

**Parakkamabāhu 3.--** One of the five sons of **Parakkamabāhu II**. Nothing further is known of him (1).

(1) Cv. lxxxvii. 16.

**Parakkamabāhu 4.--** Son of **Vijayabāhu IV.** and grandson of **Parakkamabāhu II**. He became king about 1302 A.C., but the length of his reign is not known. He paid a visit to the Pāṇḍyan king and recovered the Tooth and Bowl Relics which had been carried away by **Ariyacakkavatti**. They were restored to **Pulattthipura** (1). It may be conjectured that Parakkama secured the Relics at the price of vassalage to the Pāṇḍyan court.

(1) Cv. xc. 48 ff.

**Parakkamabāhu 5.--** Son of **Bhuvanekabāhu II**. He became king in **Hatthiseiapura** as Parakkamabāhu IV. in about 1325 A.C. The length of his reign is Unknown. He paid great honour to the Tooth Relic and is said to have written, in Sinhalese, a work called the Ceremonial of the Tooth Relic (*Dāṭhādātucāritta*) (1).

(1) Cv. xc. 64 ff.

**Parakkamabāhu V 6.--** King of Ceylon (1). He was, perhaps, the brother of **Bhuvanekabāhu IV.**, and, probably, had his capital at **Gaṅgāsiripura**. The period of his reign is not definitely known, but it was somewhere between 1348 and 1360 A.C.

(1) Cv. xc. 1; see Codrington, *op. cit.*, 83, 89, and Cv. Trs. ii. 212, n. 1.

**Parakkamabāhu VI 7.--** King of Ceylon (1). He ruled at **Jayavaḍḍhaṇapura**. The Cūḷavaṃsa tells us nothing of importance except that his mother was **Suncttā**. We gather from other sources that his father was **Vijayabāhu**, but the authenticity of this information is doubtful. The date of his accession is also uncertain. Some place it at 1412 A.C., others at 1415 A.C. At the beginning of his reign he lived for three years at **Rājagāma**, moving later to Jayavaḍḍhaṇapura. Among his religious works were the restoration of the monasteries at **Gaṇḍāladoṇi** and Laṅkātilaka, and the building of a temple of the Tooth in his capital, also the founding of the **Sunettā-pariveṇa** in honour of his mother. He abdicated in favour of his sister's son, **Vīra Parakkamabāhu**, and died after a reign of fifty-five years. His reign is noted for a great output of Sinhalese literature, particularly of poetry.

(1) Cv. xci. 16 ff.; see also Cv. Trs., ii. 215, n. 1; and Codrington, *op. cit.*, 90 f.

**Parakkamabāhu 3.--** Một trong số năm vương tử của Vua **Parakkamabāhu II**. Không thấy nói gì thêm về ông (1).

(1) Cv. lxxxvii. 16.

**Parakkamabāhu 4.--** Thái tử của Vua **Vijayabāhu IV** và là cháu nội của Vua **Parakkamabāhu II**. Ông lên ngôi vào khoảng năm 1302 A.C. nhưng không biết trị vì được bao lâu. Ông đến viếng Vua xứ Paṇḍu và có thỉnh về **Pulattthipura** Nha xá lợi và Bình bát của Phật mà **Ariyacakkavatti** lấy đi lúc trước (1); có sự ước đoán rằng Parakkhama phải trả giá bằng sự chịu lệ thuộc triều đình Paṇḍu.

(1) Cv. xc. 48 ff.

**Parakkamabāhu 5.--** Thái tử của Vua **Bhuvanekabāhu II**. Ông lên ngôi dưới vương hiệu **Parakkamabāhu IV** vào khoảng năm 1325 A.C. nhưng không biết trị vì được bao lâu. Ông tôn vinh Nha xá lợi bằng cách viết một luận văn bằng tiếng Sri Lanka tựa đề *Dāṭhādhātucāritta* (Nghĩ lễ của Nha xá lợi) (1).

(1) Cv. xc. 64 ff.

**Parakkamabāhu V 6.--** Vua Sri Lanka (1). Có thể ông là bào đệ của Vua **Bhuvanekabāhu IV**, và có thể trị vì tại kinh đô **Gaṅgāsiripura**. Niên đại của ông không được biết rõ, có thể giữa 1348 và 1360 A.C.

(1) Cv. xc. 1; xem Codrington, *op. cit.*, 83, 89, và Cv. Trs. ii. 212, n. 1.

**Parakkamabāhu VI 7.--** Vua Sri Lanka (1). Ông trị vì tại **Jayavaḍḍhaṇapura**. Cūlavamsa không có đề cập nhiều đến ông, trừ chi tiết nói rằng mẫu thân ông là **Sunettā**. Một số tư liệu khác nói rằng cha ông là **Vijayabāhu**, nhưng tư liệu này không chắc chắn là chính xác. Ngày ông lên ngôi cũng không được biết rõ ràng, có thể là 1412 A.C hay 1415 A.C. Thoạt tiên ông trị vì tại **Rājagāma** rồi mới dời đô về Jayavaḍḍhaṇapura. Trong công tác Phật sự, ông có trùng tu hai tự viện **Gaṇḍāladoṇi** và **Laṅkātilaka**, kiến tạo đền Nha xá lợi trong kinh đô, và xây **Sunettā- pariveṇa** để kỷ niệm mẹ ông. Ông thoái vị để nhường ngôi cho con trai của chị ông, **Vīra Parakkamabāhu**, và băng hà sau 55 năm trị vì. Triều đại ông còn được đánh dấu bởi sự thịnh hành của văn học Sri Lanka, nhất là trong lãnh vực thi văn.

(1) Cv. xci. 16 ff.; xem thêm Cv. Trs., ii. 215, n. 1; và Codrington, *op. cit.*, 90 f

**Parakkamabāhu VII 8.**-- Also called **Paṇḍita Parakkamabāhu**, son of Bhuvanekabāhu VI (1). He reigned for four years (circa 1480-84 A.C.), and was slain by his uncle who became king as **Vīra-Parakkamabāhu** (2).

(1) Cv. xcii. 3.

(2) Codrington, *op. cit.*, 94.

**Parakkamabāhu VIII 9.**-- Also called **Vīra-Parakkamabāhu**, uncle of **Parakkamabāhu VII** (1). He seems to have ruled from about 1484-1509 A.C. He had constant trouble with his relations. His successor's name is uncertain (2).

(1) Cv. xcii. 3.

(2) Codrington, *op. cit.*, 94 f.

**Parakkamabāhu IX 10.**-- Also called **Dhamma-Parakkamabāhu**. He is not mentioned in the *Cuḷavaṃsa*, but probably ruled somewhere about 1509-28 A.C. (1).

(1) Codrington, *op. cit.*, 95 f.

**Parakkamabāhupāsāda.**-- A monastic building attached to the **Valligāma-vihāra** and erected by **Parakkamabāhu IV** (1).

(1) Cv. xc. 96.

**Parakkasamudda 1.**-- A tank built by **Parakkamabāhu I.**, by the enlargement of the **Paṇḍavāpī** (1).

(1) Cv. lxviii. 40.

**Parakkamasamudda 2.**-- A tank built by **Parakkamabāhu I.** and attached to the river system of the **Kāragaṅgā**. It was, probably, in the neighbourhood of **Pulatthipura** and had many canals branching off: the **Gambhīra**, **Hemavatī**, **Nilavāhinī**, **Salaḷavatī**, **Vettavatī**, **Maṅgalagaṅgā** and **Campā**; and contained many sluices: **Makara**, **Mālatīpuppha**, **Vettavatī**, **Dakkhiṇā**, **Maṅgala** and **Caṇḍī**. The canal connecting it with the **Kāragaṅgā** was called the **Ākāsagaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxix. 26 f., 40 ff.; see also Cv. *Trs.* ii. 117, n. 5.

**Parakkamasāgara.**-- A tank built by **Parakkamabāhu I.** It was connected with the **Kāragaṅgā** by the **Godāvarī** Canal (1).

(1) Cv. lxxix. 28, 57.

**Paraṅgī.**-- The Pāli name for the Portuguese, who invaded Ceylon (1).

(1) *E.g.*, Cv. xcv. 5, 96; xcvi. 80.

**Paragāma-vihāra.**-- A monastery in Ceylon, restored by **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lx. 61.

**Parakkamabāhu VII 8.--** Còn được gọi là **Paṇḍita Parakkamabāhu**, Thái tử của Vua **Bhuvanekabāhu VI** (1). Ông trị vì bốn năm (*circa* 1480-84 A.C.), và bị chú là **Vīra Parakkamabāhu** giết soán ngôi (2).

(1) Cv. xcii. 3.

(2) Codrington, *op. cit.*, 94 f.

**Parakkamabāhu VIII 9.--** Còn được gọi là **Vīra-Parakkamabāhu**, chú của **Parakkamabāhu VII**. Ông có thể trị vì vào khoảng 1484-1509 A.C. Ông có rất nhiều vấn đề với thân thích của ông. Người kế vị ông không được biết rõ là ai (2).

(1) Cv. xcii. 3.

(2) Codrington, *op. cit.*, 94 f.

**Parakkamabāhu IX 10.--** Còn được gọi là **Dhamma-Parakkamabāhu**. Cūḷavamsa không có đề cập đến ông; ông có thể trị vì vào khoảng 1509-28 A.C. (1).

(1) Codrington, *op. cit.*, 95 f.

**Parakkamabāhupāsāda.--** Kiến trúc do Vua **Parakkamabāhu IV** xây nối liền với **Valligāma-vihāra** (1).

(1) Cv. lxviii. 40.

**Parakkasamudda 1.--** Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** xây bằng cách đào rộng **Paṇḍavāpī** (1).

(1) Cv. lxviii. 40.

**Parakkasamudda 2.--** Biển hồ do Vua **Parakkamabāhu I** xây nối liền với hệ thống sông ngòi của **Kāragaṅga**. Hồ hình như nằm gần **Pulattthipura**, có nhiều kinh phụ lưu: **Gambhīra**, **Hemavatī**, **Nilavāhinī**, **Salaḷavatī**, **Maṅgalagaṅgā**, và **Campā**, và nhiều cửa cống: **Makara**, **Mālatīpuppha**, **Vettavatī**, **Dakkhiṇā**, **Maṅgala**, và **Caṇḍī**. Con kinh nối liền hồ với **Kāragaṅgā** được gọi là **Ākāsaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxix. 26 f., 40 ff.; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 117, n. 5.

**Parakkamasāgara.--** Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** xây nối liền với **Kāragaṅga** qua kinh **Godāvarī** (1).

(1) Cv. lxxix, 28, 57.

**Paraṅgī.--** Tên Pāli của một người Bồ Đào Nha đánh phá Sri Lanka (1).

(1) *E.g.*, Cv. xcv. 5, 96; xcvi. 80.

**Paragāma-vihāra.--** Tự viện ở Sri Lanka do Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lx. 61.



**Paradārika Sutta.--** About a man of **Rājagaha**, an adulterer, born as a peta in a dung-pit and seen by **Mahā Moggallāna** (1).

(1) S. ii. 258.

**Paranimmita-Vasavattī.--** A class of devas, inhabitants of the highest stage of the sensuous universe (*kāmaloka*), They are described (1) as "beings who desire the creation of others, in order to get them into their power." The Commentary (2) explains that the objects of their desires are created by other devas who know their weakness, just as a cook, knowing the king's favourite dishes, will prepare them for him. It adds that, according to some authorities, their desires are fulfilled by a mere look, a smile, an embrace, but this statement is rejected by the ancient Commentary.

(1) *E.g.*, A. i. 210, etc.; S. v. 410, 423; D. ii. 91; iii. 218.

(2) DA. iii. 1001; ItvA. 243 f.; see also MNidA. 109; PSA. 441; VibhA. 519.

**Parantapa 1.--** King of **Kosambī** and father of **Udena** (1).

(1) DhA. i. 164.

**Parantapa 2.--** An attendant of the king of Benares. For his story see the **Parantapa Jātaka**.

**Parantapa Jātaka (No. 416).--** The Bodhisatta was once born as the son of the king of Benares. He came to understand the speech of animals, and thus learned from a she-jackal whom he had offended that a hostile king with whom he would have to fight would march on to the city. His father bore him no love, and sent him to fight this king when he arrived. But all the citizens followed the prince, and his father, very alarmed, retired into the forest with his queen, his chaplain, and a servant, named **Parantapa**, and lived in a hut. When the king and the chaplain went for fruit, the queen, though with child by the king, sinned with Parantapa and instigated him to kill the king while on his way to bathe in the river. The chaplain watched this deed but said nothing, and on his return feigned to have been suddenly blinded by a snake's breath. The queen bore a son, and when he was sixteen, the chaplain told him of what had happened and taught him the use of a sword. Soon after, the boy killed Parantapa and returned with his mother and the chaplain to Benares, where the Bodhisatta made him his viceroy.

The story was told in reference to **Devadatta's** attempts to kill the Buddha. Devadatta is identified with the old king (1).

(1) J. iii. 415-21.

**Paradārika Sutta.**-- Thuyết về một người thông dân sanh làm quỷ *peta* trong đồng phân mà Tôn giả **Moggallāna** nhìn thấy lúc bước xuống **Gijjhakūṭa** (1).

(1) S. ii. 258. [S. ii. 259 có lẽ đúng hơn vì S. ii. 258 thuyết về một phán quan tham những với hòn dái lớn, nd.]

**Paranimmita-Vasavattī.**-- Một hạng chư Thiên sống trên cõi cao nhất của dục giới (*kāmaloka*). Họ được nói là "muốn tạo ra chư Thiên khác để đặt họ dưới quyền lực mình." Chú giải (2) nói rằng đối tượng của sự khao khát của họ được các chư Thiên khác tạo ra vì biết yếu điểm của họ. Cũng vậy, người đầu bếp biết sở thích của nhà vua nên chế cao lương mỹ vị cho ông dùng. Chú giải còn thêm rằng sự khao khát của họ được thoả mãn bởi cái nhìn đơn thuần hay nụ cười đơn thuần; nhưng quan điểm này không được Chú giải xưa xác chứng.

(1) *E.g.*, A. i. 210, etc; S. v. 410, 423; D. ii. 91; iii. 218.

(2) DA. iii. 1001; ItvA. 243 f; xem thêm MNidA. i. 109; PSA. 441; VibhA. 519.

**Parantapa.**-- Vua **Kosambī** và là thân phụ của **Udena** (1).

(1) DhA. i. 164.

**Parantapa.**-- Xem **Paranta Jātaka** ở dưới.

**Parantapa Jātaka (No. 416).**-- Chuyện Cận Thần **Parantapa**. Một thời, Bồ Tát sanh làm Thái tử của Vua trị vì Benares. Ông biết được thần chú hiểu tiếng nói của súc vật. Do đó ông nghe được tiếng của con chó rừng cái nói rằng có một địch vương sẽ đến bao vây thành. Phụ vương Ngài ra lệnh cho Ngài nghinh chiến. Còn ông rút vô rừng ẩn náo cùng với Hoàng hậu, vị Tế sư và Cận thần **Parantapa**. Lúc nhà Vua và Tế sư vô rừng hái trái, Hoàng hậu phạm tà hạnh với Parantapa, dầu đang mang thai với nhà Vua. Bà âm mưu để Parantapa giết Vua lúc ông đi tắm. Tế sư thấy hết mọi việc xảy ra nhưng làm thinh và giả đui bởi nọc rắn phun trúng mắt. Lúc Thái tử lên 16, vị Tế sư tường thuật việc xảy ra cho vua cha và dạy chàng kiếm pháp. Không bao lâu sau, chàng giết Cận thần Parantapa và cùng mẹ với Tế sư trở về Benares. Về sau vị Tế sư được chàng phong làm phó vương.

Chuyện kể về âm mưu giết Phật của Tỳ khuru **Devadatta**. Devadatta chỉ vua cha (1).

(1) J. iii. 415-21.

**Parantapabbata.--** One of the ambassadors sent by **Devānampiyatissa** to **Asoka** (1).

(1) Dpv. xi. 29, 31.

**Parappasādaka Thera.--** An arahant. Ninety-four kappas ago he was a brahmin named Sena, who, seeing Siddhattha Buddha, praised him in four stanzas. Fourteen kappas ago he was king four times under the name of Uggata (1). He is probably identical with Bhūta Thera (2).

(1) Ap. i. 113 f.

(2) ThagA. i. 494.

**Paramatta.--** A Brahmā who was present at the **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 260.

**Paramatthaka Sutta.—**The fifth sutta of the Aṭṭhaka Vagga of the Sutta Nipāta. It was preached in reference to the divergence of views held by various teachers in **Sāvatti**. The king, on hearing of their constant disputes, gave orders that a company of blind men be collected and an elephant placed before them. They were then asked to touch the elephant and each one described what it appeared like to him. Each described that part which he had touched. The king told the heretics that their divergent views were as unreliable as the blind men's descriptions of the elephant. The Buddha, hearing of this, preached the sutta in order to confirm the king's judgment.

One should not give oneself up to philosophical speculations which lead nowhere and promote wrangles (1). The sutta is commented upon in the Mahā Niddesa (2).

(1) SN. vs. 796-803; SNA. ii. 529 ff. (2) MNid. 102 ff.

**Paramatthajotikā.--** **Buddhaghosa's** Commentary on the **Khuddakapāṭha**, **Dhammapada**, **Sutta Nipāta** and **Jātaka**.

**Paramatthadīpa.--** Another name for the **Khemappakaraṇa** (q.v.).

**Paramatthadīpanī.--** **Dhammapāṇi's** Commentary on the **Udānā**, **Itivuttaka**, **Vimānavatthu**, **Petavatthu**, **Theragāthā** and **Therīgāthā** (1). It seems also to have been called **Vimalavilāsini** (2).

(1) Gv. 60.

(2) P.L.C. 114, n. 4.

**Paramatthabindu.--** A grammatical work on Pāli, by King Kyocvā of Pagan. There is a Ṭikā on it by **Mahā Kassapa** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 25.

**Parantapabbata.**-- Sứ giả do Vua **Devānampiyatissa** phái đến triều đình của Vua **Asoka** (1).

(1) Dpv. xi. 29, 31.

**Parappasādaka Thera.**-- **A-la-hán.** Vào 94 kiếp trước ông là Bà-la-môn **Sena**; ông thấy Phật **Siddhatta** liền nói lên bốn kệ tán thán Phật. Vào 14 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu **Uggata** (1). Ông có lẽ là Trưởng lão **Bhūta** (2).

(1) Ap. i. 113 f.

(2) ThagA. i. 494.

**Paramatta.**-- Phạm Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 260.

**Paramatṭhaka Sutta.**-- Kinh thứ năm của Phẩm Aṭṭhaka, Sutta Nipāta. Thuyết về sự khác biệt giữa các kiến của các giáo trưởng ở **Sāvatthi**. Chán ngán với các cuộc tranh luận xảy ra thường xuyên, nhà vua cho một số người mù đến sờ voi trước khi mô tả con voi. Mỗi người sờ một phần của thân voi nên mô tả voi theo thành phần họ biết. Nhà vua tuyên bố với các giáo trưởng rằng các kiến khác nhau của quý vị không khác nào các mô tả con voi của người mù. Chuyện đến tai Phật, Ngài thuyết kinh **Paramatṭhaka** để xác chứng quan điểm của nhà vua.

Ta không nên miệt mài trong các suy đoán lý thuyết vì chúng không đưa ta đến đâu ngoài các cuộc cãi vã (1). Kinh được Mahā Niddeśa chú giải (2).

(1) SN. 796-803; SNA. ii. 529 ff.

(2) MNid. 102 ff.

**Paramatthajotikā.**-- Chú giải của Buddhaghosa về **Khuddakapāṭha**, **Dhammapada**, **Sutta Nipāta** và **Jātaka**.

**Paramatthadīpa.**-- Một tên khác của luận án do Trưởng lão **Khema** soạn (q.v.).

**Paramatthadīpanī.**-- Chú giải của Tác giả thù thắng **Dhammapāla** [8] về **Udānā**, **Itivuttaka**, **Vimānavatthu**, **Petavatthu**, **Theragāthā**, và **Therīgāthā** (1). Còn được gọi là **Vimalavilāsini** (2).

(1) Gv. 60.

(2) P.L.C. 114, n. 4.

**Paramatthabindu.**-- Luận án văn phạm Pāli do Vua Kyocvā của Pagan viết. Trưởng lão **Mahā Kassapa** có viết một Chú giải về luận án này (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 25.

**Paramatthamañjūsā 1.--** **Dhammapāla's** Commentary (Ṭikā) on the **Visuddhimagga** (1).

(1) P.L.C. 113.

**Paramatthamañjūsā 2.--** An Abhidhamma treatise by **Vepullabuddhi** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 28.

**Paramatthavinicchaya.--** A treatise on the Abhidhamma written by **Anuruddha** of **Kāñcīpura**. There exists a Ṭikā on it by **Māhābodhi Thera** (1).

(1) P.L.C. 173 f.; Gv. 61. 71; Svd. 1226, 1230; Sās. 69.

**Paramannadāyaka Thera.--** An arahant. Ninety-one kappas ago he invited **Vipassī** Buddha to his house, where he served him with excellent food (1).

(1) Ap. i. 249.

**Paramarāja.--** A king of **Ayodhya** (in India ?) who built a monastery, called the **Lañkārāma**, for the Elder **Dhammakitti** (1).

(1) P.L.C. 245.

**Paramassāsa Sutta.--** A conversation between **Sāriputta** and **Jambukhādaka** on what constitutes supreme comfort (1).

(1) S. ii. 254; *cp.* iv. 261.

**Parammaraṇa Sutta.--** **Mahā Kassapa** explains to **Sāriputta** that the Buddha has omitted to say anything of his existence or otherwise after death, because such a discussion would be fruitless; but he has taught of *dukkha* and its cessation, because that is fruitful (1).

(1) S. ii. 222 f.

**Parābhava Sutta 1.--** The sixth sutta of the **Sutta Nipāta**, preached on the day after that of the preaching of the **Maṅgala Sutta**. In the latter the Buddha had spoken of the ways of progress; the devas then wished to hear how beings deteriorated, and, at their request, **Sakka** sent a deva to ask the Buddha who, thereupon, preached this discourse. It is said that at the conclusion of the sutta countless beings realized the Truth (1). The sutta deals with various causes which lead to the decay and corruption of beings. Having well considered all the various ways of destruction, the wise man avoids them and, being endowed with insight, attains to happiness (2).

(1) SNA. i. 169-74.

(2) SN. vs. 91-115.

**Paramatthamañjūsā.**-- Chú giải của Tác giả thù thắng **Dhammapāla** [8] về **Visudhdimagga** (1).

(1) P.L.C. 113.

**Paramatthamañjūsā.**-- Luận án về Abhidhamma do Tỷ khuru Pagan tên **Vepullabuddhi** soạn (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 28.

**Paramatthavinicchaya.**-- Luận án về Abhidhamma do Trưởng lão **Anuruddha** ở **Kāñcīpura** viết. Có một Sớ giải về luận án này do Trưởng lão **Mahābodhi** soạn (1).

(1) P.L.C. 173 f.; Gv. 61, 71; Svd. 1226, 1230; Sās., p. 69.

**Paramannadāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông có thỉnh Phật **Vipassī** về nhà thọ trai với các món ăn thượng vị (1).

(1) Ap. i. 249.

**Paramarāja.**-- Nhà vua trị vì **Ayodhya** (Ấn Độ?) có xây tự viện **Lañkārama** cúng dường Trưởng lão **Dhammakitti** (1).

(1) S. ii. 254; cp. iv. 261.

**Paramassāsa Sutta.**-- Cuộc thảo luận giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Jambukhādaka** về cái gì đưa đến an lạc (1).

(1) S. ii. 254; cp. iv. 261.

**Parammaraṇa Sutta.**-- Tôn giả **Mahā Kassapa** giảng cho Tôn giả **Sāriputta** rằng Phật không có tuyên bố về sự tồn tại, không tồn tại, có tồn tại và không tồn tại, không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết, vì vấn đề ấy không đưa đến lợi ích. Nhưng Ngài có tuyên bố : "Đây là khổ" và "Đây là con đường đưa đến khổ diệt", vì đó mới đưa đến lợi ích (1).

(1) S. ii. 222 f.

**Parābhava Sutta.**-- Kinh thứ sáu của **Sutta Nipāta** do Phật thuyết một ngày sau khi Ngài thuyết **Maṅgala Sutta**. Trong kinh sau này, Ngài nói về các con đường thẳng tiến; các chư Thiên muốn biết các cửa vào bại vong (*parābhava*) của chúng sanh. Thiên chủ **Sakka** gọi một vị Thiên xuống bạch Phật, nên Ngài mới thuyết kinh **Parābhava**. Truyền thuyết nói rằng sau khi Ngài chấm dứt pháp thoại, có vô số chúng sanh tiếp cận với Sự Thật (1). Kinh đề cập đến các nguyên nhân đưa đến sự bại vong của chúng sanh. Sau khi quán xét các con đường đưa đến bại vong, bậc trí có đầy đủ chánh kiến đạt được an lạc (2).

(1) SNA. 169-74. (2) SN. 91-115.

**Parābhava Sutta 2.**-- Seven conditions that bring about loss (1).

(1) A. iv. 26 f.

**Parikuppa Sutta.**-- Five kinds of persons who lie festering (parikuppa) in hell: those who kill mother, father, or arahant, maliciously draw blood from the Buddha, or create dissension in the Order (1).

(1) A. iii. 146.

**Parikkhāra Sutta.**-- The seven requisites for the attainment of *samādhi*—the first seven stages of the Noble Eightfold Path (1).

(1) A. iv. 40.

**Parijāna (or Abhijāna) Sutta.**-- By not thoroughly knowing or understanding the five *khandhas* one is unfit for the destruction of suffering.

(1) S. iii. 26 f.

**Parijānana Sutta.**-- Without comprehending and detaching himself from the all—eye, nose, etc—a man is incapable of extinguishing suffering (1).

(1) S. iv. 17.

**Pariññā Sutta 1.**-- The five *khandhas* are things to be understood (*pariññeyyā dhammā*) (1).

(1) S. iii. 26.

**Pariññā Sutta 2.**-- The teaching for the comprehension of all attachment: from eye and object arises eyeconsciousness, the union of these is contact; from contact comes feeling; similarly with regard to the other senses (1).

(1) S. iv. 32 f.

**Pariññā (or Addhāna) Sutta 3.**-- The five *indriyas*, if developed, conduce to comprehension of the way out (1).

(1) S. v. 236.

**Pariññāya Sutta.**-- By fully understanding body, feeling, etc., deathlessness is realized (1).

(1) S. v. 182.

**Pariññeyya Sutta.**-- The All should be fully known (1).

(1) S. iv. 29.

**Parābhava Sutta.**-- Bảy pháp đưa đến thối đọa (1).

(1) A. iv. 26 f.

**Parikuppa Sutta.**-- Năm nghịch tội đưa đến đọa địa ngục không thể cứu vãn: giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, gây đổ máu Như Lai, và phá hoại Tăng (1).

(1) A. iii. 146.

**Parikkhāra Sutta.**-- Bảy pháp đưa đến sự chứng đắc thiền định (*samādhi*)--bảy pháp đầu tiên của Bát chánh đạo (1).

(1) A. iv. 40.

**Parijāna (hay Abhijāna) Sutta.**-- Cần phải liễu tri (thoroughly knowing) ngũ uẩn để đoạn tận khổ (1).

(1) S. iii. 26 f.

**Parijānana Sutta.**-- Không liễu tri, không rời bỏ mắt, tai, vân vân, không thể đoạn tận khổ đau (1).

(1) S. iv. 17.

**Pariññā Sutta 1.**-- Năm uẩn cần được liễu tri để đoạn tận khổ (1).

(1) S. iii. 26.

**Pariññā Sutta 2.**-- Thuyết về pháp đưa đến sự liễu tri các chấp thủ (1).

(1) S. iv. 32 f.

**Pariññā (hay Addhāna) Sutta 3.**-- Tu tập làm cho sung mãn năm căn đưa đến con đường ra khỏi (1).

(1) S. v. 236.

**Pariññāya Sutta.**-- Do liễu tri thân nên chứng ngộ được bất tử. Cũng vậy đối với thọ, tâm và pháp (1).

(1) S. v. 182.

**Pariññeyya Sutta.**-- Cần phải liễu tri tất cả (1).

(1) S. iv. 29.



**Pariññeyya Sutta 1.**-- The five *khandhas* should be understood, and their understanding consists in the destruction of lust, hatred and illusion (1).

(1) S. iii. 159.

**Pariññeyya Sutta 2.**-- Preached to **Rādhā**; the same as the above, with the addition that the person who has so understood should be called "*arahā*" (1).

(1) S. iii. 191.

**Paritta, Parittā.**-- A collection of texts taken from the Khuddakapāṭha, the Aṅguttara Nikāya, the Majjhima Nikāya and the Sutta Nipāta, and recited on special occasions to ward off illness and danger. The word "*paritta*" means protection. The Milindapañha (1) gives a list of the chief Parittas: **Ratana Sutta**, **Khandha-paritta**, **Mora-paritta**, **Dhajagga-paritta**, **Āṭānāṭiya-paritta** and **Aṅgulimāla** (2). To these are generally added, in the extant collection of Parittas, the **Maṅgala Sutta** and the **Metta Sutta**. The word *paritta* first occurs in the Culla Vagga (3) in connection with the Khandhaparitta, which was allowed by the Buddha as a watch, a guard, a protection for oneself, for the use of the Order. The occasion of the delivery of this general injunction was the death of a monk from snakebite. The Milindapañha states (see above) that the recital of the Paritta had the Buddha's express sanction.

The collection of Parittas is, to this day, more widely known by the laity of Burma and Ceylon than any other Pāli book, and is generally used in times of danger or of sickness, both individual and national. Thus, **Sena II.**, king of Ceylon, made the community of monks recite the Paritta, and by sprinkling the water charmed with Paritta he made the people free from illness, and so removed the danger of plague from the country. He also decreed that this practice should continue every year (4). **Kassapa V.** is said to have had a Parittaceremony performed by the three fraternities of monks to protect his people from danger and plague and bad harvest (5).

(1) 150 f.

(2) For particulars of these see s.v.; also Dial. iii. 185.

(3) Vin. ii. 110.

(4) Cv li. 80.

(5) *Ibid.*, lii. 80; in the recent (1935) epidemic of malaria in Ceylon, monks were taken in carts through the badly affected areas reciting the Paritta and sprinkling water. The ceremony is held on most diverse occasions such as the inauguration of a new house, the starting of a journey, of a new business, etc. For a discussion on the Paritta see Dial. iii. 180 ff.; also P.L.C. 75 f.

**Pariññeyya Sutta.**-- Về các pháp cần phải biến tri (năm uẩn), sự biến tri và con người biến tri (1).

(1) S. iii. 159.

**Pariññeyya Sutta.**-- Thuyết cho **Rādhā**. Như trên, nhưng thêm điểm nói rằng bậc chánh biến tri được gọi là A-la-hán (1).

(1) S. iii. 191.

**Paritta, Parittā.**-- Thần Chú. Bộ sưu tập rút từ các kinh Khuddhakapāṭha, Aṅguttara Nikāya, Majjhima Nikāya, và Sutta Nipāta, để tụng đọc nhằm mục đích trừ bệnh tật hay hiểm nguy. Từ *—paritta*|| có nghĩa là che chở (protection). Trong Milindapañha có một danh sách thần chú quan trọng: **Ratana Sutta**, **Khandha-paritta**, **Mora-paritta**, **Dhajagga-paritta**, **Āṭānāṭiya-paritta**, và **Aṅgulimāla** (2). Có thể cộng thêm **Maṅgala Sutta** và **Metta Sutta**. Danh từ *paritta* được thấy lần đầu tiên trong Culla Vagga (3) liên quan đến Khandha paritta mà Phật cho phép dùng trong Tăng Đoàn như một sự tự phòng hộ, tự cảnh giác, tự che chở, nguyên nhân là có vị tỳ khuru bị rắn cắn chết. Milindapañha cho rằng (xem ở trên) rằng việc tụng kinh Paritta được tán thán bởi Đức Phật.

Hiện nay, Kinh Hộ Trì Paritta rất phổ thông tại Myanmar và Sri Lanka, và thường được dùng trong những lúc hữu sự, cho cá nhân cũng như cộng đồng hay quốc gia. Vua **Sena II** từng bảo thần dân ông đọc thần chú và rải nước chú để trừ bệnh tật trong xứ. Ông còn ra chiếu buộc tục lệ này phải được trì hành hằng năm (4). Vua **Kassapa V** từng nhờ ba tôn phái Phật giáo trì hành thần chú để xua dịch bệnh và tránh nạn mất mùa (5).

(1) 150 f.

(2) Chi tiết, xem s.v.; xem thêm Dial. iii. 185.

(3) Vin. ii. 110.

(4) Cv. li. 80.

(5) *Ibid.*, lii. 80; trong dịch sốt rét năm 1935, các tỳ khuru được chở hết xe này đến xe khác tới vùng dịch bệnh hoành hành để tụng đọc chú và rải nước chú. Thần chú còn thường được đọc trong các lễ như tân gia, lên đường, khai trương, vãn vân. Xem Dial. iii. 180 ff.; và P.L.C. 75 f.

Bode says (6) that in the days of King Anorata of Burma corrupt and cynical monks used the recital of the Paritta as an easy means of clearing man's guilty conscience from all wrongdoing, even from matricide.

Buddhaghosa is mentioned (7) as having once attempted to compile a **Parittatṭhakathā**. Geiger (8) calls this a commentary on the Paritta, but it is more probable that paritta is here used as an adjective, meaning short, concise, and that what is meant is a short or concise commentary on the Piṭakas.

(6) *Op. cit.*, 4.

(7) Cv. xxxvii. 226.

(8) Cv. Trs. i. 24, 3.

**Parittasubhā.--** A class of devas belonging to the **Subhas** (1). Beings are born among them after attaining the third *jhāna* (2). Their lifespan is sixteen kappas (4).

(1) M. iii. 102.

(2) VibhA. 507.

(3) AbhS. 23.

**Parittābhā.--** A class of devas included among the **Ābhā** gods (1). They belong to the plane of the second *jhāna* (2). Beings are born there by virtue of absorbing the idea of lesser brilliancy (3). Their lifespan is two kappas (4).

(1) M. iii. 102.

(2) VibhA. 520.

(3) M. iii. 147.

(4) AbhS. 22.

**Parittikuṇḍiyāra.--** A Damiḷa chief, ally of **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvi. 137, 221.

**Parittikkunḍiraṭṭha.--** A district in South India. It was given over to **Coḷagaṅgara** in return for his allegiance to **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvii. 9.

**Parinibbāna Sutta 1.--** An account of the death of the Buddha at **Kusinārā**. It contains the last words of the Buddha and stanzas of **Sahampati**, **Sakka** and **Anuruddha**, uttered immediately after his death (1).

(1) S. i. 157; cp. D. ii. 156 f.; on their difference, see KS. i. 196, n. 1.

**Parinibbāna Sutta 2.--** On the complete passing away (1).

(1) A. iv. 254.

**Parinda.--** A Damiḷa usurper, son of King **Paṇḍu**. He ruled in **Anurādhapura** for three years between 433 and 460, and was succeeded by his youngest brother, **Khudda-Parinda** (1).

(1) Cv. xxxviii. 29.

Bode (6) nói rằng dưới triều Vua **Anorata** ở Myanmar, nhiều tỳ khuru tham ô vô đạo dùng thần chú như một phương tiện để cứu rỗi những kẻ ác tâm, kể cả những người giết cha giết mẹ.

Buddhaghosa được nói là có lúc ông định viết **Parittatṭhakathā**. Geiger (7) gọi đó là Chú giải về Paritta, nhưng từ *paritta* ở đây có thể được dùng như một tính từ có nghĩa ngắn gọn, chính xác, và yếu nghĩa của Ngài Buddhaghosa là một chú giải ngắn gọn và chính xác về Tam Tạng.

(6) *Op. cit.*, 4.

(7) Cv. xxxvii. 226.

(8) Cv. Trs. i. 24, 3.

**Parittasubhā**-- Thiếu Tịnh Thiên. Một hạng chư Thiên thuộc các **Subha** (Biển Tịnh Thiên). Chúng sanh đắc Tam thiên được sanh cộng trú với các chư Thiên này (2). Chư vị có đời sống dài 16 kiếp (3).

(1) M. iii. 102.

(2) VibhA. 507.

(3) AbhS. 23.

**Parittābhā**-- Thiếu Quang Thiên. Một hạng chư Thiên thuộc các **Ābhā** (Quang Âm Thiên) (1). Chư vị cộng trú với các chư Thiên này đều đắc Nhị thiên (2). Chư vị có hào quang hạn lượng (3). Đời sống của chư vị kéo dài 16 kiếp (4).

(1) M. iii. 102.

(2) VibhA. 520.

(3) M. iii. 147.

(4) AbhS. 22.

**Parittikunḍiyāra**-- Tộc trưởng Damīla, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 9.

**Parittikkhunḍiraṭṭha**-- Quận dưới miền Nam Ấn Độ. Được hiến cho Vua Sri Lanka **Coḷagaṅgara** để đổi lấy sự trung thành với Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvi. 137, 221.

**Parinibbāna Sutta**-- Bát Niết Bàn. Tường thuật sự nhập diệt của Phật tại **Kusinārā**. Gồm lời nói sau cùng của Thế Tôn và các kệ mà Phạm thiên **Sahampati**, Thiên chủ **Sakka**, Tôn giả **Ānanda**, và Tôn giả **Anuruddha** nói ngay sau khi Ngài nhập Niết Bàn (1).

(1) S. i. 157; cp. D. ii. 156 f.; về sự khác biệt giữa các kinh, xem KS. i. 196, n. 1.

**Parinibbāna Sutta**-- Tường thuật đầy đủ sự diệt độ của Thế Tôn (1).

(1) A. iv. 254.

**Parinda**-- Thái tử của Vua **Paṇḍu**, người Damīla. Ông soạn ngôi vua và trị vì tại **Anurādhapura** từ 433 đến 460. Ông được kể vì bởi bào đệ **Khudda-Parinda** (1).

(1) Cv. xxxviii. 29.

**Paripuṇṇaka Thera.**-- He belonged to a **Sākya** family of **Kapilavatthu**, and was so called because of the completeness of his gifts and fortune. His means allowed him to enjoy, at all times, food of one hundred essences. On hearing that the Buddha lived on very simple diet, he renounced the world, and, entering the Order, became an arahant.

He had been a householder in the time of **Dhammadassī** Buddha and had offered various gifts at his shrine. Ninety-four kappas ago he was king sixteen times under the name of **Thūpasikhara** (1). He is probably identical with **Thambhāropaka** of the Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 91; ThagA. i. 190 f.

(2) Ap. i. 171.

**Paribbājaka Vagga.**-- The eighth chapter of the Majjhima Nikāya, containing suttas 71-80 (1).

(1) M. i. 481 ff.

**Paribbājaka Sutta 1.**-- A brahmin paribbājaka asks the Buddha how far the Dhamma is *sandiṭṭhiko*, *akāliko*, *ehi-passiko*, *opanagiko*, and *paecattam veditabbo viññūhi*. The Buddha explains (1).

(1) A. i. 157 f.

**Paribbājaka Sutta 2.**-- The Buddha visits the Paribbājakārāma on the banks of the **Sappinikā** and converses with a number of distinguished Paribbājakas—**Annabhāra**, **Varadhara**, **Sakuludāyī** and others. The Buddha tells them that there are four factors of Dhamma which no discerning recluse or brahmin can despise—notcoveting, notmalice, right mindfulness, and right concentration (1).

(1) A. ii. 31 f.

**Paribbājakā.**-- The name given to the ascetics and recluses (not otherwise classified) of the Buddha's time. They were not exclusively brahmin. Their presence seems to have been recognized and respected from earlier times. Generally speaking, their creed is formulated as a belief in perfect bliss after death for the self purged from evil, and as a conviction that this bliss can be won by *brahmaeariyā*, by freedom from all evil in acts, words, aims, and mode of livelihood (1). All these four standards of conduct were bodily incorporated in the Buddha's Noble Eightfold Path, and the last of the four gave to the **Ājīvakas** (*q.v.*) their specific name as a separate sect. The Paribbājakas claimed to be identical with the followers of the Buddha in their tenets and teaching (2), but the Buddha maintained that the two teachings were quite distinct. This is clearly indicated (3) in connection with the conversion of **Sāriputta** and **Moggallāna**, who were Paribbājakas under **Saṅjaya**.

(1) See, *e.g.*, M. ii. 24.

(2) *E.g.*, M. i. 64 f., 84 f.

(3) *E.g.*, vin. i. 39.

**Paripuṇṇaka Thera.**-- Ông xuất thân từ một gia đình **Sākya** ở **Kapilavatthu** và được gọi là **Paripuṇṇaka** vì có tiền tài đầy đủ. Ông sống trong sự xa hoa với cả trăm thứ vật thực. Nghe nói Phật trai thực đơn sơ, ông xuất thế, gia nhập Tăng Đoàn và sau thành A-la-hán.

Vào thời Phật **Dhammadassī** ông làm gia chủ, từng dâng nhiều lễ vật lên đền thờ Phật. Vào 94 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Thūpasikhara** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Ṭhambhāropaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 91; ThagA. i. 190 f.

(2) Ap. i. 171.

**Paribbājaka Vagga.**-- Phẩm 8 của Majjhima Nikāya, gồm các kinh từ số 71 đến 80 (1).

(1) M. i. 481 ff.

**Paribbājaka Sutta .**-- Một Bà-la-môn Du sĩ bạch Phật cho đến như thế nào Pháp là thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu (*saṇḍiṭṭhiko, akāliko, ehipassiko, opanayiko, và paccattam veditabbo viññūhi*). Phật giải thích cho ông nghe (1).

(1) A. i. 157.

**Paribbājaka.**-- Phật đến viếng vườn của các Du sĩ (Paribbājakā) trên bờ sông **Sappinikā**. Ngài nói với nhiều Du sĩ danh tiếng như **Annabhāra, Varadhara, Sakuludāyī**, vân vân, rằng có bốn pháp cú tối sơ không bị các Bà-la-môn, Sa-môn có trí quả trách: không tham, không sân, chánh niệm, và chánh định (1).

(1) A. ii. 31 f.

**Paribbājakā.**-- Du sĩ. Đó là các đạo sĩ khổ hạnh (ascetic) và các vị tu ẩn (recluse) thường thấy trong thời của Đức Phật. Chư vị không nhất thiết chỉ là Bà-la-môn mà thôi. Đại để, Du sĩ tin vào sự an lạc hoàn toàn sau khi mạng chung vì được tịnh hoá khỏi các ác hạnh và rằng an lạc ấy có thể đạt được bằng Phạm hạnh, bằng cách từ bỏ thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp và lối sống không thanh tịnh (1). Bốn giới căn bản vừa kể giống bốn nhánh đầu tiên của Bát chánh đạo; còn bốn pháp sau có phần khác biệt nên các Du sĩ được xếp thành một tông phái riêng, **Ājīvaka** (q.v.). Paribbājakā cho rằng họ có nguyên lý và giáo lý giống như của Phật (2), nhưng Phật tuyên thuyết rằng hai giáo lý có nhiều khác biệt căn bản. Vì vậy mới có sự chuyển hoá của **Sāriputta** và **Moggallāna** (3), hai Paribbājakā đệ tử của Giáo trưởng **Saṅjaya**.

(1) See, e.g., M. ii. 24.

(2) E.g., M. i. 64 f., 84 f.

(3) E.g., vin. i. 39.

The goal of the Paribbājakas was deathlessness (*amata*) which, to them, probably meant birth in the world of Brahma. Their conversion to the Buddha's Doctrine followed the recognition that Gotama dealt, not with effects but with causes, and that he went to the root of the matter by teaching how casual states of consciousness arose and how they could be banished for ever (4).

The Paribbājakas were not ascetics except in so far as they were celibates; some of them were women. They were teachers or sophists who spent eight or nine months of every year wandering from place to place for the purpose of engaging in friendly, conversational discussions on matters of ethics and philosophy, naturelore and mysticism. They differed very much in intelligence, earnestness, and even in honesty. Some of the views discussed in the **Brahmajāla Sutta**, for instance, and described as those of "Eel-wrigglers" and "Hairsplitters," were undoubtedly truly thus described. The books mention halls erected for the accommodation of the Paribbājakas, such as those in **Mallikā's** park at Sāvatti (5), and the **Kūtāgārasālā** (*q.v.*) at **Vesālī**. Sometimes special places were set apart for them in the groves near the settlements, as at **Campā** on the bank of the **Gaggārā** lake (6), at the **Moranivāpa** in **Rājagaha** (7), and on the banks of the **Sappinikā** (8). It was in such places that the Paribbājakas met each other, and in the course of their journeys they would visit each other in order to exchange greetings of courtesy and to engage in profitable discussion. The utmost cordiality seems to have prevailed on these occasions, intercourse and discussions were free, there were no restrictions of creed, caste or pride. Thus **Dīghanakha** calls on the Buddha (9), the Buddha on **Sakuñadāyī** (10) and **Sarabha** (11) **Vekhanassa** calls on the Buddha (12), as do **Timbaruka** (13), **Vacchagotta**, (14), and **Sivaka Moliya** (15). **Potaliputta** calls on **Samiddhi** (16), **Susīma** on **Ananda** (17) and **Jambukhādaka** on **Sāriputta** (18). The inhabitants of the towns and villages, near which the Paribbājakas stopped, visited them, both to show their respect and to benefit by their teachings. The names of a considerable number of Paribbājakas, besides those already mentioned, who were well known in the time of the Buddha, are given in the texts (*e.g.*, **Annabhāra**, **Varadhara**, etc.) (19), also **Sāmañḍaka** (20) and the Paribbājikā **Sucimukhī** (21). In most cases they are represented as having large followings, so that they were evidently regarded as distinguished teachers.

(4) Chalmers: Further Dialogues i. Introd. xxi. For discussions on the views of the Paribbājakas as compared with those of the Buddha, see also A. iv. 35 ff., 378; i. 215.

- |                   |   |                               |                                     |
|-------------------|---|-------------------------------|-------------------------------------|
| (5) D. i. 178.    | (6) <i>Ibid.</i> , 111.                         | (7) A. v. 326.                | (8) <i>Ibid.</i> , i. 185; ii. 175. |
| (9) M. i. 497.    | (10) <i>Ibid.</i> , ii. 29; also A. ii. 175 ff. | (11) <i>Ibid.</i> , i. 185.   |                                     |
| (12) M. ii. 40.   | (13) S. ii. 22.                                 | (14) <i>Ibid.</i> , iii. 257. | (15) <i>Ibid.</i> , iv. 230.        |
| (16) M. iii. 207. | (17) S. n. 119.                                 | (18) <i>Ibid.</i> , iv. 251.  |                                     |
| (19) A. ii. 175.  | (20) S. iv. 26.                                 | (21) S. iii. 238 f.           |                                     |

Cứu cánh của các Paribbājakā là sự bất tử (*amata*), có thể họ muốn ám chỉ sự tái sinh về cõi Phạm thiên. Phật không đề cập đến cứu cánh mà đến nhân và Ngài đi đến tận gốc của các pháp (4).

Các Paribbājakā không thật sự tu khổ hạnh, ngoại trừ họ độc thân; có một số Paribbājakā là nữ nhân. Họ là các giáo sư triết hay nhà biện tài đi đó đi đây để tranh luận về những vấn đề liên quan đến đạo đức (ethics) và triết lý, thiên nhiên và thần bí (nature-lore and mysticism). Không phải tất cả các Paribbājakā đều là bậc trí giả, đều tinh tấn, hay đều chơn thật. Những "con lươn lười" (eel-wrigglers) hay những "kẻ chẻ tóc làm đôi" (hair-spitters) kể trong **Brahmājāla Sutta** là những ví dụ điển hình.

Kinh sách có nói đến các trú xứ dành cho Paribbājakā, như vườn **Mallikā** ở **Sāvatti** (5) và **Kūṭāgārasālā** (q.v.) ở **Vesālī**. Cũng nên kể thêm nhiều chỗ trong vườn trên bờ hồ **Gaggara** (6) ở **Campā** (6), bờ hồ **Moranivāpa** trong **Rājagaha** (7) và bờ sông **Sappinikā** (8). Tại những nơi này, các Du sĩ tổ chức lễ hội, có các cuộc tham luận, hay ghé qua thăm hỏi nhau. Họ rất chí tình và đối xử nhau rất bình đẳng, không phân biệt tôn phái hay địa vị trong xã hội. Ví dụ hai Du sĩ **Sakuladāyī** (9) và **Sarabha** (10) tiếp đón Phật rất niềm nở, và các Du sĩ sau được biết từng đến yết kiến Phật: **Dighanakha** (11), **Vekhanassa** (12), **Timbaruka** (13), **Vacchagotta** (14) và **Sivaka Moliya** (15). Hoặc giả Du sĩ **Poṭaliputta** viếng Trưởng lão **Samiddhi** (16), Du sĩ **Susīma** viếng Tôn giả **Ānanda** (17), Du sĩ **Jambukkhādaka** viếng Tôn giả **Sāriputta** (18). Dân chúng sống trong làng gần các vườn Du sĩ thường ghé ngang để thăm viếng, đánh lễ và học hỏi. Ngoài các vị Du sĩ nói trên, còn có rất nhiều Du sĩ thù thắng mà danh sách được ghi lại trong kinh sách (như **Annabhāra**, **Varadhara**, vân vân) (19), **Sāmaṇḍala** (20) và Paribbājakā **Sucimukhī** (21). Được biết chư vị có nhiều môn đệ.

(4) Chalmers: Further Dialogues i. Introd. xxi. Về giáo lý của Du sĩ so với giáo lý của Phật, xem thêm A. iv. 35 ff., 378; i. 215.

- |                   |   |                               |                                     |
|-------------------|---|-------------------------------|-------------------------------------|
| (5) D. i. 178.    | (6) <i>Ibid.</i> , 111.                             | (7) A. v. 326.                | (8) <i>Ibid.</i> , i. 185; ii. 175. |
| (9) M. i. 497.    | (10) <i>Ibid.</i> , ii. 29; xem thêm A. ii. 175 ff. | (11) <i>Ibid.</i> , i. 185.   |                                     |
| (12) M. ii. 40.   | (13) S. ii. 22.                                     | (14) <i>Ibid.</i> , iii. 257. | (15) <i>Ibid.</i> , iv. 230.        |
| (16) M. iii. 207. | (17) S. n. 119.                                     | (18) <i>Ibid.</i> , iv. 251.  |                                     |
| (19) A. ii. 175.  | (20) S. iv. 26.                                     | (21) S. iii. 238 f.           |                                     |



**Paribhutta.--** A city in the time of **Sikhī** Buddha, where the Bodhisatta was born as King **Arindama** (1).

(1) BuA. 203.

**Parimaṇḍala Vagga.--** The first section of the Sekhiyā (1).

(1) Vin. iv. 185-7.

**Parimucchita Sutta.--** One who does not regard the body, etc., as “I” and “mine” and as “self” will not have a hereafter (1).

(1) S. iii. 165.

**Pariyādinna Suttā.--** Two snttas on how attachments arise and on how they can be completely exhausted (1).

(1) S. iv. 33 f.

**Pariyāya Sutta.--** Followers of other teachers might say that their teaching was the same as that of the Buddha regarding the five hindrances and the seven limbs of wisdom. But there is a method in the teaching of the Buddha whereby five become ten and seven fourteen. Other teachers cannot satisfactorily explain this method (1).

(1) S. v. 108 f.

**Pariyesanā Sutta.--** On four quests that are un-Ariyan and four that are Ariyan (1).

(1) A. ii. 247.

**Pariḷāha.--** A niraya where all objects of the senses, even when really attractive, appear quite repulsive to those experiencing them (1).

(1) S. v. 450.

**Pariḷāha Sutta.--** Not to understand *dukkha* and its cessation is far more fearsome than to be born in the **Pariḷāha-niraya** (1).

(1) S. v. 450.

**Paribhutta.**-- Thành phố vào thời Phật **Sikkhī**, nơi Bồ Tát sanh làm Vua **Arindama** (1).

(1) BuA. 203.

**Parimaṇḍala Vagga.**-- Chương 1 của Ưng Học (Sekhiyā) trong Ưng Đối Trị (Pācittiya) của Phân Tích Giới Bốn (Suttanvibhaṅga) (1).

(1) Vin. iv. 185-7.

**Parimucchita Sutta.**-- Phải như thật quán sắc, thọ, tưởng, hành, thức "không phải của tôi", "không phải là tôi", "không phải là tự ngã của tôi" để "không còn trở lui trạng thái này nữa" (1).

(1) S. iii. 165.

**Pariyādinna Suttā.**-- Hai kinh thuyết về pháp đưa đến chấm dứt (*pariyādinna*) tất cả chấp thủ (1).

(1) S. iv. 33 f.

**Pariyāya Sutta.**-- Nhiều Du sĩ ngoại đạo (Phật) nói rằng pháp môn (*pariyāya*) của họ giống như giáo pháp của Thế Tôn, khi đề cập đến năm triền cái và bảy giác chi. Phật dạy các tỳ khưu rằng nếu được hỏi hãy hỏi lại có pháp môn nào, do pháp môn ấy, năm triền cái được trở thành mười, bảy giác chi được trở thành mười bốn? Được hỏi như vậy, các Du sĩ ngoại đạo sẽ không thể giải nghĩa được (1).

(1) S. v. 108 f.

**Pariyesanā Sutta.**-- Có bốn pháp mà các phi Thánh cầu và bốn pháp mà các Thánh cầu (1).

(1) A. ii. 247.

**Pariḷāha.**-- Địa ngục Đại nhiệt não, tại đó mắt chỉ thấy bất khả lạc sắc, tai chỉ nghe bất khả lạc âm, vân vân, dầu là khả hỷ sắc, khả hỷ âm, vân vân (1).

(1) S. v. 450.

**Pariḷāha Sutta.**-- Không biết đây là khổ, không biết con đường đưa đến diệt khổ còn đáng sợ hơn Địa ngục Đại nhiệt não, (1).

(1) S. v. 450.

**Parivārapāṭha** (or **Parivāra**).-- The concluding part of the Vinaya Piṭaka. It is a digest of the other parts of the Vinaya and consists of nineteen chapters. The colophon states that the book was the work of a monk named **Dīpa**, probably of Ceylon. The Commentaries,<sup>1</sup> however, speak of the SoḷasaParivāra as having formed part of the Vinaya when it was rehearsed at the First Council. Perhaps the Parivāras correspond to the *mātikā* of the *Abhidhamma* and were enlarged later on.

(1) *E.g.*, DA. i. 17; Sp. i. 18.

**Parivīmaṃsana Sutta**.-- A monk, when pondering on *dukkha*, realizes that it is the result of birth, and he practises according to the Dhamma to bring about its cessation. He ponders further and gets at the root cause of all things; he then realizes a state free from birth, decay, old age and death, and he becomes aware of its realization (1).

(1) S. ii. 80 ff.

**Pariveṇavihāra**.-- A vihāra in **Rohaṇa**, built by **Aggabodhi**, ruler of **Rohaṇa** (Aggabodhi 6) (1).

(1) Cv. xlv. 45.

**Parisā Vagga**.-- The fifth chapter of the Duka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 70.

**Parisā Sutta 1**.-- The four corrupters of a company: a monk, a nun, a male disciple and a female disciple, if they are immoral (1).

(1) A. ii. 225.

**Parisā Sutta 2**.-- On the three companies: the company trained in bombast, the company trained in enquiry, and the company trained according to its bent (1).

(1) A. i. 285.

**Parisā Sutta 3**.-- On the eight assemblies: khattiya, brāhmaṇa, householder, samaṇa, Cātummahārājika, Tāvatiṃsa, Māra and Brahma. The Buddha visits them all and preaches to them (1).

(1) A. iv. 307 f.

**Parisuddha**.-- A king of sixty-seven kappas ago, a previous birth of **Dussadāyaka Thera** (1).

(1) Ap. i. 185.

**Parivārapāṭha (hoặc Parivāra).**-- Tập Yếu. Phần kết của Vinaya Piṭaka. Được xem như cẩm nang gồm 19 chương hướng dẫn việc hành xử Luật. Được nói là của Tỳ khuru **Dīpa** soạn, có thể ở Sri Lanka. Chú giải (1) nói rằng Soḷasa-Parivāra từng là một phần của Vinaya lúc được trùng tụng tại Đại hội Kết tập lần đầu tiên. Có thể Parivāra tương ứng với *mātikā* (mục lục) của Abhidhamma và được nói rộng ra về sau.

(1) *E.g.*, DA. i. 17; Sp. i. 18.

**Parivīmamsana Sutta.**-- Khi tư lường sự khổ như già, chết, vị tỳ khuru nhận thức rằng vì có sự sanh nên mới có già, chết, rồi vị ấy hành trì Pháp để đưa đến đoạn diệt sanh hầu già chết không hiện hữu. Tư lường thêm, vị ấy biết các nhân đưa đến quả, vị ấy hành trì Pháp để diệt các nhân khiến các quả không xảy ra, và vị ấy được giải thoát khỏi khổ đau (1).

(1) S. ii. 80 ff.

**Pariveṇa-vihāra.**-- Tịnh xá ở **Rohāṇa**, do Vua **Aggabodhi [6]** kiến tạo (1).

(1) Cv. xlv. 45.

**Parisā Vagga.**-- Phẩm 5: Phẩm Hội Chúng, Chương Hai Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 70

**Parisā Sutta.**-- Có bốn ô uế hội chúng: tỳ khuru ác giới, tỳ khuru ni ác giới, nam cư sĩ ác giới, và nữ cư sĩ ác giới (1).

(1) A. ii. 225.

**Parisā Sutta.**-- Có ba hội chúng: hội chúng điều luyện về khoa trương, hội chúng điều luyện về chất vấn, và hội chúng điều luyện về tùy theo sở thích (1).

(1) A. i. 285.

**Parisā Sutta.**-- Có tám hội chúng: Sát-đế-ly, Bà-la-môn, gia chủ, Sa-môn, Bốn Thiên vương, cõi Tāvātimsa, Māra, và Phạm thiên. Phật có đến viếng và thuyết pháp cho tất cả tám hội chúng này (1).

(1) A. iv. 307.

**Parisuddha.**-- Nhà vua vào 67 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Dussadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 185.

**Parisuddha Vagga.**-- The thirteenth chapter of the Dasaka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. v. 237-40.

**Parisuddha Sutta.**-- Eight conditions—the factors of the Noble Eightfold Path—which are absolutely pure and which come into being only on the appearance of a Tathāgata (1).

(1) S. v. 15.

**Parisuddhābhā.**-- A class of devas included among the Ābhā gods. Beings are born among them as a result of absorbing the idea of untarnished brilliancy (1). They belong to the plane of the third *jhāna* (2), and their life-span is sixteen kappas (3).

(1) M. iii. 102, 147. (2) VbhA. 520. (3) AbhS. 23.

**Parihāna Sutta 1.**-- Sāriputta tells the monks of the qualities which lead to their deterioration—not listening to the Dhamma, not having clear ideas about it, not practising it, and not obtaining fresh knowledge thereof. He who wishes to progress should train himself to know both his own mind and the minds of others; he should practise introspection (1).

(1) A. v. 102 ff.

**Parihāna Sutta 2.**-- On eight conditions which lead to the degeneration of a learner, and their opposites (1).

(1) A. iv. 331 f.

**Parihāna Sutta 3.**-- On the six stations of mastery (*cha abhibhāyalanāni*) which prevent a monk from falling away. Seeing an object with the eye, he does not allow evil and unprofitable states to arise in his mind, memories and hopes akin to fetters that bind. Likewise with the other senses (1).

(1) S. iv. 76 f.

**Parihāna Sutta 4.**-- A conversation between Ānanda and Bhadda at the Kukkuṭārāma in Pāṭaliputta, regarding decay and non-decay (1).

(1) S. v. 173.

**Parihāni Sutta.**-- Sāriputta tells the monks of four qualities that bring about “falling off”: abundance of lust, hatred, and delusion, and want of wisdom in profound matters (1).

(1) A. ii. 143 f.

**Parosata Jātaka (No. 101).**-- This story is analogous in all respects to the Parosahassa Jātaka (*q.v.*).

**Parosata Vagga.**-- The eleventh chapter of the Eka Nipāta of the Jātakaṭṭhakathā (1).

(1) J. i. 410-24.

**Parisuddha Vagga.**-- Phẩm 13: Phẩm Thanh Tịnh, Chương Mười Pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. v. 237-40.

**Parisuddha Sutta.**-- Có tám pháp-- Bát chánh đạo--thanh tịnh, trong sáng có thể sanh khởi nhưng chỉ trong giới luật của bậc Thiện Thệ (1).

(1) S. v. 15.

**Parisuddhābhā.**-- Tịnh Quang Thiên. Một hạng chư Thiên thuộc các *Ābhā* (Quang Âm Thiên). Chư vị cộng trú với các chư Thiên này đều đắc Tam thiền (1). Chư vị có hào quang không bị lu mờ (untarnished) (2). Đời sống của chư vị kéo dài 16 kiếp (3).

(1) VibhA. 520.

(2) M. iii. 102, 147.

(3) AbhS. 23.

**Parihāna Sutta.**-- Tôn giả *Sāriputta* nói với chư tỳ khuru về các pháp đưa đến sự tổn giảm: không nghe pháp chưa được nghe, quên pháp đã nghe, không hành pháp tâm đã có cảm xúc, và không thức tri những pháp chưa được thức tri. Cần học tập để biết tâm mình và tâm người; phải quán sát để thấy các pháp trong tự ngã (1).

(1) A. v. 102 ff.

**Parihāna Sutta.**-- Có tám pháp đưa vị tỳ khuru hữu học đến thối đoạ, và ngược lại (1).

(1) A. iv. 331.

**Parihāna Sutta.**-- Thuyết về pháp thối đoạ, bất thối đoạ và sáu thắng xứ (1).

(1) S. iv. 76 f.

**Parihāna Sutta.**-- Hai Tôn giả *Ānanda* và *Bhadda* thảo luận về nhân duyên khiến cho Diệu pháp bị (hay không bị) tổn giảm (*parihāham*) (1).

(1) S. v. 173.

**Parihāni Sutta.**-- Tôn giả *Sāriputta* nói với chư tỳ khuru về bốn pháp đưa đến thối đoạ khỏi các thiện pháp: tham ái tăng thịnh, sân tăng thịnh, si tăng thịnh, và không có tuệ nhãn soi thấu (1).

(1) A. ii. 143 ff.

**Parosata Jātaka (No.101).**-- Giống như *Parosahassa Jātaka* (*q.v.*).

**Parosata Vagga.**-- Phẩm 11, Eka Nipāta, *Jātakatṭhakathā* (1).

(1) J. i. 410-24.

**Paresa Sutta.**-- On three qualities essential for one who teaches others the Dhamma (1).

(1) A. i. 151.

**Parosahassa Jātaka (No. 99).**-- —Once the Bodhisatta was an ascetic in the **Himālaya**, leader of five hundred ascetics. His chief disciple was away at the time of his (the Bodhisatta's) death, and when his other disciples asked him, just before his death, what excellence he had won, he answered "Nothing," meaning, "insight into the nothingness of things." But they did not understand, and therefore neglected to pay him the customary honours at his cremation. When the chief disciple returned and heard of this, he tried to explain matters to them, but they would not hearken. Until the Bodhisatta himself appeared from the Brahmaworld and convinced them of their folly. "Far better than a thousand fools," he said, "is one who, hearing, Understands." The story was told in reference to Sāriputta's great wisdom. He is identified with the chief disciple (1). See also **Sarabhaṅga Jātaka**.

(1) J. i. 406 ff.

**Parosahassa Sutta.**-- Relates how once, when the Buddha was at Jetavana with twelve hundred and fifty monks, instructing them and inciting them by means of a sermon on Nibbāna, **Vaṅṅisa**, who was in the assembly, after obtaining the Buddha's permission, extolled him in a number of verses (1).

(1) S. i. 192.

**Paiaṅkoṭṭa.**-- A locality in South India, mentioned in the account of **Laṅkāpura's** campaign against **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvii. 58, 64, 66.

**Palandīpa.**-- A country in South India. **Viradeva** was once its king (1)

(1) Cv. lxi. 36.

**Palannagara.**-- A village and a monastery in Ceylon. **Aggabodhi II.** built a *padhānaghara* attached to the monastery in honour of the Thera **Jotipāla** (1).

(1) Cv. xlii. 50.

**Palāyi Jātaka (No. 229).**-- Once the Bodhisatta was king of **Takkasilā**. Brahmadatta, king of Benares, marched on his city with a large army, hoping to capture it; but on seeing the towers on the city gates, he took fright and fled.

The story was told in reference to a mendicant who gloved arguing. He could find no one to contradict him until he came to Sāvatti, where was the Buddha. Forthwith he set off for Jetavana; but on seeing the gate-towers, he fled (1). See also **Dutiya-Palāyi Jātaka**.

(1) J. ii. 216 ff.

**Paresa Sutta.**-- Có ba sự kiện cần thiết cho một người thuyết pháp cho người khác nghe (1).

(1) A. i. 151.

**Parosahassa Jātaka (No. 99).**-- Chuyện Hơn Một Ngàn Kẻ Ngu. Một thời, Bồ Tát làm Sư trưởng sống cùng 500 vị tu khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, Ngài phải đi đến mạng chung, nhưng vị Đại đệ tử của Ngài lại đi vắng. Muốn biết sự chứng đắc của Ngài, các đệ tử bèn bạch hỏi Ngài đạt được quả vị gì? Ngài đáp: —Không có gì. Không hiểu ý nghĩa thâm sâu của câu đáp, các đệ tử không cung kính trà tỳ Ngài. Lúc vị Đại đệ tử trở về, ông bảo các bạn không hiểu ý nghĩa của Sư trưởng nói rằng Ngài đã đạt Thiền chứng Vô sở hữu xứ, nhưng các đệ tử không tin. Để sự việc được rõ ràng trước đại chúng, Bồ Tát từ giới Phạm thiên xuống tán thán trí tuệ của vị Đại đệ tử: Ngàn kẻ ngu không bằng một người trí. Chuyện kể về trí tuệ siêu việt của Tôn giả **Sāriputta**. Vị Đại đệ tử chỉ Tôn giả **Sāriputta** (1). Xem **Sarablaṅga Jātaka**.

(1) J. i. 406 ff.

**Parosahassa Sutta.**-- Một thời Thế Tôn ở **Sāvatthi, Jetavana**, cùng đại chúng Tỳ khưu 1,250 vị. Ngài thuyết về Niết Bàn và chư tỳ khưu rất đổi hoan hỷ. Lúc bấy giờ Tôn giả **Vaṅḡisa** muốn nói kệ thích nghi tán thán Phật. Phật cho phép (1).

(1) S. i. 192.

**Paṇḍita.**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, thường được đề cập trong các chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** chống **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 58, 64, 66.

**Palandīpa.**-- Quốc độ dưới miền Nam Ấn Độ; **Viradeva** có lần làm vua quốc độ này (1).

(1) Cv. lxv. 36.

**Palannagara.**-- Tên của một làng và cũng của một tịnh xá ở Sri Lanka. Vua **Aggabodhi II** có xây một thiền đường (*padhānaghara*) nối liền với tịnh xá để tôn vinh Trưởng lão **Jotipāla** (1).

(1) Cv. xliii. 50.

**Palāyi Jātaka (No. 229).**-- Chuyện Du sĩ Palāyi. Một thời, Bồ Tát trị vì **Takkasilā**. Vua **Brahmadatta** thành **Bārāṇasī** tiến quân đến và muốn chiếm Takkasilā. Khi thấy các tháp trên cổng thành, ông sợ hãi và bỏ chạy.

Chuyện kể về một du sĩ hay biện luận không tìm được ai đối thoại cho đến khi ông vô **Sāvatthi** tìm gặp Phật. Thấy cổng thành do Vương tử **Jeta** dùng 90 triệu đồng vàng để kiến tạo, ông hoảng sợ và bỏ đi ra; ông nghĩ cổng đã thế thì Hương phòng thật vô lượng, và Sa-môn như vậy ai có thể biện luận được (1). Xem thêm **Dutiya-Palāyi Jātaka**.

(1) J. ii. 216 ff.



**Palāsa Jātaka 1 (No. 307).**-- Once a poor brahmin paid great honour to a judas tree (*palāsa*), hoping thereby to get some benefit. One day, the tree sprite appeared before him in disguise and asked why he honoured the tree. Pleased with his answer, the sprite revealed his identity and helped the brahmin to obtain the treasure which lay buried beneath the tree. The story was related to **Ānanda** as he stood weeping, leaning against the lintel, when the Buddha lay dying. The Buddha sent for him and told him not to grieve as his services to the Buddha would not be fruitless. Ānanda is identified with the poor brahmin (1).

(1) J. iii. 23 ff.

**Palāsa Jātaka 2 (No. 370).**-- Once the Bodhisatta was a golden goose living in **Cittakūṭa**. On his way to and fro from the **Himalaya**, he rested on a *palāsa-tree* and a friendship sprang up between him and the treesprite. One day a bird dropped a banyan-seed in the fork of the *palāsa-tree* from which a sapling sprang. The goose advised the sprite to destroy it, but he paid no heed, and by and by the banyan grew up and destroyed the *palāsa*.

The story was related by the Buddha to the monks in order to illustrate that sins should be uprooted however small they may be (1).

(1) J. iii. 208 ff.

**Palāsavana.**-- A wood near **Naḷakapāna** in **Kosala**. The Buddha stayed there (1), and it was there that the **Naḷakapāna Sutta** was preached (2).

(1) A. v. 122.

(2) M. i. 462.

**Palāsinā Sutta.**-- One should put away what is not his—eye, ear, etc (1).

(1) S. iv. 128 f.

**Paluṭṭhagiri.**-- A locality in **Rohaṇa**, the scene of two fierce battles against the **Coḷas**, in both of which they were defeated, once in the reign of **Mahinda V** (1), and again in the twelfth year of the reign of **Vijayabāhu I**.

(1) Cv. lv. 28.

(2) *Ibid.*, lviii. 18.

**Paloka Sutta.**-- The Buddha tells **Ānanda** that the world (*loka*) is so called from its transitory nature (*palokadhamma*). In the teachings of the Ariyans the world consists of eye, objects, etc (1).

(1) S. iv. 53.

**Palāsa Jātaka 1 (No. 307).**-- Chuyện Thọ Thần Hồng Diệp. Có một Bà-la-môn nghèo thường đến đánh lễ cây hồng diệp (*palāsa*). Một hôm, vị Thọ Thần xuất hiện và hỏi sao ông tôn kính cây này. Ông thưa, ông muôn vàn kính vị Thọ Thần vì rằng chắc vị Thọ Thần giữ kho vàng nơi đây. Vị Thọ Thần hoan hỷ và cho vị Bà-la-môn kho tàng chôn dưới gốc cây. Chuyện kể về Tôn giả **Ānanda** đứng khóc lúc Phật nhập Niết Bàn. Phật cho vời ông đến và bảo ông đã trữ một kho công đức rồi. Vị Bà-la-môn nghèo chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. iii. 23 ff.

**Palāsa Jātaka 2 (No. 370).**-- Chuyện Cây Hồng Phượng Vĩ. Bồ Tát sanh làm con ngỗng vàng sống trên núi **Cittakūṭa** thuộc vùng Tuyết Sơn. Trên đường bay tới lui, ngỗng hay đậu lại trên cây hồng phượng vĩ này nên tình bạn giữa ngỗng và cây trở nên rất thắm thiết. Một hôm, có con chim đến đậu trên cây hồng phượng và để phân rơi xuống chằng hai của cây phượng; hột đa trong phân chim nẩy mầm sanh cây đa con rất xinh tươi. Ngỗng khuyên cây phượng loại bỏ cây đa con, nhưng cây phượng không nghe. Ngày tháng trôi qua, cây đa mọc lớn và làm chết cây phượng.

Chuyện do Phật kể để khuyên chư tỳ khuru nhổ tận gốc các tội lỗi, dầu tội ấy có nhỏ đến đâu (1).

(1) J. iii. 208.

**Palāsavana.**-- Khu rừng gần **Nalākapaṇa** ở **Kosala**. Tại đây Phật an trú (1) và thuyết Kinh **Nalākapaṇa Sutta** (2).

(1) A. v. 122.

(2) M. i. 462.

**Palāsinā Sutta.**-- Hãy từ bỏ cái gì không phải của mình: mắt, tai, vân vân (1).

(1) S. iv. 128 f.

**Paluṭṭhagiri.**-- Địa danh trong xứ **Rohāṇa**, nơi quân **Cola** thăm bại hai lần rất nặng nề, một lần dưới triều Vua **Mahinda V** (1), lần thứ nhì 12 năm sau dưới triều Vua **Vijayabāhu I** (2).

(1) Cv. Iv. 28.

(2) *Ibid.*, lviii. 18.

**Paloka Sutta.**-- Phật dạy Tôn giả **Ānanda** rằng cái gì chịu sự biến hoại (*palokadhamma*) gọi là thế giới trong giới luật của bậc Thánh. Mắt, sắc, nhãn xúc chịu sự biến hoại. Tai, âm, vân vân, chịu sự biến hoại. (1).

(1) S. iv. 53.

**Palobhana Sutta.**-- Mention is made of a sutta of this name in the **Pañcagaruka Jātaka** (1), but no sutta has been traced by that name. The reference is probably to the **Dhītarō Sutta** (q.v.).

(1) J. i. 469.

**Pallaṅkadāyaka Thera.**-- An arahant. He once gave a couch (*pallaṅka*), with cushions, etc., to the Buddha **Sumedha**. Twenty thousand kappas ago he was king three times under the name of **Suvaṇṇābha** (1). He is probably identical with **Uttiya Thera** (1).

(1) Ap. i. 175.

(2) ThagA. i. 202 f.

**Pallaṅka-vimāna-vatthu.**-- The story of a woman of **Sāvatti** who was married to a youth of equal rank, with whom she lived a virtuous life. After death she was born in Tāvatiṃsa, where Moggallāna met her and learned her story (1).

(1) Vv. iii. 3; VvA. 128 ff.

**Pallava.**-- A Damiḷa chief, ally of **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvii. 55, 73.

**Pallavakā.**-- The name of a tribe, occurring in a nominal list (1).

(1) Ap. ii. 359.

**Pallavabhogga.**-- A country from which came **Mahādeva**, together with four hundred and sixty thousand monks, for the foundation ceremony of the **Mahā Thūpa** (1). Geiger thinks the reference is to Persia (2).

(1) Mhv. xxix. 38.

(2) Mhv. Trs. 194, n. 2.

**Pallavavaṅka.**-- A harbour in Ceylon, the starting-place of the expeditionary force sent by **Parakkamabāhu I.** against the king of **Kamboja** (1).

(1) Cv. lxxvi. 46.

**Pallavavāla.**-- A locality in Ceylon occupied by **Mānābharaṇa** in his campaign against **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 178, 220.

**Pallikavāpī.**-- A locality where **Gokaṇṇa**, general of **Gajabāhu**, was once defeated (1).

(1) Cv. lxx. 73.

**Pavattanī Sutta.**-- Religious talk is profitable when they who teach the Dhamma are separately and together able to penetrate the spirit and the letter of the Dhamma (1).

(1) A. i. 151.

**Pavattā.**-- A Pacceka Buddha (1).

(1) M. iii. 70; MA. ii. 890.

**Palobhana Sutta.**-- Có một kinh tựa đề **Palobhana** kể trong **Pañcagaruka Jātaka** (1), nhưng không tìm ra xuất xứ. Phải chăng đó là nói kinh **Dhītarō Sutta** (*q.v.*)?

(1) J. i. 469.

**Pallaṅkadāyaka Thera.**-- A-la-hán. Lần nọ ông dâng lên Phật **Sumedha** cái kiệu (*pallaṅka*) với đầy đủ nệm, vân vân. Vào 20 ngàn kiếp trước ông làm vua ba lần dưới vương hiệu **Suvaṇṇābha** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Uttiya** (3).

(1) Ap. i. 175.

(2) ThagA. i. 202 f.

**Pallaṅka-vimāna-vatthu.**-- Chuyện của một nữ nhân ở **Sāvatti** thành hôn cùng một nam nhân đồng giai cấp và hai người sống rất phạm hạnh. Sau khi mạng chung bà sanh về cõi **Tāvātimsa**; Tôn giả **Moggallāna** có gặp bà và được bà kể lại chuyện đời mình (1).

(1) Vv. iii. 3; VvA. 128 ff.

**Pallava.**-- Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 55, 73.

**Pallavakā.**-- Tên của một tộc có lên danh sách (1).

(1) Ap. ii. 359.

**Pallavabhogga.**-- Quốc độ của Trưởng lão **Mahādeva** và 460 ngàn tỷ khuu đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng của **Mahā Thūpa** (1). Geiger nghĩ đó là xứ Ba Tư (2).

(1) Mhv. xxix. 38.

(2) Mhv. Trs. 194, n. 2.

**Pallavavaṅka.**-- Hải cảng ở Sri Lanka, nơi xuất quân của đoàn viễn chinh do Vua **Parakkamabāhu I** gọi đi đánh Vua **Kamboja** (1)

(1) Cv. lxxvi. 46.

**Pallavavāla.**-- Địa danh mà Vua **Mānābharana** chiếm được trong chiến dịch chống Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 178, 220.

**Pallavāpī.**-- Tên của nơi mà Tướng **Gokaṇṇa** của Vua **Gajabāhu** có lần bị đánh bại (1).

(1) Cv. lxx. 73.

**Pavattani Sutta.**-- Ai thuyết pháp cần phải liễu giải nghĩa, và cần phải liễu giải pháp. Ai nghe pháp cần phải liễu giải nghĩa, và liễu giải pháp. Ai thuyết pháp và ai nghe pháp, cả hai cần phải liễu giải nghĩa và cần phải liễu giải pháp. Có ba trường hợp này là cuộc pháp thoại được diễn tiến có lợi ích (1).

(1) A. i. 151.

**Pavattā.**-- Vị Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 70; MA. ii. 890.

**Pavarā.--** One of the five daughters of **Vessavaṇa**, appointed, with her sisters, to dance before **Sakka** (1).

(1) Vv. iii. 4; VvA. 131.

**Pavāraṇa Sutta.--** The Buddha was once staying at the **Migāramātupāsāda**, and on the day of the pavāraṇa he summoned the five hundred arahants who were with him and asked if they had any fault to find with him. **Sāriputta**, speaking for them, uttered the Buddha's praises, and the Buddha, in his turn, spoke of Sāriputta's greatness and of the blamelessness of the arahants. Thereupon **Vaṅgisa**, also present, extolled the Buddha in verse (1).

(1) S. i. 190 f.; also Thag. vs. 1234 ff.

**Pavāraṇakkhandha.--** The fourth section of the Mahāvagga of the Vinaya Piṭaka.

**Pavīṭṭha Thera.--** A brahmin of **Magadha** who, following his own inclination, became a **Paribbājaka**. His training ended, he wandered forth and heard of **Upatissa** and **Kolita** joining the Buddha's Order. Impressed by their example, he became a monk and, soon after, an arahant. In the time of **Atthadassī** Buddha, he was an ascetic named **Narādakesava** and paid homage to the Buddha. Seventeen kappas ago he was a king named **Amittatāpana** (1). He is evidently identical with **Ekadamsaniya** of the Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 87; ThagA. i. 185 f. (2) Ap. i. 168 f.

**Paviveka Sutta.--** Teachers of other schools teach three forms of aloofness: from robes, from food, from lodging. The Buddha's teachings give three other forms of aloofness: from immorality, from wrong views, from the *āsavas* (1).

(1) A. i. 240 f.

**Pavesana Sutta.--** Ten evil results of a monk visiting the king's harem (1).

(1) A. v. 81 ff.; cp. Vin. iv. 159.

**Pasayha Sutta.--** Five powers—beauty, wealth, kin, sons, virtue—the possession of which enables a woman to live at home, overpowering (*pasayha*) her husband (1).

(1) S. iv. 246.

**Pasāda Sutta 1.--** Eight qualities of a monk which promote devotion towards him in the minds of his lay disciples (1).

(1) A. iv. 345 f.

**Pasāda Sutta 2.--** The four best faiths: in the Buddha, the Noble Eightfold Path, the Dhamma, which is passionless, and the Order of monks.

(1) A. ii. 34 f.; cf. *ibid.*, iii. 36 f.; quoted in vsm. i. 293; it is found in Itv. 87.

**Pavarā.--** Một trong năm ái nữ của Thiên vương **Vessavaṇa**; nàng cùng với bốn chị em kia ca múa trước mặt Thiên chủ **Sakka** (1).

(1) Vv. iii. 4; VvA. 131.

**Pavāraṇa Sutta.--** Một thời, Phật trú tại **Migāramatupāsāda**. Vào ngày tự tứ (*pavāraṇa*) Ngài mời Tăng chúng gồm 500 tỳ khưu A-la-hán đến hỏi chư vị, về thân và lời nói, có gì chỉ trích Ngài không? Thay mặt chư vị, Tôn giả **Sāriputta** tán thán Phật. Rồi Phật dạy rằng Tôn giả cũng như chư A-la-hán không có gì để chỉ trích được cả. Tiếp theo, Tôn giả **Vaṅṅisa** nói lên những bài kệ tán thán thích ứng (1).

(1) S. i. 190 f; xem thêm Thag. vs. 1234 ff.

**Pavāraṇakkhandha.--** Chương 4 giảng về lễ Tự Tứ (*Pavāraṇā*) của Đại Phẩm (*Mahāvagga*), Vinaya Piṭaka.

**PaviṭṭhaThera.--** Bà-la-môn ở **Magadha** làm Du sĩ theo ước vọng của mình. Tuy nhiên, khi nghe tin **Upatissa** và **Kolita** gia nhập Tăng Đoàn của Thế Tôn, ông bắt chước và về sau đắc quả A-la-hán. Vào thời Phật **Atthadassī**, ông là nhà tu khổ hạnh **Narādakesava** từng đánh lễ Phật. Vào bảy kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Amittatāpana** (1). Ông là Trưởng lão **Ekadamsaniya** nói trong *Apadāna* (2).

(1) Thag. vs. 87; ThagA. i. 185.

(2) Ap. i. 168 f.

**Paviveka Sutta.--** Các Du sĩ ngoại đạo (Phật) trình bày ba hạnh viễn ly (từ bỏ): viễn ly áo, viễn ly thức ăn khát thực, và viễn ly sàng tọa. Phật dạy ba hạnh viễn ly khác: viễn ly ác giới, viễn ly tà kiến, và viễn ly các lậu hoặc (1).

(1) A. i. 240.

**Pavesana Sutta.--** Mười bất thiện pháp mà vị tỳ khưu thành tựu khi viếng hậu cung của nhà vua (1).

(1) A. v. 81 ff.; cp. Vin. iv. 159.

**Pasayha Sutta.--** Có năm sức mạnh--sức mạnh nhan sắc, sức mạnh tài sản, sức mạnh bà con, sức mạnh con trai, sức mạnh giới hạnh--, giúp nữ nhân được sống trong nhà (không bị đuổi đi) và chinh phục (*payasha*) được chồng (1).

(1) S. iv. 246.

**Pasāda Sutta 1.--** Tám pháp đưa đến sự tịnh tín (devotion) của tín chủ đối với vị tỳ khưu (1).

(1) A. iv. 345 f.

**Pasāda Sutta 2.--** Ai đặt lòng tin vào Phật, vào Bát chánh đạo, vào pháp ly tham đối với các pháp hữu vi hay vô vi, và vào Tăng đoàn, vị ấy đặt lòng tin vào tối thượng và được quả dị thực tối thượng (1).

(1) A. ii. 34 f; cf. *ibid.*, iii. 36 f; dẫn trong Vsm. i. 293; được thấy trong Itv. 87.

**Pasādapāsāda.**-- A monastic building erected in the **Selantarasmūhavihāra** by **Yasodharā**, daughter of **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lx. 84.

**Pasūra.**-- A **Paribbājaka**. He was a great debater who wandered from place to place, carrying ajambubranh, which he set up where he stopped, challenging anyone, who wished to engage him in disputation, to dislodge it. When he came to **Sāvatti**, **Sāriputta**, seeing the branch, ordered its removal. Pasūra, followed by a large crowd, went to Sāriputta's lodgings and had a discussion with him, in which he suffered defeat (1). Later, he joined the Order under **Lāludāyī**, whom he defeated in discussion, and having returned in his monk's robes to the dwelling of the heretics, he started off in these same robes to visit the Buddha and hold a discussion with him. But as he entered **Jetavana**, the deity presiding over the gate made him dumb, and he had to sit before the Buddha, unable to utter a single word in answer to his questions. The Buddha thereupon preached the **Pasūra Sutta** before the assembled people (2).

(1) Cf. **Paṭācāra**.

(2) SNA. ii. 538 ff.

**Pasūra Sutta.**-- The eighth sutta of the **Aṭṭhaka Vagga** of the **Sutta Nipāta**. Preached to **Pasūra** at **Jetavana**. Disputants quarrel with each other and call each other fools; they wish for praise and, failing to get it, become discontented. No one is purified by dispute.<sup>1</sup> This sutta is commented on in the **Mahā Niddesa** (2).

(1) SN. vs. 824, 834.

(2) pp. 161 ff.

**Pasenadi.**-- King of **Kosala** and contemporary of the Buddha. He was the son of **Mahā Kosala**, and was educated at **Takkasilā** where, among his companions, were the **Licchavi Mahāli** and the **Malla** prince **Bandhula**. On his return home his father was so pleased with his proficiency in the various arts that he forthwith made him king (1). As ruler, Pasenadi gave himself wholeheartedly to his administrative duties (2) and valued the companionship of wise and good men (3).

(1) DhA. i. 338; for his genealogy see Beal: Records ii. 2, n. 3. (2) *E.g.*, S. i. 74, 100; the Commentary (SA i. 109 f.) adds that the king tried to put down bribery and corruption in his court, but his attempt does not appear to have been very successful.

(3) Thus he showed his favour to **Pokkharasādī** and **Caṅki**, by giving them, respectively, the villages of **Ukkatṭhā** and **Opasāda** free of all taxes. It is said that his alms-halls were always open to everyone desiring food or drink (Ud. ii. 6). Even after becoming the Buddha's follower, he did not omit to salute holy men of other persuasions (Ud. vi. 2).

**Pasādapāsāda.**-- Sảnh đường do **Yasodharā**, công chúa của Vua **Vijayabāhu I**, kiến tạo trong **Selantarasamuha-vihāra** (1).

(1) Cv. lx. 84.

**Pasūra.**-- Du sĩ (*Paribbājaka*). Ông có tài biện luận và từng đi đó đi đây với cành đào (*jambu*) mà ông dùng để cắm xuống nơi nào ông dừng chân, để thách thức ai muốn biện luận với ông thì hãy nhổ cây này đi. Lúc tới **Sāvatti**, Tôn giả **Sāriputta** thấy cành đào bèn cho nhổ. Pasūra đi cùng một hội chúng đông đến trú xứ của Tôn giả tranh tài. Ông thua (1). Về sau, ông gia nhập Tăng Đoàn dưới sự hướng dẫn của Tôn giả **Lāludāyī**, người mà ông từng đánh bại trước đây. Ông trở về trú xứ của các ngoại đạo với chiếc y của tỳ khưu, rồi ra đi đến yết kiến Phật để luận bàn. Nhưng khi bước chân vô **Jetavana**, ông bị chư Thiên giữ cửa biến thành ngu muội nên không nói được lời nào với Phật. Phật bèn thuyết **Pasūra Sutta** trước một đại chúng đông đảo (2).

(1) Cf. **Pāṭicārā**.

(2) SNA. ii. 538 ff.

**Pasūra Sutta.**-- Kinh thứ tám của Phẩm Tám, Kinh Tập. Do Phật thuyết tại **Jetavana** vì **Pasūra**. Người tranh luận công kích lẫn nhau và gọi nhau là ngu. Họ ước muốn được tán thán, khi thất bại họ rủa chửi. Tranh luận không thanh tịnh (purify) được ai (1).

(1) SN. vs. 824-834.

**Pasenadi.**-- Pasenadi. Vua xứ **Kosala**, đồng thời với Đức Phật. Ông là Hoàng tử của Vua **Mahā Kosala**. Ông du học ở **Takkasilā**; tại đây ông có làm bạn với Licchavī **Mahāli** và Vương tử **Bandhula** của xứ **Malla**. Hồi hương, ông được Vua cha dành cho ngôi báu vì thấy ông võ nghệ song toàn (1). Ông trị vì rất mẫn cán và rất trọng dụng nhân tài (3). Ông còn là một đệ tử trung kiên của Phật từ buổi sơ khai (3) cho đến lúc ông băng hà.

(1) DhA. i. 338; xem phả hệ trong Beal: Records of the Western Word, ii. 2, n. 3.

(2) E.g., S. i. 74, 100; chú giải (SA. i. 109 f.) nói rằng nhà vua còn trừu tham ô và hối lộ trong triều ông, nhưng không thành công lắm.

(3) Ông ban cho Bà-la-môn bá hộ **Pokkharasadi** làng **Ukkatthā** và cho **Caṅki** làng **Opasāda** và miễn thuế hoàn toàn cho hai làng này. Được biết nhiều nơi thí thực được mở cửa cho mọi người (Ud. ii. 6). Ông luôn luôn đánh lễ các nhà sư của các tôn phái khác cả sau khi đã quy y Phật (Ud. vi. 2).



Quite early in the Buddha's ministry (4), Pasenadi became his follower and close friend, and his devotion to the Buddha lasted till his death. But Pasenadi's conversion did not prevent him from extending his favour, with true Indian toleration, to the members of other religious orders. Mention is even made of a great animal sacrifice which he once prepared, but which he abandoned on the advice of the Buddha, whom he sought at **Mallika's** suggestion (5). He frequently visited the Buddha and discussed various matters with him (6). The whole of the Third Saṃyutta (**Kosala Saṃyutta**), consisting of twenty-five anecdotes, each with a moral bias, is devoted to him. The topics discussed are many and varied. The Buddha and Pasenadi were equals in age, and their talks were, therefore, intimate and frank (7).

- (4) According to Tibetan sources, Pasenadi's conversion was in the second year of the Buddha's ministry (Rockhill, p. 49). We find the king referring to the Buddha, at their first meeting, as being young in years (S. i. 69). Their first meeting and conversation, which ended in Pasenadi's declaring himself an adherent of the Buddha, are recorded in the **Dahara Sutta** (q.v.).
- (5) S. i. 75; for details see the **Mahāsupina** and **Lohakumbhi Jātakas**. It is said (SA. i. 111) that the king fell in love with a woman while riding round the city; on discovering that she was married, he ordered her husband to go, before sunset, and fetch clay and lilies from a pond one hundred leagues away. When the man had gone, the king ordered the gatekeepers to shut the gates early and not on any account to open them. The husband returned in the evening, and finding the gates shut, went to Jetavana, to seek protection from the king's wrath. The king spent a sleepless night owing to his passion and had bad dreams. When the brahmins were consulted they advised a great animal sacrifice. The story is also found at DhA. ii. 1 ff., with several variations in detail.
- (6) It is said that he went three times a day to wait on the Buddha, sometimes with only a small bodyguard. Some robbers, knowing this, arranged an ambush in the **Andhavana**. But the king discovered the plot, of which work.
- (7) Pasenadi was extremely attached to the Buddha, and the books describe how, when he saw the Buddha, he bowed his head at the Buddha's feet, covering them with kisses and stroking them (M. ii. 120). The Chinese records say (Beal, xlv.) that when the Buddha went to Tāvātimsa, Pasenadi made an image of the Buddha in sandalwood, to which he paid honour. He was very jealous of the Buddha's reputation, and put down with a firm hand any attempt on the part of heretics to bring discredit on him —e.g., in the case of **Sundarī-Nandā** (q.v.). In the **Aggañña Sutta** (D. iii. 83 f.), the Buddha explains why Pasenadi honours him. For Pasenadi's own explanation as to why people honoured the Buddha even more than the king, see M. ii. 123; see also A. v. 65 ff. Pasenadi was also jealous of the reputation of the Order, and if anything arose which seemed likely to bring discredit on it, he took prompt steps to have the matter remedied —e.g., in the case of **Kuṇḍadhāna** (q.v.). and **Kumāra Kassapa's** mother (q.v.). Pasenadi's palace overlooked the **Aciravati**, and when he once saw some monks sporting in the river in an unseemingly way, he made sure that the Buddha knew of it (Vin. iv. 112). The story of the blind man and the elephant shows that he was anxious to justify the Buddha's teaching as against that of other sects (SNA. ii. 529).

Buổi đầu trong việc hoằng pháp của Phật (4), vua Pasenadi đã trở thành người hộ trì và là bạn thân của Ngài, và sự tín tâm của vua đối với Đức Phật cho đến cuối đời. Nhưng vua Pasenadi không quên hỗ trợ các tông phái khác. Được biết ông còn đứng tổ chức đại lễ tế đàn với hàng ngàn bò, dê, cừu; nhưng sau cùng nghe lời khuyên của Phật, ông dẹp bỏ lời đề nghị của **Mallika** (5). Ông thường đến viếng Phật và thảo luận với Ngài nhiều vấn đề (6); trọn chương 3 (Tương Ưng Kosala) của *Saṃyutta Nikāya* gồm 25 kinh đề cập đến các cuộc thảo luận này. Cùng trong lứa tuổi như nhau, hai vị rất tâm đắc và thành thật (7).

- (4) Theo Kinh điển Tây Tạng, Pasenadi quy y Phật vào năm thứ hai của triều đại ông (Rockhill, p. 49), và lúc Phật còn rất trẻ (S. i. 69). Xem thêm **Dahara Sutta** (*q.v.*).
- (5) S. i. 75; chi tiết, xem **Mahāsupina Jātaka** và **Lohakumbhi Jātaka**. Theo SA. (i. 111) nhà vua phải lòng một cô gái lúc đi dạo trong thành; biết cô có chồng, ông ra lệnh cho chồng cô đi hái hoa súng trong một hồ xa trăm dặm rồi cho đóng cổng thành sớm. Chiều đến, chồng cô không vô thành được nên đến Jetavana ẩn náu. Nhà vua suốt đêm không ngủ được vì dục vọng và thấy điềm chiêm bao dữ. Các Bà-la-môn đoán mộng khuyên vua làm đại lễ tế đàn. Chuyện còn được kể trong DhA. ii. 1 ff. với nhiều chi tiết khác biệt.
- (6) Truyền thuyết nói rằng nhà vua đến chăm sóc Phật ba lần mỗi ngày với một đoàn hộ vệ rất ít. Có lần ông bị bọn cướp mai phục tại rừng **Andhavana**, nhưng nhờ biết trước ông diệt được hết cả bọn.
- (7) Pasenadi rất quý trọng Phật. Ông từng sụp lạy và vừa hun vừa xoa bóp chân Ngài (M. ii. 120). Kinh sách Bắc tông ghi rằng lúc Phật viếng cõi Tāvātimsa, ông cho tạc Tôn tượng bằng gỗ trầm để đánh lễ hằng ngày. Ông rất kính trọng Phật nên cho dẹp tất cả các ngoại đạo (Phật) phỉ báng Ngài-- ví dụ trường hợp của **Sundarī-Nandā** (*q.v.*). Trong **Aggañña Sutta** (D. iii. 83 f.) Phật có nói tại sao Pasenadi kính trọng Ngài. Riêng Pasenadi nói thần dân ông kính trọng Phật hơn nhà vua (M. ii. 123; A. v. 65 ff.). Pasenadi cũng rất kính trọng Tăng Đoàn; ông can thiệp ngay khi Tăng Đoàn có vấn đề-- *e.g.*, **Kuṇḍadhāna** (*q.v.*) và mẹ của **Kumāra Kassapa** (*q.v.*). Theo Vin (iv. 112), Pasenadi luôn luôn bạch Phật mỗi khi thấy tỳ khưu nô đùa bất xứng trên sông **Aciravatī** trước hoàng cung. Pasenadi rất kính trọng Pháp. Câu chuyện người mù sờ voi là một ví dụ cho thấy nhà vua muốn chứng minh giáo pháp toàn vẹn của Phật so với các giáo pháp ngoại đạo (SNA. ii. 529).

On one occasion we find the Buddha telling him to eat less and teaching his nephew **Sudassana** (or **Uttara**) a verse on the advantages of moderation, to be repeated to the king whenever he sat down to a meal. This advice was followed and the king became slim (8). Pasenadi's chief consort was **Mallikā**, daughter of a garland-maker (9). He loved her dearly and trusted her judgment in all things. When in difficulty he consulted her, realizing that her wisdom was greater than his own (10). There is an account given (11) of Pasenadi seeking a confession from her that she loved him more than her own soul (*attā*) as a confirmation of their mutual trust. But the queen was pious and saw into the reality of things, and declared that nothing was dearer to her than her own soul. Piqued by this answer, Pasenadi sought the Buddha, who comforted him by explaining the true import of Mallikā's words. On another occasion, Pasenadi expressed to the Buddha his disappointment that Mallikā should have borne him a daughter instead of a son; but the Buddha pointed out to him that there was much, after all, to be said for daughters (12).

Mallikā predeceased Pasenadi (13); he had also other wives, one of them being the sister of **Bimbisāra** (14), and another **Ubbirī** (*q.v.*). The Kaṇṇakatthala Sutta (15) mentions two others who were sisters: **Somā** and **Sakulā** (16).

(8) S. i. 81; DhA. iii. 264 f.; iv. 6 f.; the Saṃyutta Commentary (SA. i. 136) states that the bowl out of which he ate (*paribhogapāṭi*) was the size of a cartwheel. Pasenadi was always conscious of his own dignity—*e.g.*, the incident with Chattapāṇi (*q.v.*); but see Vin. iv. 157 f., which probably refers to the same story.

(9) See *s.v.* **Mallikā** for details of her marriage with the king.

(10) *E.g.*, in the Asadisadāna.

(11) S. i. 74.

(12) S. i. 83.

(13) A. iii. 57.

(14) DhA. i. 385; Pasenadi's relations with Bimbisāra were very cordial. Bimbisāra had five millionaires in his kingdom—**Jotiya**, **Jaṭila**, **Meṇḍaka**, **Puṇḍska**, and **Kākavaliya**—while Pasenadi had none. Pasenadi therefore visited Bimbisāra and asked for one to be transferred to him. Bimbisāra gave him **Dhanañjaya**, Meṇḍaka's son, and Pasenadi settled him in **Sāketa** (DhA. i. 385 ff.).

(15) M. ii. 125.

(16) In the Saṃyutta Nikāya (v. 351), the king's chamberlains, **Isidatta** and **Purāṇa**, speak of his harem. When he went riding in the park he took with him his favourite and lovely wives on elephants, one before and one behind. They were sweetly scented—"like caskets of scent"—and their hands were soft to the touch.

Lần nọ, Phật khuyên Pasenadi tiết chế trong việc ẩm thực và dạy cho cháu ông là **Sudassana** (hoặc **Uttara**) đọc bài kệ về lợi ích của sự tiết giảm mỗi khi nhà vua ngồi vào bàn ăn; kết quả rất tốt đối với nhà vua (8). Pasenadi rất yêu quý và tin tưởng Chánh hậu **Mallikā**, đầu Bà xuất thân từ một gia đình kết vòng hoa tầm thường (9); ông luôn luôn tham khảo bà vì biết rằng bà hơn ông về trí tuệ (10). Lần nọ nhà vua thử ý đầu biết bà yêu ông hơn cả chính bà (11). Tuy nhiên, là người liễu đạo, bà đáp "không có ai thân ái với thiếp hơn là tự ngã của thiếp." Về vấn đề này, nhà vua tìm yết kiến Phật và được Ngài giảng ý nghĩa thâm sâu nhưng chơn thật của Hoàng hậu. Một lần khác, Pasenadi bạch Phật ông muốn Hoàng hậu sanh cho ông một thái tử thay vì một công chúa; Phật dạy: "Có một số thiếu nữ, có thể tốt đẹp hơn, so sánh với con trai." (12).

Hoàng hậu Mallikā mệnh chung trước (13) nên Vua Pasenadi có thêm các hậu khác: một là em của Vua **Bimbisāra**, vị thứ hai là **Ubbirī** (q.v.); **Kaṇṇakatthala Sutta** (15) còn kể đến hai chị em **Somā** và **Sakulā** nữa (16).

(8) S. i. 81; DhA. iii. 264 f.; iv. 6 f.; Chú giải Saṃyutta (SA. i. 136) nói rằng bát ông dùng to bằng cái bánh xe. Pasenadi rất quan tâm đến nhân phẩm của ông-- *e.g.*, chuyện xảy ra với **Chattapāṇi** (q.v.); nhưng xem Vin. iv. 157 f, có thể cũng nói về chuyện đó.

(9) Xem s.v. Mallikā về chi tiết của lễ cưới của Bà.

(10) *E.g.*, trong Asadisadāna.

(11) S. i. 74.

(12) S. i. 86.

(13) A. iii. 57.

(14) DhA. i. 385; Pasenadi có nhiều quan hệ thân thiết với Bimbisāra. Trong lúc vương quốc của Bimbisāra có năm triệu phú (**Jotiya**, **Jaṭṭilla**, **Meṇḍaka**, **Puṇṇaka**, và **Kākavaliya**), vương quốc của Pasenadi không có ai cả, nên Bimbisāra gởi sang Pasenadi con của Meṇḍaka là **Dhanañjaya**; Dhanañjaya được Pasenadi định cư tại **Sāketa** (DhA. i. 385 ff.).

(15) M. ii. 125.

(16) Trong Saṃyutta Nikāya (vs. 351) hai Đại thần **Isidatta** và **Purāṇa** có nói đến một hậu cung. Lúc đi dạo trong ngự uyển, nhà vua cỡi voi với hai hậu được sủng ái nhất, người ngồi trước người ngồi sau. Các hậu này được tắm chất thơm "như tử hương liệu" và có tay vuốt ve rất mềm mại.

It is stated that Pasenadi wished to associate himself with the Buddha's family so that their relationship might be even closer. For seven days he had given alms to the Buddha and one thousand monks, and on the seventh day he asked the Buddha to take his meals regularly at the palace with five hundred monks; but the Buddha refused the request and appointed **Ānanda** to take his place. Ānanda came daily with five hundred others, but the king was too busy to look after them, and the monks, feeling neglected, failed to come any more, only Ānanda keeping to his undertaking. When the king became aware of this he was greatly upset, and determined to win the confidence of the monks by marrying a kinswoman of the Buddha. He therefore sent messages to the Sākyan chiefs, who were his vassals, asking for the hand of one of their daughters. The Sākyans discussed the proposition in their Mote-Hall, and held it beneath the dignity of their clan to accede to it. But, unwilling to incur the wrath of their overlord, they sent him **Vāsabhakhattiyā**, daughter of **Mahānāma** and of a slave-woman, **Nāgamuṇḍā**. By her, Pasenadi had a son **Viḍūḍabha**. When the latter visited **Kapilavatthu**, he heard by chance of the fraud that had been practised on his father and vowed vengeance. When he came to the throne, he invaded the Sākyan territory and killed a large number of the clan without distinction of age or sex (17). It is said that when Pasenadi heard of the antecedents of Vāsabhakhattiyā, he withdrew the royal honours which had been bestowed on her and her son and reduced them to the condition of slaves. But the Buddha, hearing of this, related to Pasenadi the **Kaṭṭhahārika Jātaka**, and made him restore the royal honours to the mother and her son. Mention is made of another son of Pāsenadi, named **Brahmadatta**, who entered the Order and became an arahant (18).

Pasenadi's sister, **Kosaladevī**, was married to Bimbisāra. **Mahākosala** gave her a village in Kāśi as part of her dowry, for her bathmoney. When **Ajātasattu** killed Bimbisāra, Kosaladevī died of grief, and Pasenadi confiscated the Kāśivillage, saying that no patricide should own a village which was his by right of inheritance. Angered at this, Ajātasattu declared war upon his aged uncle. At first, victory lay with Ajātasattu, but Pasenadi had spies who reported to him a plan of attack suggested by the Thera **Dhanuggaha-Tissa**, in the course of a conversation with his colleague **Mantidatta**, and in the fourth campaign Pasenadi took Ajātasattu prisoner, and refused to release him until he renounced his claim to the throne.

(17) DhA. i. 339 ff.; J. i. 133 f.; iv. 144 ff.

(18) ThagA. i. 460; the Dulva says that Jeta, owner of Jetavana, was also Pasenadi's son (Rockhill, p. 48).

Truyền thuyết nói rằng Pasenadi muốn làm thân với gia đình Phật để quan hệ thêm thân mật. Ông cúng dường Phật và một ngàn tỳ khuru trai thực trong một tuần; sau đó ông thỉnh Phật đến để ông cúng dường hằng ngày, nhưng Phật từ chối và cử Tôn giả **Ānanda** đến. Ānanda đến với 500 tỳ khuru. Vì quá bận rộn nên Pasenadi không tiếp đón chu đáo lắm, khiến nhiều tỳ khuru không đến nữa, chỉ còn có Ānanda. Lúc biết ra, nhà vua rất buồn. Để lấy lại sự tín nhiệm của chư tỳ khuru, nhà vua quyết định cưới một thân nhân của Phật. Ông đưa tin sang các vị trưởng tộc Sākya đang là chư hầu của ông. Một cuộc họp được tổ chức tại Mote Hall và kết quả là Sākya sẽ gả cho Vua Pasenadi **Vāsabhakhattiyā**, ái nữ của Phó vương **Mahānamā** và nô tỳ **Nāgamuṇḍā**. Nāgamuṇḍā có với Pasenadi Vương tử **Viḍḍabha**. Lúc viếng **Kapilavatthu**, Viḍḍabha nghe được câu chuyện gian dối của dòng tộc Sākya, chàng quyết trả thù. Lên ngôi, ông cử quân sang chiếm đất của Sākya và tàn sát một số Thích tử bất kể nam nữ hay già trẻ (17). Còn Pasenadi lột hết vương tước của Vāsabhakhattiyā và con bà và cho làm nô lệ. Tin đến tai Phật, Ngài thuyết **Kaṭṭhahārīka Jātaka** và khuyên Pasenadi phục hồi tước vị của hai mẹ con bà Vāsabhakhattiyā. Được biết Pasenadi còn có một vương tử nữa là **Brahmadatta**, về sau gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả A-la-hán (18).

Pasenadi có người chị, **Kosaladevī**, làm Hoàng hậu của Vua **Bimbisāra**. Bà được Vua **Mahā Kosala** ban cho làng **Kāsi** làm một phần của cửa hồi môn để dùng mua sắm hương liệu tắm rửa. Lúc Vua Bimbisāra bị Vua **Ajātasattu** giết, bà cũng chết theo vì buồn khổ. Bấy giờ Pasenadi lấy lại làng Kāsi. Nổi giận, Ajātasattu tuyên chiến, nhưng bị thua (vì quân tình báo nghe trộm được chiến lược mà Trưởng lão **Dhanuggaha-Tissa** bàn với bạn ông là **Mantidatta**) và bị bắt cầm tù. Lúc Ajātasattu hứa không đòi ngôi báu, ông mới được thả ra.

(17) DhA. i. 339 ff.; J. i. 133 f.; iv. 144 ff.

(18) ThagA. i. 460; Dulva nói rằng Jeta, chủ nhân của Jetavana cũng là con của Pasenadi (Rockhill, p. 48).

Upon his renunciation, Pasenadi not only gave him his daughter **Vajirā** in marriage, but conferred on her, as a wedding gift, the very village in dispute (19).

Three years later, Viḍḍabha revolted against his father. In this he was helped by the commanderinchief, **Dīghakārāyaṇa**, nephew of **Bandhula** (q.v.). Bandhula, chief of the Mallas, disgusted with the treachery of his own people, had sought refuge with his former classmate, Pasenadi, in Sāvatti. Bandhula's wife, **Mallikā**, bore him thirty-two sons, brave and learned. Pasenadi, having listened to the tales of his corrupt ministers, contrived to have Bandhula and all his sons killed while they were away quelling a frontier rebellion. Bandhula's wife was a devout follower of the Buddha's faith, and showed no resentment against the king for this act of treachery. This moved the king's heart, and he made all possible amends. But Dīghakārāyaṇa never forgave him, and once when Pasenadi was on a visit to the Buddha at **Medatalumpa (Uḷumpa)**, leaving the royal insignia with his commanderinchief, Dīghakārāyaṇa took advantage of this opportunity, withdrew the king's bodyguard, leaving behind only one single horse and one womanservant, hurried back to the capital and crowned Viḍḍabha king. When Pasenadi heard of this, he hurried on to Rājagaha to enlist Ajātasattu's support; but as it was late, the city gates were closed. Exhausted by his journey, he lay down in a hall outside the city, where he died during the night.

When Ajātasattu heard the news, he performed the funeral rites over the king's body with great pomp. He wished to march at once against Viḍḍabha, but desisted on the advice of his ministers (20).

Pasenadi had a sister, **Sumanā**, who was present at his first interview with the Buddha and decided to enter the Order, but she delayed doing so as she then had to nurse their aged grandmother. Pasenadi was very fond of his grandmother, and was filled with grief when she died in her one hundred and twentieth year. After her death, Sumanā became a nun and attained arahantship (21). The old lady's possessions were given over to the monks, the Buddha giving special permission for them to be accepted (22).

Among the king's most valued possessions was the elephant **Seta** (23); he had two other elephants, **Bhadderaka** (or **Pāveyyaka**) (24) and **Puṇḍarīka** (25). Mention is also made (26) of a pet heron which lived in the palace and conveyed messages. Tradition says (27) that Pasenadi had in his possession the octagonal **Verocaṇamaṇi** gem which **Sakka** had given to **Kusa**.

(19) J. ii. 237, 403; iv. 342 f.

(20) M. ii. 118; MA. ii. 753 ff.; DhA. i. 353 ff.; J. iv 150 ff.

(21) ThigA. 22; S. i. 97; A. iii. 32.

(22) Vin. ii. 169.

(23) A. iii. 345.

(24) DhA. iv. 25.

(25) *Ibid.*, ii. 1.

(26) J. iii. 134 f.

(27) SA. i. 115; J. i. 382 ff.

Bấy giờ ông còn được Pasenadi gả cho công chúa **Vajirā** và ban cho làng Kāsi làm của hồi môn (19).

Ba năm sau, Viḍūḍabha nổi dậy chống cha. Ông được Tư lệnh **Dīghakārāyaṇa**, cháu của **Bandhula** (q.v.), trợ giúp. Bandhula, tộc trưởng của dân Malla, chán ngán sự gian dối của dân tộc ông nên đến **Sāvatthi** tá túc với Pasenadi, một bạn học cũ. Nghe lời quần thần tham ô của mình, Pasenadi lập mưu giết Bandhula và tất cả các con của ông đang dẹp loạn ngoài biên cương. Được biết Bandhula có với Bà **Mallikā** 32 người con đều thành danh, và Bà Mallikā là một Phật tử ngoan đạo nên không oán hận gì Pasenadi hết. Thái độ bà làm nhà vua hối tiếc và tìm cách chuộc lỗi. Nhưng Tướng **Dīghakārāyaṇa** thì không. Thừa cơ hội Pasenadi để lệnh phù ngoài cửa lúc vô viếng Phật tại **Medatalumpa** (**Uḷumpa**), ông lấy lệnh phù rồi dẫn tùy tùng của nhà vua về kinh đô phong vương cho Viḍūḍabha. Pasenadi đi cầu cứu Ajātasattu, nhưng rủi thay ông chết dọc đường vì kiệt sức.

Ajātasattu tống táng ông rất trọng thể; sau đó ông định tiến quân phạt tội **Dīghakārāyaṇa** nhưng thôi vì sự can gián của quần thần (20).

Pasenadi có người em, **Sumanā**, từng đi với ông đến yết kiến Phật lần đầu tiên; bấy giờ bà định gia nhập Tăng Đoàn, nhưng bà dèi ý định vì phải nuôi bà nội đang trong tuổi già yếu. Pasenadi rất quý bà nội ông nên ông buồn nhiều lúc bà mất vào tuổi 120. Sau đó, Sumanā xuất gia và đắc quả A-la-hán (21). Gia tài của cụ nội được hiến cho chư tỳ khuru, và Phật phải ban phép đặc biệt để chư vị thọ nhận (22).

Pasenadi có voi quý **Seta** (23) và hai voi khác tên **Bhadderaka** (hay **Pāveyyaka**) (24) và **Puṇḍarika** (25), và con hạc (26) mà nhà vua dùng để đưa thư. Ông còn có một báu vật nữa: viên ngọc bát giác **Verocaṇamaṇi** mà ông gắn trên khăn đóng; được biết đó là của do Thiên chủ **Sakka** biếu Hoàng tử xấu trai **Kusa**.

(19) J. ii. 237, 403; iv. 342 f.

(20) M. ii. 118; MA. ii. 753 ff.; DhA. i. 353 ff.; J. iv 150 ff.

(21) ThigA. 22; S. i. 97; A. iii. 32.

(22) Vin. ii. 169.

(23) A. iii. 345.

(24) DhA. iv. 25.

(25) *Ibid.*, ii. 1.

(26) J. iii. 134 f.

(27) SA. i. 115; J. i. 382 ff.



He valued it greatly, using it as his turban jewel, and was greatly upset when it was reported lost; it was, however, recovered with the help and advice of Ānanda. The Jātaka Commentary (28) records that Pasenadi built a monastery in front of Jetavana. It was called the **Rājakārāma**, and the Buddha sometimes stayed there. Pasenadi's chaplain, **Aggidatta** (*q.v.*) had originally been Mahākosala's chaplain. Pasenadi therefore paid him great respect. This inconvenienced Aggidatta, and he gave his wealth to the poor and renounced the world (29). Pasenadi's minister, Santati (*q.v.*), who was once allowed to reign for a week in the king's place as reward for having quelled a frontier dispute, did likewise (30). The king was always ready to pay honour to those who had won the praise of the Buddha, as in the case of **Kāṇhā** (31), **Culla-Eka-Sāṭaka** (32), or **Aṅgulinnālā** (33); on the other hand, he did not hesitate to show his disapproval of those who disregarded the Buddha's teaching—*e.g.*, **Upananda** (34).

Pasenadi liked to be the foremost in gifts to the Buddha and his Order. This was why he held the **Asadisadāna** (*q.v.*) under the guidance and inspiration of Mallikā; but he was hurt when the Buddha's sermon of thanksgiving did not seem to him commensurate with the vast amount (fourteen crores) which he had spent. The Buddha then explained to him that this lack of enthusiasm was out of consideration for the king's minister **Kāḷa**. When the king learned that Kāḷa disapproved of the lavish way in which money had been spent at the almsgiving, he banished him from the court, while he allowed the minister **Juṇha**, who had furthered the almsgiving, to rule over the kingdom for seven days (35).

Pasenadi seems to have enjoyed discussions on topics connected with the Dhamma. Reference has already been made to the Kosala Samyutta, which records several conversations which he held with the Buddha when visiting him in Sāvattthi; even when Pasenadi was engaged in affairs of state in other parts of the kingdom, he would visit the Buddha and engage him in conversation if he was anywhere in the neighbourhood. Two such conversations are recorded in the **Dhammacetiya Sutta** (*q.v.*) and the **Kaṇṇakatthala Sutta** (*q.v.*). If the Buddha was not available, he would seek a disciple.

(28) J. ii. 15. According to Hiouen Thsang, Pasenadi also built a monastery for **Pajāpati Gotamī** (Beal, Records ii. 2).

(29) DhA. iii. 241 ff.; SNA. (580) says that **Bāvārī** was Mahākosala's chaplain and Pasenadi studied under him. When Pasenadi came to the throne, Bāvārī declared his wish to leave the world. The king tried to prevent him but failed; he did, however, persuade Bāvārī to live in the royal park. Bāvārī, after staying there for some time, found life in a city uncongenial. The king thereupon detailed two of his ministers to establish a suitable hermitage for Bāvārī.

(30) DhA. iii. 28 ff.

(31) *Ibid.*, ii. 150 ff.

(32) *Ibid.*, iii. 2 ff.

(33) M. ii. 100.

(34) S. i. 153 f.

(35) DhA. iii. 188 ff.

Vua ta rất quý trọng nó, sử dụng nó như một viên ngọc quý của mình, và rất buồn khi nó được thông báo là bị mất; Tuy nhiên, viên ngọc đã tìm lại được với sự giúp đỡ và lời khuyên của Ānanda. Theo Chú giải Jātaka (28), Pasenadi có xây tự viện **Rājakārāma** trước **Jetavana**; Phật có trú lại đây. Pasenadi có Tể sư **Aggidatta** (q.v.) và Đại thần **Santati** (q.v.) xuất thế gia nhập Tăng Đoàn; Aggidatta trước đây từng làm Tể sư của Vua **Mahākosala** và rất được Pasenadi quý mến. Pasenadi luôn luôn kính trọng những vị được Phật tán thán, như **Kāṇā** (31), **Culla-Eka-Sāṭaka** (32), hay **Aṅgulimālā** (33), và không ngần ngại phản đối nhưng ai coi thường lời dạy của Phật, như **Upananda** chẳng hạn (34).

Pasenadi luôn luôn muốn được khen là tín chủ cúng dường Phật và chư tỳ khuru rộng rãi nhất. Theo ý của Hoàng hậu Mallikā, ông tổ chức trai đàn **Asadisadāna** (q.v.) tốn đến 140 triệu, nhưng ông buồn lòng vì không được Phật tán thán tương xứng. Phật giải thích rằng sở dĩ như vậy vì công đức này của ông không to tát như ông nghĩ bởi chỉ có Đại thần **Junha** đồng ý còn Đại thần **Kāḷa** không đồng ý với Asadisadāna. Nhà vua liền cách chức Kāḷa và thưởng cho Junha làm vua bảy hôm (35).

Pasenadi thích bàn luận các đề tài liên quan đến Phật Pháp. Ông không bao giờ bỏ lỡ cơ hội yết kiến Phật, dầu có đi kinh lý xa và nếu được biết Phật đang du hành trong vùng đó--xem **Dhammacetiya Sutta** (q.v.) và **Kaṇṇakatthala Sutta** (q.v.); nếu không được gặp Phật, ông yết kiến một vị tỳ khuru đệ tử của Ngài.

(28) J. 15. Theo Ngài Huyền Trang, Pasenadi có xây một tự viện cúng dường Di Mẫu **Pajāpati Gotami** (Beal: Records ii. 2).

(29) DhA. iii. 241 ff.; SNA. (580) nói rằng **Bāvarī** là Tể sư của Vua Mahākosala và Pasenadi thọ giáo với vị Tể sư này. Lúc Pasenadi lên ngôi, Tể sư Bāvarī xin xuất thế, nhà vua thỉnh ông trú trong ngự uyển. Không bao lâu sau ông rời ngự uyển vì thấy cuộc sống không hạp; nhà vua cho xây một ẩn cư cúng dường ẩn sĩ Bāvarī.

(30) DhA. iii. 28 ff.

(31) *Ibid.*, ii. 150 ff.

(32) *Ibid.*, iii. 2 ff.

(33) M. ii. 100.

(34) S. i. 153 f.

(35) DhA. iii. 188 ff.

Thus the **Bāhitika Sutta** (q.v.) records a discussion between Pasenadi and Ānanda on the banks of the **Aciravatī**. Once when Pasenadi was in **Toraṇavatthu**, midway between **Sāketa** and **Sāvatti**, he heard that **Khemā Therī** was there, and went at once to visit and talk to her (36). Rhys Davids thinks (37) that Pasenadi was evidently an official title (38) and that the king's personal name was Agnidatta. He bases this surmise on the fact that in the *Divyāvadāna* (p. 620) the king who gave **Ukkatthā** to **Pokkarasādi** is called Agnidatta, while in the *Dīgha Nikāya* (i. 87) he is called Pasenadi, and that Pasenadi is used as a designation for several kings (39). The evidence is, however, insufficient for any definite conclusion to be drawn.

According to the *Anāgatavaṃsa* (40) Pasenadi is a Bodhisatta. He will be the fourth future Buddha.

(36) S. iv. 374 ff.

(37) *Buddhist India*, p. 10.

(38) The UdA. (104) explains Pasenadi as "*paccantaṃ paraseṇaṃ jināti=Pasenadi*". According to Tibetan sources he was so named because the whole country was illuminated at the time of his birth (Rockhill, p. 16).

(39) *E.g.*, in Dvy. 369, for a king of Magadha and again in the *Kathāsaritṣāgara* i. 268, 298.

(40) *J.P.T.S.* 1886, p. 37.

**Passaddhi Sutta.**-- On tranquillity—a conversation between **Ānanda** and **Udāyī** (1).

(1) A. iv. 455.

**Passika Thera.**-- A brahmin of **Kosala** who, after seeing the Twin Miracle, entered the Order. He fell ill, but was attended and cured by his own people. Putting forth great energy, he became an arahant, and, travelling through the air to his kinsmen, he converted them.

In the time of **Atthadassī** Buddha he was a householder and gave the Buddha some *pilakkha*-fruits (1). He is probably identical with **Pilakkhaphaladāyaka Thera** of the *Apadāna* (2).

(1) Thag. vs. 240-42; ThagA. i. 355.

(2) Ap. i. 296; cp. ii. 410.

**Passī.**-- A Pacceka Buddha mentioned in a nominal list (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107; MA. ii. 890.

**Pahasambahula.**-- Thirty-one kappas ago there were three kings of this name, all previous births of **Nisṣeṇidāyaka Thera** (1). *v.l.* **Sambahula**.

(1) Ap. i. 187.

**Pahātabba Sutta 1.**-- Everything must be cast away (1).

(1) S. iv. 29.

Như bài kinh **Bāhitika Sutta** (q.v.) ghi lại cuộc đàm đạo của vua Pasenadi với Tôn giả **Ānanda** trên bờ sông **Aciravatī**. Lần nọ, khi vua Pasenadi ở tại **Toraṇavatthu**, trên đường giữa **Sāketa** và **Sāvatti**, vua đã nghe tin Tỳ khưu ni **Khemā** ở đó và đi đến viếng thăm ngay lập tức và đàm đạo với Tỳ khưu ni (36).

Rhys Davids (37) nghĩ rằng Pasenadi là vương hiệu (38), còn danh tánh của ông là Agnidatta, vì theo Divyāvadāna (p. 620) nhà vua ban làng **Ukkatṭhā** cho Bà-la-môn bá hộ **Pokkarasādi** được gọi là Agnidatta, còn theo Dīgha Nikāya (i. 87) nhà vua ấy là Pasenadi; hơn thế nữa, Pasenadi là vương hiệu được nhiều vua sử dụng (39). Được biết vấn đề còn là nghi vấn vì chưa có đủ sử liệu chứng minh.

Anāgatavaṃsa (40) nói rằng Pasenadi là một vị Bồ Tát; Ngài sẽ là vị Phật vị Lai thứ tư.

(36) S. iv. 374 ff.

(37) *Buddhist India*, p. 10.

(38) UdA. (104) giải thích Pasenadi như sau; “*paccatam parasenam jināti ti*”.

Kinh tạng Tây Tạng nói rằng ông được gọi như vậy vì lúc ông ra đời trọn vương quốc được chiếu sáng (Rockhill, p. 16).

(39) *E.g.*, trong Dvy. 369 khi nói về nhà vua trị vì Magadha và cũng vậy trong *Kathāsaritśāgara* (i. 268, 298).

(40) *J.P.T.S.* 1886, p. 37.

**Passaddhi Sutta.**-- An ổn-- đề tài của câu chuyện giữa hai Tôn giả **Ānanda** và **Udāyī** (1).

(1) A. iv. 455.

**Passika Thera.**-- Một Bà-la-môn ở **Kosala** thấy Thần thông Song đôi bèn xin gia nhập Tăng Đoàn. Một hôm, ông lâm bệnh và được đồng hương chăm sóc. Quán chiếu thâm sâu, ông khởi lên thiền định, đạt thiền chứng và đắc quả A-la-hán. Rồi ông đi trên hư không trở về giáo hoá người đồng hương của ông.

Vào thời Phật **Atthadassī** ông làm gia chủ và có dâng lên Phật một số trái *pilakkha* (1). Ông có thể là Trưởng lão **Pilakkhaphaladāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. v. 240-42; ThagA. i. 355.

(2) Ap. i. 196; cp. ii. 410.

**Passī.**-- Phật Độc Giác, có tên trong danh sách của 100 Phật Độc Giác từng trú trên núi **Isigili** (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107; MA. ii. 890.

**Pahasambahula.**-- Vào 31 kiếp trước có ba nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Pahasambahula**; tất cả là một tiền kiếp của Trưởng lão **Nisṣeṇidāyaka** (1). v.l. **Sambahula**.

(1) Ap. i. 187.

**Pahātabba Sutta.**-- Tất cả đều phải đoạn tận (1).

(1) S. iv. 29.

**Pahātabba Sutta 2.**-- The six *nivāraṇas* must be given up by those who wish to achieve right views (1).

(1) A. iii. 438.

**Pahāna Sutta.**-- The higher life (*brahmacariyā*) is for the purpose of getting rid of the seven fetters (*sanyojanani*) (1).

(1) A. iv. 7.

**Pahārāda.**-- An **Asura** chief (1). Buddhaghosa says (2) he was one of the three leaders of the Asuras, the others being **Vepacitti** and **Rāhu**. He first conceived a wish to see the Buddha on the day of the Enlightenment; but this wish was not fulfilled until eleven years later, when he visited the Buddha at Verañjā. The conversation which then took place is recorded in the **Pahārāda Sutta** (*q.v.*).

(1) D. ii. 259.

(2) AA. ii. 758.

**Pahārāda Sutta.**-- Preached at the **Naḷerupucimandamūla** in **Verañjā** where **Pahārāda** (*q.v.*) visited the Buddha. In answer to a question, Pahārāda tells the Buddha that there are eight wonderful characteristics of the ocean, on account of which Asuras delight in it. The Buddha tells him of eight similar qualities in his own teaching and discipline, wherefore monks find joy in them (1).

(1) A. iv. 197 ff.

**Pahāsa.**-- A niraya in which stageplayers are born after death. **Tālapuṭa** maintained that after death they were born among the **Pahāsadevā**. The Buddha contradicts this and says that their rebirth is in a Niraya and not in any deva-world (1). Buddhaghosa explains (2) that Pahāsa is not a special Niraya but rather a section of **Avīci**, where beings suffer while wearing the form of singers or dancers. 1

(1) S. iv. 305 f.; ThagA. ii. 156.

(2) SA. iii. 100.

**Pahīna Sutta.**-- The six *nivāraṇas* are given up by those who have achieved right views (1).

(1) A. iii. 438.

**Pahecivatthu.** See **Mahejjāvatthu**.

**Pākatindriya** (or **Sambahulā Sutta**).-- Once, a company of monks, staying in a forest-track in **Kosala**, were muddled in mind, noisy and uncontrolled in their senses. The deva, who haunted the forest, admonished them, which agitated them (1).

(1) S. i. 203 f.

**Pahātabba Sutta.**-- Đoạn tận sáu pháp này –thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham, sân, si--để có thể chứng tri kiến đầy đủ (1).

(1) A. iii. 438.

**Pahāna Sutta.**-- Do đoạn tận bảy kiết sử này-- tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu, tham--Phạm hạnh được sống (1).

(1) A. iv. 7.

**Pahārāda.**-- Một A-tu-la chúa (1). Theo Buddhaghosa (1), Pahārāda là một trong ba A-tu-la chúa, hai chúa kia là **Vepacitti** và **Rāhu**. Ông ước nguyện được thấy Phật lúc Ngài thành đạo, nhưng mãi 11 năm sau ước nguyện ấy mới thành sự thật, khi ông được viếng Phật tại Verañja. Cuộc thảo luận của ông với Phật được ghi lại trong kinh **Pahārāda Sutta** (q.v.).

(1) D. ii. 259.

(2) AA. i. 758.

**Pahārāda Sutta.**-- Do Phật thuyết cho A-tu-la chúa **Pahārāda** dưới gốc cây **Nālerupucimanda** tại **Verañjā**, lúc chúa viếng Phật. Để trả lời câu hỏi của Phật, Pahārāda bạch rằng biển lớn có tám vi diệu khiến các A-tu-la thích thú biển lớn. Phật nói trong Pháp và Luật của Ngài có tám vi diệu khiến chư tỳ khuru thích thú Pháp và Luật (1).

(1) A. iv. 197 ff.

**Pahāsa.**-- Vũ kịch sư **Tālapuṭa** bạch Phật rằng nhà vũ kịch sau khi mạng chung sẽ sanh về cộng trú với chư Thiên hay cười (*pahāsadeva*). Phật đáp rằng họ sẽ sanh xuống địa ngục **Pahāsa**. Buddhaghosa (2) giải thích rằng Pahāsa không phải là một địa ngục đặc biệt mà là một góc của **Avīci** nơi mà chúng sanh đền tội bằng cách trang phục như ca sĩ hay vũ công.

(1) S. i. 305 f.; ThagA. ii. 156.

(2) SA. iii. 100.

**Pahīna Sutta.**-- Có sáu pháp cần phải được đoạn tận để có thể chứng tri kiến đầy đủ: thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham, sân, si (1).

(1) A. iii. 438.

**Pākatindriya (hoặc Sambahulā) Sutta.**-- Một thời, có nhiều tỳ khuru sống trong khu rừng ở **Kosala** rất ngạo mạn, ồn ào với các căn không chế ngự. Vị Thiên trú trong rừng ấy cảnh giác họ khiến họ rất xúc động (1).

(1) S. i. 203 f.

**Pākasāsana.**-- A name for **Indra** (1).

(1) Cv. lxxii. 186; Abhidhānappadīpikā 20.

**Pācittiya.**-- One of the two main divisions of the Sutta Vibhaṅga of the Vinaya Piṭaka. It contains Vinaya rules connected with the Pāṭimokkha, the violation of which can be expiated in some way.

**Pācīna Suttā.**-- A group of three suttas, in all of which it is stated that just as certain rivers (*e.g.* **Gaṅgā**, **Yamunā**, **Aciravatī**, etc.) tend to flow eastward, so the monk who cultivates the Noble Eightfold Path tends to Nibbāna (1).

(1) S. v. 38 f.

**Pācīnakambaviṭṭhi.**-- A monastery in Ceylon, built by **Dhātusena** (1).

(1) Cv. xxxviii. 48.

**Pācīnakā.**-- By this name are described the **Vajjiputtaka** monks who raised the Ten Points which occasioned the Second Council (1). They were so called because they belonged to the East (2).

(1) Mhv. iv. 47, 48.

(2) Mṭ 165, 166.

**Pācīnakhaṇḍarājī.**-- A district in Ceylon near **Cittapabbata** (1) in winch was the **Vettavāsa-vihāra**, given by **Aggabodhi II.** to the **Kaliṅga** minister who was ordained by **Jotipāla Thera** (2). The road to the district lay to the south of **Anurādhapura**, past the Potters' Village. The Visuddhimagga (3) speaks of it as a prosperous place. The Aṅguttara Commentary (4) has a story of a monk of the vihāra who was a paṃsukulika and became an arahant.

(1) Mhv. xxiii. 4; see Mhv. Trs. 155, n. 3 and Cv. Trs. i. 71, n. 2.

(2) (2) Cv. xlii. 48.

(3) p. 90 f.

(4) AA. ii. 489; also DA. iii. 1010.

**Pācīnatissapabbata-vihāra.**-- A monastery in Ceylon, built by **Jeṭṭhatissa** and given to the monks of the "five settlements." The stone image set up by **Devānampiyatissa** in the **Thūpārāma** was transferred to this vihāra by Jeṭṭhatissa (1). Mahāsena had it brought from there to the **Abhayagiri-vihāra** (2). Near the monastery was the mountain, **Pācīnatissapabbata**, where an engagement took place between **Kassapa**, son of **Upatissa III.**, and **Silākāla** (3). Later, at the same spot, took place the decisive battle between **Saṅghatissa** and **Moggallāna III** (4).

(1) Mhv. xxxvi. 127, 129.

(2) *Ibid.*, xxxvii. 14.

(3) Cv. xli. 14.

(4) *Ibid.*, xliv. 14 ff.

**Pākasāsana**-- Một danh hiệu khác của **Indra** (1).

(1) Cv. lxxii. 186; Abhidhānappadīpikā 20.

**Pācittiya**-- Ứng Đối Trị. Một trong hai phần chánh của Phân Tích Giới Bốn (Suttavibhaṅga) trong Vinaya Piṭaka. Trình bày về giới bốn Pāṭimokkha.

**Pācīna Suttā**-- Tụ gồm ba kinh thuyết rằng vị tỳ khuru tu tập làm cho sung mãn Bát chánh đạo thiên về Niết Bàn, như các sông **Gaṅgā**, **Yamunā**, **Aciravatī** xuôi về hướng Đông (1).

(1) S. v. 38 f.

**Pācīnakambaviṭṭhi**-- Tự viện ở Sri Lanka do Vua **Dhātusena** kiến tạo (1).

(1) Cv. xxxviii. 48.

**Pācīnakā**-- Danh hiệu dùng để chỉ chư tỳ khuru thuộc một tộc ở Vesālī trong xứ Vajji, từng nêu lên Mười Điểm đưa đến sự triệu tập Kết Tập II (1). Được gọi như vậy vì chư vị thuộc phương Đông (2).

(1) Mhv. iv. 47, 48.

(2) MṬ. 165, 166.

**Pācīnakkaṇḍarājī**-- Quận ở Sri Lanka gần **Cittapabbata** (1) trong ấy có **Vettavāsa-vihāra** do Vua **Aggabodhi II** cúng dường cho Đại thần **Kaliṅga** của ông; Tỳ khuru Kaliṅga được Trưởng lão **Jotipāla** truyền giới (2). Con đường đến quận này đi dưới phía Nam của **Anurādhapura** và ngang qua Làng Gốm (Potters' Village). Theo Visuddhimagga (3) quận rất trù phú. Chú giải Aṅguttara (4) có kể chuyện của một tỳ khuru sống trong tịnh xá là một *pamsukulika* và đắc quả A-la-hán.

(1) Mhv. xxiii. 4; xem Mhv. Trs. 155, n. 3 và Cv. Trs. i. 71, n. 2.

(2) Cv. xlii. 48.

(3) p. 90 f.

(4) AA. ii. 489; xem thêm DA. iii. 1010.

**Pācīnatissapabbata-vihāra**-- Tự viện ở Sri Lanka do Vua **Jeṭṭhatissa** kiến tạo và cúng dường cho các tỳ khuru thuộc —five settlements||. Tôn tượng bằng đá do Vua **Devānampiyatissa** tôn trí trong **Thūpārāma** được **Jeṭṭhatissa** thỉnh về tự viện này (1). Sau đó Vua **Mahāsena** thỉnh Tôn tượng từ Pācīnatissapabbata-vihāra về **Abhayagiri-vihāra** (2). Tự viện nằm gần núi Pācīnatissapabbata, nơi xảy ra cuộc đụng độ giữa **Kassapa**, Thái tử của Vua **Upatissa III** và **Silākāla** (3). Về sau, cũng tại đây Vua **Sanghatissa** và **Moggallāna** (sau là Vua Moggallāna III) giao chiến dữ dội (4).

(1) Mhv. xxxvi. 127, 129.

(2) *Ibid.*, xxxvii. 14.

(3) Cv. xli. 14.

(4) *Ibid.*, xliv. 14 ff.



**Pācīnadīpa.**-- An island off the coast of Ceylon. While on a journey there in order to eat *jambu*-fruit, **Saṅghatissa** was killed by the enraged islanders (1). The Mahāvamsa Tīkā explains (2) that it was situated in the sea off **Mahātīttha**, in which case it is one of the islands between the north point of Ceylon and the Indian continent (3).

(1) Mhv. xxxvi. 70 f. (2) p. 666. (3) Mhv. Trs. 261, n. 4.

**Pācīnadesa.**-- The Eastern Province of Ceylon. It was less important than the **Dakkhiṇadesa** (1). It is also called the **Pubbadesa** (2) and the **Puratthimadesa** (1).

(1) See, *e.g.*, Cv. xlviii. 33, 41. (2) *E.g.*, *ibid.*, xlv. 21. (3) *Ibid.*, xli. 33.

**Pācīnapabbata.**-- A monastery in Ceylon, on the **Vaṅguttarapabbata**, and built by **Sūratissa** (1).

(1) Mhv. xxi. 5.

**Pācīnavamsa.**-- The name of Mount **Vepulla** in the time of **Kakusandha** Buddha. The inhabitants were called **Tivarā**, and it took them four days to climb the mountain and four days to descend (1).

(1) S. ii. 190.

**Pācīnavamsa(miga)dāya.**-- A park in the **Cetiya**-kingdom (1). The Buddha visited it during his tours, and once, while staying there with **Meghiya**, the latter stopped in a mangrove in the village of **Jantugāma**, refusing to go any farther (2). The park lay between **Bāiakaloṇakāragāma** and the **Pārileyyakavan** (3). **Anuruddha**, **Nandiya** and **Kimbila** were living there during the time of the quarrel of the monks at **Kosambī**, and the Buddha visited them on his way to **Pārileyyaka** (4). It was there that Anuruddha became an arahant (5). Buddhaghosa explains (6) that the park was so called because it was to the east of where the Buddha lived (?) and it was covered with green bamboos.

(1) A. iv. 228 f.

(2) *Ibid.*, 163.

(3) DhA. i. 47.

(4) Vin. i. 350 f.; cp. M. i. 205 ff. (5) A. iv. 228 f.; AA. i. 108. (6) *Ibid.*, ii. 765.

**Pācīnārāma.**-- A monastery to the east of **Anurādhapura**, built by **Devānampiyatissa** in the first year of his reign (1). Its site was one of the restingplaces of the Bodhi-tree on the way from **Jambukola** to **Anurādhapura**. There **Mahinda** and the monks were given a morning meal, and Mahinda preached on the subduing of the Nāgas by the Buddha (2).

(1) Mhv. xx. 25.

(2) *Ibid.*, xix. 34 f.

**Pācīnadīpa**-- Đảo ngoài khơi Sri Lanka. Lúc du hành ra đảo để ăn đào (*jambu*), **Saṅghatissa** bị thổ dân giết (1). Chú giải Mahāvamsa nói đảo nằm đối diện với bến **Mahātīttha**; như vậy, tức giữa mũi Bắc Sri Lanka và bờ biển Ấn Độ (3).

(1) Mhv. xxxvi. 70 f. (2) p. 666. (3) Mhv. Trs. 261, n. 4.

**Pācīnadesa**-- Xứ phương Đông của Sri Lanka, không quan trọng bằng **Dakkhiṇadesa** (1). Còn được gọi là **Pubbadesa** (2) và **Puratthimadesa** (3).

(1) Xem, *e.g.*, Cv. xlviii. 33, 41. (2) *E.g.*, *ibid.*, xlv. 21. (3) *Ibid.*, xli. 33.

**Pācīnapabbata**-- Tự viện ở Sri Lanka do Vua **Sūratissa** kiến tạo trên núi **Vaṇḍuttarapabbata** (1).

(1) Mhv. xxi. 5.

**Pācīnavamsa**-- Tên núi **Vepulla** vào thời Phật **Kakusandha**. Dân chúng sống trên núi này được gọi là Tivarā; họ leo lên mất bốn ngày và đổ xuống cũng mất bốn ngày (1).

(1) S. ii. 190.

**Pācīnavamsa(miga)dāya**-- Ngõ vườn giữa dân chúng **Ceti** (1) mà Phật đến trú trong một cuộc du hành cùng với Trưởng lão **Meghiya**, vị Trưởng lão mà vườn xoài đã cảm dỗ nên ở lại và không theo Phật hành trình tiếp (2). Vườn nằm giữa **Bālakaloṇakāragāma** và **Pārileyyakavana** (3). Các Tôn giả **Anuruddha**, **Nandiya** và **Kimbila** sống trong vườn này lúc xảy ra vụ của các Tỷ khuru **Kosambī**, và Phật có đến viếng chư vị trên đường Ngài đi Parileyyaka (4). Tại đây Tôn giả Anuruddha đắc quả A-la-hán (5). Theo Buddhaghosa (6), vườn được gọi như vậy vì Phật trú ở phía Bắc (?) và có nhiều tre.

(1) A. iv. 228 f. (2) *Ibid.*, 163. (3) DhA. i. 47.  
(4) Vin. i. 350 f.; cp. M. i. 205 ff. (5) A. iv. 228 f.; AA. i. 108. (6) *Ibid.*, ii. 765.

**Pācīnārāma**-- Tự viện do Vua **Devānampiyatissa** kiến tạo ngay sau khi lên ngôi (1), tại địa điểm mà nhánh Bồ Đề dừng chân trên đường di chuyển từ **Jambukola** đến **Anurādhapura**. Tại đây, Tôn giả **Mahinda** và chư tỷ khuru được cúng dường bữa điểm tâm, và Tôn giả thuyết về việc Phật chinh phục các Nāga (2).

(1) Mhv. xx. 25. (2) *Ibid.*, xix, 34 f.

**Pāṭala 1.--** A dancer. He lived in a village near Benares. One day, having earned some money in a fete in the city, he sat down on the bank of the river, eating and drinking with his wife. He became drunk, and fastening his lute round his neck, he went with his wife down to the river. The water filled his lute and he began to sink. His wife thereupon let go of his hand and came out of the river. Seeing him about to drown, the wife begged of him one song wherewith to earn her living. He sang her a stanza to the effect that the water of the Gaṅges, which was the salvation of many, proved to be his bane.

This story was among those related by the Bodhisatta in the **Padakusalamāṇava Jātaka (1)**.

- (1) J. iii. 507 f. The Pārūpaṇas made use of this story in poking fun at the Ekamśikas, because the texts chosen by the Ekamśikas to prove their case proved just the contrary (see Bode, op cit., 76, n. 3.).

**Pāṭala 2.--** A tank restored by **Parakkamabāhu I (1)**.

- (1) Cv. lxviii. 44.

**Pāṭali.--** A headsman of **Uttara** who visited the Buddha and questioned him regarding his power of magic. Several conversations he had with the Buddha, on various topics, are given in the Saṃyutta Nikāya (1).

- (1) S. iv. 340 ff.

**Pāṭali or Mānava Sutta.--** A series of discussions between **Pāṭali** and the Buddha, on various topics (1).

- (1) S. iv. 340 ff.

**Pāṭaligāma, Pāṭaliputta.--** The capital of **Magadha** and situated near the modern Patna. The Buddha visited it shortly before his death. It was then a mere village and was known as Pāṭaligāma. At that time **Ajātasattu's** ministers, **Sunīdha** and **Vassakāra**, were engaged in building fortifications there in order to repel the **Vajjis**. The Buddha prophesied the future greatness of Pāṭaligāma, and also mentioned the danger of its destruction by fire, water, or internal discord. The gate by which the Buddha left the town was called **Gotamadvāra**, and the ferry at which he crossed the river, **Gotamatittha (1)**.

The date at which Pāṭaliputta became the capital is uncertain. Hiouen Tshang seems to record (2) that it was **Kālāsoka** who moved the seat of government there. The Jains maintain that it was **Udāyi**, son of Ajātasattu (3). The latter tradition is probably correct as, according to the Aṅguttara Nikāya (4), even **Muṇḍa** is mentioned as residing at Pāṭaliputta.

- (1) Vin. i. 226-30; D. ii. 86 ff.

- (2) Beal: Records ii. 85, n. 11.

- (3) Vin. Texts ii. 102, n. 1.

- (4) iii. 57.

**Pāṭala 1.--** Vũ công, sống trong làng gần Benares. Một hôm, sau khi kiếm được ít tiền trong một lễ hội, ông ra bờ sông ăn uống với vợ. Say, y đeo sáo vô cổ rồi cùng vợ đi lần xuống mé nước. Nước vô sáo nặng kéo y chìm dần. Thấy y sắp chết đuối, vợ y xin y xướng cho bài kệ để sau này kiếm sống. Kệ rằng nước sông Hằng là nơi nương tựa của chúng sanh, nhưng là tai ương đối với y. Chuyện được kể trong **Padakusalamāṇava Jātaka (1)**.

(1) J. iii. 507 f. Các Pārurapaṇa dùng câu chuyện này để chế giễu các Ekamśika (Bode, *op. cit.*, p. 76, n. 3).

**Pāṭala.--** Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 44.

**Pāṭali.--** Thôn trưởng của làng **Uttara** đến yết kiến và bạch Phật về huyền thuật của Ngài. Cuộc đàm luận giữa ông với Phật được ghi lại trong **Samyutta Nikāya (1)**.

(1) S. iv. 340 ff.

**Pāṭali** hoặc **Mānava Sutta.--** Cuộc đàm luận giữa Phật và Thôn trưởng **Pāṭali** về nhiều vấn đề khác nhau (1).

(1) S. iv. 340 ff.

**Pāṭaligāma, Pāṭaliputta.--** Kinh đô của **Magadha** nằm gần Patna hiện nay. Phật viếng nơi này không bao lâu trước khi Ngài nhập Niết Bàn. Bấy giờ Pāṭaligāma là một làng nhỏ, trong ấy chỉ có cổ thành do hai Đại thần **Sunīdha** và **Vassakāra** của Vua **Ajātasattu** xây để chống quân **Vajji**. Phật tiên đoán Pāṭaligāma sẽ lớn mạnh nhưng rồi sẽ bị tiêu diệt vì lửa, nước hay hiểm khích nội bộ. Cống mà Phật dùng để đi ra ngoài thành gọi là **Gotamadvāra** và con đò Ngài dùng qua sông là **Gotamatittha (1)**.

Không biết ai lập Pāṭaligāma thành kinh đô và vào lúc nào. Ngài Huyền Trang (2) ghi rằng Vua **Kālāsoka** xứ Magadha đưa triều của ông về đây trước tiên. Các Jain lại nói rằng chính **Udāyi**, Vương tử của Vua **Ajātasattu** mới là người tiên phong (3). Thuyết thứ hai có vẻ đúng vì theo **Aṅguttara Nikāya (4)**, Vua **Muṇḍa**, cháu nội của Vua **Ajātasattu**, được nói là ở Pāṭaliputta.

(1) Vin. i. 226-30; D. ii. 86 ff.

(2) Beal: Records ii. 85, n. 11.

(3) Vin. Texts ii. 102, n. 1.

(4) iii. 57.

It was, however, in the time of **Asoka** that the city enjoyed its greatest glory. In the ninth year of his reign Asoka's income from the four gates of the city is said to have been four hundred thousand kahāpanas daily, with another one hundred thousand for his sabhā or Council (5).

The city was known to the Greeks as Pālibothra, and Megasthenes, who spent some time there, has left a vivid description of it (6). It continued to be the capital during the greater part of the Gupta dynasty, from the fourth to the sixth century A.C. Near Pāṭaliputta was the Kukkuṭārāma, where monks (e.g. **Ānanda**, **Bhadda** and **Nārada**) stayed when they came to Pāṭaliputta (7). At the suggestion of **Udena Thera**, the brahmin **Ghotamukha** built an assemblyhall for the monks in the city (8).

Pāṭaligāma was so called because on the day of its foundation several *pāṭali*-shoots sprouted forth from the ground. The officers of Ajātasattu and of the **Licchavi** princes would come from time to time to Pāṭaligāma, drive the people from their houses, and occupy them themselves. A large hall was therefore built in the middle of the village, divided into various apartments for the housing of the officers and their retainers when necessary. The Buddha arrived in the village on the day of the completion of the building, and the villagers invited him to occupy it for a night, that it might be blessed by his presence. On the next day they entertained the Buddha and his monks to a meal (9).

Pāṭaliputta was also called Pupphapura (10) and Kusamapura (11). The journey from **Jambukola**, in Ceylon, to Pāṭaliputta took fourteen days, seven of which were spent on the sea voyage to **Tāmalitti** (12). The **Asokarāma** built by Asoka was near Pāṭaliputta (13). The Buddha's waterpot and belt were deposited in Pāṭaliputta after his death (14). The Petavatthu Commentary (15) mentions that trade was carried on between Pāṭaliputta and **Suvaṇṇabhūmi**.

(5) Sp. i. 52.

(7) M. i. 349; A. v. 341; A. iii. 57; S. v. 15 f., 171 f.

(9) Ud. viii. 6; UdA. 407 ff.

(11) Mbv. p. 153.

(14) Bu. xxviii. 9.

(12) E.g., Mhv. xi. 24.

(15) p. 271.

(6) Buddhist India 262 f.

(8) M. ii. 163.

(10) Mhv. iv. 31. etc.; Dpv. xi. 28.

(13) *Ibid.*, xxix. 36.

**Pāṭaliputta.**-- A paribbājaka; see **Potaliputta**, for which it is a wrong reading.

Ngoài ra, được biết dưới triều Vua **Asoka**, Pāṭaligāma phần vinh nhất; thuế hằng ngày thu được tại bốn cổng thành lên đến bốn trăm ngàn kahāpana trong năm thứ chín của triều đại ông (6).

Dân Hy Lạp có biết Pāṭaligāma và gọi đó là Pālibothra; Megasthenes từng sống tại đây nhiều năm và rất ca tụng thành này (6). Pāṭaligāma tiếp tục giữ vai trò kinh đô cho đến triều đại Gupta (thế kỷ 4-6 A.C.). Gần Pāṭaligāma có **Kukkuṭārāma** mà các tỳ khưu (e.g., **Ānanda**, **Bhadda** và **Naradā**) thường dừng chân trước khi đến kinh đô (7). Còn trong kinh đô có hội trường do Bà-la-môn **Ghoṭamukha** kiến tạo để chư tỳ khưu sử dụng (8). Có thêm một hội trường khác dành cho quan quân của Vua Ajātasattu và của các công tử Licchavī trú ngụ khi đến đây. Lúc hội trường này vừa cất xong, Phật vừa du hành đến và được dân chúng thỉnh về an trú để gieo duyên lành cho hội trường. Hôm sau, các tín chủ thỉnh Phật và chư tỳ khưu tùy tùng thọ trai (8).

Pāṭaligāma được gọi như vậy vì trong ngày động thổ xây làng, cây *pāṭali* (cây hoa kèn loa) đâm chồi rộ trên mặt đất. Các vị cận thần của Ajātasattu và của các hoàng tử Licchavi thỉnh thoảng đến Pāṭaligāma, xua đuổi dân chúng ra khỏi nhà của họ và tự mình chiếm đóng. Vì vậy, một giảng đường lớn đã được xây dựng ở giữa làng, chia thành nhiều căn hộ khác nhau để làm nơi ở cho các vị cận thần và tùy tùng của họ khi cần thiết. Đức Phật đến ngôi làng vào ngày hoàn thành tòa nhà, và dân làng đã thỉnh Ngài đến nghỉ lại qua đêm, sự hiện diện của Ngài là điều phước báu cho họ. Vào ngày hôm sau, họ chiêu đãi Đức Phật và các tu sĩ của Ngài một bữa ăn (9).

Pāṭaligāma còn mang tên Pupphapura (10) và Kusamapura (11). Đi từ **Jambukola** đến Pāṭaligāma mất 14 hôm, kể cả 7 ngày đi biển từ **Tāmalitti** (12).

Gần Pāṭaligāma có **Asokārāma** do Vua Asoka kiến tạo (13). Bình nước và dây nịt của Phật được tôn trí tại Pāṭaligāma (14). Chú giải Petavatthu (15) nói rằng sự giao thương giữa Pāṭaligāma và **Suvaṇṇabhūmi** rất thịnh vượng.

(5) Sp. i. 52.

(7) M. i. 349; A. v. 341; A. iii. 57; S. v. 15 f., 171 f.

(9) Ud. viii. 6; UdA. 407 ff.

(11) Mbv. p. 153.

(14) Bu. xxviii. 9.

(12) E.g., Mhv. xi. 24.

(15) p. 271.

(6) Buddhist India 262 f.

(8) M. ii. 163.

(10) Mhv. iv. 31. etc.; Dpv. xi. 28.

(13) *Ibid.*, xxix. 36.

**Pāṭaliputta**-- Du sĩ; xem **Potaliputta**, có lẽ đây là tên viết sai.

**Pāṭaliputtaka-brahmin.--** A brahmin of **Pāṭaliputta**. He and a friend, both of that city, having heard of the virtues of **Mahānāga Thera** of **Kāḷavallimaṇḍapa** in Ceylon, came by ship to **Mahātitttha**. One died on the way, the other went to **Anurādhapura**, and from there to **Rohaṇa**, where he took up his abode in **Cullanagaragāma** and visited the Elder in his monastery. Under him he entered the Order and became an arahant (1).

(1) AA. i. 384.

**Pāṭaliputta-peta.--** A man of **Pāṭaliputta**, having gone to **Suvaṇṇabhūmi** for trade, fell in love with a woman there, and was born after death as a vimāna-peta on an island. After some time, the woman passed the island in a ship, and he managed to stop the vessel and to get her marooned. He lived with her for a year, and then, at her request, took her back to Pāṭaliputta (1).

(1) Pv. iv. 11; PvA. 271 f.

**Pāṭalipupphiya Thera.--** An arahant. Ninety-two kappas ago he was a seṭṭhi-putta who, seeing Tissa Buddha, offered him a lapful of pāṭali flowers. Sixty -three kappas ago he was a king named **Abhisammata** (1).

(1) Ap. i. 122 f.

**Pāṭalipūjaka Thera 1.--** An arahant. Thirty-one kappas ago he carried some *pāṭali*-flowers on his head and offered them to **Vessabhū** Buddha (1).

(1) Ap. i. 224 f.

**Pāṭalipūjaka Thera 2.--** An arahant. In the past, while going from **Bandhumatī** to bathe in the river, with three pāṭali-flowers in his waist, he saw **Vipassī** Buddha entering the city and offered him the flowers (1).

(1) Ap. i. 290.

**Pāṭaligāmiya Vagga.--** The eighth section of the Udāna (1).

(1) Ud., pp. 80 ff.

**Pāṭika 1.--** Father of **Pāṭikaputta** (*q.v.*).

**Pāṭika 2.--** Chief of the Vinayadharas in the time of **Padumuttara** Buddha (1).

(1) Thag. i. 362, 365; but see Ap. i. 38.

**Pāṭika Vagga (or Pāṭiya Vagga).--** The third and last section of the Dīgha Nikāya, the first sutta of the section being the **Pāṭika Sutta**.

**Pāṭaliputtaka-brahmin.**-- Vị Bà-la-môn ở **Pāṭaliputta**. Nghe nói đến đức hạnh cao dày của Trưởng lão **Mahānāga** ở **Kālavallimaṇḍapa** trong xứ Rohāṇa, ông cùng bạn đáp tàu đi viếng Trưởng lão. Đọc đường, một người chết; người kia đến bến **Mahātittha**, rồi lên **Anurādhapura** đi Rohāṇa. Sau khi gặp Trưởng lão, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả A-la-hán (1).

(1) AA. i. 384.

**Pāṭaliputta-peta.**-- Thương nhân ở **Pāṭaliputta** qua **Suvaṇṇabhūmi** buôn bán phải lòng một phụ nữ ở đây. Ông chết và thành *vimāna-peta* (ngạ quỷ lúc thọ vui lúc thọ khổ; Diêm vương) trên đảo. Lần nọ, người phụ nữ ngạ quỷ thăm yêu trước đây có việc đi ngang qua đảo, ngạ quỷ bắt tàu dừng lại và buộc bỏ nàng lại trên đảo. Ngạ quỷ sống với nàng một năm rồi đưa nàng trở về Pāṭaliputta theo lời yêu cầu của nàng (1).

(1) Pv. iv. 11; PvA. 271 f.

**Pāṭalipupphiya Thera.**-- A-la-hán. Vào 92 kiếp trước ông là con của một chủ ngân khố từng dâng Phật một năm hoa *pāṭali*. Vào 63 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Abhisammata** (1).

(1) Ap. i. 122 f.

**Pāṭalipupphiya Thera.**-- A-la-hán. Trên đường từ **Bandhumatī** ra sông tắm, ông thấy Phật **Vipassī** vô thành bèn dâng lên Ngài ba hoa *pāṭali* đeo trên người (1).

(1) Ap. i. 290.

**Pāṭaligāmiya Vagga.**-- Chương 8: Phẩm Pāṭaligāmiya, Udāna (1).

(1) Ud., pp. 80 ff.

**Pāṭika.**-- Cha của **Paṭikaputta** (*q.v.*).

**Pāṭika.**-- Trưởng nhóm của các vị thông hiểu Luật (Vinayadhara) vào thời Phật **Padumuttara** (1).

(1) Thag. i. 362, 365; nhưng xem Ap. i. 38.

**Pāṭika Vagga** (hoặc **Pāṭiya Vagga**).-- Tập cuối của Dīgha Nikāya mà kinh đầu tiên là **Pāṭika Sutta**.



**Pāṭika Sutta.**-- The twentyfourth sutta of the Dīgha Nikāya. The Buddha visits the hermitage of the paribbājaka **Bhaggava** at **Anuplyā** and the conversation turns on the **Licchavi Sunakkhatta's** reason for leaving the Order. Sunakkhatta was dissatisfied because the Buddha would not work mystic wonders for him nor reveal to him the beginnings of things. Mention is also made of **Korakkhattiya**, **Kandaramasuka** and **Pāṭikaputta**, whom Sunakkhatta held in great esteem for their austerities, but whose spiritual development was insignificant. The Buddha is shown as holding the practice of miracles not entirely worthy.

The second part of the sutta, which is a kind of appendix, deals with the beginnings of things (1).

(1) D. iii. 1 ff.; for a discussion on the sutta, see Dial. iii. 1 ff.

**Pāṭikaputta.**-- A naked ascetic of **Vesāli** who went about claiming to have greater mystic powers than the Buddha, and thereby much impressed **Sunakkhatta**. Pāṭikaputta had prophesied that, after death, the Licchavi general **Ajita** would be born in **Mahā Niraya**, but Ajita was born in **Tāvatisa** and accused Pāṭikaputta of being a liar. Later, the Buddha visited the hermitage of Pāṭikaputta, with a large following, in order to refute his claims, but Pāṭikaputta avoided him and went to the **Tindukhānuparibbājakārāma**. A message was sent to him asking him to come as the Buddha was at his hermitage, but Pāṭikaputta was unable to arise from his seat. Thereupon, a Licchavi minister, and, after him, **Jāliya Dārūpattikantevāsi**, went to fetch him, but on discovering that he could not rise, they reviled him for his boastfulness (1).

(1) D. iii. 13 ff.

**Pāṭikārāma.**-- A park near **Vesāli**, where the Buddha was staying, when Sunakkhatta, having failed to impress him as to the greatness of Korakkhattiya, left the Order and went about abusing the Buddha (1).

(1) J. i. 389; *cp. ibid.*, 77.

**Pāṭibhoga Sutta.**-- Four things against which there can be no surety: decay, disease, death and rebirth (1).

(1) A. ii. 172; *cp. iii. 54*; Kvu. 457.

**Pāṭimokkha, Pāṭimokkha.**-- The name given to a set of two hundred and twenty-seven rules to be observed by members of the Buddhist Order. The rules are not ethical but mainly economic, regulating the behaviour of the members of the Order towards one another in respect of clothes, dwellings, furniture, etc., held in common. In four cases out of the two hundred and twentyseven the punishment for infringement of a rule is exclusion from the Order; in all the remaining cases, it is merely suspension for a time.

**Pāṭika Sutta.**-- Kinh Ba-lê. Kinh số 24 của Trường Bộ Kinh. Phật viếng tịnh xá của Du sĩ **Bhaggava** trong thành **Anupiya** của bộ lạc **Mallā**. Bhaggava bạch hỏi có phải **Sunakkhata** thuộc bộ lạc Licchavī nói rằng từ nay ông không còn sống dưới sự chỉ dẫn của Thế Tôn nữa? Lý do là vì Phật không dạy ông các pháp thượng nhân thần thông và không giải thích cho ông khởi nguyên của thế giới. Hai vị còn đề cập đến các Đạo sĩ loã thể **Korakkhattiya**, **Kandaramasuka** và **Pāṭikaputta** mà Bhaggava rất mến chuộng nhưng không tán thán trí tuệ của chư vị. Kinh cho thấy rằng Phật không tán thán các thần thông bởi Ngài cho rằng các thần thông không đáng trọng.

Phần thứ hai của kinh được xem như một phụ lục nói về khởi nguyên của thế giới (1).

(1) D. iii. 1 ff.; cho việc thảo luận về bài kinh này. Xem thêm Dial. iii. 1 ff.

**Pāṭikaputta.**-- Đạo sĩ loã thể ở **Vesāli**. Ông từng tuyên bố có thần thông hơn Phật khiến Du sĩ **Bhaggava** rất khâm phục. Pāṭikaputta tiên đoán Tướng **Ajita** thuộc bộ lạc Licchavī sẽ đọa địa ngục **Mahā Niraya** sau khi mạng chung vì theo giáo pháp của Thế Tôn; nhưng Ajita sanh về cõi **Tāvatisa** nên Pāṭikaputta gọi là người nói sai. Có lần Phật đi cùng tùy tùng đông đảo đến tịnh xá Pāṭikaputta để bác bỏ luận cứ của ông, nhưng ông lẫn trốn về vườn của các du sĩ **Tindukhānu**. Tin đưa đến nói có Phật tại tịnh xá ông, ông không đứng dậy nổi. Một vị quan Licchavī rồi **Jāliya** (đệ tử của Đạo sĩ **Dārupatti**) lần lượt đến tìm và thấy ông không đứng lên nổi nên đã sỉ vả tánh khoác loác của ông (1).

(1) D. iii. 13 ff.

**Pāṭikārāma.**-- Vườn gần **Vesāli**. Lúc Phật trú tại đây, Vương tử **Sunakkhatta** có đến tán thán Đạo sĩ loã thể **Korakkhattiya**. Ngài không hoan hỷ nên Sunakkhatta rời bỏ Tăng Đoàn và đi rêu rao Phật (1).

(1) J. i. 389; cp. *ibid.*, 77.

**Pāṭibhogāta.**-- Không ai được an toàn đối với bốn pháp sau: bản tánh bị già, bản tánh bị bệnh, bản tánh bị chết, và tái sanh (1).

A. ii. 172; cp. iii. 54; Kvu. 457.

**Pāṭimokkha, Pātimokkha.**-- Giới bốn, gồm các điều học (hay học giới) liên quan đến đời sống cá nhân và cộng đồng mà mọi tỳ khưu và tỳ khưu ni phải học tập thông suốt. Làm các điều giới mà Đức Phật đã cấm chỉ không được làm (chỉ trì) hoặc không làm các điều giới mà Đức Phật dạy phải làm (tác trì), vị tỳ khưu hay tỳ khưu ni bị gọi là "phạm tội chỉ trì hoặc tác trì". Tội thường (như Trọng tội, Ung đối trì, Ung phát lộ, Tác ác, Ác ngữ) đưa đến hình phạt sám hối; tội Tăng tàn (*Sanghādisesa*) chịu hình phạt cấm phòng; tội Bất cộng trụ (*Pārājika*) bị tẩn xuất (đuổi ra khỏi Tăng Đoàn).

The rules are arranged in seven sections (1), corresponding very roughly to the degree of weight attached to their observance. The Pāṭimokkha is not included in the extant Buddhist Canon. The rules are included, in the Sutta Vibhaṅga ("sutta" here meaning "rule"), which contains besides the rules themselves, an old Commentary explaining them and a new Commentary containing further supplementary information concerning them. The rules are divided into two parts: one for the monks (Bhikkhupāṭimokkha) and the other for the nuns (Bhikkhuṇīpāṭimokkha). It is a moot point whether the rules originally appeared with the explanatory notes (as in the Vibhaṅga), the Pāṭimokkha being subsequently extracted, or whether the Pāṭimokkha alone was the older portion, the additional matter of the Vibhaṅga being the work of a subsequent revision (2). It is sometimes suggested (3) that the original number of Pāṭimokkha rules numbered only about one hundred and fifty. A passage in the Aṅguttara Nikāya (4) is quoted in support of this suggestion (*sādhikaṃ diyaḍḍhasikkhāpadasataṃ*). According to this theory the seventyfive Sekhiyā rules were added later (5). The rules were recited at the gatherings of members of the Order (6) in their respective districts on uposathadays (the fourteenth and fifteenth days of the month). Each section of the rules is recited and, at the end of such recital, the reciter asks the members of the Order who are present if any one of them has infringed any of the rules. Silence implies absence of guilt (7).

The word *pāṭimokkha* is variously explained, the oldest explanation being that the observance of the rules is the face (*mukhaṃ*), the chief (*pamukhaṃ*) of good qualities. The Sanskritised form of the word being *prātimokṣa*, this led to a change in its significance, the completion of the recital being evidence that all those who have taken part are pure in respect of the specified offences—*pātimokkha* thus meaning acquittal, deliverance or discharge. But in most contexts the word simply means code—*i.e.*, code of verses for the members of the Order (8).

(1) *Pārājikā° Dhammā - pāṭimokkha, Saṅghādisesā-pāṭimokkha, and Sekhiyā-pāṭimokkha.*

(2) For a discussion of this, see vin. i. Introd. xvi; Law: Pāli. Lit. 2ff.; Hastings: Encyclopaedia under Patimokkha.

(3) Law: *op. cit.*, p. 2.

(4) i. 231. 232.

(5) See Law: *op. cit.*, 19 f.; Law's argument, however, that the Pāṭimokkha rules were among the texts *not* recited at the First Council, is due to a wrong understanding of the Sumaṅgala Vilāsinī passage (i. 17).

(6) The **Uposatha-khandha** of the Mahāvagga (Vin. i. 101-36) gives details of the procedure at these gatherings.

(7) This practice of interrupting the recital seems to have been changed later (see Vin. ii. 240 ff.) even though the old formula, asking the members to speak, continued as a part of the recital.

(8) For a detailed account of the Pāṭimokkha rules see Law: Paṭi Literature, 49 ff.

Các điều học được xếp thành bảy nhóm gọi là Thất tụ (1). Các điều học này được ghi trong Bộ Phân Tích Giới Bốn (**Suttavibbaṅga**; ở đây, *sutta* có nghĩa là học giới, điều học, điều giới, rule, chứ không phải là kinh). Học giới chia làm hai phần: **Bhikkhu-pāṭimokkha** (227 điều cho tỳ khuru) và **Bhikkhunī-pāṭimokkha** (311 điều cho tỳ khuru ni). Ngoài các giới điều, Suttavibbaṅga còn có một Chú giải cổ giải thích các giới và một Chú giải mới với nhiều chi tiết dẫn giải phụ thêm. Không biết các điều học và các giải thích được chế định một lượt từ lúc đầu (như trong Vibbaṅga) hay Pāṭimokkha được chế định trước (cổ) còn những giải thích được thêm vào sau này (2). Có thuyết nói số giới điều nguyên thủy của Pāṭimokkha là 150. Aṅguttara Nikāya (4) cũng nói như vậy (*diyaḍḍhasikkhāpadasatam*). Nếu giả thuyết này đúng, 75 Ưng học (**Sekhiya**) được thêm vào về sau (5). Giới bốn do Phật chế định phải được đọc giữa Tăng chúng (6) vào những ngày lễ *Upasatha* (Phát lồ) 14 (nhằm ngày 29 âm lịch trong tháng thiếu) và 15 (nhằm ngày rằm và 30 âm lịch trong tháng đủ) mỗi tháng. Sau khi tụng xong, vị tỳ khuru hành lễ hỏi chư tỳ khuru hiện diện có ai phạm tội không; nếu không có, tất cả đều im lặng (7).

Từ *Pāṭimokkha* có nhiều nghĩa. Nghĩa cổ điển là hành trì các điều học, một sự hành trì được xem như sĩ diện (*mukhaṃ*, face) như chủ yếu (*pamukhaṃ*, chief) của phạm hạnh (good qualities). Trong kinh điển Bắc tông, từ này được viết là *prātimokṣa* và có nghĩa hơi khác; *prātimokṣa* ở đây có nghĩa được xóa tội, giải tội, miễn tội. Nghĩa thông thường nhất của từ *Pāṭimokkha* là giới luật (code) để đọc tụng giữa chúng Tăng, chúng Ni (8).

(1) *Pārājikā*\**Dhammā-pāṭimokkha*, *Saṅghādisesā-pāṭimokkha*, *Aniyatā-pāṭimokkha*, *Nissaggiyāpācittiyā-pāṭimokkha*, *Pācittiyā-pāṭimokkha*, *Paṭidesanīyā-pāṭimokkha*, và *Sekhiyā-pāṭimokkha*.

(2) Thảo luận về vấn đề này, xem Vin. i. Introd. xvi; Law: Pāli. Lit. 2 ff.; Hastings: Encyclopedia under Pāṭimokkha.

(3) Law: *op. cit.*, p. 2.

(4) i. 231, 232.

(5) Xem Law: *op. cit.*, 19 f.; Law nói rằng Pāṭimokkha không được đọc tụng trong lần Kết tập thứ nhất vì sự hiểu lầm đoạn Sumanāgala Vilāsinī (i. 17).

(6) Chương lễ **Upasatha-khandha** trong Mahāvagga (Vin. i. 101-360) có đề cập đến nghi thức của các cuộc tụ hội này.

(7) Nghi thức ngắt lời tụng đọc hình như được thay đổi sau này (xem Vin. ii. 240 ff.), nhưng nghi thức (cũ) yêu cầu tỳ khuru tham dự phát biểu còn được giữ nguyên.

(8) Chi tiết của học giới Pāṭimokkha, xem Law: Pāli Literature, 49 ff.

**Pāṭimokkha Sutta.**-- A monk asks the Buddha for a brief teaching. The Buddha tells him that he should dwell in the selfcontrol of the **Pāṭimokkha**, well equipped in his range of practice (*ācāragocarasaṃpanno*), seeing danger in the minutest faults and undertaking the precepts. Thus will he be able to develop the four *satipaṭṭhānas* (1).

(1) S. v. 187.

**PāṭimokkhaṭṭhapaṇaKhandaka.**-- The ninth chapter of the Culla Vagga of the Vinaya Piṭaka.

**Pāṭimokkhalekhana.**-- A book for Vinaya students, by **Ñāṇavara** (1).

(1) Bode, *op cit*, 67.

**Pāṭimokkhavisodhani.**-- A commentary by **Saddhammajotipāi** (1).

(1) Gv. p. 64.

**Pāṭihāriyakathā.**-- The sixth chapter of the Paññāvagga of the Paṭisambhidāmagga.

**Pāṭihīrasañña Thera.**-- An arahant. In the past he had seen the miracles attending the entry of **Padumuttara** Buddha into his city and marvelled thereat (1).

(1) Ap. ii. 392.

**Pāṭhika (Pāṭhiya).**—An **Ājīvaka** of **Sāvatthi**. He was looked after by a woman of Sāvatthi who, hearing one day her neighbours praise the Buddha, wished to invite him to her home. Pāṭhika dissuaded her from so doing; but one day, unbeknown to him, she sent her son to invite the Buddha. The boy called at Pāṭhika's hermitage on the way, and the ascetic tried to dissuade him from going. Failing to do so, he told him not to tell the Buddha where to find the house, hoping that thus they would be able to eat themselves all the food prepared for the Buddha. The boy did as he was told, and the next day he and Pāṭhika hid in a room at the back of the house. The Buddha came, and, after the meal, thanked the woman. But when Pāṭhika heard her applaud the Buddha's sermon, he could no longer forbear and rushed forth to abuse her (1).

(1) DhA. i. 376 ff.

**Pāṭhīna.**-- A monastery in Ceylon, restored by **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lx. 58.

**Pāṭheyyakā.**-- See **Pāveyyakā**.

**Pāṭimokkha Sutta.**-- Có vị tỳ khuru đến xin Phật thuyết pháp vắn tắt. Phật dạy ông sống hộ trì với sự hộ trì của Giới bốn (*Pāṭimokkha*), đầy đủ uy nghi chánh hạnh (*ācāragocarasaṃpanno*), thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất, chấp nhận và thực hành các học giới, và an trú trên giới tu tập bốn niệm xứ (1).

(1) S. v. 187.

**Pāṭimokkhaṭṭhapaṇa-Khandaka.**-- Chương 9; Chương Đình chỉ Giới bốn, Cullavagga, Vinaya Piṭaka.

**Pāṭimokkhalekhana.**-- Sách do **Ñāṇavara** soạn dành cho học trò Luật Tạng, Vinaya Piṭaka (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 67.

**Pāṭimokkhavisodhanī.**-- Chú giải do **Saddahammajotipāla** viết (1).

(1) Gv. p. 64.

**Pāṭihāriyakathā.**-- Chương 6 của Paññāvagga, Paṭisambhidāmagga.

**Pāṭihīrasaṇṇaka Thera.**-- A-la-hán. Trong một tiền kiếp ông kinh ngạc thấy phếp màu lúc Phật **Padumuttara** đi vào thành (1).

(1) Ap. ii. 392.

**Pāṭhika (Pāṭhiya).**-- Du sĩ ở **Sāvatthi**, được hộ trì bởi một nữ thí chủ trong thành. Một thời, nghe nói về Phật, bà thí chủ muốn thỉnh Phật về nhà thọ trai, nhưng Du sĩ khuyên không nên. Một hôm, bà bảo con đi thỉnh Phật mà Du sĩ không hay biết. Trên đường, bé ghé qua cốc của Du sĩ và bị ông cản ngăn. Không cản được bé đi, ông bảo bé đừng chỉ nhà cho Phật, với mục đích để Phật lạc đường và ông có thể thọ hết bữa cơm cúng dường Phật. Bé làm theo lời Du sĩ. Hôm sau bé và Du sĩ núp sau nhà xem tình hình. Phật đến, thọ trai và cảm ơn thí chủ. Đến lúc nghe bà tán thán pháp của Phật thuyết, ông không còn kiên nhẫn, xuất hiện và phỉ báng Phật (1).

(1) DhA. i. 376 ff.

**Pāṭhina.**-- Tự viện ở Sri Lanka được Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lx. 58.

**Pāṭheyyakā.**-- Xem **Pāveyyakā**.

**Pāṇa Sutta.**-- Few are they who abstain from taking life, more numerous they who do not (1).

(1) S. v. 468.

**Pāṇā Sutta 1.**-- Just as whatsoever creatures adopt the four postures do so in dependence on the earth, so does a monk develop the seven bojjhaṅgas, dependent on virtue (1).

(1) S. v. 78.

**Pāṇā Sutta 2.**-- Supposing a man were to collect all the grass, sticks, etc, in **Jambudīpa**, and after making sticks of various sizes were to impale on them all the creatures of the ocean, creatures of all sizes, even so a majority of the minute animals would remain free, being too small to be impaled. Even thus widespread is the ruin of things, yet from such widespread ruin will be saved those who have the gift of realizing the Four Noble Truths (1).

(1) S. v. 441.

**Pātāpata.**-- A locality in South India, mentioned in the account of the campaigns of **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 224, 234.

**Pātāla Sutta.**-- The worldlings speak of a bottomless pit (pātāla) in the mighty ocean. But the real pātāla is painful bodily feeling, which brings about weeping and wailing and lamentation (1).

(1) S. iv. 206 f.

**Pāti Sutta.**-- Dire are gains, favours and flattery. They tempt even a man, otherwise incorruptible, to lie for the sake of a silver bowl filled with gold dust, or a golden bowl filled with silver dust (1).

(1) S. ii. 233.

**Pātimokkha.**-- See **Pāṭimokkha**.

**Pātubhava Sutta.**-- Six things, the manifestation of which in this world is rare (1).

(1) A. iii. 441.

**Pāttanallūra.**-- A fortress in South India, once occupied by **Jagadvijaya** (1).

(1) Cv. lxxvi. 304, 306; lxxvii. 71.

**Pāṇa Sutta.**-- Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ sát sanh, và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ sát sanh (1).

(1) S. v. 468.

**Pāṇa Sutta.**-- Có những loại hữu tình theo bốn cử chỉ, khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi nằm. Tất cả những sanh loại ấy y cứ vào đất mà thực hiện bốn cử chỉ. Cũng vậy, các Tỳ khuru y cứ vào giới tu tập bảy giác chi, làm cho sung mãn bảy giác chi (1).

(1) S. v. 78.

**Pāṇa Sutta.**-- Ví như một người gom hết cây, cỏ, lá, vân vân, trong **Jambudīpa** để làm đủ thứ cây nhọn dùng đâm các sanh vật trong biển cả. Người ấy không thể đâm tất cả các sanh vật vì các sanh vật nhỏ trong biển lớn không dễ gì đâm được. Vì cá thể của chúng ta rất tế nhị, lớn vậy là đoạ xứ, được thoát khỏi đoạ xứ lớn ấy là người nào đã thành tựu chánh kiến, biết rõ —Đây là khổ||, biết rõ —Đây là con đường đưa đến Diệt khổ.|| (1)

(1) S. v. 441.

**Pātapaṭa.**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ , thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 224, 234.

**Pātāla Sutta.**-- Kẻ vô văn phạm phu nói rằng trong biển lớn có vực thăm (*pātāla*). Nhưng vực thăm chánh yếu là khổ thọ về thân đưa đến sầu muộn, than vãn, khóc lóc (1).

(1) S. iv. 206 f.

**Pāti Sutta.**-- Khổ lụy là lợi đắc, cung kính, danh vọng. Chúng chi phối cả người có tâm không nói láo vì một bình bát vàng đựng đầy phần bạch ngân (1).

(1) S. ii. 233.

**Pātimokkha.**-- Xem **Pāṭimokkha**.

**Pātubhava Sutta.**-- Về sự xuất hiện của sáu sự kiện khó tìm được ở đời (1).

(1) A. iii. 441.

**Pāttanallūra.**-- Thành dưới miền Nam Ấn Độ, có lần bị Tướng **Jagadvijaya** của Vua **Parakkamabāhu I** chiếm (1).

(1) Cv. lxxvi. 304, 306; lxxvii. 71.



**Pādañjali Jātaka (No. 247).**-- Brahmadata, king of Benares, had a son Pādañjali, who was an idle loafer. When the king died, the courtiers, headed by the Bodhisatta who was the chaplain, went to test him. At everything the boy sneered with a superior air, whether it were right or wrong; and the Bodhisatta was made king in his stead.

The story was related in reference to **Lāḷudāyī**, who once curled his lip in scorn when the two chief disciples were praised. Lāḷudāyī is identified with Pādañjali (1).

(1) J. ii. 263 f.

**Pādapāvara.**-- Seven kappas ago there were four kings of this name, previous births of **Sattapaduminiya Thera** (1).

(1) Ap. i. 254.

**Pādapiṭhiya Thera.**-- An arahant. In the past he made a footstool for the seat of Sumedha Buddha (1).

(1) Ap. ii. 400.

**Pādapujaka Thera 1.**-- An arahant. In the past he scattered seven jasmine-flowers on the feet of **Siddhattha** Buddha. Five kappas ago he was king thirteen times under the name of **Samantagandha (Samantahadda)** (1). He is probably identical with **Uttiya Thera** (2).

(1) Ap. i. 141 f.

(2) ThagA. i. 125.

**Pādapujaka Thera 1.**-- An arahant. Ninety-one kappas ago he was a kinnara who, seeing **Vipassī** Buddha, gave him sandalwood, *tagara* and other perfumes (1).

(1) Ap. i. 246.

**Pādalola-Brahmadatta.**-- King of Benares. He loved dancing, and had three houses in which young, middle-aged, and old women danced respectively. One day he passed from one house to the other, and though the dancers put forth all their skill, the king failed to find satisfaction. Realizing that this discontent was the result of his craving, he left the world, developed insight, and became a Pacceka Buddha. His verse is included in the **Khaggavisāna Sutta** (1).

(1) SN. vs. 61; SNA. i. 113 f.; ApA. i. 158.

**Pādiyattha.**-- A district, the birthplace of **Jotidāsa Thera** (1) *v.l.* Pāniyattha (1).

(1) ThagA. i. 264.

**Pādañjali Jātaka (No. 247).**-- Chuyện Hoàng tử Pādañjali. Vua **Brahmadatta** trị vì Bārāṇasī có Hoàng tử **Pādañjali** ngu đần và biếng nhác. Sau khi vua cha băng hà, vị Tế sư (Bồ Tát) không muốn làm lễ quán đảnh lên ngôi cho Hoàng tử nên tổ chức cuộc xử án để thử Hoàng tử. Được hỏi việc xử có đúng không, Hoàng tử chỉ bấu môi đầu đúng hay sai. Biết Hoàng tử là kẻ ngu đần, các Đại thần làm lễ quán đảnh tôn Bồ Tát lên ngôi (1).

(1) J. ii. 263 f.

**Pādapiṭṭhiya Thera.**-- A-la-hán. Trong một tiền kiếp ông có đóng cái ghế cây để Phật **Sumedha** làm bồ đoàn (1).

(1) Ap. ii. 400.

**Pādapūjaka Thera.**-- A-la-hán. Trong một kiếp trước ông có rải bảy hoa lài dưới chân Phật **Siddhatta**. Vào năm kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samantagandha (Samantabhadda)** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Uttiya** (2).

(1) Ap. i. 141.

(2) ThagA. i. 125.

**Pādapūjaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông là một thích đề huờn nhân (*kinnara*) từng dâng lên Phật **Vipassī** trầm hương, cây thơm *tagara* và nhiều hương liệu khác (1).

(1) Ap. i. 246.

**Pādalola-Brahmadatta.**-- Vua thành Benares. Ông thích ca múa nên có xây ba vũ đường để thanh nữ, phụ nữ trung niên, và phụ nữ lớn tuổi ca múa riêng biệt. Một hôm, ông đi từ vũ đường này đến vũ đường khác nhưng không thấy thỏa mãn dầu các vũ nữ thi thố hết tài năng mình. Quán chiếu biết sự không thỏa mãn do dục tham của mình, ông xuất gia, làm phát khởi thiền định, và đạt thắng trí của vị Phật Độc Giác. Ông có kệ trong **Khaggavisāna Sutta** (1).

(1) SN. vs. 61; SNA. i. 113 f.; ApA. i. 158.

**Pādiyattha.**-- Sanh quán của Trưởng lão **Jotidāsa** (1). v.l. **Pāniyattha**.

(1) ThagA. i. 264.

**Pādulaka.**-- A tank built by **Dhātusena** (1).

(1) Cv. xxxviii. 50.

**Pānadhīyaka Thera.**-- An arahant. Ninety-one kappas ago he gave a couch (*pānadhi?*) to a forest-dwelling sage. Seventy-seven kappas ago he was eight times king under the name of **Suyāna** (1).

(1) Ap. i. 208 f.

**Pāṇiṇa Jātaka (No. 459).**-- The story of how six persons became Pacceka Buddhas by feeling remorse for sins committed and by developing supernatural insight. The Jātaka derives its name from the first of these, who was a villager of Kāsi. He went with his friend into the fields, each carrying a flask of water. From time to time they drank, but the first drank out of the other's flask, wishing to save the water in his own. In the evening remorse seized him, and as he stood reflecting on his wickedness he became a Pacceka Buddha.

The Pacceka Buddhas met at **Nandamūlapabbhāra** and together visited the king of Benares who was the Bodhisatta. On hearing their stories he renounced the world, and, in spite of the efforts of his consort to stop him, became an ascetic.

The story was related in reference to five hundred householders of **Sāvatti** who became monks. They lived in the monastery but indulged in thoughts of sin. The Buddha sent **Ānanda** to summon them, and admonished them saying that no matter how small a sin it was, it must be checked (1). The queen consort of the story was **Rāhulamātā**.

(1) J. iv. 113 ff.

**Pāṇiyadvāra.**-- One of the gates of **Pulatthipura** erected by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiii. 162.

**Pāpa Vagga.**-- The ninth section of the Dhammapada.

**Pāpa Sutta.**-- The wicked man is he who takes life, steals, etc, and is of malicious heart; more than wicked is he who encourages others in these things. Just so with the good and the more than good (1).

(1) A. ii. 222 f.

**Pāpaka.**-- A monk who, believing that his name was of ill omen, wished to change it. The Buddha preached to him the **Nāmasiddhi Jātaka** (*q.v.*) to show that a name has no importance (1).

(1) J. i. 401 f.

**Pādulaka.**-- Hồ nước do Vua **Dhātusena** xây (1).

(1) Cv. xxxviii. 50.

**Pānadhidāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông có dâng cái kiệu (*pānadhi?*) lên một hiền sĩ sống ẩn trong rừng. Vào 77 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu **Suyāna** (1).

(1) Ap. i. 208 f.

**Pāṇiya Jātaka (No. 459).**-- Chuyện Ngụm Nước Uống. Đó là chuyện thứ nhất của sáu câu chuyện của sáu người quán chiếu sự phá giới đức của mình, tu tập tâm, làm phát khởi thiền định, và đạt thắng trí của vị Phật Độc Giác. Chuyện thứ nhất kể rằng: có hai nông dân bạn cùng làm việc chung ngoài đồng. Ra đi mỗi người mang theo một bình nước uống. Khát nước, thay vì lấy nước mình, người nông dân lấy nước bạn uống một ngụm. Biết ra mình có lỗi, ông quyết tâm nhiếp phục. Ông đạt được thiền định và chứng đắc thắng trí của một vị Phật Độc Giác.

Các chuyện kể tiếp nói về: một địa chủ liếc trộm vợ người (chuyện 2), người con sợ cướp nên nói dối là người cùng đi không phải cha (chuyện 3), chủ nhân cho phép sát sanh làm lễ tế đàn (chuyện 4), chủ nhân cho bán rượu (chuyện 5), và nhà vua trị vì Bārāṇasī nghe năm vị Phật Độc Giác nói trên thuyết pháp, chán ghét dục lạc, ly tham (chuyện 6). Các vị này quán chiếu lỗi lầm mình, đạt được thiền định và chứng đắc thắng trí của một vị Phật Độc Giác.

Chuyện kể về 500 gia chủ ở **Sāvatthi** xuất gia làm tỳ khuru nhưng vẫn còn dục tướng. Theo lời Phật, Tôn giả **Ānanda** đến khuyến giáo chư vị phải nhiếp phục các dục, lớn cũng như nhỏ (1). Hoàng hậu của câu chuyện này là **Rāhulamātā**.

(1) J. iv. 113 f.

**Pāṇiyadvāra.**-- Một cổng của thành **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** xây (1).

(1) Cv. lxxiii. 162.

**Pāpa Vagga.**-- Phẩm 9: Phẩm Ác của Dhammapāda.

**Pāpa Sutta.**-- Người làm ác là người sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo; còn ác hơn là người khuyến khích kẻ làm các điều ác đó. Ngược lại, từ bỏ sát sanh, vân vân, là làm thiện; còn thiện hơn là người khuyến khích kẻ làm các điều thiện đó (1).

(1) A. ii. 222 f.

**Pāpaka.**-- Vị tỳ khuru muốn đổi tên vì nghĩ rằng tên mình là một điềm không lành. Phật thuyết **Nāmasiddhi Jātaka** (*q.v.*) cho ông thấy cái tên không quan trọng (1).

(1) J. i. 401 f.

**Pāpaṇika Sutta 1.--** The shopkeeper who neglects his duties at early dawn, at midday, and at eventide, does not prosper; nor does the monk who similarly neglects his duties (1).

(1) A. i. 115.

**Pāpaṇika Sutta 2.--** The shopkeeper who is shrewd, supremely capable, and who inspires confidence, soon attains to greatness and increase of wealth; a monk will in like manner attain to spiritual development (1).

(1) A. i. 115 f.

**Pāpadhamma Sutta.--** On the man who is wicked by nature and the one who is more than wicked; also on him who is of goodly nature and the one who is more than goodly (1).

(1) A. ii. 223.

**Pāpanivāriya Thera.--** An arahant. In the time of **Piyadassī** Buddha he had cleaned the cloistered walk of the Buddha and shown great exertion in the fulfilment of religious practices. Eleven kappas ago he was a king, named **Aggideva** (1).

(1) Ap. i. 212 f.

**Pāyāgā.--** A class of Nāgas (1). The Commentary explains (2) that they lived in **Pāyāgapatiṭṭhāna**.

(1) D. ii. 258.

(2) DA. ii. 688.

**Pāyāsadāyaka Thera.--** An arahant. Ninetyone kappas ago he offered a bronze bowl filled with milkrice to **Vipassī** Buddha. Fortyone kappas ago he was a king named **Buddha** (1). He is probably identical with **Vacchapāla Thera** (1).

(1) Ap. i. 157.

(2) ThagA. i. 159 f.

**Pāyāsi.--** A chieftain (*rājañña*) of **Setavyā**, who lived on a royal domain gifted by **Pasenadi**. He held the view that there was no world other than this, no fruit of actions and no rebirth. But after a discussion with **Kūnlara-Kassapa**, who was staying in the **Siṃsapāvana** near by, he was convinced of the error of his views. Thereupon he instituted an almsgiving to all who sought his generosity. The gifts were, however, coarse and unpalatable. A young brahmin named **Uttara**, who came to the almsgiving and was passed over, spoke scornfully of the gifts. Hearing of this, Pāyāsi appointed him to supervise the distribution.

**Pāpaṇika Sutta.**-- Một nhà buôn không có nhiệt tâm trong công việc vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều, không thể phát đạt. Cũng vậy, một tỳ khuru không có nhiệt tâm chăm chú vào định tướng vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều, không làm tăng trưởng thiện pháp (1).

(1) A. i. 115.

**Pāpaṇika Sutta.**-- Một nhà buôn có nhiệt tâm trong công việc vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều, sẽ phát đạt. Cũng vậy, một tỳ khuru có nhiệt tâm chăm chú vào định tướng vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều, làm tăng trưởng thiện pháp (1).

(1) A. i. 115 f.

**Pāpadhamma Sutta.**-- Thuyết về người làm ác và người còn làm ác hơn; về người làm thiện và người còn làm thiện hơn (1).

(1) A. ii. 223.

**Pāpanivāriya Thera.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Piyadassī** ông quét dọn đường du hành của Phật và tinh cần trong mọi công tác Phật sự. Vào 11 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Aggideva** (1).

(1) Ap. i. 212 f.

**Pāyāgā.**-- Một hạng **Nāga** (1). Sớ giải (2) nói rằng các Nāga này sống trong **Pāyāgapatiṭṭhāna**.

(1) D. ii. 258.

**Pāyāsadāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông có dâng lên Phật **Vipassī** một bát bằng thau đầy cháo sữa. Vào 41 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Buddha** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Vacchapāla** (2).

(1) Ap. i. 157.

(2) ThagA. i. 159 f.

**Pāyāsi.**-- Tôn chủ (rājañña) của đô thị **Setavyā**, sống trong tịnh ấp, một ân tứ của vua **Pasenadi** ban. Ông tri kiến rằng không có đời sau, không có nhân quả, không có tái sanh. Tuy nhiên sau khi thảo luận với Trưởng lão **Kūmara-Kassapa** trú ở **Siṃsapāvana** gần đó, ông biết mình có tà kiến. Ông bèn lập hội chẩn tế để giúp những ai có nhu cầu cần thiết. Nhưng các vật do ông bố thí thô tháo và không hợp khẩu, nên thanh niên Bà-la-môn **Uttara** chỉ trích ông. Ông liền mời Uttara đứng ra trông coi công việc tề bản.

After death, Pāyāsi was born among the **Cātummahārājika** gods while Uttara was born in **Tāvatiṃsa**. **Gavampati** met Pāyāsi in the deva-world, and Pāyāsi instructed him to teach men to give their gifts with thoroughness and with their own hands (1). Pāyāsi-devaputta was also known as **Serīsaka-devaputta** because he lived in the **Serīsaka-vimāna**. For details see **Serīsaka-devaputta**.

(1) D. ii. 316 ff.; VvA. 297 f., 331 f.

**Pāyāsivagga.--** The sixth chapter of the Vimānavatthu.

**Pāyāsi Sutta.--** The twenty-third sutta of the Dīgha Nikāya. It contains a discussion on rebirth and karma between **Pāyāsi** and **Kumāra-Kassapa** in the **Simṣapāvana** at **Setavyā** (1). The incidents mentioned in the sutta took place, according to Dhammapāla (2), after the Buddha's death and the erection of thūpas over his relics.

(1) D. ii. 316 ff.

(2) VvA. p. 297.

**Pāra Sutta.--** The Buddha teaches of the further shore (beyond saṃsāra) and the path leading thereto (1).

(1) S. iv. 369.

**Pāraṅgā.--** The region beyond the Gaṅges (1), to be exiled into which was a great punishment (2).

(1) *E.g.*, J. ii. 333; vi. 427.

(2) *E.g.*, SN. pp. 32, 47.

**Pāragā.--** A class of devas (1).

(1) D. ii. 260.

**Pāramīmahāsataka.--** A Pāli poem of one hundred verses, in twelve sections, dealing with the ten pāramitā, written by **Dhammakitti Saṅgharāja**. The poem is based on the Jātaka and the Cariyā Piṭaka (1).

(1) P.L.C. 242.

**Pārājikā.--** The first of the two divisions of the Sutta Vibhaṅga of the Vinaya Piṭaka.

**Pārājikākāṇḍa.--** The first chapter of the Pārājikā.

**Pārājikuddesa.--** The third of the five divisions of the Pāṭimokkha.

**Pārāpata Jātaka.--** See **Romaka Jātaka**.

Sau khi mạng chung, Pāyāsi sanh cộng trú với bốn Đại Thiên vương trong lúc Uttara sanh lên cõi cao hơn là **Tāvātimsa**. Pāyāsi gặp Tôn giả **Gavampi** trên cõi Thiên bèn thuật lại tự sự, Tôn giả xuống thế dạy rằng phải bố thí hoàn bị, tự tay mình làm (1). Thiên tử Pāyāsi còn được gọi là **Serīsaka-devaputta** vì ông sống trong cung điện trống không của **Serīsaka**. Xem chi tiết trong **Serīsaka-devaputta**.

(1) D. ii. 316 ff.; VvA. 297 f., 331 f.

**Pāyāsi Vagga.**-- Chương 6 của Vimānavatthu.

**Pāyāsi Sutta.**-- Kinh Kệ Túc số 23 của Dīgha Nikāya. Nói về cuộc thảo luận giữa Tôn chủ **Pāyāsi** và Tôn giả **Kumāra-Kassapa** trong rừng **Siṃsapā** gần đô thị **Setavyā** (1). Theo Dhammapāla (2), chuyện xảy ra sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn và sau lúc xây tháp tôn trí xá lợi của Ngài.

(1) D. ii. 316 ff.

(2) VvA. p. 297.

**Pāra Sutta.**-- Phật thuyết về bờ bên kia và con đường đưa đến đó (1).

(1) S. iv. 369.

**Pāraṅgā.**-- Vùng bên kia sông Hằng (1), nơi tù đầy của những người bị tội nặng (2).

(1) E.g., J. ii. 333.

(3) E.g., SN. pp. 32, 47.

**Pāragā.**-- Một hạng chư Thiên (1).

(1) D. ii. 260.

**Pāramīmahāsataka.**-- Thi ca gồm 100 kệ nói về 10 *pāramitā* do **Dhammakitti Saṅgharāja** viết dựa trên các Kinh Bốn sanh và Cariyā Piṭaka (1).

(1) P.L.C. 242.

**Pārājikā.**-- Phần đầu của Suttavibhaṅga, Vinaya Piṭaka.

**Pārājikākāṇḍa.**-- Chương 1 của Pārājikā: Bất Cộng Trụ.

**Pārājikuddesa.**-- Phần 3 của Pāṭimokkha.

**Pārāpata Jātaka.**-- Xem **Romaka Jātaka**.



**Pārāyana Vagga.**-- The fifth and last division of the Sutta Nipāta (1). It consists of sixteen suttas preceded by an introduction of fifty-six *Vatthugāthā*. The *Vatthugāthā* describe how **Bāvarī** (q.v.) first heard of the coming of the Buddha from a devotee and sent sixteen of his pupils to visit the Buddha and find out if his claims to Enlightenment were true. A description of the route taken by them is also given. The sixteen suttas give the questions asked by Bāvarī's disciples and the answers given by the Buddha. The Culla Niddesa comments on the sixteen suttas, but makes no mention of the *Vatthugāthā*. Perhaps, at one time, the **Khaggavisāna Sutta** (q.v.) was attached to the Pārāyana Vagga. The Pārāyana Vagga is mentioned in the Aṅguttara Nikāya (2) and in the Saṃyutta Nikāya (3), which is evidence of its having been one of the oldest collections. The Pārāyanaka-Samiti is among the incidents represented in the **Mahā Thūpa** (4). It is said (5) that at the end of the discourses contained in the Pārāyana Vagga, fourteen crores of beings realized nibbāna.

Buddhaghosa says (6) that the Pārāyana was so called because it leads to nibbāna (*nibbānasāṅkhātapaṃ pāraṃ ayanato Pārāyanā ti laddhavohāraṃ dhammaṃ*).

(1) SN. vs. 976 ff.

(2) A. i. 133, 134; ii. 45; iv. 63.

(3) S. ii. 49.

(4) Mhv. xxx. 84.

(5) E.g., AA. i. 57.

(6) AA. ii. 717.

**Pārāyana Sutta.**-- The Buddha teaches the goal (*pārāyana*) and the path leading thereto (1).

(1) S. iv. 373.

**Pārāyanikabrāhmaṇā.**-- The name given to the sixteen disciples of **Bāvarī** (q.v.), Each of them had one thousand followers. At the end of the suttas contained in the **Pārāyana Vagga**, they all expressed their desire to join the Order, and the Buddha ordained them by the "*ehibhikkhu-pabbajjā*" (1).

(1) Sp. i. 241.

**Pārāpara.**-- The name of a family. See **Pārāpariya**.

**Pārāpariya Thera.**-- An arahant. He was the son of a very eminent brahmin of **Sāvatti**, and was so called because the name of his family was **Pārāpara**. One day he went to **Jetavana** to hear the Buddha preach, and the Buddha, seeing him, preached the **Indriyabhāvanā Sutta** (1). After learning the sutta, Pārāpariya pondered on its meaning and won arahantship (2). The *Theragāthā* (3) contains a number of verses spoken by Pārāpariya after the Buddha's parinibbāna and immediately before his own death.

(1) This probably refers to M. iii. 298 ff., which deals with the views of the brahmin teacher **Pārasariya**, and then gives the method of developing the indriyas as taught in the Ariyan Vinaya. The sutta, however, was preached at **Kajaṅgalā** and not at Sāvatti, the questioners being **Uttara**, a pupil of Pārasariya, and **Ānanda**. See *Brethren* 295, n. 1.

(2) Thag. vs. 726 ff.; ThagA. ii. 17 f.

(3) Vs. 92048; ThagA. ii. 74 ff.

**Pārāyana Vagga.**-- Chương 5 và cũng là chương cuối của Sutta Nipāta: Phẩm Trên Đường Đến Bờ Bên Kia. Gồm 16 kinh và bài kệ mở đầu. Bài kệ mở đầu có 56 *Vatthugāthā* nói về việc Phạm chí **Bāvari** (q.v.) gọi 16 đệ tử đến vấn Phật về sự giác ngộ của Ngài. Mười sáu kinh gồm các câu hỏi của 16 đệ tử của Bāvari và các câu trả lời của Phật. Culla Niddesa có chú giải về 16 kinh nhưng không có đề cập đến *Vatthugāthā*. **Khaggavisāna Sutta** (q.v.) hình như có lúc được kê trong Pārāyana Vagga. Được kể trong Aṅguttara Nikāya (2) và Saṃyutta Nikāya (3), Pārāyana Vagga được xem như là cổ xưa. Pārāyanaka-Samiti được biểu trưng trong **Mahā-Thūpa** (4). Được biết (5) sau bài pháp thoại, có 140 triệu chúng sanh ngộ Niết Bàn.

Buddhaghosa (5) nói rằng Pārāyanaka được gọi như vậy vì dẫn đến Niết Bàn (*nibbānasaṅkhātapaṃ paramaṃ ayanato Pārāyanā ti laddhavohāraṇaṃ dhammaṃ*).

(1) SN. vs. 976 ff.

(2) A. i. 133, 134; ii. 45; iv. 63.

(3) S. ii. 49.

(4) Mhv. xxx. 84.

(5) E.g., AA. i. 57.

(6) AA. ii. 717.

**Pārāyana Sutta.**-- Phật thuyết về bờ bên kia cả con đường đưa đến bờ bên kia (1).

(1) S. iv. 373.

**Pārāyanikabrāhmaṇa.**-- Tôn hiệu của 16 đệ tử của Phạm chí **Bāvari** (q.v.). Mỗi vị có 100 môn đệ. Sau khi nghe pháp thoại **Pārāyana Vagga**, tất cả xin gia nhập Tăng Đoàn và Phật truyền giới Thuận lai tỳ khuru cho chư vị bằng “*ehibikkhu-pabbajjā*” (1).

(1) Sp. i. 241.

**Pārāpara.**-- Tên của một gia tộc. Xem **Pārāpariya**.

**Pārāpariya Thera.**-- A-la-hán. Ông là con của một Bà-la-môn rất thù thắng ở **Sāvatthi** và được gọi như vậy vì tên tộc của ông là **Pārāpara**. Một hôm ông đến **Jetavana** nghe kinh và được Phật thuyết cho **Indriyabhāvanā Sutta** (1). Quán chiếu kinh này ông đắc quả A-la-hán (2). Theragāthā có nhiều kệ của ông nói sau khi Phật Niết Bàn và trước khi ông mạng chung.

(1) Kinh này liên quan đến Kinh Tu tập Căn số 152 (M. iii. 298 ff) giải thích cách tu tập tối thượng là kiểm soát các giác quan và làm chủ các nhận thức (tưởng) của bậc A-la-hán. Kinh được Phật thuyết tại **Kajaṅgalā** chớ không phải tại Sāvatthi, và người hỏi là Thanh niên **Uttara**, đệ tử của Pārāsariya, và Tôn giả **Ānanda**. Xem *Brethren* 295, n. 1.

(2) Thag. vs. 726 ff.; ThagA. ii. 17 ff.

(3) vs. 920-48; ThagA. ii. 74 ff.

**Pārāsara**-- The name of a family. See **Pārāsariya**.

**Pārāsariya Thera 1**-- A brahmin of **Rājagaha**, expert in the three Vedas.

He belonged to the family of **Pārāsara**, hence his name. He was a teacher of many brahmins up to the time of his witnessing the miracles attending the Buddha's visit to Rājagaha. Thereupon he joined the Order and shortly after became an arahant.

In the time of **Piyadassī** Buddha he was a hunter, and while hunting in the forest, he saw the Buddha in meditation, and erected a hut over him, covering it with lilies. For seven days he renewed the supply of flowers. On the seventh day a large concourse of humans and devas assembled to hear the Buddha preach. The hunter listened to the sermon, and was born after death in the devaworld (1). He is probably identical with **Padumakūṭāgāriya** of the Apadāna (2). v.l. **Pārāpariya**.

(1) Thag. vs. 116; ThagA. i. 229 ff.

(2) Ap. i. 326 ff.

**Pārāsariya 2**-- A brahmin teacher mentioned in the **īndriyabhāvanā Sutta**. He is said, by his pupil **Uttara**, to have taught that those who have developed their indriyas could neither see forms with their eyes nor hear sounds with their ears (1). He is perhaps identical with **Pārāpariya Thera**.

(1) M. iii. 298.

**Pārāsariya 3**-- A brahmin teacher of **Takkasilā**, mentioned in the **Cūlānandiya Jātaka** (1).

(1) J. ii. 202.

**Pārāsariya 4**-- The Bodhisatta born as a teacher of **Takkasilā** (1). His family name was Pārāsariya (2). For details see the **Dhonasākhā Jātaka**.

(1) J. iii. 160.

(2) *Ibid.*, 161.

**Pārikā, Pārī**-- A hunter's daughter, wife of **Dukūlaka** and mother of **Suvaṇṇasāma** (the Bodhisatta).

For details see the **Sāma Jātaka**. Pārikā was a former birth of **Bhaddā Kāpilānī** (1).

(1) J. vi. 95; Mil. 123.

**Pārāsara.**-- Tên của một gia đình. See **Pārāsariya**.

**Pārāsariya Thera 1.**-- Bà-la-môn ở **Rājagaha** thông thạo ba kinh Vệ-đà. Ông thuộc tộc **Pārāsara** nên được gọi như vậy. Ông làm giáo sư dạy nhiều Bà-la-môn cho đến lúc ông gia nhập Tăng Đoàn sau khi nhìn thấy thần thông của Phật tại Rājagaha. Sau đó ông đắc quả A-la-hán.

Vào thời Phật **Vipassī** ông làm thợ săn, từng cất cho Phật một cốc lá trang hoàng bằng nhiều hoa sủng mà ông cứ thay mỗi bảy hôm. Vào người thứ bảy, có nhiều chúng sanh trên cõi Trời và dưới cõi thế đến nghe Phật thuyết pháp. Nghe pháp, người thợ săn được sanh về cõi Thiên sau khi mạng chung (1). Ông có thể là Trưởng lão **Padumakūṭāgariya** nói trong Apadāna (2). v.l. **Pārāpariya**.

(1) Thag. vs. 116; ThagA. i. 229 ff.

(2) Ap. i. 326 ff.

**Pārāsariya Thera 2.**-- Giáo sư Bà-la-môn nói trong **Indriyabhāvanā Sutta**. Đệ tử **Uttara** của ông nói rằng ông dạy không nên thấy sắc với mắt, không nên nghe tiếng với tai (1). Ông có thể là Trưởng lão **Pārāpariya**.

(1) M. iii. 298.

**Pārāsariya 3.**-- Giáo sư Bà-la-môn ở **Takkasilā** nói trong **Cūlānandiya Jātaka** (1).

(1) J. ii. 202.

**Pārāsariya 4.**-- Bồ Tát sanh làm giáo sư ở **Takkasilā** (1). Tên tộc của ông là **Pārāsariya** (2). Xem chi tiết trong **Dhonasākha Jātaka** No. 353.

(1) J. iii. 160.

(2) *Ibid*, 161.

**Pārikā, Pāri.**-- Con gái của người thợ săn, vợ của **Dukūlaka** và mẹ của **Suvaṇṇasāma** (Bồ Tát).

Xem chi tiết trong **Sāma Jātaka** No. 540. Pārikā là một tiền kiếp của **Bhaddā Kāpilānī** (1).

(1) J. vi. 95; Mil. 123.

**Pāricchattaka.**-- A tree in **Tāvatiṃsa**, which grew in the **Nandanavana** as the result of the Koviḷāratree planted by **Magha** outside the **Sudhammāsālā**. It is one hundred leagues in circumference and at its foot is the **Paṇḍukambalasiīāsana** (1). The **Cittapāṭali** in the **Asura** world corresponds to the Pāricchattaka in Tāvatiṃsa, but the flowers are different. The colour of the flowers is visible fifty leagues away, while their perfume travels one hundred leagues. The devas eagerly watch each stage of development of leaf and flower, and each stage is marked by great rejoicings (3). When the flowers are fully open they shine like the morning sun. They are never plucked; a wind arises and sweeps away the faded flowers and scatters fresh ones on the seats of **Sakka** and the other gods of Tāvatiṃsa. The bodies of the devas are completely covered with the sweetly scented pollen, making them resemble golden caskets. The ceremony of playing with the flowers lasts four months (4). The Pāricchattaka is one of the seven trees which last throughout the kappa (5).

The Pāricchattaka is generally described as a Koviḷāra (6). It is also called the Pārijāta, the Sanskrit name being Pāriyātra (7).

(1) DhA. i. 273.

(2) *Ibid.*, 280; SNA. 485.

(3) A. iv. 117 f.

(4) AA. ii. 730 f.

(5) AA. i. 264.

(6) *E.g.*, VvA. 174.

(7) *E.g.*, Dvy. 184, 195, 219.

**Pāricchattaka Vagga.**-- The third chapter of the Vimāna Vatthu.

**Pāricchattaka-Vimāna Vatthu.**-- Once a pious follower of the Buddha, living at **Sāvatti**, invited the Buddha to a meal and showed him great honour. A woman who had gone to **Andhavana** to gather firewood picked some asoka flowers on the way, and, passing the Buddha, gave them to him and worshipped him. She was born after death in **Tāvatiṃsa** and questioned by **Moggallāna** (1).

(1) Vv. iii. 10; VvA. 172 ff.

**Pāricchattaka Sutta.**-- Just as the devas in **Tāvatiṃsa** rejoice on seeing the **Pāricchattaka** tree gradually growing and putting forth flowers, and hold celebrations at each stage, so do they rejoice when the householder leaves the world and joins the Order, finally attaining to nibbāna. His fame spreads from world to world, even up to the Brahma-world (1).

The sutta was evidently also known as the **Pāricchattakopama** (2).

(1) A. iv. 117 ff.

(2) *E.g.*, AA. i. 32; MA. i. 14.

**Pāricchattaka.**-- Cây hoa tán lộng mọc trong vườn thiên **Nandanavana** trên cõi **Tāvātimsa**. Cây Pāricchattaka xuất phát từ cây *Koṭṭilāra* do **Magha** trồng bên ngoài **Sudhammāsālā**. Cây có tàng rộng 100 lý chu vi và có rễ ăn sâu xuống **Paṇḍukambalasilāsana** (1). Cây **Citapāṭali** trong thế giới **Asura** tương ứng với Pāricchattaka trên Tāvātimsa, nhưng hoa mỗi cây mỗi khác (2). Hoa của cây Pāricchattaka có thể nhìn thấy ở đằng xa 50 lý, và mùi hương nghe được ở cách xa 100 lý. Chư Thiên ngắm và hoan hỷ mỗi giai đoạn lúc lá hoa nở (3). Lúc đầy đặn, hoa Pāricchattaka chiếu sáng như ánh thái dương ban mai. Hoa nở, gió bay ngang cắt hoa trải lên ngôi Thiên chủ **Sakka** và các chư Thiên khác trên Tāvātimsa. Phấn hoa tẩm thân các chư Thiên mùi hương ngọt ngào và màu vàng sáng chói. Lễ hội hoa Pāricchattaka kéo dài bốn tháng (4). Pāricchattaka là một trong bảy cây sống trọn một kiếpba (5).

Pāricchattaka thường được mô tả như cây *Koṭṭilāra* (6). Cây còn được gọi là *Pārijāta* hoặc *Pāriyātra* (Sanskrit) (7).

(1) DhA. i. 273.

(2) *Ibid.*, 280; SNA. 485.

(3) A. iv. 117 f.

(4) AA. ii. 730 f.

(5) AA. i. 264.

(6) *E.g.*, VvA. 174.

(7) *E.g.*, Dvy. 184, 195, 219.

**Pāricchattaka Vagga.**-- Chương 3 của *Vimāna Vatthu*.

**Pāricchattaka-Vimāna Vatthu.**-- Có một tín chủ ở **Sāvātthi** rất quý trọng Phật nên thỉnh Ngài về nhà thọ trai. Trên đường, Ngài được một nữ nhân lượm củi đánh lễ và dâng cho nắm hoa *asoka*. Nàng sanh lên cõi **Tāvātimsa** và thuật lại chuyện mình cho Tôn giả **Moggallāna** nghe (1).

(1) Vv. iii. 10; VvA. 172 ff.

**Pāricchattaka Sutta.**-- Chư Thiên **Tāvātimsa** hoan hỷ ở mỗi giai đoạn tăng trưởng (như lá rụng, chồi mới, nụ hoa, ra lá, đơm hoa, ..., hoa nở đầy đặn) của cây hoatán lộng **Pāricchattaka**. Cũng vậy, vị Thánh đệ tử hoan hỷ ở mỗi giai đoạn của sự tu tập (như xuất gia, ly dục, an trú Sơ thiền, ..., giải thoát). Tiếng tăm (về uy lực của tỳ khuru đã đoạn tận các lậu hoặc) lan truyền đến Phạm thiên giới (1).

Kinh còn được gọi là **Pāricchattakopama** (2).

(1) A. iv. 117 ff.

(2) *E.g.*, AA. i. 32; MA. i. 14.

**Pārileyya, Pārileyya.**-- A town (*nagara*) near **Kosambī**. When the Buddha found that he could not persuade the **Kosambī** monks to refrain from quarrelling, he left Kosambī alone and unattended, and passing through **Bālakloṇakāragāma** and **Pācīnavamśadāya**, went to Pārileyya, where he stayed at the foot of **Bhaddasāla** in the **Rakkhltavanasaṇḍa**. There a certain elephant who, finding communal life distasteful, had left his herd, waited on the Buddha, ministering to all his needs. From Pārileyya the Buddha went on to **Sāvatthi** (1). This was in the tenth year after the Enlightenment (2). The Commentaries (3) say that the elephant's name was Pārileyya, and describe in vivid detail the perfect manner in which he looked after the Buddha, omitting nothing, even to the extent of finding hot water for his bath. There was also there a monkey who offered the Buddha a honeycomb. Soon after, the monkey fell on a treestump and died and was born in **Tāvatiṃsa**. Later, when **Ānanda** came with five hundred others to invite the Buddha to return to Sāvatthi, Pārileyya provided them all with food. He died of a broken heart when the Buddha left the forest, and was born in Tāvatiṃsa in a golden palace, thirty leagues high, where he came to be known as **Pārileyya-devaputta**.

This elephant is identified with the elephant of the **Bhisa Jātaka** (4).

(1) Vin. i. 352 f.; S. iii. 95; Ud. iv. 5; J. iii. 489; M. i. 320.

(2) BuA., p. 3.

(3) *E.g.*, DhA. i. 48 ff.; iv. 26 ff. UdA. 250 f.; see Thomas, *op. cit.*, 117 n.

(4) J. iv. 314.

**Pārileyya Sutta.**-- When the Buddha was staying in a forest near **Pārileyya**, some monks asked **Ānanda** to take them to him. This he did, and the Buddha, reading the thoughts of certain monks, preached a sermon on the destruction of the *āsavas* by the full realization of impermanence and the absence of any self (1).

(1) S. iii. 95 ff.

**Pārivāsika Khandha.**-- The second section of the Culla Vagga of the Vinaya Piṭaka.

**Pārupaṇā.**-- The name given to one of the two parties of disputants in a controversy which arose in Burma in the eighteenth century, regarding the manner in which the robe should be draped by Buddhist monks. The Pārupaṇas held that both shoulders should be covered, while their opponents, the **Ekamśikas**, maintained that it was sufficient to drape one shoulder (1).

(1) For a fairly full account of the controversy, see Sas. pp. 117 ff.

**Pāla.**-- See **Cullapāla**, **Mahāpāla**, and **Cakkhupāla**.

**Pārileyya, Pārileyyaka.**-- Một đô thị (*nagara*) gần **Kosambī**. Lúc Đức Phật thấy không thể can gián các tỳ khưu tranh cãi ở Kosambī, Ngài ra đi một mình (không gọi thị giả cũng không nói cho chúng Tăng biết) qua **Bālakloṇakāragāma** và **Pācinavaṃsadāya** để đến Pārileyya. Ngài trú dưới gốc cây **Bhaddasāla** trong rừng **Rakkhitavanasaṇḍa**; tại đây Ngài được con voi rời đàn (vì không hoan hỷ với đời sống cộng đồng) đến chăm sóc. Từ Pārileyya Ngài đi **Sāvatthi** (1). Bấy giờ là năm thứ 10 sau khi Ngài thành đạo (2). Các Sớ giải (3) nói voi tên **Pārileyya** và mô tả chi tiết công việc của voi lúc chăm sóc Đức Thế Tôn, kể cả việc voi đi lấy nước nóng cho Ngài tắm. Cùng với voi còn có con khỉ dăng Phật mật ong; khỉ rớt từ trên cây xuống chết không bao lâu sau đó và sanh về cõi **Tāvatiṃsa**. Về sau, lúc Tôn giả **Ānanda** đến với 500 tỳ khưu để thỉnh Phật trở về Sāvatthi, voi Pārileyya cung cấp tất cả thức ăn cho đoàn. Lúc Đức Thế Tôn ra về, voi bế tim chết; voi sanh lên cõi Tāvatiṃsa với danh hiệu **Pārileyya-devaputta** và sống trong cung điện bằng vàng cao 30 lý.

Voi Pārileyya được xác định là con voi nói trong **Bhisa Jātaka** (4).

(1) Vin. i. 352 f.; S. iii. 95; Ud. iv. 5; J. iii. 489; M. i. 320.

(2) BuA., p. 3.

(3) E.g., DhA. i. 48 ff.; iv. 26 ff. UdA. 250 f.; xem Thomas, *op. cit.*, 117 n.

(4). J. iv. 314.

**Pārileyyaka Sutta.**-- Lúc trú dưới gốc cây **Bhaddasāla** trong rừng gần **Pārileyya**, Phật có thuyết pháp cho một số tỳ khưu do Tôn giả **Ānanda** dẫn đến. Biết được suy nghĩ của chư tỳ khưu, Ngài dạy chư vị đoạn tận các lậu hoặc lập tức (1).

(1) S. iii. 95 ff.

**Pārivāsika Kandha.**-- Chương 2: Chương **Pārivāsā**, Tiểu Phẩm (Culla Vagga), Luật Tạng (Vinaya Piṭaka).

**Pārupaṇā.**-- Danh hiệu chỉ một trong hai nhóm tỳ khưu tranh cãi về việc đắp y xảy ra ở Myanmar vào thế kỷ thứ 18. Các Pārupaṇā chủ trương hai vai phải được phủ kín, trong lúc nhóm kia, các **Ekamsika**, chủ trương phủ kín một vai thôi (1).

(1) Về cuộc tranh cãi, xem Sās., p. pp. 117 ff.

**Pāla.**-- Xem **Cullapāla**, **Mahāpāla** và **Cakkhupāla**.



**Pālikapāsāda**-- A building erected by **Kassapa V** (1).

(1) Cv. Iii. 66; see also Cv. Trs. i. 108, n. 8.

**Pālita 1 (Pālīka)**-- Nephew of **Cakkhupāla**. When **Cullapāla**, brother of Cakkhupāla, heard of the latter's blindness, he sent Pālita to fetch him, and, in order to protect him from danger on the way, had him ordained before he set forth. While returning with Cakkhupāla, Pālita heard the song of a woman collecting firewood, and, making some excuse, left Cakkhupāla and had intimacy with her. When Cakkhupāla heard what had happened, he refused to go any further with him (1).

(1) ThagA. i. 197 f.

**Pālita 2**-- A rājakumāra of **Sumaṅgala** city. He and his friend, **Sabbadassī**, son of the chaplain, visited the Buddha **Piyadassī** and entertained him for seven days, after which they entered the Order, becoming arahants in due time. Later, they became the chief disciples of Piyadassī Buddha (1).

(1) Bu. xiv. 20; BuA. 176; J. i. 39.

**Pāiita 3**-- The constant attendant of **Maṅgaia** Buddha (1).

(1) Bu. vi. 23; J. i. 34.

**Pālita 4**-- A Nāga-king in the time of **Padumuttara Buddha**, a previous birth of **Rāhula** (q.v.) (1).

(1) SA. iii. 26; MA. ii. 722, 1023; but see SNA. i. 341, where he is called **Saṅkha**. At AA. i. 143 his name is given as **Paṭhavindhara**.

**Pālimuttaka-Vinayavinicchaya**-- See **Vinayavinicchaya**.

**Pālī**-- See **Mahapālī** and **Suvaṇṇapālī**.

**Pāvā**-- A city of the **Mallas** which the Buddha visited during his last journey, going there from **Bhogagāma** and stopping at Cunda's mango-grove.

Cunda lived in Pāvā and invited the Buddha to a meal, which proved to be his last (1). From Pāvā the Buddha journeyed on to **Kusinārā**, crossing the **Kakkutṭhā** on the way (2). According to the **Saṅgīti Sutta** (3), at the time the Buddha was staying at Pāvā, the Mallas had just completed their new Mote-hall, **Ubbhaṭṭaka**, and, at their invitation, the Buddha consecrated it by first occupying it and then preaching in it. After the Buddha had finished speaking, **Sāriputta** recited the Saṅgīti Sutta to the assembled monks.

(1) It was on this occasion that the **Cunda Sutta** [1] was preached (SNA. i. 159).

(2) D. ii. 126 ff.; Ud. viii. 5; the road from Pāvā to Kusinārā is mentioned several times in the books—e.g., Vin. ii. 284; D. ii. 162.

(3) q.v.

**Pālikapāsāda.**-- Đền do Vua **Kassapa V** kiến tạo (1).

(1) Cv. lii. 66; xem thêm Cv. Trs. i. 168, n. 8.

**Pālita (Pālīka).**-- Cháu của **Cakkhupāla**. Lúc Cullapāla, em của Cakkhupāla, nghe tin anh mình bị mù, liền gọi cháu Pālita đến rước; để tránh tai nạn dọc đường, Cakkhupāla được truyền giới trước khi ra đi. Trên đường trở về, Pālita phá tịnh hạnh của một nàng lượm củi trong rừng. Lúc nghe được câu chuyện, Cakkhupāla từ chối không đi với cháu Pālita nữa (1).

(1) ThagA. i. 197 f.

**Pālita.**-- Hoàng tử (*rājakumāra*) trị vì thị trấn **Sumaṅgala**. Cùng với bạn là **Sabbadassī**, con của vị Tế sư, ông viếng Phật **Piyadassī** và cúng dường Ngài trai thực trong bảy hôm. Sau đó hai ông gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau chứng quả A-la-hán. Về sau hai ông trở thành hai Đại đệ tử của Phật Piyadassī (1).

(1) Bu. xiv. 20; BuA. 176; J. i. 39.

**Pālita.**-- Một tín đồ trung kiên của Phật **Maṅgala** (1).

(1) Bu. iv. 23; J. i. 34.

**Pālita.**-- Xà vương vào thời Phật **Padumuttara**, một tiền kiếp của Tôn giả **Rāhula** (*q.v.*) (1).

(1) SA. iii. 26; MA. ii. 722, 1023; nhưng xem SNA. i. 341, trong ấy ông được gọi là **Saṅkha**. Trong AA. i. 143, ông được gọi là **Paṭhavindhara**.

**Pālimuttaka-Vinavavinicchaya.**-- Xem **Mahapālī** và **Suvaṇṇapālī**.

**Pālī.**-- Xem **Mahapālī** và **Suvaṇṇapālī**.

**Pāvā.**-- Thành phố trong xứ **Malla**. Phật đến đây trong chuyến du hành sau cùng của Ngài sau khi ghé qua **Bhogamāma** và vườn xoài của thợ rèn **Cunda**.

Cunda sống tại Pāvā và thỉnh Phật về nhà thọ trai (1). Sau đó Ngài đến **Kusinārā** nhập Niết Bàn (2). Theo **Saṅgīti Sutta** (3), trong lúc ở tại Pāvā, Phật có trú và thuyết pháp tại giảng đường **Ubbhaṭṭaka** mà dân chúng Malla vừa dựng lên để đem an lạc và hạnh phúc cho dân Malla. Sau khi Phật nói xong và dân chúng ra về, Ngài bảo Tôn giả Sāriputta tụng lại kinh Saṅgīti cho đại chúng tỳ khưu nghe để Ngài nghỉ lưng.

(1) Cunda Sutta [1] được thuyết trong dịp này (SNA. i. 159).

(2) D. ii. 126 ff.; Ud. viii. 5; đường từ Pāvā đến Kusinārā được nói nhiều lần trong kinh điển, *eg.*, Vin. ii. 284; D. ii. 162.

(3) (*q.v.*)

Pāvā was also a centre of the **Nigaṇṭhas** and, at the time mentioned above, **Nigaṇṭha Nāthaputta** had just died at Pāvā and his followers were divided by bitter wrangles (4). **Cunda Samaṇuddesa** was spending his rainy season at Pāvā, and he reported to the Buddha, who was at **Sāmagāma**, news of the Nigaṇṭhas' quarrels (5).

The distance from Pāvā to Kusināra was three gāvutas. It is said(6) that on the way between these two places, the Buddha had to stop at twenty-five resting-places, so faint and weary was he.

Mention is made in the Udāna (7) of the Buddha having stayed at the **Ajakapālaka-cetiya** (*q.v.*) in Pāvā. This may have been during a previous visit.

After the Buddha's death, the Mallas of Pāvā claimed a share in his relics. **Doṇa** satisfied their claim, and a thūpa was erected in Pāvā over their share of the relics (8).

The inhabitants of Pāvā are called **Pāveyyakā** (*q.v.*). Pāvā was the birthplace of **Khaṇḍasumana** (*q.v.*).

(4) D. iii. 210.

(3) *Ibid.*, 117 f.; M. ii. 243 f.

(6) UdA. 403.

(7) i. 7.

(8) D. ii. 167; Bu. xxviii. 3.

**Pāvārika, Pāvāriya 1.--** A king. When **Pañcapāpā** (*q.v.*) was sent down the river by her husband **Baka**, Pāvāriya rescued her and took her as his wife. Baka, hearing of this, threatened war, and it was arranged by the ministers of the two kings that Pañcapāpā should live as the wife of them both, spending one week in the house of each (1).

(1) J. v. 443 f.

**Pāvārika 2.--** A setṭhi of **Kosambī**, friend of **Ghosita** and **Kukkuṭa**. When these three went to Sāvatti to invite the Buddha to Kosambī, they erected three monasteries to accommodate the Buddha and his monks. The one built by Pāvārika was in his Mango-grove (*ambavana*) and is referred to as **Pāvārikārāma** and **Pāvārikambavana** (1).

(1) DA. i. 319; AA. i. 234 f.; MA. i. 541; DhA. i. 203 ff.

**Pāvārika 3.--** See **Dussapāvārika**.

**Pāvārikambavana 1.--** The Mangogrove of **Pāvārika** (*q.v.*) of **Kosambī**.

Pāvā còn là một trung tâm của các **Nigaṇṭha**. Lúc bấy giờ Đạo sư **Nigaṇṭha Nāthaputta** vừa tạ thế và các đệ tử của ông chia làm hai phe tranh luận âm ỉ (4). Sự tranh luận này được Sa-di **Cunda Samaṇuddesa** bạch Phật lúc Ngài đang trú trong làng **Sāma** (5).

Pāvā cách Kusināra chỉ ba gavuta, thế mà Đức Phật phải nghỉ những 25 lần vì bấy giờ Ngài đã quá mệt rồi (6).

Udāna (7) có nói rằng Phật có trú trong tịnh xá **Ajakapālaka** ở Pāvā. Phải chăng đó là trong lần du hành trước của Phật?

Sau khi Phật nhập diệt, dân chúng Malla có chia phần xá lợi và tôn trí phần xá lợi này trong tháp xây tại Pāvā ngay trên chỗ xá lợi được chia phần (8).

Dân chúng Pāvā được gọi là **Pāveyyakā** (q.v.). Pāvā là sanh quán của Trưởng lão **Khaṇḍasumana** (q.v.).

(4) D. iii. 210.

(3) *Ibid.*, 117 f.; M. ii. 243 f.

(6) UdA. 403.

(7) i. 7.

(8) D. ii. 167; Bu. xxviii. 3.

**Pāvārika, Pāvāriya 1.--** Nhà vua. Lúc **Pañcapāpā** (q.v.) bị Vua **Baka** trị vì Bārāṇasī thả trôi sông, Vua Pāvāriya cứu nàng và đem nàng về làm thiếp. Nghe tin, Baka doạ đem quân chinh phạt. Quân thần hai bên thu xếp để Pañcapāpā làm hậu của hai vua, ăn ở mỗi tuần với mỗi vua (1).

(1) J. v. 443.

**Pāvārika 2.--** Chủ ngân khố ở **Kosambī**, bạn của **Ghosita** và **Kukkuṭa**.

Lúc đi **Sāvatthi** thỉnh Phật, ba ông xây ba tịnh xá để an trú Ngài và đại chúng tỳ khưu của Ngài. Tịnh xá do Pāvārika kiến tạo trong vườn xoài và được gọi là **Pāvārikārāma** và **Pāvārikambavana** (1).

(1) DA. i. 319; AA. i. 234 f.; MA. i. 541; DhA. i. 203 ff.

**Pāvārika.--** Xem **Dussapāvārika**.

**Pāvārikambavana.--** Vườn xoài của Chủ ngân khố **Pāvārika** (q.v.) ở **Kosambī**.

**Pāvārikambavana 2.**-- A Mango-grove at **Nālandā** where the Buddha stayed when on a visit there (1). It was there that he preached the **Kevaṭṭa Sutta**, the **Sampasādaniya Sutta** and the **Upāli Sutta**. Among those who visited the Buddha there are mentioned **Kevaḍḍha**, **Upāligahapati** and **Asibandhakaputta** (2).

The grove belonged to a setṭhi named **Pāvārika**, who is distinguished from the setṭhi of the same name at Kosambī by being described as **Dussapāvārika** (3) (? **Pāvārika** the milliner, *q.v.*).

(1) *E.g.*, D. ii. 81

(2) For details see *s.v.*

(3) *E.g.*, DA. ii. 873; MA. i. 540; SA. iii. 169.

**Pāvārikārāma.**-- See **Pāvārika** [2].

**Pāveyyaka.**-- An elephant. See **Baddheraka**.

**Pāveyyaka Sutta.**-- See **Tiṃsamatta Sutta**.

**Pāveyyakā.**-- The name given to the inhabitants of Pāvā—*e.g.*, Pāveyyakā Mallā (1). Pāvā was evidently a centre of Buddhist activity even during the lifetime of the Buddha, and mention is made of Pāveyyaka monks in the Vinaya (2). During the time of the **Vajjiputta** heresy, it was the Pāveyyakā who upheld the true doctrine, their leaders being **Revata**, **Sambhūta-Sāṇavāsī**, **Yasa Kākaṇḍakaputta** and **Sumana** (3). In this connection the Pāveyyakā are also described as “**Pacchīmikā**” in opposition to the Vajjiputtakas who are called “**Pācīnakā**”. It is explained (4) that the Pāveyyakā were called “**Pacchīmikā**” because they lived to the west (5).

The Burmese MSS. seem to spell Pāveyyakā as Pāṭheyyakā.

(1) *E.g.*, D. ii. 165.

(2) *E.g.*, Vin. i. 253.

(3) *Ibid.*, ii. 301 ff.; Mhv. iv. 17 ff.

(4) *E.g.*, Mṭ. 166.

(5) west of Kosala, according to Buddhaghosa, on Mahāvagga (vii. 1).

**Pāsa.**-- A locality in South India, captured by **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 236.

**Pāsa Sutta 1.**-- Preached at the Migadāya in **Isipatana**. The Buddha tells the monks that he realized supreme emancipation by means of *yonisomanasikāra*, and asserts that he is free from Māra's snares (1).

(1) S. i. 105.

**Pāvārikambavana 2.**-- Vườn xoài ở **Nālandā** mà Đức Phật có lần an trú lúc du hành đến đây (1). Trong vườn xoài này Ngài thuyết **Kevaṭṭa Sutta**, **Sampasādaniya Sutta** và **Upāli Sutta**. Trong số chư vị đến yết kiến Ngài tại đây có **Kevaḍḍha**, **Upāligahapati** và **Asibandhakaputta** (2).

Vườn của Chủ ngân khố **Pāvārika**; vị chủ ngân khố này được gọi là **Dussapāvārika** để phân biệt và vị chủ ngân khố trùng tên ở Kosambī (3) (? **Pāvārika** là một người làm mũ trang phục phụ nữ, q.v.).

(1) *E.g.*, D. ii. 81.

(2) Chi tiết, xem s.v.

(3)

*E.g.*, DA. ii. 873; MA. i. 540; SA. iii. 169.

**Pāvārikārāma.**-- Xem **Pāvārika** [2].

**Pāveyyaka.**-- Voi. Xem **Baddheraka**.

**Pāveyyaka Sutta.**-- Xem **Tiṃsamatta Sutta**.

**Pāveyyakā.**-- Tên gọi dân chúng sống ở **Pāvā**-- ví dụ **Pāveyyakā Mallā** (1). **Pāvā** là một trung tâm Phật giáo quan trọng ngay trong thời Phật tại thế bởi có nhiều tỳ khuru **Pāveyyaka** nói trong **Vinaya** (3). Vào thời ngoại đạo **Vajiputta** thịnh hành, chính các **Pāveyyakā** giữ gìn Chánh pháp dưới sự hướng dẫn của các Trưởng lão **Revata**, **Sambhūta-Sāṇavāsi**, **Yasa Kākaṇḍakaputta**, và **Sumana** (3). Trong vấn đề này, các **Pāveyyakā** được gọi là —**Pacchimikā**|| đối lại với các —**Pācīnakā**|| của **Vajjiputtakā**. **Pāveyyakā** được gọi là **Pacchimikā** vì họ sống bên phía Tây (5).

(1) *E.g.*, D. ii. 165.

(2) *E.g.*, Vin. i. 253.

(3) *Ibid.*, ii. 301 ff.; Mhv. iv. 17 ff.

(4) *E.g.*, MT. 166.

(5) Tây đối với Kosala, theo Buddhaghosa trong **Mahāvagga** (vii.1.).

**Pāsa.**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng **Laṅkāpura** chinh phục (1).

(1) Cv. lxxvi. 236.

**Pāsa Sutta.**-- Do Phật thuyết tại Migadāya trong **Isipatana**. Ngài dạy chư tỳ khuru rằng Ngài chứng ngộ Vô thượng giải thoát nhờ chánh tác ý (*yonisomanasikāra*) và được giải thoát khỏi các bẫy sập của **Māra** (1).

(1) S. i. 105.

**Pāsa Sutta 2.--** Preached at **Isipatana**. The Buddha declares that he is free from all snares, both celestial and human, and admonishes monks to wander about for the good of the many. He himself was going to **Senānigama** in **Uruvelā** to preach (1).

(1) S. i. 106.

**Pāsarāsi Sutta.--** Another name for the **Ariyapariyesanā Sutta** (*q.v.*) (1).

(1) See also MA. ii. 740.

**Pāsāṇa Sutta.--** Once when the Buddha was in **Gijjhakūṭa** on a dark and rainy night, **Māra** sent many rocks crashing down in order to frighten him, but the Buddha was quite calm (1).

(1) S. i. 109.

**Pāsāṇaka-cetiya.--** A shrine near **Rājagaha**, where the disciples of **Bāvarī** met and questioned the Buddha (1). The Buddha went there from **Sāvattthi**, knowing it to be the best place in which to meet them. Bāvarī's disciples followed him thither. The cetiya was originally a shrine dedicated to some divinity (*devatṭhāna*) and built on a great rock, hence its name. Later, it was converted into a vihāra for the Buddha, being within easy reach of the town. **Sakka** built there a great hall (*maṇḍapa*) for the Buddha (2). This hall was evidently behind the cetiya (*piṭṭhipāsāṇe*) (3).

(1) SN. vs. 1013.

(2) SNA. 583, 584.

(3) AA. i. 184.

**Pāsāṇachātaka.--** See **Akkhakkhāyika**.

**Pāsāṇagāmaṇvāpī.--** A tank restored by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 36.

**Pāsāṇatittha.--** A ford across the **Kadambanadī**. From this ford the *sīmā* of the Mahāvihāra started, returning to the same spot. In Pāsāṇatittha was the **Kuddavātākapāsāṇa** (1).

(1) Mbv. 134, 135.

**Pāsāṇadīpa.--** A vihāra in **Rohaṇa**, built by **Mahādāṭhika-Mahānāga**, who gave to it a tract of land spreading for half a league round in honour of a sāmaṇera who lived there and had given the king a draught of water (1). **Silādāṭha** heard the Elder of this vihāra preach the sacred texts, and, very pleased with him, built for him the **Rohaṇa-vihāra** (2).

(1) Mhv. xxxiv. 91.

(2) Cv. xlv. 53.

**Pāsāṇapabbata.--** A hill near **Anurādhapura**, to the north of the Nīcasusāna, laid out by **Paṇḍukābhaya** (1).

(1) Mhv. x. 35.

**Pasa Sutta.**-- Do Phật thuyết tại Migadāya trong **Isipatana**. Ngài dạy chư tỳ khuru rằng Ngài được giải thoát khỏi các bầy sập của Thiên giới và Nhân giới và khuyên chư tỳ khuru hãy du hành vì hạnh phúc của chúng sanh. Chính Ngài cũng du hành đến thi trấn **Senā** ở **Uruvela** để thuyết pháp (1).

(1) S. i. 106.

**Pāsarāsi Sutta.**-- Một tên khác của **Ariyāpariyesanā Sutta** (q.v.) (1).

(1) Xem thêm MA. ii. 740.

**Pāsāṇa Sutta.**-- Có lần Phật ngồi trên núi **Gijjhakūṭa** trong đêm tối lúc mưa lớn, **Māra** lăn đá xuống để làm Ngài hoảng sợ, nhưng Ngài không rung động (1).

(1) S. i. 109.

**Pāsāṇaka-cetiya.**-- Tịnh xá gần **Rājagaha**, nơi các đệ tử của **Bāvari** đến vấn Phật (1). Tịnh xá nằm trên một khối đá to nên được gọi như vậy. Tịnh xá thoát tiên được dùng làm đền thờ thần (*devatṭhāna*) và được biến thành tự viện. Thiên chủ **Sakka** có kiến tạo tại đây một giảng đường lớn (*maṇḍapa*) để Phật sử dụng (2). Giảng đường nằm sau tịnh xá (*piṭṭhipāsāṇe*) (3).

(1) SN. vs. 1013.

(2) SNA. 583, 584.

(3) AA. i. 184.

**Pāsāṇachātaka.**-- Xem **Akkhakkhāyika**.

**Pāsāṇagāmaṇvāpī.**-- Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 36.

**Pāsāṇatittha.**-- Bến nước trên sông **Kadambanadī**. Giới simā của **Mahāvihāra** bắt đầu và kết thúc tại bến này. Tại Pāsāṇatittha có **Kuḍḍavāṭakāpāsāṇa** (1).

(1) Mbv. 134, 135.

**Pāsāṇadīpa.**-- Tịnh xá ở **Rohāṇa** do Vua **Mahādāṭhika-Mahānāga** kiến tạo. Nhà vua còn ban cho tịnh xá một dãy đất rộng nửa lý bao quanh tịnh xá để kỷ niệm một sadi trú tại đây từng dâng lên ngài một ngum nước (1). Vua **Sikādāṭha** nghe một vị Trưởng lão trú trong tịnh xá này thuyết pháp và rất hoan hỷ nên xây cúng dường ông tịnh xá **Rohāṇa** (2).

(1) Mhv. xxxiv. 91.

(2) Cv. xiv. 53.

**Pāsāṇapabbata.**-- Ngọn đồi gần **Anurādhapura**, về phía Bắc của Nicasusāna, sắp đặt bởi **Paṇḍukābhaya** (1).

(1) Mhv. x. 35.



**Pāsāṇalekha Sutta.**-- Three kinds of persons: like carvings on rock, on the ground and on water. The first is easily angered and his anger lasts long; that of the second does not last long; the third is easily reconciled (1).

(1) A. i. 283.

**Pāsāṇasinna.**-- A locality in Ceylon where **Dhātusena** built the **Dhātusenapabbata-vihāra** (1).

(1) Cv. xxxviii. 47.

**Pāsādakampana Vagga.**-- The second chapter of the Iddhipāda Saṃyutta (1). It derives its name from the **Pāsādakampana** (or **Moggallāna**) **Sutta** (q.v.).

(1) S. v. 263 ff.

**Pāsādakampana Sutta.**-- The Theragāthā Commentary (1) says that the incident of **Moggallāna** rocking the **Migāramātupāsāda** with his thumb, at the command of the Buddha, in order to frighten some novices who indulged in worldly talk—is recounted in the **Pāsādakampana Sutta**. This incident is recounted in the **Moggallāna Sutta** of the Saṃyutta Nikāya (2). It is also related in the Sutta Nipāta Commentary (3), as an introduction to the **Uṭṭhāna Sutta**.

(1) ThagA. ii. 184.

(2) S. v. 269 f.

(3) SNA. i. 336 f.

**Pāsādabahula.**-- A brahmin of **Sāvatthi** who was so delighted with the preaching of the Buddha that he gave meals regularly at his house to sixteen monks, always addressing them as "Arahant." This displeased both the Arahants and the non-Arahants, and they ceased going there. When the Buddha heard of it, he admonished the monks (1).

(1) DhA. iv. 138 f.

**Pāsādika Sutta.**-- The twenty-ninth sutta of the Dīgha Nikāya. **Cunda Samaṇuddesa**, who had been spending the rainy season at **Pāvā**, returns and reports to **Ānanda** the death of **Nigaṇṭha Nātaputta** and the consequent wrangling which had broken out among the **Nigaṇṭhas**. Together they visit the Buddha at **Sāmagāma** and tell him of it. He replies that this is to be expected from the character of Nātaputta and from the doctrine which he taught. The Buddha then proceeds to give in detail the qualities of the perfect teacher and the perfect teaching. The Tathāgata is such a teacher and the Dhamma such a teaching (1).

In the Pāsādika Sutta the threefold training is called *brahmacariyā* (1).

(1) D. iii. 117-41.

(2) DA. i. 179; MA. i. 275.

**Pāsāṇalekha Sutta.**-- Có ba hạng người trên đời: như viết trên đá, như viết trên đất, như viết trên nước. Hạng người thứ nhất phần nộ lâu dài, hạng người thứ hai phần nộ không lâu dài, hạng người thứ ba dễ tha thứ (1).

(1) A. i. 283.

**Pāsāṇasinna.**-- Địa danh ở Tích Lan, nơi Vua **Dhātusena** xây **Dhātusenapabbata-vihāra** (1).

(1) Cv. xxxvii. 47

**Pāsādakampana Vagga.**-- Phẩm 2: Phẩm Lầu Rung Chuyển, Tương Ưng Như Ý Túc (*Iddhipāda Saṃyutta*), Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. v. 263 ff.

**Pāsādakampana Sutta.**-- Theo Sớ giải Theragāthā (1), thần thông mà Tôn giả **Moggallāna** dùng (theo lệnh của Phật) để làm rung chuyển lầu **Migāramātupāsāda** hầu làm các tân tỳ khưu trẻ ồn ào hoảng sợ được kể lại trong **Pāsādakampana Sutta**. Chuyện này còn được kể trong **Moggallāna Sutta** của Saṃyutta Nikāya (2), và trong Sớ giải của Sutta Nipāta (3) như phần dẫn nhập của **Uṭṭhāna Sutta**.

(1) ThagA. ii. 184.

(2) S. v. 269 f.

(3) SNA. i. 336 f.

**Pāsādabahula.**-- Có một Bà-la-môn ở **Sāvatthi** rất hoan hỷ với các bài pháp của Phật nên xin cúng dường trai phạn mỗi ngày cho 16 vị tỳ khưu mà ông gọi là —A-la-hán||. Cách xưng hô này làm buồn lòng chư vị A-la-hán cũng như không phải là A-la-hán; do đó 16 vị tỳ khưu không đến khất thực nơi nhà ông nữa. Sự việc đến tai Phật, Ngài quở chư tỳ khưu (1).

(1) DhA. iv. 138 f.

**Pāsādika Sutta.**-- Trường Bộ Kinh số 29: Kinh Thanh Tịnh. Sau mùa an cư ở **Pāvā**, Sa-di **Cunda Samaṇuddesa** trở về và bạch Tôn giả **Ānanda** về cái chết của Đạo sư **Nigaṇṭha Nātaputta** và sự tranh chấp gây chia rẽ trong đại chúng đệ tử của ông. Tôn giả đưa Sa-di đến **Sāmagāma** yết kiến Phật. Ngài dạy rằng đó là chuyện ắt phải xảy ra vì tâm tánh của Nātaputta và giáo lý của ông. Tiếp theo Ngài mô tả phẩm hạnh của một người thầy đứng đắn. Thế Tôn là một bậc thầy và Pháp là giáo lý như mô tả (1).

Sự tu tập như Phật dạy trong Pāsādika Sutta được gọi là Phạm hạnh (*Brahmacariyā*) (2).

(1) D. iii. 117-41.

(2) DA. i. 179; MA. i. 275.

**Piṅgala 1.--** See **Mahā-Piṅgala**.

**Piṅgala 2.--** A cowkilling huntsman, a former birth of **Alāta** (1).  
(1) J. vi. 227.

**Piṅgala 3.--** King of **Suratṭha**, contemporary of **Dhammāsoka**, whose adviser he was. One day, as Piṅgala was returning from Dhammāsoka's court, the peta **Nandaka**, father of **Uttarā**, revealed himself and instructed him to follow the Buddha's teaching (1).  
(1) Pv. Iv. 3; PvA. 244 ff.

**Piṅgala 4.--** A race of elephants (1), each having the strength of one hundred thousand men (1).  
(1) MA. i. 262; VibhA. 397; UdA. 403; AA. ii. 822. (2) BuA. 37.

**Piṅgalakoccha.--** A brahmin of **Sāvatthi**. He visited the Buddha at Jetavana and the Buddha preached to him the **Cūla-Sāropama Sutta**, at the end of which he declared himself the Buddha's follower (1) Buddhaghosa says (2) that the man's name was **Koccha**, and that he was called Piṅgala because he was tawny (*piṅgaladhātuko*).  
(1) M. i. 198 ff. (2) MA. i. 422.

**Piṅgala-Buddharakkhita.--** A monk of Ceylon, incumbent of the **Ambariya-vihāra**. The upāsaka of **Uttara**-(or **Antara**)**vaḍḍhamānaka** took the precepts from him and was soon after seized by a snake. The upāsaka made up his mind not to break the precepts, and the snake set him free (1). Piṅgala-Buddharakkhita's monastery was near **Uttaragāma** (**Uttaravaḍḍhamāna**?) and there were one hundred houses in the village, all of which he visited, and there was not one single house at the door of which he had not developed *samāpatti* (1).  
(1) MA. i. 165; SA. ii. 113; DhSA. 103, etc (2) MA. ii. 978.

**Piṅgalā.--** A slave who, having made an assignation with her lover, as soon as her work was finished, waited outside her master's house, expecting his arrival. At the end of the middle watch, she gave up waiting and slept peacefully. This is one of the incidents mentioned in the **Sīlavīmaṃsa Jātaka** (1).  
(1) J. iii. 101.

**Piṅgiya 1.--** Chaplain to Brahmadatta, king of Benares. He was a former birth of **Devadatta** (1). His story is given in the **Dhonasākhā Jātaka** (*q.v.*).  
(1) J. iii. 161.

**Piṅgala.**-- Xem **Mahā-Piṅgala**.

**Piṅgala.**-- Thợ săn bò; một tiền kiếp của Tướng **Alāta** (1).

(1) J. vi. 227.

**Piṅgala.**-- Vua trị vì **Suratṭha**, đồng thời với Vua **Dhammāsoka**. Một hôm, từ triều của Dhammāsoka trở về, Piṅgala được Ngạ quỷ **Nandaka** (trước đây là Tướng quân của mình và là cha của **Uttarā**) hiện hình và khuyên nên theo giáo pháp của Đức Thế Tôn (1).

(1) Pv. iv. 3; PvA. 224 ff.

**Piṅgala.**-- Một tộc voi (1); mỗi voi **Piṅgala** có sức mạnh bằng một trăm ngàn người (2).

(1) MA. i. 262; VibhA. 397; UdA. 403; AA. ii. 822.

**Piṅgalakoccha.**-- Bà-la-môn ở **Sāvatthi**. Vì ông Phật thuyết kinh **Cūla-Sāropama** tại **Jetavana**; sau thời pháp ông xin quy y Phật (1). Theo Buddhaghosa (3), ông có tên là **Koccha** nhưng vì có nước da sạm nên được gọi là **Piṅgala** (*piṅgaladhātuko*).

(1) M. i. 198.

(2) MA. i. 422.

**Piṅgala-Buddharakkhita.**-- Tỳ khưu Sri Lanka thường trú trong tịnh xá **Ambariya**. Ông truyền giới cho Tín chủ **Uttara-** (hay **Antara-**) **vaḍḍhamānaka**, người mà không bao lâu sau đó bị trần quẩn và quyết tâm giữ giới nên được trần buông ra (1). Tự viện của ông nằm gần **Uttaragāma** (**Uttaravaḍḍhamāna?**), một làng nhỏ có lối trăm nóc gia mà ông không bỏ sót nhà nào khi đi khất thực, và tại mỗi nhà ông đều làm phát khởi thiền định (*samāpathi*) (2).

(1) MA. i. 165; SA. ii. 113; DhSA. 103, etc.

(2) MA. ii. 987.

**Piṅgalā.**-- Có hẹn với người yêu, nữ nô tỳ **Piṅgalā** đợi chàng trước cửa nhà chủ sau khi đã làm xong công việc. Nhưng chàng không đến. Tới canh ba, nàng không mong chờ nữa và ngủ yên giấc. Câu chuyện được kể trong **Silavīmamsa Jātaka** (1).

(1) J. iii. 101.

**Piṅgiya 1.**-- Tể sư của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Ông là tiền thân của **Devadatta** (1). Chuyện ông được kể trong **Dhonasākha Jātaka** (*q.v.*) (1).

(1) J. iii. 161.

**Piṅgiya 2.--** Called **Piṅgiya-māṇava**, nephew and pupil of **Bāvarī**. At the time that he visited the Buddha with the other disciples he was 120 years old and very feeble. At the end of his discussion with the Buddha, as recorded in the **Piṅgiya Sutta** (1), because of his feebleness, he failed to reach any attainment. Thereupon he praised the Buddha and begged of him to go on. The Buddha preached to him further, and he became an *anāgamī*, failing, however, to attain arahantship because his mind wandered to his maternal uncle, Bāvarī. His one thousand pupils, however, became arahants. Later, with the Buddha's leave, he visited Bāvarī and told him the glad tidings, describing the Buddha's glory (2). At the end of his statement, the Buddha, seeing that the minds of both of them were mature, sent forth a ray of light from Sāvatti and, appearing before them, preached to them. Thereupon Bāvarī became an *anāgamī* and Piṅgiya an arahant (3).

Piṅgiya was called **māṇava**, even at the age of 120 (4).

(1) SN. vs. 1120-23.

(2) *Ibid.*, 1131-45.

(3) SNA. ii. 603 ff.

(4) *Ibid.*, 413.

**Piṅgiya 3.--** One of the seven *anāgamī*ns born in the **Aviha**-world, in the company of **Ghaṭikārā** (1). He is described as a bhikkhū, and is therefore probably identical with **Piṅgiya** (2). The story of the latter having attained arahantship must, in that case, have been a later legend. It is also possible that Piṅgiya is a variant reading for **Piṅgiyānī** (q.v.).

(1) S. i. 35, 60.

**Piṅgiya 4.--** A dog, mentioned in the **Pūtimamsa Jātaka** (1).

(1) J. iii. 535.

**Piṅgiyānī 1.--** A brahmin of **Vesālī**. The *Aṅguttara Nikāya* records a conversation between him and **Kāraṇapālī**. The latter meets Piṅgiyānī and, on learning that he was returning from a visit to the Buddha, asks him about the Buddha's wisdom. Piṅgiyānī utters the Buddha's praises with a wealth of simile and metaphor. Kāraṇapālī is impressed, and declares himself the Buddha's follower (1). On another occasion, Piṅgiyānī is present when five hundred **Licchavis** come to pay honour to the Buddha at the **Kūṭāgārasālā**. The sight of the Buddha, sitting in their midst, outshining them all, inspires Piṅgiyānī and he bursts into song. The Licchavis give him five hundred upper garments, all of which he presents to the Buddha (2).

Buddhaghosa says (3) that Piṅgiyānī was an *anāgamī*. He went daily to the Buddha, with flowers and perfumes. See also **Piṅgiya** (3).

(1) A. iii. 236 ff.

(2) *Ibid.*, 239 f.

(3) AA. ii. 636.

**Piṅgiya2.--** Hoặc **Piṅgiya-māṇava**. Cháu và là đệ tử của Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī**. Lúc đi cùng nhiều đệ tử đến viếng Phật, ông đã 120 tuổi và rất yếu. Sau cuộc thảo luận với Phật, ông không đắc quả nào cả vì quá già yếu (theo **Piṅgiya Sutta**) (1). Do đó ông chỉ biết thính Phật thuyết tiếp. Vì ông Phật thuyết thêm khiến ông đắc quả Bất Lai; ông không đắc được quả A-la-hán vì bấy giờ ông đang nghĩ đến cậu mình là Bāvarī, trong lúc một ngàn đệ tử của ông chứng quả A-la-hán. Sau đó ông gặp Bāvarī và báo tin vui và tán thán Phật (2). Sau khi ông dứt lời, Phật phóng đến hai vị tia hào quang rồi xuất hiện trước mặt hai vị để thuyết pháp. Bāvarī đắc quả Bất Lai, còn Piṅgiya đắc quả A-la-hán (3).

Piṅgiya được gọi là **māṇava** (thanh niên) đầu bấy giờ ông đã 120 (4).

(1) SN. vs. 1120-23.

(2) *Ibid.*, 1131-45.

(3) SNA. ii. 603 ff.

(4) *Ibid.*, 413.

**Piṅgiya.--** Một trong bảy vị Bất Lai cộng sanh trên cõi **Avihā** (Vô Phiền Thiên) với thợ gốm **Gaṭṭikārā** (1). Ông được gọi là tỳ khuru, và có thể là **Piṅgiya** [2]. Piṅgiya và **Piṅgiyānī** (q.v.) có thể là một.

(1) S. i. 35, 60.

**Piṅgiya.--** Con chó, được kể trong **Pūtimamsa Jātaka** (1).

(1) J. iii. 535.

**Piṅgiyānī 1.--** Bà-la-môn ở **Vesālī**. Được biết ông vừa viếng Phật trở về, Bà-la-môn **Kāraṇapālī** hỏi ông về trí tuệ của Phật. Piṅgiyānī tán thán Phật bằng nhiều lời lẽ ẩn dụ và nhiều tràng cười to. Kāraṇapālī rất thán phục và tuyên bố làm đệ tử của Phật (1). Một lần khác, Piṅgiyānī có mặt trong lúc 500 người **Licchavī** đến đánh lễ Đức Thế Tôn tại **Kūṭāgārasālā**. Thấy Thế Tôn chói sáng với dung sắc và sự huy hoàng, Piṅgiyānī thốt lên vắn kệ thích đáng. Các Licchavī liền đem 500 thượng y đắp lên ông; ông đem 500 thượng y này đắp lên Đức Thế Tôn (2).

Buddhaghosa (3) nói rằng Piṅgiyānī là một Bất Lai. Ông dâng lên Phật bông hoa và hương liệu mỗi ngày.

(1) A. iii. 136 ff.

(2) *Ibid.*, 239 f.

(3) AA. ii. 636.

**Piṅgiyānī 2.--** Wife of **Brahmadatta**. One day when opening her window she saw a royal groom, with whom she fell in love, and when the king fell asleep, she climbed down through the window, lay with the groom, and climbed back again, after which she perfumed herself and lay down beside the king. The king eventually discovered her misdemeanour and proclaimed it to his ministers, depriving her of her royal rank.

The story is one of those related by **Kuṇāla**, who is identified with Brahmadatta (1) It is perhaps this story which is referred to as the **Culla-Kuṇāla Jātaka** (q.v.).

(1) J. v. 444.

**Piṅgiyānī Sutta.--** The story of the brahmin **Piṅgiyānī** (q.v.) uttering the Buddha's praises before the **Licchavīs**. When Piṅgiyānī ended his song of praise, the Buddha told the Licchavīs of the five kinds of rare treasures: the Tathāgata, one who can teach the Dhammavinaya, one who recognises the Dhamma, one who follows the Dhamma, and one who is grateful (1).

(1) A. iii. 239 ff.

**Piṅguttara.--** A lad of **Mithiā** who studied in **Takkasilā** and was given in marriage his teacher's beautiful daughter. But he was unlucky and intensely disliked his wife, avoiding her whenever possible. On the way to Mithiā, when his wife climbed up a fig-tree in order to assuage her hunger, he put thorns round the tree and left her there. King **Videha** of Mithiā rescued her and married her, naming her **Udumbarā**. Some time later she saw Piṅguttara mending the road, and smiled at her own good fortune. The king was ready to kill her out of jealousy, but **Mahosadha** saved her life (1).

(1) J. vi. 347 f.

**Piṭakattayalakkhaṇa.--** A treatise ascribed by the **Pārubaṇas** to **Buddhaghosa** (1).

(1) P.L.C. 189; Bode, *op. cit.*, 75.

**Piṭṭhigāma.--** A monastery built in **Kārapitṭhi** by **Moggallāna III** (1).

(1) Cv. xlv. 50.

**Pinṅgiyānī.**-- Hoàng hậu của Vua **Brahmadatta**. Một hôm, bà thấy một chú rể trong hoàng cung (người giữ ngựa, theo HT. Thích Minh Châu, 1993) và đem lòng yêu thương. Chờ lúc nhà vua ngủ say, bà lén trèo xuống phạm tà dục với y rồi leo trở lên dùng hương liệu tắm rửa trước khi vô giường ngủ với nhà vua. Nhưng nhà vua biết được và cất mọi tước phẩm của bà.

Chuyện được kể bởi Chim **Kuṇāla** (Vua Brahmadatta) trong **Culla-Kuṇāla Jātaka** (q.v.) (1).

(1) J. v. 444.

**Pinṅgiyānī Sutta.**-- Kể chuyện của Bà-la-môn **Pinṅgiyānī** (q.v.) tán thán Phật trước các người **Licchavi**. Lúc Pinṅgiyānī nói kệ xong, Phật thuyết về năm châu báo khó tìm được trên đời: sự xuất hiện của Như Lai, người thuyết được Pháp Luật của Như Lai, người nghe hiểu Pháp Luật của Như Lai, người thực hành pháp và tuý pháp, và người biết ơn (1).

(1) A. iii. 239.

**Pinṅguttara.**-- Có chàng thanh niên ở **Mithilā** theo học tại **Takkasilā** được thầy gả cho người con gái đẹp của thầy. Nhưng tiếc thay, chàng không ưa nàng và tìm cách lánh nàng. Trên đường về Mithilā, nàng leo lên cây hái trái bị chàng quấn gai dưới gốc cây rồi bỏ đi. Vua **Videha** của Mithilā cứu nàng và tôn nàng làm hoàng hậu **Udumbarā**. Một thời gian sau, nàng thấy Pinṅguttara đang sửa đường và chàng cười với nàng. Nhà vua ghen hờn định giết nàng, nhưng Đại sĩ **Mahasodha** can gián và cứu được nàng (1).

(1) J. vi. 347.

**Piṭakattayalakkhaṇa.**-- Một luận án mà các **Pārapuna** nói là của Ngài **Buddhaghosa** (1).

(1) P.L.C. 189; Bode, *op. cit.*, p. 75.

**Piṭṭigāma.**-- Tự viện do Vua **Moggallāna** kiến tạo ở **Kārapitṭhi** (1).

(1) Cv. xlv. 50.



**Piṇḍa Sutta.**-- Once the Buddha was at **Pañcasālā** when the day came for all young people to send gifts to each other. The Buddha went to the village for alms, but the villagers, influenced by **Māra**, gave him nothing, and he returned with his empty bowl. Māra tried to influence the Buddha to go a second time, but this he refused to do (1). The Commentary says (2) that Māra did not want the Buddha to accept the gifts of the maidens and to preach to them, because then they would pass beyond his evil influence.

(1) S. i. 113; the incident is also found at DhA. iii., p. 257 f. (2) SA. i. 141.

**Piṇḍapātadāyaka-Tissa.**-- One of the four names given to **Vanavāsī-Tissa** (that being the last), because, when he came to **Sāvatthi**, the citizens vied with one another to do him honour, and in two days he was given one thousand bowls of alms and one thousand garments, all of which he gave to the Order. This was due to his having given in a previous birth a piece of cloth to an Elder (1).

(1) DhA. ii. 88.

**Piṇḍapātapārisuddha Sutta.**-- Preached at **Veḷuvana** in **Rājagaha**. Sāriputta visits the Buddha and tells him that most of his time is spent aloof. The Buddha praises him and says that all monks should practise constant review and selfquestioning when they go begging for alms, and should rid themselves of the evils they have and develop those virtues they already possess (1).

(1) M. iii. 293 ff.

**Piṇḍapātika Thera.**-- An arahant. Ninety-two kappas ago he was in the **Tusita**-world in the time of **Tissa** Buddha and, leaving there, he gave alms to the Buddha (1).

(1) Ap. i. 285.

**Piṇḍapātika-Tissa.**-- An Elder of the kingdom of **Devaputta**. He is mentioned in a list of arahants, who, having become arahants by the development of *ānāpāṇusati*, could limit the term of their lives (1).

(1) Vsm. 292.

**Piṇḍapātiya-Tissa.**-- A monk resident in **Ambariya-vihāra** (1). For his story see **Dārubhaṇḍaka-Mahātissa**.

(1) AA. i. 276 f.

**Piṇḍasakuṇiya Sutta.**-- The story of a fowler of **Rājagaha**, born as a peta (1).

(1) S. ii. 256.

**Pinḍa Sutta.**-- Một thời, Phật trú tại làng Bà-la-môn **Pañcasālā** trong lúc có lễ trao đổi tặng vật giữa nam nữ thanh niên. Phật vô làng khát thực nhưng về với bình bát trống không vì sự phá quấy của Māra. Māra tìm cách dụ Phật đi khát thực lần thứ hai, nhưng Ngài từ chối (1). Sớ giải (2) nói rằng Māra không muốn Đức Phật nhận vật các thanh nữ cúng dường và vì họ thuyết pháp, vì như vậy họ còn bất thiện hơn cả chính Māra nữa.

(1) S. i. 113; chuyện còn được kể trong DhA. iii. 257 f.

(2)

SA. i. 141.

**Pinḍapātadāyaka-Tissa.**-- Một trong bốn tôn hiệu của Trưởng lão **Vanavāsī-Tissa**. Lúc Trưởng lão vô thành **Sāvatthi**, dân chúng đua nhau tôn vinh ông, nên trong hai ngày ông được cúng dường một ngàn bát và một ngàn y; ông chia các y bát này cho Tăng Đoàn. Đây là kết quả của việc ông bố thí một mảnh vải cho một Trưởng lão trong một tiền kiếp (1).

(1) DhA. ii. 88.

**Pinḍapātapārisuddha Sutta.**-- Kinh Khất Thực Thanh Tịnh do Phật thuyết tại **Veḷuna** trong **Rājagaha**. Được hỏi, Tôn giả **Sāriputta** bạch Phật rằng ông đang trú vào Không. Phật tán thán ông và dạy chư tỳ khuru làm cho thức ăn khất thực được thanh tịnh bằng cách quán xét như thế nào. Rồi Ngài dạy cách an trú vào Không (1).

(1) M. iii. 293 ff.

**Pinḍapātika Thera.**-- A-la-hán. Vào 92 kiếp trước ông sống trên cõi **Tusita** nhưng có rời cõi này xuống thế có cúng dường Phật **Tissa** (1).

(1) Ap. i. 285.

**Pinḍapātiya-Tissa.**-- Vị Trưởng lão trú trong vương quốc của chư Thiên (**Devaputta**). Ông được liệt kê trong danh sách các vị đắc quả A-la-hán nhờ hành trì *ānāpānasati*; được biết chư vị đắc quả A-la-hán nhờ hành trì *ānāpānasati* có thể giới hạn quãng đời của mình (1).

(1) Vsm. 292.

**Pinḍapātika-Tissa.**-- Vị tỳ khuru thường trú trong tịnh xá **Ambariya**. Xem chuyện ông trong **Dārubhaṇḍaka-Mahātissa**.

(1) AA. i. 276.

**Pinḍasakunīya Sutta.**-- Chuyện của người bẫy chim ở **Rājagaha** sanh làm ngạ quỷ (1).

(1) S. ii. 256.

**Piṇḍika Sutta.--** The five kinds of persons who eat only out of one bowl (1).  
(1) A. iii. 220.

**Piṇḍola.--** A Pacceka Buddha, given in a nominal list, he lived in Isigil (1)  
(1) M. iii. 69; ApA. i. 106.

**Piṇḍola Sutta.--** The Buddha explains to some monks at the **Ghositārāma** that **Piṇḍola-Bhāradvāja** had realized truth through having cultivated three controlling faculties: mindfulness, concentration, and insight. These accomplish the destruction of birth, old age, and death (1).

(1) S. v. 224 f.

**Piṇḍola-Bhāradvāja.--** The son of the chaplain of King **Udena** of **Kosambī**. He belonged to the **Bhāradvāja-gotta**. He learnt the Vedas and became a successful teacher, but, finding his work distasteful, he went to **Rājagaha**. There he saw the gifts and favours bestowed on the Buddha's disciples and joined the Order. He was very greedy, and went about with a large bowl made of dried gourd, which he kept under his bed at night and which made a scraping sound when touched; but the Buddha refused to allow him a bag for it until it should be worn down by constant contact. Later he followed the Buddha's advice, conquered his intemperance in diet, and became an arahant. He then announced before the Buddha his readiness to answer the questions of any doubting monks, thus uttering his "lion's roar." The Buddha declared him chief of the "lion-roarers" (1) The Udāna (2) contains the praise uttered by him of the Buddha, because of his perfected self-mastery.

Piṇḍola was in the habit of taking his siesta in Udena's park at Kosambī. (He had been king in a former birth and had spent many days in that park.) One day Udena's women, who had come to the park with him, left him asleep and crowded round Piṇḍola to hear him preach. Udena, noticing their absence, went in search of them, and, in his anger, ordered a nest of red ants to be put on Piṇḍola's body. But Piṇḍola vanished and returned to Sāvatti, where the Buddha related the **Mahānāga Jātaka** (3) and also the **Guhaṭṭhaka Sutta** (4) Later (5), we find Udena consulting him at the same spot and following his advice regarding the control of the senses.

(1) A. i. 23; AA. i. 112 f.; ThagA. i. 245 f.; UdA. 252; SA. iii. 26. (2) iv. 6.

(3) J. iv. 375 ff.; SA. iii. 26 says that when the king went to fetch the red ants from an asoka-tree, the ants fell on him and started to sting him. The women, under pretence of helping him, picked up the ants that fell from him and replaced them on his body, because they were angry at his rudeness to Piṇḍola.

(4) SNA. ii. 514 f.

(5) S. iv. 110 f.; SA. iii. 26.

**Piṇḍika Sutta.**-- Có năm hạng người ăn từ bình bát: vì ít dục, vì biết đủ, vì đoạn giảm, vì viễn ly, vì cầu thiện hành (1).

(1) A. iii. 220.

**Piṇḍola.**-- Phật Độc Giác, có tên trong danh sách của 100 Phật Độc Giác từng trú trên núi **Isigili** (1).

(1) M. iii. 69; ApA. i. 106.

**Piṇḍola Sutta.**-- Phật giảng cho một số tỳ khuru ở **Ghositārāma** rằng nhờ tu tập niệm căn, định căn và tuệ căn, Tôn giả **Piṇḍola-Bhāradvāja** đã chứng ngộ và không còn trở lui trạng thái này nữa (1).

(1) S. v. 224 f.

**Piṇḍola-Bhāradvāja.**-- Con của Tế sư phục vụ Vua **Udena** xứ **Kosambī**.

Ông thuộc tộc **Bhāradvāja**. Ông học ba kinh Vệ-đà và trở thành một giáo sư nổi tiếng. Tuy nhiên, ông ông hoan hỷ với việc mình làm nên bỏ đi **Rājagaha**. Tại đây ông thấy ham vật thực cúng dường của chư tỳ khuru đặt bát nên xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông rất háu ăn nên dùng bình bát làm bằng trái bí khô đi khát thực. Bình bát được ông cất dưới gầm giường; bí khô kêu vang mỗi khi bị đụng tới; nhưng Phật không cho phép ông để bát trái bí trong bao cho đến khi vỏ bí mòn vì bị thường xuyên sờ mó. Về sau ông nghe lời dạy của Phật, ăn uống điều độ, và đắc quả A-la-hán. Bấy giờ, ông tuyên bố trước Phật rằng ông sẵn sàng trả lời cho mọi tỳ khuru còn nghi ngờ; Phật tán thán "tiếng sư tử rống" của ông là tối thắng (1). Phật còn tán thán sự chế ngự trong giới bốn và tiết độ trong ăn uống của ông (2).

Piṇḍola có tật ngủ trưa trong ngự uyển của Vua Udena ở **Kosambī**. (Trong một kiếp trước ông làm vua và hay đi dạo trong ngự uyển). Một hôm, Vua Udena ngự trong ngự uyển với nhiều cung phi. Thừa lúc nhà vua ngủ trưa, các cung phi đến vây Trưởng lão Piṇḍola để nghe pháp. Thức dậy, nhà vua đi tìm và thấy cung phi mình với Piṇḍola bèn ghen tức và ra lệnh bắt ố kiến vô người Piṇḍola. Nhưng Piṇḍola kịp thời biến đi về **Sāvatthi** và được nghe Phật nói **Mahānāga Jātaka** (3) và **Guhatṭhaka Sutta** (4). Về sau, chính tại vườn này, Trưởng lão Piṇḍola dạy Vua Udena sống hộ trì các căn (5).

(1) A. i. 23; AA. i. 112 f; ThagA. i. 245 f; UdA. 252; SA. iii. 26. (2) Ud. iv. 6.

(3) J. iv. 375 ff; SA. iii. 26 nói rằng lúc nhà vua đi tìm kiến vàng trên cây hoa trang (*asoka*), kiến rớt lên ông và cắn ông. Các cung phi giả vờ bắt kiến nhưng thả thêm kiến lên cắn ông vì ghét sự đối xử tệ của ông đối với Trưởng lão Piṇḍola.

(4) SNA. ii. 514 f.

(5) S. iv. 110 f; SA. iii. 26.

In the Vinaya (6) we find the Buddha rebuking Piṇḍola for performing a cheap miracle. The seṭṭhi of Rājagaha had placed a sandalwood bowl on a high pole and challenged any holy person to bring it down. Piṇḍola heard of this and, at **Moggallāna's** suggestion, rose in the air by magic power and brought it down. The Buddha blamed him for using his great gifts for an unworthy end. The bowl was given to the monks to be ground into sandal-paste.

In the time of **Padumuttara** Buddha, Piṇḍola had been a lion in **Himavā**. The Buddha visited the lion in his cave, who waited on him for seven days, paying him great honour. Later, the lion died and was reborn in **Haṃsavatī**, where he heard the Buddha preach and declare one of his disciples chief of the "lionroarers". Eight kappas ago he was a king named **Paduma** (7).

The Theragāthā contains two verses (8) of Piṇḍola, uttered by him to a former friend, to convince him that he was no longer greedy and selfseeking. The Milindapañha (9) contains two other verses not traced elsewhere.

Dhammapāla says (10) that Piṇḍola was so called because he entered the Order from love of food (*piṇḍaṃ ulamāno pariyesamāno pabbajito ti, Piṇḍolo*).

(6) Vin. ii. 110 f.; the story is given in greater detail at DhA. iii. 201 ff.; see also J. iv. 263.

(7) AA. i. 111 f.; Ap. i. 50 f.; ThagA. i. 244 f.; the last seems to identify him with Piyālapthalādāyaka (ii. 444).

(8) vs. 123-4.

(9) pp. 398, 404.

(10) UdA. 252; see also SA. iii. 26.

**Piṇḍolya Sutta.**-- The Buddha retires for his siesta to the **Mahāvana**, near **Kapilavatthu**, and the thought occurs to him that he should admonish the monks and look after them tenderly as some of them had only lately joined the Order. **Sahampatī** appears before him and confirms his intention. The Buddha thereupon goes to the **Nigrodhārāma**, makes the monks come to him in ones and twos, and talks to them. The life of a recluse is the meanest of callings—to be called a "scrapgatherer." It is entered on by householders solely as a means of escaping from woe. The man who leaves the world and who yet does not fulfil the life of a recluse, is like a faggot from a funeral pyre, burnt at both ends and smeared with filth. Therefore should the monks shun thoughts of lust, illwill and hurt, and practise the four *satipaṭṭhānas*. Thus will they obtain release (1).

(1) S. iii. 91 ff.

**Pitirājā.**-- See **Vaṭṭagāmaṇī**.

Theo Vinaya (6), Trưởng lão Piṇḍola có thi triển thần thông và bị Phật quở. Số là có một chủ ngân khố ở **Rājagaha** treo cái chén bằng gỗ trầm trên đầu cây sào cao và thách ai lấy được chén. Theo đề nghị của Tôn giả **Moggallāna**, Trưởng lão bay lên không trung và đem chén xuống. Chén được giao cho các tỳ khuru để cà nát làm bột trầm hương. Phật quở ông đã dùng lực to để làm việc nhỏ.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Piṇḍola làm con sư tử sống trên Hy Mã Lạp Sơn, từng đánh lễ và chăm sóc Phật trong bảy hôm liền lúc Ngài viếng hang sư tử. Sau khi mạng chung sư tử sanh về **Haṃsavatī**, nghe Phật thuyết kinh và nghe Phật tán thán một đệ tử của Ngài là —sư tử rống||. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Paduma** (7).

Trong Theragāthā (8) có hai bài kệ của Trưởng lão Piṇḍola nói với bạn rằng ông không còn háu ăn nữa. Trong Milindapañha (9) cũng có hai bài kệ khác của ông.

Theo Dhammapāla (10), Piṇḍola được gọi như vậy bởi ông gia nhập Tăng Đoàn vì háu ăn (*piṇḍam ulamāno pariyesamāno pubbajito ti, Piṇḍolo*).

(6) Vin. ii. 110 f.; chuyện được kể tỉ mỉ trong DhA. iii. 201 ff.; xem thêm J. iv. 263.

(7) AA. i. 111 f.; Ap. i. 50 f.; ThagA. i. 244 f.; ông có thể là Trưởng lão

**Piyālaphaladāyaka** nói trong Apadāna (ii. 444).

(8) vs. 123-4.

(9) pp. 398, 404.

(10) UdA. 252; xem thêm SA. iii. 26.

**Piṇḍolya Sutta**-- Phật vô rừng **Mahāvana** ở **Kapilavatthu** nghỉ trưa.

Trong lúc thiền định Ngài khởi lên tư tưởng rằng một số tân tỳ khuru có thể biến đổi nếu không thấy Ngài. Thiên chủ **Sahampatī** xuất hiện xác chứng. Thế là Ngài đi đến **Nigrodhārāma** và cho gọi tỳ khuru đến hoặc một mình hoặc hai vị để Ngài giáo hoá. Ngài dạy rằng khát thực là nghề hèn hạ nhất. Thiện gia nam tử xuất gia để chấm dứt toàn bộ khổ uẩn. Nếu thiện gia nam tử xuất gia không chế ngự được các căn, họ như những que củi từ chỗ hỏa táng, cả hai đầu đều cháy, ở giữa lại dính phân, không dùng vào đâu được cả. Cũng vậy, các con người ấy, đã mất hết nhà và tài sản, lại không làm viên mãn mục đích của Sa-môn hạnh. Các tỳ khuru phải đoạn diệt ba bất thiện tâm là dục tâm, sân tâm, hại tâm, và khéo an trú vào bốn Niệm xứ hay tu tập vô tướng Thiền định, mới được giải thoát (1).

(1) S. iii. 91 ff.

**Pitirājā**-- Xem **Vatṭagāmaṇī**.

**Pippali-māṇava.**-- See **Pipphali-māṇava**.

**Pipphaligūhā.**-- A cave near **Rājagaha**, evidently a favourite haunt of **Mahā Kassapa**. Once when he lay there grievously ill, the Buddha visited him and cheered him by talking to him of the seven *bojjhaṅgas* (1). On another occasion, Mahā Kassapa spent several days there in a trance, and when, at the end of that period, he entered Rājagaha for alms, **Sakka**, with **Sujātā**, waited for him in the guise of a weaver, and his wife gave him a meal. When Kassapa discovered this, he asked Sakka not to do such a thing again; but the Buddha heard Sakka's song of triumph when his meal was accepted and praised him for his gift (2). On another occasion, when Kassapa was in the Pipphaligūhā, he had two novices waiting on him. One was lazy and a liar and took the credit for the work, all of which was done by the other. Kassapa admonished him, and he then set fire to the Elder's hut and ran away (3). One day, as Kassapa sat in the Pipphaligūhā, he tried to contemplate the arising and falling of living beings, but the Buddha discouraged him, saying that such a task was beyond his abilities (4). The goddess **Lājā** (*q.v.*), who had been born in **Tāvatisa** as a reward for a meal which she once gave to Kassapa, attempted to sweep his cell in the Pipphaligūhā and to look after it, but Kassapa rejected her services (5).

(1) S. v. 79.

(2) Ud. iii. 7; UdA. 195 f.; DhA. i. 427 f.; see also Ud. i. 6.

(3) DhA. ii. 19 f.

(4) *Ibid.*, i. 258 f.

(5) *Ibid.*, iii. 6 ff.

**Pipphali-māṇava**, **Pipphali-kumāra**, **Pipphali-brāhmaṇa.**-- The name of **Mahā Kassapa** in a previous birth. The correct form is probably **Pippali-māṇava**.

**Pipphali-vihāra.**-- A monastery in **Soṇagiri-pāda** in Ceylon. It was the residence of a monk named **Soṇa** (1) (*q.v.*). *v.l.* **Sabbagiri-vihāra**.

(1) VibhA. 439.

**Piya Vagga.**-- The sixteenth chapter of the Dhammapada.

**Piya Sutta 1.**-- A monk who is virtuous, learned, lovely in speech, who cultivates the four jhānas and possesses emancipation in mind and through insight—such a monk is pious and pleasing in *brahmacariyā* (1).

(1) A. iii. 262.

**Pippali-māṇava.--** Xem **Pippali-māṇava**.

**Pipphaligūhā.--** Động gần **Rājagaha** mà Trưởng lão Mahā Kassapa rất thường lui tới. Lần nọ, Trưởng lão bệnh nặng nằm trong động được Phật đến thăm. Ngài thuyết cho ông bảy giác chi (1). Lần khác, sau nhiều ngày nhập định trong động, Trưởng lão ra đi xuống Rājagaha khát thực được Thiên chủ Sakka và Sujātā giả làm đôi vợ chồng thợ dệt cúng dường lên ông bữa cơm. Lúc biết ra, ông yêu cầu Sakka đừng làm vậy nữa, nhưng Phật tán thán ông khi nghe ông nói kệ rất hoan hỷ được Trưởng lão nhận bữa cơm cúng dường (2). Một thời, Trưởng lão trú trong động với hai sadi phục dịch, một lưỡi biếng và nói láo nhưng hay cướp công của bạn. Trưởng lão quở ông, ông bèn nổi lửa đốt cốc Trưởng lão rồi bỏ đi (3). Có lúc Trưởng lão ngồi trong động suy ngẫm sự thịnh suy của chúng sanh (rising and falling of the living beings) và bị Phật khuyên không nên làm vì quá khả năng của ông (4). Thiên nữ **Lājā** (q.v.), được sanh lên cõi **Tāvātimsa** nhờ đã cúng dường Trưởng lão bữa cơm, muốn dọn dẹp động Pipphaligūhā, nhưng ông từ chối (5).

(1) S. v. 79. (2) Ud. iii. 7; UdA. 195 f.; DhA. i. 427 f.; see also Ud. i. 6.

(3) DhA. ii. 19 f.

(4) *Ibid.*, i. 258 f.

(5) *Ibid.*, iii. 6 ff.

**Pippali-māṇava, Pippali-kumāra, Pippali-brāhmaṇa.--** Tôn hiệu của Tôn giả **Mahā Kassapa** trong tiền kiếp.

**Pippali-vihāra.--** Tịnh xá ở **Soṅgiri-pāda** bên Sri Lanka, trú xứ của Tỷ khuru **Soṇa** (q.v.) (1). v.l. **Sabbagiri-vihāra**.

(1) VibhA. 439.

**Piya Vagga.--** Phẩm 16: Phẩm Hỷ Ái, Kinh Pháp Cú.

**Piya Sutta 1.--** Vị tỷ khuru trì giới, học tập, có thiện ngôn, tu tập bốn Thiền, và thuộc tăng thượng tâm được gọi là phạm hạnh (*brahmacariyā*) (1).

(1) A. iii. 262.



**Piya Sutta 2.-- Pasenadi** visits the Buddha and tells him of certain thoughts which had arisen in his mind regarding self. Those whose conduct in deed, word, and thought is evil, for them the self is a hateful enemy, because that which one enemy would do to another, that they do to the self. For those whose conduct is virtuous, the self is a dear friend. The Buddha approves of the king's exposition (1).

(1) S. i. 71 f.

**Piya Sutta 3.--** On seven qualities which make a monk beloved of his fellows (1).

(1) A. iv. 1 f.

**Piya Sutta 4.--** Seven other similar qualities (1).

(1) A. iv. 2.

**Piya Sutta 5, 6.--** Eight similar qualities (1).

(1) A. iv. 155 f., 156.

**Piyaka.--** The treasurer (*Kosārakkha*) of King **Muṇḍa**. When Muṇḍa abandoned himself to grief at the death of his wife **Bhaddā**, Piyaka arranged for him to visit **Nārada** at the **Kukkuṭārāma**. After the visit, Muṇḍa was consoled and ordered Piyaka to build a thūpa for Bhaddā's remains (1).

(1) A. iii. 57 ff.

**Piyaketa.--** One of the three palaces of **Vidhurapaṇḍita** (1).

(1) J. vi. 289.

**Piyaṅkara.--** A little boy-yakkha. While his mother, with him on her hip, was seeking for food at night, she came unexpectedly to **Jetavana** where **Anuruddha** was reciting some verses. The sound pleased her and she stood "smitten to the marrow, like a post." hushing to sleep her child who was whimpering for food (1).

(1) S. 209; also Vsm. 382; DA. ii. 509; and PSA. 79, where she is called a vimāna-peta.

**Piyaṅkara Sutta.--** Records the incident, above related, of **Piyaṅkara's** mother.

**Piyaṅga-pariveṇa.--** A building attached to the **Mahāvihāra** (1), *v.l.* **Ciṅgara-pariveṇa**.

(1) VibhA. 292.

**Piya Sutta 2.--** Vua **Pasenadi** bạch Phật rằng ông khởi lên ý tưởng về tự ngã. Đối với người sống thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, tự ngã là kẻ thù, vì những gì kẻ thù làm cho kẻ thù, tự ngã của họ làm cho tự ngã của họ như vậy. Đối với người sống thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, tự ngã là thân ái, vì những gì kẻ thân ái làm cho kẻ thân ái, tự ngã của họ làm cho tự ngã của họ như vậy. Phật tán thán ý tưởng của nhà vua (1).

(1) S. i. 71 f.

**Piya Sutta 3.--** Thành tựu bảy pháp này được đồng Phạm hạnh ái mộ: không ưa muốn lợi dưỡng, không ưa muốn tôn kính, không ưa muốn được tán thán, có xấu hổ, có sợ hãi, ít dục, và chánh kiến (1).

(1) A. iv. 1 f.

**Piya Sutta 4.--** Thành tựu bảy pháp này được đồng Phạm hạnh ái mộ: không ưa muốn lợi dưỡng, không ưa muốn tôn kính, không ưa muốn được tán thán, có xấu hổ, có sợ hãi, không tật đố, và không xan tham (1).

(1) A. iv. 2 f.

**Piya Sutta 5, 6.--** Có bảy pháp mà sự thành tựu làm vị tỳ khuru là bậc trì Luật (1).

(1) A. iv. 155, 156 f.

**Piyaka.--** Quan ngân khố (*kosāraṅkha*) của Vua **Muṇḍa**. Lúc nhà vua sầu muộn vì Hoàng hậu **Bhaddā** mạng chung, ông thu xếp để nhà vua yết kiến Trưởng lão **Nārada** và nghe kinh —Nhổ mũi tên sầu muộn|| tại **Kukkuṭārāma**. Sau cuộc viếng thăm này, Vua Muṇḍa gạt bỏ được "mũi tên sầu muộn" và ra lệnh kiến tạo tháp thờ Bhaddā (1).

(1) A. iii. 57.

**Piyaketa.--** Một trong ba cung điện của Đại sĩ **Vidhura** (1).

(1) J. vi. 289.

**Piyaṅkara.--** Một bé Dạ-xoa. Lúc ẵm bé đi tìm thức ăn, Dạ-xoa mẹ bắt chột đến **Jetavana** và được nghe Trưởng lão **Anuruddha** tụng kinh. Hoan hỷ với lời kinh, bà —đứng như trời trồng|| trong lúc bé thút thít đòi cơm (1).

(1) S. 200, xem thêm VSM. 382; DA. ii. 509; PSA. 79 trong ấy bà được gọi là một Dạ-xoa *vimāna* (vừa thọ tội vừa thọ phước).

**Piyaṅkara Sutta.--** Ghi lại câu chuyện của bé Dạ-xoa **Piyaṅkara** nói trên.

**Piyaṅga-pariveṇa.--** Tăng xá nối liền với **Mahāvihāra** (1). v.l. **Ciṅgara-pariveṇa**.

(1) VibhA. 292.

**Piyaṅgalla.--** A village of Ceylon, in the **Koṭṭhivāta** district. The Mahāvamsa relates an incident of a monk of this village who wished to have a share in the building of the **Mahā Thūpa**, in spite of the orders of **Duṭṭhagāmaṇī** (1).

(1) Mhv. xxx. 29 ff.

**Piyaṅgudīpa.--** An island, probably near Ceylon, the monks of which enjoyed a reputation for extreme holiness. When **Duṭṭhagāmaṇī**, fleeing from **Cūlaṅganiyapitṭhi**, wished to give alms though having so little food, an arahant Thera came from Piyaṅgudīpa to accept it as soon as the time of the almsgiving was announced by the minister **Tissa** (1). Again, when **Duṭṭhagāmaṇī**, after his conquest of the **Damīlas**, was filled with remorse for his slaughter of men, arahants of Piyaṅgudīpa read his thoughts and came to console him (2). Mention is made of as many as twelve thousand monks living on Piyaṅgudīpa (3).

(1) Mhv. xxiv. 24 ff.

(2) *Ibid.*, xxv. 104 ff.

(3) *Ibid.*, xxxii. 55.

**Piyajātika Sutta.--** The Buddha tells a householder, who is mourning for his son, that dear ones always bring sorrow and tribulation. The man, however, disagreed with this view and did not scruple to say so wherever he went. **Pasenadi** taunted **Mallikā** with this, and she sent **Nālijaṅgha** to the Buddha to ask if these were his words. The Buddha convinced him by means of various examples that the statement was true, and when this was reported to Mallikā, she was able to prove to Pasenadi that the Buddha's teaching was in accordance with facts (1).

(1) M. ii. 106 ff.

**Piyajāli.--** A teacher of the Abhidhamma who handed it down in pupillary succession (1).

(1) DhSA., p. 32.

**Piyañjaha Thera.--** He belonged to the family of a **Licchavi** nobleman of **Vesāli** and, when he grew up, his chief interest was war, hence his name ("ever destroying what is dear to his enemies"). When the Buddha visited Vesāli, Piyañjaha found faith in him, joined the Order and became an arahant, dwelling in the forest.

In the time of **Vipassī** Buddha he had been a treesprite, and, standing on the edge of a concourse of devas because his influence was small, he had heard the Buddha preach. One day seeing a bank of pure sand by a beautiful river, he reflected that the Buddha's virtues were more numerous than even the grains of sand. Seventy-three kappas ago he was a king named **Pulinapupphiya** (1). He is probably identical with **Ñāṇasañña** of the Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 76; ThagA. i. 168 f.

(2) Ap. i. 161

**Piyaṅgalla.**-- Làng trong quận **Koṭṭhivāla**. Mahāvamsa có kể chuyện của một tỳ khuru ở làng này muốn chia một phần trong việc kiến tạo **Mahā Thūpa**, nhưng Vua **Duṭṭhagāmaṇī** không cho phép (1).

(1) Mhv. xxx. 29 ff.

**Piyaṅgudīpa.**-- Đảo, có thể ở gần Sri Lanka. Tỳ khuru an trú trên đảo này thù thắng là rất phạm hạnh. Lúc lánh nạn từ **Cūlaṅganiyapitṭhi**, Vua **Duṭṭhagāmaṇī** muốn cúng dường đầu vật thực rất hiếm. Khi nghe Cận thần **Tissa** tuyên bố, có một Trưởng lão A-la-hán đến từ Piyaṅgudīpa để nhận lãnh (1). Sau khi chinh phục xong quân **Damila**, Vua **Duṭṭhagāmaṇī** ân hận đã giết oan nhiều người, các A-la-hán trên đảo Piyaṅgudīpa biết được tâm tư ông liền đến an ủi (2). Đảo Piyaṅgudīpa có trên mười hai ngàn tỳ khuru sanh sống (3).

(1) Mhv. xxiv. 24 ff.

(2) *Ibid.*, xxv. 104 ff.

(3) *Ibid.*, xxxii. 55.

**Piyajātika Sutta.**-- Có một gia chủ đang sầu muộn vì con chết. Phật dạy sầu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh ra, hiện hữu từ nơi ái. Gia chủ không hoan hỷ đáp rằng hỷ lạc (*anandasomanassa*) do ái sanh ra, hiện hữu từ nơi ái. Rồi ông bỏ đi. Chuyện tới tai Vua **Pasenadi**. Nhà vua chế giễu với Hoàng hậu **Mallikā** (người rất tịnh tín đối với Phật) về lời dạy của Phật. Hoàng hậu phái Bà-la-môn **Nālijaṅgha** yết kiến Phật để rõ thiệt hư. Phật dùng nhiều ẩn dụ thuyết phục vị sứ giả. Hoàng hậu tấu trình nhà vua sự việc và chứng minh rằng lời Phật dạy luôn luôn hợp khế cơ (1).

(1) M. ii. 106 ff.

**Piyajāli.**-- Một giáo sư dạy Vi Diệu Tạng (1).

(1) DhsA., p. 32.

**Piyañjaha Thera.**-- Trưởng lão thuộc một quý tộc **Licchavī** ở **Vesāli**. Vào tuổi trưởng thành ông rất hâm mộ giặc giã nên được gọi như vậy (diệt mọi thứ của kẻ thù). Lúc Phật du hành đến Vesāli, ông theo Phật và về sau chứng quả A-la-hán sống trong rừng.

Vào thời Phật **Vipassī** ông làm vị Thọ Thần và chỉ được đứng bên lề của chư Thiên để nghe pháp vì bấy giờ ông chỉ là một bậc không đáng kể. Một hôm, quán chiếu bờ cát trong ngần trên bờ sông, ông khởi lên ý tưởng rằng hạnh của Phật còn nhiều hơn hột cát trên bờ sông này. Vào 73 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Pulinapupphiya** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Nāṇasañña** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 76; ThagA. i. 168 f.

**Piyadassī 1.--** The thirteenth of the twentyfour Buddhas. He was born in **Sudhañña (Sudassana)** and his mother was **Sucandā (Candā)**. He was called Piyadassī because he showed many pleasing miracles. For nine thousand years he lived as a layman in three palaces: **Sunimala, Vimala** and **Giriguhā (Giribrahā)**. His wife was **Vimalā** and his son **Kañcanavela (Kañcana)**. He left home in a chariot and practised austerities for six months. He was given milkrice by **Vasabha's** daughter and grass for his seat by the **Ājīvaka Sujāta**. His bodhi was a **Kakudha** tree. Among his converts were the deva-king **Sudassana** and the elephant **Doṇamukha**. A monk named Soṇa conspired with Prince **Mahāpaduma** to kill the Buddha, Doṇamukha being the elephant they used in their unsuccessful plot. *cp. Nālāgiri.*

Piyadassī's chief disciples were **Pāiita** and **Sabbadassī** among monks and **Sujātā** and **Dhammadinnā** among nuns, his constant attendant being **Sobhita**. **Sannaka** and **Dhammika** were his chief lay patrons among men, and **Visākhā** and **Dhammadinnā** among women. He lived for ninety thousand years and died at **Assatthārāma**, his thūpa being three leagues in height. The Bodhisatta of that time was a brahmin named **Kassapa**, and he built a monastery for the Buddha at a cost of one hundred thousand crores (1).

(1) Bu. xiv. 1 ff.; BuA. 172 ff.; J. i. 38 f., etc.

**Piyadassī 2.--** A Pacceka Buddha (1).

(1) M. iii. 69; Ap. i. 106.

**Piyadassī Thera 3.--** An arahant. He was present with sixty thousand others, from **Jetārāma**, at the foundation ceremony of the **Mahā Thūpa** (1). He stood on the northeast side at the ceremony, and at the close of it he preached to **Duṭṭhagāmaṇī** (2).

(1) Dpv. xix. 15; Mhv. xxix. 32.

(2) *Ibid.*, 65; Mṭ. 531

**Piyadassī 4.--** A seṭṭhi of **Sudassananigama**, whose daughter gave milk-rice to **Sikhī** Buddha (1).

(1) BuA. 201.

**Piyadassī 5.--** A Thera of Ceylon, incumbent of the **Devarāja-vihāra**. He was a pupil of the grammarian **Moggallāna** and wrote the Pāli grammar, **Padasādhana** (1).

(1) P.L.C. 205.

**Piyadassī 6.--** A name for **Dhammāsoka** (q.v.), a king of Ceylon (1208-9 A.C.).

**Piyadassī 1.--** Vị Phật thứ 13 trong số 24 vị xuất thế. Ông sanh tại **Sudhañña (Sudassana)**. Mẹ Ngài là Bà **Sucandā (Candā)** và cha Ngài là Ông **Sudatta**. Ngài mang tên Piyadāsī vì có nhiều kỳ diệu. Ngài sống làm cư sĩ chín ngàn năm trong ba cung điện **Sumimala, Vimala** và **Giriguhā (Giribrahā)**. Phu nhân Ngài là Bà **Vimalā** và trưởng nam Ngài là **Kaṇṇanavela (Kaṇcana)**. Ngài xuất thế ly gia trên xe bò và tu khổ hạnh trong sáu tháng. Ngài được ái nữ của Bà-la-môn **Vasabha** ở làng **Varuṇa** dâng cho sữa và **Ājīvaka Sujāta** dâng cỏ làm bồ đoàn. Bồ Đề của Ngài là cây Bàng (*Kakudha*). Trong số đệ tử do Ngài chuyển hóa có Thiên vương **Sudassana** và voi **Doṇamukha**. Ngài bị Tỳ khuru **Soṇa** cùng Vương tử **Mahāpaduma** âm mưu sát hại bằng cách thả voi đón đường, nhưng âm mưu bất thành. *cp. Nālāgiri.*

Phật Piyadassī có **Pālita** và **Sabbadassī** là hai Nam Đại đệ tử; **Sujātā** và **Dhammadinnā** là hai Nữ Đại đệ tử; **Sobhita** là Thị giả; **Sannaka** và **Dhammika** là hai Nam tín chủ hộ trì chánh; **Visākhā** và **Dhammadinnā** là hai Nữ tín chủ hộ trì chánh. Ngài sống chín mươi ngàn năm và nhập diệt tại **Assatthārāma**; tháp của Ngài cao ba lý. Vào thời Phật Piyadassī, Bồ Tát là Bà-la-môn **Kassapa**, từng kiến tạo một tự viện cúng dường Phật tổn hết một triệu đồng (1).

(1) Bu. xiv. 1 ff.; BuA. 172 ff.; J. i. 38 f., etc.

**Piyadassī 2.--** Vị Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 69; Ap. i. 106.

**Piyadassī Thera 3.--** A-la-hán. Ông có đi cùng 60 ngàn tỳ khuru khác từ **Jetārāma** đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa** (1). Ông đứng phía Động Bắc của vị trí hành lễ, và có thuyết pháp cho Vua **Duṭṭhagāmaṇī** sau khi lễ hoàn mãn (2).

(1) Dpv. xix. 15; Mhv. xxix. 32.

(2) *Ibid.*, 65; MT. 531.

**Piyadassī 4.--** Chủ ngân khố ở **Sudassanamigama**; ái nữ ông là người dâng cháo sữa lên Phật **Sikkhī** (1).

(1) BuA. 201.

**Piyadassī 5.--** Trưởng lão Sri Lanka, thường trú trong tịnh xá **Devarāja**. Ông là học trò của nhà văn phạm **Moggallāna** và có viết quyển văn phạm Pāli **Padasādhana** (1).

(1) P.L.C. 205.

**Piyadassī 6.--** Một vương hiệu của Vua **Dhammasoka (q.v.)** trị vì Sri Lanka từ 1208-9 A.C.

**Piyapāla.**-- A teacher of the Abhidhamma (1).

(1) DhSA., p. 32.

**Piyā.**-- The eldest of the five daughters of the third **Okkāka**, her mother being **Hatthā**. She developed a skin disease, and her brothers, not wishing to be near her, took her into the forest and left her near a pond. There she met **Rāma**, king of Benares, who, afflicted with a similar disease, was living in exile in the forest. After hearing Piyā's story, he married her, and they had thirty-two children, who became the ancestors of the **Koliyans** (1).

(1) SNA. i. 352 f., 355 f.; DA. i. 258; MT. 131

**Piyālapupphiya Thera.**-- An arahant. Ninety-one kappas ago he was a hunter who, seeing the Buddha **Vipassī**, threw a *piyāla*-flower on the path whereon he had trodden (1).

(1) Ap. i. 220.

**Piyālaphaladāyaka Thera.**-- An arahant. Thirty-one kappas ago he was a hunter, and seeing the Buddha **Nārada**, he offered him a *piyāla*-fruit (1). He is probably identical with **Piṇḍoia-Bhāradvāja** (2). See also **Phaladāyaka**.

(1) Ap. i. 440 f.

(2) ThagA. i. 245.

**Piyālī.**-- Fifteen kappas ago there were three kings of this name, previous births of **Devasabha Thera** (1).

(1) ThagA. i. 188; but see Ap. i. 170, where they are called **Mālabhī**.

**Pilakkhaguhā.**-- A cave near **Kosambī**. The **Paribbājaka Sandaka** is said to have stayed there. Near by was the **Devakaṭasobbha** (1). The cave was so called because a *pilakkha*-tree grew in front of it (2).

(1) M. i. 513. (2) MA. ii. 687.

**Pilakkhaphaladāyaka Thera.**-- An arahant. Eighteen kappas ago he met the Buddha **Atthadassī** and gave him a *pilakkha*-fruit (1). His Apadāna verses are, in the Theragāthā Commentary, attributed both to **Dhammapāla** (2) and to **Passika** (3). There may have been two of the same name.

(1) Ap. i. 296, repeated at Ap. ii. 410.

(2) ThagA. i. 326.

(3) *Ibid.*, 355.

**Pilavasū.**-- A fortress erected by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 93, 97.

**Piyapāla.**-- Một vị giáo sư dạy Vi Diệu Pháp (1).

(1) DhSA., p. 32.

**Piyā.**-- Trưởng nữ của Vua **Okkāka III** và Hoàng hậu **Hatthā** (v.l. **Batthā**).

Nàng bị bệnh ngoài da nên các huynh của nàng đem bỏ nàng trên một bờ hồ. Tại đây, nàng gặp Vua **Rāma** thành Bārāṇasī sống ẩn vì mang chứng bệnh như nàng. Hai Ngài kết hôn và sanh được 32 người con; họ là tổ tiên của dân tộc Koliya (1).

(1) SNA. i. 352 f.; 355 f.; DA. i. 258; MT. 131.

**Piyālapupphiya Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông làm thợ săn, từng rải hoa *piyāla* trên bước đường của Phật **Vipassī** (1).

(1) Ap. i. 220.

**Piyālaphaladāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 31 kiếp trước ông làm thợ săn, từng rải hoa *piyāla* trên bước đường của Phật **Nārada** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Piṇḍola-Bharadvāja** (2). Xem thêm **Phaladāyaka**.

(1) Ap. i. 440 f.

(2) ThagA. i. 245.

**Piyālī.**-- Vào 15 kiếp trước có ba nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Piyālī**; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Devasabha** (1).

(1) ThagA. i. 188; nhưng xem Ap. i. 170, trong ấy các vị được gọi là **Mālabbhī**.

**Pilakkhaguhā.**-- Hang đá gần **Kosambī**. Du sĩ **Sandaka** được nói là trú trong hang này. Gần hang có ao nước **Devakaṭṭosabbha** (1). Hang được gọi như vậy vì trước miệng hang có nhiều cây sung (*pilakkha*) (2).

(1) M. i. 513.

MA. ii. 687.

**Pilakkhaphaladāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 18 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Atthadassī** trái sung (*pilakkha*) (1). Theo Chú giải Theragāthā, kệ của ông trong Apadāna được gán cho cả hai Trưởng lão **Dhammapāla** và **Passika** (3).

(1) Ap. i. 296, lập lại trong Ap. ii. 410.

(2) ThagA. i. 326. (3)

*Ibid.*, 355.

**Pilavasū.**-- Thành trì do Vua **Parakkamabāhu I** xây dựng (1).

(1) Cv. lxx. 93, 97.



**Pilaviṭṭhi.**-- A locality in the **Dakkhiṇadesa** of Ceylon, where there was a fortress (1). It is perhaps identical with **Pillaviṭṭhi**.

(1) Cv. lxix. 8; lxx. 71.

**Piliṃvatthu.**-- A village near **Badalatthalagāma** (1).

(1) Cv. lxv. 5.

**Pilicchakoḷi.**-- A locality in Ceylon (1).

(1) SA. ii. 169.

**Pilmda, Pilindī.**-- The personal name of **Pilinda-Vaccha** (*q.v.*).

**Pilindagāma.**-- Another name for **Ārāmikagāma** (*q.v.*).

**Pilinda-Vaccha, Pilindi-Vaccha, Pilindiya-Vaccha.**-- He was a brahmin of **Sāvatthi**, born before the Buddha's Enlightenment. Pilinda was his personal name, Vaccha being that of his family. He became a recluse and learnt the **Cūla-Gandhāra-vijjā**, but, when the Buddha appeared, the charm refused to work. Having heard that the **Mahā-Gandhāra** prevented the working of the **Cūla-Gandhāra** and having concluded that the Buddha knew the former, he entered the Order at the Buddha's suggestion, in order to acquire it. The Buddha gave him exercises in meditation, and he became an arahant.

Certain devas who had been born in the devaworld as a result of Pilinda's guidance in a former birth, out of gratitude, waited on him morning and evening. He thus became famous as being dear to the devas, and was declared by the Buddha to be chief among such monks (1).

In the time of **Padumuttara** Buddha, he was a rich householder of **Haṃsavatī** and wished to become a monk beloved of the devas. In the time of **Sumedha Buddha** he was born in the world of men and paid great honour to the Buddha's thūpa. In a later existence he was a cakkavatti, named **Varuṇa**, and established his subjects in righteousness, so that after death they were born in heaven (2).

Pilinda had a habit of addressing everyone as *Vasala* (outcaste). When this was reported to the Buddha he explained that this was because Pilinda had, for one hundred lives, been born among Vasalavādī brahmins (3). One day, on entering **Rājagaha**, Pilinda met a man carrying a bowl of *pipphalī* (long pepper).

(1) A. i. 24.

(2) ThagA. i. 51 f.

(3) Ud. iii. 6; DhA. iv. 181 f.

**Pilaviṭṭhi.**-- Địa danh trong **Dakkhiṇadesa**, Sri Lanka. Tại đây có một thành (1); có thể là thành **Pillaviṭṭhi**.

(1) Cv. lxix. 8; lxx. 71.

**Pilimvatthu.**-- Làng gần **Badalatthalagāma** (1).

(1) Cv. lxv. 5.

**Pilicchakoḷi.**-- Địa danh ở Sri Lanka (1).

(1) SA. ii. 169.

**Pilinda, Pilindī.**-- Tên riêng của Bà-la-môn **Pilinda-Vaccha** (q.v.).

**Pilindagāma.**-- Một tên khác của **Ārāmikagāma** (q.v.).

**Pilinda-Vaccha, Pilindi-Vaccha, Pilindiya-Vaccha.**-- Một Bà-la-môn ở **Sāvatthi**, ra đời trước khi Bồ Tát thành đạo. Pilinda là tên riêng, còn Vaccha là họ của ông. Ông làm Sa-môn và học được phù thủy **Cūla- Gandhāra-vijjā** (ví như tàn hình, đi trên nước, đi xuyên tường, vân vân), nhưng không ứng dụng được trước sự hiện diện của Đức Thế Tôn. Nghe nói Phật biết **Mahā-Gandhāra** (Mahā-Gandhāra hoá giải Cūla-Gandhāra) nên ông nghe lời chỉ dạy của Phật gia nhập Tăng Đoàn để học Mahā- Gandhāra-vijjā. Phật dạy ông thiền định và ông đắc quả A-la-hán.

Pilinda được một số chư Thiên (mà ông giáo hoá trong kiếp trước trả ơn) chăm sóc sáng tối, nên được Phật tuyên bố là tối thắng về được chư Thiên ái mộ (1).

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một gia chủ giàu có ở **Haṃsavatī** từng ước nguyện được làm một tỳ khưu mà các chư Thiên đều ái mộ. Vào thời Phật **Sumedha**, ông sanh dưới thế và từng đánh lễ tháp của Ngài. Vào kiếp sau cùng, ông là Chuyển luân vương **Varuṇa** luôn trị vì theo Chánh pháp nên được tái sanh lên cõi Thiên (2).

Pilinda có thói quen gọi mọi người là *vasala* (người vô gia cư). Theo Phật, Pilinda từng sanh giữa các Bà-la-môn *Vasalavādi* trong cả trăm kiếp nên mới có thói quen đó (3). Một hôm, lúc vô thành **Rājagaha**, ông gặp người bụng chén ót (*pipphalī*), liền hỏi:

(1) A. i. 24.

(2) ThagA. i. 51 f.

(3) Ud. iii. 6; DhA. iv. 181 f.

"What's in thy bowl, Vasala?" he asked, and the man, in anger, said, "The dung of mice." "So be it", said Pilinda, and the pepper turned into dung. The man was horrified, and, seeking Pilinda, persuaded him to right the matter (4).

The Vinaya Piṭaka (5) mentions that on several different occasions Pilinda suffered from various ailments and the Buddha had to give permission for the provision of suitable remedies. Once **Bimbisāra** found Pilinda clearing a cave in order to provide a cell for himself. The king promised to build a monastery for him if he could obtain the Buddha's sanction. The permission was obtained and was reported to the king, but he forgot the matter until one hundred days later. On remembering, he made ample amends, gave Pilinda five hundred attendants to look after the monastery, and granted for their maintenance a village, which came to be called **Ārāṃikagāma** or **Pilindagāma**. One day, while in the village for alms, Pilinda went into a house where a girl was weeping because the day was a feastday and she had no ornament to wear, her parents being too poor to afford any. Pilinda gave her a roll of grass to put round her head and it turned instantly into solid gold. The king's officers, hearing of this wreath, suspected the family of theft and cast them into prison. The next day Pilinda, discovering what had happened, visited the king and convinced him of his *iddhi*-powers by turning the whole palace into gold. The family was released, and the king and his courtiers gave to Pilinda large quantities of the five medicaments, all of which Pilinda distributed among those who wished for them (6).

Another story is related (7) of Pilinda's *iddhi*-powers. Once a family of Benares, which was went to minister to Pilinda, was attacked by robbers and two girls were kidnapped. Pilinda, by his *iddhi*-power caused them to be brought back, and the monks complained of this to the Buddha, but the Buddha held that no wrong had been done. The Apadāna (8) has two sets of verses ascribed to Pilinda, the second very much longer than the first, thus supporting the view mentioned earlier (see *note* 5), that there were two Theras named Pilindavaccha. In any event, there has evidently been a confusion of legends, and it is no longer possible to separate them. It is the first set of Apadāna verses which is quoted in the Theragāthā Commentary (9).

(4) AA. i. 154 f. (5) Vin. i. 204 f.; some hold (*e.g.*, *Brethren* 14, n. 4) that the Thera of Rājagaha, mentioned in the following stories, was distinct from the Thera of Sāvatti. See below.

(6) Vin. i. 206 ff.; iii. 248 ff. This was the occasion for the forming of the rule that all medicaments required by a monk should be used within seven days. It was in reference to this that the **Gandhāra Jātaka** (J. iii. 363 ff.) was preached. The incident of the palace being turned into gold is referred to at Kvu. 608.

(7) Vin. iii. 67.

(8) i. 59 f.; 302-10.

(9) *Loc. cit.*

"Có gì trong chén vậy, Vasala?" "Cút chuột," người khách đáp. "Vậy sao," sau khi Pilinda dứt lời, chén ớt thành chén cút chuột. Người khách lạ hoảng sợ và xin được dùng chánh ngữ với ông (4).

Vinaya Piṭaka (5) nói rằng Phật có cho Pilinda phép đặc biệt trong nhiều dịp khác nhau. Ông được phép của Phật để được cung cấp nhiều thứ thuốc khác nhau cho các bệnh tình của ông. Ông được phép của Phật để nhận tịnh xá do Vua **Bimbisāra** kiến tạo cúng dường ông; ông tấu trình nhưng nhà vua quên đến trăm ngày sau mới nhớ nên có chuộc lỗi bằng cách ban cho ông 500 người phục dịch tịnh xá và cúng dường làng **Ārāmikagāma** hay **Pilindagāma** để lấy lợi tức chi cho tịnh xá. Một hôm, trong lúc vô làng khát thực, Pilinda gặp cháu bé gái đang khóc vì nghèo không sắm nổi nữ trang để dự ngày lễ hội đang xảy ra trong làng. Pilinda quần quanh cổ bé vòng cỏ và cỏ tức thì biến thành vàng. Quân lính thấy vòng vàng trên cổ con bé nhà nghèo nghi cho bé ăn trộm nên bắt bỏ tù. Pilinda can thiệp bằng cách biến cung điện nhà vua thành vàng để cho thấy thần thông của ông. Vua truyền thả bé và ban cho Pilinda một lượng lớn năm thứ thuốc mà ông đem phân phát cho mọi người cần dùng (6). Thần thông của Pilinda còn được thi triển trong một lần khác (7).

Một lần nọ, có một gia đình ở Vārāṇasī đi đến Pilinda đã bị các tên cướp tấn công và bắt đi 2 cô con gái. Pilinda đã dùng thần thông làm cho các tên cướp mang 2 cô gái về và một số tỳ khưu than phiền với Phật nhưng Ngài dạy rằng Pilinda làm đúng. Trong Apadāna (8) có hai tỳ kệ nói là của Pilinda, (tỳ sau dài hơn tỳ trước) chứng minh có hai Trưởng lão mang tên Pilindavaccha. Dầu sao, vấn đề chưa được biết rõ và sự lẫn lộn về truyền thuyết rất có thể xảy ra. Tỳ kệ thứ nhất được dẫn trong Chú giải Theragāthā (9).

(4) AA. i. 154 f. (5) Vin. i. 204 f.; có ý kiến (*e.g.*, Brethren 14, n. 4) nói rằng vị Trưởng lão ở Rājagaha đề cập ở đây khác với Trưởng lão ở Sāvattthi. Xem bên dưới.

(6) Vin. i. 206 ff.; iii. 248 ff. Đây là nhân duyên để Phật chế giới cấm lưu trữ thuốc quá bảy ngày. Được biết **Gandhāra Jātaka** (J. iii. 363) được thuyết liên quan đến vấn đề này. Chuyện cung điện thành vàng được kể trong Kvu. 608.

(7) Vin. iii. 67.

(8) i. 59 f.; 302-10.

(9) *Loc. cit.*

In the second set we are told that in the time of **Padumuttara** Buddha, Pilinda was a very wealthy *dovārika*. He took many precious gifts to **Ānanda**, Padumuttara's father, and won from him a boon. He asked, as his boon, that he should be allowed to entertain the Buddha. The king refused to grant this, but the *dovārika* appealed to the judges and they gave the verdict in his favour. Thereupon he held a great almsgiving of unparalleled splendour for seven days and gave away all manner of gifts. As a result he was born one thousand times as king of the devas and one thousand times also as king of men. In his last birth he suffered from neither heat nor cold, dust did not adhere to his body, and the rain did not wet him.

**Piliya.--** A seṭṭhi of Benares, a previous birth of **Devadatta**. For his story see **Asampadāna Jātaka** (1).

(1) J. i. 466 ff.

**Piliyakkha.--** A king of Benares, a former birth of **Ānanda**. For his story see the **Sāma Jātaka** (1).

(1) J. vi. 71 ff.; also Mil. 198; Mtu. ii. 212, 216, 226.

**Piiotika 1.--** A **Paribbājaka**. **Jānussoṇi** once met him returning from **Jetavana**, where he had gone early to wait on the Buddha. Pilotika, on being questioned, spoke very highly of the Buddha. It is this conversation which, on its being repeated by Jānussoṇi to the Buddha, led to the preaching of the **Cullahatthipadopama Sutta** (1). Jānussoṇi addresses Pilotika as **Vacchāyana**, which, according to the Commentary (2), was the name of his clan. From the same source we gather that the Paribbājaka's own name was **Pilotikā**; he was young, of a golden colour, and loved ministering to the Buddha and the Buddha's eminent disciples. He is spoken of, together with **Sabhiya** (3), as a wise Paribbājaka. Pilotika is identified with **Devinda** of the **Mahā-Ummagga Jātaka** (4).

(1) M. i. 175 ff. (2) MA. i. 393. (3) SA. ii. 188. (4) J. vi. 478.

**Pilotika Thera 2.--** **Ānanda** once saw a poor youth going along in a ragged garment, a potsherd in his hand. Ānanda took him to the monastery and ordained him. The youth hung his garment and the potsherd on the branch of a tree and practised meditation. After a time he became fat and discontented and wished to return to the lay life. But on noticing his rag and his potsherd, he realized his folly and, admonishing himself, returned to his meditation. Three times the samethinghappened, but in the end he became an arahant. He used to speak of the rag as his "teacher" (1).

(1) i DhA. iii. 84 f.

Tự kể thứ nhì cho biết vào thời của Phật **Padumuttara** Pilinda là một người gác cổng (*dovārika*) giàu có. Ông từng tặng rất nhiều phẩm vật cho Ông **Ānanda**, cha của Phật Padumuttara, và được tặng lại một ước nguyện. Ông ước nguyện được cúng dường Phật. Nhà vua không cho phép, ông kiên và thắng. Do đó ông tổ chức trai đàn rất hoành tráng trong bảy ngày và bố thí đủ thứ phẩm vật. Kết quả là ông được làm vua một ngàn lần trên cõi Thiên và một ngàn lần dưới thế. Trong kiếp sau cùng của ông, ông không sợ nóng, lạnh; bụi không bám vào ông, và mưa không thấm ướt ông.

**Piliya.--** Chủ ngân khố ở Benares, một tiền kiếp của **Devadatta**. Xem chuyện ông trong **Asampadāna Jātaka** (1).

(1) J. i. 466 ff.

**Piliyakkha.--** Vua thành Benares, tiền kiếp của Tôn giả **Ānanda**. Xem chuyện ông trong **Sama Jātaka** (1).

(1) J. vi. 71 ff. xem thêm Mil. 198; Mtu. ii. 212, 216, 226.

**Pilotika 1.--** Du sĩ. Có lần trên đường đi **Jetavana** viếng Phật về, ông gặp Bà-la-môn danh tiếng **Jānussoni**. Được hỏi, ông tán thán Phật. Pilotika bạch lại Phật câu chuyện gặp gỡ này, Phật bèn thuyết **Cullahatthipadopama Sutta** (1). Jānussoni gọi Pilotika là **Vacchāyana** là tên tộc của ông, theo Chú giải (2). Chú giải còn ghi rằng tên riêng của ông là **Pilotikā**; Pilotikā còn trẻ, có màu da vàng chói, thích phụng sự Phật và các Đại đệ tử của Ngài. Cũng như **Sabhiya** (3), ông được xem như một du sĩ có trí tuệ. Pilotika là Hiền trí **Devinda** trong **Mahā-Ummagga Jātaka** (4).

(1) M. i. 175 ff.

(2) MA. i. 393.

(3) SA. ii. 188.

(4) J. vi. 478.

**Pilotika Thera 2.--** Lần nọ, Tôn giả **Ānanda** gặp một thanh niên nghèo, áo quần rách rưới, tay cầm mảnh gốm bể, bèn đem về Tăng Đoàn và truyền giới. Chàng thanh niên treo áo và mảnh gốm lên cây rồi hành thiền. Sau một thời gian, chàng mập mạp ra nhưng không thích đời sống trong tự viện nên muốn trở về thế tục. Tuy nhiên lúc nhìn thấy áo rách và mảnh gốm, chàng biết mình đang điên đảo nên trở lại thiền. Ý tưởng ra đi rồi trở lại đến với chàng ba lần, sau cùng chàng đắc quả A-la-hán. Chàng gọi áo rách là "Thầy" của mình (1).

(1) DhA. iii. 84 f.

**Pilotikakamma.**-- A chapter in the Apadāna (1) which mentions various incidents in the lives of the Bodhisatta, as a result of which the Buddha, in his last life, had to suffer physical ailments and calumny. See **Pubbakammapiḷoti**.

(1) Ap. i. 299 f.; repeated in UdA. 263 f.

**Pillaviṭṭhi.**-- A village near the **Kālavāpī**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1). It is very probably identical with **Pilaviṭṭhi** (2)

(1) Cv. lxxii. 163, 170.

(2) Cv. Trs. i. 335, n. 4.

**Piḷayamāra.**-- A Damiḷa usurper, the senāpati of **Panayamāra**, whom he slew. He, in his turn, was slain by his own senapāti **Dāṭhika**. Piḷayamāra reigned for seven years (between 44-29 B.C.) (1).

(1) Mhv. xxxiii. 58; Dpv. xix. 15; xx. 16.

**Pihita Sutta.**-- The world is shut in by death (1).

(1) S. i. 40.

**Piṭha Jātaka (No. 337).**-- The Bodhisatta was once an ascetic in the Himālaya. One day, having gone to Benares for salt and vinegar, he entered the city for alms and went to the house of a merchant with a reputation for piety. But the merchant was away at the court, and as the ascetic saw no one in the house, he turned and went away. On the way he was met by the merchant, who apologised for his absence and invited him to return to his house.

The story was told to a monk, who, on joining the Order, inquired who looked after the monks. On being told that **Anāthapiṇḍika** and **Visakhā** did so, he went to their houses very early the next day. It was so early that no one attended to him. When he returned later it was too late and the food had all gone. Thereupon he started abusing the two families (1).

(1) J. iii. 118 ff.

**Piṭha Vagga.**-- The first chapter of the Vimānavatthu.

**Piṭhiya.**-- A Damiḷa usurper who ruled at **Anurādhapura** for seven months, in the time of Dhātusena (1).

(1) Cv. xxxviii. 34.

**Pilotikakamma.**-- Chương trong Apadāna (1) đề cập đến đời sống của Bồ Tát mà nhân quả khiến Phật phải chịu những khổ não trong đời sau cùng của Ngài. Xem **Pubhakammapiḷoti**.

(1) Ap. i. 299 f.; lập lại trong UdA. 263 f.

**Pillaviṭṭhi.**-- Làng gần hồ **Kālavāpī** thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I**. Có thể đó là **Pilaviṭṭhi** (2).

(1) Cv. lxxii. 163, 170.

(2) Cv. Trs. i. 335, n. 4.

**Piḷayamāra.**-- Người soạn ngôi thuộc dân **Damīḷa**. Ông là tướng của **Panayamāra**, nhà vua (cũng người **Damīḷa** cũng soạn ngôi) mà ông thí để lên ngôi; ông trị vì bảy năm (44-29 B.C.). Ông bị con mình là **Tướng Dāṭhika** giết.

(1) Mhv. xxxiii. 58; Dvp. xix. 15; xx. 16.

**Pihita Sutta.**-- Sự chết đóng kín đời (1).

(1) S. i. 40.

**Piṭha Jātaka (No. 337).**-- Chuyện Cái Sàng Toạ. Một thời, Bồ Tát làm nhà tu ẩn dật trên Hy Mã Lạp Sơn. Lần nọ, trên đường vô thành lấy muối, tu sĩ đến khát thực tại nhà một thương gia có tiếng rất sùng đạo. Bấy giờ gia chủ lên triều vắng nhà, vị tu sĩ ra đi. Dọc đường về, vị thương gia gặp ông và thỉnh ông về nhà thọ trai.

Chuyện kể về một tỳ khưu hỏi rằng ai chăm lo cho các tỳ khưu ở nơi khác đến. Được biết đó là Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** và Nữ đại thí chủ **Visakhā**, ông đi đến nhà hai tín chủ này sáng sớm hôm sau. Vì quá sớm nên không có ai đặt bát. Lúc ông trở lại thì quá trễ nên không còn gì để đặt bát. Thế là đi đâu ông cũng trách cứ hai gia đình ấy (1).

(1) J. iii. 118 ff.

**Piṭha Vagga.**-- Chương thứ nhất của **Vimānavatthu**.

**Piṭhiya.**-- Ông là người **Damīḷa**, từng soạn ngôi và trị vì **Anurādhapura** bảy tháng vào thời của triều Vua **Dhātusena** (1).

(1) Cv. xxxviii. 34.



**Pitavimānavatthu.--** The story of a woman of **Rājagaha**. When **Ajātasattu** erected a thūpa over the Buddha's relics at Rājagaha, she started early one morning with four kosātakīflowers to offer at the thūpa. On the way there she was gored to death by a cow, and was reborn in **Tāvatiṃsa**, wearing yellow garments. There **Moggallāna** met her and learned her story (1).

(1) Vv. iv. 9; VvA. 200 f.

**Pīti Sutta.--** **Sāriputta** tells **Ānanda** how, by the fading away of zest (*pīti*), he had dwelt in the third *jhāna* (1).

(1) S. iii. 236.

**Pītimalla, Pītimallaka, Pītamallaka.--** A thera. Having won the flags of three countries, he went on a visit to Ceylon and was honoured by the king. While passing the door of the **Kiṇṇakāsanasālā**, he heard a monk reciting the "**Na-tuṃhāka**" **Vagga**, and, touched thereby, he went to the Mahāvihāra and joined the Order. Having learnt the two Mātikā, he went with thirty others to **Gavaravāliya-aṅgana**, and there practised meditation while walking up and down. When his legs ached he walked about on his knees. One day a hunter, mistaking him for an animal, shot at him. The dart pierced him, but he filled the wound with herbs, lay down on a slab of rock, developed insight and attained arahantship. To the monks who gathered round him he expressed his great joy at having succeeded in his quest, and they said that had the Buddha been alive he would have stroked his head (1). His story is given (2) as an example of a monk striving amid great discomfort.

(1) MA. i. 190.

(2) E.g., AA. i. 29; SA. ii. 216.

**Pīiapiṭṭhi.--** A monastery in Ceylon, built by king **Kaniṭṭhatissa** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 15.

**Pukkāma.--** A city in Burma (**Arimaddana**) (1).

(1) Cv. lxvii. 74.

**Pukkusa 1.--** A counsellor of **Maddava**, king of Benares. For details see the **Dasaṇṇaka Jātaka**. Pukkusa is identified with **Sāriputta** (1).

(1) J. iii. 341.

**Pitavimānavatthu.**-- Chuyện của một nữ nhân ở **Rājagaha**. Một sáng sớm nọ, trên đường đem bốn hoa thanh long (*kosātakī*) dâng lên tháp thờ xá lợi Phật (do Vua **Ajātasattu** xây ở Rājagaha), bà bị bò húc chết. Bà tái sinh lên cõi Tāvatiṃsa và mặc toàn y vàng. Tôn giả **Moggallāna** có gặp bà trên Tāvatiṃsa và được bà kể lại chuyện mình (1).

(1) Vv. iv. 9; VvA. 200 f.

**Pīti Sutta.**-- Tôn giả **Sāriputta** nói về Tôn giả **Ānanda** rằng ông xả niệm lạc trú và chứng đạt Thiền thứ ba (1).

(1) S. iii. 236.

**Pītimalla, Pītimallaka, Pītamallaka.**-- Trưởng lão. Du hành viếng Sri Lanka, ông được nhà vua xứ này tôn vinh. Lúc bước qua cửa của sảnh đường **Kiṇṇakāsanāsālā**, nghe tụng kinh —**Na-tumhāka|| Vagga**, ông khởi tâm gia nhập Tăng Đoàn. Sau khi học xong hai Mātikā, ông đi cùng ba mươi tỳ khuru đến **Gavaravāliya-aṅgana**. Tại đây ông hành thiền bằng cách đi lên đi xuống liên tục trong khuôn viên của tự viện; có lúc ông đi bằng gối nếu chân đau. Một hôm, ông bị người thợ săn bắn lầm vì tưởng ông là con thú. Ông lấy lá thuốc đắp vết thương, nằm xuống tảng đá, làm phát khởi thiền chứng và đắc quả A-la-hán. Ông bạch cùng chư vị tỳ khuru vây quanh rằng ông rất hoan hỷ vì đã thành công như ý nguyện; chư vị nói nếu Phật còn tại thế, Ngài sẽ vuốt đầu ông (1). Chuyện của ông là một ví dụ của vị tỳ khuru tinh tấn trong điều kiện khó khăn (2).

(1) MA. i. 190.

(2) E.g., AA. i. 29; SA. ii. 216.

**Pilapitṭhi.**-- Tự viện do Vua **Kaniṭṭhatissa** kiến tạo ở Sri Lanka (1).

(1) Mhv. xxxvi. 15.

**Pukkāma.**-- Một thành phố ở Myanmar (**Arimaddana**) (1).

(1) Cv. lxvii. 74.

**Pukkusa 1.**-- Cố vấn của Vua **Maddava** trị vì Benares. Xem chi tiết trong **Dasaṇṇaka Jātaka**. Pukkusa chỉ Tôn giả **Sāriputta** (1).

(1) J. iii. 341.

**Pukkusa 2.--** One of the four ministers of **Vedeha**, king of **Mithilā**. He joined with his three companions in a conspiracy against **Mahosadha**, stealing a golden necklace from the king's palace in order to try and implicate Mahosadha. The details are given in the **Mahāummagga Jātaka** (1). On Pukkusa's thigh was a leprous spot, which he hid from the king because the king loved to lay his head on Pukkusa's lap. Only his younger brother knew of this secret; but it was discovered later by Mahosadha, and Pukkusa was sent to prison. Pukkusa is identified with **Poṭṭhāpāda** (1).

(1) J. vi. 330 ff.

(2) *Ibid.*, 478.

**Pukkusa 3.--** A **Mallarājaputta**. He was a disciple of **Ālāra Kālāma**, and one day, while on his way from **Kusinārā** to **Pāvā**, he saw the Buddha seated under a tree by the roadside and stayed to talk to him. He mentioned that once five hundred carts had passed by where Ālāra sat, and yet so deep was he in meditation that he had failed to notice them. The Buddha told him how, when he himself was in **Ātumā** in the **Bhusāgāra**, there was a great thunderstorm which killed two peasants and four oxen, but that he had heard and seen nothing, so deep was his concentration. Pukkusa was greatly impressed by this statement, and, having declared himself a follower of the Buddha, he gave to the Buddha two robes of cloth of gold, one of which, at the Buddha's suggestion, he handed to Ānanda. When Pukkusa had left, Ānanda draped one robe over the Buddha, and was greatly astonished at its pale appearance in comparison with the deep gold of the Buddha's body (1).

Buddhaghosa says (2) that Pukkusa was a merchant, and was the owner of the five hundred carts which had crossed the **Kakkuṭṭhā** (q.v.) shortly before the incident above mentioned.

(1) D. ii. 130 ff.

(2) DA. ii. 569.

**Pukkusa 4.--** The name of a caste, classified among the despised castes (1). The Commentary explains (2) them as "those who sweep up flowers which are offered at shrines and are not removed by the devotees who have given them". The word Pukkusa was evidently not despised as a personal name because, in the case of **Pukkusa** [3], for instance, the person bearing the name was a khattiya.

(1) *E.g.*, A. ii. 85; M. ii. 152.

(2) *E.g.*, AA. ii. 523.

**Pukkusāti.--** A young monk whom the Buddha met at the house of **Bhaggava**, the potter, in **Rājagaha**. Pukkusāti was already occupying the guest-room of the house, and the Buddha asked to be allowed to share it, to which Pukkusāti readily agreed. They sat together for some time in silence, and then the Buddha preached the **Dhātuṃbhaṅga Sutta**. Pukkusāti recognised the Buddha at the end of the sermon and begged his forgiveness for not having paid him due honour; he then begged to have the *upasampadā* conferred on him.

**Pukkusa 2.--** Một trong bốn cận thần của Vua **Vedeḥa** trị vì **Mithilā**. Bốn ông âm mưu hại Đại sĩ **Mahosadha** bằng cách đánh cắp dây chuyền vàng trong cung rồi đổ thừa cho Đại sĩ. Chuyện được kể trong **Mahāummagga Jātaka** (1). Nhà vua hay để tay mình lên đùi của Pukkusa nhưng chỗ đùi này có vết thương cùi mà ông dấu. Lúc nhà vua biết được, ông bị hạ ngục. Pukkusa được xác định là Du sĩ **Poṭṭhāpāda** (2).

(1) J. vi. 330 ff.

(2) *Ibid.*, 478.

**Pukkusa 3.--** Một người thuộc dòng họ **Mallā**, đệ tử của Đạo sư **Ālāra Kālāma**. Một hôm, trên đường đi từ **Kusinārā** đến **Pāvā**, thấy Phật ngồi dưới gốc cây, ông đến yết kiến. Ông bạch rằng có lần 500 cỗ xe đi ngang qua chỗ Đạo sĩ ngồi mà Đạo sĩ không hay biết; ông đang giác tỉnh (thức mà không biết). Phật bảo lúc Ngài trú ở **Ātumā**, tại nhà đập lúa, có sét đánh chết hai người và bốn con bò, nhưng Ngài không nghe không thấy gì cả. Thán phục sự trầm lặng, thức tỉnh của vị xuất gia, Pukkusa xin làm đệ tử của Phật. Ông dâng lên Ngài hai y bằng chỉ vàng. Ngài bảo ông cúng dường Tôn giả **Ānanda** một y. Lúc **Ānanda** đắp y lên Phật, ông ngạc nhiên thấy y có sắc lợt lạt so với sắc vàng chói của Đức Phật (1).

**Buddhaghosa** (2) nói rằng Pukkusa là người thương buôn có 500 cỗ xe đi ngang qua **Kakkuṭṭhā** (q.v.) không bao lâu trước khi chuyện nói trên xảy ra.

(1) D. ii. 130 ff.

(2) DA. ii. 569.

**Pukkusa 4.--** Tên của một giai cấp hạ tiện (1). Chú giải (2) nói rằng đó là những —người quét hoa cúng trong đền mà tín chủ bỏ lại, không đem theo về|. Pukkusa không phải hạng người đáng khinh vì **Pukkusa** [3] chẳng hạn là một khattiya.

(1) *E.g.*, A. ii. 85; M. ii. 152.

(2) *E.g.*, AA. ii. 523.

**Pukkusāti.--** Tỳ khưu trẻ mà Phật gặp ở nhà của người thợ gốm **Bhaggava** ở **Rājagaha**. Được hỏi, Pukkusāti hoan hỷ xin chia phòng ngay và trong nhân duyên này Phật nói kinh **Dhātuvibhaṅga Sutta**. Sau khi pháp thoại chấm dứt, Pukkusāti nhận ra Phật, tạ lỗi đã không đánh lễ Ngài đúng thời, và bạch xin được Ngài truyền đại giới.

The Buddha consented and sent him to procure a begging bowl and a robe. On the way Pukkusāti was gored to death by a mad cow. When this was reported to the Buddha, he said that Pukkusāti was an Anāgāmin and had been born in the realms above, never more to return (1).

In his comments on the Dhātuvibhaṅga Sutta, Buddhaghosa (2) gives a long account of Pukkusāti. He had been the king of **Takkasilā**, contemporary of **Bimbisāra** and of about the same age. A friendly alliance was established between the two kings through the medium of merchants who travelled between the two countries for purposes of trade. In the course of time, although the two kings had never seen each other, there grew up between them a deep bond of affection. Pukkusāti once sent to Bimbisāra, as a gift, eight priceless garments in lacquered caskets. This gift was accepted at a special meeting of the whole court, and Bimbisāra having nothing of a material nature which he considered precious enough to send to Pukkusāti, conceived the idea of acquainting Pukkusāti with the appearance in the world of the Three Jewels (*ratanāni*)—the Buddha, the Dhamma, and the Saṅgha. He had inscribed on a golden plate, four cubits long and a span in breadth, descriptions of these Three Jewels and of various tenets of the Buddha's teachings, such as the *satipaṭṭhānā*, the Noble Eightfold Path, and the Thirty-seven factors of Enlightenment. This plate was placed in the innermost of several caskets of various precious substances, and was taken in procession on the back of the state elephant up to the frontier of Bimbisāra's kingdom. Similar honours were paid to it by the chiefs of other territories, through which lay the route to Takkasilā. When Pukkusāti, in the solitude of his chamber, read the inscription on the plate, he was filled with boundless joy and decided to renounce the world. He cut off his hair, donned the yellow robes of a monk, and left the palace alone amid the lamentations of his subjects. He travelled the one hundred and ninety-two leagues to **Sāvatti**, passing the gates of **Jetavana**; but having understood from Bimbisāra's letter that the Buddha was at Rājagaha, he omitted to enquire for him at Jetavana, and travelled on forty-five leagues more to Rājagaha, only to find that the Buddha was all the time in Sāvatti. As it was then evening, he took lodging in Bhaggava's house. The Buddha, with his divine eye, saw what was in store for Pukkusāti, and travelling *on foot* from Sāvatti, reached Bhaggava's house at sundown, and, waiting his opportunity, engaged Pukkusāti in talk and preached to him the Dhātuvibhaṅga Sutta, as related above.

(1) M. iii. 237-47. In this context Pukkusāti is spoken of as a *kulaputta* (iii. 238); see also J. iv. 180 and DhA. ii. 35.

(2) MA. ii. 979 ff. *Cp.* the story of **Tissa**, king of **Rorua** (ThagA. i. 199 f.).

Phật hoan hỷ và bảo ông đi tìm y bát. Trên đường, Pukkusāti bị bò húc chết. Tin đến tai Phật, Ngài bảo Pukkusāti đã đắc Bất Lai, sanh về cõi trên và không bao giờ trở lui lại nữa (1).

Trong Chú giải về Dhātuvibhaṅga Sutta, Buddhaghosa (2) có đề cập nhiều đến Pukkusāti. Ông giải rằng Pukkusāti từng làm vua ở **Takkasilā** đồng thời và đồng tuổi với Vua **Bimbisāra**. Hai nhà vua này giao hảo rất tốt đẹp dầu chưa một lần gặp mặt, nhờ sự qua lại buôn bán của các thương buôn giữa hai xứ. Lần nọ, Pukkusāti gửi biểu Bimbisāra món quà gồm gấm vóc vô giá đặt trong tám rương sơn mài. Quà được Bimbisāra nhận trước mặt triều thần. Để đáp đền, Bimbisāra không thấy có vật chất nào xứng đáng để gửi sang Pukkusāti nên khởi lên ý tưởng thông tin sự xuất hiện trên đời này của Phật, Pháp và Tăng. Nhà vua bèn cho khắc lên bảng vàng mô tả Tam Bảo, lời dạy của Phật, như Thánh đạo tám ngành, bốn Niệm xứ và Ba mươi hai phẩm trợ đạo. Bảng vàng được giữ trong rương bao phủ bởi nhiều rương khác chứa châu ngọc và đặt trên lưng vương tượng đưa ra tới biên thủy. Lễ nghi này được các xứ mà bảng vàng đi ngang qua tuân thủ trang nghiêm. Pukkusāti nhận quà, đọc bảng vàng, vô cùng hoan hỷ, và quyết định xuất thế. Ông tự cắt tóc, đắp y vàng và ra đi trong sự than khóc của thần dân. Ông đi 192 dặm đến **Sāvatthi**, ngang qua **Jetavana**. Những tướng Phật trú tại **Rājagaha** ông đi thêm 45 dặm nữa tìm Phật, không ngờ Phật đang trú tại Sāvatthi. Bấy giờ trời sụp tối, ông vào tá túc trong nhà của Bhaggava. Qua thiên nhãn, Phật biết Pukkusāti đến nhà của Bhaggava nên đến đó để có dịp thuyết kinh Dhātuvibhaṅga như nói trên.

(1) M. iii. 237-47; trong kinh này Pukkusāti được gọi là người con trai thuộc gia đình danh tiếng (*kulaputta*) (iii. 238); xem thêm J. iv. 180 và DhA. 35.

(2) MA. ii. 979 ff. Cp. chuyện của Vua Tissa trị vì **Roruva** (ThagA. i. 199 f.).

After his untimely Death (3), Pukkusāti was born in the **Avihā** world, where, together with six others, he became an arahant at the moment of his birth (4).

Pukkhusāti was one of seven monks who, in the time of **Kassapa** Buddha, decided to abstain from eating until they should attain arahantship. They lived on the top of a mountain. The senior monk attained arahantship, the second became an anāgāmin, but the remaining five died of starvation and were reborn in **Tusita**. In this age they became, respectively, **Pukkusāti**, **Kumāra-Kassapa**, **Dārucīriya**, **Dabba-Malla-putta** and **Sabhiya** (5).

(3) The cow that killed Pukkusāti is said to have been a yakkhiṇī who was a cow in one hundred births. In her last birth as a cow, she killed, in addition to Pukkusāti, **Bāhiya Dārucīriya**, **Tambadāthika**, and **Suppabuddha** the leper (DhA. ii. 35).

(4) See S. i. 35, 60, for the names of the others.

(5) Ap. ii. 473; DhA. if. 212; UdA. 81; but see MA. i. 335, where only three are mentioned (Pukkusāti, Dārucīriya, and Kassapa).

**Puggala Vagga**.-- Several sections of the Aṅguttara Nikāya are called by this name: the sixth of the Duka Nipāta (A. i. 76-80), the third of the Tika (A. i. 118-31), the fourteenth of the Catukka (ii. 133-39), the sixteenth of the Dasaka (v. 247-49), and the twentieth of the Dasaka (v. 281-2).

**Puggala Sutta 1**.-- Seven kinds of persons who are worthy of gifts and homage (1).

(1) A. iv. 10 f.

**Puggala Sutta 2**.-- Nine kinds of persons who exist in the world: those who have attained the Four Fruits of the Path, those who are on the way thereto, and putthijjanas (1).

(1) A. iv. 372.

**Puggala Sutta 3**.-- Preached at **Sāvatthi**, to **Pasenadi**, on the four kinds of persons: those that are joined to darkness and fare to light, those that are joined to darkness and fare to darkness, those that are joined to light and fare to darkness, those that are joined to light and fare to light (1).

(1) S. i. 93 ff.; cp. D. iii. 233; A. ii. 85; Pugg. iv. 19.

**Puggala Sutta 4**.-- Incalculable is the beginning of *saṃsāra*. The bones of a single person faring on for an aeon, if collected, would be a pile as great as **Vepulla** (1).

(1) S. ii. 185.

Sau khi mạng chung (3), Pukkusāti sanh lên cõi **Avihā**, nơi mà ông cùng sáu vị khác đắc quả A-la-hán ngay lúc ra đời (4).

Pukkusāti là một trong bảy tỳ khuru trong thời Phật **Kassapa**, từng lên núi sống tuyết thực cho đến khi chứng quả A-la-hán. Vị Trưởng lão đắc quả A-la-hán, một vị khác đắc quả Bất Lai, còn năm vị kia mạng chung và sanh về cõi **Tusita**. Trong kiếp này, năm vị ấy là: **Pukkusāti, Kumāra- Kassapa, Dārucīriya, Dabba- Mallaputta**, và **Sabhiya** (5).

(3) Con bò húc Pukkusāti là một nữ Dạ-xoa sanh làm bò cái trong 100 kiếp. Trong đời sau cùng, bò nữ Dạ-xoa húc không chỉ Pukkusāti mà còn húc **Bāhiya Dārucīriya, Tambadāṭhika**, và người cùi **Suppabuddha** (DhA. ii. 35).

(4) Xem danh tánh của các vị kia trong S. i. 35, 60.

(5) Ap. ii. 473; DhA. ii. 212; UdA. 81; nhưng MA. i. 335 nói chỉ có ba vị là Pukkusāti, Dārucīriya và Kassapa.

**Puggala Vagga**-- Tựa của nhiều tụ kinh nói về Người trong **Anguttara Nikāya**: Phẩm 6 của Chương Hai Pháp (i. 76-80); Phẩm 1 của Chương Ba Pháp (i. 118-31); Phẩm 14 của Chương Bốn Pháp (ii. 133-39); Phẩm 16 của Chương Mười Pháp (v. 247-49); Phẩm 20 của Chương Mười Pháp (v. 281- 2).

**Puggala Sutta 1**-- Có bảy hạng người trên đời này đáng được cúng dường và đánh lễ (1).

(1) A. iv. 10 f.

**Puggala Sutta 2**-- Có chín hạng người trên đời này: hạng người đắc bốn Thánh quả, hạng người trên đường chứng đắc, và hạng phàm phu thất học (1).

(1) A. iv. 372.

**Puggala Sutta 3**-- Do Phật thuyết cho Vua **Pasenadi** tại **Sāvatthi** về bốn hạng người: sống trong bóng tối và hướng đến bóng tối, sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng, sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối, sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng (1).

(1) S. i. 93; cp. D. iii. 233; A. ii. 85; Pugg. iv. 19.

**Puggala Sutta 4**-- Vô thi là luân hồi. Nếu được gìn giữ lại, các xương của một người lưu chuyển luân hồi có thể lớn như núi **Vepulla** (1).

(1) S. ii. 185.



**Puggalapaññatti.**-- The fourth (in the present order) of the seven books of the Abhidhamma Piṭaka. It is, however, generally considered to be the earliest of the Abhidhamma books. Its subject matter is the *puggala* (person). The author first gives a table of contents of the whole work, and then follows the method of the Aṅguttara Nikāya, grouping human types first under one term, then under two, and so on up to ten. Several of the sections are found, almost complete, in the corresponding sections of the Aṅguttara. Others are found in the **Saṅgīti Sutta** (1).

(1) For details see Morris' edition in the P.T.S. series (Introd. xxi).

**Puggalappasāda Sutta.**-- On the five disadvantages of devotion to a person (1).

(1) A. iii. 270.

**Puṅkoṇḍa.**-- A Damiḷa chief, ally of **Kulasekhara**; he fought against **Mālavacakkavatti** and captured **Semponmāri**. Later, he surrendered to Laṅkāpura and received much honour; but he then deserted Laṅkāpura, who had his palace burnt down. The last we hear of him is of his alliance with **Nigaladha** (1).

(1) Cv. lxxvi. 139, 240, 273, 277, 278, 280, 299, 301; lxxvii. 57, 92.

**Puṅkhagāma.**-- A village in the **Dakkhiṇadesa** of Ceylon, where **Mānābharaṇa** lived under the name of **Vīrabāhu** (1) and where **Parakkamabāhu I.** was born (2). Parakkamabāhu subsequently erected there the **Sūtigharacetiya**, one hundred and eighty feet high, on the site of the house in which he was born (3).

(1) Cv. lxi. 26.

(2) *Ibid.*, lxxii. 18.

(3) *Ibid.*, lxxix. 61.

**Pucimanda Jātaka (No. 311).**-- Once the Bodhisatta was the sprite of a nimba tree in a cemetery, and one day, when a robber with stolen goods came in front of the tree, he drove him off, lest he should be discovered and impaled on a stake from the tree. When the king's officials came to find the robber, he had disappeared, and they went away. Nearby was a Bodhi-tree whose sprite was **Sāriputta**.

The story was related to **Moggallāna**, who saw a man lurking near his cell, and, feeling suspicious, drove him away. Later, his suspicions were confirmed by the arrival of the king's men (1).

(1) J. iii. 33 ff.

**Pucimanda Vagga.**-- The second section of the Cātnkka Nipāta of the Jātakaṭṭhakathā.

**Puggalapaññati.**-- Bộ Nhân Chế Định. Bộ thứ tư trong số bảy bộ của Abhidhamma Piṭaka. Puggalapaññati, đề cập đến Người, được xem như quyển cổ nhất của Tạng này. Thoạt tiên tác giả ghi mục lục của toàn quyển rồi dùng phương pháp của Āṅguttara Nikāya xếp các hạng người theo một, hai, ba, ... mười Pháp. Nhiều đoạn được thấy trọn vẹn trong Āṅguttara Nikāya, và nhiều đoạn khác trong **Saṅgīti Sutta** (1).

(1) Chi tiết, xem xuất bản của Morris trong P.T.S. (Introd. x-xi).

**Puggalappasāda Sutta.**-- Có năm nguy hại trong lòng tịnh tín đối với một người (1).

(1) A. iii. 270.

**Puñṇa.**-- Tộc trưởng Damīla, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông chống **Mālavacakkavatti** và chiếm địa điểm **Semponmāri**. Về sau, ông đầu hàng Tướng **Laṅkāpura** và rất được trọng đãi, nhưng lại đào ngũ và bị đốt dinh. Sau cùng, nghe đâu ông đồng minh với **Nigaladha**, một Tộc trưởng Damīla trị vì **Velaṅkundi** (1).

(1) Cv. lxxvi. 129, 240, 273, 277, 278, 280, 299, 301; lxxvii. 57, 92.

**Puñkhagāma.**-- Làng trong **Dakkhiṇadesa**, Sri Lanka, nơi mà **Mānābharaṇa** sanh sống với tên **Vīrabāhu** (1) và cũng là sanh quán của **Parakkamabāhu I** (2). Vua Parakkamabāhu I có xây tại chỗ ông chào đời đền **Sūtiṅghara** cao 180 bộ (3).

(1) Cv. lxi. 26.

(2) *Ibid.*, lxxii. 18.

(3) *Ibid.*, lxxix. 61.

**Pucimanda Jātaka (No. 311).**-- Chuyện Cây Nimba. Một thời, Bồ Tát sanh làm vị Thọ Thần nimba trong nghĩa địa. Có tên trộm mang đồ ăn cắp đến định nằm dưới gốc cây, vị thọ thần đuổi y đi. Kế bên cây nimba có cây bồ đề. Vị Thọ Thần bồ đề hỏi tại sao vị thọ thần nimba làm vậy và được trả lời rằng nếu tên trộm bị phát giác, y sẽ bị đóng xiên bằng cây nimba và như thế cây nimba sẽ bị chặt mất đi một cành. Lát sau quân triều đình đến, nhưng tên trộm đã cao bay xa chạy rồi. Nhận diện tiền thân: vị thọ thần bồ đề chỉ Tôn giả **Sāriputta**; vị thọ thần nimba chỉ Bồ Tát.

Chuyện kể về Tôn giả **Moggallāna** thấy có người thập thò gần cốc ông; ông đuổi y đi vì nghi y là kẻ gian. Sau đó quân triều đình đến, nghi vấn của ông rất hợp lý vậy (1).

(1) J. iii. 33.

**Pucimanda Vagga.**-- Phẩm thứ nhì của Cātukka Nipāta của Jātakatṭhakathā.

**Pucchārāma.**-- A monastery, rebuilt by **Udaya I.** (1).

(1) Cv. xlix. 28. It is probably identical with the **Pubbārāma** (q.v.); Cv. Trs. i. 130 n. 2, and 144, n. 4.

**Puññacetiya.**-- A cetiya attached to the monastery where **Ariyavaṃsa** wrote the **Maṇisāramañjūsā** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 42.

**Puññalakkhaṇā.**-- Wife of Anāthapiṇḍika (1). *v.l.* **Puṇṇalakkhaṇā** (1)

(1) J. ii. 410, 415; iii. 435.

**Puññavaḍḍhana.**-- Son of **Dhammadassī** Buddha (1). See also **Puṇṇavaḍḍhana** (1).

(1) Bu. xvi. 14.

**Puññābhisanda Vagga 1.**-- The sixth chapter of the Cātukka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. ii. 54-65.

**Puññābhisanda Vagga 2.**-- The fourth chapter of the Sotāpatti Saṃyutta (1).

(1) S. v. 391 f.

**Puṭa Sutta.**-- **Tālapuṭa** visits the Buddha and asks him if there be any truth in the tradition that stageactors are born, after death, among the **Pahāsadevā**. The Buddha refuses at first to answer the question, but, on being pressed, he says that the truth is that actors are born in the Pahāsaniraya. Tālapuṭa thereupon starts to weep to think that he should have been so long deceived. He enters the Order and, in due course, becomes an arahant (1).

(1) S. iv. 306 f.

**Puṭadūsaka Jātaka (No. 280).**-- The Bodhisatta was once a householder, and one day, on going to the park, he saw the gardener picking large leaves and throwing them on the ground for pottles, and the chief monkey who lived in the park destroying them as they fell. The monkey, on being questioned, said it was his nature to destroy these things; thereupon the Bodhisatta drove him away.

The story was related in reference to the young son of a gardener of **Sāvatthi**. The owner of the garden invited the monks to his park, and there they saw the gardener picking leaves for pottles and his son tearing them up. The monkey is identified with the boy (1).

(1) J. ii. 390 ff.

**Pucchārāma.--** Tự viện do Vua **Udaya I** trùng tu (1).

(1) Cv. xlix. 28. Có thể đó là **Pubbārāma** (q.v.); Cv. Trs. i. 130, n. 2, và 144, n. 4.

**Puñña-cetiya.--** Đền xây nối liền với tự viện nơi mà giáo sư **Ariyavaṃsa** (thế kỷ thứ 15) soạn **Maṇisāramañjūsā**, Chú giải về **Abhidhammatthavibhāvanī** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 42.

**Puññalakkaṇā.--** Phu nhân của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** (1). v.l. **Puññalakkaṇā**.

(1) J. ii. 410, 415; iii. 435.

**Puñṇavaḍḍhana.--** Con của Phật **Dhammadassī** (1). Xem thêm **Puñṇavaḍḍana**.

(1) Bu. xvi. 14.

**Puññabhisanda Vagga 1.--** Phẩm 6: Phẩm Nguồn Sanh Phước, Chương Bốn Pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. ii. 54-65.

**Puññabhisnda Vagga 2.--** Phẩm 4: Phẩm Phước Đức Sung Mãn, Chương Tương Ưng Dự Lưu (1).

(1) S. v. 391 f.

**Puṭa Sutta.--** Vũ kịch sư **Tālapuṭa** bạch Phật rằng: —Ai là nhà vũ kịch, trên sân khấu giữa kịch trường, với các điệu bộ giả sự thật, làm quần chúng vui cười, thích thú; người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh cộng trú với chư Thiên hay cười (**Pahāsadevā**)". Thoạt tiên Phật từ chối trả lời, nhưng được bạch đến lần thứ ba, Phật bảo rằng sự thật là vị ấy sẽ sanh về địa ngục **Pahāsa**. Tālapa rơi nước mắt vì lâu nay ông đã hiểu lầm. Ông xin quy y Tam Bảo và về sau đắc quả A-la-hán (1).

(1) S. iv. 306 f.

**Puṭadūsaka Jātaka (No. 280).--** Chuyện Kể Phá Hư Giỏ. Một thời, Bồ Tát sanh làm gia chủ. Lần nọ, đi vào vườn, ông thấy người làm vườn hái lá thấy xuống đất để đang giỏ. Khỉ chúa đến xé nát lá. Được hỏi, khỉ đột nói đó là tánh khỉ hay phá phách. Gia chủ đuổi khỉ đi.

Chuyện kể về cậu con trai nhỏ của người làm vườn ở **Sāvatthi**. Chủ vườn thỉnh các tỷ khuru trú trong vườn ông. Chư vị thấy cậu bé xé phá lá mà cha cậu hái để đang giỏ. Khỉ đột chỉ cậu bé (1).

(1) J. ii. 390 ff.

**Puṭabhatta Jātaka (No. 223).**-- **Brahmadatta**, king of Benares, had a son whom he feared, so he sent the son away with his wife, and these two lived in a village in **Kāsi**. When the king died they returned to Benares, and on the way someone gave the prince a bowl of food asking him to share it with his wife; but he ate it all, and even when he became king and she his queen, he showed her very little honour. The Bodhisatta, who was the king's counsellor, perceiving this, asked the queen to speak to the king about his neglect of her. The king confessed his fault, and thereafter showed the queen great honour.

The story was related to a landowner of Sāvatti who once went with his wife into the country to collect a debt. On the way back, when they were famishing, someone gave a meal to be shared by them. But the man, deceiving his wife, sent her on ahead and ate the food himself. The wife, on visiting the Buddha, spoke to him of this. The two couples were identical (1).

(1) J. ii. 202 ff. *Cp.* **Godha Jātaka**.

**Puṭabhassiiā, Puṭabhassela.**-- A mountain in Ceylon where **Parakkamabāhu I.** built a monastery for the **Araññavāsī** fraternity (1). This was the residence of several wellknown scholars, such as **Dhammakitti** (1).

(1) Cv. lxxxiv. 24.

(2) P.L.C. s.v.

**Puṇḍarīka 1.**-- One of the state elephants of **Pasenadi** (1).

(1) DhA. ii. 1.

**Puṇḍarīka 2.**-- A Niraya; it is a period of suffering in **Avici**, equal to twenty Uppalakā (1).

(1) S. i. 152; SN., p.126; SNA. ii. 476.

**Puṇḍarīka 3.**-- One of the four treasuretroves left behind by the Buddha when he renounced the world (1).

(1) DA. i. 284.

**Puṇḍarīka Sutta.**-- A monk, staying in a forest tract in **Kosala**, once entered a lotuspool and inhaled the scent of a lotus. The deva of the forest, desirous of his welfare, called him "secent-thief" and engaged him in conversation, whereby he was greatly agitated (1).

(1) S. i. 204 f.

**Puṇḍarīkā.**-- A class of nymphs who provided music for Sakka, or, perhaps, the name of some musical instruments (1).

(1) See VvA. 93, 96, 211; and 372 f.

**Puṭabhatta Jātaka (No. 223).**-- Chuyện Thức Ăn Đi Đường. Vua **Brahmadatta** trị vì Bārāṇasī sợ Hoàng tử âm mưu tiếm ngôi nên đuổi hai vợ chồng Hoàng tử ra sống nơi một làng nhỏ trong xứ **Kāśi**. Lúc vua cha băng hà, Hoàng tử trở về kinh đô. Trên đường, ông được dâng cho chén cơm. Ông không chia cho phu nhân mình mà dành ăn hết chén. Lúc làm vua, ông cũng không mấy khi tôn trọng ngôi vị hoàng hậu của bà. Vị Tế sư nhận thấy như vậy nên tâu bà trình sự việc này lên nhà vua. Nhà vua nhận lỗi mình và chuộc lỗi bằng cách dành cho bà tất cả sự kính trọng và uy quyền. Từ đó trở đi vua và hoàng hậu sống trong tình thương yêu và hạnh phúc hơn.

Chuyện kể về một địa chủ ở **Sāvatthi**. Một hôm, hai ông bà đi thăm vợ. Trên đường về ông bà được biếu cho nôi cơm. Ông đánh gạt bà đi trước để ở lại sau ăn hết cơm. Bà vợ bạch Phật câu chuyện xảy ra. Phật kể chuyện quá khứ nói trên để giúp bà (1).

(1) J. ii. 202 ff. *Cp. Godha Jātaka*.

**Puṭabhattasilā, Puṭabhattasela.**-- Núi ở Sri Lanka, trên đó Vua **Parakkamabāhu I** có xây một tự viện cúng dường tôn phái **Araññavāsī** (1). Núi này là trú xứ của nhiều học giả danh tiếng, như **Dhammakitti** (2).

(1) Cv. lxxxiv. 24.

(2) P.L.C. s.v.

**Puṇḍarika 1.**-- Một vương tượng của Vua **Pasenadi** (1).

(1) DhA. ii. 1.

**Puṇḍarika 2.**-- Địa ngục. Đó là một thời gian khổ ải (tuổi thọ) trong **Avīci**, bằng hai mươi **Uppalakā** (1).

(1) S. i. 152; SN., p. 126; SNA. ii. 476.

**Puṇḍarika 3.**-- Một trong bốn kho tàng tìm ra (treasure-troves) của Đức Phật lúc Ngài xuất thế (1).

(1) DA. i. 284.

**Puṇḍarīka Sutta.**-- Có vị tỳ khưu sống tu trong rừng ở **Kosala**. Một hôm, trên đường đi khất thực về, ông xuống hồ ngửi hoa sen. Vì thương xót tỳ khưu, vị Thiên trong rừng này nói lên bà kệ hàm ý vị tỳ khưu "trộm hương". Được cảnh giác vị tỳ khưu hết sức xúc động (1).

(1) S. i. 204 f.

**Puṇḍarīka.**-- Một hạng tiên nữ chơi đàn cho Thiên chủ **Sakka**. Cũng có thể đó là tên của vài dụng cụ âm nhạc (1).

(1) Xem VvA. 93, 96, 211; và 372 f.

**Puṇṇa, Puṇṇaka Thera 1.**-- He was born in the family of a householder of **Suppāraka** in the **Sunāparanta** country. When he was grown up, he went with a great caravan of merchandise to **Sāvatti** where, having heard the Buddha preach, he left the world and joined the Order. He won favour by attention to his duties. One day he asked the Buddha for a short lesson so that, having learnt it, he might go back to dwell in Sunā paranta. The Buddha preached to him the **Puṇṇovāda Sutta** (q.v.). So Puṇṇa departed, and, in Sunāparanta, he became an arahant. There he won over many disciples, both male and female, and having built for the Buddha a cell out of red sandalwood (**Candanāsālā**), he sent him a flower by way of invitation. The Buddha came with five hundred arahants, spent a night in the cell, and went away before dawn.

Ninety-one kappas ago, when there was no Buddha alive, Puṇṇa was a learned brahmin, and later became a hermit in **Himavā**. Near his abode a Pacceka Buddha died, and at the moment of his death there appeared a great radiance. The ascetic cremated the body and sprinkled scented water on the pyre to extinguish the flames. A deva, witnessing the event, prophesied his future greatness. His name throughout his many lives was Puṇṇa or Puṇṇaka (1).

In Sunāparanta he first lived at **Ambaḥatthapabbata**, but, on being recognised by his brother, he went to **Samuddagiri-vihāra**, where was a magnetised walk which none could use. The waves of the sea breaking made great noise, and, in order to help him to concentration, Puṇṇa caused the sea to be quiet. From there he went to **Mātulagiri**, where the incessant cries of birds disturbed him; he finally went to **Makulakagāma**. While he was there, his brother **Cūla-Puṇṇa**, with five hundred others, sailed in a trading ship, and, before embarking, he visited Puṇṇa, took the precepts from him, and asked for his protection during the voyage. The ship reached an island where red sandalwood grew; with this the merchants filled the ship, and the spirits of the island, angered by this, raised a great storm and appeared before the sailors in fearful forms. Each merchant thought of his guardian deity and Cūla-Puṇṇa of his brother. Puṇṇa, sensing his brother's need, travelled through the air to the ship, and, at sight of him, the spirits disappeared. In gratitude for their deliverance, the merchants gave to the Elder a share of their sandalwood. It was with this material that the **Candanasālā**, above referred to, was built.

**Kuṇḍadhāna** was the first among the arahants to be chosen to accompany the Buddha to Sunāparanta. **Sakka** provided five hundred palanquins for the journey, one of which was empty. This was subsequently taken by the ascetic **Saccabandha**, whom the Buddha converted and ordained on the way. On his return journey, the Buddha stopped at the river **Nammadā**, and was entertained there by the Nāgaking (2).

(1) Thag. vs. 70; ThagA. i. 156 ff.; Ap. ii. 341.

(2) MA ii. 1014ff.; SA. iii. 14 ff.; KhA. 149.

**Puṇṇa, Puṇṇaka Thera 1.**-- Trưởng lão thuộc một gia đình gia chủ ở **Suppāraka** trong xứ **Sunāparanta**. Lúc trưởng thành, ông đi đến **Sāvatti** với một đoàn xe đầy vật dụng. Tại đây ông nghe Phật thuyết pháp, xuất thế và gia nhập Tăng Đoàn. Ông được mọi người thương mến nhờ làm việc tinh cần. Một hôm, ông bạch Phật thuyết cho bài pháp ngắn gọn để ông học rồi trở về sống ở Sunāparanta. Vì ông Phật thuyết kinh **Puṇṇovāda Sutta** (q.v.). Ông về quê tu tập, làm khỏi Thiên chứng và đắc quả A-la-hán. Ông rất được quý trọng và có một chúng đệ tử đông đảo. Ông xây một liêu bằng gỗ trầm hương rồi thỉnh Phật bằng cách gởi đến Ngài một cành hoa. Phật đến với 500 vị A-la-hán, trú qua đêm tại cốc trầm hương, và ra đi lúc hừng sáng.

Vào 90 kiếp trước, trong lúc không có Phật tại thế, Puṇṇa là một Bà-la-môn thông thái; ông lên tu ẩn trên Hy Mã Lạp Sơn. Cảnh trú xứ ông có vị Phật Độc Giác tịch diệt; Ngài phát hào quang sáng chói lúc lâm chung. Ấn sĩ Puṇṇa hoá táng Ngài và có rải nước hương liệu để dập tắt lửa. Công đức của ông được một chư Thiên chứng kiến và tiên đoán tương lai rạng rỡ của ông. Trải qua nhiều kiếp ông vẫn mang danh là Puṇṇa hay Puṇṇaka (1).

Lúc ở Sunāparanta, Puṇṇa trú tại **Ambahatthapabbata** nhưng sau dời về **Samuddagiri-vihāra** vì bị người em ghen diện. Sóng biển tại đây gây tiếng động khiến ông khó định tâm, ông làm biển lặng. Rồi ông đi đến **Mātulagiri** và sau cùng đến **Makulakagāma** để tránh tiếng chim kêu ồn ào ở Mātulagiri. Lúc ở Makulakagāma, ông có truyền giới cho em ông là **Cūla-Puṇṇa**; Cūla đi cùng 500 người nữa trên chuyến tàu đi buôn. Tàu đến đảo lấy cây trầm hương khiến vị thần trên đảo nổi giận gây nên sóng to gió lớn và xuất hiện doạ nạt. Mỗi thương buôn thăm vái vị hộ mạng của mình, riêng Cūla xin Puṇṇa hộ độ. Biết em lâm nguy, Puṇṇa du hành trên không trung đến tàu; thần đảo thấy ông liền biến mất tại chỗ. Để tạ ơn, các thương buôn cúng dường ông một phần cây trầm hương. Ông dùng số cây này cắt liêu Candanasālā nói trên.

Lúc Phật du hành đến viếng Puṇṇa ở Sunāparanta, **Kuṇḍadhāna** là vị A-la-hán đầu tiên được Phật chọn để theo Ngài. Còn Thiên chủ **Sakka** cung cấp 500 kiệu cho chuyển đi. Có một kiệu trống, đó là kiệu mà Ấn sĩ **Saccabandha** sử dụng sau khi được Phật truyền giới trên đường đi. Trên đường về Phật ghé lại **Nammadā** và được Xà vương thỉnh thọ trai (2).

(1) Thag. vs. 70; ThagA. i. 156 ff.; Ap. ii. 341.

(2) MA. ii. 1014 ff.; SA. iii. 14 ff.; KhA. 149.



**Puṇṇa, Puṇṇaka 2.--** A seṭṭhi of **Rājagaha** (1) father of **Uttara-Nandamātā**. He had been a poor man and had worked for the seṭṭhi **Sumana**. One feast day, though his master offered him a holiday, he went to work in the field, because he was too poor to be able to enjoy himself. While he was in the field **Sāriputta** came to him, and Puṇṇa gave him a toothstick and water. Puṇṇa's wife, coming with her husband's food, met Sāriputta as he was coming away, and offered him the food she carried. She cooked fresh rice and took it to her husband, who was overjoyed to hear of her gift to Sāriputta. After the meal, he rested his head for a while on his wife's lap, and, on awaking, he found that the field he had ploughed had turned into gold. He reported the matter to the king, who sent carts to fetch the gold; but as soon as his men touched it, saying that it was for the king, it turned again into earth. The gold was, therefore, gathered in Puṇṇa's name, and the king conferred on him the rank of Bahudhanaseṭṭhi. He built a new house, and, at the feast of inauguration, held a great almsgiving to the Buddha and the monks. When the Buddha thanked him, he and his wife and his daughter **Uttarā** (*q.v.*) became sotāpannas (2).

It is this Puṇṇa, described as *bhataka*, that is mentioned in the Milindapanha (3) among the seven people whose acts of devotion brought reward in this very life.

(1) DhA. i. 385; iii. 104.

(2) MA. ii. 812; DhA. iii. 302 ff.; also VvA. 62 ff., where Puṇṇaka's wife is called Uttarā. In the Aṅguttara Commentary (i. 240 ff.) the man's name is given as Puṇṇasiha, of which Puṇṇa is the shortened form.

(3) pp. 115, 291; see also MA. ii. 812.

**Puṇṇa 3.--** Slave of **Meṇḍaka** (*q.v.*). He was one of the five persons of Great Merit (**Pañca-Mahāpuñṇā**) (1). When he ploughed the field with a single plough he made fourteen furrows, seven on each side (2).

(1) AA. i. 219; DhA. i. 385.

(2) Vsm. 383.

**Puṇṇa 4.--** A servitor (*dabbigāhaka*) who held the oblationladles for the seven sages, mentioned in the **Assalāyana Sutta** (1); they were rebuked by **Asita Devala** for their pretensions regarding the superiority of brahmins.

(1) M. ii. 157; MA. ii. 785.

**Puṇṇa, Puṇṇaka 2.**-- Chủ ngân khố ở **Rājagaha** (1), cha của **Uttarā-Nandamātā**, Nữ Đại cư sĩ hộ trì Phật. Ông xuất thân là một người nghèo khổ làm công cho Chủ ngân khố **Sumana**. Một ngày lễ nọ, ông được chủ cho nghỉ ngơi, nhưng ông không dám nghỉ mà ra đồng làm việc. Tại đây ông gặp Tôn giả **Sāriputta**, ông dâng Ngài tắm rửa răng và nước uống; còn vợ ông dâng hết phần cơm bà mang ra cho ông. Bà trở về nấu cơm khác. Sau bữa cơm, ông nằm lên vế vợ ngủ một giấc. Chừng thức giấc ông thấy trợn cánh đồng biến thành vàng. Ông trình báo lên vua; triều đình cho xe đến lấy vàng, nhưng vàng biến thành đất mỗi khi nói là của vua. Do đó, vàng được thu với danh nghĩa của Puṇṇa, và vua ban cho ông chức **Bahudhana-seṭṭhi**. Ông xây nhà và làm lễ trai đàn cúng dường Phật và chư tỳ khưu. Lúc Phật thuyết pháp cảm ơn, ông, bà và con của ông bà là **Uttarā** (q.v.) đều đắc quả Dự lưu (2).

Chính Puṇṇa, người ở mướn (*bhataka*), được kể trong *Milindapañha* (3) trong số bảy vị mà công đức đem lại lợi lạc thấy được ngay trong kiếp hiện tiền.

(1) DhA. i. 385; iii. 104.

(2) MA. ii. 812; DhA. iii. 302 ff.; xem thêm VvA. 62 ff. trong ấy vợ của Puṇṇa được gọi là Uttarā. Trong Chú giải *Anguttara Nikāya* (i. 240 ff.) ông tên Puṇṇasiha; Puṇṇa là tên rút gọn.

(3) pp. 115, 291; xem thêm MA. ii. 812.

**Puṇṇa 3.**-- Nô tỳ của **Meṇḍaka** (q.v.). Ông là một trong Năm Vị có Công Đức Lớn (**Pañca Mahāpuñña**) (1). Lúc ông đi một đường cày, ông lật 14 luống đất, bảy luống ở mỗi bên (1).

(1) AA. i. 219; DhA. i. 385.

(2) Vsm. 383.

**Puṇṇa 4.**-- Ông là người biết sử dụng muổng đồ sữa (làm lễ tế tự) cho bảy vị ẩn sĩ Bà-la-môn nói trong **Assalāyana Sutta** (1). Ẩn sĩ Bà-la-môn **Asita Devala** trách bảy vị này về ý tưởng Bà-la-môn là giai cấp tối thượng còn các giai cấp khác là hạ liệt (1).

(1) M. ii. 157; MA. ii. 785.

**Puṇṇa-Koliyaputta 5.--** A naked ascetic (*Acela*) who visited the Buddha at **Haliddavasana**, together with **Seniya Kukkuravatika**. Puṇṇa questioned the Buddha regarding the practices of Seniya, while Seniya did likewise regarding those of Puṇṇa. The discussion is recorded in the **Kukkuravatika Sutta** (q.v.). At the end of the discussion, Puṇṇa declared himself a follower of the Buddha. He is called **Govatika** (one who behaved like a cow) (1). Buddhaghosa says (2) that, in order to support his bovine character, he wore horns and a tail and browsed on the grass in the company of cattle.

(1) M. i. 387 ff.

(2) MA. ii. 624.

**Puṇṇa-Mantānīputta Thera 6.--** He belonged to a brahmin family of **Donavatthu** near **Kapilavatthu**. His mother was **Mantānī**, sister of **Aññākoṇḍañña**. While the Buddha was at **Rājagaha**, whither he had gone after preaching the **Dhammacakkappavattana Sutta**, Aññākoṇḍañña went to Kapilavatthu and ordained Puṇṇa. Koṇḍañña then returned to Rājagaha, whence, having taken leave of the Buddha, he retired to live on the banks of the **Chaddantadaha**. But Puṇṇa remained in Kapilavatthu, intent on his practices, and soon after became an arahant. He gathered round him five hundred clansmen who all became monks, and he taught them the ten bases of discourse (*dasa kathāvatthūni*), which he himself had learnt, and they became arahants. When they wished to visit the Buddha, Puṇṇa sent them on in advance to Rājagaha, asking them to pay homage to the Buddha in his name. Later, when the Buddha came from Rājagaha to Sāvatti, Puṇṇa visited him and was taught the Dhamma in the Buddha's own **Gandhakuṭi**. **Sāriputta**, hearing of the fame of Puṇṇa, wished to meet him, and went to **Andhavana**, where Puṇṇa was spending his siesta. Sāriputta questioned him on the seven acts of purity, and Puṇṇa answered him. The two monks found great joy in each other's words (1). Later, the Buddha declared Puṇṇa to be preeminent among those who preached the Dhamma (2).

In the time of **Padumuttara** Buddha, Puṇṇa was born in a rich brahmin family of **Haṃsavatī**, before the birth of the Buddha. When grown up, he one day visited the Buddha, and as he sat on the edge of a large crowd, hearing him preach, the Buddha declared one of his monks preeminent among preachers, and Purma, wishing for a like honour under a future Buddha, paid great homage to Padumuttara (3).

In the Aṅguttara Commentary (4) however, we are told that in the time of Padumuttara Buddha, Puṇṇa was named **Gotama** and was expert in the Vedas.

(1) The interview with Sāriputta is given in the **Rathavinīta Sutta** (M. i. 146 ff.). Buddhaghosa says (MA. f. 362) that the two Elders had many things in common.

(2) A. i. 23; S. ii. 156.

(3) ThagA. i. 37 ff.

(4) AA. i. 113 ff.

**Puṇṇa-Koliyaputta 5.--** Ấn sĩ loã thể. Ông đi cùng loã thể **Seniya Kukkuravatika** đến viếng Phật tại **Haliddavasana**. Puṇṇa thỉnh vấn Phật về sanh thú và vận mạng của Seniya hành trì hạnh con chó, và Seniya thỉnh vấn Phật về sanh thú và vận mạng của Puṇṇa hành trì hạnh con bò. Câu chuyện được ghi lại trong kinh **Kukkuravatika Sutta** (q.v.). Sau cuộc thảo luận, Puṇṇa xin quy y làm đệ tử của Phật. Ông được gọi là **Govatika** (người làm như bò) (1). Buddhaghosa (2) nói rằng để hành trì hạnh con bò, ông mang sừng và đuôi và gặm cỏ cùng với trâu bò.

(1) M. i. 387 ff.

(2) MA. ii. 624.

**Puṇṇa-Mantānīputta Thera 6.--** Phú Lâu Na. Ông xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn ở **Donavatthu** gần **Kapilavatthu**. Mẹ ông là Bà **Mantānī**, em của Trưởng lão **Aññā-Koṇḍañña**. Lúc Phật đến **Rājagaha** sau khi chuyển Pháp luân, Aññā-Koṇḍañña đi Kapilavatthu truyền giới cho Puṇṇa. Rồi, Koṇḍañña đến Rājagaha cáo biệt Phật để về an trú trên bờ sông **Chaddantadaha**. Puṇṇa tiếp tục ở lại Kapilavatthu, tinh tấn tu tập và đắc quả A-la-hán. Tại đây, ông quy tụ được 500 người trong bộ tộc và chuyển hoá tất cả thành tỳ khuru. Ông dạy họ *dasa kathāvatthūni* và tất cả trở thành A-la-hán. Lúc chư vị muốn yết kiến Phật, ông gửi chư vị đi trước với lời đánh lễ kính cẩn. Về sau, lúc Phật từ Rājagaha về Sāvatthi, Puṇṇa đến viếng Ngài tại **Gandhakūṭi**. Tôn giả **Sāriputta** nghe danh Puṇṇa muốn yết kiến nên đến rừng Andhavana nơi mà Puṇṇa đang nghỉ trưa. Sāriputta thỉnh vấn ông về bảy hành thanh tịnh (acts of purity)--giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, đạo tri kiến thanh tịnh, tri kiến thanh tịnh; Tôn giả được giải đáp thoả đáng. Hai vị cùng nhau tuỷ hỷ (1). Về sau Trưởng lão Puṇṇa được Phật tuyên bố là tối thắng về thuyết pháp (2).

Vào thời Phật **Padumuttara**, Puṇṇa sanh trong một gia đình Bà-la-môn giàu có ở **Haṃsavatī**, trước khi Đức Phật đản sanh. Một hôm, ông đến viếng Phật và nghe Ngài tuyên bố một vị đệ tử là tối thắng về thuyết pháp, ông phát nguyện được là vị tỳ khuru tối thắng về thuyết pháp vào một kiếp sau (1).

Chú giải *Anguttara Nikāya* (4) lại nói rằng vào thời Phật **Padumuttara**, Puṇṇa được gọi là Gotama và là người lau thông kinh Vệ-đà.

(1) Cuộc đàm thoại giữa hai vị được kể trong **Rathavinīta Sutta** (M. i. 146 ff.).

Buddhaghosa (MA. i. 362) nói rằng hai vị có nhiều điểm tương đồng.

(2) A. i. 23; S. ii. 156.

(3) ThagA. i. 37 ff.

(4) AA. i. 113 ff.

But he found no solace in the teaching of the Vedas and became an ascetic with a following of eighteen thousand Jaṭilas, all of whom, under his guidance, developed great *iddhi*-powers. Puṇṇa was already old when Padumuttara attained Enlightenment. One day the Buddha visited Gotama's hermitage, and Gotama and his disciples entertained him to a meal. Afterwards the Buddha wished his chief disciple **Mahādeva** to come to the hermitage with one hundred thousand monks; this he did, and the ascetics provided flowers for their seats. For seven days the Buddha and his monks remained in trance on their seats, at the end of which period the Buddha asked the most preeminent preacher to render thanks. At the conclusion of the sermon, all except Gotama became arahants. Gotama wished to gain preeminence in preaching under a future Buddha, and Padumuttara proclaimed that his wish would find fulfilment. The Apadāna (5) contains yet another version, according to which Puṇṇa's name in the time of Padumuttara was **Sunanda**.

Besides the **Rathavinīta Sutta** mentioned above (n. 1), which bears testimony to Puṇṇa's skill as a preacher, another Sutta, of the Saṃyutta Nikāya (6), represents **Ānanda** as saying to the assembled monks that Puṇṇa was of great help to himself and others when they were yet novices; Puṇṇa had preached to them on causation, and they were able to understand the Doctrine because of his skilful exposition.

It is, perhaps, this Puṇṇa who is identified with the gatekeeper (dovā rika) of the **Kurudhamma Jātaka** (7) and with one of the seven brothers of the **Bhisa Jātaka** (8). The Mahāvastu (9) contains twenty verses attributed to Pūrṇa Maitrayānīputra.

(5) Ap. i. 38, quoted at ThagA. i. 362.

(6) S. iii. 105 f.; according to ThagA. ii. 121. Ānanda became a sotapanna after hearing a sermon by Puṇṇa.

(7) J. ii. 381.

(8) J. iv. 314.

(9) iii. 382.

**Puṇṇa 7.--** See also s.v. **Puṇṇaka**.

**Puṇṇa Sutta.--** Another name for the **Puṇṇovāda Sutta** (q.v.).

**Puṇṇaka 1.--** One of the stallions of Ekarāja (1).

(1) J. vi.135.

**Puṇṇaka 2.--** One of the sixteen disciples of **Bāvari**, who visited the Buddha (1). His conversation with the Buddha is given in the **Puṇṇakamānavapucchā** (2). At the end of the interview Puṇṇaka and his one thousand followers became arahants (1).

(1) SN. vs. 1006.

(2) *Ibid*, 1043-48.

(3) SNA. ii. 590.

Tuy nhiên ông không hoan hỷ giảng dạy nên đi tu ẩn cùng với 18 ngàn người Jaṭila, tất cả đều đắc thần thông dưới sự giáo hóa của ông. Puṇṇa đã già lúc Padumuttara thành Phật. Một hôm, Phật viếng Gotama và được Gotama cùng với đệ tử của ông thỉnh thọ trai. Sau đó Phật ước muốn Đại đệ tử **Mahādeva** cùng đi với Ngài và 100 ngàn tỳ khuru đến viếng trú xứ của ông. Tất cả được tiếp đón niềm nở và được dâng hoa làm sàng tọa. Phật và chư tỳ khuru nhập định trong bảy hôm liền ngay trên sàng tọa. Sau khi xả định, Phật yêu cầu vị tỳ khuru tối thắng ngỏ lời cảm ơn. Lúc bài pháp chấm dứt, tất cả đều chứng quả A-la-hán, trừ có Gotama. Gotama phát nguyện được làm vị tỳ khuru tối thắng trong một triều Phật tương lai, Phật Padumuttara tuyên bố ông sẽ được toại nguyện. Apadana (5) còn có một phiên bản khác nói rằng vào thời Phật Padumuttara, Puṇṇa được gọi là Sunanda.

Ngoài Rathavinīta Sutta nói trên, kinh Saṃyutta Nikāya (6) kể Tôn giả **Ānanda** có thuyết trước chúng tăng rằng Puṇṇa giúp đỡ nhiều, giáo giới chư vị trong lúc chư vị mới tu học; Puṇṇa từng thuyết lý nhân duyên mà ai ai cũng chứng tri nhờ biện tài của ông.

Có thể Puṇṇa ấy là người gác cổng (*dovārika*) nói trong **Kurudhamma Jātaka** (7) và là một trong bảy anh em nói trong **Bhisa Jātaka** (8). Trong Mahāvastu (9) có 20 câu kệ nói là của **Pūraṇa Maitrayānīputra**.

(5) Ap. i. 38, dẫn trong ThagA. i. 362.

(6) S. iii. 105 f.; theo ThagA. ii. 124, Ānanda đắc quả Dự lưu sau khi nghe bài pháp của Puṇṇa.

(7) J. ii. 381.

(8) J. iv. 314.

(9) iii. 382.

**Puṇṇa 7.--** Xem s.v. **Puṇṇaka**.

**Puṇṇa Sutta.--** Một tựa đề khác của **Puṇṇovāda Sutta**.

**Puṇṇaka 1.--** Chiến mã của Vua **Ekarāja** (1).

(1) J. vi. 135.

**Puṇṇaka 2.--** Một trong 16 đệ tử của Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī** yết kiến Phật. Cuộc đàm thoại của ông với Phật được ghi lại trong **Puṇṇaka-mānavapucchā** (2). Sau cuộc đàm thoại, ông và một ngàn đệ tử đắc quả A-la-hán (3).

(1) SN. vs. 1006.

(2) *Ibid.*, 1043-48.

(3) SNA. ii. 590.

**Puṇṇaka 3.--** A yakkha chief, nephew of **Vessavaṇa** (1). The story of how he won the Nāga maiden **Irandaṭī** is related in the **Vidhurapaṇḍita Jātaka** (q.v.). In his previous birth he had been a young man named **Kaccāyana** in the **Aṅga** country (2). He is also referred to as **Puṇṇakarājā** (3). He is evidently identical with the yakkha-chieftain mentioned in the **Āṭṇāṭṭiya Sutta** (4) among those to be invoked by followers of the Buddha in times of tribulation. The gem used by Puṇṇaka as a stake in his gambling with Koravya was such that all things in the world could be seen in it (5). The shout of victory uttered by Puṇṇaka when he defeated Koravya was one of the four shouts heard throughout Jambudīpa (6).

- (1) J. vi. 255. (2) *Ibid.*, 273 f.; he is also called **Katīyāna** (**Kaccāna**).  
(3) J. iv. 182. (4) D. iii. 204. (5) Mṭ 552. (6) SNA. i. 223.

**Puṇṇaka 4.--** A king of twenty-five kappas ago, a former birth of Asanabodhiya Thera (1).

- (1) Ap. i. 111.

**Puṇṇaka 5.--** Puṇṇaka was evidently not a name of high station (1).

- (1) *E.g.*, J. vi. 273.

**Puṇṇaka 6.--** See also s.v. **Puṇṇa**.

**Puṇṇaka Jātaka.--** Another name for the **Vidhurapaṇḍita Jātaka**.

**Puṇṇaka(māṇava)-pucchā** (or **pañha**).-- The questions asked by **Puṇṇaka**, pupil of **Bāvari** (q.v.), and the Buddha's answers thereto. Those who make sacrifices and exert themselves for gain of pleasure and praise do not succeed in escaping birth and decay. Only the calm and the free can so escape (1).

- (1) SN. vs. 1043-48. They are explained in CNid. 11 ff. The questions are referred to at A. i. 133.

**Puṇṇakāia.--** A yakkha who, in the time of **Kakusandha** Buddha, spread in Ceylon a pestilence called **Pajjaraka** (1).

- (1) Mṭ. 349.

**Puṇṇaji.--** One of the four friends of **Yasa** who, on hearing of his ordination by the Buddha, visited him and were taken to the Buddha. The Buddha talked to them and they became arahants. They were among the first eleven arahants, and were ordained by the "*ehi bhikkhu pabbajja*" (1).

- (1) Vin. i. 18 f.

**Puṇṇaka 3.**-- Chúa Dạ-xoa, cháu của Thiên vương **Vessavaṇa** (1). Chuyện ông cưới Xà nữ **Iraddi** được kể trong **Vidhurapaṇḍita Jātaka** (q.v.). Trong kiếp trước ông là thanh niên **Kaccayāna** sống ở **Aṅga** (2). Ông còn được gọi là **Puṇṇakarājā** (3). Ông được xác định là Dạ-xoa chúa nói trong **Āṭṭanāṭiya Sutta** (4), và thường được Phật tử khấn vái lúc hữu sự. Hòn ngọc mà Puṇṇaka đánh cuộc với Đại vương **Koravya** là báu vật (Bảo châu như ý) khả dĩ giúp nhìn thấy mọi sự việc trên thế gian (5). Tiếng reo của Puṇṇaka lúc thắng Koravya là một trong bốn tiếng nghe được trên toàn cõi **Jambudīpa** (6).

(1) J. vi. 255.

(2) *Ibid.*, 273 f.; ông còn được gọi là **Kattiyāna**

(**Kaccāna**).

(3) J. iv. 182.

(4) D. iii. 204.

(5) Mṭ. 552.

(6) SNA. i. 223.

**Puṇṇaka 4.**-- Nhà vua vào 25 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Asanabodhiya** (1).

(1) Ap. i. 111.

**Puṇṇaka 5.**-- Puṇṇaka không phải là tên của một giai cấp cao (1).

(1) *E.g.*, J. vi. 273.

**Puṇṇaka 6.**-- Xem s.v. **Puṇṇa**.

**Puṇṇaka Jātaka.**-- Một tên khác của **Vidhurapaṇḍita Jātaka**. **Puṇṇaka-(māṇava)-pucchā** (hay **-pañha**).-- Các câu hỏi của **Puṇṇaka**, học trò của Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī** và các câu trả lời của Đức Phật. Ai tể đàn để cầu nguyện các dục và tán thán không thể vượt già chết. Ai an tịnh, không phiền não vượt già chết (1).

(1) SN. vs. 1043-48. Được giải thích trong CNid. 11 ff. Các câu hỏi được dẫn trong A. i. 133.

**Puṇṇakāla.**-- Dạ-xoa gieo rắc dịch **Pajjaraka** ở Sri Lanka vào thời Phật **Kakusandha** (1).

(1) Mṭ. 349.

**Puṇṇaji.**-- Một trong bốn bạn của **Yasa**. Lúc nghe Yasa thọ giới, chàng đi cùng ba bạn kia đến viếng và được đưa đến yết kiến Phật. Phật thuyết pháp và tất cả đều đắc quả A-la-hán. Chư vị là bốn trong 11 A-la-hán đầu tiên thọ giới bằng “*ehi bhikkhu pabbajjā*” (1).

(1) Vin. i. 18 f.



**Puṇṇanadī Jātaka (No. 214).**-- The Bodhisatta was once chaplain at the court of **Brahmadatta**, king of Benares. But the king, listening to his enemies, sent the Bodhisatta away from the court, and he dwelt in a village of **Kāsi**. Later, the king, remembering his chaplain's goodness, composed a verse, wrote it on a leaf, and sent it to him, together with cooked crow's flesh. The Bodhisatta understood the message and returned to the court.

The story was related in reference to the great wisdom of the Buddha. **Ānanda** is identified with the king (1). The Jātaka derives its name from the first two words of the verse composed by the king.

(1). ii. 173-5.

**Puṇṇa-pariveṇa.**-- See **Pūjā-pariveṇa**.

**Puṇṇapāti Jātaka (No. 53).**-- The Bodhisatta was once Treasurer of Benares, and some rogues, wishing to rob him of his money, conspired together and drugged some liquor, which they offered him as he was on his way to the palace. The Treasurer suspected them, and promised to join them on his way back from the palace. But on his return the vessels which contained the liquor were still quite full; he therefore charged the men with the intent to poison him, or they would have drunk some of the liquor during his absence. They then ran away.

The story was told to **Anāthapiṇḍika**, who had a similar experience. But in this case he was returning from the palace, and challenged the rogues to taste their own liquor first (1).

(1) J. i. 268 ff.

**Puṇṇabhadda.**-- The Mahā Niddesa (1), in its explanation of vattasuddhikā, mentions, among others, **Puṇṇabhaddavattika**, **Vāsudevavattika**, **Baladevavattika** and **Maṇibhaddavattika**. Puṇṇabhadda is, therefore, probably the name of a yakkha like **Vāsudeva** and **Baladeva** (2).

(1) pp. 89, 92.

(2) The N.P.D., s.v. Puṇṇa, suggests Puṇṇabhadda was the father of the yakkha **Harikesa**. The Mahabharata (i. 35, 1557) gives Puṇṇabhaddra as the name of a serpent.

**Puṇṇamā Sutta.**-- Once, when the Buddha was staying in the **Migārāmātipāsāda**, a certain monk asked him a series of questions regarding the five *upādānakkhandhā*—their origin and nature, their definitions, the cause of their arising, etc. The Buddha answered his questions. At the end of the sutta is an explanation of *attā* (1).

(1) S. iii. 100 ff.

**Puṇṇanadi Jātaka (No. 214).**-- Chuyện Con Sông Đầy. Bồ Tát sanh làm Tế sư phục vụ Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Vua nghe lời xua nịnh đuổi ông khỏi triều; ông về sống trong một làng nhỏ ở **Kāsi**. Một thời gian sau, nhà vua nhớ lại công lao của Tế sư bèn viết kệ trên lá và nấu thịt quạ gởi đến ông. Ông hiểu ý vua và trở về triều.

Chuyện kể về trí tuệ balamật của Phật. Nhà vua chỉ **Ānanda** (1). Tên của kinh lấy từ hai chữ đầu của bài kệ nhà vua gởi cho Tế sư.

(1) J. ii. 173-5.

**Puṇṇa-pariveṇa.**-- Xem **Pūja-pariveṇa**.

**Puṇṇapāti Jātaka (No. 53).**-- Chuyện Bình Rượu Đầy. Bồ Tát sanh làm chủ ngân khố ở thành Benares. Có bọn nghiện rượu muốn cướp ông nên âm mưu phục rượu pha với thuốc mê. Nghi ngờ, ông bảo bọn chúng ông sẽ trở lại sau khi đi châu về. Lúc trở về thấy bình rượu còn đầy, ông tố giác chúng pha thuốc mê, nếu không họ đã uống rồi chó đâu có đợi tới ông về.

Chuyện kể về Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** từng gặp phải tình huống này và thách thức bọn nghiện rượu uống trước đi (1).

(1) J. i. 269.

**Puṇṇabhadda.**-- Trong lúc giải về *vattasuddhikā*, Mahā Niddesa (1) có đề cập đến **Puṇṇabhaddavattika**, **Vāsudevavattika**, **Baladevavattika**, và **Maṇibhaddavattika**. Puṇṇabhadda có thể là tên của một Dạ-xoa như **Vāsudeva** hay **Baladeva** (2).

(1) pp. 89, 92.

(2) N.P.D., s.v. Puṇṇa, nghĩ rằng Puṇṇabhadda là cha của Dạ-xoa **Harikesa**.

Trong Mahābhārata (i. 35, 1557) Puṇṇabhadda là tên của một con rắn.

**Puṇṇamā Sutta.**-- Một thời, Phật trú tại **Migārāmātipāsāda**, có vị tỳ khuru thỉnh vấn về năm thủ uẩn (*upādānakkhandhā*). Phật lần lượt giải đáp tất cả. Cuối kinh Phật nói thêm về ngã (*attā*) (1).

(1) S. iii. 100 ff.

**Puṇṇamāsa Thera 1.--** He was born in **Sāvatthi** as the son of a brahmin, named **Samiddhi**; he was called Puṇṇamāsa because, on the day of his birth, all the empty vessels in the house were filled with golden pennies. He left the world after a son had been born to him, and, having entered the Order under the Buddha, took the formula of the five impurities (*tacapañcaka*) as topic of meditation and became an arahant. His former wife adorned herself and came with her child, seeking to seduce him, but without success.

In the time of **Vipassī** Buddha he was a partridge (*cakkavāka*), and, pleased with the appearance of the Buddha, offered him a *sāla*-flower, holding it in his beak. Seventeen kappas ago he became king eight times under the name of **Sucārudassana** (1).

He is evidently identical with **Paccāgamanīya** of the Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 10; ThagA i. 53 f.

(2) Ap. i. 113.

**Puṇṇamāsa Thera 2.--** He was born at **Sāvatthi** in a landowner's family. He was named Pnṇamāsa because, on the day of his birth, all the empty vessels in the house became filled with gold and silver coins. He left the world after the birth of a son, and, dwelling near the village, put forth effort, till he became an arahant. Then going to Sāvatthi, he paid homage to the Buddha and dwelt in a charnelfield. Meanwhile his son died, and his wife, wishing to prevent the king from taking the property which was now left without an heir, went, with a large company, to her husband in order to persuade him to return to the lay-life.

In the time of **Tissa** Buddha he was wandering about the forest, bow in hand, when he saw the Buddha's robe hanging on a branch outside his cell. He immediately threw away his bow and, recalling the Buddha's virtues, paid homage to the robe (1). He is probably identical with **Pamsukūlasaṇṇika** of the Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 171, 172; ThagA. i. 297 f.

(2) Ap. ii. 418 f.

**Puṇṇamukha 1.--** One of the merchants (*setṭhi*) of King **Ekarāja**, whom he proposed, at the suggestion of **Khaṇḍahāla**, to sacrifice for his own welfare (1).

(1) J. vi. 135.

**Puṇṇamukha 2.--** A royal cuckoo (*phussakokila*). For his story see the **Kuṇāla Jātaka**. He is identified with **Udāyī Thera** (1).

(1) J. v. 456.

**Puṇṇalakkhaṇadevī.--** See **Puññalakkhaṇadevī**.

**Puṇṇamāsa Thera 1.**-- Trưởng lão là con của Bà-la-môn **Samiddhi** ở **Sāvatti**. Ông được gọi là Puṇṇamāsa vì ngày ông ra đời tất cả các chai lọ trong nhà đều đầy xu vàng. Ông xuất thế sau khi có con, quy y với Phật, nhận năm thể để tham thiền (*tacapañcaka*), và đặc quả A-la-hán. Bấy giờ phu nhân ông (trang điểm diễm lệ) đi cùng con đến thuyết phục ông trở về, nhưng bất thành.

Vào thời Phật **Vipassī** ông sanh làm con gà gô (*cakkavāla*), từng dùng mỏ dặng lên Phật hoa *sāla*. Vào 17 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sucārudassana** (1).

Ông là Trưởng lão **Paccāgamanīya** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 10; ThagA. i. 53 f.

(2) Ap. i. 113.

**Puṇṇamāsa Thera 2.**-- Trưởng lão là con của một địa chủ ở **Sāvatti**. Ông được gọi là Puṇṇamāsa vì ngày ông ra đời tất cả các chai lọ trong nhà đều đầy xu vàng. Ông xuất thế sau khi có con, tu gần làng, công phu rất tinh tấn, và đặc quả A-la-hán. Sau đó ông về Sāvatti, đánh lễ Phật và an trú trong nghĩa địa. Lúc con ông chết, phu nhân ông đi với nhiều người đến thuyết phục ông trở về để giữ gia tài khỏi bị xung công vì không có người thừa tự.

Vào thời Phật **Tissa** ông làm thợ săn trong rừng. Lúc thấy y vàng treo trên cây, ông hồi tưởng các hạnh của Phật, liệng bỏ cung tên và đánh lễ chiếc y này (1). Ông có thể là Trưởng lão **Pamsukūlasaṇṇika** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 172, 172; ThagA. i. 297.

(2) Ap. ii. 418 f.

**Puṇṇamukha 1.**-- Một trong những trưởng giả (*setṭhi*) của vua **Ekarāja**, người được đề nghị theo sự gợi ý của **Khaṇḍahāla** hy sinh vì lợi ích của chính mình (1).

(1) J. vi. 135.

**Puṇṇamukha 2.**-- Chim cu gáy hoàng gia (*phussakokila*). Về câu chuyện của ông, hãy xem **Kuṇāla Jātaka**. Ông là tiền thân của Trưởng lão **Udāyī Thera** (1).

(1) J. v. 456.

**Puṇṇalakḥaṇadevī.**-- Xem **Puñṇalakḥaṇadevī**.

**Puṇṇavaddhana 1.--** Son of **Migāra** and husband of **Visākhā** (1) (*q.v.*).

(1) AA. i. 220; DhA. i. 387; UdA. 158, etc.

**Puṇṇavaddhana 2.--** One of the gardens laid out by **Parakkamabāhu I.** in **Pulatthipura** (1). In it was a tank which was connected with the **Toyavāpī** by the **Sarassatī** Canal. From this branched off, to the west, the **Yamuna** Canal (2).

(1) Cv. lxxix. 9.

(2) *Ibid.*, 46, 47.

**Puṇṇavaddhana 3.--** The name given to a kind of precious garment. **Kuṇḍalī** of **Dvāramaṇḍala** sent several of these garments to **Dīghābhaya** through **Sūranimīia**, and **Dīghābhaya** gave a pair himself to **Sūranimīla** (1). **Puṇṇa** was probably another variation of the name (2).

(1) Mhv. xxiii. 33, 37; MT 450.

(2) *E.g., ibid.*, 538.

**Puṇṇavailika.--** A locality in Ceylon, the residence of **Mahātissa** (1).

(1) Vsm. 143; DhSA. 116.

**Puṇṇasiha.--** Father of **Uttarā Nandamātā** (1). See **Puṇṇa** (1).

(1) AA. i. 240.

**Puṇṇā 1.--** Slave-girl of **Sujātā** (1) (*q.v.*).

(1) J. i. 69; AA. i. 218.

**Puṇṇā Therī 2.--** An arahant. She was born in a householder's family of **Sāvatti**, and, at the age of twenty, having heard **Pajāpati** Gotamī preach, she left the world. One day, while meditating, the Buddha appeared before her in a ray of glory and she became an arahant.

In the past she was a kinnarī on the banks of the Candabhāgā, and, having seen a Pacceka Buddha, worshipped him with a wreath of reeds (1).

She is perhaps identical with **Tiṇinalamālīkā** of the Apadāna (2).

(1) Thig. vs. 3; ThigA. 9 f.

(2) Ap. ii. 515.

**Puṇṇā Therī 3 (v.l. Puṇṇikā),—**An arahant. She was born in **Anāthapiṇḍika's** household, as the daughter of a domestic slave. She was called **Puṇṇā** because, with her birth, the number of children in the household reached one hundred.

On the day on which she heard the **Sīhanāda Sutta** she became a sotāpanna. She converted the brahmin **Sothiya**, who believed in purification through water (1), and thereby won the esteem of **Anāthapiṇḍika**, so that he freed her. Thereupon she entered the Order and in due course became an arahant.

(1) The conversation is recorded in Thig. vs. 236-51.

**Puṇṇavaḍḍhana 1.**-- Con của Bà **Migāra** và là phu quân của Bà **Visākhā** (*q.v.*).

(1) AA. i. 220; DhA. i. 387; UdA. 158, vân vân.

**Puṇṇavaḍḍhana 2.**-- Vườn do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế trong **Pulattipura** (1). Trong vườn có hồ nước được nối liền với hồ **Toyavapī** bằng kinh **Sarassatī**. Kinh Sarassatī chia thêm nhánh thành kinh **Yamunā** chảy về hướng Tây (2).

(1) Cv. lxxix. 9.

(2) *Ibid.*, 46, 47.

**Puṇṇavaḍḍhana 3.**-- Tên chỉ một loại y phục quý giá. Thương gia Bà-la-môn **Kuṇḍalī** ở **Dvāramaṇḍala** gởi **Sūranimila** biểu Tướng **Damila** **Dighābhaya** nhiều y phục quý giá này; Dighābhaya biểu lại Sūranimila một bộ (1). Puṇṇa có thể là một cách viết gọn của Puṇṇavaḍḍhana (2).

(1) Mhv. xxiii. 33, 37; MT. 450.

(2) *E.g., ibid.*, 538.

**Puṇṇavallika.**-- Địa danh ở Sri Lanka, trú xứ của Trưởng lão **Mahātissa** (1).

(1) Vsm. 143; DhSA. 116.

**Puṇṇasīha.**-- Cha của **Uttarā Nandamāta**, Nữ Đại cư sĩ hộ trì Phật (1).  
Xem **Puṇṇa** [2].

(1) AA. i. 240.

**Puṇṇā 1.**-- Nô tỳ của **Sujātā** (*q.v.*), cô thôn nữ dâng cháo sữa lên Bồ Tát (1).

(1) J. i. 69; AA. i. 218.

**Puṇṇā Therī 2.**-- A-la-hán. Bà là con của một gia chủ ở **Sāvatti**. Lúc lên 20, bà xuất thế ly gia sau khi nghe Di Mâu **Pajāpati Gotamī** thuyết pháp. Một hôm, trong lúc bà đang tham thiền, Phật phóng hào quang đến, bà đắc quả A-la-hán.

Trong kiếp trước bà sanh làm thích đê hườn nhân cái sống trên bờ sông **Candabhāgā**, có đánh lễ và dâng một vòng bằng sậy lên vị Phật Độc Giác (1).

Bà có thể là Trưởng lão ni **Tiṇṇalamālikā** nói trong Apadāna (2).

(1) Thig. vs. 3; ThigA. 9 f.

(2) Ap. ii. 515.

**Puṇṇā Therī 3 (v.l. Puṇṇikā).**-- A-la-hán. Bà là con của một nô tỳ và được sanh ra trong nhà của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Bấy giờ bé được gọi là Puṇṇā vì bé là đứa con nít thứ 100 trong gia đình này.

Một hôm, Puṇṇā nghe kinh **Sīhanāda Sutta** và đắc quả Dự lưu. Rồi bà chuyển hoá Bà-la-môn **Sotthiya** (1). Do đó bà được Trưởng giả chủ nhân Anāthapiṇḍika thương mến và giải thoát khỏi kiếp tôi đòi. Sau đó, bà đã gia nhập Ni Chúng và về sau chứng quả vị A la hán.

(1) Cuộc trò chuyện được ghi lại trong Thig. vs. 236-51.

In the time of **Vipassī** Buddha she was born in a clansman's family and entered the Order. She learned the three Piṭakas and became a distinguished preacher. She did the same under five other Buddhas— **Sikhī**, **Vessabhū**, **Kakusandha**, **Koṇāgamana** and **Kassapa**—but, owing to her tendency to pride, she was unable to root out the defilements (2).

Buddhaghosa, however, says of this Therī (3) that she was a slave-girl of **Anāthapiṇḍika**. On one occasion, when the Buddha was about to set out on a tour, Anāthapiṇḍika and the other chief patrons of the Buddha, loth to lose him for several months, begged him to remain with them. But the Buddha declined this request, and Puṇṇā, seeing Anāthapiṇḍika very dejected and learning the reason, offered to persuade the Buddha to stay. So she approached him and said that she would take the Three Refuges with the Five Precepts if he would postpone his tour. The Buddha at once agreed, and Puṇṇā was freed and adopted as Anāthapiṇḍika's daughter. She later joined the Order, and became an arahant after listening to an admonition (4) of the Buddha, who appeared before her in a ray of glory. Here we undoubtedly have a confusion of legends. See **Puṇṇā** (2).

It may be this same Puṇṇā who is mentioned in the Milindapañha (5) as one of the seven people whose acts of devotion brought them recompense in this very life.

(2) ThigA. 199 ff.; Ap. ii. 611.

(3) MA. i. 347 f.; the story, with very different details, is given in AA. ii. 716 f.

(4) The stanza being that which is mentioned in the Therīgāthā (vs. 3) about **Puṇṇā** [2].

(3) p. 115.

**Puṇṇā 4.--** The slavegirl of the brahmin soothsayer of the **Nānacchanda Jātaka** (q.v.). When asked what boon she desired, she answered, "A pestle and mortar and a winnowing basket" (1).

(1) J. ii. 428, 429.

**Puṇṇā 5.--** A slave-woman of **Rājagaha**. Late one night, when standing outside the house, cooling herself after having pounded a large quantity of rice, she saw **Dabha Mallaputta** taking some monks to their lodgings. She thought to herself that she had to work and therefore could not sleep early, but why should monks, who are free from care, be sleepless? She concluded that one of them was sick or had been bitten by a snake. At dawn the next day she went down to the bathingghat, taking a cake made of ricedust and baked over charcoal, meaning to eat it after the bath. On the way she met the Buddha and offered him the cake, though she did not expect he would eat it.

Vào thời Phật **Vipassī** bà là con của một tộc trưởng. Bà gia nhập Tăng Đoàn, học hết Tam Tạng và trở thành một nhà thuyết pháp thù thắng. Bà lập lại công đức này dưới triều của năm vị Phật **Sikhī**, **Vessabhū**, **Kakusandha**, **Koṇāgamana**, và **Kassapa**. Tuy nhiên vì có chút tự cao, bà không đoạn diệt được hết các lậu hoặc (2).

Buddhaghosa (3) nói rằng Puṇṇā là nô tỳ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Lần nọ, lúc Phật định ra đi du hành, Trưởng giả và nhiều đại thí chủ khác không muốn vắng mặt Ngài nên thỉnh Ngài ở lại, nhưng không được. Thấy gia chủ mình thất vọng, Puṇṇā đến bạch Phật rằng nàng sẽ quy y và thọ Ngũ giới nếu Phật hoãn chuyến du hành. Phật đồng ý. Puṇṇā được Anāthapiṇḍika nhận làm con nuôi và giải thoát khỏi cảnh tội đòi. Về sau nàng gia nhập Tăng Đoàn và thành A-la-hán sau khi nghe Phật khuyên nhủ (4). Ở đây có thể có sự lầm lẫn về truyền thuyết? Xem **Puṇṇa [2]**.

Có thể Puṇṇā này được nói đến trong Milindapañha (5) là một trong bảy vị mà đại công đức đã đem lại lợi lạc ngay trong hiện kiếp.

(1) Thig. vs. 136-51.

(2) ThigA. 199 ff.; Ap. ii. 611.

(3) MA. i. 347 f.; trong AA. ii. 716 f. có câu chuyện với nhiều chi tiết khác biệt.

(4) Kệ trong Therīgāthā về **Puṇṇā [2]** (vs. 3).

(5) p. 115.

**Puṇṇā 4.--** Nữ nô tỳ của lão sư tiên tri Bà-la-môn nói trong **Nānacchanda Jātaka** (q.v.). Lúc được Vua ban ân huệ hỏi nàng muốn ước nguyện gì, nàng trả lời: "Một bộ cối chày và một cái rổ sàng gạo", trong lúc vợ, con trai và con dâu của lão sư ước nguyện đủ thứ (1).

(1) J. ii. 428, 429.

**Puṇṇā 5.--** Nữ nô tỳ ở **Rājagaha**. Sau khi gĩa hết một lượng gạo lớn và đêm đã khuya, nàng ra đứng nghỉ mệt ngoài sân. Nàng thấy Trưởng lão **Dabba Mallaputta** đưa các tỳ khưu về liêu an nghỉ. Nàng khởi lên ý tưởng vì phải làm lưng nàng không thể đi ngủ sớm, còn tại sao các vị tỳ khưu không phải làm mà ngủ trễ như vậy? Nàng đoán rằng một trong chư vị bị bệnh hay bị rấn cắn. Sáng hôm sau, nàng xuống bến tắm. Trên đường, nàng thấy Phật và cúng dường cái bánh in nướng mà nàng đem theo để ăn sau khi tắm xong. Cúng dường nhưng nàng nghĩ Phật không nhận.



But the Buddha, who was with **Ānanda**, accepted the gift and sat down to eat it, while **Puṇṇā** stood watching. When the meal was over, the Buddha asked her what she had thought of the monks, and she told him. The Buddha pointed out to her that monks could not sleep till late for they had to be watchful and assiduous. At the end of the discourse Puṇṇā became a sotāpanna. It was in reference to this Puṇṇā that the **Kuṇḍakasindhavapotaka Jātaka** was preached (1). (But see s.v.)

(1) DhA. iii. 321 ff.

**Puṇṇā 6.--** A slave-woman. The Commentaries mention (1) that the Buddha once made a rag-robe (*paṃsukūla*) out of a garment cast off by her in a cemetery overgrown with weeds (*atimuttakasukasāna*). When the Buddha donned the robe the earth trembled in wonder. It was this robe that the Buddha exchanged with **Mahā Kassapa**; when the Buddha picked it up from the cemetery where Puṇṇā had cast it off it was covered with insects (2).

(1) *E.g.*, MA. ii. 696.

(2) SA. ii. 149.

**Puṇṇikā 1.--** A slave-girl of **Pokkharasāti** (1).

(1) M. ii. 201.

**Puṇṇikā 2.--** See s.v. **Puṇṇā** [3].

**Puṇṇiya.--** A monk. He is mentioned as visiting the Buddha and asking him under what conditions a sermon presents itself to the mind of a Tathāgata (1).

(1) A. iv. 337 f.; v. 154 f.

**Puṇṇiya Sutta 1.--** The Buddha tells **Puṇṇiya** of eight conditions under which a sermon presents itself to the mind of a Tathāgata (1).

(1) A. iv. 337 f.

**Puṇṇiya Sutta 2.--** Same as above (1), but two conditions are added (1).

(1) A. iv. 154 f.

**Puṇṇēii.--** A village granted by **Dāthopatisa II.** to the **Thūpārāma** (1).

(1) Cv. xlv. 28.

Không ngờ Ngài và ngài **Ānanda** nhận bánh và ngồi xuống ăn trong lúc **Punnā** đứng nhìn. Ăn bánh xong, Phật hỏi nàng nghĩ thế nào về các tỳ khuru. Nàng bạch Phật ý tưởng của nàng đêm hôm qua. Phật thuyết rằng tỳ khuru không ngủ sớm vì phải cảnh giác và tỉnh cần. Sau bài pháp thoại, Punnā rắc quả Dự lưu. Vì Punnā này mà kinh **Kuṇḍakasindhavapotaka Jātaka** được thuyết (1). Nhưng xem s.v.

(1) DhA. iii. 321 ff.

**Puṇṇā 6.--** Nữ nô tỳ. Chú giải (1) nói rằng có lần Phật may chiếc y phần tảo (*paṃsukūla*) bằng vải nàng liệng ngoài nghĩa địa đầy cỏ hoang (*atimuttakasusāna*). Lúc Phật đắp y này, trái đất rung chuyển. Chính chiếc y này Phật dùng để đổi với Tôn giả **Mahā Kassapa**. Vải do Punnā liệng ngoài nghĩa địa mà Phật lược lấy dính đầy côn trùng (2).

(1) E.g., MA. ii. 696.

(2) SA. ii. 149.

**Puṇṇikā 1.--** Nô tỳ của Bà-la-môn bá hộ **Pokkharasāti** ở **Ukkhattā** (1).

(1) M. ii. 201.

**Puṇṇikā 2.--** Xem s.v. **Puṇṇā [3]**.

**Puṇṇiya.--** Tỳ khuru. Ông đến yết kiến và bạch hỏi Phật do nhân gì, do duyên gì, có khi Thế Tôn thuyết pháp, có khi Thế Tôn không thuyết pháp? (1).

(1) A. iv. 337 f; v. 154 f.

**Puṇṇiya Sutta.--** Phật thuyết cho Tỳ khuru **Puṇṇiya** tám nhân duyên Thế Tôn thuyết pháp (1).

(1) A. iv. 337 f.

**Puṇṇiya Sutta.--** Như trên, nhưng thêm hai nhân duyên nữa (1).

(1) A. v. 154 f.

**Puṇṇeli.--** Làng mà Vua **Dāṭhopatissa II** cúng dường cho **Thūpārāma** (1).

(1) Cv. xlv. 28.

**Puṇṇovāda Sutta.--** Puṇṇa (of Sunāparanta) visits the Buddha and asks him for a teaching that he may follow it and be purged of self. The Buddha tells him to avoid finding delight in the pleasures of the senses. On learning that Puṇṇa proposes to live in Sunāparanta, the Buddha warns him that the people of that part are fierce and violent. Puṇṇa declares that even should they kill him, he would not bear them ill-will, but would rejoice to be of use to them. He leaves for Sunāparanta, with the Buddha's approval, and there gather around him five hundred disciples of either sex who have won arahantship. After Puṇṇa's death, the monks question the Buddha about him, and the Buddha tells them that he had realised nibbāna (1).

(1) M. iii. 267 ff.; S. iv. 60 ff.

**Putta Sutta 1.--** An *upāsikā* should teach her only son to be like **Cittagahapati**, **Hatthaka-Ālavaka**, or **Sāriputta** and **Moggallāna** (1).

(1) S. ii. 235.

**Putta Sutta 2.--** Five things that make parents desire a son (1).

(1) A. iii. 44.

**Puttatissa.--** An astrologer (*gaṇaka*), one of the four envoys sent by **Devānampiyatissa** to the court of **Asoka** (1).

(1) Dpv. xi. 29, 31; cp. Mṭ. 302, where he is called Tissa.

**Puttabhāga-vihāra.--** A vihāra in Ceylon, restored by Vohāratissa (1).

(1) Mhv. xxxvi. 36.

**Puttamamsa Sutta.--** The four kinds of food—material food, contact, will, and consciousness—and how they should be regarded. Material food should be eaten only to maintain existence, as parents might eat the flesh of their own son in the desert. Contact should be regarded as a cow with a sore hide—exposed always to creatures and insects who devour her. Will should be regarded as a pit of glowing coal; and consciousness as a robber, brought before the king and smitten with darts at morning, noon, and evening (1).

(1) S. ii. 97 ff.

**Puthu Sutta.--** Following after the good, hearing the Dhamma, systematic attention thereto, and living according to its precepts—these four conduce to increase of insight (1).

(1) S. vi. 412.

**Puṇṇovāda Sutta.--** **Puṇṇa** đến bạch xin Phật giáo giới vắn tắt để ông đoạn diệt bản ngã. Phật dạy đừng để hân hoan với các dục tập khởi vì hân hoan sanh khổ sanh. Lúc biết Puṇṇa sẽ đi **Sunāparanta**, Phật bảo dân xứ đó thô bạo. Puṇṇa đáp rằng dầu họ có giết ông, ông cũng không oán hận mà con hoan hỷ, bởi có nhiều đệ tử của Thế tôn nhằm chán thân thể và sinh mạng nên đã tìm dao tự sát; nay ông không cần tìm mà vẫn được dao. Phật tán thán ông. Tại Sunāparanta ông hoá độ được 500 đệ tử thành A-la-hán. Sau khi ông mạng chung, chúng tỳ khuru đến hỏi và được Phật trả lời rằng Tôn giả Puṇṇa đã nhập Niết Bàn (1).

(1) M. iii. 267 ff.; S. iv. 60 ff.

**Putta Sutta 1.--** Một tín nữ chuyên chánh nên dạy đứa con trai độc nhất của mình hãy giống như Gia chủ **Cittagahapati**, như **Hatthaka** ở **Ālavaka**, hay như Tôn giả **Sāriputta** và Tôn giả **Moggallāna** (1).

(1) S. ii. 235.

**Putta Sutta 2.--** Có năm điều làm cha mẹ muốn sanh con trai: sẽ được giúp đỡ; sẽ làm công việc; sẽ duy trì truyền thống gia đình; sẽ tiếp tục di sản thừa hưởng; sẽ cúng dường hiến vật cho các hương linh mạng chung (1).

(1) A. iii. 44.

**Puttatissa.--** Chiêm tinh gia (*gaṇaka*). Một trong bốn sứ giả Vua **Devānampiyatissa** gọi đến triều của Vua **Asoka** (1).

(1) Dpx. xi. 29, 31; cp. MṬ. 302 gọi ông là Tissa.

**Puttabhāga-vihāra.--** Tịnh xá ở Sri Lanka do Vua **Vohāratissa** trùng tu (1).

(1) Mhv. xxxvi. 36.

**Puttamamsa Sutta.--** Có bốn loại thức ăn đưa đến sự tồn tại, hay sự chấp thủ tái sanh cho chúng sanh: đoàn thực hoặc thô, hoặc tế; xúc thực; tư niệm thực; và thức thực. Phải nhận xét chúng như thế nào? Đoàn thực chỉ ăn để mà sống; cha mẹ có thể ăn thịt con để sống mà vượt sa mạc. Xúc thực được nhận xét như con bò cái bị lột da đứng đâu cũng bị sanh vật sống nơi đó cắn nó. Tư niệm thực được ví như hố than hồng mà ai cũng muốn tránh. Thức thực cần được hiểu rõ như tên ăn trộm bị vua xử phạt đánh 100 hèo vào buổi sáng, trưa và tối (1).

(1) S. ii. 97 ff.

**Puthu Sutta.--** Có bốn pháp đưa đến sự tăng trưởng trí tuệ: thân cận với bậc chân nhân, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tùy pháp (1).

(1) S. v. 412.

**Puthujjana.**-- A king of old, who, though he gave great gifts, could not attain to beyond the realms of sense (1).

(1) J. vi. 99.

**Puthuvindhara.**-- King of Benares and son of **Kiki**. His son was Suyāma (1).

(1) ThagA. i. 151.

**Punabbasu 1.**-- A young yakkha (1). He became a sotāpanna (2).  
See **Punabbasumātā**.

(1) S. i. 210.

(2) SA. i. 239.

**Punabbasu 2.**-- One of the **Chabbaggiyā**. His followers were called **Punabbasukā**, and, together with the followers of **Assaji**, they were called **Assaji-Punabbasukā** (*q.v.*).

**Punabbasu Sutta.**-- Records an incident relating to Punabbasumātā (1) (*q.v.*).

(1) S. i. 210.

**Punabbasukuṭumbikaputta-TissaThera.**-- He was of Ceylon, and crossed over to India, where he studied under **Yonaka Dhammarakkhita**. On his way home by sea he felt doubtful of one word, and returned all the way, one hundred leagues, to consult his teacher. On the way from the port he mentioned the word to a householder, who was so pleased with him that he gave him a blanket and one hundred thousand. This blanket Tissa gave to his teacher, but the latter cut it up and used it as a spread, as an example to others (not to desire luxuries). Tissa had his doubts set at rest and returned to **Jambukola**. There, at the **Vālikārāma**, as he was sweeping the courtyard of the cetiya, other monks asked him questions in order to vex him. But he was able to answer all these, having attained the *paṭisambhidā* (1).

(1) VibhA. 389.

**Punabbasumātā.**-- A yakkhiṇī, mother of **Punabbasu** and **Uttarā**. One evening towards sunset, when the Buddha was at **Jetavana**, she, with her daughter **Uttarā** on her hip and the boy's hand in hers, came to the grove in search of food. She saw the silent monks seated round the Buddha while he preached, and having hushed her babe to silence she and Punabbasu listened to the Buddha. At the end of the sermon, both mother and son became sotāpannas, Uttarā being too young to understand (1).

**Punabbasumātā** is quoted as an example of a yakkhiṇī who could travel through the air (2). She was a vemānikapeta (3).

(1) S. i. 210 f.; SA. i. 239 f.

(2) PSA. 79.

(3) DA. ii. 509.

**Puthujjana.**-- Dầu bố thí rất nhiều, một vị vua của thuở xa xưa vẫn không sanh được lên Thiên giới (1).

(1) J. vi. 99.

**Puthuvindhara.**-- Vua thành Bārāṇasī và là con của Vua **Kiki**. Hoàng tử của ông là **Suyāma** (1).

(1) ThagA. i. 151.

**Punabbasu 1.**-- Một Dạ-xoa trẻ tuổi (1) đặc quả Dự lưu (2). Xem **Punabbasumātā**.

(1) S. i. 210.

(2) SA. i. 239.

**Punabbasu 2.**-- Một trong các **Chabbaggiyā**. Môn đệ của ông được gọi là **Punabbasukā**. Punabbasukā cùng với môn đệ của Tôn giả **Assaji** được gọi là **Assiji-Punabbasukā** (*q.v.*).

**Punabbasu Sutta.**-- Ghi lại sự kiện quan đến Punabbasumātā (1) (*q.v.*).

(1) S. i. 210.

**Punabbasukuṭumbikaputta-Tissa Thera.**-- Ông người Sri Lanka qua Ấn Độ thọ giáo với Sư phụ **Yonaka Dhammarakkhita**. Trên đường hồi hương, ông khởi lên tâm nghi ngờ đối với một chữ nên vượt 100 hải lý trở lại, để tham kiến sư phụ. Tại bến cảng ông nói với một gia chủ về chữ ấy, vị gia chủ rất hoan hỷ, tặng ông chiếc mền và một trăm ngàn đồng. Tissa biếu sư phụ chiếc mền; sư phụ ông cất mền và dùng để trải (chứng tỏ ông không tham xa xỉ phẩm). Tissa không còn nghi ngờ nữa và đi trở về cố hương. Có lần ông đang quét sân chùa ở **Vālikarāma**, ông bị chúng tỳ khuru hỏi để làm ông bức mình; ông trả lời tất cả và chứng sự minh sát (*paṭisambhidhā*) (1).

(1) VibhA. 389.

**Punabbasumātā.**-- Nữ Dạ-xoa, mẹ của **Punabbasu** và **Uttarā**. Một chiều chàng vạng nọ, tay bồng Uttarā tay dẫn Punabbasu, bà đi tìm thức ăn. Đến **Jetavana**, bà thấy chúng tỳ khuru ngồi im lặng quanh Đức Phật đang thuyết pháp. Bà dỗ Uttarā để bà và Punabbasu nghe pháp. Sau thời pháp này bà và Punabbasu đặc quả Dự lưu; Uttarā còn nhỏ chưa hiểu gì (1).

**Punabbasumātā** được dẫn như ví dụ của một nữ Dạ-xoa có thể du hành trên không trung (2). Bà là một Dạ-xoa nửa thọ lạc nửa thọ khổ (*vemānikapeta*) (3).

(1) S. i. 210 f.; SA. i. 239 f.

(2) PSA. 79.

(3) DA. ii. 509.

**Punabbasumitta 1.--** A rich merchant in the time of **Vipassī** Buddha. He built a monastery, one yojana in extent, on the site of **Jetavana**, the ground of which he bought by covering the whole with golden bricks (1).

(1) J. i. 94; Bu. xx. 30; DA. ii. 424.

**Punabbasumitta 2.--** Son of **Sumedha** Buddha (1).

(1) BuA. 163; the Bu. (xii. 20) calls him **Sumitta**.

**Punnāgapupphiya Thera.--** An arahant. Ninety-two kappas ago he was a hunter who, while wandering in the forest, saw a flower, which he offered on a heap of sand in the name of the Buddha **Tissa**. Ninety-one kappas ago he was a king named **Tamonuda** (1). He is probably identical with **Suhemanta Thera** (2).

(1) Ap. i. 180.

(2) ThagA. i. 212.

**Puppha Thera 1.--** An eminent teacher of the **Vinaya** (1)

(1) Vin. v. 3.

**Puppha 2.--** One of the five horses of King **Kappina**, used by him in sending messages (1).

(1) DhA. ii. 117.

**Puppha Vagga 1.--** The fourth section of the Dhammapada.

**Puppha Vagga 2.--** The tenth chapter of the Khandha Saṃyutta (1).

(1) S. iii. 137-57.

**Puppha (or Vaḍḍha) Sutta.--** The Buddha declares that he upholds only that which is upheld in the world of sages (*paṇḍitānaṃ*)—viz., that the *khandhas* are impermanent, subject to woe and decay. The Buddha has thoroughly penetrated the world-condition (*lokadhamma*) of the world of *saṅkhāras*. He is like a lotus, sprung from the water and come to full growth therein, yet unspotted by it (1).

(1) S. iii. 138 f.

**Pupphaka 1.--** The palace of **Sutasoma** (1).

(1) J. v. 187.

**Pupphaka 2.--** A parrot, discovered in a bed of flowers, hence his name. He was the Bodhisatta. For his story see **Sattigumba Jātaka** (1).

(1) J. iv. 431 ff.

**Punabbasumitta 1.**-- Một thương gia giàu có trong thời Phật **Vipassī**. Ông kiến tạo trong khuông viên của **Jetavana**, một tự viện rộng một *yojana* trên nền đất ông mua với giá bằng số gạch vàng trải phủ trên đó (1).

(1) J. i. 94; Bu. xx. 30; DA. ii. 424.

**Punabbasumitta 2.**-- Con của Phật **Sumedha** (1).

(1) BuA. 163; Bu. (xii. 20) gọi ông là **Sumitta**.

**Punnāgapupphiya Thera.**-- A-la-hán. Vào 92 kiếp trước ông làm thợ săn, từng cắm cành hoa trên gò cát để đánh lễ Phật **Tissa**. Vào 91 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Tamonuda** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Suhemanta** (2).

(1) Ap. i. 180.

(2) ThagA. i. 212.

**Puppha Thera 1.**-- Một giảng sư hữu danh về Vinaya (1).

(1) Vin. v. 3.

**Puppha 2.**-- Một trong năm vương mã của Vua **Kappina** dùng để đưa tin (1).

(1) DhA. ii. 117.

**Puppha Vagga 1.**-- Phẩm 4: Phẩm Hoa, Kinh Pháp Cú.

**Puppha Vagga 2.**-- Phẩm 5: Phẩm Hoa, Tương Ưng Uẩn (1).

(1) S. iii. 137-57.

**Puppha (hoặc Vaḍḍha) Sutta.**-- Phật thuyết rằng Ngài chấp nhận những gì người có trí (*paṇḍitānaṃ*) ở đời chấp nhận-- viz. rằng các uẩn là vô thường, chịu sự biến hoại. Phật đã chứng ngộ, chứng tri thể pháp (*lokadhamma*) của các uẩn. Ngài như hoa sen vươn lên từ nước nhưng không bị ô nhiễm bởi nước (1).

(1) S. iii. 138 f.

**Puphaka 1.**-- Cung Đại Vạn Hoa Lầu, nơi Đại vương **Sutasoma** cắt tóc để trở thành ẩn sĩ (1).

(1) J. v. 187.

**Puphaka 2.**-- Chim anh vũ bị cơn lốc cuốn đi và rút giữ đồng hoa nên được gọi như vậy (Hoa Điếu). Anh vũ là Bồ Tát. Xem chuyện trong **Sattigumba Jātaka** (1).

(1) J. iv. 431 ff.



**Pupphacaṅgotiya Thera.**-- An arahant. Thirty-one kappas ago he took a casket of flowers which he sprinkled over **Sikhī** Buddha. He was five times king, under the name of **Devabhūti** (1).

(1) Ap. i. 118.

**Pupphachattiya Thera.**-- An arahant. Ninety-four kappas ago he made a parasol of lotus-flowers, which he held over **Siddhattha** Buddha. Seventy-four kappas ago he was king nine times, under the name of **Jalasikha** (1).

(1) Ap. i. 264 f.

**Pupphachadaniya.**-- In the very distant past there were five kings of this name, all previous births of **Maggadattika Thera** (1)

(1) Ap. i. 189.

**Pupphathūpiya Thera.**-- An arahant. In the time of **Vipassī** Buddha he was a brahmin ascetic on **Kukkurapabbata** with a large number of disciples. Hearing of the Buddha's appearance in the world, he wished to visit him, but fell ill on the way. He thereupon erected a thūpa of flowers in the Buddha's name and died soon after. Forty-four kappas ago he was king sixteen times under the name of **Aggīsama**, and thirtyeight times under that of **Ghatāsana** (1).

(1) Ap. i. 155 f.

**Pupphadhāraka.**-- Ninety-one kappas ago he was an ascetic wearing bark and antelope-skin. Seeing **Vipassī** Buddha, he held over him a canopy of *pāricchattaka*-flowers. Eighty-seven kappas ago he was a king, named **Samantadharāṇa** (1).

(1) Ap. i. 244.

**Pupphapura.**-- Another name for **Pāṭaliputta** (1) (*q.v.*).

(1) *E.g.*, Dpv. xi. 28; Mhv. xxix. 36.

**Pupphabhāṇī Sutta.**-- The three kinds of people in the world: the tricky-tongued (*gūthabhāṇī*), the fair-spoken (*pupphabhāṇī*), and the honey-tongued (*madhubhāṇī*).

(1) A. i. 127.

**Pupphacaṅgotiya Thera.**-- A-la-hán. Vào 31 kiếp trước ông rải hoa lên Phật **Sikkhī**. Ông làm vua năm lần dưới vương hiệu **Devabhūti** (1).  
(1) Ap. i. 118.

**Pupphachattiya Thera.**-- A-la-hán. Vào 94 kiếp trước ông kết hoa sen thành cây lọng để che Phật **Siddhata**. Vào 74 kiếp trước ông làm vua chín lần dưới vương hiệu **Jalasikha** (1).  
(1) Ap. i. 264 f.

**Pupphachadaniya.**-- Vào thuở xa xưa có năm vì vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Maggadattika** (1).  
(1) Ap. i. 189.

**Pupphathūpiya Thera.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Vipassī** ông là một Bà-la-môn tu khổ hạnh trên núi **Kukkura** với chúng đệ tử đông đảo. Nghe Phật xuất thế, ông đi đến yết kiến Ngài, nhưng bị bệnh dọc đường. Ông bèn dựng một tháp bằng hoa để đánh lễ Phật rồi mạng chung sau đó. Vào 44 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Aggisama** và 38 lần dưới vương hiệu **Ghatāsana** (1).  
(1) Ap. i. 155 f.

**Pupphadhāraka.**-- Vào 91 kiếp trước ông tu khổ hạnh, chỉ đắp vỏ cây và da thú. Thấy Phật **Vipassī**, ông che Ngài bằng một vòng hoa *pārīchattaka*. Vào 87 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samantadharaṇa** (1).  
(1) Ap. i. 244.

**Pupphapura.**-- Một tên khác của **Pāṭaliputta**, thủ đô của vương quốc **Magadha** (1) (*q.v.*).  
(1) E.g., Dpv. xi. 28; Mhv. xxix. 36.

**Pupphabhāṇī Sutta.**-- Có ba hạng người ở đời: người nói như phân (*gūṭhabhāṇī*), người nói như hoa (*pupphabhāṇī*) và người nói như mật (*madhubhāṇī*) (1).  
(1) A. i. 127.

**Puppharatta Jātaka (No. 147).**-- Once, during the Kattika Festival in Benares, the wife of a poor man insisted on having a pair of garments dyed with safflower to wear at the festival. Urged by her desire, the husband stole at night into the king's conservatories to get the safflowers.

He was caught by the guard and impaled alive. He died lamenting the non-fulfilment of his wife's desire and was born in hell. The Bodhisatta was, at that time, a Spirit of the Air.

The story was told to a passion-tossed monk who longed for the wife of his lay life. The couple are identified with that of the story (1).

(1) J. i. 149 f.

**Pupphavati.**-- An old name for Benares, when **Ekarāja**, father of **Candakumāra**, was its king (1).

(1) J. iv. 131; iv. 119; Cyp. i.

**Pupphārāma.**-- A central monastic establishment in **Sirivaḍḍhanapura** (modern Kandy) in Ceylon. It formed the headquarters of the Siamese monks under **Upāli**, who came to Ceylon at the invitation of the king **Kittisirirājasīha** (1).

(1) Cv. c. 86, 141.

**Pupphāsaniya Thera.**-- An arahant. Ninety-four kappas ago he saw Siddhattha Buddha, and, following him to his hermitage, made for him a seat of flowers (1).

(1) Ap. i. 254 f.

**Pupphita.**-- Seventeen kappas ago there were three kings of this name, all previous births of **Kuṭajapupphiya Thera** (1).

(1) Ap. i. 191.

**Pubba (or Hetu) Sutta.**-- The Buddha tells the monks of how, even before the Enlightenment, he cultivated the four iddhipādas, and of how their development brought various attainments, such as clairvoyance, etc (1).

(1) S. v. 263 ff.

**Pubba (or Pariyesanā) Sutta 2.**-- The Buddha tells the monks how, before his Enlightenment, he wondered as to what was the satisfaction in the world, what its misery and what the escape therefrom, and how, in the end, he thoroughly comprehended all these (1).

(1) A. i. 258 f.

**Pubba-Kaccāyana.**-- See **Kaccāyana**.

**Puppharatta Jātaka (No. 147).**-- Chuyện Áo Vải Màu Đỏ. Một thời, thành Bārāṇasī cử hành lễ hội đêm rằm tháng Kattika (tháng Mười ). Có chị vợ của anh nhà nghèo muốn mặc áo quần màu đỏ để đi dự lễ. Bị vợ thúc hối, y liều vô trộm kho vua. Bị bắt và đóng xiên, y không bị đau vì cọc nhọn xuyên qua da thịt mà vì không được đi chơi lễ hội với vợ. Y chết và bị đọa địa ngục. Bồ Tát lúc bấy giờ là vị thần trên không trung chứng kiến sự việc này.

Chuyện kể về một số tỳ khuru lớn tuổi không làm đúng Sa-môn pháp của bậc xuất gia. Vì thói quen, các vị thường tụ họp tại nhà của một nữ thí chủ (vợ cũ của một vị trong nhóm) để thọ trai sau khi đi khất thực về. Lúc bà thí chủ chết, các vị hối tiếc đã mất người hộ trì (1).

(1) J. i. 149 f.

**Pupphavatī.**-- Tên cũ của thành Bārāṇasī vào thời Vua Ekarāja, phụ hoàng của Candakumāra.

**Pupphārāma.**-- Tự viện trung tâm ở Sirivaḍḍhanapura (Kandy hiện nay), Sri Lanka. Đó là trung ương của chúng tỳ khuru Thái do Trưởng lão Upāli hướng dẫn; chư tỳ khuru này đến Sri Lanka theo lời mời của Vua Kitisirirājasīha (1).

(1) Cv. c. 86, 141.

**Pupphāsaniya Thera.**-- A-la-hán. Vào 94 kiếp trước ông thấy Phật Siddhatta, theo gót Ngài đến trú xứ của Ngài để kết hoa làm sàng tọa cúng dường Ngài (1).

(1) Ap. i. 254 f.

**Pupphita.**-- Vào 15 kiếp trước có ba vị vua trị vì dưới vương hiệu Pupphita; cả ba là tiền thân của Trưởng lão Kuṭajapupphiya (1).

(1) Ap. i. 191.

**Pubba (hoặc Hetu) Sutta.**-- Phật nói với các tỳ khuru rằng trước khi giác ngộ, còn là Bồ Tát, Ngài tu tập bốn như ý túc (*iddhipāda*). Tu tập và làm cho sung mãn bốn như ý túc như vậy, Ngài đạt được thần thông, như hiện hình, biến hình, thiên nhãn thông, vân vân (1).

(1) S. v. 263 ff.

**Pubba (hoặc Pariyesanā) Sutta.**-- Phật nói với các tỳ khuru rằng trước khi giác ngộ, còn là Bồ Tát, Ngài khởi lên ý nghĩ: "Cái gì là vị ngọt ở đời, cái gì là nguy hại, cái gì là xuất ly?". Ngài liễu tri tất cả (1).

(1) A. i. 258.

**Pubba-Kaccāyana.**-- Xem Kaccāyana.

**Pubbakammapiṭṭhi.**-- A chapter in the Apadāna (1) which gives incidents from several lives of the Bodhisatta in explanation of the reason for which the Buddha suffered in various ways during his last life—*e.g.*, from persecutions at the hands of his enemies and from various bodily ills. Most of the incidents mentioned are not to be found in the Jātakas. This chapter is described as a Buddhāpadāna (2), but there is no reference either to it or to the incidents recounted in the chapter entitled Buddhāpadāna which is found at the beginning of the Apadāna. See also **Pilotikamma**.

(1) Ap. f. 299 ff. (2) *Ibid.*, 301.

**Pubbakoṭṭhaka.**-- See below **Pubbakoṭṭhakā**.

**Pubbakoṭṭhaka Sutta.**-- The Buddha, while staying at **Pubbakoṭṭhaka** in **Sāvatthi**, asks **Sāriputta** if he believes that the five *indriyas* (of *saddhā*, etc) if cultivated, lead to Deathlessness. Sāriputta answers that he not only believes it, but has actually realized and understood it by insight (1).

(1) S. v. 220 f.

**Pubbakoṭṭhakā.**-- A bathing-place in **Sāvatthi**, near the **Migāramātupāsāda**, and therefore to the east of the city. Mention is made (1) of the Buddha having bathed there. It was evidently extensive, for Pasenadi's state elephant **Seta** also bathed there to the accompaniment of music. The Commentary calls it (2) a nadi. The bathing-place was probably near the **Pubbakoṭṭhaka** (? Eastern Gatehouse) of Sāvatthi, where the Buddha is said to have stayed (3). Public bathing-places were generally near the city gates.

(1) A. iii. 345.

(2) AA. ii. 668.

(3) S. v. 220; the bathing-place seems also to have been called **Pubbakoṭṭhaka**. Near by was the hermitage of the brahmin **Rammaka** (M. i. 161).

**Pubbaṅgama Sutta.**-- Just as the dawn precedes sunrise, so do right views (*samādiṭṭhi*) precede good actions (1).

(1) A. v. 236 f.

**Pubbaṅgamaniya Thera.**-- An arahant. Ninety-four kappas ago he was a leader of eighty-four thousand religious and waited upon holy ones (1).

(1). Ap. i. 243.

**Pubbajira** (*v.l.* **Pubbavicira**).-- A village of the **Vajjians** which was the constant dwelling-place of **Channa**. The people there were blamed for his suicide (1). The village seems to have been also called **Pubbavijjhana** (2).

(1) M. iii. 266.

(2) S. iv. 59.

**Pubbakammapiḷoti.**-- Chương trong Apadāna (1) kể lại các sự việc xảy đến với các tiền kiếp của Bồ Tát khiến Phật phải gánh lấy quả trong kiếp sau cùng của Ngài. Hầu hết các sự việc này không có nói trong các Kinh Bốn Sanh. Chương này được gọi là Buddhāpadāna (2). Xem thêm **Pilotikamma**.

(1) Ap. i. 299.

(2) *Ibid*, 301.

**Pubbakoṭṭhaka.**-- Xem **Pubbakoṭṭhaka**.

**Pubbakoṭṭhaka Sutta.**-- Lúc trú tại **Pubbakoṭṭhaka**, Phật hỏi Tôn giả **Sāriputta** có tin rằng các căn, nếu được tu tập, làm cho sung mãn, đưa đến Bất tử, hay không? Tôn giả đáp rằng ông đã chứng tri, đã đạt tới với trí tuệ, nên không có nghi ngờ (ông tin) (1).

(1) S. v. 220.

**Pubbakoṭṭhakā.**-- Bến tắm ở **Sāvatthi** gần **Migāramātupāsāda**, nằm bên Đông của thành phố. Phật có xuống tắm tại đây (1). Bến này phải lớn lắm vì vương tượng **Seta** của Vua **Pasenadi** tắm tại đây với tiếng nhạc phụ họa. Chú giải (2) gọi đó là một *nadī*. Bến **Pubbakoṭṭhakā** chắc là gần **Pubbakoṭṭhaka** (? Ngôi nhà cổng Đông) trong **Sāvatthi**, nơi mà Phật có an trú (3). Bến tắm công cộng thường hay gần các cổng thành.

(1) A. iii. 345.

(2) AA. ii. 668.

(3) S. v. 220; bến tắm hình như cũng được gọi là **Pubbakoṭṭhaka**. Gần bến có cốc của Bà-la-môn **Rammaka** (M. i. 161).

**Pubbaṅgama Sutta.**-- Rạng đông là tướng báo trước mặt trời mọc. Chánh tri kiến là tướng đi trước thiện pháp (1).

(1) A. v. 236 f.

**Pubbaṅgamaniya Thera.**-- A-la-hán. Vào 94 kiếp trước ông là Sư trưởng của 84 ngàn tu sĩ và ông phục dịch các vị Thánh đệ tử (1).

(1) Ap. i. 243.

**Pubbajira (v.l. Pubbavicira).**-- Làng trong xứ **Vajji**, thường trú xứ của Trưởng lão **Channa**. Dân địa phương này bị đổ lỗi về sự tự sát của Trưởng lão (1). Hình như làng còn được gọi là **Pubbavijjhana** (2).

(1) M. iii. 266.

(2) S. iv. 59.

**Pubbaṅha Sutta.**-- Those that practise righteousness at morn, at noon, and at eve, are always happy (1).

(1) A. i. 294.

**Pubbadesa.**-- See **Pācīnadesa**.

**Pubbayogāvacara Sutta.**-- One of the suttas preached to **Ānanda** as introduction to the **Khaggavisāna Sutta**. It dealt with the five advantages of *pubbayogāvacara* (1).

(1) SNA. i. 47.

**Pubbavicira, Pubbavijjhana.**-- See **Pubbajira**.

**Pubbavideha.**-- The eastern of the four continents (*mahādīpā*) which compose a Cakkavāḷa (1). It is seven thousand leagues in extent (2) and its chief tree is the Acacia (*Sirīsa*) (3). It is the first mahādīpa visited by a **Cakkavatti** when on tour (4). See also s.v. **Videha**.

(1) A. i. 227; v. 59.

(2) SNA. 443; 8,000 says BuA. 112.

(3) AA. i. 264; MA. ii. 947; Vsm. i. 206, etc.

(4) BuA. 131.

**Pubbaseliyā.**-- One of the seventeen heterodox sects which arose in Jambudīpa in the second century after the Buddha's death (1). According to the Kathāvatthu Commentary (2) they belonged to the **Andhaka** school. Their views seem to have been similar to those of the **Cetiyaṇvādins** (3). According to Tibetan sources (4) they were so called because they lived on the Pūrva Mountain.

(1) Mhv. v. 12; Dpv. v. 55.

(2) See Points of Controversy xli. 104, 108, 115.

(3) J.R.A.S. 1910, p. 413 ff.

(4) Rockhill: *op. cit.*, 184.

**Pubbārāma.**-- A park outside the eastern gate of **Sāvatthi**. It was the custom of the Buddha to spend his siesta there after eating at the house of **Anāthapiṇḍika** (1). In the Pubbārāma, **Visākhā** erected the **Migāramātupāsāda** (*q.v.*), the site costing her nine crores and the building another nine (2). The Pubbārāma in Sāvatthi corresponded to the **Uttamadevī-vihāra** in **Anurādhapura** (3). It was while staying at the Pubbārāma that the Buddha sent the novice **Sumana** to fetch water from Anotatta (4). The **Vighāsa Jātaka** (5) was also preached there.

(1) DhA. i. 413; see also MA. i. 369.

(2) DhA. i. 413.

(3) UdA. 158; MA. i. 471.

(4) DhA. iv. 120.

(5) J. iii. 310.

**Pubbārāma 2.**-- A monastery in Ceylon, built by **Sena I.** and his consort **Saṅghā** (1). **Parakkamaābhu I.** is said to have restored it (2).

(1) Cv. i. 69; see also Cv. Trs. i. 144, n. 4.

(2) SadS. 58.

**Pubbaṇha Sutta.**-- Người làm lành, nói lành, nghĩ lành vào buổi sáng, buổi trưa, buổi tối, được an lạc (1).

(1) A. i. 294.

**Pubbadesa.**-- Xem **Pācīnadesa**.

**Pubbayogācavara Sutta.**-- Một trong số kinh được thuyết vì Tôn giả **Ānanda** để làm dẫn nhập vào kinh **Khaggavisāna Sutta**. Kinh đề cập đến năm lợi lạc của *pubbayogācavara* (1).

(1) SNA. i. 47.

**Pubbavicira, Pubbavijjhana.**-- Xem **Pubbajira**.

**Pubbavideha.**-- Đông Thắng Thần Châu. Châu Đông trong bốn Đại châu (*mahādīpa*) của Cakkavāla (vũ trụ) (1). Pubbavideha rộng bảy ngàn lý có cây tượng trưng là Keo Acacia (*Sirisa*) (3). Đảo này là *mahādīpa* mà vị tân Chuyển luân vương đến đầu tiên trên đường viếng các châu (4). Xem thêm s.v. **Videha**.

(1) A. i. 227; v. 59.

(2) SNA. 443; BuA. 112 nói là 8000.

(3) AA. i. 264; MA. ii. 947; Vsm. i. 206, etc. (4) BuA. 131.

**Pubbaseliyā.**-- Một trong 17 tôn phái ngoại đạo (Phật) được khai sáng ở **Jambudīpa** vào thế kỷ thứ 2 sau khi Phật nhập diệt (1). Theo Kathāvatthu (2), Pubbaseliyā thuộc trường phái **Andhaka** có giáo lý giống như của **Cetiyaavādin** (3). Kinh điển Tây Tạng nói rằng họ được gọi như vậy vì sống trên núi Pūrva.

(1) Mhv. v. 12; Dpv. v. 55.

(2) Xem Points of Controversy xli. 104, 108, 115.

(3) J.R.A.S. 1910, p. 413 ff.

(4) Rockhill: *op. cit.*, 184.

**Pubbārāma.**-- Đông Viên. Vườn bên ngoài cổng Đông của thành **Sāvatthi**. Phật thường ra vườn này nghỉ trưa sau khi thọ thực tại nhà của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** (1). Trong vườn, Nữ đại thí chủ **Visakhā** có kiến tạo **Migāramātupāsāda** (q.v.) tốn 90 triệu trên cuộc đất bà mua cũng với giá 90 triệu (2). Pubbārāma ở Sāvatthi tương đương với **Uttamadevī-vihāra** ở **Anurādhapura** (3). Lúc trú tại vườn Pubbārāma này Phật có phái Sa-di **Sumana** đi lấy nước trên hồ **Anotatta** (4) để chứng minh tài của Sa-di (không ai khác có thể làm được). **Vighāsa Jātaka** được thuyết trong vườn đây.

(1) DhA. i. 413; xem thêm MA. i. 369.

(2) DhA. i. 413.

(3) UdA. 158; MA. i. 471.

(4) DhA. iv. 120.

(5) J. iii. 310.

**Pubbārāma.**-- Tự viện ở Sri Lanka do Vua **Sena I** và Chánh hậu **Saṅghā** (1) kiến tạo, và Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (2).

(1) Cv. l. 69; xem thêm Cv. Trs. i. 144, n. 4.

(2) SadS. 58.



**Pubbārāma Sutta 1.--** Preached at the **Pubbārāma**. The winning of insight means the destruction of the *āsavas* (1).

(1) S. v. 222.

**Pubbārāma Sutta 2.--** The cultivation of Ariyan insight (*paññā*) and Ariyan release (*vimutti*) leads to the destruction of the *āsavas* (1).

(1) S. v. 223.

**Pubbārāma Sutta 3.--** The cultivation of the four indriyas (*virīya, sati, samādhi* and *paññā*) leads to the destruction of the *āsavas* (1).

(1) S. v. 224.

**Pubbārāma Sutta 4.--** The same as 4 with *saddhā* added to the indriyas (1).

(1) S. v. 224.

**Puratthimadesa.--** See **Pācīnadesa**.

**Puradeva.--** A god, evidently the tutelary deity of **Anurādhapura**. There was a shrine erected to him within the precincts of the **Mahāvihāra**. Near this shrine a battle took place between **Duṭṭhagāmaṇī** and **Bhalluka**. **Kaṇḍula** considered it a lucky spot and led Duṭṭhagāmaṇī's forces up to it (1). The shrine was to the north of the Mahāsusāna (2).

(1) Mhv. xxv. 87.

(2) Mṭ 486.

**Purāṇa 1.--** A monk who lived in **Dakkhiṇāgiri**. It is said that when he visited Rājagaha after the holding of the First Council, he was asked to give his approval to the "findings" of the same. His answer was that he preferred to remember what he himself had heard and learnt from the Buddha (1).

(1) Vin. ii. 189 f.

**Purāṇa 2.--** A chamberlain (*thapati?* equerry) of **Pasenadi**. He was the brother of **Isidatta** and the father of **Migasālā**. In his later years he lived the life of a celibate and was reborn in **Tusita** as a sakadāgāmī (1). A conversation he had with the Buddha, in the company of Isidatta, at **Sādhuka** (*q.v.*), is recorded in the Saṃyutta Nikāya (2). In the **Dhammacetiya Sutta** (3) Pasenadi speaks of the great loyalty of these two men towards the Buddha. After discussing the Doctrine till late at night, they would sleep with their heads towards the spot where the Buddha was staying and their feet towards the king. Purāṇa is mentioned<sup>4</sup> as an ideal layman.

(1) A. iii. 348 ff.; v. 138 ff. The SA. (iii. 215), however, says that Purāṇa was a sotāpanna.

(2) S. v. 349 ff.

(3) M. ii. 123.

(4) *E.g.*, at A. iii. 451.

**Pubbārāma Sutta 1.**-- Thuyết tại Pubbārāma. Tu tập làm cho sung mãn trí tuệ (insight) đưa đến sự đoạn tận các lậu hoặc (1).

(1) S. v. 222.

**Pubbārāma Sutta 2.**-- Tu tập làm cho sung mãn Thánh trí tuệ (*pañña*) và Thánh giải thoát (*vimutti*) đưa đến sự đoạn tận các lậu hoặc (1).

(1) S. v. 223.

**Pubbārāma Sutta 3.**-- Tu tập làm cho sung mãn bốn căn tín, tấn, niệm, định (*virīya, sati, samādhi, và pañña*) đưa đến sự đoạn tận các lậu hoặc (1).

(1) S. v. 224.

**Pubbārāma Sutta 4.**-- Như trên nhưng thêm tín căn (*saddhā*) (1).

(1) S. v. 224.

**Puratthimadesa.**-- Xem **Pācīnadesa**.

**Puradeva.**-- Thần giám hộ của **Anurādhapura**. Đền của Ngài được xây trong quận của **Mahāvihāra**. Gần đền là chiến trường giữa **Duṭṭhagāmaṇī** và **Bhalluka**; Vương tượng **Kaṇḍula** tin đây là chiến trường thuận lợi nên đưa đường cho quân của Duṭṭhagāmaṇī tiến đến và giết Bhalluka (1). Đền nằm về phía Bắc của Mahāsusāna (2).

(1) Mhv. xxv. 87.

(2) MT. 486.

**Purāṇa 1.**-- Vị Trưởng lão trú tại **Dakkhiṇāgiri**. Truyền thuyết nói rằng lúc Trưởng lão viếng Rājagaha sau khi Kết tập lần thứ nhất chấm dứt, ông được thỉnh chuẩn phê các —kết quả— của Đại hội, nhưng ông bảo rằng ông chỉ muốn hỏi tưởng (nói lại) những gì ông nghe Phật thuyết và học được nơi Đức Thế Tôn (1).

(1) Vin. ii. 189.

**Purāṇa 2.**-- Thợ mộc (*thapati*; quan giữ ngựa, theo Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002) của Vua **Pasenadi**. Ông là em của Thợ mộc **Isadatta** và là cha của Tín nữ **Migasālā**. Trong những năm cuối đời, ông xuất gia, đắc quả Nhất Lai, và sau khi mạng chung sanh lên cõi **Tusita** (1). *Samyutta Nikāya* (2) có ghi lại cuộc đàm thoại của ông với Phật tại làng **Sādhuka** (q.v.) của ông; **Dhammacetiya Sutta** (3) có tán thán lòng tịnh tín bất động của ông đối với Phật. Sau khi thảo luận Phật pháp đến khuya, ông ngủ quay đầu lên hướng Phật và quay chân xuống hướng vua dầu ông đang hưởng bổng lộc của vua. *Pūraṇa* được gọi là một tín chủ sống thấy được Bất tử (4).

(1) A. iii. 348 ff.; v. 138 ff. Nhưng SA (iii. 215) nói *Purāṇa* là bậc Dự lưu.

(2) S. v. 349 ff.

(3) M. ii. 123.

(4) *E.g.*, at A. iii. 451.

**Purāṇagāma.--** One of the four villages granted by **Parakkamabāhu IV.** for the maintenance of the special pariveṇa built for **Medhaṅkara** (1).

(1) Cv. xc. 87.

**Purābheda Sutta.--** The tenth sutta of the Aṭṭhaka Vagga of the Sutta Nipāta. It was among the suttas preached at the **Mahāsamaya** in answer to the questions asked of the Buddha by the created-Buddha (1). It is a long disquisition on the characteristics of a calm sage (*upasanta*). He is free from craving, anger, etc., is equable and thoughtful, possessed of calm, and walks in the path of righteousmen (2). The sutta was preached for the benefit of the *buddhi-caritā* (3).

(1) SNA. ii. 548.

(2) SN. vs. 848-61.

(3) SNA. i. 361; MNid. 223.

**Purindada.--** A name for **Sakka**, because, as a human being, he bestowed gifts from town to town (*pure pure dānaṃ adāsi*) (1).

(1) S. i. 229; DhA. i. 264; cp. Sanskrit *purandara* (destroyer of cities).

**Purisa Sutta.--** The Buddha, in answer to a question of **Pasenadi**, tells him that three kinds of inward experience arise in a man for his bane—greed, hate, and dullness (1).

(1) S. i. 70.

**Purisagati Sutta.--** On the seven conditions of a person (*purisagatiyo*), and an explanation of *anūpādā parinibbāna* (1).

(1) A. iv. 70 ff.

**Purisarūpa Sutta.--** Nothing so enslaves a woman as the form, etc., of a man (1).

(1) A. i. 2.

**Pulacceri 1.--** A park laid out by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 11.

**Pulacceri 2.--** A landing-place in Ceylon where **Māgha** and **Jayabāhu** set up fortifications (1).

(1) Cv. lxxxiii. 17.

**Purāṇagāma.**-- Một trong bốn làng mà Vua **Parakkamabāhu IV** cúng dường cho Tăng xá đặc biệt, **Parakkamabāhu-pariveṇa**, của nhà vua xây cho Trưởng lão **Medhaṅkara [4]**, người mà vua giao cho trách nhiệm dịch các Jātaka ra tiếng Sri Lanka (1).

(1) Vc. xc. 87.

**Purābheda Sutta.**-- Kinh thứ 10, Phẩm Tám, Kinh Tập. Kinh được Phật thuyết tại **Mahāsamaya** để trả lời câu hỏi: "Người sống đời an tịnh, kiến và giới thế nào?" Người ấy không phẫn nộ, không sợ, không khoa đại, không hối, không động, vân vân (2). Kinh được thuyết vì lợi lạc của *buddhi-caritā* (3).

(1) SNA. ii. 548.

(3) SN. vs. 848-61.

(3) SNA. i.

361; MNid. 223.

**Purindada.**-- Lúc làm người, Thiên chủ Sakka bố thí hết làng này qua làng khác (pure pure dānaṃ adāsi) nên được gọi là Purindada (1).

(1) S. i. 229; DhA. i. 264; cp. Sanskrit *purandara* (tàn phá thành thị, destroyer of cities).

**Purisa Sutta.**-- Trả lời cho Vua **Pasenadi**, Phật dạy rằng có ba loại pháp khi khởi lên trong nội tâm của một người, sẽ đưa lại bất lợi, khổ não và bất an cho người ấy: tham pháp, sân pháp, si pháp (1).

(1) S. i. 70.

**Purisagati Sutta.**-- Về bảy pháp của người (*purisagatiya*) và *anūpādā parinibbāna* (1).

(1) A. iv. 70 ff.

**Purisarūpa Sutta.**-- Không có một sắc nào xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn bà như sắc người đàn ông. Cũng vậy đối với thanh, hương, vị, xúc (1).

(1) A. i. 2.

**Pulacceri.**-- Vườn do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế (1).

(1) Cv. lxxix. 11.

**Pulacceri.**-- Bến đò bộ, nơi **Māgha** và **Jayabāhu** lập đồn trại (1).

(1) Cv. lxxxiii. 17.

**Pulatthi-nagara(-pura).**-- A capital of the Sinhalese kings. It is first heard of in the reign of **Aggabodhi III.**, who built in the town the **Mahapānadīpa-vihāra** (1). But it was probably an important centre even earlier, and **Vijitapura**, wrested from the Tamils by **Duṭṭhagāmaṇi**, was probably near by (2). **Sena I.** first made Pulatthipura the capital (3), though even before his time it seems to have been used as a royal residence— *e.g.*, by **Aggabodhi IV.**, (4) **Aggabodhi VII.**, (5) and **Udaya I.**, (6) who built a hospital there (7). **Mahinda II.** built in the city the **Dāmavihāra-pariveṇa** and the **Sannīratittha-vihāra** (8). **Sena I.** reigned in Pulatthipura for twenty years and erected there several buildings, including the **Senaggabodhi-shrine** near the **Thusavāpī** (9). The successors of Sena I. found in Pulatthipura a certain amount of protection from the inroads of the **Colas** and the **Pāṇḍiyans**; but in the time of **Sena V.** the town fell into the hands of the **Damiḷas**, through the treachery of Sena's mother and his commander-in-chief, Sena. But Sena V. recovered the city by making a treaty with his commander-in-chief (10). About 1017 A.C. the Colas overran the country, captured Pulatthipura, and made the reigning king, **Mahinda V.**, their prisoner. He died, after twelve years, as a prisoner in India (11). During this period many of the Hindu shrines in the city were erected.

For many years the Colas held the sovereignty of the city, though the Sinhalese made several vain attempts to drive them out. The Colas named the city **Jananāthapura** and put down all rebellion with a strong hand. Finally, a young prince named **Kitti**, born about 1039 A.C., assumed the title of **Vijayabāhu** and determined to rescue Pulatthipura. His first attempts failed, partly owing to rebellion among his own people; but finally, civil war broke out in the Coḷa country itself, and thus, about 1070, he captured Pulatthipura after a great deal of fierce fighting both on sea and land. But, owing to dissensions among his subjects, it was only several years later that he was able to hold his coronation (12). He renamed the city **Vijayarājapura**, and erected there many religious buildings, chief among which was the Temple of the Tooth Relic (13). It was not, however, till the time of **Parakkamabāhu I.** that Pulatthipura reached the pinnacle of its greatness. He enlarged it to the size of four gāvutas in length and seven in width and called it **Parakkamapura**.

- (1) Cv. xliv. 122. (2) See Codrington, *op. cit.*, 20. (3) Cv. I. 9, 46, 85.  
 (4) Cv. xlvi. 34. (5) *Ibid.*, xlviii. 74. (6) *Ibid.*, xlix. 9, 18.  
 (7) Kassapa iv. is also mentioned as building a hospital against an epidemic (Cv. lii. 25).  
 (8) Cv. xlviii. 134. (9) *Ibid.*, l. 73. (10) *Ibid.*, liv. 64, 68.  
 (11) *Ibid.*, lv. 22 ff. (12) Cv. lvii. 66; lviii. 22 ff.; lix. 6 ff. (13) *Ibid.*, lx. 2 ff.

**Pulathi-nagara(-pura).**-- Kinh đô của các vua Sri Lanka. Pulatthipura được nghe nói đến lần đầu tiên dưới triều Vua **Aggabodhi III** lúc ông kiến tạo **Mahā-pānadīpa-vihāra** (1) tại đây. Tuy nhiên, Pulatthipura có thể là một trung tâm quan trọng trước đó; **Vijitapura** mà Vua **Duṭṭhagāmaṇī** giành lại của quân Tamil có lẽ nằm gần đó (2). Vua **Sena I** là vị vua đầu tiên chánh thức biến Pulatthipura thành kinh đô (3), đầu trước đó nơi này đã là chỗ cư ngụ của vương tộc (*e.g.*, **Aggabodhi IV** (4), **Aggabodhi VII** (5), và **Udaya I** (6); Udaya có xây một bệnh viện tại đây). Vua **Mahinda II** kiến tạo trong kinh đô Pulatthipura **Dāma-vihāra-pariveṇa** và **Sannīratittha-vihāra** (8). **Sena I** trị vì Pulatthipura 20 năm và có kiến tạo nhiều, kể cả đền **Senaggabodhi** gần **Thusavāpī** (9). Nhiều vì vua kế thừa của Sena I đẩy lui được các cuộc tấn công của quân Coḷa và Paṇḍu và trị vì an toàn trong Pulatthipura. Nhưng dưới triều **Sena V**, Pulatthipura bị rơi vô tay quân Damiḷa vì sự phản bội của Hoàng thái hậu và vị Tư lệnh Sena, và chỉ được khôi phục sau khi nhà vua điều đình với Tư lệnh Sena (10). Vào 1017 A.C., quân Coḷa chiếm Pulatthipura và bắt đương kim Chúa thượng **Mahinda V**; nhà vua này chết 12 năm sau trong ngục bên Ấn Độ (11). Trong thời kỳ này nhiều đền Hindu được kiến tạo trong Pulatthipura.

Dân tộc Coḷa chiếm Pulatthipura trong nhiều năm và đổi tên Pulatthipura thành **Jananāthapura**; họ cai trị rất tàn bạo. Bấy giờ có một vương tử trẻ tên **Kiti** (sinh năm 1039 A.C.) lấy danh hiệu là **Vijayabāhu** đứng lên đòi lại Pulatthipura. Thoạt tiên ông thất bại vì thiếu đoàn kết nội bộ, nhưng vào năm 1070 ông thừa cơ hội loạn lạc trong xứ Coḷa đánh nhiều trận khốc liệt dưới biển như trên bộ, và tái chiếm Pulatthipura. Sau đó, Vijayabāhu phải bình định nội bộ nên đăng quang trễ nhiều năm (12). Vijayabāhu đặt lại tên **Vijayarājapura** và xây nhiều cơ sở Phật giáo, đặc biệt là Đền Nha xá lợi (13). Vijayarājapura lấy lại tầm quan trọng của Pulatthipura thuở xưa và trở nên phồn thịnh dưới triều Vua **Parakkamabāhu I**. Vua Parakkamabāhu I mở rộng kinh đô (thêm bốn gavuta chiều dài và bảy gavuta chiều ngang) và lấy tên là **Parakkamapura**.

(1) Cv. xlv. 122. (2) Xem Codrington, *op. cit.*, 20. (3) Cv. I. 9, 46, 85.

(4) Cv. xlvi. 34. (5) *Ibid.*, xlviii. 74. (6) *Ibid.*, xlix. 9, 18.

(7) Kassapa IV cũng được nói là có xây bệnh viện trị bệnh thời khí (Cv. lii. 25).

(8) Cv. xlviii. 134. (9) *Ibid.*, I. 73. (10) *Ibid.*, liv. 64, 68.

(11) *Ibid.*, lv. 22 ff. (12) Cv. lvii. 66; lviii. 22 ff.; lix. 6 ff. (13) *Ibid.*, lx. 2 ff.

The city had three suburbs—**Rāvjavesībhujāṅga**, **Rājakulantaka** and **Vijita**— and fourteen gates. Parakkama adorned it with various parks, chief of which were the **Nandanavana** and the **Dīpuyyāna**, and with ponds and numerous buildings, both secular and religious (14) **Kittinissaṅka** added a stone temple for the Tooth Relic (15). In the reign of **Līiavatī**, **Lokissara** captured the city and ruled there for nine months. He was ousted by the general **Parakkama**, and later **Parakkamapaṇḍu** ruled as king, till he was deposed about 1215 A.C. by **Māgha** of the Kalinga race, who, coming with a large host of Keralas and Malabars, captured the city and mercilessly plundered its possessions (16). From this spoliation the city never completely recovered, and it gradually lost its importance, though **Parakkamabāhu II.**, **Vijayabāhu IV.** and **Parakkamabāhu III.** made attempts to restore it to its original splendour (17).

(14) For details see chiefly Cv. lxxiii. 1 ff.; lxxviii. 44 ff.

(15) *Ibid.*, lxxx. 19.

(16) *Ibid.*, lxxxiii. 15 ff.

(17) *Ibid.*, lxxxvii. 67; lxxxviii. 28, 35, 89, 92, 120 f.; lxxxix. 1.

**Pulavaka Sutta.**-- The idea of a wormeaten corpse, if cultivated, leads to great profit (1).

(1) S. v. 131.

**Pulinacaṅkamiya Thera.**-- An arahant. Thirty-one kappas ago he was a hunter who, seeing the covered walk (*caṅkama*) of **Sikhī** Buddha, scattered sand over it (1). He is probably identical with **Nandaka Thera** (2).

(1) Ap. ii. 418.

(2) ThagA. i. 299.

**Pulinathūpiya Thera.**-- An arahant. Once, in the past, he was a Jaṭila named **Nārada**, with fourteen thousand followers, living near the rock called **Samaṅga**. He erected, on the bank of the **Amarikā**, a thūpa of sand as an object of worship for himself. In his last birth he was of parents who were devout followers of the Buddha and worshipped at a shrine erected in the Buddha's name. When the boy was seven years old he saw the shrine and, recalling his past, became an arahant (1). He is perhaps to be identified with **Vasabha Thera** (q.v.) (2).

(1) Ap. ii. 437 ff.

(2) ThagA. i. 258 f.

**Pulinapupphiya.**-- A Cakkavatti of ninetyone kappas ago, a former birth of **Ñāṇasaṅṅaka** (or **Piyaṅjaha**) **Thera** (1).

(1) Ap. i. 161 f.; ThagA. i. 169.

**Pulinapūjaka Thera 1.**-- An arahant. Ninety-one kappas ago he cleared the foot of **Vipassī** Buddha's Bodhi-tree and scattered fresh sand around it. Fifty-three kappas ago he was a king named **Mahāpulina** (1).

(1) Ap. i. 79.

Parakkamapura có ba vùng ngoại ô là **Rāvjavesībhujāṅga**, **Rājakulantaka** và **Vijita** và 14 cổng thành. Nhà vua còn thiết kế nhiều vườn hoa (như **Nandanavana**, **Dīpuyyāna**), nhiều hồ và nhiều kiến trúc tôn giáo để đời (14). Về sau Vua **Kittinisaṅka** xây đền đá để tôn trí Nha xá lợi. Dưới triều **Lilavati**, **Lokissara** xoán ngôi nhưng chỉ trị vì có chín tháng. Ông bị Tướng Parakkama truất phế, và về sau **Parakkamapaṇḍu** lên ngôi cho đến khi bị **Māgha** thuộc tộc Kalinga tiếm ngôi vào năm 1215 A.C. Māgha đến với nhiều dân Kerala và Malabar và thổ phỉ tất cả tài sản của kinh đô (16). Từ đó, Pulatthipura không hồi sinh được và chìm dần vào quên lãng, đầu **Parakkamabāhu II**, **Vijayabāhu IV** và **Parakkamabāhu III** cố công kiến thiết (17).

(14) Xem chi tiết trong Cv. lxxiii. 1 ff.; lxxviii. 44 ff.

(15) *Ibid.*, lxxx. 19.

(16) *Ibid.*, lxxxiii. 15 ff.

(17) *Ibid.*, lxxxvii. 67; lxxxviii. 28, 35, 89, 92, 120 f.; lxxxix. 1.

**Puḷavaka Sutta.**-- Cốt tướng, tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, này các Tỷ khưu, đưa đến lạc trú lớn (1).

(1) S. v. 131.

**Pulinathūpiya Thera.**-- A-la-hán. Vào 31 kiếp trước, ông làm thợ săn, từng rải cát lên đường đi có mái che (*caṅkama*) của Phật **Sikkhī** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Nandaka** (2).

(1) Ap. ii. 437 ff.

(2) ThagA. 299 f.

**Pulinathūpiya.**-- A-la-hán. Một thời, ông là một Jaṭila mệnh danh **Nārada** có 14.000 đệ tử, sống gần hòn **Samaṅga**. Ông xây trên bờ **Amarikā** cái tháp cát để ông đánh lễ. Vào kiếp cuối, ông sanh trong gia đình có lòng tịnh tín đối với Phật và đánh lễ đền thờ Ngài. Lúc lên 17, ông thấy đền, nhớ lại đền ông xây kiếp trước và đắc quả A-la-hán (1). Ông có thể là Trưởng lão **Sasabha** (*q.v.*) (2).

(1) Ap. ii. 437 ff.

(2) ThagA. i. 258 f.

**Pulinapupphiya.**-- Chuyển luân vương vào 91 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Nāṇasañña** (hoặc **Piyañjaha**) (1).

(1) Ap. i. 161 f.; ThagA. i. 169.

**Pulinapūjaka Thera 1.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông dọn sạch gốc Bồ đề của Phật **Vipassī** và rải cát quanh gốc cây. Vào 53 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Mahāpulina** (1).

(1) Ap. i. 79.



**Pulinapūjaka Thera 2.--** An arahant. Ninety-one kappas ago he saw Vipassī Buddha and, gladdened by the sight, worshipped him and strewed sand on his path (1).

(1) Ap. i. 259.

**Pulinuppādaka Thera.--** An arahant. One hundred thousand kappas ago he was an ascetic named **Devala** with eighty thousand followers. He erected a thūpa of sand and honoured it in the name of the Buddha (1). He is probably identical with **Sirima Thera** (2).

(1) Ap. ii. 426 ff.

(2) ThagA. i. 280 f.

**Pulindā.--** The name given to the wild tribes of Ceylon, evidently to be identified with the present Veddas. Their ancestry is traced to **Jivahattha** and **Dipellā**, the son and daughter of **Vijaya** by Kuvenī (1).

(1) Mhv. vii. 58; M L 264, 266.

**Puḷahattha.--** A Damiḷa usurper who reigned for three years at **Anurādhapura** in the time of **Vatṭagāmaṇī**. He was slain by his general **Bāhiya** (1).

(1) Mhv. xxxiii. 56 f.; Dpv. xix. 15; xx. 15.

**Pūgadaṇḍakāvāṭa.--** A stronghold in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 86, 95, 143.

**Pujāpariveṇa.--** A monastery in **Anurādhapura** to which the Nāgas followed **sonuttara** when he brought the relics from the Nāgaworld in order to deposit them in the **Mahā Thūpa**. From Pujāpariveṇa the Nāgas were induced to return by being given a few of the relics (1) v.l. **Puṇṇapa-riveṇa**.

(1) Mhv. xxxi 4; MṬ 575.

**PūtigattaTissa.--** A young man of **Sāvatthi**, of good family. After he joined the Order an eruption broke out on him which covered his whole body with sores. His fellowmonks, unable to look after him, abandoned him. When the Buddha discovered this, he boiled some water and washed Tissa with his own hands and cleaned and dried his garments. When Tissa felt comforted the Buddha preached to him, and Tissa became an arahant. In a past birth he had been a fowler and had killed many birds, of which he sometimes first broke the bones to prevent them from flying away. One day he had given alms to an arahant (1).

(1) DhA. i. 319 ff.

**Pulinapūjaka Thera 2.--** Vào 91 kiếp trước ông hoan hỷ thấy Phật **Vipassī**, đánh lễ Ngài, và rải cát lên đường Ngài đi (1).

(1) Ap. i. 259.

**Pulinuppādaka Thera.--** A-la-hán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông làm Ấn sĩ **Devala** có tám ngàn đệ tử. Ông xây tháp cát và đánh lễ tháp nói là thờ Phật (1). Ông có thể là Trưởng lão **Sirima** (2).

(1) Ap. ii. 426 ff.

(2) ThagA. i. 280 f.

**Pulindā.--** Tên của một bộ lạc sống trong rừng ở Sri Lanka, được xác nhận là bộ lạc Vedda hiện nay. Tổ tiên của tộc này là **Jīvahattha** và **Dipellā**, con trai và con gái của **Vijaya** và **Kuvenī** (1).

(1) Mhv. vii. 58; MT. 264, 266.

**Puḷahattha.--** Người gốc Damiḷa soạn ngôi và trị vì **Anurādhapura** trong ba năm, vào thời của Vua **Vatṭagāmaṇi**. Ông bị giết bởi chính Tướng **Bāhiya** của ông (1).

(1) Mhv. xxxviii, 56 f.; Dpv. xix. 15; xx. 15.

**Pūgadaṇḍakāvāṭa.--** Căn cứ quân sự trong **Rohāṇa**, thường được nói đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 86, 95, 143.

**Pūjā-pariveṇa.--** Tự viện trong **Anurādhapura** mà các Nāga theo Tôn giả **Sonuttara** lúc ông thỉnh xá lợi từ thế giới Nāga về tôn trí trong **Mahā thūpa**. Tại đây, các Nāga được thuyết phục trở về bằng cách được tặng cho một ít xá lợi (1). v.l. **Puṇṇa-pariveṇa**.

(1) Mbv. xxxi. 4; MT. 575.

**Pūtigatta-Tissa.--** Một thanh niên ở **Sāvatthi** thuộc gia đình đức hạnh. Sau khi gia nhập Tăng Đoàn, toàn thân ông bị mực nổi đầy, nên bị bỏ rơi vì không ai có thể chăm sóc ông được. Chuyện đến tai Phật, Ngài đến tắm rửa và giặt giũ cho Tissa. Lúc Tissa an tịnh, Phật thuyết pháp cho ông và ông đắc quả A-la-hán. Trong một tiền kiếp ông làm thợ săn chim; ông từng bẻ cánh nhiều chim. Nhưng có một hôm ông cúng dường vị A-la-hán (1).

(1) DhAa. i. 319 ff.

**Pūtimamṣa.**-- A jackal, the mate of **Veṇī**. For their story see **Pūtimamṣa Jātaka**.

**Pūtimamṣa Jātaka (No. 437).**-- Once, on the slopes of the Himālaya, lived a jackal called **Pūtimamṣa**, with his mate **Veṇī**. Near by dwelt a flock of wild goats. Pūtimamṣa formed a device for killing the goats one by one and eating their flesh, till only a she-goat, called **Meḷamātā**, was left. Wishing to devour her as well, Pūtimamṣa suggested to Vem that he should pretend to be dead and that Veṇī should then entice Meḷamātā into the cave by asking her to assist in the funeral rites. But the goat was wise and observant and discovered the ruse. Veṇī went to her later and saying that Pūtimamṣa had recovered consciousness at the very sight of her, invited her to join them in a feast to celebrate his recovery. Meḷamātā agreed, saying that she would bring with her a large escort of her friends, fierce dogs, including **Maliya**, **Piṅgiya**, **Caturakkha** and **Jambuka**, in order that the celebration might be a great one. At this suggestion Pūtimamṣa and Veṇī fled from their cave, taking rescue elsewhere.

The story was told to the monks in order to impress on them the necessity for keeping guard over their senses (1).

(1) J. iii. 532 ff.

**Pūtimukha.**-- A peta who had been a monk in the time of **Kassapa** Buddha and who had brought a dissension between two holy monks by carrying tales from one to the other (1).

(1) Pv. i. 3; PvA. 12 ff.

**Pūṇagāma.**-- A ford on the **Mahāvālukagangā** (1).

(1) Cv. lxxii. 6.

**Pūraṇa-Kassapa.**--One of the six well-known teachers, contemporaneous with the Buddha. He is said to have taught the doctrine of nonaction (*akiriya*), denying the result of good or bad actions (1). Elsewhere (2), however, he is mentioned as an ahetuvādin, denying *hetupaccaya* (condition and cause—i.e., the efficacy of kamma), which teaching, in the **Sāmaññaphala Sutta** (3), is attributed to **Makkhali-Gosāla**. Buddhaghosa says (4) that PūraṇaKassapa came by his name from the fact that as a result of his birth the number of slaves in a certain household reached one hundred.

(1) D. i. 52 f.; probably the more correct description of Kassapa's teaching would be *niskriyavāda*—i.e., an affirmation that the soul is passive, unaffected by the good or the bad done by us, the ultimate reality lying beyond good or evil.

(2) S. iii. 69; v. 126.

(3) D. i. 53; see also A. iii. 383, where the teaching of *Chalabhiṇjātiyo* is also attributed to Pūraṇa.

(4) DA. i. 142; he could not have been a slave. Kassapa is a brahmingotta. The SNA (372) calls him an *ājīvaka*.

**Pūtimam̐sa.**-- Dã can (chó rừng), bạn đời là **Veṇī**. Xem thêm câu chuyện **Pūtimam̐sa Jātaka**.

**Pūtimam̐sa Jātaka (No. 437).**-- Chuyện Chó Rừng Pūtimam̐sa. Có con chó rừng **Pūtimam̐sa** sống với chó cái **Veṇī** trên sườn núi Hy Mã Lạp Sơn. Cạnh bên có bầy trùu. Chó rừng lập mưu bắt từng con trùu ăn thịt, cho đến khi chỉ còn con trùu cái **Meḷamātā**. Mưu bắt Meḷamātā là Pūtimam̐sa già vờ chết để Veṇī nhờ Meḷamātā vô hang tiếp tay tổng táng. Nhưng trùu cái biết được mưu của chó rừng. Hôm sau Veṇī đến mời Meḷamātā qua ăn tiệc mừng Pūtimam̐sa đã hồi tỉnh và sống lại. Meḷamātā đồng ý với điều kiện được đem theo một số bạn như **Maliya**, **Piṅgiya**, **Caturukkha**, và **Jambuka** (là các con chó dữ tợn) để cho tiệc thêm vui. Nghe vậy, hai vợ chồng chó rừng thoát đi mất dạng.

Chuyện kể về việc các vị tỳ khuru chế ngự dục tham trong các căn của họ (1).

(1) J. iii. 532 ff.

**Pūtimukha.**-- Ngạ quỷ, từng làm tỳ khuru vào thời Phật **Kassapa**. Bấy giờ ông phá hoại tăng giữa hai tỳ khuru bằng cách đem chuyện của vị này nói với vị kia (1).

(1) Pv. i. 3; PvA. 12 ff.

**Pūṇagāma.**-- Bến nước trên sông **Mahāvālukagangā** (1).

(1) Cv. lxxii. 6.

**Pūraṇa-Kassapa.**-- Một trong sáu vị giáo trưởng nổi danh vào thời của Đức Phật. Được biết ông dạy giáo lý vô nghiệp (*akiriya*) không công nhận có quả của thiện hành hay ác hành. Saṃyutta Nikāya (2) nói rằng ông chủ trương không nhân không duyên (*ahetuvādin*), thuyết mà **Sāmaññaphala Sutta** (3) nói là của Giáo trưởng **Makkhali-Gosāla**. Buddhaghosa (4) nói rằng Pūraṇa-Kassapa được gọi như vậy vì lúc ông ra đời số nô tỳ trong một nhà nọ lên đúng con số 100.

(1) D. i. 52 f; mô tả Kassapa chính xác nhất có lẽ là từ *niṣkriyavāda*-- chủ trương rằng tâm thụ động, không bị ảnh hưởng bởi hành động thiện hay ác của con người; sự chọn thực ở ngoài thiện và ác.

(2) S. iii. 69; v. 126.

(3) D. i. 53; xem thêm A. iii. 383 nói rằng *Chalabhiijātiyo* trình bày sáu sanh loại cũng là của Pūraṇa.

(4) DA. i. 142; ông không thể là một nô tỳ vì Kassapa là tên tộc Bà-la-môn. SNA (372) gọi ông là *ājivika* (ngoại đạo Phật).

Owing to this fact he was never found fault with, even when he failed to do his work satisfactorily. But, in spite of this, he was dissatisfied and fled from his masters. He then had his clothes stolen by thieves and went about naked. His gotta name was Kassapa. He had a following of five hundred, among whom was the devaputta Asama (5) (See also **Ajātasattu**). He was consulted by the Licchavis **Abhaya** (6) and **Mahāli** (7) and by the wanderer **Vacchagotta** (8). He claimed to be omniscient (9). A story in the Dhammapada Commentary (10) states that when the heretics were unable to prevent the Buddha from performing the Twin Miracle under the **Gaṇḍamba**, they fled discomfited. Pūraṇa Kassapa was among them, and in the course of his flight, he came across one of his followers, a farmer, who was on his way to see him, carrying a vessel of broth and a rope. Parana took the vessel and the rope, and going to the banks of the river near Sāvatti, tied the vessel round his neck and threw himself into the stream. There was a circle of bubbles on the water and Pūraṇa was reborn in **Avici**. The Milindapañha (11) also mentions a Pūraṇa Kassapa, contemporary with **Milinda**. This perhaps refers to a teacher descended from the same school who is credited with the view that the earth rules or sustains the world. *v.l.* **Purāṇa**.

(5) S. i. 65. (6) *Ibid.*, v. 126. (7) *Ibid.*, iii. 68. (8) *Ibid.*, iv. 398.

(9) A. iv. 428; here we probably have a more correct explanation of his name, Rūraṇa—i.e., in his claim to have attained perfect wisdom (pūrananāna).

(10) DhA. iii. 208; for a different version see Rockhill: *op. cit.*, 80. According to this legend, Kassapa must have died in the sixteenth year of the Buddha's ministry. This is hardly reconcilable with the statement that Ajātasattu consulted him.

(11) n. 4 f.

**Pūraṇāsa Sutta**-- Another name (1) for Sundarikabhāradvāja Sutta (*q.v.*).

(1) SNA. ii. 400.

**Pekhuṇiya**-- Grandson of **Rohaṇa** (*q.v.*), who is, therefore, called Pekhuṇiyanattā (1). The Commentary (2) calls Pekhuṇiya a *seṭṭhi*.

(1) A. i. 193. (2) AA. i. 419.

**Pecchadāyaka**-- See **Mañcadāyaka**.

**Pejalaka**-- See **Sejalaka**.

**Peṭakopadesa**-- A treatise on textual and exegetical methodology generally ascribed to **Mahā Kaccāyana** (1) and included (by the Burmese) in the Khuddaka Nikāya (2). A *ṭīkā* on this work is ascribed to a teacher named **Udumbara** (?) (3).

(1) Gv. 59.

(2) Bode, *op. cit.*, 5.

(3) Gv. 65.

Do đó ông không bao giờ phê phán mình dầu có làm việc không như ý. Tuy nhiên, ông vẫn không vừa ý và bỏ chủ trốn đi. Trên đường ông bị trộm lấy hết y nên phải loã thể. Tên tộc của ông là Kassapa. Ông có 500 đệ tử, kể cả Thân tử **Asama** (5) (Xem **Ajātasattu**). Ông được ba người Licchavī là Hoàng tử **Abhaya** (6), **Mahālī** và Du sĩ **Vacchagotta** (8) hết lời tán thán. Ông tự nhận mình là bậc toàn tri toàn kiến (omniscient) (9). Chú giải Dhammapada (10) nói rằng khi các giáo chủ ngoại đạo (Phật) không ngăn được Đức Thế Tôn thi triển Thần thông Song hành dưới gốc xoài **Gaṇḍamba**, các vị biến mất trong sự bối rối. Trên đường trốn chạy, Pūraṇa-Kassapa gặp một tín chủ đi tìm ông, trên tay mang theo một bình nước dùng (broth) và cuộn dây. Ông chụp lấy bình và dây rồi đi thẳng xuống bờ sông gần **Sāvatthi**, buộc bình vô cổ, nhảy xuống nước trầm mình. Nước sông sủi bọt và Pūraṇa-Kassapa sanh xuống địa ngục **Avīci**. Milindapañha (11) có đề cập đến một vị tên Pūraṇa-Kassapa sống cùng thời với Vua **Milinda**. Có thể đó là vị giáo trưởng xuất thân cùng trường phái và từng thuyết cho Vua Milinda rằng quả đất nuôi dưỡng và hộ trì chúng sanh. v.l. **Purāṇa**.

(5) S. i. 65. (6) *Ibid.*, v. 126. (7) *Ibid.*, iii. 68. (8) *Ibid.*, iv. 398.

(9) A. iv. 428; ở đây tên Pūraṇa có lẽ được giải thích chính xác hơn-- i.e. sự ông tự nhận mình có tri kiến đầy đủ (*pāraṇañāṇa*).

(10) DhA. iii. 208; Rockhill: *op. cit.*, 80 có phiên bản khác. Theo truyền thuyết này, Kassapa mạng chung vào năm thứ 16 sau khi Phật thành đạo. Như vậy việc Ajātasattu yết kiến Ngài khó thể chấp nhận được.

(1) p. 4 f.

**Pūraḷāsa Sutta**-- Một tựa đề khác của **Sundarikabhāradvāja Sutta** (*q.v.*) (1).

(1) SNA. ii. 400.

**Pekhuṇiya**-- Ông của **Rohāṇa** (*q.v.*) (1). Chú giải (2) nói ông là một chủ ngân khố (*setthi*).

(1) A. i. 193. Tác giả ghi (lầm) là cháu của Rohāṇa, nhưng trong Vol II, p. 759, ông viết là ông của Rohāṇa (nd.). (2) AA. i. 419.

**Pecchadāyaka**-- Xem **Mañcadāyaka**.

**Pejalaka**-- Xem **Sejalaka**.

**Peṭakopadesa**-- Tạng Luận Thích. Bộ luận nói là của Trưởng lão **Mahā Kaccāyana** viết (1) và được kinh sách Myanmar xếp trong Khuddaka Nikāya (2). Có một Số giải nói là của một giáo sư **Udumbara** (?) soạn (3).

(1) Gv. 59. (2) Bode, *op. cit.*, p. 5. (3) Gv. 65.

**Petaḱālāṅkara.**-- A ṭīkā by **Ñāṇābhivamaṣa** on the **Nettipakaraṇa** (1).

(1) Sās. 134.

**Peṇṇākaṭa.**-- See **Bheṇṇākaṭa**.

**Petavatthu.**-- The seventh book of the Khuddaka Nikāya. It consists of stories of persons born in the petaworld owing to various midseeds (1). **Dhammapāla** wrote on it a Commentary, called the *Petavatthuvaṇṇana* or *PetavatthuAṭṭhakathā*, and forming a part of the **Vimalavīāsīm** (1). **Mahinda** preached the *Petavatthu* to **Anulā** and her companions on the day of his entry into **Anurādhapura** (3).

(1) Published by the P.T.S. 1889.

(2) Gv. 60.

(3) Mhv. xiv. 58.

**Pettaṅgavāḷika.**-- A monastery built by **Saddha-Tissa** (1).

(1) Mhv. xxxiii. 8.

**Petteyya Sutta.**-- Few are they who show reverence to their fathers (1).

(1) S. v. 467.

**Penambaṅgana.**-- See **Setambaṅgana**.

**Pema Sutta 1.**-- Of affection can be born both affection and ill-will; likewise of illwill. Freedom from these states is acquired by the development of the *jhānas* (1).

(1) A. ii. 213 ff.

**Pema (or Sāriputta-Koṭṭhita) Sutta 2.**-- A conversation between **Sāriputta** and **Koṭṭhiṭa** as to why the Buddha has said nothing regarding the existence or otherwise of a *Tathāgata* after death (1).

(1) S. iv. 387.

**Peraddoṇī.**-- A town in Ceylon, the modern *Peradeniya* (1).

(1) Cv. xci. 2.

**Perumpalaya.**-- A village in South India (1).

(1) Cv. lxxvi. 287.

**Peḷagāmaṇihāra.**-- A monastery in Ceylon, built by **Kuṭakaṇṇa-Tissa** (1).

(1) Mhv. xxxiv. 32; see also Mhv. *Trs.* 240, n. 1.

**Petaḥāḷaṅkara.**-- Sớ giải về **Nettipakaraṇa** do **Ñāṇabhivamsa** soạn (1).  
(1) Sās., p. 134.

**Peṇṇākaṭa.**-- Xem **Bheṇṇākaṭa**.

**Petavatthu.**-- Quyển thứ 7 của **Khuḍḍaka Nikāya**, gồm 51 chuyện mô tả cảnh giới khổ đau của các loài quỷ do ác nghiệp của chúng tạo ra ở đời này (1). **Petavatthu** có một Chú giải, **Petavatthuvannaṇa** hay **Petavatthu- Aṭṭhakathā**, do **Dhammapāla** viết; chú giải này làm một phần của **Vimalavilāsinī** (2). Trưởng lão **Mahinda** thuyết **Petavatthu** cho **Anulā** (công chúa của Vua **Muṭasiva**) và 500 nữ đồng hành của bà lúc các bà vô **Anurādhapura** (3).  
(1) Do P.T. S. xuất bản, 1889. (2) Gv. 60. (3)  
Mhv. xiv. 58.

**Pettaṅgavāḷika.**-- Tự viện do Vua **Saddhā-Tissa** (75-59 B.C.) kiến tạo (1).  
(1) Mbv. xxxiii. 8.

**Petteyya Sutta.**-- Ít hơn là các chúng sanh hiểu kính với cha; và nhiều hơn là các chúng sanh không hiểu kính với cha (1).  
(1) S. v. 467.

**Penambaṅgana.**-- Xem **Setambaṅgana**.

**Pema Sutta 1.**-- Luyện ái sanh từ luyện ái, sân sanh từ luyện ái, luyến ái sanh từ sân, sân sanh từ sân. Tu tập thiền định đưa đến sự giải thoát khỏi bốn luyến ái này (1).  
(1) A. ii. 213 ff.

**Pema (hoặc Sāriputta-Koṭṭhita) Sutta 2.**-- Đàm luận giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** về sự tồn tại của Thế Tôn sau khi Ngài nhập diệt (1).  
(1) S. v. 467.

**Peraddoṇi.**-- Thành phố ở Sri Lanka, hiện nay là **Peradeniya** (1).  
(1) Cv. xci. 2.

**Perumpalaya.**-- Làng dưới miền Nam Ấn Độ (1).  
(1) Cv. lxxvi. 287.

**Peḷagāma-vihāra.**-- Tự viện ở Sri Lanka do Vua **Kuṭakaṇṇa-Tissa** kiến tạo (1).  
(1) Mhv. xxxiv. 32; xem thêm Mhv. Trs. 240, n. 1.



**Peḷahāla.**-- A village in Ceylon, granted by **Aggabodhi IV.** for the maintenance of the Padhānaghara built by him for Dāṭhāsiva (1).

(1) Cv. xlv. 13.

**Peḷivāpikagāma.**-- A village seven leagues to the north of **Anurādhapura.** When **Duṭṭhagāmaṇi** was looking for material for the building of the **Mahā Thupa**, four gems were discovered by a hunter near the tank of this village (1).

(1) Mhv. xxviii. 39; Mhv. Trs. 190, n. 1.

**Pesakāradhītuvaṭṭhu.**-- The story of a weaver's daughter of **Āḷavi.** She heard the Buddha preach at the **Aggāḷava-cetiya** on the necessity of meditating constantly on the inevitableness of death and, though she was only sixteen, she was the only one to profit by the sermon. Three years later the Buddha again visited **Āḷavi.** The citizens entertained him, but the Buddha would not preach his thanksgiving sermon till the weaver's daughter, having finished the tasks required of her by her father, was able to be present. On her arrival the Buddha asked her questions so that her wisdom might be known to the assembled populace, and, at the conclusion of the Buddha's discourse, she became a sotāpanna. That same day she was killed by an accident to her loom, and her father joined the Order, attaining arahantship in due course (1).

(1) DhA. iii. 170-6.

**Pesalā-atimaññanā Sutta.**-- Once when **Vaṅḡisa** was at **Aggāḷava-cetiya** with his tutor, **Nigrodhakappa**, he found himself despising his friendly colleagues, proud of his own skill of improvisation. This discovery made him repent of his conceit and admonish himself (1).

(1) S. i. 187 f.

**Pesuna Sutta.**-- Few are they who abstain from slander (1).

(1) S. v. 469.

**Pessa.**-- An elephant trainer of **Campā.** He visited the Buddha at **Gaggārāpokkharāṇi** where **Kandaraka** was also present, and his conversation on that occasion is recorded in the **Kandaraka Sutta.** When Pessa had left, the Buddha is reported to have said that he was a man of great understanding, and that had he stayed longer he could have taken away with him something which would have proved precious to him (1).

(1) M. i. 339-42.

**Peḷahāla.**-- Làng ở Sri Lanka do Vua **Aggabodhi IV** cúng dường cho **Padhānaghara**; Padhānaghara do ông xây cho Trưởng lão **Dāthāsiva** (1).

(1) Cv. xlvii. 13.

**Peḷivāpikagāma.**-- Làng cách **Anurādhapura** bảy lý về hướng Bắc. Lúc Vua **Duṭṭhagāmaṇi** tìm vật liệu xây **Mahā Thūpa**, một người thợ săn khám phá bốn viên ngọc gần hồ nước trong làng này (1).

(1) Mhv. xxviii. 39; Mhv. Trs. 190, n. 1.

**Pesakāradhītuvaṭṭhu.**-- Chuyện con gái người thợ dệt ở **Āḷavi**. Lúc Phật thuyết về cái chết không tránh khỏi của chúng sanh tại **Aggāḷava-cetiya**, chỉ có mình nàng ngộ, dầu nàng mới lên 16. Ba năm sau Phật trở lại Āḷavi và được dân chúng cung thỉnh long trọng. Sau khi thọ trai xong, Ngài không thuyết pháp cám ơn như thường lệ, mà đợi đến lúc cô con gái người thợ dệt đến (sau khi nàng hoàn tất công việc của cha giao phó). Bấy giờ Ngài đặt cho nàng nhiều câu hỏi với mục đích cho quần chúng biết đến trí tuệ của nàng. Sau bài pháp thoại, nàng đắc quả Dự lưu. Ngay ngày hôm ấy, nàng bị tai nạn trên khung cửi và mạng chung. Cha nàng gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả A-la-hán (1).

(1) DhA. iii. 170 ff.

**Pesalā-atimaññanā Sutta.**-- Một thời Tôn giả **Vangīsa** trú ở **Āḷavi**, tại đền **Aggāḷava-cetiya**, cùng với giáo thọ sư là Tôn giả **Nigrodhakappa**. Bấy giờ, Tôn giả thường hay khinh miệt các vị tỳ khuru ôn hòa khác vì hãnh diện với biệt tài của mình. Lúc biết mình kiêu mạn, Tôn giả tự hối trách (1).

(1) S. i. 187 f.

**Pesuna Sutta.**-- Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nói lời thô ác; và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nói lời thô ác (1).

(1) S. v. 469.

**Pessa.**-- Người giữ voi ở Campā. Ông yết kiến Phật tại bờ hồ **Gaggārā**; bấy giờ Du sĩ **Kandaraka** cũng có mặt, và Phật thuyết **Kandaraka Sutta**. Lúc Pessa ra về, Phật bảo ông là người có trí và nếu ông ở lại lâu hơn ông có thể được giáo giới nhiều điều quý giá (1).

(1) M. i. 339-42.

**Pokkhara.**-- A musical instrument, or, perhaps, a divine musician (1).

(1) VvA. 93; see also note on p. 372.

**Pokkharakkhī.**-- One of the wives of **Candakumāra** (the Bodhisatta) (1).

(1) J. vi. 148.

**Pokkharāṇiyā.**-- A vihāra in **Sāmagāma** where the Buddha is said Once to have stayed (1).

(1) A. iii. 309; AA. ii. 660. The trans lator (G.S. iii. 220) calls it a lotus pond; the Commentary definitely calls it a Vihara.

**Pokkharāṇī Sutta.**-- The ill which remains to an Ariyan disciple who has won insight compared to the ill which he has destroyed, is as the water taken up by the tip of a blade of grass compared to the water left behind in a tank fifty yojanas in length, breadth and depth (1).

(1) S. ii. 134; *ibid.*, v. 460.

**Pokkharapāsaya.**-- A tank in Ceylon, built by **Upatissa II** (1).

(1) Cv. xxxvii. 185.

**Pokkharavatī.**-- A city, the birthplace of **Tapussa** and **Bhaliya** (1).

(1) ThagA. i. 48.

**Pokkharasāti, Pokkharasādi.**-- A **Mahāsāla** brahmin of great wealth and learning who lived in **Ukkaṭṭhā**, on a royal demesne given by **Pasenadi. Ambaṭṭha** was the pupil of Pokkharasāti, who sent him to the Buddha at Icchānaṅgala to discover if the report of the Buddha's greatness were true. When Pokkharasāti heard later that Ambaṭṭha had been rude to the Buddha, he sought the Buddha by night and begged for his forgiveness. The next day he invited the Buddha to a meal, and having listened to his teaching, declared himself his follower and became a sotāpanna (1). Owing to his eminence, he was present at the meetings of the brahmins held in **Manasākaṭa** (2) and Icchānaṅgala (3). **Vaseṭṭha**, of the **Vāseṭṭha Sutta**, was also his pupil (4). In the **Subha Sutta** (5), **SubhaTodeyyaputta**, another disciple, is reported to have said that Pokkharasāti—here described as **Opamañña** (of the **Upamañña** clan) and lord of **Subhagavana** (**Subhagavanika**)—treated as empty boasts the claims of brahm and recluses to transcend ordinary human bonds and rise to the height of Ariyan knowledge.

(1) D. i. 87 f., 106 ff. (2) *Ibid.*, 235. (3) SN. p. 115. (4) *Ibid.*, vs. 594.

(5) M. ii. 200 ff.; the Vimanavatthu gives the name of another of his disciples, **Chattamāṇava** (*q.v.*), who was killed while bringing presents to his teacher. (Vv. 3; VvA. 229 ff.)

**Pokkhara.**-- Một loại nhạc cụ hay là một nhạc công trên cõi Thiên (1).

(1) VvA. 93; xem thêm ghi chú nơi trang 372.

**Pokkharakkhī.**-- Một trong các phu nhân của Phó vương Candakumāra (Bồ Tát) (1).

(1) J. vi. 148.

**Pokkaraṇiyā.**-- Tịnh xá ở Sāmagāma; có lần Phật an trú tại đây (1).

(1) A. iii. 309; AA. ii. 660. Người dịch (GS. iii. 220) gọi đó là một hồ sen; Chú giải gọi đó là tịnh xá.

**Pokkharāṇi Sutta.**-- Đối với vị Thánh đệ tử đã chứng được minh kiến, khổ còn lại đối với khổ đã diệt ít hơn như nước lấy bằng đầu ngọn cỏ ít hơn nước trong hồ dài 50 do tuần, rộng 50 do tuần và sâu 50 do tuần (1).

(1) S. ii. 134; *ibid.*, v. 460.

**Pokkharavatī.**-- Hồ nước ở Sri Lanka do Vua Upatissa II kiến tạo (1).

(1) Cv. xxxvii. 185.

**Pokkharavatī.**-- Thành phố sinh quán của hai Thương gia Tapussa và Bhalliya (1).

(1) ThagA. i. 48.

**Pokkarasāti, Pokkharasādi.**-- Bà-la-môn Mahāsāla rất giàu có và tinh thông học nghệ, sanh sống trong Ukkatthā, trên đất ân tứ của Vua Pasenadi. Ông phái đệ tử là Thanh niên Ambattha đến Icchānaṅgala để xem tiếng đồn tốt đẹp về Phật có đúng không. Lúc nghe nói Ambattha có những lời vô giáo dục đối với Phật, Pokkarasāti đến xin lỗi Ngài. Hôm sau, ông thỉnh Ngài thọ thực, và sau đó xin quy y Tam Bảo và từ nay cho đến mạng chung trọn đời quy ngưỡng Phật. Ông đặc quā Dự lưu (1). Là người lâu thông học nghệ, ông thường được mời tham dự các buổi hội họp của các Bà-la-môn ở Manasākaṭṭa (2) và Icchānaṅgala (3). Ông có nhiều đệ tử, như hai thanh niên Bà-la-môn Vasettha (trong Vasettha Sutta) và Subha-Todeyyaputta (trong Subha Sutta). Subha-Todeyyaputta bạch Phật rằng lời nói của Pokkarasāti về các Bà-la-môn và Sa-môn là trống rỗng vì làm sao các vị ấy còn là người mà có thể biết được hay chứng được các pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh.

(1) D. i. 87 f., 106 ff. (2) *Ibid.*, 235. (3) SN. p. 115. (4) *Ibid.*, vs. 594.

(4) M. ii. 200 ff.; Vimānavatthu có nói đến một đệ tử khác của ông là Chattamāṇava (q.v.) bị giết lúc đem quà đến ông (Vv. v. 3; VvA. 229 ff.).

This evidently refers to a time prior to his conversion. The same Sutta mentions a slavegirl of Pokkharasāti, **Puṇṇikā** by name.

The Commentaries (6) dwell at length on Pokkharasāti's attractive personality. His body was of the colour of the white lotus, like a silver pandal in heaven, his hair the colour of sapphire, his eyes like blue lotus, etc. He evidently was of true regal appearance.

In the time of **Kassapa** Buddha he was a brahmin versed in the three Vedas who, having heard the doctrine and given alms, was reborn in the devaworld. Thereafter, scorning birth in the womb of a woman, he sprang to life in a lotus which grew in a pond in **Himavā**. An ascetic saw the lotus, adopted the boy, and taught him the Vedas. The king was pleased with his great learning, and gave him Ukkatṭhā as a mark of great favour. The name of Pokkharasāti was given to him owing to his birth in a lotus.

The Divyāvadāna (7) calls him Puṣkarasārī, and tells a story of his daughter Prakrti.

(6) DA. i. 244 f.; MA. ii. 804; SNA. 462. (7) p. 616 ff., 620.

**Poṭṭiriya.**-- See **Selissariya**.

**Poṭṭhapāda 1.**-- A **Paribbājaka**. A discussion between him and the Buddha on trance and on the soul, which took place in **Mallikārāma** in **Sāvatthi**, is reported in the **Poṭṭhapāda Sutta**. Poṭṭhapāda, accepting the Buddha's views, was jeered at by his companions for doing so. Two or three days later he again visited the Buddha with Citta Hatthisāriputta (*q.v.*), when the Buddha continued the earlier discussion on personality and the soul. At the end of the discourse Poṭṭhapāda became the Buddha's follower (1). Poṭṭhapāda is identified with **Pukkusa** of the **Mahā Ummagga Jātaka** (2).

(1) D. i. 178 ff.

(2) J. vi. 478.

**Poṭṭhapāda 2.**-- The Bodhisatta born as a parrot. For his story see the **Rādha Jātaka** (1).

(1) J. i. 495 f.

**Poṭṭhapāda 3.**-- A parrot, younger brother of **Rādha**, the Bodhisatta. Poṭṭhapāda is identified with **Ānanda**. For his story see the **Rādha Jātaka** (2) (1).

(1) J. ii. 132 ff.

Dĩ nhiên đây là ý tưởng của Subha-Todeyyaputta trước khi yết kiến Phật. Kinh Subha Sutta còn đề cập đến tỳ nữ của Pokkharasāti là **Puṇṇikā**.

Chú giải (6) nói nhiều về sự lôi cuốn của Pokkharasāti. Ông có nước da trắng màu hoa sen, tóc màu ngọc bích, mắt như hoa sen xanh, vân vân, và oai nghi của bậc vương giả.

Vào thời Phật **Kassapa** ông là một Bà-la-môn lâu thông ba kinh Vệ-đà, thường bố thí cúng dường, và sanh lên cõi Thiên. Tôi tái sanh làm người, nhưng kinh thường bụng mẹ, ông sanh vọt ra trong một hoa sen mọc ở một hồ trên **Himavā**. Một ẩn sĩ đem ông về nuôi dưỡng và dạy cho kinh Vệ-đà. Nhà vua hoan hỷ với sự lâu thông học nghệ của ông nên ban cho ông phẩm cao quý Ukkatṭhā. Ông được gọi Pokkharasāti vì ông sanh trong hoa sen.

Divyāvadāna (7) gọi ông là Puṣkarasārī và có kể chuyện con gái ông là Prakṛti.

(6) DA. i. 244 f.; MA. ii. 804; SNA. 462. (7) p. 616 ff., 620.

**Poṭṭiriya.--** Xem **Selissariya**.

**Poṭṭhapāda 1.--** Du sĩ ngoại đạo (*Paribbājaka*). Đàm luận của ông với Phật về sự diệt tận các tầng thượng tưởng tại vườn của Hoàng hậu **Mallikā** trong thành **Sāvatthi** được ghi lại trong **Poṭṭapāda Sutta**. Vì tín thọ lời Phật dạy, ông bị bạn mĩa mai gay gắt. Ít hôm sau, ông đi cùng **Citta Hatthisāriputta** (*q.v.*) đến viếng Phật lần nữa, Ngài tiếp tục thuyết về đề tài hôm trước. Sau bài pháp thoại, Poṭṭhapāda và Citta Hattisāriputtā xin quy y Phật (1). Poṭṭpāda được xác định là **Pukkhusa**, một trong bốn cận thần của Vua **Vedeha** trị vì **Mithilā**, nói trong **Mahā-Ummagga Jātaka** (2).

(1) D. i. 178 ff.

(2) J. vi. 478.

**Poṭṭhapāda 2.--** Bồ Tát sanh làm con vẹt. Xem chuyện trong **Rādha Jātaka** [1] (1).

(1) J. i. 495.

**Poṭṭhapāda 3.--** Chim vẹt, em của **Rādha**. Poṭṭhapāda chỉ Tôn giả **Ānanda**; Rādha chỉ Bồ Tát. Xem chuyện trong **Rādha Jātaka** [2] (1).

(1) J. ii. 132 ff.

**Poṭṭhapāda 4.--** A parrot born as the younger brother of the Bodhisatta and identified with Ānanda. For their story see **Kālabāhu Jātaka** (1).  
(1) J. iii. 97 ff.; see also J. iv. 120.

**Poṭṭhapāda Thera 5.--** In the past he was born as **Sunetta**, son of King **Kitava**, and because he insulted a Pacceka Buddha he was reborn in **Avici**. Later he was born in a family of fishermen near **Kuṇḍinagara**, but, remembering his past lives, he refused to take part in any fishing. His parents therefore east him out, but Ānanda, finding him starving, gave him food, and, at the Buddha's suggestion, ordained him. He soon became an arahant and dwelt with twelve others in **Sānavāsipabbata**. Poṭṭhapāda's kinsmen became petas, and his parents sent to him a brother, of whom Poṭṭhapāda was specially fond, to plead for his intervention. He therefore begged alms, and offered them to his colleagues in the name of his kinsmen, who thus regained happiness (1).  
(1) Pv. iii. 2; PvA. 177 ff.

**Poṭṭhapāda Sutta.--** A discussion between the Buddha and the Paribbājaka **Poṭṭhapāda**, held at the **Mallikārāma** (1). It deals with the question of trances and of the soul, and also with the infinity and eternalism of the world. This sutta is significant as containing a list of the topics which Paribbājakas appear to have discussed at their meetings (1).  
(1) D. i. 178-203.

**Poṭhila, Poṭṭhila Thera.--** During the dispensation of seven Buddhas, he was learned in the Tipiṭaka and preached to large numbers of monks, but he failed to win any attainment for himself. Wishing to rouse him to exert himself, the Buddha constantly referred to him as "TucchaPoṭhila". Pothila took the hint, and, travelling one hundred and twenty leagues, arrived at a forest hermitage where lived thirty monks. He asked their leader to help him, but he referred him to a junior monk, who, in his turn, referred him on, and so on, until at last he was forced to apply to the sevenyear old novice who sat doing needlework. With his pride humbled, Pothila asked him for advice. In order to test him, the novice asked him to jump into a pool with his robes on. This Pothila did, and then novice, satisfied as to his earnestness, taught him how, in the case of an anthill with six holes into which a lizard entered, anyone, wishing to capture the lizard, would close up five of the holes. So with the six doors of the senses; close five doors, and concentrate on the door of the mind. At the end of the discourse, the Buddha appeared before Pothila in a ray of light and Pothila became an arahant (1). Two verses, addressed to him by **Moggallāna**, are given in the Theragāthā (1).  
(1) DhA. iii. 417-21. (2) vs. 1174-5.

**Poṭṭhapāda 4.--** Chim vẹt, em của Bồ Tát và chỉ Tôn giả **Ānanda**. Xem chuyện trong **Kālabāhu Jātaka** (1).

(1) J. iii. 97 ff.; xem thêm J. iv. 129.

**Poṭṭhapāda Thera 5.--** Ông sanh làm Hoàng tử **Sunetta** của Vua **Kitava**. Vì phỉ báng một vị Phật Độc Giác, ông bị đọa địa ngục **Avīci**. Sau đó ông tái sanh vào một gia đình đánh cá ở gần **Kuṇḍinagara**. Nhớ lại kiếp trước, ông không chịu đánh bắt cá nên bị cha đuổi đi. Tôn giả **Sāriputta** đem ông về nuôi và được Phật cho phép thọ giới. Không bao lâu sau ông đắc quả A-la-hán và cùng trú với mười hai vị nữa tại **Sānavāsipabbata**. Thân thích của Poṭṭhapāda đều sanh làm nạ quý. Cha ông gởi em ông đến nhờ ông hộ trì cho gia đình. Ông đi khát thực và bố thí lại cho các bạn đồng phạm hạnh dưới danh nghĩa của thân thích ông, nên sau đó họ hàng ông đều được an lạc (1).

(1) Pv. iii. 2; PvA. 177 ff.

**Poṭṭhapāda Sutta.--** Phật ghé viếng các Du sĩ ngoại đạo (Phật) tại vườn Hoàng hậu **Mallikā** (1). Bà-la-môn **Poṭṭhapāda** thỉnh vấn và được Phật giải thích về sự diệt tận các tầng thượng tưởng. Kinh còn đề cập đến rất nhiều đề tài mà các du sĩ ngoại đạo đang bàn tán ồn ào trước khi Phật đến, ví như về vua chúa, ăn trộm, đại thần, binh lính, ..., hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, sự hiện hữu và sự không hiện hữu (1).

(1) D. i. 178-203.

**Poṭhila, Poṭṭhila Thera.--** Ông lâu thông Tam Tạng và từng thuyết cho chúng tỳ khuru đông đảo, nhưng ông không đắc quả. Để thúc đẩy ông nỗ lực, Phật gọi ông là "Tuccha-Poṭhila." Poṭhila biết ý, nên vượt 120 lý đến rừng và trú lại đây 30 tháng. Ông nhờ vị sư trưởng giúp đỡ nhưng được giới thiệu qua một tỳ khuru trẻ, rồi tỳ khuru này giới thiệu ông đến một vị khác, vân vân và vân vân, đến khi ông được giới thiệu với một sadi bảy tuổi đang ngồi vá y. Đẹp bỏ tất cả tự ái, ông hỏi ý kiến của sadi. Để thử ông, sadi bảo ông nhảy xuống ao với y đắp trên thân. Ông nhảy xuống ao theo lời sadi. Hoan hỷ, sadi dạy ông rằng muốn bắt con rắn mối chun vô hang có sáu miệng, phải đập năm miệng trước đã. Như vậy, phải đóng năm căn và an trú trên ý căn. Sau bài pháp, Phật phóng hào quang và xuất hiện trước mặt ông; ông đắc quả A-la-hán (1). Tôn giả **Moggallāna** có nói hai vần kệ về ông trong Theragāthā (2).

(1) DhA. iii. 417-21.

(2) vs. 1174-5.



**Pota, Potana, Potala, Potali.**-- A city in **Kāsiraṭṭha**, the capital of the **Assaka** king (1).

(1) J. ii. 155 f.; J. iii. 3; see also VvA. 259. It was probably near the residence of **Bāvārī** (see SNA. ii. 581).

**Potaliputta.**-- A **Paribbājaka** who visited **Samiddhi** at the **Veḷuvana** in **Rājagaha** and said that he had heard the Buddha declare that all action and speech were vain, and that what passed in the mind was the only thing of importance. A stage could be reached in which there was no feeling whatever. Samiddhi protested that Potaliputta misinterpreted the Buddha's teaching, and Potaliputta then asked him questions regarding experience, which Samiddhi answered. Potaliputta, showing neither approval nor disapproval, walked away. When the Buddha heard from Ānanda of Potaliputta's questions and Samiddhi's answers he blamed Samiddhi for his hasty reply (1).

(1) For details see **Mahakammavibhanga Sutta**. (M. iii. 207 ff.)

**Potaliya 1.**-- A householder of **Āpaṇa**. Meeting the Buddha in a wood outside the town, he greeted him, and was addressed by the Buddha as "householder," at which he was very angry, for he had, so he said, handed over his wealth to his sons, and possessed only his food and clothing. But the Buddha told him that true retirement from the household meant far more than that, and, at the request of Potaliya, he proceeded to explain his words. At the end of the discourse Potaliya declared himself the Buddha's follower (1).

(1) M. i. 359 ff.

**Potaliya 2.**-- A wanderer (**Paribbājaka**) probably identical with the above [1]. A conversation he had with the Buddha is recorded in the **Aṅguttara Nikāya**. At the end of the discussion he declares himself the Buddha's follower (1).

(1) A. ii. 100 f.

**Potaliya Sutta 1.**-- A discussion between the householder **Potaliya** and the Buddha as to what constitutes true retirement from household life. The Buddha shows, by means of various similes, that the pleasures of the senses are unsatisfying and dangerous, and should be avoided. Such renunciation brings higher knowledge (1).

(1) M. i. 359 ff.

**Pota, Potana, Potala, Potali.**-- Bao Tĩnh Noa. Thành trong nước **Kāsi** do Vua **Assaka** trị vì (1).

(1) J. ii. 155 f.; J. iii. 3; xem thêm VvA. 259. Có thể gần trú xứ của Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvārī** (xem SNA. ii. 581).

**Potaliputta.**-- Du sĩ. Ông viếng Tôn giả **Samiddhi** ở **Veḷuna** trong **Rājagaha** và bảo ông có nghe Phật nói rằng: —"Hư vọng là thân nghiệp, hư vọng là khẩu nghiệp, chỉ có ý nghiệp là chân thật. Và có một Thiền chứng (*samapatti*), do thành tựu Thiền chứng này, sẽ không có cảm giác gì". Samiddhi nói Potaliputta chớ có phỉ báng Thế Tôn; Ngài không có nói như vậy. Đoạn Potaliputta hỏi ông về kinh nghiệm của ông. Sau khi nghe Samiddhi trả lời, ông không tán thán không phản đối, chỉ đứng dậy đi ra. Lúc câu chuyện đến tai Phật, Ngài quả Samiddhi trả lời quá hấp tấp (1).

(1) Xem chi tiết trong **Mahākammavibhanga Sutta** (M. iii. 207).

**Potaliya 1.**-- Gia chủ ở **Āpaṇa**. Lúc Phật gặp ông trong rừng, Phật gọi ông là gia chủ. Ông không hoan hỷ và phẫn nộ. Ông bảo rằng ông đã từ bỏ tất cả nghiệp vụ và đoạn tận tất cả tục sự; giao tất cả tài sản cho các con và chỉ sống với đồ ăn đồ mặc tối thiểu. Phật giảng cho ông rõ thế nào là đoạn tận các tục sự trong giới luật bậc Thánh. Sau bài pháp, ông xin quy y (1)

(1) M. i. 359.

**Potaliya 2.**-- Du sĩ, có thể là **Potaliya [1]**. Một cuộc trò chuyện của ông với Đức Phật được ghi lại trong *Anguttara Nikāya*. Cuối cuộc đàm luận, ông tuyên bố mình là quy y Phật (1).

(1) A. ii. 100 f.

**Potaliya Sutta 1.**-- Phật giảng cho **Potaliya [1]** rõ thế nào là đoạn tận các tục sự trong giới luật bậc Thánh, tức là từ bỏ: sát sinh, lấy của không cho, nói dối, nói hai lưỡi, tham dục, sân hận huỷ báng, phẫn nộ, và quá mạn. Sau khi thành tựu xả niệm thanh tịnh vô thượng, và với các lậu hoặc được đoạn trừ, vị này với thượng trí, tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát (1).

(1) M. i. 359.

**Potaliya Sutta 2.**-- The Buddha tells the **Paribbājaka Potaliya**, who visits him, of four kinds of persons found in the world: those who praise and dispraise rightly and seasonably, and those who praise and dispraise wrongly and unseasonably (1).

(1) A. ii. 100 ff.

**Pottika, Pottiya.**-- The son of a tailor and the friend of **Nigrodha-kumāra** and **Sākha-kumāra**. When Nigrodha became king, Pottika was appointed Treasurer. For their story see the **Nigrodha Jātaka (No. 445)**. Pottika is identified with **Ānanda** (1).

(1) J. iv. 37 ff.

**Potthaka Sutta.**-- Quite new fibre-cloth is of an ill colour, painful to handle and of little worth; so is one of middling wear and one worn out. Men use worn-out fibre-cloth for wiping cooking pots or they throw it away. So are a novice, a monk of middle standing, or a senior monk, any of whom is immoral, of "ill colour." Their followers suffer because of them; hence they are painful to handle, and because gifts to them produce no good they are of little worth (1).

(1) A. i. 246 f.

**Potthakuṭṭha.**-- A **Damīla** in the service of **Aggabodhi IV**. He erected and endowed the **Māṭambiyapadhānaghara**, and built houses in the **Kuppurā-pariveṇa**, the **Kurundapillaka-vihāra** and the **Mahārājaghara**. When the king died, he administered the kingdom, threw the sub-king **Dāṭhāsiva** into prison and set **Datta** of **Dhanapiṭṭhi** on the throne. When Datta died, Potthakuṭṭha had **Hatthadāṭha** crowned king. Later, when **Mānavamma** rebelled against him, he ate poisoned food, provided by his friend, the chief of **Merukandara**, and died (1).

(1) Cv. xlv. 19, 39, 44; xlvii. 55, 61.

**Potthadāyaka Thera.**-- An arahant. Ninety-one kappas ago he gave a gift of bark (? *pottha*) in the name of the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha (1).

(1) Ap. i. 237.

**Potthasāta.**-- The senāpati of **Aggabodhi IV**. He built the **Aggabodhi-pariveṇa** in the **Jetavanārāmā** at **Anurādhapura** (1).

(1) Cv. xlv. 22.

**Potthā.**-- Wife of **Vasabha's** uncle, the senāpati **Subha**. She saved the life of **Vasabha** and, later, when he became king, he made her his queen (1). She built a **thūpa** and a temple attached to the **Catussāla** in the **Mahāvihāra** (1).

(1) Mhv. xxxv. 70.

(2) *Ibid.*, vs. 90.

**Potaliya Sutta 2.**-- Phật giảng cho Potaliya [2] về bốn hạng người trên đời: hạng người nói lời tán thán và không tán thán đúng người và đúng thời, và hạng người nói lời tán thán và không tán thán không đúng người và không đúng thời. Sau bài pháp thoại, ông xin quy y (1).

(1) A. ii. 100 f.

**Pottika, Pottiya.**-- Con của người thợ may và bạn của **Nigrodha-kumāra** và **Sākha-kumāra**. Lúc Nigrodha lên ngôi, Pottika được cử làm Chủ ngân khố. Xem chi tiết trong **Nigrodha Jātaka** (No. 445). Pottika chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. iv. 37 ff.

**Potthaka Sutta.**-- Có tấm vải bằng vỏ cây hoàn toàn mới, sắc xấu, cảm xúc khó chịu, và không có giá trị; có tấm vải bằng vỏ cây bậc trung, sắc xấu, cảm xúc khó chịu, và không có giá trị; có tấm vải bằng vỏ cây cũ kỹ, để lau chùi nồi niêu, hay đáng được quăng ra đồng rác. Cũng vậy, có sadi, tỳ khuru và Trưởng lão theo ác pháp, vị ấy được gọi là có "sắc xấu." Những ai theo vị ấy bị bất hạnh, đau khổ lâu dài. Những ai cúng dường vị ấy không có quả lớn, không có ích lợi lớn (1).

(1) A. i. 246.

**Pothakuttha.**-- Ông là người Damiḷa, tướng của Vua **Aggabodhi IV**. Ông kiến tạo và củng cố đường **Māṭambiyapadhānaghara**, xây nhiều kiến trúc trong **Puppura-pariveṇa**, **Kurundapillaka-vihāra**, và **Mahārājaghara**. Lúc nhà vua băng hà, ông nhiếp chánh, bỏ tù phó vương **Dāṭhāsiva** và lập **Datta** ở **Dhanapiṭṭhi** lên ngôi. Khi Datta băng hà, ông đưa **Hatthadāṭha** lên chấp chánh. Về sau, lúc **Mānavamma** nổi lên chống ông, ông dùng cơm tấm thuốc độc do bạn ông là thủ trưởng châu quận **Merukandara** dâng lên và mạng chung (1).

(1) Cv. xlv. 19, 39, 44; xlvii. 55, 61.

**Potthadāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước cúng dường vỏ cây (? *pottha*) lên Phật, Pháp, Tăng (1).

(1) Ap. i. 237.

**Potthasāta.**-- Tướng của Vua **Aggabodhi IV**. Ông kiến tạo **Aggabodhi-pariveṇa** trong **Jetavanārāma** ở **Anurādhapura** (1).

(1) Cv. xlv. 22.

**Potthā.**-- Phu nhân của chú của **Vasabha**, tướng của Vua **Subha**. Bà cứu Vasabha, nên khi Vasabha lên ngôi, ông phong bà làm hoàng hậu (1). Bà có xây một tháp và một đền nổi liền **Catussāla** trong **Mahāvihāra** (1).

(1) Mhv. xxxv. 70. (2) *Ibid.*, vs. 90.

**Ponamaravatī.**-- A locality in South India, mentioned in the account of the campaigns of **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvii. 20, 22, 92.

**Porāṇavaṃsa.**-- A chronicle, probably of Ceylon, mentioned in the Gandhavaṃsa (1).

(1) p. 70.

**Porogāhali.**-- A district in the Dakkhiṇadesa of Ceylon (1).

(1) Cv. lxvi. 108.

**Polajanaka.**-- The younger son of **Mahājanaka**. For his story see the **Mahājanaka Jātaka** (1).

(1) J. vi. 30 ff.

**Polonnarutala.**-- A tank in Ceylon, restored by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxviii. 49.

**Polamittā** (v.l. **Posamittā**).-- A yakkhiṇī, wife of **Mahākālasena**. She was from **Laṅkapura** and her mother was **Goṇḍā** (1).

(1) Mṭ 259 f.

**Posāla.**-- One of **Bāvari's** pupils. His question to the Buddha and the answer thereto are given in the **Posālamāṇava-pucchā** (or **Posāla Sutta**) of the **Parayana Vagga** (1).

(1) SN. vs. 1006, 1112-5.

**Posāla Sutta**, or **Posālamāṇava-pucchā.**-- See **Posāla**.

**Posiya Thera.**-- The son of a very rich banker in **Sāvatthi** and the younger brother of **Saṅgāmajita**. When grown up, he married and had a son. Soon after, he left the world to join the Order and, dwelling alone in the forest, became an arahant. Once, when he went to **Sāvatthi** to worship the Buddha, he visited his home. His former wife entertained him, but when he saw that she was trying to tempt him, he hurried away.

In the time of **Tissa** Buddha he was a hunter. The Buddha, out of compassion for him, went to the forest and stood near him. He provided the Buddha with a seat of grass and paid him homage. Soon after, he was killed by a lion (1). He is probably identical with **Tiṇamuṭṭhidāyaka** of the **Apadāna** (2).

(1) Thag. vs. 34; ThagA. i. 96 ff.

(2) Ap. i. 280; see also ii. p. 455.

**Ponamaravatī**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, thường được nói đến trong các chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvii. 20, 22, 92.

**Porāṇavaṃsa**-- Biên niên sử, có thể là của Sri Lanka, nói trong Gandhavaṃsa (1).

(1) p. 70.

**Porogāhali**-- Quận trong **Dakkhiṇadesa**, Sri Lanka (1).

(1) Cv. lxvi. 108.

**Polajanaka**-- Vương tử út của Vua **Mahājanaka**. Xem chuyện trong **Mahājanaka Jātaka** (1).

(1) J. vi. 30 ff.

**Polannarutala**-- Hồ nước ở Sri Lanka do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 49.

**Polamittā** (v.l. **Posamittā**)-- Nữ Dạ-xoa, phu nhân của Chúa Dạ-xoa **Mahākālasena** ở Sri Lanka. Bà là công chúa của thành **Laṅkāpura**; mẹ bà là **Goṇḍā** (1).

(1) MT. 259 f.

**Posāla**-- Đệ tử của Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī**. Vấn đáp giữa ông với Phật được ghi lại trong **Posālamāṇava-pucchā** (**Posāla Sutta**), Phẩm Trên Đường Đến Bờ Bên Kia (**Pārāyana**), Saṃyutta Nikāya (1).

(1) SN. vs. 1006, 1112-5.

**Posāla Sutta**, hoặc **Posālamāṇava-puccha**-- Xem **Posāla**.

**Posiya Thera**-- Con của một chủ nhân khổ rất giàu ở **Sāvatthi**, và là em của Trưởng lão **Saṅgāmajita**. Ông lập gia đình và có một con. Sau đó, ông xuất thế, gia nhập Tăng Đoàn, sống độc cư trong rừng, và đắc quả A-la-hán. Lần nọ, ông đến Sāvatthi để đánh lễ Phật và ghé thăm nhà. Bà mời ông thọ trai. Lúc thấy bà có ý dụ dỗ, ông lật đật ra đi.

Vào thời Phật **Tissa** ông làm thợ săn. Vì lòng bi mẫn đối với ông, Phật theo ông vô rừng. Ông đánh lễ Ngài và làm sàng tọa bằng cỏ cúng dường Ngài. Ngay sau đó ông bị cọp vật chết (1). Ông có thể là Trưởng lão **Tiṇamuṭṭhidāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 34; ThagA. i. 96 ff.

(2) Ap. i. 280; xem thêm ii. p. 455.

# PH

**Phagguna 1.**-- A monk. In the Saṃyutta Nikāya (1) he is represented as asking the Buddha if it were possible, by means of any of the senses, to recognize and proclaim the past Buddhas. The Buddha replies in the negative. It is probably the same monk who is mentioned in the Aṅguttara Nikāya (2) as having been visited during his illness by the Buddha on the suggestion of **Ānanda**. The Buddha found Phagguna in bed and grievously ill, and he talked to him and comforted him. Phagguna died soon after, having attained arahantship.

(1) S. iv. 52.

(2) A. iii. 379 ff.

**Phagguna 2.**-- See **Moliya-Phagguna**.

**Phagguna Sutta 1.** — A conversation between the Buddha and **Phagguna** (1) on the possibility of recognizing, by means of the senses, the Buddhas of the past (1).

(1) S. iv. 52.

**Phagguna Sutta 2.**-- Contains an account of the Buddha's visit to **Phagguna** [1] when the latter lay ill. At the end of the sutta is a list of six advantages of hearing the Dhamma and of testing its goodness in time (1).

(1) A. iii. 379 ff.

**Phagguna Sutta 3.**-- A discussion between the Buddha and **Moliya-Phagguna** as to whether anyone feeds on consciousness, exercises contact, feels, has craving, etc. The Buddha says that the question is badly formed; all these activities are conditioned by other activities, and so on (1).

(1) S. ii. 12 ff.

**Phaggum.**-- One of the two Aggasāvikā of **Nārada** Buddha (1).

(1) Bu. x. 24; J. i. 37.

**Phandana Jātaka (No. 475).**-- A lion acquired the habit of going to lie under a *phandana-tree*, but one day a branch fell on his shoulder and hurt him. The lion thereupon conceived an enmity against the tree, and when a carpenter came in search of wood for a cartwheel, suggested to him that he should cut down that very tree as the wood would be excellent for his purpose. The deity of the tree, discovering this, appeared before the carpenter and told him that if he placed four inches of the hide of a lion on the rim of his wheel its value would be greatly enhanced. The carpenter, adopting both suggestions, killed the lion and cut down the tree (1). This was one of the stories related by the Buddha in the course of the quarrel between the **Sākyans** and the **Koliyans** (2).

(1) J. iv. 207 ff.

(2) SNA. i. 358.

# PH

**Phagguna.--** Tỳ khuru **Phagguna** đến **Sāvatthi** yết kiến Phật. Ông bạch hỏi có căn nào (mắt, tai, mũi, ...) có thể biết và tuyên bố về chư Phật quá khứ đã nhập Niết-bàn. Phật bảo không (1). Ông có thể là vị tỳ khuru nói trong *Anguttara Nikāya* (2) được Phật đến viếng thăm và an ủi trong lúc ông bị bệnh theo đề nghị của Tôn giả **Ānanda**. Phagguna mạng chung sau đó và đắc quả A-la-hán (1).  
(1) S. iv. 52. (2) A. iii. 379 ff.

**Phagguna.--** Xem **Moliya-Phagguna**.

**Phagguna Sutta 1.--** Cuộc đàm luận giữa Đức Phật và **Phagguna** (1) về khả năng nhận biết qua các căn, chư Phật quá khứ (1).  
(1) S. iv. 52.

**Phagguna Sutta 2.--** Nghe Tôn giả **Ānanda** bạch, Phật đến viếng thăm Tôn giả **Phagguna** [1] đang bị trọng bệnh. Ngài nói pháp để làm cho Tôn giả hoan hỷ, phấn khởi. Sau khi Phật ra về không bao lâu Tôn giả mạng chung. Tôn giả **Ānanda** bạch Phật rằng Tôn giả **Phagguna** mạng chung với các căn sáng chói. Phật giảng về sáu lợi ích được nghe pháp đúng thời (1).  
(1) A. iii. 379 ff.

**Phagguna Sutta 3.--** Ghi lại cuộc luận đàm giữa Phật và Tôn giả **Moliya-Phagguna**. Tôn giả bạch hỏi có ai ăn xúc thực, ai cảm xúc, ai cảm thọ, ai khát ái, ai chấp thủ không? Phật đáp rằng câu hỏi ấy không thích hợp. Ngài nói thêm rằng tất cả đều do duyên khởi (1).  
(1) S. ii. 12 ff.

**Phaggunī.--** Một trong hai *Aggasāvikā* của Phật **Nārada** (1).  
(1) Bu. x. 24; J. i. 37.

**Phandana Jātaka (No. 475).--** Chuyện Cây Hồng Phượng Vĩ. Có một hắc sư tử thường nằm dưới gốc cây hồng phượng vĩ (*phandana*) rình mồi. Một hôm, nhánh cây rớt xuống làm sư tử bị thương nơi vai. Sư tử mắng chửi vị thợ thần. Thấy người thợ mộc đi tìm gỗ đóng xe, sư tử chỉ ông đến cây hồng phượng vĩ để trả thù. Thấy nguy, vị thợ thần giả làm tiểu phu đến nói với người thợ mộc, nếu ông lột được da cổ con hắc sư tử và dùng một miếng chùng bốn lóng tay phủ lên vành bánh xe, bánh xe sẽ vững vàng và ông được nhiều lợi lớn. Người thợ mộc vừa giết sư tử vừa đốn cây (1). Chuyện kể về sự tranh chấp giữa hai tộc **Sākya** và **Koliya** (2).  
(1) J. iv. 207 ff. (2) SNA. i. 358.



**Phala Jātaka (No. 54).**-- The Bodhisatta was once a caravan leader, and, while travelling along a road which led through a forest, advised his followers to eat neither fruit, flower nor leaf, without first obtaining his leave. Near a village, on the outskirts of the forest, grew a *kimpakka*-tree which, in every respect, resembled a mango-tree. Some of the men ate of it, and their leader, when he knew this, gave them medicine which cured them. The next day the villagers rushed up to the tree hoping to find all the members of the caravan dead, like those of former caravans, leaving the villagers to rob their goods. They were amazed on finding these men alive.

The story was told in reference to a gardener employed by a squire in **Sāvatthi**. He took some monks round the garden and was amazed to find that they could tell the condition of a mango by looking at the tree (1).

(1) J. i. 270 ff.

**Phala Sutta 1.**-- The cultivation of the five indriyas leads to one of two results: either realization in this life, or the state of anāgāmi (1).

(1) S. v. 236.

**Phala Sutta 2.**-- Same as (1), only substituting the four *iddhipādas* for the five *indriyas* (1).

(1) S. v. 285 f.

**Phala Sutta 3.**-- On seven fruits to be obtained from the cultivation of the four *iddhipādas* (1).

(1) S. v. 285.

**Phala Sutta 4.**-- Four conditions which, if cultivated, lead to the Four Fruits of the Path (1).

(1) S. v. 410 f.

**Phalakadāyaka Thera.**-- An arahant. Ninety-one kappas ago he was a waggon-builder (*yānakāra*), and gave a plank of sandal-wood to the Buddha **Vipassī**. Fifty-seven kappas ago he was king four times under the name of **Bhavanimmita** (v.l. **Santa**).<sup>1</sup> He is probably identical with **Tissa Thera** (No. 13) (1).

(1) Ap. i. 174.

(2) ThagA. i. 199 f.

**Phalagaṇḍa.**-- One of the seven human beings born in the **Aviha** world, where they will pass completely away (1).

(1) S. i. 35, 60, etc.

**Phala Jātaka (No. 54).**-- Chuyện Trái Cây. Bồ Tát sanh làm trưởng đoàn thương hồ. Lúc đoàn đi qua rừng, ông dặn các bạn đồng hành không được ăn trái, hoa hay lá hái trong rừng này nếu không được phép của ông. Nơi bìa rừng có cây *kimpakka* giống như cây xoài. Vài người hái trái ăn, bị bệnh. Ông cho thuốc và hết bệnh. Hôm sau, dân làng chạy đến cướp của vì tưởng rằng các thương nhân này đều chết hết như các nhân từng đi ngang qua đây. Họ ngạc nhiên thấy không ai bị trúng độc.

Chuyện kể về thật giỏi về các loại trái cây. Đứng dưới đất nhìn lên cây, kẻ ấy biết trái này còn sống, trái này hơi chín, trái này thiệt chín (1).

(1) J. i. 270 ff.

**Phala Sutta.**-- Được tu tập làm cho sung mãn năm căn đưa đến một trong hai quả như sau: được chánh trí ngay trong hiện tại, hay được quả Bất lai nếu có dư tàn (1).

(1) S. v. 236.

**Phala Sutta.**-- Như trên, nhưng thế năm căn bằng bốn như ý túc (1).

(1) S. v. 285.

**Phala Sutta.**-- Được tu tập làm cho sung mãn năm căn đưa đến bảy quả (1).

(1) S. v. 285 f.

**Phala Sutta.**-- Được tu tập làm cho sung mãn bốn pháp sau đưa đến chứng ngộ quả Dự lưu: thân cận với bậc chân nhân, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tùy pháp (1).

(1) S. v. 285 f.

**Phalakadāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông là thợ đóng xe (*yānakāra*) từng dâng lên Phật **Vipassī** tấm ván trầm hương. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Bhavanimmita** (v.l. **Santa**) (1). Ông có thể là Trưởng lão **Tissa** [13] (2).

(1) Ap. i. 174.

(2) ThagA. i. 199 f.

**Phalagaṇḍa.**-- Một trong bảy tỳ khuru giải thoát được sanh lên cõi Vô phiền thiên (**Avihā**) vượt qua đời phiền trước, vượt lịnh thần chết, thoát ách chư Thiên (1).

(1) S. i. 35, 60, vân vân.

**Phalagga-pariveṇa.**-- A building in **Anurādhapura**, erected by **Devanampiyatissa** on the spot where **Mahinda** sat wrapt in meditation (1).

(1) Mhv. xv. 209.

**Phaladāyaka Thera 1.** — An arahant. Ninety-two kappas ago he was an ascetic in **Himavā**, and gave a handful of fruit to **Phussa** Buddha (1).

(1) Ap. i. 130.

**Phaladāyaka Thera 2.**-- An arahant. In the time of **Padumuttara** Buddha he was an ascetic well versed in the Vedas who, seeing the Buddha, gave him a *puṇḍarīka*-fruit. One hundred and seven kappas ago he was a king named **Sumaṅgala** (1). He is probably identical with **Susārada Thera** (1).

(1) Ap. i. 160 f.

(2) ThagA. i. 167.

**Phaladāyaka Thera 3.**-- An arahant. Also called **Piyālaphaladāyaka**. In the time of **Sikhī** Buddha he was a pigeon who gave to the Buddha a *piyāla*-fruit. Fifteen kappas ago he was a king called **Mālabbhi** (1). He is probably identical with **Devasabha** (1).

(1) Ap. i. 169 f.

(2) ThagA. i. 187 f.

**Phaladāyaka Thera 4.**-- An arahant. Ninety-four kappas ago **Siddhattha** Buddha came to him for alms after having arisen from *samādhi*, and he gave the Buddha various fruits. Fifty-seven kappas ago he was a king named **Ekajjha** (1).

(1) Ap. i. 239.

**Phaladāyaka Thera 5.**-- An arahant. In the time of **Vipassī** Buddha he was an ascetic living on the banks of the **Bhāgīrathī** and gave to the Buddha all the fruits he had gathered for his own meal (1).

(1) Ap. i. 250.

**Phaladāyaka-vimāna Vatthu.**-- The story of a gardener of **Bimbisāra**. The king expressed a desire to eat mangoes out of season, and the gardener, having promised to satisfy this desire, worked very hard and succeeded in making one of the trees bear four fruits. While on his way to the palace with these fruits, he saw **Moggallāna** and gave them to him, prepared to bear the king's wrath. Moggallāna gave the fruits to the Buddha, who gave one each to **Sāriputta**, **Mahā Kassapa** and **Moggallāna**. When Bimbisāra heard of what his gardener had done he was greatly pleased, and granted him a village and made him other presents. After death the gardener was born in **Tāvatiṃsa**, where he met Moggallāna (1).

(1) Vv. vi. 3; VvA. 288 ff.

**Phalagga-pariveṇa.**-- Tăng xá trong **Anurādhapura** do Vua **Devānampiyatissa** kiến tạo ngay trên chỗ Tôn giả **Mahinda** ngồi thiền định (1).

(1) Mhv. xv. 209.

**Phaladāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông làm ẩn sĩ trên **Himavā**, từng dâng lên Phật **Phussa** một nắm trái cây (1).

(1) Ap. i. 130.

**Phaladāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông làm ẩn sĩ, lầu thông ba kinh Vệ-đà, từng dâng lên Phật trái *punḍarīka*. Vào 107 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sumaṅgala** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Susārada** (2).

(1) Ap. i. 160 f.

(2) ThagA. i. 167.

**Phaladāyaka Thera.**-- A-la-hán. Còn được gọi là **Piyālaphaladāyaka**. Vào thời Phật **Sikkhī** ông làm chim bồ câu từng dâng lên Phật trái *piyāla*. Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Mālabbhi** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Devasabha** (2).

(1) Ap. i. 169 f.

(2) ThagA. i. 187 f.

**Phaladāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 94 kiếp trước Phật **Siddhatta** đến khất thực sau khi xả định, ông dâng lên Ngài nhiều thứ trái cây khác nhau. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Ekajjha** (1).

(1) Ap. i. 239.

**Phaladāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Vipassī** ông làm ẩn sĩ sống trên bờ sông **Bhāgīrathī** (sông Hằng), từng dâng lên Phật tất cả các trái cây ông hái để thọ thực (1).

(1) Ap. i. 250.

**Phaladāyaka-vimāna Vatthu.**-- Chuyện vị quan giữ ngự uyển của Vua **Bimbisāra**. Nhà vua muốn ăn xoài phi mùa, ông làm mọi cách để cây xoài ra bốn trái cho vua ngự. Trên đường đem xoài vô cung, ông gặp Tôn giả **Moggallāna** và cúng dường hết cả bốn trái xoài, dầu biết sẽ bị tội đối với vua. Tôn giả dâng xoài lên Phật, và Ngài cho ba Tôn giả **Sāriputta**, **Mahā-Kassapa** và **Moggallāna** mỗi người một trái. Lúc chuyện đến tai Vua Bimbisāra, ông rất hoan hỷ và ban cho quan giữ vườn nhiều phẩm vật, kể cả lợi tức của một làng. Sau khi mạng chung, viên quan giữ vườn sanh lên cõi **Tāvātimsa**; Tôn giả Moggallāna có gặp ông trên đó (1).

(1) Vua. vi. 3; VvA. 288 ff.

**Pharusa Sutta.**-- Few are those who abstain from harsh speech (1).  
(1) S. v. 469.

**Phalika.**-- One of the peaks of the **Himalaya** (1). **Phalikaguhā** was evidently in this peak (2).  
(1) J. v. 415. (2) J. ii. 6, 7, 8.

**Phalikasandāna.**-- One of the Theras dwelling in the **Kukkuṭārāma** in **Pāṭaliputta** in the time of the Buddha (1).  
(1) Vin. i. 300.

**Phaḷudhiya.**-- A Damiḷa chief, ally of **Kuiasekhara** (1).  
(1) Cv. lxxvi. 99.

**Phassa Sutta 1.**-- Because of diversity in elements arises diversity of perceptions, etc (1).  
(1) S. ii. 146.

**Phassa Sutta 2.**—Eye-contact is impermanent, changeable; so is it with the others (1).  
(1) S. iii. 226.

**Phassa Sutta 3.**-- The arising of contact by the six senses is the arising of decay and death; and, similarly, its cessation (1).  
(1) S. iii. 230.

**Phassa Sutta 4.**-- The desire and lust which is in the contact of the six senses is a corruption of the heart (1).  
(1) S. iii. 233.

**Phassamūlaka Sutta.**-- Three things are rooted in, and conditioned by, contact: feeling pleasant, painful and neutral (1).  
(1) S. iv. 215.

**Phassāyatanika Sutta.**-- The Buddha explains how necessary is the right understanding of the arising and destruction, the satisfaction and misery, and the escape from the sixfold sphere of contact (1).  
(1) S. iv. 43 f.

**Phārusa, Phārusaka.**-- One of the parks of **Tāvatiṃsa** (1).  
(1) J. vi. 278; VibhA. 439; PSA. 259, etc.

**Phārusaka.**-- A garden in Ceylon, laid out by **Parakkamabāhu I** (1).  
(1) Cv. lxxix. 10.

**Pharusa Sutta.**-- Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nói lời thô ác; và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nói lời thô ác (1).  
(1) S. v. 469.

**Phalika.**-- Một đỉnh của Hy Mã Lạp Sơn (1). Động **Phalika** nằm trên núi này (2).  
(1) J. v. 415. (2) J. ii. 6, 7, 8.

**Phalikasandāna.**-- Một trong số Trưởng lão trú tại **Kukkuṭārāma** trong **Pāṭaliputta** vào thời Phật tại thế (1).  
(1) Vin. i. 300.

**Phaḷudhiya.**-- Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).  
(1) Cv. lxxvi. 99.

**Phassa Sutta.**-- Do duyên giới sai biệt, tướng sai biệt sanh khởi, vân vân (1).  
(1) S. ii. 146.

**Phassa Sutta.**-- Nhãn xúc là vô thường, biến hoại, đổi khác. Với ai, đối với những pháp này, biết rõ như vậy, thấy như vậy, vị ấy được gọi là đã chúng Dự lưu, không còn bị thối đọa, quyết chắc hướng đến giác ngộ. Cũng vậy đối với nhĩ xúc, tỷ xúc, vân vân (1).  
(1) S. iii. 226.

**Phassa Sutta.**-- Sự sanh khởi của sáu căn là sự sanh khởi của khổ, của bệnh hoạn, của già chết (1).  
(1) S. iii. 230.

**Phassa Sutta.**-- Dục tham đối với sáu căn là tùy phiền não của tâm (1).  
(1) S. iii. 233.

**Phassamūlaka Sutta.**-- Có ba thọ do xúc sanh, lấy xúc làm căn bản, lấy xúc làm nhân duyên, lấy xúc làm trợ duyên: lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ (1).  
(1) S. iv. 215.

**Phassāyatanika Sutta.**-- Phật thuyết về tầm quan trọng đối với sự thật biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của sáu xúc xứ để thành tựu Phạm hạnh (1).  
(1) S. iv. 43 f.

**Phārusa, Phārusaka.**-- Một vườn hoa trên cõi **Tāvātimsa** (1).  
(1) J. vi. 278; VibhA. 439; PSA. 259, vân vân.

**Phārusaka.**-- Vườn hoa ở Sri Lanka do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế (1).  
(1) Cv. lxxix. 10.

**Phārusaphaladāyaka Thera.**-- An arahant. Ninety-one kappas ago he saw **Vipassī** Buddha and offered him a *phārusa*-fruit (1).

(1) Ap. i. 296.

**Phālakāla.**-- The name of three generals of **Rohaṇa** who were subdued by the forces of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvi 180, 183.

**Phāsu Sutta 1.**-- The five abodes of comfort: the four jhānas and final emancipation of mind through insight (1).

(1) A. iii. 119.

**Phāsu Sutta 2.**-- The five comfortable abodes: living in amity with one's fellows in act of deed, in act of word, in act of mind, maintaining whole and unbroken the virtues, praised by the wise and living in accordance with the Ariyan view (1).

(1) A. iii. 132; cf. D. ii. 88.

**Phāsuviḥāra Vagga.**-- The eleventh section of the Pañcaka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(A) A. iii. 127 ff.

**Phudhamanakamanta.**-- Mentioned among the *dhammika-vijjā* (1).

(1) VibhA. 410.

**Phulla.**-- Ninety-two kappas ago there were seven kings of this name, all previous births of **Saṅgharakkhita (Kadambapupphiya) Thera** (1). *v.l.* **Puppha**.

(1) ThagA. i. 217; Ap. i. 217.

**Phusatī.**-- Daughter of the **Madda** king and chief queen of the Sivi king **Sañjaya** and mother of **Vessantara**. She had been **Sudhammā**, daughter of **Kikī**, and was born in **Tāvatiṃsa** because of an offering of sandal-wood made by her to **Vipassī** Buddha. When she left Tāvatiṃsa, Sakka gave her ten boons: to be chief queen, to have dark eyes, dark eyebrows, to be named Phusatī, to have a son, to keep a slim figure, to have firm breasts, hair always dark, to have soft skin, and to save the condemned. She was called Phusatī because on the day of her birth her body smelt of sandal-wood. She was a previous birth of Mahāmāyā (1).

(1) J. iv. 480 ff., 593; Cyp. i. 9.

**“Phusatī” Sutta.**-- To him who toucheth not comes no touch. A wicked man's actions recoil upon him (1).

(1) S. i. 13.

**Phārusaphaladāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông thấy Phật **Vipassī** và dâng lên Ngài trái *phārusa* (1).  
(1) Ap. i. 296.

**Phālakāla.**--Danh tánh của ba tướng của Vua **Rohāṇa** bị Vua **Parakkamabāhu I** chinh phục (1).  
(1) Cv. lxxv. 180, 183.

**Phāsu Sutta.**-- Có năm lạc trú: bốn thiền chứng và chứng ngộ tâm giải thoát với thắng trí (1).  
(1) A. iii. 119.

**Phāsu Sutta.**-- Có năm an ổn trú: an trú từ thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, giữ các giới không bị sút mẻ, được người trí tán thán và sống thành tựu tri kiến của bậc Thánh (1).  
(1) A. iii. 132; cf. D. ii. 88.

**Phāsuvihāra Vagga.**-- Phẩm 11: Phẩm An Ổn Trú, Chương Năm Pháp, *Anguttara Nikāya* (1).  
(1) 127 ff.

**Phudhamanakamanta.**-- Được đề cập trong *dhammika-vijjā* (1).  
(1) VibhA. 410.

**Phulla.**-- Vào 92 kiếp trước có bảy vị vua trị vì dưới vương hiệu **Phulla**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Saṅgharakkhita** (**Kadambapupphiya**) (1). v.l. **Puppha**.  
(1) ThagA. i. 217; Ap. i. 217.

**Phusatī.**-- Công chúa của Vua **Madda**, cũng là Chánh hậu của Vua **Saṅjaya** xứ **Sivi** và mẹ của Đại sĩ **Vessantara**. Trong một tiền kiếp bà là **Sudhammā**, công chúa của Vua **Kiki**, từng dâng lên Phật **Vipassī** trầm hương nên được sanh lên cõi **Tāvātimsa**. Lúc bà rời cõi **Tāvātimsa**, Thiên chủ **Sakka** ban cho bà mười điều ước: làm chánh hậu, có mắt đen, lông mày đen, được gọi là Phusatī, có hoàng nam, giữ người thon đẹp, có vú chắc chắn, có tóc đen, có da mịn, và có thể cứu người bị tội. Bà được gọi là Phusatī vì lúc bà ra đời, thân bà thơm mùi hương trầm. Bà là tiền kiếp của Hoàng hậu **Mahāmāyā** (1).  
(1) J. iv. 480 ff, 593; Cyp. i. 9.

**"Phussatī" Sutta.**-- Có xúc thì có chạm. Ai hại người hái quả ác (1).  
(1) S. i. 13.



**Phussa 1.--** The eighteenth of the twenty-four Buddhas. He was born in the **Sirimāuyyāna** in **KāSī**, his father being the khattiya Jayasena (1) and his mother **Sirimā**. He lived for six thousand years in three palaces: **Garuḷa**, **Haṃsa** and **Suvaṇṇabhara**. His wife was **Kisāgotamī** and his son **Ānanda** (or **Anūpama**). His body was fifty--eight cubits high. He left the world riding an elephant, and practised austerities for six months. A setṭhi's daughter, **Sirivaḍḍhā**, gave him milkrice, while an ascetic, named **Sirivaḍḍha**, gave him grass for his seat, under an *āmaṇḍa* (or *āmalaka*-) tree. His chief disciples were **Sukhita** (or **Surakkhita**) and **Dhammasena** among men and **Cālā** (or **Sālā**) and **Upacālā** (**Upasālā**) among women. His personal attendant was **Sambhiya**. **Dhanañjaya** and **Visākha** among men, and **Padumā** and **Nāgā** among women, were his chief lay patrons. The Bodhisatta was a khattiya named **Vijitāvī** of Arimanda. The Buddha lived for ninety thousand years and died at the **Sonārāma** (**Setārāma**) in **Kusinārā**. His relics were scattered (2). **Ambapālī** was his sister (3).

(1) AA. (i. 144) says that his father was **Mahinda** and that he had three stepbrothers. One of them was **Uruvela Kassapa** (i. 165) in this birth.

(2) Bu. xix. 1 ff.; BuA. 192 f.; PvA. 19 f.

(3) Ap. ii. 613.

**Phussa Thera 2.--** He was the son of a ruler of a province and was trained in all accomplishments. Having heard a great Thera preach, he left the world and joined the Order. He practised jhāna and became an arahant. One day an ascetic named **Paṇḍarassagotta** heard him preach and questioned him on the future progress of bhikkhus. Phussa's reply is contained in the Theragāthā (1).

(1) Vs. 949-80; ThagA. ii. 82 f.

**Phussadeva 1.--** One of the two chief disciples of **Dhammadassī** Buddha (1).

(1) J. i. 39; Bu. xvi. 18.

**Phussadeva Thera 2.--** An eminent teacher of the Vinaya (1) in Ceylon. He was a contemporary of **Upatissa**, from whose views his own often differed (2).

(1) Vin. v. 3.

(2) See Sp. i. 263; ii. 456, 495; iii. 651, 653; iv. 890.

**Phussadeva Thera 3.--** An incumbent of **Kaṭakandhakāra** in Ceylon. He was among those taking part in the assemblies mentioned in **Kuddalaka**, **Mūgapakkha**, **Ayoghara** and **Hatthipāla Jātakas** (1). Once **Māra**, assuming the form of the Buddha, tried to tempt him, but the Elder, seeing this form and deriving joy from its contemplation, became an arahant (2).

(1) J. iv. 490; vi. 30.

(2) Vsm. 263.

**Phussa 1.--** Vị Phật thứ 18 trong 24 vị xuất thế. Ngài sanh tại **Sirimāuyyāna** ở **Kāsi**. Cha Ngài là Sát-đế-ly **Jayasena** (1) và mẹ Ngài là Bà **Sirimā**. Ngài sống sáu ngàn năm trong ba cung điện **Garula**, **Haṃsa** và **Suvaṇṇabhara**. Phu nhân Ngài là Bà **Kisāgotamī** và con của hai ông bà là **Ānanda (Anūpama)**. Ngài cao 58 cubit. Ngài xuất thế bằng cách cỡi voi và tu khổ hạnh sáu tháng. Ngài được ái nữ của một chủ ngân khố, **Sirivaddhā**, dâng cháo sữa và ẩn sĩ **Sirivaddha** dâng cỏ làm bồ đoàn dưới gốc cây *āmaṇḍa* (*āmalaka*, cây duối núi). Ngài có hai Nam Đại đệ tử **Sukhita (Surakkhita)** và **Dhammasena**; hai Nữ Đại đệ tử **Cālā (Sālā)** và **Upacālā (Upasālā)**; Thị giả **Sambhiya**; hai Nam cư sĩ hộ trì **Dhanañjaya** và **Visākha**; hai Nữ cư sĩ hộ trì **Padumā** và **Nāgā**. Lúc bấy giờ Bồ Tát là Sát-đế-ly **Vijitāvī** ở **Arimanda**. Phật Phussa tại thế chín ngàn năm và nhập diệt tại **Sonārāma (Setārāma)** ở **Kusinārā**; xá lợi Ngài được rải ra bốn phương (2). Phật Phussa có người chị mệnh danh **Ambapālī** (3).

(1) AA. (i. 144) nói rằng cha ông là **Mahinda** và Ngài có ba anh em cùng cha khác mẹ, mà **Uruvela Kassapa** (i. 165) trong hiện kiếp là một.

(2) Bu. xix. 1 ff.; BuA. 192 f.; PvA. 19 f.

(3) Ap. ii. 613.

**Phussa Thera 1.--** Ông là con của một vị vua trị vì một tỉnh và được học đầy đủ các học nghệ. Nghe một Đại Trưởng lão thuyết pháp, ông xuất thế và gia nhập Tăng Đoàn, tu tập thiền định, và đắc quả A-la-hán. Một hôm, Ẩn sĩ **Paṇḍarassagotta** nghe ông thuyết pháp, có hỏi ông về tương lai sự tiến bộ của các tỳ khưu và được ông trả lời bằng kệ ghi trong Theragāthā (1).

(1) vs. 949-80; ThagA. ii. 82 f.

**Phussadeva 1.--** Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Dhammadassi** (1).

(1) J. i. 39; Bu. xvi. 18.

**Phussadeva Thera 2.--** Một vị giáo sư thù thắng về Vinaya ở Sri Lanka (1). Ông đồng thời với **Upatissa** nhưng có kiến khác biệt (2).

(1) Vin. v. 3.

(2) Xem Sp. i. 263; ii. 456, 495; iii. 651, 653; iv. 890.

**Phussadeva Thera 3.--** Trưởng lão thường trú ở **Kaṭakandhakāra**, Sri Lanka. Ông là một trong những vị tham gia các cuộc hội họp đề cập trong các Kinh Bốn sanh **Kuddālaka**, **Mūgapakkha**, **Ayoghara**, và **Hatthipāla** (1). Có lần Māra giả làm Phật đến dụ dỗ ông, nhưng ông nhận ra, và thiền quán về đề tài này ông đắc quả A-la-hán (2).

(1) J. iv. 490; vi. 30.

(2) Vsm. 263.

**Phussadeva 4.**-- One of the chief warriors of **Duṭṭhagāmaṇī**. He was born in the village of **Gaviṭa** and his father was **Uppaia**. Once, having gone to the vihāra with other boys, he saw a conch-shell offered at the bodhi-tree and blew on it. All those who heard him stood as if stunned, and he came to be called **Ummāda-Phussadeva**. His father was an archer, and he himself became very skilled in this art (1), the best archer in the island (2). In Duṭṭhagāmaṇī's fight with **Bhalluka**, Phussadeva sat behind the king on the elephant and shot Bhalluka. His arrow grazed the king's ear, causing the blood to flow. In expiation, Phussadeva cut off the lobe of his own ear and showed it to the king. Later the king planted Phussadeva's arrow on the floor, and covering it to its full height with kahāpaṇas, gave the money to Phussadeva (1).

(1) Mhv. xxiii. 82 f.

(2) *Ibid.*, xxv. 82.

(3) *Ibid.*, 91 ff.

**Phussamitta.**-- A monk of the **Kurundaka-vihāra** in Ceylon; he was evidently a commentator (1).

(1) AA. i. 31.

**Phussamittā.**-- A denizen of purgatory (*vinipātikā*) who had the power of travelling through the air (1).

(1) Vsm. 382; PSA. 79.

**Phussā.**-- One of the two chief women disciples of **Tissa Buddha** (1).

(1) J. i. 40; Bu. xviii. 22.

**Pheggū.**-- A Therī of **Jambudīpa** who came to Ceylon, where she taught the Vinaya (1).

(1) Dpv. xviii. 12.

**Phena Sutta.**-- Like a lump of foam, a water-bubble or a mirage, the trunk of a plantain tree, and the vision conjured up by a magician are, respectively, the body, feelings, perception, activities and consciousness, unreal, having no excuse. The sutta was preached at **Ayojjhā**, on the bank of the Gaṅges (1).

(1) S. iii. 140 f.

**Phussadeva 4.--** Một chủ soái của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Ông sanh tại làng **Gaviṭa**; cha ông là **Uppala**. Có lần Phussadeva đến tịnh xá, thấy con ốc tù và dưới gốc Bồ Đề, lấy thổi làm mọi người kinh ngạc; do đó ông có tên **Ummāda-Phussadeva**. Như cha (1), ông là một tay cung giỏi, ông giỏi nhất trên đảo (2). Trong trận chiến với Vua **Bhalluka**, Phussadeva ngồi trên lưng voi sau Vua Duṭṭhagāmaṇī và bắn hạ Bhalluka. Mũi tên ông bắn ra quệt tai Vua Duṭṭhagāmaṇī khiến máu ra. Để chuộc tội, Phussadeva cắt tai mình trình Vua. Về sau nhà vua cắm mũi tên của Phussadeva xuống đất và chõng *kahāpaṇa* phủ mũi tên rồi ban số tiền này cho ông (3).

(1) Mhv. xxiii. 82 f.

(2) *Ibid.*, xxv. 82.

(3) *Ibid.*, 91 ff.

**Phussamitta.--** Vị tỷ khuru trú tại **Kurundaka-vihāra** ở Sri Lanka. Ông là một luận sư (1).

(1) AA. i. 31.

**Phussamitā.--** Một chúng sanh sống dưới địa ngục phải chịu sự đau khổ trong cảnh ác đạo (*vinipātikā*), có thần thông đi trên hư không (1).

(1) Vsm. 382; PSA. 79.

**Phussā.--** Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật **Tissa** (1).

(1) J. i. 40; Bu. xviii. 22.

**Pheggū.--** Trưởng lão ni ở **Jambudīpa** đến Sri Lanka dạy Vinaya (1).

(1) Dpv. xviii. 12.

**Phena Sutta.--** Sắc ví với đồng bọt, thọ ví bong bóng nước, tưởng ví rắng mặt trời, hành ví với cây chuối, thức ví với ảo thuật; các pháp này không thật, trống không. Kinh này được thuyết tại **Ayojjhā** trên bờ sông Hằng (1).

(1) S. iii. 140 f.

## B

**Baka 1.-- A Brahmā.** When the Buddha was once staying at **Ukkatṭhā** in the **Subhagavana**, he read the thoughts of Baka, who had conceived the idea that this world was permanent and free from decay and death; and the Buddha visited him in order to point out his error. Baka welcomed the Buddha but, owing to the influence of **Māra**, refused to acknowledge his error, until the Buddha, by the exercise of his magical power, prevented Baka from disappearing from sight, while he himself dissolved into complete darkness. The Buddha then proceeded to tell him of four incidents connected with his previous birth as **Kesava** (1). Baka was once born in a noble family, but he renounced the world and became an ascetic named Kesava. One day, seeing a caravan in distress in the desert, by his supernatural power he turned a river into the desert, thereby rescuing the members of the caravan. On another occasion, while staying on the banks of the river **Enī**, near a frontier village, he found the village being attacked by dacoits, whom he drove away by causing them to see a vision of the royal police approaching, with himself at their head. On another day he saw people floating down the river in boats, making merry, singing and drinking. The Nagā of the river, incensed at their behaviour, appeared before them, threatening destruction. Kesava, assuming the form of a Garuḍa, frightened the Nāga away. The fourth incident is related in the **Kesava Jātaka** (q.v.). The Bodhisatta, known as **Kappa**, was the pupil of Kesava. Kesava, practising meditation, developed the fourth jhāna and was born in the **Vehapphala** world. While there he developed the third jhāna and was born in the **Subhakiṇha** world. Thence he descended to the **Ābhassara** world, and, later, by practising the first *jhāna*, he was reborn in the same world, but with a span of life of only a single kappa (2). See also **Bakabrahma Sutta**.

(1) M. i. 326 ff.; S. i. 142 ff.

(2) J. iii. 358 ff.; SA. i. 164 f.; MA. i. 553 ff.

**Baka 2.--** The Bodhisatta, born as the king of Benares. For his story see s.v. **Pañcapāpā** (1).

(1) J. v. 440 ff.

## B

**Baka 1.--** Phạm Thiên. Lúc Phật trú tại **Ukkaṭṭhā** ở **Subhagavana**, Ngài biết được tâm tư của Baka khởi lên tà kiến rằng đây là thường hằng, đây là viên mãn, đây là không sanh, không già, không chết, nên đến viếng ông để chỉ cho ông thấy sự vô minh của ông. Baka tiếp đón Ngài nhưng vì bị **Māra** ám, ông không nhận mình vô minh, cho đến khi Phật dùng thần thông ngăn cản, ông biến đi trong đêm tối. Tiếp theo, Phật kể lại bốn câu chuyện liên quan đến tiền kiếp của ông, lúc ông làm nhà tu khổ hạnh **Kesava** (1). Chuyện 1: Baka sanh trong một gia đình quý tộc, xuất gia, làm ẩn sĩ mệnh danh Kesava. Ngày nọ, ông thấy một đoàn xe thương buôn đang khốn cùng trong sa mạc. Ông dùng thần thông tạo nên một dòng nước để cứu đoàn. Chuyện 2: Lúc trú trên bờ sông **Enī**, ông thấy làng gần đó bị bọn thổ phỉ tấn công, ông dọa cho bọn chúng rút lui bằng cách làm cho chúng thấy quân triều đình đang tiến tới. Chuyện 3: Ông thấy chiếc thuyền trên sông bị Xà vương chụp vì Xà vương không thích thái độ rượu chè ca hát vui chơi của đám người trên đó. Kesava hiện hình làm Kim xí điều đuổi Xà vương đi. Chuyện 4 được kể trong **Kesava Jātaka** (Số 346) (*q.v.*): Bồ Tát sanh làm học trò của Sư trưởng Kesava, mệnh danh Nam tử **Kappa**. Kesava hành thiền, đắc tứ thiền và sanh lên cõi Quảng Quả Thiên (**Vehapphala**). Sau khi sống tại đây 500 kiếp ba, ông tái sanh xuống cõi Biển Tịnh Thiên (**Subhakinha**). Ông trải qua 64 kiếp tại đó trước khi tái sanh xuống cõi Quang Âm Thiên (**Ābhassara**) và sống 68 kiếp. Sau đó ông tái sanh lại trong cõi cũ này nhưng thọ mạng ông chỉ còn một kiếp; tại đây ông chấp thủ tà kiến nói trên (2). Xem thêm **Bakabrahma Sutta**.

(1) M. i. 326; S. i. 142 ff.

(2) J. iii. 358 ff.; SA. i. 164 f.; MA. i. 553 ff.

**Baka.--** Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Xem chuyện Ngài trong s.v. **Pañcapāpā** (1).

(1) J. v. 440 ff.

**Baka Jātaka 1 (No. 38).**-- A crane, living near a pond, where the water dried up in summer, offered to carry the fish to a distant pond where water was plentiful. The fish, very suspicious, sent one of their number with the crane to verify his words, and when he returned with a favourable report, they accepted the crane's offer. One by one the fish were carried off and eaten by the crane, till only a crab was left. The wily crab agreed to go too, but he clung round the crane's neck while being carried along and cut off his head with his pincers when he discovered the crane's intentions.

The story was told in reference to a monk of **Jetavana** who was a clever robe-maker. He could make robes of rags, which he dyed so skilfully that they looked new and costly. Visiting monks, on seeing them, would exchange their new robes for his old ones and not discover their folly till later. A similar robemaker lived in a hamlet at some distance from Jetavana, who, hearing of the Jetavana monk, succeeded in cheating him. The monk was the crane and the hamletd-weller the crab of the story (1).

(1) J. f. 220 ff.

**Baka Jātaka 2 (No. 236).**-- The Bodhisatta was once the leader of a large shoal of fish. A crane, who wished to eat them, stood on the bank of the pond with outstretched wings, gazing vacantly into space. The fish were impressed by his pious demeanour, but were warned against him by the Bodhisatta.

The story was told in reference to a hypocrite who is identified with the crane (1).

(1) J. ii. 233 f.

**Bakagailuddhavāpī.**-- A locality in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 124.

**Bakabrahma Jātaka (No. 405).**—Relates the story of the Buddha's visit to Baka Brahma (*q.v.*) and the incidents mentioned regarding Baka's previous birth as **Kesava** (1).

(1) J. iii. 358 ff.

**Bakabrahma Sutta.**-- Relates the story of the Buddha's visit to Baka and the conversation between Baka and the Buddha on that occasion. The incidents of Baka's previous life are referred to but without detail (1). *Cp.* **Brahmanimantika Sutta.**

This sutta cannot be identical with the **Bakabrahma Sutta** mentioned in Theragāthā Commentary and quoted there in full (2).

(1) S. i. 142 f.

(2) ii. 185 f.

**Baka Jātaka 1 (No. 38).**-- Chuyện Con Cò. Có con cò sống gần hồ nước. Nước hồ ngày càng cạn. Cò âm mưu gạt cua cá sống trong hồ để bắt ăn. Cò bèn đề nghị đưa cua cá qua hồ khác có nước nhiều hơn bằng cách dùng mõ ngậm từng con bay đưa đi. Nghi ngờ, đàn cá cử con cá lớn một mắt đi với cò. Cá theo cò trở về và hết kờ tán thán hồ nước mới. Thế là cá và các sanh vật khác để cò ngậm đưa đi và bị ăn thịt từng con một, chỉ còn lại có con cua. Cua cũng đồng ý đi với cò với điều kiện được kẹp vào cổ cò cho khỏi bị rơi. Cò bay tới cây *vanara*, chỉ cho cua thấy đồng xương cá trước khi ăn cua. Cua xiết cổ cò, cò xin tha mạng và hứa đáp xuống hồ để thả cua. Vừa đáp xuống nước, cua kẹp đứt cổ cò.

Chuyện kể về một tỳ khuru ở **Jetavana** làm thợ may y. Ông lấy giẻ may y rồi nhuộm lại trông như mới. Các tỳ khuru khách đến đổi vải mới lấy y cũ và khi biết ra thì đã muộn. Một thợ may trong làng gần Jetavana nghe vậy đến gạt lại tỳ khuru may y này cũng bằng cách đổi y cũ lấy vải mới. Cua chỉ người thợ may trong làng; cò chỉ tỳ khuru may y (1).

(1) J. i. 220.

**Baka Jātaka 2 (No. 236).**-- Chuyện Con Cò. Một thời, Bồ Tát sanh làm con cá đầu đàn sống trong hồ. Muốn ăn thịt cá, cò đứng trên bờ xoè cánh giả vờ không để ý, chờ cá lơ đễnh để bắt. Nhưng cá đầu đàn đã cảnh giác đàn cá mình. Chuyện kể về một kẻ giả dối; cò chỉ kẻ giả dối này (1).

(1) j. ii. 233 f.

**Bakagalluddhavāpī.**-- Địa danh trong xứ **Rohāṇa**, thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 124.

**Bakabrahma Jātaka (No. 405).**-- Chuyện Phạm Thiên Baka. Kể chuyện Phật đến viếng Phạm thiên **Baka** (*q.v.*) và chuyện tiền kiếp của Baka khi ông làm Ấn sĩ **Kesava** (1).

(1) J. iii. 358 ff.

**Bakabrahma Sutta.**-- Kể chuyện Phật viếng Phạm thiên **Baka** và đàm đạo với ông. Chuyện tiền kiếp của Baka cũng được đề cập đến nhưng không có chi tiết (1). *C.p.* **Brahmanimantika Sutta.**

Kinh này, không giống với kinh **Bakabrahma Sutta** (No. 405) nói trên và được đề cập đầy đủ trong Chú giải Theragāthā (2).

(1) S. i. 142 f.

(2) ii. 185 f.



It is stated there that once when the Buddha was at **Jetavana** a certain Brahmā conceived the view that no monk or recluse could come to his world. The Buddha, aware of this, went to the Brahma world and stood in the air enveloped in flame. He was followed by **Moggallāna, Kassapa, Kappina** and **Anuruddha**. Moggallāna asked the Brahmā if he still held the same view, to which he replied that he no longer thought that he was eternal. (This shows that the Brahmā of the story was most probably Baka.) When the Buddha and his followers had departed, the Brahmā sent one of his retinue to Moggallāna to find out if there were other disciples of the Buddha as mighty as he. Moggallāna's answer was that there were many such (3).

(3) The sutta is given at S. i. 144 ff., but there the name given is "**Aparādiṭṭhi**" Sutta.

**Bakkula, Bakula, Vakkula Thera.**-- He was born in the family of a councillor of **Kosambī**, and, while being bathed by his nurse in the waters of the Yamuna, he slipped into the river and was swallowed by a fish. The fish was caught by an angler and sold to the wife of a Benares councillor (1). When the fish was split open the child was discovered unhurt, and cherished by the councillor's wife as her own son. On discovering his story, she asked permission of his parents to keep him. The king decided that the two families should have him in common, hence his name **Bakula** ("two - families, bi-kin") (2). After a prosperous life, at the age of eighty, Bakkula heard the Buddha preach and left the world. For seven days he remained unenlightened, but on the dawn of the eighth day he became an arahant. Later, the Buddha declared him to be foremost in good health (3).

In the time of **Anomadassī** Buddha, he was a learned brahmin who became a holy hermit. He heard the Buddha preach and became his follower, and when the Buddha suffered from stomach trouble, he cured him and was reborn later in the Brahma world. In the time of **Padumuttara** Buddha, he was a householder of **Haṃsavatī**, and, hearing a monk acclaimed as most healthy, he wished for a similar honour in a future life. Before the appearance of **Vipassī** Buddha, he was born in **Bandhumatī**, where he became a hermit. Later, he saw the Buddha, acknowledged him as teacher, and cured a monk of *tinapupphakaroga* (? hay fever).

(1) This preservation of Bakkula was due to the power of the sanctity of his last life; it was a case of psychic power diffused by knowledge (*ñāvipphārā iddhi*), PS. ii. 211; Vsm. 379.

(2) Cp. the explanation of *bakkula* in J.P.T.S. 1886, pp. 95 ff.

(3) A. i. 25; for a problem connected with this, see Mil. 215 ff.

Chú giải nói rằng một thời Phật trú tại **Jetavana**, có vị Phạm thiên khởi lên tà kiến rằng không một tỳ khuru hay Sa-môn nào có thể đến trú giới của ông. Với tâm tư mình biết được tâm tư của vị Phạm thiên ấy, Phật xuất hiện ngồi kiết già trong hư không trên đầu Phạm Thiên ấy, toàn thân phun lửa. Tiếp theo Ngài, có các Tôn giả **Moggallāna**, **Kassapa**, **Kappina**, và **Anurādhapura**. Được Moggallāna hỏi, vị Phạm thiên đáp rằng ông không còn chấp thủ kiến thường còn nữa. (Đó chứng tỏ vị Phạm thiên trong kinh này không phải là Baka). Lúc Phật và chư Tôn giả biến mất, vị Phạm thiên này gởi đệ tử xuống tìm Tôn giả Moggallāna để hỏi và được trả lời còn có nhiều đệ tử khác của Phật đã đến cõi của ông (3).

(3) Kinh được kể trong S. i. 144 f., và tên của kinh là "**Aparādiṭṭhi**" Sutta.

**Bakkula, Bākula, Vakkula Thera.**-- Trưởng lão sanh làm con của một gia đình Tể sư ở **Kosambī**. Lúc tắm ở sông **Yamunā**, bà nữ mẫu vuột tay làm bé Bakkula rớt xuống nước và bị cá nuốt. Cá bị ông câu bắt và bán cho bà Tể sư ở **Bārāṇasī** (1). Lúc mổ bụng cá, bà thấy bé không bị hề hấn gì nên xin được dưỡng nuôi bé vì bà cũng như con bà rất thương bé. Vua phán bé thuộc hai gia đình, do đó bé được gọi là **Bakala** (*bi-kin*, hai gia đình) (2). Bakkula sống đời thành công đến tuổi 80. Bấy giờ, sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông xuất thế ly gia; tám ngày sau ông đắc quả A-la-hán. Phật tán thán ông là vị tỳ khuru tối thắng về sức khoẻ. (3).

Vào thời Phật **Anomadassi** ông là một Bà-la-môn lâu thông Vệ-đà và tu ẩn. Nghe Phật thuyết, ông quy y. Lúc Phật đau bụng, ông chữa Ngài hết bệnh. Ông tái sanh lên cõi Phạm thiên. Vào thời Phật **Padumuttara** ông làm gia chủ ở **Haṃsavatī**; lúc nghe Phật tán thán một tỳ khuru có sức khoẻ tốt, ông ước nguyện được như vậy trong kiếp sau. Trước khi Phật **Vipassī** xuất thế, ông làm ẩn sĩ nơi sanh quán **Bandhumatī** của ông. Sau đó ông theo làm đệ tử của Phật và chữa một tỳ khuru khỏi bệnh *tiṇapupphakaroga* (? sốt, hay fever).

(1) Bakkula tồn tại trong bụng cá vì ông sống đời sau cùng rất phạm hạnh; đó là nhờ thần thông *ñāṇavipphārā iddhi*, PS. ii. 211; Vsm. 379.

(2) Cp. từ *bakkula* được giải thích trong *J.P.T.S.* 1886, pp. 95 ff.

(3) A. i. 25; xem thêm *Mil.* 215 ff.

In the time of **Kassapa Buddha**, he renovated an old vihāra and provided the monks with medicaments (4). Bakkula lived to a very old age (5), and shortly before his death ordained **Acela Kassapa**, who had been his friend in his lay days (6). Bakkula was one of the four who had great abhinñā (*mahābhiññappattā*) in the time of **Gotama Buddha**, the others being the two chief disciples and **Bhaddā Kaccānā** (7). He is often mentioned (8) as an example of a monk who practised asceticism without preaching it to others. Fifty-five kappas ago he was a king named Anoma (v.l. **Araṇemī**) (9).

(4) AA. i. 168 ff.; MA. ii. 928 ff.; ThagA. i. 434 ff.; Ap. i. 328 ff.; PSA. 491.

(5) AA. ii. 596; according to the **Bakkula Sutta** (M. iii. 125), he was eighty years a monk. This is confirmed by DA. ii. 413, where his age is given as 160.

(6) See **Bakkula Sutta** below. The Thag. contains three verses (225-7) which he spoke when about to pass away.

(7) AA. i. 204.

(8) *E.g.*, MA. i. 348.

(9) Ap. i. 329.

**Bakkula Sutta.**-- Bakkula's friend, **Acela Kassapa**, visits him at **Veḷuvana** in **Rājagaha**. Bakkula tells him of his life during the eighty years of monkhood, and Kassapa wishes to be ordained under him. Soon after, Kassapa becomes an arahant, and Bakkula passes away as he sat on his pyre (1).

(1) M. iii. 124 ff.

**Badaguṇa.**-- A locality in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 124.

**Badaratittha.**-- See **Padaratittha**.

**Badaravallī.**-- The scene of a battle between the forces of **Mānābharaṇa** and those of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 96.

**Badarikārāma.**-- A park about three miles from **Kosambī** (1). where **Khemaka** stayed during his illness. He was visited by monks from the **Ghositārāma** (2). The Buddha is said to have stayed there and to have preached the **Tipallatthamiga Jātaka** (3) and the **Tittira Jātaka** (4) regarding **Rāhula** (q.v.), who spent a whole night in the Buddha's jakes at the Badarikārāma because he was unwilling to violate the rule laid down by the Buddha that no novice should share the room of an ordained monk (6).

(1) S. iii. 126.

(2) SA. ii. 230.

(3) J. i. 160.

(4) J. iii. 64.

(5) See also Vin. iv. 16.

Vào thời Phật **Kassapa**, ông trùng tu một tịnh xá cũ và cung cấp thuốc men cho chư tỳ khuru (4). Bakkula sống lão (5); trước khi mạng chung ông truyền giới cho **Acela Kassapa**, một người bạn ngoài đời của ông (6). Bakkula là một trong bốn vị đắc đại thần trí (*mahābhiññappattā*) trong thời Phật **Gotama**; ba vị kia là hai Nam Đại đệ tử và **Baddā Kaccānā** (7). Ông còn là tiêu biểu (8) của tỳ khuru hành trì khổ hạnh mà không thuyết giảng cho ai khác. Vào 55 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Anomadassī** (*v.l. Araṇemī*) (9).

(4) AA. i. 168 ff.; MA. ii. 928 ff.; ThagA. i. 434 ff.; Ap. i. 328 ff.; PSA. 491.

(5) AA. ii. 596; theo M. ii. 125, ông có 80 hạ lạc. DA. ii. 143 cũng nói như vậy và nói thêm rằng ông sống đến tuổi 160.

(6) Xem **Bakkula Sutta**. Thag. có ba văn kệ (225-7) của ông nói lúc sắp lâm chung.

(7) AA. i. 204.

(8) *E.g.*, MA. i. 348.

(9) Ap. i. 329.

**Bakkula Sutta.**-- **Acela Kassapa**, bạn của Trưởng lão **Bakkula**, đến viếng ông tại **Veḷuna** ở **Rājagaha**. Trưởng lão kể lại cuộc đời 80 năm làm tỳ khuru của ông; Kassapa ước ao được quy y với ông. Không bao lâu sau Kassapa đắc quả A-la-hán, và Trưởng lão Bakkula ngồi nhập niết bàn trên giàn hoả (1).

(1) M. iii. 124 ff.

**Badagaṇa.**-- Địa danh ở **Rohāṇa** thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 124.

**Badaratittha.**-- Xem **Padaratittha**.

**Badaravallī.**-- Chiến địa của cuộc giao tranh giữa Vua **Mānābharaṇa** và Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 96.

**Badarikārāma.**-- Vườn cách **Kosambi** lối ba dặm, trú xứ của Trưởng lão **Khemaka** lúc ông lâm trọng bệnh. Ông được chư tỳ khuru ở **Ghositārāma** thăm viếng (2). Được biết Phật có trú và thuyết hai Kinh Bốn sanh **Tipallatthamiga** (3) và **Tittira** (4) về **Rahula** (*q.v.*) tại đây; Rahula ngủ trong nhà xí suốt đêm vì không muốn phạm giới cấm sadi ở chung phòng với tỳ khuru do Phật chế định (5).

(1) S. iii. 126.

(2) SA. ii. 230.

(3) J. i. 160.

(4) J. iii. 64.

(5) Xem thêm Vin. iv. 16.

**Badarībhāṭikamāna.**-- A locality in Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 148.

**Badalatthala, Badalatthalī.**-- A locality in the **Dakkhīṇadesa** of Ceylon (1). It was the abode of the senāpati **Saṅkha**, who was killed there (2). Nearby was **Piliṃvatthu** (3); it was to Badalatthala that the young **Parakkamabāhu** first came when he escaped from his custodians. From there he went to **Buddhagāma** (4) and later returned to Badalatthala in order to meet his mother, **Ratanāvalī**, and the senāpati **Deva**, that he might visit his father with them (5).

(1) Cv. lviii. 42; lxv. 26.

(2) *Ibid.*, lxiv. 9.

(3) *Ibid.*, lxv. 4.

(4) *Ibid.*, lxvi. 19.

(5) lxvii. 81.

**Baddula Sutta.**-- See **Gaddula Sutta**.

**Baddhaguṇa-vihāra.**-- A monastery in Ceylon. The cetiya there, destroyed by the **Coḷas**, was restored by **Vīrabāhu**, viceroy of **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lx. 80.

**Baddheraka.**-- An elephant of the king of **Kosala**. He was once very strong, but as he grew old he became weak and, one day, stuck fast in the mire. The elephanttrainer, by the king's orders, went to the elephant arrayed as for battle and caused the battledrum to be beaten. The elephant's pride was roused and he rose from the mire (1). *v.l.* **Paveyyaka**.

(1) DhA. iv. 25 f.

**Baddhasīmāpāsāda.**-- A twelvestoried uposathahouse built in **Pulatthipura** by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxviii. 56, 67.

**Bandha Sutta.**-- See **Vaccha Sutta**.

**"Bandhati" Sutta 1.**-- Eight ways in which a woman attracts a man (1).

(1) A. iv. 196 f.

**"Bandhati" Sutta 2.**-- Eight ways in which a man attracts a woman (1).

(1) A. iv. 197.

**Bandhana Sutta 1.**-- The world is bound by pleasure; by abandoning craving, the world will become free (1).

(1) S. i. 39.

**Badarībhāṭikamāna.**-- Địa danh ở Sri Lanka, thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 148.

**Badalatthala, Badalatthalī.**-- Địa danh ở **Dakkhiṇadesa**, Sri Lanka (1).

Đó là cứ địa của Tướng **Saṅkha [7]**; ông bị **Parakkamabāhu** giết cũng tại nơi đây (2). Gần đó là **Pilimvatthu** (3). Badalatthala là nơi mà **Parakkamabāhu** đến trước tiên lúc trốn chú bỏ kinh thành **Saṅkhatthalī** ra đi mưu cầu đại sự. Từ đó ông đi **Buddhagāma** (4) rồi trở lại để gặp mẹ là Hoàng hậu **Ratanāvali** và Tướng **Deva**; ông có thể có đi với quý vị này đến viếng cha ông (5).

(1) Cv. lviii. 42; lxv. 26.

(2) *Ibid.*, lxiv. 9.

(3) *Ibid.*, lxv. 4.

(4) *Ibid.*, lxvi.

19.

(5) lxvii. 81.

**Baddula Sutta.**-- Xem **Gaddula Sutta**.

**Baddhagūṇa-vihāra.**-- Tịnh xá ở Sri Lanka được Phó vương **Virabāhu** của Vua **Vijayabāhu I** trùng tu say khi bị quân **Coḷa** đốt phá (1).

(1) Cv. lx. 80.

**Baddheraka.**-- Vương tượng của vua xứ **Kosala**. Lúc về già, voi suy yếu và ngày nọ bị sa lầy không lên được. Theo lệnh vua, quan quân tượng đến trang bị voi làm như để xuất chinh và khởi trống xuất quân; vì tinh thần chiến đấu sẵn có, voi tự rút chân ra khỏi vũng lầy (1). *v.l. Pāveyyaka*.

(1) DhA. iv. 25 f.

**Baddhasīmāpāsāda.**-- Bát quan trai giới đường cao 12 tầng do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo ở **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxviii. 56, 67.

**"Bandhati" Sutta.**-- Xem **Vaccha Sutta**.

**"Bandhati" Sutta 1.**-- Có tám hình tượng nữ nhân dùng để trói buộc nam nhân (1).

(1) A. iv. 196.

**"Bandhati" Sutta.**-- Có tám hình tượng nam nhân dùng để trói buộc nữ nhân (1).

(1) A. iv. 197.

**Bandhana Sutta 1.**-- Hỷ trối bực đời, đoạn trừ khát ái chứng Niết Bàn (1).

(1) S. i. 39.

**Bandhana Sutta 2.**-- The Buddha once heard that **Pasenadi** had taken men prisoners and had bound them in chains. He thereupon declared that the bonds of passion were stronger than any chains (1). The Commentary says (2) that the incident was connected with the loss of the king's turban diadem.

(1) S. i. 76.

(2) SA. i. 115; *cp.* **Bandhanagara Jātaka**.

**Bandhanamokkha Jātaka (No. 120).**-- The Bodhisatta was once chaplain to King **Brahmadatta**. While the king was absent, quelling a frontier rebellion, his queen sinned with all the messengers sent by the king to inquire after her welfare. On the day of the king's return, the chaplain, while decorating the palace, entered the queen's apartments, and she asked him to satisfy her lust. When he refused the queen (feigning illness) charged him with having illtreated her. Thereupon the king ordered that the chaplain be beheaded, but the latter begged to be brought before the king, where he protested his innocence and proved, by the testimony of the king's messengers, the queen's wickedness. The king wished to put to death the queen and all the messengers, but the chaplain interceded on their behalf and they were pardoned. He himself retired to the Himālaya, where he became an ascetic.

The story was told in reference to the attempt of **Ciñcā** to bring calumny upon the Buddha. The queen is identified with Ciñcā and the king with **Ānanda** (1).

(1) J. i. 437 ff.

**Bandhanā Sutta.**-- Those who regard the body, feelings, perceptions, etc., as self, are fettered by bonds; those who do not are free (1).

(1) S. iii. 164.

**Bandhanāgāra Jātaka (No. 201).**-- The Bodhisatta was once born in a poor family and supported his mother. Having provided him with a wife, much against his will, she died soon after. When his wife was with child, he wished to go away and became an ascetic, but his wife persuaded him to stay. On her second conception he ran away and, becoming an ascetic, rejoiced in his freedom from the bonds of wife and family.

The story was related when some monks reported to the Buddha that a gang of thieves had been taken captive by **Pasenadi** and put in chains. No chains were stronger than those of passion, said the Buddha (1).

(1) J. i. 139 ff.; *cp.* **Bandhana Sutta [2]**; the verses given in the Jātaka are also found there.

**Bandhana Sutta 2.**-- Một thời, Phật nghe nói Vua **Pasenadi** xiềng tù nhân, Ngài bảo rằng trói buộc của dục lạc chắc hơn tất cả các thứ trói buộc (1). Chú giải (2) luận rằng sự bắt bớ ấy liên quan đến việc ông mất chiếc vương mệnh nạm ngọc.

(1) S. i. 76. (2) SA. i. 115; *cp.* **Bandhanāgāra Jātaka**.

**Bandhanamokkha Jātaka (No. 120).**-- Chuyện Giải Thoát Sự Trói Buộc. Một thời, Bồ Tát sanh là Tể sư của Vua **Brahmadatta**. Lúc nhà vua ra biên cương trừ loạn, hoàng hậu phạm tà hạnh với tất cả sứ giả được gửi về vấn an bà. Ngày nhà vua hồi loan, Tể sư vô cung trang hoàng, bị bà buộc đáp lại tình yêu của bà. Tể sư từ chối, bà giả bệnh và cáo gian ông đánh đập bà. Nhà vua ra lệnh chém đầu ông. Ông van xin được minh oan bằng cách lấy chứng cớ của các sứ giả bị bà ép buộc thoả mãn dục tình của bà. Nghe lời can gián của Tể sư, nhà vua tha mạng cho tất cả, kể cả hoàng hậu. Sau đó vị Tể sư từ quan, lên Tuyết Sơn làm ẩn sĩ, đắc thiền chứng và tái sanh lên cõi Phạm thiên.

Chuyện kể về thiếu nữ Bà-la-môn **Ciñcā** vu khống Phật. Hoàng hậu chỉ Ciñcā; nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. i. 437.

**Bandhanā Sutta.**-- Kẻ vô văn phạm phu quán sắc, thọ, tưởng, vân vân, như là tự ngã, bị trói buộc bởi các trói buộc của sắc, thọ, tưởng, vân vân. Đa văn Thánh đệ tử không quán sắc, thọ, tưởng, vân vân, như là tự ngã, được giải thoát (1).

(1) S. iii. 164.

**Bandhanāgāra Jātaka (No. 201).**-- Chuyện Nhà Tù Trói Buộc. Một thời, Bồ Tát sanh làm con một gia đình nghèo, chăm lo săn sóc mẹ. Ông bị buộc lấy vợ, và sau đó mẹ ông qua đời. Vợ ông có thai, ông muốn xuất gia nhưng bị vợ năn nỉ ở nuôi con. Tiếp theo bà mang thai nữa. Lần thứ hai này, ông trốn nhà, lên Tuyết Sơn làm ẩn sĩ, đắc thiền chứng, sống an lạc với cảnh giới thiền. Ông nghĩ mình được giải thoát khỏi các trói buộc của gia đình.

Chuyện kể về việc Vua **Pasenadi** xiềng xích tù nhân. Phật bảo không có xiềng xích nào chắc bằng xiềng xích của dục lạc (1).

(1) J. i. 139 ff.; *cp.* **Bandhana Sutta [2]**; các câu kệ trong Jātaka cũng là kệ thấy thấy trong đó.



**Bandhujīvaka Thera 1.**-- An arahant. Thirty-one kappas ago he strung *bandhujīvaka* flowers together and offered them to **Sikhī Buddha**. Seven kappas ago he was a king named **Samantacakkhu** (1). He is probably identical with **Devasabha** (1).

(1) Ap. i. 175 f.

(2) ThagA. i. 203 f.

**Bandhujīvaka Thera 2.**-- An arahant. He met **Siddhattha Buddha** in the forest Ninety-four kappas ago and offered him lotuses and *bandhujī vaka* flowers. Fourteen kappas ago he was a king named **Sanluddakappa** (1).

(1) Ap. i. 192.

**Bandhumatī 1.**-- The city of birth of **Vipassī Buddha** (1).

(1) J. i. 41; Bu. xx. 23; D. i. 7, etc.

**Bandhumatī 2.**-- Wife of King **Bandhumā** and mother of **Vipassī Buddha** (1).

(1) J. i. 41; Bu. xx. 23; D. i. 7, etc.

**Bandhumatī 3.**-- A river near **Bandhumatī** (1).

(1) SNA. i. 190.

**Bandhumā 1.**-- King of **Bandhumatī** and father of **Vipassī Buddha**. His wife was **Bandhumatī** (1). He had two daughters who, in their later lives, were **Mahāmāyā** and **Uracchadā** (1). See also **Ekasāṭaka** and **Mettā Therī**.

(1) J. i. 41. etc

(2) J. vi. 480 f.

**Bandhumā 2.**-- A Pacceka Buddha (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

**Bandhura Thera 1.**-- Son of the setṭhi of **Silavatī**. Having gone to **Sāvatti** on business and heard the Buddha preach, he entered the Order, winning arahantship in due course. He later returned to **Silāvati** and preached to the king, who became a convert, and built for him a vihāra called **Sudassana** and paid him great honour. **Bandhura** gave the vihāra to the monks and returned to **Sāvatti**, saying that he had no need of possessions.

In the time of **Siddhattha Buddha** he was a watchman in the king's palace and offered *kaṇavera* flowersto the Buddha and his monks (1).

He is probably identical with **Kaṇaverapupphiya** of the **Apadāna** (2). v.l. **Sandhaya**, **Sandhava** (1).

(1) Thag. vs. 103; ThagA. 207 f.

(2) Ap. i. 182.

**Bandhujīvaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 31 kiếp trước ông xâu hoa hồng đào (*bandhujīvaka*) để dâng lên Phật **Sikkhī**. Vào bảy kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samantacakkhu** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Devasabha** (2).

(1) Ap. i. 175 f.

(2) ThagA. i. 203 f.

**Bandhujīvaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 94 kiếp trước ông dâng lên Phật **Siddhatta** hoa sen và hoa hồng đào (*bandhujīvaka*). Vào 14 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samuddakappa** (1).

(1) Ap. i. 192.

**Bandhumatī.**-- Kinh thành sanh quán của Phật **Vipassī** (1).

(1) J. i. 41; Bu. xx. 23; D. i. 7, etc.

**Bandhumatī.**-- Hoàng hậu của Vua **Bandhumā** và là mẫu thân của Phật **Vipassī** (1).

(1) J. i. 41; Bu. xx. 23; D. i. 7, etc.

**Bandhumatī.**-- Con sông gần thành **Bandhumatī** (1).

(1) SNA. i. 190.

**Bandhumā 1.**-- Vua trị vì thành **Bandhumatī** và là Phụ hoàng của Phật **Vipassī**. Hoàng hậu của ông là **Bandhumatī** (1). Ông có hai công chúa về sau trở thành Hoàng hậu **Mahāmāyā** và **Uracchadā** (2). Xem thêm Bà-la-môn **Ekasāṭaka** và Trưởng lão ni **Mettā**.

(1) J. i. 41, etc.

(2) J. vi. 480 f.

**Bandhumā.**-- Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

**Bandhura Thera.**-- Con của chủ ngân khố ở **Silavatī**. Đến **Sāvatthi** lo công việc, ông được nghe Phật thuyết bèn xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả A-la-hán. Ông trở về thuyết pháp và chuyển hóa nhà vua. Nhà vua rất kính trọng ông và xây cúng dường ông tịnh xá **Sudassana**. Bandhura cúng dường tịnh xá lại cho chư tỳ khuru và về **Sāvatthi**, nói rằng ông không cần của riêng.

Vào thời Phật **Siddhatta** ông làm cảnh vệ trong cung vua và có cúng dường hoa *kaṇavera* lên Phật và chư tỳ khuru (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Kaṇaverapupphiya** nói trong Apadāna (2). v.l. **Sandhaya**, **Sandhava**.

(1) Thag. vs. 103; ThagA. 207 f.

(2) Ap. i. 182.

**Bandhura 2.**-- The chief groom of the elephant house of the king of Benares. Bandhura had only one eye. A crow built her nest over the doorway of the elephant house, laid there her eggs and hatched out her young. But every time Bandhura entered or left the stable on the back of the elephant, he struck the crow's nest with his hook, thus destroying it. The crow, in despair, made complaint, and her cry was one of the sounds mentioned in the **Aṭṭhasadda Jātaka** (q.v.). When the king discovered how Bandhura was acting, he rebuked him and dismissed him from his service (1).

(1) J. iii. 430 f.

**Bandhula.**-- Son of a chieftain of the **Mallas** in **Kusinārā**. He studied at **Takkasilā** with **Mahāli** and **Pasenadi**. On his return home, he wished to give an exhibition of his skill, and the princely families of the Mallas bound sticks of bamboo in bundles of sixty, inserting a strip of iron in each bundle; they then suspended the bundles in the air and challenged Bandhula to cut them down. He leapt up in the air and smote them with his sword, but on discovering the treachery of his kinsmen, he threatened to kill them all; his parents, however, dissuaded him, and he went to live in **Sāvatthi**, where Pasenadi appointed him **Senāpati**. Bandhula's wife was **Mallikā** (known as **Bandhula-Mallikā** in order to distinguish her from the wife of Pasenadi). As she bore no children, Bandhula wished to send her back to her people; but when she went to bid farewell to the Buddha before her departure, he asked her to return to her husband. He accepted her, thereby showing his faith in the Buddha. Soon after she conceived a child, and her pregnancy longed to enter the lotus tank used by the princes of **Vesāli** on their coronation and to drink its water. Bandhula took her to Vesāli, drove away the strong guards who were posted at the lotus tank, and let Mallikā enjoy it to her heart's content. When the **Licchavi** princes heard of this, they were greatly enraged and pursued Bandhula's chariot, in spite of the warning of Mahāli. When the chariots of the Licchavis came into line, Bandhula, in order to frighten them, twanged his bow; but as they still pursued him, he shot a single arrow, which pierced each of the five hundred Licchavis through his girdle without their being aware of the wound. Bandhula told them of their plight; but they refused to believe him until they loosed the girdle of the foremost and he fell down dead. Thereupon they returned to their homes, bade farewell to their families, and fell dead on the moment of loosening their armour.

**Bandhura.--** Bandhura làm quân tượng trưởng của nhà vua trị vì Benares. Ông bị chặt một mắt. Có ổ quạ trên cổng của chuồng voi nở ra hai con quạ con. Mỗi lần cỡi voi ra vô chuồng, Bandhura dùng cù nèo gạt ổ quạ. Quạ mẹ kêu cứu, và tiếng kêu của quạ là một trong tám tiếng kêu tả trong **Aṭṭhasadda Jātaka** (No. 418) (*q.v.*). Khi chuyện đến tai vua, Bandhura bị khiển trách và cho thôi việc (1).

(1) J. iii. 430 f.

**Bandhula.--** Con của một tù trưởng tộc **Malla** ở **Kusinarā**. Chàng học chung với **Mahāli** và **Pasenadi** ở **Takkasilā**. Học xong, chàng trở về quê, và một hôm muốn thi thố tài nghệ mình. Các gia đình quý tộc ở đây thách thức Bandhula cắt được các bó tre treo trên hư không; mỗi bó gồm 60 cây tre với cây sắt dẫu bên trong. Chàng bay lên dùng gươm chặt tre. Lúc biết có âm mưu hạ chàng, chàng định giết các người đồng tộc ác tâm của mình. Cha mẹ chàng can ngăn. Chàng bỏ đi **Sāvatthi**. Tại kinh đô, Bandhula được Vua Pasenadi (vừa được phụ hoàng truyền ngôi) cử làm tướng của triều đình và lập gia đình với **Bandhula-Mallikā**, người Malla (không phải là Hoàng hậu **Mallikā** của Vua Pasenadi). Bandhula-Mallikā không có con nên Bandhula muốn trả bà về Malla. Lúc bà đến đánh lễ cáo biệt Phật, Ngài dạy bà nên ở lại với Bandhula; Bandhula chấp thuận vì nể trọng Phật. Không lâu sau đó, bà có thai. Bà thêm uống nước trong hồ sen mà các vương tử ở Vesāli dùng trong lễ dâng quang. Bandhula đưa bà đến **Vesāli**, đuổi quân canh để bà xuống hồ theo sở nguyện. Lúc các vương tử **Licchavī** biết được, họ rượt theo xe ông bất chấp lời cảnh cáo của Mahāli, người Licchavī bạn học cũ của ông. Ông giương cung hăm dọa, nhưng các vương tử cứ tiếp tục đuổi theo. Ông bắn và mũi tên duy nhất của ông xuyên qua đai (*girdle*) của 500 Licchavī mà họ không hay biết, cho đến khi người tiền phong ngã chết. Bấy giờ, họ cấp thời quay trở về từ giả gia đình và lẫn ra chết.

Mallikā bore twin sons sixteen times; each of them became perfect in the various arts, and each had a retinue of one thousand men. One day, Bandhula retried a case which had been unjustly decided by the judge and his decision was greatly applauded. The king, hearing the applause and learning the reason, appointed him judge (1). But the former judges poisoned the king's mind against Bandhula, and the king, listening to them, sent Bandhula and his sons to quell a frontier rebellion, giving orders that they should all be murdered on the way home. This was done, and the news of the massacre was brought to Mallikā while she was entertaining five hundred monks led by the two Chief Disciples (2). Mallikā read the message, and placing it in a fold of her dress, went on with her duties. **Sāriputta** discovered her fortitude at the end of the meal and greatly praised her. Mallikā, sending for her daughters-in-law, broke the news to them, urging them to harbour no resentment against the king. The king's spies, discovering this, brought the news to Pasenadi. The king was greatly moved, and having sent for Mallikā, begged her forgiveness and granted her a boon. She chose as her boon that she and her thirty-two daughters-in-law should be allowed to return home to **Kusinārā**. Bandhula's nephew, **Dīghakārāyāna**, was appointed commander-in-chief, but he never forgave the injury to Bandhula, and, in the end, brought about Pasenadi's deposition and consequent death (3).

Bandhula is sometimes referred to as **Bandhulamalla** (4).

Bandhula's wife, Mallikā, was one of the three persons possessing the **Mahālatāpasādhana**, the others being **Visākhā** and **Devadāniyācora** (5).

From the time of her husband's death Mallikā laid aside the pasādhana, but, on the day on which the Buddha's body was being removed for cremation, she washed the pasādhana in perfumed water and placed it on the body, which it completely covered. She expressed the wish that, as long as she remained in *saṃsāra*, her body should need no ornament (6).

(1) It is probably this incident which is referred to at S. i. 74 (**Aṭṭhakarāṇa Sutta**); see also KS. i. 101. n. 3.

(2) According to MA. (ii. 753) the Buddha was also present.

(3) DhA. i. 228 f., 349-56; J. iv 148 ff.; MA. ii. 753 f.

(4) E.g., J. iv. 148.

(5) But see DhA. i. 412, where the daughter of Barāṇasiseṭṭhi is substituted for Devadāniya.

(6) DA. ii. 597.

**Babbarā**-- Name of a tribe (1).

(1) Ap. ii. 359.

Bà Mallikā song sanh 16 lần; ba mươi hai công tử đều lâu thông học nghệ, mỗi công tử có đoàn tùy tùng một ngàn người. Một hôm, Bandhula xử lại vụ án bị xử oan, ông được dân chúng nhiệt liệt tán thán, và được vua cử ra xử kiện (1). Nhưng không bao lâu sau đó, ông và các con bị vua đưa ra biên địa dẹp loạn, vì nhà vua nghe lời xiểm nịnh. Rồi nhà vua ra lệnh giết tất cả trên đường họ trở lại kinh đô. Tin dữ đến với Mallikā lúc bà thính 500 tỷ khuru và hai Đại đệ tử của Phật thọ trai (2). Bà đọc tin rồi bỏ vào túi áo để tiếp tục hộ trì chư Tăng. Tôn giả **Sāriputta** biết được tin dữ sau buổi trai thực và hết lời tán thán bà. Bà báo cho các con dâu biết và khuyên không nên oán hận nhà vua. Khi nhà vua biết lỗi mình, ông ban cho Mallikā một ước nguyện; bà chỉ xin được cùng 32 con dâu trở về Kusinārā. Nhưng cháu của Bandhula là **Dīghakārāyaṇa** không quên mối thù cũ này nên về sau theo **Vidūḍabha** (con của Pasenadi) truất phế nhà vua (3).

Bandulla có khi được gọi là **Bandhulamalla** (4).

Bà Mallikā, phu nhân của Bandhulla là một trong ba vị có thứ nữ trang đặc biệt bằng dây to có nhận nhiều hột ngọc gọi là *mahālatāpasādhana*; hai vị kia là **Visakhā** (nữ cư sĩ tối thắng về bố thí) và **Devadāniyacora** (5).

Từ lúc phu quân bà bị ám hại, bà không sử dụng *pasādhana* nữa, cho đến khi Phật nhập Niết Bàn. Bấy giờ bà mới đem *pasādhana* ra tắm hương liệu và đặt lên nhục thân Ngài trong lễ trà tỳ. Bà nguyện rằng chừng nào bà còn trong vòng luân hồi, bà không trang sức (6).

(1) Có lẽ đó là chuyện kể trong **Aṭṭhakaraṇa Sutta** (S. i. 74); xem thêm KS. i. 101, n. 3.

(2) MA (ii. 753) nói rằng Phật cũng có mặt. (3) DhA. i. 228 f.

(4) *E.g.*, J. iv. 148.

(5) Nhưng xem DhA. i. 412 nói là ái nữ của Bārāṇasīsetṭhi chứ không phải Devadāniya.

(6) DA. ii. 597.

**Babbarā.**-- Tên của một bộ tộc (1).

(1) Ap. ii. 359.

**Babbu Jātaka (No. 137).**-- There was once a rich merchant of **Kāsi** who amassed forty crores of gold. His wife died and, because of her love of money, was reborn as a mouse dwelling over the family treasure. In due course the rest of the family died and the village was deserted. The Bodhisatta was a stonecutter, working a quarry near the mouse's residence. She, liking him, brought him one day a coin, suggesting that, with a part of it, he should buy her some meat. The Bodhisatta agreed, and this continued for some time. One day the mouse was caught by a cat, but she obtained her release by promising him some of her food. She was later caught by three other cats, but was let free on the same terms. The mouse thus had only one fifth of her food and grew very thin. The Bodhisatta noticed this, and when she told him the reason, he put her inside a crystal box and suggested that when the cats came she should refuse to have anything to do with them. The first cat arrived and, on being reviled by the mouse, jumped on the crystal box and was crushed to death. The same fate overtook the other cats. The mouse thus became free, and in gratitude to the Bodhisatta, showed him all the treasure.

The story was told in reference to **Kāṇā** (q.v.), who lost her husband owing to four monks. The monks were the cats and Kāṇā the mouse (1).

(1) J. i. 477-80.

**Barabbala.**-- A locality in Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of Parakkamabāhu I.1

(1) Cv. lxxiv. 51.

**Bala Vagga 1.**-- The second chapter of the Pañcaka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iii. 914.

**Bala Vagga 2.**-- The third and eighth chapters of the Bala Saṃyutta (1).

(1) S. v. 250, 252.

**Bala Saṃyutta.**-- The sixth section of the Mahā Vagga of the Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. v. 249-53.

**Bala Sutta 1.**-- The four powers: energy, mindfulness, concentration and wisdom (1).

(1) A. ii. 252.

**Babbu Jātaka (No. 137).**-- Chuyện Con Mèo. Có hai ông bà gia chủ rất giàu, với tài sản lên đến 400 triệu đồng vàng. Vì tham đắm tiền của, bà tái sanh làm con chuột sống trên đồng tiền. Một thời sau, cả gia đình bà chết hết và làng mạc cũ của bà cũng hết người. Bồ Tát sanh làm người thợ chẻ đá gần nhà của chuột. Mỗi ngày chuột tha một đồng đến ông và nhờ ông mua dùm ít thịt. Một hôm, chuột bị mèo vồ, nhưng được thả ra với điều kiện phải chia cho mèo thịt ăn mỗi ngày. Rồi chuột bị ba con mèo khác chụp và cũng được thả ra với điều kiện chia thịt như nói trên. Thế là chuột chỉ còn lại một phần năm khẩu phần nên mỗi ngày một ốm yếu thêm. Vì lòng bi mẫn, người thợ chẻ đá đề nghị chuột vô nằm trong hang pha lê do ông đào và từ chối thỏa mãn điều kiện của mèo đặt ra trước đây. Con mèo thứ nhất đến bị chuột phỉ báng, tức giận nhảy chụp chuột và bị vỡ tim chết. Các con mèo khác cũng đều bị chết tương tự. Chuột không còn lo sợ nữa và đem hết đồng vàng cho người thợ chẻ đá để đền ơn.

Chuyện kể về **Kāṇā** bị mất chồng vì bốn tỳ khuru. Kāṇā về nhà mẹ. Chồng nàng nhẩn nàng về. Mẹ nàng bảo để làm bánh cho nàng, chớ chẳng lẽ về tay không. Lúc bánh chín, có vị tỳ khuru đến khát thực, bà mẹ cúng dường hết bánh. Câu chuyện tái diễn ngày này qua ngày nọ khiến Kāṇā phải trì hoãn ngày về. Chồng nàng lấy vợ khác (1).

(1) J. i. 477-80.

**Barabbala.**-- Địa danh ở Sri Lanka, thường được kể trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 51.

**Bala Vagga 1.**-- Phẩm 2: Phẩm Sức Mạnh, Chương Năm Pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. iii. 9-14.

**Bala Vagga 2.**-- Phẩm 2: Phẩm Không Phóng Dật và Phẩm 8: Phẩm Lực, *Tương Ưng Lực, Saṃyutta Nikāya* (1).

(1) S. v. 250, 252.

**Bala Saṃyutta.**-- Chương 6: Chương Tương Ưng Lực, *Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya* (1).

(1) S. v. 249-53.

**Bala Sutta 1.**-- Có bốn lực: tấn lực, niệm lực, định lực, và tuệ lực (1).

(1) A. ii. 252.



**Bala Sutta 2.--** On the five powers: faith, self-respect (*hiri*), fear of blame, energy and wisdom (1)

(1) A. iii. 248.

**Bala Sutta 3.--** On the six powers: faith, energy, mindfulness, concentration, insight, destruction of the āsavas (1).

(1) A. iii. 280.

**Bala Sutta 4.--** On the seven powers: the five in Sutta (2) (above) to which are added mindfulness and concentration (1).

(1) A. iv. 3.

**Bala Sutta 5.--** On the ten powers of an arahant, whereby he knows that his āsavas have come to an end (1).

(1) A. v. 174 f.

**Bala Sutta 6.--** The five powers (*saddhā, viriya, satī, samādhi, paññā*) constitute the path which leads to the Uncompounded (1).

(1) S. iv. 361.

**Bala Sutta 7.--** The practice of these five powers (see 6) is the path to the Uncompounded (1).

(1) S. iv. 366.

**Bala Sutta 8.--** The eight powers of eight beings: weeping in children, anger in women, weapons with thieves, power in kings, discontent with fools, understanding with the wise, consideration with the learned, forgiveness with ascetics and recluses (1).

(1) A. iv. 223.

**Bala Sutta 9.--** Just as all deeds requiring strength are done with the earth as their support, even so a monk, supported by virtue, cultivates the Noble Eightfold Path (1).

(1) S.v. 45=S. v. 135.

**Balakathā.--** The ninth chapter of the Yūganandha Vagga of the Paṭisambhidāmagga.

**Balakaraṇīya Vagga.--** Several sections of the Mahā Vagga of the Saṃyutta Nikāya bear this name—i.e., S. v. 45, 135, 138, 191, 240, 242, 246, 291, 308.

**Baīakkāra.--** A Kāliṅga prince, kinsman of **Tiloka-Sundarī**. He came to Ceylon and was given honour and gifts by **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lix. 46.

**Bala Sutta 2.--** Có năm sức mạnh: tín lực, tầm lực, quý lực, tinh tấn lực, tuệ lực (1).

(1) A. iii. 248.

**Bala Sutta 3.--** Thành tựu sáu pháp sau, vị tỳ khuru đáng được cung kính... là vô thượng phước điền ở đời: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, đoạn tận các lậu hoặc (1).

(1) A. iii. 286.

**Bala Sutta 4.--** Có bảy sức mạnh: tín lực, tấn lực, tầm lực, quý lực, niệm lực, định lực, tuệ lực (1).

(1) A. iv. 3.

**Bala Sutta 5.--** Mười sức mạnh thành tựu bởi vị tỳ khuru đã đoạn tận các lậu hoặc đưa đến sự tự nhận biết rằng các lậu hoặc đã được đoạn tận nơi vị ấy (1).

(1) A. v. 174 f.

**Bala Sutta 6.--** Năm lực (tín, tấn, niệm, định, tuệ) là con đường đưa đến vô vi (1).

(1) S. iv. 361.

**Bala Sutta 7.--** Tu tập năm lực nói trên đưa đến vô vi (1).

(1) S. iv. 366.

**Bala Sutta 8.--** Có tám sức mạnh này: sức mạnh của trẻ con là khóc, sức mạnh của nữ nhân là phần nộ, sức mạnh của người ăn trộm là vũ khí, của vua chúa là uy quyền, của kẻ ngu là áp đảo, của hiền trí là cảm hoá, của người nghe nhiều là thẩm sát, của Sa-môn, Bà-la-môn là nhẫn nhục (1).

(1) A. iv. 223.

**Bala Sutta 9.--** Nhưng hành động cần sức mạnh đều y cứ, dựa vào đất. Cũng vậy, tỳ khuru y cứ, an trú trên giới để tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo tám ngành (1).

(1) S. v. 45 = S. v. 135.

**Balakathā.--** Chương 9 của Phẩm Yugananandha, Paṭisambhidāmagga.

**Balakaraṇiya Vagga.--** Nhiều Phẩm của Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya, mang tựa đề này, *i.e.* S. v. 45, 135, 138, 191, 240, 242, 246, 291, 308.

**Balakkāra.--** Vương tử ở **Kāliṅga**, thân thích của **Tiloka-Sundarī**. Ông đến Sri Lanka, được Vua **Vijayabāhu I** tiếp đón trọng thể và tặng nhiều quà (1).

(1) Cv. lix. 46.

**“Balataṃ” Sutta.**-- Six qualities, the possession of which destroys strength in concentration (1).

(1) A. iii. 427.

**Baladatta.**-- A king, last of the dynasty of **Brahmadeva**, who reigned in **Ekacakkhu** (1).

(1) Dpv. iii. 25; MT. 128.

**Baladeva.**-- The second of the sons of **Devagabbhā**, the brothers known as the **Andhakaveṇhuputtā**. Baladeva killed **Cānura** and **Muṭṭhika**. The latter, when dying, vowed vengeance and, having been born as a goblin in the **Kāḷamattikā** forest, assumed the form of a wrestler when Baladeva passed that way and killed and ate him (1).

(1) J. iv. 81, 88; PvA. 11, 93.

**Baladevavattikā.**-- Followers of a certain cult who hoped for purification by their practices (1).

(1) MNid. 89.

**Balapāsāna.**-- A locality in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 178; lxxv. 3, 5.

**Balasena.**-- A king of fiftyseven kappas ago; a previous birth of **Upaṭṭhāyaka Thera** (1).

(1) Ap. i. 24l.

**“Balāni” Sutta.**-- The four powers of faith, energy, mindfulness, concentration (1).

(1) A. ii. 141 f.

**Balibhojakā.**-- Probably the totemistic name of a Sinhalese elan; they are mentioned in connection with the celebrations in honour of the Tooth Relic in the reign of **Parakkamabāhu II** (1).

(1) Cv. lxxxv. 51; see also Cv. Trs. i. 29, n. 2.

**Balivadda Sutta.**-- On four kinds of oxen: those that are fierce to the cows of their own herd, to cows of other herds, those that are fierce to neither their own nor others; and the four corresponding kinds of men (1).

(1) A. ii. 108.

**"Balataṃ" Sutta.**-- Có sáu pháp mà nếu thành tựu v tỳ khuru sẽ không thể đạt được sức mạnh trong thiền định (1).

(1) A. iii. 427.

**Baladatta.**-- Nhà vua sau cùng của triều đại **Brahmadeva** trị vì **Ekaccakkhu** (1).

(1) Dpv. iii. 25; MT. 128.

**Baladeva.**-- Vị thứ nhì trong nhóm Mười Anh Em **Andhakaveṇhuputtā**. Ông là người đánh bại **Cānura** và **Muṭṭhika**. Trước khi tắt thở, Muṭṭhika nguyện sẽ trả thù. Ông tái sanh làm con yêu trong rừng **Kālamattikā**; yêu tinh này hiện hình làm nhà đồ vật, bắt Baladeva lúc ông qua rừng, và ăn thịt ông (1).

(1) J. iv. 81, 82, 88; PvA. ii. 93.

**Baladevavattikā.**-- Môn đệ của một tôn phái hành trì tịnh hoá bằng pháp riêng của nhóm (1).

(1) MNid. 89.

**Balapāsāna.**-- Địa danh ở xứ Rohāṇa, thường được kể trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 178; lxxv. 3, 5.

**Balasena.**-- Nhà vua vào 57 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Upaṭṭhāyaka** (1).

(1) Ap. i. 241.

**"Balāni" Sutta.**-- Có bốn lực: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực (1).

(1) A. ii. 141 f.

**Balibhojakā.**-- Có thể đó là tên của một bộ tộc ở Sri Lanka. Được kể trong lễ hội vinh danh Nha xá lợi dưới thời Vua **Parakkamabāhu II** (1).

(1) Cv. lxxxv. 51; xem thêm Cv. Trs. i. 29, n. 2.

**Balivadda Sutta.**-- Có bốn loại bò đực: hung dữ với đàn bò của mình, không hung dữ với đàn bò của người; hung dữ với đàn bò của người, không hung dữ với đàn bò của mình; hung dữ với đàn bò của mình, hung dữ với đàn bò của người; không hung dữ với đàn bò của mình, không hung dữ với đàn bò của người (1).

(1) A. ii. 108.

**Balisa Sutta.**-- Dire are gains, favours and flattery, like to a fleshbaited hook, **Māra** being the fisherman (1).

(1) S. ii. 226.

**Baliharaṇa.**-- A forest-tract (*vanasaṇḍa*) near **Kusinārā** where the Buddha is said to have stayed (1). It was so called because the people there made offerings to various spirits (2). The **Kinti Sutta** was preached there (3).

(1) A. i. 274; v. 79. (2) AA. i. 457; MA. ii. 826. (3) M. ii. 238.

**Baluggata.**-- Fifteen kappas ago there were twelve kings of this name, Previous births of **Ugga Thera** (1). *v.l.* **Khaluggata**.

(1) ThagA. i. 175; Ap. i. 165.

**Bahalagaṅgā.**-- The name given to a portion of the river flowing from the south of **Himavā**. The section is that which flows between the **Tiyaggalapokkharāṇī** and the **Ummaggagaṅgā**. It flows through a rock for a distance of sixty leagues (1).

(1) SNA. ii. 439; AA. ii. 760; UdA. 302; MA. i. 586.

**Bahalamassu-Tissa Thera.**-- He was a pupil of **Mahātissa**, and when the latter was expelled by the **Mahāvihāra** monks for misdemeanour, Bahalamassu-Tissa left the Mahāvihāra in anger and, dwelling in **Abhayagiri**, formed there a separate faction (1).

(1) Mhv. xxxiii. 96.

**Bahukā.**-- A river to which sacrifices were offered (1). *v.l.* **Bāhukā**.

(1) M. i. 39; J. v. 388 f.

**Bahukāra Sutta.**-- Three persons who are very helpful to one another lie who leads to the Three Refuges, he through whom one understands Ill, etc, and he who leads one to the destruction of the *āsavas* (1).

(1) A. i. 123.

**Bahucintī.**-- A fish. See the **Mītacintī Jātaka** (1).

(1) J. i. 427 f.

**“Bahutarā-Sattā” Vagga.**-- The tenth chapter of the Sacca Saṃyutta (1).

(1) S. v. 473.

**Bahudhanaseṭṭhi.**-- The name conferred by the king of **Rājagaha** on **Puṇṇa**, when the latter was raised to the rank of seṭṭhi (1). See **Puṇṇa** (No. 2).

(1) DhA. iii. 307.

**Balisa Sutta.**-- Khổ lụy là các lợi đắc, cung kính, danh vọng, ví như mỗi thớt móc vào lưỡi câu của thợ câu **Māra** (1).

(1) S. ii. 228.

**Baliharaṇa.**-- Khu rừng (*vanasaṇḍa*) gần **Kusinārā**, nơi mà Phật có lần an trú. Được gọi như vậy (*bali*=cúng dường) vì dân chúng thường để đây dâng cúng thần linh (2). **Kinti Sutta** được Phật thuyết tại đây (3).

(1) A. i. 274; v. 79. (2) AA. i. 457; MA. ii. 826. (3) M. ii. 238.

**Baluggata.**-- Vào 15 kiếp trước có 12 vị vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Ugga** (1). v.l. **Khaluggata**.

(1) ThagA. i. 175; Ap. i. 165.

**Bahalagaṅgā.**-- Tên của một đoạn sông chảy từ phía Nam của Hy Mã Lạp Sơn, giữa **Tiyaggalapokkharaṇī** và **Ummaggagaṅgā**. Sông chảy 60 lý trên nền đá (1).

(1) SNA. ii. 439; AA. ii. 760; UdA. 302; MA. i. 586.

**Bakalamassu-Tissa Thera.**-- Ông là đệ tử của Trưởng lão **Mahātissa**. Lúc Trưởng lão bị các tỳ khưu đuổi khỏi **Mahāvihāra**, ông phần nộ và về **Abhayagiri** lập ra một tôn phái riêng (1).

(1) Mhv. xxxiii. 96.

**Bahukā.**-- Con sông trên đó dân chúng thường tổ chức nhiều lễ tế đàn (1). v.l. **Bāhukā**.

(1) M. i. 39; J. v. 388 f.

**Bahukāra Sutta.**-- Có ba hạng người làm nhiều lợi ích cho người khác: hạng người dẫn dắt người khác quy y Tam Bảo; hạng người giúp người khác biết khổ; hạng người giúp người khác đoạn tận lậu hoặc (1).

(1) A. i. 123.

**Bahucintī.**-- Con cá. Xem **Mitacintī Jātaka** (1).

(1) J. i. 427.

**"Bahutarā-Suttā" Vagga.**-- Phẩm 10: Phẩm Chúng Sanh Nhiều Hơn, **Samyutta Nikāya** (1).

(1) S. v. 473.

**Bahudhanasetṭhi.**-- Danh hiệu do Vua trị vì **Rājagaha** ban cho Thần Dạ-xoa **Puṇṇa** (1). Xem **Puṇṇa** [2].

(1) DhA. iii. 307.

**Bahudhātuka Sutta.**-- Preached at **Jetavana**. It contains a series of questions asked by **Ānanda** and the Buddha's answers. The Buddha describes various ways in which the monk can achieve mastery of the elements (*dhātu*), the senses, the chain of causation, the rationally possible and the rationally impossible. Other names for the sutta are **Catuparivaṭṭa**, **Dhammādāsa**, **Amatadundubhi** and **Anuttara-Saṅgāmaṇi** (1).

(1) M. iii. 61 ff.

**Bhūdhīti.**-- A brahmin of the **Bhāradvājagotta** who had seven widowed daughters and was much in debt. One day he lost fourteen oxen, and, after searching for them for six days, he came across the Buddha in a forest-tract. He spoke the praises of the Buddha's freedom, unperturbed by the anxieties to which he himself was a prey—for the Buddha had no nagging wife, no creditors, no vermin disturbing his sleep. The Buddha agreed with him, and he was so pleased with the Buddha's words that he asked to be ordained. The Buddha ordained him (1); the Commentary adds (2) that he took the newly ordained to **Pasenadi** to whom he related what had happened. The king summoned the man's creditors and paid them off, and having sent for his wife and daughters he took them under his protection. The man soon after became an arahant.

(1) S. i. 170 f. (2) SA. i. 187 ff.

**Bahudhīti Sutta.**-- Relates the story of **Bahudhīti Bhāradvāja** (1).

(1) S. i. 170 f.

**Bahunandi.**-- See **Bāhuraggi**.

**Bahuputta, Bahuputtaka.**-- King of Benares and husband of **Khemā**. He is identified with **Sāriputta**. For details see the **Haṃsa Jātaka** (1).

(1) J. iv. 423 ff.; cp. **Seyya**.

**Bahuputta, Bahuputtakacetiya.**-- A shrine in the neighbourhood of Vesālī, to the north of that city (1). The Buddha is said to have stayed there (2). It was a preBuddhist shrine and, according to the Commentaries (3), was a manybranched nigrodha tree where persons prayed for sons to the deva of the tree. Hence its name.

**Mahā Kassapa** says that while yet a "learner" he paid homage to the Buddha at a **Bahuputtaka-nigrodha** where the Buddha had gone to meet him. The Buddha taught him of the training to be followed and, profiting by the lesson, eight days later Mahā Kassapa became an arahant.

(1) D. iii. 9.

(2) *Ibid.*, ii. 118; Ud. vi. 1; S. v. 259.

(3) *E.g.*, UdA. 323; SA. ii. 128, etc.

**Bahudhātuka Sutta.**-- Kinh Đa Giới thuyết tại **Jetavana** để trả lời một số câu hỏi của Tôn giả **Ānanda**. Phật giảng về (mười tám) giới, (mười hai) xứ, duyên khởi, và những trường hợp có thể, không thể xảy ra ở đời. Kinh này còn có nhưng tựa đề khác: **Catuparivaṭṭa**, **Dhammādāsa**, **Amatadundubhi**, và **Anuttara-Saṅgāmajaya** (1).

(1) M. iii. 61 ff.

**Bahudhīti.**-- Bà-la-môn thuộc tộc **Bhāradvāja** có bảy ái nữ goá chồng và mắc một số nợ lớn. Một hôm, đi vào rừng tìm bảy con bò bị mất, ông gặp Phật. Ông tán thán sự giải thoát của Phật, Ngài không còn những lo âu mà ông đang gặp phải, vì Ngài không có bà vợ cần nần, không có chủ nợ, không bị chí rận phá giấc ngủ. Phật an ủi ông. Cảm hoá bởi Phật, ông xin được quy y với Ngài (1). Chú giải (2) nói rằng Phật đưa ông đến gặp Vua **Pasenadi** và kể cho nhà vua nghe câu chuyện của ông. Nhà vua trả nợ dùm ông, nuôi dưỡng vợ con ông để ông rảnh rang tu tập. Ông đắc quả A-la-hán.

(1) S. i. 170 f.

(2) SA. i. 187 ff.

**Bahudhīti Sutta.**-- Kể chuyện của **Bahudhīti Bhāradvāja** (1).

(1) S. i. 170 f.

**Bhunandi.**-- Xem **Bāhuraggi**.

**Bahuputta, Bahuputtaka.**-- Vua thành Benares. Phu quân của Hoàng hậu **Khemā**. Ông chỉ Tôn giả **Sāriputta**. Xem chi tiết trong **Haṃsa Jātaka** (1).

(1) J. iv. 423 ff.; cp. **Seyya**.

**Bahuputta-, Bahuputtaka-cetiya.**-- Đền thờ gần **Vesāli**, nằm trên phía Bắc (1). Được biết Phật có trú tại đây (2). Đền này có trước khi Phật giáo ra đời; tại đền có cây đa (*nigrodha*) nhiều nhánh mà dân chúng thường đến lễ bái cầu con trai, nên đền được gọi như vậy.

**Mahā Kassapa** nói rằng đầu là —bậc hữu học||, ông vẫn đến **Bahuputtaka-nigrodha** danh lễ Phật. Được Phật giáo hoá, ông đắc quả A-la-hán tám hôm sau đó.

(1) D. iii. 9.

(2) *Ibid.*, ii. 118; Ud. vi. 1; S. v. 259.

(3) *E.g.*, UdA. 323; SA. ii. 128, etc.



This nigrodha, however, was on the road from **Rājagaha** to **Nālandā** and was three leagues from **Rājagaha** (4). It cannot, therefore, have been identical with the tree which gave its name to the Bahuputta-cetiya.

(4) S. ii. 220; sec s.v. **Mahā Kassapa**. It was here that the Buddha exchanged his robe for that of Kassapa, SA. ii. 128; ThagA. ii. 115; AA. i. 102; Mtu. iii. 50.

**Bahuputtaka-nigrodha**-- See **Bahuputtaka-cetiya**.

**Bahuputtikā**-- See **Soṇā Therī**.

**Bahumaṅgalacetiya**-- A shrine in **Anurādhapura** in the image-house of which **Dhātusena** erected Bodhisatta figures. He also provided a diadem of rays for the Buddha images in the cetiya. These images were known as **Kālaselasatthā** and **Upasumbha** (1). The cetiya is probably identical with the **Maṅgala-cetiya** (q.v.).

(1) Cv. xxxviii. 65.

**Bahuhhāṇi Jātaka**-- Evidently another name (1) for the **Kacchapa Jātaka** (No. 215) (q.v.).

(1) Given in DhA. iv. 92.

**Bahubhāṇi Sutta**-- The five disadvantages of excessive talking: liability to falsehood, malice, harshness, babbling and suffering after death (1).

(1) A. iii. 254.

**Bahula Sutta**-- Four conditions which conduce to the growth of insight (1).

(1) S. v. 412.

**Bahulikā, Bāhulikā**-- A heretical sect among the Buddhists, an offshoot of **Gokulikā** (1). The *Dīpavaṃsa* (2) calls the adherents of this sect **Bahusuttakā**. According to Tibetan sources (3) they derived their name from their teacher, Bahusrutiya. In addition to the five propositions held by the **Mahāsaṅghikas**, they considered it as a fundamental doctrine that there is no mode of life leading to real salvation, that the truth of suffering is the Noble Truth, that to perceive the suffering of the saṃskāras is to enter perfect purity, that there is no way of seeing the misery of suffering and the misery of change; the Saṅgha is but subject to worldly laws and conditions, arahants acquire the doctrine of others, there is a rightly preached way and a right entry into *samāpatti* (4).

(1) Mhv. v. 5; Mbv. p. 97.

(2) Dpv. v. 41.

(3) Rockhill, p. 183.

(4) *Ibid.*, 189.

Cây *nigrodha* này nằm trên đường đi từ **Rājagaha** đến **Nālandā** và cách Rājagaha ba lý (4). Như vậy *nigrodha* này không thể là cây *nigrodha* trong Bahuputta-cetiya.

(4) S. ii. 220; xem s.v. **Mahā Kassapa**. Tại đây, Phật đối y và Trưởng lão Kassapa, SA. ii. 128; ThagA. ii. 145; AA. i. 102; Mtu. iii. 50.

**Bahuputtaka-nigrodha.**-- Xem **Bahuputtaka-cetiya**.

**Bahuputtikā.**-- Xem **Soṇā Theri**.

**Bahumaṅgala-cetiya.**-- Đền thờ ở **Anurādhapura**. Chánh điện của đền có thờ nhiều tượng Bồ Tát do Vua **Dhātusena** tôn trí; nhà vua còn trang trí Tôn Tượng với vòng hào quang. Các hình tượng này được gọi là **Kālaselasatthā** và **Upasumbha** (1). Bahumaṅgala-cetiya và **Maṅgala-cetiya** (q.v.) có lẽ chỉ là một.

(1) Cv. xxxviii. 65.

**Bahubhāṇi Jātaka.**-- Một tựa đề khác của **Kacchapa Jātaka** (No. 215) (q.v.).

(1) Trong DhA. iv. 92.

**Bahubhaṇī Sutta.**-- Năm nguy hại cho người nói nhiều: nói láo; nói lời hai lưỡi; nói lời độc ác; nói lời phù phiếm; sau khi thân hoại hạng chung, sanh vào cõi dữ (1).

(1) A. iii. 254.

**Bahula Sutta.**-- Có bốn pháp được tu tập làm cho sung mãn đưa đến trí tuệ sung túc (1).

(1) S. v. 412.

**Bahulikā, Bāhulikā.**-- Chi của tông dị giáo **Gokuḷikā** (1). Dīpavaṃsa (2) gọi các đệ tử của chi phái này là **Bahusuttakā**. Theo Kinh điển Tây Tạng (3), Bahusuttakā được đặt theo tên của vị Giáo trưởng Bahuśrutiya. Ngoài năm quan kiến của các **Mahāsaṅghika** nắm giữ, họ coi nó như một thuyết giáo nền tảng cho rằng không có lối sống nào dẫn đến sự giải thoát thật sự, chỉ có chân lý của khổ là Đạo Đế, liễu tri khổ đau về luân hồi để dẫn nhập thanh tịnh hoàn toàn, không có con đường nào thấy được sự thống khổ và sự nguy khốn của vô thường; Saṅgha, Tăng Già là cũng phải chịu các quy luật thế gian và các hành, các bậc A-la-hán tìm hiểu giáo lý của các tông phái khác để có cách thuyết giảng đúng đắn và chứng đắc các tầng định (*samāpatti*) (4).

(1) Mhv. v. 5; Mbv. p. 97.

(3) Rockhill, p. 183.

(2) Dpv. v. 41.

(4) *Ibid.*, 189.

**Bahavedaniya Sutta.--** **Pañcakaṅga** asks **Udāyi** (1) how many kinds of feelings the Buddha mentions. Udāyi answers that there are three: pleasant, unpleasant and indifferent. Pañcakaṅga, however, insists that there are but two: pleasant and unpleasant. Ānanda, overhearing the conversation, reports it to the Buddha, who says that both Pañcakaṅga and Udāyi are correct because he himself classified feelings in various ways; sensual pleasures might be pleasant, but are not the highest pleasures; far better and more excellent are the pleasures enjoyed by a monk who develops the fourjhānas, the plane of infinity of consciousness and the plane of nought (2).

(1) **Paṇḍita-Udāyi**, says MA. ii. 629.

(2) M. i. 396 ff.; the sutta is repeated at S. iv. 223 ff., under the name of **Pañcakaṅga Sutta**.

**Bahusodarī.--** A goddess (*devadhītā*) living in **Gandhamādana** (1). See the **Sāma Jātaka**.

(1) J. vi. 83.

**Bahussuta Sutta.--** Five qualities which make a man learned and wise (1).

(1) S. iv. 244.

**Bahussutakā.--** Another name (1) for **Bāhulikā** (*q.v.*). (1)

(1) Dpv. v. 41.

**Bahūpakāra Sutta.--** Five things which make a monk of great service to his residence (1).

(1) A. iii. 263.

**Bākula.--** See **Bakkula**.

**Bārāṇasī.--** The capital of **Kāsi-janapada**. It was one of the four places of pilgrimage for the Buddhists—the others being **Kapilavatthu**, **Buddhagayā** and **Kusināra**—because it was at the Migadāya in **Isipatana** near Bārāṇasī that the Buddha preached his first sermon to the **Pañcavaggiyā** (1). This was the spot at which all Buddhas set in motion the Wheel of the Law (**Dhammacakka**). It is the custom of Buddhas to travel by air from the Bodhi-tree to the scene of their first sermon, a distance of eighteen leagues (2), but the present Buddha did all the journey on foot in order to be able to meet on the way the **Ājīvaka Upaka** (*q.v.*).

Benares was an important centre of trade and industry. There was direct trade between there and **Sāvatthi** (3) (the road passing through **Bhaddiya** (4), and between there and **Takkasilā** (5).

(1) D. ii. 141.

(2) MA. i. 388; BuA. 242, etc.

(3) DhA. iii. 429.

(4) Vin. i. 189.

(5) DhA. i. 123.

**Bahavedanīya Sutta.**-- Được người thợ mộc **Pañcakaṅga** hỏi, Tôn giả **Udāyi** đáp rằng Phật thuyết ba thứ thợ: lạc thợ, khổ thợ, bất lạc bất khổ thợ (1). Pañcakaṅga nói Phật chỉ dạy có lạc thợ và khổ thợ. Nghe được câu chuyện, Tôn giả **Ānanda** bạch Phật. Ngài bảo cả hai đều đúng, vì Ngài xếp các thợ theo nhiều cách khác nhau tùy theo pháp môn, nên hai, ba, năm, sáu, 16, 108 thợ đều được cả. Ví dụ lạc và hỷ mà chúng sanh gọi là thợ tối thượng, nhưng Ngài không chấp nhận vì có lạc khác với lạc ấy còn vi diệu hơn và tế nhị hơn, như lạc sanh khỏi do đắc thiền chứng, hay vượt qua Thức Vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, hay an trú trong Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Diệt thợ tưởng định (2). Mỗi thợ mỗi khác vậy.

(1) **Paṇḍita-Udāyi**, theo MA. ii. 629.

(2) M. i. 396 ff.; được lập lại trong S. iv. 223 ff. (**Pañcakaṅga Sutta**).

**Bahusodarī.**-- Nữ thần (*devadhītā*) trú trên núi **Gandhamādana** (Hương Sơn) (1). Xem **Sāma Jātaka**.

(1) J. vi. 83.

**Bahussuta Sutta.**-- Năm pháp đưa đến sự thành tựu trí tuệ bác học (1).

(1) S. iv. 244.

**Bahussutakā.**-- Một danh hiệu khác của **Bāhulikā** (*q.v.*) (1).

(1) Dpv. v. 41.

**Bahūpakāra Sutta.**-- Thành tựu năm pháp này, vị tỷ khuru trú tại chỗ làm chói sáng chỗ ấy (1).

(1) A. iii. 263.

**Bākula.**-- Xem **Bakula**.

**Bārāṇasī, Benares.**-- Balanại. Thủ đô của **Kāśi-janapada**. Bārāṇasī ở gần **Migadāya** (trong **Isipatana**), nơi Phật thuyết pháp lần đầu tiên vì các **Pañcavaggiya** (1), nên được xem là một trong bốn thánh địa mà Phật tử thường đến hành hương (ba thánh địa kia là **Kapilavatthu**, **Buddhagayā** và **Kusinārā**). Đó cũng là nơi mà chư Phật chuyển pháp luân (**Dhammacakka**). Theo thông lệ, chư Phật du hành trên hư không 18 lý để đến địa điểm thuyết pháp lần đầu tiên, nhưng Đức Phật Gotama bộ hành để gặp Du sĩ **Upaka** (*q.v.*).

Bārāṇasī từng là trung tâm công thương quan trọng, giao thương thẳng với **Sāvatti** nhờ có con lộ nối liền hai thành phố đi ngang **Bhaddiya** (4) và với **Takkasilā** (5).

(1) D. ii. 141.

(2) MA. i. 388; BuA. 242, etc.

(3) DhA. iii. 429.

(4) Vin. i. 189.

(5) DhA. i. 123.

It was the custom for enthusiastic young men of Benares to go to the university at Takkaṣilā (6) but there seem to have been educational institutions at Benares also, some of which were older than even those of Takkaṣilā (7). From **Verañjā** to Benares there seem to have been two routes: one rather circuitous, passing through **Soreyya**, and the other direct, crossing the Gaṅges at **Payāgatittha**. From Benares the road continued to Vesālī (8). On the road from Benares to Rājagaha was **Andhakavinda** (9). There seems to have been friendly intercourse between the chieftains of Benares and the kings of **Magadha**, as shown by the fact that **Bimbisāra** sent his own physician, Jīvaka, to attend to the son of the Treasurer of Benares (10). The distance from **Kosambī** to Benares was thirty leagues by river (11).

The extent of the city of Benares, including its suburbs, at the time when it was the capital of an independent kingdom, is often stated (12) to have been twelve leagues. The names of several kings are mentioned in the Jātakas, among them being those of **Aṅga**, **Uggasena**, **Udaya**, **Kikī**, **Dhanañjaya**, **Mahāsīlava**, **Vissasena**, and **Samyama** (13). The name which occurs most frequently, however, is that of **Brahmadatta**, which seems to have been the dynastic name of the Benares kings. In the **Mahāgovinda Sutta**, the foundation of Bārāṇasī is attributed to **Mahāgovinda**, its first king being **Dhataratṭha**, contemporary of **Reṇu** (14). The Ceylon Chronicles (15) mention the names of others who reigned in Benares —*e.g.*, **Duppasaha** and sixty of his descendants; **Asoka**, son of **Samaṅkara**, and eighty-four thousand of his descendants; also sixteen kings, ancestors of **Okkāka**.

(6) See, *e.g.*, J. ii. 4; DhA. i. 250.

(7) KhA. 198; see also DhA. iii. 445, where **Susima**, **San̥kha's** son, goes from Takkaṣilā to Benares for purposes of study.

(8) Sp. i. 201.

(9) Vin. i. 220.

(10) *Ibid.*, 275 f.

(11) MA. ii. 929.

(12) *E.g.*, J. iv. 377; vi. 160; MA. ii. 608.

(13) For details see *s.v.* The SNA. on the **Khaggavisāna Sutta** contains the names of several kings of Benares who renounced the world and became Pacceka Buddhas.

(14) D. ii. 235 f.

(15) MT. 127, 129, 130.

Theo thường lệ, các sinh viên trẻ đầy nhiệt huyết ở Vārāṇasī du học ở Takkaṣilā (6), dầu Bārāṇasī có nhiều đại học còn cổ hơn (7). Từ Bārāṇasī đến **Verañjā** có hai đường đi, một hơi quanh co chạy ngang **Soreyya** còn đường kia thẳng hơn chạy qua sông Hằng ở **Payāgatittha**; đường này tiếp tục đến **Vesāli** (8). Từ Bārāṇasī đi **Rājagaha**, đường chạy qua **Andhakavinda** (9). Được biết giữa nhiều vua trị vì Bārāṇasī và vua xứ **Magadha** có tình giao hảo tốt đẹp; Vua **Bimbisāra** có lần gọi danh y **Jivaka** của ông qua trị bệnh cho con của vị chủ ngân khố ở Bārāṇasī (10). Từ Bārāṇasī đi **Kosambī** có đường sông dài 30 lý (11).

Lúc thành kinh đô của vương quốc độc lập, Bārāṇasī (cộng các vùng ngoại ô) được nói là rộng đến 12 lý (12). Trong số các vị vua trị vì Bārāṇasī có: **Brahmadatta**, **Aṅga**, **Uggasena**, **Udaya**, **Kikī**, **Dhanañjaya**, **Mahāsīlava**, **Vissasena**, và **Samyama** (13); Brahmadatta được nghe nói nhiều nhất trong các Jātaka, có lẽ đó là tên chung của các vua trị vì Bārāṇasī. Bārāṇasī được thành lập bởi Bà-la-môn **Mahāgovinda**, và vị vua đầu tiên là **Dhataratṭha**, đồng thời với Vua **Reṇu** (14). Biên niên sử Sri Lanka (15) có kể các vị vua trị vì Benares, như **Duppasaha** và 60 vị kế vị; **Asoka**, con của **Samaṅkara** và 84 ngàn thừa kế; và 16 nhà vua tổ phụ của **Okkāka**.

(6) Xem *E.g.*, J. ii. 4; DhA. i. 250.

(7) KhA. 198; xem thêm DhA. iii. 445 nói rằng **Susīma**, con của **Saṅkha**, từ Takkaṣilā đến Bārāṇasī để học.

(8) Sp. i. 201.

(9) Vin. i. 220.

(10) *Ibid.*, 275 f.

(11) MA. ii. 929.

(12) *E.g.*, J. iv. 377; vi. 160; MA. ii. 608.

(13) Xem chi tiết trong s.v. SNA về Khaggavisāna có đề cập đến nhiều nhà vua trị vì Bārāṇasī xuất thế và thành Phật Độc Giác.

(14) D. ii. 235 f.

(15) MṬ. 127, 129, 130.

The city itself had been known by different names at different periods; thus, in the time of the **Udaya Jātaka** it was called **Surundhana**; in that of the **Sutasoma, Sudassana**; in that of the **Soṇanaṇḍa**, **Brahma vaddhana**; in that of the **Khaṇḍahāla, Puppavati**; in that of the **Yuvañjaya, Rammanagara** (16); and in that of the **Saṅkha, Molīnī** (17). It was also called **Kāsinagara** and **Kāsipura** (18) being the capital of Kāsi. The **Bhojājāniya Jātaka** (19) says that "all the kings around coveted the kingdom of Benares". In the **Brahāchatta Jātaka** (20). the king of Benares is mentioned as having captured the whole of **Kosala**. At the time of the Buddha, however, Benares had lost its great political importance. Kosala was already the paramount power in India, and several successful invasions of Kāsi by the Kosalans under their kings **Vaṅka, Dabbasena** and **Kaṃsa**, are referred to. The final conquest would seem to be ascribed to Kaṃsa because the epithet **Bārāṇasiggaha** (conqueror of Benares) is an established addition to his name (21).

Later, when **Ajātasattu** succeeded in establishing his sway over Kosala, with the help of the **Licchavis**, Kāsi, too, was included in his kingdom. Even in the Buddha's time the city of Benares was wealthy and prosperous and was included in the list of great cities suggested by **Ānanda** as suitable places for the Parinibbāna of the Buddha (22)

Mention is also made of a **Bānārasīsetthī** (23) and a **Santhāgārasāla** (Mote Hall), which was then, however, no longer being used so much for the transaction of public business as for public discussions on religious and philosophical questions (24). Near Benares was a grove of seven sirīsakatrees where the Buddha preached to the Nāga-king **Erakapatta** (25), and also the **Khemīyambavana** where **Udena** met **Ghoṭamukha** (26); on the other side of the river was **Vāsabhagāma**, and beyond that another village called **Cundaṭṭhīa** (27)

The Buddha is several times spoken of as staying in Benares, where he preached several sermons (28) and converted many people including **Yasa**, whose home was in Benares (29), and his friends **Vimala, Subāhu, Puṇṇaji** and **Gavampati**, all members of eminent families (30).

(16) J. iv. 119 f.

(17) J. iv. 15.

(18) *E.g.*, J. v. 54; vi. 165; DhA. i. 87.

(19) J. i. 178.

(20) J. iii. 116.

(21) J. iii. 403.

(22) D. ii. 146.

(23) *E.g.*, DhA. i. 412; iii. 87, 365.

(24) *E.g.*, J. iv. 74; ascetics who came to the city found lodging for the night in the Potters' Hall (*e.g.*, DhA. i. 39).

(25) DhA. iii. 230.

(26) M. ii. 158.

(27) PvA. 168.

(28) *E.g.*, A. i. 110 f., 279 f.; iii. 392 ff., 399 ff.; S. i. 105; v. 406; Vin. i. 189, 216 f., 289.

(29) Vin. i. 15.

(30) *Ibid.*, 19.

Bārāṇasī được đổi tên nhiều lần: **Surundhana** (**Udaya Jātaka**), **Sudasana** (**Sutasoma Jātaka**), **Bramavaddhana** (**Soṇanaṇḍa Jātaka**), **Pupphavati** (**Khaṇḍahāla Jātaka**), **Rammanagara** (**Yuvañjaya Jātaka**) (16), **Molinī** (**Saṅkha Jātaka**) (17), **Kāsinagara** và **Kāsipura** (lúc làm kinh đô của Kāsi) (18). "Không có vị vua nào không thêm muốn Benares." (19). Vua Brahmadatta trị vì Bārāṇasī có lần chiếm trọn xứ Kosala (20).

Vào thời Phật Gotama, Bārāṇasī không còn là trung tâm quyền lực chánh trị nữa, vì thế mạnh của Kosala. Các Vua **Vaṅka**, **Dabbasena** và **Kaṃsa** của Kosala đánh chiếm Kāsi nhiều lần; chiến thắng của Kaṃsa được in dấu trong từ **Bārāṇasiggaha** (=kẻ chiến thắng Benares) (21).

Về sau, lúc Vua **Ajātasattu** thắng Kosala (nhờ sự trợ giúp của dân Licchavī), ông thôn gồm luôn Kāsi.

Bārāṇasī được Tôn giả **Ānanda** bạch Phật như một nơi mà Ngài có thể nhập Niết Bàn (22).

Bārāṇasī còn được in dấu trong các từ **Bārāṇasīsetṭhi** (23) và **Santhāgārasālā** (Mote Hall, Đại pháp đường) (24).

Gần Bārāṇasī có vườn với bảy cây *sirīsaka* (keo hay xiêm gai), nơi mà Phật từng thuyết pháp vì Xà vương **Erakapatta** (25), và vườn xoài **Khemiyambavana**, nơi mà Tôn giả **Udena** gặp Bà-la-môn **Ghoṭamukkha** (26). Bên kia sông đối diện với Bārāṇasī là làng **Vāsabha**, và xa hơn chút là làng **Cundaṭṭhila** (27).

Phật có an trú và thuyết pháp nhiều lần tại Bārāṇasī (28); Ngài cũng có chuyển hoá nhiều người tại đây, như **Yasa** (29), **Vimala**, **Subāhu**, **Puṇṇaji**, và **Gavampati** (30).

(16) J. iv. 119 f. (17) J. iv. 15. (18) *E.g.*, J. v. 54; vi. 165; DhA. i. 87.

(19) J. i. 178. (20) J. iii. 116. (21) J. iii. 403.

(22) D. ii. 146. (23) *E.g.*, DhA. i. 412; iii. 87, 365.

(24) *E.g.*, J. iv. 74; ấn sĩ đến thành phố trú qua đêm tại Potters' Hall (*e.g.*, DhA. i. 39).

(25) DhA. iii. 230. (26) M. ii. 158. (27) PvA. 168.

(28) *E.g.*, A. i. 110 f., 279 f.; iii. 392 ff., 399 ff.; S. i. 105; v. 406; Vin. i. 189, 216 f., 289.

(29) Vin. i. 15. (30) *Ibid.*, 19.



**Isipatana** (*q.v.*) became a monastic centre in the Buddha's time and continued so for long after. From there came twelve thousand monks under the leadership of **Dhammasena** to be present at the ceremony of the foundation of the Mahā Thūpa (31).

In the past, Bārāṇasī was the birthplace of **Kassapa Buddha** (32). In the time of **Metteyya Buddha**, Bārāṇasī will be known as Ketumatī, at the head of eighty-four thousand towns. Saṅkha will be Cakkavatti there, but he will renounce the world and will become an arahant under Metteyya (33) Bārāṇasī evidently derives its name from the fact that it lies between the two rivers Barṇā and Asi (34).

(31) Mhv. xxix. 31. (32) Bu. xxv. 33. (33) D. iii. 75 f. (34) CAGI 499 f.

**Bārāṇasīsetṭhi.**-- See **Mahādhana**.

**Bāia Vagga 1.**-- The fifth section of the Dhammapada.

**Bala Vagga 2.**-- The third chapter of the Duka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 59-61.

**Bāla Vagga 3.**-- The tenth chapter of the Duka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 84-6.

**Bāla Vagga 4.**-- The first chapter of the Tika Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iii. 101-5.

**Bālaka.**-- See below, **Bālakaloṇakāragāma**.

**Bālakaloṇakārāma, Bālakaloṇakārāgama.**-- A locality near **Kosambī**. When the monks of Kosambī started quarrelling, the Buddha left them and went to Bālakaloṇakārāma, where he visited Bhagu and preached to him on the virtues of solitude. From there the Buddha proceeded to **Pācīnavamsadāya** (1). The readings of the texts are uncertain, and it is impossible to say whether a village (*gāma*) is meant or only a grove (*ārāma*). The reading Bālakaloṇakāragāma occurs in the Majjhima Commentary (2); but even here two explanations are given: one to the effect that **Bālaka** was the name of a village of salt-makers (? loṇakāragāma) belonging to **Upāli-gahapati**. When the inhabitants of the village came to Upāli with their taxes, he went with them (*bālakagāma* *vāsiniṅā* ... *parisāya*) to see **Nigaṇṭha Nātaputta**.

(1) Vin. i. 350; M. iii. 154; DhA. i. 47; J. iii. 489. (2) MA. ii. 596.

**Isipatana** (q.v.) trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng lúc Phật tại thế và trong một thời gian dài sau khi Phật nhập diệt. Trong lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa**, Bārāṇasī gọi 12 ngàn tỷ khuru tham dự dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão **Dhammasena** (31).

Trong quá khứ, Bārāṇasī là sanh quán của Phật **Kassapa** (33). Vào thời Phật **Metteyya**, Bārāṇasī sẽ là **Ketumatī** đứng đầu 84 ngàn thành phố. Saṅkha sẽ là chuyển luân vương, nhưng ông sẽ xuất thế và trở thành A-la-hán (33). Bārāṇasī hay Bārāṇasī được gọi như vậy vì nằm giữa hai con sông Barṇā và Asi (34).

(31) Mhv. xxix. 31. (32) Bu. xxv. 33. (33) D. iii. 75 f. (34) CAGI 499 f.

**Bārāṇasīsetṭhi.**-- Xem **Mahādhana**.

**Bāla Vagga.**-- Phẩm 5: Phẩm Ngu, Dhammapada.

**Bāla Vagga.**-- Phẩm 3: Phẩm Người Ngu, Chương Hai pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 59-61.

**Bāla Vagga.**-- Phẩm 10: Phẩm Kẻ Ngu, Chương Hai Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 84-6.

**Bāla Vagga.**-- Phẩm 1: Phẩm Người Ngu, Chương Ba Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 118-31. (Tác giả ghi là A. iii. 101-5 ?).

**Bālaka.**-- Xem **Bālakaloṇakārāma**, **Bālakaloṇakārāgama**.

**Bālakaloṇakārāma**, **Bālakaloṇakārāgama.**-- Địa danh gần Kosambī. Lúc chư tỳ khuru **Kosambī** gây chia rẽ, Phật ra đi đến Bālakaloṇakārāma; tại đây vì **Baghu** Ngài thuyết về sự ẩn cư. Rồi từ đó Ngài đi **Pācīnavamsadāya** (1). Không biết địa danh này là một vườn (*ārāma*) hay làng (*gāma*) vì không có đủ tài liệu chính xác. Theo Chú giải Majjihima (2), có hai giả thuyết: thuyết thứ nhất nói rằng Bālaka là tên của làng làm muối (? *loṇakāragāma*) của Gia chủ **Upāli-gahapati**. Lúc dân trong làng tới Upāli về vụ thuế, ông đi với họ (*bālakagāma* *vāsiniyā ... parisāya*) đến yết kiến Giáo trưởng **Nigaṇṭha Nātaputta**.

(1) Vin. i. 350; M. iii. 154; DhA. i. 47; J. iii. 489. (2) MA. ii. 596.

The other explanation is that the word *bālakiniyā* in the text is an adjective meaning "composed of fools" (*bālavatīyā bālussannāya*) (3). The confusion seems, therefore, to have arisen very early. Upāli's village (of Bālaka), if such a place existed, was probably near **Nālandā**.

(3) *Cp.*, J. i. 246, where mention is made of *bālagāmikamanussā* who were obviously fools.

**Bālacittapabodhani.**-- The name of a *Ṭīkā* (1).

(1) *Gv.* 65, 67.

**Bālanakkhatta.**-- A festival lasting for seven days, during which people smeared their bodies with ashes and cow-dung and went about talking coarsely. They respected no one, and when they visited at a house where their conversation was not appreciated, they received one penny to go away. Once when the festival was being held in **Sāvatthi**, the Buddha's followers requested him not to leave the monastery, and provided him and the monks with all requisites so that they did not have to go out (1).

(1) *DhA.* i. 256 f.

**Bālapaṇḍita Sutta.**-- The 129th sutta of the Majjhima Nikāya, preached at Jetavana. It deals with the disabilities of folly and the pain and anguish resulting therefrom, also with the advantages of wisdom and the bliss to which it leads. It contains, besides, descriptions of the horrors of the hells, expressed by means of various similes (1). The sutta forms a kind of prose background to the **Bala Vagga** and the **Paṇḍita Vagga** of the Dhammapada. **Mahinda** preached this sutta at the **Nandanavana** in **Anurādhapura**, and one thousand women, who listened to him, became sotāpannas (2).

(1) *M.* iii. 163 ff.; *cp.* *S.* ii. 23 f.

(2) *Mhv.* xv. 4.

**Bālava.**-- A maintenance village, given by **Aggabodhi IV.** to the padhānaghara of Dāṭhāsiva (1).

(1) *Cv.* xlvi. 13.

**Bālādicca.**-- A monastery in South India, the residence of **Coḷiya Dīpaṅkara (Buddhappiya)**, author of the **Rūpasiddhi** (2).

(1) *P.L.C.* 220.

**Bālāppabodhana.**-- A Pāli work, probably a Commentary (1). There exists a *Ṭīkā* on it (2).

(1) *Gv.* 63, 73.

(2) *Ibid.*, 65, 75.

Thuyết thứ hai nói rằng từ *bālakiniyā* trong kinh là một tỉnh từ có nghĩa "gồm kẻ ngu" (composed of fools) (*bālavatīyā bālussannāya*) (3). Sự lẫn lộn này có từ lúc xa xưa. Nếu thật có làng Bālaka của Upāli, làng này nằm gần **Nālandā**.

(3) *Cp.*, J. i. 246 có nói đến *bālagāmikamanussā* là những người ngu.

**Bālacittapabodhanī**-- Tựa của một Chú giải (1).

(1) *Gv.* 65, 67.

**Bālanakkhatta**-- Một lễ hội-7 ngày (kéo dài bảy ngày) trong ấy người tham dự bôi thân mình với tro và phân bò rồi đi đến từng nhà mắng chửi thô tục; chủ nhà phải cho họ một xu họ mới bỏ đi. Lúc lễ hội được tổ chức tại **Sāvatthi**, Phật được bạch không nên ra đi khất thực, vì họ không kiêng nể ai cả (1).

(1) *DhA.* i. 256 f.

**Bālapaṇḍita Sutta**-- Kinh Hiền Ngu (số 129) trong Majjhima Nikāya do Phật thuyết tại **Jetavana**, về sự dị biệt giữa người hiền trí và người ngu. Phật còn dùng nhiều ẩn dụ mô tả các khổ đau dưới địa ngục (1). Kinh được xem như phiên bản văn xuôi của **Bāla Vagga** và **Paṇḍita Vagga** trong Dhammapāda. Tôn giả **Mahinda** thuyết kinh này tại **Nandanavana** ở **Anurādhapura**; có một ngàn nữ nhân đặc quả Dự lưu sau khi nghe kinh (2).

(1) *M.* iii. 163 ff.; *cp.* S. ii. 23 f.

(2) *MhA.* xv. 4.

**Bālava**-- Tên làng mà Vua **Aggabodhi V** cúng dường cho thiền đường (*paradhānaghara*) của Trưởng lão **Dāṭhavisā** (1).

(1) *Cv.* xlvii. 13.

**Bālādicca**-- Tự viện dưới miền Nam Ấn Độ, trú xứ của Trưởng lão **Coliya Dīpaṅkara (Buddhappiya)**, tác giả của **Rūpasiddhi** (1).

(1) *P.L.C.* 220.

**Bālāppabodhana**-- Có lẽ là một Chú giải tiếng Pāli (1). Có một Sớ giải về Bālāppabodhana (2).

(1) *Gv.* 63, 73.

(2) *Ibid.*, 65, 75.

**Bālāvatāra.**-- A Pāli grammar in seven chapters, by **Dhammakitti** (or **Vācissara**), written in the fourteenth century. It is based on the Kaccayana and forms an extremely good summary of Pāli grammar. There are to be found several Sinhalese paraphrases of the work and two *ṭīkā*s in Pāli (1).

(1) For details see P.L.C. 243 ff.

**Bālisika Sutta.**-- Like baited hooks cast by a fisherman are the "objects" cognisable by the external sensespheres. He who avoids them has escaped from the clutches of **Māra** (1).

(1) S. iv. 158.

**Bāḥagilāyana** (or **Gihīnaya**) 1 **Sutta.**-- A number of monks visit **Anuruddha**, who lies grievously ill in the **Andhakavana**, and ask him how it is that painful feelings make no impression on his mind. He answers that it is because he is well grounded in the four *satipaṭṭhānā* (2).

(1) But see KS. v. 268, n. 2.

(2) S. v. 302.

**Bāvarī.**-- A brahmin ascetic who went from **Sāvatthi** to **Dakkhiṇāpatha** and lived on the banks of the **Godhāvarī** in a hermitage which lay half in the territory of **Assaka** and half in that of **Aḷaka**. He received the revenue of a village near by and held a great sacrifice, spending all he possessed. Then to him came a brahmin of terrible mien, demanding five hundred pieces (1). When Bāvarī told him of his poverty, the brahmin cursed him saying that his head would split in seven pieces. Bāvarī was greatly distressed, but a devatā (2), seeing his trouble, reassured him by saying that the brahmin knew neither the meaning of "head" nor of "the splitting of it." "Who then knows it?" asked Bāvarī, and the devatā told him of the appearance in the world of the Buddha. Forthwith he sent his sixteen pupils—**Ajita**, **Tissametteyya**, **Puṇṇaka**, **Mettaḡū**, **Dhotaka**, **Upasīva**, **Nanda**, **Hemaka**, **Todeyya**, **Kappa**, **Jatukaṇṇī**, **Bhadrāvudha**, **Udaya**, **Posāla**, **Mogharāja** and **Piṅgiya**—to Sāvatthi to see the Buddha and to find out if his claims to Buddhahood were justified. The pupils went northward, through **Aḷaka**, **Paṭiṭṭhāna**, **Māhissati**, **Ujjeṇa**, **Gonaddha**, **Vedisā**, **Vanasavhīya** (or **Tumbava**, v.l. **Vanasāvatthi**), **Kosambī**, **Sāketa** and **Sāvatthi**; then, finding that the Buddha had gone to Rājagaha, they followed him there to the **Pāsāṇaka-cetiya**, passing through **Setavyā**, **Kapilavatthu**, **Kusinārā**, **Pāvā**, **Bhoganagara** and **Vesālī**.

(1) He was a brahmin of Dunniviṭṭha. His wife was a descendant of the family of Jujaka and was constantly nagging at him. It was she who sent him to Bāvarī (AA.1.183).

(2) His mother in a previous birth (AA. i. 183).

**Bālāvatāra.**-- Bản luận văn phạm Pāli do **Dhammakitti** (hay **Vācissara**) viết vào thế kỷ 14. Bản luận gồm bảy chương dựa trên tài liệu của **Kaccāyana** và được xem như một toát yếu văn phạm Pāli rất súc tích. Có nhiều diễn giải tiếng Sri Lanka và hai Sớ giải tiếng Pāli về bản luận này (1).

(1) Xem chi tiết trong P.L.C. 243 ff.

**Bālisika Sutta.**-- Như con cá bị ách nạn vì nuốt phải lưỡi câu mắc mồi, vị tỳ khuru hoan hỷ những pháp do ý nhận thức khả lạc, khả hỷ, liên hệ đến dục, được gọi là nuốt lưỡi câu của **Māra** (1).

(1) S. iv. 158.

**Bāḥagilāyana (Gihīnaya) (1) Sutta.**-- Một số tỳ khuru đến rừng **Andha** thăm Tôn giả **Anuruddha** đang lâm trọng bệnh. Được hỏi ông an trú với sự an trú gì, khiến cho khổ thọ về thân khởi lên lại không có ảnh hưởng gì đến tâm, Trưởng lão đáp rằng ông trú với tâm khéo an trú trên bốn niệm xứ (2).

(1) Nhưng xem KS. v. 268, n. 2.

(2) S. v. 302.

**Bāvāri.**-- Bà-la-môn khổ hạnh. Ông đi từ **Sāvatthi** đến **Dakkhiṇāpatha** và sống trên bờ sông **Godhāvarī** trong trú xứ nằm giữa hai xứ **Assaka** và **Alaka**. Ông nhận được lợi tức của làng gần bên nhưng đem tiêu hết cho lễ tế đàn. Có một Bà-la-môn —*chân sừng húp, run rẩy, đầy bùn, đầu lấm bụi*|| đến xin ông 500 đồng (1). Bāvāri bảo đã hết tiền, ông rửa "đầu Bāvāri sẽ bị chẻ làm bảy." Thấy Bāvāri buồn khổ, một Thiên nữ (2) đến an ủi rằng Bà-la-môn kia —không rõ biết về đầu||, cũng không biết "chẻ đầu là thế nào." Bāvāri hỏi vậy chớ ai biết? Thiên nữ báo cho ông biết Đức Thế Tôn ra đời. Bāvāri gởi 16 thanh niên đệ tử (**Ajita**, **Tissametteyya**, **Puṇṇaka**, **Mettagū**, **Dhotaka**, **Upasīva**, **Nanda**, **Hemaka**, **Todeyya**, **Kappa**, **Jatukaṇṇī**, **Bhadrāvudha**, **Udaya**, **Posāla**, **Mogharāja**, và **Piṇḍiya**) đến yết kiến Phật ở **Sāvatthi** để rõ thiệt hư. Các đệ tử đi lên phía Bắc, qua **Alaka**, **Patitṭhāna**, **Māhissati**, **Ujjeni**, **Gonaddha**, **Vedisā**, **Vanasavhaya**, (hay **Tumbava**, v.l. **Vanasāvatthi**), **Kosambī**, và **Sāketa**). Bấy giờ Phật đã du hành qua **Rājagaha**, các thanh niên theo, đi ngang qua **Setavyā**, **Kapilavatthu**, **Kusinārā**, **Pāvā**, **Bhoganagara**, và **Vesālī** đến tịnh xá **Pāsāṇaka**.

(1) Ông là một Bà-la-môn ở **Dunnivīṭṭha**. Vợ ông thuộc gia đình **Jūjaka**; bà thường cần nài ông; chính bà biểu ông đến xin tiền Bāvāri (AA. i. 183).

(2) Mẹ ông trong một tiền kiếp (AA. i. 183).

When they arrived before the Buddha, they greeted him in the name of Bāvarī. and being satisfied that he bore the characteristic signs of a Great Being (3), Ajita asked Bāvarī's question of the Buddha, and when that had been answered, each of the pupils asked him a question in turn, to which the Buddha replied (4).

According to the Commentary (5), all Bāvarī's disciples and their sixteen thousand followers whom they had gathered on their way, became arahants at the conclusion of the Buddha's sermon, save only Piṅgiya, Bāvarī's nephew, who became an anāgāmi, because he had been thinking of Bāvarī when the Buddha preached. Piṅgiya took leave of the Buddha and returned to Bāvarī, to whom he recounted all these events. At the end of his recital, the Buddha appeared before them in a ray of glory and preached to them. Piṅgiya thereupon became an arahant and Bāvarī an anāgāmi.

In the time of **Kassapa Buddha** Bāvarī was King **Kaṭṭhavāhana** (q.v.). Hearing of the Buddha from his friend, the king of Benares, he sent messengers, including his nephew, to find out about the Buddha and to report to him. But the nephew returned with the news of the Buddha's death which had taken place before their arrival at Benares. Thereupon, Kaṭṭhavāhana, having accepted the Buddha's teaching, engaged in various good deeds and was reborn after death in the *Kāmāvacara*-deva-world. From there he was born in the family of **Pasenadi's** chaplain and was the teacher of Pasenadi's boyhood. Unwilling to remain longer in the court, he took leave of the king and lived in the royal park as an ascetic. Then, wishing for greater peace, he retired to an island (*antaradīpa*) in the Godhāvārī where the two kings Assaka and Alaka gave him a tract of land, five leagues in extent, the residence of the sages of old. It was from there that he sent his disciples to the Buddha.' At that time he was one hundred and twenty years old. Bāvarī was the name of his gotra. He bore on his body three of the marks of a Great Being (7).

(3) For a problem arising out of the manner in which some of the marks were seen, see Mil. 168 f.; DA. i. 275 f.

(4) This account is given in SN. vs. 976-1148.

(5) SNA. 603 f.

(6) SNA. 575 ff.; AA. f. 182 ff.

(7) SN. vs. 1019.

**Bāveru.**-- A kingdom outside India, beyond the sea. Trade was carried on between Bāveru and India. See the Bāveru Jātaka. Bāveru is identified with Babylon (1).

(1) *E.g.*, Buddhist India, p. 104.

Các thanh niên đánh lễ Phật nhân danh Sư phụ Bāvari của mình và công nhận Ngài có các tướng tốt của đấng vĩ nhân (3). Thay mặt Bāvari, Ajita bạch hỏi trước, tiếp theo, mỗi thanh niên lần lượt bạch hỏi và được Phật giải đáp đầy đủ (4).

Theo Chú giải (5), tất cả 16 thanh niên đệ tử của Bāvari và 16 ngàn môn đệ thâm nhập được trên đường đi đều đắc quả A-la-hán, trừ cháu của Bāvari là Pīngiya đắc quả Bất Lai nhờ đã tưởng nghĩ đến Bāvari lúc Phật thuyết pháp. Pīngiya xin cáo lui trở về trình Bāvari những điều trông thấy. Sau khi câu chuyện kết thúc, Phật phóng hào quang, xuất hiện, và thuyết pháp vì hai ông; Pīngiya đắc quả A-la-hán, còn Bāvari đắc quả Bất Lai.

Vào thời Phật **Kassapa**, Bāvari làm vua dưới vương hiệu **Kaṭṭhavāhana** (q.v.). Nghe Vua Bārāṇasī nói về Phật, ông phái sứ giả, kể cả cháu mình, đi tìm sự thật về Đức Phật. Cháu ông trở về tấu trình Thế Tôn đã nhập diệt trước khi ông tới Benares. Từ đạo ấy, Vua Kaṭṭhavāhana chấp hành lời dạy của Phật và trị vì theo chánh pháp. Sau khi mạng chung, ông tái sanh lên cõi Thiên *Kāmvacara*. Từ Thiên giới, ông sanh làm người trong gia đình của vị tế sư của Vua **Pasenadi** và làm thầy dạy Pasenadi lúc nhà vua còn bé. Sau đó, ông từ quan về làm ẩn sĩ sống trong ngự uyển. Để có sự tĩnh mịch hơn, ông lui về đảo (*antaradīpa*) trên sông Godhāvarī, nơi mà vua hai xứ Assaka và Aḷaka ban cho ông trú xứ giữa hai vương quốc; trú xứ này rộng năm lý từng được các bậc hiền giả sử dụng trước đây. Từ trú xứ này ông gởi 16 thanh niên đệ tử đến yết kiến Phật (6). Bấy giờ ông đã thọ 120 tuổi. Bāvari là tên tộc của ông. Ông có ba tướng của các bậc Đại nhân (7).

(3) Mil. 168 f.; DA. i. 275 f.

được kể trong SN. vs. 976- 1148.

603 f.

SNA. 575 ff.; AA. i. 182 ff.

(7) SN. vs. 1019.

(4) Chuyện

(5) SNA.

(6)

**Bāveru.**-- Vương quốc ngoài xứ Ấn Độ, trên bờ biển bên kia. Bāveru và Ấn Độ có sự giao thương phồn thịnh. Xem **Bāveru Jātaka**. Bāveru được xác định là Babylon (1).

(1) E.g., Buddhist India, p. 104.



**Bāveru Jātaka (No. 339).**-- Once some merchants sailed from **Bārāṇasī** to **Bāveru** with a crow on board to help them in finding land. There were then no birds in Bāveru, and the people, marvelling at the sight, bought the bird, after much bargaining, for one hundred pieces and paid it great honour. On another voyage, the same merchants brought with them a peacock (the Bodhisatta), and this bird, after much show of reluctance on the part of the merchants, was sold to the people of Bāveru for one thousand pieces. From the time of the arrival of the more beautiful peacock, the crow was entirely neglected and flew away on to a refuse heap.

The story was told in reference to the fact that from the time the Buddha appeared in the world, the heretics lost all their glory (1).

(1) J. iii. 126 ff.; *cp.* Ud. vi. 10.

**Bāhika.**-- See **Bāhiya**.

**Bāhiya Dārucīriya 1.**-- An arahant. He was born in the family of a householder of Bāhiya (1)—hence his name—and engaged himself in trade, voyaging in a ship. Seven times he sailed down the Indus and across the sea and returned safely home. On the eighth occasion, while on his way to **Suvaṇṇabhūmi**, his ship was wrecked, and he floated ashore on a plank, reaching land near **Suppāraka**. Having lost all his clothes, he made himself a bark-garment, and went about, bowl in hand, for alms in Suppāraka. Men, seeing his garment and struck with his demeanour, paid him great honour. Though they offered him costly robes and many other luxuries, he refused them all and his fame increased. Because of his bark-garment he was known as **Dārucīriya**. In due course he came himself to believe that he had attained arahantship, but a devatā, reading his thoughts and wishing him well, pointed out to him his error and advised him to seek the Buddha at **Sāvatthi**. By the power of the devatā, Bāhiya reached Sāvatthi in one night, a distance of one hundred and twenty leagues, and was told that the Buddha was in the city begging alms. Bāhiya followed him thither and begged to be taught something for his salvation. Twice he asked and twice the Buddha refused, saying that it was not the hour for teaching (3). But Bāhiya insisted, saying that life was uncertain and that the Buddha or he might die.

(1) Ap. ii. 476 says he was born in **Bhārukaccha**.

(2) A Suddhāvāsa-brahma, who had been his fellow-celibate in the time of Kassapa Buddha, says the Commentary. See below and also MA. i. 340.

(3) The Commentaries say that Bāhiya was excited by his meeting with the Buddha and that the Buddha wished to give him time to regain his calm, hence his refusal. The Buddha knew of his impending death and of his *upanissaya* for arahantship. He was a *pacchimabhavika*.

**Bāveru Jātaka (No. 339).**-- Chuyện Xứ Bāveru. Có một số thương nhân ở Bārāṇasī vượt biển qua xứ Bāveru buôn bán. Họ đem theo con quạ để tìm đất liền lúc lênh đèn trên biển cả. Xứ Bāveru không có chim nên dân Bāveru rất ngạc nhiên khi thấy quạ, và mua lại con quạ với giá một trăm đồng. Lần khác, các thương buôn đem theo con công, và bán con công với giá một ngàn. Từ lúc có công, quạ bị hất hủi; quạ bỏ bay đi đậu trên đồng phân.

Chuyện kể về một số ngoại đạo sư bị mất lợi dưỡng và sự tôn kính từ khi Phật ra đời (1).

(1) J. iii. 126 ff.; cp. Ud. vi. 10.

**Bāhika.**-- Xem **Bāhiya**.

**Bāhiya Dārucīriya 1.**-- A-la-hán. Ông sanh trong gia đình gia chủ ở **Bāhiya** (1) nên được gọi như vậy. Ông theo thương nghiệp và đi buôn bằng đường thủy. Đã bảy lần ông theo dòng sông Indus ra biển và trở về an lành. Trong chuyến đi thứ tám đến **Suvaṇṇabhūmi**, ông bị đắm tàu và nhờ đeo trên tấm ván dạt vô bờ gần **Suppāraka**. Mất hết áo quần, ông quần vỏ cây đi khát thực trong Suppāraka. Dân chúng thấy ông đắp vỏ cây khởi tâm kính trọng và dâng ông nhiều y đắc giá, nhưng ông từ chối tất cả khiến tiếng tăm ông càng lên cao. Vì đắp y vỏ cây, ông được gọi là **Dārucīriya** (*dāru*=cây, *cīra*=y bằng vỏ cây). Một thời gian sau ông nhập tâm mình đã đắc quả A-la-hán. Nhưng vì lòng bi mẫn đối với ông, một Thiên nhân (2), biết tâm mình tâm ông, chỉ cho ông thấy sự lầm lạc và khuyên ông đến **Sāvatthi** yết kiến Phật. Nhờ vào thần thông của vị Thiên, ông đi 120 lý đến Sāvatthi chỉ trong một đêm. Lúc ông đến, Phật đã đi đặt bát trong thành phố rồi. Bāhiya theo chân Ngài và xin được giáo hóa để giải thoát. Hai lần ông thỉnh cầu, hai lần Phật từ chối vì phi thời (3). Nhưng Bāhiya vẫn theo năn nỉ nói rằng đời là vô thường, Phật có thể nhập diệt và ông có thể làm chung bất cứ lúc nào.

(1) Ap. ii. 476 nói ông sanh tại **Bhārukaccha**. (2) Theo Chú giải, đó là vị Phạm thiên trên cõi Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsa*), tỳ khuru bạn của ông trong thời Phật Kassapa. Xem bên dưới và MA. i. 340.

(3) Các Chú giải nói rằng Bāhiya khởi tâm xúc động lúc được yết kiến Thế Tôn, nên Ngài từ chối đợi cho tâm ông tỉnh lặng mới thuyết pháp. Ngài biết cả sự mạng chung sau đó và căn duyên trở thành A-la-hán của ông. Ông là một *pacchimabhavika*.

The Buddha then taught him the proper method of regarding all sense-experiences—namely, as experiences and no more. Even as he listened, Bāhiya became an arahant and the Buddha left him. Shortly after, Bāhiya was gored to death by a cow with calf (4). The Buddha, seeing his body lying on the dung heap, asked the monks to remove it and to have it burnt, erecting a thūpa over the remains. In the assembly he declared Bāhiya to be foremost among those who instantly comprehended the Truth (*khippābhiññāṇaṃ*) (5).

Bāhiya's resolve to attain to this eminence was made in the time of **Padumuttara Buddha** when he heard the Buddha declare a monk foremost in instantaneous comprehension. In the time of **Kassapa Buddha**, when the Buddha's teachings were fading from the minds of men, Bāhiya was one of seven monks who climbed a rock, determined not to leave it until they had attained their goal. Their leader became an arahant and the second an anāgāmī—passing into the Suddhāvāsaworld; the rest were reborn in this age as **Pukkusāti, Kumāra-Kassapa, Dabba-Mallaputta, Sabhiya** and **Bāhiya**. Although Bāhiya had kept the precepts in previous births, he had never given a bowl or a robe to a monk. For this reason the Buddha did not, at the end of his sermon, ordain him by the "ehi bhikkhupabbajā". The Buddha knew that Bāhiya had not sufficient merit to obtain divine robes. Some say that he was once a brigand and had shot a Pacceka Buddha with an arrow and had taken possession of the Pacceka Buddha's beggingbowl and robe. Bāhiya met his death while searching for a robe in which to be ordained (6). The cow which killed Bāhiya was identical with the one which killed Pukkusāti, **Tambadāthika** and **Suppabuddha** (7).

(4) Cp. the story of **Pukkusāti**.

(5) A. i. 24; Ud. i. 10.

(6) UdA. 77 ff.; AA. i. 156 ff.; DhA. ii. 209 ff.; Ap. ii. 475 ff.

(7) For her story see DhA. ii. 35 f.

**Bāhiya 2.**-- A Daṃḍa usurper who reigned in **Anurādhapura** for two years (between 43 and 29 B.C.). He was commander-in-chief of **Puḷahattha** whom he slew, being himself, in turn, slain by his own commanderin-chief, **Panayamāra** (1).

(1) Mhv. xxxiii. 56 ff.; Dpv. xx. 15.

**Bāhiya 3.**-- A monk. He is said to have come to the Buddha asking for a teaching in brief and the Buddha told him to dwell on the impermanence of the senses and of senseobjects. Profiting by the lesson, Bāhiya dwelt apart and, putting forth effort, soon became an arahant (1). It is perhaps the same monk—called **Bāhiya** or **Bahika**—who is mentioned (1). Elsewhere (2) as asking for the Buddha for a lesson and being told to meditate on the four *satipaṭṭhānas*. This contemplation led to arahantship.

(1) S. iv. 63 f.

(2) S. v. 165 f.

Sau đó, Đức Phật đã dạy cho ông về pháp môn thích hợp liên quan đến tất cả các ghi nhận về các căn như là sự nghi nhận đang là và không hơn. Sau cùng, Phật đồng ý giáo pháp; ông đắc quả A-la-hán ngay trong lúc nghe Phật giảng. Không bao lâu sau, Bāhiya bị bò húc chết (4) trên đồng phân bò. Theo lời Phật dạy, chư tỳ khuru làm lễ hỏa táng ông và xây trên chỗ hỏa táng một tháp thờ ông. Phật tuyên bố trước đại chúng tỳ khuru Bāhiya tối thắng vì có thắng trí mau lẹ (*khippābhiññāṇam*) (5).

Bāhiya ước nguyện được làm bậc có thắng trí mau lẹ từ thời Phật **Padumuttara**, lúc nghe Phật tuyên bố một vị tỳ khuru là tối thắng vì có thắng trí mau lẹ. Vào thời Phật **Kassapa**, lúc thấy lời dạy của Phật dễ bị lãng quên trong tâm của chúng sanh, Bāhiya cùng sáu vị tỳ khuru nữa leo lên tảng đá và nguyện không xuống nếu chưa chứng ngộ. Một tỳ khuru đắc quả A-la-hán, vị thứ hai đắc quả Bất Lai sanh lên cõi T5 sinh cư thiên (*Suddhāvāsa*), năm vị còn lại tái sanh trong hiện kiếp làm **Pukkusāti**, **Kumāra-Kassapa**, **Dabba- Mallaputta**, **Sabhiya**, và **Bāhiya**. Trong các tiền kiếp, dầu giữ giới nghiêm túc, Bāhiya chưa bao giờ được truyền y bát làm tỳ khuru. Do đó, sau khi Phật thuyết pháp xong, Ngài không có truyền giới cho ông theo nghi thức “*ehi bhikkhu-pabbaja*”, vì Ngài biết rằng ông không đủ giới đức để được đắp y vàng. Truyền thuyết nói rằng ông từng làm tướng cướp, bắn chết một vị Phật Độc Giác và đoạt y bát của Ngài. Do đó, lúc đi tìm y bát để được truyền giới, ông bị bò húc mạng chung (6). Con bò cái húc Bāhiya được xác định là con bò húc chết **Pukkusāti**, **Tambadāṭhika** và **Suppabuddha** (7).

(4) Cp. chuyện của **Pukkusāti**. (5) A. i. 24; Ud. i. 10. (6) UdA. 77 ff.; AA. i. 156 ff.; DhA. ii. 209 ff.; Ap. ii. 475 ff. (7) Xem chuyện của bò trong DhA. ii. 35 f.

**Bāhiya 2.--** Tướng tư lệnh của Vua **Pulahaṭṭha**, người **Damīḷa**. Ông thí chúa soán ngôi và trị vì **Anurādhapura** được hai năm (trong thời gian giữa 43 và 29 B.C.). Ông bị Tướng tư lệnh của mình là **Panayamāra** giết và soán ngôi (1).

(1) Mhv. xxxiii. 56 ff.; Dpv. xx. 15.

**Bāhiya 3.--** Tỳ khuru. Ông bạch Phật thuyết pháp vắn tắt cho ông để ông sẽ sống một mình và không phóng dật. Phật dạy ông quán tánh vô thường của các căn và các trần. Ông hành theo lời Phật dạy, đắc quả A-la-hán (1). Ông có thể là vị tỳ khuru--**Bāhiya** hay **Bāhika**--nói trong kinh Tương Ưng (2); ông cũng bạch Phật thuyết pháp vắn tắt cho ông và Phật dạy ông quán bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*); ông cũng đắc quả A-la-hán.

(1) S. iv. 63 f.

(2) S. v. 165 f.

**Bāhiya 4.--** A monk, fellowdweller of **Anuruddha** at the **Ghositārāma**. He seems to have taken a prominent part in the disputes of the **Kosambī** monks, helping them, but Anuruddha let him take his own way, not protesting at all (1).

(1) A. ii. 239; cf. KhA. 115.

**Bāhiya, Bāhika 5.--** The name of a country, residence of Bharata, the hunter mentioned in the **Aṭṭhasadda Jātaka** (1). See also **Bāhiya Jātaka**.

(1) J. iii. 432.

**Bāhiya Jātaka (No. 108).--** Once **Brahmadatta**, king of Benares, saw from his window a fat and badly dressed woman relieving nature modestly and decently as she passed the courtyard of the palace when pressing need came upon her. The king was pleased with her quickness and decency, and having sent for her made her his chief queen. Their son became a Cakkavatti.

The story was told in reference to the fat wife of a **Licchavi** prince. The monks expressed surprise that he should love her, but the Buddha pointed out that she was healthy and cleanly in her house (1).

In the course of the Jātaka, the woman is referred to as a *bāhiyā*, which the scholiast explains by *bahijanapadavāsī*. Bāhiya here, therefore, probably means "rustic".

(1) J. i. 420 ff.

**Bāhiya Sutta 1.--** Relates the incident of **Bāhiya [3]** asking the Buddha for a lesson (1).

(1) S. iv. 63.

**Bāhiya Sutta 2.--** The same as the above, but the lesson given is on the *satipaṭṭhānas* (1).

(1) S. vi. 165.

**Bāhukā.--** See **Bahukā**.

**Bāhuna.--** A monk who is said to have asked the Buddha, while on the banks of the **Gaggārā** Lake in **Campā**, about the conditions from which the Tathāgata is released and emancipated. The Buddha enumerated ten such (1).

(1) A. v. 151 f.

**Bāhuna Sutta.--** The questions asked by **Bāhuna** (q.v.) and the Buddha's answers thereto (1).

(1) A. v. 151 f.

**Bāhiya 4.--** Tỳ khuru đồng trú với Tôn giả **Anuruddha** trong **Ghositārāma**. Dầu vậy, Tôn giả vẫn không khuyến giáo ông lúc ông tham gia với các Tỳ khuru **Kosambī** (1).

(1) A. ii. 239; cf. KhA. 115.

**Bāhiya, Bāhika 5.--** Tên của một xứ, trú xứ của **Bharata**, người thợ săn nói trong **Aṭṭhasadda Jātaka** (1). Xem thêm **Bāhiya Jātaka**.

(1) J. iii. 432.

**Bāhiya Jātaka (No. 108).--** Chuyện Kỳ Lạ. Một thời, Vua **Brahmadatta** trị vì Bārāṇasī thấy một nữ nhân mập, ăn mặc lôi thôi, đang tiểu tiện mà biết che thân (có tầm quý) và nhanh nhẹn đứng lên. Nhà vua nghĩ rằng người phụ nữ này chắc chắn khỏe mạnh, nhà cửa nàng chắc chắn sạch sẽ, nếu nàng có một đứa con, đứa con ấy chắc chắn sẽ được sạch sẽ và sống có giới đức. Nhà vua phong bà làm hoàng hậu. Bà sanh con làm chuyển luân vương.

Chuyện kể về một người phu nhân mập và ăn mặc lôi thôi của một vương tử **Licchavī**. Các tỳ khuru ngạc nhiên sao vương tử có thể yêu một người như vậy (1).

Trong kinh, nữ nhân được gọi là *bāhiya* mà luận gia giải bằng từ *bahijanapadavāsī*, có nghĩa —nhà quê||.

(1) J. i. 420 ff.

**Bāhiya Sutta 1.--** Kể chuyện Tỳ khuru **Bāhiya** [3] bạch Phật thuyết pháp ngắn gọn (1).

(1) S. iv. 63.

**Bāhiya Sutta 2.--** Như trên, nhưng Phật dạy quán bốn niệm xứ (1). (1) S. v. 165.

**Bāhukā.--** Xem **Bahukā**.

**Bāhuna Sutta.--** Lúc Phật trú tại bờ hồ **Gaggara** ở **Campā**, Tỳ khuru **Bāhuna** đến bạch hỏi Phật từ bao nhiêu pháp, Như Lai sống xuất ly, ly hệ, giải thoát với tâm không hạn cuộc? Phật dạy rằng từ mười pháp (sắc, thọ, tưởng, hành, thức, sanh, lão, tử, khổ, phiền não) (1).

(1) A. v. 151 f.

**Bāhuna Sutta.--** Tỳ khuru **Bāhuna** (q.v.) hỏi các câu hỏi và do vậy Phật đã trả lời (1).

(1) A. v. 151 f.

**Bāhumatī**-- A holy river where men bathe in order to expiate their sins (1).

(1) M. i. 39; MA. i. 145.

**Bāhuraggi**-- One of seven beings born in the **Avihā**-world, there to pass away entirely. *v.l.* **Bahunandi** (1).

(1) S. i. 35, 60; ThigA. 222.

**Bindumatī**-- A courtesan of **Pāṭaliputta**. She was present when **Asoka**, sailing up the Gaṅges, asked his ministers and the people if there were any person who could make the river flow backwards. Bindumatī performed an act of Truth (*saccakiriya*) and the river rolled back (1).

(1) Mil. 121 f.

**Bindusāra**-- King of **Magadha** and father of **Asoka**. He was the son of **Candagutta** and reigned for twentyeight years. He had one hundred sons—the eldest being **Sumana**—ninety-nine of whom were killed by Asoka (1). Bindusāra patronised the brahmins and provided constant meals for sixty thousand brahmins of various sects (2). His mother was Candagutta's maternal cousin and chief queen. One day, while Bindusāra was yet unborn, she was eating with Candagutta and he fed her with some food prepared for himself. The food contained poison, placed there by the orders of Candagutta's minister, **Cāṇakka**, that the king might gradually be made immune from poison. Cāṇakka entered as she was about to swallow the food, and, anxious to save the unborn child, he cut off the queen's head with a sword before the food could travel down into her stomach, opened her womb, removed the child, and placed it in the womb of a freshly slaughtered goat. For seven days the child lay in the womb of a goat, each day a fresh one, until, at the end of these seven days, the child was ready for birth. Because of this, Bimbisāra's body was spotted in various places from the blood of the goats, and from this he obtained his name (3). Bindusāra's chief queen was **Dhammā** (*q.v.*) of the **Moriya** clan. She bore two sons, Asoka and **Tissa** (4). Bindusāra had to kill the yaksha **Devagabbha** (*q.v.*) before he could ascend the throne (5).

(1) Mhv. v. 18 f., 38 f.; Dpv. v. 101; vi. 15; some accounts (*e.g.*, MT 324) say he had one hundred and one sons.

(2) Sp. i. 44.

(3) MT 187 f.

(4) *Ibid.*, 189, 324.

(5) *Ibid.*, 188.

**Bimbasundarī**-- Probably another name for **Bimbādevī** (*q.v.*). She is identified with **Amarādevī** of the **Mahā Ummagga Jātaka** (1).

(1) J. vi. 478.

**Bāhumatī**-- Con sông thiêng mà các ông đến tắm để giải tội (1).

(1) M. i. 39; MA. i. 145.

**Bāhuraggi**-- Một trong bảy tỳ khuru được sanh lên Vô phiền thiên (**Avihā**). Sau khi bỏ thân người, ông thoát khỏi ách chư Thiên (hoàn toàn giải thoát). v.l. **Bahunandi** (1).

(1) S. i., 35, 60; ThigA. 222.

**Bindumatī**-- Kỹ nữ ở **Pāṭaliputta**. Nàng có mặt trong lúc Vua **Asoka** đi trên sông Hằng hỏi các cận thần chớ có ai có thể làm dòng sông này chảy ngược dòng. **Bindumatī** nguyện Sự Thật (*Saccakiriyā*) và dòng sông chảy ngược (1).

(1) Mil. 121 f.

**Bindusāra**-- Nhà vua trị vì vương quốc **Magadha** trong 28 năm. Ông là hoàng tử của Vua **Candagutta** và là phụ vương của Vua **Asoka**. Ông có một trăm con mà **Sumana** là trưởng nam; tất cả 99 vương tử (kể cả Sumana) đều bị Asoka giết chết. Bindusārā là vị đại thí chủ của Bà-la-môn; ông cúng dường trai thực thường xuyên cho 60 ngàn Bà-la-môn thuộc nhiều chi phái khác nhau (2). Mẫu hoàng của ông là em chú bác của Vua Candagutta. Một hôm, cùng ngự thực chung bàn, Vua Candagutta ban cho bà thức ăn dành cho vua. Thức ăn này có thuốc độc do Đại thần **Cāṇakka** lén bỏ với hảo ý để nhà vua lần hồi thích nghi với độc dược mà không bị hại. Thấy vậy, Cāṇakka muốn cứu hài nhi Bindusārā, liền rút gươm chặt đầu Hoàng hậu để thuốc độc không kịp xuống bao tử bà, rồi mổ bụng bà lấy hài nhi đặt trong bụng của con cừu vừa được mổ. Cừu được thay mỗi ngày (mỗi ngày mổ bụng một con để đặt hài nhi vào) trong suốt bảy ngày cho đến khi hài nhi đúng ngày tháng sanh nở. Do đó, thân của Bindusārā có bớt như chấm máu, và Bindusārā được gọi như vậy (*bindu*=một chấm) (3). Chánh hậu của Bindusāra là **Dhammā** (q.v.) thuộc tộc **Moriya**. Bà sanh hai vương tử là **Asoka** và **Tissa** (4). Bindusāra phải giết Dạ-xoa **Devagabbha** (q.v.) trước khi ông có thể lên ngôi (5).

(1) Mhv. v. 18 f., 38 f.; Dpv. v. 101; vi. 15; có tài liệu (e.g., MT. 324) nói ông có 101 con. (2) Sp. i. 44.

(3) MT 187 f. (4) *Ibid.*, 189, 324. (5) *Ibid.*, 188.

**Bimbasundarī**-- Có thể là một danh hiệu khác của **Bimbādevī** (q.v.). Bà được xác định là **Amarādevī** nói trong **Mahā Ummagga Jātaka** (1).

(1) J. vi. 478.



**Bimbādevī.**-- See s.v. **Rāhulamātā**.

**Bimbijāliya Thera.**-- An arahant. In the past he gave a *bimbijālīka* flower to **Padumuttara Buddha**. Sixty-eight kappas ago he was king four times under the name of **Kiṇṇakesara** (1).

(1) Ap. i. 225.

**Bimbisāra.**-- King of **Magadha** and patron of the Buddha. He ascended the throne at the age of fifteen and reigned in **Rājagaha** for fiftytwo years. The Buddha was five years older than Bimbisāra, and it was not until fifteen years after his accession that Bimbisāra heard the Buddha preach and was converted by him. It is said (1) that the two were friends in their youth owing to the friendship which existed between their fathers (2). But according to the **Pabbajā Sutta** (3) the first meeting between the Buddha and Bimbisāra took place in Rājagaha under the **Paṇḍavapabbata**, only after the Buddha's Renunciation. The king, seeing the young ascetic pass below the palace windows, sent messengers after him. On learning that he was resting after his meal, Bimbisāra followed him and offered him a place in his court. This the Buddha refused, revealing his identity. The Commentary adds (4) that Bimbisāra wished him success in his quest and asked him to visit first Rājagaha as soon as he had attained Enlightenment. It was in fulfilment of this promise that the Buddha visited Rājagaha immediately after his conversion of the **Tebhātika Jaṭilā**. He stayed at the **Supatiṭṭha-cetiya** in **Laṭṭhivanuyyāna**, whither Bimbisāra, accompanied by twelve *nahutas* of householders, went to pay to him his respects. The Buddha preached to them, and eleven *nahutas*, with Bimbisāra at their head, became sotāpannas. On the following day the Buddha and his large retinue of monks accepted the hospitality of Bimbisāra. Sakka, in the guise of a young man, preceded them to the palace, singing songs of glory of the Buddha.

(1) Mhv. ii. 25 ff.; Dpv. iii. 50 ff.

(2) Bimbisara's father was called **Bhāti** (Mṭ 137; Dpv. iii. 52); according to Thibetan sources (Rockhill. *op. cit.*, 16) he was called Mahāpaduma and his mother Bimbī.

(3) SN. vs. 405 ff.; also J. i. 66 and DhA. i. 85; also Rockhill, p. 27.

(4) SNA. ii. 386.

**Bimbādevī.**-- Xem s.v. **Rāhulamātā**.

**Bimbijāliya Thera.**-- A-la-hán. Trong một kiếp trước ông có dâng lên Phật **Padumuttara** hoa *bimbijālīka*. Vào 69 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu **Kiñjakesara** (1).

(1) Ap. i. 225.

**Bimbisāra.**-- Bình Sa Vương, Tầnbàsa. Vua xứ **Magadha** và là cư sĩ hộ trì của Phật. Ông lên ngôi lúc 15 tuổi và trị vì **Rājagaha** 52 năm. Ông được Phật chuyển hoá vào năm thứ 16 của triều đại ông sau khi nghe Ngài thuyết pháp. Được biết ông nhỏ hơn Phật năm tuổi đời và từng là bạn thân lúc ấu thời vì mối thâm gia giữa hai thân phụ (2). Nhưng theo **Pabbajā Jātaka** (3), ông gặp Phật lần đầu tiên tại núi **Paṇḍava** ở Rājagaha; lúc bấy giờ, Phật còn là Thái tử **Siddhatta** vừa xuất thế ly gia. Nhà vua thấy vị ẩn sĩ trẻ đi ngang qua cung, bèn gọi người theo dõi. Lúc Ngài nghỉ thọ trai, nhà vua đến và mời Ngài về triều làm quan. Ngài từ chối và bộc bạch ước nguyện mình. Chú giải nói thêm rằng Vua Bimbisāra chúc Ngài thành đạt và yêu cầu Ngài trở lại viếng Rājagaha. Để giữ lời hứa, Phật du hành đến Rājagaha ngay sau khi thành đạo. Bấy giờ Ngài trú tại tịnh xá **Supatittha** trong **Latthivanuyyāna**, và Vua Bimbisāra đi với mười hai vạn (*nahuta*) gia chủ đến đánh lễ Ngài. Phật thuyết pháp và mười một vạn gia chủ cùng nhà vua đắc quả Dự lưu. Hôm sau, Phật và chúng tỳ khuru tùy tùng được thỉnh vô cung thọ trai. Thiên chủ **Sakka** hiện làm thanh niên dẫn đầu, vừa đi vừa nói kệ tán thán Phật.

(1) Mbv. ii. 25 ff.; Dpv. iii. 50 ff.

(2) Cha của Bimbisāra là **Bhāti** (MṬ. 137; Dpv. iii. 52); theo kinh điển Tây Tạng (Rockhill, *op. cit.*, 16), ông được gọi là Mahāpaduma và mẹ ông là Bimbī.

(3) SN. vs. 405 ff.; xem thêm J. i. 66 và DhA. i. 85; xem thêm Rockhill, p. 27.

(4) SNA. ii. 386.

At the conclusion of the meal, Bimbisāra poured water from a golden jar on the Buddha's hand and dedicated **Veluvana** for the use of him and of his monks (5). From this moment up till the time of his death, a period of thirty-seven years, Bimbisāra did all in his power to help on the new religion and to further its growth. He set an example to his subjects in the practice of the precepts by taking the uposatha vows on six days of each month (6).

Bimbisāra's chief queen was **Kosaladevī** (q.v.), daughter of **Mahākosala** and sister of **Pasenadi**. On the day of her marriage she received, as part of her dowry, a village in **Kāsi**, for her bath-money. Her son was **Ajātasattu** (7) (q.v.). Bimbisāra had other wives as well; **Khemā**, who, at first, would not even visit the Buddha till enticed by Bimbisāra's descriptions of the beauties of Veluvana; and the courtesan **Padumavatī**, who was brought front **Ujjeni**, with the help of a yakkha, so that Rājagaha might not lack a *Nagarasobhinī*. Both these later became nuns. Padumavatī's son was **Abhaya**. Bimbisāra had another son by **Ambapālī**, known as **Vimala Koṇḍañña**, and two others, by different wives, known as **Sīlava** and **Jayasena**. A daughter, **Cundī**, is also mentioned (8).

Bimbisāra's death, according to the Commentaries (9) was a sad one. Soothsayers had predicted, before the birth of Ajātasattu, that he would bring about the death of his father, for which reason his mother had wished to bring about an abortion. But Bimbisāra would not hear of this, and when the boy was born, treated him with the greatest affection (10). When the prince came of age, **Devadatta**, by an exhibition of his iddhipower, won him over to his side and persuaded him to encompass the death of his father, Bimbisāra's patronage of the Buddha being the greatest obstacle in the path of Devadatta. The plot was discovered, and Bimbisāra's ministers advised him to kill Ajātasattu, Devadatta and their associates. But Bimbisāra sent for Ajātasattu and, on hearing that he desired power, abdicated in his favour. Devadatta chided Ajātasattu for a fool. "You are like a man who puts a skin over a drum in which is a rat," and he urged on Ajātasattu the need for the destruction of Bimbisāra.

(5) Vin. i. 35 ff. It was this gift of Veluvana which formed the model for **Devānampiyatissa's** gift of the **Mahāmeghavana** to Mahinda (Mhv. xv. 17). The gift of Veluvana was one of the incidents sculptured in the Relic chamber of the Maha Thūpa (Mhv. xxx. 80). It may have been in Veluvana that the king built for the monks a storeyed house, fully plastered (Vin. ii. 154). With the attainment of *sopātatti*, the king declared that all the five ambitions of his life had been fulfilled: that he might become king, that the Buddha might visit his realm, that he might wait on the Buddha, that the Buddha might teach him the doctrine, that he might understand it (Vin. i. 36). According to BuA. (p. 18 f.) the king became a *soṭāpanna* after listening to the **Mahā Nārada Jātaka**.

(6) PvA. 209.

(7) Also J. iii. 121.

(8) For details of the names in this paragraph see s.v.

(9) E.g., DA. i. 135 ff.; see also Vin. ii. 190 f.

(10) For details see s.v. **Ajātasattu**.

Sau buổi thọ trai, nhà vua xối nước rửa tay Phật và cúng dường Ngài **Veḷuvana** (5). Từ ấy cho đến ngày vua băng hà, trong 37 năm dài, Vua Bimbisāra luôn chú tâm lập công đức phát huy đạo pháp. Ông còn thọ trì tám giới sáu ngày mỗi tháng, một tấm gương tốt cho thần dân ông (6).

Vua Bimbisāra có chánh hậu là **Kosaladevī** (q.v.), công chúa của Vua **Mahākosala** và là em của Vua **Pasenadi**. Bà được vua cha ban cho làng **Kāsi** làm của hồi môn để chi tiêu cho hương liệu dùng trong việc tắm rửa. Bà hạ sanh Vương tử **Ajātasattu** (q.v.) (7). Bimbisāra còn có nhiều hậu khác nữa: **Khemā**, người không chịu viếng Phật cho đến khi nhà vua mô tả cảnh đẹp ở Veḷuna; Kỹ nữ **Padumavatī**, người mà Dạ-xoa đã giúp đưa về từ **Ujjenī** hầu Rājagaha khỏi thiếu một kỹ nữ (*nagarasobhinī*). Hai hậu này về sau xuất gia làm tỳ khưu ni. Padumavatī có hạ sanh một hoàng nam là **Abhaya**. Bimbisāra còn có với Kỹ nữ **Ambapālī** Vương tử **Vimala Koṇḍañña**, và với các hậu khác hai Vương tử **Sīlavā** và **Jayasena** với Công nương **Cundī** (8).

Vua Bimbisāra băng hà trong hoàn cảnh thương tâm (9). Các đạo sư từng tiên tri rằng Ajātasattu sẽ gieo tai họa cho ông. Do đó, Chánh hậu Kosaladevī muốn phá thai, nhưng nhà vua chẳng những không chịu nghe còn rất thương quý hoàng thái tử ngay từ lúc ra đời (10). Trưởng thành, Ajātasattu được **Devadatta** thi triển thần thông thu phục để âm mưu hại Phật, giết vua. Âm mưu bại lộ, triều đình khuyên vua giết Ajātasattu, Devadatta và đồng bọn. Nhà vua không nghe mà còn thoái vị nhường ngôi cho con.

(5) Vin. i. 35 ff. Theo gương Bimbisāra, Vua **Devānampiyatissa** cúng dường **Mahāmeghavana** lên Trưởng lão **Mahinda** (Mhv. xv. 17). Lễ cúng dường Veḷuna được khắc trong điện tôn trí Xá lợi của **Mahā Thupa** (Mhv. xxx. 80). Bimbisāra còn xây trong **Veḷuna** một tầng xá lâu với tường vôi hồ (Vin. ii. 154). Sau khi đắc quả Dự lưu, nhà vua tuyên bố đã thành tựu tất cả năm sở nguyện của đời ông: lên ngôi, được Phật viếng kinh đô ông, được hầu hạ Phật, được học giáo pháp của Phật, hiểu được giáo pháp của Phật (Vin. i. 36). Theo BuA. (p. 18 f.), Bimbisāra đắc quả Dự lưu sau khi nghe pháp thoại **Mahānārada-Kassapa Jātaka** (Số 544).

(6) PvA. 209.

(7) Xem thêm J. iii. 121.

(8) Xem chi tiết trong mỗi s.v.

(9) E.g., DA. i. 135 ff.; xem thêm Vin. ii. 190 f.

(10) Xem chi tiết trong s.v. **Ajātasattu**.

But no weapon could injure Bimbisāra (11); it was therefore decided that he should be starved to death, and with this end in view he was imprisoned in a hot-house (*tāpanageha*) with orders that none but the mother of Ajātasattu should visit him. On her visits she took with her a golden vessel filled with food which she concealed in her clothes. When this was discovered she took food in her head-dress (*moli*), and, later, she was obliged to take what food she could conceal in her footgear. But all these ways were discovered, and then the queen visited Bimbisāra after having bathed in scented water and smeared her person with *catumadhura* (the four kinds of sweets). The king licked her person and that was his only sustenance. In the end the visits of the queen were forbidden; but the king continued to live by walking about his cell meditating. Ajātasattu, hearing of this, sent barbers to cut open his feet, fill the wounds with salt and vinegar, and burn them with coals. It is said that when the barbers appeared Bimbisāra thought his son had relented and had sent them to shave him and cut his hair. But on learning their real purpose, he showed not the least resentment and let them do their work, much against their will. (In a previous birth he had walked about in the courtyard of a cetiya with shoes on, hence this punishment!) Soon after, Bimbisāra died, and was reborn in the *Cātummahārājika*-world as a yakkha named **Janavasabbha**, in the retinue of **Vessavaṇa**. The **Janavasabha Sutta** records an account of a visit paid by Janavasabha to the Buddha some time after.

A son was born to Ajātasattu on the day of Bimbisāra's death. The joy he experienced at the birth of his son made him realize something of the affection his own father must have felt for him, and he questioned his mother. She told him stories of his childhood, and he repented, rather belatedly, of his folly and cruelty. Soon after, his mother died of grief, and her death gave rise to the protracted war between Ajātasattu and Pasenadi, as mentioned elsewhere (12).

The books contain no mention of any special sermons preached by the Buddha to Bimbisāra nor of any questions asked by him of the Buddha (13).

(11) Probably because he was a sotāpanna. He also had the power of judging the status of anyone by his voice—*e.g.*, in the case of **Kumbhaghosa** (DhA. i. 233).

(12) See *s.v.* also J. ii. 237, 403.

(13) When he heard that the Buddha intended to perform a miracle, although he had ordered his disciples to refrain from doing so, Bimbisāra had doubts about the propriety of this and questioned the Buddha who set his doubts at rest (DhA. iii. 204; J. iii. 263 f.). It was also at the request of Bimbisāra that the Buddha established the custom of the monks assembling on the first, eighth, fourteenth and fifteenth days of each month (Vin. i. 101 f.).

Tuy không vũ khí nào giết chết được Bimbisāra (11), nhưng về sau ông vẫn bị Ajātasattu bỏ đói trong ngục nóng (*tāpanageha*), không được ai thăm viếng, trừ hoàng thái hậu Kosaladevī; bà đến ngục với chiếc chén vàng đầy cơm dẫu trong y. Không bao lâu sau, việc làm của bà bị phát giác, bà phải thay đổi chiến thuật, lúc dẫu trong giày, lúc dẫu trên khăn đội đầu, vân vân, nhưng cũng không được. Về sau, bà phải bôi bốn vật ngọt (*catumadhura*: sữa chua, mật ong, đường và dầu mè) lên thân mình để nhà vua liếm mà sống lây lất qua ngày. Sau cùng bà không được phép viếng thăm nữa, nhà vua phải thiến hành để kéo dài cuộc sống. Biết được, Ajātasattu cho thợ cạo đến cắt chân, đổ muối và dấm lên vết thương, rồi đốt hai chân ông. Truyền thuyết nói rằng lúc thợ cạo đến, nhà vua tưởng Ajātasattu cho cạo râu cắt tóc ông, nhưng khi biết được hình phạt ông phải lãnh, ông thản nhiên đến đổi các thợ cạo phải thi hành lệnh trên trong gương gao. (Trong một tiền kiếp, ông đi giày trong sân của một tịnh xá nên ngày nay phải chịu khổ ấy!). Vua Bimbisāra mạng chung, sanh làm Dạ-xoa **Janavasabha** trong dòng họ của Thiên vương **Vessavaṇa**. Hiền giả Dạ-xoa Janavasabha có viếng Phật sau đó, như kể trong **Janavasabha Sutta**.

Ngày vua cha băng hà, Vua Ajātasattu hạ sanh hoàng tử. Tình phụ tử khởi lên trong tâm khiến Ajātasattu hỏi mẹ về tình thương của Vua cha Bimbisāra đối với ông. Sau khi nghe kể, Ajātasattu hỏi hận về sự đối đãi của mình với phụ vương. Không bao lâu sau, Hoàng thái hậu Kosaladevī lâm chung vì sầu muộn, cái chết của bà đưa đến chinh chiến giữa Ajātasattu và Pasenadi (12).

Kinh điển không có ghi lại pháp thoại nào của Phật thuyết cho Bimbisāra hay cuộc đàm đạo nào giữa hai vị (13).

(11) Có lẽ vì ông là bậc Dự lưu. Ông còn có thần thông biết được hiện trạng của người qua tiếng nói của người ấy-- *e.g.*, trường hợp của **Kumbhaghosa** (DhA. i. 233).

(12) Xem s.v. và J. ii. 237, 403.

(13). Lúc nghe Phật thi triển thần thông, ông không tin và bạch Ngài giải toả nghi vấn (DhA. iii. 204; J. iii. 263 f.). Theo thỉnh nguyện của Bimbisāra, Phật cho lập các buổi hội của chư tỳ khưu vào những ngày mồng một, tám, 14 và rằm của mỗi tháng (Vin. i. 101 f.).

Perhaps, like **Anāthapiṇḍika**, his equal in devotion to the Buddha, he refrained from giving the Buddha extra trouble, or perhaps the affairs of his kingdom, which was three hundred leagues in extent (14), did not permit him enough leisure for frequent visits to the Buddha. It is said that he once visited four monks—**Godhika**, **Subāhu**, **Valliya** and **Uttiya**—and invited them to spend the rainy season at Rājagaha. He built for them four huts, but forgot to have them roofed, with the result that the gods withheld the rains until the king remembered the omission (15).

Bimbisāra's affection for the Buddha was unbounded. When the **Licchavis** sent **Mahāli**, who was a member of Bimbisāra's retinue, to beg the Buddha to visit Vesālī, Bimbisāra did not himself try to persuade the Buddha to do so, but when the Buddha agreed to go he repaired the whole road from Rājagaha to the Gaṅges—a distance of five leagues—for the Buddha to walk upon; he erected a resthouse at the end of each league, and spread flowers of five different colours knee-deep along the whole way. Two parasols were provided for the Buddha and one for each monk. The king himself accompanied the Buddha in order to look after him, offering him flowers and perfume and all requisites throughout the journey, which lasted five days. Arrived at the river, he fastened two boats together decked with flowers and jewels and followed the Buddha's boat into the water up to his neck. When the Buddha had gone, the king set up an encampment on the river bank, awaiting his return; he then escorted him back to Rājagaha with similar pomp and ceremony (16).

Great cordiality existed between Bimbisāra and Pasenadi. They were connected by marriage, each having married a sister of the other. Pasenadi once visited Bimbisāra in order to obtain from him a person of unbounded wealth (*amitabhoga*) for his kingdom. Bimbisāra had five such—**Jotiya**, **Jaṭila**, **Meṇḍaka**, **Puṇṇaka** and **Kākavaliya**; but Pasenadi had none. The request was granted, and Meṇḍaka's son, **Dhanañjaya**, was sent back to Kosala with Pasenadi (17).

(14) DhA. iii. 205; the kingdom included eighty thousand villages (*gāma*) (Vin. i. 179).

(15) ThagA. i. 125. He similarly forgot his promise to give **Pilindavaccha** a park keeper, if the Buddha would sanction such a gift. Five hundred days later he remembered his promise, and to make amends, gave five hundred park-keepers with a special village for their residence called **Ārāmikagāma** or **Pilindagāma** (Vin. i. 207 f.).

(16) DhA. iii. 438 ff.

(17) DhA. i. 385 f.; AA. i. 220. Some of these were richer than Bimbisāra *e.g.*, **Jotiya** (*q.v.*), whose house was built entirely of jewels while the king's palace was of wood; but the king showed no jealousy (DhA. iv. 211).

Có lẽ ông không muốn quấy rầy Phật, như Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Cũng có thể ông đa đoan việc triều chánh của một vương quốc rộng đến ba trăm lý (14). Truyền thuyết nói rằng ông có lần viếng bốn Trưởng lão **Godhika, Subāhu, Valliya, và Uttiya** và thỉnh chư vị an cư kiết hạ tại Rājagaha. Ông xây cho chư vị bốn am thất nhưng quên lợp nóc khiến Thần mưa phải giữ mưa lại cho đến khi nóc được lợp (15).

Lòng thành tín của Vua Bimbisāra đối với Phật không thối chuyển. Lúc các Vương tử **Licchavi** gọi **Mahāli**, tùy tùng của Bimbisāra, thỉnh Phật viếng **Vesāli**, ông không thuyết phục Phật. Nhưng lúc Phật nhận lời, ông cho sửa sang trọn đoạn đường năm lý từ Rājagaha đến sông Hằng để Ngài bộ hành; ông cho xây nhà nghỉ ở cuối mỗi lý; ông cho rải hoa ngập gối suốt đoạn đường Phật đi qua. Ông cung cấp hai lọng dành cho Phật và chư tỳ khuru tùy tùng mỗi vị một lọng. Ông còn đích thân theo hầu Phật để cúng dường bông hoa, hương liệu và mọi thứ cần thiết trong suốt năm ngày du hành. Tới sông, ông kết hai thuyền làm một để đưa Phật qua sông. Thuyền được trang hoàng ngọc ngà và bông hoa lộng lẫy. Rồi ông lội nước theo thuyền đến khi nước tới cổ mới giả từ Phật. Sau khi Phật qua sông, ông đóng trại trên bờ chờ Ngài trở về. Ông tiễn đưa Phật về Rājagaha theo như nghi thức hoành tráng như lúc ông đón Ngài đi (16).

Vua Bimbisāra có tình gia đình rất thâm sâu đối với Vua Pasenadi; ông cưới em gái của Pasenadi và Pasenadi cưới em gái ông. Có lần Bimbisāra gởi qua Pasenadi con của **Meṇḍaka** là **Dhanañjaya** để Magadha có một đại gia chủ (*amitabhoga*); được biết bấy giờ Kosala của Pasenadi không có ai xứng đáng làm đại gia chủ, trong lúc Bimbisāra có tới năm (**Jotiya, Jaṭila, Meṇḍaka, Puṇṇaka, và Kākavaliya**) (17).

(14) DhA. ii. 205; vương quốc gồm 84 ngàn làng mạc (*gāma*) (Vin. i. 179).

(15) ThagA. i. 125. Cũng vậy, ông quên lời hứa cấp cho Trưởng lão **Pilindavaccha** một người giữ tự viện, nếu Phật chuẩn thuận. Năm trăm ngày sau ông mới nhớ lại và cấp cho 500 người cộng với làng **Ārāmikagāma** hay **Pilindagāma** để làm chỗ cư trú.

(16) DhA. iii. 438 ff.

(17) DhA. i. 385 f.; AA. i. 220. Nhiều đại gia chủ này còn giàu hơn Vua Bimbisāra, ví như Jotiya có nhà xây bằng đá quý trong lúc cung vua chỉ bằng gỗ; nhưng nhà vua không bao giờ khởi tâm ganh tị (DhA. iv. 211).



Bimbisāra also maintained friendly relations with other kings, such as **Pukkasāti**, king of **Takkasilā**, **Caṇḍappajjota**, king of **Ujjeni**, to whom he sent his own physician **Jīvaka** to tend in his illness—and Rudrāyaṇa of Rornka (18).

Among the ministers and personal retinue of Bimbisāra are mentioned **Soṇa-Koḷisa**, the flower-gatherer **Sumana** who supplied the king with eight measures of jasmine-flowers, the minister **Koliya**, the treasurer **Kumbhaghosaka** and his physician **Jīvaka**. The last named was discovered for him by the prince Abhaya when he was suffering from a fistula. The king's garments were stained with blood and his queens mocked him. Jīvaka cured the king with one single anointing; the king offered him the ornaments of the five hundred women of the palace, and when he refused to take these, he was appointed physician to the king, the women of the seraglio and the fraternity of monks under the Buddha (19).

When **Dhammadinnā** wished to leave the world, Bimbisāra gave her, at her husband's request, a golden palanquin and allowed her to go round the city in procession (20).

Bimbisāra is generally referred to as **Seniya Bimbisāra**. The Commentaries (21) explain Seniya as meaning "possessed of a large following" or as "belonging to the Seniyagotta". and Bimbisāra as meaning "of a golden colour." *bimbī* meaning gold.

In the time of **Phussa Buddha**, when the Buddha's three step-brothers, sons of **King Jayasena**, obtained their father's leave to entertain the Buddha for three months, Bimbisāra, then head of a certain district, looked after all the arrangements. His associates in this task were born as petas, and he gave alms to the Buddha in their name in order to relieve their sufferings (22).

During his lifetime, Bimbisāra was considered the happiest of men, but the Buddha declared (23) that he himself was far happier than the king.

The kahāpana in use in Rājagaha during Bimbisāra's time was the standard of money adopted by the Buddha in the formation of those rules into which the matter of money entered (24).

Bimbisāra had a white banner and one of his epithets was **Paṇḍaraketu** (25). Nothing is said about his future destiny, but he is represented in the **Janavasabha Sutta** (26) as expressing the wish to become a Sakadāgāmī, and this wish may have been fulfilled.

(18) Dvy. 545.

(19) Vin. i. 272 f.

(20) MA. i. 516.

(21) *E.g.*, UdA. 104. According to Thibetan sources, Bimbī was the name of his mother, and from this his own name was derived; but another reason was that he was radiant like the morning sun (Rockhill 16).

(22) See **Tirokudda Sutta**, also PvA. 21 ff.; for his intercession on behalf of another peta see PvA. 89.

(23) *E.g.*, M. i. 95.

(24) Sp. ii. 297.

(25) Thag. vs. 64; ThagA. i. 147.

(26) D. ii. 206.

Vua Bimbisāra cũng giữ tình giao hảo với nhiều lân bang, như với Vua **Pukkasāti** của **Takkasilā**, với Vua **Caṇḍappajjota** của **Ujjeni** (ông gởi danh y Jivaka của ông sang chữa bệnh), với Vua Rudrāyaṇa của Roruka (18).

Vua Bimbisāra có các cận thần và tùy tùng thân tín sau đây: Trưởng lão **Soṇa-Kolṇisa**; **Sumana**, quan coi ngự uyển dâng hoa lài hằng ngày lên Vua; Đại thần **Koliya**; Chủ ngân khố **Kumbhaghosaka**; và Danh y **Jīvaka**. Jīvaka được Vương tử Abhaya tiến cử để chữa lỗ rò (fistula) cho vua bằng một liều thuốc thoa duy nhất; nhà vua ban ông vàng ròng và 500 cung nữ nhưng ông không nhận nên được cử làm ngự y của vua, hậu cung và chư tỳ khuru trong Tăng Đoàn (19).

Vua Bimbisāra dành cho Bà **Dhammadinnā**, phu nhân của Bá hộ **Visākha** ở Rājagaha, chiếc kiệu vàng để đi vòng thành đô lúc bà xuất thế ly gia (20).

Vua Bimbisāra được gọi là **Seniya Bimbisāra** (Turnidu Tānbàsa). Theo Chú giải (21), Seniya có nghĩa là "có tùy tùng đông đảo" hay "thuộc tộc Seniya," và Bimbisāra có nghĩa là "có màu vàng ròng" (*bimbī*=vàng ròng).

Vào thời Phật **Phussa**, Bimbisāra làm trưởng một châu quận. Ông có giúp ba em cùng cha khác mẹ của Phật để thỉnh Ngài về hầu hạ trong ba tháng. Một số cư sĩ cùng cộng tác với ông trong Phật sự này có tâm ô nhiễm ngăn cản vật thí, nên tái sanh làm ngựa quỳ, và trong hiện kiếp ông nhân danh họ cúng dường vật thực lên Đức Phật Gotama và hồi hướng phước thí ấy cho họ để họ được vui bớt khổ não (22).

Vua Bimbisāra được xem như người hạnh phúc nhất trên đời, nhưng Phật bảo rằng Ngài mới là người có chơn an lạc, hơn cả nhà vua.

Đồng tiền *kaḥāpana* lưu hành trong triều đại của Vua Bimbisāra là đơn vị tiền tệ mà Phật dùng để chế định các giới liên hệ đến tiền bạc (24).

Vua Bimbisāra có một hiệu kỳ trắng với vương hiệu **Paṇḍaraketu** (25). Không ai biết về chỗ thọ sanh và vận mạng vị lai của ông, chỉ biết là ông ước nguyện được thành bậc Nhứt Lai (*Sakadāgāmi*) (26), và hình như ông đã toại nguyện.

(18) Dvy. 545.

(19) Vin. i. 272 f.

(20) MA. i. 516.

(21) *E.g.*, UdA. 104. Theo kinh điển Tây Tạng, mẹ ông là Bimbī và tên Bimbisāra có gốc từ đó. Nhưng một giả thuyết khác nói rằng ông được gọi như vậy vì có sắc rạng rỡ như nắng ban mai (Rockhill, 16).

(22) Xem **Tirokudda Sutta**, xem thêm PvA. 21 ff.; về sự hồi hướng công đức cho ngựa quỳ, xem PvA. 89.

(23) *E.g.*, M. i. 95.

(24) Sp. ii. 207.

(25) Thag. vs. 64; ThagA. i. 147.

(26) D. ii. 206 (**Janavasabha Sutta**, Số 18).

**Bimbī.--** An eminent laywoman, follower of the Buddha (1).

(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

**Biiṅṅika-Bhāradvāja.--** One of the **Bhāradvāja** brothers. On hearing that the eldest of the clan had entered the Order, he went to the Buddha, and, unable to speak for rage, sat on one side, sulking. The Buddha preached to him, and he was pleased and entered the Order, becoming an arahant in due course (1).

The Commentary explains (2) that he had earned large profits by running a shop for different kinds of excellently prepared "congey" (*kañjikā*). The name *Biiṅṅika* (*bilaṅga* being another name for such preparations) was given him by the Recensionists at the Third Council.

(1) S. i. 164; DhA. iv. 163. (2) SA. i. 178 f.

**Bilaṅṅika-Bhāradvāja Sutta.--** Relates the story of the conversion of **Bilaṅṅika-Bhāradvāja** (1).

(1) S. i. 164.

**Billagāmatittha.--** A ford in the **Mahāvālukagaṅgā**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 48, 122.

**Billaphaliya Thera.--** An arahant. He was an ascetic living on the banks of the **Candabhāgā** in the time of **Kakusandha Buddha**. One day he gave the Buddha a *billa*-fruit (wood-apple) from the tree which grew in his grove (1).

(1) Ap. ii. 397.

**Billasela.--** A mountain in Ceylon. **Vijayabāhu III.** built, on its summit, a temple for the Tooth Relic (1). From there the Relic was removed by **Parakkamabāhu II.** to **Jambuddoṇi** (2).

(1) Cv. lxxxi. 33; see also Cv. Trs. ii. 138, n. 4. (2) Cv. lxxxii. 7.

**Billasela-vihāra.--** A monastery on **Billasela**, where **Bhuvanekabāhu**, brother of **Parakkamabāhu II.**, erected, under the king's orders, a parivena called the **Bhuvanekabāhu-pariveṇa** (1).

(1) Cv. lxxxv. 59.

**Biḷāra Jātaka 1 (No. 128).--** The Bodhisatta was once born as a big rat, leader of a troop of rats. A roving jackal, wishing to eat them, took up his stand near their home, poised on one leg, feigning great holiness. Impressed by his austerities, the Bodhisatta and his troop worshipped him, and each day the jackal ate the rat which was hindmost when they turned to leave him. Seeing their number diminish, the Bodhisatta suspected the reason, and one day he himself came last, behind the others. When the jackal pounced on him, he sprang at his throat and killed him, the other rats eating the body.

The story was told in reference to a monk who was a hypocrite (1).

(1) J. i. 460 f.

**Bimbī.--** Một nữ cư sĩ tối thắng của Phật (1).

(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

**Bilāṅgika-Bhāradvāja.--** Nghe huynh trưởng mình gia nhập Tăng Đoàn, ông phần nộ và đi gặp Phật. Trước mặt Ngài, ông không thể thốt lời giận dữ nên im lặng và hờn dỗi. Phật thuyết pháp cho ông, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đặc quả A-la-hán. (1).

Chú giải nói rằng (2) ông có tiệm bán cháo (*kañjikā*, congey) rất phát đạt. Tên Bilāṅgika (*bilāṅga*=? cháo chua là một tên khác của thức ăn ấy) do các Trưởng lão xét lại (Recensionists) đặt cho ông trong Kết tập 3.

(1) S. i. 164; DhA. iv. 163.

(2) SA. i. 178 f.

**Bilagāmatittha.--** Bến trên sông **Mahāvālukagaṅgā**, thường được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 48, 122.

**Billaphaliya Thera.--** A-la-hán. Trưởng lão là một ẩn sĩ sống trên bờ kinh **Candabhāgā** trong thời Phật **Kakusandha**. Một hôm, ông có cúng dường Phật trái *billa* trồng trong vườn ông (1).

(1) Ap. ii. 397.

**Billasela.--** Núi ở Sri Lanka. Trên đỉnh có Đền Nha xá lợi do Vua **Vijayabāhu III** xây (1). về sau, xá lợi được Vua **Parakkamabāhu II** thỉnh về **Jambuddonī** (2).

(1) Cv. lxxxi. 33; xem thêm Cv. Trs. ii. 138, n. 4.

**Billasela-vihāra.--** Tịnh xá trên đỉnh **Billasela**, trong ấy bào đệ của Vua **Parakkamabāhu II** là **Bhuvanekabāhu** có kiến tạo tăng xá **Bhuvanekabāhu-pariveṇa** theo lệnh của nhà vua (1).

(1) Cv. lxxxv. 59.

**Bilāra Jātaka 1 (No. 128).--** Chuyện Con Mèo. Một thời, Bồ Tát sanh làm con chuột chúa sống với đàn chuột trong rừng. Có con chó rừng muốn ăn thịt chuột nên giả vờ đứng một chân (để trái đất chở nổi), há miệng (để ăn gió), và nhìn mặt trời (để đánh lễ). Thán phục giới hạnh của chó rừng, đàn chuột đến hầu hạ. Lúc chuột ra về, chó bắt con đi sau cùng ăn thịt. Lần hồi thấy đàn chuột thưa dần, chuột chúa tìm nguyên do và biết được mưu của chó rừng nên nhảy lên tấp đứt cổ nó. Bồ Tát nói kệ rằng giới cấm kẻ như vậy được gọi hạnh con mèo.

Chuyện kể về một tỳ khưu lừa đảo (1).

(1) J. i. 460 f.

**Biḷāra Sutta.**-- A cat once stood on the refuse heap of a housedrain, and when the mouse who lived there came out, pounced on her and ate her. But the mouse gnawed the guts of the cat so that she died. Such will be the fate of monks who go among the dwellings of householders with unrestrained senses. The sutta was preached to a recalcitrant monk (1).

(1) S. ii. 270.

**Biḷārikosiya.**-- A rich miser whom **Sakka** converted into a generous donor. See the **Biḷārikosiya Jātaka**.

**Biḷārikosiya Jātaka (No. 450).**-- The Bodhisatta was once a rich merchant of Benares who built an almonry and distributed much alms. On his deathbed, he asked his son to continue with the alms, and, after death, he was reborn as **Sakka**. His son followed him and became the god Canda. His son **Suriya**, Suriya's son **Mātalī**, and **Mātalī's** son **Pañcasikha**, all followed in the same path. But the sixth of the line, **Biḷārikosiya**, became a miser and burnt the almonry. Sakka and the others then came separately, in the guise of brahmins, to visit him and to ask for alms. Kosiya refused their request until each one uttered a little verse, when he was asked to enter and receive a small gift. Kosiya asked the servant to give each a little unhusked rice. This was refused, and in the end he was obliged to give the brahmins cooked rice, meant for cows. Each swallowed a mouthful, but then let it stick in his throat and lay down as if dead. Kosiya, very frightened, had a meal prepared, which he put into their bowls, and then, calling in the passersby, asked them to note how the brahmins, in their greed, had eaten too much and died. But the brahmins arose, spat out the rice, and publicly shamed Kosiya by showing up his miserliness and the manner in which he had disgraced his ancestors. Then each revealed his identity and departed. Biḷārikosiya mended his ways and became most generous.

The story was related to a monk reputed for his great generosity; he would not even drink a cup of water without sharing it. The monk is identified with Biḷārikosiya, and the Buddha related the story in order to show how he had changed his ways. **Sāriputta** was Canda, **Moggallāna** Suriya, **Kassapa** Mātalī and **Ānanda** Pañcasikha (1).

(1) J. iv. 62-9.

**Biḷāra Sutta.**-- Có con mèo đứng trên đồng rác ở miệng cống rình chuột; chuột chạy ra, mèo bắt nuốt, chuột gặm nhấm phủ tạng mèo, mèo chết. Cũng vậy, vị tỳ khuru dùng quá nhiều thì giờ với các gia đình và không phòng hộ thân, khẩu, ý sẽ bị tham dục nhiễu hại. Kinh được thuyết cho một tỳ khuru —thường dùng quá nhiều thì giờ giữa các gia đình" (1).

(1) S. ii. 270.

**Biḷārikosiya.**-- Một người keo kiệt được Thiên chủ **Sakka** chuyển hoá thành thí chủ rộng lượng. Xem **Biḷārikosiya Jātaka**.

**Biḷārikosiya Jātaka (No. 450).**-- Chuyện Phú Ông Keo Kiệt. Một thời, Bồ Tát sanh làm một phú thương ở Benares, từng xây nơi bố thí và bố thí rất rộng rãi. Sau khi mạng chung, ông tái sanh làm Thiên chủ **Sakka**. Con ông theo gót cha và tái sanh làm Thiên tử **Canda**. Cháu ông là **Suriya** (đời thứ 3), **Mātali** (đời thứ 4) và **Pañcasikha** (đời thứ 5) đều làm theo truyền thống của ông cha và sanh lên cõi Thiên. Đến đời thứ 6, **Biḷārikosiya** rất keo kiệt, đốt bỏ bố thí đường và không cho ai vật thực gì cả. Muốn chuyển hoá ông, Thiên chủ **Sakka** và các vị Thiên tổ tiên của ông giả dạng Bà-la-môn lần lượt đến khát thực nơi nhà ông. Bị đuổi, Sakka đọc hai vắn kệ, ông cho vào và hứa cho ăn. Tiếp theo, Bà-la-môn thứ hai, rồi thứ ba, thứ tư và thứ năm được ông cho vào và hứa cho ăn, sau khi nghe kệ giáo hóa của mỗi vị. Phú ông bảo tỳ nữ đem cho chư vị lúa, chư vị xin đồ ăn nấu chín. Ông bảo tỳ nữ cho gạo nấu cho bò ăn. Chư vị nuốt một nhúm rồi giả vờ nghẹn chết. Hoảng sợ, phú ông bảo tỳ nữ bới cơm trắng vô chén chư vị và phao rằng chư vị tham ăn nên mắc cổ chết. Trước đám đông, chư vị ngồi dậy và chỉ cho thấy sự dối trá và keo kiệt của phú thương. Đoạn chư vị nói lên tông tích mình là tổ phụ mấy đời của Biḷārikosiya. Biḷārikosiya hối hận và từ đạo ấy trở thành một thí chủ rất rộng lượng.

Chuyện kể về một tỳ khuru bố thí rộng rãi; ông không hề uống chén nước mà không chia sẻ với người khác. Nhận diện tiền thân: Biḷārikosiya chỉ vị tỳ khuru; Phật kể chuyện để giáo hoá vị tỳ khuru; Canda chỉ **Sāriputta**, Suriya chỉ **Moggallāna**, Mātali chỉ **Kassapa**, Pañcasikha chỉ **Ānanda** (1).

(1). J. iv. 62-9.

**Biḷālapādaka.**-- A rich man of **Sāvatti**. Once a resident of Sāvatti invited the Buddha and all his monks to a meal and went from house to house asking the householders to share in the almsgiving. Biḷālapādaka, annoyed at the request, gave only as much as could be grasped by three fingers—hence his name—("catfoot"). The man took the gifts and added them to the others, but Biḷālapādaka, suspecting that he might be disgraced in public, went to the almsgiving with a knife concealed on his person, ready to kill the man if he should mention his gift in ridicule. But he heard the man offer the alms to the Buddha, expressing the wish that all who had joined in the almsgiving should receive a rich reward. Moved by the man's largeness of heart, Biḷālapāda fell at his feet, confessing his guilty intentions and begging for pardon. The Buddha thereupon preached to Biḷālapāda, who, at the conclusion of the sermon, became a sotāpanna (1).

(1) DhA. iii. 17 ff.

**Biḷālidāyaka Thera 1.**-- An arahant. In the time of **Padumuttara Buddha** he was an ascetic in the **Himalaya** and offered the Buddha some biḷālitubers. Fifty-four kappas ago he was a king called **Sumekhali** (1) (v.l. **Sumelaya**). He is probably identical with **Kosalavihāri Thera** (2).

(1) Ap. i. 145.

(2) ThagA. i. 134 f.

**Biḷālidāyaka Thera 2.**-- An arahant. Fifty-four kappas ago he gave some biḷālitubers to a recluse at the foot of the mountain **Romasa** (1).

(1) Ap. i. 232.

**Bija Sutta 1.**-- The five sorts of seed, if unspoilt and planted in good soil, and nourished by wind and water, will sprout and grow. Like to the five kinds of seed are the five kinds of consciousness; like to the earth the four *satipaṭṭhānas*, like to water the lure of lust (1).

(1) S. iii. 54 f.

**Bija Sutta 2.**-- Just as earth is essential to all seed and vegetation, so is virtue essential to the practice of the Noble Eightfold Path (1).

(1) S. v. 54 f.

**Biḷālapādaka.**-- Bá hộ ở **Sāvatthi**. Một thời, có một gia chủ ở Sāvatthi thỉnh Phật và chư tỳ khuru tùy từng thọ trai. Ông đi từng nhà trong phố để xin vật thực cúng dường. Biḷālapādaka không thích và chỉ cho một nhúm ba ngón tay-- do đó ông được gọi tên "chơn mèo" (*biḷālī*=con mèo cái). Mặc cỡ và sợ gia chủ nói ra phần cúng dường quá bủn xỉn của mình, Biḷālapādaka tìm đến chỗ bố thí với dao lặn trong lưng. Khi nghe gia chủ cúng dường hồi hướng công đức đến mọi thí chủ, Biḷālapādaka khởi tâm xúc động vì sự bi mẫn của thí chủ, sụp quỳ dưới chân thí chủ, thú nhận tội mình, và xin lỗi. Trong nhân duyên này Phật thuyết cho Biḷālapādaka; ông đắc quả Dự lưu (1).

(1) DhA. iii. 17 ff.

**Biḷālidāyaka Thera 1.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn, từng cúng dường Phật củ *biḷālī*. Vào 54 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sumekhali** (1) (*v.l. Sumelaya*). Ông có lẽ là Trưởng lão **Kosalavihārī** (2).

(1) Ap. i. 145.

(2) ThagA. i. 134 f.

**Biḷālidāyaka Thera 2.**-- A-la-hán. Vào 54 kiếp trước ông có cúng dường củ *biḷālī* lên một Sa-môn sống dưới chân núi Romasa (1).

(1) Ap. i. 232.

**Bija Sutta 1.**-- Có năm loại chủng tử. Nếu không bị hư thối, được gieo trong đất tốt, được nuôi với gió, với nước, năm chủng tử này sẽ nảy mầm và tăng trưởng. Cũng vậy, có năm thức. Ví như đất là bốn niệm xứ, ví như nước là dục tham (1).

(1) S. iii. 54 f.

**Bija Sutta 2.**-- Như đất cần thiết cho chủng tử và cây cỏ, giới cần thiết cho sự tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo tám ngành (1).

(1) S. v. 54 f.



**Bija Sutta 3.**-- Perverted view is the most fertile soil for the development of evil states (1).

(1) A. i. 30.

**Bija Sutta 4.**-- Just as bitter seed produces bitter fruit, so do false views produce evil and suffering. It is the opposite with sweet seeds and right views (1).

(1) S. v. 212 ff.

**Bijaka 1.**-- The son of **Sudinna Kalandakaputta** by the wife of his lay days. He was conceived after Sudinna had already been ordained. His wife came to him during her period and begged him to give her an offspring (*bijaka*). As the rule against unchastity had not then been promulgated, Sudinna yielded to her importunities, thus becoming guilty of the first *pārājikā*. The son was called Bījaka, and so Sudinna came to be called **Bijakapitā** and the mother **Bijakamātā**. Both Bījaka and his mother later left the world and became arahants (1).

(1) Vin. iii. 17-19; Sp. i. 215 f.

**Bijaka 2.**-- A slave of **Videha**, present when the ascetic **Guṇa** expounded his doctrine to King **Aṅgati**, and it was approved by **Alāta**. Bījaka also agreed that Guṇa's teaching accorded with his own experience. He remembered his previous life, when he had been born as **Bhāvasetṭhi** of **Sāketa** and had done many acts of virtue and piety. But at present he was the son of a poor prostitute leading a wretched life. Even so, he always gave half his food to any who might desire it, kept the fast, and led, in every way, a virtuous life. But virtue, he said, was useless; it bore no fruit. So saying, he wept. When **Rujā** (q.v.) heard this, she said that Bījaka's sufferings were due to evil actions done in the past in earlier lives (1). The scholiast explains (2) that in the time of **Kassapa Buddha**, while Bījaka was seeking a lost ox, a monk enquired of him the way which he had lost. Bījaka was angry and abused the monk, calling him a slave. His birth as Bhāvasetṭhi was due to some earlier good done by him, but in this birth he became a slave. Bījaka is identified with **Moggallāna** (3).

(1) J. vi. 227, 228, 229, 233, 235.

(2) *Ibid.*, 228.

(3) *Ibid.*, 255.

**Bijagāma.**-- A village in Ceylon where **Mahallaka-Nāga** built the **Tānaveli**-(or **Canavela**)-**vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxv. 125.

**Bija Sutta 3.--** Tà kiến là đất màu mỡ làm tăng trưởng pháp bất thiện (1).

(1) A. i. 30.

**Bija Sutta 4.--** Như chủng tử đắng sanh trái đắng, tà kiến đưa đến khổ não.

Như chủng tử ngọt sanh trái ngọt, chánh kiến đưa đến an lạc (1).

(1) S. v. 212 ff.

**Bijaka 1.--** Con của **Sudinna Kalandakaputta**, được thu thai sau khi ông thọ giới cụ túc. Số là phu nhân ông muốn được ông lưu cho một chủng tử (*bijaka*), ông chiều lòng bà nên phạm giới bất cộng trụ (*pārājikā*) thứ nhất. Con bà được đặt tên **Bijaka**, bà được gọi là **Bijakamātā** và Sudinna là **Bijakapitā**. Hai mẹ con Bijakamātā và Bijaka về sau xuất gia và chứng quả A-la-hán (1).

(1) Vin. iii. 17-19; Sp. i. 215 f.

**Bijaka 2.--** Nô lệ ở quốc độ **Videha**. Ông đang hành trì trai giới và đến nghe Ấn sĩ **Guṇa** thuyết pháp cho Vua **Aṅgati**. Theo Guṇa, không có quả thiện hay ác vì hành nghiệp thiện hay ác. Cận thần **Alāta** tán đồng giáo thuyết này. Bijaka khóc và than rằng kinh nghiệm ông cho thấy công đức chẳng ích gì. Trong kiếp trước, ông là một phú thương (*bhāvasettḥi*) trong thành **Sāketa** chuyên trì công đức, giữ giới thanh tịnh, vậy mà trong kiếp này ông lại sanh trong gia đình kỹ nữ nghèo khổ. Khi Công chúa **Rujā** (q.v.) nghe được câu chuyện, nàng bảo nỗi khổ đau mà nô lệ Bijaka phải chịu là do nghiệp quả tội chướng ông đã phạm đời trước (1). Chú giải (2) nói rằng vào thời Phật **Kassapa**, Bijaka có mắc chửi vị tỳ khưu là nô lệ trong lúc đi tìm con bò lạc của mình. Còn kiếp làm Bhāvasettḥi là do các thiện nghiệp ông tạo trong các kiếp trước nữa. Bijaka chỉ Tôn giả **Moggallāna** (3).

(1) J. vi. 227, 228, 229, 233, 235.

(2) *Ibid.*, 228.

(3) *Ibid.*, 255.

**Bijagāma.--** Làng ở Sri Lanka, nơi Vua **Mahallaka-Nāga** kiến tạo

**Tānaveli-** (hay **Canavela-**) **vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxv. 125.

**Biraṇatthambhaka Vagga.**-- The seventh chapter of the Duka Nipāta of the Jātakatṭhakathā (1).

(1) J. ii. 164 ff.

**Birāṇī.**-- A goddess (*devadhītā*). She had a palace in the **Cātummahārājika**-world which **Nimi** saw on his visit to heaven when he learnt her story from Mātali. In the time of **Kassapa** Buddha she had beema slave in a brahmin's house. The brahmin, whose name was **Asoka**, invited eight monks to feed daily at his house and asked his wife to arrange to feed them at a cost of one *kaḥāpaṇa* each. This she refused to do as did also his daughters; but their slave agreed to carry out this work, and she did it most conscientiously and with great devotion. As a result she was reborn in heaven (1). Her palace was twelve leagues in height and one in extent; it possessed nine storeys and one thousand rooms. When **Duṭṭhagāmaṇī** wished to erect the **Lohapāsāda**, he asked the monks for a plan, and eight arahants went to the devaworld and returned with a plan of Birāṇī's palace (1).

(1) J. vi. 117 f.

(2) Mhv. xxvii. 9 ff.

**Budalaviṭṭhi.**-- A village in Ceylon where **Vijayabāhu I.** erected five dwelling-places for the monks on the spot where his parents had been cremated (1).

(1) Cv. lx. 57.

**Buddha 1.**-- A generic name, an appellative—but not a proper name—given to one who has attained Enlightenment (1); a man superior to all other beings, human and divine, by his knowledge of the Truth (*Dhamma*). The texts mention two kinds of Buddha: viz., **Pacceka Buddhas** (*q.v.*)—*i.e.*, Buddhas who also attain to complete Enlightenment but do not preach the way of deliverance to the world; and **Sammāsambuddhas**, who are omniscient and are teachers of Nibbāna (*Satthāro*). The Commentaries, however (2), make mention of four classes of Buddha: *Sabaññu-Buddhā*, *Pacceka-Buddhā*, *Catusacca-Buddhā* and *Suta-Buddhā*. All arahants (*khīṇāsavā*) are called *Catusacca-Buddhā* and all learned men *Bahussuta-Buddhā*. A Pacceka-Buddha practises the ten perfections (*pāramitā*) for two asaṅkheyyas and one hundred thousand kappas, a Sabaññu Buddha practises it for one hundred thousand kappas and four or eight or sixteen asaṅkheyyas, as the case may be (see below).

(1) *Na mātarā kataṃ, na pitarā kataṃ— vimokkhantikaṃ etaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle... paññānatti* (MNid. 458; Ps. i. 174.)

(2) *E.g.*, SA. i. 20; AA. i. 65.

**Biraṇatthambhaka Vagga.--** Phẩm 7 của Duka Nipāta của Jātakatṭhā (1).

(1) J. ii. 164 ff.

**Bīrāṇī.--** Thiên nữ (*devadhītā*). Nàng có cung điện trên cõi **Cātummahārājika** mà Vua **Nimi** có thấy do Quân xa **Mātali** chỉ trong chuyến du hành Thiên giới. Vào thời Phật **Kassapa** nàng làm nô tỳ cho gia đình Bà-la-môn **Asoka**. Gia chủ Asoka có thỉnh tám vị tỳ khưu về nhà thọ trai và bảo phu nhân làm bữa cơm tương đương một *kahāpaṇa* cho mỗi vị. Bà cũng như ái nữ của bà đều từ chối, nhưng nô tỳ xin làm với tâm thành. Do đó nàng sanh lên cõi Thiên (1). Cung nàng cao 12 lý và rộng một lý, có chín tầng và một ngàn phòng. Lúc Vua **Duṭṭhagāmaṇī** muốn xây cung **Lohapāsāda**, tám A-la-hán lên cõi Thiên để sao lại kiến trúc của cung của Thiên nữ Bīrāṇī (2).

(1) J. vi. 117 f.

(2) Mhv. xxvii. 9 ff.

**Budalaviṭṭhi.--** Làng ở Sri Lanka, trong ấy Vua **Vijayabāhu** có xây năm trú xá cho chư tỳ khưu ngay trên chỗ hoả táng phụ hoàng và mẫu hoàng của nhà vua (1).

(1) Cv. lx. 57.

**Buddha 1.--** Phật Đà, Phật Tổ, Bụt. Danh hiệu chung-- không phải tên riêng--dành cho các bậc giác ngộ (1); bậc tối thượng hơn cả mọi người lẫn chư Thiên, vì liễu tri các Pháp (*Dhamma*). Kinh điển đề cập đến hai bậc Phật Đà: viz., Phật Độc Giác **Pacceka Buddha** (*q.v.*)-*i.e.*, là bậc giác ngộ nhưng không thuyết pháp cho thế gian; Phật Chánh Đẳng Chánh Giác **Sammāsambuddha** là bậc giác ngộ toàn tri và thuyết về cứu cánh Niết Bàn (*Satthāro*). Các Chú giải (2) lại chia chư Phật làm bốn bậc như sau: *Sabaññu-Buddhā*, *Pacceka-Buddhā*, *Catusacca-Buddhā*, và *Suta-Buddhā*. Chư vị A-la-hán (*Khīṇāsavā*) là *Catusacca-Buddhā* và các bậc hữu học (learned men) là *Bahussuta-Buddhā*. Chư Phật *Pacceka* hành trì balamật trong hai atăngky (*asaṅkheyya*) và một trăm ngàn kiếp (*kappa*, đại kiếp quả địa cầu); chư Phật *Sabaññu* hành trì balamật trong một trăm ngàn kiếp và hoặc bốn, hoặc tám, hoặc 16 atăngky (xem bên dưới).

(1) *Na mātaraṃ kataṃ, na parāraṃ kataṃ--vimokkhaṇṭikaṃ etaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle ... paññatti* (MNid, 458; Ps. i. 174).

(2) *E.g.*, SA. i. 20; A. i. 65.

Seven Sabbaññū-Buddhas are mentioned in the earlier books (3); these are **Vipassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa** and **Gotama**. This number is increased in the later books. The *Buddhavamsa* contains detailed particulars of twentyfive Buddhas, including the last, Gotama, the first twenty-four being those who prophesied Gotama's appearance in the world. They are the predecessors of Vipassī, etc., and are the following (4): **Dīpaṅkara, Koṇḍañña, Maṅgala, Sumana, Revata, Sobhita, Anomadassī, Paduma, Nārada, Padumuttara, Sumedha, Sujāta, Piyadassī, Atthadass, Dhammadassī, Siddhattha, Tissa** and **Phussa**. The same poem, in its twenty seventh chapter, mentions three other Buddhas—**Taṇhaṅkara, Medhaṅkara** and **Saranaṅkara**—who appeared in the world before Dīpaṅkara. The *Lalitavistara* has a list of fifty-four Buddhas and the *Mahāvastu* of more than a hundred. The **Cakkavatti Sīhanāda Sutta** (5) gives particulars of **Metteyya Buddha** who will be born in the world during the present kappa. The *Anāgatavamsa* gives a detailed account of him. Some MSS. of that poem (6) mention the names of ten future Buddhas, all of whom met Gotama who prophesied about them. These are **Metteyya, Uttama, Rāma, Pasenadi Kosala, Abhibhū, Dīghasoṇī, Saṅkacca, Subha, Todeyya, Nālāgiri palaleyya** (sic).

The **Mahāpadāna Sutta** (7) which mentions the seven Buddhas gives particulars of each under eleven heads (*paricchedā*)—the kappa in which he is born, his social rank (*jāti*), his family (*gotta*), length of life at that epoch (*āyu*), the tree under which he attains Enlightenment (*bodhi*), the names of his two chief disciples (*sāvaka-yuga*), the numbers present at the assemblies of arahants held by him (*sāvaka-sannipāta*), the name of his personal attendant (*upatṭhākabhikkhu*), the names of his father and mother and of his birthplace. The Commentary (8) adds to these other particulars—the names of his son and his wife before his Renunciation, the conveyance (*yāna*) in which he leaves the world, the monastery in which his **Gandhakuṭi** was placed, the amount of money paid for its purchase, the site of the monastery, and the name of his chief lay patron. In the case of Gotama, the further fact is stated that on the day of his birth there appeared also in the world **Rāhulamātā, Ānanda, Kanthaka, Nidhikumbhi** (Treasure Trove), the **Mahābodhi** and **Kāludāyī**. Gotama was conceived under the asterism (*nakkhatta*) of **Uttarāsālha**, under which asterism he also made his Renunciation (9) preached his first sermon and performed the Twin Miracle.

(3) *E.g.*, D. ii. 5 f.; S. ii. 5 f.; *cp.* Thag. 491; J. ii. 147; they are also mentioned at Vin. ii. 110, in an old formula against snake-bites. Beal (*Catena*, p. 159) says these are given in the Chinese Paṭimokkha. They are also found in the Sayambhū Puraṇa (Mitra, Skt. Buddhist Lit. of Nepal, p. 249).

(4) See s.v.

(5) D. iii. 75 ff.

(6) *J.P.T.S.* 1886, p. 37.

(7) D. ii. 5 f.

(8) DA. ii. 422 ff.

(9) *Ibid.*, 425.

Có bảy vị Phật *Sabbaññu* được nói đến trong các kinh điển của thuở xa xưa: **Vīpassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamaṇa, Kassapa, và Gotama**. Phật sử *Buddhavaṃsa* có trình bày chi tiết về 25 vị Phật hiện khởi ở thế gian, kể cả Đức Thích Ca. Ngoài bảy vị kể trên, có mười tám vị sau (theo thứ tự thời gian): **Dīpaṅkara, Koṇḍañña, Maṅgala, Sumana, Revata, Sobhita, Anomadassī, Paduma, Nārada, Padumuttara, Sumedha, Sujāta, Piyadassī, Atthadassī, Dhammadassī, Siddhattha, Tissa, và Phussa**. Cũng nên biết thêm rằng Chương 27 (Chương 26, theo Tỳ khuru Idacanda, 2005) của Phật sử này có nói đến ba vị Phật Hướng Đạo **Taṇhaṅkara, Medhaṅkara và Saranaṅkara** hạ thế trước Phật Tiên khởi (=Hướng Đạo) Dīpaṅkara. *Latitavistara* có danh sách gồm 54 vị Phật, còn *Mahāvastu* liệt kê trên 100 vị. **Cakkavatti Sīhanāda Sutta** (5) nói rằng trong vị lai sẽ xuất hiện Phật **Metteyya**, và *Anāgatavaṃsa* có mô tả chi tiết về Ngài; MSS. trong *Anāgatavaṃsa* còn có nói đến mười vị Phật vị lai khác do Phật Gotama thọ ký: **Metteyya, Uttama, Rāma, Pasenadi Kosala, Abhibhū, Dighasoṇī, Saṅkacca, Subha, Todeyya, Nālāgiripalaleyya (sic)**.

**Mahāpadāna Sutta** (7) có đề cập đến sử liệu của bảy vị Chánh Đẳng Giác trình bày dưới 11 điều (*paricchedā*) sau đây: kiếp (*kappa*) của Phật ra đời, giai cấp xã hội (*jāti*), dòng tộc (*gotta*), tuổi thọ (*āyu*), cội cây nơi Phật giác ngộ (*bodhi*), tên của hai Thỉnh văn hàng đầu (*sāvaka yuga*), số Tăng hội (*sāvaka sannipāta*), tên của thị giả (*uppaṭṭhāka bhikkhu*), tên cha, tên mẹ, và sanh quán. Chú giải (8) thêm các điểm sau: tên của vợ và con trong đời cư sĩ, phương tiện dùng lúc xuất thế (*yāna*), tên tự viện có Hương cốc của Phật (**Gandhakuṭi**), số tiền xây dựng Hương cốc, địa điểm của tự viện, và tên của các cư sĩ hộ trì hàng đầu. Trong trường hợp của Phật Gotama, lúc Ngài dẫn sanh, **Rāhulamātā, Ānanda, Kanthaka, Nidhikumbhi** (những hằm của bảy báu, Treasure trove) **Mahābodhi** và **Kāludāyi** cũng ra đời. Gotama nhập mẫu thai, xuất thế, chuyển vận bánh xe Chánh pháp và thi triển Thần thông Song hành vào tháng **Uttarāsāḷha** (9);

(3) *E.g.*, D. ii. 5 f.; S. ii. 5 f.; *cp.* Thag. 491; J. ii. 147; chư vị còn được nói đến trong Vin. ii. 110, trong một phương thuốc cổ trừ nọc rắn. Còn được thấy trong Sayambhū Purāṇa (Mitra, Skt, Buddhist Lit. of Nepal, p. 249).

(4) Xem s.v.

(5) D. iii. 75 ff.

(6) *J.P.T.S.* 1886, p. 37.

(7) D. ii. 5 f.

(8) DA. ii. 422 ff.

(9) *Ibid.*, 425.

Under the asterism of **Visākha** he was born, attained Enlightenment and died; under that of **Māgha** he held his first assembly of arahants and decided to die; under **Assayuja** he descended from **Tāvatiṃsa**.

The *Buddhavaṃsa Commentary* says (10) that in the *Buddhavaṃsa* particulars of each Buddha are given under twentytwo heads, the additional heads being the details of the first sermon, the numbers of those attaining realization of truth (*abhisamaya*) at each assembly, the names of the two chief women disciples, the aura of the Buddha's body (*raṃsi*), the height of his body, the name of the Bodhisatta (who was to become Gotama Buddha), the prophecy concerning him, his exertions (*padhāna*) and the details of each Buddha's death. The Commentary also says that mention must be made of the time each Buddha lived as a householder, the names of the palaces he occupied, the number of his dancing women, the names of his chief wife, and his son, his conveyance, his renunciation, his practice of austerities, his patrons and his monastery.

There are eight particulars in which the Buddhas differ from each other (*aṭṭhavemattāni*). These are length of life in the epoch in which each is born, the height of his body, his social rank (some are born as khattiyas, others as brahmins), the length of his austerities, the aura of his body (thus, in the case of Maṅgala, his aura spread throughout the ten thousand world systems, while that of Gotama extended only one fathom<sup>11</sup>); the conveyance in which he makes his renunciation, the tree under which he attains Enlightenment, and the size of the seat (*pallaṅka*) under the Bodhi tree (12).

In the case of all Buddhas, there are four fixed spots (*avijahitaṭṭhānāni*). These are: the site of the seat under the Bodhi-tree (*bodhipallaṅka*), the Deer Park at Isipatana where the first sermon is preached, the spot where the Buddha first steps on the ground at Saṅkassa on his descent from **Tusita** (**Tāvatiṃsa**?), and the spots marked by the four posts of the bed in the Buddha's Gandhakuṭi in **Jetavana**. The monastery may vary in size; the site of the city in which it stands may also vary, but not the site of the bed. Sometimes it is to the east of the vihāra, sometimes to the north (13).

(10) BuA. 2 f.

(11) But when he wishes, a Buddha can spread his aura at will (BuA. 106).

(12) Only the first five are mentioned in DA. ii. 424; also at BuA. 105; all eight are given at BuA. 246 f., which also gives details under each of the eight heads, regarding all the twenty-five Buddhas.

(13) DA. ii. 424; BuA. 247.

Ngài sanh ra, thành đạo và nhập diệt vào tháng **Visākha**; Ngài tụ họp chư A-la-hán và quyết định nhập Niết Bàn vào tháng **Māgha**; Ngài từ cõi **Tāvātimsa** xuống vào tháng **Assayuja**.

Chú giải về *Buddhavaṃsa* (10) trình bày 22 điều, tức thêm các điều sau đây: số người chứng ngộ (*abhisamaya*) ở mỗi Tăng hội, tên của hai nữ Thanh văn, hào quang của Phật (*raṃsi*), chiều cao của Phật, tên của vị Bồ Tát sẽ thành Phật, tiên tri về vị Bồ Tát này, sự tinh tấn (*padhāna*), và chi tiết lúc Phật nhập diệt. Chú giải còn nói rằng cần đề cập đến thời gian sanh sống đời cư sĩ của Phật, tên các cung điện Ngài sử dụng trong đời cư sĩ, số vũ viên, tên của bà vợ chánh, tên con trai, phương tiện xuất thế, sự Đại xuất thế, sự hành khổ hạnh, cư sĩ hộ trì, và tự viện.

Nói chung, giữa chư Phật có tám điều không giống nhau (*aṭṭhavemattāni*): tuổi thọ, chiều cao, giai cấp (một số là Sát-đế-ly, một số là Bà-la-môn), thời gian tu khổ hạnh, hào quang (Phật Maṅgala có hào quang chiếu sáng mười ngàn thế giới, hào quang của Phật Gotama chỉ chiếu một dặm) (11), phương tiện dùng lúc xuất thế, cội bồ đề, và kích thước của sàng tọa dưới cội bồ đề (12).

Tất cả chư Phật đều có bốn điểm bất di bất dịch (*avijahitṭhānāni*): sàng tọa dưới cội bồ đề (*bodhi pallanka*), Lộc Uyển ở Isipatana để chuyển pháp luân, chỗ Phật bước xuống (**Saṅkassa**) lúc Ngài rời cõi **Tusita** (**Tāvātimsa** ?, tg.) xuống thế gian, và bốn điểm mà bốn chân giường của Phật đặt trong Hương cốc ở **Jetavana**. Giường của chư Phật có chung một cỡ nhưng có thể đặt bên Đông hay bên Tây trong Hương cốc; tự viện và kinh thành có thể lớn nhỏ khác nhau (13).

(10) BuA. 2f.

(11) Nhưng Phật có thể chiếu rộng hào quang nếu Ngài muốn.

(12) D. ii. 424 chỉ đề cập đến năm trường hợp; cũng vậy trong BuA. 105; BuA.

246 f. liệt kê tám và trình bày chi tiết tám điều này của mỗi 25 vị Phật.

(13) DA. ii. 424; BuA. 247.



Thirty facts are mentioned as being true of all Buddhas (*samatimsavidhā dhammatā*). In his last life every Bodhisatta is conscious at the moment of his conception; in his mother's womb he remains cross-legged with his face turned outwards; his mother gives birth to him in a standing posture; the birth takes place in a forest grove (*araññe*); immediately after birth he takes seven steps to the north and roars the "lion's roar"; he makes his renunciation after seeing the four omens and after a son is born to him; he has to practise austerities for at least seven days after donning the yellow robe; he has a meal of milkrice on the day of his Enlightenment; he attains to omniscience seated on a carpet of grass; he practises concentration in breathing; he defeats Māra's forces; he attains to supreme perfection in all knowledge and virtue at the foot of the Bodhi-tree; **Mahā Brahmā** requests him to preach the Dhamma: he preaches his first sermon in the Deer Park at Isipatana; he recites the **Pāṭimokkha** to the fourfold assembly on the fullmoon day of **Māgha**; he resides chiefly in **Jetavana**, he performs the Twin Miracle in **Sāvatti**; he preaches the Abhidhamma in **Tāvatisa**; he descends from there at the gate of **Saṅkassa**; he constantly lives in the bliss of *phalasamāpatti*; he investigates the possibility of converting others during two *jhānas*; he lays down the precepts only when occasion arises for them; he relates Jātakas when suitable occasions occur; he recites the Buddhavaṃsa in the assembly of his kinsmen; he always greets courteously monks who visit him; he never leaves the place where he has spent the rainy season without bidding farewell to his hosts; each day he has prescribed duties before and after his meal and during the three watches of the night; he eats a meal containing flesh (*mamsarajabhojana*) immediately before his death; and just before his death he enters into the twentyfour crores and one hundred thousand *samāpattī*. There are also mentioned four dangers from which all Buddhas are immune: no misfortune can befall the four requisites intended for a Buddha; no one can encompass his death; no injury can befall any of his thirty-two Mahāpurisalakkhaṇā or eighty anubgañjanā; nothing can obstruct his aura (14).

A Buddha is born only in this **Cakkavāla** out of the ten thousand Cakkavālas which constitute the jātikkhetta (15). There can appear only one Buddha in the world at a time (16). No Buddha can arise until the sāsana of the previous Buddha has completely disappeared from the world. This happens only with the dhātuparinibbāna (see below). When a Bodhisatta takes conception in his mother's womb in his last life, after leaving Tnsita, there is manifested throughout the world a wonderful radiance, and the ten thousand world systems tremble (17).

(14) BuA. 248. 1

(15) AA. i. 251; DA. iii. 897.

(16) D. ii. 225; iii. 114; the reasons for this are given in detail in Mil. 236, and quoted in DA. iii. 900 f.

(17) Similar earthquakes appear when he is born, when he attains Enlightenment, when he preaches the first sermon, when he decides to die, when he finally does so (D. ii. 108 f.; cp. DA. iii. 897).

Tất cả chư Phật đều có 30 điều như nhau (*samatimsavidhā dhammatā*). Vào kiếp sống sau cùng, mỗi vị Bồ Tát đều biết rõ lúc nhập mẫu thai; trong bụng mẹ Ngài nằm ở tư thế tréo chân và mặt hướng ra ngoài; Ngài ra đời lúc mẹ trong thế đứng sanh con; Ngài sanh ra trong rừng (*araññe*); ngay sau khi lọt lòng Ngài bước đi bảy bước và rống —tiếng rống của sư tử||; Ngài xuất thế ly gia sau khi chứng kiến bốn điềm và sau khi có con trai; Ngài hành khổ hạnh ít nhất là bảy ngày trước khi đắp y vàng; Ngài được dâng cháo sữa trước lúc thành Phật; Ngài đắc thắng trí lúc ngồi trên sàng toạ bằng cỏ; Ngài hành quán niệm hơi thở; Ngài chiến thắng **Māra**; Ngài đắc Chánh Đẳng Chánh Giác lúc thiền toạ dưới cội bồ đề; Ngài được Đại Phạm thiên (**Mahā Brahma**) thỉnh thuyết pháp; Ngài thuyết bài pháp đầu tiên tại Lộc Uyển, Isipatana; Ngài đọc tụng giới bốn (**Pāṭimokkha**) cho bốn Tăng hội trong tháng **Māgha**; **Jetavana** là trú xứ thường xuyên của Ngài; Ngài thi triển Thần thông Song hành tại **Sāvatti**; Ngài thuyết Abhidhamma trên cõi **Tāvatisa**; Ngài từ đó bước xuống thế gian tại cổng **Saṅkassa**; Ngài thường xuyên an lạc trong định (*phalasamāpatti*); Ngài giáo hoá chúng sanh vì hạnh phúc cho đại chúng, vì lòng thương tưởng cho đời; Ngài chế định giới cấm khi có đủ nhân duyên; Ngài nói kinh Bốn sanh khi có đủ nhân duyên; Ngài thuyết Phật sử giữa chúng tỳ khuru; Ngài luôn luôn đón tiếp chư tỳ khuru đến yết kiến; Ngài luôn luôn nói pháp cảm tạ thí chủ sau mỗi mùa kiết hạ; Ngài làm việc trước và sau buổi thọ trai và trong ba canh lúc ban đêm; Ngài thọ bữa cơm có thịt (*mamsarajabhojana*) ngay trước khi nhập diệt; và ngay trước phút nhập diệt Ngài nhập xuất định (*samāpatti*) 240 triệu mười vạn lần. Có bốn hiểm nguy mà không bao giờ Phật gặp phải: không tai hoạ nào có thể xảy ra đối với bốn tất yếu dành cho một vị Phật; không ai có thể lấy đi mạng sống của Phật; thương tích không thể xảy ra cho 32 tướng hảo (*mahāpurisalakkhaṇā*) hay 80 tướng phụ tốt (*anubyañjanā*) của Phật; không có gì có thể che khuất hào quang của Phật (14).

Phật chỉ được sanh ra từ **Cakkavāla** (thế giới) này trong số mười ngàn thế giới (15). Dưới thế, mỗi lần chỉ có một Phật ra đời (16). Không có vị Phật thứ hai ra đời trong lúc giáo lý (*sāsana*) của vị tiền nhiệm chưa chấm dứt; ngoại lệ chỉ xảy ra với *dhātuparinibbāna* (xem bên dưới). Giây phút Phật nhập mẫu thai, thế giới rung chuyển và được chiếu sáng (17).

(14) BuA. 248.

(15) AA. i. 251; DA. iii. 897.

(16) D. ii. 225; iii. 114; lý do được trình bày trong Mil. 236 và trích dẫn trong DA. iii. 900 f.

(17) Địa cầu rung chuyển lúc Ngài đản sanh, thành đạo, chuyển pháp luân, quyết định nhập diệt, và nhập Niết Bàn (D. ii. 108 f.; cp. DA. iii. 897).

The **Mahāpadāna Sutta** (18) and the **Acchariyabbhutadhamma Sutta** (19) contain accounts of other miracles which attend the conception and birth of a Buddha. Later books (20) have greatly enlarged these accounts. They describe how the Bodhisatta, having practised the thirty pāramī, and made the five great gifts (*pañcamahāpariccāgā*), and thus reached the pinnacle of the threefold *cariyā—ñātatthacariyā, lokatthacariyā* and *buddhicariyā*—gives the seven *mahādānā*, as in the ease of **Vessantara**, making the earth tremble seven times, and is born after death in Tusita. The Bodhisatta, who later became Vipassī Buddha, remained in Tusita during the whole permissible period—fiftyseven crores and sixty-seven thousand years. But most Bodhisattas leave Tusita before completing the full span of life there. Five signs appear to warn the devaputta that his end is near (21); the gods of the ten thousand worlds gather round him, beseeching him to be born on earth that he may become the Buddha. The Bodhisatta thereupon makes the five investigations (*pañcamahā-vilokanāni*).

Sometimes only one Buddha is born in a kappa, such a kappa being called **Sārakappa**; sometimes two, **Maṇḍakappa**; sometimes three, **Varakappa**; sometimes four, **Sāramaṇḍakappa**; rarely five, **Bhaddakappa** (22). No Buddha is born in the early period of a kappa, when men live longer than one hundred thousand years and are thus not able to recognize the nature of old age and death, and therefore not able to benefit by his preaching. When the life of man is too short, there is no time for exhortation and men are full of *kilesa*. The suitable age for a Buddha is, therefore, when men live not less than one hundred years and not more than ten thousand. The Bodhisatta must first consider the continent and the country of birth. Buddhas are born only in **Jambudīpa**, and there, too, only in the **Majjhīmadesa** (q.v.), He must then consider the family; Buddhas are born only in brahmin or khattiya families, whichever is more esteemed during that particular age. Then he must think of the mother: she must be wise and virtuous and her life must be destined to end seven days after the Buddha's birth.

Having made these decisions, the Bodhisatta goes to **Nandanavana** in Tusita, and while wandering about there "falls away" from Tusita and takes conception. He is aware of his death but unaware of his *cuticitta* or dying thought. The Commentators seem to have differed as to whether there is awareness of conception. When the Bodhisatta is conceived, his mother has no further wish for indulgence in sexual pleasure.

(18) D. ii. 12-15.

(19) M. iii. 119-124.

(20) E.g., J. i.

(21) See s.v. Deva.

(22) BuA. 158 f.

**Mahāpadāna Sutta** (18) và **Acchariyabbhutadhamma Sutta** (19) có đề cập đến những kỳ diệu hy hữu xảy ra lúc Phật giáng hạ mẫu thai và lúc Ngài đản sanh. Nhiều kinh điển sau này (20) có nói rộng về các phép lạ này. Sau khi trì hành 30 balamật (*pāramī*) và viên mãn năm đại thí (*pañcamahāpariccāgā*, năm điều đại thí là: của cải, vợ con, thủ túc và sinh mạng), và chứng đạt ba hạnh *ñātatthacariyā*, *lokatthacariyā* và *buddhicariyā*, Ngài thực hành trọn đủ bảy pháp *mahādānā*. Và, trong trường hợp của Phật **Vessantara**, địa cầu rung chuyển bảy lần, Ngài tái sanh lên cõi Tusita và an trú tại đây 570 triệu 67 ngàn năm. Hầu hết chư Phật không sống trọn tuổi thọ mình trên cõi Tusita. Lúc tuổi thọ mình sắp tàn, vị Bồ Tát ấy sẽ được báo bằng năm diễm (21); chư Thiên và 10 ngàn thế giới vây quanh Ngài khẩn cầu Ngài xuống thế làm Phật; Ngài quán xét năm điều thiết yếu (thời kỳ, châu, xứ, dòng dõi, và mẹ) có hội đủ không trước khi đi nhập mẫu thai (*pañcamahāvilokanāni*). [Xem thêm Chánh Giác Tông-- Buddhavaṃsa, HT. Bửu Chơn, 1966 và Phật Sử-- Buddhavaṃsa, Tỳ khưu Indacanda, 2005, để biết những điều kiện tiên khởi mà vị Bồ Tát (chú nguyện được chứng đắc quả vị Phật) phải thành tựu viên mãn (nd.)].

Thông thường chỉ một vị Phật hiện khởi trong một kiếp, kiếp ấy được gọi là **Sāra-kappa**. Tuy nhiên cũng có trường hợp hai vị (**Maṇḍakappa**), ba vị (**Varakappa**), bốn vị (**Sāramaṇḍakappa**), hay năm vị (**Bhaddakappa**) cùng ra đời; trường hợp năm vị rất hiếm hoi (22). Phật không hiện khởi trong khoảng thời gian đầu của kiếp, vì bấy giờ chúng sanh có tuổi thọ trên 100 ngàn năm, không biết già, chết là gì, nên không hưởng được lợi lạc của giáo pháp. Lúc tuổi thọ bị rút ngắn, chúng sanh không có đủ thời giờ để tinh tấn nên dễ bị tham dục (*kilesa*) chi phối. Do đó, sự xuất hiện của Phật được xem là lợi lạc nhất nếu tuổi thọ của chúng sanh trải từ 100 đến 10 ngàn năm. Phật chỉ ra đời trong **Majjhima-desa** (q.v.) ở **Jambudīpa**, làm con của một gia đình Bà-la-môn hay Sát-đế-ly, tùy theo sự kính mến của giai cấp nào lúc bấy giờ, và nhập thai của bà mẹ có giới đức và sẽ mạng chung bảy ngày sau khi sanh ra Ngài. Sau khi thành tựu *pañcamahāvilokanāni*, vị Bồ Tát du hành đến **Nandanavana** trên Tusita để rồi —giáng hạ|| nhập mẫu thai. Ngài biết mình —chết|| lúc là Thiên giới nhưng không biết về *cuticitta* (tử tâm, dying thought). Các luận giải sư không đồng ý về cái biết hay không biết của vị Bồ Tát lúc nhập mẫu thai. Khi vị Bồ Tát nhập mẫu thai, mẹ vị Bồ Tát giữ giới một cách hồn nhiên, không khởi dục tâm đối với một nam nhân nào.

(18) D. ii. 12-15.

(19) M. iii. 119-124.

(20) E.g., J. i.

(21) Xem s.v. Deva.

(22) BuA. 158 f.

For seven days previously she observes the *uposatha* vows, but there is no mention of a virgin birth; the birth might be called parthenogenetic (23).

On the day of the actual conception, the mother, having bathed in scented water after the celebration of the **Asāḷha**-festival, and having eaten choice food, takes upon herself the *uposatha* vows and retires to the adorned statebedchamber. As she sleeps, she dreams that the Four Regent Gods raise her with her bed, and, having taken her to the Himalaya, bathe her in Lake **Anotatta**, robe her in divine clothes, anoint her with perfumes and deck her with heavenly flowers (24). Not far away is a silver mountain and on it a golden mansion. There they lay her with her head to the east. The Bodhisatta, assuming the form of a white elephant, enters her room, and after circling rightwise three times round her bed, smites her right side with his trunk and enters her womb. She awakes and tells her husband of her dream. Soothsayers are consulted, and they prophesy the birth of a Cakkavatti or of a Buddha.

The two suttas mentioned above speak of the circumstances obtaining during the time spent by the child in his mother's womb. It is said (25) that the Bodhisatta is born when his mother is in the last third of her middle age. This is in order that the birth may be easy for both mother and child. Various miracles attend the birth of the Bodhisatta. The Commentaries expound, at great length, the accounts of these miracles given in the suttas. Immediately after birth the Bodhisatta stands firmly on his feet, and having taken seven strides to the north, while a white canopy is held over his head, looks round and utters in fearless voice the lion's roar: "*Aggo 'ham asmi lokassa, jeṭṭho 'ham asmi lokassa, seṭṭho 'ham asmi lokassa, ayam antimājāti, natthi dāni punabbhavo.*" (26). To the later Buddhists (27), not only these acts of the Bodhisatta, but every item of the miracles accompanying his birth, have their symbolical meaning. There seems to have been a difference of opinion among the Elders of the Saṅgha as to what happened when the Bodhisatta took his seven strides northwards. Did he walk on the earth or travel through the air? Did people see him go? Was he clothed? Did he look an infant or an adult?

(23) See Mil. 123.

(24) According to the Nidānakathā (J. i. 50.), it is their queens who do these things. *Re* the Bodhisatta assuming the form of an elephant, see Dial. ii. 116n.

(25) DA. ii. 437. (26) D. ii. 15.

(27) See, e.g., DA. ii. 439; thus, standing on the earth means the attaining of the four *iddhipādas*; facing north implies the spiritual conquest of multitudes; the seven strides are the seven *bojjhaṅgas*; the canopy is the umbrella of emancipation; looking round means unveiled knowledge; fearlessness denotes the irrevocable turning of the Wheel of the Law; the mention of the last birth, the arahantship he will attain in this life, etc.

Trước đó bảy hôm, bà hành trì trai giới (*uposatha*); không có nói đến vấn đề sanh sản đồng trinh, có thể là sanh sản đơn tính (*parthenogenetic*) (23).

Ngày Bồ Tát nhập mẫu thai, thai mẫu lui vô an nghỉ trong khuê phòng. Trước đó bà dự lễ hội **Asāḷha**, tắm bằng nước pha hương liệu và dùng đủ thứ thực phẩm thượng vị. Trong lúc bà an giấc, bốn vị Thiên vương nâng đưa giường bà đến Hy Mã Lạp Sơn, tắm bà trong hồ **Anotatta**, đắp bà Thiên y, thoa bà hương liệu, và trang điểm bà với bông hoa từ trên cõi Trời (24). Xong, chư vị đưa bà đến cung điện vàng trên đỉnh núi bạc gần đó và đặt bà nằm đầu quay hướng Đông. Giáng thể như một bạch tượng, Bồ Tát vô phòng đi nhiều ba vòng, lấy vôi vổ hông mặt của mẹ, rồi chui vô bụng mẹ. Thức giấc, bà báo điềm chiêm bao với phu quân; ông cho mời các vị Bà-la-môn chiêm tinh đến đoán mộng. Các vị tiên đoán sẽ có một Chuyển luân vương hay vị Phật hiện khởi.

Chú giải (25) nói rằng Bồ Tát nhập mẫu thai lúc thai mẫu vào thời kỳ thứ ba của tuổi trung niên; lý do có thể là để sự sanh nở được dễ dàng cho cả mẹ lẫn con. Nhiều điều kỳ diệu xảy ra lúc Bồ Tát chào đời. Ngay sau khi lọt lòng, Bồ Tát đứng vững trên mặt đất, đầu được che lọng trắng, nhìn quanh, mặt hướng về phương Bắc, bước đi bảy bước, tay chỉ Trời tay chỉ Đất, nói —bằng tiếng rồng sư tử|| rằng: —*Aggo „ham asmi lokassa, jetṭho*

*„ham asmi lokassa, setṭho „ham asmi lokassa, ayam antimā jāti, natthi dāni punabbhavo.*|| ("Ta là bậc tối thượng ở trên đời! Ta là bậc tối tôn ở trên đời. Ta là bậc cao nhất ở trên đời. Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sanh ở đời này nữa") (26). Phật tử của thời sau này (27) tin mỗi phép lạ nói trên có một ý nghĩa riêng, nhưng chư vị Trưởng lão của thời trước không hẳn nghĩ như vậy. Ví như Bồ Tát đi bảy bước trên bộ hay trên hư không? Ai thấy Ngài bước? Ngài đáp y gì? Ngài thấy đứa trẻ hay người lớn?

(23) Xem Mill. 123.

(24) Theo *Nidānakathā* (J. i. 50), hoàng hậu của các Thiên vương làm các công tác này. Về chuyện Bồ Tát giáng thể dưới dạng bạch tượng, xem *Dial.* ii. 116 n.

(25) *DA.* ii. 437.

(26) *D.* ii. 15.

(27) Xem *e.g.*, *DA.* ii. 439; đứng vững trên đất có nghĩa là đắc bốn thần thông, hướng mặt về hướng Bắc là chinh phục quần chúng (? của nd.) (*conquest of multitudes*), bảy bước là bảy bồ đề phần, lọng trắng là sự che chở của giải thoát, nhìn quanh là thông đạt tất cả các pháp (*unveiled knowledge*), vô úy là sự không thối chuyển của bánh xe Chánh pháp, vân vân.

**Tipiṭaka Culābhaya**, preaching on the first floor of the **Lohapāsāda**, settled the question by suggesting a compromise: the Bodhisatta walked on earth, but the onlookers felt he was travelling through the air; he was naked, but the onlookers felt he was gaily adorned; he was an infant, but looked sixteen years old; and after his roar he reverted to infancy ! (28)

After birth, the Bodhisatta is presented to the soothsayers for their prognostications and they reassert that two courses alone are open to him—either to be a Cakkavatti or a Buddha. They also discover on his body the thirtytwo marks of the Great Man (**Mahāpurisa**, *q.v.*). (29). The Bodhisatta has also the eighty secondary signs (*asīti anubyañjana*) such as coppercoloured nails glossy and prominent, sinews which are hidden and without knots, etc (30). The **Brahmāyu Sutta** (31) gives other particulars about Gotama, which are evidently characteristic of all Buddhas. Thus, in walking he always starts with the right foot, his steps are neither too long nor too short, only his lower limbs move; when he gazes on anything, he turns right round to do so (*nāgavilokana*). When entering a house he never bends his body (32); when sitting down, accepting water to wash his bowl, eating, washing his hands after eating, or returning thanks, he sits with the greatest propriety, dignity and thoroughness. When preaching, he neither flatters nor denounces his hearers but merely instructs them, rousing, enlightening and heartening them (33). His voice possesses eight qualities: it is frank, clear, melodious, pleasant, full, carrying, deep and resonant; it does not travel beyond his audience (34). A passage in the *Āṅguttara* (35), says that a Buddha preaches in the eight assemblies—of nobles, brahmins, householders, recluses, devas of the *Cātummahārājika*-world, and of *Tāvatiṃsa*, of *Māras* and of *Brahma*'s. In these assemblies he becomes one of them and their language becomes his.

The typical career of a Buddha is illustrated in the life of Gotama (*q.v.*). He renounces the world only after the birth of a son. This, the Commentary explains (36), is to prevent him from being taken for other than a human being. He sees the four omens before his Renunciation: an old man, a sick man, a dead man, and a recluse. Some Buddhas see all four on the same day, others, like *Vipassī*, at long intervals (37). On the night before the Enlightenment, the Bodhisatta dreams five dreams (38). After the Enlightenment the Buddha does not preach till asked to do so by *Mahā Brahmā*.

(28) DA. ii. 442.

(29) These are given at D. ii. 17-19; also M. ii. 136 f.

(30) The list is found in Lai. 121 (106).

(31) For details see M. ii. 137 f.

(32) *Cp.* DhA. ii. 136.

(33) M. ii. 139.

(34) For details concerning his voice see DA. ii. 452 f.; and MA. ii. 771 f.

(35) A. iv. 308.

(36) DA. ii. 422.

(37) *Ibid.*, 457.

(38) These are given at A. iii. 240.

**Tipiṭaka Culābhaya** (thuyết tại lầu một của **Lohapāsādā**) dung hoà như sau: Bồ Tát đi dưới đất nhưng chúng sanh thấy Ngài du hành trên không trung; Ngài không có đắp y nhưng chúng sanh thấy Ngài được trang điểm tươm tất; Ngài được thấy như một nam nhân tuổi 16 khi rống tiếng rống sư tử, sau đó Ngài trở lại trạng thái hài nhi (28).

Sau khi lọt lòng mẹ, Bồ Tát được các nhà tiên tri đoán tướng: Ngài sẽ làm hoặc Chuyển luân vương hoặc bậc Chánh Đẳng Giác chứ không có con đường nào khác. Chư vị còn thấy nơi Bồ Tát 32 tướng tốt của Bậc Đại nhân (**Mahāpurisa**, *q.v.*) (29) và 80 vẻ đẹp (80 tướng phụ, *asīti anubyañjana*) (30). **Bramāyu Sutta** (31) có liệt kê các tướng hảo của chư Phật. Đi, Ngài bước chân mặt trước, không đặt chân xuống quá xa hay quá gần, chỉ di động phần thân ở dưới; ngó quanh, Ngài ngó quanh với toàn thân (*nāgavilokama*); vô nhà, Ngài không cúi thân (32); ngồi để rửa bát, ăn, rửa tay, hay nói lời tùy hỷ (công đức), Ngài có oai nghi toàn hảo; thuyết pháp, Ngài không tán dương, không chỉ trích, mà chỉ làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ (33); tiếng nói của Ngài có tám đức tánh: lưu loát, dễ hiểu, dịu ngọt, nghe rõ ràng, sung mãn, phân minh, thâm sâu, và vang động; tiếng nói ấy không vượt qua hội chúng (34). Ngài từng thuyết pháp cho tám hội chúng (Sát-đế-ly, Bà-la-môn, gia chủ, Sa-môn, Bốn Thiên vương, cõi Tāvātimsa, Māra, Phạm thiên) và tại các hội chúng này, dung sắc của họ như thế nào, dung sắc của Ngài như thế ấy; giọng nói của họ như thế nào, giọng nói của Ngài như thế ấy (35).

Cuộc đời của chư Phật được minh họa bởi cuộc đời của Phật **Gotama** (Thích Ca) (*q.v.*). Ngài xuất thế ly gia sau khi có con, nhằm mục đích để cho biết Ngài là một con người (chớ không phải là vị Thiên) (36). Ngài chứng kiến bốn điều: người già, người bệnh, người chết, Sa-môn. Một số vị thấy bốn điều trong một ngày; số khác, như Phật **Vipassī**, thấy trong một thời gian dài (37). Trong đêm trước khi thành đạo, Ngài thấy năm mộng lớn (38). Sau khi thành đạo, Ngài thuyết pháp lần đầu tiên theo lời thỉnh cầu của một Đại phạm thiên.

(28) DA. ii. 442. (29) Được liệt kê trong D. ii. 17-19; cũng M. ii. 136 f.

(30) Xem liệt kê trong Lal. 121 (106).

(31) Xem chi tiết trong M. ii. 137 f.

(32) Cp. DhA. ii. 136.

(33) M. ii. 139.

(34) Chi tiết về tiếng nói của Phật, xem DA. ii. 452 f.; MA. ii. 771 f.

(35) A. iv. 308.

(36) DA. ii. 422.

(37) *Ibid.*, 457.

(38) Được liệt kê trong A. iii. 240.



This is on order that the world may pay greater attention to the Buddha and his teaching (39). A Buddha generally travels from the Bodhi-tree to Isipatana for his first sermon, through the air, but Gotama went on foot because he wished to meet Upaka on the way (40).

The Buddha's day is divided into periods, each of which has its distinct duties (41). He rises early, and having attended to his bodily functions, sits in solitude till the time arrives for the alms round. He then puts on his outer robe and goes for alms, sometimes alone, sometimes with a large following of monks. When he wishes to go alone he keeps the door of his cell shut, which sign is understood by the monks (42). Occasionally he goes long distances for alms, travelling through the air, and then only *khīṇāsavā* are allowed to accompany him (43). Sometimes he goes in the ordinary way (*pakatiyā*), sometimes accompanied by many miracles. After the meal he returns to his cell; this is the *pure-bhattakicca*.

Having washed his feet, he would emerge from his cell, talk to the monks and admonish them. To those who ask for subjects of meditation, he would give them according to their temperament. He would then retire to his cell and, if he so desire, sleep for a while. After that, he looks around the world with his divine eye, seeking whom he may serve, and would then preach to those who come to him for instruction. In the evening he would bathe, and then, during the first watch, attend to monks seeking his advice. The middle watch is spent with devas and others who visit him to question him. The last watch is divided into three parts: the first part is spent in walking about for exercise and meditation; the second is devoted to asleep; and the third to contemplation, during which those who are capable of benefiting by the Buddha's teaching, through good deeds done by them in the past, come into his vision. Only beings that are *veneyyā* (capable of benefiting by instruction) and who possess *upanissaya*, appear before the Buddha's divine eye (44). The Buddha gives his visitors permission to ask what they will. This is called *Sabbaññupavāraṇa*, and only a Buddha is capable of holding to this promise to answer any question (45). Except during the rains, the Buddha spends his time in wandering from place to place, gladdening men and inciting them to lead the good life. This wandering is called *eārikā* and is of two kinds—*turita* and *aturita*. The first is used for a long journey accomplished by him in a very short time, for the benefit of some particular person. Thus Gotama travelled three gāvutas to meet **Mahā Kassapa**, thirty yojanas to see **Ālavaka** and **Aṅgulimāla**, forty-five yojanas to see **Pukkusāti**, etc.

(39) DA. ii. 467.

(40) *Ibid.*, 471.

(41) These are detailed at DA. i. 45 f.; SNA. i. 131 f., etc.

(42) *Ibid.*, 271.

(43) ThagA. i. 65.

(44) DA. ii. 470.

(45) SNA. i. 229.

Đó là để thế giới quan tâm đến bậc Giác ngộ và giáo pháp của Ngài (39). Thông thường Phật du hành trên hư không từ cội Bồ Đề đến Isipatana để chuyển pháp luân (trừ Phật Gotama bộ hành để gặp Upaka) (40).

Một ngày của Phật được chia làm nhiều thời (41). Ngài thức dậy lúc sáng sớm, làm vệ sinh cá nhân, ngồi thiền cho tới thời đi khát thực. Ngài đắp y ngoài, đi đặt bát lúc một mình lúc với chư tỳ khưu khác; nếu đi một mình Ngài đóng cửa Hương cốc để làm hiệu (42). Đôi khi Ngài đi đặt bát bằng cách du hành trên hư không; bấy giờ chỉ có các bậc A-la-hán (*khīṇāsavā*) theo Ngài (43). Có khi Ngài đi bình thường (*pakatiyā*), khi khác Ngài đi với những thần thông kỳ diệu (43). Sau khi thọ trai xong, Ngài trở về cốc, đó là *pure-bhattakicca* (=trước khi thọ thực).

Sau khi rửa chân, Ngài ra khỏi cốc, giáo giới tỳ khưu. Ai hỏi đề tài thiền, Ngài ban cho theo tâm tánh mỗi người. Đoạn, Ngài vô cốc và đôi lúc Ngài ngủ trưa. Sau đó, dùng thiền nhãn, Ngài quán chiếu thế gian để tìm chúng sanh cần được giúp đỡ, và nói pháp cho những ai đến yết kiến. Tối, Ngài tắm rửa. Nửa đêm, Ngài dành thời giờ cho chư Thiên hoặc chúng sanh đến yết kiến. Canh cuối của Ngài chia làm ba thời; thời một Ngài thiền hành, thời hai Ngài ngủ nghỉ, thời ba Ngài nhập định và tiếp cận với chúng sanh hiểu được giáo lý (*veneyyā*) nhờ có có thiện căn qua công đức lập được trong các kiếp trước (44). Phật giải đáp tất cả câu hỏi bạch Ngài (*sabbaññupavāraṇa*) (45). Trừ mùa an cư kiết hạ, Phật thường ra đi thuyết pháp để làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ các hội chúng. Các cuộc đi hoằng pháp này, hay là du hành (*cārikā*), được chia làm du hành ngắn hạn (*turita*) hay du hành dài hạn (*aturita*). Ngài du hành ngắn hạn để giáo hoá một chúng sanh nào đó, ví như Ngài du hành ba *gāvuta* vì **Mahā Kassapa**, 30 do tuần vì **Āḷavaka** và **Aṅgulimāla**, 45 do tuần vì **Pukkusāti**, vân vân.

(39) DA. ii. 467.

(40) *Ibid.*, 471.

(41) Xem chi tiết trong DA. i. 45 f.; SNA. i. 131 f., etc.

(42) *Ibid.*, 271.

(43) ThagA. i. 65.

(44) DA. ii. 470.

(45) SNA. i. 229.

In the ease of aturitacārikā progress is slow. The range of a Buddha's cārikā varies from year to year. Sometimes he would tour the *Mahāmaṇḍala* of nine hundred yojanas, sometimes the *Majjhimaṇḍala* of nine hundred yojanas, sometimes only the *Antomaṇḍala* of six hundred yojanas. A tour of the Mahāmaṇḍala occupies nine months, that of the Majjhimaṇḍala eight, and that of the Antomaṇḍala from one to four months (46).

The Buddha is omniscient, not in the sense that he knouts everything, but that he could know anything should he so desire (47) His *ñāṇa* is one of the four inimitables (48). He converts people in one of three ways: by exhibition of miraculous powers (*iddhipātihāriya*), by reading their thoughts (*ādesanāpātihāriya*), or teaching them what is beneficial to them according to their character and temperament (*anusāsanīpātihāriya*). It is the last method which the Buddha most often uses (49). Though the Buddha's teaching is never really lost on the listener, he sometimes preaches knowing that it will be of no immediate benefit (50). It is said that wherever a monk dwells during the Buddha's time, in the vicinity of the Buddha, he would always have ready a special seat for the Buddha because it is possible that the Buddhā would pay him a special visit (51). Sometimes the Buddha will send a ray of light from his **Gandhakuṭi** to encourage a monk engaged in meditation and, appearing before him in this ray of light, preach to him. Stanzas so preached are called *obhāsaḡāthā* (52).

Every Buddha founds an Order; the first *pāṭimokkhuḡdesaḡāthā* of every Buddha is the same (53). The attainment of arahantship is always the aim of the Buddha's instruction (54). Beings can obtain the four abhiññā only during the lifetime of a Buddha (55).

(46) Details of the *cārikā* and the reasons for them, are given at length in DA. i. 240-3. When the Buddha cannot go on a journey himself, he sends his chief disciples (SNA. ii. 474). The Buddha announces his intention of undertaking a journey two weeks before he starts, so that the monks may get ready (DhA. ii. 167).

(47) See MNid. 178, 179; see also MNidA. 223; SNA. i. 18.

(48) Neither can the Buddha's body be measured for purposes of comparison with other bodies (MA. ii. 790).

(49) BuA. 81; the Buddha's rivals say that he possesses the power of fascination (*āvattanīmāyā*); but this is untrue, as sometimes (*e.g.*, in the case of the **Kosambi** monks) he cannot make even his own disciples obey him. Some beings, however, can be converted only by a Buddha. They are called *buddha-ve-pleased* (SNA. i. 331). Some are pleased by the Buddha's looks, others by his voice and words, yet others by his austerities, such as the wearing of simple robes, etc.; and finally, those whose standard of judgment is goodness, reflect that he is without a peer (DhA. iii. 113 f.).

(50) See, *e.g.*, **Udumharikasihanāda Sutta** (D. iii. 57).

(51) DA. i. 48.

(52) SNA. i. 16, 265.

(53) DA. ii. 479.

(54) *Ibid.*, iii. 732.

(55) AA. i. 204.

Du hành dài hạn của Ngài thay đổi hằng năm, ví như Ngài du hành *Mahāmaṇḍala* 900 do tuần trong chín tháng, *Majjhimaṇḍala* 900 do tuần trong tám tháng, *Antomaṇḍala* 600 do tuần từ 1-4 tháng (46).

Đức Phật liễu tri có nghĩa Ngài biết nếu Ngài muốn biết, chớ không hẳn Ngài biết hết mọi sự việc (47). Trí tuệ Ngài không thể so sánh được (48). Ngài chuyển hoá chúng sanh bằng một trong ba pháp: thi triển thần thông (*iddhipāṭihāriya*), biết tâm người (*ādesanāpāṭihāriya*), dạy theo căn cơ của mỗi người (*anusāsanīpāṭihāriya*); pháp thứ ba thường được Ngài sử dụng nhất (49). Lời dạy của Ngài không bao giờ bị chìm vào quên lãng nhưng nhiều khi không đem lại lợi lạc tức thời (50). Truyền thuyết nói rằng (51) Ngài luôn luôn được chư tỳ khuru đương thời soạn sẵn sàng tọa vì họ biết Ngài có thể viếng họ bất cứ lúc nào. Nhiều lúc Ngài phóng hào quang từ Hương cốc để đưa chúng sanh ấy vào thiền, rồi xuất hiện trong hào quang đó để nói pháp. Kệ nói trong nhân duyên này được gọi là *obhāsagāthā* (*obhāsa*=ánh sáng) (52).

Mỗi vị Phật có một Tăng Đoàn; *pāṭimokkhuḍdesagāthā* đầu tiên của chư vị đều giống nhau (53). Cứu cánh của lời Phật dạy là đắc quả vị A-la-hán (54). Chúng sanh chỉ đạt được *abhiññā* (thần trí, sự thông hiểu đặc biệt) lúc Phật tại thế (55).

(46) Chi tiết và lý do của các cuộc du hành, xem DA. i. 240-3. Nếu không thể du hành, Phật phái Đại đệ tử của Ngài đi (SNA. ii. 474). Ngài báo trước hai tuần để chư tỳ khuru chuẩn bị (DhA. ii. 167).

(47) Xem MNid. 178, 179; xem thêm MNidA. 223; SNA. i. 18.

(48) Thân của Phật cũng không thể so sánh (MA. ii. 790).

(49) BuA. 81; đối thủ của Phật nói Ngài có lực mê hoặc (*āvattanīmāyā*); không đúng vì có khi Ngài không thể thuyết phục được tỳ khuru ngay trong Tăng Đoàn (như các tỳ khuru **Kosambī**). Nhưng có một số chúng sanh chỉ Phật mới giáo hoá được, họ được gọi là *buddha-veneyyā* (SNA. i. 331). Đồ chúng hoan hỷ Phật bằng nhiều cách: nhìn sắc diện Ngài, tiếng nói Ngài, sự khổ hạnh của Ngài, vân vân (DhA. iii. 113 f).

(50) E.g., **Udumbarikasihanāda Sutta** (D. iii. 57).

(51) DA. i. 48.

(52) SNA. i. 16, 265.

(53) DA. ii. 479.

(54) *Ibid.*, iii. 732.

(55) AA. i. 204.

A Buddha has ten powers (*balāni*) which consist of his perfect comprehension in ten fields of knowledge (56), and physical strength equal to that of one hundred thousand erores of elephants (57). He alone can digest the food of the devas or food which contains the *ojā* put into it by the devas,' No one else can eat with impunity the food which has been set apart for the Buddha (58). Besides these excellences, a Buddha possesses the four assurances (*vesārajjanī*) (59), the eighteen *āveṇikadhammā* (60), and the sixteen *anuttariyas*, (61) The remembrance of former births a Buddha shares with. six classes of purified beings, only in a higher degree. This faculty is possessed in ascending scale by *titthiyā*, *pakatisāvaka*, *mahāsāvaka*, *aggasāvaka*, *pacceka-buddhā* and *buddhā* (62).

Every Buddha holds a **Mahāsamaya** (*q.v.*), and only a Buddha is capable of preaching a series of suttas to suit the different temperaments of the mighty assembly gathered there (63).

A Buddha is not completely immune from disease (*e.g.*, **Gotama**). Every Buddha has the power of living for one whole *kappa* (64), but no Buddha does so, his term of life being shortened by reason of climate and the food he takes (65). No Buddha, however, dies till the *sāsana* is firmly established (66). There are three *parinibbānā* in the case of a Buddha: *kilesa-parinibbāna*, *khandha-parinibbāna* and *dhātu-parinibbāna*. The first takes place under the Bodhi-tree, the second at the moment of the Buddha's death, the third long after (67). Some Buddhas live longer than others; those that are *dīghāyuka* have only *sammukhasāvaka* (disciples who hear the Doctrine from the Buddha himself), and at their death their relics are not scattered, only a single *thūpa* being erected over them (68).

(56) A. v. 32 f.; M. i. 69, etc. At S. ii. 27 f., ten similar powers are given as consisting of his knowledge of the *Paṭīcasamuppāda*. The powers of a disciple are distinct from those of a Buddha (Kvu. 228); they are seven (see, *e.g.*, D. iii. 283).

(57) BuA. 37.

(58) SNA. i. 154.

(59) Given at M. i. 71 f.

(60) Described at Lai. 183, 343, Buddhaghosa also gives (at DA. iii. 994) a list of eighteen *buddhadhammā*, but they are all concerned with the absence of *duccarita* in the case of the Buddha.

(61) Given by Sāriputta in the **Sampasādāniya Sutta** (D. iii. 102 ff.).

(62) *E.g.*, Vsm.411.

(63) D. ii. 255; DA. ii. 682 f.

(64) The Commentary explains (DA. ii. 554 f.) that *kappa* here means *āyukappa*, the full span of a man's life during that particular age. Some, like **Mahāsīva Thera**, maintained that if the Buddha could live for ten months, overcoming the pains of death, he could as well continue to live to the end of this **Bhaddakappa**. But a Buddha does not do so because he wishes to die before his body is overcome by the infirmities of old age.

(65) DA. ii. 413.

(66) D. iii. 122.

(67) DA. iii. 899 f.; for the history of Gotama's relics see *s.v.* Gotama.

(68) SNA. 194, 195.

Phật thành tựu mười *balāni* (lực Như Lai) nên Ngài như thật tuệ tri trọn mười lãnh vực của kiến tri (56) và sức mạnh bằng triệu triệu thót voi (57). Chỉ có Phật mới tiêu hoá được thức ăn của chư Thiên hay thức ăn có *ojā* (chất bổ, nước cốt) do chư Thiên thêm vô. Ai dùng thức ăn dành riêng cho Phật phạm luật giới cấm (58). Ngoài ra, Phật còn có bốn tín (*vesārajāni*) (59), 18 pháp đặc biệt (*āveṇikadhamma*) (60) 16 vô thượng (*anuttariya*) (61). Túc mạng trí (cái trí nhớ lại những đời quá khứ) của Ngài chỉ có sáu hạng người thanh tịnh cao độ mới có thể chứng đắc: ngoại đạo (*titthiya*), đê tử thường (*pakatisāvaka*), đại đê tử (*mahāsāvaka*), A-la-hán (*aggasāvaka*), Độc giác Phật (*Pacceka Buddha*), và Phật Toàn Giác (*Buddha*) (62).

Mỗi vị Phật có một Đại hội (**Mahāsamaya**) (q.v.), và chỉ có Phật mới thuyết pháp được cho Đại hội gồm nhiều thành phần với căn cơ khác biệt như vậy (63).

Phật không hần là không bị bệnh (e.g., **Gotama**). Mỗi vị có thể tại thế trọn một kiếp ba (*kappa*) (64), nhưng tuổi thọ của chư vị bị rút ngắn vì khí hậu và thực phẩm (65). Nhưng không có vị nào nhập diệt trước khi giáo pháp của Ngài đã được vững vàng (66). Phật có thể nhập một trong ba Niết Bàn sau: *kilesa-parinibbāna* (dục Niết Bàn), *khandha-parinibbāna* (uẩn Niết Bàn), *dhātu-nibbāna* (giới-Niết Bàn) (67). Chư Phật có tuổi thọ khác nhau. Chư vị *Dīghāyuka* chỉ có *Sammukhasāvaka* (đê tử nghe giáo pháp từ Phật) và không có xá lợi được rải ra khắp nơi để chư Thiên và nhân loại chiêm bái mà kết thành một khối và được thờ trong một bảo tháp duy nhất (68).

(56) A. v. 32 f.; M. i. 69, etc. S. (ii. 27 f.) nói Phật cũng có đầy đủ mười lực để thuyết *Paṭiccasamuppāda*. Lực của Phật khác với lực của đê tử Ngài (Kvu. 228) và họ chỉ có bảy (e.g., D. iii. 283).

(57) BuA. 37. (58) SNA. i. 154. (59) Liệt kê trong M. i. 71 f.

(60) Được mô tả trong Lal. 183, 343. Buddhaghosa (DA. iii. 994) có đề cập đến 18 *buddhadhammā*, để cho biết Phật Gotama không có *duccarita* (hạnh xấu, ác).

(61) Bạch bởi Sāriputta trong **Sampasādāniya Sutta** (D. iii. 102 ff).

(62) E.g., Vsm. 411.

(63) D. ii. 225; DA. ii. 682 f.

(64) Theo DA. ii. 554 f., *kappa* trong ngữ cảnh này là *āyukappa*, tức là tuổi thọ của một người vào một thời kỳ nào đó. Trưởng lão **Mahāsiva** nói rằng bảy giờ nếu Phật chịu đựng thêm mười tháng đau đớn, Ngài sẽ tại thế hết *Bhaddkappa* (Hiền kiếp); nhưng Phật không muốn vậy, Ngài mong được nhập Niết Bàn để tránh bệnh tật lúc về già.

(65) DA. ii. 413.

(66) D. iii. 122.

(67) DA. iii. 899 f.; về xá lợi của Phật Gotama, xem s.v. **Gotama**.

(68) SNA. 194, 195.

Short-lived Buddhas hold the uposatha once a fortnight; others (e.g. **Kassapa Buddha**) may have it once in six months; yet others (e.g. **Vipassī**) only once in six years (69). After the Buddha's death, his Doctrine is gradually forgotten. The first Piṭaka to be lost is the **Abhidhamma**, beginning with the **Paṭṭhāna** and ending with the **Dhammasaṅgani**. Then, the **Āṅguttara Nikāya** of the Sutta Piṭaka, from the eleventh to the first Nipāta; next the **Samyutta Nikāya** from the **Cakkapeyyāla** to the **Oghatarāṇa**; then the **Majjhima**, from the **Indriyabhāvanā Sutta** to the **Mūlapariyāya Sutta**, and then the **Dīgha**, from the **Dasuttara** to the **Brahmajāla**. Scattered gāthā like the **Sabhiyapucchā**, and the **Ālavakapucchā**, last much longer, but they cannot maintain the *sāsana*. The last Piṭaka to disappear is the **Vinaya**, the last portion being the *mātikā* of the **Ubhatovibhaṅga** (70).

When a Buddha dies, his body receives the honours due to a monarch (71). It is said (72) that on the night on which a Buddha attains Enlightenment, and on the night during which he dies, the colour of his skin becomes exceedingly bright. At all times, where a Buddha is present, no other light can shine (73).

No Buddha is born during the *saṃvaṭṭamānakappa*, but only during the *vivaṭṭamānakappa* (74). A Bodhisatta who excels in *paññā* can attain Buddhahood in four asaṅkheyyas; one who excels in *saddhā*, in eight, and one whose *virīya* is the chief factor, in sixteen (75). When once a being has become a Bodhisatta there are eighteen conditions from which he is immune (76). The Buddha is referred to under various epithets. The **Āṅguttara Nikāya** (77) gives one such list. There he is called *Samāṇa*, *Brāhmaṇa*, *Vedagū*, *Bhisaka*, *Nimmala*, *Vimala*, *Ñāṇī* and *Vimutta*. The Buddha generally speaks of himself as *Tathāgata* (78). His followers usually address him as *Bhagavā*, while others call him by his name (Gotama). In the case of Gotama Buddha, we find him also addressed as *Sakka* (79), *Brahma* (80), *Mahāmuni* (81) and *Yakkha* (82).

(69) ThagA. i. 62.

(70) VibhA. 432.

(71) These are detailed at D. ii. 141 f.

(72) *Ibid.*, 134. Here we have the beginning of a legend which later grew into an account of an actual "transfiguration" of the Buddha.

(73) SNA. ii. 525.

(74) *Ibid.*, i. 51.

(75) *Ibid.*, 47 f.

(76) For details see SNA. i. 50.

(77) C. iv. 340; Buddhaghosa gives seven others: *Cakkhumā*, *Sabbabhūtanukampī*, *Vihātaka*, *Mārasenappamaddī*, *Vusitavā*, *Vimutto* and *Angirasa* (DA. iii. 962 f.).

(78) This term is explained at great length in the Commentaries — E.g., DA. i. 59 f.

(79) SN. vs. 345; perhaps the equivalent of Sākya.

(80) SN. p. 91; SNA. ii. 418.

(81) BuA. 38.

(82) M. i. 386; see also KS. i. 262.

Phật có thọ mạng ngắn trì lễ Bồ tát (*uposatha*) mỗi tháng hai lần; chư vị khác (như Phật **Kassapa**) trì lễ Bồ tát sáu tháng một lần; cũng có vị (như Phật **Vipassī**) chỉ trì lễ Bồ tát một lần trong sáu năm (69). Sau khi Phật nhập diệt, giáo pháp Ngài chìm dần trong quên lãng. **Abhidhamma** (Vi Diệu Pháp) là tạng kinh bị quên đầu tiên, quên từ Bộ 7: **Paṭṭhāna** (Bộ Vị Trí hay Pháp Thú) lần lần tới Bộ 1: **Dhammasaṅgani**. Tiếp theo là **Aṅguttara Nikāya** (Tăng Chi Bộ), từ Chương Mười Một Pháp đến Chương Một Pháp; **Samyutta Nikāya** (Tương Ưng Bộ) từ **Cakkapeyyāla** đến **Oghatarāṇa**; **Majjhima** (Trung Bộ), từ **Indriyabhāvanā Sutta** tới **Mūlapariyāya Sutta**; **Dīgha Nikāya**, từ **Dasuttara Sutta** tới **Brahmajāla**; và sau cùng là **Vinaya** mà **Ubbatovibhaṅga** bị quên sau cuối (70). Các kệ tụng (*gāthā*) như **Sabhiyapucchā** và **Ālavakapucchā** tồn tại lâu hơn nhưng không đủ để lưu giữ giáo pháp. Nhập diệt, Đức Phật được trà tỳ theo nghi thức dành cho vua chúa (71). Truyền thuyết (72) nói rằng lúc Phật dẫn sanh và nhập diệt, màu da Ngài sáng chói. Không có ánh sáng nào bị được với hoà quang của Phật (73).

Phật chỉ hiện khởi trong *vivaṭṭamānakappa*; *saṃvaṭṭamānakappa* không có Phật (74). Vị Bồ Tát có tròn đủ *pañña* (huệ) có thể đạt quả vị Phật trong bốn atănggỳ kiếp; có tròn đủ *sadhā* (tín), trong 8 atăngkỳ kiếp; và tròn đủ *viraya* (tấn), trong 16 atănggỳ kiếp (75). Có mười tám điều bất hạnh (*aṭṭhārasa abhabbatṭhānāni*) không bao giờ xảy ra cho chư vị Bồ Tát (xem **Bodhisatta**). Phật được gọi bằng nhiều danh hiệu khác nhau (77): **Samaṇa** (Sa-môn), **Brāhmaṇa** (Bà-la-môn), **Vedagū** (Chánh Trí), **Bhisaka** (Dược Sư), **Nimmala** (Ly Cấu), **Vimala** (Vô Cấu), **Nāṇi** (Cổ Trí), và **Vimutta** (Giải Thoát). Phật tự xưng là **Tathāgata** (Như Lai, người đã đi như vậy) (78). Đệ tử bạch Ngài là **Bhagavā** (Thế Tôn). Nhiều người khác gọi tên tộc của Phật (như **Gotama**). Riêng Phật Gotama, còn được bạch là **Sakka** (79), **Brahma** (Pạm Thiên) (80), **Mahāmuni** (Đại Muni), và **Yakkha** (82).

(69) ThagA. i. 62.

(70) VibhA. 432.

(71) Xem chi tiết trong D. ii. 141 f.

(72) *Ibid.*, 134. Ở đây chúng ta có sự bắt đầu một truyền thuyết mà sau này đã hình thành một câu chuyện thực sự về sự "biến hình" của Đức Phật.

(73) SNA. ii. 525.

(74) *Ibid.*, i. 51.

(75) *Ibid.*, 47 f.

(76) Xem chi tiết trong SNA. i. 50.

(77) A. iv. 340; Buddhaghosa có ghi thêm bảy danh hiệu nữa: *Cakkhumā, Sabbabhūtanukampī, Vihātaka, Mārasenappamaddī, Vusitavā, Vimutto*, và *Angirasa* (DA. iii. 962 f.).

(78) Danh hiệu này được giảng giải tỉ mỉ trong nhiều Chú giải—e.g., DA. i. 59 f.

(79) SN. vs. 345; có thể là Sākya.

(80) SN. p. 91; SNA. ii. 418.

(81) BuA. 38.

(82) M. i. 386; xem thêm KS. i. 262.



Countless other epithets occur in the books, especially in the later ones. One very famous formula, used by Buddhists in their ritual, contains nine epithets, the formula being: *Bhagavā arahaṃ sammāsambuddho, vijjācaraṇasampanno, sugato, lokavidū, anuttaro, purisadammasārathi, satthā devamanussānaṃ, Buddho Bhagavā* (83). It is maintained (84) that the Buddha's praises are limitless (*aparimāṇa*). One of his most striking characteristics, mentioned over and over again, is his love of quiet (85). In this his disciples followed his example (86). The dwelling-place of a Buddha is called **Gandhakuṭi** (q.v.). His footprint is called *Padacetiya*, and this can be seen only when he so desires it. When once he wishes it to be visible, no one can erase it. He can also so will that only one particular person shall see it (87). It is also said (88) that his power of love is so great that no evil action can show its results in his presence. A Buddha never asks for praise, but if his praises are uttered in his presence he takes no offence (89). When the Buddha is seated in some spot, none has the power of going through the air above him (90). He prefers to accept the invitations of poor men to a meal (91).

See also s.v. **Gotama** and **Bodhisatta**. Also the article on Buddha in the N.P.D.

(83) These words are analysed and discussed in vsm. 198 ff.

(84) *E.g.*, DA. i. 288.

(85) *E.g.*, D. i. 178 f.; he is also fond of solitude (*paṭissallāna*), (D. ii. 70; A. iv. 438 f.; S. v. 320 f., etc.). When he is in retirement it is usually *akāla* for visiting him (D. ii. 270). There are also certain accusations which are brought against a Buddha by his rivals, for this very love of solitude. "It is said that his insight is ruined by this habit of seclusion. By intercourse with whom does he attain lucidity in wisdom? He is not at his ease in conducting an assembly, not ready in conversation, he is occupied only with the fringe of things. He is like a oneeyed cow, walking in a circle" (D. iii. 38).

(86) D. iii. 37.

(87) DhA. iii. 194.

(88) SNA. ii. 475.

(89) ThagA. ii. 42.

(90) SNA. i. 222.

(91) DhA. ii. 135.

**Buddha 2.**-- A king of forty-one kappas ago, a previous birth of **Vacchapāla** (**Pāyāsadāyaka**) **Thera** (1).

(1) ThagA. i. 160; Ap. i. 157.

**Buddha 3.**-- A minister of **Mahinda V**. He was a native of **Māragallaka** and, in association with **Kitti**, another minister, vanquished the **Cola** army at **Paluṭṭhagiri**. He received as reward his native village (1).

(1) Cv. lv. 26-31.

**Buddha 4.**-- A Kesadhātu, general of **Parakkamabāhu I**. He inflicted a severe defeat on **Mānābharaṇa** at **Pūnagāmatittha** (1).

(1) Cv. lxxii. 7.

**Buddha 5.**-- see **Buddhanāyaka**.

Kinh sách sau này còn gọi chư Phật bằng nhiều danh hiệu nữa. Câu kinh mà Phật tử (Nam Tông) thường đọc tụng sau đây gồm chín danh hiệu Phật: *Bhagavā arahaṃ sammāsambuddho, vijjācaraṇasampanno, sugato, lokavidū, anuttaro, purisadammasārathi, satthā devamanussānaṃ, Buddho Bhagavā* (83). Được biết (84) lời tán thán Phật vô lượng (*aparimāṇa*). Một trong những đặc thù của chư vị là an lạc với sự độc cư (85), và đệ tử của Phật cũng thích sự tĩnh lặng (86). Am thất của Phật được gọi là **Gandhakuṭṭi** (Hương Cốc) (*q.v.*). Dấu chân của Phật được gọi là *Padacetiya* và chỉ được thấy khi Phật muốn cho thấy, nhưng khi đã hiển lộ rồi thì không phai; có khi chỉ một người thấy được mà thôi (87). Truyền thuyết còn nói rằng (88) hạnh bi (power of love) của Phật to đến nỗi không ác hạnh nào có thể tác hành trước sự hiện diện của Ngài. Phật không muốn ai tán thán mình, nhưng nếu lời tán thán được bạch, Ngài không bị xúc phạm (89). Lúc Phật an toạ, không có ai có thể đi qua trên đầu Ngài (90). Phật thường nhận lời đến thọ trai với người nghèo khổ hơn với người giàu sang (91).

Xem thêm **Gotama** và **Bodhisatta**. Và tài liệu về Phật trong N.P.D.

(83) Các lời kinh này được giảng giải trong Vsm. 198 ff.

(84) *E.g.*, DA. i. 288.

(85) *E.g.*, D. i. 178 f.; Ngài tán thán sự tịnh lạc (*paṭissallāna*) (D. ii. 70; A. iv. 438 f.; S. v. 320 f., etc.). Lúc Ngài sống một mình chỉ có *akāla* đem cơm nước cho Ngài mà thôi (D. ii. 270). Phật có lúc bị chỉ trích vì tán thán sự tịnh cư này: —Sa môn Gotama luận đàm với ai? Đối thoại với ai? Với ai đạt được tuệ trí? Trí tuệ của Sa môn Gotama bị hư hoại vì sống với không xứ. Sa môn Gotama như con bò một mắt, đi vòng tròn và chỉ đi phía bên ngoài, không giỏi điều khiển một hội chúng, không đủ sức để đối thoại, chỉ đề cập đến vấn đề ngoại biên. (D. iii. 38).

(86) D. iii. 37.

(87) DhA. iii. 194.

(88) SNA. ii. 475.

(89) ThagA. ii. 42.

(90) SNA. i. 222.

(91) DhA. ii. 135.

**Buddha 2.--** Nhà vua vào 41 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Vacchapāla (Pāyāsadāyaka)** (1).

(1) ThagA. i. 160; Ap. i. 157.

**Buddha 3.--** Cận thần của Vua **Mahinda V.** Ông xuất thân từ làng **Māragallaka**. Cùng với Cận thần **Kitti**, ông đánh bại quân **Coḷa** tại **Paluṭṭhagiri** và được ban cho làng sanh quán của ông (1).

(1) Cv. lv. 26-31.

**Buddha 4.--** Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**; ông mang hàm cao quý Kesadhātu. Ông gây tổn thất nặng nề cho Vua **Mānābharaṇa** tại **Pūnagāmatittha** (1).

(1) Cv. lxxii. 7.

**Buddha 5.--** Xem **Buddhanāyaka**.

**Buddha Vagga 1.**-- The fourteenth chapter of the Dhammapada.

**Buddha Vagga 2.**-- The first chapter of the Nidāna Saṃyutta (1).

(1) S. ii. 1-11.

**Buddha Sutta.**-- See **Araham Sutta** [5].

**Buddhakula.**-- The family of the brahmin of **Sāketa** mentioned in the Commentary to the **Jarā Sutta**. He and his wife had been the parents of the Buddha in five hundred births, and when they saw him at Sāketa they greeted him like a longlost son. Thenceforth they were known as **Buddhapitā** and **Buddhamātā** and their family as **Buddhakula** (1).

(1) SNA. ii. 531 ff.; see also the **Sāketa Jataka** and *Avadāna Sataka* ii. 41.

**Buddhagāma.**-- A village and district in the **Dakkhiṇadesa** of Ceylon. It is mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lviii. 43; lxvi. 19, 25, 39, 62; lxix. 9; lxx. 311; lxxii. 178; for its identification see Cv. Trs. i. 206, n. 1.

**Buddhagāmakanijjhara.**-- A tank restored by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxviii. 45.

**Buddhagāma-vihāra.**-- A monastery in Ceylon for the maintenance of which **Sena II.** gifted a village (1).

(1) Cv. li. 74.

**Buddhaghosa Thera 1.**-- The greatest of Commentators on the Tipitaka. He was a brahmin (1) born in a village near **Buddhagayā** and became proficient in the Vedas and allied branches of knowledge. One day he met a monk, named **Revata**, and on being defeated by him in controversy, entered the Order to learn the Buddha's teachings. Because his speech was profound, like that of the Buddha, and because his words spread throughout the world (like those of the Buddha), he came to be called **Buddhaghosa**. While dwelling with Revata, he wrote the **Ñāṇodaya** and the **Atthasālinī**, and also began to write a **Parittatṭhakathā** (a concise commentary) on the Tipitakas. In order to complete his task, he came over to Ceylon at the suggestion of Revata (2) and studied the Sinhalese Commentaries at the **Mahāvihāra**, under **Saṅghapāla**.

(1) The Sas. (p. 29) says his father was a purohita named **Kesa**, his mother being **Kesī**. Gv. (66) says his father was the purohita of King **Saṅgāma**.

(2) Sas. (p. 29) says he was sent to Ceylon as punishment for thinking himself wiser than his teachers.

**Buddha Vagga 1.**-- Phẩm 14: Phẩm Phật Đà, Dhammapada.

**Buddha Vagga 2.**-- Phẩm 1: Phẩm Phật Đà, Tương Ưng Nhân Duyên, Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. ii. 1-11.

**Buddha Sutta.**-- Xem **Araham Sutta** [5].

**Buddhakula.**-- Gia đình của một Bà-la-môn ở **Sāketa** nói trong Chú giải về **Jarā Jātaka**. Ông và bà là thân phụ mẫu của Phật trong 500 kiếp. Lúc gặp Phật ở Sāketa, ông chào đón như thể Phật là đứa con lạc loài của ông bà trong hiện kiếp; do đó ông bà được gọi là **Buddhapitā** và **Buddhamātā** và gia đình ông bà là **Buddhakula** (1).

(1) SNA. ii. 531 ff.; xem thêm **Sāketa Jātaka** và Avadāna Śataka ii. 41.

**Buddhagāma.**-- Tên của làng và châu quận trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan. Được nhắc nhiều trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lviii. 43; lxvi. 19, 25, 39, 62; lxix. 9; lxx. 311; lxxii. 178; xem sự xác định trong Cv. Trs. i. 206, n. 1.

**Buddhagāmakanijjhara.**-- Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 45.

**Buddhagāma-vihāra.**-- Tự viện ở Sri Lanka mà Vua **Sena II** có cúng dường một làng để lấy chi phí chi tiêu thường nhật (1).

(1) Cv. li. 74.

**Buddhaghosa Thera.**-- Luận sư thù thắng về Tam Tạng Kinh. Ông là một Bà-la-môn sanh trong làng gần **Buddhagayā**. Ông lâu thông ba kinh Vệ-đà và nhiều ngành liên hệ. Một hôm, ông tranh luận thua Trưởng lão **Revata**, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và học Phật. Ông có giọng nói trầm như Phật và lời nói vang khắp cõi như Phật nên được gọi là **Buddhaghosa**. Trong lúc an trú với Revata, ông viết **Nāṇodaya** và **Atthasālinī**, và bắt đầu soạn **Parittatṭhakathā** (Chú giải súc tích) về Tam Tạng Kinh. Nhằm mục đích hoàn tất luận văn này, theo đề nghị của Revata (2) ông qua Sri Lanka để được Trưởng lão **Saṅghapāla** ở **Mahāvihāra** truyền dạy các Chú giải Sri Lanka.

(1) Sās. (p. 29) nói rằng cha ông là một Tể sư tên **Kesa**, mẹ ông là **Kesī**. Gv. (66) lại viết cha ông là Tể sư của Vua **Saṅgāma**.

(2) Sās. (p. 29) nói ông được gọi đi Sri Lanka vì tội nghĩ rằng mình hơn thầy.

When his studies were ended he wrote the **Visuddhimagga**, and having thereby won the approval of the Elders of the Mahāvihāra, he rendered the Sinhalese Commentaries into Pāli. During this period he lived in the **Ganthākara-vihāra** (3) and on the accomplishment of his task he returned to **Jambudīpa** (4).

Besides the abovementioned works of Buddhaghosa, we have also the **Samantapāsādikā** and the **Kaṅkhāvitaraṇī** on the Vinaya Piṭaka; the **Sumaṅgalavilāsinī**, the **Papañcasūdanī**, the **Sāratthappakāsinī** and the **Manorathapurāṇī** on the Sutta Piṭaka. He is also said to have compiled Commentaries on the **Khuddakapāṭha** and the **Sutta Nipāta** (called the **Paramatthajotikā**) and on the Dhammapada. He also wrote a series of Commentaries on the Abhidhamma Piṭaka (the **Atthasālinī**, the **Sammohavinodanī** and the **Pañcappakaraṇaṭṭhakathā**). Some ascribe to him the **Jātakatṭhakathā** (5).

(3) Burmese tradition says he obtained his copy of the Tipiṭaka and the Commentaries from the **Aloka-Vihāra**.

(4) But see P.L.C. 83, n. 1.

(5) For details of these works see s.v. For further particulars relating to Buddhaghosa, see Law's "Life and work of Buddhaghosa" and P.L.C. 79 ff. The account of his life given here is taken from Cv. xxxvii. 215 ff. For a list of works ascribed to Buddhaghosa see Gv., pp. 59 and 68.

**Buddhaghosa 2.**-- Called **Culīa-Buddhaghosa** to distinguish him from the greater. He was a native of Ceylon (1), and two works are ascribed to him (2)—the **Jātattagīnidāna** and the **Sotattagīnidāna**. The former probably refers to the **Jātakatṭhakathā** (3). It was at his request that **Buddhaghosa** (1) wrote his Commentaries to the Abhidhamma (4).

(1) Gv. 67. (2) *Ibid.*, 63. (3) P.L.C. 126. (4) Gv. 68.

**Buddhaghosuppatti.**-- A very late account of the life of Buddhaghosa; it is more a romance than a historical chronicle (1).

(1) For an account of this see Law, Pāli Lit. 558 f. The work has been translated and edited by Gray (London).

**Buddhadatta Thera 1.**-- He lived in **Uragapura** in South India and wrote his works in the monastery of **Bhūtamaṅgalagāma** in the **Cola** country, his patron being **Accutavikkama**. He studied, however, at the **Mahāvihāra** in **Anurādhapura**. Tradition says (1) that he met **Buddhaghosa**. Buddhadatta's works include the **Vinaya-Vinicchaya**, the **Uttaravinicchaya**, the **Abhidhammāvatāra** and the **Rūpārūpavibhāga**. The **Madhuratthavilāsinī** and the **Jinālāṅkāra** are also sometimes ascribed to him (2).

(1) *E.g.*, SadS., p. 55.

(2) Svd. 1195, 1199; Gv. 59, 66, 69. For details see P.L.C. 105 ff. and also s.v. for the books mentioned.

Sau khi học xong, ông viết **Visuddhimagga**; được sự chấp thuận của các vị Trưởng lão ở Mahāvihāra, ông chuyển các Chú giải tiếng Sri Lanka ra tiếng Pāli, bấy giờ ông trú tại **Ganthākara-vihāra** (3). Ông trở về **Jambudīpa** sau khi hoàn tất công tác (4).

Ngoài các luận văn nói trên, Trưởng lão Buddhaghosa còn soạn **Samantapāsādikā** và **Kaṇkhāvitaranī** về Vinaya Piṭaka; **Sumaṅgalavilāsini**, **Papañcasudani**, **Sāratthappakāsini** và **Manorathapūraṇi** về Sutta Piṭaka. Ông còn được nói là sưu soạn các Chú giải về **Khuddakapāṭha** và **Sutta Nipāta** (gọi là **Paramatthajotikā**) và về Dhammapāda. Ông cũng có viết một loạt Chú giải về Abhidhamma Piṭaka (**Atthasālinī**, **Sammohavinodanī** và **Pañcappakaraṇaṭṭhakathā**). **Jātakatṭhakathā** có lẽ cũng do ông viết (5).

(3) Kinh điển Myanmar nói ông được **Āloka-Vihāra** cho một bản sao của Tam Tạng và các Chú giải.

(4) Nhưng xem P.L.C. 83, n. 1.

(5) Xem chi tiết nơi s.v. Xem thêm Law: Life and Work of Buddhaghosa, và P.L.C. 79 ff. Chuyện đời ông kể trên được rút từ Cv. xxxvii. 215 ff. Xem danh sách các biên soạn của Buddhaghosa trong Gv. pp. 59 và 68.

**Buddhaghosa 2.--** Gọi là **Culla-Buddhaghosa** để phân biệt với **Buddhaghosa [1]**. Ông người Sri Lanka (1). Có hai luận giải được nói là do ông soạn: **Jātattagīnidāna** và **Sotattagīnidāna** (2); Jātattagīnidāna có lẽ là **Jātakatṭhakathā** (3). Theo lời yêu cầu của ông, Ngài Buddhaghosa [1] viết các Chú giải về Abhidhamma (4).

(1) Gv. 67. (2) *Ibid.*, 63. (3) P.L.C. 126. (4) Gv. 68.

**Buddhaghosuppatti.--** Câu chuyện viết sau này về cuộc đời của Ngài **Buddhaghosa [1]**; đó được xem như một truyện hơn là một tài liệu sử biên niên (1).

(1) Xem Law: Pāli Lit. 558 f. Truyện được Gray (London) dịch và xuất bản.

**Buddhadatta Thera 1.--** Trưởng lão trú trong **Uragapura** dưới miền Nam Ấn Độ. Ông viết các bộ luận tại tự viện của làng **Bhūtaṃgalagāma** trong xứ **Coḷa**, dưới sự hướng dẫn của Sư trưởng **Accutavikkama**. Truyền thuyết nói rằng ông có gặp Ngài **Buddhaghosa [1]** (1). Các tác phẩm của ông gồm có: **Vinaya-Vinicchaya**, **Uttaravinicchaya**, **Abhidhammavatāra**, và **Rūpārūpavibhāga**. **Madhuratthavilāsini** và **Jinālaṅkāra** có khi cũng được nói là do ông soạn (2).

(1) *E.g.*, SadS., p. 55.

(2) SvD. 1195, 1199; Gv. 59, 66, 69. Xem chi tiết trong P.L.C. 105 ff. và s.v.

**Buddhadatta 2.**-- Head of a dynasty of twentyfive kings who reigned in **Rājagaha**. His ancestors reigned in **Mithilā** (1).

(1) Dpv. iii. 30; the MT (p. 129) calls him **Samuddadatta**.

**Buddhadāsa.**-- King of Ceylon for twentynine years (between 362 and 409 A.C.) He was the son of **Jeṭṭhatissa** and led a very pious life. He was renowned as a great physician, and various miraculous cures are attributed to him, even snakes seeking his assistance. A jewel which he received from a snake in gratitude for a cure, he placed in the stone image in the **Abhayagiri-vihāra**. A medical work, the **Sāratthasaṅgaha**, in Sanskrit, is ascribed to him (1). It is said that he appointed a royal physician for every ten villages, and established hospitals for the crippled and for the dumb and also for animals. He appointed preachers to look after the people's spiritual welfare. Among religious buildings erected by him was the **Morapariveṇa**. He extended his patronage to a holy monk, named **Mahādhammakathī**, who translated the suttas into Sinhalese. Buddhadāsa had eighty sons, named after the Buddha's eminent disciples, the eldest being **Upatissa II.**, who succeeded him (2).

(1) But see Cv. Trs. 13, n. 7.

(2) Cv. xxxvii. 105 ff.

**Buddhadeva Thera.**-- A member of the **Mahimsāsaka** sect. He was one of the three monks—the others being **Atthadassī** and **Buddhamitta**—at whose suggestion the **Jātakatṭhakathā** was written (1).

(1) J. i. 1.

**Buddhanāga Thera.**-- A disciple of **Sāriputta** of Ceylon. He wrote the **Vinayatthamañjūsā** on the **Kankhāvitaranī** at the request of a monk named **Sumedha** (1).

(1) Gv. 61 f., 71; SadS. 65; Svd. 1212; P.L.C. 201.

**Buddhanāyaka, Buddhanātha**—A general of **Mānābharaṇa** [2]. He was defeated at **Nāla** by the **Kesadhātu Rakkha**. Later, during eight days, he fought at **Pillaviṭṭhi** a battle against the forces of **Parakkamabāhu I.** and again against the **Adhikārin Rakkha**. He was killed in the lastnamed conflict (1).

(1) Cv. lxx. 296; lxxii. 171, 266, 270. See Cv. Trs. i. 311, n. 2.

**Buddhapakiṇṇakhandha.**-- The twelfth chapter of the **Buddhavamsa**.

**Buddhapitā.**-- See **Buddhakula**.

**Buddhadatta 2.--** Vị vua đầu tiên của triều đại gồm 25 nhà vua trị vì **Rājagaha**. Tổ phụ của ông trị vì **Mithilā** (1).

(1) Dpv. iii. 30; MT. (p. 129) gọi ông là **Samuddadatta**.

**Buddhadāsa.--** Vua trị vì Sri Lanka trong 27 năm, giữa 362-409 B.C. Ông là Hoàng tử của Vua **Jetṭhatissa**. Ông sống đời phạm hạnh. Ông nổi danh là một lương y tài ba mà răn cũng tìm đến chữa bệnh. Ông được một con răn lành bệnh biểu cho viên ngọc mà ông đặt trong **Abhayagiri-vihāra**. Bản luận y học **Sāratthasaṅgaha** bằng tiếng Sanskrit được nói là do ông soạn (1). Được biết, ông cử nhiều y sĩ về làng, một y sĩ cho 10 làng, và thiết lập nhiều nhà thương cho người tàn tật, câm điếc và cho cả súc vật. Ông cử nhiều tế sư để chăm lo phần tinh thần của thần dân ông. Ông kiến tạo **Morapariveṇa** và bảo trợ Trưởng lão **Mahādhammakatī** dịch kinh sách ra tiếng Sri Lanka. Buddhadāsa có tám vương tử được đặt tên theo danh hiệu của tám Đại đệ tử của Phật; Trưởng tử **Upatissa II** nối ngôi cha (2).

(1) Nhưng xem Cv. Trs. 13, n. 7.

(2) Cv. xxxvii. 105 ff.

**Buddhadeva Thera.--** Trưởng lão thuộc hệ phái **Mahimsāsaka**. Ông là một trong ba tỷ khuru đề nghị soạn **Jātakatṭhakathā** (1); hai vị kia là **Atthadassī** và **Buddhamitta**.

(1) J. i. 1.

**Buddhanāga Thera.--** Đệ tử của Trưởng lão **Sāriputta** ở Sri Lanka. Ông viết **Vinayattamañjūsā** về **Kankhāvitaraṇī** theo lời yêu cầu của vị tỷ khuru mệnh danh **Sumedha** (1).

(1) Gv. 61 f., SadS. 65; Svd. 1212; P.L.C. 201.

**Buddhanāyaka, Buddhanātha.--** Tướng của Vua **Mānābharaṇa** [2]. Ông bị **Kesadhātu Rakkha** đánh bại tại **Nāla**. Về sau, trong một trận chiến-8 ngày tại **Pillaviṭṭhi**, ông đánh với quân của Vua **Parakkamabāhu I** và lần nữa chống lại **Adhikārin Rakka**; ông bị giết chết (1).

(1) Cv. lxx. 296; lxxii. 171, 266, 270. Xem Cv. Trs. i. 311, n. 2.

**Buddhapakiṇṇakhandha.--** Chương 12 của **Buddhavaṃsa**.

**Buddhapitā.--** Xem **Buddhakula**.



**Buddhappiya Thera 1.**-- He was a native of **Cola**, but studied in Ceylon under **Ānanda Vanaratana**. He was the head of **Bālādīcca-vihāra** and wrote two books, the *Rūpasiddhi* and the *Pajjamadhu*. He is also known as **Coliya Dīpaṅkara** (1).

(1) P.L.C. 220 f.; Svd. 1239, 1260; SadS. 65.

**Buddhappiya 2.**-- A monk, one of those who requested **Buddhaghosa** to write the **Jātakatṭhakathā** (1).

(1) Gv. 68; but see J. i. 1, where his name does not occur.

**Buddhabhelagāma.**-- A village in Ceylon given by **Jeṭṭhā**, wife of **Aggabodhi IV.**, for the maintenance of the **Jeṭṭhārāma** (1).

(1) Cv. xvli. 28.

**Buddhamātā.**-- See **Buddhakula**.

**Buddhamitta Thera 1.**-- A colleague of **Buddhaghosa** and one of those at whose request he wrote the **Jātakatṭhakathā** (1). He is also mentioned as having requested **Buddhaghosa** to write the *Majjhima Commentary*. It is said that he lived with **Buddhaghosa** at the **Mayūrarūpapaṭṭana** (1).

(1) J. i. 1; Gv. 68.

(2) MA. ii. 1029.

**Buddhamitta 2.**-- A monk. It was at his request that **Ānanda** wrote the **Mūlaṭīkā** on the **Abhidhammatṭhakathā** (1).

(1) Gv. 69.

**Buddharakkhita Thera 1.**-- A monk of Ceylon, an eminent teacher of the *Vinaya* (1).

(1) Vin. v. 3; Sp. i. 62.

**Buddharakkhita 2.**-- A monk of Ceylon. He was once, with thirty thousand others, ministering to the Elder **Mahārohaṇagutta** of **Therambatthala**, when he saw the king of the *Supaṇṇas* dashing across the sky to seize the *Nāga*-king who was offering rice-gruel to the Elder. **Buddharakkhita** immediately created a mountain into which he made the Elder enter, thus saving the *Nāga*-king (1).

(1) Vsm. 154 f., 376.

**Buddharakkhita 3.**-- A monk of Ceylon to whom is sometimes ascribed the **Jinālaṅkāra**. He is supposed to have lived about 426 B.C. on the west coast of Ceylon, at the head of a congregation of monks (1). According to others (2), he is said to have written both the *Jinālaṅkāra* and its *Ṭīkā*.

(1) P.L.C. 18.

(2) E.g., Gv. 72.

**Buddhappiya Thera 1.**-- Trưởng lão người xứ **Coḷa** nhưng theo học với Trưởng lão **Ānanda Vanaratana** ở Sri Lanka. Ông trụ trì tịnh xá **Bālādicca**. Ông có viết hai tài liệu: **Rūpasiddhī** và **Pajjamadhu**. Ông còn được gọi là **Coḷiya Dīpaṅkara** (1).

(1) P.L.C. 220 f; Svd. 1239, 1260; SadS. 65.

**Buddhappiya 2.**-- Một trong các vị tỳ khuru yêu cầu **Buddhaghosa** [1] viết **Jātakatṭhakathā** (1).

(1) Gv. 68; nhưng xem J. i. 1, trong ấy không có tên ông.

**Buddhabhelagāma.**-- Làng ở Sri Lanka do Hoàng hậu **Jeṭṭha** của Vua **Aggabodhi IV** cúng dường cho **Jeṭṭhārāma** (1).

(1) Cv. xvli. 28.

**Buddhamātā.**-- Xem **Buddhakula**.

**Buddhamitta Thera 1.**-- Đồng môn của **Buddhaghosa** [1]. Theo lời yêu cầu của ông Ngài Buddhaghosa [1] viết **Jātakatṭhakathā** (1). Ông còn được nói là có yêu cầu Ngài Buddhaghosa [1] viết Chú giải về Majjhima. Được biết ông cùng trú với Ngài Buddhaghosa [1] trong **Mayūrarūpapattana** (1).

(1) J. i. 1; Gv. 68.

(2) MA. ii. 1029.

**Buddhamitta 2.**-- Vị tỳ khuru từng yêu cầu Tôn giả **Ānanda** viết **Mūlaṭīkā** về **Abhidhammatṭhakathā** (1).

(1) Gv. 69.

**Buddharakkhita Thera 1.**-- Tỳ khuru Sri Lanka nổi danh về giảng giải Vinaya (1).

(1) Vin. v. 3; Sp. i. 62.

**Buddharakkhita Thera 2.**-- Tỳ khuru Sri Lanka. Lần nọ, ông cùng 30 ngàn tỳ khuru khác chăm sóc Trưởng lão **Mahārohaṇagutta** ở **Therambatthala**. Lúc thấy Vua của chim thần Thích đề huồn nhân (Supaṇṇa) vụt trên không trung để xốt bắt Xà vương đang dang chao lên Trưởng lão, ông liền dùng thần thông hoá ra hòn núi để trú Trưởng lão và cứu Xà vương (1).

(1) Vsm. 154 f., 376.

**Buddharakkhita Thera 3.**-- Tỳ khuru Sri Lanka mà có giả thuyết nói là tác giả của **Jinālaṅkāra**. Ông được nói là sống lối 426 B.C. trên bờ biển Tây của Sri Lanka và là Sư trưởng của một Tăng Đoàn (1). Một ít kinh sách khác (2) nói ông là tác giả của Jinālaṅkāra và Chú giải liên hệ.

(1) P.L.C. 18.

(2) E.g., Gv. 72.

**Buddharakkhita 4.--** See **Mahā Buddharakkhita**.

**Buddharāja.--** A powerful man of **Rohaṇa** who is said to have quarrelled with **Loka**, ruler of **Kājaragāma** (1).

(1) Cv. lvii. 45.

**Buddhavaṃsa.--** The fourteenth book of the **Khuddaka Nikāya** (1).

The **Dīghabhāṇakas** excluded it from the canon, but it was accepted by the **Majjhimabhāṇakas** (2). It contains, in verse, the lives of the twentyfive Buddhas, of whom **Gotama** was the last. The name of the Bodhisatta under each Buddha is also given. The last chapter deals with the distribution of Gotama's relics. It is said (3) that the Buddhavaṃsa was preached, at **Sāriputta's** request, at the **Nigrodhārāma** in **Kapilavatthu**, after the Buddha had performed the miracle of the **Ratanakaṅkama**. The Commentary on the Buddhavaṃsa is known as the **Madhuratthavilāsini** (*q.v.*).

The Gandhavaṃsa (4) speaks of a Buddhavaṃsa written by an author named **Kassapa**. This is probably not the same work. Mention is also made (5) of a **Ṭīkā** to the Buddhavaṃsa, **Paramatthadīpāni** by name.

(1) DA. i. 17.

(2) *Ibid.*

(3) Bu. i. 74. The Bu. has been published by the P.T.S. (1882).

(4) p. 61.

(5) Gv. 60.

**Buddhavīmamsakamāṇava.--** See **Uttara** [9].

**Buddhasaṅṅaka Thera 1.--** An arahant. In the time of **Vipassī Buddha** he was an earthbound deva, and when, at the death of the Buddha, the earth trembled, he realized the Buddha's might and honoured him in his heart. Fourteen kappas ago he was a king named Samita (1). He is probably identical with **Meghiya Thera** (2).

(1) Ap. i. 151 f.

(2) ṬhagA. i. 149 f.

**Buddhasaṅṅaka Thera 2.--** Ninety-four kappas ago he saw **Siddhattha Buddha** and his heart was gladdened (1).

(1) Ap. i. 252.

**Buddhasaṅṅaka Thera 3.--** A hermit in the time of **Siddhattha Buddha**. Having heard from his pupils of the birth of the Buddha, he set forth from his hermitage to visit him. But he fell ill while yet one hundred and fifty leagues away, and he died full of faith in the Buddha (1). He is probably identical with **Vitasoka Thera** (2).

(1) Ap. ii. 420.

(2) ṬhagA. i. 295 f.

**Buddharakkhita Thera.**-- Xem **Mahā Buddharakkhita**.

**Buddharāja.**-- Phó vương thế lực ở **Rohāṇa**. Ông được nói là có tranh hùng với **Loka**, vị tướng trị vì **Kājaragāma** (1).

(1) Cv. lvii. 45.

**Buddhavaṃsa.**-- Phật Sử. Tập 14 của Tiểu Bộ Kinh (**Khuddaka Nikāya**)

(1). Phật sử không được các **Dighabhāṇaka** xếp trong Kinh Tạng, nhưng được các **Majjhimbhāṇaka** công nhận (2). Tập kinh này được viết theo thể thơ kệ nói về sự tích 25 vị Phật, mà Đức **Gotama** là vị thứ 25. Danh tánh của mỗi vị khi còn là Bồ Tát cũng được ghi lại. Chương cuối nói về sự phân chia xá lợi của Đức Thích Ca. Truyền thuyết nói rằng (3) theo lời thỉnh cầu của Tôn giả **Sāriputta**, Đức Thế Tôn thuyết Phật sử tại **Nigrodhārāma** trong **Kapilavatthu**, sau khi thi triển thần thông **Ratanakaṅkama**. Chú giải về **Buddhavaṃsa** được gọi là **Madhuratthavilāsini** (q.v.).

**Gandhavaṃsa** (4) nói rằng **Buddhavaṃsa** được viết bởi một tác giả tên **Kassapa**. Có thể đó là một kinh khác. Kinh này có Chú giải là **Paramatthadīpāni** (5).

(1) DA. i. 17.

(2) *Ibid*.

(3) Bu. i. 74. Bu. được P.T.S. xuất bản năm 1882.

(4) p. 61.

(5) Gv. 60.

**Buddhaviṃśaka-māṇava.**-- Xem **Uttara** [9].

**Buddhasaṅṅaka Thera 1.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Vipassī** ông là một chư Thiên dưới thế. Lúc trái đất rung chuyển vì sự nhập Niết Bàn của Đức Thế Tôn, ông nhận ra uy lực của Ngài và đánh lễ Ngài trong tâm. Vào 14 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samita** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Meghiya** (2).

(1) Ap. i. 151 f.

(2) ThagA. i. 149 f.

**Buddhasaṅṅaka Thera 2.**-- Vào 94 kiếp trước ông khởi tâm hoan hỷ khi thấy Phật **Siddhattha** (1).

(1) Ap. i. 252.

**Buddhasaṅṅaka Thera 3.**-- Một ẩn sĩ vào thời Phật **Siddhattha**. Nghe đệ tử nói có Phật hạ thế, ông rời am thất đi tìm yết kiến. Nhưng ông lâm bệnh lúc chỉ cách Ngài 150 lý và mệnh chung với lòng tin nơi Ngài (1). Ông có thể là Trưởng lão **Vitasoka** (1).

(1) Ap. ii. 420.

(2) ThagA. i. 295 f.

**Buddhasiri.**-- A monk of the **Mahāvihāra**, at whose request **Buddhaghosa** wrote the **Samantapāsādikā** (1).

(1) Sp. i. 2.

**Buddhasīha.**-- A monk of Ceylon, pupil of **Buddhadatta**. It was at his request that **Buddhadatta**<sup>(1)</sup> wrote the **Rūpārūpavibhāga** (1) According to one tradition (2) **Buddhasīha** himself was the author of the work, but the colophon to the book states otherwise.

(1) P.L.C. 108.

(2) SadS. 30.

**Buddhasoma.**-- A monk of Ceylon, friend of **Ānanda**, the author of the **Saddhammopāyana**. The work was composed by **Ānanda** to be sent as a religious gift to **Buddhasoma** (1).

(1) P.L.C. 212.

**Buddhā.**-- Wife of Prince **Bodhi** and, later, of **Moggallāna**. By **Bodhi** she had a daughter **Lokitā** and by **Moggallāna** four children: **Kitti** (afterwards **Vijayabāhu I.**), **Mittā**, **Mahinda** and **Rakkhita** (1).

(1) Cv. lvii. 40.

**Buddhālaṅkāra.**-- A Pāli poem based on the **Sumedhakathā** by **Sīlavamsa** (1).

(1) Bode, p. 43.

**Buddhlja, Buddhiya.**-- Personal attendant of **Kakusandha Buddha** (1).

(1) Bu. xxiii. 20; J. i. 42; D. ii. 6.

**Buddhippasādinī.**-- A **Ṭikā** on the **Padasādhana** by **Śrī Rāhula** of the fifteenth century (1).

(1) P.L.C. 205.

**Buddhupaṭṭhāka Thera.** — An arahant. Ninety-one kappas ago he blew a conch-shell in honour of **Vipassī Buddha**. Twenty-four kappas ago he became king sixteen times under the name of **Mahānigghosa** (1). He is probably identical with **Vimala Thera** (2).

(1) Ap. i. 138 f.

(2) ThagA. i. 122 f.

**Buddhūpaṭṭhāyaka Thera.**-- An arahant. Thirty-one kappas ago he was named **Veṭambarī** and his father dedicated him to the service of the Buddha (? **Sikhī**). Twenty-three kappas ago he became king four times under the name of **Samaṇupaṭṭhaka** (1).

(1) Ap. i. 242.

**Buddhasiri.**-- Tỳ khuru ở **Mahāvihāra**; **Samantapāsādikā** được **Buddhaghosa** soạn theo lời yêu cầu của Tỳ khuru (1).

(1) Sp. i. 2.

**Buddhasiha.**-- Tỳ khuru Sri Lanka, học trò của Trưởng lão **Buddhadatta**. **Buddhadatta** [1] soạn **Rūpārūpavibhāga** theo lời yêu cầu của Tỳ khuru (1). Có thuyết (2) lại nói rằng chính Tỳ khuru là tác giả, nhưng lời ghi cuối Chú giải viết khác.

(1) P.L.C. 212.

(2) SadA. 30.

**Buddhasoma.**-- Tỳ khuru Tích Tướng Lanāpura. Tỳ khuru được bạn là **Ānanda** gửi biểu **Saddhammopāyana** do ông viết (1).

(1) P.L.C. 212.

**Buddhā.**-- Phu nhân của Vương tử **Bodhi** trước và của Vua **Moggallāna** sau. Bà có với Bodhi ái nữ **Lokitā** và với Moggallāna bốn nam tử, **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**), **Mittā**, **Mahinda**, và **Rakkhita** (1).

(1) Cv. lvii. 40.

**Buddhalānkāra.**-- Kệ Pāli do **Silavaṃsa** viết theo **Sumedhakathā**.

(1) Bode, p. 43.

**Buddhija, Buddhiya.**-- Thị giả của Phật **Kakusandha** (1).

(1) Bu. xxiii. 20; J. i. 42; D. ii. 6.

**Buddhippasādinī.**-- Chú giải về **Padasādhana** do Śrī Rāhula soạn vào thế kỷ 15 (1).

(1) P.L.C. 205.

**Buddhupaṭṭāka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông thối ốc tù vinh danh Phật **Vipassī**. Vào 24 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Mahānigghosa** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Vimala** (2).

(1) Ap. i. 138 f.

(2) ThagA. i. 122 f.

**Buddhūpaṭṭhāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 13 kiếp trước ông là **Vetaṃbarī** được cha ký thác cho Phật (? **Sikhī**). Vào 23 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Samaṇupaṭṭhaka** (1).

(1) Ap. i. 242.

**Bubbula.--** A village in Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 99; see Cv. Trs. i. 295, n. 4.

**Bumū.--** The name of a gotta. The village of **Uttarakā** belonged to them, and when the Buddha was staying there with **Sunakkhatta**, the latter was greatly taken up with the practices of **Korakkhattiya** (1). *v.l.* **Thulū** and **Khulū**. The editors of the *Sumaṅgala Vilāsinī* (2) have adopted the reading **Khulū**.

(1) D. ii. 6.

(2) DA. iii. 819.

**Burudatthalī.--** A ford across the **Mahāvālukagaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxfi. 36.

**Bulī.--** The name of a gotta. They claimed oneeighth share of the Buddha's relics and raised a *thūpa* over them in their city of **Allakappa** (1). Their territory was probably near **Veṭhadīpa**, because the king of Allakappa is mentioned (2) as being in intimate relationship with the king of **Veṭhadīpa**.

(1) D. ii. 167.

(2) DhA. i. 161

**Būkakalla.--** A village in Ceylon near which was the **Ambavāpī** given by **Potthakuṭṭha** to the **Māṭambiya-padhānaghara** (1).

(1) Cv. xlvi. 20.

**Belatṭha.--** Father of **Saṅjaya** (1) (*q.v.*).

(1) SNA. ii. 423.

**Belatṭha-Kaccāna.--** A sugar-dealer. On his way from **Andhakavinda** to **Rājagaha** he met the Buddha seated at the foot of a tree, and, with his permission, presented a pot of sugar (*guḷakumbha*) to the monks. When the monks had shared as much of the sugar as they wished, much was left over, and the Buddha asked Kaccāna to throw it into the water. This he did, and the water crackled. The Buddha preached to Kaccāna who accepted his teaching (1).

(1) Vm. i. 224 ff.

**Belatṭhaputta.--** See **Saṅjaya Belatṭhaputta**.

**Bubbula.**-- Làng ở Sri Lanka được nhắc tới nhiều lần trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 99; xem Cv. Trs. i. 295, n. 4.

**Bumū.**-- Tộc danh. Làng **Uttarakā** thuộc tộc này. Lúc trú tại đây với Phật, Tỳ khuru **Sunakkhatta** (có thời làm thị giả của Phật) hành trì theo Đạo sĩ loã thể **Korakkhattiya** ở **Uttarakā** (1). v.l. **Thulū** và **Khulū**. Các nhà xuất bản của Sumaṅgala Vilāsini (2) chọn tên **Khulū**.

(1) D. ii. 6.

(2) DA. iii. 819.

**Burudatthali.**-- Bến trên sông **Mahāvālukaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxii. 36.

**Bulī.**-- Tộc danh. Tộc **Bulī** được chia một phần tám xá lợi Phật và tôn trí số xá lợi này trong tháp **Allakappa** (1). Xứ của họ có lẽ gần **Veṭhadīpa** vì có sử liệu nói rằng giữa hai vì vua **Bulī** và **Veṭhadīpa** có tình thâm giao mật thiết.

(1) D. ii. 167.

(2) DhA. i. 161.

**Būkakalla.**-- Làng ở Sri Lanka; gần làng có **Ambavāpī** do **Tottakuṭṭha**, người **Damiḷa**, cúng dường lợi tức cho thiền đường **Māṭambiya-padhānaghara** (1).

Cv. xlv. 20.

**Belatṭha.**-- Phụ thân của **Sañjaya** (1) (*q.v.*).

(1) SNA. ii. 423.

**Belatṭha-Kaccāna.**-- Thương gia buôn đường. Trên đường từ **Andhakavinda** đến **Rājagaha**, ông gặp Phật ngồi dưới gốc cây, đến bạch để được cúng dường cho chư tỳ khuru tùy từng một hũ (*gulaḥkumbha*) đường. Sau khi các tỳ khuru dùng xong, Phật dạy ông đổ đường dư xuống sông; nước sông kêu lách cách. Phật vì ông thuyết pháp, ông thành tín nghe lời Phật dạy (1).

(1) Vin. i. 224 ff.

**Belatṭhaputta.**-- Xem **Sañjaya Belatṭhaputta**.



**Belatṭhasīsa Thera.**-- An arahant, preceptor of **Ānanda**. He was once afflicted with scurvy and his robes clung to him. The monks thereupon applied water to the robes, but when the Buddha heard of it he made a rule allowing necessary therapeutic measures (1). At one time this Thera would lie in the forest where he kept a store of dried boiled rice. When he needed food, after *samāpatti* he would sprinkle water on the rice and eat it instead of going for alms. When this was reported to the Buddha, he blamed Belatṭhasīsa for storing up food and promulgated a rule forbidding this (2). The *Dhammapada Commentary* (3), however, states that the offence was committed after the rule was laid down, and, because the food was stored, not because of greed but through lack of covetousness, the Buddha declared Belatṭhasīsa free from guilt.

Belatṭhasīsa was a brahmin of **Sāvatthi** who had left the world under **Uruvela-Kassapa** before the Buddha's Enlightenment and was converted when UruvelaKassapa became a follower of the Buddha. He had been a monk in the time of Padumuttara Buddha, but could achieve no attainment. He once gave a *mātuluṅga*-fruit to Vessabhū Buddha (4). He is probably identical with **Mātuluṅgaphaladāyaka** (q.v.) of the **Apadāna** (5).

(1) Vin. i. 202, 295 f.

(2) *Ibid.*, iv. 86.

(3) DhA. ii. 171.

(4) ThagA. i. 67 ff.; Thag. vs. 16.

(5) Ap. ii. 446.

**Belatṭhānika (Belatṭhakāni) Thera.**-- He belonged to a brahmin family of **Sāvatthi**, and, after hearing the Buddha preach, he entered the Order. While meditating in a forest tract in **Kosala**, he grew slothful and rough in speech. One day the Buddha, seeing his maturing insight, appeared before him in a ray of glory and admonished him with a verse. Belatṭhānika was filled with agitation and soon after became an arahant.

In the time of **Vipassī Buddha** he was a brahmin teacher, and, while wandering about with his pupils, he saw the Buddha and offered him seven flowers. Twentynine kappas ago he became king under the name of **Vipuiābhāsa** (1). He is probably identical with **Campakapupphiya** of the **Apadāna** (2).

(1) Thag. vs. 101; ThagA. i. 205 f.

(2) Ap. i. 167.

**Beiuva.**-- A village near **Vesāli**, where the Buddha spent his last *vassa* (1). He fell grievously ill during this period, but, by a great effort of will, overcame his sickness (2). It was at this time that the Buddha, in answer to a question by **Ānanda**, said that he had kept nothing back from his disciples and had no special instructions for the Order to follow after his death. Each disciple must work out his own salvation (3).

(1) This was ten months before his death (SA. iii. 198). According to the Commentaries (e.g., Uda. 322; SA. iii. 172) the Buddha did not go straight from Beluva to Vesali, but turned back to Sāvatthi.

(2) During this sickness **Sākka** ministered to the Buddha, waiting on him and carrying on his head the Buddha's stools when he suffered from acute dysentery (DhA. iii. 269 f.).

(3) D. ii. 98 ff.; S. v. 151 ff.

**Belatṭhasīsa Thera.**-- A-la-hán, thầy của Tôn giả **Ānanda**. Có lần ông bị bệnh thũng (scurvy) nên y ông đắp bị chặt; chư tỳ khuru phải rải nước lên y. Chuyện đến tai Phật, Ngài chế định giới cho phép dùng phương cách trị bệnh (1). Một thời, Trưởng lão sống trong rừng, dùng cơm khô rải nước độ nhứt thay vì đi đặt bát. Phật nghe được bèn chế định luật cấm để dành thực phẩm lâu ngày (2). Chú giải Dhammapada (3) nói rằng Belatṭhasīsa phạm giới vì luật cấm đã được chế định rồi, nhưng Phật bảo Trưởng lão vô tội vì ông không có tham dục mà chỉ vì ông không có sự thêm lạp.

Belatṭhasīsa là một Bà-la-môn ở **Sāvatthi** xuất gia thọ giáo **Uruvela-Kassapa** trước khi Phật thành đạo, và được chuyển hoá sau khi Uruvela-Kassapa làm đệ tử của Phật. Vào thời Phật **Padumuttara** ông làm tỳ khuru. Ông từng cúng dường Phật **Vessabhū** trái chanh (*mūtuluṅga*) (4). Ông có thể là Trưởng lão **Mātuluṅgaphaladāyaka** (q.v.) nói trong Apadāna (5).

(1) Vin. i. 202, 295 f.

(2) *Ibid.*, iv. 86.

(3) DhA. ii. 171.

(4) ThagA. i. 67 ff.; Thag. vs. 16.

(5) Ap. ii. 446.

**Belatṭhānika (Belatṭhakāni) Thera.**-- Bà-la-môn ở **Sāvatthi**. Sau khi nghe Phật thuyết pháp ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Trong lúc thiền trong rừng ở **Kosala**, ông phóng dật và có khẩu bất tịnh. Một hôm, thấy ông đã thành tựu đủ duyên, Phật phóng hoà quang và xuất hiện nói kệ giáo hoá ông. Belatṭhānika khởi tâm giao động và đắc quả A-la-hán.

Vào thời Phật **Vipassī** ông là một sư trưởng Bà-la-môn. Trong lúc du hành với đệ tử, ông thấy Phật và dâng lên Ngài bảy nhánh hoa. Vào 29 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Vipulābhāsa** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Campakapupphiya** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 101; ThagA. i. 205 f.

(2) Ap. i. 167.

**Beluva.**-- Làng gần **Vesāli**, nơi mà Phật an trú mùa mưa sau cùng của Ngài (1). Bấy giờ Ngài lâm trọng bệnh nhưng tinh tấn nhiếp phục trọng bệnh, lưu giữ mạng hành và sống (2). Cũng tại đây Ngài nói với Thị giả **Ānanda** rằng Ngài không có gì để di giáo mà chỉ khuyên chư tỳ khuru nương tựa vào Chánh pháp, không nương tựa vào một gì khác (3).

(1) Tức 10 tháng trước khi Phật nhập diệt (SA. iii, 198). Theo nhiều Chú giải (e.g., UdA. 322; SA. iii. 172) Phật không đi thẳng từ **Beluva** về **Vesāli** mà trở lại **Sāvatthi**.

(2) Bấy giờ Thiên chủ **Sakka** chăm sóc Phật và đội thùng phân của Ngài lúc Ngài bị kiệt lực (DhA. iii. 269 f.).

(3) D. ii. 98 ff.; S. v. 151 ff.

Ānanda is also mentioned as having stayed at Beluva after the Buddha's death. The householder **Dasama** of **Aṭṭhakanagara** sought him there, and their conversation is recorded in the **Aṭṭhakanagara Sutta** (4). Beluva was a small village, and when the Buddha was there the monks stayed in **Vesāli**. Beluva was just outside the gates of Vesāli<sup>5</sup> and was to the south of this city (6).

The Theragāthā (7) states that **Anuruddha** died at **Veluvagāma** in the **Vajji** country. This probably refers to Beluvagāma, in which case Veluva is a *varia lectio*.

(4) M. i. 349 ff.; A. v. 342 ff.

(5) SA. iii. 165.

(6) MA. ii. 571.

(7) vs. 919.

**Beluvapaṇḍuvīnā**.-- The lute carried by **Pañcasikha** (*q.v.*); it belonged originally to **Māra**. When **Mara**, after wasting seven years trying in vain to discover some shortcoming in the Buddha—six years before the Enlightenment and one year after it—left the Buddha in disgust and weariness, the lute which he carried slung on his shoulder slipped and fell. **Sakka** picked it up and gave it to Pañcasikha. It was so powerful that when plucked with the fingers the lovely music produced echoed on for four months (1). The *vīnā* was three gāvutas in length (2) and had fifty trestles (3). The **Sumaṅgala Vilāsinī** (4) describes it at length. It was pale yellow, like a ripe beluvafruit. Its base (*pokkhara*) was of gold, its stem of sapphire its strings of silver, and its knots (*veṭhikā*) of coral. The *vīnā* was probably so called partly because its base was made of a bilvafruit, instead of the usual gourd, and partly because of its colour.

(1) SNA. ii. 393 f.

(2) BuA. 239.

(3) AA. i. 72.

(4) DA. iii. 699.

**Bokusala**.-- A village in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 169.

**Bojjhaṅga Saṃyutta**.-- The second section (fortysixth Saṃyutta) of the Mahāvagga of the Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. v. 61 ff.

**Bojjhaṅga Sutta 1**.-- Among the four kinds of deeds—dark with a dark result, dark with a bright result, bright with a bright result and bright with a dark result—the seven kinds of wisdom (*bojjhaṅga*) are neither dark nor bright, and conduce to the waning of deeds (1).

(1) A. ii. 236 f.

Tôn giả Ānanda đến trú tại Beluva sau khi Phật nhập diệt. Tại đây Tôn giả đàm luận với Gia chủ **Dasama ở Aṭṭhakanagara**--xem **Aṭṭhakanagara Sutta** (4). Vì Beluva là một làng nhỏ nên lúc Phật trú trong làng, chư tỳ khuru tùy tùng phải trú ở Vesālī. Beluva nằm ngoài cổng Vesālī (5) dưới phía Nam (6).

Theo Theragāthā (7), Tôn giả **Anuruddha** nhập diệt tại **Veluvagāma** giữa dân chúng **Vajjī**; Veluvagāma nói đây có thể là Beluvagāma.

(4) M. i. 349 ff.; A. v. 342 ff.

(5) SA. iii. 165.

(6) MA. ii. 571.

(7) vs. 919.

**Beluvapaṇḍuvīnā**-- Đàn *vīnā* của **Pañcasikha** (*q.v.*). Đàn này thoát tiên là của **Māra**, bị tuột khỏi Māra, được Thiên chủ **Sakka** lượm và tặng cho Pañcasikha. Māra mất đàn lúc chán nản bỏ Phật ra đi, vì sau bảy năm dài theo Phật (sáu năm lúc Ngài là Bồ Tát và một năm sau khi Ngài thành đạo) nhưng không tìm ra một khuyết điểm nào của Phật hết. Đàn rất thần diệu; mỗi khi được khảy lên, tiếng đàn vang trong bốn tháng (1). Đàn *vīnā* dài ba gāvuta (2), có 50 ngựa (trestle) (3), và được mô tả tỉ mỉ trong **Sumaṅgala Vilāsinī** (4).

(1) SNA. ii. 393 f.

(2) BuA. 239.

(3) AA. i. 72.

(4) DA. iii. 699.

**Bokusala**-- Làng trong xứ **Rohāṇa**, được nói nhiều trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 169.

**Bojjhaṅga Saṃyutta**-- Phần thứ hai (Saṃyutta thứ bốn mươi) của Mahāvagga trong Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. v. 61 ff.

**Bojjhaṅga Sutta 1**-- Có bốn nghiệp: nghiệp đen quả đen; nghiệp trắng quả trắng; nghiệp đen trắng, quả đen trắng; nghiệp không đen không trắng, quả không đen không trắng. Bảy giác chi (*bojjhaṅga*) là nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, nghiệp đưa đến đoạn diệt (1).

(1) A. ii. 236 f.

**Bojjhaṅga Sutta 2.--** The seven bojjhaṅgas lead to the Uncompounded (*Asaṅkhata*) (1).

(1) S. iv. 361.

**Bojjhaṅga Sutta 3.--** Describes how concentration on breathing leads to the cultivation of the seven *bojjhaṅgas* (1).

(1) S. v. 312.

**Bojjhaṅgakathā.--** The third chapter of the Yuganaddha Vagga of the Paṭisambhidāmagga.

**Bojjhaṅgakosalla Sutta.** — One of the sections of the Bojjhaṅga Saṃyutta (1).

(1) VibhA. 229, 231; the reference is to S. v. 112 f.

**Bojjhaṅga-Sākacca Vagga.--** The sixth chapter of the Bojjhaṅga Saṃyutta (1)

(1) S. v. 102 ff.

**Bojjhā, Bocchā.--** An eminent *upāsikā*. The Aṅguttara Nikāya<sup>1</sup> records a visit paid by her to the Buddha at **Jetavana**. The Buddha then preached to her on the *uposatha* and the advantages of keeping the fast.

(1) A. iv. 259, also 347.

**Bojjhā Sutta.--** Records the visit of Bojjhā (*q.v.*) to the Buddha and the sermon preached to her on the *uposatha* (1).

(1) A. iv. 259 ff.

**Bodhanā Sutta.--** The Buddha explains to a monk, in answer to his question, that the *bojjhaṅgas* are so called because they conduce to wisdom (1).

(1) S. v. 83.

**Bodhāhārakula, Bodhidhāraṇi.--** That name given to the descendants of the eight families who brought the branch of the Bodhi-tree from **Pāṭahputta** to Ceylon (1) The heads of the families were brothers of **Vedisadevī**, wife of **Asoka**, and they were led by **Sumitta** and **Bodhigutta** (2). The others (3) were **Candagutta**, **Devagutta**, **Dhammagutta**, **Suriyagutta**, **Gotama** and **Jutindhara**. They were entrusted with the ceremonies in connection with the Bodhi-tree at **Anurādhapura** and each was given a special office.

(1) Mhv. xix. 67.

(2) Mbv. p. 154.

(3) *Ibid.*, p. 165 f.

**Bojjhaṅga Sutta 2.--** Bảy giác chi (*bojjhaṅga*) là con đường đưa đến Vô vi (*Asaṅkhata*) (1).

(1) S. iv. 361.

**Bojjhaṅga Sutta 3.--** Tu tập niệm giác chi câu hữu với niệm hơi thở vô, hơi thở ra, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ (1).

(1) S. v. 312.

**Bojjhaṅgakathā.--** Phẩm 3 của Yuganaddha Vagga của Pāṭasambhidāmagga.

**Bojjhaṅgakosalla Sutta.--** Một đoạn trong Bojjhaṅga Saṃyutta (1).

(1) VibhA. 229, 231; xem S. v. 112 f.

**Bojjhaṅga-Sākacca Vagga.--** Phẩm 6: Phẩm Tổng Nhiếp Giác Chi, Tương Ưng Giác Chi (1).

(1) S. v. 102 ff.

**Bojjhā, Bocchā.--** Nữ cư sĩ. Xem **Bojjhā Sutta (1)**.

(1) A. iv. 259 và 347.

**Bojjhā Sutta.--** Phật thuyết về ngày trai giới (*uposatha*) và lợi lạc của ngày trai giới cho Nữ cư sĩ **Bojjhā** tại **Jetavana** (1).

(1) A. iv. 259 và 347.

**Bodhanā Sutta.--** "Đưa đến giác ngộ, này Tỳ khuru, nên được gọi là giác chi." Đó là lời dạy của Phật (1).

(1) S. v. 83.

**Bodhāhārakula, Bodhidhārakula.--** Danh xưng dành cho con cháu của tám gia đình từng đưa nhánh Bồ Đề từ **Pāṭaliputta** đến Sri Lanka (1). Các vị trưởng gia đình gồm có anh em Bà **Vedisadevī**, Hậu của Vua **Asoka**; các vị được Trưởng lão **Sumitta** và **Bodhigutta** (2) hướng dẫn. Các vị khác (3) là **Candagutta**, **Devagutta**, **Dhammagutta**, **Suriyagutta**, **Gotama**, và **Jutindhara**. Các vị trách nhiệm những lễ hội tại **Anurādhapura** liên quan đến cội Bồ Đề.

(1) Mhv. xix. 67.

(2) Mbv. p. 154.

(3) *Ibid.*, p. 165 f.

**Bodhi 1**, called **Bodhirājakumāra**.-- He lived at **Sumsumāragiri** in the **Bhagga** country and built a palace called **Kokanada** (*q.v.*). When the palace was completed, the Buddha was staying at **Bhesakalāvana** near by, and Bodhi sent a message by **Sañjikāputta**, inviting the Buddha to the palace, that he might bless it by being its first occupant. The Buddha agreed to come and, the next day, arrived with the monks for a meal. Bodhi came, with his retinue, to meet them at the foot of the steps and asked the Buddha to step on to the carpeting which was spread there. Three times the request was made, three times the Buddha kept silence. Thereupon Ananda asked for the carpeting to be removed, saying that the Buddha's refusal to step thereon was as an example to future generations. After the meal, Bodhi had a discussion with the Buddha (1), recorded in the **Bodhirājakumāra Sutta** (*q.v.*).

The Commentary adds (2) that one of the reasons for the Buddha's refusal to step on the carpet was that he knew the thoughts of Bodhi. Bodhi was saying to himself: "If I am to have a son, the Buddha will step on this carpet, if not, he will not." The Buddha knew also that Bodhi was not destined to have a son because in a previous life he and his wife had lived on an island and eaten young birds.

Bodhi was the son of **Udena**, king of **Kosambī**, and his mother was the daughter of **Caṇḍappajjota** (*q.v.*). Bodhi was skilled in the art of managing elephants (3), which art he learned from his father, a master in this direction. It is said (4) that, while Bodhi was yet in his mother's womb, she visited the Buddha at the **Ghositārāma** in Kosambī and declared that whatever child was born to her it would accept the Buddha, his teaching and the Order, as its abiding refuge. Later, after Bodhi's birth, his nurse took him to the Buddha at Bhesakalāvana and made a similar declaration. When, therefore, Bodhi acknowledged the Buddha as his teacher, at the conclusion of the Bodhirājakumāra Sutta, he was seeking the Buddha's refuge for the third time.

Some accounts (5) of the building of Bodhi's palace add that, as it was being completed, Bodhi conceived the idea of killing the architect or of blinding him so that he could never design a similar house for anyone else. He confided this idea to Sañjikāputta, who warned the architect. The latter, therefore, obtained special timber from Bodhi, saying it was for the palace, and made out of it a wooden bird large enough to hold himself and his family. When it was ready, he made it fly out of the window, and he and his family escaped to the Himalaya country, where he founded a kingdom and came to be known as King **Kaṭṭhavāhana**.

(1) Vin. ii. 127 f.; M. ii. 91 ff.

(2) MA. ii. 739 ff.; DhA. (iii. 137ff.) adds that the Buddha actually told Bodhi of the non-fulfilment of his wish for a son, and related to him the story of his past life in which he and his wife ate birds' eggs.

(3) See also M. ii. 94.

(4) *Ibid.*, 97.

(5) *E.g.*, DhA. iii. 134 ff.; in J. iii. 157 it is stated briefly that Bodhi did actually blind the architect. In a previous birth he put out the eyes of one thousand warriors. See the **Dhonasākhā Jātaka**.

**Bodhi 1**, gọi là **Bodhirājakumāra**. - Ông sống tại **Sumsumāragiri** ở nước **Bhagga** và xây dựng một cung điện gọi là **Kokanada** (q.v.). Khi cung điện được hoàn thành, Đức Phật đang ngụ gần tại **Bhesakalāvana**, và Bodhi gửi một thông điệp của Saṅjikāputta là thỉnh Phật đến cung điện để Ngài có thể phúc chúc cho cung điện đầu tiên. Phật đồng ý đi đến và ngày hôm sau, Ngài cùng các tỳ khuru đi đến thọ trai. Bodhi cùng với đoàn tùy tùng đón Phật cùng Tăng chúng dưới chân bậc thềm và thỉnh Ngài bước lên tắm thăm trái ở đó. Ba lần thỉnh cầu, cả ba lần Đức Phật giữ im lặng. Ngài Ānanda yêu cầu dỡ bỏ tắm thăm đó và nói rằng Phật từ chối bước lên là một tấm gương cho các thế hệ tương lai. Sau bữa độ ngo, Bodhi có một cuộc thảo luận với Phật (1), được ghi lại trong **Bodhirājakumāra Sutta** (q.v.).

Chú giải cho biết thêm (2) một trong những lý do khiến Phật không chịu bước lên thăm là Ngài biết tâm tư của Bodhi. Bodhi đang tự nghĩ rằng: "Nếu tôi sinh con trai, Phật sẽ giẫm lên tắm thăm này, nếu không, Ngài sẽ không bước lên." Phật cũng biết rằng Bodhi không có con trai vì trong một kiếp trước, vợ chồng ông đã sống trên một hòn đảo và ăn thịt chim non.

Bodhi là con trai của Vua **Udena** của xứ **Kosambī**, và mẹ ông là con gái của **Caṇḍappajjota** (q.v.). Bodhi rất thành thạo trong nghệ thuật quản lý voi (3), chiêu thuật mà ông đã học được từ phụ vương mình là bậc thầy về lãnh vực này. Người ta nói (4) rằng, khi Bodhi vẫn còn trong bụng mẹ, bà đã đến thăm Đức Phật tại **Ghositārāma** ở Kosambī và tuyên bố rằng bất kỳ bà sanh ra đứa trẻ nào thì đều sẽ quy y Phật, dưới sự hướng dẫn của Ngài cùng Tăng chúng. Về sau, khi Bodhi chào đời, người nữ mầu đã bế ông đến gặp Phật ở Bhesakalāvana và tuyên bố tương tự. Do đó, khi Bodhi thừa nhận Phật là bậc Đạo Sư của mình, ở cuối của Bodhirājakumāra Sutta, ông đã quy y Phật lần thứ ba.

Một số tài liệu (5) về việc xây dựng cung điện của Bodhi, khi cung điện đang được hoàn thành, Bodhi đã nảy sinh ý tưởng giết vị kiến trúc sư hoặc làm mù mắt để người này không bao giờ có thể thiết kế thêm cung điện tương tự cho bất kỳ ai. Ông chia sẻ ý kiến này với Saṅjikāputta, người đã cảnh báo vị kiến trúc sư. Do đó, người thứ hai đã lấy được loại gỗ đặc biệt từ Bodhi, nói rằng nó được dùng cho cung điện, và từ đó làm ra một con chim bằng gỗ đủ lớn để chứa bản thân và gia đình. Khi nó đã sẵn sàng, ông làm cho nó bay ra khỏi cửa sổ, và cùng gia đình trốn thoát đến đất nước Himalaya, thành lập một vương quốc và được gọi là Vua **Kaṭṭhavāhana** ở đó.

(1) Vin. ii. 127 f.; M. ii. 91 ff.

(2) MA. ii. 739 ff.; DhA. (iii. 137ff.) cho biết thêm rằng Đức Phật thực sự đã nói với Bodhi không thành tựu về ước nguyện có con trai, và kể cho ông nghe câu chuyện về tiền kiếp, trong đó ông và vợ đã ăn trứng chim.

(3) See also M. ii. 94.

(4) *Ibid.*, 97.

(5) *E.g.*, DhA. iii. 134 ff.; in J. iii. 157 được nói ngắn gọn rằng Bodhi thực sự đã làm cho vị kiến trúc sư bị mù. Trong một kiếp trước, ông đã móc mắt một nghìn chiến binh. Xem **Dhonasākhā Jātaka**.



**Bodhi 2.--** One of the eight brahmins who recognised the signs at the birth of the Buddha (1).

(1) J. i. 56; in the Milinda (236) he is called **Subodhi**.

**Bodhi 3.--** Called **Bodhikumāra**. The Bodhisatta born as an ascetic. For his story see the **Cullabodhi Jātaka** (1).

(1) J. iv. 22 ff.

**Bodhi 4.--** Also called **Mahābodhi**; the Bodhisatta born as an ascetic. See the **Mahābodhi Jātaka** (1).

(1) J. v. 227 ff.

**Bodhi 5.--** A monk of Ceylon. At his request **Silāmeghavaṇṇa** proclaimed a regulative act against the undisciplined monks of **Abhayagirivihāra**. The monks, expelled under the act, conspired together and killed Bodhi. But the king renewed his exertions and, in memory of Bodhi, succeeded in purifying the Order (1).

(1) Cv. xlv. 75.

**Bodhi 6.--** A descendant of **Dāṭhapatissa**. He married **Buddhā** (q.v.), and had by her a daughter named **Lokitā** (1).

(1) Cv. lvii. 40.

**Bodhi 7.--** **Laṅkādhinātha Bodhi**. General of **Mānābharaṇa** [2]. He was slain in battle (1).

(1) Cv. lxx. 294, 309.

**Bodhivagga.--** The first chapter of the Udāna.

**Bodhi Sutta.--** On the seven *bojjhaṅgas* as the seven things that cause not decline (*aparihāṇiyā dhammā*) (1).

(1) A. iv. 23.

**Bodhiāvāṭa.--** A village in **Rohaṇa** mentioned in the accounts of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 97, 146.

**Bodhi 2.--** Một trong tám Bà-la-môn đoán tướng của Thái Tử **Siddhatta** (1).

(1) J. i. 56; trong Milinda (236) ông được gọi là **Subodhi**.

**Bodhi 3.--** Còn được gọi là **Bodhikumāra**; Bồ Tát sanh làm đạo sĩ khổ hạnh. Xem **Cullabodhi Jātaka** (1).

(1) J. iv. 22 ff.

**Bodhi 4.--** Còn được gọi là **Mahābodhi**; Bồ Tát sanh làm đạo sĩ khổ hạnh. Xem **Mahābodhi Jātaka** (1).

(1) J. iv. 227 ff.

**Bodhi 5.--** Tỳ khuru Sri Lanka. Theo lời yêu cầu của ông, Vua **Silāmeghavaṇṇa** ban hành một quyết định phạt các tỳ khuru thiếu kỷ luật ở **Abhayagirivihāra**. Các tỳ khuru này âm mưu giết chết Bodhi. Nhà vua lập lại trật tự bằng cách thanh lọc hàng ngũ của chư Tăng và vinh danh Bodhi (1).

(1) Cv. xlv. 75.

**Bodhi 6.--** Hậu duệ của Vua **Dāṭhapatissa**. Ông thành hôn với Thái tử **Buddhā** (q.v.) và có với bà Công nương **Lokitā** (1).

(1) Cv. lvii. 40.

**Bodhi 7.--** **Laṅkādhinātha Bodhi**. Tướng của Vua **Mānābharaṇa** [2]. Ông bị giết ngoài chiến trường (1).

(1) Cv. lxx. 294, 309.

**Bodhi Vagga.--** Phẩm 1 của Udāna.

**Bodhi Sutta.--** Tu tập bảy giác chi, vị tỳ khuru sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm (*aparihāniyā dhammā*) (1).

(1) A. iv. 23.

**Bodhiāvāṭa.--** Làng trong xứ **Rohāṇa** được nói nhiều trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 97, 146.

**Bodhiupaṭṭhāyaka Thera.**-- An Arahant. Eighteen kappas ago he was born in Rammavatī under the name of **Muraja** and paid great homage to the Bodhi-tree. Fifteen kappas ago he was a king named **Damatha** (1).

(1) Ap. i. 174.

**Bodhigāmavara.**-- A village and district in the **Dakkhiṇadesa** of Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxvi. 78; lxix. 9; Trs. 88; for its identification see Cv. Trs. i. 259, n. 1.

**Bodhigutta.**-- Brother of **Vedisadevī**. He belonged to the Sākya clan, and with Sumitta was leader of the retinue sent by **Asoka** to escort the branch of the Bodhi-tree to **Anurādhapura**. At the conclusion of the planting of the tree, Bodhigutta was taken by the king to Morapāsāda and there invested with the rank of **Laṅkājayamahālekha** (q.v.) amid great pomp and ceremony. He was given a house near the Bodhi-tree. Later he married **Sunandā**, sister of **Bodhiguttā**, and had two children—**Mahinda** and **Vidhurinda** (1).

(1) Mbv. 154 f., 163 f., 169.

**Bodhiguttā.**-- A nun of the **Hatthāḷhakārāma** in **Anurādhapura**, colleague of **Saṅghamittā**. She belonged to the **Moriya** clan and was the elder sister of **Sunandā**, wife of **Bodhigutta** (1)

(1) Mbv. 169.

**Bodhighariya Thera.**-- An Arahant. Ninety-four kappas ago he built a pavilion by the Bodhi-tree of **Siddhattha Buddha**. Sixty-five kappas ago he became king in **Kāsika**, which city was built for him by **Vissakamma**, ten leagues long and eight broad. His palace was called **Maṅgala** (1).

(1) Ap. ii. 401.

**Bodhitalagāma.**-- A village on the road from **Gaṅgāsiripura** to **Samantakūṭa** where **Devappatirāja** built a bridge (1).

(1) Cv. lxxxvi. 21.

**Bodhitissa.**-- A chieftain, probably of **Malaya**. He built the **Bodhitissavihāra** (1).

(1) Cv. xlvi. 30.

**Bodhitissa-vihāra.**-- See **Bodhitissa**.

**Bodhiupatṭhāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 18 kiếp trước ông là **Muraja** sanh ở **Rammavati**, từng đánh lễ cội Bồ Đề. Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Damatha** (1).

(1) Ap. i. 174.

**Bodhigā mavara.**-- Tên của một làng và cũng là của một châu quận trong **Dakkhiṇadesa** ở Sri Lanka, được nói nhiều trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxvi. 78, lxix. 9; lxx. 88; xem thêm Cv. Trs. i. 259, n. 1.

**Bodhigutta.**-- Bào huynh của Hoàng hậu **Vedisadevī** (của Vua **Asoka**). Ông cùng Trưởng lão **Sumitta** được Vua Asoka cử hướng dẫn phái đoàn đưa nhánh Bồ Đề qua Sri Lanka. Sau khi công tác viên mãn, ông được nhà vua Sri Lanka đưa về **Morapāsāda** và phong tước **Laṅkājayamahālekhalā** (q.v.) trong một lễ hội trọng thể. Ông được cấp một dinh thự gần cội Bồ Đề. Về sau ông thành hôn với em của **Bodhiguttā** và có hai con, **Mahinda** và **Vidhurinda** (1).

(1) Mbv. 154 f., 163 f., 169.

**Bodhiguttā.**-- Tỷ khưu ni ở **Hatthāḷhakārāma** trong **Anurādhapura**, bạn của Trưởng lão ni **Saṅghamittā**. Bà thuộc tộc **Moriya** và là chị của **Sunandā**, phu nhân của **Bodhigutta** (1).

(1) Mbv. 169.

**Bodhighariya Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông có xây một sảnh đường gần cội Bồ Đề của Phật **Siddhattha**. Vào 65 kiếp trước ông làm vua tại **Kāsila**, thành phố dài 10 lý rộng 8 lý do Thiên tử **Vissakamma** xây dựng cho ông. Cung điện ông mang tên **Maṅgala** (1).

(1) Ap. ii. 401.

**Bodhitalagāma.**-- Làng trên đường từ **Gaṅgāsiripura** tới **Samantakūṭa**; Vua **Devappati** có xây cây cầu trên đường qua làng này (1).

(1) Cv. lxxxvi. 21.

**Bodhitissa.**-- Thủ trưởng có thể là của **Malaya**. Ông kiến tạo **Bodhitissavihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 30.

**Bodhitissa-vihāra.**-- Xem **Bodhitissa**.

**Bodhimaṇḍa.**-- The name given to the spot under the Bodhi-tree where the Buddha attained Enlightenment and where he sat for one week after the Enlightenment (1). A monastery was later erected there called the **Bodhimaṇḍa-vihāra**. Thirty thousand monks, under **Cittagutta**, came from there to the foundation ceremony of the **Mahā Thūpa** (2). It was near here that **Buddhaghosa** was born (3), and here **Sīākāla** entered the Order (4). See also s.v. **Bodhirukkha**.

(1) Vin. i. 1; but according to DhA. i. 71 he spent seven weeks there.

(2) Mhv. xxix. 41.

(3) Cv. xxxvii. 215.

(4) *Ibid.*, xxxix. 47.

**Bodhimaṇḍa-vihāra.** —See **Bodhimaṇḍa**.

**Bodhimātu-Māhātissa Thera.**-- He came through the air to receive from **Duṭṭhagāmaṇī** (*q.v.*) a share of the food which the latter had obtained while fleeing from **Cuḷaṅgaṇīyapīṭṭhi** (1). According to other accounts the Thera's name was **Kuṭumbiyaputta-Tissa** (*q.v.*).

(1) AA. i. 366.

**Bodhirājakumāra Sutta.**-- Records the visits of the Buddha to Prince **Bodhi** (1) and the discussion which ensued. The Buddha refutes **Bodhi's** view that true welfare comes only through unpleasant things, and declares that if a monk has confidence in the Buddha and also the necessary qualities of head and heart, he can master the Dhamma without delay (1).

(1) M. ii. 91 ff.

**Bodhirukkha.**-- The generic name given to the tree under which a Buddha attains Enlightenment (1). The tree is different in the case of each Buddha. Thus, for **Gotama** and also for **Koṇḍañña** it was an *asvattha*; for **Dīpaṅkara** a *sirīsa*; for **Maṅgaia**, **Sumana**, **Revata** and **Sobhita** a *nāga*; for **Anomadassī** an *ajjuna*; for **Paduma** and **Nārada** a *mahāsoṇa*; for **Padumuttara** a *salala*; for **Sumedha** a *nimba*; for **Sujāta** a bamboo; for **Piyadassī** a *kakudha*; for **Atthadassī** a *campaka*; for **Dhammadassī** a *bimbajāla*; for **Siddhattha** a *kaṇikāra*; for **Tissa** an *asana*; for **Phussa** an *āmaṇḍa*; for **Vipassī** a *pātali*; for **Sikhī** a *puṇḍarīka*; for **Vessabhū** a *sāla*; for **Kakusandha** a *sirīsa*; for **Koṇāgama** an *udumbara*; for **Kassapa** a banyan (2). The site of the Bodhi-tree is the same for all Buddhas (3), and it forms the navel of the earth (4) (*puthuvīnābhi*). No other place can support the weight of the Buddha's attainment (5).

(1) DA. ii. 416.

(2) See *passim*; the details differ some what at BuA. 247.

(3) BuA. 247.

(4) J. iv. 233.

(5) *Ibid.*, 229.

**Bodhimaṇḍa.**-- Điểm dưới cội Bồ Đề nơi Phật thành đạo và tọa thiền trong bảy ngày sau khi giác ngộ (1). Tại điểm này có tịnh xá mang tên **Bodhimaṇḍa-vihāra**. Từ tịnh xá này Trưởng lão **Cittagutta** hướng dẫn 30 ngàn tỳ khuru đến tham dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa** (2). **Buddhaghosa** sanh gần đó (3), và tại đây **Silākāla** gia nhập Tăng Đoàn (4). Xem thêm s.v. **Bodhirukkha**.

(1) Vin. i. 1; nhưng theo DhA. i. 71, Ngài trú lại đó bảy tuần.

(2) Mhv. xxix. 41.

(3) Cv. xxxvii. 215.

(4) *Ibid.*, xxxix. 47.

**Bodhimaṇḍa-vihāra.**-- Xem **Bodhimaṇḍa**.

**Bodhimātu-Mahātissa Thera.**-- Trưởng lão du hành trên hư không đến chia phần cơm của Vua **Duṭṭhagāmaṇi** (q.v.) cúng dường; được biết đây là bữa cơm duy nhất nhà vua có được lúc cơn tẩu khỏi **Culaṅganiyapiṭṭhi** (1). Có thuyết nói Trưởng lão là **Kuṭumbiyaputta-Tissa** (q.v.).

(1) AA. i. 366.

**Bodhurājakumāra Sutta.**-- Ghi lại lúc Phật viếng thăm và thảo luận với Vương tử **Bodhi** (1). Ngài bác bỏ quan điểm của Vương tử rằng lạc có được là nhờ khổ và dạy rằng vị tỳ khuru muốn tu chứng phải tin Phật, đầy đủ sức khoẻ, trung thực không gian trá, từ bỏ bất thiện và tu tập thiện pháp, và có trí tuệ về sự sanh diệt của các pháp (1).

(1) M. ii. 91 ff.

**Bodhirukkha.**-- Tên chung chỉ cội cây nơi Phật nhập đại định và đắc đạo (1). Đối với mỗi vị Phật, mỗi cây một loại khác : *asvattha* (**Gotama** và **Koṇḍañña**), *sirīsa*, keo hay xiêm gai (**Dīpaṅkara**), *nāga*, mù u (**Maṅgala**, **Sumana**, **Revata**, và **Sobhita**), *ajjuna* (**Anomadassī**), *mahāsoṇa* (**Paduma** và **Nārada**), *salada* (**Padumuttara**), *nimba* (**Sumedha**), tre (**Sujāta**), *kakudha*, bàng (**Piyadassī**), *campaka*, cây (**Atthadassī**), *bimbajalā* (**Dhammadassī**), *kaṇikāra* (**Siddhattha**), *asana* (**Tissa**), *āmaṇḍa* (**Phussa**), *pāṭalī* (**Vipassī**), *puṇḍarika*, sen trắng (**Sikhī**), *sāla*, long thọ (**Vessabhū**), *sirisā*, keo hay xiêm gai (**Kakusandha**), *udumbara*, sung (**Koṇāgama**), và đa (**Kassapa**) (2). Địa điểm của các cội cây Bồ Đề đều giống nhau đối với chư Phật (3) và là cái rún của địa cầu (4) (*puthuvinaḥhi*). Không chốn nào khác đủ sức chịu đựng sức mạnh của Thế Tôn nếu Ngài ngồi nơi đó để chứng đắc quả vị (5).

(1) DA. ii. 416.

(2) Xem *passim*; chi tiết trong BuA. 247 có khác biệt.

(3) BuA. 247.

(4) J. iv. 233.

(5) *Ibid.*, 229.

When no Bodhi-tree grows, the **Bodhimaṇḍa** (ground round the Bodhi-tree), for a distance of one royal karīsa, is devoid of all plants, even of any blade of grass, and is quite smooth, spread with sand like a silver plate, while all around it are grass, creepers and trees. None can travel in the air immediately above it, not even **Sakka** (6).

When the world is destroyed at the end of a kappa, the Bodhimaṇḍa is the last spot to disappear; when the world emerges into existence again, it is the first to appear. A lotus springs there bringing it into view and if during the kappa thus begun a Buddha will be born, the lotus puts forth flowers, according to the number of Buddhas (DA. ii. 412).

In the case of **Gotama Buddha**, his Bodhi-tree sprang up on the day he was born (7). After his Enlightenment, he spent a whole week in front of it, standing with unblinking eyes, gazing at it with gratitude. A shrine was later erected on the spot where he so stood, and was called the **Animisalocana-cetiya** (q.v.). The spot was used as a shrine even in the lifetime of the Buddha, the only shrine that could be so used. While the Buddha was yet alive, in order that people might make their offerings in the name of the Buddha when he was away on pilgrimage, he sanctioned the planting of a seed from the Bodhi-tree in **Gayā** in front of the gateway of Jetavana. For this purpose **Moggallāna** took a fruit from a tree at **Gayā** as it dropped from its stalk, before it reached the ground. It was planted in a golden jar by **Anāthapiṇḍika** with great pomp and ceremony. A sapling immediately sprouted forth, fifty cubits high, and in order to consecrate it the Buddha spent one night under it, wrapt in meditation. This tree, because it was planted under the direction of **Ānanda**, came to be known as the **Ānanda-Bodhi** (8).

According to the Ceylon Chronicles (9), branches from the Bodhi-trees of all the Buddhas born during this kappa were planted in Ceylon on the spot where the sacred Bodhi-tree stands today in **Anurādhapura**. The branch of Kakusandha's tree was brought by a nun called **Rucānandā**, **Koṇagamana's** by **Kantakānandā** (or **Kanakadattā**), and **Kassa's** by **Sudhammā**. **Asoka** was most diligent in paying homage to the Bodhi-tree, and held a festival every year in its honour in the month of **Kattika** (10) His queen, **Tissarakkhā**, was jealous of the Tree, and three years after she became queen (i.e., in the nineteenth year of Asoka's reign), she caused the tree to be killed by means of *maṇḍu*-thorns (11). The tree, however, grew again, and a great monastery was attached to the Bodhimaṇḍa. Among those present at the foundation of the Mahā Thūpa are mentioned thirty thousand monks, from this Vihāra, led by **Cittagutta** (12).

(6) J. iv., 232 f.

(7) DA. ii. 425; BuA. 248.

(8) J. iv. 228 ff.

(9) E.g., Mhv. xv.

(10) *Ibid.*, xvii. 17.

(11) *Ibid.*, xx. 4 f.

(12) Mhv. xxix. 41.

Lúc không có cội Bồ Đề, **Bodimaṇḍa** (khuôn viên đất chung quanh cây Bồ Đề) rộng một *karīsa* không có cây cỏ mọc, được trải cát trơn láng như một cái đĩa bạc, nhưng chung quanh đó dây leo cỏ dại mọc um tùm. Không ai, kể cả Thiên chủ **Sakka** có thể du hành trên không trung ngang qua khuôn viên này (6).

Vào cuối kiếpba, lúc tận thế, Bodimaṇḍa là điểm bị tan biến sau cùng. Vào thời kỳ địa cầu xuất hiện, Bodhimaṇḍa là điểm được hình thành trước tiên. Trong một kiếp, nếu có vị Phật hiện khởi, một hoa sen sẽ nở trên Bodhimaṇḍa, nếu có thêm Phật sẽ có thêm hoa sen nở, số hoa tùy theo số Phật ra đời (DA. ii. 412).

Ngày Thái tử **Gotama** chào đời, có cây Bồ Đề mọc lên (7). Sau khi thành đạo, Ngài đến đứng nhìn cây Bồ Đề không nháy mắt trọn bảy ngày đêm để tỏ lòng biết ơn. Chỗ Ngài đứng về sau có xây **Animisalocana- cetiya** (q.v.), tịnh xá duy nhất được sử dụng lúc Ngài tại thế. Phật còn cho phép lấy hột của cây Đại Bồ Đề ở **Gayā** trồng trước cổng Jetavana để Phật tử chiêm bái. Bấy giờ Tôn giả **Moggallāna** vớt được một trái vừa rụng từ cội Đại Bồ Đề ở Gayā (trái rớt chưa rụng đất), đưa về trồng trong chậu vàng của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Buổi lễ trồng cây Bồ Đề này được Tôn giả **Ānanda** tổ chức rất trọng thể, nên sau này cây Bồ Đề được gọi là **Ānanda- Bodhi** (8). Ngay sau khi gieo, hột Bồ Đề nảy mầm mọc lên cây Bồ Đề cao 50 cubit. Ānanda-Bodhi được Phật thánh hoá bằng cách đến nhập định một đêm dưới gốc cây.

Theo Biên niên sử Sri Lanka (9), tất cả các cây Bồ Đề của chư Phật hiện khởi trong kiếp này được trồng ở Sri Lanka, ngay tại địa điểm cây Bồ Đề đang sống hiện nay trong **Anurādhapura**. Tất cả đều do chư Tỳ khuru ni thỉnh đến: Tỳ khuru ni **Rucānandā** thỉnh Bồ Đề của Phật **Kakusandha**, Tỳ khuru ni **Kantakānandā** (hay **Kanakadattā**) thỉnh Bồ Đề của Phật **Koṇagamana**, và Tỳ khuru ni **Sudhammā** thỉnh Bồ Đề của Phật **Kassapa**. Vua **Asoka** rất tinh tấn trong việc đánh lễ Bồ Đề nên cho tổ chức lễ hội lớn mỗi năm vào tháng **Kattika** (10), khiến Hoàng hậu **Tissarakkhā** hờn ghen và cho giết chết cây bằng gai *maṇḍu* (11), nhưng cây vẫn mọc lại, và về sau có một tịnh xá lớn được kiến tạo tại đây nối liền với Bodhimaṇḍa. Được biết trong lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa** có tới 30 ngàn tỳ khuru dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão **Cittagutta** đi từ tịnh xá này đến tham dự (12).

(6) J. iv., 232 f.

(7) DA. ii. 425; BuA. 248.

(8) J. iv. 228 ff.

(9) E.g., Mhv. xv.

(10) *Ibid.*, xvii. 17.

(11) *Ibid.*, xx. 4 f.

(12) Mhv. xxix. 41.



**Kittisirimegha** of Ceylon, contemporary of Samudragupta, erected with the permission of Samudragupta, a Saṅghārāma near the **Mahābodhi-vihāra**, chiefly for the use of the Sinhalese monks who went to worship the Bodhi-tree. The circumstances in connection with the Saṅghārāma are given by Hiouen Thsang (13) who gives a description of it as seen by himself. It was probably here that **Buddhaghosa** met the Elder **Revata** who persuaded him to come to Ceylon.

In the twelfth year of Asoka's reign the right branch of the Bodhi-tree was brought by **Saṅghamittā** to **Anurādhapura** and placed by **Devānāmpiyatissa** in the **Mahāmeghavana**. The Buddha, on his death-bed, had resolved five things, one being that the branch which should be taken to Ceylon should detach itself (14). From **Gayā**, the branch was taken to **Pāṭaliputta**, thence to **Tāmalitti**, where it was placed in a ship and taken to **Jambukola**, across the sea; finally it arrived at Anurādhapura, staying on the way at **Tivakka**. Those who assisted the king at the ceremony of the planting of the Tree were the nobles of **Kājaragāma** and of **Candanagāma** and of **Tivakka**. From the seeds of a fruit which grew on the tree sprang eight saplings, which were planted respectively at **Jambukola**, in the village of **Tivakka**, at **Thūpārāmā**, at **Issarasamaṇārāmā**, in the court of the **Paṭhamacetiya**, in **Cetiyaḡiri**, in **Kājaragāma** and in **Candanagāma** (15). Thirty-two other saplings, from four other fruits, were planted here and there at a distance of one yojana. Ceremonies were instituted in honour of the Tree, the supervision of which was given over to **Bodhāhārakula**, at the head of which were the eight ministers of Asoka who, led by **Bodhigutta** and Sumitta (16), were sent as escorts of the Tree. Revenues were provided for these celebrations.

Later, King **Dhātusena** built a Bodhighara or roof over the Tree (17) while **Silākāla** made daily offerings at the shrine (18), and **Kittisirimegha** had the Bodhighara covered with tin plates (19). **Mahānāga** had the roof of the Bodhighara gilded, built a trench round the courtyard and set up Buddha images in the image-house (20). **Aggabodhi I.** erected a stone terrace round the Tree and placed, at the bottom of it, an oil-pit to receive the oil for illuminations on festival days (21). **Aggabodhi II.** had a well dug for the use of pilgrims (22), and **Moggallāna III.** held a great celebration in the Tree's Honour (23). **Aggabodhi VII.** found the Bodhighara in ruins and had it rebuilt (24); **Mahinda II.** instituted a regular offering in its honour (25) and **Udaya III.** gave a village near Anurādhapura to the service of the Bodhi-tree (26).

(13) Beaf. *op. cit.*, 133 ff.

(14) Mhv. xvii. 46 f.

(15) *Ibid.*, xix. 60 ff.; for details in connection with the bringing of the Bodhi-tree, see Mbv. 144 ff.

(16) See *ibid.*, 165 f., for the names of the others. (17) Cv. xxxviii. 431.

(18) See Cv. Trs. i. 32, n. 6; Cv. xlf. 29. (19) *Ibid.*, 65 (20) *Ibid.*, 94.

(21) *Ibid.*, xlii. 19. (22) *Ibid.*, 66. (23) Cv. xlv. 45.

(24) *Ibid.*, xlviii. 70. (25) *Ibid.*, 124. (26) *Ibid.* liii. 10.

Vua **Kittisirimegha** của Sri Lanka, đồng thời với Samadragupta, được phép của Samudragupta để kiến tạo tự viện Saṅghārāma gần **Mahābodhi-vihāra**, hầu chư tỳ khuru Sri Lanka đến đánh lễ cội Bồ Đề có nơi an trú. Ngài Huyền Trang (13) có mô tả tự viện này. Có thể tại đây Ngài **Buddhaghosa** gặp Trưởng lão **Revata** và được Trưởng lão mời sang Tích Lan.

Vào năm thứ 12 của triều đại **Asoka**, nhánh mặt của cây Bồ Đề được Tỳ khuru ni **Saṅghamittā** thỉnh về **Anurādhapura** và được Vua **Devānāmpiyatissa** đặt tại **Mahāmeghavana**. Được biết lúc Phật sắp nhập diệt, Ngài có quyết định năm điều mà một trong các điều ấy là nhánh Bồ Đề thỉnh sang Sri Lanka tự tách khỏi cây mẹ (14). Từ **Gayā**, nhánh Bồ Đề được đưa đến **Pāṭaliputa**, **Tāmalitti**, rồi xuống tàu qua **Jambukola**, dừng lại tại **Tivakka**, và sau cùng đến **Anurādhapura**. Nhánh Bồ Đề được Vua **Devānāmpiyatissa** hạ thổ với sự trợ giúp của các Quý tộc ở **Kājaragāma**, **Candanagāma** và **Tivakka**.

Nhánh Bồ Đề ra trái và từ tám hột của trái này nảy sanh tám cây con được thỉnh trồng tại tám nơi sau đây: hải cảng Jambukola trên miền Bắc Sri Lanka, làng **Tivakka**, tịnh xá **Thūrārāmā** gần Anurādhapura, tịnh xá **Issarasamañārāma** trong Anurādhapura, sân của tịnh xá **Paṭhamacetiya**, tịnh xá **Cetiyagiri**, làng **Kājaragāma** dưới miền Nam Sri Lanka, và **Candanagāma** ở Rohāṇa (15). Còn có thêm 32 cây nữa sanh từ bốn trái khác được trồng đó đây trong xứ đảo, cách nhau một yojana. Nhiều lễ hội được tổ chức để vinh danh các cây Bồ Đề này do các **Bodhāhārakula** trách nhiệm dưới sự giám sát của một hội đồng gồm tám cận thần của Vua **Asoka**, mà **Bodhigutta** và **Sumitta** là hai vị từng đưa nhánh Bồ Đề mẹ sang Sri Lanka trước đây (16).

Về sau Vua **Dhātusena** cho xây một Bodhighara (ghara=điện) trên cây Bồ Đề (17). Vua **Silākāla** đến điện Bodhighara lễ bái cúng dường hằng ngày (18). Vua **Kittisirimegha** cho lợp Bodhighara bằng mái thiếc (19). Vua **Mahānāga** mạ vàng mái Bodhighara, cho đào nương chung quanh sân và tôn trí ảnh tượng trong chánh điện (20). Vua **Aggabodhi I** cho xây một thềm đá quanh cây Bồ Đề và một hầm chứa dầu để thắp đèn trong các ngày lễ hội (21). Vua **Aggabodhi II** cho đào giếng nước để Phật tử hành hương sử dụng (22). Vua **Moggallāna III** có tổ chức một đại lễ vinh danh cây Bồ Đề (23). Vua **Aggabodhi IV** trùng tu Bodhighara (24). Vua **Mahinda II** thiết lập lễ hội cúng dường thường xuyên (25). Vua **Udaya III** cúng dường một làng gần Anurādhapura để chi tiêu cho cây Bồ Đề (26).

(13) Beal: *Records of the Western Word*, 133 ff. (14) Mhv. xvii. 46 f.

(15) *Ibid.*, xix. 60 ff.; chi tiết về việc thỉnh Bồ Đề, xem Mbv. 144 ff.

(16) Xem danh tánh của các vị khác trong *Ibid.*, 165 f. (17) Cv. xxxviii. 431.

(18) See Cv. Trs. i. 32, n. 6; Cv. xlf. 29. (19) *Ibid.*, 65 (20) *Ibid.*, 94.

(21) *Ibid.*, xlii. 19. (22) *Ibid.*, 66. (23) Cv. xlv. 45.

(24) *Ibid.*, xlviii. 70. (25) *Ibid.*, 124. (26) *Ibid.* liii. 10.

**Bodhivandaka Thera.**-- An arahant. Ninetyone kappas ago he saw the *pāṭali*-bodhi of **Vipassī Buddha** and worshipped it (1).

(1) Ap. i. 290.

**Bodhivaṃsa.**-- See **Mahābodhivaṃsa**.

**Bodhivāla.**-- A village in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Kitti (Vijayabāhu I)** (1).

(1) Cv. lvii. 54.

**Bodhisatta.**-- The name given to a being who aspires to *Bodhi* or Enlightenment (1). The word can therefore be used in reference to all those who seek Nibbāna, including Buddhas, PaccekaBuddhas, and the disciples of Buddhas (*BuddhapaccekaBuddhabuddhasāvaka*), but is commonly used only of those beings who seek to become Buddhas. The word may have been used originally only in connection with the last life of a Buddha, in such contexts as "in the days before my Enlightenment, when as yet I was only a Bodhisatta" (2). But already in the *Kathāvatthu* (3) the previous lives of Gotama Buddha and other saints had begun to excite interest and speculation.

In the developed form of the ideas regarding Bodhisattas, a Bodhisatta's career started with his making a resolution before a Buddha (*abhinīhāra* or *mūlapanidhāna*) to become a Buddha for the welfare and libération of all creatures. In later literature, the *abhinīhāra* is preceded by a period during which the Bodhisatta practises *manopanidhi*, when he resolves in his mind to desire to become a Buddha without declaring this intention to others.

For the *abhinīhāra* to be effective, eight conditions should be fulfilled (4): the aspirant should be 1. a human being, 2. a male, 3. sufficiently developed to become an arahant in that very birth, 4. a recluse at the time of the declaration, 5. he should declare his resolve before a Buddha, 6. should be possessed of attainments such as the *jhānas*, 7. be prepared to sacrifice all, even life, and 8. his resolution should be absolutely firm and unwavering. In the case of Gotama Buddha, his *abhinīhāra* was made at **Amaravātī** in the presence of **Dīpaṅkara Buddha**.

(1) The Commentaries (e.g., DA. ii. 427) define the word thus: *Bodhisatto ti paṇḍitasatto bujghanakasatto; bodhisankhātesu vā catusu maggesu āsatto laggamānaso ti Bodhisatto*. See also AA. i. 453. For a discussion of the meaning of the word see Har Dayal: *The Bodhieattva Doctrine*, pp. 4 ff.

(2) E.g., M. i. 17, 114, 163; so also in the **Mahāpadāna Sutta** (D. ii. 13) and the **AechariyaabbhutaDhamma Sutta** (M. iii. 119).

(3) E.g., 283-90, 623.

(4) Bu. ii. 59; explained at BuA. 75 f. and SNA. i. 48 f.

**Bodhivandaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông thấy và đến đánh lễ cội Bồ Đề của Phật **Vipassī** (1).

(1) Ap. i. 290.

**Bodhivaṃsa.**-- Xem **Mahābodhivaṃsa**.

**Bodhivāla.**-- Làng trong xứ **Rohāṇa**, thường được nói đến trong các chiến dịch của Vua **Kitti (Vijayabāhu I)** (1).

(1) Cv. lvii. 54.

**Bodhisatta.**-- Bồ Tát. Danh hiệu chung dành cho các hành giả phát nguyện làm bậc Chánh Đẳng Chánh Giác (1). Danh hiệu này có thể chỉ cả chư Phật Toàn Giác, Phật Độc Giác lẫn Đề tử của Phật (*Buddhapaṇṇāsa*), nhưng thông thường chỉ áp dụng cho chúng sanh phát nguyện thành Phật. Thoạt tiên, danh hiệu Bồ Tát được dùng để nói đến kiếp sống sau cùng của một vị Phật, như thấy trong câu "những ngày trước khi giác ngộ, lúc Ta còn là một Bồ Tát" (2). Nhưng trong *Kathāvatthu* (3), các tiền kiếp của Phật Gotama và nhiều vị Thánh khác đã có hàm chứa danh hiệu Bồ Tát rồi.

Sự nghiệp của một vị Bồ Tát bắt đầu bằng lời phát nguyện trước một vị Phật (*abhinīhāra* hay *mūlapanidhāna*) mình muốn thành Phật để độ chúng sanh. Kinh điển sau này viết rằng trước *abhinīhāra*, Hành giả phải hành trì *manopaniḍḍhi* lúc nguyện trong tâm (không nói ra lời) mình muốn thành Phật.

Để *abhinīhāra* có hiệu lực, Hành giả phải tròn đủ tám pháp sau: là người (chớ không phải trời hay thú); nam nhân; có đủ duyên lành để đắc quả A-la-hán trong kiếp ấy; là người xuất gia; phát nguyện trước vị Phật tổ; phải đầy đủ những pháp của bậc cao nhân là có ngũ thông và bát thiên; sẵn sàng bố thí, kể cả tánh mạng mình; ý nguyện phải đầy đủ và không thối chuyển. Trong trường hợp của Bồ Tát **Gotama**, Ngài phát nguyện tại **Amaravātī** trước Phật tổ thọ ký **Dipaṅkara**.

(1) Các Chú giải (e.g., DA. ii. 427) định nghĩa như sau: *Bodhisatto ti paṇḍitasatto bujjanakasatto; bodhisāṅkhātesu vā catusu maggesu āsatto laggamānaso ti Bodhisatto*. Xem thêm AA. i. 453. Về nghĩa của từ này, xem Har Dayal: *The Bodhisattva Doctrine*, pp. 4 ff.

(2) E.g., M. i. 17, 114, 163; cũng vậy trong **Mahāpadāna Sutta** (D. ii. 13) và **Acchariya-abbhutaḍḍhamma Sutta** (M. iii. 119).

(3) E.g., 283-90, 623.

(4) Bu. ii. 59; giải thích trong BuA. 75 f. và SNA. i. 48 f.

His name at that time was **Sumedha** (*q.v.*). The Buddha, before whom the *abhinīhāra* is made, looks into the future and, if satisfied, declares the fulfilment of the resolve, mentioning the particulars of such fulfilment. This declaration is called *vyākaraṇa*, and is made also by all subsequent Buddhas whom the Bodhisatta may meet during his career. Having received his first *vyākaraṇa*, the Bodhisatta proceeds to investigate the qualities which should be acquired by him for the purposes of Buddhahood (*buddhakāradhammā*), in accordance with the custom of previous Bodhisattas. These he discovers to be ten in number, the Ten Perfection (*dasapāramī*): *dāna*, *sīla*, *nekkhamma*, *paññā*, *virīya*, *khanti*, *sacca*, *aditṭhāna*, *mettā* and *upekkhā* (5). He also develops the four Buddhabhūmi (*catasso buddhabhūmiyo*)—*ussāha*, *ummagga*, *avattthāna* and *hitacariyā*—explained respectively as zealotry (*virīya*), wisdom (*paññā*), resolution (*aditṭhāna*) and compassion (*mettābhāva*). He cultivates the six *ajjhāsaya*s which conduce to the maturing of Enlightenment (*bodhiparipākiyā saṁvattantī*), these six being: *nekkhammajjhāsaya*, *pavivekajjhāsaya*, *alobhajjhāsaya*, *adosajjhāsaya*, *amohajjhāsaya* and *nissaraṇajjhāsaya* (6).

A Bodhisatta, during his career, escapes from being born in eighteen inauspicious states (*aṭṭhārasa abhabbatṭhānāni*). He is never born blind, deaf, insane, slobbery (*eḷamūga*) or crippled, or among savages (*milakkhesu*), in the womb of a slave, or as a heretic. He never changes his sex, is never guilty of any of the five *ānantarikakammas*, and never becomes a leper. If born as an animal, he never becomes less than a quail or more than an elephant. He is never born either among various classes of petas nor among the **Kālakañjakas**, neither in **Avīci** nor in the lokantarakanirayas, neither as **Māra**, nor in worlds where there is no perception (*asaññibhava*), nor in the **Suddhāvāsas**, nor in the **Arūpa**-worlds, nor ever in another Cakkavāḷa (7).

(5) Bu. ii. 116 ff. Sometimes thirty *pāramī* are spoken of, each of the ten being divided into three, varying in kind and degree. Thus, in the case of *dāna*, the *dānapāramī* consists in giving one's limbs, *dāna-upapāramī* in giving away one's external possessions and *dānaparamatthapāramī* in giving one's life, this last being the most excellent. In the case of Gotama Buddha, examples of births in which the ten *pāramī* were practised to the highest degree are as follows: the **Ekarāja**, **Khantivādī**, **CūlaSaṅknapāla**, **Mahājanaka**, **Mahāsutasoma**, **Mugapakkha**, **Lomahaṁsa**, **Sattubhattaka**, **Sasa**, and **Sutasoma Jātakas** (BuA. 50; J. i. 44 f.).

(6) SNA. i. 50.

(7) SNA. i. 50 f.

Bấy giờ Ngài có danh hiệu là **Sumedha** (q.v.). Phật tổ thọ ký nhìn về tương lai và, nếu thấy duyên đã tròn đủ, cho Hành giả thọ ký và tiên tri Hành giả sẽ đắc quả Phật sau bao nhiêu kiếp trong tương lai. Lời tiên tri này, gọi là *vyākaraṇa*, sẽ được chư Phật mà Bồ Tát gặp trên đường dài tu tập lập lại y chỉ (tức tiên tri còn bao nhiêu kiếp nữa vị Bồ Tát ấy sẽ thành Phật). Sau khi được thọ ký, Hành giả phải trì Thập độ balamật (*Dasapāramī*): bố thí balamật (*danapāramī*), trì giới balamật (*silāpāramī*), xuất gia balamật (*nekkhammapāramī*), trí tuệ balamật (*paññapāramī*), tinh tấn balamật (*viriyapāramī*), nhẫn nhục balamật (*khantipāramī*), chơn chánh balamật (*saccapāramī*), nguyện vọng balamật (*aditṭhānapāramī*), bác ái balamật (*mettāpāramī*), và xả balamật (*upekkhāpāramī*) (5). Hành giả còn phải hành bốn Pháp căn bản (*Buddhabhūmi*) của chư Bồ Tát đã được thọ ký: siêng năng đồng mãnh trong việc làm điều thiện (*ussāha*); có trí tuệ phân biệt thiện ác (*ummagga*); có chí quả quyết và cứng rắn (*avatthāna*); và có hạnh bi đối với mọi chúng sanh (*hitacariyā*). Tiếp theo Ngài tu tập sáu Khuynh hướng của chư Bồ Tát (*Ajjhāsaya*): có khuynh hướng muốn xuất gia (*nekkhammajjhāsaya*); có khuynh hướng ở nơi thanh vắng (*pavilekajjhāsaya*); có khuynh hướng không tham (*alobhajjhāsaya*); có khuynh hướng không sân (*adosajjhāsaya*); có khuynh hướng không si (*amohajjhāsaya*); và có khuynh hướng muốn giải thoát khỏi ái dục, phiền não và sự khổ não của thế tục (*nissaranajjhāsaya*) (6).

Vị Bồ Tát thọ ký được miễn nhiệm đối với mười tám bất hạnh hay điều rủi ro (*aṭṭhārasa abhabbatṭhānāni*). Ngài không bao giờ sanh ra bị mù, câm điếc, mất trí, uỷ mị (*slobbery, eḷamūga*), tật nguyền, giữa người man dã (*milakkhesu*), hay từ bà mẹ man dã hoặc dị giáo. Ngài không bao giờ đổi giới tính, phạm năm *ānantarikakamma*, bị bệnh phong cùi. Nếu tái sanh làm thú, Ngài không bao giờ làm thú thấp hơn con chim cú và cao hơn con voi. Ngài không bao giờ tái sanh trong cõi ngạ quỷ hay cõi của các **Kālakāñjaka**, trong địa ngục A-tỳ (*Avīci*) hay các địa ngục *lokantaraka*, trong cõi Ác ma (*Māra*), trong cõi trời vô tướng (*asaññibhava*), giữa chúng Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsa*), trong vô sắc giới (*Arūpa-worlds*), hay trong một vũ trụ (*Cakkavāla*) khác (7).

(5) Bu. ii. 116 ff. Cũng có lúc nói là 30 pháp balamật vì mỗi mỗi pháp được chia làm 3 bậc (hạ, trung, thượng), thành ra 30 pháp. Trong trường hợp của Bố thí balamật, bố thí bậc hạ (*dānapāramī*) là bố thí tay chân mình (limbs) bố thí bậc trung (*dāna upapāramī*) là bố thí sở hữu ngoại vi (external possessions), và bố thí bậc thượng là bố thí sanh mạng mình. Theo HT. Bửu Chơn, 1954, bố thí của cải, vợ, con, gọi là bố thí Balamật bậc hạ; bố thí tay, chân, thịt, mắt, mũi, mình gọi là bố thí Balamật bậc trung; bố thí mạng sống (là cắt đầu hoặc mổ lấy tim mình mà cho kẻ khác) gọi là bố thí Balamật bậc thượng (nd.)). Với Bồ Tát **Gotama**, các kinh sau mô tả các kiếp mà Ngài hành trì Thập độ viên mãn: **Ekarāja, Khantivādī, Cūla-Saṅkhapāla, Mahājanaka, Mahāsutasoma, Mūgapakkha, Lomahaṃsa, Suttubhattaka, Sasa, và Sutasoma Jatakā** (BuA. 50; J. i. 44 f.).

(6) SNA. i. 50.

(7) SNA. i. 50 f.

Besides practising the (thirty) *pāramī*, all Bodhisattas must make the five great sacrifices (*mahāpariccāgā*)—giving up wife, children, kingdom, life and limb (8)—and must fulfil the three kinds of conduct (*eariyā*) *ñātatthacariyā*, *lokatthacariyā* and *buddhiatthacariyā*—and the seven *mahādānas* as practised by **Vessantara**, which caused the earth to quake seven times (9).

The length of a Bodhisatta's career varies; some practice the *pāramī* for at least four asaṅkheyyas and one hundred thousand kappas, others for at least eight asaṅkheyyas and one hundred thousand kappas, and yet others for sixteen asaṅkheyyas and one hundred thousand kappas. The first of these periods is the very least that is required and is intended for those who excel in wisdom (*paññā*). The middle is for those who excel in faith (*saddhā*); and the last and highest for those whose chief feature is perseverance (*virīya*) (10).

In their penultimate life all Bodhisattas are born in Tusita (11), where life lasts for fifty-seven crores and six million years, but most Bodhisattas leave Tusita before completing their life-span (12).

As the time for the announcement of their last birth approaches, all is excitement because of various signs appearing in the ten thousand world systems. The devas of all the worlds assemble in Tusita and request the Bodhisatta to seek birth as a human being, that he may become the Buddha. The Bodhisatta withholds his reply until he has made the Five Great Investigations (*pañcamahāvilokanā*) regarding time, continent, place of birth, his mother and the lifespan left to her. Buddhas do not appear in the world when men live to more than one hundred thousand years or to less than one hundred. They are born only in **Jambudīpa** and in the **Majjhimadesa**, and only of a khattiya or brahmin clan. The Bodhisatta's mother in his last birth must not be passionate or given to drink; she should have practised the *pāramī* for one hundred thousand kappas, have kept the precepts inviolate from birth, and should not be destined to live more than ten months and seven days after the conception of the Bodhisatta.

Having satisfied himself as to these particulars, the Bodhisatta goes with the other devas to **Nandanavana** in Tusita, where he announces his departure from their midst and disappears from among them while playing.

(8) J. vi. 552.

(9) DA. ii. 427; DhA. iii. 441; the BuA. (116 f.) gives a story about **Maṅgala Buddha** which corresponds to that of **Vessantara** in regard to Gotama Buddha. See s.v. **Kharadāṭhika**.

(10) SNA. i. 47 f.

(11) See s.v. Buddha.

(12) **Vipassi**, e.g., was among the exceptions (DA. ii. 427).

Ngoài 30 ba-la-mật, *pāramī*, nói trên, tất cả chư Bồ Tát đều lập công đức bằng năm hy sinh đặc biệt (*mahāpariccāgā*) là bố thí vợ, con, vương quốc, sanh mạng, và tay chân (8), phải hành trì tròn đủ ba hạnh (*cariyā*) *ñātatthacariyā*, *lokatthacariyā* và *buddhiatthacariyā*, và trì bảy *mahādāna* (như Đại vương **Vessantara** đã hành trì khiến địa cầu rung chuyển) (9).

Tuỳ theo thời kỳ hành trì Thập độ, chư Bồ Tát được chia làm ba bậc như sau: chư Bồtát thuộc về huệ lực tức có nhiều trí tuệ (*Paññadhika Bodhisatta*) phải tu trong 4 atăngkỳ và 100 ngàn kiếp (hay đại kiếp quả địa cầu); chư Bồtát thuộc về tín lực tức có nhiều đức tin (*Saddhādhika Bodhisatta*) phải tu trong 8 atăngkỳ và 100 ngàn kiếp; và chư Bồtát thuộc về tấn lực tức có nhiều tinh tấn (*Viriyadhika Bodhisatta*), phải tu trong 16 atăngkỳ và 100 ngàn kiếp (10).

Trong đời áp cuối, tất cả chư Bồ Tát đều sanh về cõi **Tusita** (11) nơi có tuổi thọ 57 crore và 6 triệu năm. Tuy nhiên hầu hết chư vị không sống hết số tuổi này mà rời cõi Tusita giáng trần trước khi tuổi thọ mãn (12).

Lúc có vị Bồ Tát sắp giáng trần, mười ngàn thế giới được báo hiệu. Chư Thiên tụ hội trên cõi Tusita để thỉnh cầu vị Bồ Tát ấy xuống làm người để thành Phật. Ngài bèn quán xét Năm điều thiết yếu (*Pañcamahāvilokanāṇī*) là thời kỳ, châu, xứ, dòng dõi, và mẹ có hội đủ không trước khi đi nhập mẫu thai. Ngài không bao giờ tái sanh trong cõi người có tuổi thọ trên một trăm ngàn năm hay dưới một trăm năm (vì chúng sanh trong các cõi này hoặc sống quá lâu hoặc không đủ lâu nên không biết cái khổ già chết là gì). Ngài chỉ sanh trong một **Majjhimadesa** ở **Jambudīpa**, và trong một gia đình Sát-đế-ly hay Bà-la-môn. Mẹ Ngài phải là người từng hành trì balamật (*pāramī*) trong một trăm ngàn kiếp, giữ giới và không sống quá mười tháng bảy ngày sau khi sanh Bồ Tát.

Sau khi hội đủ Năm điều thiết yếu nói trên, vị Bồ Tát cùng đi với chư Thiên lên vườn **Nandanavana** trên cõi Tusita. Tại đây, Ngài tuyên bố giáng trần rồi biến mất trong lúc mọi chư Thiên vui chơi.

(8) J. vi. 552.

(9) DA. ii. 427; DhA. iii. 441; BuA. (116 f.) kể về Phật **Maṅgala**, câu chuyện tương ứng với chuyện của Đại vương **Vessantara** là tiền thân của Phật **Gotama**. Xem s.v. **Kharadāṭhika**.

(10) SNA. i. 47 f.

(11) Xem s.v. **Buddha**.

(12) **Vipassī**, e.g., là một trong những ngoại lệ (DA. ii. 427).



On the day of his conception, the Bodhisatta's mother takes the vows of fasting and celibacy at the conclusion of a great festival, and when she has retired to rest, she dreams that the Four Regent Gods take her with her bed, bathe her in the Anotatta Lake, clad her in divine garments, and place her in a golden palace surrounded by all kinds of luxury. As she lies there the Bodhisatta in the form of a white elephant enters her womb through her right side. The earth trembles and all the ten thousand world systems are filled with radiance. Immediately the Four Regent Gods assume guard over mother and child. Throughout the period of pregnancy, which lasts for ten months exactly, the mother remains free from ailment and sees the child in her womb sitting crossed-legged (13). At the end of the ten months she gives birth to the child, standing in a grove, never indoors. Suddhāvāsa brahmins, free from all passion, first receive the child in a golden net, and from them the Four Regent Gods take him on an antelope-skin and present him to his mother. Though the Bodhisatta is born free of the mucous otherwise present at birth, two showers of water—one hot, the other cold—fall from the sky and bathe mother and child. The child then takes seven strides to the north, standing firmly on his feet, looks on all sides, and seeing no one anywhere to equal him, announces his supremacy over the whole world and the fact that this is his last birth (14). Seven days after birth his mother dies. She dies because she must hear no other being. The Bodhisatta's time of conception is so calculated that the mother's destined life-span completes itself seven days after his birth. From the Commentary (15) account it would appear that the age of the Bodhisatta's mother at the time of his birth is between fifty and sixty (*majjhimavayassa pana dve koṭṭhāsā atikkamma tatiyekotthāse*).

The Bodhisatta's last birth is attended by various miracles (16). Sooth-savers, being summoned, see on the child's body the thirty-two marks of a Great Man (*mahāpurisa*) (17), and declare that the child will become either a **Cakkavatti** or a **Buddha**. His father, desiring that his child shall be a Cakkavatti rather than a Buddha, brings him up in great luxury, hiding from him all the sin and ugliness of the world.

(13) Like a preacher on a dais, says the Commentary (DA. ii. 436).

(14) Gotama Buddha as the Bodhisatta, spoke, in three different births, as soon as born—as Mahosadha, as Vessantara, and in his last birth (J. i. 53).

(15) DA. ii. 437; UdA. 278.

(16) The Commentaries see, in the various incidents connected with the Bodhisatta's last birth, signs of various features which came, later, to be associated with the Buddha and his doctrine; for details see DA. ii. 439 ff.

(17) For details of these see D. ii. 17 ff.; M. ii. 136 f. The reasons for these marks are given at D. iii. 145 ff.

Trước ngày vị Bồ Tát nhập mẫu thai, mẹ Ngài tham dự lễ hội **Asāḷha**, phát nguyện giữ giới, không khởi dục tâm đối với nam nhân. Ngày Ngài nhập mẫu thai, mẹ Ngài lui vô an nghỉ trong khuê phòng. Trong lúc bà an giấc, bốn vị Thiên vương nâng đưa giường bà đến Hy Mã Lạp Sơn, tắm bà trong hồ **Anotatta**, đắp bà Thiên y, thoa bà hương liệu, và trang điểm bà với bông hoa từ trên cõi Trời. Xong, chư vị đưa bà đến cung điện vàng trên đỉnh núi bạc gần đó và đặt bà nằm đầu quay hướng Đông. Giáng thế như một bạch tượng, Bồ Tát vô phòng đi nhiều ba vòng, lấy vôi vổ hong mặt của mẹ, rồi chui vô bụng mẹ. Địa cầu rung chuyển và mười ngàn thế giới được chiếu sáng. Tức thời bốn Đại Thiên vương hộ trì cho cả mẹ lẫn con. Suốt thời kỳ thai nghén (mười tháng tròn), thai mẫu không bị đau ốm và nhìn thấy được con mình nằm trong thế kết già trong bụng mẹ (13). Sau mười tháng cưu mang, thai mẫu hạ sanh Bồ Tát trong thế đứng và trong một vườn cây (không bao giờ trong cung). Các Bà-la-môn Suddhāvasa thanh tịnh (không có dục tâm) đón Bồ Tát trong một lưới vàng ròng, rồi bốn Thiên vương đắp Ngài tắm da trầu và trình Ngài với thân mẫu Ngài. Dầu không bị ô nhiễm (như các trẻ vừa lọt lòng khác), Bồ Tát vẫn được hai vôi nước nóng và lạnh từ trên Trời xối tắm. Xong, Bồ Tát đứng lên vững vàng trên hai chân, nhìn quanh, bước đi bảy bước về hướng Bắc và tuyên bố: —Ta là bậc tối thượng ở trên đời! Ta là bậc tối tôn ở trên đời. Ta là bậc cao nhất ở trên đời. Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sanh ở đời này nữa." (14). Bảy ngày sau khi Bồ Tát ra đời, mẹ Ngài mãn phần; bà chết để không còn sanh con nữa. Theo Chú giải (16), lúc sanh ra Bồ Tát, thai mẫu có tuổi giữa 50 và 60 (*majjhimarayassa pana dre koṭṭhāsā atikkamma tatiyekotthāse*).

Lúc Bồ Tát chào đời có nhiều phép lạ xảy ra (16). Các Bà-la-môn đoán tướng thấy Ngài có 32 tướng hảo của bậc Đại nhân (*Mahāpurisa*) (17) tiên tri rằng Ngài sẽ làm Chuyển luân Vương (**Cakkavatti**) hay bậc Chánh Đẳng Giác (**Buddha**). Cha Ngài muốn Ngài trở thành Chuyển Luân Vương hơn là Phật nên dưỡng nuôi Ngài trong cung điện ngọc và không cho Ngài thấy cảnh khổ của thế gian.

(13) Như vị thuyết pháp ngồi trên sàng toạ (D. ii. 436).

(14) Bồ Tát Gotama nói trong ba kiếp sau khi lọt lòng mẹ—như

**Mahosadha**, **Vessantara**, và trong đời sau cùng của Ngài (J. i. 53).

(15) DA. ii. 437; UdA. 278. (16) Xem chi tiết trong DA. ii. 439 ff. (17) Xem chi tiết trong D. ii. 17 ff.; M. ii. 136 f. Ý nghĩa của các tướng hảo được đề cập trong D. iii. 145 ff.

But the destiny of a Bodhisatta asserts itself, and he becomes aware of the presence in the world of old age, disease, death and the freedom of mind to be found in the life of a Recluse (18). Urged by the desire to discover the cause of suffering in the world and the way out of it, the Bodhisatta leaves the world on the day of his son's birth. Some Bodhisattas leave the world riding on an elephant (*e.g.*, Dīpaṅkara, Sumana, Sumedha, Phussa, Sikhī and Koṇāgamana), some on a chariot (*e.g.*, Koṇḍañña, Revata, Paduma, Piyadassī, and Kakusandha), some on a horse (*e.g.*, Maṅgala, Sujāta, Atthadassī, Tissa, Gotama), and some in a palanquin (*e.g.*, Anomadassī, Siddhattha and Vessabhū). Some, like Nārada, go on foot, while Sobhita, Dhammadassī and Kassapa travelled in the palaces of their lay-life.

Having left the world, the Bodhisatta practises the austerities, the period of such practices varying. In the case of Dīpaṅkara, Koṇḍañña, Sumana, Anomadassī, Sujāta, Siddhattha and Kakusandha it was ten months; for Maṅgala, Sumedha, Tissa and Sikhī it was eight; for Revata seven; for Piyadassī, Phussa, Vessabhū and Koṇāgamana six; for Sobhita four; for Paduma, Atthadassī and Vipassī two weeks; for Nārada, Padumuttara, Dhammadassī and Kassapa one week; and for Gotama six years (19). On the day the Bodhisatta attains to Buddhahood, he receives a meal of milkrice (*pāyāsa*) from a woman and a gift of kusagrass, generally from an **Ājīvika**, which he spreads under the Bodhi-tree (20) for his seat. The size of this seat varies; the seats of Dīpaṅkara, Revata, Piyadassī, Atthadassī, Dhammadassī and Vipassī were fifty-three hands in length; those of Koṇḍañña, Maṅgala, Nārada and Sumedha fifty-seven hands; that of Sumana sixty hands; those of Sobhita, Anomadassī, Paduma, Padumuttara and Phussa thirty-eight; of Sujāta thirtytwo; of Kakusandha twenty-six; of Koṇāgamana twenty; of Kassapa fifteen; of Gotama fourteen (21). Before the Enlightenment the Bodhisatta has five great dreams: (1) that the world is his couch with the Himalaya as his pillow, his left hand resting on the eastern sea, his right on the western, and his feet on the southern; (2) that a blade of tiriyā(kusa)grass growing from his navel touches the clouds; (3) that white worms with black heads creep up from his feet, covering his knees; (4) that four birds of varied hues from the four quarters of the world fall at his feet and become white; (5) that he walks to and fro on a heap of dung, by which he remains unsoiled (22).

(18) In the case of some Bodhisattas (*e.g.*, **Vipassī**) these four signs (*nimittāni* as they are called) are seen by them at different times, but in the case of others on one and the same day (DA. ii. 457).

(19) For the reason for this great length in the last case, see s.v. Gotama.

(20) The Bodhi-tree (*q.v.*) is different for each Bodhisatta. (21) BuA. 247.

(22) For the explanations of these dreams see A. iii. 240 f.; these dreams are referred to at J. i. 69.

Nhưng căn cơ của vị Bồ Tát giúp Ngài đủ duyên để thấy các sự già, bệnh, chết, và giải thoát bằng hạnh của một Sa-môn (18). Thôi thúc bởi mong cầu biết được nguyên nhân của khổ đau, Bồ Tát xuất thế ly gia sau khi có con trai. Phương tiện ra đi thay đổi tùy theo mỗi vị: voi (Dīpaṅkara, Sumana, Sumedha, Phussa, Sikī, và Koṇāgamaṇa), xe (Koṇḍañña, Revata, Paduma, Piyadassī, và Kakusandha), ngựa (Maṅgala, Sujāta, Atthadassī, Tissa, và Gotama), kiệu (Anomadassī, Sidhattha và Vessabhū), bộ hành (Nārada), trong cung điện của đời sống cư sĩ sau cùng (Sobhita, Dhammadassī và Kassapa).

Xuất thế, Bồ Tát hành trì khổ hạnh; thời kỳ này dài ngắn tùy theo mỗi vị: mười tháng (Dīpaṅkara, Koṇḍañña, Sumana, Anomadassī, Sujāta, Siddhattha, và Kakusandha), tám tháng (Maṅgala, Sumedha, Tissa, và Sikhī), bảy tháng (Revata), sáu tháng (Piyadassī, Phussa, Vesabhū, và Koṇāgamaṇa), bốn tháng (Sobhita), hai tuần (Paduma, Atthadassī và Vipassī), một tuần (Nārada, Padumuttara, Dhammadassī, và Kassapa), và sáu năm (Gotama) (19).

Trong ngày trước khi thành đạo, Bồ Tát được một nữ nhân dâng cháo sữa (*pāyasā*) và một nam nhân (thường là một du sĩ (*ājīvika*) dâng cỏ *kusa* trải dưới gốc Bồ Đề (20) làm bồ đoàn. Kích thước của bồ đoàn tùy theo mỗi vị: dài 53 gang tay (Dīpaṅkara, Revata, Piyadassī, Atthadassī, Dhammadassī, và Vipassī), dài 57 gang tay (Koṇḍañña, Maṅgala, Nārada, và Sumedha), 60 (Sumana), 38 (Sobhita, Anomadassī, Paduma, Padumuttara, và Phussa), 32 (Sujāta), 26 (Kakusandha), 20 (Koṇāgamaṇa), 15 (Kassapa), và 14 (Gotama) (21). Trước khi chứng ngộ, Bồ Tát nằm mộng thấy năm điềm chiêm bao lớn: thế giới là giường và Hy Mã Lạp Sơn là gối của Ngài, tay trái Ngài đặt trên biển Đông, tay mặt trên biển Tây và chân trên biển Nam; một cây lau *tiriya(kusa)* mọc từ rún Ngài lên tới trời xanh; sáu trắng có đầu đen bò ra từ chân Ngài phủ tới đầu gối; bốn con chim có màu sắc khác nhau bay đến từ bốn phương, đáp xuống chân Ngài và đổi sắc lông thành trắng; Ngài đi kinh hành qua lại trên hòn núi đầy phân nhưng không bị ô uế vì phân (22).

(18) Với một số Bồ Tát, bốn điềm này (*nimittāni*) được thấy trong nhiều ngày (e.g. **Vipassī**); với chư vị khác bốn điềm được thấy trong cùng một ngày (DA. ii. 457).

(19) Xem s.v. Gotama để biết lý do của thời kỳ dài này.

(20) Cây Bồ Đề khác biệt tùy theo mỗi vị.

(21) BuA. 247.

(22) Các mộng này được giải thích trong A. iii. 240 f. và dẫn trong J. i. 69.

The next day the Bodhisatta sits cross-legged on his seat facing the east, determined not to rise till he has attained his goal. The gods of all the worlds assemble to do him honour, but **Māra** (*q.v.*) comes with his mighty hosts and the gods flee. All day, the fight continues between Mara and the Bodhisatta; the *pāramī* alone are present to lend their aid to the Bodhisatta, and when the moment comes, the Goddess of the Earth bears witness to his great sacrifices, while Mara and his armies retire discomfited at the hour of sunset, the gods then returning and singing a paean of victory. Meanwhile the Bodhisatta spends the night in deep concentration; during the first watch he requires knowledge of past lives, during the second watch he develops the divine eye, while during the last watch he ponders over and comprehends the Paṭiccasamuppāda doctrine. Backwards and forwards his mind travels over the chain of causation and twelve times the earth trembles. With sunrise, omniscience dawns on him, and he becomes the Supremely Awakened Buddha, uttering his udānā of victory, while the whole world rejoices with him (23).

The above is a brief account, as given in the books, of certain features common to all Bodhisattas. In addition to these, particulars of the personal career of the Bodhisatta who became Gotama, are found, chiefly in the Buddhavaṃsa and the Jātakatṭhakathā. It has already been stated that each Bodhisatta receives the *vyākaraṇa* from every Buddha whom he meets, and Gotama was no exception. He received his first *vyākaraṇa* as the ascetic Sumedha, from Dīpaṅkara; and then, as a cakkavatti, from Koṇḍañña; as the brahmin **Suruci**, from Maṅgala; as the Nāgaking **Atula**, from Sumana; as the brahmin Atideva, from Revata; as the brahmin **Ajita**, from Sobhita; as a yakkha chief, from Anomadassī; as a lion, from Paduma; as an ascetic (*isī*) from Nārada; as a governor (*Mahārattḥiya*) Jaṭila, from Padumuttara; as the youth **Uttara**, from Sumedha; as a Cakkavatti, from Sujāta; as the youth **Kassapa**, from Piyadassī; as the ascetic **Susīma**, from Atthadassī; as **Sakka**, from Dhammadassī; as the ascetic **Maṅgala**, from Siddhattha; as **Sujāta**, from Tissa; as King **Vijitāvi**, from Phussa; as the Nāgaking **Atula**, from Vipassī; as King **Arindama**, from Sikhī; as King **Sudassana**, from Vessabhū; as King **Khema**, from Kakusandha; as King **Pabbata**, from Koṇāgamana; and as the youth **Jotipāla**, from Kassapa.

The Jātakatṭhakathā gives particulars of other births of the Bodhisatta (24)—*e.g.*, as Akitti, Ajjuna, Atṭhisena, Anitthigandha, Ayoghara,

(23) For the Paṭicca-Samuppāda see D. ii. 31 ff.; for the other details see J. i. 56 ff., where the story of Gotama is given. DA. ii. 462 ff. gives similar details regarding Vipassī; BuA. 248 says it is the same for all Bodhisattas.

(24) To the births given below and taken from the Jātakatṭhakathā should be added those given in the Pabbapilotikhaṇḍa of the Apadāna (i. 299 ff.; also UdA.) and given *s.v.* Gotama.

Hôm sau, Bồ Tát toạ thiền trong thế kiết già, mặt hướng về phía Đông và phát nguyện không đứng lên nếu không chứng ngộ, Chư Thiên toàn thể giới tụ họp để vinh danh Ngài, nhưng **Māra** (q.v.) cũng đến với đoàn quân hùng hậu trông dễ sợ, khiến chư Thiên phải lánh mặt. Māra và Bồ Tát tranh nhau mãnh liệt trọn cả ngày. Bồ Tát dựa vào pháp balamật và được Địa nương (Goddess of the Earth) làm chứng cho lòng quảng đại của Ngài trong các kiếp trước, nên chiến thắng Māra; Māra và quân tướng biến mất tại chỗ lúc màn đêm buông xuống. Bấy giờ chư Thiên hát bài ca tụng chiến thắng của Bồ Tát và Bồ Tát được yên tĩnh nhập định. Canh một, Ngài ngộ túc mạng thông nhớ lại các tiền kiếp mình. Canh hai, Ngài chứng tha tâm thông rõ biết tâm của vạn loại. Canh ba, Ngài đắc lậu tận thông thấu triệt chuỗi nhân quả (*Paṭiccasamuppāda*) theo chiều xuôi như chiều ngược. Địa cầu rung chuyển mười hai lần. Ngài đạt tri kiến tối thượng và hiển nhiên thành Phật lúc bình minh vừa ló dạng. Chư Thiên tán thán và thế gian tung bừng trong ánh sáng do Ngài mang lại (23).

Nói trên là câu chuyện được kể trong kinh điển liên quan đến chư vị Bồ Tát thành Phật. Riêng đối với Bồ Tát thành Phật Gotama, có thêm một số chi tiết mà Buddhavaṃsa (Phật sử) và Jātakatṭhakathā có mô tả tỉ mỉ. Ngài được thọ ký lần đầu tiên bởi Phật Dīpaṅkara lúc làm Đại sĩ khổ hạnh **Sumedha**, tiếp theo bởi Phật Koṇḍañña lúc làm Chuyển luân vương, bởi Phật Maṅgala lúc làm Bà-la-môn **Surici**, bởi Phật Sumana lúc làm Xà vương **Atula**, bởi Phật Revata lúc làm Bà-la-môn **Atideva**, bởi Phật Sobhita lúc làm Bà-la-môn **Ajita**, bởi Phật Anomadassī lúc làm Chúa Dạ-xoa, bởi Phật Paduma lúc làm sư tử, bởi Phật Nārada lúc làm ẩn sĩ (*isī*), bởi Phật Padumuttara lúc làm *Mahāraṭṭhiya* (Hội trưởng) của Jāṭila, bởi Phật Sumedha lúc làm Thanh niên **Uttara**, bởi Phật Sujāta lúc làm Chuyển luân vương, bởi Phật Piyadassī lúc làm Thanh niên **Kassapa**, bởi Phật Atthadassī lúc làm đạo sĩ khổ hạnh **Susīma**, bởi Phật Dhammadassī lúc làm **Sakka**, bởi Phật Siddhattha lúc làm ẩn sĩ **Maṅgala**, bởi Phật Tissa lúc làm **Sujāta**, bởi Phật Phussa lúc làm Vua **Vijitāvī**, bởi Phật Vipassī lúc làm Xà vương **Atula**, bởi Phật Sikhī lúc làm Vua **Arindama**, bởi Phật Vessabhū lúc làm Vua **Sudassana**, bởi Phật Kakusandha lúc làm Vua **Khema**, bởi Phật Koṇāgamana lúc làm Vua **Pabbata**, và bởi Phật Kassapa lúc làm Thanh niên **Jotipāla**.

Jātakatṭhakathā cũng có đề cập đến các tiền kiếp khác của Bồ Tát (24)-- *e.g.*, như Akitti, Ajjuna, Atṭhisena, Anitthigandha, Ayogghara,

(23) Về Paṭicca-Samuppada, xem D. ii. 31 ff.; về các chi tiết khác, xem J. i. 56 ff. trong ấy có chuyện của Gotama. Trong DA. ii. 462 ff. có chi tiết tương tự của Phật Vipassī; BuA. 248 nói tất cả chư Bồ Tát đều giống như vậy.

(24) Ngoài các tiền kiếp liệt kê dưới đây (theo Jātakatṭhakathā), nên cộng thêm các tiền kiếp đề cập trong Pubbapilotikhaṇḍa của Apadāna (i. 299 ff.; và UdA.) và trong s.v. Gotama.

Araka, Arindama, Alīnacitta, Alīnasattu, Asadisa, Ādāsamukha, Udaya, Udayabhadda, Kaṭṭhavāhana, Kaṇhadīpāyana, Kaṇhapāṇḍita, Kapila, Kappa, Kassapa, Kāraṇḍiya, Kāliṅgabhāradvāja, Kuṇāla, Kuṇḍakumāra, Kuddālaka, Kusa, Komāyaputta, Khadiravaniya, Guttila, Ghata, Canda, Candakumāra, Campeyya, Cittapāṇḍita, Cullakaseṭṭhi, Culladhaṇṅgaha, Chaddanta, Chaḷaṅgakumāra, Janasandha. Jṇṇha, Jotipāla (=Sarabhāṅga), Takkapāṇḍita, Takkāriya, Tirītavaccha, Temiya (=Mūgapakkha), Dīghāvu, Duiyodhana, Dhanañjaya, Dhamma, Dhammaddhaja, Dhammapāla (prince and brahmin), Nārada, Nigrodha, Nimi, Pañcālacaṇḍa, Pañcāvudha, Paṇḍita, Padumakumāra, Baka, Bodhikumāra, Brahmadaṭṭa (in several births), Bhaddasāla, Bharata, Bhallāṭiya, Bhūridatta, Bhojanasuddhika, Makhādeva, Magha, Mandhātā, Mahākāñcana, Mahājanaka, Mahādhana, Mahābodhi (=Bodhi), Mahāsīlava, Mahāsudassana, Mahimsāsa, Mahosadha, Mātāṅga, Mūgapakkha (=Tenliya,) Yuvañjaya, Rakkhita, Rāma, Lomasakassapa, Vacchanakha, Vidhura, Visayha, Vessantara, Saṅkicca, Saṅkha, Santasita, Sambhava, Sarabhāṅga, Sādhina, Siri, Suciparivāra, Sujāta, Sutana, Sutasoma, Suppāraka, Suvanṇasāma, Susīma, Senaka, Seruva, Sona, Soma, Somadatta, Somanassa, Hatthipāla and Hārīta.

In these and other births the Bodhisatta occupied various stations in life, such as that of an acrobat (Dubbaca Jātaka); ājīvaka (Lomaḥaṃsa Jātaka); ascetic (numerous births); barber (Illisa Jātaka); caravan leader (Kimpakka and Mahāvāṇija Jātakas); carpenter (Samuddavāṇija Jātaka); chaplain (various births); conch-blower (Saṅkhadhamana Jātaka); councillor (Kacchapa, Kalāyamutṭhi, Kukku, Giridanta, Dhūmakāri, Pabbatūpatthara, Pādañjali, Puṭabhatta, Vālodaka Jātakas); courtier (Bāhayi, Sālittaka, etc., Jātakas); diceplayer (Litta Jātaka); drummer (Bherivāda Jātaka); elephanttrainer (Saṅgāmāvacara Jātaka); farmer (Kancanakkhandha, Kummāsapiṇḍa, Sihacamma, Suvanṇakakkaṭṭa Jātakas); forester (Khurappa Jātaka); gardener (Kuddālaka Jātaka); goldsmith (Kuṇāla Jātaka); hawker (Seriva Jātaka); horsedealer (Kuṇḍakakucchisindhava Jātaka); householder (Gahapati and Jāgara Jātaka, also as Kuṇḍaka, Sutana and Hārīta); judge (Kūṭavāṇija, Rathalatti Jātakas); king (numerous births, e.g. Arindama, Ādāsamukha, etc.); mariner (Suppāraka Jātaka); merchant (several births, e.g. as Paṇḍita, etc.); minister (numerous births, e.g. as Senaka, Vidhura); (Guttila); physician (Kama, and Visavanta Jātakas); potter, (Kacchapa, Kumbhakāra Jātakas); robber (25) (Kaṇavera, Sata musician patta Jātakas);

(25) The scholiast (J. ii. 389) explains that when a Bodhisatta is born as a wicked man it is due to a fault in his horoscope!

Araka, Arindama, Alīnacitta, Alīnasattu, Asadisa, Ādāsamukka, Udaya, Udayabhadda, Kaṭṭhavāhana, Kaṇhadīpāyana, Kaṇhapāṇḍita, Kapila, Kappa, Kassapa, Kāraṇḍiya, Kāḷiṅgabhāradvāja, Kuṇāla, Kuṇḍakumāra, Kuddālaka, Kusa, Komāyaputta, Khadiravaniya, Guttila, Ghata, Canda, Candakumāra, Campeyya, Cittapaṇḍita, Cullaka-seṭṭhi, Culladhanuggaha, Chaddanta, Chaḷaṅgakumāra, Janasandha, Juṇha, Jotipāla (=Sarabhaṅga), Takkapaṇḍita, Takkāriya, Tiriṭavaccha, Temiya, (=Mūgapakkha), Dighāvu, Duyyodhana, Dhanañjaya, Dhamma, Dhammaddhaja, Dhammapāla (thái tử và Bà-la-môn), Nārada, Nigrodha, Nimi, Pañcālacaṇḍa, Pañcāvudha, Paṇḍita, Padumakumāra, Baka, Bodhikumāra, Brahmadatta (trong nhiều tiền kiếp), Bhaddasāla, Bharata, Bhallāṭiya, Bhūridatta, Bhojanasuddhika, Makkhādeva, Magha, Mandhātā, Mahākāñcana, Mahājanaka, Mahādhana, Mahābodhi (=Bodhi), Mahāsīlava, Mahāsudassana, Mahiṃsāsa, Mahosadha, Mātāṅga, Mūgapakkha (=Temiya), Yuvañjaya, Rakkhita, Rāma, Lomasakassapa, Vacchanakkha, Vidhura, Visayha, Vessantara, Saṅkicca, Saṅkha, Santutisa, Sambhava, Sarabhaṅga, Sādhina, Siri, Suciparivāra, Sujāta, Sutana, Sutasoma, Suppāraka, Suvaṇṇasāma, Susīma, Senaka, Seruva, Sona, Soma, Somadatta, Somanassa, Hatthipāla, và Hārīta.

Trong các tiền kiếp, Bồ Tát tái sanh với nhiều vai trò khác nhau như được kể trong các kinh Bồn sanh (Jātaka). Ngài từng làm: người làm trò biểu diễn (Dubbaca); *ājivaka* (Lomahaṃsa); ẩn sĩ (trong nhiều kiếp); thợ cạo (Illisa); trưởng đoàn thương hồ (Kimpakka và Mahāvāṇija); thợ mộc (Samuddavāṇija); tế sư (trong nhiều kiếp); người thổi ốc tử và (Saṅkhadhamana); cố vấn của vua (councillor) (Kacchapa [Kachapa, theo HT. Thích Minh Châu, 1999], Kalāyamuṭṭhi, Kukku, Giridanta, Dhūmakāri, Pabbatūpatthara, Pādañjali, Puṭabhatta, Vālodaka); đại thần của vua (Bāhayi [Bāhiya, theo HT. Thích Minh Châu, 1999], Sālittaka, etc); người đánh xúc xắc (Litta); người đánh trống (Bherivāda); quản tượng (Saṅgāmāvacara); nông dân (Kañcanakhandha, Kummāsapiṇḍa, Sihacamma, Suvaṇṇakakkāṭa); thợ rừng (Khurappa); người giữ vườn (Kuddālaka); thợ bạc (Kuṇāla); thợ săn bằng chim ưng (Seriva); người buôn ngựa (Kuṇḍakakucchisindhava); gia chủ (Gahapati, Jāgara, Kuṇḍaka, Sutana, và Hārīta); thẩm phán (Kūṭavāṇija, Rathalatthi); vua (trong nhiều kiếp, e.g., Arindama, Ādasamukha, etc.); người đi biển (Suppāraka); thương buôn (trong nhiều kiếp, e.g., Paṇḍita. etc.); quan cận thần (trong nhiều kiếp, e.g., Senaka, Vidhura, etc.); nhạc công (Guttila); y sĩ (Kāma và Visavanta); thợ gốm (Kacchapa, Tiền thân Kumbhakāra); trộm (25) (Kaṇavera, Tiền thân Satapatta);

(25) Luận sư (J. ii. 389) giải rằng vì sanh nhầm sao hạn xấu nên Bồ Tát là người hành ác!



smith (Sūci Jātaka); squire (*e.g.*, Nanda Jātaka); stonecutter (Babbu Jātaka); teacher (numerous births, *e.g.* Anabhirati, Durājāna, Losaka Jātakas); treasurer (*e.g.* as Cullaka, Visayha, Saṅkha and Suciparivāra); tumbler (Ucchiṭṭhabhatta Jātaka); and valuer (Taṇḍulanāli Jātaka). The Bodhisatta was born as a caṇḍāla in several births (*e.g.*, as Citta and Mātaṅga); in several instances as Sakka, (*e.g.* in the Kāmanīta, Keḷisīla, Mahāpanāda and Vaka Jātakas). He was born several times in the devaworld (*e.g.* as Dhamma and Bhaddasāla, also in the Kakkāru, Kāmaṇilāpa and Mittavinda Jātakas.) He was a Brahmā of the Ābhassaraworld (Candābha and Janasodhana Jātakas); and a Mahābrahmā (Parosahassa and MahānāradaKassapa), in the latter his name was Nārada. He was an airsprite (Puppharatta Jātaka) and a mountain-sprite (*e.g.* Kāka and Samudda Jātakas); a treesprite in numerous births (*e.g.* Āyācitabhadda, Baka, Matakabhadda, Rukkhadhamma Jātakas); and a forestsprite (Kaṇḍina and Guthapāṇa Jātakas). Many Jātakas mention the birth of the Bodhisatta among animals—*e.g.*, as buffalo (Mahisa Jātaka); bull (as Āyyakālaka, Nandivīsāla, Mahālohita, Sārambha); cock (in the two Kukkuṭa Jātakas, Nos. 383, 448); crow (as Vīraka and Supatta and in Kāka Jātaka); dog (Kukkura Jātaka); elephant (*e.g.*, Chaddanta and Silava Jātakas); fish (Mitacintī); frog (Haritamāta Jātaka); garuḍa (*e.g.*, Sussoṇḍi Jātaka); goose (*e.g.* Ulūka, Cakkavāka, Neru, Palāsa Jātakas); hare (Sasa Jātaka); horse (Ājañña, Bhogājāniya Jātakas and as Vātaggasindhava); iguana (Godha Jātaka); jackal (Sigāla Jātakas); kinnara (as Canda); lion (*e.g.*, Guṇa, Sigāla Jātaka (No. 152), Sūkara Jātakas); mallard (Nacca Jātaka); monkey (Kapi, Nalapāna, Mahākapi, Suṃsumāra Jātakas and as Nandyia); parrot (*e.g.* as Jambuka, Pupphaka, Poṭṭhapāda, and Rādha); peacock (Nos. 42, 375, Mora, Bāveru, and Mahāmora Jātakas); pig (Mahātuṇḍila Jātakas); pigeon (Kapota, Kāka No. 395, Romaka, Lola Jātakas); quail (the three Vaṭṭaka and Sammodamāna Jātakas); rat (Aggika and Biḷāra Jātakas); snake—*nāga*—(as Cāmpēyya, Bhuridatta, Mahādaddara, Saṅkhaṇḍa); vulture (as Aparāṇṇa and in the three Gijjha Jātakas, Nos. 164, 399, 427), and woodpecker (as Khadiravaniya and in Javasakuna Jātaka).

The Bodhisatta was born several times in the purgatories (26). The wishes of Bodhisattas are generally fulfilled (27), chiefly because of their great wisdom (28) and zeal (29). The wisdom of a Bodhisatta is greater than that of a Pacceka Buddha (30). See also **s.v. Buddha.**

(26) Ap. i. 299 ff.

(28) J. in. 282.

(27) J. in. 283; v. 282, 291; vi. 401, 405, etc.

(29) *Ibid.*, 425.

(30) J. iv. 341.

thợ rèn (Sūci); địa chủ (*e.g.*, Nanda); thợ đẽo đá (Babbu); giáo sư (trong nhiều kiếp, *e.g.*, Anabhirati, Durājāna, Losaka); chủ ngân khố (*e.g.* như Cullaka, Visayha, Saṅkha, và Suciparivāra); người làm xiệc nhào lộn (Ucchiṭṭhabhatta); và người định giá (Taṇḍulanāli). Ngài từng tái sanh trong giai cấp thấp hèn (*caṇḍāla*) (Citta-Sambhuta và Māṭaṅgā); làm Thiên chủ Sakka (Kāmanīta, Keḷisīla, Mahāpanāda, và Vaka); trên cõi Thiên (Dhamma, Bhaddasāla, Kakkaru, Kāmavilāpa, và Mitavinda); trên cõi Quang âm thiên (Candabha và Janasodhana); làm Đại Phạm thiên (Parosahassa và Mahānārada-Kassapa, trong kinh sau Ngài là Nārada); làm thần trên hư không (Puppharatta); thần núi (Kāla và Samudda); vị thợ thần (Āyācitabhatta, Baka, Matakabhatta, Rukkhadhamma); và thần rừng (Kaṇḍina và Gūthapāṇa). Ngài còn tái sanh làm thú: trâu (Mahisa); bò mộng (Ayyakālaka, Nandivīsāla, Mahālohita, và Sārambha); gà trống (hai kinh Kukkuṭa số 383 và 448); quạ (Kāka); chó (Kukkura); voi (Chaddanta và Silava); cá (Mitacintī); ếch (Haritamāta); kim xí điểu (Sussonḍi); thiên nga (Ulūka, Cakkavāla, Neru, và Palāsa); thỏ (Sasa); ngựa (Ājañña, Bhogājāniya và Vātaggasindhava); kỳ nhông (Godha); chó rừng (Sigāla); khắnnala (*kinnara*) tức nhạc thần (Canda); sư tử (Guṇa, Sigāla số 152, Sūkara); vịt trời (Nacca); khỉ (Kapi, Nalapāna, Mahākapi, Sumsumāra, và Cūla-Nandiya); kết (Jambuka, Pupphaka, Poṭṭhapāda, và Rādha); công (hai kinh Kapota số 42 và 375, Mora, Bāveru, Mahāmora); heo (Mahātuṇḍila); bồ câu (Kapota, Kāka số 395, Romaka, Lola); chim cú (ba kinh Vaṭṭaka và Sammodamāna); chuột (Aggika và Biḷāra); rắn (Cāmpeyya, Bhuridatta, Mahādaddara, Saṅkhapāla); kên kên (Aparaṇṇa và ba kinh Gijjha số 164, 399 và 427); và chim gõ kiến (Khadiravaniya và Javasakuna).

Bồ Tát sanh nhiều lần trong địa ngục (26). Ước nguyện của Bồ Tát thường được toại ý (27) vì trí thông minh (28) và nhiệt quyết của Ngài (29). Trí tuệ của vị Bồ Tát lớn hơn trí tuệ của vị Phật Độc Giác (30). Xem thêm **Buddha**.

(26) Ap. i. 299 ff.

(27) J. in. 283; v. 282, 291; vi. 401, 405, etc.

(28) J. in. 282.

(29) *Ibid.*, 425.

(30) J. iv. 341.

**Bodhisammajjaka Thera.**-- An arahant. In the past he picked up leaves from the courtyard of a Bodhi-tree and cleaned it.' He is probably identical with **Tissa Thera** (2).

(1) Ap. ii. 457.

(2) ThagA. i. 105 f.

**Bodhisiṅcaka Thera.**-- An arahant. Ninetyone kappas ago, when a great festival was being held in honour of the Bodhi-tree of **Vipassī** Buddha, he sprinkled perfumed water on the tree. Thirty-three kappas ago he became king eight times under the name of **Udakāsecana** (1). *v.l.* **Bodhisāṇṇaka**.

(1) Ap. i. 131.

**Bodhisenapabbatagāma.**-- A village in the **Dakkhiṇadesa** of Ceylon where **Vikkamabāhu II.** defeated **Mānābharaṇa** and his two brothers (1).

(1) Cv. lxi. 33.

**Bodhī 1.**-- Daughter of **Kassapa I.** (1).

(1) Cv. xxxix. 11.

**Bodhī Therī 2.**-- A friend of **Isidāsī**, who related the story of her own past lives at the request of **Bodhī** (1).

(1) ThigA. p. 261.

**Bodhī-Uppalavaṇṇā-Kassapagiri.**-- The name given to the enlarged monastery at **Issarasamaṇārāma** built by **Kassapa I** (1).

(1) Cv. xxxix. 11; see also Cv. Trs. i. 43, n. 7.

**Bolagāma.**-- A village mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 6.

**Brahāchatta Jātaka (No. 336).**-- Once Brahmadatta, king of Benares, captured Kosala with its king, and brought all its treasures to Benares, where he buried them in iron pots in the royal park. **Chatta**, the Kosala king's son, escaped, and became an ascetic near **Takkasilā** with a following of five hundred. Later he came with his followers to Benares, won the heart of the king by his demeanour, and lived in the royal park. There, by means of a spell, he discovered the buried treasure, and taking his followers into his confidence, took the treasure to **Sāvatthi** and made the city impregnable. When Brahmadatta discovered his loss and its results, he was disconsolate, but was comforted by his minister, who was the Bodhisatta, and who pointed out to him that Chatta had but taken what belonged to him.

The story was told in reference to a knavish monk, identified with Chatta (1).

(1) J. iii. 115 ff.

**Bodhisammajjaka Thera.**-- A-la-hán. Trong một kiếp trước ông có lượm lá quanh cây Bồ Đề (1). Ông có thể là Trưởng lão **Tissa** (2).  
(1) Ap. ii. 457. (2) ThagA. i. 105 f.

**Bodhisiṅcaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước, lúc có lễ hội vinh danh cội Bồ Đề của Phật **Vipassī**, ông rải nước hương liệu lên cây. Vào 33 kiếp trước ông làm vua 18 lần dưới vương hiệu **Udakāsecana** (1). v.l. **Bodhisañña**.  
(1) Ap. i. 131.

**Bodhisanapabbatagāma.**-- Làng trong **Dakkhiṇadesa**, Sri Lanka, nơi Vua **Vikkamabāhu** đánh bại ba anh em của Vua **Mānābharaṇa** (1).  
(1) Cv. lxi. 33.

**Bodhī 1.**-- Công chúa của Vua **Kassapa I** (1).  
(1) Cv. xxxix. 11.

**Bodhī Theri 2.**-- Bạn của Trưởng lão ni **Isidāsī**. Trưởng lão ni kể lại các tiền kiếp của mình theo lời yêu cầu của Công chúa **Bodhī** (1).  
(1) ThiagA. p. 261.

**Bodhī-Uppalavaṇṇā-Kassapagiri.**-- Tên của tự viện được nói rộng ở **Issarasamañārama** do Vua **Kassapa I** kiến tạo (1).  
(1) Cv. xxxix. 11; xem thêm Cv. Trs. i. 43, n. 7.

**Bolagāma.**-- Làng thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).  
(1) Cv. lxxv. 6.

**Brahāchatta Jātaka (No. 336).**-- Chuyện Vương Tử Chatta Vĩ Đại. Một thời, Vua **Brahmadatta** trị vì **Bārāṇasī** đánh chiếm **Kosala**, bắt sống nhà vua xứ này, và tịch thu hết tài sản của ông đem về **Bārāṇasī** chôn bằng hũ thép trong ngục uyển. Vương tử Chatta của Vua **Kosala** trốn thoát được và làm đạo sĩ khổ hạnh sống ở **Takkasilā** cùng với 500 đệ tử. Một hôm, Đạo sĩ Chatta đi cùng đệ tử về Benares. Vì cung cách của ông, nhà vua **Bārāṇasī** hoan hỷ đón đoàn trú trong ngục uyển. Nhờ thần chú, Chatta khám phá tài sản của vua cha bị chôn dấu trong ngục uyển. Ông tâm sự với các môn đệ sự việc xảy ra lúc trước và đào lấy kho tàng đem về **Sāvatthī**. Ông xây thành kiên cố chống lại bất cứ sự tiến công cừ địch nào. Lúc biết mất kho báu, Vua **Bārāṇasī** sầu muộn và thất trí. Nhưng đại thần ông (là Bồ Tát) an ủi rằng Chatta chỉ lấy lại báu vật của ông mà thôi. Nhà vua thoát cơn sầu muộn và từ đó trị vì vương quốc rất công chánh.

Chuyện kể về một tỳ khuru xảo quyệt. Chatta chỉ vị tỳ khuru này (1).  
(1) J. iii. 115.

**Brahmakāyikādevā.**-- See **Brahmaloka**.

**Brahmacariya Sutta 1.**-- *Brahmacariyā* is practised for nought else but selfrestraint and cessation of Ill (1).

(1) A. ii. 26.

**Brahmacariya Sutta 2.**-- The best practice is the Noble Eightfold Path. Its fruits are sotāpatti, etc (1).

(1) S. v. 26.

**Brahmacariya Sutta 3.**-- The best practice is the Noble Eightfold Path Its aim is the destruction of lust, hatred, and illusion (1).

(1) S. v. 26 f.

**Brahmajāla Sutta.**—The first sutta of the **Dīgha Nikāya**. It was preached to the paribbājaka **Suppiya** and his disciple **Brahmadatta**. It first explains the *sīlā*, or moral precepts, in three successive sections—*cūla* (concise), *majjhima* (medium), and *mahā* (elaborate), and then proceeds to set out in sixty-two divisions various speculations and theories regarding the "soul" (1). Other names for it are **Atthajāla**, **Dhammajāla**, **Diṭṭhijāla**, and **Saṅgāmaṇijaya**. At the end of the discourse the ten worldsystems trembled (2). It is said that once when **Piṇḍapātiya Thera** recited this sutta at the **Kalyāṇiva-vihāra**, his mind concentrated on the Buddha, the earth trembled; the same phenomenon occurred when the **Dīghabhāṇaka Theras** recited it at the **Ambalaṭṭhikā**, to the east of the **Lohapāsāda** (3).

The Brahmajāla was the first sutta preached in **Suvaṇṇabhūmi**, when **Soṇa** and **Uttara** visited it as missionaries (4).

The sutta is often quoted, sometimes even in the Canon (5)

(1) D. i. 46.

(2) *Ibid.*

(3) DA. i. 131.

(4) Mhv. xii. 51.

(5) *E.g.*, S. iv. 286, 287.

**Brahmañña Sutta 1.**-- The highest life is the Noble Eightfold Path, and the fruits thereof are sotāpatti, etc (1).

(1) S. v. 26

**Brahmañña Sutta 2.**-- The highest life is the Noble Eightfold Path, and its aim is the destruction of lust, hatred, and illusion (1).

(1) S. v. 26; cf. **Brahmacariya Sutta** [3].

**Brahmakāyikā-devā.**-- Xem **Brahmaloka**.

**Brahmacariya Sutta 1.**-- Phạm hạnh (*Brahmacariyā*) được tu tập để tự chế và giải thoát (1).

(1) A. ii. 26.

**Brahmacariya Sutta 2.**-- Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành. Quả phạm hạnh chính là quả Dự lưu, quả Nhứt lai, quả Bất lai, quả A-la-hán (1).

(1) S. v. 26.

**Brahmacariya Sutta 3.**-- Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành. Mục đích của phạm hạnh là đoạn tận tham, sân, si (1).

(1) S. v. 26 f.

**Brahmajāla Sutta.**-- Kinh Phạm Võng (*jāla*=lưới). Kinh thứ nhất của Trường Bộ **Dīgha Nikāya**, thuyết cho Du sĩ ngoại đạo **Suppiya** và đệ tử của ông là Thanh niên **Brahmadatta**. Ba phần đầu tiên của kinh giảng về giới (*sīlā*)--tiểu giới (*cūla*), trung giới (*majjhima*) và đại giới (*mahā*). Trong 62 đoạn tiếp theo (bản dịch của HT. Thích Minh Châu, 1991, có cách sắp xếp hơi khác biệt), kinh trình bày 62 kiến (1). Sau khi bài kinh chấm dứt, một ngàn thế giới rung động (2). Kinh còn được gọi là **Atthajāla**, **Dhammajāla**, **Diṭṭhijāla**, và **Saṅgāmaṇija**. Được biết lúc Trưởng lão **Piṇḍapātiya** thuyết Brahmajāla tại *Kalyāṇiya-vihāra*, ông tập trung tư tưởng nơi Phật, trái đất rung chuyển; cũng vậy, trái đất rung động lúc các Trưởng lão **Dīghabhāṇaka** thuyết kinh này tại **Ambalaṭṭhikā** [3] (nằm về phía Đông của **Lohapāsāda** trong **Anurādhapura**) (3).

Brahmajāla Sutta được thuyết lần đầu tiên tại **Suvaṇṇabhūmi** lúc hai Trưởng lão **Soṇa** và **Uttara** đến viếng xứ này để hoằng dương Phật pháp sau lần Kết tập thứ ba (4).

Brahmajāla Sutta rất thường được trích dẫn (5).

(1) D. i. 46.

(2) *Ibid.*

(3) DA. i. 131.

(4) Mhv. xii. 51.

(5) *E.g.*, S. iv. 286, 287.

**Brahmañña Sutta 1.**-- Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành. Quả phạm hạnh chính là quả Dự lưu, quả Nhứt lai, quả Bất lai, quả A-la-hán (1).

(1) S. v. 26.

**Brahmañña Sutta 2.**-- Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành. Quả phạm hạnh chính là quả Dự lưu, quả Nhứt lai, quả Bất lai, quả A-la-hán (1).

(1) S. v. 26; cf. **Brahmacariya Sutta** [3].

**Brahmañña Sutta 3.**-- Few are they who reverence brahmins, many they who do not (1).

(1) S. v. 468.

**Brahmadatta 1.**-- King of **Kāsi**. He captured **Kosala** and murdered its king **Dīghiti** and Dīghiti's wife, but made peace later with Dīghiti's son, **Dīghāvu**, restored to him his father's kingdom, and gave him his own daughter in marriage (1).

(1) Vin. i. 342 ff.; DhA. i. 56 f.

**Brahmadatta 2.**-- King of the **Assakas** and friend of **Reṇu**. When **Mahāgovinda** divided Jambudīpa into seven equal portions for Reṇu and his six friends, Brahmadatta was given the kingdom, of the Assakas, with **Potana** as his capital (1).

(1) D. ii. 235 f.

**Brahmadatta 3.**-- In the Jātaka Commentary this is given as the name of numerous kings of Benares. In most cases we are told nothing further of them than that they reigned at Benares at the time of the incidents related in the story. Brahmadatta was probably the dynastic name of the kings of Benares. Thus, for instance, in the Gaṅgamāla Jātaka (1) Udaya, king of Benares, is addressed as Brahmadatta. In the Gaṇḍatindu Jātaka (2), however, Pañcāla, king of Uttarapañcāla, is also called Brahmadatta; in this case it was evidently his personal name. It was also the name of the husband of Piṅgiyāni (*q.v.*). He was a king, but we are not told of what country. He is identified (3) with Kuṇāla.

(1) J. in. 452. (2) J. v. 102, 103, 104, 105, 106. (3) *Ibid.*, 444.

**Brahmadatta Thera 4.**-- He was the son of the king of Kosala, and, having witnessed the Buddha's majesty at the consecration of Jetavana, he entered the Order and in due course became an arahant. One day, while going for alms, he was abused by a brahmin, but kept silence. Again and again the brahmin abused him, and the people marvelled at the patience of Brahmadatta, who then preached to them on the wisdom of not returning abuse for abuse. The brahmin was much moved and entered the Order under Brahmadatta (1).

(1) Thag. vs. 4416; ThagA. i. 460 ff.

**Brahmañña Sutta 3.**-- Rất ít người tôn kính Bà-la-môn, nhiều thì không tôn kính (1).

(1) S. v. 468.

**Brahmadatta 1.**-- Vua trị vì **Kāsi**. Ông chiếm vương quốc **Kosala**, giết Vua **Dīghiti** và hoàng hậu. Nhưng sau đó ông giao hoà với Thái tử **Dīghāvu** của **Dīghiti**, đưa chàng lên ngôi **Kosala** và gả cho công chúa (1).

(1) Vin. i. 342 ff; DhA. i. 56 f.

**Brahmadatta 2.**-- Vua của dân tộc **Assaka** và là thân hữu của Hoàng tử **Reṇu**. Lúc Bà-la-môn **Mahāgovinda** chia **Jambudīpa** làm bảy cho **Reṇu** và sáu thân hữu Sát-đế-ly, **Brahmadatta** được xứ của dân tộc **Assaka** với kinh đô là **Potana** (1).

(1) D. ii. 235 f.

**Brahmadatta 3.**-- Theo Chú giải của các **Jātaka**, **Brahmadatta** là tên chung của nhiều nhà vua trị vì Benares. Có thể đó là vương hiệu của một triều đại của các nhà vua Benares, như Vua **Udaya** được gọi là **Brahmadatta (Gaṅgamāla Jātaka)** chẳng hạn. Tuy nhiên, Vua **Pañcāla** xứ **Uttarapañcāla** hoặc vương quân của Vương hậu **Piṅgiyāni** (*q.v.*) cũng được gọi là **Brahmadatta**; đây chắc là tên riêng vậy. Nhà vua **Brahmadatta** của **Piṅgiyāni** (không biết là của xứ nào) được biểu thị bởi chúa chim **Kuṇāla** (3).

(1) J. in. 452.

(2) J. v. 102, 103, 104, 105, 106.

(3) *Ibid.*, 444.

**Brahmadatta Thera 4.**-- Trưởng lão là vương tử của nhà vua trị vì **Kosala**, thán phục oai nghi của Phật lúc dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Jetavana**, xin gia nhập Tăng Đoàn, và về sau đắc quả A-la-hán. Một hôm, ông bị một Bà-la-môn lăng mạ trong lúc đi đặt bát, nhưng ông giữ im lặng. Nhiều lần liên tiếp ông bị người Bà-la-môn sỉ nhục như vậy, nhưng ông vẫn giữ im lặng. Dân chúng tán thán hạnh nhẫn nhục của ông và được ông giáo giới rằng không nên lấy ác báo ác. Người Bà-la-môn được chuyển hoá, xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự điều dắt của Trưởng lão (1).

(1) Thag. vs. 441-6; ThagA. i. 460 ff.



**Brahmadatta 5.--** Head of a dynasty of thirtysix kings, all of whom ruled at Hatthipura. His ancestors ruled at Kapilanagara (1).

(1) Mṭ. 127; Dpv. iii. 18.

**Brahmadatta 6.--** A Pacceka Buddha. In the time of **Kassapa Buddha** he had been a monk and had lived in the forest for twenty thousand years. He was then born as the son of the king of Benares. When his father died he became king, ruling over twenty thousand cities with Benares as the capital, but, wishing for quiet, he retired into solitude in the palace. His wife tired of him and committed adultery with a minister who was banished on the discovery of his offence. He then took service under another king and persuaded him to attack Brahmadatta. Brahmadatta's minister, much against his will, and having promised not to take life, made a sudden attack on the enemy and drove them away. Brahmadatta, seated on the field of battle, developed thoughts of *mettā* and became a Pacceka Buddha (1).

(1) SNA. i. 58 ff.

**Brahmadatta 7.--** A brahmin, father of **Kassapa Buddha** (1)

(1) J. i. 43; Bu. xxv. 34.

**Brahmadatta 8.--** Pupil of the Paribbājaka Suppiya. A conversation between these two led to the preaching of the **Brahmajāla Sutta** (1).

(1) D. i. 1.

**Brahmadatta 9.--** A monk, sometimes credited with having supplied the illustrations to the aphorisms in **Kaccāyana's** grammar (1).

(1) P.L.C. 180.

**Brahmadatta 10.--** See also **Ekaputtika°**, **Catumāsika°**, **Cūḷani°**, and **Sāgara°**; and below, s.v. **Brahmadattakumāra**.

**Brahmadatta Jātaka (No. 323).** Once, the Bodhisatta, after studying at **Takkasilā**, became an ascetic in the **Himālaya**, visited **Uttarapañcāla**, and resided in the garden of the **Pañcāla** king. The king saw him begging for alms, invited him into the palace and, having shown him great honour, asked him to stay in the park. When the time came for the Bodhisatta to return to the Himalaya, he wished for a pair of singlesoled shoes and a leaf parasol. But for twelve years he could not summon up enough courage to ask the king for these things! He could only get as far as telling the king he had a favour to ask, and then his heart failed him, for, he said to himself, it made a man weep to have to ask and it made a man weep to have to refuse. In the end the king noticed his discomfiture and offered him all his possessions; but the ascetic would take only the shoes and the parasol, and, with these, he left for the Himalaya. The king is identified with **Ānanda** (1).

(1) J. iii. 78 ff.

**Brahmadatta 5.--** Sơ tổ của một triều đại gồm 36 vị vua trị vì **Hatthipura**. Tổ tiên ông trị vì **Kapilanagara** (1).

(1) Mṭ. 127; Dpv. iii. 18.

**Brahmadatta 6.--** Phật Độc Giác. Vào thời Phật **Kassapa** ông làm tỳ khuru sống ẩn trong rừng trong 20 ngàn năm. Ông tái sanh làm vương tử của Vua Benares. Ông lên ngôi sau khi vua cha băng hà, lấy Bārāṇasī làm kinh đô, trị vì 20 ngàn thành phố. Tuy nhiên vì muốn tịnh lạc, ông sống ẩn trong cung. Hoàng hậu ông bèn khởi tâm tà dục với một cận thần. Cận thần phạm gian bị đuổi khỏi cung. Ông đến đầu quân với một nhà vua khác và khuyến dụ nhà vua này đánh Brahmadatta. Vua Brahmadatta chiến thắng. Tại mặt trận, ông khởi tâm Từ và không muốn giết hại. Ông đắc quả Phật Độc Giác (1).

(1) SNA. i. 58 ff.

**Brahmadatta 7.--** Bà-la-môn, phụ thân của Phật **Kassapa** (1).

(1) J. i. 43; Bu. xxv. 34.

**Brahmadatta 8.--** Môn đệ của Du sĩ ngoại đạo (Phật) **Suppiya**. Cuộc đàm thoại giữa hai thầy trò (thầy phỉ báng còn trò tán thán Phật, Pháp, Tăng, nd.) là nhân duyên đưa đến sự thuyết giảng kinh **Brahmajāla Sutta** (1).

(1) D. i. 1.

**Brahmadatta 9.--** Tỳ khuru được xem như có công trong việc cung cấp thí dụ minh họa cho các cách ngôn trong bản luận văn phạm của **Kaccāyana** (1).

(1) P.L.C. 180.

**Brahmadatta 10.--** Xem thêm **Ekaputtika\***, **Catumāsika\***, **Cūḷani\***, và **Sāgara\***; và s.v. **Brahmadatta-kumāra**.

**Brahmadatta Jātaka (No. 323).--** Chuyện Vua Brahmadatta. Sau khi du học ở **Takkasilā** xong, Bồ Tát làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, vị ẩn sĩ xuống núi, đến Bắc **Pañcāla** khát thực, được nhà vua xứ này kết thân và giao cho một chỗ ở trong ngự uyển. Sau mười hai năm, ông tâu xin vua một đôi giày để đơn và cây dù lá để trở về Tuyết Sơn. Bấy lâu nay ông không dám tâu xin vật nhỏ mọn này vì người nói lời xin phải rơi nước mắt mà người từ chối cũng rơi nước mắt theo. Ông được vua ban cho tất cả những gì ông muốn, nhưng ông chỉ nhận đôi giày và cây dù rồi ra về Hy Mã Lạp Sơn. Nhận diện tiền thân: nhà vua là Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. iii. 78 ff.

**Brahmadatta-kumāra 1.--** Son of **Brahmadatta**, king of Benares. He was the Bodhisatta. For his story see **Dummedha Jātaka** (1).

(1) J. i. 259 ff.

**Brahmadatta-kumāra 2.--** See **Rājovāda Jātaka** (1).

(1) J. ii. 2 ff.

**Brahmadatta-kumāra 3.--** Brother of **Asadisa**; see the **Asadisa Jātaka** (1).

(1) J. ii. 87 ff.

**Brahmadatta-kumāra 4.--** See the **Asitābhū Jātaka** (1).

(1) J. ii. 229 ff.

**Brahmadatta-kumāra 5.--** See the **Tilamuṭṭhi Jātaka** (1).

(1) J. ii. 277 ff.

**Brahmadatta-kumāra 6.--** See the **Dhonasākhā Jātaka** (1).

(1) J. iii. 158 ff.

**Brahmadatta-kumāra 7.--** See the **Susīma Jātaka** (1).

(1) J. iii. 391 ff.

**Brahmadatta-kumāra 8.--** See the **Kummāsapiṇḍa Jātaka** (1).

(1) J. iii. 407 ff.

**Brahmadatta-kumāra 9.--** See the **Aṭṭhāna Jātaka** (1).

(1) J. iii. 475 ff.

**Brahmadatta-kumāra 10.--** See the **Lomasakassapa Jātaka** (1).

(1) J. iii. 514 ff.

**Brahmadatta-kumāra 11.--** See the **Suruci Jātaka** (1).

(1) J. iv. 315 ff.

**Brahmadatta-kumāra 12.--** See the **Saṅkicca Jātaka** (1).

(1) J. v. 263 ff.

**Brahmadattakumāra 13.--** See the **Mahāsutasoma Jātaka** (1).

(1) J. v. 457 ff.

**Brahmadattakumāra 14.--** See the **Bhūridatta Jātaka** (1).

(1) J. vi. 159 ff.

**Brahmadatta-kumāra 1.--** Vương tử của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Ông là một vị Bồ Tát. Xem chuyện ông trong **Dummedha Jātaka** (1).

(1) J. i. 259.

**Brahmadatta-kumāra 2.--** Xem **Rājovāda Jātaka** (1).

(1) J. ii. 2 ff.

**Brahmadatta-kumāra 3.--** Bào đệ của Vua **Asadisa**. Xem **Asadisa Jātaka** (1).

(1) J. ii. 87 ff.

**Brahmadatta-kumāra 4.--** Xem **Asitābhū Jātaka** (1).

(1) J. ii. 229.

**Brahmadatta-kumāra 5.--** Xem **Tilamuṭṭhi Jātaka** (1).

(1) J. ii. 277 ff.

**Brahmadatta-kumāra 6.--** Xem **Dhonasākha Jātaka** (1).

(1) J. iii. 158 ff.

**Brahmadatta-kumāra 7.--** Xem **Susīma Jātaka** (1).

(1) J. iii. 391 ff.

**Brahmadatta-kumāra 8.--** Xem **Kummāsapiṇḍa Jātaka** (1).

(1) J. iii. 407.

**Brahmadatta-kumāra 9.--** Xem **Aṭṭhāna Jātaka** (1).

(1) J. iii. 475.

**Brahmadatta-kumāra 10.--** Xem **Lomasakassapa Jātaka** (1).

(1) J. iii. 514 ff.

**Brahmadatta-kumāra 11.--** Xem **Suruci Jātaka** (1).

(1) J. iv. 315 ff.

**Brahmadatta-kumāra 12.--** Xem **Saṅkicca Jātaka** (1).

(1) J. v. 263.

**Brahmadatta-kumāra 13.--** Xem **Mahāsutasoma Jātaka** (1).

(1) J. v. 457 ff.

**Brahmadatta-kumāra 14.--** Xem **Bhūridatta Jātaka** (1).

(1) J. vi. 159 ff.

**Brahmadeva 1.--** One of the two chief disciples of **Revata Buddha** (1).

(1) Bu. vi. 21; J. i. 35.

**Brahmadeva 2.--** A khattiya of **Haṃsavatī** to whom Tissa Buddha preached his first sermon (1) He later became the Buddha's chief disciple (2).

(1) BuA. 189.

(2) Bu. xviii. 21.

**Brahmadeva Thera 3.--** The son of a brahmin woman. Having joined the Order, he dwelt in solitude and became an arahant. One day he went to **Sāvatthi** for alms, and, in due course, arrived at his mother's house. She was in the habit of making an oblation to **Brahmā**, but, on that day, **Sahampatī** appeared before her and told her to bestow her gifts on her son (1).

(1) S. i. 140 f.

**Brahmadeva 4.--** Aggasāvaka of **Metteyya Buddha** (1).

(1) Anagatavaṃsa, vs. 97.

**Brahmadeva Sutta.--** Records the story of **Brahmadeva Thera** [3] (*q.v.*) and his mother (1).

(1) S. i. 140 ff.

**Brahmanīmantanika Sutta.--** Preached at **Jetavana**. The Buddha tells the monks of his visit to **Baka Brahmā**, who holds the view that this world is eternal. The Buddha tells Baka that his view is false, whereupon **Māra**, having taken possession of one of the Brahmās, protests and urges the Buddha not to be recalcitrant. Baka himself agrees with the Buddha, who tells him of planes of existence of which Baka knows nothing. Baka then says that he will vanish from the Buddha's presence, but finds himself unable to do so. The Buddha then vanishes and repeats a stanza for the Brahmās to hear. Baka admits defeat, but Mara again enters into a Brahmā and asks the Buddha not to communicate his doctrine to others. The Buddha refuses to agree to this. The sutta is so called because it was preached on account of Baka Brahma's challenge (1). *Cp.* Bakabrahma Sutta.

(1) M. i. 326 ff.

**Brahmapārisajja, Brahmapurohita.--** See **Brahmaloka**.

**Brahmadeva 1.--** Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Revata** (1).

(1) Bu. vi. 21; J. i. 35.

**Brahmadeva 2.--** Sát-đế-ly ở **Hamsavatī** được Phật **Tissa** thuyết kinh đầu tiên (1). Sau ông trở thành một trong hai Đại đệ tử của Phật (2).

(1) BuA. 189.

(2) Bu. xviii. 21.

**Brahmadeva Thera 3.--** Con của một nữ Bà-la-môn. Ông gia nhập Tăng Đoàn, sống ẩn và đắc quả A-la-hán. Một hôm, ông vô **Sāvatthi** đặt bát và đến nhà mẹ. Bà thường làm lễ cúng dường Phạm thiên. Hôm ấy Phạm thiên **Sahampatī** xuất hiện và bảo bà cúng dường con bà (1).

(1) S. i. 140 f.

**Brahmadeva 4.--** *Aggasāvaka* của Phật **Metteyya** (1).

(1) *Anāgatavaṃsa*, vs. 97.

**Brahmadeva Sutta.--** Ghi lại chuyện của Trưởng lão **Brahmadeva** [3]

(q.v.) và mẹ ông (1).

(1) S. i. 140 ff.

**Brahmanimantanika Sutta.--** Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh do Phật thuyết tại **Jetavana**. Phật nói với chư tỳ khuru về cuộc viếng thăm Phạm thiên **Baka** để giải trừ tà kiến của ông chấp cõi trời mà ông làm chủ là trường cửu, không có cõi nào cao hơn. Phật bảo ông đã sai lầm. Bấy giờ **Māra** nhập vào một vị Thiên để yêu cầu Phật chớ can thiệp. Phật nói Ngài còn biết nhiều cõi trời cao hơn cõi của Phạm thiên mà Baka chưa biết. Để trở tài, Baka nói ông sẽ biến mất trước mặt Phật, nhưng ông không biến được. Phật liền thị hiện thần thông khiến không ai thấy được Ngài nhưng nghe tiếng Ngài nói kệ. Baka chịu thua. Nhưng Māra nhập vào một vị Thiên khuyến cáo Phật chớ giảng pháp vì sợ chúng sanh nghe pháp Phật sẽ thoát khỏi tầm ảnh hưởng của mình. Phật nhận diện Māra và tiếp tục thuyết pháp (1).  
*Cp. Bakabrahma Sutta.*

(1) M. i. 326 ff.

**Brahmapārisajja, Brahmapurohita.--** Xem **Brahmaloka**.

**Brahmaloka.**-- The highest of the celestial worlds, the abode of the Brahmas. It consists of twenty heavens: the nine ordinary Brahmaworlds, the five **Suddhāvāsā**, the four Arūpa-worlds, the **Asaññasatta** and the **Vehapphala** (1). All except the four Arūpa-worlds are classed among the Rūpaworlds (the inhabitants of which are corporeal). The inhabitants of the Brahmaworlds are free from sensual desires (2). The Brahmaworld is the only world devoid of women (3); women who develop the jhānas in this world can be born among the **Brahmapārisajjā** (see below), but not among the Mahābrahmas (4). Rebirth in the Brahmaworld is the result of great virtue accompanied by meditation (5). The Brahmas, like the other celestials, are not necessarily sotāpannā or on the way to complete knowledge (*sambodhiparāyaṇā*); their attainments depend on the degree of their faith in the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha (6). The Jātakas contain numerous accounts of ascetics who practised meditation, being born after death in the Brahmaworld (7). Some of the Brahmas —*e.g.*, **Baka** (*q.v.*)—held false view regarding their world, which, like all other worlds, is subject to change and destruction (8). When the rest of the world is destroyed at the end of a kappa, the Brahmaworld is saved (9), and the first beings to be born on earth come from the Ābhassara **Brahma**-world (10). Buddhas and their more eminent disciples often visit the Brahma-worlds and preach to the inhabitants (11). If a rock as big as the gable of a house were to be dropped from the lowest Brahmaworld it would take four months to reach the earth travelling one hundred thousand leagues a day. Brahmas subsist on trance, abounding in joy (*sappītikajjhāna*), this being their sole food (12). Anāgāmins, who die before attaining arahantship, are reborn in the **Suddhāvāsā** Brahmaworlds and there pass away entirely (13).

(1) *E.g.*, VibhA. 521; for details see *s.v.*

(2) But see the **Mātaṅga Jātaka** (J. iv. 378), where **Ditthamaṅgalikā** is spoken of as **Mahābrahmahhariyā**, showing that some, at least, considered that Mahābrahmas had wives.

(3) DhA. i. 270.

(4) VibhA. 437 f.

(5) Vsm. 415.

(6) See, *e.g.*, A. iv. 76 f.; it is not necessary to be a follower of the Buddha for one to be born in the Brahma-world; the names of six teachers are given whose followers were born in that world as a result of listening to their teaching (A. iii. 371 ff.; iv. 135 ff.).

(7) *E.g.*, J. ii. 43, 69, 90; v. 98, etc.

(8) M. i. 327.

(9) Vsm. 415; KhpA. 121.

(10) Vsm. 417.

(11) *E.g.*, M. i. 326 f.; ThagA. ii. 184 ff.; **Sikhi Buddha** and **Abhibhu** are also said to have visited the Brahma-world (A. i. 227 f.). The Buddha could visit it both in his mind-made body and his physical body (S. v. 282 f.).

(12) SA. i. 161; food and drinks are offered to Mahābrahmā, and he is invited to partake of these, but not of sacrifices (SA. i. 158 f.).

(13) See, *e.g.*, S. i. 35, 60, and Compendium v. 10.

**Brahmaloka.**-- Phạm Thiên Giới. Cõi Trời cao nhất, trú xứ của chư Thiên. Gồm 20 cõi: chín cõi Phạm thế, năm cõi **Suddhāvāsā** (Tịnh cư thiên, Vô phiến thiên), bốn cõi **Arūpa** (Vô sắc giới), cõi **Asaññasatta** (Vô tưởng thiên), và cõi **Vehapphala** (Quảng Quả thiên) (1). Trừ bốn cõi Arūpa có chúng hữu tình là người thể gian, mười sáu cõi còn lại có chúng là chư Thiên xa lìa dục lạc (2). Phạm thiên giới là cõi duy nhất không có nữ nhân (3); nữ nhân đắc thiên chứng được sanh về cõi **Brahmapārisajjā** (xem bên dưới) chớ không sanh giữa chư **Mahābrahma** (Đại Phạm thiên) (4). Được sanh lên cõi Phạm thiên là chúng sanh Phạm hạnh đắc thiên chứng (5). Chư Phạm thiên, như các chư Thiên khác, không hẳn phải là bậc Dự lưu hay trên đường đi đến giác ngộ (*sambodhiparāyaṇā*); sự tái sanh của họ tùy thuộc nhiều hơn vào lòng tịnh tín đối với Phật, Pháp và Tăng (4). Các kinh Bốn sanh có kể lại nhiều chuyện của các ẩn sĩ hành thiền quán, đắc thiên chứng và tái sanh lên cõi Phạm thiên (7). Một số chư Thiên, như **Baka** (q.v.), khởi lên tà kiến chấp rằng thế giới họ thường hằng; cũng như tất cả các thế giới khác, cõi Thiên sẽ bị biến hoại và đoạn diệt (8). Nhưng lúc vũ trụ hoại diệt vào cuối kiếp, cõi Phạm thiên được cứu rỗi (9), và chúng sanh đầu tiên sanh xuống thế gian đến từ cõi **Ābhassara** (Quang âm thiên) (10). Phật và chư đệ tử tối thắng của Ngài thường viếng cõi Phạm thiên và thuyết pháp cho chư Thiên nghe (11). Một cục đá cỡ đầu hồi rơi từ cõi Phạm thiên xuống đất phải mất bốn tháng nếu tốc độ rơi là một ngàn lý một ngày. Chư Phạm thiên nuôi sống bằng hỷ lạc của thiền định (*sappītikajjhāna*); đó là món ăn duy nhất của chư vị (12). Chư Bất lai tái sanh lên cõi Suddhāvāsā và tịch diệt hoàn toàn tại đó (13).

(1) *E.g.*, VibhA. 521; xem chi tiết trong s.v.

(2) Nhưng xem **Mātaṅga Jātaka** (J. iv. 378), nói rằng **Ditthamaṅgalikā** là **Mahābrahmabhariyā**, chứng tỏ ít ra các Mahābrahma có thể có phu nhân.

(3) DhA. i. 270.

(4) VibhA. 437 f.

(5) Vsm. 415.

(6) Xem *e.g.*, A. iv. 76 f.; không cần phải là đệ tử của Phật mới được sanh lên cõi Phạm thiên; các môn đệ của sáu sư trưởng (mà kinh có liệt kê danh tánh) được sanh lên cõi Thiên nhờ theo giáo pháp của chư vị (A. iii. 371 ff.; iv. 135 ff).

(7) *E.g.*, J. ii. 43, 69, 90; v. 98, etc.

(8) M. i. 327.

(9) Vsm. 415; KhpA. 121.

(10) Vsm. 417.

(11) *E.g.*, M. i. 326 f.; ThagA. ii. 184 ff; Phật **Sikkhī** và Phật **Abbhībhū** cũng được nói là có viếng cõi Phạm thiên (A. i. 227 f.). Phật có thể viếng cõi này với thân tứ đại hay với thân do ý làm ra (S. v. 282 f.).

(12) SA. i. 161; Mahābrahmā có thể nhận thực phẩm và nước uống dâng cúng, nhưng không nhận các sinh vật giết để tế lễ (SA. i. 158 f.).

(13) Xem *e.g.*, S. i. 35, 60, và Compendium (Lời cuối sách) v. 10.



The beings born in the lowest Brahmaworld are called **Brahmapārisajjā**; their lifeterm is one-third of an asaṅkheyyakappa; next to them come the **Brahma-purohitā**, who live for half an asaṅkheyyakappa; and beyond these are the Mahā Brahmas who live for a whole asaṅkheyyakappa (14).

The term **Brahmakāyikā-devā** seems to be used as a classname for all the inhabitants of the Brahma-worlds (15). The Mahā--Niddesa Commentary (16) says that the word includes all the five (?) kinds of Brahmā (*sabbe pi pañca vokāraBrahmāno gahitā*). The BuA (17). thus defines the word Brahmā: *brūhito tehi tehi guṇavisesahī ti=Brahmā. Ayaṃ pana Brahmasaddo Mahā-Brahma-brāhmaṇa-Thathāgata-mātāpitu-seṭṭhādisu dissati.* The

Samantapāsādikā<sup>18</sup> speaks of a Mahā Brahmā who was a khiṇāsava, living for sixteen thousand kappas. When the Buddha, immediately after his birth, looked around and took his steps northward, it was this Brahmā who seized the babe by his finger and assured him that none was greater than he.

The names of several Brahmās occur in the books—*e.g.*, **Tudu**, **Nārada**, **Ghaṭikāra**, **Baka**, **Sanaṅkumāra** and **Sahampatī** (19). These are described as Mahā Brahmās. Mention is also made of Pacceka Brahmās—*e.g.*, **Subrahmā** and **Suddhavāsa** (20). Tudu is also sometimes described as a Pacceka Brahmā (21). Of the Pacceka Brahmās, Subrahmā and Suddhavāsa are represented as visiting another Brahmā, who was infatuated with his own power and glory, and as challenging him to the performance of miracles, excelling him therein and converting him to the faith of the Buddha (22). Tudu is spoken of as exhorting **Kokālika** to put his trust in **Sariputta** and **Moggallāna** (23).

No explanation is given of the term Pacceka-Brahmā. Does it mean Brahmās who dwelt apart, by themselves? *Cp.* **Pacceka-Buddha**.

The Brahmās are represented as visiting the earth and taking an interest in the affairs of men. Thus, Nārada descends from the Brahmaworld to dispel the heresies of King Aṅgati (24).

(14) Compendium, v. 6; but see VibhA. 519 f., where Mahā-Brahmās are defined.

(15) A. i. 210; v. 76 f. (16) p. 109. (17) BuA., p. 10. (18) i. 131.

(19) For details, see *s.v.*; to these should be added the names of seven Anāgāmīs resident in **Avihā** and other Brahma-worlds **Upaka**, **Phalagaṇḍu**, **pukkusāti**, **Bhaddiya**, **Khaṇḍadeva**, **Bāhuraggi** and **Piṇ-giya** (S. i. 35, 60; SA. i. 72 etc.). Baka speaks of seventy-two Brahmās, living, apparently, in his world, as his companions (S. i. 142). See also **Tissa Brahmā**.

(20) S. i. 146 f.

(21) *E.g.*, *ibid.*, 149.

(22) See *s.v.*

(23) *Loc. cit.*

(24) J. vi. 242 f.

Chúng sanh sanh trong cõi Phạm thiên thấp nhất được gọi là **Brahmapārisajjā**, tức là một trong ba cõi trời Sơ thiên thuộc cõi Sắc giới, không có dục nhiễm, gồm dân chúng của Thiên chủ cõi Sơ thiên; chư vị có tuổi thọ là một phần ba atăngkỳ kiếp. Kế đến là chư **Brahma-purohitā** sống nửa atăngkỳ kiếp; và trên hết là chư **Mahā Brahmā** (Đại Phạm thiên) có tuổi thọ là một atăngkỳ kiếp (14).

**Brahmakāyikā-devā** được dùng như tên thứ bậc (class name) của chư Thiên trên cõi Phạm thiên (15). Chú giải về Mahā-Niddesa (16) nói rằng Brahmakāyikā-devā được dùng để chỉ tất cả năm (?) bậc Phạm thiên (*sabbe pi pañca vokāraBrahmāno gahitā*). BuA (17) định nghĩa từ Brahmā: *brūhito tehi tehi guṇavisesahī ti = Brahmā. Ayaṃ panaBrahmasaddo Mahā- Brahma-brāhmaṇa-Thathāgata-mātāpitu-setṭhādisu dissati*. Samantapāsādikā (18) có nói đến một Đại Phạm thiên từng là một *khiṇāvasa* (bậc A-la-hán dứt hết phiền não) có tuổi thọ 60 ngàn năm. Lúc đản sanh, Phật hài đồng đứng vững trên hai chân, nhìn chung quanh và bước về phương Bắc, chính vị Đại Phạm thiên này nắm tay dẫn dắt và quả quyết không ai cao hơn Ngài.

Kinh điển có hài danh tánh của nhiều Phạm thiên, ví như **Tudu, Nārada, Ghaṭikāra, Baka, Sanaṅkumāra**, và **Sahampatī** (19). Đó là chư Đại Phạm thiên. Cũng có nói đến Bích chi Phạm thiên (**Pacceka-Brahmā**), như **Subrahmā** và **Suddhavāsa** (20); Tudu đôi khi cũng được gọi là Bích chi Phạm thiên (21). Subrahmā và Suddhavāsa được nói là có viếng một vị Phạm thiên bị mê hoặc bởi chính uy lực và vinh quang của mình, thách thức vị ấy thi triển thần thông, thắng thế, và chuyển hoá vị ấy theo giáo pháp của Phật (22). Tudu từng cổ vũ Trưởng lão **Kokālita** tịnh tín đối với hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** (23).

Danh hiệu Pacceka-Brahmā chưa được định nghĩa là thế nào. Phải chăng chư vị tự sống riêng một mình? Cp. **Pacceka-Bhuddha**.

Phạm thiên thường viếng cõi Ta bà và quan tâm đến loài người trên thế gian. Phạm Thiên **Nārada** xuống thế để phá chấp dị giáo của Vua Aṅgati (24).

(14) Compendium, v. 6; nhưng xem định nghĩa của Mahā-Brahmanā trong VibhA. 519 f.

(15) A. i. 210; v. 76 f. (16) p. 109. (17) BuA., p. 10. (18) i. 131.

(19) Chi tiết, xem s.v.; có thêm danh tánh của bảy vị Bất Lai thường trú trên **Avihā** và các cõi Phạm thiên khác: **Upaka, Phalaṅgaṇḍu, Pukkusaṭi, Bhaddiya, Kaṇḍādeva, Bāhuraggi**, và **Piṇḍiya** (S. i. 35, 60; SA. i. 72 etc.). Baka nói có 72 Phạm thiên trú trong thế giới của ông như thân hữu (S. i. 142). Xem thêm **Tissa Brahmā**.

(20) S. i. 146 f.

(21) E.g., *ibid.*, 149.

(22) See s.v.

(23) *Loc. cit.*

(24) J. vi. 242 f.

When the Buddha hesitates to preach his doctrine, because of its profoundly, it is **Sahampatī** (q.v.) who visits him and begs him to preach it for the welfare of the World (25). Sahampatī is mentioned as visiting the Buddha several times subsequently, illuminating Jetavana with the effulgence of his body. It is said that with a single finger he could illuminate a whole Cakkavāḷa (26). **Sanañkumāra** (q.v.) was also a follower of the Buddha. The Brahmas appear to have been in the habit of visiting the deva-worlds too, for Sanañkumāra is reported as being present at an assembly of the **Tāvatiṃsa** gods and as speaking there the Buddha's praises and giving an exposition of his teaching. But, in order to do this, he assumed the form of **Pañcasikha** (27).

The books refer (28) to the view held, at the Buddha's time, of Brahma as the creator of the universe and of union with Brahma as the highest good, only to be attained by prayers and sacrifices. But the Buddha himself did not hold this view and does not speak of any single Brahma as the highest being in all creation (29). There are Mahā Brahmas, mighty and powerful (*abhibhū anabhibhūto aññadatthudaso vasavattī*), but they too, all of them, and their world are subject to the laws of *Kamma* (30). To the Buddha, union with Brahma seems to have meant being associated with him in his world, and this can only be attained by cultivation of those qualities possessed by the Brahma. But the highest good lay beyond, in the attainment of Nibbāna (31).

The word Brahma is often used in compounds meaning highest and best —e.g., Brahmacariyā, Brahmassara; for details see s.v. Brahma in the New Pāli Dictionary.

(25) The explanation given (e.g., at SA. i. 155) is that the Buddha waited for the invitation of Sahampatī that it might lend weight to his teaching. The people were followers of Brahma, and Sahampatī's acceptance of the Buddha's leadership would impress them deeply.

(26) SA. i. 158.

(27) D. ii. 211 ff.

(28) E.g., at D. i. 18, where Brahma is described as *vasavattī issaro kattā nimmātā*, etc.

(29) See, however, A. v. 59 f., where Mahā Brahmā is spoken of as the highest denizen of the Sahassalokadhātu (*yāvatāsahassatokadhātu, MahāBrahmā tatthaaggam akkhāyati*); but he, too, is impermanent (*MahāBrahmūno pi... atthi eva annathattam, atthiviparinamo*).

(30) E.g., at S. v. 410 (*Brahmaloko piāvuso anicco adhuvo sakkāyapariyāpanno sādāhāyasmā Brahmaloce cittaṃ vutthāpetvā sakkāyanirodhacittaṃ upasamharāhi*). See also A. iv. 76 f., 104 f., where **Sunetta**, in spite of all his great powers as Mahā Brahmā, etc., had to confess himself still subject to suffering.

(31) Thus in the **Tevijjā Sutta**; see also M. ii. 194 f.

**Brahmavatī**.-- A brahminee, the mother of **Metteyya Buddha** (1).

(1) Vsm. 434; DhSA. 415; Dvy. 60; Anagatavaṃsa, vs. 96.

**Brahmavaddhana 1**.-- An old name for **Bārāṇasī** (1). A king named Manoja reigned there. For details see the **Sona-Nanda Jātaka** (2).

(1) J. iv. 119.

(2) j. v. 312 ff.

Khi Phật ngần ngại thuyết giảng giáo lý của mình, vì sự thâm sâu, Phạm thiên **Sahampati** (q.v.) thỉnh cầu Ngài chuyển pháp luân vì lợi lạc cho thế gian (25). Sahampati đến viếng Phật nhiều lần, chiếu sáng Jetavana bằng hào quang mình; được biết chỉ một ngón tay của Ngài đủ chiếu sáng toàn vũ trụ (26). Đại Phạm thiên **Sanañkumāra** (q.v.) là đệ tử của Phật. Chư Phạm thiên cũng thường viếng các cõi Trời: Sanañkumāra có nói lời tán thán Phật và thuyết giáo pháp Phật với một hội chúng Thiên trên cõi **Tāvātimsa**; nhưng Ngài phải hoá tướng làm Đồng tử **Pañcasikha** (27).

Vào thời Phật, có nhiều kinh điển thuyết rằng Phạm thiên là đấng sáng tạo vũ trụ và con người chỉ đến với Phạm thiên qua nhíp cầu lễ nguyện và tế đàn (28). Phật không tán đồng và không xem vị Phạm thiên nào là đấng sáng tạo cả (29). Có Đại Phạm thiên chiến thắng, toàn năng (*abhibhū anabhibhūto aññadattudaso vasavattī*), nhưng chư vị cũng như thế giới của chư vị đều không tránh khỏi luật của Nghiệp quả (*Kamma*) (30). Theo Phật, sự hợp nhất với Phạm thiên có thể hiểu là hành trì Phạm hạnh bằng cách tu tập và làm cho sung mãn các hạnh của chư Phạm thiên. Hỷ lạc tối thượng luôn luôn là Niết Bàn (31).

Brahma dùng trong từ kép có nghĩa là cao nhất và tốt nhất, ví như Brahmacariyā (Phạm hạnh), Brahmassara; xem chi tiết trong s.v. Brahma trong New Pāli Dictionary.

(25) SA. i. 155 nói rằng thỉnh cầu của Sahampati làm cho việc chuyển pháp luân thêm tầm quan trọng vì đồ chúng theo Phạm thiên mà Phạm thiên lại thỉnh cầu Phật.

(26) SA. i. 158.

(27) D. ii. 211 ff.

(28) E.g., trong D. i. 18 mô tả Phạm thiên như *vasavattī issaro kattā nimmātā*, etc.

(29) Xem A. v. 59 f. nói rằng Mahā Brahmā cư trú trên Sahassalokadhātu (*yāvātā sahassalokadhātu, MahāBrahmā tattha aggaṃ akkhāyati*); nhưng Ngài cũng không thường hằng (*MahāBrahmūno pi ... atthi eva aññathattam, atthi viparināmo*).

(30) E.g., trong S. v. 410 (*Brahmaloko pi āvuso anicca addhuro sakkāyapariyāpanno sādāyasmā Brahmaloḁ cittaṃ vuṭṭhāpetvā sakkāyanirodhacittaṃ upasaṃharati*). Xem thêm A. iv. 76 f., 104 f., trong ấy **Sunetta** thú nhận bị khổ não đau có đầy đủ uy lực của vị Đại Phạm thiên.

(31) **Tevijjā Sutta**; xem thêm M. ii. 194 f.

**Brahmavati.**-- Nữ Bà-la-môn, mẹ của Phật **Metteyya** (1).

(1) Vsm. 434; DhsA. 415; Dvy. 60; Anāgatavaṃsa, vs. 48.

**Brahmavaddhana 1.**-- Tên xưa của thành **Bārāṇasī** (1) do nhà Vua **Manoja** trị vì. Xem chi tiết trong **Sona-Nanda Jātaka** (2).

(1) J. iv. 119.

(2) J. v. 312 ff.

**Brahmavaddhana 2.--** Son of **Metteyya Buddha** before his Renunciation (1).

(1) Anāgatavaṃsa, vs. 48.

**Brahmā.--** See **Brahmaloka**.

**Brahmā Saṃyutta.--** The sixth section of the Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. i. 136-59.

**Brahmā Sutta 1.--** The Buddha is under the **Ajapālanigrodha**, soon after the Enlightenment, pondering on the four *satipaṭṭhānas* as the only way to Nibbanā. **Sahampatī** visits him and agrees with his sentiments (1).

(1) S. v. 167.

**Brahmā Sutta 2.--** The scene is the same as in the above. The Buddha is reflecting on the five *indriyas* (*saddhā, sati*, etc.), as the way to Nibbāna, and **Sahampatī** visits him and agrees with him, relating how, when he was a monk named **Sahaka**, in the time of **Kassapa Buddha**, he developed the five *indriyas* and was born in the Brahma-world (1).

(1) S. v. 232 f.

**Brahmāyu.--** A brahmin, foremost in **Mithilā** in his knowledge of the Vedas. On hearing of the Buddha at the age of one hundred and twenty, he sent his pupil **Uttara** to discover if the Buddha had on his body the marks of a **Mahāpurisa**. Uttara therefore visited the Buddha and, having seen the thirty-two marks, resolved to observe the Buddha in his every posture and, to this end, followed him about for seven months. He then returned to Brahmāyu and told him of the result of his investigations. Brahmāyu folded his palms reverently and uttered the praises of the Buddha. Soon after, the Buddha came to Mithilā and took up his residence in the **Makhādeva-ambavana**. Brahmāyu, having sent a messenger to announce his arrival, visited the Buddha. It is said that all those present rose to greet him, but Brahmāyu signed to them to be seated. He satisfied any remaining doubts he had as to the marks on the Buddha's body and then proceeded to ask him questions on various topics. At the end of the discussion he fell at the Buddha's feet, stroking them and proclaiming his name. The Buddha asked him to compose himself, and preached to him on "progressive" discourse. Brahmāyu invited the Buddha and his monks to his house, where he entertained them for a week. His death occurred not long after, and the Buddha, when told of it, said that Brahmāyu had become an Anāgāmi (1). Brahmāyu's salutation of the Buddha is described as *paṇipāta* (2).

(1) M. ii. 133 ff.

(2) ItvA. 177.

**Brahmavaddhana 2.--** Con trai của Phật **Metteyya** trước khi Ngài xuất thế (1).

(1) *Anāgatavaṃsa*, vs. 48.

**Brahmā.--** Xem **Brahmaloka**.

**Brahmā Saṃyutta.--** Chương 6: Tương Ưng Phạm Thiên, *Saṃyutta Nikāya* (1).

(1) *S. i.* 136-59.

**Brahmā Sutta 1.--** Sau khi vừa mới giác ngộ, Phật trú tại cây Bàng **Ajapāla** và tâm niệm về bốn niệm xứ như con đường duy nhất đưa đến Niết Bàn. Phạm thiên **Sahampati** xuất hiện và tán đồng tư tưởng của Ngài (1).

(1) *S. v.* 167.

**Brahmā Sutta 2.--** Sau khi vừa mới giác ngộ, Phật trú tại cây Bàng **Ajapāla** và tâm niệm về năm căn được tu tập làm cho sung mãn như con đường duy nhất đưa đến Niết Bàn. Phạm thiên **Sahampati** xuất hiện và tán đồng tư tưởng của Ngài (1); vị Phạm thiên còn kể thêm lúc ông làm tỳ khuru **Sahaka** vào thời Phật **Kassapa**, ông nhờ tu tập làm cho sung mãn năm căn này mà được tái sanh lên cõi Phạm thiên (1).

(1) *S. v.* 232 f.

**Brahmāyu.--** Một Bà-la-môn ưu tú lâu thông kinh Vệ-đà sống tới tuổi 120 ở **Mithilā**. Nghe nói có Phật ra đời, ông gởi môn đệ là Thanh niên **Uttara** đến để xem cho rõ thực hư. Uttara thấy Phật có 32 Đại nhân tướng nên theo Ngài trong suốt bảy tháng liền để dò xem oai nghi của Ngài. Sau khi được Uttara báo cáo, **Brahmāyu** chấp tay cung kính tán thán Phật. Lúc Phật đến trú tại rừng xoài **Makhādeva** trong **Mithilā**, Bà-la-môn **Brahmāyu** gởi một thanh niên đến xin yết kiến. Được biết lúc ông đến, hội chúng đều đứng lên chào đón, nhưng ông yêu cầu tất cả an tọa. Ông rất hoan hỷ với những tướng hảo của Phật và bắt đầu bạch hỏi về nhiều đề tài khác nhau. Sau cuộc luận đàm, ông sụp quỳ dưới chân Phật và xưng danh tánh mình. Phật khuyên ông đứng lên và ngồi vào ghế bên cạnh Ngài. Rồi Ngài thứ lớp thuyết pháp cho **Brahmāyu**, thuyết về bố thí, trì giới, các cõi Trời, vân vân, và về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Pháp nhãn khởi lên nơi ông: Cái gì có tập khởi đều đoạn diệt. Ông chứng ngộ Pháp, nghi hoặc được tiêu trừ. Sau đó Bà-la-môn **Brahmāyu** thỉnh Phật về nhà thọ trai trong một tuần. Không bao lâu sau, Bà-la-môn **Brahmāyu** tạ thế; Phật bảo ông đã đắc bậc Bất Lai (1). Lối Bà-la-môn **Brahmāyu** đánh lễ Phật được gọi là *paṇipāta* (2).

(1) *M. ii.* 133 ff.

(2) *ItvA.* 177.

**Brahmāyu Sutta.**-- Records the story of the conversion of **Brahmāyu** (q.v.). The Sutta contains a description of the thirty-two marks of the **Mahāpurisa** (1) and also particulars of the Buddha's conduct in various circumstances—such as walking, eating, meditating, preaching, etc. That is an example of a sutta in which the word "*dhammacakkhu*" means the three Paths leading to *anāgāmiphala* (1).

(1) Cp. Lakkhaṇa Sutta.

(2) MA. ii. 617.

**Brahmāli Thera.**-- He belonged to a brahmin family of **Kosala**, and, through association with spiritually-minded friends and his own realization of the ills of *saṃsāra*, he entered the Order. Dwelling in the forest he soon developed insight and acquired arahantship. In the time of **Vipassī Buddha** he was a householder, and, seeing the Buddha going on his almsrounds, he gave him a *vāra*-fruit (1).

(1) Thag. vs. 205-6; ThagA. i. 327 f.

**Brāhmaṇa Vagga 1.**-- The tenth section of the Majjhima Nikāya, suttas 91-100.

**Brāhmaṇa Vagga 2.**-- The sixth chapter of the Tika Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 155-73.

**Brāhmaṇa Vagga 3.**-- The twentieth chapter of the Pañcaka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iii. 221-46.

**Brāhmaṇa Vagga 4.**-- See also **Yodhājīva Vagga [2]**.

**Brāhmaṇa Vagga 5.**-- The twenty-sixth section of the Dhammapada.

**Brāhmaṇa Samyutta.**-- The seventh section of the Samyutta Nikāya (1).

(1) S. i. 160-84.

**Brāhmaṇa Sutta 1.**-- Ānanda sees, on his begging round, **Jānussoṇi's** white chariot, drawn by four white mares, the people crowding round it and declaring it the best and most beautiful of chariots. He goes to the Buddha and asks him if such a description could be used of the Buddha. The Buddha says that the Noble Eightfold Way can be so described (1).

(1) S. v. 4 f.

**Brahmāyu Sutta.**-- Kinh Brahmāyu. Kinh ghi lại cuộc viếng thăm Đức Thế Tôn của Bà-la-môn **Brahmāyu** tại vườn xoài **Makhādeva** trong **Mithilā**. Kinh có mô tả 32 Đại nhân tướng và oai nghi (như đi đứng, ăn, thiền, vân vân) của Đức Phật. Brahmāyu Sutta là một ví dụ của các kinh trong ấy từ "*dharmacakkhu*" (Pháp nhãn) hàm ý ba con đường đưa đến quả Bất lai (*anāgāmi-phala*) (2).

(1) Cp. Lakkhaṇa Sutta.

(2) MA. ii. 617.

**Brahmāli Thera.**-- Trưởng lão sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở **Kosala**. Nhờ giao hảo với bạn lành và nhận thức được cái khổ của luân hồi sanh tử, ông gia nhập Tăng Đoàn, tu tập trong rừng, phát triển thiền quán, đắc quả A-la-hán. Vào thời Phật **Vipassī** ông làm gia chủ, có cúng dường Phật trái *vāra* (1).

(1) Thag. vs. 205-6; ThagA. i. 327 f.

**Brāhmaṇa Vagga 1.**-- Phẩm 10 của Majjhima Nikāya, gồm các kinh số 91-100.

**Brāhmaṇa Vagga 2.**-- Phẩm 6: Pháp Bà-la-môn, Chương Ba Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 155-73.

**Brāhmaṇa Vagga 3.**-- Phẩm 20: Phẩm Bà-la-môn, Chương Năm Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iii. 221-46.

**Brāhmaṇa Vagga 4.**-- Xem thêm **Yodhājīva Vagga [2]**.

**Brāhmaṇa Vagga 5.**-- Phẩm 26: Phẩm Bà-la-môn, Kinh Pháp Cú.

**Brāhmaṇa Saṃyutta.**-- Chương 7: Tương Ưng Bà-la-môn, Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. i. 160-84.

**Brāhmaṇa Sutta 1.**-- Trong lúc đi đặt bát, Tôn giả **Ānanda** thấy quần chúng tán thán cỗ xe của Bà-la-môn **Janūssoni** là thù thắng về dung sắc vì toàn trắng (xe trắng, ngựa bạch, vân vân). Ông bạch Phật có thể nói lên cỗ xe thù thắng trong Pháp và Luật này? Phật bảo được và dạy rằng Thánh đạo Tám ngành là đồng nghĩa với cỗ xe thù thắng, cỗ xe pháp này (1).

(1) S. v. 4 f.



**Brāhmaṇa Sutta 2.--** A brahmin visits the Buddha at Jetavana and asks why it is that the Buddha's Doctrine will disappear soon after his death. The Buddha says it is because of the failure of men to realize the four satipaṭṭhānas (1).

(1) S. v. 174.

**Brāhmaṇa Sutta 3.--** The brahmin **Uṇṇābha** visits **Ānanda** at the **Ghositārāma** and questions him. Ānanda tells him that the life of a recluse has for its object the abandonment of desire and that this is brought about by the cultivation of the four *iddhipādas*. That would be a task without end, says Uṇṇābha; but Ānanda proves to him that once the purpose is accomplished, there remains nothing more to do. Uṇṇābha accepts Ānanda as his teacher (1).

(1) S. v. 271 f.

**Brāhmaṇa Sutta 4.--** The Buddha explains to the monks how the teachings of the brahmins differ from his on the practice leading to prosperity (1).

(1) S. v. 361.

**Brāhmaṇa Sutta 5.--** The Buddha explains, in answer to the question of a brahmin, how the Dhamma can be described as *sandiṭṭhika* (1).

(1) A. i. 156.

**Brāhmaṇa Sutta 6.--** Two brahmins, skilled in lokāyata, visit the Buddha and say that, according to **Pūraṇa Kassapa**, the world is finite, while, according to **Nigaṇṭha Nātaputta**, it is infinite, and that both teachers claim omniscience. How can one know which teaching is true? The Buddha dismisses their question and teaches them that it is not by trying to walk to the end of the world that the end of the world can be reached, but by understanding the five strands of sense-desire (*kāmaguṇa*). This can be accomplished by the cultivation of the *jhānas* (1).

(1) A. iv. 428 f.

**Brāhmaṇagāma.--** A village in Ceylon, near which **Mahāsena** built the **Kalandavihāra** (1).

(1) Mṭ. 85.

**Brāhmaṇagāmavāpi.--** A tank in Ceylon, restored by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 32.

**Brāhmaṇa Sutta 2.--** Một Bà-la-môn yết kiến Phật tại **Jetavana** và bạch hỏi tại sao Diệu Pháp không tồn tại lâu dài sau khi Phật nhập Niết Bàn. Do bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) không được tu tập làm cho sung mãn, Phật đáp (1).

(1) S. v. 174.

**Brāhmaṇa Sutta 3.--** Bà-la-môn **Uṇṇābha** yết kiến Tôn giả **Ānanda** và được giải đáp rằng mục đích của đời sống Sa-môn là diệt dục bằng cách tu tập làm cho sung mãn bốn như ý túc (*iddhipāda*). Bà-la-môn nói rằng đó là một công việc không có kết thúc. Nhưng Tôn giả dùng ẩn dụ chỉ cho thấy rằng khi vị tỳ khuru đoạn tận được lậu hoặc, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích. Bà-la-môn Uṇṇābha xin được trọn đời quy ngưỡng (1).

(1) S. v. 271.

**Brāhmaṇa Sutta 4.--** Phật giảng cho chư tỳ khuru về sự khác biệt giữa pháp môn của Ngài và của Bà-la-môn về con đường hướng thượng (1).

(1) S. v. 361.

**Brāhmaṇa Sutta 5.--** Để trả lời cho một Bà-la-môn, Phật giảng cho đến như thế nào pháp là thiết thực hiện tại (*sandiṭṭhika*), không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu (1)

(1) A. i. 156.

**Brāhmaṇa Sutta 6.--** Hai Bà-la-môn Thuận thế (*lokāyata*) yết kiến Phật và bạch rằng giữa hai kiến chấp thế giới hữu biên của **Pūraṇa Kassapa** và vô biên của **Nigaṇṭha Nātaputa**--hai vị là bậc toàn tri toàn kiến--kiến nào đúng. Phật bảo hai ông hãy dừng lại đây rồi Ngài dạy rằng không phải tìm cách đi đến tận cùng thế giới là đạt được tận cùng của thế giới, mà phải ly năm dục trưởng dưỡng hay ngũ trần (*kamaguṇa*) bằng cách đạt và an trú trong các thiền chứng mới gọi là thoát ly khỏi thế gian (1).

(1) A. iv. 428 f.

**Brāhmaṇagāma.--** Làng ở Sri Lanka, gần đó Vua **Mahāsena** có kiến tạo **Kalandavihāra** (1).

(1) MT. 685.

**Brāhmaṇagāmavāpi.--** Hồ nước ở Sri Lanka do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 32.

**Brāhmaṇatissa-cora, Brāhmaṇatissabhaya.**-- Reference is made in the Ceylon Chronicles and in some of the Commentaries to a period of great distress in Ceylon, owing to the activities of a cora (? brigand) called **Brāhmaṇatissa** in the time of **Vaṭṭagāmaṇi-Abhaya (Pitirājā)**. According to the Mahāvamsa and the Mahāvamsa Tīkā (1). Tissa was a brahmin youth of **Rohaṇa**. One day he heard a brahmin-soothsayer announce that if a brigand were to commence his activities under a certain combination of planets, he would conquer the whole of Ceylon. Tissa, acting on this idea, turned robber and sent word to the king that he should hand over his throne to him. At the same time seven **Damiḷas**, with their followers, arrived in **Mahātīttha** with the same demand. The king thereupon sent word to Tissa that the kingdom would be his if he could defeat the Damiḷas. Tissa agreed to this and marched against them, but was taken captive in a battle near **Saṅketahāla**. The Pāli Commentaries give further details. Tissa plundered the land for twelve long years; food became so scarce that, owing to starvation, people lost even their sexual desires, and the birth of a child was such a rare occurrence that all the land rejoiced over such a birth (2). Tissa's activities were at their height when **Vaṭṭagāmaṇi** was in hiding. The stores of food in **Cittalapabbata-vihāra** and in **Tissamahārāma** were laid waste by enormous rats and the monks could obtain no food, Tissa having ravished the land. They therefore sent eight Theras to **Sakka**, begging him to rid the country of Tissa; but Sakka sent reply that he was powerless, and suggested that the monks should go over the Seas. Some took his advice and sailed from Jambukola, but the leaders of the community— **Samyuttabhānaka-Cūlasīva**, **Isidatta** and **Mahāsoṇa**—remained behind awaiting better times (3). The **Mahāvihāra** at **Anurādhapura** was deserted; the **Mahā Thupa** was overgrown with trees. The monks had to live on lotus-stalks and fruit-rinds thrown away by the people. When Brāhmaṇatissa died, Vaṭṭagāmaṇi once more came to the throne (4). *v.l.* **Brāhmaṇatiya-cora** (from which the Ceylon Chronicles derive the form *Bāmiṇitiyā*) (5). See also **Caṇḍāla-Tissa (Caṇḍāla-Tiya)** which evidently refers to this same "*bhaya*."

(1) Mhv. xxxiii. 37 ff.; MṬ. 613.

(2) SA. ii. 83.

(3) See also *s.v.* **Nāgā Therī**, whose story given in AA. ii. 654 f.; also MA. i. 546.

(4) VibhA. 445-51.

(5) About the date of the *Bāmiṇisāya* (the brahmin famine as it was called in Sinhalese), see Cv. Trs. Introd. xvii., section (4)

**Brāhmaṇatissa-cora, Brāhmaṇatissabhaya.**-- Biên niên sử Sri Lanka có đề cập đến một thời kỳ khó khăn của xứ đảo vì sự hoành hành của một *cora* (?brigand, tướng cướp) tên **Brāhmaṇatissa** dưới trào Vua **Vatṭagāmi- Abbaya (Pitirājā)** (29-17 B.C.). Theo Mahāvamsa và Chú giải (1), Tissa là một thanh niên Bà-la-môn ở **Rohāṇa**. Một hôm, chàng nghe một chiêm tinh gia tiên tri rằng một tướng cướp có thể thôn gồm vương quốc Sri Lanka nếu hành đúng theo sao hạn. Tissa tự biến mình làm tướng cướp và đòi nhà vua phải trao truyền ngôi báu. Cùng lúc, có bảy thủ trưởng **Damiḷa** và đồ đệ đến **Mahātitha** cũng để đòi ngôi. Nhà vua bảo nếu Tissa thắng được các Damiḷa, ông sẽ trao ngôi cho. Tissa ra trận nhưng bị bắt sống tại **Saṅketahāla**. Các Chú giải Pāli có thêm nhiều chi tiết nói rằng Tissa hoành hành Sri Lanka trong 12 năm khiến dân tình đói khát và đồ thán đến nỗi không còn thiết đến việc sanh con đẻ cái, nên chi cả làng vui mừng khi có một bé chào đời (3). Có lúc Vua phải lẩn trốn. Kho lương của **Cittalapabbata-vihāra** bị bỏ phế cho đàn chuột khổng lồ và chư tỳ khuru không có cơm ăn. Do đó, chư vị gọi tám Trưởng lão đến Thiên chủ **Sakka** cầu xin giải trừ Tissa khỏi xứ; Thiên chủ bảo Ngài bắt lặc và khuyên chư tỳ khuru vượt biển. Một số tỳ khuru xuống thuyền ở **Jambukola**, nhưng ba Trưởng lão **Samyuttabhānaka- Cūlasīva, Isidatta** và **Mahāsoṇa** ở lại đợi thời cơ (3). **Mahāvihāra** ở **Anurādhapura** vắng tanh và **Mahā Thūpa** bị cây rừng lấn chiếm. Tỳ khuru ở lại phải sống bằng củ sen và vỏ trái cây dân chúng gọt bỏ. Khi Tissa chết Vua Vatṭagāmaṇi mới trở lại ngôi (4). v.l. **Brāhmaṇatiya-cora** (Bāmiṇitiya trong biên niên sử Sri Lanka được rút ra từ chữ Brāhmaṇatiya này). Xem thêm **Caṇḍāla-Tissa (Caṇḍala-Tiya)** về một —bhaya|| (sự kinh hoàng) tương tự.

(1) Mhv. xxxiii. 37 ff.; MT. 613.

(2) SA. ii. 83.

(3) Xem thêm s.v. **Nāgā Therī** mà chuyện được kể trong AA. ii. 654 f.; MA. i. 546.

(4) VibhA. 445-51.

(5) Về thời điểm của *Māmiṇisāya* (trận đói của Bà-la-môn, theo tiếng Sri Lanka), xem Cv. Trs. Introd. xvii., đoạn 4.

**Brāhmaṇadhammlka Sutta.--** Several old and decrepit but wealthy (*Mahāsāḷa*) brahmins of **Kosala**, visit the Buddha at **Jetavana** and ask him if the practices of the brahmins of their own day are in conformity with those of old. The Buddha answers in the negative and describes in detail the high moral standard of the lives of ancient brahmins. In course of time, however, the brahmins were disturbed by the sight of the king's wealth and adorned and bejewelled women, and became covetous of these. They thereupon induced the king to make offerings and hold sacrifices of animals that these might be for their own gain. Thus righteousness decayed and disease became prevalent among men.

The brahmins, pleased with the Buddha's sermon, declared themselves his followers (1).

(1) SN. pp. 50-55.

## BH

**Bhagandha-Hatthaka Sutta.--** See **Bhadragandha-Hatthaka Sutta**.

**Bhagalavatī.--** A place in **Uttarakuru** where the **Yakkhas** assemble. The *Dīgha Nikāya* (1) speaks of it as a hall (*sabhā*), while the *Sutta Nipāta Commentary* (2) says it is a mountain in **Himavā** where the devas assemble every month for eight days in order to settle disputes. The Yakkha leaders also attend these assemblies. The *Sumaṅgalavilāsinī* (3), however, says that it is a jewelled pavilion (*ratanaṃaṇḍapa*) twelve leagues in extent, on the banks of the **Dharaṇi** Lake. It is surrounded by a creeper named *Bhagalavatī*, hence, probably, its name.

(1) D. iii. 201.

(2) SNA. i. 197.

(3) DA. iii. 967.

**Bhaginī Sutta 1.--** It would not be easy to find a person who has not been one's sister during *saṃsāra* (1).

(1) S. ii. 189.

**Bhaginī Sutta 2.--** There are men who would not lie, even for a sister's sake (1).

(1) S. ii. 243.

**Bhagīrathī, Bhagīrasī.--** See **Bhāgīrathī**.

**Bhagīrasa.--** A king of old, mentioned as having held great sacrifices; he could not, however, advance beyond the *peta*-world (1).

(1) J. vi. 99.

**Brāhmaṇadhammika Sutta.**-- Kinh Pháp Bà-la-môn. Nhiều cụ Bà-la-môn già yếu nhưng rất giàu có (*Mahāsāḷa*) ở **Kosala** đến yết kiến Phật tại **Jetavana** và bạch hỏi rằng hiện nay còn có những Bà-la-môn nào được thấy là theo pháp Bà-la-môn của những Bà-la-môn thời xưa? Phật đáp không và giải thích giới hạnh cao của những Bà-la-môn thuở xưa và —sự đảo lộn|| giữa họ. Họ thấy huy hoàng của vua, trang sức của phụ nữ, họ thèm muốn, họ thuyết phục nhà vua bố thí và tể đàn bằng súc vật để họ trục lợi. Như vậy, Chánh hạnh thối thất, tà hạnh hưng thịnh trên thế gian.

Các cụ Bà-la-môn phú gia hoan hỷ với lời Phật dạy và xin trọn đời quy ngưỡng (1).

(1) SN. pp. 50-55.

## BH

**Bhagandha-Hattaka Sutta.**-- Xem **Bhadrāgandha-Hatthaka Sutta**.

**Bhagalavatī.**-- Địa điểm hội họp của các Dạ-xoa trong Bắc Câu Lưu Châu (**Uttarakuru**). Dīgha Nikāya (1) gọi đó là một sảnh đường, còn Saṃyutta Nikāya (2) nói đó là trái núi trên **Himavā**, nơi các Dạ-xoa họp mỗi tháng một lần để giải quyết tranh chấp. Sumaṅgalāvilasīnī (3) lại cho rằng Bhagalavatī là sảnh nạm ngọc (*ratanaṃaṇḍapa*) rộng 12 lý trên bờ hồ **Dharaṇi**. Bhagalavatī được gọi theo tên của dây leo *bhagalavatī* mọc quanh đó.

(1) D. iii. 201.

(2) SNA. i. 197.

(3) DA. iii. 967.

**Bhaginī Sutta.**-- Thật không dễ gì tìm được một chúng sanh, trong vô thí luân hồi lại không một lần đã làm chị (1).

(1) S. ii. 189.

**Bhaginī Sutta.**-- Dầu cho vì người chị cũng không nói láo (1).

(1) S. ii. 243.

**Bhagīrathī, Bhagirasī.**-- Xem **Bāgīrathī**.

**Bhagīrasa.**-- Nhà vua của thời xa xưa; ông không thể sanh lên cao hơn cõi naga quý, dầu đã cố gắng lập nhiều lễ tế đàn có sát sanh (1).

(1) J. vi. 99.

**Bhagu 1.--** A famous sage (*isī*) of old (1). He was one of the teachers who composed runes combined with the teachings of **Kassapa Buddha** (1).

(1) Vin. i. 245; D. i. 104, 238, 243; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv. 61.

(2) DA. i. 273, etc.

**Bhagu Thera 2.--** He was born in a Sākyan family, and having left the world with his clansmen **Anuruddha** and **Kimbila**, he dwelt in the village of **Bālakaloṇa**. One day, having left his cell in order to drive away his drowsiness, he fell as he was stepping on to the terrace, and, urged thereby to further effort, he accomplished self-mastery and won arahantship. Later, when he was living in the bliss of fruition, the Buddha came to congratulate him on his solitude (1). It is said (2) that, on this occasion, the Buddha, after his meal, preached to Bhagu for a whole day and a whole night. The next day Bhagu accompanied the Buddha on his alms-round, and turned back when the Buddha proceeded to **Pācīnavam̐sa-migadāya** to see Anuruddha and the others.

In the time of **Padumuttara Buddha**, Bhagu was a householder, and, after the Buddha's death, offered flowers to his relics. As a result he was born among the **Nimmānaratī** gods (3).

He is probably identical with **Jātipupphiya** of the Apadāna (4).

A monk named Bhagu is mentioned (5) as staying with Jātipupphiya at the **Kukkuṭārāma** in **Pāṭaliputta**, but he is probably a different person.

(1) Thag., vss. 271-4; ThagA. i. 380 f.; cf. M. iii. 155; Vin. i. 350, ii. 182; DhA. i. 56, 133; J. i. 140, iii. 489; Mil. 107.

(2) SA. ii. 222; this sermon is referred to as the Kilesiva Sutta (*q.v.*).

(3) ThagA. i. 380.

(4) Ap. ii. 405 f.

(5) Vin. i. 300.

**Bhaggava 1.--** A teacher to whom the Buddha went after leaving **Rājagaha**, and before seeking **Āḷāra** and **Uddaka** (1).

(1) ThigA., p. 2.

**Bhaggava 2.--** Father of **Aṅgulimāla** and chaplain of the king of **Kosala**. Bhaggava was a brahmin (1).

(1) ThagA. ii. 57.

**Bhaggava 3.--** A potter in **Rājagaha** in whose dwelling the Buddha met and conversed with **Pukkusāti** (1). Bhaggava seems to have been a generic name for all potters, perhaps a special form of address used towards members of the *kumbhakāra* "caste". Thus we find in the books several instances of potters being addressed as "Bhaggava" (2).

(1) M. iii. 237.

(2) *E.g.*, DhA. i. 33; J. ii. 80, in. 382. At J. iii. 382 the potter's wife is addressed as "Bhaggavī".

**Bhagu 1.--** Một hiền triết (*isi*) nổi tiếng của thời xưa (1). Ông là một trong các tổ sư sáng tác chữ thần bí phối hợp với lời dạy của Phật **Kassapa** (2).

(1) Vin. i. 245; D. i. 104, 238, 243; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv. 61.

(2) DA. i. 273, etc.

**Bhagu Thera 2.--** Ông thuộc dòng tộc **Sākya**, xuất gia cùng lúc với hai Thích tử **Anuruddha** và **Kimbala**, và sống trong làng **Bālakaloṇa**. Một hôm, khi từ tịnh xá ra ngoài để bớt buồn ngủ, ông té khi bước lên đường kinh hành. Xem đấy để tự khích lệ, ông tự chế ngự và phát triển thiền quán, đắc quả A-la-hán. Từ đấy, ông sống thọ hưởng an lạc giải thoát Niết Bàn. Phật đến tán thán lối sống độc cư của ông (1). Trong nhân duyên này, Phật thuyết pháp cho ông trọn một ngày đêm (2). Hôm sau ông theo Phật đi khát thực rồi trở về trong lúc Phật tiếp tục du hành đến **Pācīnavamsa-migadāya** thăm Tôn giả **Anuruddha** và chư Trưởng lão khác.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Bhagu làm gia chủ, từng dâng hoa lên xá lợi Phật. Ông tái sanh giữa chư Thiên **Nimmānaratī** (3).

Trưởng lão Bhagu có thể là Trưởng lão **Jātipupphiya** nói trong **Apadāna** (4).

Có một tỳ khuru mệnh danh Bhagu (5) trú cùng Trưởng lão **Jātipupphiya** tại **Kukkuṭārāma** trong **Pāṭaliputta**, nhưng ông có thể không phải là Trưởng lão Bhagu nói ở đây.

(1) Thag. vs. 271-4; ThagA. i. 380 f.; cf. M. iii. 155; Vin. i. 350; ii. 182; DhA. i. 56, 133; J. i. 140; iii. 480; Mil. 107.

(2) SA. ii. 222; kinh này được gọi là (**Kilesiya Sutta** (*q.v.*)).

(3) ThagA. i. 380.

(4) Ap. ii. 405 f.

(5) Vin. i. 300.

**Bhaggava 1.--** Vị sư phụ mà Thái tử **Gotama** đến thọ giáo trước khi tìm Thầy **Āḷāra** và Thầy **Uddaka** (1).

(1) ThigA., p. 2.

**Bhaggava 2.--** Bà-la-môn, cha của **Aṅgulimāla** và là tể sư của nhà vua xứ **Kosala** (1).

(1) ThagA. ii. 57.

**Bhaggava 3.--** Thợ gốm ở **Rājagaha**. Đến nhà ông, Phật gặp và có luận bàn với Tỳ khuru trẻ **Pukkusāti** (1). Bhaggava hình như là tên chung chỉ các thợ gốm, một xưng hô dùng để gọi các người thuộc giai cấp *kumbhakāra* (người làm đồ gốm). Do đó trong kinh điển có nhiều thợ gốm được gọi là Bhaggava (2).

(1) M. iii. 237.

(2) E.g., DhA. i. 33; J. ii. 80, iii. 282; trong J. iii. 282, vợ của người thợ gốm được gọi là **Bhaggavī**.



In the Saṃyutta Nikāya (3) the Buddha addresses **Ghaṭikāra Brahmā** as "Bhaggava"; he had been a potter of **Vehaliṅga** in his previous birth and the name "Ghaṭikāra" itself means "jarmaker". The Commentaries give no explanation of the word; perhaps the potters claimed their descent from Bhrgu. Bhaggava is sometimes given as an example of a *gotta* (4). See also **Bhaggavagotta**.

(3) S. i. 36, 60.

(4) E.g., Sp. i. 160 (with **Gotama**).

**Bhaggavagotta**-- A clothed Wanderer (*channaparibbājaka*) (1). who lived in a pleasant place near **Anupiyā**. He was a friend of **Sunakkhatta** (*q.v.*). The Buddha once visited him, and their conversation is recorded in the **Pāṭika Sutta** (*q.v.*) (2). He was evidently so called because he belonged to the *gotta* named Bhaggava (? potters).

(1) DA. iii. 816 ff.

(2) D. iii. 1 ff.

**Bhaggavī**-- See **Bhaggava** [3].

**Bhaggā**-- The name of a tribe and a country, the capital of which was **Sumsumāragiri** (*q.v.*). The Buddha went there several times in the course of his wanderings<sup>1</sup> and three rules for the monks were laid down there (2). **Bodhirājakumāra** (*q.v.* 1), son of **Udena** of **Kosambi**, lived there, apparently as his father's viceroy, in which case the Bhaggā were subject to Kosambī (3). The Bhaggā country lay between **Vesāli** and **Sāvatthi**.

It was while sojourning in the Bhaggā country that **Moggallāna** was attacked by **Māra** entering into his stomach.<sup>2</sup> and it was there that he preached the **Anumāna Sutta** (5). **Sirimaṇḍa** and the parents of **Nakula** were inhabitants of the Bhaggā country, and **Sigālapitā** (6) went there in order to meditate; there he became an arahant. In the Apadāna (7) the Bhaggā are mentioned with the Kārusā.

(1) E.g., A. ii. 61, iv. 85, etc.; Vin. ii. 127; iv. 115, 198.

(2) Vin. v. 145.

(3) The C.H.I (i. 175) says that the Bhaggā were members of the Vajjian confederacy.

(4) M. i. 332.

(5) *Ibid.*, 95.

(6) ThagA. i. 70.

(7) Ap. ii. 359.

**Bhañña**-- The word occurs in the compound **Ukkalā(Okkalā)Vassa-Bhañña** (1), a group described as *ahetuvādā*, *akiriyavādā*, *natthikavādā*, but who, nevertheless, agreed that the *khandhas* might be divided into past, present and future and who accepted the teaching of the Great Forty (see **Mahācattārīsaka Sutta**). They also accepted noncovetousness, nonmalice, right mindfulness and right concentration as worthy. The Commentaries (2) explain that Vassa and Bhañña were two people (*dve janā*) (? tribes).

(1) S. i ff. 73; M. i ff. 78; A. ii. 31.

(2) AA. ii. 497; MA. ii. 894; SA. (ii. 201) says, *dve pi te mūladitthagatikā*.

Trong Saṃyutta Nikāya (5), Phật gọi **Ghaṭikāra Brahmā** là Bhaggava; ông làm thợ gốm tại **Vehaliṅga** trong kiếp trước; Ghaṭikāra có nghĩa là thợ làm lu. Chú giải nói rằng các thợ gốm thờ chung một ông tổ là Bhigu, và Bhaggava đôi khi được xem như tên của một dòng tộc (1). Xem thêm **Bhaggavagotta**.

(3) M. i. 36, 60

(4) E.g., Sp. i. 160 (với **Gotama**).

**Bhaggavagotta**-- Du sĩ đắp y (*channaparibbājaka*) (1) sống trong vườn hoa gần **Anupiyā**. Ông là bạn của Tỳ khuru **Sunakkhata** (*q.v.*). Có lần Phật đến viếng ông và câu chuyện trao đổi được ghi lại trong **Pāṭika Sutta** (*q.v.*) (2). Ông được gọi như vậy vì thuộc dòng tộc **Bhaggava** (thợ gốm?).

(1) DA. iii. 816.

(2) D. iii. 1 f.

**Bhaggavī**-- Xem **Bhaggava** [3].

**Bhāgga**-- Tên của một bộ tộc và cũng là của một xứ có kinh đô là **Sumsumāragiri** (*q.v.*). Phật du hành đến đây nhiều lần (1); tại đây Ngài có chế định ba giới luật (2). **Bodhirājakumāra** (*q.v.* 1), Vương tử của Vua **Udena** ở **Kosambī** làm phó vương tại đây; như vậy Bhāgga thuộc Kosambī lúc bấy giờ (3). Bhāgga nằm giữa Vesālī và Sāvattthi. Tại Bhāgga, Tôn giả (4) bị Māra chui rô bụng quấy phá (4), và cũng tại đây Tôn giả thuyết **Anāmana Sutta** (5). Bhāgga còn là trú quán của Trưởng lão **Sirimaṇḍa** và cha mẹ của **Nakula**, và Trưởng lão **Sigālapitā** (6) chứng quả A-la-hán sau khi hành thiền tại đây. Apadāna có đề cập đến Bhāgga với Kārusā (7).

(1) E.g., A. ii. 61, A. iv. 85, etc.; Vin. ii. 127; iv. 115, 198.

(2) Vin. v. 145.

(3) C.H.I. (i. 175) nói rằng Bhāgga là thành viên của liên bang Vajja.

(4) M. i. 332.

(5) *Ibid.*, 95.

(6) ThagA. i. 70.

(7) Ap. ii. 359.

**Bhañña**-- Thấy trong chữ ghép **Ukkalā (Okkalā)-Bhañña** (1) chỉ những người theo chủ thuyết vô nhân luận (*ahetuvādā*), vô tác luận (*akiriyavādā*), hư vô luận (*natthikavā*) nhưng không cần phải chỉ trích, bài xích bốn pháp cú và công nhận lời giáo hoá của kinh Đại tứ thập (xem **Mahācattārīsaka Sutta** số 117). Chú giải (2) nói rằng có hai dân chúng (*deve janā*, two tribes?) khác nhau ở Vassa và Bhañña.

(1) S. iii. 73; M. iii. 78; A. ii. 31.

(2) AA. ii. 497; MA. ii. 894; SA (ii. 204) giải rằng *dve ti mūladitthigatikā*.

**Bhaṇḍa, Bhaṇḍu Thera.**-- A colleague of **Ānanda** whom **Kassapa** reported to the Buddha at **Veluvana** for disputing with **Abhiñjaka**, colleague of **Anuruddha**. The Buddha sent for the disputants and rebuked them for their contentiousness. They confessed their fault and were pardoned (1).

(1) S. ii. 204 f.

**Bhaṇḍakucchi.**-- One of the gatekeepers (*dovārikā*) of **Maṇḍavya**, who were ordered to east **Mātaṅga** out (1).

(1) J. iv. 382.

**Bhaṇḍagāma.**-- A **Vajjian** village between **Vesāli** and **Hatthigāma** and near the former. The Buddha visited it during his last tour, and while there he talked to the monks on four conditions which lead to Nibbāna: righteousness, earnest thought, wisdom, and freedom (1).

(1) D. ii. 123; A. ii. 1 ff.

**Bhaṇḍagāma Vagga.**-- The first chapter of the Catukka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. ii. 1-12.

**Bhaṇḍana Sutta 1.**-- The Buddha says it is unpleasant for him even to think of a place where monks are given to dispute, but far worse to go to it. Strife is due to the abandonment of dispassionate, benevolent and harmless thinking. Monks who dwell in harmony cultivate these things (1).

(1) A. i. 275 f.

**Bhaṇḍana Sutta 2.**-- Five disadvantages which come to those who encourage strife and disputes (1).

(1) A. iii. 252.

**Bhaṇḍana Sutta 3.**-- The Buddha rebukes some monks at **Jetavana** who were engaged in disputation and tells them to reflect on ten things which conduce to kindness, peace and concord (1).

(1) A. v. 88 ff.

**Bhaṇḍāgāraamacca (?).**-- Given as an example of a handsome person (1).

(1) AA. ii. 596.

**Bhaṇḍika.**-- An eminent Thera, well-versed in the four Nikāyas (*catunīkāyika*), He was evidently an esteemed Commentator (1).

(1) See, e.g., SA. i. 17.

**Bhaṇḍa, Bhaṇḍu Thera.**-- Bạn đồng phạm hạnh của Tôn giả **Ānanda**, từng tranh cãi hơn thua với Tôn giả **Abhiñjaka**, bạn đồng phạm hạnh của Tôn giả **Anuruddha**. Câu chuyện được Tôn giả **Kassapa** bạch Phật. Sau khi được Phật giáo giới hai vị nhận lỗi và được Ngài chấp nhận (1).

(1) S. ii. 204.

**Bhaṇḍakucchi.**-- Một trong những người giữ cổng của Vương tử **Maṇḍavya**; ông được lệnh đuổi Hiền giả **Mātaṅga** ra khỏi cổng (1).

(1) J. iv. 382.

**Bhaṇḍagāma.**-- Làng của dân **Vajji** nằm giữa **Vesālī** và **Hatthigāma**. Phật đến đây trong chuyến du hành cuối, và tại đây Ngài thuyết về bốn pháp đưa đến Niết Bàn: Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ, Thánh giải thoát(1).

(1) D. ii. 123; A. ii. 1 ff.

**Bhaṇḍagāma Vagga.**-- Phẩm 1: Phẩm Bhaṇḍagāma, Chương Bốn Pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. ii. 1-12.

**Bhaṇḍama Sutta 1.**-- Phật dạy rằng thật không thoải mái cho Ngài khi nghĩ đến, nói chi khi đi đến, chỗ mà chư tỳ khuru đã thương nhau với binh khí miệng lưỡi; chư vị này đã từ bỏ ba pháp (viễn ly tâm, vô sân tâm, bất hại tâm) và đã làm quá nhiều ba pháp (dục tâm, sân tâm, hại tâm). Chư tỳ khuru sống hoà hợp tu tập các pháp này (1).

(1) A. i. 275.

**Bhaṇḍama Sutta 2.**-- Có năm nguy hại đối với người cãi cò, tranh luận (1).

(1) A. iii. 252.

**Bhaṇḍama Sutta 3.**-- Phật giáo giới chư tỳ khuru ở **Jetavana** đang hội họp, tranh luận. Ngài dạy hãy ghi nhớ mười pháp đưa đến tương ái, tương kính, hoà đồng (1).

(1) A. v. 88 ff.

**Bhaṇḍagāra-amacca (?).**-- Xem như một ví dụ của người đẹp sắc (1).

(1) AA. ii. 596.

**Bhaṇḍika.**-- Trưởng lão tối thắng, luận sư, lầu thông bốn bộ *Nikāya* (*catunīkāyika*) (1).

(1) Xem *E.g.*, SA. i. 17.

**Bhaṇḍikā-pariveṇa.**-- A building attached to the **Abhayagiri-vihāra** and built by **Kassapa V** (1). It evidently received its name in honour of the king's mother (2).

(1) Cv. lli. 58.

(2) Cv. Trs. i. 167, n. 6.

**Bhaṇḍu, Bhaṇḍuka 1.**-- An Anāgāmi upāsaka, son of a sister of Devī, and therefore cousin of **Mahinda** and **Sanḥamittā**. He accompanied Mahinda to Ceylon, and was ordained, on the day of their arrival, at **Ambatthala**. He attained arahantship immediately after (1).

(1) Mhv. xiii. 16, 18; xiv. 29, 31 f.; Dpv. xff. 26, 39, 62, 63.

**Bhaṇḍu 2.**-- See **Bhaṇḍa**.

**Bhaṇḍukaṇṇa.**-- A juggler, who tried to make **Mahāpanāda** laugh. He made a mango-tree, the **Atulamba**, grow before the palace door and climbed it with the help of a string. **Vessavaṇa's** slaves chopped him up and threw the pieces down, and the other jugglers joined the pieces together and poured water over them. Bhaṇḍukaṇṇa then donned upper and under garments of flowers and started dancing again. But he could not make Mahāpanāda laugh (1).

(1) J. iv. 324.

**Bhatta Sutta.**-- The five disadvantages which come to a family who wait to eat till the sun has fully risen (1).

(1) A. iii. 260.

**Bhattabhatika.**-- A labourer who, in return for three years' work, obtained the privilege of enjoying the luxuries of the Treasurer **Gandha** (q.v.). When he was ready to eat, however, a Pacceka Buddha appeared and Bhattabhatika gave him all his food. When Gandha discovered this, he made over to Bhattabhatika one-half of all his possessions, and they became firm friends. The king made Bhattabhatika a Treasurer. After death he was born in the deva-worlds, whence he was reborn in **Sāvatthi** as **Sukhakumāra** (1).

(1) DhA. iii. 87 ff.; for the rest of the story see s.v. **Sukha**.

**Bhattabhuttavaḷāhaka.**-- The name given to the spot where **Duṭṭhagāmaṇi** took his meal after crossing the **Mahāvālukagaṅgā**, in his advance against the **Damīlas** (1).

(1) MT. 476.

**Bhattasūpagāma.**-- A village in **Rohaṇa**, where a great battle was fought between the forces of **Parakkamabāhu I.** and the rebels who wished to take possession of the Buddha's Tooth Relic and Alms Bowl. Parakkama's forces were victorious (1).

(1) Cv. lxxiv. 135.

**Bhaṇḍika-pariveṇa.**-- Kiến trúc nổi liền **Abhayagiri-vihāra** do Vua **Kassapa V** kiến tạo để tôn vinh mẫu hậu (2).

(1) Cv. iii. 58.

(2) Cv. Trs. i. 167, n. 6.

**Baṇḍu, Baṇḍuka 1.**-- Cư sĩ Bất Lai, con của em gái Hoàng hậu **Devī**, và là em cô cậu với **Mahinda** và **Saṅghamittā**. Ông theo Trưởng lão Mahinda qua Sri Lanka, thọ giới lúc đến **Ambathala**, và ngay sau đó đắc quả A-la-hán (1).

(1) Mhv. xiii. 16; xiv. 29, 34 f; Dpv. xii. 26, 39, 62, 63.

**Baṇḍu 2.**-- Xem **Bhaṇḍa**.

**Bhaṇḍukana.**-- Nhà ảo thuật từng diễn trò để chọc cười Hoàng tử **Mahāpanāda**. Ông hoá ra cây xoài **Atulamba** (Vô Địch) mọc trước cửa cung, rồi dùng dây leo lên. Nô tỳ của Thần **Vessana** bắt ông chặt ra từng mảnh liệng xuống để các nhà ảo thuật khác ráp lại và dội nước. Ông choàng xiêm y kết bằng hoa, bên trong như bên ngoài, và đứng dậy múa. Nhưng Hoàng tử vẫn không nhích mép (1).

(1) J. iv. 324.

**Bhatta Sutta.**-- Có năm nguy hại trong gia đình ăn cơm phi thời sau giờ Ngọ: đối với các khách đến thăm, không cúng dường đúng thời; đối với chư Thiên lãnh thọ các vật cúng, không cúng dường đúng thời; đối với các Sa-môn, Bà-la-môn, chỉ ăn mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ ăn phi thời, không cúng dường đúng thời; các người phục vụ, người làm công, làm công việc không được thoải mái; lại nữa, khi còn ăn phi thời, thời các món ăn thiếu chất bổ dưỡng (1).

(1) A. iii. 260.

**Bhattabhatika.**-- Nông dân được Tài chủ (*setṭhi*) **Gandha** (*q.v.*) thiết đãi sau ba năm lao碌. Lúc ông bắt đầu nhập tiệc, có vị Phật Độc Giác xuất hiện. Ông bèn cúng dường vị Phật này tất cả bữa tiệc của ông. Tin đến tai Gandha, ông được vị chủ nhân khổ kết làm bạn và chia cho phân nửa gia tài. Nhà vua cử ông làm chủ nhân khổ. Sau khi mạng chung, ông sanh về cõi trời. Sau đó ông tái sanh làm **Sukhakumāra** ở Sāvatti (1).

(1) DhA. iii. 87 ff.; xem trọn câu chuyện trong s.v. **Sukha**.

**Bhattabhuttavālāhaka.**-- Địa danh nơi Vua **Dutthagāmaṇi** dùng cơm trước khi qua sông **Mahāvālukagaṇḍā** đánh lại quân **Damila** (1).

(1) MT. 476.

**Bhattasūpagāma.**-- Làng trong xứ **Rohāṇa**, nơi xảy ra trận đánh lớn giữa Vua **Parakkamabāhu I** và quân phiến loạn muốn đoạt Nha xá lợi và Bình bát của Phật. Vua Parakkamabāhu I thắng trận này (1).

(1) Cv. lxxiv. 135.

**Bhattā.**-- See **Hatthā**.

**Bhadda 1.**-- A lay disciple of **Nādikā** who, the Buddha declared, had destroyed the five *orambhāgiyasamyojanā* and had been born in the highest deva-worlds, thence to pass away entirely (1).

(1) D. ii. 92.

**Bhadda Thera 2.**-- He was born in the family of a *seṭṭhi* of Sāvatti. His parents had gone to the Buddha before his conception, and had told him that if they had a child they would give him to the Buddha as his servant. When he was seven years old, they took him, arrayed in his best, to the Buddha, in fulfilment of their promise. The Buddha asked **Ānanda** to ordain him. This he did and instructed him, and the same night Bhadda became an arahant. The Buddha called to him saying, "Come, Bhadda", and that was his *upasampadā*.

In the time of **Padumuttara Buddha** he had offered hundreds of thousands of robes, etc., to the Buddha and his monks (1).

(1) Thag. vss. 473-9; ThagA. i. 474 f.

**Bhadda Thera 3.**-- Perhaps to be identified with **Bhadda** (2). He is mentioned as staying at the **Kukkuṭārāma** in **Pāṭaliputta** in the company of **Ānanda**, with whom he discussed the righteous and the unrighteous life (1) and the cultivation of the *satipaṭṭhānas* (2).

(1) S. v. 15 f. (2) *Ibid.*, 171 f.

**Bhadda 4.**-- One of the two chief disciples of **Koṇḍañña Buddha** (1).

(1) J. i. 30; Bu. iii. 304.

**Bhadda 5.**--Commander-in-chief of **Sena I**. He built the **Bhaddasenāpatipariveṇa** and endowed it with servants and revenues (1).

(1) Cv. i. 82.

**Bhaddaka Sutta.**-- **Sāriputta** tells the monks that he who delights and engages himself in worldly activities meets with a luckless fate, while he who renounces such meets with a lucky fate (1).

(1) A. iii. 293.

**Bhaddakaccā, Bhaddākaccā, Bhaddakaccānā,** also **Subhaddakaccānā.** See **Rāhulamātā**.

**Bhattā.**-- Xem **Hatthā**.

**Bhadda 1.**-- Cư sĩ ở **Nādikā** được Phật tuyên bố là đã sanh về cõi trời cao nhất và không còn trở lại đời này nữa vì đã đoạn diệt năm *orambhāgiyasamyojanā* (1).

(1) D. ii. 92.

**Bhadda Thera 2.**-- Ông là con cầu tự của một tài chủ (*seṭṭhi*) ở **Sāvatthi**. Lúc yết kiến Phật, ông bà tài chủ phát nguyện sẽ cho con mình hầu Phật nếu bà thọ thai. Ông bà sanh ra Bhadda. Lúc lên bảy, Bhadda được ăn mặc lông lầy và đưa đến hầu Phật. Được Tôn giả **Ānanda** giảng dạy và nhờ căn cơ quá lớn, Bhadda phát triển thiền quán và chứng được sáu thăng trí ngay sau đó. Phật gọi: "Này Bhadda, hãy đến," Bhadda được truyền cụ túc giới và thành tỳ khuru.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông từng cúng dường Phật và chư tỳ khuru cả ngàn y (1).

(1) Thag. 473-9; ThagA. i. 474.

**Bhadda Thera 3.**-- Có lẽ là Trưởng lão **Bhadda [2]** nói trên. Ông được nói là trú tại **Kukkuṭārāma** ở **Pāṭaliputta** cùng với Tôn giả **Ānanda** và từng luận bàn với Tôn giả về phạm hạnh (1) và bốn niệm xứ (2).

(1) S. v. 15 f.

(2) *Ibid.*, v. 171 f.

**Bhadda 4.**-- Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Koṇḍañña** (1).

(1) J. i. 30; Bu. iii. 304.

**Bhadda 5.**-- Tướng tổng tư lệnh của Vua **Sena I**. Ông kiến tại **Bhaddasenāpatipariveṇa** và cúng dường cho tự viện nhiều lợi tức cũng như người giúp việc (1).

(1) Cv. i. 82.

**Bhaddaka Sutta.**-- Tôn giả **Sāriputta** dạy chư tỳ khuru rằng sống theo sáu pháp thế tục khi lâm chung không được hiền thiện và ngược lại (1).

(1) A. iii. 293.

**Bhaddakaccā, Bhaddākaccā, Bhaddakaccānā, và Subhaddakaccānā.**-- Xem **Rāhulamātā**.



**Bhaddakaccānā.**-- The youngest of the children of **Paṇḍu**, the Sākyan. She was so beautiful that seven kings begged to be allowed to marry her. Her father, unable to decide between her suitors, put her in a boat with thirtytwo companions and launched the boat upon the Gaṅges. The boat arrived in the course of the following day at **Goṇagāmaka** in Ceylon, where the women landed, dressed as nuns. In due course they came to **Upatissagāma**, where the king, **Paṇḍuvāsudeva**, warned by soothsayers, awaited their arrival and married Bhaddakaccānā. Later, six of her brothers came to Ceylon and settled in different parts; the brothers were **Rāma**, **Uruvela**, **Anurādha**, **Vijita**, **Dīghāyu** and **Rohaṇa**. The seventh brother, **Gāmaṇī**, stayed at home.

**Bhaddakaccānā** had ten children, the eldest being **Abhaya** and the youngest **Ummādacittā** (1).

(1) Mhv. viii. 18 ff.; ix. 1, 9 f.; Dpv. x. 1 ff.

**Bhaddakappa.**-- A *kappa* such as the present in which five Buddhas are born (1).

(1) BuA. 159.

**Bhaddaji Thera.**-- The son of a seṭṭhi in **Bhaddiya**. He was worth eighty crores, and was brought up in luxury like that of the Bodhisatta in his last birth. When Bhaddaji was grown up, the Buddha came to Bhaddiya to seek him out, and stayed at the **Jātiyāvana** with a large number of monks. Thither Bhaddaji went to hear him preach. He became an arahant, and, with his father's consent, was ordained by the Buddha. Seven weeks later he accompanied the Buddha to **Koṭigāma**, and, while the Buddha was returning thanks to a pious donor on the way, Bhaddaji retired to the bank of the Gaṅges outside the village, where he stood wrapt in *jhāna*, emerging only when the Buddha came by, not having heeded the preceding chief theras. He was blamed for this; but, in order to demonstrate the attainments of Bhaddaji, the Buddha invited him to his own ferry-boat and bade him work a wonder. Bhaddaji thereupon raised from the river bed, fifteen leagues into the air, a golden palace twenty leagues high, in which he had lived as **Mahāpanāda** (q.v.). On this occasion the **Mahāpanāda** or **Suruci Jātaka** was preached. The Mahāvamsa account (1) says that, before raising Mahāpanāda's palace, Bhaddaji rose into the air to the height of seven palmyratrees, holding the Dussa Thupa from the Brahma-world in his hand. He then dived into the Gaṅges and returned with the palace. The brahmin **Nanduttara**, whose hospitality the Buddha and his monks had accepted, saw this miracle of Bhaddaji, and himself wished for similar power by which he might procure relics in the possession of others. He was reborn as the novice **Soṇuttara** (q.v.), who obtained the relics for the thūpas of Ceylon.

(1) xxxi. 37 ff.

**Bhaddakaccānā.**-- Gái út của Thích tử **Paṇḍu**. Nàng đẹp đến nỗi có bảy vì vua đến cầu hôn. Không biết chọn ai, cha nàng thả nàng cùng 32 đồng hành trôi trên sông Hằng. Thuyền nàng cập bến **Goṇagāma** ở Sri Lanka vào hôm sau. Lên bờ, tất cả đều đáp y như tỳ khuru ni và theo hướng **Upatissagāma** đi tới. Vua **Paṇḍuvāsudeva** đợi tại đây để cưới nàng Bhaddakaccānā theo lời cổ vấn của các nhà tiên tri. Về sau, sáu anh của Bhaddakaccānā là **Rāma, Uruvela, Anurāddha, Vijita, Dīghayū,** và **Rohāṇa** sang Sri Lanka và mỗi người định cư ở mỗi nơi; chỉ còn người anh thứ bảy là **Gāmaṇī** ở lại nhà.

**Bhaddakaccānā** có mười người con; con cả là **Abhaya** và con út là **Ummadācittā** (1).

(1) Mhv. viii. 18 ff.; ix. 1, 9 f.; Dpv. x. 1 ff.

**Bhaddakappa.**-- Đại kiếp (như kiếp hiện tại) có năm vị Phật ra đời (1).

(1) BuA. 159.

**Bhaddaji Thera.**-- Con của một tài chủ (*setṭhi*) ở Sāvatti; ông có gia sản lên đến 800 triệu và lớn lên trong nhung lụa như Đức Phật lúc sống đời cư sĩ. Khi Bhaddaji trưởng thành Phật đến tìm ông; bấy giờ Ngài trú tại **Jetavana** với một chúng tỳ khuru rất đông. Nghe Phật thuyết pháp, ông đắc quả A-la-hán. Được sự đồng ý của cha, Phật truyền giới cho ông. Bảy tuần sau, ông theo Phật khất thực trong **Kotagāma**. Lúc Phật nói kinh tùy hỷ trước nhà một thí chủ sùng tín, ông ra bờ sông Hằng đứng nhập định và chỉ xuất định lúc Phật đi tới. Ông bị quở nhưng vẫn được mời xuống thuyền với Phật và được yêu cầu thi triển thần thông. Ông hoá một lâu đài bằng vàng cao 20 lý và đưa lâu đài này từ đáy sông lên 15 lý trên hư không; đó là lâu đài ông từng sống như Vua **Mahāpanāda** (q.v.). Trong nhân duyên này Phật thuyết kinh **Mahāpanāda** hay **Suruci Jātaka**. Theo Mahāvamsa, trước khi hoá ra lâu đài, Bhaddaji bay lên hư không đứng trên độ cao của bảy ngọn dừa, với **Dussa Thūpa** của cội Phạm thiên trên tay. Đoạn ông chìm sâu dưới sông Hằng và nổi lên với lâu đài. Bà-la-môn **Nanduttara** chứng kiến thần thông của Bhaddaji ước nguyện đạt được thần thông như vậy để ông lấy lại các xá lợi đang trong tay kẻ khác. Ông tái sanh làm **Soṇuttara** (q.v.) và thu được xá lợi về tôn trí trong các tháp ở Sri Lanka.

(1) xxxi. 37 ff.

In the time of **Padumuttara** Buddha, Bhaddaji was a brahmin ascetic who, seeing the Buddha travelling through the air, offered him honey, lotus-stalks, etc. Soon after he was struck by lightning and reborn in **Tusita**. In the time of **Vipassī Buddha** he was a very rich seṭṭhi and fed sixty-eight thousand monks, to each of whom he gave three robes. Later, he ministered to five hundred Pacceka Buddhas. In a subsequent birth his son was a Pacceka Buddha, and he looked after him and built a cetiya over his remains after his death (2).

Bhaddaji is identified with **Sumana** (*q.v.*) of the **Mahānārada-Kassapa Jātaka** (3).

He is probably identical with **Bhisadāyaka** of the Apadāna (4). Bhaddaji is mentioned among those who handed down the Abhidhamma to the Third Council (5). See also **Bhaddaji Sutta**.

(2) Thag. vs. 103 f.; ThagA. i. 285 ff.; also J. ii. 331 ff., where the details vary slightly; J. iv. 325; also MṬ. 560 f.

(3) J. vi. 255.

(4) Ap. ii. 420 f.

(5) DhSA. 32.

**Bhaddaji Sutta**-- A discussion between **Bhaddaji** and **Ānanda** at the **Ghositārāma**. In answer to Ānanda's questions, Bhaddaji says that **Brahmā** is the best of sights; the best of sounds is that of Radiant Devas shouting "Joy, joy." etc. Ānanda says that such is the talk of *puthujjanas*. The best sight, in his view, is that of the destruction of the *āsavas*; the best sound that of their destruction, etc (1).

(1) A. iii. 202 f.

**Bhaddanahānakoṭṭha**-- A bathing-place in **Pulatthipura**, built by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxviii. 45.

**Bhaddayānikā**-- An offshoot of the **Vajjiputtaka** heretics (1). Their doctrines resembled those of the **Dhammuttariyas**; In birth is ignorance and in the arresting of birth is the arresting of ignorance (2). They also held the view that the corruptions were put away by slices (3).

(1) Mhv. v. 7; Dpv. v. 46.

(2) Rockhi ff. *op. cit.*, 194.

(3) Mrs. Rhys Davids, *Points of Controversy*, p. 130.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Baddaji là một Bà-la-môn khổ hạnh từng dâng lên Phật ngó sen, mật, vân vân, lúc thấy Ngài đi trên hư không. Không bao lâu sau ông bị sét đánh và sanh về cõi **Tusita**. Vào thời Phật **Vipassī**, ông là một tài chủ (*setṭhi*) từng cúng dường 68 ngàn tỷ khuru, mỗi vị ba y. Sau đó ông chăm sóc cho 500 Phật Độc Giác. Trong một kiếp tái sanh, ông có con làm Phật Độc Giác, cúng dường cho vị Phật này và xây đền thờ lúc Ngài nhập diệt (2).

Bhaddaji được xác định là Đại thần **Sumana** nói trong Mahānārada-Kassapa Jātaka (3).

Bhaddaji có thể là Trưởng lão **Bhisadāyaka** nói trong Apadāna (4). Ông được kể là một trong những vị trao truyền Thắng Pháp cho Kiet tập lần 3 (5). Xem thêm **Bhaddaji Sutta**.

(2) Thag. vs. 163 f.; ThagA. i. 285 ff.; J. ii. 331 ff. có ít chi tiết khác biệt; J. iv. 325; MT. 560 f.

(3) J. vi. 255.

(4) Ap. ii. 420 f.

(5) DhSA. 32.

**Bhaddaji Sutta**-- Hai Tôn giả **Bhaddaji** và **Ānanda** bàn luận về sự tối thượng. Theo Bhaddaji, Phạm thiên là tối thắng; chư Thiên Quang Âm tràn đầy và biến mãn an lạc; nghe lời cảm hứng ngữ: "Ôi sung sướng thay! Ôi sung sướng thay!" là nghe tối thượng; chư Thiên Biển Tịnh sống thoải mái trong tịch tịnh là lạc tối thượng; chư Thiên đạt được Vô sở hữu xứ là tướng vô thượng; chư Thiên đạt được Phi phi tướng xứ là hữu tối thượng. Ānanda nói rằng đó là lời nói của quần chúng. Theo Ānanda, khi nhìn không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là sự thấy tối thượng; khi nghe không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là sự nghe tối thượng; khi cảm giác lạc thọ không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là an lạc tối thượng; khi cảm tưởng không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là tướng tối thượng; khi hiện hữu không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là hữu tối thượng (1).

(1) A. iii. 202 f.

**Bhaddanahānakoṭṭha**-- Bến tắm ở **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo (1).

(1) Cv. lxxviii. 45.

**Bhaddayānikā**-- Chi phái của phái dị giáo **Vajjiputtaka** (1) có chủ thuyết giống như chủ thuyết của các **Dhammuttariya**: trong sanh có vô minh, trong sự chấm dứt sanh có sự đoạn diệt vô minh (2), và "corruptions were put away by slices" (3).

(1) Mhv. vi. 7; Dpv. v. 46.

(2) Rockhill, *op. cit.*, 194.

(3) Mrs. Rhys Davids: *Points of Controversy*, p. 130.

**Bhaddavaggiyā**-- A group of thirty young men, converted by the Buddha. They had gone picnicing with their wives in a forest-glade between **Bārāṇasī** and **Uruvelā**. One of them had no wife, and for him they found a courtesan; but she awaited the opportunity and ran away with their goods. While seeking for her, they saw the Buddha and enquired if he had seen a woman. But he answered, should they not rather seek the "self" than a woman. They all agreed thereto, and he preached to them. At the end of the sermon they realized the Truth and were ordained (1). Their conversion was one of the subjects sculptured in the Relic Chamber of the **Mahā Thūpa** (2).

(1) Vin. i. 23 f.; DhA. ii. 33 f.

(2) Mhv. xxx. 79.

**Bhaddavatikā**-- A market-town near **Kosambī**. The Buddha went there and was warned by cowherds and others not to approach **Ambatittha** as a fierce Nāga dwelt there. **Sāgata Thera**, hearing this, went to Ambatittha and subdued the Nāga, afterwards rejoining the Buddha at Bhaddavatikā (1). The town is probably identical with **Bhaddavatī** (*q.v.*), and was in the **Cetiya** Country (2).

(1) Vin. iv. 108 f.; J. i. 360 f.

(2) Vin. iv. 108.

**Bhaddavatiya**-- Father of **Sāmāvatī**; he was a **setṭhi** of **Bhaddavatī**. He formed a close friendship with **Ghositasetṭhi** of **Kosambī**, through the medium of traders and, when Bhaddavatī was attacked by plague, he left with his wife and daughter to visit Ghositasetṭhi. But he died of starvation outside the city before he could reach him (1).

(1) DhA. i. 187 f.

**Bhaddavatī 1**-- A city, the residence of **Bhaddavatiyasetṭhi**, father of **Sāmāvatī**. Trade was carried on between **Kosambī** and Bhaddavatī (1). See also **Bhaddavatikā** (1).

(1) DhA. i. 187.

**Bhaddavatī 2, Bhaddavatikā**-- A female elephant belonging to King **Udena**. She had belonged originally to **Caṇḍappajjota**. She could travel fifteen leagues in a day (1). Udena made use of her in his elopement with **Vāsuladattā** (2). At first the king paid her great honour, declaring that his life, queen and kingdom were all due to her; her stall was smeared with perfumed earth and hung with coloured hangings, a lamp burned perfumed oil and a dish of incense was set on one side. She stood on a coloured carpet and ate royal food of many flavours. But when she grew old she was neglected and became destitute. One day she saw the Buddha entering the city for alms, fell at his feet, and complained of the king's neglect. The Buddha reported the matter to the notice of Udena, and all former honours were restored to Bhaddavatī. This incident led to the preaching of the **Daḷhadhamma Jātaka** (1).

(1) DhA. i. 196.

(2) *Ibid.*, 198.

(3) J. iii. 384 f.

**Bhaddavaggiyā.**-- Chỉ nhóm 30 người được Phật truyền giới. Tất cả đều có vợ chỉ trừ một người và ông được kiếm cho một kỹ nữ để cùng nhau đi du ngoạn trong trăng giữa **Bārāṇasī** và **Uruvelā**. Tại đây, nàng kỹ nữ ăn cắp đồ rồi bỏ trốn. Trên đường tìm nàng, họ gặp và hỏi Phật. Ngài hỏi lại sao họ không tìm —ngã|| mà tìm cô gái? Họ được Phật giảng kinh và truyền giới (1). Chuyện của Bhaddavaggiyā được tạc điện Xá lợi của **Mahā Thūpa** (2).

(1) Vin. i. 23 f.; DhA. ii. 33 f.

(2) Mhv. xxx. 79.

**Baddavatikā.**-- Thị xã gần **Kosambī**. Đến đây, Phật được bạch không nên lại gần **Ambalittha** vì nơi đó có một Nāga rất hung dữ. Nghe vậy, Trưởng lão **Sāgata** đến đó hàng phục Nāga. Bhaddavatikā có thể là **Bhaddavatī** (q.v.) trong xứ **Cetiya** (2).

(1) Vin. iv. 108 f.; J. i. 360 f.

(2) Vin. iv. 108.

**Bhaddavatiya.**-- Tài chủ (*setṭhi*) ở **Bhaddavatī**, cha của **Sāṃavāti**. Ông là thân hữu của **Ghositasetṭhi** ở Kosambī qua việc làm ăn buôn bán. Lúc Bhaddavatī bị dịch ông cùng gia đình sang tìm tài chủ (*setṭhi*) Ghosita, nhưng bị chết dọc đường (1).

(1) DhA. i. 187 f.

**Bhaddavati 1.**-- Thị xã trú quán của Tài chủ (*setṭhi*) ở **Bhaddavatī**, cha của **Sāṃavāti** (1). Xem thêm **Bhaddavatikā**.

**Bhaddavati 2, Bhaddavatikā.**-- Thót voi cái của Vua **Caṇḍappajjota** xứ **Avanti** bị Vua **Udena** xứ **Kosambī** chiếm đoạt. Vương tượng này có thể đi 15 lý trong một ngày. Udena dùng Bhaddavatikā để đoạt công chúa **Vāsuladattā** (của Caṇḍappajjota) (2). Thoạt tiên, Udena xem voi như vị cứu tinh của ông, hoàng hậu và giang sang, nên chuồng voi được ông cho rải đất thơm, kết hoa màu, đốt đèn dầu thơm, và bày đĩa hương liệu. Voi được cấp cho phẩm quý và thức ăn thượng vị. Nhưng càng ngày càng già đi, voi bị thất sủng dần. Một hôm, thấy Phật đi đặt bát, voi sụp dưới chân Ngài ta thán sự thất sủng của vua. Phật tâu vua câu chuyện và voi được ân sủng như trước. Trong nhân duyên này Phật thuyết **Dalhadhamma Jātaka** (3).

(1) DhA. i. 196.

(2) *Ibid.*, 198.

(3) J. iii. 384.

**Bhaddavati 3.**-- A princess, sister of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxvi. 147.

**Bhaddasāla 1.**-- One of the chief disciples of **Nārada Buddha** (1). He was a brahmin of **Thullakoṭṭhita** and, together with his friend **Vijitamitta**, he went in search of the Lake of Immortality (*Amatarahada*). During their travels they met Nārada Buddha and entered the Order under him, later becoming arahants (2).

(1) J. i. 37; Bu. x. 23.

(2) BuA. 154.

**Bhaddasāla 2.**-- A dryad; see the **Bhaddasāla Jātaka**.

**Bhaddasāla Thera 3.** — An arahant. He accompanied **Mahinda** to Ceylon (1). **Sirimeghavanna** made an image of him and placed it in a shrine near his palace (2) v.l. **Bhaddanāma**.

(1) Mhv. xii. 7; Dpv. xii. 12, 38; Sp. i. 62, 70.

(2) Cv. xxxvii. 87.

**Bhaddasāla 4.**-- A tree in the **Rakkhitavanasaṇḍa** in the Pārileyyaka forest where the Buddha stayed during his retirement (1)

(1) Ud. iv. 5; Vin. i. 352.

**Bhaddasāla 5.**-- A general of King **Nanda**; he waged war against **Candagutta**. In that war took place eighty Corpse Dances, where headless corpses arose and danced in frenzy over the battle-field (1)

(1) Mil. 292.

**Bhaddasāla Thera 6.**-- A monk of Ceylon. **Mahāsiva** was greatly devoted to him, and built for him the **Nagaraṅgana-vihāra** to the east of **Anurādhapura** (1).

(1) Mhv. xxi. 2.

**Bhaddasāla Jātaka (No. 465).**-- **Brahmadatta**, king of Benares, wishing to have a palace built on one column, sent his carpenters to find a suitable tree. They found many such in the forest, but no road by which to transport them. At last they discovered a lordly sālatree in the king's park and made preparations to cut it down. The deity of the tree (**Bhaddasāla 2**), who was the Bodhisatta, was greatly distressed at the prospect of the destruction of his children. He, therefore, visited the king by night and begged him not to have the tree cut down. When the king refused this request, Bhaddasāla asked that the tree should be cut down in pieces, so that in its fall it might not damage its kindred round about. This feeling of Bhaddasāla for his kinsmen touched the king, and he desisted from his purpose of destroying the tree.

**Bhaddavati 3.**-- Công nương, bào muội của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxvi. 147.

**Bhaddasāla 1.**-- Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Nārada** (1). Ông là một Bà-la-môn ở **Thallakoṭṭhitā** cùng đi với bạn là **Vijitamitta** tìm Hồ Bất tử (*Amatarahada*). Trên đường ông gặp và theo Phật **Nārada**. Ông chứng đắc quả A-la-hán (1).

(1) J. i. 37; Bu. x. 23.

(2) BuA. 154.

**Bhaddasāla 2.**-- Xem **Bhaddasāla Jātaka**.

**Bhaddasāla Thera 3.**-- A-la-hán. Ông theo Trưởng lão **Mahinda** sang Sri Lanka (1). Vua **Sirimeghavanna** có tạc tôn tượng ông và thờ trong đền gần hoàng cung (2). v.l. **Bhaddanāma**.

(1) Mhv. xii. 7; Dpv. xii. 12, 38; Sp. i. 62, 70.

(2) Cv. xxxvii.

87.

**Bhaddasāla 4.**-- Cội cây ở **Rakkhitavanasaṇḍa** trong rừng **Pāreleyyaka**, nơi Phật đến an trú sau khi không giải quyết được cuộc tranh chấp của chư Tỳ khuru **Kosambī** (1).

(1) Ud. iv. 5; Vin. i. 352.

**Bhaddasāla 5.**-- Tướng của Vua **Nanda** chống Vua **Candagutta**.

Trong trận này có cảnh tượng 80 ma không đầu hiện ra nhảy múa

(1). (1) Mil. 292.

**Bhaddasāla Thera 6.**-- Tỳ khuru Sri Lanka được Vua **Mahāsiva** rất ái kính và cúng dường **Naragaṇḡana-vihāra** do ông kiến tạo ở phía Đông của **Anurādhapura** (1).

(1) Mhv. xxi. 2.

**Bhaddasāla Jātaka (No. 465).**-- Chuyện Sāla, Cổ Thụ Cát Tường. Muốn xây cung điện một cột, Vua Brahmadatta cho thợ lên rừng tìm cây. Có rất nhiều cây thích hợp nhưng không có đường tải về. Sau cùng họ tìm thấy một đại thụ sālā trong thượng uyển và định đốn đem về. Vị Thợ Thần (**Bhaddasāla 2**) (Bồ Tát) sợ đám con cháu mình sẽ bị phá huỷ nên bước vào cung trong một đêm tối yêu cầu nhà vua đừng hạ cây. Nhà vua không chấp thuận. Vị Thợ Thần xin chặt mình từng mảnh để khỏi phải đụng đến con cháu mình vây đoàn. Nghe vậy, nhà vua khởi tâm hoan hỷ và ra lệnh không đốn cây nữa.



The story was related in reference to the Buddha's interference with **Viḍūḍabha** (q.v.) when he wished to destroy the **Sākyans**.

**Ānanda** is identified with the king (1). On this occasion was preached also the **Kukkura Jātaka** (No. 22), the **Kāka Jātaka** (No. 140), and the **Mahākapi Jātaka** (No. 407).

(1) J. iv. 153-7.

**Bhaddasena**-- Son of **Ekarāja** and brother of **Candakumāra** (1). He is identified with **Moggallāna** (1).

(1) J. vi. 134.

(2) *Ibid.*, 157.

**Bhaddasenāpati-pariveṇa**-- A monastic building erected and endowed by **Bhadda**, general of **Sena I** (1).

(1) Cv. 1. 82.

**Bhaddā 1**-- One of the two chief women disciples of **Revata Buddha** (1).

(1) J. i. 35; Bu. vi. 22.

**Bhaddā 2**-- One of the chief women patrons of **Kassapa Buddha** (1)

(1) Bu. xxv. 41.

**Bhaddā 3**-- Wife of King **Muṇḍa**. At her death the king placed her body in a vessel of oil and mourned for her until his friend **Piyaka** took him to **Nārada Thera** at the **Kukkuṭārāma**, and there made him realize the folly of mourning (1).

(1) A. iii. 57 ff.

**Bhaddā 4**-- A woman of **Kimbila**; she was the wife of **Rohaka**. She became famous in the city as a virtuous woman (*bhadditthī*) on account of her goodness and was admired even by the gods. One festival day, while her husband was away in **Takkasilā** on business, she greatly longed to be with him. The spirit of the house conveyed her thither, and from their union a child was born. Her virtue was doubted by her relations, but she convinced them by arresting a flood with an "Act of Truth". Her husband was also suspicious, but she convinced him by producing a signet ring which he had given her in Takkasilā. Thus she became famous through her virtue. After death she was born in Tāvatiṃsa, where she met the Buddha on his visit there, and at his request related to him her story (1).

(1) Vv. ii. 5; VvA. 109 ff.

**Bhaddā-Kaccāna**-- See **Bhadda-Kaccāna**.

Chuyện kể liên quan đến sự can thiệp của Phật trong việc **Viḍḍabha** (q.v.) muốn diệt dòng tộc Sākya.

**Ānanda** chỉ nhà vua (1). Trong nhân duyên này Phật còn thuyết **Kukkura Jātaka** (No. 22), **Kāta Jātaka** (No. 140) và **Mahākapi Jātaka** (No. 407).

(1) J. iv. 153-7.

**Bhaddasena**-- Vương tử của Vua **Ekarāja** và là hoàng huynh của Vua **Candakumāra** (1). Ông là tiền thân của Tôn giả **Moggallāna** (2).

(1) J. vi. 134.

(2) *Ibid.*, 157.

**Bhaddasenāpati-pariveṇa**-- Tự viện do **Bhadda**, Tướng của Vua **Sena** I kiến tạo và bảo trợ (1).

(1) Cv. I. 82.

**Bhaddā 1**-- Một trong hai Nữ đại đệ tử của Phật **Revata** (1).

(1) J. i. 35; Bu. vi. 22.

**Bhaddā 2**-- Một trong hai Nữ đại thí chủ hộ trì của Phật **Kassapa** (1).

(1) Bu. xxv. 41.

**Bhaddā 3**-- Hoàng hậu của Vua **Muṇḍa**. Sau khi bà mệnh chung, nhà vua đặt xác bà trong dầu để được nhìn thấy lâu hơn. Người giữ kho bạc **Piyaka** đưa ông đến **Kukkuṭārāma** để được Trưởng lão **Nārada** thuyết pháp —Nhổ mũi tên sầu muộn|| (1).

(1) A. iii. 57 ff.

**Bhaddā 4**-- Nữ nhân ở **Kimbila**, vợ của **Rohaka**. Bà được tán thán (kể cả chư Thiên) là người đàn bà có giới hạnh cao nhất (*bhadditthī*) trong thành phố. Một hôm, thành phố có lễ hội, bà ước ao được cùng chồng đi dự lễ hội này. Bấy giờ ông đang bận công việc ở **Takkasilā** nên vị thần trong nhà lo chăm sóc bà. Bà thọ thai và tiếng tăm bà bị hoen ố. Bà ước nguyện Sự Thật, nhưng không ai tin, kể cả chồng bà. Bà bèn hoá chiếc nhẫn ấn (signet ring) mà ông mua để tặng bà ở **Takkasilā**. Bấy giờ bà mới lấy lại được tiếng thơm xưa. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh lên cõi **Tāvātimsa**, gặp Phật trên ấy và bạch lại chuyện của bà (1).

(1) Vv. ii. 5; VvA. 109 ff.

**Bhaddā-Kaccāna**-- Xem **Bhadda-Kaccāna**.

**Bhaddā Kapilānī Therī.**-- The daughter of a **Kosiyagotta** brahmin (1) of **Sāgala**, in the **Madda** country. When the messengers sent by the parents of **Pipphali-māṇava** (Mahā Kassapa, *q.v.*) were wandering about seeking for a wife for him to resemble the image they carried with them, they discovered Bhaddā and informed Pipphali's parents. The parents arranged the marriage without the knowledge of the young people and Bhaddā went to Pipphali's house. There they lived together, but, by mutual consent, the marriage was never consummated. It was said that she brought with her, on the day of her marriage, fifty thousand cartloads of wealth. When Pipphali desired to leave the world, making over to her his wealth, she wished to renounce it likewise, and together they left the house in the guise of recluses, their hair shorn, unobserved by any. In the village, however, they were recognized by their gait, and the people fell down at their feet. They granted freedom to all their slaves, and set forth, Pipphali leading and Bhaddā following close behind. On coming to a fork in the road, they agreed that he should take the right and she the left. In due course she came to the **Titthiyārāma** (near *Jetavana*), where she dwelt for five years, women not having yet been admitted to the Buddha's Order. Later, when **Pajāpati Gotamī** had obtained the necessary leave, Bhaddā joined her and received ordination, attaining arahantship not long after. Later, in the assembly, the Buddha declared her foremost of nuns who could recall former lives.

In the time of **Padumuttara Buddha** she was the wife of **Videha**, a setṭhi of **Hamsavatī**, and having heard a nun proclaimed in the first rank of those who could recall former lives, she resolved to acquire a similar rank, while her husband (Mahā Kassapa in this life) resolved to be chief among those who practise austere vows (*dhutavādīnaṃ*). Together they did many good deeds and were reborn in heaven. In the time of **Vipassī Buddha**, the husband was the brahmin **Ekasāṭaka** and she was his wife. In his next birth he was king of Benares and she his chief queen. Together they entertained eight Pacceka Buddhas on a very lavish scale. In the interval between the appearance in the world of **Koṇāgamana** and **Kassapa Buddha**, the husband was a clansman and she his wife. One day a quarrel arose between her and her sisterinlaw. The latter gave alms to a Pacceka Buddha and Bhaddā, thinking "She will win glory for this," took the bowl from her hand and filled it with mud. But later she was filled with remorse, took back the bowl, emptied it, scrubbed it with scented powder and, having filled it with the four sweet foods, sprinkled over the top ghee of the colour of a lotus-calyx. Handing it back to the Pacceka Buddha, she prayed to herself "May I have a shining body like this offering."

(1) Ap. ii. 583 (vs. 57) says that her mother was **Sucimati** and her father **Kapila**, whence, probably, her title of **Kāpilānī**.

**Bhaddā-Kapilānī Therī.**-- Ái nữ của một Bà-la-môn thuộc dòng **Kosiya** ở xứ **Madda**. Nàng giống y người mà cha mẹ của **Pipphali-māṇava** (Mahā- Kassapa q.v.) tìm cho con trai mình. Họ thu xếp đám cưới mà không cho hai trẻ biết trước, bằng cách gởi Bhaddā đến nhà Pipphali. Hai trẻ sống chung nhưng tương thuận không chung chăn gối. Ngày đám cưới, Bhaddā đem về nhà chồng 50 ngàn xe của hồi môn. Lúc Pipphali muốn xuất gia, chàng giao tất cả của cải mình cho Bhaddā, nhưng nàng cũng muốn xuất gia. Cả hai cạo đầu ra đi làm ẩn sĩ. Lúc biết ra, dân làng sụp quỳ dưới chân của hai người, thả hết nô lệ và xuất gia theo. Đến ngã ba đường, Pipphali rẽ phải còn Bhaddā rẽ trái, như hai người đã đồng ý trước. Bhaddā đến Titthiyārāma gần **Jetavana** và sống tại đây năm năm, cho đến khi Dì mẫu **Pajāpatī Gotamī** được Phật cho phép truyền giới, bà mới được gia nhập Tăng Đoàn (trước đó Phật không cho phép nữ nhân gia nhập Tăng Đoàn). Sau khi thọ giới không bao lâu bà đắc quả A-la-hán. Về sau, bà được Phật tán thán là tỳ khưu ni tối thắng về nhớ đời sống quá khứ.

Vào thời Phật **Padumuttara**, bà là phu nhân của Tài chủ (*setṭhi*) **Videha** ở **Haṃsavatī**. Nghe Phật tán thán một nữ đệ tử là tối thắng về nhớ đời quá khứ, bà phát nguyện được như vậy, trong lúc phu quân bà là Mahā Kassapa (trong hiện kiếp phát nguyện làm đệ tử tối thắng về hạnh đầu đà. Cả hai lập rất nhiều công đức và tái sanh lên cõi trời. Vào thời Phật **Vipassī**, Bhaddā làm phu nhân của Bà-la-môn **Ekasāṭaka** (chồng bà trong kiếp này). Trong kiếp kế tiếp, ông là vua trị vì Benares, còn bà làm hậu của ông. Bấy giờ ông bà thỉnh 50 Phật Độc Giác thọ trai với nhiều thực phẩm thương vị. Trong khoảng thời gian giữa sự xuất hiện của hai vị Phật **Koṇāgāmana** và **Kassapa**, ông làm tộc trưởng còn là làm phu nhân của vị tộc trưởng ấy. Một hôm, trong lúc cô em chồng cúng dường vị Phật Độc Giác, bà giựt bát và đổ bùn vô vì sợ cô em dành hết công đức. Hối hận, bà lau rửa bát, mút bốn thứ bánh ngọt và rắc mật đường màu hoa sen. Cúng dường Phật, bà phát nguyện có thân chói sáng như thực phẩm cúng dường này.

(1) Ap. ii. 583 (vs. 57) nói rằng bà có mẹ là **Sucīmātī** và cha là **Kapila**, do đó bà có danh hiệu **Kāpilānī**.

In a later birth, Bhaddā was born as the daughter of a wealthy treasurer of Benares; she was given in marriage, but her body was of such evil odour that she was repulsive to all and was abandoned by several husbands. Much troubled, she had her ornaments made into an ingot of gold and placed it on the shrine of Kassapa Buddha, which was in process of being built, and did reverence to it with her hands full of lotuses. Her body immediately became fragrant and sweet, and she was married again to her first husband (2). Later, she was the queen of **Nanda**, king of Benares (3), with whom she ministered to five hundred Pacceka Buddhas, sons of **Padumavati**. When they passed away she was greatly troubled and left the world to give herself up to ascetic practices. She dwelt in a grove, developed *jhāna*, and was reborn in the Brahma-world (4).

Bhaddā-Kāpilānī's name is mentioned several times (5) in the Vinaya rules in connection with her pupils who were found guilty of transgressing them. She and **Thullanandā** were both famous as preachers, and the latter, being jealous of Bhaddā, went out of her way to insult her (6). Once Bhaddā sent word to **Sāketa** asking Thullanandā if she could find her a lodging in **Sāvatthi**. Nandā agreed to do this, but made things very unpleasant for Bhaddā when she arrived (7).

Bhaddā Kāpilānī is identified with the brahmin woman in the **Hatthipāla Jātaka** (8) and with **Sāma's** mother in the **Sāma Jātaka** (9).

(2) The Apadana account mentions two other lives: one when she was the wife of **Sumitta** and gave a blanket to a Pacceka Buddha; and again when she was born among the Koliyans and attended on one hundred Pacceka Buddhas of Koliya.

(3) **Brahmadatta**, according to the Apadāna, which gives King Nanda as the name of her husband in another life.

(4) ThigA. 67 ff.; Ap. ii. 578 ff.; AA. ii. 93 ff., 203 f.; A. i. 25; Thig. vs. 636.

(5) *E.g.*, Vin. iv. 227, 268, 269, etc.

(6) Vin. iv. 290.

(7) *Ibid.*, 292.

(8) J. iv. 491.

(9) J. vi. 95.

**Bhaddā-Kuṇḍalakesā**.-- A Therī. She was foremost among nuns, of swift intuition, and was bom in the family of a treasurer of **Rājagaha**. On the same day, a son was born to the king's chaplain under a constellation favourable to highwaymen, and was therefore called **Sattuka** (*q.v.*). One day, through her lattice, Bhaddā saw Sattuka being led by the cityguard to execution on a charge of robbery. She fell at once in love with him and refused to live without him. Her father, out of his love for her, bribed the guard to release Sattuka, let him be bathed in perfumed water, and brought him home, where Bhaddā, decked in jewels, waited upon him.

Có lần Bhaddā sanh làm con của một tài chủ (*setṭhi*) giàu có ở Vārāṇasī. Bà được gả nhiều lần nhưng đều bị chồng chê vì mùi hôi của da thịt bà. Bà liền đem tất cả nữ trang mình nén thành vàng khối và đặt lên tháp Phật Kassapa lúc tháp đang được xây dựng và đánh lễ với hai tay đầy hoa sen. Thân thể bà trở nên thơm ngát và bà trở lại với người chồng cũ đầu tiên (2). Về sau, bà làm hoàng hậu của Vua **Nanda** trị vì Bārāṇasī (3) và từng thỉnh 500 Phật Độc Giác (tất cả là con của **Padumavati**) về cung thọ trai. Khi chư vị nhập Niết Bàn, bà xuất thế làm ẩn sĩ, triển khai thiền quán, đắc quả A-la-hán, và tái sanh lên cõi Phạm thiên (4).

Bhaddā-Kāpilānī được đề cập nhiều lần (5) trong Vinaya liên quan đến sự phá giới của đệ tử của bà. Là Trưởng lão ni có biệt tài thuyết pháp, bà bị Tỳ khưu ni **Thullanandā** (cũng có biệt tài thuyết pháp) ganh tỵ và có lần phỉ báng bà (6). Lần khác, bà bị Thullanandā sắp xếp cho một chỗ trú tồi tệ, lúc bà nhờ tìm cho một nơi khi đến **Sāvatthi** (7).

Bhaddā-Kāpilānī là tiền thân của nữ Bà-la-môn kể trong **Hatthipāla Jātaka** (8) và của mẹ của **Sāma** trong **Sāma Jātaka** (9).

(2) Apadāna còn đề cập đến hai tiền kiếp khác: bà là phu nhân của **Sumitta** và từng cúng dường một vị Phật Độc giác cái mền; bà sanh giữa dân chúng **Koliya** và từng cúng dường trai phạn cho một trăm Phật Độc Giác ở Koliya.

(3) Là Vua **Brahmadatta** trong một tiền kiếp.

(4) ThigA. 67 ff.; Ap. ii. 578 ff.; AA. ii. 93 ff., 203 f.; A. i. 25; Thig. vs. 636.

(5) E.g., Vin. iv. 227, 268, 269, etc.

(6) Vin. iv. 290.

(7) *Ibid.*, 292.

(8) J. iv. 491.

(9) J. vi. 95.

**Bhaddā-Kuṇḍalakesā.**-- Trưởng lão ni. Bà sanh trong một gia đình tài chủ (*setṭhi*) ở **Rājagaha**. Cùng ngày ấy, con của vị tế sư trong triều, **Sattuka** (*q.v.*), cũng chào đời. Một hôm, Bhaddā nhìn qua rèm thấy Sattuka bị dẫn ra pháp trường vì tội cướp. Nàng yêu chàng và không thể sống thiếu chàng, nên cha nàng, vì thương con, phải hối lộ cho đao phủ để Sattuka được thả ra. Chàng được tắm nước hoa trước khi về nhà Bhaddā; bấy giờ nàng đang trang điểm với nhiều nữ trang quý giá để đón chàng.

Very soon, Sattuka began to covet her jewels and told her that he had made a vow to the deity of the Robbers' Cliff that, should he escape, he would bring him an offering. She trusted him and, making ready an offering, went with him arrayed in all her ornaments. On arriving at the top of the cliff, he told her of his purpose, and she, all undaunted, begged of him to let her embrace him on all sides. He agreed to this, and then, making as if to embrace him from the back, she pushed him over the cliff. The deity of the mountain praised her presence of mind saying that men were not in all cases wiser than women.

Unwilling to return home after what had happened, she joined the Order of the white-robed **Nigaṇṭhas**. As she wished to practise extreme austerities, they dragged out her hair with a palmyra comb. Her hair grew again in close curls, and so they called her **Kuṇḍalakesā** ("Curlyhair"). Dissatisfied with the teaching of the Nigaṇṭhas, she left them, and going to various teachers, became very proficient in discussion and eager for debate. She would enter a village and, making a heap of sand at the gate, set up the branch of a roseapple saying, "Whoever wishes to enter into discussion with me, let him trample on this bough". One day, **Sāriputta**, seeing the bough outside **Sāvatti**, ordered some children to trample on it. Bhaddā then went to **Jetavana** accompanied by a large crowd whom she had invited to be present at the discussion. Sāriputta suggested that Bhaddā should first ask him questions; to all of these he replied until she fell silent. It was then his turn, and he asked "One— what is that?" (1). She, unable to answer, asked him to be her teacher. But Sāriputta sent her to the Buddha, who preached to her that it were better to know one single stanza bringing calm and peace than one thousand verses bringing no profit. At the end of this sermon, Bhaddā attained arahantship, and the Buddha himself ordained her.

In the time of **Padumuttara Buddha**, she had heard him preach and place as foremost among nuns one whose intuition was swift (*khippābhiññā*). She vowed that this rank should one day be hers. Later, when **Kassapa** was Buddha, she was one of the seven daughters of **Kikī**, king of Benares, and was named **Bhikkhadāyikā** (v.l. **Bhikkhudāsikā**). For twenty thousand years she remained celibate and built a dwelling for the Order (2).

In the Therīgāthā (3) are included several verses spoken by her when she had been a nun for fifty years, wandering about in **Aṅga**, **Magadha**, **Kāśi** and **Kosala**, living on the people's alms.

(1). Probably meaning "state any *one* fact true for everyone".

(2) A. i. 25; AA. i. 200 ff.; ThigA. 99 ff.; Ap. ii. 560 ff. The DhA. account (ii. 217 ff.) differs in various details. There Bhaddā is shut up by her parents at the top of a seven-storeyed building with only a single woman to wait on her, for "girls when young, burn for men!" It was thus that she saw the robber.

(3) Thig. vss. 107-11.

Không bao lâu sau, Sattuka khởi tâm tham của của Bhaddā bằng cách nói dối rằng có nguyện sẽ lễ tạ thần "Núi của Kẻ Trộm" (Robbers' Cliff) nếu chàng thoát chết. Tin chàng, nàng sắm lễ vật và trang điểm điểm lệ với nhiều trang sức quý giá để đi cùng chàng. Đến nơi chàng nói thiệt âm mưu mình; không run sợ, nàng yêu cầu được ôm chàng bên hông lần phía trước và sau. Chàng đồng ý, nàng ra sau xô chàng xuống hố. Sơn thần tán dương nàng và rằng không phải nam nhân nào cũng có trí hơn nữ nhân.

Sau khi giết Sattuka, Bhaddā không thiết trở về nên xin gia nhập Tăng Đoàn của các **Nigaṇṭha** Áo trắng. Vì muốn tu khổ hạnh hàng tối thượng, họ nhổ tóc bà bằng lược dừa (palmyra comb). Tóc bà mọc ra và xoắn lại nên được gọi là **Kuṇḍalakesa** (tóc xoắn). Không thoả mãn với giáo lý của tông phái này, bà tìm học với những bậc minh sư và đạt được tài tranh luận không ai bằng. Bà đi từ làng này sang làng khác thách thức tranh luận, bằng cách vun lên một đồng cát gần cửa đi vào làng, cắm lên đó nhánh cây diêm phù, chờ ai dám nhổ nhánh cây ấy. Một hôm, Tôn giả **Sāriputta** thấy cành cây và bảo trẻ nhỏ nhổ lên. Được mời vô **Jetavana** để tranh luận, bà đi với một chúng rất đông. Tôn giả đề nghị bà đặt câu hỏi và tất cả đều được trả lời thoả đáng đến lúc bà không còn gì để hỏi. Đến lượt Tôn giả hỏi: "Thế nào gọi là *một*?" (1). Bà thú nhận không thể trả lời được. Tôn giả giáo giới cho bà và bà xin quy y Tôn giả, nhưng Tôn giả đưa bà yết kiến Thế Tôn. Ngài dạy bà rằng dầu nói ngàn câu kệ, nhưng không chút lợi ích, tốt hơn nói một câu nghe xong được tịnh lạc. Sau bài pháp bà đắc quả A-la-hán và Phật truyền giới cho bà.

Vào thời Phật **Padumuttara**, bà nghe Phật tuyên bố một đệ tử tối thắng về nhanh trí (*hippābhiñña*), bà phát nguyện sẽ được trí mau lẹ trong hậu kiếp.

Vào thời Phật **Kassapa**, bà là một trong bảy công nương, tên **Bhikkhadāyikā** (**Bhikkhudāsikā**), của Vua **Kikī** trị vì Benares. Bà sống độc thân trong 20 ngàn năm và có kiến tạo chỗ an trú cho Tăng Đoàn (2).

Therīgāthā (3) có ghi lại nhiều vần kệ của tỳ khưu ni trong 50 năm khát thực đó đây trong **Aṅga**, **Magadha**, **Kāsi**, và **Kosala**.

(1) Có thể đó ngầm nói rằng hỏi *một* câu đúng với mọi chúng sanh.

(2) A. i. 25; AA. i. 200 ff; ThigA.i. 99.; Ap. ii. 560 ff.; DhA. (ii. 217 ff.) có nhiều chi tiết khác biệt. Chú giải này nói rằng Bhaddā bị cha mẹ nhốt trên lầu cao bảy tầng và chỉ được tiếp xúc với một tỳ nữ; nàng thấy tên trộm từ lầu này.

(3) Thig. vs. 107-11.



**Bhaddāli Thera.**-- When the Buddha, at **Jetavana**, laid down the rule that monks should eat one meal a day and that in the morning, Bhaddāli protested and refused to keep this rule because he said that, in so eating, he would be a prey to scruples and misgivings. For three months he avoided the Buddha, until, just before the Buddha was starting on a journey, Bhaddāli, acting on the advice of his fellowmonks, confessed his fault to the Buddha and begged for forgiveness (1). The Buddha praised this action and preached to him the **Bhaddāli Sutta** (*q.v.*).

It is said (2) that, in a previous birth, Bhaddāli had been a crow, therefore in this life he was always hungry and was known among his fellows as the Great Eater (**Mahāchātaka**).

Thirty kappas ago he met **Sumedha Buddha** in the forest, wrapt in meditation, and, having tidied the place where the Buddha was sitting, he erected over him a pavilion (3).

(1) M.1.437 ff.

(2) MA. ii. 648.

(3) Ap. ii. 365 f.

**Bhaddāli Sutta.**-- Preached to **Bhaddāli** (*q.v.*) when he confessed his fault. The monk, who believes in the Buddha and obeys his instructions, will ultimately understand *dukkha* and will bring it to an end. The sutta also contains the parable of the *Ajāniya-horse*. A horse, schooled by an expert trainer and put through the various stages of training, becomes endowed with ten qualities, and is fit to be regarded as a treasure by a king. Similarly, a man who has developed the Noble Eightfold Path and obtained right knowledge and right deliverance, becomes the richest field in which the seed of merit may be sown (1).

(1) M. i. 437 ff.

**Bhaddā-Suriyavaccasā.**-- Daughter of the Gandhabba **Timbarū** and beloved of Pañcasikha (*q.v.*),

**Bhaddika.**-- See **Bhaddiya** [3].

**Bhadditthivimāna-vatthu.**-- The story of **Bhaddā**, wife of **Rohaka**. See **Bhaddā** [4].

**Bhaddiya Thera 1.**-- An *anāgāmī*, one of seven persons who became arahants as soon as they were bom in **Avihā** (1).

(1) S. i. 35, 60; ThigA. 222, etc.

**Bhaddāli Thera.**-- Lúc trú tại **Jetavana**, Phật chế ra học giới mỗi ngày chỉ ngồi ăn một lần (nhất toạ thực). Tôn giả Bhaddāli không chấp hành vì ông —cảm thấy như là hối tiếc, như là hối hận.|| Ông lánh mặt Phật trong ba tháng, cho đến khi Ngài sắp du hành xa ông mới đến xin sám hối, theo lời khuyên của các bạn đồng phạm hạnh (1). Phật tán thán ông và thuyết **Bhaddāli Sutta** (q.v.).

Tương truyền (2) rằng trong một tiền kiếp Bhaddāli làm quạ nên đói bụng hoại và được gọi là Kẻ ăn nhiều (**Mahāchātaka**).

Vào 30 kiếp trước Bhaddāli gặp Phật **Sumedha** thiền định trong rừng, đến dọn dẹp chung quanh chỗ Ngài ngồi và dựng lọng che Ngài (3)

(1) M.1.437 ff.

(2) MA. ii. 648.

(3) Ap. ii. 365 f.

**Bhaddāli Sutta.**-- Kinh Bhaddāli, Số 65. Do Phật thuyết cho Tôn giả **Bhaddāli** (q.v.) tại **Jetavana**. Tỳ khuru tín thọ lời Phật dạy và thực hành trọn vẹn học giới của Ngài sẽ thấu rõ khổ đau (*dukkha*) và đoạn tận khổ đau. Kinh còn đề cập đến ngụ ngôn của con ngựa *Ajāniya*. Như con ngựa tốt của vua được mã phu rèn luyện qua nhiều giai đoạn, sẽ có 10 tánh tốt đáng được xem là báu vật của vua. Cũng vậy, tỳ khuru thành tựu Thánh đạo tám ngành, chánh tri kiến và chánh giải thoát (10 pháp vô học của bậc A-la-hán) sẽ thành ruộng phước vô thượng ở đời (1).

(1) M. i. 437 ff.

**Bhaddā-Suriyavaccasā.**-- Ái nữ của Càn-thát-bà **Timbarū** và là người yêu của **Pañcasikha** (q.v.).

**Bhaddika.**-- Xem **Bhaddiya** [3].

**Bhaditthivimāna-vatthu.**-- Chuyện của **Bhadda**, phu nhân của **Rohaka**. Xem **Bhaddā** [4].

**Bhaddiya Thera 1.**-- Bất Lai. Một trong bảy vị đắc quả A-la-hán ngay sau sanh lên Quảng Quả Thiên (**Avihā**) (1).

(1) S. i. 35; , 60; ThigA. 222., etc.

**Bhaddiya Thera 2.--** Called **Kāḷigodhāputta**, chief among monks of aristocratic birth (*uccakulikānaṃ*) (1). He belonged to a family of the Sākyan rājas of **Kapiiavatthu** and entered the Order in the **Anupiya** Mango-grove with **Anurudha** and the others, soon afterwards attaining to arahantship. Dwelling in the bliss of Nibbāna, under a tree in a lonely spot, Bhaddiya used to exclaim "*Aho sukhaṃ, aho sukhaṃ*". When this was reported to the Buddha, he questioned Bhaddiya, who answered that when he was ruling his principality he was well protected, yet was ever fearful and nervous, whereas now, having renounced all, he was free from all fear (2). This incident was the occasion for the preaching of the **Sukhavihārī Jātaka** (*q.v.*).

Bhaddiya was the son of **Kāḷigodhā**, the senior Sākyan lady of her time. For five hundred births Bhaddiya had been king, hence his eminence in this life, though there were others more aristocratic (3). His resolve to gain this distinction was formed in the time of **Padumuttara Buddha**, when he was born in a very rich family and did various good deeds towards that end. In the interval between **Kassapa Buddha** and **Gotama Buddha**, he was a householder of Benares and, discovering that Pacceka Buddhas took their meals on the banks of the Gaṅges, placed seven stone planks for them to sit on (4). When Bhaddiya was ruling his Sākyan principality he had as general **Soṇa-Potiriya-putta**, who later joined the Order (5). Anuruddha was Bhaddiya's great friend, and when Anuruddha wished to renounce the world, his mother agreed only on condition that Bhaddiya should accompany him, hoping, in this way, to hold him back. But Anuruddha overcame all Bhaddiya's objections and persuaded him to renounce the household life within a week. It is said (6) that Bhaddiya attained arahantship in the first rainy season after his ordination.

(1) A. i. 23.

(2) Thag. vss. 842-65; UdA. ii. 10; Vin. i. 183 f.; J. i. 140.

(3) AA. i. 109.

(4) ThagA. ii. 55 f.; Ap. i. 95 f.

(5) ThagA. i. 316.

(6) Vin. ii. 182 f.

**Bhaddiya 3.--** A city in the **Aṅga** kingdom (1). The Buddha visited there several times and stayed sometimes at the **Jātiyāvana** where **Meṇḍaka** (*q.v.*), who lived there, came to see him (2). It was there that the precept was laid down forbidding monks to wear sandals (3). Bhaddiya was also the residence of **Bhaddaji Thera** (4) and **Visākhā** (*q.v.*). *v.l.* **Bhaddika**.

(1) DhA. i. 384; also iii. 363.

(2) Vin. ii. 242; DhA. iii. 363; also A. iii. 36.

(3) Vin. i. 190; DhA. iii. 451 f.; also another ruling *re* the *Pārājikā* (Vin. iii. 37 f.).

(4) J. ii. 331, etc.; Dvy. (123 ff.) cans it Bhadrāṅkara.

**Bhaddiya Thera 2.**-- Còn được gọi là **Kāligodhāputta**, sư trưởng của các tỳ khuru thuộc dòng tộc quý phái (*uccakulikānam*) (1). Ông sanh ra trong một gia đình Thích tử vương giả ở **Kapilavatthu**, gia nhập Tăng Đoàn tại Vườn xoài **Anupiya** cùng với **Anuruddha** sau khi đắc quả A-la-hán. Sống độc cư dưới cội cây và an trú trong an lạc của Niết Bàn, ông thường thốt câu: "Ôi hạnh phúc làm sao! Ôi, hạnh phúc làm sao!." Chuyện đến tai Phật, ông trả lời rằng lúc trị vì công quốc (principality), ông luôn luôn sợ hãi dầu được bảo vệ chu đáo, còn bây giờ ông không lo sợ gì cả vì đã từ bỏ hết rồi. Đó là nhân duyên Phật thuyết **Sukhavihāri Jātaka** (*q.v.*).

Bhaddiya là vương tử của **Kāligodhā**, bậc nữ quý phái trưởng thượng trong tộc **Sākya** thời bấy giờ. Ông từng làm vua trong 500 tiền kiếp nên kiếp này mới hưởng được sự tối thắng, hơn cả các công hầu khác (3). Vào thời Phật **Padumuttara** ông từng lập nhiều công đức rồi. Trong thời gian giữa hai vị Phật **Kassapa** và **Gotama**, ông làm gia chủ ở Benares, từng xếp bảy phiến đá làm nền để chư Phật Độc Giác ngồi thọ trai (4). Lúc trị vì công quốc, ông có một vị tướng, **Soṇa-Poṭṭiriyaputta**, về sau gia nhập Tăng Đoàn (5). Ông và **Anuruddha** là bạn thân giao; lúc Anuruddha xin xuất gia, mẹ ông đồng ý với điều kiện được Bhaddiya đưa đi với hy vọng Bhaddiya sẽ lôi kéo ông trở lại vì tình bạn. Nhưng Anurādhapura đã thuyết phục Baddhiya xuất gia. Truyền thuyết (6) nói rằng Bhaddiya chứng quả A-la-hán ngay trong mùa an cư đầu tiên.

- |                    |   |
|--------------------|---|
| (1) A. i. 23.      | (2) Thag. 842-65; UdA. ii. 10; Vin. i. 183 f.; J. i. 140. |
| (3) AA. i. 109.    | (4) ThagA. ii. 55 f.; Ap. i. 95 f.                        |
| (5) ThagA. i. 316. | (6) Vin. ii. 182 f.                                       |

**Bhaddiya 3.**-- Thành phố trong vương quốc **Aṅga** (1). Phật có đến đây nhiều lần và trú trong **Jātiyāvana**; Đại phú gia **Meṇḍaka** (quê tại đây) có đến viếng Ngài (2). Tại đây, Phật chế giới luật cấm tỳ khuru mang dép (3). Bhaddiya còn là trú xứ của Trưởng lão **Bhaddayi** (4) và Nữ Đại cư sĩ **Visākhā** (*q.v.*). *v.l.* **Bhaddika**.

- |   |
|---|
| (1) DhA. i. 384; xem thêm iii. 363.   |
| (2) Vin. ii. 242; DhA. iii. 363; A. iii. 36.  |
| (3) Vin. i. 190; DhA. iii. 451 f.; còn một giới luật khác <i>re: Pārājika</i> (Vin. ii. 37 f.). |
| (4) J. ii. 331, etc.; Dvy. (123 ff.) gọi trú xứ ấy là Bhadrāṅkara.                              |

**Bhaddiya 4.--** A setṭhi, father of **Bhaddaji Thera** (*q.v.*).

**Bhaddiya 5.--** See **Lakuṇṭaka Bhaddiya**.

**Bhaddiya 6.--** One of the four chief merchants of **Ekarāja**, king of **Pupphavatī** (Benares) (1).

(1) J. vi. 135.

**Bhaddiya 7.--** A **Licchavī** who visited the Buddha at the **Kūṭāgārasālā** and asked if it were true that the Buddha was a magician who, by a glamorous trick, enticed away the followers of others. The Buddha advised Bhaddiya not to be led away by hearsay but to judge for himself; and he then proceeded, by means of question and answer, to convince Bhaddiya that his teachings were truly founded on fact and, if accepted and practised, would benefit not only human beings but the very trees of the forest (1).

The Commentary adds (2) that, at the conclusion of the discourse, Bhaddiya became a sotāpanna.

(1) A. ii. 190 ff.

(2) AA. ii. 558.

**Bhaddiya Sutta 1.--** Records the visit of the Licchavi **Bhaddiya** to the Buddha and also their conversation (1).

(1) A. ii. 190 ff.

**Bhaddiya Sutta 2.--** Preached in reference to **Lakuṇṭaka Bhaddiya** (*q.v.*). Though hunchbacked and unsightly, yet, says the Buddha, he was highly gifted, of a lofty nature, having achieved his goal. Even a puny boy, if wise, is truly great, feared by men as the lion is by animals (1).

(1) S. ii. 279.

**Bhaddiya Sutta 3.--** The Buddha tells **Bhaddiya Thera** (2) that the Noble disciple who is a sotāpanna is pleased with fourthings: unwavering loyalty to the Buddha, to the Dhamma, to the Saṅgha, and virtues that are dear to the Noble Ones (1).

(1) S. v. 403.

**Bhaddiya 4.--** Tài chủ (*setṭhi*), cha của Trưởng lão **Bhaddayi** (*q.v.*).

**Bhaddiya 5.--** Xem **Lakuṇṭaka Bhaddhiya**.

**Bhaddiya 6.--** Một trong bốn thương gia hàng đầu của **Ekarāja**, nhà vua trị vì **Pupphavati** (Benares) (1).

(1) J. vi. 135.

**Bhaddiya 7.--** Người **Licchavi**. Ông bạch Phật: "Là một nhà huyền thuật, Sa-môn Gotama biết được huyền thuật lõi cuốn những đệ tử ngoại đạo". Phật dạy ông chớ nghe người ta nói mà hãy thật mình biết rõ. Qua vấn đáp, Bhaddiya tin rằng Phật pháp là chơn thật, nếu được tu tập, làm cho sung mãn sẽ đem lợi lạc chẳng những cho chúng sanh mà còn cho cả cây cối trong rừng (1).

Chú giải (2) thêm rằng sau khi nghe pháp này, Bhaddiya chứng quả Dự lưu.

(1) A. ii. 190 ff.

(2) AA. i. 558.

**Bhaddiya Sutta 1.--** Ghi lại chuyện của **Licchavi Bhaddiya** đến yết kiến và đàm đạo với Phật (1).

(1) A. ii. 190 ff.

**Bhaddiya Sutta 2.--** Được thuyết về Tỳ khưu **Lakuṇṭaka Bhaddiya** (*q.v.*). Dầu gù lưng xấu xí, theo lời Phật dạy, ông có bản tánh cao thượng và đạt đến cứu cánh. Một nam nhân yếu đuối mà có trí là người thật sự to lớn ai cũng sợ, như sư tử được các sanh vật khác sợ (1).

(1) S. ii. 279.

**Bhaddiya Sutta 3.--** Phật nói với Trưởng lão **Bhaddiya** [2] thành tựu bốn pháp: tinh tín đối với ba Ngôi báu và các giới, vị Thánh đệ tử sẽ là bậc Dự lưu (1).

(1) S. v. 403.

**Bhaddekaratta Sutta.**-- Preached at **Jetavana**. The true saint is he who does not hanker after the past and does not long for the future. He is not swept away by present states of consciousness, but, scanning his heart with insight, he struggles unceasingly to win eternal Changelessness (1). This sutta was learned by **Ānanda** and used by him in an exposition to his colleagues. This exposition was approved by the Buddha and came to be called the **Ānanda-Bhaddekaratta Sutta** (2). One day, as **Samiddhi** was drying himself after bathing at **Tapodā** in **Rājagaha**, a deity questioned him on this sutta, and he had to confess his ignorance. Samiddhi then went to the Buddha and asked him about the sutta, and the Buddha preached to him only the verses, with no explanation. The monks, who were present, thereupon asked Mahā Kaccāna for a detailed exposition. He gave it, and the monks referred it to the Buddha who advised them to remember it. This exposition came to be called the **Mahā Kaccāna-Bhaddekaratta Sutta** (3). Similarly, **Lomasakaṅgiya** was asked about the sutta by the god Candana when he was staying in the **Nigrodhārāma** at **Kapilavattu**. He, in his turn, had to confess his ignorance, and Candana taught him the verses, which, he said, were uttered by the Buddha during his visit to **Tāvātimsa** (4). Lomasakaṅgiya learnt the verses, and, going to the Buddha, questioned him concerning them. The Buddha made them clear to him. This account is called the **Lomasakaṅgiya-Bhaddekaratta Sutta** (5). Extracts from the Bhaddekaratta Sutta are uttered by speakers in the **Hatthipāla Jātaka** (6) and the **Mahākapi Jātaka** (7).

(1) M. iii. 187 ff.

(2) *Ibid.*, 189.

(3) *Ibid.*, 192 ff.

(4) When he went to preach the Abhidhamma. The Commentary (MA. ii. 962) explains that the Buddha preached this sutta for the benefit of devas who could not understand the Abhidhamma.

(5) M. iii. 199 ff.

(6) J. iv. 48l.

(7) J. v. 66.

**Bhadra**, or? **Bhagandha-Hatṭhaka Sutta.**-- The headman **Bhadragaka** visits the Buddha at **Uruvelakappa** and asks for a teaching about *dukkha*. The Buddha says he will talk neither of the future nor of the past, but only of the present. By means of questioning Bhadragaka, the Buddha makes him realize that sorrow and suffering come only through desire. For example, he would grieve if anything happened to his friends in Uruvelakappa, or to his son **Ciravāsi**, or to his wife; but he would not worry about those who were unknown to him and therefore unloved by him (1).

The Commentary says (2) that in this sutta vaṭṭadukkha (? the sorrow of transmigration) is described.

(1) S. iv. 327 f.

(2) SA. iii. 103.

**Bhadrakāra.**-- Son of **Vidhura** and eldest brother of **Sambhava** (the Bodhisatta). For details see the **Sambhava Jātaka**. Bhadrakāra is identified with **Moggallāna** (1).

(1) J. v. 67.

**Bhaddekaratta Sutta.**-- Do Phật thuyết tại **Jetavana**. Bậc Nhất dạ hiền không truy tìm quá khứ, ước vọng tương lai. Ông không bị lay chuyển đối với các pháp hiện tại, mà nhiệt tâm tu hành tuệ quán, nhiệt tâm trú như vậy để đêm ngày không mệt mỏi (1). Kinh được Tôn giả **Ānanda** học và nói lại cho các bạn đồng phạm hạnh; Phật chấp nhận và bài giảng của Tôn giả được gọi là **Ānanda-Bhaddekaratta Sutta** (2). Một hôm, trong lúc Trưởng lão **Samiddhi** nằm phơi nắng sau khi tắm ở **Tapodā** trong thành **Rājagaha**, có một chư Thiên đến hỏi ông về kinh này, nhưng ông không biết. Ông đến xin Phật thuyết giảng; Ngài nói kệ chớ không rộng thuyết kinh. Chư tỳ khuru có mặt lúc bấy giờ mới tìm Trưởng lão **Mahā Kaccāna** để được giảng rõ hơn; do đó có **Mahā Kaccana Bhaddekaratta Sutta** (3). Cũng vậy, kinh được chư Thiên **Candana** hỏi Trưởng lão **Losamakaṅgiya** lúc ông trú tại **Nigrodhārāma** trong **Kapilavatthu**. Ông không biết và được Candana đọc bài kệ liên hệ mà chư Thiên nói là học được lúc Phật viếng cõi **Tāvatisa** (4). Do đó có **Losamakaṅgiya-Bhaddekaratta Sutta** (5). Trích đoạn của Bhaddekaratta Sutta được kể lại trong **Hatthipāla Jātaka** (6) và **Mahākapi Jātaka** (7).

(1) M. iii. 187 f.

(2) *Ibid.*, 189.

(3) *Ibid.*, 192 ff.

(4) Lúc Ngài đến để thuyết Abhidhamma. Chú giải (MA. ii. 962) nói rằng Phật thuyết kinh này cho chư Thiên không rõ biết Abhidhamma.

(5) M. iii. 199 ff.

(6) J. iv. 48l.

(7) J. v. 66.

**Bhadra, ?Bhagandha-Haṭṭhaka Sutta.**-- Thôn trưởng **Bhadra** đến **Uruvelakappa** bạch xin Phật thuyết về sự tập khởi và sự chấm dứt của khổ. Phật dạy rằng Ngài không đề cập đến quá khứ hay tương lai mà chỉ nói về hiện tại. Qua nhiều câu hỏi thăm dò, Phật giúp ông nhận thức rằng dục là căn bản của khổ. Ví dụ: ông khổ khi chuyện không lành xảy ra cho bạn ông ở Uruvelakappa, hay **Ciravāsi** là con ông, hay vợ ông, và không khổ nếu cùng một sự việc ấy xảy ra cho người ông không biết, không thương (1).

Chú giải (2) nói rằng kinh đề cập đến *vaṭṭadukkha* (? khổ vì luân hồi).

(1) S. iv. 327 f.

(2) SA. iii. 103.

**Bhadrakāra.**-- Con của Tể sư **Vidhura**, và là anh của Nam tử **Sambhava** (Bồ Tát). Xem chi tiết trong **Sambhava Jātaka**. Bhadrakāra là tiền thân của Tôn giả **Moggallāna** (1).

(1) J. v. 67.



**Bhadragaka**-- A headman of **Uruvelakappa** and father of **Ciravāsi** (1).  
See **Bhadra Sutta**.

(1) S. iv. 327.

**Bhadraghaṭa Jātaka (No. 291)**-- Once the Bodhisatta was a rich merchant with an only son. He did great good and was bom as **Sakka**. The son squandered all his wealth in drinking and amusements and fell into poverty. Sakka took pity on him and gave him the **Bhadraghaṭa** (Wishing Cup), asking him to take care of it. But one day, when the son was drunk, he threw the cup into the air and smashed it, thus reducing himself once again to misery.

The story was told in reference to a ne'er-do-well nephew of **Anāthapiṇḍika**. His uncle helped him again and again, but he squandered everything, and one day Anāthapiṇḍika had him turned out of his house. The two squanderers were the same (1).

(1) J. ii. 431 f.

**Bhadravanasaṇḍa**-- The name given to the grove near the **Bodhi**-tree where the Buddha took his noonday rest after the meal of milkrice provided by **Sujātā** (1).

(1) SNA. ii. 391.

**Bhadrā Therī**-- She belonged to a clan of the Sākyans, and left the world with **Pajāpatī Gotamī**. While she was meditating, the Buddha sent her a ray of glory and she attained arahantship (1).

(1) Thig. vs. 9; ThigA. 13.

**Bhadrāvudha**-- One of the sixteen disciples of **Bāvarī**, who, at his request, visited the Buddha (1). He questioned the Buddha as to how a man could get over attachment and cross the flood. By grasping after nothing in the world, answered the Buddha, for **Māra** follows the man who clings to things. This question and answer are contained in the **Bhadrāvudhamāṇava-puccha** (2), which is explained in the Culla Niddesa (3). At the end of the discourse, Bhadrāvudha and his pupils became arahants and joined the Order (4).

(1) SN. vs. 1008.

(2) *Ibid.*, 1101-4.

(3) CNid. 36 f.

(4) SNA. ii. 599.

**Bhaya Vagga**-- The thirteenth chapter of the Catukka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. ii. 121-33.

**Bhadragaka**-- Thôn trưởng **Uruvelakappa** và là cha của **Ciravāsi** (1).  
Xem **Bhadra Sutta**.

(1) S. iv. 327.

**Bhadraghaṭa Jātaka (No. 291)**-- Chuyện Cái Bát Thần. Bồ Tát làm một thương gia giàu có nhưng chỉ có một con trai độc nhất. Ông lập nhiều công đức nên sau khi mạng chung sanh về cõi Thiên làm Thiên chủ. Con ông nổi nghiệp nhưng tiêu xài theo bọn rượu chè ca hát nên trở thành nghèo khó. Thiên chủ thương xót con nên ban cho cái Chén Ước và căn dặn chớ làm bể. Nhưng một hôm, chàng say và làm bể chén nên trở lại nghèo khổ như trước.

Chuyện kể về người cháu hoang phí của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** mà ông từng giúp nhiều lần, và có lần ông phải đuổi ra khỏi nhà.

(1) J. ii. 431.

**Bhadravanasaṇḍra**-- Tên của rừng cây gần cội Bồ Đề, nơi mà Bồ Tát nghỉ trưa sau khi dùng chén cháo sữa của nàng **Sujātā** dâng (1).

(1) SNA. ii. 391.

**Bhadrā Therī**-- Bà thuộc dòng tộc Sākya và xuất gia một lượt với Dì mẫu **Mahāpajāpatī Gotamī**. Lúc bà đang thiền định, Phật phóng hào quang đến và bà đắc quả A-la-hán (1).

(1) Thig. vs. 9; ThigA. 13.

**Bhadrāvudha**-- Một trong 16 Thanh niên đệ tử của Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī** xin được yết kiến Phật (1). Chàng bạch hỏi làm thế nào để đoạn ái và vượt bậc lưu. Hãy nhiếp phục tham ái chấp thủ, Phật đáp, vì **Māra** theo người có chấp thủ. Vấn đáp này được ghi lại trong **Bhadrāvudhamāṇava-puccha** (2) và giảng giải trong Culla Niddesa (3). Sau bài kinh, Bhadrāvudha đắc quả A-la-hán và gia nhập Tăng Đoàn (4).

(1) SN. vs. 1008.

(2) *Ibid.*, 1101-4.

(3) CNid. 36 f.

(4) SNA. ii. 599.

**Bhaya Vagga**-- Phẩm 13: Phẩm Sơ Hãi, Chương Bốn pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. ii. 212-33.

**Bhaya Sutta 1.--** There are three terrors that part mother and son: a great fire, a great flood, and a raid by robbers. They are also parted by old age, disease, and death. The practice of the Noble Eightfold Path will avoid these terrors (1).

(1) A. i. 178 f.

**Bhaya Sutta 2.--** "Fear" is a name for sensed desires; likewise "pain," "disease," "blain," "bondage" and "bog." Impassioned by the senses and bound by them, both in this world and in the next, men are subject to fear, etc (1).

(1) A. iii. 310 f.

**Bhaya Sutta 3.--** The same as No. 2, with the addition of "womb" to the list (1).

(1) A. iii. 311.

**Bhaya Sutta 4.--** There are four fears: birth, old age, disease, and death (1).

(1) A. ii. 121.

**Bhaya Sutta 5.--** Four other fears: fire, water, kings, bandits (1).

(1) A. ii. 121.

**Bhaya or Bhikkhu Sutta 6.--** In the Ariyan disciple the five kinds of guilty dread are allayed; he is possessed by the four limbs of sotāpanna, and the Ariyan method is, by him, well seen and penetrated by insight.

(1) S. v. 389.

**Bhayabherava Sutta.--** Jāṇussoṇi visits the Buddha at Jetavana and asks him how it is that young men who have left the world under him should be able to live in solitude, in the depths of the forest, a joyless life. The Buddha answers that while yet a Bodhisatta he was assailed by the same doubts. Fear comes only to him whose heart is filled with desire and longing, and who is restless, witless, and drivelling. But the man who is pure, resolute, and free from corruptions of the heart, lives in confidence in the forest and develops the *jhānas*. The Buddha then describes how he passed through these stages of development before becoming the Enlightened One (1). This sutta contains an account of the "threefold lore" (*tisso vijja*) of the Buddha (2) and praises of the *Saraṇā* (3) (Refuges).

(1) M. i. 16 ff.

(2) See Sp. i. 116.

(3) *Ibid.*, 172.

**Bhaya Sutta 1.--** Có ba sợ hãi làm chia rẽ mẹ con: hoả tai, mưa lớn và giặc cướp rừng. Sợ hãi về già, bệnh, chết cũng chia rẽ. Hãy tu tập Bát Chánh Đạo để đoạn diệt sợ hãi (1).

(1) A. i. 178 f.

**Bhaya Sutta 2.--** Cũng như "khổ," "bệnh," "cục bấu," "bùn lầy," sợ hãi đồng nghĩa với dục. Đắm say và bị trói buộc bởi tham dục, ngay trong hiện tại và đời sau người không thoát khỏi sợ hãi (1).

(1) A. iii. 310 f.

**Bhaya Sutta 3.--** Như [2], chỉ thêm "dạ con" (womb) vào danh sách (1).

(1) A. iii. 311.

**Bhaya Sutta 4.--** Có bốn sợ hãi: sanh, lão, bệnh, và tử (1).

(1) A. ii. 121.

**Bhaya Sutta 5.--** Có bốn sợ hãi khác: lửa, nước, vua, và cướp (1).

(1) A. ii. 121.

**Bhaya hay Bikkhu Sutta.--** Khi được tịnh chỉ năm sự sợ hãi, vị Thánh đệ tử được thành tựu bốn Dự lưu phần, và Thánh lý nhờ trí tuệ được khéo thấy, khéo thông đạt thời nếu muốn, vị ấy là bậc Dự lưu quyết chắc chứng quả giác ngộ (1).

(1) S. v. 389.

**Bhayabherava Sutta.--** Bà-la-môn **Jāṇussoṇi** đến **Jetavana** viếng Phật và thỉnh vấn làm thế nào để đệ tử ông được an vui trong cuộc sống độc cư nơi rừng sâu. Phật bảo rằng lúc làm Bồ Tát Ngài cũng bị vây bủa bởi sợ hãi. Sợ hãi khởi lên đối với người có tâm tham luyến và mong cầu, và người không thanh tịnh, tán loạn và ngu đần. Còn người thanh tịnh, không tham dục kham nhẫn với đời sống trong rừng sâu và phát triển thiền quán. Đoạn, Ngài mô tả những trạng thái Ngài trải qua trước khi chứng ngộ (1). Kinh có đề cập đến "*tisso vijjā*, tam minh, ba liễu tri" của Phật (2) và tán thán sự quy y (*Saraṇā*) (3).

(1) M. i. 16 f.

(2) Xem Sp. i. 116. (3) *Ibid.*, 172.

**Bhayasīva 1.**-- A member of the **Moriya**-clan in Ceylon, contemporary of **Sīākāla**. His son was **Aggabodhi** and his nephew King **Mahānāga** (1).  
(1) Cv. xli. 69 f.

**Bhayasīva 2.**-- A Pacceka Buddha (1).  
(1) M. iii. 69; ApA. i. 106.

**Bhayoluppala.**-- A tank in Ceylon, made by **Kuṭakaṇṇatissa** (1).  
The name was later corrupted into **Bahuppala** (1).  
(1) Mhv. xxxiv. 33. (2) Mṭ. 628.

**Bharaṇa.**-- One of the chief warriors of **Duṭṭhagāmaṇi**. He was the son of **Kumāra** of **Kappalakandara** and was very fleet of foot. At the age of ten or twelve he could chase hare and elk, seize them and dash them on the ground (1).  
(1) Mhv. xxiii. 64 ff.

**Bharaṇḍu Sutta.**-- Records the visit of the Buddha to the hermitage of **Bharaṇḍukālāma** (*q.v.*) (1).  
(1) A. i. 276 ff.

**Bharaṇḍukālāma.**-- A recluse, once a codisciple of the Buddha in the holy life. Once, when the Buddha visited **Kapilavatthu** and wanted lodging for the night, **Mahānāma** suggested that he should go to the hermitage of **Bharaṇḍu**. The Buddha acted on this suggestion and spent the night there. When Mahānāma arrived the next morning, the Buddha talked to him about the three kinds of teachers: those who have full comprehension of sensed desires only but not of objects of sense or of feelings; those who have full comprehension of sense desires and of objects of sense; and those who have comprehension of all three. Would their conclusions coincide, or would they differ? Here Bharaṇḍu chimed in and asked Mahānāma to say they would be the same. But the Buddha contradicted him, whereupon Bharaṇḍu said they would be different; but the Buddha again contradicted him, and even, also, a third time. Grieved at being slighted by the Buddha in the presence of Mahānāma, an important Sākya, Bharaṇḍu left Kapilavatthu, never to return (1).

The Commentary explains (2) that he had lived in the same hermitage as the Buddha, when they were both pupils of **Ālārakālāma**.

Bharaṇḍu had the reputation of being able to secure the best and choicest alms in the city.

(1) A. i. 276 f.

(2) AA. i. 458.

**Bhayasīva 1.**-- Ông thuộc dòng tộc **Moriya** ở Sri Lanka, đồng thời với Vua **Silākāla**. Ông có con là Phó vương **Aggabodhi** và cháu là Vua **Mahānāga** (1).

(1) Cv. xli. 69 f.

**Bhayasīva 2.**-- Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 69; ApA. i. 106.

**Bhayoluppala.**-- Hồ nước ở Sri Lanka do Vua **Kuṭakaṇṇatissa** (1) kiến tạo. Tên này sau được đổi thành **Bahuppala** (2).

(1) Mhv. xxxiv. 33.

(2) MT. 628.

**Bharaṇa.**-- Tướng lĩnh của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Ông là con của **Kumāra** ở **Kappalakandara**. Ông chạy rất nhanh; vào tuổi 10-12, ông đã rượt bắt được thỏ (1).

(1) Mhv. xxiii. 64 ff.

**Bharaṇḍu Sutta.**-- Ghi lại chuyến viếng thăm trú xá của Sa-môn **Bharaṇḍukālāma** (q.v.) (1).

(1) A. i. 276 ff.

**Bharaṇḍukālāma.**-- Sa-môn, có thời tu phạm hạnh với Phật. Lần nọ, lúc đến **Kapilavatthu**, Phật được Thích tử **Mahānāma** giới thiệu đến trú trong am thất của **Bharaṇḍu** một đêm. Sáng hôm sau, Mahānāma đến, Ngài giảng về ba hạng đạo sư trên đời: đạo sư trình bày sự biến tri của các dục vọng, nhưng không trình bày sự biến tri của các sắc, các cảm thọ; đạo sư trình bày sự biến tri của các dục vọng, các sắc, nhưng không trình bày sự biến tri của các cảm thọ; đạo sư trình bày sự biến tri của các dục vọng, các sắc, trình bày sự biến tri của các cảm thọ. Trong ba vị này, kết luận là một hay là sai khác? Tới đây Bharaṇḍu xen vào bảo Mahānāma nói tất cả là một. Nhưng Phật dạy Mahānāma nói khác. Sự không đồng tình xảy ra ba lần liên tiếp. Rồi Bharaṇḍu nghĩ mình bị nói ngược trước mặt họ Sakya Mahānāma có thể lực lớn này đến lần thứ ba, nên ra đi khỏi Kapilavatthu, không bao giờ trở lại (1).

Chú giải (2) nói rằng Bồ Tát và Bharaṇḍu sống chung trong một am thất lúc theo học với Đạo sư **Āḷarakālāma**.

Bharaṇḍu nổi tiếng là người có thể đảm bảo các vật bố thí tốt nhất và khéo léo nhất trong kinh thành.

(1) A. i. 276.

(2) AA. i. 458.

**Bharata 1.**-- A sage of old who, as a result of living the holy life, was born in the Brahma-world (1).

(1) J. vi. 99.

**Bharata 2.**-- The Bodhisatta born as the king of **Roruva** and husband of Samuddavijayā. For his story see the **Āditta Jātaka** (1).

(1) J. iii. 470 ff.

**Bharata 3.**-- A hunter who brought from the **Himāiaya** the chief of a herd of monkeys whose cry was one of the noises mentioned in the **Aṭṭhasadda Jātaka** (q.v.) (1).

(1) J. iii. 432.

**Bharata Thera 4.**-- He was a householder of **Campā**, and, having heard that **Soṇa Kolivisa** had left the world, he, too, with his brother, **Nandaka**, entered the Order, soon afterwards becoming an arahant. Later, he helped his more slow-witted brother to obtain insight.

In the past Bharata gave to **Anomadassi Buddha** a pair of comfortable and very beautiful sandals (1).

(1) Thag. vss. 175, 176; ThagA. i. 300 f.

**Bharata 5.**-- King of the **Sovīras** in the time of **Reṇu**. His capital was in **Roruva** (1).

(1) D. ii. 235 f.

**Bharata 6.**-- A king of Benares, belonging to the dynasty of Okkāka. He was the father of Dasaratha (q.v.) (1).

(1) Mṭ. 130.

**Bharata 7.**-- A scion of the **Mahāsammata**-race and son of **Sāgaradeva**. He was the father of **Āṅgīrasa** (1).

(1) Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 6.

**Bharatakumāra.**-- Son of the second queen of **Dasaratha** and stepbrother of **Rāma** and **Lakkhaṇa**. For his story see the Dasaratha Jātaka. He is identified with **Ānanda** (1).

(1) J. iv. 124 ff.

**Bharattāla.**-- A village in Ceylon, given by **Aggabodhi IV.** for his maintenance of the **Dāṭhāsiva-padhānaghara** (1).

(1) Cv. xlv. 12.

**Bharata 1.--** Hiền giả của thời xưa sanh về cõi Phạm thiên nhờ sống đời phạm hạnh (1).

(1) J. iv. 99.

**Bharata 2.--** Bồ Tát sanh làm vua ở **Roruva** trong quốc độ **Sovīra**, và là phụ quân của Hoàng hậu thông thái **Samuddavijayā**. Xem chi tiết trong **Āditta Jātaka** (No. 424) (1).

(1) J. iii. 470 ff.

**Bharata 3.--** Thợ săn. Ông đem từ Hy Mã Lạp Sơn về cung vua trị vì Bārāṇasī con khỉ mà tiếng kêu được mô tả trong **Aṭṭhasadda Jātaka** No. 418 (q.v.) (1).

(1) J. iii. 432.

**Bharata Thera 4.--** Ông làm gia chủ ở **Campā**. Nghe **Soṇa Kolivisa** xuất gia, ông và em là **Nandaka** cũng xin gia nhập Tăng Đoàn; không bao lâu sau ông đắc quả A-la-hán. Sau đó ông giúp người em kém thông minh đạt Thắng trí.

Trong một tiền kiếp, Bharata có cúng dường Phật **Anomadassī** đôi dép đẹp và tiện dụng (1).

(1) Thag. vs. 75-76; ThagA i. 300 f.

**Bharata 5.--** Minh Ái Vương. Vua của xứ **Sovīra** và thời của Vua **Reṇu**. Thủ đô là **Roruva** (1).

(1) D. ii. 235 f.

**Bharata 6.--** Nhà vua trị vì Bārāṇasī thuộc dòng tộc của **Okkāla**. Ông là phụ vương của Đại vương **Dasaratha** (q.v.) (1).

(1) MT. 130.

**Bharata 7.--** Con dòng cháu giống của tộc **Mahāsammata**. Ông là vương tử của Vua **Sāgaradeva** và là phụ vương của Vua **Aṅgīrasa** (1).

(1) Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 6.

**Bharatakumāra.--** Vương tử của thứ hậu của Vua **Dasaratha**, và là anh cùng cha khác mẹ của hai Vương tử **Rāma** và **Lakkaṇa**. Xem chuyện ông trong **Dasaratha Jātaka** (No. 461). Ông là tiền thân của Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. iv. 124 ff.

**Bharattāla.--** Làng ở Sri Lanka do Vua **Aggabodhi IV** cúng dường cho **Dāthāsiva-padhānaghara** (1).

(1) Cv. xlv. 12.



**Bharu.**-- The name of a king, a country, and its capital. See the **Bharu Jātaka** and **Bharukaccha**. The name of the king and the country in the Suppāraka Jātaka (q.v.) are also identical.

**Bharu Jātaka (No. 213).**-- Once the Bodhisatta was leader of a band of five hundred ascetics in **Himavā**. One day they came to the city of **Bharu** for salt and vinegar, and took up their residence under a banyantree to the north of the city. A similar group remained under a tree to the south. Next year, the tree to the south of the city was found to have withered away, and the group who had lived there, having arrived first, took possession of the other tree, to the north. This led to a dispute between the two groups, and they sought the intervention of **Bharu**, king of the Bharu country. He decided in favour of one group, but being bribed by the other, he changed his mind. Later, the ascetics repented of their greed and hastened back to Himavā. The gods, angry with the king, submerged the whole of Bharu, three hundred leagues in extent, under the sea.

The story was told to **Pasenadi**, king of **Kosala**, who took bribes from some heretics and gave permission for them to build a centre near **Jetavana**. When the Buddha heard of it, he sent monks to interview the king, but the latter refused to receive even the Chief Disciples. The Buddha then went himself and dissuaded the king from giving permission for an act which would lead to endless dissensions (1).

(1) J. ii. 169 ff.; the story is also given at SA. iii. 218 f., which says further that Pasenadi built the **Rājakārāma** to make amends for his fault.

**Bharukaccha 1.**-- A seaport in the country of **Bharu** (1). Mention is made of merchants going by sea from there to **Suvaṇṇabhūmi** (2). Bharukaccha was the residence of **Vaḍḍhamātā Therī** (3) and **Malitavambha Thera** (4). In the Mahāniddeśa (5) Bharukaccha is mentioned in a list of places to which men went for trade. **Vijaya** lived there for three months before sailing for Ceylon (6). Bharukaccha is the modern Broach in Kathiawar. The people of Bharukaccha are called **Bharukacchakā** (7).

(1) J. iv. 137.

(2) E.g., J. iii. 188.

(3) ThigA. 171.

(4) ThagA. i. 211.

(5) MNid. i. 155; see also Mil. 331.

(6) Dpv. ix. 26; the Dvy. (586) says the city was founded by Bhīru, one of the three people who escaped from the kingdom of Sikhāṇḍi, the parricide ruler of Sauvīra, when this was destroyed by a heavy fall of sand, following on the murder of Rudrāyana, king of Roruka. Bharukaccha is, according to this account, a corruption of Bhīrukaccha (Marsh of Bhīru). But Brahmanized tradition ascribes its foundation to the sage Bhr̥gu. It is identical with Barygaza of Ptolemy and the Periplus of the Erythrean Sea.

(7) E.g., DhSA. 305.

**Bharu.**-- Vương hiệu của nhà vua cũng là danh xưng quốc độ và kinh đô. Xem **Bharu Jātaka** và **Bharukaccha**. Trong **Suppārata Jātaka** (q.v.), vương hiệu của nhà vua và danh xưng của quốc độ cũng giống nhau.

**Bharu Jātaka (No. 213).**-- Bồ Tát sanh làm sư trưởng của 500 đạo sĩ trên Tuyết sơn. Một hôm, ông xuống thủ đô **Bharu** để lấy muối và dấm và trú ngoài cổng Bắc dưới gốc cây bàng. Một vị sư trưởng hội chúng khác với 500 đạo sĩ cùng đi đến khát thực trong thành xong, ra khỏi thành, trú tại cổng Nam, dưới một gốc cây bàng tương tự. Năm sau, cây bàng ngoài cổng Nam bị khô chết, nên hội chúng trú dưới cây bàng này trước đây qua trú dưới cây bàng cổng Bắc. Khi hội chúng từng trú dưới cây bàng cổng Bắc hồi năm trước đến, họ thấy chỗ trú củ bị chiếm nhưng vẫn ngồi xuống. Hai bên tranh cãi và nhờ Vua **Bharu** xử Bharu phân xử. Nhà vua xử một nhóm thắng, nhưng vì hối lộ xử lại nhóm ấy thua. Sau đó, các đạo sĩ hối hận về hành động không xứng đáng và vội vã về lại Tuyết Sơn. Chư thần phần nộ đối với Vua Bharu nên nhận chìm xứ Bharu.

Chuyện được kể cho Vua **Pasenadi** xứ **Kosala** từng nhận hối lộ của ngoại đạo để cho phép các vị này xây tự viện gần **Jetavana**. Lúc được tin, Phật gửi sứ giả đến yết kiến nhà vua nhưng không ai được tiếp đón. Phật phải thân hành đến triều đình và khuyên ngăn nhà vua cho phép một việc làm khả dĩ đưa đến nhiều tranh cãi lỗi thôi (1).

(1) J. ii. 109 ff; chuyện còn được kể trong SA. iii. 218, nói rằng Vua Pasenadi kiến tạo và cúng dường **Rājākārama** để chuộc lỗi.

**Bharukaccha 1.**-- Hải cảng trong xứ **Bharu** (1). Thương nhân dùng cảng này đến **Suvanṇabhūmi** (2). Bharukaccha là trú xứ của Trưởng lão ni **Vaḍḍhamatā** (2) và Trưởng lão **Malitavambha** (4). Bharukaccha có tên trong danh sách các nơi giao dịch buôn bán nói trong Mahānidessa (3). Vijaya trú tại đây ba tháng trước khi vượt biển đến Sri Lanka (5). Bharukaccha là Broach trong Kathiawar hiện nay. Dân chúng Bharukaccha được gọi là **Bharukacchakā** (7).

(1) J. iv. 137.

(2) E.g., J. iii. 188.

(3) ThigA. 171.

(4) ThagA. i. 211.

(5) NNid. i. 155; xem thêm Mil. 331.

(6) Dpv. ix. 26; Dvy (586) nói rằng thành phố được kiến tạo bởi Bhiru, một trong ba người thoát khỏi nanh vuốt của tên phản quốc trị vì Sauvira trong vương quốc Sikhandi; vương quốc này bị sạt đất nặng sau khi Vua Rudrāyana trị vì Roruka bị sát hại. Trong chuyện này Bharukaccha được viết là Bhīrukaccha (Đằm lầy của Bhiru). Nhưng truyền thống Bà-la-môn nói rằng từ ấy có gốc từ nhà Hiền triết Bhrgu, cũng giống như Barygaza của Ptolemy và Periplus của Biển Erythra.

(7) E.g., DhsA. 305.

**Bharukaccha 2.**-- A park in Ceylon laid out by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 11.

**Bharukacchaka Vatthu.**-- The story of a monk of Bharukaccha who having (in his dream) lain with a woman, thought he was guilty of a *pārājikā* offence. But **Upāli** ruled that he was blameless (1).

(1) Vin. iii. 39; Sp. i. 283.

**Bhallatittha.**-- A landing-place in Ceylon where **Abhayanāga** once lived (1).

(1) Mhv. xxxvi. 43.

**Bhallāṭiya.**--King of Benares. See the **Bhallāṭiya Jātaka**.

**Bhallāṭiya Jātaka (No. 504).**-- The Bodhisatta was once born as **Bhallāṭiya**, king of Benares. Desirous of eating venison cooked on charcoal, he gave the kingdom in charge of his courtiers and went to the **Himalaya** on a hunting expedition. While wandering about near **Gandhamādana**, among pleasant streams and groves, he came across two kinnaras fondly embracing each other and then weeping and wailing most pitifully. The king quieted his hounds, laid down his weapons, and approached the kinnaras. In answer to his questions, the female told him that one day, while she was picking flowers on the opposite bank for a garland for her lover, it grew late and a storm arose. The stream which separated the two lovers swelled in flood and they had to spend the night apart from each other. The memory of one night, thus passed in separation, had filled them with sorrow for six hundred and ninety-seven years, and they still wept whenever they thought of it.

The story was told in reference to a quarrel between **Pasenadi** and **Mallikā** about conjugal rights. They were sulky and refused to look at each other. The Buddha visited the palace and reconciled them. The two kinnaras were identified with the king and the queen (1).

(1) J. iv. 437 ff.

**Bhallātakadāyaka Thera.**-- An arahant. Eighteen kappas ago he was an ascetic and, seeing the **Buddha Atthadassī** going through the air, invited him to his hermitage. There he gave the Buddha a *bhallātakā* fruit (1).

He is probably identical with **Vijitasena** (1).

(1) Ap. ii. 398.

(2) ThagA. i. 426.

**Bharukaccha 2.**-- Vườn hoa ở Sri Lanka do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo (1).

(1) Cv. lxxix. 11.

**Bharukacchaka Vatthu.**-- Chuyện của một tỳ khuru ở **Bharukaccha** mằm mộng thấy mình ăn nằm với một nữ nhân. Ông khởi lên ý nghĩ mình phạm tội bất cộng trụ (*pārājikā*), nhưng Tôn giả **Upāli** xét thấy ông vô tội (1).

(1) Vin. iii. 39; Sp. i. 283.

**Bhallatittha.**-- Bến đỗ (landing place) ở Sri Lanka, nơi mà **Abhayanāga** có lần trú ngụ (1).

(1) Mhv. xxxvi. 43.

**Bhallāṭiya.**-- Vua trị vì Benares. Xem **Bhallāṭiya Jātaka**.

**Bhallāṭiya Jātaka (No. 504).**-- Chuyện Đại Vương Bhallāṭiya. Bồ Tát có lần sanh làm Vua **Bhallāṭiya** trị vì Benares. Vì say mê món thịt rừng thui, ông giao vương quốc cho các đại thần rồi vô rừng đi săn. Đến gần **Gandhamādana**, giữa cảnh quang suối rừng, ông thấy đôi tiên (*kinnara*) đang ôm nhau âu yếm bỗng nhiên khóc thảm thiết. Ông hỏi và được tiên nữ kể rằng có lần nàng sang bờ suối hái hoa cho người yêu, nước suối dâng cao và trời tối, nàng không về được và phải xa cách người yêu đêm đó. Bây giờ mỗi khi nhớ lại đêm xa cách đó đôi tiên đều khóc, dầu chuyện xảy ra đã 697 năm rồi.

Chuyện kể về việc xích mích giữa Vua **Pasenadi** và Hoàng hậu **Mallikā** vì quyền lợi trong đời sống nội cung. Hai vị giận hờn và không nhìn mặt nhau. Phật vô cung khuyến giáo đôi bên. Đôi tiên chỉ nhà vua và hoàng hậu (1).

(1) J. iv. 437 ff.

**Bhallātakadāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 18 kiếp trước Trưởng lão thấy Phật **Atthadassī** du hành trên hư không, thỉnh Ngài về am thất và cúng dường Ngài trái *bhallātaka* (1).

(1) Ap. ii. 398.

(2) ThagA. i. 426.

**Bhallātaka-vihāra.** A monastery in Ceylon, built by Dhātusena<sup>1</sup> and restored by **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. xxxviii. 47.

(2) *Ibid.*, lx. 61.

**Bhallika, Bhalliya, Bhalluka Thera 1.--** The younger brother of **Tapassu**, their father being a caravan leader of **Pokkharavatī** in **Ukkalā** (1). While they were going along with five hundred trading carts, these stopped near the **Rājāyatana**-tree where the Buddha was sitting, eight weeks after his Enlightenment. When they investigated the cause for their carts thus stopping, a deity, their kinsman in a former life (their mother according to one account) (2). pointed out to them the Buddha and asked them to give him a meal as he had eaten nothing for seven weeks. Not waiting to cook, the merchants gave the Buddha some butter and honey in a bowl provided by the Four Regent Gods. At the end of the meal the Buddha talked to them. They accepted the Buddha and the Dhamma as their Refuge (3), and obtained from the Buddha a few hairs as an object of worship. Later, when the Buddha was in **Rājagaha** after the preaching of his First Sermon, the merchants visited him. and listened to his preaching. Tapassu became a sotāpanna, and Bhallika entered the Order and became an arahant.

In the past, Bhallika had given fruit to a Pacceka Buddha, named **Sumana**. During this life of **Sikhī Buddha**, he was a brahmin of **Aruṇavatī**, and hearing that **Ujita** and **Ojita** had given the Buddha his first meal, he and his friend invited the Buddha to eat at their house, and resolved to win a similar distinction for themselves in the future. They were herdsmen in the life of **Kassapa Buddha**, and for many years supplied milkrice to the Buddha and the monks (4).

The Theragāthā (5) contains a verse spoken by Bhallika when **Māra** tried to frighten him by assuming a hideous form.

It is said (6) that the hair (eight handfuls) given by the Buddha was deposited in a cetiya in **Asitañjana** and that on fast days blue rays shone from the cetiya.

(1) AA. i. 207 calls their birthplace **Asitanjana**.

(2) AA. i. 207.

(3) The *Dvevācikasārana*. They thus became the Buddha's first lay disciples; A. i. 26.

(4) ThagA. i. 48 f.; AA. i. 207 f.; Vin. i. 3 f.; J. i. 80. Mhv. iii. 303 f. (5) vs. 7.

(6) AA. i. 208. There is a tradition in Ceylon (recorded in the *Pūjāvaliya*) that Tapassu and Bhalluka visited the east coast of Ceylon and built a cetiya there. An inscription makes a similar record.

**Bhallika, Bhalluka 2.--** One of the chief lay patrons of **Dīpaṅkara Buddha** (1).

(1) Bu. ii. 215.

**Bhallātaka-vihāra.**-- Tự viện ở Sri Lanka do Vua **Dhātusena** kiến tạo (1) và Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (2).

(1) Cv. xxxviii. 47.

(2) *Ibid.*, lx. 61.

**Bhallika, Bhalliya, Bhalluka Thera 1.**-- Em út của Thương nhân **Tapissu** và là con của ông trưởng đoàn xe thương hồ ở **Pokkaravatī** trong tỉnh **Ukkalā** (1). Lần nọ, đoàn xe 500 chiếc của Tapassu và Ballika bỗng nhiên dừng lại gần cội cây **Rājāyatana** nơi Phật đang nhập định. Tìm nguyên do, hai ông được một vị thần (người thân của hai ông trong tiền kiếp, mẹ của hai ông theo một truyền thuyết) (2) báo cho biết sự hiện diện của Đức Phật và khuyên các thương nhân cúng dường vì bảy ngày qua từ lúc giác ngộ Ngài không có trai thực. Không đợi nấu nướng, hai ông dâng mật và bơ vào bát của Tứ Đại Thiên vương trao cho Phật. Sau khi thọ trai, Phật đàm luận với hai ông. Hai ông quy y Phật và Pháp (3) và được Phật trao cho ít tóc để đánh lễ. Lúc Phật đến **Rājagaha** sau khi chuyển pháp luân xong, hai ông có đến nghe Ngài thuyết pháp. Tapassu đặc quả Dự lưu, còn Bhallika gia nhập Tăng đoàn và đặc quả A-la-hán.

Trong một tiền kiếp, Bhallika có dâng lên Phật Độc Giác **Sumana** một trái cây. Vào thời Phật **Sikkhī**, ông làm gia chủ ở **Arunavatī**; bảy giờ ông và bạn (tiền thân của Tapassu) có thỉnh Phật về thọ trai và phát nguyện sẽ làm người cúng dường Phật vị lai bữa cơm đầu tiên sau khi Ngài chứng ngộ, như **Ujita** và **Ojita** từng cúng dường Phật Sikkhī bữa cơm đầu tiên vậy. Vào thời Phật **Kassapa**, hai ông làm người chăn bò từng cúng dường Phật và chur tỳ khuru cháo sữa trong nhiều năm (4).

Trong Theragāthā (5) có vần kệ của Trưởng lão Bhallika nói rằng không sợ hãi lúc Māra hóa hình kinh hoàng đến dọa.

Truyền thuyết (6) nói rằng tóc (tám nắm tay) của Phật tặng Bhallika và Tapassu được tôn trí trong tháp thờ ở **Asitañjana** và rằng tháp chiếu hào quang xanh vào những ngày chay.

(1) AA. i. 207 nói rằng sanh quán của hai ông là Asitañjana. (2) AA. i. 207.

(3) *Dvevācikasaraṇa*. Hai ông hiển nhiên thành cư sĩ đầu tiên của Phật; A. i. 26.

(4) ThagA. i. 48 f.; AA. i. 207 f.; Vin. i. 3 f.; J. i. 80. Mhv. iii. 303 f. (5) vs. 7.

(6) AA. i. 208. Tín ngưỡng Sri Lanka (ghi trong *Pūjāvaliya*) truyền rằng Tapassu và Bhallika có viếng bờ biển Đông của xứ đảo và có kiến tạo tại đây một tịnh xá. Có bia xác nhận chuyện này.

**Ballika, Bhalluka.**-- Một trong số Đại cư sĩ của Phật **Dīpaṅkara** (1).

(1) Bu. ii. 215.

**Bhalluka.**-- Nephew of **Dīghajantu.**-- He received a message from **Eḷāra**, in consequence of which he landed at **Mahātitttha** in Ceylon with sixty thousand men, only to find that Eḷāra was dead and had been cremated seven days earlier. Bhalluka thereupon marched on **Anurā-dhapura** and pitched his camp at **Kolambahālaka**. **Duṭṭhagāmaṇi** marched against him, and a battle took place in the precincts of the **Mahāvihāra**. Bhalluka shot an arrow at the king, and, believing that it had pierced his mouth, set up a great shout, but **Phussadeva**, who was seated on **Kaṇḍula** immediately behind the king, shot at Bhalluka, who thereupon fell dead prostrate at the feet of the king (1).

(1) Mhv. xxv. 77 ff.

**Bhava Sutta 1.**-- A discussion between **Sāriputta** and **Jambukhādaka** on "becoming" (1).

(1) S. iv. 258.

**Bhava Sutta 2.**-- On the three kinds of *bhava*—in the *kāma*-world, the rūpaworld, and the *arūpa*-world (1).

(1) S. v. 56.

**Bhava Sutta 3.**-- There are three kinds of *bhava*: *kāma*, *rūpa*, and *arūpa*; these can be given up by training in further virtue, further thought, and further insight (1).

(1) A. iii. 444.

**Bhava Sutta 4.**-- **Ānanda** asks the Buddha to what extent there is "becoming." There will be "becoming" as long as there are worlds of sense, of form, and of formlessness; action is the field, consciousness the seed, and craving the moisture which bring about rebirth in these worlds (1).

(1) A. i. 223 f.

**Bhavagga.**-- The name given to the highest point of existence (among the gods) (1), but, more often, to the highest point in the universe as opposed to **Avīci**, the lowest (2).

(1) *E.g.*, Vibh. 426; Mil. 132.

(2) *E.g.*, J. iv. 182; J. vi. 354; Mil. 336.

**Bhavanimmita.**-- Fifty-seven kappas ago there were four kings of this name, previous births of **Phalakadāyaka Thera** (1) *v.l.* **Santanāmika**.

(1) Ap. i. 174.

**Bhavanetti Sutta.**-- The Buddha tells Rādhā that that which leads to rebirth is lust for the body, for feelings, etc (1).

(1) S. iii. 190.

**Bhalluka**-- Cháu của Vua **Dīghajantu**. Được tin của Vua **Elāra**, ông dẫn 60 quân đổ bộ lên cảng **Mahātitttha**, Sri Lanka, nhưng đã muộn vì **Elāra** đã chết và hoả táng bảy ngày rồi. **Bhalluka** nhắm hướng **Anurādhapura** tiến tới và đóng quân tại **Kolambahālaka**. Vua **Duṭṭhagāmaṇī** ra ngăn và trận chiến xảy ra trong vùng phụ cận của **Mahāvihāra**. **Bhalluka** bắn ra mũi tên đỉnh ninh đâm thủng miệng nhà vua nên reo to, nhưng Chủ soái **Phussadeva** ngồi trên lưng vương tượng **Kaṇḍula** ngay sau lưng **Duṭṭhagāmaṇī** bắn ngã **Bhalluka** dưới chân nhà vua (1).

(1) Mhv. xxv. 77 ff.

**Bhava Sutta 1**-- Đàm luận giữa Tôn giả **Sāriputta** và Du sĩ **Jambukhādaka** về "hữu, hữu" (1).

(1) S. iv. 258.

**Bhava Sutta 2**-- Về ba hữu: dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu (1).

(1) S. v. 56.

**Bhava Sutta 3**-- Có ba hữu--dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu--cần được đoạn tận bằng cách học tập ba pháp-- tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng huệ học (1).

(1) A. iii. 444.

**Bhava Sutta 4**-- Tôn giả **Ānanda** thỉnh vấn Thế Tôn cho đến như thế nào được xem là có hữu? Phật dạy nghiệp là thừa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuận ướt. Chúng sanh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới bậc thù thắng. Như vậy, trong tương lai có sự tái sanh sanh khởi. Như vậy hữu có mặt (1).

(1) A. i. 223 f.

**Bhavagga**-- Điểm hiện hữu (point of existence) của chư Thiên (1). Thông thường **Bhavagga** chỉ điểm cao nhất của vũ trụ đối nghịch với điểm thấp nhất là **Avīci** (1).

(1) E.g., Vibh. 426; Mil. 132.

(2) E.g., J. iv. 182; J. vi. 354;

Mil. 336.

**Bhavanimmita**-- Vào 57 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Phalakadāyaka** (1). v.l. **Santanāmika**.

(1) Ap. i. 174.

**Bhavanetti Sutta**-- Sợi dây tái sanh là dục đối với sắc, thọ, vân vân (1).

(1) S. iii. 190.



**Bhāgineyya Saṅgharakkhita Thera 1.**-- He was the nephew of the Elder **Saṅgharakkhita**, hence his name. Once, at a certain monastery he was given two sets of robes, and immediately put away the better set to be given as a present to his uncle and teacher. At the end of the rains, he went to the monastery of his uncle, and, having waited upon him, offered his gift. But his uncle refused it in spite of the youth's repeated request. Thereupon the nephew became sulky, and while fanning the Elder, started to think what he could do if he became a layman. He would sell his robe, buy a she-goat, get rich thereby, marry, and have a son. While taking the child out for a walk, he would ask to be allowed to carry him, his wife would refuse and carry him herself. Then she would drop the child and her husband would hit her. So thinking, in his absentmindedness, the youth hit the Elder with the fan. The Elder read his thoughts and rebuked him. The youth then started to run away, but the monks caught him and brought him before the Buddha. The Buddha preached to him on the difficulty of keeping the mind in check. At the end of the sermon the youth became a sotāpanna (1).

(1). DhA. i. 300 ff.

**Bhāgineyya Saṅgharakkhita 2.**-- A novice who ate hot food and burnt his tongue. His teacher warned him against such lack of restraint, and the novice, developing insight on that topic, became an arahant (1).

(1) Vsm., p. 45.

**Bhāgineyya Saṅgharakkhita 3.**-- A monk who lived in the **Koṭageru-kapāsāda** during his illness. His cell could accommodate just one bed, yet the devas of two deva-worlds, led by **Sakka**, were present there to wait upon him (1).

(1) MṬ. 552.

**Bhāgineyya-Upāli 4.**-- See **Upāli** [2].

**Bhāgīrathī 1.**-- A name for the Gaṅges (1). The river was so called because the sage **Bhagīratha** filled up the ocean with the Gaṅges whom he made his daughter (2). It may also be the name of a separate river flowing from the **Himalaya** and forming one of the chief sources of the Gaṅges. The river flowed past **Haṃsavatī** (3).  
v.l. **Bhagīrasī, Bhagīrathī**.

(1) *E.g.*, J. v. 93, 255; Ap. ii. 436.

(2) *Mahābhārata*, iii. 107, 9961; v. 178, 7096. (3) *E.g.*, Ap. i. 51; ii. 343.

**Bhāgīrathī 2.**-- A channel, branching off from the **Anotatta-vāpī** in Ceylon, and forming part of the irrigation scheme of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 49.

**Bhāgineyya Saṅgharakkhita Thera 1.--** Ông là cháu của Trưởng lão **Saṅgharakkhita**, nên có tên như vậy. Lần an cư nọ ông được cúng dường hai bộ y; ông để dành bộ y tốt để cúng dường chú và cũng là thầy mình. Sau mùa mưa ông đến tự viện của Trưởng lão Saṅgharakkhita để dâng y, nhưng Trưởng lão không nhận đầu được nài nỉ nhiều lần, nên ông khởi tâm hờn giận. Một hôm, trong lúc hầu quạt Trưởng lão, ông khởi tâm nghĩ đến việc hoàn tục, đem y đi bán, tạo con trầu cái, làm giàu, cưới vợ, và có con. Lúc đưa con đi chơi, ông đòi bằng con nhưng vợ ông giành. Nàng làm con té, chàng đánh nàng. Trong lúc mộng mơ, ông bắt chột đánh quạt vào đầu Trưởng lão. Trưởng lão biết được tâm ý ông nên quở trách ông. Ông bỏ trốn nhưng bị bắt lại và trình Phật. Phật thuyết ông về sự khó khăn giữ tâm thanh tịnh; ông đắc quả Dự lưu (1).

(1) DhA. i. 300 f.

**Bhāgineyya Saṅgharakkhita 2.--** Một sadi ăn thức ăn nóng bị phỏng miệng. Giáo thọ ông khuyến cáo ông chế ngự; sadi quán đề tài này, phát sanh tuệ và đắc quả A-la-hán (1).

(1) Vsm. p. 45.

**Bhāgineyya Saṅgharakkhita 3.--** Có một tỳ khuru bị bệnh nằm trong cốc ở Koṭagerukapāsāda. Cốc ông chỉ đủ để một chiếc giường, vậy mà chư Thiên trên hai cõi Trời xuống săn sóc ông (1).

(1) MT. 552.

**Bhāgineyya Upāli.--** Xem **Upāli** [2].

**Bhāgirathī 1.--** Một tên khác của sông Hằng (1). Sông được gọi như vậy vì có truyền thuyết nói rằng Hiền giả **Bhagīratha** rút đầy biển bởi sông này mà ông xem như ái nữ của mình (2). Có thể là tên của một con sông khác bắt nguồn từ Hy Mã Lạp Sơn và đổ vào sông Hằng một lượng nước lớn. Sông chảy qua khỏi **Haṃsavatī** (3). v.l. **Bhagīrasī, Bhagīrathī**.

(1) *E.g.*, J. v. 93, 255; Ap. ii. 436. (2)

*Mahābhārata* iii. 107, 9961; v.

(3) *E.g.*, Ap. i. 51; ii. 343.

**Bhāgirathī 2.--** Con kinh chẻ nhánh từ **Anottata-vāpi** ở Sri Lanka và là một nhánh của hệ thống dẫn thủy nhập điền của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 49.

**Bhājanadāyaka Thera.**-- An arahant. Ninety-one kappas ago he was a potter of **Bandhumatī** and supplied pots to the monks. Fiftythree kappas ago he was a king named **Anantajāli** (1).

(1) Ap. i. 218.

**Bhātaragāma.**-- A village in Ceylon, residence of **Nāgā Therī** (1).

(1) AA. ii. 654; MA. i. 546.

**Bhātā Sutta.**-- It is not easy to find one who has not been a brother in the long faring of *saṃsāra* (1).

(1) S. ii. 189.

**Bhāti, Bhātiya.**-- King of **Magadha**, father of **Bimbisāra** (1).

(1) Dpv. iii. 52 f.; MṬ. 137.

**Bhātikatissa.**-- Son of **Mahallanāga** and king of Ceylon for twenty-four years (203-227 A.C.). He built a wall round the **Mahāvihāra**. He erected the **Gavaratissa** and **Bhātikatissa-vihāras** and built the **Mahāmaṇi** tank, and also built an *uposatha*-hall in the **Thūpārāma**. He was succeeded by his younger brother, **Kaṇiṭṭhakatissa** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 1 ff.; Dpv. xxii. 18, 20, 30, 31.

**Bhātikatissa-vihāra.**-- A vihāra built by **Bhātikatissa** (q.v.).

**Bhātikābhaya.**-- Also called **Bhātika** or **Bhātiya**. Son of **Kuṭakannatissa** and king of Ceylon for twenty-eight years (38-66 A.C.). He was called Bhātika or Bhātiya because he was the elder brother of **Mahādāṭhika Mahānāga**. He was very pious, and once had the whole of the **Mahā-Thūpa** covered with sandalwood paste in which were embedded sweet-smelling flowers. On another occasion he covered the whole thūpa with flowers and sprinkled them with water drawn by machines from the **Abhaya-vāpi**. He made a plaster covering for the **Mahā-Thūpa** into which were mixed many cartloads of pearls. A net of coral was made and thrown over the cetiya, and in its meshes were fastened lotus-flowers of gold, as large as waggon-wheels. One day the king heard the sound of the chanting of arahants in the relic-chamber of the Mahā-Thūpa, and he lay down resolving not to rise until he had seen them. The theras made a door by which he could enter, and, having seen the glories of the chamber, he described them for the benefit of the people, making figures in illustration of his descriptions. Bhātikābhaya did many other works of merit, held **Vesākha**-festivals, organized offerings for the **Bodhi**-tree, and showed great hospitality to the monks at various places. He was succeeded by his brother **Mahādāṭhika-Mahānāga** (1).

(1) For details see Mhv. xxxiv. 38 ff.; ML 553 f.

**Bhājanadāyaka.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông làm thợ gốm ở **Bandhumatī** từng cung cấp đồ gốm cho chư tỳ khuru. Vào 53 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Ananatajāli** (1).

(1) Ap. i. 218.

**Bhātaragāma.**-- Làng Sri Lanka, trú xứ của Trưởng lão **Nāgā** (1).

(1) AA. ii. 654; MA. i. 546.

**Bhātā Sutta.**-- Không dễ gì tìm được một chúng sanh, trong thời gian vô thỉ luân hồi, lại không một lần đã làm anh (1).

(1) S. ii. 189.

**Bhāti, Bhātiya.**-- Vua xứ **Madagha**, phụ vương của Vua **Bimbisāra** (1).

(1) Dpv. iii. 52 f.; MT. 173.

**Bhāṭikatissa.**-- Vua Sri Lanka (203-227 A.C.), vương tử của Vua **Mahallanāga**. Trong 24 năm trị vì, ông lập nhiều công đức: xây tường quanh **Mahāvihāra**, kiến tạo hai tịnh xá **Gavaratissa** và **Bhāṭikatissa**, đào hồ **Mahāmaṇi**, và cắt bớt quan trai giới đường trong **Thūpārāma**. Ông được nổi nghiệp bởi bào đệ **Kaṇiṭṭhakatissa** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 1 ff.; Dpv. xxii. 18, 20, 30, 31.

**Bhāṭikatissa-vihāra.**-- Tịnh xá do **Bhāṭikatissa** kiến tạo (*q.v.*).

**Bhāṭikābhaya, Bhāṭika, Bhātiya.**-- Vua Sri Lanka (38-66 A.C.), vương tử của Vua **Kuṭakaṇṇatissa**. Ông còn được gọi là **Bhāṭika** hay **Bhātiya** vì ông là anh cả của **Mahādāṭhika Mahānāga**. Ông rất sùng tín; có lần ông phết bột trầm và dán cánh hoa thơm lên trọn đèn **Mahā Thūpa**. Lần khác ông trải hoa trên toàn tháp và rưới nước bôm bằng máy từ hồ **Abhaya** lên. Ông còn tô tháp bằng hồ trộn với ngọc trai. Ông phủ tháp bằng một lưới san hô có găng hoa sen bằng vàng to như bánh xe. Một hôm, nhà vua nghe kinh do chư A-la-hán đọc trong điện xá lợi của Mahā Thūpa, ông phát nguyện không ngồi dậy cho đến khi gặp mặt chư vị. Chư vị tạo ra một cánh cửa để đưa nhà vua vô điện. Ông nhìn thấy kỳ quan trong điện và mô tả lại vì lợi ích của nhân dân. Bhāṭikābhaya còn lập nhiều công đức khác, như tổ chức lễ hội **Vesākha**, cúng dường cội Bồ Đề, kính lễ chư Tăng. Ông được thừa kế bởi bào đệ **Mahādāṭhika Mahānāga** (1).

(1) Xem chi tiết trong Mhv. xxiv. 38 ff.; MT. 553.

Bhātikābhaya once heard of a skilful judgment being given by **Abhidhammika-Godha** Thera and laid down a rule that all disputes should be taken to the Elder for settlement (2) On another occasion he appointed a brahmin minister, named **Dīghakārāyaṇa**, to settle a controversy between the monks of **Abhayagīrī** and those of the **Mahāvihāra** (3). He had a queen called **Sāmadevī** who was the daughter of a cattle-butcher. A large number of cattle-butchers were once brought before the king, but as they were unable to pay the fine demanded, he appointed them as scavengers in the palace. One of them had a beautiful daughter, and the king fell in love with her and married her. Owing to her, her kinsmen, too, lived in happiness (4).

Bhātikābhaya once heard a Sutta (5) in which the Buddha had declared that, of all perfumes, that of jasmine was the strongest. In order to test this the king filled a room with the four kinds of perfume and then placed in it handfuls of various flowers, including jasmine. He then left the room and shut the door. After a while he entered again, and the first scent which greeted him was that of jasmine. Convinced of the truth of the Buddha's statement, he fell prostrate and worshipped him (6). It is said (7) that the king once asked a reciter to tell him of an auspicious stanza (*jayamaṅgala*) connected with all the Three Jewels. After thinking for a while, he recited the stanza beginning *diva tapati ādicco, ratti ābhāti candimā* (8). At the end of the first pāda, the reciter saluted the setting sun, at the end of the second the rising moon, at the end of the third the Saṅgha, and at the end of the stanza he stretched his hands upwards in salutation of the **Mahā Thūpa**. The king asked him to hold his hands there and placed in them one thousand pieces.

(2) Sp. ii. 307.

(3) *Ibid.*, iii. 583.

(4) VibhA 440.

(5) See A. v. 21 f.

(6) AA. ii. 819.

(7) SA. ii. 180.

(8) S. ii. 284.

**Bhātiyavaṅka-vihāra.**-- A monastery in Ceylon. A monk of the monastery, who once went to worship at the **Mahā Thūpa**, saw there some devatās also worshipping; they had been born in heaven as a result of having participated in the building of the thūpa (1). In the time of **Duṭṭhagāmaṇi**, the chief incumbent of the vihāra was **Mahānāga** (1).

(1) Mhv. xxx. 46 f.

(2) MṬ. 606.

**Bhāra Vagga.**-- The third chapter of the **Khandha Saṃyutta** (1).

(1) S. iii. 25-33.

Quý sự phân xử tài giỏi của Trưởng lão **Abhidhammika-Godha**, Bhātikābhaya ban hành lệnh giao mọi tranh chấp lên cho Trưởng lão xử (2). Lần khác, ông cử Đại thần Bà-la-môn **Dīghakārāyaṇa** hoà giải giữa các tỳ khuru của hai tự viện **Abhayagiri** và **Mahāvihāra** (3). Hoàng hậu của Vua Bhātikābhaya là **Sāmadevī**, con gái của một người xẻ thịt mà ông phải lòng lúc cha con nàng bị bắt vô cùng làm việc tạp dịch (scavenger) (?) vì không đóng nổi tiền phạt vạ. Nhờ nàng, các người trong nghề xẻ thịt sống an lạc hơn (4).

Có lần Vua Bhātikābhaya nghe Phật thuyết rằng (5) hoa lài có mùi hương tối thượng trong số các loại hoa. Để thử nghiệm, nhà vua đặt trong phòng bốn mùi hương và một ít hoa, có cả hoa lài. Một thời gian sau ông trở lại phòng và nhận thấy hương hoa lài tối thượng hơn cả. Biết Phật nói sự thật, ông đánh lễ Ngài (6). Truyền thuyết (7) nói rằng nhà vua có ra lệnh cho người đọc kệ đọc cho ông một vần kệ may mắn (*jayamaṅgala*) liên quan đến Tam Bảo. Ông đọc bài kệ bắt đầu bằng *divā tipati ādicco, ratti ābhāti candimā* (ngày mặt trời chói sáng, đêm mặt trăng chói sáng) (8). Ông kết thúc ba câu kệ (*pāda*) bằng cách đánh lễ hoàng hôn, trăng lên và Tăng Đoàn, và vào cuối bài kệ, ông đưa tay lên đánh lễ **Mahā Thūpa**. Nhà vua đặt lên tay ông một ngàn đồng tiền vàng.

(2) Sp. ii. 307.

(3) *Ibid.*, iii. 583.

(4) VibhA 440.

(5) See A. v. 21 f.

(6) AA. ii. 819.

(7) SA. ii. 180.

(8) S. ii. 284.

**Bhātiyavaṅka-vihāra.**-- Tịnh xá ở Sri Lanka. Một tỳ khuru trú trong tịnh xá này đến đánh lễ **Mahā Thūpa** thấy một số chư Thiên từng góp công đức vào việc kiến tạo Bảo tháp cũng đến đánh lễ. Dưới triều Vua **Duṭṭhagāmaṇi** Trưởng lão **Mahānāga** trụ trì Bảo tháp (2)

(1) Mhv. xxx. 46 f.

(2) MT. 606.

**Bhāra Vagga.**-- Phẩm 3: Phẩm Gánh Nặng, Tương Ưng Uẩn, Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. iii. 25-33.

**Bhāra Sutta.**-- The burden is the five *upādānakkhandhas*, the burdenbearer is the person (*puggala*), the taking up of the burden is the lust that leads to rebirth, the laying down of the burden is passionless ceasing of craving (1).

(1) S. iii. 25 f.

**Bhārata.**-- A title by which **Pañcāla**, king of **Uttarapañcāla**, is addressed in the **Sattigumba Jātaka** (1); also the king of Benares, in the **Saṅkhaṭṭa Jātaka** (2), and **Manoja**, king of Benares, in the **Sona-Nanda Jātaka** (3). The scholiast explains (4) the word by "*raṭṭhabhāradhāritāya*".

(1) J. iv. 435.

(2) J. v. 170.

(3) *Ibid.*, 317, 326.

(4) *Ibid.*, 317.

**Bhāratayuddha.**-- Evidently refers to the story of the Mahābhārata. It is reckoned among the sinful topics of conversation (1).

(1) *E.g.*, VibhA. 490.

**Bhāradvāja 1.**-- One of the two chief disciples of **Kassapa Buddha** (1) .

(1) J. i. 43; Bu. xxv. 39; SNA. i. 293.

**Bhāradvāja Thera 2.**-- He belonged to the **Bhāradvājagotta** and was a brahmin of **Rājagaha**. He sent his son **Kaṇhadinna** to **Takkasilā**, to study under a certain teacher, but, on the way there, the boy met a Thera, entered the Order, and became an arahant. Bhāradvāja, too, heard the Buddha preach at **Veluvana**, became a monk, and attained arahantship. Later, when Kaṇhadinna visited the Buddha at Rājagaha, he met his father and learnt from him of his attainments.

Thirty-one kappas ago, Bhāradvāja met the Pacceka Buddha **Sumana** and gave him a *vallikāra*-fruit (1). He is, perhaps, identical with **Vailikāraphaladāyaka** of the Apadāna (1).

(1) Thag. vss. 177-8; ThagA. i. 302 f.

(2) Ap. ii. 416; but the same Apadana verses are given under Bhalliya (ThagA. i. 49).

**Bhāradvāja Thera 3.**-- He was the eldest of a clan of **Bhāradvājas** living in **Rājagaha** and his wife was a **Dhanañjāni** brahminee. The wife was a devout follower of the Buddha, and constantly sang the praises of the Buddha, of his teachings, and of the Order. Annoyed at this, Bhāradvāja went to the Buddha and asked a question. He was so pleased with the answer that he joined the Order and not long after became an arahant (1) several of his brothers following his example. (See No. [5], below.)

(1) S. i. 160 f.

**Bhāra Sutta.**-- Năm chấp thủ uẩn (*upādākhanda*) là gánh nặng; kẻ mang gánh nặng là người (*puggala*) (có tên như thế này, thuộc dòng họ như thế này); mang gánh nặng lên là tham ái đưa đến tái sanh; đặt gánh nặng xuống là sự ly tham, sự không chấp thủ (1).

(1) S. iii. 25.

**Bhārata.**-- Vương hiệu của Vua **Pañcāla** trị vì **Uttarapañcāla** (**Sattigumba Jātaka**) (1); vua trị vì Bārāṇasī (**Saṅkhaṇḍa Jātaka**) (2), và Vua **Manoja** trị vì Bārāṇasī (**Sona-Nanda Jātaka**) (3). Luận sư giải rằng "*ratṭhabhāradhāritāya*."

(1) J. iv. 435.

(2) J. v. 170.

(3) *Ibid.*, 317, 326.

(4) *Ibid.*, 317.

**Bhāratayuddha.**-- Nói về chuyện của Mahābhārata nhận diện được qua các đề tài bất thiện của cuộc luận đàm (1).

(1) *E.g.*, VibhA. 490.

**Bhāradvāja 1.**-- Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Kassapa** (1).

(1) J. i. 43; Bu. xxv. 39; SNA. i. 293.

**Bhāradvāja Thera 2.**-- Ông là một Bà-la-môn thuộc tộc Bhāradvāja ở **Rājagaha**. Ông gởi con là **Kaṇhadinna** đến học ở Takkaṣilā, nhưng dọc đường chàng gặp một vị Trưởng lão rồi xin gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả A-la-hán. Còn ông đến **Veḷuna** nghe Phật thuyết, xin quy y và cũng đắc quả A-la-hán. Về sau, lúc yết kiến Phật tại Rājagaha, Kaṇhadinna gặp cha mới biết ông đã chứng đắc.

Vào 31 kiếp trước, Bhāradvāja có cúng dường Phật Độc Giác **Sumana** trái *vallikāra* (1). Ông có thể là Trưởng lão **Vallikāraphaladāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 177-8; ThagA. i. 302 f.

(2) Ap. ii. 416, nhưng văn kệ trong Apadāna lại gán cho **Bhalliya** (ThagA. i. 49).

**Bhāradvāja Thera 3.**-- Ông là bậc trưởng thượng trong dòng tộc của các **Bhāradvāja** ở **Rājagaha**. Phu nhân ông là một nữ Bà-la-môn **Dhānañjāni**. Bà rất sùng tín, luôn tán thán Phật, Pháp và Tăng Đoàn, khiến ông không hoan hỷ nên đến yết kiến Phật. Nghe Phật giảng ông xin gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau đắc quả A-la-hán (1). Nhiều anh em ông theo gương ông xuất gia (Xem [5] bên dưới).

(1) S. i. 160.



**Bhāradvāja 4.--** A young brahmin, pupil of **Tārukkha**. A discussion between him and **Vāsetṭha** led to the preaching of the **Tevijja Sutta** (q.v.) (1), and also the **Vāsetṭha Sutta** (q.v.) (2). Bhāradvāja later became the Buddha's follower (3). The **Aggañña Sutta** was preached to him and to Vāsetṭha when they were undergoing the probationary period prior to their becoming fully ordained monks (4). Buddhaghosa says (5) that they accepted the Buddha as their teacher at the conclusion of the Vāsetṭha Sutta and entered the Order at the end of the Tevijja Sutta. Later, while meditating on the teachings of the Aggañña Sutta, they became arahants (6). According to Buddhaghosa (7). Bhāradvāja belonged to a noble family worth forty-five crores.

(1) D. i. 235.

(2) SN., p. 115 ff.; M. ii. 197 f.

(3) D. i. 252; SN., p. 123.

(4) D. iii. 80.

(5) DA. iii. 860.

(6) *Ibid.*, 872.

(7) *Ibid.*, 860.

**Bhāradvāja 5.--** The name of a brahmin clan; about twenty individuals belonging to this clan are mentioned in the Piṭakas. In one family, living at **Rājagaha**, the eldest was married to a **Dhanañjāni** brahminee and later became an arahant. (See above, No. 3.) His brothers, **AkkosakaBhāradvāja**, **AsurindakaBhāradvāja**, **BilaṅgikaBhāradvāja** and **Saṅgārava-Bhāradvāja**, followed him (1). Several other Bhāradvājas living in **Sāvatthi** visited the Buddha there, and joined the Order and became arahants; viz., **Ahiṃsaka-Bhāradvāja**, **Jaṭā°** and **Suddhika**; **Aggika°** joined the Order at **Veḷuvana**, **Sundarika°** on the banks of the **Sundarikā**, and **Bahudhītika°** in a forest tract in **Kosala**. **Kasī-Bhāradvāja**, **Kaṭṭhahāra°** and **Navakammaki°** became lay disciples (2). The Elder **Piṇḍola** (q.v.) also belonged to the Bhāradvājagotta; so did **Kāpaṭhika** (3). The gotta was evidently considered to be very ancient. Mention is made in the books of a **Bhāradvāja-isi** among the authors of the runes of the brāhmaṇas (4). The **Kāliṅgabodhi Jātaka** (q.v.) speaks of a **Kāliṅgabhāradvāja** brahmin, while the brahmin carpenter in the **Phandana Jātaka** (q.v.) belongs to the same clan. The purohita **Sucīrata**, of **Dhanañjaya Koravya** (in the **Sambhava Jataka**, q.v.), is a Bhāradvāja, as is also **Jūjaka** of the **Vessantara Jātaka** (q.v.). In a Vinaya passage (5) the Bhāradvājagotta is mentioned together with the **Kosiya** as a low elan (*hīnagotta*).

(1) S. i. 160 ff.; SA. i. 175 ff.; MA. ff. 808.

(2) For particulars of the names mentioned here, see s.v.

(3) M. ii. 169 f.

(4) *E.g.*, D. i. 242; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv. 61, etc.

(5) Vin. iv. 6; but see DA. iii. 860.

**Bhāradvāja 4.**-- Thanh niên Bà-la-môn, học trò của **Tārukkha**. Cuộc luận bàn của chàng và **Vāseṭṭha** là nhân duyên Phật thuyết kinh **Vāseṭṭha Sutta** (*q.v.*) (2). Về sau Bhāradvāja làm đệ tử của Phật (3). Trong lúc còn là sadi, chàng và Vāseṭṭha được Phật thuyết cho **Aggañña Sutta** (4). Buddhaghosa (5) nói rằng hai người xin quy y với Phật sau bài kinh Vāseṭṭha Sutta và xin gia nhập Tăng Đoàn sau bài kinh **Tevijja Sutta**. Sau này, lúc quán chiếu Aggañña Sutta, hai người đắc quả A-la-hán (6). Theo Buddhaghosa (7), Bhāradvāja sanh ra trong gia đình quý phái có gia tài lên đến 450 triệu.

(1) D. i. 235.

(2) SN., p. 115 ff.; M. ii. 197 f.

(3) D. i. 252; SN., p. 123.

(4) D. iii. 80.

(5) DA. iii. 860.

(6) *Ibid.*, 872.

(7) *Ibid.*, 860.

**Bhāradvāja 5.**-- Tên của một tộc Bà-la-môn nổi tiếng; có lối 20 vị được đề cập trong Tam Tạng kinh điển. Vị trưởng thượng ở **Rājagaha** (thành hôn với một nữ Bà-la-môn **Dhanañjāni**) đắc quả A-la-hán (Xem [3]). Các em của ông--**Akkosaka-Bhāradvāja**, **Asurindaka-Bhāradvāja**, **Bilaṅgika-Bhāradvāja**, và **Saṅgārava-Bhāradvāja**--cũng xuất gia theo Phật (1). Nhiều Bhāradvāja ở **Sāvatthi** cũng đắc quả A-la-hán, viz., **Ahiṃsaka-Bhāradvāja**, **Jaṭā\*** và **Suddhika-Aggita\*** (gia nhập Tăng Đoàn tại **Velūna**); **Sundarika\*** (tại bờ sông **Sundarikā**); **Bahudhītika\*** (trong rừng ở **Kosala**). **Kasī-Bhāradvāja**, **Kaṭṭahāra\*** và **Navakammaki\*** làm cư sĩ (2). Trưởng lão **Pinḍola** (*q.v.*) cũng thuộc tộc Bhāradvāja; Trưởng lão **Kāpaṭhika** (3) cũng vậy. Dòng tộc Bhāradvāja được xem như rất cổ và được đề cập trong kinh sách, như Hiền giả **Bhāradvāja** (trong nhiều kinh khác nhau) (4); **Kāliṅgabhāradvāja** (trong **Kāliṅgabodhi Jātaka** *q.v.*); Bà-la-môn thợ mộc **Bhāradvāja** (trong **Phandana Jātaka** *q.v.*); Tế sư **Surīrata** của Vua **Dhanañjaya Koravya** (trong **Sambhava Jātaka** *q.v.*); **Jūjaka** (trong **Vessantara Jātaka** *q.v.*); tộc **Bhāradvāja** được kể chung với tộc **Kosiya** như hạ liệt (trong Vinaya) (5).

(1) S. i. 160 ff.; SA. i. 175 ff.; MA. ii. 808.

(2) Xem chi tiết của các tên trong s.v.

(3) M. i. 169.

(4) *E.g.*, D. i. 242; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv. 61, etc.

(5) Vin. iv. 6; nhưng xem DA. iii. 860.

**Bhāradvāja 6.--** A brahmin of the **Bhāradvāja-gotta** living at **Kammāssadhamma**. The Buddha once stayed there and slept on a mat in his fire hut, and there he met the **Paribbājaka Māgandiya** (1).

(1) M. i. 501 ff.

**Bhāradvāja 7.--** A yakkha chief to whom disciples of the Buddha should make appeal in time of need (1).

(1) D. iii. 204.

**Bhāradvāja 8.--** A Pacceka Buddha (1).

(1) M. iii. 70.

**Bhāradvāja Sutta.--** **Udena** visits **Piṇḍola-Bhāradvāja** at the **Ghositārāma** and asks how it is that young men in their prime should leave the world and yet live to the full the righteous life. Piṇḍola answers that these young men regard all women as mothers, sisters, or daughters. They regard the body as full of manifold impurities, and abide watchful over the doors of the senses. Udena is pleased with the explanation and accepts the Buddha's teaching (1).

(1) S. iv. 110 f.

**Bhāvasetṭhi.--** A previous birth of **Bijaka** (2) (1).

(1) J. vi. 228.

**Bhāvāna Sutta 1.--** A monk may wish to be free from the *āsavas* and from attachment, but his wish will be fruitless unless he develops the four *satipaṭṭhānas*, the four *sammappadhānas*, the four *iddhipādas*, the five indriyas, the five powers, the seven *bojjhaṅgas*, and the Eightfold Noble Path. Without these he resembles one who waits for eggs to hatch out when there is no hen. But if the monk develops these qualities he will wear away the *āsavas*, etc., and be aware that they are worn away, like a carpenter who knows when the handle of his adze is worn away; all these things will weaken and rot away like a ship out of the water all the winter, exposed to wind and rain (1).

(1) A. iv. 125 f.

**Bhāvanā Sutta 2.--** The four *satipaṭṭhānas*, if cultivated, conduce to the state in which no further and no hither shore exist (1).

(1) S. v. 180.

**Bhāvanā Sutta 3.--** The cultivation of the four *satipaṭṭhānas* consists in contemplation of body, feelings, mind, and mind states (1).

(1) S. v. 182.

**Bhāradvāja 6.--** Bà-la-môn thuộc dòng tộc Bhāradvāja sống ở **Kamāssadhamma**. Phật có trú trong nhà lửa (fire hut) của ông; tại đây Ngài gặp Du sĩ **Māgandiya** (1).

(1) M. i. 501 ff.

**Bhāradvāja 7.--** Một trưởng Dạ-xoa mà Phật tử thường van vái lúc hữu sự (1).

(1) D. iii. 204.

**Bhāradvāja 8.--** Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 70.

**Bhāradvāja Sutta.--** Vua **Udena** đến **Ghositārāma** viếng Tôn giả **Piṇḍola-Bhāradvāja** và thỉnh vấn do nhân duyên gì, những tỳ khuru trong lúc tuổi còn thanh xuân lại xuất gia, sống hoàn toàn Phạm hạnh trọn cuộc đời? Tôn giả trả lời rằng chư vị ấy xem nữ nhân như mẹ, chị, con gái mình. Họ quán thân chứa đầy bất tịnh. Họ sống hộ trì các căn. Hoan hỷ, nhà vua xin quy y (1).

(1) S. iv. 110.

**Bhāvasetṭhi.--** Tiền thân của nô lệ **Bījaka** ở **Videha** (1).

(1) J. iv. 228.

**Bhāvāna Sutta 1.--** Vị tỳ khuru mong tâm mình được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ, nhưng mong cầu ấy sẽ không thành tựu nếu vị ấy không tu tập bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy Bồ đề phần, Thánh đạo tám ngành. Không tu tập các pháp ấy, vị tỳ khuru như người đang mong cầu gà con mà trứng gà không được gà mái ấp đúng đắn. Trái lại, nếu tu tập các pháp ấy, vị tỳ khuru sẽ được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ; ông như người thợ mộc biết cán búa mình bị hao mòn; hay như chiếc thuyền đi biển mắc cạn suốt mùa đông bị gió mưa làm hư dần và mục nát (1).

(1) A. iv. 125.

**Bhāvāna Sutta 2.--** Bốn niệm xứ, nếu được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa từ bờ bên này qua đến bờ bên kia (1).

(1) S. v. 180.

**Bhāvāna Sutta 3.--** Tu tập bốn niệm xứ là quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên pháp (1).

(1) S. v. 182.

**Bhāvanā Sutta 4.**-- On psychic (*iddhi*) power, its basis, its cultivation, and the practice which leads to its cultivation (1).

(1) S. v. 276.

**Bhāvitatta 1.**-- One of the two chief disciples of **Sumana Buddha** (1). He was the pñrohita in Sumana's city of birth, and was one of those to whom Sumana preached his first sermon (1).

(1) J. i. 34; Bu. v. 26.

(2) BuA. 126.

**Bhāvitatta 2.**-- A king who heard **Paduma Buddha** preach, and became a monk with a retinue of one hundred thousand crores (1).

(1) BuA. 148.

**Bhāvitatta 3.**-- The name of two Pacceka Buddhas (1).

(1) M. iii. 69.

**Bhikkhaka Sutta.**-- A mendicant brahmin of **Sāvatthi** asks the Buddha if there be any difference between the Buddha and himself, they both being mendicants. Mere mendicancy does not make a "*bhikkhu*", answers the Buddha; the true *bhikkhu* is he who has cast out all wickedness (1).

(1) S. i. 182.

**Bhikkhadāyaka Thera.**-- An arahant. Ninety-four kappas ago he gave a spoonful of food to **Siddhattha Buddha**. Eighty-seven kappas ago he was king seven times under the name of **Mahāreṇu** (1). He is probably identical with **Godhika Thera** (2).

(1) Ap. i. 140.

(2) ThagA. i. 124.

**Bhikkhadāyī.**-- See **Bhikkhudāsī**.

**Bhikkhādāyaka.**-- Once a man of **Rājagaha** had just sat down to eat when he saw a monk, who had travelled far, standing outside his house. He emptied his food into the monk's bowl. When he died he was reborn in **Tāvātimsa** in a golden palace twelve yojanas in height (1).

(1) Vv. vi. 6; VvA. 292 f.

**Bhikkhādāyikā 1.**-- A woman of **Uttaramadhurā**. The Buddha visited that city for her special benefit. Seeing him as she was returning from her bath, she invited him to her house and gave him a meal. She died soon after and was reborn in **Tāvātimsa**, where **Moggallāna** saw her and learnt her story (1).

(1) Vv. ii. 10; VvA. 118 f.

**Bhāvāna Sutta 4.**-- Về như ý (*idhi*). Thế nào là như ý túc, là sự tu tập như ý túc, là con đường đưa đến sự tu tập như ý túc? (1).

(1) S. v. 276.

**Bhāvitatta 1.**-- Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Sumana** (1). Ông làm tế sư nơi sanh quán của Phật và là người được Phật thuyết bài pháp đầu tiên (1).

(1) J. i. 34; Bu. v. 26. (2) BuA. 126.

**Bhāvitatta 2.**-- Nhà vua xuất thế làm tỳ khuru sau khi nghe Phật **Sumana** thuyết pháp; ông có đoàn tùy tùng một trăm ngàn crore (1).

(1) BuA. 148.

**Bhāvitatta 3.**-- Danh tánh của hai vị Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 69.

**Bhikkhaka Sutta.**-- Bà-la-môn khát thực ở **Sāvatthi**. Ông yết kiến Phật và thỉnh vấn giữa ông và Ngài (cũng là người khát thực) có gì khác không? Phật đáp không phải ai ăn xin cũng đều là khát sĩ (tỳ khuru); vị tỳ khuru chơn chính đoạn trừ mọi ác pháp (1).

(1) S. i. 182.

**Bhikkhadāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 94 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Siddhata** muống com. Vào 87 kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu **Mahāreṇu** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Godhika** (2).

(1) Ap. i. 140.

(2) ThagA. i. 124.

**Bhikkhadāyī.**-- Xem **Bikkhudāsī**.

**Bhikkhādāyaka.**-- Một thời, có một người ở **Rājagaha** đang ngồi xuống định ăn cơm, nhưng ông thấy một tỳ khuru trên đường du hành xa đặt bát trước cửa nhà, ông bèn cúng dường hết bữa cơm. Sau khi mạng chung, ông sanh lên cõi **Tāvātimsa** trong cung điện vàng (1).

(1) Vv. vi. 6; VvA. 292 f.

**Bhikkhādāyikā 1.**-- Nữ nhân ở **Uttaramadhurā**. Trên đường đi tắm về, bà thấy Phật và thỉnh Ngài về nhà thọ trai; Phật đến viếng vì lòng từ mẫn. Bà mạng chung sau đó, sanh lên cõi Tāvātimsa, gặp Tôn giả **Moggallāna** và kể lại chuyện của bà (1).

(1) Vv. ii. 10; VvA. 118 f.

**Bhikkhādāyikā 2.--** A similar story of a woman of **Rājagaha** who gave alms to an arahant monk and was reborn in **Tāvatisa** (1).

(1) Vv. ii. 11; VvA. 119 f.

**Bhikkhāparampara Jātaka (No. 496).--** Once **Brahmadatta**, king of Benares, travelled about his kingdom in disguise seeking for some one who would tell him of a fault possessed by him. One day, in a frontier village, a very rich landowner saw him, and, pleased with his appearance, brought him a very luxurious meal. The king took the food and passed it to his chaplain; the latter gave it to an ascetic who happened to be by. The ascetic placed it in the bowl of a Pacceka Buddha sitting near them. The Pacceka Buddha proceeded, without a word, to eat the meal. The landowner was astonished and asked them the reason for their action, and, On learning that each one was progressively greater in virtue than the king, he rejoiced greatly.

The story was told in reference to a landowner of **Sāvatthi**, a devout follower of the Buddha. Being anxious to honour the Dhamma also, he consulted the Buddha, and, acting on his advice, invited **Ānanda** to his house and gave him choice food and three costly robes. Ānanda took them and offered them to **Sāriputta**, who, in his turn, made a gift of them to the Buddha.

Ānanda was the king of the story, Sāriputta the chaplain, while the ascetic was the Bodhisatta (1).

(1) J. iv. 369 ff.

**Bhikkhu Vagga 1.--** The seventh section of the **Majjhima Nikāya**, containing suttas 61-70.

**Bhikkhu Vagga 2.--** The twenty-fifth section of the **Dhammapada**.

**Bhikkhu Vibhaṅga.--** The first division of the Sutta Vibhaṅga of the Vinaya Piṭaka. It is also called the **Mahā Vibhaṅga**.

**Bhikkhu Saṃyutta.--** The twenty-first section of the Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. ii. 273-86.

**Bhikkhu Sutta 1.--** Gains, favours and flattery are a danger even to an arahant unless the freedom of his will is unshakable (1).

(1) S. ii. 238.

**Bhikkhu Sutta 2.--** Once **Moggallāna** and **Lakkhaṇa** saw a bhikkhu, born as a peta, going through the air, his body, robes, etc, on fire. He had been a sinful monk in the time of **Kassapa Buddha** (1).

(1) S. ii. 260.

**Bhikkhādāyikā 2.**-- Nữ nhân ở Rājagaha cúng dường một tỳ khuru A-la-hán và được sanh lên cõi Tāvātimsa (1).

(1) Vv. ii. 11; VvA. 119 f.

**Bhikkhāparampara Jātaka (No. 496).**-- Chuyện Cúng Thực Phẩm Đúng Cấp Bậc. Một thời, Vua Vua **Brahmadatta** trị vì Bārāṇasī cải trang xuống thần dân để tìm người nói lên lỗi mình. Ông đến một làng biên địa; vị điền chủ ở đây hoan hỷ với oai nghi ông đem đến cho ông một bữa cơm thượng vi. Ông trao cơm cho vị Tể sư. Tể sư trao cho nhà tu khổ hạnh. Vị đạo sĩ đặt cơm vô bát vị Phật Độc Giác. Vị Phật ăn cơm. Vị điền chủ ngạc nhiên, hỏi lý do và được trả lời rằng theo tuần tự, mỗi vị đều có đức hạnh cao hơn nhà vua.

Chuyện kể về một điền chủ ở **Sāvatthi** rất sùng đạo. Để vinh danh Pháp, ông yết kiến Phật và được dạy thỉnh Tôn giả **Ānanda** về nhà cúng dường thực phẩm với ba y. Tôn giả cúng dường y lại cho Tôn giả **Sāriputta**, và Tôn giả Sāriputta dâng y lên Phật.

Nhận diện tiền thân: Ānanda chỉ nhà vua, Sāriputta chỉ tể sư, đại sĩ chỉ Bồ Tát (1).

(1) J. iv. 369 ff.

**Bhikkhu Vagga 1.**-- Tập 7 của **Majjhima Nikāya** gồm các kinh số 61-70.

**Bikkhu Vagga 2.**-- Phẩm 25: Phẩm ,Tỳ khuru, Kinh Pháp Cú.

**Bhikkhu Vibhaṅga.**-- Phận Tích Giới Tỳ khuru. Còn được gọi là **Mahā Vibhaṅga**.

**Bhikkhu Saṃyutta.**-- Chương 21: Tương Ưng Tỳ khuru, Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. ii. 273-86.

**Bhikkhu Sutta 1.**-- Lợi đắc, cung kính, danh vọng là khổ lụy (1).

(1) S. ii. 238.

**Bhikkhu Sutta 2.**-- Một thời, hai Tôn giả **Moggallāna** và **Lakkhaṇa** thấy một tỳ khuru đi trên hư không với thân, thượng y, bình bát, vân vân cháy đỏ ngọn. Ông là một ác tỳ khuru trong thời Phật **Kassapa** (1).

(1) S. ii. 260.



**Bhikkhu Sutta 3.--** A monk asks for a teaching in brief and the Buddha tells him that that for which a monk has bias, by that is he reckoned (*i.e.*, he has to give up all bias). The monk dwells in solitude, reflecting on this, and becomes an arahant (1).

(1) S. iii. 34 f.

**Bhikkhu Sutta 4.--** Ignorance consists in ignorance of the nature of the body, its arising, its cessation and the way thereto; wisdom is wisdom with regard to these things. The same with the other khandhas (1).

(1) S. iii. 162 f.

**Bhikkhu Sutta 5.--** The Buddha agrees with a group of monks that if when questioned by other sectarians as to the object of their holiness, they answer that it is the full knowledge of *dukkha*, their answer is right; he proceeds to tell them what should be their answer if questioned as to what is *dukkha* (1).

(1) S. iv. 50 f.

**Bhikkhu Sutta 6.--** The Buddha tells a monk about feelings, their arising and cause, their cessation and the way thereto, etc (1).

(1) S. iv. 232.

**Bhikkhu Sutta 7.--** A monk asks for a teaching in brief, and the Buddha tells him that he must have truly pure virtue and straight view. Standing on sure virtue, he should cultivate the four *satipaṭṭhānas*; thus will he reach his goal. The monk follows this teaching and becomes an arahant (1).

(1) S. v. 142 f.

**Bhikkhu Sutta 8.--** It is by cultivating the four *iddhipādas* that a monk destroys the *āsavas* (1).

(1) S. v. 284.

**Bhikkhu Sutta 9.—**See **Bhaya Sutta [6]**.

**Bhikkhu Sutta 10.--** The Buddha tells the monks at **Gijjhakūṭa** of seven things, the maintenance of which among the monks will conduce to their progress and save them from desire (1).

(1) A. iv. 216.

**Bhikkhu Sutta 11.--** See also **Bhikkhū Sutta**.

**Bhikkhu Sutta 3.--** Một tỳ khuru bạch xin Phật thuyết văn tắt và Phật dạy rằng cái gì người ta thiên chấp tùy miên, người ta sẽ được xưng danh tùy theo thiên chấp tùy miên ấy. Vị tỳ khuru ấy sống một mình, quán chiếu, và đắc quả A-la-hán (1).

(1) S. iii. 34 f.

**Bhikkhu Sutta 4.--** Kẻ vô minh không biết rõ sắc, không biết rõ sắc tập khởi, không biết rõ sắc đoạn diệt, không biết rõ con đường đưa đến sắc đoạn diệt, không biết rõ thọ... không biết rõ tưởng... không biết rõ các hành... không biết rõ con đường đưa đến thức đoạn diệt (1).

(1) S. iii. 162 f.

**Bhikkhu Sutta 5.--** Phật đồng ý với một nhóm tỳ khuru rằng nếu có người ngoại đạo hỏi do mục đích gì các ông sống Phạm hạnh, các ông đáp rằng vì liễu tri đau khổ. Ngài tiếp tục giảng giải thế nào là khổ đau (1).

(1) S. iv. 50 f.

**Bhikkhu Sutta 6.--** Phật giảng về thọ, sự tập khởi của thọ, con đường đưa đến thọ tập khởi, vân vân (1).

(1) S. iv. 232.

**Bhikkhu Sutta 7.--** Một tỳ khuru bạch xin Phật thuyết văn tắt và Phật dạy rằng cần phải có giới khéo thanh tịnh và tri kiến chánh trực. Hãy y cứ trên giới, an trú trên giới, tu tập bốn niệm xứ. Thành tựu, vị tỳ khuru sẽ đắc quả A-la-hán (1).

(1) S. v. 142 f.

**Bhikkhu Sutta 8.--** Tu tập, làm cho sung mãn bốn như ý túc (*iddhipāda*) đưa đến đoạn tận các lậu hoặc (1).

(1) S. v. 284.

**Bhikkhu Sutta 9.--** Xem **Bhaya Sutta** [6].

**Bhikkhu Sutta 10.--** Phật dạy chư tỳ khuru ở Gijjhakūṭa về bảy pháp mà sự tu tập, làm cho sung mãn đưa đến sự đoạn tận dục ái (1).

(1) A. iv. 216.

**Bhikkhu Sutta 11.--** Xem thêm **Bhikkhū Sutta**.

**Bhikkhudāsikā, Bhikkhadāyikā.**-- The fourth of the seven daughters of **Kikī**, king of Benares, in the time of **Kassapa Buddha**. She lived in celibacy for twenty thousand years and erected a building for the use of the monks. She was a previous birth of **Bhaddā Kuṇḍalakesā** (1).

(1) Ap. ii. 561; ThigA. 104; J. vi. 481, however, says she was **Gotamā (Pajapatī Gotamī)**.

**"Bhikkhunā" Sutta 1.**-- In the Buddha's method of explaining Dhamma, there feelings are divided into various categories of 2, 3, 5, 6, 18, 30, 108, etc. (1).

(1) S. iv. 228.

**"Bhikkhunā " Sutta 2.**-- Same as **Bhikkhu Sutta** [6].

**Bhikkhuṇī.**-- The third of the seven daughters of **Kikī** (q.v.), king of Benares. She was a previous birth of **Paṭācārā** (1).

(1) *E.g.*, Ap. ii. 546, 561; ThigA. 114; but see J. vi. 481, where bhikkhuṇī is given as a common noun. I am inclined to think that this latter reading is wrong.

**Bhikkhuṇī Vibhaṅga.**-- The second section of the **Sutta Vibhaṅga** of the Vinaya Piṭaka, also called **Cūla-Vibhaṅga**.

**Bhikkhuṇī Saṃyutta.**-- The fifth section of the **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. i. 128-35.

**Bhikkhuṇī Sutta 1.**-- The same as **Bhikkhu Sutta** [2], substituting "nun" for "monk." (1).

(1) S. ii. 261.

**Bhikkhuṇī Sutta 2.**-- Once a nun, being enamoured of **Ānanda**, sent a message asking him to visit her, saying that she was ill. Ānanda came and preached to her on the body, how food should be taken only to sustain it, how craving for food should be abandoned together with pride and desire for sexual relations. The nun was overcome with shame at her intended deception and, falling at Ānanda's feet, begged his forgiveness (1).

(1) A. ii. 144 f.

**Bhikkhuṇī-khandhaka.**-- The tenth section of the **Culla Vagga** of the Vinaya Piṭaka.

**Bhikkhudāsika, Bhikkhadāyikā.**-- Ái nữ thứ tư trong số bảy ái nữ của Vua **Kikī** trị vì Bārāṇasī trong thời Phật **Kassapa**. Nàng sống độc thân trong hai mươi ngàn năm và có kiến tạo trú xá cho chư tỳ khuru. Nàng là tiền thân của Trưởng lão ni **Bhaddā Kuṇḍalakesā** (1).

(1) Ap. ii. 561; ThigA. 104; J. vi. 481 gọi nàng là **Gotamā** (**Pajāpatī Gotamī**).

**"Bhikkhunā" Sutta 1.**-- Theo pháp môn giải thích của Phật, có 2, 3, 5, 6, 18, 30, 108, etc. thọ được giải thích (1).

(1) S. iv. 228.

**"Bhikkhunā" Sutta 2.**-- Như **Bhikkhu Sutta** [6].

**Bhikkhuni.**-- Ái nữ thứ ba của Vua **Kikī** trị vì Benares. Nàng là tiền thân của Trưởng lão ni **Paṭṭacārā** (1).

(1) *E.g.*, Ap. ii. 546, 561; ThigA. 114; nhưng xem J. vi. 481 nói rằng bhikkhuni là tên gọi chung; tác giả nghĩ rằng không đúng.

**Bhikkhuni Vibhanga.**-- Phận Tích Giới Tỳ khuru ni. Còn được gọi là **Cūla-Vibhaṅga**.

**Bhikkhuni Saṃyutta.**-- Phẩm 5: Phẩm Tỳ khuru ni. Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. i. 128-35.

**Bhikkhuni Sutta 1.**-- Như **Bhikkhu Sutta** [2], chỉ thế tỳ khuru bằng tỳ khuru ni (1).

(1) S. ii. 261.

**Bhikkhuni Sutta 2.**-- Có một tỳ khuru ni khởi tâm yêu Tôn giả **Ānanda**, đưa tin mình bị bệnh. Tôn giả đến viếng bà và thuyết rằng thân này do đồ ăn được tác thành, đồ ăn cần phải đoạn tận; thân này do ái được tác thành, ái cần phải đoạn tận; thân này do kiêu mạn được tác thành, kiêu mạn cần phải đoạn tận; thân này do dâm dục được tác thành, dâm dục, sự phá đổ cây cầu được Thế Tôn nói đến. Hồ thẹn, bà sụp xuống chân Tôn giả xin sám hối (1).

(1) A. ii. 144 f.

**Bhikkhuni-khandhaka.**-- Phần thứ chín của **Culla Vagga** trong Vinaya Piṭaka.

**Bhikkhuṇīvāsaka Sutta.**-- **Ānanda** visits a settlement of nuns at **Sāvatthi** and is told that the nuns who have cultivated the four *satipaṭṭhānas* have attained to greater excellence of comprehension than before. **Ānanda** says that is how it should be. Later, he visits the Buddha and reports to him the incident. The Buddha tells him how to develop the *satipaṭṭhānas* and of the advantages resulting therefrom. The sutta ends with an exhortation to earnestness and diligence. There are plenty of places suitable for meditation, one should not therefore be remiss with regard to this (1).

(1) S. v. 154 f.

**Bhikkhupāṭimokkha.**-- See **Anumāna Sutta**.

**Bhikkhu Sutta 1.**-- A monk who knows decay and death, birth, becoming, grasping, craving, etc, their arising, their cessation and the way thereto—such a monk stands knocking at the door of Deathlessness (1).

(1) S. ii. 43.

**Bhukkhū Sutta 2.**-- Whatever monks have destroyed the āsavas by personal knowledge and insight, have done so by cultivating and developing the four *iddhipādas*. It is the same for the past, present and future (1).

(1) S. v. 257.

**Bhikkhu Sutta 3.**-- The Buddha explains to a group of monks psychic power and its cultivation (1).

(1) S. v. 287.

**Bhukkhū Sutta 4.**-- The Buddha tells a group of monks about the seven *bojjhaṅgas* and their cultivation (1).

(1) S. v. 334 f.

**Bhikkhū or Suddhika Sutta 5.**-- Four conditions, the possession of which makes of a disciple a *sotāpanna* (1).

(1) S. v. 403.

**Bhinnālanagāma.**-- A village in Rohaṇa, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 97.

**Bhinnorudīpa.**--A monastery in Ceylon built by **Aggabodhi I.** for the Elder (probably **Dāṭhāsiva**) who was living in the **Mahāpariveṇa**. The revenue from **Vaṭṭākārapitṭhi** was given for its maintenance (1).

(1) Cv. xlii. 26.

**Bhikkhuṇīvāsaka Sutta.**-- Tại trú xứ của chư tỳ khưu ni trong thành **Sāvatthi**, Tôn giả **Ānanda** giảng rằng ai sống với tâm khéo an trú trong bốn niệm xứ, vị ấy rõ biết quảng đại hơn trước. Sau đó, Tôn giả bạch Phật câu chuyện này, Ngài tán thán và rộng thuyết thể nào là khéo an trú trong bốn niệm xứ và con đường đưa đến an lạc. Kinh kết thúc bằng sự cổ vũ sự nhiệt tâm và không phóng dật. Có đây những nơi để thiền quán chớ chểnh mảng (1).

(1) S. v. 154 f.

**Bhikupāṭimokkha.**-- Xem **Anumāna Sutta**.

**Bhikkhū Sutta 1.**-- Vị tỳ khưu rõ biết già chết, sự tập khởi của già chết, sự đoạn diệt của già chết, và con đường đưa đến già chết, vị ấy đứng vững vào cửa Bất tử (1).

(1) S. ii. 43.

**Bhikkhū Sutta 2.**-- Những tỳ khưu nào trong quá khứ chứng ngộ do đã đoạn diệt các lậu hoặc, tự mình với thắng trí, chư vị ấy đều nhờ đã tu tập, đã làm cho sung mãn bốn như ý túc. Cũng vậy cho hiện tại và vị lai (1).

(1) S. v. 257.

**Bhikkhū Sutta 3.**-- Phật giảng cho một nhóm tỳ khưu thể nào là như ý túc và thể nào là tu tập như ý túc (1).

(1) S. v. 287.

**Bhikkhū Sutta 4.**-- Phật giảng cho một nhóm tỳ khưu thể nào là bảy bồ đề phần và thể nào là tu tập bảy bồ đề phần (1).

(1) S. v. 334 f.

**Bhikkhū hoặc Suddhica Sutta 5.**-- Thành tựu bốn pháp (tịnh tín bất động đối với ba ngôi báu và các giới), vị Thánh đệ tử là bậc Dự lưu (1).

(1) S. v. 403.

**Binnālvānagāma.**-- Làng trong xứ **Rohāṇa**, thường được nhắc đến như chiến địa của các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 97.

**Bhinnorudīpa.**-- Tự viện ở Sri Lanka do Vua **Aggabodhi** kiến tạo cúng dường một vị Trưởng lão (có thể là **Dāṭhasiva**) trú tại **Mahāpariveṇa**. Lợi tức của **Vaṭṭākārapitṭhi** được dùng để chi tiêu cho tự viện (1).

(1) Cv. xlii. 26.

**Bhiyya**-- One of the chief lay patrons of Paduma Buddha (1).

(1) Bu. ix. 23.

**Bhiyyasa (Bhiya)**-- One of the two chief disciples of **Koṇāgamana Buddha** (1). He was a royal prince, and the Buddha preached to him and to his companion, **Uttara**, together with their thirty thousand followers, at **Sundaravatī** (2).

(1) J. 1. 43; Bu. xxiv. 22; D. if. 5, etc.

(2) BuA. 215.

**Bhima**-- The name of a celestial musician or a musical instrument (1).

(1) VvA. 93, 96, 211, 372.

**Bhiruka Jātaka**-- See **Pañcagaru Jātaka**.

**Bhillivāna-vihāra**-- A monastery in Ceylon built by **Dhātusena** (1).

(1) Cv. xxxviii. 50.

**Bhisa**-- A king of three kappas ago, a previous birth of **Bhisāluvadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 120.

**Bhisa Jātaka (No. 488)**-- Once the Bodhisatta was born into a family which had eighty crores. He was called **Mahā Kañcana** and had six younger brothers (the eldest of them being **Upakañcana**) and a sister, **Kañcanadevī**. None of them would marry, and, on the death of their parents, they distributed their wealth, and, together with a servant man and maid, they went into the **Himalaya** and became ascetics, gathering wild fruits for food. Later, they agreed that Mahā Kañcana, Kañcanadevī and the maid should be spared the task of collecting fruit and that the others should do this in turn. Each day the fruits collected were divided into lots and the gong was sounded. The ascetics would then come one by one and take each his or her share. By the glory of their virtues, **Sakka's** throne trembled. In order to test them, for three days in succession he caused Mahā Kañcana's share to disappear. On the third day, Mahā Kañcana summoned the others and asked the reason for this. Each protested his innocence and swore an oath that heavy curses should attend them if any were guilty of stealing so much as a lotus-stalk (*bhisa*). In each case punishment was to be that in their next birth they should have lands, possessions and other encumbrances— which, from an ascetic's point of view, would be a grievous thing. At this gathering were also present the chief deity of the forest, an elephant escaped from a stake, a monkey who had once belonged to a snakecharmer, and Sakka, who remained invisible.

**Bhiyya.**-- Một trong hai Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Paduma** (1).

(1) Bu. ix. 23.

**Bhiyyasa (Bhiya).**-- Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Koṇāgamana** (1).

Lúc làm vương tử, ông và bạn là **Uttara** cùng với 30 ngàn Phật tử khác được Phật thuyết pháp tại **Sundaravatī** (2).

(1) J. i. 43; Bu. xxiv, 22; D. ii. 5, etc.

(2) BuA. 215.

**Bhima.**-- Tên của một nhạc công trên cõil Thiên hay của một nhạc cụ (1).

(1) VvA. 93, 96, 211, 372.

**Bhiruka Jātaka.**-- Xem **Pañcagaru Jātaka**.

**Bhillivāna-vihāra.**-- Tự viện ở Sri Lanka do Vua **Dhātusena** kiến tạo (1).

(1) Cv. xxxviii. 50.

**Bhisa.**-- Vì vua trong ba kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão **Bhisāluvadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 120.

**Bhisa Jātaka (No. 488).**-- Chuyện Củ Sen. Bồ Tát sanh làm con trai của một đại danh gia Bà-la-môn có tài sản đến tám trăm triệu đồng tiền. Gia đình đặt tên Ngài là **Mahā-Kaṇcana** (Đại chúa tể Hoàng kim). Mahā Kaṇcana có tất cả bảy em trai (em kế ông là **Upakaṇcana**) và một em gái, **Kaṇcanadevī**. Tất cả đều sống độc thân. Sau khi cha mẹ qua đời, các anh em bố thí hết tài sản rồi cùng một gia nhân và một nữ tỳ lên Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh và sống bằng trái rừng. Họ đồng ý rằng anh cả Mahā Kaṇcana, em gái Kaṇcanadevī và nữ tỳ không phải đi hái trái rừng; công việc này do bảy người còn lại thay phiên nhau đảm trách. Lúc trái rừng được đem về, có tiếng chuông báo hiệu, và mỗi người ra lãnh phần của mình. Giới hạnh của các hiền nhân này làm ngôi Thiên chủ **Sakka** nóng lên. Để thử các hiền nhân, Thiên chủ hoá mất phần trái rừng của Đạo sĩ Mahā Kaṇcana liên tiếp trong ba hôm. Mahā Kaṇcana họp các em và hỏi nguyên do. Mỗi người đều thề mình không có ăn cắp phần của anh cả, chỉ đến một củ sen (*bhisa*) cũng không; họ thề rằng kẻ cắp, vào kiếp sau, sẽ có nhiều con, ruộng đất, tiền của, quan quyền, vân vân. Trong buổi họp này có cả vị Thọ Thần, con voi sút chuồng, con khỉ và Thiên chủ.



At the end of their protestations of innocence, Sakka inquired of Mahā Kañcana why they all so dreaded possessions; on hearing the explanation, he was greatly moved and asked pardon of the ascetics for his trick.

The story was related in the same circumstances as the **Kusa Jātaka** (q.v.).

**Sāriputta**, **Moggallāna**, **Puṇṇa**, **Kassapa**, **Anuruddha** and **Ānanda** were the Bodhisatta's brothers, **Uppalavaṇṇā** the sister, **Khujjuttarā** the maid, **Citta-gahapati** the servant, **Sātāgiri** the forest deity, **Pārileyya** the elephant, **Madhuvāseṭṭha** the monkey and **Kāludāyi**, Sakka (1).

The **Bhisacariyā** is included in the **Cariyā-Piṭaka** (2) and the story is also found in the **Jātakamālā** (3).

(1) J. iv. 304-14.

(2) iii. 4.

(3) No. 19.

**Bhisadāyaka Thera 1.**-- An arahant. In the past, while gathering lotus-stalks for food, he saw **Padumuttara Buddha** travelling through the air and asked him to accept some stalks. The Buddha did so. Soon after, the man was struck by lightning and reborn in Tusita (1).

He is probably identical with **Bhaddaji Thera** (2).

(1) Ap. ii. 420 f.

(2) ThagA. i. 286.

**Bhisadāyaka Thera 2.**-- An arahant. Thirtyone kappas ago he was an elephant, and seeing **Vessabhū Buddha** in the forest, he gave him lotusstalks to eat. Thirteen kappas ago he was born sixteen times as king under the name of **Samodhāna** (1).

(1) Ap. i. 114.

**Bhisapuppha Jātaka (No. 392).**-- The Bodhisatta was born once as an ascetic, and one day a goddess, having seen him smell a lotus in bloom, upbraided him, telling him he was a thief to smell a lotus which did not belong to him. Near by was a man digging up lotus plants for their fibres, but to him the goddess said nothing. When questioned, her answer was that in a man like the Bodhisatta, seeking for purity, a sin even as large as a hairtip showed like a dark cloud in the sky.

The Bodhisatta, greatly impressed, thanked her. The goddess is identified with **Uppalavaṇṇā**.

The story was told in reference to a monk who was upbraided by a deity in a forest tract in **Kosala** for smelling a lotus. In great agitation, he went and consulted the Buddha, who told him the above story (1).

(1) J. iv. 307 ff.

**Bhisamuḷāladāyaka Thera.**-- An arahant. Ninety-two kappas ago he met **Phussa Buddha** alone in the forest and gave him lotusstalks and petals (1).

(1) Ap. i. 286 f.

Thiên chủ hỏi Mahā Kañcana tại sao ai cũng sợ sở hữu. Đối với đạo sĩ khổ hạnh, tham dục là khổ nạn. Nghe lời giải thích, Thiên chủ xúc động và sám hối về trò đùa của mình.

Chuyện kể về một tỳ khuru thối thất. Nhân duyên của chuyện này giống nhân duyên của **Kusa Jātaka** (No. 531, q.v.).

Nhận diện tiền thân: Đạo sĩ Mahā Kañcana chỉ Bồ Tát; các em trai và em gái của đạo sĩ chỉ **Sāriputta**, **Moggallāna**, **Punṇa**, **Kassapa**, **Anuruddha**, **Ānanda** và **Uppalavaṇṇā**; nữ tỳ chỉ **Khujjuttarā**; gia nhân chỉ **Citta-gahapati**; vị Thọ Thần chỉ **Sātāgiri**; voi chỉ **Pārileyya**; khỉ chỉ **Madhuvāsetṭha**; và Thiên chủ chỉ **Kāludāyi** (1).

**Bhisacariyā** được kể trong **Cariyā Piṭaka** (2), và câu chuyện còn được kể trong **Jātakamālā** (3).

(1) J. iv. 304-14.

(2) iii. 4.

(3) No. 19.

**Bhisadāyaka Thera 1.**-- A-la-hán. Trong một tiền kiếp, trong lúc hái củ sen độ nhứt, ông thấy Phật **Padumuttara** du hành trên hư không bèn bạch xin Ngài nhận cho mấy củ sen; Phật nhận. Không bao lâu sau đó, ông bị sét đánh chết và sanh lên cõi **Tāvātimsa** (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Bhaddaji** (2).

(1) Ap. ii. 420.

(2) ThagA. i. 288.

**Bhisadāyaka Thera 2.**-- A-la-hán. Vào 31 kiếp trước ông làm voi, từng dâng lên Phật **Vessabhū** củ sen. Vào 13 kiếp trước ông sanh làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Samodhāna** (1).

(1) Ap. i. 114.

**Bhisapuppha Jātaka (No. 392).**-- Chuyện Củ Hoa Sen. Nữ thần trách một vị đạo sĩ khổ hạnh người trộm hoa sen. Ông hỏi lại sao không trách người đang đào củ làm gãy cành sen mà trách ông người trộm hoa sen. Nữ thần đáp rằng nàng không nói kẻ phóng túng buông lời mà chỉ nói người đi tìm tịnh tâm thân, vì đối với người này tội nhỏ như ngọn tóc to bằng đám mây đen. Đạo sĩ cảm động và tạ ơn nàng.

Nhận diện tiền thân: Đạo sĩ là Bồ Tát, nữ thần là Trưởng lão ni **Uppalavaṇṇā**.

Chuyện kể về một tỳ khuru bị vị thần trong rừng ở Kosala quở trách vì đã ngắt hoa sen. Tâm ông giao động, ông đến yết kiến Phật, Ngài kể cho ông chuyện trên (1).

(1) J. iv. 307 ff.

**Bhisamuḷādāyaka.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông gặp Phật **Phussa** trong rừng, cúng dường Ngài củ và cánh hoa sen (1).

(1) Ap. i. 286.

**Bhisāluvadāyaka Thera**-- An arahant. Ninetyone kappas ago he gave some lotusstalks and water to **Vipassī Buddha**. Three kappas ago he was a king named **Bhisa** (1).

(1) Ap. i. 120.

**Bhīta Sutta**-- The Buddha, in answer to a deva's question, says that if a man be pure in word, deed and thought, has faith, and is generous, he need not fear life in another world (1).

(1) S. i. 42.

**Bhīma**-- A sage of old who possessed the five *abhiññā* and great *iddhi*-powers. The Bodhisatta, at that time, was a learned brahmin, and, having met Bhīma, said that he was a sensualist (*kāmabhogī*), and his disciples agreed with him. It was for this reason the Buddha and five hundred monks suffered calumny at the hands of **Sundarikā** (1).

(1). Ap. i. 299; UdA. 264.

**Bhīmatittha-vihāra**-- A monastery in the **Pañcayojana** district of Ceylon (the modern Bentota), In the time of **Parakkamabāhu II.** a tooth of **Mahā Kassapa** was enshrined in the vihāra, and the king visited the vihāra and held a three days' festival in honour of the relic (1).

**Kittinissaṅka** laid out a garden of fruit trees in the vihāra-precincts, and later **Devappatirāja**, minister of Parakkamabāhu II., laid out, on the king's orders, a great grove of cocopalm, a *yojana* broad, from the vihāra up to **Kālanaditittha** (2).

(1) Cv. lxxxv. 81.

(2) *Ibid.*, lxxxvi. 16, 40, 44.

**Bhīmaratha 1**-- One of the vassal kings of **Daṇḍakī** who sinned against **Kisavaccha**. When Daṇḍakī and his kingdom were destroyed, **Kāiīṅga**, **Aṭṭhaka** and **Bhīmaratha**, in the company of **Sakka**, sought **Sarabhaṅga**. Sarabhaṅga preached to them and they became free from sensuality (1).

(1) J. v. 135, 137, 149.

**Bhīmaratha 2**-- A king and a city of the same name. Siddhattha Buddha preached to the king, and ninety crores of beings understood the Truth (1).

(1) Bu. xvii. 4; BuA. 186.

**Bhīmaratha 3**-- A king of seventyseven kappas ago, a previous birth of **Sirivaddha (Kiṅkiṇipupphiya) Thera** (1).

(1) Ap. i. 204; ThagA. i. 107.

**Bhisāluvadāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông có dâng lên Phật **Vipassī** củ sen và nước. Vào ba kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Bhisa** (1).

(1) Ap. i. 120.

**Bhīta Sutta.**-- Trả lời câu hỏi của một chư Thiên, Phật dạy vị nào có thân, khẩu ý thanh tịnh, tín tâm, bố thí, vị ấy sẽ không sợ hãi đời sau (1).

(1) S. i. 42.

**Bhīma.**-- Một hiền giả của thời xưa, đắc năm *abhiññā* và đại thần thông (*iddhi* power); bấy giờ Bồ Tát làm một học giả Bà-la-môn. Gặp Hiền giả, Bồ Tát gọi ông là người vui với dục thú trần gian (*kāmabhogī*) với sự đồng tình của các môn đệ. Do đó Bồ Tát và 500 tỷ khuru bị nữ Du sĩ **Sundarikā** vu khống (1).

(1) Ap. i. 299; UdA. 264.

**Bhīmatittha-vihāra.**-- Tự viện trong quận **Pañcayojana** ở Sri Lanka (Bentota hiện nay), nơi tôn trí nha xá lợi của Trưởng lão **Mahā Kassapa**. Lễ tôn trí được tổ chức trong ba hôm và Vua **Parakkamabāhu II** có đến dự (1). Trong lãnh thổ của tự viện, Vua **Kittinissaṅka** có thiết kế một vườn cây ăn trái, và về sau, Phó vương **Devappatirāja** của Vua **Parakkamabāhu II** có trồng một vườn dừa kéo dài một do tuần từ tự viện đến **Kālanadītitttha** (2).

(1) Cv. lxxxv. 81.

(2) *Ibid.*, lxxxvi, 16, 40, 44.

**Bhīmaratha 1.**-- Một trong các chư hầu của Vua **Daṇḍakī** từng vút bỏ tội lỗi lên đầu Hiền giả **Kisavaccha** (bằng cách nhổ nước miếng và thả cây tăm xỉa răng). Lúc Vua **Daṇḍakī** và vương quốc ông bị tiêu diệt, ba lãnh chúa **Kaliṅga**, **Aṭṭhaka** và **Bhīmaratha** đi cùng Thiên chủ **Sakka** tìm Đại sĩ **Sarabaṅga**. Sarabaṅga thuyết pháp và các ông được giải thoát khỏi tham dục (1).

(1) J. v. 135, 137, 149.

**Bhīmaratha 2.**-- Vương hiệu của một nhà vua và cũng là tên của một thành phố. Phật **Siddhata** thuyết pháp cho nhà vua và 900 triệu thần dân chứng ngộ (1).

(1) Bu. xvii. 4; BuA. 186.

**Bhīmaratha 3.**-- Nhà vua vào 77 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Sirivaḍḍha** (**Kiṅkiṇipupphiya**) (1).

(1) Ap. i. 204; ThagA. i. 107.

**Bhīmarāja**--A **Kāliṅga** prince of **Sīhapura**, brother of **Tilokasundarī**. He came to Ceylon and **Vijayabāhu I**. gave him suitable maintenance (1).

(1) Cv. lix. 46.

**Bhīmasena 1**-- A weaver; see the **Bhīmasena Jātaka**.

**Bhīmasena 2**-- One of the five **Pāṇḍavas**, sons of King Paṇḍu; he was the husband of **Kaṇhā** (*q.v.*) (1).

(1) J. v. 424, 426.

**Bhīmasena Jātaka (No. 80)**-- The Bodhisatta was once a very skilful archer, educated at **Takkasilā** and famed as **Culla-Dhanuggaha**. He was a crooked little dwarf and, lest he should be refused employment on account of his size, he persuaded a tall, well-built weaver, called **Bhīmasena**, to be his stalking-horse. Bhīmasena went with him to the king of Benares and obtained the post of royal archer. Onee, the kingdom was attacked by a tiger and Bhīmasena was sent to kill it. Following the advice of the Bodhisatta, he went with a large band of country men, and when the tiger was sighted he waited in a thicket and lay flat on his face. When he knew that the tiger had been killed, he came out of the thicket trailing a creeper in his hand and blamed the people, saying that he had meant to lead the tiger like an ox to the king and had gone into the wood to find a creeper for that purpose. "Who has killed the tiger and spoilt all my plans ?" he asked. "I will report all of you to the king." The terrified people bribed him heavily and said no word as to who had killed the tiger. The king, believing that Bhīmasena himself had killed it, rewarded him handsomely. The same thing happened with a buffalo. Bhīmasena grew rich and began to neglect the Bodhisatta. Soon after, a hostile king marched on Benares. Bhīmasena went with a large army riding on an elephant, the Bodhisatta behind him, but at the sight of the battlefield Bhīmasena was so terrified that he fouled the elephant's back. The Bodhisatta taunted him and sent him home, while he himself captured the enemy king and brought him to the king of Benares, who showed him all honour.

The story was related in reference to a monk who, although of low family, used to boast of that family's greatness. The truth was discovered and his pretensions exposed. He is identified with Bhīmasena (1).

(1) J. i. 355-9.

**Bhujaka**-- A tree with fragrant wood, found only in **Gandhamādana** (1).

(1) VvA. 162.

**Bhīmarāja**-- Hoàng tử trị vì thành **Sihapura** trong quốc độ **Kāliṅga**, có chị là **Tilokasundarī**, hậu của Vua **Vijayabāhu I**. Ông đến Sri Lanka và được Vua **Vijayabāhu I** chu cấp (1).

(1) Cv. lix. 46.

**Bhīmasena 1**-- Thợ dệt. Xem **Bhīmasena Jātaka**.

**Bhīmasena 2**-- Một trong năm **Pāṇḍava**, vương tử của vua Paṇḍu. Ông là phu quân của Công chúa **Kaṇhā** (q.v.) (1).

(1) J. v. 424, 426.

**Bhīmasena Jātaka (No. 80)**-- Chuyện Người Thợ Dệt Bhīmasena. Bồ Tát sanh làm một xạ thủ trứ danh được gọi là Tiểu xạ thủ (**Culla-Dhanuggaha**). Xạ thủ là một người lùn, nhỏ bé và hơi còm. Dầu đã tốt nghiệp tại **Takkasilā**, chàng biết mình khó kiếm việc làm nên nghĩ ra kế tìm người cao lớn, đẹp trai để núp bóng. Chàng khuyến dụ được người thợ dệt Bhīmasena. Chàng đi cùng Bhīmasena về triều Vua **Bārāṇasī** và được nhà vua nhận làm tay cung của triều đình. Một thời, Bhīmasena được phái đi trừ con cọp đang quấy phá quốc độ. Tiểu xạ thủ lập kế: Bhīmasena đi với một đám đông đầy đủ cung tên; lúc thấy cọp, Bhīmasena nằm úp mặt trốn trong bụi; khi cọp bị hạ, Bhīmasena đi ra với một sợi giây leo trên tay nói rằng định cột cọp dẫn về triều như dẫn bò, vậy ai đã bắn chết cọp sẽ bị tâu lên vua. Bhīmasena làm y lời dận dò và được dân chúng hối lộ cho nhiều tiền bạc vì sợ bị vua bắt tội. Còn nhà vua tin Bhīmasena nên tưởng thưởng ông xứng đáng. Chuyện giết con trâu chặn đường phá hại được sắp xếp như chuyện giết cọp. Bhīmasena trở nên giàu sang và quên chàng Tiểu xạ thủ. Sau đó, **Bārāṇasī** bị tấn công. Bhīmasena cỡi voi ra trận với Tiểu xạ thủ theo sau. Thấy trận mạc, Bhīmasena run sợ và đại tiện ngay trên lưng voi. Tiểu xạ thủ chế giễu ông rồi trả ông về. Chàng ra trận và bắt được nhà vua gây chiến giải về triều; Vua **Bārāṇasī** ban thưởng chàng trọng hậu.

Chuyện kể về một tỳ khru khoác lác hay khoe dòng tộc hạ tiện của mình là giàu sang. Sự thật được phơi bày. Ông là Bhīmasena trong truyện vậy (1).

(1) J. i. 355-9.

**Bhujaka**-- Cây có hương thơm chỉ tìm thấy trên núi **Gandhamādana** (1).

(1) VvA. 162.

**Bhujāṅgadvāra**-- One of the gates of **Pulattihippura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 162.

**Bhūñjati**-- Wife of **Vessavaṇa** and a devout follower of the Buddha. Once, when **Sakka** went to see the Buddha at the **Salalāgāra**, he found the Buddha engaged in meditation, Bhūñjati waiting on him and worshipping him with clasped hands. Sakka asked her to salute the Buddha in his name when he should awake from his meditation (1). Buddhaghosa adds (2) that Bhūñjati had reached the second Fruit of the Path and found no pleasure in the luxuries of heaven.

(1) D. ii. 270 f.

(2) DA. iii. 705.

**Bhummaja**-- One of the **Chabbaggiyā** (*q.v.*). His followers were called **Bhummajakā**.

**Bhummā**-- A class of devas, earthbound deities. They belong to the lowest category of devas (1)

(1) *E.g.*, A. iv. 119.

**Bhuvanekabāhu 1**-- A Sinhalese ruler (*Adipāda*) who founded a town at **Govindamala** in **Rohaṇa** and dwelt there after **Māgha's** forces had devastated Ceylon (1).

(1) Cv. lxxxi. 6.

**Bhuvanekabāhu 2**-- The younger son of **Vijayabāhu III**. When **Parakkamabāhu II** came to the throne, Bhuvanekabāhu was made Yuvarāja. By the king's orders he learnt the Tipiṭaka, in which he became well versed, and later instructed the Theras therein (1). See also **Bhuvanekabāhu-pariveṇa**.

(1) Cv. lxxxi. 68; lxxxii. 4; lxxxiv. 29.

**Bhuvanekabāhu 3**-- The second of the five sons of **Parakkamabāhu II**. He was entrusted (by Vijayabāhu IV.) with the defence of the north of Ceylon with his headquarters at **Sundarapabbata**. He later built a town there where he settled. When Vijayabāhu died and **Mitta** usurped the throne, Bhuvanekabāhu fled from the capital (**Jambud-doṇi**) and narrowly escaped death on the way. But soon after, the Āriyasoldiers revolted against Mitta and restored Bhuvanekabāhu to the throne, where he ruled for eleven years (123784 A.C.) as Bhuvanekabāhu I. Among other acts of piety, he appointed scribes to copy the whole of the Tipiṭaka, and gave copies to the chief vihāras of Ceylon (1).

(1) Cv. lxxxvii. 16; lxxxviii. 24, 79; xc. 4, 28 ff.

**Bhujāṅgadvāra.**-- Một cổng của thành **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 162.

**Bhuñjatī.**-- Phu nhân cũng Đại Thiên vương phương Bắc **Vessavaṇa** và là một Phật tử sùng tín. Một thời, đến **Salalāgāra** viếng Phật, Thiên chủ **Sakka** thấy Bhuñjatī chấp tay bái trong lúc Ngài nhập định. Thiên chủ nhờ bà bạch Phật lúc Ngài xuất định (1). Buddhaghosa (2) thêm rằng Bhuñjatī đắc nhị thiền nhưng không hoan hỷ với cõi Thiên.

(1) D. ii. 270 f.

(2) DA. iii. 705.

**Bhummaja.**-- Một trong các **Chabbaggiyā** (*q.v.*) mà đệ tử được gọi là **Bhummajakā**.

**Bhumma.**-- Một hạng chư Thiên thấp nhất trong các chư Thiên, sống dưới đất thế gian (1).

(1) *E.g.*, A. iv. 119.

**Bhuvanekabāhu 1.**-- *Ādipāda* (vua) trị vì Sri Lanka, từng kiến tạo một thành phố tại **Govindamala** trong xứ **Rohāṇa**. Ông sống tại đó sau khi Sri Lanka bị quân xâm chiếm của **Māgha** tàn phá (1).

(1) Cv. lxxxi. 6.

**Bhuvanekabāhu 2.**-- Vương tử của Vua **Vijayabāhu III**. Lúc Vua **Parakkamabāhu III** lên ngôi, Bhuvanekabāhu được cử làm *Yuvarāja*. Theo lệnh vua, ông học và lâu thông Tam Tạng; sau đó ông dạy kinh lại cho nhiều Trưởng lão (1). Xem thêm **Bhuvanekabāhu-pariveṇa**.

(1) Cv. lxxxi. 68; lxxxii. 4; lxxxiv. 29.

**Bhuvanekabāhu 3.**-- Vương tử thứ hai trong số năm vương tử của Vua **Parakkamabāhu II**. Ông được **Vijayabāhu IV** giao cho trọng trách giữ gìn miền Bắc Sri Lanka và đóng quân tại **Sundarapabbata**, nơi mà về sau ông kiến lập thành phố và sống luôn tại đó. Lúc Vijayabāhu băng hà, Tướng **Mitta** soạn ngôi, ông trốn khỏi thủ đô (**Jambuddoṇi**) và thoát nạn trong đường tơ kẻ tóc. Không bao lâu sau ông được đưa lên ngôi nhờ quân Āriya nổi dậy lật đổ Mitta. Ông trị vì 11 năm (1237-48 A.C.) dưới vương hiệu **Bhuvanekabāhu I**. Trong số công đức ông lập, phải kể đến sự việc ông cho sao chép Tam Tạng và cúng dường một bộ lên mỗi tự viện chánh ở Sri Lanka (1).

(1) Cv. lxxxvii. 16; lxxxviii. 24, 79; xc. 4, 28 ff.



**Bhuvanekabāhu 4.--** Son of **Bhuvanekabāhu I.** He succeeded **Parakkamabāhu III.** and had his capital at **Hatthiselapura.** Every year, in the month of Jeṭṭhamula, he held a great festival to celebrate his coronation and to admit new members into the Order. He ruled for eleven years (129L1302 A.C.) (1).

(1) Cv. xc 59 ff.

**Bhuvanekabāhu III 5.--** Also called **Vanni-Bhuvanekabāhu.** He succeeded **Parakkamabāhu IV** (1).

(1) Cv. xc. 105.

**Bhuvanekabāhu IV 6.--** He succeeded **Vijayabāhu V.** and ruled at **Gaṅgāsiripura** (c. 1346-53 A.C.) (1).

(1) Cv. xc. 107 ff.

**Bhuvanekabāhu V 7** (1360-91 A.C.)-- He reigned at **Jayavaḍḍhanakoṭṭa.** Among other pious acts, he made a very costly casket for the Tooth Relic (1).

(1) Cv. xci. 9 ff.

**Bhuvanekabāhu VI 8.--** He came to the throne by murdering **Jayabāhu II.** and ruled for seven years (1473-80 A.C.) (1).

(1) Cv. xcii. 1 f.

**Bhuvanekabāhu VII 9.--** He succeeded **Vijayabāhu VI** (1521-50 A.C.) (1).

(1) Cv. xcii. 4 f.

**Bhuvanekabāhu Thera 10.--** An eminent monk of Ceylon in the fifteenth century. He was the teacher of the author of the **Anāpattidīpanī** (1).

(1) P.L.C. 247, 254.

**Bhuvanekabāhu-pariveṇa.--** A monastic building in the **Billasela-vihāra** in **Hatthiselapura,** erected by **Bhuvanekabāhu,** younger brother of **Parakkamabāhu II** (1). **Bhuvanekabāhu** was cremated there, and **Vijayabāhu IV.** erected a three-storeyed building on the spot, with a Buddha-image. He also set up a statue of **Bhuvanekabāhu** with all ornaments and gave a maintenance village for the vihāra (2).

(1) Cv. lxxxv. 59.

(2) *Ibid.*, lxxxviii. 54 ff.

**Bhusāgāra.--** The threshing floor in **Ātumā** where the Buddha stayed on his visit there (1). Once while he was meditating there, a thunderstorm broke out and two peasants and four oxen were killed near him, but so wrapt in thought was he that he knew nothing of it (2).

(1) Vin. i. 249.

(2) D. ii. 131 f.

**Bhuvanekabāhu 4.**-- Vương tử của **Bhuvanekabāhu I**. Ông kế nghiệp Vua **Parakkamabāhu III** và đóng đô tại **Hatthiselapura**. Hàng năm, vào tháng Jetṭhamūla ông tổ chức lễ hội mừng ngày đăng quang và thâu nhận thêm tu sĩ cho Tăng Đoàn. Ông trị vì được 11 năm (1291-1302 A.C.) (1).

(1) Cv. xc. 59 ff.

**Bhuvanekabāhu III 5.**-- Còn được gọi là **Vanni-Bhuvanekabāhu**. Ông nối ngôi Vua **Parakkamabāhu IV** (1). (1) Cv. xc. 105.

**Bhuvanekabāhu IV 6.**-- Ông kế nghiệp Vua **Vijayabāhu V** và đóng đô tại **Gaṅgāsiripura** (c. 1346-53 A.C.) (1).

(1) Cv. xc. 107 ff

**Bhuvanekabāhu V 7** (1360-91 A.C.).-- Ông trị vì tại **Jayavaḍḍhanakoṭṭa**. Ông kiến tạo ngai tôn trí Nha xá lợi rất đặc giá (1).

(1) Cv. xci. 9 ff.

**Bhuvanekabāhu VI 8.**-- Ông giết Vua **Jayabāhu II** soán ngôi và trị vì 11 năm (1473-80) (1).

(1) Cv. xcii. 1 f.

**Bhuvanekabāhu VII 9.**-- Ông kế nghiệp **Vijayabāhu VI** và trị vì từ 1521-50 A.C. (1).

(1) Cv. xcii. 4 f.

**Bhuvanekabāhu Thera 10.**-- Một tỳ khuru tối thắng của Sri Lanka trong thế kỷ 15. Ông là sư phụ của tác giả soạn **Anāpattidīpanī** (1).

(1) P.L.C. 247, 254.

**Bhuvanekabāhu-pariveṇa.**-- Kiến trúc trong **Billasela-vihāra** ở **Hatthiselapura** do bào đệ của Vua **Parakkamabāhu II** là **Bhuvanekabāhu** kiến tạo (1). Bhuvanekabāhu được hoả táng tại đây, và trên chỗ hoả táng Vua **Vijayabāhu IV** xây tháp ba tầng với tôn tượng của Thế Tôn. Ông còn tôn trí tôn tượng của Vua Bhuvanekabāhu trong tự viện và cúng dường lợi tức của một làng để chi tiêu cho tự viện (2).

(1) Cv. lxxxv. 59.

(2) *Ibid.*, lxxxviii. 54 ff.

**Bhusāgāra.**-- Sân đập lúa nơi Phật an trú lúc đến **Ātumā** (1). Tại đây có hai nông dân và bốn con bò bị sét đánh chết nhưng Phật không hay biết vì đang nhập định (2).

(1) Vin. i. 249.

(2) D. ii. 131 f.

**Bhūta Thera 1.**-- The son of a very wealthy councillor of **Sāketa**, his last and only child, the others having been devoured by a Yakkha. The child was, therefore, well guarded at his birth, but the Yakkha had meanwhile gone to wait on **Vessavaṇa** and had not returned. The boy was called Bhuta so that nonhumans might protect him. He grew up in great luxury, but, like **Yasa**, having heard the Buddha preach at **Sāketa**, he entered the Order and dwelt on the banks of the **Ajakaṇṇī**, where he attained arahantship. Later, when visiting his relations, he stayed in the **Añjanavana**. They besought him to remain there, but this he refused to do.

In the time of **Siddhattha Buddha** he was a brahmin and, seeing the Buddha, he sang his praises in four verses. Fourteen kappas ago he became king four times under the name of **Uggata** (1).

He is probably identical with **Parappasādaka Thera** of the **Apadāna** (2).

(1) Thag. vs. 518-26; ThagA. i. 493 ff.

(2) Ap. i. 113 f.

**Bhūta 2.**-- An officer of **Parakkamabāhu I**. He bore the title **Bhaṇḍārapotthakī**, and later came to be called **Adhikāri** (1).

(1) Cv. lxxff. 196; lxxiv. 72, 119, 136; lxxv. 196.

**Bhūta 3.**-- The son of a householder of **Sāvatti**, his mother being **Tissā** and his stepmother **Mattā** (*q.v.*) (1).

(1) PvA. 82.

**Bhūtagana.**--A mountain near **Himavā** (1).

(1) Ap. i. 179; ThagA. i. 215.

**Bhūta-pariveṇa.**-- A monastic building erected by **Aggabodhi VIII**. It was probably attached to the **Bhūtārāma** (*q.v.*).

(1) Cv. xlix. 46.

**Bhūtapāia 1.**-- An example of one who possessed *ñāṇavipphāraiddhi* (1). He was the child of a poor man of **Rājagaha**, and went one day with his father in a cart to the forest to collect firewood. By the time they returned to the town-gate, evening had fallen. The cart was halted awhile, and the oxen, having got free from the yoke, entered the town. Telling the child to sit near the cart, the father set off after the oxen. Before he could return, the gate was shut, and the child owed his escape during the night from wild beasts and demons to his *ñāṇavipphāra-iddhi* (1).

Although the place where he slept was near to a cemetery, no evil spirit could harm the boy as that birth was destined to be his last. He later joined the Order and became an arahant, being famed as **Bhutapala Thera** (2).

(1) PS. ii. 211.

(2) PSA. 493 f.; Vsm. 379 f.

**Bhūta Thera 1.--** Con duy nhất nuôi được của một vị hội đồng giàu có ở **Sāketa**, các con khác bị Dạ-xoa bắt ăn thịt. Bé này được bảo vệ rất cẩn thận, nhưng may mắn hơn là Dạ-xoa đi châu Thiên vương **Vessaṇa** không trở lại. Tên **Bhūta** được đặt cho bé vì mong được phi nhân che chở. Bé lớn khôn trong nhung lụa, nhưng như **Yasa**, thanh nên Bhūta xuất thế, gia nhập Tăng Đoàn, sống trên bờ sông **Ajakaṇṇi**, và đắp quả A-la-hán. Lúc trở về viếng thân nhân, ông trú tại **Añjanava**; gia đình tìm cách giữ ông lại đây nhưng ông từ chối.

Vào thời Phật **Siddhatta** ông có tán thán Phật bằng bốn vần kệ. Vào 14 kiếp trước ông là vua dưới vương hiệu **Uggata** (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Parappasādaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag 518-26; ThagA. i. 493 f.

(3) Ap. i. 113 f.

**Bhūta 2.--** Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông mang tước vị **Baṇḍārapotthaki** và về sau được gọi là **Adhikāri** (1)

(1) Cv. lxxii. 196; lxxiv. 72, 119, 136; lxxv. 196.

**Bhūta 3.--** Con của một gia chủ ở **Sāvatthi**, mẹ ruột ông là **Tissā** và có mẹ kế là **Mattā** (*q.v.*) (1).

(1) PvA. 82.

**Bhūtagana.--** Núi gần **Himavā** (1).

(1) Ap. i. 179; ThagA. i. 215.

**Bhūta-pariveṇa.--** Thiền đường do Vua **Aggabodhi III** kiến tạo (1). Kiến trúc này hình như được nối liền với **Bhūtārāma** (*q.v.*).

(1) Cv. xlix. 46.

**Bhūtapāla.--** Ví dụ của người đạt được thần thông *ñāṇavipphāra* (1). Gia đình nghèo, một hôm hai cha con vô rừng lượm củi đến gần tối mới về. Xe dừng lại để thả cho bò nghỉ, bò bỏ vô thành. Ông cha để con ngồi gần xe đi tìm bò. Tối, cửa thành đóng, ông không ra được. Bhūtapāla thoát khỏi nanh vuốt của thú dữ và quỷ sứ nhờ vào *ñāṇavipphāra-iddhi*. Dầu gần chỗ bé ngủ là nghĩa địa nhưng không có ma nào đến phá vì kiếp này của bé là kiếp cuối. Lớn lên, Bhūtapāla gia nhập Tăng đoàn, đắp quả A-la-hán và trở thành vị Trưởng lão tối thắng (2).

(1) PS. ii. 211.

(2) PSA. 493 f; Vsm. 379 f.

**Bhutapāla 2.**-- The Vibhaṅga Commentary (1) in explaining the term *kāsāvapajjota* says that it means "resplendent with the colour of orange, completely (*ekobhāsini*) like the family of Bhutapālasaṭṭhi" (*Bhutapālasaṭṭhikulasadisānī*) (1).

(1) VibhA. 342; see also **Bhutavālika**.

**Bhūtamaṅgalagāma.**-- A village in the **Coḷa** country in South India. **Buddhadatta** lived there in a monastery built by **Veṇhudāsa** (1).

(1) P.L.C. 107.

**Bhūtavālika.**-- A saṭṭhiputta, held up as an example of a devout follower of the Buddha (1). He is probably identical with **Bhūtapālasaṭṭhi**.

(1) AA. i. 335.

**Bhūmicāla Vagga.**-- The seventh chapter Of the Aṭṭhaka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iv. 293-313.

**Bhūmicāla Sutta.**-- It records the incident, at the **Cāpāla-cetiya** in **Vesālī**, of the Buddha giving **Ānanda** a last chance of asking him to prolong his life. When **Ānanda** fails to take advantage of this opportunity, the Buddha announces to **Māra**, who asks him to finish his life, that he will die at the end of three months. At this announcement there was a great earthquake, the reason for which **Ānanda** enquires of the Buddha, who enlightens him (1).

(1) A. iv. 308 ff.; D. ii. 102 f.; S. v. 259; Ud. vi. 1

**Bhūmija Thera.**-- Uncle of Prince **Jayasena**. He was a friend of **Sambhuta** (*q.v.*), and, when the latter left the household, he was accompanied by his friends **Bhūmija**, **Jeyyasena** and **Abhirādhana**, all of whom joined the Order (1). See **Bhūmija Sutta**.

(1) M. iii. 138 ff.

**Bhūmija Sutta.**-- **Bhūmija** once went to the house of his nephew **Jayasena** in **Rājagaha**. Jayasena questioned him about the Buddha's teaching, and, pleased with what he heard, entertained **Bhūmija** to a meal. **Bhūmija** reported this to the Buddha, who approved of what he had said to Jayasena and further developed the theme. Right outlook is absolutely essential to the winning of the fruits of the higher life; it is just as impossible to get oil out of sand or milk from a cow's horn as it is to obtain the fruits of higher life with a wrong outlook (1).

(1) M. iii. 138 ff.

**Bhūtapāla 2.--** Theo Chú giải Vibhaṅga (1), từ *kāsāvapapajjota* có nghĩa –rực rỡ màu cam, hoàn toàn (*ekobhāsini*) như gia đình của **Būtapālaseṭṭhi**|| (*Bhūtapālaseṭṭhikulasadisaanī*) (1).

(1) Vibh. 342; xem thêm **Bhūtavālika**.

**Bhūtaṃgalagāma.--** Làng trong xứ **Coḷa** dưới miền Nam Ấn Độ. Trưởng lão **Buddhadatta** trú tại đây trong tịnh xá do **Veṇhudāsa** kiến tạo (1).

(1) P.L.C. 107.

**Bhūtavālika.--** *Seṭṭhiputta* được xem như ví dụ của một Phật tử sùng đạo (1). Ông có thể là **Bhūtapālaseṭṭhi**.

(1) AA. i. 335.

**Bhūmicāla Vagga.--** Phẩm 7: Phẩm Đất Rung Động, Chương Tám Pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. iv. 293-313

**Bhūmicāla Sutta.--** Tại tịnh xá **Cāpāla** trong **Vesālī**, Phật gọi ý để Thị giả **Ānanda** thỉnh cầu Ngài sống trọn kiếp. Nhưng Tôn giả bị vô minh che lấp không rõ biết để thỉnh cầu. Do đó Phật tuyên bố với **Māra** Ngài sẽ nhập Niết Bàn trong ba tháng tới. Đại địa chấn động. Phật giảng về tám nguyên nhân duyên trái đất rung chuyển. Tôn giả **Ānanda** ngộ (1).

(1) A. iv. 308 ff.; D. ii. 102 f.; S. v. 259; Ud. vi. 1.

**Bhūmija Thera.--** Chú của Vương tử **Jayasena**. Ông là bạn của **Sambhuta** (*q.v.*). Lúc **Sambhuta** xuất thế ly gia, ông và hai bạn nữa là **Jeyyasena** và **Abhirādhana** đi đưa. Nhưng rồi tất cả đều gia nhập Tăng Đoàn (1). Xem **Bhūmija Sutta**.

(1) M. iii. 138 ff.

**Bhūmija Sutta.--** Kinh Phù Di (No. 126). Một hôm, Tôn giả **Bhūmija** đến **Rājagaha** thăm cháu là Vương tử **Jayasena**. **Jayasena** hỏi Tôn giả về tu phạm hạnh của Phật giáo. Sau khi nghe giảng giải, Vương tử hoan hỷ cúng dường Tôn giả. Tôn giả đến thỉnh vấn Phật. Phật khen ông khéo trả lời và rộng thuyết bằng cách dùng bốn ví dụ về chánh đạo và tà đạo. Chánh đạo mới đem lại kết quả; không thể ép cát lầy dầu, vắt sừng bò lấy sữa, khuấy nước lã làm bơ, hay dùng cây tươi lấy lửa. Tu tập, làm cho sung mãn Bát chánh đạo là pháp làm cho tu phạm hạnh có kết quả (1).

(1) M. iii. 138 ff.

**Bhūmiya.** A king of fifteen kappas ago; a previous birth of Nāgasamāla (1).

(1) Ap. i. 119.

**Bhūri Sutta.** Four conditions which, if developed, lead to extensive insight (1)

(1) S. v. 412.

**Bhūridatta.**-- The Bodhisatta born as the son of the Nāga king, **Dhataratṭha**. See the **Bhūridatta Jātaka**.

**Bhūridatta Jātaka (No. 543).**—Prince **Brahmadatta**, son of the king of Benares, lived on the banks of the **Yamunā**, exiled from his father's kingdom. He wore the garb of an ascetic, but his heart was not in the ascetic life, and, when a Nāga maiden tried to seduce him, he easily succumbed. Their children were **SāgaraBrahmadatta** and **Samuddajā**. When the king of Benares died, Brahmadatta returned with his children to the kingdom and his Nāga wife returned to the Nāga-world. While playing about in a lake specially prepared for them, the children of Brahmadatta discovered a tortoise, **Cittacula**, and were much frightened. **Cittacula** was brought before the king and was ordered to be cast into the Yamuna, that being the direst penalty the king could envisage. Caught in a whirlpool, **Cittacūla** was carried to the realm of the Nāgaking **Dhataratṭha**, and, when questioned, had the presence of mind to say that he had been sent from Benares to propose a marriage between **Dhataratṭha** and **Samuddajā**. Nāga messengers were sent to the Benares court to make arrangements, and they laid their proposal before the king. **Cittacula** had meanwhile spirited himself away. **Brahmadatta** was horrified at the proposals of the messengers, and did not fail to say so, whereupon **Dhataratṭha** was so incensed at the insult offered to him that he laid siege to Benares with his Nāga hosts. To avert the total destruction of the city, **Samuddajā** was given to **Dhataratṭha**, with whom she dwelt for a long time without discovering that she was in the Nāga-world, everyone, at the king's orders, having assumed human form. **Samuddajā** had four children—**Budassana**, **Datta**, **Subhaga** and **Aritṭha (Kāṇāritṭha)**—and one stepdaughter, **Acclmukhī**. **Datta**, who was the Bodhisatta, used to visit **Virūpakka**, the ruler of the Nāga hosts, and one day went with him to pay homage to **Sakka**. In the assembly a question arose which only **Datta** could answer, and **Sakka** was so pleased with him that he gave him the name of **Bhūridatta** (wise Datta). Anxious to be born in **Sakka**'s company, **Bhūridatta** took the vows and observed the fast, lying on the top of an ant-hill. At the end of the fast, Nāga maidens would come and take him back.

**Bhūmiya.**-- Một nhà vua vào 15 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Nāgasamāla** (1).

(1) Ap. i. 110.

**Bhūri Sutta.**-- Được tu tập, làm cho sung mãn, bốn pháp-- thân cận với bậc Chân nhân, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện và tuý pháp-- đưa đến đại trí tuệ (1).

(1) S. v. 412.

**Bhūridatta.**-- Con của Xà vương **Dhataratṭha**. Xem **Bhūridatta Jātaka**.

**Bhūridatta Jātaka (No. 543).**-- Chuyện Bậc Đại Trí Bhūridatta.-- Sợ con tiếm ngôi, Vua trị vì Bārāṇasī ra lệnh cho Thái tử **Brahmadatta** biệt xứ và chỉ trở về khi ông băng hà. Thái tử sống trên bờ sông Yamunā, đắp y ẩn sĩ nhưng tâm còn dục vọng. Chàng bị cám dỗ bởi một xà nữ và có hai con là **Sāgara-Brahmadatta** và **Samuddajā**. Lúc vua cha băng hà, Thái tử Brahmadatta về triều với hai con, còn xà nữ trở lại quê cũ. Một hôm, Sāgara-Brahmadatta và Samuddajā thấy con rùa **Cittacūla** nên hoảng sợ. Vua truyền bắt thả rùa xuống sông Yamunā (một loại hình phạt). Theo dòng nước xoáy, rùa vô tình đến cung Xà vương **Dhataratṭha**. Bị thẩm vấn, rùa xảo quyết đáp rằng được triều đình Bārāṇasī cử xuống cầu hôn Xà vương cho Công chúa Samuddajā. Sứ giả của Xà vương được gửi lên Bārāṇasī để chuẩn bị hôn lễ. Bàng hoàng và phẫn nộ, Vua cha Brahmadatta chối từ. Xà vương vây thành Bārāṇasī để trả thù. Nhằm mục đích tránh tang thương, Công chúa Samuddajā sau cùng được gả cho Xà vương Dhataratṭha, nhưng nàng không biết mình đang sống trong cõi Nāga, vì theo lệnh Xà vương, tất cả đều hiện thân làm người. Samuddajā sanh được bốn con: **Sudassana**, **Datta** (Bồ Tát), **Subhaga** và **Aritṭha** (**Kāṇaritṭha**) và có thêm **Accimukhī** là con riêng của Xà vương. Datta thường hay viếng Đại Thiên vương **Virūpakkha** trị vì cõi Nāga và một hôm, đi cùng Đại Thiên vương đến viếng Thiên chủ **Sakka**. Thiên chủ hoan hỷ với câu trả lời của Datta trong buổi hội nên gọi chàng là Bậc Đại Trí Datta (**Bhūridatta**). Thấy vẻ huy hoàng của Thiên triều, Datta muốn mau được sanh lên cảnh giới này nên phát nguyện trở về cõi Nāga của cha để tu tập công hạnh. Chàng lên tổ kiến khoanh tròn trì giới chờ được các xà nữ đưa về cõi Nāga.



One day a brahmin villager and his son, **Somadatta**, went hunting in the forest and spent the night on a banyan tree near where Bhūridatta lay. At dawn, these two saw the Nāga maidens come for Bhūridatta and witnessed their song and dance, which Bhūridatta, having laid aside his snakeform, much enjoyed. Discovering the presence of the villagers, Bhūridatta entered into conversation with them, and invited them to the Nāga-world, where they passed a whole year, enjoying great luxury. Owing to lack of merit, the villagers grew discontented and wished to return to the world of men on the pretext that they wished to become ascetics. Bhūridatta offered them a wishconferring jewel, but this they refused, saying that they had no use for it. Once in the world of men, Somadatta and his father took off their ornaments to bathe, but these divine ornaments disappeared to the Nāga-world.

Some time later, while father and son were wandering about in the forest, having returned from stalking deer, they met a brahmin called **Ālambāyana**, who possessed a Nāga jewel. He was a poor man of Benares who had fled into the forest to escape his creditors. There he had met an ascetic, **Kosiya**, to whom a Garuḍa king had taught the Ālambāyana spell which was potent to tame Nāgas. The Garuḍa had torn up a banyantree which shaded the ascetic's walk. A Nāga, which the Garuḍa had seized, coiled itself round the tree, but the Garuḍa carried the tree with the Nāga on it. When he discovered that he had done the ascetic an injury in pulling up the tree, he felt repentant and taught the ascetic the Ālambāyana spell by way of atonement. The ascetic, in turn, taught it to the poor brahmin, hoping it would help him. The brahmin, now called Ālambāyana, left the ascetic and, while wandering about, came across some Nāgas, carrying Bhūridatta's jewel. They heard him recite the spell and fled in terror, leaving behind them the jewel, which he picked up.

When Somadatta and his father met the brahmin, they saw the jewel, and the father schemed to steal it. He told Ālambāyana of the difficulties connected with guarding the jewel and of how dangerous it might prove, if not duly honoured. If Ālambāyana would give him the jewel, he would show him the abode of Bhūridatta, whom the brahmin might then capture, making money with his help. When Somadatta realised his father's treachery, he rebuked him and fled from him.

Lúc Nāga Bhūridatta nằm trên tổ kiến, có hai cha con thợ săn (con tên **Somadatta**) leo lên cây gần đó rình nài. Họ nghe tiếng nhạc và ca hát của các xà nữ dâng sàng toạ cho Bhūridatta nên tìm đến. Bhūridatta hiện làm người và nói thật gốc gác mình. Sợ họ báo thầy bắt răn, Bhūridatta đề nghị đưa họ về cõi Nāga và thiết đãi họ thật trịnh trọng để họ không báo cho thầy bắt răn. Sau khi sống một năm trong huy hoàng của cảnh giới Nāga, hai cha con thợ săn bắt toại nguyện vì thiếu công đức, nên muốn trở về trần thế. Họ lấy lý do muốn tu khổ hạnh để ra đi. Bhūridatta ban cho người thợ săn viên ngọc như ý (ban mọi điều ước), nhưng ông từ chối. Lên trần thế hai cha con thấy lại hồ xưa nên xuống tắm. Lúc lên bờ thiên y lỏng lảy biến mất chỉ còn lại áo quần nghèo khổ của ngày trước trên thân, hai cha con trở lại nghề săn nài cũ.

Trong rừng, hai cha con gặp một Bà-la-môn tên **Ālambāyana**, chủ viên ngọc Nāga mà hai người không nhận lúc trước. Bà-la-môn kể lại chuyện mình được ngọc. Ông bỏ Bārāṇasī vô rừng trốn nợ vì quá nghèo. Tại đây ông gặp đạo sĩ **Kosiya**, người mà Điều vương Garuḍa dạy cho thần chú Ālambāyana để chinh phục Nāga. Đạo sĩ sống trong am thất cạnh cây cổ thụ. Một hôm, Garuḍa bắt một Nāga đem về đây. Rắn Nāga quấn mình vào cổ thụ mong thoát thân, nhưng vẫn bị Điều vương bay lên mang đi cùng với cây cổ thụ. Lúc ăn thịt Nāga xong, Điều vương thả xác xuống và nghe đánh rầm một tiếng lớn. Thì ra cây cổ thụ bị nhổ đi mà Điều vương không hay biết. Nghĩ mình đã gây tai hại cho vị Đạo sĩ, Điều vương trở lại đáp đền bằng cách dạy cho Đạo sĩ thần chú Ālambāyana. Rồi Đạo sĩ dạy thần chú lại cho người Bà-la-môn trốn nợ mong giúp ích ông. Bà-la-môn này được gọi là **Ālambāyana**. Một hôm Bà-la-môn Ālambāyana đến chỗ của Nāga, vừa đi vừa đọc chú đang học. Các Nāga giữ ngọc hoảng sợ, bỏ chạy quên đem ngọc theo. Ālambāyana lượm được ngọc quý.

Thấy ngọc quý của Bà-la-môn Ālambāyana, cha của Somadatta lập mưu đoạt. Ông bày ra những thăm hoạ do ngọc đem lại nếu không đủ ân đức gìn giữ. Ngoài ra, nếu Ālambāyana trao ngọc cho ông, ông sẽ chỉ chỗ của Xà vương. Somadatta phản đối sự phản bội của cha nên bỏ lên núi ẩn tu.

Ālambāyana went with the villager and captured Bhūridatta and crushed his bones. Having thus rendered the Nāga helpless. Ālambāyana put him in a basket and travelled about making him dance before large audiences. The jewel, which Ālambāyana gave to the treacherous villager, slipped from the latter's hand and returned to the Nāga-world.

On the day of the capture of Bhūridatta, his mother had a terrifying dream, and later, when Bhūridatta had been absent for a month, she grew very anxious and lamented piteously. A search was instituted—Kāṇāriṭṭha was sent to the deva-world, Subhaga to Himavā, Sudassana and Accimukhī to the world of men. Sudassana went disguised as an ascetic, and Accimukhī, assuming the form of a frog, hid in his matted hair. They found Ālambāyana making ready to give an exhibition of Bhuridatta's dancing before the king of Benares. Sudassana took up his stand at the edge of the crowd, and Bhūridatta, seeing him, went up to him. The crowd retreated in fear. When Bhūridatta was back in his basket, Sudassana challenged Ālambāyana to prove that his magic powers were greater than those of Sudassana. This challenge was accepted, and Sudassana called out to Accimukhī who, uttering the frog's cry, stood on his shoulder, and having spat drops of poison on to his palm, went back into his hair. Saying that the country would be destroyed if the poison fell on the earth, Sudassana had three holes dug, and filled the first with drugs, the second with cowdung, and the third with heavenly medicines. He poured the poison into the first hole; a flame instantly burst out, spread to the second, and, having travelled on to the third, consumed all the medicines and was extinguished. Ālambāyana was standing near the last hole: the heat of the poison smote him, the colour of his skin changed, and he became a leper. Filled with terror, he set the Nāga free. Bhūridatta assumed a radiant form, decked with all ornaments; so did Sudassana and Accimukhī. The king, on discovering that they were the children of Samuddajā, rejoiced greatly and entertained them. Bhūridatta returned to the Nāga-world, the king accompanying him. The king stayed there for some days and then returned to his kingdom.

Subhaga, in the course of his wanderings, came across Somadatta's father, and, on discovering that it was he who had betrayed Bhūridatta, snatched him away into the Nāga-world, after first nearly drowning him in the whirlpools of the Yamunā. Kāṇāriṭṭha, who was guarding the entrance to the room where Bhūridatta lay ill and tired after his experiences, protested against Subhaga's ill-treatment of a brahmin, and described the greatness of the brahmins and the importance of holding sacrifices and of learning the Vedas.

Ālambāyana cùng cha của Somadatta đi bắt Nāga Bhūridatta. Tới nơi, Ālambāyana giữ lời nên thấy viên ngọc cho cha của Somadatta, ngọc vượt khỏi tay rớt xuống đất và biến mất vào cảnh giới Nāga.

Cha của Somadatta buồn rầu vì mất sạch cả ba thứ: ngọc quý, con và tình bạn. Còn Ālambāyana đem Nāga Bhūridatta về phun thuốc, bẻ xương, bỏ vô giỏ đem ra làm trò cho hội chúng xem và làm giàu. Dầu có bị hành hạ thế nào Bhūridatta cũng không phẫn nộ vì sợ đứt giới. Ngày Bhūridatta bị bắt, Hoàng hậu Samuddajā nằm mộng hãi hùng. Tháng sau không thấy con, bà sầu đau thảm thiết và cho đi tìm. Kāṇariṭṭha lên cõi trời, Subhaga lên Himavā, Sudassana và Accimukkhī xuống cõi thế. Sudassana (giả dạng làm đạo sĩ) và Accimukkhī (làm con cóc) gặp Bhūridatta đang chuẩn bị làm trò cho vua Bārāṇasī xem. Sudassana thi triển thần thông: gọi cóc nhả nọc độc lên tay mình; tuyên bố nọc này sẽ tiêu diệt vương quốc nếu rơi xuống đất; đề nghị đào ba hố dưới đất; rớt nọc vô ba hố; lửa phùng cháy từ hố thứ nhất lan đến hố thứ ba; Ālambāyana đứng gần đó bị hơi nóng của nọc độc làm da biến dạng và thành tên hủi trắng. Kinh hoàng, Ālambāyana thả Nāga ra. Bhūridatta bước ra khỏi giỏ, hiện hình sáng loà, mang đầy châu ngọc. Sudassana và Accimukkhī cũng vậy. Sudassana tâu vua lai lịch của anh em ông, nhà vua vui mừng khôn xiết và đưa các cháu vô cung thiết đãi trọng thể. Sau đó, Bhūridatta trở về cõi Nāga; nhà vua ngự theo và lưu lại đó vài hôm trước khi trở lại Benares.

Lên đường tìm anh trên Himavā, Subhaga gặp cha của Somadatta, bắt ông đưa về cõi Nāga trị tội, trước tiên suýt dìm chết ông trong vòng nước xoáy của sông Yamunā. Kāṇariṭṭha gác cửa phòng của Bhūridatta đang nằm dưỡng bệnh, thấy vậy trách anh sao đối xử thô bạo với một Bà-la-môn, và thuyết cho hội chúng Nāga biết về các tế lễ hy sinh và học tập kinh Vệ-đà của người Bà-la-môn.

The Nāgas, who were listening, were greatly impressed, and Bhūridatta, seeing them in danger of accepting false doctrine, sent for Kāṇāriṭṭha, confuted his arguments, and converted the Nāgas to the right view. Some time after, Bhuridatta, with his retinue, and followed by Dhataratṭha, Samuddajā, and their other children, visited his grandfather Brahmadatta, who had become an ascetic. There they met Sāgara-Brahmadatta, now king of Benares, and great was the rejoicing over their reunion. Samuddajā then returned with her family to the Nāga-world, where they lived happily to the end of their days.

The story was related in reference to some laymen of Sāvatti who kept the fast diligently.

**Devadatta** is identified with Ālambāyana, **Ānanda** with Somadatta, **Uppalavaṇṇā** with Āccimukhī, **Sāriputta** with Sudassana, **Moggallāna** with Subhaga, and **Sunakkhatta** with Kāṇāriṭṭha (1).

The story of Bhuridatta is found also in the Cariyāpiṭaka (2) as the **Bhūridatta-cariyā**, to illustrate *Sīlapāramitā*. In the fifteenth century **Ratṭhasāra**, a monk of Ava, wrote a metrical version of the Bhuridatta Jātaka (3).

(1) J. vi. 157-219. (2) Cyp. ii. 2. (3) Sas. 99.

**Bhūripaṇṇa**.-- One hundred and seven kappas ago there were four kings of this name, previous births of **Paccupaṭṭhānasaṇṇaka** (**Ekūdāniya**) (1).

(1) Ap. i. 153; ThagA. i. 153.

**Bhūripaṇṇa Jātaka (No. 452)**.-- The name given to a section of the **Mahā Ummagga Jātaka**, which describes how **Mahosadha**, having lost the king's favour, lived with a potter. The deity of the king's parasol put several questions to the king, but his wise men (**Senaka** and others) were unable to answer them. The king then sent messengers with gifts to look for Mahosadha; they found him in the potter's hut and brought him back. The king expressed surprise that Mahosadha should have borne him no resentment. Mahosadha pointed out to him that wise men were incapable of ingratitude or meanness (1).

(1) J. vi. 372-6.

**Bheṇṇākaṭa**.-- Ā locality where **Rujā** lived as a castrated goat (1).

(1) J. vi. 237.

Các Long Vương đang lắng nghe, rất ấn tượng, và Bhūridatta thấy họ sẽ hiểm nguy khi thọ trì giáo lý sai lạc nên đã gọi Kāṇarīṭṭha để phản bác lại các lý lẽ của ông, và cảm hóa các Nāga sang chánh kiến. Một thời gian sau, Dhataratṭha, Samuddajā, và những người con khác của họ đi theo Bhuridatta cùng với đoàn tùy đi thăm tổ phụ Brahmadata, là vị ẩn sĩ. Họ gặp lại Sāgara-Brahmadatta và đại gia đình hội ngộ. Sau đó, Samuddajā và gia đình trở về cõi Nāga, sống an lạc, hạnh phúc đến ngày cùng.

Chuyện kể về một số cư sĩ ở **Sāvatti** hành trì trai giới.

Nhận diện tiền thân: Ālambāyana chỉ **Devadatta**; Somadatta chỉ **Ānanda**; Accimukhī chỉ **Uppalāvaṇṇā**; Budassana chỉ **Sāriputta**; Subhaga chỉ **Moggallāna**; Kāṇarīṭṭha chỉ **Sunakkhatta** (1).

Chuyện của Bhūridatta còn được thấy trong Hạnh Tạng Cariyāpiṭaka (2) như Hạnh của Bhūridatta để minh chứng *Sīlapāramitā* (sự viên mãn trì giới độ). Bhūridatta Jātaka còn được Tỳ khuru **Ratthasāra** ở Ava viết bằng thơ vào thế kỷ 15 (3).

(1) J. iv. 157-219.

(2) Cyp. ii. 2.

(3) Sās., p. 99.

**Bhūripaṇṇa**.-- Vào 107 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Paccupaṭṭhānasaṇṇaka** (**Ekūdāniya**).

(1) Ap. i. 153; ThagA. i. 153.

**Bhūripaṇṇa Jātaka (No. 452)**.-- Chuyện Vắn Đền Trí Tuệ. Tên của đoạn kinh trong **Mahā Ummagga Jātaka** (No. 546) nói về **Mahosadha** bị vua thất sủng và về sống với người thợ gốm. Thần giữ lòng vua đặt nhiều câu hỏi nhưng không triều thần nào (kể cả Đại thần **Senaka**) giải đáp được. Nhà vua bèn gọi sứ giả và tặng vật đi tìm rước bậc Đại trí Mahosadha về.

Nhà vua ngạc nhiên khi biết Mahosadha không oán hận ông. Mahosadha tâu rằng bậc trí giả không thể có tâm vô ơn hay bần tiện (1).

(1) J. iv. 372-6.

**Bheṇṇakaṭṭa**.-- Nơi Công chúa **Rujā** sanh sống như con trầu bị thối (1). (1) J. vi. 237.

**Bherapāsāṇa-vihāra.**-- A monastery in **Rohaṇa**. A story is told of a man who lived there, named **Uttara**. He once went with some young novices into the forest to fetch grass for the fireplace; he had agreed to carry a certain load and they cheated him into taking a larger one (1).

(1) AA. i. 442 f.

**Bheravāya.**-- A rock-cave, near **Himavā**, where **Sambulakaccāna** dwelt in meditation (1).

(1) ThagA. i. 314.

**Bherivāda Jātaka (No. 59).**-- The Bodhisatta was once a drummer, and having gone one day, with his son, to a great festival where he had earned much money, was returning through a forest infested by robbers. The boy kept on beating the drum, though his father tried to stop him, saying, "Beat it only now and again, as if some great lord were passing by." At first the robbers were scared away, but they soon discovered that the two were alone and robbed them of their money.

The story was told to a selfwilled monk who is identified with the youth of the story (1).

(1) J. i. 283-4.

**Bherī.**-- A female ascetic who was often invited to the palace of King **Videha**, where she heard of the wisdom of **Mahosadha** and wished to meet him. One day she met him on her way to the palace and questioned him by means of dumb signs, to which Mahosadha replied in the same way. Queen **Nandā's** confidantes saw this, and reported to the king that Mahosadha and Bherī were conspiring to kill him. But the king questioned each of the two separately, and, satisfied with their innocence, appointed Mahosadha commander-in-chief (1). Bherī is identified with **Uppalavaṇṇā** (2).

(1) J. vi. 467 f.

(2) *Ibid.*, 478.

**Bheruva.**-- A city, the residence of **Asayhaseṭṭhi** (1).

(1) PvA. 112, 118, 119.

**Bhesakalā.**-- A yakkhiṇi. See **Bhesakalāvana**.

**Bherapāsāṇa-vihāra.**-- Tự viện trong xứ **Rohāṇa**. Chuyện kể rằng tại tự viện này có một nam nhân tên **Uttara** bị các sadi trẻ cùng đi vào rừng gánh củ đốt sưởi gạt trao cho gánh nặng nhất (1).

(1) AA. i. 442.

**Bheravāya.**-- Động đá gần **Himavā**, nơi Trưởng lão **Sambula-kaccāna** tham thiền nhập định (1).

(1) ThagA. i. 314.

**Bherivada Jātaka (No. 59).**-- Chuyện Tiếng Trống. Thưở xưa, Bồ Tát là người đánh trống và cùng con vô lễ hội đánh trống kiếm được khá nhiều tiền. Trên đường về hai cha con phải qua khu rừng có cướp. Người con đánh trống liên hồi, đầu cha bảo: "Chỉ đánh một hồi như tiếng trống của chủ tướng." Thoạt tiên bọn cướp sợ trốn, nhưng sau đó thấy chỉ có hai người, chúng xông ra cướp sạch.

Chuyện kể về một tỳ khuru khó dạy. Người con chỉ vị tỳ khuru này (1).

(1) J. i. 283-84.

**Bherī.**-- Nữ ẩn sĩ. Bà thường được Vua **Videha** mời vô cung. Nghe nói về Trí giả **Mahosadha**, bà mong được gặp ông. Một hôm thấy ông trong sân chầu, bà hỏi ông bằng cách ra dấu. Ông đáp cũng bằng cách ra dấu. Cách vấn đáp bằng dấu hiệu này bị người tâm phúc của Hoàng hậu **Nandā** thấy và trình tâu họ mưu đồ giết vua. Nhà vua gạn hỏi từng người, biết họ vô tội. Sau đó Mahosadha được cử làm tư lệnh (1). Nữ ẩn sĩ chỉ Trưởng lão ni **Uppalavannā** (2).

(1) J. vi. 467.

(2) *Ibid.*, 478.

**Bheruva.**-- Thành phố, trú quán của **Asayhasetṭhi** (1).

(1) PvA. 112, 118, 119.

**Bhesakala.**-- Nữ Dạ-xoa. Xem **Bhesakalāvana**.



**Bhesakalāvana.**-- A grove in the **Bhagga** country. It contained a Deer Park wherein the Buddha stayed, on **Sumsumāragiri**. Near by was the house in which lived **Nakulapitā** and **Nakhulamātā** (1). Once, when the Buddha was at Bhesakalāvana, he saw, with his divine eye, **Anuruddha** dwelling in the **Pācīnavamsadāya** in the **Ceti** country, and appeared before him to encourage him in his meditations (2). The palace **Kokanada**, built for Prince **Bodhi**, was in the neighbourhood of the grove (3).

It was while staying in this grove that **Mahā Moggallāna** was molested by **Māra**, and he preached the **Māratajjaniya Sutta** (4). **Siṅgālapitā** is said to have retired to Bhesakalāvana for his meditations (5).

The grove received its name from the fact that its presiding spirit was a yakkhiṇī called **Bhesakalā** (6).

According to the Buddhavaṃsa Commentary (7), the Buddha spent the eight *vassa* at Bhesakalāvana. The Divyāvadāna calls it **Bhisanikāvana** (8)

(1) A. ii. 61; iii. 295; S. iii. 1; iv. 116.

(2) A. iv. 228 ff.; J. iii. 157.

(3) Vin. ii. 127; DhA. iii. 134, etc.

(4) M. i. 332.

(5) ThagA. i. 70.

(6) SA. ii. 181.

(7) BuA. 3.

(8) Dvy. 182.

**Bhesajja-anuññāta-bhānavāra.**-- The thirteenth chapter of the sixth Khandaka of the Mahāvagga of the Vinaya Piṭaka.

**Bhesajjamañjūsā.**-- A Pāli medical work written in the time of **Parakkamabāhu II.** by a monk of Ceylon. The author is referred to as **Pañcaparivenādhīpati**. **Saranaṅkara** wrote a Sinhalese Commentary on it (1).

(1) Cv. xcvi. 59; Svd. 1265.

**Bhesikā.**-- The barber of **Lohicca** (*q.v.*) (1).

(1) D. i. 224.

**Bhokkanta.**-- A village in the **Dakkhiṇadesa** of Ceylon. Till deserted by its inhabitants (1) it was the residence of **Sumanā**, wife of **Lakuṇṭaka Atimbara** (2).

(1) Probably through fear of the Damilas.

(2) DhA. iv. 50.

**Bhoga Sutta.**-- The five disadvantages of riches and also the five advantages of the same (1)

(1) A. in. 259.

**Bhogagāmanagara.**-- A village in the **Vajji** country, where the Buddha stayed on his last journey, in the **Ānanda-cetiya**, and where he preached a sermon on the four **Mahāpadesā** (the "Great Authorities") (1). From Bhoga he went on to **Pāvā** (2). Bhoga was one of the places passed by **Bāvarī's** pupils on their way to **Rājagaha**. It lay between Pāvā and **Vesālī** (3).

(1) D. ii. 124 f.; A. ii. 167 ff.

(2) D. ii. 126.

(3) SN. vs. 1013.

**Bhesakalavāna.**-- Khu rừng trong xứ **Bhagga**, trên núi **Sumsumāra**. Phật an trú trong Vườn Nai ở đây; hai ông bà gia chủ **Nakulapitā** và **Nakulamātā** cũng sống tại đây (1). Lần nọ, lúc trú ở đây Phật dùng thiên nhãn thấy Trưởng lão **Anuruddha** trú tại **Pācinavaṃsadāya** trong xứ **Ceti**, xuất hiện trước mặt Trưởng lão để khuyến giáo về tám tư niệm của bậc Đại nhân (2). Cạnh bên khu rừng Bhesakalavāna có lâu đài **Kokanada** của Thái tử **Bodhi** (3).

Trong rừng Bhesakalavāna này, Trưởng lão **Mahā Moggallāna** bị **Māra** đi vào bụng quấy phá, ông thuyết Kinh Hàng Ma (**Māratajjaniya Sutta**) (4), và Trưởng lão **Siṅgālapitā** thiên định (5).

Rừng được gọi là Bhesakalavāna vì do Nữ Dạ-xoa **Bhesakalā** cai quản (6).

Chú giải Buddhavaṃsa (7) nói rằng Phật an trú mùa mưa thứ bảy trong Bhesakalavāna. Divyāvadāna gọi khu rừng là **Bhīsanikāvana** (8).

(1) A. ii. 61; iii. 295; S. iii. 1; iv. 116.

(2) A. iv. 228 ff; J. iii. 157.

(3) Vin. ii. 137; DhA. iii. 134, etc.

(4) M. i. 332.

(5) ThagA. i. 70.

(6) SA. ii. 181.

(7) BuA. 3.

(8) Dvy. 182.

**Bhesajja-anuññāta-bhānavāra.**-- Chương 13, Khandaka 6, Mahā vagga, Vinaya Piṭaka.

**Bhesajjamañjūsā.**-- Bản luận y học tiếng Pāli do một tỳ khuru soạn dưới trào Vua **Parakkamabāhu II**. Tác giả được dẫn là **Pañcaparivenādhīpati**. Bản luận được chú giải bằng tiếng Sri Lanka bởi **Saranaṅkara** (1).

(1) Cv. xcvi. 59; Svd. 1265.

**Bhesikā.**-- Thợ hớt tóc mà Bà-la-môn **Lohicca** phái đi thỉnh Phật (1).

(1) D. i. 224.

**Bhokkanta.**-- Làng trong **Dakkhiṇadesa**, Sri Lanka. Trước khi bị bỏ hoang (1), làng là trú xứ của **Sumanā**, phu nhân của **Lakuṇṭaka Atimbara** (2).

(1) Có thể vì sợ dân Damiḷa.

(2) DhA. iv. 50.

**Bhoga Sutta.**-- Có năm nguy hại trong các tài sản; cũng có năm lợi ích trong các tài sản (1).

(1) A. iii. 259.

**Bhogagāmanagara.**-- Làng trong xứ **Vajji**, nơi Phật trú trong chuyến du hành sau cùng, tại tịnh xá **Ananda** và là nơi Ngài thuyết về bốn Đại căn cứ địa (**Mahāpadesā**) (1). Từ Bhoga Ngài đi **Pāvā** (2). Bhoga còn là nơi các đệ tử của Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī** đi ngang trên đường đến **Rājagaha**. Làng nằm giữa Pāvā và Vesālī (3).

(1) D. ii. 124 f; A. ii. 167 ff.

(2) D. ii. 126.

(3) SN. vs. 1013.

**Bhogavatī**-- A palace in the Nāga-world, the residence of the Nāga king **Varuṇa**, father of **Irandatī** (1).

(1) J. vi. 269, 270.

**Bhogasaṃhara-petavatthu**-- The story of a woman of **Rājagaha** who, having earned money by selling things with false measures, was born in the peta-world (1).

(1) Pv. iv. 14; PvA. 278 f.

**Bhoja 1**-- A brahmin, one of the eight who read the auspicious marks on the Buddha's body on the fifth day after his birth (1).

(1) J. i. 56; in the Milinda (p. 236) he is called **Subhoja**.

**Bhoja 2**-- A physician of old (1).

(1) J. iv. 496, 498.

**Bhoja 3**-- A country. See **Bhojaputta**.

**Bhojakagiri**-- A vihāra in **Kālīṅga**, built by **Asoka**, at the cost of one crore, for his brother **Tissa** (**Ekavihārika**) (1).

(1) ThagA. i. 506, 507.

**Bhojana Vagga**-- The fourth section of the Pācittiya of the Vinaya Piṭaka (1).

(1) Vin. iv. 69-90.

**Bhojana Sutta 1**-- He who gives food gives four things to the receiver thereof: life, beauty, comfort, and strength (1).

(1) A. ii. 64.

**Bhojana Sutta 2**-- In giving a meal, the giver gives five things: life, beauty, comfort, strength, and ready understanding (*paṭibhāṇa*), and he himself also becomes a partaker of these things (1).

(1) A. iii. 42.

**Bhojanadāyaka Thera**-- An arahant. Thirty-one kappas ago he gave a meal to **Vessabhū Buddha**. Twenty-five kappas ago he was a king named **Amitābha** (1).

(1) Ap. i. 253.

**Bhojanasuddhika**-- The Bodhisatta born as the king of Benares. See the **Duta Jātaka** (1).

(1) J. ii. 319, 321.

**Bhogavati.**-- Lâu đài trong cõi Nāga, trú xứ của Xà vương **Varuṇa**, phụ vương của Công chúa **Irandatī** (1).

(1) J. vi. 269, 270.

**Bhogasaṃhara-petavatthu.**-- Chuyện của nữ nhân ở **Rājagaha** buồn bán dùng cân lường bất chánh bị sanh làm ngựa quỷ (1).

(1) Pv. iv. 14; PvA. 278 f.

**Bhoja 1.**-- Đạo sĩ Bà-la-môn đến xem tướng Thái tử lúc Ngài sanh ra được năm ngày (1).

(1) J. i. 56; Milinda (p. 236) gọi ông là **Subhoja**.

**Bhoja 2.**-- Y sĩ của thời xưa (1).

(1) J. iv. 496, 498.

**Bhoja 3.**-- Một quốc độ. Xem **Bhojaputta**.

**Bhojakagiri.**-- Tịnh xá ở **Kaliṅga** do Vua **Asoka** kiến tạo cho Bào đệ **Tissa** (**Ekavihārika**), tốn mười triệu đồng (1).

(1) ThagA. i. 506, 507.

**Bhojana Vagga.**-- Phẩm 4, Pācittiya, Vinaya Piṭaka (1).

(1) Vin. iv. 69-90.

**Bhojana Sutta 1.**-- Bốn bố thí sự cho người nhận: cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh (1).

(1) A. ii. 64.

**Bhojana Sutta 2.**-- Thí chủ bố thí bữa ăn đem lại cho người thọ lãnh năm điều: cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh, cho biện tài (*paṭibhāṇa*) (1).

(1) A. iii. 42.

**Bhojanadāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 31 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Vessabhū** bữa cơm. Vào 25 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Amitābha** (1).

(1) Ap. i. 253.

**Bhojanasuddhika.**-- Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Xem **Dūta Jātaka** (1).

(1) J. ii. 319, 321.

**Bhojaputta.**-- Evidently the name for a resident of the **Bhoja** country. In the *Samyutta Nikāya* (1) the devaputta **Rohitassa** says that he was a Bhojaputta in his previous birth. The *Jātakas* (2) mention sixteen Bhojaputtā. Bhoja is modern Berar (3).

(1) S. i. 6 f.

(2) J. i. 45; v. 163.

(3) Law: Geog. 62.

**Bhojājāniya Jātaka (No. 23).**-- The Bodhisatta was once born as a thoroughbred horse and was made the destrier of the king of Benares. He was given every kind of luxury and was shown all honour. All the king's around coveted the kingdom of Benares, and seven kings encompassed the city. At the suggestion of his ministers, the king sent out a knight on the royal destrier. Mounted on the noble steed, the knight destroyed six camps, when his horse was wounded. He thereupon took it to the gate, loosened its armour, and prepared to arm another horse. But the animal, knowing that no other horse could accomplish what awaited him, insisted on attacking the seventh camp. Then when they brought him back to the king's gate, the king came out to look upon him, and the horse died with a counsel for mercy towards the captive kings.

The story was told in reference to a monk who had given up persevering. **Ānanda** is identified with the king (1). *Cp.* the **Ājañña Jātaka**.

(1) J. i. 178-81.

## M

**Mamsa Jātaka (No. 315).**-- The four sons of four rich merchants of Benares were once sitting at the crossroads, and, seeing a deer-stalker hawking venison in a cart, one of them proposed to get some flesh from him. So he went up to the man and said, "Hi! my man! give me some meat." and the hunter gave him some skin and bone; the second, going up to him addressed him as "Elder Brother" and was given a joint; but the third cajoled him, calling him "Father," and received a savoury piece of meat; while the fourth (the Bodhisatta) addressed him as "Friend." and was given the whole of the rest of the deer, and the meat was conveyed to his house in the man's cart.

The story was related in reference to **Sariputta**. Some monks of **Jetavana**, having taken oil as a purgative, wished for some dainty food. They sent their attendants to beg in the cooks' quarters, but these had to come back emptyhanded. Sāriputta met them, and, having heard their story, returned with them to the same street; the people gave him a full measure of dainty fare, which was distributed among the sick monks. Sāriputta is identified with the hunter of the story (1).

(1) J. iii. 48-51.

**Bhojaputta.**-- Người sống trong xứ **Bhoja**. Thiên tử **Rohitassa** nói rằng ông làm Bhojaputta trong một tiền kiếp (1). Có tất cả 16 Bhojaputta được đề cập trong các Jātaka (2). Bhoja là Berar hiện nay (3).

(1) S. i. 6 f.

(2) J. i. 45; v. 63.

(3) Law: Geog. 62.

**Bhojājāṇiya Jātaka (No. 23).**-- Chuyện Con Ngựa Thuần Chững. Bồ Tát sanh làm con ngựa thuần chững của nhà vua trị vì Benares. Ngựa được trang sức lông lẫy, ăn thực phẩm thượng vị trong đĩa bằng vàng, và sống trong chuồng ướp thơm. Một hôm, Bārāṇasī bị bảy vua lân bang vây hãm. Tướng nhà vua ra trận trên lưng vương mã, hạ được sáu vua. Đến vua thứ bảy, ngựa bị thương. Vị tướng định đổi ngựa, nhưng vương mã nài nỉ được tiếp tục chiến đấu. Thành công, vương mã trở về, vua ra cổng thành nghênh đón. Vương mã khuyến giáo vua tha mạng cho bảy vua, tướng thưởng tướng kỵ mã và trị theo chánh pháp, rồi mệnh chung.

Chuyện kể về một tỳ khuru từ bỏ tinh tấn. Tôn giả **Ānanda** chỉ nhà vua (1). *Cp. Ājañña Jātaka (q.v.)*.

(1) J. i. 178-81.

## M

**Mamsa Jātaka (No. 315).**-- Chuyện Miếng Thịt. Bốn người con của bốn gia đình giàu có ở Bārāṇasī ngồi ở ngã tư đường thấy người thợ săn đẩy xe thịt nai đi ngang. Một người bước ra nói “Chào Ông mạnh” để xin thịt; chàng được cho miếng da với xương. Người thứ hai ra nói “Chào Anh” và được cho một khớp xương vai. Người thứ ba nói “Chào Cha” và được một miếng thịt ngon. Người thứ tư (Bồ Tát) nói “Chào Bạn” và được cả con nai còn lại để xe về nhà.

Chuyện kể về Tôn giả **Sāriputta**. Sau khi dùng dầu xỏ, một số tỳ khuru trong **Jetavana** muốn có bữa ăn ngon. Chư vị gọi thị giả vô khu hàng quán khát thực, họ trở về tay không. Tôn giả Sāriputta đưa các thị giả trở lại con đường cũ và được cúng dường đủ thứ món ngon. Người thợ săn chỉ Tôn giả Sāriputta (1).

(1) J. iii. 48-51.

**Mam̐sa Sutta**-- Few are those who abstain from accepting gifts of uncooked flesh, many who do not (1).  
(1) S. v. 471.

**Makara**-- Afloodgatein the **Parakkamasāmuḍḍa** from which ran the **Gambhīra** Canal (1).  
(1) Cv. lxxix. 40.

**Makaraddhaja**-- A name for the god Kama (1).  
(1) Cv. lii. 68.

**Makasa Jātaka (No. 44)**-- Once, in a border village in **Kāsi**, there lived a number of carpenters. One day, one of them, a bald, greyhaired man, was planing some wood when a mosquito settled on his head and stung him. He asked his son who was sitting by to drive it away. The boy raised an axe, and meaning to drive away the mosquito, cleft his father's head in two, killing him. The Bodhisatta, a trader, saw this incident. "Better an enemy with sense than such a friend," said he.

The story was related in reference to some inhabitants of a hamlet in **Magadha** who were worried by mosquitoes when working in the jungle. One day they armed themselves with arrows, and while trying to shoot the mosquitoes, shot each other. The Buddha saw them outside the village greatly disabled because of their folly (1).

(1) J. i. 246-48.

**Makākaraññiya**-- A monastery, the residence of the Elder **Mahātissa** (1).  
(1) Vsm. 292.

**Makuṭa-cetiya**-- A monument erected by **Sakka** on the summit of **Sineru**, enshrining a lock of hair cut off by **Dīpaṅkara** Buddha, when he renounced the world and became a monk (1).  
(1) BuA. 68.

**Makuṭabandhana**-- A "shrine" of the **Mallas** to the east of **Kusināra**, where the Buddha's body was cremated (1). Buddhaghosa explains that the Makuṭabandhana was a Hall in which the Malla-chiefs put on their ornaments on festival days. It was called a cetiya because it was decorated (*cittakatatthena pan'ssa cetiyaṃ*) (2).

(1) D. ii. 160-1.

(2) DA. ii. 596; see also Dvy. 201. Hiouen Tshang's description (Beal, *op. cit.*, ii. 37) of the stūpa erected at what is evidently Makuṭabandhana suggests a different explanation. It was there that the Mallas laid aside their diamond maces (? *makuṭa*) and fell prostrate on the ground with grief at the Buddha's death.

**Mamsa Sutta.**-- Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nhận các thịt sống, và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nhận các thịt sống (1).

(1) S. v. 471.

**Makara.**-- Cửa đập **Parakkamasāmuḍḍa**; kinh **Gambhīra** bắt nguồn từ đó (1).

(1) Cv. lxxix. 40.

**Makaraddhaja.**-- Tên của Thần **Kāma** (1).

(1) Cv. lii. 68.

**Makasa Jātaka (No. 44).**-- Chuyện Con Muối. Trong một làng thợ mộc ở biên địa xứ **Kāsi**, có ông thợ đang bào bị con muối đập xuống cái đầu sói hoa râu của ông và đốt như kiểm đấm. Ông biểu con đang ngồi gần đó đuổi muối. Đứa con giơ cao búa chém muối khiến đầu ông bị chẻ đôi. Người thương buôn (Bồ Tát) thấy vậy than: “Kẻ thù có trí sáng suốt còn hơn người bạn thiếu trí thông minh.”

Chuyện kể về một số dân cư ở **Magadha** lo âu vì muối lúc làm việc trong rừng. Một hôm, họ dùng tên bắn muối và hại lẫn nhau. Thấy họ ngoài làng, ai cũng bị thương, Phật hỏi và được đáp vì ngu si muốn giết muối (1).

(1) J. i. 246-48.

**Makākarañjiya.**-- Tự viện trú xứ của Trưởng lão **Mahātissa** (1).

(1) Vsm. 292.

**Makuṭa-cetiya.**-- Đền do Thiên chủ **Sakka** kiến tạo trên đỉnh **Sineru** để tôn trí tóc của Phật **Dīpaṅkara** lúc Ngài thí phát (1).

(1) BuA. 68.

**Makuṭabandhana.**-- “Đền” của dân **Malla** nằm bên phía Đông của **Kusinārā** nơi Phật được hoả táng (1). Buddhaghosa nói đó là sảnh đường mà các tộc trưởng Malla chưng đồ trang hoàng trong những ngày lễ hội. Được gọi là đền vì được trang hoàng (*cittakatatthema pan'esancetiyam*) (2).

(1) D. ii. 100-101.

(2) DA. ii. 596; xem thêm Dvy. 201. Theo Huyền Trang (Beal, *op. cit.* ii. 37), Makuṭabandhana là chỗ cất gậy quyền (?*makuṭa*, mace) nạm kim cương của người Malla lúc họ quỳ lạy để tang Đức Phật.



**Makuṭamuttasālā.**-- A hall built in Anurādhapura on the spot where the dancing maidens laid aside their ornaments immediately after the death of **Dutthagāma** (1).

(1) Mhv. xxxii. 78; MT 601.

**Makulaka.**-- A vihāra in Ceylon, to the east of **Ariṭṭhapabbata**, built by Sūratissa (1).

(1) Mhv. xxi. 6.

**Makkaṭa Jātaka (No. 173).**-- Once the Bodhisatta was a learned brahmin of **Kāsi**, and, when his wife died, he retired with his son to the **Himalaya**, where they lived the ascetic life. One day during a heavy shower of rain, a monkey, wishing to gain admission to the ascetics' hut, put on the bark dress of a dead ascetic and stood outside the door. The son wished to admit him, but the Bodhisatta recognised the monkey and drove him away. The boy is identified with **Rāhula** (1).

The circumstances in which the story was related are given in the **Uddāla Jātaka** (q.v.).

(1) J. ii. 68 f.

**Makkaṭa Sutta.**-- In certain tracts of the **Himālaya** where monkeys resort, hunters set up traps of pitch to catch the monkeys. Wise monkeys avoid the traps, but the foolish ones handle the pitch and their paws stick in it, one after another, and finally their muzzles, in their struggles to escape. So it is with foolish men who allow their senses to roam in wrong pastures—the objects of the senses (1).

(1) S. v. 148.

**Makkarakaṭa.**-- A locality in **Avanti**. **Mahā Kaccāna** once stayed there in a forest hut and was visited by **Lohicca** and his pupils (1). The Commentary (2) calls Makkarakaṭa a town (*nagara*).

(1) S. iv. 116 f.

(2) SA. iii. 29.

**Makkhakudrūsa.**-- A village in **Rohaṇa**, the residence of **Kitti** and **Loka** (1).

(1) Cv. lv. 26; lvii. 1, 59.

**Makkhalivagga.**-- The ninth chapter of the Eka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 33-35.

**Makuṭamutta-sālā.**-- Sảnh đường trong **Anurādhapura** xây ngay trên chỗ các nàng vũ nữ lột cất nữ trang sau khi nghe tin Vua **Duṭṭhagāmaṇi** băng hà (1).

(1) Mhv. xxxii. 78; MT. 601.

**Makulaka.**-- Tỉnh xá nằm về phía Đông của **Ariṭṭhapabbata**, Sri Lanka, do Vua **Sūratissa** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxi. 6.

**Makkaṭa Jātaka (No. 173).**-- Chuyện Con Vượn. Ở Kāsi có một Bà-la-môn đầy đủ học nghệ (Bồ Tát) đi cùng con lên Tuyết Sơn tu làm ẩn sĩ sau khi bà qua đời. Một hôm trời đổ mưa lớn và lạnh. Con vượn rừng muốn vô núp mưa trong am thất của ẩn sĩ nên đập y vỏ cây của một ẩn sĩ đã chết tới đứng trước cửa am. Người con muốn cho vượn trú, nhưng người cha biết là vượn ranh mãnh nên đuổi đi. Người con chỉ **Rāhula** (1).

Nhân duyên đưa đến việc Phật kể chuyện này được kể trong **Uddāka Jātaka (q.v.)**.

(1) J. ii. 68 f.

**Makkaṭa Sutta.**-- Trên Tuyết Sơn, tại chỗ qua lại của vượn, có nhiều bầy dẫu dính do thợ săn đặt để bắt vượn. Vượn khôn thấy bầy tránh xa, còn vượn ngu thấy bầy thò tay nắm, một tay bị dính rồi hay tay, một chân, hay chân và cả cái mõ nữa đều bị dính vào bầy nhựa. Cũng vậy, người ngu để năm căn chạy rong trong chỗ không phải là hành xứ của mình-- năm trần (tức mắt thấy sắc khả ái, tai nghe... vân vân. nd.) (1).

(1) S. v. 148.

**Makkarakāṭa.**-- Địa điểm trong vương quốc **Avanti**, nơi mà Tôn giả **Mahā Kaccana** có lần trú lại và tiếp kiến Bà-la-môn **Lohicca** và đệ tử tại chòi lá của ông trong rừng (1). Chú giải nói đó là một *nagara* (kinh thành).

(1) S. iv. 116 f.

(2) SA. iii. 29.

**Makkakudrūsa.**-- Làng trong xứ **Rohāṇa**, trú xứ của Đại thần **Kitti** và **Loka** (1).

(1) Cv. lv. 26; lvii. 1, 59.

**Makkali Vagga.**-- Phẩm 9: Phẩm Phóng Dật, Chương Một pháp, Aṅguttara Nikāya (1)

(1) A. i. 33-35.

**Makkhali (or Micchādiṭṭhika) Sutta.**-- A man with perverted view leads many people away from righteousness and plants them in unrighteousness.

There is no other thing so greatly to be blamed as wrong view. Like a fishtrap set at a river mouth is **Makkhali**, existing for the distress and destruction of many beings. He who urges adherence to a doctrine and discipline rightly expounded, he whom he thus urges, and he who, thus urged, walks therein accordingly, all alike beget much merit (1).

(1) A. i. 33 f.

**Makkhali-Gosāla.**-- One of the six heretical teachers contemporaneous with the Buddha. He held (1) that there is no cause, either ultimate or remote, for the depravity of beings or for their rectitude. The attainment of any given condition or character does not depend either on one's own acts, nor on the acts of another, nor on human effort. There is no such thing as power or energy or human strength or human vigour. All beings (*sattā*), all lives (*pāṇā*), all existent things (*bhūtā*), all living substances (*Jīvā*) (2), are bent this way and that by their fate, by the necessary conditions of the class to which they belong, by their individual nature; it is according to their position in one or other of the six classes (*abhijātī*) that they experience ease or pain. There are fourteen hundred thousands of principle genera or species (*pamukhayoniyo*), again six thousand others and again six hundred. There are five hundred kinds of *kamma*—there are sixty-two paths (or modes of conduct), sixty-two periods, six classes among men, eight stages of a prophet's existence (*aṭṭhapurisabhūmi*) (3), forty-nine hundred kinds of occupation, forty-nine hundred Ājīvakas, forty-nine hundred Wanderers (*Paribbājakā*),

(1) D. i. 53 f. Makkhali, his views and his followers are also referred to at M. i. 231, 238, 483, 516 f.; S. i. 66, 68; iii. 211; iv. 398; A. i. 33 f., 286; iii. 276, 384; also J. i. 493, 509; S. iii. 69 ascribes the first portion of the account of Makkhali's views (as given in D. i. 53)—that there is no cause, no reason for depravity or purity—to Pūraṇa Kassapa. A. i. 286 apparently confounds Makkhali with Ajita Kesakambala, and A. iii. 383 f. represents Pūraṇa Kassapa as though he were a disciple of Makkhali.

(2) Buddhaghosa (DA. i. 160 ff.) gives details of these four classes showing how they are meant to include all that has life on this earth, from men down to plants. But the explanation is very confused and makes the terms by no means mutually exclusive.

(3) Buddhaghosa gives them as babyhood, play time, trial time, as erect babytime, learning time, ascetic time, prophet time, and prostrate time, with (very necessary) comments on each.

**Makkali (hoặc Micchādittika) Sutta.**-- Người có tà kiến đưa nhiều người khác ra khỏi chánh hạnh đến tà hạnh.

Không có gì đáng chê trách hơn là tà kiến. Như bầy cá đặt trên sông là **Makkali**, có mặt để gây tổn thương và tàn phá cho nhiều chúng sanh. Người thôi thúc chánh hạnh, người được thôi thúc và người nhận sự thôi thúc đều đạt được nhiều lợi lạc (1).

(1) A. i. 33 f.

**Makkhali-Gosāla.**-- Mặcgià lê Cùxá lợi. Một trong sáu Giáo trưởng ngoại đạo (Phật) đương thời với Đức Phật. Giáo thuyết của ông (1) có thể được tóm gọn như sau: Không có nhân duyên, xa hay gần, làm các loài bị nhiễm ô hay thanh tịnh. Không có tự tác, không có tha tác, không có nhân tác, không có lực, không có tinh tấn, không có nhân lực, không có sự cố gắng của con người. Tất cả sanh vật (*sattā*), tất cả sanh loại (*bhūtā*), tất cả sanh mạng (*pāṇā*), tất cả loài hữu tình (*jīvā*) (2) đều như vậy; chúng bị dắt dẫn, chi phối bởi định mệnh, bởi điều kiện bộ loại của chúng, bởi cá tánh của chúng. Chúng hưởng thọ khổ lạc, y theo sáu loại thác sanh (*abhiñāti*) của chúng. Có tất cả một triệu bốn trăm ngàn chủng loại thác sanh (*pamukkhayoniyo*), lại có thể sáu ngàn và có thêm sáu trăm nữa. Có năm trăm loại nghiệp (*kamma*), sáu mươi hai đạo, sáu mươi hai trung kiếp, sáu giai cấp người, tám nhân địa (*aṭṭha purisabhūmi*) (4), bốn ngàn chín trăm sanh nghiệp, bốn ngàn chín trăm *Ājivaka* (Kẻ Du hành), bốn ngàn chín trăm *Paribbājakā* (Du sĩ),

(1) D. i. 53 f. Xem Makkhali, giáo lý và môn đệ của ông trong M. i. 231, 238, 483, 516 f.; S. i. 66, 68; iii. 211; iv. 398; A. i. 33 f., 286; iii. 278, 384; J. i. 493, 508; S. iii. 69 gán một phần chủ thuyết của Makkali (như mô tả trong D. i. 53) cho Pūraṇa Kassapa. A. i. 286 lần lần Makkhali với Ajita Kesakambala, và A. iii. 383 f. nói về Pūraṇa Kassapa như là đệ tử của Makkhali.

(2) Buddhaghosa (DA. i. 160 ff.) mô tả tỉ mỉ bốn loại này và cho thấy bốn loại ấy bao gồm tất cả sanh hữu (có sự sống) trên địa cầu, từ người đến cây cỏ; tuy nhiên giải thích của ông rất khó hiểu và có nhiều trùng lặp.

(3) Theo Buddhaghosa, tám nhân địa là tám thời (time): ấu thơ (babyhood), chơi đùa (play), thử thách (trial), đứng lên (erect), học tập (learning), ly gia khổ hạnh (ascetic), hiểu biết (prophet), theo thầy (prostrate); mỗi thời được luận giải tỉ mỉ.

forty-nine hundred Nāga abodes (or species), two thousand sentient existences (*vīse indriyasate*), three thousand infernal states, thirtysix celestial, mundane or passionate grades (*rajodhātuyo*), seven classes of animate beings (*saññīgabbhā*), or beings with the capacity of generating by means of separate sexes, seven of inanimate production (*asaññīgabbhā*), seven of production by grafting (*nigaṇthagabbhā*), seven grades of gods, men, devils, great lakes, precipices, dreams. There are eighty-four thousand periods during which both fools and wise alike, wandering in transmigration, shall at last make an end of pain. This cannot be done by virtue, or penance, or righteousness. Ease and pain, measured out as it were with a measure, cannot be altered in the course of transmigration (*saṃsāra*); there can be neither increase nor decrease thereof—both fools and wise alike, wandering in transmigration, exactly for the allotted term, shall then, and then only, make an end of pain.

Makkhali's views as given in the Buddhist books are difficult to understand, the Commentators themselves finding it a hopeless task. He seems to have believed in infinite gradations of existence; in his view, each individual thing has eternal existence, if not individually, at least in type. He evidently had definite conceptions of numerous grades of beings, celestial, infernal and mundane, as also of the infinity of time and the recurrent cycles of existence. He seems to have conceived the world as a system in which everything has a place and a function assigned to it, a system in which chance has no place and which admits of no other cause whatever, of the depravity or purity of beings, but that which is implied in the word Fate or Destiny (*niyatī*). All types of things and all species of beings, however, are individually capable of transformation, that is of elevation or degradation in type. His theory of purification through transmigration (*saṃsārasuddhi*) probably meant perfection through transformation (*pariṇatā*)—transformation which implies not only the process of constant change, but also a fixed orderly mode of progression and retrogression. All things must, in course of time, attain perfection (4). Makkhali's followers are known as the **Ājīvakas** (q.v.).

According to the books, the Buddha considered Makkhali as the most dangerous of the heretical teachers: "I know not of any other single person fraught with such loss to many folk, such discomfort, such sorrow to devas and men, as Makkhali, the infatuate" (5).

(4) For a discussion on Makkhali and his doctrines see Barua: *Prebuddhist Indian Philosophy*, 297 ff.

(5) A. i. 33.

bốn ngàn chín trăm chỗ ở của loài Naga, hai nghìn căn (*vīse indriyasate*), ba nghìn cảnh địa ngục, ba mươi sáu trần giới (*rajodhātuyo*), bảy tướng thai (*saññigabbhā*), bảy vô tướng thai (*asaññigabbhā*), bảy tiết thai (*nigaṇṭhagabbhā*, sanh từ đốt), bảy loài thiên, bảy loài người, bảy loài quỷ, bảy hồ nước, bảy *pavutas* (rừng hay hồ nhỏ) bảy vực thăm, bảy mộng. Có tám trăm bốn mươi vạn đại kiếp, trong ấy kẻ ngu và người hiền luân chuyển luân hồi sẽ trừ tận khổ đau. Không có lời nguyện: với giới hạnh này, với kỷ luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, trong vô thủy luân hồi (*saṃsāra*), tôi sẽ làm cho chín muồi những nghiệp chưa được thuần thực, hoặc trừ diệt những nghiệp đã thuần thực; không có tăng hay giảm-- người ngu, người trí như nhau, sau khi trôi lăn trong vô thủy luân hồi trong một thời kỳ như nhau, sẽ trừ tận khổ đau.

Thuyết của Makkhali rất khó hiểu, cả các luận gia cũng vô vọng. Hình như ông tin nơi các biến hoá vô tận của sự sống (infinite gradations of existence). Theo ông, mỗi cá vật, nếu không phải là mỗi cá thể ít ra là mỗi loại, có sự trường tồn. Ông công nhận nhiều hạng chúng sanh, trên trời, dưới địa ngục, nơi trần thế. Ông tin sự vô thủy luân hồi. Ông quan niệm thế giới như là một hệ thống trong ấy mỗi sự vật đều có vị trí và chức năng ấn định trước rồi, không có sự có thể (cơ may), không có nhân hay quả, không có ô nhiễm hay thanh tịnh, mà chỉ có Định mệnh (Fate) hay Vận số (Destinity) (*niyati*). Tất cả sanh vật, tất cả sanh loại đều có thể tự mình thay đổi (individually capable of transformation), hoặc đi lên hoặc đi xuống. Thuyết luân hồi tịnh hóa (*saṃsārasuddhi*)--tức trở nên hoàn hảo (perfection) qua biến đổi (transformation, *pariṇatā*)--biến đổi nói đây không những chỉ là biến đổi không ngừng mà còn là tiến hoá hay thoái hoá tuần tự theo thứ lớp định sẵn. Chung quy, tất cả mọi sanh hữu đều tiến đến chỗ tịnh hoá (perfection) (4). Môn đệ của Makkhali được gọi là **Ājīvaka** (Kẻ du hành) (*q.v.*).

Phật xem Makkhali là vị giáo trưởng ngoại đạo (Phật) nguy hiểm nhất: “Ta không thấy một người duy nhất nào đưa lại bất hạnh cho đa số, bất lạc cho đa số, bất lợi cho đa số, đưa đến bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài Người-- người có tà kiến, người có điên đảo kiến.” (5).

(4) Xem Makkhali và giáo thuyết của ông trong Barua: *Pre-buddhistic Indian Philosophy*, 297 ff.

(5) A. i. 53.

The Buddha also considered his view the meanest—"just as the hair blanket is reckoned the meanest of all woven garments, even so, of all the teachings of recluses, that of Makkhali is the meanest" (6). Buddhaghosa (7) draws particular distinction between the moral effect of Makkhali's doctrine on the one hand and that of the doctrines of **Pūraṇa Kassapa** and **Ajita Kesakambāli** on the other. Pūraṇa, by his theory of the passivity of the soul, denied action; Ajita, by his annihilationistic theory denied retribution; whereas Makkhali, by his doctrine of fate or noncausation, denied both action and its result.

Very little is known of the name and the life of Makkhali. The Buddhist records call him Makkhali-Gosāla. Buddhaghosa explains (8) that he was once employed as a servant; one day, while carrying an oilpot along a muddy road, he slipped and fell through carelessness, although warned thus by his master: "Ma khali." (stumble not)—hence his name. When he found that the oilpot was broken, he fled; his master chased him and caught him by his garment, but he left it and ran along naked. He was called Gosāla, because he was born in a cow-shed. According to Jaina records (9), he is called Gosāla Maṅkhaliputta; he was born at Saravana near Sāvātthi, his father's name being Maṅkhali and his mother's Bhaddā. His father was a Maṅkha—*i.e.*, a dealer in pictures—and Gosāla followed this profession until he became a monk.

The philosopher's true name (10) seems to have been Maskarin, the Jaina-Prakrit form of which is Maṅkhali and the Pāli form Makkhali. "Maskarin" is explained by Pāṇinī (11) as "one who carries a bamboo staff" (*maskara*). A Maskarin is also known as Ekadaṇḍin. According to Patañjali (12), the name indicates a School of Wanderers who were called Maskarins, not so much because they carried a bamboo staff as because they denied the freedom of the will. The Maskarins were thus fatalists or determinists.

(6) A. i. 286.

(7) DA. i. 166 f.

(8) *Ibid.*, 143 f.; MA. i. 422.

(9) See, *e.g.*, Uvāsaga-dasāo, p. 1.

(10) Barua, *op. cit.*, 298.

(11) VI. i. 154.

(12) Mahābhāṣya iii. 96.

**Makhādeva 1.**-- King, son of **Sāgaradeva**, in the direct line from **Mahāsammata**. He was a great and liberal ruler, and his sons and grandsons, eighty-four thousand in number, reigned in **Mithilā**, the last of them being Nemiya, son of **Kalārajanaka** (1). His dynasty was followed by that of **Okkāka**, so that he is one of the ancestors of the Sākyaans (2). See also **Makhādeva Jātaka** and **Makhādeva Sutta**. Makhādeva is identified with the Bodhisatta. In a later birth he became **Nimi** (*q.v.*), *v.l.* **Maghādeva**.

(1) Dpv. iii. 34 f.; Mhv. ii. 10; MT. 129; DA. i. 258 calls him the son of **Upacara**; also SNA. i. 352.

(2) DA. i. 258; SNA. i. 352.

Phật xem giáo pháp của ông là hạ liệt nhất-- “như mền dệt bằng tóc được xem là hạ liệt nhất, chủ thuyết của ông được xem là hèn hạ nhất.” (6). Buddhaghosa (7) có so sánh giáo thuyết của Makkhali và các giáo thuyết ngoại đạo khác: với thuyết luân hồi tịnh hoá (Định mạng), Makkhali chủ trương không có nghiệp, không có nghiệp quả; với thuyết vô nghiệp, **Pūraṇa Kassapa** chủ trương không có tội lỗi, không có phước báo; với thuyết thuyết đoạn diệt, **Ajita Kesakambāli** chủ trương không có quả dị thực.

Kinh sách nói rất ít về danh tánh và cuộc đời của Makkhali, chỉ biết ông là Makkhali Gosāla. Buddhaghosa (8) giải rằng một thời ông làm nô lệ; hôm nọ ông bùng đèn dầu đi trên đường bùn trơn, trượt té, dầu đã được chủ dặn: “Mā khali” (Đừng té)-- do đó ông được gọi Makkhali. Thấy đèn bể, ông sợ bỏ trốn; bị chủ rượt níu áo, ông cởi áo thoát thân. Còn tên Gosāla là vì ông sanh ra trong chuồng bò. Theo tài liệu Jaina (9) ông được gọi là Gosala Maṅkhaliputta, chào đời tại Saravana gần Sāvātthi; cha ông là Maṅkhali, mẹ là Bhaddā. Cha ông là một Maṅkha (buôn bán hình ảnh), và ông theo nghề cha cho đến khi xuất gia.

Barua (10) viết rằng tên thật của ông là Maskarin và được đọc là Maṅkhali theo tiếng Jaina Prakrit hay Makkhali theo tiếng Pāli. Maskarin có nghĩa là “người cầm gậy quyền bằng tre (*maskara*)” (11). Người Maskarin còn được gọi là Ekadaṇḍin. Theo Patañjali (12), Maskarin chỉ tông phái Du sĩ của người Maskarin không chỉ cầm gậy tre mà còn không tin nơi nghiệp và nghiệp quả; họ là môn đệ của thuyết Định mạng và Đoạn diệt.

(6) A. i. 286.

(7) DA. i. 166 f.

(8) *Ibid.*, 143 f.; MA. i. 422.

(9) See, *e.g.*, Uvāsaga-dasāo, p. 1.

(10) Barua, *op. cit.*, 298.

(11) VI. i. 154.

(12) Mahābhāṣya iii. 96.

\* nd.: Xem thêm s.v. **Ājivakā**.

**Makhādeva 1.**-- Nhà vua hành trì đúng pháp của một vị Pháp vương. Ông là thái tử của Vua **Sāgaradeva**, trực hệ của Vua **Mahāsammata**. Con cháu ông (lên đến con số 84 ngàn) nối nghiệp cha ông trị vì **Mithilā**; vị vua sau cùng của triều đại là **Nemiya**, Thái tử của **Kalārajanaka** (1). Tiếp theo triều đại Makhādeva là triều đại Okkāka; Makhādeva là tổ phụ của các Thích tử vậy (2). Xem thêm **Makkhādeva Jātaka** và **Makkhādeva Sutta** trong ấy Makkhādeva chỉ Bồ Tát. Trong kiếp cuối, ông là **Nimi** (q.v.). v.l. **Makkhādeva**.

(1) Dpv. iii. 34 f.; Mhv. ii. 1o; MT. 129; DA. i. 258 nói rằng ông là vương tử của Vua **Upacara**; xem thêm SA. i. 352.

(2) DA. i. 258; SNA. i. 352.



**Makhādeva 2.--** A yakkha, identified with **Aṅgulimāla**. For his story see **Sutana Jātaka (1)**.

(1) J. iii. 325 ff.

**Makhādeva Jātaka (No. 9)--** The Bodhisatta was once born as **Makhādeva**, king of **Mithilā** in **Videha**. For successive periods of eighty-four thousand years each he had respectively amused himself as prince, ruled as viceroy, and reigned as king. He one day asked his barber to tell him as soon as he had any gray hairs. When, many years later, the barber found a gray hair, he pulled it out and laid it on the king's palm as he had been requested. The king had eightyfour thousand years yet to live, but he granted the barber a village yielding one hundred thousand, and, on that very day, gave over the kingdom to his son and renounced the world as though he had seen the King of Death. For eighty-four thousand years he lived as a recluse in the **Makhādeva-ambavana** and was reborn in the Brahma-world. Later, he became once more king of Mithilā under the name of **Nimi**, and in that life, too, he became a recluse.

The barber is identified with **Ānanda** and the son with **Rāhula**. The story was related to some monks who were talking one day about the Buddha's Renunciation (1).

(1) J. i. 137 ff.; cp. M. ii. 74 ii., and J. vi. 95. See Thomas: *op. cit.*, 127.

**Makhādeva Sutta.--** The Buddha visits the **Makhādeva-ambavana**, and, at a certain spot, smiles. In reply to **Ānanda's** question, he tells him the story of **Makhādeva**, of how he renounced the world when gray hairs appeared on his head and became a recluse, enjoining on his eldest son to do likewise when the time came. Makhādeva developed the four Brahmavihārā and was reborn in the Brahma-world. Eighty-four thousand of his descendants, in unbroken succession, followed the tradition set by him; the last of the kings to do this was **Nimi**, and his virtue having been remarked by the gods of **Tāvatiṃsa**, **Sakka** invited him there. Nimi accepted the invitation, but later returned to earth to rule righteously and to observe the four fast days in each month. Nimi's son was **Kalārajanaka**, who broke the high tradition and proved the last of the line.

Makhādeva's tradition led only to the Brahma-world, but the teachings of the Buddha lead to Enlightenment and Nibbāna.

Makhādeva is identified with the Buddha (1).

(1) M. ii. M. ii. 74 ff.; cp. **Makhādeva Jātaka** and **Nimi Jātaka**.

**Makhādeva 1.--** Dạ-xoa tiền thân của **Aṅgulimāla**. Xem **Sutana Jātaka** (No. 398) (1).

(1) J. iii. 325 ff.

**Makkhādeva Jātaka (No. 9)--** Chuyện Vua Makhādeva. Một thời, Bồ Tát sanh làm Vua **Makhādeva** trị vì **Mithilā** trong nước **Videha**. Trái qua 84 người năm ông vui chơi như hoàng tử, phó vương và nhà vua. Một hôm, được bảo tìm tóc bạc, người thợ cắt tóc nhổ ra một sợi đặt lên tay ông. Nhìn tóc bạc, ông xúc động mạnh vì thấy Thần chết tới gần. Ông thưởng người thợ cắt tóc lợi tức của một làng lên đến một trăm ngàn đồng, gọi Thái tử đến trao ngôi, xuất gia, tu trong rừng xoài Makkhādeva suốt 84 ngàn năm, và tái sanh lên cõi Phạm thiên. Trong hiện kiếp, ông trở lại thế gian làm vua dưới vương hiệu **Nimi**, nhưng rồi cũng xuất gia làm Sa-môn.

Nhận diện tiền thân: người thợ cắt tóc chỉ Tôn giả **Ānanda**; Thái tử chỉ Tôn giả **Rāhula**. Chuyện kể cho một số tỳ khuru bàn về sự Đại Xuất thế của Thái Tử (1).

(1) J. i. 137 ff.; cp. M. ii. 74 ff.; và J. vi. 95. Xem Thomas: *op. cit.* 127.

**Makkhādeva Sutta.--** Kinh số 83: Makkhādeva. Phật viếng vườn xoài **Makkhādeva** và có lần mỉm cười. Trả lời Ānanda, Ngài kể chuyện Vua **Makkhādeva** thấy tóc bạc, xuất gia, tu tập bốn Phạm trú, và sanh về cõi Phạm thiên. Lúc trao ngôi báu cho hoàng tử ông dặn phải trị vì theo chánh pháp và hành xử như ông lúc thấy tóc bạc. Truyền thống được ông thiết lập này được kéo dài bởi 84 ngàn con cháu nối dõi của ông; vì vua sau cùng giữ truyền thống này là **Nimi** được Thiên chủ **Sakka** hoan hỷ mời viếng cõi **Tāvātimsa**. Ông trở về tiếp tục trị vì theo chánh pháp và trị bốn ngày trai giới mỗi tháng. Nhưng Hoàng tử **Kālarajanaka** không nghe lời phụ vương, làm đứt đoạn truyền thống ấy.

Truyền thống của Makkhādeva chỉ đưa đến cõi Phạm thiên, nên Phật lập ra truyền thống tốt đẹp hơn (Thánh đạo tám ngành) đưa đến yểm ly, giác ngộ, Niết Bàn .

Phật bây giờ là Makkhādeva trước kia (1).

(1) M. ii. 74 ff.; cp. **Makkhādeva Jātaka** và **Nimi Jātaka**.

**Makhādeva-ambavana.**-- A mango-grove in **Mithilā** where **Makhādeva** lived in meditation after retiring from household life (1). This grove existed even in the time of the Buddha, and during his stay there with **Ānanda** he preached the **Makhādeva Sutta** (2). Buddhaghosa explains (3) that the garden was originally planned by Makhādeva, and that other kings, from time to time, replaced trees which had died.

(1) J. i. 138 f.; vi. 95. (2) M. ii. 74. (3) MA. ii. 732; see also Mtu. iii. 450.

**Makhiiā 1.**-- A city near the Deer Park at **Isipatana** close to where **Kakusandha Buddha** preached his first sermon (1).

(1) BuA. 210.

**Makhilā 2.**-- One of the two chief women disciples of **Sikhī Buddha** (1).

(1) J. i. 41; BuA. 204; see also **Akhilā**.

**Makhilā 3.**-- One of the chief female lay patrons of **Atthadassī Buddha**.1

(1) Bu. xv. 21.

**Makhilā 4.**-- Wife of **Sobhita Buddha** in his last lay life; she gave him a meal of milkrice just before his Enlightenment (1).

(1) BuA. 137; but Bu (vii. 18) calls her **Samaṅgi**.

**Magadha.**-- One of the four chief kingdoms of India at the time of the Buddha, the others being **Kosala**, the kingdom of the **Vaṃsas** and **Avanti**. Magadha formed one of the sixteen **Mahājanapadas** (1) and had its capital at **Rājagaha** or **Giribbaja** where **Bimbisāra**, and after him **Ajātasattu**, reigned. Later, **Pāṭaliputta** became the capital. By the time of **Bimbisāra**, **Aṅga**, too, formed a part of Magadha, and he was known as king of Aṅga-Magadha (2). But prior to that, these were two separate kingdoms, often at war with each other (3). Several kings of Magadha are mentioned by name in the Jātakas—*e.g.*, **Arindama** and **Duyyodhana**. In one story (4) the Magadha kingdom is said to have been under the suzerainty of Aṅga. In the Buddha's day, Magadha (inclusive of Aṅga) consisted of eighty thousand villages (5) and had a circumference of some three hundred leagues (6).

Ajātasattu succeeded in annexing Kosala with the help of the **Licchavis**, and he succeeded also in bringing the confederation of the latter under his sway; preliminaries to this struggle are mentioned in the books (7).

(1) *q.v.*

(2) See, *e.g.*, Vin. i. 27 and ThagA. i. 544, where Bimbisāra sends for **Soṇa Koḷivisa**, a prominent citizen of **Campā**, capital of Aṅga.

(3) *E.g.*, J. iv. 454 f.

(4) J. vi. 272.

(5) Vin. i. 179.

(6) DA. i. 148.

(7) *E.g.*, D. ii. 73 f., 86.

**Makkhādeva-ambavana.**-- Vườn xoài ở **Mithilā**, nơi Vua **Makkhādeva** tu bốn Phạm trú sau khi thoái vị để xuất thế ly gia (1). Vườn này còn trong thời Phật Gotama; tại đây Ngài thuyết **Makkhādeva Sutta** (2). Buddhaghosa (3) giải rằng vườn do Vua Makkhādeva trồng và các vị vua kế nghiệp thay các cây chết.

(1) J. i. 138 f; vi. 95. (2) M. ii. 74. (3) MA. ii. 732; xem thêm Mtu. iii. 450.

**Makhilā 1.**-- Thành gần Vườn Nai ở **Isipatana**, gần nơi Phật **Kakusandha** chuyển pháp luân (1).

(1) BuA. 210.

**Makhilā 2.**-- Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật **Sikkhī** (1).

(1) J. i. 41; BuA. 204; xem thêm **Akhilā**.

**Makhilā 3.**-- Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Atthadassī** (1).

(1) Bu. xv. 21.

**Makhilā 4.**-- Phu nhân của Phật **Sobhita** trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài. Bà dâng Ngài bữa chao sữa trước khi Ngài chứng ngộ (1).

(1) BuA. 137; nhưng Bu (vii. 18) gọi bà là **Samaṅgi**.

**Magadha.**-- Một trong bốn vương quốc chánh của Ấn Độ trong thời Phật tại thế; Ba vương quốc kia là **Kosala**, **Vaṃsa** và **Avanti**. Magadha là một trong mười sáu **Mahājanapada** (1), có kinh đô là **Rājagaha** hay **Giribbaja** trị vì bởi Vua **Bimbisāra** trước và **Ajātasattu** sau. Về sau, **Pāṭaliputta** được chọn làm kinh đô. Dưới triều của Bimbisāra, Àṅga cũng làm một phần của Madgadha nên ông được gọi là vua của Àṅga-Magadha (2). Trước đó, Àṅga và Magadha là hai vương quốc riêng biệt thường xung đột nhau dữ dội (3). Có lần Magadha bị Àṅga hoàn toàn thống trị (4). Kinh Bốn Sanh có đề cập đến nhiều nhà vua trị vì Magadha, như **Arindama** và **Duyyodhana** chẳng hạn. Dưới triều Phật, Magadha (cả Àṅga) gồm tám mươi ngàn làng (5) với chu vi dài lối ba trăm lý (6).

Vua Ajātasattu nhờ sự giúp đỡ của các **Licchavī** đã sáp nhập được Kosala vào Magadha và đưa liên bang theo chiều hướng cai trị của mình; các bước đầu của nỗ lực này được dẫn trong kinh sách (7).

(1) q.v.

(2) Xem, e.g., Vin. i. 27 và ThagA. i. 544 nói rằng Bimbisāra gởi tìm **Soṇa Koliṇṇisa**, một công dân tối thắng ở kinh đô **Campā** của Àṅga.

(3) E.g., J. iv. 454 f.

(4) J. vi. 272.

(5) Vin. i. 179.

(6) DA. i. 148.

(7) E.g., D. ii. 73 f., 86.

Under Bimbisāra and Ajātasattu, Magadha rose to such political eminence that for several centuries, right down to the time of **Asoka**, the history of Northern India was practically the history of Magadha (8).

At the time of the Buddha, the kingdom of Magadha was bounded on the east by the river **Campā** (9), on the south by the Vindhya Mountains, on the west by the river **Soṇa**, and on the north by the Gaṅges. The latter river formed the boundary between Magadha and the republican country of the Licchavis, and both the Māgadhas and the Licchavis evidently had equal rights over the river. When the Buddha visited **Vesāli**, Bimbisāra made a road five leagues long, from Rājagaha to the river, and decorated it, and the Licchavis did the same on the other side (10).

During the early Buddhist period Magadha was an important political and commercial centre, and was visited by people from all parts of Northern India in search of commerce and of learning. The kings of Magadha maintained friendly relations with their neighbours, Bimbisāra and Pasenadi marrying each other's sisters. Mention is made of an alliance between **Pukkusāti** (11), king of **Gandhāra** and Bimbisāra. When **Caṇḍappajjota** of **Ujjeni** was suffering from jaundice, Bimbisāra sent him his own personal physician, **Jīvaka** (12).

In Magadha was the real birth of Buddhism (13), and it was from Magadha that it spread after the Third Council. The Buddha's chief disciples, **Sāriputta** and **Moggallāna**, came from Magadha (14). In Asoka's time the income from the four gates of his capital of Pāṭaliputta was four hundred thousand kahāpaṇas daily, and in the Sabhā, or Council, he would daily receive another hundred thousand kahāpaṇas (15). The cornfields of Magadha were rich and fertile (16), and each Magadha field was about one gāvuta in extent (17).

The names of several places in Magadha occur in the books—*e.g.*, **Ekanālā**, **Nālakagāma**, **Senāṇigāma**, **Khānumata**, **Andhakavindha**, **Macala**, **Mātulā**, **Ambalaṭṭhikā**, **Pāṭaligāma**, **Nālandā** and **Sālindiya** (18).

Buddhaghosa says (19) that there are many fanciful explanations (*bahudhā papañcanti*) of the word Magadha.

(8) A list of the kings from Bimbisāra to Asoka is found in Dvy. 369; cp. DA. i. 153; Mbv. 96, 98.

(9) Campa flowed between Aṅga and Magadha; J. iv. 454.

(10) DhA. iii. 439 f.; the Dvy. (p. 55) says that monks going from Sāvattthi to Rājagaha could cross the Gaṅges in boats kept either by Ajātasattu or by the Licchavis of Vesāli.

(11) See s.v.

(12) For details see s.v.

(13) See, *e.g.*, the words put in the mouth of **Sahampatī** in Vin. i. 5 (*pātur ahoṣi Magadhesu pubbe dhammo*, etc.).

(14) See s.v.

(15) Sp. i. 52.

(16) Thag. vs. 208.

(17) Thus AA. ii. 616 explains the extent of **Kakudha's** body which filled two or three Magadha viuage-fields (A. iii. 122).

(18) See s.v.

(19) SNA. i. 135 f.

Dưới triều của hai Vua Bimbisāra và Ajātasattu, Magadha là một trung tâm quyền lực chánh trị, nên chi lịch sử của miền Bắc Ấn được xem như chính là lịch sử của Magadha mãi cho đến thời Vua Asoka (8).

Dưới triều Phật, vương quốc Magadha Đông giáp sông **Campā** (9), Nam giáp dãy núi Vindhya, Tây giáp sông **Sona**, và Bắc giáp sông Hằng. Bên kia sông Hằng là xứ của dân tộc Licchavī; hai bên cùng chia nhau quyền lợi của đại lưu này. Lúc nghe nói Phật viếng **Vesālī**, Vua Bimbisāra cho tái thiết và trang hoàng đoạn đường dài năm lý từ Rājagaha đến bờ sông. Con đường bên kia sông cũng được dân Licchavī tái thiết và trang hoàng như vậy (10).

Trong thời kỳ sơ khai của Phật giáo, Magadha có nền chánh trị và thương mại rất quan trọng; Magadha thu hút hầu hết các dân tộc trên miền Bắc Ấn đến đây để giao thương hay học tập. Các nhà vua trị vì Magadha đều có đường lối ngoại giao thân thiết với lân bang; đặc biệt hai Vua Bimbisāra và Pasenadi thành hôn với em gái của mỗi người. Vua Bimbisāra còn liên minh với Vua **Pukkusāti** của xứ **Gandhāra** và từng gởi ngự y của mình là **Jīvaka** sang chữa bệnh hoàng đản cho Vua Avanti là **Caṇḍappajjota** ở thủ đô **Ujjeni** (12).

Magadha được xem như cái nôi của Phật giáo (18), và từ cái nôi này Phật giáo lan rộng ra sau lần Kết tập thứ ba. Magadha là sanh quán của hai Đại đệ tử **Sāriputta** và **Moggallāna** (14).

Vào thời Vua Asoka, lợi tức thu được hằng ngày tại bốn cổng của kinh thành Pāṭaliputta là bốn trăm ngàn *kahāpaṇa*, so với một trăm ngàn do Sabhā (hay Hội Đồng, Council) đem lại (15). Ruộng bắp là một nguồn lợi tức quan trọng khác, vì Magadha có đồng ruộng mênh mông và rất phì nhiêu (16), mỗi đám ruộng rộng tới một *gāvuta* (tương đương lối một dặm) (17).

Kinh điển có đề cập đến nhiều nơi trong Magadha, như Ekanālā, Nālakagāma, Senāṇigāma, Khānumata, **Andhakavindha**, **Macala**, **Mātulā**, **Ambalaṭṭhikā**, **Pāṭaligāma**, **Nālandā**, và **Sālindiya** (18).

Theo Buddhaghosa (19), từ Magadha được giải thích bằng nhiều cách ngộ nghĩnh khó tin (*bahudhā papañcanti*).

(8) Trong Dvy. 369 có danh sách của các nhà vua từ Bimbisāra đến Asoka; cp. DA. i. 153; Mbv. 96, 98.

(9) **Campā** chảy giữa Aṅga và Magadha; J. iv. 454.

(10) DhA. iii. 439 f.; Dvy (p. 55) nói rằng tỳ khuru đi từ Sāvattthi đến Rājagaha có thể qua sông Hằng bằng đò của Ajātasattu hoặc của dân Licchavī ở Vesālī.

(11) Xem s.v.

(12) Xem chi tiết trong s.v.

(13) Xem, e.g., Vin. i. 5 ghi lại lời của **Sahampati** nói rằng: “*pātur ahoṣi Magadhesu pubbe dhammo, etc.*”

(14) See s.v.

(15) Sp. i. 52.

(16) Thag. vs. 208.

(17) Do đó, AA. ii. 616 nói rằng thân của **Kakudha** chiếm hai hay ba thừa ruộng Magadha (AA. iii. 122).

(18) Xem, s.v.

(19) SNA. i. 135 f.

One such is that king **Cetiya**, when about to be swallowed up by the earth for having introduced lying into the world, was thus admonished by those standing round—"Mā gadhaṃ pavisa." another that those who were digging in the earth saw the king, and that he said to them: "*Mā gadhaṃ karotha*". The real explanation, accepted by Buddhaghosa himself, seems to have been that the country was the residence of a tribe of khattiyas called Magadha.

The Magadhabhāsā is regarded as the speech of the Āriyans (20). If children grow up without being taught any language, they will spontaneously use the Magadha language; it is spread all over Niraya, among lower animals, petas, humans and devas (21).

The people of Aṅga and Magadha were in the habit of holding a great annual sacrifice to Māha Brahmā in which a fire was kindled with sixty cartloads of firewood. They held the view that anything cast into the sacrificial fire would bring a thousandfold reward (22). Magadha was famous for a special kind of garlic (23) and the Magadha *nāḷa* was a standard of measure (24).

Magadha is identified with the modern South Behar. See also **Magadhakhetta**.

(20) *E.g.*, Sp. i. 255.

(21) VibhA. 387 f.

(22) SA. i. 269; but it is curious that in Vedic, Brāhmaṇa and Sūtra periods, Magadha was considered as outside the pale of Ariyan and Brahmanical culture, and was therefore looked down upon by Brahmanical writers. But it was the holy land of the Buddhists. See VT. ii. 207; Thomas: *op. cit.*, 13, 96.

(23) Sp. iv. 920.

(24) *E.g.*, AA. i. 101.

**Magadhakhetta**-- Mention is made in the books of the Magadhakhetta, probably an extensive ricefield which at once caught the eye on account of its terraces. It could be seen from the **Indasālaguhā** (1). The contour of the field struck the Buddha's imagination and he asked **Ānanda** to design a robe of the same pattern. Ānanda did this very successfully, and this pattern has been adopted for the robes of members of the Order ever since (2).

The **Suvaṇṇakakkaṭṭa Jātaka** (3) mentions afield of one thousand karīsas (about eight thousand acres) in a brahmin village called Sālindiya to the east of Rājagaha. Magadhakhetta may sometimes have been used as another name for Magadha (4).

(1) ThagA. i. 333.

(2) Vin. i. 287.

(3) J. iii. 293; also iv. 277.

(4) See, *e.g.*, AA. i. 126, where **Nālakagāma** is mentioned as having been in Magadhakhetta.

**Magga Vagga**-- The twentieth section of the **Dhammapada**.

Một truyền thuyết nói rằng lúc Vua **Cetiya** sắp bị đất nuốt vì đưa sự nói dối vào thế gian, bị người đứng chung quanh khiển trách-- “*Mā gadham pavisa*”. Theo một truyền thuyết khác, những phu đào đất thấy nhà vua, và ông nói rằng “*Mā gadham karotha*”. Giải thích mà Buddhaghosa chấp nhận là: xứ Madagha là sanh quán của một bộ tộc Sát-đế-ly mệnh danh Magadhā.

Magadhabhāsā là thổ ngữ của người Āriyan (20). Nếu không được dạy dỗ một ngôn ngữ nào khác, đứa bé lớn lên sẽ nói tiếng Magadha; ngôn ngữ này nghe được tận dưới địa ngục và lan tới cõi súc sanh, ngạ quỷ, người và Trời (21).

Dân Aṅga và Magadha có tục lệ tổ chức lễ tế đàn Đại Phạm thiên hằng năm rất trọng thể; trong lễ tế này họ nhóm ngọn lửa rực ngời bằng sáu mươi xe củi đốt. Họ tin tưởng rằng những gì cúng dường cho lửa (liêng vô lửa) sẽ đem lại lợi lạc gấp ngàn lần (22). Magadha rất nổi tiếng về tỏi nhờ có giống đặc biệt (23). *Nāla* của Magadha là một đo lường chuẩn (24).

Magadha được xác định là miền Nam Behar hiện nay. Xem thêm **Magadhakhetta**.

(20) *E.g.*, Sp. i. 255.

(21) VibhA. 387 f.

(22) SA. i. 269; nhưng kỳ lạ là trong thời kỳ Vệ-đà, Bà-la-môn và Tam Tạng, Madagha bị xem là ngoài phạm vi văn hoá của tầng lớp quý phái và Bà-la-môn và bị các tác giả Bà-la-môn khinh rẻ. Trớ trêu thay, đó là cái nôi của Phật giáo. Xem VT. ii. 207; Thomas: *op. cit.* 13, 96.

(23) Sp. iv. 920.

(24) *E.g.*, AA. i. 101.

**Magadhakhetta**-- Kinh sách có đề cập đến Magadhakhetta (khetta=đồng ruộng), một đồng lúa rộng gây sự chú ý vì các thửa ruộng ở đây xếp thành dãy thềm. Đồng ruộng Magadha có thể nhìn thấy từ **Indasāla-guhā** (1). Thấy cánh đồng này, Phật khởi lên ý tưởng và bảo Tôn giả **Ānanda** may y có mẫu hình như vậy. Tôn giả phụng hành và mẫu y này được chur tỳ khuru trong Tăng Đoàn sử dụng từ đạo ấy (2).

**Suvaṇṇakakkata Jātaka** (3) có nói đến một cánh đồng rộng một ngàn *karīsa* (tương đương 800 mẫu) trong làng Bà-la-môn **Sālindiya** nằm về phía Đông của **Rājagaha**. Magadhakhetta đôi khi được dùng như tên của vương quốc **Magadha** (4).

(1) ThagA. i. 333. (2) Vin. i. 287. (3) J. iii. 293; xem thêm iv. 277.

(4) Xem *e.g.*, AA. i. 126 nói rằng **Nālakagāma** nằm trong Magadhakhetta.

**Magga Vagga**-- Chương 20 của **Dhammapada**.



**Magga Saṃyutta.**-- The forty-fifth section of the Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. v. 1-62.

**Magga Sutta 1.**-- The Buddha tells the monks how, as he meditated under the **Ajapāla-nigrodha**, the conviction came to him that the only way to Nibbāna was the cultivation of the four *satipaṭṭhānas*. The Brahmā **Sahampatī** read his thoughts, and, appearing before him, confirmed this view (1).

(1) S.v. 167 f.; 185 f.

**Magga Sutta 2.**-- The Buddha tells the monks how, while yet a Bodhisatta, he discovered the method of cultivation of the *iddhipādas* (1).

(1) S. v. 281.

**Magga Sutta 3.**-- Wrong view, wrong aim, wrong speech and wrong action lead one to purgatory, their opposites to heaven. Likewise with livelihood, effort, mindfulness and concentration (1).

(1) A. ii. 227.

**Magga Sutta 4.**-- The man who has wrong view, aim, speech and action, is censured by the wise (1).

(1) A. ii. 229.

**Maggakathā.**-- The ninth division of the Mahāvagga of the Patīsammbhidāmagga.

**Maggasira.**-- The name of a month (1).

(1) DA. i. 241.

**Maggadattika Thera.**-- An arahant. He once saw **Atthadassī Buddha** wandering about and scattered flowers in his path. Twenty thousand kappas ago he was king five times under the name of **Pupphachadaniya** (1).

(1) Ap. i. 189.

**Maggadāyaka Thera.**-- An arahant. Ninety-four kappas ago he saw **Siddhattha Buddha** walking in the forest, and, with basket and hoe, made a path for him. Fiftyseven kappas ago he was a king named **Suppabuddha** (1). He is probably identical with **Eraka Thera** (2).

(1) Ap. i. 173.

(2) ThagA. i. 193 f.

**Magga Saṃyutta.--** [45] Chương 1: Tương Ưng Đạo, Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. v. 1-62.

**Magga Sutta 1.--** Một thời Phật trú ở **Uruvelā**, trên bờ sông **Neranjara**, tại cây bàng **Ajapāla**, sau khi mới giác ngộ. Trong khi Ngài độc cư thiền tịnh, tâm niệm tư tưởng như sau được khởi lên: "Đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho các chúng sanh, vượt qua sầu bi, chấm dứt khổ đau, chứng đạt chánh lý, chứng ngộ Niết Bàn. Tức là bốn niệm xứ". Rồi Phạm thiên **Sahampati** với tâm của mình biết được tâm ý Thế Tôn, xuất hiện và tán thán tư tưởng của Ngài (1).

(1) S. v. 167 f.; 185 f.

**Magga Sutta 2.--** Phật nói với chư tỳ khuru về con đường mà lúc còn là Bồ Tát Ngài tu tập Tứ như ý túc (1).

(1) S. v. 281.

**Magga Sutta 3.--** Bốn pháp sau đưa vị tỳ khuru xuống địa ngục: tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, và tà nghiệp (1).

(1) A. ii. 227.

**Magga Sutta 4.--** Vị tỳ khuru thành tựu bốn pháp sau bị bậc chân nhân xa lánh: tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, và tà nghiệp (1).

(1) A. ii. 229.

**Maggakathā.--** Chương 9 của Mahāvagga của Patīsamābhīdāmagga.

**Magasira.--** Tên của một tháng (1).

(1) DA. i. 241.

**Maggadattika Thera.--** A-la-hán. Có lần ông rải hoa trên bước đi của Phật **Atthadassī**. Vào 20 ngàn kiếp trước ông làm vua năm lần dưới vương hiệu **Pupphachadaniya** (1).

(1) Ap. i. 189.

**Maggadāyaka Thera.--** A-la-hán. Chín mươi bốn kiếp trước, ông đã nhìn thấy Phật **Siddhattha** đang thiền hành trong rừng, và với cái giỏ và cái cốc, ông đã dọn con đường cho Ngài. Năm mươi bảy kappa trước, ông là một vị vua tên là **Suppabuddha** (1). Ông có lẽ được nhận diện là tiền thân trưởng lão **Eraka** (2).

(1) Ap. i. 173.

(2) ThagA. i. 193 f.

**Maggasañña Thera.**-- An arahant. In the time of **Padumuttara Buddha** he was a devaputta in **Himavā**, and, coming across some monks who had lost their way in the forest, he entertained them and set them on the right road. One hundred and five kappas ago he was king twelve times under the name of Sacakkhu (1). He is probably identical with **Ekadhammasavaṇiya** (2).

(1) Ap. i. 152 f.

(2) ThagA. i. 151 f.

**"Maggena" Sutta.**-- The Noble Eightfold Path goes to the Uncompounded (*asankhata*). The Buddha has shown it to his disciples for their welfare (1).

(1) S. iv. 361.

**Magha.**-- The name **Sakka** bore in a previous birth<sup>1</sup> when he was born as a man in **Macalagāma** in **Magadha**. His story is given in the **Kulāvaka Jātaka** (*q.v.*) (2). Because of his birth as Magha, Sakka came to be known as **Maghavā**. Maghavā was, perhaps, not the personal name of any particular Sakka, but a title of all Sakkas, because the Sakka who was the real Magha is identified with the Bodhisatta (3), while the Buddha says (4) that the Sakka, who visited him, and whose conversation is recorded in the **Sakkapañha Sutta**, was also known as Maghavā. The title probably originated from the time when Magha became Sakka.

The Saṃyutta Commentary (5), however, says that Magha was not the Bodhisatta, but that his life was like that of a Bodhisatta (*Bodhisattaeariya viyassa cariyā ahoṣi*); in which case the name Maghavā belongs only to the present Sakka. Magha took upon himself seven vows (*vatapadāni*), which brought him birth as Sakka: to maintain his parents, to revere his elders, to use gentle language, to utter no slander, to be free from avarice, to practise generosity and openhanded liberality and kindness, to speak the truth, to be free from anger (6).

For this and other titles of Sakka, see s.v. **Sakka**.

(1) The usual form of the name is a derivative—*e.g.*, J. vi. 212; he is often called **Maghavā Sujampati**—*e.g.*, J. iii. 146; iv. 403; v. 137, 139; vi. 102, 481, 573; or **Maghavā Sakko**—*e.g.*, J. v. 141; see also Mtu. i. 165, 167 (*sahasranetro Maghavan va sobhase*) and Mtu. iii. 366 (*Sakro āha: Maghavān ti me āhu manu syaloke*).

(2) For a slightly different version see DhA. i. 264 ff.

(3) J. i. 207.

(4) S. i. 231; DhA. i. 264; see also n. 1 above.

(5) SA. i. 267; this is supported by the story as given in DA. iii. 710 ff. and DhA. i. 264 ff., where no mention is made of the Bodhisatta.

(6) S. i. 227 f.; SA. i. 267.

**Maghavapupphiya Thera.**-- An arahant. Ninety-one kappas ago he saw the Buddha (? Vipassī) seated in meditation on the banks of the Nammudā, and honoured him by placing a maghava-flower near him (1).

(1) Ap. i. 240 f.

**Maggasañña Thera.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông là một Thiên tử trên Hy Mã Lạp Sơn, từng cúng dường vật thực và đưa một nhóm tỳ khưu lạc lối ra khỏi rừng. Vào 105 kiếp trước ông làm vua 12 lần dưới vương hiệu **Sacakkhu** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Ekadhammasavaniya** (2).

(1) Ap. i. 152 f.

(2) ThagA. i. 151 f.

**“Maggena” Sutta.**-- Con đường Thánh đạo tám ngành đưa tới Vô vi (1).

(1) S. iv. 361.

**Magha.**-- Danh tánh (1) của Thiên chủ **Sakka** lúc ông sanh làm người sống trong làng **Macala** ở **Magadha**. Chuyện ông được kể trong **Kulāvaka Jātaka** (q.v.) (2). Vì danh tánh này, Thiên chủ Sakka còn được gọi là Maghavā. Maghavā có thể không phải là một tên riêng mà là tên của tất cả các Sakka, bởi lẽ vị Sakka đúng là Magha là Bồ Tát (3); Phật từng nói rằng (4) vị Sakka đến viếng và đàm đạo với Ngài (như nói trong **Sakkapañha Sutta**) được gọi là Maghavā. Tước vị này có thể bắt nguồn từ lúc Magha trở thành Sakka.

Chú giải Samyutta Nikāya (5) lại nói rằng Magha không phải là Bồ Tát mà là người sống cuộc đời như Bồ Tát sống; như vậy danh tánh Maghavā chỉ là của Sakka hiện tiền. Lúc làm người, Magha từng chấp trì bảy cấm giới túc nên được sanh làm Sakka: hiếu dưỡng cha mẹ, kính trọng gia trưởng; nói lời nhu hoà; không nói lời hai lưỡi; tâm ly cấu uế và xan tham; sống với tâm bố thí, với tay sạch sẽ, hoan hỷ thí xả, nhiệt tình đáp ứng các yêu cầu, sung sướng phân phối vật bố thí; nói lời chân thực; không phần nộ (6).

Về điều này và các danh xưng khác của Sakka, xem thêm s.v. **Sakka**.

(1) Danh tánh này là một tên chuyển hoá (derivative)--e.g., J. vi. 212; ông thường được gọi là **Maghavā Sujampati**--e.g., J. iii. 146. iv. 403; v. 137, 139; vi. 102, 481, 573; hay **Maghavā Sakka**--e.g., J. v. 141; xem thêm Mtu. i. 165, 167 (*sahaśranetro Maghavān va śobhase*) và Mtu. iii. 366 (*Śakro āha: Maghavān ti me āhu manuśyaloke*).

(2) DhA. i. 264 ff. có đôi chút khác biệt.

(3) J. i. 207.

(4) S. i. 231; DhA. i. 264; xem thêm n. 1 trên.

(5) SA. i. 267; được tán đồng bởi chuyện kể trong DA. iii. 710 ff. và DhA. i. 264 ff., nhưng ở đây không có nói đến Bồ Tát.

(6) S. i. 227 f.; SA. i. 267.

**Maghavapupphiya Thera.**-- A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông có đặt một cành hoa *maghava* cạnh bên Phật (?**Vipassī**) đang tọa thiền trên bờ sông **Nammudā** (1).

(1) Ap. i. 240 f.

**Maghavā.**-- See **Magha**.

**Maghādeva.**-- See **Makhādeva**.

**Maṅkura.**-- One of the four ministers of **Milinda** who were sent to fetch **Nāgasena** to the palace (1).

(1) Mil., p. 29 f.

**Maṅkulakārāma.**-- A monastery in **Sunāparanta** where **Puṇṇa Thera** lived (*q.v.*) and where the Buddha visited him. Near by was a village of merchants where Puṇṇa went for his alms and where lived his brother **Culla-Puṇṇa**. After the merchants had been saved from death by the intervention of Puṇṇa, they gave him a share of the red sandalwood they had obtained in the course of their travels, and with this they built a *maṇḍalamāla* in the vihāra and dedicated it to the Buddha. The Buddha lived there for seven days (1).

(1) SA. iii. 15 ff.

**Maṅkulapabbata.**-- A locality where the Buddha spent his sixth *vassa* (1). The reference is perhaps to the **Maṅkulakārāma** (*q.v.*), but there the Buddha is said to have stayed only seven days of the rainy season.

(1) BuA. 3.

**Maṅgana.**-- A locality, probably a monastery in Ceylon, the residence of an arahant, **Khuddaka-Tissa** (**Kujjaka-Tissa**) (1). The place was five leagues from **Anurādhapura** and was visited by **Saddhātissa** (2). A **Maṅgana-vihāra** is mentioned among the religious buildings erected by **Dhātusena**. (3). This was probably a restoration of the original.

(1) Mhv. xxxii. 53; J. vi. 30.

(2) AA. i. 384.

(3) Cv. xxxviii. 48.

**Maṅgala 1.** The third of the twenty-four Buddhas. He was born sixteen *asaṅkheyyas* and one hundred thousand *kappas* ago in the Uttaramadhura Park, in the city of **Uttara**, his father being a *khattiya* named **Uttara** and his mother **Uttarā**. It is said that from the day of her conception, an aura shed its rays night and day from her body, to a distance of eighty hands—hence his name. He surpassed other Buddhas in glory of body. In his last birth as a human being (corresponding to that of **Vessantara** in the case of **Gotama**) he lived with his family as an ascetic. A man-eating *yakkha*, named **Kharadāṭhika**, took from him his two children and ate them in his presence, "crunching them as though they were yams." while the blood dripped from his mouth (1).

(1) It is probably this incident which is referred to at J. iv. 13.

**Maghavā.**-- Xem **Magha**.

**Maghādeva.**-- Xem **Mākhādeva**.

**Maṅkura.**-- Một trong bốn Đại thần của Vua **Milinda** được cử đi mời Trưởng lão **Nāgasena** vô cung (1).

(1) Mil., p. 29 f.

**Maṅkulakārāma.**-- Tự viện trong **Sunāparanta**, nơi Trưởng lão **Puṇṇa** (*q.v.*) an trú; Phật có đến đây viếng Trưởng lão. Gần bên là làng của các thương buôn, nơi Trưởng lão đi khất thực và cũng là nơi cư trú của em Trưởng lão là **Culla-Puṇṇa**. Sau khi được Trưởng lão cứu mạng, các thương buôn dâng ông một số gỗ hương mà ông dùng để cất một *maṇḍalamāla* trong tịnh xá và cúng dường Phật; Phật có trú tại đây bảy ngày (1).

(1) SA. iii. 15 ff.

**Maṅkulapabbata.**-- Nơi Phật an cư mùa mưa thứ 6 (1). Phải chăng đó là **Maṅkulakārāma** (*q.v.*), nơi mà Phật được nói chỉ trú có bảy ngày?

(1) BuA. 3.

**Maṅgana.**-- Địa danh, có thể là một tự viện ở Sri Lanka, trú xứ của A-la-hán **Khuddaka-Tissa** (**Kujjaka-Tissa**) (1). Tự viện này cách **Anurādhapura** năm lý; Vua **Saddhātissa** có viếng nơi này (2). Tự viện **Maṅgana** được nói đến là do Vua **Dhātusena** kiến tạo (3), hay có thể là trùng tu.

(1) Mhv. xxxii. 53; J. vi. 30.

(2) AA. i. 384.

(3) Cv. xxxviii. 48.

**Maṅgala.**-- Vị Phật Toàn giác thứ 3 trong số 24 vị ra đời. Ngài sanh ra vào sáu atăngtỳ một trăm ngàn kiếp trước đây tại Vườn **Uttaramadhura** trong thành phố **Uttara**. Cha Ngài là Sát-đế-ly **Uttara**; mẹ Ngài là Bà **Uttarā**. Ngài được gọi như vậy vì truyền thuyết nói rằng lúc thọ thai Ngài, bụng Bà **Uttarā** phát ra hào quang sáng cả ngày lẫn đêm một vùng cách bà tám gang tay. Ngài hơn tất cả chư Phật khác về sự chói sáng. Và kiếp cuối của Ngài, Ngài sống đời khổ hạnh. Bấy giờ, có Dạ-xoa **Kharadāṭhika** ăn thịt hai em Ngài “như ăn khoai” với miệng đầy máu, trước mặt Ngài (1).

(1) Có lẽ đó là câu chuyện được kể trong J. iv. 13.

The Bodhisatta stood firm in his resolve and repented not of his gift to the yakkha, but registered a desire that in future births his body should emit light as bright as the blood which flowed down the yakkha's face. In a previous birth, Maṅgala paid honour to the cetiya of a Buddha by wrapping his body in cloth drenched with oil, setting fire to it and walking round the cetiya throughout the night, carrying on his head a golden bowl filled with scented oil and lighted with one thousand wicks. Not a hair on his body suffered damage.

For nine thousand years Maṅgala lived in the household in three palaces, **Yasavā**, **Sucimā** and **Sirimā**, with his wife **Yasavatī**, by whom he had one son, **Sīvala**. He left the world on a horse and practised austerities for eight months. Just before his Enlightenment he ate a meal of milkrice given by a maiden, **Uttarā**, daughter of **Uttaraseṭṭhi** in **Uttaragāma**; an Ājīvaka, named Uttara, gave him grass for his seat. His Bodhi was a Nāga-tree. After his Enlightenment he lived for ninety thousand years, and for all that time the aura from his body spread throughout the ten thousand world systems, shutting out sun, moon and stars. People knew the times and the seasons by the cries of the birds and the blooming of the flowers.

Maṅgala's first sermon was preached in the **Sirivaruttama** Grove, near **Sirivaḍḍha**. His chief disciples among men were **Sudeva** and **Dhammasena**, and his chief nuns **Sīvalā** and **Asokā**. **Pālita** was his constant attendant (2). **Nanda** and **Visākha** were his chief patrons among lay men and **Anulā** and **Sutanā** among lay women. In Maṅgala's time the Bodhisatta was the brahmin **Suruci** (q.v.). Maṅgala's body was eighty cubits high; he held three assemblies: the first at the preaching of the Dhammacakka, the second at **Cittanagara**, when he preached to **Sunanda**, king of **Surabhinagara**, and his son **Anurāja**, and the third at **Mekhala** to Sudeva and Dhammasena who later became his chief disciples.

He died in the park of **Vessara**, and a cetiya, thirty leagues high, was erected over his ashes (3). It is said (4) that all Maṅgala Buddha's personal disciples attained arahantship before their death.

(2) BuA. (124) calls him Uttara.

(3) Bu. iv. 1 ff.; BuA. 115 ff.; J. i. 30 ff.; the particulars found in Mtu. (i. 248-50) are slightly different.

(4) Bu. iv. 29.

**Maṅgala 3.--** The Bodhisatta born as an ascetic in the time of **Dhammadassī Buddha** (1).

(1) J. i. 40; but Bu. xvi. 9 says he was then born as Sakka.

Bồ Tát bình thân, không chút hối hận đã bố thí hai em cho Dạ-xoa. Ngài còn phát nguyện sẽ có thân chói sáng như máu tươi trong miệng Dạ-xoa. Trong một tiền kiếp, Ngài từng cúng dường lên tháp của một vị Phật bằng cách quấn thân với vải tẩm dầu để làm đèn, đội trên đầu tô vàng chứa dầu có hương thơm với một ngàn tim cháy sáng, đi nhiễu quanh tháp suốt đêm. Tuy nhiên Ngài không bị cháy một mảy lông nào.

Vào kiếp cuối, Bồ Tát Maṅgala sống trong ba cung điện **Yasavā**, **Sucimā** và **Sirimā** với Phu nhân **Yasavatī** và Nam tử **Sīvala**. Ngài xuất thế bằng ngựa và tu khổ hạnh tám tháng. Trước lúc thành đạo, Ngài được ái nữ **Uttarā** của **Uttarasetṭhi** ở làng **Uttara** dâng cháo sữa và Du sĩ Uttara dâng cỏ làm bồ đoàn. Bồ Đề của Ngài là cây Mù u (*Nāga*). Sau khi Giác ngộ, ngài trụ thế được chín mươi nghìn năm, và trong khoảng thời gian đó, hào quang từ thân Ngài tỏa khắp mười nghìn thế giới làm tắt mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Con người biết thời gian và mùa màng bằng tiếng kêu của chim và sự nở hoa của các bông hoa.

Phật Maṅgala chuyển pháp luân trong Vườn **Sirivaruttama** gần **Sirivaḍḍha**. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là **Sudeva** và **Dhammasena**; hai Nữ Đại đệ tử là **Sīvalā** và **Asokā**; Thị giả là **Pālita**; hai Nam cư sĩ hộ trì là **Nanda** và **Sisākha**; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là **Anulā** và **Sutanā**. Phật Maṅgala cao 80 cubit. Ngài thọ 90 ngàn năm sau khi thành Phật. Suốt khoảng thời gian này, thân Ngài rực chiếu hào quang sáng lấp cả trăng sao và mặt trời; người biết mùa bằng tiếng hót của chim và sự nở hoa của cây cối. Phật Maṅgala có ba hội chúng: hội chúng đầu tiên lúc Ngài chuyển pháp luân tại Sirivaruttana; hội chúng thứ nhì ở **Cittanagara** lúc Ngài thuyết cho Vua **Sunanda** xứ **Surabhinagara** và Thái tử **Anurāja**; và hội chúng thứ ba ở **Mekhala** lúc Ngài thuyết cho **Sudeva** và **Dhammasena** (về sau làm Đại đệ tử của Phật).

Phật Maṅgala nhập Niết Bàn tại Vườn **Vessara**; trên chỗ trà tỳ Ngài có xây một tháp thờ cao 30 lý (4).

Truyền thuyết nói rằng tất cả đệ tử thân cận của Phật Maṅgala đều đắc quả A-la-hán trước khi nhập diệt.

Dưới triều Phật Maṅgala, Bồ Tát làm Bà-la-môn **Surici** (*q.v.*).

(2) BuA. (124) gọi ông là Uttara.

(3) Bu. iv. 1 ff.; BuA. 115 ff.; J. i. 30 ff.; Mtu i. 248-50 có chút ít khác biệt.

(4) Bu. iv. 29.

**Maṅgala 3.--** Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ dưới triều Phật **Dhammadassi** (1).

(1) J. i. 40; nhưng Bu. xvi. 9 nói rằng bấy giờ Ngài là Sakka.



**Maṅgala 3.--** The Bodhisatta born as an ascetic in the time of **Siddhattha Buddha** (1). He was a very rich brahmin of **Surasena**, and later gave away all his wealth and became an ascetic. On one occasion, by his *iddhi*-power, he obtained fruit which grew on the jambu-tree (which gave its name to Jambudīpa) and offered it at the **Surasena-vihāra** to Siddhattha Buddha and ninety crores of monks (2).

(1). Bu. xvii. 8; M.Ṭ. 62. (2) BuA. 187.

**Maṅgala Thera 4.--** An arahant. He was present at the Foundationceremony of the **Mahā Thūpa** (1) See **Mahāmaṅgala**.

(1) Dpv. xix. 8.

**Maṅgala 5.--** A flood-gate in the **Parakkamasamudda** from which branched off the **Maṅgala-Gaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxix. 45.

**Maṅgala 6.--** A locality in South India mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu** (1).

(1) Cv. lxxvi. 297.

**Maṅgala 7.--** A tribe of elephants, each of which had the strength of ten million men (1).

(1) MA. i. 262; AA. ii. 822; BuA. 37, etc.

**Maṅgala 8.--** A monk of Pagan, probably of the fourteenth century, author of a grammatical work called the **Gandhatthi** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 26.

**Maṅgala 9.--** A Thera of Ceylon, preceptor of **Vedeha** (1).

(1) P.L.C. 223.

**Maṅgala 10.--** A young man in the time of **Vipassī Buddha**, who came from **Tāvatiṃsa** and held a *mandārava*-flower over the Buddha as he sat meditating. Maṅgala was a previous birth of **Ekamandāriya Thera** (1).

(1) Ap. i. 286.

**Maṅgala 11.--** A Pacceka Buddha (1).

(1) M. iii. 70.

**Maṅgala 3.--** Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ dưới triều Phật **Siddhatta** (1). Ngài là một Bà-la-môn rất giàu có ở **Surasena**, bố thí hết tài sản mình, đi tu khổ hạnh. Có lần Ngài dùng thần thông hái trái trên cây mít (*jambu*, nên có Jambudīpa) và cúng dường mít này lên Phật và 900 triệu tỳ khuru ở Surasena (2).

(1) Bu. xvii. 8; MT. 62.

(2) BuA. 187.

**Maṅgala Thera 4.--** A-la-hán. Ông có tham dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1). Xem **Mahāmaṅgala**.

(1) Dpv. xix. 8.

**Maṅgala 5.--** Đập nước ở **Parakkamasamudda** nơi cửa kinh **Maṅgala-Gaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxix. 45.

**Maṅgala 6.--** Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvi. 297.

**Maṅgala 7.--** Một tộc voi; mỗi con voi của tộc này có sức mạnh bằng 10 triệu người (1).

(1) MA. i. 262; AA. ii. 822; BuA. 37, etc.

**Maṅgala 8.--** Tỳ khuru người Pagan, có thể vào thế kỷ thứ 14, tác giả của bản luận văn phạm có tựa đề là **Gandhatthi** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 26.

**Maṅgala 9.--** Trưởng lão Sri Lanka, giáo thọ sư của **Vedeha [6]** (1).

(1) P.L.C. 223.

**Maṅgala 10.--** Thanh niên đến từ cõi **Tāvātimsa** và dâng lên Phật **Vipassī** cành hoa *mandārava* lúc Ngài đang tọa thiền. Maṅgala là tiền thân của Trưởng lão **Ekamandāriya** (1).

(1) Ap. i. 286.

**Maṅgala.--** Vị Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 70.

**Maṅgala Jātaka (No. 87).**-- The Bodhisatta was once an Udiccabrahmin who, having entered the ascetic life, lived in **Himavā**. He one day visited **Rājagaha**, and the king invited him to stay in the Royal Park. While he was there, a brahmin who believed in omens as shown by clothes (*Dussalakkhaṇa-brāhmaṇa*) found a garment in his chest which had been gnawed by mice, and, fearing disaster, wished to have it thrown out into the charnel-ground. Unwilling to entrust the job to anyone else, he gave the clothes to his son to throw away. The Bodhisatta saw the garment and picked it up in spite of the grave warnings of the old brahmin, saying that no wise man should believe in omens.

The story was told in reference to a superstitious brahmin of Rājagaha who had his clothes thrown away in the manner related above. The Buddha was waiting in the charnel-field and picked up the garments. When the brahmin protested, he related to him the story and preached to him on the folly of paying heed to superstitions. At the end of the sermon, father and son became sotāpannas. The characters in both stories are the same (1).

(1) J. i. 371 ff.

**Maṅgala Vagga.**-- The fifteenth chapter of the Tika Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 292-4.

**Maṅgala Sutta.**-- Preached at **Jetavana** in answer to a question asked by a deva as to which are the auspicious things (*maṅgalāni*) in the world. The sutta describes thirty-seven *maṅgalāni*, including such things as the avoidance of fools, association with the wise, honouring those worthy of honour, etc (1). The Commentary (2) explains that at the time the sutta was preached there was great discussion over the whole of **Jambudīpa** regarding the constitution of *maṅgala*. The devas heard the discussion and argued among themselves till the matter spread to the highest Brahma-world. Then it was that **Sakka** suggested that a devaputta should visit the Buddha and ask him about it.

In the Sutta Nipāta (3) the sutta is called **Mahāmaṅgala**. It is one of the suttas at the preaching of which countless devas were present and countless beings realized the Truth (4).

The sutta is often recited, and forms one of the commonest of the **Parittas**. To have it written down in a book is considered an act of great merit (5). It is said (6) that once **Duṭṭhagāmaṇi** attempted to preach the Maṅgala Sutta at the **LohapāSāda**, but he was too nervous to proceed. The preaching of the Maṅgala Sutta was one of the incidents of the Buddha's life represented in the Relic Chamber of the **Mahā Thūpa** (7). See also **Mahāmaṅgala Jātaka**.

(1) Khp. pp. 2 ff.

(3) SN., pp. 46 f.

(5) MA. ii. 806.

(2) KhpA. Vii.; SNA. i. 300.

(4) SNA. i. 174; BuA. 243; AA. i. 57, 320.

(6) Mhv. xxxii. 43.

(7) Mhv. xxx. 83.

**Maṅgala Jātaka (No. 87).**-- Chuyện Điềm Lành Dữ. Bồ Tát sanh làm một con của một gia đình Bà-la-môn ở phương Bắc. Trưởng thành, ông xuất gia sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, ông xuống **Rājagaha**, được vua mời trú trong ngự viên. Có một Bà-la-môn làm nghề đoán tướng qua y mặc. Thấy y để trong rương bị chuột cắn, ông sợ điềm chẳng lành sẽ xảy ra nên sai con đem quăng ra nghĩa địa. Bồ Tát lượm; vị Bà-la-môn cảnh báo Ngài về điềm dữ xảy ra, Ngài bảo kẻ hiền trí không mê tín điềm lành dữ.

Chuyện kể về một Bà-la-môn mê tín ở Rājagaha sai con đem y liệm như trường hợp kể trên. Phật lượm y của ông và nói rằng ông đã từng mê tín như vậy trong kiếp trước. Phật dạy mê tín dị đoan là điên rồ. Sau bài pháp, hai cha con vị Bà-la-môn đắc quả Dự lưu (1).

(1) J. i. 371 ff.

**Maṅgala Vagga.**-- Phẩm 15: Phẩm Cát Tường, Chương Ba Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 292-4.

**Maṅgala Sutta.**-- Do Phật thuyết tại **Jetavana** để trả lời cho một chư Thiên về điềm lành (*maṅgalanī*). Kinh mô tả 37 *maṅgalinī*, gồm như không thân cận kẻ ngu, gần gũi bậc trí, đánh lễ người đáng lễ, vân vân. (1). Chú giải (2) nói rằng vào thời kinh được thuyết, có cuộc bàn cãi sâu rộng trên toàn **Jambudīpa** về thế nào là điềm lành. Sự tranh cãi giữa chư Thiên nghe thấu trên cõi Phạm thiên, nên Thiên chủ **Sakka** đề nghị một chư Thiên xuống bạch Phật để rõ biết.

Trong Sutta Nikāya (3), kinh được gọi là **Mahāmaṅgala**. Trong dịp Phật thuyết kinh này, có vô số chư Thiên tham dự và vô số chúng sanh tiếp cận Sự Thật (4).

Kinh thường được tụng như một **Paritta** (Thần chú), và viết kinh ra được xem như được nhiều công đức (5). Được biết (6) Vua **Duṭṭhagāmaṇī** có lần muốn thuyết kinh này trong **Lohapāsāda** nhưng không được vì quá bồn chồn. Buổi Phật thuyết Maṅgala Sutta được khắc trên phù điêu trong **Mahā Thūpa** (7).

Xem thêm **Mahāmaṅgala Jātaka**.

(1) Khp. pp. 2 ff.

(2) KhpA. Vii.; SNA. i. 300.

(3) SN., pp. 46 f.

(4) SNA. i. 174; BuA. 243; AA. i. 57, 320.

(5) MA. ii. 806.

(6) Mhv. xxxii. 43.

(7) Mhv. xxx. 83.

**Maṅgala-gaṅgā.**-- A channel branching off from the sluice called Maṅgala in the **Parakkama Samudda**. See **Maṅgala** (5) (1).

(1) Cv. lxxix. 45.

**Maṅgalaṅkoṭṭa.**-- A locality in South India, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I**. (1). It is probably identical with **Maṅgala** (6).

(1) Cv. lxxvii. 38.

**Maṅgalagiri.**-- A spot where the Buddha was staying when **Kāḷudāyī** visited him at **Suddhodana's** request (1).

(1) Ap. ii. 501.

**Maṅgalacetiya.**-- A religious building, probably in **Anurādhapura**. **Upatissa II**. erected a thūpa to the north of it and also an image house containing an image (1). It is probably identical with Bahumaṅgalacetiya (*q.v.*) (2).

(1) Cv. xxxvii. 183,

(2) Cv. *Trs.* i. 36; n. l.

**Maṅgaladīpanī.**-- A commentary on the **Maṅgala Sutta**, written by **Sirimaṅgala** of Laos (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 47.

**Maṅgalapabbata.**-- See **Maṅgalappadesa**.

**Maṅgalapāsāda.**-- A palace in **Kāsika**, erected by **Vissakamma** and inhabited by **Bodhighariya** in a previous birth sixtyfive kappas ago (1).

(1) Ap. ii. 401.

**Maṅgalapokkharāṇī.**-- A bathing-place in the garden of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiii. 110.

**Maṅgalappadesa (Maṅgalapabbata).**-- A place in the south of Ceylon which formed the limit of the estate given to **Sāliya** by **Duṭṭhagāmaṇī** (1).

(1) Mṭ. 607.

**Maṅgalabegāma.**-- A place near Pulatthipura, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxvii. 52; lxx. 178, 283, 297; lxxii. 160, 207.

**Maṅgala-gaṅgā.**-- Con kinh chảy ra từ đập **Parakkamsamudda**. Xem **Maṅgala** [5] (1).

(1) Cv. lxxix. 45.

**Maṅgalaṅkoṭṭa.**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1). Có thể đó là **Maṅgala** [6].

(1) Cv. lxxvii. 38.

**Maṅgalagiri.**-- Nơi mà Phật an trú lúc Đại thần **Kāḷudāyi** đến thỉnh Ngài viếng **Kapilavatthu** theo lời yêu cầu của Vua **Suddhodana** (1).

(1) Ap. ii. 501.

**Maṅgalacetiya.**-- Kiến trúc tôn giáo, có thể nằm trong **Anurādhapura**. Trên phía Bắc của kiến trúc này Vua **Upatissa II** có xây một tháp và một điện thờ Tôn tượng (1). Có thể đó là **Bahumaṅgalacetiya** (*q.v.*) (2).

(1) Cv. xxxvii. 183.

(2) Cv. Trs. i. 36; n. 1.

**Maṅgalapabbata.**-- Xem **Maṅgalappadesa**.

**Maṅgalapāsāda.**-- Cung điện trong **Kāsika**, do Thiên tử **Vissakamma** kiến tạo. Vào 65 kiếp trước Trưởng lão **Bodhighariya** làm vua trị vì Kāsika sống trong cung này (1).

(1) Ap. ii. 401.

**Maṅgalapokkharani.**-- Chỗ tắm trong thượng uyển của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiii. 10.

**Maṅgalappadesa (Maṅgalapabbata).**-- Địa danh dưới miền Nam Sri Lanka làm ranh giới của phần đất do Vua **Duṭṭhagāmaṇi** ban cho **Sāliya**, Thái tử duy nhất của nhà vua (từ ngôi và cưới một nàng hạ tiện) (1).

(1) MT. 607.

**Maṅgalabegāma.**-- Địa danh gần **Pulatthipura**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxvii. 52; lxx. 178, 283, 297; lxxii. 160, 207.

**Maṅgalavitāna.**-- A place in the west of Ceylon, near **Vallipāsānavihāra** (1).  
(1) Mṭ. 552.

**Maṅgalāna.**-- A minister of **Kittisirimegha** [2] (1).  
(1) Cv. lxvi. 66; see Cv. Trs. i. 258, n. 2.

**Macala.**-- A village in **Magadha**, residence of **Magha** (*q.v.*) (1).  
(1) J. i. 199; SA. i. 267; DhA. i. 265; SNA. ii. 484.

**Macala Vagga.**-- The ninth chapter of the Catukka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).  
(1) A. ii. 83-91.

**Maccha Jātaka 1 (No. 34).**—Some fishermen once cast their net into a river, and a great fish, swimming along, toying amorously with his wife, was caught in the net, while his wife escaped. The fishermen hauled him up and left him on the sand while they proceeded to light a fire and whittle a spit whereon to roast him. The fish lamented, saying how unhappy his wife would be, thinking he had gone off with another. The Bodhisatta, who was the king's priest, coming along to the river to bathe, heard the lament of the fish and obtained his freedom from the fishermen.

The story was related to a passion-tossed monk who longed for the wife of his lay days. The two fish were the monk and his seducer (1).  
(1) J. i. 210-12.

**Maccha Jātaka 2 (No. 75).**-- Once the Bodhisatta was born as a fish in a pond; there was a great drought, the crops withered, and water gave out in tanks and ponds and there was great distress. Seeing this, the Bodhisatta approached **Pajjuna**, god of rain, and made an Act of Truth, begging for rain. The request succeeded, and heavy rain fell.

The story was told in reference to a great drought in **Kosala**. Even the pond by the gate of **Jetavana** was dry, and the Buddha, touched by the universal suffering, resolved to obtain rain. On his way back from the alms-round, he sent **Ānanda** to fetch the robe in which he bathed. As he was putting this on, **Sakka's** throne was heated, and he ordered Pajjuna to send rain. The god filled himself with clouds, and then bending his face and mouth, deluged all KOsala with torrents of rain. The Pajjuna of the earlier story is identified with Ānanda (1).

(1) J. i. 329-32; cp. Cyp. iii. 10.

**Maṅgalavitāna.--** Địa danh bên phía Tây của Sri Lanka, gần **Vallipāsānavihāra** (1).

(1) MT. 552.

**Maṅgalāna.--** Đại thần của Vua **Kittisirimegha** [2] (1).

(1) Cv. lxvi. 66; xem Cv. Trs. i. 258, n. 2.

**Macala.--** Làng trong vương quốc **Magadha**, trú xứ của **Magha** (*q.v.*) (1).

(1) J. i. 199; SA. i. 207; DhA. i. 265; SNA. ii. 484.

**Macala Vagga.--** Phẩm 9: Phẩm Không Có Rung Động, Chương Bốn Pháp, **Anguttara Nikāya** (1).

(1) A. ii. 83-91.

**Maccha Jātaka 1 (No. 34).--** Chuyện Con Cá. Hai con cá trống và mái luyến ái và bơi lội trong dòng sông. Cá trống mắc lưới của người thợ câu và bị bắt thả lên bờ cát, trong lúc người thợ câu chuốt cọc nhọn và nhúm lửa để nướng trui. Cá than van không phải vì “sợ bị đâm xuyên hay nướng trên than hồng, mà sợ cá mái buồn khổ nghĩ rằng chàng đi với một cá mái khác.” Bấy giờ, có vị Tể sư của triều đình đang trên đường xuống sông tắm nghe được. Ông hỏi mua cá, đem ra sông, khuyên từ nay chớ để ái nhiễm chi phối, và thả cá đi.

Chuyện kể về một tỳ khuru si mê bà vợ trước thời xuất gia. Hai con cá chỉ tỳ khuru và người dụ dỗ; Tể sư chỉ Bồ Tát (1).

(1) J. i. 210-12.

**Maccha Sutta 2 (No. 75).--** Chuyện Con Cá. Một thời, Bồ Tát sanh làm con cá sống trong ao. Bấy giờ, có hạn hán khiến nước trong ao hồ đều cạn khô. Bồ Tát đến xin với Thần mưa **Pajjuna** bằng một lời nguyện Chơn Thật. Mưa tuôn xối xả.

Chuyện kể về đại hạn ở **Kosala**; thậm chí ao trước cổng **Jetavana** cũng cạn khô. Bồ Tát quyết định phải cầu mưa. Trên đường đi khát thực về, ông bảo thị giả **Ānanda** lấy áo cho Ngài “đi tắm hồ Jetavana”. Ngồi Thiên chủ **Sakka** nóng lên, Thiên chủ cho gọi Thần Mây Thần Mưa cho mưa đổ xuống gấp thành một dòng trên khắp Kosala. Pajjuna chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. i. 329-32; cp. Cyp. iii. 10.



**Maccha Jātaka 3 (No. 216).--** The story very much resembles **Maccha Jātaka [1] (1).**

(1). J. ii. 178 f.

**Maccha Sutta.--** Once, during a tour in **Kosala** with a large number of monks, the Buddha saw a fisherman selling fish. Sitting down at the foot of a tree by the wayside, the Buddha pointed out to the monks how no fisherman enjoyed a happy life because his mind was for ever engaged in slaughter. It was the same, he said, with those who killed other creatures; those guilty of killing would suffer greatly after death (1).

(1) A. iii. 301 f.

**Macchatittha.--** The name of two villages and two monasteries of Ceylon (1).

(1) Cv. xlviii. 24; Ep. Zey. i. 216, 221, 227.

**Macchadāyaka Thera.--** An arahant. Ninety-four kappas ago he was a hawk on the banks of the **Candabhāgā** and once gave a large fish to **Siddhattha Buddha** (1).

(1) Ap. i. 232.

**Maccharaṭṭha.--** See **Macchā**.

**Maccharikosiya 1.--** A *setṭhi*, worth eighty crores, of **Sakkhara** near **Rajagaha**. His real name was **Kosiya**, but as he was too miserly to give away even a drop of oil, he came to be called Maccharikosiya. One day, when returning from the palace, he saw a half-starved yokel eating a round cake filled with sour gruel. The sight made him hungry, but fearing to spend his money, he told no one, but lay on his bed in great distress, till his wife found him. Having discovered the reason for his misery, she said she would bake cakes sufficient for everyone in Sakkhara. "But that would be such extravagance," said Kosiya, and persuaded his wife to bake just one cake, using only broken grains of rice. Fearful lest someone should ask for a piece of his cake, he retired with her to the seventh storey of his house and there made her start the cooking after bolting all the doors.

The Buddha saw him with his divine eye and sent **Moggallāna** to him; Moggallāna stood poised in mid-air just outside Kosiya's window and indicated his wish to have something to eat, but Kosiya blustered and threatened, and, after refusing to give him anything, bade his wife cook another little cake for him.

**Macha Jātaka 3 (No. 216).--** Chuyện Con Cá. Chuyện giống chuyện **Maccha [1] (1).**

(1) J. ii. 178 f.

**Maccha Sutta.--** Trên đường du hành giữa dân chúng **Kosala**, Phật thấy một người bán cá, nên có lời dạy rằng không có người đánh cá nào được thọ hưởng hạnh phúc, vì tâm họ luôn luôn đắm trong sự giết chóc. Cũng vậy, những người giết người sẽ đau khổ lâu dài và tái sanh vào cõi dữ (1).

(1) A. iii. 301 f.

**Macchatittha.--** Tên của hai làng và cũng là tên của hai tịnh xá ở Sri Lanka (1).

(1) Cv. xlviii. 24; Ep. Zey. i. 216, 221, 227.

**Macchadāyaka Thera.--** A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông sanh làm con chim ưng sống trên bờ sông **Candabhāgā**, từng dâng con cá lớn lên Phật **Siddhatta (1).**

(1) Ap. i. 232.

**Maccharaṭṭha.--** Xem **Macchā**.

**Maccharikosiya 1.--** Vị triệu phú (*setṭhi*) ở thị trấn **Sakkhara** gần **Rājagaha**, có tài sản lên tới 800 triệu. Tên thật ông là **Kosiya** nhưng được gọi là **Maccharikosiya** vì ông quá keo kiệt đến nỗi không dám thí cả một giọt dầu. Một hôm, trên đường từ triều về, ông thấy một người nhà quê ăn bánh chiên nhồi với bột chua nên đói bụng. Không dám nói ra, ông vô phòng nằm nhưng không yên. Biết được lý do, bà bảo sẽ làm bánh cho cả thị trấn ăn (hàm ý đâu có gì khó vì nhà ông đâu phải nghèo). “Một tiêu pha nông cuồng!,” ông nói. Ông bảo bà chỉ làm một cái và chỉ dùng tấm nạt mà thôi. Ông khoá hết cửa lên lầu bảy với bà để chiên cái bánh đó.

Bằng thiên nhãn, Phật thấy được Maccharikosiya đã đủ duyên nên gọi Tôn giả **Moggallāna** đến nhiếp phục ông. Tôn giả đứng trên hư không trước cửa sổ và xin ông bố thí. Kosiya quát tháo, dọa nạt, nói không cho, nhưng rồi bảo bà làm cái bánh nhỏ hơn cho để tống ông Sa-môn đi cho rồi.

But each cake she baked grew bigger than the previous one, and when she tried to take a single cake from the basket, they all stuck together. In despair, Kosiya presented cakes and basket to the Elder. Moggallāna then preached on the importance of generosity, and transported Kosiya, his wife and the cakes to Jetavana. There the cakes were offered to the Buddha and five hundred monks, and even after they had all eaten, there was no end to the cakes. The spot where the remaining ones were thrown away at the gates of Jetavana was known as **Kapallapūvapabbhāra**. The Buddha preached to Kosiya and his wife and they became sotāpannas. Kosiya then spent all his wealth in the service of the Buddha and his religion. It was in reference to him that the illīsa Jātaka was preached, **illīsa** being identified with Maccharikosiya (1).

(1) DhA. i. 367 ff.; J. i. 345 ff.

**Maccharikosiya 2.--** See the **Sudhābodhana Jātaka**.

**Maccharī Sutta 1.--** On the five disadvantages of staying too long in one place—one grudges sharing one's lodging, the families who provide alms, one's provisions, one's fame, or the Dhamma (1).

(1) A. iii. 258.

**Maccharī Sutta 2.--** A monk who grudges sharing his lodging, the families who provide him with food, the gifts he receives, his fame, and who frustrates gifts offered in faith—such a monk is destined to hell (1).

(1) A. iii. 266.

**Maccharī Sutta 3.--** The same as the above except that the fifth quality is given as stinginess with regard to Dhamma (1).

(1) A. iii. 266 f.

**Maccharī Sutta 4.--** The same as (3) except that "nun" is substituted for "monk" (1)

(1) A. iii. 139.

**Maccharī Sutta 5.--** A group of **Satullapa**-devas visit the Buddha at **Jetavana** and four of them speak, each one verse, before him on the evils of avarice and the blessings of generosity. The Buddha utters a verse to the effect that gifts given should be well gotten (1).

(1) S. i. 18 f.

Tuy nhiên, mỗi bánh bà chiên nở lớn hơn bánh trước và dính chùm nhau không gỡ từng cái được. Bực mình, Kosiya đưa hết cả rổ bánh cho Tôn giả. Tôn giả thuyết về tầm quan trọng của bố thí rồi đưa Kosiya, bà và rổ bánh về Jetavana. Bánh được dâng lên Phật và đại chúng tỳ khuru 500 vị, nhưng ăn không bao giờ hết. Số còn lại quăng ở cổng Jetavana; chỗ ấy được gọi là **Kapallapūvapabbhāra**. Phật vì ông bà Kosiya thuyết pháp, và hai ông bà đặc quả Dự lưu. Kosiya bấy giờ đem hết của cải mình ra hộ trì Phật Pháp và Tăng. Maccharikosiya được ví là triệu phú hà tiện **Illisa** trong **Illisa Jātaka**, Số 78 (1).

(1) DhA. i. 367 ff.; J. i. 345.

**Maccharikosiya 2.--** Xem **Subhābodhana Jātaka**.

**Maccharī Sutta 1.--** Có năm nguy hại sau, nếu sống quá lâu tại một chỗ: xan tham đối với trú xứ; xan tham đối với gia đình; xan tham đối với đồ vật cúng dường; xan tham đối với công đức; xan tham đối với pháp (1).

(1) A. iii. 258.

**Maccharī Sutta 2.--** Thành tựu năm pháp sau, vị tỳ khuru sống quá lâu tại một chỗ tương xứng bị rơi xuống địa ngục: xan tham chỗ ở, xan tham gia đình, xan tham lợi dưỡng, xan tham tán thán, làm cho vật tín thí rơi rớt (1).

(1) A. iii. 266.

**Maccharī Sutta 3.--** Như [1], chỉ khác pháp thứ năm là “xan tham pháp” thế cho “làm cho vật tín thí rơi rớt” (1).

(1) A. iii. 266 f.

**Maccharī Sutta 4.--** Như [3], chỉ khác: “tỳ khuru ni” thế cho “tỳ khuru” (1).

(1) A. iii. 139.

**Maccharī Sutta 5.--** Nhiều quần tiên **Satullapa** đến viếng Phật tại **Jetavana**. Bốn vị (mỗi vị đọc một vần kệ) nói lên sự chế ngự xan tham và công đức của bố thí. Phật nói thêm về chơn bố thí (1).

(1) S. i. 18 f.

**Maccharī Sutta 6.**-- A deva visits the Buddha and asks him questions as to what kind of person is a miser and what awaits the generous man. The Buddha replies (1).

(1) S. i. 34.

**Maccharī Sutta 7.**-- Seven fetters must be destroyed in order that the good life may be led: complying, resisting, wrong views, uncertainty, conceit, envy, meanness (1).

(1) A. iv. 8.

**Maccharī Sutta 8.**-- The five forms of meanness: in sharing lodgings, the services of a family, gains, fame and Dhamma (1).

(1) A. iv. 459.

**"Maccharena" Sutta.**-- A woman who is faithless, shameless, stingy, and of weak wisdom, is destined to suffering (1).

(1) S. iv. 24.

**Macchā.**-- A country, with its people, included in the traditional list of the sixteen **Mahājanapadas** (1). The Macchā are generally mentioned with the **Sūrasenā** (2). In the **Vidhura Paṇḍita Jātaka** (3) the Macchā are mentioned among those who witnessed the game of dice between the king of the Kurus and Puṇṇaka.

The Macchā country lay to the south or south-west of Indraprastha and to the south of Sūrasena. Its capital was Virāṭanagara or Vairāṭ, so called because it was the city of King Virata (4).

(1) A. i. 213; iv. 252, 256, 260. (2) *E.g.*, D. ii. 200; *cp.* **Kāśikosalā, vajjimallā.**

(3) J. vi. 280.

(4) Rv. vii. 6, 18; Law: *Anct. Geog. of India*, p. 19.

**Macchikāsaṇḍa.**-- A township in **Kāśī**, the residence, among others, of **Cittagahapati** (1). It contained the **Ambāṭakavana**, which Citta presented as a monastery for the monks, at the head of whom was **Mahānāma**.

**Sudhamma Thera** also lived there, and the place was visited by **Sariputta** and **Moggallāna** (2) and also by **Acela Kassapa** (3). The books contain, besides these, the names of several monks who lived at **Macchikāsaṇḍa**—*e.g.*, **Isidatta**, **Mahaka**, **Kāmabhū** and **Godatta** (4). The place may also have been a centre of the Nigaṇṭhas, for **Nigaṇṭha Nātāputta** is mentioned as having gone there with a large following (5) It was thirty leagues from **Sāvatthi** (6), and near by was the village of **Migapathaka** (q.v.).

(1) S. iv. 281.

(2) For details see DhA. ii. 74 f.; according to Vin. ii. 15 f., they were accompanied by **Mahākaccāna**, **Mahākoṭṭhita**, **Mahākappina**, **Manācunda**, **Anuruddha**, **Revata**, **Upāli**, **Ananda** and **Rāhula**; these all went there while travelling in the Kāśī kingdom.

(3) S. iv. 300.

(4) See s.v. for details.

(5) S. iv. 298.

(6) DhA. ii. 79.

**Maccharī Sutta 6.**-- Một vị thiên viếng Phật và bạch hỏi thế nào là người bần tiện và bố thí được lợi lạc thế nào. Phật dạy: “Bị già chết thiêu cháy, hãy đem ra bằng thí. Có thí có lạc quả” và “Kẻ trộm, vua cướp đoạt, khi giờ cuối cùng đến, bỏ thân bỏ sở hữu.” (1).

(1) S. i. 31.

**Maccharī Sutta 7.**-- Do đoạn tận bảy kiết sử sau, Phạm hạnh được sống: tùy tham kiết sử, sân kiết sử, kiến kiết sử, nghi kiết sử, mạn kiết sử, hữu tham kiết sử, vô minh kiết sử (1).

(1) A. iv. 8.

**Maccharī Sutta 8.**-- Để đoạn tận năm xan tham sau, bốn niệm xứ cần phải tu tập: xan tham trú xứ, xan tham gia đình, xan tham lợi dưỡng, xan tham dung sắc, xan tham pháp (1).

(1) A. iv. 459.

**“Maccharena” Sutta.**-- Người đàn bà không có lòng tin, không biết hổ thẹn, keo kiệt, và không có trí rơi vào cảnh khổ (1).

(1) S. iv. 24 (?).

**Macchā.**-- Tên của một trong số 16 **Mahājanapada** và cũng là tên của dân chúng sống trong quốc độ đó. Macchā thường được kể chung với **Sūrasenā** (2). **Vidhura Paṇḍita Jātaka** (3) có đề cập đến người Macchā như nhân chứng trong ván súc sắc giữa Vua xứ Kuru và Dạ-xoa **Puṇṇaka**.

Quốc độ Macchā nằm về phía Nam hay Tây Nam của Indraprastha và dưới phía Nam của Sūrasenā. Thủ đô là Virāṭanagara hay Vairāt, được gọi như vậy vì là kinh đô của Vua Virāṭa (4).

(1) A. i. 213; iv. 252, 256, 260. (2) *E.g.*, D. ii. 200; *cp.* **Kāśikosalā, Vajjimalā**.

(3) J. vi. 280.

(4) Rv. vii. 6, 18; Law: *Anct. Geog. of India*, p.19.

**Macchikāsaṇḍa.**-- Thị trấn trong vương quốc **Kāśī**, trú quán của Gia chủ **Citta** (1). Trong thị trấn có vườn hoa **Ambātakavana** mà Gia chủ cúng dường cho chư tỳ khưu hướng dẫn bởi Trưởng lão **Mahānāma**. Trưởng lão **Sudhamma** cũng trú trong thị trấn này, nơi mà hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** (2) và Tôn giả **Acela Kassapa** (3) đến thăm Trưởng lão. Ngoài ra, Macchikāsaṇḍa còn là trú xứ của nhiều tỳ khưu, như **Isidatta**, **Mahata**, **Kāmabhū**, và **Godatta** (4). **Nigaṇṭha Nātāputta** có đến đây với một hội chúng đông đảo (5). Macchikāsaṇḍa cách **Sāvatthi** 30 lý (6) và ở gần làng **Migapathaka** (q.v.).

(1) S. iv. 281.

(2) Xem chi tiết trong DhA. ii. 74 f.; theo Vin. ii. 15 f., hai Tôn giả đi cùng với **Mahākaccāna**, **Mahājoṭṭhita**, **Mahākappina**, **Mahācunda**, **Anuruddha**, **Revata**, **Upālī**, **Ānanda**, và **Rahula**, trong chuyến du hành Kāśī.

(3) S. iv. 300.

(4) Xem chi tiết trong s.v.

(5) S. iv. 208.

(6) DhA. ii. 79.

**Macchikāsaṇḍika.**-- An epithet of **Cittagahapati**, because he lived in **Macchikāsaṇḍa** (1).

(1) A. i. 26; AA. i. 209; ThagA. i. 238.

**Maccutthala.**-- A locality in **Rohaṇa**, where **Vijayabāhu I.** once set up a camp (1).

(1) Cv. lviii. 35.

**Macchuddāna Jātaka (No. 288).**-- The Bodhisatta was once the son of a landed proprietor, and, after his father's death, he and his younger brother went to a village to settle some business. On their way back, they had a meal out of a leafpottle, and, when they had finished, the Bodhisatta threw the remains into the river for the fish, giving the merit to the river-spirit. The power of the riverspirit increased and she discovered the cause. The younger brother was of a dishonest disposition, and when the elder was asleep, he packed a parcel of gravel to resemble the money they were carrying and put them both away. While they were in midriver he stumbled against the side of the boat and dropped overboard what he thought to be the parcel of gravel, but what was really the money. He told the Bodhisatta about it who said, "Never mind, what's gone has gone." But the riverspirit out of gratitude to the Bodhisatta made a fish swallow the parcel. The fish was later caught and hawked about, and, owing again to the influence of the spirit, the fisherman asked one thousand pieces and seven annas for it, and the people laughed at what they thought was a joke. But when they came to the Bodhisatta's house, they offered him the fish for seven annas. The fish was bought and cut open by his wife, and the money was given to him. At that instant the river-spirit informed him of what she had done and asked him to have no consideration for his brother, who was a thief and was greatly disappointed at the failure of his trick. But the Bodhisatta sent him five hundred pieces.

The story was told in reference to a dishonest merchant who is identified with the cheat (1).

(1) J. ii. 423-6.

**Majjha.**-- See **Megha**.

**Macchikāsaṇḍika.--** Tên gọi của Gia chủ **Citta** vì ông sống trong **Macchikāsaṇḍa** (1).

(1) A. i. 26; AA. i. 209; ThagA. i. 238.

**Maccutthala.--** Địa danh trong xứ **Rohāṇa**, nơi Vua **Vijayabāhu I** có lần đóng quân (1).

(1) Cv. lviii. 35.

**Macchuddāna Jātaka (No. 288).--** Chuyện Xâu Cá. Bồ Tát sanh làm con của một điền chủ. Ông và người em trai lo cai quản gia tài của cha để lại. Một hôm, hai anh em đến một làng kia và được trả cho một ngàn đồng. Trên đường về đến bờ sông, hai anh em lấy cơm bới ra ăn. Ăn xong, người anh thấy cơm dư xuống sông cho cá và hồi hướng công đức cho nữ thần sông, rồi cởi áo ngoài ra nằm ngủ. Người em có tánh tham thấy vậy bèn gói một gói đá giả gói tiền, với âm mưu ra giữa dòng sông giả làm rút xuống nước để hô hoáng tiền bị mất mà chiếm đoạt một ngàn đồng. Khi việc xảy ra, người anh bảo: “Thôi việc gì qua rồi, cứ để trôi qua.” Bấy giờ, vị nữ thần sông dùng thần lực khiến một con cá nuốt gói bị rút. Về đến nhà, người em hoan hỷ với thủ đoạn của mình. Nhưng khi mở gói bạc ông thấy toàn là đá. Thì ra ông lộn để rút gói bạc thật xuống sông! Cá nuốt bạc được một ngư ông bắt và đem ra chợ bán. Ông ra giá một ngàn đồng và bảy cắt. Bà con xúm lại chế nhạo ông. Ông đem đến nhà bán cho người anh với giá bảy cắt. Mổ bụng cá, ông được một ngàn đồng. Nữ thần xuất hiện kể lại tự sự và khuyên ông chớ chia xẻ cho kẻ gian tham. Nhưng ông vẫn chia cho em năm trăm.

Chuyện kể về một thương buôn gian trá. Người em chỉ thương buôn gian trá đó (1).

(1) J. ii. 423-6.

**Majjha.--** Xem **Megha**.



**Majjhantika Thera.**-- An arahant. He recited the *kammavācā* (or ecclesiastical act) at the ordination of **Mahinda**, on whom he later conferred the *upasampadā* ordination (1). Later, at the conclusion of the Third Council, Majjhantika went as preacher to **Kasmīra-Gandhāra**. There, by his great iddhi-powers, he overcame the Nāga-k1.ng Aravāḷa and converted him to the Faith, while Paṇḍaka and his wife Hāritā and their five hundred sons became sotāpannas. Majjhantika preached the **Āsivisopama Sutta** to the assembled concourse and later ordained one hundred thousand persons (2). The sermon preached by Majjhantika is referred to in the Scholiast to the **Sarabhaṅga Jātaka** (3).

This same Elder is referred to elsewhere (4) as an example of one who practised *pariyatti-appicchatā*. He was the leader of the assembly of monks (*saṅghathera*). On the day of the dedication of **Asoka's** vihāra, the Thera was a *khīṇāsava* and was present, but his begging bowl and robe were hardly worth a farthing. People, seeing him there, asked him to make way; but he sank into the earth, rising to receive the alms given to the leader of the monks, knowing that he alone was fit to accept it (5).

(1) Mhv. v. 207; Sp. i. 51; Dpv. vii. 24.

(2) Mhv. xii. 3, 9 ff.; Sp. i. 64 ff.; Dpv. viii. 4; Mbv. 113; for the Tibetan version see Rockhill, *op. cit.*, 167 ff.

(3) J. v. 142.

(4) SNA. ii. 494; DA. iii. 1061, but at AA. i. 263 he is caned **Majjhantika-Tissa**.

(5) The story is given at AA. i. 43; MA. i. 350.

**Majjhantika or Saṇika Sutta.**-- Once a monk dwelt in a forest-tract in **Kosala** and was told by a deva of the forest how the noonday silence frightened him. But the monk replied that to him it was enchanting (1).

(1) S. i. 203.

**Majjhantika-Tissa.**-- See **Majjhantika**.

**Majjhapalli-vihāra.**-- A vihāra in Ceylon restored by the monk **Saṅgharakkhita** in the reign of **Kittisirirājasīha**. The king showed the monk great honour and gave the village of **Mālāgāma** for the maintenance of the vihāra (1).

(1) Cv. c. 234. (Sinhalese *Medapola*.)

**Majjhavela-vihāra.**-- A monastery in Ceylon built by **Vatṭagāmaṇi** and restored by **Kittisirirājasīha**, who gave for its maintenance the village of **Siṅgathala** (1).

(1) Cv. c. 230. (Sinhalese *Medavala*.)

**Majjantika Thera.**-- A-la-hán. Trưởng lão đọc tuyên ngôn (*kammavācā*) trong lễ xuất gia của Hoàng tử **Mahinda** (1). Về sau, khi Kết tập III kết thúc, Trưởng lão được cử đi hoàng pháp ở **Kasmira-Gandhāra**. Tại đây ông dùng thần thân chinh phục Xà vương **Aravāla** và thuyết pháp khiến Xà vương quy y Tam Bảo và Dạ-xoa **Paṇḍaka**, phu nhân ông là **Hāritā** và 500 con ông đắc quả Dự lưu. Trưởng lão thuyết **Āsivisopama Sutta** cho đại chúng và sau đó truyền giới cho một trăm ngàn chúng sanh (2). Kinh Trưởng lão thuyết được dẫn trong phần luận của **Sarabhaṅga Jātaka** (3).

Trưởng lão Majjantika được dẫn như ví dụ của vị trì *pariyatti-appicchata* và là một *Saṅghathera* (Sư trưởng của Tăng chúng). Trong lễ lạc thành của tịnh xá **Asoka**, Trưởng lão là một bậc A-la-hán nhưng bình bát và y của Ngài không đáng một xu. Phật tử thấy ông bảo ông tránh đường; ông chìm xuống đất rồi nổi lên để nhận vật thí dành cho vị sư trưởng mà chỉ mình ông mới xứng đáng tiếp nhận.

(1) Mhv. v. 207; Sp. i. 51; Dpv. vii. 24.

(2) Mhv. xii. 3, 9 ff.; Sp. i. 64 ff.; Dpv. viii. 4; Mbv. 113; bản Tây Tạng xem Rockhill, *op. cit.*, 167 ff.

(3) J. v. 142.

(4) SNA. ii. 494; DA. iii. 1061, nhưng trong AA. i. 263 ông được gọi là **Majjhantika-Tissa**.

(5) Chuyện được kể trong AA. i. 43; MA. i. 350.

**Majjhantika hay Saṇika Sutta.**-- Một vị Thiên trú trong rừng đến nói với một vị tỳ khưu rằng giữa trưa rừng lớn vang tiếng động khiến ông run sợ. Vị tỳ khưu đáp ông hoan hỷ với rừng lớn (1).

(1) S. i. 203.

**Majjhantika-Tissa.**-- Xem **Majjhantika**.

**Majjhapalli-vihāra.**-- Tịnh xá ở Sri Lanka do Tỳ khưu **Saṅgharakkhita** trùng tu vào thời của Vua **Kittisirirājasīha**. Nhà Vua rất hoan hỷ với vị tỳ khưu và cúng dường ông làng **Mālāgāma** để lấy lợi tức cho tịnh xá (1).

(1) Cv. c. 234. (Tiếng Sri Lanka: *Medapola*).

**Majjhavela-vihāra.**-- Tịnh xá do Vua **Vaṭṭagāmaṇi** kiến tạo ở Sri Lanka và Vua **Kittisirirājasīha** trùng tu; Vua Kittisirirājasīha còn cúng dường làng **Siṅgathala** (1).

(1) Cv. c. 230. (Tiếng Sri Lanka: *Medapola*).

**Majjhima.**-- An Arahant. He went, after the Third Council, as preacher to the Himalaya country (1), accompanied by four others: **Kassapagotta**, **Durabhissara**, **Sahadeva**, and **Mūlakadeva** (2). Majjhima preached the Dhammacakkappa-vattana Sutta and eighty crores of persons became sotāpannas. The five Elders, separately, converted five kingdoms, and each of them ordained one hundred thousand persons (1).

(1) Mhv. xii. 6.

(2) Dpv. viii. 10; Mṭ. (317) has **Dundubhissara** for Durabhissara; Mbv. (115) agrees with Mṭ., but has **Sahassadeva**; Sp. (i. 68) gives their names as **Kassapagotta**, **Ālokadeva**, **Dundubhissara**, and **Sahadeva**.

(3) Mhv. xii. 41 ff.

**Majjhima Nikāya.**-- The second "book". or collection, of the Sutta Piṭaka, containing discourses of medium length. It consists of eighty *bhāṇavāras* and is divided into three sections of fifty suttas each (*pañṇāsa*), the last pañṇāsa containing fifty two suttas. At the First Council the duty of learning the Majjhima Nikāya and of handing it down intact was entrusted to the "school" of **Sāriputta** (1). **Buddhaghosa** wrote a commentary to the Majjhima Nikāya, which is called the **Papañca-Sūdanī**, and Sāriputta of Ceylon wrote its *ṭīkā*. The Majjhima Nikāya was also called the **Majjhima Saṅgīti** (2). When the Sāsana disappears, the Majjhima predeceases the Dīgha Nikāya (3).

(1) DA. i. 15.

(2) E.g., MA. i. 2; Mṭ. 193, 305.

(3) MA. ii. 881.

**Majjhima-Kāḷa.**-- The second of three brothers, all named **Kāḷa**, of Setavyā. **Culla-Kāḷa** and **Mahā-Kāḷa**, the youngest and the oldest, used to travel about with caravans and procure goods which were sold for them by **Majjhima-Kāḷa** (1). He had four crores (2).

(1) DhA. i. 66.

(2) *Ibid.*, 73.

**Majjhimagāma.**-- A village in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I.** (1).

(1) Cv. lxxiv. 83.

**Majjhima-janapada.**-- See **Majjhimadesa**.

**Majjhimaṭīkā.**-- The second of three Commentaries on the **Saddatthabhedacintā** (1).

(1) Gv. 63, 73.

**Majjhima.--** A-la-hán. Sau Kết tập III, Trưởng lão đi cùng **Kassapagotta**, **Durabhissara**, **Sahadeva**, và **Mūlakadeva** (2) hoằng pháp trong phần đất Hy Mã Lạp Sơn. Trưởng lão thuyết **Dhammacakkappavattana Sutta**; 800 triệu chúng sanh đắc quả Dự lưu. Năm Trưởng lão mỗi vị chuyển hoá một vương quốc và truyền giới cho 100 ngàn chúng sanh (3).

(1) Mhv. xii. 6.

(2) Dpv. viii. 10; MT. 317 kể **Dundubhissara** thay vì **Durabhissara**; Mbv. 115 nói như MT. nhưng nêu tên **Sahassadeva**; Sp. i. 68 kê các vị sau: **Kassapagotta**, **Ālokadeva**, **Dundubhidssara**, và **Sahadeva**.

(3) Mhv. xii. 41 ff.

**Majjhima Nikāya.--** Trung Bộ Kinh. Bộ thứ nhì trong năm bộ kinh chánh của Kinh Tạng Pāli. Gồm 152 bài kinh dài trung bình chia thành ba Tập: Tập I có 50 kinh; Tập II, 50 kinh; và Tập III, 52 kinh. Trong Kết tập I, việc trùng tuyên Trung Bộ Kinh được trao cho “Trưởng phái của Sāriputta” (1). Trung Bộ Kinh có một Chú giải tên gọi là **Papañca-Sūdanī** do **Buddhaghosa** viết; có thêm *ṭīkā* do Sāriputta ở Sri Lanka biên soạn.

Lúc giáo pháp của Phật biến mất, Trung Bộ Kinh sẽ mất trước Trường Bộ Kinh (3).

(1) DA. i. 15.

(2) *E.g.*, MA. i. 2; MT. 193, 305.

(3) MA. ii. 881.

**Majjhima-Kāḷa.--** Người thứ nhì trong ba anh em thương buôn đều mang tên **Kāḷa** ở **Setavyā**. Người em **Culla-Kāḷā** và anh **Mahā-Kāḷa** đi mua hàng, còn **Majjha-Kāḷa** ở nhà bán hàng (1). Ông có gia sản lên tới bốn mươi triệu (2).

(1) DhA. i. 66.

(2) *Ibid.*, 73.

**Majjhimagāma.--** Làng trong vương quốc **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 83.

**Majjhi-janapada.--** Xem **Majjhimadesa**.

**Majjhimaṭīkā.--** Sớ giải thứ nhì trong ba sớ giải về **Saddatthabhedacintā** (1).

(1) Gv. 63, 73.

**Majjhimadesa.**-- The country of Central India which was the birthplace of Buddhism and the region of its early activities. It extended in the east to the town of **Kajaṅgaia**, beyond which was **Mahāsāla**; on the southeast to the river **Salalavatī**; on the south-west to the town of **Satakaṇṇika**; on the west to the brahmin village of **Thūna**; on the north to the **Usiraddhaja** Mountain (1). The Majjhimadesa was three hundred yojanas in length, two hundred and fifty in breadth, and nine hundred in circumference (2). It contained fourteen of the sixteen **Mahājanapadas** (*q.v.*), that is to say all but **Gandhāra** and **Kamboja**, which belonged to the **Uttarāpatha**. The people of Majjhimadesa were regarded as wise and virtuous (3). It was the birthplace of noble men (*purisājanīyā*) including the Buddhas (4) and all kinds of marvellous things happened there (5). The people of Majjhimadesa considered peacocks' flesh a luxury (6).

(1) Vin. i. 197; J. i. 49, 80; Mbv. 12; Dvy. (21 f.) extends the eastern boundary to include Puṇḍavardhana, roughly identical with North Bengal. It is interesting to note that in early Brahminical literature (*e.g.* the Dharmaśūtra of Baudhāyana), Āryāvarta, which is practically identical with what came to be called Madhyadesa, is described as lying to the east of the region where the Sarasvatī disappears, to the west of the Kalakavana, to the north of Pāripātra, and to the south of the Himālaya. This excludes the whole of Magadha (*Baudhāyana* i. 1, 2, 9, etc.). It is also noteworthy that in the Commentaries the Majjhimadesa is extended to include the whole of **Jambudīpa**, the other continents being **Paccantimajanapadā**. The term came also to be used in a generic sense. Thus, in Ceylon (**Tambapaṇṇidīpa**) **Anurādhapura** came to be called the Majjhimadesa (AA. i. 165).

(2) DA. i. 173.

(3) J. in. 115, 116.

(4) DhA. iii. 248; AA. i. 265.

(5) SNA. i. 197.

(6) VibhA. 10.

**Majjhimabhāṇakā.**-- The "reciters" of the **Majjhima Nikāya** (*q.v.*), those who learned it and handed it down, probably the "school" of **Sāriputta**. This "school" included the *Cariyāpiṭaka*, *Apadāna* and *Buddhavaṃsa* in the *Khuddaka Nikāya*, and ascribed the whole *Nikāya* to the *Sutta Piṭaka* (1).

(1) DA. i. 15; Mil. 341.

**Majjhimavagga.**-- —A district in the Malaya country of Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 20, 21, 23; see Cv. *Trs.* i. 289, n. 1.

**Mañcakkuṇḍi.**-- A locality in South India mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvii. 87.

**Majjhimadesa.**-- Miền Trung Ấn, chiếc nôi của Phật giáo. Majjhimadesa được giới hạn Đông bởi thành phố **Kajāṅgala** mà bên kia là **Mahāsāla**; Đông Nam bởi sông **Salalavati**; Tây Nam bởi thành phố **Satakaṇṇika**; Tây bởi làng Bà-la-môn **Thūna**; Bắc bởi núi **Usiraddhaja** (1). Majjhimadesa dài 300 *yojana*, rộng 250 *yojana*, và có chu vi tổng cộng là 900 *yojana* (2). Miền bao gồm 14 trong 16 xứ lớn **Mahājanapada** (*q.v.*), trừ **Gandhāra** và **Kamboja** thuộc **Uttarāpatha**. Majjhimadesa được xem như có dân trí cao và đời sống phạm hạnh (3). Đó là nơi sản sinh nhiều bậc trí giả (*purisājanīyā*), kể cả Đức Phật (4), và nhiều kỳ diệu (5). Dân chúng Majjhimadesa rất quý thịt chim công (6).

(1) Vin. i. 197; J. i. 49, 80; Mbv. 12; theo Dvy. 21 f. ranh giới Đông gồm cả Puṇḍavardhana, tức Bắc Bengal hiện nay. Theo kinh sách tiền Bà-la-môn (*e.g.*, Dharmaśūtra của Baudhāyana), Āryāvarta (tức vùng gọi là Madhyadeśa) được mô tả là có ranh giới Đông giáp với phần đất Sarasvatī bị biến mất, Tây với Kālakavana, Bắc với Pāripātra, và Nam với Hy Mã Lạp Sơn. Vùng này không có Magadha (*Baudhāyana* i. 1, 2, 9, etc.). Cũng nên lưu ý thêm rằng theo các Chú giải, Majjhimadesa bao gồm trọn châu **Jambudīpa** (các châu khác được gọi là **Pacantimajanapadā**), và Majjhimadesa về sau được dùng như một tên chung. Do đó, ở Sri Lanka (**Tambapaṇṇidīpa**), **Anurādhapura** được gọi là một Majjhimadesa (AA. i. 165).

(2) DA. i. 173.

(3) J. in. 115, 116.

(4) DhA. iii. 248; AA. i. 265.

(5) SNA. i. 197.

(6) VibhA. 10.

**Majjhimabhāṇakā.**-- Những vị “đọc tụng” hay “trùng tuyên” Trung Bộ Kinh; chư vị có lẽ thuộc “trường phái của **Sāriputta**” ở Sri Lanka. Trường phái này đưa Caryāpiṭaka (Hạnh Tạng), Apadāna (Kinh Thí Dụ) và Buddhavaṃsa (Phật Sử) trong Khuddaka Nikāya (Tiểu Bộ Kinh), và đặt trọn Nikāya trong Tạng Kinh (1).

(1) DA. i. 15; Mil. 341.

**Majjhimavagga.**-- Châu quận trong xứ **Malaya**, Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 20, 21, 23; xem Cv. Trs. i. 289, n. 1.

**Mañcakkuṇḍi.**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvii. 87.

**Mañcadāyaka Thera 1.**-- An arahant. In the time of **Siddhattha Buddha** he was a Caṇḍāla, and made a lintel which he offered to the Order. He was fifty times king of the gods and eighty times king of men (1).

(1) Ap. ii. 377 f.

**Mañcadāyaka 2.**-- An arahant therā. Ninetyone kappas ago he gave a bed to **Vipassī Buddha** (1). He is probably identical with **Sāmaññakāni Thera** (2). v.l. **Pecchadāyaka**.

(1) Ap. ii. 455. (2) ThagA. i. 99.

**Mañjarīpūjaka Thera.**-- An arahant. Ninety-two kappas ago, while walking in the street with a spray of flowers in his hand, he saw the Buddha (? **Tissa**) and offered him the flowers. Seventy-three kappas ago he was a king, named **Jotiya** (1).

(1) Ap. i. 228.

**Mañju.**-- An officer of **Parakkamabāhu I**. He was sent to fight against **Sūkarabhātu**, and defeated him at **Sāpatagamu**. He was put in charge of the campaign in **Rohaṇa**, his colleagues being **Kitti** and **Bhūta**. Mañju practised great cruelty in order to instil terror into the hearts of the people. He seems to have been replaced by Bhuta (1).

(1) Cv. lxxiv 129, 144; lxxv. 150, 152, 185, 196.

**Mañjūsaka.**-- A tree in **Gandhamādana** in front of the **Maṇiguhā**. It is one yojana in height and one in girth, and bears all the flowers which bloom both on land and in water, on earth and in heaven. Around the tree is the **Sabbaratanamāla**, where the **Pacceka Buddhas** hold their assembly. The place of meeting seems also to have been called the **Mañjūsakamāla** (1).

(1) SNA. i. 66, 67; VvA. 175.

**Mañjetṭhaka Vagga 1.**-- The fourth section of the **Vimāna Vatthu**.

**Mañjetṭhakavimāna 2.**-- The abode in **Tāvatiṃsa** of a woman who once spread over the Buddha's seat a bouquet of flowers which she had gathered in **Andhavana** (1).

(1) Vv. iv. 1; VvA. 176 f.

**Mañcadāyaka Thera 1.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Siddhatta**, ông là một Chiendàla (người hạ tiện), từng cúng dường một rầm đỡ (lintel). Ông làm vua 50 lần trên cõi Thiên và 80 lần dưới thế (1).

(1) Ap. iii. 377 f.

**Mañcadāyaka 2.**-- Trưởng lão A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông cúng dường Phật **Vipassī** một chiếc giường (1). Ông có thể là Trưởng lão **Sanaññakāni** (2). v.l. **Pecchadāyaka**.

(1) Ap. ii. 455.

(2) ThagA. i. 99.

**Mañjarīpūjaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 92 kiếp trước ông từng cúng dường Phật (?**Tissa**) năm hoa lúc thấy Ngài đi trên đường. Vào 73 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Jotiya** (1).

(1) Ap. i. 228.

**Mañju.**-- Cận thần của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông đánh bại Tướng **Sūkarabhātu** của Vua **Mānābharaṇa** tại **Sāpatagamu**. Ông được cử chỉ huy chiến dịch **Rohāṇa** với sự trợ giúp của **Kitti** và **Bhūta**. Mañju gieo kinh hoàng trong dân gian vì chánh sách hung ác của ông. Hình như ông bị thay thế bởi **Bhūta** (1).

(1) Cv. lxxiv. 129, 144; lxxv. 150, 152, 185, 196.

**Mañjusaka.**-- Gốc cây ở **Gandhamādana** trước động **Mañiguhā**. Cây cao một *yojana*, có chu vi một *yojana*, trổ hoa trên bộ, dưới nước, dưới đất, và trên trời. Chung quanh cây là **Sabbaratanamāla**, nơi chư Phật Độc Giác câu hội. Địa điểm câu hội được gọi là **Mañjūsakamāla** (1).

(1) SNA. i. 66, 67; VvA. 175.

**Mañjetṭhaka Vagga 1.**-- Chương 4 của **Vimāna Vatthu**.

**Mañjetṭha-vimāna 2.**-- Trú xứ trên cõi **Tāvatiṃsa** của một nữ nhân từng trải thảm hoa trên sàng tọa của Phật; hoa được bà hái trong rừng **Andhavana** (1).

(1) Vv. iv. 1; VvA. 176 f.



**Mañjerika.**-- The name of the Nāga kingdom (Nāgabhavana). It is five hundred leagues in extent and is the residence of Mahākāla, the Nāga king (1). When the urn containing the Buddha's relics, deposited in **Rāmagāma**, was washed away, it was taken to the Mañj'srika Nāgabhavana, and remained there till taken by **Soṇuttara** to be enshrined in the **Mahā Thūpa** (2).

(1) J. i. 72; J. vi. 264; BuA. 239.

(2) Mhv. xxxi. 27., see also *J.R.A.S.* 1885, p. 220.

**Maññamāna Sutta.**-- One who lets his imagination play on the body, feeling, etc., becomes **Māra's** bondsman (1).

(1) S. iii. 74.

**Maṭṭakuṇḍali, Maṭṭhakuṇḍali.**-- The only son of the brahmin **Adinnapubbaka**. His father loved him dearly, but was a great miser, and made for him, with his own hands, a pair of burnished earrings in order to save the goldsmith's fee; the boy thus came to be called Maṭṭakuṇḍali (burnished earrings). When he was sixteen he had an attack of jaundice. His father refused to call in a physician, and prescribed for him himself till the boy was beyond all cure. Then he carried him out and laid him on the terrace, lest those who came to prepare for the funeral should see his wealth.

The Buddha saw Maṭṭakuṇḍali as he lay dying, and, out of compassion, came to the door of his father's house. Too weak to do anything else, the boy conjured up devout faith in the Buddha; he died soon after, and was born among the gods in a golden mansion thirty leagues in extent. When he surveyed his past birth, he saw his father in the charnelground, weeping and lamenting and preparing to cremate his body. Assuming the form of Maṭṭakuṇḍali, he went himself to the charnelground and, standing near, started to weep. When questioned by Adinnapubbaka, he said he wanted the moon, and in the course of conversation he revealed his identity and censured his father. Adinnapubbaka invited the Buddha to a meal the next day, and, when it was over, asked if it were possible to attain to heaven by a mere act of faith. In order to convince him, the Buddha made Maṭṭakuṇḍali appear before him and confirm his statement that this was so. At the conclusion of the Buddha's sermon, both Adinnapubbaka and Maṭṭakuṇḍali became sotāpannas (1), and eighty thousand persons realized the Truth (2).

(1) DhA. i. 20 ff.; vv. vii. 9; VvA. 322 ff.; Pv. ii. 5; PvA. 92; the stanzas found in Maṭṭakuṇḍali's story occur also in the Maṭṭakuṇḍali Jātaka (*q.v.*), but the introductory story is quite different.

(2) Mil. 350.

**Mañjerika.**-- Vương quốc rộng 500 lý của Xà vương **Mahākāḷa**. Lúc bị nước cuốn trôi, tráp đựng xá lợi của Phật tôn trí tại **Rāmagāma** được giữ tại **Mañjerika** cho đến khi tỳ khuru **Soṇuttara** đến thỉnh về **Mahā Thūpa** (1).

(1) J. i. 72; J. vi. 264; BuA. 239.

(2) Mhv. xxxi. 27; xem thêm J.R.A.S. 1885, p. 220.

**Maññamāna Sutta.**-- Ai suy tưởng sắc, thọ, ..., thức, người ấy bị **Māra** trói buộc (1).

(1) S. iii. 74.

**Maṭṭakuṇḍali, Maṭṭhakuṇḍali.**-- Nam tử duy nhất của Bà-la-môn **Adinnapubbaka**. Chàng được gọi như vậy vì Bà-la-môn, một người rất hà tiện, tự tay làm cho chàng đôi bông tai đánh bóng để khỏi tốn tiền công thợ bạc. Lúc lên 16, chàng bị bệnh hoàng đản, Bà-la-môn không dám mời thầy thuốc mà tự tay bốc thuốc nên bệnh chàng ngày thêm trầm trọng. Bà-la-môn bồng chàng ra để ngoài sân để người làm ma chạy không thấy được gia sản của ông.

Vì lòng bi mẫn đối với **Maṭṭakuṇḍali**, Phật đến nhà Bà-la-môn. Quá yếu, chàng không thể làm gì được nên tắt thở và sanh giữa chư thần trong một điện rộng 30 lý. Nhìn lại trần thế, chàng thấy cha Bà-la-môn đang lo hoả táng thân chàng trong nghĩa địa. Hoá thành **Maṭṭakuṇḍali**, chàng đến nghĩa địa đứng khóc. Lúc được Bà-la-môn hỏi, chàng bảo muốn mặt trăng, xưng danh tánh mình, và trách cha. Bà-la-môn thỉnh Phật về nhà thọ trai và bạch hỏi có thể nào lên thiên giới chỉ bằng lời nguyện chơn thật. Để thuyết phục ông, Ngài biến cho **Maṭṭakuṇḍali** xuất hiện và trả lời rằng được. Sau thời pháp, cả hai cha con đều đắc quả Dự lưu (1) và 80 ngàn chúng sanh tiếp cận Sự Thật (2).

(1) DhA. i. 20 ff.; Vv. vii. 9; VvA. 322 ff.; Pv. ii. 5; PvA. 92; kể trong chuyện của **Maṭṭakuṇḍali** còn được thấy trong **Maṭṭakuṇḍali Jātaka** (q.v.), nhưng phần nhân duyên có nhiều khác biệt.

(2) Mil. 350.

**Maṭṭakuṇḍali Jātaka (No. 449).**-- The son of a wealthy brahmin died at the age of sixteen and was reborn among the devas. From the time of his son's death, the brahmin would go to the cemetery and walk round the heap of ashes, moaning piteously. The deva visited him and admonished him, as in the story of **Maṭṭakuṇḍali**. The brahmin followed his advice and gave up his grief.

The story was told in reference to a rich landowner of **Sāvatthi**, a devout follower of the Buddha, who lost his son. The Buddha, knowing of his great grief, visited him in the company of **Ānanda** and preached to him. At the conclusion of the sermon, the landowner became a sotāpanna (1).

(1) J. iv. 159 ff.

**Maṭṭhara.**-- See **Māṭhara**.

**Maṇamekkuṇḍi.**-- A locality of South India pillaged by **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvii. 87.

**Maṇi.**-- A yakkha chief, to be invoked by Buddhists in time of need (1).

(1) D. iii. 205.

**Maṇiakkhi, Maṇiakkhika 1.**-- A Nāga king of **Kalyāṇi**, maternal uncle of **Mahodara**. He came to take part in the battle between Mahodara and **Cuḷodara**, and having heard the Buddha preach on that occasion begged him to visit his kingdom. The Buddha agreed, and, three years later, went to Kalyāṇi in the eighth year after the Enlightenment on the full-moon day of **Vesākha**. The Nāga entertained him and his five hundred monks on the spot where, later, the **Kalyāṇi-cetiya** was built (1).

(1) Mhv. i. 63 ff.; xv. 162; Dpv. ii. 42, 52; it is said that Maṇikkhika went to **Jambudīpa** to bring the Buddha to Ceylon (Mṭ. 111).

**Maṇiakkhika 2.**-- The youngest of the three sons of **Mahātissa** and **Saṅghasivā** (1).

(1) Cv. xlv. 40.

**Maṇiupaṭṭhāna.**-- One of the places appointed by King **Bhātika** for the dispensing of hospitality to the monks of Ceylon (1).

(1) Mhv. xxxiv. 65; the Mṭ. (633) calls it **Maṇiupaṭṭhāna-pāsāda**.

**Maṇikaṇṭha.**-- A Nāga king. See **Maṇikaṇṭha Jātaka**. The king was so called because he wore round his neck a wish-conferring gem (1).

(1) Sp. iii. 565.

**Maṭṭakuṇḍali Jātaka (No. 449).**-- Chuyện Nam Tử Đeo Vòng Tai.

**Maṭṭakuṇḍali**, nam tử của Bà-la-môn **Adinnapubbaka** chết lúc lên 16 và tái sinh giữa chư Thiên. Từ lúc con chết, Bà-la-môn cứ vô nghĩa địa đi quanh đóng tro thiêu xác và than khóc. Một vị Thiên xuất hiện và khuyên ông như chuyện **Maṭṭakuṇḍali** nói trên. Vị Bà-la-môn nghe lời khuyên của ông và hết sầu khổ.

Chuyện kể về một điền chủ ở Sāvatti có con trai mới chết. Phật đi cùng Tôn giả **Ānanda** đến viếng và an ủi ông bằng một pháp thoại. Ông đắc quả Dự lưu (1).

(1) J. iv. 59 ff.

**Maṭṭhara.**-- Xem **Māṭṭhara**.

**Maṇamekkuṇḍi.**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng **Laṅkāpura** đánh phá (1).

(1) Cv. lxxvii. 87.

**Maṇi.**-- Một Chúa Dạ-xoa, thường được Phật tử van vái lúc hữu sự (1).

(1) D. iii. 205.

**Maṇiakkhi, Maṇiakkhika 1.**-- Xà vương ở **Kalyāṇi**, cậu của Xà vương **Mahodara**. Lúc đến tham chiến với Mahodara chống **Cūḷadora** vì chiếc ngai vàng nạm ngọc, ông nghe Phật thuyết pháp bèn thỉnh Ngài đến viếng vương quốc ông. Ngài chấp nhận lời mời và đến Kalyāṇi ba năm sau (tức tám năm sau Ngài thành đạo) vào Rằm tháng **Vesākha**. Xà vương Maṇiakkhi thỉnh Ngài và 500 tỳ khuru tùy tùng thọ trai; tại địa điểm này về sau có xây **Kalyāṇi-cetiya** (1).

(1) Mhv. i. 63 ff.; xv. 162; Dpv. ii. 42, 52; Maṇikkhika được nói là Xà vương đến **Jambudīpa** để thỉnh Phật đến Sri Lanka giải quyết tranh chấp về chiếc ngai vàng nạm ngọc (MT. 111).

**Maṇiakkhika 2.**-- Vương tử út trong số ba vương tử của **Mahātissa** và **Saṅghasivā** (1).

(1) Cv. xiv. 40.

**Maṇiupaṭṭhāna.**-- Cung điện, một trong năm địa điểm Vua **Bhātika** chỉ định để cúng dường vật thực lên chư tỳ khuru chuyên về Kinh tạng (1).

(1) Mhv. xxxiv. 65; MT. 633 gọi đó là **Maṇiupaṭṭhāna-pāsāda**.

**Maṇikaṇṭha.**-- Xà vương trong **Maṇikaṇṭha Jātaka**. Xà vương được gọi như vậy vì có đeo trên cổ hòn ngọc ước (wish-conferring gem) (1).

(1) Sp. iii. 565.

**Maṇikaṇṭha Jātaka (No. 253).**-- The Bodhisatta and his younger brother, after the death of their parents, lived as ascetics in leaf-huts on the Gaṅges, the elder being higher up the stream than the younger. One day, the Nāga king **Maṇikantha**, while walking along the river in the guise of a man, came to the hut of the younger ascetic and became his friend. Thereafter he called daily and their friendship grew apace. Maṇikaṇṭha finally became so fond of the ascetic that he put off his disguise, and encircling the other in his folds, lay thus for a short while each day, until his affection was satisfied. But the ascetic was afraid of his Nāga shape and grew thin and pale.

The Bodhisatta noticing this, suggested that the next time Maṇikaṇṭha came, his brother should ask for the jewel which he wore round his throat. On the morrow, when the ascetic made this request, Maṇikaṇṭha hurried away. Several times this happened, and then he came no more. The ascetic was much grieved by his absence, but was comforted by the Bodhisatta.

The Buddha related this story at the **Aggālava-cetiya** near **Āḷavi**. The monks of Āḷavi became so importunate with their requests for building materials from the householders that at the mere sight of a monk the householders would hurry indoors. **Mahā Kassapa** discovered this and reported it to the Buddha, who admonished the monks against begging for things from other people (1).

On the same occasion were preached the **Brahmadatta Jātaka** and the **Aṭṭhisena Jātaka (q.v.)**.

(1) J. ii. 282-6; also Vin. iii. 146 f., where the details of the story of the past are slightly different.

**Maṇikā.**-- The name of a *vijjā*, whereby thoughts can be read (1).

(1) DA. ii. 389.

**Maṇikārakulūpaga-Tissa.**-- An Elder who ate for twelve years at the house of a jeweller of **Sāvatthi**. One day when the jeweller was chopping some meat, **Pasenadi** sent him a certain precious stone to be cleaned and threaded. The jeweller took the stone without wiping his hands and put it in a box. While he went to wash his hands, his pet heron, thinking it was a piece of meat, swallowed it. Tissa was present and saw this happen. The jeweller, finding his jewel had disappeared, suspected Tissa and questioned him. The Elder denied having taken the stone, but said nothing about the heron in case it should be killed. The jeweller became very angry, and, convinced that Tissa was the thief, proceeded to torture him, in spite of the protests of his wife.

**Maṇikaṇṭha Jātaka (No. 253).** Chuyện Xà vương Maṇikaṇṭha. Có hai ẩn sĩ sống trong am lá trên bờ sông Hằng; anh (Bồ Tát) trên phía thượng lưu, còn em ở dưới hạ lưu. Xà vương **Maṇikaṇṭha** giả dạng người đến làm thân với ẩn sĩ em. Một hôm, Xà vương hiện nguyên hình, quần thân quanh ẩn sĩ em cho đến khi thoả mãn lòng luyến ái mới ra về. Nhưng vì ẩn sĩ em này lo sợ nên ngày càng ốm o và xanh xao.

Ẩn sĩ anh khuyên em nên hỏi xin Xà vương Maṇikaṇṭha hòn ngọc đeo trên cổ ông. Bị hỏi xin ngọc, Xà vương liền bỏ chạy. Lần thứ nhì, rồi thứ ba, thứ tư, vân vân, Xà vương bị hỏi xin ngọc không dám đến nữa. Bấy giờ, ẩn sĩ em buồn rầu vì nhớ Xà vương Maṇikaṇṭha. Ẩn sĩ anh phải khuyên giải ông mới hết ưu sầu. Hai anh em tiếp tục tu tập, đạt thắng trí và tái sanh lên cõi Phạm thiên.

Chuyện được Phật kể tại **Aggāḷava-cetiya** gần **Āḷavi** về chư tỳ khuru ở Āḷavi thích xin xỏ quá đáng khiến dân địa phương thấy bóng dáng tỳ khuru là lẩn trốn. Trưởng lão **Mahā Kassapa** bạch Phật sự việc và Phật dạy chư tỳ khuru về học giới xây dựng am thất (1).

Trong nhân duyên này, Phật thuyết hai kinh **Brahmadatta Jātaka (q.v.)** và **Aṭṭhisena Jātaka (q.v.)**.

(1) J. ii. 282-6; thêm Vin. iii. 146 f., với chút ít khác biệt.

**Maṇika.--** Vị phù thủy (*vijja*) đọc được ý tưởng của người khác (1).

(1) DA. ii. 389.

**Maṇikārakulūpaga-Tissa.--** Vị Trưởng lão từng thợ thực tại nhà của một thợ bạc ở **Sāvatthi** trong 12 năm. Một hôm, trong lúc đang thái thịt, người thợ bạc được Vua **Pasenadi** gửi tới ngọc để làm chuỗi cho vua. Không rửa tay, ông lấy ngọc cất vô hộp. Lúc ông đi rửa tay, có con cò tưởng đó là thịt nên gấp nuốt. Thấy mất ngọc, người thợ bạc nghi cho Trưởng lão. Trưởng lão nói không biết và không biết luôn việc cò nuốt ngọc mà ông thấy vì sợ cò bị giết. Người thợ bạc nổi giận đánh đập Trưởng lão, dầu được vợ can ngăn.

As the blood flowed from the Elder's body, the heron came to drink it, but the jeweller kicked him and he fell down dead. Then Tissa told the jeweller what had happened. The heron's crop was cut open and the recovered. The jeweller was full of remorse and begged Tissa's pardon, which was readily granted, but, soon after, Tissa passed away into Nibbāna. The heron was reborn in the womb of the jeweller's wife. She became a deva after death, but the jeweller was reborn in hell (1).

(1) DhA. iii. 34 ff.

**Maṇikāragāma.**-- A village in Ceylon near which **Candamukhasiva** constructed a tank, the revenues from which he gave to the **Issarasamaṇa-vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxv. 47.

**Maṇikuṇḍala Jātaka (No. 351).**-- The Bodhisatta, born as king of Benares, discovering that one of his ministers had intrigued in his harem, expelled him from the kingdom. The minister took up service under the king of **Kosala**, and, as a result of his conspiracy, the Bodhisatta was taken captive and cast into prison.' For the rest of the story see **Ekarāja Jātaka**.

The story was related in reference to a councillor of **Pasenadi** who was guilty of misconduct in the harem.

(1) J. iii. 153 ff.

**Maṇikuṇḍaia Vagga.**-- The thirty-sixth chapter of the **Jātakatṭhakathā**. It forms the first chapter of the **Pañca Nipāta** (1).

(1) J. iii. 153 ff.

**Maṇikhaṇḍa.**-- A section of the **Vidhurapaṇḍita Jātaka** which contains a description of the marvellous jewel offered by **Puṇṇaka** as a stake in the diceplay with **Koravya** (1).

(1) J. vi. 275-9.

**Maṇiguhā.**-- One of the three caves in the **Nandamūlakapabbhāra**. In front of the cave was the **Mañjūsaka** tree (*q.v.*) (1).

(1) SNA. i. 66.

**Maṇicūla Sutta.**-- In the royal palace at **Rājagaha**, the report once arose among the retinue that Sākyan recluses were allowed to take gold and silver. The headman **Maṇicūlaka**, who was present, denied this, but, being unable to convince his audience, he sought the Buddha, who assured him that these monks were allowed neither to seek nor to accept gold and silver (1).

(1) S. iv. 325 f.; cp. Vin. ii. 296 f.

Máu Trưởng lão đổ, cò tới hút máu bị người thợ bạc đá lăn ra chết. Bấy giờ, Trưởng lão mới nói rõ việc cò nuốt ngọc. Người thợ bạc mổ bụng cò lấy lại ngọc. Ông rất hối tiếc nên xin và được Trưởng lão tha tội. Trưởng lão mạng chung sau đó. Cò tái sinh nhập thai trong bụng bà vợ người thợ bạc. Về sau, bà tái sinh làm chư Thiên, còn người thợ bạc bị đọa địa ngục (1).

(1) DhA. iii. 34 ff.

**Maṇikāragāma.**-- Làng ở Sri Lanka. Vua **Candamukhasiva** có kiến tạo một hồ nước gần làng và cúng dường lợi tức cho tịnh xá **Issarasamaṇa** (1).

(1) Mhv. xxxv. 47.

**Maṇikuṇḍala Jātaka (No. 351).**-- Chuyện Vòng Tai Bằng Ngọc. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Ông đuổi một cận thần vì ông này phạm tội thông gian trong hậu cung. Vị quan này sang phục vụ cho Vua xứ **Kosala**, bày mưu đánh chiếm Bārāṇasī và bắt hạ ngục Vua Bārāṇasī (1). Xem chuyện trong **Ekarāja Jātaka**.

Chuyện kể về một Cố vấn của Vua **Pasenadi** phạm tội thông gian trong hậu cung (1).

(1) J. iii. 153 ff.

**Maṇikhaṇḍa.**-- Phần đoạn của **Vidhurapaṇḍita Jātaka** nói về bảo ngọc mà Thần Dạ-xoa **Puṇṇaka** dùng để cá cược với Vua **Koravya** (1).

(1) J. vi. 275-9.

**Maṇiguhā.**-- Một trong ba động trong **Nandamūlakapabbhāra**. Trước động có cây **Mañjūsaka** (q.v.) (1).

(1) SNA. i. 66.

**Maṇicūla Sutta.**-- Trong cung ở **Rājagaha**, có cuộc bàn bạc rằng các Sa-môn Thích tử được nhận vàng bạc. Thôn trưởng **Maṇicūlaka** có mặt trong hội chúng này nói rằng các Sa-môn Thích tử không được phép nhận vàng bạc; nhưng không ai nghe. Thôn trưởng đến bạch Phật, Ngài bảo không bất cứ một lý do gì, các Sa-môn Thích tử được chấp nhận, tìm cầu vàng bạc (1).

(1) S. iv. 325 f.; cp. Vin. ii. 296 f.



**Maṇicūḷaka.**-- A headman of **Rājagaha**. See **Maṇicūḷa Sutta**.

**Maṇicora Jātaka (No. 194).**-- The Bodhisatta was once a householder in a village near Benares and he had a most beautiful wife, named **Sujātā**. One day, at her request, they prepared some sweetmeats, and, placing them in a cart, started for Benares to see her parents. On the way Sujātā was seen by the king of Benares, and, wishing to possess her, he ordered the jewel of his diadem to be introduced into the Bodhisatta's cart. The cry of "thief" was then set up, and the Bodhisatta arrested and taken off to be executed. But **Sakka's** throne was heated by Sujātā's lamentations, and, descending to earth, Sakka made the king and the Bodhisatta change places. The king was beheaded, and Sakka, revealing himself, set the Bodhisatta on the throne.

The story was related in reference to **Devadatta's** attempts to kill the Buddha. The king is identified with Devadatta, Sakka with **Anuruddha**, and Rāhulamātā with Sujātā (1). The story gives the case of a man getting happiness through a virtuous woman (1).

(1) J. ii. 121-5.

(2) J. iv. 77.

**Maṇithūnavimāna.**-- A palace in **Tāvatiṃsa**, the abode of a deva who had been a resident of **Sāvatti** and cleared a path leading from the forest to Sāvatti, in order to make it easy for the many monks who went to and fro (1).

(1) Vv. vii. 3; VvA. 301 f.

**Maṇidīpa.**-- A subcommentary (*anuṭṭikā*) to the **Atthasālinī**, by **Ariyavaṃsa** (1).

(1) Gv. 65, 75; Bode, *op. cit.*, 42.

**Maṇināgapabbata.**-- A vihāra in the **Kālāyana-Kaṇṇikā** in **Rohaṇa**, built by **Mahādāṭhika-Mahānāga** (1).

(1) Mhv. xxxiv. 89; MT 637.

**Maṇipabbata, Maṇipassapabbata.**-- A mountain range of the **Himālaya** (1).

(1) J. ii. 92; v. 38, 415; SNA. i. 358.

**Maṇipāsāda.**-- The name given to the **Lohapāsāda**, after it had been rebuilt in seven storeys by **Jeṭṭhatissa**. He offered to the building a jewel worth sixty thousand, hence its name. The building was worth one crore (1). The **Colas** burnt it down, and **Udaya IV.** tried to rebuild it, but died before the work was completed (2). This was done by **Mahinda IV** (2).

(1) Mhv. xxxvi. 125.

(2) Cv. liii. 51.

(3) *Ibid.*, liv. 48.

**Maṇicūḷaka.**-- Thôn trưởng ở **Rājagaha**. Xem **Maṇicūḷa Sutta**.

**Maṇicora Jātaka (No. 194).**-- Chuyện Kể Trộm Ngọc. Bồ Tát sanh làm gia chủ ở Bārāṇasī có bà vợ tuyệt sắc tên gọi **Sujātā**. Một hôm, hai ông bà chuẩn bị hành trang về thăm que ngoại. Trên đường, Vua trị vì Bārāṇasī thấy và muốn chiếm đoạt bà nên cho đem ngọc của vương miện mình bỏ trên xe của hai ông bà. Thế là ông bị bắt vì tội trộm và bị xử tử. Bấy giờ, ngôi Thiên chủ nóng lên bởi tiếng khóc than của Sujātā, Thiên chủ bèn chủ hoán đổi vị trí của nhà vua và gia chủ; nhà vua bị chém đầu thay vì gia chủ. Thiên chủ xuất hiện làm lễ quán đánh cho gia chủ và đặt Sujātā lên ngôi Hoàng hậu.

Chuyện kể về âm mưu hại Phật của **Devadatta**. Nhà vua chỉ Devadatta; Sakka chỉ **Anuruddha**; Sujātā chỉ **Rāhulamātā** (1). Chuyện còn nói lên việc người chồng đạt được hạnh phúc nhờ người vợ có giới hạnh (2).

(1) J. ii. 121-5.

(2) J. iv. 77.

**Maṇithūnavimāna.**-- Cung điện trên cõi **Tāvātimsa** của một người dân **Sāvatthi** từng dọn dẹp đường từ rừng đến Sāvatthi để chư tỳ khuru dễ dàng đi lại (1).

(1) Vv. vii. 3; VvA. 301 f.

**Maṇidīpa.**-- Một Sớ giải phụ (*anuṭikā*) về **Atthasālini** do **Ariyavaṃsa** biên soạn (1).

(1) Gv. 65, 75; Bode, *op. cit.*, 42.

**Maṇināgapabbata.**-- Tịnh xá trong **Kālāyana-Kaṇṇikā** trong **Rohaṇa** do **Mahādāṭhika-Mahānāga** (1).

(1) Mbv. xxxiv. 89; MT. 637.

**Maṇipabbata, Maṇipassapabbata.**-- Dãy núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1).

(1) J. ii. 92; v. 38, 415; SNA. i. 358.

**Maṇipāsāda.**-- Tên gọi **Lohapāsāda** sau khi được Vua **Jeṭṭhatissa** trùng tu thành bảy tầng. Ông cúng dường Maṇipāsāda viên bảo ngọc nên điện được gọi như vậy. Điện trị giá 10 triệu đồng (1). Điện bị quân **Coḷa** đốt cháy. Vua **Udaya IV** trùng tu nhưng chưa xong đã băng hà (2); công trình được Vua **Mahinda IV** hoàn tất (3).

(1) Mhv. xxxvi. 125.

(2) Cv. liii. 51.

(3) *Ibid.*, liv. 48.

**Maṇipūjaka Thera 1.**-- An arahant. Ninety-four kappas ago he was an ascetic, and, having seen the Buddha (? **Padumuttara**), gave him a jewelled seat. Twelve kappas ago he was king eight times under the name of **Sataraṃsī** (1).

(1) Ap. i. 190.

**Maṇipūjaka Thera 2.**-- An arahant. He was once a Nāga king in a lake in **Himavā**, and, having seen **Padumuttara** Buddha travelling through the air, he offered him the jewel which he wore round his throat, that being the only thing he had (1) He is probably identical with **Mātaṅgaputta Thera** (2).

(1) Ap. ii. 413 f.

(2) ThagA. i. 349.

**Maṇippabhāsa.**-- One hundred and sixteen kappas ago there were thirty-two kings of this name, all previous births of **Vedikāraka (Vijaya) Thera** (1).

(1) Ap. i. 171; ThagA. i. 192.

**Maṇihhadda.**-- A yakkha who visited the Buddha at the **Maṇimāiakacetiya** and held a conversation with him regarding hate and the release therefrom (1).

(1) S. i. 208; cf. Avadānaś. ii. 179.

**Maṇibhadda Sutta.**-- Records the conversation between the Buddha and **Maṇibhadda** (*q.v.*).

**Maṇibhaddavattikā.**-- A class of ascetics and recluses who, perhaps, worshipped **Maṇibhadda** (1) (*q.v.*). The Maṇibhaddā are mentioned in the Milindapañha (2), together with tumblers, jugglers, actors, etc.

(1) MNid. 89. In the Mahābhārata, Maṇibhadda is mentioned among the yakṣas in Kuvera's palace (ii. 10, 397). He is the tutelary deity of travellers and caravans (iii. 65, 2553).

(2) p. 191.

**Maṇimālaka.**-- A Cetiya where the Buddha stayed and where he was visited by the yakkha **Maṇibhadda** (1).

(1) S. i. 208.

**Maṇimekhalapāsāda.**-- A monastic building in Ceylon, probably belonging to the Mahāyānists. It held statues of the Bodhisattas which were restored by **Sena II** (1).

(1) Cv. li. 77.

**Maṇipūjaka Thera 1.--** A-la-hán. Vào 94 kiếp trước ông làm ẩn sĩ, từng cúng dường Phật (?**Padumuttara**) một sàng toạ nam ngọc. Vào 12 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu **Sataraṃsī** (1).

(1) Ap. i. 190.

**Maṇipūjaka Thera 2.--** A-la-hán. Một thời, ông làm Xà vương trong một hồ trên Hy Mã Lạp Sơn, từng dâng lên Phật **Padumuttara** đang du hành trên hư không một viên ngọc ông đeo nơi cổ, vật duy nhất ông sở hữu (1). Ông có thể là Trưởng lão **Mātaṅgaputta** (2).

(1) Ap. ii. 413 f.

(2) ThagA. i. 349.

**Maṇippabbāsa.--** Vào 116 kiếp trước có 32 nhà vua cùng mang tên này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Vedikāraka (Vijaya)** (1).

(1) Ap. i. 171; ThagA. i. 192.

**Maṇibhadda.--** Dạ-xoa **Maṇibadda** đến diện thờ **Maṇimālaka** yết kiến Phật. Hai vị nói kệ về niệm và giải thoát (1).

(1) S. i. 208; cf. Avadānaś.

**Maṇibhadda Sutta.--** Kể lại cuộc đàm thoại giữa Đức Phật và **Maṇibhadda** (*q.v.*).

**Maṇibhaddavattikā.--** Một nhóm ẩn sĩ và Sa-môn thờ Dạ-xoa **Maṇibhadda** (1) (*q.v.*). Trong *Milandapañha* (2), những **Maṇibhaddā** được kể chung với người làm xiệc, phường tuồng, vân vân.

(1) MNid. 89. Trong *Mahābhārata*, **Maṇibhadda** được kể chung với các yakṣa trong cung của Kuvera (ii. 10, 397). Ông là thần hộ mạng của khách du hành và xe đi buôn (iii. 65, 2553).

(2) p.191.

**Maṇimālaka.--** Điện thờ, nơi Phật an trú lúc đàm luận và Dạ-xoa **Maṇibhadda** (1).

(1) S. i. 208.

**Maṇimekhalapāsāda.--** Một tòa tu viện ở Sri Lanka, có lẽ thuộc về những người theo Mahāyāna. Ở đó, có những bức tượng của các vị Bồ tát đã được phục chế bởi **Sena II** (1).

(1) Cv. li. 77.

**Maṇimekhalā 1.**-- A goddess who presided over the ocean where she was placed by the **Cātummahārājikā** to protect virtuous people who might suffer shipwreck (1).

(1) J. iv. 17; vi. 35.

**Maṇimekhalā 2.**-- A dam erected by Aggabodhi I. across the **Mahāvālukagaṅgā** (1). It was restored by **Sena II** (2).

(1) Cv. xlii. 34.

(2) *Ibid.*, li. 72.

**Maṇimekhalā 3.**-- A district in Ceylon, founded by the general Saṅkha during the time that the usurper Māgha ruled at Pulatthipura (1).

(1) Cv. lxxxii. 7.

**Maṇisāramañjūsā.**-- A Commentary on the **Abhidhammattha-vibhāvam**, by **Ariyavaṃsa** (1).

(1) Gv. 65, 75; Bode, *op. cit.*, 42.

**Maṇisūkara Jātaka (No. 285).**-- The Bodhisatta lived in the Himalaya as an ascetic, and near his hut was a crystal cave in which lived thirty boars. A lion used to range near the cave in which his shadow was reflected. This so terrified the boars that one day they fetched mud from a neighbouring pool with which they rubbed the crystal; but because of the boars' bristles, the more they rubbed, the brighter grew the crystal. In despair they consulted the Bodhisatta, who told them that a crystal could not be sullied.

The story was told in reference to an unsuccessful attempt by the heretics to accuse the Buddha of having seduced **Sundarī** (q.v.) and then brought about her death (1).

(1) J. ii. 415-8

**Maṇisomārāma.**-- Probably another name for the **Somārāma** (q.v.). **Kaṇiṭṭha-Tissa** built a *pariveṇa* there (1). **Goṭhābhaya** restored the vihāra and built there an **uposatha** house (1).

(1) Mhv. xxxvi. 8.

(2) *Ibid.*, 106 f.

**Maṇihīra 1.**-- A vihāra built by **Mahāsena** (1).

(1) Mhv. xxxvii. 40.

**Maṇihīra 2.**-- A tank built by **Mahāsena** (1). **Aggabodhi** built a canal leading out of it (2); so did **Sena II** (3). Among the canals flowing into the tank was the **Tilavatthuka**, restored by **Vijayabāhu I** (4). **Parakkamabāhu I** rebuilt the tank (5), and constructed the **Kālindī** Canal to carry away the overflow from the south side (6). It was near this tank that **Saṅghatissa** was taken prisoner by the followers of **Moggallāna III** (7).

(1) Mhv. xxxvii. 47.

(2) Cv. xlii. 34.

(3) *Ibid.*, li. 72.

(4) *Ibid.*, lx. 53.

(5) *Ibid.*, lxxix. 31.

(6) *Ibid.*, 54.

(7) *Ibid.*, xlv. 30.

**Maṇimekhalā 1.--** Thiên nữ được Tứ Đại Thiên vương, **Cātummahārājikā**, đặt chủ trì đại dương và biển cả để hộ trì các người hiền thiện bị đắm tàu (1).

(1) J. iv. 17; vi. 35.

**Maṇimekhalā 2.--** Đập nước do Vua **Aggabodhi I** xây ngang qua sông **Mahāvākukagaṅga** (1). Đập được Vua **Sena II** trùng tu (2).

(1) Cv. xlii. 34.

(2) *Ibid.*, li. 72.

**Maṇimekhalā 3.--** Châu quận ở Sri Lanka do Tướng **Saṅka** thành lập trong thời gian Vua xoán ngôi **Magha** trị vì tại **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxxi. 7.

**Maṇisāramañjūsā.--** Chú giải về **Abhidhammatthavibhāvanī** do **Ariyavaṃsa** biên soạn (1).

(1) Gv. 65, 75; Bode, *op. cit.*, p. 42.

**Maṇisūkara Jātaka (No. 285).--** Chuyện Con Heo Rừng Trong Hang Thủy Tinh. Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ sống trên Tuyết Sơn. Gần chòi lá của ông là cái hang thủy tinh trong ấy có 30 heo rừng sanh sống. Có con sư tử lai vãng quanh hang mà bóng phản chiếu lên thủy tinh khiến bầy heo lo sợ ăn ngủ không yên. Bầy heo bèn đem bùn trét để thủy tinh hết phản chiếu, nhưng lông heo cọ xát làm thủy tinh chiếu sáng hơn. Bầy heo quyết định đến hỏi kế vị ẩn sĩ. Ông chỉ cho heo dời đi nơi khác.

Chuyện kể về âm mưu bất thành của ngoại đạo vu khống Phật dụ dỗ **Sundarī** (q.v.) rồi giết nàng (1).

(1) J. ii. 415-8.

**Maṇisomārāma.--** Có thể là một tên khác của tự viện **Somārāma** (q.v.). Tại đây Vua **Kaṇiṭṭha-Tissa** có xây một Tăng xá (1). Vua **Gothākabhaya** trùng tu tịnh xá và xây thêm một bát quan trai đường, **uposatha** (2).

(1) Mhv. xxxvi. 8.

(2) *Ibid.*, 106 f.

**Maṇihīra 1.--** Tịnh xá do Vua **Mahāsena** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxvii. 40.

**Maṇihīra 2.--** Hồ nước do Vua **Mahāsena** xây (1). Vua **Aggabodhi** đào kinh chảy ra từ hồ này (2); về sau Vua **Sena II** cũng đào con kinh tương tự (3). Còn Vua **Vijayabāhu I** trùng tu kinh **Tilavatthuka** chảy vô hồ (4). Vua **Parakkamabāhu I** xây lại hồ (5) và đào kinh **Kālindī** đưa nước tràn (overflow) dưới bờ Nam của hồ (6). **Saṅghatissa** bị Vua **Moggallāna III** bắt gần chỗ kinh Maṇihīra này (7).

(1) Mhv. xxxvii. 47.

(2) Cv. xlii. 34.

(3) *Ibid.*, li. 72.

(4) *Ibid.*, lx. 53.

(5) *Ibid.*, lxxix. 31.

(6) *Ibid.*, 54.

(7) *Ibid.*, xlv. 30.

**Maṇḍakappa.**-- A kappā in which two Buddhas are born (1).

(1) BuA. 158; J. i. 38, 39, 41, 42.

**Maṇḍagalla.**-- A village near **Anurādhapura**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lviii. 43; Cv. Trs. i. 206, n. 5.

**Maṇḍagāma.**-- A village in **Rohaṇa**, given by **Aggabodhi**, son of **Mahātissa**, to the monks, in gratitude for a meal which they had given him (1).

(1) Cv. xlv. 47; Cv. Trs. i. 93, n. 5.

**Maṇḍadīpa.**-- The name of Ceylon in the time of **Kassapa Buddha**; its capital was **Visāla** and its king **Jayanta**. The **Mahāmeghavana** was called **Mahāsāgara** (1).

(1) Mhv. xv. 127; Dpv. i. 73; ix. 20; xv. 57, etc.

**Maṇḍapadāyikā Therī.**-- An arahant. She built a pavilion for **Koṇāgamana Buddha** (1).

(1) Ap. ii. 514; ThigA. 6.

**Maṇḍapeyyakathā.**-- The tenth chapter of the **Mahāvagga** of the **Paṭisambhidāmagga**.

**Maṇḍalagiri-vihāra.**-- A monastery in Ceylon, built by **Kaṇiṭṭhatissa** (1). The ruler of the province of Malaya in the time of **Aggabodhi IV**. built a reliquary for the cetiya there (2), while **Sena II**. gave to it several maintenance villages (3) and **Vijayabāhu I**. restored it (4). It was while living there that **Gajabāhu** made his peace with **Parakkamabāhu I**. and set up an inscription to that effect in the vihāra (5). v.l. **Maṇḍalagirika**, **Maṇḍaligiri**.

(1) Mhv. xxxvi. 17.

(2) Cv. xlvf. 29.

(3) Ibid., 11. 75.

(4) Ibid., lx. 58.

(5) Cv. lxxi. 3; for its identification see Cv. Trs. i. 100, n. 3.

**Maṇḍalamandira.**-- A building erected by **Parakkamabāhu I**. at **Pulatthipura**. It was used by the teacher specially appointed by him to recite **Jātaka** stories (1).

(1) Cv. lxxiii. 72; see Cv. Trs. ii. 9, n. 1.

**Maṇḍakappa.--** kiếp trong ấy có hai vị Phật ra đời (1).

(1) BuA. 158; J. i. 38, 39, 41, 42.

**Maṇḍagalla.--** Làng gần **Anurādhapura** thường được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lvii. 43; Cv. Trs. i. 206, n. 5.

**Maṇḍagāma.--** Làng trong xứ **Rohāṇa** do **Aggabodhi** (trị vì Rohāṇa và là con của **Mahātissa**) ban cho các tỳ khuru để trả ơn cho chén cơm mà các tỳ khuru đã dâng lên ông (1).

(1) Cv. xlv. 47; Cv. Trs. i. 93, n. 5.

**Maṇḍadīpa.--** Tên của Sri Lanka vào thời Phật **Kassapa**, có kinh đô là **Visāla** và vua trị vì là **Jayanta**. Vườn **Mahāmeghavana** (nằm dưới phía Nam của **Anurādhapura**) được gọi là **Mahāsāgara** lúc bấy giờ (1).

(1) Mhv. xv. 127; Dpv. i. 73; ix. 20; xv. 57, etc.

**Maṇḍapadāyikā Theri.--** Trưởng lão ni A-la-hán. Bà từng xây một sảnh đường cúng dường Phật **Koṇāgamana** (1).

(1) Ap. ii. 514; ThigA. 6.

**Maṇḍapeyyakathā.--** Chương 10, Mahāvagga, Paṭisambhidāmagga.

**Maṇḍalagiri-vihāra.--** Tự viện ở Sri Lanka do Vua **Kaṇiṭṭhatissa** kiến tạo (1). Vị chủ tỉnh Malaya dưới triều **Aggabodhi IV** cúng dường cho tự viện một điện xá lợi (2); điện được Vua **Sena II** cúng dường nhiều làng (3) và Vua **Viyabāhu** trùng tu (4). Lúc trú tại tự viện này, Phế đế **Gajabāhu** cầu hoà với Vua **Parakkamabāhu I** để được sống an lành; thành công, ông có tạc bia đá kỷ niệm đặt trong tự viện (5).

v.l. **Maṇḍalagirika, Maṇḍaligiri.**

(1) Mhv. xxxvi. 17.

(2) Cv. xlvf. 29.

(3) Ibid., 11. 75.

(4) Ibid., lx. 58.

(5) Cv. lxxi. 3; để biết thêm, xem Cv. Trs. i. 100, n. 3.

**Maṇḍalamandira.--** Giảng đường do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo trong **Pulattthipura** để các giáo sư do ông bổ nhiệm tụng đọc Kinh Bốn sanh (1).

(1) Cv. lxxiii. 72; xem Cv. Trs. ii. 9, n. 1.



**Maṇḍalārāma.**-- A monastery in Ceylon, probably near the village of **Bhokkanta**. It was the residence of the Elder **Mahā Tissa**, reciter of the **Dhammapada**. **Sumanā**, wife of **Lakuṇṭaka Atimbara**, recited there, in the assembly of the monks, the story of her past lives (1). According to the **Vibhaṅga Commentary** (2) the monastery was in the village of **Kālakagāma**, and, in the time of **Vaṭṭagāmaṇi**, it was the residence of many monks, at the head of whom was **Tissabhūta**. It was also the residence of **Maliyadeva Thera** (3).

(1) DhA. iv. 51. (2) VibhA. 448; also DhSA. 30; AA. i. 52. (3) AA. i. 22.

**Maṇḍavātaka.**-- A tank in Ceylon, restored by **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lx. 49.

**Maṇḍavāpivihāra.**-- A monastery built by **Mahā-Cūḷi-Tissa** (1). **Mahādāṭhika Mahānāga** gave land for the monks of this vihāra out of gratitude to a *sāmaṇera* who lived there (2).

(1) Mhv. xxxiv. 8. (2) *Ibid.*, 93.

**Maṇḍavya 1.**-- An ascetic For his story see the **Kaṇhadīpāyana Jātaka**.

**Maṇḍavya 2.**-- Son of **Mātaṅga** and **Diṭṭhamangaiikā**. For his story see the **Mātaṅga Jātaka**. Maṇḍavya is given as an example of conception by umbilical attrition (1).

(1) Mil. 123 f.; Sp.1.214.

**Maṇḍika.**-- A tank in Ceylon restored by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxviii. 44; see Cv. Trs. i. 280, n. 5.

**Maṇḍikā.**-- Mother of **Maṇḍikāputta** (*q.v.*).

**Maṇḍikāputta.**-- See **Upaka Maṇḍikāputta**. He was so called because he was the son of **Maṇḍikā** (1). See also **Samaṇa Maṇḍikāputta**.

(1) AA. ii. 554; KhpA. 105.

**Maṇḍissa.**-- A Paribbājaka of **Kosambī**, friend of **Jāliya**. It was to them that the **Jāliya Sutta** (*q.v.*) was preached. *v.l.* **Muṇḍiya**.

**Maṇḍūka.**-- A deva. In his previous birth he was a frog on the banks of the **Gaggarā**, and, hearing the Buddha preach, was attracted by his voice. A cowherd, who stood leaning on a stick, drove it unwittingly into the frog's head and it died immediately, to be reborn in **Tāvatiṃsa** in a palace twelve yojanas in extent. Having discovered his previous birth, he appeared before the Buddha, revealed his identity and worshipped him. The Buddha preached to him, and the deva became a *sotāpanna*. Eighty-four thousand others realized the Truth (1).

(1) Vv. v. 1; VvA. 216 ff.; Vsm. 208 f.; Sp. i. 121; Mil. 350.

**Maṇḍalārāma.**-- Tự viện ở Sri Lanka, có thể gần làng **Bhokkanta**. Tự viện là trú xứ của **Mahā Tissa**, Trưởng lão trùng tuyên **Dhammapada**. Tại đây, phu nhân của Đại thần **Lakuṇṭaka Atimbara** là Bà **Sumanā** kể lại chuyện tiền kiếp của bà trước một hội chúng tỳ khuru (1). Theo Chú giải Vibhaṅga (2), tự viện nằm trong làng **Kālakagāma** và, dưới triều Vua **Vatṭagāmaṇi**, là trú xứ của nhiều tỳ khuru do Trưởng lão **Tissabhūta** hướng dẫn. Đó cũng là trú xứ của Trưởng lão **Maliyadeva** (3).

(1) DhA. iv. 51. (2) VibhA. 448; xem thêm DshA. 30; AA. i. 52. (3) AA. i. 22.

**Maṇḍavātaka.**-- Hồ nước ở Sri Lanka được Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lx. 49.

**Maṇḍavāpi-vihāra.**-- Tự viện do Vua **Mahā-Cūḷi-Tissa** kiến tạo và Vua **Mahādāṭhika-Mahānāga** có cúng dường đất đai để trả ơn cho một sadi trú trong tự viện (2).

(1) Mhv. xxxiv. 8. (2) *Ibid.*, 93.

**Maṇḍavya 1.**-- Đạo sĩ khổ hạnh. Xem **Kaṇhadīpāyana Jātaka**.

**Maṇḍavya 2.**-- Con của **Mātaṅga** (hạ tiện) và **Diṭṭhamangalikā** (giàu có). Xem chuyện trong **Mātaṅga Jātaka**. Maṇḍavya là một ví dụ về sự thụ thai bằng umbilical attrition (1).

(1) Mil. 123 f.; Sp. i. 214.

**Maṇḍika.**-- Hồ nước ở Sri Lanka do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 44; xem Cv. Trs. i. 280, n. 5.

**Maṇḍika.**-- Mẹ của **Maṇḍikāputta** (*q.v.*).

**Maṇḍikāputta.**-- Xem **Upaka Maṇḍikāputta**. Ông được gọi như vậy vì là con của **Maṇḍikāputta** (1). Xem thêm **Samāṇa Maṇḍikāputta**.

(1) AA. ii. 554; KhpA. 105.

**Maṇḍissa.**-- Du sĩ ở **Kosambī**, bạn của **Jāliya**. **Jāliya Sutta** được thuyết vì hai ông. *v.l.* **Muṇḍiya**.

**Maṇḍūka.**-- Thiên tử. Trong một kiếp trước ông làm con ếch trên bờ sông **Gaggara**; ếch bị thu hút bởi tiếng của Phật thuyết kinh. Ếch bị gậy của một chàng chăn bò lỡ đâm trúng đầu chết; ếch sanh lên cõi **Tāvātimsa** trong cung điện rộng 12 do tuần. Biết được tiền thân của Phật, vị Thiên đến xưng danh mình và đánh lễ. Phật thuyết pháp; vị Thiên đắc quả Dự lưu và 84 ngàn chư Thiên khác cũng đắc quả (1).

(1) Vv. v. 1; VvA. 216 ff.; Vsm. 208 f.; Sp. i. 121; Mil. 350.

**Maṇṇaya.**-- A Damiḷa chief, ally of **Kulasekhara** (1). He later joined **Laṅkāpura** (2).

(1) Cv. lxxvi. 141.

(2) *Ibid.*, lxxvii. 7, 35.

**Mataka Sutta.**-- See **Pacchābhūmika Sutta**.

**Matakabhatta Jātaka (No. 18).**-- Once a brahmin, well versed in the Vedas, wished to slay a goat at the Feast of the Dead (*Matakabhatta*), and sent his pupils to bathe the goat in the river. After the bath, the goat remembered its past lives and knew that after its death that day it would be free from misery. So it laughed for joy. But it saw also that the brahmin, through slaying it, would suffer great misery, and this thought made it weep. On being questioned as to the reason for its laughing and its weeping, it said the answer would be given before the brahmin. When the brahmin heard the goat's story, he resolved not to kill him; but that same day, while the goat was browsing near a rock, the rock was struck by lightning and a large splinter cut off the goat's head. The Bodhisatta, who was a tree-sprite, saw all this and preached the Law to the assembled multitude.

The story was told in reference to a question by the monks as to whether there was any good at all in offering sacrifices as Feasts for the Dead, which the people of **Sāvatthi** were in the habit of doing (1).

(1) J. i. 166 ff.

**Matarodana Jātaka (No. 317).**-- The Bodhisatta was once born in a family worth eighty crores. When his parents died, his brother managed the estate. Some time later the brother also died, but the Bodhisatta shed no tear. His relations and friends called him heartless, but he convinced them that he did not weep because he knew that all things are transient.

The story was related to a landowner of **Sāvatthi** who gave himself up to despair on the death of his brother. The Buddha visited him and preached to him, and the man became a *sotāpanna* (1).

(1) J. iii. 56-8.

**Maṇṇaya.**-- Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). Về sau, ông theo Tướng **Laṅkāpura** (2).

(1) Cv. lxxvi. 141.

(2) *Ibid.*, lxxvii. 7, 35.

**Mataka Sutta.**-- Xem **Pacchābhūmika Sutta**.

**Makatabhatta Jātaka (No. 18).**-- Chuyện Đồ Ăn Cúng Người Chết. Có một Bà-la-môn thông hiểu ba kinh Vệ-đà muốn tế con cừu cho người chết (*Matakatabhatta*). Ông bảo đệ tử dẫn cừu xuống sông tắm trước khi giết. Tắm xong, cừu nhớ lại các kiếp trước và nghĩ rằng hôm nay mình sẽ được giải thoát khỏi khổ đau. Cừu sung sướng cười. Nhưng thấy vị Bà-la-môn đang đau khổ, cừu khóc. Được hỏi, cừu bảo sẽ trả lời cho vị Bà-la-môn. Biết được chuyện của cừu, vị Bà-la-môn không giết cừu nữa. Tuy nhiên trong ngày ấy, cừu chết vì bị miếng đá sét đánh văng trúng làm đứt đầu, trong lúc đang đứng ăn cỏ. Vị Thọ Thần (Bồ Tát) chứng kiến hết câu chuyện nên thuyết pháp cho hội chúng đến xem cừu chết về luật nhân quả.

Chuyện được kể để trả lời câu hỏi của chư tỳ khuru có nên cúng đồ ăn cho người chết không, như dân chúng **Sāvatthi** có lệ hay làm (1).

(1) J. i. 166 ff.

**Matarodana Jātaka (No. 317).**-- Chuyện Khóc Người Chết. Bồ Tát sanh trong một gia đình có gia tài lên đến 800 triệu. Lúc cha mẹ chết anh ông trông coi gia tài này. Anh ông chết, ông không khóc và bị chê cười. Ông bảo tất cả đều giả tạm, rồi ai cũng chết. Vậy sao không khóc cho ta mà khóc cho người chết!

Chuyện kể về một điền chủ ở **Sāvatthi** khóc cho người anh vừa chết. Vì ông Phật thuyết pháp và ông đắc Sơ quả (1).

(1) J. iii. 56-8.

**Matta 1.--** One of the seven children of **Paṇḍuvāsudeva** and **Bhaddakaccānā** (1).

(1) Dpv. x. 3.

**Matta 2.--** A householder in the **Vihāravāpi** village near the **Tulādhāra** Mountain; he was the father of **Labhiya-Vasabha** (1).

(1) Mhv. xxiii. 90.

**Matta 3.--** A hunter who discovered four marvellous gems near **Peḷavāpikagāma**, seven leagues to the north of **Anurādhapura**. He reported his discovery to **Duṭṭhagāmaṇi**, and the gems were used for the **Mahā Thūpa** (1).

(1) Mhv. xxviii. 39; MṬ. 512.

**Mattakela.--** One of the eleven children of **Paṇḍavāsudeva** and **Bhaddakaccānā** (1).

(1) Dpv. x. 3.

**Mattapabbata 3.--** A monastery in Ceylon where **Aggabodhi II.** built a *padhānaghara* for **Jotipāla Thera** (1).

(1) Cv. xlii. 46.

**Mattā 1.--** A Therī who came to Ceylon from **Jambudīpa** and taught the Vinaya at **Anurādhapura** (1).

(1) Dpv. xviii. 12.

**Mattā 2.--** A petī. In her previous life she was married to a householder of **Sāvatthi**, but, because she was barren, her husband married another woman, named **Tissa**, by whom he had a child called Bhūta. One day, when Tissa and her husband were talking together, **Mattā** was seized with jealousy and threw a heap of dirt on Tissā's head. After death, Mattā was born as a petī and suffered grievously. She appeared before Tissā, and, at her request, Tissa gave alms to eight monks, giving the merit to Mattā. Mattā immediately won heavenly bliss (1).

(1) Pv. ii. 3; PvA. 82 ff.

**Matta 1.--** Vương tử của Vua **Paṇḍavāsudeva** và **Bhaddakaccāna** (1).

(1) Dpv. x. 3.

**Matta 2.--** Gia chủ trong làng **Vihāravāpi**, gần núi **Labhiya-Vasabha** (1).

(1) Mhv. xxiii. 90.

**Matta 3.--** Người thợ săn tìm thấy bốn hòn ngọc quý gần **Peḷavāpikagāma**, cách **Anurādhapura** bảy lý. Ông trình ngọc lên Vua **Duṭṭhagāmaṇi** và ngọc được dùng để cấn **Mahā Thūpa** (1).

(1) Mhv. xxviii. 39; Mṭ. 512.

**Mattakela.--** Vương tử của Vua **Paṇḍavāsudeva** và **Bhaddakaccāna** (1).

(1) Dpv. x. 3.

**Mattapabbata.--** Tự viện ở Sri Lanka trong ấy Vua **Aggabodhi II** có kiến tạo thiền đường (*padhānaghara*) cúng dường Trưởng lão **Jotipāla** (1).

(1) Cv. xlii. 46.

**Mattā 1.--** Trưởng lão ni đến Sri Lanka từ **Jambudīpa** và dạy Vinaya trong **Anurādhapura** (1).

(1) Dpv. xviii. 12.

**Mattā 2.--** Nữ ngọc quý. Trong một tiền kiếp nàng lập gia đình với một gia chủ ở **Sāvatthi**, nhưng không có con. Gia chủ cưới nàng **Tissā** và sanh được **Bhūta**. Một hôm vì ghen, Mattā đổ đất lên đầu Tissā trong lúc nàng trò chuyện với chồng. Mattā sanh về cõi ngọc quý và chịu nhiều đau khổ. Mattā xuất hiện và yêu cầu Tissā bố thí nhân danh nàng; Tissā cúng dường bảy vị tỳ khuru, và Mattā được an lạc (1).

(1) Pv. ii. 3; PvA. 82 ff.

**Mattābhaya**-- Younger brother of **Devānampiyatissa**. He witnessed the miracles which attended the arrival of the Buddha's Relics in Ceylon, and, with one thousand others, entered the Order (1). When **Maha-Ariṭṭha** recited the Vinaya at the **Thupārāma** and held the Saṅgīti at the suggestion of **Mahinda**, Mattābhaya, with five hundred others, was charged with the duty of learning the Vinaya from him (2).

(1) Mhv. xvii. 57 f.

(2) Sp. i. 103.

**Mattikāvāṭatittha**-- A landing-place in Ceylon, the scene of the embarkment of part of the army sent by **Vijayabāhu** to the **Coḷa** kingdom (1).

(1) Cv. lx. 34.

**Mattikāvāpi**-- A village in the **Āḷisāra** district of Ceylon, where **Māyāgeha** captured an entrenchment (1).

(1) Cv. lxx. 172.

**Matteyyā Sutta**-- Few are they who abstain from intoxicating liquor; many they that do not (1).

(1) S. v. 467.

**Matthalā**-- The name of a tribe mentioned in a nominal list (1).

(1) Ap. ii. 359.

**Mathurā**-- See **Madhurā**.

**Madagu**-- A tank in Ceylon, restored by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 37.

**Madda**-- The name of a country and its people (**Maddā**). In the **Kusa Jātaka** (*q.v.*), **Kusa**, son of **Okkāka**, king of **Kusāvati** in the **Malla** country, is mentioned as having married **Pabhāvatī**, daughter of the king of Madda, and the capital of the Madda king was **Sāgala** (1). In the similar story of **Anitthigandha**, a prince of Benares contracts a marriage with a daughter of the king of **Sāgala**—his name being **Maddava**; but the girl dies on the way to her husband (2).

(1) J. v. 283 ff.; Kusāvati was one hundred leagues from Sāgala (J. v. 290), *cp.* Mtu. ii. 441 f.

(2) SNA. i. 68 f.; *cp.* DhA. iii. 281, about the other **Anitthigandha** of **Sāvatti** of the Buddha's days, who also married a Madda princess.

**Mattābhaya**-- Em của Vua **Devānampiyatissa**. Nhìn thấy thần thông kỳ diệu lúc Xá lợi Phật đến Sri Lanka, ông cùng một ngàn người nữa gia nhập Tăng Đoàn (1). Lúc Trưởng lão **Mahā-Ariṭṭha** đọc tụng Vinaya trong **Thūparāma** và, theo đề nghị của Trưởng lão **Mahinda**, tổ chức câu hội Saṅgīti, Mattābhaya được giao cho nhiệm vụ học Vinaya với 500 người nữa (2).

(1) Mhv. xvii. 57 f.

(2) Sp. i. 103.

**Mattikāvāṭatittha**-- Bến đổ bộ của một phần lực lượng do Vua **Vijayabāhu** gửi đến vương quốc **Coḷa** (1)

(1) Cv. lx. 34.

**Mattikāvāpi**-- Làng trong quận **Āḷisāra**, Sri Lanka, nơi **Māyāgheha**, Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**, chiếm được một thành trì (1).

(1) Cv. lxx. 172.

**Matteya**-- Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ rượu; và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ rượu (1).

(1) S. v. 467.

**Matthalā**-- Tên của một dòng tộc có ghi trong danh sách (1).

(1) Ap. ii. 359.

**Mathurā**-- Xem **Madhurā**.

**Madagu**-- Hồ nước ở Sri Lanka do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 37.

**Madda**-- Tên của một xứ và cũng là tên gọi dân của xứ đó (**Maddā**). Madda được đề cập trong nhiều kinh điển. **Kusa Jātaka** (q.v.): Thái tử **Kusa** của Vua **Okkāka** thành hôn với công chúa **Pabhāvatī** của Vua **Madda** trị vì tại kinh đô **Sāgala**. Vinaya (1): **Anitthigandha** (ở Benares) thành hôn với công chúa của Vua **Maddava** ở **Sāgala**, công chúa chết trên đường về nhà chồng (2).

(1) J. v. 283 ff.; Kusāvati cách Sāgala 100 lý (J. v. 290), cp. Mtu. ii. 441 f.

(2) SNA. i. 68 f.; cp. DhA. ii. 281, về một **Anitthigandha** ở **Sāvatti** trong thời Phật hiện tiền cũng thành hôn với một công chúa xứ Madda.



The **Chaddanta Jātaka** (3) also mentions a matrimonial alliance between the royal houses of Benares and Sāgala, while in the **Kālingabodhi Jātaka** (4) the Madda king's daughter marries a prince of **Kāliṅga** while both are in exile. **Cūḷani**, son of **Talatā**, also married a princess of Madda (5). According to the Mahāvamsa (6), **Sumitta**, son of **Sihabāhu** and king of **Sihapura**, married the daughter of the Madda king and had three sons by him, the youngest of whom, **Paṇḍuvāsudeva**, became king of Ceylon.

**Bhaddā-Kāpilānī**, wife of **Pippalimāṇava** (**Mahā Kassapa**), was the daughter of a **Kosiyagotta** brahmin of **Sāgala** in the Madda country. Men went there in search of a wife for him because it was famed for the beauty of its women (*Maddaraṭṭhaṃ nāma itthāgāro*) (7). **Anojā**, wife of **Mahā Kappina** of **Kukkuṭavati**, also came from the royal household of Madda (8), as did **Khemā**, wife, of **Bimbisāra** (9). The wife of a Cakkavatti comes either from Uttarakuru or from the royal family of Madda (10).

For the identification of Madda see s.v. **Sāgala**.

(3) J. v. 39 f.; so also in the **Mugapakkha Jātaka** (J. vi. 1), the wife of the Kāsi king was the daughter of the king of Madda, **Candadevī** by name; while **Phusati**, wife of Sañjaya of **Jetuttara** in the **Sivi** kingdom and mother of **Vessantara**, was also a Madda princess (J. vi. 480); likewise **Maddi**, wife of Vessantara.

(4) J. iv. 230 f.

(5) J. vi. 471

(6) Mhv. viii. 7; this probably refers to Madras and not to the Madda country, whose capital was Sāgala.

(7) ThagA. ii. 142; ThigA. 68.

(8) DhA. ii. 116.

(9) ThigA. 127.

(10) MA. ii. 950; DA. ii. 626; KhA. 173.

**Maddakucchi**.-- A park near **Rājagaha**, at the foot of **Gijjhakūṭa**. It was a preserve (*miḡadāya*) where deer and game could dwell in safety. When **Devadatta**, wishing to kill the Buddha, hurled a rock down **Gijjhakūṭa**, it was stopped midway by another rock, but a splinter from it fell on the Buddha's foot, wounding it severely. As the Buddha suffered much from loss of blood, the monks took him on a litter to Maddakucchi, and from there to the **Jīvaka-ambavana**, where he was treated by Jīvaka (1). It is said (2) that seven hundred devas of the **Satullapa** group visited the Buddha there and told him of their great admiration for his qualities. **Māra** tried to stir up discontent in the Buddha, but had to retire discomfited (3).

According to the Commentaries (4), Maddakucchi was so called because it was there that **Bimbisāra's** queen, mother of **Ajātasattu**, tried to bring about an abortion when she was told by soothsayers that the child in her womb was destined to bring about Bimbisāra's death.

(1) Vin. ii. 193 f.; DhA. ii. 164 ff.; J. iv. 430; Mil. 179.

(2) S. i. 27 f.

(3) *Ibid.*, 110; this visit of Māra is referred to at D. ii. 116.

(4) *E.g.*, S.A. i. 61; cp. J. iii. 121 f.

**Chaddanta Jātaka** (3) đề cập đến sự thông gia giữa hai triều Sāgala và Benares. **Kālingabodhi Jātaka** (4): công chúa của Vua Madda thành hôn với hoàng tử của xứ **Kāliṅga** lúc chàng và nàng bị biệt xứ. **Vessantara Jātaka** (5): **Cūḷani** của Vua **Talatā** thành hôn với công chúa của Madda. Mahāvamsa (6): Vua **Sumitta** thành hôn với công chúa của Vua xứ Madda và có ba thái tử; Thái tử út **Paṇḍuvāsudeva** sau làm vua Sri Lanka. Chú giải Theragāthā (7): Phu nhân **Bhaddā Kāpilānī** của **Pappalimāṇava** (sau là Tôn giả **Mahā Kassapa**) là ái nữ của Bà-la-môn ở Sāgala, xứ Madda; mai mối được gởi đến đó để kiến dâu vì con gái xứ ấy đẹp (*Maddaraṭṭhaṃ nāma itthāgāro*). Dhammapadaṭṭhakathā (8): **Anojā**, phu nhân của **Mahā Kappina** (sau là Trưởng lão Mahā Kappina), là một quý tộc ở Madda; Hoàng hậu **Khemā** của Vua **Bimbisāra** cũng vậy (9). Ba Chú giải (9): Hoàng hậu của một Chuyển luân vương có thể là người của hoàng tộc ở Madda (10).

Để nhận biết Madda, xem thêm s.v. **Sāgala**.

(3) J. v. 39 f.; cũng vậy trong **Mūgapakkha Jātaka** (J. vi. 1) hoàng hậu của vua xứ Kāsi là Công chúa **Candadevī** của vua xứ Madda; **Phusatī**, mẹ của **Vessantara**, là một công chúa xứ Madda (J. vi. 480); **Maddī**, phu nhân của **Vessantara** cũng vậy.

(4) J. iv. 230.

(5) J. vi. 471.

(6) Mhv. viii. 7; điều này có lẽ đề cập đến Madras chứ không phải đất nước Madda, nơi có thủ đô là Sāgala.

(7) ThagA. ii. 142; ThigA. 168.

(8) DhA. ii. 116.

(9) ThigA. 127.

(10) MA. ii. 950; DA. ii. 626; KhA. 173.

**Maddakucchi**.-- Khu bảo tồn thiên nhiên (*migadaya*) gần **Rājagaha**, nằm dưới chân núi **Gijjhakūṭa** trong ấy nai và cầm thú được bảo tồn. Có lần **Devadatta** lăn đá từ trên núi xuống để hại Phật, đá bể, miếng đá văng làm chảy máu chân Phật. Ngài được đưa đi ngang qua Maddakucchi đến **Kivaka ambavana** để lương y **Jīvaka** điều trị (1). Bấy giờ có 700 quần tiên **Satullapa** đến nói lời cảm hứng về sự nhẫn nại can cường của Ngài. Māra cũng đến nhưng nói lời xúi giục căm hờn, nhưng thất bại và phải biến mất tại chỗ (3).

Theo Chú giải (4), Maddakucchi được gọi như vậy vì trong vườn này, Hoàng hậu của Vua **Bimbisāra** muốn phá thai (thai của **Ajātasattu**) vì có lời tiên tri rằng đứa con bà đang mang sẽ đem đến tai ương cho vua Bimbisāra.

(1) Vin. ii. 193 f.; DhA. ii. 164 ff.; J. iv. 430; Mil. 179.

(2) S. i. 27 f.

(3) *Ibid.*, 110; chuyện Māra đến được kể trong D. ii. 116.

(4) *E.g.*, S.A. i. 61; cp. J. iii. 121 f.

She went into the park unknown to the king and violently massaged her womb, but without success. The king heard of this and forbade her to visit the park.

Once when **Mahā Kappina** was at Maddakucchi, doubts arose in his mind as to the necessity of joining the assembly of monks for the holding of *uposatha*, he himself being pure. The Buddha read his thoughts, appeared before him, and urged upon him the necessity of so doing (5).

Maddakucchi was difficult of access; monks who came from afar late at night, wishing to put **Dabba Mallaputta's** powers to the test, would often ask him to provide lodging there for them (6).

(5) Vin. i. 105.

(6) *Ibid.*, ii. 76; iii. 159.

**Maddarūpī**-- Daughter of **Okkāka** and wife of **Kaṇha**, ancestor of **Ambaṭṭha** (1). v.l. **Khuddarūpī**.

(1) D. i. 96 f.

**Maddava 1**-- King of Benares. The Bodhisatta was his councillor **Senaka**. See the **Dasaṇṇaka Jātaka** (1).

(1) J. iii. 337.

**Maddava 2**-- King of **Sāgala** in the **Madda** country. His daughter was given in marriage to **Anitthigandha** of Benares, but she died on the way to her husband's house (1).

(1) SNA. i. 69.

**Maddā**-- The people of **Madda** (*q.v.*).

**Maddipabba**-- The section of the **Vessantara Jātaka** which deals with the search of **Maddī** for her children, and finally with her joy on learning the purpose of **Vessantara's** gift (1).

(1) J. vi. 568.

**Maddī**-- Wife of **Vessantara** whose first cousin she was, being the daughter of the Madda king. When Vessantara went into exile, she, with her two children, **Jāli** and **Kaṇhājinā**, accompanied him. At **Vaṇkagiri** she and the children occupied one of the hermitages provided for them by **Vissakamma**, at **Sakka's** orders. While she was getting fruit and leaves, **Jūjaka** obtained from Vessantara the two children as slaves. Maddī the previous night had had a dream warning her of this, but Vessantara had consoled her. When she came back from her quest for food later than usual, the gods having contrived to detain her, she found the children missing, and searched for them throughout the night.

Bà vô vườn, vô bụng, nhưng không hiệu quả. Vì chuyện phá thai bà bị nhà vua không cho vô vườn này nữa.

Tại Maddakucchi, Trưởng lão **Mahā Kappina** khởi lên tư tưởng hợp chư tỳ khuru để trì Bồ tát, tâm ông thanh tịnh. Phật biết được ý tưởng ông, xuất hiện và khuyến khích ông thực hiện (5).

Maddakucchi rất khó đến. Chư tỳ khuru ở phương xa tới thường thử Trưởng lão **Dabba Mallaputta** bằng cách xin ông sắp xếp cho tạm trú trong vườn (5).

(5) Vin. 1. 105.

(6) *Ibid.*, ii. 76; iii. 159.

**Maddarūpī**-- Công nương của Vua **Okkāka** và là phu nhân của **Kaṇha**, tổ phụ của Thanh niên Bà-la-môn **Ambaṭṭha** (1). v.l. **Khuddarūpi**.

(1) D. i. 96 f.

**Maddava 1**-- Vua trị vì Bārāṇasī mà cố vấn **Senaka** là tiền thân của Bồ Tát. Xem **Dasaṇṇaka Jātaka**, No. 401 (1).

(1) J. iii. 337.

**Maddava 2**-- Vua xứ **Madda** trị vì tại kinh đô **Sāgala**. Ái nữ của ông được gả cho **Anitthidandha** ở Benares, nhưng nàng bị chết trên đường về nhà chồng (1).

(1) SNA. i. 69.

**Maddā**-- Dân của xứ **Madda** (*q.v.*).

**Maddipabba**-- Đoạn kinh trong **Vessantara Jātaka** nói về Công chúa **Maddī** trở về tìm con và hoan hỷ khi biết được hạnh nguyện bố thí của Đại sĩ **Vessantara** (1).

(1) J. vi. 568.

**Maddī**-- Phu nhân của Đại sĩ **Vessantara**, công chúa của Vua xứ **Maddi**. Lúc Thái tử Vessantara bị vua đày, bà dẫn hai con, **Jālī** và **Kaṇhājinā**, theo và trú trong lều do Thiên tử **Vissakamma** dựng trên núi **Vaṇkagiri**, theo lệnh của Thiên chủ **Sakka**. Một sáng nọ, bà vô rừng hái trái, Vessantara bố thí hai con cho Bà-la-môn **Jūjaka**. Đêm hôm trước, Maddī đã có một giấc mơ cảnh báo cho bà về điều này, nhưng đức Vessantara đã an ủi bà. Sau khi đi kiếm thức ăn muộn hơn thường lệ thường, khi bà trở về thì các vị chư thiên đã giữ bà lại, bà nhận ra những đứa trẻ mất tích và tìm kiếm chúng suốt đêm.

It was at dawn the next day, on her recovery from a deathlike swoon, that Vessantara told her of the gift of the children, describing the miracles which had attended the gift and showing how they presaged that he would reach Enlightenment. Maddī, understanding, rejoiced herself in the gift.

The next day Sakka appeared in the guise of a brahmin and asked Vessantara to give him Maddī as his slave. Seeing him hesitate, Maddī urged him to let her go, saying that she belonged to him to do as he would with her. The gift was made and accepted by Sakka. He then, however, gave her back, with praises of Vessantara and Maddī (1).

Maddī is identified with **Rāhulamātā**.

(1) For these details see the Vessantara Jātaka; see also Cyp. i. 9; Mil. 117, 281 f.; J. i. 77; DhA. i. 406.

**Maddha**-- A locality in Ceylon, probably a vihāra, residence of **Mahānāga Thera** (1).

(1) J. vi. 30.

**Madhukaṇṇava**-- A **Kāliṅga** prince, brother of **Tilokasundari**, queen of **Vijayabāhu I**. He came to Ceylon, and the king paid him great honour (1).

(1) Cv. lix. 46.

**Madhukavanagaṇṭhi**-- A locality in Ceylon (1).

(1) Cv. lxx. 325.

**Madhitthala**-- A fortress in **Rohaṇa** where **Damiḷādhikārin** defeated the rebels (1).

(1) Cv. lxxv. 147.

**Madhutthala-vihāra**-- A vihāra restored by **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lx. 58; also Cv. Trs. i. 220, n. 2.

**Madhudāyaka Thera**-- An arahant. Once in the past he was a hermit living on the banks of the **Sindhu**, and, having seen **Sumedha Buddha**, he gave him some honey. It is said that on the day of his birth there was a shower of honey (1). He is probably identical with **Mahānāma Thera** (2).

(1) Ap. i. 325.

(2) ThagA. i. 228.

**Madhudīpanī**-- A ṭikā on the **Visuddhimagga** (1).

(1) Sās. 33.

Chiều tối trở về, bà đi tìm con suốt đêm. Bà nằm mộng thấy chuyện bố thí hải hùng này đêm trước rồi. Sau khi được Vessantara giảng giải về hạnh bố thí cao quý và mẫu nhiệm, tâm bà tràn ngập hoan hỷ.

Hôm sau, Thiên chủ **Sakka** giả dạng là Bà-la-môn và đến xin Đại sĩ Vessantara bố thí cho Maddī để làm nô tỳ. Thấy Đại sĩ do dự, bà hối thúc ông để cho bà đi; ông hoan hỷ. Thiên chủ tán thán Đại sĩ và Maddī (1).

Maddī là tiền thân của **Rāhulamātā**.

(1) Xem chi tiết trong **Vessantara Jātaka**, No. 547; xem thêm Cyp. i. 9; Mil. 117, 281 f.; J. i. 77; DhA. i. 406.

**Maddha**-- Địa danh ở Sri Lanka, có thể là một tịnh xá, trú xứ của Trưởng lão **Mahānāga** (1).

(1) J. vi. 30.

**Maddhukaṇṇava**-- Vương tử người **Kāliṅga**, em của **Tilokasundarī**, Hoàng hậu của Vua **Vijayabāhu I**. Ông qua Sri Lanka và được nhà vua hậu đãi (1).

(1) Cv. lix. 46.

**Madhukavanagaṇṭhi**-- Một địa phương ở Sri Lanka (1).

(1) Cv. lxx. 325.

**Maddhukavanagaṇṭhi**-- Địa danh ở Sri Lanka (1).

(1) Cv. lxxv. 147.

**Maditthala**-- Thành lũy trong xứ **Rohāṇa** nơi mà **Damīlādhikārin** đánh bại loạn quân (1).

(1) Cv. lxxv. 147.

**Madhutthala-vihāra**-- Tịnh xá này được Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lx. 58; Cv. Trs. i. 220, n. 2.

**Madhudāyaka Thera**-- A-la-hán. Một thời, ông làm ẩn sĩ sống trên bờ sông **Sindhu**, từng cúng dường Phật **Sumedha** đường mật. Truyền thuyết (1) nói rằng ngày ông chào đời, có trận mưa mật. Ông có lẽ là Trưởng lão **Mahānāma** (2).

(1) Ap. i. 325.

(2) ThagA. i. 228.

**Madhudīpanī**-- Sớ giải về Visuddhimagga (1).

(1) Sās., p. 33.

**Madhupādatittha.**-- A landing place, probably in the north of Ceylon. It was used as a stronghold by **Māgha** and **Jayabāhu** (1).

(1) Cv. lxxxiii. 18.

**Madhupiṇḍika Sutta.**-- **Daṇḍapāṇi** meets the Buddha at the **Mahāvana** near **Kapilavatthu** and questions him as to his tenets. The Buddha explains that his tenets are such that they avoid all strife and make a man dwell above all pleasures of sense, etc. **Daṇḍapāṇi** shakes his head and walks on, without comment.

Later in the evening the Buddha visits the **Nigrodhārāma** and tells the monks there briefly how to get rid of all obsessions, so that all evil and wrong states of mind are quelled and pass away entirely. After the Buddha's departure the monks seek **Mahā Kaccāna** and ask him to expound in detail what the Buddha has told them in brief. Kaccāna explains that where there is eye and visible form, visual consciousness arises, this begets contact, contact conditions feeling, what a man feels he perceives, what he perceives he reasons about, and this leads to obsession. It is the same with the other senses. The monks report this explanation to the Buddha, who approves of it and praises Kaccāna's earning and insight. **Ānanda** praises the discourse, comparing it to a honeyed pill of delicious savour, and the Buddha suggests that the sutta should be remembered by that name (*Madhupiṇḍika*) (1).

**Nāgita** was among those present when the sutta was preached. He was thereby persuaded to enter the Order, and soon after became an arahant (2).

(1) M. i. 108-14.

(2) ThagA. i. 183.

**Madhupiṇḍika Thera.**-- An arahant. In the time of **Siddhattha Buddha** he was a hunter, and, meeting the Buddha in the forest, he offered him a honey cake, when he rose from *samādhi*. Thirty-four kappas ago he was king four times under the name of **Sudassana**, and at his birth showers of honey fell (1).

(1) Ap. i. 136 f.

**Madhubhaṇḍapūjā.**-- A ceremony held by **Bhātikābhaya** in honour of the **Mahā Thūpa**. It consisted of offerings of vessels filled with honey, and of lotus-flowers strewn ankle-deep in the courtyard, of lighted lamps filled with fragrant oil, etc (1).

(1) Mhv. xxxiv. 52 ff.; MT. 631.

**Madhupādatittha.**-- Bến đố, có thể trên miền Bắc Sri Lanka, được **Māgha** và **Jayabāhu** dùng làm căn cứ địa (1).

(1) Cv. lxxxiii. 18.

**Madhupīṇḍika Sutta.**-- Kinh Mật Hoàn, Số 18. **Daṇḍapāṇṇi** (người cầm gậy) diện kiến Đức Phật tại **Mahāvana** gần thành **Kapilavatthu** và hỏi Ngài có quan điểm thế nào, giảng thuyết những gì. Phật dạy, Ngài giảng cái thuyết "không tranh luận với bất cứ ai, vì các tướng (nhận thức) không còn ám ảnh vị Bà-la-môn sống không có tham dục, hoài nghi, trạo hối, không có tham ái đối với hữu hay phi hữu." Ông lắc đầu rồi bỏ đi.

Chiều tối, Phật viếng thăm **Nigrodhārāma** và vẫn tắt dạy chư tỳ khuru không nên chấp trước các hý luận, vọng tưởng để các bất thiện được tiêu diệt không có dư tàn. Tiếp theo Tôn giả **Mahā Kaccana** rộng thuyết như sau: Do xúc--sự gặp gỡ giữa căn, trần, thức--có thọ; do thọ có tưởng; do tưởng có suy tầm; do suy tầm có hý luận khởi lên. Nhân hý luận ấy, một số vọng tưởng ám ảnh con người. Nếu không có xúc thì không có thọ; không có thọ thì không tưởng; không tưởng thì không suy tầm; không suy tầm thì không hý luận vọng tưởng. Không hý luận vọng tưởng thì không có đấu tranh, và các ác bất thiện pháp [tham, sân, si, mạn, nghi, kiến, hữu tham] được tiêu diệt không dư tàn. Chư tỳ khuru bạch Phật, Ngài tán thán Tôn giả là bậc Đại tuệ và bảo Ngài cũng chỉ giảng như vậy mà thôi. Tôn giả **Ānanda** tán thán lời dạy của Phật và so sánh với miếng bánh mật mà người đang đói bắt được; Phật đề nghị gọi kinh Ngài thuyết đó là Kinh Mật Hoàn (*Madhupīṇḍika*) (1).

**Nāgita** có mặt lúc Phật giảng *Madhupīṇḍika Sutta*, xin gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả A-la-hán (2).

(1) M. i. 108-14.

(2) ThagA. i. 183.

**Madhupīṇḍika Thera.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Siddhatta**, ông làm thợ săn, có cúng dường Phật một bánh mật lúc Ngài xuất định. Vào 33 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu **Sudassana**, và lúc ông chào đời có mưa mật rơi từ không trung xuống (1).

(1) Ap. i. 136 f.

**Madhubhaṇḍapūjā.**-- Lễ do Vua **Bhātikābhaya** tổ chức để cúng dường **Mahā Thūpa**. Lễ vật gồm có nhiều tô mật, hoa sen trải trên sân ngập tới mắt cá, đèn dầu thơm, vân vân (1).

(1) Mhv. xxxiv. 52 ff.; MT. 631.



**Madhumamsadāyaka Thera.**-- An arahant. Ninety-one kappas ago, in the time of **Vipassī Buddha**, he was a pig-sticker of **Bandhumatī**, and one day gave as alms to an Elder a bowl of tender flesh. He was reborn after death in **Tāvatisa** (1).

(1) Ap. ii. 372.

**Madhura Sutta 1.**-- **Avantiputta**, king of **Madhurā**, visits **Mahā Kaccāna**, who is staying at the **Gundāvana** in **Madhurā**, some time after the Buddha's death, and questions him regarding the brahmin claims to superiority over other castes. Kaccāna points out that wealth confers power on all, not only on brahmins. A brahmin experiences the result of his actions both good and bad, in this world and in the next, just as do members of other castes. A brahmin ascetic receives no more homage than an ascetic of other castes. Avantiputta accepts the Buddha's Faith (1).

(1) M. ii. 83-90; *cp.* **Ambaṭṭha Sutta**; for a discussion *see* Dial. i. 105.

**Madhura Sutta 2.**-- On the five disadvantages of **Madhurā**: the ground is uneven, there is much dust, there are fierce dogs and bestial yakkhas, and alms are obtained with difficulty (1). The Commentary explains (2) that the Buddha, during a tour, once entered **Madhurā**, and was on his way to the inner city. But a certain heretic yakkhiṇī stood before him naked, stretching out her arms, her tongue out. The Buddha thereupon turned back and went to the vihāra, where the people entertained him and the monks.

(1) A. iii. 256.

(2) AA. ii. 646.

**Madhurakā.**-- The people of **Madhurā**, mentioned in a list of tribes (1).

(1) Ap. i. 359; also Mil. 331.

**Madhuratthavilāsini.**-- A Commentary on the **Buddhavaṃsa** written by **Buddhadatta Thera** of **Kāvīrapaṭṭana** at the request of **Buddhaghosa** (1).

(1) Gv. 60; BuA. 249; Svd. 1195.

**Madhuraddhamakkāra.**-- A district in South India, the forces of which were among the allies of **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvii. 2.

**Madhurapācikā.**-- A woman of **Sāvatthi**, wife of a man who joined the Order in his old age with his friends. All these friends used to eat at his house, where they were well looked after. But the wife died, and they all lamented greatly. The Buddha heard of this, and sent for them and recited to them the **Kāka Jātaka** (*q.v.*) (1). At the end of the discourse the aged monks all became *sotāpannas* (1).

(1) J. i. 497 ff.

(2) DhA. iii. 422 ff.

**Madhumamsadāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Vipassī**, 91 kiếp trước, ông làm thợ thọc huyết heo ở **Bandhumati**, có cúng dường Phật một tô thịt ngon. Ông tái sanh lên cõi **Tāvatisa** (1).

(1) Ap. ii. 372.

**Madhura Sutta 1.**-- Vua **Avantiputta** trị vì **Madhurā** đến rừng **Gundā** bạch hỏi Tôn giả **Mahā Kaccana** về chủ trương của Bà-la-môn nói rằng chỉ có giai cấp Bà-la-môn là tối thượng, còn các giai cấp khác đều hạ liệt. Tôn giả bác bỏ giả thuyết ấy với các lý do: ai có nhiều tài sản đều có thể mướn người của ba cấp khác phục vụ; đồng đẳng trong sự thọ quả báo hay ác báo; bình đẳng trên phương diện giải thoát. Nhà vua hoan hỷ với lời dạy và xin quy y (1).

(1) M. ii. 83-90; cp. **Ambaṭṭha Sutta**; xem thêm Dial. i. 106.

**Madhura Sutta 2.**-- Có năm nguy hại tại **Madhurā**: không bằng phẳng, nhiều bụi bặm, có chó dữ, có các loại dạ xoa bạo ngược, đồ ăn khát thực khó kiếm (1). Chú giải (2) nói rằng một hôm, trên đường vô thành **Madhurā**, Phật gặp một nữ dāxoa trần truồng, le lưỡi dài, đứng dang tay; Ngài phải trở về tịnh xá; tại đây dân chúng đến cúng dường Ngài và chư Tăng tùy tùng (2).

(1) A. iii. 256.

(2) AA. ii. 646.

**Madhurakā.**-- Dân của **Madhurā**, có trong danh sách các dòng tộc (1).

(1) Ap. i. 359; xem thêm Mil. 331.

**Madhuratthavilāsini.**-- Chú giải về **Buddhavaṃsa** do Trưởng lão **Buddhadatta** ở **Kāvirapaṭṭana** theo lời yêu cầu của **Buddhaghosa** (1).

(1) Gv. 60; BuA. 249; Svd. 1195.

**Madhuraddhamakkāra.**-- Quận dưới miền Nam Ấn Độ mà quân đội là đồng minh của Vua **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvii. 2.

**Madhurapācikā.**-- Nữ nhân ở **Sāvatthi**. Chồng bà theo bạn xuất gia lúc lớn tuổi. Tất cả bạn ông thọ thực tại nhà ông và được bà đối đãi trọng hậu. Một hôm, bà chết, tất cả đều khóc than thảm thiết. Chuyện đến tai Phật, Ngài thuyết cho họ **Kāka Jātaka** (q.v.) (1). Sau bài pháp, tất cả chư vị đều đắc quả Dự lưu (2).

(1) J. i. 497 ff.

(2) DhA. iii. 422 ff.

**Madhūrammāṇavīra.**-- A fortress in South India subdued by **Jagadvijaya** (1).

(1) Cv. lxxvi. 304.

**Madhurasasavāhinī.**-- See **Rasavāhinī**.

**Madhurā 1.**-- The capital of **Surasena**, situated on the **Yamuna**. Its king, soon after the death of **Bimbisāra**, was **Avantiputta** (1). who, judging by his name, was probably related to the royal family of **Ujjeni**. Madhurā was visited by the Buddha (2), but there is no record of his having stayed there. In fact, the **Madhura Sutta** (2) (*q.v.*) states that he viewed the city with distinct disfavour. But **Mahā Kaccāna** evidently liked it, for he stayed there in the **Gundāvana**, and was visited there by the king of the city, Avantiputta.' and the brahmin Kaṇḍarāyana (4). One of the most important suttas on caste, the **Madhura Sutta** [1] (*q.v.*), was preached to Avantiputta by Mahā Kaccāna at Madhurā. Perhaps it was through the agency of Mahā Kaccāna that Buddhism gained ground in Madhurā. Already in the Buddha's time there were, in and around Madhurā, those who accepted his teachings, for the Aṅguttara Nikāya (5) mentions that once when he was journeying from Madhurā to Verañjā and stopped under a tree by the wayside, a large number of householders, both men and women, came and worshipped him. Later, about 300 B.c., Madhurā became a Jain centre (6), but when Fa Hsien (7) and Hiouen Thsang (8) visited it, Buddhism was flourishing there, and there were many *saṅghārāmas* and *stūpas*. From Saṅkassa to Madhurā was a distance of four yojanas (9).

Madhurā is sometimes referred to as **Uttara-Madhurā**, to distinguish it from a city of the same name in South India. Thus, in the Vimānavatthu Commentary (10), a woman of UttaraMadhurā is mentioned as having been born in **Tāvatiṃsa** as a result of having given alms to the Buddha.

(1) M. ii. 83. (2) A. ii. 57; iii 256. (3) M. ii. 83.

(4) A. i. 67. (5) *Ibid.*, ii. 57. (6) CHI. i. 167. (7) Giles p. 20.

(8) Beal. i. 179 ff.; for a prophecy (attributed to the Buddha) regarding the future greatness of Madhura, see Dvy. 348 ff.

(9) Thus in Kaccāyana's Grammar, iii. 1.

(10) VvA. 118 f.

**Madhurammāṇāvīra.**-- Thành dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng **Jagadvijaya** của Vua **Parakkamabāhu I** đánh chiếm (1).

(1) Cv. lxxvi. 304.

**Madhurasasavāhinī.**-- Xem **Rasavāhinī**.

**Madhurā 1.**-- Kinh đô của quốc độ **Surasena**, nằm trên bờ sông **Yumanā**, do Vua **Avantiputta** (1) trị vì (trong thời kỳ sau khi Vua **Bimbisāra** băng hà); vì vua này thuộc huyết thống của vương tộc ở **Ujjeni**. Phật có đến Madhurā nhưng không thấy nói Ngài trú lại đây; **Madhura Sutta [2]** (*q.v.*) cho biết Ngài không hoan hỷ với kinh đô này. Nhưng Tôn giả **Mahā Kaccana** thì hoan hỷ và lúc ông trú lại đây (trong **Gundāvana**), có Vua Avantiputta (3) cũng như Bà-la-môn **Kaṇḍarāyana** (4) đến viếng, và Tôn giả có thuyết **Madhura Sutta [1]** (*q.v.*) cho nhà vua. Nhờ Tôn giả mà Phật giáo phát triển mạnh ở Madhurā, ngay trong lúc Phật hiện tiền. Có lần, trên đường du hành đến **Verañja**, Phật dừng chân dưới gốc cây trong Madhurā, nhiều gia chủ đến đánh lễ Ngài (5). Về sau, khoảng 300 B.C., Madhurā trở thành trung tâm của đạo Jain (6). Tuy nhiên lúc hai ngài Pháp Hiển (7) và Huyền Trang (8) đến viếng, Phật giáo, được hai ngài kể, rất phồn thịnh với nhiều *saṅghārāma* và *stupa*. Madhurā cách **Saṅkassa** bốn do tuần (9).

Madhurā còn được gọi là **Uttara-Madhurā** để phân biệt với một thành phố trùng tên dưới miền Nam Ấn Độ. Chú giải **Vimānavatthu** (10) kể rằng có một nữ nhân ở Uttara-Madhurā sanh lên cõi **Tāvatisa** nhờ từng cúng dường Phật.

(1) M. ii. 83. (2) A. ii. 57; iii 256. (3) M. ii. 83.

(4) A. i. 67. (5) *Ibid.*, ii. 57. (6) CHI. i. 167. (7) Giles p. 20.

(8) Beal, i. 179 ff.; về lời tiên tri (nói là của Phật) rằng Madhurā sẽ huy hoàng, xem Dvy. 348 ff.

(9) Theo Kaccana's Grammar, iii. 1.

(10) VvA. 118 f.

The **Ghaṭa Jātaka** (11) speaks of **Mahāsāgara** as the king of Uttara-Madhurā, and relates what is evidently the story of **Kaṃsa's** attempt to tyrannize over Madhurā by overpowering the Yādavas and his consequent death at the hands of Kṛṣṇa, a story which is found both in the Epics and in the Purāṇas. This Jātaka confirms the brahmanical tradition as to the association of **Vasudeva's** family with Madhurā (12).

There is a story (13) of a king called **Mahāsena** of **Pāṭaliputta**, who was very generous in feeding the monks, and once thought of giving alms by cultivating a piece of land himself. He, therefore, went to Uttara Madhurā in disguise, worked as a labourer, and held an almsgiving with the gains so obtained.

Madhurā is generally identified with Maholi, five miles to the southeast of the present town of Mathurā or Muttra. It is the Modura of Ptolemy and the Methoras of Pliny (14).

The Milindapañha (15) refers to Madhurā as one of the chief cities of India. In the past, **Sādhina** and twenty-two of his descendants, the last of whom was **Dhammagutta**, reigned in Madhurā (16).

(11) J. iv. 79 ff.

(12) PHAL., p. 89.

(13) Cv. xcii. 23 ff.

(14) CAGL 427 f.

(15) p. 331.

(16) Dpv. iii. 21.

**Madhurā 2.**-- A city in South India, in the Madras Presidency, and now known as Madura. It is generally referred to as Dakkhiṇa-Madhurā, to distinguish it from (**Uttara**)**Madhura** on the **Yamunā**. DakkhiṇaMadhurā was the second capital of the Paṇḍyan kingdom.' and there was constant intercourse between this city and Ceylon. From Madhurā came the consort of **Vijaya**, first king of Ceylon, and she was accompanied by many maidens of various families who settled in Ceylon (2). **Sena II.** sent an army to pillage Madhurā, and set upon the throne a Paṇḍu prince who had begged for his support (3). Later, Madhurā was attacked by **Kulasekhara**, and its king, **Parakkama**, sought the assistance of **Parakkamabāhu I.** of Ceylon. The latter sent an army under his general **Laṅkāpura**, but in the meantime the **Pāṇḍyan** king had been slain and his capital taken. The Sinhalese army, however, landed on the opposite coast and carried on a war against the **Coḷas**, and built a fortress near **Rāmnād**, which they called **Parakkamapura**. They managed to defeat Kulasekhara and restore the crown of Madhurā to the Pāṇḍyan king's son, **Vira-Paṇḍu**. The captives taken by the army were sent to Ceylon (4). **Rājasīha II.** is said to have obtained wives from Madhurā (5), as did his successors **Vimaladhammasūriya II.**, **Narindasiha** and **Vijayarājasīha** (6).

(1) Their first being Korkai (Vincent Smith, EHI. 335 ff.).

(2) Mhv. vii. 49 ff.

(3) Cv. li. 27 ff.

(4) For details see Cv. lxxvi. 76 ff.; lxxvii. 1 ff.; see also Cv. Trs. ii. 100, n. 1.

(5) Cv. xcvi. 40.

(6) *Ibid.*, xcvi. 2, 24; xcvi. 4.

**Gaṭha Jātaka** No. 454 (11) nói **Mahāsāgara** là vua xứ Uttara Madhurā và kể chuyện **Kaṃsa** mưu gieo kinh hoàng cho Madhurā bằng cách chinh phục các Yadava nhưng bị các Kṛṣṇa giết chết. Kinh Gaṭha còn cho biết liên hệ huyết thống của gia đình Vua **Vasudeva** với Madhurā (12).

Cūlavamsa (13) kể chuyện của Vua **Mahāsena** trị vì **Pāṭaliputta** có lần đến Uttara Madhurā giả dạng nông dân làm ruộng để lấy lúa cúng dường chư Tăng, vì nghĩ rằng làm vậy công đức sẽ lớn lao hơn.

Madhurā có thể là Maholi hiện nay, cách Mathurā hay Muttra lối năm dặm về hướng Đông Nam. Ptolemy gọi đó là Modura và Pliny gọi đó là Methoras (14).

Kinh Milindapañha (15) đề cập Madhurā có lần là một thành phố quan trọng của Ấn Độ. Sử liệu cổ nói rằng Vua **Sādhina** và 20 hậu duệ, mà **Dhammagutta** là vị vua sau cùng, trị vì Madhurā trong một thời gian dài (16).

(11) J. iv. 79 ff.

(12) PHAI., p. 89.

(13) Cv. xcii. 23 ff.

(14) CAGL 427 f.

(15) p. 331.

(16) Dpv. iii. 21.

**Madhurā 2.**-- Thành phố dưới miền Nam Ấn Độ, trong Madura hiện nay.

Thường được gọi là **Dakkhiṇa-Madhurā** để phân biệt với **Uttara-Madhurā** trên bờ sông **Yamunā**. Dakkhiṇa-Madhurā là kinh đô thứ hai của vương quốc Paṇḍu (1) và có nhiều mối liên hệ với Sri Lanka. Hoàng hậu của **Vijaya**, vị vua đầu tiên của Sri Lanka, đến từ kinh đô này với đoàn tùy tùng đông đảo và lập nghiệp ở Sri Lanka (2). Vua **Sena II** gửi quân đánh chiếm Madhurā và đặt một hoàng tử Paṇḍu lên ngôi (3). Vua **Parakkamabāhu I** gửi Tướng **Laṅkāpura** đến Madhurā tiếp cứu Vua **Parakkama** bị Vua **Kulasekhara** tấn công, nhưng Parakkama bị giết và Madhurā bị chiếm trước khi Laṅkāpura đến nơi. Tướng Laṅkāpura quay về đánh quân **Coḷa** và xây thành **Parakkamapura** gần **Rāmnād**. Sau đó ông hạ được Kulasekhara và đưa Thái tử **Vira-Paṇḍu** lên ngôi nối nghiệp Vua Parakkama; các tù binh bị giải về Sri Lanka (4). Được biết (2) nhiều hoàng hậu của Vua **Rājasiha II** xuất thân từ Madhurā (5), và ba vị vua kế nghiệp **Vimaladhammasūriya II**, **Narindasiha** và **Vijayarājasiha** cũng có hoàng hậu là người Madhurā (6).

(1) Kinh đô thứ nhất là Korkai, theo Vincent Smith, EHA. 335 ff.

(2) Mbv. vii. 49 ff.

(3) Cv. li. 27 ff.

(4) Xem chi tiết trong Cv. lxxvi. 76 ff.; lxxvii. 1 ff.; xem thêm Cv. Trs. ii. 100, n. 1.

(5) Cv. xcvi. 40.

(6) *Ibid.*, xcvi. 2, 24; xcvi. 4.

**Madhurindhara**-- King of **Rādhavatī**. **Anomadassī Buddha** preached to him, and he and seven thousand of his followers became arahants (1).

(1) BuA. 144.

**Madhuvāsetṭha**-- A brahmin of **Sāketa**, father of **Mahānāga Thera**. (1). It is probably he who is identified with the ape in the **Bhisa Jātaka** (2).

(1) ThagA. i. 442.

(2) J. iv. 314.

**Madhusāratthadīpanī**-- A Commentary on the Abhidhamma-ṭīkā compiled by **Ānanda** of **Haṃsavatī** (1).

(1) Sās. 48.

**Manasākaṭa**-- A brahmin village in **Kosala** on the banks of the **Aciravatī**. It was in a beautiful spot, and eminent brahmins would collect there from time to time in order to find rest and quiet and recite their mantras (1). The Buddha stayed in the Mango-grove to the north of the village, and, during one such stay, preached the **Tevijja Sutta** (21).

(1) DA. ii. 399.

(2) D. i. 235.

**“Manasi” Sutta**-- If, for just the space of a finger-snap, a monk indulges a thought of goodwill, such a one is to be called a monk (1).

(1) A. i. 11.

**Manasikāra Sutta**-- **Ānanda** asks the Buddha, and the Buddha explains how far it is possible to be without any distinct perception and apperception and yet possess perception and apperception (1).

(1) A. v. 321 f.

**Manāpakāyikā**-- A class of devas possessing lovely forms. Once a large number of them visited **Anuruddha** at the **Ghositārāma** and announced to him that in a trice they could assume any colour they desired, produce any sound, and obtain any happiness. Anuruddha tested their claims and found them to be true. Some of them sang, some danced, some clapped, some played on various musical instruments, but, finding that their entertainment was lost on Anuruddha, they left him. Anuruddha told the Buddha of their visit, and the Buddha explained to him the eight qualities, the possession of which enabled women to be born among the **Manāpakāyikā** (1).

(1) A. iv. 265 ff., also *ibid.*, 268, where the Buddha speaks of them to **Visākhā**; cf. AA. ii. 773.

**Madhurindhara.**-- Nhà vua trị vì **Rādhavatī**. Ông và bảy ngàn thần dân được Phật **Anomadassī** thuyết pháp và đều đắc quả A-la-hán (1).

(1) BuA. 144.

**Madhuvāsetṭha.**-- Bà-la-môn ở **Sāketa** cha của Trưởng lão **Mahānāga** (1). Con khỉ trong **Bhisa Jātaka** chỉ vị Bà-la-môn này (2).

(1) ThagA. i. 442.

(2) J. iv. 314.

**Madhusāratthadipani.**-- Sớ giải về Abhidhammatīkā soạn bởi **Ānanda** ở **Haṃsavati** (1).

(1) Sās., p. 48.

**Manasākaṭa.**-- Làng Bà-la-môn nằm trên bờ sông **Aciravatī** ở **Kosala**, một nơi đẹp mà các Bà-la-môn chọn để được thanh tịnh và đọc chú (1). Phật có trú trong vườn xoài trên phía Bắc của làng này; **Tevija Sutta** (2) được Ngài thuyết tại đây.

(1) DA. ii. 399.

(2) D. i. 235.

**“Manasi” Sutta.**-- Nếu chỉ trong khoảnh khắc búng móng tay, vị tỳ khuru phát từ tâm; vị ấy được gọi là vị Tỳ khuru (1).

(1) A. i. 11.

**Manasikāra Sutta.**-- Tôn giả **Ānanda** bạch và Phật giảng rằng vị tỳ khuru khi chứng được Thiền định không có tưởng đến, nhưng vẫn có tưởng (1).

(1) A. v. 321 f.

**Manāpakāyikā.**-- Một hạng chư Thiên có hình sắc đẹp. Một thời, có một số đông chư Thiên này đến **Ghositārāma** yết kiến Tôn giả **Anuruddha** và nói rằng trong cái nháy mắt chư vị có thể đổi sắc, tạo bất kỳ tiếng gì và đạt được hoan hỷ. Tôn giả thử và thấy đúng sự thật. Một số múa ca, số khác vỗ tay đàn, vãn vãn, nhưng thấy Tôn giả không hoan hỷ nên biến mất. Tôn giả bạch Phật và được Ngài dạy tám chi phần mà nữ nhân thành tựu trong ngày trai giới sẽ được sanh giữa các chư Thiên Manāpakāyikā (1).

(1) A. iv. 265 ff., thêm *ibid*, 268 nói rằng Phật nói về Visākha về các chư Thiên này; cf. AA. ii. 773.



**Manāpadāyī Sutta.**-- Ugga, a householder of **Vesāli**, having heard from the Buddha that the giver of good things (*manāpadāyī*) gains the good, invites the Buddha to his house and gives him various things which he himself is very fond of—gruel from sal-flowers, flesh of pigs with jujubefruit, oily tube-like vegetables, rice with curries and condiments, muslin from Benares and a sandalwood plank (in place of a luxurious couch, which, Ugga knew, the Buddha could not accept). Out of compassion for Ugga, the Buddha accepted these gifts and blessed him. Later, Ugga died and was reborn in a mind-born world (*manomayakāya*). He visited the Buddha at **Jetavana** and told him that his hopes had been realized (1) .

(1) A. iii. 49 f.

**“Manāpāmanāpā” Sutta.**-- Five qualities that make a woman attractive to a man: she is beautiful in form, possessed of wealth, moral, vigorous, and has offspring. Absence of these qualities robs her of this claim. Likewise for a man (1).

(1) S. iv. 238 f.

**Manu.**-- An Indian sage of old who wrote a work for the guidance of kings in good government (1)

(1) *E.g.*, Cv. lxxx. 9, 55; lxxxiii. 6; lxxxiv. 2; xcvi. 26.

**Manujā.**-- An eminent *upāsikā* mentioned in a list (1).

(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

**Manoja 1.**-- King of **Brahmavaddhana** (Benares). He is identified with **Sāriputta** (1). For his story see the **Sona-Nanda Jātaka**.

(1) J. v. 332.

**Manoja 2.**-- A lion. See the **Manoja Jātaka**.

**Manoja Jātaka (No. 397).**-- The Bodhisatta was once a lion and had a son called **Manoja**. One day Manoja, in spite of his father's warnings, made friends with a jackal called **Giriya**. Acting on **Girlya's** suggestion, Manoja went in search of horse-flesh and attacked the king's horses. The king engaged the services of an archer, who shot Manoja as he was making off with a horse. Manoja managed to reach his den, but there he fell down dead (1).

The circumstances in which the story was related are similar to those of the **Mahilāmukha Jātaka** (*q.v.*).

(1) J. iii. 321 ff.

**Manāpadāyi Sutta.**-- Nghe Phật dạy rằng ai cho vật khả ý, nhận được điều khả ý, Gia chủ **Ugga** ở **Vesālī** thỉnh Phật về nhà và cúng dường nhiều món ông cho là khả ý, như cháo nấu bằng hoa sālā, thịt heo nấu với táo, rau ống dài có dầu, vải muslin từ Benares, phản bằng gỗ chiên đàn (xa hoa không phù hợp với Phật). Vì lòng từ mẫn, Phật nhận tất cả các vật thực cúng dường. Sau khi thân hoại mạng chung, Ugga sanh làm Thiên tử với thân rất khả ý. Sau đó, Thiên tử Ugga xuống **Jetavana** viếng Phật và bạch rằng mọi sự việc được như ý muốn (1).

(1) A. iii. 49 f.

**“Manāpāmanāpā” Sutta.**-- Đầy đủ năm đức tánh sau, một nữ nhân hoàn toàn khả ý đối với người đàn ông: có nhan sắc, có tài sản, có giới hạnh, lanh lợi, không biếng nhác, có sanh con. Không đầy đủ năm đức tánh ấy, một nữ nhân hoàn toàn không khả ý đối với người đàn ông. Cũng vậy cho người đàn ông (1).

(1) S. iv. 238 f.

**Manu.**-- Hiền sĩ Ấn Độ của thời xa xưa, tác giả của sách nói về việc cai trị theo chánh đạo của vua chúa (1).

(1) *E.g.*, Cv. lxxx. 9, 55; lxxxiii. 6; lxxxiv. 2; xcvi. 26.

**Manujā.**-- Cư sĩ tối thắng được kê trong danh sách chánh thức (1).

(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

**Manoja 1.**-- Vua trị vì **Brahmavaddhana** (Benares). Ông chỉ Tôn giả **Sāriputta** (1). Xem chuyện ông trong **Sona-Nanda Jātaka**.

(1) J. v. 332.

**Manoja 2.**-- Sư tử nói trong **Manoja Jātaka**.

**Manoja Jātaka (No. 397).**-- Chuyện Sư Tử Manoja. Bồ Tát sanh làm sư tử có con là **Manoja**. Manoja làm bạn với chó rừng **Giriya**, đầu đã được cha cảnh báo. Theo lời dụ dỗ của chó rừng, sư tử con đi bắt ngựa của vua. Nhà vua ra lệnh cho tay cung rình hạ sư tử con. Sư tử con thoát thân về được đến hang nhưng chết sau đó (1).

Nhân duyên của chuyện này giống với nhân duyên của **Mahilāmukha Jātaka** (q.v.).

(1) J. iii. 321.

**Manojava.**-- A sage of old mentioned in a nominal list (1).

(1) J. vi. 99.

**Manonivāraṇa Sutta.**-- Preached in answer to the question of a deva as to where the mind should be checked and where developed (1).

(1) S. i. 14.

**Manopadosikā (Manopadūsikā).**-- A class of devas living in the **Cātummahārājika-world** (1). They burn continually with envy one against another (2), and their hearts become illdisposed and debauched. Their bodies thus become feeble and their minds imbecile, and, as a consequence, they fall from their state (3).

The Manopadosikā were among those present at the preaching of the **Mahāsamaya Sutta** (4). They are so called because their minds are debauched by envy (*dosassa anudahanatāya*) (5).

(1) DA. i. 114; AA. ii. 544; MNid. 108.

(2) Buddhaghosa relates a story illustrating this (DA. i. 114).

(3) D. i. 20; iii. 32.

(4) *Ibid.*, ii. 260.

(5) VibhA. 498.

**Manomaya.**-- A Pacceka Buddha (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

**Manorathapūraṇī.**--**Buddhaghosa's** Commentary on the Aṅguttara Nikāya, written at the request of Jotipala and Jīvaka (1).

(1) AA. ii. 874; Gv. 59, etc.

**Manosattā.**-- A class of devas. Beings who die devoted to some idea are born in their world—*e.g.*, a **Nigaṇṭha** who will take only warm water and would rather die than take it cold (1).

(1) M. i. 376; MA. ii. 597.

**Manosilātala.**-- A locality in **Himavā**. When **Āḷavaka** threatened the Buddha he stood with his left foot on Manosilātala and his right on **Kelāsa** (1). Manosilātala was near **Anotatta**, and those who bathed in the lake dried and robed themselves there (2). It was also a resort of lions (3) and was sixty leagues in extent (4). Above it was the **Kaṇṇaguhā** (5) and below it the **Kālapabbata** (6).

(1) SNA.1.223.

(2) *E.g.*, J. i. 232; iii. 379.

(3) J. ii. 65.

(4) *Ibid.*, 92, 219.

(5) J. v. 392.

(6) J. vi. 265.

**Manohara.**-- A park laid out by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 9.

**Manojava.**-- Hiền sĩ của thời xưa (1).

(1) J. vi. 99.

**Manonivāraṇa Sutta.**-- Do Phật thuyết để trả lời cho một chư Thiên về chỗ nào cần chế ngự ý và chỗ nào không nên chế ngự ý (1).

(1) S. i. 14.

**Manopadosikā (Manopadūsikā).**-- Một hạng chư Thiên (bị nhiễm hoặc bởi tâm trí) trên cõi **Cātummahārājika** (1). Họ sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau (2). Vì sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, tâm trí của chúng oán ghét lẫn nhau. Vì tâm trí oán ghét lẫn nhau, nên thân chúng mệt mỏi, tâm chúng mệt mỏi. Các hạng chư Thiên ấy thác sanh từ bỏ thân thể này của chúng (3).

Chư Thiên Manopadosikā có dự buổi thuyết **Mahāsamaya Sutta** (4). Họ được gọi như vậy bởi vì tâm của họ ngự trị bởi ganh tỵ (*dosassa anudahanatāya*) (5).

(1) DA. i. 114; AA. ii. 544; MNid. 108.

(2)

Buddhaghosa có kể câu chuyện về vấn đề này (DA. i. 114). (3) D. i. 20; iii. 32. (4) *Ibid.*, ii. 260.

**Manomaya.**-- Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

**Manorathapūraṇī.**-- Mãn Túc Hy Cầu Luận. Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh do Ngài **Buddhaghosa** viết theo lời yêu cầu của hai Tỷ khuru **Jotipāla** và **Jīvaka** (1).

(1) AA. ii. 874; GV. 59, etc.

**Manosattā.**-- Một hạng chư Thiên. Chúng sanh chấp trước ý tái sanh giữa các chư Thiên Manosattā này, ví như có người Nagaṇṭha bệnh hoạn từ chối nước lạnh chỉ uống nước nóng (1). Nigaṇṭha không được dùng nước lạnh vì có chứa sinh vật. Do sự kiêng cử nước lạnh bằng thân và lời, họ giữ cho thân hành và ngữ hành thanh tịnh, nhưng nếu tâm họ khao khát nước lạnh thì ý hành của họ bất định, và như thế họ tái sinh và cõi "những vị trời bị ý trói buộc," tức Manosattā.

(1) M. i. 376; MA. ii. 597.

**Manosilātala.**-- Cao nguyên trên Hy Mã Lạp Sơn. Lúc **Ālavaka** dọa Phật, ông đứng chân trái trên Manosilātala, chân mặt trên **Kelāsa** (1). Manosilātala gần hồ **Anotatta** nên được người tắm hồ dùng làm nơi phơi khô và đắp y (2). Cao nguyên rộng 60 lý và có nhiều sư tử (4). Trên cao nguyên là **Kaṇcanaguha** (5) (động) và ngọn **Kālapabbata** (6).

(1) SNA.1.223.

(2) E.g., J. i. 232; iii. 379.

(3) J. ii. 65.

(4) *Ibid.*, 92, 219.

(5) J. v. 392.

(6) J. vi. 265.

**Manohara.**-- Vườn hoa do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế (1).

(1) Cv. lxxix. 9.

**Manoharī**-- A king of Thaton who later became a vassal of **Anorata** of Burma. It is said that flames issued from his mouth when he spoke, till Anorata made him eat food taken from a holy shrine. Manoharī, confounded by the loss of his power, sold a gem and erected two great images of the Buddha.'

(1) Sas. 64; Bode, *op. cit.*, 13, 14, 15.

**Manohāra**-- A ṭikā written by **Dhammasenāpatī Thera** (1).

(1) Gv. 63, 73.

**Mantānī 1**-- Sister of **Aññākoṇḍañña** and mother of **Puṇṇa Mantānīputta** (*q.v.*). She lived in **Rājagaha**.

**Mantānī 2**-- A brahminee, mother of **Aṅgulimāla**; her husband was **Gagga** (1).

(1) M. ii. 102; ThagA. ii. 58.

**Mantāvati**-- A city, the birthplace of **Sumedhā Therī**, its chieftain being **Koṇca** (1).

(1) Thig. vs. 448; ThigA. 272.

**Mantidatta Thera**-- He was once an officer of **Pasenadi**, but later left the world. A conversation between him and **Dhanuggahatissa** it was which, overheard by Pasenadi's spies, led to Pasenadi changing his tactics and defeating **Ajātasattu** (1). In the conversation Mantidatta is addressed as Datta, which was evidently his personal name, the prefix Manti being given him as the king's minister and to distinguish him from other Dattas.

(1) J. iv. 343; but see J. ii. 403, where Dhanuggatissa's companion is called **Uta**, which is probably a wrong reading of Datta.

**Mantī**-- A brahmin well versed in reading auspicious signs. He was one of the brahmins consulted by **Suddhodana** when **Gotama Buddha** was born (1).

(1) J. i. 56; Mil. 236.

**Manoharī.**-- Vua trị vì Thaton, về sau làm chư hầu của **Anorata** ở Myanmar. Truyền thuyết nói rằng miệng ông bốc lửa mỗi khi ông thốt lời; Vua **Anorata** ban cho ông thực phẩm cúng trong một đền thiêng làm ông mất hết thần lực này. Ông có tạc hai Tôn tượng của Thế Tôn bằng tiền ông bán hai viên ngọc (1).

(1) Sās., p. 64; Bode, *op. cit.*, p. 13, 14, 15.

**Manohāra.**-- Chú giải của Trưởng lão **Dhammasenāpati** soạn (1).

(1) Gv. 63, 73.

**Mantānī 1.**-- Em gái của Trưởng lão **Aññāta-Koṇḍañña** và là mẹ của **Puṇṇa Mantānīputta** (*q.v.*). Bà sống ở **Rājagaha**.

**Mantānī 2.**-- Nữ Bà-la-môn, mẹ của **Aṅgulimāla**, phu nhân của Tề sư **Gagga** (1).

(1) M. ii. 102; ThagA. ii. 58.

**Mantavati.**-- Thành của Vua **Koṇca**, phụ vương của Trưởng lão ni **Sumedhā**; bà sanh ra trong thành này (1).

(1) Thig. vs. 448; ThigA. 272.

**Mantidatta Thera.**-- Trưởng lão từng làm Đại quan của Vua **Pasenadi**. Chính nhờ câu chuyện của Trưởng lão với Trưởng lão **Dhanuggahatissa** (mà gián điệp của Vua Pasenadi nghe được) giúp nhà vua thắng Vua **Ajātasattu** (1). Trong câu chuyện, Mantidatta được gọi là **Datta**; Datta là tên còn Manti là hiệu của vua ban lúc ông làm quan đại thần để phân biệt với các Datta khác.

(1) J. iv. 342; nhưng xem J. ii. 403 nói rằng người thối thoại là **Utta** (có thể là viết sai từ Datta).

**Manti.**-- Bà-la-môn tinh thông tướng số được Vua **Suddhodana** vời vào cung đoán vận mạng của hài nhi **Gotama** (1).

(1) J. i. 36; Mil. 236.

**Mandākinī.**-- One of the seven great lakes of the **Himalaya** (1). It is in the **Chaddantavana** and is fifty leagues in extent, of which twenty five leagues is of crystal water, free from moss or weeds. For the next twenty-five leagues, the water is but waist-deep and is covered with white lotus, spreading for half a league around the lake; beyond that are red lotus, red lilies, etc., rice-fields, fruittrees, a grove of sugar-cane— each cane being as big as a palm tree— banana, jak, mango, rose-apple, etc. On the bank of the lake is a spot where **Pacceka Buddha's** generally live; but **Aññā-Koṇḍañña** lived there for twelve years attended by **Chaddanta**, the elephant and **Nāgadattā**, a devaputta. They ministered to all his needs, and he only left there to take leave of the Buddha before his death. He then returned to Mandākinī, where he died and was cremated, his relics being later deposited at the gateway of **Veluvana**, where a cetiya was erected over them (2). The Mandākinī-lake never grows hot and dries up only at the end of the *kappa* (3).

(1) Their names are given at J. v. 415; A. iv. 101; SNA. ii. 407; DA. i. 164; UdA. 300; AA. ii. 759. At Vsm. 416, the name **Tiyaggalā** is substituted for Mandakini.

(2) SA. i. 217 ff.; but see ThagA. ii. 3, where he is said to have lived on the bank of the **Chaddantadaha**; Mandākinī may have been another name for the same lake.

(3) SNA. ii. 407.

**Mandāra.**-- A mountain in **Himavā**, mentioned together with **Meru** and **Daddara** (1).

(1) Ap. ii. 536, 86; according to the *Abhidhānappadīpikā* (606), it is the western mountain, behind which the sun sets.

**Mandāravapūjaka Thera.**-- An arahant. In the time of **Sikhī Buddha** he was a devaputta, and offered the Buddha some *mandāra*-flowers, which remained like a canopy over the Buddha's head for seven days. Ten kappas ago he was a king named Jutindhara (1). He is probably identical with **Usabha Thera** (2).

(1) Ap. i. 178.

(2) ThagA. i. 219.

**Mandiyaputta** (1).—See **Meṇḍiya**, for which it is a wrong reading.

(1) DA. i. 181.

**Mandī.**-- A general of **Parakkamabāhu I.**, mentioned among those who led his campaigns (1) He is titled "Jīvitapothakī" (2).

(1) Cv. lxx. 318; lxxii. 161.

(2) See Cv. Trs. i. Introd. xxix. for an explanation of the title.

**Mandākinī.**-- Một trong bảy Đại hồ trên Hy Mã Lạp Sơn (1). Hồ nằm trong **Chaddantavana** (rừng), rộng 50 lý, có 25 lý với nước trong không rong rêu hay cỏ dại. Trong 25 lý còn lại, nước hồ chỉ tới ngang hông, có nhiều sen trắng làm thành vòng đai rộng nửa lý, kể đến là vòng đai sen đỏ, vân vân. Quanh hồ còn có cây ăn trái, mía cây to như cây dừa, chuối, mít, táo hồng, vân vân. Nhiều Phật Độc Giác sống trên bờ hồ này. Trưởng lão **Añña-Koṇḍañña** sống tại đây 12 năm, được voi **Chaddanta** và Thiên tử **Nāgadatta** hộ trì; Trưởng lão chỉ rời chỗ thường trú này khi đến dự lễ trà tỳ của Đức Phật và về **Mandākinī** để nhập diệt. Được biết Trưởng lão được trà tỳ ở **Mandākinī** và xá lợi Ngài được tôn trí trong tháp xây ở cổng vào **Veḷuvana** (2). Hồ chỉ cạn vào cuối kiếp này (3).

(1) Tên của bảy Đại hồ được kê trong J. v. 415; A. iv. 101; SNA. ii. 407; DA. i. 164; UdA. 300; AA. ii. 759. Trong Vsm. 416, Mandākinī được gọi bằng tên **Tiyaggalā**.

(2) SA. i. 217 ff; nhưng xem ThagA. ii. 3 nói rằng Trưởng lão trú trên bờ hồ **Chaddantadaha**; có thể đó cũng là hồ Mandākinī.

(3) SNA. ii. 407.

**Mandāra.**-- Núi trên **Himavā** thường được kể chung với **Meru** và **Daddara** (1).

(1) Ap. ii. 536, 86; Theo *Abhidhānappadīpikā* (606), núi nằm về phía Tây và mặt trời lặn sau núi này.

(2) SNA. ii. 407.

**Mandāravapūjaka.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Sikkhī** ông là Thiên tử, từng cúng dường Phật hoa *mandāra*; hoa tại thành một vòng trên không trung che Phật trong bảy ngày. Vào 10 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Jutindhara** (2). Ông có thể là Trưởng lão **Usabha** (2).

(1) Ap. i. 178.

(2) ThagA. i. 219.

**Mandiyaputta.**-- Xem **Maṇḍiya** (1).

(1) DA. i. 181.

**Mandī.**-- Tướng của Vua **Parakkamabāhu I** thường được gọi là “**Jivitapotthakī**” (2).

(1) Cv. lxx. 318; lxxii. 161.

(2) Xem giải thích trước vị này trong Cv. Trs. i. Introd. xxix.



**Mandhātā**-- A primeval king, descended from **Mahāsammata, Roja, Vararoja, Kalyāṇa, Varakalyāṇa** and **Upasatha**, the last named being his father. He was thus an ancestor of the **Sākyans** (1). He had the seven Jewels of a **Cakkavatti** and his four Supernatural Powers. When he clenched his left hand and touched it with his right, a shower of the seven kinds of jewels fell kneedeep from the sky. For eighty-four thousand years he was a prince, for eighty-four thousand a viceroy, and for eighty-four thousand more a king. His life-span was an *asaṅkheyya*. But he grew discontented, and, at the suggestion of his ministers, visited the deva-world. First he went to the **Cātummahārājika**-world, where he ruled; but still unsatisfied, he went to **Tāvātimsa**. There **Sakka** welcomed him and gave him half his kingdom. Mandhātā ruled there during the lifetime of thirty-six Sakkas, each Sakka's life lasting for thirty-six million years and sixty times one hundred thousand. As time went on, Mandhātā's craving increased; he wished to kill Sakka and gain the whole kingdom. Because of his greed his power waned, and he fell from heaven into his park. The gardener announced his arrival to the royal family, and they provided a restingplace for him and there he lay dying. When asked for a message for his people, he wished them to know how even he, in spite of his great pomp and power, had to die (2).

Mandhātā is identified with the Bodhisatta (3). His son was **Varamandhātā**, whose son was **Cara** and grandson **Upacara** (or **Apacara**) (4). Mandhātā ruled at Rajagaha (5), and is named (6) as one of the four persons who attained, while yet in their earthly bodies, to the glory of the gods. He is considered as chief of those given up to the pleasures of the senses (7) and as an example of one whose desires could never be satisfied (8).

When Mandhātā went to the devaworld he was accompanied by inhabitants of all the four continents. After his return to earth, however, the Cakkaratana stuck fast in the ground, and the others could not return to their homes. They thereupon begged for the intervention of the minister (*Parināyaka*), who was carrying on the government with Mandhātā's shoes on the throne. He gave them lands in **Jambudīpa**. There those who came from **Pubba-Videha** called their land **Videharatṭha**; those from **Aparagoyāna** called it **Aparantajanapada**, and those from **Uttarakuru** dwelt in what afterwards came to be known as **Kururattṭha** (9).

(1) J. ii. 311; iii. 454; Mtu. ii. 2; Dpv. iii. 5; but see SNA. i. 352, where the genealogy is slightly different.

(2) J. ii. 311 ff.; DA. ii. 481 f.; MA. i. 182 f.; cp. Dvy. 210 ff.

(3) J. ii. 314. (4) J. iii. 454; Dpv. iii. 6. (5) SNA. ii. 413; DA. i. 132.

(6) Mil. 115, 291; MA. ii. 737 f.; the others being **Guttila, Sādhina** and **Nimi**.

(7) A. ii. 17; AA. ii. 474; e.g., VibhA. 506.

(8) Thig. 486.

(9) DA. ii. 482; MA. i. 183 f.

**Mandhātā**.-- Vua sơ tổ, hậu duệ của **Mahāsammata**, **Vararoja**, **Kalyāṇa**, và **Uposatha**: Uposatha là phụ vương ông. Do đó, ông là tổ tiên của dòng **Sākya** (1). Ông có bảy báu của vị Chuyển luân vương và bốn thần thông. Lúc ông nắm chặt tay trái và chạm nắm này với tay phải, trời đổ mưa châu báu ngập lên tới gối. Ông làm thái tử trong 84 ngàn năm, làm phó vương 84 ngàn năm và làm vua 84 ngàn năm. Tuổi thọ ông là một atăngkỳ. Ông không hoan hỷ với cuộc sống thế gian nên lên viếng Thiên giới. Thoạt tiên ông lên cõi Trời Tứ Đại Thiên vương (**Cātummahārājika**) nhưng cũng không hoan hỷ nên lên cõi Trời Đạo Lợi (**Tāvatisa**). Tại đây, Thiên chủ **Sakka** chia cho ông nửa giang sơn mà ông trị vì trong 36 *sakka*, mỗi *sakka* dài 36 triệu năm. Nhưng dục tham của ông gia tăng, ông muốn giết Thiên chủ Sakka để chiếm trong giang sơn. Dục tham này kéo ông xuống thế và ông rơi xuống ngục uẩn. Quan giữ vườn trình báo, triều đình soạn cho ông chỗ nằm để chờ chết. Được hỏi, ông đáp rằng ông mong thần dân biết như ông từng sống trong huy hoàng và quyền huy cũng phải chết (2).

Mandhātā chỉ Bồ Tát (3). Con ông là **Varamandhātā**, cháu nội ông là **Cara**, và cháu cố ông là **Upacara** (hay **Apacara**) (1). Mandhātā trị vì tại **Rājagaha** (5) và là một trong bốn người được viếng cõi của chư Thiên trong lúc làm người dưới thế. Ông được xem như tối thượng trong các vị hưởng dục (7) và là người mà dục không bao giờ được thoả mãn (8).

Lúc viếng cõi Thiên, Mandhātā được người của bốn đại châu phục vụ. Khi trở về cõi thế, xe Cakkaratana lún sâu xuống đất nên tùy tùng không thể trở lại quê nhà. Họ cầu viện vị Đại thần (**Parināyaka**) chấp chánh (trị vì vương quốc với đôi hài của Đại vương Mandhātā trên ngai) và được cấp cho đất đai trong **Jambudīpa** lập nghiệp. Do đó, những người đến từ **Pubba-Videha** gọi nơi họ lập nghiệp là **Videharatṭha**; từ **Appara-goyāna**, là **Aparantajanapada**; và từ **Uttarakuru**, là **Kururarṭṭha** (9).

(1) J. ii. 311; iii. 454; Mtu. ii. 2; Dpv. iii. 5; nhưng xem SNA. i. 352, trong ấy bảng phá hệ có đôi chút khác biệt.

(2) J. ii. 311 ff.; DA. ii. 481 f.; MA. i. 182 f.; cp. DVy. 210 ff.

(3) J. ii. 314. (4) J. iii. 454; Dpv. iii. 6. (5) SNA. ii. 413; DA. i. 132.

(6) Mil. 115, 291; MA. ii. 737 f.; ba vị kia là **Guttila**, **Sādhina** và **Nimi**.

(7) A. ii. 17; AA. ii. 474; e.g., VibhA. 506.

(8) Thig. 486.

(9) DA. ii. 482; MA. i. 183 f.

**Mandhātu Jātaka (No. 258).**-- The story of King **Mandhātā**. It was told to a backsliding monk who, while travelling in **Sāvatthi** for alms, saw an attractively-dressed woman and fell in love with her. This was reported to the Buddha, who told him this story to show that lust could never be satisfied (1). At the end of the discourse the monk, with many others, became a *sotdpanna* (2).

(1) DhA. iii. 240 gives a different occasion for the story; but that, too, refers to a discontented monk.

(2) J. ii. 310 ff.

**Mannāya.**-- A *Damiḷa* chief, among the immediate retinue of **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvi. 220.

**Mannāra.**-- A village in Ceylon (the modern Mannar) near **Mahātitttha**. There **Viradeva** defeated **Vikkamabāhu** (1). The village possessed a harbour, where **Māgha** and **Jayabāhu** set up fortifications (2).

(1) Cv. xli. 39 ff.

(2) *Ibid.*, lxxxiii. 16.

**Manyāgāma.**-- A village in the **Dakkhiṇadesa** of Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 133, 134.

**Mayanti.**-- A tank built by King **Subha** (1). *v.l.* **Cayanti**.

(1) Mhv. xxxv. 94.

**Mayūra.**-- One of the three palaces of **Vidhurapaṇḍita** (1).

(1) J. vi. 289.

**Mayūra-pariveṇa.**-- A building attached to the **Mahāvihāra** and built by King **Buddhadāsa**. Two villages, **Samaṇa** and **Goḷapānu**, were given for its maintenance (1). The building was twenty-five cubits high; **Dhātusena** removed it and replaced it by a building twenty-one cubits high (2). It was restored by **Mahānāga** (3). while **Dāthopatiṣṣa II**. gave to it the village of **Kesagāma** (4). *v.l.* **Morapariveṇa**.

(1) Cv. xxxvii. 172; also Cv. *Trs.* i. 16, n. 2.

(2) Cv. xxxviii. 52.

(3) *Ibid.*, xli. 100.

(4) *Ibid.*, xlv. 28.

**Mayūrapāsāna.**-- A locality in Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 73.

**Mayūrarūpaṭṭana.**-- A place where **Buddhaghosa** once stayed with his colleague **Buddhamitta** (1).

(1) MA. ii. 1029.

**Mandhātu Jātaka (No. 258).**-- Chuyện Đại Vương Mandhātā. Được thuyết cho vị tỳ khuru thối thất tinh tấn; ông say đắm một nữ nhân ăn mặc đẹp đẽ. Chuyện đến tai Phật, Ngài kể câu chuyện cho thấy tham đắm không bao giờ được thoả mãn (1). Sau bài kinh, vị tỳ khuru thối thất và nhiều vị khác nữa đắc quả Dự lưu (2).

(1) DhA. iii. 240 kể một nhân duyên khác, nhưng cũng đề cập đến một tỳ khuru thối thất.

(2) J. ii. 310 ff.

**Mannāya.**-- Tộc trưởng Damiḷa, một tùy tùng thân cận của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 220.

**Mannāra.**-- Làng ở Sri Lanka (miền Bắc của Mannar hiện nay) nằm gần **Mahātittha**. Tại đây **Vīradeva** (trị vì **Palandīpa**) đánh bại Vua **Vikkamabāhu** (1). Làng có cảng nơi **Māgha** và **Jayabahu** lập chiến lũy (2).

(1) Cv. xli. 39 ff.

(2) *Ibid.*, lxxxiii. 16.

**Manyāgāma.**-- Làng trong **Dakkhiṇadesa**, Sri Lanka, được nhắc tới nhiều lần trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I**. (1).

(1) Cv. lxx. 133, 134.

**Mayanti.**-- Hồ nước do Vua **Subha** xây dựng (1). v.l. **Cayanti**.

(1) Mhv. xxxv. 94.

**Mayūra.**-- Một trong ba cung điện của Vua **Vidhurapaṇḍita** (1).

(1). J. vi. 289.

**Mayūra-pariveṇa.**-- Kiến trúc cao 25 cubit nối liền với **Mahāvihāra** do Vua **Buddhadāsa** kiến tạo; nhà vua còn cúng dường hai làng **Sammaṇa** và **Goḷapānu** cho tăng xá này (1). Về sau, Vua **Dhatusena** thay thế tăng xá này bằng một tăng xá khác cao 21 cubit; Vua **Mahānāga** trùng tu; Vua **Dāṭhapatissa II** cúng dường làng **Kesagāma** (4). v.l. **Morapariveṇa**.

(1) Cv. xxxvii. 172; xem thêm Cv. Trs. i. 16, n. 2.

(2) Cv. xxxviii. 52.

(3) *Ibid.*, xli. 100.

(4) *Ibid.*, xlv. 28.

**Mayūrapāsāna.**-- Địa danh ở Sri Lanka được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 73.

**Mayūrarūpaṭṭana.**-- Nơi Ngài **Buddhaghosa** có lần trú với bạn là Trưởng lão **Buddhamitta** (1).

(1) MA. ii. 1029.

**Mayettikassapāvāsa.**-- A monastic building in Ceylon. **Jeṭṭhatissa** gave to it the village of **Sahannanagara** (1), and **Aggabodhi III.** that of **Sālaggāma** (2).

(1) Cv. lxiv. 100.

(2) *Ibid.*, 121.

**Mayettivāpī.**-- A tank, enlarged by **Udaya II** (1).

(1) Cv. li. 130.

**Mayhaka.**-- A bird, see the **Mayhaka Jātaka**.

**Mayhaka Jātaka (No. 390).**-- The Bodhisatta was once born in a very wealthy family, and he built an alms-hall and gave away generously. He married, and, on the birth of a son, he entrusted wife and child to his younger brother and became an ascetic. When the boy began to grow up, the brother drowned him in the river lest he should claim half the estate. The Bodhisatta saw this with his divine eye and called on his brother, to whom he pointed out the folly of covetousness— "You are like the bird, Mayhaka, who sits on the pipal-tree and keeps on crying 'Mine, mine.' while the other birds eat the fruit."

The story was told in reference to a wealthy man of **Sāvatthi**, a stranger who settled down there. He neither enjoyed his wealth nor gave it to others, living in poverty, eating rice-dust and sour gruel, and travelling in a broken-down chariot with a parasol of leaves. He died without issue and his money passed to the king. When the king told the Buddha of this, the Buddha explained to him that the miser had, in a previous birth, met the Pacceka Buddha **Tagarasikhī** begging for alms and had sent word to his wife to give the food prepared for himself. This the wife gladly did. But the man saw Tagarasikhī with his bowl full of sweet foods and repented of his generosity. Therefore, in this birth, though possessing much wealth, he never enjoyed it. He was childless because he was the very man who had drowned the Bodhisatta's son (1).

(1) J. iii. 299-303.

**Maraṇasati Sutta 1.**-- The Buddha tells the monks at **Nāḍika** that mindfulness of death, if properly cultivated, leads to great advantages. Various monks thereupon claim that they practise such mindfulness, but the Buddha tells them their practice is not sufficiently diligent and instructs them how to improve it (1).

(1) A. iv. 317 f.

**Mayettikassapāvāsa.**-- Tự viện ở Sri Lanka. Vua **Jetṭhatissa** có cúng đường cho tự viện làng **Sahannanagara** (1); Vua **Aggabodhi III** cúng đường làng **Sālaggāma** (2).

(1) Cv. lxiv. 100.

(2) *Ibid.*, 121.

**Mayettivāpi.**-- Một thùng chứa nước, được mở rộng bởi vua **Udaya II** (1).

(1) Cv. li. 130.

**Mayhaka.**-- Con chim trong **Mayhaka Jātaka**, No. 390.

**Mayhaka Jātaka (No. 390).**-- Chuyện Chim Mayhaka. Một thời, Bồ Tát sanh làm thương nhân giàu có. Ông xây nhà bố thí và chuyên tâm bố thí. Lúc sanh được con trai, ông giao tài sản và vợ con nhờ em trông coi, rồi xuất gia làm ẩn sĩ. Khi bé lớn khôn, sợ bé chia nữa gia tài, người em nhận nước bé chết. Bằng thiên nhãn, vị ẩn sĩ đến khuyến giáo về sự tham lam của người em: “Chú giống con chim Mayhaka luôn kêu „Của ta, của ta,” trong lúc các chim khác ăn trái no nê.”

Chuyện kể về một gia chủ giàu có ở **Sāvatti**. Ông không hưởng mà cũng không bố thí tài sản mình có. Ông chỉ ăn cá, chấu chua, và đi bằng xe cũ kỹ với mui lá. Ông chết không để lại di chúc nên tài sản ông bị xung vô ngân khố. Nhà vua bạch Phật và được Phật kể rằng gia chủ bủn xỉn đó ngày nọ có bảo vợ cúng đường Phật Độc Giác **Tagarasikhī** phần cơm của mình. Nhưng ông thấy trong bát của Phật toàn món thượng vị nên hối tiếc. Do đó, trong kiếp này, dầu có nhiều bạc tiền, ông không bao giờ được hưởng thụ. Ông không có con vì ông là người em nhận nước con của gia chủ (Bồ Tát) (1).

(1) J. iii. 299-303.

**Marāṇasati Sutta 1.**-- Do Phật thuyết cho các tỳ khưu ở **Nāḍika**. Niệm chết, được tu tập, được làm sung mãn, có quả lớn. Nhiều tỳ khưu bạch có niệm chết, nhưng Phật bảo tu tập của chư vị chưa đầy đủ tinh tấn và dạy chư vị phải tu tập sắc sảo niệm chết và sống không phóng dật (1).

(1) A. iv. 317 f.

**Marāṇasati Sutta 2.**-- Preached at **Nādika**. A monk must ever remember that death may overtake him at any instant. He must, therefore, examine himself day and night and put away any evil states that may remain in him (1).

(1) A. iv. 320 f.

**Maravarā.**-- The soldiers of a certain district in India. They were employed by **Kulasekhara** against **Laṅkapura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 130, 246.

**Maricavaṭṭi.**-- A cetiya in **Anurādhapura** and a monastic building attached to it. The cetiya was built by **Duṭṭhagāmaṇī** on the spot where the king's spear, containing the Buddha's relic given to him by the monks (1), was planted, when Duṭṭhagāmaṇī went to the **Tissavāpī** for his ceremonial bathing after his consecration. When the king's men attempted to remove the spear they found it impossible, and the king, after consultation with the monks, decided to build a cetiya enclosing the spot with a vihāra attached. The work was completed in three years and a great ceremony of dedication was held, the building and the ceremony costing nineteen crores. The vihāra was called Maricavaṭṭi because it was intended by the king as an expiation for having once eaten a pepper-pod (*maricavaṭṭi*) without sharing it with the monks, thus violating the vow of his childhood (2).

**Vohārika-Tissa** renovated the vihāra (3), while **Goṭṭhābhaya** built an *uposatha*-hall (4) and **Vasabha** provided a mantling for the thūpa (5).

**Kassapa II.** built a pāsāda in the vihāra and gave it to the Thera who, at one time, lived in **Nāgasālā** (6). **Kassapa IV.** entrusted the care of the Bodhi-tree at Maricavaṭṭi to the bhikkhuṇīs at the **Tissārāma**, which he built for them (7), while **Kassapa V.** restored the whole vihāra, gave it to the **Theravādins** and granted five hundred maintenance villages (8). **Devā**, mother of **Sakkasenāpati**, provided a diadem-jewel for the Buddha-image in the vihāra, also a halo, an umbrella and a garment (9). **Dappula III.** gave a maintenance village to the vihāra (10), while **Mahinda IV.** started to build in it a pāsāda called **Candana**, which does not seem to have been completed (11). **Parakkamabāhu I.** found the thūpa destroyed by the **Damīlas** and rebuilt it to the height of eighty cubits (12).

(1) See Mhv. xxv. 1.

(2) For the building of the vihāra, see Mhv. xxvi. 1 ff.; the vow is mentioned at Mhv. xxii. 80; the Dpv. makes no mention of Maricavaṭṭi.

(3) Mhv. xxxvi. 33, 36.

(4) *Ibid.*, 107.

(5) *Ibid.*, xxxv. 121.

(6) Cv. xliv. 149.

(7) *Ibid.*, lii. 24.

(8) *Ibid.*, 45.

(9) *Ibid.*, 45.

(10) *Ibid.*, liii. 2.

(11) *Ibid.*, liv. 40.

(12) *Ibid.*, lxxviii. 99.

**Marāṇasati.**-- Do Phật thuyết cho các tỳ khuru ở **Nādika**. Vị tỳ khuru phải luôn luôn tâm niệm rằng thần chết đến bất cứ lúc nào. Vị ấy phải đoạn tận tất cả ác pháp để, nếu mạng chung ngày hôm nay, chúng không thể là những chương ngại (1).

(1) A. iv. 320 f.

**Maravarā.**-- Binh lính ở Ấn Độ mà **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ, dùng để chống Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 130, 246.

**Maricavaṭṭi.**-- Bảo tháp ở Anurādhapura với tịnh xá nổi liền. Tháp do Vua **Duṭṭhagāmaṇī** xây ngay trên chỗ cây giáo có nạm xá lợi của Phật ghim xuống đất lúc nhà vua đến **Tissavāpi** tắm trước khi làm lễ quán đảnh lên ngôi. Giáo không ai có thể nhổ lên nổi. Theo sự cố vấn của chư tỳ khuru, nhà vua cho xây lên chỗ cây giáo bảo tháp và nổi liền với tháp là tịnh xá. Công trình xây dựng kéo dài ba năm và tốn hết 190 triệu đồng. Tịnh xá được gọi là Maricavaṭṭi vì nhà vua muốn sám hối đã ăn tiêu hột khô (*maricavaṭṭi*) mà không có nghĩ đến chư tăng như đã phát nguyện lúc còn trẻ (2).

Vua **Vohārika-Tissa** tân trang tịnh xá (3), Vua **Goṭṭhābhaya** kiến tạo Bồ tát đường (4), và Vua **Vasabha** xây viếng che (mantling) trên bảo tháp (5).

Vua **Kassapa II** xây một tịnh thất (*pāsāda*) trong tịnh xá và cúng dường cho một Trưởng lão sống ở **Nāgasālā** (6). Vua **Kassapa IV** giao trách nhiệm trông coi cây Bồ Đề trong Maricavaṭṭi cho chư tỳ khuru ni ở **Tissārāma**; Tissārāma do ông kiến tạo cúng dường chư tỳ khuru ni này (7). Vua **Kassapa V** trùng tu tịnh xá và cúng dường cho tôn phái **Theravāda** cộng với 500 làng (8). **Devā**, mẹ của **Sakkasenāpati**, dâng lên Tôn tượng trong tịnh xá vương miện nạm ngọc, hào quang, lọng và y (9). Vua **Dappula II** cúng dường một làng (10). Vua **Mahinda IV** khởi công xây dựng một tịnh thất **Candana**, nhưng tịnh thất chưa được hoàn tất (11). Vua **Parakkamabāhu I** xây lại bảo tháp mới cao 80 cubit vì bảo tháp cũ bị quân Damila phá sập (12).

(1) Xem Mhv. xxi. 1.

(2) Về sự xây cất tịnh xá, xem Mhv. xxvi. 1. ff.; về lời phát nguyện, xem Mhv. xxii. 80; Dpv không có nói đến Maricavaṭṭi.

(3) Mhv. xxxvi. 33, 36.

(4) *Ibid.*, 107.

(5) *Ibid.*, xxxv. 121.

(6) Cv. xlv. 149.

(7) *Ibid.*, lii. 24.

(8) *Ibid.*, 45.

(9) *Ibid.*, 45.

(10) *Ibid.*, liii. 2.

(11) *Ibid.*, liv. 40.

(12) *Ibid.*, lxxviii. 99.



**Marugaṇa-pariveṇa.**-- A building in **Anurādhapura**, erected on the spot where hosts of gods visited **Mahinda** to pay obeisance to him (1).

(1) Mhv. xv. 211.

**Marutta-pokkharāṇī.**-- A tank in **Anurādhapura**, north of the royal palace, in the time of **Devānampiyatissa**. When **Mahinda** scattered flowers on it the earth trembled, and Mahinda prophesied that it would become the **Jantāghara-pokkhorāṇī**, situated to the east of the gateway of the **Kālapāsāna-pariveṇa**. It had disappeared by the time the *Mahāvamsa* *Ṭikā* was written (1). The *sīmā* of the **Mahāvihāra** passed through the tank (2).

(1) MṬ. 344 f

(2) Mbv. 135. 136

**Maruthukoṭṭa.**--A locality in South India (1).

(1) Cv. lxxvi. 180

**Maruthūpa.**-- A village in South India mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvi. 129.

**Maruppīya.**-- See **Devānampiyatissa**.

**Marumabatittha.**-- A locality in **Anurādhapura**, through which passed the *sīmā* of the **Mahāvihāra** (1).

(1) Mbv. 135, 136.

**Mala Vagga.**-- The twenty-first chapter of the **Dhammapada**.

**Mala Sutta.**-- On the three stains: lust, hatred, and illusion. They are comprehended by the Noble Eightfold Path (1).

(1) S. v. 57.

**Malatā.**-- See **Mallā**.

**Malaya 1.**-- A mountainous district in South India (1).

(1) *E.g.*, J. iv. 327; Cv. lxxvi. 195.

**Marugaṇa-pariveṇa.**-- Tỉnh thất trong **Anurādhapura** được xây ngay trên chỗ mà nhiều Thiên chúng đến viếng và ngồi dưới chân Trưởng lão **Mahinda** (1).

(1) Mhv. xv. 211.

**Marutta-pokkharanī.**-- Hồ nước trong **Anurādhapura**, nằm về phía Bắc của hoàng cung của Vua **Devānampiyatissa**. Lúc Trưởng lão **Mahinda** rải hoa lên hồ nước, trái đất rung chuyển; Trưởng lão tiên đoán hồ nước sẽ trở thành **Jantāghara-pokkharanī** nằm về phía Đông của cổng vào **Kālapāsāna-pariveṇa**. Tất cả đều không còn lúc Chú giải Mahāvamsa được soạn (1). **Sīmā** của **Mahāvihāra** đi ngang qua hồ (2).

(1) MT. 344 f. (2) Mbv 135, 136.

**Maruthukoṭṭa.**-- Địa điểm dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 180.

**Maruthūpa.**-- Làng dưới miền Nam Ấn Độ được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvi. 129.

**Marupiya.**-- Xem **Devanampiyatissa**.

**Marumabatittha.**-- Địa danh trong **Anurādhapura** nơi *simā* của **Mahāvihāra** đi ngang (1).

(1) Mbv. 135, 136.

**Mala Vagga.**-- Phẩm 21: Phẩm Tập Lục, **Dhammapada**.

**Mala Sutta.**-- Có ba hoang vu: tham, sân, si. Để thắng tri, đoạn diệt ba hoang vu này, Thánh đạo Tám ngành này cần phải được tu tập (1).

(1) S. v. 57.

**Malatā.**-- Xem **Mallā**.

**Malaya.**-- Vùng núi dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) E.g., J. iv. 327; Cv. lxxvi. 195.

**Malaya 2.**-- The mountainous country of Ceylon, originally the home of the **Pulindā** (1). When **Duṭṭhagāmaṇī** fled from his father's wrath, it was in Malaya that he hid (2). In Malaya was the **Ambaṭṭhakolalena**, from which **Duṭṭhagāmaṇī** obtained silver for the **Mahā Thūpa** (3). The hillcountry provided protection from marauders who invaded Ceylon (4), and also from those causing danger to the rightful ruler (5). When Buddhism was threatened by the activities of unbelievers who had obtained possession of **Anurādhapura**, it was to Malaya and to **Rohaṇa** that the monks fled in order to save themselves and their teaching (6). Malaya also afforded shelter to rebels against the government both during preparations for attack and, if necessary, during their flight (7).

In later times Malaya was treated as a special province, and was in charge of an official called **Malayarāja**, who was generally the king's younger son, the elder being viceroy in charge of the Eastern Province (**Pācīnadesa**). The district of **Dakkhiṇadesa** was included in Malaya (8). but it was later separated (9). The Yuvarāja himself was sometimes Malayarāja, particularly when the other provinces were in the hands of enemies (10). Mention is also made (11) of a Malayarāja who was in charge of a Damila army (probably of mercenaries). In times of war the people of Malaya usually gave a great deal of trouble as the country was difficult of access (12). Some of the villages in Malaya were composed of only one house (13).

(1) Mhv. vii. 68; see Mhv. Trs. 60, n. 5. (2) Mhv. xxiv. 7. (3) Mhv. xxviii. 20.

(4) *E.g.*, in the case of vaṭṭagāmaṇī; Mhv. xxxiii. 62; also xxxv. 26.

(5) *E.g.*, *ibid.*, xxxvi. 50; Cv. xli. 20; 1. 20. (6) *E.g.*, Mhv. xxxvii. 6.

(7) *E.g.*, Cv. xli. 10; xlv. 62; xlviii. 98; li. 112 f.; lvii. 47, 57.

(8) See Cv. xli. 33 ff.; lii. 68; Cv. Trs. i. 54, n. 4; but see Cv. xlii. 6, 10; xlv. 43; li. 13; liii. 36.

(9) Cv. li. 8. (10) *E.g.*, *ibid.*, lviii. 7. (11) *Ibid.*, lxix. 6.

(12) *E.g.*, *ibid.*, lxx. 30. (13) Sp. ii. 298.

**Malaya 3.**-- The mountainous district of **Rāmañña** (1).

(1) Cv. lxxvi. 22.

**Malayappa.**-- A Damila chief, ally of **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvii. 18, 55, 91; Mṭ. 593.

**Malaya-Mahādeva** (*v.l.* **Maliya-Mahādeva**, **Maliyadeva**) **Thera.**--

An arahant. During the **Akkhakkhāyika** famine, **Duṭṭhagāmaṇī** provided him and four others with a dish of sour milletgruel, which was purchased with the proceeds of the sale of the king's earrings (1). Mahādeva took his portion to **Sumanakūṭa** and shared it with nine hundred others (2). He was also among the eight arahants who accepted a meal of pork from **Sāliya** in his previous birth as a blacksmith (3). He was probably so called because he lived at **Koṭapabbata** in the **Malaya** country (4).

(1) Mhv. xxxii. 30. (2) *Ibid.*, xxxii. 49. (3) Mṭ. 606.

(4) At Mṭ. 606 he is called **Koṭapabbatavāsika**.

**Malaya 2.**-- Vùng đồi núi trên đảo Sri Lanka. Malaya từng là trú xứ của **Pulindā** (1); làm nơi ẩn náo của **Duṭṭhagāmaṇi** lúc chạy trốn vua cha (2); cung cấp bạc (Ambaṭṭhakolalena) để cần Mahā Thūpa (3). Đồi núi Malaya tạo nên vùng hiểm trở ngăn chặn bọn cướp phá (4) cũng như kẻ thù của vua chúa Sri Lanka (5). Ngược lại, vùng này cũng là sào quấy của bọn phiến loạn (6), hay là nơi ẩn náo an toàn của kẻ trốn chạy; nhiều tỳ khuru trốn về đây (và **Rohāṇa**) lúc Phật giáo bị hãm dọa ở **Anurādhapura** (7).

Malaya được cai trị bởi **Malayarāja**, thường là vương tử thứ của nhà vua; vương tử trưởng luôn luôn được cử trị vì vùng Đông (**Pācīnadesa**). **Dakkhiṇadesa** thoát tiên nằm trong Malaya (8) và được tách ra về sau (9). Yuvarāja đôi khi làm Malayarāja, nhất là khi các tỉnh thành khác nằm trong tay quân thù (10). Một Malayarāja được nói (11) là chỉ huy quân (có thể là đánh thuê) **Damiḷa**. Vào thời chiến, dân Malaya hay gây khó khăn cho triều đình vì địa thế hiểm trở của xứ sở họ (12). Nhiều làng trong Malaya chỉ có một nhà duy nhất (13).

(1) Mhv. vii. 68; xem Mhv. Trs. 60, n. 5. (2) Mhv. xxiv. 7. (3) Mhv. xxviii. 20.

(4) E.g., trong trường hợp của Duṭṭhagāmaṇi; Mhv. xxxiii. 62; xxxv. 26.

(5) E.g., *ibid.*, xxxvi. 50; Cv. xli. 20; l. 20. (6) E.g., Mhv. xxxvii. 6.

(7) E.g., Cv. xli. 10; xlv. 62; xlviii. 98; li. 112 f; lvii. 47, 57.

(8) Xem Cv. xli. 33 ff.; lii. 68; Cv. Trs. i. 54, n. 4; nhưng xem Cv. xlii. 6, 10; xlv. 43; li. 13; liii. 36.

(9) Cv. li. 8.

(10) E.g., *ibid.*, lviii. 7.

(11) *Ibid.*, lxix. 6.

(12) E.g., *ibid.*, lxx. 30.

(13) Sp. ii. 298.

**Malaya 3.**-- Vùng đồi núi của **Rāmañña** (Myanmar) (1).

(1) Cv. lxxvi. 22.

**Malayappa.**-- Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 18, 55, 91; MṬ. 593.

**Malaya-Mahādeva** (v.l. **Maliya-Mahādeva, Maliyadeva**) **Thera.**-- A-la-hán. Trưởng lão là một trong bốn vị nhận cháo chùa do Vua **Duṭṭhagāmaṇi** cúng dường bằng tiền bán bông tai của ông trong trận đối **Akkhakkhāyika** (1), và đem cháo chia cho 900 tỳ khuru trong **Sumanakūṭa** (2). Trưởng lão cũng là một trong tám vị A-la-hán nhận phần thịt heo do thợ rèn **Tissa** cúng dường trong một kiếp trước; Tissa là tiền thân của Hoàng tử **Sāliya** của Vua **Duṭṭhagāmaṇi** (3). Trưởng lão được gọi như vậy có lẽ vì ông sống ở **Koṭapabbata** trong xứ **Malaya** (4).

(1) Mhv. xxxii. 30.

(2) *Ibid.*, xxxii. 49.

(3) MṬ. 606.

(4) Được gọi là **Koṭapābbatavāsika** trong MṬ. 606.

It is said that for three years after his ordination Mahādeva (5) lived in the **Maṇḍalārāmaka-vihāra**. One day, while going for alms in **Kallagāma**, near by, he was invited by an *upāsikā* to her dwelling, where she gave him a meal, and, regarding him as a son, invited him to take all his meals at her home. The invitation was accepted, and each day, after the meal, he would return thanks with the words “May you be happy and free from sorrow” (*sukhaṃ hotu, dukkhā mucca*). At the end of the rainy season he became an arahant, and the chief incumbent of the Vihāra entrusted him with the task of preaching to the assembled people on the Pavāraṇa-Day. The young novices informed the *upāsikā* that her “son” would preach that day, but she, thinking they were making fun of her, said that not everyone could preach. But they persuaded her to go to the vihāra, and, when the turn of Maliyadeva came, he preached all through the night. At dawn he stopped, and the *upāsikā* became a sotāpanna.

Maliyadeva once preached the **Cha Chakka Sutta** in the **Lohāpāsāda**, and sixty monks, who listened to him, became arahants. He also preached the same sutta in the **Mahāmaṇḍapa**, in the **Mahāvihāra**, at **Cetiyaṭṭhapa**, at **Sākiyavaṃsa-vihāra**, at **Kuṭāli-vihāra**, at **Antarasobbha**, **Mutiṅga**, **Vātakapabbata**, **Pācīnagharaka**, **Dīghavāpī**, **Lokaṇḍara**, and **Gaṇḍavāla**, and, at each place, sixty monks attained arahantship. At Cittalapabbata he saw a monk of over sixty preparing to bathe at **Kuruvakattittha**, and asked permission to bathe him. The Elder, discovering from his conversation that he was Maliyadeva, agreed to let him do so, though, he said, no one had ever touched his body during sixty years. Later in the day, the Elder begged Maliyadeva to preach to him, and this he did. Sixty monks, all over sixty, were among the audience, and at the conclusion of the Cha Chakka Sutta they all became arahants. The same thing happened at **Tissamahāvihāra**, **Kaiyāṇi-vihāra**, **Nāgamahāvihāra**, **Kalacchagāma**, and at other places, sixty in all (6).

Malaya-Mahādeva was among those various large groups who renounced the world in the company of the Bodhisatta: the **Kuddāla-samāgama**, **Mūgapakkha-samāgama**, **Cūlasutasoma-samāgama**, **Ayogharapaṇḍita-samāgama** and **Haṭṭhipāla-samāgama** (7).

It is said (8) that two monks once asked Malaya-Mahādeva for a subject of meditation, and that he gave them the formula of the thirtytwo parts of the body. Though versed in the three Nikāyas, the monks could not become sotāpannas until they had recited the formula for a period of four months.

(5) Called **Maliyadeva** in the context (AA. i. 22), but further on in the same passage (p. 23) he is addressed as **Mahādeva**

(6) MA. ii. 1024 f.

(7) J. iv. 490; also vi. 30, where **Mahāmaliyadeva** is called **Kāḷavelavāsī**.

(8) Vsm. 241.

Sau khi thọ cụ túc giới, Mahādeva trú ba năm trong **Maṇḍālāramaka-vihāra**. Một hôm, trên đường khát thực trong **Kallagāma**, ông được một nữ cư sĩ thỉnh về nhà thọ thực mỗi ngày và gọi ông là con. Sau mỗi lần thọ trai, ông nói pháp tùy hỷ: “Chúc gia chủ an vui và thoát khỏi khổ đau.” (*sukhaṃ hotu, dukkhā mucca*). Cuối mùa an cư, ông đắc quả A-la-hán và được Sư trụ trì giao cho công tác thuyết pháp cho hội chúng vào ngày Tỵ tứ (*Pavāraṇa*). Nữ cư sĩ được báo tin “con” bà thuyết pháp, nhưng bà không tin cho đến khi bà thử đến xem và nghe pháp suốt đêm; sáng hôm sau bà đắc quả Dự lưu.

Ông thuyết **Cha Chakka Sutta** tại nhiều nơi (60 tất cả) và tại mỗi nơi có 60 vị đắc quả A-la-hán sau khi nghe kinh: **Lohāpāsāda, Mahāmaṇḍapa, Mahā vihāra, Cetiya-pābbata. Skiyavaṃsa-vihāra, Kuṭāli-vihāra, Antarasobbha, Mutiṅgana, Vātakapabbata, Pācīnagharaka, Dīghavāpī, Lokaṇḍara, Gaṇeḍavāla**. Tại Cittalapabbata, ông thấy một vị tỳ khuru trên sáu mươi vị chuẩn bị tắm tại **Kuruvakatīttha**, và xin được tắm cho ông. Qua cuộc trò chuyện, vị Trưởng Lão nhận ra đó là Maliyadeva nên đã đồng ý để cho ông tắm, tuy nhiên, ngài nói, chưa có ai chạm vào cơ thể mình trong suốt sáu mươi năm. Cuối ngày, Trưởng Lão thỉnh Maliyadeva giảng dạy cho mình, và ông đã thuyết giảng. Hội chúng với sáu mươi vị tỳ khuru, tất cả hơn sáu mươi và cuối bài kinh Cha Chakka, tất cả đều trở thành A-la-hán. Điều này cũng xảy ra tương tự ở **Tisamahāvihāra, Kalyāṇi-vihāra, Nāgamahāvihāra, Kalacchagāma**, và những nơi khác, 60 tất cả (6).

Malaya-Mahādeva là một người trong các hội chúng sau theo Bồ Tát xuất thế: **Kuddāla-samāgama, Mūgapakkha-sagāma, Cūlasutasoma-samāgama, Ayogharapaṇḍita-samāgama, và Hattipāla-samāgama** (7).

Được biết (8) có hai tỳ khuru, tuy là thông ba Nikāya, nhưng chỉ đắc Sơ quả sau khi trì niệm trong bốn tháng đề tài 32 phần thân thể do Trưởng lão chỉ dạy.

(5) Được gọi là **Maliyadeva** trong AA (i. 22) và **Mahādeva** trong trang kể (i. 23).

(6) MA. ii. 1024 f.

(7) J. iv. 490; vi. 30, trong ấy Trưởng lão được gọi là **Kāḷavelavāsi**.

(8) Vsm. 241.

**Malayavāsī Mahāsaṅgharakkhita.**-- See **Mahāsaṅgharakkhita**.

**“Malāni” Sutta.**-- On eight stains—nonrepetition in the case of a mantra, late rising, sluggishness in beauty, carelessness in a guard, misconduct in a woman, etc., and ignorance, which is the greatest stain (1).

(1) A. iv. 195; *cp.* Dh. vs. 241 f.; see also **Mala Sutta**.

**Maiitavambha Thera.**-- He was the son of a brahmin of **Bhārukaccha** and entered the Order under **Pacchābhū Thera**. It is said that he preferred to live where no conveniences, except food, were available, and before long he became an arahant.

In the time of **Padumuttara Buddha** he was a bird named **Kakudha** living on a lake, and, seeing the Buddha walking along the edge of the lake, he offered him *kumudu*-flowers. One hundred and sixteen kappa ago he was king eight times under the name of **Varuṇa** (1). He is probably identical with **Kumudadāyaka** of the *Apadāna* (2).

(1) Thag. vs. 105; ThagA. i. 210 f.

(2) Ap. i. 180.

**Maliya.**-- Perhaps the name of a dog, or it may be an adjective describing its colour (1).

(1) See J. iii. 535.

**Maliyadeva.**-- See **Malaya-Mahādeva**.

**Malla.**-- See **Tela**.

**Mallaka.**-- An Elder. As he stood one day looking at a ploughed field a sign arose in him of the size of the field. He enlarged it, induced the five *jhānas*, and, developing insight, became an arahant (1). He is mentioned as consulting **Dīghabhāṇaka Abhaya** on some problem connected with *jhāna* (2).

(1) Vsm. 123.

(2) *Ibid.*, 265 f.

**Mallagiri, Mallāgiri, Mallāngiri.**-- A mountain in the **Himālaya**, the abode of Kinnaras (1).

(1) J. iv. 438, 439.

**Mallaputta.**-- See **Dabba**.

**Malayavāsī Mahasaṅgharakkhita.**-- Xem **Mahasaṅgharakkhita**.

**“Malāni” Sutta.**-- Có tám loại cấu uế: không đọc tụng là cấu uế của Thánh điển; không thức dậy là cấu uế của nhà; biếng nhác là cấu uế của dung sắc; phóng dật là cấu uế của phòng hộ; ác hạnh là cấu uế của đàn bà; xan tham là cấu uế của bố thí; các pháp ác, bất thiện, là cấu uế của đời này và đời sau; vô minh là cấu uế lớn nhất (1).

(1) A. iv. 195; cp. Dh. vs. 241 f.; xem thêm **Mala Sutta**.

**Malatavambha Thera.**-- Ông là con của Bà-la-môn **Bhārukaccha**, gia nhập Tăng Đoàn dưới sự tế độ của Trưởng lão **Pacchābhū**. Ông thích sống ở chỗ thiếu tiện nghi, trừ thực phẩm, và không bao lâu sau đắc quả A-la-hán.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông sanh làm chim **Kakudha** sống trên bờ hồ, từng dâng lên Phật hoa súng trắng (*kumudu*). Vào 160 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu **Varuṇa** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Kumadāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 105; ThagA. i. 210 f.

(2) Ap. i. 180.

**Maliya.**-- Có thể là tên của con chó hay là một tĩnh từ tả màu lông của nó (1).

(1) Xem J. iii. 535.

**Maliyaeva.**-- Xem **Malaya-Mahādeva**.

**Malla.**-- Xem **Tela**.

**Mallaka.**-- Trưởng lão. Một hôm, đứng nhìn đám ruộng được cày xong, ông khởi tâm thấy kích thước của đám ruộng, phóng đại các kích thước này, đắc thiền chứng, đạt thắng trí của vị A-la-hán (1). Được biết (2) ông từng thỉnh giáo Trưởng lão **Dīghabhāṇaka Abhaya** về *jhāna* (2).

(1) Vsm. 123.

(2) *Ibid.*, 265 f.

**Mallagiri, Mallāgiri, Mallaṅgiri.**-- Núi trên Hy Mã Lạp Sơn, trú xứ của Kim-xí-điều (1).

(1) J. iv. 438, 439.

**Mallaputta.**-- Xem **Dabba**.



**Mallavāta**-- A monastery in Ceylon, built by **Aggabodhi VII** (1). **Aggabodhi VIII**. gave to it a maintenance village (2).

(1) Cv. xlviii. 70.

(2) *Ibid.*, xlix. 47.

**Malavālāna**-- A district of Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Gajabāhu**. **Komba** built a fortress there which was captured by the **Malayarāja**, and later by the **Nagaragiri Mahinda** (1).

(1) Cv. lxx. 60 ff., 89.

**Mailā**-- The name of a people and their country. The country is included in the sixteen **Mahājanapadas** (*q.v.*) of the Buddha's time. The kingdom, at that time, was divided into two parts, having their respective capitals in **Pāvā** and **Kusinārā**. The Mallas of Pāvā were called **Pāveyyaka-Mallā**, those of Kusinārā, **Kosinārakā**. That these were separate kingdoms is shown by the fact that after the Buddha's death at Kusinārā, the Mallas of Pāvā sent messengers to claim their share of the Buddha's relics (1). Each had their Mote Hall. In the **Saṅgīti Sutta** we are told that the Buddha, in the course of one of his journeys, came with five hundred followers to Pāvā and stayed in the Ambavana of **Cunda** the smith. A new Mote Hall, called **Ubbhaṭṭaka**, had just been completed for the Mallas of Pāvā, and the Buddha was invited to be the first to occupy it that it might be consecrated thereby. The Buddha accepted the invitation, and preached in the Hall far into the night. It was also at Pāvā that the Buddha took his last meal, of *Sukaramaddava*, at the house of Cunda (2). From there he went to Kusinārā, and there, as he lay dying, he sent **Ānanda** to the Mallas of Kusinārā, who were assembled in their Mote Hall to announce his approaching death. The Mallas thereupon came to the **Upavattana** Sala-grove where the Buddha was, in order to pay him their last respects. Ānanda made them stand in groups according to family, and then presented them to the Buddha, announcing the name of each family. After the Buddha's death, they met together once more in the Mote Hall, and made arrangements to pay him all the honour due to a **Cakkavatti**. They cremated the Buddha's body at the **Makuṭabandhana-cetiya**, and then collected the relics, which they deposited in their Mote Hall, surrounding them with a lattice-work of spears and a rampart of bows till they were distributed among the various claimants by **Doṇa** (3). The Mallas, both of Pāvā and Kusinārā, erected thūpas over their respective shares of the relics and held feasts in their honour (4).

(1) D. ii. 165.

(2) *Ibid.*, 126 f.

(3) *Ibid.*, 166.

(4) *Ibid.*, 167.

**Mallavāta.**-- Tự viện ở Sri Lanka, do Vua **Aggabodhi VII** kiến tạo (1) và Vua **Aggabodhi VIII** cúng dường một làng (2).

(1) Cv. xlviii. 70.

(2) *Ibid.*, xlix. 47.

**Malavālāna.**-- Một quận của Sri Lanka, được đề cập trong các cuộc vận động **Gajabāhu. Komba** xây dựng một pháo đài ở đó và đã bị chiếm đóng bởi **Malayarāja**, và sau đó là **Nagaragiri Mahinda** (1).

(1) Cv. lxx. 60 ff., 89.

**Mallā.**-- Tên của một dân tộc, cũng là tên của một vương quốc. Mallā là một trong 16 **Mahājanapada** (q.v.) vào thời Phật tại thế. Bấy giờ, vương quốc được chia làm hai với hai kinh đô là **Pāvā** và **Kusinārā**; người ở Pāvā được gọi là **Pāveyyaka-Mallā** và người ở Kusinārā là **Kosinārakā**. Đó là lý do tại sao Pāvā đòi chia xá lợi sau khi Phật Niết Bàn tại Kusinārā (1). Hai kinh đô đều có Hội trường (Mote Hall) riêng. Trong kinh **Saṅgīti**, Phật được mời đến trú tại Hội trường **Ubbhaṭṭaka** mới xây ở Pāvā để dân chúng địa phương được an lạc lâu dài; bấy giờ Ngài đang trú cùng 500 tỷ khưu trong vườn xoài **Ambavana** của thợ rèn **Cunda**. Pāvā cũng là nơi Phật dùng bữa cơm sau cùng với **sūkaramaddava** do Cunda cúng dường (2). Rồi từ Pāvā Ngài đi Kusinārā để nhập Niết Bàn. Dân chúng Kusinārā họp tại Hội trường để nhận tin và đến rừng Sala Song thọ **Upavattana** đánh lễ Ngài. Tôn giả **Ānanda** trình diện họ lên Phật theo từng gia đình một. Sau khi Phật nhập diệt, họ họp nhau tại Hội trường để tổ chức lễ hoả táng Ngài theo nghi thức dành cho một Chuyển luân vương, **Cakkavatti**. Họ hỏa thiêu nhục thân của Phật tại **Makuṭabandhana-cetiya**, sau đó xá lợi được gom lại và tôn trí tại Hội trường, xung quanh với giáo gươm cho đến khi Tôn giả Đaọ phân chia (3). Dân chúng Malla ở Pāvā và Kusinārā đều có xây bảo tháp tôn trí xá lợi Phật và tổ chức lễ cúng dường trọng thể (4).

(1) D. ii. 165.

(2) *Ibid.*, 126 f.

(3) *Ibid.*, 166.

(4) *Ibid.*, 167.

The Malla capital of Kusinārā was, in the Buddha's day, a place of small importance. Ānanda contemptuously refers to it as a "little wattle-and-daub town in the midst of a jungle, a branch township." quite unworthy of being the scene of the Buddha's Parinibbāna. But the Buddha informs Ānanda that it was once **Kusāvati** (*q.v.*), the mighty capital of **Kusa** and **Mahāsudassana**. This shows that the Mallas had, at first, a monarchical constitution, but in the sixth century B.C. they were regarded, together with the Vajjis, as a typical example of a republic (*saṅgha, gaṇa*) (5). The chief Mallas administered the state in turn. Those who were free from such duties engaged in trade, sometimes undertaking long caravan journeys.'

Both the Buddha and **Nigaṇṭha Nātaputta** appear to have had followers among the Mallas. Pāvā was the scene of Nātaputta's death, just as Kusinārā was of the Buddha's (7). Several followers of the Buddha among the Mallas are mentioned by name—*e.g.*, **Dabba**, **Pukkusa**, **Khaṇḍasumana**, **Bhadragaka**, **Rāsiya**, **Rōja** and **Siha** (*q.v.*). The Mallas seem to have lived at peace with their neighbours, though there was apparently some trouble between them and the **Licchavis**, as shown by the story of **Bandhula Malla** (*q.v.*). Both the Mallas and the Licchavis were khattiyas, belonging to the **Vasitṭha-gotta**, because in the books both tribes are repeatedly referred to as **Vāsetṭhā** (*q.v.*) (8). There is reason to believe that the Malla republic fell into the hands of **Ajātasattu**, as did that of the Licchavis (9).

The Mallas are generally identified with the Malloi mentioned in the Greek accounts of Alexander's invasion of India. The Malloi were a warlike tribe who, for some time, successfully resisted Alexander's attack. Their territory must have been situated in or near the Panjab.

Other places in the Malla country, besides Pāvā and Kusinārā, are mentioned where the Buddha stayed—*e.g.*, **Bhoganagara**, **Anupiyā** and **Uruvelakappa** (10), near which was the **Mahāvana**, a wide tract of forest.

Bandhula went from Kusinārā to **Takkasilā** for purposes of study. *v.l.* **Mālā** (11) and **Malatā** (12), evidently both wrong readings.

(5) M. i. 231.

(6) DA. ii. 569.

(7) See *s.v.* Pāvā.

(8) Manu says that both Licchavis and Mallas had ksatriya parents, but their fathers were vratyas—*i.e.*, had not gone through the ceremony of Vedic initiation at the proper time.

(9) Bhandarkar, *Carmichael Lectures*, 1918, p. 79.

(10) See *s.v.*

(11) *E.g.*, UdA. 377.

(12) *E.g.*, AA. ii. 814.

**Mallā 2.**-- A bhikkhuṇī who came to Ceylon from **Jambudīpa**; she was an eminent teacher of the Vinaya at Anurādhapura (1).

(1) Dpv. xviii. 12.

Lúc Phật hiện tiền, kinh đô của Malla ở Kusinārā không quan trọng; Tôn giả Ānanda gọi đó là “một chi nhánh thị xã ở giữa rừng với vách đất,” không đáng là nơi để Phật đến nhập Niết Bàn. Nhưng Phật bảo đó là kinh thành **Kusāvatī** (q.v.) từng vang bóng một thời của Thái tử **Kusa** và Vua **Mahāsudassana**. Sử liệu này cho thấy dân chúng Malla thoát tiên sống dưới chế độ quân chủ và đến thế kỷ 6 B.C. mới đổi thành cộng hoà (*saṅgha, gaṇa*) như dân **Vajji** (5). Các tộc trưởng Malla thay nhau trị vì xứ sở; sau khi hoàn thành nhiệm vụ họ thường chuyển làm thương buôn và đôi khi làm trưởng đoàn xe thương hồ (6).

Dân chúng Malla đều có mặt trong số đồ chúng theo Phật và **Nigaṇṭha Nātaputta**. Nigaṇṭha Nātaputta nhập diệt tại Pāvā, còn Phật Niết Bàn tại Kusinārā (7). Trong số các Malla đệ tử của Phật, có thể kể: **Dabba**, **Pukkusa**, **Khaṇḍasumana**, **Bhadrakaka**, **Rāsiya**, **Roya**, và **Siha** (q.v.). Người Malla sống thuận hòa với lân bang, tuy nhiên cũng có nhiều tranh chấp giữa họ và với dân Licchavī (Xem **Bandhula Malla** q.v.). Malla và Licchavī đều là Sát-đế-ly thuộc dòng tộc **Vāseṭṭhā** (q.v.) (8). Cộng hoà Malla cũng như cộng hoà Licchavī có lần bị Vua **Ajātasattu** gồm thầu (9).

Malla được gọi là Malloi trong các câu chuyện nói về Đại Đế Alexander xâm chiến Ấn Độ; dân tộc Malloi rất anh hùng, từng đẩy lui quân xâm lăng nhiều lần. Xứ sở họ phải là hay ở gần Punjab hiện nay.

Trong Malla, ngoài Pāvā và Kusinārā, Phật còn trú ở Bhoganagara, Anupiyā và Uruvelakappa (10); gần Uruvelakappa là khu rừng rộng Mahāvana.

Vương tử **Bhandula** đi từ Kusinārā đến **Takkasilā** để học và kết bạn với Hoàng tử **Pasenadi** tại đây.

v.l. **Mālā** (1) và **Malatā** (12) là tên viết sai của Malla.

(5) M. i. 231.

(6) DA. ii. 569.

(7) Xem s.v. Pāvā.

(8) Manu nói rằng hai dân tộc Licchavī và Malla đều có gốc Kṣatriya, nhưng cha họ là Vṛātya-- i.e., họ không chịu lễ khai tâm Vệ-đà đúng kỳ.

(9) Bhandarkar, *Carmichael Lectures*, 1918, p. 79.

(10) See s.v.

(11) E.g., UdA. 377.

(12) E.g., AA. ii. 814.

**2. Mallā.**-- Tỳ khưu ni đến Sri Lanka từ **Jambudīpa**; bà là một giáo sư tối thắng về Vinaya ở **Anurādhapura** (1).

(1) Dpv. xviii. 12.

**Mallika.**-- A king of **Kosala**, identified with **Ānanda**. See the **Rājovāda Jātaka** (1).

(1) J. ii. 2 ff.

**Mallikā 1.**-- Chief queen of **Pasenadi**, king of **Kosala**. She was the daughter of the chief garland-maker of Kosala, and was very good and beautiful. When she was sixteen she was, one day, on her way to the garden with some companions, carrying with her three portions of sour gruel in a basket. Meeting the Buddha, she offered them to him and worshipped him. The Buddha, seeing her wrapt in joy, smiled, and, in answer to **Ānanda's** question, said she would be chief queen of Kosala that very day (1).

It happened that Pasenadi, having suffered defeat at the hands of **Ajātasattu** that very day, was passing by and entered the flower garden, attracted by Mallikā's voice. Mallikā, seeing him coming, and noting his weariness, seized his horse's bridle. The king, discovering that she was unmarried, dismounted, and, having rested awhile, his head on her lap, entered the town with her and took her to her own house. In the evening he sent a chariot for her, and with great honour and pomp brought her from her own home, set her on a heap of jewels and anointed her chief queen. From that day onward she was the beloved and devoted wife of the king and an undeviating follower of the Buddha (2). The king found her sagacious and practical minded and consulted her and accepted her advice when in difficulty —*e.g.*, in the **Asisadisa-dāna** (*q.v.*), wherein he wished to excel his subjects, and again when he was troubled by evil dreams as narrated in the **Mahāsupina Jātaka** (*q.v.*) (3). The Jātaka states how Mallikā saved many innocent lives from being sacrificed, and the Buddha declared that in a past life too, as Dinnā (*q.v.*), she had saved the lives of a large number of people by her wisdom (4).

Both Mallikā and Pasenadi's other queen, **Vāsabhakhattiyā**, desired to learn the Dhamma, and, at their request conveyed through Pasenadi, the Buddha asked Ānanda to visit the palace regularly and teach them the Doctrine. Ānanda found in Mallikā an apt and ready pupil, conscientious in her work; Vāsabhakhattiyā was not so devoted to her duties (5).

(1) J. iii. 405; SA. i. 110 ff. It was to explain Mallikā's good fortune that the **Kummāsapiṇḍa Jātaka** (*q.v.*) was preached.

(2) DhA. iii. 121 f.

(3) DhA. ii. 8 ff. says that Mallikā called the king a simpleton for putting his faith in brahmins and took him to the Buddha, and while the king sat trembling, asked the questions for him and had them explained.

(4) DhA. ii. 15 f.

(5) *Ibid.*, iii. 382 f. For an incident connected with Ānanda's visit to the palace, see Vin. iv. 158 f.

**Mallikā.**-- Nhà vua trị vì **Kosala**, tiền thân của Tôn giả **Ānanda**. Xem **Rājovāda Jātaka** (1).

(1) J. ii. 2 ff.

**Mallikā 1.**-- Chánh hậu của Vua **Pasenadi** xứ **Kosala**. Bà là ái nữ của một thợ kết vòng hoa ở Kosala. Lúc lên 16, một hôm Mallikā cùng bạn ra vườn chơi, gặp Phật, đánh lễ Ngài và cúng dường hết ba phần cháo chưa nài đem theo. Thấy nàng tươi cười hoan hỷ, Phật bảo với Tôn giả **Ānanda** rằng nàng sẽ là chánh hậu trong hôm nay (1).

Hôm ấy, Vua Pasenadi bị **Ajātasattu** đánh bại phải lui quân. Trên đường rút lui, nhà vua ghé ngang qua vườn vì nghe giọng nói của Mallikā. Thấy nhà vua đến trong dáng điệu mệt mỏi, nàng giữ cương ngựa cho vua. Sau thời gian ngơi nghỉ, nhà vua đưa nàng trở về nhà. Chiều tối, vua cho xe đến đón nàng về cung và phong nàng làm chánh hậu với nghi thức long trọng (2). Vua Pasenadi thường tham vấn Chánh cung trong những lúc gặp khó khăn, như khi ông muốn hơn thần dân (**Asisadisa-dāna**) hay lúc thấy ác mộng (**Mahāsupina Jātaka**, No. 77, *q.v.*) (3). Kinh kể làm thế nào Mallikā cứu được nhiều sanh linh khỏi bị tế oan, và Phật nói rằng trong tiền kiếp bà (là **Dinnā**, *q.v.*) từng dùng trí tuệ mình giải cứu rất nhiều sanh linh (4).

Chánh hậu Mallikā và vương hậu **Vāsabhakhatiyā** đều muốn học Pháp và được Phật phái Tôn giả **Ānanda** vô cung chỉ giáo. **Ānanda** nhận thấy Mallikā tinh cần còn **Vāsabhakhatiyā** không bằng (5).

(1) J. iii. 405; SA. i. 110 ff. Duyên may của Mallikā được giải thích trong **Kummāsapiṇḍa Jātaka**, No. 415 (*q.v.*).

(2) DhA. iii. 121 f.

(3) DhA. ii. 8 ff. nói rằng bà gọi nhà vua là “Khò” đã tin tưởng các Bà-la-môn, rồi đưa ông đến yết kiến Phật; bấy giờ nhà vua ngồi run rẩy trong lúc bà bạch Phật và được giảng giải tỉ mỉ.

(4) DhA. ii. 15 f.

(5) *Ibid.*, i. 382 f. Xem thêm Vin. iv. 158 f. về chuyện xảy ra cho **Ānanda** lúc đến thuyết cho chư tỳ khưu ni.

Mallika's knowledge of the Dhamma made her wiser than Pasenadi would have desired, and he once, in a moment of great affection, asked if *anyone* were dearer to her than her own "self." "No, Sire." was the answer; the king was evidently greatly disappointed, for he sought the Buddha, who explained to him that Mallikā, in making that answer, had uttered a great truth (6). Mallikā, though an exemplary wife, was not without lapses. Reference is made to the quarrels she had with her husband, once, at least, on the question of conjugal rights (7). as a result of which they both sulked and had to be reconciled by the Buddha. The Dhammapada Commentary (8) relates a ridiculous story about her misbehaviour with a dog in the bath-house. Pasenadi was a witness of this scene, but she was able to convince him that it was the fault of the lighting of the bath-house. Nevertheless, it is said that at the moment of her death she recollected this misdeed, and, as a result, was reborn in **Avīci**. The king was overcome by grief at Mallika's death, and, after the funeral rites, went to the Buddha to ask where she had been reborn. The Buddha, not wishing him to know, caused the king to forget the question, every time he came to the vihāra, for a whole week, till Mallikā's suffering in Avīci was over; then he allowed the question to be asked, and he was able to assure Pasenadi that she had been reborn in **Tusita** and to console him in his grief. It is said (9) that Pasenadi was on a visit to the Buddha when a man came with the whispered message that the queen was dead. It was a terrible shock, "his shoulders drooped, his mouth fell, and he sat brooding, unable to speak."

Mallikā had a daughter by Pasenadi (10); no mention is made of a son. He is said to have been disappointed on hearing that the child was a girl; but the Buddha assured him that women were sometimes wiser than men (11).

Mallikā is mentioned (12) as one of seven persons whose acts of devotion bore fruit in this life and whose fame reached even to the gods. Only one instance is on record of Mallikā asking a question of the Buddha. She wished to know why some women are plain, others beautiful, some rich, others poor. And the Buddha explained to her the reasons for these discrepancies (13).

In the **Piyajātika Sutta** (14) Pasenadi is said to have taunted her because "her recluse Gotama" had said that dear ones bring sorrow and tribulation.

(6) S. i. 75; Ud. v. 1.

(7) J. iv. 437; also J. iii. 20; in these quarrels the king was probably more to blame than Mallikā; it is said that until reconciled by the Buddha he ignored her very existence, saying that prosperity had turned her head.

(8) DhA. iii. 119 ff.

(9) A. iii. 57.

(10) Probably **Vajīrī** (q.v.), who is spoken of as the king's *only* daughter (M. ii. 110).

(11) S. i. 86 f.

(12) Mil. 115, 291.

(13) See **Mallikā Sutta** [1].

(14) M. ii. 106 ff.

Trí tuệ về Giáo Pháp của chánh hậu Mallika cao hơn vua Pasenadi mong mỏi. Một hôm, nhà vua thử ý hỏi bà: “Có ai khác thân ái với Hoàng hậu hơn là tự ngã của Hoàng hậu?” Bà đáp: “Không có ai khác thân ái với thiếp hơn tự ngã của thiếp.” Nhà vua tìm yết kiến Phật và được Ngài giảng ý nghĩa thâm sâu nhưng chơn thật của Chánh hậu (6). Tuy là một chánh hậu gương mẫu, bà cũng có “xích mích trong hậu cung” với nhà vua đến nỗi Phật phải can thiệp (7). Chú giải Dhammapada (8) có kể một chuyện ngộ nghĩnh về sự cư xử bất chánh đối với con chó trong nhà tắm; bà nói với Vua Pasenadi vì điều kiện ánh sáng không tốt. Tuy nhiên, vào lúc lâm chung, bà nhớ lại câu chuyện và bị đọa địa ngục **Avīci** trong bảy hôm trước khi sanh lên cõi **Tāvātimsa**. Được tin Chánh hậu mệnh chung, Vua Pasenadi “đau khổ, ưu tư, thụt vai, cúi đầu, sừng sờ, không nói nên lời.” (9). Nhà vua có đến bạch hỏi Phật về sanh thú của bà; Phật không trả lời cho đến khi bà trả hết nghiệp dữ và sanh về cõi Tāvātimsa.

Chánh hậu Mallikā chỉ hạ sanh một công chúa (10), nên Vua Pasenadi u buồn và được Phật giáo giới rằng “có một số thiếu nữ, có thể tốt đẹp hơn, so sánh với con trai” (11).

Mallikā được kể là một trong số bảy vị mà công đức đem lại quả ngay trong kiếp này và giới hạnh thấu đến cõi Thiên. Bà chỉ tham vấn Phật có một lần và câu hỏi là tại sao trong số nữ nhân có người tầm thường, người đẹp, người giàu, người nghèo; Phật giảng giải rất tỉ mỉ và bà hoan hỷ tín thọ (13).

Trong kinh **Piyajātika** (14), Vua Pasenadi có lần trêu Chánh hậu vì “Sa-môn Gotama của bà” nói rằng “sầu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh ra”.

(6) S. i. 75; Ud. v. i.

(7) J. iv. 437; xem thêm J. iii. 20; trong các xích mích này, Pasenadi thường đáng trách hơn là Mallikā; tương truyền rằng có lần nhà vua giận không nhìn mặt bà, nói rằng “Bà ấy còn biết phải trái gì đâu! Bà đang say sưa vì danh dự mà bà được hưởng.”

(8) DhA. iii. 119 fff.

(9) A. iii. 57.

(10) Có thể là **Vajirī** (q.v.) mà M. (ii. 110) nói là con gái duy nhất của Vua Pasenadi.

(11) S. i. 86 f.

(12) Mil. 115, 291.

(13) Xem **Mallikā Sutta** [1].

(14) M. ii. 106 ff.



"If the Lord says so, it must be so," she replies; but secretly sends **Nālijaṅgha** to find out from the Buddha himself if he had said so and why. Having learnt the facts, she faces Pasenadi again, and convinces him too that the Buddha is right.

Mallikā had a garden, called the **Mallikārāma**, in which was a Hall among the Deispyros-trees (*tindukācira*) set apart for religious discussions between members of various sects (*samayappavādaka*) (15).

Mallikā is identified with **Sujātā** of the **Sujāta Jātaka** (16), the Kinnarī in the **Bhallaṭiya Jātaka** (17) and **Sambulā** in the **Sambula Jātaka** (18). In all three births Pasenadi was her husband.

Mallikā is included in a list of eminent upāsikās (19).

(15) M. ii. 22; MA. 710; D. i. 178; see. s.v. **Ekasālā**.

(16) J. iii. 22.

(17) J. iv. 444.

(18) J. v. 98.

(19) A. iv. 348.

**Mallikā 2.--** Wife of **Bandhula** (q.v.). She is called **Mallarājaputtā** (1), and belonged, evidently, to a **Malla** clan.

(1) VvA. 165.

**Mallikā Sutta 1.--** **Mallikā** visits the Buddha and asks him why some women are beautiful, others plain, some rich, others poor. The Buddha explains that if a woman be ill-tempered and irritable, jealous and slow to give alms, such a one becomes poor and of ill favour, wherever she may happen to be born. A woman, however, who never becomes angry or agitated even under great provocation, and is generous, such a one becomes beautiful and rich.

Mallikā declares her determination for the future, to be gentle in temper, never revengeful or harbouring a grudge, but always amiable and generous (1).

(1) A. ii. 202 ff.

**Mallikā Sutta 2.--** Pasenadi asks **Mallikā**, as they sit on the upper terrace of the palace, if anyone is dearer to her than her own "self"; she says "No one." He says that the same is true of him, but is evidently piqued, for he seeks the Buddha; the Buddha tells him that Mallikā has spoken truly and well (1).

(1) S. i. 75.

**Mallikārāma.--** A pleasure house in **Sāvatthi** belonging to Queen **Mallikā**. It is described as "*Samayappavādakatindukācira* (v.l. *tindukākhira*) *ekasalaka*" (1) The Commentary (2) says it was called *Samayappavādaka* because teachers holding various views used to gather there and discourse on their doctrines. It was surrounded by *tindukakhira* (*timbaru*) trees, hence *tindukācira* (*sic*); at first it possessed only one hall, but later many were erected through the good fortune of **Potṭhapāda**—hence its epithet *Ekasālāka*.

(1) D. i. 178; M. ii. 22, etc.; Sp. 1.107, etc.

(2) MA. ii. 710; cf. DA. ii. 365.

Và “nếu Thế Tôn đã nói như vậy thời sự việc là vậy”, để biết sự thật, bà gọi Bà-la-môn **Nālijaṅgha** đến yết kiến Phật tại **Jetavana**. Sau đó bà thuyết phục nhà vua rằng Phật nói sự thật.

Chánh hậu **Malikā** có vườn **Malikārāma**. Trong vườn, giữa các cây quý **Deispyros**, bà có xây một hội trường dành cho các chi phái sử dụng trong các tham luận đạo giáo (15).

**Mallikā** là **Sujātā** trong **Sujāta Jātaka**, No. 306 (16), **Kinnarī** trong **Bhallāṭiya Jātaka**, No. 504 (17), và **Sambulā** trong **Sambulā Jātaka**, No. 519 (18). Trong cả ba trường hợp, **Pasenadi** đều làm phu quân của bà.

**Mallikā** là một trong các cư sĩ tối thắng (19).

(15) M. ii. 22; MA. 710; D. i. 178; xem s.v. **Ekasālā**. (16) J. iii. 22.

(17) J. iv.

444.

(18)

J. v. 98. (19) A. iv. 348.

**Mallikā 2.--** Phu nhân của Vương tử **Bandhula** (q.v.). Bà được gọi là **Mallarājaputtā** thuộc tộc **Malla** (1).

(1) VvA. 165.

**Mallikā Sutta 1.--** Chánh hậu **Mallikā** yết kiến Phật và bạch do nhân duyên gì trong số nữ nhân, có người đẹp người xấu, người cao sang, người hạ liệt, người giàu, người nghèo, vân vân. Phật dạy rằng nữ nhân phần nộ, gây hấn, bất mãn, chậm bố thí sanh làm người nghèo khó, hạ liệt. Trái lại, nữ nhân không phần nộ, không gây hấn, không bất mãn sanh là người giàu có, cao sang.

Chánh hậu **Mallikā** bạch rằng từ nay bà sẽ không bao giờ phần nộ, gây hấn, bất mãn hay ganh tị; bà sẽ bố thí cúng dường quảng đại (1).

(1) A. ii. 202 ff.

**Mallikā Sutta 2.--** Trên lầu thượng hoàng cung, Vua **Pasenadi** hỏi Hoàng hậu **Mallikā** có ai khác thân ái với Hoàng hậu hơn là “tự ngã” của Hoàng hậu? Bà đáp “Không ai cả.” Ông đến yết kiến Phật và bạch rằng ông cũng vậy, nhưng xin được chỉ giáo. Phật dạy rằng Hoàng hậu **Mallikā** nói sự thật và khuyên “ai yêu tự ngã chớ hại tự ngã người” (1).

(1) i. 75.

**Mallikārāma.--** Ngự uyển trong **Sāvatthi** của Hoàng hậu **Mallikā**, được mô tả là “*Samayappavādakatindukākīra*-(v.l. *tindukākīra*) *ekasālaka*” (1). Theo Chú giải (2): *Samayappavādaka* vì có nhiều sư trưởng đến đó luận đạo; *tindukākīra* vì vườn có nhiều cây *tindukakhīra* (*timbara*); *ekasālaka* vì lúc đầu tiên vườn chỉ có một hội trường.

(1) D. i. 178; M. ii. 22, etc.; Sp. i. 107, etc.

(2) MA. ii. 710; cf. DA. ii. 365.

**Mallikāvimāna-vatthu.**-- The story of **Mallikā**, wife of **Bandhula**, who, after death, was born in a wonderful palace in **Tāvatiṃsā**, surrounded by all manner of luxuries. This was chiefly as a result of her having offered her **Mahālatāpasādhana** in honour of the Buddha, after his death. **Moggallāna** met her in Tāvatiṃsa and heard her story (1).

(1) Vv. i ff. 8; VvA. 165 ff.

**Malli.**-- A **Malla** woman (1).

(1) Vin. ii. 268.

**Masakkasāra.**-- A name given to **Tāvatiṃsa**, the abode of **Vāsava (Sakka)** (1). The scholiast explains (2) that Masakkasāra is really the name of Mount **Sineru**, so called because it is immoveable (*Masakkasāro vuccati osakkana-parisakkanābhāvena-ghanasārātāya ca Sinerupabbarājā*), and Tāvatiṃsa came to be known as Masakkasāra because it was built on Sineru.

(1) J. v. 167; vi. 272, 289, 400; VvA. 350. (2) J. v. 168; vi. 272.

**Masāra.**-- A hill from which the *masāragalla* stones are obtained (1).

(1) See Rhys Davids, *Milinda Trs.* i. 117, n. 6.

**Mahaka 1.**-- A novice, pupil of **Upananda**, who is mentioned as having been guilty of an unnatural offence with **Kaṇḍaka**, another novice (1).

(1) Vin. i. 70.

**Mahaka Thera 2.**-- An arahant. See **Mahaka Sutta**.

**Mahaka Sutta.**-- Once a number of monks staying in the **Ambātakagrove** in **Macchikāsaṇḍa** were entertained by **Cittagahapati** to a sumptuous meal. At the end of the meal, Citta escorted them back to the monastery. On the way the monks were overcome by the heat, and **Mahaka**, the junior monk, with the permission of his senior, made by his magic power a cool wind to blow and wrought a thunderstorm accompanied by gentle rain. Citta was greatly impressed, and, seeking Mahaka in his cell, asked him to perform some miracle. Mahaka told him to put his cloak on the verandah and to scatter a bundle of grass on it. Then he retired to his cell, locked the door, and caused a flame to dart through the keyhole and burn the grass without damaging the cloak. Citta was overcome with surprise, and promised to supply Mahaka with all requisites. Mahaka thanked him, but soon after left Macchikāsaṇḍa never to return (1).

(1) Because he did not wish to enjoy gains won by a display of *iddhi*-power; S. iv. 288 ff.; the story is also referred to at Vsm. 393.

**Mallikāvimāna-vatthu.**-- Chuyện của Bà **Mallikā**, phu nhân của Vương tử **Bandhula**, tái sanh lên cõi **Tāvatiṃsa** trong cung điện lồng lẩy, nhờ bà từng cúng dường **Mahālatāpasādhana** lên Phật sau khi Ngài nhập diệt. Tôn giả **Moggallāna** gặp bà trên cõi Tāvatiṃsa và nghe bà kể lại chuyện của bà (1).

(1) Vv. iii. 8; VvA. 165 ff.

**Mallī.**-- Phụ nữ người **Malla** (1).

(1) Vin. ii. 268.

**Masakkasāra.**-- Một tên khác của cõi **Tāvatiṃsa**, trú xứ của **Sāsava** (Thiên chủ **Sakka**) (1). Luận giải (2) nói rằng Māsakkasāra là tên của Núi **Sineru**, được gọi như vậy vì không xê dịch (*Masakkasāro vuccati osakkana-parisakkanābhāvena-ghanasaaratāya ca Sinerupabbarajā*), và Tāvatiṃsa được gọi là Masakkasāra vì được xây trên Sineru.

(1) J. v. 167; vi. 272, 289, 400; VvA. 350.

(2) J. v.

168; vi. 272.

**Masāra.**-- Đồi chỗ lấy đá quý *masāragalla* (1).

(1) Xem Rhys Davids, *Milinda Trs.* i. 117, n. 6.

**Mahaka 1.**-- Sa-di, học trò của Trưởng lão **Upananda**, phạm tội đối với Sa-di **Kaṇḍaka** cũng là đệ tử của Upananda (1).

(1) Vin. i. 70.

**Mahada Thera 2.**-- A-la-hán. Xem **Mahaka Sutta**.

**Mahaka Sutta.**-- Một thời, chư tỳ khuru trú tại **Macchikāsaṇḍa** trong rừng Ambāṭaka được Gia chủ **Citta-gahapati** cúng dường bữa ăn thượng vị. Trên đường trở về, **Mahaka**, vị tỳ khuru mới tu sau, được các vị Trưởng lão cho phép thi triển thần thông khiến cho gió mát thổi, cơn giông nổi lên, mưa từng hạt xuống để đối trị khí trời đang nóng gay gắt. Ngạc nhiên, Gia chủ Citta tìm đến cốc ông xin ông thị hiện cho thấy thêm thượng nhân pháp thần thông. Ông bảo Gia chủ đặt chiếc đồng hồ (thượng y, theo HT. Thích Minh Châu, 1993) ngoài sân và phủ cỏ, rồi hoá ngọn lửa chui qua lỗ khoá đốt cỏ mà không làm hư đồng hồ. Thán phục, Gia chủ Citta phát nguyện sẽ cúng dường ông mọi vật thực. Ông nói lời tùy hỷ và rời Macchikāsaṇḍa không bao giờ trở lại (1).

(1) Vì ông không muốn trục lợi lạc khi thi triển thần thông; S. iv. 288 ff.; chuyện còn được kể trong Vsm. 393.

**Mahaṇṇavāpi.**-- A tank restored by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 34.

**Mahanta.**-- A stone image of the Buddha set up in the **Paṭimā-vihāra** in **Kāṇagāma** by **Aggabodhi**, son of **Mahātissa** and ruler of **Rohaṇa** (1).

(1) Cv. xlv. 44.

**Mahanta-pariveṇa.**-- A monastic building erected by a corporation (*pūga*) in **Bandhumatī** in the time of **Vipassī Buddha** (1).

(1) Ap. ii. 493 (vs. 19).

**Mahapphaia Sutta.**-- The four *iddhipādas*, if developed, bear great fruit (1).

(1) S. v. 267.

**Maharīvara.**-- A stronghold in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 121.

**Mahallaka-Nāga, Mahalla-Nāga.**-- Father-in-law and commander-in-chief of **Gajabāhuka-Gāmaṇi**. After Gajabāhu's death he became king of Ceylon and reigned for six years (196-202 A.C.). He built seven vihāras: **Sejaiaka, Goṭapabbata, Dakapāsāṇa, Sālipabbata, Tanaveli, Tobbalanāgāpabbata** and **Girihālika**. He was succeeded by his son **Bliātika-Tissa** (1).

(1) Mhv. xxxv. 123 ff.; xxxvi. 1; Mṭ. 657; Dpv. xxii. 15 ff., 29.

**Mahallarāja.**-- A padhānaghara erected by **Aggabodhi III.** and his viceroy **Māna**. The villages of **Hankāra** and **Sāmuḡāma** were given for its maintenance (1).

(1) Cv. xlv. 119.

**Mahā-aṅgaṇa.**-- A locality in **Anurādhapura** through which the *sīmā* of the **Mahāvihāra** passed; it was so called because of a large *aṅgaṇa*-tree which stood there (1).

(1) Mbv. 135, 136.

**Mahaṇṇavāpi.**-- Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 34.

**Mahanta.**-- Tôn tượng bằng đá được tôn trí trong tịnh xá **Paṭimā** ở **Kāṇagāma** bởi **Aggabodhi**, Thái tử của Vua **Mahātissa** và là vì vua trị vì **Rohāṇa** (1).

(1) Cv. xlv. 44.

**Mahanta-pariveṇa.**-- Tăng xá do một *pūga* (tập đoàn) ở **Bandhumatī** kiến tạo vào thời Phật **Vipassī** (1).

(1) Ap. ii. 493 (vs. 19).

**Mahapphala Sutta.**-- Bốn như ý túc, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến quả lớn (1).

(1) S. v. 267.

**Maharīvara.**-- Thành lũy ở **Rohāṇa** được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 121.

**Mahallaka-Nāga, Mallaha-Nāga.**-- Nhạc gia và cũng là Tư lệnh của Vua **Gajabāhu-Gāmaṇi**. Sau khi Gajabāhu băng hà, ông kế vị và trị vì được sáu năm (196-202 A.C.). Ông có kiến tạo nhiều tịnh xá: **Sejalaka**, **Goṭapabbata**, **Dakapāsāṇa**, **Sālipabbata**, **Tanaveli**, **Tobbalanāgapabbata**, và **Girihālaka**. Ông được nổi nghiệp bởi Thái tử **Bhātika-Tissa** (1).

(1) Mhv. xxxv. 123 ff; xxxvi. 1; Mṭ. 657; Dpv. xxii. 15 ff, 29.

**Mahallarāja.**-- *Padhānaghara* do Vua **Aggabodhi III** và Phó vương **Māna** kiến tạo. Hai làng **Hankāra** và **Sāmugāma** được cúng dường cho *padhānaghara* (1).

(1) Cv. xlv. 119.

**Mahā-aṅgaṇa.**-- Địa danh trong **Anurādhapura** nơi *sīmā* của **Mahāvihāra** đi ngang. Được gọi như vậy vì có cây *aṅgaṇa* lớn (1).

(1) Mbv. 135, 136.

**Mahā-aṭṭhakathā.**-- The oldest and most important of the Commentaries on the Tipiṭaka, brought, according to tradition, to Ceylon by **Mahinda**, who translated it into Sinhalese (1). It thus came to be called the *Sīhalaṭṭhakathā*. Besides exegetical material on the Pāli Canon, it contained also historical materials on which were later based the Pāli Chronicles, the **Mahāvamsa** and the **Dīpavamsa** (2). The Mahāaṭṭhakathā was the chief source from which **Buddhaghosa** drew his materials for his Commentaries and is often referred to in his works, particularly in the **Samantapāsādikā** (3). The Mahāaṭṭhakathā was in charge of the monks of the **Mahāvihāra** at **Anurādhapura**. It was superseded by the Commentaries of Buddhaghosa, **Dhannapāla** and others, and is not now extant. It is often referred to merely as *Aṭṭhakathā* (4).

(1) Cv. xxxvii. 228 f.

(2) For a description see Geiger's *Dīpavamsa* and *Mahāvamsa*, pp. 44, 63, etc.

(3) *E.g.*, Sp. i. 2; ii. 494; 265; iii. 537, 616, 617, 627, 701, 716, 718, 726; iv. 744, 776, 783, 817, 863, 914, 923; DhSA. 157; DA. i. 180, etc.

(4) *E.g.*, VibhA. 56, 155, 200, etc.

**Mahā-Anāthapiṇḍika.**-- See **Anāthapiṇḍika**. He was evidently so called in some contexts to distinguish him from **Culla-Anāthapiṇḍika** (1).

(1) *E.g.*, DhA. iii. 145; J. i. 148.

**Mahā-Anula Thera.**-- He once saw a number of monks, who had obtained only dry food, eating it on the banks of a river. Anula resolved that the river water should turn into butter-cream and made a sign to the novices, who then took the cream in cups and gave it to the monks (1).

(1) Vsm. 404.

**Mahā-Abhaya 1.**-- See **Abhaya-giri**.

**Maha-Abhaya Thera 2.**-- Usually called **Dīghabhāṇaka-Abhaya**. He was evidently an eminent Thera. It is said (1) that when news arrived that the brigand **Abhaya** was coming to **Cetiya-giri** to pillage it, the patrons of the vihāra informed Abhaya Thera of this. He asked them to collect various kinds of food and drink wherewith to entertain the brigand. The latter was greatly pleased, and, on learning that this hospitality was shown him at the instigation of Abhaya Thera, he visited the Elder and took upon himself the protection of the vihāra from all danger.

(1) Sp. ii. 474 f.; referred to at DhSA. 399.

**Mahā-aṭṭhakathā.**-- Chú giải xưa nhất và quan trọng nhất về Tam Tạng, được Trưởng lão **Mahinda** dịch và đưa qua Sri Lanka (1). Bản dịch tiếng Sri Lanka được gọi là **Sīhalaṭṭhakathā**. Ngoài chi tiết bình luận còn có nhiều sử liệu làm nền tảng cho **Mahāvamsa** và **Dīpavamsa** (2). Buddhaghosa thường trích dẫn từ Mahāaṭṭhakathā cho các Bản luận của ông, nhất là cho **Samantapāsādikā** (3). Mahāaṭṭhakathā, gìn giữ bởi do chư tỳ khuru ở **Mahāvihāra, Anurādhapura**, được thay thế bởi các Chú giải của **Buddhaghosa, Dhammapāla** và nhiều luận sư khác, và nay không còn nữa. Thường được gọi tắt là **Aṭṭhakathā** (4).

(1) Cv. xxxvii. 228 f.

(2) Xem Dīpavamsa và Mahāvamsa của Geiger, pp. 44, 63, vân vân.

(3) *E.g.*, Sp. i. 2; ii. 494; 265; iii. 537, 616, 617, 627, 701, 716, 718, 726; iv. 744, 766, 783, 817, 863, 914, 923; DhSA. 157; DA. i. 180, etc.

(4) *E.g.*, BibhA. 56, 155, 200, etc.

**Mahā-Anāthapiṇḍika.**-- Xem **Anāthapiṇḍika**. Được gọi như vậy trong nhiều kinh sách để phân biệt với **Culla-Anāthapiṇḍika** (1).

(1) *E.g.*, DhA. iii. 145; J. i. 148.

**Mahā-Anula Thera.**-- Một thời, thấy chư tỳ khuru dùng cơm khô trên bờ sông, Trưởng lão biến nước sông thành bơ và bảo chư sadi lấy dâng cho chư tỳ khuru (1).

(1) Vsm. 404.

**Mahā-Abhaya 1.**-- Xem **Abhaya-giri**.

**Mahā-Abhaya Thera 2.**-- Thường được gọi là **Dīghabhāṇaka- Abhaya**. Trưởng lão tối thắng. Truyền thuyết (1) nói rằng tin có Tướng cướp **Abhaya** đến quấy phá **Cetiya-giri**, ông dạy chư tỳ khuru thường trú tiếp đãi nông hậu tướng cướp này. Hoan hỷ và biết được đó là ý kiến của Trưởng lão, tướng cướp đến đánh lễ Trưởng lão và hứa sẽ bảo vệ tịnh xá.

(1) Sp. ii. 474 f.; xem thêm DhSA. 399.



Later the monks questioned the right of the Elder to entertain a robber with what belonged to the vihāra, but he convened an assembly of the monks and convinced them that he was guiltless, as his act had been solely for the protection of the belongings of the Saṅgha. This story shows that the Elder lived at Cetiyaḡiri.

On another occasion (2) Abhaya Thera preached the **Mahā-ariyavaṃsa paṭipadā**, and the whole village (? **Mahāgāma**) came to hear him. After the sermon he received great honour. An elderly monk was full of envy and abused him, saying that under guise of preaching he had filled the night with noise. The two monks had to travel along the same road for the distance of a gāvuta, and all the way the old monk abused Abhaya. When their roads separated, Abhaya worshipped the monk and took leave of him and said, when asked later, that he had heard none of the abuse because he had been all the time engaged in meditation. One day, a certain woman who had come all the way from **Ullabhakolakappaṇikā**, a distance of five leagues, to hear Abhaya preach the Ariyavaṃsa, found that he was about to arise without finishing the sermon, and reminded him that he was omitting the most important part. The monk praised her and continued to preach till dawn, when the woman became a sotāpanna (3). It is said that once Abhaya wanted to know if a certain *piṇḍapātika* monk were a *putthujjana* or not. While this monk was bathing at the mouth of the **Kalyāṇī** River, Abhaya told a novice to dive into the water and catch hold of his foot. The monk, thinking it was a crocodile, screamed with fear, and Abhaya knew that he was a *putthujjana* (4). Thieves once bound an Elder with creepers and made him lie down. A jungle fire spread to him, but before the creepers could be cut, he established insight and died an arahant. Abhaya, coming along with five hundred others, saw the body, cremated it, and had a shrine built over the remains (5).

Abhaya's opinion was evidently greatly respected, and he is mentioned as having been consulted by **Maha-Dhammarakhita** (6) and Mallaka (7) on problems connected with the Abhidhamma.

Abhaya is mentioned among those who could remember very early incidents in their lives. When he was only nine days old, his mother bent down to embrace him, but her hair became loose and the *sumana*-flowers she wore on her head fell on him, hurting him. In later life he could remember this incident (8).

(2) MA. i. 65 f.

(3) AA. i. 386.

(4) MA. ii. 869.

(5) Vsm. 36.

(6) VibhA. 81.

(7) Vsm. 266.

(8) DA. ii. 530; MNidA. 234.

Về sau, Trưởng lão bị khép tội tiếp đãi giặc cướp, nhưng ông biện minh rằng mình vô tội vì mục đích của ông là để gìn giữ tài sản cho Tăng Đoàn. Câu chuyện này nói về vị Trưởng Lão cư ngụ tại Cetiyaḡiri.

Lần khác (2), Trưởng lão Abhaya thuyết kinh **Mahā-ariyavaṃsa paṭipadā** và cả làng (?**Mahāgāma**) đến nghe. Một vị Trưởng lão khác ganh tị quả trách ông giả thuyết pháp để gây ồn ào cả đêm. Sau đó, hai vị có dịp đi trên cùng một *gāvuta* đường, và Trưởng lão Abhaya không ngớt bị sỉ vả. Lúc chia tay, Trưởng lão đánh lễ vị đồng hành và nói rằng ông không nghe gì cả bởi bấy giờ ông đang nhập định. Một hôm, có một nữ nhân đi năm lý từ **Ullabhakolakaṇṇikā** đến nghe Trưởng lão Abhaya thuyết kinh **Ariyavaṃsa**, thấy ông nhóm dậy lúc chưa nói tới đoạn quan trọng, bà nhắc, và ông tiếp tục thuyết đến rạng đông; bà đắc Sơ quả (3). Có lần Trưởng lão Abhaya bảo một sadi lặn xuống nước nín chân một vị khát thực (*piṇḡapātika*) đang tắm ở cửa sông **Kalyāṇi**, vị này la hoảng vì tưởng có sấu; Trưởng lão biết vị khát thực là kẻ phạm phu (*puṭhujjana*) (4). Lần khác, Trưởng lão Abhaya du hành với 500 tỳ khuru, thấy nhục thân của một tỳ khuru bị lửa rừng đốt cháy, hoả táng ông và xây tháp trên chỗ hoả táng (5); vị tỳ khuru là một Trưởng lão bị cướp trói bằng dây leo bỏ trong rừng; lúc lửa cháy rừng đến, ông nhập định, đạt thiền chứng và chết làm A-la-hán.

Trưởng lão Abhaya rất được nể trọng và được Trưởng lão **Mahā-Dhammarakhita** (6) cũng như Trưởng lão **Mallaka** (7) tham vấn về Abhidhamma.

Trưởng lão Abbhaya là người nhớ hết những chuyện xảy ra lúc thiếu thời: ông nhớ tóc và cành hoa cài trên tóc mẹ rơi xuống khi mẹ khum xuống bồng ông lúc ông mới sanh ra có chín ngày (8).

(2) MA. i. 65 f.

(3) AA. i. 386.

(4) MA. ii. 869.

(5) Vsm. 36.

(6) VibhA. 81.

(7) Vsm. 266.

(8) DA. ii. 530; MNidA. 234.

**Mahā-Ariṭṭha.**-- Nephew of **Devānampiyatissa**. He was the king's chief minister, and led the embassy which was sent to **Asoka** soon after Devānampiyatissa ascended the throne (1). Asoka conferred on him the title of **Senāpati** (2). It is said that he had fifty-five elder and younger brothers who all joined the Order at **Cetiyaḡiri** at the end of a sermon by **Mahinda** on the **Vassūpanāyikakhandha** (3). This was before the commencement of the rainy season, but elsewhere (4) it is said that Ariṭṭha was sent in the month of Assaya—after the *pavāraṇa*, when the rains were over—to **Pāṭaliputta** to fetch **Saṅghamittā** and the Bodhi-tree from the court of Asoka, and that he agreed to go only on condition that he should join the Order on his return. The king consented, and, his mission successfully concluded, he entered the Order with five hundred others and attained arahantship (5). He died in the reign of **Uttiya** (6). The *Samantapāsādikā* (7) gives an account of a recital (*saṅgīti*) held in Ceylon by Mahā-Ariṭṭha. The scene was the *pariveṇa* of the minister **Meghavaṇṇabhaya** in the **Thūpārāma**, where sixty-eight thousand monks were assembled. A seat, facing south, was provided for Mahinda, Ariṭṭha's seat, the *dhammāsana*, facing north. Ariṭṭha occupied this seat at Mahinda's request, and sixty-eight Mahātheras, led by Mahinda, sat around him. Devānampiyatissa's younger brother, **Mattābhaya Thera**, with five hundred others, were present in order to learn the Vinaya, the king also being present. When Ariṭṭha began his recital of the Vinaya, many miracles occurred. This was on the first day of the *pavāraṇa*-ceremony in the month of Kattika.

Mahā-Ariṭṭha's chief disciples were **Tissadatta**, **Kālasumana** and **Ḍiḡhasumana** (q.v.).

(1) Mhv. xi. 20.

(2) *Ibid.*, 25.

(3) *Ibid.*, xvi. 10.

(4) *Ibid.*, xviii. 3; perhaps here we have to deal with two different traditions.

(5) Mhv. xix. 5, 12, 66.

(6) *Ibid.*, xx. 54.

(7) Sp. i. 102 ff.

**Mahāariyavaṃsa Sutta.**-- On the four Ariyan lineages, reckoned as ancient and pure, and held in esteem by discerning recluses and brahmins of all times. A monk is content with any kind of robe; he does not, for the sake of robes, resort to unseemly conduct; he is free from either selfishness or greed with regard to robes; neither does he exalt himself because of his contentment. So it is with other requisites. He also delights in abandoning and in *bhāvanā*. A monk possessed of these four *Ariyavaṃsā* verily becomes a sage, praised by Brahma himself (1).

(1) A. ii. 27 ff.

**Mahā-Ariṭṭha.**-- Cháu của Vua **Devānampiyatissa**, là quan nhiếp chánh, từng đi sứ sang triều Vua **Asoka** lúc Devanampiyatissa vừa lên ngôi (1). Vua Asoka ban ông chức vị **Senāpati** (2). Truyền thuyết nói rằng tất cả 55 anh em ông đều gia nhập Tăng đoàn sau khi nghe Trưởng lão **Mahinda** thuyết **Vassūpanāyikakhandha** (3). Ông được cử đi **Pāṭaliputta** để đón Tỳ khuru ni **Saṅghamittā** và cội Bồ Đề do triều đình gửi qua Sri Lanka, nhưng chỉ nhận công tác nếu được phép gia nhập Tăng Đoàn sau đó. Sự việc này xảy ra trước mùa mưa, nhưng có kinh (4) nói là vào tháng Assayaṇa, tức sau lễ Tỳ tứ (*pavāraṇa*) khi mùa mưa chấm dứt. Vua Devanampiyatissa cho phép ông xuất gia cùng với 500 người nữa; tất cả về sau đều đắc quả A-la-hán (5). Ông mệnh chung dưới trướng Vua **Uttiya** (6). Theo **Samantapāsādikā** (7), Tôn giả Mahā-Ariṭṭha có chủ trì một câu hội (*saṅgīti*) với 68 ngàn tỳ khuru tham dự để trùng tuyên kinh sách, tại *pariveṇa* của Đại thần **Meghavanṇābhaya** trong **Thūpārama**. Trong câu hội này, Trưởng lão Mahinda yêu cầu Tôn giả ngồi vào ngai *dhammāsana* hướng về Bắc với 68 Đại Trưởng lão vây quanh, còn Trưởng lão ngồi trên ngai đối diện. Được biết Vua Devanampiyatissa và bào đệ của ông là Trưởng lão **Mattābhaya** cũng có mặt cùng với 500 tỳ khuru tùy tùng để học Vinaya. Vào ngày đầu tiên của lễ Tỳ tứ trong tháng Kattika, Trưởng lão Ariṭṭha bắt đầu đọc tụng Vinaya; có nhiều thần thông màu nhiệm được chứng kiến.

Trưởng lão Mahā-Ariṭṭha có ba Đại đệ tử: **Tissadatta**, **Kālasumana** và **Dighasumana** (*q.v.*).

(1) Mhv. xi. 20.

(2) *Ibid.*, 25.

(3) *Ibid.*, xvi. 10.

(4) *Ibid.*, xviii. 3; có thể vì hai truyền thống khác nhau.

(5) Mhv. xix. 5, 12, 66.

(6) *Ibid.*, xx. 54.

(7) Sp. i. 102 ff.

**Mahāriyavaṃsa Sutta.**-- Có bốn truyền thống bậc Thánh được biết là tối sơ, không bị tạp nhiễm không bị các Bà-la-môn, Sa-môn có trí quả trách trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị tỳ khuru biết đủ với bất cứ loại y nào, không vì y mà rơi vào sự tầm cầu không thích hợp; nếu không được y, vị ấy không ích kỷ, không tham lam, không khen mình chê người. Cũng như vậy đối với đồ ăn khát thực, sàng tọa và tu tập. Thành tựu bốn truyền thống bậc Thánh này, vị tỳ khuru trở thành bậc hiền trí được Phạm thiên tán thán (1).

(1) A. ii. 27 ff.

This sutta was evidently a favourite topic for a sermon (2). The Commentary explains (3) how, for instance, anyone who preaches on the first three *Ariyavaṃsā* (*catupaccayasantosa*) could bring the whole Vinaya Piṭaka to bear on the discussion, while a discussion on the *bhāvanārāmaariyavaṃsa* could include the two other Piṭakas, chiefly the *nekkhammapāli* of the Paṭisambhidāmagga, the **Dasuttara Sutta** of the Dīgha Nikāya, the **Satipaṭṭhāna Sutta** of the Majjhima Nikāya, and the Niddesapariyāya of the Abhidhamma.

The full name of the sutta seems to have been *Catupaccayasantosabhāvanārāma-Mahāariyavaṃsa Sutta* (4). It was also probably called **Vaṃsa Sutta** for short.

It is probably this Mahā-ariyavaṃsa Sutta which was held in such high esteem by **Vohāraka Tissa**, that he ordered almsgiving throughout Ceylon whenever the “Ariyavaṃsa” was read (5). It is said that people would journey five yojanas to hear a monk preach the Ariyavaṃsa (6), and mention is made of **Mahāariyavaṃsabhānakā**, who, judging from the stories of them (7), were extremely able and eloquent preachers.

(2) AA. i. 385, 386.

(3) *Ibid.*, ff. 494.

(4) *E.g., ibid.*, i. 385.

(5) Mhv. xxxvi. 38; but see Mhv. Trs. 258, n. 6.

(6) *E.g., AA.* i. 386.

(7) *E.g., SA.* iii. 151.

**Mahā-Avīci.**-- See **Avīci**.

**Mahā-Assapura Sutta.**-- Preached at **Assapura** in the Aṅga country. Since monks are called recluses (*samaṇā*) they must train themselves to be true *samaṇas* and *brāhmaṇas*; they should be conscientious and scrupulous, pure in deed, word and thought, guarding the portals of the senses, moderate in eating, ever vigilant, mindful and self-possessed, striving to put off the five nivarana and cultivating the *jhānā*. Such an almsman can truly be called a *samaṇa*, a brahmin, a *nahātaka*, *vedagū*, *sotthiya*, *ariya*, and arahant. He is an ideal recluse (1).

(1) M. i. 271-80.

**Mahā-Assāroha Jātaka (No. 302).**-- The Bodhisatta was once king of Benares, and having been defeated in some frontier disturbance, he fled on his horse till he reached a certain village. At sight of him all the people disappeared except one man, who made enquiries, and, on finding that he was no rebel, took him home and entertained him with great honour, looking well after his horse. When the king left, he told the man that his name was **Mahā-Assāroha**, and asked him to visit his home if ever he should be in the city. On reaching the city himself, he gave orders to the gatekeepers that if anyone should come enquiring for Mahā-Assāroha, he should be brought at once to the palace. Time passed and the man failed to appear.

Kinh này là một đề tài thuyết pháp rất được ưa chuộng (1). Chú giải (3) nói rằng nếu thuyết ba *Ariyavaṃsa* đầu tiên, (*catupaccayasantosa*) có thể quy toàn bộ Vinaya Piṭaka vào bài pháp; còn thuyết *bhāvanārāma-ariyavaṃsa*, có thể bao gồm hai tạng Kinh và Luận, nhất là *nekkhammapāli* của Paṭisambhidāmagga, **Dasuttara Sutta** của Dīgha Nikāya, **Satipaṭṭhāna Sutta** của Majjhima Nikāya và Niddesapariyāya của Abdhidhamma.

Tên đầy đủ của kinh là *Catupaccayasantosabhāvanārāma-Mahā-ariyavaṃsa Sutta* (4). Còn được gọi tắt là **Vaṃsa Sutta**.

Mahāriyavaṃsa Sutta rất được Vua **Vohārika Tissa** quý trọng nên chỉ ông truyền lệnh cúng dường trên toàn cõi Sri Lanka mỗi khi “Ariyavaṃsa” được tụng đọc (5). Được biết có người đi những năm do tuần để đến nghe thuyết Ariyavaṃsa (6); các **Mahāriyavaṃsabhānakā** được nói là những vị thuyết pháp có khả năng và biện tài (7).

(2) AA. i. 385, 386.

(3) *Ibid.*, ff. 494.

(4) *E.g., ibid.*, i. 385.

(5) Mhv. xxxvi. 38; nhưng xem Mhv. Trs. 258, n. 6.

(6) *E.g.*, AA. i. 386.

(7) *E.g.*, SA. iii. 151.

#### **Mahā-Avīci.-- Xem Avīci.**

**Mahā-Assapura Sutta**, No 39.-- Đại Kinh Xóm Ngựa. Do Phật thuyết tại ấp **Assapura** (Xóm Ngựa) của dân **Aṅga** để dạy các pháp làm nên Sa-môn, Bà-la-môn. Được gọi là Sa-môn, vị tỳ khưu phải tu tập các Sa-môn hạnh như sau: tầm và quý; thân, khẩu và ý hành thanh tịnh; mạng sống thanh tịnh; hộ trì các căn; tiết độ trong ăn uống; chú tâm cảnh giác; chánh niệm tỉnh giác; gột sạch năm triền cái; và tu tập thiền định. Vị ấy xứng đáng là một Sa-môn, Bà-la-môn, *Nahātaka* (đã tắm sạch sẽ), *Vedaḡū* (hiểu biết cao thâm), *Sotthiya* (an vui), *Ariya* (Thánh), và A-la-hán (1).

(1) M. i. 271-80.

**Mahā-Assāroha Jātaka** (No. 302).-- Chuyện Đại Kỳ Sĩ. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Đi dẹp loạn ngoài biên thủy, ông bại trận. Ông lên ngựa chạy đến một làng biên địa. Dân chúng thấy ông bỏ trốn, chỉ có một người đến hỏi và biết ông không phải là quân phiến loạn, đưa ông về nhà tiếp đãi trọng hậu và lo cho ngựa chu đáo. Lúc vua rời đi, ông xưng danh **Mahā-Assāroha** và mời vị gia chủ viếng ông trong kinh thành. Khi tự mình đến kinh thành, ông đã ra lệnh cho những người giữ cổng rằng nếu có ai đến hỏi Mahā-Assāroha, thì hãy đưa người đó vào ngay cung điện. Thời gian trôi qua và người đàn ông không xuất hiện.

The king, therefore, constantly increased the taxes of the village, until the villagers asked their neighbour to visit his friend Mahā-Assāroha and try to obtain some relief. So he prepared presents for Mahā-Assāroha and his wife, and taking a cake baked in his own house he set forth. Arrived at the city gates, he was conducted by the gate-keeper to the palace. There the king accepted his presents, showed him all the honours due to a king, and, in the end, gave him half of his kingdom. When the ministers complained, through the medium of the king's son, that a mere villager had been exalted to the rank of king, the Bodhisatta explained that real friends who help one in time of adversity should be paid every honour.

The story was related in reference to the good offices of **Ānanda**, who is identified with the villager (1).

(1) J. iii. 8-13.

**Mahā-āsana**.-- A spot in **Anurādhapura** where the fruit from the Bodhi-branch, brought by **Saṅghamittā**, was planted in a golden vase by **Devānampiyatissa**. Immediately eight saplings sprang from the fruit (1).

(1) Mhv. xix. 57; Mbv. 162.

**Mahā-Ukkusa Jātaka (No. 486)**.-- Not far from a certain village settlement a hawk lived on the south shore of a lake. He courted a female hawk on the western shore, and, at her suggestion, made friends with an osprey on the west side, a lion on the north and a tortoise on an island in the lake. Later, the hawks had two sons, who lived on the island. One day, some men, wandering about in search of food, lay down under the tree where the hawks lived and kindled a fire to keep away the insects. The smoke disturbed the young ones and they set up a cry. The men, hearing this, wished to get the birds for their food. But the she-hawk, perceiving the danger, sent her husband to summon their friends. First came the osprey who brought water in his wings and quenched the fire every time it was lighted; when he was tired, the tortoise sent his son with mud from the lake, which he put on the fire. The men caught the tortoise and tied it with creepers, but he plunged into the water, dragging the men with him. Then the lion appeared, and at his first roar the men fled, and the friends rejoiced over the firmness of their friendship.

The story was told in reference to **Mittagandhaka** (q.v.) and his wife. They were the hawks of the story. **Rāhula** was the young tortoise and **Moggallāna** the father tortoise. **Sāriputta** was the osprey and the Bodhisatta the lion (1).

(1) J. iv. 288-97.

Sau một thời gian dài không thấy ông đến, nhà vua cho tăng thuế trong làng để gây áp lực; dân chúng nhờ gia chủ lên kinh tìm Mahā-Assāroha xin giảm thuế. Ông lên đường đem theo quà và cái bánh nhà nướng. Tới cổng thành ông được đưa ngay vô triều. Nhà vua nhận quà ông tặng, tiếp đón ông như ông vua, và chia cho ông nửa giang sơn. Các đại thần than phiền và nhờ Thái tử tâu lên vua. Nhà vua bảo phải trả ơn xứng đáng ân nhân giúp mình trong cảnh khó.

Chuyện kể về Trưởng lão **Ānanda**; người gia chủ chỉ Trưởng lão (1).

(1) J. iii. 8-13.

**Mahā-āsana**-- Địa điểm trong **Anurādhapura**, chỗ Vua **Devanampiyatissa** dùng chậu vàng trồng hạt Bồ Đề của Tỳ khuru ni **Saṅghamittā** đem từ Ấn Độ qua; trái Bồ Đề nở ngay thành tám nhánh (1).

(1) Mhv. xix. 57; Mbv. 162.

**Mahā-Ukkusa Jātaka (No. 486)**-- Chuyện Chúa Chim Ưng. Có con chim ưng trống sống trên bờ hồ Nam đến hỏi chim ưng mái bên bờ Tây là vợ. Theo đề nghị của nàng, chàng đi làm bạn với đại bàng bên Đông, sư tử trên Bắc và con rùa ở giữa hồ để phòng bắt trắc. Hai vợ chồng chim sau dời về làm ổ trên cây Kambada ở giữa đảo trong hồ, và sanh được hai con. Một hôm, đám dân làng đi săn, tới đảo nằm nghỉ, đốt củi để ung ruồi muỗi. Khói làm chim non khó chịu nên kêu chim chíp. Nghe tiếng chim non, đám dân làng toan bắt chúng ăn thịt. Thấy nguy, chim mái bảo chim trống cầu cứu với bạn. Đại bàng dùng cánh chở nước tới dập lửa. Rùa sai con đem bùn tới cũng để dập lửa. Một người bắt rùa trói bị rùa kéo xuống hồ. Tiếp theo, sư tử tới, rống lên khiến dân làng bỏ chạy hết. Từ đó về sau, tất cả sống trong tình bằng hữu đến trọn đời.

Chuyện kể về Cư sĩ **Mittagandhaka** (Người kết giao nhiều bằng hữu) (*q.v.*) và vợ ông. Đôi chim ưng chỉ hai ông bà; rùa con chỉ **Rāhula**; rùa cha chỉ Tôn giả **Moggallāna**; đại bàng chỉ Tôn giả **Sāriputta**; sư tử chỉ Bồ Tát (1).

(1) J. iv. 288-97.



**Mahā-Udāyī.**-- See **Udāyī**.

**Mahā-Ummagga Jātaka (No. 546).**-- The Bodhisatta was once born in **Mithilā** as the son of **Sirivaḍḍhaka** and **Sumanādevī**. The child was born with a medicinal plant in his hand, and was therefore called **Mahosadha**. He talked immediately after birth, and it is said that, on the day of his conception, **Videha**, king of Mithilā, dreamed a dream which presaged the birth of a sage. From early childhood Mahosadha gave evidence of unusual ability, and one of his first acts was to build a large hall and lay out a garden with the help of his companions. The king wished to have him in the court though he was only seven years old, but was dissuaded by his wise men. But he sent a councillor to watch the boy and report of his doings from time to time. When the king was fully convinced<sup>1</sup> that Mahosadha was undoubtedly endowed with unusual wisdom, he sent for him in spite of the counsel of his ministers—**Senaka**, **Pukkusa**, **Kāvinda** and **Devinda**—and appointed him as his fifth councillor. One day, Mahosadha saved the queen **Udumbarā** (q.v.) from the unjust wrath of the king, and ever after she was his firm and loyal friend. After his entry into the court, Mahosadha was on many occasions called upon to match his wit against that of the senior councillors, and on each occasion he emerged triumphant (2). When aged sixteen he married **Amarādevī**. She was a wise woman, and frustrated many attempts of Mahosadha's enemies to embroil him with the king. Once they stole various things from the palace and sent them to her. She accepted them, and made assignations with each of the donors. When they arrived she had them seized, their heads shaved, and themselves thrown into the jakes, where she tormented them, and then arraigned them before the king with the stolen goods. Mahosadha, aware of the plots against him, lay in hiding, and the deity of the king's parasol put several questions to the king, knowing that none but Mahosadha could answer them. The king sent men to seek him, and he was discovered working for a potter. The king showed him all honour, and obtained from him the answers to the deity's questions.

But his enemies continued to plot against him, until orders were given by the king that he should be killed the next day. Udumbarā discovered this and warned him. But in the meantime he had discovered the guilty secrets of his enemies: Senaka had killed a courtesan, Pukkusa had a leprous spot on his thigh, Kāvinda was possessed by a yakkha named Naradeva, and Devinda had stolen the king's most precious gem. Mahosadha posted these facts everywhere in the city, and the next day went boldly into the palace.

(1) The Jātaka gives an account of nineteen problems solved by Mahosadha.

(2) *E.g.*, in the **Meṇḍakapaṇḥa** (q.v. and the **Sirimandapaṇḥa** (q.v.).

**Mahā-Udāyī.--** Xem **Udāyī**.

**Mahā-Ummagga Jātaka (No. 546).**-- Chuyện Đường Hầm Vĩ Đại. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của Phú thương **Sirivaḍḍhaka** và Bà **Sumanādevī** ở **Mithilā**. Hai nhi chào đời được Thiên chủ **Sakka** đặt một cành thuốc thần trên tay, nên được đặt tên là **Mahosadha** (**Osadha-Kumāra**, Dược thảo Nam tử). Truyền thuyết nói rằng trước khi Ngài giáng nhập thai mẫu, Vua **Videha** trị vì Mithilā nằm mộng mà quý vị đoán giải tâu là điềm có bậc Đại sĩ xuất thế. Ngay từ lúc bé, Mahosadha đã biết xây một hý trường lớn với vườn hoa chung quanh để tránh mưa nắng lúc vui chơi với các bạn. Lúc bé lên bảy, nhà vua muốn vờい bé vô triều nhưng có đại thần không đồng ý vì ganh tỵ. Sau khi thử và biết rõ tài nghệ phi thường của bé, nhà vua triệu chàng vô triều và cử chàng làm vị Cố vấn thứ năm bên cạnh các Đại thần **Senaka**, **Pukkusa**, **Kāvinda** và **Devinda**. Một hôm, Trí giả Mahosadha giải oan cho Hoàng hậu **Udumbāra** (q.v.) khỏi cơn thịnh nộ bất công của nhà vua, và được bà xem như bạn thiết. Tại triều, Mahosadha phải đối trí nhiều lần với các Đại thần, nhưng lần nào chàng cũng thắng (2). Lên 16, Mahosadha thành hôn với **Amarādevī**, con gái của một gia đình nghèo nhưng có trí. Nàng giúp Mahosadha giải quyết nhiều hiểu lầm (do các Đại thần ganh tỵ tìm kế ly gián chàng với vua) và tạo tin tưởng nơi nhà vua. Có lần các Đại thần trộm báu vật của hoàng cung và vờ đem tặng nàng. Nàng nhận tất cả nhưng cũng ghi giữ tất cả bằng chứng (như của ai tặng, ai đem đến, ngày, tháng, vân vân). Sau đó, các Đại thần vu khống Mahosadha đang cất giữ báu vật của vua. Vua nổi giận và không cho Mahosadha tấu trình. Thế là chàng phải trốn đi. Bốn Đại thần đến cung Amarādevī bị nàng cho gia nhân bắt bỏ vô nhà tắm, cạo hết râu tóc, và hành hạ đủ điều. Xong, nàng trình diện họ với nhà vua cùng báu vật bị trộm. Trong lúc Trí giả Mahosadha trốn làm thợ gốm, vị thiên nữ giữ lòng vua đặt nhiều câu hỏi, biết ngoài Trí giả không ai có thể giải đáp được, với mục đích để vua triệu ông về. Đúng vậy, nhà vua cho tìm, rước ông về triều, và phục hồi mọi vinh quang.

Bốn vị Đại thần tiếp tục bày mưu triệt hạ Trí giả Mahasodha: câu chuyện tiết lộ bí mật. Học được nơi Trí giả lời khuyên không nên tiết lộ bí mật với ai cả, Lão thần Senaka tâu vua hãy hỏi Mahasodha, nếu gả bảo không nên tiết lộ bí mật với ai cả tức gả âm mưu soán ngôi. Được vua hỏi, Mahasodha đáp không nên tiết lộ bí mật với ai cả, nên bị vua nghi và ra lệnh giết vào sáng mai tại cửa hoàng cung. Hoàng hậu Udumbarī biết được, viết mật thơ gửi Mahasodha. Hôm sau, nắm toàn binh lực trong tay, cử quân thị vệ khắp nơi, Trí giả Mahasodha cùng đoàn tùy tùng rầm rộ uy nghi tiến vào cung. Ông trách vua rồi nói ra bí mật của bốn vị Đại thần mà họ đã tiết lộ cho nhau và Trí giả Mahasodha nghe được: Senaka giết một kỹ nữ, Pukkusa có vết cùi trên đùi, Kāvinda bị quỷ Dạ-xoa **Nara** ám, và Devinda cắp ngọc thần. Mahosadha đã đăng những thông cáo này ở khắp mọi nơi trong kinh thành, và ngày hôm sau, ông đã mạnh dạn vào cung diện.

(1) Jātaka kể 19 chuyện; tất cả đều được Mahosadha giải quyết ổn thoả.

(2) E.g., trong **Meṇḍakapaṇḥa** (q.v.) và **Sirimandapaṇḥa** (q.v.).

The king professed innocence of any evil intentions against him; but Mahosadha exposed the schemes of them all, and Senaka and the others were only saved from severe punishment by the intervention of Mahosadha himself. Thenceforward Mahosadha was Videha's trusted councillor, and took various measures to increase his royal master's power and glory. Spies were sent to every court, whence they brought home reports. Mahosadha also had a parrot whom he employed to ferret out the most baffling secrets. While returning from a visit to **Saṅkhaṇḍa**, king of **Ekabala**, the parrot passed through **Uttarapañcāla** and there overheard a conversation between **Cūṇi-Brahmadatta**, king of **Kampilla**, and his purohita **Kevaṭṭa**, wherein the latter unfolded a scheme for capturing the whole of **Jambudīpa**. Kevaṭṭa was too wise to allow Brahmadatta to attack Mithilā, knowing of Mahosadha's power, but Mahosadha deliberately provoked Brahmadatta by sending his men to upset a feast he had prepared, during which he had planned to poison the hundred princes whom he had brought under subjection. Brahmadatta then set out to attack Mithilā. He laid siege to the city, and adopted various ways of compelling the citizens to surrender. But Mahosadha was more than a match for him, and found means of defeating all his plans. In the end Mahosadha engaged the services of **Anukevaṭṭa**, who, pretending to be a traitor to Mithilā, went over to the army of Brahmadatta and, gaining the king's confidence, informed him that Kevaṭṭa and all the other counsellors of Brahmadatta had accepted bribes from Mahosadha. The king listened to him, and on his advice raised the siege and fled to his own city.

But Kevaṭṭa planned revenge, and, a year later, he persuaded Brahmadatta to send poets to Videha's city, singing songs of the peerless beauty of the daughter of Brahmadatta, **Pañcālacaṇḍī**. Videha heard the songs and sent a proposal of marriage, and Kevaṭṭa came to Mithilā to arrange the day. Videha suggested that Kevaṭṭa should meet Mahosadha to discuss the plans, but Mahosadha feigned illness, and when Kevaṭṭa arrived at his house, he was grossly insulted by Mahosadha's men. When Kevaṭṭa had left, Videha consulted Mahosadha, but would not be dissuaded from his plan to marry Pañcālacaṇḍī. Finding that he could do nothing with the king, Mahosadha sent his parrot **Maṭṭhara** to find out what he could from the maynah bird which lived in Brahmadatta's bedchamber. Maṭṭhara used all his wits and won the favour of the maynah and learnt from her of Kevaṭṭa's plan, which he repeated to Mahosadha.

With Videha's leave, Mahosadha went on Uttarapañcāla to, as he said, make preparations for the wedding. But he gave orders for a village to be built on every league of ground along the road, and gave instructions to the shipwright, **Ānandakumāra**, to build and hold ready three hundred ships.

Bốn vị bị vua bắt tội. Trí giả Mahasodha dạy không nên tiết lộ bí mật với ai cả, kẻ nào bảo phải tiết lộ bí mật, kẻ đó sẽ bị suy tàn. Sau đó ông tâu trình và được vua tha tội cho bốn lão thần. Một lần nữa, Trí giả Mahasodha được Vua Videha trọng dụng; ông cũng cố an ninh quốc độ và đem an lạc cho toàn dân. Có Vua **Saṅkha** của **Ekabala** đang chiêu binh mãi mã. Trí giả Mahasodha gửi con kết thân tín của mình đi dò la tin tức. Trên đường về kết bay ngang thành **Uttarapañcāla** và nghe Vua **Cūḷani-Brahmadatta** bàn với Quân sư **Kevaṭṭa** kế hoạch tóm thâu **Jambudīpa**. Brahmadatta chinh phục được 101 nhà vua trong xứ Jambudīpa rồi, giờ chỉ còn Vua Videha. Kevaṭṭa biết tài trí của Mahasodha nên can gián. Nhưng bị Mahasodha bẫy, Brahmadatta xua quân vây hãm Mithilā; ông không chiến thắng được dầu đã cắt nước, cắt lương thực, cắt củi đốt, vân vân. Trong thành Mithilā, Mahasodha bày ra nhiều mưu kế thâm sâu, kể cả Pháp chiến để hạ nhục Quân sư Kevaṭṭa (Kevaṭṭa đối mặt với Mahasodha để tranh luận, Mahasodha liệng bảo ngọc nói để tặng Kevaṭṭa, ngọc rơi xuống đất, Kevaṭṭa cúi xuống lượm ngọc, bị ngờ là cúi đầu chào Mahasodha), nhưng cũng không thể đuổi được địch quân. Sau cùng, Mahasodha gửi **Anukevaṭṭa** sang trá hàng và phao tin Kevaṭṭa cùng nhiều quân sư khác đã nhận quà mua chuộc để về phe Mithilā rồi. Vua Brahmadatta rút quân trở về Uttarapañcāla.

Để trả thù, năm sau Quân sư Kevaṭṭa bày mưu cho Vua Videha đắm say nhan sắc tuyệt thế của Công chúa **Pāñcālacandī** của Vua Brahmadatta, với mục đích bắt lấy vua cùng Mahasodha. Bấy giờ có con chim Maynah đứng bên cạnh vương sàng nghe hết âm mưu. Thế là Quân sư sang Mithilā định ngày sinh lễ. Để rõ thiệt hư, Trí giả Mahasodha gửi kết **Matṭhara** sang tìm chim Maynah lấy tin đem về. Matṭhara đã sử dụng tất cả trí thông minh của mình và giành được sự ưu ái của chim Maynah và học được kế hoạch của Kevaṭṭa mà kết đã lập lại cho Mahasodha.

Khi vua Videha rời đi, Mahasodha tiếp tục đến Uttarapañcāla nói là chuẩn bị cho đám cưới. Nhưng ông đã ra lệnh xây dựng từng liên minh trên mọi mặt đất dọc theo con đường, và chỉ thị cho thợ **Ānandakumāra** đóng tàu, và giữ sẵn ba trăm con tàu.

At Uttarapañcāla he was received with great honour, and obtained the king's permission to build in the city a palace for Videha. The king gave him a free hand, and he immediately started to threaten to pull down houses belonging to various people, from the queen-mother downwards, and obtained money from them as bribes to spare their houses. Having reported to the king that no suitable spot was available within the city, he obtained his consent to erect a palace outside the city, between that and the Gaṅges. All access was forbidden to the site on penalty of a large sum, and having first erected a village called **Caggali** for his workmen, elephants, etc., Mahosadha started to dig a tunnel, the mouth of which was in the Gaṅges. The tunnel, a marvellous place, was duly constructed, fitted with all manner of machinery, and beautifully decorated. A smaller tunnel was dug, leading into the larger, one opening, which was, however, concealed, giving access to the king's palace. The task occupied four months, and when all preparations were complete, Mahosadha sent word to Videha.

Videha arrived at Brahmadatta's court, and a great feast was held in his honour at **Upakāri**, the palace which had been prepared for his residence. While the feast was in progress, Mahosadha sent men by the smaller tunnel to the palace and bade them fetch **Talatā** (the queenmother), the queen **Nandā**, and Pañcālacaṇḍī, on the pretext that they had been sent for by Brahmadatta to take part in the festivities as Videha and Mahosadha had both been killed, according to plan. Meanwhile Brahmadatta had given orders that the whole city should be surrounded. Videha was overcome with fright on discovering what was happening, but he put himself into Mahosadha's hands. The latter led him into the large tunnel, and there he was brought face to face with the members of Brahmadatta's family, who had already been conducted thither. Pañcālacaṇḍī was placed upon a heap of treasure and married to Videha. On emerging from the tunnel, they were placed on board a waiting ship, with Tālatā and Nandā, and sent away into safety, escorted by the other ships, Mahosadha himself remaining behind in Uttarapañcāla.

The next day, Brahmadatta came with his army to Upakāri, hoping to capture Videha. There Mahosadha revealed to him what had happened, and, in due course, persuaded him to forget his wrath and inspect the tunnel. While in the tunnel Brahmadatta expressed his remorse for having listened to the evil advice of Brahmadatta, and he and Mahosadha swore eternal friendship. Mahosadha returned to Mithilā, taking with him Brahmadatta's dowry for his daughter; the members of Brahmadatta's family returned to Uttarapañcāla, and the two kings lived in great amity.

Ông được Vua Brahmadatta dành cho mọi đặc quyền để xây cung cho Vua Videha trong Uttarapañcāla. Ông doạ sẽ quy hoạch chỗ này chỗ nọ để dân chúng dứt lốt hầu tránh nhà đất mình bị xung công. Sau cùng ông chọn địa điểm **Upacāri** giữa thành và sông Hằng. Bên kia sông, ông lập làng **Gaggali** để dự trữ voi, ngựa, xe, pháo, trâu, bò, vân vân. Ông phạt nặng người không có phận sự lai vãng. Trong bốn tháng, ông cho xây một đường hầm vĩ đại và một đường hầm phụ ăn thông với hầm vĩ đại, có cửa mở vô cung điện của Vua Brahmadatta. Hầm được trang hoàng lộng lẫy như cung đình chư Thiên.

Chuẩn bị xong xuôi thành Upācari, Vua Videha được Mahasodha mời ngự. Lúc vua tới của Videha yến tiệc, Brahmadatta cho phong toả Upācari. Cùng lúc, Mahasodha cho quân theo đường hầm nhỏ đến, nhân danh Vua Brahmadatta, mời Hoàng thái hậu **Talatā**, Hoàng hậu **Nandā** và Công chúa Pāncālacandī đến dự tiệc mừng nói là Videha và Mahasodha bị diệt trừ. Mahasodha đưa hoàng gia xuống đường hầm vĩ đại, rồi đưa Vua Videha đến gặp. Mahasodha đặt Công chúa trên đồng châu bảo và tâu Vua Videha sắc phong nàng làm hoàng hậu. Xong, Mahasodha đưa nhà vua và tùy tùng ra khỏi hầm, lên thuyền, ra khơi, còn ông ở lại.

Hôm sau, Vua Brahmadatta dẫn quân đến Upakāri định bắt Vua Videha, nhưng Trí giả Mahasodha tâu mọi sự việc xảy ra hôm trước và xin nhà vua bớt cơn thịnh nộ để thân hành ngự du địa đạo. Thấy địa đạo nguy nga huy hoàng, Vua Brahmadatta ca tụng tài trí của Đại sĩ Mahasodha và kết tình bằng hữu chơn thật.

Trí giả Mahasodha trở về Mithilā đem theo của hồi môn của Công chúa Pāncālacandī. Vua Cūḷa-Brahmadatta hồi cung ở Uttarapañcāla. Hai vương quốc sống trong thuận hoà.

Videha died ten years later, and in fulfilment of a promise made to Brahmadatta, Mahosadha went to Uttarapañcāla. There Nandā, who had never forgiven him, tried to poison the king's mind against him; but this plot was frustrated by a religious woman, **Bherī** (q.v.), and Brahmadatta remained his firm friend, loving him, as he confessed to Bherī, more than any of his own family.

The Jātaka was related to illustrate the Buddha's great wisdom. **Uppalavaṇṇā** is identified with Bherī, **Suddhodana** with **Sirivaḍḍhaka**, **Mahamāyā** with **Sumanādevī**, **Bimbādevī** with **Amarā**, **Ānanda** with **Maṭṭhara**, **Sāriputta** with **Cūḷaṇi**, Brahmadatta, **Devadatta** with **Kevaṭṭa**, **Culla-Nandikā** with **Talatā**, **Sundarī** with **Pañcālacaṇḍī**, **Yasassikā** with **Nandī**, **Ambaṭṭha** with **Kāvinda**, **Poṭṭhapāda** with **Pukkusa**, **Pilotika** with **Devinda**, **Saccaka** with **Senaka**, **Diṭṭhamāṅgalikā** with **Udumbarā**, **Kuṇḍali** with the maynah bird, and **Lālūdāyī** with King Videha (3).

(3) The story occupies J. iv., pp. 329-478, in Fausboll's edition; what is given here is merely an extremely short summary; cp. Mtu. ii. 83-9.

**Maha-Kaṃsa**-- King of **Asitaṇjana** in **Kaṃsabhoga** in **Uttarāpatha**. His children were **Kaṃsa**, **Upakaṃsa** and **Devagabbhā** (1).

(1) J. iv. 79; PvA. 111.

**Mahā-Kaccāna**, **Kaccāyana**-- One of the most eminent disciples of the Buddha, considered chief among expounders in full of the brief saying of the Buddha (*saṅkhittena bhāsitassa vitthāreṇa atthaṃ vibhajantānaṃ*) (1). He was born at **Ujjenī** in the family of the chaplain of King **Caṇḍappajjota**, and was called Kaccāna both because of his golden colour and because Kaccāna was the name of his gotta. He studied the Vedas, and, on the death of his father, succeeded him as chaplain. With seven others he visited the Buddha, at the request of Caṇḍappajjota, to invite him to come to Ujjenī. Kaccāna and his friends listened to the Buddha's sermon, and having attained arahantship, joined the order. He then conveyed the king's invitation to the Buddha, who pointed out that it would now suffice if Kaccāna himself returned to Ujjenī.

Kaccāna accordingly set out for Ujjenī with his seven companions, accepting alms on the way at the house of a very poor girl of **Telappaṇāh**, who later became Caṇḍappajjota's queen (2).

(1) A. i. 24.

(2) For details see s.v. **Telappaṇāli**.

Vua Videha băng hà 10 năm sau đó. Để giữ lời hứa với Vua Brahmadatta, Trí giả Mahasodha sang phục vụ triều đình Uttarapañcāla. Có lần Nữ tu sĩ Bheri (bạn thiết của Vua Brahmadatta) và Mahasodha đối thoại bằng cách ra dấu tay: bà hỏi có toại ý chăng, nếu không sao không làm ẩn sĩ; ông đáp chưa làm ẩn sĩ được vì còn phải cấp dưỡng nhiều người. Nandā tâu vua rằng Mahashodha và Bherī đang âm mưu chiếm vương quốc. Nhưng nhà vua xét thấy ông vô tội, phong ông làm Đại tướng quân, được yêu quý hơn mọi người. Nhà vua từng tâm sự với Bheri rằng ví như phải tế đàn quỷ thần để cứu nguy, ông sẽ lần lượt tế sáu vị trong hoàng gia (mẫu hậu, hoàng hậu, vân vân) kể cả ông, và giữ Trí giả Mahasodha lại.

Kinh Mahā-Ummagga được thuyết để minh chứng trí tuệ siêu việt của Bồ Tát. Nhận diện tiền thân: Bherī chỉ **Uppalavannā**, Sirivaḍḍhaka chỉ **Suddhodana**, Sumanādevī chỉ **Mahamāyā**, Amarā chỉ **Bimbādevī**, Maṭṭhara chỉ **Ānanda**, Cūḷani-Brahmadatta chỉ **Sāriputta**, Kevaṭṭa chỉ **Devadatta**, Talatā chỉ **Culla-Nandikā**, Pañcālacaṇḍī chỉ **Sundarī**, Nandī chỉ **Yasassikā**, Kāvinda chỉ **Ambaṭṭha**, Pukkusa chỉ **Poṭṭhapāda**, Devinda chỉ **Pilotika**, Senaka chỉ **Saccaka**, Udumbarā chỉ **Diṭṭhamaṅgalikā** chim Mynah chỉ **Kuṇḍalī**, Vua Videha chỉ **Lālūdāyi** (3).

(3) J. iv. 329-478 trong văn bản của Fausboll; trên đây là tóm tắt rất ngắn gọn nên không đầy đủ chi tiết; cp. Mtu. ii. 83-89.

**Mahā-Kaṃsa**-- Vua trị vì thành **Asitañjana**, vùng **Kamsabhoga**, xứ **Uttarāpatha**. Ông có hai Hoàng nam **Kaṃsa**, **Upakaṃsa** và Công chúa **Devagabbhā** (1).

(1) J. iv. 79; PvA. 111.

**Mahā-Kaccāna, Kaccāyana**-- Một trong số Đại đệ tử tối thắng của Phật, được xem như vị có biện tài rộng thuyết các kinh nói ngắn gọn của Phật (*saṅkhittena bhāsitaṃsa vitthāreṇa atthaṃ vibhajantānaṃ*) (1). Ông sanh ở **Ujjenī** trong một gia đình Tế sư của Vua **Caṇḍappajjota** và được gọi là **Kaccāna** vì màu da vàng và cũng vì Kaccāna là tên tộc của ông. Ông học ba kinh Vệ-đà và nổi nghiệp cha làm tế sư. Ông được nhà vua phái đi cùng với bảy lão thần đến thỉnh Phật về thuyết pháp ở Ujjenī. Ông và các lão thần nghe Phật thuyết pháp, đắc quả A-la-hán, và gia nhập Tăng Đoàn. Lúc ông bạch Phật lời mời của nhà vua, Phật dạy ông có thể trở về Ujjenī một mình, hàm ý ông đủ khả năng thuyết pháp cho vua.

Ông và các lão thần trở về kinh đô, vừa đi vừa khát thực, và có khát thực nơi nhà của thôn nữ **Telappanāli**, người mà về sau làm hoàng hậu của Vua Caṇḍappajjota (2).

(1) A. i. 23.

(2) Chi tiết, xem s.v. **Telappanāli**.



Arrived in Ujjenī, Kaccāna lived in the royal park, where the king showed him all honour. He preached constantly to the people, and, attracted by his discourses, numerous persons joined the Order, so that the whole city was one blaze of orange robes. It is said that after having duly established the sasana in **Avantī**, Kaccāna returned once more to the Buddha (3). Caṇḍappajjota consulted him on various occasions, and among the verses attributed to him in the Theragāthā (4), are several addressed to the king himself.

It was in the time of **Padumuttara Buddha** that Kaccāna had made his resolve to win the eminence he did, after listening to Padumuttara's praise of a monk, also named Kaccāna, for similiar proficiency. Kaccāna was then a *vijjādhara* (5). and offered the Buddha three *kaṇikāra*-flowers. In the time of **Kassapa Buddha** he was a householder of Benares, and offered a golden brick, worth one hundred thousand, to the cetiya which was being built over the Buddha's remains, and then made a vow that in future births his body should be golden (6).

According to the Apadāna (7). Kaccāna's father was called **Tirītivaccha** (or **Tidivavaccha**), and his mother **Candapadumā**. There is another account of Mahā-Kaccāna in the Apadāna (8). in which it is said that in the time of Padumuttara Buddha he built a *yandhakuti* named **Paduma** in the shape of a lotus and covered with lotus-flowers, and that thirty kappas later he became king under the name of **Pabhassara**.

Three suttas are mentioned (9) as having obtained for Kaccāna his title of eminence—the **Madhupiṇḍika**, the **Kaccāyana** and the **Parāyana**; several instances are given of people seeking Mahā-Kaccāna's assistance, for a detailed explanation of something said in brief by the Buddha—*e.g.*, **Hāiiddikāni**, **Kālī**, **Samiddhi**, **Uttara** and **Valliya** (10). Among Kaccāna's pupils and followers and those who consulted him were **Sonakuṭikaṇṇa**, **Isidatta**, **Avantiputta**, **Lohicca**, **Ārāmaḍaṇḍa**, and **Kaṇḍarāyaṇa** (11).

In Avantī, Kaccāna is said to have stayed, not in the king's park, where he lived soon after his return from the Buddha, but chiefly in the **Kuraraghara-papātā** (12) and in a hut in **Makkarakaṭa**-forest (13). Mention is also made of his staying at **Varaṇā** on the bank of **Kaddamadaha** (14); at the **Gundāvana** in **Madhurā** (15); at **Tapodā** in **Rājagaha** (16), in **Soreyya** (17), and in **Kosambī** (18).

(3) Thus, the explanation of the Madhupiṇḍika Sutta was given at **Kapilavatthu**.

(4) Thag. vss. 494-501.

(5) So says the Apadāna ii. 463, but ThagA. says he was a *vijjādhara* in the time of **Sumedha Buddha**.

(6) ThagA. i. 483 f.; AA. i. 117 f. (7) Ap. ii. 465. (8) i. 84 f. (9) AA. i. 118.

(10) For details see s.v.; see also A. iii. 314, 321; v. 225; M. iii. 223.

(11) See s.v. (12) *E.g.*, S. iii. 9; A. v. 46; Ud. v. 6; Vin. i. 194; DhA. iv. 101.

(13) S. iv. 116; see also VvA. 259, according to which he stayed near **Potali**.

(14) A. i. 65.

(15) *Ibid.*, 67; M. ii. 83.

(16) *Ibid.*, iii. 192.

(17) DhA. i. 325; for a curious incident connected with Kaccāna's visit to Soreyya, see s.v. **Soreyya**.

(18) PvA. 140; according to Dvy. (551, 585, 586) he also stayed in Roruka.

Tại Ujjenī, ông sống trong ngự uyển và được vua rất cung kính trọng vọng. Ông thuyết pháp thường xuyên, thu hút hội chúng và giúp nhiều người gia nhập Tăng Đoàn, nên chẳng mấy chốc kinh thành đầy đạo sĩ áo vàng. Sau khi hoàng pháp ở Avantī, ông có trở lại yết kiến Phật lần thứ hai (3). Vua Caṇḍappajjota tham kiến ông nhiều lần và ông có nhiều kẻ về nhà vua (4).

Vào thời Phật **Padumuttara**, Tôn giả Mahā-Kaccāna phát nguyện đạt được sự tối thắng về rộng thuyết khi nghe Phật tán thán một tỳ khuru của Ngài, cũng là Kaccāna. Bấy giờ ông làm phù thủy (*vijjādhara*) (5), có cúng dường Phật ba hoa *kaṇikāra* (*Acerifolium*). Vào thời Phật **Kassapa**, ông làm gia chủ trong thành Benares, có cúng dường một viên gạch vàng trị giá một trăm ngàn đồng cho bảo tháp xây ngay trên chỗ trà tỳ của Đức Phật, và phát nguyện trong hậu kiếp thân ông sẽ có màu vàng (6).

Theo Apadāna (7), cha ông là **Tirīṭivaccha** (**Tidivavaccha**) và mẹ ông là **Candapadumā**. Apadāna (8) còn kể rằng vào thời Phật **Padumuttara**, ông có kiến tạo *yandhakuti* **Paduma** hình hoa sen và dùng hoa sen trang trí; ông làm vua dưới vương hiệu **Pabhassara** vào 30 kiếp sau đó.

Ba kinh (9) **Madhupiṇḍika**, **Kaccāyana** và **Parāyaṇa** đem đến cho Tôn giả Mahā-Kaccāna sự tối thắng; còn nhiều kinh khác được ông giảng giải rộng, *e.g.*, **Hāliddikāni**, **Kāli**, **Samiddhi**, **Uttara**, và **Valliya** (11). Trong số các đệ tử và những vị đến yết kiến ông, có: **Sonakuṭikaṇṇa**, **Isidatta**, **Avantiputta**, **Lohicca**, **Ārāmaṇḍa**, và **Kaṇḍarāyaṇa** (11).

Trong Avantī, Tôn giả Kaccāna thường trú tại **Kuraraghara-papātā** (papātā=dốc đá) (12) và trong rừng **Makkarakaṭa** (13). Ông cũng có trú tại **Varaṇā** trên bờ sông **Kaddamadaha** (14), trong **Gundāvana** ở **Madhurā** (15), tại **Tapodā** trong **Rājagaha** (16), trong **Soreyya** (17), và trong **Kosambī** (18).

(3) Đó giải thích tại sao kinh *Madhupiṇḍika Sutta* được thuyết tại *Kapilavatthu*.

(4) *Thag. vs.* 494-501.

(5) *Apadāna* (ii. 463) cũng nói vậy, nhưng *ThagA.* nói ông là một *vijjādhara* vào thời Phật **Sumedha**.

(6) *ThagA.* i. 483 f.; *AA.* i. 117 f. (7) *Ap.* ii. 465. (8) i. 84 f. (9) *AA.* i. 118.

(10) Chi tiết, xem *s.v.*; xem thêm *A.* iii. 314, 321; *v.* 225; *M.* iii. 223.

(11) Xem *s.v.* (12) *E.g.*, *S.* iii. 9; *A.* v. 46; *Ud.* v. 6; *Vin.* i. 194; *DhA.* iv. 101.

(13) *S.* iv. 116; xem thêm *VvA.* 259 nói rằng ông trú gần **Potali**.

(14) *A.* i. 65.

(15) *Ibid.*, 67; *M.* ii. 83.

(16) *Ibid.*, iii. 192.

(17) *DhA.* i. 325 Xem *s.v.* *Soreyya* để biết chi tiết về chuyến viếng thăm *Soreyya* của ông.

(18) *PvA.* 140; *Dvy* (551, 585, 586) nói rằng ông có trú tại *Roruka*.

It is said (19) that even when Kaccāna was living at Avanti, a long distance away, he went regularly to hear the Buddha preach, and when the chief theeras took their places in the assembly, they always left room for him. On one such occasion **Sakka** showed him great honour, falling at his feet, and the Buddha explained that this was because MahāKaccāna kept his senses well guarded.

The Majjhima Commentary (20) records a curious story in reference to Kaccāna. **Vassakāra**, minister of **Ajātasattu**, saw Kaccāna descending **Gijjhakūṭa** and said he looked like a monkey. The Buddha read Vassakāra's thoughts, and warned him that after death he would be born as a monkey in **Veḷuvana**. He believed the Buddha, and made provision in Veḷuvana for his future comfort as monkey. And this he did indeed become, living in Veḷuvana and answering to the name of Vassakāra!

Kaccāna is identified with the charioteer in the **Kurudhamma Jātaka** (21). and with **Devala** in the **Sarabhaṅga Jātaka** (22).

According to tradition, Kaccāna was the author of the **Nettipakaraṇa**, the Pāli grammar bearing his name, and of the **Peṭakopadesa**. It is probable that these works were the compilations of a school which traced its descent to Mahā-Kaccāna. See also Madhura-Sutta.

(19) DhA. ii. 176.

(20) MA. ii. 854.

(21) J. ii. 381.

(22) J. v. 151.

**Mahā-Kaccāna Vatthu.--** The story of **Sakka's** honouring of **Mahā-Kaccāna** (*q.v.*) (1).

(1) DhA. ii. 176 f.

**Mahā-Kaccāna-Bhaddekaratta Sutta.--** **Samiddhi** was once drying himself after bathing at **Tapodā** in **Rājagaha**, when a deity appeared before him and asked if he knew the **Bhaddekaratta Sutta**. On his replying in the negative, the deity asked him to learn it, and the next day Samiddhi sought the Buddha and learnt the verses of the sutta. Samiddhi and his colleagues then went to **Mahā-Kaccāna** and urged him to explain the sutta in detail. This he did, for which they were very grateful. They repeated Kaccāna's exposition to the Buddha, who greatly approved of it (1).

(1) M. iii. 192 ff.

**Maha-Kāñcana.--** The Bodhisatta born as the son in a rich brahmin family, and later becoming an ascetic. See the **Bhisa Jātaka** (1).

(1) J. iv. 305 ff.

Được biết (19) lúc ở tại Avantī, đầu đường có xa, ông vẫn đến nghe Phật thuyết pháp, và lúc nào ông cũng được chư Trưởng lão dành cho một chỗ. Lần nọ, ông được Thiên chủ **Sakka** sụp quỳ đánh lễ, và Phật giảng rằng vì ông hộ trì các căn.

Có lần Tôn giả Mahā-Kaccāna xuống núi **Gijjhakūṭa** và Đại thần **Vassakāra** của Vua **Ajātasattu** nói ông trông giống con khỉ. Biết tâm Vassakāra, Phật cảnh báo ông sẽ tái sinh làm khỉ sống trong Veluna. Ông tin lời Phật và chuẩn bị vườn Veluna cho kiếp khỉ của ông. Ông thực sự tái sinh làm khỉ trong Veluna.

Tôn giả Mahā-Kaccāna là hậu thân của người đánh xe trong **Kurudhamma Jātaka** (21), và của **Devala** trong **Sarabhaṅga Jātaka** (22).

Theo truyền thống, Tôn giả Mahā-Kaccāna là tác giả của **Nettipakaraṇa**, Bản luận văn phạm Pāli mang tên ông, và của **Petaḥkopaḍesa**. Có thể là các luận văn này do trường phái có gốc từ Mahā-Kaccāna sưu tập.

Xem thêm **Madhura Sutta**.

(19) DhA. ii. 176.

(20) MA. ii. 854.

(21) J. ii. 381.

(22) J. v. 151.

**Mahā-Kaccāna Vathu.**-- Chuyện kể Thiên chủ **Sakka** đánh lễ Tôn giả **Mahā-Kaccāna** (1).

(1) DhA. ii. 176 f.

**Mahā-Kaccāna-Bhaddekaratta Sutta (No. 133).**-- Kinh Đại Ca Chiên Diên Nhất Dạ Hiền Giả. Trong lúc Tôn giả **Samiddhi** phơi nắng trong tịnh xá **Tapodā** sau khi tắm rửa xong, có một chư Thiên đến bạch hỏi ông có thọ trì kinh **Bhaddekaratta** không? Nghe ông đáp không, chư Thiên bảo ông học kinh này. Tôn giả đi cùng một số đồng phạm hạnh đến thỉnh Trưởng lão rộng thuyết cho ông nghe. Sau đó, chư vị đến bạch Phật và được Ngài dạy rằng Tôn giả Mahā-Kaccāna là bậc Đại trí tuệ và chư vị nên thọ trì như vậy (1).

(1) M. iii. 192 ff.

**Mahā-Kāñcana.**-- Bồ Tát sanh làm con của một phú hộ Bà-la-môn và xuất gia làm ẩn sĩ. Xem **Bhisa Jātaka** (1).

(1) J. iv. 305 ff.

**Mahākāṇha.**-- The name assumed by **Mātali** when he became a dog. See the **Mahākāṇha Jātaka**.

**Mahākāṇha Jātaka (No. 469).**-- In the past, when the teachings of **Kassapa Buddha** were already forgotten, there ruled a king named **Usīnara**. Monks and nuns lived in wickedness, and men followed evil paths, being born, after death, in the **Niraya**. **Sakka**, finding no one entering the deva-worlds from among men, decided to scare the men into virtue. Assuming the guise of a forester and leading **Mātali** disguised as a black-fierce-looking dog called **Mahākāṇha**, Sakka came to the city gates and cried aloud that the world was doomed to destruction. The people fled in terror into the city and the gates were shut. But the forester leapt over the city wall with his dog, the latter scaring everyone he saw. The king shut himself up in his palace, but the dog put his forefeet on the palace window and set up a roar which was heard from the hells to the highest heavens. The forester said the dog was hungry, and the king ordered food to be given him. But he ate it all in one mouthful and roared for more. **Usīnara** then asked the forester what kind of dog it was, and was told that the animal ate up all those who walked in unrighteousness, and described who the unrighteous were. Then having terrified everyone, Sakka revealed himself and returned to his heaven. The king and his people became virtuous, and **Kassapa's** religion lasted for one thousand years more.

The story was told in reference to a conversation among the monks to the effect that the Buddha was always working for the good of others, never resting, never tiring, his compassion extended towards all beings. **Mātali** is identified with **Ānanda** (1).

The barking of **Mahākāṇha** was among the four sounds heard throughout **Jambudīpa** (2).

(1) J. iv. 180-6. (2) SNA. i. 223; see J. iv. 182, where only three are mentioned.

**Mahākanda.**-- The name of a **Damīḷa** and of a **pariveṇa** built by him in the reign of **Aggabodhi IV** (1).

(1) Cv. xlv. 23.

**Mahākandara.**-- A river in Ceylon, at the mouth of which **Paṇḍuvāsudeva** and his retinue landed from India (1).

(1) Mhv. viii. 12.

**Mahākapi Jātaka 1 (No. 407).**-- The Bodhisatta was once a monkey, leader of eighty thousand. In the grove where they lived was a mangotree (some say a banyan) growing on a river bank bearing fruit of divine flavour, and the monkeys were always careful to let no fruit drop into the river. But one day a fruit, which had been hidden by an ants' nest, fell into the water, and was picked up at Benares, where the king was bathing.

**Mahākapha.--** Tên của **Mātali** lúc Thiên tử làm con chó. Xem **Mahākapha Jātaka**.

**Mahākapha Jātaka (No. 469).--** Chuyện Hắc Thiên Cầu. Lúc giáo pháp của Phật **Kassapa** bị suy tàn, có nhà vua **Usīnara** trị vì **Bārāṇasī** mà thần dân theo mười ác đạo, tăng ni sanh nhai bằng hai mươi một cách phi pháp, khiến địa ngục trở nên đông đảo lạ thường còn cõi Trời vắng tanh Thiên tử mới. Bấy giờ, Thiên chủ **Sakka** khởi lên ý nghĩ doạ cho thế gian hoảng sợ rồi thuyết pháp trấn an, hầu chấn hưng Đạo pháp. Ngài giả dạng sơn nhân và biến Thiên tử lách xe **Mātali** thành một hắc thiên cầu hồng lồ, **Mahākapha**, và xuống trần hô to: “Trần gian đang bị tiêu diệt.” Dân chúng kinh hoàng và chạy hết vô thành đóng kín cổng. **Mahākapha** chồm lên cửa sổ của cung vua và sửa tiếng sửa nghe từ địa ngục đến Thiên giới. Sơn nhân bảo chó dói; Vua **Usīnara** truyền đem cơm cho chó ăn. Chó nuốt chửng rồi sửa tiếp. Sơn nhân nói chó muốn ăn thịt kẻ gian tà hay theo ác pháp và chỉ điểm những kẻ này. Sau khi doạ xong, Thiên chủ **Sakka** cởi lớp sơn nhân và giáo hoá chúng sanh công đức thiện sự hầu Giáo pháp được tồn tại thêm một ngàn năm nữa.

Chuyện kể về sự sống vì lợi lạc cho cõi đời. Hắc thiên cầu chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

Tiếng sửa của **Mahākapha** là một trong bốn tiếng vang dội trong suốt cõi **Jambudīpa** (2).

(1) J. iv. 180-6.

(2) SNA. i. 223; xem J. iv. 182 nói rằng chỉ có ba.

**Mahākanda.--** Danh tánh của một người **Damīla**, và cũng là tên của *parveṇa* do ông ấy kiến tạo dưới triều Vua **Aggabodhi IV** (1).

(1) Cv. xlvii. 23.

**Mahākandara.--** Con sông ở **Sri Lanka**; tại cửa sông này, thuyền của **Paṇḍuvāsudeva** (sau làm vua **Sri Lanka** kế nghiệp vương huynh) và tùy tùng đi từ Ấn Độ qua cập bến **Sri Lanka** (1).

(1) Mhv. viii. 12.

**Mahākapi Jātaka (No. 407).--** Chuyện Đại Hầu Vương. Một thời, Bồ Tát sanh làm chúa khỉ, có đàn khỉ tám mươi ngàn con. Trong vườn khỉ sanh sống có cây xoài (có kinh nói là cây đa) cho trái thơm tuyệt diệu mọc bên mé sông, mà đàn khỉ cẩn thận không bao giờ để trái rụng xuống nước. Một hôm, có một trái chín lặn sau tổ kiến rớt xuống dòng sông và được nhà vua đang tắm ở **Bārāṇasī** vớt.

The king tasted it, and being seized with a desire to eat more, had many rafts made, and ascended the river with a company of foresters. They found the tree, and the king, having eaten his fill, lay down at the foot. At midnight the Bodhisatta came with his retinue and started eating the mangoes. The king was disturbed, and gave orders to his archers that the wood should be surrounded and all the monkeys shot at daybreak. But the Bodhisatta was a real leader; he ascended a straightgrowing branch and, with one leap, reached the river-bank. He then marked the distance, and having cut off a bamboo shoot of the required length, fastened one end to a tree on the bank and the other end round his waist. On leaping back, he found he had not allowed for the length which went round his waist, but grasping a branch firmly with both hands, he signalled to his followers to cross the bridge so formed. The eighty thousand monkeys thus escaped; but the monkey who was **Devad datta**, coming last, saw a chance of injuring the Bodhisatta, and taking a spring into the air, fell on the Bodhisatta's back, breaking it. There the Bodhisatta hung in agony, and the king who had seen all this caused him to be brought down and covered with a yellow robe and ministered to. But nothing could be done, and the Bodhisatta died after having admonished the king. A funeral pyre was made with one hundred wagon-loads of timber, and the dead monkey was paid all the honours due to a king. A shrine was built on the spot where the cremation took place, while the skull was inlaid with gold and taken to Benares, where a great feast was held in its honour for seven days. Afterwards it was enshrined and offerings were made to it.

The story was told concerning good works towards one's relations, as narrated in the introduction to the **Bhaddasāla Jātaka**. **Ānanda** is identified with the king (1).

The Jātaka is also called the **Rājovāda Jātaka**. It is probably this story which is said to have greatly impressed **Īlanāga** when he heard it from the Thera **Mahāpaduma**, who lived in **Tulādhāra** (2).

(1) J. iii. 369-75; cf. **Jātakamālā**, No. 27; the story is sculptured in the stūpa of Bharhut, Cunningham, pi. xxxiii. 4.

(2) Mhv. xxxv. 30.

**Mahākapi Jātaka 2 (No. 516).**-- The Bodhisatta was once a monkey, and one day, in the forest, he came across a man who had fallen into a pit while looking for his oxen and had lain there starving for ten days. The Bodhisatta pulled him out and then lay down to sleep. But the man, very hungry, and wishing to eat him, struck his head with a stone, grievously wounding him. The monkey at once climbed a tree in order to escape, but realising that the man would be unable to find his way out of the forest, he jumped from tree to tree (in spite of his intense pain) and showed him the way out.

Ăn xoài, nhà vua vô cùng hoan hỷ nên đóng bè lên thượng nguồn tìm thêm. Gặp được cây xoài, nhà vua ăn no nê và nằm ngủ qua đêm dưới gốc. Đến lượt đàn khỉ tới ăn xoài. Nhà vua bị khuấy động nên ra lệnh bao vây cây xoài và sẽ bắn hết đàn khỉ vào sáng mai. Để cứu nguy, khỉ chúa dùng tre bắt cầu, nhưng vì chút sơ xuất lúc đo tầm ngang của sông, sào tre hơi ngắn một chút nên khỉ chúa phải đem thân ra nổi làm một đầu cầu cho đàn khỉ thoát thân. Con khỉ đi sau cùng (**Devadatta**) muốn hại khỉ chúa nên nhảy lên không trung rồi rơi xuống trên lưng khỉ chúa làm cho khỉ chúa đau đớn vô cùng. Nhà vua thấy hết sự việc xảy ra. Ông đem khỉ chúa đắp cho y vàng và tận tình chăm sóc, nhưng khỉ chúa không sống được. Khỉ chúa được hoá táng theo nghi thức dành cho vua chúa. Bảo tháp được xây trên chỗ hoá táng. Sọ khỉ được cẩn vàng, đưa về Bārāṇasī cúng dường trong một lễ hội kéo dài bảy hôm, và tôn trí trong bảo tháp.

Chuyện đề cập đến các thiện nghiệp đối với thân quyến như kể trong **Bhaddasāla Jātaka**, số 444. Nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

Chuyện còn được ghi trong **Rājovāda Jātaka** mà Vua **Ilanāga** rất cảm phục khi nghe Trưởng lão **Mahāpaduma** trú tại **Tulādhāra** kể lại (2).

(1) J. iii. 369-75; cf. **Jātakamālā**, No. 27; chuyện được khắc trên phù điêu trong Tháp Bharhut, Cunningham, pl. xxxiii. 4.

(2) Mhv. xxxv. 30.

**Mahākapi Jātaka (No. 516).**-- Chuyện Khỉ Chúa. Một thời, Bồ Tát sanh làm khỉ chúa cứu một nông dân đi tìm bò lạc bị rơi xuống vực sâu bảy hôm rồi. Đói khát, tên nông dân lấy đá đập đầu khỉ để ăn thịt, nhưng khỉ thoát được lên cây. Dầu bị đau đớn, khỉ chúa vẫn chuyển từ cây này qua cây khác để dẫn đường cho tên nông dân ra khỏi rừng.



The man became a leper, and wandered about for seven years till he came to the **Migācira Park** in Benares and told his story to the king. At the end of his recital the earth opened and he was swallowed up in **Avīci**.

The story was related in reference to **Devadatta's** attempt to kill the Buddha by hurling a stone upon him. The leper was Devadatta (1).

The story is also called the **Vevaṭṭiyakapi Jātaka**.

(1) J. v. 67-74; cf. **Jātakamāla**, No. 24.

**Mahā-Kappina Thera**-- One of the most eminent disciples of the Buddha, considered foremost among those who taught the monks (*bhikkhuvādakānaṃ*) (1). He was older than the Buddha, and was born in a frontier kingdom three hundred yojanas in extent, in the city of **Kukkuṭavātī**. On the death of his father he became rājā under the name of **Mahā-Kappina**. His chief wife was **Anojā** (q.v.), from **Sāgala** in the **Madda** kingdom. She had been his companion in good works in past births. Every morning Mahā-Kappina would send men out of the four gates of the city to stop any scholarly or learned men who might happen to pass along the road, and then to return and tell him of them. He owned five horses: **Vāla**, **Puppha**, **Vālavāhana**, **Pupphavāhana** and **Supatta**. Supatta he alone rode, the others were used by his messengers. One day, after the Buddha's appearance in the world, traders came from **Sāvatthi** to Kukkuṭavātī and, after disposing of their goods, went to see Mahā-Kappina. He received them and asked them about their country and the teaching (*sāsana*) which they followed. "Sire," they replied, "we cannot tell you with unwashed mouths." A golden jug of water was brought, and with cleansed mouths and clasped hands they told the king of the appearance of the Buddha. At the word "Buddha" Kappina's body was suffused with rapture. He made them utter the word three times, giving them one hundred thousand pieces. The men told him also of the Dhamma and the Saṅgha, and he trebled his gifts and forthwith renounced the world, followed by his ministers. They set forth to find the Buddha, and reached the bank of a river which they crossed by an "Act of Truth." saying, "If this teacher be a *Sammāsambuddha*, let not even a hoof of these horses be wetted." In this manner they crossed three rivers: the **Aravacchā**, the **Nilavāhana** (q.v.), and the Candabhāgā. The Buddha perceived them with his divine eye, and after he had eaten at Sāvatthi, went through the air to the banks of the Candabhāgā (2) and sat down under the great banyan-tree facing the landing stage of the river, sending forth Buddha-rays.

(1) A. i. 25.

(2) One hundred and twenty yojanas, says J. iv. 180; see also SNA. ii. 440.

Về sau, tên nông dân bị cùi và phải rày đây mai đó bảy năm. Lúc đến Vườn **Migācira** trong thành Benares, gả trâu lên vua câu chuyện, và bị đất nuốt xuống A-tỳ địa ngục.

Chuyện kể về **Devadatta** toan ném đá hại Phật. Tên cùi chỉ Devadatta (1).

Chuyện được kể trong **Vevaṭṭyakapi Jātaka**.

(1) J. v. 67-74; cf. *Jātakamāla*, No. 24.

**Mahā-Kappina Thera.**-- Trưởng lão Đại Kappina. Một trong các Đại đệ tử tối thắng của Phật; ông tối thắng về giáo giới tỳ khuru (*bhikkhuovādakānaṃ*) (1). Ông sanh ra tại thành **Kukkuṭavati** trong xứ biên địa rộng 300 do tuần; ông lớn tuổi hơn Đức Phật. Ông nổi nghiệp cha làm phó vương (*rāja*) dưới vương hiệu **Mahā-Kappina**. Hoàng hậu ông là Bà **Anoja** (q.v.) ở kinh đô **Sāgala**, vương quốc **Madda**; bà từng là phu nhân của ông trong nhiều tiền kiếp. Để tăng trưởng sự hiểu biết, ông phải sứ giả mỗi buổi sáng ra bốn cửa thành, giữ lại các vị học giả và tin cho ông biết. Ông có năm ngựa quý: **Vāla**, **Puppha**, **Vālavāhana**, **Pupphavāhana**, và **Suppatta**. Một hôm, nghe các thương nhân Sāvatthi nói rằng có Phật xuất thế, Vua Mahā-Kappina mời họ vô triều để hỏi về giáo pháp (*sāsana*) của Ngài. Họ tâu rằng không thể nói được nếu chưa súc miệng, và nhà vua cho đưa tới một lọ nước bằng vàng để họ sử dụng. Nghe đến chữ “Phật bảo”, nhà vua hoan lạc. Ông bảo họ lập lại ba lần và thưởng cho họ một trăm ngàn đồng. Họ còn nói đến Pháp bảo và Tăng bảo; nhà vua thưởng họ gấp ba. Sau đó ông thoái vị đi tìm Phật; một số đông triều thần xin theo. Đến bờ sông Hằng, ông phát nguyện “nguyện lực chơn thật” rằng: “Nếu Đạo sư là Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác (*Sammāsambuddha*), xin cho ngựa qua sông không ướt móng.” Ông và tùy tùng qua ba sông **Aravacchā**, **Nilavāhama** (q.v.) và **Candabhāgā** một cách dễ dàng. Bằng thiên nhãn, Phật thấy chư vị. Ngài dùng thần thông đến toạ dưới gốc cổ thụ nơi bến sông Candabhāgā (2) và phóng hào quang.

(1) A. i. 23.

(2) J. (iv. 180) nói 120 do tuần; xem thêm SNA. ii. 440.

Kappina and his men saw him and prostrated themselves. The Buddha taught them the Doctrine, and they became arahants and joined the Order (3), the formula "*Ehi bhikkhu*" being their sanction and their ordination.

Anojā and the wives of Kappina's ministers hearing that their husbands had renounced the world and gone to see the Buddha, determined to do likewise. They crossed the river in the same way as Kappina and his retinue, and approached the Buddha as he sat under the banyantree on the banks of the Candabhāgā. The Buddha made the husbands and wives invisible to each other and preached to the latter. They became sotāpannas and were ordained by **Uppalavaṇṇā**, the Buddha taking the monks to **Jetavana**. Mahā-Kappina spent his days in the ecstasy of *jhāna*, and so full of happiness was he that he constantly repeated "*aho sukhaṃ, aho sukhaṃ*," which made the monks suspect that he was longing for the pleasures of kingship which he had left behind, until the Buddha dispelled their doubts.

One day the Buddha discovered that Kappina lived inactively (4), enjoying his happiness, and that he never taught anybody. He sent for him and asked him to teach the Doctrine to his associates. This Kappina did, and at the end of a single sermon one thousand listening recluses became arahants, hence the title conferred on him.

In the time of **Padumuttara Buddha**, Kappina had registered a vow to become chief among admonishers of monks, having seen a similar honour conferred on a disciple of the Buddha. He was at that time an assessor (*akkhadassa*) of **Haṃsavatī**, and having invited the Buddha and his monks entertained them with great honour. In another birth he was a **Koliyan**, and waited upon five hundred Pacceka Buddhas and gave them robes (5).

(3) But see Vsm. 393, where it says that at the end of the sermon Kappina became only an anāgāmin and his followers sotāpannas.

(4) Vin. i. 105 records that when Kappina was in the Deer Park at **Maddakucchi** he wondered whether he need attend the *uposatha*-ceremonies, since he himself was pure. The Buddha appeared before him, telling him to go

(5). The story of the entertainment of the Pacceka Buddhas is given at length in DhA. ii. 112 ff., and the number given there is one thousand. They came to Benares, but the king, occupied with the ploughing festival, asked them to return on the third day. The wife of the senior weaver of a village near by heard this and invited the Pacceka Buddhas to her village, where there were one thousand artisans. on the invitation being accepted, she returned quickly to the village, told the people of what she had done, and they all made the necessary preparations, each family looking after one Pacceka Buddha. The Pacceka Buddhas, by their own wish, stayed on for three months, the same woman seeing to all their comforts. At the end of their visit, she persuaded each family to give a set of robes to its own Pacceka Buddha. The senior weaver was Kappina and his wife Anojā.

Mahā-Kappina và tùy tùng đến đánh lễ Ngài; Ngài thuyết pháp; chư vị đắc quả A-la-hán, gia nhập Tăng Đoàn và được Ngài truyền giới Thuận lai tỳ khuru (*Ehi bhikkhu*).

Hoàng hậu Anojā và quý phu nhân trong triều nghe tin nhà vua và các quan đại thần xuất thế cũng xuất thế theo. Chư vị cũng đến gặp Phật trên bờ sông Candabhāgā y như phu quân của chư vị đã gặp Phật. Tuy tất cả có mặt cùng một nơi, nhưng không ai thấy ai vì thần thông của Phật. Và Phật cũng thuyết pháp cho quý phu nhân như đã thuyết cho vua và tùy tùng; tất cả quý bà đều đắc Sơ quả và được Trưởng lão ni **Uppalavannā** truyền giới. Tiếp theo, toàn thể được Phật dùng thần thông đưa về **Jetavana**. Mahā-Kappina khởi tâm phỉ lạc trong thiền và không ngừng thốt lời “*aho sukham, aho sukham*”. Nhiều tỳ khuru tưởng ông hối tiếc ngai vàng, nhưng Phật giải nghi cho tất cả.

Một hôm, Phật yêu cầu Tỳ khuru Mahā-Kappina thuyết pháp cho Tăng chúng với mục đích đưa ông ra khỏi cuộc sống thụ động chỉ an trú trong thiền và hưởng phỉ lạc (4). Sau bài pháp của ông, có một ngàn Sa-môn đắc quả A-la-hán. Ông được Phật tuyên bố là vị Đệ tử tối thắng về giáo giới tỳ khuru.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Kappina từng phát nguyện được tối thắng về giáo giới tỳ khuru khi nghe Phật tán thán một đệ tử như vậy. Bấy giờ ông làm người định giá (*akkhadassa*) ở **Haṃsavatī**, từng thỉnh Phật và chư tỳ khuru về nhà thọ trai. Trong một tiền kiếp khác ông sống ở **Koliya**, từng phục dịch và cúng dường y lên 500 vị Phật Độc Giác (5).

(3) Nhưng xem Vsm. 393 nói rằng sau bài pháp thoại, Kappina chứng quả Bất Lai, còn các lão thần chứng quả Dự lưu.

(4) Vin. i. 105 ghi rằng lúc trú tại Vườn Nai ở **Maddakucchi**, Kappina nghĩ mình không cần đi thọ bát quan trai vì đã được thanh tịnh rồi, nhưng Phật dạy ông nên đi.

(5) DhA. ii. 112 ff. mô tả tỉ mỉ việc cúng dường chư Phật Độc Giác, 1000 vị tất cả. Chư vị đến Bārāṇasī nhưng nhà vua bạch chư vị trở lại trong ba ngày vì bấy giờ ông đang bận với lễ khai điền. Bà vợ (Anojā) của lão thợ dệt cả (Kappina) nghe được lời vua nên thỉnh chư vị về làng mình; làng có 1000 gia đình thợ dệt, mỗi gia đình phục vụ một vị Phật. Chư vị Phật lưu lại đây ba tháng. Ngày chư vị ra đi, mỗi gia đình dâng y lên mỗi vị.

In the time of **Kassapa Buddha**, he was the leader of a guild of one thousand men and built a great pariveṇa containing one thousand rooms (6).

It is said (7) that once Kassapa Buddha was preaching and that all the householders of Benares, with their families, went to hear him. Scarcely had they entered the monastery when there was a heavy downpour of rain. Those who had friends among the novices and monks found shelter in their cells, the others were unprotected. The senior householder then suggested that they should build a great monastery so that all might be sheltered in future; the others agreeing, he himself gave one thousand, each of the other men five hundred, and each woman two hundred and fifty. The monastery had one thousand pinnacles, and when money ran short, each gave half as much again. At the dedication ceremony the festival lasted for seven days. The senior householder's wife, Anojā, offered the Buddha a casket of anoja-flowers and placed at his feet a garment of the colour of the flowers worth one thousand, and made a wish that in future births her body should be of the colour of the *anoja*-flower.

Although Kappina was famed as a teacher of monks, the Theragāthā, curiously enough, contains verses in which he admonishes the nuns (*bhikkhuniyo*) (8).

Kappina is described by the Buddha as pale (? *odāta*), thin, and having a prominent nose (*tanukaṃ tuṅganāsikaṃ*). He possessed great iddhipowers (9) and had attained every *samāpatti* which could be attained (10). It has been remarked (11) that the verses attributed to him are, for the most part, more gnomic sayings of popular philosophy than genuine Dhamma, and that they would have befitted an early Greek Pagan. Mrs. Rhys Davids (12) has an interesting theory that Kappina was **Assaji's** teacher.

Mahā-Kappina was quite often in the company of **Sariputta**, and it is said (13) that once, seeing the profound homage the gods payed to his colleague, he smiled by way of congratulation.

See also **Kappina Sutta**.

(6) AA. i. 175 ff.; ThagA. i. 507 ff.; SA. ii. 172 ff.; DhA. ii. 117 ff. gives a more detailed and slightly different version; *cp.* Avadānas. ii. 102 f.

(7) DhA. ii. 115 f. (8) Thag. vss. 547-556; ThagA. i. 511.

(9) It was owing to his *iddhi*-powers that he was able to follow the Buddha to the Brahma-world (S. i. 145); see also S. v. 315, where he is described as *samādhībhāvanīya*.

(10) J. ii. 284.

(11) Brethren, p. 257 n. 2.

(12) J.R.A.S. 1927, ii. p. 206 f.; also *Sākyā*, p. 140.

(13) Thag. vs. 1086.

**Maha-Kappina Thera Vatthu.**-- Describes the good deeds done by Kappina and Anoja in the time of **Kassapa Buddha**. See **Maha-Kappina** (1).

(1) DhA ii. 112-27.

Vào thời Phật **Kassapa** ông chủ trì một phường hội một ngàn người và có kiến tạo một *pariveṇa* ngàn phòng (6). Truyền thuyết (7) nói rằng các gia chủ trong Bārāṇasī lúc bấy giờ thường đến nghe Phật thuyết pháp nên gia chủ trưởng lão Kappina đề nghị xây một pháp đường lớn để mọi người đút mưa tránh nắng. Ông đứng ra quyên góp và lúc thiếu tiền hoàn tất pháp đường các gia chủ đều hoan hỷ đóng góp thêm (một nửa số đã cúng dường lúc tiên khởi). Pháp đường được khánh thành trong bảy ngày lễ hội. Bà Anojā, phu nhân của vị gia chủ trưởng lão cúng dường Phật một thùng hoa *anoja*, đặt dưới chân Ngài tẩm y màu hoa *anoja* đáng giá ngàn đồng, và ước nguyện có thân sắc màu hoa *anoja* trong các kiếp sau.

Được tán thán là tối thắng về thuyết pháp cho Tăng, Trưởng lão Maha-Kappina cũng có thuyết pháp cho chư tỳ khuru ni (8).

Trưởng lão Maha-Kappina được Phật mô tả là xanh xao (*odāta*), gầy và có mũi to (*tanukaṃ tuṅgaṇāsikaṃ*). Ông đắc mọi thần thông (9) và đạt mọi phỉ lạc trong thiền (*samāpatti*) (10). Kệ ông nói hàm nghĩa triết lý bình dân hơn là thuần giáo pháp và gần gũi với Cơ đốc giáo Hy Lạp (11). Bà Rhys Davids (12) nghĩ rằng ông là thầy của Tôn giả **Assaji**.

Trưởng lão Maha-Kappina và Tôn giả **Sāriputta** là hai đồng phạm hạnh thân thiết. Có lần (13) thấy chư Thiên đánh lễ Tôn giả Sāriputta, ông mỉm cười chúc tụng.

#### Xem **Kappina Sutta**.

(6) AA. i. 175 ff.; ThagA. i. 507 ff.; SA. ii. 172 ff.; DhA. ii. 117 ff. mô tả tỉ mỉ hơn với một ít chi tiết khác biệt; cp. Avadānaś. ii. 102 f.

(7) DhA. ii. 115 f. (8) Thag. vs. 547-556; ThagA. i. 511.

(9) Ông theo Phật lên cõi Phạm thiên vì có thần thông (S. i. 145); xem thêm S. v. 315 gọi ông là *samādhībhāvanīya*.

(10) J. ii. 284.

(11) Brethren, p. 257, n. 2.

(12) J.R.A.S. 1927, p. 206 f.; thêm *Sākyā*, p. 140.

(13) Thag. vs. 1086.

**Mahā-Kappina Thera Vatthu.--** Mô tả công hạnh của Ông Bà **Kappina** và **Anoja** trong thời Phật **Kassapa**. Xem **Mahā-Kappina**. (1)

(1) DhA. ii. 112-27.

**Mahā-Kammavibhaṅga Sutta.--** Potaliputta comes to Samiddhi in his forest hut, near **Veḷuvana** in **Rājagaha**, and tells him that the Buddha has declared that all one says or does is vain; the only thing of importance is that which passes in one's mind. Samiddhi protests against this, and when Potaliputta says, "Tell me, what does a man experience who acts of set purpose?" gives his own explanation. Potaliputta then goes away without further talk and seeks **Ānanda**, to whom he reports the incident. Ānanda takes him to the Buddha, remarking that Samiddhi should not have given a single direct reply to a question which required careful qualifications in the answer. **Lāludāyi** interrupts and is rebuked by the Buddha, who explains that the question was essentially a triple one and should have been so answered. If a man's purposeful act is calculated to produce a pleasant feeling, his experience is pleasant; if an unpleasant feeling, unpleasant; if neither pleasant nor unpleasant, it is neither. Ānanda asks him to explain further, and this he does. A man may be wicked in this world and yet, at death, pass either into heaven or into hell, he may be good yet go into hell or into heaven. But one should not rush to conclusions from this truth, because the consequence of man's action, good or bad, may be felt either here and now, in the next birth, or at some other time. Kamma can be divided into four classes: (1) not only in operation, but also having the appearance of being so; (2) in operation, though not appearing so; (3) in operation, and appearing so; (4) not in operation, and not appearing so (1).

(1) M. iii. 207-15.

**Mahā-Kammāsadamma.--** See **Kammāsadamma**.

**Mahākalyāṇa.--** Another name for **Varakalyāṇa** (q.v.).

**Maha-Kassapa Thera 1.--** One of the Buddha's most eminent disciples, chief among those who upheld minute observances of form (*dhutavādānaṃ*) (1). He was born in the brahmin village of **Mahātittha** in **Magadha**, and was the son of the brahmin **Kapila**, his mother being **Sumanādevī** (2); he himself was called **Pippali**. When he grew up he refused to marry in spite of the wishes of his parents; but in the end, to escape from their importunities, he agreed to marry if a wife could be found resembling a statue which he had made. **Bhaddā Kāpilānī** (q.v.) was found at **Sāgala** to fulfil these conditions, and though the young people wrote to each other suggesting that somebody else should be found as a match for each, their letters were intercepted and they were married. By mutual consent, however, the marriage was not consummated, the two spending the night separated by a chain of flowers. Pippali had immense wealth; he used twelve measures of perfumed powder daily, each measure a *Magadhanāli*, for his person alone.

(1) A. i. 23. (2) At Ap. ii. 583, vs. 56; but there his father is named Kosiya-gotta.

**Mahā-Kammavibhaṅga.**-- Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt. Du sĩ **Potaliputta** đến viếng Tôn giả **Samiddhi** tại cốc trong rừng gần **Velūna, Rājagaha**. Ông kể rằng chính ông đã được nghe Phật dạy nghiệp thân, khẩu là giả, chỉ có ý nghiệp mới thật; và có một loại thiền định nếu tu thành tựu thì sẽ không còn cảm giác gì nữa. Tôn giả nói Phật không bao giờ dạy như vậy, đừng phỉ báng Ngài. Du sĩ hỏi tiếp: Khi cố ý làm ba nghiệp thân khẩu ý, thì sẽ có cảm giác gì? Samiddhi trả lời là sẽ có cảm giác đau khổ. Du sĩ không có ý kiến và bỏ đi tìm Tôn giả **Ānanda** bạch lại câu chuyện. Ānanda đưa Du sĩ đến yết kiến Phật. Phật nghĩ rằng Samiddhi không nên đáp một chiều câu hỏi cần được phân tích. Tôn giả **Lāludāyi** nói vô và bị Phật quở; Ngài bảo câu hỏi của Potaliputta có ba chiều và phải được trả lời rằng nếu cố ý làm một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại đau khổ thì sẽ có cảm giác khổ. Nếu cố ý làm một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại vui thì sẽ có cảm giác vui; và nếu một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại cảm giác không khổ không vui thì kết quả sẽ là cảm giác trung tính. Ānanda bạch xin Phật giải rộng. Ngài phân biệt đại nghiệp như sau. Trên đời có bốn hạng người: (a) người sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, hai lưỡi, ác khẩu, nói phù phỉnh, tham lam, sân hận, có tà kiến (đủ mười nghiệp ác), khi chết sinh vào nẻo ác, cõi dữ, địa ngục; (b) người cũng phạm mười tội ác như trên, nhưng chết sinh vào cõi tốt lành như làm người làm trời; (c) người từ bỏ mười nghiệp ác nói trên, chết sinh vào cõi lành; (d) người cũng từ bỏ mười nghiệp ác, nhưng chết sinh vào cõi dữ, địa ngục. Do vậy, không nên kết luận vội mà không có phân tích. Nghiệp được chia làm bốn hạng: có loại nghiệp không tác dụng mà tự không; không tác dụng mà tự có; có tác dụng tự có; có tác dụng tự không (1).

(1) M. III. 207-15.

**Mahā-Kammāsaddhamma.**-- Xem **Kammāsaddhamma**.

**Mahākalyāṇa.**-- Một vương hiệu khác của **Varakalyāṇa**, một vì vua thời sơ khai (q.v.).

**Mahā-Kassapa Thera.**-- Trưởng lão Đại Kassapa. Một trong các Đại đệ tử của Phật, tối thắng về (*dhutavādānam*). Ông sanh ra trong làng Bà-la-môn **Mahātitttha** ở **Magadha**; cha ông là Bà-la-môn **Kapila**, mẹ ông là Bà **Sumanādevī** (2). Ông được đặt tên **Pippali**. Lớn khôn, ông chiều lòng cha mẹ nhưng chỉ thuận lập gia đình với người giống như hình tượng ông tạc, và người ấy là **Baddhā Kāpilānī** (q.v.) mà song thân ông tìm được ở **Sāgala**. Tuy là vợ chồng, hai bên tương thuận ăn nằm với sợi dây kết hoa chần giữa.

Pippali rất giàu có; ông dùng 12 *magadhanāli* nước thơm mỗi ngày.

(1) A. i. 23.

(2) Ap. ii. 583, vs. 56; ở đây cha ông được gọi là Kosiyagotta.



He had sixty lakes with water-works attached, and his workmen occupied fourteen villages, each as large as **Anurādhapura**. One day he went to a field which was being ploughed and saw the birds eating the worms turned up by the plough. On being told that the sin therein was his, he decided to renounce all his possessions. At the same time, Bhaddā had been watching the crows eating the little insects which ran about among the seamsun seeds that had been put out to dry, and when her attendant women told her that hers would be the sin for their loss of life, she also determined to renounce the world.

The husband and wife, finding that they were of one accord, took yellow raiments from their wardrobe, cut off each other's hair, took bowls in their hands, and passed out through their weeping servants, to all of whom they granted their freedom, and departed together, Pippali walking in front. But soon they agreed that it was not seemly they should walk thus together, as each must prove a hindrance to the other. And so, at the cross roads, he took the right and she the left and the earth trembled to see such virtue.

The Buddha, sitting in the **Gandhakuṭi** in **Veḷuvana**, knew what the earthquake signified, and having walked three *gāvutas* (3). sat down at the foot of the **Bahuputtaka Nigrodha**, between **Rājagaha** and **Nālandā**, resplendent in all the glory of a Buddha. Pippali (henceforth called **Mahā Kassapa**) (4) saw the Buddha, and recognising him at once as his teacher, prostrated himself before him. The Buddha told him to be seated, and, in three homilies (5), gave him his ordination. Together they returned to Rājagaha, Kassapa, who bore on his body seven of the thirty-two marks of a Great Being, following the Buddha. On the way, the Buddha desired to sit at the foot of a tree by the roadside, and Kassapa folded for him his outer robe (*pilotikasaṅghāṭi*) as a seat. The Buddha sat on it and, feeling it with his hand, praised its softness. Kassapa asked him to accept it. "And what would you wear?" inquired the Buddha. Kassapa then begged that he might be given the rag-robe worn by the Buddha.

(3) This journey of the Buddha is often referred to—e.g., MA. i. 347, 357.

(4) No explanation is to be found anywhere as to why he is called Kassapa; it was probably his gotta-name, but see n. 2 above.

(5) The three homilies are given at S. ii. 220, "Thus Kassapa must thou train thyself: (1) 'There shall be a lively sense of fear and regard (*hirotappa*) towards all monks, seniors, novices, and those of middle status'. (2) 'Whatever doctrine I shall hear bearing upon what is good, to all that I will hearken with attentive ear, digesting it, pondering it, gathering it all up with my will.' (3) 'Happy mindfulness with respect to the body shall not be neglected by me'.

Ông làm chủ 60 hồ nước, có người làm công đồng đảo trú ngụ cả thấy 14 làng lớn cỡ thành **Anurādhapura**. Một hôm ông ra đồng, thấy chim ăn trùn trên các luống cày mới dỡ, và nghe nói đó là tội lỗi của ông, ông xuất thế ly gia. Bà Bhaddā cũng xuất thế ly gia khi nghe nói bà phải mang tội vì các con quạ ăn côn trùng trên sân phơi lúa.

Hai ông bà xuống tóc cho nhau, cùng đắp y vàng, bố thí hết tài sản cho những người hầu khóc lóc và ra đi khát thực, ông đi trước bà đi sau. Đi chung thấy bất tiện, hai ông bà quyết định tách riêng và tới ngã ba đường ông rẽ mặt, bà rẽ trái. Giới hạnh của ông bà làm địa cầu rung chuyển.

Bấy giờ, Phật du hành ba *gāvuta* (3) từ trú xứ Gandhakuṭi đến toạ thiền dưới cội **Bahuputtaka Nigrodha**, giữa **Rājagaha** và **Nālandā**. Pippali (hay Mahā-Kassapa) (4) đến đánh lễ và xin làm đệ tử Ngài. Ngài dạy ông ngồi xuống và truyền giới cho ông bằng ba lời giáo giới (5) (*homilies*). Họ cùng nhau trở về thành Rājagaha, Kassapa, người mang trên thân mình bảy trong số ba mươi hai tốt của bậc Đại Nhân, đang đi theo Phật. Trên đường đi, Phật muốn ngồi dưới chân một gốc cây bên vệ đường, và Kassapa đã gấp cái y tăng-dạ-lê (*pilotikasaṅghāṭi*) làm toạ cụ cho Ngài. Phật ngồi trên đó và dùng tay cảm nhận và ngợi khen sự mềm mại của y. Kassapa thỉnh cầu Ngài thọ nhận. “Và ông sẽ mặc gì?” Phật hỏi. Sau đó, Kassapa xin Phật có thể ban cho ông chiếc y phần tảo mà Ngài đang mặc.

(3) Chuyển du hành này của Phật thường được đề cập đến-- *e.g.*, MA. i. 347, 357.

(4) Không có tư liệu nào nói tại sao ông được gọi là Kassapa; có thể là tên tộc của ông, nhưng xem (2) bên trên.

(5) S. ii. 220 nói rằng Kassapa phải tu tập như sau: (a) một tâm quý (*hirotappa*) thật sắc sảo phải được thiết lập giữa các vị Trưởng lão, niên thiếu và trung niên; (b) pháp gì liên hệ tới thiện phải lòng tai nghe; (c) niệm gì thuộc về thân hành câu hữu với hỷ sẽ không được bỏ.

"It is faded with use." said the Buddha, but Kassapa said he would prize it above the whole world and the robes were exchanged (6). The earth quaked again in recognition of Kassapa's virtues, for no ordinary being would have been fit to wear the Buddha's castoff robe. Kassapa, conscious of the great honour, took upon himself the thirteen austere vows (*dhutaṅṇā*) and, after eight days, became an arahant.

In the past Kassapa and Bhaddā had been husband and wife and companions in good works in many births. In the time of **Padumuttara Buddha**, Kassapa was a very rich householder named Veheda and married to Bhaddā, and very devoted to the Buddha. One day he heard the Buddha's third disciple in rank (**NiSabha**) being awarded the place of preeminence among those who observed austere practices, and registered a wish for a similar honour for himself in the future. He learnt from the Buddha of the qualities in which Nisabha excelled the Buddha himself, and determined to obtain them. With this end in view, during birth after birth, he expended all his energies in good deeds. Ninetyone kappas ago, in the time of **Vipassī Buddha**, he was the brahmin **Ekasāṭaka** (q.v.) and Bhaddā was his wife. In the interval between **Koṇāgamaūa** and **Kassapa Buddhas** he was a *setthiputta*. He married Bhaddā, but because of an evil deed she had done in the past (7), she became unattractive to him and he left her, taking her as wife again when she became attractive. Having seen from what had happened to his wife how great was the power of the Buddhas, the setthiputta wrapped Kassapa Buddha's golden cetiya with costly robes and decked it with golden lotuses, each the size of a cartwheel (8). In the next birth he was **Nanda** (q.v.), king of Benares, and, because he had given robes in past lives, he had thirtytwo *kapparukkhas*, which provided him and all the people of his kingdom with garments. At the suggestion of his queen, he made preparations to feed holy men, and five hundred Pacceka Buddhas, sons of Padumā, came to accept his gift. In that life, too, Nanda and his queen renounced the world and became ascetics, and having developed the *jhānas*, were reborn in the Brahma-world (9).

(6) This incident Kassapa always recalled with pride, e.g.-- S. ii. 221. It is said that the Buddha paid him this great honour because he knew that Kassapa would hold a recital after his death, and thus help in the perpetuation of his religion, SA. ii. 130.

(7) For details see s.v. **Bhaddā Kāpilāṇi**.

(8) The Therī Apadāna (Ap. ii. 582. vs. 47-51) gives an account of two more of his lives, one as **Sumitta** and the other as **Koliyaputta**, in both of which he and his wife ministered to Pacceka Buddhas.

(9) This account of Kassapa's last life and his previous life is compiled from AA. i. 92 ff.; SA. ii. 135 ff.; ThagA. ii. 134 ff.; Ap. ii. 578 ff. Ap. i. 33 ff. gives other particulars—that he made offerings at Padumuttara's funeral pyre and that he was once a king named **Ubbiddha** in the city of **Rammaka**; see s.v., also ApA. i. 209 f.

"Nó đã bị bạc màu" Đức Phật dạy, nhưng Kassapa nói rằng ông muốn thực hành phần tảo y đầu đà nên đã thỉnh cầu y phần tảo của Phật (6). Địa cầu rung chuyển lần nữa vì giới đức của ông; không ai trên thế gian có thể mặc vừa y phần tảo của Thế Tôn, ngoài ông. Được biết Kassapa có bảy trong số 32 tướng hảo của bậc Đại nhân. Ông tinh tấn hành trì 13 hạnh đầu đà và đắc quả A-la-hán tám hôm sau đó.

Trong nhiều tiền kiếp, Kassapa và Bhāddā từng gá duyên chồng vợ với nhau rồi. Vào thời Phật **Padumuttara**, Kassapa là Gia chủ **Videha** giàu có kết hôn với Bhāddā, và hai ông bà là đệ tử sùng tín của Phật. Một hôm, nghe Phật tán thán vi đệ tử thứ ba của Ngài (Tỳ khuru **Nisabha**) là tối thắng về hạnh đầu đà, ông phát nguyện được như vậy trong một kiếp sau. Ông tinh tấn tu tập và trong nhiều kiếp ông lập rất nhiều công hạnh. Vào 91 kiếp trước trong thời Phật **Vipassī**, ông làm Bà-la-môn **Ekasāṭaka** (q.v.) và Bhāddā là phu nhân của ông. Trong thời kỳ giữa hai vị Phật **Koṇāgamāna** và **Kassapa**, ông làm *setṭhiputta*, kết hôn với Bhāddā, nhưng rồi bỏ bà (vì bà không còn duyên do một ác hành bà làm trong kiếp trước), và sau cùng cưới lại bà khi bà đủ duyên. Nhận thức được chuyện xảy đến cho phu nhân mình và oai lực của Đức Phật, ông cúng dường lên tháp vàng của Phật bộ y đắt giá và trang trí tháp bằng nhiều hoa sen vàng, mỗi cánh to như bánh xe bò (8). Vào kiếp tiếp theo, ông làm vua **Nanda** (q.v.) trị vì Bārāṇasī và có 32 *kapparakkha* (cây như ý) thoả mãn ý cho ông và tất cả thần dân của ông. Nhà vua trị vì theo chánh pháp và, theo lời đề nghị của hoàng hậu, có cúng dường vật thực lên 500 Phật Độc Giác, con của **Pāduma**. Về sau, ông và hoàng hậu xuất thế, làm ẩn sĩ, đắc thiền chứng, và sanh lên cõi Thiên (9).

(6) *Ibid.*, ii. 221 nói rằng Phật dành cho ông đặc ân này vì Ngài biết Kassapa sẽ trùng tuyên lời dạy của Ngài và như vậy giúp giáo pháp của Ngài trường tồn, theo SA. ii. 130.

(7) Xem chi tiết trong s.v. **Bhaddā Kāpilāṇī**.

(8) Therī Apadāna (Ap. ii. 582 vs. 47-51) có kể thêm hai tiền kiếp khác của ông: lúc ông làm **Sumita** và **Koliyaputta**, từng cùng với phu nhân cúng dường chư Phật Độc Giác.

(9) Chuyện tiền kiếp của Kassapa được trích trong AA. i. 92 ff.; SA. ii. 135 ff.; ThagA. ii. 14 ff.; Ap. ii. 578 ff. Ap. i. 33 ff. nói rằng ông cúng dường lên giàn hoá của Phật **Padumuttara** và từng làm vua dưới vương hiệu **Ubbiddha** trị vì thành **Rammaka**; xem s.v., và ApA. i. 209 f.

Kassapa was not present at the death of the Buddha; as he was journeying from **Pāvā** to **Kusināra** he met an **Ājīvaka** carrying in his hand a *mandārava*-flower picked up by him from among those which had rained from heaven in honour of the Buddha, and it was he who told Kassapa the news. It was then the seventh day after the Buddha's death, and the **Mallas** had been trying in vain to set fire to his pyre. The arahant theras, who were present, declared that it could not be kindled until Mahā Kassapa and his five hundred companions had saluted the Buddha's feet. Mahā Kassapa then arrived and walked three times round the pyre with bared shoulder, and it is said the Buddha's feet became visible from out of the pyre in order that he might worship them. He was followed by his five hundred colleagues, and when they had all worshipped the feet disappeared and the pyre kindled of itself (10). It is said (11) that the relics of the Buddha which fell to **Ajātasattu's** share were taken to Rājagaha by Kassapa, in view of that which would happen in the future. At Pāvā (on the announcement of the Buddha's death), Kassapa had heard the words of **Subhadda**, who, in his old age, had joined the Order, that they were "well rid of the great *samaṇa* and could now do as they liked." This remark it was which had suggested to Kassapa's mind the desirability of holding a Recital of the Buddha's teachings. He announced his intention to the assembled monks, and, as the senior among them and as having been considered by the Buddha himself to be fit for such a task, he was asked to make all necessary arrangements (12). In accordance with his wishes, all the monks, other than the arahants chosen for the Recital, left Rājagaha during the rainy season. The five hundred who were selected met in Council under the presidency of Kassapa and recited the Dhamma and the Vinaya (13). This recital is called the **Therasaṅgiti** or **Theravāda** (*q.v.*).

The books contain numerous references to Mahā Kassapa—he is classed with **Moggallāna**, **Kappina** and **Anuruddha** for his great *iddhi*-powers (14). The Buddha regarded him as equal to himself in exhorting the monks to lead the active and zealous lives (15), and constantly held him up as an example to others in his great contentment (16) and his ability to win over families by his preaching (17). The Buddha also thought him equal to himself in his power of attaining the jhānas and abiding therein (18).

(10) D. ii. 163 f.

(11) Mhv. xxxi. 20 f.; see also Vsm. 430.

(12) See, *e.g.*, DA. i. 3.

(13) *Ibid.*, 3 f.; 5 ff.; Sp. i. 4 ff.; Mhv. iii. 3 ff.

(14) *E.g.*, S. i. 114; but his range of knowledge was limited; there were certain things which even Kassapa did not know (DhA. i. 258).

(15) S. ii. 205.

(16) *Ibid.*, 194 f.

(17) The Buddha compares him to the moon (*candopama*), unobtrusive; his heart was free from bondage, and he always taught others out of a feeling of compassion. S. ii. 197 ff. Kassapa's freedom from any kind of attachment was, as the Buddha pointed out to the monks, due to the earnest wish he had made for that attainment in the past. "He has no attachment to requisites or households or monasteries or cells; but is like a royal swan which goes down into a lake and swims there, while the water does not adhere to his body" (DhA. ii. 169 f.).

(18) S. ii. 210 ff.

Trưởng lão Mahā-Kassapa không có mặt lúc Phật Niết Bàn. Ông được tin do một Du sĩ **Ājivaka** (có cầm trên tay cành hoa *mandārava* từ Trời rơi xuống để cúng dường Phật) đưa, lúc đang cùng đại chúng tỳ khuru khoảng 500 vị du hành từ **Pāvā** đến **Kusinārā**. Nhiều tỳ khuru (chưa diệt được tham ái) khóc than rằng Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm. Trưởng lão an ủi chư vị bằng lời của Thế Tôn đã tuyên bố ngay từ ban đầu rằng mọi vật ưu ái thân tình đều phải bị sanh biệt, tử biệt và dị biệt. Còn **Subhadda**, vị tỳ khuru xuất gia lúc đã trọng tuổi, nói rằng: “Chúng ta đã được thoát khỏi hoàn toàn vị Sa-môn ấy và nay có thể làm những gì chúng ta muốn làm.”

Bấy giờ Phật nhập diệt đã được bảy ngày rồi, nhưng các tộc trưởng **Mallā** không làm sao nổi lửa trà tỳ thân xá lợi của Đức Thế Tôn được. Các vị Trưởng lão A-la-hán bảo rằng ý của chư Thiên là phải đợi Trưởng lão Mahā-Kassapa đánh lễ chân của Thế Tôn xong, lửa mới bén ngọn. Trưởng lão và đại chúng tỳ khuru đến, choàng y hở vai, chấp tay, đi nhiều ba vòng quanh giàn hoả, cởi mở chân Phật ra, và cung kính đánh lễ chân Ngài. Bấy giờ lửa trà tỳ mới nổi lên (10). Sau khi xá lợi Phật được Bà-la-môn **Dona** phân chia, Trưởng lão thỉnh phần chia cho Vua **Ajātasattu** và đưa về kinh đô Rājagaha (11). Vì lời tuyên bố của Subhadda ở Pāvā, Trưởng lão Mahā-Kassapa khởi ý trùng tuyên kinh điển. Ông được các vị Trưởng lão chọn giao cho trách nhiệm này (13).

Trưởng lão Mahā-Kassapa được kinh sách nhắc tới rất nhiều lần. Cũng như chư Tôn giả **Moggallāna**, **Kappina** và **Anurādhapura**, ông đắc đại thần thông (14). Ông được Phật dạy: “Ta hay Ông phải giáo giới các Tỳ khuru! Ông hay Ta hãy thuyết pháp thoại cho các Tỳ khuru!” (15). Ông được Phật tán thán là bậc tri túc (16). Ông được Phật xem như một tỳ khuru khéo thuyết để thu phục nhân tâm của các gia chủ (17). Ông được Phật ví như Ngài, cũng với sự đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thẳng trí, chứng ngộ vô lậu tâm giải thoát (18).

(10) D. ii. 163 f.

(11) Mhv. xxxi. 20 f.; xem thêm Vsm. 430.

(12) Xem *e.g.*, DA. i. 3.

(13) *Ibid.*, 3 f.; 5 ff.; Sp. i. 4 ff.; Mhv. iii. 3 ff.

(14) *E.g.*, S. i. 114; tuy nhiên tri kiến của ông bị giới hạn, nên có nhiều pháp ông không biết (DhA. i. 258).

(15) S. ii. 205.

(16) *Ibid.*, 194 f.

(17) Phật ví ông như mặt trăng không bị che án; tâm không không bị dính mắc, và ông đi đến các gia đình vì lòng bi mẫn (S. ii. 197 ff.). “Ông không dính mắc vô tử sự, gia đình, tịnh xá, hay liêu cốc; ông như con vương nga xuống hồ, bơi lội mà nước không thấm ướt lông.” (DhA. ii. 169 f.).

(18) S. ii. 210.

Kassapa was willing to help monks along their way, and several instances are given of his exhortations to them (19); but he was evidently sensitive to criticism, and would not address them unless he felt them to be tractable and deferential to instruction (20). He was very reluctant to preach to the nuns, but on one occasion he allowed himself to be persuaded by **Ānanda**, and accompanied by him he visited the nunnery and preached to the nuns. He was probably not popular among them, for, at the end of his discourse, **Thullatissā** openly reviled him for what she called his impertinence in having dared to preach in the presence of Ānanda, "as if the needle-pedlar were to sell a needle to the needle-maker" (21). Kassapa loved Ānanda dearly, and was delighted when Ānanda attained arahantship in time to attend the Fiist Recital, and when Ānanda appeared before the arahants, it was Kassapa who led the applause (22). But Kassapa was very jealous of the good name of the Order, and we find him (23) blaming Ānanda for admitting into the Order new members incapable of observing its discipline and of going about with them in large numbers, exposing the Order to the criticism of the public. "A corn-trampler art thou, Ānanda," he says, "a despoiler of families, thy following is breaking up, thy youngsters are melting away," and ends up with "The boy, methinks, does not know his own measure." Ānanda, annoyed at being called "boy," protests—"Surely my head is growing grey hairs, your reverence." This incident, says the Commentary (24) took place after the Buddha's death, when Ānanda, as a new arahant and with all the honour of his intimacy with the Buddha, whose bowl and robe he now possessed, had become a notable personage. **Thullanandā** heard Kassapa censuring Ānanda and raised her voice in protest, "What now? Does Kassapa, once a heretic, deem that he can chide the learned sage Ānanda?" Kassapa was hurt by her words, and complained to Ānanda that such things should be said of him who had been singled out by the Buddha for special honour.

Kassapa viewed with concern the growing laxity among members of the Order with regard to the observance of rules, even in the very lifetime of the Buddha, and the falling off in the number of those attaining arahantship, and we find him consulting the Buddha as to what should be done (25).

(19) *E.g.*, Thag. vss. 1051-57, 1072-81, and his long sermon at A. v. 161 ff.

(20) *E.g.*, S. ii. 203 ff.; and at 219, when Thullanandā finds fault with him for blaming Ānanda. See below. Kassapa had good reason for not wishing to address recalcitrant monks. The **Kuṭṭidusaka Jātaka** relates how one of his disciples, **UluṅkaSaddaka**, angered by some admonition from Kassapa, burnt the latter's grass hut while he was away on his alms round (J. iii. 71 f.).

(21) S. ii. 215 f. (22) DA. i. 10 f. (23) S. ii. 218 f.

(24) SA. ii. 133; Ānanda regarded Kassapa in some sort of way as a teacher, held him in great respect, not daring to mention even his name, lest it should imply disrespect (see Vin. i. 92 f.).

(25) S. ii. 224 f. At the First Council, when Ānanda stated that the Buddha had given leave for the monks to do away with the minor rules of the Order, Kassapa was opposed to any such step, lest it should lead to slackness among the monks and contempt from the laity (Vin. ii. 287 f.).

Trưởng lão Mahā-Kassapa rất nhiệt tâm trong việc khuyến giáo tỳ khuru đạt thắng trí (19). Tuy nhiên ông rất nhạy cảm với các lời chỉ trích và chỉ giáo giới những ai kham nhẫn và kính trọng lời giáo giới (20). Ông rất ít khi giáo giới tỳ khuru ni, nhưng có lần được Tôn giả Ānanda khuyến khích, ông đi với Tôn giả đến thuyết pháp trong một trú xứ của tỳ khuru ni và bị Tỳ khuru ni **Thullatissā** nói lên lời không hoan hỷ: “Làm sao Tôn giả Mahā-Kassapa trước mặt Vehadamuni Ānanda lại nghĩ đến thuyết pháp, ví như người bán kim lại nghĩ có thể bán kim cho người làm kim?” (21). Trưởng lão Mahā-Kassapa rất quý mến Tôn giả Ānanda. Chính ông là người vỗ tay đầu tiên lúc Tôn giả Ānanda tiến vô hội trường của lần Kết tập thứ nhất (22). Tuy nhiên, có lần ông quở trách Tôn giả Ānanda cùng du hành với những tân tỳ khuru không hộ trì các căn; “hành động thật là kẻ dẫm đạp ngũ cốc,” “thật là kẻ phá hoại lương gia, hội chúng của Hiền giả đang sụp đổ, đồ chúng niên thiếu của Hiền giả đang tan rã,” và gọi Tôn giả Ānanda là “đứa trẻ không biết lượng sức mình.” Tôn giả Ānanda thưa rằng: “Trên đầu tôi, tóc bạc đã sanh, tuy vậy, hôm nay Tôn giả Mahā Kassapa gọi tôi là đứa trẻ, tôi không có phật lòng.” (23). Theo Chú giải (24), chuyện này xảy ra lúc Phật đã nhập diệt và Tôn giả Ānanda đã đắc quả A-la-hán và rất được quý trọng. Do đó, Tỳ khuru ni **Thullanandā** thốt ra những lời không hoan hỷ: “Sao Tôn giả Mahā Kassapa, trước kia là người theo ngoại đạo, lại nghĩ có thể không hài lòng và gọi Tôn giả Ananda, bậc Thánh Vedeha là đứa trẻ?” Trưởng lão nói với Tôn giả rằng lời nói của Tỳ khuru ni Thullatissā “thật là đường đột, không dẫn đo suy nghĩ, vì rằng ta là người cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, ta không chấp nhận một Đạo Sư nào khác ngoài Thế Tôn, bậc ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác.”

Trưởng lão Mahā-Kassapa rất ưu tư về nguyên nhân đưa đến sự chứng đắc chánh trí ít hơn của các tỳ khuru trong lúc học giới có nhiều hơn và bạch thỉnh ý của Đức Phật (25).

(19) *E.g.*, Thag. vs. 1051-57; 1072-81, và biến kinh dài của ông (A. v. 161 ff.).

(20) *E.g.*, S. ii. 203 ff.; và 219, lúc Thullanandā thốt lời không hoan hỷ vì Kassapa quở Ānanda. Xem bên dưới. Kassapa hữu lý khi không muốn giáo giới các tỳ khuru khó dạy. **Kuṭṭidūsaka Jātaka** (J. iii. 71 f.) kể chuyện **Uluṅka-Saddaka**, đệ tử của ông, đốt chồi ông lúc ông đi khát thực, vì bị ông quở trách.

(21) S. ii. 215 f.

(22) DA. i. 10 f.

(23) S. ii. 218 f.

(23) SA. ii. 13; Ānanda xem Kassapa như thầy mình nên không dám kêu tên, nói chi đến hành động vô lễ (xem Vin. i. 92 f.).

(24) S. ii. 224 f. Trong Kết tập I, lúc Ānanda thưa rằng Phật cho phép thay đổi các giới luật nhỏ, Kassapa phản đối mọi thay đổi vì e ngại hàng tỳ khuru sẽ dễ duôi và hàng cư sĩ sẽ bất chấp (Vin. ii. 287 f.).



Kassapa himself did his utmost to lead an exemplary life, dwelling in the forest, subsisting solely on alms, wearing rag-robes, always content with little, holding himself aloof from society, ever strenuous and energetic (26). When asked why he led such a life, he replied that it was not only for his own happiness but also out of compassion for those who came after him, that they might attain to the same end. Even when he was old and the Buddha himself had asked him to give up his coarse ragrobe and to dwell near him, he begged to be excused (27). Once, when Kassapa lay grievously ill at **Pipphaliguhā**, the Buddha visited him and reminded him of the seven bojjhāṅgas which he had practised (28). The knowledge that he had profited by the Master's teaching, we are told (29), calmed his blood and purified his system, and the sickness fell away from him "like a drop of water from a lotus leaf." He disdained being waited upon by anybody, even by a goddess such as **Lājā** (*q.v.*), lest he should set a bad example (30).

Owing to his great saintliness, even the gods vied with each other to give alms to Kassapa. Once when he had risen from a trance lasting seven days, five hundred nymphs, wives of **Sakka**, appeared before him; but, snapping his fingers, he asked them to depart, saying that he bestowed his favours only on the poor (31). When Sakka heard of this, he disguised himself as a weaver worn with age, and accompanied by **Sujātā**, transformed into an old woman, appeared in a weaver's hut along the lane where Kassapa was begging. The ruse succeeded and Kassapa accepted their alms; but, later, he discovered the truth and chided Sakka.

(26) See also the **Mahāgosīṅga Sutta** (M. i. 214), where Kassapa declares his belief in the need for these observances; that his example was profitable to others is proved by the case of **Somamūta** (*q.v.*) who, finding his own teacher **Vimala** given up to laziness, sought Kassapa and attained arahantship under his guidance.

(27) S. ii. 202 f.; but see *s.v.* **Jotidāsa**, who is said to have bunt a vihāra for Kassapa, and entertained him.

(28) S. v. 78.

(29) SA. iii. 128.

(30) DhA. iii. 6 ff.

(31) The story of **Kālaviṇṇika** is an example of Kassapa's compassion for the poor. Once, after a seven days' trance, he went to the house of Kālaviṇṇika and received alms from his wife, which he gave to the Buddha for their greater benefit. The Buddha took a portion of this and gave the rest to five hundred monks. **Kālaviṇṇika** received only a mouthful of the food left. The Buddha said that as a result he would be a *setṭhi* within seven days. Kālaviṇṇika told this to his wife. It happened that a few days later the king saw a man impaled alive in the place of execution; the man begged him for some food, which he agreed to send. At night, when eating, the king remembered his promise, but could find no one bold enough to go to the cemetery. On the offer of one thousand pieces, Kālaviṇṇika's wife agreed to go in the guise of a man. On the way she was stopped by the *yakkha* **Dighataphala** (*q.v.*), who, however, later released her and gave her treasure, as did also the *yakkha*'s father-in-law, the deva **Sumana**. The man ate the food and, when wiping his mouth, recognised her as a woman and caught hold of her hair. But she cut off her hair, and proved to the satisfaction of the king that her mission had been accomplished. She then recovered the treasure given her by the *yakkha* and Sumana; when the king discovered her wealth, she and her husband were raised to the rank of *setṭhi* (MA. ii. 812 ff.).

Ngài Kassapa luôn luôn tinh tấn trong cuộc sống phạm hạnh, như tự mình sống ở rừng núi, sống khổ thực, mặc y phần tảo, sống thiếu dục, sống độc cư, sống không nhiễm thế tục, tinh cần, thành tựu giới hạnh, thành tựu Thiền định, thành tựu giải thoát (26). Được hỏi tại sao ông sống như vậy, ông đáp vì lòng bi悯 đối với chúng sanh sắp đến, mong rằng các chúng sanh sắp đến sẽ bắt chước. Ngay lúc về già, Phật bảo ông bỏ y phần tảo và về an trú gần Ngài, nhưng ông khước từ (27). Lần nọ, ông bị bệnh nằm ở **Pippaliguhā**, Phật đến viếng và dạy ông y cứ vào giới, an trú vào giới, tu tập bảy giác chi, làm cho sung mãn bảy giác chi (28). Tri hành lời Phật dạy, thân ông được tịnh hóa và bệnh được buông ra như “giọt nước rơi từ lá sen.” (29). Ông không muốn được ai phục vụ, ngay cả Tiên nữ **Lājā** (q.v.) cũng không, vì sợ rằng mình sẽ làm gương xấu (30).

Vì sống phạm hạnh, cả chư Thiên cũng đua nhau cúng dường Trưởng lão Mahā-Kassapa. Một hôm, sau khi xả định sau bảy ngày nhập định, ông được 500 tiên nữ, phu nhân của Thiên chủ **Sakka**, cúng dường; ông búng tay xin các nàng lui ra vì ông muốn dành hồng ân cho kẻ khốn khổ (31). Thế là Thiên chủ Sakka hoá thành một lão thợ dệt nghèo sống cùng bà vợ già (**Sujātā** cải trang) trong chòi tranh trên đường ông đi khổ thực. Trưởng lão Kaha-Kassapa thọ thực, nhưng sau đó khám phá ra sự thật, khiển trách thiên chủ Sakka.

(26) Xem thêm **Mahāgosinga Sutta** (M. i. 214) ghi lại lời tuyên bố của ông về sự cần thiết tu tập như vậy vì lợi lạc của những người sẽ đến, mà **Somamitta** (q.v.) là một ví dụ điển hình; Somamitta thấy thầy mình là **Vimala** để đuôi nên tìm đến Kassapa và đắc quả A-la-hán.

(27) S. ii. 202 f.; nhưng xem s.v. **Jotidāsa**, vị bá hộ Bà-la-môn này có xây cúng dường ông một tịnh xá.

(28) S. v. 78.

(29) SA. iii. 128.

(30) DhA. iii. 6 ff.

(31) Chuyện **Kālavilāṅgika** là một ví dụ về lòng bi悯 của ông đối với kẻ khốn khổ. Lần nọ, sau khi xả thiền mà ông nhập định bảy ngày trước đó, ông đến nhà của Kālavilāṅgika khổ thực và được bà gia chủ cúng dường tất cả bữa ăn, chỉ dành cho gia chủ Kālavilāṅgika một muống cơm. Ông dâng phần thực phẩm ấy lên Phật vì lợi lạc của gia chủ. Phật thọ nhận một chút và chia phần còn lại cho 500 tỳ khưu. Nhận thực phẩm cúng dường của Kālavilāṅgika, Phật bảo rằng ông sẽ làm chủ ngân khố trong vòng bảy hôm. Bấy giờ, nhà vua thấy một người bị đóng xuyên còn sống xin Ngài cơm, Ngài hứa sẽ cho nhưng quên gởi tới. Tối lại, trong lúc ngủ yên, nhà vua nhớ lại lời hứa nên sai người đem cho nhưng không ai dám đi cả. Bà Kālavilāṅgika nhận một ngàn đồng của vua ban, giả dạng làm nam nhân, và thi hành công tác. Trên đường bà bị Dạ-xoa **Dhigataphala** (q.v.) bắt nhưng được thả ra với lời hứa bà sẽ báo tin phu nhân của Dīghataphala, tức ái nữ của Thiên tử **Sumana** là **Kālī**, đã hạ sanh một con trai. Để trả công, Dạ-xoa ban cho bà kho tàng dưới gốc cây cọ; Sumana cũng tưởng thưởng bà. Tên bị xuyên cọc ăn cơm xong, nhận ra bà là nữ nhân, nắm tóc bà; bà cắt tóc thoát thân. Với kho tàng nhận được, Kālavilāṅgika được vua cử làm chủ ngân khố (MA. ii. 812 ff.).

Sakka begged forgiveness, and, on being assured that in spite of his deception the almsgiving would bring him merit, he flew into the air shouting, "*Aho dānaṃ, mahā danaṃ, Kassapassa patitṭhiṭaṃ*". The Buddha heard this and sympathised with Sakka in his great joy (32). But on one occasion so great was the importunity with which the monks of **Ālavi** had wearied the people, that even Mahā Kassapa failed to get alms from them (33). The *Visuddhimagga* (34) relates a story of how once, when Kassapa was begging for alms in Rājagaha. in the company of the Buddha, on a festival day, five hundred maidens were going to the festival carrying cakes, "round like the moon". They saw the Buddha but passed him by, and gave their cakes to Kassapa. The Elder made all the cakes fill just his single bowl and offered it to the Buddha (35).

**Sāriputta** seems to have held Kassapa in great esteem, and the **Kassapa Saṃyutta** contains two discussions between them: one on the necessity for zeal and ardour in the attainment of Nibbāna (36), and the other on the existence of a Tathāgata after death (37). This regard was mutual, for when Kassapa saw the great honour paid to Sāriputta by the devas he rejoiced greatly and broke forth into song (38).

Kassapa lived to be very old, and, when he died, had not lain on a bed for one hundred and twenty years (39). He is several times referred to in the *Jātakas*. Thus, he was the father in the **Gagga Jātaka** (ii. 17), the brahmin in the **Kurudhamma** (ii. 381), one of the devaputtas in the **Kakkāru** (iii. 90), **Meṇḍissara** in the **Indriya** (iii. 469), and in the **Sarabhaṅga** (v. 151), the father in the **Padakusalamāṇava** (iii. 514), the teacher in the **Tittira** (iii. 545), **Mātali** in the **Biḷārakosiya** (iv. 69), one of the seven brothers in the **Bhissa** (iv. 314), the bear in the **Pañcuposatha** (iv. 332), the chaplain in the **Hatthipāla** (iv. 491), **Vidhura** in the **Sambhava** (v. 67), the senior ascetic in the **Saṅkhaṇḍa** (v. 177), **Kulavaddhana-seṭṭhi** in the **Cullasutasoma** (v. 192), **Suriya** in the **Sudhabhojana** (v. 412), the treesprite in the **Mahāsutasoma** (v. 511), the father in the **Sāma** (vi. 95), and **Sūra Vāmagotta** in the **Khaṇḍahāla** (vi. 157).

Mahā Kassapa was so called to distinguish him from other Kassapas (40), and also because he was possessed of great virtues (*mahanti hi sīlakkhanda hi Samannāgatattā*).

(32) DhA. i. 423 ff.; cp. Ud. iii. 7.

(33) J. ii. 282.

(34) 403.

(35) This is probably the incident referred to at Vsm. 68.

(36) S. ii. 195 f.

(37) *Ibid.*, 222 f.

(38) Thag. vs. 1082-5.

(39) DA. ii. 413; AA. ii. 596; he was one hundred and twenty at the time of the First Recital (SA. ii. 130). According to northern sources, Kassapa did not die; he dwells in the Kukkuṭāgiri Mountains, wrapt in *samādhi*, awaiting the arrival of Metteyya Buddha (Beal *op. cit.*, ii. 142 f.). A tooth of Mahā Kassapa was enshrined in the **Bhīmatittha-vihāra** in Ceylon (Cv. lxxxv. 81).

(40) BuA. 42; chiefly Kumāra-Kassapa (VibhA. 60).

Sakka cầu xin sự tha thứ, dù sự gian dối nhưng ông tin chắc sự cúng dường của mình là một công đức lớn nên bay lên hư không hô to: “*Aho dānaṃ, mahā dānaṃ, Kassapa patitṭhiṭaṃ.*” Nghe thế, Phật cùng hoan hỷ với Thiên chủ (32). Dầu được quý trọng nhưng không phải lúc nào Trưởng lão cũng được cúng dường. Một lần nọ, vô thị trấn **Ālavi** khát thực, ông đi về bát không vì dân địa phương chán ngán sự cầu xin của các tỳ khưu ở đây nên bỏ trốn hết khi thấy bóng dáng tỳ khưu (33). Một lần khác, ông cùng đi khát thực với Phật nơi một lễ hội trong thành Rājagaha, được 500 thiếu nữ dâng bánh “tròn như mặt trăng” trong lúc Phật không được cúng dường. Ông nhận tất cả bánh cúng dường, xếp gọn trong bát và dâng lên Phật (35).

Trưởng lão Mahā-Kassapa rất được Tôn giả Sāriputta cung kính. Kinh **Kassapa Saṃyutta** có đề cập đến hai cuộc đàm luận giữa hai vị về (a) như thế nào là có nhiệt tâm, có biết sợ, có thể có giác ngộ, có thể có Niết-bàn (36); và (b) về sự tồn tại của Như Lai sau khi nhập diệt (37). Ngược lại, Trưởng lão cũng rất cung kính Tôn giả và từng nói kệ hoan hỷ khi nghe chư Thiên tán thán Tôn giả (38).

Trưởng lão Mahā-Kassapa sống rất thọ, 120 tuổi. Trong suốt 120 năm của thọ mạng ông, ông không bao giờ nằm xuống giường (39). Ông thường được nói đến trong các Kinh Bốn Sanh: làm cha trong **Gagga Jātaka** (ii. 17); làm Bà-la-môn trong **Kurudhamma Jātaka** (ii. 381); làm chư Thiên trong **Kakkāru Jātaka** (iii. 90); Menḍisara trong **Indriya Jātaka** (iii. 469) và **Sarabhaṅga Jātaka** (v. 151); cha trong **Padakusalamāṇava Jātaka** (iii. 514); thầy trong **Tittira Jātaka** (iii. 545); **Mātali** trong **Bīlārakosiya Jātaka** (iv. 69); một trong bảy anh em trong **Bhissa Jātaka** (iv. 314); con gấu trong **Pañcuposatha Jātaka** (iv. 332); tế sư trong **Hatthipāla Jātaka** (iv. 491); **Vidhura** trong **Sambhava Jātaka** (v. 67), vị ẩn sĩ trưởng lão trong **Saṅkhapāla Jātaka** (v. 177); **Kulavaddhana-seṭṭhi** trong **Cullasutasoma Jātaka** (v. 192); **Suriya** trong **Sudhābhajana Jātaka** (v. 412); vị Thọ Thần trong **Mahāsutasoma Jātaka** (v. 511), cha trong **Sāma Jātaka** (vi. 95), và **Sūra Vāmagotta** trong **Khaṇḍahāla Jātaka** (vi. 157).

Trưởng lão Mahā-Kassapa được gọi như vậy để phân biệt với các Kassapa khác (40), và cũng vì ông đạt được phạm hạnh cao (*mahanti hi sīlakkhanda hi Samannāgatattā*).

(32) DhA. i. 423; cp. Ud. iii. 7.

(33) J. ii. 282.

(34) 403.

(35) Có thể đó là câu chuyện kể trong Vsm. 68.

(36) S. ii. 195 f.

(37) *Ibid.*, 222 f.

(38) Thag. vs. 1082-5.

(39) DA. ii. 413; AA. ii. 596; ông lên 120 lúc chủ trì Kết tập I (SA. ii. 130). Theo kinh điển Bắc tông, Trưởng lão Kassapa không Niết Bàn; ông nhập định trên núi **Kukkūṭagiri** đời ngài Phật Metteyya hạ thế (Beal, *op. cit.* ii., 142 f.). Một nha xá lợi của ông được tôn trí trong tịnh xá **Bhīmatittha** ở Sri Lanka (Cv. lxxxv. 81). (40) BuA. 42; Kumāra-Kassapa (VibhA. 60).

**Mahā Kassapa 2.**-- An eminent therā of Ceylon, incumbent of **Udumbaragirivihāra**, who, as the most senior monk, was in charge of the reform of the Saṅgha carried out by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxviii. 6, 16, 57; Cv. Trs. ii. 102, n. 2.

**Mahā Kassapa Thera-piṇḍapāta Vatthu.**-- The story of **Sakka** giving alms to **Mahā Kassapa** (*q.v.*) in the disguise of a weaver (1).

(1) DhA. i. 423 ff.

**Mahā-Kassapa-saddhi-vihārika Vatthu.**-- The story of the pupil of Mahā Kassapa (*q.v.*) who set fire to his hut (1).

(1) DhA. ii. 19 ff.; see also the **Kuṭṭidusaka Jātaka**.

**Mahākāiasena.**-- The chief yakkha of **Sirīsavatthu** who married **Polamittā** of **Laṅkāpura** (1). *v.l.* -**kāla**-. See **Kālasena** (2).

(1) Mṭ. 259 f.

**Mahākāla Thera 1.**-- He belonged to a merchant family of **Setavyā**, and, while on a journey to **Sāvatthi** with five hundred carts, he heard the Buddha preach at **Jetavana** and entered the Order. He lived in the charnelfield meditating, and, one day, the crematrix **Kālā**, noticing him, arranged the limbs of a recently cremated body near the Thera that he might gaze at them. With these as a topic of meditation, he soon became an arahant (1).

Ninety-one kappas ago, while wandering near the mountain **Urugaṇa**, he saw the ragrobe of an ascetic and offered three *kiṅkiṇika*-flowers in its honour (2). He is probably identical with **Paṃsukulapujaka Thera** of the Apadāna (3).

(1) Thag. vss. 151 f.; his story is given in much greater detail at DhA. i. 66 ff.; there he is said to have been the eldest of three brothers, of whom the others were **Majjhimakāla** and **Culakāla**. He went with the latter to **Sāvatthi**, where both of them joined the Order. After becoming an arahant, Mahākāla went with the Buddha to Setavya and dwelt in the **Simsapā**-grove, Cūlakala accompanying him. Cūlakala's wives invited the Buddha and the other monks to a meal, and he himself went on earlier to make arrangements. His wives disrobed him. At the end of the meal, Mahākāla was left behind by the Buddha to make the thanksgiving. His eight wives surrounded him and stripped him of his robes, but, knowing their intention, he disappeared through the air.

(2) ThagA. i. 271 f.

(3) Ap. ii. 434; but see ThagA. i. 79, where the same Apadāna verses are quoted.

**Mahā-Kassapa.--** Vị Trưởng lão tối thắng của Sri Lanka, thường trú tại **Udumbaragirivihāra**. Trưởng lão được Vua **Parakkamabāhu I** cử đứng ra canh tân Tăng Đoàn (1).

(1) Cv. lxxviii. 6, 16, 57; Cv. Trs. ii. 102, n. 2.

**Mahā Kassapa Thera-piṇḍapāta Vatthu.--** Chuyện Thiên chủ **Sakka** giả dạng lão thợ dệt cúng dường Trưởng lão **Mahā-Kassapa** (1).

(1) DhA. i. 423 ff.

**Mahā-Kassapa-saddhi-vihārika Vatthu.--** Chuyện đệ tử tử của Trưởng lão **Mahā-Kassapa** đốt liều ông (1).

(1) DhA. ii. 19 ff.; xem thêm **Kuṭidūsaka Jātaka**.

**Mahākālasena.--** Dạy-xoa trưởng ở thành phố **Sirīsavatthu**; ông kết hôn với **Polamitā** ở **Laṅkāpura** (1). vī --kāla-. Xem **Kālasena** (2).

(1) MT. 259 f.

**Mahākāla Thera.--** Ông thuộc một gia đình thương buôn ở **Setavyā**. Trong lúc đưa 500 xe hàng đi buôn ở **Sāvatthi**, ông đến **Jetavana** nghe Phật thuyết pháp và sau đó xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông chọn nghĩa địa làm trú xứ và đề tài thiền quán. Một hôm, bà thiêu xác **Kālā** thấy ông, chặt tay chân của một tử thi mới thiêu, đem đặt gần Trưởng lão để ông nhìn mà quán chiếu; ông đắc quả A-la-hán. (1).

Vào 91 kiếp trước, trong lúc đi trên núi **Urugaṇa** ông thấy chiếc y phẩn tảo và cúng dường y này ba hoa *kinṇiṇika* (2). Ông có thể là Trưởng lão **Pamsukūlapūjaka** nói trong **Apadāna** (3).

(1) Thag vs. 151 f; chuyện được kể tỉ mỉ hơn trong DhA. i. 66 ff.; chuyện kể rằng ông là anh cả của hai em **Majjhumakāla** và **Cūlakāla**. Ông đi với Cūlakāla đến Sāvatthi và cả hai gia nhập Tăng Đoàn. Sau khi thành A-la-hán, Mahākāla đi với Phật và Cūlakāla về Setavyā. Lúc trú tại vườn **Simsapā**, các phu nhân của Cūlakāla thỉnh chư vị về nhà thọ trai. Cūlakāla về nhà trước để phụ chuẩn bị và bị các phu nhân lột y. Sau buổi thọ trai, Phật ra về trước, Mahākāla ở lại để nói kinh tùy hỷ; ông bị các phu nhân vây quanh để lột y nhưng ông thoát được lên hư không.

(2) ThagA. i. 271 f.

(3) Ap. ii. 434; nhưng xem ThagA. i. 79, trong ấy có các kệ của ông nói trong **Apadāna**.

**Mahākāḷa 2.**-- An upāsaka of **Savatthi** who was a *sotāpanna*. One day he took the *uposatha*-vows and, having listened throughout the night to the preaching, was washing his face in the pool near **Jetavana** early the next morning, when thieves who had broken into a house and were being pursued put their stolen goods near him and ran away. He, being taken for a thief, was beaten to death. When this was reported to the Buddha, he related a story of the past in which Mahākāḷa had been a forestguard of the king of Benares. One day he saw a man entering the forest road with his beautiful wife and, falling in love with the wife, invited them to his house. He then had a gem placed in the man's cart, and the latter was beaten to death as a thief (1).

(1) DhA. iii. 149 ff.

**Mahākāḷa 3.**-- A Naga-king who dwelt in the **Mañjerika Nāgabhavana**. When the Buddha, after eating the meal given by **Sujātā**, launched the bowl upstream, it travelled a short way and then stopped, having reached the Nāga's abode under the **Nerañjarā**, and then came into contact with the bowls similarly launched by the three previous Buddhas of this kappa. To the Nāga because of his long life it seemed that the previous Buddha had died only the preceding day, and he rejoiced to think that another had been born. He went therefore to the scene of the Buddha's Enlightenment with his Nāga maidens and they sang the Buddha's praises (1). Kāḷa's lifespan was one kappa; therefore he saw all the four Buddhas of this kappa, and when **Asoka** wished to see the form of the Buddha, he sent for Mahākāḷa, who created for him a beautiful figure of the Buddha, complete in every detail (2).

When the Buddha's relics, deposited at **Rāmagāma**, were washed away, Mahākāḷa took the basket containing them into his abode and there did them honour till they were removed, against his will, by **Soṇuttara** (3).

(1) J. i. 70, 72; this incident is among those sculpturauly represented in the Relic Chamber of the **Mahā Thupa** (Mhv. xxxi. 83); see also Dvy., 392; Mtu. ii. 265, 302, 304.

(2) Mhv. v. 87 f.; Sp. i. 43, etc.

(3) Mhv. xxxi. 25 ff.

**Mahākāla 2.**-- Mahākāla là một thiện nam đắc sơ thiền ở **Sāvatthi**. Ngày nọ, sau khi phát nguyện bát quan trai giới và nghe thuyết pháp trọn đêm, ông ra hồ nước trong **Jetavana** để rửa mặt. Có tên trộm bị rượt đem bỏ vật dụng trộm được chỗ ông ngồi khiến ông bị bắt và bị tra tấn đến chết. Chuyện đến tai Phật, Ngài kể rằng trong một tiền kiếp Mahākāla làm quan giữ ngự uyển của vua trị vì Benares, say mê nhan sắc của vợ của đôi vợ chồng đi dạo trong vườn, mời đôi vợ chồng này về nhà, lén bỏ viên ngọc trong xe của họ, khiến ông chồng bị bắt và đánh chết vì tội trộm (1).

(1) DhA. iii. 149 ff.

**Mahākāla 3.**-- Xà vương sống trong **Mañjerika Nāgabhavana**. Thấy cái bát Bồ Tát liệng xuống dòng sông **Nerañjarā** sau khi ăn hết cháo sữa do Thôn nữ **Sujātā** dâng, Xà vương ngỡ rằng đó là cái bát mà ba vị Phật (tiền nhiệm) liệng xuống trước đây. Vì có tuổi thọ rất cao, Xà vương tưởng vị Phật mới nhập diệt hôm qua và hôm nay có vị Phật mới ra đời, nên ông hoan hỷ. Ông đi cùng với các xà nữ đến chỗ Phật giác ngộ để tán thán Phật (1). Thọ mạng của **Kālā** dài một kiếp nên ông chứng kiến được sự ra đời của bốn vị Phật trong hiện kiếp. Lúc Vua **Asoka** muốn tạc tôn tượng, ông tìm đến Mahākāla và được Xà vương tôn tạo một tôn tượng với đầy đủ chi tiết (2).

Lúc xá lợi Phật tôn trí tại **Rāmagāma** bị nước sông Hằng cuốn trôi, Mahākāla vớt được và đem về thờ cúng cho đến khi Sa-môn **Soṇuttara** thỉnh đem đi không có sự đồng ý của ông (3).

(1) J. i. 70, 72; chuyện này được khắc trên bia ký trong chánh điện tôn trí xá lợi Phật của **Mahā Thūpa** (Mhv. xxxvi. 83); xem thêm Dvy., 392; Mtu. ii. 265, 302, 304.

(2) Mhv. v. 87 f.; Sp. i. 43, etc.

(3) Mhv. xxxi. 25 ff.



**Mahākāḷa 4.**-- A householder of **Bandhumatī** in the time of **Vipassī Buddha**. He was a previous birth of **Añña-Koṇḍañña**. He and his brother **Cūlakāḷa** gave the first fruits of their harvest, in nine stages of its growth, to the Buddha (1).

(1) AA. i. 79 ff.; ThagA. ii. 1 f.

**Mahākāḷa 5.**-- One of the seven mountains surrounding **Gandhamadana** (1).

(1) SNA. i. 66; J. v. 38.

**Mahākāḷasena.**-- See **Kāḷasena** [2].

**Mahākālīṅga.**-- King of **Dantapura** and brother of **Cullakālīṅga**. For their story see the **Kālīṅgabodhi Jātaka** (1).

(1) J. iv. 230 ff.

**Mahākālī.**-- An eminent Therī of Ceylon (1).

(1) Dpv. xviii. 39.

**Mahākīrājavāpi.**-- A tank restored by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxviii. 46.

**Mahākusa.**-- A king of **Jambudīpa**, descendant of **Mahāsammata**. His father was **Kusa** and his son **Navaratha (Bharata)**. They reigned in **Kapilavatthu** (1).

(1) Dpv. iii. 40; Mṭ. 130.

**Mahākokālīka.**-- See **Kokālīka** [1].

**Mahākoṭṭha.**-- A Damiḷa chief of **Antarāsobbha**, whom **Duṭṭhagāmaṇī** subdued in the course of his campaigns (1).

(1) Mhv. xxv. 11.

**Mahā-Koṭṭhita (MahāKoṭṭhika) Thera.**-- One of the foremost disciples of the Buddha, ranked foremost among masters of logical analysis (*paṭisambhidappattānaṃ*) (1). He was born into a very wealthy brahmin family of **Sāvatthi**, his father being **Assalāyana** and his mother **Candavatī**. He gained great proficiency in the Vedas and, after hearing the Buddha preach (2), entered the Order and, engaging in meditation, soon became an arahant. He was extremely skilled in knowledge of the *Paṭisambhidā*, on which were based all his questions to the Buddha and his own colleagues.

(1) A. i. 24; Dpv. iv. 5; v. 9.

(2) To his father, says the Apadana account.

**Mahākāla 4.--** Gia chủ ở **Bandhumatī** vào thời Phật **Vipassī**. Ông là tiền kiếp của Trưởng lão **Añña-Koṇḍañña**. Ông và em ông là **Cūlakāla** cúng dường Phật trái cây đầu mùa với chín giai đoạn phát triển (1).

(1) AA. i. 79 ff.; ThagA. ii. 1 f.

**Mahākāla 5.--** Một trong bảy ngọn núi bao quanh **Gandhamādana** (1).

(1) SNA. i. 66; J. v. 38.

**Mahākālasena.--** Xem **Kālasena** [2].

**Mahākālīṅga.--** Vua trị vì **Dantapura** và là bào huynh của **Cullakālīṅga**. Xem chuyện ông trong **Kālīṅgabodhi Jātaka** (1).

(1) J. iv. 230 ff.

**Mahākālī.--** Vị Trưởng lão ni tối thắng của Sri Lanka (1).

(1) Dpv. xviii. 39.

**Mahākīrājavāpi.--** Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 46.

**Mahākusa.--** Vua trị xứ **Jambudīpa**, hậu duệ của Vua **Mahāsammata**. Phụ hoàng ông là **Kusa** và Thái tử ông là **Navaratha (Bharata)**. Tất cả trị vì tại **Kapilavatthu** (1).

(1) Dpv. iii. 40; MT. 130.

**Mahākoṭṭha.--** Tộc trưởng Damiḷa bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** chinh phục (1).

(1) Mhv. xxv. 11.

**Mahā-Koṭṭhita (Mahā-Koṭṭhika) Thera.--** Trưởng lão Đại Câu Hy La. Đệ tử tối thắng về Phân Tích Đạo (*paṭisambhidappattānaṃ*) của Đức Phật (1). Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn phú hộ ở **Sāvatthi**; cha ông là **Assalāyana**, mẹ ông là **Candavatī**. Ông lâu thông ba kinh Vệ-đà. Sau khi được nghe Phật thuyết pháp (2), ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, tinh tấn tu tập thiền định, và đắc quả A-la-hán. Hiểu biết về Phân Tích Đạo (*Paṭisambhidā*), ông thường tham vấn Phật trong lãnh vực này và trở nên rất thuần thục.

(1) A. i. 24; Dpv. iv. 5; v. 9.

(2) Apadāna nói là cho cha ông.

In the time of **Padumuttara Buddha** he was a rich householder, and, hearing the Buddha praise a monk as foremost among those skilled in the Paṭisambhidā, he wished for similar eminence for himself in the future. To this end he visited the Buddha and his monks and entertained them for seven days, giving them three robes each at the conclusion of his almsgiving. Owing to the skill showed by him in the **Mahā Vedḍha Sutta** (q.v.), the Buddha declared him foremost among those skilled in the Paṭisambhidā (3).

Several instances are given of discussions between Koṭṭhita and other eminent theras—*e.g.*, the **Naḷakalāpiya Sutta** on kamma (4), the **Sīla Sutta** on religious discipline (5), three suttas on samudayadhamma (the nature of arising), two on assāda (satisfaction) (6), two on samudaya (arising) (7) and three on *avijjā* and *vijja* (8). Another similar sutta is on sense and sense objects (9), and there is a series of suttas on matters not revealed by the Buddha (avyākātāni) (10). All these suttas took the form of discussions with **Sāriputta**, in which Mahā-Koṭṭhita is the questioner and Sāriputta the instructor.

One sutta (11) records a "lesson" given by the Buddha to Koṭṭhita on conceptions of *anicca*, *dukkha* and *anattā*. The Aṅguttara Nikāya (12) records a discussion at Jetavana between **Saviṭṭha**, Koṭṭhita and Sāriputta, as to who is best: one who has testified to the truth with body, one who has won view, or one released by faith. Another discussion (13) takes place between Sāriputta and Koṭṭhita as to whether anything continues to exist after the ending of the six spheres of contact (Nibbāna). Once there was a dispute between Koṭṭhita and **Citta-Hatthisāriputta**; Citta was constantly interrupting the elder monks who were gathered at **Isipatana** for the discussion of the Abhidhamma, and was asked by Koṭṭhita to abide his time and not interrupt. Citta's friends protested that Citta was well qualified to take part in the discussion; but Koṭṭhita declared that, far from being wise enough, Citta would, not long after, renounce the Order. And so it happened (14).

Sāriputta evidently had a great regard for Koṭṭhita; the Theragāthā (15) contains three stanzas in which Sāriputta proclaims his excellence.

(3) Thag. vs. 2; ThagA. i. 29 ff.; AA. i. 159; Ap. ii. 479; also Avadanas ii. 195.

(4) S. ii. 112 f.

(5) *Ibid.*, iii. 165 ff.

(6) *Ibid.*, 172-7.

(7) S. iii. 173.

(8) S. iii. 17.

(9) *Ibid.*, iv. 162-5

(10) *Ibid.*, 384-91; Mrs. Rhys Davids suggests (KS. i. 79, n. 1) that all these suttas were compiled rather as "lessons" to be learnt than as genuine inquiries by Koṭṭhita. The pre-eminent monks were "playing" at teacher and pupil in order to aid Koṭṭhita to win proficiency as a teacher. Another such "lesson" is given at A. iv. 382 ff., as to the motives guiding those who life the *bahmacariya*-life.

(11) S. iv. 145-7. (12) See the **Kavasakkhi Sutta** (A. i. 118 f.).

(13) A. ii. 161 f.

(14) A. iii. 392 ff.

(15) Thag. vss. 1006-8; ThagA. ii. 117.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một gia chủ giàu. Được nghe Phật tán thán một đệ tử là bậc thiền quán đệ nhất, ông phát nguyện được như vậy trong một kiếp sau và tinh tấn cúng dường thực phẩm lên Phật cùng chư tỳ khuru tùy tùng trong suốt bảy hôm và dâng lên mỗi vị ba y vào ngày thứ bảy. Trong hiện kiếp, ông được Phật tuyên bố là tối thắng về trí phân tích, tài biện thuyết thiền quán, sau khi xác nhận các chứng quả ông trình bày với Tôn giả **Sāriputta** trong kinh **Mahā Vedḍha** (M. i. 292-8) (*q.v.*) (3).

Trưởng lão Mahā-Koṭṭhita thường luận đàm với nhiều vị Trưởng lão tối thắng về nhiều vấn đề, như: duyên khởi (4); giữ giới (5); *samudayadhamma* (tập pháp); *assāda* (vị ngọt) (6); *samudaya* (tập khởi) (7); *avijjā* (vô minh) và *vijjā* (minh) (8); mắt là kiết sử của các sắc hay ngược lại (9); *avyākātāni* (không thuyết) (10). Trong nhiều kinh này, Trưởng lão là người hỏi và Tôn giả Sāriputta là người đáp. Trưởng lão được Phật giáo giới vắn tắt về vô thường (*anicca*), Khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anattā*) (11). Trưởng lão luận đàm với Tôn giả **Savittṭha** và Tôn giả Sāriputta (12) về ba hạng người thân chứng, kiến chí và tín giải và với Tôn giả Sāriputta (13) về “còn cái gì khác nữa không sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xú không có dư tàn?”

Trưởng lão Mahā-Koṭṭhita bắt măn Tôn giả **Citta-Hatthisāriputta** đã nói xen vào giữa trong lúc các Tỳ khuru Trưởng lão đang thuyết về Thắng pháp luận. Bạn bè của Citta-Hatthisāriputta nói ông là bậc Hiền trí có thể nói chuyện về Thắng pháp luận với các Tỳ khuru Trưởng lão. Nhưng Mahā-Koṭṭhita tiên đoán rằng Citta-Hatthisāriputta sẽ hoàn tục, và sự thật xảy ra như vậy (14).

Tôn giả Sāriputta rất kính trọng Trưởng lão Mahā-Koṭṭhita và có nói ba kệ tán thán sự ưu tú của Trưởng lão (14).

(3) Thag. vs. 2; ThagA. i. 29 ff.; AA. i. 159; Ap. ii. 479; Avadānaś ii. 195.

(4) S. ii. 112 f. (5) *Ibid.*, iii. 165 ff. (6) *Ibid.*, 172-7.

(7) S. iii. 173.

(8) *Ibid.*, 17.

(9) *Ibid.*, iv. 162-5.

(10) *Ibid.*, 384-91; Bà Rhys Davids nghĩ (KS. i. 79, n. 1) rằng các “bài học” ấy được sưu tập để thực tập hơn là các câu hỏi thuần túy của Koṭṭhita. Hình thức thực tập này có mục đích giúp Koṭṭhita đạt được sự lâu thông của một vị giáo sư. Có một “bài học” như vậy trong A. iv. 382 ff. về việc trì hành Phạm hạnh (*Bramacariya*).

(11) S. iv. 145-7. (12) Xem thêm **Kavasakḍhi Sutta** (A. i. 118 f.).

(13) A. ii. 161 f.

(14) A. iii. 392 ff.

(15) Thag. vs. 1006-8; ThagA. ii. 117.

**Mahākosala.**-- King of **Kosala**. He was the father of **Pasenadi**, and his daughter, **Kosaladevī**, was given in marriage to **Bimbisāra**, who rereceived a village in **Kāsi** for her bath-money (1). **Aggidatta** was the purohita of Mahākosala (2).

(1) J. ii. 237, 403; iv. 342; SA. i. 120, etc. (2) DhA. iii. 241.

**Mahākhanda.**-- The first chapter of the Mahāvagga of the Vinaya Piṭaka.

**Mahākhīragāma.**-- A village near **Nāgadīpa** in Ceylon; it was the residence of **Loṇagirivāsī-Tissa** (1).

(1) AA. ii. 653; MA. i. 545.

**Mahākhetta.**-- A locality in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 50; Cv. Trs. ii. 49, n.

**Mahāgaṅgā.**-- See **Gaṅgā** and **Mahāvālukagaṅgā**.

**Mahāgaṇa.**-- One of the three chief buildings of the **Upāsikā-vihāra** (q.v.). It was later called **Piyaṭhapitaghara** (1).

(1) MṬ. 408, 409.

**Mahāgatimba-Abhaya Thera.**-- Mentioned among those who could remember early incidents in their lives. When he was five days old he saw a crow pecking at some milk-rice prepared for a ceremony and made a sound to drive it away. This was the earliest recollection of the Thera. He had a beautiful complexion (2).

(1) DA. ii. 530; MNidA. 234.

(2) AA. ii. 596.

**Mahāgatimbiya-Tissadatta** (v.l. **Mahāgatigamiya-Tissadatta**).-- A Thera. He once went over from Ceylon to India to worship the Bodhi-tree. While crossing, seeing only the waters round him, he fell to wondering which was the more extraordinary, the sound of the ocean waves or the method of the twentyfour divisions of the Paṭṭhāna. The limits of the great ocean then became apparent to him (1).

(1) DhSA., p. 11.

**Mahākosala.**-- Vua xứ **Kosala**. Ông là Phụ hoàng của Vua **Pasenadi** và **Kosaladevī** (Hoàng hậu của Vua **Bimbisāra**). Ông ban cho Kosaladevī làng **Kāsi** để dùng trong việc son phấn (1). Ông có vị Tế sư là **Aggidatta** (2).

(1) J. ii. 237, 403; iv. 342; SA. i. 120, etc.

(2) DhA. iii. 241.

**Mahākhanda.**-- Chương 1 của Mahāvagga, Vinaya Piṭaka.

**Mahākhīragāma.**-- Làng gần **Nāgadīpa**, Sri Lanka, trú xứ của Trưởng lão **Loṇagirivāsī-Tissa** (1).

(1) AA. ii. 653; MA. i. 545.

**Mahākhetta.**-- Địa danh trong xứ **Rohāṇa**, được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 50; Cv. Trs. ii. 49, n. 3.

**Mahāgaṇḍa.**-- Xem **Gaṇḍa** và **Mahāvālukagaṇḍa**.

**Mahāgaṇa.**-- Một trong ba kiến trúc chánh của **Upāsikā-vihāra** (*q.v.*). Về sau được gọi là **Piyaṭhapitaṭṭhara** (1).

(1) MT. 408, 409.

**Mahāgatimba-Abbhaya Thera.**-- Là một trong số chư vị nhớ được những sự việc xảy ra lúc thiếu thời. Lúc mới sanh ra năm hôm, ông biết lên tiếng đuổi con quạ đến mổ cháo sữa nhà nấu để cúng (1). Ông có màu da đẹp (2).

(1) DA. ii. 530; MNidA. 234.

(2) AA. ii. 596.

**Mahāgatimbiya-Tissadatta** (*v.l.* **Mahāgatigamiya-Tissadatta**).-- Trưởng lão từng đi từ Sri Lanka qua Ấn Độ để đánh lễ cội Bồ Đề. Giữa đại dương mênh mông, ông nhận thức rằng đại dương có giới hạn còn duyên của 24 phạm trù của Bộ Vị trí luận (*Paṭṭhāna*) thì không (1).

(1) DhsA., p. 11.

**Mahāgallaka 1.**-- A village in **Dakkhiṇadesa** of Ceylon where **San̥ghatissa** once camped (1). **Dāṭhopatissa II.** gave the village to the **Padhānaghara** in the **Kassapa-vihāra** (3). The village is mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (2).

(1) Cv. xlv. 3.

(2) *Ibid.*, lxv. 27.

(3) *Ibid.*, lviii. 43; see also Cv. Trs. i 74, n. 2; 206, n. 1.

**Mahāgallaka 2.**-- A tank built by **Mahāsena** (1). **Parakkamabāhu I.** repaired it and constructed a canal from the tank to **Sūkaranijjhara** (1).

(1) Mhv. xxxvii. 49.

(2) Cv. lxviii. 34, 43; lxxix. 66; see also Cv. Trs. i. 279, n. 5.

**Mahāgavaccha Thera.**-- He was the son of **Samiddhi**, a brahmin of **Nālaka** in **Magadha**. Mahāgavaccha admired **Sāriputta** greatly, and on learning that he had joined the Order, he followed Sāriputta's example, becoming an arahant in due course.

In the past he gave a drink of water to **Padumuttara Buddha** and was a devout follower of **Sikhī Buddha** (1). He is probably identical with **Udakadāyaka** of the Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 12; ThagA. i. 57.

(2) Ap. ii. 437; but the same verses are attributed to **Gaṅgātiriya** (ThagA. i. 249).

**Mahāgāma 1.**-- The capital of **Rohaṇa**. **Duṭṭhagāmaṇi** was born there, and ruled there till he started on his campaign against the Damiḷas (1). Throughout history Mahāgāma remained the most important place in Rohaṇa. Near by were the **Tissamahārāma** and the **Anurārāma** built by **Subha**. It is first mentioned (2) as the residence of **Devānampiyatissa's** younger brother, **Mahānāga**, who founded the Rohaṇa dynasty, but, as a settlement, it probably dates back to the most ancient times. **Mahānāga** built in it the **Nāgamahā-vihāra**. **Mahātissa** built the **Mahāpāli Hall** in **Mahāgāma** and attached to it the **Dāṭhaggabodhi-pariveṇa** (3). The Damiḷas (probably in the time of **Mahinda IV.**) destroyed Mahāgāma, but the buildings were restored by **Vijayabāhu I** (4).

(1) Mhv. xxviii. 8. 59, etc; Cv. xlv. 42, etc.; see also Mhv. Trs. 146, n. 5.

(2) Mhv. xxii. 8.

(3) Cv. xlv. 42.

(4) *Ibid.*, lx. 56.

**Mahāgāma 2.**-- A tank built by **Mahāsena** (1).

(1) Mhv. xxxvii. 47.

**Mahāgāmanāga-Vihāra.**-- A monastery in **Rohaṇa** where **Vohārika-Tissa** crowned the thūpa with a parasol (1). The vihāra is probably identical with the **Nāgamahā Vihāra**, built by **Mahānāga** (q.v.).

(1) Mhv. xxxvi. 34; Mṭ. 662.

**Mahāgallaka 1.**-- Làng trong **Dakkhiṇadesa**, Sri Lanka, nơi mà Vua **Saṅghatissa** có lần đóng trại (1). Vua **Dāṭhopatissa II** cúng dường làng này cho **Padhānaghara** trong **Kassapa-vihāra** (2). Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (3).

(1) Cv. xlv. 3.

(2) *Ibid.*, lxv. 27

(3) *Ibid.*, lviii. 43; xem thêm Cv. Trs. i. 74, n. 2; 206. n. 1.

**Mahāgallaka 2.**-- Hồ nước do Vua **Mahāsena** kiến tạo (1), Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu và đào kinh nối liền với hồ **Sūkaranijjhara** (2).

(1) Mhv. xxxvii. 49.

(2) Cv. lxxviii. 34, 43; lxxix. 66; xem thêm Cv. Trs. i. 279, n. 5.

**Mahāgavaccha Thera.**-- Ông là con của **Samiddhi**, Bà-la-môn ở **Nālaka** trong xứ **Magadha**. Ông rất ái mộ **Sāriputta** nên khi nghe Sāriputta xuất gia, ông xuất gia theo, và tu chứng quả A-la-hán.

Trong tiền kiếp ông có dâng lên Phật **Padumuttara** nước uống và từng là đệ tử sùng tín của Phật **Sikkhī** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Udakadāyaka** nói trong **Apadāna** (2).

(1) Thag. vs. 12; ThagA. i. 57.

(2) Ap. ii. 437; nhưng các kệ này lại được gán cho Trưởng lão **Gaṇḍātiriya** (ThagA. i. 249).

**Mahāgāma 1.**-- Thủ đô của quốc độ **Rohāṇa**. Vua **Dutthagāmaṇī** sanh tại đây và trị vì tại đây từ lúc ông khởi nghĩa chống quân **Damīḷa** (1). Mahāgāma giữ vai trò quan trọng trong suốt chiều dài lịch sử. Gần Mahāgāma có **Tissamahārāma** và **Anurārāma** do Vua **Subha** (120-6 A.C.) kiến tạo. Mahāgāma còn là trú quán của **Mahānāga** (vương đệ của Vua **Devānampiyatissa**) là nhà vua xây dựng triều đại **Rohāṇa**. Vua Mahānāga có xây tại đây **Nāgamaha-vihāra**; Vua **Mahātissa** xây giảng đường **Mahāpāli** trong Mahānāga và nối liền giảng đường với **Dāṭhagga-bodhi-pariveṇa** (3). Mahāgāma bị quân **Damīḷa** tàn phá (có thể dưới trào Vua **Mahinda IV**, 956-72 A.C.), và các tự viện được Vua **Vijayabāhu I** (1059-1114 A.C.) xây lại (4).

(1) Mhv. xxviii. 8, 59, etc.; Cv. xlv. 42, etc.; xem thêm Mhv. Trs. 146, n. 5.

(2) Mhv. xxii. 8.

(3) Cv. xlv. 42.

(4) *Ibid.*, lx. 56.

**Mahāgāma 1.**-- Hồ nước do Vua **Mahāsena** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxvii. 47.

**Mahāgāmanāga-vihāra.**-- Tự viện trong xứ **Rohāṇa** nơi Vua **Vohārika-Tissa** dựng lọng che Bảo tháp (1). Tịnh xá này có thể là **Nāgamaha-vihāra** do Vua **Mahānāga** kiến tạo (*q.v.*).

(1) Mhv. xxxvi. 34; MṬ. 662.



**Mahāgāmeṇḍivāpi.**-- A tank built by **Āmaṇḍagāmaṇi-Abhaya** to the south of **Anurādhapura** and gifted to the **Dakkhiṇa-Vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxv. 5; Mhv. Trs. 246, n. 4.

**Mahāgiri-gāma.**-- A village on the road to **Nāgadīpa**, near the residence of **Loṇagirivāsī-Tissa** (1).

(1) DA. ii. 534.

**Mahāgopālaka Sutta.**-- Preached to the monks at **Jetavana**. A herdsman who is ignorant of form, has no eye for marks, does not get out ticks, does not dress sores, does not smoke out lairs, knows nothing either of fords or watering places, roads or pastures, milks the cows dry, and fails to pay special attention to the leaders of the herd—such a herdsman cannot look after his herd nor promote its increase. A monk who has the corresponding eleven bad qualities is not capable of showing growth and progress in the Dhamma and the Vinaya (1).

(1) M. i. 220 ff.; A. v. 347 ff.

**Mahāgovinda 1.**-- A primeval king, mentioned with **Mandhātā** as reigning in **Rājagaha** (1).

(1) SNA. ii. 413; DA. i. 132, etc.; VvA. (p. 82) speaks of a **Mahāgovindapaṇḍita** by whom **Rājagaha** was planned and built; see **Jotipāla**.

**Mahāgovinda 2.**-- See **Jotipāla**.

**Mahāgovinda Sutta.**-- **Pañcasikha** visits the Buddha at **Gijjhakūṭa** and tells him of a meeting once held in **Tāvatiṃsa**. At this meeting **Sakka** rejoices with the devas of **Tāvatiṃsa** over the increase in their numbers, owing to the appearance in their midst of new devas produced by the good kamma of the followers of the new view of life put forward by the Buddha. Sakka expresses his joy in a song and then utters an eulogy on the eight qualities of the Buddha. Brahmā **Sanaṅkumāra** appears and desires to hear the eulogy, which is, accordingly, repeated for his benefit. Sanaṅkumāra says that the Buddha has ever been thus wise, and tells the story of **Disampati** and his son **Reṇu**. Disampati has a *purohita* called **Govinda**, and when he dies Disampati is distressed, but, at the suggestion of Reṇu, appoints Govinda's son **Jotipāla** in his place.

On the death of Disampati Reṇu becomes king, and, with Jotipāla's help, divides his kingdom into seven to be shared by himself and six of his friends, the divisions of the kingdom being **Dantapura**, **Potana**, **Māhissati**, **Roruka**, **Mithilā**, **Campā** and **Bārāṇasi**; and the kings, respectively, are: **Sattabhū**, **Brahmadatta**, **Vessabhū**, **Bharata**, **Reṇu**, and two **Dhataratthas**.

**Mahāgāmeṇḍivāpi.**-- Hồ nước do **Āmaṇḍagāmaṇi-Abhaya** xây dưới phía Nam của **Anurādhapura** để cúng dường cho **Dakkhiṇa-vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxv. 5; Mhv. Trs. 246. n. 4.

**Mahāgiri-gāma.**-- Làng trên đường đi đến **Nāgadīpa**, gần trú xứ của Tỷ khuru **Loṇagiri-vāsi-Tissa** (1).

(1) DA. ii. 534.

**Mahāgopālaka Sutta.**-- Đại Kinh Người Chăn Bò, Số 34. Do Phật thuyết cho chư tỷ khuru tại **Jetavana**. Không đầy đủ mười một đức tánh này: không biết rõ sắc, không khéo (phân biệt) các tướng, không từ bỏ trứng con bò chết, không băng bó vết thương, không có xông khói, không biết chỗ nước có thể lội qua, không biết chỗ nước uống, không biết con đường, không khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ, là người vắt sữa cho đến khô kiệt, là người không chú ý, không săn sóc đặc biệt những con bò đực già và đầu đàn, người chăn bò không thể chăn giữ đàn bò, không thể khiến đàn bò được hưng thịnh. Cũng vậy, vị tỷ khuru không đầy đủ mười một pháp này, không thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp và Luật này (1).

(1) M. i. 220 ff.; A. v. 347 ff.

**Mahāgovinda 1.**-- Nhà vua thời thượng cổ, được kể chung với Vua **Mandhātā** như trị vì **Rājagaha** (1).

(1) SNA. ii. 413; DA. i. 132, etc.; VvA. (p. 82) nói rằng Mahāgovinda là vị vua kiến tạo Rājagaha; xem **Jotipāla**.

**Mahāgovinda 2.**-- Xem **Jotipāla**.

**Mahāgovinda Sutta.**-- Kinh Đại Điền Tôn, số 19. **Pañcasikha** (Ngũ Kế), thuộc giòng họ Càn-thát-bà, viếng Phật tại **Gijjhakūṭa** và kể về buổi họp của chư Thiên cõi **Tāvātimsa** tại Thiên pháp đường. Trong đại hội này, Thiên chủ **Sakka** bày tỏ sự hoan hỷ của mình vì Thiên giới được tăng thịnh nhờ chư vị mới đến đã từng tu tập theo giáo pháp của Phật Gotama. Thiên chủ tùy hỷ nói lên bài kệ tán thán và thuyết về tám pháp như thật của Thế Tôn. Rồi Phạm thiên **Sanaṅkumāra** xuất hiện, xin được nghe tám pháp của Thế Tôn, và được Thiên chủ giảng giải lại. Sau đó, Sanaṅkumāra kể chuyện của Vua **Disampati** và Vương tử **Reṇu**. Nhà vua có vị Tế sư là **Govinda**; lúc ông qua đời, nhà vua rất sầu muộn. Theo đề nghị của Reṇu nhà vua cử con của Tế sư là Thanh niên **Jotipāla** nối nghiệp cha. Sau khi Vua Disampati băng hà, Reṇu lên ngôi. Tân vương chia vương quốc mình làm bảy (**Dantapura**, **Potana**, **Māhissati**, **Roruka**, **Mithilā**, **Campā**, và **Bārāṇasi**) và ban cho các bạn hữu Sát-đế-ly trị vì (dưới vương hiệu **Sattabhū**, **Brahmadatta**, **Vessabhū**, **Bharata**, **Reṇu**, và hai **Dhataratṭha**).

Jotipāla, now called **Mahāgovinda** by virtue of his post, trains seven others to fill the posts of stewards to the seven kings. Mahāgovinda acquires the reputation of having seen Brahinā face to face, and, in order to justify this reputation, he takes leave of Reṇu and practises meditation for four months. During his meditation, Sanaṅkumāra appears before him and tells him that he may see Brahmā face to face and attain communion with him. Here we have the teaching regarding the ideal brahmin. Mahāgovinda decides to leave the world and carry out the teachings of Sanaṅkumāra. Having obtained the leave of his master, he enters the homeless life, where he practises the four ecstasies of love, pity, sympathy in joy and equanimity. He teaches these to his disciples, and, after death, they are all born into the Brahmaworld. At the end of Pañcasikha's recital, the Buddha tells him that he himself was Mahāgovinda and therefore remembers all that life (1).

In the Mahāgovinda Sutta, *brahmacariyā* is explained as the four infinities (*appamaññā*), infinite love, etc (2).

(1) D. ii. 220-51; cp. **Janavasabha Sutta**, also Mtu. iii. 197 ff.

(2) DA. 1. 178; MA. i. 275.

**Mahāgosiṅga Sutta**-- A discussion in **Gosiṅgasālavana**, between **Sāriputta**, **Mahā Moggallāna**, **MahāKassapa**, **Anuruddha**, **Revata** and **Ānanda**. Sāriputta is visited by the others in the evening, and asks them what type of monk would illumine the Gosiṅgawood. Ānanda speaks of one who treasures what he has been taught and learns by heart the doctrines which declare the higher life in all its perfection and purity; Revata of one who delights in meditation and lives in solitude; Annruddha of one who possesses the celestial eye; Mahā-Kassapa of one living in the forest a strenuous life, recommends that life; Moggallāna of one who holds discussions with another on the Abhidhamma; Sāriputta of a monk who is master of his heart and is not under its mastery. They all seek the Buddha and ask for his opinion. He praises the opinion of each of the Elders, but he himself would choose a monk who is delivered from the *āsava*s (1).

(1) M. i. 212-19.

**Mahācattārisaka Sutta**-- Preached at **Jetavana**. The Buddha explains to the monks the meaning of Right Concentration—the focussing of the heart with the sevenfold equipment of Right Views, Right Thoughts—Right Mindfulness. In all things, Right Views come first (1).

(1) M. iii. 71-78.

Jotipāla (bấy giờ là Tể sư **Mahāgovinda**) giáo hoá về vương chánh cho bảy nhà vua mới lên ngôi. Xong xuôi, Mahāgovinda xin ra đi tịnh cư trong bốn mùa mưa để tu tập thiền định hầu xác chứng danh tiếng truyền tụng rằng ông tự thân thấy Phạm thiên, nói chuyện thảo luận, luận nghị với Phạm thiên. Trong lúc ông nhập định, Phạm thiên **Sanaṅkumāra** xuất hiện và giáo thuyết về Phạm hạnh của Phạm thiên. Sau đó, Mahāgovinda xin từ quan, sống đời không nhà, trì hành từ bi hỷ xả, và giáo thuyết cho các hàng đệ tử; tất cả đệ tử của ông đều sanh về cõi Phạm thiên sau khi thân hoại mạng chung. Sau bài thuyết giảng của Pañcasikha, Phật bảo với ông rằng chính Ngài là Mahāgovinda và nhớ lại tất cả những gì xảy ra trong đời đó (1).

Trong Mahāgovinda Sutta, *Brahmarariyā* (Phạm hạnh) được giải thích như tứ vô lượng (*appamaññā*) tâm: vô lượng từ, vô lượng bi, vô lượng hỷ, vô lượng xả (2).

(1) D. ii. 220-51; cp. **Janavasabha Sutta**, xem thêm Mtu. iii. 197 ff.

(2) DA. i. 178; MA. i. 275.

**Mahāgosiṅga Sutta.**-- Đại Kinh Rừng Sừng Bò, Số 32. Tại rừng **Gosiṅga** vào một đêm trăng, Tôn giả **Sāriputta** hỏi chư Tôn giả **Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, Revata, và Ānanda**: “Hạng tỳ khuru nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosiṅga,” hàm ý thế nào là một mẫu tỳ khuru lý tưởng. Chư vị đáp như sau. Ānanda: hạng nghe nhiều, gìn giữ điều đã nghe về những pháp nói lên phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh (đa văn). Revata: hạng vui thú đời sống tịnh cư, tu tập thiền (độc cư thiền định); Anurādhapura: hạng quán sát ngàn thể giới với thiên nhân thanh tịnh, siêu nhiên (có thiên nhân); Mahā Kassapa: hạng sống đời thiếu dục trong rừng núi và tán tận cuộc sống đó (khổ hạnh); Moggallāna: hạng đàm luận về Abhidhamma (giỏi luận thuyết). Phần Tôn giả Sāriputta, ông bảo: hạng điều phục được tâm. Chư vị đến bạch Phật, Ngài dạy chư Tôn giả khéo trả lời theo sở trường mình và chọn hạng giải thoát các lậu hoặc, không có chấp thủ (1).

(1) M. i. 212-19.

**Mahācattārīsaka Sutta.**-- Kinh Đại Tứ Thập, Số 117. Do Phật thuyết tại **Jetavana**, về Định của bậc thánh, cùng những yếu tố hỗ trợ cho định, gồm bảy chánh còn lại trong Bát chánh đạo là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tiến và chánh niệm. Chính kiến đi hàng đầu (1). Nơi người có chính kiến, tà kiến được từ bỏ, và những bất thiện do duyên tà kiến cũng được loại trừ. Những thiện pháp do chính kiến phát sinh được tu tập cho đến viên mãn. Nơi người có chính giải thoát, tà giải thoát và những bất thiện do tà giải thoát được từ bỏ, các thiện pháp do chính giải thoát phát sinh được tu tập cho đến viên mãn. Vậy có hai mươi thiện là mười chánh và các thiện pháp phát xuất từ mỗi chánh; còn hai mươi bất thiện là mười tà và các bất thiện pháp phát xuất từ mỗi tà. Do đây có tên Đại tứ thập

(1) M. iii. 71-78.

**Mahācanda.**-- A river. See s.v. **Candabhāgā**.

**Mahā-Cunda.**-- See **Cunda**.

**Mahā-Cunda Sutta.**-- See **Cunda Sutta**.

**Mahācūḷa-(Cūḷika-)Mahātissa.**-- Son of **Khallāṭanāga** and **Anulādevī**. **Vatṭagāmaṇi** adopted him (thereby earning the title of **Pitirājā**) and took him with him when forced to flee from the **Damiḷas** (1). **Mahācūḷa** succeeded **Vatṭagāmaṇi** as king of Ceylon and ruled for fourteen years (17-3 B.C.). He worked in a ricefield, disguised as a labourer, and with the wages so earned gave alms to **Mahāsumma**. For three years he laboured in a sugar-mill near **Soṇṇagiri** and built the vihāras known as **Maṇḍavāpi**, **Abhayagallaka**, **Vaṅkāvaṭṭakagalla**, **Dīghabāhugallaka**, and **Jālagāma**. He was succeeded by **Coranāga** (2). **Mahācūḷa** had two sons, **Tissa** (poisoned by the notorious **Anulā**) and **Kuṭakaṇṇatissa** (3).

(1) Mhv. xxxiii. 35, 45; Dpv. xx. 22 f., 31.

(2) Mhv. xxxiv. 1 ff.

(3) *Ibid.*, 15, 28.

**Mahā-Cūlani.**-- King, father of **Culani-Brahmadatta**. His wife was **Talatā**, who intrigued with his purohita **Chambhī** and poisoned her husband (1).

(1) J. vi. 470.

**Mahācetiya.**-- See **Mahā Thūpa**.

**Mahācora Sutta.**-- A robber chief carries on his activities through relying on the inaccessible, the impenetrable and the powerful. Inaccessible are mountains, etc.; impenetrable are jungles, etc.; powerful are chieftains and their ministers, ready to speak in his defence. Similarly, a depraved monk depends on crooked actions, wrong views and influential friends (1).

(1) A. i. 153.

**Mahāchātaka.**-- A nickname given to **Bhaddāli** (q.v.), because he was always eating (1).

(1) MA. ii. 648.

**Mahājanaka 1.**-- King of **Mithilā** in **Videha**. He had two sons, **Ariṭṭhajanaka** and **Polajanaka** (1).

(1) J. vi. 30.

**Mahācanda.**-- Con sông. Xem s.v. **Candabhāgā**.

**Mahā-Cunda.**-- Xem **Cunda**.

**Mahā-Cunda Sutta.**-- Xem **Cunda Sutta**.

**Mahācūḷa-(Cūḷika-) Mahātissa.**-- Con của Vua **Khallāṭanāga** và **Anulādevī**, được Vua **Vattagāmaṇi** chọn làm dưỡng tử (nên có danh hiệu là **Pitirājā**), và theo nhà vua này chạy trốn quân Damiḷa (1). Ông kế nghiệp dưỡng phụ làm vua Sri Lanka 14 năm (13-3 B.C.). Ông từng giả dạng làm nông dân lấy tiền cúng dường Trưởng lão **Mahāsumma** [2]. Ông cũng từng làm công ba năm trong vườn mía gần **Soṇṇagiri**. Ông kiến tạo các tịnh xá **Maṇḍavāpi**, **Abhayagallaka**, **Vaṅkāvaṭṭakagalla**, **Dīghabāhugallaka**, và **Jālagāma**. Ông được nối nghiệp bởi Thái tử **Coranāga** của Vua **Vattagāmaṇi** (2). Ông có hai vương tử là **Tissa** (bị Anulā thuốc chết) và **Kūṭākaṇṇatisa** (3).

(1) Mhv. xxxiii. 35, 45; Dpv. xx. 22 f., 31.

(2) Mhv. xxxiv. 1 ff.

(3) *Ibid.*, 15, 28.

**Mahā-Cūḷani.**-- Nhà vua bị Hoàng hậu **Talatā** tư thông với Tể sư **Chambhī** đầu độc chết. Hoàng tử của ông là **Cūḷani-Brahmadatta** (1).

(1) J. vi. 470.

**Mahācetiya.**-- Xem **Mahā Thūpa**.

**Mahācora Sutta.**-- Tên cướp lớn thành công nếu dựa vào thế quanh co hiểm trở (núi non), rừng rậm, kẻ có quyền lực (tộc trưởng, quan lại sẵn sàng bảo vệ). Cũng vậy, ác tỳ khuru dựa vào ác hành của thân, khẩu, ý (quanh co hiểm trở), dựa vào tà kiến (rừng rậm), dựa vào vua, quan (kẻ quyền thế) tạo nên nhiều điều vô phước (1).

(1) A. i. 153.

**Mahāchātaka.**-- Tên giễu gọi Tôn giả **Bhaddāli** (q.v.) vì ông ăn không ngọt (1).

(1) MA. ii. 648.

**Mahājanaka 1.**-- Vua trị vì **Mithilā** trong quốc độ **Videha**. Ông có hai vương tử là **Ariṭṭhajanaka** và **Polajanaka** (1).

(1) J. vi. 30.

**Mahājanaka 2.--** Son of **Ariṭṭhajanaka**. See the **Mahājanaka Jātaka**.

**Mahājanaka Jātaka (No. 539).--** **Mahājanaka**, king of **Mithilā** in **Videha**, had two sons, **Ariṭṭhajanaka** and **Polajanaka**. On his death, the elder came to the throne and made his brother viceroy, but, later, suspecting him of treachery, had him put in chains. **Polajanaka** escaped, and, when he had completed his preparations, laid siege to the city, killed **Ariṭṭhajanaka**, and seized the throne. **Ariṭṭhajanaka's** wife escaped in disguise, taking with her a lot of treasures. She was pregnant, and as her child was the **Bodhisatta**, **Sakka's** throne was heated, and he appeared before her as a charioteer and took her to **Kālacampā**. There she was adopted by an **Udicca** brahmin as his sister and the child was born. When he played with other boys they mocked at him, calling him the widow's son. He asked his mother what this meant, but she put him off with evasive answers until one day he hit her on the breast and insisted on being told the truth. When he was sixteen, she gave him half the treasures, and he embarked on a ship going to **Suvaṇṇabhūmi** for trade. The ship was wrecked in midocean, but nothing daunted, **Mahājanaka** (as the boy was called) swam valiantly for seven days, till **Maṇimekkhalā**, goddess of the sea, admiring his courage, rescued him and placed him in the mango-grove in **Mithilā**.

Meanwhile **Polajanaka** had died and left orders that the throne should go to one who could find favour in the eyes of his daughter, should know which is the head of a square bed, could string the bow that required the strength of one thousand men, and could draw out the sixteen great treasures. No one seemed forthcoming who was able to fulfil these conditions; the ministers thereupon decked the state chariot with the five insignia of royalty and sent it out, accompanied by music. The car left the city gates, and the horses went to the mangogrove and stopped at the spot where **Mahājanaka** lay asleep. The chaplain, seeing the auspicious marks on his feet, awoke him, and explaining to him his mission, crowned him king. When he entered the palace, **Sīvalī** (the late king's daughter) was immediately won over by his appearance, and willingly agreed to be his queen. He was told of the other conditions mentioned by the dead king; he solved the riddles contained in some and fulfilled them all.

In time **Sīvalī** bore him a son, **Dīghāvukumāra**, whom, in due course, **Mahājanaka** made viceroy.

**Mahājanaka 2.--** Vương tử của **Ariṭṭhajanaka**, câu nội của **Mahājanaka**  
**[1].** Xem **Mahājanaka Jātaka**.

**Mahājanaka Jātaka (No. 539).--** Chuyện Đại Vương Mahājanaka. Vua Mahājanaka có hai vương tử, **Ariṭṭhajanaka** và **Polajanaka**. **Ariṭṭhajanaka** nổi nghiệp cha và phong vương đệ làm phó vương. Về sau, Polajanaka bị vương huynh hạ ngục vì bị nghi ngờ phản bội. Polajanaka trốn thoát, chiêu binh, đánh bại **Ariṭṭhajanaka**, lên ngôi. Hoàng hậu của **Ariṭṭhajanaka** trốn thoát với nhiều của cải. Bà mang thai Bồ Tát do đó ngôi Thiên chủ nóng lên và Thiên chủ giả làm người đánh xe đưa bà đến **Kālacampā**. Tại đây bà được một Bà-la-môn Udicca nhận làm em nuôi, và sanh nở một hoàng nam đặt tên là **Mahājanaka**. Lúc chơi với chúng bạn, bé thường bị trêu chọc là đứa con không cha. Bé hỏi mẹ về cha, nhưng mẹ bé lần lựa mãi cho đến khi bé bú dọa cắn vú bà, bà mới nói thật. Lên 16, chàng được mẹ cho nửa gia tài để đi buôn ở **Suvaṇṇabhūmi** hầu kiếm tiền dành lại ngôi vua. Tàu buôn chìm giữa biển khơi, Mahājanaka can đảm bơi trong bảy ngày liền và sau cùng được Nữ thần **Maṇimekkhala** (Ngọc Đới) cứu đưa lên vườn xoài ở **Mithilā**.

Bấy giờ, Vua Polajanaka băng hà và di chúc truyền ngôi cho ai làm đẹp lòng công chúa **Sīvalī**, hoặc biết được đâu là phía đầu của chiếc ngự sàng hình vuông, hoặc giương được chiếc cung cần sức mạnh của cả ngàn người, hoặc tìm ra được mười sáu kho báu. Không ai đáp ứng được điều kiện nêu ra. Vị Tế sư cho trang trí chiếc xe hoa với năm phù hiệu của hoàng gia và gọi đi rao truyền với nhạc chiền trống inh ỏi. Xe đến vườn xoài chỗ Mahājanaka đang nằm ngủ. Nhìn thấy các tướng hảo của chàng, vị Tế sư đánh thức chàng, và cung kính thưa ngai vàng này thuộc về Ngài rồi. Lúc về thành, Công chúa Sīvalī đẹp lòng ngay và chàng đáp ứng trọn vẹn các điều kiện của Vua quá vãng Polajanaka đề ra.

Mahājanaka lên ngôi, lập Sīvalī làm hoàng hậu và sanh được Hoàng tử **Dīghāvukumāra**. Về sau Dīghāvukumāra được cử làm phó vương.



One day Mahājanaka went into his park, and noticing how a mango-tree which bore fruit had been plundered by his courtiers while another which was barren was left in peace, he realised that possessions meant sorrow, and retiring into a room, lived the ascetic life. His life-span was ten thousand years, of which three thousand still remained to him. After living for four months in the palace, he resolved to renounce the world, and having made his preparations, secretly left the palace. The queen met him on the stairs, but did not recognise him in his ascetic garb. On discovering his absence, she ran after him and tried by many devices to persuade him to return, but in vain. She then urged his people to follow him, but he turned them back. She, however, would not obey him, and for sixty leagues she and the people followed Mahājanaka.

The sage **Nārada**, dwelling in **Himavā**, saw Mahājanaka with his divine eye and encouraged him in his resolve, as did another ascetic, **Migājina**, who had just risen from a trance. Thus they journeyed on till they reached the village of **Thūṇā**. There the king saw a dog running away with a morsel of roasted flesh, which it dropped in its flight. The king picked it up, cleaned it, and ate it. The queen, very disgusted, felt that he was not worthy to be a king. Further on they saw a girl shaking sand in a winnowing basket; on one arm she wore a single bracelet, on the other arm, two. The two bracelets jingled, while the single one was noiseless. Mahājanaka pointed out the moral of this to Sīvalī, and she agreed to go a different way, but soon came running back to him and followed him till they came across a fletcher, straightening an arrow, looking at it with one eye only. On being questioned by the king, he answered that the wide horizon of two eyes served but to distract the view. But Sīvalī still refused to leave him till, on the edge of a forest, he told her there could be no more intercourse between them, and she fell senseless. The king rushed into the forest, while the ministers revived the queen. When she recovered the king was no more to be seen, and she returned to the city. Thupas were erected on various spots connected with the king's renunciation, and the queen lived as an ascetic in the royal garden of Mithilā.

The story was told in reference to the Buddha's Renunciation. Manimekhālā is identified with **Uppalavaṇṇā**, Nārada with **Sāriputta**, Migājina with **Moggallāna**, the girl with **Khemā**, the fletcher with **Ānanda**, Sīvalī with **Rahulamātā**, Dīghāvu with **Rāhula**, while Mahājanaka was the Bodhisatta (1). The Jātaka exemplifies *virīyapāramitā* (2).

(1) J. iii. 30-68.

(2) BuA. 51.

Một hôm, Vua Mahājanaka ngự du trong vườn xoài, thấy cây có trái bị hái phá, còn cây không trái được yên lành, nhận thức rằng của cải đem đến khổ não. Thế là ông vô phòng sống một mình và khổ hạnh. Bốn tháng sau, ông ra đi xuất thế. Hoàng hậu thấy ông dưới cầu thang nhưng không nhận ra ông. Chừng thấy ông vắng cung, bà cho người chạy theo, nhưng tất cả đều bị đuổi về; riêng bà đích thân theo ông một đoạn đường dài 60 lý.

Ấn sĩ **Nārada** trên Hy Mã Lạp Sơn thấy Mahājanaka bằng thiên nhãn, khích lệ ông nhất tâm; Ấn sĩ **Migājina** vừa xả định cũng khuyến khích ông. Hoàng hậu và quân sĩ tiếp tục đi theo ông đến thành **Thūṇā**. Tại đây ông thấy miếng thịt nướng của con chó tha trộm bỏ rơi vì hoảng sợ; ông lượm ăn bởi nghĩ rằng không có của bố thí nào hơn miếng thịt này. Hoàng hậu kinh tởm và cho ông không xứng đáng một vị vua. Đi đến cổng thành, ông thấy cô bé sà n lúa; hai chiếc vòng trên tay cô khua kêu leng keng, còn một chiếc bên tay kia không phát ra tiếng kêu. Chỉ vòng, ông khuyên bà nên để ông một mình. Bà rẽ đi nhưng chỉ một đổi đường rồi quay lại và theo ông vào thành. Trong thành Thūṇā, ông đi khát thực, đến cửa nhà người làm tên. Thấy người thợ nheo mắt nhắm mũi tên, ông hỏi và được trả lời rằng hai mắt chỉ làm lạc hướng nhãn quan, nên nhìn đích xác định bằng một mắt. Nhưng Hoàng hậu vẫn không rời ông. Đến bìa rừng ông bảo từ giờ giữa hai ông bà không còn tình vợ chồng nữa, bà ngắt xỉu trong lúc ông đi thẳng vô rừng. Lúc tỉnh dậy, không thấy ông đâu, bà trở về cung. Sau đó Hoàng hậu cho xây nhiều tháp nơi chỗ nhà vua nhất tâm xuất thế (như chỗ đàm luận với hai vị ấn sĩ, chỗ ăn miếng thịt, chỗ nói chuyện với cô bé, với người làm tên), dâng hoa cúng dường, rồi sống đời khổ hạnh trong ngự uyển ở Mithilā.

Chuyện kể về Đại sự Xuất thế của Bồ Tát. Nhận diện tiền thân: Maṇimekhālā chỉ **Uppalavaṇṇā**, Nārada chỉ **Sārīputta**, Magājina chỉ **Moggallāna**, cô bé chỉ **Khemā**, người làm tên chỉ **Ānanda**, Sīvalī chỉ **Rahulamātā**, Dīghāvu chỉ **Rahula**, Mahājanaka chỉ Bồ Tát (1).

Chuyện minh họa sự tinh tấn viên mãn (*virīya pāramitā*).

(1) J. iii. 30-68.

(2) BuA. 51.

**Mahājanapadā.**-- The books frequently mention (1) the sixteen Mahājanapadas or countries, which existed in the time of the Buddha. They are **Kāśī, Kosala, Aṅga, Magadha, Vajji, Malla, Cetiya, Vaṃsa, Kuru, Pañcāla, Maccha, Sūrasena, Assaka, Avanti, Gandhāra** and **Kamboja**. The first fourteen are included in the **Majjhimadesa**, the two last being in **Uttarāpatha**.

(1) *E.g.*, A. i. 213; iv. 252, 256, 260; a list of twelve is found at D. ii. 200, in which the last four are omitted. The Niddesa adds the **Kalingas** to the sixteen and substitutes Yona for the Gandhāra (CNid., p. 37). For details of the countries mentioned see *s.v.* The Jaina *Bhagavatī sutra* gives a slightly different list: Aṅga, Baṅga, Magadha, Malays Mālava, Accha, Vaccha, Kocchaka, Paḍha, Laḍha, Bajji, Moli, Kasi, Kosala, Avaha and Sambhuttara (PHAL., p. 60).

**Mahājāli.**-- A Pacceka Buddha mentioned in a list of names (1).

(1) M. iii. 70.

**Mahātakkāri Jātaka.**-- See **Takkāriya Jātaka**.

**Mahātaṇhāsankhaya Sutta.**-- **Sāti Thera**, a fisherman's son, went about saying that, according to the Buddha's doctrine, one's consciousness runs on and continues without break of identity. Hearing this, several monks protested, but failed to convince him of his error. Sāti was therefore brought before the Buddha and acknowledged that he had spread such a view. The Buddha explains that he had always taught that consciousness arises only by causation and that, without assignable condition, consciousness does not come about. There are four substances (*āhārā*) which either maintain existing organisms or help those yet to be: material substance, contact, cogitation, and perception. The derivation and birth of all four substances is craving—craving arises from feeling and so on. Three things must combine for a conception to take place: the coitus of the parents, the menstruation, at the time, of the mother, and the presence of a being awaiting rebirth (*gandhabba*) (1).

(1) M. f. 25671.

**Mahātālita-gāma.**-- A village in **Uttaradesa**, in Ceylon, where the **Paṇḍu** king who invaded Ceylon in the reign of **Sena I.** occupied an armed camp (1).

(1) Cv. 1. 14.

**Mahātitttha 1.**-- A brahmin village in **Magadha**, the birthplace of **Mahā-Kassapa** (1).

(1) ThagA. ii. 141; AA. i. 99; SA. ii. 143.

**Mahājanapadā.**-- Đại quốc độ. Kinh sách (1) thường đề cập đến 16 quốc độ chánh trong thời Phật hiện tiền: **Kāsi, Kosala, Aṅga, Magadha, Vajji, Malla, Cetiya, Vamśa, Kuru, Pañcāla, Maccha, Surasena, Assaka, Avanti, Gandhāra**, và **Kamboja**. Mười bốn quốc độ đầu tiên nằm trong **Majjhimadesa**, còn hai quốc độ sau cùng trong **Uttarāpatha**.

(1) *E.g.*, A. i. 213; iv. 252, 254, 260; D. ii. 200 có liệt kê 14, hai quốc độ sau cùng không được đề cập. Niddesa thêm các **Kaliṅga** vô danh sách 16 quốc độ, và thế Yona cho Gandhāra (CNid., p. 37). Xem chi tiết trong mỗi *s.v.* *Bhagavatī Sutta* của Jaina có danh sách như sau: Aṅga, Baṅga, Magadha, Malaya, Mālava, Accha, Vaccha, Kocchaka, Pāḍha, Lāḍha, Bajji, Moli, Kāsi, Kosala, Avaha, và Sambhuttara (PHAI., p. 60).

**Mahājāli.**-- Phật Độc Giác được đề cập trong danh sách chư Phật Độc Giác (1).  
(1) M. 111. 70.

**Mahātakkāri Jātaka.**-- Xem **Takkāriya Jātaka**.

**Mahātakkāri Sutta.**-- Đại Kinh Đoạn Tận Ái. Trưởng lão **Sāti** (con của ngư phủ) tuyên bố rằng, theo giáo pháp của Phật, Thức cứ luân chuyển qua các cõi luân hồi không có đổi khác. Nhiều tỷ khuru phản đối tà kiến của ông nhưng không thuyết phục ông được. Ông được đưa đến Phật và ông xác nhận trước mặt Phật rằng có tuyên bố như vậy. Phật dạy Ngài luôn luôn thuyết rằng Thức do duyên sanh; nếu không có các duyên (hay điều kiện), Thức không hiện khởi. Có bốn loại thức ăn (*āhārā*) giúp cho an trú các loài hữu tình đã sanh hay phò trợ các loài hữu tình sẽ sanh: đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, và thức thực. Bốn loại thức ăn này có nguyên nhân là ái, ái có ra từ thọ, nguyên nhân thọ là xúc, xúc do thân. Có ba sự hòa hợp này một bào thai mới thành hình: có giao hợp, người mẹ trong thời có thể thụ thai, và hương ẩm có hiện tiền (1).

(1) M. i. 256-71.

**Mahātālita-gāma.**-- Làng trong **Uttaradesa**, Sri Lanka, nơi đóng quân của nhà vua xứ Paṇḍu, lúc ông tấn công Sri Lanka dưới trào Vua **Sena I** (1).  
(1) Cv. l. 14.

**Mahātitttha 1.**-- Một làng Bà-la-môn trong vương quốc **Magadha**, sanh quán của Trưởng lão **Mahā-Kassapa** (1).  
(1) ThagA. ii. 141; AA. i. 99; SA. ii. 143.

**Mahātīttha 2.--** The name of **Mahāmeghavana** in the time of **Kakusandha Buddha**. It was presented to the Buddha by king **Abhaya**, who planted in it a branch of the Bodhi-tree brought by **Rucānandā** (1).

(1) Mhv. xv. 58, 73 f., 83.

**Mahātīttha 3.--** A landing-place on the west coast of Ceylon. The wives brought from **Madhurā** for **Vijaya** and his companions landed there, hence the name (1). There landed also in later times **Bhalluka**, from South India (2) the **Damīlas** and others who invaded Ceylon (3). It was probably the chief port for vessels plying between South India and Ceylon (4). It was a convenient place for preparations to be made before advancing on the capital, or merely journeying thither (5). It was a place of strategic importance, and when **Māgha** and **Jayabāhu** invaded Ceylon, they set up fortifications there (6).

(1) Mhv. vii. 58; see Mhv. Trs. 60, n. 1.

(2) Mhv. xxv. 79.

(3) *E.g., ibid.*, xxxiii. 39; Cv. lviii. 14; xi. 37; lxxxviii. 63.

(4) Thus, it was from there that **Sakkasenāpati** embarked for the **Paṇḍu** country (Cv. lii. 73), and there that the Paṇḍu king landed from **Coḷa** (liii. 5).

(5) The expeditionary force of **Vijayabāhu I.** embarked there for **Coḷa** (lx. 34), as did the forces of **Parakkamabāhu I.**, under **Laṅkāpura** (lxxvi. 85).

(6) Thus Cv. lxviii. 81; li. 28.

(6) *Ibid.*, lxxxiii. 16.

**Mahātītthadvāra.--** One of the gates of **Pulatthipura**, erected by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiii. 163.

**Mahātissa 1.--** A therā who lived in **Bhaggari** in Ceylon. He was an arahant, and is mentioned as being among the last of those who took part in various assemblies that followed the departure of the Bodhisatta during different births, such as the **Kuddālaka-Samāgama**, **Mūgapakkha**, etc (1).

(1) J. vi. 30.

**Mahātissa 2.--** Called **Vanavāsī-Mahātissa**. He was a colleague of **Ālindakavāsī-Mahāphussadeva** of Ceylon, and witnessed **Sakka** and other deities waiting on the latter in recognition of his holiness. Mahātissa perceived only the radiance of the devas and questioned Phussadeva, who did not, however, give a direct answer (1).

(1) SNA. i. 55 f.; VibhA. 352.

**Mahātissa Thera 3.--** Called **Ambakhādaka-Mahātissa**. He lived at **Ciragumba**, and is mentioned as an example of a monk who refused to eat food which came to him as a result of signifying in words that he desired it (1).

(1) Vsm. 43.

**Mahātīttha 2.--** Tên của **Mahāmeghavana** vào thời Phật **Kakusandha** do Vua **Abhaya** cúng dường. Trong vườn nhà vua có trồng nhánh Bồ Đề đưa từ **Rucānandā** đến (1).

(1) Mhv. xv. 58, 73 f., 83.

**Mahātīttha 3.--** Bến đỗ trên bờ biển Tây của Sri Lanka. Bến được gọi như vậy vì các phu nhân của **Vijaya** (làm vua Sri Lanka đầu tiên) và các đồng hành đi từ **Madhurā** đến xứ đảo cặp tại bến này (1). Đây cũng là bến đỗ của **Balluka** (cháu của Vua **Dīghajantu** sang tiếp cứu Vua **Elara**) đến từ Nam Ấn Độ, của các **Damiḷa** và của nhiều quân xâm lăng khác (3). **Mahātīttha** có thể là hải cảng chánh nối liền Nam Ấn Độ với Sri Lanka (3), rất tiện đường vô thủ đô (5), và là địa điểm chiến lược quan trọng; **Māgha** và **Jayabāhu** từng xây thành trên cảng này (6).

(1) Mhv. vii. 58; xem Mhv. Trs. 60, n. 1.

(2) Mhv. xxv. 79.

(3) *E.g., ibid.*, xxxiii. 39; Cv. lviii. 14; xi. 37; lxxxviii. 63.

(4) Do đó, từ cảng này, **Sakkasenāpati** đi đến xứ của dân **Paṇḍu** (Cv. lii. 73) và tại đó vua xứ **Paṇḍu** đi từ **Coḷa** đến cặp bến (liii. 5). Quân viễn chinh của Vua **Vijayabāhu I** lên chiến thuyền từ đây để đến **Coḷa**; Tướng Tướng **Laṅkāpura** dẫn quân viễn chinh của Vua **Parakkamabāhu I** cũng dùng cảng này (lxxvi. 85).

(5) Cv. lxxviii. 81; li. 28.

(6) *Ibid.*, lxxxiii. 16.

**Mahātītthadvāra.--** Một trong các cổng thành **Pulattthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** dựng (1).

(1) Cv. lxxiii. 163.

**Mahātissa.--** Trưởng lão A-la-hán sống ở **Bhaggari**, Sri Lanka. Được xem như một trong những vị sau cùng tham dự các buổi họp tiếp theo sự ra đi của Bồ Tát trong nhiều kiếp, ví như trong **Kuddālaka Samāgama**, **Māgapakkha**, vân vân (1).

(1) J. vi. 30.

**Mahātissa 2.--** Còn được gọi là **Vanavāsi-Mahātissa**. Ông là bạn của Trưởng lão **Ālindakavāsi-Mahāphussadeva** ở Sri Lanka. Ông là người chứng kiến hào quang vinh danh mà Thiên chủ **Sakka** và chư Thiên dành cho Trưởng lão **Mahāphussadeva**. Ông hỏi Trưởng lão nhưng Trưởng lão không đáp thẳng câu hỏi của ông (1).

(1) SNA. i. 55 f.; VibhA. 352.

**Mahātissa Thera 3.--** Còn được gọi là **Ambakhādaka-Mahātissa**. Ông trú tại **Ciragumba** và được xem như ví dụ của vị tỳ khưu không độ thực phẩm cúng dường vì có lời xin (1).

(1) Vsm. 43.

**Mahātissa Thera 4.--** He lived in **Cetiyagiri**, and one day, while on his way to **Anurādhapura**, saw a woman who was leaving her husband, having quarrelled with him. She was beautifully dressed, and seeing the Elder, smiled at him, in order to show her perfect teeth. The Elder looked at her, and acquiring the perception of “the foul” through thinking of the bones of her teeth, became an arahant. The husband followed his wife and asked the Elder if he had seen her. The Elder replied, “I know not if it was man or woman, but I saw a lump of bones” (1).

(1) Vsm. 20 f., 194.

**Mahātissa Thera 5.--** Of **Puṇṇavallika**. One full-moon day, at evening, he went to the courtyard of the **Mahā Thūpa**, saw the moonlight, and turning towards the shrine, entered into rapture, the Buddha being his object of thought. He habitually recalled this experience thenceforth until, one day, he was able to travel through the air to the **Mahā Thūpa** (1).

(1) Vsm. 143; DhSA. 116.

**Mahātissa 6--** An Elder of the **Mahākarañjiya-Vihāra**-- He became an arahant by developing *ānāpāṇasati*, and was thus able to limit his lifeterm (1).

(1) Vsm. 292.

**Mahātissa Thera 7.--** While begging for alms in **Kalyāṇigāma** his mind was defiled by the sight of an “uncommon” form (*visabhāgarūpa*,? naked woman) (1).

(1) SNA. i. 6 f.

**Mahātissa Thera 8.--** An incumbent of the **Maṇḍalārāma** near **Bhokkantagāma**. He was a reciter of the **Dhammapada**. **Sumanā**, wife of **Lakuṇṭaka Atimbara**, related the story of her past in the assembly of monks in association with this therā (1).

(1) DhA. iv. 51.

**Mahātissa 9.--** Ā man of the **Okkāka** race, father of **Dappula I**. His wife was **Saṅghasivā**, and they had two other sons, **Aggabodhi** and **Maṇlakkhika**, and one daughter (1).

(1) Cv. xlv. 38.

**Mahātissa Thera 10.--** Incumbent of **Koṭapabbata Viharā** and teacher of **Asubhakammika Tissa**-- He was an arahant, and heard, with his divine ear, the description given in the **LohapāSāda** by **Cittagutta Thera** of the marvels of the **Mahā Thūpa**. Mahātissa told Cittagutta that the description was not full enough (1).

(1) MT. 552 f.

**Mahātissa Thera 4.--** Ông trú trên núi **Cetiyagiri**. Một hôm, trên đường đến **Anurādhapura**, ông thấy một nữ nhân ăn mặc đẹp dễ cười với ông để lộ hàm răng hoàn hảo; bà là người bỏ chồng ra đi sau một cuộc cãi vã. Nhìn răng bà, ông quán “sự xấu xa-- the foul” và đặc quả A-la-hán. Gặp người chồng hỏi có thấy vợ ông không, Trưởng lão đáp: “Ta không biết đó là đàn ông hay đàn bà, Ta chỉ thấy một mớ xương.” (1).

(1) Vsm. 43.

**Mahātissa Thera 5.--** Ở **Puṇṇavallika**. Một đêm nọ, nhìn trăng rồi quay nhìn **Mahā Thūpa**, ông an trú trong phỉ lạc với Đức Thế Tôn là đề tài quán minh. Từ lúc ấy, ông thường nhớ lại chứng nghiệm này cho đến lúc ông đặc thần thông du hành trên không trung đến **Mahā Thūpa** (1).

(1) Vsm. 143; DhSA. 116.

**Mahātissa 6.--** Trưởng lão an trú tại **Mahākarañjiya-Vihāra**. Ông quán niệm hơi thở (*ānāpānasati*), đặc quả A-la-hán, và có khả năng giới hạn thọ mạng mình (1).

(1) Vsm. 292.

**Mahātissa Thera 7.--** Trong lúc khát thực trong **Kalyāṇigāma**, tâm ông bị thối thất vì một hình bóng lạ thường (*visabhāgarūpa*,? đàn bà loã lồ) (1).

(1) SNA. i. 6 f.

**Mahātissa Thera 8.--** Trưởng lão trú tại **Maṇḍalārāma** gần **Bhokkantagāma**. Ông là vị tụng đọc **Dhammapada**. **Sumanā**, phu nhân của **Lakaṇṭaka Atimbara** kể trước hội chúng tỳ khuru chuyện tiền kiếp của mình liên quan đến Trưởng lão (1).

(1) DhA. iv. 51.

**Mahātissa 9.--** Người thuộc vương tộc **Okkāka**, cha của Vua **Dappula I**. Phu nhân ông là **Saṅghasivā**; bà có với ông, ngoài Dappula I, **Aggabodhi**, **Maṇiakkhika**, và một công nương (1).

(1) Cv. xlv. 38.

**Mahātissa Thera 10.--** Trưởng lão A-la-hán, thường trú tại **Koṭapabbata Vihāra**, là giáo thọ sư của **Asubhakammika Tissa**. Bằng thiên nhãn, ông nghe Trưởng lão **Cittagutta** ở **Lohapāsāda** kể về các kỳ diệu của **Mahā Thūpa** và bảo với Trưởng lão Cittagutta rằng sự mô tả của ông chưa đầy đủ (1).

(1) MT. 552.



**Mahātissa Thera 11.**--Incumbent of **Kambugallaka Vihāra**. He was a colleague of **Kupikkala-Mahātissa**, and interceded on behalf of **Vaṭṭagāmaṇī** when that king's ministers wished to leave him. Later, the ministers appointed him to look after all the monasteries built by them (1).

(1) Mhv. xxxiii. 76, 89 ff.; Mṭ. 619, 622.

**Mahātissa Thera 12.**-- Incumbent of **Kupikkala Vihāra**.

When **Vaṭṭagāmaṇī** was in hiding in the forest of **Vessagiri**, the Elder once provided him with a meal, and the king, out of gratitude, made him a grant of land (1). Later, the ministers wanted to revolt against the king on account of his cruelty to **Tanasīva**, but the Elder and his colleague Mahātissa from **Kambugallaka**, prevented them from doing so (2). When **Vaṭṭagāmaṇī** built the **Abhayagiri Vihāra**, he gave it into the charge of Mahātissa (3).

(1) Mhv. xxxiii. 49.

(2) *Ibid.*, 76.

(3) *Ibid.*, 83.

**Mahātissa Thera 13.**-- An incumbent of the **Mahāvihāra**. He was expelled by reason of his association with families. His pupil **Bahalamassutissa** thereupon seceded from the Mahāvihāra and established a new sect in **Abhayagiri** (1).

(1) Mhv. xxxiii. 95 ff.

**Mahātissa Thera 14.**-- Incumbent of **Anurārāma. Vohārīka-Tissa** was so pleased with him that he ordered alms to be regularly given to him in the **Mucelapaṭṭana** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 30.

**Mahātissa Thera 15.**-- Even when sixty years old he did not realise that he was a puthujjana. Then, one day, his pupil **Dhammadinna** of **Talaṅgara** came to him, asking for his company in a journey to **Tissamahāvihāra**, where he had been asked to preach. Mahātissa greeted him, and in the course of conversation, Dhammadinna discovered that his teacher was under the false impression that he was an arahant. Wishing to show him his error, he persuaded Mahātissa, by his *iddhi*-power, to create a pond, and in the pond a lotus, which a young girl was picking. At the sight of the girl, Mahātissa was possessed by lust, and realized that he was no arahant. Dhammadinna withdrew, and that same day Mahātissa put forth effort and attained arahantship (1).

(1) AA. i. 25.

**Mahātissa Thera 11.--** Trưởng lão thường trú tại **Kambugallaka Vihāra**. Một thời, ông và bạn là Trưởng lão **Kupikkala-Mahātissa** khuyên ngăn các đại thần muốn dấy loạn của Vua **Vatṭagāmaṇī**. Về sau, ông được các quan đại thần cử trông coi các tịnh xá do họ kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxiii. 76, 89 ff.; MT. 619, 622.

**Mahātissa Thera 12.--** Trưởng lão thường trú tại **Kupikkala Vihāra**. Lúc Vua **Vatṭagāmaṇī** thua quân **Damila** và trốn trong rừng gần tịnh xá **Vessagiri**, Trưởng lão có dâng lên ngài bữa cơm, và về sau được nhà vua cúng dường đất đai để tạ ơn (1). Một thời, các đại thần muốn chống nhà vua vì hành động vô đạo của ông (bắt chết) đối với **Tanasīva** (cư sĩ nuôi dưỡng gia đình nhà vua lúc hoạn nạn), Trưởng lão cùng Trưởng lão **Mahātissa** ở **Kambugallka** khuyên ngăn (2). Vua **Vatṭagāmaṇī** có kiến tạo tịnh xá **Abhayagiri** và cúng dường tịnh xá này lên Trưởng lão **Kupikkala-Mahātissa** để tỏ lòng kính trọng (3).

(1) Mhv. xxxiii. 49.

(2) *Ibid.*, 76. (3) *Ibid.*, 83.

**Mahātissa Thera 13.--** Trưởng lão thường trú tại **Mahāvihāra**. Ông bị tấn xuất vì thường xuyên lui tới các gia đình cư sĩ. Đệ tử **Bahalamassutissa** của ông ly khai và lập ra tông phái **Abhayagiri** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 30.

**Mahātissa Thera 14.--** Trưởng lão thường trú tại **Anurārāma**. Vua **Vohārika-Tissa** hoan hỷ với ông nên truyền lệnh cúng dường vật thực hằng ngày lên ông tại **Mucelapaṭṭana** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 30.

**Mahātissa Thera 15.--** Đến lúc lên 60 mà Trưởng lão vẫn chưa biết mình là một *puthujjana* (phàm phu). Một hôm, Đệ tử **Dhammadinna** của ông ở **Talaṅgara** đến để mời ông cùng du hành sang **Tissamahāvihāra**, nơi **Dhammadinna** được mời thuyết pháp. Qua cuộc đàm đạo, **Dhammadinna** nhận ra rằng sư phụ đã lầm lạc khi nghĩ mình là bậc A-la-hán. Dùng thần thông, **Dhammadinna** hoá ra một thôn nữ đang hái hoa dưới bờ ao. Trưởng lão tham đắm thôn nữ và biết mình chưa phải là A-la-hán. Trong ngày ấy, Trưởng lão tinh tấn tu tập và đắc quả A-la-hán (1).

(1) AA. i. 25.

**Mahātissa 16.**-- An incumbent of **Cittalapabbata**. He was troubled by lustful thoughts and consulted his teacher. The therā asked him to prepare a cell for him, which he did with great care. The therā then asked him to occupy it for one night, since he had taken so much trouble over it. That night Mahātissa put forth effort and became an arahant (1).

(1) AA. i. 26.

**Mahātissabhūti Thera.**-- An incumbent of the **Maṇḍalārāma**. While begging for alms in the village, his mind was defiled by an unusual sight. He therefore returned to the vihāra, but, even in his sleep, he was haunted by what he had seen, and, greatly agitated, he went to **Mahāsaṅgharakkhita** and obtained from him a formula of meditation with which to counteract the lustful feelings. With this formula he went into a thicket and lay on his *paṃsukūla* robe and became an *anāgāmin* (1).

(1) MA. i. 55.

**Mahātissā.**-- An eminent Therī of Ceylon (1).

(1) Dpv. xviii. 38.

**Mahātuṇḍila.**-- The Bodhisatta born as a pig. See the **Tuṇḍila Jātaka**.

**Mahāthala.**-- A village in which **Aggabodhi V.** built the **Kadambagona vihāra** (1).

(1) Cv. xlviii. 3.

**Maha-Thupa.**-- The great Thūpa in **Anurādhapura**, built by **Duṭṭhagāmaṇi**. The site on which it was erected was consecrated by the visit of all the four Buddhas of this kappa and was at the upper end of the **Kakudhavāpi**. It was one of the spots at which **Mahinda** scattered *campaka*-flowers by way of homage, and the earth trembled. When Mahinda informed **Devānampiyatissa** of the great sanctity of the spot and of its suitability for a Thupa, Tissa immediately wished to build the Thupa himself, but Mahinda bade him desist, telling him that the work would be carried out in the future by Duṭṭhagāmaṇi. Tissa recorded this prophecy on a pillar of stone (1). When Duṭṭhagāmaṇi had won his victory over the Damiḷas and had brought peace to the country, he saw the prophecy inscribed on the stone pillar, but was unwilling to start the work as the people were too crippled with regard to money to be able to support such an immense undertaking.

(1) Mhv. xv. 51 ff., 167 ff.

**Mahātissa 16.--** Ông thường trú tại **Cittapabbata**. Tâm khởi lên tham dục, ông đến yết kiến sư phụ mình. Trưởng lão sư phụ bảo ông soạn liêu, ông làm việc này trong tinh tấn. Tiếp theo, sư phụ bảo ông trú trong liêu ấy. Đêm đến, ông tinh tấn thiền định, đạt thắng trí của vị A-la-hán (1).

(1) AA. i. 26.

**Mahātissabhūti Thera.--** Trưởng lão thường trú tại **Maṇḍalārāma**. Lúc khát thực trong làng, tâm ông bị thối thất vì một hình bóng lạ. Trở về tịnh xá, ông vẫn còn bị ám ảnh, cả trong giấc ngủ. Ông đến yết kiến Trưởng lão **Mahāsaṅgharakkhita** và được dạy cho pháp thiền trừ dục vọng. Ông vô rừng toạ thiền trên y *pamsukūka* và đắc quả Bất Lai (1).

(1) MA. i. 55.

**Mahātissā.--** Trưởng lão ni tối thắng ở Sri Lanka (1).

(1) Dpv. xviii. 38.

**Mahātuṇḍila.--** Bồ Tát sanh làm con heo. Xem **Tuṇḍila Jātaka**.

**Mahāthala.--** Làng có tịnh xá **Kadambagona** do Vua **Aggabodhi V** kiến tạo (1).

(1) Cv. xlviii. 3.

**Mahā-Thūpa.--** Đại Bảo Tháp. Mahā Thūpa do Vua **Duṭṭhagāmaṇi** (101-77 B.C.) kiến tạo trong thành **Anurādhapura**. Địa điểm xây tháp nằm phía trên cùng của **Kaludhavāpi** và được bốn vị Phật trong hiện kiếp du hành đến. Đó cũng là nơi Trưởng lão **Mahinda** rải hoa *campaka* (hoa đèn cầy) cúng dường và địa cầu rung chuyển lúc bấy giờ. Biết đây là Thánh địa có thể xây tháp, Mahinda tâu Vua **Devānampiyatissa** (247-207 B.C.), nhà vua muốn xây ngay bảo tháp, nhưng Mahinda xin ông hoãn lại để cho Vua **Duṭṭhagāmaṇi** công đức này. Devānampiyatissa có ghi lời tiên tri này trên trụ đá (1). Lúc Duṭṭhagāmaṇi chiến thắng quân **Damila** đem hoà bình về cho quốc độ, ông có thấy lời tiên tri được khắc trên trụ đá, nhưng không dám khởi công vì dân chúng đang sống trong cảnh thiếu thốn tiền bạc để lo liệu công trình bảo tháp lớn.

(1) Mhv. xv. 51 ff., 167 ff.

But the devas read his thoughts and provided him with all the necessities for the building of the Thūpa. Prepared bricks were found on the banks of the **Gambhīranadī**, copper near **Tambapiṭṭha**, silver in the **Ambaṭṭhakolaleṇa**, pearls at **Uruvelā**, and gems in a cave near **Peḷivāpigāma**. The building was started on the fullmoon day of **Visākha**. The foundation stone was laid on the fourteenth day of the bright half of the month of **Āsāḷha**. Great celebrations marked the event, arrangements for which were in the hands of the ministers **Visākha** and **Sirideva**. Monks were present not only from all over Ceylon but from many other places: eighty thousand under **Indagutta** from **Rājagaha**, twelve thousand under **Dhammasena** from **Isipatana**, sixty thousand under **Piyadassī** from **Jetavanārāma**, eighteen thousand under **Maha-Buddharakkhita** from **Mahāvana** in **Vesālī**, thirty thousand under **Mahā-Dhammarakkhita** from **Ghosītārāma** in **Kosambī**, forty thousand under **Mahā-Saṅgharakkhita** from **Dakkhināgiri** in **Ujjeni**, one hundred and sixty thousand under **Mittinna** from **Asokārāma** in **Pāṭaliputta**, two hundred and eighty thousand under **Uttinna** from **Kasmīra**, four hundred and sixty thousand under **Mahādeva** from **Pallabhogga**, thirty thousand under **Yonamahā-Dhammarakkhita** from **Alasandā**, sixty thousand under **Uttara** from **Viñjhātavi**, thirty thousand under **Cittagutta** from **Bodhimaṇḍa-vihāra**, eighty thousand under **Candagutta** from **Vanavāsa**, and ninety-six thousand under **Suriyagutta** from **Kelāsa-vihāra**. Of arahants alone ninety-six crores were present.

As the king stepped into the space left open for him, he expressed the desire that, if his worship were to have a happy result, theras bearing the names of the Buddha, his Dhamma and his Saṅgha, should take their places on the east, south, and west sides respectively, and a thera bearing the name of **Ānanda** on the north side, each thera to be surrounded by a group bearing the same name. The king's wish was fulfilled; the theras in question and their companions were called **Maha-Buddharakkhita**, **Mahā-Dhammarakkhita**, **Mahā-Saṅgharakkhita** and **Mahānanda**. As the king was about to mark the space to be covered by the cetiya, the Thera **Siddhattha**, looking into the future, told him to define only a moderate space for the Thupa. This the king did; then, looking at the theras immediately around him, he inquired their names and rejoiced to find them so auspicious, they being **Siddhattha**, **Maṅgala**, **Sumana**, **Paduma**, **Sīvalī**, **Candagutta**, **Suriyagutta**, **Indagutta**, **Sāgara**, **Mittasena**, **Jayasena**, and **Acala**.

Biết được tâm ý nhà vua, chư Thiên cung cấp tất cả vật dụng xây cất: đá gạch tìm thấy trên bờ sông **Bambhīranadī**, đồng gần **Tambapittā**, bạc ở **Ambatthakolaleṇa**, ngọc trai ở **Uruvelā**, đá quý trong động gần **Peḷivāpigāma**. Công tác bắt đầu vào ngày trăng tròn của tháng **Visākha** và ngày 14 của tháng **Āsāḷha** được chọn làm lễ đặt viên đá đầu tiên. Một lễ hội hoành tráng do hai Đại thần **Visākha** và **Sirideva** tổ chức với sự tham dự đông đảo của chúng tỳ khuru đến, không những từ toàn cõi Sri Lanka, mà còn từ nhiều nơi khác, như: 80 ngàn từ **Rājagaha** do Trưởng lão **Indagutta** hướng dẫn, 12 ngàn từ **Isipatana** do Trưởng lão **Dhammasena** hướng dẫn, 60 ngàn từ **Jetavanārāma** do **Piyadassi** hướng dẫn, 18 ngàn từ **Mahāvana** ở **Vesālī** do Trưởng lão **Mahā-Buddharakkhita** hướng dẫn, 30 ngàn từ **Ghositārāma** ở **Kosambī** do Trưởng lão **Mahā-Dhammarakkhita** hướng dẫn, 40 ngàn từ **Dakkhiṇāgiri** ở **Ujjeni** do Trưởng lão **Mahā-Saṅgharakkhita** hướng dẫn, 160 ngàn từ **Asokārāma** ở **Pāṭaliputta** do Trưởng lão **Mittinna** hướng dẫn, 280 ngàn từ **Kasmīra** do Trưởng lão **Uttinna** hướng dẫn, 460 ngàn từ **Pallabhogga** do Trưởng lão **Mahādeva** hướng dẫn, 30 ngàn từ **Alasandā** do Trưởng lão **Yonamahā-Dhammarakkhita** hướng dẫn, 60 ngàn từ **Viñjhāṭavī** do Trưởng lão **Uttara** hướng dẫn, 30 ngàn từ **Bhodhimaṇḍa-vihāra** do Trưởng lão **Cittagutta**, 80 ngàn từ **Vanavāsa** do Trưởng lão **Candagutta** hướng dẫn, và 96 ngàn từ **Kelāsa-vihāra** do Trưởng lão **Suriyagutta** hướng dẫn. Nói về bậc A-la-hán có 960 triệu vị hiện diện.

Lễ hội do Vua **Duṭṭhagāmaṇī** khai mạc. Chư Trưởng lão mang pháp danh của Phật, Pháp và Tăng đứng về phía Đông, Nam và Tây, chư vị mang pháp danh **Ānanda** đứng về phía Bắc, mỗi vị quy tụ chư tỳ khuru mang cùng pháp danh, và bốn nhóm được gọi là **Mahā-Buddharakkhita**, **Mahā-Dhammarakkhita**, **Mahā-Saṅgharakkhita**, và **Mahānanda**. Lúc nhà vua sắp đánh dấu vị trí của Bảo tháp, Trưởng lão **Siddhattha** có thắng trí nhìn xa thấy rộng tâu xin một vùng vừa phải. Nhà vua tán đồng. Với sự trợ giúp của **Suppatittābrahmā** (con của **Nandisena** và **Sumanadevī**) ngài đánh dấu vị trí của Đại Bảo Tháp. Rồi ngài hỏi pháp danh của chư vị vây quanh và hoan hỷ thấy chư vị mang điềm lành đến, vì pháp danh của chư vị, như **Siddhattha**, **Maṅgala**, **Sumana**, **Paduma**, **Sivalī**, **Candagutta**, **Suriyagutta**, **Indagutta**, **Sāgara**, **Mittasena**, **Jayasena**, và **Acala**.

He then laid the first foundation stone on the east side on sweet-smelling clay prepared by **Mittasena** and sprinkled with water by **Jayasena**; **Mahāsumana** placed jasmine flowers on the stone. Immediately the earth trembled in wonder. The minister who helped the king to mark out the area of the cetiya was **Suppatiṭṭhitabrahmā**, son of **Nandisena** and **Sumanadevī**. At the end of the ceremony, **Piyadassī** preached to the assembled populace, and many attained to various fruits of the Path.

The Thupa was like a waterbubble in shape; its architect was **Sirivaḍḍha** and his assistant **Acala**. Orders were given that no unpaid work should be done in the construction of the cetiya. Arahanats caused the three terraces of flower-offerings to the Thūpa (*pupphādhānā*) to sink nine times into the earth, in order, as they explained, to strengthen the foundations. The cetiya was one hundred and twenty cubits high, and for the ten flower terraces alone ten crores of bricks were used.

The Relic Chamber was of unparalleled magnificence, and consisted of four *medavaṇṇapāsāṇā*, each eighty cubits in length and in breadth and eight inches thick. These were brought from **Uttarakura** by two sāmaṇeras, **Uttara** and **Sumana**. In the Chamber were placed sculptural representations of the chief events connected with the Buddha's life (2) as well as pictures of several Jātakas, including the **Vessantara**. The work of the Relic Chamber was under the personal supervision of Indagutta Thera, of great *iddhi*-power. When the Chamber was ready for the enshrining of the Relics, **Soṇuttara** of **Pūjā-pariveṇa** was entrusted with the task of obtaining them. In a previous birth, as **Nanduttara**, he had vowed to have the power of doing this, and now was his opportunity. He went to **Mañjerika Nāga-bhavana**, where the Relics, washed away from the Thūpa at **Rāmagāma**, were in the custody of the **Nāga Mahākāla**, and by a display of *iddhi*power obtained them from the Nāga against his desire. They represented one doṇa of the Buddha's Relics, and the Buddha had predicted that they would ultimately be placed in the Mahā Thūpa. These Relics were enshrined on the fifteenth uposathaday in the light half of the month of Āsāḷha, under the constellation of **Uttarāsāḷha**. Many devas and brahmas and nāgas were present as on the day of the Buddha's Enlightenment, and ninety-six crores of arahants attended the ceremony.

(2) For list see Mhv. xxx. 71 ff.; the MT (549 ff.) contains a long disquisition to prove that there is no reason to doubt the account given of the contents of the Relic Chamber, for in its construction the power (*iddhi*) of the king, of devas, and of arahants came into play.

Tiếp theo, ngài đặt viên đá đầu tiên lên lớp đất sét thơm do **Mittasena** soạn sẵn; **Jayasena** tưới nước và **Mahāsumana** rải hoa lài lên viên đá. Bấy giờ địa cầu rung chuyển. Vị cận thần giúp đức vua đánh dấu khu vực bảo tháp (cetiya) là **Suppatitṭhitabrahmā**, con trai của **Nandisena** và **Sumanadevī**. Lễ được kết thúc bằng bài diệu pháp đem nhiều phước lạc của Trưởng lão **Piyadassī**; nhiều vị tỳ khuru chứng đắc quả theo căn cơ mình.

Đại Bảo Tháp có hình như bọt nước do Kiến trúc sư **Sirivaḍḍha** và Phụ tá **Acala** phát hoạ. Chư A-la-hán dùng thần thông khiến ba nền đặt hoa cúng dường (*pupphādhānā*, tràng hoa) chìm xuống lòng đất chín lần để củng cố nền. Bảo tháp cao 120 cubit. Mười bảy hoa dùng 100 triệu viên gạch. Công tác vĩ đại, nhưng mọi công đức xây dựng đều được trả công; không nhận công cúng dường. Điện Xá Lợi hoàn hảo có một không hai do Trưởng lão **Indagutta**, bậc có sáu thắng trí và trí tuệ tối thắng, đích thân trông coi xây dựng.

Có bốn khối đá màu mỡ (*medavaṇṇapāsāṇā*), mỗi tảng có cạnh 80 cubit và dày tám inches do hai Sa-di **Uttara** và **Sumana** đem về từ **Uttarakura**. Có nhiều phù điêu khắc những sự việc quan trọng xảy ra trong đời Đức Phật và trong nhiều Jātaka, kể cả chuyện của Đại sĩ **Vessantara**. Lúc Điện Xá Lợi hoàn tất, Trưởng lão A-la-hán **Soṇuttara** ở **Pūjā-pariveṇa** được giao cho trách nhiệm đi thỉnh Xá lợi. Trong một tiền kiếp của Trưởng lão là Bà-la-môn **Nanduttara** từng phát nguyện được làm công đức này, và đây là duyên lành cho ông vậy. Trưởng lão dùng thần thông thấu Xá lợi do Xà vương **Mahākāla** giữ tại **Mañjerika Nāga-bhavana**; Xá lợi này là một trong tám *doṇa* (tức tám phần do Doṇa phân phối sau lễ trà tỳ của Đức Thế Tôn) tôn trí trong tháp ở **Rāmagāma** bị nước cuốn trôi và được Phật tiên đoán sẽ được tôn trí trong Đại Bảo Tháp về sau. Xá lợi được tôn trí trong Bảo Điện vào ngày Rằm Bó tát của tháng **Āsāḷha**, dưới chòm sao **Uttarāsāḷha**. Hiện diện trong lễ tôn trí có đầy đủ chư Thiên, chư Phạm thiên, chư Xà vương như lúc Bồ Tát giác ngộ thành Phật, và 960 triệu A-la-hán.

- (2) Xem danh sách trong Mhv. xxx. 71 ff.; MT. 549 ff. có giải nghi những thiết bị trong Điện Xá Lợi vì việc xây cất được sự hỗ trợ bởi lòng tịnh tín, ân đức cũng nhà vua, và thần thông của chư Đại Trưởng lão A-la-hán cũng như của chư Thiên.



As the king, after passing three times round the cetiya, ascended it on the east side, and was about to descend into the Relic Chamber, bearing on his head the Casket of Relics, the casket opened and the Relics rose out of it, and taking on the form of the Buddha, performed the Twin Miracle, as at the foot of the **Gaṇḍamba**. When the Relics were placed on the couch prepared for them they assumed, as the king had desired, the form of the Buddha as he lay on his deathbed. For a whole week the celebrations lasted, and during this period the king offered to the Relics the dominion of Ceylon, and Indagutta decreed that the people of Ceylon, wherever they might be, should be able immediately to visit the Thūpa should they desire to do so. At the end of the seven days, the two sāmaṇeras, Uttara and Sumana, closed the Chamber with the *medavaṇṇapāsānā* set apart for the purpose, while arahants pronounced that flowers offered in the Relic Chamber should not wither, nor scents dry up; the lamps should not be extinguished nor anything whatever perish (3). The treasures enshrined in the Mahā Thūpa were worth twenty crores, the rest cost one thousand crores (4).

Before the parasol of the Mahā Thūpa and the plaster work could be completed, Duṭṭhagāmaṇi fell ill, and his brother, **Saddhātissa**, summoned from **Dīghavāpi**, contrived with great skill to make the Thūpa look complete, that the king might see it before he died. After the king's obsequies had been performed, in a place within sight of the Mahā Thūpa (5). Saddhātissa finished the work yet remaining and established celebrations to be performed three times daily at the Mahā Thūpa (6). **Lañjatissa** levelled the ground between the Mahā Thūpa and the **Thūpārāma** and built three stone terraces at the cost of three hundred thousand (7). **Khallāṭanāga** made the courtyard of sand, surrounded by a wall (8). **Bhātika** constructed two *vedikā* round the courtyard (9). It is said (10) that Bhātika was taken by the arahants into the Relic Chamber, and he held great celebrations in its honour (11). **Mahādāṭhika-Mahānāga** converted the sand courtyard into a wide court laid out with *kiṇcakkha*-stones on plaster (12), while **Āmaṇḍagāmaṇi** erected a parasol over the cetiya (13) and **Īlanāga** made the **Lambakaṇṇas** construct a roadway leading up to the Mahā Thūpa (14). **Sirināga** had the whole Thūpa gilded and crowned with a new parasol (15), this work being undertaken again later by **Saṅghatissa** (16), while **Saṅghabodhi** made rain to pour down by means of prostrating himself in the courtyard (17).

(3) The building of the Māha Thūpa is described in Mhv. chaps xxviii.-xxx.; Mṭ. 514-83; Dpv. xix. 1 ff.; also Thūpavaṃsa (pp. 66 ff.).

(4) Mhv. xxxii. 18.

(5) *Ibid.*, 58.

(6) *Ibid.*, xxxii. 60; xxxiii. 5.

(7) *Ibid.*, 22 f.

(8) *Ibid.*, 31.

(9) *Ibid.*, xxxiv. 39.

(10) See Mṭ. 553 f.

(11) See s.v., Bhātikabhaya.

(12) Mhv. xxxiv. 69.

(13) *Ibid.*, xxxv. 2.

(14) *Ibid.*, 17.

(15) *Ibid.*, xxxvi. 24.

(16) *Ibid.*, 65.

(17) *Ibid.*, 75.

Vua Duṭṭhagāmaṇī đội Xá lợi trên đầu, đi nhiều ba vòng quanh Đại Bảo Tháp, bước lên tam cấp phía Đông, vô Bảo Điện. Bấy giờ hộp Xá lợi mở ra, Xá lợi bay lên, hiện nguyên hình Đức Thế Tôn và thi triển Thần thông Song hành như hời ở dưới gốc xoài **Gaṇḍamba**. Khi hộp Xá lợi được đặt lên giường thờ, Xá lợi hiện nguyên hình Đức Thế Tôn đang Niết Bàn, theo như thỉnh nguyện của nhà vua để làm nơi nương tựa cho thần dân. Nhà vua cung kính lễ bái cúng dường vương quyền trên toàn cõi Sri Lanka của mình lên Đức Thế Tôn, trong lúc Trưởng lão Indagutta nguyện rằng ai muốn đến đánh lễ Xá lợi đều có thể, bất cứ đang ở đâu. Sau bảy ngày lễ hội, hai Sa di Uttara và Sumana dùng hai tảng đá màu mỡ đóng cửa Bảo Điện; chư A-la-hán nguyện bông hoa cúng dường sẽ không héo úa, vật thơm sẽ không hết hương, đèn sẽ không tắt; sẽ không có gì hư hoại cả (3). Đại Bảo Tháp được hoàn tất với chi phí là 200 triệu đồng và chi phí linh tinh lên 10 tỷ (4).

Trước khi công việc làm đỉnh tháp và công trình tô quét vòm tháp được hoàn thành, Vua Duṭṭhagāmaṇī lâm trọng bệnh. Vương huynh **Saddhātissa** ở **Dīghavāpi** được triệu về; ông cho may lọng trắng che tháp, cho thợ dùng trúc đan làm đỉnh tháp, và khéo làm như tháp đã được hoàn thành để nhà vua chiêm ngưỡng trước khi nhắm mắt. Sau lễ trà tỳ Vua Duṭṭhagāmaṇī tại nơi gần Đại Bảo Tháp (5), **Saddhātissa** lên ngôi (77-59 B.C.), hoàn tất những gì còn phải làm của Đại Bảo Tháp, và thiết lễ cúng dường ba lần mỗi ngày (6). **Lañjatissa** ban bằng cuộc đất giữa Đại Bảo Tháp và **Thūpārāma** để xây ba tam cấp bằng đá tốn 300 ngàn (7). **Khallātanāga** trải cát trên sân và rào sân bằng một bức tường (8). **Bhātika** xây hai *vedikā* (rào sắt) quanh sân (9); truyền thuyết (10) nói rằng Bhātika được chư vị A-la-hán đưa vô Bảo Điện và ông thiết đại lễ cúng dường Xá lợi (11). **Mahādāṭhika-Mahānāga** trùng tu sân cát thành một sân lót đá *kiñcakka* trên nền hồ (12). **Āmaṇḍagāmaṇi** dựng lọng che Bảo Tháp (13). **Īlanāga** nhờ các **Lambakaṇṇa** đắp con đường dẫn vô tháp (14). **Sirināga** thếp vàng trợn tháp và làm lọng che mới (15); công tác này được **Saṅghatissa** lập lại về sau (16). **Saṅghabodhi** cung kính bái lạy trên sân khiến mưa rơi (17).

(3) Mahā Thūpa được mô tả trong Mhv. xxviii-xxx; MṬ. 514-83; Dpv. xix. 1 ff; Thūpavaṃsa (pp. 66 ff.).

(4) Mhv. xxxii. 18.

(5) *Ibid.*, 58.

(6) *Ibid.*, xxxii. 60; xxxiii. 5.

(7) *Ibid.*, 22 f.

(8) *Ibid.*, 31.

(9) *Ibid.*, xxxiv. 39.

(10) Xem MṬ. 553 f.

(11) Xem s.v., Bhātikabhaya.

(12) Mhv. xxxiv. 69.

(13) *Ibid.*, xxxv. 2.

(14) *Ibid.*, 17.

(15) *Ibid.*, xxxvi. 24.

(16) *Ibid.*, 65.

(17) *Ibid.*, 75.

**Jetṭhatissa** offered two precious gems to the Thūpa (18), while **Aggabodhi I.** placed on the Thūpa a golden umbrella (19). From this time onward the country passed through very troublous times and the Mahā Thūpa was neglected. But it was restored by **Parakkamabāhu I** (20). and again by **Kittinissaṅka** (21); it was later pillaged by **Māgha** (22), and remained neglected till the time of **Parakkamabāhu II.**, who started the work of reconstruction (23), which was completed by his son **Vijayabāhu IV** (24).

The Mahā Thūpa has been a place of pilgrimage for Buddhists from the time of its building down to the present day, even when the place was deserted and its courtyards overgrown with creepers (25). There seems to have been a hall for pilgrims to the west of the cetiya (26). When the Buddha's *sāsana* disappears, all the Relics of the Buddha deposited in various cetiyas all over Ceylon will gather together at the Mahācetiya, and from there will go to the **Rajāyatana-cetiya** in **Nāgadīpa**, thence to the **Mahābodhipallaṅka**, where all the Relics, assembled from everywhere, will take the form of the Buddha seated at the foot of the Bodhi-tree. Then they will be consumed by self-generated flames (27).

The Mahā Thūpa is known by other names: **Mahācetiya**, **Ratanavāluka** (28), **Ratanavāli** (29), **Soṇṇamāli** (30) (**Hemamāli**), and **Hemavāluka** (31).

(18) *Ibid.*, 126.

(19) Cv. xlii. 32.

(20) *Ibid.*, lxxiv. 10; lxxvi. 106 f.; lxxviii. 97.

(21) *Ibid.*, lxxx. 20.

(22) *Ibid.*, 68.

(23) *Ibid.*, lxxxvii. 66.

(24) *Ibid.*, lxxxviii. 83; after this, the cetiya once more fell into disrepair and has so continued till recently, when an attempt is being made to rebuild it.

(25) See, e.g., VibhA. 446.

(26) *Ibid.*, 446.

(27) *Ibid.*, 433.

(28) Cv. lxxvi. 106.

(29) *Ibid.*, lxxx. 68.

(30) Mhv. xxvii. 3.

(31) Cv. li. 82.

**Mahādatta 1.--** A thera of **Ariyakotṭiya**. He was once sitting at the foot of a tree to meditate, but because of the great power of his virtue, the children of the tree-deity grew restless, and the deity tried to frighten him away but failed. She then appeared before the thera in disguise and told him of her trouble. He asked her to take her family somewhere else for that day only as he did not wish it to be thought that she had scared him away (1).

(1) MA. i. 131.

**Mahādatta Thera 2.--** An incumbent of **Haṅkanaka** who wrongly believed that he was an arahant because of the inoperation of the corruptions (1).

(1) Vsm. 634; VibhA. 489.

**Jeṭṭhatissa** cúng dường hai viên ngọc quý (18). **Aggabodhi I** (568-601) cúng dường một chiếc lọng vàng (19). Sau đó, vương quốc trải qua nhiều binh biến nên Đại Bảo Tháp bị quên lãng một thời gian cho đến khi được Vua **Parakkamabāhu I** (1132-86 A.C.) (20) rồi vua **Kittinissaṅka** (1187-96 A.C.) trùng tu (21). Một lần nữa Đại Bảo Tháp bị **Māgha** (quân xâm lược theo Ấn giáo) tàn phá khoảng năm 1215 A.C. (22) và Vua **Parakkamabāhu II** (1236-68 A.C.) xây lại (23); công tác này được hoàn tất bởi Vua **Vijayabāhu IV** (1271-72 A.C.) (24).

Đại Bảo Tháp là thánh địa hành hương của Phật tử từ lúc được kiến tạo cho đến nay, ngay cả trong những thời hoang phế (25). Chúng hành hương có thể nghỉ chân trong một sảnh đường nằm về phía Tây của Bảo Tháp (26). Lúc giáo pháp của Thế Tôn bị lu mờ, tất cả xá lợi của Phật tôn trí trên toàn cõi Sri Lanka sẽ được tụ về Đại Bảo Tháp, để từ đây đi đến tịnh xá **Rajāyatana** ở **Nāgadīpa** trước và sau đó đến **Mahābodhipallaṅka**; tại đây, tất cả xá lợi ở mọi nơi trên thế gian tụ về, hiện nguyên hình Đức Thế Tôn ngồi dưới cội Bồ Đề, và tan biến trong một ngọn lửa tự phát (27).

Đại Bảo Tháp còn được biết như: **Mahācetiya**, **Ratanavāluka** (28), **Ratanavāli** (29), **Soṇṇamāli** (30) (**Hemamāli**), và **Hemavāluka** (31).

(18) *Ibid.*, 126.

(20) *Ibid.*, lxxiv. 10; lxxvi. 106 f.; lxxviii. 97.

(22) *Ibid.*, 68.

(24) *Ibid.*, lxxxviii. 83; sau đó, tháp bị chìm vào quên lãng cho đến gần đây mới có dự tính xây cất lại.

(25) Xem, e.g., VibhA. 446.

(27) *Ibid.*, 433.

(29) *Ibid.*, lxxx. 68.

(19) Cv. xlii. 32.

(21) *Ibid.*, lxxx. 20.

(23) *Ibid.*, lxxxvii. 66.

(26) *Ibid.*, 446.

(28) Cv. lxxvi. 106.

(30) Mhv. xxvii. 3.

(31) Cv. li. 82.

**Mahādatta 1.--** Trưởng lão ở **Ariyakotṭiya**. Một hôm, ông toạ thiền dưới gốc cây có gia đình của nữ Thọ Thần trú ngụ. Vì đức hạnh của ông to lớn, các con của nữ thần trở nên bất an. Bà tìm cách đuổi ông đi nhưng không được. Sau cùng bà hiện hình bạch khó khăn của gia đình bà. Trưởng lão yêu cầu bà đưa gia đình sang chỗ khác chỉ hôm ấy thôi để tâm ông không phải tưởng đến việc ông bị dọa đuổi đi (1).

(1) MA. i. 131.

**Mahādatta Thera 2.--** Vị Trưởng lão thường trú tại **Haṅkanaka**, từng tưởng mình là bậc A-la-hán (1).

(1) Vsm. 634; VibhA. 489.

**Mahādatta 3.--** An Elder of **Moravāpi**, an eminent commentator whose opinions are quoted in the Commentaries (1).

(1) *E.g.*, DhSA. 230, 267, 284, 286; PSA. 405.

**Mahādatta 4.--** A *senāpati*. He was a follower of the brāhmaṇas, and at the moment of his death he saw before him a picture of hell. The brahmins who were round him asked him what he saw, and he said that he saw a house blood-red in colour. They assured him that that was the Brahma-world, but after death he was born in hell (1).

(1) MA. ii. 803.

**Mahādaddara.--** The Bodhisatta born as a Nagā-king, son of **Sūradaddara** (1). See the **Daddara Jatāka**.

(1) J. iii. 16 ff.

**Mahādāṭhika-Mahānāga.--** Younger brother of **Bhātikābhaya** and king of Ceylon for twelve years (6779 A.C.). He made a courtyard of *kiṇcikkha*-stones on plaster round the **Mahā Thūpa**, and built the **Ambatthala-thūpa**, making it firm at the risk of his own life. He placed chairs for the preachers in all the vihāras of Ceylon, and laid out the grounds round Cetiyagiri, holding a great celebration called the **Giribhaṇḍapūjā** (*q.v.*). From the **Kadambanadī** to Cetiyagiri he laid carpets for the comfort of pilgrims. He built the **Maṇināgapabbata**, the **Kalanda**, the **Samudda**, and the **Cūlānāgapabbata-Vihāras**, and gave land for the use of monks in **Pāsāṇadīpaka** and **Maṇḍavāpi Vihāras** in gratitude for favours shown him by novices of these monasteries. He had two sons, **Āmaṇḍagāmaṇi Abhaya** and **Kaṇirajānutissa**, both of whom succeeded to the throne (1). He had a queen called **Damiḷadevī** (apparently a Tamil lady) who died young (2).

(1) Mhv. xxxiv. 68 ff.; xxxv. 1, 9; Dpv. xxi. 34.

(2) AA. i. 13.

**Mahādāragalla.--** A tank built by Mahāseṇa (1). It was repaired by **Vijayabāhu I.** and later by **Parakkamabāhu I** (2).

(1) Mhv. xxxvii. 49.

(2) Cv. lx. 50; lxxix. 31.

**Mahādāragiri.--** A village (probably near **Mahādāragallaka**) given by **Jeṭṭhatissa II.** to the **Abhayagiri-vihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 96.

**Mahādatta 3.--** Trưởng lão ở **Moravāpi**, luận sư danh tiếng thường được trích dẫn trong các Chú giải (1).

(1) *E.g.*, DhSA. 230, 267, 284, 286; PSA. 405.

**Mahādatta 4.--** Vị tướng lãnh (*Senāpati*), đệ tử của Bà-la-môn. Lúc lâm chung ông thấy địa ngục qua hình ảnh của một ngôi nhà màu máu. Các Bà-la-môn đoán mộng bảo đảm với ông rằng đó là Phạm thiên giới, nhưng ông bị đoạ xuống địa ngục (1)

(1) MA. ii. 803.

**Mahādaddara.--** Bồ Tát sanh làm Xà vương, con của **Sūradaddara** (1). Xem **Daddara Jātaka**.

(1) J. iii. 16 ff.

**Mahādāṭhika-Mahānāga.--** Vua Sri Lanka (67-79 A.C.), bào đệ của Vua **Bhātikābhaya**. Công đức của ông rất nhiều, có thể lược kê như sau: lát đá *kiṇcikkha* trên nền hồ trong sân chung quanh **Mahā Thūpa**, kiến tạo **Ambatthala-thūpa**, đặt sàng toạ cho tỳ khuru thuyết pháp trên toàn cõi Sri Lanka, thiết kế sân quanh Cetagiri và tổ chức tại đây lễ hội **Giribhaṇḍapūjā** đầu tiên (*q.v.*), lát thảm từ sông **Kadamba** lên Cetiya-giri để khách thập phương không bị lấm chân, xây các tịnh xá **Maṇināgapabbata**, **Kalanda**, **Samudda** và **Cūḷānāgapabbata**, cúng dường đất đai cho hai tịnh xá **Pāsāṇadīpaka** và **Maṇḍavāpi** để tạ ơn các sa di trú thường trú trong hai tịnh xá này. Ông có hai vương tử **Āmaṇḍagāmaṇi** và **Kaṇirajānutissa**; cả hai đều lần lượt kế nghiệp vua cha (1). Hoàng hậu của ông là **Damīḷadevī** (người Tamil); bà chết trẻ (2).

(1) Mhv. xxxiv. 68 ff.; xxxv. l. 9; Dpv. xxi. 34. (2) AA. i. 13.

**Mahādāragalla.--** Hồ nước do Vua **Mahāsena** kiến tạo (1), Vua **Vijayabāhu I** (trước) và Vua **Parakkamabāhu I** (sau) trùng tu (2).

(1) Mhv. xxxvii. 49.

(2) Cv. lx. 50; lxxix. 31.

**Mahādāragiri.--** Làng (có thể gần **Mahādāragallaka**) do Vua **Jeṭṭhatissa II** cúng dường lên tịnh xá **Abhayagiri** (1).

(1) Cv. xlv. 96.

**"Mahādiṭṭhena" Sutta.**-- The great heresy: that the four elements and weal and woe are stable and permanent, that weal and woe are allotted to each person and do not wax and wane.' Some of these views are elsewhere attributed to **Pakudha Kaccāyana** and others to **Makkhali Gosāla** (1).

(1) S. iii. 211 f.

**Mahādīpanī.**-- A Commentary (1).

(1) Gv. 65, 75.

**Mahādukkhakkhandha Sutta.**-- Some monks once visited a Paribbājakārāma near **Sāvatthi** and were told by the Paribbājakas that they, as well as the Buddha, understood how to transcend pleasures of sense, visible forms and feelings; what then was the difference between themselves and the Buddha? The monks repeated this to the Buddha, who said that none save himself knew the satisfaction, the perils, and the deliverance which attend pleasures of sense, etc.; he then proceeded to explain the pleasures of the senses, the perils that attend them, and the deliverance therefrom, which is to shed all desire and appetite therefor. It is the same with feelings (1).

(1) M. i. 83 ff.

**Mahāduggata.**-- A very poor man of Benares in the time of **Kassapa Buddha**. The citizens of Benares once invited the Buddha and his monks and went about asking people to help in their entertainment. In spite of their extreme poverty, Mahāduggata and his wife undertook to look after one monk; they both worked hard to earn the necessary money and then prepared a simple meal. **Sakka**, knowing what was to come, came in the guise of a labourer to help them. When the time came for the meal it was found that in allotting the monks to their several hosts, Mahāduggata's house had been overlooked. Mahāduggata wrung his hands and burst into tears, but somebody pointed out to him that nobody was yet entertaining the Buddha. He, therefore, went to the vihāra and invited the Buddha, who accepted the invitation, while princes and nobles waited outside wishing to conduct him to their own palaces. The Buddha ate the food prepared by Mahāduggata and Sakka and returned thanks. That same day, by the power of Sakka, the seven kinds of jewels fell from the sky and filled Mahāduggata's house, and when it was reported to the king that he was the wealthiest man in the city, he was appointed Treasurer. Mahāduggata built a new house and discovered many hidden treasures while digging the foundations. With the money from these he entertained the Buddha and his monks for seven days, and, after death, was reborn in heaven. He is identified with **Paṇḍitasāmaṇera** (1).

(1) DhA. ii. 127-38.

**“Mahādiṭṭhena” Sutta.--** Tà kiến cho rằng: bốn đại, lạc và khổ không thay đổi, thường còn; lạc và khổ được định phần cho mỗi người và không thịnh suy (1). Một số các kiến này được gán cho Giáo trưởng ngoại đạo **Pakudha Kaccāyana**, một số khác cho Giáo trưởng ngoại đạo **Makkhali Gosāla**.

(1) S. iii. 211 f.

**Mahādīpanī.--** Một Chú giải (1).

(1) Gv. 65, 75.

**Mahādukkhakkhandha Sutta.--** Đại Kinh Khổ Uẩn. Một số tỳ khuru đến các du sĩ ngoại đạo và bị chất vấn có gì khác nhau giữa thuyết của Phật với ngoại đạo về ba vấn đề dục, sắc pháp và cảm thọ, vì họ cũng như Phật, hiểu biết hoàn toàn về ba pháp ấy. Tỳ khuru trở về bạch Phật, Phật giảng về sự liễu tri ba pháp ấy trong giáo lý Ngài, ấy là cần phải liễu tri ba điều: vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly khỏi chúng (1).

(1) M. i. 83 ff.

**Mahāduggata.--** Một thời, dân chúng Bārāṇasī thỉnh Phật và chúng tỳ khuru về thành. Tuy rất nghèo và phải làm lụng rất vất vả mới đủ tiền độ nhật, hai ông bà **Mahāduggata** vẫn nhận lo phục vụ một tỳ khuru. Vì lòng bi mẫn, Thiên chủ **Sakka** giả dạng nông dân đến giúp hai ông bà. Vào thực thời, vị phân phối chư tỳ khuru đến nhà thí chủ để thọ thực quên ông bà Mahaduggata. Ông bật khóc. Nhưng được biết Phật chưa có thí chủ cúng dường, ông đến tịnh xá thỉnh Phật và được Ngài nhận lời, trong lúc vương tôn công tử sắp hàng chờ đợi. Sau buổi thọ thực Phật nói lời tùy hỷ. Và ngay trong hôm ấy, Thiên chủ thả rơi bảy loại châu báu xuống đầy nhà ông bà. Nhà vua được tin, cử ông làm chủ ngân khố. Ngoài ra, ông bà còn bắt được kho tàng vô giá lúc đào móng xây nhà mới. Ông dùng tiền bạc cúng dường Phật và chúng tỳ khuru trong bảy hôm liền. Sau khi mang chung, ông sanh về cõi Thiên. Mahādagguta là **Paṇḍitasāmaṇera** (1).

(1) DhA. ii. 127-38.



**Mahāduggala.**-- A monastery and cetiya built by **Kākavaṇṇatissa**. At its inauguration twelve thousand monks from **Cittalapabbata** were present (1). v.l. **Mahānuggala**.

(1) Mhv. xxiv. 8 ff.

**Mahādundubhi.**-- Thirty thousand kappas ago there were sixteen kings of this name, previous births of **Vappa** (or **Saraṇāgamaniya**) Thera (1).

(1) Thag. i. 141; Ap. i. 149.

**Mahādeva Thera 1.**-- The Chief Disciple of **Padumuttara Buddha** (1).

(1) AA. i. 114; but Bu. xi. 24 calls him **Devala**.

**Mahādeva Thera 2.**-- A disciple of **Kakusandha Buddha**, whom he accompanied to Ceylon, and who was left behind by the Buddha to look after the converts (1).

(1) Mhv. xv. 89; Dpv. xv. 38, 43; xvii. 25; Sp. i. 86.

**Mahādeva Thera 3.**-- He conferred the *pabbajā*-ordination on **Mahinda** (1). After the Third Council he went as apostle to **Mahisamaṇḍala**, where he preached the **Devadūta Sutta**, converting forty thousand people and conferring ordination on forty thousand more (2).

(1) Mhv. v. 206; Dpv. vii. 25. (2) Mhv. xii. 3, 29; Dpv. viii. 5; Sp. i. 66.

**Mahādeva 4.**-- A minister of **Asoka**, whose counsel was followed by Asoka in the arrangements for the despatch of a branch of the Bodhi-tree to Ceylon (1).

(1) Mhv. xviii. 20.

**Mahādeva Thera 5.**-- He was from **Pallavabhogga**, and was present with four hundred and sixty thousand monks at the Foundation Ceremony of the **Mahā Thūpa** (1).

(1) Mhv. xxix. 38.

**Mahādeva Thera 6.**-- He was an incumbent of **Bhaggari**, and was among those who were the last to become arahants after renouncing the world with the Bodhisatta in previous births (1).

(1) J. iv. 490.

**Mahādeva Thera 7.**-- From **Dāmahālaka**. King **Saṅghatissa** heard him one day preach the merits of giving rice-gruel, and thereupon instituted an abundant gift of rice-gruel to the monks at the gates of **Anurādhapura** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 68.

**Mahādeva 8.**-- A minister of **Dappula II**. He built the **Dappulapabbata-vihāra** (1).

(1) Cv. 1. 80.

**Mahādeva 9.**-- See **Maliya Mahādeva**.

**Mahāduggala.**-- Tự viện và tháp do **Kākavaṇṇatissa** kiến tạo. Trong lễ lạc thành có 12 ngàn tỷ khuru từ **Cittalapabbata** đến dự (1). v.l.  
**Mahānuggala.**

(1) Mhv. xxiv. 8 ff.

**Mahādundubhi.**-- Vào 30 ngàn kiếp trước có 16 vị vua trị vì dưới vương hiệu **Mahādundubhi**; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Vappa** (**Saraṇāgamaniya**) (1).

(1) Thag. i. 141; Ap. i. 149.

**Mahādeva Thera 1.**-- Đại đệ tử của Phật **Padumuttara** (1).

(1) AA. i. 114; nhưng Bu. xi. 24 gọi ông là **Devala**.

**Mahādeva Thera 2.**-- Đệ tử của Phật **Kakusandha**, từng theo Phật qua Sri Lanka và được Phật để ở lại xứ đảo để giáo hoá môn đệ mới (1).

(1) Mhv. xv. 89; Dpv. xv. 38, 43; xvii. 25; Sp. i. 86.

**Mahādeva Thera 3.**-- Trưởng lão truyền giới cho Thái tử **Mahinda** (1). Sau lần Kết tập III ông đến **Mahisamaṇḍala** (maṇḍala=xứ nhỏ) truyền giáo; tại đây ông thuyết **Devadūta Sutta**, chuyển hoá 40 ngàn tín đồ và truyền giới cho 40 ngàn khác (2).

(1) Mhv. v. 206; Dpv. vii. 25.

(2) Mhv. xii. 3, 29; Dpv. viii. 5; Sp. i. 66.

**Mahādeva 4.**-- Đại thần của Vua **Asoka**. Nhà vua nghe lời cố vấn của ông để đưa nhánh Bồ Đề sang Sri Lanka (1).

(1) Mhv. xviii. 20.

**Mahādeva Thera 5.**-- Trưởng lão hướng dẫn 460 ngàn tỷ khuru từ **Pallavabhogga** đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1).

(1) Mhv. xxix. 38.

**Mahādeva Thera 6.**-- Trưởng lão thường trú tại **Bhaggari** và là vị Trưởng lão sau cùng đặc quả A-la-hán sau khi cùng Bồ Tát xuất thế trong các tiền kiếp (1).

(1) J. iv. 490.

**Mahādeva Thera 7.**-- Trưởng lão trú tại **Dāmahālaka**. Vua **Saṅghatissa** có lần nghe Trưởng lão thuyết về công đức cúng dường cháo bèn ban chiếu chỉ cúng dường rộng rãi cháo cho chư tỷ khuru tại các cổng thành **Anurādhapura** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 68.

**Mahādeva Thera 8.**-- Vị Đại thần (của Vua **Dappula II**) kiến tạo tịnh xá **Dappulapabbata** (1).

(1) Cv. i. 80.

**Mahādeva 9.**-- Xem **Maliya Mahādeva**.

**Mahādevarattakurava.**-- A vihāra in the district of **Kāsikhaṇḍa** in Ceylon; the **Anurārāma** was a building attached to it (1).  
(1) Cv. xli. 101.

**Mahādevī.**-- An eminent Therī of Ceylon (1).  
(1) Dpv. xviii. 24.

**Mahādoṇa.**-- A Nāga king of the city of **Mahādoṇa** On the bank of the **Gaṅgārahada**. He used to destroy the districts of those who did not pay him tribute. **Nārada Buddha** preached to him and vanquished him (1).  
(1) Bu. x. 7; BuA. 153.

**Mahādhana 1.**-- The son of the Treasurer of Benares. His parents possessed eighty crores, and, for all education, he learnt music and singing. He married the daughter of an equally rich family and of similar education. After the death of their parents, they were very rich. One night, as the husband was on his way from the palace, some knaves tempted him to drink. He soon fell a victim to the habit and all his wealth was squandered. Then he spent his wife's money, and finally sold all his belongings, and used to go about begging, a potsherd in his hand. One day the Buddha, seeing him waiting outside the refectory for leavings of food, smiled. In answer to **Ānanda**, who asked him the reason for his smile, the Buddha said that there was a man who had had the power of becoming chief Treasurer or attaining arahantship, if he did but use his opportunities, but he was now reduced to beggary, like a heron in a dried-up pond (1).

(1) DhA. iii. 129 ff.

**Mahādhana 2.**-- A merchant of **Sāvātthi**. Five hundred thieves once attempted unsuccessfully to enter his house, but hearing that he was about to travel through a forest with five hundred carts laden with goods, they lay in wait for him. The merchant took with him five hundred monks and entertained them in a village at the entrance to the forest. As he tarried there several days, the thieves sent a man to find out when he might be setting out, which he learnt would be soon.

The villagers warned the merchant of the thieves' intention, and he gave up the idea of the journey and decided to return home. But on hearing that the thieves were lying in ambush on the homeward road, he stayed in the village. The monks returned to **Jetavana** and told the Buddha, who taught them that men should avoid evil even as Mahādhana avoided thieves (1).

(1) DhA. iii. 21 f.

**Mahādevarattakurava.**-- Tịnh xá trong **Kāsikhaṇḍa**, Sri Lanka; tịnh xá này được nối liền với **Anurārāma** (1).

(1) Cv. xli. 101.

**Mahādevī.**-- Trưởng lão ni tối thắng ở Sri Lanka (1).

(1) Dpv. xviii. 24.

**Mahādoṇa.**-- Xà vương trú trong thành phố **Mahādoṇa** trên bờ sông **Gaṅgārahada**. Ông quấy phá các làng không phục dịch ông. Phật **Nārada** vì ông thuyết pháp và khắc phục được ông (1).

(1) Bu. x. 7; BuA. 153.

**Mahādhana 1.**-- Con của chủ ngân khố ở Bārāṇasī có gia tài lên đến 800 triệu. Chàng đi học nhưng chỉ học có biết ca hát. Chàng cưới người vợ cũng rất giàu và cũng chỉ có biết ca hát. Sau khi cha mẹ hai bên qua đời, đôi vợ chồng này trở nên rất giàu có. Một hôm, chàng lên triều về, bị dụ uống rượu. Uống quen, chàng nghiện và gia tài chàng lần hồi tiêu tán hết đến nỗi phải đi ăn xin. Bữa nọ, Phật gặp chàng đứng trước trai đường đợi nhận của thừa, Ngài mỉm cười. Tôn giả **Ānanda** bạch và Ngài đáp rằng có người có thể trở thành chủ ngân khố hay A-la-hán, nhưng người ấy không biết thừa duyên nên nay phải đi ăn xin như con sếu kiếm mồi trong ao cạn (1).

(1) DhA. iii. 129 ff.

**Mahādhana 2.**-- Thương gia ở **Sāvatthi**. Không đột nhập nhà ông được, bọn cướp mai phục chờ ông trong rừng. Ông đưa 500 xe hàng đi buôn. Trước khi qua khu rừng, ông dừng lại trong làng và cúng dường thực phẩm cho 500 tỳ khuru mà ông thỉnh theo đoàn xe. Đợi nhiều ngày không thấy ông đi qua, bọn cướp cho lâu la vô làng dò la và biết ông sẽ lên đường sớm.

Dân làng báo tin cho ông ý đồ của bọn cướp, ông định quay về. Nhưng nghe nói cướp chặn đường về, ông ở lại trong làng. Các tỳ khuru trở về **Jetavana** bạch Phật. Ngài dạy tỳ khuru phải tránh ác pháp như Mahādhana tránh cướp vậy (1).

(1) DhA. iii. 21 f.

**Mahādhana 3.**-- A merchant of Benares. On his way to **Sāvatthi** with five hundred carts filled with cloth of the colour of safflower, he came to the river and unyoked his oxen, thinking to cross on the morrow. In the night it rained and there was a flood. For seven days the rain continued, and Mahādhana decided to stay until his wares were sold and then return home. The Buddha, on his begging rounds, saw him and smiled. When asked the reason by **Ānanda**, he said that the man, in spite of all his plans, had only seven days to live. With the Buddha's permission, Ānanda warned Mahādhana, who thereupon invited the Buddha and his monks and entertained them. At the end of the meal the Buddha preached to him and he became a sotāpanna. Shortly after he was seized with pain in the head and died immediately, to be reborn in **Tusita** (1).

(1) DhA. iii. 429 f.

**Mahādhana 4.**-- A very rich man of **Rājagaha**. He had only one son, to whom he taught nothing, in case he should weary of learning. The boy, when grown up, married a woman likewise of no education. After the death of his father, he squandered all his wealth and sought refuge in a destitute's home (*anāthasālā*). Thieves saw him there, and as he was young and strong enlisted his services. One night the thieves broke into a house, but the owner awoke and pursued them, catching Mahādhana's son, who was brought before the king. The king ordered him to be beheaded. The courtesan of the city, **Sulasā**, saw him being led to execution, and remembering their past friendship, gave him sweetmeats and drink, bribing the guard to let him have them. At that moment **Moggallāna**, seeing the youth's fate with his divine eye, appeared before him and was given some sweetmeats. After execution, the man was born as a treesprite, and one day carried Sulasā off as she was walking in the park and kept her for a week. Sulasā's mother consulted Moggallāna on her disappearance, and was told she would return to **Veḷuvana** at the end of a week. When the time came, the sprite brought Sulasā back and left her on the edge of the crowd which was listening to the Buddha's preaching at Veḷuvana. Sulasā was recognised, and recounted what had happened. The Buddha made this a topic for a sermon, which benefited many beings (1).

(1) Pv. i. 1; PvA. 3 ff.

**Mahādhana 5.**—Sixty-five kappas ago there were four kings of this name, all previous births of **Tiṇasanthāradāyaka Thera** (1).

(1) Ap. i. 198.

**Mahādhana 3.--** Thương gia ở **Sāvatthi**. Ông đưa 500 xe đầy vải màu đỏ hoa rum (safflower) đến **Sāvatthi** để bán. Tới bờ sông, ông tháo ách cho bò nghỉ đợi sáng mai qua sông. Đêm đến, nước lũ dâng cao và mưa rơi suốt bảy ngày liền. Ông kiên trì ở lại cho đến khi bán hết hàng mới trở về. Trên đường khát thực Phật thấy ông và mỉm cười. Tôn giả **Ānanda** bạch và Ngài dạy rằng dầu đã toan tính trước, người đi buôn này chỉ có bảy ngày để sống. Được Phật cho phép, Tôn giả cảnh báo ông. Ông thỉnh Phật và chư tỳ khưu thọ thực. Phật nói lời tuý hỷ. Ông đắc Sơ quả. Không lâu sau đó, ông bị nhức đầu chết và sanh lên cõi **Tāvātimsa** (1).

(1) DhA. iii. 429 f.

**Mahādhana 4.--** Một nhà rất giàu có ở **Rājagaha**. Ông chỉ có một người con nhưng không dạy dỗ vì sợ con nhọc vì học. Trưởng thành, con ông cưới người vợ cũng không chịu học hành gì. Lúc cha mẹ mất, chàng tiêu pha hết tiền bạc và phải vô sống trong nhà chần bần (*ananāthasālā*). Thấy chàng trai trẻ khoẻ mạnh, bọn cướp thâm nạp chàng. Một hôm đi cướp, chàng bị bắt, triều đình xử tử hình. Trên đường ra pháp trường, kỳ nữ **Sulasā** (vì tình xưa) hối lộ quan quân để cho chàng ăn uống. Dùng thiên nhãn, Tôn giả **Moggallāna** thấy được nghiệp chàng, đến với chàng, và được chàng cúng dường bánh kẹo. Sau khi thọ hình, chàng tái sanh làm vị Thọ Thần. Một hôm, chàng bắt Sulasā lúc nàng đi dạo trong vườn. Mẹ nàng yết kiến Tôn giả Moggallāna và được cho biết nàng sẽ trở về **Veluvana** sau bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, nàng được vị Thọ Thần đưa đến đứng trong đám người nghe Phật thuyết pháp ở Veluna. Phật lấy chuyện nàng làm đề tài cho bài pháp thoại mà người nghe được hưởng nhiều lợi lạc (1).

(1) Pv. i. 1; PvA. 3 ff.

**Mahādhana 5.--** Vào 65 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Mahādhana**; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Tiṇasanthāradāyaka** (1).

(1) Ap. i. 198.

**Mahāadhanaka.**-- A seṭṭhi of Benares identified with **Devadatta**. For his story see the Ruru Jātaka (1).

(1) J. iv. 255 ff.

**Mahādhana-kumāra.**-- The Bodhisatta born as the son of the Treasurer of Benares (1). For his story see the **Aṭṭhāna Jātaka**.

(1) J. iii. 475 ff.

**Mahādhammakathī Thera 1.**-- In the time of king **Buddhadāsa** he translated the Pāli Suttas into Sinhalese (1).

(1) Cv. xxxvii. 175; he is evidently referred to by Fa Hsien (Giles, p. 72).

**Mahādhammakathī Thera.**-- An incumbent of **Nāgasāla-vihāra. Kassapa II.** showed him great honour and induced him to preach the Dhamma (1).

(1) Cv. xlv. 2.

**Mahādhammapāla Jātaka (No. 447).**-- In **Dhammapāla**, a village of **Kāsi**, there lived a family whose head was **Mahādhammapāla**. The Bodhisatta was his son, and was called **Dhammapalakumāra**. He went to study at **Takkasilā**. There the teacher's eldest son died, but among all the lamentations it was noticed that Dhammapāla did not weep. When questioned by his fellows as to how he could refrain, he answered that as it was impossible for anybody young to die, he did not believe his friend was dead. The teacher asked him about this, and found that in Dhammapāla's family no one died young. Wishing to know if this were true, he left Takkasilā and went to the home of Dhammapāla, carrying with him the bones of a goat. After his welcome had subsided, he announced to Dhammapāla that his son was dead, and begged him not to grieve. But Dhammapāla clapped his hands and laughed, saying that such a thing could never be as no member of their family ever died young. He then told the brahmin, in answer to his query, that they owed their longevity to the fact that they lived good lives.

The story was related to **Suddhodana**, who told the Buddha how, when the Buddha was practising severe penances, some gods came to him (Suddhodana) and said that he was dead. But he refused to believe them. Suddhodana was Mahādhammapāla and the teacher **Sāriputta** (1). At the conclusion of the Jātaka Suddhodana became an *anāgāmi* and **Mahāpajāpatī Gotamī** a *sotāpanna* (1).

(1) J. iv. 50-55.

(2) DhA. i. 99; J. i. 92.

**Mahādhanaka.**-- Tài chủ ở Bārāṇasī . Xem chuyện ông trong **Ruru Jātaka**; ông chỉ **Devadatta** (1).

(1) J. iv. 255 ff.

**Mahādhana-kumāra.**-- Bồ Tát tái sanh làm con của chủ ngân khố ở Bārāṇasī (1). Xem chuyện trong **Aṭṭhāna Jātaka**.

(1) J. iii. 475 ff.

**Mahādhammakathī Thera 1.**-- Trưởng lão dịch kinh Pāli ra tiếng Sri Lanka trong triều đại của Vua **Buddhadāsa**, (1).

(1) Cv. xxxvii. 175; Ngài Pháp Hiển có đề cập đến ông (Giles, p. 72).

**Mahādhammakathī Thera 2.**-- Trưởng lão thường trú tại **Nāgasāla-vihāra**. Vua **Kassapa II** rất quý trọng ông và thuyết phục ông thuyết Pháp (Dhamma) (1).

(1) Cv. xlv. 2.

**Mahādhammapāla Jātaka (No. 447).**-- Chuyện Đại Nhân Hộ Pháp. Tại làng **Dhammapāla** trong xứ **Kāsi**, gia đình của **Mahādhammapāla** có người con trai tên **Dhammapala-kumāra** (Bồ Tát). Chàng trai du học ở **Takkasilā** trong nhà của một vị sư nổi tiếng. Một hôm, con trai trưởng của vị sư chết, cả nhà than khóc, nhưng Dhammapala-kumāra thì không. Được hỏi tại sao, chàng trả lời rằng chàng không tin con của thầy đã chết vì anh còn quá trẻ và chàng biết trong gia đình chàng không có ai trẻ mà chết hết. Để rõ thực hư, thầy chàng đi Dhammapāla; ông có đem theo bộ xương cừu. Sau lời chào hỏi, khách thưa rằng con ông đã chết và xin chủ đừng than khóc. Mahādhammapāla chẳng những không khóc mà còn vỗ tay cười nói rằng chuyện ấy không thể xảy ra vì trong thân thuộc ông không có ai chết trẻ như vậy cả. Rồi ông nói như để trả lời một vị Bà-la-môn rằng gia đình ông sống lâu vì họ sống tốt lành.

Chuyện này do Phật kể về vua cha **Suddhodana** không tin lời của một vài thần nhân nói rằng lúc tu khổ hạnh Bồ Tát bị chết đói. Mahādhammapāla chỉ Suddhodana, vị thầy chỉ **Sāriputta** (1). Sau bài pháp, Vua Suddhodana đắc quả Bất Lai, còn Di mẫu **Mahapajapatī Gotamī** đắc quả Dự lưu (2).

(1) J. iv. 50-65.

(2) DhA. i. 99; J. i. 92.



**Mahādhammarakkhita Thera 1.**-- An arahant. He lived at **Asokarāma**. Once, **Tissa**, brother of **Asoka**, saw him seated at the foot of a tree meditating, fanned by a Nāga with a *sāla*-branch. Tissa was later ordained by him (1). After the Third Council he was sent as messenger of Buddhism to **Mahāratt̥ha**. There he preached the **Mahānārada-Kassapa Jātaka**, and eighty-four thousand people were converted, thirteen thousand joining the Order (2).

(1) Mhv. v. 161, 167; ThagA. i. 505; but see Sp. i. 561, according to which it was **Yonaka Mahādhammarakkhita** who ordained Tissa; also SA. iii. 125.

(2) Mhv. xii. 5, 37; Dpv. viii. 8; Sp. i. 67.

**Mahādhammarakkhita 2.**-- An ancient Commentator, generally called **Tipiṭaka-Mahādhammarakkhita**, who is quoted several times in the Commentaries. He was a contemporary of **Dīghabhāṇaka-Abhaya** (1).

(1) *E.g.*, DhSA. 267, 278, 286 f.; VibhA. 81; PSA. 405.

**Mahādhammarakkhita 3.**-- An Elder of **Tulādhāra-vihāra** in **Rohaṇa**. **Tipiṭaka-Cūḷābhaya** went to him from the **Mahāvihāra** in order to learn from him the Doctrine. At the end of the teaching, Dhannnarakkhita asked Abhaya to give him a subject for meditation, for, he said, Abhaya had a greater knowledge than he of that matter. The subject was given, and soon after Dhammarakkhita attained Nibbāna, and died while preaching at the **Lohapāsāda** (1).

(1). Vsm. 96 f.

**Mahādhammarakkhita.**-- See **Yonaka-Mahādhammarakkhita**.

**Mahādhammasamādāna Sutta.**-- On professions and living up to them. There are four ways of professing a Doctrine: the first is unpleasant at the time and ripens to pain thereafter, the second is pleasant at the time but also ripens to pain, the third is unpleasant at the time but ripens to pleasure, while the fourth is pleasant both at the time and thereafter. The Buddha then explains in detail these four classes of profession (1).

(1) M. i 309-17.

**Mahādhātukathā.**-- See **Dhātukathā**.

**Mahānadī.**-- A river, dammed up by **Udaya II** (1).

(1) Cv. li. 127; Cv. Trs. i. 159, n. 3.

**Mahādhammarakkhita Thera 1.--** A-la-hán. Trưởng lão trú tại **Asokārāma**. Một thời, vương đệ của Vua **Asoka** là **Tissa** thấy Trưởng lão toạ thiền dưới gốc cây có một xà nhân hầu quạt bằng một nhánh cây *sala*. Về sau, ông thọ giới với Trưởng lão. Sau Kết tập III, Trưởng lão du hành hoằng pháp ở **Mahāraṭṭha**; ông thuyết **Mahānārada-Kassapa Jātaka**; 84 ngàn người được chuyển hóa và 30 ngàn gia nhập Tăng Đoàn (2).

(1) Mhv. v. 161, 167; Thag. i. 505; nhưng xem Sp. i. 561 nói rằng **Yonaka Mahādhammarakkhita** truyền giới cho Tissa; SA. iii. 125 cũng nói vậy.

(2) Mhv. xii. 5, 37; Dpv. viii. 8; Sp. i. 67.

**Mahādhammarakkhita 2.--** Luận sư đồng thời với **Dīghabhāṇaka-Abhaya**, còn được gọi là **Tipiṭaka- Mahādhammarakkhita**, rất thường được trích dẫn trong các Chú giải (1).

(1) *E.g.*, DhSA. 267, 278, 286 f.; VibhA. 81; PSA. 405.

**Mahādhammarakkhita 3.--** Trưởng lão thường trú tại **Tulādhāra vihāra** trong xứ **Rohāṇa**. **Tipiṭaka-Cūḷābhaya** đến **Mahāvihāra** để thọ Giáo pháp với ông. Sau khi thọ giáo xong, Dhammarakkhita xin Abhaya một đề tài thiền vì nghĩ rằng Abhaya tối thắng hơn trong lãnh vực này. Ông quán minh đề tài này và không bao lâu sau đắc quả giải thoát. Ông Niết Bàn lúc đang thuyết kinh tại **Lohapāsāda** (1).

(1) Vsm. 96 f.

**Mahādhammarakkhita.--** Xem **Yonaka- Mahādhammarakkhita**.

**Mahādhammasamādāna Sutta.--** Đại Kinh Pháp Hành, Số 46 Trung Bộ. Về cách hành xử. Có bốn pháp hành: hiện tại khổ, tương lai khổ; hiện tại vui, tương lai khổ; hiện tại khổ, tương lai vui; hiện tại vui, tương lai vui. Phạt giáng giải tử mĩ bốn pháp hành xử này (1).

(1) M. i. 309-17.

**Mahādhātukathā.--** Xem **Dhātukathā**.

**Mahānadi.--** Con sông trên đó có đập nước do Vua **Udaya II** xây (1).

(1) Cv. li. 127; Cv. Trs. i. 159, n. 3.

**Mahānanda 3.**-- An author of **Haṃsavatī**, to whom some authorities ascribe the authorship of the **Madhusāratthadīpani** in the Abhidhamma (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 47, n. 6.

**Mahānandana.**-- See **Nandana**.

**Mahānāga Thera 1.**-- The son of **Madhuvāsetṭha** of **Sāketa**. While the Buddha was at **Añjanavana**, Mahānāga saw the wonder wrought by **Gavampati** and entered the Order under him, attaining to arahantship in due course. In the past he had given a *dāḍima* (pomegranate) fruit to **Kakusandha Buddha** (1). Several verses uttered by him in admonition of the **Chabbaggiyā**, because of their failure to show regard for their coreligionists, are found in the Theragāthā (2).

(1) ThagA. i. 442 f.

(2) Thag. vss. 387-92.

**Mahānāga 2.**-- Son of **Muṭasiva** and viceroy of **Devānampiyatissa**. His wife was **Anulā**, for whose ordination **Saṅghamittā** came over from **Jambudīpa** (1). His second wife was a foolish woman who tried to poison him in order to get the throne for her son. While he was building the **Taraccha-tank**, she sent him some mangoes, the top one of which, intended for him, was poisoned. But it was her son who ate the mango and died. Mahānāga thereupon went to **Rohaṇa**, where he founded the dynasty of that name at **Mahāgāma**. His son was **Yatṭhālayaka-Tissa**. Mahānāga built the **Nāgamahā-vihāra** and the **Uddhakandara-vihāra** (1).

(1) Mhv. xiv. 56; Dpv. xi. 6; xvii. 75.

(2) Mhv. xxii. 2 ff.

**Mahānāga 3.**-- A resident of **Niṭṭhulaviṭṭhika** in **Girijanapada**. He was the father of **Goṭhaimbara** (1).

(1) Mhv. xxiii. 49.

**Mahānāga 4.**-- Son of **Vatṭagāmaṇi** (1). He later came to be known as **Coranāga** (*q.v.*).

(1) Mhv. xxxiii. 45.

**Mahānāga 5.**-- See **Māhādāṭhika-Mahānaga**.

**Mahānāga Thera 6.** Incumbent of **Bhūtārāma**. As a mark of favour, **Kaṇiṭṭhatissa** built for him the **Ratanapāsāda** at **Abhayagiri-vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 7.

**Mahānanda 3.--** Tác giả soạn **Haṃsavatī**; ông còn được một số người nghĩ là tác giả soạn **Madhusarāttadīpani** trong Abhidhamma (1).

(1) Bode, op. cit., 47, n. 6.

**Mahānandana.--** Xem **Nandana**.

**Mahānāga Thera 1.--** Con của **Madhusevāsetṭhi** ở **Sāketa**. Lúc Phật an trú tại **Añjanavana**, ông được thấy thần thông của Trưởng lão **Gavampati** (do Phật phái đi chặn nước dâng của sông **Sarabhū**), khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng đoàn, và về sau đắc quả A-la-hán. Trong kiếp trước ông từng dâng lên Phật **Kakusandha** trái lựu (*dāḍima*) (1). Ông có kệ quở trách nhóm Lục Tỳ khuru **Chabbaggiyā** vì thiếu cung kính đối với các tỳ khuru đồng phạm hạnh (2).

(1) ThagA. i. 442 f.

(2) Thag. vss. 387-92.

**Mahānāga 2.--** Vương tử của Vua **Muṭasiva** và là Phó vương của Vua **Devanampiyatissa**. Phu nhân ông là Bà **Anulā**; vì bà, Trưởng lão **Saṅghamittā** đi từ **Jambudīpa** qua Sri Lanka để truyền giới (1). Thứ phi của ông là một người vô tâm muốn giết ông để đưa con mình lên ngôi, bằng cách gởi cho ông xoài (lúc ông trông coi việc kiến tạo hồ nước **Taraccha**) mà trái để trên có tấm độc dược; con bà ăn trúng trái xoài này bị tử vong. Về sau, Mahānāga đến **Rohāṇa** lập nên triều đại Mahānāga tại **Mahāgāma. Yaṭṭhālayaka-Tissa** là hoàng tử của ông. Mahānāga có kiến tạo hai tịnh xá **Nāgamahā** và **Uddhakandara** (2).

(1) Mhv. xiv. 56; Dpv. xi. 6; xvii. 75.

(2) Mhv. xxii. 2 ff.

**Mahānāga 3.--** Cha của **Goṭhaimbara**, chàng trai có sức mạnh phi thường được vua **Kākavaṇṇatissa** trọng dụng. Ông sống trong làng **Niṭṭhulaviṭṭhika, Girijanapada** (1).

(1) Mhv. xxiii. 49.

**Mahānāga 4.--** Vương tử của Vua **Vaṭṭagāmaṇi** (1); về sau ông làm Vua **Coranāga** (*q.v.*).

(1) Mhv. xxxiii. 45.

**Mahānāga 5.--** Xem **Māhādāṭhika-Mahānaga**.

**Mahānāga Thera 6.--** Trưởng lão thường trú tại **Bhūtārāma**. Vua **Kaṇiṭṭhatissa** có xây cho ông **Ratanapāsāda** trong **Abbhayagiri-vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 7.

**Mahānāga Thera 7.--** Incumbent of **Samudda-vihāra**. He was among those who accepted the gift of a meal by Prince **Sāliya**, in his birth as a blacksmith (1).

(1) Mṭ. 606.

**Mahānāga Thera 8.--** Incumbent of **Kālavallimaṇḍapa**. He was among those who accepted the meal given by **Sāliya** in his previous birth (1). He was one of the last to attain arahantship among those who left the world with the Bodhisatta in various births (2). He did not sleep for seven years, after which he practised continual meditation for sixteen years, becoming an arahant at the end of that time (3).

His fame was great, and there is a story of a brahmin who came all the way from **Pāṭaliputta** to Kālavallimaṇḍapa in Rohaṇa to visit him. The brahmin entered the Order under him and became an arahant (4). Once, while Mahānāga was begging alms at **Nakulanagara**, he saw a nun and offered her a meal. As she had no bowl, he gave her his, with the food ready in it. After she had eaten and washed the bowl, she gave it back to him saying, "Henceforth there will be no fatigue for you when begging for alms." Thereafter the Elder was never given alms worth less than a kahāpaṇa. The nun was an arahant (5).

(1) Mṭ. 606.

(2) J. iv. 490.

(3) SNA. i. 56; MA. i. 209; SA. iii. 155.

(4) AA. i. 384.

(5) DhSA. 399.

**Mahānāga Thera 9.--** Incumbent of **Bhāṭiyavaṅka-vihāra**. He received alms from **Sāliya** in his previous birth (1).

(1) Mṭ. 606.

**Mahānāga Thera 10.--** Incumbent of **Maddha(?) -vihara**. He was one of the last to become arahant among those who left the world with the Bodhisatta in various births (1).

(1) J. vi. 30.

**Mahānāga Thera 11.--** He and his brother, **Cūḷanāga**, householders of Vasāḷanagara, renounced the world and became arahants. One day, while visiting their own village, they went to their mother's house for alms. The mother, not quite sure who they were, asked if they were her sons. But they, not wishing for any bonds of affection, gave an evasive reply (1).

(1) SA. ii. 125.

**Mahānāga Thera 7.--** Trưởng lão thường trú tại **Samudda- vihāra**. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của **Sāliya** (hoàng tử duy nhất của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) cúng dường (1).

(1) MṬ. 606.

**Mahānāga Thera 8.--** Trưởng lão thường trú tại **Kālavallimaṇḍapa** trong xứ **Rohāṇa**. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của **Sāliya** (hoàng tử duy nhất của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) cúng dường thực phẩm (1). Ông là vị đặc quả A-la-hán sau cùng trong số chư vị cùng Bồ Tát xuất thế trong các kiếp trước (2). Ông không ngủ suốt bảy năm, sau đó ông tham thiền liên tục trong 16 năm, đạt thắng trí và đặc quả A-la-hán (3).

Vì tiếng tăm của ông, có một Bà-la-môn đi từ **Pāṭaliputta** đến **Kālavallimaṇḍapa** để yết kiến ông, xuất gia theo ông và về sau đặc quả A-la-hán (4). Một thời, đi khất thực ở **Nakulanagara**, ông cúng dường cho một tỳ khưu ni cả bát lẫn thực phẩm bố thí. Sau khi thọ thực xong, bà rửa bát và hoàn lại ông với lời tán thán: “Từ nay Trưởng lão không phải vất vả trong lúc khất thực nữa.” Sau đó, không lúc nào ông được bố thí thực phẩm dưới một *kaḥāpaṇa*. Tỳ khưu ni là bậc A-la-hán (5).

(1) MṬ. 606.

(2) J. iv. 490.

(3) SNA. i. 56; MA. i. 209; SA. iii. 155.

(4) AA. i. 384.

(5) DhSA. 399.

**Mahānāga Thera 9.--** Trưởng lão thường trú tại **Bhāṭiyavaṅka- vihāra**. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của **Sāliya** (hoàng tử duy nhất của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) cúng dường thực phẩm (1).

(1) MṬ. 606.

**Mahānāga Thera 10.--** Trưởng lão thường trú tại **Maddha (?) - vihāra**. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của **Sāliya** (hoàng tử duy nhất của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) cúng dường thực phẩm (1).

(1) J. vi. 30.

**Mahānāga Thera 11.--** Ông và em là **Cūḷanāga** làm gia chủ ở **Vasāḷanagara**. Cả hai xuất gia và đặc quả A-la-hán. Một hôm, hai ông trở về làng, đến nhà mẹ khất thực. Biết nhưng không chắc là con mình, bà mẹ hỏi, hai ông không trả lời đích xác vì không muốn bị buộc bởi dây thân ái (1).

(1) SA. ii. 125.

**Mahānāga Thera 12.--** He lived in **Uccatalaṅka (Uccavālīka)**. **Talaṅkavāsi-Dhammadinna** (q.v.) was his pupil and became an arahant through his intervention (1).  
(1) VibhA. 489; Vsm. 634.

**Mahānāga Thera 13.--** He once went to his mother's house for alms and while sitting there entered into trance. The house caught fire and all the others fled. When the fire was put out the therā was discovered unhurt, and the villagers did him great honour. Finding his attainments discovered, he rose into the air and went to **Piyaṅgudīpa** (1).  
(1) Vsm. 706.

**Mahānāga 14.--** A king of Ceylon, mentioned in the **Dhammasaṅgani** Commentary (1). While travelling to India from Ceylon he won the favour of an Elder, and on his return became king. Out of gratitude he established gifts of medicine in **Setambaṅgana** for as long as he lived (1).  
(1) DhSA. 399.

**Mahānāga 15.--** Teacher of **Saṅgharakkhitasāmaṇera** (q.v.). He was called **Sāmuḍḍika-Mahānāga** (1).  
(1) DA. ii. 558.

**Mahānāga 16.--** Nephew of **Bhayaśīva**. During a time of famine he sold his upper garment and obtained food for a man learned in magic spells. The latter, in gratitude, took him to the **Gokaṇṇasamudda**, and there, having conjured up a Nāga, prophesied Mahānāga's future. Mahānāga entered **Silākāla's** service, and was sent by him to collect revenue in **Rohaṇa**. Later he was made *Andhasenāpati*, and he established himself master of Rohaṇa. He once attempted to fight against **Dāṭhāpabhūti**, but soon gave up the attempt. Taking advantage of the confusion in **Kittisirimegha's** dominions, Mahānāga advanced against him, killed him, and seized the throne. Among his benefactions was the grant of the village of **Jambalambaya** to **Uttara-vihāra**, **Tintinika** to **Mahāvihāra**, and **Vasabha** in **Uddhagāma** to **Jetavana-vihāra**, together with three hundred fields for the supply of rice-soup. He also gave **Cīramātikavāra** to **Mahāvihāra** and instituted a gift of rice-soup. He renovated the **Mayūrapariveṇa** and **Anurārāma** in the **Mahādevarattakuruva-vihāra** in **Kāsikhaṇḍa**. He reigned for only three years (5569 A.C.), and was succeeded by his nephew, **Aggabodhi I**, (1) who built a vihāra in his memory and assigned it to an Elder versed in the Tipiṭaka (2)

(1) Cv. xli. 69 ff.

(2) *Ibid.*, xlii. 24; Cv. Trs. i. 68, n. 2.

**Mahānāga Thera 12.--** Trưởng lão trú tại **Uccatalaṅka (Uccavālika)**. Trưởng lão có giúp cho học trò mình là **Talaṅkavāsi-Dhammadinna** (q.v.) tu tập, đạt thắng trí và đắc quả A-la-hán (1).  
(1) VibhA. 489; Vsm. 634.

**Mahānāga Thera 13.--** Một thời, Trưởng lão về nhà mẹ khát thực và nhập định tại đây. Nhà bỗng bốc cháy, ai cũng lo thoát thân, nhưng Trưởng lão thì không. Sau khi lửa tắt, ông không bị hề hấn gì; dân làng cung kính lễ bái ông. Biết mình đắc quả, ông bay lên không trung về đảo **Piyaṅgudīpa** (1).  
(1) Vsm. 706.

**Mahānāga 14.--** Nhà vua Sri Lanka được đề cập đến trong Chú giải **Dhammasaṅgani** (1). Tron lúc đi từ Ấn Độ qua Sri Lanka ông được một vị Trưởng lão ban phước lành. Trở về ông được lên làm vua. Để đền đáp, ông mở phòng phát thuốc tại **Setambaṅgana** và phát nguyện lập công đức này cho đến hơi thở cuối cùng (1).  
(1) DhSA. 399.

**Mahānāga 15.--** Thầy của **Saṅgharakkhitasāmaṇera** (q.v.). Ông được gọi là **Sāmuddika-Mahaanāga** (1).  
(1) DA. ii. 558.

**Mahānāga 16.--** Cháu của **Bhayaśīva** thuộc dòng tộc **Moriya**. Trong thời đói khổ, chàng bán ngoại y mình để mua thực phẩm cho một người lâu thông thần chú. Để trả ơn, ông này đưa chàng xuống biển **Gokaṇṇa** để gọi Xà vương tiên toán tương lai chàng. Mahānāga vào triều phục vụ Vua **Silākāla** và được cử đi thu thuế trong xứ **Rohāṇa**. Về sau, chàng làm **Andhasenāpati** thống lãnh Rohāṇa. Có lần chàng định chống **Dāṭhāppabhuti**, vương tử của Vua Silākāla, nhưng thôi. Thừa những lúc Vua **Kittisirimegha** gặp khó khăn, Mahānāga tấn công, giết nhà vua này, tiếm ngôi. Vua Mahānāga lập nhiều công đức: cúng dường làng **Jambalambaya** cho tịnh xá **Uttara**; làng **Tintinika** cho **Mahāvihāra**; **Vasabha** trong làng **Uddha** cho **Jetavanavihāra** cộng với 300 thửa ruộng để có cháo thường xuyên cho chư tỳ khưu trú trong tịnh xá này; lợi tức của kinh **Cīramatikā** cho **Mahāvihāra** và hạ chiếu lập sự cúng dường cháo đều đặn; tân trang **Mayūpariveṇa** và **Anurārāma** trong tự viện **Mahādevaṛattakuruva** ở **Kāsikhaṇḍa**. Ông làm vua chỉ ba năm (556-9 A.C.) và được nối nghiệp bởi cháu ông là **Aggabodhi I** (1); Vua Aggabodhi I có kiến tạo một tịnh xá để kỷ niệm ông và cử một vị Trưởng lão thông thạo Tam Tạng trụ trì (2).

(1) Cv. xli. 69 ff.

(2) *Ibid.*, xliii. 24; Cv. Trs. i. 68, n. 2.



**Mahānāgakula.**-- See **Mahānāgahula**.

**Mahānāgatissa-vihāra.**-- A monastery in Ceylon where **Vohārika-Tissa** erected a parasol over the thūpa (1).

(1) Mhv. xxxvi. 34.

**Mahānāgapabbata.**-- A vihāra in Ceylon where **Aggabodhi I.** built an *uposatha*-hall (1).

(1) Cv. xlii. 27.

**Mahānāgavana 1.**-- An open space in Ceylon, on the banks of the **Mahāvālukagaṅgā**. It was three yojanas long and one wide and was the meetingplace of the Yakkhas. The Buddha went there on his first visit to Ceylon, and in it was later built the **Mahiyaṅgana Thūpa** (1).

(1) Mhv. i. 22 f.

**Mahānāgavana 2.**-- A park near **Anurādhapura**. It was there that the relics brought by **Sumana** for the **Thupāraṃa** were first received by **Devānampiyatissa** (1).

(1) Mhv. xvii. 7, 22 f.

**Mahānāgavihāra 1.**-- See **Nāgamahā-vihāra**.

**Mahānāgaviharā 2.**-- A monastery built by **Aggabodhi I.** in memory of King **Mahānāga** (1) (see **Mahānāga** 16). **Jeṭṭhatissa III.** assigned the villages of **Mātuiaṅgana** and **Odumbaraṅgana** to the *padhānaghara* there (1).

(1) Cv. xlii. 24.

(2) *Ibid.*, xliv. 98.

**Mahānāgasena.**-- An Elder who lived in **Indasālakalena** in **Vallipāsāṇa-vihāra**. When he lay ill, eight thousand arahants and the devas of the two devaworlds, led by **Sakka**, came to wait upon him (1).

(1) MT. 552.

**Mahānāgahula, Mahānāgasula, Mahānāgakula.**-- A town in **Rohaṇa** in **Dvādasasahassakarattṭha**. It is first mentioned in the account of the campaigns of **Vijayabāhu I** (1). His ādipāda, **Vikkamabāhu**, made it his capital and lived there (2), as did **Kittisirimegha**, brother of **Mānābharaṇa** (3). Later, **Sirivallabha** lived there with his queen **Ratnāvalī**, her two daughters and the young **Parakkamabāhu** (4). When **Parakkamabāhu** became king as **Parakkamabāhu I**, he wished to bring the city under his power, and sent **Damiḷādhikarī-Rakkha** and **Rakkha-Kaṇcukināyaka** to subdue it.

(1) Cv. lviii. 39.

(2) *Ibid.*, lx. 90.

(3) *Ibid.*, lxi. 23.

(4) *Ibid.*, lxiii. 4.

**Mahānāgakula.**-- Xem **Mahānāgahula**.

**Mahānāgatissa-vihāra.**-- Tịnh xá ở Tích Lan, nơi Vua **Vohārika-Tissa** kiến tạo nóc tháp nhọn như chiếc lọng che (1).

(1) Mhv. xxxvi. 34.

**Mahānāgapabbata.**-- Tịnh xá ở Sri Lanka, nơi Vua **Aggabodhi I** kiến tạo nhà phát lồ (1).

(1) Cv. xlii. 27.

**Mahānāgavana 1.**-- Đại Long Lâm Viên. Lâm viên trên bờ sông **Mahāvālukagaṅgā**, dài ba do tuần và rộng một do tuần, là nơi hội họp của đại chúng Dạ-xoa. Phật đến đây trong chuyến du hành Sri Lanka đầu tiên của Ngài. Về sau, nơi đây có xây **Mahiyaṅgana Thūpa** (Đại Hằng giang Bảo tháp) (1).

(1) Mhv. i. 22 f.

**Mahānāgavana 2.**-- Đại Xà Lâm viên. Vườn gần **Anurādhapura**, nơi Vua **Devanampiyatissa** nhận xá lợi do Sa di **Sumana** thỉnh về để tôn trí trong **Thūparaṃa** (1).

(1) Mhv. xvii. 7, 22 f.

**Mahānāga-vihāra 1.**-- Xem **Nāgamahā-vihāra**.

**Mahānāga-vihāra 2.**-- Tự viện do Vua **Aggabodhi I** kiến tạo để tưởng niệm Vua **Mahānāga [16]** (1). Tự viện được Vua **Jeṭṭhatissa III** cúng dường hai làng **Mātulaṅgana** và **Odumbaraṅgana** để sử dụng cho thiền đường (*padhānaghara*) trong đó (2).

(1) Cv. xlii. 24.

(2) *Ibid.*, xliv. 98.

**Mahānāgasena.**-- Trưởng lão thường trú trong **Indasālakalena** ở **Vallipāsāṇa-vihāra**, được tám ngàn A-la-hán và chư Thiên của hai cõi Thiên do Thiên chủ **Sakka** hướng dẫn đến chăm sóc (1).

(1) MT. 552.

**Mahānāgahula, Mahānāgasula, Mahānāgakula.**-- Thành phố ở **Dvādasasahassakarattṭha** trong xứ **Rohāṇa** được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Vijayabāhu I** (1). *Ādipāda* của ông là **Vikkamabāhu** lập nơi đây làm thủ đô (2); Vua **Kittisirimegha**, vương đệ của Vua **Mānābharaṇa**, cũng trị vì tại thủ đô này (3). Một thời sau, Vua **Sirivallabha** cùng Hoàng hậu, hai công chúa và Hoàng tử **Parakkamabāhu** cũng sống tại đây (4). Khi **Parakkamabāhu** lên làm Vua **Parakkamabāhu I**, ông muốn trị vì kinh thành bằng quyền lực của mình và phái **Damīlādhikarī-Rakkha** và **Rakkha-Kaṇcukināyaka** dẹp loạn Mahānāgahula.

(1) Cv. lviii. 39.

(2) *Ibid.*, lx. 90.

(3) *Ibid.*, lxi. 23.

(4) *Ibid.*, lxiii. 4.

This they did only after much difficulty, owing to the severe resistance of the rebels of Rohaṇa. After its capture, Damiḷādhikāri-Rakkha held a great festival in celebration of his victory, and the place was made the headquarters of Parakkamabāhu's forces in Rohaṇa (5).

(5) Cv. lxxv. 19, 70, 115 ff.; 162 f. For its identification see Cv. Trs. i. 205, n. 3.

**Mahānāma Thera 1.**-- He was born in a brahmin family of **Sāvatti**, and, after hearing the Buddha preach, entered the Order. Taking a formula of meditation, he dwelt on the hill called **Nesādaka**. Unable to prevent the rising of evil thoughts, he was disgusted with himself, and climbing a steep crag, made as if to throw himself down, and evoking insight became an arahant.

In the time of **Sumedha Buddha** he was a brahmin teacher skilled in the Vedas, and the Buddha visited him in his hermitage on the banks of the Sindhu and was given honey by him (1). Mahānāma is probably identical with **Madhudāyaka Thera** of the Apadāna (2).

(1) ThagA. vs. 115; ThagA. i. 227 ff.

(2) Ap. ii. 325 f.

**Mahānāma Thera 2.**-- One of the **Pañcavaggiyā** (1). He became a *sotāpanna* on the third day after the preaching of the **Dhammacakkappavattana Sutta**. He became an arahant on the day of the preaching of the Anattalakkhaṇa Sutta, together with the other Pañcavaggiyā (2). Mahānāma once visited **Macchikāsaṇḍa**, and there **Cittagahapati**, seeing him beg for alms and pleased with his bearing, invited him to his house, gave him a meal, and listened to a sermon by him. Citta was greatly pleased, and offered his pleasure garden of **Ambāṭakavana** to Mahānāma as a gift to the Order and built there a great monastery (3).

(1) J. i. 82.

(2) AA. i. 84; MA. i. 390.

(3) DhA. ii. 74.

**Mahānāma 3.**-- A Sākyan rājā, son of **Amitodana**; he was elder brother of **Anuruddha** and cousin of the Buddha. When the Sākyan families of **Kapilavattu** sent their representatives to join the Order of their distinguished kinsman, Mahānāma allowed Anuruddha to leave the household, he knowing nothing of household affairs (1). Mahānāma showed great generosity to the Saṅgha, and was proclaimed best of those who gave choice alms to the monks (2). Once, with the Buddha's permission, he supplied the Order with medicaments for three periods of four months each.

(1) Vin. ii. 180 f.; DhA. i. 133; iv. 124, etc.; but according to Northern sources (Rockhill, p. 13) he was son of Dronodana; according to ThagA. (ii. 123) Ānanda was a brother (or, at least, a step-brother) of Mahānāma, for there Ānanda's father is given as Amitodana. But see MA. i. 289, where Mahānāma's father is called **Sukkodana** and Ānanda's Amitodana.

(2) A. i. 26.

Hai Đại thần gặp rất nhiều khó khăn do sự kháng cự của phiến quân nổi dậy Rohaṇa. Sau khi chiếm được, Damiḷādhikāri-Rakkha đã tổ chức một lễ hội lớn để kỷ niệm chiến thắng của mình, và nơi này được trở thành tổng hành dinh của lực lượng Parakkamabāhu ở Rohaṇa (5).

(5) *Ibid.*, lxxv. 19, 70, 115 ff; 162 f. Xem thêm Cv. Trs. i. 205, n. 3.

**Mahānāma Thera 1.**-- Ông sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở **Sāvatti**. Sau khi nghe Phật thuyết pháp ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và tu thiền trên đồi **Nesādaka**. Không thể chận đứng các dục tưởng khởi lên, ông nhàm chán với chính mình, leo lên vách đá cheo leo như muốn lao mình xuống và nói kệ sẽ giết nó. Ông đạt thắng trí và đắc quả A-la-hán.

Vào thời Phật **Sumedha** ông là một giáo sư Bà-la-môn lâu thông kinh Vệ-đà, từng cúng dường Phật một lúc Ngài viếng ông trên bờ sông **Sindhū** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Madhudāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 115; ThagA. i. 227 ff.

(2) Ap. ii. 325 f.

**Mahānāma Thera 2.**-- Một vị trong nhóm **Pañcavaggiyā** (1). Ông đắc quả Dự lưu ngay sau khi nghe Kinh Chuyển Pháp Luân và quả A-la-hán sau khi nghe **Anattalakkhaṇa Sutta** (cùng lúc với các vị khác trong nhóm) (2). Một thời, ông khát thực trong kinh thành **Macchikāsaṇḍa** được Gia chủ **Cittagahapati** thỉnh về nhà thọ trai; hoan hỷ, Gia chủ cúng dường hoa viên **Ambātakavana**; trong hoa viên Gia chủ còn xây một tịnh xá lớn (3).

(1) J. i. 82.

(2) AA. i. 84; MA. i. 390.

(3) DhA. ii. 74.

**Mahānāma.**-- Phó vương thuộc dòng tộc Sākya, con của **Amitodana**, anh của **Anuruddha**, bạn chú bác của Phật Gotama. Lúc các gia đình ở **Kapilavatthu** cử người theo Phật gia nhập Tăng Đoàn, Mahānāma cho phép Anuruddha xuất gia (1) và cúng dường rất rộng rãi nên được tiếng là cư sĩ tối thắng về bố thí các món ăn thượng vị (2). Một thời, ông được phép Phật để cung cấp thuốc men cho Tăng Đoàn ba lần liền, cứ bốn tháng một lần.

(1) Vin. ii 180 f; DhA. i. 133; iv. 124, etc.; nhưng Bắc tông (Rockhill, p. 13) nói rằng ông là con của Dronodana. Theo ThagA (ii. 123), Ānanda là em, hay em khác mẹ, của ông, bởi Chú giải ghi rằng cha của Ānanda là Amitodana. Nhưng xem MA. i. 289 nói rằng cha của ông là **Sukkodana** còn cha của Ānanda là Amitodana.

(2) A. i. 26.

The **Chabbaggiyā**, always intent on mischief, tried in vain to discourage him (3). Mahānāma was a devoted follower of the Buddha and wished to understand the Doctrine. The books record several conversations between him and the Buddha, and **Ānanda**, **Godha**, and **Lomasavaṅgīsa** (4). Once when the Buddha arrived at Kapilavatthu he asked Mahānāma to find him lodging for the night. Mahānāma tried everywhere without success, and finally suggested that the Buddha should spend the night in the hermitage of **Bharaṇḍu Kālāma** (5). This he did, and was joined there the next morning by Mahānāma; as a result of the discussion between the Buddha, Mahānāma and Bharaṇḍu, the lastnamed left Kapilavatthu never to return (6). On another occasion, Mahānāma visited the Buddha at **Nigrodhārāma** where the Buddha was convalescing after a severe illness, and at once Mahānāma asked a question as to whether concentration followed or preceded knowledge. **Ānanda**, who was present, not wishing the Buddha to be troubled, took Mahānāma aside and explained to him the Buddha's teachings on the subject (7).

Mahānāma had a daughter **Vāsābhakhattiyā**, born to him by a slavegirl named **Nāgamuṇḍā**, and when **Pasenadi** asked the Sākyans to give him in marriage a Sākyan maiden they met in the Mote Hall, and, following the advice of Mahānāma, sent Vāsābhakhattiyā to him. In order to allay any suspicions, Mahānāma sat down to a meal with her, taking one mouthful from the same dish; but before he could swallow it a messenger arrived, as secretly arranged, and summoned him away. He left, asking Vāsābhakhattiyā to continue her meal.

See also the **Cūla-Dukkhakkhandha Sutta** and **Sekha Sutta**, both preached to Mahānāma.

His resolve to attain to eminence as the best distributor of pleasant food to the monks was made in the time of **Padumuttara Buddha**. He was then a householder of **Haṃsavatī** and heard the Buddha confer a similar rank on a monk (9).

Mahānāma is included in a list of exemplary lay-devotees (10). The **Samantapāsādikā** (11) adds that Mahānāma was one month older than the Buddha and that he was a *sakadāgāmi*.

(3) Vin. iv. 101; AA. (i. 213) adds that this was during the period of want experienced by the Buddha and his monks at **Verañjā**. At the end of the year, Mahānāma wished to continue the supply of good food to the Buddha and his monks, but the Buddha refused his permission.

(4) See s.v. **Mahānāma Sutta** below. See also s.v. **Lomasavaṅgīsa**.

(5) S. v. 327 f.

(6) For details see s.v. **Bharaṇḍu**.

(7) See **Sakka Sutta** (S. i. 219 f.). (8) DhA. i. 345 f.; J. i. 133; iv. 145 f.

(9) AA. i. 213.

(10) A. iii. 451.

(11) Sp. iv. 857.

Nhóm Lục Tỳ khuru (**Chabbaggiyā**) tìm cách nói ra nhưng ông không nản lòng (3). Là một Phật tử tín thọ nơi Phật và luôn luôn muốn học hỏi, ông thường yết kiến Phật cũng như chư vị Tôn giả **Ānanda**, **Godha** và **Lomasavaṅgisa** (4). Lần nọ Phật du hành đến Kapilavatthu, ông tìm không ra chỗ thích hợp nên đề nghị Phật tạm trú tại am thất của Sa-môn **Bharaṇḍu Kālāma** (5). Sáng hôm sau ông đến và có cuộc đàm thoại giữa ông, Bharaṇḍu và Phật; sau đó Bharaṇḍu ra đi không trở lại Kapilavatthu vì nghĩ mình đã nói lên điều Phật bác bỏ trước mặt họ Sakya Mahānāma có thể lực lớn (6). Lần khác Mahānāma đến viếng Phật đang tịnh dưỡng tại **Nigrodhārāma** và bạch hỏi chớ định đến trước hay sau niệm? Để Phật nghỉ ngơi, Thị giả Ānanda đưa ông ra ngoài giảng cho ông giáo pháp của Phật về vấn đề này (7). Mahānāga có một ái nữ, **Vāsābhakhattiyā**, với nô tỳ **Nāgamuṇḍā**; ái nữ này được ông đề nghị gả cho Vua **Pasenadi** lúc nhà vua muốn kết thân với Kapilavatthu. Để đánh tan mọi nghi ngờ về hậu ý không tốt của ông (gả cho vua người thuộc hàng hạ tiện), ông ngồi cùng bàn và dùng cơm cùng đĩa với nàng. Cơm vô miệng nhưng chưa kịp nuốt, ông được sứ giả đến triệu đi; ông bảo con tiếp tục bữa cơm (8).

Xem **Cūla-Dukkhakkhandha Sutta** và **Sekha Sutta** được thuyết vì ông.

Phát tâm muốn làm người tối thắng về bố thí thực phẩm thượng vị của ông phát khởi trong một tiền kiếp, lúc ông (làm gia chủ ở **Haṃsavatī**) nghe Phật **Padumuttara** tán thán một cư sĩ của Ngài như vậy (9).

Mahānāma là một cư sĩ gương mẫu có lòng tịnh tín đối với Phật (10). Theo Samantapāsādikā (11), ông lớn hơn Phật một tháng tuổi và là bậc *sakadāgāmi*.

(3) Vin. iv. 101; AA (i. 213) thêm rằng đó là thời kỳ túng thiếu của Phật và chư tỳ khuru ở **Verañja**. Cuối năm, ông muốn tiếp tục cung cấp nhưng Phật không cho phép.

(4) Xem s.v. **Mahānāma Sutta**. Xem thêm s.v. **Lomasavaṅgisa**.

(5) S. v. 327 f.

(6) Xem chi tiết trong s.v. **Bharaṇḍu**.

(7) Xem **Sakka Sutta** (S. i. 219 f.).

(8) DhA. i. 345 f.; J. i. 133; iv. 145 f.

(9) AA. i. 213.

(10) A. iii. 451.

(11) Sp. iv. 857.

**Mahānāma 4.-- A Licchavi.** One day while walking about in the **Mahāvana** in **Vesāli** he saw some young Licchavis paying homage to the Buddha and accused them of inconsistency (1).

(1) For details see the **Kumāra Sutta** (A. iii. 75 ff.).

**Mahānāma 5.-- King of Ceylon.** He was the younger brother of **Upatissa II.** and was for some time a monk, but he carried on an intrigue with Upatissa's wife, and she killed her husband. Then Mahānāma became a layman, assumed the sovereignty, and married Upatissa's queen. He built refuges for the sick, enlarged the **Mahāpāli Hall**, and erected the **Lohadvāra**, **Ralaggāma**, and **Koṭipassāvana-vihāras**, which he gave to the monks of **Abhayagiri**. A vihāra which he built on the **Dhūmarakkha** mountain, he gave, at the instigation of his queen, to the monks of **Mahāvihāra**. He ruled for twenty-two years (409-31 A.C.). It was during his reign that **Buddhaghosa** arrived in Ceylon and wrote his Commentaries, dwelling in a vihāra given by the king (1).

(1) Cv. xxxvii. 209 ff.; see also P.L.C. 96. The king seems to have also been called Sirinivāsa and Sirikuḍḍa.

**Mahānāma Thera 6.-- Incumbent of Dīghasaṇḍa** (or **Dīghāsana**) Vihāra (1). He is generally identified with the uncle of **Dhātusena** mentioned elsewhere (2). **Moggallāna I.** built for him the **Pabbata-vihāra** (3). Mahānāma is generally regarded as the author of the older part of the **Mahāvamsa** (4).

(1) Cv. xxxix. 42.

(2) *Ibid.*, xxxviii. 16.

(3) *Ibid.*, xxxix. 42.

(4) Mṭ. 687; *e.g.*, in Gv. 61, 66; Svd. 1266; for a discussion on this see P.L.G. 139 ff.

**Mahānāma Thera 7.-- Author of the Saddhammappakāsani** Commentary on the **Paṭisambhidāmagga** (1). The colophon to the book (2) states that he lived in the **Uttaramanti-pariveṇa** in the **Mahāvihāra** and finished his work in the third year after the death of **Moggallāna** (probably **Moggallāna I.**). The **Gandhavaṃsa** (3) says that the work was written at the request of an *upāsaka*, also named Mahānāma.

(1) Gv. 61; Svd. 1196.

(2) PSA. 526.

(3) Gv. 70.

**Mahānāma 8.-- See Mahānanda.**

**Mahānāma 4.--** Người **Licchavī**. Một hôm, người Licchavī Mahānāma bộ hành trong vườn **Mahāvana**, thấy đám thanh niên Licchavī đứng im lặng hầu Phật, bèn đến bạch Phật: “Họ trở thành người **Vajji**,” ám chỉ thanh niên này đã thay đổi tánh tình từ hung bạo, thô ác, ngạo mạn ra hiền lành, nhu nhuyễn (1).

(1) Xem chi tiết trong **Kumāra Sutta** (A. iii. 75 ff.)

**Mahānāma 5.--** Vua Sri Lanka. Vương đệ của Vua **Upatissa II**. Một thời ông xuất gia làm tỳ khưu. Ông tư thông với hoàng hậu; hoàng hậu giết vua; ông lên ngôi và cưới hoàng hậu. Trong 22 năm trị vì (409-31 A.C.), ông lập các công đức sau: xây bệnh xá; nói rộng sánh **Mahāpālī**; kiến tạo và cúng dường ba tịnh xá **Lohadvāra**, **Ralaggāma** và **Koṭipassāvana** cho chư tỳ khưu **Abhayagiri**; xây một tịnh xá trên núi **Dhūmarakkha** cúng dường chư tỳ khưu **Mahāvihāra** theo lời yêu cầu của hoàng hậu. Ngài Buddhaghosa đến Sri Lanka và soạn các Chú giải trong lúc trú trong tịnh xá do ông kiến tạo (1).

(1) Cv. xxxvii. 209 ff.; xem thêm P.L.C. 96. Nhà vua còn được gọi là Sirinivāsa và Sirikuḍḍa.

**Mahānāma Thera 6.--** Trưởng lão thường trú tại **Dīghasaṇḍa** (hay **Dīghāsana**) **Vihāra** (1). Nhiều kinh sách (2) nói ông là chú của **Dhātusena**. Ông được Vua **Moggallāna I** cúng dường cho **Pabbata-vihāra** (3). Trưởng lão được nói là tác giả của đoạn xưa của **Mahāvamsa** (4).

(1) Cv. xxxix. 42.

(2) *Ibid.*, xxxviii. 16.

(3) *Ibid.*, xxxix. 42.

(4) MṬ. 687; *e.g.*, trong Gv. 61, 66; Sv. 1266; xem thêm P.L.C. 139 ff.

**Mahānāma Thera 7.--** Tác giả của Chú giải **Saddhammappakāsanī** về **Paṭisambhidāmagga** (1). Lời ghi cuối của Chú giải (2) nói rằng ông trú tại **Uttaramanti-pariveṇa** trong **Mahāvihāra** lúc biên soạn và hoàn tất Chú giải vào năm thứ ba sau khi **Moggallāna** băng hà (có thể là **Moggallāna I**). Theo Gandhavamsa (3), Chú giải được soạn theo lời yêu cầu của một cư sĩ tên Mahānāma.

(1) Gv. 61; Sv. 1196.

(2) PSA. 526.

(3) Gv. 70.

**Mahānāma 8.--** Xem **Mahānanda**.



**Mahānāma Sutta 1.--** **Mahānāma** the Sākyan visits the Buddha at **Nigrodhārāma** and confesses his worry as to where he would be reborn if he were to meet with an accident while passing through the crowded streets of **Kapilavatthu** ! The Buddha assures him that he need not distress himself as he has for long practised faith and virtue, learning, renunciation and insight. His mind will soar aloft like a jar of butter or of oil, broken in a deep pool of water, where the fragments of the jar will sink but the butter and the oil float (1).

(1) S. v. 370.

**Mahānāma Sutta 2.--** The circumstances are similar to those of the above sutta. The noble disciple, possessed of unwavering loyalty to the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha, and who cultivates virtues dear to the Ariyans, such a one is destined to Nibbāna. Mahānāma is such a one (1).

(1) S. v. 371; 404.

**Mahānāma Sutta 3.--** See **Godha Sutta**.

**Mahānāma Sutta 4.--** **Mahānāma** asks the Buddha, at **Nigrodhārāma**, as to how a man becomes a disciple, how virtuous and a believer, how far is he given to generosity and blessed with insight? The Buddha answers his questions (1).

(1) S. v. 395 f.

**Mahānāma Sutta 5.--** The Buddha tells **Mahānāma**, in answer to his question, that the noble disciple who has won the fruit (*āgataphala*) and grasped the teaching (*viññātasāsaṇa*), lives a life of abundance, his mind occupied with thoughts of the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha, the virtues he practises, his liberality and the devas. Thus among uneven folk he lives evenly and untroubled (1).

(1) A. iii. 284 ff.

**Mahānāma Sutta 6.--** On six qualities which are developed in a monk who is faithful, energetic, mindful, concentrated and wise. His thoughts dwell on the Tathāgata, the Dhamma and the Saṅgha, on his own generosity and on the devas. Thus his mind is free from thoughts of illwill, lust, folly; it is direct, and he realises the *attha* and *dhamma* and the joy associated with dhamma; his body is serene and his mind filled with joy (1).

(1) A. v. 328 ff.; cp. No. 5 above.

**Mahānāma Sutta 7.--** Very similar to sutta No. 6 (1).

(1) A. v. 332 ff.

**Mahānāma Sutta 1.--** Thích tử **Mahānāma** đến **Nigrodhārāma** viếng Phật và bạch rằng ông rất lo sợ vì không biết mình sẽ tái sanh về đâu nếu ông phải chết trong một tai nạn trên đường phố đầy xe cộ ở **Kapilavatthu**. Phật dạy ác sẽ không là cái chết của ông, bởi tâm ông tu tập trọn vẹn về tín, giới, sở văn, thí xả, trí tuệ lâu ngày rồi. Tâm ông sẽ nổi lên như bọt hay dầu nổi lên trên mặt nước chứ không như các mảnh bể của cái hũ bọt hay dầu bị bể dưới nước (1).

(1) S. v. 370.

**Mahānāma Sutta 2.--** Như trên, và Phật dạy ác không phải là cái chết của ông, bởi ông thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Phật, với Pháp, với Tăng, thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính... đưa đến Niết Bàn (1).

(1) S. v. 371.

**Mahānāma Sutta 3.--** Xem **Godha Sutta**.

**Mahānāma Sutta 4.--** Tại **Nigrodhārāma**, Thích tử **Mahānāma** bạch Phật thế nào là người cư sĩ, người cư sĩ đầy đủ giới, người cư sĩ đầy đủ tín, người cư sĩ đầy đủ tuệ? Ông được Phật giảng giải tỉ mỉ (1).

(1) S. v. 395.

**Mahānāma Sutta 5.--** Trả lời Thích tử **Mahānāma**, Phật dạy rằng vị Thánh đệ tử đã đi đến quả (*āgataphala*), đã liễu giải giáo pháp (*viññātasāsana*), vị ấy sống đời sung mãn; vị ấy tùy niệm Phật, Pháp, Tăng, các Giới của mình, Thí của mình, và Thiên; vị ấy sống không nào hại, sống bình thản giữa đại chúng không bình thản (1).

(1) A. iii. 284 ff.

**Mahānāma Sutta 6.--** Thích tử **Mahānāma** bạch Phật, giữa các người an trú với những an trú khác nhau, chúng con nên an trú với an trú nào? Phật dạy hãy nhập cuộc với lòng tin, với tinh cần tinh tấn, với trú niệm (không với thất niệm), với định, với trí tuệ (không với liệt tuệ); hãy tùy niệm Phật, Pháp, Tăng, các Giới của mình, Thí của mình, và Thiên. Như vậy, tâm không bị tham, sân, si ám ảnh, tâm được chánh trực. Với tâm chánh trực, có được nghĩa tín thọ, có được pháp tín thọ, có được hân hoan liên hệ đến pháp. Khi có hân hoan, hỷ sanh; khi có hỷ, thân được khinh an; khi thân khinh an, cảm giác được lạc thọ; khi có lạc thọ, tâm được định tĩnh (1).

(1) A. v. 328 ff.; cp. [5].

**Mahānāma Sutta 7.--** Tương tự như bài kinh [6] (1).

(1) A. v. 332.

**Mahānāmamatthaka.**-- A tank restored by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 35.

**Mahānāmasikkhāpada.**—A rule formulated by the Buddha regarding the advisability of those not actually ill receiving medicaments (1).

(1) Sp. iv. 842; see Vin. iv. 102.

**Mahānārada-kassapa Jātaka (No. 544).**-- **Āṅgati**, king of **Mithilā** in **Videha**, is a good ruler. One full-moon night he consults his ministers as to how they shall amuse themselves. **Alāta** suggests new conquests; **Sunāma** suggests that they shall seek pleasure in dance, song and music; but **Vijaya** recommends that they shall visit some **samaṇa** or brahmin. **Āṅgati** falls in with the views of **Vijaya**, and in great state goes to **Guṇa** of the **Kassapa-gotta**, an ascetic who lives in the park near the city. **Guṇa** preaches to him that there is no fruit, good or evil, in the moral life; there is no other world than this, no strength, no courage; all beings are predestined and follow their course like the ship her stern. **Alāta** approves of the views of **Guṇa**; he remembers how, in his past life, he was a wicked councillor called **Piṅgaia**; from there he was born in the family of a general, and now he is a minister. A slave, **Bijaka**, who is present, can remember his past life and says he was once **Bhavaseṭṭhi** in **Sāketa**, virtuous and generous, but he is now the son of a prostitute. Even now he gives away half his food to any in need, but see how destitute he is!

**Āṅgati** is convinced that **Guṇa**'s doctrine is correct, and resolves to find delight only in pleasure. He gives orders that he shall not be disturbed in his palace; **Candaka**, his minister, is deputed to look after the kingdom. Fourteen days pass in this manner. Then the king's only child, his beloved daughter **Rujā**, comes to him arrayed in splendour, attended by her maidens, and asks for one thousand to be given the next day to mendicants. **Āṅgati** protests; he will deny his daughter no pleasure or luxury, but has learnt too much to approve of her squandering money on charity or wasting her energy in keeping the fasts.

**Rujā** is at first amazed, then tells her father that his councillors are fools, they have not taken reckoning of the whole of their past, but remember only one birth or two; they cannot therefore judge. She herself remembers several births; in one she was a smith in **Rājagaha** and committed adultery, but that sin remained hidden, like fire covered with ashes, and she was born as a rich merchant's only son in **Kosambī**. There she engaged in good works, but, because of previous deeds, she was born after death in the **Roruva-niraya** and then as a castrated goat in **Bheṇṇākaṭa**. In her next birth she was a monkey, and then an ox among the **Dasaṇṇas**; then a hermaphrodite among the **Vajjians**, and later a nymph in **Tāvatisa**.

**Mahānāmamatthaka.**-- Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 35.

**Mahānāmasikkhāpada.**-- Giới luật liên quan đến sự không thật sự bệnh mà nhận thuốc men (1).

(1) Sp. iv. 842; xem Vin. iv. 102.

**Mahānāradakassapa Jātaka (No. 544).**-- Chuyện Bậc Đại Trí Mahānāradakassapa. Vua **Angati** thành **Mithilā** là minh quân trị vì theo chánh pháp. Trong một đêm trăng, ông hỏi các quan đại thần làm cách nào để hưởng lạc. **Alāta** tâu đi chinh phục; **Sunāma** trình tìm dục lạc trong ca múa; **Vijaya** đề nghị đến viếng Sa-môn hay Bà-la-môn. Ông đi viếng Ấn sĩ **Guṇa** thuộc dòng tộc **Kassapa** đang trú trong một công viên thành phố. Guṇa thuyết rằng không có quả báo thiện hay ác nào khi ta tuân giới luật, không có đời sau, không có các đức tính như dũng mãnh hoặc can trường; số phận các thế nhân đã được tiền định, cũng như đuôi con tàu phải đi theo đầu con tàu vậy. Alāta tán đồng quan điểm của Guṇa. Ông nhớ lại tiền kiếp làm thợ săn bò tên là **Piṅgala** đã giết biết bao nhiêu sinh mạng bò, nhưng vẫn được tái sanh vào gia đình của một đại tướng, và trong kiếp này làm tướng quân. Lúc ấy có nô lệ **Bijaka** đang hành trì trai giới cũng đến nghe Guṇa thuyết pháp. Khi nghe Kassapa và Alāta đối đáp như vậy, gã bật khóc bởi nhớ lại tiền kiếp làm phú thương **Bhavasetṭhi** trong thành **Sāketa**, chuyên trì công đức, bố thí rộng rãi, nhưng giờ bị sanh làm con một kỹ nữ. Và ngay bây giờ gã vẫn tiếp tục nhường phân nửa thức ăn cho kẻ nào cần thực phẩm, nhưng nghèo khó vẫn hoàn nghèo khó!

Vua Angati công nhận Guṇa có lý nên bắt đầu đi tìm dục lạc. Ông cử Quan nhiếp chánh **Candaka** trông coi việc nước và cấm không ai được quấy rầy ông. Có Công chúa **Rujā** đến xin vua cha một ngàn đồng để lập hạnh bố thí. Ông phán rằng ông không từ chối nếu ái nữ duy nhất của ông mua dục lạc hay xa xỉ cho mình, nhưng không chu cấp cho nàng làm từ thiện hay chấp thuận cho nàng phí sức trong việc trai giới.

Rujā trình rằng các đại thần không nhìn xa, chỉ nhớ một hai kiếp trước của mình, nên không thể phán đoán được. Nàng kể cho vua cha nghe về các tiền kiếp mình: làm thợ rèn ở **Rājagaha** phạm tội ngoại tình; làm con của phú thương ở **Kosambī** lập nhiều công đức; sanh xuống địa ngục; làm con cừu bị thiến ở **Bheṇṇakata**; làm con khỉ; làm con bò giữa dân chúng **Dasaṇṇa**; làm kẻ bán nam bán nữ giữa dân chúng **Vajji**; làm Thiên nữ trên cõi **Tāvatisa**.

Once more her good deeds have come round, and hereafter she will be born only among gods and men. Seven births hence she will be a male god in Tāvatiṃsa, and even now the god **Java** is gathering a garland for her.

All night she preaches in this way to her father, but he remains unconvinced. The Bodhisatta is a Brahmā, named **Nārada Kassapa**, and, surveying the world, sees Rujā and Angati engaged in conversation. He therefore appears in the guise of an ascetic, and Angati goes out to greet and consult him. The ascetic praises goodness, charity, and generosity, and speaks of other worlds. Angati laughs, and asks for a loan which, he says, he will repay twice over in the next world, as the ascetic seems so convinced that there is one. Nārada tells him of the horrors of the hell in which Angati will be reborn unless he mends his ways, and mentions to him the names of former kings who attained to happiness through good lives. The king at last sees his error and determines to choose new friends. Nārada Kassapa reveals his identity and leaves in all majesty.

The story was related in reference to the conversion of **Uruvela Kassapa**. He came, after his conversion, with the Buddha to **Laṭṭhivana**, and the people wondered if he had really become a follower of the Buddha. He dispelled their doubts by describing the folly of the sacrifices which he had earlier practised, and, laying his head on the Buddha's feet, did obeisance. Then he rose seven times into the air, and, after having worshipped the Buddha, sat on one side. The people marvelled at the Buddha's powers of conversion, which, the Buddha said, were not surprising since he possessed them already as a Bodhisatta.

Angati is identified with Uruvela Kassapa, Alāta with **Devadatta**, Sunāma with **Bhaddiya**, Vijaya with **Sāriputta**, Bijaka with **Moggallāna**, Guṇa with the **Licchavi Sunakkhatta**, and Rujā with **Ānanda** (1).

(1) J. vi. 219-55; see also J. i. 83.

**Mahānikkaḍḍhika**.-- One of the villages given by **Aggabodhi IV.** for the maintenance of the *Padhānaghara*, which he built for **Dāṭhasiva** (1).

(1) Cv. xlv. 13.

**Mahānikkhavaṭṭivāpi**.-- A tank built by King **Vasabha** (1).

(1) Mhv. xxxv. 94.

**Mahānigaṇṭha**.-- See **Nigaṇṭha Nātaputta**.

Thiện nghiệp của nàng đến hồi kết quả nên nàng được sanh giữa chư Thiên và loài người. Trong bảy kiếp nàng làm nam chư Thiên trên cõi Tāvātimsa, và ngay trong hiện tại, nàng được Thần **Java** kết cho vòng hoa.

Nàng thuyết suốt đêm nhưng không thuyết phục được vua cha. Lúc bấy giờ Phạm thiên **Nārada Kassapa** (Bồ Tát) phóng nhãn quang quan sát thế gian, thấy Rujā cầu nguyện, hạ thể giả dạng làm ẩn sĩ để được nhà vua mời vào thỉnh ý. Vị ẩn sĩ tán thán thiện hành, bố thí, quảng đại và thuyết về các cõi khác. Nhà vua phá lên cười và thách ẩn sĩ cho vay để kiếp sau ông sẽ trả gấp đôi. Ẩn sĩ kể cho ông nghe về các địa ngục mà ông sẽ bị đoạ nếu không kịp giải thoát khỏi tà thuyết và nêu gương của các bậc tiên vương được lên Thiên giới nhờ hành trì chánh đạo. Vua Aṅgati sau cùng thấy được lỗi lầm mình và phát nguyện sẽ thân cận với bạn lành. Ẩn sĩ Nārada Kassapa xưng danh tánh mình rồi bay về Thiên giới với thần thông siêu phàm.

Chuyện kể về việc quy y của Tôn giả Uruvela Kassapa. Sau khi đàm luận với Phật, **Uruvela Kassapa** theo Phật đến **Laṭṭhivana**. Hội chúng muốn biết Kassapa có phục tùng sự giáo hoá của Phật không? Ông giải nghi bằng cách nói rằng ông từ bỏ mọi tế đàn rồi dập đầu xuống chân Phật bạch xin làm đệ tử của Ngài. Nói xong ông bay lên không trung bảy lần rồi trở xuống đánh lễ đức Thế Tôn. Hội chúng trông thấy việc hy hữu như thế, liền tán thán uy danh của Phật. Ngài dạy việc ấy không có gì kỳ diệu, vì ngày xưa lúc còn là một Bà-la-môn tên gọi Nārada, Ngài đã phá tan mọi vọng chấp sai lạc của ông và khiến ông phải quy phục rồi.

Nhận diện tiền thân: Aṅgati chỉ Uruvela Kassapa, Alāta chỉ **Devadatta**, Sumāna chỉ **Bhaddiya**, Vijaya chỉ **Sāriputta**, Bījaka chỉ **Moggallāna**, Guṇa chỉ **Sunakkhatta** người Licchavī, Rujā chỉ **Ānanda** (1).

(1) J. vi. 219-55; xem thêm J. i. 83.

**Mahānikkavaṭṭivāpa.**-- Hồ nước do Vua **Vasabha** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxv. 94.

**Mahānigaṇṭha.**-- Xem **Nigaṇṭha Nātaputa**.

**Mahānigama.**-- A minister of **Mahānāma**; he built the **Ganthakāra-parivena** (1).

(1) P.L.C. 96.

**Mahānigghosa.**-- Twenty-four kappas ago there were sixteen kings of this name, previous births of **Vimala** (or **Buddhupaṭṭhāka**) **Thera** (1).

(1) ThagA. i. 122; Ap. i. 139.

**Mahāniṭṭhilagāma.**-- A village given by **Kassapa II.** for the incumbent of the **Nāgasāla-vihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 151.

**Mahānidāna.**-- Seventy-two kappas ago there were eight kings of this name, previous births of **Vātāpanivāriya Thera** (1).

(1) Ap. i. 207.

**Mahānidāna Sutta.**-- The fifteenth sutta of the **Dīgha Nikāya**, preached to **Ānanda** at **Kammāssadamma** in the **Kuru** country. **Ānanda** says that the doctrine of events as arising from causes is quite clear to him; that it only *appears* deep. "Say not so," warns the Buddha, and proceeds to give a detailed exposition of the *Paṭiccasamuppāda*, or Chain of Causation, as it comes later to be called, explaining how each link in the chain of *samsāra* is both the effect of one factor and the cause of another. The sutta also discusses the idea of "soul," the seven restingplaces of cognition (*viññāṇaṭṭhiti*), the two spheres (*āyatana*), and the eight kinds of deliverance (*vimokkha*) (1).

**Khemā** had heard the Mahānidāna Sutta in the time of **Kassapa Buddha** (2). On hearing it again, preached by **Gotama**, she revived her memory and became an arahant (3).

(1) D. ii. 55-71; Thomas: *op. cit.*, 197.

(2) Ap. ii. 546 (vs. 34).

(3) Ap. ii. 549 (vs. 72).

**Mahānidhesa.**-- See s.v. **Niddesa**. One of the books of the **Khuddaka Nikāya**.

**Mahāniyyāmaratṭha.**-- A district in Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 57; Cv. Trs. i. 324, n. 2.

**Mahānipāta 1.**-- The twenty-second section of the **Jātakatṭhakathā** (1).

(1) J. vi. 1-593.

**Mahānipāta 2.**-- The last section of the **Theragāthā** and the **Therīgāthā**. The former contains the verses attributed to **Vaṅṅisa** and the latter those attributed to **Sumedhā** (1).

(1) See s.v.

**Mahānigama.**-- Đại thần của Vua **Mahānāma**, từng xây **Ganthakāra-pariveṇa** (1).

(1) P.L.C. 96.

**Mahā nigghosa.**-- Vào 24 kiếp trước có 16 nhà vua trị vì dưới vương hiệu Mahānigghosa; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Vimala** (hay **Buddhupaṭṭhāka**) (1).

(1) ThagA. i. 122; Ap. i. 139.

**Mahāhiṭṭhilaḡāma.**-- Làng do Vua **Kassapa II** cúng dường cho **Nāgasāla-vihara** (1).

(1) Cv. xlv. 151.

**Mahānidāna.**-- Vào 72 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu Mahānidāna; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Vātātapanivāriya** (1).

(1) Ap. i. 207.

**Mahānidāna Sutta.**-- Trưởng Bộ Kinh Số 15: Kinh Đại Duyên. Thuyết cho Tôn giả **Ānanda** tại **Kammāssadamma** trong xứ **Kuru**. Ānanda bạch rằng giáo pháp Duyên khởi rất thâm thúy và đối với ông hết sức minh bạch. Phật bảo Ānanda chớ có nói vậy, rồi trình bày chi li thuyết Nhân Duyên, giảng thế nào là duyên cũng là nhân trong vòng luân hồi. Kinh còn đề cập đến “linh hồn,” bảy thức trú xứ (*viññāṇaṭṭhiti*), hai xứ (*āyatana*) và tám giải thoát (*vimokkha*) (1).

Từng được nghe kinh này vào thời Phật **Kassapa** (2), Trưởng lão ni **Khemā** nghe lại do Phật **Gotama** thuyết, hồi tưởng và đắc quả A-la-hán (3).

(1) D. ii. 55-71; Thomas: *op. cit.*, 197.

(2) Ap. ii. 546 (vs. 34).

(3) Ap. ii. 549 (vs. 72).

**Mahāniddesa.**-- Xem s.v. **Niddesa**, một trong 15 tập của Khuddaka Nikāya.

**Mahāniyyāmaratṭha.**-- Quận ở Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 57; Cv. Trs. i. 324, n. 2.

**Mahānipāta 1.**-- Đoạn 22 của **Jātakatṭhakathā** (1).

(1) J. vi. 1-593.

**Mahānipāta 2.**-- Đại Tập. Phẩm cuối của **Theragāthā** với kệ của Trưởng lão **Vaṅgissa**, và cũng là phẩm cuối của **Therīgāthā** với kệ của Trưởng lão ni **Sumedhā** (1).

(1) Xem s.v.



**Mahāniraya.**-- See **Avīcī**.

**Mahānirutti.**-- One of the books attributed to **Mahā Kaccāna** (1). This probably refers to the tradition which ascribes the Kaccāyana Grammar to Mahā Kaccāna (*q.v.*).  
(1) Gv. 59.

**Mahānisabha.**-- See **Nisabha**.

**Mahānissara.**-- A work ascribed to **Ariyavaṃsa** of Ava (1). The correct reading is probably **Mahānissaya**, and refers to the *atthayojanā* written by him on the Abhidhamma.  
(1) Gv. 65.

**Mahānīpa.**-- A place in **Anurādhapura** through which the simd of the **Mahāvihāra** passed.' It probably received its name from a nīpa-tree growing there.  
(1) Mbv. 134, 135.

**Mahānuggala.**-- See **Mahāduggala**.

**Mahānettappabbata.**-- A monastery in Ceylon where **Sena I.** built a refectory (*mahāpāli*), 1  
(1) Cv. 1. 74.

**Mahānettappāsāda.**-- A monastery in Ceylon, for the incumbent of which **Vijayabāhu I.** built a vihāra in **Vātagiri** (1). Among the incumbents of Mahānettappāsāda was an Elder known as **Vidāgama Thera**, author of several Sinhalese works (2).  
(1) Cv. lxxxviii. 46. (2) P.L.C. 253.

**Mahānettādipādika.**-- A series of cells built for the **Dhammaruci** monks by **Aggabodhi IV** (1).  
(1) Cv. xlviii. 2.

**Mahāneru 1.**-- A mountain (1). Another name for **Meru (Sumeru)** *q.v.*  
(1) M. i. 338; D. iii. 199; J. iii. 210.

**Mahāneru 2.**-- A primeval king, descendant of **Mahāsammata**; he lived for the space of one *asankheyya* (1).  
(1) Dpv. iii. 8; Mhv. ii. 5; MT. 124.

**Mahānela.**-- A king of twenty kappas ago, a previous birth of **Koṭumbariya Thera** (1).  
(1) Ap. i. 192.

**Mahāniraya.**-- Xem **Avīcī**.

**Mahānirutti.**-- Một trong những tập mà truyền thống nói là do **Mahā Kaccana** soạn (1).

(1) Gv. 59.

**Mahānisabha.**-- Xem **Nisabha**.

**Mahānissara.**-- Luận văn nói là của **Ariyavaṃsa** ở Ava soạn (1). Có thể viết đúng đó là **Mahānissaya** và chỉ *atthayojanā* do ông viết về Abhidhamma.

(1) Gv. 65.

**Mahānīpa.**-- Địa danh trong **Anurādhapura** nơi *simā* của **Mahāvihāra** đi ngang qua (1). Được gọi như vậy có thể vì tại đó có cây *nīpa* (Cadamba).

(1) Mbv. 134, 135.

**Mahānuggala.**-- Xem **Mahāduggala**.

**Mahānettappāsāda.**-- Tự viện ở Sri Lanka, trú xứ của vị Trưởng lão được Vua **Vijayabāhu I** cúng dường tịnh xá trên núi **Vātagiri** (1). Trong số chư vị thường trú trong tự viện này có Trưởng lão **Vidāgama**, tác giả của nhiều công trình bằng tiếng Sri Lanka (2).

(1) Cv. lxxxviii. 46.

(2) P.L.C. 253.

**Mahānettāpādika.**-- Một dải cốc do Vua **Aggabodhi IV** kiến tạo cúng dường chư tỳ khuru **Dhammaruci** (1).

(1) Cv. xlviii. 2.

**Mahāneru 1.**-- Ngọn núi (1). Tên khác của **Meru (Sumeru)**.

(1) M. i. 338; D. iii. 199; J. iii. 210.

**Mahāmeru 2.**-- Nhà vua thời cổ sơ, hậu duệ của Vua **Mahāsammata**; ông sống một a-tăng-tỳ kiếp (1).

(1) Dpv. iii. 8; Mhv. ii. 5; MT. 124.

**Mahānela.**-- Nhà vua vào 20 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão **Koṭumbariya** (1).

(1) Ap. i. 192.

**Mahānoma.**-- The name of the **Mahāmeghavana** in the time of **Koṇagamana Buddha**. The capital, **Vaḍḍhamāna**, lay to the south of it, and the park was given by King **Samiddha** to the Buddha (1).

(1) Mhv. xv. 92, 107 ff.

**Mahāpakaraṇa.**-- Another name for the **Paṭṭhānappakaraṇa** (q.v.) of the Abhidhamma.

**Mahāpaccarī.**-- An old Commentary on the Tipiṭaka, used by **Buddhaghosa** in the compilation of his works. It is often referred to in the **Samantapāsādikā** and its comments quoted (1). Tradition has it that it was so called because it was compiled on a raft.

(1) *E.g.*, Sp. i. 283; iii. 527, 536, 553, 615; iv. 763, 770, 776, 778, 782, 803, 806, 807, 813, 861, 914, 923, etc.

**Mahāpajāpatī Gotamī.**-- An eminent Therī. She was born at **Devadaha** in the family of **Suppabuddha** (1) as the younger sister of **Mahāmāyā**. At the birth of each sister, interpreters of bodily marks prophesied that their children would be *cakkavattins*. King **Suddhodana** married both the sisters, and when Mahāmāyā died, seven days after the birth of the Buddha, Pajāpatī looked after the Buddha and nursed him. She was the mother of **Nanda**, but it is said that she gave her own son to nurses and herself nursed the Buddha. The Buddha was at Vcsāli when Suddhodana died, and Pajāpatī decided to renounce the world, and waited for an opportunity to ask the permission of the Buddha (2). Her opportunity came when the Buddha visited Kapilavatthu to settle the dispute between the Sākyans and the Koliyans as to the right to take water from the river **Rohiṇī**. When the dispute had been settled, the Buddha preached the **Kalahavivāda Sutta**, and five hundred young Sākyan men joined the Order. Their wives, led by Pajāpatī, went to the Buddha and asked leave to be ordained as nuns. This leave the Buddha refused, and he went on to **Vesāli**. But Pajāpatī and her companions, nothing daunted, had barbers to cut off their hair, and donning yellow robes, followed the Buddha to Vesāli on foot.

(1) Ap. (ii. 538) says her father was **Añjana-Sakka** and her mother **Sulakkhaṇā**. Mhv. (ii. 18) says her father was Añjana and her mother **Yasodharā**. **Daṇḍapāṇi** and **Suppabuddha** were her brothers; *cp.* Dpv. xviii. 7 f.

(2) Pajāpatī was already a *sotāpanna*. She attained this eminence when the Buddha first visited his father's palace and preached the **Mahādhammapāla Jātaka** (DhA. i. 97).

**Mahānoma.**-- Tên của vườn **Mahāmeghavana** vào thời Phật **Koṇagamana**, nằm trên phía Bắc của thủ đô **Vaḍḍhamāna**; Vua **Samidda** cúng dường vườn này lên Đức Phật (1).

(1) Mhv. xv. 92, 107 ff.

**Mahākapakaraṇa.**-- Một tựa đề khác của **Paṭṭhānappakaraṇa** (*q.v.*) trong Abhidhamma.

**Mahāpaccari.**-- Một Chú giải xưa của Tam Tạng mà **Buddhaghosa** dùng để biên soạn các tài liệu của ông. Thường được dẫn trong **Samantapāsādikā** và luận giải của tài liệu thường được trích dẫn (1). Truyền thuyết nói rằng Chú giải được soạn trên bè nên có tên như vậy.

(1) *E.g.*, Sp. i. 283; iii. 527, 536, 553, 615; iv. 763, 770, 776, 778, 782, 803, 806, 807, 813, 861, 914, 923, etc.

**Mahāpajāpatī Gotamī.**-- Di Mẫu. Trưởng lão ni tối thắng. Bà sanh tại **Devadaha**, trong gia đình **Suppabuddha** (1), và là em của **Mahāmāyā**. Lúc chào đời, cả chị lẫn em đều được tiên tri là sẽ có con làm Chuyển luân vương. Vua **Suddhodana** cưới cả hai bà. Mahāmāyā mạng chung sau khi sanh ra Bồ Tát được bảy ngày, Mahāpajāpatī thay chị chăm sóc cháu; được biết bấy giờ bà có **Nanda**, nhưng giao Nanda cho vú nuôi và đích thân bà cho Bồ Tát bú. Pajāpatī Gotamī quyết định xuất gia lúc Vua Suddhodana băng hà và đợi xin phép Phật; bấy giờ Ngài đang trú tại **Vesālī** (2). Lúc Phật về **Kapilavatthu** để dàn xếp (thành công) vụ tranh chấp nước sông **Rohiṇī** giữa hai dân tộc Sākya và Koliya, Ngài có thuyết **Kalahavivāda Sutta** và thu nhận 500 Thích tử vô Tăng Đoàn. Phu nhân của chư vị do Pajāpatī hướng dẫn đến bạch xin Phật được xuất gia, nhưng Ngài từ chối. Chư vị không nản chí, cứ thí phát, đắp áo vàng, bộ hành Phật đi Vesālī, đến trú xứ Ngài, và bạch xin nữa.

(1) Ap. (ii. 538): cha bà là **Añjana-Sakka** và mẹ bà là **Sulakkhaṇā**. Mhv. (ii. 18): cha bà là **Añjana** và mẹ bà là **Yasodharā**. **Daṇḍapāṇi** và **Suppabuddha** là em bà; cp. Dpv. xviii. 7 f.

(2) Pajāpatī đã là bậc Dự lưu từ lúc nghe **Mahadhammapaala Jātaka** (DhA. i. 97) do Phật thuyết lúc Ngài viếng vua cha.

They arrived with wounded feet at the Buddha's monastery and repeated their request. The Buddha again refused, but **Ānanda** interceded on their behalf and their request was granted, subject to eight strict conditions (3).

After her ordination, Pajāpatī came to the Buddha and worshipped him. The Buddha preached to her and gave her a subject for meditation. With this topic she developed insight and soon after won arahantship, while her five hundred companions attained to the same after listening to the **Nandakovāda Sutta**. Later, at an assembly of monks and nuns in **Jetavana**, the Buddha declared Pajāpatī chief of those who had experience (*rattaññūnam*) (4). Not long after, while at Vesālī, she realized that her life had come to an end. She was one hundred and twenty years old; she took leave of the Buddha, performed various miracles, and then died, her five hundred companions dying with her. It is said that the marvels which attended her cremation rites were second only to those of the Buddha.

It was in the time of **Padumuttara Buddha** that Pajāpatī made her resolve to gain eminence. She then belonged to a clansman's family in **Haṃsavatī**, and, hearing the Buddha assign the foremost place in experience to a certain nun, wished for similar recognition herself, doing many good deeds to that end. After many births she was born once more at Benares, forewoman among five hundred slavegirls. When the rains drew near, five Pacceka Buddhas came from **Nandamūlaka** to **Isipatana** seeking lodgings. Pajāpatī saw them after the Treasurer had refused them any assistance, and, after consultation with her fellowslaves, they persuaded their several husbands to erect five huts for the Pacceka Buddhas during the rainy season and they provided them with all requisites. At the end of the rains they gave three robes to each Pacceka Buddha. After that she was born in a weaver's village near Benares, and again ministered, this time to five hundred Pacceka Buddhas, sons of **Padumavatī** (5).

It is said that once Pajāpatī made a robe for the Buddha of wonderful material and marvellously elaborate. But when it came to be offered to the Buddha he refused it, and suggested it should be given to the Order as a whole.

(3) For details see Vin. ii. 253 ff.; also A. iv. 274 ff. There was some question which arose later as to the procedure of Pajāpatī's ordination, which was not formal. When the nuns discovered this some of them refused to hold the *uposatha* with her. But the Buddha declared that he himself had ordained her and that all was in order (DhA. iv. 149). Her *upasampadā* consisted in acquiescing in the eight conditions laid down for nuns (Sp. i. 242).

(4) A. i. 25.

(5) ThigA. 140 ff.; AA. i. 185 f.; Ap. ii. 529-43.

Lần thứ hai, Phật từ chối. Thấy chư vị với chân sừng vù, áo lấm bụi khổ đau, đứng khóc than ngoài cửa chánh, Tôn giả **Ānanda** bạch xin Phật nhân danh chư vị; Phật đồng ý với điều kiện nữ nhân phải chấp thuận tám kính pháp (3).

Sau lễ thọ giới Tỳ khuru ni, Pajāpatī Gotamī đến đánh lễ Phật và được Ngài cho đề tài thiền, tinh tấn tu tập, làm phát khởi thiền định, đạt thăng trí của vị A-la-hán. Năm trăm nữ tỳ khuru đi theo bà cũng đắc quả A-la-hán nhưng sau khi nghe Phật thuyết **Nandakovāda Sutta**. Sau đó, giữa đại chúng tỳ khuru và tỳ khuru ni, Phật tuyên bố bà là vị nữ đệ tử lâu ngày bậc nhất (*rattaññūnam*) (4). Không lâu sau đó, lúc đang trú tại Vesālī, bà biết mình đến ngày mạng chung; bấy giờ bà đã thọ 120 tuổi. Bà cáo biệt Phật, thi triển thần thông và nhập diệt; 500 tỳ khuru ni theo bà cũng lần lượt mạng chung theo sau đó. Truyền thuyết nói rằng lễ trà tỳ của bà có nhiều kỳ diệu chỉ kém hơn lễ trà tỳ của Phật mà thôi.

Pajāpatī Gotamī phát nguyện đạt sự tối thắng ngay từ thời Phật **Padumuttara**. Bấy giờ bà là ái nữ của một gia đình tộc trưởng ở **Hamsavatī**, được nghe Phật tán thán một vị tỳ khuru ni của Ngài. Sau nhiều kiếp, bà tái sanh ở Benares, hướng dẫn 500 nô tỳ thuyết phục chồng mình cắt năm cốc và cúng dường tứ sự cho năm vị Phật Độc Giác đi từ **Nandamūlaka** đến **Isatapana** để tìm chỗ trú qua mùa mưa và bị chủ ngân khố sở tại từ chối giúp đỡ; sau mùa mưa năm vị Phật đều được dâng y. Sau kiếp ấy, bà tái sanh trong làng thợ dệt và cúng dường lên 500 vị Phật Độc Giác con của **Padumavatī** (5).

Có lần Pajāpatī Gotamī tự tay may y bằng hàng quý dâng Phật, nhưng Phật không nhận mà dạy bà cúng dường cho Tăng Đoàn.

(3) Xem chi tiết trong Vin. ii. 253 ff.; xem thêm A. iv. 274 ff. Có tiếng đồn về cách thức thọ giới (không chánh thức) của Pajāpatī, nên một số tỳ khuru ni không chịu thọ bát quan trai với bà; nhưng Phật tuyên bố chính Ngài truyền giới cho bà (DhA. iv. 149). *Upasampadā* (sự thọ cụ túc giới) của bà bao gồm sự mặc nhận tám kính pháp dành riêng cho tỳ khuru ni (Sp. i. 242).

(4) A. i. 25.

(5) ThigA. 140 ff.; AA. i. 185 f.; Ap. ii. 529-43.

Pajāpatī was greatly disappointed, and Ānanda intervened. But the Buddha explained that his suggestion was for the greater good of Pajāpatī, and also as an example to those who might wish to make similar gifts in the future. This was the occasion for the preaching of the **Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta** (6). The Buddha had a great love for Pajāpatī, and when she lay ill, as there were no monks to visit her and preach to her—that being against the rule—the Buddha amended the rule and went himself to preach to her (7).

Pajāpatī's name appears several times in the Jātakas. She was the mother monkey in the **Cūḷa-Nandiya Jātaka** (8). **Candā** in the **Culla-Dhammapāla** (9), and **Bhikkhudāyikā** (or **Bhikkhudāsikā**) daughter of **Kiki**, king of Benares (10).

Mahāpajāpati was so called because, at her birth, augurers prophesied that she would have a large following; Gotamī was her *gotta*-name (11).

There is a story related of a nurse employed by Pajāpatī and born in Devadaha. She renounced the world with Pajāpatī, but for twenty-five years was harassed by thoughts of lust till, at last, she heard **Dhammadinnā** preach. She then practised meditation and became an arahant (12).

(6) M. iii. 253 ff.; MA. ii. 1001 ff.; this incident is referred to in the Milinda (p. 240 f.).

(7) Vin. iv. 56.

(8) J. ii. 202.

(9) J. iii. 182.

(10) J. vi. 481.

(11) MA. i. 1001; cp. AA. ii. 774.

(12) ThigA. 75 f.

**Mahāpajāpati Sutta.**-- Contains details of the events which led to the admission of women into the Order (1).

(1) A. iv. 274 ff.; cp. Vin. ii. 253 ff.

**Mahāpaññākathā.**-- The first chapter of the Paññāvagga of the **Paṭisambhidāmagga**.

**Mahāpañha Sutta 1.**-- A series of questions and answers forming an epitome of the Buddha's teachings; each question contains one statement (*uddesa*) and one exposition (*veyyākaraṇa*), and so on, up to ten, which consists of ten subjects (*dasa akusalakammāpathā*) put in one group (1). It is probably this sutta which is referred to as the Mahāpañhā in the Aṅguttara Nikāya (2).

(1) A. v. 48 ff.

(2) A. v. 54.

**Mahāpañha Sutta 2.**-- A number of lay devotees of **Kajaṅgalā** visit the **Kajaṅgalā-bhikkhūṇī** (q.v.) and ask her to explain in detail the *Mahāpañhā* as stated by the Buddha. She answers that she has heard neither the explanation of the Buddha nor that of the arahants, but she will explain them according to her own lights, and proceeds to do so. The devotees report her explanation to the Buddha, who praises her wisdom and declares that his own explanation would have been identical (1).

(1) A. v. 54 ff.

Bà rất thất vọng. Thị giả Ānanda bạch Phật và được Ngài giải thích rằng bà nên cúng dường cho Tăng Đoàn để được phước báu nhiều hơn; trong nhân duyên này, Phật thuyết kinh **Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta** (6). Pajāpatī Gotamī rất được Phật quý trọng. Lần nọ, bà bị bệnh và không có vị tỳ khuru nào được phép đến chăm sóc hay thuyết pháp cho bà nghe vì trái giới luật, Phật sửa giới và tự mình đến thuyết pháp (7).

Pajāpatī Gotamī rất thường được nhắc nhở trong nhiều Kinh Bốn Sanh: mẹ khỉ trong **Cūḷa-Nandiya Jātaka** (6); **Candā** trong **Culla-Dhammapāla Jātaka** (9), công chúa của Vua **Kiki** trong **Bhikkhudāyikā** (hay **Bikkhudāsikā**) **Jātaka** (10).

Pajāpatī Gotamī được gọi là Mahāpajāpatī vì bà được tiên đoán lúc chào đời rằng sẽ có một chúng lớn đi theo; Gotamī là tên tộc của bà (11).

Có câu chuyện kể về bảo mẫu của bà ở Devadaha. Bảo mẫu xuất gia theo bà nhưng không giải thoát khỏi dục tham cho đến khi nghe được Trưởng lão **Dhammadinnā** thuyết pháp, phát khởi thiền định, đạt thăng trí, và đắc quả A-la-hán (12).

(6) M. iii. 253 ff.; MA. ii. 1001 ff.; được đề cập trong Milinda (p. 240 f.).

(7) Vin. iv. 56.

(8) J. ii. 202.

(9) J. iii. 182.

(10) J. vi. 481.

(11) MA. i. 1001; cp. AA. ii. 774.

(12) ThigA. 75 f.

**Mahāpajāpatī Sutta.**-- Kể lại các giai thoại đưa đến sự thâm nhận nữ nhân vô Tăng Đoàn; tám kinh pháp được giảng giải (1).

(1) A. iv. 274 ff.; cp. Vin. ii. 253 ff.

**Mahāpaññākathā.**-- Chương 1 của Paññāvagga của **Paṭisambhidāmagga**.

**Mahāpañha Sutta 1.**-- Kinh Những Câu Hỏi Lớn. Hình thức vấn đáp tóm lược giáo pháp của Thế Tôn mà Ngài dạy cho chư tỳ khuru để trả lời cho các Du sĩ ngoại đạo (Phật). Một câu hỏi, một câu tuyên bố, một câu trả lời; hai câu hỏi, hai câu tuyên bố, hai câu trả lời; ba câu hỏi, ..., vân vân cho đến mười để giảng giải mười pháp, từ một pháp (chúng sanh tồn tại nhờ đồ ăn), ... đến mười pháp (mười thiện nghiệp đạo) (1). Có thể kinh này được dẫn như Mahāpañha trong Aṅguttara Nikāya (2).

(1) A. v. 48 ff.

(2) A. v. 54.

**Mahāpañha Sutta 2.**-- Một số cư sĩ địa phương đến viếng Tỳ khuru ni ở **Kajaṅgalā** (q.v.) và bạch hỏi về chi tiết của **Mahapañhā** mà Phật đã thuyết. Bà đáp không được nghe và không được lãnh thọ từ Thế Tôn hay các bậc A-la-hán, nhưng bà có thể trình bày theo ý của bà. Các cư sĩ bạch Phật; Ngài tán thán Tỳ khuru ni ở Kajaṅgalā và bảo rằng Ngài cũng trả lời như vậy (1).

(1) A. v. 54 ff.



**Mahāpañhā.--** A series of questions referred to in the *Āṅguttara Nikāya* (1). See **Mahāpañha Sutta 1**.

(1) A. v. 54.

**Mahāpaṭhavi.--** The name of the Bodhisatta once born as a monkey. In that birth **Devadatta** was a man who earned his living by winnowing grain; he was therefore superior to the Bodhisatta (1).

(1) Mil. 201.

**Mahāpatāpa 1, Mahāpatāpana.--** King of Benares, father of the Bodhisatta in the **Culla Dhammapāla Jātaka** (*q.v.*). He is identified with **Devadatta** (1). He was swallowed up by the earth (1).

(1) J. iii. 182.

(2) DhA. i. 129.

**Mahāpatāpa 2.--** A king of thirty-five kappas ago, a former birth of **Vīra** (or **Niggaṇḍipupphiya**) **Thera** (1).

(1) ThagA. i. 50; Ap. i. 205.

**Mahāpatāpa 3.--** A king of twentyseven kappas ago; a former birth of **Vaṭamsakiya Thera** (1).

(1) Ap. i. 216.

**Mahāpatāpa 4.--** A primeval king, descendant of **Mahāsammata** (1).

(1) Dpv. iii. 7; Mhv. ii. 5; *cp.* Mtu. i. 348.

**Mahāpadāna Sutta.--** The fourteenth sutta of the **Dīgha Nikāya**. It gives an account of the general events attendant on the advent of a Buddha, and gives various facts connected with the Buddhas, with details of seven Buddhas by way of illustration. But it is only the life of **Vipassī**, the first of the seven Buddhas preceding **Gotama**, which is at all elaborately treated. The sutta was preached at the **Karerimaṇḍapa** in **Jetavana**, and was the result of a conversation among the monks, in which they expressed the desire to know something of the births of previous Buddhas (1). It is noteworthy that the **Cullaniddesa** (2) cites the sutta as a typical example of the earlier *Jātakas*. Some regard it as the basis of the *Mahāvastu*. The sutta is held in great esteem and is called in the Commentaries (3) the “King of Suttas” (*Suttantarājā*), because no other sutta contains so many *bhāṇvāras* (one hundred and twenty-six).

(1) D. ii. 654.

(2) p. 80.

(3) *E.g.*, DA. ii. 480.

**Mahāpañhā.--** Các câu hỏi nói trong Aṅguttara Nikāya (1). Xem **Mahāpañha Sutta [1]**.

(1) A. v. 54.

**Mahāpaṭhavi.--** Bồ Tát lúc sanh làm khỉ. Bấy giờ **Devadatta** sống bằng nghề săn lúa; ông có vị thế cao hơn Bồ Tát vậy (1).

(1) Mil. 201.

**Mahāpatāpa 1, Mahāpatāpana.--** Vua trị vì Benares, phụ vương của Bồ Tát trong **Culla Dhammapāla Jātaka (q.v.)**. Ông chỉ **Devadatta** (1). Ông bị đất nuốt.

(1) J. iii. 182.

**Mahāpatāpa 2.--** Nhà vua vào 35 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão **Vira** (hay **Niggunḍipupphiya**) (1).

(1) ThagA. i. 50; Ap. i. 205.

**Mahāpatāpa 3.--** Nhà vua vào 27 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão **Vaṭamsakiya** (1).

(1) Ap. i. 216.

**Mahāpatāpa.--** Nhà vua thời cổ sơ, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1).

(1) Dpv. iii. 7; Mhv. ii. 5; cp. Mtu. i. 348.

**Mahāpadāna Sutta.--** Trường Bộ Kinh Số 14: Kinh Đại Bốn. Pháp thoại về tiền thân của bậc Chánh Đẳng Giác và chi tiết của bảy vị Phật; chi tiết của Phật **Vipassī** (ngay trước Phật **Gotama**) được đặc biệt khai triển. Kinh được Phật thuyết tại **Karerimaṇḍapa** trong **Jetavana** cho chư tỳ khuru đang tụ họp thảo luận về vấn đề này (1). Kinh Mahāpadāna được **Cullaniddesa** (2) xem như một ví dụ của những Kinh Bốn sanh tiền khởi (earlier Jātakas). Kinh cũng được xem như căn bản của Mahāvastu. Nhiều Chú giải (3) tôn kinh này là “Vua Kinh, *Suttantarājā*) vì không có kinh nào có nhiều (126) tụng phẩm (*bhāṇavāra*) như kinh này.

(1) D. ii. 654.

(2) p. 80.

(3) E.g., DA. ii. 480.

**Mahāpaduma 1.**-- A **Pacceka Buddha**, chief of five hundred Pacceka Buddhas, all sons of **Padumavatī**. He alone was born of his mother's womb, the others being *samsedajā*. After Padumavatī's rivals (1) had placed the children in caskets which they launched down-stream, they announced to the king that Padumavatī was a non-human and had given birth to a log of wood. He expelled her from the palace, and as she wandered about in the streets, deprived of all her glory, an old woman had pity on her, took her home, and looked after her. The king was bathing in the river when the caskets containing the children got entangled in his nets, and, having taken them out and unlocked them, he found the babes inside, together with a letter from **Sakka** saying that they were the children of Padumavatī. The king hastened back to his palace and issued a proclamation that anyone finding Padumavatī would receive one thousand as reward. On Padumavatī's suggestion, the old woman, her protector, offered to find her, and Padumavatī then revealed herself. She was conducted back to the palace in all glory, and her five hundred rivals were given to her as slaves. She had them freed, and appointed them as nurses to look after her children, except Paduma (called Mahāpaduma), whom she nursed herself. When Mahāpaduma and his brothers reached the age of sixteen, they went one day to the park, where they were impressed by the appearance of old and faded lotus among the fresh ones growing in the pond, and developing this topic of thought, they became Pacceka Buddhas and went to **Nandamūla**-cave. Padumavatī died of grief at the loss of all her sons and was reborn in a labourer's family. She married, and, one day, while taking gruel to her husband, she saw eight Pacceka Buddhas (her sons in a previous birth) travelling through the air and descending near to where she stood. She gave them the food intended for her husband and invited them for the next day. The next day all the five hundred came to do honour to their mother and to accept her entertainment. She fed them all and offered flowers to them (2). Afterwards Mahāpaduma and his brothers were entertained by **Nanda**, king of Benares, and his queen (who in their last birth were **Mahā Kassapa** and **Bhaddā Kāpiānī**). They stayed in the royal park during the rains, and, one day, when the king was away, the queen visited them and found them dead (3).

(1) For the earlier part of their story see s.v. **Uppalavaṇṇā**.

(2) ThigA. 185 ff.

(3) ThagA. ii. 140 f.; SA. ii. 142; AA. i. 98, 190 ff.; MA. ii. 889.

**Mahāpaduma.**-- Phật Độc Giác, **Pacceka Buddha**, Huynh trưởng của 500

Phật Độc Giác con của Hoàng hậu **Padumavī**. Ông là người duy nhất sanh ra từ bụng mẹ, còn chư vị kia là thấp sanh (*saṃsedejā*). Vì ganh tị, bà bị phao vu là một phi nhân sanh ra khúc cũi (trong lúc các con bà bị thả trôi sông), và bị vua đuổi ra khỏi hoàng cung. Trong lúc lang thang, bà được một bà già đem về dưỡng nuôi. Một hôm, nhà vua bắt gặp cái rương lạ trôi mắc vào lưới chỗ ông đang tắm, vớt lên, mở ra, và thấy bé con cùng dòng chữ của Thiên chủ **Sakka** báo cho biết đó là con của Hoàng hậu Padumavātī. Về triều, nhà vua hạ chiếu tướng thưởng một ngàn đồng cho ai tìm ra Padumavātī. Padumavātī nói cho mẹ nuôi biết ông tích mình. Bà được lãnh thưởng, còn Hoàng hậu được hồi cung và được cấp cho 500 nô lệ là 500 người từng vu khống bà. Bà phóng thích tất cả và dùng họ làm vú em dưỡng nuôi các con bà; riêng Mahāpaduma được bà đích thân cho bú mớm. Thấm thoát tất cả khôn lớn và lên 16. Một hôm, các vương tử ra ngự yến chơi, thấy hoa sen tàn cạnh hoa sen đang nở tốt tươi, phát khởi thiền chứng, đạt thắng trí, tự giải thoát thành Phật Độc Giác, và kéo nhau lên động **Nandamūla**. Hoàng hậu trông con, héo mòn và mạng chung. Bà tái sanh làm con của một gia đình nông dân. Lần nọ, trên đường đem cơm cho chồng, bà thấy tám vị Phật Độc Giác (con bà trong kiếp trước), cúng dường hết phần cơm của chồng và thỉnh chư vị trở lại. Hôm sau, tất cả 500 vị Phật Độc Giác đến; bà cúng dường thực phẩm và dâng hoa (2). Sau đó, chư vị được Vua **Nanda** và Hoàng hậu thành Bārāṇasī (tiền thân của **Mahā Kassapa** và **Bhaddā Kāpilāni**) cúng dường. Chư vị sống trong ngự yến suốt mùa mưa. Một hôm, Hoàng hậu ra viếng và thấy các Ngài đều mạng chung (3).

(1) Đoạn đầu của câu chuyện, xem s.v. **Uppalavaṇṇa**.

(2) ThigA. 185 ff.

(3) ThagA. ii. 140 f.; SA. ii. 142; AA. i. 98, 190 ff.; MA. ii. 889.

**Mahāpaduma 2.--** A prince of **Kumudanagara**. **Soṇa Thera**— who harboured enmity against **Piyadassī Buddha**, just as **Devadatta** did against **Gotama**—persuaded Paduma to kill his father, and devised various schemes for killing the Buddha, all of which failed. In the end he sent his elephant **Doṇamukha**, drunk with toddy, to attack the Buddha, who, however, subdued the animal (1).

(1) BuA. 174; *cp.* **Ajātasattu**.

**Mahāpaduma 3.--** A **Pacceka Buddha**. In the time of **Kassapa Buddha** he was a monk, but was later reborn as a Treasurer of Benares, in which life he committed adultery and was reborn in hell. Later, he became the daughter of a treasurer and was given in marriage. But, owing to her former misdeeds, her husband did not care for her and went with another woman to the fair. One day, however, she begged her husband to take her, and he told her to make preparations. This she did, and on the day of the feast, hearing that her husband had already gone to the park, she followed him with her servants, taking the food and drink she had prepared. On the way she met a **Pacceka Buddha**, descended from her carriage, filled his bowl with food, placing a lotus on the top, and then offered him a handful of lotus. When her gift was accepted, she made a vow that she should be born in a lotus and be of a lotus colour, should become a man and attain the deliverance of **Nibbāna**. Her body instantly became beautiful, and her husband, who suddenly remembered her, sent for her, and from then on loved her exceedingly. After death she was born in a lotus in the deva-world and was called **Mahāpaduma**. In his next birth, at the suggestion of **Sakka**, he was born in a lotus in the park of the king of Benares, whose queen was childless. She saw the lotus in the pond, and conceiving a great affection for it, picked it and found the child within as if in a casket. She adopted the child and brought him up in great luxury. One day, while playing outside the palace gates, he saw a **Pacceka Buddha** and warned him not to enter the palace as they pressed all who entered to eat and drink. The **Pacceka Buddha** turned away, and the boy was filled with remorse at the idea that the **Pacceka Buddha** should be offended, and went to his lodging, riding on an elephant, to ask his forgiveness. On the way he descended from the elephant and went on foot. Arrived near the dwelling of the **Pacceka Buddha**, he dismissed his attendants and went on alone. He found the **Pacceka Buddha**'s cell empty, and, sitting down, developed insight and became a **Pacceka Buddha**. When his attendants came for him, he declared his attainment. His verse is included in the **Khaggavisāṇa Sutta** (1).

(1) SN. vs. 39; SNA. i. 76 ff.

**Mahāpaduma 2.--** Vương tử ở **Kumudanagara**. Trưởng lão **Soṇa** sanh tâm thù hận Phật **Piyadassī** (như **Devadatta** đối với Phật Gotama), khuyến dụ **Paduma** giết vua cha và lập mưu hại Phật; nhưng ông không thành công. Sau cùng, ông thả voi **Doṇamukha** say rượu tấn công Phật; nhưng Phật hàng phục được voi (1).

(1) BuA. 174; cp. *Ajātasattu*.

**Mahāpaduma 3.--** Phật Độc Giác. Các tiền kiếp của Ngài được kể như sau: tỳ khuru vào thời Phật **Kassapa**; chủ ngân khố ở Benares, phạm tội dâm loạn; bị đoạ địa ngục; con gái của chủ ngân khố bị chồng hắt hủi bỏ đi lễ hội với một người đàn bà khác. Một hôm nàng xin chồng đưa đi lễ hội, chàng ưng thuận nhưng bỏ đi trước lúc nàng đang sửa soạn; nàng đi theo với nô tỳ đem theo thức ăn và đồ uống. Dọc đường, nàng cúng dường lên một vị Phật Độc Giác thực phẩm và một bó hoa sen. Phật nhận và nàng phát nguyện được tái sanh trong hoa sen, có da màu cánh sen, được làm nam nhi, và được giải thoát. Nàng bỗng hoá ra xinh đẹp, được chồng tìm và yêu tha thiết. Sau khi thân hoại mạng chung, nàng sanh lên cõi Thiên trong một hoa sen và được mệnh danh là **Mahāpaduma**. Trong hiện kiếp, theo lời đề nghị của Thiên chủ **Sakka**, ông xuống thế, sanh ra trong một hoa sen nở trong ngự uyển của vua thành Benares. Một hôm, Hoàng hậu ra hái hoa và bắt gặp bé trong hoa sen. Bà đem về cung nuôi làm dưỡng tử vì bà không con. Ngày nọ, Hoàng tử đang chơi trước cổng hoàng cung thấy vị Phật Độc Giác, cảnh báo Ngài không nên vào cung sợ Ngài sẽ bị ép uống rượu. Phật đi ra. Hoàng tử hối hận đã làm Phật giận nên tìm đến tận am thất Ngài để xin lỗi. Lúc gần tới nơi, chàng xuống voi, bộ hành, đi một mình (không có tùy tùng) vô am. Thấy am trống vắng, chàng ngồi tham thiền, đạt thắng trí và thành Phật Độc Giác. Kệ của Độc Giác Phật Mahāpaduma được kể trong **Khaggavisāṇa Sutta** (1).

(1) SN. vs. 39; SNA. i. 76.

**Mahāpaduma 4.--** An elephant, belonging to **Devānampiyatissa**, which, with **Kuñjara**, drew the plough that marked the boundaries of the **Mahāvihāra** (1).

(1) Mbv. 134.

**Mahāpaduma Thera 5.--** Preacher of **Jātakas** (*Jātakabhāṇaka*). When **Īlanāga** was in **Rohaṇa**, after fleeing from the capital, he heard the **Kapi Jātaka** from Mahāpaduma, who lived in **Tulādhāra-vihāra**, and was greatly pleased (1).

(1) Mhv. xxxv. 30.

**Mahāpaduma 6.--** One of the chief Theras present at the Foundation Ceremony of the **Mahā Thūpa** (1). See also **Paduma**.

(1) MT. 524.

**Mahāpaduma Thera 7.--** Of Ceylon. Famous for his knowledge of the Vinaya. He was a pupil of **Upatissa** and colleague of **Mahāsumma** (1). Mahāpaduma's opinions are often quoted in the **Samantapāsādikā** (2).

Once, when **Vasabha's** queen was ill, a woman of the court was sent to Mahāpaduma for a remedy, he being evidently skilled in medicine. The Thera would not prescribe, but explained to his fellowmonks what should be done in the case of such an illness. The remedy was applied in the ease of the queen and she recovered. Later, she visited the Thera, and offered him three robes and a medicine chest containing three hundred *kaḥāpaṇas*; this she placed at his feet, requesting that he should offer flowers in her name. The Elder accepted the gift and spent the money on offerings of flowers (3).

(1) Sp. i. 263.

(2) i. 184, 283; ii. 368, 471; iii. 536, 538, 588, 596, 609, 644, 651, 683, 715; iv, 819, 827, etc.

(3) Sp. ii. 471.

**Mahāpaduma 8.--** The Bodhisatta. See the **Mahāpaduma Jātaka**.

**Mahāpaduma Jātaka (No. 472).--** The Bodhisatta was once born as **Mahāpaduma**, son of **Brahmadatta**, king of Benares. When Paduma's mother died, his father took another wife. On one occasion the king had to leave the city to quell a border rising, and, thinking the dangers too great to take his queen with him, he entrusted her to the care of Paduma. The campaign was victorious. In the course of making arrangements for the celebration of his father's return, Paduma entered the queen's apartments. She was struck by his amazing beauty, and fell in love with him, inviting him to lie with her.

**Mahāpaduma 4.--** Vương tượng của Vua **Devanampiyatissa**, được dùng chung với Vương tượng **Kuñjara** để kéo cày đánh dấu ranh giới *simā* của **Mahāvihara** (1).

(1) Mbv. 134.

**Mahāpaduma Thera 5.--** Trưởng lão tụng đọc kinh Bốn sanh (*Jātakabhāṇaka*) tại tịnh xá **Tulādhāra**. Lúc bốn tẩu khỏi kinh đô, Vua **Ilanāga** được nghe Trưởng lão tụng đọc **Kapi Jātaka** và rất hoan hỷ (1).

(1) Mhv. xxxv. 30.

**Mahāpaduma 6.--** Một trong vị Đại Trưởng lão có mặt trong lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1). Xem **Paduma**.

(1) MT. 524.

**Mahāpaduma Thera 7.--** Trưởng lão ở Sri Lanka lâu thông Vinaya, học trò của **Upatissa**, và bạn đồng phạm hạnh của Trưởng lão **Mahāsumma** (1). Ý kiến của ông thường được trích dẫn trong **Samantapāsādikā** (2).

Một thời, Trưởng lão được Hoàng hậu **Vasabha** đang lâm bệnh cử người đến hốt thuốc (ông giới về y vậy). Ông không kê toa nhưng giảng giải cho chư tỳ khưu bạn phải làm gì trong trường hợp như vậy. Hoàng hậu ứng dụng, hết bệnh, đến cúng dường Trưởng lão một tử thuốc đựng 300 *kaḥāpana*; bà đặt tử dưới chân ông với lời yêu cầu ông cúng dường hoa nhân danh bà. Trưởng lão nhận quà và dùng tiền mua hoa cúng dường (3).

(1) Sp. i. 263.

(2) i. 184, 283; ii. 368, 471; iii. 536, 538, 588, 596, 609, 644, 651, 683, 715; iv. 819, 827, etc.

(3) Sp. ii. 471.

**Mahāpaduma 8.--** Bồ Tát. Xem **Mahāpaduma Jātaka**.

**Mahāpaduma Jātaka (No. 472).--** Chuyện Vương Tử Liên Hoa. Một thời, Bồ Tát sanh làm vương tử Paduma của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Vương tử có một mẹ kế sau khi mẹ ông mạng chung. Trong lúc vua cha ra biên cương dẹp loạn, vương tử được giao cho nhiệm vụ chăm lo kế mẫu mình. Bà kế mẫu đắm say uy nghi của chàng và muốn cùng chàng ái ân, nhưng chàng cự tuyệt.



On his indignant refusal, she feigned illness, and, on the return of the king, falsely accused him of having illtreated her. The king gave orders, in spite of the protestations of the people, that Paduma should be thrown from the "Robbers' Cliff." The deity of the mountain saved his life and entrusted him to the care of the Nāga-king, who took him to his abode, where he stayed for one year. Paduma then went to the **Hīmālaya** and became an ascetic. The king heard of this and went to offer him the kingdom, but it was refused by Paduma. The king, convinced of the falsity of the charge brought against Paduma, caused the queen to beflung from the Robbers' Cliff.

The story was related in reference to **Ciñcamāṇavikā's** false accusations against the Buddha. Ciñcā was the wicked queen, **Devadatta** the king, **Sāriputta** the deity, and **Ānanda** the Nāga (1)  
(1) J. iv. 187-96; DhA. iii. 181 ff.

**Mahāpadesa Sutta.**-- Preached at the **Ānanda-cetiya** in **Bhoganagara**. The Buddha tells the monks of the four *mahāpadesā* to be respected by them. If a monks says he has a certain teaching direct from the Buddha himself, his statement should be compared with the rest of the Vinaya and Dhamma; if these do not agree, it should be rejected; if they do, accepted. The same applies to that which is said to have been learnt from a group of monks led by a Thera from a body of senior monks residing in a certain place, or from a single senior monk, proficient in the Dhamma, the Vinaya, and the *Mātikā* (1).

(1) A. ii. 167 ff.; the sutta is incorporated in the **Mahāparinibbāna Sutta** (D. ii.123 ff)

**Mahāpadhānaghara.**-- A monastic building in **Anurādhapura**, where **Buddhaghosa** went to learn the Sinhalese Commentaries under **Saṅghapāla** (1). **Dāṭhopatissa II.** gave the village of **Mahāgalla** for its maintenance (2).

(1) Cv. xxxvii. 232.

(2) *Ibid.*, xlv. 27.

**Mahāpanāda 1.**-- Son of **Suruci** and king of **Mithilā**. He owned a palace one hundred storeys high, all of emerald; it was one thousand bowshots (twenty-five leagues) high and sixteen broad and held six thousand musicians. Mahāpanāda was a previous birth of **Bhaddaji**. See the **Mahāpanāda Jātaka** and also s.v. **Kosalā**.

**Mahāpanāda 2.**-- A primeval king, descendant of **Mahāsammata** (1).

(1) Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 7.

Lúc vua cha trở về, bà giả đau rồi vu khống chàng đã đối xử bà tệ bạc. Chàng bị vua cha ra lệnh đem thả xuống “vực của bọn trộm cướp,” bất chấp lời phản đối của thần dân. Vị thần sở tại cứu Vương tử và chàng được giao cho Xà vương nuôi dưỡng trong một năm. Sau đó chàng lên Hy Mã Lạp Sơn làm ẩn sĩ. Về sau, được người kiếm lâm báo tin, nhà vua lên núi tìm Vương tử, nhưng ông từ chối trở về triều. Hối và biết rằng Hoàng hậu chia lìa tình phu tử, nhà vua cho đem bà quăng xuống hố dành cho bọn cướp, và từ đó ông trị vì theo chánh pháp.

Chuyện kể về **Ciñcamāṇavikā** vu khống Phật thông gian với nàng. Nhận diện tiền thân: Hoàng hậu chỉ Ciñca; nhà vua chỉ **Devadatta**; thần núi chỉ **Sāriputta**; Xà vương chỉ **Ānanda** (1).

(1) J. iv. 187-96; DhA. iii. 181 ff.

**Mahāpadesa Sutta.**-- Do Phật thuyết tại điện **Ānanda** ở **Bhoganagara**, về bốn căn cứ địa (*mahāpadesa*) và dạy chư vị tỳ khưu nên khéo tác ý. Nếu có tỳ khưu nói rằng, đối diện với Thế Tôn, ông được nghe và lãnh thọ Pháp, Luật và lời dạy của bậc Đạo sư, thì phải đem câu nói ấy so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật; nếu không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thì nên bác bỏ; ngược lại, thì nên nhận (căn cứ địa 1). Cũng vậy đối với câu nói rằng đã học được tại trú xứ có Tăng chúng ở với vị Thượng toạ thủ chúng, ... (căn cứ địa 2), hay tại trú xứ có nhiều tỳ khưu trưởng lão ở, ... (căn cứ địa 3), hay tại trú xứ có bậc trưởng lão được trao truyền kinh điển, trì Pháp, trì Luật, trì Toát yếu (*Mātikā*), ... (căn cứ địa 4) (1).

(1) A. ii. 167 ff.; kinh này được kết hợp (incorporated) trong **Mahāparinibbāna Sutta** (D. ii. 123 ff).

**Mahāpadhānaghara.**-- Tự viện trong **Anurādhapura**, nơi **Buddhaghosa** đến theo học với Trưởng lão **Saṅghapāla** về các Chú giải tiếng Sri Lanka (1). Tự viện được Vua **Dāṭhopatiṣṣa II** cúng dường làng **Mahāgalla** (2).

(1) Cv. xxxvī. 232.

(2) *Ibid.*, xlv. 27.

**Mahāpanāda 1.**-- Hoàng tử của Vua **Surici**, và là vua trị vì thành **Mithilā**. Ông có một cung điện 100 tầng, làm bằng ngọc lục bảo (emerald), cao 1000 tầm tên bắn (25 lý), rộng 16 tầm tên bắn, có thể chứa 6000 nhạc công. Ông là tiền thân của **Bhaddaji**. Xem **Mahapanāda Jātaka** và s.v. **Kosalā**.

**Mahāpanāda 2.**-- Vì vua của thời sơ khai, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1).

(1) Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 7.

**Mahāpanāda Jātaka (No. 264).**-- The story of **Mahāpanāda**, given in the **Suruci Jātaka (q.v.) (1)**.

(1) Cp. Dvy. 56 ff.

**Mahāpanālagāma.**-- A village of **Rohaṇa** in Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I (1)**.

(1) Cv. lxxv. 47.

**Mahāpanthaka Thera.**-- The elder brother of **Cūlapanthaka (q.v.)** and grandson of **Dhanasetṭhi** of **Rājagaha**. He went with his grandfather to hear the Buddha preach, won faith, and entered the Order. He became skilled in the Doctrine, and, in due course, received higher ordination and became an arahant, with special proficiency in the four *arupajhānas*. Later, he was declared pre-eminent among those skilled in the evolution of consciousness (*saññāvivattaṭṭakusalānaṃ*) (1).

His resolve to win such eminence was made in the time of **Padumuttara Buddha** when he heard a monk similarly honoured by the Buddha (2).

A set of verses uttered by him in the joy of attainment is included in the Theragāthā (3).

(1) A. i. 24.

(2) ThagA. i. 490 f.; AA. i. 118 f.; details about Mahāpanthaka are given s.v. **Cūlapanthaka**. They are to be found in J. i. 114 ff.; DhA. i. 241 ff.

(3) Thag. vss. 510-17.

**Mahāpapāta.**-- A mountain in the **Himālaya** where all **Pacceka Buddhas** die. When the time comes for a Pacceka Buddha to die, he goes there, throws into the precipice below the bones of the Pacceka Buddha who died last, and then sits down on the special seat to die himself (1).

(1) SNA. i. 129.

**Mahāpabbata 1.**-- The state elephant of **Eḷāra (1)**.

(1) Mhv. xxv. 57.

**Mahāpabbata 2.**-- A mountain in **Rohaṇa** in Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I (1)**.

(1) Cv. lxxv. 158.

**Mahāparakkama Thera.**-- He belonged to Taungu in Burma, and settled the dispute regarding the monks being allowed to drink the fermented juices of the coconut palm. He wrote the *Surāvinicchaya*, a book dealing with this subject (1).

(1) Sas., p. 81.

**Mahāpanāda Jātaka (No. 264).**-- Chuyện Đại Vương Panāda. Chuyện đề cập kể trong **Surici Jātaka (q.v.)** (1).

(1) Cp. Dvy. 56 ff.

**Mahāpanālagāma.**-- Làng trong xứ **Rohāṇa**, Sri Lanka. làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 47.

**Mahāpanthaka Thera.**-- Anh của **Cūlapanthaka (q.v.)** và là cháu ngoại của Chủ ngân khố **Dhana** ở **Rājagaha**. Ông đi với ông ngoại đến nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, gia nhập Tăng Đoàn. Ông thiện xảo về giáo lý và bốn thiền, được truyền cụ túc giới, và về sau đắc quả A-la-hán. Ông được Phật tuyên bố là vị tỳ khuru tối thắng về tâm thắng tiến (*saññāvivattaṭṭakusalānam*) (1).

Phát nguyện được tối thắng về tâm thắng tiến của ông khởi phát từ thời Phật **Padumuttara** lúc ông nghe Phật tán thán một đệ tử như vậy (2).

Trong Theragāthā (3) có kệ của ông hoan hỷ nói về sự chứng đắc của mình.

(1) A. i. 24.

(2) ThagA. i. 490 f.; AA. i. 118 f.; chi tiết về Mahāpanthaka được kể trong s.v. **Cūlapanthaka**. Cả hai được đề cập trong J. i. 114 ff.; DhA. i. 241 ff.

(3) Thag. vs. 510- 17.

**Mahāpabbata.**-- Vương tượng của Vua **Elāra** (1).

(1) Mhv. xxv. 57.

**Mahāpabbata.**-- Ngọn núi trong xứ **Rohāṇa**, Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 158.

**Mahāparakkama Thera.**-- Ông thuộc Tangu ở Myanmar, từng giải quyết việc cho phép tỳ khuru dùng nước dừa lên men, và có soạn **Surāvinicchaya** về vấn đề này (1).

(1) Sās., p. 81.

**Mahāparinibbāna Sutta.**-- The sixteenth sutta of the **Dīgha Nikāya**. It contains a more or less detailed account of the last year of the Buddha's life. It also contains, besides other matter, a prophecy of the greatness of **Pāṭaliputta** and the contemplated attack on the **Vajjians** by **Ajātasattu**, details of the seven conditions of welfare of the Order, the lineage of faith (*ariyavaṃsa*), eight causes of earthquake, the last meal of the Buddha, the four places of pilgrimage, the four great authorities (*mahāpadesa*), the obsequies of a king, the erection of cetiyas, the previous history of **Kusinārā**, the Buddha's death and cremation, the distribution of the Relics by **Doṇa**, and the erection of the Thūpas over the Relics (1).

(1) D. ii. 72 ff.

**Mahāparivāra Thera.**-- An arahant. In the time of **Vipassī Buddha** he was a Yakkha chief and, seeing the Buddha enter Bandhumatī with a large following of monks, offered his upper garment and worshipped him. The earth trembled with the force of his wish. Fifteen kappas ago he was king sixteen times under the name of **Vāhana** (1). He is probably identical with **Pakkha Thera** (2).

(1) Ap. i. 146 f.

(2) ThagA. i. 144 f.

**Mahāpariveṇa.**-- A building attached to the **Jetavana-vihāra** at **Anurādhapura** (1). **Aggabodhi I.** built the **Bhinnorudīpa-vihāra** and gave it, with endowments, to an incumbent of the Mahāpariveṇa (2) while **Aggabodhi VII.** enlarged the pariveṇa by the addition of a *pāsāda* (3). This was later destroyed by fire and rebuilt by **Sena I** (4).

(1) Cv. i. 67.

(2) *Ibid.*, xlii. 26.

(3) *Ibid.*, xlviii. 65.

(4) *Ibid.*, i. 67.

**Mahāpalobhana Jātaka (No. 507).**-- The story is the same in all details as that of the **Cullapalobhana Jātaka** (*q.v.*). The name of the Bodhisatta is **Anitthagandha** (1).

(1) J. iv. 468-73.

**Mahāpaharaṇī.**-- A channel branching off from the Mahāvālukagaṅgā and constructed by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 52.

**Mahāpānadīpa.**-- A monastery in **Pulattipura** built by **Aggabodhi III** (1).

(1) Cv. xlv. 122.

**Mahāpāragā.**-- A class of devas present at the preaching of the **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 26.

**Mahāparinibbāna Sutta.**-- Trường Bộ Kinh Đại Niết Bàn, Số 16, kể chi tiết của những năm sau cùng của cuộc đời Đức Phật. Kinh đề cập đến lời tiên tri về sự phồn vinh của thủ đô xứ **Magadha** là **Paṭaliputta**, về sự dự tính chinh phục dân **Vajji** của Vua **Ajātasattu**, về bảy pháp bất thối của Tăng Đoàn, về bốn *ariyavaṃsa* (bốn truyền thống bậc Thánh), về tám nhân duyên rung động của địa cầu, về bữa thọ thực sau cùng của Phật, về bốn Thánh tích để chiêm ngưỡng và tôn kính, về bốn *mahāpadesa* (bốn điều tham chiếu), về pháp táng thân vị Chuyển luân Thánh vương, về việc Bà-la-môn **Doṇa** phân chia xá lợi, về việc kiến tạo đền thờ, vân vân (1).

(1) D. ii. 72 ff.

**Mahāparivāra Thera.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Vipassī** ông là Thủ trưởng Dạ-xoa, từng đánh lễ và cúng dường Phật thượng y của ông, lúc thấy Ngài tiến vô Bandhumatī với với đại chúng tỳ khuru; địa cầu rung chuyển vì lực nguyện cầu của ông. Vào 15 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Vāhana** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Pakkha** (2).

(1) Ap. i. 146 f.

(2) ThagA. i. 144 f.

**Mahāpariveṇa.**-- Kiến trúc nối liền với **Jetavana-vihara** trong thành **Anurādhapura** (1). Vua **Aggabodhi I** xây tịnh xá **Bhinnorudīpa** và cúng dường tịnh xá với nhiều hiện dâng khác lên vị Trưởng lão thường trú trong **Mahāpariveṇa**. Về sau *pariveṇa* được Vua **Aggabodhi VII** nói rộng bằng cách thêm một *pāsāda* (3). Mahāpariveṇa được Vua **Sena I** kiến tạo lại sau một trận hoả hoạn lớn (4).

(1) Cv. i. 67.

(2) *Ibid.*, xlii. 26.

(3) *Ibid.*, xlviii. 65.

(4) *Ibid.*, i. 67.

**Mahāpalobhana Jātaka (No. 507).**-- Giống **Cullapapalobhana Jātaka** (*q.v.*). Tên của Bồ Tát là **Anitthagandha** (1).

(1) J. iv. 468-73.

**Mahāpaharaṇi.**-- Con kinh tế từ sông **Mahāvākukagaṅga** do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo (1).

(1) Cv. lxxix. 52.

**Mahāpānadīpa.**-- Tự viện do **Aggabodhi III** kiến tạo trong **Pulattthipura** (1).

(1) Cv. xlv. 122.

**Mahāpāragā.**-- Một bậc chư Thiên có dự buổi Phật thuyết kinh **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 26.

**Mahāpāla**-- The original name of **Cakkhupāla** (1) (*q.v.*).

(1) DhA. i. 4.

**Mahāpāli 1**-- A refectory built by **Devānampiyatissa** at **Anurādhapura**, for the use of the monks (1). Various kings provided special food to be distributed there—*e.g.*, **Upatissa II.**, who sent food prepared for him in the palace (2), and himself ate of the food left over after the distribution (3). **Mahānāma** enlarged the building (4), as did **Siiāmeghavana** (5) and **Udaya II** (6). **Dhātusena** instituted distribution of rice (7), while **Aggabodhi II.** added to the hall and set up a stone-canoe (*bhattanāvaṃ*) for the distribution of rice (8). After his victory, **Kassapa II.**, by way of celebration, held a special almsgiving at the Mahāpāli (9). **Dāthopatissa II.** distributed there clothing, rice, sour milk, milk and milk-rice on *uposatha* days (10). **Mahinda I.** gave ten cartloads of food (11), and **Aggabodhi IX.** distributed daily an amount of rice equal in weight to his own body (12). The **Coliyans** burnt down the building, and the last we hear of it is its restoration by **Mahinda IV** (13).

(1) Mhv. xx. 23.

(2) Cv. xxxvii. 181; so did King **Siiākāla** (Cv. xli. 28).

(3) *Ibid.*, xxxvii. 203.

(4) *Ibid.*, 211.

(5) *Ibid.*, xlv. 65.

(6) *Ibid.*, li. 132.

(7) *Ibid.*, xxxviii. 41.

(8) *Ibid.*, xlii. 67; **Aggabodhi I.** had already given a canoe of bronze (Cv. xlii. 33).

(9) *Ibid.*, xlv. 1.

(10) *Ibid.*, 25.

(11) *Ibid.*, xlviii. 34.

(12) *Ibid.*, lxix. 78.

(13) *Ibid.*, liv. 45.

**Mahāpāli 2**-- A monastic building, probably a refectory, built by **Aggabodhi**, son of **Mahātissa**, at **Mahāgāma** (1).

(1) Cv. xlv. 42.

**Mahāpiṅgala**-- King of Benares, father of the Bodhisatta. He is identified with **Devadatta**. See the **Mahāpiṅgala Jātaka**.

**Mahāpiṅgala Jātaka (No. 240)**-- **Mahāpiṅgala** was once king of Benares; he was extremely wicked and quite pitiless. When he died the people were delighted, and burnt his body with one thousand cartloads of wood amidst great festivity. They then elected his son, the Bodhisatta, as king. He noticed that while all others rejoiced, the palace doorkeeper wept, and inquired the reason. The man replied that Mahāpiṅgala would strike him on the head in passing eight times a day. He was sure, he would treat **Yama** in like fashion, and would be banished from hell and return to his palace where he would again start to assault him. The Bodhisatta told the man it would be quite impossible for Mahāpiṅgala to rise from hell.

The story was told in reference to the great joy shown by multitudes of people at the death of **Devadatta**. Devadatta is identified with Mahāpiṅgala (1).

(1) J. ii. 239 ff.; DhA. i. 126 f.

**Mahāpāla.**-- Tên tiên khởi của **Cakkhupāla** (q.v.) (1).

(1) DhA. i. 4.

**Mahāpālī 1.**-- Trai đường do Vua **Devanampiyatissa** xây trong **Anurādhapura** để các tỳ khuru sử dụng (1). Trai đường được nhiều nhà vua cúng dường: **Upatissa II** tự tay nấu thức ăn (2) và ăn của thừa sau khi cúng dường (3); **Mahānāma** (4), **Silāmeghavana** (5) và **Udeya II** (6) nói rộng trai đường; **Dhātusena** lập lệ cúng dường cơm (7); **Aggabodhi II** nói rộng và tạc một xường bằng đá (*bhattanāvaṃ*) để cúng dường cơm (8). **Kassapa II** lập trai đàn đặc biệt tại Mahāpālī sau khi chiến thắng (9); **Dāṭṭhapatissa II** cúng dường y, gạo, sữa chua, sữa và cháo sữa trong những ngày Bồ tát (10); **Mahinda I** cúng dường mười xe đầy thực phẩm (11); **Aggabodhi IX** cúng dường mỗi ngày một lượng cơm bằng sức nặng của ông (12); **Mahinda IV** xây lại sau khi trai đường bị quân **Coḷa** thiêu rụi (13).

(1) Mhv. xx. 23. (2) Cv. xxxvii. 181; Vua **Silākāla** cũng tự tay nấu (Cv. xli. 28).

(3) *Ibid.*, xxxvii. 203.

(4) *Ibid.*, 211.

(5) *Ibid.*, xlv. 65.

(6) *Ibid.*, li. 132.

(7) *Ibid.*, xxxviii. 41.

(8) *Ibid.*, xlii. 67; **Aggabodhi I** đã có cúng dường một xường bằng đồng thiếc.

(9) *Ibid.*, xlv. 1.

(10) *Ibid.*, 25.

(11) *Ibid.*, xlviii. 34.

(12) *Ibid.*, lxix. 78.

(13) *Ibid.*, liv. 45.

**Mahapālī 2.**-- Có thể là một trai đường do vương tử của Vua **Mahātissa** là Vua **Aggabodhi** xây tại **Mahāgāma** (1).

(1) Cv. xlv. 42.

**Mahāpiṅgala.**-- Vua trị vì Vārāṇasī, vương phụ của Bồ Tát. Xem **Mahāpiṅgala Jātaka**.

**Mahāpiṅgala Jātaka (No. 240).**-- Chuyện Vua Mahāpiṅgala. Vua **Mahāpiṅgala** trị vì Bārāṇasī một cách phi pháp và bất công. Ông băng hà, toàn dân hoan hỷ liên hoan và hoả thiêu ông bằng một ngàn xe củi. Thái tử (Bồ Tát) lên ngôi nối nghiệp vua cha. Tân vương thấy ai cũng hân hoan trừ người giữ cổng đang khóc. Được hỏi, ông đáp rằng ông vui sướng thoát nạn bị khổ lên đầu tám lần mỗi ngày, mỗi khi Vua Mahāpiṅgala lên xuống ngang chỗ ông gác. Nhưng ông không biết xuống địa ngục Vua Mahāpiṅgala có khổ đầu thần **Yama** giữ cửa ngục không; nếu có, dân chúng dưới đó nói nhà vua ác nên đuổi ngài trở lên trần thế và ông lại sẽ bị khổ đầu nữa. Tân vương bảo ông chớ sợ Vua Mahāpiṅgala trở lại.

Chuyện kể về sự hoan hỷ bậc lộ lúc **Devadatta** than hoại mang chung. Mahāpiṅgala chỉ Devadatta (1).

(1) J. ii. 239 ff.; DhA. i. 126 f.



**Mahāpiṭaka Thera.**-- Of Ceylon. He was an eminent Thera and was teacher of **Catunīkāyika-Tissa Thera**. At the time of the great disturbance in the country (*mahābhaya*, probably the **Brāhmaṇatissamahābhaya**) there was only one monk who knew the **Mahāniddesa**, and Mahāpiṭaka asked his colleague, **Mahārakkhita**, to learn it from him. But the latter refused on the plea of the wickedness of the monk possessing this knowledge; but in the end he acquiesced, on condition that Mahāpiṭaka himself would be present at the lessons. On the day of the last lesson he discovered a woman hidden under the teacher's bed (1).

(1) Sp. iii. 695.

**Mahāpuñṇā.**-- Five persons of the Buddha's day considered the most lucky: the seṭṭhi Meṇḍaka, his chief wife Candapadumā, his son Dhaññañjaya, his daughter-in-law Sumanādevī, and his servant Puṇṇa (1).

(1) E.g., AA. i. 219.

**Mahāpunṇa.**-- A village in Ceylon where **Lakuṇṭaka Atimbara** lived with his wife **Sumanā**. It was near **Koṭapabbata-vihāra** (1).

(1) DhA. i. 117.

**Mahāpunnama Sutta.**-- Preached at the **Migāramātupāsāda** on a fullmoon night. A monk asks the Buddha a series of questions regarding the five *upādānakkhandhā*, their origin, their definition, and also as to how notions of self come about (*sakkāyadiṭṭhi*). The Buddha answers him, and shows how deliverance can be attained by realization that there is no self in any khandhas. It is said that sixty monks, who heard the sutta, became arahants (1).

(1) M. iii. 15-20.

**Mahāpurisa.**-- The name given to a Great Being, destined to become either a Cakkavatti or a Buddha. He carries on his person the following thirty-two marks (*Mahāpurisalakkhaṇāṇi*) (1): he has feet of level tread; on his soles are marks of wheels with spokes, fellos and hubs; his heels project; his digits are long; his hands and feet are soft; his fingers and toes straight; his ankles like rounded shells; his legs like an antelope's; standing, he can touch his knees without bending; his privities are within a sheath; he is of golden hue; his skin so smooth that no dust clings to it;

(1) These are given at D. ii. 17 f.; iii. 142 ff.; M. ii. 136 f.

**Mahāpiṭaka Thera.**-- Trưởng lão tối thắng ở Sri Lanka, thầy của Trưởng lão **Catunīkāyika-Tissa**. Lúc Sri Lanka đang trong cơn kinh khủng lớn (*mahābhaya*, có thể là **Brāhmaṇatissamahābhaya**), toàn cõi Sri Lanka chỉ có một tỳ khuru biết **Mahāniddesa**. Trưởng lão Mahāpiṭaka nhờ bạn là Trưởng lão **Mahārakkhita** hỏi để ông theo học với vị tỳ khuru ấy. Nhưng Mahārakkhita từ chối vì biết sự đồi bại của vị tỳ khuru. Nhưng sau đó ông bằng lòng. Một hôm, lúc học bài cuối, Trưởng lão thấy một nữ nhân dưới gầm giường của thầy (1).

(1) Sp. iii. 695.

**Mahāpuñṇā.**-- Năm vị được xem là may mắn nhất trong thời Phật hiện tiền: Chủ ngân khố **Meṇḍaka**, phu nhân ông là Bà **Candapadumā**, trưởng nam ông là **Dhaññañjaya**, ái nữ ông là **Sumanādevī**, và nô tỳ ông là **Puṇṇa** (1).

(1) E.g., AA. i. 219.

**Mahāpuṇṇa.**-- Làng gần tịnh xá **Koṭapabbata**, Sri Lanka, trú quán của **Lakuṇṭaka Atimbara** và **Sumanā**, phu nhân ông (1).

(1) DhA. i. 117.

**Mahāpuṇṇama Sutta.**-- Trung Bộ Đại Kinh Mãn Nguyệt (Số 109). Do Phật thuyết tại **Migāramātupāsāda** trong một đêm trăng rằm. Một tỳ khuru lần lượt hỏi nhiều câu hỏi về năm thủ uẩn (*upādānakkhandhā*), nguồn gốc, định nghĩa, vân vân, và chấp ngã kiến (*sakkāyadiṭṭhi*). Phật lần lượt giải đáp và dạy Thánh đệ tử nên yếm ly với năm uẩn, do yếm ly nên ly tham, do ly tham nên giải thoát. Được biết có 60 tỳ khuru đắc quả A-la-hán sau khi nghe pháp thoại này (1).

(1) M. iii. 15-20.

**Mahāpurisa.**-- Đại Nhân. Danh hiệu để gọi vị trở thành Chuyển luân thánh vương hay Phật. Ngài có 32 tướng hảo (*mahāpurisalakkhaṇāni*) (1): 1. Lòng bàn chân bằng phẳng; 2. Dưới hai bàn chân có hình bánh xe 1000 căm; 3. Gót chân thon dài; 4. Ngón tay ngón chân dài; 5. Tay chân mềm mại; 6. Tay chân có màn da lưới; 7. Mắt cá tròn như con sò; 8. Ống chân như con dê rừng; 9. Khi đứng thẳng, hay bàn tay buông xuống chạm đầu gối; 10. Tướng mã âm tàng; 11. Màu da như vàng ròng; 12. Da trơn không dính bụi;

(1) Xem D. ii. 17 f.; iii. 142 ff.; M. ii. 136 f.

the down on his body forms single hairs; each hair is straight, blue-black and at the top curls to the right; his frame is straight; his body has seven convex surfaces; his chest is like a lion's; his back flat between the shoulders; his sheath is the same as his height; his bust is equally rounded; his taste is consummate; he has a lion's jaws; has forty teeth; they are regular, and continuous; lustrous; his tongue is long; his voice like that of a karavīka bird; his eyes intensely black; his eyelashes like a cow's; between his eyelashes are soft, white hairs like cottontail; his head is like a turban.

The theory of Mahāpurisa is pre-Buddhistic. Several passages in the Piṭakas (2) mention brahmins as claiming that this theory of the Mahāpurisa and his natal marks belonged to their stock of hereditary knowledge. The Buddhists, evidently, merely adopted the brahmin tradition in this matter as in so many others. But they went further. In the **Lakkhaṇa Sutta** (3) they sought to explain how these marks arose, and maintained that they were due entirely to good deeds done in a former birth and could only be continued in the present life by means of goodness. Thus the marks are merely incidental; most of them are so absurd, considered as the marks of a human being, that they are probably mythological in origin, and a few of them seem to belong to solar myths, being adaptations to a man, of poetical epithets applied to the sun or even to the personification of human sacrifice. Some are characteristic of human beauty, and one or two may possibly be reminiscences of personal bodily peculiarities possessed by some great man, such as **Gotama** himself.

Apart from these legendary beliefs, the Buddha had his own theory of the attributes of a Mahāpurisa as explained in the **Mahāpurisa Sutta** (4) and the **Vassakāra Sutta** (5).

**Buddhaghosa** says (6) that when the time comes for the birth of a Buddha, the **Suddhāvāsa Brahmās** visit the earth in the guise of brahmins and teach men about these bodily signs as forming part of the Vedic teaching so that thereby auspicious men may recognize the Buddha. On his death this knowledge generally vanishes. He defines a Mahāpurisa as one who is great owing to his *paṇidhi*, *samādāna*, *ñāṇa* and *karuṇā*. A Mahāpurisa can be happy in all conditions of climate (7). **Bāvarī** had three Mahāpurisalakkhaṇā; he could touch his forehead with his tongue, he had a mole between his eyebrows (*uṇṇā*), and his privities were contained within a sheath (8).

(2) *E.g.*, D. i. 89, 114, 120; A. i. 163; M. ii. 136; SN. vs. 600, 1,000, etc.

(3) D. iii. 142 ff.

(4) S. v. 158.

(5) A. ii. 35 f.

(6) MA. ii. 761.

(7) DA. ii. 794.

(8) SN. vs. 1022.

13. Mỗi lỗ chân lông chỉ mọc một sợi; 14. Lông mọc xoáy tròn về bên phải; 15. Thân hình cao thẳng; 16. Có bảy chỗ đầy đặn; 17. Nửa thân trước như con sư tử; 18. Giữa hai vai không có lõm khuyết; 19. Thân thể cân đối; chiều cao của thân bằng chiều ngang với hai tay dang ra; 20. Nửa thân trên vuông tròn; 21. Vị giác vô cùng tinh tế; 22. Quai hàm như sư tử; 23. Có 40 răng; 24. Răng đều đặn; 25. Răng không khuyết hở; 26. Răng cửa trơn láng; 27. Tướng lưỡi rộng dài; 28. Âm thanh tuyệt diệu như tiếng chim Ca lãng tần già; 29. Mắt màu xanh thắm; 30. Lông mi đẹp như lông mi bò cái; 31. Giữa hai lông mày có sợi lông trắng mịn; 32. Đỉnh đầu nhô lên tướng nhục kế. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

Quan niệm Đại nhân có trước thời Đức Phật xuất thế. Theo nhiều Kinh điển (2), Bà-la-môn khẳng định rằng học thuật Mahāpurisa và các tướng hảo vốn thuộc dòng tộc họ. Phật giáo chỉ kế tục và triển khai thêm. Kinh Tướng--**Lakkhaṇa Sutta** (3) giảng giải rằng các tướng tốt này là quả báo của thiện nghiệp lập ở đời trước cũng như trong hiện kiếp. Đối với con người, các tướng này khó thể có được. Nhiều tướng có tánh cách thần thoại (mythological); một số thuộc về thần mặt trời; một số khác có tánh cách thi văn (poetical). Có tướng đề cao thẩm mỹ của con người; cũng có một hai tướng là của Phật **Gotama**.

Riêng Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Sāriputta rằng Ngài chỉ gọi Đại nhân bậc (*Mahāpurisa*) có tâm giải thoát trong kinh **Mahāpurisa** (4). Và, Ngài dạy rằng đời sống Phạm hạnh là con đường đi của bậc Đại nhân, Đại sĩ trong kinh **Vassakāra** (5).

**Buddhaghosa** (6) luận rằng tới lúc Phật hạ thế, chư Phạm thiên **Suddhāvāsa** giáng trần giả dạng Bà-la-môn để dạy kinh Vệ-đà cho thế nhân biết các tướng hảo hầu nhận diện Phật. Ông định nghĩa Mahāpurisa là bậc có *paṇidhi* (ước vọng), *samādāna* (thọ trì), *ñāṇa* (trí tuệ, giác ngộ) và *karuṇā* (bi mẫn). Mahāpurisa hoan hỷ với mọi hoàn cảnh (climate). Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī** có ba tướng hảo: ông có thể liếm trán, có chòm lông giữa hai chân mày (*uṇṇā*) và có tướng mã âm tàng (8).

(2) E.g., D. i. 89, 114, 120; A. i. 163; M. ii. 136; SN. vs. 600, 1,000, etc.

(3) D. iii. 142 ff.

(4) S. v. 158.

(5) A. ii. 35 f.

(6) MA. ii. 761.

(7) DA. ii. 794.

(8) SN. vs. 1022.

**Mahāpurisa Sutta.**-- **Sāriputta** asks the Buddha who is a "*mahāpurisa*." The Buddha answers that it is one who has won emancipation of mind, which can be attained by practising the four *satipaṭṭhānas* (1).

(1) S. v. 158.

**Mahāpurisavitakka Sutta.**-- The books say (1) that **Anuruddha** became an arahant after listening to this sutta. There is no sutta of this name, but the reference is evidently to the **Anuruddha Sutta** (*q.v.*) (2), which the Buddha preached to Anuruddha who was then dwelling among the Cetis in **Pācīnavamsamigadāya**. Anuruddha was meditating on the seven *purisavitakkā*, and the Buddha appeared before him and taught him the eighth—that the Dhamma is for the precise and for one who delights in exactness, not for the diffuse or for him who delights in diffuseness. The Buddha later addresses the monks of **Sumsumāragiri** and tells them of the eight *mahāpurisavitakka*.

(1) *E.g.*, DhA. i. 117.

(2) A. iv. 227 ff.

**Mahāpuḷina.**-- A king of fifty-three kappas ago, a previous birth of **Puḷinapūjaka Thera** (1).

(1) Ap. i. 79.

**Mahāppamāda Sutta.**-- One of the **Appamāda Suttas** (*q.v.*). It was preached by **Mahinda** in the **Mahāmeghavana**, on the thirteenth day of the bright half of **Āsāḷha** (1).

(1) Mhv. xvi. 3.

**Mahāphussadeva Thera.**-- Generally called **Ālindakavāsī-Mahāphussadeva**. For twentyone years he practised meditation on his way up and down to the village for alms (*gatapaccāgatikavatta*). People working in the fields, seeing him constantly stop and walk back again, would wonder why he did so. But he did not heed their curiosity, and after twenty years he became an arahant. That night the deity at the end of his walk illuminated it with the radiance of her fingers, and **Sakka**, **Brahmā**, and other gods came to do him honour. His colleague, **Vanavāsī-Mahātissa**, asked him the next day the reason for all the light, but he evaded the question (1). It is said (2) that during the period of his meditations, he wept every pavāraṇa-day to see that he was yet a "learner."

(1) SA. iii. 154 f.; VibhA. 352; MA. i. 208 f.; SNA. i. 55 f.

(2) MA. i. 524.

**Mahāpurisa Sutta.**-- Tôn giả **Sāriputta** bạch hỏi Phật thế nào là một Đại nhân (*Mahāpurisa*). Phật đáp bậc có tâm giải thoát nhờ quán bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) (1).

(1) S. v. 158.

**Mahāpurisa Sutta.**-- Kinh điển nói rằng (1) Tôn giả **Anuruddha** đắc quả A-la-hán sau khi nghe pháp thoại này. Không có kinh nào mang tên Mahāpurisa, nhưng có kinh **Anuruddha Sutta** (*q.v.*) (2) nói về bậc Đại nhân. Phật thuyết Anuruddha Sutta vì Tôn giả Anuruddha lúc ông sống giữa dân chúng **Ceti** tại **Pācīnavamsamigadāya**. Bấy giờ Tôn giả đang quán bảy niệm của bậc Đại nhân (*purisavitakhā*) và Phật từ **Sumsumāragiri** đến, xuất hiện, dạy ông niệm thứ tám--rằng: “Pháp này để cho người không ưa hý luận, không thích hý luận.” Sau đó, Phật trở về **Sumsumāragiri** thuyết kinh này cho chư tỳ khuru trú tại đây.

(1) *E.g.*, DhA. i. 117.

(2) A. iv. 227 ff.

**Mahāpuḷina.**-- Nhà vua vào 53 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão **Puḷinapūjaka** (1).

(1) Ap. i. 79.

**Mahāppamāda Sutta.**-- Một trong những kinh **Appamāda** (*q.v.*). Trưởng lão **Mahinda** thuyết kinh này tại **Mahāmeghavana**, vào người thứ 13 của tháng **Āsāḷha** (1).

(1) Mhv. xvi. 3.

**Mahāphussadeva Thera.**-- Thường được gọi là **Ālindakavāsī-Mahāphussadeva**. Trưởng lão hành thiền trên đường đi khất thực trong làng, suốt 21 năm, bất chấp sự tò mò của nông dân, và đắc quả A-la-hán. Đêm ấy có vị nữ thần dùng ngón tay soi sáng điểm cuối đường thiền của ông, và Thiên chủ **Sakkha**, chư Phạm thiên và chư Thiên đến đánh lễ ông. Hôm sau, Trưởng lão **Vanavāsī-Mahātissa**, đồng phạm hạnh của ông, hỏi nhân duyên nào có các ánh sáng đêm hôm trước. Ông không trả lời thẳng (1). Được biết (2) trong thời gian ông thiền hành, ông khóc mỗi ngày tự tứ (*pavāraṇa* day) vì ông còn là người “hữu học”.

(1) SA. iii. 154 f.; VibhA. 352; MA. i. 208 f.; SNA. i. 55 f.

(2) MA. i. 524.

**Mahābodhi 1.--** See **Bodhirukkha**.

**Mahābodhi 2.--** See **Bodhirājakumāra**.

**Mahābodhi Thera 3.--** He belonged to the **Mahāvihāra**, and wrote the Commentaries on the **Paramatthavinicchaya** and the **Saccasaṅkhepa** (1).

(1) P.L.C. 174.

**Mahābodhi Jātaka (No. 528).--** The Bodhisatta was born in an Udiccābrahmin family, and, on growing up, renounced the world. His name was **Bodhi**. Once, during the rains, he came to Benares, and, at the invitation of the king, stayed in the royal park. The king had five councillors, unjust men, who sat in the judgment-hall giving unjust judgments. One day a man, who had been very badly treated by them, asked Bodhi to intervene. Bodhi reheard the case and decided in his favour. The people applauded, and the king begged Bodhi to dispense justice in his court. Bodhi reluctantly agreed and twelve years passed. The former councillors, deprived of their gains, plotted against Bodhi and constantly poisoned the king's mind against him; they first decreased all the honours paid to Bodhi, and when this failed to drive him away, obtained the king's permission to kill him. A tawny dog, to whom Bodhi used to give food from his bowl, overheard the plot, and, when Bodhi approached the palace the next day, bared his teeth and barked as a warning of the conspiracy. Bodhi understood, returned to his hut, and, in spite of the king's expression of remorse, left the city, promising to return later, and dwelt in a frontier village. The councillors, nervous lest Bodhi should return, informed the king that Bodhi and the queen were conspiring to slay him. Believing their words, he had the queen put to death. The queen's four sons thereupon rose in revolt, and the king was in great danger and fear. When Bodhi heard of this, he took a dried monkey-skin, went to Benares, and stayed again in the royal park. The king came to do him honour, but Bodhi sat silent, stroking the monkey-skin. The king asked him why he did so. He answered, "This monkey was of the greatest service to me; I travelled about on its back, it carried my water-pot, swept out my dwelling, and performed various other duties for me; in the end, through its simplicity, I ate its flesh and now I sit and lie on its skin."

**Mahābodhi 1.--** Xem **Bodhirukkha**.

**Mahābodhi 2.--** Xem **Bodhirājakumāra**.

**Mahābodhi Thera 3.--** Trưởng lão thường trú trong **Mahāvihāra** và là tác giả của Chú giải về **Paramatthavinicchaya** và **Saccasaṅkhepa** (1).

(1) P.L.C. 174.

**Mahābodhi Jātaka (No. 528).--** Chuyện Hiền Giả Đại Bồ Đề. Bồ Tát tái sanh trong một gia đình Bà-la-môn Udicca ở **Kāsi** và được gọi là Nam tử **Bodhi**. Trưởng thành, Nam tử Bodhi xuất thế ly gia. Một mùa mưa nọ, Ấn sĩ được nhà vua thành Bārāṇasī thỉnh trú trong ngự uyển. Có một người dân bị năm quan tham ô của triều đình xử oan được ông can thiệp và thắng kiện. Dân chúng hoan hô ông và nhà vua yêu cầu ông ngồi vào pháp đường xử án thay thế năm vị quan lại kia. Mười hai năm trôi qua, nhưng năm quan tham ô bị mất nguồn lợi tức dồi dào chưa nguôi hận; họ xâm tấu, xén bớt bổng lộc, và sau cùng âm mưu giết bậc Đại sĩ. Con chó săn màu hung nghe được câu chuyện. Hôm sau, lúc Đại sĩ Bodhi đến cổng hoàng cung, chó nghe răng sủa ông; ông biết điềm không lành nên trở về am thất thu xếp rồi ra đi. Nhà vua hối hận. Nhưng không bao lâu sau nhà vua lại nghe lời của năm vị cận thần phao vu Hoàng hậu và Đại sĩ Bodhi mưu chống triều đình. Hoàng hậu bị xử trảm. Bốn vương tử của bà nổi dậy chống vua. Được tin, Đại sĩ trở về cứu vua và cứu các vương tử khỏi tội lỗi phản loạn. Ông xuống núi với tấm da khỉ đắp trên vai, vô trú trong ngự uyển. Nhà vua đến yết kiến ông và hỏi về tấm da khỉ. Ông đáp rằng: “Con khỉ này thật hữu dụng cho bần đạo; bần đạo ngồi trên lưng nó (tức đắp da khỉ) đi đó đi đây, mang bình nước (bình nước đeo trên vai đắp da khỉ) cho bần đạo, quét chỗ ở (dùng da quét) cho bần đạo, làm chuyện vặt cho bần đạo. Nhưng vì tánh khờ khạo của nó, bần đạo ăn thịt nó và bây giờ bần đạo dùng da nó để lót nằm và ngồi.”



(He had used the skin for his garment, hence "I sat on the monkey's back"; he had the skin on his shoulder, whence his water-pot was suspended, hence "it carried the water-pot"; he had swept the cell with the skin, hence "swept my dwelling-place "; he had eaten the flesh of the monkey, hence "I ate its flesh"). The councillors who were present made great uproar, calling him a murderer and a traitor. But Bodhi knew that of these councillors, one denied the effect of all kamma, one attributed everything to a Supreme Being, one believed that everything was a result of past actions, one believed in annihilation, and one held the khattiya doctrine that one should secure one's interests, even to the extent of killing one's parents. He, therefore, argued with one after another, and proved that in accordance with their doctrines no blame whatever attached to him for having killed the monkey. Having thus completed their discomfiture, he exhorted the king not to trust in slanderers, and asked the king's sons to obtain their father's pardon. The king wished the councillors to be killed, but Bodhi intervened, and they were disgraced and exiled from the kingdom, their hair fastened in five locks.

The story was related in the same circumstances as the **Mahāummagga Jātaka** (q.v.). The five ministers are identified with **Pūraṇa Kassapa**, **Makkhali Gosāla**, **Pakudha Kaccāna**, **Ajita Kesakambala** and **Nigaṇṭha Nātaputta**; the dog was **Ānanda** (1).

(1) J. v. 227-46; cp. Jātakamālā xxiii.

**Mahābodhivaṃsa.**-- A Pāli translation of a Sinhalese original, giving the history of the arrival of the Bodhi-tree in Ceylon. It was written about the tenth century and is ascribed to **Upatissa** (1) who wrote it at the request of **Dāṭhānāga**. **Saraṇāṅkara Saṅgharāja** wrote a paraphrase on it, the *Madhurārthaprakāsinī* (2).

(1) Svd. vs. 1262.,

(2) For details see P.L.C. 156 ff.

**Mahābyūha Sutta.**-- Philosophers praise only themselves and their views, and disparage others. Their disputations cannot lead to purity. The true brahmin is he who has overcome all disputes and is confident in his knowledge. He is indifferent to learning, for he is calm and peaceful (1).

The sutta was one of those preached on the occasion of the **Mahāsamaya** (2), and is specially recommended for those inclined to confusion of mind (*mohacaritānaṃ*) (3).

(1) SN. vss. 895-914.

(2) SNA. ii. 557.

(3) MNidA. 222.

**Mahābrahmā.**-- See **Brahmaloka**.

(Ông đã dùng da khỉ cho y phục của mình, do đó "tôi ngồi trên lưng con khỉ"; ông khoác da khỉ trên vai mình, khi chậu nước của ông hết, do đó "nó mang về chậu nước"; ông phủi tế bào bằng da khỉ, do đó "quét dọn nơi ở của tôi"; ông đã ăn thịt khỉ, do đó "tôi đã ăn thịt của nó"). Năm cận thần tế sư giận dữ gọi ông là kẻ phản bội, kẻ sát nhân. Biết rõ tâm của cả năm vị (vị thứ nhất không chấp nhận thuyết Nghiệp nhân, vị thứ hai tin có đấng Tối cao xếp đặt, vị thứ ba theo thuyết Tiền nghiệp, vị thứ tư tin sự Đoạn diệt sau khi chết, và vị thứ năm chủ trương thuyết giai cấp Sát-đế-ly), Đại sĩ Bodhi dùng các thuyết của họ chứng minh ông không phạm tội giết con khỉ. Năm đại quan bối rối vì đó chỉ là tà luận. Sau khi giảng chánh pháp cho vua, Đại sĩ triệu bốn vương tử nổi loạn đến để giải thích hành động của vua và dạy họ xin lỗi phụ vương. Nhà vua ra lệnh xử trảm năm cận thần tế sư gian ác, nhưng Đại sĩ xin tha mạng cho họ; họ chỉ bị tước tài sản, hạ nhục (kết tóc năm chòm), và đuổi ra khỏi xứ.

Nhân duyên của câu chuyện được kể trong **Mahāummagga Jātaka** (q.v.). Năm tế sư chỉ **Pūraṇa Kassapa**, **Makkali Gosāla**, **Pakudha Kaccāna**, **Ajita Kesakambala**, và **Nigaṇṭha Nātaputta**; con chó chỉ **Ānanda** (1).

(1) J. v. 227-46; cp. Jātakamālā xxiii.

**Mahābodhivaṃsa**-- Bản dịch tiếng Pāli từ nguyên gốc tiếng Sri Lanka về chuyện gốc Bồ Đề đến Sri Lanka. **Upatissa** (1) viết câu chuyện này vào thế kỷ thứ 10, theo lời yêu cầu của **Dāṭhānāga**. **Mahābodhivaṃsa** có lời diễn giảng (paraphrase), *Madhurārthaprakāsinī*, do **Saranaṅkara Saṅgharāja** soạn (2).

(1) Svd. vs. 1262.

(2) Xem chi tiết trong P.L.C. 156 ff.

**Mahābyūha Sutta**-- Người thiên chấp tri kiến mình thường chê bai kẻ khác. Họ tranh luận nên không thanh tịnh. Bậc Sa-môn chơn chính khắc phục mọi tranh luận và kiên trì tuyên bố con đường riêng của mình. Vị ấy từ bỏ mọi quyết định, chủ trương, vì vị ấy thanh tịnh (1).

Kinh được thuyết trong **Mahāsamaya** (2) và được đặc biệt dành cho những ai có tâm si mê (*mohacaritāṇaṃ*) (3).

(1) SN. vss. 895-914.

(2) SNA. ii. 557.

(3) MNidA. 222.

**Mahābrahmā**-- Xem **Brahmaloka**.

**Mahāmagagāma.**-- A village given by **Udaya I.** for the celebrations in honour of the **Kholakkhiya**-image of the Buddha (1)

(1) Cv. xlix. 15.

**Mahāmaṅgala Thera.**-- A monk present at the foundation ceremony of the **Mahā-Thūpa** (1).

(1) MṬ. 524.

**Mahāmaṅgala Jātaka (No. 453).** The Bodhisatta, called **Rakkhita**, was born in a wealthy brahmin family. He married, and then, having distributed all his wealth, became an ascetic with five hundred followers. During the rains, his disciples went to Benares and dwelt in the king's park, while Rakkhita stayed in the hermitage. At that time there was a great discussion going on among men as to what constituted auspiciousness, and Rakkhita's disciples, on being consulted, said that Rakkhita would solve the problem. They, therefore, went to Rakkhita's hermitage and asked him the question, which he answered in a series of eight verses (1). The disciples, having learnt the verses, returned to Benares, where they expounded them, thus setting all doubts at rest.

The story was related in reference to the preaching of the **Mahāmaṅgala Sutta**. It happened that in **Rājagaha** there was a large assembly at the Santhāgāra, and a man rose and went out, saying, "This is a day of good omen." Some one, hearing this, inquired the meaning of "good omen." One said, "The sight of a lucky thing is a good omen." But this was denied, and then began the discussion on omens, which, in the end, was carried to **Sakka**, and referred by him to the Buddha (2).

The senior disciple of Rakkhita is identified with **Sāriputta** (3).

(1) The *magalas* enumerated in these verses differ from those given in the **Maṅgala Sutta**.

(2) *cp.* **Maṅgala sutta**.

(3) J. iv. 72-9.

**Mahāmaṅgala Sutta.**-- See **Maṅgala Sutta**.

**Mahāmaṅgalavihāra.**-- A monastery built by **Vaṅkanāsikatissa** on the banks of the **Goṇanadī** (1).

(1) Mhv. xxxv. 113.

**Mahāmaṇi.**-- A tank constructed by **Bhātikatissa**, and given by him to the **Gavaratissa-vihāra** (1). It was restored by **Mahāsena** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 3.

(2) *Ibid.*, xxxvii. 47.

**Mahāmagagāma.**-- Làng do Vua **Udaya I** cúng dường để tôn vinh Tôn tượng **Kholakkhiya** của Đức Thế Tôn (1). [Trong s.v. **Kholakkhiya**, tác giả viết tên làng là **Mahāmagāma** và mục đích cúng dường là để bảo trì tôn tượng, nd.].

(1) Cv. xlix. 15.

**Mahāmaṅgala Thera.**-- Vị Trưởng lão có mặt trong lệ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1).

(1) MT. 524.

**Mahāmaṅgala Jātaka (No. 453).**-- Chuyện Điềm Lành Lớn. Bồ Tát tái sanh trong một gia đình Bà-la-môn giàu có và được gọi là Nam tử **Rakkhita**. Ông lập gia đình, nhưng rồi bố thí hết gia tài, đi tu làm ẩn sĩ, và có 500 đệ tử. Mùa mưa nọ, các đệ tử ông xuống núi, về thành Benares, an trú trong ngự uyển; còn ông ở lại am thất. Bấy giờ có cuộc bình phẩm về Điềm triệu (auspiciousness) giữa một đám đông trong nhà nghỉ của vua. Hoài nghi, họ đến ngự uyển bạch hỏi hội chúng hiền giả, nhưng chư vị nói rằng Bốn sư Rakkhita có thể giải đáp. Nhà vua yêu cầu chư hiền giả về yết kiến Bốn sư và trở lại với lời giải đáp. Vị đệ tử lớn tuổi nhất bạch hỏi và Đại sĩ diễn tả các điềm lành bằng tám bài kệ (1). Học thuộc lòng, chư vị trở lại Bārāṇasī và giải nghi cho nhà vua cùng thần dân.

Chuyện kể liên quan đến việc luận về điềm lành. Số là trong thành **Rājagaha**, giữa đám đông tụ họp trong nhà nghỉ của vua, có một người đứng lên nói hôm nay là ngày có điềm lành. Một người khác hỏi thế nào là điềm lành? Câu trả lời rằng dấu hiệu gì có vẻ may mắn là điềm lành. Thế là có cuộc bình phẩm về điềm lành và không ai có thể xác định thế nào là điềm lành cả. Chuyện đến tai Thiên chủ **Sakka** và Thiên chủ đưa vấn đề tới Thế Tôn (2).

Vị đệ tử lớn tuổi nhất chỉ Tôn giả **Sāriputta** (3).

(1) Các điềm lành (*maṅgala*) liệt kê trong các kệ khác với các điềm lành trong **Maṅgala Sutta**.

(2) cp. **Maṅgala Sutta**.

(3) J. iv. 72-9.

**Mahāmaṅgala Sutta.**-- Xem **Maṅgala Sutta**.

**Mahāmaṅgala-vihara.**-- Tự viện do Vua **Vaṅkanāsikatissa** kiến tạo trên bờ sông **Goṇadī** (1).

(1) Mhv. xxxv. 113.

**Mahāmaṇi.**-- Hồ nước do Vua **Bhātikatissa** kiến tạo và cúng dường cho tịnh xá **Gavaratissa** (1). Về sau hồ nước ddc Vua **Mahāsena** trùng tu (2).

(1) Mhv. xxxvi. 3.

(2) Ibid., xxxvii. 47.

**Mahāmaṇḍikagāma.**-- A village granted by **Aggabodhi III.** to the **Jetavana-vihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 121

**Mahāmaṇḍapa.**-- A palace in **Anurādhapura**, probably in the **Mahā-vihāra**, used by preachers. **Maliyadeva Thera** preached there the *Cha Chakka Sutta*, when sixty monks became arahants (1).

(1) MA. ii. 1024.

**Mahāmattā.**-- Wife of King **Vaṅkanāsikatissa**. She was the daughter of King **Subha**, and was given to a friend of his, a brickworker, who adopted her as his daughter. She used to bring him food at midday. One day, seeing an ascetic in a *kadamba*-thicket, she gave him the food. The brickworker was glad, and asked her to give food regularly to the monk, who prophesied that she would be the queen, and asked her not to forget the *kadamba*-thicket. She had auspicious signs on her body, on account of which she was chosen to be the wife of Vaṅkanāsika. She later remembered the theras' words and built a vihāra on the site of the *kadamba*-thicket (1).

(1) Mhv. xxxv. 101 ff.

**Mahāmaliyadeva.**-- See **Malayamahādeva**.

**Mahāmalla.**-- Younger brother of **Sena**, general of **Sena V**. He committed an offence with his mother and the king had him killed (1).

(1) Cv. liv. 60.

**Mahāmallaka.**-- A nunnery built by **Mahinda IV.** for the **Theravādanuns** (1).

(1) Cv. liv. 47.

**Mahāmahinda.**-- See **Mahinda**.

**Mahāmahindabāhu-pariveṇa.**-- A monastic building, probably in **Hatthiselapura**, erected by **Bhuvanekabāhu**, at the request of his brother, **Parakkamabāhu II** (1).

(1) lxxxv. 63.

**Mahāmāyā.**-- See **Māyā**.

**Mahāmāladeva.**-- A general of **Manābharana** (2) stationed at **Kālavāpi** (1).

(1) Cv. lxxii. 171.

**Mahāmaṇikagāma.**-- Làng do Vua **Aggabodhi III** cúng dường cho **Jetavana-vihara** (1).

(1) Cv. xlv. 121.

**Mahāmaṇḍapa.**-- Địa điểm trong **Anurādhapura**, có thể trong **Mahāvihāra**, nơi thuyết pháp của nhiều tỳ khuru. Trưởng lão **Maliyadeva** thuyết *Cha Chakka Sutta* tại đây; có sáu tỳ khuru đắc quả A-la-hán (1).

(1) MA. ii. 1024.

**Mahāmattā.**-- Hoàng hậu của Vua **Vaṅkanāsikatissa**. Lúc công chúa chào đời, Vua **Subha** sợ nàng bị kẻ thù là Vua **Vasabha** giết nên đem nàng cho một thợ làm gạch nuôi. Ngày nọ, lúc đem cơm cho cha nuôi ăn trưa như mọi ngày, nàng gặp một ẩn sĩ trong khóm cây *kadamba* và cúng dường hết phần cơm. Người cha nuôi hoan hỷ và bảo nàng tiếp tục cúng dường. Vị ẩn sĩ tiên đoán nàng sẽ làm hoàng hậu và xin nàng đừng quên khóm *kadamba* này. Nàng có tướng hảo nên được chọn làm hoàng hậu của Vua **Vaṅkanāsikatissa**. Nhớ lời của vị ẩn sĩ, Hoàng hậu cho kiến tạo một tịnh xá trong khóm *kadamba* (1).

(1) Mhv. xxxv. 101 ff.

**Mahāmallaka.**-- Tịnh xá ni do Vua **Mahinda IV** kiến tạo cúng dường chư tỳ khuru ni **Theravāda** (1).

(1) Cv. liv. 47.

**Mahāmahinda.**-- Xem **Mahinda**.

**Mahāmahindabāhu-pariveṇa.**-- Tự viện, có thể ở **Hatthiselapura**, do Vua **Bhuvanekabāhu** kiến tạo theo lời yêu cầu của vương huynh ông là Vua **Parakkamabāhu II** (1).

(1) Cv. lxxxv. 63.

**Mahāmāyā.**-- Xem **Māyā**.

**Mahāmāladeva.**-- Tướng của Vua **Manābharaṇa** [2] đồn trú tại **Kālavāpi** (1).

(1) Cv. lxxii. 171.

**Mahāmālunḱyā Sutta.**-- On the five bonds that chain uninstructed men to the lower life: delusion as to personality, doubt, attachment to rites, lusts of the flesh, and malevolence. The path to the destruction of these bonds is the cultivation of the *jhānas* (1).

The Sutta is so called because it was preached in contradiction of a wrong answer given by **Mālunḱyāputta** to a question of the Buddha. The Buddha pointed out his error, and **Ānanda** requested the Buddha to give the correct answer.

This is one of the suttas which teach *samathavipassānā* (1).

(1) M. i. 432-7.

(2) MA. ii. 572.

**Mahāmittavindaka.**-- See the **Catudvāra Jātaka**.

**Mahāmucala.**-- A primeval king, descendant of **Mahāsammata** (1).

(1) Dpv. iii. 6; Mhv. ii. 3; Mtu. i. 348.

**Mahāmucalamālaka.**-- A locality in **Mahāmeghavana**, where stood the *uposatha*-hall for monks (1). It was outside the enclosure of the Bodhi-tree (2).

(1) Mhv. xv. 36.

(2) MT. 346.

**Mahāmuṇḍa 1.**-- See **Muṇḍa**.

**Mahāmuṇḍa 2.**-- A lay disciple of **Muṇḍa**, in Viñjhaṭavi. He was the friend and patron of **Anuruddha** and had two children, **Mahāsumana** and **Cullasumana**. Anuruddha visited him because he wished to ordain **Cullasumana** (*q.v.*) (1).

(1) DhA. iv. 128.

**Mahāmuni.**-- A village in Ceylon, in the **Dīghavāpi** district. **Sumana**, father of **Sumanā**, who was the wife of **Lakuṇṭaka Atimbara**, lived there (1).

(1) DhA. iv. 50.

**Mahāmeghavana 1.**-- A park to the south of **Anurādhapura**. Between the park and the city lay **Nandana** or **Jotivana**. The park was laid out by **Muṭasīva**, and was so called because at the time the spot was chosen for a garden, a great cloud, gathering at an unusual time, poured forth rain (1) **Devānampiyatissa** gave the park to Mahinda for the use of the Order (2). and within its boundaries there came into being later the **Mahāvihara** and its surrounding buildings. The fifteenth chapter of the *Mahāvamsa* (3) gives a list of the chief spots associated with the religion, which came into existence there.

(1) Mhv. xi. 2 f.

(2) *Ibid.*, xv. 8, 24; Dpv. xviii. 18; Sp. i. 81.

(3) Mhv. xv. 27 ff.

**Mahāmālunkya Sutta.**-- Kinh Mahāmālunkya. Phật giảng cho Mālunkyāputta về năm hạ phần kiết sử trói buộc con người vô vòng luân hồi sanh tử trong cõi dục: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham, và sân. Lộ trình đưa đến sự đoạn diệt năm hạ phần kiết sử là tu tập thiền, *jhāna* (1).

Kinh được Phật thuyết, theo lời thỉnh cầu của Tôn giả **Ānanda**, để chỉ cho **Mālunkyāputta** thấy lỗi lầm trong quan điểm không phải là khi nào ô nhiễm tấn công, chúng mới trói buộc hành giả, mà chúng có dưới ba hình thái tùy miên (tiềm tàng trong tâm), hiện hành (có mặt để ám ảnh tâm), và điều động (để sai sử lời nói và hành động bất thiện).

Đây là một trong số kinh dạy về *samathavipassanā* (2).

(1) M. i. 432-7.

(2) MA. ii. 572.

**Mahāmittavindaka.**-- Xem **Catudvāra Jātaka**. **Mahāmucala.**-- Nhà vua vào thời kỳ tối sơ, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1).

(1) Dpv. iii. 8; Mhv. ii. 3; Mtu. 1. 348.

**Mahāmucalamālaka.**-- Sân vòng tròn (*mālaka*) nằm ngoài rào của cội Bồ Đề, trong vườn **Mahāmeghavana**, nơi có Phất lồ đường (*uposatha-hall*) dành cho chư Tăng (1).

(1) Mhv. xv. 36.

(2) MT. 346.

**Mahāmuṇḍa 1.**-- Xem **Muṇḍa**.

**Mahāmuṇḍa 2.**-- Cư sĩ ở **Muṇḍa**, trong Viñjhaṭavi. Ông là bạn và cũng là thí chủ hộ trì của Trưởng lão **Anuruddha**. Ông có hai con **Mahāsumana** và **Cullasumana** (*q.v.*) (1).

(1) DhA. iv. 128.

**Mahāmuni.**-- Làng trong quận **Dīghavāpi**, Sri Lanka, trú xứ của **Sumana**, cha của **Sumanā** (phu nhân của **Lakunṭaka Atmbara**) (1).

(1) DhA. iv. 50.

**Mahāmeghavana.**-- Đại Vân Lâm. Vườn nằm dưới phía Nam **Anurādhapura**. Giữa Mahāmeghavana và thành phố có vườn **Nandana** hay **Jotivana**. Vườn do Vua **Muṭasīva** kiến tạo. Trong lúc kiến tạo, có đám mưa to đổ xuống địa điểm này nên vườn được gọi là Đại Vân Lâm (1). Vườn được Vua **Devanampiyatissa** cúng dường cho Trưởng lão **Mahinda** (2). Trong vườn, về sau có xây cất thêm **Mahāvihāra** và nhiều thánh tích khác. Chương thứ mười lăm của Mahāvamsa (3) chỉ ra danh sách các thánh tích chính vẫn hiện hữu ở đó.

(1) Mhv. xi. 2 f.

(2) *Ibid.*, xv. 8, 24; Dpv. xviii. 18; Sp. i. 81.

(3) Mhv. xv. 27 ff.



Chief among these are the sites of the **Bodhi**-tree, the thirty-two *mālakas*, the **Catussālā**, the **Mahā Thūpa**, the **Thūpārāma**, the **Lohapāsāda**, and various *pariveṇas* connected with **Mahinda**: **Suṇhāta**, **Dīghacaṅkamana**, **Phalagga**, **Therāpassaya**, **Marugana** and **Dīghasandasenāpati**. Later, the **Abhayagiri-vihāra** and the **Jetavanārāma** were also erected there. The Mahāmeghavana was visited by Gotama Buddha (4), and also by the three Buddhas previous to him. In the time of **Kakusandha** it was known as **Mahātitttha**, in that of **Koṇagamana** as **Mahānoma**, and in that of **Kassapa** as **Mahāsāgara** (5). The Mahāmeghavana was also called the **Tissārāma**, and on the day it was gifted to the Saṅgha, Mahinda scattered flowers on eight spots contained in it, destined for future buildings, and the earth quaked eight times (6). This was on the day of Mahinda's arrival in Anurādhapura. The first building to be erected in the Mahāmeghavana was the **Kālapāsāda-pariveṇa** (*q.v.*) for the use of Mahinda. In order to hurry on the work, bricks used in the building were dried with torches (7). The boundary of the Mahāmeghavana probably coincided with the *sīmā* of the Mahāvihāra, but it was later altered by **Kaṇiṭṭhatissa**, when he built the **Dakkhiṇa-vihāra** (8).

(4) *Ibid.*, i. 80; Dpv. ii. 61, 64.

(5) Mhv. xv. 58, 92, 126.

(6) *Ibid.*, 174.

(7) *Ibid.*, 203.

(8) *Ibid.*, xxxvi. 12.

**Mahāmeghavana 2.**-- A park laid out by **Parakammabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 7, 41.

**Mahāmetta.**-- A Bodhi-tree, planted in the **Mahāvihāra** by **Jeṭṭhatissa III** (1).

(1) Cv. xlv. 96.

**Mahā Moggallāna Thera.**-- The second of the Chief Disciples of the Buddha. He was born in **Kolitagāma** near **Rājagaha**, on the same day as **Sāriputta** (they were both older than the Buddha), and was called **Kolita** after his village. His mother was a brahminee called **Moggali (Moggallānī)**, and his father was the chief householder of the village. Moggallāna's and Sāriputta's families had maintained an unbroken friendship for seven generations, and so the children were friends from their childhood. Sāriputta had five hundred golden palanquins and Moggallāna five hundred carriages drawn by thoroughbreds. One day the two friends went together to see a mime play (*giraggasamajjā*), and there, realizing the impermanence of things, decided to renounce the world. They first lived as disciples of **Saṇjaya** (*q.v.*), and then wandered all over **Jambudīpa**, discussing with all learned men, but finding no satisfaction.

Trong số các thánh tích chính như: cội Bồ Đề, 32 sân vòng tròn (*mālaka*), **Catussāla** (trai đường bốn cạnh), **Mahā Thūpa**, **Thūpārāma**, **Lohapāsāda**, và nhiều *pariveṇa* do Trưởng lão Mahinda xác chứng vị trí (**Suṇhāta**, **Dīghasaṇḍakamana**, **Phalagga**, **Therāpassaya**, **Marugana**, và **Dīghasandasenaapati**). Về sau, trong vườn có xây cất thêm **Abhagiri-vihara** và **Jetavanārāma**. Mahāmeghavana (4) được Đức Phật Gotama (4) và ba chư Phật tiền nhiệm khác đến viếng; vườn được gọi là **Mahātīttha** vào thời Phật **Kakusandha**, **Mahānoma** vào thời Phật **Koṇagamana**, **Mahāsāgara** vào thời Phật **Kassapa** (5). Mahāmeghavana còn được gọi là **Tissārāma**. Ngày vườn được cúng dường lên Tăng Đoàn, Trưởng lão Mahinda rải hoa tại tám địa điểm và mỗi lần hoa được rải xuống, địa cầu rung chuyển (6). Đó cũng là ngày Trưởng lão Mahinda đến Anurādhapura. Bấy giờ, **Kālapāsāda-pariveṇa** (q.v.) được xây dựng đầu tiên để Trưởng lão sử dụng; để sớm hoàn tất *pariveṇa* này, gạch được sưởi khô bằng đuốc (7). Ranh giới của Mahāmeghavana thoát tiên là *sīma* của Mahāvihāra, nhưng về sau được Vua **Kaṇiṭṭhatissa** di chuyển xa ra vì ông xây thêm **Dakkhiṇa-vihara** (8).

(4) *Ibid.*, i. 80; Dpv. ii. 61, 64.

(5) Mhv. xv. 58, 92, 126.

(6) *Ibid.*, 174.

(7) *Ibid.*, 203.

(8) *Ibid.*, xxxvi. 12.

**Mahāmeghavana 2.**-- Vườn do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế (1).

(1) Cv. lxxix. 7, (4).

**Mahāmetta.**-- Cội Bồ Đề do Vua **Jeṭṭhatissa III** trồng trong **Mahāvihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 96.

**Mahā Moggallāna Thera.**-- Moggallāna Đại Trưởng lão. Vị Đại Đệ tử thứ hai của Đức Phật. Ông sanh trong làng **Kolita** gần **Rājagaha** (cùng ngày với Tôn giả **Sāriputta** và lớn tuổi hơn Phật) và được dân làng gọi tên **Kolita**. Mẹ ông là Bà-la-môn **Moggali** (**Moggallāni**); cha ông là gia chủ trưởng làng. Gia đình ông và gia đình của Sāriputta có mối thâm giao từ bảy thế hệ qua, nên ông và Sāriputta là hai bạn thiết từ lúc ấu thơ. Gia đình Sāriputta có 500 khiếu vàng, còn gia đình ông có 500 xe kéo bởi ngựa thuần chủng. Một hôm, Moggallāna và Sāriputta đi coi diễn kịch câm (*giraggasamajjā*) và khởi tín tâm rằng vạn hữu vô thường, quyết định xuất gia. Thoạt tiên hai ông làm đệ tử của Giáo trưởng **Saṇḍjaya** (q.v.) rồi sau đó chu du toàn cõi **Jambudīpa**, luận bàn với nhiều bậc thức giả, nhưng không toại nguyện.

Then they separated, after agreeing that whoever first succeeded infinding what they sought should inform the other.

After some time, Sāriputta, wandering about in Rājagaha, met **Assaji**, was converted by him to the faith of the Buddha, and became a *sotāpanna*. He found Moggallāna and repeated the stanza he had heard from Assaji (*ye dhammā hetuppabhavā, etc.*), and Moggallāna also became a *sotāpanna*. The two then resolved to visit the Buddha at **Veḷuvana**, after an unsuccessful attempt to persuade Sañjaya to accompany them. Sañjaya's disciples, however, five hundred in number, agreed to go, and they all arrived at Veḷuvana. The Buddha preached to them, and ordained them by the "ehibikkhupabbajja." All became arahants except Sāriputta and Moggallāna. Moggallāna went to the hamlet of **Kallavāla** (1) in Magadha, and there, on the seventh day after his ordination, drowsiness overcame him as he sat meditating. The Buddha knew this, and appearing before him, exhorted him to be zealous. That very day he attained arahantship.

On the day that Sāriputta and Moggallāna were ordained, the Buddha announced in the assembly of monks that he had assigned to them the place of Chief Disciples and then recited the **Pāṭimokkha**. The monks were offended that newcomers should be shown such great honour. But the Buddha told them how these two had for a whole *asaṅkheyya* and one hundred thousand years strenuously exerted themselves to win this great eminence under him. They had made the first resolve in the time of **Anomadassī Buddha**. Moggallāna had been a householder, named **Sirivaḍḍha**, and Sāriputta a householder, called **Sarada**. Sarada gave away his immense wealth and became an ascetic. The Buddha visited him in his hermitage, where Sarada and his seventyfour thousand pupils showed him great honour. Anomadassī's chief disciple, **Nisabha**, gave thanks, and Sarada made a vow that he would become the chief disciple of some future Buddha. Anomadassī saw that his wish would be fulfilled and told him so.

After the Buddha's departure, Sarada went to Sirivaḍḍha, and, announcing the Buddha's prophecy, advised Sirivaḍḍha to wish for the place of second disciple. Acting on this advice, Sirivaḍḍha made elaborate preparations and entertained the Buddha and his monks for seven days. At the end of that time, he announced his wish to the Buddha, who declared that it would be fulfilled. From that time, the two friends, in that and subsequent births, engaged in good deeds (2).

(1) For details see **Pacala Sutta** (A. iv. 85 f.) where the village is called **Kallavālamutta**.

(2) AA. i. 84 ff.; Ap. ii. 31 ff.; DhA. i. 73 f.; SNA. i. 326 ff.; the story of the present is given in brief at Vin. i. 39 ff.

Đoạn hai ông chia tay và phát nguyện sẽ tin cho nhau biết nếu ai tìm được bậc tôn sư trước.

Thỉnh thoảng, Sāriputta vô thành **Rājagaha** và gặp Tôn giả **Assaji**, được chuyển hoá theo Phật, và đắc quả Dự lưu. Ông tìm gặp Moggallāna và lập lại kệ học được của Tôn giả Assaji (*ye dhammā hetuppabhavā*, etc.); Moggallāna ngộ thành bậc Dự lưu. Hai ông quyết đi **Veluna** yết kiến Phật; Thầy Sañjaya được mời mà không đi, nhưng 500 đệ tử của ông lại đi. Phật vì các ông thuyết pháp và truyền giới Thuận lai tỳ khuru cho các ông; tất cả đều đạt thắng trí của bậc A-la-hán, trừ hai ông Sāriputta và Moggallāna. Moggallāna đến làng **Kallavāla** (1) trong vương quốc **Magadha**. Ngày thứ bảy sau khi thọ giới, trong lúc tham thiền, ông bị hôn trầm thuy miên; Phật với tâm mình rõ biết tâm ông bèn xuất hiện khuyến khích ông tinh tấn chế ngự sự yếu đuối của mình, ông đắc quả A-la-hán.

Ngày Phật truyền giới cho Sāriputta và Moggallāna, Ngài tuyên bố đặt hai ông vào hàng Đại Đệ tử và đọc **Pāṭimokkha**. Chúng tỳ khuru phật lòng, nhưng Phật giải thích rằng hai ông từng tinh tấn trong một atănggỳ và một trăm ngàn năm để đạt được danh hiệu này dưới triều Ngài. Hai ông phát tâm từ thời Phật **Anomadassī**. Bấy giờ, Moggallāna làm gia chủ **Sirivaḍḍa** và Sāriputta, gia chủ **Sarada**. Sarada bố thí gia tài lớn của ông và tu làm ẩn sĩ. Phật đến viếng và được Ẩn sĩ Sarada cùng 74 ngàn môn đệ cung kính đánh lễ. Đại Đệ tử của Phật Anomadassī là **Nisabha** nói lời tùy hỷ; Sāriputta phát nguyện được làm Đại Đệ tử trong một hậu kiếp, Phật bảo ông sẽ được toại nguyện.

Sau khi Phật ra về, Sarada đến Sirivaḍḍa báo tin vui và khuyên bạn phát nguyện làm vị Đại Đệ tử thứ hai. Sirivaḍḍa chuẩn bị tươm tất và cúng dường Phật với chư đệ tử của Ngài trong bảy hôm liền. Vào ngày thứ bảy, ông phát nguyện và được Phật tiên đoán ông sẽ được toại nguyện. Từ đó và qua nhiều kiếp, hai ông lập vô lượng công đức (2).

(1) Xem chi tiết trong **Pacala Sutta** (A. iv. 85 f.); ở đây làng được gọi là **Kallavālamutta**.

(2) AA. i. 84 ff.; Ap. ii. 31 ff.; DhA. i. 73 f.; SNA. i. 326 ff.; chuyện hiện tiền được kể tóm tắt trong Vin. i. 39 ff.

Sāriputta and Moggallāna are declared to be the ideal disciples, whose example others should try to follow (3). In the **Saccavibhaṅga Sutta** (4) the Buddha thus distinguishes these "twin brethren" from the others: "Sāriputta is as she who brings forth and Moggallāna is as the nurse of what is brought forth; Sāriputta trains in the fruits of conversion, Moggallāna trains in the highest good. Sāriputta is able to teach and make plain the four Noble Truths; Moggallāna, on the other hand, teaches by his *iddhipātihāriya*" (5).

Moggallāna's preeminence lay in his possession of *iddhi*-power (6). He could create a living shape innumerable times and could transfer himself into any shape at will (7). Several instances are given of this special display of *iddhi*. Once, at the Buddha's request, with his great toe he shook the **Migāramātupāsāda**, and made it rattle in order to terrify some monks who sat in the ground floor of the building, talking loosely and frivolously, regardless even of the fact that the Buddha was in the upper storey (8).

On another occasion, when Moggallāna visited **Sakka** to find out if he had profited by the Buddha's teaching, he found him far too proud and obsessed by the thought of his own splendour. He thereupon shook Sakka's palace, **Vejayanta**, till Sakka's hair stood on end with fright and his pride was humbled (9). Again, Moggallāna is mentioned as visiting the Brahma-world in order to help the Buddha in quelling the arrogance of **Baka-Brahmā**. He himself questioned Baka in solemn conclave in the **Sudhamma--Hall** in the Brahma-world and made him confess his conviction that his earlier views were erroneous (10). In the **Māratajjaniya Sutta** (11) we are told how **Māra** worried Moggallāna by entering into his belly, but Moggallāna ordered him out and told him how he himself had once been a Māra named **Dūsī** whose sister **Kālī** was the mother of the present Māra. Dūsī incited the householders against **Kakusandha Buddha** and was, as a result, born in purgatory.

(3) *E.g.*, S. ii. 235; A. i. 88. (4) M. iii. 248. (5) BuA. 31. (6) A. i. 23.

(7) Thag. vs. 1183; he is recorded as saying that he could crush **Sineru** like a kidney bean (DhA. iii. 212), and, rolling the earth like a mat between his fingers, could make it rotate like a potter's wheel, or could place the earth on Sineru like an umbrella on its stand. When the Buddha and his monks failed to get alms in Verañjā, Moggallāna offered to turn the earth upside down, so that the essence of the earth, which lay on the under surface, might serve as food. Be also offered to open a way from **Nalerupucimanda** to **Uttarakuru**, that the monks might easily go there for alms; but this offer was refused by the Buddha (Vin. iii. 7; Sp. i. 182 f.; DhA. ii. 153).

(8) See **Pasādakampana Sutta** (S. v. 269 ff.; also the **Uṭṭhāma Sutta**, SNA. i. 336 f.).

(9) See **Cūlatanḥāsāṅknaya Sutta** (M. i. 251 ff.).

(10) Thag. vs. 1198; ThagA. ii. 185; S. i. 144 f.; other visits of his to the Brahma-world are also recorded when he held converse with **Tissa Brahma** (A. iii. 331 ff.; iv. 75 ff.; cp. Mtu. i. 54 ff.)

(11) M. i. 332 ff.

Sāriputta và Moggallāna được tuyên bố là Đệ tử gương mẫu mà các tỳ khuru nên thân cận (3). Do đó, trong Kinh **Saccavibhaṅga** (4), Đức Phật vinh danh “huynh đệ song sinh” này với những vị khác: “Sāriputta như sanh mẫu và Moggallāna như dưỡng mẫu; Sariputta có thể giảng giải, khai triển bốn thánh đế, hướng dẫn tu tập chứng quả Dự lưu, còn Moggallāna có thể hướng dẫn tu tập đến quả vị A-la-hán bằng *iddhipāṭihāriya*.” (5)

Moggallāna được Phật xác chứng là bậc thần thông đệ nhất (6). Ông thiện xảo về tự biến hoá mình (7). Ông dùng ngón chân cái làm rung chuyển **Migāramātupāsāda** để cho các tỳ khuru trạo cử, thất niệm hoảng sợ (8).

Vào dịp khác, khi Moggallāna rung chuyển lâu đài **Vejayanta** của Thiên chủ **Sakka** khiến Thiên chủ hoảng sợ, không còn hãnh diện với thành tích chiến thắng **A-tu-la (Asura)** của mình nữa, và lập lại không sai sót lời Phật dạy (tức ông có tín thọ, điều mà Moggallāna lên cõi **Tāvātimsa** vì muốn biết) (9). Moggallāna hỏi Phạm thiên **Baka** trong hội chúng **Sudhammā** khiến Baka xác nhận không còn chấp các tà kiến thuở trước (10). Trong kinh **Māratajjaniya** (11) Moggallāna dạy **Māra** đi ra khỏi bụng ông; ông kể chuyện ông từng là Ác ma **Dūsī** thời Phật **Kakusandha**, còn Māra hiện nay là con của chị **Kālī** của tức kêu ông bằng cậu; Dūsī xúi dục các gia chủ chống Phật **Kakusandha** và bị đọa địa ngục.

(3) *E.g.*, S. ii. 235; A. i. 88. (4) M. iii. 248. (5) BuA. 31. (6) A. i. 23.

(7) Thag. vs. 1183; ông được kể là có nói rằng có thể bóp nát núi **Sineru** như bóp hạt đậu (DhA. iii. 212), cuộn tròn đất như cuộn tấm thảm bằng các ngón tay, có thể làm địa cầu quay như bàn quay của thợ gốm, hay có thể đặt địa cầu lên Sineru như đặt chiếc lọng lên giá. Lúc Phật và chư tỳ khuru đi khát thực trong **Verañja** trở về bình bát trống không, ông xin được quay ngược địa cầu để tinh chất (essence) của trái đất nằm bên dưới được sử dụng làm thực phẩm. Ông đề nghị mở đường từ **Nalerupucimanda** đến **Uttarakuru** để chư tỳ khuru có thể đến đó khát thực, nhưng Phật từ chối (Vin. iii. 7; Sp. i. 182 f.; DhA. ii. 153).

(8) Xem **Pasādakampana Sutta** (S. vi. 269 ff.; và **Uṭṭhāma Sutta**, SNA. i. 336 f.).

(9) Xem **Cūlatanāḥasaṅkhaya Sutta** (M. i. 251 ff.).

(10) Thag. vs. 1198; ThagA. ii. 185; S. i. 144 f.; các cuộc viếng thăm cõi Phạm thiên được ông kể với **Tissa Brahmā** (A. iii. 331 ff.; iv. 75 ff.; cp. Mtu. i. 54 ff.).

(11) M. i. 332 ff.

But, according to the Commentaries (12). Moggallāna's greatest exhibition of *iddhi*-power was the subjugation of the Nāga **Nandopananda**. No other monk could have survived the ordeal because no other was able to enter so rapidly into the fourth *jhāna*; which was the reason why the Buddha would give permission to no other monk but Moggallāna to quell the Nāga's pride. Similar, in many ways, was his subjection of the Nāga who lived near the hermitage of **Aggidatta** (13) (*q.v.*). Moggallāna could see, without entering into any special state of mind, petas and other spirits invisible to the ordinary mortal eye (14). He would visit various worlds and bring back to the Buddha reports of their inhabitants (15), which the Buddha used in illustration of his sermons. The **Vimānavatthu** (16) contains a collection of stories of such visits, and we are told (17) that Moggallāna's visits to the deva-worlds—*e.g.*, that to **Tāvātimsa**—were very welcome to the devas.

Though Moggallāna's pre-eminence was in *iddhi*-power, yet in wisdom, too, he was second only to Sāriputta. These two could answer questions within the range of no other disciple of the Buddha (18). The Buddha paid a compliment to Moggallāna's powers of preaching, when, having preached himself to the **Sākyans** in their new Mote Hall at **Kapilavatthu**, he asked Moggallāna, after their departure, to talk to the monks, as he himself was weary. And Moggallāna spoke to them of lusts and of the means of getting rid of them. At the end of the sermon the Buddha praised him warmly (19). Mention is made elsewhere (20) of eloquent sermons preached by him on the *jhānas*, on qualities which lead to true emancipation (21), and of visits paid to him by Sakka in company with numerous other gods in order to hear him preach. Other devas also went to hear him—*e.g.*, **Candana**, **Suyāma**, **Santusita**, **Sunimitta** and **Vasavatti** (22). He was also consulted by those, such as **Vacchagotta** (23), and **Vappa** (24), eager to learn from him the teachings of the Buddha. When the Buddha went to preach the Abhidhamma in Tāvātimsa, it was to Moggallāna that he entrusted the task of preaching to the people who were waiting for his return. Moggallāna, therefore, provided for these people spiritually, while **Anāthapiṇḍika** looked after their bodily needs (25).

(12) *E.g.*, ThagA. ii. 188 ff.

(13) DhA. i ff. 242.

(14) See, *e.g.*, DhA. ii. 64; iii. 60, 410 f., 479; S. ii. 254 ff.; where he saw petas while in the company of **Lakkhaṇa**; *cp.* Avadānaś i. 246 ff.

(15) See also Mtu. i. 4 ff. regarding his visit to the Nirayas.

(16) See also DhA. iii. 291 (*re* **Nandiya**) and iii. 314.

(17) S. v. 366 f.

(18) DhA. iii. 227.

(19) S. iv. 183 ff.

(20) *Ibid.*, 262-9.

(21) A. v. 155 ff.

(22) S. iv. 269-80.

(23) *E.g.*, S. iv. 391 ff.

(24) A. ii. 196 ff.

(25) DhA. iii. 219.

Nhưng, theo Chú giải (12), Đại thần thông của Moggallāna được thi triển trong lần chinh phục Xà vương **Nandopananda**, một cuộc chiến đấu mà Phật biết chỉ có ông mới thắng nổi vì không có ai, như ông, có thể nhập tứ thiền nhanh để tránh bị tiêu diệt. Cũng vậy, ông chế ngự Xà vương trú gần am thất của **Aggidatta** (q.v.) (13). Ông có thể thấy ngọc quý và chư Thiên mà mắt phàm không thấy được (14). Ông có thể đến các cõi khác (15) để bạch Phật về các chúng sanh ở đó (15) mà Phật thường dùng để minh họa pháp thoại của Ngài. Vimānavatthu (16) có nhiều câu chuyện về các cuộc viếng thăm như vậy, và họ nói rằng (17) Moggallāna viếng thăm các thế giới chư thiên (deva) như Tāvātimsa, ngài rất được tán thán bởi các chư thiên.

Về trí tuệ, Tôn giả Moggallāna chỉ đứng sau Tôn giả Sāriputta. Hai vị có thể đàm luận trong vòng mà không có đệ tử nào có thể (18). Phật tán thán Moggallāna đã thay Ngài khéo thuyết cho các tỳ khuru pháp môn nhiếp dục lậu và các phương cách thoát khỏi các dục lậu tại hội đường mới xây ở **Kapilavatthu**, để Ngài nằm nghỉ lưng sau khi thuyết cho các người **Sākya** (19). Nhiều kinh đề cao biện tài của ông lúc thuyết về thiền (20), về mười pháp đưa đến giải thoát (21), lúc Thiên chủ **Sakka** cũng như các Thiên tử **Candana**, **Suyāma**, **Santusita**, **Sunimitta**, và **Vasavatti**, cùng nhiều chư Thiên khác đến nghe ông giảng trên cõi Tāvātimsa (22). Ông được Du sĩ ngoại đạo (Phật) **Vacchagotta** (23) và Thích tử **Vappa** (24) háo hức tham vấn để học Phật. Ông được Phật giao cho trọng trách thuyết pháp cho hội chúng (còn Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** chăm lo phần vật chất cho hội chúng) lúc Ngài du hành lên cõi Tāvātimsa để giảng Abhidhamma (25).

(12) *E.g.*, ThagA. ii. 188 ff.

(13) DhA. ii. ff. 242.

(14) Xem *e.g.*, DhA. ii. 64; iii. 60, 410 f., 479; S. ii. 254 ff. nói rằng ông thấy ngọc quý lúc du hành với **Lakkhaṇa**; cp. Avadānaś i. 246 ff.

(15) Xem thêm Mtu. i. 4 ff. về chuyện ông viếng thăm các địa ngục.

(16) Xem thêm DhA. iii. 291 (re: **Nandiya**) và iii. 314.

(17) S. v. 366 f.

(18) DhA. iii. 227.

(19) S. iv. 183 ff.

(20) *Ibid.*, 262-9.

(21) A. v. 155 ff.

(22) S. iv. 269-80.

(23) *E.g.*, S. iv. 391 ff.

(24) A. ii. 196 ff.

(25) DhA. iii. 219.



When the time drew near for the Buddha's return, Moggallāna, at the request of the people, went to Tāvātimsa, diving into the earth and climbing **Sineru**, in full view of them all, in order to find out what the Buddha intended doing, so that the people might be kept informed (26) No task, which he might be told by the Buddha to perform, seemed to Moggallāna too insignificant. Thus we find him employed by the Buddha as messenger to the arahant **Uggasena**, telling him that the Buddha wished to see him (27). He was also sent to **Sakkhara**, to **Macchariya-Kosiya**, to check his miserliness and bring him to **Jetavana** (28); and to **Silavā**, whom **Ajātasattu** was plotting to kill (29). When **Visakhā** was building the Migāramātupāsāda and the Buddha was away on one of his journeys, Moggallāna, because of his *iddhi*-power, and five hundred monks were left to supervise the work, which was carried through without difficulty (30).

The Buddha placed great faith in his two chief disciples and looked to them to keep the Order pure (31). Their fame had reached even to the Brahma-world, for we find **Tudu-Brahmā** singing their praises, much to the annoyance of the **Kokālika** monk (32). When **Devadatta** created a schism among the monks and took five hundred of them to **Gayāsisa**, the Buddha sent Sāriputta and Moggallāna to bring them back. They were successful in this mission (33). **Kakudha Kohyaputta**, once servant of Moggallāna and later born in a huge *manomayakāya*, had warned Moggallāna of Devadatta's intrigues against the Buddha, but the Buddha ignored this information carried to him by Moggallāna (34) When **Rāhula**, the Buddha's son, was ordained, Sāriputta was his preceptor and Moggallāna his teacher (35) Moggallāna seems to have carried out diligently the charge laid on him by the Buddha of looking after the monks' welfare. Among the verses, attributed to him in the Theragāthā, are several containing exhortations to his colleagues (36); some of the colleagues are mentioned by name—*e.g.*, **Tissa**, **Vaddhamāna** and **Poṭṭhila** (37). Elsewhere (38) mention is made of his living at **Kālasilā**, with a company of five hundred monks, watching over them and discovering that all were arahants. **Vaṅṅisa** witnessed this and praised Moggallāna in verse before the Buddha.

(26) *Ibid.*, 224; J. iv. 265; cp. Dvy. 375.

(27) *Ibid.*, iv. 62.

(28) *Ibid.*, i. 369 f.; J. i. 347.

(29) ThagA. i. 536.

(30) DhA. i. 414 f.

(31) There is one instance recorded of Moggallāna seizing a wicked monk, thrusting outside and bolting the door (A. iv. 204 ff.). Once, when a monk charged Sāriputta with having offended him as he was about to start on a journey, Moggallāna and Ānanda went from lodging to lodging to summon the monks that they might hear Sāriputta vindicate himself (Vin. ii. 236; A. iv. 374).

(32) Kokālika had a great hatred of them —*e.g.*, A. v. 170 ff.; SN., p. 231 ff.; SNA. ii. 473 ff.

(33) DhA. i. 143 ff.; see also DhA. ii. 109 f., where they were sent to admonish the Assajipunabbasukā. (34) Vin. ii. 185; A. iii. 122 ff.

(35) J. i. 161; see SNA. i. 304 f., where the account is slightly different. There Moggallāna is spoken of as Rāhula's kammavācācariya.

(36) Thag. vss. 1146-9, 1165 f. (37) *Ibid.*, 1162, 1163, 1174 f. (38) S. i. 194 f.

Theo lời thỉnh cầu của dân chúng, Moggallāna bay kên cỡi Tāvātimsa, đào sâu dưới đất, leo lên núi **Sineru** để dò xem ý Phật hầu về báo cho dân chúng biết (26). Đối với Moggallāna dường như quá bình thường khi không có nhiệm vụ nào mà hoàn thành khi Phật bảo. Ông được Phật cử đi thỉnh A-la-hán **Uggasena** đến gặp Ngài (27), đi **Sakkhara** nhiếp phục và đưa ông bà Triệu phú hà tiện **Macchhariya-Kosiya** về **Jetavana** (28), đến đưa **Silavā** (em khác mẹ với **Ajātasattu**) đi lánh nạn để khỏi bị Ajātasattu giết (29), Khi **Visakhā** đang xây dựng Migāramātupāsāda và Đức Phật đi vắng trong một chuyến hoằng pháp của Ngài, Moggallāna dùng sức mạnh thần thông mình và năm trăm vị tỳ khuru tập hợp lại để giám sát công trình này được tiến triển mà không một chút khó khăn (30).

Phật rất trông cậy nơi hai Đại Đệ tử Moggallāna và Sāriputta để giữ gìn mối của Tăng Đoàn (31); uy danh của hai Tôn giả vang đến tận cõi Phạm thiên và được Phạm thiên **Tudu** ca ngợi, khiến Tỳ khuru **Kokālika** phải bạch Phật rằng hai vị “là ác dục, bị ác dục chinh phục” (32). Hai vị thành công trong việc đi thuyết phục 500 tỳ khuru bỏ theo **Devadatta** trở về (33); qua lời cảnh báo củaThị giả **Kakudha Koliyaputta** vừa mệnh chung và sanh ra với một thân do ý tạo (*manomayakāya*), Moggallāna bạch Phật về âm mưu chia rẽ Tăng Đoàn của Devadatta, nhưng Phật bác bỏ (34). Moggallāna được Phật chỉ định làm Bốn sư, còn Sāriputta là Giáo thọ sư của Rāhula (35). Moggallāna tuân hành nghiêm chỉnh lệnh của Phật và chăm sóc chu đáo mọi tỳ khuru trong Tăng Đoàn; ông thường khuyến khích chư vị bằng nhiều kệ (36), như với **Tissa**, **Vaddhamāna** và **Potṭhila** (37), hay với 500 tỳ khuru A-la-hán lúc trú cùng chư vị tại **Kālasilā**, trên sườn núi **Isigili**; Trưởng lão **Vaṅgisa** tán thán hạnh này của ông trước mặt Phật.

(26) *Ibid.*, 224; J. iv. 265; cp. Dvy. 375.

(27) *Ibid.*, iv. 62.

(28) *Ibid.*, i. 369 f.; J. i. 347.

(29) ThagA. i. 536.

(30) DhA. i. 414 f.

(31) Có lần ông nắm lấy cánh tay một tỳ khuru theo ác pháp, sờ hành bất tịnh, đẩy ra khỏi cửa và đóng chốt cửa lại (A. iv. 204 ff.). Lần nọ, có một tỳ khuru bạch Phật rằng Sāriputta đã xâm phạm ông, bỏ đi du hành và không có xin lỗi. Moggallāna cùng với Sāriputta cầm chìa khoá đi từ tịnh xá này đến tịnh xá khác mời chư tỳ khuru đến trước mặt Phật để Sāriputta minh oan; ông được vị tỳ khuru xuyên tạc xin lỗi (Vin. ii. 236; A. iv. 374).

(32) Kokālika có tâm khởi ác ý với hai Tôn giả--*e.g.*, A. v. 170 ff.; SN. p. 231 ff.; SNA. ii. 473 ff.

(33) DhA. i. 143 ff.; xem thêm DhA. ii. 109 f., kể hai Tôn giả được cử đi giáo hoá Assajipunabbasukā. (34) Vin. ii. 185; A. iii. 122 ff.

(35) J. i. 161; xem SNA. i. 304 f. kể một số chi tiết khác biệt, như Moggallāna là *kammavācācariya* của Rāhula.

(36) Thag. vss. 1146-9, 1165 f. (37) *Ibid.*, 1162, 1163, 1174 f. (38) S. i. 194 f.

The love existing between Moggallāna and Sāriputta was mutual, as was the admiration. Sāriputta's verses in praise of Moggallāna (39) are even more eloquent than those of Moggallāna in praise of Sāriputta (40). Their strongest bond was the love of each for the Buddha; when away from him, they would relate to each other how they had been conversing with him by means of the divine ear and the divine eye (41). In the **Mahāgosiṅga Sutta** (42) we find them staying in the **Gosiṅgasālavana** in the company of **Mahā Kassapa, Ānanda, Revata** and **Anuruddha**, engaged in friendly discussion, referring their conclusions to the Buddha for his opinion. Sāriputta, Moggallāna, and Anuruddha are again mentioned (43) as staying in the **Ketakivana** in **Sāketa**. Among discussions between Anuruddha and Moggallāna is recorded one in which Anuruddha speaks of the value of cultivating the four *satipaṭṭhānas* (44). It seems to have been usual for Sāriputta and Moggallāna, in their journeys, to travel together at the head of the monks, and lay disciples, who gave alms to the monks, were anxious to include them in their invitations (45).

Moggallāna died before the Buddha, Sāriputta dying before either. The Theragāthā contains several verses attributed to Moggallāna regarding Sāriputta's death (46). Sāriputta died on the full-moon day of Kattika and Moggallāna two weeks later, on the new-moon day (47). According to the Commentaries (48) his death resulted from a plot of the **Nigaṇṭhas**. Moggallāna used to visit various worlds and return with his report that he had discovered that those who followed the Buddha's teaching reached happy worlds, while the followers of the heretics were reborn in woeful conditions. These statements diminished the number of the heretics and they bribed brigands to kill Moggallāna.

(39) Thag. vss. 1178-81.

(40) *Ibid.*, 1176 f.

(41) *E.g.*, S. ii. 275 ff.; Moggallāna elsewhere also (S. ii. 273 f.) tells the monks of a conversation he held with the Buddha by means of these divine powers. For another discussion between Sāriputta and Moggallāna, see A. ii. 154 f.

(42) M. i. 212.

(43) S. v. 174 f., 299.

(44) *Ibid.*, 294 ff.

(45) **Velukaṇḍakī** in **Dakkhiṇagiri** (A. iii. 336; iv. 63); and **Cittagahapati** in **Macchikāsaṇḍa** (DhA. ii. 74 f.).

(46) vs. 1158-61.

(47) SA. iii. 181.

(48) J. v. 125 ff.; the account in DhA. iii. 65 ff. differs in several details. The thieves tried for two months before succeeding in their plot and, in the story of the past, when the blind parents were being beaten, they cried out to the supposed thieves to spare their son. Moggallāna, very touched by this, did not kill them. Before passing into Nibbana, he preached to the Buddha, at his request, and performed many miracles, returning to Kāḷasilā to die. According to the Jātaka account his cremation was performed with much honour, and the Buddha had the relics collected and a thūpa erected in **Veluvana**.

Giữa Moggallāna và Sāriputta có tình thân ái lẫn kính trọng. Moggallāna được Sāriputta nói kệ tán thán (39) đậm tình hơn cả kệ của ông tán thán Sāriputta (40). Thâm giao của hai vị thể hiện qua tình yêu thương Phật; những lúc xa Ngài hai vị đều nói với nhau là có đàm luận với Ngài bằng thiên nhãn và thiên nhĩ (41). Hai vị thân mật thuyết cho nhau nghe rồi bạch Phật về pháp thoại của mình lúc trú tại **Gosiṅgasālavana** cùng với chư Tôn giả **Mahā Kassapa, Ānanda, Revata** và **Anuruddha** (42). Hai vị và Tôn giả Anuruddha có an trú chung trong **Ketakīvana** ở **Sāketa**. Moggallāna có luận đàm với Anuruddha về lợi lạc của sự tu tập bốn niệm xứ (44). Hai vị thường đi khát thực chung, dẫn đầu đoàn tỳ khuru khát thực; thí chủ lúc nào cũng muốn được cúng dường lên hai vị (45).

Moggallāna nhập diệt trước Phật nhưng sau Sāriputta. Ông có kệ nói lên “tâm hải hùng” khi nghe tin Tôn giả Sāriputta viên tịch vào ngày Rằm tháng Kattika (46). Ông nhập diệt nửa tháng sau đó vào ngày trăng non (47). Theo các Chú giải (48), ông chết vì bị các **Nigaṇṭha** mưu cướp giết. Sở là: ông bạch Phật rằng ông khám phá thấy đệ tử của Phật sanh lên cõi lành, còn đệ tử của ngoại đạo sanh xuống cõi dữ. Lời tuyên bố này gây tác hại và làm cho số tín đồ ngoại đạo bị giảm sút và họ đã mua chuộc các kẻ cướp để giết Moggallāna.

(39) Thag. vss. 1178-81.

(40) *Ibid.*, 1176 f.

(41) E.g., S. ii. 275 ff.; Moggallāna cũng có nói với chúng tỳ khuru (S. ii. 273 ff.) rằng Phật dùng thần thông đến khuyên bảo ông chớ có phóng dật. Xem thêm A. ii. 154 f. về đàm đạo giữa hai Tôn giả.

(42) M. i. 212.

(43) S. v. 174 f., 299.

(44) *Ibid.*, 294 ff.

(45) **Velukaṇḍaki** ở **Dakkhiṇagiri** (A. iii. 336; iv. 63); và **Cittagahapati** ở **Macchikāsanda** (DhA. ii. 74 f.).

(46) vs. 1158-61.

(47) SA. iii. 181.

(48) J. v. 125 ff.; chuyện trong DhA. iii. 65 có nhiều chi tiết khác biệt. Bọn cướp phục kích hai tháng (vì ông dùng thần thông biến mất) mới hại được ông (vì hạnh nghiệp trong một kiếp trước: nghe lời vợ xúi giục, ông đưa cha mẹ mù vô rừng đập cho chết; cha mẹ ông tưởng là bị cướp, kêu ông lo thoát thân; thấy cha mẹ lo cho mình, ông hối hận và đưa cha mẹ trở về nuôi dưỡng). Ông bị cướp đập, bọn cướp tưởng ông chết nên bỏ đi. Ông dùng định lực phủ mình rồi bay về đánh lễ Phật, thi triển thần thông, trước khi trở lại Kālasilā nhập diệt. Lễ trà tỳ ông được tổ chức trọng thể. Phật lược hết xá lợi của ông và dựng tháp thờ trong **Veluvana**.

They surrounded the Elder's cell in **Kālasilā**, but he, aware of their intentions, escaped through the keyhole. On six successive days this happened; on the seventh, they caught him and beat him, crushing his bones and leaving him for dead. Having recovered consciousness, with a great effort of will, he dragged himself to the Buddha in order to take his leave, and there he died, to the sorrow of the devaworlds. This sad death is said to have been the result of a sin committed by him in a previous birth. Acting on the instigation of his wife, he had taken his blind parents into a forest, where, pretending that they were attacked by thieves, he had beaten them to death. For this deed he suffered in hell for innumerable years, and in his last birth lost his life by violence.

Moggallāna's body was of the colour of the blue lotus or the rain cloud (49). There exists in Ceylon an oral tradition that this colour is due to his having suffered in hell in the recent past!

Moggallāna is connected with characters in several Jātakas: thus, he was **Kisavaccha** in the **Indriya Jātaka** (J. iii. 469), **Sakka** in the **Illisa** (i. 354), one of the devas in the **Kakkāru** (iii. 90), the tortoise in the **Kuruṅgamiga** (ii. 155), **Candasena** in the **Khaṇḍahāla** (vi. 157), the senāpati in the **Cullasutasoma** (v. 192), the youngest bird in the **Javanahamṣa** (iv. 218), the elephant in the **Tittira** (i. 220), the tiger in the **Tittira** (iii. 543), **Āyura** in the **Dasaṇṇaka** (iii. 341), the jackal in the **Pañcūposatha** (iv. 332), **Suriya** in the **Biḷārikosiya** (iv. 69), one of the brothers in the **Bhisa** (iv. 314), **Subhaga** in the **Bhūridatta** (vi. 219), the old tortoise in the **Mahāukkusa** (iv. 297), **Migājina** in the **Mahājanaka** (vi. 68), **Bijaka** in the **Mahānārada-kassapa** (vi. 255), the king's charioteer in the **Rājovāda** (ii. 5), the tiger in the **Vaṇṇāroha** (iii. 193), the Garuḷa-king in the **Vidhurapaṇḍita** (vi. 329), the tiger in the **Vyaggha** (ii. 358), the rat in the **Saccaṅkara** (i. 32), **Bhadrakāra** in the **Sambhava** (v. 67), **Kisavaccha** in the **Sarabhaṅga** (v. 151), the jackal in the **Sasa** (iii. 56), **Canda** in the **Sudhābhajana** (v. 412), and **Gopāla** in the **Hatthipāla** (iv. 491).

(49) Bn. i. 58.

**Mahāyañña Vagga.**-- The fifth section of the Sattaka Nipāta of the **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. iv. 39-67.

**Mahāyamaka Vagga.**-- The fourth section of the **Majjhima Nikāya**, containing suttas 21-30.

**Mahāyasa Thera.**-- Of Thāton, author of the **Kaccāyanabheda** and the **Kaccāyanasāra**. He probably belonged to the fourteenth century (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 36 f.; Svd. 1250.

Họ bao vây am thất ông tại **Kālasilā** trong bảy hôm liền, nhưng ông dùng thần thông biến mất qua lỗ khoá; qua ngày thứ bảy, họ bắt được ông, đập ông nát xương, và bỏ ông cho chết. Tỉnh lại, ông dùng định lực bay về từ biệt Phật, rồi nhập diệt tại chỗ, trong tiếng khóc than của các cõi Thiên. Ông chết vì nghiệp báo ông gieo trong một tiền kiếp. Bấy giờ, ông nghe lời vợ đem cha mẹ mù vô rừng, giả cướp đập cha mẹ đến chết. Nghiệp này doạ ông xuống địa ngục một thời kỳ dài và đưa đến cái chết thảm trong hiện kiếp.

Moggallāna có thân màu xanh hoa sen hay xanh da trời (49). Truyền thuyết Sri Lanka nói rằng đó là vì ông bị doạ dưới địa ngục!

Moggallāna được đề cập trong nhiều Kinh Bốn sanh: Ẩn sĩ **Kisavaccha** trong **Indriya Jātaka** (J. iii. 469), Thiên chủ **Sakka** trong **Illisa** (i. 354), Thiên tử trong **Kakkāru** (iii. 90), rùa trong **Kuruṅgamiga** (ii. 155), **Candasena** trong **Khaṇḍahāla** (vi. 257), đại tướng trong **Cullasutasoma** (v. 192), chim nhỏ nhất trong **Javanahamṣa** (iv. 218), voi trong **Tittira** (i. 220), cọp trong **Tittira** (iii, 543), Quốc sư hiền trí **Āyura** trong **Dāsaṇṇaka** (iii. 341), chó rừng trong **Pañcūposatha** (iv. 332), **Suriya** trong **Biḷārīkosiya** (iv. 69), một trong số anh em trong **Bhisa** (iv. 314), Vương tử **Subhaga** trong **Bhūridatta** (vi. 219), rùa cha trong **Mahāukkusa** (iv. 297), Hiền giả **Magājina** trong **Mahājanaka** (vi. 68), Nô lệ **Bijaka** trong **Mahānārada-kassapa** (vi. 255), quần xa của vua trong **Rājovāda** (ii. 5), cọp trong **Vaṇṇāroha** (iii. 193), chúa Kim xí điều trong **Vidhurapaṇḍita** (vi. 329), cọp trong **Vyaggha** (ii. 358), chuột trong **Saccaṅkara** (i. 32), Thanh niên **Bhadrakāra** trong **Sambhava** (v. 67), Đệ tử **Kisavaccha** trong **Sarabhaṅga** (v. 151), chó rừng trong **Sasa** (iii. 56), **Canda** trong **Sudhābhojana** (v. 412), và Vương tử **Gopāla** trong **Hattipāla** (iv. 491).

(49) Bu. i. 58.

**Mahāyañña Vagga.**-- Phẩm 5: Đại Tế Đàn, Chương Bảy pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. iv. 39-67.

**Mahāyamaka Vagga.**-- Phẩm 4, *Majjhima Nikāya*, gồm các kinh số 21-30.

**Mahāyasa Thera.**-- Trưởng lão người ở Thāton, có thể vào thế kỷ 14, tác giả **Kaccāyanabheda** và **Kaccāyanasāra** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 36 f.; Svd. 1250.

**Mahārakkhita Thera 1.**-- He went after the Third Council to the **Yona** country, and there preached the **Kālakārama Sutta**. One hundred and seventy thousand people adopted the Buddha's faith and ten thousand entered the Order (1).

(1) Mhv. xii. 5, 39; Dpv. viii. 9; Sp. i. 64, 67.

**Mahārakkhita 2.**-- An ascetic in **Himavā**. See the **Somanassa Jātaka**. He is identified with **Sāriputta** (1).

(1) J. iv. 454.

**Mahārakkhita Thera 3.**-- Incumbent of **Uparimaṇḍalaka** (1). See **MahāSaṅgharakkhita** (3).

(1) J. vi. 30.

**Mahārakkhita Thera 4.**-- When told by his patron that the latter had given a robe to a certain monk, he praised him; when the man offered to give him one, he praised that likewise (1).

(1) MA. ii. 666.

**Mahāraṭṭha 1.**-- A country where **Mahādhammarakkhita** went after the Third Council (1). It is generally identified with the country of the Marāṭhī at the source of the Godāvarī.

(1) Mhv. xii. 5, 37; Dpv. viii. 8; Sp. i. 64, 67.

**Mahāraṭṭha 2.**-- A district in Ceylon, near **Kālavāpi**, to the east. It held the village of **Pillavaṭṭhi** (1).

(1) Cv. lxxii. 141, 163, 190, 199; also Cv. Trs. i. 333, n. 3.

**Mahāratha 1.**-- A king of thirty-one kappas ago; a former birth of **Dhammasava (Nāgapupphiya)** Thera (1).

(1) ThagA. i. 215; Ap. i. 179.

**Mahāratha 2.**-- A devaputta in **Tāvatiṃsa**. As a result of his good deeds, he excelled in majesty **Sakka** himself (1).

(1) DhA. i. 426; UdA. i. 199.

**Mahāratha Vagga.**-- The fifth section of the **Vimānavatthu**.

**Mahāratha-vimānavatthu.**-- The story of the devaputta **Gopāla** (1).

(1) Vv. v. 14; VvA. 270 ff.

**Mahārājaghara.**-- A monastery enlarged by **Potthakuṭṭha** (1).

(1) Cv. xlvi. 21.

**Mahārakkhita Thera 1.**-- Sau lần Kết tập III ông đi qua xứ **Yona** và thuyết **Kālākārama Sutta**. Có 170 ngàn người khởi lòng tịnh tín đối với Phật và 10 ngàn gia nhập Tăng Đoàn (1).

(1) Mhv. xii. 5, 39; Dpv. viii. 9; Sp. i. 64, 67.

**Mahārakkhita 2.**-- Ấn sĩ trên Hy Mã Lạp Sơn. Xem **Somanassa Jātaka**. Ông chỉ Tôn giả **Sāriputta** (1).

(1) J. iv. 454.

**Mahārakkhita Thera 3.**-- Trưởng lão thường trú tại **Uparimaṇḍalaka** (1). Xem **Mahā-Saṅgharakkhita [3]**.

(1) J. iv. 30.

**Mahārakkhita Thera 4.**-- Được thí chủ bạch đã cúng dường một tỳ khuru bộ y, ông tán thán thí chủ; được thí chủ bạch cúng dường ông bộ y, ông cũng tán thán như vậy (1).

(1) MA. ii. 666.

**Mahāratta 1.**-- Trưởng lão **Mahādhammarakkhita** đến xứ **Mahāratta** sau lần Kết tập III. Có thể đó là xứ **Marāṭhī** trên thượng nguồn của sông **Godāvari**.

(1) Mhv. xii. 5, 37; Dpv. vii. 8; Sp. i. 64, 67.

**Mahāratta 2.**-- Châu quận trong bên phía Đông gần **Kālavāpi**, Sri Lanka trong ấy có làng **Pillavatti** (1).

(1) Cv. lxxii. 141, 163, 190, 199; xem thêm Cv. Trs. i. 333, n. 3.

**Mahāratha Vagga.**-- Thiên tử trên cõi **Tāvātimsa**. Nhờ công đức lập được, ông hơn cả Thiên chủ **Sakka** (1).

(1) DhA. i. 215; Ap. i. 179.

**Mahāratha-vimānavatthu.**-- Chuyện của Thiên chủ **Gopāla** (1).

(1) Vv. v. 14; VvA. 270 ff.

**Mahārājaghara.**-- Tự viện được Tướng **Potthakuttha** kiến tạo (1).

(1) Cv. xlv. 21.



**Mahārājapabba.**-- A section of the **Vessantara Jātaka** (1).

(1) J. vi. 582.

**Mahārājāno.**-- See **Cattāro Mahārājāno**.

**Mahārāma.**-- A king of sixty-three kappas ago, a previous birth of **Tālavaṇṭadāyaka Thera** (1).

(1) Ap. i. 211.

**Mahārāmetti.**-- A tank constructed by **Vasabha** (1).

(1) Mhv. xxxv. 94.

**Mahārāhulovāda Sutta.**-- The Buddha and **Rāhula** are on their way to the village for alms, and the Buddha tells Rāhula that all *rūpa* should be regarded as *anattā*, and not only *rūpa*, but also the other *khandhas*. Rāhula stops and sits under a tree meditating. **Sariputta** approaches and suggests that he should develop *ānāpānasati*. Later in the evening Rāhula asks the Buddha how he can do this. The Buddha describes how it is done by regarding all the elements—earth, water, fire, air and space, both personal and external—with disgust and loathing of heart. One should not allow sensory impressions to lay hold of one's heart, just as the earth remains impassive whatever may be thrown upon it. It is so with the other elements. One should grow in lovingkindness, compassion, in gladness over the welfare of others, in equanimity, contemplation of the body's corruption, perception of the fleeting nature of things, and in the mindfulness which comes from ordered breathing (1).

(1) M. i. 420-6; it is perhaps a part of this sutta which is quoted at Mil. 385, 388; see Mil. Trs. ii. 312, n. 1.

**Mahāruci 1.**-- A primeval king, descendant of **Mahāsammata** (1).

(1) Dpv. iii. 7.

**Mahāruci 2.**-- A king of thirty-eight kappas ago, a previous birth of **Sucintita Thera** (1).

(1) Ap. i. 133.

**Mahārukka Sutta.**-- In him who contemplates enjoyment in things which make for grasping (*upādāna*), craving grows with its consequent round of suffering, like juice which travels upwards from the roots of a tree. If he contemplates the misery of such things, craving ceases, like the growth of a tree which is cut in pieces and burnt to ashes (1).

(1) S. ii. 87 f.

**Mahārājapabba.**-- Một đoạn của **Vessantara Jātaka** (1).

(1) J. vi. 582.

**Mahārājāno.**-- Xem **Cattāro Mahārājāno**.

**Mahārāma.**-- Vĩ vua vào 63 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Tālavaṇṭadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 211.

**Mahārāmetti.**-- Hồ nước do vua **Vasabha** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxv. 94.

**Mahārāhulovāda Sutta.**-- Trung Bộ Đại Kinh Giáo Giới Rāhula. Trên đường vô làng khát thực, Phật dạy Tỳ khuru **Rāhula** hãy chơn chính quán tất cả sắc pháp không phải của ta, không phải là ta hay tự ngã của ta. Các uẩn khác cũng quán như vậy. Rāhula dùng chân và ngồi xuống gốc cây quán chiếu. Tôn giả **Sāriputta** đến và khuyên Tỳ khuru quán niệm hơi thở. Chiều lại, Tỳ khuru bạch Phật về pháp môn niệm hơi thở. Phật dạy hãy tu tập như đất, nước, lửa, gió và hư không; không để lạc khổ khởi lên xâm chiếm tâm và an trú, như đất bình thản trước mọi vật liệng lên đất; Cũng vậy đối với các đại khác. Hãy tu tập tâm Từ để trị sân, tu Bi để trị hại, tu Hỷ để trị bất lạc, tu Xả để trị hận, quán bất tịnh để trị tham ái, quán vô thường để trị kiêu mạn. Sau hết, Phật dạy pháp niệm hơi thở gồm 4 mục thân, thọ, tâm, pháp, mỗi mục bốn đề tài, và cho biết nếu tu tập niệm hơi thở đến chỗ thuần thục thì sẽ tỉnh giác khi thở hơi cuối cùng. (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

(1) M. i. 420-6; một phần của kinh này được dẫn trong Mil. 385, 388; xem Mil. Trs. ii. 312, n. 1.

**Mahāruci 1.**-- Nhà vua thời cổ sơ, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1).

(1) Dpv. iii. 7.

**Mahāruci 2.**-- Nhà vua vào 38 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Sucintita** (1).

(1) Ap. i. 123.

**Mahārukkha Sutta.**-- Ai sống thấy vị ngọt trong các pháp được chấp thủ, ái được tăng trưởng. Do duyên ái, thủ sanh khởi, vân vân, như nhựa sống mà rễ cây lớn đem lên cho cây. Ai sống thấy sự nguy hiểm trong các pháp được chấp thủ, ái được đoạn diệt. Do ái diệt, thủ diệt, vân vân, như cây lớn được chặt từng khúc, chẻ từng miếng và đốt thành tro (1).

(1) S. ii. 87 f.

**Mahārukhatittha.** A ford in the **Mahāvālukagaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxii. 11; Cv. Trs. i. 320, n. 1.

**Mahāruhā.**-- A nun, skilled in the *Saddhammavaṃsa*; she came from India to Ceylon (1).

(1) Dpv. xviii. 31.

**Mahāreṇu.**-- Eighty-seven kappas ago there were seven kings of this name, previous births of **Godhika (Bhikkhadāyaka) Thera** (1).

(1) ThagA. i. 124; Ap. i. 140.

**Mahāroruva.**-- One of the **Nirayas** (1).

(1) S. i. 92; DhA. iv. 79.

**Mahārohaṇagutta Thera.**-- Of **Therambatthaia**. When he was ill, thirty thousand monks of great power came to minister to him. The king of the Nāgas was also present, and as he offered rice-gruel to the Elder, the king of the **Supaṇṇas** dashed across the sky to seize him. But **Buddharakkhita** created a mountain, into which he made the Elder and the Nāga enter (1).

(1) Vsm. 155, 375; DhSA. 187.

**Mahārohita.**-- A king of four kappas ago; a previous birth of **Dverataniya Thera** (1).

(1) Ap. i. 214.

**Mahālata-pasādhana (°pilandhana).**-- —A very costly ornament of gold. In the time of the Buddha it was possessed only by three persons: **Bandhula's** wife, **Mallikā**, **Visākhā** and **Devadāniyacora** (1). Visākhā once left it behind in the monastery, where she had gone to hear the Buddha preach, and when she sent her slave-girl for it **Ānanda** had already put it away. She, thereupon, refused to take it back and had it sold. It was worth nine crores, the workmanship being worth one hundred thousand. No one was found able to buy it, so Visākhā herself paid the price for it, and, with the proceeds, erected the **Migāramātupāsāda** (2).

(1) DA. ii. 599; at DhA. i. 412 the daughter of the treasurer of Benares is substituted for Devadāniya.

(2) DhA. i. 411 ff.

**Mahārukhatittha.--** Bến trên sông **Mahāvālukagaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxii. 11; Cv. Trs. i. 320, n. 1.

**Mahāruhā.--** Tỳ khuru ni ưu thắng về **Saddhammavaṃsa**; bà đến Sri Lanka từ Ấn Độ (1).

(1) Dpv. xviii. 31.

**Mahāreṇu.--** Vào 87 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Mahāreṇu**, tiền thân của Trưởng lão **Godhika (Bhikkhadāyaka)** (1).

(1) ThagA. i. 124; Ap. i. 140.

**Mahāroruva.--** Một trong các địa ngục, **Niraya** (1).

(1) S. i. 92; DhA. iv. 79.

**Mahārohaṇagutta Thera.--** Trưởng lão ở **Therambatthala**. Lúc lâm bệnh, ông được 30 ngàn tỳ khuru có thần lực đến chăm sóc. Xà vương cũng có mặt và bưng cho ông cháo sữa. Kim xí điều chúa **Supanna** định xốt Xà vương, Trưởng lão hoá hiện hòn núi bao che Trưởng lão và Xà vương (1).

(1) Vsm. 155, 375; DhSA. 187.

**Mahārohitā.--** Nhà vua vào bốn kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Dverataniya** (1).

(1) Ap. i. 214.

**Mahālata-pasādhana (\*pilandhana).--** Đồ trang sức bằng vàng rất quý giá. Vào thời Phật chỉ có ba người sắm nổi loại trang sức này: Hoàng hậu **Mallikā** của Vua **Bandhula**, **Visākhā** và **Devadāniyācora** (1). Lăn nọ, Bà Visākhā để trang sức lại trong tự viện để đi nghe Phật thuyết pháp, Tôn giả **Ānanda** đem cất. Sau đó bà không lấy lại và cho đem đi bán với giá 90 triệu, tiền công chạm đã là một trăm ngàn. Không ai mua nổi, bà mua; tiền bán được dùng xây **Migāramātupāsāda** (2).

(1) DA. ii. 599; DhA. i. 412 nói rằng ái nữ của chủ ngân khố ở Bārāṇasī chứ không phải Devadāniya.

(2) DhA. i. 411 ff.

**Mallikā**, after the death of her husband, refused to wear her jewels, and, when the Buddha's body was being taken for cremation, she washed her ornament in scented water and placed it on the Buddha's bier with the following resolve: "May I, in future births, have a body that shall need no ornaments, but which shall appear as though it always bore them (3).

The making of Visākhā's ornament took four months, with five hundred goldsmiths working day and night. In its construction were used four pint-pots (*nāli*) of diamonds, eleven of pearls, twenty-two of coral, thirty-three of rubies, one thousand nikkhas of ruddy gold, and sufficient silver. The threadwork was entirely of silver, the parure was fastened to the head and extended to the feet. In various places, seals of gold and dies of silver were attached to hold it in position. In the fabric itself was a peacock with five hundred feathers of gold in either wing, a coral beak, jewels for the eyes, the neckfeathers and the tail. As the wearer walked the feathers moved, producing the sound of music (4). Only a woman possessed of the strength of five elephants could wear it (5).

(3) DA. ii. 597.

(4) DhA. i. 393 ff.

(5) MA. i. 471.

**Mahālabujagaccha**-- A forest cleared by **Devappatirāja**. He built a village there, and planted a large grove of jaktrees near by (1). This village was among those given to Devappatirāja by **Parakkamabāhu II.**, to be held in perpetuity (2).

(1) Cv. lxxxvi. 49.

(2) *Ibid.*, 53.

**Mahālānakitti**-- A usurper (1041-44 A.C.). He murdered Kittī, the successor of **Vikkamabāhu I.**, and ruled in **Rohaṇa**, but was defeated in the third year of his reign by the **Coḷas**, and, with his own hand, cut his throat (1).

(1) Cv. lvi. 7.

**Mahāli 1**-- A **Licchavi** chief, mentioned as having visited the Buddha at the **Kūṭāgārasālā** to ask if he had seen **Sakka** (1) and also to beg information as to the teachings of **Pūraṇa Kassapa** (2). (See **Mahāli Sutta**). Mahāli was educated at **Takkasilā**. After his return to **Vesāli**, he devoted himself to the education of the young Licchavi men, but, through overexertion, lost his sight. He continued to instruct them, however, and was given a house by the gate which led from **Sāvatthi** into Vesāli. The revenue from this gate, worth one hundred thousand, was given to him (3).

(1) S. i. 230; DhA. (i. 263 ff.) adds that the Buddha here related to him the story of Magha. This conversation resulted from Mahāli having heard the Sakkapaṇha Sutta.

(2) S. iii. 68.

(3) DhA. i. 338.

Còn Hoàng hậu **Millikā** không thiết đeo trang sức này nữa sau khi nhà vua băng hà. Lúc trà tỳ Đức Phật, bà ngâm trang sức trong nước hương, đặt lên hòm với lời nguyện trong các kiếp sau bà khỏi đeo trang sức nhưng thân bà như có đeo vậy (3).

Mahālata-pasādhana của Bà Visākha được 500 thợ vàng làm việc ngày đêm mới xong. Nữ trang được làm bằng một ngàn đồng tiền vàng lớn (*nikkha*), một số bạc tương đương và gắn bốn *nāli* kim cương, 11 ngọc trai, 22 hoa đá, 33 hồng ngọc. Chỉ dệt làm toàn bằng bạc, trang sức được kết từ đầu đến chân. Trên vải có hình con công với 500 lông vàng trên mỗi cánh, mỏ bằng hoa đá, mắt, lông cổ và lông đuôi bằng ngọc. Người mặc Mahālata-pasādhana sẽ phát tiếng nhạc lúc di chuyển (4). Trang sức nặng nên phải người có sức bằng năm con voi mới mặc nổi (5).

(3) DA. ii. 597.

(4) DhA. i. 393 ff.

(5) MA. i. 471.

**Mahālabujagaccha.**-- Khu rừng do Quan Đại thần **Devappatirāja** dọn, lập làng và trồng rừng mít bên cạnh (1). Làng được Vua **Parakkamabāhu II** ban cho Devappatirāja để hưởng muôn đời (2).

(1) Cv. lxxxvi. 49.

(2) *Ibid.*, 53.

**Mahālanakitti.**-- **Mahālanakitti** giết Vua **Kitti** soán ngôi, trị vì **Rohāṇa** ba năm (1041-44 A.C.), bị quân **Coḷa** đánh bại, và tự tay cắt cổ tự vẫn (1).

(1) Cv. lvi. 7.

**Mahāli 1.**-- Người Licchavī đến **Kūṭāgārasālā** viếng Phật và bạch hỏi Ngài có thấy Thiên chủ Sakka không (1) và về giáo thuyết của Giáo trưởng **Pūraṇa Kassapa** (2). (Xem **Mahāli Sutta**). Mahāli theo học ở **Takkasilā**, trở về Vesālī, chuyên tâm giáo hoá các thanh niên Licchavī, và bị mù vì cố gắng quá sức. Tuy mù, ông vẫn tiếp tục dạy và được cấp cho căn nhà ở cửa cổng dẫn từ **Sāvatthi** vô Vesālī cộng với một trăm ngàn tiền lệ phí thu ở cổng (3).

(1) S. i. 230; DhA. (i. 263 ff.) thêm rằng Phật kể cho ông chuyện của Magha, tiền thân của Sakka.

(2) S. iii. 68.

(3) DhA. i. 338.

When **Bandhula** came to Vesāli, to satisfy the pregnancy longings of his wife **Mallikā**, Mahāli, hearing the rumble of his chariot, instantly recognised it. He warned the Licchavis not to interfere with Bandhula, and, finding that they insisted on pursuing him, urged them to turn back when they saw Bandhula's chariot sink up to the nave, or at least when they heard a sound like the crash of a thunderbolt, or when they saw a hole in the yokes of the chariot. But they paid no heed to his warnings and were killed (4).

When the Licchavis decided to invite the Buddha to Vesāli, to rid the city of its plagues, Mahāli it was who went with the son of the purohita to **Veluvana** to intercede with **Bimbisāra**, that he might persuade the Buddha to come. Mahāli was a favourite of Bimbisāra and a member of his retinue. He had attained *sotāpatti* at the same time as the king (5).

This Mahāli is perhaps identical with the Mahāli mentioned in the Apadāna (6) as the father of **Sivali**. His wife was **Suppavāsā**.

(4) DhA. i. 350 f.; J. iv. 148 f. (5) DhA. iii. 438. (6) Ap. ii. 494 (vs. 28).

**Mahāli 2.--** See **Oṭṭhaddha**.

**Mahāli 3.--** A **Sākyan** prince, one of seven grandsons of **Amitodana**. They were brothers of **Bhaddakaccānā**, wife of **Paṇḍuvāsadeva**, and came to Ceylon, where they settled (1).

(1) Dpv. x. 6. See Mhv. ix. 6, 9.

**Mahāli Sutta 1.--** The Licchavi **Oṭṭhaddha (Mahāli)** visits the Buddha at the **Kuṭāgārasālā** and reports to him a conversation he had had with **Sunakkhatta**, who claimed to be able to see heavenly forms but not to hear heavenly sounds. Mahāli inquires how such a faculty can be acquired, and the Buddha tells him, but explains that it is not for the sake of acquiring these powers that people join the Order. Asking what then is their object, he gradually leads the conversation on to the question of arahantship, along the Eightfold Path. The Buddha then raises a quite different question, as to whether the soul and the body are identical. The discourse on this again leads to the question of arahantship (*cp.* **Jāliya Sutta**), but it is significant that the Buddha leaves this last question unanswered (1).

Buddhaghosa explains (2) that the Buddha raised the point of body and soul, because he knew that Mahāli harboured the heretical belief that a soul exists and that it has form.

(1) D. i. 150-8.

(2) DA. i. 316.

Lúc Tướng **Bandhula** đến Vesālī để giúp phu nhân ông là **Mallikā** mang thai theo mong đợi của bà, Mahāli nghe tiếng xe biết ngay là xe của Tướng Bandhula. Ông cảnh báo dân Licchavī không nên can dự. Nhưng lúc biết họ rượt Tướng Bandhula, ông khuyên họ nên quay về nếu thấy xe của Bandhula lúc sâu tới trục, hay nghe tiếng như sấm nổ, hay thấy cái lỗ trong ách. Nhưng họ không để tâm và bị giết chết hết (4).

Lúc **Vesālī** bị dịch tễ, Mahāli đi với con vị tế sư đến **Velūna** để yêu cầu Vua **Bimbisāra** bạch Phật đến giải cứu. Mahāli là tùy tùng thân tín của nhà vua. Ông đặc quả Dự lưu cùng lúc với nhà vua (5).

Mahāli ở đây có lẽ là Mahāli cha của **Sīvalī** nói trong Apadāna (6); phu nhân ông là **Suppavāsā**.

(4) DhA. i. 350 f.; J. iv. 148 f. (5) DhA. iii. 438. (6) Ap. ii. 494 (vs. 28).

### **Mahāli 2.-- Xem Oṭṭhaddha.**

**Mahāli 3.--** Vương tử họ Sakya, một trong bảy cháu của Vua **Amitodana**.

Họ là anh của Hoàng hậu **Bhaddakaccānā** của Vua **Paṇḍuvāsadeva**. Họ đến định cư ở Sri Lanka (1).

(1) Dpv. x. 6. Xem Mhv. ix. 6, 9.

**Mahāli Sutta.--** Trường Bộ Kinh Mahāli, Số 6. Người Licchavī **Oṭṭhaddha** (**Mahāli**) đến **Kuṭāgārasālā** bạch Phật về câu chuyện của ông với **Sunakkhatta** thuộc dòng họ Licchavī nói rằng ông có thấy những thiên sắc mỹ diệu nhưng không được nghe những thiên âm mỹ diệu. Để trả lời Mahāli hỏi về các thần thông ấy, Phật giảng giải và dạy tiếp rằng không phải để đạt được các pháp thiền định ấy mà tỳ khru gia nhập Tăng Đoàn (tức sống đời phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Phật) vì còn nhiều pháp khác thù thắng hơn. Đó là dứt ba phần kiết sử, dứt năm hạ phần kiết sử. Về câu hỏi đạo lộ nào dẫn đến sự chứng ngộ các pháp ấy. Phật đáp: Thánh đạo tám ngành. Tiếp theo, Ngài lập lại câu hỏi “Mạn căn và thân thể là một hay khác?” của Du sĩ **Mandissa** và Du sĩ **Jaliyā**, đệ tử của **Dārupattica**. Câu chuyện cũng dẫn đến đề tài A-la-hán quả (**Jāliya Sutta**), nhưng Ngài không giải đáp thẳng (1).

Buddhaghosa (2) giảng rằng Phật nêu vấn đề mạn căn và thân thể vì Mahāli đang tác ý thuyết linh hồn hằng hữu của ngoại đạo.

(1) D. i. 150-8.

(2) DA. i. 316.



**Mahāli Sutta 2.**-- The Licchavi **Mahāli** visits the Buddha at the **Kūṭāgārasālā** and questions him regarding the doctrine of **Pūraṇa Kassapa** that there is no cause or condition for the impurity of beings. The Buddha contradicts this view, and explains that it is because beings take delight in the body, etc., that they become impure. When they feel revulsion towards the body, etc., they become pure (1).

(1) S. iii. 68 f.

**Mahāli Sutta 3.**-- The Buddha, in answer to a question of **Mahāli**, says that greed, illwill, dulness cause the continuance of evil action, and right reflection and a wellpoised mind cause the continuance of good. The existence of these two different sets of qualities cause the good and evil in the world (1).

(1) A. v. 86 f.

**Mahālekha.**-- A *pariveṇa* in the **Abhayagiri-vihāra**; it was built by **Mahinda II** (1).

(1) Cv. xlviii. 135.

**Mahālekhapabbata.**-- A *pariveṇa* in the **Mahāvihāra**; it was founded by the **Mahālekha Sena**, in the time of **Kassapa IV** (1).

(1) Cv. lii. 33.

**Mahālohita.**-- The Bodhisatta born as a bull; see the **Muṇika** and **Sālūka Jātakas**.

**Mahāvamsa.**-- The great Chronicle of Ceylon. The first part of the work—*i.e.*, to the time of King **Mahāsena**—is attributed to **Mahānāma Thera** (1). The continuation of the Chronicle is called the **Cūlavamsa**. The first portion of the **Cūlavamsa**—*i.e.*, from Mahāsena to the reign of **Parakkamabāhu II.**-- is traditionally ascribed to a therā named **Dhammarakkhita** (2). The next section—*i.e.*, to the time of **Kittisiri-Rājasīha**—was written by Tibbaṭuvāve Thera, Mahānāyaka of **Pupphārāma**, at the invitation of the king, who obtained for him copies of the Chronicle from Siam. From there it was continued till the time of the British occupation (1815 A.C.) by Hikkaḍuve Sumaṅgala Thera (4).

There is a Commentary on the **Mahāvamsa** called the **Vamsatthappakāsinī** (*q.v.*),

(1) MṬ. 687.

(2) Cv. Trs. ii. 155, n. 3.

(2) Cv. xcix. 78 f.; Cv. Trs. ii. 263, n. 1.

(4) P.L.C. 310.

**Mahāli Sutta 2.**-- Mahāli, người Licchavī, đến **Kūṭāgārasālā** bạch hỏi Phật về thuyết “không nhân không duyên” của Giáo trưởng **Pūraṇa Kassapa**. Phật phản bác và dạy rằng vì chúng sanh hoan hỷ với sắc, thọ, tưởng, hành, thức nên bị nhiễm ô. Không hoan hỷ với sắc, vân vân, chúng sanh được thanh tịnh (1).

(1) S. iii. 68 f.

**Mahāli Sutta 3.**-- Để trả lời câu hỏi “do nhân gì, do duyên gì, ác nghiệp được làm, ác nghiệp được tiếp tục làm” của Mahāli, người Licchavī, Phật dạy do tham, sân, si, phi như lý tác ý, tâm tà hướng. Ngược lại, thiện nghiệp được làm và tiếp tục làm. Vì sự hiện hữu của các pháp đối nghịch này mà ác và thiện hiện hữu trên đời (1).

(1) A. v. 86 f.

**Mahālekha.**-- *Pariveṇa* do Vua **Mahinda II** kiến tạo trong **Abhayagiri-vihara** (1).

(1) Cv. xlviii. 135.

**Mahālekhapabbata.**-- *Pariveṇa* do **Mahākhela Sena** kiến tạo trong **Mahāvihāra** vào thời Vua **Kassapa IV** (1).

(1) Cv. lii. 33.

**Mahālohita.**-- Bồ Tát sanh làm con bò; xem **Muṇika Jātaka** và **Sālūka Jātaka**.

**Mahāvamsa.**-- Đại Vương Thống Sử. Phần đầu của công trình -- như đến thời Vua **Mahāsena** -- do Trưởng lão **Mahānāma** soạn. Phần tiếp theo được gọi là **Cūlavamsa** chia làm hai phần: phần đầu từ Mahāsena đến triều Vua **Parakkamabāhu I** được nói là do **Dhammarakkhita** soạn (2); phần sau đến thời **Kittisiri-Rājasīha** được soạn bởi Trưởng lão **Tibbaṭṭvāve**, Mahanāyaka ở **Pupphārāma**, theo lời yêu cầu của nhà vua đã trao cho Trưởng lão tập Biên niên tìm thấy ở Thái Lan. Sử Sri Lanka sau đó cho đến lúc xứ đảo bị Anh quốc thống trị (1815) do Trưởng lão **Hikkaḍuve Sumaṅgala** viết (4).

Mahāvamsa có Chú giải là **Vamsatthappakāsinī** (*q.v.*).

(1) MṬ. 687.

(2) Cv. Trs. ii. 155, n. 3.

(3) Cv. xcix. 78 f.; Cv. Trs. ii. 263, n. 1.

(4) P.L.C. 310.

**Mahāvamsaka-Tissa Thera.**-- Of Ceylon. Mentioned among the last of the arahants. He was among those who took part in various "assemblies"—the **Kuddālaka**, **Mūgapakkha**, **Ayoghara** and **Hatthipāla** (1).

(1) J. vi. 30.

**Mahāvagga 1.**-- A section of the Vinaya Piṭaka, divided into chapters called *Khandhakas*. The introductory chapters give an account of the incidents immediately following the Buddha's Enlightenment, leading up to the foundation of the Order of the Saṅgha. It then gives various rules for members of the Saṅgha, together with the circumstances which led to the formulation of each rule.

**Mahāvagga 2.**-- The second section of the **Dīgha Nikāya**, containing suttas XIV.-XXIII

**Mahāvagga 3.**-- The third section of the **Sutta Nipāta**, containing twelve suttas.

**Mahāvagga 4.**—The first section of the **Paṭisambhidāmagga**.

**Mahāvagga 5.**-- The fifth section of the **Saṃyutta Nikāya**.

**Mahāvagga 6.**-- The seventh section of the Tika Nipāta, the twentieth of the Catnka, the sixth of the Chakka, the seventh of the Sattaka, the second of the Aṭṭhaka, and the third of the Dasaka Nipāta of the **Aṅguttara Nikāya**.

**Mahāvaccagotta Sutta.**-- The Paribbājaka **Vacchagotta** visits the Buddha at **Veḷuvana** and asks him to expound right and wrong. The Buddha does so, and adds that those who follow his teaching are sure of deliverance and of birth in happy worlds and are destined for Nibbāna. Vacchagotta is very pleased and seeks admission to the Order, but the Buddha says that he must first pass four months as a probationer. At the end of that time he enters the Order, and the Buddha further expounds the Doctrine to him. Shortly after he becomes an arahant (1).

(1) M. i. 489-97.

**Mahāvajirabuddhi.**-- A monk of Ceylon, author of **Vinayagaṇṭhi (Vinayagandhi)** or **Vajirabuddhiṭikā** on the Vinaya Commentaries (1). He was a contemporary of King **Dhammaceti** of Burma, and presented him with a copy of his work (2).

(1) Gv. 60, 66.

(2) Bode, *op. cit.*, 39 f.

**Mahāvamsaka-Tissa Thera.**-- Trưởng lão Sri Lanka được kể như một trong những vị A-la-hán sau cùng. Ông có mặt trong nhiều “hội chúng, assemblies”-- **Kuddālaka, Mūgapakkha, Ayoghara, và Hatthipāla** (1).

(1) J. vi. 30.

**Mahāvagga 1.**-- Đại Phẩm. Là một trong hai Phẩm (Phẩm kia là **Cullavagga**) của **Khandhaka** (Hợp Phần), Vinaya Piṭaka. Chương mở đầu của Mahāvagga đề cập đến sự chứng ngộ của Thế Tôn và sự đưa đến thành lập Tăng Đoàn. Tiếp theo là những nhiệm vụ quan trọng của giới tỳ khuru như lễ xuất gia, lễ *Uposatha* (Bổ Tát), việc an cư mùa mưa, lễ *Pavāraṇā* (Tự Tứ), vân vân.

**Mahāvagga 2.**-- Phần II của **Dīgha Nikāya**, gồm các kinh số 14-23.

**Mahāvagga 3.**-- Chương 3: Đại Phẩm của **Sutta Nipāta**, gồm 12 kinh.

**Mahāvagga 4.**-- Phẩm đầu của **Paṭisambhidāmagga**.

**Mahāvagga 5.**-- Tập 5: Thiên Đại Phẩm của **Saṃyutta Nikāya**.

**Mahāvagga 6.**-- Các Phẩm sau đây trong **Aṅguttara Nikāya**. Phẩm 7: Phẩm Lớn, Chương 3 Pháp; Phẩm 12: Phẩm Kesi, Chương Bốn Pháp; Phẩm 6: Đại Phẩm, Chương Sáu Pháp; Phẩm 7: Đại Phẩm, Chương Bảy Pháp; Phẩm 2: Phẩm Lớn, Chương Tám Pháp; Phẩm 3: Phẩm Lớn, Chương Mười Pháp.

**Mahāvaccagotta Sutta.**-- Trung Bộ Đại Kinh Vacchagotta, Số 73, Du sĩ **Vacchagotta** viếng Phật tại **Veluvana** và bạch hỏi về các thiện và bất thiện pháp. Phật giảng tham, sân, si là bất thiện; vô tham, vô sân, vô si là thiện. Ngài dạy thêm rằng ai theo dg Ngài đi chắc chắn được giải thoát khỏi vòng sanh tử và chứng Niết Bàn. Vacchagotta chứng thọ lời Phật dạy, xin xuất gia, nhưng Phật bảo ông nên có thời kỳ thử thách là bốn tháng. Sau thời gian đó, ông gia nhập Tăng Đoàn và Phật giáo hoá ông thêm. Không bao lâu sau, ông đắc quả A-la-hán (1).

(1) M. i. 489-97.

**Mahāvajirabuddhi.**-- Tỳ khuru Sri Lanka, tác giả của **Vinayaganṭhi** (**Vinayagandhi**) hay **Vajirabuddhiṭikā** về Chú giải về Vinaya (1). Ông sống trong thời Vua **Dhammaceti** của Myanmar; ông có dâng nhà vua này công trình của ông (2).

(1) Gv. 60, 66.

(2) Bode, *op. cit.*, p. 39 f.

**Mahāvatthalagāma.**-- A village on the southern sea coast of Ceylon, where **Tilokamalla** lived (1).

(1) Cv. lxxxviii. 22; Cv. Trs. ii. 184, n. 2.

**Mahāvana 1.**-- A wood near **Vesāli**. It was partly natural, partly man-made, and extended up to the **Himālaya** (1). See s.v. **Kūṭāgārasālā**.

(1) MA. i. 298, DA. i. 309.

**Mahāvana 2.**-- The wood near **Kapilavatthu**. It was virgin forest, and reached from the edge of Kapilavatthu to the **Himālaya** on one side and to the sea on the other (1). In this wood was preached the **Mahāsamaya Sutta** (for etails see s.v. **Mahāsamaya**) and also the **Madhupiṇḍika Sutta** (q.v.).

(1) MA. i. 298, 449.

**Mahāvana 3.**-- A forest on the outskirts of **Uruvelakappa**, where the Buddha retired for his noonday rest after his meal at Uruvelakappa. It was in that grove that **Ānanda** took **Tapussa** to see him (1).

(1) A. iv. 437 f.

**Mahāvana 4.**-- A forest on the banks of the **Nerañjarā** (1).

(1) DhA. i. 86; DhSA. 34, etc.; J. i. 77.

**Mahāvaruṇa Thera.**-- He ordained **Nigrodha-Sāmaṇera** (1) and also **Tissa** and **Sumitta**, the two sons of the kinnarī **Kuntī** (2).

(1) Sp. i. 46; Mhv. v. 45.

(2) *Ibid.*, 214.

**Mahāvalligotta-vihāra.**-- A monastery built by **Vasabha** and given to the incumbent of the **Valliyera-vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxv. 82.

**Mahāvācakāla.**-- A man who lived on the banks of the **Mahāvālukaṅgā**. For thirty years he meditated on the thirty-two impurities of the body in the hope of becoming a *sotāpanna*. But at the end of that period he gave up his meditations, renouncing the Buddha's Doctrine as futile. After death he was born as a crocodile in the river, and one day sixty carts laden with stone pillars started crossing the river at **Kacchakatittha**. The crocodile ate bulls, carts, and pillars (1).

(1) AA. i. 367.

**Mahāvattalagāma.**-- Làng nằm dưới phía Nam của Sri Lanka, nơi đồn trú của **Tillokamalla**, Vương tử của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxxviii. 22; Cv. Trs. ii. 184, n. 2.

**Mahāvana 1.**-- Khu rừng gần **Vesāli**, gồm rừng thiên nhiên và rừng trồng, chạy lên tới Hy Mã Lạp Sơn (1). Xem **Kūṭāgārasālā**.

(1) MA. i. 298; DA. i. 309.

**Mahāvana 2.**-- Đại Lâm. Khu rừng già bao từ ven đô **Kapilavatthu** đến Hy Mã Lạp Sơn ở một bên và tới biển ở phía bên kia (1). Phật thuyết **Mahāsamaya Sutta** (q.v.) và **Madhupiṇḍika Sutta** (q.v.) tại rừng này.

(1) MA. i. 298, 249.

**Mahāvana 3.**-- Đại Lâm. Khu rừng ở ngoại ô **Uruvelakappa**, nơi Phật thường đến nghỉ trưa sau khi thọ trai trong Uruvelakappa. Tại đây Phật tiếp Gia chủ **Tapussa** do Thị giả **Ānanda** đưa tới (1).

(1) A. iv. 437 f.

**Mahāvana 4.**-- Khu rừng trên bờ sông **Nerañjarā** (1).

(1) DhA. i. 86; DhSA. 34, etc.; J. i. 77.

**Mahāvaruṇa Thera.**-- Trưởng lão truyền giới cho **Nigrodha- Sāmaṇera** (1) và cho **Tissa** với **Sumitta**, con của **Kuntī** (2).

(1) Sp. i. 46; Mhv. v. 45.

(2) *Ibid.*, 214.

**Mahāvalligotta-vihāra.**-- Tự viện do **Vasabha** kiến tạo vì lòng tịnh tín đối với một vị Trưởng lão ở **Valliyera-vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxv. 82.

**Mahāvācakāla.**-- Một người đàn ông sống bên bờ **Mahāvālukagaṅgā**.

Trong ba mươi năm, ông thiền về ba mươi hai thể trước với hy vọng trở thành bậc *sotāpanna*, Dự Lưu (bậc Thất Lai). Nhưng vào cuối giai đoạn đó, ông đã từ bỏ hành thiền của mình, từ bỏ Kinh Phật như một sự vô ích. Sau khi chết, ông được tái sanh là một con cá sấu trên sông **Kacchakatittha**, và một ngày nọ, sáu mươi chiếc xe chở đầy những trụ đá bắt đầu băng qua sông này. Cá sấu ăn các con bò đực, nhấn chìm cả các xe bò và trụ đá (1).

(1) AA. i. 367.

**Mahāvāṇija Jātaka (No. 493).**-- A company of merchants once went astray in the forest without food or water, and, seeing a huge banyantree with moist branches, they cut off a branch and water poured out, from another branch came food, from another a company of girls, and from the fourth various precious things. Overcome by greed, they wished to cut the tree from its roots in order to get more. Their leader, the Bodhisatta, tried to prevent this, but they refused to listen. Then the Nāgaking, who lived in the tree, ordered his followers to slay all the merchants except the leader. Him the Nāgas escorted to his home with all the treasures.

The story was told in reference to a company of merchants from **Sāvatthi**, followers of the Buddha, who had a similar experience. But having moderate desires, they made no attempt to cut down the tree. Then they returned to Sāvatthi, and, offering some of the precious things to the Buddha, made over the merit thereof to the deity of the tree. The Buddha praised them for their moderation. **Sāriputta** is identified with the Nāga-king (1).

(1) J. iv. 350 ff.

**Mahāvālukagaṅgā, Mahāgaṅgā, Mahāvālukanadī.**-- The chief river of Ceylon, the modern *Māhāveligaṅga*. Viewed from the city of **Anurādhapura**, the right bank was called *pāragaṅgā* and the left *oragaṅgā*. The river was of great strategic importance, and is mentioned in various accounts of campaigns between opposing armies. It was always regarded as the boundary between North Ceylon, with **Anurādhapura** (and later, Pulatthipura) as the centre, and the South-east province of **Rohaṇa**. Various fords on this river are mentioned in the books, the chief among these being **Kacchakatittha**, **Gaṇṭhambatittha**, **Mahārukhatittha**, **Mālāgāmatittha**, **Yakkhasūkaratittha**, **Sarogāmatittha**, **Sahassatittha** and **Suvaṇṇatthambhatittha**. There were evidently other fords at the bends of the river with no particular names (1). The kings of Ceylon constructed various canals branching off from the river to help in their irrigation schemes. One such was the Pabbatanta Canal, built by **Mahāsena** (2); while the **Aciravatī**, the **Gomatī**, and the **Malāpaharaṇī** were constructed by **Parakkamabāhu I** (3). **Dhātusena** irrigated the surrounding fields by means of damming up the river (4), as did **Sena II.** by the construction of the **Maṇimekhala** dam (5). In the time of **Parakkamabāhu II.**, and, later, of **Vijayabāhu IV.**, great ordination ceremonies were held on the river at **Sahassatittha** (6), and again at Gaṇṭhambatittha in the time of **Vimaladhammasūriya I** (7). The river rises in **Samantakūṭa** (8). The **Mahānāgavana** of the Yakkhas, where, later, was erected the **Mahiyaṅgathūpa**, was on the right bank of the river (9).

(1) See, e.g., Cv. lxxii. 285. (2) Mhv. xxxvii. 50. (3) Cv. lxxix. 51 f.

(4) *Ibid.*, xxxviii. 12. (5) *Ibid.*, li. 72. (6) *Ibid.*, lxxxvii. 72; lxxxix. 70 f.

(7) *Ibid.*, xciv. 17; also **Vimaladhammasūriya II.** (Cv. xcvi. 12).

(8) *Ibid.*, c. 82. (9) *Ibid.*, lxxxix. 70; Mhv. Trs., p. 3, n. 9.

**Mahāvāṇija Jātaka (No. 493).**-- Chuyện Của Vị Đại Vương Nhân. Đám thương nhân đi lạc vô rừng đến chỗ của cây đa. Họ chặt một nhánh, nước trào ra, họ hết khát. Họ chặt nhánh thứ hai được đầy đủ thức ăn, nhánh thứ ba được nòng kiêu nữ, nhánh thứ tư được tơ lụa bạc vàng. Tham lam, họ định đốn luôn cây để được nhiều hơn. Vị trưởng đoàn (Bồ Tát) can ngăn nhưng không chịu nghe nên bị Xà vương sống trên cây huy động đoàn rắn giết chết hết trừ vị trưởng đoàn. Xong, Xà vương đưa ông về nhà với đoàn xe đầy của quý. Chuyện kể về một đoàn thương nhân đệ tử của Phật gặp hoàn cảnh như kể trên. Nhưng họ không đốn cây mà còn cúng dường Phật châu báu lượm được và hồi hướng công đức cho Vị Thọ Thần. Phật tán thán sự tiết độ của các thương buôn. Xà vương chỉ Tôn giả **Sāriputta** (1).

(1) J. iv. 350 ff.

**Mahāvālukaṅgā, Mahāgaṅgā, Mahāvālukanadī.**-- Đại Hằng Giang. Sông lớn ở Sri Lanka (*Mahāveligaṅga* hiện nay). Sông nhìn thấy được từ **Anurādhapura**; hữu ngạn được gọi là *pāragaṅga*, còn tả ngạn là *oragaṅgā*. Sông có tầm chiến lược quan trọng nên được đề cập trong nhiều chiến dịch quân sự của mọi bên. Sông là ranh giới giữa miền Bắc với **Anurādhapura** (sau là **Pulatthipura**) là trung tâm và miền Đông Nam, **Rohāṇa**. Nhiều bến trên sông được kể trong kinh sách: **Kacchakatittha**, **Gaṇṭhambatittha**, **Mahārukkhatittha**, **Mālāgāmatittha**, **Yakkhasūkararatittha**, **Sarogāmatittha**, **Sahassatittha**, và **Suvaṇṇatthambhatittha**; còn nhiều bến khác nữa nhưng không tên (1). Nhiều kinh được đào đê đưa nước sông trong kế hoạch dẫn thủy nhập điền: kinh **Pabbatanta** của Vua **Mahāsena** (2), các kinh **Aciravatī**, **Gomatī** và **Malāpaharaṇī** của Vua **Parakkamabāhu I** (3). Đập cũng có: đập của Vua **Dhātusena** (4) và đập **Maṇimekhala** của Vua **Sena II** (5). Lễ truyền giới được tổ chức trọng thể nhiều lần trên sông, như tại **Sahassatittha** dưới triều của hai Vua **Parakkamabāhu I** và **Vijayabāhu IV** (6) và tại **Gaṇṭhambatittha** dưới triều Vua **Vimaladhammasuuriya I** (7). Sông chảy trên địa thế cao ở vùng núi **Samantakūṭa** (8). **Mahānāgavana** của các Dạ-xoa nằm trên hữu ngạn của sông; trên bờ sông này về sau có cây **Mahiyaṅgathūpa** (9).

(1) Xem *e.g.*, Cv. lxxii. 285. (2) Mhv. xxxvii. 50. (3) Cv. lxxix. 51 f.

(4) *Ibid.*, xxxviii. 12. (5) *Ibid.*, li. 72. (6) *Ibid.*, lxxxvii. 72; lxxxix. 70 f.

(7) *Ibid.*, xciv. 17 (thêm **Vimaladhammasūriya II** (Cv. xcvi. 12).

(8) *Ibid.*, c. 82.

(9) *Ibid.*, lxxxix. 70; Mhv. Trs., p. 3. n. 9.



**Mahāvālukagāma.**-- A village on the south coast of Ceylon. It is mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1). *c.p.* **Vālukagāma.**

(1) Cv. lxxv. 36 f., 40, 45.

**Mahāvijita.**-- A king of long ago, whose exemplary sacrifice, held under the direction of his chaplain, is narrated in the **Kūṭadanta Sutta** (*q.v.*).

**Mahāvitthārīka.**-- A palace in heaven, occupied by **Tiṇipadumiya Thera** in a previous birth (1).

(1) Ap. i. 124.

**Mahāvinayasaṅgahapakaraṇa.**-- Another name for the **Vinayavinicchaya** (*q.v.*).

**Mahāvibhaṅga.**-- The first part of the **Sutta Vibhaṅga** of the Vinaya Piṭaka, also called the **Bhikkhu-vibhaṅga**.

**Mahāvimalabuddhi.**-- See **Vimalabuddhi**.

**Mahāvisuddhācariya.**-- See **Visuddhācariya**.

**Mahāvihāra.**-- The great monastery at **Anurādhapura**, for many centuries the chief seat of Buddhism in Ceylon. It was founded by **Devānampiyatissa**, on the counsel of **Mahinda**, and included the **Mahāmeghavana**. The Mahāmeghavanārāma henceforth came to be included in the Mahāvihāra. The boundary of the vihāra was marked out by the king ploughing a circular furrow starting from near the **Gaṅgalatittha** on the **Kadambanadī** and ending again at the river (1). A list is given in the Mahābodhivaṃsa (2) of the places through which the *simā* (boundary) of the Mahāvihāra passed—Pāsāṇatittha, Kuddavāṭakapāsāṇa, **Kumbhakāraāvāṭa**, the Mahānīpatree, Kakudhapālī, Mahāaṅganatree, Khujjamātula-tree, **Maruttapokkharāṇī**, the northern gate of the Vijayārāma park, Gajakumbhakapāsāṇa, then passing Avaṭṭimajjha, Bālakapāsāṇa on the Abhayavāpi, Mahāsusāṇa, Dīghapāsāṇa, the left side of Caṇḍalagāma, the Nīcasusāṇa to the left of Kammāradeva, Sīmānigrodha, Veluvaṅgana, round the hermitages of the Nigaṇṭhas Jotiya Giri and Kumbhaṇḍa, to the right of the various hermitages of the Paribbājakas, by Hiyagalla, along the shrine of the brahmin Dīyavāsa, through Telumapālī, Tālacatukka, to the right of the stables (*assamaṇḍala*), on to Sasakapāsāṇa and Marumbatittha. It then proceeded up the river to Sīhasinānatittha, on to Pāsāṇatittha, ending at Kuddavāṭakapāsāṇa.

(1) Mhv. xv. 188 ff.; MT. 361; Mbv. 135, 136 says that the ford on the Kadambanadī was Pāsāṇatittha.

(2) pp. 135 f.

**Mahāvālukagāma.**-- Làng trên bờ biển Nam của Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1), *cp. Vālukagāma*.

(1) Cv. lxxv. 36 f., 40, 45.

**Mahāvijita.**-- Nhà vua thuở sơ khai mà sự hy sinh được kể trong **Kūṭadanta Sutta** (*q.v.*).

**Mahāvitthārika.**-- Cung điện trên Thiên giới của Trưởng lão **Tiṇipadumiya** trong một kiếp trước (1).

(1) Ap. i. 124.

**Mahāvinayaśaṅghapakaraṇa.**-- Tên khác của **Vinayavinicchaya** (*q.v.*).

**Mahāvibhaṅga.**-- Phần đầu của **Sutta Vibhaṅga**, Vinaya Piṭaka, còn gọi là **Bhikkhu-vibhaṅga**.

**Mahāvimalabuddhi.**-- Xem **Vimalabuddhi**. **Mahāvisuddhācariya.**-- Xem **Visuddhācariya**.

**Mahāvihāra.**-- Tự viện lớn ở thủ đô **Anurādhapura**, trung tâm Phật giáo quan trọng của Sri Lanka trong nhiều thế kỷ. Tự viện do Vua **Devanampiyatissa** kiến tạo theo sự cố vấn của Trưởng lão **Mahinda**. Tự viện gồm cả **Mahāmeghavana** và **Mahāmeghavanārāma**. Ranh giới của tự viện được xác định bằng cách Vua cày một đường cày theo hình vòng tròn, bắt đầu ở chỗ cạn của con sông **Kakamba** gần **Gaṅgalatittha** và kết thúc đường cày khi đức vua đến lại con sông (1). **Mahābodhivaṃsa** (2) có ghi các điểm mà ranh *sīma* đi qua như sau: **Pāsānatittha**, **Kakudhapāli**, **Kumbhakāraāvāṭa**, cây **Mahānīpa**, **Kakudhapāli**, cây **Mahāaṅgana**, cây **Khujjamātula**, **Marutta-pokkharanī**, cổng Bắc của vườn hoa **Vijayārāma**, **Gajakumbhakapāsāṇa**, **Avatṭimajjha**, **Bālakapāsāṇa** trên **Abhayavāpi**, **Mahāsusāṇa**, **Dīghapāsāṇa**, bên trái của **Caṇḍalagāma**, **Nīcasusāṇa** bên phía trái của **Kammāradeva**, **Sīmānigrodha**, **Veḷuvaṅgana**, quanh trú xứ của các Nikiềntử **Jotiya**, **Giri** và **Kumbhaṇḍa**, bên mặt của nhiều am thất của các Du sĩ, qua **Hiyagalla**, dọc theo đền của Bà-la-môn **Diyavāsa**, qua **Telumapāli**, **Tālacatukka**, bên mặt của các chuồng bò (*assamaṇḍala*, stables), **Sasakapāsāṇa**, và **Marumbatittha**, rồi lên trên thượng nguồn sông tới **Sīhasinānatittha**, **Pāsānatittha**, và kết thúc tại **Kuddavāṭakapāsāṇa**.

(1) Mhv. xv. 188 ff.; MT. 361; Mbv. 135, 136 nói bến sông trên **Kadambanadī** là **Pāsāpatittha**.

(2) pp. 135 f.

The Mahāvihāra contained thirtytwo Mālakas (3) and had numerous buildings attached to it, apart from sacred shrines, such as the Mahā-bodhi-tree, **Thūpārāma**, **Mahā Thūpa**, etc. In its early period, the precincts of the Mahāvihāra contained other buildings besides those dedicated to the service of Buddhism—*e.g.*, the hermitages of the Nigaṇṭhas and the Paribbājakas (as mentioned above) and the shrine of the guardian deity of Anurādhapura (4).

In the time of **Vaṭṭagāmaṇī**, the Mahāvihāra monks divided into two factions, and one party occupied **Abhayagiri**, built by the king (5). At first the differences between these two factions were trivial, but, as time went on, Abhayagiri grew in power and riches and proved a formidable rival to the older monastery.

From time to time various kings and nobles made additions and restorations to the Mahāvihāra. Thus **Vasabha** (6) built a row of cells, and **Bhātikatissa** erected a boundary wall (7), while **Kaṇiṭṭhatissa** removed the boundary wall and constructed the **Kukkuṭagiri-pariveṇa**, twelve large pāsādas, a refectory, and a road leading from Mahāvihāra to Dakkhinavihāra (8). **Vohārikatissa** appointed a monthly gift of a thousand to the monks of Mahāvihāra (9). while **Sirisāṅghabodhi** built a *salāka*-house (10). **Goṭhābhaya** erected a stone pavilion and made a *padhānabhūmi* to the west of the vihāra (11).

Towards the latter part of Goṭhābhaya's reign, a dispute arose between the Mahāvihāra and Abhayagiri on matters of doctrine, and sixty monks of Abhayagiri, who had adopted the **Vetulyavāda**, were banished. They obtained the assistance of a **Coḷa** monk, named **Saṅghatissa**, and at a solemn assembly of the monks concerned, at Thūpārāma, Saṅghamitta expounded his heretical doctrine, refuting the opposition of the Mahā vihāra monks, and succeeded in winning over the king, who was present, in spite of the efforts of his uncle, Goṭhābhaya Thera, to bring him round to the orthodox party. Saṅghamitta became tutor to the king's sons, and when one of these, **Mahāsena**, became king, he prompted him to destroy the Mahāvihāra. A royal decree was issued forbidding the giving of alms to the Mahāvihāra. The monks thereupon left the monastery, and for nine years it remained deserted. Many of the buildings were destroyed, and various possessions belonging to the Mahāvihāra were removed to Abhayagiri; but the people, led by the king's minister and friend, **Meghavaṇṇābhaya**, revolted against the impious deeds of Mahāsena and his admirers, Saṅghamitta and **Soṇa**, and the king was forced to yield.

(3) Mhv. xv. 214.

(6) *Ibid.*, xxxv. 88.

(9) *Ibid.*, 32.

(4) *Ibid.*, xxv. 87.

(7) *Ibid.*, xxxvi. 2.

(10) *Ibid.*, 74.

(5) *Ibid.*, xxxiii. 97 f.

(8) *Ibid.*, 10 ff.

(11) *Ibid.*, 102, 105.

Trong Mahāvihāra có 32 *Mālaka* (sân vòng tròn) (3) và nhiều kiến trúc (không kể các đền thờ), như cội Bồ Đề, **Thūpārāma**, **Mahā Thūpa**, vân vân. Trong thời kỳ sơ khai, địa thế này có nhiều kiến trúc không Phật giáo như trú xứ của các Nikiềntử và Du sĩ (nói trên) và đền thờ vị Hộ pháp của thành Anurādhapura (4).

Dưới triều Vua **Vatṭagāmaṇī**, chư tỳ khuru trú tại Mahāvihāra chia làm hai; một nhóm ra trú tại tịnh xá **Abhayagiri** của nhà vua xây (5). Thoạt tiên sự khác biệt giữa hai nhóm không có gì đáng kể, nhưng lần hồi nhóm Abhayagiri gây được thế lực và tài chánh nên áp đảo nhóm Mahāvihāra.

Mahāvihāra thường xuyên được trùng tu và nói rộng bởi các vị vua trị vì Anurādhapura: **Vasabha** xây một dãy cốc (6); **Bhāṭikatissa** dựng tường rào (7); **Kaṇiṭṭhatissa** dỡ tường rào để xây **Kukkuṭagiri-pariveṇa**, 12 *pāsāda* lớn, một trai đường, và con đường đi từ Mahāvihāra đến **Dakkhiṇa-vihāra** (8); **Vohārikatissa** cúng dường hằng tháng một ngàn đồng (9); **Sirisāṅghabodhi** xây nhà trù phân phối vật thực (*salāka*) (10). **Goṭṭābhaya** kiến tạo một sảnh đường bằng đá và một *padhānabhūmi* bên cạnh Tây của tịnh xá (11).

Vào cuối triều đại của Vua Goṭṭābhaya, hai tông phái Mahāvihāra và Abhayagiri tranh cãi về giáo lý; 60 tỳ khuru Abhayagiri theo **Vetulyavāda** (giáo thuyết ngoại đạo do Vua Vohārikatissa du nhập) bị trục xuất. Chư vị này được sự hỗ trợ của Trưởng lão **Saṅghatissa** người Coḷa hỗ trợ, ra trước chúng tỳ khuru liên hệ phản bác bằng lời dạy “nhóm Mahāvihāra không thuyết giảng đúng luật” và được nhà vua tán thán, dầu Hoàng thúc Trưởng lão Goṭṭābhaya không tán đồng. Saṅghatissa được vua cử dạy dỗ cho các vương tử, và lúc Vương tử **Mahāsena** lên ngôi, ông ra chiếu xử phạt người cúng dường chư tỳ khuru Mahāvihāra. Chư tỳ khuru phải ra đi và Mahāvihāra trống vắng trong suốt chín năm dài. Nhiều kiến trúc trong tịnh xá bị sụp đổ và đồ đạc bị chuyển qua Abhayagiri. Nhờ dân chúng và Cận thần **Meghavanṇābhaya** chống đối mạnh các việc làm ngấm ngầm của Mahāsena và những người ngưỡng mộ của ông, trưởng lão Saṅghamitta và Soṇa, Vua Mahāsena phải nhượng bộ.

(3) Mhv. xv. 214.

(4) *Ibid.*, xxv. 87.

(5) *Ibid.*, xxxiii. 97 f.

(6) *Ibid.*, xxxv. 88.

(7) *Ibid.*, xxxvi. 2.

(8) *Ibid.*, 10 ff.

(9) *Ibid.*, 32.

(10) *Ibid.*, 74.

(11) *Ibid.*, 102, 105.

Saṅghamitta and Soṇa were slain by one of the queens, and the king, with the help of Meghavaṇṇābhaya, rebuilt several *pariveṇas* and restored some of the possessions which had been removed. But Mahāsena's allegiance to the Mahāvihāra teaching was not lasting; acting on the advice of a monk named **Tissa**, he built the **Jetavanavihāra** in the grounds of the Mahāvihāra, against the wish of the monks there; the latter left again for nine months as a sign of protest against the king's attempts to remove the boundary of the vihāra. This attempt, however, he was forced to abandon (12).

Mahāsena's son, **Sirimeghavaṇṇa**, on coming to the throne, exerted himself to undo the damage which had been wrought by his father. He rebuilt the **Lohapāsāda** and restored all the demolished *pariveṇas*, together with their endowments (13). Mahāvihāra had, by now, become famous as a seat of learning; it was the centre of **Theravāda** Buddhism, and was the repository of various Commentaries, of which the chief were the **Sīhalaṭṭhakathā** on the Pāli Canon. Thither, therefore, came scholars from various countries, among them **Buddhaghosa** (q.v.), who resided in the **Ganthākara-pariveṇa** and compiled his Pāli Commentaries (14).

When **Dhātusena** became king he had the walls of the Mahāvihāra painted with various ornamental designs (15). The **Dhammarucikas** seem to have been favourites of this king and to have occupied the Mahāvihāra, later moving to **Ambatthalavihāra** (16). **Mahānāga** instituted a permanent distribution of soup to the inhabitants of the Mahāvihāra (17). and **Jeṭṭhatissa III.** planted another Bodhi-tree there, called the **Mahāmetta** (18) **Udaya I.** built a new *salāka*-hall (19). **Aggabodhi IX.** discontinued the habit of the monks of the smaller vihāras surrounding Anurādhapura from coming to Mahāvihāra for their supply of medicines and made other arrangements for their distribution (20). **Sena I.** and his queen **Saṅghā** erected and endowed the **Saṅghasena-pariveṇa** (21). while **Kassapa IV.** built the **Samuddagiri-pariveṇa** and gave it for the use of the **Paṃsukūlikas**, while for the forest-dwelling monks of Mahāvihāra he built forest dwellings (22).

(12) Mhv. xxxvi. 110 f.; xxxvii. 1-37.

(13) Cv. xxxvii. 54 ff.

(14) *Ibid.*, 215 ff.

(15) *Ibid.*, xxxviii. 43.

(16) *Ibid.*, 75 f.

(17) *Ibid.*, xli. 99.

(18) *Ibid.*, xliv. 96.

(19) *Ibid.*, xlix. 14.

(20) *Ibid.*, 88.

(21) *Ibid.*, 1. 70.

(22) *Ibid.*, lii. 21 f.; Cv. Trs. i. 163, n. 8.

Trưởng lão Saṅghamitta và Cận thần **Soṇa** bị một hoàng hậu giết. Sau đó, với sự giúp đỡ của cận thần Meghavaṇṇabhaya, nhà vua thuận xây lại nhiều *pariveṇa* trong Mahāvihāra và trả lại cho tịnh xá những vật bị mất mát. Tuy nhiên, sự nhượng bộ của Vua Mahāsena không được bao lâu; theo sự cố vấn của Trưởng lão **Tissa**, ông xây **Jetavana-vihāra** trong Mahāvihāra và di dời ranh *sīma*; chư tỳ khuru thường trú phản đối, ra đi chín tháng, và vô hiệu hóa ý định dời *sīma* của nhà vua (12).

Lên ngôi, Vua **Sirimeghavanna** lập công đức để hoá giải các việc làm ố đạo của vua cha. Ông trùng tu **Lohapāsāda**, tất cả các *pariveṇa*, và cúng dường rộng rãi (13). Bấy giờ Mahāvihāra trở thành trung tâm **Theravāda** quan trọng bậc nhất, nơi học hỏi giáo pháp, thư viện của các Chú giải, kể cả **Sīhalatṭhakathā** về Kinh điển Pāli. Nhiều học giả thế giới đến nghiên cứu, như ngài **Buddhaghosa** (q.v.) đến trú tại **Ganthākara-pariveṇa** để soạn Chú giải về Kinh điển Pāli Nam tông (14).

Dưới triều Vua **Dhātusena**, vách Mahāvihāra được trang trí hoành tráng (15). Bấy giờ, tông phái **Dhammarucika** được nhà vua ưu đãi thỉnh về trú trong Mahāvihāra trước khi dời về **Ambatthala-vihāra** (16). Dưới nhiều trào kế tiếp Mahāvihāra được đặc biệt chú ý: **Mahānāga** cúng dường cháo cho chư tỳ khuru thường trú (17); **Jetṭhatissa III** trồng thêm cây Bồ Đề **Mahāmetta** (18); **Udaya I** xây nhà trù phân phối vật thực thứ hai (19); Aggabodhi chỉnh đốn hệ thống phát thuốc để chư tỳ khuru trú tại các tịnh xá nhỏ trong Anurādhapura không phải đến Mahāvihāra lãnh thuốc như trước nữa (20); **Sena I** và Hoàng hậu xây và **Saṅghasena-pariveṇa** và cúng dường tiền bạc thường xuyên cho *pariveṇa* này (21); **Kassapa IV** kiến tạo **Samuddagiri-pariveṇa** và cúng dường cho tông phái **Pamsukūlika**, và cốc trong rừng cho chư tỳ khuru tu ẩn (22).

(12) Mhv. xxxvi. 110 f.; xxxvii. 1-37.

(13) Cv. xxxvii. 54 ff.

(14) *Ibid.*, 215 ff.

(15) *Ibid.*, xxxviii. 43.

(16) *Ibid.*, 75 f.

(17) *Ibid.*, xli. 99.

(18) *Ibid.*, xliv. 96.

(19) *Ibid.*, xlix. 14.

(20) *Ibid.*, 88.

(21) *Ibid.*, 1. 70.

(22) *Ibid.*, lii. 21 f.; Cv. Trs. i. 163, n. 8.

Kassapa's kinsman, the general **Rakkha**, built a vihāra in the village of **Savāraka** and gave it to the incumbents of Mahā vihāra, to be used as a *padhānaghara*, while **Mahālekhasena** built, in Mahāvihāra itself, the **Mahālekhopabbata** (23). **Udaya IV.** gave a diadem of jewels to the Buddha-image in Mahāvihāra, while his wife **Vidurā** added to it a network of rays made of precious stones (24).

During the invasions of the **Coḷas** and the **Paṇḍus** from South India, and owing to the consequent confusion prevailing in the country, the Mahāvihāra seems to have been neglected. Many of the buildings were destroyed and their priceless possessions plundered. Discipline among the monks became slack and there were many dissensions. Later, when **Parakkamabāhu I.** had restored peace, he wished to purify the religion, but met with great opposition, and it was only after strenuous efforts that he brought about a reconciliation between the different parties (25). It is said (26) that the king could not find one single pure member of the Order. He, therefore, held a special ordination ceremony, admitting many monks into the Order. After the removal of the capital from Anurādhapura to **Pulatthipura**, Mahāvihāra lost its importance; the centre of activity was now at Pulatthipura, and later, at other capitals, and the Mahāvihāra fell into neglect and decay, from which it has never recovered.

(23) Cv. llii. 31 ff.

(24) *Ibid.*, liii. 49 f.

(25) Cv. lxxviii. 11 ff.

(26) *Ibid.*, 25.

**Mahāvedalla Sutta.**-- A series of questions asked by **Mahā Koṭṭhita** on psychological topics—*e.g.*, understanding, consciousness, feeling, perception, pure mental consciousness (*manoviññāṇa*), isolated from the five faculties of bodily sense—the eye of understanding, right outlook, types of rebirth, first *jhāna*, etc.-- and **Sāriputta's** answers thereto (1). The sutta was probably originally compiled rather as a "lesson" for learners than as a genuine enquiry by Koṭṭhita. This sutta it was which obtained for Koṭṭhita the rank of preeminence among those possessing the *paṭisambhidā* (2).

(1) M. i. 292-8.

(2) AA. i. 159.

**Mahāvessantara Jātaka.**-- See **Vessantara**.

**Mahāvvyaggha Thera.**-- An arahant of **Ukkanagara-vihara**. He received a portion of sour millet-gruel given by **Duṭṭhagāmaṇī**, and distributed his share among seven hundred monks (1).

(1) Mhv. xxxii. 54.

Tướng **Rakkha**, thân thích của Vua Kassapa, xây một tịnh xá trong làng **Savāraka** để cúng dường chư tỳ khuru Mahāvihāra dùng như thiền đường (*padhānaghara*); **Mahālekhasena** xây **Mahālekhapabbata** ngay trong Mahāvihāra (23); **Udaya IV** cúng dường vương miện cần ngọc lên Tôn tượng trong Mahāvihāra; Hoàng hậu **Vidurā** của ông cúng dường vòng hào quang làm bằng đá quý (24).

Trong lúc đất nước bị quân **Coḷa** và **Paṇḍu** (Nam Ấn Độ) xâm chiếm, Mahāvihāra một lần nữa bị đốt phá và chìm trong quên lãng. Hậu quả là giới đức suy đồi và Tăng Đoàn chia làm nhiều phe phái. Khi Vua **Parakkamabāhu I** lên ngôi, ông mới dần xếp ổn thoả đầu mối rất nhiều thời gian và công phu (25). Truyền thuyết (26) nói rằng lúc bấy giờ ông không tìm ra được một vị tỳ khuru chơn chánh nên ông phải đứng ra làm một lễ truyền giới đặc biệt để thu nhận tỳ khuru vào Tăng Đoàn. Mahāvihāra mất nhiều ảnh hưởng khi kinh đô được dời từ Anurādhapura về **Pulatthipura**, và dần dần bị suy sụp trong quên lãng đến độ không thể phục hồi được.

(23) Cv. Iii. 31 ff.

(24) *Ibid.*, liii. 49 f.

(25) Cv. lxxviii. 11 ff.

(26) *Ibid.*, 25.

**Mahāvedalla Sutta.**-- Trung Bộ Kinh Đại Phương Quảng, Số 43. Tập hợp lớn các vấn đáp giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Mahā Koṭṭhita** về: liệt tuệ và trí tuệ; tuệ tri và thức tri; tương quan giữa thức; tướng; thọ; ý thức biệt lập năm giác quan; các điều kiện cho chánh tri kiến; có bao nhiêu hữu; tái sanh như thế nào; thiền thứ nhất từ bỏ gì thành tựu gì; năm căn; thọ hành và cảm thọ là một hay khác; sự chết; điều kiện chứng nhập tâm giải thoát bất khổ bất lạc; điều kiện chứng nhập tâm giải thoát vô tướng, vô lượng tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, không tâm giải thoát và vô tướng tâm giải thoát (1). Kinh Mahāvedalla là một tập hợp hơn là một pháp thoại cho Mahā Koṭṭhita. Kinh này đưa Mahā Koṭṭhita lên bậc tối thắng về Phân Tích Đạo (*paṭisambhidā*) (2).

(1) Mi. i. 292-8.

(2) AA. i. 150.

**Mahāvessantara Jātaka.**-- Xem **Vessantara**.

**Mahāvyaggha.**-- A-la-hán ở **Ukkanagara-vihāra**. Ông nhận phần cháo của Vua **Duṭṭhagāmaṇī** cúng dường và chia cho 700 tỳ khuru (1).

(1) Mbv. xxxii. 54.



**Mahāvyūha.**-- A gabled chamber erected by **Mahāsudassana** into which he could retire during the heat of the day. It was made of silver (1).  
(1) D. ii. 182; DA. ii. 632; see Dial. ii. 214, n. 1.

**Mahāvyūha Sutta.**-- See **Mahābyūha**.

**Mahāsakuludāyī Sutta.**-- The Buddha visits the hermitage of **Sakuludāyī** near **Rājagaha**. Sakuludāyī tells him that the Buddha, unlike other religious teachers, is honoured by his disciples, and gives it as his opinion that this is because the Buddha eats sparingly, is content with any raiment, accepts any alms, is satisfied with any lodging, lives in seclusion, and counsels others to do likewise. The Buddha answers that if the esteem shown him depends on these qualities, he has numerous disciples more austere than himself with regard to these practices, and gives five other qualities which have won for him esteem: he has the higher virtues, outstandingly keen vision, supereminent intellect, he taught his disciples the Noble Truths, and shows them the way in which to develop the four *satipaṭṭhānas*. He has taught them, besides, the *sammappadhāna*, the four *iddhipādas*, the five *indriyas*, the five *balas*, the seven *bojjhaṅgas*, the Noble Eightfold Path, the eight Deliverances, the eight spheres of mastery (*abhihāyatanas*), the ten *kaśināyatanas*, the four *jhānas*, the sixfold *abhiññā*. It is for these reasons that his disciples esteem him (1).  
(1) M. ii. 1-22.

**Mahā Saṅgharakkhita Thera 1.**-- An arahant. He came, with forty thousand others, from **Dakkhiṇāgiri-vikāra** in **Ujjeni**, to the Foundation Ceremony of the **Mahā Thūpa** (1) and took up his position at the western entrance (2).  
(1) Mhv. xxix. 35. (2) MT. 530.

**Mahā Saṅgharakkhita Thera 2.**-- A monk of **Corakaṇḍaka-vihāra**; one of those who accepted the meal given by Prince **Sāliya** in his previous birth as a blacksmith (1).  
(1) MT. 606.

**Mahā Saṅgharakkhita 3.**-- Called **Malayavāsi-Mahā Saṅgharakkhita** or **Uparimaṇḍalakamalayavāsī**. Tissabhūti went to him, on finding his mind corrupted by sinful thoughts, and having received from Saṅgharakkhita a topic of meditation, he attained to arahantship (1). He was one of the last of the arahants (2). **J. L. Makārakkhira**.  
(1) AA. i. 23 f.; MA. i. 55. n. (2) J. iv. 490; vi. 30. 36

**Mahā Saṅgharakkhita 4.**-- Mentioned in the Commentaries as being free from impurities (1).  
(1) E.g., MA. i. 525; Vsm. 104; DhSA. 268.

**Mahāvyūha.**-- Đại Trang Nghiêm. Cao đường làm bằng bạc mà Vua **Mahāsudassana** dùng để nghỉ trong những buổi trưa nắng nóng (1).

(1) D. ii. 182; DA. ii. 632; xem Dial. ii. 214, n. 1.

**Mahāvyūha Sutta.**-- Xem **Mahāvyūha**.

**Mahāsakuludāyī Sutta.**-- Trung Bộ Đại Kinh Sākuludāyī, Số 77. Phật viếng am thất của Du sĩ **Sakuludāyī** gần **Rājagaha**. Sākuludāyī nói rằng Phật được quần chúng tôn sùng và nương tựa vì Ngài có năm đức là ăn ít, biết đủ về y phục, về ăn uống, về chỗ nằm, và sống viễn ly. Phật đáp không phải vậy bởi có nhiều đệ tử của Ngài khổ hạnh hơn Ngài gấp bội, nhưng mà vì năm pháp sau: giới uẩn tối thượng, tri kiến vi diệu, trí tuệ tối thượng, khéo dạy Tứ diệu đế, giảng con đường tu hành gồm có bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*), bốn chánh cần (*sammappadhāna*), bốn thần túc (*idhipāda*), năm căn (*indriya*), năm lực (*bala*), bảy giác chi (*bojjhaṅga*), thánh đạo tám ngành, tám giải thoát, tám thắng xứ (*abhihāyatana*), mười *kasiṇāyatana*, bốn thiền (*jhāna*), sáu *abhiññā*. Vì các pháp ấy mà các đệ tử cung kính và nương tựa Ngài (1).

(1) M. ii. 1-22.

**Mahā Saṅgharakkhita Thera 1.**-- A-la-hán. Ông đi cùng 40 ngàn tỳ khuru từ **Dakkhiṇagiri-vihāra** đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1), và đứng vào vị trí Tây của cổng vào (2).

(1) Mhv. xxix. 35.

(2) MT. 530.

**Mahā Saṅgharakkhita Thera 2.**-- Trưởng lão ở **Corakaṇḍaka-vihāra**. Trong một tiền kiếp, Trưởng lão có nhận phần cơm do thợ rèn **Tissa** (tức Vương tử **Sāliya** của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) cúng dường (1).

(1) MT. 606.

**Mahā Saṅgharakkhita 3.**-- Còn được gọi là **Malayavāsi-Mahā Saṅgharakkhita** hay **Uparimaṇḍalakamalayavāsi**. Thấy tâm bị ô nhiễm, Tissabhūti đến và được Trưởng lão cho một đề tài thiền, ông đắc quả A-la-hán (1), và là một trong những A-la-hán sau cùng (2).

(1) AA. i. 23 f.; MA. i. 55.

(2) J. iv. 490; vi. 30.

**Mahā Saṅgharakkhita 4.**-- Được Luận giải nói là đã thanh tịnh (1).

(1) E.g., MA. i. 525; Vsm. 104; DhSA. 268.

**Mahā Saṅgharakkhita Thera 5.**-- When over sixty years old and about to die, his companions questioned him on his transcendental attainment. "I have none." he replied. A young monk who waited on him said that people had come from twelve yojanas round in the belief that he had attained Nibbāna. He then asked that he should be raised up and left alone. As soon as the others left him, he snapped his finger to show that he had attained arahantship. He confessed that he had never done anything without mindfulness and understanding. His nephew also attained arahantship only after fifty years of age (1).

(1) Vsm. 47 f.

**Mahāsaṅghikā, Mahāsaṅgītikā.**-- One of the Buddhist schools which separated out from the **Theravādins** at the Second Council. The members rejected the **Parivāra**, the six sections of the Abhidhamma, the **Paṭisambhidaṃmagga**, the **Niddesa** and some portions of the **Jātakas** (1). The school was so called owing to the great number of its followers, which made a great assembly or "Mahāsaṅgīti". They were counted among the Anātmavādins, and later gave rise to the following schools: the **Mahāsaṅghika**, **Pubbasaṅghika**, **Aparasaṅghika**, **Rājagiriya**, **Hemavatas**, **Cetiyaśālisthāna**, **Saṅkantiśālisthāna** and **Gokulikas**. Originally they had only two divisions —the **Ekabhojika** and **Gokulikas** (2). Their separation from the orthodox school was brought about by the **Vajjiputta monks**, and was probably due to difference of opinion on the ten points (3) held by the Vajjiputta monks. According to Northern sources, however, the split occurred on the five points raised by Mahādeva: (1) An arahant may commit a sin under unconscious temptation; (2) one may be an arahant and unconscious of the fact; (3) an arahant may have doubts on matters of doctrine; (4) one cannot attain arahantship without the help of a teacher; (5) the "Noble Way" may begin with some such exclamation as "How sad!" uttered during meditation (4). These articles of faith are found in the **Kathāvatthu** (5), attributed to the Pubbaselas and the Aparaselasopponents of the Mahāsaṅghika school. According to Hiouen Thsang (6), the Mahāsaṅghikas divided their canon into five parts: Sūtra, Vinaya, Abhidhamma, Miscellaneous and Dhāraṇī. Fa Hsien took from Pāṭali-putta to China a complete transcript of the Mahāsaṅghika Vinaya (7). The best known work of the Mahāsaṅghikas is the Mahāvastu. Their headquarters in Ceylon were in **Abhayagiri-vihāra**, and **Sena I.** is said to have built the **Viraṅkurārāma** for their use (8).

(1) KvuA., p. 4; Dpv. v. 32 ff.

(2) Rockhill, *op. cit.*, 182 ff.

(3) For these see Vin. ii. 294. f.

(4) J.R.A.S. 1910, p. 416; cf. MT 173.

(5) 173 ff., 187 ff., 194, 197.

(6) Beal. ii. 164.

(7) Giles, p. 64, Nañjio's Catalogue mentions a Mahāsaṅghika Vinaya and Mahāsaṅghabhiṣunī Vinaya in Chinese translations (Cols. 247, 253. Ms. No. 543).

(8) Cv. 1. 68.

**Mahā Saṅgharakkhita Thera 5.**-- Lúc trên 60 và sắp mạng chung, đồng phạm hạnh ông hỏi về chứng đắc của ông, ông đáp: “Không có gì cả.” Tỷ khuru trẻ thị giả của ông nói rằng nhiều người đến từ 12 do tuần xa vì nghĩ rằng ông đã chứng Niết Bàn. Ông yêu cầu được để yên. Khi mọi người ra về, ông búng tay cho biết ông chứng quả A-la-hán. Ông thú nhận ông không bao giờ tác ý mà không tỉnh thức hay thức tri. Cháu ông cũng đắc quả A-la-hán sau tuổi 50 (1).

(1) Vsm. 47 f.

**Mahāsaṅghikā, Mahāsaṅgītikā.**-- Đại Chúng Bộ. Bộ phái tách từ **Theravāda** sau lần Kết tập II. Bộ phái này không công nhận **Parivāra**, sáu quyển của Abhidhamma, **Paṭisambhidāmagga**, **Niddesa**, và một số **Jātaka** (1). Bộ phái được gọi như vậy vì có hội chúng tỷ khuru kết tập đông đảo (*Mahāsaṅgīti*). Mahāsaṅghika về sau lập nên các chi phái, **Pubbasela**, **Aparasela**, **Rājagiriya**, **Hemavata**, **Cetiyaavāda**, **Saṅkantivada**, và **Gokulika**. Thoạt tiên chỉ có hai trường phái: **Ekabbohārika** và **Gokulika** (2). Chư Tỷ khuru trẻ **Vajjiputta** muốn thay đổi 10 giới luật căn bản để phù hợp với hoàn cảnh địa phương, nhưng không được chư Trưởng lão bảo thủ đồng ý nên ly khai (3). Kinh điển Bắc tông nói rằng sự ly khai xảy ra vì năm điểm của Mahādeva: bậc A-la-hán có thể hành bất thiện vì vô tình bị xúi dục (unconscious temptation); có thể đắc quả A-la-hán nhưng không ý thức sự chứng đắc (unconscious of the fact); bậc A-la-hán có thể có nghi ngờ về giáo pháp (may have doubts on matters of doctrine); không thể đắc quả A-la-hán mà không có sự giúp đỡ của một đạo sư (teacher); “Thánh đạo” có thể bắt đầu bằng tán thán “Buồn thay!” nói lên trong lúc thiền (4). Các điều tịnh tín (articles of faith) này được ghi trong Kathāvatthu (5) của ca1c Pubbasela và Aparasela đối lập với Mahāsaṅghika. Theo Ngài Huyền Trang (6), Mahāsaṅghikā chia kinh điển làm năm tạng: Kinh, Luật, Luận, Tập, và Dhāraṇī. Ngài Pháp Hiển đưa từ Pāṭaliputta về Trung Quốc trọn bộ Mahāsaṅghika Vinaya (7). Mahāsaṅghikā có trung tâm tại **Abhayagiri-vihāra**; được biếu Vua **Sena I** có kiến tạo **Viraṅkurārāma** để họ sử dụng (8).

(1) KvuA., p. 4; Dpv. v. 32 ff.

(2) Rockhill, *op. cit.*, 182 ff.

(3) For these see Vin. ii. 294. f.

(4) J.R.A.S. 1910, p. 416; cf. Mṭ 173.

(5) 173 ff., 187 ff., 194, 197.

(6) Beal. ii. 164.

(7) Giles, p. 64, Nañjio"s Catalogue có Mahāsaṅghika và Mahāsaṅghabikhsunī Vinaya bằng tiếng Trung Hoa (Cols. 247, 253. Ms. No. 543).

(8) Cv. 1. 68.

**Mahāsaccaka Sutta.**-- **Saccaka** visits the Buddha at the **Kūṭāgārasālā** and questions him on the disciplining of the body and the mind. The Buddha describes to him the training he underwent from the time of leaving the world to that of his Enlightenment, stopping at no exertion, avoiding no austerities till, in the end, wisdom came to him, and he realized that bliss could not be experienced with an emaciated body. The **Pañcavaggiyas**, who had been with him till then, left him in disgust. But he persevered, and, in the end, destroyed the āsavas. Saccaka, addressed in the sutta as **Aggivessana**, expresses great admiration for the Buddha and acknowledges his superiority over other teachers (1).

(1) M. i. 237-51; see Thomas: *op. cit.*, 58.

**Mahāsaṭṭhivassa Thera.**-- A resident of **Katthakasālā-pariveṇa**. King **Vasabha** went to the monastery, as the monk lay dying, intending to worship him, but at the door he heard the groans of the ill man, and disgusted that, after sixty years of monastic life, he should not be able to conquer his pain, he did not enter. This was reported to the Elder, and putting forth great effort, he subdued his pain and sent word to the king to come to him. Vasabha entered, and prostrating himself before the Elder, said, "I worship you, not for your arahantship, but for the exertion you put forth while yet a *puthujana*" (1).

(1) DA. i. 291.

**Mahāsatipatṭhāna Sutta.**-- Preached at **Kammāssadamma** in the **Kuru** country. The Buddha tells the monks that the one and only path leading to Nibbāna is that of the Four Bases of Mindfulness. These, in brief, are the four ways of directing the mind to the impurities and the impermanency of body: (1) *kāya*, physical structure and activities; (2) *vedanā*, the emotional nature, first as bare feeling, then as having ethical implications; (3) *citta*, conscious life or intelligence, considered under ethical aspects; (4) *dhamma*, considered under the five hindrances; the five groups (*khandhas*), the six spheres of sense, the seven *bojjhaṅgas*, and the four Ariyan Truths (1). The sutta is considered as one of the most important in the Buddhist Canon. It has been translated into various languages, and several commentaries on it are in existence. Its mere recital is said to ward off dangers and to bring happiness, and it is the desire of every Buddhist that he shall die with the Satipatṭhāna Sutta on his lips, or, at least, with the sound of it in his ears.

The materials found in the Mahāsatipatṭhāna Sutta are found also in the **Majjhima Nikayā**, broken up into two portions, each representing a separate discourse—the **Satipatṭhāna Sutta** and the **Saccavibhaṅga Sutta**.

(1) D. ii. 290-315.

**Mahāsaccaka Sutta.**-- Trung Bộ Đại Kinh Saccaka, Số 36. Nigantha ưa luận chiến **Saccaka** viếng Phật tại **Kūṭāgārasālā** và bạch hỏi về tu thân và tu tâm. Để trả lời, Phật kể lại những tu tập Ngài trải qua từ khi thoát ly gia đình cho đến lúc chứng ngộ, không ngừng nỗ lực mà cũng không ngại khổ hạnh, cho tới lúc trí tuệ phá khởi để Ngài rõ biết rằng không thể nào chứng được các lạc thọ (như lạc thọ ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú các thiền, vân vân) với một thân thể gầy yếu. Nhóm **Pañcavaggiya** theo ông khinh tởm bỏ ra về, ông bền chí lưu lại, đoạn diệt được các lậu hoặc. Trong kinh Saccaka được gọi là **Aggivessana**. Ông tán thán Phật và công nhận sự ưu việt của Ngài (vì sắc mặt Ngài vẫn hoan hỷ chớ không đổi như nhiều giáo trưởng khác lúc bị chống đối một cách mỉa mai) (1).

(1) M. i. 237-51; xem Thomas: *op. cit.* 58.

**Mahāsaṭṭhivassa Thera.**-- Trưởng lão thường trú tại **Katthakasālā-pariveṇa**. Vừa đến cửa am thất để thăm Trưởng lão bệnh, Vua **Vasabha** nghe tiếng rên rỉ, bèn trở ra vì thấy rằng vị tu hành trong 60 năm rồi mà không thể điều phục được đau đớn của mình. Chuyện tới tai Trưởng lão, Trưởng lão tinh tấn khắc phục và cho mời nhà vua trở lại. Nhà vua đến, đánh lễ và bạch rằng: “Trẫm đánh lễ Ngài không phải vì Ngài là bậc A-la-hán, mà vì Ngài tinh tấn khắc phục lúc làm kẻ phạm phu.” (1).

(1) DA. i. 291.

**Mahāsatipatṭhāna Sutta.**-- Trường Bộ Kinh Đại Niệm Xứ, Số 22. Do Phật thuyết tại **Kammāssadamma** trong xứ **Kuru**. Phật dạy rằng con đường duy nhất đưa đến Niết Bàn là bốn niệm xứ. Đại để, đó là bốn pháp quán tánh sanh diệt của thân 1. (*kāya*), 2. thọ (*vedāna*), 3. tâm (*citta*), và 4. pháp (*dhmma*) để hướng đến chánh niệm, và sống không chấp trước. Quán thân trên\* thân như quán biết có thân, có bốn oai nghi, xác chết, vân vân. Quán thọ trên\* thọ như quán biết lạc thọ, khổ thọ, không lạc không khổ thọ. Quán tâm trên\* tâm như quán biết có tâm tham, sân, si, tâm thù nhiếp, tâm quảng đại, vân vân. Quán pháp trên\* pháp như quán các pháp đối với năm triền cái (như tuệ tri có tham dục, vân vân), với năm uẩn (như tuệ tri đây là sắc sanh, sắc diệt, thọ sanh, vân vân), với sáu xứ, với bảy bồ đề phần, và bốn Thánh đế (1). Mahāsatipatṭhāna Sutta được xem như một trong những kinh căn bản quan trọng của Kinh Điển Phật giáo (về thiền để phát khởi tuệ quán). Kinh được dịch ra nhiều thứ tiếng và có nhiều luận giải. Chỉ tụng thôi, kinh này cũng có thể giải trừ hiểm họa và đem lại an lạc; Phật tử thường phát nguyện được tụng đọc hay nghe kinh này lúc lâm chung.

Nội dung của Mahāsatipatṭhāna Sutta được thuyết lại bằng hai phần riêng trong hai kinh **Satipatṭhāna Sutta** (Số 10) và **Saccavighaṅga** của Trung Bộ, **Majjhima Nikāya**.

(1) D. ii. 290-315.

**Mahāsamaya Sutta 1.**-- Preached at **Mahāvana** in **Kapilavatthu**, where the Buddha was staying with five hundred arahants. The gods of the ten thousand world systems had come to visit the Buddha and the monks, and were joined by four gods from the **Suddhāvāsā**, who saluted the Buddha in verse. The Buddha then addressed the monks and recited this sutta (1). It is possible to divide the discourse into three parts. The first contains a list of the devas (2) and other beings present to worship the Buddha. It is a long list of strange names given in verses, mostly doggerel. Many of the beings mentioned are to us now mere names, with no special information attached. Most of them were probably local deities, the personification of natural phenomena, guardian spirits, fairies, harpies, naiads, dryads, and many others, who are here represented as adherents of the Buddha, come to do him honour. It is noteworthy that even the most important gods—*e.g.*, **Soma**, **Varuna** and **Brahmā**—are only incidentally mentioned, added to the list, as it were, without special distinction.

The second part of the sutta is the framework of the words attributed to the Buddha, introducing the list of devas, giving the Buddha's warning to the monks to beware of **Māra** and Māra's declaration that he had no power over them as arahants are free from fear.

The third part of the sutta may be called the prologue, the verses of greeting spoken by the devas from **Suddhāvāsā** (3).

This prologue is elsewhere preserved as a separate episode (4).

The Commentaries give long accounts of the preaching of the Mahāsamaya (5). The arahants mentioned are **Sākyan** and **Koliyan** youths, representatives of Sākyan and Koliyan families, sent to join the Order as a sign of gratitude to the Buddha for having averted the quarrel between the two families regarding the water of the **Rohiṇī**. On that occasion the Buddha had preached to the opposing armies the **Attadaṇḍa Sutta** and the **Phandana, Laṭukika and Vaṭṭaka Jātakas** (6).

(1) D. ii. 253-62.

(2) A similar list is found in the Mahāvastu (i. 245; iii. 68, 77); the addition of Siva to this list is significant. The list of gods given in the Mahāsamaya should be compared with that given in the **Āṭṇāṭṭiva Sutta**.

(3) Rhys Davids, Dial. ii. 282 f.

(4) S. i. 27.

(5) *E.g.*, SNA. 357 ff.; DA. ii. 672 ff.

(6) *Ibid.*, 674 adds the **Paṭhaviuddriyana** and the **Rukkhadhamma Jātakas**.

**Mahāsamaya Sutta 1.**-- Trường Bộ Kinh Đại Hội, Số 20. Do Phật thuyết tại **Mahāvana** trong **Kapilavatthu**, nơi an trú của Phật cùng đại chúng tỳ khuru 500 vị đều là A-la-hán. Chư Thiên của mười ngàn thế giới cùng bốn vị Tịnh cư thiên (**Suddhāvāsā**) tập hội để đánh lễ chiêm ngưỡng Phật cùng chư tỳ khuru A-la-hán. Phật nói như vậy với đại chúng tỳ khuru và thuyết bài pháp thoại này (1). Pháp thoại có thể được chia làm ba phần. Phần 1 liệt kê danh sách dài các chư Thiên (2) và chúng sanh có mặt; nhiều tên không có chi tiết đính kèm; hầu hết là thần địa phương, phi nhân, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, hộ pháp, tiên nữ, thần nước, thần đất, thần lửa, thần gió, thần cây (thọ thần), vân vân; một ít vị trọng yếu như **Soma**, **Varuṇa**, **Brahmā** cũng được đề cập nhưng chỉ là nhắc sơ qua chứ không có chi tiết.

Phần 2 là lời giảng của Phật, nói về chư vị trong danh sách nêu trên hoan hỷ đến để chiêm ngưỡng đại chúng tỳ khuru A-la-hán, và cho biết rằng cả **Māra** cũng đến nhưng chư tỳ khuru là A-la-hán nên không sợ.

Phần 3 là các kệ mở đầu của chư Tịnh cư thiên (**Suddhāvāsā**) dâng lên Phật (3).

Phần mở đầu này làm thành một kinh trong Saṃyutta Nikāya (4).

Có nhiều luận giải về Mahāsamaya Sutta (5). Bậc A-la-hán đề cập trong kinh này là chư tỳ khuru trẻ (200) do hai tộc **Sākya** và **Koliya** gởi đi xuất gia để đền đáp công đức của Phật đã hoá giải tranh chấp về nước sông **Rohiṇī** giữa hai tộc. Trong nhân duyên này Phật thuyết trước mặt ba quân của đôi bên ba kinh Bốn sanh **Phandana**, **Laṭukika** và **Vaṭṭaka** (6).

(1) D. ii. 253-62.

(2) Mahāvastu (i. 245; iii. 68, 77) có danh sách tương tự; sự thêm Siva vào danh sách rất quan trọng. Xin so sánh hai danh sách trong Mahāsamaya Sutta và **Āṭānāṭiya Sutta**.

(3) Rhys Davids, Dial. ii. 282 f.

(4) S. i. 27.

(5) E.g., SNA. 357 ff.; DA. ii. 672 ff.

(6) *Ibid.*, 674 thêm **Paṭhaviuddriyana Jātaka** và **Rukkhadhamma Jātaka**.



He then related the story of their origin, showing that both families were descended from a common stock. When the quarrel was thus settled, two hundred and fifty young men from each family entered the Order and the Buddha dwelt with them in Mahāvana. But the wives of the men tried to entice them back; the Buddha, therefore, took them to **Himavā**, where he preached to them the **Kuṇāla Jātaka** on the banks of the **Kuṇāla** Lake. At the conclusion of the sermon they attained to various fruits of the Path, from *anāgāmiṭṭhā* to *sotāpatti*. He then returned with them to Mahāvana, where they developed insight and became arahants. They assembled to pay homage to their teacher on the evening of the fullmoon day of Jeṭṭhamāsa, and to the assembly came the devas of the ten thousand world systems. The Buddha told the monks the names of the devas present (as given in the Mahāsamaya), and, surveying the assembly, saw that it consisted of two kinds of beings, one capable of benefiting by his teaching (*bhabbā*), and the other not so capable (*abhabbā*). The *bhabbā*, he saw, could be divided into six groups—the *rāqacaritā* and the *dosa-mohavitakka-saddhā-buddhi-caritā*, according to temperament. To these, respectively, he preached six suttas, calculated to benefit each separate class, and, in order that each sutta might take the form of question and answer, he created a Buddhaform to ask questions, while he himself answered them. The six suttas, so preached, were the **Purābheda**, **Kalahavivāda**, **Cūlavyūha**, **Mahāvūha**, **Tuvaṭṭaka** and **Sammāparibbājaniya**. Countless numbers of beings realized the Truth (7).

The preaching of the Mahāsamaya Sutta was among the incidents of the Buddha's life sculptured in the Relic Chamber of the **Mahā Thūpa** (8).

(7) AA. i. 173, 320; Mil. 20, 350; SNA. i. 174.

(8) Mhv. xxx. 83.

**Mahāsamaya Sutta 2.**-- See the **Sammāparibbājaniya Sutta**.

**Mahāsammatā.**-- A king who lived in the beginning of this present age. The Pāli Chronicles (1) mention him as the original ancestor of the **Sākya** family, to which the Buddha belonged, and gives a list of the dynasties from his day to the time of the Buddha, to prove that the line was "unbroken." Mahāsammatā belonged to the Solar Race and is identified with the Bodhisatta, who was born among men after sojourn in the Brahma-worlds (2).

(1) Mhv. ii. 1 ff.; Dpv. iii. 1 ff.; Mṭ. 122 ff.; also J. ii. 311; iii. 454, etc.

Tiếp theo, Ngài thuyết nguồn gốc của hai tộc và kết luận rằng đôi bên có chung dòng. Về 200 tỷ khuru trẻ nói trên, thoát tiên chư vị an trú với Phật tại Mahāvana. Để tránh sự duỗi hoàn tục của các phu nhân, chư vị được Phật đưa đến an trú trên **Himavā**, thuyết cho nghe **Kuṇāla Jātaka** trên bờ hồ **Kuṇalā**, và đặc quả từ Dự lưu đến Bất Lai. Sau đó, chư vị theo Phật trở về Mahāvana, phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bậc A-la-hán. Vào một ngày rằm tháng Jetṭhamāsa, chư vị hội tập tại Mahāvana để tôn vinh Sư phụ mình và có chư Thiên từ mười ngàn thế giới đến đánh lễ và chiêm ngưỡng. Vì chư Tỷ khuru A-la-hán này, Phật thuyết về chư Thiên hiện diện (xem **Mahāsamaya Sutta**). Trong hội tập bấy giờ Phật nhìn thấy hai hạng chúng: *bhābbā* (pháp thoại đem lại lợi lạc) và *abhavā* (pháp thoại không đem lại lợi lạc). Chúng *bhāva* chia thành sáu nhóm: *rāgacaritā*, *dosa-*, *moha-*, *vitakha-*, *saddhā-*, và *buddhi-caritā* tùy theo hạnh (*carita*). Vì sáu nhóm này, Phật thuyết sáu kinh theo hình thức vấn đáp mà Ngài vừa hỏi vừa đáp: **Purābheda**, **Kalahavivāda**, **Cūlavyūha**, **Mahavyūha**, **Tuvaṭṭaka**, và **Sammāparibbājaniya**. Vô số chúng sanh tiếp cận được với Sự Thật (7).

Buổi Phật thuyết kinh Mahāsamaya được khắc trên phù điêu trong điện Xá lợi của **Mahā Thūpa** (8).

(7) AA. i. 173, 320; Mil. 20, 350; SNA. i. 174.

(8) Mhv. xxx. 83.

**Mahāsamaya Sutta.**-- Xem Kinh **Sammāparibbājaniya**.

**Mahāsammatā.**-- Mahatammaḍa Vương Thống. Vì vua của thời mở đầu của thế giới. Theo Kinh điển Pāli, ông là sơ tổ của dòng dõi **Sākya** và triều đại của dòng dõi này nối tiếp từ thời ông đến thời Đức Phật Gotama “không bị đứt đoạn”. Mahāsammatā thuộc giống Thái dương và chỉ Bồ Tát, Người đến nhân thế từ cõi Phạm thiên (2).

(1) Mhv. ii. 1 ff.; Dpv. iii. 1 ff.; MT. 122 ff.; xem thêm J. ii. 311; 454, etc.

He was called Mahāsammata, because, on the arising of wickedness in the world, he was chosen by the people (3) to show indignation against and disapproval of those worthy of blame. In return for his services, he was given a portion of their harvest. It is said (4) that in the dynasty of Mahāsammata the idea of meting out punishments, such as torture, fining, expulsion, was unknown. These were invented later with the advance of civilisation! The **Vimānavatthu** Commentary (5) explains that Mahāsammata is the name given in the sacred books (*sāsane*) for Mann. Some, at least, of the Ceylon kings traced their descent from Mahāsammata (6).

(2) MṬ. 121 f.

(3) "sannipatitvā samaggajātehi mahājanehi sammannitvā kato Mahāsammato;" MṬ. 122; cp. D. iii. 92 f.; Mtu. f. 248; DhSA. 390, 392.

(4) J. iv. 192.

(5) p. 19.

(6) See, *e.g.*, Cv. xlvii. 2.

**Mahāsārā.**-- The books contain a list of seven great lakes, situated in the **Himalaya**. They form the sources of the five great rivers and dry up only when four suns appear in the world. These seven lakes are **Anotatta**, **Sihapapāta**, **Rathakāra**, **Kaṇṇamuṇḍā**, **Kunāla**, **Chaddanta** and **Mandākinī** (1). Sometimes (2) **Haṃsapātana** is given in place of **Mandākinī**.

(1) A. iv. 101; also at J. v. 415; SNA. 407; DA. i. 164; UdA. 300; AA. ii. 759.

(2) *E.g.*, Vsm. 416.

**Mahāsalāyatana, Mahāsalāyatanika Sutta.**-- The Buddha instructs the monks on the necessity of acquiring the right kind of knowledge of the sense organs, their objects, their perception, their contact and the feelings arising therefrom. Such knowledge enables a monk to traverse the Noble Eightfold Path to its perfected development and to the realization of transcendent knowledge, which is understanding and deliverance (1).

(1) M. iii. 287-90.

**Mahāsākyamuni Gotama Sutta.**-- The Buddha describes how, before reaching Enlightenment, he traced back, step by step, the cause of Ill in the world and the Way of escape therefrom (1).

(1) S. ii. 10 f.

**Mahāsāgara 1.**-- A king of **Uttaramadhurā**; **Sāgara** and **Upasāgara** were his sons (1).

(1) J. iv. 79.

**Mahāsāgara 2.**-- The name of **Mahāmeghavana** (*q.v.*) in the time of **Kassapa Buddha** (1).

(1) Mhv. xv. 126 ff.

Ông được gọi là Mahāsammata vì, trong lúc ác pháp lan tràn trên thế gian, ông được chọn bởi dân chúng (3) để cho thấy sự phần nộ và chống đối của quần chúng đối với những kẻ có ác tâm. Để đền đáp công hạnh của ông, ông được cung cấp một phần hoa màu. Được biết (4) trong triều đại của Vua Mahāsammata không có hình phạt, như tra tấn, phạt vạ, hay trục xuất. Hình phạt đồng hành với văn minh! Theo Chú giải về **Vimānavatthu** (5), Mahāsammata là danh hiệu dùng trong giáo pháp (*sāsane*) để chỉ Manu. Một số vua chúa Sri Lanka là kế thừa của Mahāsammata (6).

(2) Mṭ. 121 f.

(3) "sannipatitvā samaggajātehi mahājanehi sammannitvā kato Mahāsammato;" Mṭ. 122; cp. D. iii. 92 f.; Mtu. f. 248; DhSA. 390, 392.

(4) J. iv. 192.

(5) p. 19.

(6) See, e.g., Cv. xlvii. 2.

**Mahāsāra.**-- Đại hồ. Theo Kinh điển, có bảy hồ lớn trên Hy Mã Lạp Sơn: **Anotatta**, **Sihapapāta**, **Rathakāra**, **Kaṇṇamuṇḍā**, **Kunāla**, **Chaddanta**, và **Mandākini** (1); Mandākini đôi khi được thay thế bởi **Haṃsapātana** (2). Các đại hồ này là thượng nguồn của năm con sông lớn và chỉ khô cạn khi bốn mặt trời xuất hiện.

(1) A. iv. 101; also at J. v. 415; SNA. 407; DA. i. 164; UdA. 300; AA. ii. 759.

(2) E.g., Vsm. 416.

**Mahāsalāyatana, Mahāsalāyatanika Sutta.**-- Trung Bộ Đại Kinh Sáu Xứ, Số 149. Phật dạy chư tỳ khưu nên như thật tuệ tri về sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc và ba cảm thọ khởi lên do căn trần thức tiếp xúc. Nhờ tu tập như vậy, vị tỳ khưu thành tựu viên mãn Thánh đạo tám ngành (tức có chánh kiến, chánh tư duy, vân vân) đưa đến thượng trí và giải thoát (1).

(1) M. iii. 287-90.

**Mahāsākyamuni Gotama Sutta.**-- Trước khi giác ngộ giải thoát, Phật rõ biết từng bước một nhân duyên của Khổ và tìm thấy được con Đường thoát khổ (1).

(1) S. ii. 10 f.

**Mahāsāgara 1.**-- Vì vua ở **Uttaramadhurā**; **Sāgara** và **Upasāgara** là hai vương tử của ông (1).

(1) J. iv. 79.

**Mahāsāgara 2.**-- Tên của **Mahāmeghavana** (q.v.) vào thời Phật **Kassapa** (1).

(1) Mbv. xv. 126 ff.

**Mahāsāmi 1.--** A name given by his people to **Dappula**, governor of **Rohaṇa** and father of **Mānavamma** (1).

(1) Cv. xlv. 50.

**Mahāsāmi 2.--** A title given to **Moggallāna**, ruler of **Rohaṇa**, and father of **Kitti** (afterwards **Vijayabhāhu I**) (1).

(1) Cv. lvii. 30, 49.

**Mahāsāmi 3.--** A Thera of Ceylon, to whom tradition ascribes the authorship of the **Mūiasikkhā** (1).

(1) P.L.C. 77.

**Mahāsāmi Thera 4.--** Author of the new *ṭikā* on the **Nāmarūpapariccheda** (1).

(1) Sās. 69.

**Mahāsāmi Thera.--** Author of a *ṭikā* on the **Subodhālaṅkāra** (1).

(1) Gv. 62.

**Mahāsāra Jātaka (No. 92).--** The Bodhisatta was once minister of **Brahmadatta**, king of Benares. One day the king went with his queens to the park and the latter took off their ornaments for bathing. A female monkey, watching her opportunity, stole a pearl necklace. On the loss being discovered, the king had every person and every place searched. A rustic, seeing the commotion, took to his heels and was chased and captured by the guards. When questioned, he confessed to having stolen the necklace, thinking that the best way of saving his life, and said he had given it to the Treasurer. The Treasurer said he had given it to the chaplain, the chaplain to the chief musician, the musician to the courtesan. As it was by this time late, the matter was put off till the next day, the alleged accomplices being imprisoned. The Bodhisatta, doubting their words, obtained the king's leave to investigate the matter. He had the prisoners watched, and knew, from their reported conversations, that they were innocent. He then decided that it had been stolen by a monkey, and gave orders that a number of monkeys should be captured and turned loose again with strings of beads round their necks, wrists, and ankles. The monkey, who had stolen the necklace, on seeing the others with their beads, was filled with jealousy and produced the necklace. The guard frightened her, and so she dropped it, and the Bodhisatta was greatly praised for his wisdom.

**Mahāsāmi 1.--** Danh hiệu mà đại chúng gọi Vua **Dappula** trị vì **Rohāṇa**; ông là cha của **Mānavamma** (1).

(1) Cv. xlv. 50.

**Mahāsāmi 2.--** Danh hiệu của **Moggallāna** trị vì **Rohāṇa**; ông là cha của **Kitti** (sau là Vua **Vijayabāhu I**) (1).

(1) Cv. lvii. 30, 49.

**Mahāsāmi 3.--** Trưởng lão Sri Lanka mà truyền thống nói là tác giả của **Mūlasikkhā** (1).

(1) P.L.C. 77.

**Mahāsāmi Thera 4.--** Tác giả của Chú giải về **Nāmarūpapariccheda** (1).

(1) Sās., p. 69.

**Mahāsāmi Thera.--** Tác giả của Chú giải về **Subodhāṇkāra** (1).

(1) Gv. 62.

**Mahāsāra Jātaka (No. 92).--** Chuyện Đại Bảo Vật. Bồ Tát sanh làm Đại thần của Vua **Brahmadatta** trị vì **Vārāṇasī**. Một hôm, nhà vua cùng Hoàng hậu ra hồ tắm. Hoàng hậu cởi giao tư trang cho tỳ nữ trông coi. Có con khỉ cái trộm râu chuỗi ngọc lúc tỳ nữ lơ đãng. Khi phác giác mất chuỗi, nữ tỳ la lớn chuỗi ngọc bị đánh cắp. Bấy giờ có một nông dân nghe, sợ bỏ chạy, bị rượt bắt. Để khỏi bị đánh đập hạch sách, ông nhận bừa tội ăn cắp râu chuỗi và man khai đã giao chuỗi cho một phú ông. Phú ông cũng nhận bừa và khai đã giao cho vị tế sư. Vị này khai giao cho nhạc công; nhạc công khai đã giao cho kỳ nữ. Ngày tàn, giờ hết, chuyện được đình lại hôm sau. Nghi ngờ, Bồ Tát xin nhà vua cho ông được điều tra. Ông cho theo dõi năm tội nhân hèn huyên trong tù, và được biết họ vô tội. Đoán khỉ là thủ phạm, ông cho bắt một số khỉ cái, đeo chuỗi vào cổ, tay, chân chúng, rồi thả ra. Thấy các bạn có chuỗi hột, khỉ cái thủ phạm ganh tỵ nên đem chuỗi đánh cắp ra khoe. Bị rượt, khỉ cái để rơi râu chuỗi tang vật. Bồ Tát được tán thán là vị Đại trí.

The story was told in reference to **Ānanda. Pasenadi's** wives wished for someone to preach to them in the palace. Pasenadi went to the Buddha and from him heard the praises of **Chattapāṇī**. Later, he met him and asked him to preach in his harem. But Chattapāṇī was unwilling, saying that it was the prerogative of the monks. Thereupon the king asked the Buddha to appoint someone, and the Buddha appointed Ānanda. One day Ānanda found all the women of the palace very dejected, and learnt that the jewel of the king's turban had been lost and everyone was most distracted. Ānanda, therefore, went to the king and asked that each suspect should be given a wisp of straw on a lump of clay and asked to place it somewhere, the idea being that the thief would leave the jewel in one of these lumps. The ruse, however, did not succeed, and orders were then given that a water-pot be set in a retired corner of the courtyard behind a screen and that everyone should be asked to wash his hands. When all had washed, the pot was emptied and the jewel found inside it.

**Ānanda** is identified with the king of the Jātaka (1).

(1) J. i. 381-7.

**Mahāsārappakāsini.**-- The name of a Commentary (1).

(1) Gv. 75.

**Mahāsāropama Sutta.**-- Preached at **Gijjhakūṭa**, soon after **Devadatta's** secession. Some young men leave the household, being lured by the life of a monk. As monks, they receive presents, esteem, and repute. These things so please them and satisfy their aspirations that they become conceited and disparage others. Thus they grow remiss and a prey to Ill. Their case resembles that of a man who, needing the best of timber, goes into a forest and is satisfied with cutting off the leafy foliage or the bark of the trees, knowing nothing of the grades of wood. On the other hand, the monk who is satisfied only when he reaches the end of Ill is like a man who takes only the choicest timber, passing over the other (1).

(1) M. i. 192-7.

**Mahāsāla Sutta 1.**-- A rich brahmin asks the Buddha why there is an apparent decrease of human beings. The Buddha answers that it is because the world is ablaze with unlawful lusts, wrong doctrines, and depraved longings. There is no reasonable rain, harvests are poor, and men die easily (1).

(1) A. i. 159 f.

Chuyện kể về Tôn giả **Ānanda**. Nữ nhân trong cung Vua **Pasenadi** muốn được nghe pháp. Nhà vua mời Cư sĩ **Chattapāṇi**, nhưng ông từ chối và tâu rằng việc ấy chỉ thích hợp với Tôn giả xuất gia. Phật cử Tôn giả Ānanda vào cung thuyết pháp. Một hôm, Tôn giả thấy các cung nữ không thiết tha với pháp mà sầu ưu. Hỏi ra, ông biết họ bị hạch hỏi vì viên ngọc quý gắn trên khăn cũng nhà vua bị trộm. Tôn giả xin hiến kế: cho những người bị nghi một nắm rơm hay cục đất sét và bảo họ đem bỏ vào một chỗ chỉ định, với dụng ý người trộm sẽ nhét ngọc vào rơm hay đất sét. Không kết quả. Tôn giả hiến kế thứ hai: đặt lu nước tại một nơi trong hoàng thành có màn che và bảo họ vô rửa tay. Sau khi họ rửa tay xong, đổ nước ra, tìm thấy ngọc.

**Ānanda** là vị vua tiền thân trong Jātaka (1).

(1) J. i. 381-7.

**Mahāsārappakāsiniṃ**-- Tựa đề của một Chú giải (1).

(1) Gv. 75.

**Mahāsāropama Sutta**-- Trung Bộ Đại Kinh Thí Dụ Lỗi Cây, Số 29. Do Phật thuyết sau khi **Devadatta** bỏ ra đi. Người ta có thể vì thấy khổ sinh tử nên phát tâm xuất gia tìm cách chấm dứt toàn bộ khổ uẩn này, như người vào rừng tìm lỗi cây. Nhưng có người, sau khi xuất gia, vì danh dự lợi dưỡng và sự tôn kính của người đời, đâm ra tự mãn, tham đắm, tự cho đã đạt mục đích. Vị này ví như kẻ thay vì tìm lỗi cây, lại đem về cành lá. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. Ngược lại, vị tỳ khưu thành tựu viên mãn chỉ khi nào đoạn diệt được Khổ, vị này như người đi rừng đem về lỗi cây (1).

(1) M. i. 192-7.

**Mahāsāla Sutta 1**-- Một Bà-la-môn giàu có lớn đến viếng Phật và bạch do duyên gì ngày nay loài người bị giảm thiểu số lượng. Phật đáp vì loài người bị tham ái phi pháp làm cho say đắm, bị tà kiến chi phối và bị ác tham chinh phục. Trời không mưa đầy đủ, mùa màng thất bát, nhiều người dễ mạng chung (1).

(1) A. i. 159 f.



**Mahāsāla** or **Lūkhapāpuraṇa Sutta 2**-- A wealthy brahmin, looking worn and wearing a coarse garment, visits the Buddha at **Sāvatti** and tells him that his four sons, aided by their wives, have shown him the door. The Buddha teaches him several verses illustrating the ingratitude of his sons to be recited in the *Santhāgārasālā*. He recited these and his sons, who are in the assembly, take him home and look after him. Later he goes to the Buddha and asks him to accept a set of garments which his sons have given him. The Buddha accepts it out of compassion (1).

The Commentary says that the man had immense wealth in his house, some eighty crores. He found wives for his sons and divided half his wealth among them. His wife died, and his sons, fearful lest he should marry again and they should lose the rest of their patrimony, pet him and look after him, and he gives them all except his wrap. He goes to live with his eldest son, but is driven out by his daughter-in-law; the rest of the family treat him likewise. He enters the order of the **Paṇḍaraṅgas** and suffers the greatest privations, till he finally throws himself on the reputed kindness and graciousness of the Buddha. When the people discover the disloyalty of the sons they threaten to kill them, and then the sons take the old man back and nurse him. Later the members of the family become *sotāpannas* (2).

(1) S. i. 175 f.

(2) SA. i. 202 ff.

**Mahāsāiā**-- A village to the east of **Kajaṅgalā**; the eastern boundary of **Majjhimadesa** passed through it (1).

(1) Vin. i. 197; J. i. 49, where it is called **Mahāsāla**.

**Mahāsikha**-- Five kappas ago there were five kings of this name, previous births of **Pannañjalika Thera** (1).

(1) Ap. i. 128.

**Mahāsineru**-- See **Sineru**.

**Mahāsīlava**-- The Bodhisatta born as king of Benares. See the **Mahāsīlava Jātaka**.

**Mahāsīlava Jātaka (No. 51)**-- The Bodhisatta was once king of Benares under the name of **Mahāsīlava**. He built six almonries and ruled in all goodness. One of his ministers, having intrigued with a member of his harem, was expelled and took service under the king of **Kosala**. He caused several bands of ruffians to invade the territory of Mahāsīlava at different times. When they were caught and brought before Mahāsīlava, the latter gave them money and sent them away, telling them to act differently in the future.

**Mahāsāla Sutta** hay **Lūkḥapāpuraṇa Sutta 2.**-- Một Bà-la-môn giàu có đến viếng Phật tại **Sāvatthi** với dáng tiều tụy và mặc y thô xấu. Ông bạch Phật bị bốn con trai âm mưu với bốn con dâu đuổi ông ra khỏi nhà. Phật dạy ông bài kệ nói về sự vong ơn và khuyên ông đọc lại bài kệ này giữa thính đường có con ông hội họp. Ông làm y lời Phật dạy và được các con đem trở về chăm sóc chu đáo. Ông đem đến cúng dường Phật bộ y các con ông biếu ông. Phật nhận y vì lòng từ (1).

Chú giải luận rằng ông có trên 800 triệu và chia cho bốn con phân nửa sau khi cưới dâu. Lúc bà vợ ông qua đời các con sợ ông cưới vợ khác và mất của vì bà mẹ kế nên dụ dỗ ông giao hết gia tài để họ lo dưỡng nuôi ông. Ông ở với con trai trưởng nhưng bị con dâu đuổi đi; ông lần lượt đến với các con khác và đều lần lượt bị đuổi như vậy. Ông gia nhập Tăng Đoàn của các tỳ khưu **Paṇḍaraṅga** và bị thiếu thốn nên mới đến tìm Phật. Lúc dân chúng biết được sự vong ơn của các con ông, họ dọa giết chúng; do đó các con ông đưa ông trở về dưỡng nuôi. Về sau, tất cả gia đình ông đắc quả Dự lưu, *sotāpanna* (2).

(1) Si. i. 175 f.

(2) SA. i. 202 ff.

**Mahāsāla.**-- Làng nằm về phía Đông của **Kajaṅgalā**; ranh giới của **Majjhimadesa** đi ngang qua làng (1).

(1) Vin. i. 197; J. i. 49 nói đó là **Mahāsāla**.

**Mahāsika.**-- Vào năm kiếp trước có năm vì vua trị vì dưới vương hiệu Mahāsika; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Pannñjalika** (1).

(1) Ap. i. 128.

**Mahāsineru.**-- Xem **Sineru**.

**Mahāsīlava.**-- Bồ Tát sanh làm vua trị vì ở Vārāṇasī. Xem **Mahāsīlava Jātaka**.

**Mahāsīlava Jātaka (No. 51).**-- Chuyện Vua Đại Giới Đức. Bồ Tát sanh làm Vua **Mahāsīlava** trị vì Bārāṇasī có kiến tạo sáu trường bố thí và trị vì theo chánh pháp. Một cận thần của ông dan díu với cung phi bị ông đuổi và qua đầu quân cho Vua xứ **Kosala**. Vị thần phản phúc này tâu Vua xứ Kosala đem quân cướp qua chiếm đất của Vua Mahāsīlava nhiều lần ở những nơi khác nhau. Mỗi lần bị bắt họ đều được Vua Mahāsīlava cho tiền, khuyên bảo và thả về.

In this way the king of Kosala was easily persuaded by his minister that Mahāsīlava's kingdom could easily be captured. He therefore set out with an army, and as the people of Mahā sīlava were allowed to offer no resistance, the king and his ministers were captured alive and buried up to their necks in the cemetery. In the night, when jackals approached to eat them, Mahāsīlava fastened his teeth in the neck of the jackal that came to him. The jackal started howling and his companions fled. In his struggles to get free, the jackal loosened the earth round Mahāsīlava, who managed to free himself and then his companions.

In the cemetery two Yakkhas were having a dispute about a dead body, and they asked Mahāsīlava to settle it. But he wished first to bathe, and they fetched him water and perfumes and food from the usurper's table in Benares and also his sword of state. With this he cut the body in half, giving half to each Yakkha, and, with their aid, he entered the usurper's room where he slept. When the latter showed signs of terror, Mahāsīlava told him of what had happened and granted him forgiveness. His kingdom was then restored, and Mahāsīlava exhorted his subjects on the virtues of perseverance.

The story was related to a backsliding monk. **Devadatta** is identified with the treacherous minister of the Jātaka (1).

(1) J. i. 261-8.

**Mahāsīva 1.**-- King of Ceylon; he was the son of **Mutasīva** and the younger brother of **Uttiya**, whom he succeeded. He reigned for ten years (197-87 B.C.) and built the **Nagaraṅgana-vihāra** for **Bhaddasāla Thera**. He was succeeded by **Sūratissa** (1).

(1) Mhv. xxi. 1 ff.

**Mahāsīva Thera 2.**-- Resident of **Vāmantapabbhāra**. He was among the last of the arahants, and had taken part in various assemblies led by the Boddhisatta (1). It is probably this Thera who is referred to as **Gāmantapabbhāravāsī Mahāsīva** in the *Anguttara Commentary* (2). He lived in **Tissamahārāma** at **Mahāgāma**, and was the teacher of eighteen groups of monks. One of his pupils became an arahant, and, being aware that his teacher was yet a *puthujana*, went to him and asked his leave to be taught a stanza. But Mahāsīva said his pupils were so numerous that he had no time to give him a stanza. The pupil waited for a whole day and night, and then getting no chance of learning, said, "If you are so busy now how will you find time to die?" Mahāsīva heard and understood, and exerted himself strenuously for thirty long years, at the end of which time he became an arahant.

(1) J. iv. 490; vi. 30.

(2) AA. i. 24, 29.

Thấy vậy, Vua Kosala nghĩ sẽ chiếm vương quốc của Vua Mahāsīlava dễ dàng. Ông tiến quân. Vua Mahāsīlava không cho các đại thần mình chống trả. Do đó tất cả đều bị bắt và chôn sống ló đầu trong nghĩa địa. Đêm đến, chó rừng ra nghĩa địa tìm xác chết ăn thịt. Một con bị Vua Mahāsīlava cắn vào cổ, hoảng sợ, la thất thanh, khiến các con chó khác đều bỏ chạy mất. Để thoát, chó bị cắn cố vùng vẫy, vô tình đào bới đất chung quanh và giải thoát nhà vua. Sau đó nhà vua giải cứu các quân thần.

Trong nghĩa địa bấy giờ có hai Dạ-xoa đưa nhau đến Vua Mahāsīlava để nhờ phân xử về cái xác chết mà họ đang tranh nhau ăn. Nhà vua bảo ông cần tắm trước đã. Hai Dạ-xoa lấy nước thơm của Vua Kosala cho ông tắm. Ông cần ăn, họ lấy thức ăn thượng vị của Vua Kosala cho ông ăn. Ông cần gươm báu, họ lấy gươm của Vua Kosala cho ông; ông dùng gươm chia hai xác chết cho hai Dạ-xoa. Sau đó ông được hai Dạ-xoa đưa vô loan phòng của Vua Kosala. Vua Kosala thức giấc, hoảng hốt, được Vua Mahāsīlava hứa tha thứ. Vua Kosala hối hận và giao trả vương quốc của Vua Mahāsīlava. Vua Mahāsīlava trị vì theo Chánh pháp và khuyên thần dân mình giữ giới đức.

Chuyện kể về một tỳ khuru thối thất. Vị cận thần phản phúc chỉ **Devadatta** (1).

(1) J. i. 261-8.

**Mahāsīva 1.**-- Vua Sri Lanka. Ông là vương tử **Muṭasīva** và cũng là bào đệ của Vua **Uttiya**, người mà ông kế nghiệp về sau. Ông trị vì 10 năm (197-87 B.C.), có kiến tạo **Nararaṅgana-vihāra** để cúng dường cho Trưởng lão **Bhaddasāla**. Ông được Vua **Sūratissa** nối ngôi (1).

(1) Mhv. xxi. 1 ff.

**Mahāsīva Thera 2.**-- Trưởng lão thường trú trong thung lũng hẹp **Vāmantapabbāra**. Ông là một trong những vị A-la-hán sau cùng, từng dự nhiều hội chúng do Bồ Tát chủ trì (1). Có thể đó là Trưởng lão **Gāmantapabbhāravāsī Mahāsīva** nói trong Chú giải *Anguttara Nikāya* (2). Ông an trú và dạy 18 nhóm tỳ khuru tại **Mahāgāma**. Một môn đệ của ông đắc quả A-la-hán và biết thầy mình còn là phẩm phu (*puthujjana*) nên đến để chỉ dẫn bằng cách xin một bài kệ. Ông bảo quá bận nên không cho được. Đợi hết ngày qua đêm nhưng vẫn không được thầy cho kệ, vị môn đệ A-la-hán thưa: “Nếu Sư phụ bận rộn hôm nay làm sau Sư phụ tìm ra thời giờ để chết?” Nghe, Trưởng lão rõ biết, tinh tấn tu tập, và đắc quả A-la-hán 16 năm sau.

(1) J. iv. 490; vi. 30.

(2) AA. i. 24, 29.

**Mahāsīva 3.--** A famous Commentator, sometimes called **Dīghabhāṇaka-Mahāsīva**. His interpretations are quoted, with respect, in the Commentaries (1).

(1) *E.g.*, DA. if. 430, 511, 543, 554, 805, 881, 883; SA. in. 171, 198; Sp. in. 711; DhSA. 405; PSA. 80; AA. ii. 490.

**Mahāsīva Thera 4.--** An incumbent of **Bhātivaṅka**, during the reign of **Duṭṭhagāmaṇī**. One day he went to worship at the **Mahā Thūpa**, and there he saw two devatās offering flowers. In their previous lives they were two women who had worked for hire on the Mahā Thūpa (1).

(1) Mhv. xxx. 46 ff.

**Mahāsīva Thera 5.--** Incumbent of **Nigrodhapiṭṭhi** and expert in the Tipiṭaka. Once, while preaching the **Sīhanāda Sutta** in King **Vasabha's** palace, he described the splendours of the Relic Chamber in the **Mahā Thūpa** and the king expressed some difficulty in believing the report, but the Elder was able to convince the king that nothing was impossible where there was a combination of *rājiddhi*, *deviddhi* and *ariyiddhi*. The king was pleased, conveyed the Elder under the white umbrella to the **Mahā Vihāra** and made great offerings, lasting for seven days, to the Mahā Thūpa (1).

(1) MṬ. 555.

**Mahāsīva Thera 6.--** Mentioned as an eminent teacher of the Vinaya (1). He is probably identical with one of the foregoing.

(1) Vin. v. 3; Sp. i. 63.

**Mahāsīva Thera 7.--** It was for him that **Aggabodhi I.** built a *pariveṇa* and also the **Kurunda-vihāra** with a tank and a grove of cocopalms (1).

(1) Cv. xlii. 11, 16.

**Mahāsīvaiī Thera.--** A commentator, evidently of Ceylon, referred to by **Buddhaghosa** (1).

(1) *E.g.*, MA. ii. 797.

**Mahāsīva 3** -- Một luận giải sư ưu thắng, được dẫn trong nhiều chú giải

(1). Ông thường được gọi là **Dighabhāṇaka- Mahāsīva**.

(1) *E.g.*, DA. ii. 430, 511, 543, 554, 805, 881, 883; SA. iii. 171, 189; Sp. iii. 711; DhSA. 405; PSA. 80; AA. ii. 490.

**Mahāsīva Thera 4**-- Trưởng lão thường trú tại **Bhātivaṅka** trong triều đại của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Một hôm, ông đến **Mahā Thūpa** đánh lễ thấy hai Thiên nữ cúng dường hoa; đó là hai nữ nhân làm mướn cho Mahā Thūpa trong những kiếp trước (1).

(1) Mbv. xxx. 46 ff.

**Mahāsīva Thera 5**-- Trưởng lão thường trú tại **Nigrodhapitṭhi**, rất lâu thông Tam Tạng. Lần nọ, lúc Trưởng lão thuyết **Shīnāda Sutta** trong cung Vua **Vasabha**, Trưởng lão mô tả sự hoành tráng của Điện xá lợi trong **Mahā Thūpa**, nhưng nhà vua không tin. Trưởng lão thuyết phục rằng không có gì không thể có được nếu như có sự phối hợp của ba thần thông *rājiddhi*, *deriddhi* và *ariyiddhi*. Nhà vua tán thán, che lọng đưa Trưởng lão đến **Mahā Vihāra** và làm lễ cúng dường Mahā Thūpa kéo dài trong bảy hôm (1).

(1) MT. 555.

**Mahāsīva Thera 6**-- Trưởng lão lâu thông Vinaya (1). Ông có thể là một trong các vị Trưởng lão nói trên.

(1) Vin. v. 3; Sp. i. 63.

**Mahāsīva Thera 7**-- Vì Trưởng lão mà Vua **Aggabodhi I** kiến tạo và cúng dường một *pariveṇa*, **Kurunda vihāra** với hồ nước trong ấy, và một vườn dừa (1).

(1) Cv. xlii. 11, 16.

**Mahāsīva Thera 8**-- Vị luận sư Sri Lanka mà **Buddhaghosa** có dẫn trong các Chú giải của ngài (1).

(1) *E.g.* MA. ii. 797.

**Mahāsīhanāda Sutta.**-- Preached at the **Mahāvana** in **Vesāli**.

**Sāriputta** tells the Buddha that **Sunakkhatta**, who had recently left the Order, went about saying that there was nothing marvellous about the Buddha's knowledge and insight and that his teachings did not lead to the end of Ill. The Buddha says that Sunakkhatta is a man of wrath and folly and incapable of appreciating the good either of the Tathāgata or of his teachings. He then issues his challenge to the effect that no one can deny to the Tathāgata the possession of ten powers, (*balā*)—which are enumerated—and the four confidences (*vesārajjā*). The Tathāgata can attend any of the eight assemblies without fear; he knows the various classifications of beings, the birth of beings, the way to Nibbāna; he can read the minds of men and the five destinies which await different beings. He has lived the fourfold higher life—being foremost in his practice of asceticism, in loathliness, in scrupulosity, in solitude. No one has surpassed him in the practice of these things. He has discovered, by experimentation, the futility of the claims of those who maintain that purity comes by way of food, or offering, or ritual. Though eighty years old and his body broken down, yet his powers of mind are at their prime; even if he must be carried on a litter, yet will his mind retain its powers (1).

**Nāgasamāla**, who is by, asks the Buddha for a title for the discourse, and the Buddha gives it the name of **Lomahaṃsapariyāya**. *cp.* **Lomahaṃsa Jātaka**.

(1) M. i. 68-83.

**Mahāsuka Jātaka (No. 429).**-- The Bodhisatta was once king of the parrots and lived in a fig-treegrove in the **Himālaya**. After some time the fruits of the trees on which he lived came to an end, but he still lived on there, eating bark or shoots or whatever else he could find. **Sakka's** throne was heated, and Sakka, assuming the form of a goose and accompanied by Sujā, visited the parrot and asked why he did not go elsewhere. The parrot answered that he did not wish to forsake old friends, and Sakka, pleased with this answer, promised him a boon. The parrot asked that the fig-tree be made fruitful again, and this Sakka did.

The story was told in reference to a monk who had a pleasant dwellingplace near a village, but who found alms difficult to get, the villagers becoming very poor. He became very discontented, but the Buddha asked him not to forsake his dwelling.

The Sakka of the story is identified with **Anuruddha** (1). According to the Dhammapada Commentary (2), the story was related to **Nigamavāsī-Tissa** (*q.v.*) and Sakka is identified with **Ānanda**.

(1) J. iii. 490-4.

(2) DhA. i. 283 ff.

**Mahāsīhanāda Sutta.**-- Trung Bộ Đại Kinh Sư Tử Hống, Số 12. Do Phật thuyết tại **Vesālī**. Tôn giả **Sāriputta** bạch Phật lời rêu rao của **Sunakkhatta** (vừa mới bỏ tu) rằng: "Sa-môn Gotama không có pháp thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh; Sa-môn Gotama thuyết pháp, pháp ấy tự mình tạo ra, do suy luận tác thành, tùy thuận trải nghiệm, và thuyết cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau". Phật bảo Sunakkhatta là người ngu không đánh giá đúng Như Lai và lời dạy của Như Lai. Ngài nói tiếp rằng không ai có lòng tin tuyệt đối mà không thấy Phật là đáng có mười lực, bốn vô úy và nhiều năng lực khác. Ngài có thể dự tất cả tám hội chúng mà không bao giờ lo sợ; Ngài đã tuệ tri bốn sanh, năm thú và con đường đưa đến đấy; Niết Bàn và con đường đưa đến Niết Bàn. Ngài đã tu tập như hành hạ thân xác, bần uế, yếm ly, độc cư; trong cả bốn hạnh này không ai sánh kịp với Ngài. Bằng thực chứng, Ngài phủ nhận kiến giải ngoại đạo cho rằng sự thanh tịnh đạt được nhờ món ăn, nhờ luân hồi, nhờ sanh khởi, nhờ an trú, nhờ tế tự, nhờ thờ lửa. Ngài cũng bác bỏ lời ngoại đạo cho rằng người trẻ tuổi có trí tuệ, biện tài, còn già thì lú lẫn. Dầu đã 80 và có phải bị khiêng trên giường đi chỗ này chỗ khác, trí tuệ Ngài vẫn không có gì thay đổi (1). Tóm lại, Ngài có đủ tư cách để rống "tiếng rống của sư tử."

Tỳ khuru **Nāgasamāla** đang đứng hầu quạt Phật bạch rằng ông cảm khái đến rớt tóc gáy và hỏi tựa đề của pháp thoại, Ngài dạy hãy gọi là Kinh **Lomahaṃsapariyāya** (Lông tóc dựng ngược) vậy. *cp. Lomahaṃsa Jātaka.*

(1) M. i. 68-83.

**Mahāsuka Jātaka (No. 429).**-- Chuyện Đại Anh Vũ. Bồ Tát sanh làm Vua loài chim anh vũ sống trong rừng sung trên Hy Mã Lạp Sơn. Sau một thời, trái sung trên cây không còn nữa, Vua anh vũ sống bằng lá, vỏ cây hay những gì kiếm được. Ngồi Thiên chủ **Sakka** nóng lên, Thiên chủ giả làm Thiên nga đi với Hoàng hậu **Sujā** đến viếng Anh vũ và hỏi vì nhân duyên gì chim không đi nơi khác tìm thức ăn. Anh vũ bảo không muốn bỏ rơi bạn củ (cây sung). Hoan hỷ, Thiên chủ hứa cho chim một điều ước. Anh vũ ước cây sung đầy trái và được Thiên chủ làm cho như ý.

Chuyện kể về một tỳ khuru có am thất thuận tiên gần làng nhưng ít được cúng dường vì dân làng nghèo khó. Ông không hoan hỷ nhưng Phật khuyên ông chớ bỏ am thất.

Nhận diện tiền thân: Thiên chủ Sakka chỉ Tôn giả **Anuruddha** (1). Theo Chú giải Dhammapada (2) chuyện được kể cho Trưởng lão **Nigamavāsī Tissa** (q.v.) và Sakka chỉ Tôn giả **Ānanda**.

(1) J. iii. 490-4.

(2) DhA. i. 283 ff.



**Mahāsuññatā Sutta.**-- Preached at **Nigrodhārāma** in **Kapilavatthu**. The Buddha was staying in the cell erected by **Kāḷakhemaka**, and near by, in the cell erected by **Ghaṭṭāya, Ānanda**, with many monks, was making robes. The Buddha knew from the number of pallets outside the cells of Kāḷakhemaka that many monks were in residence there. He therefore addressed Ānanda, telling him of the joys of tranquillity and solitude. A monk should dwell apart and concentrate his heart internally and thus develop the four *jhānas*. He then knows that, whatever his posture, he will be free from evil dispositions, his speech will be free from faults, his thoughts pure. A monk should always search his heart to discover if he has any traffic with pleasures of sense. A disciple should follow his master's footsteps, not in order to obtain interpretations of canonical law, but solely to hear words which conduce to passionlessness, illumination, Nibbāna (1).

The sutta is also called **Gaṇabheda**, because it tends to break up crowds. Once, in the **Vālikapiṭṭhi-vihāra, Ābhidhammika-Abhaya** recited this sutta with several others, and, understanding its import, dwelt apart and attained arahantship during the rains (2).

(1) M. iii. 109-18.

(2) MA. ii. 907.

**Mahāsutasoma Jātaka (No. 537).**-- **Brahmadatta**, king of Benares, was much addicted to meat. One *uposatha-day* the meat which had been prepared for him was eaten by dogs, and the cook, unable to buy any more, cut a piece from a human body recently dead and cooked it. Brahmadatta had been a Yakkha in a former birth and therefore enjoyed the dish. Having discovered what the meat was, he developed a taste for human flesh, and, in due course, came to having his subjects murdered in order to supply him with food. His crime was discovered and his guilt brought home by his commander-in-chief, **Kāḷahatthi** (1), but the king refused to give up his cannibalism and was driven out of the kingdom. He dwelt in the forests with his cooks, eating all the travellers they were able to seize. The day arrived when he killed the cook himself and ate his flesh. Some time after he fell upon a brahmin travelling through the forest with a large retinue, and they gave chase to the king. As he ran an acacia splinter pierced his foot, causing him great pain. Seeing a banyan tree, he made a vow to bathe its trunk with the blood of one hundred and one princes if his foot were healed in seven days. The foot did heal within that time, and with the assistance of a Yakkha, who had been his friend in a previous birth, he managed to capture one hundred kings whom he hung on the tree by means of cords passed through their hands.

(1) Kāḷahatthi relates various stories to the king, showing the folly of his behaviour—e.g., the story of the fish **Ānanda**, of **Sujāta's** son, of the geese who lived in **Cittakūṭa** and of the **Uṇṇābhi** spider. For details see s.v.

**Mahāsuññatā Sutta.**-- Trung Bộ Kinh Đại Không, Số 122. Do Phật thuyết tại **Nigrodhārāma** trong **Kapilavatthu**. Bấy giờ Phật trú tại tự viện của **Kālākhemaka** có sắp nhiều sàng tọa, còn Tôn giả **Ānanda** và nhiều tỳ khuru đang may y tại trú xứ của **Ghaṭṭāya**. Trong nhân duyên này, Phật dạy Ānanda về sự xa lánh hội tụ, lạc viễn ly và lạc độc cư. Vị tỳ khuru phải sống độc cư, an chỉ nội tâm nhờ căn bản là một trong bốn thiền (tu Chỉ). Vị ấy phải biết, khi hướng đến bất kỳ oai nghi (đi, đứng, vân vân) nào, cũng ý thức rõ ràng không có tham, ưu và các bất thiện pháp ám ảnh tâm trí mình; khi hướng đến nói, ý thức rõ ràng sẽ không nói chuyện hạ liệt, phàm phu, vân vân, mà chỉ nói các luận của bậc Thánh; khi hướng đến suy tầm, ý thức rõ ràng sẽ không nghĩ đến những suy tầm đề tiện như dục tầm, sân tầm, vân vân, mà chỉ nghĩ đến những suy tầm đưa đến đoạn trừ khổ đau. Đệ tử theo gót Đạo sư không phải để được nghe giải thích khổ kinh và phúng tụng, mà là để được khai tâm đưa đến ly dục, thắng trí, Niết Bàn (1).

Kinh còn được gọi là **Ganabheda**, vì dạy về sự xa lánh hội tụ. Một thời, Trưởng lão **Ābhidharmika-Abhaya** cùng đọc tụng kinh này với nhiều tỳ khuru tại tịnh xá **Vālikapiṭṭhi**, rõ biết ý nghĩa, ra sống độc cư, và đắc quả A-la-hán trong mùa nhập hạ (2).

(1) M. iii. 109-18.

(2) MA. ii. 907.

**Mahāsutāsoma Jātaka (No. 537).**-- Chuyện Đại Sutasoma. Vua **Brahmadatta** trị vì Bārāṇasī rất thích ăn thịt. Một ngày trai giới nọ, thịt để dành cho vua lỡ bị chó ăn, quan bếp không mua đâu ra thịt bèn cắt một thẻo trên thân ma đem về dọn cho vua. Làm Dạ-xoa trong một tiền kiếp, Vua Brahmadatta rất hoan hỷ với món thịt này. Sau khi biết mình ăn thịt người, ông ghiền ăn thịt người và giết thần dân lẫn hời để có thịt ăn. Tội ác ông bị phơi bày, nhưng ông không chừa, nên bị Tướng **Kālāhatthi** (1) truất phế. Phế đế vào rừng sống với quan bếp. Ông bắt khách lữ hành ăn thịt. Rồi một hôm ông giết luôn đầu bếp mình. Không bao lâu sau, ông bị vị Bà-la-môn và đám tùy tùng đồng rượt. Ông đập phải gai và đau đớn. Ông nguyện với cây đa là sẽ tắm cây đa bằng máu của 101 vương tử nếu hết đau đớn. Vết thương ông lành. Ông nhờ một Dạ-xoa giúp bắt được 100 vị vương và treo họ trên cây đa.

(1) Kālāhatthi kể nhiều câu chuyện ám chỉ ác tâm của nhà vua, như chuyện Thủy quái **Ānanda**, chuyện Nam tử của Phú ông **Sujāta**, chuyện đàn Thiên nga sống trên núi **Cittakūṭa** với con nhện **Uṇṇābhi**. Xem chi tiết nơi s.v.

The deity of the tree was alarmed and, on the advice of **Sakka**, appeared before the man-eater (who is called in the context *porisāda*) and demanded that he should bring **Sutasoma**, Prince of **Kuru**, to complete the number of his victims. Sutasoma had been the man-eater's friend and private tutor (*piṭṭhācariya*) at **Takkasilā**. Anxious to appease the deity, the man-eater went to Sutasoma's park and there waited for him hidden in the pond, when Sutasoma came to take his ceremonial bath on the festival day of Phussa. On the way to the park, Sutasoma met a brahmin, **Nanda**, who offered, for four thousand pieces, to teach him four verses learnt from **Kassapa Buddha**. Sutasoma promised to learn them on his return from the park, but there he was caught by the *porisāda*. Promising to return to the *porisāda*, Sutasoma obtained leave to keep his appointment with Nanda. This promise fulfilled, Sutasoma returned to the *porisāda* and went with him to the banyan-tree. There he told the *porisāda* of the verses he had learnt from Nanda, reciting them to him, and discoursing on the virtues of Truth. The *porisāda* was greatly pleased and offered Sutasoma four boons. Sutasoma chose as his first boon that the *porisāda* should live for one hundred years; as his second, that the captive kings should be released; as his third, that their kingdoms should be restored; and as his fourth, that the *porisāda* should give up his cannibalism. Only very reluctantly did the *porisāda* agree to the fourth. Sutasoma then took him back to Benares, where he restored to him his kingdom, having first assured the people that the king would never return to his former vicious habits. Sutasoma then returned to **Indapatta**. In gratitude for the treesprite's intervention, a lake was dug near the banyantree and a village founded near by, whose inhabitants were required to make offerings to the tree. This village, built on the spot where the *porisāda* was converted, came to be called **Kammāsadamma**.

The story was related in reference to the Buddha's conversion of **Aṅgulimāla**, with whom the maneater is identified. Kālahatthi was **Sāriputta**, Nanda was **Ānanda**, the treesprite was **Kassapa**, Sakka was **Anuruddha**, and Sutasoma the **Bodhisatta** (2).

(2) J. v. 456-511; *cp.* Jatakamala xxxi. The *Sutasomacariya* is given in the Cariyāpiṭaka iii. 12.

**Mahāsudassana**-- The Bodhisatta born as king of **Kusāvatī** (1). See the **Mahāsudassana Sutta**.

(1) J. i. 45; Dpv. iii. 8; Mhv. ii. 5; Mtu. i. 348.

Hoảng hốt, Thọ Thần cây đa, theo sự chỉ dẫn của Thiên chủ **Sakka**, xuất hiện và bảo kẻ ăn thịt người (*porisāda*) phải bắt cho được Vương tử xứ **Kuru** là **Sutasoma** mới gọi là đủ số 101 ông đã khẩn nguyện. Sutasoma là bạn học ở **Takkasilā** của phế đế ăn thịt người và hiện là bậc Đại sĩ (*piṭṭhācariya*). Kẻ ăn thịt người đến ngự uyển của Đại sĩ, núp đợi Đại sĩ xuống hồ tắm trong ngày lễ giao hội của chòm sao Phussa. Trên đường đi Đại sĩ Sutasoma gặp Bà-la-môn **Nanda** đề nghị dạy cho ông bốn vần kệ của Phật **Kassapa** với giá là bốn ngàn đồng; ông hứa sẽ học. Trên đường về ông bị kẻ ăn thịt người bắt, nhưng ông xin sẽ trở lại nạp mạng sau khi thực hiện lời hứa với vị Bà-la-môn Nanda. Trở lại, Đại sĩ Sutasoma đọc bốn vần kệ cho kẻ ăn thịt người nghe và thuyết về hạnh phúc trong Chánh pháp. Kẻ ăn thịt người hoan hỷ và cho ông bốn điều ước. Đại sĩ ước: kẻ ăn thịt người sống 100 tuổi; các vua bị bắt được thả; họ được trả lại ngôi báu; và kẻ ăn thịt người không còn ăn thịt người nữa. Điều ước thứ tư gây nhiều khó khăn cho kẻ ăn thịt người nhất. Rồi Đại sĩ Sutasoma đưa kẻ ăn thịt người trở lên ngôi báu trị vì *Vārāṇasī*, và đoan chắc với thần dân rằng nhà vua không bao giờ trở lại đường cũ. Sau đó ông về **Indapatta**. Để tạ ơn Thọ Thần cây đa, một hồ nước được đào kế bên cây và một làng, **Kammāsadamma**, được xây dựng ngay trên chỗ kẻ ăn thịt người hoàn thiện, để dân làng thường xuyên tế lễ Thọ Thần.

Chuyện kể về sự chuyển hoá tướng cướp **Āṅgulimāla**. Nhận diện tiền thân: kẻ ăn thịt người chỉ **Āṅgulimāla**; *Kālahatthi* chỉ *Sāriputta*; Nanda chỉ **Ānanda**; Thọ Thần cây đa chỉ **Kassapa**, **Sakka** chỉ **Anuruddha**; và Sutasoma chỉ Bồ Tát, **Bodhisatta** (2).

(2) J. v. 456-511; cp. *Jātakamala* xxxi. Hạnh Sutasoma (*Sutasomacariyā*) được kể trong *Cariyāpiṭaka* iii. 12.

**Mahāsudassana.**-- Đại Thiện Kiến. Bồ Tát sanh làm vua trị vì **Kusāvati**  
(1). Xem **Mahāsudassana Sutta**.

(1) J. i. 45; Dpv. iii. 8; Mbv. ii. 5; Mtu. i. 348.

**Mahāsudassana Jātaka (No. 95).**-- Relates the story of the death of **Mahāsudassana**. For the rest of the king's story, reference is suggested to the **Mahāsudassana Sutta**. Mahāsudassana's queen is called **Subhaddā** and is identified with **Rāhulamātā** (1).

(1) J. i. 391-3.

**Mahāsudassana Sutta.**-- Preached between the twin Sālatrees in **Upavattana**, the grove of the **Mallas**. **Ānanda** asks the Buddha not to die in the "little wattle-and-daub" town of **Kusinārā**, but in some important city, such as **Campā**, **Rājagaha** or **Sāvatthi**. The Buddha tells him that Kusinārā was once **Kusāvati**, the royal city of King **Mahāsudassana**, and was surrounded by seven ramparts, a city containing all the characteristics of a great capital.

Mahāsudassana possessed the seven treasures of a **Cakkavatti** (q.v.): the *cakka-ratana*, the *hatthi-ratana* (named **Uposatha**), the *assa-ratana* (named **Valāhaka**), the *maṇi-ratana*, the *itthi-ratana* (pearl among women), the *gahapati-ratana*, and the *parināyaka-ratana*. He also possessed four *iddhi*-powers: he was handsome, longlived, free from disease, and beloved by all classes of people. He had lotus ponds made all over his kingdom, food and clothing being placed on their banks for any who might require them. With the money brought to the king by the people, **Vissakamma**, under **Sakka's** orders, built the **Dhammapāsāda** Palace, filled with all splendour and luxury. The king possessed a gabled hall called **Mahāvvyūha**, where he spent the hot part of the day. In front of the Dhammapāsāda was the **Dhammapokkharāṇi**.

Having realized that his power and glory were the result of past good deeds, Mahāsudassana practised generosity, self-conquest and self-control, and developed the four *jhānas*, suffusing all quarters with thoughts of love and pity and sympathy and equanimity.

Mahāsudassana had eightyfour thousand cities, the chief of which was Kusāvati; eighty-four thousand palaces, the chief being Dhammapāsāda; eighty-four thousand gabled houses, the chief being Mahāvvyūha; eightyfour thousand state elephants, led by Uposatha; and eighty-four thousand horses, led by Valāhaka. He had eighty-four thousand chariots led by **Vejayanta**, and eighty-four thousand wives, of whom Subhaddā was the chief. One day, the king realized that his death was approaching, and, when Subhaddā visited him to try and induce him to enjoy his pleasures, he stopped her, telling her to speak to him of the impermanence of things and the need for giving up all desire. While she talked to him of these things, he died and was reborn in the **Brahma**-world.

**Mahāsudassana Jātaka (No. 95).**-- Chuyện Vua Đại Thiện Kiến. Kể chuyện Vua **Mahāsudassana** bằng hà. Xem **Mahāsudassana Sutta**. Hoàng hậu của nhà vua là **Subhaddā**; bà chỉ **Rāhulamātā** (1),

(1) J. i. 391-3.

**Mahāsudassana Sutta.**-- Trường Bộ Kinh Đại Thiện Kiến Vương, Số 17.

Do Phật thuyết tại **Upavattana**, trong rừng *sāla* của họ **Malla**, giữa hai cây song thọ, khi Ngài sắp nhập Niết Bàn. Thị giả **Ānanda** bạch xin Phật đừng nhập diệt tại đô thị nhỏ bé “phên trát đất” **Kusināra** này, mà hãy đến một đô thị quan trọng như **Campā**, **Rājagaha**, hay **Sāvatti**. Phật bảo rằng Kusināra từng là kinh đô **Kusāvati** của Vua **Mahāsudassana**, có tất cả các đặc điểm của một đô thị vĩ đại.

Kusināra có bảy tường thành bao bọc và vua Mahāsudassana có bảy báu của một Chuyển luân vương: xe báu (*cakka-ratana*), voi báu **Upasatha** (*hatthi-ratana*), ngựa báu **Valāhaka** (*assa-ratana*), châu báu (*maṇi-ratana*), nữ báu (*itthi-ratana*), gia chủ báu (*gahapati-ratana*), và tướng quân báu (*parināyaka-ratana*). Vua Mahāsudassana đạt bốn Như ý đức: sắc diện tuyệt luân, tuổi thọ cao, ít bệnh tật hay tai ương, và được thần dân kính mến. Ông xây nhiều hồ sen trong khắp vương quốc và đặt vật thực bố thí như y và thực phẩm trên bờ hồ cho người cần dùng. Với bạc tiền thu được, Thiên tử **Vissakama** thừa lệnh Thiên chủ **Sakka** kiến tạo lâu đài **Dammapāsāda** bằng vàng, bạc và châu báu rất lộng lẫy. Ông còn có lầu **Mahāvūha**, một nơi nghỉ trưa mát mẻ, và hồ **Dhammapokkharanī** trước mặt Dammapāsāda.

Rõ biết thần lực, oai lực này là quả báo của công đức lập trong các kiếp trước, Vua Mahāsudassana hành trì bố thí, tư điều và tự chế; ông chứng và an trú trong bốn thiền, ông an trú biến mãn với tâm từ, bi, hỷ, xả quảng đại vô biên, không sân không hận, cùng khắp phương xứ.

Vua Mahāsudassana có tám vạn bốn ngàn kinh thành mà Kusāvati là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn lâu đài mà Dammapāsāda là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn cao đường mà Mahāvūha là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn voi mà tượng vương Upasatha là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn ngựa mà Vejayanta là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn cỗ xe mà Vejayanta là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn nữ nhân mà Hoàng hậu **Subhaddā** là đệ nhất. Ngày nọ, Vua Mahāsudassana biết mình sắp mạng chung; Hoàng hậu tâu ngài hãy khởi tâm ái dục với các báu sẵn dành cho ngài và ái luyện đời sống; ngài dạy hoàng hậu hãy nói với ngài về tánh vô thường của chúng và chớ có quyến luyện chúng. Trong lúc Hoàng hậu nói như vậy, Vua Mahāsudassana bằng hà và sanh lên cõi Phạm thiên, **Brahma-loka**.

For eighty-four thousand years he had been a prince, a viceroy and a king respectively, and later, for forty-eight thousand years, a devout layman in the Dhammapāsāda. Mahāsudassana is identified with the Buddha (1).

In the time of **Kassapa Buddha**, Sudassana had been a forester. He met a monk in the forest and built a hut for him. He also requested the monk to receive alms every day at his house or, at least, to eat there. The monk agreed, and Sudassana made his hut comfortable in every way, constructing walks, bathing-places, gardens, etc., outside. He also gave him innumerable gifts, of various kinds and descriptions (2).

(1) D. ii. 169-99; the story is also referred to at S. iii. 144. (2) DA. ii. 631 f.

**Mahāsupina Jātaka (No. 77).**-- **Pasenadi**, king of **Kosaia**, had, one night sixteen bad dreams, and his brahmins, on being consulted, said that they presaged harm either to his kingdom, his life, or his wealth, and prescribed all manner of sacrifices in order to avert the danger (1). **Mallikā**, the king's wife, heard of this and suggested that the Buddha should be consulted. The king followed her advice, and the Buddha explained the dreams. The first dream was of wild bulls entering the royal courtyard to fight but retiring after roaring and bellowing. This, said the Buddha, meant that, in future, when wicked kings rule, rain-clouds will gather, but there will be no rain. The second dream was of trees and shrubs sprouting from the earth which flowered and bore fruit when only about one span high. This foretold a time when men would be short-lived owing to their lusts. In the third dream cows sucked calves which were hardly a day old. This showed that, in the future, the young would refuse respect to the old. The fourth dream was of sturdy draught oxen standing by, while young steers tried to draw loads. This signified a time when the administration of affairs will be entrusted to the young and inexperienced, while the wise and old stand by. The fifth dream was of a horse which ate from two mouths, one on either side of its body, which foretold a time when the king's justices will take bribes from contending parties and give themselves to corruption. The sixth dream was of people holding a very valuable golden bowl and asking a jackal to stale therein. This shows that, in the future, kings will exalt the low-born and noble maidens will be mated with upstarts. The seventh dream was of a man holding a rope which he trailed at his feet, while a she-jackal kept on eating it. This foretold a time when women will lose their sense of modesty and behave badly. In the eighth dream was a big pitcher at the palace gates filled with water and surrounded by empty ones. This foretold a time when kings will be poor and set the whole country working for them, the people being left in extreme poverty.

(1) It is perhaps this sacrifice which is referred to at S. i. 75.

Làm vương tử tám vạn bốn ngàn năm, phó vương tám vạn bốn ngàn năm, đại vương tám vạn bốn ngàn năm, rồi cư sĩ tại Dhammapāsāda bốn mươi tám vạn năm, Mahāsudassana là Đức Phật vậy (1).

Vào thời Phật **Kassapa**, Sudassana làm người thợ rừng, từng cắt am thất cho một tỳ khuru và thỉnh ông đến nhà thợ trai hoặc cúng dường vật thực. Am thất ông dựng đầy đủ tiên nghi, như đường kinh hành, chỗ tắm, vườn hoa, vân vân. Vật thực cúng dường gồm nhiều thứ thượng vị (2).

(1) D. ii. 169-99; câu chuyện này cũng được đề cập ở S. iii. 144. (2) DA. ii. 631 f.

**Mahāsupina Jātaka, NO. 77).--** Chuyện Giấc Mơ Lớn. Vua **Pasanadi** xứ

Kosala thấy 16 ác mộng mà các Bà-la-môn tế sư tiên đoán là đại nạn sẽ xảy ra làm hại vương quyền, tính mạng cùng tài sản của Đại vương, nên lập tế đàn cúng bái khắp nơi để giải trừ tai họa. Hoàng hậu **Mallikā** tâu vua nên yết kiến Phật. Vua thuật lại mộng và được Phật lần lượt giảng giải. Mộng 1: bốn bò đực vô sân châu như để đấu nhau, nhưng chỉ rống ra oai rồi bỏ đi; nghĩa là trong tương lai, dưới trào các vua bất thiện tâm sẽ có mây đen kéo về nhưng không mưa. Mộng 2: cây con từ đất trời lên cao chừng vài tấc đã đơm hoa kết trái; nghĩa là thế giới suy đồi, con người yếu mệnh, con gái non trẻ sanh con đẻ cái. Mộng 3: bò cái bú sữa bò con mới sanh ra; nghĩa là trong thời vị lai con cái không kính trọng ông bà cha mẹ. Mộng 4: bò con bị bắt kéo xe thế cho bò lớn nên xe không di chuyển được; nghĩa là trong thời vị lai vua chúa bất minh cử người non kinh nghiệm trông coi đất nước nên làm nghiêng ngả giềng mối quốc sự. Mộng 5: con ngựa ăn bằng hai miệng; nghĩa là trong tương lai vua chúa bất minh cử phán quan tham ô nhận hối lộ cả hai bên. Mộng 6: con chó được mời tiểu tiện trong tô vàng; nghĩa là trong tương lai có thay ngôi đổi chủ khiến người cao sang trở thành bần cùng phải hạ mình gả con cho bọn hạ tiện trở thành lớp trưởng giả mới. Mộng 7: dây do người vừa đan vừa thả xuống bị con chó cái ăn lần; nghĩa là trong thời vị lai, đàn bà con gái tham dục sống đời phóng dăng. Mộng 8: tại hoàng môn có bình đầy nước ở giữa các bình trống không; nghĩa là trong tương lai vương quốc suy tàn, vua chúa xan tham bắt thần dân dâng cúng đến kiệt quệ.

(1) Có lẽ đó là tế đàn nói trong S. i. 75.



The ninth dream was of a deep pool with sloping banks overgrown with lotus. Men and beasts entered the pond; the middle was muddy, but at the edges was crystal water. This meant that in the future there would be unrighteous kings oppressing the people, who would leave the capital and take refuge in the frontier districts. The tenth dream was of rice cooking in a pot, which rice, instead of cooking evenly, remained in three parts: some sodden, some raw, some well cooked; this showed that in the future men of all classes, even brahmins and sages, will be wicked, the very forces of nature will be against them, and their harvest will be spoiled. The eleventh dream was of men bartering butter-milk for precious sandal-wood, and presaged a time when the Dhamma would decay and its votaries clamour for money and gifts. The twelfth dream was of empty pumpkins sinking in the water; the world will be reversed: the low-born will become great lords and the noble sink into poverty. In the thirteenth dream solid blocks of rock floated in the water; nobles and wise men will be scorned while upstarts shall have their own way. In the fourteenth dream tiny frogs chewed huge snakes and ate them; a time will come when men, because of their lusts, will become the slaves of their wives and be ruled by them. The fifteenth dream was of a wicked village crow attended by mallards; kings will arise, ignorant and cowardly, who will raise to power, not their peers, but their footmen, barbers, and the like; nobles will be reduced to waiting on these upstarts. In the sixteenth dream goats chased panthers, devouring them; the lowborn will be raised to lordship and nobles will sink into obscurity and distress; when the latter plead for their rights, the king's minions will have them cudgelled and bastinadoed.

Having thus explained the dreams, the Buddha told Pasenadi a story of the past. A king of Benares, named **Brahmadatta**, had dreams similar to those of Pasenadi. When he consulted the brahmins, they began to prepare sacrifices. A young brahmin protested, saying that animal sacrifice was against the teaching of the Vedas, but they would not listen. The Bodhisatta, who was a hermit in the **Himālaya**, possessed of insight, became aware of what was happening, travelled through the air and took his seat in the park. There he was seen by a young brahmin, who brought the king to the park. The Bodhisatta heard the king's dreams and explained them to his satisfaction.

**Ānanda** was the king and **Sāriputta** the young brahmin (2).

(1) J. i. 334-45.

**Mahāsubhaddā 1**-- Chief wife of the Bodhisatta when he was the elephant king **Chaddanta** (1).

(1) J. v. 37, 39.

Mộng 9: hồ sen mà nước trung tâm vẫn đục còn nước quanh bờ trong trẻo; nghĩa là vua chúa tàn ác vơ vét của cải bằng cách chà đạp bọn bề tôi như ép mía và đánh thuế dân đến độ đồng xu chẳng còn dính túi nên dân bỏ kinh đô ra ven biên sanh sống. Mộng 10: nồi com ba lớp sống, nhão và chín; nghĩa là trong thời vị lai, vua tôi và cả Bà-la-môn, thần linh đều bất chánh nên mưa không thuận gió không hoà khiến mùa màng chỗ tốt chỗ xấu. Mộng 11: bơ tươi được đem đi đổi lấy gỗ chiên đàn (trầm hương); nghĩa là trong tương lai giáo pháp suy tàn, tu sĩ rao giảng vì lợi dưỡng riêng tư hơn vì Chánh pháp. Mộng 12: trái bí rỗng ruột chìm xuống nước; nghĩa là trong thời vị lai, thế giới điên đảo, người cao xuống thấp, người thấp lên cao, ý kiến của kẻ ác được xem có quyền định đoạt chứ không phải ý kiến của các tỷ khuru biết thiếu đục trí túc. Mộng 13: đá khối nổi trên mặt nước; nghĩa là trong tương lai, lời nói của quý tộc tinh thông luật pháp trôi giạt bồng bềnh, chứ không lắng sâu vào tâm tư mọi người, bọn gian ác lên làm kẻ cầm cân nảy mực. Mộng 14: nhái bén sẵn bắt rắn lớn; nghĩa là vào thời vị lai thê thiếp trong nhà lên ngôi gia chủ và bắt chồng làm nô lệ. Mộng 15: con quạ đồng đầy đủ mười ác hạnh được một đoàn tùy tùng gồm toàn chim quý hộ tống; nghĩa là thời xuất hiện những vị vua chẳng hiểu biết gì về võ thuật lại hèn nhát, nên chúng đưa bọn cận vệ, hầu tể, hớt tóc, đại loại như thế lên nắm quyền thay người quý tộc. Đám quý tộc đành hạ mình châu hầu bọn trưởng giả mới. Mộng 16: sơn dương sẵn bắt hổ báo và xé xác ăn; nghĩa là bọn hạ liệt lên cầm quyền tước đoạt đất đai, y phục, và mọi tài sản do tổ tiên để lại của đám quý tộc xưa.

Sau khi giải mộng xong, Phật kể cho Vua Pasenadi câu chuyện xưa. Vua **Brahmadatta** trị vì Bārāṇasī nằm mộng thấy những điều như nhà vua thấy. Ông được các tế sư khuyên nên cúng tế. Có một Bà-la-môn trẻ phản đối rằng giết sanh vật là trái luật Vệ-đà, nhưng không ai chịu nghe. Bấy giờ Bồ Tát đang làm ẩn sĩ trên Hy Mã Lạp Sơn, **Himālaya**. Với tâm mình Ngài biết tâm người nên du hành trên không trung đến toạ trong thượng uyển và lần lượt giải mộng cho vua. Nhà vua hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy.

Nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda**; Bà-la-môn trẻ chỉ Tôn giả **Sāriputta** (2).

(1) J. i. 334-45.

**Mahāsubhaddā 1.--** Vợ chánh của Bồ Tát lúc Ngài sanh làm vương tượng **Chaddanta** (1).

(1) J. v. 37, 39.

**Mahāsubhaddā 2.**-- Eldest daughter of **Anāthapiṇḍika**. Before her marriage she waited on the monks who came to her father's house and became a *sotāpanna* (1). According to the Aṅguttara Commentary (2) she married an unbeliever, a householder of **Uggaṇagara**, and the Buddha, at her request, went to her house with five hundred monks (chief among whom was **Kuṇḍadhāna**) to receive alms. But see s.v. **Cūla-Subhaddā**.

(1) DhA. i. 128; J. i. 93.

(2) AA. i. 146, 148 f.

**Mahāsubhaddā 3.**-- Chief queen of **Mahāsudassana** (*q.v.*) (1).

(1) D. ii. 189; S. iii. 145; J. i. 392, calls her **Subhaddā**.

**Mahāsumana 1.**-- The presiding deity of **Sumanakūṭa**. He was a *sotāpanna*, and on the Buddha's first visit to Ceylon obtained from him a handful of hair, which he placed in a sapphire shrine. This shrine was later known as **Mahiyaṅga Thūpa** (1).

(1) Mhv. i. 33 ff.

**Mahāsumana 2.**-- Elder son of **Mahāmuṇḍa**. He waited upon **Anuruddha** at his father's house and his father offered to have him ordained. But Anuruddha preferred his brother **Cullasumana** (1).

(1) DhA. iv. 128 f.

**Mahāsumana 3.**-- A Thera, present at the Foundation Ceremony of the **Mahā Thūpa**; when the foundation was laid, he offered *jātisumarna* flowers (1).

(1) MṬ. 524, 527, 528.

**Mahāsumanā.**-- One of the pre-eminent nuns of Ceylon (1).

(1) Dpv. xviii. 39.

**Mahāsumba Thera.**-- A disciple of **Koṇāgamana Buddha**; he came to Ceylon at the Buddha's request. He, with one thousand others, was left behind to look after the new converts (1).

(1) Mhv. xv. 123.

**Mahāsumma Thera 1.**-- An incumbent of **Koṭapabbata-vihāra**. The father of **Theraputtābhaya** was his supporter and was ordained by him (1).

(1) Mhv. xxiii. 60 f.

**Mahāsubhaddā 2.**-- Trưởng nữ của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Trước khi xuất giá, nàng thường phục vụ chư tỳ khuru đến nhà cha nàng, và đặc quả Dự lưu (1). Theo Chú giải *Anguttara Nikāya* (2) nàng về làm dâu cho một gia đình ở **Uggaṇagara**, không tin nơi giáo pháp của Phật. Nàng thỉnh cầu và Phật đi cùng 500 tỳ khuru (mà **Kuṇḍadhāna** là sư trưởng) đến đặt bát tại nhà nàng. Nhưng xem s.v. **Cūla-Subhaddā**.

(1) DhA. i. 128; J. i. 93.

(2) AA. i. 146, 148 f.

**Mahāsubhaddā 3.**-- Chánh hậu của Vua **Mahāsudassana** (q.v.) (1).

(1) D. ii. 189; S.iii. 145; J. i. 392 gọi bà là **Subhaddā**.

**Mahāsumana 1.**-- Đại Tumana. Lúc Phật viếng Sri Lanka lần đầu tiên, Thiên tử Mahāsumana ở trên núi **Sumanakūṭa**, đã đặc quả Nhập Lưu, có xin Ngài nắm tóc mà ông thờ trong đền ngọc bích, tức **Mahiyaṅga Thūpa** (1).

(1) Mhv. i. 33 ff.

**Mahāsumana 2.**-- Trưởng nam của **Mahāmuṇḍa**. Chàng phục vụ Trưởng lão **Anuruddha** tại nhà cha và được cha xin Trưởng lão cho xuất gia, nhưng Trưởng lão muốn em chàng là **Cullasumana** (1).

(1) DhA. iv. 128 f.

**Mahāsumana 3.**-- Trưởng lão. Ông có tham dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** và có dâng hoa laili (*jātisumana*) cúng dường (1).

(1) MT. 524, 527, 528.

**Mahāsumanā.**-- Vị tỳ khuru ni ưu thắng của Sri Lanka (1).

(1) Dpv. xviii. 39.

**Mahāsumba Thera.**-- Đệ tử của Phật **Koṇāgamana**; Trưởng lão đến Sri Lanka theo lời dạy của Phật. Sau đó, ông và một ngàn tỳ khuru ở lại xứ đảo để giáo giới Phật tử mới tu (1).

(1) Mhv. xv. 123.

**Mahāsumma Thera 1.**-- Trưởng lão thường trú tại tịnh xá **Koṭapabbata**. Cha của **Theraputtābhaya** (chiến binh ưu việt của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) là cư sĩ hộ trì được Trưởng lão truyền giới (1).

(1) Mhv. xxiii. 60 f.

**Mahāsumma Thera 2.--** A monk of Ceylon. King **Mahācūli-Mahātissa** laboured in a rice harvest, and, with the wages thus received, gave him alms (1).

(1) Mhv. xxxiv. 3.

**Mahāsumma Thera 3.--** Pupil of **Upatissa**. After reading the Vinaya Piṭaka nine times, he went to live beyond the river (**Mahāvālukagaṅgā**) (1). His views are quoted in the **Samantapāsādikā** (2).

(1) Sp. i. 263 f.

(2) *E.g.*, ii. 368; iii. 535, 538, 556, 588, 596, 609, 644, 646, 647, 651, 683, 698, 715, 719, etc.

**Mahāsuvaṇṇa.--** Father of **Cakkhupāla** (1).

(1) ThagA. i. 195; DhA. i. 2.

**Mahāsuvaṇṇadīpa.--** Son of **Parakkamabahalarājā** and ācariya of Queen **Sīvalī** of **Haṃsavatī**, in Pegu. He was author of the **Apheggusāradīpanī** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 36, n. 2.

**Mahāseṇa 1.--** A *deva* living in **Ketumatī** Palace to the east of **Vejayanta**. At the request of **Sakka** and of members of the Order, led by Assagutta, he was born in the world of men as **Nāgasena** (1).

(1) Mil. 6 f.

**Mahāseṇa 2.--** A brahmin, friend of **Vaṅganta**, father of **Sāriputta**. He was poor, and, out of compassion for him, Sāriputta came to his house for alms. Twice Mahāseṇa hid himself, having nothing to give, but, one day, receiving a bowl of rice porridge and a small piece of cloth, he thought of Sāriputta. The Elder had just risen from a trance, and, becoming aware of Mahāseṇa's desire, he visited him, and was given the porridge and the piece of cloth with a prayer from Mahāseṇa, "May I realize the Truth you have seen." After death, Mahāseṇa was born as the novice and was called **Vanavāsī Tissa** (1).

(1) DhA. ii. 84.

**Mahāsumma Thera 2.--** Vị tỳ khuru ở Sri Lanka. Vua **Mahācūli-Mahātissa** làm công cho một vụ gặt lúa, và với số tiền công nhận được, Vua cúng dường cho tỳ khuru Mahāsumma (1).

(1) Mhv. xxxiv. 3.

**Mahāsumma Thera 3.--** Học trò của Trưởng lão **Upatissa**. Sau khi tụng Vinaya Piṭaka chín lần, Trưởng lão qua bên kia sông (**Mahāvālukagaṇḍā**) an trú (1). Kiến giải ông được dẫn trong **Samantapāsādikā** (2).

(1) Sp. i. 263 f.

(2) *E.g.*, ii. 368; iii. 535, 538, 556, 588, 596, 609, 644, 646, 647, 651, 683, 698, 715, 719, etc.

**Mahāsuvaṇṇa.--** Cha của Trưởng lão A-la-hán mù **Cakkhupāla** (1).

(1) ThagA. i. 195; DhA. i. 2.

**Mahāsuvaṇṇadīpa.--** Vương tử của **Parakkhamabahalarājā** và là thầy (*ācariya*) của Hoàng hậu **Sīvalī** ở **Haṃsavati**, trong Pegu. Ông là tác giả của **Apheggurāradīpanī** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 36, n. 2.

**Mahāsenā 1.--** Thiên tử trong cung **Ketumati** bên Đông của **Vejayanta**. Theo lời yêu cầu của Thiên chủ **Sakka** và Tăng Đoàn hướng dẫn bởi Trưởng lão **Assagutta**, ông sanh xuống thế gian làm **Nāgasena** đối thoại với Vua **Milinda** (1).

(1) Mil. 6 f.

**Mahāsenā 2.--** Bà-la-môn bạn của phụ thân của Tôn giả **Sāriputta** là **Vaṇḍanta**. Biết nhà ông nghèo nhưng Tôn giả Sāriputta đến khát thực vì lòng bi mẫn. Thấy Tôn giả, ông trốn vì không có gì để cúng dường. Một hôm, ông được tô cháo và mảnh vải, ông nghĩ đến Tôn giả. Tôn giả vừa xuất định, với tâm mình biết tâm ông, đến đặt bát. Ông cúng dường với lời phát nguyện được tiếp cận Sự Thật. Sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh làm Sa-di **Vanavāsī Tissa** (1).

(1) DhA. ii. 84.

**Mahāsena 3.**-- Younger son of King **Goṭhābhaya**. He became king of Ceylon (334-361 A.C.), and under the advice of his teacher **Saṅghamitta** and his minister **Soṇa**, he despoiled **Mahāvihāra** and enriched **Abhayagiri**. He issued a decree that no one should give alms to the monks of Mahāvihāra. But, later, his friend and minister, **Meghavaṇṇabhaya**, convinced him of his error, and he became a supporter of Mahāvihāra. Soon after, however, he fell under the influence of a monk, named **Tissa**, and built **Jetavanaviharā** in the precincts of Mahāvihāra, despite the protests of the monks. Tissa was later expelled from the Order. The king built the **Maṇihira**, **Gokaṇṇa**, **Erakāvillā**, **Kalandagāma**, **Migagāma**, **Gaṅgāsenakapabbata**, **Dhātusenapabbata**, **Kokavāta**, **Rūpārāma**, and **Hulapiṭṭhivihāras** and two nunneries—**Uttara** and **Abhaya**. He also built sixteen tanks and a great canal called **Pabbatanta** (1).

**Sirimeghavaṇṇa** was the son of Mahāsena (2).

(1) Dpv. xxii. 66-76; Mhv. xxxvii. 1 ff.

(2) Cv. xxxvii. 53.

**Mahāsena 4.**-- A king of India who ruled in **Pāṭaliputta**. He fed one thousand monks daily; but, not satisfied with that, he went to **Uttaramadthurā**, where he laboured in disguise, giving alms with the wages so earned (1).

(1) Cv. xcii. 23 ff.

**Mahāsenagāma.**-- A village in **Rohaṇa**, whose vihāra was restored by **Vijayabāhu I** (1). The village is mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (2).

(1) Cv. lx. 62.

(2) *Ibid.*, lxxv. 109; Cv. Trs. ii. 55, n. 2.

**Mahāsena-vihāra.**-- A vihāra called after King **Mahāsena**, to which **Aggabodhi V.** gave the village of **Paṇṇabhadda** (1). In the vihāra was a Buddha-image, and **Sena II.** granted it a village and appointed watchmen to look after it (2).

(1) Cv. xlviii. 8; Cv. Trs. i. 111, n. 1.

(2) Cv. li. 76.

**Mahāsela.**-- See **Sela**.

**Mahāsoṇa 1.**-- An evil-natured horse of **Brahmadatta**, king of Benares. See the **Suhanu Jātaka**.

**Mahāsoṇa 2.**-- One of the ten chief warriors of **Duṭṭhagāmaṇī**. He was born in **Hunadarivāpī** in the **Kuḷumbārī** district as the eighth son of a man named Tissa. He was as strong as ten elephants, and took a prominent part in the attack on **Vijitapura** (1).

(1) Mhv. xxiii. 2, 46 ff.; xxv. 27 f.; 44 f.

**Mahāsena 3.**-- Vương tử của Vua **Goṭhābhaya**, lên ngôi trị vì Sri Lanka từ 334-361 A.C. Theo lời cổ vấn của Sư **Saṅghamitta** và Cận thần **Soṇa**, ông dành đặc ân cho chư tỳ khuru ở **Abhagiri** và ra chiếu phạt vạ những ai cúng dường cho chư tỳ khuru ở **Mahāvihāra**. Về sau, ông được Đại quan **Meghavaṇṇābhaya** thuyết phục và trở lại hộ trì Mahāvihāra. Nhưng không bao lâu sau, ông nghe lời Tỳ khuru **Tissa** cho xây **Jetavanavihāra** sát bên Mahāvihāra bất chấp sự phản đối của chư tỳ khuru Mahāvihāra. Công đức ông lập khá nhiều: kiến tạo các tịnh xá **Maṇihira**, **Gokaṇṇa**, **Erakāvillā**, **Kalandagāma**, **Migagāma**, **Gaṅgāsenakapabbata**, **Dhātusenapabbata**, **Kokavāta**, **Rūpārāma**, **Hupitṭhi**, hai ni viện **Uttara** và **Abhaya**, 16 hồ nước, và kênh **Pabbatanta** (1).

**Sirimeghavaṇṇa** là vương tử của ông (2).

(1) Dpv. xxii. 66-76; Mhv. xxxvii. 1 ff.

(2) Cv. xxxvii. 53.

**Mahāsena 4.**-- Vua Ấn Độ trị vì tại **Pāṭaliputta**. Ông cúng dường thực phẩm cho một ngàn tỳ khuru mỗi ngày. Dầu vậy, ông vẫn chưa hoan hỷ nên giả dạng nông phu đi cày để lấy tiền tự mình lao lực mà cúng dường (1).

(1) Cv. xcii. 23 ff.

**Mahāsenagāma.**-- Làng trong xứ **Rohāṇa** mà tịnh xá được Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (1). Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lx. 62.

(2) *Ibid.*, lxxv. 109; Cv. Trs. ii. 55, n. 2.

**Mahāsena-vihāra.**-- Tịnh xá mang tên Vua **Mahāsena**; Vua **Aggabodhi I** có cúng dường tịnh xá này làng **Paṇṇabhadda** (1). Trong tịnh xá (vihāra) có Tôn tượng Thế Tôn do Vua **Sena II** tôn trí và cử người trông coi (2).

(1) Cv. xlviii. 8; Cv. Trs. i. 111, n. 1.

(2) Cv. li. 76.

**Mahāsela.**-- Xem **Sela**.

**Mahāsoṇa 1.**-- Con ngựa bất kham của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Xem **Suhanu Jātaka**.

**Mahāsoṇa 2.**-- Một trong mười chiến binh ưu việt của Vua **Duṭṭhagāmaṇi**. Ông sanh tại **Hunadarivāpi** trong châu quận **Kulumbārī** và là người con trai thứ tám của gia đình Tissa. Ông có sức mạnh bằng mười thớt voi và đi tiên phong trong trận đánh tại **Vijitapura** (1).

(1) Mhv. xxiii. 2, 46 ff.; xxv. 27 f.; 44 f.



**Mahāsoṇa 3.**-- A monk in the time of **Vaṭṭagāmaṇi-Abhaya**. During the troubles caused by the brigand **Brāhmaṇatissa**, he travelled about in the company of **Isidatta Thera**, maintaining themselves on whatever they could find. One day a maiden made three balls of food, gave one to Isidatta, the second to Mahāsoṇa, and wished to give the third to Isidatta; but her hand turned, and the food fell into Mahāsoṇa's bowl. Later, he lived with five hundred others in **Maṇḍaiārāmavihāra**. One day, while in **Kāiakagāma** for alms, they were entertained by a pious devotee. The latter asked for Mahāsoṇa and showed him special honour, though Mahāsoṇa was only a junior monk. Some time after, Mahāsoṇa returned to the **Mahāvihāra** in **Anurādhapura** and received many gifts, which he distributed among the **Saṅgha** (1).

(1) VibhA. 446 ff.

**Mahāsoṇa Therī.**-- A teacher of the Vinaya in Ceylon (1).

(1) Dpv. xviii. 27.

**Mahāhaṃsa Jātaka (No. 534).**-- **Khemā**, wife of **Samyama**, king of Benares, had a dream, after which she longed to see a golden haṃsa preach the law from the royal throne. When the king came to know this, he consulted various people, and, acting on their advice, had a pond dug to the north of the city in the hope of enticing a golden haṃsa there, and appointed a fowler, who came to be called **Khemaka**, to look after the pond.

The plan succeeded. Five different kinds of geese came: the grass geese, the yellow geese, the scarlet geese, the white geese, and the pāka geese.

**Dhataratṭha**, king of the golden geese, who lived in **Cittakūṭa**, had taken as wife a *pakā* goose, and at the repeated suggestion of his minister, **Sumukha**, arrived with his flock of ninety thousand, to see the wonderful pond at Benares. Khemaka saw them and waited his opportunity. On the seventh day he found it, and set a snare in which Dhataratṭha was caught. At his cry of alarm the flock fled, with the exception of Sumukha, who stayed and asked Khemaka for permission to take Dhataratṭha's place. When Sumukha heard why they had been caught, he asked that both he and Dhataratṭha should be taken before Samyama. When Samyama heard of Sumukha's devotion he was greatly touched, and showed the haṃsas every possible honour, after asking their forgiveness for the way they had been treated. Dhataratṭha preached to the queen and the royal household, and, having exhorted the king to rule righteously, returned to Cittakūṭa.

The story was told in reference to **Ānanda's** attempt to sacrifice his own life for that of the Buddha, when **Nāiāgiri** (q.v.) was sent to kill him.

Khemaka was **Chañña**, Khemā the Therī **Khemā**, the king **Sāriputta**, Sumukha **Ānanda**, and Dhataratṭha the Bodhisatta (1).

(1) J. v. 354-82; cp. Cunaḥaṃsa Jātaka.

**Mahāsoṇa 3.--** Tỳ khuru sống dưới triều Vua **Vaṭṭagamaṇi- Abhaya**.

Trong lúc đất nước bị nạn cướp **Brāhmaṇatissa** hoành hành, ông theo Trưởng lão **Isidatta** du hành đó đây và sống bằng những gì có thể có được. Một hôm, có một thiều nữ cúng dường thực phẩm; nàng để một vắt cơm vô bát Trưởng lão Isidatta, một vô trong bát ông, và vắt thứ ba vô bát của Trưởng lão nhưng lỡ tay để rơi trong bát ông. Về sau ông trú với 500 tỳ khuru khác trong tịnh xá **Maṇḍalārāma**. Lúc vô làng **Kālaka** khát thực, ông được một thí chủ đặc biệt quan tâm mời thỉnh đầu ông chỉ là một tỳ khuru còn ít hạ lạp. Ít lâu sau đó ông trở về **Mahāvihāra** trong thành **Anurādhapura** và phân chia cho Tăng Đoàn tất cả vật thực (rất nhiều) mà ông nhận qua cúng dường (1).

(1) VibhA. 446 ff.

**Mahāsoṇa Therī.--** Trưởng lão ni dạy Vinaya ở Sri Lanka (1).

(1) Dpv. xviii. 27.

**Mahāhamṣa Jātaka (No. 534).--** Chuyện Đại Thiên Nga. Chánh hậu **Khemā** của Vua **Samyama** trị vì Bārāṇasī nằm mộng thấy và khi tỉnh giấc muốn được nghe Thiên nga vàng ngự trên ngai thuyết pháp. Theo lời cố vấn của các Bà-la-môn thông thái, nhà vua cho đào một hồ trên phía Bắc hoàng thành để dụ Thiên nga vàng về, và cử người bẫy chim thiện xảo **Khemaka** trong việc săn bắt Thiên nga. Hồ đào xong, có năm loại thiên nga đến: thiên nga màu cỏ xanh, hoàng nga, thiên nga đỏ tía, thiên nga trắng, và thiên nga *pāka*.

Bấy giờ trên núi **Cittakūṭa** có Vua Thiên nga **Dhataratṭha** đang sống với Hoàng hậu Thiên nga dòng *pāka* cùng 9000 chúng thiên nga. Theo lời cố vấn của Quan **Sumukha**, Vua Dhataratṭha bay xuống để xem vẻ đẹp và bình an (*khemā*=bình an) của hồ. Rình đến ngày thứ bảy, Khemaka bẫy được Dhataratṭha. Nghe tiếng kêu cứu, tất cả thiên nga đều bay cao, trừ Sumukha ở lại xin thế mạng cho Chúa Dhataratṭha hiền trí và đức hạnh. Lúc biết lý do của sự săn bẫy Dhataratṭha, Sumukha yêu cầu Khemaka đưa cả hai về triều. Vua Samyama nghe Khemaka kể lại câu chuyện, ông động lòng, thán phục, xin lỗi, và trọng đãi hai thượng khách. Thiên nga vương Dhataratṭha thuyết pháp cho Hoàng hậu Khemā và triều thần nghe, và thuyết giáo Vua Samyama trị vì theo Chánh pháp. Xong xuôi, đôi Thiên nga Dhataratṭha và Sumukha bay trở về núi Cittakūṭa.

Chuyện kể về Tôn giả **Ānanda** muốn hy sinh mình cứu Phật lúc Ngài bị voi say **Nālāgiri** (*q.v.*) sắp tấn công.

Nhận diện tiền thân: Khemaka chỉ **Channa**; Khemā chỉ Trưởng lão ni **Khemā**; Vua Samyama chỉ Tôn giả **Sāriputta**; Sumukha chỉ Tôn giả **Ānanda**; Dhataratṭha chỉ Bồ Tát (1).

(1) J. v. 354-82; cp. Cullahamṣa Jātaka.

**Mahāhatthipadopama Sutta.**-- **Sāriputta** addresses the monks at Jetavana and tells them that, just as the foot of every creature will fit in the elephant's footprint, even so are all right states of mind comprised within the Four Noble Truths. He then goes on to explain that *dukkha* consists of the five *upādānakkhandhas*—visible shapes, feelings, perception, *saṅkhāras* and consciousness. The constituents of these attachments are the four principle elements: earth, water, fire, and air. Each element is of two kinds—personal (*ajjhatta*) and external (*bahiddhā*)—and each is transient and subject to decay. The chain of causation entails all that makes up the five attachments. Where there is eye intact, on which external shapes come to focus, and where there is developed pertinent material to sustain it, there is developed a manifestation of the pertinent section of consciousness. Thus arises the *upādānakkhandha* of form; similarly with the others (1).

(1) M. i. 184-91.

**Mahimsaka.**-- A kingdom mentioned in the **Saṅkhapāla Jātaka** as being near Mount **Candaka**. There lived the Bodhisatta, in a hermitage on the bend of the river **Kaṇṇapaṇṇā**, where it left Lake **Saṅkhapāla** (1). **Keka** is mentioned as the capital of Mahimsaka, where a king named **Ajjuna** once ruled (2); also a city, called **Sakuḷa**, capital of King Sakuḷa. Near Sakuḷa was a lake, called **Mānusiya** (3). In the **Bhīmasena Jātaka** (4) the Bodhisatta is mentioned as living for some time in Mahimsaka in his birth as **Cūḷadhanuggaha-paṇḍita**. Mahimsaka is mentioned (5) as an example of a country where cold weather frequently occurs.

The country is generally identified with Malayagiri, the Malabar Ghats. See also **Mahisamaṇḍala**.

(1) J. v. 162. (2) *Ibid.*, 145. (3) *Ibid.*, 337. (4) J. i. 356. (5) *E.g.*, VibhA. 4.

**Mahimsāsa.**-- The Bodhisatta, born as the son of the king of Benares. For details see the **Devadhamma Jātaka** (1).

(1) J. i. 127ff.; DhA. iii. 73.

**Mahimsāsaka.**-- An heretical sect, which broke off from the **Theravādins** at the same time as the **Vajjiputtakas**. The sect was later divided into the **Sabbatthivādins** and the **Dhammaguttikas** (1). They held that the truth of *nirodha* had two aspects (2). **Buddhadeva Thera**, at whose request the **Jātakaṭṭhakathā** was written, belonged to the **Mahimsāsaka-vaṃsa** (3). Fa Hsien found a group of monks belonging to this sect in Ceylon (4).

(1) Mhv. v. 6, 8; Dpv. v. 45, 47; MT. 174 f.; Mbv. 96.

(2) Kvu. ii. 11; see also vin. 9; xviii. 6; xix. 8; xx. 5; and Rockhill. *op. cit.*, 182, 183, 184, 185, 186, 191, 192.

(3) J. i. 1.

(4) Giles, *op. cit.*, p. 76.

**Mahāhatthipadopama Sutta.**-- Trung Bộ, Đại Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi, số 28. Do Tôn giả **Sāriputta** thuyết tại **Jetavana**, rằng Tứ Đế là thù thắng nhất trong tất cả các thiện pháp, như dấu chân voi là lớn nhất trong tất cả các dấu chân. Tôn giả tiếp tục phân tích chơn lý về Khổ với những khía cạnh của nó, đặc biệt là năm chấp thủ uẩn (*upādānakkhandha*)-- sắc, thọ, tưởng, hành, và thức. Sắc uẩn do bốn đại (đất, nước, lửa, gió) tạo; mỗi đại có hai khía cạnh trong (*ajjhatta*) và ngoài (*bahiddhā*); hai khía cạnh này đều biến chuyển để đi đến diệt vong. Những pháp do duyên khởi chính là năm thủ uẩn. Các sở tạo sắc - mắt tai mũi lưỡi thân ý - phải lành mạnh, phải có sự xúc chạm với ngoại pháp đối tượng của chúng, và ngoại pháp phải ở trong tầm, thì thức phần tương ứng - cái biết của mắt, tai... - mới xuất hiện. Những pháp do duyên khởi ấy chính là năm thủ uẩn. Sự tham đắm năm thủ uẩn là Khổ tập; sự từ bỏ dục tham là Khổ diệt.

(1) M. i. 184-91.

**Mahimsaka.**-- Vương quốc cạnh núi **Candaka**, theo **Saṅkhapāla Jātaka**. Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ trú trong vương quốc này, tại khúc eo của sông **Kaṇṇapaṇṇā** lúc sông vừa ra khỏi hồ **Saṅkhapāla** (1). Trong vương quốc có kinh đô **Keka** của Vua **Ajjuna** (2) và kinh đô **Sakuḷa** của Vua **Sakuḷa**. Gần **Sakuḷa** có hồ **Mānusiya** (3). **Bhīmasena Jātaka** nói rằng Bồ Tát sanh làm **Cūḷadhanuggaha- paṇḍita** sống một thời trong Mahimsaka. Mahimsaka thường được dẫn như ví dụ của một quốc độ có thời tiết lạnh thường xuyên.

Wương quốc này là Malayagiri (Malabar Ghats) hiện nay. Xem thêm **Mahisamaṇḍala**.

(1) J. v. 162. (2) *Ibid.*, 145. (3) *Ibid.*, 337. (4) J. i. 356. (5) *E.g.*, VibhA. 4.

**Mahimsāsa.**-- Bồ Tát sanh làm vương tử của một nhà vua trị vì Benares. Xem chi tiết trong **Devadhamma Jātaka** (1).

(1) J. i. 127 ff.; DhA. iii. 73.

**Mahimsāsaka.**-- Bộ phái tách ra từ **Theravāda** cùng lúc với **Vajjiputtaka**. Bộ phái này về sau chia làm hai: **Sabbatthivāda** và **Dhammaguttika** (1). Họ chủ trương chơn lý *nirodha* có hai khía cạnh (2). Trưởng lão **Buddhadeva (Jātakatṭakathā** được biên soạn theo lời yêu cầu của ông) thuộc (dòng) **Mahimsāsaka-vaṃsa** (3). Ngài Pháp Hiển có lập một nhóm tỷ khuru theo dòng này tại Sri Lanka (4).

(1) Mhv. v. 6, 8; Dpv. v. 45, 47; MT. 174 f.; Mbv. 96.

(2) Kvu. ii. 11; xem thêm viii. 9; xviii. 6; xix. 8; xx. 5; và Rockhill, *op. cit.* 182, 183, 184, 185, 186, 191, 192.

(3) J. i. 1.

(4) Gibes, *op. cit.* p. 76.

**Mahiddhi, or Samanabrāhmaṇa Sutta.**-- All recluses or brahmins possessed of *iddhi* power, whether of the past, present or future, must obtain it through the development of the four *satipaṭṭhānas* (1).

(1) S. v. 273 f.

**Mahinda Thera 1.**-- Son of **Asoka** and brother of **Saṅghamittā**. He was fourteen at the time of the coronation of his father and was ordained at the age of twenty, his preceptor being **Moggaliputtatissa**. The ordination was performed by **Mahādeva**, while **Majjhantika** recited the *kammavācā*. Mahinda became an arahant on the day of his ordination (1). He spent three years in study of the Doctrine under his preceptor, and, later, when the latter retired to **Ahogaṅgā**, he left his one thousand disciples for seven years under the care of Mahinda (2). When the Third Council was held, Mahinda had been for twelve years a monk and was charged with the mission of converting Ceylon. But he delayed for six months, until **Devānampiyatissa** became king. He then went to **Dakkhiṇāgiri** and from there to his birthplace, **Vedisagiri**, staying in **Vedisagiri-vihāra** and visiting his mother, the queen **Devī**. Still one more month he tarried, teaching the Doctrine to **Bhaṇḍuka**, and then, on the full-moon day of *Jeṭṭha*, at the request of **Sakka**, he went, in company with **Itṭhiya**, **Uttiya**, **Sambala**, **Bhaddasāla**, **Sumanasāmaṇera** and **Bhaṇḍuka**, to Ceylon, where he converted Devānampiyatissa by preaching to him the **Cūlahatthipadopama Sutta**. Later, On the same day, he preached the **Samacitta Sutta**. The next day, at the request of the king, he visited **Anurādhapura**, travelling through the air and alighting on the site of the (later) **Paṭhamacetiya**. After a meal at the palace he preached the **Petavatthu**, the **Vimānavatthu** and the **Sacca Saṃyutta**, and **Anulā** and her five hundred companions became *sotāpannas*. Later, in the elephantstables, he preached the **Devadūta Sutta** to the assembled people, and, in the evening, the **Bālapaṇḍita Sutta**, in **Nandanavana**. The night he spent in **Mahāmeghavana**, and on the next day the king gave the park to Mahinda, on behalf of the Order.

Mahinda pointed out to the king various spots destined to be connected with the growth of the *sāsana* in Ceylon, offering flowers at the same, and at the site of the (later) **Mahā Thūpa**, he described the visits of the Four Buddhas of this *kappa* to Ceylon. On the fourth day he preached the **Anamatagga Sutta** in Nandanavana and helped the king in defining the boundaries of what later became the **Mahāvihāra**. On the fifth day he preached the **Khajjanīya Sutta**, on the sixth the **Gomayapiṇḍi Sutta**, and on the seventh the **Dhammacakkappavattana Sutta**.

(1) Mhv. v. 204 ff.; Dpv. v. 24 f.; Sp. i. 51.

(2) Mhv. v. 233; Sp. i. 52.

**Mahiddhi**, hay **Samaṇabrāhmaṇa Sutta**.-- Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào trong thời quá khứ, hiện tại hay vị lai, có thần lực lớn, có uy lực lớn, đều nhờ tu tập, làm cho sung mãn bốn như ý túc (1).

(1) S. v. 273 f.

**Mahinda Thera 1**.-- Trưởng lão Mahinda là vương tử của Vua **Asoka** và bào huynh của Trưởng lão ni **Saṅghamittā**. Ông vừa 14 tuổi lúc vua cha lên ngôi và thọ giới lúc 20; Trưởng lão **Mahādeva** truyền giới trong lúc Trưởng lão **Majjhantika** đọc tụng tuyên ngôn (*kammavācā*), và Trưởng lão **Moggaliputtatissa** làm tế độ sư. Ngay trong ngày thọ giới, ông đắc quả A-la-hán (1). Tỳ khuru Mahinda theo thầy học đạo trong ba năm. Lúc thầy ông về hưu ở **Ahogaṇḍā**, ông lãnh đạo chúng tỳ khuru một ngàn vị trong suốt bảy năm (2). Vào lần Kết tập III, Tỳ khuru Mahinda đã được 12 hạ lạp và được giao cho trọng trách hoá độ Sri Lanka. Tuy nhiên, sáu tháng sau, đời vua **Devanampiyatissa** lên ngôi kế nghiệp phụ vương, Trưởng lão mới ngự qua Sri Lanka. Thoạt tiên, Trưởng lão Mahinda đi **Dakkhiṇāgiri**, kể về sanh quán **Vedisagiri** để thăm Mẫu hậu **Devī**, trú tại tịnh xá Vedisagiri và thuyết giáo pháp cho **Baṇḍuka** trong một tháng, và sau cùng, theo lời thỉnh cầu của Thiên chủ **Sakka**, ngự xứ đảo với bốn Trưởng lão **Itṭhiya**, **Uttiya**, **Sambala** và **Bhaddasāla**, Sa-di **Sumana**, và **Baṇḍuka**, trong ngày Bố tát của tháng Jetṭha. Ngay lúc ngự đến Sri Lanka, Trưởng lão truyền giới cho Vua **Devanampiyatissa** với bài pháp thoại **Cūlahatthipadopama Sutta** và liền sau đó thuyết **Samacitta Sutta**. Hôm sau, theo lời thỉnh cầu của nhà vua, ông du hành trên không trung và hạ xuống kinh đô **Anurādhapura** tại điểm mà sau này Đệ nhất bảo tháp **Paṭhamacetiya** được kiến tạo. Sau bữa thọ thực, ông thuyết **Petavatthu**, **Vimānavatthu** và **Sacca Saṃyutta**; Hoàng hậu **Anulā** và 500 nữ nhân trong triều đắc quả Dự lưu. Tiếp theo, ông thuyết độ đại chúng kinh **Devadūta Sutta** tại chuồng voi, và **Bālapaṇḍita Sutta** tại **Nandanavana** vào buổi chiều. Ông nghỉ đêm tại vườn **Mahāmeghavana**. Hôm sau Vua **Devanampiyatissa** cùng đường lên Tăng Đoàn vườn **Mahāmeghavana**.

Trưởng lão Mahinda chỉ cho nhà vua những nơi sẽ là thánh địa, làm lễ rải hoa tại các thánh địa này kể cả nơi mà về sau **Mahā Thūpa** được kiến tạo. Ông kể lại sự viếng thăm Sri Lanka của bốn vị Phật trong hiện kiếp. Vào ngày thứ tư, ông thuyết **Anamatagga Sutta** tại **Nandanavana** và giúp Vua **Devanampiyatissa** xác định ranh giới của thánh địa **Mahāvihāra**. Liên tiếp, ông thuyết **Khajjanīya Sutta** ngày thứ năm, **Gomayapiṇḍi Sutta** ngày thứ sáu, và **Dhammacakkappavattana Sutta** ngày thứ bảy.

(1) Mhv. v. 204 ff.; Dpv. v. 24 f.; Sp. i. 51.

(2) Mhv. v. 233; Sp. i. 52.

The *pāsāda* first built for the residence of Mahinda was called **Kālapāsāda-pariveṇa**. Other buildings associated with him were the **Suṇhātapa-riveṇa**, the **Dīghacaṅkapa-riveṇa**, the **Phalagga-pariveṇa**, the **Therapassaya-pariveṇa**, the **Marugaṇa-pariveṇa**, and the **Dīghasandasenāpati-pariveṇa** (3)

Twenty-six days Mahinda stayed in Mahāmeghavana, and on the thirteenth day of the bright half of Āsāḷha, after having preached the **Mahāppamāda Sutta**, he went to **Missakapabbata**, to spend the *vassa*. The king had sixty-eight rock-cells built in the mountain and gave them to the theras on the full-moon day. On the same day Mahinda ordained sixty-two monks, who attained arahantship, at **Tumbarumālaka**. After the full-moon day of Kaṭṭika, at the conclusion of the *pavāraṇa* ceremony, Mahinda held a consultation with Devānampiyatissa and sent Sumanasāmaṇera to **Pāṭaliputta** to bring the relics of the Buddha from Dhammāsoka and other relics from Sakka. These relics were brought and placed on the Missakapabbata, which from then onwards was called **Cetiyaḡiri**. The collar-bone from among the relics was deposited in the **Thūpārāma** (*q.v.*), which was built for the purpose. It was at Mahinda's suggestion that Devānampiyatissa sent an embassy headed by **Mahā-arittha** to Asoka, with a request that **Saṅghamittā** should come to Ceylon with a branch of the Bodhi-tree. The request was granted, and Saṅghamittā arrived in Ceylon with the branch. Devānampiyatissa, during the later part of his reign, acting on the advice of Mahinda, built numerous vihāras, each one *yojana* from the other; among them were **Issarasamaṇaka** and **Vessagiri**.

Mahinda is said to have taught the Commentaries to the Tipiṭaka in the Sinhalese language, after translating them from the Pāli (4).

The **Samantapāsādikā** (5) mentions a recital held by Mahinda under the presidency of Mahā-arittha.

Mahinda continued to live for the first eight years of the reign of **Uttiya**, who succeeded Devānampiyatissa. Then, at the age of sixty, he died on the eighth day of the bright half of Assayuja, in Cetiyaḡiri, where he was spending the rainy season. His body was brought in procession, with every splendour and honour, to the Mahāvihāra and placed in the **Pañhambamālaka**, where homage was paid to it for a whole week. It was then burnt on a pyre of fragrant wood on the east of the **Therānambandhamālaka**, to the left of the site of the Mahā Thūpa. A cetiya was erected on that spot over half the remains, the other half being distributed in thūpas built on Cetiyaḡiri and elsewhere. The place of cremation was called *Isibhūmaṅgana*, and there for many centuries were cremated the remains of holy men who lived within a distance of three *yojanas* (6).

(3) See s.v. for details.

(4) Cv. xxxvii. 228 ff.

(5) pp. 102 ff.

(6) For details of Mahinda see Mhv. xiii-xx.; Dpv. vii. 57 f., xii., xiii., xiv., xv.; Sp. i. 61, 69 ff., 79 ff., 83 ff., 90 ff., 103, etc

Vua Devanampiyatissa kiến tạo gấp rút **Kālapāsāda-pariveṇa** để an trú Trưởng lão Mahinda. Tiếp theo ông xây thêm các *pariveṇa* **Suṇhāta**, **Dīghacaṅka**, **Phalagga**, **Therāpassaya**, **Marugaṇa** và **Dīghasandasenāpati** (3).

Trưởng lão Mahinda an trú trong Mahāmeghavana 26 hôm. Vào ngày trăng 13 của tháng Āsāḥa, ông đi nhập hạ tại **Missakapabbata** sau khi thuyết kinh **Mahāppamāda Sutta**. Trong một ngày rằm, Vua Devanampiyatissa cúng dường lên các Trưởng lão 68 cốc xây trên núi và Trưởng lão Mahinda truyền giới cho 62 tỷ khuru tại **Tumbarumālaka**; tất cả đều đắc thăng trí của bậc A-la-hán. Qua ngày rằm của tháng Kaṭṭika, sau lễ Tự tứ (*pavāraṇa*), Trưởng lão tâu với nhà vua cử Sa-di Sumana đi **Pāṭaliputta** để cung thỉnh xá lợi Phật mà **Dhammāsoka** và Thiên chủ **Sakka** hộ trì lâu nay về tôn trí trên núi **Missaka** và đặt tên núi này là **Cetiyaḡiri**; riêng xá lợi xương đòn gánh được thờ trong **Thūpārāma** (q.v.). Trưởng lão cố vấn vua Devānampiyatissa gửi sứ thần **Mahā-ariṭṭha** sang triều Vua Asoka tâu xin cho Trưởng lão ni Saṅghamittā đem qua vương quốc một nhánh Bồ Đề. Trưởng lão ni và nhánh Bồ Đề đến Sri Lanka sau đó. Trưởng lão cố vấn nhà vua xây nhiều tịnh xá trên toàn quốc, cách nhau không quá một do tuần, mà **Issarasamaṇaka** và **Vessagiri** là hai ví dụ điển hình.

Truyền thuyết (4) nói rằng Trưởng lão Mahinda có dạy Chú giải Tam Tạng sau khi dịch từ tiếng Pāli ra tiếng Sri Lanka. Ông có tụng đọc **Samantapāsādikā** (5) dưới sự chủ trì của Trưởng lão Mahā-ariṭṭha.

Trưởng lão Mahinda tiếp tục hoằng pháp tại Sri Lanka tám năm sau khi Vua Devanampiyatissa băng hà, dưới triều Vua **Uttiya** và nhập diệt ngày mừng tám tháng Assayuja tại Cetiyaḡiri nơi ông nhập hạ, lúc ông 60. Nhục thân của Trưởng lão được hộ tống đi nhiều trong kinh đô đến Mahāvihāra và đặt trong tịnh xá **Pañhambamālaka**; nhiều lễ cúng dường được cử hành trọng thể trong suốt bảy ngày. Hoả đài bằng cây hương được thiết lập bên góc Đông của tịnh xá **Therānambandhamālaka**, chỗ mà sau này Mahā Thūpa được dựng lên ở bên phải. Một nửa xá lợi được tôn trí trong bảo tháp xây ngay trên chỗ trà tỷ và số còn lại được thờ trong các bảo tháp rải rác trên núi Cetiya và nhiều nơi khác. Địa điểm trà tỷ của Trưởng lão, được gọi là *Isibhūmaṅgaṇa* (Sa-môn đình), là nơi hoả táng trong nhiều thế kỷ qua của các Thánh đệ tử trú trong vòng ba do tuần quanh đó (6).

(3) Xem chi tiết nơi s.v.

(4) Cv. xxxvii. 228 ff.

(5) pp. 102 ff.

(6) Xem chi tiết về Mahinda trong Mhv. xiii-xx; Dpv. vii. 57 f.; xii., xiii., xiv., xv.; Sp. i. 61, 69 ff., 79 ff., 83 ff., 90 ff., 103, etc.



Later, King **Sirimeghavaṇṇa** had a lifesize image of Mahinda made of gold; this he took to the **Ambatthalacetiya**. For eight days a festival was held in its honour; on the ninth day the image was taken from Ambatthala, carried by the king himself at the head of a large and splendid procession, and placed for three days in **Sotthiyākara-vihāra**. On the twelfth day it was taken with all splendour to Anurādhapura, to the Mahāvihāra, where it was left for three months in the courtyard of the Bodhi-tree. From there it was removed to the inner city and deposited in a magnificent imagehouse to the southeast of the palace. An endowment was set up for the annual performance of ceremonies in honour of the image, and this custom was continued for many centuries. The image was brought from the inner town to the (Mahā)viḥāra on the *pavāraṇa*-day, and every year an offering was made on the thirteenth day (7).

**Dhātusena** had the image brought to the place where Mahinda's body was cremated and there held a great festival (8), while **Aggabodhi I.** set up the image on the banks of the tank called **Mahindataṭa**, and ensured that the special task of carrying the image to the dyke of the tank was the task of the **Taracchas** (9).

(7) Cv. xxxvii. 66 ff.

(8) *Ibid.*, xxxviii. 58.

(9) *Ibid.*, xlii. 30.

**Mahinda 2.--** See **Indra** (= **Sakka**).

**Mahinda 3.--** King, father of **Phussa Buddha** (1). Elsewhere he is called **Jayasena**. See s.v. **Phussa**.

(1) AA. i. 165; SA. iii. 4; DhA. i. 84.

**Mahinda 4.--** A king of old, descendant of **Mahāsammata**, and last of a dynasty which ruled at **Rojanagara**. Twelve of his sons and grandsons ruled in **Campā** (1).

(1) Dpv. iii. 28.

**Mahinda I 5.--** Brother of **Kassapa III.** and king of Ceylon (724-27 A.C.). He refused to be crowned, out of sorrow for the death of his friend **Ñiḷa**, and administered the government as *āḍipāda*. He thus came to be known as **Āḍipāda Mahinda**. His brother's son, **Aggabodhi**, was his viceroy, while his own son was made ruler of **Dakkhiṇadesa**.

He gave ten cartloads of food to the **Mahāpāli** and would eat nothing without first giving of it to beggars. He built a nunnery for the bhikkhūṇīs (called **Mahindaupassaya**) and gave to it the village of **Nagaragalia**. He also built the **Mahindataṭa-vihāra** (1).

(1) Cv. xlviii. 26 ff.

Về sau, Vua **Sirimeghavanna** đúc tượng vàng Mahinda và cử hành lễ tôn trí trong **Ambatthalacetiya** kéo dài tám ngày. Ngày thứ chín, nhà vua đích thân dẫn đoàn tuần hành hộ tống tôn tượng đến tịnh xá **Sotthiyākara** làm lễ cúng dường trong ba hôm. Ngày thứ 12, tôn tượng được thỉnh về Mahāvihāra, đặt trong sân của cội Bồ Đề suốt ba tháng cho thần dân chiêm ngưỡng. Sau đó, vào ngày Tụ tứ, tôn tượng được thỉnh vô hoàng cung và đặt trong điện xây trên sân Đông Nam. Một lễ hội cúng dường do triều đình ra chiếu tổ chức hằng năm trong nhiều thế kỷ qua. Tôn tượng cổ Trưởng lão Mahinda được mang từ thị trấn đến bên trong đến Đại Tụ (*Mahāvihāra*) vào ngày Tụ Tứ (*pavāraṇa*), và mỗi năm được tổ chức lễ cúng dường vào ngày thứ 13 (7).

Tôn tượng Trưởng lão Mahinda về sau được thỉnh đặt tại thánh địa trà tỷ của Ngài và tổ chức một đại lễ (8) bởi Vua **Dhātusena** và trên bờ hồ **Mahindataṭa** bởi Vua **Aggabodhi I**; công đức thỉnh tượng đến bờ hồ được giao cho tộc **Taraccha** (9).

(7) Cv. xxxvii. 66 ff.

(8) *Ibid.*, xxxviii. 58.

(9) *Ibid.*, xlii. 30.

**Mahinda 2.--** Xem **Indra (=Sakka)**.

**Mahinda 3.--** Nhà vua, phụ vương của Phật **Phussa** (1). Trong nhiều kinh sách khác ông được gọi là **Jayasena**. Xem s.v. **Phussa**.

(1) AA. i. 165; SA. iii. 4; DhA. i. 84.

**Mahinda 4.--** Một vị vua của thời xa xưa, hậu duệ của Vua **Mahāsammata**, và cũng là nhà vua sau cùng trị vì **Rojanagara**. Mười hai con cháu của ông trị vì **Campā** (1).

(1) Dpv. iii. 28.

**Mahinda 5.--** Vua Sri Lanka (724-27 A.C.), hoàng đệ của Vua **Kassapa III**. Ông từ chối làm lễ quán đảnh vì cái tang của bạn là **Nila** và trị vì như một *ādipāda*; do đó ông được gọi là **Ādipāda Mahinda**. Cháu ông, **Aggabodhi**, làm phó vương cho ông trong lúc vương tử của ông trị vì **Dakkhiṇadesa**. Ông bố thí mười xe đầy thực phẩm cho **Mahāpāli** và không ngự thực nếu chưa bố thí cho hành khất. Ông kiến tạo ni viện **Mahindaupassaya** và cúng dường cho tự viện này làng **Nagaragalla**. Ông còn kiến tạo tịnh xá **Mahindataṭa** (1).

(1) Cv. xlviii. 26 ff.

**Mahinda 6.--** Son of **Aggabodhi VII.** He was made viceroy, but died young (1).

(1) Cv. xlviii. 69, 75.

**Mahinda 7.--** Son of **Siiāmegha (Aggabodhi VI)** (1). Aggabodhi made him senāpati and gave over the government to him. But when Aggabodhi VI. died and **Aggabodhi VII.** came to the throne, Mahinda went to **Mahātitttha**. Later, on the death of Aggabodhi VII., Mahinda quelled all disturbances and put the queen in chains because she conspired to kill him. His cousin **Dappula** rose against him, but was defeated after much fighting. Mahinda then married the queen of Aggabodhi VI. and became king as **Mahinda II.**, when a son was born to him. Dappula again rose in revolt, but Mahinda made a treaty with him and gave him part of **Rohaṇa** with the **Gālhagangā** as boundary.

Among Mahinda's benefactions was the erection of the **Dānavihārapariveṇa** and the **Sannīratitttha-vihāra** in **Puiatthipura**, also the costly **Ratanapāsāda**, containing a golden image of the Buddha. To the **Silāmegha** nunnery Mahinda gave a silver Bodhisatta statue. He had the Abhidhamma recited by the monks of **Hemasāli-vihāra**, and built many shrines and helped those who were poor or in trouble. To the lame he gave bulls and to the Damiḷas horses. He strengthened the weir of the **Kāiavāpi**. He reigned for twenty years (772-92 A.C.) and was succeeded by his son **Udaya I** (1).

(1) Cv. xlviii. 42, 76.

(2) *Ibid.*, 83 ff.

**Mahinda 8.--** Son of the **Ādipāda Dāthāsīva** of **Rohaṇa**. He quarrelled with his father, took service under **Udaya I.** and married his daughter **Devā**. He was later sent to Rohaṇa, where he drove out his father. His two sons revolted against him, and, with Udaya's help, led an army against him. Mahinda defeated them, but was killed in a fight with another kinsman (1).

(1) Cv. xlix. 10 ff.; 66 ff.

**Mahinda 9.--** Son of **Udaya I.**; he was, however, known by the name of **Dhammikasilāmegha** and was a very pious man. He gave the income from the **Geṭṭhumba** Canal to be used in repairs of the **Ratanapāsāda**. He became king as **Mahinda III.** and reigned for four years (797-801 A.C.) (1).

(1) Cv. xlix. 38 ff.

**Mahinda 6.--** Vương tử của Vua **Aggabodhi VII**, làm phó vương, chết trẻ (1).

(1) Cv. xlviii. 69, 75.

**Mahinda 7.--** Vương tử của Vua **Silamegha (Aggabodhi VI)** (1), được phụ vương cử làm Đại tướng và trao quyền trị nước. Nhưng lúc Vua Aggabodhi VI băng hà, Vua **Aggabodhi VII** nổi nghiệp và Mahinda đi **Mahātitttha**. Lúc Aggabodhi VII băng hà, ông dẹp hết loạn và đóng gông cả Hoàng hậu vì bà âm mưu giết ông. Ông đánh bại luôn **Dappula**, cháu ông. Ông cưới Hoàng hậu của Vua Aggabodhi VI và lên ngôi dưới vương hiệu **Mahinda II**. Khi Dappula nổi dậy lần thứ hai, ông điều đình và chia cho một phần đất của **Rohāṇa** lấy **Gālaganṇā** làm ranh giới.

Công đức của Vua Mahinda II gồm có: kiến tạo **Dānavihāra-pariveṇa** và **Sanniratittha-vihāra** trong **Pulattipura**, **Ratanapāsāda** rất đắt giá với tôn tượng bằng vàng của Thế Tôn; cúng dường tôn tượng bằng bạc của Thế Tôn lên tự viện ni **Silāmegha**; thỉnh chư tỳ khuru của tịnh xá **Hemasāli** tụng đọc **Abhidhamma**; xây nhiều đền ở nhiều nơi; bố thí cho người nghèo; cho người tàn tật trâu bò và dân chúng **Damiḷa** ngựa; củng cố đập **Kālavāpi**. Vua Mahinda II trị vì 20 năm (772-92 A.C.) và được Vương tử **Udaya I** nối ngôi (2).

(1) Cv. xlviii. 42, 76.

(2) *Ibid.*, 83 ff.

**Mahinda 8.--** Vương tử của **Ādipāda Dāṭhāsīva** ở **Rohāṇa**. Ông bất hoà với phụ vương và đến phục vụ triều Vua **Udaya I** rồi cưới luôn công chúa **Devā** của triều này. Ông được cử đi **Rohāṇa** và đánh chiếm xứ này của phụ vương. Ông đánh bại hai vương tử của ông chống lại ông, nhưng bị một người khác trong thân giết chết (1).

(1) Cv. xlix. 10 ff.; 66 ff.

**Mahinda 9.--** Vương tử của Vua **Udaya I**, rất sùng đạo, được gọi là **Dhammikasilāmegha**. Ông cúng dường lợi tức của kinh **Geṭṭumba** cho công trình trùng tu **Ratanapāsāda**. Ông làm vua dưới vương hiệu **Mahinda III** và trị vì bốn năm (797-801 A.C.) (1).

(1) Cv. xlix. 38 ff.

**Mahinda 10.--** Son of **Mahinda III.** When **Aggabodhi IX.** came to the throne, contrary to the laws of succession, Mahinda fled to India (1). He was afterwards slain by **Sena I** (2).

(1) Cv. xlix. 84 f.

(2) *Ibid.*, l. 4.

**Mahinda 11.--** Younger brother of **Sena I.** and his viceroy. He quelled the rising of **Udaya** against the king, his brother. When the **Paṇḍu** king invaded Ceylon, Mahinda led an army against him, and, on the defeat of his forces, he cut his own throat (1).

(1) Cv. l. 6, 10, 21 ff.

**Mahinda 12.--** Eldest son of **Kittaggabodhi**, ruler of **Rohaṇa**. He was killed by Kittaggabodhi's sister (1).

(1) Cv. 1. 51.

**Mahinda 13.--** Son of the **Ādipāda Kassapa** and brother of **Sena II.** He married **Tissā** and **Kitti**. He became viceroy under **Sena II.** and ruled in **Dakkhiṇadesa**. Later he was discovered guilty of an intrigue in the king's harem, and fled, unrecognised, with his family, to **Malaya**. Afterwards, however, he regained his honours and continued as viceroy, his daughter **Saṅghā** being married to **Kassapa**, son of Sena II. Mahinda built a temple under the Bodhi-tree, and, in the course of its construction, a workman discovered that one of the beams would harm a branch of the tree. Mahinda, on being informed of this, came and made a *saccakiriya*, as a result of which the branch of the tree straightened itself during the night, leaving the building free. Mahinda also built the **Mahindasena-pariveṇa**, and died in the twentythird year of Sena's reign (1). **Ādipāda Kittaggabodhi** was his son (2).

(1) Cv. 1. 59; li. 7, 13, 15 ff., 53 ff.

(2) *Ibid.*, 94.

**Mahinda 14.--** Son of **Kassapa V.**, and brother of **Sena II.** and **Saṅghā**. When the **Ādipāda Kittaggabodhi** raised a rebellion in **Rohaṇa** against **Udaya II.**, the latter sent Mahinda to quell it with the help of the general **Vajiragga**. The expedition was completely successful and Kittaggabodhi taken prisoner. Mahinda stayed in **Mahāgāma** and ruled over Rohaṇa justly and well. Among his works was the construction of a dam across the **Mahānadi** (1). When **Kassapa IV.** became king, Mahinda revolted against him, but the king, through the influence of Mahinda's father, persuaded him to desist. Later, Mahinda returned to **Anurādhapura** at the request of the monks, and, after having married the king's daughter, went back to Rohaṇa, where, evidently, he died (2).

(1) Cv. li. 99 ff.

(2) *Ibid.*, lii. 4 ff.

**Mahinda 10.--** Vương tử của **Mahinda III**. Lúc Vua **Aggabodhi IX** tranh ngôi, ông trốn sang Ấn Độ (1) và bị Vua **Sena I** giết sau đó (2).

(1) Cv. xlix. 84 f.

(2) *Ibid.*, l. 4.

**Mahinda 11.--** Bào đệ và là phó vương của Vua **Sena I**. Ông dẹp được loạn của **Udaya** chống Vương huynh ông, nhưng bị Vua **Paṇḍu** xâm lấn Sri Lanka đánh bại; ông tự cắt cổ chết (1).

(1) Cv. l. 6, 10, 21 ff.

**Mahinda 12.--** Vương tử trưởng của Vua **Kittagabodhi** trị vì **Rohāṇa**. Ông bị người cô giết chết (1).

(1) Cv. l. 51.

**Mahinda 13.--** Vương tử của **Ādipāda Kassapa** và là bào đệ của Vua **Sena II**. Ông cưới **Tissā** và **Kittī**, làm phó vương cho Vua **Sena II**, và trị vì **Dakkhiṇadesa**. Ông bị kết tội thông dâm trong cung nội của vương huynh nên phải cùng gia đình trốn qua **Malaya**, nhưng về sau, ông được phục hồi tước vị cũ. Công nương ông kết hôn với **Kassapa**, vương tử của Vua **Sena II**. Ông có kiến tạo một đền thờ dưới cội Bồ Đề; trong lúc xây dựng, ông phát nguyện Sự Thật khiến một cành cây Bồ Đề vươn lên thẳng đứng và tránh khỏi ngôi đền. Ông còn kiến tạo **Mahindasena-pariveṇa**. Ông băng hà sau 23 năm trị vì (1). **Ādipāda Kittagabodhi** là vương tử của ông (2).

(1) Cv. l. 59; li. 7, 13, 15 ff., 53 ff.

**Mahinda 14.--** Vương tử của Vua **Kassapa V**, và là Bào đệ của Vua **Sena II**. Lúc **Ādipāda Kittagabodhi** nổi loạn ở **Rohāṇa** chống Vua **Udaya II**, ông cùng Tướng **Vajiragga** đi dẹp loạn, bắt được Kittagabodhi, rồi ở lại trị vì **Rohāṇa**. Bấy giờ ông có xây đập trên sông **Mahānadī** (1). Lúc **Kassapa IV** lên ngôi, ông chống vua nhưng được cha chiêu dụ trở về. Về sau, ông đến **Anurādhapura** theo lời yêu cầu của chư tỳ khuru, cưới công chúa, trở về **Rohāṇa**, và chết tại đây (2).

(1) Cv. li. 99 ff.

(2) *Ibid.*, lii. 4 ff.

**Mahinda 15.--** Viceroy of **Sena IV.** and probably his brother. He afterwards became king as **Mahinda IV.** (956-72 A.C.). He married a **Kālīṅga** princess. During his reign, the **Vallabha** king invaded Ceylon, but was defeated by the general **Sena** and entered into a treaty with Mahinda. Mahinda showed great favour to the **Paṃsukulikas** and the **Lābhavāsins** and decreed that the incomes derived from vihāras should not be taxed. His good acts were many. He had a Commentary to the Abhidhamma written by the Thera **Dhammamitta** in the **Sitthagāmapariveṇa** and the Abhidhamma recited by the Thera **Dāṭhānāga**.

He made great offerings at the **Mahā Thūpa** and started to build the **Candanapāsāda**, where he had preserved the Hair Relic of the Buddha. He restored the temple of the four cetiyas in **Padalañchana** as well as the Temple of the Tooth, the **Dhammasaṅganigeḥa** and the **Mahāpāli**. He built the **Mahāmallaka** for the **Theravāda** nuns and completed the **Maṇipāsāda**. Mahinda's wife was **Kittī** (q.v.), who, herself, engaged in various works. Their son was **Sena** (**Sena V.**) (1)

(1) Cv. liv. 1 ff.; Cv. Trs. i. 178, n. 2; 179 n. 2; 183, n. 2.

**Mahinda 16.--** Younger brother of **Sena V.** He succeeded Sena as **Mahinda V.** and ruled for ten years at **Anurādhapura** under great difficulties. He was weak and powerless, and the **Kerala** soldiers in his employ mutinied for better salaries. Mahinda escaped to **Rohaṇa** by means of an underground passage, and lived at **Sīdupabbatagāma** with his brother's wife as queen, later marrying his brother's daughter. Their son was **Kassapa**, and afterwards they lived in **Kappagallaka**. In the thirty-sixth year of Mahinda's reign, the **Coḷas**, taking advantage of the discontent in Ceylon, invaded the country, capturing the king, the queen, and all the royal regalia. They ruled for many years with **Pulatthinagara** as base, and Mahinda died in Cola after a captivity lasting for twelve years (1). **Lokitā** and **Devalā** were his maternal cousins (2).

(1) Cv. lv. 1 ff.

(2) *Ibid.*, lvii. 27.

**Mahinda 17.--** Son of **Moggallāna** and **Lokitā** and brother of **Kitti** (afterwards **Vijayabāhu I**) (1).

(1) Cv. lvii. 42.

**Mahinda 15.--** Phó vương của Vua **Sena IV**, có thể là bào đệ của nhà vua này. Ông lên ngôi dưới vương hiệu **Mahinda IV** và cưới công chúa người **Kāliṅga**. Ông được Tướng **Sena** giúp đánh bại và buộc nhà vua người **Vallabha** xâm lăng ký hoà ước. Ông hoan hỷ với hai nhóm tỳ khuru **Pamsukulika** và **Lābhavāsin** nên miễn thuế cho các tịnh xá của chư tỳ khuru này. Ông rất mộ đạo, có yêu cầu Trưởng lão **Dhammamitta** ở **Sitthagāma-pariveṇa** soạn Chú giải về Abhidhamma và Trưởng lão **Dāṭhānāga** tụng đọc Abhidhamma.

Ông cúng dường **Mahā Thūpa** rất linh đình; kiến tạo **Cadanapāsāda** để tôn trí xá lợi tóc của Thế Tôn; trùng tu ngôi đền bốn tháp ở **Padalañchana**, đền thờ Xá lợi răng của Thế Tôn, **Dhammasaṅganigeha** và **Mahāpāli**; xây **Mahāmallaka** cúng dường chư tỳ khuru ni **Theravāda**; và hoàn tất **Maṇipāsāda**. Hoàng hậu **Kittī** (q.v.) của ông cũng có lập nhiều công đức. Ông trị vì Sri Lanka từ 956-72 A.C. và được vương tử kế nghiệp dưới vương hiệu **Sena V** (1).

(1) Cv. liv. 1 ff.; Cv. Trs. i. 178, n. 2; 179, n. 2; 183, n0. 2.

**Mahinda 16.--** Bào đệ của Vua **Sena V** kế nghiệp dưới vương hiệu **Mahinda V**, trị vì **Anurādhapura** mười năm với nhiều khó khăn. Ông bất lực trước sự nổi dậy của quân lính người **Kerala** đòi tăng lương, phải dùng đường hầm trốn qua **Rohāṇa**, sống với hoàng hậu của vương huynh, sau cưới cháu ruột mình sanh vương tử **Kassapa**, và sống tại **Kappagallaka**. Vào năm thứ 36 của triều đại Mahinda, Sri Lanka bị quân **Coḷa** chiếm; chúng bắt vua, hoàng hậu cùng tùy tùng, và Mahinda băng hà sau 12 năm bị giam cầm ở Coḷa (1). **Lokitā** và **Devalā** là hai chị em bạn dì của ông (2).

(1) Cv. lv. 1 ff.

(2) *Ibid.*, lvii. 27.

**Mahinda 17.--** Con của **Moggallāna** và **Lokitā**, cũng là anh của **Kittī** (sau làm vua **Vijayabāhu I**) (1).

(1) Cv. lxii. 42.



**Mahinda 18.**-- Son of **Vikkamabāhu II.** and brother of **Gajabāhu.** He fought against **Deva,** general of **Parakkamabāhu I.,** at **Hedillakhaṇḍagāma,** but was defeated, and fled to **Billagāma.** From there he went to **Vallitittha,** and was again defeated. Later he joined **Māṇābharaṇa,** and was sent by him to **Moravāpi,** thence to **Anurādhapura,** where he defeated **Mahālekha-Rakkha** and **Bhaṇḍārapotthakī,** who marched against him. From Anurādhapura, Mahinda proceeded to **Kālavāpi** where, for three months, he fought against **Bhaṇḍārapotthakī Bhūta,** and was finally defeated by him. This is the last we hear of him (1).

(1) Cv. lxii. 59; lxxii. 46, 82, 123 ff., 176 ff., 191 f., 198 ff.

**Mahinda 19.**-- An officer of **Kittisirimegha,** sent by him to fetch the young **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxvi. 66.

**Mahinda 20.**-- A **Lambakaṇṇa** in the **Moriya** district, an officer of **Parakkamabāhu I.** He was a **Nagaragiri,** and was sent by Parakkamabāhu to **Mallavāḷāna,** where he conducted a victorious campaign against Uttararaṭṭha. Later he took **Anurādhapura,** and was one of those responsible for the capture of Gajabāhu at Pulatthipura (1).

(1) Cv. lxix. 13; lxx. 89, 146 ff.; 158, 199 ff.

**Mahinda Mahālekha 21.**-- An officer of **Māṇābharaṇa.** He was defeated by the **Kesadhātu Rakkha** at **Sarogāmatittha** and again by the troops of **Parakkamabāhu I.** at **Janapada** (1).

(1) Cv. lxxii. 1 ff., 166.

**Mahinda 22.**-- A minister and kinsman of **Parakkamabāhu I.** He lived in the palace and erected at **Pulatthipura** a *pāsāda* for the Tooth Relic (1).

(1) Cv. lxxi ff. 124 ff.

**Mahinda 23.**-- A man of the **Kuliṅga** clan, whose wife was a cowherd's daughter called **Dīpanī.** He killed **Vijayabāhu II.** and reigned for five days, but was slain by **Kittinissaṅka** (1).

(1) Cv. lxxx. 15 ff.

**Mahinda 24.**-- Son of **Sumanadevī** and **Bodhigutta.** He came among the escort of the Bodhi-tree. **Devānampiyatissa** conferred on him the rank of **Culijayamahālekhaka** (1).

(1) Mbv. 169.

**Mahinda 18.--** Vương tử của Vua **Vikkamabāhu** và là bào huynh của Vua **Gajabāhu**. Ông bị Tướng **Deva** của Vua **Parakkamabāhu I** đánh bại tại **Hedillakhaṇḍagāma** phải chạy về **Billagāma**, rồi **Vallitittha**. Sau đó, ông về với Vua **Māṇābharaṇa**, được cử đến **Moravāpi** và **Anurādhapura** chống và thắng **Mahālekha-Rakkha** và **Bhaṇḍārapotthaki**. Từ Anurādhapura ông tiến lên **Kālavāpi** đánh **Bhaṇḍārapotthaki Bhūta** nhưng bị bại sau ba tháng chiến đấu. Đó là lần sau cùng tên ông được nhắc đến (1).

(1) Cv. lxii. 59; lxxii. 46, 82, 123 ff., 176 ff., 191 f., 198 ff.

**Mahinda 19.--** Tướng của Vua **Kittisirimegha** được nhà vua cử đi **Saraggāma** đón Thanh niên **Parakkamabāhu** (1).

(1) Cv. lxvi. 66.

**Mahinda 20.--** Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**, thuộc tộc **Lambakaṇṇa** trong quận **Moriya**. Ông trú tại **Nagaragiri** nhưng được cử đến **Mallavālāna** để đánh và thắng trên đất **Uttararatta** (rattha = xứ). Về sau ông lấy **Anurādhapura** và bắt được Vua **Gajabāhu** tại **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxix. 13; lxx. 89, 146 ff.; 158, 199 ff.

**Mahinda Mahālekha 21.--** Tướng của Vua **Māṇābharaṇa** bị đánh bại hai lần liên tiếp bởi **Kesadhātu Rakkha** tại **Sarogāmatittha** và bởi quân của Vua **Parakkamabāhu I** tại **Janapada** (1).

(1) Cv. lxxii. 1 ff., 166.

**Mahinda 22.--** Cận thần và cũng là thân thích sống trong hoàng cung với Vua **Parakkamabāhu I**. Ông kiến tạo đền tôn trí Nha xá lợi trong **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 124 ff.

**Mahinda 23.--** Người thuộc tộc **Kulīṅga**, giết Vua **Vijayabāhu II**, lên ngôi trị vì năm năm ngày, bị **Kittinissaṅka**, Phó vương của Vua **Vijayabāhu II** giết và truất phế (1). Vợ ông là **Dīpanī**, con gái của một người chăn bò.

(1) Cv. lxxx. 15 ff.

**Mahinda 24.--** Con của **Sumanadevī** và **Bodhigutta**. Ông đi trong đoàn hộ tống nhánh Bồ Đề sang Sri Lanka. Ông được Vua **Devanampiyatissa** ân tứ hàm **Cullajayamahālekha** (1).

(1) Mbv. 169.

**Mahindaupassaya**-- A nunnery built by **Mahinda I**. The village of **Nagaragalla** was just outside its boundary, and this he gave for its maintenance (1).

(1) Cv. xlviii. 36.

**Mahindaguhā**-- The cave occupied by **Mahinda** in the **Cetiyaḡiri-vihāra** (1). It was on the **Haṡṡhikucchipabbhāra**, covered by forest, at the entrance to a deep valley (2).

(1) Mhv. xx. 16; MT. 416. (2) Vsm., p. 110.

**Mahindataṡa**-- A monastery built by **Mahinda I** (1).

(1) Cv. xlviii. 37.

**Mahindataṡavāpi**-- A tank built by **Aggabodhi I**. The image of **Mahinda Thera** (q.v.) was taken there by the **Taracchas** and set up on its dyke at the time of the Mahinda festival (1).

(1) Cv. xlii. 29.

**Mahindataḡāka**-- A tank built by **Parakkamabāhu I** (1). It is perhaps identical with **Mahindataṡa** (above), in which case the king merely restored it.

(1) Cv. lxxix. 28.

**Mahindasena**-- A *pariveṡa* built and endowed by **Mahinda**, viceroy of **Sena II** (1).

(1) Cv. li. 60.

**Mahindasenavāsa**-- A building erected in the **Uttara-vihāra** (**Abhayagiri**) by **Saṡghā**, wife of **Sena I** (1). It was later destroyed, and afterwards restored by **Parakkamabāhu I** (2).

(1) Cv. 1. 79.

(2) *Ibid.*, lxxviii. 105.

**Mahiyaṡgana**-- A locality in the old **Mahānāga** garden, on the banks of the **Mahāvālukagaṡgā**. It was there that the Buddha hovered in the air on his first visit to Ceylon, in order to frighten the **Yakkhas**. Later, **Mahāsumana** built there a shrine seven cubits in diameter, all of sapphire, and containing the hair given to him by the Buddha. After the Buddha's death, **Sarabhū**, a disciple of **Sāriputta**, brought there the collarbone of the Buddha, which he deposited in the thūpa, increasing the height of the thūpa to twelve cubits. **Uddhacūḡābhaya** raised it to thirty cubits, while **Duṡṡhagāmaṡi**, dwelling there during his campaign against the **Damiḡa Chatta**, increased it to eighty cubits (1).

(1) Mhv. i. 24, 33 ff.; xxv. 7; Cv. Trs. i. 154, n. 3.

**Mahindaupassaya.**-- Ni viện do Vua **Mahinda I** kiến tạo; nhà vua còn cúng dường cho ni viện làng **Nagaragalla** (1).

(1) Cv. xlviii. 36.

**Mahindaguhā.**-- Động trên núi **Cetiya** mà Trưởng lão **Mahinda** dùng an trú (1). Động nằm trên (triền núi) **Hatthikucchipabbhāra**, chỗ cửa vô thung lũng sâu, có rừng già che phủ.

(1) Mhv. xx. 16; MT. 416. (2) Vsm., p. 110.

**Mahindataṭavāpi.**-- Hồ nước do Vua **Aggabodhi I** kiến tạo. Tôn tượng của Trưởng lão **Mahinda** được người thuộc tộc **Taraccha** thỉnh lên bờ hồ trong ngày lễ hội Mahinda hằng năm (1).

(1) Cv. xlii. 29.

**Mahindataḷāka.**-- Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo (1). Có thể là hồ **Mahindataṭa** nói trên; nếu vậy nhà vua chỉ trùng tu thay vì kiến tạo.

(1) Cv. lxxix. 28.

**Mahindasena.**-- *Pariveṇa* do **Mahinda**, Phó vương của Vua **Sena II**, kiến tạo và cúng dường (1). Tăng xá bị tàn phá và được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (2).

(1) Cv. li. 60.

(2) *Ibid.*, lxxviii. 105.

**Mahiyaṅga.**-- Đại Hằng Giang Bảo Tháp. Thoạt tiên, đó là một địa điểm trên bờ sông **Mahāvālukagaṅga** trong vườn **Mahānāga**, nơi Phật xuống Sri Lanka từ hư không để dọa các Dạ-xoa. Về sau, Vua **Mahāsumana** kiến tạo tại đó một bảo tháp bằng ngọc bích, có đường kính bảy cubit, để tôn trí xá lợi tóc mà Phật ban cho ông. Tháp được nâng lên ba lần: lần thứ nhất cao 12 cubit để tôn trí thêm xá lợi xương đòn của Thế Tôn do đệ tử **Sarabhū** của Tôn giả **Sāriputta** thỉnh qua Sri Lanka; lần thứ hai cao 13 cubit bởi **Uddhacūḷābhaya**, cháu của Vua **Devanampiyatissa**; và lần thứ ba cao 80 cubit bởi Vua **Duṭṭhagāmaṇi** trong lúc ông đóng quân tại đây để tấn công Tướng **Damiḷa Chatta** của Vua **Elāra** (1).

(1) Mhv. i. 24, 33 ff.; xxv. 7; Cv. Trs. i. 154, n. 3.

**Vohārika-Tissa** erected a parasol over the thūpa (2). Attached to the thūpa was a vihāra, near which lived the three **Lambakaṇṇas, Saṅghatissa, Saṅghabodhi** and **Goṭṭhābhaya** (3).

In later times, **Sena II.** gave maintenance villages to the vihāra (4). as did also **Kassapa IV** (5). **Vijayabāhu I.** found the vihāra in a bad state of decay and had it restored (6), while **Parakkamabāhu VI.** carried out repairs to the thūpa (7). King **Vīravikamma** went from his capital to Mahiyaṅgana, a distance of seven *gāvutas* on foot, and held a great festival in honour of the thūpa (8). King **Narindasīha** is mentioned as having visited Mahiyaṅgana three times—once alone and twice with his army—and as having held magnificent festivals in its honour (9). **Vijayarājasīha** held a festival there (10), as did **Kittisirirājasīha**, who made a pilgrimage to the spot (11); he also made arrangements for travellers from Siam to Ceylon to visit the spot and hold celebrations there (12). **Rājasīha II.** was born in Mahiyaṅgana, while his parents were staying there for protection from their enemies (13).

(2) Mhv. xxxvi. 34.

(3) *Ibid.*, 58.

(4) Cv. li. 74.

(5) *Ibid.*, lii. 14.

(6) *Ibid.*, lx. 59.

(7) *Ibid.*, xci. 29.

(8) *Ibid.*, xcii. 17.

(9) *Ibid.*, xcvi. 27 ff.

(10) *Ibid.*, xcvi. 85.

(11) *Ibid.*, xcix. 38.

(12) *Ibid.*, c. 125 ff.

(13) *Ibid.*, xc. 12.

**Mahilā.**-- An eminent therī of Ceylon who kept the *dhutangas* (1).

(1) Dpv. xviii. 15.

**Mahilādīpa.**-- An island off the coast of India where the women, who were exiled with **Vijaya**, landed (1).

(1) Mhv. vi. 45.

**Mahilāmukha.**-- The state elephant of **Brahmadatta**, king of Benares. See the **Mahilāmukha Jātaka**.

**Mahilāmukha Jātaka (No. 26).**-- **Brahmadatta**, king of Benares, owned a state elephant, called **Mahilāmukha**, who was gentle and good. One day thieves sat down outside his stable and started talking of their plans for robbery, and murder. Several days in succession this happened, until at last, by dint of listening to them, Mahilāmukha became cruel and began to kill his keepers. The king sent his minister, the Bodhisatta, to investigate the matter. He discovered what had happened, and made good men sit outside the stables who talked of various virtues. The elephant regained his former goodness and gentleness.

Vua **Vohārika-Tissa** đặt một vòm nhọn như chiếc lọng che trên bảo tháp (2). Nối liền với bảo tháp là tịnh xá, và gần tịnh xá là trú quán của **Saṅghatissa**, **Saṅghabodhi** và **Gothābhaya**, ba cận thần thuộc tộc **Lambakaṇṇa**, rất thân tín của nhà vua (3).

Bảo tháp được nhiều vua liên tiếp chăm lo: **Sena II** (4) và **Kassapa IV** (5) cúng dường lợi tức trong làng để bảo dưỡng; **Vijayabāhu I** trùng tu; **Parakkamabāhu I** đi bộ bảy *gāvuta* từ kinh đô đến để cử hành lễ cúng dường (8); **Narindasiha** viếng bảo tháp ba lần, một lần đi một mình và hai lần với quân lính, và cử hành lễ hội hoành tráng (9); **Vijayarājasiha** thiết lập một lễ cúng dường; **Kittirājasiha** đi hành hương đến tháp (11) và tổ chức cho khách thập phương từ Thái Lan đến lễ tế (12). Vua **Rājasiha II** sanh trưởng tại Mahiyaṅgana; cha mẹ ông ẩn tránh địch quân tại đây (13).

(2) Mhv. xxxvi. 34.

(3) *Ibid.*, 58.

(4) Cv. li. 74.

(5) *Ibid.*, lii. 14.

(6) *Ibid.*, lx. 59.

(7) *Ibid.*, xci. 29.

(8) *Ibid.*, xcii. 17.

(9) *Ibid.*, xcvi. 27 ff.

(10) *Ibid.*, xcvi. 85.

(11) *Ibid.*, xcix. 38.

(12) *Ibid.*, c. 125 ff.

(13) *Ibid.*, xc. 12.

**Mahilā.**-- Một Trưởng lão ni Sri Lanka ưu thắng; bà hành trì hạnh đầu đà (1).

(1) Dpv. xviii. 15.

**Mahilādipa.**-- Đảo ngoài khơi Ấn Độ, nơi các nữ nhân đi đày với Hoàng tử Vijaya cập bến (1).

(1) Mhv. vi. 45.

**Mahilāmukha.**-- Vương tượng của Vua **Brahmadatta** trị vì Vārāṇasī. Xem **Mahimulāmukha Jātaka**.

**Mahimulākha Jātaka (No. 26).**-- Chuyện Voi Mahimulākha. Vua **Brahmadatta** trị vì Bārāṇasī có vương tượng **Mahimulākha** rất nhu thuận. Có một đám cướp thường ngồi ngoài chuồng voi bàn chuyện cướp bóc và giết người. Nghe hoài, voi dăm ra cẩu kính và một hôm giết chết các quân tượng. Vua cử người (Bồ Tát) đến điều tra. Biết được lý do, vua cho nhiều người Bà-la-môn đến nói chuyện giới hạnh nhằm mục đích cho voi nghe. Voi trở lại tốt lành.

The story was related in reference to a monk who was persuaded by a friend to eat at the monastery of **Gayāsīsa**, built for **Devadatta** by **Ajātasattu**. The monk would steal off there at the hour of the meal and then return to **Veḷuvana**. After some time his guilty secret was discovered, and he was admonished by the Buddha. He is identified with Mahilamukha and the king with **Ānanda** (1).

(1) J. i. 185-8; see also Giridanta and Manoja Jātakas.

**Mahisa Jātaka (No. 278).**-- The Bodhisatta was born once as a buffalo in **Himavā**. One day, as he stood under a tree, a monkey fouled him, and taking hold of his horn pulled him about. But the buffalo showed no resentment. This happened several times, and on being asked by the spirit of the tree why he endured it, the buffalo answered that it was by virtue of his goodness. Later the monkey tried his games on another buffalo, who killed him.

The story was told in reference to a monkey who, in the same way, fouled an elephant of **Sāvatthi** and escaped unhurt owing to the patience of the elephant. On another day a fierce elephant came from the stables and the monkey was trampled to death (1).

(1) J. i. 385-7.

**Mahlsadonika.**-- A village in the **Nakulanagara** district; the birthplace of **Khaṇjadeva** (1).

(1) Mhv. xxiii. 77.

**Mahisamaṇḍala.**-- A country, converted by the **Thera Mahādeva**, who preached there the **Devadūta Sutta** (1).

The country is generally regarded as the modern Mysore. *v.l.*

**Mahimsamaṇḍala** (2).

(1) Mhv. xii. 4, 29; Dpv. viii. 5; Sp. i. 63.

(2) But see *J.R.A.S.* 1910, 429 ff., where the author says that **Māhissati** was its capital and that it was an island in the Narbadā River; see also Mhv. *Trs.* 84, n. 5.

**Mahisamanta.**-- Long ago there were thirtyeight kings of this name, previous births of **Isimuggadāyaka Thera** (1).

(1) Ap. i. 194.

**Mahisavatthu.**-- A place on the **Saṅkheyya** Mountain where **Uttara** is said to have stayed, in **Dhavajālīka** (vihāra) (1).

(1) A. iv. 162; AA. ii. 739.

Chuyện kể về một tỳ khuru bị bạn dụ dỗ trốn tới thọ thực tại trai đường của Vua **Ajātasattu** xây ở **Gayāsisa** cúng dường **Devadatta**. Ông bị Phật quở. Voi chỉ vị tỳ khuru; nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. i. 185-8; xem thêm **Giridanta Jātaka** và **Manoja Jātaka**.

**Mahisa Jātaka (No. 278).**-- Chuyện Con Trâu. Bồ Tát sanh làm con trâu sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Trâu bị con khỉ ngỗ nghịch chọc ghẹo bằng cách nắm sừng, móc đuôi và đu đưa thân mình, nhưng trâu luôn luôn điềm tĩnh. Thấy chuyện trái mắt xảy ra nhiều lần, Thọ Thần hỏi và trâu đáp vì đức độ sẵn có của trâu. Ít lâu sau, khi gặp con trâu dữ, cũng ngỗ nghịch như vậy, bị trâu dữ quật chết.

Chuyện kể về con khỉ ngỗ nghịch với con voi hiền ở **Sāvatthi**. Sau đó khỉ nghộ nghịch bị voi dữ đạp chết (1).

(1) J. i. 385-7.

**Mahisadonika.**-- Làng trong châu quận **Nakulanagara**, sanh quán của **Khañjadeva**, một trong số mười anh hùng của Vua **Dutthagāmaṇi**. (1).

(1) Mhv. xxiii. 77.

**Manisamaṇḍala.**-- Xứ được Trưởng lão **Mahādeva** hoàng pháp độ sanh; ông thuyết kinh **Devadūda Sutta** (1). Mahisamaṇḍala là Mysore hiện nay. v.l. **Mahimsamaṇḍala** (2).

(1) Mhv. xii. 4, 29; Dpv. viii. 5; Sp. i. 63.

(2) Nhưng xem *J.R.A.S.* 1910, 429 ff. nói rằng **Māhissati** là kinh đô và đó là một đảo nhỏ trên sông **Narbadā**; xem thêm Mhv. *Trs.* 84, n. 5.

**Mahisamanta.**-- Vào thuở xa xưa có 38 vị vua trị vì dưới vương hiệu **Mahisamanta**; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Isimuggadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 194.

**Mahisavatthu.**-- Địa điểm trên núi **Saṅkheyya**; Trưởng lão **Uttara** [6] có trú trên đó trong (tịnh xá) **Dhavajālīka** (1).

(1) A. iv. 162; AA. ii. 739.



**Mahī 1.**-- One of the five great rivers of India, all of which have a common origin (1). **Aṅguttarāpa** was to the north of the Mahī (2). It is also called **Mahāmahī**.

(1) Vin. ii. 237; A. iv. 101; v. 22; S. n. 135; v. 38; Mil. 20, 104; Vsm. 10, etc.

(2) SNA. ii. 437 ff.

**Mahī 2.**-- A **Laṅkāgiri**, an officer of **Parakkamabāhu I.**, stationed at **Assamaṇḍala-tittha** (1).

(1) Cv. lxxii. 27.

**Mahīpāiaratṭha.**-- A district in the **Dakkhiṇadesa** of Ceylon (1).

(1) Cv. lxix. 8.

**Mahummāra, Mahāummāra.**-- A village in which **Mahinda II.** once occupied an armed camp (1). Later his son had a hand-to-hand fight there with **Dappula**, defeating him (2). The queen of **Udaya I.** gave the village for the maintenance of **Jayasenapabbatavihāra** (3)

(1) Cv. xlviii. 120.

(2) *Ibid.*, 156

(3) *Ibid.*, xlix. 24.

**Maheja.**-- See **Mahejjāghara**.

**Mahejjāghara, Mahejjāgharavatthu, Mahejjāgharāsanasālā.** A building in **Anurādhapura**, near the west gate. The grounds of the building were laid out by **Paṇḍukābhaya** (1). **Gajabāhu I.** first erected the **Mahejjāsanasālā** (2). The Mahāvaṃsa Ṭīkā (3) explains that Mahejavatthu is a shrine (*devatṭhāna*) dedicated to the Yakkha Maheja.

(1) Mhv. x. 90; xvii. 30.

(2) *Ibid.*, xxxv. 122.

(3) p. 378.

**Mahelanagara.**-- A Damiḷa stronghold, subdued by **Duṭṭhagāmaṇi** after a four months' siege. Its commander was called **Mahela** (1). The Mahāvaṃsa Ṭīkā (2) explains that the city lay off the road leading from **Vijitapura** to **Anurādhapura**. It was the king's elephant, **Kaṇḍula**, who led the way thither.

The city erected on the spot where the elephant turned off the main road was called **Nivattagirinagara**.

(1) Mhv. xxv. 48 f.

(2) 479 f.

**Mahodara.**-- A Nāga-king who reigned over a kingdom by the sea in Ceylon. His younger sister was married to the Nāga on **Vaḍḍhamānapabbata** and her son was **Cūlodara**. There was a war between uncle and nephew regarding a gemset throne, and it was to settle this dispute that the Buddha paid his second visit to Ceylon (1).

(1) Mhv. i. 45 ff.

**Mahī 1.**-- Một trong năm con sông lớn ở Ấn Độ (1), còn được gọi là **Mahāmahī**. Đất **Aṅguttarāpa** nằm trên phía Bắc của Mahī (2).

(1) Vin. ii. 237; A. iv. 101; v. 22; S. n. 135; v. 38; Mil. 20, 104; Vsm. 10, etc.

(2) SNA. ii. 437 ff.

**Mahī 2.**-- Người **Laṅkāgiri**, tướng của Vua **Parakkamabāhu I** đồn trú tại **Assamaṇḍala-tittha** (1).

(1) Cv. lxix. 8.

**Mahīpālaratṭha.**-- Châu quận trong **Dakkhiṇadesa**, Sri Lanka (1).

(1) Cv. lxix. 8.

**Mahummāra, Mahāummāra.**-- Làng nơi Vua **Mahinda II** có lần đóng quân (1). Về sau, vương tử ông đánh bại **Dappula [2]** tại đây (2). Hoàng hậu của Vua **Udaya I** cúng dường làng này cho tịnh xá **Jayasenapabbata** (3).

(1) Cv. xlviii. 120.

(2) *Ibid.*, 156

(3) *Ibid.*, xlix. 24.

**Maheja.**-- Xem **Mahejjāghara**.

**Mahejjāghara, Mahejjāgharavatthu, Mahejjāgharāsanasālā.**-- Kiến trúc trong thành **Anurādhapura**, gần cổng Tây, mà cuộc đất do Vua **Paṇḍukābhaya** khai thổ (1). Vua **Gajabāhu** thoát tiên kiến tạo **Mahejjāsanasālā** (2). Chú giải về Mahāvamsa (3) nói Mahejavatthu là một đền (*devatṭhāna*) thờ Dạ-xoa **Maheja**.

(1) Mhv. x. 90; xvii. 30.

(2) *Ibid.*, xxxv. 122.

(3) p. 378.

**Mahelanagara.**-- Sào huyệt của quân Damiḷa do Tướng **Mahela** chỉ huy bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** đánh chiếm sau bốn tháng vây hãm, nhờ công lao của vương tượng **Kaṇḍula** (1). Thành Mahelanagara nằm vô trong con đường từ **Vijitapura** đến **Anurādhapura** (2).

Kinh thành kiến tạo tại điểm vương tượng rể vô sào huyệt được đặt tên là **Navattagirinagara**.

(1) Mhv. xxv. 48 f.

(2) 479 f.

**Mahodara.**-- Đại Phúc Xà vương. Em gái Xà vương thành hôn với một Xà vương khác trên núi **Vaḍḍhamāna** và có con là **Cūladora**. Vì sự tranh dành ngôi ngọc giữa hai cậu cháu mà Phật ngự Sri Lanka lần thứ hai để giải hoà (1).

(1) Mhv. i. 45 ff.

**Mahosadha**-- The Bodhisatta born as minister to King **Videha**.  
For details see the **Mahāummagga Jātaka**.

**Māgadha**-- The name of a gotta (1).

(1) J. iii. 339.

**Māgadhā**-- The people of **Magadha** (*q.v.*).

**Māgandiyā 1**-- A brahmin of the **Kuru** country. He had a very beautiful daughter, called **Māgandiyā**. Many men of high station sought her hand, but the brahmin did not consider them worthy. The Buddha, one day, became aware that both Māgandiyā and his wife were ready for conversion, so he visited their village. Māgandiyā saw him, and, noting the auspicious marks on his body, told him of his daughter and begged him to wait till she could be brought. The Buddha said nothing, and Māgandiyā went home and returned with his wife and daughter arrayed in all splendour. On arriving, they found the Buddha had gone, but his footprint was visible, and Māgandiyā's wife, skilled in such matters, said that the owner of such a footprint was free from all passion. But Māgandiyā paid no attention, and, going a little way, saw the Buddha and offered him his daughter. The Buddha thereupon told them of his past life, his renunciation of the world, his conquest of **Māra**, and the unsuccessful attempts of Māra's very beautiful daughters to tempt him. Compared with them, Māgandiyā was, he said, a corpse, filled with thirtytwo impurities, an impure vessel painted without; he would not touch her with his foot. At the end of the discourse, Māgandiyā and his wife became *anāgāmins* (1). It is said that they gave their daughter into the charge of her uncle, **Culla--Māgandiyā**, retired from the world, and became arahants (2).

According to the Aṅguttara Commentary (3). Māgandiyā's village was **Kammāsadamma**, and the Buddha went there on his journey to **Kosambī** at the invitation of **Ghosita**, **Kukkuṭa** and **Pāvārika**. He turned off the main road to visit **Māgandiyā**. See also **Māgandiyā [2]**, **Māgandiyā Sutta**, and **Māgandiyapaṇha**.

(1) DhA. iii. 193 ff.; SNA. ii. 542 f.; *cp.* Dvy. 515 ff., where the name is given as Mākandika and he is called a *parivrājaka*. The daughter's name is given as Anūpamā and the wife's Sākalī.

(2) DhA. i. 202.

(3) AA. i. 235. f.

**Mahosadha.**-- Bồ Tát sanh làm quan phụ chánh của Vua **Videha**. Xem chi tiết trong **Mahāummagga Jātaka**.

**Māgadha.**-- Tên của một dòng tộc (1).

(1) J. iii. 339.

**Māgadhā.**-- Dân chúng ở **Māgadha** (*q.v.*).

**Māgandiyā 1.**-- Bà-la-môn sống trong xứ **Kuru**. Ông có ái nữ **Māgandiyā** rất kiều diễm mà nhiều người quý tộc muốn cưới xin, nhưng Bà-la-môn không nghĩ họ xứng đáng. Một hôm, Phật biết hai ông bà đã đủ duyên chuyển hoá nên đến làng ông bà. Ông nhìn thấy các tướng hảo của Phật bèn về nhà đưa bà và con đến gặp Ngài. Đến nơi, Phật đã đi rồi chỉ còn lại dấu chân mà bà đoán là chân của vị đã đoạn diệt tham dục. Tuy nhiên ông không nghe, cứ đi tìm Ngài để gả con. Phật kể cho ông nghe tiền kiếp, sự xuất thế, sự chiến thắng **Māra**, và đặc biệt là sự thất bại của con gái của **Māra** dụ dỗ Ngài. Ngài tiếp, **Māgandiyā** không thể so với con của **Māra**, và Ngài không bao giờ đưa chân đụng tới nàng, bởi nàng chỉ là một bị đầy 32 ô trược. Sau bài pháp, hai ông bà đắc quả Bất Lai, *anāgāmi* (1). Được nói rằng ông bà nhờ em là **Culla-Māgandiyā** trông coi con gái mình rồi xuất gia, và sau đắc quả A-la-hán (2).

Theo Chú giải *Anguttara* (3), làng của **Māgandiyā** là **Kammāsadamma**, và Phật đến làng trên đường du hành qua **Kosambī** theo lời thỉnh cầu của ba Chủ ngân khố **Ghosita**, **Kukkuṭa** và **Pāvārika**. Xem thêm **Māgandiyā [2]**, **Māgandiyā Sutta** và **Māgandiyapañha**.

(1) DhA. iii. 193 ff.; SNA. ii. 542 f.; *cp.* Dvy. 515 ff. nói rằng ông tên Mākandika và là một *parivrājaka*, bà tên Sākalī, con gái tên Anūpamā.

(2) DhA. i. 202.

(3) AA. i. 235 f.

**Māgandiya 2.-- A Paribbājaka.** The Buddha was once staying in the fire-hut of the brahmin **Bhāradvājagotta** at **Kammāsadamma** and **Māgandiya** came to the hut. Seeing the grass mat on which the Buddha slept at night, he inquired whose it was, and, on being told, he was very annoyed, calling the Buddha a rigid repressionist (*bhunahu*). Bhāradvāja protested, whereupon Māgandiya offered to repeat his charge to the Buddha's face. The Buddha, aware of this conversation, entered the hut in the evening and had a discussion with Māgandiya, who ended by joining the Order, later becoming an arahant (1).

**Buddhaghosa** explains (2) that this Māgandiya was the nephew of **Māgandiya** (1).

(1) M. i. 502 ff.; Mil. 313.

(2) MA. ii. 681

**Māgandiya Sutta 1.--** The conversation between **Māgandiya** and the Buddha after the former had offered the Buddha his daughter in marriage. Māgandiya expresses the view that purity comes from philosophy, from disputations and discussions, learning and austerities. The Buddha denies this, and says that purity comes from inward peace. The sage (*muni*) is a confessor of peace and does not indulge in disputes (1).

(1) SN. vs. 835-47.

**Māgandiya Sutta 2.--** Records the conversation between the Buddha and the paribbājaka **Māgandiya**. Māgandiya says the Buddha is a repressionist (*bhunahu*) and this the Buddha denies, saying that he teaches only the subjugation of the senses, knowing their origin and their cessation; he has discarded all craving after them and dwells with his heart at peace. He then relates how, in his youth, he had enjoyed the greatest and most luxurious kinds of sensuous pleasures and had renounced them. He could no more crave for them than a leper, cured of his disease, craves for his old sores. Both the Buddha and teachers of other persuasions are convinced that health is the greatest boon and Nibbāna the highest bliss. But the Buddha's conception of health and Nibbāna differs from that of other teachers. Their knowledge is as that of a blind man, taken on trust. Māgandiya listens and is convinced. He enters the Order and becomes an arahant (1).

(1) M. i. 501-13; Thomas: *op. cit.*, 115.

**Māgandiyapañhā.--** The name given to the questions asked of the Buddha by the brahmin **Māgandiya** (1). See **Māgandiya Sutta** (1).

(1) S. iii. 12.

**Māgandiya.**-- Du sĩ, **Paribbājaka**. Du sĩ đến yết kiến Phật lúc Ngài trú trong nhà lửa của Bà-la-môn thuộc tộc **Bhāradvaja** ở **Kammāsaddhamma**. Thấy và hỏi về chiếc chiếu cỏ Phật nghỉ qua đêm, ông bảo Phật là một người phá hoại sự sống (*bhumahu*). Bhāradvaja phản đối. Du sĩ lập lại rằng ông sẽ nói như vậy trước mặt Phật (bấy giờ Phật vô rừng nghỉ trưa sau khi khát thực). Bằng thiên nhĩ Phật ghe câu chuyện, Ngài về và nói pháp. Sau bài pháp, Du sĩ Māgandiya xin xuất gia với Phật và về sau đắc quả A-la-hán (1).

Theo **Buddhaghosa** (2), Māgandiya này là cháu của **Māgandiya [1]**.

(1) M. i. 502 ff.; Mil. 313.

(2) MA. ii. 681.

**Māgandiya Sutta 1.**-- Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Bà-la-môn **Māgandiya** sau khi Bà-la-môn muốn gả con gái mình cho Ngài. Māgandiya nói rằng thanh tịnh được đưa tới từ tri kiến, truyền thống, trí, không phải từ giới cấm. Phật phản bác và dạy rằng người không bị trói buộc được tuệ giải thoát (1).

(1) SN. vs. 835-47.

**Māgandiya Sutta 2.**-- Trung Bộ Kinh Māgandiya, Số 75. Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Du sĩ **Māgandiya**. Phật bác bỏ lời Du sĩ gọi Ngài là người phá hoại cuộc sống (*bhunahu*) và nói rằng Ngài chỉ dạy chinh phục các dục chấp thủ, đoạn trừ khát ái và sống với nội tâm an lạc. Ngài nói rằng lúc còn tại gia, Ngài đã hưởng thụ đầy đủ năm dục, và giờ đây đã đoạn tận dục ái. Ngài nêu ví dụ: Người cùi đốt vết lở trên lửa nóng cho đỡ ngứa, nhưng người lành mạnh thì sợ lửa nóng và không bao giờ muốn đốt mình. Cũng vậy, chỉ vì chúng sanh chưa đoạn trừ tham ái, bị ái dục thiêu đốt, nên có ảo tưởng lạc thọ trong năm dục. Ngài nói lên bài kệ rằng: Không bệnh, lợi tối thắng; Niết Bàn, lạc tối thắng. Bất chánh là độc đạo; An lạc là bất tử. Du sĩ xác nhận ông cũng đã được nghe các tôn sư của ông truyền lại bài kệ ấy. Phật hỏi ông thế nào là không bệnh, thế nào là Niết Bàn. Du sĩ trả lời rằng tôi nay không có bệnh tật gì, được an lạc. Phật dạy ví như người mù bị gạt về màu sắc, Du sĩ bị gạt về vô bệnh và Niết Bàn. Thân này chính là bệnh, là cục bướu, là mũi tên, là điều bất hạnh. Khi đã biết gì là không bệnh, ông có thể thấy Niết Bàn. Khi pháp nhãn khởi lên, lòng tham đối với năm thủ uẩn được đoạn trừ, ông có thể thấy trong một thời gian dài đã bị tâm này lừa gạt, khiến ông chấp thủ vào sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do chấp thủ nên có hữu, do có hữu sanh, do sanh có già chết. Đó là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn. Du sĩ Māgandiya khởi lòng tin, xin xuất gia với Phật và về sau đắc quả A-la-hán (1).

(1) M. i. 501-13; Thomas: *op. cit.* 115.

**Māgandiyaapañhā.**-- Câu hỏi Phật của Bà-la-môn Māgandiya được gọi là Māgandiyaapañhā (1). Xem **Māgandiya Sutta [1]**.

(1) S. iii. 12.

**Māgandiyā**-- Daughter of the brahmin **Māgandiyā** (q.v.). When the Buddha rejected her father's offer of marriage with her, her parents joined the Order, giving her in charge of her uncle, **Culla-Māgandiyā**. The latter took her to **Udena**, king of **Kosambī**, who made her his chief consort, giving her five hundred ladies-in-waiting. Māgandiyā was incensed against the Buddha for having called her a "vessel of filth". and, when he came to Kosambī, she planned her revenge. Having discovered that Udena's other queen, **Sāmāvatī**, and her companions were in the habit of watching for the Buddha through windows in the walls of their rooms, she told the king that Sāmāvatī and her friends were conspiring to kill him. For some time the king refused to believe this, but when the holes were shown to him, he had them closed up and the windows built higher.

This plan having failed, Māgandiyā hired a slave to revile and abuse the Buddha in the streets. **Ānanda** suggested to the Buddha that they should go elsewhere. The Buddha answered, "I am like the elephant who has entered the fray, I must endure the darts that come upon me". After seven days the abuse ceased. Māgandiyā then persuaded her uncle to send eight live cocks to the palace and sent a page with them to the king's drinking-place. When the king asked what should be done with them, she suggested that Sāmāvatī and her friends should be asked to cook them for him. This the king agreed to do, but the women refused to deprive an animal of its life. Māgandiyā said they should be tested, and sent word by the page that the cocks were to be cooked for the Buddha. The page was bribed to change the live cocks for dead ones on the way, and Sāmāvatī and her companions then cooked them and sent them to the Buddha. But even then the king, though not knowing of the exchange, would not be convinced of Sāmāvatī's disloyalty.

Māgandiyā then obtained a snake from her uncle with its fangs removed. This she inserted in the shell of the flute which Udena carried about, closing the hole with a bunch of flowers. Udena was in the habit of spending a week in turn with each of his three consorts. When he announced his intention of going to Sāmāvatī, Māgandiyā begged of him not to go, saying she had had a dream and feared for his safety. But the king went and Māgandiyā went with him. As he lay asleep with the lute under his pillow she pulled out the bunch of flowers, and the snake lay coiled on his pillow. Māgandiyā screamed and accused Sāmāvatī of designs on the king's life.

**Māgandiyā**-- Ái nữ của Bà la môn **Māgandiyā** (q.v.). Khi Đức Phật từ chối lời đề nghị kết hôn của cha cô gái, cha mẹ cô đã xuất gia Tăng Chúng, giao người con gái cho người chú **Culla-Māgandiyā** lo liệu. Người sau này đưa cô đến Vua **Udena** xứ **Kosambī**, cô được phong làm chánh hậu với năm trăm cung nữ hầu hạ. Māgandiyā đã tức giận chống lại Đức Phật vì đã gọi nàng là "bình rác rưởi" và, khi Phật đến Kosambī, bà đã lên kế hoạch trả thù. Sau khi phát hiện bà hoàng hậu khác của Vua Udena là Sāmāvatī cùng với những người bạn đồng tu của bà thường có thói quen chiêm bái Phật qua cửa sổ trên tường từ phòng của họ nên bà đã tấu trình với Vua là hoàng hậu Sāmāvatī và những người bạn của bà đang có âm mưu giết Vua. Thời gian sau, Vua bác bỏ tin này, nhưng khi các lỗ được chỉ điểm cho Vua, ông đã cho đóng bít chúng lại và các cửa sổ được xây cao hơn.

Kế hoạch này thất bại, Māgandiyā đã thuê một nô lệ để chouri rửa và ngược đãi Phật khi Ngài khát thực trên đường. Ngài **Ānanda** thỉnh Phật là mình nên đi nơi khác. Phật trả lời, "Ta giống như con voi giữa trận chiến nên hứng chịu các mũi tên". Sau bảy ngày, sự phi báng chấm dứt. Sau thất bại đó, Māgandiyā thuyết phục người chú của mình gửi tám con gà trống còn sống đến cung điện và gửi một người hầu đến phòng ăn uống của Vua. Khi Vua Udena nên làm gì với những thứ này, bà bảo rằng nên để hoàng hậu Sāmāvatī và những người bạn nấu cho Vua. Vua đồng ý việc này, nhưng những người bạn của hoàng hậu Sāmāvatī từ chối việc sát sanh. Māgandiyā nói với họ nên thử xem và chuyển lời của người hầu là các con gà trống này nên được nấu để dâng lên Phật. Người hầu này đã bị mua chuộc để đổi lấy những con gà trống sống cho những con gà chết ở trên đường và sau đó hoàng hậu Sāmāvatī cùng với các người bạn đã nấu chúng và dâng lên Phật. Cho dầu Vua không biết việc đã tráo kia nhưng ông vẫn tin tưởng sự trung thành của hoàng hậu Sāmāvatī.

Sau đó, chánh hậu Māgandiyā lấy được một con rắn đã được bẻ răng nanh từ người chú của mình. Bà đã nhét con rắn vào bao của cây sáo của Vua Udena mang theo, đóng nó bằng một bó hoa. Vua Udena có thói quen dành một tuần một lần cho từng người trong ba bà hoàng hậu. Khi Vua thông báo ý định đến gặp hoàng hậu Sāmāvatī thì Māgandiyā cầu xin Vua đừng đi, tâu rằng thần thiếp có một giấc mơ và lo sợ cho sự an nguy cho Vua. Nhưng Vua Udena đã đi đến và Māgandiyā đi cùng ông. Khi Vua nằm ngủ với cây sáo dưới gối, bà đã rút chùm hoa, và con rắn cuộn tròn trên gối của Vua. Māgandiyā la hét và buộc tội Sāmāvatī âm mưu ám hại nhà vua.



This time Udena believed her, and placing Sāmāvatī and her friends in a line one behind the other, he sent for his bow, which could only be strung by one thousand men, and shot an arrow at Sāmāvatī's breast. But by the power of her goodness the arrow failed to pierce her. Convinced of her innocence, the king pleaded for her forgiveness and gave her a boon. She chose that the Buddha should be invited to come to the palace every day, but the Buddha would not accept the invitation and sent **Ānanda** in his place.

Once more Māgandiya conspired with her uncle against Sāmāvatī. They had all the pillars of Sāmāvatī's house wrapt in cloth, soaked in oil, and, when she and her women were inside, the house was set fire to. Sāmāvatī saw the flames spreading and exhorted her women to be self-possessed, and they attained to various fruits of the Path. Udena questioned Māgandiya very carefully, and became convinced of her share and that of her uncle in the crime. He then sent for all Māgandiya's relations saying that he wished to reward them. He buried them waistdeep in the palace grounds and covered them with straw; the straw was then set fire to, and when it was burnt he had their bodies ploughed with an iron plough. Pieces of flesh were ripped from Māgandiyā's body, fried like cakes in oil, and Māgandiya was then forced to eat them (1).

(1) DhA. i. 201 f., 210 ff.; UdA, 383 f.; cf. Dvy., 515 ff., where Māgandiya is called Anūpamā.

**Māgha 1.--** A sage of old (1).

(1) J. vi. 99.

**Māgha 2.--** A youth of **Rājagaha**. He visited the Buddha at **Gijjhakūṭa** and asked if he would gain greatly by the gifts he made to various people, gifts which were rightly obtained. The Buddha answered that his gifts would bear great fruit. At the end of the Buddha's discourse, Māgha became his follower (1).

(1) SN. pp. 86 ff.; SNA. ii. 413 ff.

**Māgha 3.--** See **Sakka** and **Magha**.

**Māgha 4.--** A usurper from **Kāliṅga** who came to Ceylon with a band of **Keraḷa** warriors in about 1215 A.C., deposed the reigning king, **Parakkamapaṇḍu II.**, blinded him, and occupied the throne at **Pulatthipura**. Being a bigoted Hindu, he destroyed the Buddhist religious buildings and burnt their books. He persecuted the people in various ways and distributed their land among his warriors. He ruled for twenty-one years, and seems to have been succeeded at Pulatthipura by Jayabāhu (q.v.) (1). During part of his reign, **Vijayabāhu III.** (q.v.) ruled over a portion of Ceylon (2).

(1) Cv. lxxx. 58 ff.

(2) *Ibid.*, lxxxi. 10 ff.

Lần này vua Udena tin. Ông ra lệnh đem Sāmāvatī và tùy tùng ra xếp hàng dọc, dùng cung (mà phải cả ngàn người giương mới nổi) nhằm ngực bà bắn. Nhờ công lực phạm hạnh của bà, tên không xuyên qua ngực bà. Biết bà vô tội, nhà vua xin lỗi và cho bà một điều ước. Bà xin được nhà vua thỉnh Phật vô cung mỗi ngày để bà cúng dường. Phật nhờ Tôn giả **Ānanda** đi thế.

Một lần nữa, Māgandiyā cùng chú âm mưu hại Sāmāvatī bằng cách đốt dinh bà. Thấy lửa, bà khuyên tùy tùng bà nhả, và tất cả đều đắc quả. Điều tra, Vua Udena biết thủ phạm là Māgandiyā và chú bà. Ông cho mời tất cả thân nhân của bà vô hoàng cung, nói là để tưởng thưởng, nhưng để đem ra chôn đứng với thân ló trên mặt đất, phủ bằng rơm và đốt, rồi cày nát khiến thịt văng tứ tung, và bắt bà ăn các miếng thịt người nướng này (1).

(1) DhA. i. 201 f.; 210 ff.; UdA. 383 f.; cf. Dvy. 515 ff. gọi Māgandiyā là Anūpamā.

**Māgha 1.--** Một bậc hiền trí của thời cổ đại (1).

(1) J. vi. 99.

**Māgha 2.--** Thanh niên ở **Rājagaha** đến **Gijjhakūṭa** bạch Phật phải chăng chàng sẽ được nhiều phước đức bằng cách bố thí rộng rãi cho nhiều người những thí vật mà chàng thâm hoạch đúng pháp? Phật thuyết về những ai mà vị Phạm chí cầu phước hãy bố thí tài sản thâm hoạch đúng pháp. Sau bài pháp thoại, Thanh niên Māgha xin trọn đời quy ngưỡng Đức Thế Tôn (1).

(1) SN. pp. 86 ff.; SNA. ii. 413 ff.

**Māgha 3.--** Xem **Sakka** và **Magha**.

**Māgha 4.--** Ông là người **Kāliṅga** qua Sri Lanka vào khoảng năm 1215 A.C. với một đám chiến đấu người **Keraḷa**, bắt Vua **Parakkamabāhu II**, làm mù mắt ông, soán ngôi, và trị vì **Pulatthipura** trong 21 năm. Là một người theo Ấn giáo mù quáng, ông phá chùa chiềng và đốt kinh điển Phật giáo. Ông cưỡng bức dân chúng và lấy đất đai chia cho bọn thuộc hạ. Ông được kế vị bởi **Jayabāhu**, Người **Tamil** (q.v.) (1). Dưới trào ông, Vua **Vijayabāhu III** (q.v.) trị vì một phần của Sri Lanka (2).

(1) Cv. lxxx. 58 ff.

(2) *Ibid.*, lxxxi. 10 ff.

**Māgha Sutta.**-- Records the conversation between **Māgha [2]** and the **Buddha**.

**Māṭambiya.**-- A *Padhānaghara* built by the Damiḷa **Potthakuṭṭha**. He gave for its maintenance the **Ambavāpi** at **Būkakalla** and the villages of **Tantavāyikacāṭikā** and **Niṭṭhilaveṭṭhi**, together with slaves (1).

(1) Cv. xlvi. 19 f.; Cv. Trs. i. 100, n. l.

**Māṭhara** (v.l. **Matṭhara**).-- A parrot belonging to **Mahosadha**. When Mahosadha wished to find out the plans of **Cūḷaṇi Brahmadatta**, he sent Māṭhara to the mynah that lived in Cūḷaṇi's bedchamber. Māṭhara made love to her, pretending that he had come from **Ariṭṭhapura** to ask her to marry him, because his first wife (also a mynah) had been killed by a hawk. He related the stories of **Vāsudeva** and **Jambāvatī** and of **Vaccha** and **Rattavati**, to prove that husband and wife need not be equal in birth. Having won her heart and discovered Cūḷaṇi's secrets, Māṭhara flew back to Mahosadha (1). He is identified with **Ānanda** (2).

(1) J. vi. 418 ff.

(2) *Ibid.*, 478.

**Māṇava Thera.**-- He belonged to a rich brahmin family of **Sāvatthi**. When on his way to the park one day, at the age of seven, he saw, for the first time, persons afflicted with old age, disease, and death. These filled him with horror, and he went to the monastery, heard the Buddha preach, and, with his parents' consent, entered the Order. He was called "Māṇava" because he left the world so young.

In the time of **Vipassī Buddha** he was a physiognomist, and, having seen the child, declared that he would certainly become a Buddha, and worshipped him. In subsequent lives he became king many times under the names of **Sammukhāthavika**, **Paṭhavīdundubhi**, **Obhāsa**, **Sadinacchedana**, **Agginibbāpaka**, **Vātasama**, **Gatipacchedana**, **Ratanapajjala**, **Padakkamana**, **Vilokana** and **Girisāra** (1).

He is evidently identical with **Sammukhāthavika Thera** of the *Apadāna* (2).

(1) ThagA. vs. 73; ThagA. i. 162 ff.

(2) Ap. i. 158 f.

**Māṇavagāmiya, Māṇavagāmika.**-- A devaputta. He visited the Buddha in the company of **Asama**, **Sahaii**, **Niṅka**, **Ākoṭaka** and **Veṭambari**, and while these all spoke in praise of their own teachers, Māṇavagāmiya sang the glories of the Buddha (1). It is said (2) that in his previous birth he was a bodyservant of the Buddha.

(1) S. i. 65, 67; Mil. 242.

(2) SA. i. 101.

**Māgha Sutta.**-- Ghi lại câu chuyện giữa Phật, **Buddha**, và **Māgha** [2].

**Mātambiya.**-- Thiên đường (*padhānaghara*) kiến tạo bởi Vua **Potthakuttha** (người *Damila* trước là tướng của Vua **Aggabodhi IV**). Nhà vua còn cúng dường lợi tức của hồ **Ambavāpi** ở **Būkakalla** và của hai làng **Tantavāyikacāṭikā** và **Niṭṭhilavetṭhi**, cùng với nhiều nô lệ (1).

(1) Cv. xlvii. 19 f.; Cv. Trs. i. 100, n. 1.

**Māṭhara** (*v.l.* **Maṭṭhara**).-- Anh vũ (kết) của Đại sĩ **Mahosadha**. Chim được Đại sĩ phái đến chim *mynah* sống trong loan phòng của Vua **Cūḷaṇi Brahmadatta** để lấy tin về dự tính của nhà vua. Māṭhara giả như đến từ **Ariṭṭhapura** để xin cưới *mynah* vì vợ chàng (cũng là một *mynah*) bị điều hâu giết chết rồi. Chàng kể chuyện Vua **Vāsudeva** với **Jambāvati** hạ tiện và Bà-la-môn ẩn sĩ **Vaccha** với Thích đề huồn nhân nô tỳ **Rattavati** để cho thấy vợ chồng có thể không đồng giai cấp hay chủng tộc. Được *mynah* tin yêu và nói ra mọi chi tiết mật của Cūḷaṇi, Māṭhara bay về thuật tặc sự cho Mahosadha nghe (1). Māṭhara chỉ Tôn giả **Ānanda** (2).

(1) J. vi. 418 ff.

(2) *Ibid.*, 478.

**Māṇava Thera.**-- Trưởng lão thuộc một gia đình Bà-la-môn phú hộ ở **Sāvatti**. Lúc lên 7, trên đường đến công viên, chàng thấy người bị bệnh tật, người già và người chết. Kinh tởm, chàng đến nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tịnh tín, xin và được cho mẹ cho phép xuất gia. Chàng được gọi là Māṇava (=xuất thế ly gia lúc quá trẻ).

Vào thời Phật **Vipassī**, Trưởng lão làm nhà tướng số, nhận biết một trẻ thơ sẽ thành Phật, đánh lễ chàng. Ông làm vua nhiều kiếp dưới nhiều vương hiệu như **Sammukhāthavika**, **Paṭhavīdundubhi**, **Obhāsa**, **Sadinacchedana**, **Agginibbāpaka**, **Vātasama**, **Gatipacchedana**, **Ratanapajjala**, **Padakkamana**, **Vilokana**, và **Girisāra** (1).

Trưởng lão và Trưởng lão **Sammukhāthavika** nói trong Apadāna là một (2).

(1) Thag. vs. 73; ThagA. i. 162 ff.

(2) Ap. i. 158 f.

**Māṇavagāmiya, Māṇivagāmika.**-- Thiên tử. Ông đến viếng Phật với các Thiên tử **Asama**, **Sahali**, **Niṇka**, **Ākoṭaka**, và **Veṭambari**. Trong lúc các Thiên tử này tán thán ngoại đạo sư của mình, ông tán thán Phật (1). Truyền thuyết (2) nói rằng trong tiền kiếp ông làm thị giả của Phật.

(1) S. i. 65, 67.

(2) SA. i. 101.

**Māṇicara.**-- A yakkha chief to be invoked by followers of the Buddha in time of need (1).

(1) See DA. iii. 970; D. iii. 205; but see **Cara** [2].

**Mātaṅga 1.**-- The Bodhisatta born as a caṇḍāla. See the **Mātaṅga Jātaka**.

**Mātaṅga 2.**-- A Pacceka Buddha (1). He was the last of the Pacceka Buddhas and lived near **Rājagaha**. At the last birth of the Bodhisatta the devas, on their way to do him honour, saw Mātaṅga and told him, "Sir, the Buddha has appeared in the world." Mātaṅga heard this as he was issuing from a trance, and, going to Mount **Mahāpapāta** where Pacceka Buddhas die, he passed away (2).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

(2) *Ibid.*, 170; SNA. i. 128 f.; Mtu. i. 357.

**Mātaṅga 3.**-- A hermit. One day he arrived in Benares and went to a potter's hall for the night. He found the place already occupied by another hermit named **Jātimā**, and was told by the potter that he could only stay there with Jātimā's permission. Jātimā agreed to his staying, but, on finding that Mātaṅga was a caṇḍāla, he wished him to occupy a place apart. During the night Mātaṅga wished to go out, and, not knowing where Jātimā was lying, trod on his chest. When Mātaṅga returned he took the other way with the idea of passing near Jātimā's feet, but meanwhile Jātimā had changed his position, and Mātaṅga again trod on his chest. Jātimā thereupon cursed him, saying that his head would split in seven pieces at sunrise. Mātaṅga thereupon stopped the sun from rising (1).

The rest of the story is as in the **Mātaṅga Jātaka**. It may be a variety of the same legend. cp. also **Nārada** and **Devala**.

(1) SA. ii. 176 f.

**Mātaṅga 4.**-- Father of **Mātaṅgaputta** (q.v.).

**Mātaṅga Jātaka (No. 497).**-- The Bodhisatta was once born in a Caṇḍāla village outside Benares and was named **Mātaṅga**. One day, when **Diṭṭhamaṅgalikā**, the daughter of a rich merchant, was on her way to the park with a group of friends, she saw Mātaṅga coming towards the city, and thinking the sight inauspicious, washed her eyes with perfumed water and turned back home. Her companions, annoyed at being deprived of their fun, beat Mātaṅga and left him senseless. On recovering consciousness, he determined to get Diṭṭhamaṅgalikā as wife and lay down outside her father's house refusing to move. Seven days he lay thus until her relations, fearing the ignominy of having a caṇḍāla die at their door, gave Diṭṭhamaṅgalikā to him as wife.

**Māṇicāra.**-- Chúa Dạ-xoa thường được các Phật tử van vái lúc hữu sự (1).

(1) Xem DA. iii. 970; D. iii. 205; nhưng xem **Cara** [2].

**Mātaṅga 1.**-- Bồ Tát sanh làm người hạ tiện. Xem **Mātaṅga Jātaka**.

**Mātaṅga 2.**-- Phật Độc Giác (1). Ông là vị Phật Độc Giác cuối và trú trong **Rājagaha**. Ngài được chư Thiên báo tin Đức Thế Tôn xuất thế ngay sau khi Ngài vừa xuất định. Ngài đi thẳng lên núi **Mahāpapāta** (nơi chư Phật Độc Giác liễu đạo) và nhập diệt (2).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

(2) *Ibid.*, 170; SNA. i. 128 f.; Mtu. i. 357.

**Mātaṅga 3.**-- Ấn sĩ. Một hôm, trên đường đến Benares, ông ghé nghỉ đêm trong nhà người thợ gốm và được Ấn sĩ **Jātimā** đồng ý cho ông ngủ chung phòng; Ấn sĩ Jātimā trú đó trước rồi. Về khuya, Mātaṅga đi ra ngoài và lỡ đạp lên ngực Jātimā. Lúc trở vô ông cẩn thận đi vòng phía dưới chân Jātimā, nhưng lại đạp lên ngực Jātimā nữa, vì Jātimā đã cẩn thận quay đầu để tránh. Jātimā rửa đầu Mātaṅga sẽ bị chẻ làm bảy lúc rạng đông. Mātaṅga dùng thần lực làm mặt trời không mọc lên được (1).

Xem phần sau câu chuyện trong **Mātaṅga Jātaka**. Có thể là một phiên bản khác của cùng một câu chuyện. *cp.* **Nārada** và **Devala**.

(1) SA. ii. 176 ff.

**Mātaṅga 4.**-- Cha của **Mātaṅgaputta** (*q.v.*).

**Mātaṅga Jātaka (No. 497).**-- Chuyện Hiền Trí Mātaṅga. Bồ Tát sanh làm Mātaṅga sống trong làng của người Caṇḍāla hạ liệt ngoài Vārāṇasī. Một hôm, trên đường ra công viên cùng chúng bạn, ái nữ **Diṭṭhamaṅgalikā** của một phú thương thấy Mātaṅga vô thành, nghĩ gặp người hạ liệt sẽ bị xui xẻo, dùng nước thơm rửa mắt, rồi quay trở về. Bạn nàng bị mất một cuộc vui chơi bèn rượt đánh Mātaṅga ngất xỉu trước khi bỏ đi. Tỉnh dậy, Mātaṅga quyết định lấy Diṭṭhamaṅgalikā làm vợ, bèn đến nằm vạ trước nhà nàng. Cha nàng sợ vạ lây nên gả nàng cho Mātaṅga.

Knowing her pride to be quelled by this act, Mātaṅga decided to bring her great honour. He, therefore, retired into the forest and, in seven days, won supernatural power. On his return he told her to proclaim abroad that her husband was not a caṇḍāla but Mahābrahmā, and that seven days later, on the night of the full-moon, he would come to her, breaking through the moon's disk. She did as he said and so it happened. The people thenceforth honoured her as a goddess; the water in which she washed her feet was used for the coronation of kings, and in one single day she received eighteen crores from those who were allowed the privilege of saluting her. Mātaṅga touched her navel with his thumb, and, knowing that she had conceived a son, admonished her to be vigilant and returned to the moon.

The son was born in the pavilion, which the people had constructed for the use of Diṭṭhamaṅgalikā, and was therefore called Maṇḍavya. At the age of sixteen he knew all the Vedas and fed sixteen thousand brahmins daily. On a feast day Mātaṅga came to him, thinking to turn him from his wrong doctrines, but Maṇḍavya failed to recognize him, and had him cast out by his servants, **Bhaṇḍakucchi**, **Upajjhāya**, and **Upajotiya**. The gods of the city thereupon grew angry and twisted the necks of Maṇḍavya and all the brahmins so that their eyes looked over their shoulders. When Diṭṭhamaṅgalikā heard of this she sought Mātaṅga, who had left his footsteps so that she might know where he was. He asked her to sprinkle on the brahmins water in which were dissolved the leavings of his food; to Maṇḍavya himself was given some of the food. On recovering and seeing the plight of the brahmins, he realized his error. The brahmins recovered, but were shunned by their colleagues, they left the country and went to live in the kingdom of **Mejjha**.

On the bank of the **Vettavati** lived a brahmin called **Jātimanta**, very proud of his birth. Mātaṅga went thither to humble the pride of Jātimanta and lived higher up-stream. One day he nibbled a toothstick and threw it into the river, where, lower down, it got entangled in Jātimanta's hair. He was greatly annoyed and went up-stream, where he found Mātaṅga and told him that, if he stayed there any longer, at the end of seven days his head would split into seven pieces. On the seventh day Mātaṅga stopped the sun from rising. On discovering the cause, the people dragged Jātimanta to Mātaṅga and made him ask forgiveness, falling at Mātaṅga's feet. Jātimanta's head was covered with a lump of clay, which was immersed in the water as the sun rose.

Biết nàng đã hàng phục, Mātanga quyết tâm đem lại cho nàng mọi vinh quang trên đời. Chàng vô rùng tu làm ẩn sĩ, và trong bảy ngày đạt được thần thông. Trở về, Ẩn sĩ Mātanga bảo nàng báo tin với dân làng rằng chồng nàng không phải người hạ liệt mà là một Đại Phạm thiên giáng trần trong bảy ngày tới từ cung trăng rằm. Sự việc xảy ra, và dân làng tôn nàng như vị thiên. Ẩn sĩ dùng tay rờ rún nàng; nàng thọ thai. Ẩn sĩ khuyến giáo rằng con trai nàng sẽ được vinh hoa phú quý, nước rửa chân nàng sẽ được dùng rải trong lễ quán đánh của các vị vua, và nàng sẽ được người đến kính lễ và dâng lên 180 triệu đồng vàng chỉ trong một ngày. Sau đó, Ẩn sĩ Mātanga đi vào mặt trăng.

Diṭṭhamaṅgalikā hạ sanh một nam tử trong sảnh đường do dân chúng dựng và hài nhi được đặt tên **Maṇḍavya Kumāra** (Vương tử của Ngôi đình). Lúc lên 16, Vương tử lậu thông Kinh Vệ-đà và cúng dường trai thực cho 16 ngàn Bà-la-môn mỗi ngày. Vào một ngày lễ hội, Đại sĩ Mātanga xuất hiện để chuyển hoá con (ra khỏi tà kiến và kiêu căng), nhưng Maṇḍavya không biết đó là cha mình nên cho các gia nhân **Bhaṇḍakucchi**, **Upajjhāya** và **Upajotiya** đuổi đi. Thần linh nổi giận, vặn đầu Maṇḍavya và các Bà-la-môn téo khỏi bả vai. Lúc Diṭṭhamaṅgalikā nghe tin, bà theo dấu chân Đại sĩ để lại đi tìm ông. Ông bảo bà rải lên các Bà-la-môn nước ngâm thức ăn dư của ông và cho Maṇḍavya ăn thức ăn thừa này. Maṇḍavya được bình phục và biết mình đi lầm đường (bồ thí cho ác nhân), còn các Bà-la-môn cũng được bình phục nhưng bị ruồng bỏ bởi các Bà-la-môn khác (vì đã nếm thức ăn của một Chiềṇḍala hạ liệt) nên buồn bỏ đi qua vương quốc **Mejjha** sinh sống.

Có một Bà-la-môn tên **Jātimanta** sống tu trên bờ sông **Vettavati** rất kiêu mạn về dòng tộc mình. Để giáo hóa vị này, Đại sĩ Mātanga đến đầu nguồn liệng một que tắm ông vừa xĩa răng để que tắm trôi xuống dính vào tóc của vị Bà-la-môn đang tắm sông. Phẫn nộ, Jātimanta đi ngược lên thượng nguồn tìm thủ phạm. Gặp Đại sĩ, ông rửa rằng nếu Mātanga còn trú lại đây, đầu ông sẽ bị chẻ làm bảy vào cuối ngày thứ bảy. Vào ngày thứ bảy, Đại sĩ Mātanga dùng thần thông giữ không cho mặt trời mọc. Bị tối tăm và sau khi biết được nguyên do, dân chúng lôi Jātimanta đến để ông quỳ dưới chân Đại sĩ xin lỗi. Mātanga dạy để cục đất lên đầu Jātimanta và đưa ông xuống mé sông. Vừa lúc mặt trời mọc lên, cục đất bể thành bảy mảnh, còn Jātimanta nhẩy ùm xuống nước.



Mātaṅga then went to the kingdom of Mejjha, where the exiled brahmins reported against him to the king, saying that he was a juggler and a mountebank. The king's messengers surprised Mātaṅga as he was eating his food beside a well, and cut off his head. He was born in the Brahmaworld. The gods were angry and wiped out the whole kingdom of Mejjha by pouring on it torrents of hot ashes. Before his meeting with Diṭṭhamāṅgalikā the Bodhisatta was a mongoosetamer (*koṇḍadamaka*) (1).

The story was told in reference to the attempt of King **Udena** (*q.v.*) to torture **Piṇḍolabhāradvāja**. Udena is identified with Maṇḍavya (2).

(1) But in SNA. i. 186, he is called a *sopākajīvika*.

(2) J. iv. 375-90; the story is found also at SNA. i. 184-93, with alterations in certain details—e.g., for Vettavatī we have Bandhumatī; see also Mil. 123 ff.

**Mātaṅgaputta Thera**-- The son of **Mātaṅga**, a landowner of **Kosala**. He was idle, and, when rebuked, joined the monks, hoping thus to have an easy life. But one day he heard the Buddha preach, entered the Order, and not long after became an arahant.

In the time of **Padumuttara Buddha** he was a mighty Nāga king, and, seeing the Buddha travelling through the air, he honoured him by giving him his throat-jewel (1). He is probably identical with **Maṇipūjaka Thera** of the Apadāna (2).

(1) Thag. vss. 231-3; ThagA. i. 348 ff.

(2) Ap. ii. 413 f.

**Mātaṅgārañña**-- Another name for **Mejjhārañña** (*q.v.*) (1).

(1) See Mil. 130; MA. ii. 615.

**"Mātari" Sutta 1**-- Sometimes a man who would not lie, even for his mother's sake, has been won over by flattery and bribes (1).

(1) S. ii. 241.

**"Mātari" Sutta 2**-- Six things—such as killing his mother, father, etc— which a man who possesses right view will never do (1).

(1) A. iii. 439.

**Mātali**-- The name given to the chariot-driver (*saṅgāhaka*) of **Sakka**. The Mātali of the present age had a son, **Sikhaṇḍhi**, with whom **Bhaddā Suriyavaccasā**, daughter of **Timbarū**, was in love; but later she transferred her affections to **Pañcasikha** (1). Mātali is Sakka's constant companion and accompanies him everywhere, more as a confidant than as a servant (2). Thus, he was by Sakka's side in the war against the Asuras and drove his chariot when he fled with his bride **Sujātā**. The chariot is called **Vejayantaratha** and is drawn by one thousand Sindh horses (3).

(1) D. ii. 268.

(2) See, e.g., the conversation reported at S. i. 221, 224, 234 ff.; and Vv. iv. 9.

(3) DhA. i. 279 f.; J. i. 202 f.

Đại sĩ Mātanga đến vương quốc Mejjha để giáo hoá 16 ngàn Bà-la-môn di cư trước đây. Thấy ông, các Bà-la-môn sợ mình mất nơi nương tựa nên vu khống ông là một tên xiệc bán thuốc dao (khoác lác đại bíp). Thị vệ của vua gặp Đại sĩ đang thọ thực cạnh bên giếng nước, cắt đầu ông; ông sanh lên cõi Phạm thiên. Chư Thiên nổi giận, trút xuống Mejjha trận mưa tro nóng tiêu diệt toàn thể quốc độ này. Chuyện kể rằng, trước khi gặp Dīṭṭhamāṅgalikā, Mātanga (Bồ Tát) làm người luyện chồn mongoose (*koṇḍadamaka*) và Đại sĩ phải chịu chết vì công việc hạ tiện này.

Chuyện kể về Vua **Udena** (q.v.) cho đồ thúng kiến lên Trưởng lão **Pinḍolabhāradvāja** vì các cung nữ bỏ vua ngủ một mình trong ngự uyển đi nghe Trưởng lão thuyết pháp. Maṇḍavya chỉ Vua Udena (2).

(1) Nhưng trong SNA. i. 186, ông được gọi là *sopākajīvika*.

(2) J. iv. 375-90; chuyện còn được kể trong SNA. i. 184-93 với nhiều chi tiết khác biệt-- *e.g.*, Bandhumatī thay cho Vettavatī; xem thêm Mil. 123 ff.

**Mātāṅgaputta Thera.**-- Con trai của Điền chủ **Mātanga** ở **Kosala**. Sống biến nhác và bị chê trách, chàng muốn gia nhập Tăng Đoàn vì nghĩ (sai) đời sống của tu sĩ sẽ dễ chịu hơn. Một hôm, nghe Phật thuyết pháp, chàng khởi lòng tin, xuất gia, và không bao lâu sau đạt sáu thắng trí của bậc A-la-hán.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một Xà vương thấy Phật du hành trên hư không, cúng dường Ngài chiếc vòng cổ nam ngọc (1). Trưởng lão có thể là Trưởng lão **Mañipūjaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 231-3; ThagA. i. 348 ff.

(2) Ap. ii. 413 f.

**Mātāṅgārañña.**-- Một tên khác của đất **Mejjhārañña** (q.v.) (1).

(1) Xem Mil. 130; MA. ii. 615.

**“Mārari” Sutta 1.**-- Có người không nói láo đầu cho vì mẹ mình, nhưng người ấy có thể nói láo vì danh vọng và lợi đắc (1).

(1) S. ii. 241.

**“Mātari” Sutta 2.**-- Người chứng đầy đủ chánh kiến không bao giờ thành tựu sáu pháp này: đoạn mạng sống của mẹ; đoạn mạng sống của cha; đoạn mạng sống của A-la-hán; với ác tâm làm Như Lai chảy máu; phá hòa hiệp Tăng; ác tuệ, si mê, căm nóng (1).

(1) A. iii. 439.

**Mātali.**-- Thiên tử quản xa của Thiên chủ **Sakka**. Con ông là **Sikhaṇḍhi** được ái nữ của **Timbarū** là **Bhaddā Suriyavaccasā** yêu; nhưng sau đó nàng bỏ chàng đi tìm **Pañcasikha** (1). Mātali là người thân cận của Thiên chủ Sakka và luôn đi theo Thiên chủ như là một bạn tâm giao hơn là nô bộc (2). Thiên tử ở bên cạnh Thiên chủ trong trận chiến với các A-tu-la và lấy xe **Vejayanta-ratha** kéo bởi ngàn con ngựa Sindh lướt trên đầu sóng chạy trốn với cô dâu **Sujātā** (3).

(1) D. ii. 268.

(2) Xem *e.g.*, đàm thoại trong S. i. 221, 224, 234 ff.; và Vv. iv. 9.

(3) DhA. i. 279 f.; J. i. 202 f.

Mātali often accompanied Sakka on his journeys to the world of men, changing his form—*e.g.*, to that of a fish in the **Culla-Dhanuggaha Jātaka**, a brahmin in the **Bilārakosiya Jātaka** and in the **Suddhābhojana Jātaka**, and a big black dog in the **Mahākaṇha Jātaka**. On several occasions he was sent by Sakka to fetch human beings to **Tāvatiṃsa**—*e.g.*, **Guttila**, **Nimi**, **Makhādeva** and **Sādhina**—and he proved an excellent guide, pointing out to the visitors the places of interest passed on the way (4).

When the Buddha descended from Tāvatiṃsa, after preaching there the Abhidhamma, he was accompanied, on the left, by Mātali, offering celestial scents, garlands and flowers (5). Both in the **Bilārakosiya** and the **Suddhābhojana Jātakas** (*q.v.*) Mātali is spoken of as the son of Suriya. **Ānanda** is said to have been Mātali during several lives (6); so also **Mahā Kassapa** (7). In the **Mahāsamaya Sutta** (8), Mātali is described as a **Gandhabba** chief, while in the **Āṭānātiya Sutta** (9) he is mentioned among the chief Yakkhas to be invoked by followers of the Buddha in time of need.

(4) For details of the incidents mentioned in this paragraph, see *s.v.*

(5) DhA. iii. 226.

(6) See J. i. 206; iv. 180; v. 412; vi. 129.

(7) J. iv. 69.

(8) D. ii. 258.

(9) *Ibid.*, iii. 204.

**Mātikatṭhakathā.**-- Another name for the **Kaṅkhāvitaraṇī** (*q.v.*).

**Mātikatthadīpanī.**-- A work on the Abhidhamma, ascribed to **Chapaṭa** (1).

(1) Gv. 64; Bode, *op. cit.*, 19.

**Mātikapiṭṭhaka.**-- A vihāra in Ceylon, built by the sword-bearer of **Aggabodhi II** (1).

(1) Cv. xlii. 43.

**Mātikā.**-- A portion of the Vinaya Piṭaka in its arrangement according to **Dhammakhandhas** (1).

(1) DA. i. 24.

**Mātugāma Saṃyutta.**-- The thirty-seventh section of the **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. iv. 238-60.

**Mātugāma Sutta.**-- No woman can persistently possess the heart of a man who is influenced by gains and flattery (1).

(1) S. ii. 234.

Thiên tử đi với Thiên chủ xuống thế, giả dạng làm cá trong **Culladhanuggaha Jātaka**, Bà-la-môn trong **Bilārakosiya Jātaka** và **Suddhābhajana Jātaka**, hoặc con chó đen to trong **Mahākāṇha Jātaka**. Thiên tử được Thiên chủ phái xuống trần làm **Guttila**, **Nimi**, **Makhādeva**, và **Sādhina** để đưa người lên cõi **Tāvatiṃsa**; trên đường Thiên tử thường giới thiệu những cảnh quang hữu ích (4).

Thiên tử Mātali theo hầu Phật lúc Ngài trên cõi Tāvatiṃsa trở về trần thế sau khi thuyết giảng Abhidhamma; bấy giờ Thiên tử đi bên trái Đức Thế Tôn và dâng lên Ngài Thiên hương và Thiên hoa (5). Trong **Bilārakosiya Jātaka** (q.v.) và **Suddhābhajana Jātaka** (q.v.), Mātali được gọi là con của **Suriya**. **Ānanda** (6) và **Mahā Kassapa** (7) từng làm Mātali trong nhiều kiếp. Mātali là chúa Càn-thát-bà trong **Mahāsamaya Sutta** (8) và chúa Dạ-xoa trong **Āṭānātiya Sutta** (9), thường được Phật tử van vái lúc hữu sự.

(4) Để biết chi tiết về các sự kiện được đề cập trong đoạn này, xem trong s.v.

(5) DhA. iii. 226.

(6) Xem J. i. 206; iv. 180; v. 412; vi. 129.

(7) J. iv. 69.

(8) D. ii. 258.

(9) *Ibid.*, iii. 204.

**Mātikaṭṭhakathā.**-- Một tựa khác của Chú giải **Kaṅkhāvitaraṇī** (q.v.).

**Mātikatthadīpanī.**-- Bản luận về Abhidhamma nói là của Tỷ kheu **Chapaṭa** (1).

(1) Gv. 64; Bode, *op. cit.*, p. 19.

**Mātikapiṭṭhaka.**-- Tịnh xá ở Sri Lanka do người hầu (sword bearer) của Vua **Aggabodhi II** kiến tạo (1).

(1) Cv. xlii. 43.

**Mātikā.**-- Một phần của Vinaya Piṭaka, nó được sắp xếp theo **Dhammakkhandha** (1).

(1) DA. i. 24.

**Mātugāma Saṃyutta.**-- Phần thứ ba mươi bảy của **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. iv. 238-60.

**Mātugāma Sutta.**-- Với ai tâm bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chinh phục và ngự trị, thời không một nữ nhân nào, với tâm của mình chinh phục và ngự trị tâm của người ấy (1)

(1) S. ii. 234.

**Mātuputtika Sutta.**-- Once a mother and her son—a monk and a nun— spent the rainy season at **Sāvatthi**. They saw much of each other and, in course of time, became guilty of incest. When this was reported to the Buddha, he declared that nothing ensnares the heart of a man as does a woman; she is indeed a noose of **Māra** (1).

(1) A. iii. 67 f.

**Mātuposaka Jātaka (No. 455).**-- The Bodhisatta was once born as an elephant in the **Himalaya** and looked after his blind mother, who lived near Mount **Caṇḍoraṇa**. One day he met a forester who had lost his way, and, feeling sorry for him, the elephant set him on the right path, carrying him on his back. But the forester was wicked, and, on his return to Benares, told the king about the elephant. The king asked him to fetch the elephant, who, seeing the forester approaching, meekly followed him lest his virtue be impaired. The elephant was received in the city with great pomp and placed in the royal stables as the state elephant, but he would touch no morsel of food. The king enquired into this and learnt of the elephant's blind mother. Thereupon the elephant was set free, and returned to the Himalaya amid the applause of the people. The king built a town near the elephant's dwelling, where he showed him great honour, and later, when, at his mother's death, the elephant went away to the Karaṇḍaka monastery to wait on the ascetics there, the king did the same for them.

The story was related in reference to a monk who tended his mother. For details see the **Sāma Jātaka**. **Ānanda** is identified with the king, whose name is given as **Vedeha**, and **Mahāmāyā** with the mother-elephant (1).

The Dhammapada Commentary (2) calls this the **Mātuposaka-Nāgarāja Jātaka** and gives the name of the elephant as **Dhanapāla**. It was related to the four sons of a brahmin who waited on their aged father. The audience shed floods of tears, so greatly were they moved, and the brahmin and his sons became *sotāpannas*.

(1) J. iv. 90-5.

(2) DhA. iv. 13.

**Mātuposaka Sutta.**-- A brahmin of **Sāvatthi** visits the Buddha and, having told him that he supports his mother with food obtained from begging, asks if his action is worthy. The Buddha declares his action to be very good and one which will bring him birth in heaven (1). See also the **Sāma Jātaka**.

(1) S. i. 181

**Mātuposaka-Rāma.**-- See **Rāma**.

**Mātuputtika Sutta.**-- Một thời, có hai mẹ con-- tỳ khuru ni và tỳ khuru-- nhập hạ tại **Sāvatthi**. Họ gặp nhau thường xuyên nên phạm tội loạn luân. Chuyện đến tai Phật. Ngài dạy rằng không có gì chinh phục tâm người đàn ông bằng nữ sắc. Nữ nhân là một bẫy mồi của **Māra** (1).

(1) A. iii. 67 f.

**Mātuposaka Jātaka (No. 455).**-- Chuyện Voi Hiếu Dưỡng Mẹ. Một thời, Bồ Tát sanh làm con voi chăm sóc mẹ mù sống trên núi **Caṇḍoraṇa**. Một hôm, voi chở đưa dùm người thợ rừng ra khỏi lối lạc. Người thợ rừng về tâu vua và được vua phái đi bắt voi. Để công đức không bị tổn hại vì phần nộ, voi ngoan ngoãn để bị bắt đưa về thành. Voi được nghinh đón trọng thể và phong làm vương tượng. Nhưng voi không màn ăn uống vì lo cho mẹ. Nhà vua biết voi có mẹ mù, thả voi trở về Hy Mã Lạp Sơn, rồi cho kiến tạo một thị trấn gần chỗ voi trú để tới lui phụng sự voi Bồ Tát và mẹ ông. Sau khi mẹ voi chết, voi đi thật xa đến tịnh xá **Karaṇḍaka** để phụng sự các trí giả trú tại đây; nhà vua cũng thường đến đó cúng dường chư vị.

Chuyện kể về một tỳ khuru chăm sóc mẹ. Xem chi tiết trong **Sāma Jātaka**. Nhà vua (**Vedeha**) chỉ Tôn giả **Ānanda**; voi mẹ chỉ **Mahāmāyā** (1).

Chú giải Dhammapada (2) gọi kinh này là **Mātuposaka-Nāgarāja Jātaka** và voi Bồ Tát là **Dhanapāla**. Chuyện kể về bốn người con Bà-la-môn nuôi ông cha già; người nghe cảm động và khóc sụt sùi; ông cha và bốn con đặc quả Dự lưu, *sotāpanna*.

(1) J. iv. 90-5.

(2) DhA. iv. 13.

**Mātuposaka Sutta.**-- Một Bà-la-môn ở **Sāvatthi** đến bạch hỏi Phật rằng ông nuôi dưỡng mẹ bằng thức ăn khát thực có làm đúng trách nhiệm không? Phật dạy rằng ông lập nhiều công đức lắm và sẽ được sanh về cõi Thiên (1). Xem thêm **Sāma Jātaka**.

(1) S. i. 181.

**Mātuposaka-Rāma.**-- Xem **Rāma**.

**Mātulagiri.**-- A place in **Sunāparanta** where **Puṇṇa Thera** lived for some time (1).

(1) MA. ii. 1015; SA. iii. 15.

**Mātulaṅgaṇa.**-- A village assigned by **Jeṭṭhatissa III.** to **Mahānāga-vihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 97.

**Mātularaṭṭha, Mātulajanapada.**-- One of the provinces of Ceylon, the modern Mātale. The name is found only in the latest part of the **Cūlavamsa**. In the earlier parts it is called **Mahātīla** (2). Near by is **Āloka-vihāra**.

(1) Cv. xcv. 22; xcvi. 4; xcvi. 65.

(2) *E.g., ibid.*, lxvi. 71.

**Mātulā.**-- A village in **Magadha**, where the Buddha stayed and where he preached the **Cakkavattisihanāda Sutta** (1).

(1) D. iii. 58.

**Mātuluṅgaphaladāyaka Thera** (1)—Evidently identical with **Belatṭhasīsa** (2) or **Surādha** (3) (*q.v.*).

(1) Ap. ii. 446.

(2) ThagA. i. 67.

(3) *Ibid.*, 255.

**Mātuviḥāra 1.**-- A viḥāra built by King **Saddhātissa** (1).

(1) Mhv. xxxiii. 9.

**Mātuviḥāra 2.**-- A viḥāra built by the mother of **Gajabāhukagāmaṇī**, on the spot where, in a thicket offlowering *kadambas*, she had met an ascetic rising from a trance of seven days and had given him food which she was taking to her father the brickworker. As a result of this gift she became the queen of **Vaṅkanāsikatissa**. Later she bought the piece of land for one thousand and built there the viḥāra. Gajabāhukagāmaṇī built a stone thūpa connected with it and gave lands to the monks of the viḥāra (1). The full name of this viḥāra seems to have been **Rājamātuviḥāra** (*q.v.*)

(1) Mhv. xxxiii. 104 ff., 115 ff.

(2) MT. 656.

**Mātuvelaṅga.**-- A locality near **Sāmagalla**, where lived **Kupikkalamahātissa Thera** (1).

(1) Mhv. xxxiii. 51.

**Mādhava.**-- A Damiḷa chief, ally of **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvii. 77, 79.

**Mādhuraka.**-- The classifying name for an inhabitant of Madhurā (1).

(1) *E.g.*, Mil. 331.

**Mātulagiri.**-- Là nơi Trưởng lão **Puṇṇa** từng trú một thời tại xứ **Sunāparanta** (1).

(1) MA. ii. 1015; SA. iii. 15.

**Mātulaṅga.**-- Làng do Vua **Jeṭṭhatissa III** cúng dường cho **Mahānāgavihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 97.

**Mātulaṅga, Mātulajanapada.**-- Một tỉnh ở Sri Lanka (1), nay là Mātale. Tên này chỉ thấy đề cập trong phần sau của **Cūlavamsa**; trong phần trước vùng đất này được gọi là **Mahātīla** (2). Gần đó có **Āloka-vihāra**.

(1) Cv. xcv. 22; xcvi. 4; xcvi. 65.

(2) *E.g., ibid.*, lxvi. 71.

**Mātulā.**-- Làng trong xứ **Magadha**, nơi Phật có an trú và thuyết **Cakkavattisīhanāda Sutta** (1).

(1) D. iii. 58.

**Mātuluṅgaphaladāyaka Thera (1).**-- Ông là Trưởng lão **Belatṭhasīsa** (2) hay **Surādha** (3) (q.v.).

(1) Ap. ii. 446.

(2) ThagA. i. 67.

(3) *Ibid.*, 255.

**Mātvihāra 1.**-- Tịnh xá do Vua **Saddhātissa** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxiii. 9.

**Mātvihāra 2.**-- Tịnh xá do Mẫu hậu của Vua **Gayabāhukagāmaṇi** kiến tạo\* tại địa điểm trong rừng cây *kadamba* nở hoa, nơi bà từng cúng dường lên một vị tu khổ hạnh vừa xuất định sau bảy ngày toạ thiền phần cơm mà bà đem cho cha, một thợ làm gạch. Công đức này là nhân duyên đưa bà lên làm Hoàng hậu của Vua **Vaṅkanāsikatissa**. Về sau, Vua Gayabāhukagāmaṇi xây thêm tháp đá trong khuôn viên tịnh xá và cúng dường đất đai lên chư tỳ khưu thường trú (1). Tịnh xá còn được gọi là **Rājamātu-vihāra** (q.v.) (2).

(1) Mhv. xxxviii. 104 ff., 115 ff.

(2) MT. 656.

\*s.v. **Gayabāhukagāmaṇi** nói rằng chính nhà vua kiến tạo chớ không phải mẹ ông (?).

**Mātuvelaṅga.**-- Địa danh gần **Sāmagalla**, trú quán của Trưởng lão **Kupikkalamahātissa** (1).

(1) Mhv. xxxiii. 51.

**Mādhava.**-- tộc trưởng Damiḷa đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 77, 79.

**Mādhuraka.**-- Dân sống trong Madhurā (1).

(1) *E.g., Mil.* 331.



**Māna 1.**-- Youngest brother and viceroy of **Aggabodhi III.** (**Sirisaṅghabodhi**). He was governor of **Dakkhiṇadesa**. He was later found guilty of an offence in the women's apartments of the palace and was treacherously killed by the court officers (1).

(1) Cv. xlv. 84, 123 f.

**Māna\* 2.**-- Eldest son of **Kassapa II** (1). His full name was **Mānavamma**. He was very young when his father died, and, when the government fell into the hands of **Dappula I.** and later of **Dāṭhopatissa II.**, he left **Uttaradesa**, where he was living in retirement with his wife **Saṅghā**, and went to **Jambudīpa**, there to take service under the **Pallava** king, **Narasīha** (2). He won the king's favour and very loyally helped him to defeat the **Vallabha** king. He then raised an army with the help of **Narasīha**, landed in Ceylon, and recovered the kingdom from **Dāṭhopatissa**. But later his army deserted him on hearing tidings of **Narasīha**'s illness and **Māna** returned once more to **Jambudīpa**. Some time after he came again to Ceylon with a large army and defeated **Hatthadāṭha**, the reigning king, and his general **Potthakuṭṭha**. In the confusion which followed, **Hatthadāṭha** was killed and **Potthakuṭṭha** was poisoned at **Merukandara**. **Māna** thereupon became king and did many acts of merit, including the erection of the **Padhānarakkha-** and the **Sirisaṅghabodhi-vihāras**, also the **Sepaṇṇi-** and **Sirī-pāsādas**. **Māna** was a supporter of the **Pamsukūlans** (3).

(1) Cv. xlv. 6.

(2) For details see Cv. xlvii. 9 ff., 15 ff.

(3) *Ibid.*, xlvii. 1 ff. **Mānavamma** reigned *circa* 676-711 A.C.

**Māna\* 3** (also called **Mānavamma**).-- He was the nephew of **Kassapa II.** and the son of **Dappula I.** **Kassapa** handed over the kingdom to him at the time of his death, his own children being very young. When **Kassapa** died, the **Damiḷas** attacked Ceylon, but **Māna**, with his father's help, repulsed them and crowned his father king. When **Hatthadāṭha** heard of this, he came with a large force and seized the throne under the name of **Dāṭhopatissa II.** **Māna** went to the Eastern Province, while **Dappula** returned to **Rohaṇa**. Later, **Māna** led a rebellion against **Dāṭhopatissa** and was killed in battle (1). His mother was the sister of **Kassapa II.** and the daughter of King **Silāmeghavaṇṇa** (2).

(1) Cv. xlv. 11 ff.; 52, 77 ff.

(2) Cv. Trs. i. 94, n. 1.

\* Regarding these names, **Māna** and **Mānavamma**, see Cv. Trs. i. 192, n. 3.

**Māna 4.**-- Called **Mūlapotthakī**. He was an officer of **Parakkamabāhu I.** and, in one campaign, defeated **Lokagalla Vikkama** at **Mahāgāma** (1).

(1) Cv. lxxv. 139 f.

**Māna 1.--** Bào đệ và cũng là phó vương của Vua **Aggabodhi III (Sirisaṅghabodhi)** trị vì **Dakkhiṇadesa**. Ông bị kết tội thông gian trong cung nội và bị giết một cách bí mật bởi cận vệ trong cung (1).

(1) Cv. xlv. 84, 123 ff.

**Māna\* 2.--** Hoàng tử của Vua **Kassapa II** (1), còn được gọi là **Mānavamma**. Vua cha băng hà lúc ông còn rất trẻ. Vì ngôi báu lọt vô tay **Dappula I** rồi **Dāṭhopatissa II**, ông phải rời **Uttaradesa** (nơi ông ẩn nấu với phu nhân **Saṅghā**) qua **Jambudīpa** đầu quân cho Vua **Pallava** là **Narasiha**. Ông giúp Vua Narasiha đánh bại Vua **Vallabha** nên rất được tin dùng. Ông lập đoàn quân với sự giúp đỡ của **Narasīha**, trở về Sri Lanka, khôi phục lại ngôi xưa từ **Dāṭhopatissa**. Nhưng không bao lâu sau, Māna phải trở qua Jambudīpa vì quân ông đem qua Sri Lanka bỏ trốn về và Vua Narasīha lâm trọng bệnh. Một thời gian sau, ông đem quân trở về Sri Lanka lần nữa, đánh bại Vua **Hatthadāṭha** và Tướng **Potthakuṭṭha**; Hatthadāṭha bị giết còn Potthakuṭṭha bị đầu độc tại **Merukandara**. Sau khi lên ngôi, Vua Māna lập rất nhiều công đức, như kiến tạo tịnh xá **Padhānarakkha** và **Sirisaṅghabodhi**, hai *pāsāda* **Sepaṇṇi** và **Sirī**, và hộ trì nhóm tỳ khuru **Pamsukūla** (3).

(1) Cv. xlv. 6.

(2) Xem chi tiết trong Cv. xlvii. 9 ff.; 15 ff.

(3) *Ibid.*, xlvii. 1 ff. Mānavamma trị vì *circa* 676-711 A.C.

**Māna\* 3** (còn gọi là **Mānavamma**).-- Ông là cháu của Vua **Kassapa II** và là vương tử của Vua **Dappula I**. Kassapa truyền ngôi cho ông vì các vương tử của Kassapa còn nhỏ. Ông thắng quân xâm lăng Damiḷa và tôn cha lên ngôi. Nhưng **Hatthadāṭha** kéo quân sang cướp ngôi và trị vì dưới vương hiệu **Dāṭhopatissa II**. Māna chạy qua các tỉnh bên Đông, còn cha ông, Dappula I trở về **Rohāṇa**. Về sau, ông nổi loạn chống **Dāṭhopatissa II**, nhưng bị giết chết (1). Mẹ của Māna là em của Kassapa II và là công chúa của Vua **Silāmeghavaṇṇa** (2).

(1) Cv. xlv. 11 ff.

(2) Cv. Trs. i. 94, n. 1.

\* Liên quan đến các tên gọi **Māna** và **Mānavamma**, hãy xem Cv. Trs. i. 192, n. 3.

**Māna 4.--** Cũng được gọi là **Mūlapotthakī**. Ông là vị tướng của Vua **Parakkamabāhu I**, từng đánh bại Tướng **Lokagalla Vikkama** của xứ **Rohāṇa** tại **Mahāgāma** (1).

(1) Cv. lxxv. 139 f.

**Mānakapiṭṭhi.**-- A village in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 47.

**“Mānakāma” Sutta.**-- The praises spoken of the Buddha by a deva at **Jetavana** regarding his freedom from all vain conceits (1).

(1) S. i. 4.

**Mānagabodhi.**-- A monastery built by **Aggabodhiv III** (1).

(1) Cv. xlviii. 64.

**Mānacchidda.**-- A **Pacceka Buddha** (1).

(1) M. i. 70; ApA. i. 107.

**Mānatthaddha 1.**-- A brahmin of **Sāvatthi** who, because of his great pride respected no one. One day he came upon the Buddha preaching to a large crowd of people and stood near, on one side. The Buddha, seeing him, preached on the vanity of pride; Mānatthaddha understood, and, falling at the Buddha's feet, worshipped him. And then, in answer to his question, the Buddha told him of those to whom respect should be shown, among whom the arahants are perfect. Mānatthaddha became the Buddha's follower (1).

(1) S. i. 177 f.; cp. **Jenta**.

**Mānatthaddha 2.**-- A Pacceka Buddha mentioned in a nominal list (1).

(1) M. iii. 71; ApA. i. 107.

**Mānatthaddha Sutta.**-- Records the visit of the brahmin **Mānatthaddha** (*q.v.*) to the Buddha (1).

(1) S. i. 177 f.

**Mānadiṇṇa.**-- A householder of **Rājagaha**. When he lay ill he was visited by **Ānanda**, to whom he confessed that even in his illness he practised the four *satipaṭṭhānas*. He was quite free from the five *orambhāgiyasamyojanā* (1).

(1) S. v. 178.

**Mānadiṇṇa Sutta.**-- Records the visit of **Ānanda** to **Mānadiṇṇa** (*q.v.*) (1).

(1) S. v. 178.

**Mānabhūsaṇa.**-- See **Mānābharaṇa**.

**Mānakapīṭṭhi.**-- Làng trong xứ **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 47.

**“Mānakāma” Sutta.**-- Một vị Thiên tán thán Phật ở **Jetavana** về sự giải thoát khỏi các tự cao tự đại hão huyền (1).

(1) S. i. 4.

**Mānaggabodhi.**-- Tự viện do Vua **Aggabodhi VII** kiến tạo (1).

(1) Cv. xlviii. 64.

**Mānacchchidā.**-- Phật Độc Giác (1).

(1) M. i. 70; ApA. i. 107.

**Mānatthadda 1.**-- Bà-la-môn ở **Sāvatti** rất ngạo mạn nên không kính phục ai hết. Một hôm, ông gặp Phật thuyết pháp và đứng qua một bên. Thấy ông, Phật nói về tánh xấu kiêu mạn; ông hiểu và sụp đầu xuống chân Ngài. Ngài dạy ông cung kính mẹ, cha, anh, và cúng dường bậc A-la-hán đã đoạn trừ lậu hoặc. Ông tín thọ lời Phật dạy và xin quy y với Ngài (1).

(1) S. i. 177 f.; cp. **Jenta**.

**Mānatthadda 2.**-- Phật Độc Giác, có tên trong danh sách của 100 Phật Độc Giác từng trú trên núi Isigili (1).

(1) M. iii. 71; ApA. i. 107.

**Mānatthadda Sutta.**-- Ghi lại sự viếng thăm Phật của Bà-la-môn **Mānatthadda** (1).

(1) S. v. 178.

**Mānadiṇṇa.**-- Gia chủ ở thành **Rājagaha**. **Ānanda** đã viếng thăm ông khi ông bị bệnh, và ông đã trình bạch là mình thực hành niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) dù đang bị bệnh. Ông đã giải thoát khỏi năm hạ phần kiết sử (*orambhāgiyasamyojanā*) (1).

(1) S. v. 178.

**Mānadiṇṇa Sutta.**-- Ghi lại sự viếng thăm **Mānadiṇṇa** của **Ānanda** (*q.v.*) (1).

(1) S. v. 178.

**Mānadiṇṇa Sutta.**-- Xem **Mānābharaṇa**.

**Mānamatta**-- A village, probably in orth Ceylon; one of the spots where the **Damiḷas**, under **Māgha** and **Jayabāhu**, set up fortifications (1).  
(1) Cv. lxxxiii. 16.

**Mānavamma 1**-- See **Māna**, Nos. [2] and [3].

**Mānavamma 2**-- Elder brother of **Māna** (**Māna 2**) and son of **Kassapa II**. Once, as he made an incantation, the god **Kumāra** appeared before him, riding his peacock; the bird, finding nothing to drink, flew at Mānavamma's face. He, thereupon, offered the peacock his eye, of which the bird drank. Kumāra promised him the fulfilment of his wish, but he did not aspire to royal power, and retired in favour of his younger brother Māna (1).  
(1) Cv. lvii. 5 ff.

**Mānavīramadhurā**-- A place in South India mentioned in the account of the campaigns of **Laṅkāpura** (1).  
(1) Cv. lxxvi. 213.

**Mānābharaṇa, Mānabhūsaṇa 1**-- Nephew of **Vijayabāhu I**. His father was king of **Paṇḍu** and his mother, **Mittā**, was Vijayabāhu's sister. He had two brothers, **Kittisirimegha** and **Sirivallabha**. He married **Ratanāvalī**, daughter of Vijayabāhu (1). When **Vijayabāhu** died, **Jayabāhu I** became king and Mānābharaṇa was made viceroy. When the rightful heir, **Vikkamabāhu**, rose in revolt, Mānābharaṇa seized from him **Rohaṇa** and **Dakkhiṇadesa** and lived in **Puṅkhagāma**, under the name of **Vīrabāhu** (2). He seems to have lived in constant conflict with Vikkamabāhu. Later, when he had already two daughters, **Mittā** and **Pabhāvatī**, he gave over the government to his ministers and retired from the world. But seven or eight months later he had a dream in the temple of Indra and hurried back to Puṅkhagāma because the dream presaged the birth of a mighty son. This son was **Parakkamabāhu I** (3).

(1) Cv. lix. 42 ff.

(2) *Ibid.*, lxi. 21 ff.

(3) *Ibid.*, lxvi. 3 ff.

**Mānābharaṇa 2**-- Son of **Sirivallabha** and **Sugalā**. **Lilāvatī** was his sister (1). He married **Mittā**, daughter of Mānābharaṇa I, and also her sister, **Pabhāvatī**, and by the latter he had a son, **Kittisirlmegha** (2). Mānābharaṇa reigned in **Rohaṇa** as an independent king (3). When the throne was captured by **Gajabāhu**, Mānābharaṇa tried several times to wrest it from him, but, failing in these attempts, made an alliance with Gajabāhu through the intervention of the monks; later, however, finding **Parakkamabāhu** growing in power, he went over to him (4).

(1) Cv. lxii. 2.

(2) *Ibid.*, lxiv. 19, 23, 24.

(3) See *ibid.*, lxvii. 95.

(4) Cv. lxx. 179 ff.

**Mānamatta.**-- Làng có thể trên miền Bắc của Sri Lanka, nơi có thành lũy chiến đấu của quân **Damīḷa** do **Māgha** và **Jayabāhu** xây (1).

(1) Cv. lxxxiii. 16.

**Mānavamma 1.**-- Xem **Māna** [2] và [3].

**Mānavamma 2.**-- Vương tử của Vua **Kassapa II** và vương huynh của Vua **Māna** [2]. Một hôm, ông đang tụng kinh có chư Thiên **Kumāra** cõi công xuất hiện; chim tìm không có nước để uống và bay đến trước mặt Mānavamma. Do vậy ông hiến mắt cho công lấy nước uống. Kumāra cho ông điều ước, nhưng ông không muốn ngôi báu mà muốn nhường ngôi lại cho hoàng đệ Māna (1).

(1) Cv. lvii. 5 f.

**Mānaviramadhurā.**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 213.

**Mānābharaṇa, Mānabhūsaṇa 1.**-- Cháu của Vua **Vijayabāhu I**.

Cha ông làm vua ở đất **Paṇḍu**; mẹ ông là **Mittā** em Vua **Vijayabāhu**. Ông có hai em là **Kittisirimegha** và **Sirivallabha**. Phu nhân ông là ái nữ của Vua **Vijayabāhu** (1). Ông được Vua **Jayabāhu I** phong làm phó vương sau khi Vua **Vijayabāhu** băng hà. Lúc **Vikkamabāhu** nổi loạn, ông chiếm lấy của **Vikkamabāhu** xứ **Rohaṇa** và **Dakkhiṇadesa** và trị vì tại **Puṅkagāma** dưới vương hiệu **Virabāhu** (2). Ông và **Vikkamabāhu** luôn luôn sống trong sự hiềm khích. Sau khi hạ sanh hai công nương, **Mittā** và **Pabhāvatī**, ông giao quyền cho các cận thần và xuất thế. Nhưng bảy tháng sau ông trở về **Puṅkagāma**, vì năm mộng thấy có hoàng nam; hoàng tử đó là **Parakkamabāhu I** (3).

(1) Cv. lix. 42 ff.

(2) *Ibid.*, lxi. 21 ff.

(3) *Ibid.*, lxvi. 3 ff.

**Mānābharaṇa 2.**-- Ông là con của **Sirivallabha** và **Sugalā**, và là anh của **Lilāvatī**. Ông cưới hai chị em **Mitta** và **Pabhāvatī**, công nương của Vua **Mānābraraṇa I**; ông có với **Pabhāvatī** hoàng nam **Kittisirimegha** (2). Ông trị vì **Rohaṇa** như một vị vua độc lập. Lúc ngôi ông bị **Gajabāhu** tiếm đoạt, ông thử nhiều phen nhưng không lấy lại được nên phải thương lượng qua trung gian của các tỷ khuru. Sau đó ông đồng minh với nhà vua trẻ **Parakkamabāhu I** đang lên (4).

(1) Cv. lxii. 2.

(2) *Ibid.*, lxiv. 19, 23, 24.

(3) Xem *ibid.*, lxvii. 95.

(4) Cv. lxx. 179 ff.

When **Gajabāhu** was captured and detained at **Pulattthinagara**, the soldiers started to pillage the city, despite the orders of Parakkamabāhu. The people were enraged and invited Mānābharaṇa to come. On his arrival at Pulattthipura, he captured Gajabāhu and threw him into a dungeon, seized all the treasures, including the Tooth Relic and Alms-bowl, and took counsel with his mother to kill Gajabāhu. On hearing of this, Parakkamabāhu sent his forces against Mānābharaṇa and defeated the latter's followers at various places. Mānābharaṇa then fled to Rohaṇa, taking with him some of the treasures (5). From there he again tried to ally himself with Gajabāhu; but the latter did not so desire, though his ministers were in favour of it. Relying on their support, Mānābharaṇa advanced from Rohaṇa. He was, however, severely defeated at **Pūnagāma** and other places and Parakkamabāhu's forces assailed him from all sides. The campaign brought varying success to the opposing armies, and Mānābharaṇa proved a skilful warrior. He was helped by various chieftains and fought bitterly and valiantly to the end (6). but, as he lay dying, he summoned his children and ministers and counselled them to join Parakkamabāhu. Even after his death his queen Sugalā encouraged intrigues against Parakkamabāhu (7).

(5) *Ibid.*, 255 ff.

(6) For details see *ibid.*, lxxii. 148-309.

(7) *Ibid.*, lxxiv. 29 ff.

**Mānābharaṇa 3.**-- A general of **Māgha**, for whose coronation he was responsible (1).

(1) Cv. lxxx. 73.

**Mānābharaṇa 4.**-- A **Damiḷa** chief, ally of **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvi. 146.

**Māpamādakandarā.**-- A cave, probably not very far from **Rājagaha**. When the Buddha went on tour with the monks, some of the latter accompanied him as far as this cave and then turned back. To such monks the Buddha would say, "*Mā pamajjittha*" (Be not heedless). From this fact the cave took its name (1).

(1) DhA. ii. 167.

Lúc **Gajabāhu** bị bắt cầm tù ở **Pulatthinagara**, quân lính cướp bóc kinh thành, bắt chấp mệnh lệnh của Parakkamabāhu. Thần dân phần nộ và đã mời Mānābharaṇa sang. Khi ông đến Pulatthipura, việc làm đầu tiên của ông là giam Gajabāhu vào ngục tối và định giết luôn theo lời cổ vấn của mẹ và tịch thu hết các bảo vật kể cả xá lợi răng và bình bát của Phật. Sau khi nghe điều này, Parakkamabāhu đưa quân đến đánh Mānābharaṇa và đánh bại những người cuối cùng ở nhiều nơi khác nhau. Mānābharaṇa thua chạy về Rohāṇa đem theo nhiều báu vật (5). Một lần nữa ông thương thuyết với Gajabāhu nhưng bất thành, đầu cận thần của Gajabāhu tán đồng. Dựa vào các cận thần này, Mānābharaṇa lại xuất quân lần nữa từ Rohāṇa, nhưng ông đã bị đánh bại ở **Pūnagāma** cùng những nơi khác và bị Parakkamabāhu bao vây ông tứ bề. Chiến dịch đã mang lại nhiều thành công cho các quân địch, và Mānābharaṇa đã chứng tỏ một chiến binh thiện xảo. Ông được các thủ lĩnh khác giúp đỡ và chiến đấu kiên cường, anh dũng đến cùng (6) nhưng khi hấp hối, ông đã triệu tập các thái tử và các cận thần của mình lại và khuyên họ gia nhập Parakkamabāhu. Ngay cả sau khi ông băng hà, hoàng hậu Sugalā của ông cố gắng lập mưu chống lại Parakkamabāhu (7).

(5) *Ibid.*, 255 ff.

(6) Xem chi tiết *ibid.*, lxxii. 148-309.

(7) *Ibid.*, lxxiv. 29 ff.

**Mānābharaṇa 3.**-- Tướng của Vua **Māgha** trách nhiệm lễ quán đảnh của nhà vua (1).

(1) Cv. lxxx. 73.

**Mānābharaṇa 4.**-- Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 146.

**Māpamādakandarā.**-- Động có thể không xa Rājagaha lắm. Trong một chuyến du hành với Phật, nhiều tỳ khưu chỉ đi đến động rồi quay về. Phật gọi chư tỳ khưu này là “*Mā pamajjittha*” (không chú ý, bê trễ); do đó động được gọi như vậy (1).

(1) DhA. ii. 167.



**Māyā, Mahāmāyā.**-- The mother of the **Buddha** (1). Her father was the Sākyan **Añjana** of **Devadaha**, son of **Devadahassakka**, and her mother **Yasodharā**, daughter of **Jayasena** (2). **Daṇḍapāṇi** and **Suppabuddha** were her brothers, and **Mahā Pajāpatī** her sister. Both the sisters were married to **Suddhodana** in their youth, but it was not till Māyā was between forty and fifty that the Buddha was born (3). She had all the qualities necessary for one who was to bear the exalted rank of being the mother of the Buddha: she was not too passionate, she did not take intoxicants, she had practised the *pāramī* for one hundred thousand kappas, and had not, since her birth, violated the five *sīlā*. On the day of her conception she kept her fast, and in her sleep that night she had the following dream: the four **Mahārāja**-gods took her in her bed to **Himavā** and placed her under a *sāla*-tree on *Manosilatala*. Then their wives came and bathed her in the Anotatta Lake and clad her in divine robes. They then led her into a golden palace and laid her on a divine couch; there the Bodhisatta, in the form of a white elephant, holding a white lotus in his gleaming trunk, entered into her right side. This was on the day of the Uttarāsālhanakkhatta, after a festival lasting seven days, in which she had already taken part.

From the day of her conception she was guarded by the Four Regent Gods; she felt no desire for men, and the child in her womb could be seen from outside. At the end of the tenth month she wished to return to her people in Devadaha, but, on her way thither, she stopped at the *sāla*-grove in **Lumbinī** and there her child was born as she stood holding on to the branch of a *sāla*-tree (4). Seven days later Māyā died and was reborn as a male in the Tusita-world, under the name of **Māyādevaputta** (5). The Buddha visited **Tāvatiṃsa** immediately after the performance of the Twin-Miracle at the foot of the **Gaṇḍamba**-tree, on the full-moon day of Āsālha, and there, during the three months of the rainy season, the Buddha stayed, preaching the Abhidhamma Piṭaka to his mother (who came there to listen to him), seated on **Sakka's Paṇḍukambalasiāsana**, at the foot of the **Pāricchattaka**-tree. (It is said that, during this time, at certain intervals, the Buddha would return to earth, leaving a seated image of himself in Tāvatiṃsa to continue the preaching while he attended to his bodily needs, begging alms in **Uttarakuru** and eating his food on the banks of **Anotatta**, where **Sāriputta** waited on him and learnt of what he had been preaching to the devas) (6)

(1) D. ii. 52; see Thomas: *op. cit.*, 25.

(2) Mhv. ii. 17 ff.; elsewhere her father is called **Mahā-Suppabuddha** (ThigA. 141), while the Apadāna (ii. 538) gives the name of her mother as **Sulakkhaṇā**.

(3) VibhA. 278.

(4) J. i. 49 ff.

(5) Thag. vss. 533 f.; ThagA. i. 502.

(6) DhSA. i. 15; DhA iii. 216 f

**Māyā, Mahāmāyā.**-- Mẫu hậu của Phật. Cha bà là Thích tử **Añjana** ở **Devadaha**, con của **Devadahasakka**; mẹ bà là **Yasodharā**, ái nữ của **Jayasena** (2). Bà có hai em trai là **Daṇḍapāṇi** và **Suppabuddha** và em gái, **Mahā Pajāpatī**. Hai chị em bà đều về làm hậu của Vua **Suddhodana**. Bà hạ sanh Bồ Tát (3) lúc tuổi đã trên 40. Bà đạt được tất cả các đức tánh khả dĩ làm mẹ Phật: không tham dục, không dùng chất say, hành trì balamật trong trăm ngàn kiếp, và không phạm năm giới ngay từ lúc chào đời. Ngày bà thọ thai Bồ Tát, bà trì trai giới và nằm mộng thấy Tứ Đại Thiên vương (**Mahārāja**) đưa giường bà lên Hy Mã Lạp Sơn và đặt bà dưới cội cây *sāla* trên *Manosilātala*. Sau đó bốn phu nhân của chư Thiên vương đến thăm gọi cho bà tại hồ **Anotatta** và đắp Thiên y lên bà. Đoạn bà được đưa vô cung vàng nằm trên Thiên sàng. Bấy giờ, Bồ Tát dưới dạng Bạch tượng với cành hoa sen trên vòi chui vô hông phải của bà. Hôm ấy là ngày **Uttarāsālhanakkhatta** sau một lễ hội kéo dài bảy hôm mà bà đã tham dự.

Từ ngày thọ thai, bà được Tứ Đại Thiên vương hộ trì. Bà không còn thiết tha với nam nhân, và hài nhi trong bụng bà có thể được nhìn thấy từ bên ngoài. Sau mười tháng mang thai, bà lên đường về quê Devadaha để hạ sanh, theo tục lệ lúc bấy giờ. Trên đường, bà ghé vườn cây *sāla* ở **Lumbinī** nghỉ và hạ sanh Thái tử ngay trong lúc bà đang đứng vịn cành *sāla* (4). Thế là bà trở lại **Kapilavatthu** và thân hoại mạng chung bảy ngày sau đó. Bà sanh lên cõi Tusita làm Thiên tử **Māyādevaputta** (5). Ngay sau khi Phật thị hiện song thần thông ở dưới gốc cây **Gaṇḍamba**, Ngài lên cõi **Tāvātimsa**, rồi an cư ba tháng mưa và thuyết Abhidhamma cho mẫu hậu; bấy giờ Ngài toạ trên ngai **Paṇḍukambalasilāsana** của Thiên chủ **Sakka** đặt dưới gốc cây **Pāricchattaka**. (Truyền thuyết nói rằng có lúc Phật trở về cõi thế, đi khất thực trong **Uttarakuru**, thọ trai trên bờ hồ **Anotatta**, được Tôn giả **Sāriputta** hầu hạ-- nên Tôn giả biết được chuyện trên cõi Thiên; những lúc này, Phật để lại trên Thiên ngai hình tượng đang thuyết pháp của mình) (6).

(1) D. ii. 52; Xem Thomas: *op. cit.* 25.

(2) Mhv. ii. 17 ff; trong nhiều kinh điển khác cha bà được gọi là **Mahā-Suppabuddha** (ThigA. 141); Apadāna gọi mẹ bà là **Sulakkhaṇā**.

(3) VibhA. 278.

(4) J. i. 49 ff.

(5) Thag. vss. 533 f; ThagA. i. 502.

(6) DhSA. i. 15; DhA iii. 216 f

The Commentaries (7) state the view, held by some, that had Māyā been alive the Buddha would not have shown such reluctance to bestow ordination on women. This view, says Dhammapāla (8), is erroneous. It would have made no difference, for it is the *dhammatā* of all Buddhas that women shall be ordained, but subject to certain important restrictions. The mothers of all Buddhas die very soon after the birth of their son, because no other child is fit to be conceived in the same womb as a Buddha.

Māyā is mentioned in several Jātakas as the mother of the Bodhisatta —*e.g.*, in the **Alīnacitta**, the **Kaṭṭhahāri**, the **Kurudhamma**, the **Kosambī**, the **Khaṇḍahāla**, the **Dasaratha**, the **Bandhanāgāra**, the **Mahāummagga**, the **Mātuposaka**, the **Vessantara**, the **Susīma**, the **Somanassa** and the **Hatthipāla**. According to some contexts, after her birth as **Phusatī** in the Vessantara Jātaka, Māyā became one of the daughters of King **Kikī** (*q.v.*).

Māyā's resolve to be the mother of a Buddha was formed ninety-one kappas ago in the time of **Vipassī Buddha** (9). She was then the elder daughter of King **Bandhumā**. One of the king's vassals sent him a piece of priceless sandalwood and a golden wreath, worth one hundred thousand. The sandalwood the king gave to his elder daughter and the wreath to the younger. The elder powdered the sandalwood and took it in a golden casket to the Buddha. Some of the powder she offered to the Buddha to be rubbed on his body, and the rest she scattered in his cell. It was the sight of the Buddha's golden body that inspired her with the desire to be the mother of such a being. Her sister later became **Uracchadā** (*q.v.*).

(7) UdA. 276 f.

(8) *Ibid.*

(9) J. vi. 480 f.

**Māyā Sutta.**-- Once, **Vepacitti**, ruler of the **Asuras**, was ill. He was visited by **Sakka**, who was requested by the Asuras to heal him. Sakka agreed to do this if Vepacitti would teach him the **Sambaramāyā**. But Vepacitti wished to consult the Asuras on this matter and was advised against it (1).

(1) S. i. 238.

**Māyāgeha.**-- An officer of **Parakkamabāhu I.**, mentioned in the account of his campaigns. He fought against **Gokaṇṇa** at **Nīlagala**. Later, he was in charge of the successful campaign in **Ālisāra**, and then was stationed in **Ambavana**, where the king confided to him his plan to attack **Pulatthinagara**. In recognition of his services, Parakkamabāhu conferred on him the rank of **Adhikārī** (1). The last mention made of him (2) is of his being appointed to guard the ford at **Samīrukkha** and crushing there the army of **Gajabāhu**.

(1) Cv. lxx. 83, 162, 170, 191, 278.

(2) *Ibid.*, lxxii. 10.

Chú giải (7) luận rằng nếu Hoàng hậu Māyā không mạng chung, có lẽ Phật sẽ dễ dãi hơn trong việc truyền giới cho nữ nhân. Dhammapāla (8) không tán đồng lời giải này, vì luật lệ chung (*dhammatā*) của chư Phật là nữ nhân được thọ giới nhưng với một số hạn chế, và vì mẫu thân của chư Phật luôn luôn mạng chung sớm sau khi hạ sanh Bồ Tát để bà không còn mang thai nữa.

Māyā được đề cập trong nhiều Jātaka như là mẫu thân của Bồ Tát, *e.g.*, **Alīnacitta**, **Kaṭṭhahārī**, **Kurudhamma**, **Kosambī**, **Khaṇḍahāla**, **Dasaratha**, **Bandhanāgāra**, **Mahāummagga**, **Mātuposaka**, **Vessantara**, **Susima**, **Somanassa**, và **Hatthipāla**. Một ít kinh điển nói rằng sau khi sanh **Phusatī** (trong Vessantara Jātaka), Māyā làm một trong số công nương của Vua **Kikī** (*q.v.*).

Māyā phát nguyện làm mẹ Phật từ 91 kiếp trước, dưới thời Phật **Vipassī** (9), lúc bà làm một hai công chúa của Vua **Bandhumā**. Một hôm, vua cha nhận được tặng vật của chư hầu gồm một mảnh trầm hương vô giá và một vòng hoa trị giá trăm ngàn đồng vàng. Nhà vua ban cho bà mảnh trầm hương và cho em gái kể bà vòng hoa. Bà mài trầm lấy bột, tẩm tất đựng trong hộp để dâng lên Phật. Bột trầm được thoa lên thân Phật cũng như rải trong Hương cốc của Ngài. Do đó bà được nhìn thấy thân kim sắc của Phật và muốn được làm mẹ người có thân vàng như vậy. Được biết em bà cũng dâng lên Phật vòng hoa của vua cha ban; người em này là **Uracchadā** (*q.v.*).

(7) UdA. 276 f..

(8) *Ibid.*

(9) J. vi. 480 f.

**Māyā Sutta**-- Thưở xưa, Vua **Vepacitti** của các A-tu-la bị bệnh, Thiên chủ **Sakka** đến thăm và được yêu cầu chữa cho Vepacitti. Thiên chủ thuận với điều kiện được dạy cho ảo thuật của **Sambaramāyā**. Vepacitti xin được tham khảo các A-tu-la; các A-tu-la không đồng ý (1).

(1) S. i. 238.

**Māyageha**-- Tướng của Vua **Parakkamabāhu I** được đề cập trong nhiều chiến dịch của nhà vua. Ông thắng Tướng **Gokaṇṇa** của Vua Gajabāhu tại **Nilagala**. Sau đó ông thắng liên tiếp trong chiến dịch ở **Ālīsāra**, đồn trú tại **Ambavana**, và được nhà vua giao cho việc tấn công **Pulatthipura**. Ông được Parakkamabāhu I ban hàm **Adhikāri** (1). Sử liệu sau cùng nói về ông là lúc ông đóng tại bến **Samīrukkha** và đánh bại quân của Vua Gajabāhu tại đây.

(1) Cv. lxx. 83, 162, 170, 191, 278.

(2) *Ibid.*, lxxii. 10.

**Māyādvāra.**-- One of the gates of **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 162.

**Māyādhanu 1.**-- The youngest brother of **Bhuvanekabāhu VII.** and father of **Rājasīha I.** He reigned over a part of Ceylon with his capital at **Sītāvaka** (1521-81 A.C.). His reign was marked by a series of severe and fluctuating struggles against his brother and against the Portuguese then in Colombo. He is said to have been succeeded by his son, **Rājasīha** (1).

(1) Cv. xciii. 3 ff.; Cv. Trs. ii. 224, n. 1; 225, n. 3.

**Māyādhanu 2.**-- The name of a district in Ceylon, between the coast and the mountains. Its capital was **Sītāvaka**, founded by **Parakkamabāhu IV.** There was in it a village called **Udakagāma** (1).

(1) Cv. xc. 100; c. 213; Cv. Trs. ii. 209, n. 8.

**Māyāvī.**-- A jackal, for whose story see the **Dabbapuppha Jātaka**. He is identified with **Upananda** (1).

(1) J. iii. 336.

**Māyetti.**-- A village in Ceylon in the time of **Jeṭṭhatissa III** (1).

(1) Cv. xlv. 90.

**Māyettikassapāvāsa.**-- A viihāra in Ceylon, to which **Jeṭṭhatissa III.** gifted the village of **sahannanagara** (1).

(1) Cv. xlv. 100.

**Māra.**-- Generally regarded as the personification of Death, the Evil One, the Tempter (the Buddhist counterpart of the Devil or Principle of Destruction). The legends concerning Māra are, in the books, very involved and defy any attempts at unravelling them. In the latest accounts, mention is made of five Māras—Khandha-Māra, Kilesa-Māra, Abhisāṅkhāra-Māra, Maccu-Māra and Devaputta-Māra—as shown in the following quotations: *pañcannam pi Mārānaṃ vijagato jino* (ThagA. ii. 16); *sabbāmittehi khandhakilesābhisaṅkhāramaccudevaputtasaṅkhāte sabbapaccatthike* (ThagA. ii. 46); *saṅkhepato vā pañcakilesakhandhābhisaṅkhāradevaputtamaccumāte abhañji, tasmā... bhagavā ti vuccati* (Vsm. 211). Elsewhere, however, Māra is spoken of as one, three, or four. Where Māra is one, the reference is generally either to the kilesas or to Death. Thus: *Mārenāti kilesamārena* (ItvA. 127); *Mārassa visage ti kilesamārassa visage* (ThagA. ii. 70); *jetvāna maccuno senaṃ vimokkhena anāvaran ti lokattagābhibyāpanato digadḍhasahassādi-vibhāgato ca vipulattā aññehi avārituṃ paṭisedhetuṃ asakkuṇeyyattā ca maccuno, Mārassa, senaṃ vimokkhena ariyamaggena jetvā* (ItvA. 198); *Mārāsenā ti ettha satte anatthe niyojento māretīti Maro* (UdA. 325);

**Māyādvāra.--** Một trong số các cửa thành của **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 162.

**Māyādhanu 1.--** Vương tử út của Vua **Bhuvanekabāhu VII** và là phụ vương của Vua **Rājasīha I**. Ông trị vì một phần của Sri Lanka, có kinh đô là **Sitavakā** (1521-81 A.C.), thường xuyên chống với vương huynh, và với quân Bồ đào nha đồn trú ở Colombo. Ông được nối ngôi bởi Thái tử **Rājasīha** (1)

(1) Cv. xciii, 3 ff.; Cv. Trs. ii. 224, n. 1; 225, n. 3.

**Māyādhanu 2.--** Tên của một châu quận ở Sri Lanka, giữa bờ biển và vùng cao nguyên. Kinh đô là **Sitāvaka** do Vua **Parakkamabāhu IV** xây dựng. Trong châu quận này có làng tên **Udakagāma** (1).

(1) Cv. xc. 100; c. 213; Cv. Trs. ii. 209, n. 8.

**Māyāvi.--** Con chồn trong **Dabbapuppha Jātaka**. Chồn chỉ **Upananda**, Trưởng lão tham vật thực (1).

(1) J. iii. 336.

**Māyetti.--** Làng Sri Lanka vào thời **Jeṭṭhatissa III** (1).

(1) Cv. xlv. 90.

**Māyettikassapāvāsa.--** Tịnh xá ở Sri Lanka được Vua **Jeṭṭhatissa III** cúng dường làng **Sahannanagara** (1).

(1) Cv. xlv. 100.

**Māra.--** Ma vương, Ác ma. Thông thường Māra được xem như hiện thân của Tử thần, Ác hạnh, Cám dỗ, Ma quỷ, Tiêu diệt. Trong kinh điển, truyền thuyết về Māra rất nhiều. Có ít nhất năm Māra được đề cập đến--Khandha-Māra, Kilesa-Māra, Abhisāṅkhāra-Māra, Maccu-Māra, và Devaputta-Māra--, theo trích dẫn sau đây: *pañcannam pi Mārānaṃ vijayato jino* (ThagA. ii. 16); *sabbāmittchi khandhakilesābhisāṅkhāramaccudevaputtasaṅkhāte sabbapaccatthike* (ThagA. ii. 46); *saṅkhepato vā pañcakilesakhandhābhisāṅkhāradevaputtamaccumāre abhañji, tasmā...bhagavā ti vuccati* (Vsm. 211). Nhiều nơi khác trong kinh điển nói đến một, ba hay bốn Māra. Nếu là một, Māra đó là Kilesa-Māra hay Tử thần: *Mārenāti kilesamarena* (ItvA. 197); *Mārassa visaye ti kilesamārassa visaye* (ThagA. ii. 70); *jetvāna maccuno senaṃ vimokkhena anāvaranti lokattayābhibyāpanato diyadḍhasahassādi-vibhāgato ca vipulattā aññehi avārituṃ paṭisedhetuṃ asakhuṇeyyattā ca maccuno, Mārassa, senaṃ vimokkhena ariyamaggena jetvā* (ItvA. 198); *Mārāsenā ti ettha satte anatthe niyojento māretīti Māro* (UdA. 325);

*nihato Māro bodhimūle ti vihato samucchinno kilesamāro bodhirukkhamūle* (Netti Cty. 235); *vasaṃ Mārassa gacchatīti kilesamārassa ca sattamārassa (?) ca vasaṃ gacchi* (Netti, p. 86); *tato sukhumataram Mārabandhanan ti kilesabandhanam pan' etaṃ tato sukhumataram* (SA. iii. 82); *Māro māro ti maraṇam pucchati, māradhammo ti maraṇadhammo* (SA. ii. 246).

It is evidently with this same significance that the term *Māra*, in the older books, is applied to the whole of the worldly existence, the five *khandhas*, or the realm of rebirth, as opposed to *Nibbāna*. Thus *Māra* is defined at CNid. (No. 506) as *kammābhisaṅkhāravasena paṭisandhiko kandhamāro dhātumāro, āyatanamāro*. And again: *Māro Māro ti bhante vuccati katamo nu kho bhante Māro ti ? Rūpaṃ kho, Rādha, Māro vedanāmāro, saññāmāro, saṅkhāramāro viññāṇam Māro* (S. iii. 195); *yo kho Rādha Māro tatra chando pahātabbo. Ko ca Rādha Māro? Rūpaṃ kho Rādha Māro... pe... vedanāmāro. Tatra kho Rādha chando pahātabbo* (S. iii. 198); *sa upādiyamāno mutto pāpimato* (S. iii. 74); *evaṃ sukhumaṃ kho bhikkhav Vepacittibandhanam; tato sukhumataram mārabandhanam; maññamāno kho bhikkhave baddho Mārassa, amaññamāno mutto pāpimato* (S. iv. 202) *labhati Māro otāram, labhati Māro ārammaṇam* (S. iv. 85); *santi bhikkhave cakkhuvīññeyyarūpā... pe... tañ ce bhikkhu abhinandati... pe... ayaṃ vuccati bhikkhave bhikkhu āvāsagato Mārassa, Mārassa vasaṃ gato* (S. iv. 91); *dhunātha maccuno senaṃ naḷāgāraṃ va kuñjaro ti paññindriyassa padaṭṭhānaṃ* (Netti, p. 40); *rūpe kho Rādha sati Māro vā assa māretā vā yo vā pana mīyati. Tasmā he tvaṃ Rādha rūpaṃ māro ti passa māretā ti passa mīyatīti passa... ye naṃ evaṃ passanti te sammā passanti* (S. iii. 189); *Mārasamyoganaṃ ti tebhūmakavattaṃ* (SNA. ii. 506).

The Commentaries also speak of three *Māras*: *bodhipallāṅke tiṇṇaṃ Mārāṇaṃ matthakaṃ bhinditvā* (DA. ii. 659); *aparājitasāṅghan ti ajj' eva tayo Māre madditvā vijitasāṅgānaṃ matthakaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho* (CNidA. p. 47). In some cases the three *Māras* are specified: *yathayidaṃ bhikkhave mārabalan ti yathā idaṃ devaputtamāra-maccumāra-kilesamārāṇaṃ balaṃ appasaṃ durabhisambhavaṃ* (DA. iii. 858); *maccuhāyino ti maraṇamaccu-kilesamaccu-devaputtamaccu hāyino, tividham pi taṃ maccuṃ hitvā gāmino tivuttaṃ hoti* (SNA. ii. 508; cp. MA. ii. 619); *na lacchati Māro otāram; Māro ti devaputtamāro pi maccumāro pi kilesamāro pi* (DA. iii. 846); but elsewhere five are mentioned—e.g., *ariyamaggakkhaṇe kilesamāro abhisāṅkhāramāro, devaputtamāro ca carimaka-cittakkhaṇe khandhamāro maccumāro ti pañcavidhamāro abhihūto parājito* (UdA. 216). Very occasionally four *Māras* are mentioned: *catunnaṃ Mārāṇaṃ matthakaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho* (MNid. 129);

*nihato Māro bodhimūle ti vihato samucchinno kilesamāro bodhirukkhamuule* (Netti Cty. 235); *casam Mārassa gacchatī kilesamārassa ca suttamārassa (?) ca vasam gacchi* (Netti, p. 86); *tato sukhumataram Mārabandhanan ti kilesabandhanam pan'etaṃ tato sukhumataram* (SA. iii. 82); *Māro māro ti maranam pucchati, māraddhammo ti marañadhammo* (SA. ii. 246).

Trong ngữ nghĩa ấy, từ Māra trong các kinh điển xưa chỉ năm uẩn (*khandha*) hay luân hồi đối nghịch với Niết Bàn. Do đó, Māra được CNid (No. 506) định nghĩa như *kammabhisāṅkhāravasena paṭisandhikokandhamāra dhātumāro, āyatanamāro*. Và rằng: *Māro Māro ti bhante vuccati katamo nu kho bhante Māro ti? Rūpaṃ kho, Rādha, Māro, vedanāmāro, saññāmāra, saṅkharamāro viññāṇam Māro* (S. iii. 195); *yo kho Rādha Māro tatra chando pahātabbo. Ko ca Rādha Māro? Rūpaṃ kho Rādha Māro...pe...vedanāmāro. Tatra kho Rādha chando pahātabbo* (S. iii. 198); *ca upādiyamāno kho bhikku baddho Mārassa, anupadiyamāno mutto pāpimāto* (S. iii. 74); *evam sukkhumamkho bhikkhave, Vepacittibandhanam; tato sukkhumataram mārabandhanam; Maññamāno kho bhikkhave baddho Mārassa, amaññamāno mutto pāpimāto* (S. iv. 202); *labhati Māro otāram, labhati Māro ārammaṇam* (S. iv. 85); *santi bhikkhave cakkhuvīññeyyarūpā...pe...tañ ce bikkhu abhinandati...pe...ayaṃ vuccati bhikkhave bhikku āvāsagato Mārassa, Mārassa casam gato* (S. iv. 91); *dhumātha maccuno senam ca kuñjaro ti paññindriyassa padaṭṭhānam* (Netti, p. 40); *rūpe kho Rādha sati Māro vā assa māretā vā yo vā pana miyati. Tasmā he tvam Rādha rūpaṃ māro ti passa māretā ti passa miyatīti passa...ye nam evam passantī te sammā passantī* (S. iii. 189); *Mārasamyogam ti tebhūmakavaṭṭam* (SNA. ii. 506).

Chú giải cũng đề cập đến ba Māra: *bodhipallāṅke tiṇṇam Mārānam matthakam bhinditvā* (DA. ii. 659); *apārājitasāṅghan ti ajj'eva tayo Māremadditvā vijitasāṅgānam madditvā anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddho* (CNiDA. p. 47). Trong một vài trường hợp ba Māra được định rõ: *yathayidam. bhikkhave mārābalan ti yathā idam devaputtamāra-maccumāra-kilesamārānam balaṃ appasaṃ durabhisambhavaṃ* (DA. iii. 858); *maccuhāyino ti maraṇamaccu-kilesamaccu-devaputtamaccu hāyino, tividham pi tam maccum hitcā gāmino ti vuttam hoti* (SNA. ii. 508; cp. MA. ii. 619); *na lacchati Māro otāram; Māro ti devaputtamāro pi maccumāro pi kilesamaro pi* (DA. iii. 846); nhưng những nơi khác nói có năm-- e.g., *ariyamaggakkhaṇe kilesamāro abhisāṅkhāramāro, devaputtamāro ca carimaka-cittakkhaṇe khandhamāro maccumāro ti pañcavidhammaro abhibhūto parājito* (UdA. 216). Thỉnh thoảng bốn Māra được nói đến: *catunnam Mārānam matthakam madditvā anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddho* (MNid. 129);



*indakhilopamo catubbidhamāraparavādiganehi akampiyyatthēna* (SNA. i. 201); *Mārasenāṃ sasenaṃ abhibhuyyāti kilesasenāya anantasenāya ca sasenaṃ anavasitṭhaṃ catubbidhaṃ pi māraṃ abhibhavitvā devaputtamāraṃssā pi hi guṇamāraṇe sahāyabhāvūpagamanato kilesā senā tivuccanti* (ItvA. 136). The last quotation seems to indicate that the four Māras are the five Māras less DevaputtaMāra.

A few particulars are available about Devaputta-Māra: *Māro ti Vasavattibhūmiyaṃ aññataro dāmarikadevaputto. So hi taṃ ṭhānaṃ atikkamitukāmaṃ jaṇaṃ yaṃ sakkoti taṃ māreti, yaṃ na sakkoti tassa pi maraṇaṃ icchatī, tenā Māro ti vuccati* (SNA. i. 44); *Māro yeva pana sattasaṅkhātāya pajāya adhipatibhāvena idha Pajāpatīti adhippeto. So hi kuhiṃ vasatīti ? Paranimittavasavattidevaloke. Tatra hi Vasavattirājā rajjaṃ kāreti. Māro ekasmiṃ padese attano parisāya issariyaṃ pavattento rajjapaccante dāmarikarājaputto viya vasatī tivadanti* (MA. i. 28); *so hi Māro opapātiko kāmāvacarissaro, kadāci brahmaparisajjānampi kāye adhimuccituṃ samattho* (Jinālaṅkāra Ṭīkā, p. 217).

In view of the many studies of Māra by various scholars, already existing, it might be worth while here, too, to attempt a theory of Mara in Buddhism, based chiefly on the above data. The commonest use of the word was evidently in the sense of Death. From this it was extended to mean "the world under the sway of death" (also called *Māradheyya*—e.g., A. iv. 228) and the beings therein. Thence, the kilesas also came to be called Mara in that they were instruments of Death, the causes enabling Death to hold sway over the world. All Temptations brought about by the *kilesas* were likewise regarded as the work of Death. There was also evidently a legend of a devaputta of the **Vasavatti** world, called Māra, who considered himself the head of the *Kāmāvacara*-world and who recognized any attempt to curb the enjoyment of sensual pleasures, as a direct challenge to himself and to his authority. As time went on these different conceptions of the word became confused one with the other, but this confusion is not always difficult to unravel.

Various statements are found in the Piṭakas connected with Māra, which have, obviously, reference to Death, the kilesas, and the world over which Death and the *kilesas* hold sway. Thus: Those who can restrain the mind and check its propensities, can escape the snares of Māra (Dhp. Yamaka, vs. 7). He who delights in objects cognisant to the eye, etc., has gone under Māra's sway (S. iv. 91). He who has attachment is entangled by Māra (S. iii. 73). Māra will overthrow him who is unrestrained in his senses, immoderate in his food, idle and weak (Dhp. Yamaka, vs. 8). By attaining the Noble Eightfold Path one can be free from Māra (Dhp. vs. 40). The Saṃyutta (1. 135) records a conversation between Māra and Vajirā.

*indakhilopamo catubbidhamāraparavādigaṇehi akampiyaṭṭhena* (SNA. i. 201); *Mārasenaṃ sasenāṃ abhibhuyyāti kilesasenāya anantasenāya ca sasenāṃ anavasitthaṃ catubbidhaṃ pi māraṃ abhibhavitvaa devaputtamāraṣsa pi hi guṇamāraṇe sahāyabhārūpagammanato kilesā senā ti vuccanti* (ItvA. 136). Trích dẫn sau cùng đề cập đến bốn Māra, không có Devaputta-Māra.

Devaputta-Māra có một số đặc điểm sau: *Māro ti Vasavattibhūmiyaṃ aññataro dāmarikadevaputto. So hi taṃ ṭhānaṃ atikkamutikāmaṃ janaṃ yaṃ sakkoti taṃ māreti, yaṃ na sakkoti tassa pi maraṇam icchatī, tenā Māro ti cuccati* (SNA. i. 44); *Māro yeva pana sattasaṅkhātāya pajāya adhipatibhāvena idha Pajāpatīti adhippeto. So hi kuhiṃ vusatīti? Paranimittavasavattidevaloke. Tatra hi Vasavattirājā rajjaṃ kāreti. Māro ekasmiṃ padese attano parisāya issariyaṃ pavattento rajjapaccante dāmarikarājaputto viya vasatī ti vudanti* (MA. i. 28); *so hi Māro opapātiko kāmāvacarissaro, kadāci brahmapārisajjāmaṃpi kāye adhimuccitum. samattho* (Jinālaṅkāra Ṭikā, p. 217).

Trong Phật giáo, Māra đồng nghĩa với Tử thần hay nói rộng hơn Māra là “cõi thống trị bởi Tử thần-- the world under the sway of Death” (còn được gọi là *Māradheyya* tức Cảnh giới Ma vương, *e.g.*,

A. iv. 228) và chúng sanh ở trong đó. Như vậy tham dục (*kilesa*) cũng được gọi là Māra vì chúng là công cụ của Ma vương, giúp Ma vương thống trị thế gian. Những cám dỗ của tham dục cũng được ví như công cụ của Ma vương. Truyền thuyết nói rằng có một Thiên tử (*devaputta*) trên cõi **Vasavatti** tên Māra tự xưng là vị thủ chúng của cõi *Kāmāvacara* và chống lại mọi cố gắng diệt dục tình (sensual desires). Với thời gian, nghĩa của từ Māra càng ngày càng thêm phức tạp, nhưng không phải là không phân biệt được.

Tam Tạng đề cập nhiều đến Māra như dục vọng. Do vậy, ai có thể nhiếp phục dục vọng sẽ thoát khỏi bẫy của Māra (Dph. Yamaka, vs. 7). Vị tỳ khuru hoan hỷ với sắc, vân vân, sẽ “đi đến trú xứ của Māra” (S. iv. 91). Ai chấp trước sắc, vân vân, người ấy bị Māra trói buộc (S. iii. 73). Người không nhiếp phục được căn, quá độ trong ăn uống, phóng dật và yếu đuối sẽ bị Māra đập đổ (Dhp. Yamaka, vs. 8). Thành tựu và làm cho sung mãn Thánh đạo tám ngành có thể được giải thoát khỏi Māra (Dhp. vs. 40). Tương Ưng, Saṃyutta (1. 135) ghi lại cuộc đàm đạo giữa Māra và tỳ khuru ni Vajirā.

She has attained arahantship and tells Mara: "There is no *satta* here who can come under your control; there is no being but a mere heap of *saṅkhāras* (*suddhasaṅkhārarapuñja*).

The later books, especially the *Nidānakathā* of the *Jātaka Commentary* (1) and the *Buddhavaṃsa Commentary* (2). contain a very lively and detailed description of the temptation of the Buddha by Mara, as the Buddha sat under the Bodhi-tree immediately before his Enlightenment. These accounts describe how Māra, the devaputta, seeing the Bodhisatta seated, with the firm resolve of becoming a Buddha, summoned all his forces and advanced against him. These forces extended to a distance of twelve yojanas to the front of the Bodhisatta, twelve to the back, and nine each to the right and to the left. Māra himself, thousand-armed, rode on his elephant, **Girimekhala**, one hundred and fifty leagues in height. His followers assumed various fearsome shapes and were armed with dreadful weapons. At Māra's approach, all the various Devas, Nāgas and others, who were gathered round the Bodhisatta singing his praises and paying him homage, disappeared in headlong flight. The Bodhisatta was left alone, and he called to his assistance the ten *pāramī* which he had practised to perfection.

Māra's army is described as being tenfold, and each division of the army is described, in very late accounts (3), with great wealth of detail. Each division was faced by the Buddha with one *pāramī* and was put to flight. Māra's last weapon was the *Cakkāvudha* (q.v.). But when he hurled it at the Buddha it stood over him like a canopy of flowers. Still undaunted, Māra challenged the Buddha to show that the seat on which he sat was his by right. Māra's followers all shouted their evidence that the seat was Māra's. The Buddha, having no other witness, asked the Earth to bear testimony on his behalf, and the Earth roared in response. Māra and his followers fled in utter rout, and the Devas and others gathered round the Buddha to celebrate his victory. The sun set on the defeat of Māra. This, in brief, is the account of the Buddha's conquest of Māra, greatly elaborated in later chronicles and illustrated in countless Buddhist shrines and temples with all the wealth of riotous colour and fanciful imagery that gifted artists could command.

That this account of the Buddha's struggle with Māra is literally true, none but the most ignorant of the Buddhists believe, even at the present day. The Buddhist point of view has been well expressed by Rhys Davids (4). We are to understand by the attack of Māra's forces, that all the Buddha's "old temptations came back upon him with renewed force."

(1) J. i. 71 ff.; cp. MA. i. 384.

(2) p. 239 f.

(3) Especially in Sinhalese books.

(4) Article on Buddha in the Ency. Brit.

Tỳ khuru ni Vajirā đã chứng đắc quả vị A-la-hán và bảo Māra rằng "Không có chúng sanh (*satta*), chỉ có đóng uẩn (*suddhasaṅkhararapuñja*), và chỉ có khổ sanh; ngoài khổ không có gì sanh hay diệt". (S. i. 135)

Nhiều kinh điển, nhất là Nidānakathā của Chú giải về Jātaka (1) và Chú giải về Buddhavaṃsa (2), kể rất chi li sự cám dỗ của Māra lúc Phật ngồi dưới cội Bồ Đề sau khi giác ngộ. Các sự kiện được mô tả làm sao Māra, thiên tử (Devaputta) đã triệu tập tất cả Ma quân của mình và tiến lên chống lại Bồ Tát sau khi nhìn thấy Ngài đang tọa thiền với quyết tâm kiên định trở thành vị Phật. Ma quân kéo dài đến khoảng mười hai do tuần (*yojana*) trước mặt, mười hai do tuần ở sau lưng và chín do tuần bên phải và bên trái của Bồ Tát. Ma Vương với cả ngàn Ma quân cưỡi trên lưng Voi **Girimekhala** cao 150 lý, điều khiển đoàn hùng binh dị tướng, trang bị đầy đủ khí giới kinh khiếp. Chư Thiên, Long vương, vân vân. đang tụ họp tán thán và đánh lễ Ngài đều lật đật rút lui mất dạng. Bồ Tát chỉ còn lại một mình, và ngài niệm tưởng đến sự ân đức của mười *pāramī* mà ngài đã thực hành toàn hảo.

Có kinh điển (3) còn kể rằng binh sĩ của Māra gấp mười lần nói trên và Phật dùng mười *pāramī* viên mãn của Ngài để đối đầu, mỗi balamāt đánh tan một đạo binh. Māra phải sử dụng đến *Cakkhāvudha* (q.v.), nhưng khi ông liệng binh khí này đến Phật, nó biến thành vòng hoa che đầu Ngài. Sau cùng, Māra thách Phật chứng minh rằng sàng tọa Ngài đang dùng là của Ngài, trong lúc bọn theo Māra hô to là của Māra. Phật nhờ Địa thần rống lên làm chứng khiến Māra và đồng bọn biến mất tại chỗ. Bấy giờ chư Thiên vân tập để mừng chiến thắng của Đức Thế Tôn. Mặt trời ló dạng khi Māra vừa bị đánh bại. Chiến thắng Māra của Đức Thế Tôn được ghi lại trên nhiều phù điêu đầy màu sắc rực rỡ trong nhiều chùa chiềng và bảo tháp.

Đó là những sự kiện về cuộc chiến đấu giữa Phật với Māra là đúng theo nghĩa đen, không có người Phật tử nào không tin cho đến tận ngày nay. Quan điểm của Phật giáo đã được Rhys Davids (4) trình bày chu đáo. Chúng tôi hiểu về sự chiến đấu chống Māra của chư Phật như "sự chiến đấu của Ngài chống lại các ô nhiễm ngũ ngầm trong tâm trí Ngài."

(1) J. i. 71 ff.; cp. MA. i. 384.

(2) p. 239.

(3) Đặc biệt trong Kinh sách Tích Lan.

(4) Mục Buddha trong Ency. Brit.

For years he had looked at all earthly good through the medium of a philosophy which had taught him that it, without exception, carried within itself the seeds of bitterness and was altogether worthless and impermanent; but now, to his wavering faith, the sweet delights of home and love, the charms of wealth and power, began to show themselves in a different light and glow again with attractive colours. He doubted and agonized in his doubt, but as the sun set, the religious side of his nature had won the victory and seems to have come out even purified from the struggle". There is no need to ask, as does Thomas, with apparently great suspicion (5), whether we can assume that the elaborators of the Māra story were recording "a subjective experience under the form of an objective reality", and did they know or think that this was the real psychological experience which the Buddha went through? The living traditions of the Buddhist countries supply the adequate answer, without the aid of the rationalists. The epic nature of the subject gave ample scope for the elaboration so dear to the hearts of the Pāli rhapsodists.

The similar story among Jains, as recorded in their commentarial works—*e.g.*, in the *Uttarādhyayana Sūtra* (6)—bears no close parallelism to the Buddhist account, but only a faint resemblance.

There is no doubt that the Māra legend had its origin in the **Padhāna Sutta** (q.v.). There Māra is represented as visiting **Gotama** on the banks of the **Nerañjarā**, where he is practising austerities and tempting him to abandon his striving and devote himself to good works. Gotama refers to Māra's army as being tenfold. The divisions are as follows: the first consists of the Lusts; the second is Aversion; the third Hunger and Thirst; the fourth Craving; the fifth Sloth and Indolence; the sixth Cowardice; the seventh Doubt; the eighth Hypocrisy and Stupidity; Gains, Fame, Honour and Glory falsely obtained form the ninth; and the tenth is the Lauding of oneself and the Contemning of others. "Seeing this army on all sides." says the Buddha, "I go forth to meet Māra with his equipage (*savāhanam*), He shall not make me yield ground. That army of thine, which the world of devas and men conquers not, even that, with my wisdom, will I smite, as an unbaked earthen bowl with a stone." Here we have practically all the elements found in the later elaborated versions.

The second part of the Padhāna Sutta (7) is obviously concerned with later events in the life of Gotama, and this the Commentary (8) definitely tells us.

(5) Thomas, *op. cit.*, 230.

(7) SN. vs. 446 f.; *cf.* S. i. 122.

(6) ZDMG. vol. 49 (1915), 321 ff.

(8) SNA. ii. 391.

Trong nhiều năm qua Ngài xem dục lạc trần thế như vô nghĩa và vô thường, nhưng bây giờ, vị ngọt của gia đình, của tình yêu, sức quyến rũ của lợi danh loé lên bằng ánh sáng đa màu rất hấp dẫn đối với một tâm dao động. Ngài hoài nghi và đau khổ về sự hoài nghi của mình. Nhưng lúc rạng đông ló dạng, tâm đạo của Ngài chiến thắng và Ngài thanh tịnh hơn. Không cần phải hoài nghi và hỏi, như Thomas (5) đã nghi ngờ hỏi, rằng có thể nào thừa nhận người kể chuyện Māra ghi lại “kinh nghiệm chủ quan dưới dạng của một thực tế khách quan?” và rằng người ấy biết hay nghĩ đó thật là tâm tư của Phật lúc bấy giờ? Truyền thống sống thực của các quốc gia Phật giáo là một giải đáp thoả đáng rồi, không cần đến duy lý. Ngoài ra, tánh chất sử thi của đề tài này đã làm say mê không biết bao nhiêu tác giả soạn về lịch sử theo văn học Pāli.

Kỳ na giáo (Jaina) có câu chuyện tương tự, nhưng không hoàn toàn giống với các câu chuyện Phật giáo, được ghi lại trong nhiều Chú giải-- *e.g.*, *Uttarādhyaṇa Sūtra* (6).

Truyền thuyết Māra bắt nguồn từ **Padhāna Sutta** (q.v.) (SN. iii. 2). Māra viếng Bồ Tát Gotama trên bờ sông **Nerañjarā** lúc Ngài hành trì khổ hạnh và cám dỗ Ngài bỏ sự tinh tấn thiền định. Gotama bảo đại binh của Māra gồm mười đội quân: 1. Dục Lạc, 2. Bất Mãn, 3. Đói Khát, 4. Tham Ái, 5. Hôn Trầm Thụỵ Miên, 6. Sợ Hãi, 7. Hoài Nghi, 8. Hư Ngụy, và Ngu Si, Lợi Danh, 9. Cung Kính, Danh Vọng, và 10. đề cao mình, huỷ báng người khác. “Thấy khắp quân đội dàn,” Phật nói, “Ta bước vào chiến trận, không để ai chiếm đoạt. Đội ngũ quân nhà Ngươi, đời này và chư Thiên không một ai thắng nổi, Ta đến Ngươi với trí tuệ, như hòn đá đập nát chiếc bát chưa nung chín.”

Phần hai của Paddhāna Sutta (7) đề cập đến những sự việc xảy ra về sau trong đời của Đức Phật và được Chú giải giảng rõ (8).

(5) Thomas, *op. cit.*, 230.

(6) ZDMG. vol. 49 (1915), 321 ff.

(7) SN. vs. 446 f.; *cf.* S. i. 122.

(8) SNA. ii. 391.

After Māra had retired discomfited, he followed the Buddha for seven years, watching for any transgression on his part. But the quest was in vain, and, "like a crow attacking a rock", he left Gotama in disgust. "The lute of Mara, who was so overcome with grief, Slipped from his arm. Then, in dejection, the yakkha disappeared thence." This lute, according to the Commentary (9), was picked up by **Sakka** and given to **Pañcasikha**. Of this part of the sutta, more anon.

The *Samyutta Nikāya* (10) also contains a sutta ("**Dhītarō Sutta**") in which three daughters of Māra are represented as tempting the Buddha after his Enlightenment. Their names are **Taṇhā**, **Arati** and **Ragā**, and they are evidently personifications of three of the ten forces in Māra's army, as given in the *Padhāna Sutta*. They assume numerous forms of varying age and charm, full of blandishment, but their attempt is vain, and they are obliged to admit defeat.

Once Māra came to be regarded as the Spirit of Evil all temptations of lust, fear, greed, etc., were regarded as his activities, and Mara was represented as assuming various disguises in order to carry out his nefarious plans. Thus the books mention various occasions on which Māra appeared before the Buddha himself and his disciples, men and women, to lure them away from their chosen path.

Soon after the Buddha's first *vassa*, Māra approached him and asked him not to teach the monks regarding the highest emancipation, he himself being yet bound by Māra's fetters. But the Buddha replied that he was free of all fetters, human and divine (11). On another occasion Mara entered into the body of **Vetambarī** and made him utter heretical doctrines (12). The **Māra Samyutta** (13) contains several instances of Māra's temptations of the Buddha by assailing him with doubts as to his emancipation, feelings of fear and dread, appearing before him in the shape of an elephant, a cobra, in various guises beautiful and ugly, making the rocks of Gijjhakuṭa fall with a crash; by making him wonder whether he should ever sleep; by suggesting that, as human life was long, there was no need for haste in living the good life; by dulling the intelligence of his hearers (14). Once, when the Buddha was preaching to the monks, Mara came in the guise of a bullock and broke their bowls, which were standing in the air to dry; on another occasion he made a great din so that the minds of the listening monks were distracted. Again, when the Buddha went for alms to **Pañcasālā**, he entered into the brahmin householders and the Buddha had to return with empty bowl.

(9) SNA. ii. 394.

(10) S. i. 124 f.; given also at Lai. 490 (378); *cp.* A. v. 46; see also DhA. iii. 195 f.

(11) Vin. i. 22.

(12) S. i. 67; *cp.* DhA. iv. 141, where Māra asks the Buddha about the further shore.

In the **Brahmanimantanika Sutta** (M. i. 326) Māra is spoken of as entering the hearts even of the inhabitants of the Brahma-world.

(13) S. i. 103 ff.

(14) *E.g.*, at **Ekasālā**; *cf.* **Nigrodha** and his fellow Paribbājakas (D. iii. 58).

Māra theo chân Phật trong bảy năm nhưng không tìm được lỗi lầm nào, và bỏ Gotama “như con quạ mổ hòn đá.” “Bị sàu muộn chi phối, cây đàn rơi khỏi nách, kẻ Dạ-xoa ác ý tại đây liền biến mất.” Theo Chú giải (9), cây đàn nói trên được Thiên chủ **Sakka** mượn và tặng **Pañcasikha**.

Trong Tương Ưng Kinh, Saṃyutta Nikāya (10) cũng có bài kinh (“**Dhītaṛo**” **Sutta**) nói về ba con gái của Ma Vương (Māra) cám dỗ Phật trước khi Ngài thành đạo. Ba ái nữ của Māra là **Tanḥā**, **Aratī** và **Ragā** và chúng là hiện thân của ba trong số mười đạo quân của Māra như được nêu trong Kinh Padhāna. Chúng biến thành nhiều hình dáng thiếu nữ ở nhiều tuổi tác khác nhau, dung nhan khác nhau trông thật quyến rũ, lời nói đầy sự nịnh hót nhưng mọi nỗ lực của họ đều vô ích và họ thừa nhận sự thất bại.

Có khi Māra được xem là Ác Ma như tất cả sự cám dỗ về dục vọng, sợ hãi, tham lam, v.v., đều được coi là hoạt động của Ma Vương. Māra được cho là giả dạng khác nhau để thực hiện những kế hoạch bất chính của mình. Do vậy, kinh sách đề cập đến nhiều lần khác nhau khi Māra xuất hiện trước mặt Phật và các đệ tử của Ngài, nam và nữ cư sĩ đều bị Ma Vương lôi cuốn họ ra khỏi đời Phạm hạnh.

Ngay sau khi Phật an cư mùa mưa (*vassa*) đầu tiên, Māra đến khuyến dụ Ngài đừng dạy giải thoát cho chư tỳ khuru, bởi chính Ngài còn bị kiết sử trói buộc. Phật bảo Ngài đã đoạn tận mọi kiết sử (11). Có lần Māra nhập vô Thiên tử **Vetambarī** nói kệ dị giáo (12). Thủ đoạn cám dỗ của Māra được thuyết nhiều trong Saṃyutta (13) và một số kinh khác (14), như: gieo nghi ngờ về sự giác ngộ của Phật; tạo kinh hải; hoá làm voi, rắn, đẹp, xấu; làm đá trên núi Gijjhakūṭa rơi gây địa chấn; làm Phật tự hỏi không biết bao giờ có ngủ chưa; khuyến dụ thụ hưởng với luận điệu đời còn dài; làm mờ trí tuệ của thánh chúng nghe pháp (14). Lần nọ, Phật đang thuyết pháp cho chư tỳ khuru, Māra hoá làm con bò thiến đập bát phoi trên hư không; lần khác ông gây tiếng ồn ỉ hỗn loạn để làm chư tỳ khuru thất niệm. Lúc Phật đi khất thực trong làng Bà-la-môn **Pañcasālā** và trở về bát trống không.

(9) SNA. ii. 394.

(10) S. i. 124 f.; xem thêm Lal. 490 (378); cp. A. v. 46; DhA. iii. iii. 195 f.

(11) Vin. i. 22.

(12) S. i. 67; cp. DhA. iv. 141 nói rằng Māra hỏi Phật về bờ bên kia. **Brahmanimantanika Sutta** (M. i. 326) nói rằng Māra nhập cả tâm của chư Thiên trên cõi Phạm thiên.

(13) S. i. 103 ff.

(14) E.g., ở **Ekasālā**; cf. **Nigrodha** và các bạn du sĩ của ông (D. iii. 58).



Māra approached the Buddha on his return and tried to persuade him to try once more; this was, says the Commentary, a ruse, that he might inspire insult and injury in addition to neglect. But the Buddha refused, saying that he would live that day on *pīti*, like the **Ābhassara** gods (15). Again, as the Buddha was preaching to the monks on Nibbāna, Māra came in the form of a peasant and interrupted the sermon to ask if anyone had seen his oxen. His desire was to make the cares of the present life break in on the calm and supramundane atmosphere of the discourse on Nibbāna. On another occasion he tempted the Buddha with the fascination of exercising power that he might rescue those suffering from the cruelty of rulers. Once, at the Sākya village of **Silavatī**, he approached the monks who were bent on study, in the shape of a very old and holy brahmin, and asked them not to abandon the things of this life, in order to run after matters involving time. In the same village, he tried to frighten **Samiddhi** away from his meditations. Samiddhi sought the Buddha's help and went back and won arahantship (16). Māra influenced **Godhika** to commit suicide and tried to frighten **Rāhula** in the guise of a huge elephant (17). In the account of Godhika's suicide (18), there is a curious statement that, after Godhika died, Mara went about looking for his (Godhika's) consciousness (*paṭisandhicitta*), and the Buddha pointed him out to the monks, "going about like a cloud of smoke." Later, Māra came to the Buddha, like a little child (*khuddadarakavaṇṇī*) (19), holding a vilvalyre of golden colour, and he questioned the Buddha about Godhika. (This probably refers to some dispute which arose among the monks regarding Godhika's destiny.)

The books mention many occasions on which Mara assumed various forms under which to tempt bhikkhūṇīs, often in lonely spots—*e.g.*, **Ālavikā**, **Kisāgotamī**, **Somā**, **Vijayā**, **Uppalavaṇṇā**, **Cālā**, **Upacālā**, **Sisupacālā**, **Selā**, **Vajirā** and **Khemā** (20): To the same category of temptations belongs a story found in late commentaries (21): when Gotama was leaving his palace on his journey of Renunciation, Mara, here called **Vasavattī**, appeared before him and promised him the kingdom and the whole world within seven days if he would but turn back.

(15) The incident is related at length in SA. i. 140 f. and DhA. iii. 257 f.; the Commentaries (*e.g.*, Sp. i. 178 f.) state that the difficulty experienced by the Buddha and his monks in obtaining food at **Verañja** (*q.v.*) was also due to the machinations of Māra.

(16) *Cp.* the story of **Nandiya Thera**. Buddhaghosa says (DA. iii. 864) that when **Sūramhaṭṭha**, after listening to a sermon of the Buddha, had returned home, Māra visited him there in the guise of the Buddha and told him that what he (the Buddha) had preached to him earlier was false. Sūramhaṭṭha, though surprised, could not be shaken in his faith, being a *sotāpanna*.

(17) DhA. iv. 69 f.

(18) S. i. 122.

(19) SA. i. 145.

(20) See *s.v.* for details.

(21) *E.g.*, J. i. 63.

Māra đến khuyên Phật trở lại khát thực lần thứ hai (để hạ nhục Ngài, theo Chú giải), nhưng Phật đáp Ngài sẽ sống một ngày đầy đủ bằng hỷ lạc (*pīti*) như chư Thiên trên cõi **Ābhassara** (15). Lúc Phật thuyết cho chư tỳ khuru về Niết Bàn, Māra xuất hiện hỏi có ai thấy con bỏ đi lạc của ông không, với mục đích để đem chuyện trần tục vào không khí thanh tịnh của bài pháp về Niết Bàn. Māra tìm cách cám dỗ Phật bằng sự mê hoặc của thần thông mà ông nói sẽ dùng để cứu vớt nạn nhân của các hôn quân. Lần nọ, trong làng **Sīlavatī** của các Thích tử, ông giả dạng làm một đạo sư Bà-la-môn già đến khuyên các tỳ khuru đang chú tâm tu tập hãy thụ hưởng chó hoang phí thời gian; và tại đây, ông cũng tìm cách gieo sợ hãi bằng cách hét to như quả đất nổ tung để Tỳ khuru **Samiddhi** bỏ thiền; Tỳ khuru đi yết kiến Phật rồi trở lại sống nhiệt tâm, tinh cần và đắc quả A-la-hán (16). Māra tác động để Tôn giả **Ghoshika** tự vẫn (16) và hoá làm voi lớn dọa **Rāhula** (17). Sau khi Ghoshika mạng chung, Māra theo dõi tâm tục sanh (*paṭisandhicitta*) của Tôn giả như “làn khói đen đi Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới.” (18); rồi Māra đến Phật như một đứa bé (*khuddadāraḥkavaṇṇī*) (19) tay cầm đòn thắt huyền màu vàng, hỏi Ghoshika đi đâu? (Đây có lẽ nói về sự bàn cãi giữa chư tỳ khuru về sanh thú của Ghoshika).

Māra giả dưới nhiều dạng đến cám dỗ tỳ khuru ni sống độc cư, như: **Ālavikā**, **Kisāgotamī**, **Somā**, **Vijayā**, **Uppalavaṇṇā**, **Cālā**, **Upacālā**, **Sisūpacālā**, **Selā**, **Vajirā**, và **Khemā** (20). Nói về giả dạng, có câu chuyện được kể trong một số Chú giải sau này (21) như sau: Lúc Thái tử Gotama xuất thế, Māra giả làm Vasavattī hứa tặng vương quốc và toàn thể giới trong bảy ngày nếu Thái tử trở về.

(15) Chuyện được kể dài trong SA. i. 140 f. và DA. iii. 257 f.; Chú giải (*e.g.*, SP. i. 178 f.) Phật và các tỳ khuru không được bố thí ở **Verañja** (*q.v.*) một phần vì sự phá hoại của Māra.

(16) Cp. chuyện của Trưởng lão **Nandiya**. Buddhaghosa (DA. iii. 864) nói rằng sau khi nghe pháp, **Sūrambaṭṭha** về nhà, bị Māra giả dạng Phật đi theo và dạy rằng những gì Tỳ khuru nghe thuyết trước đây đều không thật. Dầu ngạc nhiên, Sūrambaṭṭha vẫn giữ vững lòng tin và đắc quả Dự lưu.

(17) DhA. iv. 69 f.

(18) S. i. 122.

(19) SA. i. 145.

(20) Xem s.v. để biết chi tiết..

(21) *E.g.*, J. i. 63.

Māra's temptations were not confined to monks and nuns; he tempted also lay men and women and tried to lure them from the path of goodness—*e.g.*, in the story of **Dhaniya** and his wife (22).

Mention is made, especially in the **Mahāparinibbāna Sutta**, of several occasions on which Mara approached the Buddha, requesting him to die; the first of these occasions was under the **Ajapala** Banyan-tree at **Uruvelā**, soon after the Enlightenment, but the Buddha refused to die until the *sāsana* was firmly established. Can it be that here we have the word Māra used in the sense of physical death (*Maccumāra*), and that the occasions referred to were those on which the Buddha felt the desire to die, to pass away utterly, to "lay down the burden"? Perhaps they were moments of physical fatigue, when he lay at death's door, for we know (23) that the six years he spent in austerities made inroads on his health and that he suffered constantly from muscular cramp, digestive disorders and headache. At **Beluvagāma**, shortly before he finally decided to die, we are told (24) that "there fell upon him a dire sickness, and sharp pains came upon him even unto death." But the Buddha conquered the disease by a strong effort of his will because he felt it would not be right for him to die without addressing his followers and taking leave of the Order. Compare with this Māra's temptation of the Buddha at **Maddakucchi** (*q.v.*), when he lay suffering from severe pain after the wounding of his foot by a splinter. It may have been the physical weariness, above referred to, which at first made the Buddha reluctant to take upon himself the great exertions which the propagation of his Dhamma would involve (25). We know of other arahants who actually committed suicide in order to escape being worried by physical ills—*e.g.*, **Godhika**, **Vakkali**, **Channa**. When their suicide was reported to the Buddha, he declared them free from all blame.

Can it be, further, that with the accounts of Māra, as the personification of Evil, came to be mixed legends of an *actual* devaputta, named Māra, also called **Vasavatti**, because he was an inhabitant of the **Paranimmitavasavatti deva** world? Already in the Aṅguttara Nikāya (26), Māra is described (*aggo ādhipateyyānaṃ iddhiyā yasasā jalaṃ*) as the head of those enjoying bliss in the *Kāmāvacara*-worlds and as a *dāmarika devaputta* (as mentioned earlier).

(22) SNA. i. 44; see also J. i. 231 f.

(23) See *s.v.* **Gotama**. It is true that in the **Mahāsaccaka Sutta** (M. i. 240 ff.), which contains an account of the events leading up to the Enlightenment, there is no mention whatsoever of any temptation by Māra, nor is there any mention of the Bodhi-tree. But to argue from this, that such events did not form part of the original story, might be to draw unwarranted inferences from an *argumentum e silentio*.

(24) D. ii. 99; *cp.* Dvy. 203.

(25) See, *e.g.*, Vin. i. 4 f.

(26) A. ii. 17. Even after the Buddha's death Māra was regarded as wishing to obstruct good works. Thus, at the enshrinement of the Buddha's relics in the **Mahā Thūpa**, **Indagutta Thera** (by supernatural power) made a parasol of copper to cover the universe, in order that it might ward off the attentions of Māra (Mhv. xxxi. 85).

Māra không chỉ còn cám dỗ các vị tỳ khuru và tỳ khuru ni mà cả cư sĩ nam lẫn nữ bỏ tu tập, *e.g.*, chuyện của vợ chồng người chăn bò **Dhaniya** (22).

Đặc biệt, trong bài kinh **Mahāparinibbāna**, nhiều lần Māra yêu cầu Phật nhập diệt mà lần đầu tiên dưới cội cây **Ajapala** sau khi Phật đắc đạo ở rừng **Uruvelā**; Ngài bảo cho đến lúc giáo pháp của Ngài đứng vững. Phải chăng đây là lần đầu tiên tên Māra chỉ sự Chết theo nghĩa đen (*Maccumāra*) và sự chết này là sự lìa đời mà Phật muốn thấy trong những lần Ngài “muốn đặt gánh nặng xuống”? Có thể đó là những lúc Ngài mệt mỏi quá độ, vì, được biết (23), sáu năm khổ hạnh đã làm hao mòn sức khoẻ của Ngài và Ngài thường xuyên bị vọp bẻ, bệnh đường tiêu hoá và nhức đầu. Tại làng **Beluga**, trong khi Phật an cư mùa mưa, “một cơn bệnh trầm trọng khởi lên, rất đau đớn, gần như muốn chết”. Nhưng Ngài giữ tâm chánh niệm, tỉnh giác, chịu đựng cơn đau ấy, vì tự nghĩ “không hợp lẽ nếu Ngài diệt độ mà không có một lời với các đệ tử hầu cận, không từ biệt chúng tỳ khuru. Hãy so sánh “cái muốn chết” này với “sự uể oải nằm, ..., với gương mặt ngái ngủ” mà Māra nói với Phật ở vườn **Maddakucchi**, lúc Ngài bị thương ra máu vì miếng đá chém. Có thể đó là sự mệt nhọc thể xác khiến Phật không muốn ráng sức (25). Được biết có bậc A-la-hán, như **Godhika**, **Vakkali**, **Channa**, tự vẫn để thân xác không bị đau đớn, và Phật bảo chư vị không có tội.

Có một Thiên tử (*devaputta*) thuộc cõi **Paranimmitavasavati** (Cõi Trời Tha Hóa Tự Tại, cõi cao nhất của dục giới) mệnh danh Māra và cũng được gọi là **Vasavatti**; Māra này có thể nào là Māra hiện thân của Ác pháp không? Trong *Anguttara Nikāya* (26), Māra được mô tả (*aggo ādhipateyyānaṃ iddhuṃ yasaṃ jālaṃ*) là tối thượng giữa những bậc uy quyền, và cũng là một chư Thiên **Dāmarika** (nói trên).

(22) SNA. i. 44; xem thêm J. i. 231 f.

(23) Xem s.v. **Gotama**. **Mahāsaccata Sutta** (M. i. 240 ff.) có kể chi tiết về sự giác ngộ của Phật, nhưng không có đề cập đến sự cám dỗ của Māra hay cội Bồ Đề. Có thể giải rằng những điều này rút từ *argumentum e silentio*.

(24) D. ii. 99; *cp.* Dvy. 203.

(25) Xem *e.g.*, Vin. i. 4 f.

(26) A. ii. Sau khi Phật nhập diệt, Māra vẫn còn tìm cách cản ngăn các việc tạo công đức. Do đó, trong lễ tôn trí xá lợi Phật trong **Mahā Thūpa**, Trưởng lão **Indagutta** dùng thần thông hoá chiếc lọng đồng che vũ trụ để tránh sự chú ý của Māra (Mhv. xxxi. 85).

Can it be that ancient legends represented him as looking on with disfavour at the activities of the Buddha? Buddhaghosa says (27) that Mārādevaputta, having dogged the Buddha's footsteps for seven years, and having found no fault in him, came to him and worshipped him. Is it, then, possible that some of the conversations which the Buddha is reported to have had with Māra—*e.g.*, in the second part of the **Padhāna Sutta** (see above)—were originally ascribed to a real personage, designated as Mārādevaputta, and later confused with the allegorical Māra? This suggestion gains strength from a remark found in the **Māratajaniya Sutta** (28) uttered by **Moggallāna**, that he too had once been a Māra, **Dūsī** by name; **Kālā** was his sister's name, and the Māra of the present age was his nephew. In the sutta, Dūsī is spoken of as having been responsible for many acts of mischief, similar to those ascribed to the Māra of Gotama's day. According to the sutta, Mārādevaputta was evidently regarded as a being of great power, with a strong bent for mischief, especially directed against holy men. This suggestion is, at all events, worthy of further investigation (29).

Māra bears many names in Pāli Literature, chief of them being **Kaṇha**, **Adhipati**, **Antaka**, **Namuci** and **Pamattabandhu** (30). His usual standing epithet is *pāpimā*, but other words are also used, such as *anattakāma*, *ahitakāma*, and *ayogakkhemakāma* (31).

Māra is called **Namuci** because none can escape him—*Namuci ti Māro; so hi attano visayā nikkhamitukāme devamanusse na muñcati antarāyaṃ tesam karoti tasmā Namuci tivuccati* (32). In the **Mahāsamaya Sutta**, Namuci is mentioned (33) among the Asuras as being present in the assembly. The Commentary explains (34) that Namuci refers to Mārādevaputta and accounts for his presence among the Asuras by the fact that he was temperamentally their companion (*te pi acchandikā abhabbā, ayaṃ pi tādiso yeva, tasmā dhātuso saṃsandamāno āgato*). Buddhaghosa says (35) that Māra is so called because he destroys all those who seek to evade him—*attano visayaṃ atikkamituṃ paṭipanne satte māretī ti Māro*; he is called **Vasavatti** (36) because he rules all—*Māro nāma vasavattī sabesaṃ uparivasam vattati*.

(27) MA. i. 533.

(28) M. i. 333; *cp.* D. iii. 79.

(29) See also **Mārakāyikādeva**.

(30) MNid. ii. 489; for their explanation see MNidA. 328; another name of Māra was **Pajāpati** (MA. i. 28).

(31) *E.g.*, M. i. 118.

(32) SNA. ii. 386.

(33) D. ii. 259; elsewhere in the same sutta (p. 261 f.) it is said that when all the devas and others had assembled to hear the Buddha preach, Māra came with his "swarthy host" and attempted to blind the assembly with thoughts of lust, etc. But the Buddha, seeing him, warned his followers against him and Māra had to depart unsuccessful. At the end of the sutta, four lines are traditionally ascribed to Māra. They express admiration of the Buddha and his followers. In this sutta Māra is described as *mahāsena* (having a large army).

(34) DA. ii. 689.

(35) SA. i. 133; *cp.* MNidA. 328.

(36) SA. i. 158.

Phải chăng Māra luôn nhìn pháp của Phật bằng con mắt bất thiện? Buddhaghosa nói rằng Māradēvaputta theo chân Phật bảy năm nhưng không thấy lỗi lầm nào nên sau cùng đến đánh lễ Ngài. Do đó, có thể nào Māra đàm thoại với Phật (như phần hai của **Padhāna Sutta**) là một chư Thiên, chứ không phải Māra hiện thân của Ác pháp? Có thể lắm, vì Tôn giả **Moggallāna** trong kinh **Māratājjanīya**, có lần làm Māra mệnh danh **Dūsī** (28) và Māra trong hiện kiếp là cháu gọi Tôn giả bằng cậu (con của **Kālā**). Trong bài kinh này, Dūsī được nói đến là người đã chịu trách nhiệm về nhiều hành động tình nghịch, tương tự như những hành động mà Māra trong thời Phật Gotama. Theo bài kinh, Thiên Tử Ma, Māradēvaputta, hiển nhiên được coi là một đấng có oai lực lớn, có khuynh hướng đầy tình nghịch, đặc biệt là chống lại những người thánh thiện. Việc đề xuất này ở tất cả các trường hợp đều đáng được nghiên cứu thêm (29).

Māra được kinh điển Pāli gọi bằng nhiều tên khác nhau, như **Kaṇha**, **Adhipati**, **Antaka**, **Namuci**, và **Pamattabandhu** (30). Danh của Māra gồm có: *pāpimā*, *anattakāma*, *ahitakāma*, và *ayogakkhemakāma*; *pāpimā* thông thường nhất (31).

Māra được gọi là **Namuci** (Sự chết) vì không ai thoát khỏi Tử thần cả (*Namucī ti Māro; so hi attano visayā nikkhamitukame devamanusse na muñcati antarāyaṃ tesam karoti tasmā Namucī ti vuccatī*) (32). Trong **Mahāsamaya Sutta**, Namuci được kể (33) chung với các A-tu-la trong một hội chúng. Chú giải nói rằng (34) Namuci thuộc Māradēvaputta và là bạn của A-tu-la vì có tánh khí như nhau (*te pi acchandikā abhabbā, ayaṃ pi tādiso yeva, tasmā dhātuso saṃsandamāno āgato*). Buddhaghosa giải rằng (35) Māra được gọi như vậy vì ông diệt những ai tìm cách thoát khỏi tay ông (*attana visayaṃ atikkamituṃ paṭipanne satte mārēti ti Māro*); ông được gọi là Vasavatti (sự nắm quyền) (36) vì ông kiểm soát tất cả (*Māro nāma vasavattī sabesaṃ upari vasaṃ vattatī*).

(27) MA. i. 533.

(28) M. i. 333; cp. D. iii. 79.

(29) Xem e.g., **Mārakāyikā-deva**.

(30) MNid. ii. 489; xem giảng giải trong MNidA. 328; một tên khác của Māra là **Pajāpati** (MA. i. 28).

(31) E.g., M. i. 118.

(32) SNA. ii. 386.

(33) D. ii. 259; trang 261 f. của kinh này kể rằng Māra đến với đoàn Hắc quỷ đông đảo âm mưu làm choá mắt đại hội bằng tham triền, vẩn vẩn. Nhưng Phật thấy ông và dạy tỳ khuru hãy “biết chúng”; thất bại Māra bỏ đi. Bốn câu kệ cuối của kinh, theo truyền thuyết, được nói là của Māra; kệ tán thán Phật và chư tỳ khuru.

(34) DA. ii. 689.

(35) SA. i. 133; cp. MNidA. 328.

(36) SA. i. 158.

**Māra Saṃyutta.**-- The fourth section of the **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. i. 103-27.

**Māra Sutta.**-- **Rādhā** asks the Buddha as to what is meant by "*Māra*". Anything that perishes, says the Buddha, such as body, feeling, perceptions, etc (1).

(1) S. iii. 188.

**Mārakāyika-devā.**-- A group of devas, evidently followers of Māra, who were credited by the **Pubbaseliyas** and **Aparaseliyas** with making arahants discharge seminal fluid, though neither the arahants nor the devas themselves were guilty of physical impurity (1). One of these devas once entered the bodies of five hundred women, friends of **Visākhā**, made them drunk, and caused them to commit gross improprieties in the presence of the Buddha (2).

(1) Kvu. 164 f.

(2) DhA. iii. 102.

**Māragalla.**-- A village in **Rohaṇa**, the birthplace of the minister Buddha (1). It is probably identical with **Mārapabbata** mentioned in the account of the campaigns of **Mahinda II** (2).

(1) Cv. lv. 26.

(2) *Ibid.*, xlviii. 129.

**Māratajjaniya Sutta.**-- The fiftieth sutta of the **Majjhima Nikāya**. While Moggallāna is living at **Bhesakalāvana**, **Māra** enters his belly and worries him. When Mara realizes that Moggallāna has discovered him and can read his thoughts, he leaves his body and perches on the door bar of his cell. Moggallāna then addresses him and tells him how, once, he himself was a Māra named **Dūsī**, and roused the brahmin householders against **Kakusandha Buddha** and his disciples. As a result of this, Dūsī was born in **Mahāniraya** and suffered great torments. Moggallāna warns Māra against assailing holy men lest he suffer a similar fate. Māra retires discomfited (1).

(1) M. i. 332-8.

**Māradhamma Sutta.**-- The Buddha admonishes **Rādhā** and says that desire for whatever is perishable, such as the body, etc., must be put away (1).

(1) S. iii. 195, 198, 200.

**Mārapāsa Sutta.**-- Māra's noose encircles him who finds delight in objects, sounds, etc (1).

(1) S. iv. 91, 92.

**Māra Saṃyutta.**-- Chương 4: Tương Ưng Ác Ma, **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. i. 103-27.

**Māra Sutta.**-- Tôn giả **Rādhā** bạch Phật: “Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, được gọi là Māra?” (1).

(1) S. iii. 188.

**Mārakāyika-devā.**-- Một nhóm chư Thiên theo **Māra** mà các **Pubbaseliya** và **Aparaseliya** nói rằng để gây sự xuất tinh của chư A-la-hán; nhưng Phật dạy chư A-la-hán này hay chư Thiên đều không phạm giới thân không tịnh (1). Một trong số chư Thiên này có lần nhập vô thân của 500 tỷ khuru ni đồng hành của Nữ cư sĩ **Visākhā**, làm các bà say và có những thái độ bất nhã trước mặt Phật (2).

(1) Kvu. 164 f.

(2) DhA. iii. 102.

**Māragalla.**-- Làng trong xứ **Rohāṇa**, sanh quán của Cận thần **Buddha** (1). Có thể đó là **Mārapabbata** được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Mahinda II** (2).

(1) Cv. lv. 26.

(2) *Ibid.*, xlviii. 129.

**Māratajjaniya Sutta.**-- Trung Bộ Kinh Hàng Ma, Số 50. Lúc trú tại **Bhesakalāvana**, Tôn giả **Moggallāna** bị **Māra** nhập vô bụng. Tôn giả bảo Māra chớ phiền nhiễu đệ tử Phật. Māra xuất ra và đứng trên cửa liêu của Tôn giả (đứng dựa nơi cửa miệng Tôn giả theo HT. Thích Minh Châu, 1992). Tôn giả nói với Māra rằng thuở xưa Tôn giả là Ác Ma **Dūsī** từng nhập vào hàng Bà-la-môn gia chủ để nhiễu hại Phật **Kakusandha** và các đệ tử của Ngài. Do đó, Dūsī phải bị đọa đại địa ngục (**Mahāniraya**) và thọ nhiều khổ hình. Tôn giả cảnh báo Māra chớ quấy nhiễu các bậc có giới đức. Thất vọng, Māra biến mất tại chỗ (1).

(1) M. i. 332-8.

**Māradhamma Sutta.**-- Phật khiển trách Tôn giả **Rādhā** và dạy phải từ bỏ đối với cái gì bị hoại diệt (1).

(1) S. iii. 195, 198, 200.

**Mārapāsa Sutta.**-- Māra trói buộc những ai hoan hỷ với sắc, thanh, vân vân, (1).

(1) S. iv. 91, 92.



**Mārapabbata.**-- See **Māragalla**.

**Mālatīpuppha.**-- A sluice-gate of the **Parakkamasamudda**, from which flowed the **Nīlavāhinī** Canal (1).

(1) Cv. lxxix. 42.

**Mālabhāri, Mālābhāri.**-- A devaputta, husband of **Patipūjakā** (*q.v.*).

**Mālabhī.**-- See **Piyālī**.

**Mālavatthu.**-- A village in **Rohaṇa**, given by **Dappula** to the **Ariyākarivihāra** (1) It is mentioned (2) in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I**.

(1) Cv. xlv. 60.

(2) *Ibid.*, lxx. 66.

**Mālavallī.**-- A tank in **Dakkhiṇadesa** repaired by **Parakkamabāhu I** (1) It was the scene of a battle between the forces of Gajabāhu and those of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxviii. 45.

(2) *Ibid.*, lxx. 66.

**Mālā.**-- An eminent Therī of Ceylon (1).

(1) Dpv. xviii. 30

**Mālāgāma.**-- A village in Ceylon, given by **Kittisirirājasīha** to **Majjhapallivihāra** (1).

(1) Cv. c. 236; Cv. *Trs.* ii. 293, n. 5.

**Mālāgāmatittha.**-- A ford in the **Mahāvālukagaṅgā**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxii. 50; Cv. *Trs.* i. 323, n. 2.

**Mālāgiri.**-- A mountain in the **Himālaya**. This and other mountains were formed out of the brick collected by the king of Benares as mentioned by **Kāṇāriṭṭha** in the **Bhūridatta Jātaka** (1).

(1) J. vi. 204, 212.

**Mālārāma.**-- A vihāra in Ceylon, near **Uppalavāpī**, in the time of King **Kuṭakaṇṇa** (*tissa*). The **Thera Cūlasudhamma** lived there (1).

(1) VibhA. 452.

**Mārapabbata.**-- Xem **Māragalla**.

**Mālatīpuppha.**-- Cửa đập **Parakkamasamudda**; kinh **Nālavāhinī** chảy ra từ cửa này (1).

(1) Cv. lxxix. 42.

**Mālabbharī.**-- Thiên tử phu quân của **Patipūjakā** (*q.v.*) .

**Mālabbhī.**-- Xem **Piyālī**.

**Mālavatthu.**-- Làng trong xứ **Rohāṇa** do Vua **Dappula** cúng dường cho tịnh xá **Ariyākari** (1). Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (2).

(1) Cv. lxxviii. 45.

(2) *Ibid.*, lxx. 66.

**Mālavalli.**-- Hồ nước trong **Dakkhiṇadesa** do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1). Tại đây từng xảy ra cuộc giao tranh giữa các lực lượng của Vua **Gajabāhu** và **Parakkamabāhu I** (2).

(1) Cv. lxxviii. 45.

(2) *Ibid.*, lxx. 66.

**Mālā.**-- Trưởng lão ni ưu việt ở Sri Lanka (1).

(1) Dpv. xviii. 30.

**Mālāgāma.**-- Làng ở Sri Lanka mà Vua **Kittisirirājasīha** cúng dường cho tịnh xá **Majjhapalli** (1).

(1) Cv. lxii. 50; Cv. *Trs.* ii. 293, n. 5.

**Mālāgāmatittha.**-- Bến trên sông **Mahāvālukagaṇṇa** được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxii. 50; Cv. *Trs.* i. 323, n. 2.

**Mālāgiri.**-- Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn, **Himālaya**. Ngọn núi này và những ngọn núi khác được hình thành từ gạch do vua **Vārāṇasī** như được đề cập bởi **Kāṇarīṭṭha** trong **Bhūridatta Jātaka** (1).

(1) J. vi. 204, 212.

**Mālārāma.**-- Tịnh xá ở Sri Lanka, gần **Uppalavāpī** vào thời Vua **Kuṭankaṇṇa (tissa)**. Trưởng lão **Cūlasudhamma** trú trong tịnh xá này (1).

(1) VibhA. 452.

**Mālāvaratthali.**-- A place in **Rohaṇa**, the scene of a campaign of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 66 ff.

**Māliya.**-- One of the dogs mentioned in the **Pūtimam̐sa Jātaka** (q.v.).

**Māliyaunna.**-- A vihāra in Ceylon. **Muṇḍagaṅgā** was a village in its neighbourhood (1).

(1) MṬ. 605.

**Mālunkyā.**-- See **Māluṅkyāputta**.

**Mālunkyāputta Thera** (v.l. **Māluṅkyaputta**, **Māluṅkyaputta**).-- Son of the assessor (*agghāpanika*) of the king of **Kosala**, his mother being **Māluṅkyā**. He was religious by nature, and, when he came of age, became a **Paribbājaka**. Later, he heard the Buddha preach and joined the Order, becoming an arahant (1). The Theragāthā contains two sets of verses attributed to him: one (2) spoken on his visit to his home after attaining arahantship when his people tried to lure him back by a great display of hospitality; the other (3) in connection with a brief sermon preached to him by the Buddha before he became an arahant. The Thera asked the Buddha for a doctrine in brief and the Buddha gave him one. The verses contain a detailed account of the stanzas which were only outlined to him by the Buddha.

In the **Majjhima Nikayā** are two suttas—the **Cūla-Māluṅkyā** (4) and the **Mahā-Māluṅkyā**—both evidently preached before Māluṅkyāputta's attainment of arahantship, because in both the Buddha speaks disparagingly of him.

(1) ThagA. i. 446 f.

(2). vv. 399-404.

(3) vv. 794-817; the reference is probably to the **Mālunkyāputta Sutta** of A. ii. 248; see also S. iv. 72, where the verses are quoted in full. There the monk is described as a broken-down old man, far on in years. The Commentators (AA. ii. 582 and SA. iii. 20) add that he had, in his youth, neglected the detailed teaching and fallen back, through love of possessions.

(4) This is referred to at Mil. 144.

**Māluṅkyāputta Sutta.**-- **Māluṅkyāputta** comes to the Buddha in his old age and asks for a teaching in brief. The Buddha first chides him for having wasted his opportunities, but then tells him of the four ways in which craving arises and the advantages of destroying it. Māluṅkyāputta retires into the forest and shortly after becomes an arahant (1).

(1) A. ii. 248 f.; AA. ii. 582 f.; cp. S. iv. 72 f. and SA. iii. 20 f.

**Mālavaratthali.**-- Chiến trường của Vua **Parakkamabāhu I** trong xứ **Rohāṇa** (1).

(1) Cv. lxxv. 66 ff.

**Māliya.**-- Con chó trong **Pūṭinaṃsa Jātaka** (*q.v.*).

**Māliyaunna.**-- Tịnh xá ở Sri Lanka. Kế bên tịnh xá là làng **Muṇḍagaṅgā** (1).

(1) MT. 605.

**Mālyunkya.**-- Xem **Māluṅkyāputta**.

**Māluṅkyāputta Thera** (*v.l.* **Maluṅkyaputta**, **Mālukyaputta**).-- Con của một quan đình giá (*agghāpanika*) của Vua trị vì **Kosala**; mẹ ông là **Māluṅkyā**. Ông làm du sĩ (*paribbājaka*) lúc vừa trưởng thành. Về sau, ông nghe Phật thuyết pháp, khởi tâm tịnh tín, xuất gia, và đắc quả A-la-hán (1). Trong Theragāthā có hai bộ kệ của ông: bộ một (2) kể chuyện ông về thăm nhà bị bà con lôi kéo trở về đời sống thế tục; bộ kia (3) là một bài pháp vắn tắt của Phật dạy ông trước khi ông đắc quả A-la-hán.

**Majjhima Nikāya** có hai kinh-- **Cūla-Mālyunkya** (4) và **Mahā-Mālyunkya**-- do Phật thuyết cho ông trước khi ông đắc quả A-la-hán.

(1) ThagA. i. 446 f.

(2) vv. 399-404.

(3) vv. 749-817; xem thêm **Mālyunkā Sutta** (A. ii. 248; S. iv. 72 trong ấy có đầy đủ các vần kệ của ông và ông được mô tả như một bậc trưởng thượng tuổi cao và già yếu). Chú giải (AA. ii. 582 và SA. iii. 20) còn thêm rằng lúc còn trẻ ông không chú tâm đến các chi tiết của lời dạy và thối lui, đắm say tài sản.

(4) Dẫn trong Mil. 144.

**Māluṅkyāputta Sutta.**-- Lúc đã là bậc trưởng thượng, tuổi cao sức yếu, Tôn giả **Māluṅkyāputta** đến xin Phật giáo giới một cách vắn tắt. Phật quả Tôn giả rồi dạy về bốn ái sanh (do nhân y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, và sanh hữu này hay sanh hữu khác) và về những lợi lạc của sự đoạn tận các ái sanh ấy. Tôn giả vô rùng sống không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần, và đắc quả A-la-hán (1).

(1) A. ii. 248 f.; AA. ii. 582 f.; cp. S. iv. 72 f. và SA. iii. 20 f.

**Māluta.**-- Twenty-nine thousand kappas ago there were eight kings of this name, previous births of **Nalamāliya (Kuṭivihāriya) Thera** (1).

(1) Ap. i. 144; ThagA. i. 132.

**Māluta Jātaka (No. 17).**-- Once, two friends, a lion and a tiger, lived in a cave. They had a dispute as to which was the cold part of the month, the dark half or the light, and they referred the matter to a hermit (the Bodhisatta), who said that the cold was caused by wind and not by light or darkness. The story was told to two forest-dwelling monks of **Kosala, Kāḷa** and **Juṇha**, who consulted the Buddha in a similar dispute. The lion and the tiger are identified with the monks (1).

(1) J. i. 164 ff.

**Māḷava.**-- The name of various Damiḷa chiefs, allies of **Kulasekhara** (1). Two of them were called **Lambakaṇṇas** (2).

(1) Cv. lxxvi. 132, 137, 210, 235, 265 ff., 284.

(2) *Ibid.*, lxxvii. 27.

**Māhissati.**-- A city in the Buddha's day, mentioned as lying on the route from Bāvari'S hermitage to Sāvatti (1). According to the **Mahāgovinda Sutta** (2) it was the capital of **Avanti** and was founded at the same time as **Campā**. It was probably the capital of Southern Avanti, **Avanti Dakkhiṇāpatha**, the capital of Northern Avanti being **Ujjem** (3).

(1) SN. vs. 1011.

(2) D. ii.

(3) In the Māhābhārata (ii. 31, 10) Avanti and Māhiśmati are spoken of as two different countries.

**Miga.**-- A king of the two kappas ago, a previous birth of **Tiṇasanthāradāyaka** (1).

(1) Ap. i. 122; the name is probably **Migasammata**.

**Migaketu.**-- A king of fifty-four kappas ago, a former birth of **Ṭhitañjaliya Thera** (1).

(1) Ap. i. 123.

**Migagāma-vihāra.**-- A monastery in Ceylon, founded by **Mahāsenā** (1).

(1) Mhv. xxxvii. 41

**Māluta.**-- Vào 29 ngàn kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Māluta**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Nalamāliya (Kuṭivihāriya) (1)**.

(1) Ap. i. 144; ThagA. i. 132.

**Māluta Jātaka (No 17).**-- Chuyện Gió Thổi. Hai bạn cọp và sư tử sống chung trong một động tranh cãi về cái lạnh. Cọp nói trời lạnh trong thời trăng tối, còn sư tử nói trời lạnh trong thời trăng sáng. Để được phân giải, cọp và sư tử đến yết kiến một ẩn sĩ (Bồ Tát); ông bảo trời lạnh do gió chó không phải vì sáng hay tối. Chuyện kể về hai tỳ khuru sống trong rừng ở **Kosala, Kāla** và **Junha**, đến yết kiến Phật về một chuyện tương tự. Cọp và sư tử chỉ hai vị tỳ khuru (1).

(1) J. i. 164 ff.

**Mālava.**-- Tên của nhiều vị tộc trưởng Damiḷa đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (2). Hai trong số các vị ấy thuộc tộc **Lambakaṇṇa** (2).

(1) Cv. lxxvi. 132, 137, 210, 235, 265 ff., 284.

(2) *Ibid.*, lxxvii. 27.

**Māhissati.**-- Thành phố nằm trên đường đi từ am thất của **Bāvāri** đến **Sāvatti** (1). Theo **Mahāgovinda Sutta** (2), Māhissati là kinh đô của Vương quốc Avanti được xây dựng cùng lúc với **Campā**. Có thể đó là kinh đô của Miền Nam Avanti, **Avanti-Dakkhiṇāpatha**; Miền Bắc Avanti có kinh đô là **Ujjeni** (2).

(1) SN. vs. 1011.

(2) D. ii.

(3) Trong Māhābhārata (ii. 31, 10) Avanti và Māhiśmati được nói là hai vương quốc khác nhau.

**Miga.**-- Nhà vua vào hai kiếp trước; tiền thân của Trưởng lão **Tiṇasanthāradāyaka** (1).

(1) Ap. i. 122; có lẽ là tên **Migasammata**.

**Migaketu.**-- Nhà vua vào 54 kiếp trước; tiền thân của Trưởng lão **Thitañjaliya** (1).

(1) Ap. i. 123.

**Migagāma-vihāra.**-- Tự viện ở Sri Lanka do Vua **Mahāsena** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxvii. 41.

**Migajāla Thera.**-- Son of **Visākhā**. Having heard the Dhamma during his frequent visits to the vihāra, he entered the Order and in due time became an arahant (1).

The **Samyutta Nikāya** (2) contains two discussions which he had with the Buddha; the second was a teaching in brief which he learned before going to the forest to live in solitude prior to his attainment of arahantship.

(1) Thag. 417-22; ThagA. i. 452 f.

(2) S. iv. 35 f.

**Migajāla Vagga.**-- The second chapter of the **Salāyatana Samyutta** (1).

(1) S. iv. 35-83.

**Migajāla Sutta.**-- **Migajāla** visits the Buddha and asks for a brief teaching before going to live in the forest. The Buddha tells him how lure arises from various objects of the senses and how the destruction of this lure means the destruction of *dukkha*. Migajāla profits by the lesson and, contemplating it, becomes an arahant (1).

(1) S. iv. 37 f.

**“Migajālena” Sutta.**-- **Migajāla** visits the Buddha and asks what is meant by an *ekavihārī* (lone-dweller) and what by a *sadutiyavihārī* (living with a mate). The Buddha answers that he who is enamoured of objects of sense is a *sadutiyavihārī*, while the lonedweller is he who has cast off craving (1).

(1) S. iv. 35 f.

**Migapathaka.**-- A village near **Macchikāsaṇḍa**, behind **Ambātakavana**. It was a tributary village of **Cittagahapati** (1).

(1) S. iv. 281; SA. iii. 93

**Migapotaka Jātaka (No. 372).**-- Once a certain ascetic in **Himavā** adopted a young deer which had lost its dam. The deer grew up most comely but died from overeating. The ascetic lamented greatly till **Sakka** (the Bodhisatta) appeared before him

The story was told in reference to an old man of **Sāvatthi** who looked after a novice very devotedly. The novice died and the old man abandoned himself to grief. The characters in both stories were identical (1).

(1) J. iii. 213-15.

**Migajāla Thera.**-- Con của Nữ cư sĩ **Visākhā**. Thường đến nghe pháp trong một tịnh xá, ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả A-la-hán (1).

**Saṃyutta Nikāya** (2) có ghi lại hai lần ông yết kiến Phật; lần thứ nhì ông xin Phật giáo giới vắn tắt để ông vô rùng sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần; ông đắc quả A-la-hán (1).

(1) Thag. 417-22.

(2) S. iv. 35 f.

**Migajāla Vagga.**-- Phẩm 2: Phẩm Migajāla, **Salāyatana Saṃyutta** (1).

(1) S. iv. 35-83.

**Migajāla Sutta.**-- Tôn giả **Migajāla** đến bạch Phật giáo giới vắn tắt cho ông để ông vô rùng sống. Phật dạy rằng sống với tâm không tham luyến sắc, thanh, vân vân, để hỷ không sanh, và do hỷ không tập khởi nên khổ không tập khởi. Tín thọ lời Phật dạy, không bao lâu sau ông đắc quả A-la-hán (1).

(1) S. iv. 37 f.

**“Migajālena” Sutta.**-- Tôn giả **Migajāla** đến bạch Phật thế nào là sống một mình (*ekavihārī*) và thế nào là sống có người thứ hai (*sadutiya-vihārī*). Phật dạy rằng ai luyến ái với sắc, thanh, vân vân, là sống có người thứ hai; người sống một mình là người không luyến ái sắc, thanh, vân vân, nên hỷ không sanh, và không có dục tham (1).

(1) S. iv. 35 f.

**Migapathaka.**-- Làng gần **Macchikāsaṇḍa**, sau **Ambātakavana**. Đó là làng cổng nạp của Cư sĩ **Cittagahapati** (1).

(1) S. iv. 281; SA. iii. 93.

**Migapotaka Jātaka, (No. 372).**-- Chuyện Chú Nai Con. Có một ẩn sĩ ở Hy Mã Lạp Sơn (**Himavā**) lượm được con nai con mất mẹ đem về nuôi và coi nai như con ruột mình. Một hôm, con nai lớn lên dễ thương nhất nhưng đã bị chết vì bội thực. Vị ẩn sĩ đi lang thang gào khóc. Thiên chủ **Sakka** (Bồ Tát) hiện xuống ngâm kệ trách ông xuất gia mà lại sầu thương vật đã chết rồi.

Câu chuyện này được kể về một ông lão ở thành **Sāvatthi** chăm sóc vị sa-di rất tận tình. Ông lão đã than khóc vật vờ vì vị sa-di này qua đời. Các nhân vật trong cả hai câu chuyện đều giống nhau (1).

(1) J. iii. 213-15.



**Migalaṇḍika.**-- An undesirable monk (*samaṇakuttaka*). When the Buddha had once been preaching to the monks in **Mahāvana** in **Vesāli** regarding the defilement and filth of the body, and had retired into solitude, many of the monks, in disgust with their bodies, put an end to their lives. Some of them sought out Migalaṇḍika and asked him to cut off their heads. This he did with a sword, but on his way to the River **Vaggamudā**, to wash his sword, he was seized with remorse. A **Mārakāyika-devatā**, however, appeared before him in the river and assured him he was doing a service to the monks by helping them to commit suicide. This encouraged him, and he put to death many more monks, until the Buddha, discovering the facts, intervened (1).  
v.l. **Migaladdhika**.

(1) Vin. iii. 68 ff.; Sp. ii. 399 ff.

**Migaludda-petavatthu.**-- The story of a hunter of **Rājagaha** who, acting on the advice of a holy friend, refrained from hunting at night. He was reborn as a *vemānika-peta*. **Nārada** came across him in the course of his wanderings and learnt his story (1).

(1) Pv. iii. 7; PvA. 204 ff.

**Migasammata.**-- See **Miga**.

**Migasammata.**-- A river which rose in **Himavā** and flowed into the Gaṅges. On its bank was the hermitage of **Sāma** (1).

(1) J. vi. 72, etc.

**Migasīṅga.**-- See **Isisīṅga**.

**Migasira Thera 1.**-- He belonged to a brahmin family of **Kosala**, and was so called because he was born under the constellation of Migasira. He acquired brahmin-culture and practised the skull-spell (*chavasīsamanta*), by which he could tap with his nail on the skull and declare the destiny of the dead person. Later, he became a **Paribbājaka** and visited the Buddha at **Sāvatti**. The Buddha, having been told of his claims to knowledge, gave to him the skull of an arahant. Migasira tried his art, but had to confess himself beaten. The Buddha thereupon offered to teach him if he would join the Order. Migasira agreed and soon became an arahant.

In the time of **Kassapa Buddha** he was a brahmin, and, seeing the Buddha, offered him eight handfuls of *kusa*-grass (? kusattha) (1).

He is evidently identical with **Kusatthakadāyaka Thera** of the Apadāna (2). v.l. **Migasīsa**.

(1) Thag. vss. 181 f.; ThagA. i. 305 ff.

(2) Ap. ii. 416.

**Migalaṇḍika.**-- Sa-môn giả hiệu (*samaṇakuttaka*). Một số tỳ khuru muốn tự vẫn sau khi nghe Phật thuyết về những ô trược của thân thể con người, trong **Mahāvana** ở **Vesālī**. Nhiều tỳ khuru nghe pháp không muốn sống nữa nên nhờ **Migalaṇḍika** chặt đầu dùm. Làm xong phận sự, Migalaṇḍika xuống sông rửa kiếm. Bấy giờ tâm ông phát khởi sự hối hận. Một Thiên tử **Mārakāyika** (theo **Māra**) xuất hiện nói rằng ông làm ơn cho các tỳ khuru muốn chết. Thế là ông tiếp tục chặt đầu tỳ khuru. Chuyện đến tai Phật, Ngài phải can thiệp (1). v.l. **Migaladdhika**.

(1) Vin. iii. 68 ff.; Sp. ii. 399 ff.

**Migaludda-petavatthu.**-- Chuyện của một thợ săn ở **Rājagaha** tự chế không đi săn ban đêm theo lời thuyết phục của một thiện nam. Ông tái sanh làm một ngạ quỷ *vemāmika*. Trưởng lão **Nārada** biết được chuyện lúc gặp ông đi lang thang (1).

(1) v. iii. 7; PvA. 201 ff.

**Migasammata.**-- Xem **Miga**.

**Migasammata.**-- Con sông bắt nguồn trên núi Hy Mã Lạp Sơn và chảy về sông Ganges. Trên bờ sông có am thất của **Sāma** (1).

(1) J. vi. 72, etc.

**Migasira Thera 1.**-- Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở **Kosala**, dưới chòm sao Migasira nên được đặt tên như vậy. Ông thắm nhuần văn hoá Bà-la-môn và có tài đoán biết sanh thú của người chết bằng cách khỏ nhẹ ngón tay lên sọ người chết ấy. Làm du sĩ, một hôm ông đến yết kiến Phật tại **Sāvatthi**. Phật trao cho ông sọ một vị A-la-hán để ông đoán chỗ tái sanh của vị này. Migasira đoán không ra. Phật hứa sẽ dạy ông lúc ông gia nhập Tăng Đoàn. Không bao lâu sau khi xuất gia, ông đắc quả A-la-hán.

Vào thời Phật **Kassapa** ông làm Bà-la-môn, từng dâng lên Phật tám nắm cỏ *kusa* (? *kusaṭṭha*) (1).

Ông là Trưởng lão **Kusaṭṭhakadāyaka** Thera nói trong Apadāna (2). v.l. **Migasīsa**.

(1) Thag. vs. 181 f; ThagA. i. 305 f.

(2) Ap. ii. 416.

**Migasira 2.**-- The name of a constellation and the month named after it (1).  
(1) *E.g.*, DA. i. 241.

**Migasālā.**-- A woman, follower of the Buddha. She was the daughter of **Pūraṇa**, chamberlain of **Pasenadi**, and neice of **Isidatta** (1). See below.  
(1) A. iii. 347; v. 137.

**Migasālā Sutta.**-- **Ānanda** visits **Migasālā** in her home and is questioned as to why both **Pūraṇa** and **Isidatta**, the former of whom was a *brahmacārī* and the latter not, should both have been born in Tusita as sakadāgāmins. **Ānanda** offers no explanation, but consults the Buddha, who declares that Migasālā is but a foolish, frail, motherly body with none but mother-wit; how, then, could she understand the diversity in the person of man? (*purisapuggalaparopariyañāṇa*), The Buddha then goes on to divide men into six classes according to their capabilities and attainments. It is not possible for anyone, save a Tathāgata, to measure persons (1).  
(1) A. iii. 347 ff.; v. 137 ff.

**Migasīsa.**-- See **Migasira**.

**Migācira 1.**-- A park in Benares (1). This seems to have been an old name for **Isipatana**, for it was the scene of **Sikhī Buddha's** first sermon (2), and all Buddhas preach their first sermon in the same place (3).  
(1) J. v. 68, 476, 506. (2) BuA. 205. (3) See s.v. **Buddha**.

**Migācira 2.**-- A park near **Indapatta**, which once belonged to **Dhanañjaya Korabba** (1). It existed even in the time of the Buddha, for **Raṭṭhapāla Thera** is mentioned as having stayed there (2).  
(1) J. vi. 256.  
(2) M. ii. 65; MA. ii. 725, 730; but ThagA. ii. 34 calls it **Migājina**.

**Migājina.**-- An ascetic in **Himavā**. When **Mahājanaka** renounced the world he was followed by a great crowd, and there was danger that he might be turned from his noble purpose. **Migājina**, who had just risen from an ecstatic trance, saw this and, appearing before him, exhorted him to be earnest and determined (1). Migājina is identified with **Moggallāna** (2).  
(1) J. vi. 58 ff. (2) *Ibid.*, 68.

**Migarisa 2.--** Tên của một chòm sao và của tháng gọi theo tên của chòm sao đó (1).

(1) *E.g.*, DA. i. 241.

**Migasāla.--** Cư sĩ, ái nữ của **Pūraṇa**, Đại thần nhiếp chánh của Vua Pasenadi, và cũng là cháu của Đại thần **Isidatta** (1). Xem chuyện trong **Migasālā Sutta**.

(1) A. iii. 347; v. 137.

**Migasālā Sutta.--** Tôn giả **Ānanda** đến viếng Cư sĩ **Migasāla** và được bà bạch hỏi tại sao cả hai sống Phạm hạnh (*brahmacārī*) và sống không Phạm hạnh đều đồng đẳng về sanh thú trong tương lai? Bà muốn nói đến cha bà là **Pūraṇa** sống Phạm hạnh còn cậu bà là **Isidatta** sống không Phạm hạnh đều được Phật tuyên bố là hai bậc Dự lưu (*Sotapanna*) sanh về cõi **Tāvātimsa**. Tôn giả không trả lời và về bạch Phật. Phật bảo rằng ai là nữ cư sĩ Migasālā lại ngu si, kém thông minh, với thân như bà mẹ, với trí như bà mẹ, để có thể hiểu biết sự thắng liệt giữa các người? Ngài dạy có sáu hạng người hiện hữu trên đời tùy theo giới và tuệ của mỗi người. Trừ Thathāgata, khó có ai có thể hiểu biết sự thắng liệt giữa các người (1).

(1) A. iii. 347 ff.; vi. 137 ff.

**Migasisa.--** Xem **Migasira**.

**Migacīra 1.--** Vườn trong thành **Bārāṇasī** (1). Có thể là một tên cổ của **Isipatana** vì được nói đó là nơi Phật **Sikkhī** chuyển pháp luân và được biết tất cả chư Phật đều chuyển pháp luân tại một nơi chung (3).

(1) J. v. 68, 476, 506.

(2) BuA. 205.

(3) Xem s.v. **Buddha**.

**Migacīra 2.--** Vườn gần **Indapatta**, có lúc thuộc **Danañjaya Korabba** (1). Vườn đã có từ thời Phật tại thế bởi Trưởng lão **Ratthapāla** có trú trong vườn này (2).

(1) J. vi. 256.

(2) M. ii. 65; MA. ii. 725, 730; nhưng ThagA. ii. 34 gọi đó là **Migājina**.

**Migājina.--** Ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Sau khi xuất định, Ẩn sĩ **Migājina** thấy Đại vương **Mahājanaka** xuất thế với một tùy tùng đông đảo, ông sợ nhà vua sẽ thối thất, nên xuất hiện khuyên vua tinh cần và tinh tấn (1). Migājina chỉ Tôn giả **Moggallāna** (2).

(1) J. vi. 58 ff.

(2) *Ibid.*, 68.

**Migāra 1.--** A seṭṭhi of **Sāvatthi**. His son, **Puṇṇavaddhana**, married **Visākhā**. He was evidently not as rich as Visākhā's father, **Dhanañjaya**, for he drove back, on the plea that he could not afford to feed them, the large retinue who wished to follow Visākhā to her new home. Migāra was a follower of the **Nigaṇṭhas**, and was angry when Visākhā refused to wait on them and pay homage to them when they visited his house. One day, while Migāra was eating and Visākhā was standing by his side fanning him, a monk stopped at their door, and Visākhā stepped aside that Migāra might see him. But Migāra refused to notice the monk, whom, therefore, Visākhā asked to go away, saying that Migāra ate "stale food" (*purāṇam*). This greatly annoyed Migāra, and he ordered her to be cast out of the house. But the servants refused to carry out his orders, and he was obliged to agree to Visākhā's suggestion that the matter should be submitted for arbitration to the eight householders who had accompanied her to enquire into disputes of such a nature. To them, therefore, Migāra recited a list of all his grievances against Visākhā, but she was adjudged quite innocent and threatened to return at once to her father. Migāra begged her to stay, and she agreed on condition that he invited the Buddha and his monks for a meal. He did so, but the Nigaṇṭhas would not allow him to wait upon the Buddha. At the conclusion of the meal, however, out of politeness, he insisted on listening to the Buddha's sermon, if only from behind a screen. At the conclusion of the sermon Migāra became a sotdpanna, and, realizing the error of his ways, adopted Visākhā as his mother by sucking her breast. Henceforth Visākhā was called **Migāramātā**. The next day, again, the Buddha was invited, and Migāra's wife became a *sotāpanna*. From that day onwards they kept open house for the Buddha and his monks. As a token of his gratitude, Migāra held a great festival in honour of Visākhā, to which the Buddha and his monks were invited. She was bathed in sixteen pots of perfumed water and presented with a jewelled ornament called **Ghanamaṭṭhakapasādhana** (1). It is probably this same Migāra whose grandson was called **Sālha** (*q.v.*) **Migāranattā**; but see **Migāra** [2].

(1) DhA. i. 387 ff.; AA. i. 220; MA. i. 471 f.

**Migāra 2.--** Son of **Visākhā** and **Puṇṇavaddhana** (1).

(1) DhA. i. 407; AA. i. 313 says he was their eldest son.

**Migāra Rohaṇeyya 3.--** A very rich seṭṭhi of **Sāvatthi**. **Ugga, Pasenadi's** minister, mentions him during a visit to the Buddha and remarks on his immense wealth. But the Buddha reminds him that Migāra's treasure is not real treasure in that it is subject to various dangers—fire, water, kings, robbers, enemies and heirs (1). The Commentary says (2) that Migāra was called **Rohaṇeyya** because he was the grandson of **Rohaṇasetṭhi**. He is probably to be distinguished from **Visākhā's** son.

(1) A. iv. 7.

(2) AA. ii. 697.

**Migāra 1.**-- Chủ ngân khố ở **Sāvatthi**. Con ông là **Puṇṇavaddhana** thành hôn với **Visākhā**, ái nữ của Bá hộ **Dhanañjaya**. Có lẽ Migāra không giàu có lắm nên chỉ ông phải xin với nhà gái đi đưa dâu với một đoàn nhỏ thôi vì ông không kham nổi việc tiệc tùng. Migāra là đệ tử của các **Nigaṇṭha** còn Visākhā là tín nữ của Phật. Ông rất giận khi biết nàng dâu không cúng dường các Nigaṇṭha. Một hôm, trong lúc đứng hầu cha dùng cơm, Visākhā thấy có một tỳ khuru đến khát thực; bà đứng tránh qua một bên để Migāra nhìn thấy, nhưng ông không thèm để ý tới. Visākhā bước ra thỉnh vị tỳ khuru qua nhà khác nói rằng Migāra đang ăn đồ ăn hư (*purāṇam*). Nổi giận, Migāra đuổi nàng ra khỏi nhà. Nhưng Visākhā xin ông đưa câu chuyện lên hội đồng gồm tám gia chủ phân xử. Được xử vô tội, nàng trình sẽ trở về với cha mẹ mình; Migāra yêu cầu nàng ở lại; nàng thuận với điều kiện được thỉnh Phật và chư tỳ khuru về nhà thọ trai; ông chấp thuận lời yêu cầu này nhưng sẽ không hầu Phật vì không được phép của các Nigaṇṭha. Sau buổi trai thực, Migāra đứng sau rèm nghe Phật nói lời tùy hỷ. Nghe xong pháp của Phật, ông rắc quả Dự lưu. Biết con đường mình đi trước đây không đúng, ông nhận Visākhā làm mẹ; do đó Visākhā được gọi là **Migāramātā**. Hôm sau ông thỉnh Phật đến nữa và phu nhân ông rắc quả Dự lưu. Từ đó về sau ông mở rộng cửa nhà thỉnh Phật và chư tỳ khuru. Ngoài ra, để trả ơn Visākhā, ông mở một tiệc lớn, thỉnh Phật cùng chư tỳ khuru đến dự, sắm 16 hũ nước thơm cho Visākhā tắm gội, và tặng nàng trang sức nạm ngọc **Ghanamaṭṭhakapasādhana** (1). Có lẽ đây là ông Migāra có cháu tên **Sālha** (q.v.) **Migāranattā**; nhưng xem **Migāra** [2].

(1) DhA. i. 387 ff.; AA. i. 220; MA.i. 471 f.

**Migāra 2.**-- Con của Bà **Visākhā** và ông **Puṇṇavaddhana** (1).

(1) DhA. i. 407; AA. 313 nói rằng chàng là con trưởng của hai ông bà.

**Migāra Rohaṇeyya 3.**-- Tài chủ rất giàu có ở **Sāvatthi**. Đại thần **Ugga** của Vua **Pasenadi** có bạch Phật về gia sản đồ sộ của ông. Ngài dạy rằng tài sản của **Migāra** không thật vì bị lửa, nước, vua chúa, ăn trộm, các kẻ thừa tự, thù địch chi phối (1). Chú giải (2) nói rằng Migāra được gọi là Rohaṇeyya vì ông là cháu nội của Chủ nhân khố ở Rohāṇa. Do đó, có thể ông không phải là con của Nữ đại thí chủ **Visakhā**.

(1) A. iv. 7.

(2) AA. ii. 697.

**Migāra 4.--** A general of **Kassapa I**. He built a *pariveṇa* called after himself and a house for an image of **Abhiseka** Buddha, for which he also instituted a festival (1).

(1) Cv. xxxix. 6, 40.

**Migāranattā.--** See **Sālha**.

**Migārapariveṇa.--** See **Migāra [4]**.

**Migāramātā.--** —A name of **Visākhā**. See **Migāra [1]**.

**Migāramātupāsāda.--** The name given to the monastery erected by **Visākhā Migāramātā** in the **Pubbārāma**, to the east of **Sāvatthi**. It is said<sup>1</sup> that, one day, when Visākhā had gone to the monastery to hear the Dhamma and afterwards attend on the sick monks and novices, she left in the preaching hall her **Mahālatāpasādhana**, and her servantgirl forgot to remove it (2). Later, on going to fetch it, she found that **Ānanda** had put it away, and Visākhā, being told of this, decided not to wear it again. She had it valued by goldsmiths, who declared that it was worth nine crores and one hundred thousand. She had the ornament put in a cart and sent round for sale. But there was none in Sāvatthi rich enough to buy it, and Visākhā herself bought it back. With the money thus obtained she built the Migāramātupāsāda at the Buddha's suggestion. The site for the pāsāda on the Pubbārāma cost nine crores, the buildings costing another nine. While the building was being erected, the Buddha went on one of his journeys and, at Visākhā's request, **Moggallāna** was left to supervise the work with five hundred other monks. Moggallāna made use of his *iddhi*-powers in order to expedite and facilitate the work. The building had two floors with five hundred rooms in each, the whole structure being surmounted by a pinnacle of solid gold, capable of holding sixty water-pots. The work was completed in nine months, and the celebration of its dedication was held on the Buddha's return. These celebrations lasted for four months and cost a further nine crores. On the last day, Visākhā gave gifts of cloth to the monks, each novice receiving robes worth one thousand. The building was so richly equipped that one of Visākhā's friends, wishing to spread a small carpet, worth one hundred thousand, wandered all over the building, but could find no place of which it was worthy.

(1) DhA. i. 410 ff.; SNA. ii. 502; UdA. 158; DA. iii. 860; SA. i. 116 etc.

(2) This incident is referred to at Vin. iv. 161 f., as the cause of the institution of a Vinaya rule.

**Migāra 4.**-- Tướng của Vua **Kassapa I**. Ông có kiến tạo một *pariveṇa* mang tên ông, một điện thờ Phật **Abhiseka**, và thiết lập lễ hội cúng dường vị Phật này (1).

(1) Cv. xxxix. 6, 40.

**Migāranattā.**-- Xem **Sālha**.

**Migāra pariveṇa.**-- Xem **Migāra [4]**.

**Migāramātā.**-- Danh hiệu của Nữ đại thí chủ **Visakhā**. Xem **Migāra [1]**.

**Migāramātupāsāda.**-- Lộc Tử Mẫu Giảng Đường do Bà **Visākhā Migāramātā** kiến tạo trong **Pubbārāma**, bên phía Đông của **Sāvatthi**. Một hôm, đến tự viện để chăm sóc các tỳ khưu bị bệnh, Bà **Visākhā** coi trang sức quý giá *Mahālatāpasādhana* để trong điện và nữ tỳ quên đem về (2). Lúc đến lấy, biết Tôn giả **Ānanda** đã cất, bà quyết định không dùng trang sức này nữa. Bà nhờ thợ kim hoàn đánh giá, 90 triệu một trăm ngàn đồng, rồi đem trang sức đi bán. Không ai ở **Sāvatthi** mua nổi, bà bèn mua lại trang sức của bà và dùng tiền kiến tạo **Migāramātupāsāda**, theo lời đề nghị của Phật. Khuôn viên xây cất trong **Pubbārāma** trị giá 90 triệu và tự viện cũng 90 triệu nữa. Trong lúc xây cất, Phật có du hành ngang qua và để lại Tôn giả **Moggallāna** cùng 500 tỳ khưu trông coi công tác; Tôn giả dùng thần thông khiến việc kiến tạo trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn.

Tự viện gồm hai tầng, mỗi tầng có 500 phòng. Bên trên có cột trụ bằng vàng ròng có thể chịu 60 ghè nước. Tự viện được hoàn tất trong chín tháng, khánh thành lúc Phật du hành trở về, và lễ hội kéo dài bốn tháng tốn 90 triệu. Vào ngày cuối của lễ hội, Bà **Visākhā** cúng dường chư tỳ khưu và sadi mỗi vị một bộ y đáng giá một ngàn đồng. Tự viện được trang hoàng quá đầy đủ đến nỗi một bạn của bà **Visākhā** muốn cúng dường một tấm thảm nhỏ nhưng không tìm ra chỗ đặt.

(1) DhA. i. 410 ff.; SNA. ii. 502; UdA. 158; DA. iii. 860; SA. i. 116, etc.

(2) Chuyện được kể trong Vin. iv. 161 f. như lý do để Phật chế định một giới luật (Vinaya).



Ānanda found her weeping in disappointment, and suggested that it should be spread between the foot of the stairs and the spot where the monks washed their feet.

During the last twenty years of his life, when the Buddha was living at Sāvatti, he divided his time between the **Anāthapiṇḍikārāma** at **Jetavana** and the **Migāramātupāsāda**, spending the day in one place and the night in the other and *vice versa* (3).

It is, therefore, to be expected that numerous suttas were preached there; chief among these were the **Aggañña**, the **Uṭṭhāna**, the **Ariyapariyesana**, and the **Pāsādakampana** (4). It was at Migāramātupāsāda that the **Vighāsa Jātaka** (q.v.) was preached, and the Buddha gave permission for the Pāṭimokkha to be recited in his absence (5).

(3) SNA. i. 336.

(4) See also S. i. 77, 190 (=Ud. vi. 2); iii. 100; v. 216, 222 f.; A. i. 193 f.; ii. 183 f.; iii. 344 f.; (cp Thag. vss. 689-704); iv. 204 f., 255, 265, 269; Ud. ii. 9; DhA. iv. 142 f.; iv. 176.

(5) Sp. i. 187.

**Migālopa.**-- See the **Migālopa Jātaka**.

**Migālopa Jātaka (No. 381).**-- The Bodhisatta was once born as a vulture, **Aparāṇṇagijjha**, and lived with his son, **Migālopa**, in **Gijjhapabbata**. Migālopa used to fly much higher than the others in spite of his father's warning, and he was, one day, dashed to pieces by the **Verambha** winds.

The story was told in reference to an unruly monk who is identified with Migālopa (1).

(1) J. iii. 255 f.; cp. **Gijjha Jātaka** (No. 427).

**Micchatta Vagga.**-- The third chapter of the **Magga Saṃyutta** (1).

(1) S. v. 17-23.

**Micchatta Sutta 1.**-- Wrong views, etc., are perversion (*micchatta*) and their opposites perfection (*sammatta*) (1).

(1) S. v. 17.

**Micchatta Sutta 2.**-- Perversion leads to failure (*virāḍhanā*) and not to success (*ārāḍhanā*) because it encourages evil states (1).

(1) A. v. 211 f.

**Micchā Sutta.**-- Wrong views arise because of clinging to body, feelings, etc., because they are impermanent (1).

(1) S. iii. 184.

Để an ủi bà, Tôn giả Ānanda đề nghị bà đặt thảm giữa chân cầu thang và chỗ rửa chân của chư tỳ khuru.

Trong suốt 20 năm sau cùng, Đức Phật luân phiên an trú giữa **Anāthapiṇḍikārāma** trong **Jetavana** và Migāramātupāsāda, những lúc Ngài sống tại Sāvattthi; Ngài nghỉ đêm bên này và trú ngày bên kia hay ngược lại (3).

Tại Migāramātupāsāda, Phật có thuyết nhiều kinh: **Aggañña**, **Uṭṭhāna**, **Ariyapariyesana**, **Pāsādakampana** (4), **Vighāsa Jātaka** (q.v.), vân vân. Cũng tại đây, Ngài cho phép đọc tụng Pāṭimokkha trong lúc Ngài vắng mặt (5).

(3) SNA. i. 136.

(4) Xem thêm S. i. 77, 190 (=Ud. vi. 2); iii. 100; v. 216, 222 f.; A. i. 193 f.; ii. 183 f.; iii. 344 f.; (cp. Thag. vs. 689-704); iv. 204 f., 255, 265, 269; Ud. ii. 9; DhA. iv. 142 f.; iv. 176.

(5) Sp. i. 187.

**Migālopa Jātaka (No. 381).**-- Chuyện Chim Thúu Migālopa. Bồ Tát sanh làm Chim thúu (kên kên) **Aparaṇṇa** sống với con là **Migālopa** trên núi **Gijjhapabbata**. Migālopa thường bay lên cao hơn các bạn, đầu đã được cha cảnh báo nguy hiểm. Một hôm nó bị gió **Verambha** đánh nát từng mảnh.

Chuyện kể về một tỳ khuru bất tuân giới luật. Migālopa chỉ vị tỳ khuru ấy (1).

(1) J. iii. 255 f.; cp. **Gijjha Jātaka** (No. 427).

**Micchatta Vagga.**-- Phẩm 3: Phẩm Tà Tánh, **Magga Saṃyutta** (1).

(1) S. v. 17-23.

**Micchatta Sutta 1.**-- Thế nào là tà tánh (*micchatta*)? Tức là tà tri kiến... tà định. Thế nào là chánh tánh (*sammata*)? Tức là chánh tri kiến... chánh định (1).

(1) S. v. 17.

**Micchatta Sutta 2.**-- Tà tánh đưa đến thất bại (*rirāḍhanā*) không thành công (*ārāḍhanā*), vì người có tà kiến có tà tư duy, người có tà tư duy có tà ngữ, ..., người có tà trí có tà giải thoát (1).

(1) A. v. 211 f.

**Micchā Sutta.**-- Tà kiến khởi lên do chấp năm thủ uẩn, mà năm thủ uẩn là vô thường (1).

(1) S. iii. 184.

**Micchādiṭṭhi Sutta 1.**-- Wrong view is abandoned by realizing that eye, objects, seeing, etc., are all impermanent (1).

(1) S. iv. 147.

**Micchādiṭṭhi Sutta 2.**-- See **Makkhali Sutta**.

**Miṅgala.**-- One of the great fishes that live in the deep ocean (1).

(1) J. v. 462.

**Miṇjavaṭṭasakīya Thera.**-- An arahant.-- Thirtyone kappas ago he made offerings at the Bodhi-tree of **Sikhī Buddha**. Twenty-six kappas ago he was a king named **Meghabbha** (1).

(1) Ap. i. 216 f.

**Mita.**-- A stronghold in Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 134.

**Mitacinti.**-- A fish, see the **Mitacintī Jātaka**.

**Mitacintī Jātaka (No. 114).**-- There were once three fishes—**Bahucintī**, **Appacintī** and **Mitacintī**—who, one day, left their haunts and came to where men dwelt. Mitacintī (the Bodhisatta) saw the danger and warned the others, but they would not listen and were caught in a net. Then Mitacintī splashed about and deceived the fishermen into thinking that the other two had escaped. They thereupon raised the net by one single corner and the other two escaped.

The story was told in reference to two aged monks who spent the rainy season in the forest, wishing to go to the Buddha. But they constantly postponed their visit, and it was not till three months after the end of the rains that they finally arrived at **Jetavana**. The two monks are identified with the thoughtless fish (1).

(1) J. i. 426-8.

**Mitta 1.**-- A general of King **Elāra**. He was governor of a village (**Khaṇḍarāji**) in East Ceylon. **Nandimitta** was his nephew (1).

(1) Mhv. xxxiii. 4 ff.

**Micchadīṭṭhi Sutta 1.--** Do biết và thấy mắt, sắc, nhãn thức, vân vân, là vô thường nên tà kiến được đoạn trừ (1).

(1) S. iv. 147.

**Micchadīṭṭhi Sutta 2.--** Xem **Makkhali Sutta**.

**Miṅgala.--** Một kinh ngư sống dưới biển sâu (1).

(1) J. v. 462.

**Miṇḍavaṭṭasākiya Thera.--** A-la-hán. Vào 31 kiếp trước, ông có cúng dường lên cây Bồ Đề của Phật **Sikkhī**. Vào 26 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Meghabbha** (1).

(1) Ap. i. 216 f.

**Mitta.--** Cú địa ở Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 134.

**Mitacinti.--** Con cá tên Nghĩ Vừa trong **Mitacintī Jātaka**.

**Mitacinti Jātaka (No, 144).--** Chuyện Con Cá Nghĩ Vừa. Một thời, có ba con cá, **Bahucinti** (Nghĩ Nhiều), **Appacinti** (Nghĩ Ít) và **Mitacinti** (Nghĩ Vừa), lên cõ người. Mitacinti (Bồ Tát) cảnh giác các hiểm nguy, nhưng hai bạn không nghe nên bị sa lưới. Mitacinti búng nước, người thợ câu lầm tưởng cá vượt lưới rồi nên nắm một góc lưới kéo lên khiến hai bạn của Mitacinti thoát nạn.

Chuyện kể về hai tỳ khưu trọng tuổi an cư trong rừng muốn đến yết kiến Phật. Nhưng hai vị cứ hoãn ngày ra đi hoài cho đến khi mùa mưa chấm dứt ba tháng sau đó mới đến được **Jetavana**. Bahucinti và Appacinti chỉ hai vị tỳ khưu này (1).

(1) J. i. 426-8.

**Mitta 1.--** Tướng của Vua **Elāra**, thôn trưởng của một làng (**Khaṇḍarāji**) ở miền Đông Sri Lanka. **Nandimitta**, Đại tướng quân của Vua **Duṭṭhagāmaṇī** là cháu ông (1).

(1) Mhv. xxxviii. 4 ff.

**Mitta 2.--** One of the ten sons of **Muṭasīva** (1).

(1) Dpv. xi. 7.

**Mitta 3.--** A general of **Vijayabāhu IV**. He slew **Vijayabāhu** and occupied the throne for a few days at **Jambuddoṇi**, but the Āriyan mercenaries refused him their allegiance, and their leader, **Ṭhakuraka**, cut off his head as he sat on the throne (1).

(1) Cv. xc. 2 ff.

**Mitta 4.--** A householder of **Kosambī** who later adopted **Sāmāvatī** (q.v.).

(1) DhA. i. 189.

**Mitta 5.--** A common name (1).

(1) *E.g.*, J. iv. 478; VibhA. 138; MA. i. 454, etc.

**Mitta Sutta 1.--** On what constitutes a good friend in various circumstances (1).

(1) S. i. 37.

**Mitta Sutta 2.--** A real friend is he who gives what is hard to give, does what is hard to do, and bears what is hard to bear (1).

(1) A. i. 286.

**Mitta Sutta 3.--** Five qualities which make a man a bad friend (1).

(1) A. iii. 171.

**Mitta Sutta 4.--** A monk who is a bad friend will never follow the course of training which leads to all destruction of lust and passion (1).

(1) A. iii. 422.

**Mittaka.--** See **Mittavindaka**.

**Mittakālī, Mittakālīkā Therī.--** She came of a brahmin family of **Kammāsadamma** and entered the Order after hearing the Buddha preach the **Mahā Satipaṭṭhāna Sutta**. For seven years she showed a craving for gifts and honours and was quarrelsome. But later she put forth effort and became an arahant (1). Some verses ascribed to her are found in the Therīgāthā (2).

(1) ThigA. i. 89.

(2) vs. 92-6.

**Mitta 2.--** Một trong mười con trai của **Muṣṭasiva** (1).

(1) Dpv. xi. 7.

**Mitta 3.--** Tướng của Vua **Vijayabāhu IV**. Ông giết vua chiếm ngôi và trị vì tại **Jamuddoṇi**, nhưng bị **Ṭhakuraka**, thủ lĩnh của quân đánh thuê Āriyan, chặt đầu ngay trên ngai vài hôm sau đó vì ông không được sự ủng hộ của đám quân này (1).

(1) Cv. xc. 2 ff.

**Mitta 4.--** Gia chủ ở **Kosambī**, cha nuôi của **Sāmāvatī** (*q.v.*) (1); về sau Sāmāvatī được phong làm một trong ba chánh hậu của Vua **Udena**.

(1) DhA. i. 189.

**Mitta 5.--** Một tên thông thường (1).

(1) E.g., J. iv. 478; VibhA. 138; MA. i. 454, etc.

**Mitta Sutta 1.--** Ai là bạn trong những hoàn cảnh khác nhau? (1).

(1) S. i. 37.

**Mitta Sutta 2.--** Người có ba đức tánh sau là bạn đáng được thân cận: cho điều khó cho, làm điều khó làm, nhẫn điều khó nhẫn (1).

(1) A. i. 286.

**Mitta Sutta 3.--** Thành tựu năm pháp này, tỳ khuru không đáng là người bạn: bảo làm việc đồng áng; ưa thích kiện tụng; chống đối các tỳ khuru lãnh đạo; sống đời sống không có mục đích, kéo dài đời sống như vậy; không có khả năng thỉnh thoảng trình bày, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ với một bài thuyết pháp (1).

**Mitta Sutta 4.--** Vị tỳ khuru là ác thân hữu sẽ không làm viên mãn hành trì pháp, không làm viên mãn hữu học pháp, không làm viên mãn các giới luật, sẽ không từ bỏ dục tham, sắc tham, hay vô sắc tham (1).

(1) A. iii. 422.

**Mittaka.--** Xem **Mittavindaka**.

**Mittakāli, Mittakālikā Therī.--** Bà sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở **Kammāsadamma**, gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Phật thuyết **Mahā Satipaṭṭhāna Sutta**. Trong bảy năm bà luôn luôn mong cầu được vật thực và danh vọng và thường hay gây gổ. Nhưng sau đó bà tu tập tinh tấn và đắc quả A-la-hán (1). Trong Therīgāthā có kệ của bà (2).

(1) ThagA. i. 89.

(2) vs. 92-6.

**Mittagandhaka.**-- The child of a decayed family of **Sāvatti**. He sent a companion to offer marriage to a young girl of good family and the question was asked whether he had any friends. The answer being in the negative, he was asked to make some. This advice was taken, and he struck up a friendship with the four gate-keepers and, through them, with the town-warders, astrologers, nobles, commander-in-chief, viceroy, king, various monks and, finally, the Buddha himself. He therefore came to be known as Mittagandhaka ("man of many friends"), The king showed him great favour and arranged for the celebration of his marriage. He received numerous presents from people in the highest circles, and on the seventh day the young married pair invited the Buddha and five hundred monks to a meal at their house. At the end of the meal the Buddha preached to them and they became *sotāpannas* (1).

The **Mahā Ukkusa Jātaka** was preached in reference to them.

(1) J. iv. 288 f.

**Mittavinda Jātaka 1. (No. 82) (1).** --This is evidently a fragmentary continuation of the story of **Mittavinda**, as given in the **Catuvāra Jātaka** (q.v.).

(1) J. i. 363.

**Mittavinda Jātaka 2. (No. 104) (1).** --An additional fragment of the **Catuvāra Jātaka**.

(1) J. i. 413 f.

**Mittavinda Jātaka 3. (No. 369) (1).** --Evidently another fragmentary version of the **Catuvāra Jātaka**.

(1) J. iii. 206 ff.

**Mittavindaka 1.**-- A previous birth of **Losaka Tissa**. For his story see the **Losaka Jātaka**.

**Mittavindaka 2.**-- The son of a very rich merchant of Benares in the days of **Kassapa Buddha**. His parents were *sotāpannas*, but he himself was an unbeliever. When his father died, Mittavindaka stopped all alms. His mother bribed him one full-moon day to keep the fast by promising him one thousand. He agreed to do this, and went to the monastery where he slept all night, and then, on his return to the house, refused to eat until he was given the money. Later, he wished to go on a trading voyage, and, when his mother tried to restrain him, he knocked her down. In mid-ocean the ship refused to move, and when lots were cast, the lot fell three times on Mittavindaka.

**Mittagandhaka.**-- Chàng là một đứa con của một gia đình suy tàn ở Sāvatti. Chàng nhờ người đi cầu hôn dùm với một nhà sang trọng. Nhà trai hỏi chàng có bạn bè không? Chàng đáp không và được khuyên nên tìm bạn trước đã (để giải quyết công việc cần lo liệu). Thoạt tiên chàng kết bạn với bốn người giữ cổng thành. Sau đó chàng dần dần kết bạn với những người giữ thành, những nhà thiên văn, nhiều người quý tộc trong triều; ngay cả vị tướng lãnh và phó vương, vua, tỳ khuru, và Phật. Do đó, chàng được biệt danh "Mittagandhaka" hay "Người kết giao nhiều bằng hữu". Nhà vua dành cho chàng nhiều chức cao quyền trọng và đứng làm lễ thành hôn cho chàng, nên được rất nhiều quà cưới của giới cao sang quyền quý. Bảy hôm sau ngày cưới, đôi tân hôn thỉnh Phật và 500 tỳ khuru về nhà thọ trai. Phật nói lời tùy hỷ và hai gia chủ trẻ đắc quả Dự lưu (1).

**Mahā Ukkusa Jātaka** được thuyết vì đôi tân hôn.

(1) J. iv. 288 f.

**Mittavinda Jātaka 1 (No. 82) (1).**-- Chuyện Nam Tử Mittavinda. Một phần của câu chuyện **Mittavinda** được kể trong **Catudvāra Jātaka (q.v.)**.

(1) J. i. 363.

**Mittavinda Jātaka 2 (No. 104) (1).**-- Một phần của chuyện Mittavinda kể trong **Catudvāra Jātaka (q.v.)**.

(1) J. i. 413.

**Mittavinda Jātaka 3 (No. 369) (1).**-- Một phần của chuyện Mittavinda kể trong **Catudvāra Jātaka (q.v.)**.

(1) J. iii. 206 ff.

**Mittavindaka 1.**-- Tiền thân của Trưởng lão **Losaka Tissa**. Xem chuyện ông trong **Losaka Jātaka**.

**Mittavindaka 2.**-- Con của một thương gia rất giàu có ở Benares, dưới triều Phật **Kassapa**. Cha mẹ chàng là bậc Dự lưu nhưng chàng không có lòng tịnh tín đối với Phật nên khi cha chết ông bỏ hết lệ cúng dường. Để đưa con vô nẻo chánh, mẹ chàng hứa thưởng chàng một ngàn đồng nếu chàng thọ trai giới trong một ngày. Chàng đồng ý, đến tịnh xá ngủ suốt hôm ấy, trở về không chịu ăn cơm cho đến khi được cho tiền mới thôi. Về sau, chàng định đi buôn. Mẹ cản, chàng hất bà té. Thuyền ra khơi đứng yên giữa biển và khi được bốc thăm, cả ba lần thăm đều trúng Mittavindaka.



He was, therefore, fastened to a raft and cast adrift. The raft was cast up on an island where lived four female spirits of the dead. They passed seven days in bliss and then seven in woe. He lived with them for the seven days of bliss, and when they departed to do their penance, he left them and came to several islands, one after the other, each one greater than the last in prosperity and in its number of women. He then went on the **Ussada-niraya**, which appeared to him as a most beautiful city. There he saw a man supporting on his head a wheel as sharp as a razor, but to Mittavindaka it appeared as a lotus bloom. He asked the man for it, and insisted on getting it in spite of the man's warning. No sooner had he taken the wheel on his head than he started suffering the torments of hell. At that time the Bodhisatta, born as a deva, was going round Ussada with his retinue. He saw Mittavindaka, who asked him the reason for his torture, and the Bodhisatta told him that it was the result of his greed and his wickedness to his mother. There would be no salvation for him till his sins were expiated (1).

The story is given in the **Catudvāra Jātaka** (*q.v.*).

Mittavindaka is an example of a person who behaved wrongly towards his mother (2).

(1) J. iv. 1 ff.; see also **Losaka** and the three **Mittavinda Jātakas** (Nos. 82, 104, 369); *cp.* VibhA. 471; Avadānaś in. 6 (36) and Dvy. 603 f.

(2) AA. ii. 466.

**Mittā 1.**-- Younger sister of **Vijayabāhu I**. She married the **Paṇḍu** king and had three sons, **Mānābharaṇa**, **Kittisirimegha** and **Sirivallabha** (1).

(1) Cv. lix. 41; lxi. 1; lxii. 1.

**Mittā 2.**-- Daughter of **Mānābharaṇa** (1), her sister being **Pabhāvatī**. She married **Mānābharaṇa**, son of **Sirivallabha** (1).

(1) Cv. lxii. 3; lxiii. 6; lxiv. 19.

**Mittā Sutta 1.**-- Those whom one holds in affection one should admonish and establish in the *satipaṭṭhānas* (1).

(1) S. v. 189.

**Mittā Sutta 2.**-- The same as [1], with the four Aryan Truths (1).

(1) S. v. 434.

Chàng bị thả xuống biển trên chiếc bè để thuyền lên đường. Bè trôi vô đảo có cung thủy tinh của bốn ma nữ; ma nữ có thông lệ là được hưởng bảy ngày lạc thú và chịu bảy ngày đau khổ. Hưởng lạc xong, đến thời kỳ ma nữ phải chịu khổ, chàng không chờ được nên lấy bè ra đi. Đến một đảo khác, chàng gặp cung bằng bạc của tám ma nữ. Cứ thế, chàng gặp cung ngọc với 16 ma nữ; cung vàng với 32 ma nữ. Sau cùng chàng đến Địa ngục **Ussada** mà ngỡ là kinh thành tuyệt mỹ, muốn vô để làm vua. Bước vô, chàng thấy một tội nhân đội bánh xe dao mà chàng tưởng đội hoa sen nở. Chàng đến bảo tội nhân này trao bánh xe cho chàng; vừa đội bánh xe lên đầu, chàng bị hành hạ vô cùng đau đớn. Bấy giờ, có Bồ Tát và đoàn tùy tùng đang đi kinh lý địa ngục; Bồ Tát bảo chàng phải trả quả dục tham và bất hiếu, và chỉ thoát khỏi cực hình khi nào quả được trả xong (1).

Chuyện được kể trong **Caduvāra Jātaka** (q.v.).

Mittavindaka là một ví dụ của người bất hiếu với mẹ (2).

(1) J. iv. 1 ff.; xem thêm **Losaka Jātaka** và các **Mittavinda Jātaka** (No. 82, 104, 369); cp. VibhA. 471; Avadānaś iii. 6 (36) và Dvy. 603 f.

(2) AA. ii. 466.

**Mittā 1.--** Bào muội của Vua **Vijayabāhu I**, hoàng hậu của một vì Vua người **Paṇḍu** và có ba vương tử là **Mānābharaṇa**, **Kittisirimegha** và **Sirivallabha** (1).

(1) Cv. lix. 41; lxi. 1; lxii. 1.

**Mittā 2.--** Công nương của Vua **Mānābharaṇa [1]** và là phu nhân của **Mānābharaṇa**, con của **Sirivallabha** (1).

(1) Cv. lxii. 3; lxiii. 6; lxiv. 19.

**Mittā Sutta 1.--** Những ai mà vị tỳ khuru có lòng lân mẫn, vị ấy phải khích lệ, hướng dẫn, an trú họ trong sự tu tập bốn niệm xứ (1).

(1) S. v. 189.

**Mittā Sutta 2.--** Những ai mà vị tỳ khuru có lòng lân mẫn, vị ấy phải khích lệ, hướng dẫn, an trú họ trong sự tu tập Tứ Diệu Đế (1).

(1) S. v. 434.

**Mittāmitta Jātaka 1. (No. 197).**-- The Bodhisatta was once the leader of a band of ascetics, and one of these, disregarding the advice of the Bodhisatta, adopted a young elephant whose dam was dead. The elephant grew up and slew its master.

The story was told in reference to a monk who took a piece of cloth belonging to his teacher and made with it a shoebag, feeling sure that his teacher would not mind. The latter, however, flew into a rage and struck him (1).

(1) J. ii. 130 ff.

**Mittāmitta Jātaka 2. (No. 473).**-- The Bodhisatta was once the minister of **Brahmadatta**, king of Benares. At that time the other ministers were slandering a certain courtier who was upright. The king consulted the Bodhisatta, who pointed out to him the marks of a friend as opposed to those of a foe.

The story was told to the king of **Kosala**, who consulted the Buddha on a similar matter (1).

(1) J. iv. 496 ff.

**Mittiṇṇa.**-- The chief of the monks at **Asokārāma** in **Pāṭalliputta**. He came with one hundred and sixty thousand monks to the Foundation Ceremony of the **Mahā Thupa** (1).

(1) Mhv. xxix. 36; Dpv. xix. 5.

**“Mittenamaccā” Sutta 1.**-- All intimate friends should be advised on and established in the four limbs of *sotāpatti* (1).

(1) S. v. 364.

**“Mittenamaccā” Sutta 2.**--It is impossible that a *sotāpanna* should be born in hell, or as an animal or a *peta*. Therefore, all those dear to one should be advised on and established in the four limbs of *sotāpatti* (1).

(1) S. v. 365

**Mitāmitta Jātaka 1 (No. 197).**-- Chuyện Bạn-Thù. Có một nhóm ẩn sĩ do Bồ Tát hướng dẫn. Một trong số ẩn sĩ này không nghe lời khuyên của Bồ Tát, đem con voi con mất mẹ về nuôi. Lớn lên, voi vật chết chủ.

Chuyện kể về một tỳ khưu trẻ lấy miếng vải của giáo thọ sư may túi đựng dép, nghĩ rằng thầy mình sẽ không giận. Nhưng vị giáo thọ sư nổi nóng và đánh ông (1).

(1) J. ii. 130 ff.

**Mittāmitta Jātaka 2 (No. 473).**-- Chuyện Bạn-Thù. Một thời, Bồ Tát làm Đại thần Tế sư của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Có một vị quan chánh trực bị triều thần vu cáo. Vị Tế sư tâu vua nhiều điểm để phân biệt bạn và thù.

Chuyện kể về nhà vua trị vì **Kosala** yết kiến Phật về vấn đề tương tự (1).

(1) J. iv. 496 ff.

**Mittiṇṇa.**-- Trưởng lão trụ trì tịnh xá **Asokārāma** trong **Pāṭaliputta**. Ông đi cùng 160 ngàn tỳ khưu đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1).

(1) Mhv. xxix. 36; Dpv. xix. 5.

**“Mittenamaccā” Sutta 1.**-- Những ai mà vị tỳ khưu có lòng lân mẫn, những vị ấy cần phải được khuyến khích, áp đặt, an trú trong bốn Dự lưu phần (*sotāpatti*) (1).

(1) S. v. 364.

**“Mittenamaccā” Sutta 2.**-- Không thể nào một vị Thánh đệ tử Dự Lưu (*sotāpanna*) sanh vào địa ngục, hay các loài bàng sanh, hay các ngạ quỷ. Do đó, những ai mà vị tỳ khưu có lòng lân mẫn, những vị ấy cần phải được khuyến khích, áp đặt, an trú trong bốn Dự lưu phần (*sotāpatti*) (1).

(1) S. v. 365.

**Mithilā.**-- The capital of the **Videha** country. The city was very ancient, and, according to the **Mahāgovinda Sutta** (1), was founded by **Mahāgovinda**, steward of King **Reṇu**. It was also the capital of **Makhādeva** (2) and eighty-four thousand of his descendants, and of various other kings mentioned in the **Jātakas**—*e.g.*, **Aṅgati** (vi. 220), **Ariṭṭhajanaka** (vi. 30), **Nimi** (iii. 378), **Videha** (ii. 39), **Vedeha** (vi. 330), **Mahājanaka** (vi. 30 f.), **Sādhina** (iv. 355), and **Suruci** (ii. 333). The size of the city is frequently given (3) as seven leagues in circumference, and the **Mahājanaka Jātaka** (4) contains a description of it. There was a road leading from **Campā** to Mithilā, a distance of sixty leagues (5).

According to the **Mahāummagga Jātaka** (6) there were four market towns at the four gates of Mithilā, each being known by the name of **Yavamajjhaka**. The Buddha is mentioned as having stayed in Mithilā and having preached there the **Makhādeva Sutta** (7) and the **Brahmāyu Sutta** (8). It was also in Mithilā that the **Therī Vāseṭṭhī** (9) first met the Buddha and entered the Order, after having heard him preach. After the Buddha's death, the **Videhas** of Mithilā claimed a part of his relics and obtained them (10). In the time of **Koṇāgamana Buddha** Mithilā was the capital of King **Pabbata**, and the Buddha preached there on his visit to the city (11). **Padumuttara Buddha** preached his first sermon to his cousins, **Devala** and **Sujāta**, in the park of Mithilā (12), and later to King **Ānanda** and his retinue in the same spot (13).

Mithilā is generally identified with Janakapura, a small town within the Nepal border, north of which the Mazaffarpur and Darbhanga districts meet (14).

In the Indian Epics (15) Mithilā is chiefly famous as the residence of King Janaka.

- |                                |   |
|--------------------------------|---|
| (1) D. ii. 235.                | (2) M. ii. 72 f.; MT. 129; see also Dpv. iii. 9, 29, 35.          |
| (3) <i>E.g.</i> , J. iii. 365. | (4) J. vi. 46 f. (5) <i>Ibid.</i> , 32. (6) <i>Ibid.</i> , 330 f. |
| (7) M. ii. 74.                 | (8) <i>Ibid.</i> , 133. (9) Thig. vs. 135; see also Dvy., p. 60.  |
| (10) Bu. xxviii. 11.           | (11) BuA. 215. (12) Bu. xi. 23; BuA. 159.                         |
| (13) <i>Ibid.</i> , 160.       | (14) CAGI., p. 718. (15) <i>E.g.</i> , Rāmāyana i. 48.            |

**Mithiluyyāna.**-- A park in **Mithilā** where **Padumuttara Buddha** preached his first sermon (1).

- (1) Bu. xi. 23; BuA. 159.

**Minelapupphiya.**-- See **Vinelapupphiya**.

**Mithilā.**-- Kinh đô của vương quốc **Videha**. Theo **Mahāgovinda Sutta** (1), kinh đô này do Bà-la-môn **Mahāgovinda** lập. Đó cũng là kinh đô của Vua **Makhādeva** (2) cùng 84 ngàn hậu duệ của ông và của nhiều vị vua khác nói trong các *Jātaka*, như **Aṅgati** (vi. 220), **Ariṭṭhajanaka** (vi. 30), **Nimi** (iii. 378). **Videha** (ii. 39), **Vedehe** (vi. 330), **Mahājanaka** (vi. 30 f.), **Sādhina** (iv. 355), và **Suruci** (ii. 333). Kinh đô được nói là có chu vi dài bảy lý và được mô tả trong **Mahājanaka Jātaka** (4). Có con đường đi từ **Campā** đến Mithilā dài 60 lý (5).

Theo **Mahāummagga Jātaka** (6), có bốn làng ngoài bốn cửa thành của kinh đô Mithilā; mỗi làng được gọi là **Yavamajjhaka** (cùng một tên). Phật có trú và thuyết **Makhādeva Sutta** (7) và **Brahmāyu Sutta** (8) tại Mithilā. Tại đây, Trưởng lão ni **Vāseṭṭhi** (9) gặp Phật lần đầu tiên và gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Ngài thuyết pháp. Các Videha sống trong Mithilā có được chia phần xá lợi của Phật (10). Vào thời Phật **Koṇāgamana**, Mithilā là kinh đô của Vua **Pabbata**, và Phật có du hành đến đây thuyết pháp (11). Phật **Padumuttara** chuyển pháp luân cho **Devala** và **Sujāta** (12) và sau đó thuyết pháp cho Vua **Ānanda** và tùy tùng (13) trong vườn **Mithiluyyāna** của kinh đô này.

Mithilā được xác định là Janakapura, một thị trấn nhỏ ở biên thùy Nepal; trên phía Bắc của thị trấn này là giao điểm của hai tỉnh Mazaflarpur và Darbhanga (14).

Trong sử thi Ấn Độ (15), Mithilā được nhắc đến như trú xứ của Vua Janaka.

- |                                |   |
|--------------------------------|---|
| (1) D. ii. 235.                | (2) M. ii. 72 f.; MT. 129; xem thêm Dpv. iii. 9, 29, 35.                    |
| (3) <i>E.g.</i> , J. iii. 365. | (4) J. vi. 46 f.      (5) <i>Ibid.</i> , 32.      (6) <i>Ibid.</i> , 330 f. |
| (7) M. ii. 74.                 | (8) <i>Ibid.</i> , 133.      (9) Thig. vs. 135; xem thêm Dvy., p. 60.       |
| (10) Bu. xxviii. 11.           | (11) BuA. 215.      (12) Bu. xi. 23; BuA. 159.                              |
| (13) <i>Ibid.</i> , 160.       | (14) CAGI., p. 718.      (15) <i>E.g.</i> , Rāmāyana i. 48.                 |

**Mithiluyyāna.**-- Vườn trong kinh đô **Mithilā** nơi Phật **Padumuttara** chuyển pháp luân (1).

- (1) Bu. xi. 23; BuA. 159.

**Minelapupphiya.**-- Xem **Vinelapupphiya**.

**Milakkha-Tissa Thera.**-- He was a hunter who lived near **Gāmeṇḍavāla-vihāra** in **Rohaṇa**. One day he caught an animal, which he killed and cooked, and then was filled with a great thirst. Looking for water, he came to the vihārā. There he drank ten pots of water, but his thirst was still unquenched, and while he complained bitterly about the absence of water, **Cūlapiṇḍapātika-Tissa Thera** heard him and, looking about, saw plenty of water. He then knew that the man's evil kamma was asserting itself. The Elder poured water on to the man's hands, but it all dried up. The man, realizing his wickedness, was greatly alarmed, and went and set all the captive animals free and destroyed his traps. He then returned to the monastery and asked to be ordained. His request was granted, and the Elder gave him a formula for meditation. One day, while learning the **Devadūta Sutta**, Tissa wished to know how fierce were the fires of hell, and his teacher showed him how one spark of the fire could reduce to ashes a whole heap of wood. This induced Tissa to put forth even greater effort, and he spent all his time in meditation living sometimes in **Cittalapabbata-vihāra** and sometimes in **Gāmeṇḍavāla-vihāra** with a wet blanket round his head and his feet in water. Then, one day, he heard a novice recite the Aruṇavatī Sutta, and he became an anāgāmin, attaining arahantship in due course (2).

He is quoted as an example of one who strove hard to rid himself of sloth and torpor (1).

(1) AA. i. 21 f.; SA. ii. 199 f. (2) E.g., AA. i. 29; SNA. i. 236.

**Milakkhā** or **Milakkhukā.**-- The name given to the people of nonAriyan origin, the Mlecchas (1). Their language is called **Milakkhabhāsā**.

(1) E.g., D. iii. 264; A. i. 35, etc.

**Milānakkhetta.**-- A locality near **Pulatthipura**, mentioned in the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 176.

**Milinda.**-- King of **Sāgala**. He was born in **Kalasi** in **Alasandā**. His discussions with the Buddhist Elder **Nāgasena** are recorded in the **Milindapañha**. It is said there that the king embraced Buddhism (1).

(1) For a discussion on the facts connected with Milinda, and his identification with the Baktrian king Menander, see *questions of King Milinda*, vol. i., introd. xviii ff.

**Milakkha-Tissa Thera.**-- Ông làm thợ săn sống gần tịnh xá **Gāmeṇḍavāla** trong **Rohāṇa**. Một hôm, ông săn được con mồi, giết làm thịt. Bấy giờ ông cảm thấy khát nước lạ lùng, ông vô tình xá uống mười bình nước nhưng vẫn chưa đã khát. Ông than phiền tịnh xá thiếu nước, trong lúc Trưởng lão **Cūlapiṇḍapātika-Tissa** thấy nước đầy lu. Biết ông đang bị nghiệp hành, Trưởng lão lấy nước đổ vô tay ông, nhưng nước khô liền. Nhận ra mình đánh hành ác nghiệp, người thợ săn thả hết thú bắt được và phá hết các bẫy đã đặt, trở vô tịnh xá, xin được xuất gia. Trưởng lão truyền giới cho ông và cho ông một đề tài thiền. Trong lúc quán chiếu **Devadūta Sutta**, **Tissa** phát nguyện muốn biết lửa địa ngục nóng cỡ nào, và Thầy ông chỉ cho ông thấy một tia lửa có thể biến đông củi thành tro. Hiểu, **Tissa** tinh tấn tu tập lúc tại **Cittalapabbata-vihāra** lúc tại **Gāmeṇḍavāla-vihāra**, với chiếc khăn ướt quấn trên đầu và chùn ngâm dưới nước. Một hôm, nghe một sadi tụng **Aruṇavatī Sutta**, ông và đắc quả Bất Lai và sau đó đạt sáu thăng trí của bậc A-la-hán (1).

Ông được xem như ví dụ của người tu tập tinh tấn để đoạn diệt hôn trầm thuy miên (2).

(1) AA. i. 21 f.; SA. ii. 199 f.

(2) E.g., AA. i. 29; SNA. i. 236.

**Milakkhā hay Milakkhukā.**-- Tên để gọi những người dân không thuộc tộc Ariya, các Mleccha (1); họ có ngôn ngữ gọi là **Milakkhabhāsā**.

(1) E.g., D. iii. 264; A. i. 35, etc.

**Milānakkhetta.**-- Địa danh gần **Pulattiya**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 176.

**Milinda.**-- Vua trị vì **Sāgala**. Ông sanh tại **Kalasi** ở **Alasandā**. Cuộc đàm đạo của ông và Trưởng lão **Nāgaseṇa** được ghi lại trong **Milindapañha**. Được biết nhà vua theo đạo Phật (1).

(1) Về chuyện của Milinda và sự xác định ông với Vua Menander, xem *Questions of King Milinda*, vol. 1, introd. xviii ff.

\* Ông người gốc Hy Lạp, là một viên đại tướng lừng danh, vô địch, theo đoàn quân viễn chinh xâm lăng Ấn Độ. Sau khi đã đặt nền thống trị trên một đế quốc rộng lớn, viên thủ lĩnh bị giặc giết, ông lên kế vị làm vua, đóng đô tại Sāgala. [Theo H.T. Giới Nghiêm, 2003, (nd.)]



**Milindapañha.**-- Records the conversation between **Milinda** and **Nāgasena**. It is believed (1) that the book was compiled later than the time of the conversation and that many of the recorded conversations are spurious. There is a Sinhalese translation to it, which is called the *Saddharmāḍāsaya*, written in the eighteenth century by a monk (2) named **Sumaṅgala**.

(1) For a discussion see *Questions of King Milinda*, vol. i. xxv f. (2) P.L.C. 274.

**Missakauyyāna.**-- A park in Ceylon, laid out by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 7.

**Missakapabbata.**-- A mountain near **Anurādhapura**, the present Mihintale. It was while hunting the elk on this mountain that **Devānampiyatissa** met **Mahinda** who had come with his companions to convert the Island to Buddhism. It was on **Silākūṭa**, the northern peak of the mountain, that Mahinda alighted after his journey through the air from India, while the conversation between him and the king took place in **Ambatthala**, the small tableland below the peak (1). The mountain later came to be called **Cetiyagiri** (*q.v.*) (2).

(1) Mhv. xiii. 14, 20; xiv. 2; Dpv. xii. 28, 37 ff. (2) Mhv. xvii. 23; Dpv. xiv. 56.

**Missakavana.**-- A park in **Tāvatisa** (1). It is generally mentioned together with **Nandana**, **Phārusaka** and **Cittalatāvana** (2).

(1) J. vi. 278; Dvy. 194, 195; Mtu. ii. 451

(2) *E.g.*, Sp. i. 164; VibhA 439; Vsm. 425.

**Missakā.**-- A class of devas present at the preaching of the **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 260.

**Missakesī.**-- A nymph (*accharā*), a heavenly musician of **Sakka** (1).

(1) Vv. ii. 1; iv. 12; VvA. 93, 96, 211; see also p. 372 f.

**Missā.**-- A name for **Alambūsā** (*q.v.*). The scholast explains (1) that it is a generic name for women—"purise kilesamissanena missanato."

(1) J. v. 153.

**Mihiraṇabibbila.**-- A village in Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 232, 271.

**Milindapañha.**-- Mi Tiên Vấn Đạo. Ghi lại cuộc đàm đạo giữa Vua **Milinda** và Trưởng lão **Nāgasena**. Có thể (1) cuộc đàm đạo được ghi lại sau nên có nhiều điều không đích thực (spurious). Bản tiếng Sri Lanka, tựa là *Saddharmādāsaya*, được một tỷ khuru **Sumaṅgala** (3) dịch vào thế kỷ 18.

(1) Xem *Questions of King Milinda*, vol. i. xxv f.

(2) P.L.C. 274.

**Missakapabbata.**-- Vườn hoa ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** thiết thế (1).

(1) Cv. lxxix. 7.

**Missakapabbata.**-- Núi gần **Anurādhapura**, núi Mihintale hiện nay. Vua **Devanampiyatissa** gặp Trưởng lão **Mahinda** trên núi này. Bấy giờ nhà vua đi săn còn Trưởng lão đi hoằng pháp. Trưởng lão từ Ấn Độ qua Sri Lanka bằng cách du hành trên không trung và hạ xuống xứ đảo nơi đỉnh Bắc, **Silākūṭa**, của Missakapabbata. Hai vị đàm đạo trên một bình nguyên nhỏ, **Ambatthala**, dưới đỉnh núi (1). Về sau, núi được đặt tên là **Cetagiri** (q.v.) (2).

(1) Mhv. xiii. 14, 20; xiv. 2; Dpv. xii. 28, 37 ff.

(2) Mhv. xvii. 23; Dpv. xiv. 56.

**Missakavana.**-- Vườn trên cõi **Tāvātimsa** (1), thường được kể chung với các vườn **Nandana**, **Phārusaka** và **Cittalatāvana** (2).

(1) J. vi. 278; Dvy. 194, 195; Mtu. ii. 451.

(2) E.g., Sp. i. 164; VibhA. 439; Vsm. 425.

**Missakā.**-- Một hạng chư Thiên có mặt trong lúc Phật thuyết **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 260.

**Missakesī.**-- Tiên nữ (*accharā*) nhạc công của Thiên chủ **Sakka** (1).

(1) Vv. ii. 1; iv. 12; VvA. 93, 96, 211; xem thêm p. 372 f.

**Missā.**-- Tên của Thiên nữ **Alambūsā** (q.v.). Luận giải rằng (1) đó là tên chung của nữ nhân-- "*purise kilesamissanema missanato*."

(1) J. v. 153.

**Mihiraṇabibbila.**-- Làng ở Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 232, 271.

**Mīlhaka Sutta.**--A monk who prides himself on the fact that he gets great gains is like a dung-beetle who boasts that he is stuffed with dung (1). *v.l. Pīlhaka.*

(1) S. ii. 228.

**Mīlhābhaya Thera.**-- An Elder who never lay down on a bed to sleep. The people, seeing this, made for him a seat with a back support and a hand support on either side (1).

(1) Vsm. 79.

**Mukkhāmatadīpanī**, also called **Nyāsa**. A commentary on the **Kaccāyanayoga** by **Vimalabuddhi**, a monk of Ceylon according to some, of Pagan according to others. There is a *ṭikā* on the work, also ascribed to a **Vimalabuddhi Thera** (1).

(1) Gv. 60, 70; Bode, *op. cit.*, 21.

**Mukhamattasāra.**-- A Pāli grammatical work by **Sāgara** or **Guṇasā-gara** of Pagan, written at the request of King Kyocvā's preceptor. There is a *ṭikā* on it ascribed to **Sāgara** (1).

(1) Sās. 76; Gv. 63, 67, 73; Bode, *op. cit.*, 25.

**Mukheluvana.**-- A grove in **Kajaṅgalā**. It was there that the Buddha preached the **Indriyabhāvanā Sutta** (1). The Commentary explains (2) that the grove consisted of *mukhelu*-trees.

(1) M. iii. 298.

(2) MA. ii. 1028.

**Mucala.**-- A legendary king, descendant of **Mahāsammata** (1). He was son of **Upacaraka** (2).

(1) Mhv. ii. 3; Dpv. iii. 6.

(2) MT. 125; Mtu. i. 348.

**Mucalinda 1.**-- A legendary king, descended from **Mahāsammata** (1).

(1) Mhv. ii. 3; Dpv. iii. 6; Mtu. i. 348.

**Mucalinda 2.**-- A tree near the **Ajapālanigrodha** in **Uruvelā**. The Buddha spent there the third week after the Enlightenment. There was a great shower of rain, and the Nāga-king, **Mucalinda**, of the tree, sheltered the Buddha by winding his coils seven times round the Buddha's body and holding his hood over the Buddha's head (1). The Udāna Commentary (2) adds that the space provided by the Nāga's coils was as large as the floor-space of the **Lohapāsāda** and that the Nāga king lived in a pond near the tree.

(1) Vin. i. 3; J. i. 80; BuA. 8, 241; Ud. ii. 1; Mtu. in. 300, 302; DhSA. 35.

(2) 100 f.; see also MA. i. 385.

**Miḷhaka Sutta.**-- Trùng Phấn. Vị tỳ khuru khoe khoang mình được lợi đắc đầy đủ không khác nào như con trùng ăn phân, đầy những phân, tràn ngập những phân (1). v.l. **Piḷhaka**.

(1) S. ii. 228.

**Miḷhābhaya Thera.**-- Vị Trưởng lão không bao giờ nằm xuống để ngủ. Ông được tín đồ đóng cho cái ghế có lưng và tay dựa (1).

(1) Vsm. 79.

**Mukkhamaṭṭadīpanī**, còn gọi là **Nyāsa.**-- Chú giải về **Kaccāyanayoga** do **Vimalabuddhi** soạn; Vimalabuddhi có thể là một tỳ khuru Sri Lanka mà cũng có thể là một người Pagan. Có một số giải về Chú giải này nói là của một Trưởng lão mang tên **Vimalabuddhi** (1).

(1) Gv. 60, 70; Bode, *op. cit.*, p. 21.

**Mukhamattarāra.**-- Bản luận văn phạm Pāli của **Sāgara** hay **Guṇasāgara** soạn theo yêu cầu của giáo thọ sư của Vua Kyocvā. Có một Số giải của Chú giải này của **Sāgara** (1).

(1) Sās., p. 76; Gv. 63, 67, 73; Bode, *op. cit.*, p. 25.

**Mukheluvana.**-- Vườn cây ở **Kajaṅgalā**, nơi Phật thuyết **Indriyabhāvanā Sutta** (1). Chú giải nói rằng (2) vườn trồng cây *mukkhelu*.

(1) M. iii. 298.

(2) MA. ii. 1028.

**Mucala.**-- Nhà vua huyền thoại, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1) Ông là vương tử của Vua **Upacaraka** (2).

(1) Mhv. ii. 3; Dpv. iii. 6.

(2) MT. 125; Mtu. i. 348.

**Mucalinda 1.**-- Nhà vua huyền thoại, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1).

(1) Mhv. ii. 3; Dpv. iii. 6; Mtu. i. 348.

**Mucalinda 2.**-- Cội cây gần **Ajapālanigrodha** trong **Uruvelā**, nơi Phật ngự ba tuần sau khi giác ngộ. Bấy giờ có mưa lớn và Xà vương **Mucalinda** quấn mình bảy vòng để làm sàng tọa cho Phật và phùng mang làm lọng che Ngài (1). Chú giải Udāna (2) nói rằng chỗ Xà vương quấn mình rộng như từng dưới của Điện **Lohapāsāda** và Xà vương sống trong hồ gần cội cây.

(1) Vin. i. 3; J. i. 80; BuA. 8, 241; Ud. iii. 1; Mtu. iii. 300, 302; DhSA. 35.

(2) 100f; xem thêm MA. i. 385.

**Mucalinda 3.--** A king of long ago. He is mentioned (1) in a list of those who, in spite of having given great gifts, could not penetrate beyond the realms of sense. He is, perhaps, identical with Mucalinda (1), and probably also with **Mujalinda** (q.v.).

(1) J. vi. 99.

**Mucalinda 4.--** A lake in **Himavā**, north of **Nālicapabbata**. **Vessantara** and his family passed it on their way to **Vaṅkagiri**, which was near by (1). It seems also to have been called **Sumucainda** (2). Mucalinda is one of the great lakes of Himavā (3).

(1) J. vi. 518, 519, there is a description of it at J. vi. 534 and again at 539.

(2) *E.g.*, J. vi. 582.

(3) D. i. 164.

**Mucalinda 5.--** One of the chief Yakkhas to be invoked by the Buddha's followers in time of need (1).

(1) D. iii. 205.

**Mucalinda 6.--** A mountain (1).

(1) Ap. ii. 536 (verse 86).

**Mucalinda Vagga.--** The second chapter of the Udāna.

**Mucelapaṭṭana.--** Perhaps a place in Ceylon, where **Voharika-Tissa** instituted alms (1). The Mṭ (2), however, says that Mucelapaṭṭana was a metal boat in which various gifts were kept for distribution among the monks.

(1) Mhv. xxxvi. 30.

(2) p. 661 f.

**Mucela-vihāra.--** A monastery in **Tissavaḍḍhamānaka**, in the eastern province of Ceylon. It was built by King **Vasabha** (1).

(1) Mhv. xxxv. 84; Mṭ. 652.

**Mucelupaṭṭhāna.--** A building in **Anurādhapura**, where gifts were regularly distributed to the monks (1).

(1) Mhv. xxxiv. 65; Mṭ. 633.

**Mujalinda.--** A king of Benares, who went to heaven as a reward for his great sacrifices (1).

(1) J. vi. 202; *cp.* **Mucalinda** [3].

**Mucalinda 3.--** Một nhà vua của thuở xa xưa có tên trong danh sách những người bố thí rất rộng rãi nhưng vẫn không qua khỏi ngưỡng cửa của dục giới. Ông có thể là **Mucalinda [1]**, hay **Mujalinda (q.v.)**.

(1) J. vi. 99.

**Mucalinda 4.--** Hồ trên Hy Mã Lạp Sơn, nằm trên phía Bắc của **Nālicapabbata**. Đại sĩ **Vessantara** và gia đình đi ngang qua núi này trên đường đến núi **Vaṅkagiri** gần đó (1). Núi có thể còn được gọi là **Sumucalinda** (2). Mucalinda một trong các hồ lớn trên Hy Mã Lạp Sơn (3).

(1) J. vi. 518, 519; được mô tả trong J. vi. 534 và 539.

(2) *E.g.*, J. vi. 582.

(3) D. i. 164.

**Mucalinda 5.--** Một trong số Chúa Dạ-xoa (Yakkha) mà Phật tử thường van vái lúc hữu sự (1).

(1) D. iii. 205.

**Mucalinda 6.--** Ngọn núi (1).

(1) Ap. ii. 536 (vs. 86).

**Mucalinda Vagga.--** Phẩm 2 của Udāna.

**Mucelapaṭṭana.--** Sảnh đường mà Vua **Vohārika-Tissa** dùng để bố thí vật thực (1). MT. (2) lại nói rằng đó là chiếc thuyền sắt chứa vật thực dành để cúng dường cho chư tỳ khuru.

(1) Mhv. xxxvi. 30.

(2) p. 661 f.

**Mucela-vihāra.--** Tịnh xá trong **Tissavadḍhamānaka**, bên Đông của đảo Sri Lanka, do Vua **Vasabha** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxv. 84; MT. 652.

**Mucelupaṭṭhāna.--** Sảnh đường dùng để làm nơi bố thí vật thực cho chư tỳ khuru trong **Anurādhapura** (1).

(1) Mhv. xxxiv. 65; MT. 623.

**Mujalinda.--** Nhà vua trị vì Bārāṇasī đi về Trời nhờ công đức bố thí to lớn của ông (1).

(1) J. vi. 202; *cp.* **Mucalinda [3]**.

**Muñjakesi.**-- One of the two horses of King **Udena**; it was capable of travelling one hundred leagues a day (1).

(1) DhA. i. 196.

**Muṭasīva.**-- King of Ceylon, senior contemporary of **Asoka**. He was the son of **Paṇḍukābhaya** and **Suvaṇṇapālī**, and reigned for sixty years (307-247 B.C.). Among his works was the laying out of the **Mahāmeghavana**. He had ten sons and two daughters (1), and was succeeded by his second son, **Devānampiyatissa** (2). The **Dīpavaṃsa** (3) says that the sixth year of Asoka's reign corresponded with the fortyeighth of Muṭasīva's. Muṭasīva was crowned in the fourteenth year of **Candagutta's** reign and was still alive when the Third Council was held, when **Mahinda** was entrusted with the conversion of Ceylon; but Mahinda waited for the death of Muṭasīva before carrying out his mission (4).

(1) For their names see Dpv. xi. 5 and xvii. 25 f., also Mṭ. 425: **Abhaya**, **Tissa** (Devānampiyatissa), **Nāga** (Mahānāga), **Uttiya**, **Mattābhavā**, **Mitta**, **Siva** (Mahā siva), **Asela**, **Tissa**, (Sūratissa), **Kīra**, **Anulā** and **Sivali**.

(2) Mhv. xi. 1 ff.; xiii. 2.

(3) v. 82; but see xi. 13.

(4) Mhv. xi. 12.

**Muṭṭhasati Sutta 1.**-- A woman who is muddle-headed is born in purgatory (1).

(1) S. iv. 242.

**Muṭṭhasati Sutta 2.**-- Five disadvantages to one who falls asleep forgetfully, without self-possession (1).

(1) A. iii. 251.

**Muṭṭhika.**-- A wrestler employed by **Kaṃsa** to destroy the **Andhakavenhudāsaputtā**. He was, however, killed by **Baladeva** and reborn as a Yakkha in **Kālamattiya** Forest. There, later, he ate up Baladeva "like a radish-bulb" (1).

(1) J. iv. 81 f., 88.

**Muṭṭhipupphiya Thera.**-- An arahant. In the time of **Padumuttara Buddha** he was a garland-maker, named **Sudassana**, and offered the Buddha a handful of jasmine-flowers. Thirty-six kappas ago he became king sixteen times under the name of **Devuttara** (1). He is evidently identical with **Añjanavaniya** (2).

(1) Ap. i. 142.

(2) ThagA. i. 128.

**Muñjakesī.**-- Một trong hai con ngựa của Vua **Udena**, có thể chạy trăm lý mỗi ngày (1).

(1) DhA. i. 196.

**Muṭṭasīva.**-- Vua Sri Lanka (307-247 B.C.). Ông là Thái tử của Vua **Paṇḍukābhaya** và Hoàng hậu **Suvaṇṇapālī**. Ông có mười vương tử và hai công chúa (1) và được nối nghiệp bởi vương tử thứ hai là **Devānampiyatissa** (2). **Mahāmeghavana** do ông thiết kế. **Dīpavaṃsa** (3) nói rằng ông đồng thời với Vua **Asoka** nhưng lớn tuổi hơn; năm thứ 48 của triều đại ông là năm thứ 6 của triều đại Vua **Asoka**. Ông lên ngôi vào năm thứ 14 của triều đại Vua **Candagutta** và còn tại thế lúc Đại hội Kết tập III diễn tiến. Lúc Trưởng lão **Mahinda** được cử sang Sri Lanka hoằng pháp, Trưởng lão chờ cho Vua **Muṭṭasīva** băng hà và Vua **Devānampiyatissa** lên ngôi Trưởng lão mới sang (4).

(1) Xem danh tánh trong Dpv. xi. 5 và xvii 25 f.; và MT. 425: **Abbaya**, **Tissa** (**Devānampiyatissa**), **Nāga** (**Mahānāga**), **Uttiya**, **Mattābhayā**, **Mitta**, **Siva** (**Mahāsiva**), **Asela**, **Tissa**, (**Sūratissa**), **Kira**, **Anulā**, và **Sivalī**.

(2) Mhv. xi. 1 ff.; xiii. 2.

(3) v. 82; nhưng xem xi. 13.

(4) Mhv. xi. 12.

**Muṭṭhasati Sutta 1.**-- Đây đủ năm pháp này--bất tín, vô tầm, vô quý, dần độn, ác tuệ--người đàn bà, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi địa ngục (1).

(1) S. iv. 242. [có năm kinh mang số 242 (nd)].

**Muṭṭhasati Sutta 2.**-- Năm bất lợi của vị tỳ khưu có tâm không phấn chấn, không an trú, không quyết định (1).

(1) A. iii. 251.

**Muṭṭhika.**-- Chàng lực sĩ đô vật mà Vua **Kaṃsa** dùng để chiến đấu với các anh em của nhóm **Andhakavenhudāsaputta**. Chàng bị **Baladeva** giết và sanh là Dạ-xoa sống trong rừng **Kālamattiya**. Tại rừng này, về sau Dạ-xoa ăn thịt **Baladeva** như “ăn củ cải” (1).

(1) J. iv. 81 f., 88.

**Muṭṭhipupphiya Thera.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Padumuttara**, ông làm thợ kết vòng hoa tên **Sudassana**, có cúng dường Phật năm hoa lái. Vào 36 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Devuttara** (1). Ông là Trưởng lão **Añjanavaniya** (2).

(1) Ap. i. 142.

(2) ThagA. i. 128.



**Muṭṭhipūjaka Thera.**-- An arahant. In the time of **Sumedha Buddha**, while the Buddha was practising austerities, he gave him a handful of *girinela*-flowers. Twenty-three kappas ago he was a king named **Sunela** (1).

(1) Ap. i. 201.

**Muṇayadha.**-- A Damiḷa chief, ally of **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvi. 146; lxxvii. 40.

**Muṇika.**-- A pig; see the **Muṇika Jātaka**.

**Muṇika Jātaka (No. 30).**-- The Bodhisatta was once an ox, called **Mahālohita**, in a householder's family, where his brother **Cullalohita** and he did all the work. When their master's daughter was about to be married, a pig, named **Muṇika**, was brought and fattened on all kinds of luxuries. Cullalohita protested to his brother, but the latter warned him of Munika's fate. And soon after Muṇika was killed and eaten.

The origin of the story is the same as that of the **Culla-Nārada-kassapa Jātaka**. The passion-tost monk was **Munika**, and **Ānanda** the younger ox (1).

(1) J. i. 196 ff.

**Muṇḍa.**-- A king of **Magadha**, great-grandson of **Ajātasattu** and son of **Anuruddha**. He slew his father and came to the throne, but, in turn, he was slain by his son **Nāgadāsaka** (1).

It is probably this same king who is referred to in the **Aṅguttara Nikāya** (2). His wife **Bhaddā** died, and Muṇḍa gave himself up to complete despair and mummified the queen's body. The king's Treasurer, **Piyaka**, consulted the Elder **Nārada** who lived at **Kukkuṭārāma** in **Pāṭaliputta** and persuaded him to visit the king. Nārada preached to him, and his sorrow vanished.

(1) Mhv. iv. 2 ff; DA. i. 153; Dvy. 369.

(2) iii. 57 ff.

**Muṇḍakā.**-- Name of a tribe, mentioned in a nominal list (1).

(1) Ap. ii. 359.

**Muṇḍagaṅgā.**-- A village in Ceylon, near **Māliyaunna-vihāra**. It was the residence of **Sāliya**, in his previous birth as artisan (1).

(1) MṬ. 605.

**Muṇḍanigama.**-- A village on the slopes of the Vindhya Mountains. It was the residence of a lay devotee named **Mahāmūṇḍa** (1).

(1) DhA. iv. 128.

**Muṭṭhipūjaka Thera.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Sumedha**, ông có dâng lên Ngài năm hoa *girinela* lúc Ngài tu khổ hạnh. Vào 23 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sunela** (1).

(1) Ap. i. 201.

**Muṇayadha.**-- Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 146; lxxvii. 40.

**Muṇika.**-- Con heo trong **Muṇika Jātaka**.

**Muṇika Jātaka (No. 30).**-- Chuyện Con Heo Muṇika. Bồ Tát sanh làm con bò **Mahālohita** sống chung với bò em là **Cullalohita** trong nhà một gia chủ. Trong nhà này, mọi công việc nặng nhọc đều do hai anh em bò làm hết. Một hôm, có con heo **Muṇika** được nhà trai đem đến biếu để lo tiệc cưới cho cô con gái của gia chủ. Heo được nuôi ăn tươm tất. Bò em phân bì. Bò anh bảo em chớ ham được nuôi thúc như vậy. Không bao lâu sau heo Muṇika bị làm thịt đãi khách.

Nhân duyên chuyện này giống chuyện **Culla-Nāradakassapa**. **Muṇika** chỉ tỷ khuru bị tham dục chi phối; bò em chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. i. 196 ff.

**Muṇḍa.**-- Vua trị vì **Magadha**. Ông là con cháu cố của Vua **Ajātasattu** và là con của **Anuruddha**. Vì ngôi báu, ông giết cha và con ông, **Nāgadāsaka**, giết ông (1).

Có lẽ đó là chính cùng vị vua này được nhắc đến trong **Āṅguttara Nikāya** (2). Hoàng hậu **Bhaddā** băng hà, và Muṇḍa đã bỏ việc triều chính để ngày đêm ôm ấp xác của Hoàng hậu vì sầu muộn. Nhà vua được vị Chủ ngân khố **Piyaka** yết kiến Tôn giả **Nārada** sống tại **Kukkuṭārāma** trong **Pāṭaliputta** và thuyết phục tôn giả viếng thăm nhà vua. Tôn giả thuyết pháp và nhà vua hết sầu muộn (1)

(1) Mhv. iv. 2 ff.; DA. i. 153; Dvy. 369.

(2) iii. 57 ff.

**Muṇḍakā.**-- Tên của một bộ tộc được chánh thức liệt kê trong danh sách (1).

(1) Ap. ii. 359.

**Muṇḍagaṇḍā.**-- Làng gần tịnh xá **Māliyaunna** ở Sri Lanka. Trong một tiền kiếp, Trưởng lão **Sāliya** sống bằng nghề thủ công trong làng này (1).

(1) MT. 605.

**Muṇḍanigama.**-- Làng trên triền của núi Vindhya, trú quán của Cư sĩ **Mahāmuṇḍa** (1).

(1) DhA. iv. 128.

**Muṇḍannānaṅkoṇḍa.**-- A place in South India, mentioned in the account of the campaigns of **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 212.

**Muṇḍarāja Vagga.**-- The fifth chapter of the Pañcaka Nipāta of the **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. iii. 45-62.

**Muṇḍikāputta.**-- See **Maṇḍikāputta**.

**Muṇḍikkāra.**-- A place in South India, mentioned in the account of the campaigns of **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 208, 211, 267, 270.

**Muṇḍiya.**-- See **Maṇḍissa**.

**Mutiyaṅgana.**-- A cetiya in Ceylon, erected, according to tradition, by **Devānampiyatissa** (1), on a spot consecrated by the Buddha on his third visit to Ceylon (2). It was restored by **Jeṭṭhatissa**. It is, perhaps, the monastery attached to this cetiya that is mentioned in the **Majjhima** Commentary (3) as **Mutiṅgana**. **Maliyadeva Thera** preached there the **Cha-Cakka Sutta** and sixty monks became arahants.

(1) Codrington, *op. cit.*, 28.

(2) Sp. i. 89.

(3) MA. ii. 1024.

**Muttā 1.**-- A Therī. She belonged to an eminent brahmin family of **Sāvatti** and, in her twentieth year, renounced the world under **Pajāpati Gotamī**. One day, as she meditated after her return from the alms round, the Buddha appeared before her in a ray of glory and exhorted her in a verse. Not long after she became an arahant. In the past, she had seen **Vipassī Buddha** walking along the street and, gladdened by the sight, had rushed out and thrown herself at his feet (1). She is evidently identical with **San̥kamanattā** of the **Apadāna** (2).

(1) Thig. vs. 2; ThigA. 8 f.

(2) Ap. ii. 514.

**Muttā Therī 2.**-- She was the daughter of **Oghātaka**, a poor brahmin of **Kosala**, and was given in marriage to a hunch-backed brahmin. Unwilling to live with him, she persuaded him to allow her to join the Order, where she soon became an arahant.

In the time of **Padumuttara Buddha**, she showed the Buddha great honour when he visited her city (1).

(1) Thig. vs. 11; ThigA 14 f.

**Muṇḍannānāṇakoṇḍa.**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 212.

**Muṇḍarāja Vagga.**-- Phẩm 5: Phẩm Vua Muṇḍa, Chương Năm Pháp, **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. iii. 45-62.

**Muṇḍikāputta.**-- Xem **Maṇḍikāputta**.

**Muṇḍikkāra.**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 208, 211, 267, 270.

**Muṇḍiya.**-- Xem **Maṇḍissa**.

**Mutiyaṅgana.**-- Tịnh xá do Vua **Devanampiyatissa** (1) kiến tạo tại thánh địa nơi Phật đến trong chuyến du hành thứ ba sang Sri Lanka (2). Tịnh xá được trùng tu bởi Vua **Jetṭhatissa**. Có thể đó là tịnh xá **Mutiṅgana** nối liền với tịnh xá này được đề cập trong Chú giải về **Majjhima** (3).

(1) Codrington, *op. cit.*, 28. (2) Sp. i. 89. (3) MA. ii. 1024.

**Muttā 1.**-- Trưởng lão ni. Bà sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn quyền quý ở **Sāvatthi**. Năm lên 20, bà xuất thế dưới sự dìu dắt của Dì mẫu **Pajāpatī Gotamī**. Một hôm, bà toạ thiền sau khi khát thực và thọ trai, Phật phóng hào quang và xuất hiện nói kệ khích lệ bà. Không bao lâu sau bà đắc quả A-la-hán. Trong một tiền kiếp, thấy Phật **Vipassī** đi trên đường, bà hoan hỷ nên chạy ra sụp lạy đánh lễ Ngài (1). Bà là Trưởng lão ni **Saṅkamanattā** nói trong **Apadāna** (2).

(1) Thig. vs. 2; ThigA. 8 f. (2) Ap. ii. 514.

**Muttā 2.**-- Trưởng lão ni. Bà là ái nữ của Bà-la-môn nghèo **Oghātaka** ở **Kosala**, được gả cho một Bà-la-môn lưng gù. Bà xin chồng để gia nhập Tăng đoàn và không bao lâu sau đắc quả A-la-hán.

Vào thời Phật **Padumuttara**, bà vinh danh Phật lúc Ngài viếng thị trấn trú xứ của bà (1).

(1) Thig. vs. 11; ThigA. 14 f.

**Muttā 3.**-- An eminent *upāsikā*, mentioned in a list of such (1).

(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

**Muttākara.**-- A locality on the sea coast of Ceylon (1).

(1) Cv. lxx. 63; see. Cv. Trs. i. 292, n. 3.

**Muttāpabbata.**-- A village in Ceylon, given by **Kittisirirājasīha** for the maintenance of festivals (1).

(1) Cv. c. 43.

**Mutti Sutta.**-- The Buddha teaches release and the path thereto (1).

(1) S. iv. 372.

**Muttima.**-- The Pāli name for Martaban in Burma (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 33.

**Muttoiamba.**-- Probably the name of a pāsāda repaired by **Dappula** (1).

(1) Cv. xlv. 56; see Cv. Trs. i. 94, n. 4.

**Mudita Thera.**-- He belonged to a commoner's family in **Kosala**, and when, for some reason, his clan fell into disfavour with the king, Mudita ran away into the forest and came across the dwelling of an arahant. The latter, noting Mudita's terror, comforted and ordained him at his request. Mudita practised insight, and refused to leave his cell till he had attained arahantship.

In the time of **Vipassī Buddha** he was a householder and gave the Buddha a bed (1). He is identified with **Mañcadāyaka** (wrongly called **Sajjhadāyaka**) of the Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 311-14; ThagA. i. 401 f.

(2) Ap. i. 284 f.

**Muditā.**-- Daughter of **Cadakumāra**, son of **Vasavattī** (1).

(1) J. vi. 134.

**Muditā Sutta.**-- The idea of joy, if cultivated, leads to great bliss (1).

(1) S. v. 131

**Mudukā.**-- A celebrated musician or, perhaps, a divine musical instrument (1).

(1) Vv. ii. 1; VvA. 94, 211; see also p. 372.

**Muttā 3.**-- Nữ cư sĩ ưu việt được liệt kê trong danh sách (1).

(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

**Muttākara.**-- Địa danh trên bờ biển Sri Lanka (1).

(1) Cv. lxx. 63; xem Cv. Trs. i. 292, n. 3.

**Muttāpabbata.**-- Làng ở Sri Lanka do Vua **Kittisirirājasiha** cúng dường để tổ chức lễ hội (1).

(1) Cv. c. 43.

**Mutti Sutta.**-- Phật thuyết về sự đến bờ bên kia và con đường đưa đến bờ bên kia (1).

(1) S. iv. 372.

**Muttima.**-- Tên Pāli của Martaban ở Myanmar (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 33.

**Muttolamba.**-- Có thể là tên của *pāsāda* do Vua **Dappula** trùng tu (1).

(1) Cv. xlv. 56; xem Cv. Trs. i. 94, n. 4.

**Mudita Thera.**-- Trưởng lão sanh trong một gia đình dân giả ở **Kosala**. Không biết vì sao tộc ông bị triều đình ghét bỏ. Mudita trốn vô rừng, gặp vị A-la-hán và được truyền giới. Ông tu tập thiền định và quyết tâm không rời cốc nếu không đắc quả A-la-hán.

Vào thời Phật **Vipassī** ông làm gia chủ và có cúng dường Phật chiếc giường (1).

Ông là Trưởng lão **Mañcadāyaka** (đọc sai là Sajjhadāyaka) nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. v. 311-14; ThagA. i. 401 f.      (2) Ap. i. 248 f.

**Muditā.**-- Ái nữ của Phó vương **Cadakumāra**, cháu nội của Vua **Vasavattī** (1).

(1) J. vi. 134.

**Muditā Sutta.**-- Hỷ tướng được tu tập, được làm cho sung mãn đưa đến lạc trú (1).

(1) S. v. 131.

**Mudukā.**-- Nhạc công hay nhạc cụ trên Thiên giới (1).

(1) Vv. ii. 1; VvA. 94, 211; xem thêm p. 372.

**Mudupāṇi Jātaka (No. 262).**-- The Bodhisatta was once king of Benares and had a daughter whom he was anxious to marry to his nephew; later, however, he changed his mind. But the young people loved each other, and the prince bribed the princess's nurse to help her to escape. The nurse, while combing the girl's hair, indicated, by scratching her head with the comb, that the prince was in love with her. The princess then taught her a stanza to be repeated to the prince: "A soft hand, a well-trained elephant and a black rain-cloud will give you what you want." The prince understood, and, one night in the dark fortnight, when his preparations were complete, a heavy shower of rain fell as he waited outside the princess's window, accompanied by a page boy seated on the king's elephant. The princess slept in the same room as the king, and realizing that the prince was there, she told the king that she wished to bathe in the rain. The king led her to the window and bade her step outside on to the balcony while he held her hand. As she bathed she held out the other hand to the prince, who removed the bangles from it and placed them on the page's arm. Then, lifting the boy, he placed him beside her. The princess took his hand and placed it in her father's, who thereupon let go of her other arm. This process was repeated, and, in the darkness, the king took the page inside thinking it was his daughter and put him to sleep while the lovers escaped. When the king discovered the plot, he was convinced of the futility of trying to guard women and forgave the lovers.

The story was related to a monk who became a backslider owing to a woman's wiles. The monk became a *sotāpanna* (1).

(1) J. ii. 323-7.

**Muduiakkhaṇa Jātaka (No. 66).**-- The Bodhisatta was once an ascetic, named **Mudulakkhaṇa**, of great spiritual attainments, living in the **Himālaya**. On one occasion he came to Benares where the king, pleased with his demeanour, invited him to the palace and persuaded him to live in the royal park. Sixteen years passed, and the king, leaving the city to quell a border-rising, left his wife in the care of the ascetic. The next day the ascetic visited the palace, and having seen the queen, fell instantly in love with her, losing all his *iddhi*-powers. When the king returned he found the ascetic disconsolate, and, on learning the reason, agreed to give him the queen. But he secretly asked the queen, whose name was **Mudulakkhaṇā**, to think of some device by which she might save the ascetic's holiness.

**Mudupāṇi Jātaka (No. 262).--** Chuyện Bàn Tay Mềm Mại. Một thời, Bồ

Tát làm vua trị vì Vārāṇasī. Ông có ý định gả công chúa cho cháu mình mà ông đang nuôi dưỡng trong hoàng cung. Khi hai trẻ lớn khôn, ông đối ý và đưa cháu ra ngoài để hai trẻ phải xa nhau. Đã yêu, chàng tìm cách với bà nhũ mẫu của công chúa để đưa nàng ra ngoài gặp chàng. Bà nhũ mẫu đọc bài kệ học được của công chúa cho chàng nghe. Chàng thi hành kể theo lời kệ: đợi đêm mưa đến, ngồi trên lưng voi được huấn luyện bình thân, đi với người hầu trẻ có bàn tay mềm mại, đến trước cửa sổ của phòng công chúa ngủ trong hoàng cung. Vì muốn giữ công chúa, nhà vua không lúc nào rời nàng, cả trong lúc ngủ. Đêm ấy, công chúa xin cha tắt mưa. Nàng ra sân thượng tắm trong lúc nhà vua nắm giữ tay nàng. Nàng thế tay mình bằng tay mềm mại của người hầu để vua cha nắm lấy, và ra đi với chàng. Sau đó nhà vua đỡ người hầu vô ngờ là công chúa. Sáng ra ông biết được âm mưu và than rằng dầu có nắm tay cũng không giữ được nữ nhân.

Chuyện kể về một tỳ khuru thối thất tinh tấn. Phật dạy vị tỳ khuru ấy rằng không thể nào canh giữ nữ nhân khỏi chạy theo dục vọng của họ. Vị Tỳ khuru đắc quả Dự lưu, *sotāpanna* (1).

(1) J. ii. 323-7.

**Mudulakkhaṇa Jātaka (No. 66).--** Chuyện Hoàng Hậu **Mudulakkhaṇā**.

Bồ Tát sanh làm Ấn sĩ **Mudulakkhaṇa** tu thiền trên Hy Mã Lạp Sơn (**Himālaya**), đạt được các thắng trí và các thiền chứng. Một hôm, ông xuống núi lấy muối và giấm. Hoan hỷ với ông, nhà vua mời ông về trú trong ngự uyển. Mười sáu năm qua. Ngày nọ, nhà vua ra biên cương dẹp loạn và uỷ thác cho Hoàng hậu Mudulakkhaṇā cúng dường Ấn sĩ. Hôm sau, Ấn sĩ vô cung, gặp Hoàng hậu, khởi tâm say đắm, và mất hết thần thông. Lúc trở về, nhà vua đến thăm Ấn sĩ và được Ấn sĩ tâu rằng mình đã bị dục tham trói buộc. Nhà vua lập mưu với Hoàng hậu **Mudulakkhaṇā** để cứu một vị ấn sĩ thanh tịnh.



Together the ascetic and the queen left the palace and went to a house which the king had given them and which was generally used as a jakes. The queen made the ascetic clean the house and fetch water and do one hundred other things. The ascetic then realized his folly and hastened back to the king, surrendering the queen.

The story was related to a young man of rich family belonging to **Sāvatti**, who became a monk and practised meditation. One day, while going for alms, he saw a beautiful woman and was seized with desire. He thereupon gave up his practices, and was brought before the Buddha, who told him this story, at the conclusion of which he became an arahant.

**Ānanda** was the king and **Uppalavaṇṇā** the queen (1).

(1) J. i. 302-6.

**Mudulakkhaṇā**-- Queen of **Brahmadatta**. See the **Mudulakkhaṇa Jātaka**, above.

**Mudusītala**.—Thirty-seven kappas ago there were seven kings of this name, previous births of **Ārāmadāyaka Thera** (1).

(1) Ap. i. 251.

**Muddhaphālanapañha**.-- The name given to the questions formulated by **Bāvarī** (q.v.) and given to his disciples to be put to the Buddha. The questions were so named evidently because they were suggested by the curse uttered upon Bāvarī by the brahmin, whose request for money he had to refuse (1).

(1) AA. i. 183.

**Munarū**.-- A tank restored by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxviii. 48.

**Munāli**.-- The Bodhisatta born as a gamester (*dhutta*). He abused a Pacceka Buddha, named **Surabhi**, and this was why when he became Buddha he was insulted by **Sundarikā** (1).

(1) Ap. i. 299; UdA. 264.

**Muni Sutta**.-- The twelfth sutta of the **Sutta Nipāta** (1). It defines the *muni* as one who lives the homeless life, free of encumbrances, devoid of strife and covetousness, firm, selfrestrained, thoughtful, and delighting in meditation. He has overcome all obstacles and knows all things. He is as different from a householder as a peacock from a fast-flying swan. According to the Commentary (2) the sutta is a composite one made up of stanzas preached on various occasions; thus, the first four verses had reference to a mother and a son who joined the Order, met frequently, and, owing to their affection for each other, fell into sin (3).

(1) SN., pp. 35-8.

(2) SNA. i. 254 f.

(3) Cp. **Mātuputtika Sutta**.

Ông được vua ban cho Hoàng hậu và ra đi đến nhà cũng của vua ban. Nhà ấy là một nhà tắm củ tời tàn được cất cho khách qua đường sử dụng trước đây. Hoàng hậu không chịu bước vô nhà và bắt Ấn sĩ phải dọn dẹp trước đã. Vị Ấn sĩ phải làm cả trăm việc mà vẫn chưa xong. Hiểu ra, vị Ấn sĩ trở về cung và xin được giao trả Hoàng hậu.

Chuyện kể về một thiện gia nam tử ở **Sāvatthi** xuất gia tu tập thiền định. Một hôm, ông đi khát thực bị dục tham chi phối vì ngắm nhìn một nữ nhân. Ông được đưa đến Phật; Ngài thuyết kinh và ông đắc quả A-la-hán.

Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda**; hoàng hậu chỉ Trưởng lão ni **Uppalavaṇṇā** (1).

(1) J. i. 302-6.

**Mudulakkhaṇā**-- Hoàng hậu của Vua **Brahmadatta**. Xem **Mudulakkhaṇa Jātaka**, ở trên.

**Mudusīta**-- Vào 37 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Mudusīta**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Ārāmadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 251.

**Muddhaphāḷaṇapaṇha**-- Lời vấn Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī** (*q.v.*) dạy đệ tử ông đến hỏi Phật. Lời được gọi như vậy [*muddha*=đầu; *phāḷana*=chẻ ra; *pañha*=câu hỏi (nd.)] vì được rập khuôn theo lời một Bà-la-môn nguyên rửa **Bāvarī** lúc ông không được **Bāvarī** cho tiền (1).

(1) AA. i. 183.

**Munarū**-- Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 48.

**Munāli**-- Bồ Tát sanh làm người đánh bạc (*dhutta*), có lần nguyên rửa Phật Độc Giác **Surabhi**; do vậy, Ngài bị **Sundarikā** phỉ báng lúc thành Phật (1).

(1) Ap. i. 299; UdA. 264.

**Muni Sutta**-- Kinh Tập, **Sutta Nipāta**, số 12: Kinh Vị Ấn Sĩ (1). Kinh mô tả vị Ấn sĩ (*Muni*) như người không nhà, thoát khỏi mọi phiền toái, không tranh luận, không khao khát, chiến thắng toàn diện, định tĩnh, thích thiền định, trì chánh niệm, giải thoát các trói buộc, tự chế ngự, rõ biết thế gian. Sánh với gia chủ, ông như thiên nga sánh với chim công. Chú giải (2) nói rằng kinh là một tập hợp kệ được thuyết trong nhiều nhân duyên khác nhau. Văn kệ bốn câu đầu tiên nói về hai mẹ con xuất gia gặp nhau thường xuyên nên phạm tội loạn luân (3).

(1) SN., pp. 35-8.

(2) SNA. i. 254 f.

(3) Cp. **Mātuputtika Sutta**.

The fifth was in reference to **Upaka's** attainment of *anāgāmi*phala; the sixth to **Khadiravaniya Revata**; the seventh was preached to **Suddhodana** to explain why the Buddha had renounced his luxuries. The ninth was in reference to **Ciñcā's** attempt to malign the Buddha; the tenth was preached to the daughter of a **Sāvatti** *seṭṭhi*. Seeing a weaver's spindle and reflecting on it, she realized the crookedness of beings and was disgusted with the worldly life. The Buddha, reading her thoughts, appeared before her in a ray of light and preached to her. The eleventh was preached to the seven-year-old daughter of a weaver of **Ālavi**, who became a *sotāpanna* and died soon after (4). The twelfth was preached to the brahmin **Pañcaggadāyaka**; and the thirteenth was in reference to a treasurer of Sāvatti who joined the Order and left it three times; on the fourth time of joining he became an arahant. The fourteenth was in reference to the Buddha's cousin **Nanda**, who was being teased by the monks even after he had attained arahantship. The last was in defence of a monk for whom a hunter conceived a friendship, providing him with alms; the monk was a forest-dweller, and men blamed him saying that he told the hunter of the animals' haunts.

(4) See DhA. iii. 170 ff.

**Mundrannaddhāna**-- A place in South India mentioned in the account of the campaigns of **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 296.

**Muraja**-- An inhabitant of **Rammavatī**. He was a previous birth of **Bodhi-upaṭṭhāyaka Thera** (1).

(1) Ap. i. 194.

**Muluttagāma**-- A village in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 6.

**Muvarāyara**-- A Damiḷa chief, ally of **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvi. 140, 216.

**Musā Vagga**-- The first section of the Pācittiya of the Vinaya Piṭaka.

**Musā Sutta**-- A man guilty of lying is born in purgatory (1).

(1) A. ii. 83.

Kệ thứ 5 nói về **Upaka** đặc quả Bất Lai (*anāgāmiṭṭhala*); kệ thứ 6 về **Khadiravaniya**; kệ 7 thuyết cho **Suddhodana** biết tại sao Phật từ bỏ mọi xa hoa. Kệ thứ 9 về **Ciñcā** vu không Phật; kệ thứ 10 về ái nữ của một gia chủ ở **Sāvatthi** thấy sự không chơn thật của con người đời nên ngán ngẩm và xuất gia. Biết được tâm tư của ái nữ, Phật xuất hiện trước mặt bằng hòa quang và thuyết pháp cho cô ta. Kệ thứ 11 thuyết cho con gái của một thợ dệt ở **Āḷavi** đặc quả Dự lưu (*sotāpanna*) và chết ngay sau đó (4); kệ thứ 12 thuyết cho Bà-la-môn **Pañcaggadāyaka**; kệ thứ 13 về một chủ ngân khố ở **Sāvatthi** vào ra Tăng Đoàn ba lần, lần thứ tư ông trở vô và đặc quả A-la-hán; kệ thứ 14 về **Nanda** bị trêu chọc dẫu đã thành A-la-hán; kệ cuối về một tỳ khuru sống trong rừng, làm bạn với người thợ săn, được thợ săn cúng dường, bị người đời trách đã nói người thợ săn bị thú vật ám ảnh.

(4) Xem DhA. iii. 170 ff.

**Mundrannaddhāna.**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng **Lañkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 296.

**Muraja.**-- Một thường dân ở **Rammavati**, tiền thân của Trưởng lão **Bodhi-upaṭṭhāyaka** (1),

(1) Ap. i. 194.

**Muluttagāma.**-- Làng trong xứ **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 6.

**Muvarāyara.**-- Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 140, 216.

**Musā Vagga.**-- Phẩm đầu tiên của **Pācitiya**, **Vinaya Piṭaka**.

**Musā Sutta.**-- Người nói láo, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời phù phiếm tương xứng bị rơi vào địa ngục (1).

(1) A. ii. 83.

**Musāvāda Sutta.**-- Few are they that abstain from lying, many they that do not (1).

(1) S. v. 469.

**Musīla.**-- See **Mūsila**.

**Muhunnaruggāma.**-- A village which formed a stronghold of the **Coḷas** in the time of **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lviii. 42.

**Mugapakkha.**-- Another name for **Temiyakumāra**, son of the king of **Kāsi**. See the **Mūgapakkha Jātaka**.

**Mūgapakkha Jātaka (No. 538).**-- Also called **Temiya Jātaka**. **Candādevī**, wife of the king of **Kāsi**, had, to her great grief, no son. **Sakka's** throne was heated by her piety, and he persuaded the Bodhisatta, then in **Tāvatiṃsa**, to be born as her son. The Bodhisatta reluctantly agreed. Great were the rejoicings over his birth. He was called **Temiya** because on the day of his birth there was a great shower throughout the kingdom and he was born wet. When he was one month old, he was brought to the king, and, as he lay in his lap, he heard grievous sentences passed on some robbers brought before the king. Later, as he lay in bed, Temiya recollected his past births and remembered how he had once reigned for twenty years as king of Benares, and, as a result, had suffered in **Ussada-niraya** for twenty thousand years. Anguish seized him at the thought of having to be king once more, but the goddess of his parasol, who had once been his mother, consoled him by advising him to pretend to be dumb and incapable of any action. He took this advice, and for sixteen years the king and queen, in consultation with the ministers and others, tried every conceivable means of breaking his resolve, knowing him to be normal in body. But all their attempts failed, and at last he was put in a chariot and sent with the royal charioteer, **Sunanda**, to the charnel-ground, where he was to be clubbed to death and buried. At the queen's urgent request, however, Temiya was appointed to rule over **Kāsi** for one week before being put to death, but the enjoyment of royal power did not weaken his resolve. The charioteer, under the influence of Sakka, took Temiya to what he considered to be the charnel-ground and there, while Sunanda was digging the grave, Temiya stole up behind him and confided to him his purpose and his resolve to lead the ascetic life. Sunanda was so impressed by Temiya's words that he immediately wished to become an ascetic himself, but Temiya desired him to inform his parents of what had happened.

**Musāvāda Sutta.**-- Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nói láo, và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nói dối (1).

(1) S. v. 469.

**Musila.**-- Xem **Mūsila**.

**Muhunnaruggāma.**-- Làng dùng như căn cứ địa của quân **Coḷa** dưới trào Vua **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lviii. 42.

**Mūgapakkha.**-- Một tên khác của **Temiyakumāra**, vương tử của Vua trị vì **Kāsi**. Xem **Mūgapakkha Jātaka**.

**Mūgapakkha Jātaka (No. 538).**-- Còn được gọi là **Temiya Jātaka**.

Chuyện Vương Tử Quê Cầm. Hoàng hậu **Candādevī** của xứ **Kāsi** làm công đức rất chuyên cần. Một hôm bà cầu tự. Thiên chủ **Sakka** khuyên Bồ Tát xuống thế làm con Hoàng hậu. Vô cùng hoan hỷ, nhà vua đặt tên Thái tử là **Temiya**, vì hôm Thái tử ra đời trời mưa to trên toàn vương quốc và Thái tử bị ướt đẫm. Lúc lên một tháng tuổi, Thái tử được đưa vô triều với vua cha và chàng được nghe vua cha xử tội bốn tên cướp. Chàng kinh hãi nghĩ thầm vì làm vua mà vua cha phải mang lấy ác nghiệp. Hôm sau, nằm trên giường che lọng trắng, chàng hồi tưởng các kiếp trước và thời làm vua trị vì **Bārāṇasī** trong 20 năm gây nhiều ác nghiệp khiến bị đọa địa ngục **Ussada** 20 ngàn năm. Chàng lo sợ mình phải làm vua lần nữa. Bấy giờ, nữ thần trong lọng (mẹ chàng trong tiền kiếp xa xưa) an ủi chàng và khuyên chàng giả què, câm và điếc. Trong suốt 16 năm nhà vua và quần thần tìm cách thử Temiya vì biết chàng không có dị tật. Thất vọng, nhà vua truyền lệnh cho Quản xa **Sunanda** đem chôn chàng ngoài nghĩa địa. Tuy nhiên, theo sự khẩn cầu hoàng hậu, Temiya được bổ nhiệm cai trị **Kāsi** trong một tuần trước khi bị xử tử, nhưng việc tận hưởng quyền lực triều chính không làm suy yếu quyết tâm của chàng. Dưới sự thuyết phục của Sakka, người đánh xe ngựa đã đưa Temiya đến một nơi mà chàng xem là nghĩa địa và ở đó, trong khi Sunanda đang đào mộ, Temiya lén đi đến phía sau Sunanda và tâm sự với anh ta về mục đích và quyết tâm sống đời ẩn sĩ. Sunanda bị ấn tượng bởi những lời nói của thái tử Temiya đến nỗi anh cũng ngay lập tức mong muốn mình trở thành vị ẩn sĩ, nhưng Temiya lại muốn anh thông báo cho phụ vương và mẫu hậu của mình về những gì đã xảy ra.

When the king and queen heard Sunanda's news, they went with all their retinue to Temiya's hermitage and there, after hearing Temiya preach, they all became ascetics. The inhabitants of the three kingdoms adjacent to Benares followed their example, and great was the number of ascetics. Sakka and **Vissakamma** provided shelter for them. The crowds who thus flocked together were called the **Mūgapakkha-samāgama**. With the death of **Malayamahādeva Thera** (q.v.) came the end of those who participated in this great collection of ascetics.

Temiya's parents are identified with the parents of the Buddha, Sunanda with **Sāriputta**, and the goddess of the parasol with **Uppalavaṇṇā**. The story was told in reference to the Buddha's Renunciation (1). It is often referred to (2) as giving an example of the Bodhisatta's great determination. The **Dhammika Sutta** (q.v.) mentions **Mūgapakkha** in a list of teachers of old.

(1) J. vi. 1-30; the story of Temiya is also given in **Temiyacariyā** in Cyp. iii. 6.

(2) *E.g.*, BuA. 51.

**Mūgasenāpati-vihāra**.-- A monastery in Ceylon built by **Aggabodhi I.** who gave for its maintenance the village of **Lajjaka** (1).

(1) Cv. xlii. 22.

**Mūla**.-- A minister of King **Vatṭagāmaṇi**. He built the **Mūlavokāsa-vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxix. 89; Dpv. xix. 18, 19.

**Mūla Sutta 1**.-- When a man is overcome by gains and flattery, the root of good kamma is extirpated in him (1).

(1) S. ii. 240.

**Mūla Sutta 2**.-- See **Mūlaka Sutta**.

**Mūlaka Sutta**.-- The Buddha tells the monks that, should they be questioned by followers of other religions, they should answer that all things have desire (*chanda*) as their root. They originate in attention, they are caused by contact, their confluence is feeling, concentration is their chief state—of all things, emancipation is the most precious (1).

(1) A. v. 106 f.=A. iv. 338, where it is called **Mūla Sutta**.

**Mūlakadeva**.-- See **Alakadeva**.

Khi phụ vương và mẫu hậu nghe tin Sunanda, họ tìm đến am thất của Đại sĩ Temiya với mục đích rước Thái tử về. Sau khi nghe Đại sĩ thuyết pháp, tất cả đều xuất gia làm ẩn sĩ. Dân chúng trong ba vương quốc cạnh Kāsī noi gương theo bước chân của Đại sĩ Temiya khiến số ẩn sĩ lên cao ngất. Thiên chủ Sakka truyền Thiên tử kiến trúc **Vissakamma** cất am thất cho mọi người, và hội chúng ẩn sĩ được gọi là **Mūgapakka-samāgama**. Sau khi Trưởng lão **Malayamahādeva** (q.v.) nhập diệt, đạo tràng chấm dứt theo.

Nhận diện tiền thân: phụ vương mẫu hậu của Temiya chỉ Vua **Suddhodana** và Hoàng hậu; Sunanda chỉ Tôn giả **Sāriputta**; thần lộng trắng chỉ Trưởng lão ni **Uppalavaṇṇā**. Chuyện kể về sự Đại Xuất thế của Bồ Tát (1). Đây là một ví dụ của sự tinh cần của Bồ Tát (2). **Dhammika Sutta** (q.v.) (3) liệt kê Mūgapakkha trong danh sách các vị Thầy của thuở xưa.

(1) J. vi. 1-30; chuyện của Temiya được kể trong **Temiyacariyā** (Cyp. iii. 6).

(2) *E.g.*, BuA. 51. (3) A. iii. 366 ff. (nd.)

**Mūgapakkha-vihāra**.-- Tịnh xá ở Sri Lanka do Vua **Aggabodhi I** kiến tạo; nhà vua có cúng dường tịnh xá làng **Lajjaka** (1).

(1) Cv. xlii. 22.

**Mūla**.-- Đại thần của Vua **Vatṭagāmaṇi**; tịnh xá **Mūlavokāsa** do ông kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxix. 89; Dpv. xix. 18, 19.

**Mūla Sutta 1**.-- Bị lợi đặc, cung kính, danh vọng chi phối, tâm bị xâm chiếm, thiện căn bị cắt đứt (1).

(1) S. ii. 240.

**Mūla Sutta 2**.-- Xem **Mūlaka Sutta**.

**Mūlaka Sutta**.-- Phật dạy chư tỳ khuru: nếu được các du sĩ ngoại đạo (Phật) hỏi tất cả pháp lấy gì làm căn bản, lấy gì làm sanh khởi, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm chỗ quy tụ, lấy gì làm thượng thủ, lấy gì làm tăng thượng, lấy gì làm tối thượng, lấy gì làm lõi cây, lấy gì làm chỗ thể nhập, lấy gì làm cứu cánh, thì hãy trả lời rằng tất cả pháp lấy dục làm căn bản, lấy tác ý làm sanh khởi, lấy xúc làm tập khởi, lấy thọ làm chỗ quy tụ, lấy định làm thượng thủ, lấy niệm làm tăng thượng, lấy tuệ làm tối thượng, lấy giải thoát làm lõi cây, lấy bất tử làm chỗ thể nhập, lấy Niết Bàn làm cứu cánh (1).

(1) S. ii. 240.

**Mūlakadeva**.-- Xem **Alakadeva**.



**Mūlaṭīkā**-- A sub-Commentary on the Abhidhamma Piṭaka written by **Ānanda Thera** of Ceylon (1). It was so called because it was the first of the ṭīkāś (2). The *anuṭīkā* on this is called the **Līnatthavaṇṇanā** (3).

(1) Gv. 60, 69; Svd. 1217.

(2) Sās. 33.

(3) Gv. 60.

**Mūladeva**-- A robber, mentioned as having great power (1).

(1) MA. ii. 688; DA. i. 89.

**Mūlanāgasenāpati-vihāra**-- A monastery in Ceylon round which **Vohāratissa** built a wall (1).

(1) Mhv. xxxvi. 35.

**Mūlapariyāya Jātaka (No. 245)**-- The Bodhisatta was once a brahmin teacher of great fame. Among his pupils were five hundred brahmins, versed in the three Vedas, who thought they knew as much as their teacher. The Bodhisatta, aware of this, gave them a riddle to solve: "Time consumes all, even itself, but who can consume the allconsumer?" For a whole week they tried to find a solution and then owned defeat. The Bodhisatta rebuked them, saying that they had holes in their ears but no wisdom. Their pride was quelled, and from that time they honoured their teacher.

The story was told in reference to some monks to whom the **Mūlapariyāya Sutta** was preached. The disciples are the same in both cases (1).

(1) J. ii. 259-262.

**Mūlapariyāya Sutta**-- The first sutta of the **Majjhima Nikāya**. It was preached in the **Subhagavana** in **Ukkatthā**, and is claimed as striking the keynote of the entire doctrine of the Buddha (*sabbadhammamūlapariyāya*). In the sutta the Buddha explains various contemporary systems of philosophy and points out the differences between these and his own system. It also deals with the theory of the soul and of Nibbāna (1).

The Commentary states (2) that the five hundred monks to whom the sutta was addressed found no pleasure in listening to it. The Buddha, realizing this, preached to them the **Mūlapariyāya Jātaka** (q.v.) (3). Their pride was thereby vanquished, and they begged the Buddha for a subject of meditation. Later, when the Buddha was away journeying, staying at the **Gotamaka-cetiya** in **Vesāli**, he preached to them the **Gotamaka Sutta** and they became arahants.

(1) M. i. 1-6.

(2) MA. ii. 46 ff.; see also AA. i. 457 and J. ii. 259, where it is stated that at the end of the **Gotamaka Sutta** the earth trembled.

(3) But in the introduction to the Jātaka itself, it is stated that the Jātaka was related, not to them, but in reference to them, after they had become arahants.

**Mūlaṭīkā**-- Sớ giải về Chú giải Abhidhamma Piṭaka do Trưởng lão **Ānanda** của Sri Lanka soạn (1). Được gọi như vậy vì là Sớ giải đầu tiên (2). **Anuṭīkā** về Sớ giải này là **Linatthavaṇṇanā** (3).

(1) Gv. 60, 69; Sv. 1217.

(2) Sās. 33.

(3) Gv. 60.

**Mūladeva**-- Tướng cướp có tài (1).

(1) MA. ii. 688; DA. i. 89.

**Mūlanāgasenāpati-vihāra**-- Tịnh xá ở Sri Lanka có vòng tường bao quanh do Vua **Vohāraṭissa** xây (1).

(1) Mhv. xxxvi. 35.

**Mūlapariyāya Jātaka (No. 245)**-- Chuyện Kinh pháp Môn Căn Bản. Bồ Tát sanh làm một sư trưởng nổi tiếng tinh thông ba kinh Vệ-đà và có 500 học trò Bà-la-môn theo học. Các học trò nghĩ mình biết như Thầy biết, không có gì khác. Biết vậy, Sư trưởng nói kệ đồ như sau: “Thời gian ăn hữu tình, Ăn tất cả, ăn mình, Ai là hữu tình ấy, Ăn cả đến thời gian, Ai là người nấu chín, Thời gian nấu hữu tình?” Trong bảy hôm liền, không một ai tìm ra câu giải đáp. Sư trưởng quở học trò mình rằng: “Tai của các anh chỉ có lỗ chứ không có trí tuệ.” Các trò xin lỗi, nhiếp phục tánh kiêu mạn và trở lại hầu hạ Thầy mình.

Chuyện kể về một số tỳ khuru vì họ mà **Mūlapariyāya Sutta** được Phật thuyết (1).

(1) J. ii. 259-262.

**Mūlapariyāya Sutta**-- Trung Bộ Kinh Pháp Môn Căn Bản, Số 1. Được Phật thuyết tại tụ lạc **Ukkatthā** trong rừng **Subhagavana**. Được xem như pháp chủ đạo của Phật pháp (*sabbadhammamūlapariyāya*). Phật phân tích các hệ thống triết học đương thời và nêu lên sự khác biệt giữa các triết học này với giáo pháp của Ngài. Ngài phân tích tiến trình nhận thức của bốn hạng người: phàm phu chưa nghe pháp, bậc hữu học, A-la-hán và Như lai (1).

Chú giải (2) nói rằng 500 tỳ khuru nghe kinh không hoan hỷ. Do đó Phật nói tiếp **Mūlapariyāya Jātaka (q.v.)** (3). Bấy giờ chư vị mới nhiếp phục tánh kiêu mạn và bạch xin Phật đề tài thiền. Sau đó Ngài thuyết **Gotamaka Sutta** (4) và tất cả đắc quả A-la-hán.

(1) M. i. 1-6.

(2) MA. ii. 46 ff.; xem thêm AA. i. 457 và J. ii. 259 kể rằng sau khi **Gotamaka Sutta** được thuyết xong, quả đất rung chuyển.

(3) Nhưng phần nhân duyên của Mūlapariyāya Jātaka nói rằng kinh được thuyết không phải vì mà về chư vị tỳ khuru, sau khi chư vị đắc quả A-la-hán. [H.T. Minh Châu và G.S. Trần Phương Lan, 2001: “Bậc Đạo Sư trú ở Ukkatthā cho đến khi thỏa thích, rồi đi Vesālī, đến điện thờ Gotama và giảng Kinh Gotama. Cả ngàn thế giới đều rung động! Khi nghe kinh ấy xong, các Tỳ khuru này trở thành các vị A-la-hán.” (nd.)]

**Mūlavārikavāpi.**-- A tank in Ceylon, repaired by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxviii. 49.

**Mūlavokāsa-vihāra.**-- A monastery in Ceylon, built by the minister **Mūla** (1).

(1) Mhv. xxxiii. 89.

**Mūlasālā.**-- A village in **Rohaṇa**, where **Kitti** (afterwards **Vijayabāhu I**), lived in his youth (1).

(1) Cv. lvii. 44.

**Mūlasikkhā.**-- A compendium of Vinaya rules, chiefly in verse. According to tradition, it was compiled about two hundred years after the Buddha's death (1). but the language shows it to be much later. The work is generally ascribed to a monk named **Mahāsāmi** (2). There exists a *ṭīkā* on it.

(1) *J.P.T.S.* 1882, p. 87.

(2) See P.L.C. 76.

**Mūlasoma-vihāra.**-- A monastery in which **Anuruddha**, author of the **Abhidhammattha-saṅgaha**, was an incumbent (1).

(1) P.L.C. 168.

**Mūlānagāma.**-- A village in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 16.

**Mūluppālavāpi.**-- A village in Ceylon. A story is told of a monk (1) who lived in the vihāra near by (2). He was an arahant, and was one day invited to a meal at the house of one of the king's ministers. At the end of the meal the minister's daughter sat near him talking to him. Another monk, seeing them, thought they were on the same seat, and when the Elder returned to the vihāra, the monk showed his displeasure in various ways. Realizing the reason of the monk's strange behaviour, the Elder convinced him that, as an arahant, he was incapable of such conduct as was attributed to him (2).

(1) According to some MSS., his name was Revata.

(2) MA. i. 536.

**Mūlavārikavāpi.**-- Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 49.

**Mūlavokāsa-vihāra.**-- Tịnh xá ở Sri Lanka do Đại thần **Mūla** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxiii. 89.

**Mūlasāla.**-- Làng trong xứ **Rohāṇa**, nơi **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**) sống thời thơ ấu (1).

(1) Cv. lvii. 44.

**Mulasikkhā.**-- Trích yếu các giới luật viết dưới thể kệ, được sưu tập 200 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn (1); tuy nhiên vẫn cú cho thấy về sau này. Được nói là của Tỳ khuru **Mahāsāmi** (2). Có một chú giải về trích yếu này.

(1) *J.P.T.S.* 1882, p. 87.

(2) Xem *P.L.C.* 76.

**Mūlasoma-vihāra.**-- Tịnh xá trú xứ của **Anuruddha**, tác giả của **Abhidhammattha-saṅgaha** (1).

(1) *P.L.C.* 168.

**Mūlānagāma.**-- Làng trong vương quốc **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 16.

**Muluppalavāpi.**-- Làng Sri Lanka. Có câu chuyện về một Trưởng lão A-la-hán (1) trú trong tịnh xá gần làng này (2). Một hôm, vị A-la-hán được thỉnh thọ trai tại tư dinh của một Đại thần; ái nữ của gia chủ đến ngồi gần Trưởng lão để đàm đạo. Một tỳ khuru thấy tướng hai người ngồi chung ghế nên tỏ thái độ khinh thường Trưởng lão. Trưởng lão dạy tỳ khuru rằng là bậc A-la-hán ông không thể có thái độ phạm giới như tỳ khuru nghĩ (2).

(1) Theo vài MSS, ông được gọi là Revata.

(2) *MA.* i. 536.

**Mūsika Jātaka (No. 373).**-- The Bodhisatta was once a world-famed teacher. Among his pupils was **Yava**, son of the king of Benares. He was a good student, and when he was about to leave, the Bodhisatta, foreseeing danger for him, taught him three verses (1). The first two were based on incidents seen by the Bodhisatta—a horse killing the mouse that worried the sore place in his foot and throwing him into the well; and the same horse, later, trying to eat barley by putting its head through the fence; the third was made of his own accord. Later, Yava became king, and his son, when sixteen years old, made three attempts on his life. But they all failed because Yava repeated the stanzas taught him by the Bodhisatta. On each occasion the uttering of the stanzas made the boy feel that he was discovered, and he confessed his guilt, whereupon he was cast into chains.

The story was related in reference to **Ajātasattu** (2). For details see the **Thusa Jātaka**.

(1) The verses are in the nature of conundrums, with double meaning.

(2) J. iii. 215-9.

**Mūsikā.**-- A slave-woman of King **Yava** (see the **Mūsika Jātaka**). One day, on going to prepare the king's bath, she saw his son, sword in hand, waiting to kill him. When the prince found he was discovered, he cut **Mūsikā** in two and threw her into the lake (1)

(1) J. iii. 217.

**Mūsila 1. (v.l. Musīla, Musila).**-- **Devadatta** born as the chief musician of **Ujjeni**. For his story see the **Guttila Jātaka**.

**Mūsila Thera 2.**-- A monk. A conversation is recorded in the **Samyutta Nikayā** (1) between him and **Saviṭṭha**, which is said to have taken place in **Ghositārāma** in **Kosambī**, regarding the *paṭiccasamuppāda*.

(1) S. ii. 115 f.

**Mekalā.**-- Name of a tribe, occurring in a nominal list (1).

(1) Ap. ii. 359; the reading is, however, very uncertain.

**Mekhala.**-- The city of birth of **Sumana Buddha** and the scene of his first sermon to **Saraṇa** and **Bhāvitatta** (1). It was there that **Maṅgala Buddha** converted his chief disciples, **Sudeva** and **Dhammasena** (2). **Revata Buddha** once preached there to an assembly of one thousand crores of people (3), while later, King **Uggata** built, for **Sobhita Buddha**, the **Dhammagānārāma** in the same city (4).

(1) Bu. v. 21; BuA. 125 f. (2) *Ibid.*, 120. (3) *Ibid.*, 134. (4) *Ibid.*, 139.

**Mūsika Jātaka (No. 373).**-- Chuyện Con Chuột. Một thời, Bồ Tát làm vị giáo sư nổi tiếng có một học trò giỏi tên **Yava**, vương tử của nhà vua trị vì Benares. Lúc học xong và sắp ra đi, vị sư đoán biết Yava sẽ gặp hoạ nên dạy cho chàng ba câu kệ (1). Vần kệ đầu nói về con chuột đến cắn vết thương trên chân con ngựa bị ngựa đạp chết và hất xác xuống giếng mà không ai hay biết ngoài vị sư. Vần kệ thứ hai cũng về con ngựa ấy: khi chân lành, ngựa chạy thẳng ra đồng ăn lúa rồi thò cổ qua một lỗ rào. Vần kệ thứ ba được sáng tác theo trí thông minh của vị sư. Về sau, lúc Yava lên ngôi, vương tử của ông âm mưu giết ông ba lần, nhưng đều thất bại vì nhà vua đọc lại ba vần kệ cho vương tử. Mỗi lần nghe kệ, vương tử nghĩ vua cha đã biết âm mưu mình nên tự thú.

Chuyện kể về Thái tử **Ajātasattu** (2). Xem chi tiết trong **Thusa Jātaka** (No. 338).

(1) Kệ thuộc loại câu đố có hai nghĩa.

(2) J. iii. 215-9.

**Mūsika.**-- Nữ tỳ Mūsika (Chuột) được nhà vua **Yava** sai chui bôn cho ngài tắm. Bấy giờ có vương tử cầm kiếm núp gần bôn định giết vua. Thấy nữ tỳ, vương tử sợ âm mưu bại lộ bèn giết nàng và bỏ thân trong bôn. Không ai biết nàng đi đâu, nhưng vua nói kệ thứ nhất do Thầy dạy (xem **Mūsika Jātaka**). Vương tử nghe kệ tưởng vua cha biết âm mưu mình nên thú tội (1).

(1) J. iii. 217.

**Mūsila** (v.l. **Musila**, **Musila**).-- **Devadatta** sanh làm nhạc công ở **Ujjeni**. Xem chuyện ông trong **Guttila Jātaka** (No. 243).

**Mūsila Thera.**-- Trưởng lão đàm đạo với **Savittṭha** tại **Ghositārāma** ở **Kosambī**, về thuyết nhân duyên (*paṭiccasamuppāda*) (1).

(1) S. ii. 115 f.

**Mekalā.**-- Tên của một tộc được chánh thức liệt kê trong danh sách (1).

(1) Ap. ii. 359, tuy nhiên, việc ghi chép không chắc.

**Mekhala.**-- Thành phố sanh quán của Phật **Sumana** và cũng là nơi Ngài chuyển pháp luân cho **Saraṇa** và **Bhāvitatta** (1). Tại đây, Phật **Maṅgala** chuyển hoá hai Đại Đệ tử **Sudeva** và **Dhammasena** (2); Phật **Revata** thuyết pháp cho một hội chúng gồm một ngàn crores người (3); Vua **Uggata** kiến tạo **Dhammaganārāma** cúng dường Phật **Sobhita** (4).

(1) Bu. v. 21; BuA. 125 f.

(2) *Ibid.*, 120.

(3) *Ibid.*, 134.

(4) *Ibid.*, 139.

**Mekhaiadāyikā**-- An arahant Therī. Ninety-four kappas ago she offered her *mekhalā* for the restoration of the *thūpa* of **Siddhattha Buddha** (1). She is probably identical with **Mettikā Therī** (2).

(1) Ap. ii. 513 f.

(2) ThigA. 35.

**Megha 1**-- A youth in the time of **Dīpaṅkara Buddha**. Hearing the Buddha prophesy the future of **Sumedha**, Megha entered the Order with him. He was a former birth of **Dhammaruci Thera** (1).

(1) Ap. ii. 430.

**Megha 2**. (v.l. **Majjha**)-- He was treasurer of **Sāketa** and father of **Anopamā Theri** (1).

(1) ThigA. 138.

**Megha 3**-- A king of long ago; a previous birth of **Dhajādayaka Thera** (1).

(1) Ap. i. 109.

**Megha Sutta 1**-- Just as a raincloud makes all the dust in the air vanish, so does the practice of the Noble Eightfold Path destroy evil states (1).

(1) S. v. 50.

**Megha Sutta 2**-- Just as a strong wind disperses rainclouds, so does the Noble Eightfold Path disperse all ill (1).

(1) S. v. 50.

**Meghabba** (v.l. **Meghava**)-- A king of twenty-six kappas ago, a previous birth of **Miṇḍavaṭṭasakīya Thera** (1).

(1) Ap. i. 216.

**Meghamāla**-- A robber of great fame (1).

(1) DA. i. 89; MA. ii. 688.

**Meghavaṇṇābhaya 1**. Another name for King **Goṭṭhakābhaya** (q.v.).

**Meghavaṇṇābhaya 2**. A minister of King **Mahāsena**. He was an intimate friend of the king, but when the latter attempted to destroy the **Mahāvihāra**, he showed his displeasure by raising a revolt in **Malaya**. The king went out to fight him and pitched his camp near **Dūratissavāpi**. During the night, Meghavaṇṇābhaya visited the king alone, taking some delicacies which he had obtained, wishing to share them with him. At their meeting they begged each other's forgiveness, and, with the king's help, Meghavaṇṇābhaya restored the **Mahāvihāra** (1). According to the **Samantapāsādikā** (2), one of the pariveṇas built by Meghavaṇṇābhaya seems to have borne his name. It was built on the site where, in the time of **Devānampiyatissa**, a recital of the Dhamma was held under the presidency of the **Thera Mahā-Ariṭṭha**.

(1) Mhv. xxxvii. 17 ff.

(2) Sp. i. 102; also SadS. 43.

**Mekhaladāyikā.**-- Trưởng lão ni A-la-hán. Vào 94 kiếp trước bà cúng dường chiếc nịt (*mekhalā*) của bà để trùng tu điện thờ Phật **Siddhattha** (1). Bà có thể là Trưởng lão ni **Mettikā** (2).

(1) Ap. ii. 513 f. (2) ThigA. 35.

**Megha 1.**-- Nghe Phật **Dīpaṅkara** tiên đoán về tương lai của **Sumedha**, Thanh niên **Megha** xin gia nhập Tăng Đoàn với ông. Thanh niên Megha là tiền thân của Trưởng lão **Dhammaruci** (1).

(1) Ap. ii. 430.

**Megha 2 (v.l. Majjha).**-- Chủ ngân khố ở **Sāketa**, cha của Trưởng lão ni **Anopamā** (1).

(1) ThigA. 138.

**Megha 3.**-- Vì vua của thời cổ xưa; tiền thân của Trưởng lão **Dhajāḍāyaka** (1).

(1) Ap. i. 109.

**Megha Sutta 1.**-- Cũng giống như mây mưa làm cho tất cả bụi trong không khí tan biến. Cũng vậy, vị tỳ khuru tu tập chánh tri kiến liên hệ đến viễn ly... tu tập chánh định... hướng đến từ bỏ. Cũng vậy, vị tỳ khuru tu tập Thánh đạo Tám ngành, làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành, đối với các ác, bất thiện pháp tiếp tục sanh khởi khiến chúng tiêu tan và tịnh chỉ (1).

(1) S. v. 50.

**Megha Sutta 2.**-- Ví như một ngọn gió lớn thỉnh thoảng làm cho đám mây mưa lớn khởi lên bị tiêu tan, tịnh chỉ. Cũng vậy, vị tỳ khuru tu tập Thánh đạo Tám ngành, làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành, đối với các ác, bất thiện pháp tiếp tục sanh khởi, khiến chúng tiêu tan và tịnh chỉ (1).

(1) S. v. 50

**Meghabba (v.l. Meghava).**-- Nhà vua vào 26 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão **Miñjavaṭṭasakīya** (1).

(1) Ap. i. 216.

**Meghamāla.**-- Tướng cướp nổi danh (1).

(1) DA. i. 89; MA. ii. 688.

**Meghavaṇṇābhaya.**-- Một vương hiệu khác của Vua **Gothakābhaya** (q.v.).

**Meghavaṇṇābhaya.**-- Đại thần và cũng là bạn thân giao của Vua **Mahāsena**. Lúc nhà vua muốn triệt tiêu **Mahāvihāra**, ông nổi loạn ở **Malaya**. Nhà vua ra quân dẹp loạn và đóng trại gần **Dūrattissavāpi**. Một đêm nọ, Meghavaṇṇābhaya đi một mình đến chia xẻ với Mahāsena thực phẩm thượng vị mà ông tìm được. Trong cuộc gặp gỡ, hai bên xin lỗi nhau, và Meghavaṇṇābhaya được nhà vua giúp đỡ trùng tu Mahāvihāra (1). Theo **Samantapāsādikā** (2), có một *pariveṇa* do Meghavaṇṇābhaya kiến tạo mang tên ông. *Pariveṇa* này được xây tại địa điểm mà Trưởng lão **Mahā-Arīṭṭha** chủ trì buổi tụng Pháp dưới trào Vua **Devanampiyatissa**.

(1) Mhv. xxxvii. 17 ff.

(2) Sp. i. 102; xem thêm SadS. 43.



**Meghavaṇṇābhaya-vihāra.**-- A monastery founded by King **Goṭhābhaya** (**Meghavaṇṇābhaya**). At the festival of its consecration the king distributed six garments each to thirty thousand monks (1).

(1) Mhv. xxxvi. 108.

**Meghavana.**-- See **Mahāmeghavana**.

**Meghaiatā.**-- Among the decorations of the Relic Chamber of the **Mahā Thūpa** are mentioned "*Meghalatā vijjukumāri*," which is explained in the Mahāvaṃsa Ṭīkā (1) as "*Meghalatānāma vijjukumāriyo*".

(1) p. 549.

**Meghiya Thera.**-- He belonged to a **Sākyan** family of **Kapilavatthu**, and having joined the Order, was for some time the personal attendant of the Buddha. Once, when the Buddha was staying with him at **Cālikā** (1), Meghiya went to **Jantugāma** for alms, and, on his return, was much attracted by a mangogrove on the banks of the river **Kimikālā**. He asked the Buddha's permission to dwell there in meditation. Twice the Buddha refused, but, on his third request, let him go. There, however, Meghiya was consumed by evil thoughts and returned to the Buddha. The Buddha preached to him on the five things which make the heart ripe for emancipation—good friends, virtuous life, profitable talk, zealous exertion, insight—and admonished him. Meghiya thereupon attained arahantship (2).

Ninety-one kappas ago, on the death of **Vipassī Buddha**, there was a great earthquake. The people were very frightened, but **Vessavaṇa** explained to them the reason for it and dispelled their fears. Meghiya was then a householder, and having thus heard of the Buddha's qualities, was filled with joy. Fourteen kappas ago he was a king named **Samita** (3). He is evidently to be identified with **Buddhasaṇṇaka** of the Apadāna (4).

(1) This was in the thirteenth year after the Enlightenment (BuA. 3).

(2) A. iv. 354 ff.; Ud. iv. 1; Thag. vs. 66; AA. ii. 794; DhA. i. 289 says, however, that at the end of the Buddha's sermon Meghiya became a *sotāpanna*.

(3) UdA. 217 ff.; ThagA. i. 149 f.

(4) Ap. i. 151 f.

**Meghiya Vagga.**-- The fourth section of the **Udāna**.

**Meghiya Sutta.**-- Preached to **Meghiya** (q.v.) on the five factors which make the heart ripe for emancipation (1).

(1) A. iv. 354 ff.

**Meghavaṇṇābhaya-vihāra.**-- Tịnh xá do Vua **Goṭhābhaya** (**Meghavaṇṇābhaya**) kiến tạo. Trong lệ lạc thành tịnh xá, nhà vua cúng dường ba vạn tỳ khuru, mỗi vị ba bộ y (1).

(1) Mhv. xxxvi. 108.

**Meghavana.**-- Xem **Mahāmeghavana**.

**Meghalatā.**-- Trong số các vật tranh hoàng Điện Xá lợi của **Maha Thūpa** có "*Meghalatā vijjukumāri*" được Sớ giải Đại Sử (Mahāvamsa Ṭikā) (1) giảng là "*Meghalatānāma vijjukumāriyo*."

(1) p. 549.

**Meghiya Thera.**-- Trưởng lão thuộc dòng tộc Thích Ca, từng làm thị giả của Phật một thời gian. Một thời ông theo Phật đến **Cālīka** (1); một hôm trên đường khát thực trong làng **Jantu** về, ông hoan hỷ với vườn xoài khả ái trên bờ sông **Kimikālā** nên hai lần bạch xin Phật được đến đây để tinh cần, nhưng Ngài không đồng ý. Lần thứ ba, Ngài để ông đi. Lúc ông trú trong vườn xoài, phần lớn ba ác bất thiện tầm hiện hành, tức là dục tầm, sân tầm và hại tầm. Ông trở về bạch Phật. Ngài thuyết cho ông về năm pháp để thuần thực tâm giải thoát: làm bạn với thiện, sống có giới, luận có khả năng hướng thượng (như về dục, viễn ly, giới, định, tuệ, vân vân), sống tinh cần tinh tấn, sống có trí tuệ; Trưởng lão đắc quả A-la-hán (2).

Vào 91 kiếp trước, lúc Phật **Vipassī** nhập diệt, địa cầu rung chuyển, dân chúng lo sợ, nhưng Thiên vương **Vessavaṇa** giải thích lý do và giải trừ mọi sợ hãi. Bấy giờ Meghiya làm gia chủ; ông nghe nói về Phật và sanh tâm hoan hỷ. Vào 14 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samita** (3). Ông là Trưởng lão **Buddhasaṅṅaka** nói trong Apadāna (4).

(1) Chuyện xảy ra vào hạ thứ 13 sau khi Phật giác ngộ (BuA. 3).

(2) A. iv. 354 ff.; Ud. iv. 1; Thag. vs. 66; AA. ii. 794; DhA. i. 289 lại nói rằng sau bài pháp thoại, Meghiya đắc quả Dự lưu, *sotāpanna*.

(3) UdA. 217 ff.; ThagA. i. 149 f.

(4) Ap. i. 151 f.

**Meghiya Vagga.**-- Phẩm 4 của **Udāna**.

**Meghiya Sutta.**-- Kinh Phật thuyết cho Thị giả **Meghiya** (*q.v.*) về năm pháp để thuần thực tâm giải thoát: làm bạn với thiện, sống có giới, luận có khả năng hướng thượng (như về dục, viễn ly, giới, định, tuệ, vân vân), sống tinh cần tinh tấn, sống có trí tuệ (1).

(1) A. iv. 354 ff.

**Meghiya-Thera Vatthu.**-- The story of **Meghiya Thera** (*q.v.*) (1).

(1) DhA. i. 287 ff.

**Mejjha.**-- A king and his country. The sixteen thousand brahmins who had enjoyed the patronage of **Maṇḍavya** (*q.v.*), after they had lost caste through having eaten the leavings of **Mātaṅga**, went to live in Meghiyaratṭha, and Mātaṅga himself proceeded thither that he might humble their pride. The brahmins saw him and reported to the king that Mātaṅga was a juggler and a mountebank. The king, therefore, sent messengers to seize him. They found him sitting on a bench eating, and, approaching him from behind, struck him dead with their swords. The gods were enraged, and pouring down hot ashes on the kingdom utterly destroyed it.' The country became a wilderness known as **Mejjhārañña** (2).

The scene of the **Vighāsa Jātaka** is said to have been in Mejjhārañña (3). The wilderness was also known as **Mātaṅgārañña**, being connected with Mātaṅga (4).

(1) J. iv. 388 f.; MA. ii. 613 ff.

(2) *E.g.*, M. i. 378; J. v. 114, 267; Mil. 130.

(3) J. iii. 310.

(4) MA. ii. 615.

**Mejjhārañña.**-- See **Mejjha**.

**Meṇḍaka.**-- A very rich householder of **Bhaddiyanagara** in **Aṅga**. He was the father of **Dhanañjaya** and, therefore, the grandfather of **Visākhā**. He was one of the five Treasurers of **Bimbisāra**. When the Buddha visited Bhaddiya, Meṇḍaka, with the help of Visākhā, entertained him and the monks, and, after listening to the Buddha, he became a *sotāpanna* (1). It is said (2) that when he went to his granaries after his ceremonial bath, as he stood at the door, showers of grain would fall from heaven and fill the sabres. His wife, **Candapadumā**, would cook one measure of rice and one curry and serve the food, ladle in hand. As long as there were people coming to receive the food, so long would the food cooked be unexhausted. Meṇḍaka's son, Dhanañjaya, would put one thousand pieces into a purse and give money from this purse to all who needed it, and at the end of the day the purse would remain full. His daughter-in-law, **Sumanadevī**, would sit by a basket containing four *doṇas* of seed paddy and distribute from this supply among the servants, enough to last for six months, but the supply of paddy would remain unexhausted.

(1) DhA. i. 384 ff.; he had been earlier a follower of the heretics. The heretics tried in vain to stop him from visiting the Buddha; AA. i. 219 f.

(2) Vin. i. 240 f.; also PSA. 509; DhA. iii. 372 f.; Vsm. 383; the accounts differ slightly.

**Meghiya-Thera Vatthu.--** Chuyện của Thị giả **Meghiya** (*q.v.*) (1).

(1) DhA. i. 287 ff.

**Mejjha.--** Vương hiệu của nhà vua và cũng là danh hiệu của vương quốc.

Đại sĩ **Mātaṅga** đến vương quốc **Mejjha** để giáo hoá 16 ngàn Bà-la-môn di cư trước đây. Thấy ông, các Bà-la-môn sợ mình mất nơi nương tựa nên vu khống ông là một tên xiệc bán thuốc dạo (khoác lác đại bịp). Thị vệ của vua gặp Đại sĩ đang thọ thực cạnh bên giếng nước, cắt đầu ông. Chư Thiên nổi giận, làm mưa tro nóng trên toàn cõi vương quốc (1) và biến vương quốc thành vùng đất hoang vu gọi là **Mejjārañña** (2).

Chuyện kể trong **Vighāsa Jātaka** (No. 393) xảy ra trong **Mejjārañña**, liên quan đến Đại sĩ **Mātaṅga** (4).

(1) J. iv. 388 f.; MA. ii. 613 ff.

(2) *E.g.*, M. i. 378; J. v. 114, 267; Mil. 130.

(3) J. iii. 310.

(4) MA. ii. 615.

**Mejjārañña.--** Xem **Mejjha**.

**Meṇḍaka.--** Gia chủ rất giàu có ở **Bhaddiyanagara** trong xứ **Aṅga**. Ông là cha của Bá hộ **Dhanañjaya** và là ông nội của Nữ đại thí chủ **Visakhā**. Ông làm một trong năm chủ ngân khố của Vua **Bimbisāra**. Lúc Phật viếng **Bhaddiya**, Meṇḍaka và Visakhā thỉnh Ngài và chư tỳ khuru tùy tùng về nhà thọ trai. Sau khi nghe lời tùy hỷ của Phật, ông đặc quả Dự lưu (1). Truyền thuyết nói rằng (2) lúc ông đến vừa lúa nhà sau khi cử hành lễ tắm xong, mưa lúa rơi xuống đầy bồ. Phu nhân ông, Bà **Candapadumā**, chỉ cần nấu một nồi cơm và một nồi cà ri là đủ để bà bố thí cho bất kỳ ai đến nhận; nồi không bao giờ cạn nếu còn người đến. **Dhanañjaya** chỉ cần để trong túi một ngàn đồng là đủ để bố thí cho mọi người, và tiền sẽ đầy túi trở lại vào cuối ngày. Nàng dâu **Sumanadevī** chỉ cần một thúng bốn *doṇa* lúa là đủ để phân phối cho các gia nhân dùng trong sáu tháng, và thúng lúa không bao giờ hết.

(1) DhA. i. 384 ff.; trước đây ông theo ngoại đạo; các ngoại đạo tìm cách cản ông viếng Phật, nhưng không được; AA. i. 219 f.

(2) Vin. i. 240 f.; xem thêm PSA. 509; DhA. iii. 372 f.; Vsm. 383; chuyện có đôi chút khác biệt.

Meṇḍaka's slave, **Puṇṇaka**, ploughed his fields with a golden plough. With every furrow so ploughed, six other furrows would appear, three on either side, each one ammaṇa wide. These five people came to be known as the five very lucky ones (*Pañcamahāpuñṇā*), When Bimbisāra heard of this, he sent his minister to **Bhaddiya** with a fourfold army and discovered that it was true.

When the Buddha left Bhaddiya for **Anguttarāpa**, Meṇḍaka gave orders to his servants and followed the Buddha with abundant provisions of all sorts, entertaining the Buddha and his monks with luxurious food and fresh milk. At the end of the meal, Meṇḍaka provided the monks with ghee and butter for their journey. At first the monks were unwilling to accept the gifts, but the Buddha, at Meṇḍaka's request, allowed them to do so (3).

Meṇḍaka was so called ("Ram") because, behind his house, in a yard eight karīsas in extent, some golden rams pranced up and down, as big as elephants, horses or bulls, hoofing the earth, smiting each other back to back. Whenever Meṇḍaka needed food or garments or money, he would place balls of coloured thread in the mouths of the rams, and when he pulled these out, there would follow them all that he needed (4).

All this was because of good deeds done in the past by Meṇḍaka. In the time of **Vipassī Buddha**, he was a householder named **Avaroja**. He had an uncle of the same name, and when the latter proposed building a **Gandhakuṭi** for the Buddha, his nephew wished to help with it. But the uncle refused his help. He therefore built an Elephant Hall (*kuñjarasālā*) opposite the Gandhakuṭi. In the middle of the hall was a jewelled pavilion with a seat for preaching, which contained a footrest, all this supported by golden rams. At the festival of dedication, he gave alms for four months to sixtyeight hundred thousand monks and presented them with sets of three robes each, the robes given to the novices being worth one hundred thousand. After many births, he was born in this age as seṭṭhi of Benares.

One day, when on his way to the palace, he met the purohita, who told him that there would be a famine in three months. Profiting by this warning, the Treasurer exerted himself to collect all possible grain and store it in every available place. The famine came, and for many months the Treasurer and his retinue lived on the stored grain, but, in the end, the supplies were exhausted, and most of them, acting on his advice, went to the mountains in search of food. He, his wife, his son and daughter-in-law and a slave remained behind. One day, his wife cooked a *nāli* of rice which she had hidden away and divided it into five portions.

(3) Vin. i. 243 ff.

(4) PSA. 504; BuA. 24.

Nô tỳ **Puṇṇaka** của Menḍaka cày ruộng bằng cày vàng; mỗi luống ông cày qua, ba luống khác xuất hiện hai bên, mỗi luống rộng một *ammaṇa*. Năm vị vừa kể được xem như may mắn nhất (*Pañcamahāpuñña*). Nghe kể, Vua Bimbisāra cử Đại thần **Bhaddhiya** và đạo hùng binh đến nơi cho rõ thực hư.

Lúc Phật rời Bhaddhiya du hành qua **Anguttarāpa**, Menḍaka ra lệnh cho gia nhân đem theo thực phẩm thượng vị và sữa tươi để Phật và chư tỳ khuru tùy từng dùng. Thoạt tiên chư tỳ khuru không dám nhận; nhưng với sự thỉnh cầu Menḍaka, Phật cho phép (3).

Menḍaka được gọi như vậy (“Trừu đực”) vì trong vườn rộng tám *karīsa* sau nhà ông có nhiều trừu; có con lớn như voi, ngựa hay bò mộng. Mỗi khi Menḍaka muốn có thực phẩm, y, hay tiền, ông chỉ cần đưa vô miệng trừu cuộn chỉ màu để trừu kéo chỉ ra, và chỉ ra tới đâu vật thực ra tới đó (4).

Ông được những thần thông nói trên nhờ công đức ông lập trong các tiền kiếp. Vào thời Phật **Vipassī**, ông làm gia chủ **Avarola**, từng xin chú có cùng tên **Avarola** để được phụ kiến tạo **Gandhakuṭi** cúng dường Phật, nhưng chú ông không cho; do đó ông xây Tượng Đường (Elephant Hall-- *Kuñjarasālā*) đối diện Gandhakuṭi. Giữa Tượng Đường có sảnh nam ngọc và sàng toạ thuyết pháp với bệ gác chân; sàng toạ và bệ được kê trên chân chạm hình trừu bằng vàng. Trong lễ lạc thành, ông dâng y lên 680 vạn tỳ khuru trong bốn tháng; mỗi y giá trăm ngàn đồng. Sau nhiều kiếp sống, ông sanh làm vị triệu phú (*setṭhi*) ở Vārāṇasī.

Một hôm, trên đường vô triều, ông gặp vị quan tế tự (*purohita*) nói rằng nạn đói sẽ xảy ra trong ba tháng. Ông thu gom lúa dự trữ. Nạn đói đến, ông và gia đình sống nhờ vào số lúa dự trữ, nhưng sau cùng vẫn thiếu. Gia nhân phải lên núi tìm thức ăn, chỉ còn lại nhà có ông, bà, con trai, con dâu, và một nô tỳ. Một hôm, bà nấu một *naḷi* com để chia cho năm người.

(3) Vin. i. 243 ff. (4) PSA. 504; BuA. 24.

As the family were about to eat, a Pacceka Buddha came to the door for alms; they all gave him their portions of food and made various wishes. As a result of these earnest wishes, Meṇḍaka and the members of his family and his slave possessed the supernatural powers above mentioned. During the afternoon, after the Pacceka Buddha had had the food, the Treasurer felt very hungry and asked his wife if there were any lumps of rice sticking to the bottom of the pot. She went into the kitchen to the pot and found it full of fragrant food. From that time their supply of food never failed (5). Mendaka's grandson was **Uggaha** (*q.v.*).

(5) DhA. iii. 363 ff.; but according to DhA. iv. 203, Mendaka's name in the time of Vipassī Buddha was **Aparājita**. He was a nephew of that Aparājita who, in this life, became **Jotiya-seṭṭhi**. (Secalso Divyāvadāna, pp. 123 ff., 131 ff.)

**Meṇḍaka Jātaka**.-- Another name for **Meṇḍakapañha** (*q.v.*).

**Meṇḍakapañha**.-- One of the questions set by King **Videha** to his five ministers, after having noticed a strange friendship between a ram and a dog. The ram was beaten by the elephantkeepers because he took the grass from the stalls, while the dog had suffered at the hands of the cook for stealing meat from the kitchen. They met and agreed that the dog should go to the stalls and the ram to the kitchen, in order to avoid suspicion. The king saw this and set the question to his ministers. Only **Mahosadha** knew the solution and he told it to the others. The king was pleased and gave to each a chariot, a she-mule and various other gifts (1).

(1) J. vi. 349 ff.

**Meṇḍasira** (*v.l.* **Meṇḍasīsa**).-- An arahant Thera. He was born in the family of a burgher of **Sāketa** and was so called because his head resembled that of a ram. When the Buddha was staying in **Añjanavana** in **Sāketa**, Meṇḍasira heard him preach and entered the Order, attaining arahantship in due course.

In the time of **Vipassī Buddha**, he lived near Mount **Gotama** in **Himavā** with a large following of ascetics. There they met the Buddha and offered him lotus-flowers. Fiftyone kappas ago he was a king named **Januttama** (**Jaluttama**) (1). He is evidently to be identified with **Padumapūjaka** of the Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 78; ThagA. i. 171 f.

(2) Ap. i. 162 f.

Bấy giờ có vị Phật Độc Giác đến khát thực, cả nhà cúng dường hết năm phần cơm với lời nguyện. Sau khi Phật ra đi, Menḍaka đói bụng và hỏi bà chó còn miếng cơm nào dính nồi không? Bà trở xuống bếp và thấy nồi đầy cơm gạo thơm. Từ dạo ấy, nhà ông bà không bao giờ thiếu thực phẩm (5). Và cũng nhờ đó, tất cả năm người trong nhà được phước báu và thành *Pañcamahāpuñña* nói trên. Menḍaka có người cháu nội tên **Uggaha** (q.v.).

(5) DhA. iii. 363 ff.; nhưng DhA. iv. 203 lại nói rằng vào thời Phật Vipassī ông Menḍaka được gọi là **Aparājita**. Ông là cháu của Aparājita, người mà trong hiện kiếp là **Jotiya-seṭṭhi** (Xem thêm *Divyāvadāna*, pp. 123 ff., 131 ff.).

**Menḍaka Jātaka.**-- Một tựa khác của **Menḍakapañha** (q.v.).

**Menḍakapañha.**-- Câu Vua **Videha** hỏi năm vị Đại thần sau khi thấy có sự kết bạn lạ thường giữa con truru đực và con chó. Truru bị vị quân tượng đánh vì ăn cỏ của voi, còn chó bị quan bếp đập vì ăn cắp thịt của nhà bếp. Gặp nhau, hai con phân công chó vô chuồng voi còn truru vô nhà bếp để không bị để ý. Không ai giải đáp được sự kết bạn kỳ lạ này, trừ Đại sĩ **Mahosadha**; ông đọc kệ cho các Đại thần học. Vua hỏi, năm Đại thần lần lượt đọc kệ đã học. Hoan hỷ, nhà vua ban cho mỗi vị Đại thần một xe, con la cái và một làng (1).

(1) J. vi. 349 ff.

**Menḍasira (Menḍasīsa).**-- Trưởng lão A-la-hán. Ông là con của một gia đình ở thành phố **Sāketa** xứ **Kosala** và được gọi là **Menḍasira** vì đầu ông giống đầu truru. Ông đến **Añjanavana** nghe Phật thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, rồi đắc quả A-la-hán.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông sống gần Núi **Gotama** trên Hy Mã Lạp Sơn (**Himavā**) với một hội chúng ẩn sĩ đông đảo. Vào 50 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Januttama (Jaluttama)** (1). Ông là Trưởng lão **Padumapūjaka** nói trong *Apadāna* (2).

(1) Thag. vs. 78; ThagA. i. 171 f.

(2) Ap. i. 162 f.



**Meṇḍissara.**-- One of the chief disciples of **Jotipāla (Sarabhaṅga)**, He lived with many ascetics, in the country of King **Pajaka**, near the town of **Lambacūlaka**. He helped Sarabhaṅga to convince **Nārada** of the error of his ways (1). Meṇḍissara is identified with **Mahā Kassapa** (1).

(1) See the **Indriya Jātaka** (J. iii. 463 ff.). In the **Sarabhaṅga Jātaka** (v. 133), however, Meṇḍissara is stated as living on the banks of the **Sātodikā**.

But see s.v. **Sālissara**.

(2) J. v. 151; iii. 469.

**Metta Sutta 1.**-- One should be diligent and upright, gentle and not vain-glorious, free from deceit. Let none, out of anger, or through resentment, wish misery to another. A person should cherish boundless goodwill towards all beings, like a mother fostering her only son (1).

This sutta was preached by the Buddha to five hundred monks who had obtained from him a formula for meditation and dwelt in a region in the **Himālaya**. The gods there were alarmed by the goodness of the monks and tried to frighten them away. The monks, constantly harassed, sought the Buddha at **Sāvatthi**. He preached this sutta to them and admonished them on the practice of goodwill. They followed his advice, and the gods, understanding, left them in peace (2). The sutta is included in the **Parittas**.

(1) SN. vss. 143-52; also Khp. p. 8 f.; where it is called **Karaṇīyametta Sutta**, by which name it is more popularly known.

(2) KhpA. 232ff.; cp. DhA. i. 313 ff.

**Metta Sutta 2.**-- Once when the Buddha was at **Haliddavasana**, a discussion arose between some monks and some **Paribbājakas** as to whether there was any difference between their respective doctrines since they both inculcated the practice of goodwill, compassion, sympathy, and equanimity. The monks consulted the Buddha, who told them that the **Paribbājakas** were ignorant of how to cultivate these qualities, of what was their goal and their excellence, their fruit and their ending.

He then proceeded to explain to them that these are cultivated through the seven *bojjhaṅgas*; goodwill has the "beautiful" for its excellence, compassion the infinity of space, sympathy the infinity of consciousness, and equanimity the sphere where nought exists (1).

(1) S. v. 115 f.

**Meṇḍissara.**-- Một trong số Đại Đệ tử của Phật **Jotipāla (Sarabhaṅga)**.

Ông sống tại thành phố **Lambacūlaka**, trong vương quốc của Vua **Pajaka**, với hội chúng khổ hạnh đông đảo. Ông giúp Phật thuyết phục Vị khổ hạnh **Nārada** (si một kỹ nữ) nhiếp phục dục tình (1). Ông là Trưởng lão **Mahā Kassapa** (2).

(1) Xem **Indriya Jātaka** (No. 423) J. iii. 463 ff. Tuy nhiên, trong **Sarabhaṅga Jātaka** (J. v. 133), Meṇḍissara nói rằng ông trú trên bờ sông **Sātodika**. Nhưng xem s.v. **Sālissara**.

(2) J. v. 151; iii. 469.

**Metta Sutta 1.**-- Kinh Từ Bi. Tinh cần, trực tánh, nhu hoà, không cao mạn, không tham ái, không nhỏ nhen vụn vặt, mong mọi chúng sanh an lạc, mong không ai lừa dối ai, mong không có ai giận hờn nhau làm khổ cho nhau, mong làm như mẹ tròn đời lo che chở, vân vân (1).

Năm trăm tỷ khuru xin Phật đi lên Hy Mã Lạp Sơn (**Himālaya**) sống ẩn cư và tu tập thiền định. Các thần núi sợ phạm hạnh của chư vị tìm cách xua đuổi. Chư vị về **Sāvatthi** bạch Phật và được Ngài thuyết cho Kinh Từ Bi này. Chư vị theo đó hành trì và được các thần núi hoan hỷ (2). Kinh được xem như một thần chú và được liệt kê chung với các **Paritta**.

(1) SN. vss. 143-52; Khp. p. 8 f. gọi kinh là **Karaṇḍavyūha Sutta**, một kinh rất phổ quát trong nhân gian.

(2) KhpA. 232 ff.; cp. DhA. i. 313 ff.

**Metta Sutta 2.**-- Kinh Từ Bi. Một thời, Phật trú tại thị trấn **Haliddavasana**. Có cuộc thảo luận giữa một số tỷ khuru và một số du sĩ ngoại đạo (Phật) về giáo pháp của đôi bên. Các du sĩ biện minh rằng hai giáo pháp đều dạy từ, bi, hỷ, xả (tứ vô lượng tâm). Chư tỷ khuru bạch Phật và được dạy rằng các Du sĩ (**Paribbājaka**) không hiểu biết từ tâm giải thoát, bi tâm giải thoát, hỷ tâm giải thoát, xả tâm giải thoát phải tu tập như thế nào, thú hưởng như thế nào, tối thắng như thế nào, quả như thế nào, cứu cánh như thế nào?

Tiếp theo Ngài giảng rằng tứ vô lượng tâm phải được tu tập bằng bảy giác chi (*bojjhaṅga*); từ tâm giải thoát là 'thanh tịnh tối thượng'; bi tâm giải thoát lấy Không vô biên xứ làm tối thắng; hỷ tâm giải thoát lấy Thức vô biên xứ làm tối thắng; xả tâm giải thoát lấy Vô sở hữu xứ làm tối thắng (1).

(1) S. v. 115 f.

**Mettagū Thera.**-- One of the sixteen disciples of **Bāvarī** who visited the Buddha. His question (*pucchā*) to the Buddha was as to how various ills originated in the world, and the Buddha's answer that it was through *upadhi*. At the end of the sermon Mettagu and his thousand followers attained arahantship (1). According to the Apadāna (2), he gave away alms worth sixty crores of gold before joining Bāvarī.

In the time of **Sumedha Buddha** he was an ascetic living near Mount **Asoka** in **Himavā**, in a hermitage built for him by **Vissakamma**. There the Buddha visited him, and the ascetic gave him a bowl filled with ghee and oil. As a result, he was eighteen times king of the gods and fiftyone times king of men.

(1) SN. vss. 1006, 1049-60; SNA. ii. 592.

(2) ii. 342 f.

**Mettagū-pucchā and Sutta.**-- See **Mettagū**.

**Mettaji Thera.**-- He belonged to a brahmin family of **Magadha**, and, when he grew up, became a forest-dwelling monk. Hearing of the Buddha's advent, Mettajivisited him, and questioned him concerning progress and regress (*pavattiyo*), and, believing, he entered the Order and attained arahantship.

In the time of **Anomadassī Buddha** he was a householder and built a wall round the Bodhi-tree. One hundred kappas ago he was a king named **Sabbagghana (Sabbosana)** (1). He is evidently identical with **Anulomadāyaka Thera** of the Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 94; ThagA. i. 194 f.

(2) Ap. i. 173.

**Mettā Therī.**-- She belonged to a **Sākyan** family of **Kapiiavatthu** and renounced the world with **Pajāpatī Gotamī**, gaining arahantship in due course.

Ninety-one kappas ago, in the time of **Vipassī Buddha**, she was one of the wives of **Bandhumā**, king of **Bandhumatī**, and, pleased with a certain nun, entertained her to a meal and gave her a pair of very costly robes (1). She is probably identical with **Ekaṇḍadāyikā** of the Apadāna (2).

(1) Thig. vs. 31 f.; ThigA. 36 f.

(2) Ap. ii. 515 f.

**Mettā Vagga.**-- The first chapter of the Aṭṭha Nipāta of the **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. iv. 150-72.

**Mettā Sutta 1.**-- On four kinds of persons to be found in the world — those who irradiate all quarters with goodwill, compassion, sympathy and equanimity. These are born after death in various Brahma-worlds; if they happen to be disciples of the Buddha, they will no more return to the world of men (1).

(1) A. ii. 128.

**Mettagū Thera.**-- Một trong 16 Thanh niên đệ tử của Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī** đến yết kiến Phật. Ông bạch hỏi nhiều loại đau khổ ở trên đời khởi lên từ đâu; chính do duyên sanh y (*upadhi*), Phật đáp. Sau bài pháp thoại, Mettagū và hằng ngàn môn đệ của ông đảnh lễ A-la-hán (1). Apadāna (2) nói rằng Mettagū bố thí 600 triệu đồng trước khi gia nhập hội chúng khổ hạnh của Bāvarī.

Vào thời Đức Phật **Sumedha**, ông là vị ẩn sĩ sống gần núi **Asoka** ở **Himavā**, **Vissakamma** đã dựng một ẩn thất cho ông. Ở đó, Phật đến thăm, và ông đã dâng lên Ngài một cái bát đầy bơ và dầu ăn. Quả phước là ông có mười tám lần làm chúa của chư thiên và năm mươi lần làm vua của nhân loại.

(1) SN. vss. 1006, 1049-60; SNA. ii. 502.

(2) ii. 342. f.

**Mettagū-pucchā và Sutta.**-- Xem **Mettagū**.

**Mettaji Thera.**-- Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở **Magadha**. Trưởng thành, ông đi tu khổ hạnh và sống ẩn cư trong rừng. Nghe nói đến sứ mạng của Phật, ông đến yết kiến Ngài và bạch hỏi về sự tu hành tấn thối (*pavattiyo*) của Ngài. Sau khi nghe Phật thuyết, ông phát khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau chứng quả A-la-hán.

Vào thời Phật **Anomadassī** ông làm gia chủ, từng xây tường rào quanh cội Bồ Đề. Vào 100 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sabbagghana** (**Sabbosana**) (1). Ông là Trưởng lão **Anulomadāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 94; ThagA. i. 194 f.

(2) Ap. i. 173.

**Mettā Therī.**-- Bà là một Thích nữ ở **Kapilavatthu**, xuất gia một lượt với Dì mẫu **Pajāpatī Gotamī**, và về sau đảnh lễ A-la-hán.

Vào 91 kiếp trước, dưới triều Phật **Vipassī**, bà là một trong những hậu của Vua **Bandhumā** trị vì **Bandhumatī**, từng thỉnh một tỷ khuru ni về cung thọ trai và cúng dường một đôi y đắt giá (1). Bà có thể là Trưởng lão ni **Ekaṇḍadāyikā** nói trong Apadāna (2).

(1) Thig. vs. 31 f.; ThigA. 36 f. (2) Ap. ii. 515 f.

**Mettā Vagga.**-- Phẩm 1: Phẩm Từ, Chương Tám Pháp, **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. iv. 150-72.

**Mettā Sutta 1.**-- Có bốn hạng người hiện hữu ở đời. Đó là chư vị an trú biến mãn cùng khắp bốn phương với tâm từ, với tâm bi, với tâm hỷ, và với tâm xả. Chư vị sanh lên cõi Phạm thiên; nếu vị nào làm đệ tử của Phật, vị ấy không còn tái sanh xuống cõi trần nữa (1).

(1) A. ii. 128.

**Mettā Sutta 2.**-- Very similar to the above. Such persons are born, after death, in the **Suddhāvāsā** (1).

(1) A. ii. 129.

**Mettā Sutta 3.**-- When a man has developed emancipation of the mind through goodwill, compassion, sympathy and equanimity, by the signless (*animitta*) and getting rid of the thought "I am," it cannot be said of him that he has failed to find escape from the opposite qualities (1).

(1) A. iii. 290 f.

**Mettā Sutta 4.**-- Nine qualifications which, if they accompany the observance of the fast-days, make such observance fruitful—the eight precepts (abstention from killing, etc.), and irradiating the world with thoughts of goodwill (1).

(1) A. iv. 388 f.

**Mettā Sutta 5.**-- Eleven advantages which come from the development of goodwill towards all beings (1).

(1) A. v. 342.

**Mettā Sutta 6.**-- The idea of goodwill, if cultivated, leads to much profit (1).

(1) S. v. 131.

**Mettākathā.**-- The fourth chapter of the **Yuganandha Vagga** of the **Paṭisambhidāmagga**.

**Mettākāyikā.**--A class of devas present at the preaching of the **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 259.

**Mettikā Therī.**-- She was born in a rich brahmin family of **Rājagaha** and joined the Order under **Pajāpati Gotamī**. One day, in her old age, while meditating on the top of a peak, her insight expanded and she became an arahant.

In the time of **Siddhattha Buddha**, she belonged to a burgher's family and offered her *mekhalā* at the Buddha's cetiya (1). She is evidently identical with **Mekhaladāyikā** of the **Apadāna** (2).

(1) Thig. vss. 29, 30; ThigA. 35 f.

(2) Ap. ii. 513.

**Mettiya Thera.**-- One of the six leaders of the **Chabbaggiyā** (*q.v.*).

**Mettā Sutta 2.--** Như trên. Nhưng chư vị sanh lên cõi Tịnh cư thiên (**Suddhāvāsā**) (1).

(1) A. ii. 129.

**Mettā Sutta 3.--** Ai tu tập từ tâm giải thoát bằng vô tướng (*animitta*), làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, tuy vậy, sân tâm vẫn ngự trị, an trú; sự kiện như vậy không xảy ra, cái này có khả năng giải thoát sân tâm, tức là từ tâm giải thoát (1). Cũng vậy đối với bi tâm, hỷ tâm và xả tâm.

(1) A. iii. 290 ff.

**Mettā Sutta 4.--** Trong ngày trai giới, thành tựu chín chi phần sau đưa đến quả lớn: tu tập tám giới và tâm câu hữu và từ biển mãn cùng khắp thế giới (1).

(1) A. iv. 388.

**Mettā Sutta 5.--** Rải tâm từ đến mọi chúng sanh đưa đến mười một lợi lạc (1).

(1) A. v. 342.

**Mettā Sutta 6.--** Tu tập từ tâm đưa đến lợi lạc lớn (1).

(1) S. v. 131.

**Mettākathā.--** Chương 4 của **Yuganandha Vagga, Paṭisambhidāmagga**.

**Mettākāyikā.--** Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 259.

**Mettikā Therī.--** Bà là ái nữ của một gia đình giàu sang ở **Rājagaha**, gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của dì mẫu **Pajāpatī Gotamī**. Bà đắc quả A-la-hán khi tuổi đã cao, lúc thiền trên đỉnh một ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn.

Vào thời Phật **Siddhatta** bà sống trong thành phố, từng cúng dường một chiếc nệm phụ nữ (*mekhalā*) lên điện thờ Phật (1). Bà là Trưởng lão ni **Mekhaladāyikā** nói trong **Apadāna** (2).

(1) Thig. vss. 29, 30; ThigA. 35 f.

(2) Ap. ii. 513.

**Mettiya Thera.--** Một trong sáu vị sư trưởng của hội chúng tỳ khưu **Chabbaggiyā (q.v.)**.

**Mettiyabhummajakā**-- A group of monks, followers of Mettiya and **Bhummajaka**, forming part of the **Chabbaggiyā** (*q.v.*). They lived near **Rājagaha** (1). Twice they brought an unfounded charge of breach of morality against **Dabba Mallaputta**, who seems to have earned their special dislike. Dabba was in charge of the distribution of alms at the *arāma* where they stayed, and one day it was their turn to receive alms from a certain householder who had a reputation for providing good food. When, however, the man heard from Dabba that it was the turn of the Mettiyabhummajakā to receive his hospitality, he was much displeased, and ordered his female slave to look after them. The monks were greatly annoyed, and accused Dabba of having slandered them to the householder. They, therefore, persuaded a nun named **Mettiyā** to go to the Buddha and accuse Dabba of having violated her chastity. The charge was investigated and proved false and the nun expelled from the Order (2).

On another occasion, these monks persuaded a **Licchavi**, named **Vaḍḍha**, who was their patron and friend, to go to the Buddha and charge Dabba with having had relations with his wife. This, too, was proved false, and other monks refused to accept alms from Vaḍḍha until he had confessed his guilt (3). One day, while descending from **Gijjhakūṭa**, the Mettiyabhummajakā monks saw a heifer with a she-goat and the idea occurred to them of calling the heifer Dabba and the she-goat Mettiyā and then of spreading the story that they had seen Dabba mating with Mettiyā (4)!

(1) Sp. iii. 614; J. ii. 387; Sp. iii. 579 says they were the chief leaders of the **Chabbaggiyā**.

(2) Vin. ii. 76 ff.; iii. 160 ff.

(3) *Ibid.*, ii. 124 ff.

(4) *Ibid.*, iii. 166 ff.; see also iv. 37 f., Dhammapala mentions a tradition, but contradicts it, that the persecution of Dabba by the Mettiyabhummajakā was so persistent that in the end he committed suicide to escape from it (UdA. 431). In any case, they managed to bring him into disfavour with the laity, and the Buddha had to take special steps to reinstate him in their esteem (UdA. 434). The incident regarding the charge brought by Mettiyā seems to have given much trouble to later commentators. Sp. iii. 582 says that there was a great dispute about this between the monks of the **Mahāvihāra** and those of **Abhayagiri**. In the end, King **Bhātikatissa** intervened and had the matter settled by **Dīghakārāyaṇa**.

**Mettiyā**-- A nun who, at the instigation of the **Mettiyabhummajakā** (*q.v.*), charged **Dabba Mallaputta** with having violated her chastity. She was expelled from the Order for this offence.

**Mettiyabhummajakā**-- Nhóm tỳ khuru trong hội chúng **Chabbaggiyā** (*q.v.*); chư vị là đệ tử của hai Sư trưởng **Mettiya** và **Bhummajaka** trú gần **Rājagaha** (1). Hai lần, nhóm tỳ khuru này cáo buộc Trưởng lão **Dabba Mallaputta** phạm giới luật; Trưởng lão là người phụ trách việc phân phối vật thực bố thí trong *ārāma* trú xứ của họ. Một hôm, tới phiên chư Tỳ khuru Mettiyabhummajakā nhận vật thực cúng dường của một thí chủ giàu có. Nghe nói các tỳ khuru Mettiyabhummajakā sẽ nhận phần cúng dường của mình, thí chủ không hoan hỷ nên cho nữ nô tỳ theo kiểm soát. Các tỳ khuru khởi tâm sân hận nên cáo buộc Dabba đã nói xấu họ với thí chủ; được biết các tỳ khuru này đã sẵn không ưa Dabba. Thế rồi họ âm mưu cùng Tỳ khuru ni **Mettiyā** vu khống Dabba đã phá tịnh hạnh bà. Sự việc được làm sáng tỏ, Mettiyā bị tẩn xuất, còn Dabba được thêm uy tín (2).

Chưa hết, các tỳ khuru Mettiyabhummajakā âm mưu với người **Licchavī** tên **Vaḍḍha** phao vu Dabba gian dâm với vợ ông. Lời tố cáo không thật và một số tỳ khuru không nhận sự cúng dường của Vaḍḍha cho đến khi ông thú thật (3). Một hôm trên núi **Gijjhakūṭa** xuống, các tỳ khuru Mettiyabhummajakā thấy con bê cái với con dê cái bèn bày trò gọi con bê là Dabba và con dê là Mettiyā và loan chuyện thấy Dabba nhảy với Mettiyā (4).

(1) Sp. iii. 614; J. ii. 387; Sp. iii. 579 nói rằng chư vị là giáo trưởng của nhóm **Chabbaggiyā**.

(2) Vin. ii. 76 ff.; iii. 160 ff.

(3) *Ibid.*, ii. 124 ff.

(4) *Ibid.*, iii. 166 ff.; xem thêm iv. 37 f., Dhammapāla nói, nhưng rồi phủ nhận, rằng sự bức hại liên tục của nhóm Mettiyabhummajakā làm Dabba phải quyền sanh (UdA. 431). Dầu sao, họ cũng đã gây tiếng không tốt cho Dabba đối với đại chúng; Phật phải đặc biệt can thiệp để phục hồi danh dự ông (UdA. 434). Lời tố cáo ông phá tịnh hạnh của Mettiyā gây nhiều bàn cãi giữa các luận gia. Sp. iii. 582 nói rằng hai chi phái **Mahāvihāra** và **Abhagiri** tranh luận rất gay gắt về vấn đề này, đến nỗi Vua **Bhātikatissa** phải can thiệp và ra lệnh cho Đại thần **Dighakārāyaṇa** dàn xếp.

**Mettiyā**-- Tỳ khuru ni theo lời xúi dục của nhóm **Mettiyabhummajakā** vu khống Trưởng lão **Dabba Mallaputa** đã phá tịnh hạnh bà. Sau khi sự thật được xác nhận, bà bị tẩn xuất khỏi Tăng Đoàn.



**Metteyya 1.**-- The future Buddha, the fifth of this kappa (1). According to the **Cakkavatti-Sīhanāḍa Sutta**, he will be born, when human beings will live to an age of eighty thousand years, in the city of **Ketumatī** (present Benares), whose king will be the **Cakkavattī Saṅkha**. Saṅkha will live in the fairy palace where once dwelt King **Mahāpanadā**, but later he will give the palace away and will himself become a follower of Metteyya Buddha (2).

The **Anāgatavaṃsa** (3) gives further particulars. Metteyya will be born in a very eminent brahmin family and his personal name will be **Ajita**. Metteyya is evidently the name of his gotra. For eight thousand years he will live the household life in four palaces—**Sirivaḍḍha**, **Vaḍḍhamāna**, **Siddhattha** and **Candaka**—his chief wife being **Candamukhī** and his son **Brahmavaddhana**. Having seen the four signs while on his way to the park, he will be dissatisfied with household life and will spend one week in practising austerities. Then he will leave home, travelling in his palace and accompanied by a fourfold army, at the head of which will be eightyfour thousand brahmins and eightyfour thousand Khattiya maidens. Among his followers will be **Isidatta** and **Pūraṇa**, two brothers, **Jātimitta**, **Vijaya**, **Suddhika** and **Suddhanā**, **Saṅgha** and **Saṅghā**, **Saddhara**, **Sudatta**, **Yasavatī** and **Visākhā**, each with eighty-four thousand companions. Together they will leave the household and arrive on the same day at the Bodhi-tree. After the Enlightenment the Buddha will preach in **Nāgavana** and King Saṅkha will, later, ordain himself under him. Metteyya's father will be **Subrahmā**, chaplain to King Saṅkha, and his mother **Brahmavatī**. His chief disciples will be **Asoka** and **Brahmadeva** among monks, and **Padumā** and **Sumanā** among nuns. **Sīha** will be his personal attendant and his chief patrons **Sumana**, **Saṅgha**, **Yasavatī** and **Saṅghā**. His Bodhi will be the **Nāga**-tree. After the Buddha's death, his teachings will continue for one hundred and eighty thousand years. According to the **Mahāvaṃsa** (4), **Kākavaṇṇatissa** and **Vihāramahādevī**, father and mother of **Duṭṭhagāmaṇi**, will be Metteyya's parents, **Duṭṭhagāmaṇi** himself will be his chief disciple and **Saddhātissa** his second disciple, while Prince **Sāli** will be his son.

At the present time the future Buddha is living in the **Tusita** devaworld (5). There is a tradition that **Nātha** is the name of the future Buddha in the deva-world.

The worship of the Bodhisatta Metteyya seems to have been popular in ancient Ceylon, and **Dhātusena** adorned an image of him with all the equipment of a king and ordained a guard for it within the radius of seven yojanas (6).

(1) Bu. xxvii. 21.

(2) D. iii. 75 ff.

(3) J.P.T.S. 1886, pp. 42, 46 ff., 52; DhSA. 415 gives the names of his parents.

(4) Mhv. xxxii. 81 f.; see Mil. 159.

(5) Mhv. xxxii. 73.

(6) Cv. xxxviii. 68.

**Metteyya 1.**-- Phật Metteyya. Phật vị lai và là vị Phật thứ năm trong kiếp này. Khi tuổi thọ loài người lên đến tám vạn tuổi, có Thế Tôn danh hiệu **Metteyya** sẽ ra đời tại kinh thành **Ketumatī** (**Bārāṇasī** hiện nay) dưới triều của Chuyển luân thánh vương **Saṅkha**. Vua Saṅkha ngụ trong cung mà Vua **Mahāpanadā** từng ngự trước đây, nhưng sẽ dâng cúng cung này cho đạo tràng của Thế Tôn Metteyya và theo làm đệ tử của Ngài (2).

Bồ Tát Metteyya sẽ được sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn ưu thắng (**Anāgatavaṃsa**) (3) với tên **Ajita**; **Metteyya** là tên tộc. Ngài sẽ sống tám ngàn năm trong bốn cung điện **Sirivaḍḍha**, **Vaḍḍhamāna**, **Siddhattha**, và **Candaka**, với phu nhân **Candamukhī** và nam tử **Brahmavaddhana**. Thấy bốn cảnh khổ trên đường du ngoạn, Ngài chán đời phàm tục và tự hành trì khổ hạnh trong bảy ngày. Sau đó Ngài xuất thế, ra đi với bốn đại chúng dẫn đầu là 84 ngàn Bà-la-môn và 84 ngàn thanh nữ Sát-đế-lỵ. Trong đoàn tùy tùng của ông có hai anh em **Isidatta** và **Pūraṇa**, **Jatimitta**, **Vijaya**, **Suddhika** và **Suddhanā**, **Saṅgha** và **Saṅghā**, **Saddhara**, **Sudatta**, **Yasavatī**, và **Visākhā**; mỗi vị có 84 ngàn đồng hành; tất cả cùng đến cõi Bồ Đề một lượt. Sau khi giác ngộ, Phật Metteyya sẽ chuyển pháp luân tại **Nāgavana**, và Vua Saṅkha sẽ thọ giới dưới sự chứng kiến của Ngài. Phụ thân Ngài sẽ làm Tế sư **Subrahmā** của Vua Saṅkha, và mẫu thân Ngài là **Brahmavatī**. Ngài sẽ có hai Nam Đại Đệ tử là **Asoka** và **Brahmadeva**; hai Nữ Đệ tử là **Padumā** và **Sumanā**; Thị giả là **Siha**; hai Nam Cư sĩ là **Sumana** và **Saṅgha**; hai Nữ Cư sĩ là **Yasavatī** và **Saṅghā**; cõi Bồ Đề là cây **Nāga**. Sau khi Phật Metteyya nhập Niết Bàn, giáo pháp của Ngài sẽ tồn tại 80 ngàn năm. Theo **Mahāvamsa** (4), thân phụ mẫu của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**, **Kākavaṇṇatissa** và **Vihāramahādevī**, sẽ là thân phụ mẫu của Phật Metteyya; **Duṭṭhagāmaṇī** sẽ là đệ nhất Đại Đệ tử và **Saddhātissa** đệ nhị Đại Đệ tử, Hoàng tử **Sāli** là con Ngài.

Hiện nay, Phật vị lai Metteyya sống trên cõi **Tusita** (5) với danh hiệu là **Nātha** (theo truyền thống).

Phật vị lai Metteyya được Sri Lanka sùng bái từ thời xưa; Vua **Dhātusena** từng trang trí tôn tượng Ngài như một vị vua và cử ngự lâm quân canh gác trong vòng bảy do tuần (6).

(1) Bu. xxvii. 21.

(2) D. iii. 75 ff.

(3) *J.P.T.S.* 1886, pp. 42, 46 ff., 52; DhSA. 415 có nêu danh tánh của thân phụ mẫu Ngài.

(4) Mhv. xxxii. 81 f.; xem Mil. 159.

(5) Mhv. xxxii. 73.

(6) Cv. xxxviii. 68.

**Dappula I.** made a statue in honour of the future Buddha fifteen cubits high (7). It is believed that Metteyya spends his time in the devaworld, preaching the Dhamma to the assembled gods, and, in emulation of his example, King **Kassapa V.** used to recite the Abhidhamma in the assemblies of the monks (8). **Parakkamabāhu I.** had three statues built in honour of Metteyya (9), while **Kittisirirājasīha** erected one in the **Rajatavihāra** and another in the cave above it (10). It is the wish of all Buddhists that they meet Metteyya Buddha, listen to his preaching and attain to Nibbāna under him (11).

(7) *Ibid.*, xlv. 62.

(8) Cv. Iii. 47.

(9) *Ibid.*, lxxix. 75.

(11) *Ibid.*, c. 248, 259.

(10) See, *e.g.*, J. vi. 594; Mṭ. 687; DhSA. 430.

**Metteyya Thera 2.--** An arahant, friend of **Tissa**, of the **Tissa-Metteyya Sutta** (1). His personal name, too, was Tissa, but he was better known by his gottaname of Metteyya (2). In a verse in the **Suttanipāta** (3) he is referred to as **Tissa Metteyya**.

(1) See. *s.v.* **Tissa** (7).

(2) SNA ii. 536.

(3) SN. vs. 814.

**Metteyyapañha** (1).-- Evidently another name for Tissametteyya-pucchā (*q.v.*).

(1) A. iii. 399.

**Methuna Sutta.**-- Preached to **Jānussonī** in answer to a question as to what constitutes *brahmacariyā* (chastity). There are seven "sexbonds" mentioned, subjection to any of which is violation of brahmaeariyā. The Buddha claims that he has destroyed them all (1).

(1) A. iv. 54 f.

**Methula.**-- A **Pacceka Buddha**, whose name appears in a nominal list (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 106.

**Medakathalikā.**--The pupil of a "bambooacrobat" (*caṇḍālavaṃsika*)<sup>1</sup> of long ago. His master called to him one day and asked him to climb the bamboo and to stand on his shoulder. Then the master suggested that they should watch and look after each other during their performances. But Medakathalikā said that each should look after himself (2). which would be the better way. The Buddha related this story at **Desakā**, in the **Sumbha** country, to the monks, and said that, in the same way, each monk should look after himself; by guarding oneself, one guards another; this is done by the cultivation of the four *satipaṭṭhānas* (3).

The name Medakathalikā, though feminine in inflection, is used for a male (4).

(1) See KS. v. 148, n. 3

(2) The Commentary (SA. iii. 182) adds that, in this performance, the end of the pole rests on the forehead or throat. The man who thus holds it must watch the balance closely and not attend to the man at the end of the pole.

(3) S. v. 168 f.

(4) SA. iii. 181.

Vua **Dappula I** tạc một tôn tượng của Ngài cao 15 cubit (7). Vua **Kassapa V** đọc tụng Abhidhamma trước hội chúng tỳ khuru để tưởng niệm đến Ngài đang thuyết Pháp trước hội chúng chư Thiên (8). Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo ba tôn tượng của Ngài (9). Vua **Kittisirirājasīha** tôn trí một tôn tượng trong tịnh xá **Rajata** và tôn tượng thứ hai trong động ở bên trên tịnh xá (10). Một ước nguyện chung của tất cả chư Bồ Tát là được yết kiến Phật vị lai Metteyya, nghe pháp của Ngài và đăc Niết Bàn dưới triều Ngài (11).

(7) *Ibid.*, xlv. 62.

(8) Cv. Iii. 47.

(9) *Ibid.*, lxxix. 75.

(11) *Ibid.*, c. 248, 259.

(10) Xem, *e.g.*, J. vi. 594; MT. 687; DhSA. 430.

**Metteyya Thera.**-- A-la-hán. Trưởng lão là bạn của **Tissa** nói trong **Tissa-Metteyya Sutta** (1). Tên ông cũng là Tissa nhưng được biết qua tên tộc Meteyya nhiều hơn (2). Trong một văn kệ của **Suttanipāta** (3), ông được gọi là **Tissa Meteyya**.

(1) Xem. s.v. **Tissa** (7).

(2) SNA ii. 536.

(3) SN. vs. 814.

**Metteyyapañha** (1).-- Một tên khác của **Tissametteyya-pucchā** (*q.v.*).

(1) A. iii. 399.

**Methuna Sutta.**-- Thuyết cho Bà-la-môn **Jānussoni** để trả lời câu hỏi thế nào là sống phạm hạnh (*brahmacariyā*). Có bảy hệ lụy đến dâm dục mà ai phạm phải là không có sống phạm hạnh. Phật bảo Ngài đã đoạn tận hết rồi (1).

(1) A. iv. 54 f.

**Methula.**-- Vị Phật Độc Giác, **Pacceka Buddha**, được liệt kê trong danh sách chư Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 106.

**Medakathalikā.**-- Học trò của một “thầy xiếc với cây tre” (*bamboo-acrobat, caṇḍālavamsika*) (1) của thời xưa. Thầy bảo trò leo lên sào tre rồi đứng trên vai ông. Ông còn dạy trò phải coi chừng và che chở cho nhau trong lúc biểu diễn. Nhưng trò nói mỗi người phải tự gìn giữ (2) thì hay hơn. Phật kể chuyện Medakathalikā cho chư tỳ khuru tại **Desakā** trong xứ **Sumba** và dạy rằng vị tỳ khuru hộ trì mình tức hộ trì người khác bằng cách tu tập, làm cho sung mãn tứ niệm xứ, *satipaṭṭhāna* (3).

Tên Medakathalikā viết như giống cái nhưng chỉ nam nhân (4).

(1) Xem KS. v. 148, n. 3.

(2) Chú giải (SA. iii. 182) thêm rằng sào tre dựng đứng trên trán hoặc yết hầu của người chịu và người này phải giữ thẳng bằng của sào tre chớ không cần lo cho người trên đầu sào.

(3) S. v. 168 f.

(4) SA. iii. 181.

**Medataḷumpa.**-- A **Sākya** village three leagues from **Naṅgaraka** (1). **Pasenadi** when staying there with **Dīgha Kārāyaṇa**, heard that the Buddha was there and visited him. On this occasion was preached the **Dhammacetiya Sutta** (*q.v.*). This was the last time that Pasenadi saw the Buddha.

The Dhammapada Commentary, however, in its record (2) of the king's visit, calls the place **Uḷumpa**. On the other hand, the Majjhima Commentary (3) confirms the reading Medataḷumpa, and says that it was so called because *medavaṇṇa* stones were visible there on the surface of the earth (*medavaṇṇā pāsāṇā kir'ettha ussannā ahesuṃ, tasmā Medataḷumpan ti saṅkhaṃ gataṃ*).

(1) M. ii. 119.

(2) DhA. i. 356.

(3) MA. ii. 753.

**Medhaṅkara 1.**-- A Buddha of very long ago, belonging to the same kappa as **Dīpaṅkara** (1).

(1) Bu. xxvii. 1.; J. i. 44.

**Medhaṅkara Thera 2.**-- He lived in Ceylon, and was the author of a Sinhalese work called *Vinayārthasamuccaya* (1).

(1) P.L.C. 202.

**Medhaṅkara Thera 3.**-- Called **Ārañṇaka Medhaṅkara**. He presided over the Council held by **Parakkamabāhu III** (1).

(1) P.L.C. 213.

**Medhaṅkara Thera 4.**-- He was entrusted by **Parakkamabāhu IV.** with the translation of the **Jātakas** into Sinhalese. The king built for him a *pariveṇa* called the **Parakkamabāhu-pariveṇa**, and gave for its maintenance the villages of **Purāṇagāma**, **Sannīrasela**, **Labujamaṇḍaka** and **Moravaṅka** (1).

(1) Cv. xc 86.

**Medhaṅkara Thera 5** (called **Vanaratana Medhaṅkara**).-- He wrote the **Jinacarita** and the **Payogasiddhi** and lived in the time of **Bhuvanakabāhu I.** He was an incumbent of the **Vijayabāhu-pariveṇa**, built by **Vijayabāhu II** (1).

(1) Gv. 62, 72; P.L.C. 230 f.

**Medhaṅkara 6.**-- A Burmese author of the fourteenth century. He was the royal preceptor of Queen **Bhaddā**, mother of **Setibhinda**, king of **Muttimanagara**. He studied for a time in Ceylon and afterwards wrote the **Lokadīpasāra** (1).

(1) Sās. p. 42; Bode, *op. cit.*, 35 f.

**Medataḷumpa.**-- Một ngôi làng **Sākya** cách **Naṅgaraka** ba dặm (1). Khi vua **Pasenadi** đang ở làng đó với **Dīgha Kārāyaṇa**, đã nghe tin Phật cũng ngự ở đó và đến thăm Ngài. Vào lúc đó, Ngài đã thuyết giảng Kinh **Dhammacetiya** (q.v.). Đây là lần cuối cùng vua Pasenadi diện kiến Phật.

Tuy nhiên, Chú Giải kinh Pháp Cú ghi lại (2) cuộc viếng thăm của nhà vua là ở tại **Uḷumpa**. Mặt khác, Chú giải Trung Bộ, Majjhima (3) xác nhận là ở Medataḷumpa, và nói rằng nó được gọi như vậy vì đã *medavaṇṇa* có thể nhìn thấy ở đó trên mặt đất. (*medavaṇṇa pāsāṇa kir'ettha ussannā ahesuṃ, tasmā Medataḷumpan ti saṅkham gataṃ*).

(1) M. ii. 119.

(2) DhA. i. 356.

(3) MA. ii. 753.

**Medhaṅkara 1.**-- Vị Phật của thời xa xưa, xuất thế trong kiếp của Phật **Dipaṅkara** (1).

(1) Bu. xxvī. 1; J. i. 44.

**Medhaṅkara Thera 2.**-- Trưởng lão trú tại Sri Lanka, tác giả của *Vinayārthasamuccaya* bằng tiếng Sri Lanka (1).

(1) P.L.C. 202.

**Medhaṅkara Thera 3.**-- Còn gọi là **Ārañṇaka Medhaṅkara**. Trưởng lão chủ trì Đại hội do Vua **Parakkamabāhu III** triệu tập (1).

(1) P.L.C. 213.

**Medhaṅkara Thera 4.**-- Ông được Vua **Parakkamabāhu IV** giao cho trọng trách phiên dịch các **Jātaka** ra tiếng Sri Lanka. Nhà vua xây cúng đường ông **Parakkamabāhu-pariveṇa** và cúng đường các làng **Pūraṇagāma**, **Sannirasela**, **Labujamaṇḍaka**, và **Moravaṅka** (1).

(1) Cv. xc. 86.

**Medhaṅkara Thera 5** (gọi là **Vanaratana Medhaṅkara**).-- Ông soạn **Jinacarita** và **Payogasiddhi** dưới trào Vua **Bhuvanakabāhu I**. Trưởng lão thường trú tại **Vijayabāhu-pariveṇa** do Vua **Vijayabāhu II** kiến tạo (1).

(1) Gv. 62, 72; P.L.C. 230 f.

**Medhaṅkara 6.**-- Tác giả vào thế kỷ 14. Ông là phụ đạo của Hoàng hậu **Bhaddā**, mẹ của Vua **Setibhinda** trị vì **Muttimanagara**. Ông có đền Sri Lanka theo học và viết **Lokadīpasāra** (1).

(1) Sās., p. 42; Bode, *op. cit.*, p. 35 f.

**Medhārāma**-- The park wherein **Sumedha Buddha** died (1).

(1) Bu. xii. 31.

**Meru**-- See **Sineru**.

**Merukandara**-- A district in **Malaya** (in Ceylon) often sought as a place of refuge—*e.g.*, by **Kassapa**, son of **Upatissa III** (1); **Jeṭṭhatissa**, son of **Asiggāhaka Saṅghatissa** (2) and **Potthakuṭṭha** (3). **Vijayabāhu I** gave Merukandara as dowry to his daughter, **Yasodharā**, who married Viravanna (4). The village of Vacāvāṭaka was in Merukandara (5).

(1) Cv. xli. 19.

(2) *Ibid.*, xlv. 28.

(3) *Ibid.*, xlvii. 58.

(4) *Ibid.*, lix. 27.

(5) *Ibid.*, lxx. 282.

**Merumajjara**-- A forest in Ceylon, where King **Asiggāhaka Saṅghatissa** fled with his son and minister after his defeat by **Moggallāna III** (1).

(1) Cv. xlv. 21.

**Mereliya**-- A district in Ceylon, where **Dāṭhāpabhuti**, father of **Silākāla**, lived for some time (1).

(1) Cv. xxxix. 45.

**Melamaṅgala**-- A district in South India, mentioned in the account of the campaigns of **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 209 (211).

**Meḷajina Thera**-- He belonged to a nobleman's family of Benares, and, becoming distinguished in various branches of knowledge, visited rīle Buddha at **Isipatana**. There, gaining faith, he entered the Order, becoming an arahant in due course.

Ninety-four kappas ago, in the time of **Sumedha Buddha**, he was a householder, and, seeing the Buddha begging for alms, gave him an *āmōda*-fruit (1).

(1) Thag. vs. 131 f.; ThagA. i. 252 f.

**Meḷamātā**-- A shegoat. See the **Pūtimamsa Jātaka**.

**Moggali**-- A brahmin of Pāṭaliputta, father of **Moggaliputta-Tissa**. He was converted by **Siggava** (1).

(1) Mhv. v. 102, 133.

**Medhārāma.**-- Vườn nơi Phật **Sumedha** nhập diệt (1).

(1) Bu. xii. 31.

**Meru.**-- Xem **Sineru**.

**Merukandara.**-- Quận ở **Malaya**, Sri Lanka, từng làm nơi ẩn náo của **Kassapa**, vương tử của Vua **Upatissa III** (1); **Jetṭhatissa**, vương tử của Vua **Asiggāhaka Saṅghatissa**; và **Potthakuṭṭha** (3). Quận được Vua **Vijayabāhu I** ban cho Công nương **Yasodharā** làm của hồi môn lúc nàng thành hôn với **Viravanna** (4). Làng **Vacāvāṭaka** nằm trong quận này (5).

(1) Cv. xli. 19.

(2) *Ibid.*, xliv. 28.

(3) *Ibid.*, xlvii. 58.

(4) *Ibid.*, lix. 27.

(5) *Ibid.*, lxx. 282.

**Merumajjara.**-- Rừng ở Sri Lanka, nơi Vua **Asiggāhaka Saṅghatissa**, Hoàng tử và Đại thần của ông ẩn náo sau khi bị Vua **Moggallāna III** đánh bại (1).

(1) Cv. xlv. 21.

**Mereliya.**-- Quận ở Sri Lanka; **Dāṭhāpabhuti**, phụ thân của Vua **Silākāla**, về hưu tại đây (1).

(1) Cv. lxxvi. 209 (211).

**Melamaṅgala.**-- Quận dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 209 (211).

**Meḷajina Thera.**-- Ông thuộc gia đình quyền quý ở Bārāṇasī và là một nhà thông thái. Ông yết kiến Phật tại **Isipatana**, khởi tâm tịnh tín, gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả A-la-hán.

Vào 91 kiếp trước, dưới triều Phật **Sumedha**, ông làm gia chủ, thấy Phật đi khát thực, dâng lên Ngài trái **āmōda** (1).

(1) Thag. vss. 131 f.; ThagA. i. 252 f.

**Meḷamātā.**-- Con dê cái trong **Pūtimam̐sa Jātaka**.

**Moggali.**-- Bà-la-môn ở **Pāṭaliputta**, phụ thân của **Moggaliputta-Tissa**. Ông được cảm hoá bởi Trưởng lão **Siggava** (1).

(1) Mhv. v. 102, 133.



**Moggaliputta-Tissa Thera.**-- President of the Third Council. In his penultimate birth he was a **Brahmā**, called **Tissa**, and consented to be born in the world of men at the urgent request of the arahants who held the Second Council, in order to prevent the downfall of the Buddha's religion. He was born in the home of the brahmin **Moggali** of **Pāṭaliputta**. **Siggava** and **Caṇḍavajji** had been entrusted with the task of converting him. From the time of Tissa's birth, therefore, for seven years, Siggava went daily to the house of Moggali, but not even one word of welcome did he receive. In the eighth year someone said to him, "Go further on". As he went out he met Moggali, and, on being asked whether he had received anything at his house, he said he had. Moggali inquired at home and the next day charged Siggava with lying. But hearing Siggava's explanation, he was greatly pleased and thereafter constantly offered Siggava hospitality at his house. One day, young Tissa, who was thoroughly proficient in the Vedas, was much annoyed at finding Siggava occupying his seat and spoke to him harshly. But Siggava started to talk to him and asked him a question from the **Cittayamaka**. Tissa could not answer it, and, in order to learn the Buddha's teachings, he entered the Order under Siggava, becoming a *sotāpanna* soon after. Siggava instructed him in the Vinaya and Caṇḍavajji in the Sutta and Abhidhamma Piṭakas. In due course he attained arahantship and became the acknowledged leader of the monks at Pāṭaliputta (1).

At the festival of dedication of the **Asokārāma** and the other vihāras built by Asoka, MoggaliputtaTissa informed Asoka, in answer to a question, that one becomes a kinsman of the Buddha's religion only by letting one's son or daughter enter the Order. Acting on this suggestion, Asoka had both his children ordained. Moggaliputta acted as Mahinda's *upajjhāya* (2). Later, because of the great gains which accrued to the monks through Asoka's patronage of the Buddha's religion, the Order became corrupt, and Moggaliputta committed the monks to the charge of Mahinda, and, for seven years, lived in solitary retreat on the **Ahogaṅgā-pabbata**. From there Asoka sent for him to solve his doubts as to what measure of sin belonged to him owing to the murder of the monks by his minister. But Moggaliputta would not come until persuaded that his services were needed to befriend the religion. He travelled by boat to Pāṭaliputta, and was met at the landingplace by the king who helped him out by supporting him on his arm (3). The king, having led him to **Rativaddhana** Park, begged him to perform a miracle.

(1) Mhv. v. 95 ff., 131 ff.; Dpv. v. 55 ff.; Sp. i. 35-41.

(2) Mhv. v. 191 ff.; Sp. i. 50 f.

(3) According to Sp. i. 58, the king had a dream on the preceding night which the soothsayers interpreted to mean that a great ascetic (*samaṇanāga*) would touch his right hand. As the Thera touched the king's hand the attendants were about to kill him, for to do this was a crime punishable by death. The king, however, restrained them. The Thera took the king's hand as a sign that he accepted him as pupil.

**Moggaliputta-Tissa Thera.**-- Trưởng lão chủ trì Đại hội Kết tập III Trong kiếp áp cuối của ông, ông là **Tissa** sống trên cõi Phạm thiên (**Brahmā**). Ông xuống thế làm người theo lời thỉnh cầu của chư A-la-hán họp trong Đại hội Kết tập II, để giúp giáo pháp của Phật chói rạng. Ông sanh ra trong gia đình Bà-la-môn **Moggali** ở **Pāṭaliputta**. Suốt bảy năm ròng từ lúc Tissa chào đời, Trưởng lão **Siggava** đến nhà Moggali khát thực hằng ngày, nhưng không bao giờ được gia chủ bố thí. Qua năm thứ tám, một hôm ông được nghe nói “Hãy đi tiếp qua bên kia.” Trên đường trở ra, ông gặp Moggali và được hỏi “ông có nhận được gì từ trong nhà của chúng tôi chưa?”, ông trả lời “có.” Moggali hỏi lại nhà và hôm sau lắng mạ Trưởng lão đã nói láo. Nghe Trưởng lão giảng giải, Moggali hoan hỷ, khởi lòng tịnh tín, và từ đó thỉnh ông về nhà cúng dường hằng ngày. Một hôm, Trưởng lão Siggava đến ngồi vào ghế của Tissa và có lời thô bạo; bấy giờ Tissa đã trưởng thành và đã lâu thông Vệ-đà. Trưởng lão hỏi Tissa một câu rút trong Tam song luận (**Cittayamaka**) của Tạng Abhidhamma. Tissa không trả lời được. Trưởng lão dạy đó là *Manta* của Phật. Tissa xin và được phép gia nhập Tăng Đoàn dưới sự điều dắt của Trưởng lão để học Phật; Trưởng lão dạy Luật, còn Trưởng lão **Caṇḍavajī** dạy Kinh và Luận. Không bao lâu sau Tissa đắc quả Dự lưu, rồi đắc quả A-la-hán và làm sư trưởng nhóm tỳ khuru ở **Pāṭaliputta** (1).

Trong lễ lạc thành **Asokārama** và các tịnh xá khác kiến tạo bởi Vua Asoka, Trưởng lão Moggallāna-Tissa thường được nhà vua hỏi “có người quyến thuộc nào trong giáo pháp của đức Phật giống (tức bố thí rộng rãi) như trầm không?” Trưởng lão tâu “người nào cho con trai hay con gái của mình gia nhập vào tăng chúng, người ấy mới được gọi là quyến thuộc của giáo pháp.” Vua Asoka cho cả hai con, Thái tử **Mahinda** và Công chúa **Saṅghamittā**, xuất gia; Trưởng lão làm Thầy Tế độ (*upajjhāya*) của Mahinda (2). Được Vua Asoka ủng hộ, lợi lộc của Tăng Đoàn thịnh phát nên gây nhiều ô nhiễm trong Tăng chúng. Trưởng lão giao chúng tỳ khuru cho Mahinda trông coi và đi ẩn cư trên núi **Ahogaṇḍā** bảy năm. Để chỉnh đốn đạo giáo, Vua Asoka cử một Đại thần đến gặp chư tỳ khuru. Vị quan này “ngu xuẩn” nên ra lệnh chém đầu hết bảy Trưởng lão. Được mách, nhà vua cho tìm Trưởng lão, và ông đích thân ra bến đưa tay đỡ Trưởng lão lên (3), đưa về vườn **Rativaddhana**, và thỉnh cầu Trưởng lão thi triển thần thông.

(1) Mhv. v. 95 ff., 131 ff.; Dpv. v. 55 ff.; Sp. i. 35-41.

(2) Mhv. v. 191 ff.; Sp. i. 50 f.

(3) Sp. i. 50 f. nói rằng nhà vua nằm mộng đêm hôm trước và các Bà-la-môn giải mộng đoán rằng sẽ có một Đại ẩn sĩ (*samaṇanāyaka*) đụng tay ông (có nghĩa nhận ông làm đệ tử). Đụng tay vua là một hành động bị xử tử, do đó các hầu cận của vua sắp ra tay, nhưng nhà vua kịp thời can ngăn.

This the Thera consented to do and made the earth quake in a single region. To convince the king that the murder of the monks involved no guilt for himself, the Thera preached to him the **Tittira Jātaka**. Within a week, with the aid of two yakkhas, the king had all the monks gathered together and held an assembly at the Asokārāma. In the presence of Moggaliputta, Asoka questioned the monks on their various doctrines, and all those holding heretical views were expelled from the Order, Moggaliputta decreeing that the **Vibhajjavāda** alone contained the teaching of the Buddha. Later, in association with one thousand arahants, Moggaliputta held the Third Council at Asokārāma, with himself as President, and compiled the **Kathāvatthuppakaraṇa**, in refutation of false views. This was in the seventeenth year of Asoka's reign and Moggaliputta was seventy-two years old (4). At the conclusion of the Council in nine months, Moggaliputta made arrangements, in the month of Kattika, for monks to go to the countries adjacent to India for the propagation of the religion (5). Later, when the request came from Ceylon for a branch of the Bodhi-tree, Asoka consulted the Elder as to how this could be carried out, and Moggaliputta told him of the five resolves made by the Buddha on his death-bed (6).

The **Dīpavaṃsa** says (7) that Moggaliputta-Tissa's ordination was in the second year of **Candagutta's** reign, when Siggava was sixty-four years old. Candagutta reigned for twenty-four years, and was followed by **Bindusāra**, who reigned for thirty-seven years, and he was succeeded by Asoka. In the sixth year of Asoka's reign, Moggaliputta was sixtysix years old, and it was then that he ordained Mahinda. He was eighty years old at the time of his death and had been leader of the Order for sixty-eight years. He died in the twenty-sixth year of Asoka's reign.

(4) Mhv. v. 231-81; Dpv. vii. 16 ff., 39 ff.; Sp. i. 57 ff.

(5) For a list of these, see Mhv. xii. 1.; Dpv. viii. 1 ff.; Sp. i. 63 ff.

(6) Mhv. xviii. 21 ff.

(7) Dpv. v. 68 ff., 82, 94, 96, 100 f. 107 f.; also vii. 23 ff.

**Moggali.**-- The name of **Mahāmoggallāna's** mother (1).

(1) ThagA. ii. 93; AA. i. 88; DhA. i. 73; but SNA. i. 326 calls her **Moggaliāni**

**Moggalla.**-- A man in the retinue of King **Eḷeyya**. He was a follower of **Uddaka Rāmaputta** (1).

(1) A. ii. 187; AA. ii. 554.

**Moggallāna 1.**-- See **Mahāmoggallāna**.

Trưởng lão làm đất một vùng rung động và thuyết **Tittira Jātaka** (hàm ý “Không cố ý ác thì không có nghiệp duyên”) chứng minh nhà vua vô tội trong việc sát hại bảy tỳ khuru. Trong bảy hôm, Vua Asoka (nhờ sự trợ giúp của các Dạ-xoa) quy tụ hết chư tỳ khuru về Asokārāma với mục đích loại trừ những phần tử ngoại đạo (bằng cách hỏi từng tỳ khuru về giáo lý họ đang theo, và theo Trưởng lão chỉ có giáo lý Phân biệt-luận giả tức **Vibhajjavāda** là chánh pháp). Sau đó Trưởng lão chủ trì Đại Hội III tham dự bởi một ngàn vị A-la-hán tại Asokārāma để trùng tuyên chánh pháp; Bộ Luận sự **Kathāvatthupparakaṇa** được soạn để luận bác tà kiến ngoại đạo (Phật). Bảy giờ là năm thứ 17 của triều đại Asoka và Trưởng lão Moggallāna-Tissa đã 72 tuổi đời (4). Sau khi kết thúc Kết tập III (kéo dài 9 tháng), Trưởng lão thu xếp để trong tháng Kattika chư tỳ khuru ra đi hoằng pháp trong các lân bang của Ấn Độ (5). Lúc Sri Lanka xin thỉnh nhánh Bồ Đề, Trưởng lão tâu với Vua Asoka “nên gọi” và kể lại năm đại nguyện mà Phật đã chú nguyện trước khi Niết Bàn (6).

Theo **Dipavaṃsa** (7), Moggallāna-Tissa thọ cụ túc giới vào năm thứ 2 của triều đại **Candagutta**, lúc Trưởng lão Siggava đã 64. Candagutta trị vì 12 năm được kế vị bởi **Bindusāra** trị vì 37 năm rồi Asoka. Vào năm thứ 6 của triều đại Asoka, Trưởng lão Moggaliputta, 66, truyền giới cho Mahinda. Trưởng lão nhập diệt lúc 80 (năm thứ 26 của triều đại Asoka) và hướng dẫn Tăng Đoàn những 68 năm.

(4) Mhv. v. 231-81; Dpv. vii. 16 ff., 39 ff.; Sp. i. 57 ff.

(5) Xem danh sách Mhv. xii. 1.; Dpv. viii. 1 ff.; Sp. i. 63 ff.

(6) Mhv. xviii. 21 ff.

(7) Dpv. v. 68 ff., 82, 94, 96, 100 f. 107 f.; và vii. 23 ff.

### **Moggali.-- Mẹ của Mahāmoggallāna (1).**

(1) ThagA. ii. 93; AA. i. 88; DhA. i. 73; nhưng SNA. i. 326 gọi bà là **Moggallānī**.

### **Moggala.-- Tuỳ viên của Vua Eḷeyya, đệ tử của Đạo sư Uddaka Rāmaputta (1).**

(1) A. ii. 187; AA. ii. 554.

### **Moggallāna.-- Xem Mahāmoggallāna.**

**Moggallāna 2.**-- A celebrated Pāli grammarian of the twelfth century (1).  
(1) P.L.C. 179 f.

**Moggallāna 3.**-- Thera of Ceylon, author of the *Abhidhānappadīpikā* (1).  
(1) P.L.C. 187 ff.

**Moggallāna 4.**-- Younger son of **Dhātusena**. When his brother, **Kassapa**, took **Dhātusena** captive, Moggallāna fled to **Jambudīpa**. He collected troops, and, in the eighteenth year of Kassapa's reign, landed in Ceylon with twelve friends, counting on the support of the **Nigaṇṭhas**. He lived for a time at **Kuṭṭhārivihāra** in **Ambaṭṭhakola**, making preparations. Kassapa came out of **Sīhagiri** to meet him, and, being defeated in battle, committed suicide. Moggallāna thereupon became king as **Moggallāna I.**, making **Anurādhapura** once more the capital. At first he showed great cruelty to his father's enemies, earning the title of "*Rakkhasa*," but later he became gentle and engaged himself in good works. He patronized the **Dhammaruci** and **Sāgalika** schools and gave them the **Daḷha** and **Dāṭhakoṇḍañña-vihāras** at **Sīhagiri**. To **Mahānāma**, incumbent of **Dighāsana**-(? **Dighāsaṇḍa**)-**vihāra**, he gave the **Pabbata-vihāra**, and the **Rājñī** nunnery to the **Sāgalika** nuns. In Moggallāna's reign, **Silākāla** (**Amba-Sāmaṇera**) brought the Buddha's Hairrelic to Ceylon. Moggallāna instituted celebrations in its honour and gave them into the charge of **Silākāla**, who left the Order and became his swordbearer (*asiggāhaka*). **Migāra** and **Uttara** were two of his generals. He reigned for eighteen years (1) (496-513 A.C.). Moggallāna's sister married **Upatissa III** (1).

(1) Cv. xxxviii. 80, 86 ff., 96, 108; xxxix. 20 ff.

(2) *Ibid.*, xli. 6.

**Moggallāna 5.**-- Eldest son of **Ambasāmaṇera-Silākāla**. He was made *Ādipāda* and put in charge of the Eastern Province. He had two brothers, **Dāṭhāpabhuti** and **Upatissa**. On the death of **Silākāla** the former seized the throne and murdered **Upatissa**. **Moggallāna** marched against him with an army and challenged him to single combat. The challenge was accepted, and the brothers fought, each on an elephant. **Dāṭhāpabhuti** was defeated and killed himself, and **Moggallāna** became king as **Moggallāna II.**, also known as **Culla-Moggallāna**. He was a great poet and a very good man. He held recitals of the *Piṭakas* and the *Commentaries* in various parts of the Island and encouraged the study of the *Dhamma*. He once composed a poem in praise of the *Dhamma* and recited it while seated on the back of his elephant.

By means of damming up the **Kadamba** River, he constructed three tanks—**Pattapāsāṇa**, **Dhanavāpi** and **Garītara**. He ruled for twenty years (537-56), and was succeeded by his son **Kittisirimegha** (1).

(1) Cv. xli. 33 f., 43-63.

**Moggallāna 2.--** Nhà văn phạm Pāli nổi tiếng vào thế kỷ 12 (1).

(1) P.L.C. 179 f.

**Moggallāna 3.--** Trưởng lão Sri Lanka, tác giả của Abhidhānappadipikā (1).

(1) P.L.C. 187 ff.

**Moggallāna 4.--** Vương tử út của Vua **Dhātusena**. Lúc Bào huynh **Kassapa** bắt giam nhà vua, Moggallāna bỏ trốn qua **Jambudīpa**. Ông chiêu binh, đổ bộ lên Sri Lanka vào năm thứ 18 của triều Kassapa, được các **Nigāṇṭha** giúp, trú trong tịnh xá **Kuṭṭhārī** ở **Ambaṭṭhakola**, và chuẩn bị. Kassapa đem quân đến thành **Sihagiri** đánh ông nhưng bị thua và tự vẫn. Moggallāna lên ngôi dưới vương hiệu **Moggallāna I**, lập **Anurādhapura** làm kinh đô. Lúc đầu ông rất tàn bạo đối với kẻ thù của phụ vương nên được gọi là “*Rakkhasa*”, nhưng về sau ông lập nhiều công đức. Ông hộ trì chi phái **Dhammaruci** và **Sāgalika** và cúng dường hai tịnh xá **Dalha** và **Dāṭhakoṇḍañña** ở Sihagiri. Ông còn cúng dường tịnh xá **Pabbata** lên Trưởng lão **Mahānāma** thường trú tại tịnh xá **Dighāsana** (**Dighāsaṇḍa**) và tịnh xá ni **Rājñī** lên chư tỳ khưu ni ở Sāgalika. Ông ra chiếu lập lễ hội cúng dường Xá lợi tóc của Phật mà Sa-di **Silāka** (**Amba-Sāmaṇera**) thỉnh về Sri Lanka; ông phong Silāka (ra khỏi Tăng Đoàn) làm vị quan hầu kiếm của vua (*asiggāhaka*). Vua Moggallāna [4] có hai Đại tướng là **Migāra** và **Uttara**. Ông trị vì Sri Lanka 18 năm (496-513 A.C.). Em gái ông là hoàng hậu của Vua **Upatissa III** (2).

(1) Cv. xxxviii. 80, 86 ff., 96, 108; xxxix. 20 ff.

(2) *Ibid.*, xli. 6.

**Moggallāna 5.--** Trưởng nam của **Ambasāmaṇera-Silākāla**, được cử làm *Ādipada* trị vì miền Đông Sri Lanka. Ông có hai bào đệ, **Dāṭhāpabhuti** và **Upatissa**. Lúc vua cha băng hà, Dāṭhāpabhuti tiếm ngôi và giết Upatissa. Moggallāna về đánh thắng Dāṭhāpabhuti và lên ngôi dưới vương hiệu **Moggallāna II** hay **Culla-Moggallāna**. Vua Moggallāna II là một thi sĩ có tài và là nhà vua trị vì theo chánh pháp. Ông truyền tụng đọc Tam Tạng và Chú giải ở nhiều nơi trên xứ đảo và khuyến khích thần dân học giáo pháp. Có lần ông làm kệ vinh danh Pháp và đọc lên lúc ngồi trên lưng voi.

Ông kiến tạo ba hồ nước **Pattapāsāṇa**, **Dhanavāpi** và **Garitara** bằng cách đắp đập trên sông **Kadamba**. Vua Moggallāna III trị vì Sri Lanka 20 năm (537-56) và được nối ngôi bởi Thái tử **Kittisirimegha** (1).

(1) Cv. xli. 33 f., 43-63.

**Moggallāna 6.--** A general of **Aggabodhi II**. He revolted against **Saṅghatissa**, and, after some reverses, defeated him, with the help of the treacherous senāpati, at **Pācīnatissapabbata**. He then became king as **Moggallāna III**. and was known as **Dabba-Moggallāna** (1). He did many good deeds, among them being the construction of the **Moggallāna, Piṭṭhigāma** and **Vaṭagāma-vihāras**. He made Saṅghatissa's senāpati ruler of **Malaya**, but later quarrelled with him and had his hands and feet cut off. The senāpati's son rose in revolt and killed the king near **Sīhagiri** Moggallāna ruled for six years (511-17 A.C.) (2).

(1) Cv. xlv. 63.

(2) *Ibid.*, xlv. 3-62.

**Moggallāna 7.--** Son of **Lokitā** and **Kassapa**. **Loka** was his brother. Moggallāna was known by the title of **Mahāsāmi** (1) and lived in **Rohaṇa**. He married **Lokitā**, daughter of **Buddhā**, and had four sons: **Kitti** (after wards **Vijayabāhu I.**), **Mitta**, **Mahinda** and **Rakkhita** (2).

(1) On this see Cv. Trs. i. 195, n. 5.

(2) Cv. lvii. 29 f., 41 f.

**Moggallāna 8.--**An eminent Thera who was associated with **Mahā Kassapa** in the Council held at **Pulatthipura** under the patronage of **Parakkamabāhu I.** for the purification of the Order (1).

(1) Cv. lxxviii. 9.

**Moggallāna 9.--** See **Sikha-Moggallāna**. Also **Gaṇaka Moggallāna** and **Gopaka Moggallāna**.

**Moggallāna Saṃyutta.--** The fortieth chapter of the **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. iv. 262-81.

**Moggallāna Sutta 1.--** **Vaṅḡisa** sings the praises of **Mahā Moggallāna** before the Buddha and a company of five hundred arahants (1).

(1) S. i. 194 f.; cf. Thag. vs, 1249-51.

**Moggallāna Sutta 2.--** Another name for the **Pāsādakampana Sutta** (*q.v.*).

**Moggallāna Sutta 3.--** The Buddha holds up **Mahā Moggallāna** as an example of a monk who, by cultivating the four *iddhipādas*, obtained magic power and majesty (1).

(1) S. v. 288.

**Moggallāna 6.--** Tướng của Vua **Aggabodhi II**. Ông nổi loạn chống, đánh thắng Vua **Saṅghatissa** tại **Pācinatissapabbata** nhờ sự phản chúa của một vị tướng (*senāpati*), lên ngôi dưới vương hiệu **Moggallāna III**, nhưng nổi tiếng với danh hiệu **Dabba-Moggallāna** (1). Ông làm nhiều thiện sự, ông cho xây dựng ba tịnh xá **Moggallāna**, **Piṭṭhigama**, và **Vaṭagāma**. Ông lập Saṅghatissa làm *senāpati* trị vì **Malaya**, nhưng về sau ông chặt cả tay lẫn chân của Saṅghatissa vì một cuộc tranh cãi. Vương tử của Saṅghatissa nổi lên chống và giết ông nơi gần **Sihagiri**. Vua Moggallāna III trị vì Sri Lanka sáu năm (511-17 A.C.) (2).

(1) Cv. xlv. 63.

(2) *Ibid.*, xlv. 3-62.

**Moggallāna 7.--** Vương tử của Công chúa **Lokitā** và **Kassapa**. **Loka** là bào đệ của ông. Ông được gọi là **Mahāsāmi** (1) sống ở vương quốc **Rohāṇa**. Ông thành hôn với **Lokitā**, ái nữ của **Buddhā** và có bốn con: **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**), **Mitta**, **Mahinda** và **Rakkhita** (2).

(1) Xem Cv. Trs. i. 195, n. 5.

(2) Cv. lvii. 29 f., 41 f.

**Moggallāna 8.--** Trưởng lão ưu thắng, cộng sự của Trưởng lão **Mahā Kassapa** trong Đại hội tại **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** bảo trợ, để thống nhất Tăng Đoàn (1).

(1) Cv. lxxviii. 9.

**Moggallāna 9.--** Xem **Sikha-Moggallāna**. Xem thêm **Gaṇaka Moggallāna** và **Gopaka Moggallāna**.

**Moggallāna Saṃyutta.--** Chương 6: Tương Ứng Moggallāna, Saṃyutta Nikāya (*q.v.*) (1).

(1) S. iv. 262-281.

**Moggallāna Sutta 1.--** Trưởng lão **Vaṅgissa** nói kệ tán thán Trưởng lão **Mahā Moggallāna** trước mặt Phật và đại chúng 500 tỷ khuru A-la-hán (1).

(1) S. i. 194 f.; cf. Thag. vss. 1249-51.

**Moggallāna Sutta 2.--** Một tựa đề khác của **Pāsādakampana Sutta** (*q.v.*).

**Moggallāna Sutta 3.--** Phật dạy rằng do tu tập, làm cho sung mãn bốn như ý túc, Tôn giả **Moggallāna** có đại thần lực, đại uy lực (1).

(1) S. v. 288.



**Moggallāna 4 or Āyatana Sutta.--** Vacchagotta asks Mahā Moggallāna a series of questions as to whether the world is eternal or finite, and Moggallāna replies that these matters have not been revealed by the Buddha because the Buddha's point of view is different from that of other teachers. Vacchagotta seeks the Buddha, asks the same questions, and receives the same answers and the same explanation (1).

(1) S. iv. 291.

**Moggallāna Sutta 5.--** Mahā Moggallāna wonders how many devas have become *sotāpannas* and are assured of Nibbāna. In order to discover this, he visits Tissa Brahmā, who had once been a monk. Tissa welcomes him and tells him that only those devas who have faith in the Buddha, the Dhamma, and the Saṅgha have such assurance (1).

(1) A. iii. 331 f.

**Moggaliāna-vihāra.--** A monastery built by Moggallāna III. in Kāraṇḍīya (1).

(1) Cv. xlv. 50.

**Moggallām.--** See Moggali.

**Mogharāja Thera.--** He belonged to a brahmin family and studied under Bāvarī as an ascetic. He was one of the sixteen pupils sent by Bāvarī to the Buddha. When Mogharāja had asked his question of the Buddha and had received the answer, he attained arahantship. He then attained distinction by wearing rough cloth which had been thrown away by caravaners, tailors, and dyers, and the Buddha declared him foremost among wearers of rough clothing (1). Later, through want of care and former *kamma*, pimples and the like broke out over his body. Judging that his lodging was infected, he spread a couch of straw in the Magadha field and lived there even during the winter. When the Buddha asked him how he fared in the cold, he replied that he was extremely happy (2).

In the time of Padumuttara Buddha, Mogharāja first resolved to win the eminence which was his. In the time of Atthadassi Buddha he was a brahmin teacher, and one day, while teaching his students, he saw the Buddha, and having worshipped him with great solemnity, he uttered six verses in his praise and offered him a gift of honey. Later, after sojourn in the *deva*-worlds, he became a minister of King Kaṭṭhāvāhana, and was sent by him, with one thousand others, to visit Kassapa Buddha. He heard the Buddha preach, entered the order, and lived the life of a monk for twenty thousand years (3).

(1) See also A. i. 25.

(2) Thag. vs. 207 f.

(3) ThagA. i. 181 ff.; SN. vs. 1006.

**Moggallāna 4 hay Āyatana Sutta.**-- Du sĩ **Vacchagotta** hỏi Tôn giả **Mahā Moggallāna** về sự thường còn hay không thường còn của thể giới, vân vân, và được trả lời rằng những pháp này Phật không thuyết. Vacchagotta tìm yết kiến Phật nhưng Phật vẫn không giải đáp (1).

(1) S. iv. 291.

**Moggallāna Sutta 5.**-- Tôn giả **Mahā Moggallāna** muốn biết có bao nhiêu chư Thiên nhân không còn bị thối đoạ (tức nhập vào dòng Thánh), quyết chắc đạt đến giác ngộ. Tôn giả dùng thần thông lên cõi Thiên yết kiến Phạm thiên **Tissa** (trước đây là một tỳ khuru). Phạm thiên Tissa đáp rằng chỉ có chư Thiên khởi tâm tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, Pháp và Tăng mới không còn thối đoạ, quyết chắc đạt đến giác ngộ (1).

(1) A. iii. 331 f.

**Moggallāna-vihāra.**-- Tịnh xá do Vua **Moggallāna III** kiến tạo trong làng **Kārapitṭhi** (1).

(1) Cv. xlv. 50.

**Moggallānī.**-- Xem **Moggalī**.

**Mogharāja Thera.**-- Ông là một trong 16 Thanh niên Bà-la-môn được Thầy **Bāvari** (Bà-la-môn khổ hạnh) gửi đến vấn Phật. Sau khi hỏi và được Phật giải đáp, ông đắc quả A-la-hán. Ông được Phật ấn chứng là vị Tỳ khuru tối thắng đắp thô y (1). Về sau, Trưởng lão bị ghẻ lở trên thân (vì thiếu chăm sóc và vì nghiệp báo), ông tưởng chỗ trú không vệ sanh nên ra ngoài đồng xứ **Magadha** trải rơm nằm, dầu mùa đông có giá buốt. Được Phật hỏi ông sống thế nào, ông bạch xứ Magadha là nước giàu, dân sống an lạc hơn các dân khác, nên ông hoan hỷ (2).

Vào thời Phật **Padumuttara**, Mogharāja phát nguyện thành tựu hạnh nguyện tối thắng về đắp thô y nên kiếp này ông được Phật ấn chứng như vậy. Vào thời Phật **Atthadassī**, ông làm sư Bà-la-môn, từng cung kính đánh lễ Phật, nói sáu văn kệ tán thán Ngài, và cúng dường Ngài mật ong. Ông sanh về cõi Thiên. Sau đó ông trở lại thế gian làm Đại thần của Vua **Kaṭṭhavāhana** và được cử đi cùng một ngàn vị khác đến yết kiến Phật **Kassapa**. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông khởi tâm tịnh tín, gia nhập Tăng Đoàn, sống đời tỳ khuru 20 ngàn năm (3).

(1) Xem thêm A. i. 25.

(2) Thag. vs. 207 f.

(3) ThagA. i. 181 ff.; SN. vs. 1006.

The **Samyutta Nikāya** (4) contains a stanza spoken by Mogharāja and the Buddha's answer thereto.

Buddhaghosa explains (5) that Mogharāja was present during the discussion of **Pasuraparibbājaka** (q.v.) with **Sāriputta**. At the end of Sāriputta's explanation, Mogharāja wished to settle the matter and uttered this stanza.

Mogharāja is given as an example of one who attained arahantship by the development of investigation (*vimāṃsaṃ dhuraṃ katvā*) (6).

The Apadāna contains two sets of verses in reference to Mogharāja. They seem to be parts of the same Apadāna which have become separated. The first set (7) gives an account of the meeting of Mogharāja with **Atthadassī Buddha** (see above) and includes the verses uttered by Mogharāja in praise of the Buddha. The second set (8) contains an account of his meeting with **Padumuttara Buddha** and the resolves he made before him. It further mentions that, for one thousand years, in a later birth, Mogharāja suffered in hell, and that for five hundred births he suffered from skin diseases. This was because he had lighted afire in the Buddha's cloister and had made the floor black. In his last birth, too, he suffered from a kuṭṭharoga and could not sleep at night, hence his name (*mogharajjasukhaṃ yasmā Mogharāja tato ahaṃ*). These verses also include the **Mogharājamāṇava-pucchā**.

In the Milindapañha (9) appears a stanza attributed to Mogharāja, but not found in the stanzas mentioned in connection with him either in the Sutta Nipāta or in the Theragāthā. See also **Mogharājamāṇava-pucchā**.

(4) S. i. 23.

(5) SA. i. 49 f.

(6) SA. iii. 201.

(7) Ap. i. 87 f.

(8) *Ibid.*, ii. 486 f.

(9) p. 412.

**Mogharāja-māṇava-pucchā.--** **Mogharāja** asks the Buddha how he should regard the world in order to escape death. The Buddha replies that the world should be regarded as empty (*suññato*) and one must get rid of the thought of self (*attānudiṭṭhi*) (1). It is said (2) that Mogharāja tried twice before to ask the question, once at the conclusion of the preaching of the **Ajita Sutta** and again at the end of the recitation of the **Tissa-metteyya Sutta**; but the Buddha, knowing that he was not yet ready for conversion, did not give him an opportunity.

(1) SN. vss. 1116-19; the Buddha's answer is quoted at Kv. p. 64.

(2) SN. vs. 1116; SNA. ii. 601 f.

**Monasīhakā.--** A totemistic clan of the Sinhalese. They were employed by **Mitta** against **Bhuvanekabāhu I** (1).

(1) Cv. xc. 7; see. Cv. Trs. i. 29, n. 2.

**Samyutta Nikāya** (4) có bài kệ vấn đáp của Trưởng lão Mogharāja với Phật.

Buddhaghosa (5) nói rằng Trưởng lão Mogharāja có mặt trong cuộc biện luận giữa Du sĩ **Pasūra** (q.v.) và Tôn giả **Sāriputta**, và có nói kệ giải hòa.

Trưởng lão Mogharāja là một ví dụ của vị đắc quả A-la-hán bằng cách hỏi đáp (*vimāmsaṃ dhuraṃ katvā*) (6).

Trong Apadāna có kệ về Mogharāja: trong kệ thứ nhất (7) ông tán thán Phật **Atthaddassī**; kệ thứ nhì (8) nói ông gặp Phật **Padumuttara** và ông phát nguyện trước Phật. Kinh còn nói thêm rằng ông có bị đọa địa ngục một ngàn năm, và bị đau khổ về bệnh ghê lở trong 500 kiếp vì ông đã gây hoả hoạn và làm sùn của một tự viện bị nám đen. Vào kiếp cuối của ông, ông bị bệnh phong (*kutṭharoga*) và không ngủ được ban đêm nên được gọi tên như vậy (*mogharajjasukhaṃ yasmā Mogharājā tato ahaṃ; mogha=rộng không, vô ích*).

Milindapañha (9) có một kệ nói là của Trưởng lão Mogharāja nhưng không thấy kể trong Sutta Nikāya hay Therīgāthā. Xem **Mogharāja-māṇava-pucchā**.

(4) S. i. 23.

(5) SA. i. 49 f.

(6) SA. iii. 201.

(7) Ap. i. 87 f.

(8) *Ibid.*, ii. 486 f.

(9) p. 412.

**Mogharāja-māṇava-pucchā.--** Trưởng lão **Mogharāja** bạch Phật làm thế nào đạt được bất tử. Phật dạy hãy như lý quán sát đời là không (*suññato*) và diệt ngã (*attānudiṭṭhi*) (1). Được nói rằng (2) Trưởng lão thử hai lần trước khi bạch Phật, lần thứ nhất sau khi Phật thuyết xong **Ajita Sutta**, lần thứ nhì sau khi xong **Tissa-metteyya Sutta**; nhưng Phật biết ông chưa sẵn sàng nên không tạo duyên cho ông hỏi.

(1) SN. vs. 1116-9; lời đáp của Phật được ghi trong Kv. p. 64. (2) SN. vs. 1116; SNA. ii. 601 f.

**Monasīhakā.--** Một tộc tổ (totemic) ở Sri Lanka mà Tướng **Mitta** của **Vijayabāhu I** dùng để chống Vua **Bhuvanekabāhu I** (1).

(1) Cv. xc. 7; xem Cv. Trs. i. 29, n. 2.

**Moneyya Sutta.**-- On the three perfections of a saint (*moneyyāni*), perfection of body, speech and mind (1).

(1) A. i. 273.

**Mora Jātaka (No. 159).**—The Bodhisatta was once born as a golden peacock and lived on a golden hill in **Daṇḍaka**. He used to recite one spell in honour of the sun and another in praise of the Buddhas, and thus he was protected from all harm. **Khemā**, queen of Benares, saw in a dream a golden peacock preaching. She longed for the dream to come true and told it to the king. He made enquiries, and sent hunters to catch the golden peacock, but they failed. Khemā died of grief, and the king, in his anger, inscribed on a golden plate that anyone eating the flesh of the golden peacock would be immortal. His successors, seeing the inscription, sent out hunters, but they, too, failed to catch the Bodhisatta. Six kings in succession failed in this quest. The seventh engaged a hunter who, having watched the Bodhisatta, trained a peahen to cry at the snap of his finger. The hunter laid his snare, went with the peahen and made her cry. Instantly, the golden peacock forgot his spell and was caught in the snare. When he was led before the king and told the reason for his capture, he agreed with the king that his golden colour was owing to good deeds done in the past as king of that very city, and that he was a peacock owing to some sin he had committed. The eating of his flesh could not make anyone young or immortal, seeing that he himself was not immortal. Being asked to prove his words, he had the lake near the city dredged, when the golden chariot in which he used to ride was discovered. The king thereupon paid him great honour and led him back to Daṇḍaka.

The story was told to a backsliding monk who was upset by the sight of a woman magnificently attired.

**Ānanda** is identified with the king of Benares (1). See also **Moraparitta**.

(1) J. ii. 33-8; the story is alluded to at J. iv. 414.

**Morakavāpi.**-- See **Moravāpi**.

**Moragalla.**-- The later name of **Sāmagalla** (1).

(1) MṬ. 616.

**Moraṇāla.**-- See **Goṇaravīya**.

**Moneyya Sutta.**-- Có ba toàn hảo của bậc Thánh (*moneyyāni*): toàn hảo về thân, toàn hảo về lời nói, toàn hảo về ý (1).

(1) A. i. 273.

**Mora Jātaka (No. 159).**-- Chuyện Con Công Vàng. Bồ Tát sanh làm con công sắc vàng sống trên đồi vàng ở Daṇḍaka. Công thường nói chú tán thán mặt trời và chư Phật để hộ trì mình. Hoàng hậu **Khemā** của vua trị vì Bārāṇasī nằm mộng thấy con công vàng thuyết pháp, nên muốn có được con công vàng ấy. Nhà vua ra lệnh săn công vàng, nhưng không kết quả. Hoàng hậu héo mòn và qua đời. Nhà vua cho khắc bảng vàng rằng ai ăn thịt công vàng sẽ bắt tử. Sáu vị kế nghiệp ông cũng ra lệnh săn công vàng, nhưng cũng đều thất bại. Vị vua thứ bảy mướn người thợ săn biết chỗ công vàng sống. Y nghĩ công vàng có bùa chú chi đó nên đi qua bẫy mà bẫy không sập. Ông bắt một con công mái làm chim mồi. Sáng nghe công mái kêu, công vàng khởi lên dục vọng, không nói chú được, và bị sập bẫy. Được đưa đến vua, công vàng bạch rằng ăn thịt công vàng không thể bắt tử vì chính công vàng không trường sanh. Còn sắc vàng của công là do công đức công lập được trong kiếp làm Chuyển luân vương; xe của ông ngự lúc bấy giờ hiện đang bị vùi trong hồ của nhà vua. Nhà vua cho tát nước hồ và gặt được xe vàng; ông khởi tâm tịnh tín, nghe pháp khuyên giữ giới, và hoan hỷ đưa công vàng trở về trú quán ở Daṇḍaka.

Chuyện kể về một tỷ khưu thối thất tinh tấn vì nhìn thấy một nữ nhân ăn mặc lộ liễu.

Nhận diện tiền thân: Vua chỉ Tôn giả **Ānanda** (1). Xem thêm **Moraparitta**.

(1) J. ii. 33-8; chuyện được nói đến trong J. iv. 414.

**Morakavāpi.**-- Xem **Moravāpi**.

**Moragalla.**-- Tên khác của làng **Sāmagalla** ở Sri Lanka (1).

(1) MṬ. 616.

**Moraṇāla.**-- Xem **Goṇaraviya**.

**Moranivāpa.**-- A grove in **Veḷuvana** at **Rājagaha**. It contained a **Paribbājakārāma**, the resort of recluses of various denominations. The **Udumbarikā Sihanāda**, the **Mahā Sakuladāyi** and the **Culla Sakuladāyi** Suttas were preached there (1).

The place was so called because peacocks were protected there and food was provided for them (2).

The Moranivāpa was on the bank of the **Sumāgadhā** and the Buddha is mentioned (3) as walking there. Not far away was the park of the Queen **Udumbarikā** (4). See also Moranivāpa Sutta, 1 and 2.

(1) D. iii. 36 ff.; M. ii. 1, 29. (2) DA. iii. 835; MA. ii. 694.

(3) D. iii. 39. (4) *Ibid.*, 36.

**Moranivāpa Sutta 1.**-- Preached at **Moranivāpa** On the qualities which make a monk fully proficient in the holy life—the aggregate of the virtues, concentration and insight, belonging to the adept (1).

(1) A. i. 291.

**Moranivāpa Sutta 2.**-- Preached at the **Paribbājakārāma** in **Moranivāpa**. It enumerates several groups of qualities the possession of which make a monk fully proficient in the higher life. Three of the groups are triads and the fourth a dyad. A stanza, attributed to **Sanaṅkumāra**, is also quoted (1).

(1) A. v. 326 ff.

**Moraparitta.**-- One of the **Parittas** (*q.v.*). The name is given to the spells found in the **Mora Jātaka** (1).

(1) J. ii. 33 f.

**Morapāriveṇa.**-- See **Mayūra-pariveṇa**.

**Moramaṇḍapa.**-- A pavilion erected by **Parakkamabāhu I.** in his **Dīpuyyāna** (1).

(1) Cv. lxxiii. 118.

**Moravaṅka.**-- One of the four villages given by **Parakkamabāhu I.** for the maintenance of the *pariveṇa* which he built for **Medhaṅkara** [1].

(1) Cv. xc. 87.

**Moranivāpa.--** Khổng Tước Lâm. Vườn Công trong **Veḷuvana** ở **Rājagaha**, có một **Paribbājakārāma** của các du sĩ, và là nơi các pháp thoại **Udumbarikā**, **Mahā Sakuladāyi** và **Culla Sakuladāyi** được thuyết (1).

Moranivāpa được gọi là Vườn Công vì chim công nuôi trong vườn được bảo dưỡng (2).

Moranivāpa nằm trên bờ sông; Phật có đi kinh hành tại đây (3). Gần vườn có hoa viên của Hoàng hậu **Udumbarikā** (4). Xem thêm **Moranivāpa Sutta 1** và **2**.

(1) D. iii. 36 ff.; M. ii. 1, 29.

(2) DA. iii. 835; MA. ii.

694.

(3) D. iii. 39.

(4) *Ibid.*, 36.

**Moranivāpa Sutta 1.--** Với vô học giới uẩn, với vô học định uẩn, với vô học tuệ uẩn, đầy đủ ba pháp này, vị Tỳ khuru là tột cùng tối hảo, tột cùng an ổn khỏi các khổ ách, tột cùng Phạm hạnh, tột cùng cứu cánh, bậc tối thượng giữa chư Thiên và loài người (1).

**Moranivāpa Sutta 2.--** Do Phật thuyết tại **Moranivāpa** trong vườn của các du sĩ (**Paribbājakārāma**). Phật đề cập đến nhiều bộ ba (triad) hay bốn (dyad) pháp mà sự thành tựu đưa vị tỳ khuru đến chỗ đạt được cứu cánh của cứu cánh, cứu cánh an ổn khỏi các khổ ách, cứu cánh Phạm hạnh, cứu cánh mục đích, bậc tối thượng giữa chư Thiên và loài người. Bài kệ của Phạm thiên **Sanaṅkumāra** được Phật nhắc lại trong kinh này (1).

(1) A. v. 326 ff.

**Moraparitta.--** Tên của thần chú (*paritta*) củ con công vàng nói trong **Mora Jātaka** (1).

(1) J. ii. 33 f.

**Morapariveṇa.--** Xem **Mayūra-pariveṇa**.

**Moramaṇḍapa.--** Sân đường do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo trong vườn hoa **Dipuyyāna** của ông (1).

(1) Cv. lxxiii. 118.

**Moravaṅka.--** Một trong bốn làng do Vua **Parakkamabāhu I** cúng dường cho *pariveṇa* kiến tạo bởi Trưởng lão **Medhaṅkara** (1).

(1) Cv. xc. 87.



**Moravāpi.**-- A tank in Ceylon, built by **Mahāsena** and repaired by **Parakkamabāhu I** (1). The district round it was called by the same name (2). In Parakkamabāhu's campaign against **Gajabāhu**, the officers in charge of the district were **Nilagallaka** (3) and, later, the **Nagaragiri Mahinda** (4). The place seems to have had some strategic importance (5) and to have been situated to the south of **Anurādhapura** and the west of **Kāiavāpi** (6).

Moravāpi was the residence of the Elder **Mahādatta**, who was called **Moravāpivāsī** (7).

(1) Mhv. xxxvii. 47. MṬ. 680; Cv. lxviii. 44.

(2) *Ibid.*, lxix. 8.

(3) *Ibid.*, lxx. 67.

(4) *Ibid.*, 200.

(5) See e.g., *ibid.*, lxii. 177, 201.

(6) Cv. Trs. i. 336, n. 4.

(7) E.g., DhSA. 267, 284, 286.

**Morahatthiya Thera.**-- An arahant. Another name for **Senaka Thera** (q.v.)

(1). Ap. ii. 403.

**Moriyaratṭha.**-- A district in the **Dakkhiṇadesa** of Ceylon. It was once the residence of several families of **Lambakaṇṇas** (1).

(1) Cv. lxix. 13.

**Moriyā.**-- A *khattiya* clan of India. Among those claiming a share of the Buddha's relics were the Moriyas of **Pippalivana**. They came rather late and had to be satisfied with a share of the ashes (1). **Candagutta**, grandfather of **Asoka**, was also a Moriyā (2).

The Mahāvamsa Ṭikā (3) contains an account of the origin of the name. According to one theory they were so called because they rejoiced in the prosperity of their city (*attānaṃ nagarasiriyā modāpīti, ettha sañjātā ti, dakārassa rakāraṃ katvā Moriyā ti laddhavohārā*). They lived in a delightful land. Another theory connects the name with mora (peacock). The city which they founded had buildings of blue stone, like the neck of the peacock, and the place always resounded with the cries of peacocks. It is said that the Moriyans were originally **Sākya** princes of **Kapilavatthu**, who escaped to the **Himālaya** regions to save themselves from the attacks of **Viḍūḍabha**, and established a city there. Thus Asoka was a kinsman of the Buddha, for Candagutta was the son of the chief queen of the Moriyā king. The king was killed by a neighbouring ruler and the city pillaged (4). Asoka's mother, **Dhammā**, was also a Moriyā princess (5).

Mention is also made of the Moriyans as a Sinhalese clan (6). Whether these had any connection with the Moriyans of India is not known.

(1) D. ii. 166; Bu. xxviii. 4.

(2) Mhv. v. 16; Dpv. vi. 19.

(3) MṬ. 180.

(4) *Ibid.*, 183; but according to the Mudrārāksasa (Act iii.) Candragupta was a Vṛṣala, a person of low birth, an illegitimate son of the last Nanda king by a Sūdra woman, Murā.

(5) MṬ. 189.

(6) Cv. xxxviii. 13; xli. 69; see also Cv. Trs. i. 29, n. 2.

**Moravāpi.**-- Hồ nước ở Sri Lanka do Vua **Mahāsena** kiến tạo và Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1). Vùng chung quanh hồ cũng được gọi là **Moravāpi** (2). Đại quan cai trị vùng này trong lúc Vua **Parakkamabāhu I** chống Vua **Gajabāhu** là **Nilagallaka** (3) trước và **Nagaragiri Mahinda** (4) sau,

(1) Mhv. xxxvii. 47; MT. 680; Cv. lxviii. 44.

(2) *Ibid.*,

lxix. 8.

(3) *Ibid.*, lxx. 67.

(4) *Ibid.*, 200.

**Morahatthiya Thera.**-- A-la-hán. Danh xưng khác của Trưởng lão **Senaka** (*q.v.*) (1).

(1) Ap. ii. 403.

**Moriyaṛaṭṭha.**-- Châu quận trong **Dakkhiṇadesa**, Sri Lanka, từng là trú quán của nhiều gia đình thuộc dòng tộc **Lambakaṇṇa** (1).

(1) Cv. lxix. 13.

**Moriyā.**-- Tộc Sát-đế-ly ở Ấn Độ. Trong số các tộc chia xá lợi của Phật có các **Moriyā** ở **Pippalivana**; họ đến trễ nên chỉ được chia phần tro xá lợi (1). **Candagutta**, ông nội của Vua **Asoka** là một **Moriyā** (2).

Phụ chú giải **Mahāvamsa** (3) nói rằng tộc **Moriyā** được gọi như vậy vì người trong tộc hoan hỷ với sự thịnh vượng của thành phố họ (*attānaṃ nagarasiriyā modāpīti, ettha sañjātā ti, dakārassa rakāraṃ katvā Moriyā ti laddhāvohārā*). Họ sống trên mảnh đất an lạc. Một thuyết khác nói rằng tên **Moriyā** bắt nguồn từ chữ **Mora** (chim công); thành phố họ sống có nhiều kiến trúc bằng đá sắc xanh của chim công và trong thành phố có nhiều chim công. Được biết dân tộc **Moriyā** có tổ tiên là các hoàng thân họ **Sakya** ở **Kapilavatthu**; họ chạy lên núi lánh nạn tàn sát của Vua **Viḍḍābha**, và lập nên thành phố họ trên Hy Mã Lạp Sơn (**Himālaya**). Do đó, Vua **Asoka** là một thân thích của Phật, vì ông nội ông, **Candagutta**, là vương tử của chánh hậu của một nhà vua **Moriyā**. Nhà vua bị giết bởi một người cai trị láng giềng và thành phố bị cướp phá (4). Mẫu thân của **Asoka**, **Dhammā**, còn là một công chúa người **Moriyā** (5).

Tộc người **Moriya** cũng được đề cập đến như là một tộc người **Sinhala** (Tích Lan) (6). Liệu những điều này có bất kỳ mối liên hệ nào với tộc người **Moriya** của Ấn Độ chưa được biết đến chăng.

(1) D. ii. 166; Bu. xxviii. 4. (2) Mhv. v. 16; Dpv. vi. 19. (3) MT. 180.

(4) *Ibid.*, 183; nhưng **Mudrārākṣasa** (Act. iii.) nói rằng **Candragupta** là một **Vṛṣala**, một tiện dân, đưa con vô thừa nhận của nhà vua **Nanda** sau cùng với một nữ nhân người **Sūdra** tên **Murā**.

(5) MT. 189.

(6) Cv. xxxviii. 13; xii. 69; xem thêm Cv. Trs. i. 29, n. 2.

**Mollinī**-- An old name for Benares. See the **Saṅkha Jātaka**.

**Moliyagāma**-- A village. The story is told of a monk who went there for alms (1).

(1) AA. i. 398.

**Moliya-Phagguṇa Thera**-- He was always friendly with the nuns and stood up for them in discussions with the monks. This was reported to the Buddha, who sent for him and preached the **Kakacūpama Sutta** (1). In the **Samyutta Nikāya** (2) is recorded a discussion between Moliya-Phagguṇa and the Buddha, regarding the consciousness-sustenance (*viññāṇāhāra*). Moliya asks a question as to who feeds on consciousness. The Buddha rejects the question as being wrongly put and similar questions follow, which the Buddha puts in a different form and to which he provides the answers. In another context (3). in the same collection, **Kalārakhattiya** is reported as saying to **Sāriputta** that Moliya-Phagguṇa had reverted to the lay life. Buddhaghosa (4) explains that the man's name was Phagguṇa and that he was given the title of *Moli* because he wore a large knot of hair on the top of his head while he was a layman, and that the name persisted after he joined the Order. See also **Phagguṇa**.

(1) M. i. 122 ff.

(2) S. ii. 12 f.

(3) S. ii. 50.

(4) SA. ii. 22; MA. i. 315.

**Moliyasīvaka**-- A **Paribbājaka**. He once visited the Buddha at Veḷuvana and questioned him regarding predestination. The Buddha explains to him that suffering arises from various causes—bile, phlegm, wind, bodily humour, change of season, stress of untoward happenings, sudden attacks from without and also from one's *kamma*—and to say that these are all predestined is to go too far. Sīvaka expresses his approval and declares himself the Buddha's follower (1). Another conversation he had with the Buddha is recorded in the **Aṅguttara Nikāya** (2). There he asks the Buddha if the claims made with regard to the Dhamma are justified. The Buddha proves to him, by illustration, that they are

Buddhaghosa explains (3) that the Paribbājaka's name was **Sīvaka**, his sobriquet being due to his having worn his hair in a topknot.

(1) S. iv. 230 f.; this sutta is quoted at Mil. 137.

(2) A. iii. 356.

(3) SA. iii. 87.

**Mohavicchedanī**-- An Abhidhamma treatise by Kassapa Thera (1).

(1) Gv. 60, 70; Svd. 1221; Sās. 69; P.L.C. 160, 179.

**Mollini.**-- Tên xưa của thành Vārāṇasī. Xem **Saṅkha Jātaka**.

**Molliyagāma.**-- Tên của một làng có câu chuyện của một tỳ khuru đến đó khất thực (1).

(1) AA. i. 308.

**Moliya-Phagguna Thera.**-- Trưởng lão thường phần nộ bất mãn do thân cận, bênh vực các tỳ khuru ni. Phật quả trách và giảng **Kakacūpama Sutta**, dạy ông phải từ bỏ dục vọng liên hệ thế tục, và phải sống với tâm từ bi (1). Lần nọ, trong lúc Phật giảng bốn loại đồ ăn, ông bạch Phật: “Ai ăn thức thực?” Phật bảo câu hỏi ông không thích hợp, dạy cách đặt câu hỏi thích hợp và giảng giải rõ ràng. Cũng vậy đối với các câu hỏi tiếp theo. Về sau, theo lời tỳ khuru **Kalārakhatiya** bạch Tôn giả **Sāriputta** (3), Trưởng lão Moliya- Phagguna “đã từ bỏ học tập và hoàn tục.” Theo Buddhaghosa (4), Trưởng lão có tên Phagguna và có biệt danh Moli vì ông có đầu tóc lớn lúc làm cư sĩ. Xem thêm **Phagguna**.

(1) M. i. 122 ff.

(2) S. ii. 12 f.

(3) S. ii. 50.

(4) SA. ii. 22; MA. i. 315.

**Moliyasivaka.**-- Du sĩ (**Paribbājaka**). Ông bạch Phật nghĩ thế nào về thuyết “các thọ--lạc, khổ, bất lạc bất khổ--đều do nhân đã làm trong quá khứ.” Phật giải thích rằng khổ khởi lên vì nhiều nguyên nhân khác nhau: mật, đàm, gió, sự gặp gỡ các loại nước trong thân thể, sự thay đổi thời tiết, sự gặp gỡ các nghịch vận, sự công kích thành lình từ bên ngoài, và quả dị thực của nghiệp. Nếu nói rằng những nguyên nhân vừa nói được định sẵn từ trước thì thật đi quá xa. Sau khi nghe Phật thuyết Du sĩ xin trọn đời quy ngưỡng Ngài (1). Lần khác Du sĩ bạch Phật: “Cho đến như thế nào pháp là thiết thực hiện tại?” Phật dùng nhiều ẩn dụ giảng giải cho ông (2).

Buddhaghosa (3) luận rằng Du sĩ có tên **Sivaka**; biệt danh Moli chỉ đầu tóc của ông.

(1) S. iv. 230 f.; kinh này được đề cập trong Mil. 137.

(2) A. iii. 356.

(3) SA. iii. 87.

**Mohavicchedani.**-- Bản luận về Abhidhamma do Trưởng lão Kassapa soạn (1).

(1) Gv. 60, 70; Svd. 1221; Sās., p. 69; P.L.C. 160, 179.

## Y

**Yakkha.**-- A class of non-human beings generally described as amanussa.

They are mentioned with *Devas, Rakkhasas, Dānavas, Gandhabbas, Kinnaras*, and *Mahoragas* (? *Nāgas*) (1). In other lists (2) they range immediately above the *Petas*; in fact, some of the happier *Petas* are called Yakkhas. Elsewhere (3) they rank, in progressive order, between *manussā* and *gandhabbā*. They are of many different kinds: spirits, ogres, dryads, ghosts, spooks. In the early records, yakkha, like *nāgā*, as an appellation, was anything but depreciative. Thus not only is **Sakka**, king of the gods, so referred to (4), but even the Buddha is spoken of as a yakkha in poetic diction (5). Many gods, such as *Kakudha*, are so addressed (6). According to a passage in the *Vimānavatthu* Commentary (7), which gives illustrations, the term is used for **Sakka**, the Four Regent Gods (**Mahārājāno**), the followers of **Vessavaṇa**, and also for *puriso* (individual soul?). In the scholiast to the **Jayadissa Jātaka** (8), the figure of the hare in the moon is also called yakkha. Of these above named, the followers of *Vessavaṇa* appear to be the Yakkhas proper. The term yakkha as applied to *purisa* is evidently used in an exceptionally philosophical sense as meaning "soul" in such passages as *ettāvatā yakkhassa suddhi* (9), or *ettāvat' aggaṃ no vadanti h' ekā, yakkhassa suddhiṃ idha paṇḍitāse* (10). In the *Niddesa* (11), *yakkha* is explained by *satta, nara, māṇava, posa, puggala, jīva, jagu, jantu, indagu, manuja*. The last term is significant as showing that yakkha also means "man".

The cult of yakkhas seems to have arisen primarily from the woods and secondarily from the legends of sea-faring merchants. To the latter origin belong the stories connected with *vimānas* found in or near the sea or in lakes. The worship of trees and the spirits inhabiting them is one of the most primitive forms of religion. Some, at least, of the yakkhas are called *rukkha-devatā* (12) (spirits of trees), and others *bhummadevatā* (13), (spirits of the earth), who, too, seem to have resided in trees. Generally speaking, the Yakkhas were decadent divinities, beings half-deified, having a deva's supernormal powers, particularly as regards influencing people, partly helpful, partly harmful. They are sometimes called *devatā* (14), or *devaputtā* (15). Some of these, like **Indakūṭa** and **Suclīoma**, are capable of intelligent questioning on metaphysics and ethics.

(1) *E.g.*, J. v. 420.

(2) *E.g.*, PvA. 45, 55.

(3) *E.g.*, A. ii. 38.

(4) M. i. 252; J. iv. 4; DA. i. 264.

(5) M. i. 386.

(6) S. i. 54.

(7) VvA. 333.

(8) J. v. 33.

(9) SN. vs. 478.

(10) *Ibid.*, 875.

(11) MNid. 282.

(12) *E.g.*, J. iii. 309, 345; Pv. i. 9; PvA. 5.

(13) *Ibid.*, 45, 55.

(14) *E.g.*, S. i. 205.

(15) *E.g.*, PvA. 113, 139.

# Y

**Yakkha**-- Một hạng phi nhân (*amanussā*) thường được liệt kê chung với *Deva*, *Rakkhasa*, *Dānava*, *Gandhabba*, *Kinnara*, và *Mahoraga* (?*Nāga*) (1). Trong nhiều danh sách khác (2) Yakkha xếp ngay trên *Peta*; một số *Peta* hoan hỷ cũng được gọi là Yakkha. Thông thường (3) Yakkha xếp giữa *Manussā* và *Gandhabā*. Yakkha gồm nhiều loại: hồn ma (spirit), quỷ ăn thịt người (ogre), nữ thần (dryad), ma (ghost), quỷ (spook). Trong kinh sách cổ, từ *yakkha*, như từ *nāga*, là một từ thông dụng dùng chỉ mọi loại chúng sanh, trừ các chúng sanh hạ cấp bị khinh miệt; do đó, Thiên chủ **Sakka** (4); Phật (5); Thiên tử **Kakudha** (6); Tứ Đại Thiên vương; sanh chúng trong Bắc Lô châu của Thiên vương **Vessavaṇā**; *puriso* (linh hồn) (7); nguyệt thổ (thỏ trên trăng) (8) đều (có lần) được gọi là yakkha. Yakkha trong Bắc Lô châu được xem như là các Yakkha đúng nghĩa nhất. Chữ yakkha dùng chỉ *purisa* hàm nghĩa linh hồn (soul) trong các đoạn văn sau: *ettāvatā yakkhassa suddhi* (9), hay *ettavat' aggaṃ no vadanti h' ekā, yakkhassa suddhiṃ idha pāṇḍitāse* (10). Niddesa (11) gọi yakkha là các *satta, nara, mānava, posa, puggala, jīva, jagu, jantu, indagu, manuja*; từ *manuja* (người ta, nhân loại) cho thấy yakkha còn chỉ “loài người” nữa.

Sự sùng bái Yakkha thoát tiên do các người đi trong rừng sâu hoang dã cúng tế các lâm thần rồi sau do các thương nhân đi biển cúng vái các *vimāna* (Dạ-xoa vừa thọ tội vừa thọ phước) dưới biển. Được biết vái lạy Thọ Thần là một hình thức tôn giáo cổ sơ nhất. Một số Yakkha là Thọ Thần (*rukkha-deva*) (12), một số khác là thổ thần (*bhummadevatā*) (13) nhưng cũng trú trên cây. Nói chung, Yakkha là những thần có uy lực siêu nhiên có thể hộ trì mà cũng có thể ám hại con người; có lúc được gọi là *devatā* (chư Thiên) (15) hay *devaputtā* (Thiên tử) (16). Một số có khả năng trí tuệ cao, như **Indakūṭa** và **Sucioma** từng hỏi Phật vấn đề siêu nhân hay đạo lý.

(1) *E.g.*, J. v. 420.

(2) *E.g.*, PvA. 45, 55.

(3) *E.g.*, A. ii. 38.

(4) M. i. 252; J. iv. 4; DA. i. 264.

(5) M. i. 386.

(6) S. i. 54.

(7) VvA. 333.

(8) J. v. 33.

(9) SN. vs. 478.

(10) *Ibid.*, 875.

(11) MNid. 282.

(12) *E.g.*, J. iii. 309, 345; Pv. i. 9; PvA. 5.

(13) *Ibid.*, 45, 55.

(14) *E.g.*, S. i. 205.

(15) *E.g.*, PvA. 113, 139.

All of them possess supernatural powers; they can transfer themselves at will, to any place, with their abodes, and work miracles, such as assuming any shape at will. An epithet frequently applied is *mahiddhika* (16). Their appearance is striking as a result of former good *kamma* (17). They are also called *kāmakāmī*, enjoying all kinds of luxuries (18), but, because of former bad *kamma*, they are possessed of odd qualities, thus they are shy, they fear palmyra leaf and iron. Their eyes are red and they neither wink nor cast a shadow (19). Their abode is their self-created palace, which is anywhere, in the air, in trees, etc. These are mostly *ākasaṭṭha* (suspended in the air), but some of them, like the abode of **Ālavaka**, are *bhumaṭṭha* (on the ground) and are described as being fortified (20). Sometimes whole cities—*e.g.*, **Ālakamandā**—stand under the protection of, or are inhabited by, Yakkhas.

In many respects they resemble the Vedic Piśācas, though they are of different origin. They are evidently remnants of an ancient demonology and have had incorporated in them old animistic beliefs as representing creatures of the wilds and the forests, some of them based on ethnological features (21).

In later literature the Yakkhas have been degraded to the state of red-eyed cannibal ogres. The female Yakkhas (*yakkhiṇī*) are, in these cases, more fearful and evil-minded than the male. They eat flesh and blood (J. iv. 549; v. 34); and devour even men (D. ii. 346; J. ii. 15ff.) and corpses (J. i. 265). They eat babies (J. v. 21; vi. 336) and are full of spite and vengeance (DhA. i. 47; ii. 35 f.). The story of **Bhūta Thera** is interesting because his elder brothers and sisters were devoured by a hostile Yakkha, so the last child is called Bhūta to propitiate the Yakkha by making him the child's sponsor!

Ordinarily the attitude of the Yakkhas towards man is one of benevolence. They are interested in the spiritual welfare of the human beings with whom they come in contact and somewhat resemble tutelary genii. In the **Ātānāṭiya Sutta** (22), however, the Yakkha-king, **Vessavaṇa**, is represented as telling the Buddha that, for the most part, the Yakkhas believe neither in the Buddha nor in his teachings, which enjoin upon his followers abstention from various evils and are therefore distasteful to some of the Yakkhas.

(16) *E.g.*, Pv. ii. 9; J. vi. 118.

(17) Pv. i. 2, 9; ii. 11; iv. 3, etc.

(18) *Ibid.*, i. 3.

(19) J. iv. 492; v. 34; vi. 336, 337; these various characteristics are, obviously, not found in all Yakkhas. The Yakkhas are evidently of different grades—as is the case with all classes of beings—the highest among them approximate very nearly to the devas and have devapowers, the lowest resemble petas. The Yakkhas are specially mentioned as being afraid of palmleaves (J. iv. 492).

(20) SNA. i. 222.

(21) See Stede: Gespensstergeschichten des Petavatthu v. 39 ff.

(22) D. iii. 194 f.

Tất cả đều có thần lực (*mahiddhika*), như đi từ nơi này đến nơi khác, thay đổi hình sắc, vân vân. Nhờ thiện nghiệp, Yakkha có phong thái đáng kính (17) và có cuộc sống huy hoàng (18); nhưng vì ác nghiệp, họ có nhiều đặc tánh kỳ quặc, như nhác gan, sợ lá dừa, sợ sắt thép, có mắt đỏ, không bao giờ nhắm mắt, không để lại bóng (*shadow*). Trú xứ của Yakkha là lâu đài kiên cố (20) do họ tự kiến tạo và có thể ở khắp nơi, như trên trời (*ākasaṭṭha*), dưới đất (*bhumaṭṭha*), trên cây, vân vân. Có khi có cả một thành phố (*e.g., Ālakamandā*) được hộ trì hay trú bởi Yakkha.

Yakkha rất giống các *Piśāca* nói trong Vệ-đà, đầu nguồn gốc có khác. Chúng được tin như vật linh có nhiều nét dân gian, trú trong rừng thiêng, nơi hoang dã (21).

Nhiều tài liệu sau này xem Yakkha như loài quỷ có mắt đỏ ngầu, chuyên bắt con nít ăn thịt; nữ Yakkha đáng sợ nhất. Chúng ăn thịt và uống máu tươi (J. iv. 549; v. 34) để báo thù vì căm hờn (DhA. i. 47; ii. 35 f.); chúng ăn thịt con nít (J. v. 21; vi. 336), người lớn (D. ii. 346; J. ii. 15 ff.) và cả thầy ma (J. i. 265). Chuyện Trưởng lão **Bhūta** kể rằng tất cả anh chị của ông đều bị Yakkha bắt ăn thịt, nên cha mẹ ông phải ký thác ông cho Yakkha để mua chuộc, nhờ vậy ông mới thoát chết lúc chào đời.

Thông thường, Yakkha được cung kính như hộ pháp. Trong **Āṭānāṭiya Sutta** (22), Thiên vương **Vessavaṇa** bạch Phật rằng có nhiều Yakkha không tin vào Phật cũng như vào những lời dạy của Ngài, vì kiêng tránh các điều ác mà họ không ưa thích và do đó một số Yakkha khó chịu.

(16) *E.g.*, Pv. ii. 9; J. vi. 118.

(17) Pv. i. 2, 9; ii. 11; iv. 3, etc.

(18) *Ibid.*, i. 3.

(19) J. iv. 492; v. 34; vi. 336, 337; không phải Yakkha nào cũng có các đặc tánh này. Như người, Yakkha có nhiều hạng, hạng cao (thượng đẳng) gần giống như chư Thiên và có nhiều thần lực, còn hạng thấp nhất (hạ đẳng) gần giống như ngựa quý. Yakka được nói là sợ lá dừa nhất (J. iv. 492).

(20) SNA. i. 222.

(21) Xem Stede: *Gespensstergeschichten des Petavatthu* v. 39 ff.

(22) D. iii. 194 f.



Such Yakkhas are disposed to molest the followers of the Buddha in their woodland haunts (23). But the Mahā Yakkhas (24). the generals and commanders among Yakkhas, are always willing to help holy men and to prevent wicked Yakkhas from hurting them. Among Yakkhas are some beings who are *sotāpannas*—*e.g.*, **Janavasabha**, **Suciloma** and **Khara** (*s.v.*). Some Yakkhas even act as messengers from another world, and will save prospective sinners from committing evil (25). The case of the Yakkha **Vajirapāṇi** is of special interest (26). He is represented as a kind of mentor, hovering in the air, threatening to kill Ambaṭṭha, if he does not answer the Buddha's question the third time he is asked. In many cases the Yakkhas are "fallen angels" and come eagerly to listen to the word of the Buddha in order to be able to rise to a higher sphere of existence—*e.g.*, **Piyaṅkaramātā** and **Punabbasumātā**, and even **Vessavaṇa**, listening to **Veḷukandakī Nandamātā** reciting the **Parāyaṇa Vagga** (27). At the preaching of the **Mahāsamaya Sutta** (*q.v.*) many hundreds of thousands of Yakkhas were present among the audience (28).

It has been pointed out (29) that the names of the Yakkhas often give us a clue to their origin and function. These are taken from (a) their bodily appearance—*e.g.*, **Kuvaṇṇā**, **Khara**, **Kharaloma**, **Kharadāthika**, **Gitta**, **Cittarāja**, **Silesaloma**, **Sūciloma** and **Hāritā**; (b) their place of residence, attributes of their realms, animals, plants, etc.—*e.g.*, **Ajakalāpaka**, **Ālavaka** (forest-dweller), **Uppala**, **Kakudha** (name of plant), **Kumbhīra**, **Gumbiya**, **Disāmukha**, **Yamamoi**, **Vajira**, **Vajirapāṇi** or **Vajirabāhu**, **Sātāgira**, **Serīsaka**; (c) qualities of character, etc.—*e.g.*, **Adhamma**, **Kaṭattha**, **Dhamma**, **Puṇṇaka**, **Māra**, **Sakaṭa**; (d) embodiments of former persons—*e.g.*, **Janavasabha** (lord of men = **Bimbisāra**), **Dīgha**, **Naradeva**, **Paṇḍaka**, **Sīvaka**, **Serī**.

**Vessavaṇa** (*q.v.*) is often mentioned as king of the Yakkhas. He is one of the four Regent Gods, and the **Ātānāṭiya Sutta** (30) contains a vivid description of the Yakkha-kingdom of **Uttarakuru**, with its numerous cities, crowds of inhabitants, parks, lakes and assembly-halls. Vessavaṇa is also called **Kuvera**, and the Yakkhas are his servants and messengers. They wait upon him in turn. The Yakkhiṇīs draw water for him, and often are so hardworked that many die in his service (31).

(23) *Cp.* the story of the Yakkha who wished to kill **Sāriputta** (Ud. iv. 4).

(24) The Sutta contains a list of such Mahāyakkhas (D. iii. 204 f.).

(25) *E.g.*, Pv. iv. 1.

(26) D. i. 95. The Commentary (DA. i. 264) says he is not an ordinary Yakkha, but Sakka himself.

(27) A. iv. 63. (28) *s.v.* (29) Stede, *op. cit.* (30) D. iii. 199 ff.

(31) *E.g.*, J. iv. 492. Mention is also made (*e.g.*, DA. ii. 370) of Yakkhadāsīs who have to dance and sing to the devas during the night. Early in the morning they drink a cup of toddy (*surā*) and go off into a deep sleep, from which they rise betimes in the evening ready for their duties.

Do vậy, các Yakkha thường hay quấy phá tỳ khuru sống một mình trong rừng (23). Ông xin Phật thuyết Hộ kinh **Āṭānāṭiya** để tạo tín tâm cho các Yakkha này hầu họ trở thành những kẻ hộ trì, không làm hại các đệ tử Phật, và che chở cho những ai hành trì Phật pháp. Các Yakkha thượng phẩm (quan, tướng, vân vân), ngược lại, thường hộ trì chư tỳ khuru khỏi sự quấy phá của Yakkha hạ và trung phẩm (24). Có Yakkha từng nhập vào dòng Thánh, như **Janavasabha**, **Suciloma** và **Khara** (q.v.). Nhiều Yakkha từng làm sứ giả đến các Thiên quốc để cảm hoá những kẻ theo ác pháp (25). Ví dụ: Yakkha **Vajirapāṇi** (26) đứng trên hư không dọa sẽ đánh bể đầu ra làm bảy mảnh nếu **Ambaṭṭha** không chịu trả lời Phật khi được hỏi về tông tộc mình lần thứ ba; nhiều Yakkha là “chư thiên gãy cánh, (fallen angels)” muốn nghe lời Phật dạy để khôi phục tín tâm, e.g., **Piyaṅkaramāta**, **Punabblasumāta**; Thiên vương Vessavaṇa (vua của Dạ-xoa) từng đứng lại để nghe **Veḷukandakī Nandamāta** tụng kinh **Parāyaṇa** (27); hằng ngàn Yakkha từng đến nghe Phật thuyết **Mahāsamaya** (28).

Danh tánh thường nói lên (29) nguồn gốc và chức năng đặc thù của Yakkha. Những điều này được thể hiện (a) về hình sắc của họ (e.g., **Kuvaṇṇā**, **Khara**, **Kharaloma**, **Kharadāthika**, **Citta**, **Cittarāja**, **Silesaloma**, **Sūciloma**, **Hārīta**); (b) về trú quán, liên quan đến các cõi của họ, súc sanh, cây cối, v.v... (e.g., **Ajakalāpaka**, **Ālavaka** trú trong rừng; **Uppala**, **Kakudha** trú trên cây có cùng tên; **Kumbira**, **Gumbiya**, **Disāmukkha**, **Yamamoli**, **Vajira**, **Vajirapāṇi**, **Vajirabāhu**, **Sātāgira**, **Serisaka**); (c) về tánh khí, vân vân (**Adhamma**, **Kaṭṭha**, **Dhamma**, **Puṇṇaka**, **Māra**, **Sakaṭa**); về hậu kiếp của nhân vật nào đó (**Janavasabha**, **Digha**, **Naradeva**, **Paṇḍaka**, **Sīvaka**, **Serī**).

**Vessavaṇa** (q.v.) thường được xem là vua của các Yakkha. Ông là một trong bốn vị Chúa Hộ Trì, và Kinh **Āṭānāṭiya** (30) đề cập một mô tả sống động về vương quốc Dạ Xoa Vessavaṇa trị vì ở **Uttarakuru**, với vô số kinh thành, dân chúng đông đúc, công viên, hồ nước và sảnh đường (hội quán). Vessavaṇa còn được gọi là **Kuvera**, và các Yakkha là những người hầu và sứ giả của ông. Họ chờ đợi để phục vụ ông. Các nữ Yakkhiṇī lấy nước cho ông, và thường phục vụ chăm chỉ đến nỗi nhiều người hầu chết vì kiệt sức (31).

(23) Cp. chuyện của Yakkha muốn ám hại **Sāriputta** (Ud. iv. 4).

(24) Kinh có liệt kê nhiều Dạ-xoa thượng đẳng (D. iii. 204 ff.).

(25) E.g., Pv. iv. 1.

(26) D. i. 95. Chú giải (DA. i. 264) nói rằng ông không phải là một Dạ-xoa thường, mà chính là Thiên chủ **Sakka**.

(27) A. iv. 63. (28) s.v. (29) Stede, *op. cit.* (30) (D. iii. 199 ff.) mô tả tử mi **Uttarakuru**.

(31) E.g., J. iv. 492. Chú giải (e.g., DA. i. 370) có đề cập đến các Yakkhadāsī (*dāsī*=nữ tôi đòi) phải múa ca cho các chư Thiên đầu đêm. Rạng sáng, họ uống rượu pha (*surā*), đi ngủ đến tối và thức dậy ca múa tiếp.

No one, apparently, is free from this necessity of waiting upon the king—even **Janava-sabha** has to run errands for Vessavaṇa (32). Among the duties of Vessavaṇa is the settling of disputes between the devas, and this keeps him much occupied (33). In this work he is helped by the Yakkhasenāpati, whose business it is to preside over the courts during eight days of each month (34). The Yakkhas hold regular assemblies on **Manosilātala** on the **Bhagalavatipabbata** (35). As followers of Kuvera, lord of riches, the Yakkhas are the guardians and the liberal spenders of underground riches, hidden treasures, etc., with which they delight men (36).

It is difficult to decide whether the Yakkhas, who are the aborigines of Ceylon (**Laṅkā**), were considered human or non-human. **Kuveni**, one of their princesses, and her maid, can both assume different forms, but **Vijaya** marries Kuveni and has two children by her (37). The Yakkhas are invisible, and **Vijaya** is able to kill them only with the help of Kuveni (38); but their clothes are found fit for Vijaya and his followers to wear (39). Again, **Cetiya** (q.v.) could make herself invisible and assume the form of a mare, but **Paṇḍukābhaya** lived with her for four years and she gave him counsel in battle. Later, when he held festivities, he had the Yakkha **Cittarāja** on the throne beside him (40). In all probability these Yakkhas were originally considered as humans, but later came to be confused with nonhumans. Their chief cities were **Laṅkāpura** and **Sirīsavatthu**.

The commonly accepted etymology of Yakkha is from the root yaj, meaning to sacrifice. Thus: *yajanti tattha baliṃ upaharanti ti yakkha* (VvA. 224), or *pūjanīyabhāvato yakkho, ti uccati* (VvA. 333).

(32) D. ii. 207.

(33) J. vi. 270.

(34) SNA. i. 197.

(35) *Ibid.*, 187; cp. D. iii. 201 and DA. iii. 967.

(36) *E.g.*, Pv. ii. 11; PvA. 145; Pv. iv. 12; PvA. 274. These were seven yakkhas who guarded the wealth of **Jotiyasetthi** (DhA. iv. 208 f.).

(37) Cp. Vin. iii. 37; iv. 20; where sexual intercourse with a Yakkha is forbidden.

(38) Mhv. vii. 36

(39) *Ibid.*, 38.

(40) Mhv. x. 87.

**Yakkha Saṃyutta.**-- The tenth chapter of the **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. i. 206 ff.

**Yakkhasūkaratittha.**-- A ford on the *Mahāvāluka-gaṅgā* (1).

(1) Cv. lxxii. 21; Cv. Trs. i. 321, n. 1.

**Yagālla.**-- A place in Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 105.

Hiển nhiên, không ai là không quan trọng đối với vị chúa Yakkha này, ngay cả ngay **cả Janava-sabha** cũng phải lo việc vật cho **Vessavaṇa** (32). Trong số các nhiệm vụ của **Vessavaṇa** là giải quyết tranh chấp giữa chư thiên, và do vậy ông rất bận rộn (33). Ông được Tướng Quân Yakkhasenāpati giúp công việc này, chủ trì các tòa án trong tám ngày mỗi tháng (34). Các Yakkha thường tổ chức các hội nghị tại **Manosilātala** trên ngọn núi **Bhagalavati** (35). Thần của cái là Kuvera. Ông ngụ trong Thiên quốc trù phú, có các tùy tùng Yakkha hầu cận và thích thú đời sống xa hoa với nhiều châu báu chìm nổi, v.v... (36).

Rất khó để quyết định liệu các Yakkha có phải là thổ dân Sri Lanka (Laṅkā), xem là nhân hay phi nhân. Truyền thuyết Sri Lanka kể rằng lúc Hoàng tử **Vijaya** từ Ấn Độ qua đảo gặp và say mê Nữ Dạ-xoa **Kuvenī (Kuvaṇṇā)** (Kuvenī và nô tỳ có thần thông biến mình thành mỹ nhân), ăn ở với nàng và có hai con (37). Nhờ nàng chỉ dẫn (Yakkha vô hình chỉ có Yakkha mới thấy nhau), Vijaya giết được hết Yakkha trong tiệc cưới của ái nữ của Yakkha chúa tại Sirīsivatthu (38). Chiến thắng, Vijaya lấy trang phục của Yakkha chúa mặc và lên làm vua (39). Một chuyện khác về Yakkha **Cetiya** (q.v.). Nàng biến thành con ngựa cái bị Hoàng tử **Paṇḍukābhaya** chinh phục. Nhờ kế của nàng, Hoàng tử thắng địch quân. Lúc lên ngôi, tân vương đặt nàng ngồi bên cạnh trên ngai (40). Có thể thoát tiên các Yakkha này là người, và lần lần được tôn lên như phi nhân (thần thánh). Các Yakkha trú trong hai thành phố quan trọng là **Laṅkāpura** và **Sirisavatthu**.

Yakkha do gốc từ *yaj* có nghĩa là tế lễ (sacrifice). Do đó: *yajanti tattha balim upaharanti ti yakkha* (VvA. 224), hoặc *pūjanīyabhārato yakkho, ti uccati* (VvA. 333).

(32) D. ii. 207.

(33) J. vi. 270.

(34) SNA. i. 197.

(35) *Ibid.*, 187; cp. D. iii. 201 and DA. iii. 967.

(36) *E.g.*, Pv. ii. 11; PvA. 145; Pv. iv. 12; PvA. 274. Đó là bảy Yakkha giữ kho báu của **Jotiyasetṭhi** (DhA. iv. 208 f.).

(37) Cp. Vin. iii. 37; iv. 20; có giới cấm giao cấu với Yakkha.

(38) Mhv. vii. 36

(39) *Ibid.*, 38.

(40) Mhv. x. 87.

**Yakkha Saṃyutta.**-- Chương 10: Tương Ưng Dạ-xoa, **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. i. 206 ff.

**Yakkhasūkaratittha.**-- Bến trên sông **Mahāvālukagaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxii. 21; Cv. Trs. i. 321, n. 1.

**Yagālla.**-- Địa danh ở Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 105.

**Yajamāna Sutta.**-- **Sakka** asks the Buddha how best to offer gifts, so as to gain great reward. The Buddha replies that the gifts should be offered to the Order of monks (1).

(1) S. i. 233.

**Yañña.**-- See **AññataKoṇḍañña** (1).

(1) Mil. 236.

**Yañña Sutta.**-- Preached in reference to an animal sacrifice which **Pasenadi** proposed to hold on the advice of the brahmins in order to avert the effects of his evil dreams. The Buddha, hearing of it, declares that such sacrifices never produce good results. There are other "sacrifices" which harm no one and by which the celebrants are blessed and the gods pleased (1).

(1) S. i. 75.

**Yaññadatta 1.**-- A brahmin, father of **Koṇāgamana Buddha** (1).

(1) D. ii. 7; J. i. 43; Bu. xxiv. 17.

**Yaññadatta 2.**-- Son of **Āṇi-Maṇḍavya**. While he was playing, his ball rolled into an anthill, and, all unsuspecting, he put his hand in and was bitten by a snake. He was cured by "Acts of Truth " performed by his parents and by **Kaṇha Dīpāyana** (1). See the **Kaṇhadīpāyana Jātaka**. He is identified with **Rāhula** (2).

(1) J. iv. 30 f.

(2) *Ibid.*, 37.

**Yaññabhedavāda.**-- A poem of twentyone stanzas in which **Bhūridatta** describes to his brother **Ariṭṭha** the various kinds of sacrifices and their futility (1).

(1) J. vi. 205 ff.

**Yaṭṭhālatissa, Yaṭṭhāiyakatissa.**-- Son of **Mahānāga**, who was a brother of **Devānampiyatissa**. His son was Goṭhabhaya and his grandson **Kākavaṇṇatissa**, father of **Duṭṭhagāmaṇi** (1). He was born in the **Yaṭṭhāia-vihāra** (2) and ruled in **Rohaṇa**. Among his works was the construction of the five-storeyed *pāsāda* at **Kalyāṇi** (3).

(1) Mhv. xv. 170.

(2) *Ibid.*, xxii. 10.

(3) Cv. lxxxv. 64.

**Yaṭṭhālaya-vihāra.**-- A vihāra in **Rohaṇa**, where **Yaṭṭhālayatissa** was born (1).

(1). Mhv. xxii. 10.

**Yajamāna.**-- Thiên chủ **Sakka** bạch Phật kính lễ Thế Tôn như thế nào để được lợi lạc lớn. Cúng dường Tăng chúng, Phật đáp (1).

(1) S. i. 233.

**Yañña.**-- Xem **Añña-Konḍañña** (1).

(1) Mil. 236.

**Yañña Sutta.**-- Vua **Pasenadi** tổ chức đại lễ tế đàn theo lời các tể sư Bà-la-môn để cầu tai qua nạn khỏi. Phật thuyết **Yañña Sutta** (Kinh Tế Đàn) cho biết tế lễ bằng cách giết sanh vật không đem quả lớn. Tế đàn không có giết hại là tế đàn vĩ đại được chư Thiên hoan hỷ (1).

(1) S. i. 75.

**Yañnadatta 1.**-- Bà-la-môn, phụ thân của Phật **Konḍañña** (1).

(1) D. ii. 7; J. i. 43; Bu. xxiv. 17.

**Yañnadatta 2.**-- Nam tử của Gia chủ **Āṇi-Maṇḍavya**. Trong lúc đùa với bóng, quả bóng lăn vô hang kiến, chàng thò thay lấy bị rấn cắn. Chàng được chữa lành nhờ lời Nguyện cầu Chơn Thật của cha mẹ chàng và của Ấn sĩ **Kaṇha Dīpāyana** (1). Xem **Kaṇhadīpāyana Jātaka**. Chàng chỉ **Rāhula** (2).

(1) J. iv. 30 f.

(2) *Ibid.*, 37.

**Yaññabhedavāda.**-- Hai mươi mốt kệ của Đại sĩ **Būridatta** nói với em ông là **Ariṭṭha** về các loại tế đàn theo kinh Vệ-đà không thể đưa lối đến Thiên giới (1).

(1) J. vi. 205 ff.

**Yaṭṭhālatissa, Yaṭṭhālayakatissa.**-- Vua trị vì vương quốc **Rohāṇa**. Ông là vương tử của Vua **Mahānāga** và là bào đệ của Vua **Devānampiyatissa**. **Goṭhabhaya** là con ông, và **Kākavaṇṇatissa** (cha của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) là cháu nội ông (1). Ông ra đời trong tịnh xá **Yaṭṭhāla**. Ông lập nhiều công đức, kể cả việc kiến tạo *pāsāda* năm lần tại **Kalyāṇī** (3).

(1) Mhv. xv. 170.

(2) *Ibid.*, xxii. 10.

(3) Cv. lxxxv. 64.

**Yaṭṭhāla-vihāra.**-- Tịnh xá nơi chào đời của Vua **Yaṭṭhālatissa** (1).

(1) Mhv. xxii. 10.

**Yatthikaṇḍa**-- A district in **Malaya** in Ceylon, mentioned in the account of the wars between **Gajabāhu** and **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 7, 9.

**"Yathābhata" Sutta 1**-- Five qualities which lead a monk to hell: he is faithless, unconscientious, reckless of blame, indolent and without insight (1).

(1) A. iii. 3.

**"Yathābhata" Sutta 2**-- Similar groups of five qualities. See [1] (1).

(1) A. iii. 264.

**Yadatthiya**-- A king of twenty-seven kappas ago, a former birth of **Paṇṇadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 229.

**"Yad-anicca" Sutta 1**-- The *khandhas* are impermanent, what is impermanent is suffering, and what is suffering is void of self. Thus does the Noble Disciple comprehend things (1).

(1) S. iii. 22.

**"Yad-anicca" Sutta 2**-- The eye is impermanent, it is *dukkha* and without the self, whether of the past, present, or future, so also are objects of sight. It is the same with all other senses (1).

(1) S. iv. 152 ff.

**Yama**-- The god of death (1). When beings die they are led before him to be judged according to their deeds. Birth, old age, illness, punishment for crime and death, are regarded as his messengers, sent among men as a warning to abstain from ill and do good. Yama questions beings brought before him as to whether they have seen these messengers and profited by them. If the answer is in the negative, the *nirayapālas* take them away to the different hells (2). In the **Mahāsamaya Sutta** (3) mention is made of two Yamas (*duve Yamā*), which the Commentary explains (4) by "*dve Yamakadevatā*" (the twins, whom Rhys Davids (5) calls the Castor and Pollux of Indian Mythology). Elsewhere (6) Buddhaghosa speaks of four Yamas (*na c' esa eko va hoti, catusu pana dvāresu cattāro janā hontī*) at the four gates (of the Nirayas?). He says that Yama is a *Vemānikapetarājā*, who sometimes enjoys all the pleasures of heaven, in a celestial mansion, surrounded by *kapparukkhas*, and at other times experiences the fruits of his *kamma*. He is a good king.

(1) See, e.g., DhA. iii. 337; *Yamasea santikaṃ*=*Maranasantikaṃ*.

(2) M. iii. 179 ff.

(3) D. ii. 259.

(4) DA. ii. 690.

(5) Dial. ii. 290, n. 1.

(6) AA. i. 374; MA. ii. 953.

**Yatṭhikaṇḍa.**-- Châu quận ở **Makaya**, Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 7, 9.

**“Yathābhata” Sutta 1.**-- Thành tựu năm pháp này, vị tỳ khuru sẽ sống đau khổ ngay trong hiện tại và sẽ sanh xuống địa ngục sau khi thân hoại mạng chung: không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, biếng nhác, ác tuệ (1).

(1) A. iii. 3.

**“Yathābhata” Sutta 2.**-- Như trên (1).

(1) A. iii. 264.

**Yadatthiya.**-- Nhà vua vào 27 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Paṇḍadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 229.

**“Yad-anicca Sutta 1.**-- Năm uẩn là vô thường; cái gì vô thường là khổ; cái gì khổ là vô ngã; cái gì vô ngã cần phải như thật quán với chánh trí tuệ: “Cái này không phải của tôi; cái này không phải là tôi; cái này không phải tự ngã của tôi” (1).

(1) S. iii. 22.

**“Yad-anicca Sutta 2.**-- Tất cả là vô thường. Cái gì vô thường, cái ấy là khổ. Cái gì khổ, cái ấy là vô ngã. Cái gì vô ngã, cái ấy không phải là của tôi, cái ấy không phải là tôi, cái ấy không phải là tự ngã của tôi. Như vậy, cần phải như thật quán cái ấy với chánh trí tuệ. Cũng vậy đối với các căn khác (1).

(1) S. iv. 152 ff.

**Yama.**-- Diêm Vương (1). Mọi chúng sanh thân hoại mạng chung đều được đưa đến để Diêm vương luận công tội. Sanh, lão bệnh, tử là sứ giả ông gởi đến chúng sanh để rằng làm lành lánh dữ. Diêm vương hỏi chúng sanh có thấy và học hỏi được gì nơi các sứ giả của ông không? Nếu câu trả lời là không, chúng sanh ấy sẽ bị các *nirayapāla* (chúa ngục) đưa đến địa ngục (2). **Mahāsamaya Sutta** (3) có nói đến hai Yama (*duve Yamā*) mà Chú giải (4) luận rằng đó là “*dve Yamakadevatā*” (song sanh mà Rhys Davids (5) nói là Castor và Pollux của Thần thoại Ấn Độ). Buddhaghosa nói có bốn Yama (*na c’esa eko va hoti, catusu pana dvāresu cattāro janā honti*) trấn bốn cửa (? của Địa ngục). Theo ông, Yama là một *Vemānikapetarājā* vừa thọ lạc trên Thiên giới vừa thọ khổ vì nghiệp báo; ông là một vị vương theo chánh pháp.

(1) Xem, e.g., DhA. iii. 337; *Yamasea santikaṃ=Maranasantikaṃ*.

(2) M. iii. 179 ff.

(3) D. ii. 259.

(4) DA. ii. 690.

(5) Dial. ii. 290, n. 1.

(6) AA. i. 374; MA. ii. 953.



In the Jātakas (7) the Nirayas are particularly mentioned as Yama's abode (*Yamakkhaya*, *Yamanivesana*, *Yamasādana*, etc.); but, more generally, all *saṃsāra* is considered as subject to Yama's rule, and escape from *saṃsāra* means escape from Yama's influence, Yama being the god of Death. It is evidently in this sense that Yama is called **Vesāyī** (q.v.) (8). Yama is sometimes mentioned (9) with **Indra**, **Varuṇa**, **Soma**, **Pajāpati**, etc., as a god to whom sacrifices are offered. There is a tradition (10) that once Yama longed to be born as a human being and to sit at the feet of a Tathāgatha.

Yama's **Nayanāyudha** is mentioned (11) among the most destructive of weapons.

(7) *E.g.*, J. ii. 318; iv. 273; v. 268, 274, 304. The **Vetaraṇī** is mentioned as forming the boundary of Yama's kingdom (i. 21; J. ii. 317; iii. 472; but see ii. 318). At J. iv. 405, Yama's abode is called **Ussadaniraya**. DhA. i. 334 explains *Yamaloka* by *Catubbidhaṃ apāyatokaṃ*. Cp. PvA. 33 (*Yamaloka* ti *petaloka*); *ibid.*, 107 (*Yamavisayaṃ = Petalokaṃ*).

(8) J. ii. 317, 318.

(9) *E.g.*, J. vi. 201; D. i. 244; at Mil. 37 the list includes **Kuvera**, **Suyāma** and **Santusita**; cp. Mtu i. 265; iii. 68, 77; 77, 307.

(10) A. i. 142.

(11) SNA. i. 225.

**Yamaka 1.**-- The sixth book of the Abhidhammapiṭaka. It is divided into ten chapters (called **Yamaka**)—**Mūla**, **Khandha**, **Ayatana**, **Dhātu**, **Sacca**, **Saṅkhārā**, **Anusaya**, **Citta**, **Dhamma** and **Indriya**. The method of treatment of each of the ten divisions tends to be threefold. Firstly, a *Paññattivāra* or section delimiting the term-and-concept, divided into an *Uddesavāra*, stating the inquiries only, and a *Niddesavāra*, wherein the inquiries are repeated with their several answers. Secondly, and mainly, there is the *Pavattivāra*, referring not to procedure generally, but to living processes, and, lastly, the *Pariññavāra*, dealing with the extent to which a given individual (*i.e.*, a class of beings) understands the category under consideration (1). There is a Commentary to the Yamaka by **Buddhaghosa**, which is included in the **Pañcappakaraṇaṭṭhakathā**.

(1) See P.T.S. edn., i. xix ff.; the Yamaka has been published by the P.T.S. 1911, 1913.

**Yamaka 2.**-- A Thera holding heretical views, refuted by **Sāriputta**. See **Yamaka Sutta**.

**Yamaka 3.**-- A man belonging to the retinue of King **Eḷeyya**. He was a follower of **Uddaka Rāmaputta** (1).

(1) A. ii. 180; AA. ii. 554.

**Yamaka Vagga 1.**-- The first section of the **Dhammapada**.

Trong các Jātaka (7), địa ngục là trú xứ của Yama (*Yamakkhaya*, *Yamanivesana*, *Yamasādana*, etc). Nhưng thông thường tất cả *saṃsāra* đều được xem như bị khép trong luật lệ của Yama, và thoát khỏi *saṃsāra* tức thoát khỏi Yama hay Bất tử. Trong ngữ cảnh này, Yama được gọi là **Vesāyī** (q.v.) (8). Yama thỉnh thoảng được kể chung với **Indra**, **Varuṇa**, **Soma**, **Pajāpati**, vân vân như một vị Thần được cung kính và cúng tế. Theo truyền thống, Yama rất mong được sanh làm người và ngồi dưới chân Đức Thế Tôn (10).

(7) E. g. J. ii. 318; iv. 273; v. 268, 274, 304. **Vetaraṇi** được xem là ranh giới của vương quốc của Yama (i. 21; J. ii. 317; iii. 472; nhưng xem 318). J. iv. 405, trú xứ của Yama là **Ussadaniraya**. DhA. i. 334 giảng rằng Yamaloka là *Catubbidham apāyalokaṃ*. Cp. PvA. 33 (*Yamaloko tipetaloka*); *ibid.*, 107 (*Yamavisayaṃ=Petalokaṃ*).

(8) J. ii. 317, 318.

(9) E.g., J. vi. 201; D. i. 244; danh sách trong Mil. 37 gồm có Kuvera, **Suyāma** và **Santusita**; cp. Mtu. i. 265; iii. 68, 77; 77, 307.

(10) A. i. 142.

(11) SNA. i. 225.

**Yamaka 1.--** Tập 6 của Abhidhammapiṭaka, gồm 10 Chương hay 10 **Yamaka**: **Mūla**, **Khandha**, **Āyatana**, **Dhātu**, **Sacca**, **Saṅkhārā**, **Anusaya**, **Citta**, **Dhamma**, và **Indriya**. Mỗi chương gồm ba phần: Thứ nhất là *Paññattivāra*, phần định danh, chia thành *Uddesavāra*, phần xiển thuật và *Niddesavāra*, phần xiển minh. Thứ nhì là *Pavattivāra*, phần hành vi (chuyển biến), và cuối cùng là *Pariññāvāra*, phần đạt tri (biến tri). (1). **Buddhaghosa** có viết một Chú giải về Yamaka gồm **Pañcappakaraṇaṭṭhakathā**.

(1) Xem P.T.S. edn., i. xix ff.; Yamaka đã được in ấn bởi P.T.S. 1911, 1913.

**Yamaka 2.--** Trưởng lão có tư kiến ngoại đạo bị **Sāriputta** phản bác. Xem **Yamaka Sutta**.

**Yamaka 3.--** Ông là tùy tùng của Vua **Eḷeyya** và là đệ tử của Đạo sư **Uddaka Rāmaputta** (1).

(1) A. ii. 180; AA. ii. 554.

**Yamaka Vagga 1.--** Phẩm 1: Phẩm Song Yếu, Pháp Cú, **Dhammapada**.

**Yamaka Vagga 2.--** The eight chapter of the Aṭṭhaka Nikāya of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iv. 314-35.

**Yamaka Vagga 3.--** The seventh chapter of the Dasaka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. v. 113-31.

**Yamaka Vagga 4.--** The second chapter of the Saḷāyatana Saṃyutta (1).

(1) S. iv. 615.

**Yamaka Sutta.--** The Thera **Yamaka** held the view that, in so far as a monk has destroyed the *āsavas*, he is broken up and perishes at the breakup of the body and becomes not after death. Yamaka's colleagues tried to correct this erroneous view (1) but failed, and so reported him to **Sāriputta**. Sāriputta visited Yamaka and argued with him that if it were false to say of anybody that he existed in truth, in reality, even in this very life, how much more so to speak of *someone* existing or not existing after death. Yamaka thereupon confessed his error. Sāriputta further elucidated the matter by using the simile of a man who enters the service of a rich householder with the intent to murder him. Such a man would always be a murderer, even though his master knew him not to be so. Even so, the disciple who regards body, etc., as permanent and so on, harbours a murderous view, even though he knows it not as such (2). The sutta is often referred to (3). It is sometimes (4) called the **Yamakovāda Sutta**.

(1) The heresy lies in the implication that "a being is broken up and perishes"; SA. ii. 226.

(2) S. iii. 109 ff.

(3) *E.g.*, VibhA. 32; Vsm. 479; *cp. ibid.*, 626 (*Yamakato sammāsana*). Does Yamakato here mean "according to the Yamaka Sutta"

(4) *E.g.*, Netti, p. 30.

**Yamaka-pāṭihāriya.--** The miracle of the "double appearances". When the Buddha laid down a rule forbidding the exercise of supernatural powers by monks—following on the miracle performed by **Piṇḍoia-Bhāradvāja** (q.v.)—the heretics went about saying that henceforth they would perform no miracles except with the Buddha. **Bimbisāra** reported this to the Buddha, who at once accepted the challenge, explaining that the rule was for his disciples and did not apply to himself. He, therefore, went to **Sāvatti**, the place where all Buddhas perform the Miracle. In reply to **Pasenadi**, the Buddha said he would perform the miracle at the foot of the **Gaṇḍamba**-tree on the fullmoon day of **Āsālha** (1).

(1) This was in the seventh year after the Enlightenment (DA. i. 57).

**Yamaka Vagga 2.--** Phẩm 8: Phẩm Song Đối, Chương Tám Pháp, **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) iv. 314-35.

**Yamaka Vagga 3.--** Phẩm 7: Phẩm Song Đối, Chương Mười Pháp, **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. v. 113-31.

**Yamaka Vagga 4.--** Phẩm 2: Phẩm Song Đối, Tương Ưng Sáu Xứ (1).

(1) S. iv. 6-15.

**Yamaka Sutta.--** Trưởng lão **Yamaka** khởi lên ác tà kiến rằng, như ông hiểu lời Phật thuyết, vị tỳ khuru đã đoạn tận các lậu hoặc sẽ đoạn tận, sẽ tận diệt, không còn gì nữa sau khi chết. Đồng phạm hạnh của Trưởng lão bảo ông chớ xuyên tạc lời Phật dạy, nhưng không được, bèn bạch với Tôn giả **Sāriputta**. Tôn giả Sāriputta đi đến Trưởng lão và thuyết rằng ngay trong đời sống hiện tại, cũng không thể tìm được một Như Lai thường chơn, thường trú, thời hợp lý chẳng khi Trưởng lão trả lời: "Như ta đã hiểu lời Thế Tôn thuyết pháp, Tỳ khuru đã đoạn tận các lậu hoặc, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ đoạn tận, sẽ tận diệt, không còn gì nữa sau khi chết." Trưởng lão hoàn toàn chứng tri pháp và đoạn trừ ác tà kiến. Tiếp theo Tôn giả dùng nhiều ẩn dụ để minh chứng (2). Kinh Yamaka rất thường được trích dẫn (3). Kinh còn (4) được gọi là **Yamakovāda Sutta**.

(1) Ngoại đạo (Phật) xuyên tạc hàm nghĩa "chúng sanh đoạn tận, tận diệt"; SA ii. 226.

(2) S. iii. 109 ff.

(3) E.g., VibhA. 32; Vsm. 479; cp. *ibid.*, 626 (*Yamakato sammāsana*). Phải chăng *Yamakato* ở đây có nghĩa là "theo Yamaka Sutta"?

(4) E.g., Netti, p. 30.

**Yamakapāṭihāriya.--** Thần thông Song hành. Sau khi **Piṇḍola-Bhāradvāja** thi triển thần thông, Phật chế định giới luật cấm tỳ khuru thi triển thần thông. Các ngoại đạo (Phật) rao truyền rằng từ nay, trừ Phật, không ai được thi triển thần thông. Vua **Bimbisāra** bạch Phật và được Ngài xác nhận giới luật không áp dụng cho Ngài. Ngài đến **Sāvatthi**, nơi chư Phật thi triển thần thông. Để trả lời Vua **Pasenadi**, Ngài thi triển thần thông dưới gốc cây **Gaṇḍamba** vào ngày rằm tháng **Āsāḷha** (1).

(1) Đó là vào năm thứ bảy sau khi Giác ngộ (DA. i. 57).

The heretics therefore uprooted all mango-trees for one league around, but, on the promised day, the Buddha went to the king's garden, accepted the mango offered by **Gaṇḍa**, and caused a marvellous tree to sprout from its seed. The people, discovering what the heretics had done, attacked them, and they had to flee helter-skelter (2). The multitude, assembled to witness the miracle, extended to a distance of thirty-six leagues. The Buddha created a jewelled Walk in the air by the side of the Gaṇḍamba. When the Buddha's disciples knew what was in his mind, several of them offered to perform miracles and so refute the insinuations of the heretics. Among such disciples were **Gharaṇī**, **Culla Anāthapiṇḍika**, **Cīrā**, **Cunda**, **Uppalavaṇṇā** and **Moggallāna**. The Buddha refused their offers and related the **Kaṇha-usabha** and **Nandivīsāla Jātakas**. Then, standing on the jewelled walk, he proceeded to perform the **Yamakapāṭihāriya** (Twin Miracle), so called because it consisted in the appearance of phenomena of opposite character in pairs—*e.g.*, producing flames from the upper part of the body and a stream of water from the lower, and then alternatively. Flames of fire and streams of water also proceeded alternatively from the right side of his body and from the left (3). From every pore of his body rays of six colours darted forth, upwards to the realm of **Brahmā** and downwards to the edge of the **Cakkavāḷa**. The Miracle lasted for a long while, and as the Buddha walked up and down the jewelled terrace he preached to the multitude from time to time. It is said that he performed miracles and preached sermons during sixteen days, according to the various dispositions of those present in the assembly. At the conclusion of the Miracle, the Buddha, following the example of his predecessors, made his way, in three strides, to **Tāvatiṃsa**, there to preach the Abhidhamma Piṭaka to his mother, now born as a devaputta (4).

It is said (5) that two hundred millions of beings penetrated to an understanding of the Dhamma at the conclusion of the Miracle.

The Twin Miracle can only be performed by the Buddha (6).

(2) It was during this flight that **Pūraṇa Kassapa** (*q.v.*) committed suicide.

(3) DA. i. 57; DhA. iii. 214 f. explains how this was done.

(4) The Twin Miracle is described at DA. i. 57, and in very great detail at DhA. iii. 204; see also J. iv. 263 ff. The DhA. version appears to be entirely different from the Jātaka version; the latter is very brief and lacks many details, especianly regarding Piṇḍola's miracle and the preaching of the Abhidhamma in Tāvatiṃsa. The account given in Dvy. (143-66) is again different; the Miracle was evidently repeatedly performed by the Buddha (see, *e.g.*, s.v. **Candanamāiā**), and it is often referred to—*e.g.*, J. i. 77, 88, 193; Ps. i. 125; SNA. i. 36; AA. i. 71; MA. ii. 962; Mil. 349; Vsm. 390; PvA. 137; Dathāvaṃsa i. 50. The miracle was also performed by the Buddha's relics; see, *e.g.*, Mhv. xvii. 52 f.; Sp. i. 88, 92.

(5) Mil. 349.

(6) *Ibid.*, 106.

Bấy giờ ngoại đạo hạ hết các cây xoài trong khuôn viên rộng một lý. Nhưng vào ngày đã định, Ngài đến ngự uyển, nhận trái xoài của **Gaṇḍa** dâng và biến hột xoài thành cây xoài. Biết được ác tâm của các ngoại đạo, dân chúng tấn công khiến họ phải chạy tán loạn (2). Hội chúng đến chứng kiến thần thông nổi đuôi dài 36 lý. Phật biến một lối đi nằm ngọc trên hư không bên cạnh Gaṇḍamba. Tiếp theo, biết tâm mình tâm Phật, nhiều vị tỳ khuru và tỳ khuru ni (**Gharaṇī, Culla Anāthapiṇḍika, Cīrā, Uppalavaṇṇā, và Moggallāna**) xin được triển thần thông để bác bỏ xuyên tạc của ngoại đạo. Nhưng Phật từ chối và kể hai kinh **Kaṇha-usabha** và **Nandivīsāla**. Xong, Ngài ngự trên lối đi nằm ngọc và thi triển **Yamakapāṭihārīya** (Thần thông Song hành), tức thần thông tạo sự xuất hiện của hai pháp đối nghịch. Ngài biến lửa phà ở thân trên và nước chảy ở thân dưới và ngược lại, hay lửa bên tay mặt và nước bên tay trái và ngược lại (4). Ngài phóng hào quang lên cõi Phạm thiên (**Brahmā**) và xuống tới **Cakkavāḷa**. Thần thông kéo dài một thời gian lâu, trong lúc Ngài tới lui trên con đường nằm ngọc và thuyết pháp. Truyền thuyết nói rằng Phật thuyết pháp trong 16 hôm cho tất cả chúng sanh thuộc mọi căn cơ. Sau khi thi triển thần thông xong, Ngài bước ba bước lên cõi **Tāvātimsa** để thuyết Abhidhamma cho thân mẫu, nay là một Thiên nữ trên cõi này (4).

Có 200 triệu chúng sanh chứng ngộ Pháp Bảo sau khi thần thông chấm dứt (5).

Chỉ có Phật mới thi triển được Thần thông Song hành (6).

(1) Đó là vào năm thứ bảy sau khi Phật thành đạo (DA. i. 57).

(2) Vì cuộc chạy tán loạn này **Pūraṇa Kassapa** (q.v.) tự vẫn.

(3) DA. i. 57; DhA. iii. 214 f. giảng cách thi triển.

(4) Thần thông Song hành được mô tả trong DA. i. 57 và tỉ mỉ trong DA. iii. 204; xem thêm J. iv. 263 ff. mô tả nhiều chi tiết khác biệt; ngoài ra kinh này thiếu chi tiết về thần thông của **Pinḍola** và sự thuyết Abhidhamma trên cõi Tāvātimsa. Chi tiết trong Dvy 143-66 cũng khác biệt. Thần thông Song hành được Phật thi triển nhiều lần (xem *e.g.*, s.v. **Candanamālī**) và được dẫn trong nhiều kinh, *e.g.*, J. i. 77, 88, 193; Ps. i. 125; SNA. i. 36; AA. i. 71; MA. ii. 962; Mil. 349; Vsm. 390; PvA. 137; Dāthavaṃsa i. 50. Thần thông còn được xáo lại thi triển, xem *e.g.*, Mhv. xvii. 52 f.; Sp. i. 88, 92.

(5) Mil. 349.

(6) *Ibid.*, 106.

**Yamakapāṭihāriya Vatthu.**-- The story of the **Yamakapāṭihāriya** (1).

(1) DhA. iii. 199-230.

**Yamakoḷi.**-- A Yakkha who, with one thousand others, stood guard over the first gate of **Jotika's** palace (1). When **Ajātasattu** attempted to take the palace the Yakkha drove him away (2).

(1) DhA. iv. 208.

(2) *Ibid.*, 222.

**Yamataggi.**-- A sage of old who led a good life and persuaded his followers to do likewise. He was among the originators of the Vedic hymns (1).

(1) Vin. i. 245; D. i. 238, 239; M. ii. 169, 200; A. iii. 224, 229; iv. 61; also J. vi. 251, where he is called **Yāmataggi** and is described as a king of old. Cp. Vedic Index, s.v. Jamadagni.

**Yamunā 1.**-- The second of the five great rivers of Jambudīpa (1), which are often used in similes. On its banks were **Kosambī** and **Madhurā** (q.v.). For its origin see s.v. **Gaṅgā**. It is stated in the story of **Bakkula** (2) that newly-born children were bathed in the waters of the Yamunā for their health. The river was evidently the special resort of the **Nāgas** (3). It is said (4) that the fish of the Yamunā considered themselves more beautiful than those of the Gaṅgā. The waters of the Gaṅgā mix very easily with those of the Yamunā (5).

(1) Vin. ii. 237; A. iv. 101, 198, 202; v. 22; S. ii. 135; v. 401, etc.; Ud. v. 5; Mil. 114 (where ten rivers are mentioned); Mtu. iii. 203, 363.

(2) ThagA. i. 344.

(3) See, e.g., D. ii. 259; J. vi. 158, 161 ff., 164, 197.

(4) J. ii. 151 ff. (under the river was the realm of the Nāga king, Dhataratṭha (J. vi. 200).

(5) J. v. 496; vi. 412, 415.

**Yamunā 2.**-- A channel branching off westward from the **Puṇṇavaddhana Tank** (1).

(1) Cv. lxxix. 47.

**Yava.**-- Son of **Brahmadatta** and afterwards king of Benares. For his story see the **Mūsika Jātaka**.

**Yavakalāpiya Thera.**-- An arahant. He was a barley-reaper (? yavasika) in the time of **Sikhī Buddha**, and one day, seeing the Buddha on the road, he spread a sheaf of barley for his seat (1).

(1) Ap. i. 282.

**Yamakapāṭihāriya Vatthu.**-- Chuyện của **Yamakapāṭihāriya** (1).

(1) DhA. iii. 199-230.

**Yamakoli.**-- Dạ-xoa gác cổng cung của **Jotika** (1). Vua **Ajātasattu** bị ông và một ngàn Dạ-xoa khác đẩy lui lúc nhà vua đến lấy của nhà Chủ ngân khố **Jotika** ở Rājagaha (2).

(1) DhA. iv. 208.

(2) *Ibid.*, 222.

**Yamataggi.**-- Hiền sĩ đời xưa từng sống và dạy chư đệ tử mình sống phạm hạnh. Ông là một trong những vị sáng tạo Thánh ca Vệ-đà (1).

(1) Vin. i. 245; D. i. 238, 239; M. ii. 169, 200; A. iii. 224, 229; iv. 61; xem thêm J. vi. 251 gọi ông là **Yāmataggi**, một vị vua của đời xưa. *Cp. Vedic Index, s.v. Jamadagni.*

**Yamunā 1.**-- Sông lớn thứ nhì trong số năm sông trong **Jambudīpa** (1).

Yamunā rất thường được dẫn trong các ẩn dụ. Hai kinh đô **Kosambī** và **Madurā** nằm trên bờ sông này. Xem s.v. **Gaṅga** để biết nguồn gốc của sông. Chuyện **Bakkula** (2) kể rằng trẻ sơ sanh tắm nước sông này sẽ được khoẻ mạnh. Sông Yamunā là chỗ giải trí của các **Nāga** (3) và có cá tự hào mình là đẹp nhất (4). Nước hai sông Yamunā và Gaṅga hợp dòng dễ dàng (5).

(1) Vin. ii. 237; A. iv. 101, 198, 202; v. 22; S. ii. 135; v. 401, etc.;

Ud. v. 5; Mil. 114 (nói có 10 sông); Mtu. iii. 203, 363. (2)

ThagA. i. 344. (3) Xem *e.g.*, D. ii. 259; J. vi. 158, 161 ff,

164, 197. (4) J. ii. 151 ff. Dưới sông là giới của Xà

vương **Dhatarattha** (J. vi. 200). (5) J. v. 496; vi. 412, 415.

**Yamunā 2.**-- Con kinh chảy từ hồ **Puṇṇavaddhana** ra theo hướng Tây (1).

(1) Cv. lxxix. 47.

**Yava.**-- Vương tử của Vua **Brahmadatta**; ông lên ngôi trị vì Benares. Xem chuyện ông trong **Mūsika Jātaka**.

**Yavakalāpiya Thera.**-- A-la-hán. Ông làm thợ gặt (?*yavasika*), từng trải rơm làm sàng toạ dâng lên Phật **Sikkhī** (1).

(1) Ap. i. 282.



**Yavakalāpiya Sutta.**-- If six men, armed with flails, were to beat out a sheaf of corn, it would be thoroughly threshed. Thus are *putthujjanas* threshed by objects, etc.; thoughts of a future birth thresh them even more thoroughly.

Once **Vepacitti** and the **Asuras** were defeated by **Sakka** and the **Devas** and Vepacitti was bound hand and foot. But when Vepacitti thought that the Devas were righteous, his bonds slackened. Subtle were the bonds of Vepacitti, but more subtle are those of **Māra**. He who possesses conceits of *taṇhā-ditṭhi-māṇa* is Māra's bondsman (1).

(1) S. iv. 201 ff.

**Vavapālakavimāna Vatthu.**-- The story of a *yavapālaka* of **Rājagaha** who gave a meal of sour gruel (*kummāsa*) to an arahant, and, as a result, was born in **Tāvatiṃsa** where **Moggallāna** met him and learnt his story (1).

(1) Vv. iv. 7; VvA. 294.

**Yavamajjhaka.**-- A village near **Mithilā**, the residence of **Amarādevī**, wife of **Mahosadha** (1).

(1) J. vi. 365, 366; *ibid.*, 330 says there were villages of this name on the four sides of Mithilā.

**Yameḷutekulā.**-- Two brahmins, probably named **Yameḷu** and **Tekuḷa**, who proposed to the Buddha that the Dhamma should be put into Sanskrit (*chandasi*). The Buddha refused their request (1).

(1) Vin. ii. 139.

**Yasa Thera 1.**-- He was the son of a very wealthy treasurer of Benares, and was brought up in great luxury, living in three mansions, according to the seasons and surrounded with all kinds of pleasures. Impelled by antecedent conditions, he saw one night the indecorum of his sleeping attendants, and, greatly distressed, put on his gold slippers and left the house and the town, non-humans opening the gates for him. He took the direction of **Isipatana**, exclaiming: "Alas! what distress! Alas! what danger!" The Buddha saw him in the distance and called to him, "Come Yasa, here is neither distress nor danger". Filled with joy, Yasa took off his slippers and sat beside the Buddha. The Buddha preached to him a graduated discourse, and when he had finished teaching the Truths, Yasa attained realization of the Dhamma. To Yasa's father, too, who had come in search of his son, the Buddha preached the Doctrine, having first made Yasa invisible to him (1). At the end of the sermon he acknowledged himself the Buddha's follower (2), and Yasa, who had been listening, became an arahant.

(1) This is given as an example of the Buddha's *iddhi*-power, Vsm. 393.

(2) He thus became the first *tevācika upāsaka*.

**Yavakalāpiya Sutta.**-- Sáu người đến, tay cầm cái đập, đập bó lúa với sáu cái đập; bó lúa ấy được khéo đập. Cũng vậy, kẻ vô văn phạm phu bị đập trong con mắt bởi những sắc khả ái và không khả ái... bị đập trong lưỡi bởi những vị khả ái và không khả ái... bị đập trong ý bởi những pháp khả ái và không khả ái. Nếu kẻ vô văn phạm phu ấy nghĩ đến tái sanh trong tương lai, kẻ ngu si ấy lại càng bị khéo đập hơn nữa.

Một thời, Vua A-tu-la **Vepacitti** và các A-tu-la bị Thiên chủ **Sakka** và chư Thiên đánh bại và bắt trói hai tay hai chân. Lúc đến trước mặt Thiên chủ, Vepacitti nghĩ rằng chư Thiên theo Chánh pháp, ông tự thấy mình được cởi trói hai chân, hai tay. Thật tế nhị là sự trói buộc của Vepacitti, và còn tế nhị hơn là sự trói buộc của **Māra**. Ai có *taṇhā-diṭṭhi-māṇa* là bị Māra trói buộc (1).

(1) S. iv. 201 ff.

**Yavapālakavimāna Vatthu.**-- Chuyện của một *yavapālaka* ở **Rājagaha** từng dâng cháo chưa lên một vị A-la-hán. Ông sanh lên cõi **Tāvātimsa**; Tôn giả **Moggallāna** có gặp ông trên đó và nghe chuyện ông kể (1).

(1) Vv. iv. 7; VvA. 294.

**Yavamajjhaka.**-- Làng gần **Mithilā**, trú xứ của **Amarādevī**, phu nhân của Đại sĩ **Masosadha** (1).

(1) J. vi. 365, 366; *ibid.*, 330 nói rằng có làng tên Yavamajjhaka ở bốn phía thành Mithilā.

**Yamelutekulā.**-- Hai Bà-la-môn, có thể tên **Yamelu** và **Tekuḷa**, bạch Phật rằng Pháp nên nói bằng tiếng Sanskrit (*chandasi*) nhưng Phật bác bỏ lời đề nghị này (1).

(1) Vin. ii. 139.

**Yasa Thera.**-- Ông sanh ra trong gia đình chủ ngân khố rất giàu có ở **Bārāṇasī** và lớn lên trong nhung lụa (ở trong ba cung theo mùa và có đủ thứ vui chơi). Đêm nọ, do nhân duyên quá khứ thúc đẩy, ông thấy cảnh bất tịnh của những hầu cận, ông bỏ nhà ra đi về hướng **Isipatana**, vừa đi vừa than: “Ôi thật đau khổ, thật hiểm nguy!” Thấy ông, Phật gọi: “Này Yassa, lại đây. Đây không có đau khổ, đây không có hiểm nguy.” Hoan hỷ, ông đến, cởi giày vàng và ngồi xuống bên Phật. Phật tuần tự thuyết về Bốn Sự Thật, Yassa ngộ. Cha Yasa đi tìm con. Phật biến Yasa vô hình (1) rồi thuyết pháp cho ông nghe, ông xin theo Phật. Lúc bấy giờ nghe kinh, Yassa đắc quả A-la-hán (2).

(1) Đó là một ví dụ về thần thông của Phật, Vsm. 393.

(2) Ông là cư sĩ đầu tiên của Phật.

When, therefore, Yasa's presence became known to his father, who asked him to return to his grieving mother, the Buddha declared that household life had no attractions for Yasa and granted his request to be admitted to the Order. The next day, at the invitation of Yasa's father, he went, accompanied by Yasa, to his house, and there, at the conclusion of the meal, he preached to Yasa's mother and other members of the household, who all became his followers, thus becoming the first *tevācikā upāsikā*. When Yasa's intimate friends, **Vimala**, **Subāhu**, **Puṇṇaji** and **Gavampati**, heard of Yasa's ordination they followed his example and joined the Order, attaining arahantship in due course, as did fifty others of Yasa's former friends and acquaintances (3).

In the time of **Sumedha Buddha**, Yasa was a king of the **Nāgas** and invited the Buddha and his monks to his abode, where he showed them great honour and hospitality. He then gave costly robes to the Buddha, and to each monk a pair of valuable robes. In the time of **Siddhattha Buddha** he was a Treasurer, and offered the seven kinds of jewels at the Bodhi-tree. In the time of **Kassapa Buddha** he was a monk. For eighteen thousand kappas he was a devaking and one thousand times he was king of men. Wherever he went he had a gold canopy, and in his last life over his funeral pyre was a gold canopy (4). He is evidently identical with **Sabbadāyaka** of the Apadāna (5). A verse attributed to him is found in the **Theragāthā** (6).

Yasa is often quoted as one who enjoyed great luxury in his lay life (7).

The Dhammapada Commentary (8) states that, in a past life, Yasa and his four companions wandered about engaged in various acts of social service. One day they came across the dead body of a pregnant woman, which they took to the cemetery to be cremated. There the others went away, leaving Yasa to finish the work. While burning the corpse his mind was filled with thoughts of the foulness of the human body; he drew the attention of his friends to this idea, and, later, of his parents and wives, all of whom approved of what he said. For this reason Yasa felt revulsion against the household life, and his friends and members of his family were able to realize the Dhamma early in the Buddha's career.

The ordination of Yasa was one of the scenes of the Buddha's life to be sculptured in the Relic Chamber of the **Mahā Thūpa** (9).

According to the Aṅguttara Commentary (10). **Sujātā Senānīdhītā** (who gave the Buddha a meal of milkrice just before his Enlightenment) was Yasa's mother. She became a *sotāpanna* after listening to the Buddha's sermon.

(3) Vin. i. 15-20; DhA. i. 72.

(6) vs. 117.

(9) Mhv. xxx. 79.

(4) ThagA. i. 232 f.

(7) AA. ii. 596.

(10) AA. i. 218 f.

(5) Ap. i. 333 f.

(8) DhA. i. 82 f.

Lúc Phật cho hai cha con Yasa gặp nhau, cha yêu cầu con trở về với mẹ đang đau khổ vì xa con. Nhưng Phật bảo thế tục không còn hấp lực đối với Yasa nữa và cho phép ông gia nhập Tăng Đoàn. Hôm sau, Phật được cha ông thỉnh về nhà. Sau khi thọ trai, Ngài thuyết pháp; mẹ ông cùng tất cả gia nhân khởi lòng tin và xin quy y-- họ là những cư sĩ đầu tiên của Phật (*tevācikā upāsikā*). Nghe Yasa xuất gia, nhiều bạn thân, như **Vimala**, **Subāhu**, **Puṇṇaji**, và **Gavampati**-- theo ông gia nhập Tăng Đoàn; về sau tất cả đều trở thành A-la-hán. Sau đó, có thêm 50 thân hữu nữa theo gót ông (3).

Vào thời Phật **Sumedha**, Yasa làm Xà vương có thỉnh Phật và chư tỳ khuru về cung ông để thọ trai và ông dâng y. Vào thời Phật **Siddhatta** ông làm chủ ngân khố có cúng dường lên cây Bồ Đề bảy loại châu báu. Vào thời Phật **Kassapa** ông làm tỳ khuru. Ông làm vua trên cõi Thiên trong 18 ngàn kiếp và dưới thế một ngàn lần. Ông được che bằng lông vàng và giàn hoả trà tỳ ông được che bằng mái vàng (4).

Ông là Trưởng lão **Sabbadāyaka** nói trong Apadāna (5). Trong Theragāthā có kệ của ông (6).

Yasa thường được dẫn như một người có đời sống cực kỳ xa hoa (7).

Chú giải Dhammapada (8) nói rằng trong nhiều tiền kiếp, Yasa đi đó đi đây cùng với bốn bạn để làm việc thiện. Một hôm họ gặp và đưa xác một nữ nhân mang thai đến chỗ hoả thiêu. Bấy giờ ông phát tâm gồm tởm thân thể nên chán ngán thế sự. Chính vì lẽ đó, Yasa đã xuất gia, nhiều bè bạn và thân thuộc ông giác ngộ được pháp thoại của Phật, và họ làm những cư sĩ đầu tiên của Ngài.

Lễ truyền giới cho Yasa được khắc trên phù điêu trong Điện Xá lợi của **Mahā Thūpa** (9).

Theo Chú giải Aṅguttara (10), **Sujātā Senānīdhītā** (người dâng lên Phật cháo sữa) là mẹ của Yasa. Bà đắc quả Dự lưu sau khi nghe Phật thuyết pháp.

(3) Vin. i. 15-20; DhA. i. 72.

(4) ThagA. i. 232 f.

(5) Ap. i. 333 f.

(6) vs. 117.

(7) AA. ii. 596.

(8) DhA. i. 82 f.

(9) Mhv. xxx. 79.

(10) AA. i. 218 f.

**Yasa 2.--** Called **Kākaṇḍakaputta**. He was the son of the brahmin **Kākaṇḍaka** and was a pupil of **Ānanda**. It is said he was fortunate enough to see the Buddha alive (1). When he arrived at the **Kūṭāgārasālā** in the **Mahāvana**, he discovered that the **Vajjian** monks had raised the "Ten Points" (*dasavattu*) contrary to the Buddha's teachings, and that they were publicly asking for money from their lay disciples. Yasa thereupon protested against such misdemeanours, and the Vajjian monks, hoping to win him over, offered him a share of the money they had collected. This offer he rejected with scorn, and the monks passed on him the *Paṭisāraṇiyakamma* (craving of pardon from lay folk). This necessitated that Yasa should be sent among the laymen, accompanied by a messenger, presumably to ask their pardon for having misinformed them. But instead of this, Yasa told the lay people that the behaviour of the Vajjian monks was completely at variance with the rules laid down by the Buddha, and quoted the Buddha's discourses to prove his charge. When the Vajjian monks heard of this, they pronounced on him the *Ukkhepaniya-Kamma* (Act of Suspension), but when they assembled to carry it out, Yasa disappeared through the air to **Kosambī**, from where he sent messengers to the monks of **Avanti**, of the west (**Pātheyyakā** or **Pāveyyakā**) and of the south (**Dakkhiṇāpatha**), asking for their assistance in checking the corruption of the religion. With them he visited **Sambhūta Sāṇavāsī** at **Ahogaṇḍapabbata**, and there they decided to consult **Revata** who lived in **Soreyya**. Yasa, therefore, went to Revata, following him through **Saṅkassa**, **Kaṇṇakujja**, **Udumbara**, **Aggaiapura** and **Sahajāti**. Having found Revata, he questioned him regarding the ten points, and obtained from him promise of assistance. Together they returned to **Vesālī**, where lived **Sabbakāmī**, the oldest Thera of the day. After obtaining his opinion on the matter, an assembly of the monks was held and a committee was appointed (to settle the matter by an *Ubbāhikā*) of four from the East: **Sabbakāmī**, **Sāḷha**, **Khujjasobhita**, and **Vāsabhagāmika**; and four from the West: **Revata**, **Sambhūta-Sāṇavāsī**, **Yasa** and **Sumana**. They debated the question at the **Vālikārāma**, Revata acting as questioner and Sabbakāmī answering his questions. At the end of the enquiry the decision was given against the ten points of the Vajjian monks, and this decision was conveyed to the assembly. Then the recital of the Vinaya was held in which seven hundred monks participated; this recital was called the **Sattasatī** (2).

(1) Mhv. iv. 57 f.

(2) Vin. ii. 294 ff.; Mhv. iv. 9 ff.; Dpv. iv. 45 ff.; v. 23. The Mhv. says that at first the king (**Kālāsoka**) was inclined to support the Vajjians, but his sister, **Nandā Therī**, warned him against this (iv. 37 ff.).

**Yasa.**-- Còn được gọi là **Kākaṇḍakaputta**. Ông là con của Bà-la-môn **Kākaṇḍaka** và là học trò của Tôn giả **Ānanda**. Ông được nói là có cái may mắn thấy Phật lúc Ngài hiện tiền (1). Lúc ông đến **Kūṭāgārasālā** trong **Mahāvana**, ông biết được chư Tỳ khuru **Vajji** nêu lên “Mười điều sửa đổi” nghịch với lời Phật dạy, kể cả điều thọ nhận vàng bạc của thí chủ; ông phản đối. Để mua chuộc ông, họ hứa chia tiền cúng dường cho ông; ông từ chối, họ hăm dọa bắt ông sám hối gọi là Sám hối những người cư sĩ (*Paṭisāraṇiyakamma*), tức phải đi với một sứ giả ra đại chúng để xin lỗi vì đã đưa tin sai lạc; thay vì xin lỗi, ông bảo chư tỳ khuru Vajji không tuân thủ giới luật của Phật chế định. Chuyện đến tai chư Tỳ khuru Vajji, họ kết ông tội *Ukkhepaniya-Kamma*. Lúc họ đến vấn tội, Trưởng lão Yasa bay bổng lên hư không du hành đến **Kosambī**, nhờ sứ giả đưa tin đến chư tỳ khuru trong Vương quốc **Avanti** (**Pātheyyakā** hay **Pāveyyakā** bên phương Tây và **Dakkhiṇāpatha** dưới phương Nam), còn ông đến núi **Ahogaṅga** tin cho Trưởng lão **Sambhūta-Sāṇavāsī**, rồi tiếp tục đi đến xứ **Soreyya** bạch với Trưởng lão **Revata** (Yasa phải theo dấu Trưởng lão Revata qua **Saṅkassa**, **Kaṇṇakujja**, **Udumbara**, **Aggalapura**, và **Sahajāti** mới gặp được. Ông trở về **Vesālī** yết kiến Đại Trưởng lão **Sabbakāmī**. Một Đại hội gồm chư tỳ khuru A-la-hán được triệu tập; một Hội đồng được hình thành, gồm bốn Trưởng lão từ phương Đông là **Sabbakāmī**, **Sāḷha**, **Khujjasobhita**, và **Vāsabagāmika**; và bốn Trưởng lão từ phương Tây là **Revata**, **Sambhūta-Sāṇavāsī**, **Yasa**, và **Sumana**. Chư vị trong hội đồng bàn thảo vấn đề tại tịnh xá **Vālikārāma** bằng hình thức vấn đáp; Revata là người hỏi còn Sabbakāmī là người đáp. Hội đồng trình kết quả phủ nhận “Mười điểm” lên đại hội. Tiếp theo, có sự tụng đọc Vinaya với sự tham dự của 700 tỳ khuru; buổi tụng đọc này được gọi là **Sattasatī** (2).

(1) Mhv. iv. 57 f.

(2) Vin. ii. 294 ff.; Mhv. iv. 9 ff.; Dpv. iv. 45 ff.; v. 23. Mahāvamsa nói rằng thoát tiên Vua (**Kālāsoka**) thiên về phía chư Tỳ khuru Vajji, nhưng bào muội của ông là Trưởng lão ni **Nandā** thuyết phục ông xoay chiều (iv. 37 ff).

The monks who refused to accept the findings of the committee held another convocation, which was called the **Mahāsaṅgīti** (3). The Sattasatī Recital (also called The Second Recital) was also named (4) **Yasathera-saṅgīti**, evidently because of the prominent part played by Yasa.

Yasa is ranked (5) among the great benefactors of the religion.  
(3) Dpv. v. 30 ff. (4) *E.g.*, AA. i. 251; MA. ii. 880. (5) See, *e.g.*, DA. ii. 525.

**Yasa 3.--** A deva, present at the preaching of the **Mahā Samaya Suta** (1).  
(1) D. ii. 259; perhaps the name is **Yasasa** (DA. ii. 690).

**Yasa 4.--** A monk, author of the *Porāṇatīkā* on the **Khuddasikkhā** (1). See also **Mahāyasa**.  
(1) Svd. 1208.

**Yasa 5.--** A king of twentynine kappas ago; a previous birth of **Rāmaṇeyya Thera** (1).  
(1) ThagA. i. 121.

**Yasa 6.--** A palace occupied by **Padumuttara Buddha** in his last laylife  
(1). Bu. xi. 10; BuA. (158) calls it **Yasavatī**.

**Yasa 7.--** A palace occupied by **Kassapa Buddha** (1).  
(1) Bu. xxv. 35; BuA. (217) calls it **Yasavā**.

**Yasa Sutta.--** Once when the Buddha is staying at **Ichhānaṅgala**, with **Nāgita** as his attendant, the brahmins of Ichhānaṅgala come to pay him homage with various kinds of offerings and make a great noise and uproar as they wait outside the gate. The Buddha is disturbed by their noise and expresses his disapproval, whereupon, Nāgita begs of him to accept their homage and their gifts. The Buddha answers that he has no need for them; he has attained the happiness of renunciation, of insight, of awakening, of calm; happiness proceeding from gains and flattery is dung-like. He knows of monks who joke and make merry, who eat their bellies full and give themselves up to languor and torpor, or live on the outskirts of some village. They do not please him, but a forest-dwelling monk pleases him because he knows that, some day, that monk will find emancipation (1).

(1) A. iv. 340 ff.

Chư tỳ khuru không đồng thuận với quan điểm của Hội đã tổ chức một cuộc triệu tập khác, được gọi là Đại Chúng Bộ (**Mahāsaṅgīti**) (3). Thời Tụng Phật Ngôn II (Kết tập II), Sattasatī được gọi là (4) **Yasathera-saṅgīti** vì sự ảnh hưởng vai trò nổi bật của Yasa.

Trưởng lão Yasa được xem như (5) có công đức lớn đối với Phật giáo.

(3) Dpv. v. 30 ff. (4) *E.g.*, AA. i. 251; MA. ii. 880. (5) Xem, *e.g.*, DA. ii. 525.

**Yasa 3.--** Chư Thiên, có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 259; có thể tên **Yasasa** (DA. ii. 690).

**Yasa 4.--** Tỳ khuru tác giả của *Porāṇatikā* về **Khuddasikkhā** (1). Xem thêm **Mahāyasa**.

(1) Svd. 1208.

**Yasa 5.--** Vì vua vào 29 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Rāmaṇeyya** (1).

(1) ThagA. i. 121.

**Yasa 6.--** Cung mà Phật **Padumuttara** sử dụng lúc Ngài làm cư sĩ (1).

(1) Bu. xi. 29; BuA. (158) gọi cung này là **Yasavati**.

**Yasa 7.--** Cung mà Phật **Kassapa** sử dụng lúc Ngài làm cư sĩ (1).

(1) Bu. xxv. 35; BuA. (217) gọi cung này là **Yasavā**.

**Yasa Sutta.--** Kinh Đánh Lễ. Một thời, Phật trú ại **Ichānaṅgala** cùng Thị giả **Nāgita**. Có một số Bà-la-môn địa phương đến đánh lễ Ngài với nhiều lễ vật và đứng tại ngoài cửa nói lớn tiếng ồn ào. Bị quấy rầy, Phật không hoan hỷ. Nāgita bạch Ngài nhận lễ vật cúng dường vì các Bà-la-môn này có tâm hướng về Ngài. Ngài đáp Ngài không có liên hệ gì với danh vọng và danh vọng không có liên hệ gì với Ngài; Ngài đã tìm được không có phí sức an ổn lạc, viễn ly lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc; hãy để họ thọ hưởng lạc như phân, thuy miên lạc, lợi dưỡng, cung kính, danh văn lạc ấy. Ngài thấy nhiều tỳ khuru chơi giỡn, ăn cho đến khi thoả mãn, ngồi thiền định ở cuối làng, ngồi ngủ gục trong rừng; những cảnh này Ngài không hoan hỷ. Ngài hoan hỷ với tỳ khuru sống trong rừng, vì vị ấy sẽ giải thoát tâm chưa được giải thoát hoặc sẽ bảo vệ tâm được giải thoát (1).

(1) A. iv. 340 ff.



**Yasadatta Thera.**-- He belonged to a family of **Malia** chieftains and was educated at **Takkasilā**, where he attained great proficiency. Later, while journeying in the company of **Sabhiya**, he came to **Sāvatti**, where he was present at the discussion between Sabhiya and the Buddha. It was his purpose to try and discover flaws in the Buddha's argument. The Buddha knew what was in his mind, and at the end of the **Sabhiya Sutta** admonished him in five verses (1). Yasadatta was greatly moved and entered the Order, winning arahantship in due course.

In the time of **Padumuttara Buddha**, he had been a very learned brahmin, living as an ascetic in the forest. One day he saw the Buddha, and, with clasped hands, praised his virtues (2). He is evidently identical with **Ñāṇathavika** of the Apadāna (3).

(1) The verses occur in the Thag. 360-4.

(2) ThagA. i. 427 f.

(3) Ap. ii. 392 f.

**Yasapāṇi.**-- King of Benares. See the **Dhammaddhaja Jātaka**.

**Yasava.**-- One of the chief lay supporters of **Sumedha Buddha** (1).

(1) Bu. xii. 25.

**YasalālakaTissa.**-- Younger brother of **Candamukha-Siva**. He killed Siva at the festival sports at **Tissavāpi** and ruled as king for seven years and eight months (112-20 A.C.). His gate-watchman, **Subha**, bore a strong resemblance to him, and Tissa would sometimes deck Subha in all his royal ornaments and place him on the throne, where all the nobles of the court paid him homage, thinking him to be the king, Tissa, meanwhile, enjoying the fun, as watchman. One day, as Tissa stood at the door, laughing to himself, Subha charged him with impertinence and ordered the guard to slay him (1).

(1) Mhv. xxxv. 49 ff.; Dpv. xxi. 46.

**Yasavaḍḍhanavatthu.**-- A book by **Tipiṭakāiaṅkāra Thera**, written at the request of Nyaung Ram Min (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 53.

**Yasavatī 1.**-- Wife of **Supatita (Suppatīta)**, and mother of **Vessabhū Buddha** (1).

(1) Bu. xxii. 18; J. i. 42; D. ii. 7.

**Yasavatī 2.**-- Wife of **Maṅgaia Buddha** in his last lay life (1).

(1) Bu. iv. 20.

**Yasadatta Thera.**-- Ông thuộc dòng tộc vương quyền ở **Malla**, được gửi theo học tại **Takkasilā** và tinh thông văn võ. Ông du hành với Du sĩ **Sabhiya** đến **Sāvatthi** yết kiến Phật với mục đích tìm các khuyết điểm trong các câu trả lời của Phật. Biết tâm ý ông, Phật nói năm bài kệ thuyết giáo ông (1). Ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả A-la-hán.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một Bà-la-môn lâu thông Vệ-đà làm ẩn sĩ sống trong rừng. Một hôm, ông thấy Phật, chấp tay tán thán Ngài (2). Ông là Trưởng lão **Ñaṇathavika** nói trong *Apadāna* (3).

(1) *Thag.* 360-4.

(2) *ThagA.* i. 427.

(3)

*Ap.* ii. 392 f.

**Yassapāṇi.**-- Vua trị vì Benares. Xem **Dhammaddhaja Jātaka**.

**Yasava.**-- Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Sumedha** (1).

(1) *Bu.* xii. 25.

**Yasalālaka-Tissa.**-- Bào đệ của Vua **Candamukha-Siva**. Ông giết hoàng huynh trong một cuộc vui chơi thể thao ở **Tissavāpi** và lên ngôi trị vì trong 7 năm 8 tháng (112-20 A.C.). Quan giữ cửa của ông là **Subha** rất giống ông nên được ông thỉnh thoảng cho thế ông ngồi trên ngôi để quần thần tung hô vạn tuế còn ông làm quan giữ cửa. Một hôm ông đứng giữ cửa và cười cảnh trớ trêu, bị **Subha** kết tội và bị xử tử (1).

(1) *Mhv.* xxxv. 49 ff.; *Dpv.* xxi. 46.

**Yasavaḍḍhanavatthu.**-- Sách do Trưởng lão **Tipiṭakālaṅkāra** viết theo lời yêu cầu của Nyaung Ram Min (1).

(1) *Bode, op. cit.*, p. 53.

**Yasavatī 1.**-- Hoàng hậu của Vua **Supatita (Suppatita)** và là mẹ của Phật **Vessabhū** (1).

(1) *Bu.* xxii. 18; *J.* i. 42; *D.* ii. 7.

**Yasavatī 2.**-- Phu nhân của Phật **Maṅgala** lúc Ngài làm cư sĩ (1).

(1) *Bu.* iv. 20.

**Yasavatī 3.**-- Chief of the women patrons of **Revata Buddha** (1).

(1) Bu. vi. 23.

**Yasavatī 4.**-- Sister of **Akitti** (*q.v.*) (1).

(1) J. iv. 237.

**Yasavatī 5.**-- One of the chief women supporters of **Metteyya Buddha**. She will be one of the leaders of the women who will accompany Metteyya on his Renunciation (1).

(1) Anāgat. vs. 63, 99.

**Yasavatī 6.**-- The city in whose park **Tissa Buddha** preached his first sermon. It was the capital of **King Sujāta** (1).

(1) BuA. 189, 190.

**Yasavatī 7.**-- See *s.v.* **Yasa** [6].

**Yasavatī 8.**-- A Therī. The Apadāna contains a set of verses attributed to a group of nuns, at the head of whom was **Yasavatī** (1).

(1) Ap. ii. 597.

**Yasavatī 9.**-- Wife of **Okkā mukha** and mother of **Devadahasakka** (1).

(1) Mṭ. 135.

**Yasavanta.**-- See **Yasavā** [1].

**Yasavā 1.**-- A khattiya of **Candavatī**, father of **Anomadassī Buddha** (1).

(1) Bu. viii. 17; J. i. 36; DhA. i. 105 calls him **Yasavanta**.

**Yasavā 2.**-- One of the palaces occupied by **Maṅgala Buddha** (1).

(1) BuA. 116.

**Yasasa.**-- See **Yasa** [3].

**Yassasī.**-- The name of a **Pacceka Buddha** (1).

(1) M. iii. 69; ApA. i. 106; MA. ii. 890.

**Yasuttarā 1.**-- One of the palaces occupied by **Paduma Buddha** in his last lay life (1).

(1) BuA. 146; but see *s.v.* **Paduma**.

**Yasavatī 3.--** Đại Nữ cư sĩ hộ trì của Phật **Revata** (1).

(1) Bu. vi. 23.

**Yavavatī 4.--** Em gái của Bá hộ **Akitti** (*q.v.*) (1).

(1) J. iv. 237.

**Yasavatī 5.--** Đại Nữ cư sĩ hộ trì của Phật Vị lai **Metteya**. Bà sẽ là một trong những người đưa Metteya lúc Ngài xuất thế (1).

(1) Anāgat. vs. 63, 99.

**Yasavatī 6.--** Thành phố. Phật **Tissa** chuyển pháp luân trong một hoa viên của thành phố này. Yasavatī là kinh đô của Vua **Sujāta** (1).

(1) BuA. 189, 190.

**Yasavatī 7.--** Xem s.v. **Yasa** [6].

**Yasavatī 8.--** Trưởng lão ni. Trong Apadāna có kệ của một nhóm tỳ khưu ni do Trưởng lão ni Yasavatī hướng dẫn (1).

(1) Ap. ii. 597.

**Yasavatī 9.--** Phụ mẫu của Vua **Okkāmkha** và là mẹ của **Devadahasakka** (1).

(1) MṬ. 135.

**Yasavanta.--** Xem **Yassavā** [1].

**Yasavā 1.--** Sát-đế-ly ở Thành phố **Candavatī**, thân phụ của Phật **Anomadassī** (1).

(1) Bu. viii. 17; J. i. 36; DhA. i. 105 gọi ông là **Yasavanta**.

**Yasavā 2.--** Cung mà Phật **Maṅgala** sử dụng lúc làm cư sĩ (1).

(1) BuA. 116.

**Yasasa.--** Xem **Yasa** [3].

**Yassasī.--** Một vị Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 69; ApA. i. 106; MA. ii. 890.

**Yasuttarā 1.--** Cung mà Phật **Paduma** sử dụng lúc Ngài làm cư sĩ (1).

(1) BuA. 146; nhưng xem s.v. **Paduma**.

**Yasuttarā 2.--** A devatā of **Tāvatiṃsa**. She had been a resident of **Bārāṇasī**. She once spun two robes, and, having washed them, she offered them to the Buddha. The Buddha accepted the gift and preached to her and she became a *sotāpanna*. After death she was born in Tāvatiṃsa as Yasuttarā and was much loved by **Sakka**. When she realized that her good fortune was due to her faith in the Buddha, she visited him at **Jetavana** and told him her story. It is said that, owing to the power of her merit, she owned a most marvellous elephant (1).

(1) Vv. iv. 3; VvA. 181 ff.

**Yasoja** (v.l. **Yasojoti**) **Thera--** He was born outside the gates of **Sāvatti** in a fishing village, where his father was the headman of five hundred families. When he came of age, he was fishing one day in the **Aciravati**, and, easting his net, caught a large golden coloured fish. Yasoja and his companions took the fish to **Pasenadi** who sent them to the Buddha. The Buddha told them that the fish had been a wicked monk in the time of **Kassapa Buddha**, and had since suffered in purgatory, where his mother and sisters still were. He then preached to them the **Kapila Sutta**, and Yasoja and his companions, greatly moved, renounced the world (1).

The Udāna mentions (2) how, later, Yasoja and five hundred of his companions went to see the Buddha at **Jetavana**. There they stood talking to the monks who lived there and made a great uproar. The Buddha, sending **Ānanda** to fetch them, asked them to remove themselves from his presence, as they were behaving like fishermen. Taking his admonition to heart, they returned to the banks of the **Vaggumudā** in the **Vajji**-country, and there they determined to lead such lives as would commend them to the Buddha. During the rainy season, they all put forth effort and attained arahantship. Some time after, the Buddha visited **Vesāli** during a journey and asked **Ānanda** to send for Yasoja and his friends as he desired to see them. **Ānanda** sent a message. When the monks arrived, they found the Buddha lost in meditation, and they, too, seated themselves and entered into *samādhi*, remaining thus throughout the night. **Ānanda** could not understand why the Buddha, having sent for Yasoja and his companions, should have sunk into *samādhi* without greeting them (3), and three times during the night he tried to remind the Buddha of their arrival; but the Buddha ignored his warnings and in the morning explained to him that it was more joy for them all to live in the bliss of *samādhi* than to indulge in mere conversation. It is said (4) that when Yasoja and the others visited the Buddha at Vesāli, they were very thin and had grown uncomely through their austerities.

(1) ThagA. i. 356 f.

(2) Ud. iii. 3.

(3) It is said (UdA. 185) that the Buddha spent the night in *samādhi* in order to show Yasoja and his companions that he regarded them as equals.

(4) ThagA. i. 357.

**Yasuttarā 2.**-- Nữ chư Thiên trên cõi **Tāvātimsa**. Trong tiền kiếp bà sống ở **Bārāṇasī**. Có lần bà dâng hai y lên Phật; Ngài vì bà thuyết pháp và bà đắc quả Dự lưu. Bà tái sinh lên cõi Tāvātimsa và được Thiên chủ **Sakka** rất mến chuộng. Bà có trở xuống **Jetavana** yết kiến Phật để kể lại chuyện của bà được Phật hộ trì vì lòng tịnh tín của bà đối với Ngài. Truyền thuyết nói rằng vì công quả của bà, bà được một thót voi báu (1).

(1) Vv. iv. 3; VvA. 181 ff.

**Yasoja (v.l. Yasojoti) Thera.**-- Ông là con của thôn trưởng của một làng đánh cá có 500 gia đình. Một hôm ông đánh được con cá sắc vàng trên sông **Aciravatī**. Yasodha dâng cá lên Vua **Pasenadi** và nhà vua dâng lên Phật. Phật bảo rằng con cá này từng là một ác tỳ khuru trong thời Phật **Kassapa**; ông từng bị đọa địa ngục, nơi mà mẹ và chị ông còn bị đọa. Ngài vì Yasodha thuyết pháp; ông khởi lòng tin và xuất gia (1).

Udāna (2) nói rằng sau đó Yasodha đi cùng 500 đệ tử đến **Jetavana** yết kiến Phật. Họ nói chuyện ồn ào với các tỳ khuru. Phật bảo Tôn giả **Ānanda** ra dạy họ sống như người đánh cá. Các tỳ khuru ra đi đến bờ sông **Vaggumudā** trong xứ **Vajji** và chú tâm sống theo lời Phật dạy. Qua mùa an cư, chư vị đắc quả A-la-hán. Một thời sau, trong chuyến du hành đến **Vesāli**, Phật cho mời chư tỳ khuru và Yasoja đến. Đến nơi, thấy Phật đang nhập định, chư vị cũng vào thiền và nhập định (*samādhī*). Tôn giả **Ānanda** ngạc nhiên sao Phật không tiếp chư tỳ khuru mà nhập định (*samādhī*) và để họ cũng nhập định (3). Tôn giả bạch ba lần nhưng Ngài đều không để ý. Hôm sau, Ngài giảng cho Tôn giả rằng họ tìm an lạc trong định (*samādhī*) nhiều hơn trong đàm đạo. Truyền thuyết nói rằng (4) khi Yasoja và những vị khác đến thăm Đức Phật ở Vesāli, họ rất ốm yếu và trở nên xấu đi vì tu khổ hạnh.

(1) ThagA. i. 356 f.

(2) Ud. iii. 3.

(3) UdA. 185 nói rằng Phật nhập định để chỉ cho Yasoja đệ tử thấy rằng Ngài xem họ như đồng phạm hạnh (equal).

(4) ThagA. i. 357.

The Buddha commended their selfdenial in a verse, and Yasoja, appreciating the Buddha's praise, uttered two other verses, exalting the love of solitude (5).

In the time of **Vipassī Buddha** Yasoja belonged to a family of parkkeepers (*ārāmagopakā*), and one day seeing the Buddha travel through the air, he gave him a *labuja*-fruit (6). In the time of **Kassapa Buddha**, Yasoja was the leader of a band of five hundred robbers. They were pursued by the villagers and fled into the forest for safety. There they saw a monk sitting on a stone and asked him for protection. He advised them to take the five precepts, and when they had done so, he exhorted them never to violate these precepts even if keeping them meant the loss of their lives. Soon after, they were captured and killed. But remembering the monk's admonition at the moment of death, they harboured no hatred against anyone, and after death were reborn in the deva-world (7).

The Vinaya relates (8) how once, when Yasoja was ill, drugs were brought for his use, but as the Buddha had forbidden the use of a special place for storing such things (*kappiyabhūmi*) they were left out of doors and were partly eaten by vermin, the remainder being carried away by robbers. When the matter was reported to the Buddha, he allowed the use of a duly-chosen *kappiyabhūmi*. The Apadāna verses ascribed to Yasoja in the Theragāthā are, in the Apadāna itself, found in two places: one under **Labujadāyaka** (9) and the other, with slight variations, under **Labujaphaladāyaka** (10).

(5) These verses are given in Thag. vss. 243-5.

(6) ThagA. i. 356.

(7) UdA. 179 f.

(8) Vin. i. 239.

(9) Ap. ii. 409.

(10) *Ibid.*, i. 295.

**Yasoja Sutta.**-- The story of **Yasoja** (*q.v.*) as given in the Udāna (1).

(1) SNA. i. 312.

**Yasodhara 1.**-- A king of fifty five kappas ago; a previous birth of **Ukkhepakaṭavaccha (Ekattambhika)** Thera (1).

(1) ThagA. i. 148; Ap. i. 56.

**Yasodhara 2.**-- There were once seventy-seven kings of this name, all previous births of **Soṇa Koḷivisa** (1).

(1) ThagA. i. 546; Ap. i. 94.

**Yasodhara 3.**-- A brahmin, father of **Subhadda**, who became one of the chief disciples of **Koṇḍañña Buddha** (1).

(1) BuA. 110.

Phật tán thán sự khổ hạnh chư vị tỳ khuru, và Yasoja đã thốt lên hai bài kệ, tán dương hạnh độc cư thiền định (5).

Vào thời Phật **Vipassī**, Yasoja thuộc một gia đình giữ vườn (*ārāmagopālā*), từng cúng dường Phật trái sa kê (*labuja*) (6). Vào thời Phật **Kassapa**, ông làm chúa đảng cướp 500 tên. Cả bọn bị rượt vô rừng và xin một tỳ khuru đang sống trong đó bảo vệ. Vị tỳ khuru khuyên họ giữ năm giới. Không bao lâu sau họ bị bắt và giết chết, không oán thù, và tái sinh lên cõi Thiên (7).

Vinaya (8) kể rằng một thời Yasoja bị bệnh; thuốc được đem đến nhưng vì giới luật không cho dùng thuốc cất không đúng chỗ (*kappiyabhūmi*); thuốc để ngoài cửa bị côn trùng ăn hết phân nửa, phân nửa còn lại bị trộm lấy. Chuyện đến tai Phật, Ngài cho phép tỳ khuru dùng *kappiyabhūmi* nếu được chọn đúng. Kệ của Yasoja trong Theragāthā được thấy ở hai nơi trong Apadāna: một dưới **Labujadāyaka** (9) và một với chút đỉnh khác biệt dưới **Labujaphaladāyaka** (10).

(5) Những câu kệ này được liệt kê trong Thag. vss. 243-5.

(6) ThagA. i. 356.

(7) UdA. 179 f.

(8) Vin. i. 239.

(9) Ap. ii. 409.

(10) *Ibid.*, i. 295.

**Yasoja Sutta.**-- Chuyện của **Yasoya** (*q.v.*) kể trong Udāna (1).

(1) SNA. i. 312.

**Yasodhara 1.**-- Nhà vua vào 55 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Ukkhepakaṭavaccha** (**Ekatthambhika**) (1).

(1) ThagA. i. 148; Ap. i. 56.

**Yasodhara 2.**-- Một thời, có 77 nhà vua trị vì dưới vương hiệu Yasodhara; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Soṇa Koḷivisa** (1).

(1) ThagA. i. 546; Ap. i. 94.

**Yasodhara 3.**-- Bà-la-môn, phụ thân của Cư sĩ **Subhadda**. Ông trở thành một Đại Đệ tử của Phật **Koṇḍañña** (1).

(1) BuA. 110.



**Yasodhara 4.**-- A preacher in the time of **Kassapa Buddha** (1). See s.v. Andhavana.

(1) SA. i. 148.

**Yasodharā 1.**-- See **Rāhulamātā**.

**Yasodharā 2.**-- The daughter of the Treasurer of **Sunandagāma**; she offered a meal of milk-rice to **Koṇḍañña Buddha** (1).

(1) BuA. 108.

**Yasodharā 3.**-- Wife of the *khattiya* **Yasavā** and mother of **Anomadassī Buddha** (1).

(1) J. i. 36; DhA. i. 105; Bu. viii. 17; AA. i. 85.

**Yasodharā 4.**-- Daughter of King **Jayasena**. She married **Añjana** the Sākyan, and their children were **Māyā** and **Pajāpatī**, and **Daṇḍapāṇī** and **Suppabuddha** (1). Yasodharā was the sister of **Sīhahanu** (2).

(1) Mhv. ii. 16 ff.

(2) MT. 135; see also Mtu. i. 355.

**Yasodharā 5.**-- Daughter of **Vijayabāhu I.** and **Lilāvatī**. She married **Vīravamma** and had two daughters, **Lilāvatī** and **Sugalā** (1). She was later raised to the rank of *rājini* (? queen) by Vijayabāhu, and erected a massive building, called **Pāsādapāda**, in the **Kappūramūlāyatana** (2).

(1) Cv. lix. 26.

(2) *Ibid.*, lx. 83.

**Yasodharā 6.**-- One of the chief women supporters of **Sumedha Buddha** (1).

(1) Bu. xii. 25.

**“Yassamdisaṃ” Sutta.**-- Five qualities, the possession of which makes a king honoured wherever he rules—pure descent, great wealth, strong armies, a wise minister and great glory; and five similar qualities—virtue, learning, active energy, insight and emancipation—which enable a monk to live free in heart wherever he resides (1).

(1) A. iii. 151 ff.

**Yāgu Sutta.**-- The five advantages of gruel: it satisfies hunger, keeps off thirst, regulates wind, cleanses the bladder, and digests raw remnants of food (1).

(1) A. iii. 250.

**Yasodhara 4.--** Một giảng sư (preacher) trong thời của Phật **Kassapa** (1).  
Xem s.v. **Andhavana**.

(1) SA. i. 148.

**Yasodharā 1.--** Xem **Rāhulamātā**.

**Yasodharā 2.--** Ái nữ của Chủ ngân khố ở **Sunandagāma**; nàng từng dâng lên Phật **Koṇḍañña** cháo sữa (1).  
(1) BuA. 108.

**Yasodharā 3.--** Phu nhân của Sát-đế-ly **Yasavā** và là mẹ của Phật **Anomadassī** (1).  
(1) J. i. 36; DhA. i. 105; Bu. viii. 17; AA. i. 85.

**Yasodharā 4.--** Công nương của Vua **Jayasena**. Nàng thành hôn với **Añjana** người Sākya và có các con là **Māyā** và **Pajāpati**, và **Daṇḍapāṇi** và **Suppabuddha** (1). Yasodharā là em của **Sīhahanu** (là ông nội của Đức Phật) (2).  
(1) Mhv. ii. 16 ff. (2) MT. 135; see also Mtu. i. 355.

**Yasodhārā 5.--** Công nương của Vua **Vijayabāhu I** và Hoàng hậu **Lilāvati**. Nàng thành hôn với **Viravamma** và có hai ái nữ là **Lilāvati** và **Sugalā** (1). Sau nàng được Vijayabāhu phong làm *rājini* (? hoàng hậu). Bà có kiến tạo một **Pāsādapāda** vĩ đại trong **Kappūramūlāyatana** (2).  
(1) Cv. lix. 26. (2) *Ibid.*, lx. 83.

**Yasodharā 6.--** Đại Nữ cư sĩ hộ trì của Phật **Sumedha** (1).  
(1) Bu. xii. 25.

**“Yassam-disaṃ” Sutta.--** Thành tựu năm pháp này, vị vua sẽ được vinh danh dầu trị vì ở đâu: có huyết thống thanh tịnh, có tài sản lớn, có quân đội hùng mạnh, có đại thần hiền trí, và có trí tuệ. Cũng vậy, thành tựu năm pháp sau, vị tỳ khưu đặt hy vọng vào sự hoại diệt các lậu hoặc: giữ giới, học tập các thiện pháp, tích tập điều được nghe về pháp thiện, an trú tâm vào bốn niệm xứ, và thành tựu trí tuệ về sanh diệt (1).  
(1) A. iii. 151 ff.

**Yāgu Sutta.--** Cháo có năm lợi ích này: trị đói, trừ khát, điều hòa phong, làm sạch bàng quang, và tiêu hóa các đồ ăn sống còn lại (1).  
(1) A. iii. 151 ff.

**Yāgudāyaka Thera.**-- An arahant. Thirty thousand kappas ago, while on his way home laden with gifts, he found the river impassable and took his evening meal at a monastery. There he was pleased with the demeanour of the monks and gave them a meal of gruel with five savouries (? *pañcannayāgu*). After death, he was born in **Tāvatiṃsa**, and was king of gods thirty-three times and king of men thirty times (1).

(1) Ap. ii. 375 f.

**Yācitagāma.**-- A ford in the **Mahāvāluka-gaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxii. 39.

**Yādhava.**-- A Damiḷa chief, ally of **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvi. 163, 173, 177.

**Yābālagāma.**-- One of the villages given by **Aggabodhi IX.** for the supply of medicinal gruel to the smaller monasteries of **Anurādhapura** (1).

(1) Cv. xlix. 89.

**Yāmataggi.**-- See **Yamadaggi**.

**Yāmuna, Yāmuneyya.**-- Derivatives of **Yamunā** (*q.v.*).

**Yāmahanu.**-- One of the seven sages who lived the holy life and were reborn in the Brahma-world (1).

(1) J. vi. 99.

**Yāmā 1.**-- A class of Devas, mentioned in lists of devas between those of **Tāvatiṃsa** and those of **Tusita** (1). Two hundred years of human life are but one day to the Yāmadevā, and two thousand years, composed of such days, form their life-period (2). **Sirimā**, sister of **Jīvaka**, was born after death in the Yāma-world and became the wife of **Suyāma**, king of **Yāmabhavana**. From there she visited the Buddha with five hundred others (3).

The meaning of Yāmā is explained in the Commentaries (4) as "those that have attained divine bliss" (*dibbaṃ sukhaṃ yātā payātā sampattā ti Yāmā*). Other explanations are "misery-freed" or "governing gods" (5).

(1) *E.g.*, Vin. i. 12; A. i. 228; iii. 287; M. ii. 194; iii. 100, etc.

(2) A. i. 213; iv. 253.

(3) SNA. i. 244 f.; see also VvA. 246 for an *upāsaka* born in the Yāmaworld. In the **Haṭṭhipāla Jātaka** (J. iv. 475) mention is made of four Yāmadevas who were reborn as men.

(4) *E.g.*, VibhA. 519; PSA. 441

(3) *Compendium*, p. 138, n. 2.

**Yāgudāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào 30 ngàn kiếp trước, trong lúc quảy vật thực về, ông không qua sông được, tạm trú và thọ thực trong một tịnh xá, hoan hỷ với chư tỳ khuru trong tịnh xá, cúng dường chư tỳ khuru món cháo năm vị (?*pañcanna-yāgu*). Sau khi mạng chung, ông sanh lên cõi **Tāvatiṃsa**, làm vua 33 lần trên cõi Thiên và 30 lần dưới thế (1).

(1) Ap. ii. 375 f.

**Yācitagāma.**-- Bến trên sông **Mahāvalukagaṅga** (1).

(1) Cv. lxxii. 39.

**Yādhava.**-- Tộc trưởng Damiḷa đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 163, 173, 177.

**Yābālagāma.**-- Làng do Vua **Aggabodhi IX** cúng dường để chi phí thuốc men cho các tịnh xá nhỏ trong **Anurādhapura** (1).

(1) Cv. xlix. 89.

**Yāmataggi.**-- Xem **Yamadaggi**.

**Yāmuna, Yāmuneyya.**-- Dẫn từ chữ **Yamunā** (q.v.).

**Yāmahanu.**-- Một trong bảy Hiền sĩ sống đời Phạm hạnh và được sanh về cõi Phạm thiên (1).

(1) J. vi. 99.

**Yāmā 1.**-- Dạ Ma Thiên. Một hạng chư Thiên trú giữa hai cõi **Tāvatiṃsa** và **Tusita** (1). Trên cõi này, một ngày bằng 200 năm dưới thế, và tuổi thọ là 2000 năm của cõi này (2). **Siramā**, em của **Jīvaka** tái sanh lên cõi Dạ ma và làm hoàng hậu của Vua **Yāmabhavana**; bà có hạ thể viếng Phật cùng với 500 vị khác (3).

Chú giải (4) luận rằng Yāmā là “chư Thiên hỷ lạc” (*dibbam yālā payātā sampattā ti Yāmā*). Cũng có nghĩa “vô khổ” hay “cầm quyền, governing” (5).

(1) *E.g.*, Vin. i. 12; A. i. 228; iii. 287; M. ii. 194; iii. 100, etc.

(2) A. i. 213; iv. 253.

(3) SNA. i. 244 f.; xem thêm VvA. 246 về một cư sĩ sanh lên cõi Dạ ma. **Hattipāla Jātaka** (J. iv. 475) có đề cập đến bốn Dạ ma thiên tái sanh làm người.

(4) *E.g.*, VibhA. 519; PSA. 441.

(5) *Compendium*, p. 138, n. 2

**Yāmā 2.**-- In some contexts, Yāmā seems to have been derived from **Yama**, king of the underworld—*e.g.*, in such expressions as “*Yāmato yāva Akaniṭṭham*” (From the underworld to the highest heaven) (1).

(1) KhA. 166.

**Yuganaddha (or Yuganandha) Sutta.**-- **Ānanda** tells the monks at **Ghositārāma**, in **Kosambī**, that those who have attained arahantship have done so in one of four ways: by developing insight preceded by calm, or calm preceded by insight, or calm and insight together, or by having a mind utterly devoid of perplexities about the Dhamma (1).

(1) A. ii. 157.

**Yuganandha-kathā.**-- The first chapter of the second section of the **Paṭisambhidāmagga** (1).

(1) Ps. ii. 98 ff.

**Yuganandha Vagga.**-- The second section of the **Paṭisambhidāmagga** (1).

(1) Ps. ii. 98 ff.

**Yugandhara 1.**-- One of the mountains of the **Himalaya** (1). It forms the first of the seven ranges round **Sineru** (2).

A **Yugandharasāgara** (3) is also sometimes mentioned, and was probably a sea between Yugandhara and the next mountain range. When the Buddha reached **Tāvatiṃsa** in three strides, his first stride was from the earth to Yugandhara (4). It was on the summit of Yugandhara that **Assagutta** convened an assembly of the monks in order to discuss their plan of campaign against **Miinda** (5). The sun is mentioned as first rising over Yugandhara (6). Hence the expression “Like the morning sun over Yugandhara (7).

(1) J. i. 119, 232; iv. 213; vi. 125; DhA. i. 249; Vsm. 206.

(2) SNA. ii. 443; but according to J. vi. 125 it is the fourth range.

(3) *E.g.*, J. i. 64; vi. 43.

(4) DhA. iii. 216.

(5) Mil. p. 6.

(6) *E.g.*, SA. ii. 165.

(7) *E.g.*, PvA. 137.

**Yugandhara 2.**-- One of the chief **Yakkhas** to be invoked by the Buddha's followers in time of need (1).

(1) D. iii. 205.

**Yudhañjaya.**-- See **Yuvañjaya**.

**Yudhañjaya Vagga.**-- The third section of the **Cariyāpiṭaka**.

**Yāmā.**-- Trong một vài ngữ nghĩa, **Yāmā** hình như xuất xứ từ **Yama**, vua của cõi âm-- *e.g.*, “*Yāmato yāva Akaniṭṭhaṃ*” (Từ Âm ty đến tầng trời cao nhất) (1).

(1) KhA. 166.

**Yuganaddha (hay Yuganandha) Sutta.**-- Tôn giả **Ānanda** nói với các tỳ khuru ở **Ghositārāma** trong **Kosambī** rằng chư vị A-la-hán đạt được quả này bằng một trong bốn đạo hành sau: tu tập quán có chỉ đi trước; tu tập chỉ có quán đi trước; tu tập cả hai chỉ quán gắn liền với nhau; các dao động đối với Pháp được hoàn toàn dứt sạch (1).

(1) A. ii. 157.

**Yuganandha-kathā.**-- Chương 1 của Phần 2 của **Paṭisambhidāmagga** (1).

(1) Ps. ii. 98 ff.

**Yuganandha Vagga.**-- Chương 2 của **Paṭisambhidāmagga** (1).

(1) Ps. ii. 98 ff.

**Yugandhara 1.**-- Núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1), dãy đầu tiên của bảy dãy quanh **Sineru** (2).

Giữa Yugandhara và dãy núi kế tiếp là biển **Yugandharasāgara** (3). Lúc Phật lên cõi **Tāvātimsa** bằng ba bước, bước đầu tiên của Ngài là từ địa cầu lên Yugandhara (4). Trên núi Yugandhara, chư A-la-hán được Trưởng lão **Assagutta** triệu thỉnh để thảo luận kế hoạch nhiếp phục Vua **Milinda** (5). Mặt trời mọc đầu tiên trên núi Yugandhara (6), nên có câu “như mặt trời mọc trên núi Yugandhara” (7).

(1) J. i. 119, 232; iv. 213; vi.125; DhA. i. 249; Vsm. 206.

(2) SNA. ii. 443; nhưng J. vi. 125 nói rằng đó là dãy thứ tư.

(3) *E.g.*, J. i. 64; vi. 43.

(4) DhA. iii. 216.

(5) Mil. p. 6.

(6) *E.g.*, SA. ii. 165.

(7) *E.g.*, PvA. 137.

**Yugandhara 2.**-- Một Chúa Yakkha thường được các Phật tử van vái lúc hữu sự (1).

(1) D. iii. 205.

**Yudhañjaya.**-- Xem **Yuvañjaya**.

**Yudhañjaya Vagga.**-- Chương 3 của **Cariyāpiṭaka**.

**Yudhiṭṭhila 1.**-- Son of the **Paṇḍu** king and one of the five husbands of **Kaṇhā** (1).

(1) J. v. 424, 426.

**Yudhiṭṭhila 2.**-- Son of **Sabbadatta**, king of **Ramma**, and younger brother of the Bodhisatta, born as **Yuvañjaya**. He is identified with **Ānanda**. See the **Yuvañjaya Jātaka**.

**Yudhiṭṭhila 3.**-- The name of a gotta to which **Dhanañjaya**, king of the **Kurus**, belonged (1). Mention is made also of a **Koravyarājā** of the **Yudhiṭṭhilagotta** (2). Probably the kings of the Kurus (*q.v.*) belonged mostly to a dynasty that claimed its descent from Yudhiṭṭhila (Yudhiṣṭhira?).

(1) J. iii. 400; v. 59, etc.

(2) J. iv. 361.

**Yuvañjaya.**-- The Bodhisatta born as the son of King **Sabbadatta**. See the **Yuvañjaya Jātaka**. *v.l.* **Yudhañjaya**.

**Yuvañjaya Jātaka (No. 460).**-- The Bodhisatta was once born as **Yuvañjaya**, son of **Sabbadatta**, king of **Ramma** (Benares). He was the eldest of one thousand sons, and **Yudiṭṭhila** was his younger brother. After he came of age he was on his way early one morning to the park, and saw all around him dew. In the evening, as he returned home, the dewdrops were no more to be seen. His charioteer explained that the sun had dried them up. Reflecting on this, the prince realized the impermanence of life and asked his father's leave to renounce the world. Both his parents tried to dissuade him but they failed, and he and **Yudiṭṭhiia** built a hermitage in the **Himālaya**, where they became ascetics.

Yudhiṭṭhila is identified with **Ānanda**. This story was told in reference to the Buddha's Renunciation, to some monks who marvelled at the Buddha's great sacrifice (1).

(1) J. iv. 119 ff.; the story of Yuvañjaya (Yudhañjaya) is also given in the Cariyāpiṭaka iii. 1; CypA. 143 ff.

**Yūthikapupphiya Thera 1.**-- An arahant. Ninety-four kappas ago he saw the Buddha (? **Siddhattha**) on the banks of the **Candabhāgā**, and offered him a *yūthika* (jasmine)-flower. Sixty-seven kappas ago he was a king named **Samuddhara** (1).

(1) Ap. i. 184.

**Yudhiṭṭhila 1.**-- Thái tử của Vua **Paṇḍu** và là một trong năm phu nhân của **Kanhā** (1).

(1) J. v. 424, 426.

**Yudhiṭṭhila 2.**-- Thái tử của Vua **Sabbadatta** trị vì **Ramina**, là em của Bồ Tát tái sinh với tên **Yuvañjaya**. Ông chỉ Tôn giả **Ānanda** trong **Yuvañjaya Jātaka**.

**Yudhiṭṭhila 3.**-- Tên của một gia tộc. Vua **Dhanañjaya** trị vì **Kuru** (q.v.) (1) và **Koravyarājā** (2) thuộc dòng tộc này. Có thể tất cả vua của dân Kuru là hậu duệ của Yidhiṭṭhila (Yudhiṣṭhira?).

(1) J. iii. 400;v. 59, etc.

(2) J. iv. 361.

**Yuvañjaya.**-- Bồ Tát sinh làm Thái tử của Vua **Sabbadatta**. Xem **Yuvañjaya Jātaka**. v.l. **Yudhañjaya**.

**Yuvañjaya Jātaka (No. 460).**-- Chuyện Thái Tử Yuvañjaya. Một thời, Bồ Tát sinh làm Thái tử **Yuvañjaya** của Vua **Sabbadatta** trị vì **Ramma** (Benares). Ông là trưởng tử và có vương đệ là **Yudhiṭṭhila**. Một hôm, ông ra ngự yến lúc sáng sớm và nhìn thấy chung quanh toàn là sương. Chiều, lúc trở về, ông không còn thấy giọt sương nào nữa cả; quân xa giải thích rằng mặt trời đã làm khô sương. Quán chiếu, Thái tử liễu tri sự vô thường, xin phép phụ vương cho xuất thế. Vua cha và hoàng hậu không ngăn cản được. Ông cùng Yudhiṭṭhila cất am thất trên Hy Mã Lạp Sơn và làm ẩn sĩ.

Yudhiṭṭhila chỉ Tôn giả **Ānanda**. Chuyện kể về việc Đại xuất thế của Bồ Tát cho các vị tỳ khưu kinh cảm trước sự hy sinh vĩ đại của Đức Phật (1).

(1) J. iv. 119 ff.; chuyện của Yuvañjaya còn được kể trong Cariyāpīṭaka iii. 1; CypA. 143 ff.

**Yūthikapupphiya Thera.**-- A-la-hán. Vào 94 kiếp trước ông thấy Phật (?Siddhattha) trên bờ sông **Candabhāgā** và dâng lên Ngài một hoa laili (yūthika). Vào 67 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samuddhara** (1).

(1) Ap. i. 184.



**Yūthikapupphiya 2.--** An arahant Thera. In a previous birth he saw **Padumuttara Buddha** and offered him a *yūthika* (jasmine)-flower. Fifteen kappas ago he was a king name **Samitanandana** (1).  
(1) Ap. i. 202.

**Yoga Sutta 1.--** The four bonds—sensual desire, becoming, wrong view, ignorance—for the comprehension of which the Noble Eightfold Path must be followed (1).  
(1) S. v. 59.

**Yoga Sutta 2.--** On details regarding the four kinds of bonds: of passion, of becoming, of (wrong) views, of ignorance (1).  
(1) A. ii. 10 f.

**Yogakkhema Vagga** —The eleventh chapter of the **Salāyatana Saṃyutta** (1).  
(1) S. iv. 85 ff.

**Yogakkhema Sutta.--** The Tathāgata has won security from bondage, because he has abandoned desire for objects, etc (1).  
(1) S. iv. 85.

**Yogavinicchaya.--** A Commentary by **Vācissara** (1).  
(1) Gv. 68; P.L.C. 202.

**Yodha Sutta 1.--** Three qualities which make a soldier serviceable to a king: he must be a longdistance shot, a rapid (like lightning) shot, and a piercer of huge objects; and three similar qualities (details of which are given) which make a monk worthy of homage and gifts (1).  
(1) A. i. 284 f.

**Yodha Sutta 2.--** Similar to (1), but four qualities are given, the fourth being that the soldier must be skilled in the knowledge of points of vantage (1).  
(1) A. ii. 170 f.

**Yodhājīva.--** A headman (*gāmaṇī*) who visited the Buddha and asked if it was true that men who fall fighting in battle are reborn among the **Sārañjita** devas. At first the Buddha refused to answer the question, but finding that Yodhājīva insisted, explained to him that fighting men were reborn after death either in the **Sārājita-niraya** or among animals. The headman became the Buddha's follower (1).  
(1) S. iv. 308.

**Yūthikapupphiya 2.--** Trưởng lão A-la-hán. Trong một tiền kiếp ông thấy Phật **Padumuttara** và dâng lên Ngài một hoa lài (*yūthika*). Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samitanandana** (1).

(1) Ap. i. 202.

**Yoga Sutta 1.--** Có bốn ách phược (*yoga*)--dục ách phược, hữu ách phược, kiến ách phược, vô minh ách phược-- mà vị tỳ khuru phải đoạn tận bằng cách tu tập Thánh đạo Tám ngành (1).

(1) S. v. 59.

**Yoga Sutta 2.--** Chi tiết về bốn ách phược (*yoga*): dục ách phược, hữu ách phược, kiến ách phược, vô minh ách phược.

(1) A. ii. 10 f.

**Yogakkhema Sutta.--** Có những sắc do mắt nhận biết khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Những sắc ấy đã được Như Lai đoạn tận. Do vậy, Như Lai được gọi là vị đã được an ổn, khỏi các khổ ách. Cũng vậy đối với những thanh, hương, vân vân (1).

(1) S. iv. 85.

**Yogavinicchaya.--** Chú giải do **Vācissara** soạn (1).

(1) Gv. 68; P.L.C. 202.

**Yodha Sutta 1.--** Đầy đủ ba đức tánh này, người chiến sĩ xứng đáng cho vua sử dụng: bắn xa, bắn như chớp nhoáng và đâm thủng được vật lớn. Cũng vậy, vị tỳ khuru đầy đủ ba đức tánh (được Phật giảng giải tỉ mỉ) đáng được cung kính cúng dường (1).

(1) A. i. 284 f.

**Yodha Sutta 2.--** Như trên, nhưng thêm đức tánh thứ tư là thiện xảo về xạ trình (1).

(1) A. ii. 170 f.

**Yodhājīva.--** Một chiến đấu sư bạch hỏi Phật có phải chăng người chiến đấu sẽ được sanh cộng trú với chư Thiên **Sārañjita**, sau khi thân hoại mạng chung? Thoạt tiên Phật không trả lời. Nhưng sau cùng, Ngài dạy rằng sau khi thân hoại mạng chung, kẻ chiến đấu sanh xuống địa ngục **Sārājita**. Nghe vậy, ông xin từ nay cho đến mệnh chung trọn đời quy ngưỡng Phật (1).

(1) S. iv. 308.

**Yodhājīva Vagga 1.**-- The fourteenth chapter of the *Ṭikā Nipāta* of the *Aṅguttara Nikāya* (1).

(1) A. i. 284-92.

**Yodhajīvā Vagga 2.**-- The nineteenth chapter of the *Catukka Nipāta* of the *Aṅguttara Nikāya* (1). The Commentary calls it **Brāhmaṇa Vagga** (2).

(1) A. ii. 170-84.

(2) AA. 552 f.

**Yodhājīva Vagga 3.**-- The eight chapter of the *Pañcaka Nipāta* of the *Aṅguttara Nikāya* (1).

(1) A. iii. 84-110.

**Yodhājīva Sutta 1.**-- On five kinds of warriors: those who are frightened by a cloud of dust, by the sight of a flag, by tumult, by conflict, and those who fight victoriously; and on five similar kinds of monks (1).

(1) A. iii. 87 f.

**Yodhājīva Sutta 2.**-- On five kinds of warriors: those who go down into the thick of the fight where they are overpowered, those who are wounded and die on the way to their home, those who survive for some time but die of their wounds, those who are cured of their wounds, those that are victorious in battle and continue to fight. There are five corresponding kinds of monks (1).

(1) A. iii. 94 ff.

**Yodhājīva Sutta 3.**-- Records the visit of the headman **Yodhājīva** to the Buddha (1).

(1) S. iv. 308.

**Yonaka-Dhammarakkhita Thera 1.**-- He was sent to **Aparantaka** at the conclusion of **Moggaliputtapissa's** Council (1). There he preached the **Aggikkhandhopama Sutta** and converted thirty-seven thousand beings (2).

(1) Mhv. xii. 4.

(2) *Ibid.*, 34 f.; Dpv. viii. 7; Sp. i. 67.

**Yonaka-Dhammarakkhita 2.**-- Teacher of **Punabbasukuṭumbikaputta-Tissa** (q.v.).

**Yona-Mahādhammarakkhita Thera.**-- With thirty thousand others, he came from **Alasandā** to the Foundation Ceremony of the **Mahā Thūpa** (1).

(1) Mhv. xxix. 39.

**Yodhājīva Vagga 1.--** Phẩm 14: Phẩm Chiến Sĩ, Chương Ba Pháp, **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. i. 284-92.

**Yodhājīva Vagga 2.--** Phẩm 19: Phẩm Chiến Sĩ, Chương Bốn Pháp, **Aṅguttara Nikāya** (1). Chú giải gọi phẩm này là Phẩm **Brāhmaṇa** (2).

(1) A. ii. 170-84.

(2) AA. 552 f.

**Yodhājīva Vagga 3.--** Phẩm 8: Phẩm Chiến sĩ, Chương Năm Pháp, **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. iii. 84-110.

**Yodhājīva Sutta 1.--** Có năm hạng chiến sĩ: chiến sĩ chùn chân khi thấy bụi mù dấy lên; chiến sĩ chùn chân khi thấy cờ xí dựng lên; chiến sĩ chùn chân khi có tiếng la hét; chiến sĩ chùn chân lúc bị thương; và chiến sĩ chiến đấu dũng cảm. Cũng vậy, có năm hạng tỳ khuru (1).

(1) A. iii. 87 ff.

**Yodhājīva Sutta 2.--** Có năm hạng chiến sĩ: chiến sĩ xông pha vào trận chiến; chiến sĩ bị thương và chết trên đường về nhà; chiến sĩ bị thương được chăm sóc nhưng chết sau đó; chiến sĩ bị thương và được chữa lành; và chiến sĩ đứng hàng đầu trong chiến trận. Cũng vậy, có năm hạng tỳ khuru (1).

(1) A. iii. 94 ff.

**Yodhājīva Sutta 3.--** Ghi lại cuộc yết kiến Phật của Chiến đấu sư **Jodhājīva** (1).

(1) S. iv. 308.

**Yonaka-Dhammarakkhita Thera 1.--** Trưởng lão được Đại hội Kết tập III phái đi hoằng pháp ở **Aparantaka** (1). Tại đây ông cảm hoá 37 ngàn chúng sanh (2).

(1) Mhv. xii. 4.

(2) *Ibid.*, 34 f.; Dpv. viii. 7; Sp. i. 67.

**Yonaka-Dhammarakkhita 2.--** Thầy của Trưởng lão **Punabbasukuṭumbikaputta-Tissa** (*q.v.*).

**Yonaka-Mahādhammarakkhita Thera.--** Trưởng lão đi cùng 30 ngàn tỳ khuru từ **Alasandā** đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1).

(1) Mhv. xxix. 39.

**Yonā, Yavanā, Yonakā.**-- A country and its people. The name is probably the Pāli equivalent for Ionians, the Baktrian Greeks (1). The country was converted by the Thera **Mahārakkhita**, who was sent there after the Third Council (2). In the time of Milinda the capital of the Yona country was **Sāgala** (3). It is said (4) that at the Foundation Ceremony of the **Mahā Thūpa**, thirty thousand monks, under **Yona-Mahādhammarakkhita**, came from **Alasandā** in the Yona country. Alasandā was evidently the headquarters of the Buddhist monks at that time. Alasandā is generally identified (4) with the Alexandria founded by the Macedonian king (Alexander) in the country of the Paropanisadae near Kābul.

In the **Assalāyana Sutta** (6), Yona and **Kamboja** are mentioned as places in which there were only two classes of people, masters and slaves, and the master could become a slave or *vice versa*. The Commentary (7) explains this by saying that supposing a brahmin goes there and dies, his children might consort with slaves, in which case their children would be slaves. In later times, the name Yavanā or Yonā seems to have included all westerners living in India and especially those of Arabian origin (8). Yonaka statues, holding lamps, were among the decorations used by the Sākyans of **Kapilavatthu** (9). The language of the Yavanas is classed with the **Milakkhabhāsā** (10). The **Aṅguttara Commentary** (11) records that from the time of **Kassapa Buddha** the Yonakas went about clad in white robes, because of the memory of the religion which was once prevalent there.

(1) The Yonas are mentioned with the Kambojas in Rock Edicts v. and xii. of Asoka, as a subject people, forming a frontier district of his empire.

(2) Mhv. xii. 5; Dpv. viii. 9; Sp. i. 67.

(3) Mil. 1.

(4) Mhv. xxix. 39.

(5) See, *e.g.*, Geiger, Mhv. Trs. 194, n. 3.

(6) M. ii. 149.

(7) MA. ii. 784.

(8) Cv. Trs. ii. 87, n. 1.

(9) MA. ii. 575.

(10) *E.g.*, DA. i. 276; VibhA. 388.

(11) AA. i. 51.

**“Yoniso” Sutta 1.**-- Just as the dawn is harbinger of the sun, so is *yonisomanasikāra* the harbinger of the Noble Eightfold Path (1).

(1) S. v. 31 f.

**“Yoniso” Sutta 2.**-- Mindfulness comes by *yonisomanasikāra* and goes through it to fulfilment (1).

(1) S. v. 93 f.

**“Yo no cedam” Sutta.**-- If there were no satisfaction from the earthelement, beings would not lust after it; if there were no misery in it, they would not be repelled by it; if there were no escape from it, beings would not so escape; when all these things are fully known, beings will live aloof from the world (1).

(1) S. ii. 172.

**Yonā, Yavanā, Yonakā.**-- Tên của một quốc độ và cũng là tên gọi của dân chúng sống trong quốc độ ấy. Tên này có lẽ là chữ Pāli tương ứng với *Ionian*, tiền Hy Lạp (1). Quốc độ được Trưởng lão **Mahārakkhita** (do Kết tập III phái đến) cảm hoá (2). Vào thời của **Milinda**, quốc độ có kinh đô là **Sāgala** (3). Được biết có 30 ngàn tỳ khuru đi cùng Trưởng lão **Yona-Mahādhammarakkhita** từ **Alasandā** trong xứ Yona đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (4). **Alasandā** là trung tâm Phật giáo trong xứ lúc bấy giờ. **Alasandā** được xác định (5) là Alexandria do Đại đế Alexander của Macedonia kiến tạo.

**Assalāyana Sutta** (6) nói rằng trong Yona (và Kamboja) chỉ có hai hạng người, chủ và tớ, và chủ có thể trở thành tớ hay tớ thành chủ. Chú giải luận rằng (7) ví như một Bà-la-môn đến đó qua đời, con cái ông kết giao với nô lệ, cháu chắt ông sẽ thành nô lệ vậy.

Về sau, tên Yavanā hay Yonā hình như được dùng để chỉ người Tây phương, nhất là người Ả rập, sống ở Ấn Độ. Tượng Yonaka cầm đèn thường được thấy người **Sākya** ở **Kapilavatthu** chưng bày trong nhà (9). Ngôn ngữ của người Yanava được xếp chung loại với **Milakkhabhāsā** (10). Chú giải *Anguttara* (11) có nói đến người Yonaka mặc áo dài trắng trong thời Phật **Kassapa**, vì tục lệ đạo giáo từng thịnh hành một thời trong xứ này.

(1) Người Yona được kể chung với người Kamboja trong Rock Edicts v. và xii. của Asoka như dân bị trị sống ngoài biên thủy của vương quốc. (2)

Mhv. xii. 5; Dpv. viii. 9; Sp. i. 67.

(2) Mhv. xii. 5; Dpv. viii. 9; Sp. i. 67.

(3) Mil. 1.

(4) Mhv. xxix. 39.

(5) Xem, e.g., Geiger, Mhv. Trs. 194, n. 3.

(6) M. ii. 149.

(7) MA. ii. 784.

(8) Cv. Trs. ii. 87, n. 1.

(9) MA. ii. 575.

(10) E.g., DA. i. 276; VibhA. 388.

(11) AA. i. 51.

**“Yoniso” Sutta 1.**-- Như rạng đông là cái đi trước và diềm tướng báo trước mặt trời mọc, cái đi trước và diềm tướng báo trước Thánh đạo Tám ngành sanh khởi chính là đầy đủ như lý tác ý (*yonisomanasikāra*) (1).

(1) S v. 31 f.

**“Yoniso” Sutta 2.**-- Do như lý tác ý, niệm giác chi chưa sanh được sanh khởi; và niệm giác chi đã sanh, nhờ tu tập, đi đến viên mãn... xả giác chi chưa sanh được sanh khởi; và xả giác chi đã sanh, nhờ tu tập, đi đến viên mãn (1)

(1) S. v. 93 f.

**“Yo no cedam” Sutta.**-- Nếu Không Có Cái Này. Nếu không có vị ngọt của địa giới, thời chúng sanh có thể không tham đắm địa giới. Và vì rằng, có vị ngọt của địa giới, do vậy chúng sanh tham đắm địa giới. Nếu không có nguy hiểm của địa giới, thời chúng sanh có thể không nhàm chán địa giới. Và vì rằng, có nguy hiểm của địa giới, do vậy chúng sanh nhàm chán địa giới. Nếu không có sự xuất ly địa giới, thời chúng sanh có thể không xuất ly địa giới. Và vì rằng, có sự xuất ly của địa giới, do vậy chúng sanh xuất ly địa giới (1).

(1) S. i. 172.

# R

**Raṃsimuni.**-- The sixth future Buddha (1).

(1) Anāgat, p. 40.

**Raṃsisañña Thera 1.**-- An arahant. He was an ascetic in **Himavā**, and seeing Vipassī Buddha radiating light, he paid him homage (1).

(1) Ap. i. 129.

**Raṃsisañña Thera 2.**-- An arahant Thera. Ninetytwo kappas ago he was an ascetic, and seeing **Phussa Buddha** in trance, was overjoyed at the sight (1).

(1) Ap. i. 130.

**Raṃsisañña Thera 3.**-- An arahant Thera. Thirty thousand kappas ago he saw a Buddha seated on a rock suffusing all the place with his aura, and was gladdened by the sight. Fifty-seven kappas ago he was a king named **Sujāta** (1).

(1) Ap. i. 210.

**Rakkha 1.**-- A general of **Parakkamabāhu I**. He was originally the **Daṇḍādhināyaka** (? general) of **Gajabāhu**, but Parakkamabāhu won him over and put him in charge of the conquest of the **Malaya** country. He accomplished this with the help of his younger brother, after fighting many battles and subduing the chiefs of the various districts (1). The king thereupon conferred on him the rank of **Kesadhātu**. Later, he subdued the district of **Merukandara** and was sent against the **Mahālekha Mahinda**, whom he defeated at **Sarogāmatittha**. He was associated with **Nagaragiri Nātha** in the fight against **Mānābharaṇa** near **Badaravalli**. After this he is referred to as **Adhikārī Rakkha**, and the war against Mānābharaṇa seems to have been chiefly in his charge. He was in command of the army at **Maṅgaiabegāma** and **Mihiraṇabibbiia**, and decisively defeated Mānābharaṇa's general, **Buddhanāyaka** at **Rajatakedāra**. Later, when Queen **Sugalā** raised a revolt in **Rohaṇa**, it was Rakkha who was sent to crush it.

(1) For details see Cv. lxx. 5 ff.

# R

**Raṃsimuni.**-- Vị Phật Vị lai thứ sáu (1).

(1) Anagat. p. 40.

**Raṃsisañña Thera 1.**-- A-la-hán. Ông làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn, từng đánh lễ Phật **Vipassī** lúc thấy Ngài phóng hào quang (1).

(1) Ap. i. 129.

**Raṃsisañña 2.**-- Trưởng lão A-la-hán. Vào 91 kiếp trước ông làm ẩn sĩ từng hoan hỷ lúc thấy Phật **Phussa** nhập định (1).

(1) Ap. i. 130.

**Raṃsisañña 3.**-- Trưởng lão A-la-hán. Vào 30 ngàn kiếp trước ông hoan hỷ thấy Phật phát hào quang lúc toạ trên hòn đá. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sujāta** (1).

(1) Ap. i. 210.

**Rakkha.**-- Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Thoạt tiên ông là **Daṇḍādhināyaka** (? Tướng) của Vua **Gajabāhu**, nhưng được Parakkamabāhu hàng phục và cử làm tư lệnh chiến trường đánh chiếm đất **Malaya**. Ông thành công nhờ sự trợ giúp của em và thắng nhiều thôn trưởng trong xứ này (1). Ông được Parakkamabāhu phong ông hàm **Kesadhātu**. Sau đó, ông chiếm châu quận **Merukandara** và đánh thắng Tướng **Mahālekha Mahinda** của Vua **Mānābharaṇa** tại **Sarogāmatittha**. Ông là đồng minh của **Nagaragiri Nātha** trong cuộc chiến chống Vua **Mānābharaṇa** gần **Badaravallī**. Sau đó, ông được phong làm **Adhikārī Rakkha**, thống lãnh toàn quân ở **Maṅgalabegāma** và **Mihiraṇabibbila**, đánh thắng Tướng **Buddhanāyaka** của Vua **Mānābharaṇa** tại **Rajatakedāra**. Về sau, lúc Hoàng hậu **Sugāla** của Rohāṇa nổi dậy, ông được gọi đến để dẹp loạn.

(1) Xem chi tiết trong Cv. lxx. 5 ff.



He was by now commander-in-chief, and was helped in the subjugation of Rohaṇa by the general **Bhūta**. They fought a battle at **Lokagalla** and advanced to **Majjhimagāma** and occupied **Uddhanadvāra**, where Rakkha was helped by the two **Kittis**, the **Adhikāri** and the **Jivapotthakī**. From there they marched to **Mahārīvara**, and at **Badaguṇa** crushed Sugalā's forces, thus gaining possession of the Sacred Bowl and the Sacred Tooth which these forces were carrying. In a last onslaught at **Demaṭavala**, Rakkha put the enemy to flight and marched on to **Sappanārukokilla**, where he died of an attack of dysentery (2).

(2) Cv. lxx. 5, 15, 19, 282, 295; lxxii. 2 ff., 107, 160, 207, 232, 265 ff.; lxxiv. 41 ff. 55, 72 ff., 111 ff., 136 ff.

**Rakkha 2.--** called **Laṅkādhinātha**.-- A general of **Parakkamabāhu I**. He helped **Lokajitvāna** to defeat **Hukitti**, and was later sent to **Janapada** to fight against **Gajabāhu's** forces. He was successful, and occupied **Yagālla** and **Taḷātthala**. Gajabāhu tried to win him over with bribes, but Rakkha mutilated the envoys and sent the presents to Parakkamabāhu. He fought at **Aligāma** against Gajabāhu's general, **Sika**, and, proving victorious, held a great celebration. Later he was in charge of the successful attack on **Pulaththipura**, when the city was captured and Gajabāhu taken prisoner. He was then sent to **Maṅgalabegāma** against **Mānābharaṇa**, and fought so fiercely that the latter was forced to flee to **Rohaṇa**. Rakkha was placed in charge of the ford at **Nigunḍivālukā**. He was, however, greatly offended by the favour shown by **Parakkamabāhu I** to his rival, the Senāpati **Deva**, and no longer showed himself zealous in war. An officer of Gajabāhu who was with Rakkha, noticing this, sent word to Mānābharaṇa to come at once and take advantage of Rakkha's lethargy. Mānābharaṇa followed this advice and advanced against Rakkha, whom he killed in the course of a fierce battle (1).

(1) Cv. lxx. 24, 98 ff., 115 ff., 174, 232, 283, 297, 306; lxxii. 37, 75 ff.

**Rakkha 3.--** called **Mahālekha**.-- He was an officer of **Parakkamabāhu I** and took part in the campaigns against **Mānābharaṇa**, being stationed at **Maṅgalabegāma**, at **Pillaviṭṭhi**. At this place he fought a battle, which lasted for eight days, against **Buddhanāyaka** and **Mahāmāladeva**, and brought the district of **Kālavāpi** under his power (1).

(1) Cv. lxxii. 161, 170 ff., 182, 206.

Bấy giờ, ông làm Tổng tư lệnh và được Tướng **Bhūta** của chư hầu Rohāṇa trợ giúp. Ông chiếm **Lokagalla**, vô làng **Majjhima**, lấy luôn **Uddhanadvāra**, tiến lên **Mahārīvara**, và thắng quân của Sugāla tại **Badagūṇa**. Ông tịch thu Bình bát xá lợi và Răng xá lợi do quân của Sugāla giữ. Tiếp theo, ông truy nã tàn quân nổi dậy tại **Dematavala** và vô **Sappanārukokilla**; tại đây ông bị kiết lỵ chết (2).

(2) Cv. lxx. 5, 15, 19, 282, 295; lxxii. 2 ff., 107, 160, 207, 232, 265 ff.; lxxiv. 41 ff., 55, 72 ff., 111 ff., 136 ff.

**Rakkha 2.--** gọi là **Laṅkādhinātha**-- Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**.

Ông giúp **Lokajitvāna** đánh bại **Hukitti** và về sau được cử qua **Janapada** chống quân của Vua **Gajabāhu**; thành công, ông chiếm **Yagālla** và **Talāttala**. Vua Gajabāhu định mua chuộc ông, nhưng bị ông giết sứ giả và dâng quà mua chuộc lên Vua Parakkamabāhu I. Ông thắng Tướng **Sika** của Gajabāhu tại **Āligāma**. Về sau, ông chiếm kinh đô **Pulatthipura** và bắt Gajabāhu. Tiếp theo, ông được cử đến **Maṅgalabegāma**, đuổi quân của Vua **Mānābharaṇa** chạy qua Rohāṇa, rồi đóng quân tại bến **Nigunḍivālukā**. Bấy giờ ông bắt mẫn Vua **Parakkamabāhu I** ân sủng Tướng **Deva** nên không còn chiến đấu hăng say nữa. Một chỉ huy của Gajabāhu ở cùng Rakkha nhận biết điều này nên đã nhắn gởi cho Mānābharaṇa đến ngay lập tức và tận dụng sự lơ là của Rakkha. Mānābharaṇa làm theo lời khuyên và tiến đánh Rakkha và ông đã chết trong trận chiến ác liệt đó (1).

(1) Cv. lxx. 24, 98 ff.; 115 ff., 174, 132, 283, 297, 306; lxxii. 37, 75 ff.

**Rakkha 3.--** gọi là **Mahālekha**-- Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông tham gia chiến dịch chống Vua **Mānābharaṇa** và đồn trú ở **Pillaviṭṭhi** trong làng **Maṅgalabe**. Tại đây ông đánh thắng **Buddhanāyaka** và **Mahāmāladeva** trong một trận chiến tám ngày và chiếm **Kālavāpi** (1).

(1) Cv. lxxii. 161, 170 ff., 182, 206.

**Rakkha 4.--** called **Damiḷādhikāri.--** He was an officer of **Parakkamabāhu I.**, and was one of those chiefly responsible for the subjugation of **Rohaṇa**. He fought battles at **Doṇivagga**, **Guraiṭṭhakalañcha**, **Pūgadaṇḍakāvāṭa**, **Bodhiāvāṭa**, **Bhinnālanāgāma** and several other places, and inflicted severe defeats on the rebel forces, dealing them a severe blow at **Mahāsenagāma**, where **Laṅkāpura Rakkha** was killed. This enabled him to take possession of **Mahānāgahula**. In order to bring the province completely under his control he had to fight further at **Bakagalla-Uddhavāpi**, **Saṅghabhedakagāma**, **Kuravakagalla** and **Mahāpabbata**, and he thus won full possession of **Dvādasasahassaka**, where he seems to have spent the rest of his days (1).

(1) Cv. lxxv. 20, 69 ff., 74 ff., 87-159.

**Rakkha Kaṇḍukīnāyaka 5.--** An officer of **Parakkamabāhu I.**, associated with **Damiḷādhikāri Rakkha**. He fought victorious battles at **Mahāvaiukagāma**, **Devanagara**, **Kammāragāma**, **Mahāpanāiagāma**, **Mānakapiṭṭhi**, **Nilavalā Ford** and **Kadalīpatta**, and marching then through **Mārāvaratthali**, he assisted **Damiḷādhikāri Rakkha** in the capture of **Mahānāgahula** (1)

(1) Cv. lxxv. 20 ff., 35 ff., 52 ff., 116.

**Rakkha Laṅkāpura 6.--** One of the leaders of the rebels in **Rohaṇa** in the time of **Parakkamabāhu I.** He was later made their commander-in-chief. He advanced with his forces to **Nadībhaṇḍagāma**, and was killed in the battle at **Mahāsenagāma**, fighting against **Damiḷādhikāri Rakkha**. His place in the army was taken by his elder brother (1).

(1) Cv. lxxv. 70, 103, 112, 134.

**Rakkhaka 1.--** A general of **Vikkamabāhu II.**, he was captured by **Vīradeva** (1).

(1) Cv. lxi. 42.

**Rakkhaka Ilaṅga 2.--** A general of **Dappula IV.** He built a dwellinghouse near the **Thūpārāma**, which was named after the king (1).

(1) Cv. liii. 11.

**Rakkhaka Saṅkhanāyaka 3.--** An officer of **Parakkamabāhu I.**, who stationed him at **Hiilapattakakhaṇḍa** (1).

(1) Cv. lxxii. 41.

**Rakkha 4.--** gọi là **Damiḷādhikāri** Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông có công lớn trong việc chinh phục vương quốc **Rohāṇa**. Ông đánh thắng nhiều trận, như tại **Doṇivagga**, **Guralatṭhakalañcha**, **Pūgadaṇḍakāvāṭa**, **Bodhiāvāṭa**, **Bhinnālayanāgāma**, và **Mahāsenagāma**. Tại Mahāsenagāma, Tướng **Laṅkāpura Rakkha** của quân Rohāṇa nổi dậy bị giết. Tiếp theo, ông thắng luôn các trận tại **Bakagalla-Uddhavāpi**, **Saṅghabhedakagāma**, **Kuravakagalla** và **Mahāpabbata**, chiếm trọn **Dvādasasahassaka** và sống những ngày cuối đời tại đây (1).

(1) Cv. lxxv. 20 ff., 35 ff., 52 ff., 116.

**Rakkha Kañcukīnāyaka 5.--** Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông là đồng minh của **Damiḷādhikāri Rakkha**. Ông thắng nhiều trận tại **Mahāvālukagāma**, **Devanagara**, **Kammāragāma**, **Mahāpanālagāma**, **Mānakapiṭṭhi**, **Nilavalā Ford**, và **Kadalipatta**, trước khi tiến qua **Mārāvaratthali** giúp **Damiḷādhikāri Rakkha** chiếm **Mahanāgahula** (1).

(1) Cv. lxxv. 20 ff., 35 ff., 52 ff., 116.

**Rakkha Laṅkāpura 6.--** Một trong những lãnh tụ nổi loạn của vương quốc **Rohāṇa** được cử làm tư lệnh quân chống Vua xâm lăng **Parakkamabāhu I**. Ông bị Tướng **Damiḷādhikāri Rakkha** giết trong trận **Mahāsenagāma** và được em thay thế chiến đấu (1).

(1) Cv. lxxv. 70, 103, 112, 134.

**Rakkhala 1.--** Tướng của Vua **Vikkamabāhu II**, bị **Viradeva** bắt sống (1).

(1) Cv. lxi. 42.

**Rakkhala Ilaṅga 2.--** Tướng của Vua **Dappula IV**. Ông có kiến tạo một sảnh đường mang tên nhà vua gần **Thūpārāma** (1).

(1) Cv. lxxii. 41.

**Rakkhaka Saṅkhanāyaka 3.--** Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**, đồn trú tại **Hillapattakakhaṇḍa** (1).

(1) Cv. lxxii. 41.

**Rakkhaṅga.**-- A country (modern Arakan) from which **Vimaiadhammasūriya I.** obtained a number of monks, headed by **Nandicakka**, in order to re-establish the *upasampadā* in Ceylon (1). **Vimaladhammasūriya II.** did likewise (2); so did **Vijayarājasīha** (3). The last two were helped in their enterprise by the Dutch. **Kittisirirājasīha** (4) is mentioned as having paid special honour to the monks from Rakkhaṅga.

(1) Cv. xciv. 15.

(2) *Ibid.*, xcvi. 10; see also Cv. Trs. ii. 239, n. 1.

(3) Cv. xcvi. 89; see also Cv. Trs. ii. 253, n. 2.

(4) Cv. xcix. 25.

**Rakkhacetiyaṭṭhapaṭṭa.**-- A vihāra in Ceylon, restored by **Vijayabāhu I** (1). It is probably identical with **Rakkha-Vihāra** (*q.v.*).

(1) Cv. lx. 58.

**Rakkhadīvāna.**-- A general of **Parakkamabāhu I.** who defeated **Nagaragiri Gokaṇṇa** at **Goṇagāmuka** (1).

(1) Cv. lxx. 70.

**Rakkhapāsāṇakaṇṭha.**-- A place in **Rājaraṭṭha**. It was the limit of the Coḷa territory in Ceylon in the time of **Mahinda V** (1). It was evidently a frontier post (2).

(1) Cv. lv. 22.

(2) *Ibid.*, lvii. 67.

**Rakkhamāna.**-- A tank, repaired by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxviii. 46.

**Rakkha-vihāra.**-- A monastery in Ceylon in which **Moggallāna III.** built a cetiya (1). It was probably identical with **Rakkhacetiyaṭṭhapaṭṭa**.

(1) Cv. xlv. 51.

**Rakkhasa.**-- A minister of **Sena I.** He built a dwelling-house, called after him, in the **Abhayuttara-vihāra** (1).

(1) Cv. l. 84.

**Rakkhasadvāra.**-- One of the gates of **Pulattthipura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 161.

**Rakkhasā.**-- A class of demons, chiefly nocturnal and harmful. They usually have their haunt in the water and devour men when bathing there. Some of them live in the sea (1).

(1) *E.g.*, Thag. v. 931; SN. vs. 310; J. i. 127; vi. 469; DhA. i. 367; iii. 74; Mhv. xii. 45, etc.

**Rakkhaṅga.**-- Quốc độ (Arakan hiện nay) từng cung cấp cho Vua **Vimaladhammasūriya I** một số tỳ khuru dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão **Nandicakka** để Sri Lanka tái lập lễ truyền cụ túc giới (*upasampadā*) (1). Về sau, hai Vua **Vimaladhammasūriya II** và **Vijayarājasiha** cũng có thỉnh chư tỳ khuru từ Rakkhaṅga với sự trợ giúp của Hoà Lan. **Kittisirirājasiha** (4) rất cung kính chư tỳ khuru đến từ Rakkhaṅga.

(1) Cv. xciv. 15.

(2) *Ibid.*, xcvi. 10; xem thêm Cv. Trs. ii. 239, n. 1.

(3) Cv. xcvi. 89; xem thêm Cv. Trs. ii. 253, n. 2.

(4) Cv. xcix. 25.

**Rakkhacetiypabbata.**-- Tịnh xá do Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (1). Có thể đó là tịnh xá **Rakkha** (*q.v.*).

(1) Cv. lx. 58.

**Rakkhadvāna.**-- Tướng của vua **Parakkamabāhu I** đánh bại **Nagaragiri Gokaṇṇa** tại **Goṇagāmuka** (1).

(1) Cv. lxx. 70.

**Rakkhapāsāṇakaṇṭha.**-- Địa danh ở **Rājaraṭṭha** làm ranh giới của xứ **Coḷa**, Sri Lanka, vào thời Vua **Mahinda V** (1). Là một ải địa đầu (2).

(1) Cv. lv. 22.

(2) *Ibid.*, lvii. 67.

**Rakkhamāna.**-- Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxviii. 46.

**Rakkha-vihāra.**-- Tịnh xá ở Sri Lanka trong ấy Vua **Moggallāna III** có kiến tạo một đền thờ (1). Có thể đó là **Rakkhacetiypabbata**.

(1) Cv. xlv. 51.

**Rakkhasa.**-- Đại thần của Vua **Sena I**. Ông có xây trong tịnh xá **Abbhayuttara** một nhà ở mang tên ông (1).

(1) Cv. l. 84.

**Rakkhasadvāra.**-- Một cửa của thành **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxiii. 161.

**Rakkhasā.**-- Một hạng ngạ quỷ rất nguy hiểm thường bắt người tắm sông ban đêm. Một số sống ở biển (1).

(1) *E.g.*, Thag. v. 931; SN. vs. 310; J. i. 127; vi. 469; DhA. i. 367; iii. 74; Mhv. xii. 45, etc.

**Rakkhita Thera 1.--** He was born in a noble **Sākya** family of **Vedehaniḡama** (? **Devadaha**) and was one of the five hundred youths given by the **Sākya** and Koliyan chiefs to provide an escort to the Buddha, as an acknowledgement of his having prevented war between them. When the Buddha preached the **Kuṇāla Jātaka**, Rakkhita, realising the dangers of sensuality, developed insight, and later became an arahant.

In the time of **Padumuttara Buddha** he heard the Buddha preach and praised his erudition (1). He is evidently identical with Sobhita Thera of the Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 79; ThagA. i. 173.

(2) Ap. i. 163 f.

**Rakkhita Thera 2.--** He was sent to the **Vanavāsa** country to convert it at the end of the Third Council. Floating in the air amid the people, he preached the **Anamatagga Saṃyutta**. Sixty thousand people embraced the new religion and thirty-seven thousand joined the Order, five hundred vihāras being founded (1).

(1) Mhv. xii. 4, 31 ff.; Dpv. viii. 7; Sp. i. 63, 66.

**Rakkhita 3.--** See **Mahārakkhita** in the **Somanassa Jātaka**.

**Rakkhita 4.--** The Bodhisatta born as an ascetic. See **Mahāmaṅgala Jātaka**.

**Rakkhita 5.--** Son of **Lokitā** and **Moggallāna** and brother of **Kitti** (afterwards **Vijayabāhu I.**) (1).

(1) Cv. lvii. 42.

**Rakkhita Thera 6.--** See **Buddharakkhita**.

**Rakkhitatala.--** A locality in the **Himālaya**. It was there that the arahants met and discussed as to what they should do to solve the questions put by **Milinda** (1).

(1) Mil. p. 6.

**Rakkhita-vanaṣaṇḍa.--** A forest tract near the village of **Pārileyya**. There the Buddha retired and lived at the foot of the **Bhaddasāla**, when unable to settle the dispute among the **Kosambī** monks. The elephant Pārileyya lived there and waited upon the Buddha (1). It is said (2) that the place derived its name from the fact that Pārileyya looked after the Buddha, guarding him throughout the night, wandering about the forest till dawn, a stick in his trunk, in order to ward off danger.

(1) Vin. i. 352 f.; Ud. iv. 5; DhA. i. 47; iv. 26; UdA. 250. (2) DhA. i. 49.

**Ragā.--** One of **Māra's** three daughters, who sought to tempt the **Buddha** (1).

(1) SN. vs. 835; S. i. 124 ff.; J. i. 78; DhA. i. 201; iii. 196, 199, etc

**Rakkhita Thera 1.**-- Trưởng lão sanh trong một gia đình họ Sakya quyền quý ở **Vedehanigama** (?**Devadaha**). Ông là một trong 500 thanh niên mà các tộc trưởng **Sākya** và **Koliya** cho theo hầu Phật để tạ ơn Ngài giảng hoà trong một cuộc tranh chấp nước của sông **Rohiṇī**. Sau khi nghe Phật thuyết **Kuṇāla Jātaka**, Rakkhita biết được hiểm nguy của dục lậu, đạt thắng trí của bậc A-la-hán.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông nghe Phật thuyết pháp và tán thán sự uyên bác của Ngài (1). Ông là Trưởng lão **Sobhita** nói trong **Apadāna** (2).

(1) Thag. vs.79; ThagA. i. 173.

(2) Ap. i. 163 f.

**Rakkhita Thera 2.**-- Trưởng lão được Kết Tập III gọi đến xứ **Vanavāsa** hoằng dương đạo pháp. Ngồi trên hư không giữa dân chúng, ông thuyết **Anamatagga Saṃyutta**. Có 60 ngàn người theo đạo, 35 ngàn gia nhập Tăng Đoàn, và 500 tịnh xá được kiến tạo (1).

(1) Mhv. xii. 4, 31 ff.; Dpv. viii. 7; Sp. i. 63, 66.

**Rakkhita 3.**-- Xem **Mahārakkhita** trong **Somanassa Jātaka**.

**Rakkhita 4.**-- Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ. Xem **Mahāmaṅgala Jātaka**.

**Rakkhita 5.**-- Con của **Lokitā** và **Moggallāna** và là em của **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**) (1).

(1) Cv. lvii. 42.

**Rakkhita Thera 6.**-- Xem **Buddharakkhita**.

**Rakkhitatala.**-- Địa danh trên Hy Mã Lạp Sơn. Tại đây chư A-la-hán câu hội để bàn thảo việc nhiếp phục Vua **Milinda** hầu cứu nguy giáo pháp (1).

(1) Mil. p. 6.

**Rakkhita-vanasaṇḍa.**-- Rừng gần **Pārileyya**, nơi Phật đến an trú dưới cội cây **Bhaddasāla**, sau khi không giải quyết được cuộc tranh chấp của các Tỳ khuru **Kosambī**. Voi **Pārileyya** sống tại đây đến phục vụ Ngài (1). Truyền thuyết nói rằng (2) voi **Pārileyya** hộ trì Phật suốt đêm bằng cách đi rảo quanh với khúc cây trên vòi để phòng mọi hiểm nguy đe dọa Phật; do đó rừng được gọi này được gọi như vậy.

(1) Vin. i. 352 f.; Ud. iv. 5; DhA. i. 47; iv. 26; UdA. 250.

(2) DhA. i. 40.

**Ragā.**-- Tham Dục. Một trong ba ái nữ của **Māra** (1) đã tìm cách cám dỗ Phật (**Buddha**).

(1) SN. vs. 835; S. i. 124 ff.; J. i. 78; DhA. i. 201; iii. 196, 199, etc.



**Rajakatthala.**-- A village dedicated by **Kittisirirājasīha** to celebrations in honour of the Tooth Relic (1).

(1) Cv. c. 43.

**Rajakamatasambādha.**-- A place near **Puiatthipura** where **Laṅkādhinātha Rakkha** and **Jivitaṇṇapottakā Sukha** fought a battle against the forces of **Gajabāhu** (1).

(1) Cv. lxx. 175.

**Rajata Sutta.**-- Few are they who abstain from taking silver, many they who do not (1).

(1) S. v. 471.

**Rajatakedāra.**-- A locality in Ceylon, mentioned in the account of the battle between the forces of **Parakkamabāhu I.** and those of **Mānābharaṇa** (1).

(1) Cv. lxxii. 257, 269.

**Rajataguhā.**-- A cave in the **Himālaya** (1).

(1) J. ii. 67.

**Rajatapabbata.**-- A mountain range in the **Himālaya** (1).

(1) J. f. 50; ii. 6, 7, 92.

**Rajatamayalena.**-- A cave in **Ambilajanapada** in which lived five hundred arahants. One day one of these was suffering from stomach trouble and ten thousand of his colleagues came by air to minister to him. They all found room in the cave because of their *iddhi*-power (1).

(1) MṬ. 552.

**Rajata-Rajatalena-(Rajatamaya)-vihāra.**-- A monastery in Ceylon, built by **Āmaṇḍagāmaṇī Abhaya** (1). It was in **Ambaṭṭhakolalena**, where silver was discovered for use in the construction of the **Mahā Thūpa** (2). **Kittisirirājasīha** (3) visited the vihāra and paid it great honour and gave it to a *sāmaṇera* called **Siddhattha** (4). The vihāra is now called *Ridī-vihāra* and is near the modern Kurunegala.

(1) Mhv. xxxv. 4; but see Cv. c. 238, where **Duṭṭhagāmaṇī** is stated to have built it.

(2) Mhv. Trs. 188, n. 1.

(3) Cv. xcix. 41.

(4) *Ibid.*, c. 238.

**Rajaniya Sutta.**-- A monk who is enticed by the enticing, corrupted by the corrupting, infatuated by the infatuating, angered by the angry and maddened by the maddening—such a one is not respected by his fellows (1).

(1) A. iii. 110.

**Rajakatthala.**-- Làng do Vua **Kittisirirājasīha** cúng dường để tổ chức lễ hội Nha xá lợi (1).

(1) Cv. c. 43.

**Rajakamatasambādha.**-- Địa danh gần **Pulatthipura** nơi **Laṅkādhinātha Rakkha** và **Jivitapothakī Sukha** chống quân của Vua **Gajabāhu** (1).

(1) Cv. lxx. 175.

**Rajata Sutta.**-- Ít hơn là chúng sanh bỏ nhận vàng và bạc; và nhiều hơn là chúng sanh không bỏ nhận vàng và bạc (1).

(1) S. v. 471.

**Rajatakedāra.**-- Địa danh ở Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** và của **Vua Mānābharaṇa** (1).

(1) Cv. lxxii. 257, 269.

**Rajataguhā.**-- Động trên Hy Mã Lạp Sơn (1).

(1) J. ii. 67.

**Rajatapabbata.**-- Dãy núi trên Hy Mã Lạp Sơn, **Himālaya** (1).

(1) J. i. 50; ii. 6, 7, 92.

**Rajatamayalena.**-- Động trong **Ambilajanapada**, trú xứ của 500 vị A-la-hán. Một hôm, có một vị bị đau bụng, 10 ngàn đồng phạm hạnh du hành trên hư không đến để phục vụ ông. Nhờ thần thông, chư vị tìm đủ chỗ trú trong động (1).

(1) MT. 552.

**Rajata-Rajatalena-(Rajatamaya)-vihāra.**-- Tịnh xá do Vua **Āmaṇḍagāmaṇi Abhaya** (1) kiến tạo trong châu quận **Ambaṭṭhakolalena**, nơi có mỏ bạc dùng trong việc xây dựng **Mahā Thūpa** (2). Vua **Kittisirirājasīha** (3) có viếng và cúng dường tịnh xá này cho Sa-di **Siddhattha** (4). Nay, tịnh xá này được gọi là *Ridī-vihāra* nằm gần Kurunegala.

(1) Mhv. xxxv.4; nhưng xem Cv. c. 238 nói rằng tịnh xá do Vua

**Duṭṭhagāmaṇi** kiến tạo

(2) Mhv. Trs. 188, n. 1.

(3) Cv. xcix. 41.

(4) *Ibid.*, c. 238.

**Rajaniya Sutta.**-- Bị tham ái bởi những gì khả ái, bị hiềm hận bởi những gì đáng hiềm hận, bị si mê bởi những gì đáng si mê, bị phần nộ bởi những gì đáng phần nộ, bị say đắm bởi những gì đáng say đắm. Thành tựu năm pháp này, Tỳ khuru Trưởng Lão đối với các vị đồng Phạm hạnh không được ái mộ, không được ưa thích, không được tôn trọng (1).

(1) A. iii. 110 ff.

**Rajanīyasaṇṭhita Sutta.**-- The *khandhas* have lust inherent in them. Desire for them must be put away (1).

(1) S. iii. 79.

**Rajja Sutta.**-- Once the Buddha was thinking compassionately of those suffering from the cruelty of rulers and wondering if it were possible to rule without causing suffering. **Māra** approaches and tries to make him absorbed in the fascination of exercising power, suggesting that if the Buddha wished he could change even the **Himalaya** into a mass of gold. But, says the Buddha, he has seen suffering and its source and will not, therefore, incline to sense-desires (1).

(1) S. i. 116.

**Rajju Sutta.**-- Gains, favours and flattery are like a cord cutting through a man's skin right to his marrow (1).

(1) S. ii. 238.

**Rajjumālā.**-- A slave in the village of **Gayā**. Her mistress disliked her and ill-treated her in every way. One day, in order to escape being pulled by her hair, she had her head shaved; but her mistress then had a rope tied round her head, with which she pulled her about; hence her name. Unable to bear her life any longer, the slave went into the village near by, intending to commit suicide, but there she found the Buddha waiting for her, and he preached to her. Rajjumālā became a *sotāpanna*, and then returned to her mistress, who, having heard her story, visited the Buddha and became his follower. The Buddha explained that the two women had had their positions reversed in a previous birth, and that the then slave, who was the mistress in the present birth, had vowed vengeance for the cruelty inflicted upon her. Rajjumālā was freed and was born after death in **Tāvatisa** (1).

(1) Vv. iv. 12; VvA. 206 ff.

**Raṭṭhapāla Thera 1.**-- Chief of those who had left the world through faith (*saddhāpabbajitānaṃ*) (1). He was born at **Thullakoṭṭhita** in the **Kuru** country as the son of a very wealthy councillor and was called by his family name of **Raṭṭhapāla** (2). He lived in great luxury, and, in due course, married a suitable wife. When the Buddha visited Thullakoṭṭhita, Raṭṭhapāla went to hear him preach and decided to leave the world. His parents would not, however, give their consent till he threatened to starve himself to death. Realizing then that he was in earnest, they agreed to let him go on condition that he would visit them after his ordination.

(1) A. i. 24.

(2) Given to the family because it retrieved the fortunes of a disrupted kingdom, says the Commentary.

**Rajanīyasaṇṭhita Sutta.**-- Sắc, thọ, ...vân vân không đáng tự ngã, cần phải trừ lòng dục (1).

(1) S. iii. 79.

**Rajja Sutta.**-- Một thời, Phật khởi lên tư tưởng rằng có thể nào cai trị mà không gây đau khổ cho người khác? Biết được tâm tư Phật như vậy, **Māra** đến và cố ý mê hoặc Ngài trong việc thi triển thần lực bằng cách nói rằng nếu Ngài muốn, Ngài có thể biến Hy Mã Lạp Sơn thành vàng ròng. Nhưng Phật đáp rằng Ngài thấy rõ đau khổ và biết nguyên nhân của đau khổ nên đoạn diệt ác dục (1).

(1) S. i. 116.

**Rajju Sutta.**-- Lợi dắc, cung kính, danh vọng, cắt đứt da ngoài tận tới tủy (1).

(1) S. ii. 238.

**Rajjumālā.**-- Nô lệ trong làng **Gayā**. Bà chủ nàg không thích nàg nên đối xử tệ với nàg. Để khỏi bị nắm đầu, nàg cạo trọc. Nhưng bà chủ dùng dây buộc vô cổ nàg để kéo; do đó nàg có cái tên như vậy. Để thoát khỏi cảnh lầm than, nàg qua làng bên định tự tử. Phật biết được tâm nàg nên chờ nàg tại đó và vì nàg Ngài thuyết pháp. Nàg đắc quả Dự lưu và trở về với chủ cũ. Nghe chuyện, bà chủ đến yết kiến Phật và xin quy y với Ngài. Phật giảng rằng trong một tiền kiếp, hai người giữ hai vai trò đảo ngược, người chủ bây giờ là tớ ở đời trước bị hành hạ nên nay trả thù. Rajjumālā được giải thoát và sanh lên cõi **Tāvātimsa** (1).

(1) Vv. iv. 12; VvA. 206 ff.

**Raṭṭhapāla Thera 1.**-- Đệ tử tối thắng về xuất gia vì lòng tin (*saddhāpabbajitānaṃ*) (1). Trưởng lão chào đời tại **Thullakoṭṭhita** trong xứ **Kuru**. Ông là con của một gia đình thượng tộc địa phương được gọi là Nam tử **Raṭṭhapāla** theo tên của dòng tộc (2). Ông có đời sống vương giả và lập gia đình với một nữ nhân tâm đầu ý hợp. Sau khi nghe Phật thuyết pháp tại Thullakoṭṭhita, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Cha mẹ ông không đồng ý, ông dọa sẽ tuyệt thực đến chết. Cha mẹ ông chiều ông với điều kiện ông trở về thăm viếng sau khi thọ giới.

(1) AA. i. 24.

(2) Luận rằng ông được gọi như vậy vì tộc ông được chia tài sản của một nước bị tan vỡ.

Raṭṭhapāla accompanied the Buddha to **Sāvatthi**, and there, dwelling alone, he attained arahantship within a short time (3). Then, with the Buddha's permission, he returned to Thullakoṭṭhita and dwelt in the deer-park of the Kuru king. The day after his arrival, while begging for alms, he came to his father's house. His father was in the entrance hall having his hair combed, but, failing to recognize his son, he started to abuse him, taking him for an ordinary monk, one of those who had robbed him of his son. Just at that moment the slavegirl of the house was about to throw away some stale rice, which Raṭṭhapāla begged of her. The girl recognized his voice, gave him the rice and told his parents who he was. When his father came to look for his son, he found him eating stale rice as though it were ambrosia (4). Having already finished eating, when invited to enter the house, he would not do so, but on the next day he went again, and his father tried to tempt him by making a display of the immense wealth which would be his should he return to the lay life, while his former wives, beautifully clothed, asked him about the nymphs, for whose sake he led the homeless life. "For the sake of no nymphs, Sisters," he said, and they fell fainting under the shock of being addressed as "Sisters". Growing impatient at the conduct of his family, he asked for his meal, ate it, preached to them (5) on the impermanence of all things, the futility of wealth, the snare of beauty, etc., and returned to **Migācīra** (6). There the Kuru king, who was feasting there, and had often heard of Raṭṭhapāla's fame, visited him. Their conversation is recorded in the **Raṭṭhapāia Sutta**. Raṭṭhapāla then returned to the Buddha (7).

In a previous birth, before the appearance of **Padumuttara Buddha**, Raṭṭhapāla was one of two rich householders of **Haṃsavatī**, both of whom spent their wealth in good deeds. They once waited on two companies of ascetics from **Himavā**; the ascetics left, but their leaders remained, and the two householders looked after them till they died.

(3) But MA. (ii. 725) says he took twelve years, during which time he never slept on a bed (DA. iii. 236).

(4) This eating of stale rice made of him an *aggaariyavamsika* (Sp. i. 208; MA. ii. 726).

(5) Buddhaghosa says that according to the Commentators of India (*paramuddavāsītherāṇaṃ*) he preached standing. The stanzas so preached are given in M. i. 64 f. and again in Thag. (76975).

(6) Through the air, says the Commentary (ThagA. ii. 34; MA. ii. 730), because his father put bolts on the house and tried to keep him there. He also sent men to remove his yeRow robes and clothe him in white.

(7) Raṭṭhapāla's story is given in M. ii. 54 ff.; MA. ii. 722; ThagA. ii. 30 ff.; AA. i. 144 ff.; cp. Avadaś. ii. 118 ff.; Mtu. iii. 41, n. 1.

Raṭṭhapāla theo Phật đến **Sāvatthi**, sống một mình để chuyên tâm tu tập và không bao lâu sau đạt thăng trí của bậc A-la-hán. Ông được Phật cho phép trở về Thullakoṭṭhita trú trong vườn nai của Vua xứ Kuru. Hôm sau ông đến nhà khất thực; ông bị cha phỉ báng vì tâm sân sẵn có đối với nhà tu mà ông cho là đã cướp con mình. Cùng lúc ấy, nô bộc trong nhà đem cháo thiêu ngày hôm qua đi đổ, ông đưa bát hứng lấy cháo thiêu này; nàng nhận ra ông và thưa cho chủ biết. Cha ông đi tìm và thấy ông đang ăn cháo thiêu ngon lành tưởng chừng như ăn cao lương mỹ vị (4). Cha ông gọi ông về nhưng ông xin đến đặt bát vào hôm sau. Lúc ông đến, cha ông bày cho thấy gia sản dành cho ông nếu ông hoàn tục; ngoài ra, các phu nhân trước đây của ông trang điểm điểm lệ nhằm mục đích cám dỗ ông trở về. Các bà hỏi: “Vì thiên nữ nào mà phu quân sống phạm hạnh?” Ông đáp: “Các bà chị, không vì thiên nữ nào cả.” Nghe gọi bằng chị, các bà ngất xỉu. Ông được bố thí, thọ thực, rồi nói pháp (6) về tánh vô thường của mọi sự vật, sự phù phiếm của châu báu, bầy sập của phần sập, vân vân, và trở về **Migācira** (6). Bấy giờ vua xứ Kuru đang du ngoạn trong ngự uyển, đến yết kiến ông; câu chuyện giữa ông với nhà vua được ghi lại trong **Raṭṭhapāla Sutta**. Sau đó ông trở về với Phật (7).

Trong một tiền kiếp trước sự xuất thế của Phật **Padumuttara**, Raṭṭhapāla làm một trong hai gia chủ giàu có ở **Haṃsavatī**; ông cùng gia chủ kia lập nhiều công đức. Hai ông có lần cúng dường lên hai chúng ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn (**Himavā**); sau khi các ẩn sĩ ra đi, hai vị giáo trưởng ở lại và được hai ông phục vụ cho đến khi hai ông mãn phần.

(3) Nhưng MA (ii. 725) nói rằng ông mất 12 năm và suốt thời gian này ông không có ngủ trên giường (DA. iii. 236).

(4) Vì ăn cháo thiêu ông được gọi là *aggacariyavamsika* (Sp. i. 208; MA. ii. 726).

(5) Buddhaghosa nói rằng theo các luận sư Ấn Độ (*parasamuddavāsītherāṇaṃ*) ông đứng lúc thuyết pháp. Kệ ông thuyết được ghi lại trong M. i. 64 f. và trong Thag. (769-75).

(6) Qua hư không vì cha ông khoá cửa với mục đích giữ ông lại nhà. Ông còn bị lột áo vàng thay áo trắng (Thad. ii. 34).

(7) Chuyện của Raṭṭhapāla được kể trong M. ii. 54 ff.; MA. ii. 722; ThagA. ii. 30 ff.; AA. i. 144 ff.; cp. Avadaś. ii. 118 ff.; Mtu. iii. 41, n. 1.

After death, one of them (Raṭṭhapāla) was reborn as **Sakka**, while the other was born as the Nāga-king **Pālita** (v.l. **Paṭhavindhara**), who, in this Buddha-age, became **Rāhula**. At Sakka's request, Pālita gave alms to Padumuttara and wished to be like the Buddha's son, **Uparevata**. Sakka himself entertained the Buddha and his monks for seven days and wished to resemble the monk Raṭṭhapāla, whom Padumuttara Buddha had declared to be foremost among those who had joined the Order through faith. Padumuttara declared that the wish of both would be fulfilled in the time of **Gotama Buddha** (8).

Raṭṭhapāla is mentioned (9) with **Soṇa-setṭhiputta** as one who enjoyed great luxury as a householder. He is an example (10) of one who attained to the higher knowledge through resolution (*chandaṃ dhuraṃ katvā*). The Vinayapiṭaka (11) contains a stanza quoted by the Buddha, in which Raṭṭhapāla's father enquires of his son why the latter never asked him for anything. "Because begging is a degrading thing," says Raṭṭhapāla.

(8) MA. ii. 722; ThagA. (ii. 30) differs in many details; it makes no mention of Pālita, and says that in Padumuttara's time, too, the householder's name was Raṭṭhapāla. The name of the monk, disciple of Padumuttara, whose example incited the householder to wish for similar honour, is not given. This account adds (see also AA. i. 143 f.) that in the time of **Phussa Buddha** (q.v.) he was one of those in charge of the almsgiving held in the Buddha's honour by his three step-brothers. **Bimbisāra** and **Visākha** were his colleagues (AA. i. 165). The Ap. (i. 63 f.) is again different. It says that in Padumuttara's time the householder gave the Buddha an elephant with all its trappings, and then, buying it back, built with the money a *saṅghārāma* containing fifty-four thousand rooms. As a result he was king of the gods fifty times and **Cakkavatti** fifty-eight times. AA. i. 141 gives the story at greater length, some of the minor details varying.

(9) E.g., SNA. i. 232; at AA. ii. 596 Yasa's name is added.

(10) DA. ii. 642; SA. iii. 201; VibhA. 306; DhA. iv 195.

(11) Vin iii. 148; Raṭṭhapāla is here called a kulaputta. The incident probably refers to his lay-life.

**Raṭṭhapāla 2.--** A monk in the time of **Padumuttara Buddha**. He was declared foremost among those who left the world through faith (1).

(1) But see **Raṭṭhapāla** (1), n. 8.

**Raṭṭhapāla 3.--** The name of the family into which **Raṭṭhapāla** (1) was born (1).

(1) See **Raṭṭhapāla** (1), n. 2.

**Raṭṭhapāla Thera 4.--** A monk of Ceylon, author of the **Madhura-Rasavāhinī** (q.v.).

Raṭṭhapāla sanh làm Thiên chủ **Sakka** trong lúc vị gia chủ kia sanh làm Xà vương **Pālita** (v.l. **Paṭhavindhara**). Vào thời Phật Padumuttara, Pālita cúng dường Phật và ước nguyện được làm con Phật, còn Sakka cúng dường Phật và ước nguyện được như Tỳ khuru Raṭṭhapāla mà Phật Padumuttara tán thán là vị Tỳ khuru đệ nhất về xuất gia vì lòng tin. Phật Padumuttara tuyên bố hai gia chủ sẽ đạt thành ước nguyện dưới triều đại của Phật **Gotama** (8).

Raṭṭhapāla được xem như (9) **Soṇa seṭṭhi-putta**, một gia chủ có cuộc sống vương giả. Ông là một ví dụ (10) của người đạt trí tuệ cao qua ước nguyện (*chandaṃ dhuraṃ katvā*). Vinaya Piṭaka (11) có kể nói rằng cha của Raṭṭhapāla hỏi sao con ông không bao giờ xin ông điều gì? “Vì xin làm giảm đi giá trị,” Raṭṭhapāla đáp.

(8) MA. ii. 722; ThagA. (ii. 30) khác nhau ở nhiều chi tiết; nó không đề cập đến Pālita, và nói rằng vào thời của Padumuttara, tên của gia chủ là Raṭṭhapāla. Tên của vị tỳ khuru là đệ tử của Phật Padumuttara không được nhắc đến như là tấm gương sách tấn người gia chủ mong ước kính trọng như thế. Điều này được thêm (xem thêm AA. I. 143 f.) rằng vào thời Phật **Phussa** (q.v.), ông là một trong những người phụ trách lễ bố thí được tổ chức bởi ba người em kế của ông trong sự tán thán của Phật. **Bimbisāra** và **Visākha** là bạn đồng sự của ông (AA. I. 165). Theo Ap. (i. 63 f.) thì lại khác. Theo Ap. nói rằng vào thời Phật Padumuttara, người chủ nhà dâng Phật một con voi với tất cả các đồ trang phục của nó, và sau đó, ông mua lại nó rồi dùng đồng tiền vàng đó để xây dựng tịnh xá saṅghārāma gồm năm mươi bốn nghìn căn phòng. Do quả phước đó, ông sanh làm vị thiên chủ năm mươi lần và làm vị Chuyển Luân Vương (**Cakkavatti**) năm mươi tám lần. Theo AA. i. 141 thì đưa ra câu chuyện này với độ dài hơn, với vài chi tiết nhỏ khác nhau.

(9) E.g., SNA. i. 232; at AA. ii. 596 Tên của Yasa được thêm vào.

(10) DA. ii. 642; SA. iii. 201; VibhA. 306; DhA. iv 195.

(11) Vin iii. 148; ở đây, Raṭṭhapāla được cho là một thiện nam tử (*kulaputta*). Có lẽ, việc này đề cập đến đời sống cư sĩ của ông.

**Raṭṭhapāla 2.--** Tỳ khuru vào thời Phật **Padumuttara**. Ông được xem là vị đệ nhất xuất gia do nhờ chánh tín (1).

(1) Xem thêm **Raṭṭhapāla [1]**, n. 8.

**Raṭṭhapāla 3.--** Họ của dòng tộc **Raṭṭhapāla [1]** (1). Xem **Raṭṭhapāla[1]**.

(1) Xem Raṭṭhapāla (1), n. 2.

**Raṭṭhapāla Thera 4.--** Tỳ khuru Sri Lanka tác giả của **Madhura-Rasavāhinī** (q.v.).



**Raṭṭhapāla Sutta.**-- The eighty-second sutta of the **Majjhima Nikāya**. It contains an account of **Raṭṭhapāla's** admission into the Order, his visits to his parents after attaining arahantship, and his conversation with the **Kuru** king in the latter's Deer Park. This last conversation forms the chief theme. The king asks Raṭṭhapāla why he has left his home when he suffers neither from old age, failing health, poverty, nor death of kinsfolk. Raṭṭhapāla answers that his reason for leaving it was his conviction of the truth of the four propositions enunciated by the Buddha—that the world 1. is in a state of continual flux and change; 2. there is no protector or preserver; 3. in it, we own nothing, but must leave all behind us; 4. it lacks and hankers, being enslaved by craving (1). He explains the meaning of these statements to the satisfaction of the king and summarizes his statements in a series of stanzas (2).

The Raṭṭhapāla Sutta (3) is mentioned as an example of a discourse in which the *rūpakammaṭṭhāna* is given first, leading on through vedana to the *arūpakammaṭṭhāna*.

- (1) These four propositions are referred to as *Cattāro dhammuddesā* (MA. i. 361).
- (2) M. ii. 54-74. The stanzas included in the sutta are found in Thag. vss. 769-75 (those preached to Raṭṭhapāla's father), and 776-93.
- (3) VibhA. 267; MA. i. 225; what this means is not quite clear; this sutta makes no mention of *kammaṭṭhāna*; another sutta of the same name is probably meant.

**Raṭṭhapāla-gajjita.**-- An unorthodox Buddhist work, whose views were rejected by the **Theravādins** as being contrary to the teachings of the Buddha (*abuddhavacana*) (1).

- (1) *E.g.*, Sp. iv. 742; SA. ii. 150.

**Raṭṭhasāra.**-- A monk of **Ava**. He wrote metrical versions of various Jātakas and recited them, for which reason he was censured by his colleagues (1).

- (1) Sas, p. 99; Bode, *op. cit.*, 44.

**Ratana Paritta.**-- See **Ratana Sutta** (1).

**Ratana Vagga.**-- The ninth section of the **Pācittiya** of the Vinaya Piṭaka.

**Ratana Sutta 1.**-- One of the suttas of the **Khuddakapāṭha** (1). It was preached at **Vesālī**, on the occasion of the Buddha's visit there at the invitation of the **Licchavis**, who begged him to rid the city of the various dangers which had fallen upon it. According to the Commentaries (2), the Buddha first taught the sutta to **Ānanda** and asked him to go round the city, accompanied by the Licchavi princes, reciting the sutta and sprinkling water from the Buddha's bowl. Immediately all the evil spirits fled from the city and the people recovered from their diseases.

- (1) It is also included in the Sutta Nipata (vss. 222-38); see also Gaṅgārohaṇa Sutta.
- (2) SNA. i. 278 ff.; DhA. iii. 436 ff.; KhpA. 164 f.

**Raṭṭhapāla Sutta.**-- Trung Bộ Kinh Raṭṭhapāla, Số 82. Kinh nói về chuyện Nam tử **Raṭṭhapāla** gia nhập Tăng Đoàn, đến nhà cha mẹ khát thực sau khi thành A-la-hán, và đàm thoại với vua xứ **Kuru** trong Vườn nải của nhà vua. Nhà vua hỏi ông vì có gì mà xuất gia trong lúc ông không phải trải qua bốn cái suy của người đời thường gặp phải: lão suy, bệnh suy, tài suy, thân suy. Ông nói kệ tóm tắt bốn điểm thuyết giáo của Phật: 1. thế giới vô thường, 2. đi đến hủy diệt, 3. vô hộ vô chủ, vô sở hữu, 4. luôn luôn thiếu thốn khát khao (2).

Raṭṭhapāla Sutta là ví dụ của các kinh khởi đầu bằng *rūpakammaṭṭhāna*, qua *vedanā* đến *arūpakammaṭṭhāna* (3)

(1) Bốn điểm này được gọi là *Cattāro dhammuddesā* (MA. i. 361).

(2) M. ii. 54-74. Kệ còn được thấy trong Thag. vss. 769-75. (thuyết cho ông cha) và 776-93.

(3) VibhA. 267; MA. i. 225; không rõ nghĩa như thế nào; kinh không có đề cập đến *kammaṭṭhāna*; hình như không có kinh nào như vậy cả.

**Raṭṭhapāla-gajjita.**-- Bản luận ngoại đạo (Phật) bị tông phái **Theravāda** bác bỏ vì đi ngược lời Phật dạy (*abuddhavadāna*) (1).

(1) *E.g.*, Sp. iv. 742; SA. ii. 150.

**Raṭṭhasāra.**-- Tỳ khuru ở **Ava**. Ông dùng thi ca viết lại các Jātaka để tụng đọc nên bị đồng phạm hạnh chỉ trích (1).

(1) Sās., p. 99; Bode, *op. cit.*, p. 44.

**Rattana Paritta.**-- Xem **Rattana Sutta**.

**Ratana Vagga.**-- Phẩm 9 của **Pacittiya**, Vinaya Piṭaka.

**Rattana Sutta 1.**-- Một trong các kinh của **Khuddakapāṭha** (1). Được Phật thuyết tại **Vesālī**, trong chuyến du hành của Ngài theo lời thỉnh cầu của các **Licchavī** để trừ tai ương đang giáng xuống thành phố. Theo Sớ giải (2), kinh thoát tiên được thuyết cho Tôn giả **Ānanda** để Tôn giả đi cùng các vương tử Licchavī quanh thành phố tụng đọc và rải nước thánh đựng trong bình bát của Phật. Bấy giờ các quỷ thần đều chạy trốn và dân chúng tránh được tai ương.

(1) Nó cũng được bao gồm trong SN. (vss. 222-38); xem thêm Gaṅgārohana Sutta.

(2) SNA. i. 278 ff.; DhA. iii. 436 ff.; KhpA. 164 f.

They then gathered at the Motehall with various offerings and thither they conducted the Buddha. In the assembly were present not only all the inhabitants of Vesāli, but also the devas of two deva-worlds, with **Sakka** at their head. The Buddha preached the Ratana Sutta to this great crowd. Another account, quoted by Buddhaghosa (3), says that in the assembly the Buddha preached only the first five stanzas, the rest having been earlier recited by Ānanda. Because this sutta was first preached to ward off the evil from Vesāli, it became the most famous of Buddhist Ward-runes (**Parittā**) *q.v.*

The sutta consists of seventeen verses: the first two contain a request to the devas to receive the homage and offerings of men and protect them in their danger; then follow twelve verses, descriptive of the virtues of the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha. It ends with three verses purporting (4) to have been spoken by Sakka on behalf of all the devas, expressing their adoration of the Buddha, his Dhamma and his Saṅgha. It is also said (5) that during this visit the Buddha stayed at Vesāli for two weeks, preaching the sutta on seven consecutive days; on each day eighty-four thousand beings realized the Truth. The Sutta seems also to have been known as the **Gaṅgārohaṇa Sutta** (6). When Ceylon was troubled by famine and plague in the reign of **Upatissa II.**, the king had the sutta preached by monks while walking in the streets of the city. All troubles vanished, and he decreed that his successors should do likewise in times of need (7). **Sena II.** had the whole sutta inscribed on a golden plate and held a great festival in its honour (8).

The sutta is given in the Mahāvastu (9), where it is described as Svastyānagāthā.

- |                            |                            |                         |                      |
|----------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------|
| (3) DhA. iii 165.          | (4) <i>Ibid.</i> , 195.    | (5) <i>Ibid.</i> , 196. | (6) Cv. xxxvii. 191. |
| (7) <i>Ibid.</i> , 195 ff. | (8) <i>Ibid.</i> , li. 79. | (9) i. 290 ff.          |                      |

**Ratana Sutta 2.**-- The Dīgha Commentary (1) refers the reader to a Ratana Sutta of the **Bojjhaṅga Saṃyutta** for details of the seven gems of a Cakkavatti. The reference is evidently to the **Cakkavatti Sutta** (*q.v.*) (2).

(1) DA. i. 250.

(2) S. v. 98.

**Ratanagāma.**-- A village in Ceylon given by **Aggabodhi I.** as a maintenance village to the **Unnavaili-vihāra** (1).

- (1) Cv. xlii. 18; it is probably identical with the modern Ratnapura; see Cv. Trs. i. 67, n. 4.

Sau đó, họ câu tập tại Đại giảng đường với nhiều lễ vật và thỉnh Phật đến. Có Thiên chủ **Sakka** và chư Thiên của hai cõi trời tham dự. Phật thuyết năm kệ đầu tiên (3), vì số kệ còn lại đã được Tôn giả Ānanda tụng trước rồi. Vì là kinh trừ tà ma đầu tiên được Phật thuyết nên Rattana Sutta được xem như Thần chú (**Parittā**) quan trọng nhất của Phật giáo đồ (*q.v.*).

Rattana Sutta gồm 15 kệ. Kệ 1 và 2 thỉnh chư Thiên thọ hưởng vật thực cúng dường và hộ trì chúng sanh tai qua nạn khỏi. Kệ 3-15 tán thán các giới đức của Phật, Pháp, Tăng. Kệ 16 và 17 là của Thiên chủ Sakka (4) thay mặt chư Thiên tán thán Phật, Pháp, Tăng. Được biết (5), trong chuyến du hành này, Phật trú lại **Vesāli** hai tuần, thuyết Rattana Sutta bảy ngày liên tiếp, và mỗi ngày có 84 ngàn chúng sanh tiếp cận Sự Thật. Rattana Sutta còn được gọi là **Gaṅgārohaṇa Sutta** (6). Lúc Sri Lanka bị đói kém và dịch tễ hoành hành, nhà vua thỉnh chư Tăng đi quanh thành phố tụng đọc kinh này. Tai qua nạn khỏi, nhà vua hoan hỷ ban chiếu cho các vì vua nổi nghiệp lập lại nghi thức tụng niệm này khi cần thiết (7). Vua **Sena II** có khắc trọn bài kinh trên bảng vàng và tổ chức lễ cúng dường rất thịnh soạn (8).

Mahāvastu (9) có ghi Rattana Sutta và gọi kinh là Svastyānagāthā.

(3) DhA. iii 165.

(4) *Ibid.*, 195.

(5) *Ibid.*, 196.

(6) Cv. xxxvii. 191.

(7) *Ibid.*, 195 ff.

(8) *Ibid.*, li. 79.

(9) i. 290 ff.

**Rattana Sutta 2.**-- Chú giải Dīgha (1) có đề cập đến một kinh **Rattana Sutta** của **Bojjhaṅga Saṃyutta** nói về bảy báu của vị Chuyển luân vương. Xem **Cakkavatti Sutta** (*q.v.*) (2).

(1) DA. i. 250.

(2) S. v. 98.

**Ratanagāma.**-- Làng do Vua **Aggabodhi I** cúng dường cho tịnh xá **Unnavalli** (1).

(1) Cv. xlii. 18; có lẽ nó giống với Ratnapura hiện giờ; xem Cv. Trs. i. 67, n. 4.

**Ratanagghi.**-- One of the three palaces occupied by **Revata Buddha** in his last lay life (1).

(1) Bu. vi. 17.

**Ratanaghara-cetiya.**-- A shrine erected on the site of the Jewelled Hall (**Ratanaghara**), which was created by the gods to the north-west of the **Bodhi**-tree. There the Buddha sat during the fourth week after the Enlightenment, revolving in his mind the **Abhidhamma Piṭaka** (1).

(1) J. i. 78; BuA. 8, 241.

**Ratanacaṅkama-cetiya** or **Ratna-cetiya.**-- A shrine erected near the **Animisa-cetiya** close to the **Bodhi**-tree, to mark the spot on which the Buddha spent the third week after the Enlightenment, walking to and fro in the Jewelled Walk (**Ratanacaṅkama**) (1).

(1) J. i. 78; BuA. 8, 241.

**Ratanacaṅkamana-khaṇḍa.**-- The Introductory Chapter of the **Buddha Vaṃsa**.

**Ratanadoṇi.**-- A village in Ceylon, given by **Kittisirirājasīha** for the maintenance of the **Dutiyasela-vihāra**. The village had originally belonged to the **vihāra** but had been taken away (1).

(1) Cv. c. 232.

**Ratanapajjala (Ratanapattala).**-- A Cakkavatti of eighty kappas ago, a former birth of **Sammukhāthavika** (or **Māṇava**) **Thera** (1).

(1) Ap. i. 159; ThagA. i. 164.

**Ratanapāsāda.**-- A building in the **Abhayagiri-vihāra**, erected by King **Kaṇiṭṭhatissa** for **Mahānāga Thera** (1). **Mahinda II.** evidently rebuilt it at a cost of three hundred thousand **kaḥāpaṇas**, and installed in it a **Buddhaimage** worth sixty thousand. At the dedication festival, the king offered his whole kingdom to the image (2). **Mahinda III.** gave the revenue from the **Geṭṭhumba Canal** for the repairs of the **pāsāda** (3). In the reign of **Sena I.** the **Pāṇḍiyas**, who invaded Ceylon, plundered the **pāsāda** and removed the jewels from the eyes of the image (4). **Sena II.** found the image itself removed from its pedestal and taken to **Madhurā**, and, after his victory over the **Pāṇḍiyas**, he had it restored (5). When the people rose in rebellion against **Udaya III.**, he took refuge in the **Ratanapāsād** with his colleagues, but the people surrounded the building and they were forced to flee (6).

(1) Mhv. xxxvi. 8; for its identification see Cv. Trs. i. 123, n. 2.

(2) Cv. xlviii. 135 f.

(3) *Ibid.*, xlix. 41.

(4) *Ibid.*, 1.34.

(5) *Ibid.*, li. 22, 49.

(6) *Ibid.* liii. 17.

**Ratanagghi.**-- Một trong ba nơi cư ngụ của Phật **Revata** trong kiếp sống cuối tại gia của ngài (1).

(1) Bu. vi. 17.

**Ratanaghara-cetiya.**-- Đền xây tại chỗ của **Ratanaghara** (Bảo đường) do chư Thiên kiến tạo trên phía Tây Bắc của cội Bồ Đề. Đó là nơi Đức Phật toạ thiền trong tuần thứ tư sau khi đắc đạo; bấy giờ tâm Ngài đang khởi lên suy tư của *Abhidhamma Piṭaka* (1).

(1) J. i. 78; BuA. 8, 241.

**Ratanacaṅkama-cetiya, Ratna-cetiya.**-- Đền thờ xây gần **Animisa-cetiya** gần cội Bồ Đề, để kỷ niệm nơi Đức Phật an trú vào tuần thứ ba sau khi đắc đạo; bấy giờ Ngài thiền hành trên *Ratanacaṅkama* (con Đường châu báu) (1)

(1) J. i. 78; BuA. 8, 241.

**Ratanacaṅkama-khaṇḍa.**-- Chương dẫn nhập của **Buddhavaṃsa**.

**Ratanadoṇi.**-- Làng do Vua **Kittisirirājasiha** cúng dường cho tịnh xá **Dutiyasela**. Làng thuộc tịnh xá trước đó nhưng bị truất hữu (1).

(1) Cv. c. 232.

**Ratanapajjala (Ratanapattala).**-- Vị Chuyển luân vương vào 80 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Summukhāthavika** (hoặc **Māṇava**) (1).

(1) Ap. i. 159; ThagA. i. 164.

**Ratanapāsāda.**-- Kiến trúc trong tịnh xá **Abhagiri** do Vua **Kaṇiṭṭhatissa** kiến tạo để cúng dường Trưởng lão **Māhānāga** (1). Vua **Mahinda II** xây lại tầng xá này tốn 300 ngàn *kaḥāpaṇa* và tôn trí Tôn tượng giá 60 ngàn. Trong lễ lạc thành nhà vua hiến dâng vương quốc ông lên Tôn tượng (2). Vua **Mahinda III** cúng dường lợi tức của kinh **Geṭṭhumba** để trùng tu tầng xá (3). Dưới triều Vua **Sena I**, tầng xá bị tàn phá và hai nhĩn ngọc của Tôn tượng bị quân xâm lăng **Pāṇḍiya** gỡ mất (4). Vua **Sena II** đưa Tôn tượng về **Madhurā** và tôn trí lại trong tầng xá sau khi dẹp được quân xâm lăng (5). Tầng xá còn làm nơi ẩn náo của Vua **Udaya III** lúc dân chúng nổi loạn; bị bao vây, nhà vua phải thoát thân khỏi tầng xá (6).

(1) Mhv. xxxvi. 8; xem thêm Cv. Trs. i. 123, n. 2.

(2) Cv. xlviii. 135 f.

(3) *Ibid.*, xlix. 41.

(4) *Ibid.*, 1.34.

(5) *Ibid.*, li. 22, 49.

(6) *Ibid.* liii. 17.

**Ratanapura.**-- The Pāli name for Ava (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 29.

**Ratanamālaka.**-- A platform in **Gandhamādana**, at the foot of the **Mañjūsa**-tree, where **Pacceka Buddhas** assemble on special occasions such as the uposatha.' It seems also to have been called **Sabbaratnamāla** (2).

(1) SNA. i. 52.

(2) *E.g., ibid.*, 66.

**Ratanavāluka.**-- Another name for the **Mahā Thūpa**. *Cp.* **Ratanāvali-cetiya**.

**Ratana-vihāra.**-- A nunnery in Ceylon, built by the queen of **Aggabodhi II.** for the use of the **Kāiṅga** queen, who came to Ceylon with her husband and renounced the world under **Jotipāla Thera** (1).

(1) Cv. xlii. 47.

**Ratanasiriñña Thera.**-- Author of the **Saddatthacintā** (*q.v.*) (1).

(1) Svd. 1246.

**Ratanākara.**-- A district in the **Dakkhiṇadesa** of Ceylon (1).

(1) Cv. lxix. 31; for its identification see Cv. *Trs.* i. 286, n. 3.

**Ratanadātha.**-- Nephew (sister's son) of **Dāṭhopatissa II.** He was the king's *Mahādipāda* (1).

(1) Cv. xliv. 136.

**Ratanāvalicetiya 1.**-- Another name for the **Mahā Thūpa** (*q.v.*).

**Ratanāvalicetiya 2.**-- A thūpa in **Pulatthipura**. It was probably built by **Parakkamabāhu I.** and restored and crowned with a golden finial by **Kittinissaṅka** (1).

(1) Cv. lxxx. 20; also Cv. *Trs.* ii. 128, n. 1; 107, n. 3.

**Ratanāvalicetiya 3.**-- A thūpa erected in **Khīragāma** by **Parakkamabāhu I.** on the site of his mother's pyre (1).

(1) Cv. lxxix. 71; Cv. *Trs.* ii. 122, n. 7.

**Ratanapura.**-- Tên Pāli của Ava (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 29.

**Ratanamālaka.**-- Bệ trong **Gandhamādana**, được gốc cây **Mañjūsa**, nơi chư Phật Độc Giác câu hội trong các lễ đặc biệt như Bố tát (*uposatha*) (1). Còn được gọi là **Sabbaratnamāla** (2).

(1) SNA. i. 52.

(2) *E.g., ibid.*, 66.

**Ratanavāluka.**-- Một tên khác của **Mahā Thūpa**. *Cp.* **Ratanāvalicetiya**.

**Ratana-vihara.**-- Nữ tịnh xá ở Sri Lanka, do Hoàng hậu của Vua **Aggabodhi II** kiến tạo để an trú Hoàng hậu của xứ **Kālīṅga**; bà đến Sri Lanka với nhà vua và xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão **Jotipāla** (1).

(1) Cv. xlii. 47.

**Ratanasiriñña Thera.**-- Tác giả của **Saddatthacintā** (*q.v.*) (1).

(1) Svd. 1246.

**Ratanākara.**-- Châu quận trong **Dakkhiṇadesa** ở Sri Lanka (1).

(1) Cv. lxix. (3); xem thêm Cv. *Trs.* i. 286, n. 3.

**Ratanadhātha.**-- Cháu gọi Vua **Dāṭhopatissa** bằng cậu. Ông làm vua của **Mahādīpāda** (1).

(1) Cv. xlv. 136.

**Ratanāvali-cetiya 1.**-- Một tên khác của **Mahā Thūpa** (*q.v.*).

**Ratanāvali-cetiya 2.**-- Đền thờ trong **Pulatthipura**, có thể do Vua **Parakkamabāhu I** xây; Vua Kittinissaṅka trùng tu và trang trí thêm hình chạm đầu mái (finial) (1).

(1) Cv. lxxx. 20; Cv. *Trs.* ii. 128, n. 1; 107, n. 3.

**Ratanāvali-cetiya 3.**-- Đền thờ do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo trên địa điểm hoả táng Mẫu hậu ông (1).

(1) Cv. lxxix. 71; Cv. *Trs.* ii. 122, n. 7.



**Ratanāvalī**-- One of the five daughters of **Vijayabāhu I** and **Tilokasundarī** (1). Soothsayers predicted that she alone, of these daughters, would bear a son and would thus become the king's favourite child. Later she married **Mānābharāṇa**, by whom she had two daughters (1) **Mittā** and **Pabhāvatī**—and a son who later became famous as **Parakkamabāhu I** (2). After her husband's death, she lived with her children in **Mahānāgahula**, protected by her husband's brother, **Sirivallabha** (3). Later, she went and lived at the court of his elder brother, **Kittisirimegha** (4). She died at **Khīragāma** and was cremated there. Parakkamabāhu erected the **Ratanāvaiicetiya** in her memory (5).

(1) Cv. lix. 31.

(2) Cv. lix. 34 ff., 44; lxii. 3, 12 ff.

(3) *Ibid.*, lxiii. 4.

(4) *Ibid.*, lxvii. 75 ff.

(5) *Ibid.*, lxxix. 71.

**Ratīvaḍḍhana 1**-- One of the three palaces of **Vessabhū Buddha** in his last lay life (1).

(1) BuA. 205; the Bu. (xxii. 19) calls it **Vaḍḍhana**.

**Ratīvaḍḍhana 2**-- A palace of **Kakusandha Buddha** in his last lay life (1).

(1) BuA. 209; but BuA. (xxiii. 16) calls it **Vaḍḍhana**.

**Ratīvaḍḍhana 3**-- A palace of King **Sabbadatta** in the city of **Ramma** (Benares) (1).

(1) J. iv. 122.

**Ratīvaḍḍhana 4**-- A palace in **Mithilā**. It was the special residence provided for **Rujā** by her father **Aṅgati** (1).

(1) J. iv. 231, 232.

**Ratīvaḍḍhana 5**-- A pleasure-park of **Asoka**. The king led **Moggaliputtatissa** there on his arrival from **Ahogaṅgapabbata**, and, at the king's request, the Elder caused a partial earthquake (1).

(1) Mhv. v. 257 ff.

**Ratī**-- One of the daughters of **Māra** (*q.v.*).

**“Rato” Sutta**-- A monk who keeps guard over the door of his faculties, is moderate in eating and given to watchfulness, dwells in happiness in this life and has strong help in the destruction of the āsavas. The sutta gives details of these faculties (1).

(1) S. iv. 175 ff.

**Rattakara**-- A district in the **Dakkhiṇadesa** of Ceylon (1).

(1) Cv. lxviii. 23; lxix. 6.

**Ratamāvali.**-- Một trong năm ái nữ của Vua **Vijayabāhu I** và Hoàng hậu **Tilokasundarī** (1). Các nhà tiên tri đoán rằng chỉ mình nàng có con và vương tử này sẽ được nhà vua thương yêu nhất. Nàng thành hôn cùng Vua **Mānābharaṇa** và có hai công chúa **Mittā** và **Pabhāvatī** và một hoàng tử sau là Vua **Parakkamabāhu I** (2). Sau khi nhà vua băng hà, bà sống với ba con tại **Mahānāgahula** dưới sự che chở của Vương đệ **Sirivallabha** (3). Về sau, bà đến trú với Hoàng huynh **Kittisirimegha** của bà (4). Bà mất và được hoả táng tại **Khiraḡāma**. Parakkamabāhu I kiến tạo **Ratanāvali-cetiya** để thờ bà (5).

(1) Cv. lix. 31.

(2) Cv. lix. 34 ff., 44; lxii. 3, 12 ff.

(3) *Ibid.*, lxiii. 4.

(4) *Ibid.*, lxvii. 75 ff.

(5) *Ibid.*, lxxix. 71.

**Rativaddhana 1.**-- Một trong ba cung của Phật **Vessabhū** trong đời cư sĩ của Ngài (1).

(1) BuA. 205; nhưng BuA. (xxii. 19) gọi cung này là **Vadhana**.

**Rativaddhana 2.**-- Cung của Phật **Kakusandha** trong đời sống cư sĩ của Ngài (1).

(1) BuA. 209; nhưng BuA. (xxii. 16) gọi cung này là **Vadhana**.

**Rativaddhana 3.**-- Cung của Vua **Sabbadatta** trong thành **Ramma** (Benares) (1).

(1) J. iv. 122.

**Rativaddhana 4.**-- Một cung điện ở **Mithilā** của Vua **Aṅgati** ban cho Công chúa **Rujā** (1).

(1) J. iv. 231, 232.

**Rativaddhana.**-- Ngự uyển của Vua **Asoka**. Tại đây Trưởng lão **Moggaliputtatissa** làm đất trung chuyển theo lời thỉnh cầu của nhà vua, sau khi ông đi từ **Ahogaṅgapabbata** đến (1).

(1) Mhv. v. 257 ff.

**Raṭi.**-- Một trong ba ái nữ của **Māra** (*q.v.*).

**“Rato” Sutta.**-- Vị tỳ khuru hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống và chú tâm tỉnh giác, ngay trong hiện tại, sống nhiều an lạc, hoan hỷ, và tạo nguyên nhân bắt đầu đoạn tận các lậu hoặc (1).

(1) S. iv. 175 ff.

**Rattakara.**-- Châu quận trong **Dakkhiṇadesa** ở Sri Lanka (1).

(1) Cv. lxciii. 23; lxix. 6.

**Rattakkhi.**-- A **Yakkha** who worried Ceylon in the time of **Sirisaṅghabodhi**. All those who saw him or heard of him developed a fever (*jararoga*) accompanied by redness of the eyes and died of the disease, the Yakkha devouring their bodies. The king heard of this, and, by the power of his goodness, compelled the Yakkha to come to him, and persuaded him to abandon his evil influence. In return, the king promised to have offerings (*bali*) placed for the Yakkha at the entrance to every village (1).

(1) Mhv. xxxvi. 82 ff.; Attanagaluvaṃsa, p. 16.

**Rattapāṇi.**-- The name of a dyer; perhaps a class name (1).

(1) M. i. 385.

**Rattabeduma.**-- A place in the **Malaya** country of Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 15.

**Rattamāla-kaṇḍaka.**-- A tank in Ceylon, built by King **Mahāsena** (1).

(1) Mhv. xxxvii. 48; Mhv. Trs. 271, n. 7.

**Rattamālagiri.**-- A mountain in Ceylon. **Sena Ilaṅga**, general of **Kassapa IV.**, built there a monastery for ascetics (1).

(1) Cv. lli. 20.

**Rattipupphiya Thera.**-- An arahant. In the time of **Vipassī Buddha** he was a hunter, and, seeing the Buddha in the forest, he offered him some flowers which bloom by night (*rattikaṃ pupphaṃ*). Eight kappas ago he was a king named **Suppasanna** (1).

(1) Ap. i. 188.

**Rattiya Sutta.**-- A monk who desires much, is fretful and discontented with his requisites, has no faith or virtue, is indolent, forgetful, and lacking in insight—such a one falls away in goodness “come day, come night” (1).

(1) A. iii. 434.

**Rattivihāra.**-- A locality in Ceylon; it was once the encampment of King **Saṅghatissa** (1).

(1) Cv. xlv. 5.

**Rathakāra, Rathakārī.**-- One of the seven great lakes (**Mahāsarā**, *q.v.*) in the **Himalaya**.

**Rathakāra Vagga.**-- The second chapter of the **Tika Nipāta** of the **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. i. 106-118.

**Rattakkhi.**-- Dạ-xoa quấy phá Sri Lanka dưới triều của Vua **Sirisāṅghabodhi**. Ai thấy hoặc nghe tên Dạ-xoa đều bị lên cơn sốt (*jararoga*), mắt đỏ và chết; Dạ-xoa ăn thịt người chết đó. Chuyện đến tai nhà vua, bằng thần lực của công đức lập được, nhà vua triệu Dạ-xoa đến và thuyết phục Dạ-xoa từ bỏ ác pháp. Bù lại, nhà vua ra chiếu cho làng mạc cúng dường lễ vật (*bali*) tại mỗi cổng làng (1).

(1) Mhv. xxxvi. 82 f.; Attanagaluvamsa, p. 16.

**Rattapāṇi.**-- Tên của một thợ nhuộm; có thể là tên chung chỉ thợ nhuộm (1).  
(1) M. i. 385.

**Rattabeduma.**-- Địa danh trong xứ **Malaya**, Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).  
(1) Cv. lxx. 15.

**Rattamāla-kaṇḍaka.**-- Hồ nước do Vua **Mahāsena** kiến tạo ở Sri Lanka (1).  
(1) Mhv. xxxvii. 48; Mhv. Trs. 271, n. 7.

**Rattamālagiri.**-- Núi ở Sri Lanka. Tướng **Sena Ilaṅga** của Vua **Kassapa IV** có xây trên núi này một tịnh xá cho các ẩn sĩ (1).  
(1) Cv. lii. 20.

**Rattipuphiya Thera.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Vipassī**, ông làm thợ săn từng dâng lên Phật hoa nở về đêm (*rattikaṃ pupphaṃ*) lúc thấy Ngài trong rừng. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Suppasanna** (1).  
(1) Ap. i. 188.

**Ratiya Sutta.**-- Tỳ khuru khi nào tâm cần hạn chế, khi ấy không hạn chế tâm; khi nào tâm cần phải phần chấn, khi ấy, lại không phần chấn tâm; khi nào tâm cần phải làm cho hoan hỷ, khi ấy lại không làm tâm hoan hỷ; khi nào tâm cần phải trú xả, quán sát, khi ấy lại không làm cho tâm trú xả, quán sát; xu hướng về hạ liệt; hoan hỷ thân kiến. Thành tựu sáu pháp này, vị tỳ khuru ấy không có thể chứng ngộ vô thượng thanh lương (1).  
(1) A. iii. 434.

**Rattivihāra.**-- Địa danh ở Sri Lanka; Vua **Saṅghatissa** có lần đóng quân tại đây (1).  
(1) Cv. xiv. 5.

**Rathakāra, Rathakāri.**-- Một trong bảy Đại hồ (**Mahāsarā**, q.v.) trên Hy Mã Lạp Sơn (**Himalaya**).

**Rathakāra Vagga.**-- Phẩm 2: Phẩm Người Đóng Xe, Chương Ba Pháp, **Anguttara Nikāya** (1).  
(1) A. i. 106-118.

**Rathalaṭṭhi Jātaka (No. 332).**-- The chaplain of the king of Benares, while on his way to his village estate, came upon a caravan in a narrow road, and, becoming impatient, threw his goad at the driver of the first cart. The goad, however, struck the yoke of his own chariot, and, rebounding, hit him on the forehead, where a lump appeared. He turned back in a rage and complained to the king, who, without any enquiry, confiscated the property of the caravan-owner. But the Bodhisatta, who was the king's chief judge, had the order reversed.

The story was told in reference to the chaplain of the king of **Kosala**, who was guilty of a similar offence, but, in this case, the king had the case examined by his judges and the chaplain was proclaimed guilty (1). The stanzas of the Jātaka are quoted elsewhere (2).

(1) J. iii. 104 ff.

(2) *E.g.*, at J. iv. 30, 451; vi. 375.

**Rathavaṅka.**-- See **Ravivaṭṭa**.

**Rathavatī.**-- A *kinnarī*, the handmaiden of the hermit **Vaccha** (q.v.).

**Rathavinīta Sutta.**-- The twenty-fourth sutta of the **Majjhima Nikāya**. **Sāriputta** visits **Puṇṇa Mantāniputta** in **Andhavana** and asks him why he lives the higher life. To attain absolute Nibbāna, answers Puṇṇa, and, on being questioned further as to the nature of Nibbāna, he explains that Nibbāna is the goal and can only be attained by passing through various successive stages—purity of life, purity of heart, purity of view, purity through dispelling doubts, purity through full insight into paths, right and wrong, into the path to be followed, and the purity which arises from insight. It may be compared to a journey of **Pasenadi** from **Sāvatthi** to **Sāketa**, by means of relays of seven carriages.

It is said in the introduction to the sutta that Sāriputta had been awaiting the opportunity of a discussion with Puṇṇa ever since he heard the monks at **Veluvana** in Rājagaha speak of him to the Buddha in terms of the highest praise. But this opportunity did not arise until later, when Puṇṇa visited Sāvatthi. Puṇṇa was unaware of the identity of Sāriputta until the end of his discourse (1).

The **Mahāvamsa** **Ṭīkā** mentions (2) that once **Ambapāsāṇavāsī Cittagutta** preached this sutta to a very large assembly of monks and nuns at the **Lohapāsāda** in **Anurādhapura**, and in his exposition of the sutta included a short account of the relics enshrined in the **Mahā Thūpa**.

It has been suggested by Dr. Neumann that the *upatisapasina* mentioned in Asoka's Bhabrā Edict, refers to this sutta (3).

(1) M. i. 145-51.

(2) MT. 552 f.

(3) But see Rhys Davids, *J.R.A.S.* 1893, and Mukherji, *Asoka*, 118 f., n. 8.

**Rathalaṭṭhi Jātaka (No. 332).**-- Chuyện Chiếc Gậy Thúc Xe. Tể sư của Vua trị vì Bārāṇasī đánh xe về làng mình, gặp đoàn xe đi buôn trên con đường hẹp, bảo xe tránh cho ông đi, nhưng xe không tránh; ông liệng cây gậy thúc xe lên chiếc xe đầu đàn; gậy trúng ách xe ông dội lại làm ông u đầu. Ông trình vua; không cho điều tra, nhà vua tịch thu đoàn xe đi buôn; nhưng Phán quan (Bồ Tát) xử vị Tể sư có lỗi.

Chuyện kể về vị Tể sư của Vua xứ **Kosala** làm lỗi như nói trên, nhưng nhà vua cho điều tra và Tể sư bị xem là có lỗi (1). Kệ trong kinh này được thấy trong vài kinh khác (2).

(1) J. ii. 104 ff.

(2) E.g., trong J. iv. 30, 451; vi. 375.

**Rathavaṅka.**-- Xem **Ravivaṭṭa**.

**Rathavatī.**-- Thích đề hườn nhân, nữ tỳ của Ấn sĩ **Vaccha** (q.v.).

**Rathavinīta Sutta.**-- Trung Bộ Kinh Trạm Xe, Số 24. Tôn giả **Sāriputta** viếng Tôn giả **Puṇṇa Mantāniputta** ở **Andhavana** và hỏi về mục đích sống đời phạm hạnh. Để đạt Niết Bàn vô thủ trước (absolute Nibbana), Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta đáp. Ông lần lượt trả lời các câu hỏi của Tôn giả Sāriputta thế nào là Niết Bàn vô thủ trước: đó không phải là giới thanh tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, vân vân. Tiếp theo ông dùng ẩn dụ Vua **Pasenadi** ngự từ **Sāvatthi** đến **Sāketa** bằng bảy cỗ xe khác nhau và khi đến đích, nếu ai hỏi có phải nhờ cỗ xe này mà di chuyển tới đích, thì phải đáp "không", nhưng nếu bảo "không nhờ cỗ xe này mà đến" thì cũng không đúng. Về các thanh tịnh cũng vậy, nếu bảo giới, kiến, đoạn nghi vân vân "là" Niết Bàn vô thủ trước, thì thành "có" thủ trước (vào giới, kiến, đoạn nghi, vân vân). Nhưng nếu bảo Niết Bàn vô thủ trước không phải những pháp ấy, thì tất cả phạm phu cũng đắc Niết Bàn, vì phạm phu không có những pháp ấy.

Phần dẫn nhập của kinh có nói rằng Tôn giả Sāriputta mong có thuận duyên để đàm đạo với Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta vì đã được nghe chư tỳ khuru ở **Veḷuvana** tán thán Tôn giả với Phật. Puṇṇa Mantāniputta ngạc nhiên khi biết mình đã hầu chuyện với Tôn giả Sāriputta (1).

Chú giải **Mahāvamsa** nói rằng có lần Trưởng lão **Ambapāsānavāsī Cittagutta** thuyết kinh này cho đại chúng tỳ khuru và tỳ khuru ni tại **Lohapāsāda** trong **Anurādhapura**; bấy giờ Trưởng lão có đề cập đến các xá lợi tôn trí trong **Mahā Thūpa**.

Tiến sĩ Neumann nghĩ rằng *upatisapasina* trong Bhabru Edict của Asoka là về kinh này (2).

(1) M. i. 145-51.

(2) MṬ. 552 f.

(3) Nhưng xem Rhys Davids, *J.R.A.S.* 1893, và Mukherji, *Asoka*, 118 f., n. 8.

**Randhakaṇḍaka.**-- A tank in Ceylon, built by **Bhāṭikatissa** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 4.

**Ramaṇā.**-- The Pāli name for the inhabitants of **Rāmañña** (1).

(1) Cv. lxxvi. 66.

**Ramaṇiyakuṭika Thera.**-- An arahant. He was a nobleman of **Vesāli** and left the world after hearing the Buddha preach the **Ratana Sutta**. After ordination, he dwelt in a pleasant hut in a beautiful forest, where he won arahantship. One day some women tried to tempt him, but in vain (1).

His first desire to attain liberation was made in the time of **Padumuttara Buddha**. Later he gave a beautiful seat to **Atthadassī Buddha** and offered him flowers in homage. One hundred and seventy kappas ago he was a king named **Sandimā** (**Sanmbbāpaka**). He is probably identical with **Āsanūpaṭṭhāyaka** of the Apadāna (2).

(1) Thag vs. 58; ThagA. i. 122 f. (2) Ap. i. 144.

**Ramaṇiyavihāra.**-- A monastery in **Amarapura** in Burma (1).

(1) Sās. 132, 143.

**Ramaṇiya-vihārī Thera.**-- An arahant. He was the son of a banker of **Rājagaha** and lived a dissolute life, till one day, on witnessing the arrest of an adulterer, he was very agitated and joined the Order. As a monk, too, he lived in luxury, in a wellfurnished room—hence his name. Later, seized with remorse, he wandered out of his cell. On the way he saw a carter refresh a weary bull and then reyoke him. Determined to take up his duties as a monk, he sought **Upāli**, and, with his help, attained arahantship. In the past he had offered *korāṇḍa*-flowers to **Vipassī Buddha** (1).

He is probably identical with **Koraṇḍapupphiya Thera** of the Apadāna. Fiftyseven kappas ago he was a king named **Vitamala** (2).

(1) Thag. vs. 45; ThagA. i. 115 f.

(2) Ap. i. 206.

**Ramma 1.**-- One of the chief lay patrons of **Sobhita Buddha** (1).

(1) Bu. vii. 23; but see s.v. **Sobhita**.

**Ramma 2.**-- Son of **Paduma Buddha** in his last lay life. He joined the Order and later became an arahant. Eighty crores of beings realized the Truth when the Buddha preached to him (1).

(1) Bu. ix. 5, 18; BuA. 147.

**Ramma 3.**-- One of the chief lay patrons of **Vessabhū Buddha** (1).

(1) Bu. xxii. 25.

**Randhakaṇḍaka.**-- Hồ nước do Vua **Bhāṭikatissa** kiến tạo ở Sri Lanka (1).

(1) Mhv. xxxvi. 4.

**Ramaṇā.**-- Tên bằng tiếng Pāli của dân sống trong **Rāmañña** (1).

(1) Cv. lxxvi. 60.

**Ramaṇiyakuṭika Thera.**-- A-la-hán. Một quý tộc ở **Vesāli**. Ông xuất gia sau khi nghe Phật thuyết kinh **Ratana Sutta**. Sau khi thọ giới ông vô khu rừng đẹp sống trong am thất khả ái, và đắc quả A-la-hán. Có lần ông bị nữ nhi cám dỗ nhưng ông bất thối chuyển (1).

Ông phát nguyện được giác ngộ từ thời Phật **Padumuttara**. Ông có dâng lên Phật **Atthadassī** sàng toạ đẹp và cúng dường nhiều bông hoa. Vào 170 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sandimā (Sannibhāpaka)**. Ông có thể là Trưởng lão **Āsanūpatthāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 58; ThagA. i. 1222 f.

(2) Ap. i. 144.

**Ramaṇiya-vihāra.**-- Tịnh xá trong **Amarapura** ở Myanmar (1).

(1) Sās., p. 132, 143.

**Ramaṇiyavihāri Thera.**-- A-la-hán. Ông là con cũng một chủ ngân khố ở **Rājagaha**. Ông sống đời phóng đảng. Một hôm, ông chứng kiến cảnh người gian dâm bị bắt, ông bị giao động mạnh, khởi tâm xuất gia. Làm tỳ khuru, nhưng ông vẫn còn sống sung túc, như có am thất đầy đủ tiện nghi, nên được gọi như vậy. Cảm thấy hối hận, ông đi lang thang, thấy người đánh xe thả bò cho nghỉ ngơi rồi bắt ách lại, ông quyết tâm trở lại đời sống tỳ khuru. Ông đến yết kiến Tôn giả **Upāli**, được chỉ dạy tu tập, và đắc quả A-la-hán. Trong một tiền kiếp ông có dâng lên Phật **Vipassī** hoa *korāṇḍa* (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Koraṇḍapupphiya** nói trong Apadāna. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Vītamala** (2).

(1) Thag. vs. 45; ThagA. i. 115 f.

(2) Ap. i. 206.

**Ramma 1.**-- Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Sobhita** (1).

(1) Bu. vii. 23; nhưng xem s.v. **Sobhita**.

**Ramma 2.**-- Con của Phật **Sobhita**. Ông xuất gia và thành A-la-hán. Vì ông Phật thuyết pháp nhưng có 800 triệu chúng sanh tiếp cận với Sự Thật (1).

(1) Bu. ix. 5, 18; BuA. 147.

**Ramma 3.**-- Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Vessabhū** (1).

(1) Bu. xii. 25.



**Ramma, Rammaka 4.**-- The name of Benares at the time recorded in the **Yuvañjaya Jātaka** (1).

(1) J. iv. 119 ff.

**Ramma, Rammavatī 5.**-- The city of birth of **Dīpaṅkara Buddha**. It was while Dīpaṅkara was on a visit to this city that **Sumedha** met him and was declared by him to be a **Bodhisatta**. At that time the Buddha was living in a monastery called **Sudassana-mahāvihāra** (1).

(1) J. i. 11, 13, 29; iv. 119; DhA. i. 69; Bu. ii. 207; BuA. 65 calls it **Rammavatī**.

**Ramma 6.**-- A ninestoreyed palace occupied by Gotama Buddha in his last lay life (1).

(1) BuA. 230; Bu. (xxvi. 14) calls it Rāma.

**Rammaka 1.**-- A brahmin whose hermitage was in **Sāvatthi**, near the Pubbakoṭṭhaka. It was a great resort of the monks, and there the Buddha preached the **Ariyapariyesana Sutta** (1).

(1) M. i. 160.

**Rammaka 2.**-- A city where, sixty thousand kappas ago, **Mahā Kassapa** reigned as King **Ubbiddha** (1).

(1) Ap. i. 34.

**Rammaka 3.**-- See s.v. **Ramma** [4].

**Rammavatī 1.**-- The birthplace of **Koṇḍañña Buddha** (1). There **Bodhiupaṭṭhāyaka Thera** was born as **Muraja** (2).

(1) J. i. 30; Bu. iii. 25.

(2) Ap. i. 194.

**Rammavatī 2.**-- A city in the time of Revata Buddha, where lived Atideva (*q.v.*) (1).

(1) BuA. 134.

**Rammavatī 3.**-- See also **Ramma** [5].

**Rammā.**-- One of the chief lay women supporters of **Siddhattha Buddha** (1).

(1) Bu. xvii. 20.

**Ralaggāma.**-- A monastery in Ceylon, built by King **Mahānāma** (1).

(1) Cv. xxxvii. 212.

**Ramma, Rammaka 4.--** Tên thành Bārāṇasī vào thời đó được nói trong **Yuvañjaya Jātaka** (1).

(1) J. iv. 119 ff.

**Ramma, Rammavati 5.--** Thành phố sanh quán của Phật **Dīpaṅkara. Sumedha** được Phật tuyên bố là Bồ Tát lúc ông gặp Phật tại thành phố này. Bấy giờ Phật an trú trong tịnh xá **Sudassana- mahāvihāra** (1).

(1) J. i. 11, 13, 29; iv. 119; DhA. i. 69; Bu. ii. 207; BuA. 65 gọi đó là **Rammavati**.

**Ramma 6.--** Cung chín tầng của Phật **Gotama** sống lúc làm cư sĩ (1).

(1) BuA. 230; Bu. xxvi. 14 gọi đó là Rāma.

**Rammaka 1.--** Bà-la-môn có am thất ở **Sāvatthi**, gần **Pubbakoṭṭhaka**. Nhiều tỳ khưu từng sử dụng am thất này, và Phật thuyết **Ariyapariyasena Sutta** tại đây (1).

(1) M. i. 160.

**Rammaka 2.--** Kinh đô trị vì của Vua **Ubbiddha**, tiền thân của Trưởng lão **Mahā Kassapa** vào 60 ngàn kiếp trước (1).

(1) Ap. i. 34.

**Rammaka 3.--** Xem s.v. **Ramma** [4].

**Rammavati 1.--** Sanh quán của Phật **Koṇḍañña** (1). Đó cũng là sanh quán của **Muraja** (sau làm Trưởng lão **Bodhiupaṭṭhāyaka**) (2).

(1) J. i. 30; Bu. iii. 25.

(2) Ap. i. 194.

**Ramavati 2.--** Thành phố vào thời Phật **Revata**; Bà-la-môn **Atideva** (Bồ Tát) sống tại đây (*q.v.*) (1). (1) BuA. 134.

**Ramavati 3.--** Xem **Ramma** [5].

**Rammā.--** Một trong số Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Siddhatta** (1).

(1) Bu. xvii. 20.

**Ralaggāma.--** Tịnh xá do Vua **Mahānāma** kiến tạo (1).

(1) Cv. xxxvii. 212.

**Ravavaṭṭisālā.**-- A hall in **Anurādhapura**, built on the spot where the people started wailing when the body of **Duṭṭhagāmaṇī** was laid on the funeral pyre (1). *v.l.* **Rathavaṅka**.

(1) Mhv. xxxii. 79; MT. 601.

**Ravideva.**-- A Sinhalese chief. He fought with the **Coḷas** against **Vijayabāhu I**, but, later, appears to have joined Vijayabāhu (1).

(1) Cv. lviii. 16, 65; Cv. Trs. i. 203, n. 3.

**Rasavāhinī.**-- A collection of stories in Pāli, by **Vedeha**, a monk of the **Vanavāsī** fraternity in Ceylon. The work probably belongs to the early part of the fourteenth century, and seems to be a revision of an old Pāli translation made from an original Sinhalese compilation by **Raṭṭhapāla Thera** of the **Mahāvihāra**. The present text consists of one hundred and three stories, forty relating to incidents occurring in **Jambudīpa** and the rest to Ceylon. There exists a glossary on the work called the *Rasavāhinigaṇṭhi* (1). *v.l.* **Madhurarasavāhinī**.

(1) P.L.C. 210; Svd. 1264.

**Rahada Sutta.**-- The mind is like a pool of water; no understanding is possible unless the mind is clear (1).

(1) A. i. 9.

**Rahera, Raheraka.**-- The name is frequently mentioned in the Pāli Chronicles, sometimes as a locality, sometimes as a mountain.' apparently situated (2) to the north of, and not far from, **Anurādhapura**. It is also given as the name of a tank, repaired by **Parakkamabāhu I**, (3) and also as that of an irrigation canal (*dakavāra*), given by **Silākāla** to the monks of Abhayagiri (4). Near Raheraka was the **Kolambahālaka-vihāra** (*q.v.*).

(1) *E.g.*, Mhv. xxi. 5; Cv. xli. 44; xlv. 7.

(2) Mhv. Trs. 176, n. 2.

(3) Cv. lxxix. 33.

(4) *Ibid.*, xli. 31.

**Rahogata Vagga 1.**-- The second chapter of the **Vedanā Saṃyutta** (1).

(1) S. iv. 216-30.

**Rahogata Vagga 2.**-- The first chapter of the **Anuruddha Saṃyutta** (1).

(1) S. v. 294 ff.

**Ravavaṭṭisālā.**-- Giảng đường trong **Anurādhapura** xây trên chỗ dân chúng than khóc lúc nhục thân của Vua **Duṭṭhagāmaṇī** được đưa lên giàn hoả (1). v.l. **Rathavaṅka**.

(1) Mhv. xxxii. 79; MT. 601.

**Ravideva.**-- Tộc trưởng Sri Lanka đứng về phía quân **Coḷa** chống Vua **Vijayabāhu I**, nhưng về sau hình như về theo Vijayabāhu (1).

(1) Cv. lviii. 16,65; Cv. Trs. i. 203, n. 3.

**Rasavāhinī.**-- Pho chuyện bằng tiếng Pāli sưu tập bởi Vedeha, Tỳ khưu thuộc chi phái Vanavāsī ở Sri Lanka, vào tiền bán thế kỷ 14. Đây là bản dịch từ tiếng Sri Lanka của Trưởng lão **Raṭṭhapāla** ở **Mahāvihāra**. Tài liệu gồm 103 chuyện: 40 chuyện xảy ra ở **Jambudīpa** và số còn lại ở Sri Lanka. Có bảng chú giải thuật ngữ gọi là *Rasavāhinīgaṇṭhi* (1). v.l. **Madhurarasavāhini**.

(1) P.L.C. 210; Svd. 1264.

**Rahada Sutta.**-- Tâm như một hồ nước; không thể có tri kiến thù thắng xứng đáng các bậc Thánh, nếu tâm không trong sáng (1)

(1) A. i. 9.

**Rahera, Raheraka.**-- Trong các kinh sách Pāli, **Rahera** có lúc chỉ địa danh, có lúc chỉ ngọn núi (1) nằm (2) trên phía Bắc và không xa **Anurādhapura** lắm. Còn chỉ hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (3), một con kinh (*dakavāra*) dẫn nước của Vua **Silākāla** cho các tỳ khưu ở **Abhagiri** (4). Kế bên Rahera có tịnh xá **Kolambahālaka** (q.v.).

(1) *E.g.*, Mhv. xxi. 5; Cv. xli. 44; xlv. 7.

(2) Mhv. Trs. 176, n. 2.

(3) Cv. lxxix. 33.

(4) *Ibid.*, xli. 31.

**Rahogata Vagga 1.**-- Phẩm 2: Phẩm Sống Một Mình, Tương Ưng Thọ (**Vedanā Saṃyutta**), Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. iv. 216-30.

**Rahogata Vagga 2.**-- Phẩm 1: Phẩm Độc Cư, Tương Ưng **Anuruddha**, Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. v. 294 ff.

**Rahogata Sutta 1.**-- While in solitude a monk thinks of the three kinds of feelings, and, visiting the Buddha, questions him. The Buddha tells him that the statement "Whatsoever is experienced is joined with *dukkha*" is made concerning the impermanence of compounded things. The ceasing of activities is gradual, so is their mastery (1).

(1) S. iv. 216 f.

**Rahogata Suttā 2.**-- Two Suttas. **Moggallāna** visits **Anuruddha**, as the latter is meditating in solitude in **Jetavana**, and asks for details as to how a monk should practise the four *satipaṭṭhānas*. Anuruddha explains (1).

(1) S. v. 294 ff.

**Rāga Sutta.**-- In order to get rid of passion, cultivate the idea of foulness; to get rid of hatred, cultivate amity; to get rid of delusion, insight (1).

(1) A. iii. 445.

**Rāja Vagga 1.**-- The ninth section of the **Majjhima Nikāya** (Suttas 81-90) (1).

(1) M. ii. 44 ff.

**Rāja Vagga 2.**-- The fourteenth chapter of the Pañcaka Nipāta of the **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. iii. 147-64.

**Rāja Sutta 1.**-- Five good qualities in a king—pure descent, great wealth, strong army, wise minister, glory—which make him secure in his conquest; five similar qualities in a monk—virtuous conduct, wide and deep learning, active energy, insight, release—which bring him emancipation (1).

(1) A. iii. 149 ff.

**Rāja Sutta 2.**-- On the eighth day of the lunar fortnight, the ministers of the **Cātummahārājāno** visit the earth, On the fourteenth day their sons, on the fifteenth day the kings themselves. They report what they find at the assembly of the gods in **Sudhammā**-hall and rejoice if men have done good, sorrowing if they have done evil (1).

(1) A. i. 142 f.

**Rāja Sutta 3.**-- Men should keep their fast, not in order to be **Sakka**, who is not rid of passion, malice or delusion, but to be arahants (1).

(1) A. i. 143 f.

**Rohagata Sutta 1.**-- Khi sống một mình, vị tỳ khuru khỏi tâm có ba thọ lạc, khổ, không lạc không khổ. Ông đến bạch Phật. Phật dạy: “Phàm cái gì được cảm thọ. cái ấy nằm trongđau khổ”. Do liên hệ đến cái gì lời dạy này được nói lên? Chính vì liên hệ đến tánh vô thường của các hành mà lời ấy được nói lên. Sự đoạn diệt các hành (*e.g.*, chứng Thiền thứ nhất, lời nói được đoạn diệt, chứng Thiền thứ hai, tầm tứ được đoạn diệt, vân vân) là tuần tự; sự đoạn diệt khổ đau cũng tuần tự (1).

(1) S. iv. 294 ff.

**Rahogata Suttā 2.**-- (hai Kinh). Tôn giả **Moggallāna** viếng thăm Tôn giả **Anuruddha** độc cư thiền tịnh tại **Jetavana**. Tôn giả **Sāriputta** đến và hỏi ông thực hiện bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) như thế nào và được giải đáp tỉ mỉ (1).

(1) S. v. 294 ff.

**Rāga Sutta.**-- Để đoạn tận tham, phải tu tập bất tịnh; để đoạn tận sân, phải tu tập từ; để đoạn tận si phải tu tập trí tuệ (1).

(1) A. iii. 445.

**Rāja Vagga 1.**-- Tập 9 của Majjhima Nikāya, gồm các kinh số 81-90 (1).

(1) M. ii. 44 ff.

**Rāja Vagga 2.**-- Phẩm 14: Phẩm Vua, Chương Năm Pháp, Āṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iii. 147-64.

**Rāja Sutta 1.**-- Năm chi phần của Vua; huyết thống thanh tịnh, tài sản lớn, quân đội hùng mạnh, đại thần hiền trí, vinh quan; năm chi phần của một tỳ khuru: giới hạnh, hiểu biết sâu rộng, không phóng dật, trí tuệ, giải thoát (1).

(1) A. iii. 149 ff.

**Rāja Sutta 2.**-- Vào ngày thứ tám của nửa tháng, các Đại thần của Tứ Đại Thiên Vương du hành; vào ngày 14 các Hoàng tử của bốn Thiên vương du hành; và vào ngày rằm chính bốn Thiên vương du hành. Chư vị xuống xem xét người thế gian để báo cáo với chư Thiên câu hội tại hội trường **Sudhammā**. Chư vị hoan hỷ nếu người thế gian lập công đức và ngược lại (1).

(1) A. i. 142 f.

**Rāja Sutta 3.**-- Hãy làm lễ Bô tát để thành A-la-hán, chớ không phải giống Thiên chủ **Sakka**, vì Sakka chưa ly tham, chưa ly sân, chưa ly si (1).

(1) A. i. 143 f.

**Rāja Sutta 4.--** **Pasenadi** asks the Buddha if there is any born thing which is free from decay and death. No, answers the Buddha, not even the arahants (1).

(1) S. i. 71.

**Rāja Sutta 5.--** Just as all petty princes follow in the train of a universal monarch, so do all profitable states follow earnestness (1).

(1) S. v. 44.

**Rājakārāma.--** A monastery in **Sāvatti**, near **Jetavana**, built by **Pasenadi** (1). It was to the south-east of the city, corresponding to **Thūpārāma** in **Anurādhapura** (2). It was there that the **Nandakovāda Sutta** was preached (3). This was probably the monastery built for nuns by Pasenadi, at the Buddha's suggestion, after the assault on **Uppalavaṇṇā** in **Andhavana**, referred to in the Dhammapada Commentary (4). The **Samyutta Commentary** (5), however, gives a different account. It states that the heretics, jealous of the Buddha and his popularity, desired to build a monastery for themselves in close proximity to **Jetavana**, and, in order that he might raise no objections, they presented Pasenadi with one hundred thousand. When the Buddha discovered their intentions, owing to the great uproar they made while preparing the preliminaries of the building, he sent **Ānanda** to the king, asking to have it stopped. But Pasenadi refused to see him or **Sāriputta** or **Moggallāna**. (It was as a punishment for this discourtesy that he lost the throne before his death.) Thereupon the Buddha went himself. Pasenadi received him and entertained him to a meal, at the end of which the Buddha preached to him the **Bharu Jātaka** (q.v.) on the evils of bribery and of creating an opportunity for virtuous people to quarrel among themselves. Pasenadi was filled with remorse; he had the heretics expelled, and, realizing that he had never built a monastery, proceeded to construct the **Rājakārāma**.

The **Samyutta Nikāya** (6) contains several sermons preached by the Buddha at the **Rājakārāma**.

(1) J. ii. 15.

(2) MA. ii. 1021.

(3) M. iii. 271.

(4) DhA. ii. 52.

(5) SA. iii. 218 f.; the introductory story of the **Bharu Jātaka** (J. ii. 170) gives the same account but omits the statement that the king built a vihāra.

(6) S. v. 360 ff.

**Rājakārāma Vagga.--** Also called **Sahassaka**. The second chapter of the **Sotāpatti Samyutta** (1).

(1) S. v. 360-69.

**Rāja Sutta 4.--** Vua **Pasenadi** bạch Phật có cái gì sanh mà không già và không chết không? Phật đáp rằng không, kể cả A-la-hán (1).

(1) S. i. 71.

**Rāja Sutta 5.--** Ví như phàm có những tiểu vương nào, tất cả đều tùy thuộc Chuyển luân vương. Vua Chuyển luân đối với họ được gọi là tối thượng. Cũng vậy, với tỳ khuru không phóng dật, được chờ đợi rằng Thánh đạo Tám ngành được tu tập, Thánh đạo Tám ngành sẽ được sung mãn (1).

(1) S. v. 44.

**Rājakārāma.--** Tự viện gần **Jetavana** trong **Sāvatthi** do Vua **Pasenadi** kiến tạo (1). Tự viện nằm về phía Đông Nam của thành phố (2). **Nandakovāda Sutta** được thuyết tại đây (3). Tự viện được xây để chư tỳ khuru ni sử dụng theo lời đề nghị của Đức Phật, sau khi Trưởng lão ni **Uppalavaṇṇā** bị tấn công trong rừng **Andhavana** (4). Tuy nhiên, **Chú giải Samyutta** lại kể câu chuyện sau. Ngoại đạo muốn xây tịnh xá gần **Jetavana**, hối lộ nhà vua 100 ngàn đồng; chuyện đến tai Phật, Ngài phái Tôn giả **Ānanda** trình tấu để xin nhà vua không chấp thuận dự án. Nhà vua không tiếp Tôn giả **Ānanda** hay các Đại đệ tử của Phật là **Sāriputta** và **Moggallāna**. (Đó là một hình phạt cho sự vô lễ này mà vua đã mất ngai vàng trước khi băng hà.) Do vậy, Phật phải đích thân đến; Ngài được nhà vua thỉnh thọ trai; Ngài thuyết kinh **Bhāru Jātaka** về những bất lợi của hối lộ. Vua **Pasenadi** hối hận và nhận thấy lâu nay chưa có kiến tạo tịnh xá nào nên xây **Rājakārāma**.

**Samyutta Nikāya** (6) có ghi lại nhiều kinh do Phật thuyết tại **Rājakārāma**.

(1) J. ii. 15. (2) MA. ii. 1021. (3) M. iii. 271. (4) DhA. ii. 52.

(5) SA. iii. 218 f.; nhân duyên nói trong **Bhāru Jātaka** (J. ii. 170) giống như nói trên nhưng không có đề cập đến việc nhà vua xây tịnh xá.

(6) S. v. 360 ff.

**Rājakārāma Vagga.--** Còn được gọi là **Sahassaka**. Phẩm 2: Phẩm Một Ngàn hay Vườn Vua, **Samyutta Nikāya** (1).

(1) S. v. 360-69.



**Rājakulantaka.**-- The name given to one of the suburbs (*sākhānagarā*) of **Pulatthipura** (1). Geiger (2) thinks that this is identical with **Sīhapura**, mentioned elsewhere (3) as a suburb of Pulatthipura.  
 (1) Cv. lxxiii. 153. (2) Cv. Trs. ii. 18, n. 3. (3) Cv. lxxviii. 79 ff.

**Rājakulavaḍḍhana.**-- See **Sarāja°**.

**Rājagaha.**-- A city, the capital of **Magadha**. There seem to have been two distinct towns; the older one, a hill fortress, more properly called **Giribbaja**, was very ancient and is said (1) to have been laid out by **Mahāgovinda**, a skilled architect. The later town, at the foot of the hills, was evidently built by **Bimbisāra** (2). But both names were used indiscriminately (3), though Giribbaja seems, as a name, to have been restricted to verse passages. The place was called Giribbaja (mountain stronghold) because it was surrounded by five hills—**Paṇḍava**, **Gijjhakūṭa**, **Vebhāra**, **Isigiri** and **Vepulia** (4)—and **Rājagaha**, because it was the seat of many kings, such as **Mandhātā** and **Mahāgovinda** (5). It would appear, from the names given of the kings, that the city was a very ancient royal capital (6). The Commentaries (7) explain that the city was inhabited only in the time of Buddhas and Cakkavatti kings; at other times it was the abode of Yakkhas who used it as a pleasure resort in spring. The country to the north of the hills was known as **Dakkhiṇāgiri** (8).

Rājagaha was closely associated with the Buddha's work. He visited it soon after the Renunciation, journeying there on foot from the River **Anomā**, a distance of thirty leagues (9).

(1) VvA. p. 82; but *cp.* D. ii. 235, where seven cities are attributed to his foundation.

(2) Hiouen Tshang says (Beal, ii. 145) that the old capital occupied by Bimbisāra was called Kuśāgra. It was afflicted by frequent fires, and Bimbisara, on the advice of his ministers, abandoned it and built the new city on the site of the old cemetery. The building of this city was hastened on by a threatened invasion by the king of Vesali. The city was called Rajagṛha because Bimbisara was the first person to occupy it. Both Hiouen Tshang and Fa Hsien (Giles: 49) record another tradition which ascribed the foundation of the new city to Ajatasattu. Pargiter (*Ancient Ind. Historical Tradition*, p. 149) suggests that the old city was called Kuśagrapura, after Kusāgra, an early king of Magadha. In the Ramayana (i. 7, 32) the city is called Vasumatī. The Mahābhārata gives other names—Bārhadrathapura (ii. 24, 44), Varāha, Vṛṣabha, Rṣigiri, Caityaka (see PHAI, p. 70). It was also called Bimbi sārāpurī and Magadhapura (SNA. ii. 584).

(3) *E.g.*, S.N. vs. 405.

(4) SNA. ii. 382; it is said (M. iii. 68) that these hills, with the exception of Isigiri, were once known by other names—*e.g.*, **Vaṅkaka** for vepulla (S. ii. 191). The Saṃyutta (i. 206) mentions another peak near Rajagaha—**Indakūta**. See also **Kālasilā**.

(5) SNA. ii. 413.

(6) In the **Vidhurapaṇḍita Jātaka** (J. vi. 271), Rājagaha is called the capital of **Aṅga**. This evidently refers to a time when Aṅga had subjugated Magadha.

(7) *E.g.*, SNA. *loc. cit.*

(8) SA. i. 188.

(9) J. i. 66.

**Rājakulantaka.**-- Tên của một vùng ngoại ô của **Pulatthipura** (1). Geiger (2) nghĩ rằng đó là ngoại ô **Sihapura** (3).

(1) Cv. lxxiii. 153.

(2) Cv. Trs. ii. 18, n. 3.

(3) Cv. lxxviii. 79 ff.

**Rājakulavaḍḍhana.**-- Xem **Sarāja\***.

**Rājagaha.**-- Kinh đô của vương quốc **Magadha**. Có hai thành phố riêng biệt: thành lũy xưa trên đồi có tên là **Giribbaja** rất cổ do Vua **Mahāgovinda** xây dựng; thành phố mới dưới chân đồi do Vua **Bimbisāra** kiến tạo (2); hai tên Rājagaha và Giribbaja được dùng lẫn lộn (3); Giribbaja thường được dùng trong văn thơ. Như tên Giribbaja (Sơn thành) hàm ý, kinh đô được bao bọc bởi năm đồi, **Paṇḍava**, **Gijhakūṭa**, **Vebhāra**, **Isigili**, và **Vepulla** (4). Còn tên Rājagaha có nghĩa là nơi trị vì của các vua, như Vua **Mandhātā** và **Mahāgovinda** (5). Tính theo thời đại của các vua vừa kể, Rājagaha là một kinh đô rất cổ (6). Chú giải (7) nói rằng Rājagaha chỉ có dân chúng sanh sống trong thời của chư Phật và các Chuyển luân thánh vương, ngoài ra đó là nơi giải trí của các Dạ-xoa lúc xuân về. Trên phía Bắc của Rājagaha là xứ **Dakkhiṇagiri** (8).

Rājagaha được nhắc rất thường trong kinh điển. Phật đến Rājagaha ngay sau khi Xuất Thế bằng cách bộ hành 30 lý dọc theo sông **Anomā** (9).

(1) VvA. p. 82; nhưng Cp. D. ii. 235 nói rằng ông kiến tạo bảy thành phố.

(2) Theo Ngài Huyền Trang (Beal, ii. 145) kinh đô của Bimbisāra là Kuśāgra thường bị hoả tai nên ông kiến tạo kinh đô mới trên địa điểm của một nghĩa địa; kinh đô mới này được xây cất gấp rút vì áp lực xâm lăng của Vua trị vì Vesālī và mang tên Rājagaha vì Vua Bimbisāra đến ngụ đầu tiên. Hai Ngài Huyền Trang và Pháp Hiển (Giles: 49) đều nghĩ kinh thành Rājagaha do Vua Ajātasattu sáng lập. Pargiter (*Ancient Ind. Historical Tradition*, p. 149) nói rằng thành cổ được gọi là Kuśāgrapura theo vương hiệu của Kusāgra, một vị vua thời cổ xưa của Magadha. Ramāyana (i. 7, 32) gọi thành đô là Vasumati; Mahābhārata gọi là Bārhadrapura (ii. 24, 44), Varāha, Vṛṣabha, Ṛṣigiri, Caityaka (xem PHAL, p. 70). Thành còn được gọi là Bimbisārapuri và Magadhapura (SNA. ii. 584).

(3) E.g., SN. vs. 405.

(4) SNA. ii. 382; được biết (M. iii. 68) các đồi này, trừ Isigili, còn có tên khác, e.g., Vepulla là **Vaṇkaka** (S. ii. 191). Saṃyutta Nikāya (i. 206) có nói đến một ngọn núi, **Indakūṭa**. Xem thêm **Kāḷasilā**.

(5) SNA. ii. 413.

(6) Trong **Vidhurapaṇḍita Jātaka** (J. vi. 271), Rājagaha được gọi là thủ đô của Aṅga; ấy là lúc Aṅga bị sát nhập vô Magadha.

(7) E.g., SNA. loc. cit.

(8) SA. i. 188.

(9) J. i. 66.

Bimbisāra saw him begging in the street, and, having discovered his identity and the purpose of his quest, obtained from him a promise of a visit to Rājagaha as soon as his aim should be achieved (10). During the first year after the Enlightenment, therefore, the Buddha went to Rājagaha from **Gayā**, after the conversion of the **Tebhātika Jaṭilas**. Bimbisāra and his subjects gave the Buddha a great welcome, and the king entertained him and a large following of monks in the palace. It is said that on the day of the Buddha's entry into the royal quarters, **Sakka** led the procession, in the guise of a young man, singing songs of praise of the Buddha. It was during this visit that Bimbisāra gifted **Veḷuvana** to the Order and that the Buddha received **Sāriputta** and **Moggallāna** as his disciples (11). Large numbers of householders joined the Order, and people blamed the Buddha for breaking up their families. But their censure lasted for only seven days. Among those ordained were the **Sattarasavaggiyā** with Upāli at their head. The Buddha spent his first *vassa* in Rājagaha and remained there during the winter and the following summer. The people grew tired of seeing the monks everywhere, and, on coming to know of their displeasure, the Buddha went first to **Dakkhiṇāgiri** and then to **Kapiiavatthu** (12). According to the Buddhavaṃsa Commentary (13), the Buddha spent also in **Rājagaha** the third, fourth, seventeenth and twentieth *vassa*. After the twentieth year of his teaching, he made **Sāvatti** his headquarters, though he seems frequently to have visited and stayed at Rājagaha. It thus became the scene of several important suttas—*e.g.*, the **Āṭānāṭiya**, **Udumbarika** and **Kassapasihanāda**, **Jīvaka**, **Mahāsakuladāyī**, and **Sakkapañña** (*q.v.*) (14). Many of the Vinaya rules were enacted at Rājagaha. Just before his death, the Buddha paid a last visit there. At that time, **Ajātasattu** was contemplating an attack on the **Vajjians**, and sent his minister, **Vassakāra**, to the Buddha at Gijjhakūṭa, to find out what his chances of success were (15).

After the Buddha's death, Rājagaha was chosen by the monks, with **Mahā Kassapa** at their head, as the meetingplace of the First Convocation. This took place at the **Sattapaṇṇiguhā** (*q.v.*), and Ajātasattu extended to the undertaking his whole-hearted patronage (16). The king also erected at Rājagaha a cairn over the relics of the Buddha, which he had obtained as his share (17).

(10) See the **Pabbajjā Sutta** and its Commentary.

(11) Details of this visit are given in Vin. i. 35 ff.

(12) *Ibid.*, 77 ff.

(13) p. 3.

(14) For other incidents in the Buddha's life connected with Rājagaha, see *s.v.* **Gotama**. The most notable of these was the taming of **Nālāgiri** (*q.v.*).

(15) D. ii. 72.

(16) Vin. ii. 285; Sp. i. 7 f.; DA. i. 8 f., etc

(17) D. ii. 166.

Vua Bimbisāra thấy Ngài đang đi khát thực trên đường và biết được Phật đã giác ngộ, viếng thăm thành Rājagaha sớm như đã hứa với vua từ trước (10). Do vậy, trong năm đầu tiên sau khi Giác Ngộ, sau khi chuyển hoá ba anh em Kassapa, tức nhóm **Tebhātika Jaṭila**, Phật đã du hành từ **Gayā** đến Rājagaha. Vua Bimbisāra và quần thần tiếp đón Phật và Tăng Chúng một cách long trọng ở cung điện. Tương truyền rằng, vào ngày Phật nhập cung, Thiên chủ **Sakka** giả làm một nam tử dẫn đường và nói kệ tán thán Ngài. Trong nhân duyên này, nhà vua cúng dường **Veluvana** lên Tăng Đoàn và Ngài truyền giới cho **Sāriputta** và **Moggallāna** (sau trở thành hai Đại đệ tử của Ngài) (11). Bấy giờ, cũng có rất nhiều người gia nhập Tăng Đoàn khiến Ngài bị oan là đã làm tan vỡ nhiều gia đình. Nhưng sự vụ oan này chỉ kéo dài trong vòng 7 ngày. Trong số những vị được truyền giới có nhóm **Sattarasavaggiyā** do **Upāli** dẫn đầu. Phật an cư mùa mưa (*vassa*) đầu tiên tại Rājagaha và trở lại vào mùa đông và hè tiếp theo. Thấy dân chúng không mấy hoan hỷ với hình ảnh của tỳ khưu áo vàng, Ngài đi **Dakkhiṇagiri** rồi **Kapilavatthu** (12). Nhưng sau đó, theo Chú giải của Buddhavaṃsa (13), Phật cũng đã trải qua an cư mùa mưa thứ ba, tư, mười bảy và hai mươi. Sau năm hoằng pháp thứ 20, Ngài lập **Sāvatthi** làm nơi thường trú, nhưng vẫn tiếp tục đến Rājagaha. Phật thuyết nhiều kinh tại Rājagaha: **Āṭānāṭiya**, **Udumbarika**, **Kassapasihanāda**, **Jīvaka**, **Mahāsakuladāyī**, **Sakkapañha** (*q.v.*) (14). Ngài cũng có chế định nhiều giới luật tại đây. Phật viếng Rājagaha lần sau cùng ngay trước khi nhập Niết Bàn. Bấy giờ, Ngài có tiếp kiến Đại thần **Vassakāra** của Vua **Ajātasattu** gợi đến để thỉnh ý Ngài về xác suất thắng quân **Vajji** của ông (15).

Rājagaha được Đại Trưởng lão **Mahā Kassapa** và chư tỳ khưu chọn làm nơi Kết tập I; chư vị câu hội tại **Sattapaṇṇiguhā** và được Vua Ajātasattu nhiệt tình ủng hộ (16). Nhà vua còn xây trong Rājagaha tháp thờ xá lợi Phật mà Ngài được chia (17).

(10) Xem **Pabbajjā Sutta** và Chú giải về kinh này.

(11) Xem chi tiết trong Vin. i. 35 ff.

(12) *Ibid.*, 77 ff.

(13) p. 3.

(14) Về những sự kiện khác trong cuộc đời của Phật liên quan đến thành Rājagaha, xem thêm s.v. **Gotama** và chuyện Ngài chinh phục voi **Nālagiri** (*q.v.*).

(15) D. ii. 72.

(16) Vin. ii. 285; Sp. i. 7 f.; DA. i. 8 f., etc

(17) D. ii. 166.

According to the **Mahāvamsa** (18), some time later, acting on the suggestion of Mahā Kassapa, the king gathered at Rājagaha seven *doṇas* of the Buddha's relics which had been deposited in various places—excepting those deposited at **Rāmagāma**—and built over them a large *thūpa*. It was from there that **Asoka** obtained relics for his vihāras.

**Rājagaha** was one of the six chief cities of the Buddha's time (19), and as such, various important trade routes passed through it. The road from **Takkasilā** to Rājagaha was one hundred and ninety-two leagues long and passed through Sāvatti, which was forty-five leagues from Rājagaha. This road passed by the gates of **Jetavana** (20). The **Parāyana Vagga** (21) mentions a long and circuitous route, taken by **Bāvari's** disciples in going from **Paṭiṭṭhāna** to Rājagaha, passing through **Māhissati**, **Ujjeni**, **Gonaddha**, **Vedisā**, **Vanasavhaya**, **Kosambī**, **Sāketa**, **Sāvatti**, **Setavyā**, **Kapilavatthu**, **Kusinārā**, on to Rājagaha, by way of the usual places (see below). From Kapilavatthu to Rājagaha was sixty leagues (22). From Rājagaha to **Kusinārā** was a distance of twenty-five leagues (23), and the **Mahāparinibbāna Sutta** (24) gives a list of the places at which the Buddha stopped during his last journey along that road—**Ambaiṭṭhikā**, **Nālandā**, **Pāṭaligāma** (where he crossed the Gaṅges), **Koṭigāma**, **Nādikā**, **Vesālī**, **Bhaṇḍagāma**, **Haṭṭhigāma**, **Ambagāma**, **Jambugāma**, **Bhoganagara**, **Pāvā**, and the **Kakuttha** River, beyond which lay the Mango grove and the **Sāla** grove of the **Mallas**. From Rājagaha to the Gaṅges was a distance of five leagues, and when the Buddha visited Vesālī at the invitation of the **Licchavis**, the kings on either side of the river vied with each other to show him honour (25). The distance between Rājagaha and Nālandā is given as one league, and the Buddha often walked between the two (26).

The books mention various places besides Veḷṇvana, with its **Kalandakanivāpa-vihāra** in and around Rājagaha—*e.g.*, **Sītavana**, **Jīvaka's Ambavana**, **Pipphaliguhā**, **Udumbarikārāma**, **Moranivāpa** with its **Paribbājakārāma**, **Tapodārāma**, **Indasālaguhā** in **Vediyagiri**, **Sattapaṇṇiguhā**, **Laṭṭhivana**, **Maddakucchi**, **Supaṭiṭṭhacetiya**, **Pāsāṇakacetiya**, **Sappasoṇ kapabbhāra** and the pond **Sumāgadadhā**.

At the time of the Buddha's death, there were eighteen large monasteries in **Rājagaha** (27). Close to the city flowed the rivers **Tapodā** and **Sappinī** (28). In the city was a Potter's Hall where travellers from far distances spent the night (29).

(18) Mhv. xxxi. 21; MT. 564.

(19) The others were **Campā**, **Sāvatti**, **Sāketa**, **Kosambi** and Benares (D. ii. 147).

(20) MA. ii. 987; SA. i. 243. (21) SN. vss. 1011-3.

(22) AA. i. 115; MA. i. 360. (23) DA. ii. 609. (24) D. ii. 72 ff.

(25) DhA. iii. 439 f; also Mtu. i. 253 ff; according to Dvy. (p. 55) the Gaṅges had to be crossed between Rājagaha and Sāvatti, as well, by boat, some of the boats belonging to the king of Magadha and others to the Licchavis of Vesālī.

(26) DA. i. 35.

(27) Sp. i. 9.

(28) For details of these see s.v.

(29) *E.g.*, **Pukkusati** (MA. ii. 987); it had also a Town Hall (J. iv. 72).

**Mahāvamsa** (18) còn ghi rằng về sau ông thu hồi về Rājagaha bảy *doṇa* xá lợi từ các nơi khác, trừ **Rāmagāma**, và tôn trí trong một tháp lớn. Truyền thuyết nói rằng Vua **Asoka** thỉnh xá lợi từ tháp lớn này để thờ trong các tháp do ông kiến tạo.

**Rājagaha** là một trong sáu thành phố quan trọng vào thời Phật hiện tiền (19) và có nhiều lộ đi ngang. Đường Rājagaha- Takkaṣilā dài 192 lý, chạy qua **Sāvatthi** cách Rājagaha 45 lý, và xuyên các cửa của **Jetavana** (20). **Parāyaṇa Vagga** (21) có nói đến con đường vòng đai (mà thanh niên đệ tử của Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī** đi từ **Patitṭhāna** đến Rājagaha) đi qua **Māhissati**, **Ujjeni**, **Gonaddha**, **Vedisā**, **Vanasavhaya**, **Kosambī**, **Sāketa**, **Sāvathi**, **Setavyā**, **Kapilavatthu**, **Kusinārā**. Đường Rājagaha-Kapilavatthu dài sáu lý (23). Trong chuyến du hành sau cùng trên đoạn đường này, Phật ghé qua **Ambalaṭṭhikā**, **Nālandā**, **Pāṭaligāma** (nơi Ngài qua sông Hằng), **Kitigāma**, **Nādikā**, **Vesāli**, **Bhaṇḍagāma**, **Hatthigāma**, **Ambagāma**, **Jambugāma**, **Bhoganagara**, **Pāvā**, và sông **Kakuttha** (bên kia sông là vườn xoài và vườn cây *sāla* của dân **Malla**). Đường từ sông Hằng đến Rājagaha dài năm lý. Lúc Phật viếng Vesāli theo lời mời của dân **Licchavī**, Ngài du hành trên đoạn đường này, và đường được hai nhà vua hai bên sông đua nhau trang trí để cung nghinh Ngài (25). Đường Rājagaha-Nālandā dài một lý; Phật thường kinh hành trên đoạn này (26).

Ngoài **Veluvana** và tịnh xá **Kalandakanivāpa** trong ấy, Rājagaha còn có nhiều địa danh thường được đề cập trong kinh sách như: **Sitavana**, **Ambavana** của **Jivaka**, **Pipphaliguhā**, **Udumbarikārāma**, **Moranivāpa** với **Paribbājakārāma**, **Tapodārāma**, **Indasālaguhā** trong **Vediyagiri**, **Sattapaṇṇiguhā**, **Latṭhivana**, **Maddakucchi**, **Supatitṭhacetiya**, **Pāsānakacetiya**, **Sappasonḍikapabbhāra**, và ao **Sumāgadhā**. Cho đến ngày Thế Tôn nhập diệt, Rājagaha có 18 tịnh xá lớn (27). Rājagaha được lợi thế có hai sông **Tapodā** và **Sappinī** (28). Trong thành có Lưu trú xá Potter để khách phương xa sử dụng lưu trú qua đêm (29).

(18) Mhv. xxxi. 21; MT. 564.

(19) Các thành phố khác là **Campā**, **Sāvatthi**, **Sāketa**, **Kosambī**, và **Bārāṇasī** (D. ii. 147).

(20) MA. ii. 987; SA. i. 283.

(21) SN. vss. 1011-3.

(22) AA. i. 115; MA. i. 360.

(23) DA. ii. 609.

(24) D. ii. 72 ff.

(25) DhA. iii. 439 f.; xem thêm Mtu. i. 253 ff.; theo Dvy. (p. 55) qua sông Hằng bằng thuyền của Vua Magadha hay của dân Licchavī ở Vesāli.

(26) DA. i. 35.

(27) Sp. i. 9. (28) Xem chi tiết trong s.v.

(29) E.g., **Pukkusāti** (MA. ii. 987); ở đây cũng có sảnh đường (Town Hall) (J. vi. 72).

The city gates were closed every evening, and after that it was impossible to enter the city (30). In the Buddha's time there was constant fear of invasion by the Licchavis, and Vassakāra (*q.v.*) is mentioned as having strengthened its fortifications. To the north-east of the city were the brahmin villages of **Ambasaṇḍā** (31) and **Sālindiya** (32); other villages are mentioned in the neighbourhood, such as **Kīṭāgiri**, **Upatissagāma**, **Kolitagāma**, **Andhakavinda**, **Sakkhara** and **Codanāvattu** (*q.v.*). In the Buddha's time, Rājagaha had a population of eighteen crores, nine in the city and nine outside, and the sanitary conditions were not of the best (33). The Treasurer of Rājagaha and **Anāthapiṇḍika** had married each other's sisters, and it was while Anāthapiṇḍika (*q.v.*) was on a visit to Rājagaha that he first met the Buddha.

The people of Rājagaha, like those of most ancient cities, held regular festivals; one of the best known of these was the **Giraggasamajjā** (*q.v.*). Mention is also made of troupes of players visiting the city and giving their entertainments for a week on end (34).

Soon after the death of the Buddha, Rājagaha declined both in importance and prosperity. **Sisunāga** transferred the capital to Vesālī, and **Kālāsoka** removed it again to **Pāṭaliputta**, which, even in the Buddha's time, was regarded as a place of strategical importance. When Hiouen Tshang visited Rājagaha, he found it occupied by brahmins and in a very dilapidated condition (35). For a long time, however, it seems to have continued as a centre of Buddhist activity, and among those mentioned as having been present at the foundation of the **Mahā Thūpa** were eighty thousand monks led by **Indagutta** (36).

(30) Vin. iv. 116 f.; the city had thirty-two main gates and sixty-four smaller entrances (DA. i. 150; MA. ii. 795). One of the gates of Rājagaha was called **Taṇḍulapāla** (M. ii. 185). Round Rājagaha was a great *petā*-world (MA. ii. 960; SA. i. 31).

(31) D. ii. 263.

(32) J. iii. 293.

(33) SA. i. 241; DhA. ii. 43; it was because of the city's prosperity that the **Mettīyahead Bhummajakas** made it their headquarters (Sp. iii. 614). The city was not free from plague (DhA. i. 232).

(34) See, *e.g.*, the story of **Uggasena**.

(35) Beal. *op. cit.*, ii. 167.

(36) Mhv. xxix. 30.

**Rājagahaseṭṭhi**.-- Evidently not a proper name, but the title of the Treasurer of **Rājagaha** (1). In the time of the Buddha, the seṭṭhi was the brother-in-law of **Anāthapiṇḍika** and was a devout follower of the Buddha; he was responsible for the meeting between the Buddha and Anāthapiṇḍika (2). He had a slave-girl named **Puṇṇā** (3) and a slave **Puṇṇa**, who later became a seṭṭhi, and whose daughter, **Uttarā**, was given in marriage to the son of the Rājagahaseṭṭhi. This latter was an unbeliever, but was later converted and became a *sotāpanna* (4).

(1) See, *e.g.*, DhA. i. 232.

(2) For details see *s.v.* **Anāthapiṇḍika**.

(3) DhA. iii. 321 ff.

(4) See VvA. 63 ff. for details.

Thành rất an toàn lúc ban đêm vì được đóng cửa chặt chẽ và ngoại bất nhập nội bất xuất (30). Thành lũy rất kiên cố (nhờ sự chăm lo của Đại thần Vassakāra) vì xu hướng gây chiến của dân Licchavī. Chung quanh Rājagaha, có các làng sau: **Ambasaṇḍā** (21) và **Sālindiya** (22) trên phía Đông Bắc, **Kiṭāgiri**, **Upatissagāma**, **Kolitagāma**, **Andhakavinda**, **Sakkhara**, và **Codanāvattu** (q.v.). Vào thời Phật, Rājagaha có 180 triệu dân, 90 trong thành và 90 ở ngoại ô; điều kiện vệ sinh không khả quan (33). Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** (thành hôn với em gái của Chủ ngân khố ở Rājagaha, và em gái của Trưởng giả thành hôn với Chủ nhân khố) gặp Phật lần đầu tiên lúc viếng Rājagaha.

Rājagaha cũng giống như các thành cổ khác có tổ chức các lễ hội đặc biệt, **Giraggasamajjā** (q.v.); thành phố thường mời nghệ nhân về thành diễn cả tuần cho công chúng xem (34).

Sau khi Phật nhập diệt, Rājagaha trên đà đi xuống trên cả hai phương diện, uy thế cũng như tài chánh. Vua **Sisunāga** dời đô về Vesālī và sau đó Vua **Kālāsoka** kiến tạo thủ đô mới **Pulattihipura**; Pulattihipura ngay trong thời Phật hiện tiền đã là một vị trí chiến lược quan trọng rồi. Lúc Ngài Huyền Trang viếng Rājagaha, thành phố này có nhiều Bà-la-môn và đang xuống cấp trầm trọng (35). Tuy nhiên, Rājagaha tiếp tục được xem như một trung tâm Phật giáo quan trọng; lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** có đến tám vạn tỳ khuru tham dự dưới sự chủ trì của Đại Trưởng lão **Indagutta** (36).

(30) Vin. iv. 116 f.; thành có 32 cổng chánh và 64 cửa nhỏ (DA. i. 450; MA. ii. 795). Một cổng thành Rājagaha có tên là **Taṇḍulapāla** (M. ii. 185). Chung quanh Rājagaha là cội của Ngạ quỷ (MA. ii. 960; SA. i. 31).

(31) D. ii. 263.

(32) J. iii. 293.

(33) SA. i. 241; DhA. ii. 43; các **Mettiya- Bhummajaka** lấy Rājagaha làm trung tâm chánh vì sự trù phú của thành này (Sp. iii. 614). Thành phố thường bị dịch tễ (DhA. i. 232).

(34) Xem *e.g.*, chuyện của **Uggasena**.

(35) Beal, *op.cit.*, ii. 167.

(36) Mhv. xxix. 30.

**Rājagahaseṭṭhi**-- Chức vị của chủ ngân khố ở **Rājagaha** (1). Vào thời Phật hiện tiền, vị Chủ ngân khố ấy là anh vợ của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**, một người rất mộ đạo. Nhờ ông, Trưởng giả gặp được Phật lần đầu tiên (2). Ông có một nữ nô tỳ tên **Puṇṇā** và một nam nô tỳ tên **Puṇṇa** mà con gái, **Uttarā**, được gả cho một Rājagahaseṭṭhi; vị chủ ngân khố này sau được chuyển hoá và đắc quả Dự lưu (4).

(1) Xem, *e.g.*, DhA. i. 232.

(2) Xem chi tiết trong s.v. **Anāthapiṇḍika**.

(3) DhA. iii. 32 ff.

(4) Xem chi tiết trong VvA. 63 ff.



**Rājagāma**-- A town in Ceylon in the time of **Parakkamabāhu IV**. In it was the **Sirighanānanda-pariveṇa** (1).

(1) Cv. xc. 93.

**Rājagiri**-- One of the elephants of **Candakumāra** (*q.v.*) (1).

(1) J. vi. 135.

**Rājagiriya**-- One of the heterodox Buddhist sects which branched off in the second century after the death of the Buddha (1). They formed a part of the **Andhaka** sect (2).

(1) Dpv. v. 54; Mhv. v. 12.

(2) Points of Controversy, p. 104.

**Rajadatta Thera**-- An arahant. He belonged to a caravan-leader's family of **Sāvatti**, and was so called because he was born through the favour of **Vessavaṇa**. When he came of age he took a caravan of five hundred carts to **Rājagaha**. Then, having squandered all his money, he went to **Veḷuvana**, and, after hearing the Buddha preach, entered the Order and lived in a charnel-field. While wandering about, he saw the mangled body of a murdered courtesan, and only with a great effort saved himself from distraction of mind. Later, he induced *jhāna* and won arahantship.

Fourteen kappas ago he had seen a **Pacceka Buddha** at the foot of a tree and had given him an *ambāṭaka*-(mango?) fruit (1).

He is probably identical with **Ambāṭaka Thera** (2).

(1) Thag. vss. 315-19; ThagA. i. 402 f.

(2) Ap. i. 394.

**Rājadvāra**-- One of the gates of **Pulatthipura** (1). It was probably to the south of the city (2).

(1) Cv. lxxiii. 160.

(2) Cv. Trs. ii. 39, n. 4.

**Rājanārāyaṇa**-- A park in Ceylon, laid out by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 7.

**Rājamaṇicūḷa-cetiya**-- A cetiya in Sagaing (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 55.

**Rājamahāvihāra**-- A monastery in Ceylon, built by **Kaṇiṭṭhatissa** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 16.

**Rājamātikā**-- A monastery in Ceylon, dedicated by Aggabodhiv. to the **Paṃsukūlins** (1).

(1) Cv. xlviii. 4.

**Rājagāma**-- Thành phố ở Sri Lanka vào thời Vua **Parakkamabāhu IV**.  
**Sirighanānanda-pariveṇa** ở trong thành phố này (1).

(1) Cv. xc. 93.

**Rājagiri**-- Vương tượng của Vua **Candakumāra** (q.v.) (1).

(1) J. vi. 135.

**Rājagiriya**-- Một trong những bộ phái Phật giáo không chính thống phân nhánh vào thế kỷ thứ hai sau khi Phật diệt độ (1). Họ thành lập từ một phần của phái **Andhaka** (2).

(1) Dpv. v. 54; Mhv. v. 12.

(2) Points of Controversy, p. 104.

**Rājadatta Thera**-- A-la-hán. Ông sanh ra trong một gia đình lữ hành ở **Sāvatti**, theo lời cầu tự lên Thiên vương **Vessavaṇa**. Trưởng thành, ông đưa đoàn lữ hành 500 cỗ xe đến **Rājagaha**. Tại đây ông hoang phí hết tiền, đi đến **Veluvana**, nghe Phật thuyết pháp, xin xuất gia, ra sống ngoài nghĩa địa, quán thân một kỹ nữ, bị giao động mạnh, tinh cần không phóng dật, đạt thiền chứng, và đắc quả A-la-hán.

Vào kiếp trước ông thấy vị Phật Độc Giác (**Pacceka Buddha**) dưới gốc cây, dâng lên Ngài trái *ambātaka* (? xoài) (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Ambātaka** (2).

(1) Thag. vss. 315-19; ThagA. i. 402 f.

(2) Ap. i. 394.

**Rājadvāra**-- Một trong các cổng của **Pulatthipura** (1), có thể là cổng Nam của kinh thành (2).

(1) Cv. lxxiii. 160.

(2) Cv. Trs. ii. 39, n.4.

**Rājanārāyaṇa**-- Vườn hoa do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ở Sri Lanka (1).

(1) Cv. lxxix. 7.

**Rājamaicūla-cetiya**-- Tịnh xá ở Sagaing (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 55.

**Rājamahāvihāra**-- Tịnh xá do Vua Sri Lanka **Kaṇiṭṭhatissa** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxvi. 16.

**Rājamātikā**-- Tịnh xá do Vua **Aggabodhi V** cúng dường cho nhóm Ấn sĩ **Paṃsukūlī** (*paṃsukula*=y phần tảo) (1).

(1) Cv. xlviii. 4.

**Rājamātu-vihāra.**-- A monastery in **Anurādhapura**, probably identical with **Mātuvihāra** (2). It was on the road from the **Kadambanadī** to the **Thūpārāma** (1).

(1) DA. ii. 572; SA. i. 173.

**Rājamālaka.**-- A courtyard outside the precincts of the monastery where the body of **Duṭṭhagāmaṇī** was burnt (1).

(1) Mhv. xxxii. 80.

**Rājamittaka.**-- A village in Ceylon where **Silāmeghavaṇṇa** defeated **Sirināga** (1).

(1) Cv. xlv. 72.

**Rājaratṭha.**-- The name given to the northern part of Ceylon, with **Puiatthipura** as centre, as opposed to **Rohaṇa** (1) and **Dakkhiṇadesa** (2). Later, the name was changed to **Patitṭhāratṭha** (3). **Rājaratṭha** was the scene of many conflicts between the Sinhalese and the invaders who came from time to time from South India, till, in the end, it was abandoned, and the Sinhalese capital moved southwards. **Rājaratṭha** was also called **Rājinoratṭha** (4).

(1) *E.g.*, Cv. lxx. 184 f.

(2) *Ibid.*, lxxii. 176-9.

(3) *E.g.*, *ibid.*, lxxxii. 26.

(4) *E.g.*, *ibid.*, lii. 4.

**Rājarājakalappa.**-- A Damiḷa chief, ally of **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvii. 74.

**Rājavamsasaṅkhepa.**-- A historical work by **Aggadhammālaṅkāra** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 57.

**Rājavasatikhaṇḍa.**-- One of the sections of the **Vidhurapaṇḍita Jātaka** (1).

(1) J. vi. 298.

**Rājavihāra.**-- A monastery in **Rohaṇa** to which **Silādāṭha** assigned the village of **Gonnagāma** (1).

(1) Cv. xlv. 58.

**Rājavesibhujaṅga.**-- A building attached to the palace of **Parakkamabāhu I.**, at **Pulatthipura**. It was painted and consisted of three storeys (1). The name was also given to one of the suburbs (*sākhānagara*) of **Pulatthipura** (2). in which the king built the **Isipatana-vihāra** (3).

(1) Cv. lxxiii. 87 f.

(2) *Ibid.*, 153.

(3) *Ibid.*, lxxviii. 79; but see Cv. Trs. ii. 112, n. 3.

**Rājamātu-vihāra.**-- Tịnh xá nằm trên đường từ **Kadambanadī** đến **Thūpārama**, trong **Anurādhapura**; có thể đó là **Mātuvihāra** (1).

(1) DA. ii. 572; SA. i. 173.

**Rājamālaka.**-- Sân có rào quanh ở bên ngoài khuôn viên của tịnh xá nơi Vua **Duṭṭhagāmaṇī** được trà tỳ (1).

(1) Mhv. xxxii. 80.

**Rājaratṭha.**-- Tên của phần đất trên phía Bắc Sri Lanka mà **Pulatthipura** là tâm điểm, đối với vương quốc **Rohāṇa** (1) và **Dakkhiṇadesa** (2). Về sau phần đất này được đổi tên thành **Patitṭhāratṭha** (3). Rājaratṭha là chiến trường giữa quân Sri Lanka và quân xâm lăng đến từ Nam Ấn; sau cùng Sri Lanka phải dời đô xuống phía Nam. Rājaratṭha còn được gọi là **Rājīnoratṭha** (4).

(1) *E.g.*, Cv. lxx. 184 f.

(2) *Ibid.*, lxxii. 176-9.

(3) *E.g.*, *ibid.*, lxxxii. 26.

(4) *E.g.*, *ibid.*, lii. 4.

**Rājarājakalappa.**-- Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 74.

**Rājavaṃsasaṅkhepa.**-- Luận văn của **Aggadhammālaṅkāra** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 57.

**Rājavasatikhaṇḍa.**-- Một chuyện trong **Vidhurapaṇḍita Jātaka** (1).

(1) J. vi. 298.

**Rājavihāra.**-- Tịnh xá trong vương quốc **Rohāṇa** được Vua **Silādāṭṭha** cúng dường làng **Gonnagāma** (1).

(1) Cv. xlv. 58.

**Rājavesibhujaṅga.**-- Kiến trúc ba tầng nổi liền với cung của Vua **Parakkamabāhu I** ở **Pulatthipura**. Nó được sơn và bao gồm 3 tầng lầu (1). Rājavesibhujaṅga còn là tên của vùng ngoại ô (*sākhānagara*) của Pulatthipura (2), tại đó nhà vua có kiến tạo tịnh xá **Isipatana** (2).

(1) Cv. lxxiii. 87 f.

(2) *Ibid.*, 153.

(3) *Ibid.*, lxxviii. 79; nhưng xem Cv. Trs. ii. 112, n. 3.

**Rājavesibhujaṅga-Silāmegha.**-- A title conferred by **Laṅkāpura** on **llaṅkiya** (1).

(1) Cv. lxxvi. 192.

**Rājasālā.**-- A monastery in Ceylon, to which **Aggabodhi VIII.** gave the village of **Cūlavāpiyagāma** (1).

(1) Cv. xlix. 47.

**Rājasīha I 1.**-- King of Ceylon (1581-93 A.C.). He was the son of **Māyādhanu**. It is said that at the age of eleven he was distinguished for his bravery. He gained the throne by defeating the Portuguese. His capital was at **Sitāvaka**. Later, he slew his father, and, when the monks declared that it was impossible to atone for such a heinous crime, he turned against them, gave the revenues from **Sumanakūṭa** to the Saivite priests, slew the monks, and burned their sacred books (1).

(1) Cv. xciii. 3 ff.; he was held in great fear and is now worshipped as a god; Cv. *Trs.* n. 226, n. 1.

**Rājasīha II 2.**-- Youngest son of King **Senāratana**. He dispossessed his brother and became king; many stories of his prowess are related (1). He reigned for fiftytwo years (1635-87 A.C.), and his capital was at **Sirivaḍḍhanapura**. He obtained wives from the royal family at **Madhurā**. In his time, the Dutch came to Ceylon and exacted tribute. His son was Vimaladhammasūriya.

(1) *E.g.*, Cv. xcvi. 7 ff.

(2) *Ibid.*, xcv. 23; xcvi. 3 ff.; xcix. 109.

**Rājasīhamahāḷa.**-- A village in South India (1).

(1) Cv. lxxvi. 286.

**Rājā.**-- A **Yakkha**, one of the messengers of **Kuvera** (1).

(1) D. iii. 201; DA. iii. 967.

**Rājādhirājasīha.**-- Brother of **Kittisirirājasīha** and king of Ceylon (1780-98 A.C.). He was a man of piety and learning, and was author of a Sinhalese poem, the *Asadisajātaka* (1).

(1) Cv. ci. 1 ff.

**“Rājāno” Sutta.**-- Kings do not punish beings who practise goodness; they punish only criminals (1).

(1) A. iii. 208 f.

**Rājavesibhujaṅga-Silāmegha.**-- Hàm mà Tướng **Laṅkāpura** (có lẽ Vua **Parakkamabāhu I** thì đúng hơn, xem s.v. **Ikaṅkiya**, nd.) phong cho **Ilaṅkiya** (1).

(1) Cv. lxxvi. 192.

**Rājasālā.**-- Một tịnh xá ở Tích Lan do vua **Aggabodhi VIII** kiến tạo cho ngôi **Cūlavāpiyagāma** (1).

(1) Cv. xlix. 47.

**Rājasīha I 1.**-- Vua Sri Lanka (1581-93 A.C.), ông là con của Vua **Māyāḍhanu**. Lúc lên 11, ông đã nổi tiếng là một thiếu niên gan dạ. Ông được nối ngôi vua sau khi thắng quân xâm lược Bồ Đào Nha, và trị vì tại kinh đô **Sitāvaka**. Về sau, ông giết cha, bị kết tội ngũ nghịch, chống chư tỳ khuru, lấy đền **Sumanakūṭa** cho nhóm tu sĩ Saivite (Hindu), giết tỳ khuru, đốt kinh điển Phật giáo (1).

(1) Cv. xciii. 3 ff.; người đời sợ ông như sợ thần linh; Cv. Trs. ii. 226, n.1.

**Rājasīha II 2.**-- Vương tử út của Vua **Senāratana**. Ông truất phế vương huynh để cướp ngôi, trị vì 52 năm (1635-97 A.C.) tại kinh đô **Sirivaḍḍhanapura**. Các hậu của ông thuộc triều đình ở **Madhurā**. Ông luôn bị quân Hoà Lan quấy phá. Ông nổi tiếng dũng cảm (1). **Vimaladhammasūriya** là Thái tử của ông (2).

(1) E.g., Cv. xcvi. 7 ff.

(2) *Ibid.*, xcv. 23; xcvi. 3 ff; xcix. 109.

**Rājasīhamahāḷa.**-- Làng dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 286.

**Rājā.**-- Dạ-xoa, sứ thần của Thiên vương trị vì phương Bắc **Kuvera** (1).

(1) D. ii. 201; DA. iii. 967.

**Rājādhirājasīha.**-- Vua Sri Lanka (780-98 A.C.). Ông là bào đệ của Vua **Kittisirirājasīha**, rất mộ đạo, hiền triết; tập thơ **Asadisajātaka** bằng tiếng Sri Lanka do ông viết (1).

(1) Cv. ci. 1 ff.

**“Rājāno” Sutta.**-- Các nhà vua không trừng phạt người làm thiện pháp mà chỉ trừng phạt người làm ác pháp (1).

(1) A. iii. 208 f.

**Rājāyatana.**-- The name of a tree, at the foot of which the Buddha received a gift of wheat and honey from the merchants **Tapassu** and **Bhallika** in the eighth week after the Enlightenment (1). A *thūpa* was later erected on the site of the tree (2).

(1) Vin. i. 3 f.; J. i. 80; BuA., p. 9.

(2) Beaf. *op. cif*, 129.

**Rājāyatanadhātu.**-- Probably identical with **Rājāyatana-cetiya** in **Nāgadīpa. Aggabodhi II.** built for it the **Uṇṇalomagharavihārā** (1). The cetiya was perhaps erected in honour of the Rājāyatana-tree, which was brought by **Samiddhisumana** from **Jetavana** when he came with the Buddha to Ceylon (2). It is said (3) that when the Buddha's religion disappears, all the relics of the Buddha in Ceylon will gather together at the **Mahācctiya**, proceed from there to the Rājāyatana-cetiya in Nāgadīpa, and from there, finally, to the Bodhi-tree.

(1) C. xlii. 62.

(2) See Mhv. i. 52, 57 f.

(3) DA. iii. 899.

**Rājāyatanacetiya.**-- See **Rājāyatanadhātu**.

**Rājīnā.**-- A town in South India, captured from **Kulasekhara** by **Laṅkāpura** and **Jagadvijaya** (1).

(1) Cv. lxxvi. 317 ff.

**Rājīnī 1.**-- Queen of **Kassapa V.** She once had the whole of the **Hemamāīkacetiya** covered with cloth. She had a son named **Siddhattha** (1).

(1) Cv. lii. 67.

**Rājīnī 2.**-- A nunnery in Ceylon, built by **Moggallāna I.** for the **Sāgalika** nuns (1).

(1) Cv. xxxix. 43.

**Rājīnīdīpika.**-- A monastery in Ceylon, presented by **Aggabodhi V.** to the **Dhammaruci** monks (1).

(1) Cv. xlviii. 1.

**Rājīnīnījjhara.**-- A weir in a river in **Dakkhiṇadesa**, restored by **Parakkamabāhu I.** (1)

(1) Cv. lxxix. 66.

**Rājindabrahma.**-- A Damiḷa chief, ally of **Kulasekhara**, captured by **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvii. 77, 86.

**Rāyāyatana.**-- Vương Xứ Thọ. Tên của gốc cây, nơi Phật nhận bánh mì và mật do hai thương nhân **Tapassu** và **Bhallika** cúng dường trong tuần lễ thứ tám sau khi Ngài đắc đạo (1). Tại chỗ này về sau có xây một tháp cúng dường Phật (2).

(1) Vin. i. 3 f.; J. i. 80; BuA., p. 9.

(2) Beaf. op. cif., 129.

**Rājāyatanadhātu.**-- Có thể là tỉnh xá **Rāyāyatana** ở **Nāgadīpa**. Vua **Aggabodhi II** có xây **Uṇṇalomaghara-vihāra** trong tỉnh xá này (1). Tỉnh xá được xây đường như để cúng dường cây **Rāyāyatana** mà vị chư Thiên **Samiddhisumana** dùng làm lọng che Phật trong chuyến Ngài du hành qua Sri Lanka (2); vị chư Thiên trú trên cây này và cây này mọc trước cổng của **Jetavana**. Truyền thuyết nói rằng (3) sau khi giáo pháp của Phật biến mất trên thế gian, tất cả xá lợi của Ngài trên đảo Sri Lanka sẽ được gom về **Mahācetiya**, rồi đưa đến Rājāyatana-cetiya ở Nāgadīpa, và sau cùng đến cội Bồ Đề.

(1) C. xlii. 62.

(2) Xem Mhv. i. 52, 57 f.

(3) DĀ. iii. 899.

**Rājāyatana-cetiya.**-- Xem **Rājāyatanadhātu**.

**Rājīnā.**-- Thành phố dưới miền Nam Ấn Độ, do hai Tướng **Laṅkāpura** và **Jagadvijaya** của **Parakkamabāhu I** chiếm của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 317 ff.

**Rājīnī 1.**-- Hoàng hậu của Vua **Kassapa V**. Một thời, bà dùng vải che trợn tỉnh xá **Hemamālīka**. **Siddhattha** là vương tử của bà (1).

(1) Cv. lii. 67.

**Rājīnī 2.**-- Tỉnh xá ni do Vua **Moggallāna I** kiến tạo cúng dường chư tỳ khuru ni thuộc phái **Sāgalika** (1).

(1) Cv. xlviii. 1.

**Rājīnīdīpika.**-- Tỉnh xá do Vua **Aggabodhi V** cúng dường cho chư tỳ khuru **Dhammaruci** (1).

(1) Cv. lxxix. 66.

**Rājīnīnījjhara.**-- Đập nước trên sông **Dakkhiṇadesa** do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 66.

**Rājindabrahma.**-- Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông bị Tướng **Laṅkāpura** của Vua **Parakkamabāhu I** bắt (1).

(1) Cv. lxxvii. 77, 86.



**Rājindarājābhidheyyadīpanī**-- A treatise (On the naming of kings) by **Ratnākara** Thera of Burma eulogizing various kings (1).

(1) Sās, p. 102; Bode, *op. cit.*, 52.

**Rājuppaia**-- A tank in Ceylon, built by **Vasabha** (1) and repaired by **Upatissa II** (2).

(1) Mhv. xxxv. 94.

(2) Cv. xxxvii. 185.

**Rājovāda Jātaka 1 (No. 151)**-- Two kings, **Brahmadatta** of Benares (the Bodhisatta) and **Mallika** of Kosala, while journeying in disguise, in order to discover if anyone in their respective kingdoms could tell them of any faults which they (the kings) possessed, meet in a narrow path, and a dispute arises among the charioteers as to who should give place. It is discovered that both are of the same age and power. Each driver sings the praises of his own master, but then they discover that Mallika is good to the good and bad to the bad, while Brahmadatta is good to both the good and the bad. Mallika's charioteer acknowledges Brahmadatta as the superior and gives place.

The story is related to **Pasenadi**, who comes to the Buddha after having had to decide a difficult case involving moral turpitude. He is satisfied that he has done well, and the Buddha agrees with him that to administer justice with impartiality is the way to heaven.

Mallika is identified with **Ānanda** and his driver with **Moggallāna**, while Brahmadatta's driver is **Sāriputta** (1).

(1) J. ii. 1 ff.

**Rājovāda Jātaka 2 (No. 334)**-- Once the king of Benares, wishing to discover if he ruled justly, travelled about in disguise, and, in the course of his wanderings, came to the **Himālaya**, where the Bodhisatta lived as an ascetic. The ascetic gave him ripe figs, and, when asked why they were so sweet, explained that the king of the country was evidently a just ruler. The king returned to his kingdom and ruled for a while unjustly; and returning again to the hermitage, he found that the figs had become bitter.

The story was related to **Pasenadi**, in order to show the importance of a king ruling wisely and justly. **Ānanda** is identified with the king of the story (1).

(1) J. iii. 110-12; *cp.* Mahākapi Jātaka (No. 407).

**Rājovāda Sutta**-- Probably this name, mentioned in the introduction to the **Sumaṅgala Jātaka** (1), is a descriptive title and not the name of any particular sutta preached by the Buddha to **Pasenadi**.

(1) J. iii. 439.

**Rājindarājābhidheyadipani.**-- Bản luận (về đặt vương hiệu) của Trưởng lão **Ratnākara** (Myanmar) tán dương các vị vua (1).

(1) Sās., p. 102; Bode, *op. cit.*, p. 52.

**Rājuppala.**-- Hồ nước ở Sri Lanka do Vua **Vasabha** (1) và trùng tu bởi Vua **Upatissa II** (2).

(1) Mhv. xxxv. 94.

(2) Cv. xxxvii. 185.

**Rājovāda Jātaka 1 (No. 151).**-- Chuyện Lời Giáo Giới Cho Vua. Vua **Brahmadatta** trị vì Bārāṇasī (Bồ Tát) và Vua **Mallika** trị vì **Kosala** giả dạng đến với thần dân mình để tìm hiểu có ai nói lên khuyết điểm của mình không. Một hôm, xe của hai vị gặp nhau trên con đường hẹp và mỗi bên yêu cầu bên kia tránh để xe mình qua. Biết là xe của hai nhà vua và cả hai vua đều có tuổi tác và thể lực ngang nhau, họ hỏi nhau về giới đức của vua. Người đánh xe của Vua **Mallika** nói kệ rằng vua của ông cứng rắn đối với cứng rắn và mềm mỏng đối với mềm mỏng. Người đánh xe của Vua **Brahmadatta** cũng nói kệ rằng vua của ông lấy không giận thắng giận, lấy thiện thắng không thiện. Nghe vậy, vua **Mallika** và người đánh xe xuống xe, mớ ngựa, nhường đường cho Vua **Brahmadatta** qua.

Chuyện kể về Vua **Pasenadi** đến yết kiến Phật sau khi xử xong một vụ kiện đúng pháp và công bằng. Phật dạy rằng xử một vụ kiện đúng pháp và công bằng là một việc thiện, là con đường đưa đến chư Thiên.

Nhận diện tiền thân: **Mallika** chỉ Tôn giả **Ānanda**; người đánh xe của ông chỉ **Moggallāna**; **Brahmadatta** chỉ Bồ Tát; người đánh xe của ông chỉ **Sāriputta** (1).

(1) J. ii. 1 ff.

**Rājovāda Jātaka 2 (No. 334).**-- Chuyện Khuyển Dụ Quốc Vương. Một thời, nhà vua trị vì Bārāṇasī giả dạng đến với thần dân để tìm hiểu mình có trị vì đúng pháp không. Ông lên Hy Mã Lạp Sơn, gặp một vị ẩn sĩ (Bồ Tát) dâng ông trái sung chín. Ông hỏi sao sung ngọt vậy. Ẩn sĩ đáp rằng sung ngọt vì vua trị vì công chánh. Nhà vua trở về, thử trị vì bất chánh một thời gian, trở lên Hy Mã Lạp Sơn, và ăn sung thấy chất.

Chuyện kể về Vua **Pasenadi** tìm hiểu tầm quan trọng của sự trị vì công chánh và bất chánh. Nhận diện tiền thân: Nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. iii. 110-12; cp. **Mahākapi Jātaka** (No. 407).

**Rājovāda Sutta.**-- Có thể không phải là tên của kinh nào do Phật thuyết cho Vua **Pasenadi** hết, mà chỉ là một tựa đề mô tả thấy trong phần duyên khởi của **Sumaṅgala Jātaka** (1).

(1) J. iii. 439.

**Rādha 1.--** A parrot, brother of **Poṭṭhapāda**, the Bodhisatta. See the **Rādha Jātaka [1]**. He is identified with **Ānanda (1)**.

(1) J. i. 496.

**Rādha 2.--** The Bodhisatta born as a parrot. See the **Rādha Jātaka [2]**.

**Rādha 3.--** The Bodhisatta born as a parrot. See the **Kālabāhu Jātaka**.

**Rādha Thera 4.--** He was a brahmin of **Rājagaha** who, being neglected by his Children in his old age, sought ordination. The monks refused his request on the ground of his age, so he sought the Buddha who, seeing his *upanissaya*, asked **Sāriputta** to admit him (1). Soon after he won arahantship. He stayed near the Buddha, and, by reason of his skill, the Buddha declared him foremost among those who could inspire speech in others (? *paṭibhāṇakeyyānam*) (2). He thereby earned the name of **Paṭibhāṇiya Thera** (3). The Theragāthā (4) contains two verses spoken by him in praise of concentration of the mind. The **Rādha Saṃyutta** (5) contains a large number of suttas preached by the Buddha in answer to Rādha's questions on various topics. It is said that when the Buddha saw Rādha he felt the inclination to talk on matters dealing with subtle topics, illustrating them with various similes (6).

(1) It is probably this incident which is referred to at ThagA. ii. 114, where Sāriputta is said to have ordained a poor brahmin named Rādha, but no mention is made of any order from the Buddha. If the reference is to this same therā, Rādha was, for some time, the attendant (*pacchāsamaṇa*) of Sāriputta, and there is a verse in Thag. (993) spoken to him by Sāriputta, who was pleased with Rādha's gentle manner. DhA. ii. 104 ff. gives more details of the ordination of Rādha. There we are told that he went to the monastery where he performed various duties. But the monks would not admit him into the Order, and, owing to his disappointment, he grew thin. One day the Buddha, seeing him with his divine eye, went to him, and hearing of his wish to join the Order, summoned the monks and asked if any of them remembered any favour done by Rādha. Sāriputta mentioned that he had once received a ladleful of Rādha's own food while begging in Rājagaha. The Buddha then suggested that Sāriputta should listen to Rādha's request for ordination. After ordination, Rādha grew weary of the food of the refectory, but Sāriputta constantly admonished him and found him most humble; later, he spoke highly of Rādha's obedience, and the Buddha praised him. It was on Rādha's account that the **Alinacitta Jātaka** (q.v.) was preached. AA. i. 179 f. agrees, more or less, with the account given above; so does Ap. ii. 485 f.

(2) A. i. 25; ThagA. i. 253 f.

(3) SA. ii. 246.

(4) vss. 133-4.

(5) S. iii. 188-201; see also Rādha Sutta.

(6) SA. ii. 246; this was because of Rādha's wealth of views (*diṭṭhisamudā cāra*) and unwavering faith (*okappaniyasaddhā*); AA. i. 179; also ThagA. i. 254.

**Rādha 1.--** Vệt em của Vệt **Poṭṭhapāda**, là vị Bồ Tát. Xem thêm **Rādha Jātaka [1]** (1). Con vệt em là tiền thân **Ānanda** (1).

(1) J. i. 496.

**Rādha 2.--** Vệt anh của Vệt **Poṭṭhapāda** trong **Rādha Jātaka [2]** (1).

(1) J. ii. 132 ff.

**Rādha 3.--** Bồ Tát sanh làm vệt trong **Kālabāhu Jātaka**.

**Rādha Thera.--** Ông là một Bà-la-môn ở **Rājagaha** bị con hắt hủi lúc tuổi già nên xin xuất gia nhưng không được nhận vì tuổi cao. Ông yết kiến Phật và Phật thấy căn duyên ông đầy đủ nên cho phép Tôn giả **Sāriputta** truyền giới cho ông (1) và không bao lâu sau ông đắc quả A-la-hán. Ông sống gần Phật và được Phật tuyên bố là đệ đệ tử tối thắng về năng khởi biện tài (? *paṭibhāṇakeyyānam*) (2) và được gọi là Trưởng lão **Paṭibhāṇiya** (3). Theragāthā (4) có hai vần kệ của ông tán dương tâm khéo tu. **Rādha Saṃyutta** (5) có nhiều kinh do Phật thuyết để trả lời ông về nhiều vấn đề. Được biết mỗi khi Phật thấy Trưởng lão Rādha, Ngài có khuynh hướng dùng ẩn dụ để nói đến những vấn đề tế nhị (6).

(1) Có lẽ đó là chuyện kể trong ThagA. ii. 114 nói về Tôn giả Sāriputta truyền giới cho một Bà-la-môn nghèo tên Rādha, nhưng không có đề cập đến sự cho phép của Phật. Nếu đúng vậy thì Rādha có lúc làm thị giả (*pacchāsamaṇa*) của Tôn giả Sāriputta và được Tôn giả tán thán là có cử chỉ khiêm tốn (Thag. vs. 93). DhA. ii. 104 ff. có mô tả chi tiết sự xuất gia của Rādha. Ông vô tự viện làm đủ thứ công việc nhưng không được thân nhận vào Tăng Đoàn. Bằng thiên nhãn, Phật thấy và đến với ông. Ngài hợp chư tỳ khuru và hỏi có ai còn nhớ Rādha đã làm gì cho mình không? Tôn giả Sāriputta bạch có lần ông nhận muỗng cơm đầy của Rādha chia cho trong lần khát thực ở Rājagaha. Ngài dạy Tôn giả lắng nghe lời thỉnh nguyện của Rādha. Sau khi gia nhập Tăng Đoàn, Rādha thấy chán thực phẩm trong tự viện, bị Tôn giả Sāriputta quở nhưng Tôn giả công nhận ông là tỳ khuru rất khiêm tốn; về sau, Tôn giả tán thán ông là tỳ khuru rất ngoan ngoãn. Được biết **Alinacitta Jātaka** (q.v.) được thuyết vì Rādha. Câu chuyện nói trên được kể trong AA. i. 179 f. và Ap. ii. 485 f.

(2) A. i. 25; ThagA. i. 253 f.

(3) SA. ii. 246.

(4) vss. 133-4.

(5) S. iii. 188-201; xem thêm **Rādha Sutta**.

(6) SA. ii. 246; nhiều ẩn dụ vì tầm hiểu biết sâu rộng (*dīṭṭhisamudācāra*) và lòng tin bất thối chuyển (*okappaniyasaddhā*) của Rādha; AA.i. 179; ThagA. i. 254.

In the time of **Padumuttara Buddha**, Rādha was a householder of **Hamsavati** and held a great almsgiving in honour of the Buddha, wishing to gain pre-eminence in the power of inspiring others to speak. He gave ripe mangoes to **Vipassī Buddha** (7) and, as a result, was born in heaven.

**Surādha Thera** (q.v.) was his younger brother. Rādha was, for some time, the Buddha's attendant (8).

(7) ThagA. i. 253; AA. i. 180; Ap. ii. 484.

(8) AA. i. 163.

**Rādha Jātaka 1 (No. 145).**-- The Bodhisatta was once born as a parrot, named **Poṭṭhapāda**, and his brother was **Rādha**. They were brought up by a brahmin of **Kāsi**. When the brahmin was away, his wife admitted men to the house and her husband set the birds to watch. Rādha wished to admonish her, but his brother said it was useless and they must await the brahmin's return. Having told him what had happened, the two parrots flew away, saying they could not live there any longer.

Rādha is identified with **Ānanda** (1). The introductory story is identical with that of the **Indriya Jātaka** (No. 423).

(1) J. i. 495 f.

**Rādha Jātaka (No. 198).**-- The Bodhisatta was once born as a parrot, brother to **Poṭṭhapāda**. They were brought up by a brahmin in Benares. When the brahmin went away, he told the birds to watch his wife and report to him any misconduct. But Poṭṭhapāda, in spite of his brother's warning, admonished the woman, who, in a rage, while pretending to fondle him, wrung his neck and threw him into the fire. When the brahmin returned, Rādha said he did not wish to share his brother's fate, and flew away.

Poṭṭhapāda is identified with **Ānanda**. The story was told in reference to a monk who became a backslider owing to a woman (1).

(1) J. ii. 132 ff.; cf. the **Kālabāhu Jātaka**.

**Rādha Saṃyutta.**-- The twenty-third section of the **Saṃyutta Nikāya**. It contains various suttas preached by the Buddha in answer to **Rādha's** questions (1).

(1) S. iii. 188-201.

**Rādha Sutta 1.**-- **Rādha** asks the Buddha if ideas of "I" and "mine" are completely absent in him who knows and sees, regarding the body, consciousness and external objects. The Buddha answers in the affirmative (1).

(1) S. iii. 79.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Rādhā làm gia chủ ở **Haṃsavatī**, thường cúng dường rộng rãi, và phát nguyện được trở thành vị có năng lực làm người khác có biện tài. Ông có dâng lên Phật Vipassī xoài nên được sanh lên cõi Trời.

Ông có người em út là Trưởng lão **Surādha**. Có lúc ông làm thị giả của Phật (8).

(7) ThagA. i. 253; AA. i. 180; Ap. ii. 484.

(8) AA. i. 163.

**Rādha Jātaka (No. 145).**-- Chuyện Con Vẹt Rādha. Bồ Tát sanh làm Vẹt **Poṭṭhapāda** có Vẹt em là **Rādha**. Cả hai được một Bà-la-môn ở **Kāsi** nuôi dưỡng. Một hôm, vị Bà-la-môn đi xa, phu nhân ông hành tà hạnh, vẹt em muốn ngăn chặn. Vẹt anh khuyên không nên, hãy đợi vị Bà-la-môn về. Bấy giờ, hai vẹt nói rõ mọi việc xảy ra rồi bay đi vì không còn có thể ở lại đây được.

Rādha chỉ Tôn giả **Ānanda**. Phần duyên khởi của chuyện này giống phần duyên khởi của **Indriya Jātaka** (No. 423) (1).

(1) J. i. 495 f.

**Rādha Jātaka (No. 198).**-- Chuyện Con Vẹt Rādha. Bồ Tát sanh làm Vẹt **Rādha** có Vẹt em là **Poṭṭhapāda**. Hai vẹt được một Bà-la-môn nuôi dưỡng. Một hôm, vị Bà-la-môn đi xa, phu nhân ông hành tà hạnh, vẹt em khuyên dạy, đầu đã được vẹt anh khuyên không nên. Nữ Bà-la-môn giả vờ hối lỗi, đến gần Poṭṭhapāda, bắt vật cổ và liệng vô bếp lửa. Vị Bà-la-môn trở về hỏi và Vẹt anh Rādha thưa rằng bậc hiền trí không nói điều gì không đưa đến hạnh phúc, đầu sự việc ấy có xảy ra hay không, rồi bay đi.

Poṭṭhapāda chỉ Tôn giả **Ānanda**. Chuyện kể về một tỳ khuru thối thất vì một nữ nhân (1).

(1) J. ii. 132 ff.; cf. **Kālabāhu Jātaka**.

**Rādha Saṃyutta.**-- Chương 2: Tương Ưng Rādha, Saṃyutta Nikāya. Gồm các kinh do Phật thuyết để trả lời cho Trưởng lão Rādha (1).

(1) S. iii. 188-201.

**Rādha Sutta 1.**-- Phật trả lời **Rādha** rằng sắc, thọ,...vân vân, không đáng thuộc tự ngã, ông phải đoạn trừ lòng dục (1).

(1) S. iii. 79.

**Rādha Sutta 2.**-- **Rādha**, before becoming an arahant, goes to the Buddha and asks for a teaching in brief. The Buddha tells him to abandon desire for what is impermanent—*i.e.*, the eye, objects, eyeconsciousness, etc (1).

(1) S. iv. 48 f.

**Rādhatheravatthu.**-- Gives a detailed account of **Radha's** admission into the Order and **Sāriputta's** praise of him (1).

(1) DhA. ii. 104 ff.

**Rādhavati.**-- A city where **Anomadassī Buddha** preached to King **Madhurindhara** (1).

(1) BuA. 144.

**Rādhā.**-- One of the two chief women disciples of **Paduma Buddha** (1).

(1) Bu. ix. 22.

**Rāma 1.**-- A brahmin, skilled in physiognomy. He was one of the eight consulted by **Suddhodana** regarding his son, the future Buddha (1).

(1) J. i. 56; Mil. 236.

**Rāma 2.**-- King of Benares. He suffered from a virulent skin disease, and, leaving his kingdom to his eldest son, went into the forest, where he was cured by eating medicinal herbs. In the forest he met and married **Piyā**, the eldest daughter of **Okkāka**. She suffered from the same complaint, and was cured by him. They lived in the forest with their thirty-two children. A forester recognized Rāma in the forest, and, on his return to the city, told the news to the king. The king went to the forest with his retinue and begged his father to return to the kingdom. He refused to do so, and, at his own suggestion, a city was built for him in the forest which was called **Koliya** or **Vyagghapajja**. Rāma thus became the ancestor of the **Koliyans** (1).

(1) DA. i. 260 ff.; SNA. 355 f.; cf. Mtu. i. 355, where he is called Kola.

**Rāma 3.**-- A brahmin, father of the Buddha's teacher, **Uddaka-Rāmaputta** (*q.v.*) (1).

(1) J. i. 66; M. i. 165.

**Rādha Sutta 2.**-- Trước khi thành bậc A-la-hán, **Rādha** đến xin Phật thuyết văn tắt. Phật dạy ông đoạn trừ lòng dục đối với cái gì vô thường-- như mắt, sắc, nhãn thức, vân vân (1).

(1) S. iv. 48 f.

**Rādhatheravatthu.**-- Chuyện **Rādha** xin gia nhập Tăng Đoàn và Tôn giả **Sāriputta** tán thán ông (1).

(1) DhA. ii. 104 ff.

**Rādhavati.**-- Thành phố nơi Phật **Anomadassi** thuyết pháp vì Vua **Madhurindhara** (1).

(1) BuA. 141.

**Rādhā.**-- Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật **Paduma** (1).

(1) Bu. ix. 22.

**Rāma 1.**-- Bà-la-môn lâu thông khoa tướng số, được Vua **Suddhodana** mời xem tướng Thái tử **Siddhattha** lúc Ngài chào đời (1).

(1) J. i. 56; Mil. 236.

**Rāma 2.**-- Vua trị vì Benares. Ông bị bệnh ngoài da nên nhường ngôi cho Thái tử và vô rừng ăn lá thuốc trị bệnh. Trong rừng ông gặp và thành hôn với Công chúa **Piyā** của Vua **Okkāka**-- nàng cũng bị một chứng bệnh như ông. Hai ông bà có 32 vương tử. Một hôm, có người thợ rừng nhận ra nhà vua và trình tấu với triều đình ở Benares. Nhà vua **Bārāṇasī** vô rừng xin phụ vương trở về ngôi báu. Ông từ chối và được con kiến tạo cho một thành phố trong rừng, **Koliya** hay **Vyagghapajja**, để gia đình ông sanh sống. Do đó, Rāma là tổ phụ của dân Koliya (1).

(1) DA. i. 260 ff.; SNA. 355 f.; cf. Mtu. i. 355 gọi ông là Kola.

**Rāma 3.**-- Bà-la-môn, cha của Đạo sư **Uddaka Rāmaputta**, thầy của Thái tử lúc ly gia tìm sư học đạo (1).

(1) J. i. 66; M. i. 165.



**Rāma 4.--** The Bodhisatta born as the eldest son of **Dasaratha**, king of Benares. He is also called **Rāmapaṇḍita**. He married his sister **Sītā**, and her devotion to him became proverbial (1). For Rama's story see the **Dasaratha Jātaka**. Certain ruling princes of Ceylon claimed descent from Rāma—*e.g.*, **Jagatipāla** (*q.v.*). Rāma's fight with **Rāvaṇa** and the incidents recounted in the *Rāmāyaṇa* are mentioned only in the later Pāli Chronicles, such as the **Cūlavamsa** (2).

(1) *E.g.*, J. iv. 559, 560; Cv. lxxiii. 137.

(2) *Ibid.*, lxiv. 42; lxviii. 20; lxxv. 59; lxxxiii. 46, 69, 88.

**Rāma 5.--** A Sākya prince, brother of **Bhaddakaccānā**. He came to Ceylon, where he founded the settlement of **Rāmagoṇa** (1).

(1) Mhv. ix. 9; Dpv. x. 4 ff.

**Rāma 6.--** Called **Mātuposaka-Rāma**. He was an inhabitant of Benares and greatly loved his parents. He once Went on business to **Kumbhavatī** in the country of **Daṇḍakī**, and there, when the country was being destroyed owing to the wickedness of the king, **Rāma** thought of the goodness of his parents. The devas were moved by the power of this thought and conveyed him safely to his mother (1). He was one of the three survivors of the disaster which overtook Daṇḍakī's kingdom (2).

(1) J. v. 29.

(2) MA. ii. 602.

**Rāma 7.--** One of the palaces of **Kondañña Buddha** in his last lay life (1).

(1) BuA. 107; but see Bu. iii. 26.

**Rāma 8.--** One of the generals of **Gajabāhu**. Rāma was once defeated by the general **Deva** (1), but later won a victory at the **Mahārakkha-**ford. Rāma received the title of **Nilagiri**, which was evidently the name of his district (2).

(1) Cv. lxx. 137, 142.

(2) *Ibid.*, lxxii. 12; Cv. Trs. i. 299, n. 1; 320, n. 2.

**Rāma 9.--** The second of the future Buddhas (1).

(1) Anāgatavamsa, p. 40.

**Rāma 10.--** See **Ramma**.

**Rāmaka, or Rāmuka.--** A vihāra in Ceylon, built by **Gajabāhukagāmaṇi** in the last year of his reign (1). *v.l.* Bhamuka.

(1) Mhv. xxxv. 122.

**Rāmakula.--** An elephant used by **Parakkamabāhu I.** in his youth (1).

(1) Cv. lxvii. 33.

**Rāma 4.--** Bồ Tát sanh làm Hoàng thái tử của Vua **Dasaratha** trị vì Vārāṇasī. Sợ thứ hậu ám hại (vì giành ngôi cho con), ông cùng hai em trốn vô rừng. Ông làm ẩn sĩ và được hai em phục vụ rất chu đáo (1). Xem chuyện ông trong **Dasaratha Jātaka** (Số 461). Một số hoàng tử trị vì Sri Lanka được nói là hậu duệ của Rāma-- *e.g.*, **Jagatipāla** (*q.v.*). Rāma chống **Rāvaṇa** được kể trong *Rāmāyaṇa* chỉ được nói đến trong sử biên niên tiếng Pāli về sau này, như trong **Cūlavamsa** chẳng hạn (2).

(1) *E.g.*, J. iv. 559, 560; Cv. lxxiii. 137.

(2) *Ibid.*, lxiv. 42; lxviii. 20; lxxv. 59; lxxxiii. 46, 69, 88.

**Rāma 5.--** Vương tử thuộc họ Sākya, em của **Bhaddakaccānā**, đến Sri Lanka, và định cư tại nơi gọi là **Rāmagoṇa** (1).

(1) Mhv. ix. 9; Dpv. x. 4 ff.

**Rāma 6.--** Được gọi là **Mātuposaka-Rāma**. Ông sống rất hiếu đễ với mẹ tại Vārāṇasī. Một hôm, ông đến **Kumblavatī** trong xứ **Danḍaki**, trong lúc xứ này đang bị triệt tiêu bởi ác pháp của nhà vua trị vì. Ông nghĩ đến mẹ và được chư Thiên đưa về bình an với mẹ (1). Ông là một trong ba người sống sót qua sự tàn phá của vương quốc Danḍaki (2).

(1) J. v. 29.

(2) MA. ii. 602.

**Rāma 7.--** Một trong những cung điện của Phật **Koṇḍañña** trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài (1).

(1) BuA. 107; nhưng xem Bu. iii. 25.

**Rāma 8.--** Một vị tướng của Vua **Gajabāhu**. Rāma có lần bị Tướng **Deva** đánh bại (1), nhưng về sau thắng trận tại bến **Mahārakkha**. Ông được vua phong hàm **Nilagiri**; Nilagiri là tên của châu quận của ông (2).

(1) Cv. lxx. 137, 142.

(2) *Ibid.*, lxxii. 12; Cv. Trs. i. 299, n. 1; 320, n. 2.

**Rāma 9.--** Vị Phật vị lai thứ hai (1).

(1) Anāgatavamsa, p. 40.

**Rāma 10.--** Xem **Ramma**.

**Rāmaka, Rāmuka.--** Tịnh xá ở Sri Lanka do Vua **Gajabāhukagāmaṇi** kiến tạo vào năm sau cùng của triều đại ông (1). *v.l.* Bhamuka.

(1) Mhv. xxxv. 122.

**Rāmakula.--** Thót voi **Parakkamabāhu I** sử dụng trong thời thơ ấu (1).

(1) Cv. lxvii. 33.

**Rāmagāma.**-- A Koliyan village on the banks of the Gaṅges. Its inhabitants claimed and obtained a share of the Buddha's relics, over which they erected a *thūpa* (1). This *thūpa* was later destroyed by floods, and the urn, with the relics, was washed into the sea. There the **Nāgas**, led by their king, **Mahākāia**, received it and took it to their abode in **Mañjerika** where a *thūpa* was built over them, with a temple attached, and great honour was paid to them. When **Duṭṭhagāmaṇi** built the **Mahā Thūpa** and asked for relics to be enshrined therein, **Mahinda** sent **Soṇuttara** to the Nāga-world to obtain these relics, the Buddha having ordained that they should ultimately be enshrined in the Mahā Thūpa. But Mahākāia was not willing to part with them, and Soṇuttara had to use his *iddhi*-power to obtain them. A few of the relics were later returned to the Nāgas for their worship (2).

(1) D. ii. 167; Bu. xxviii. 3; Dvy. 380.

(2) For details see Mhv. xxxi. 18 ff.

**Rāmagoṇa.**-- A settlement in Ceylon, founded by **Rāma**, brother of **Bhaddakaccānā** (1).

(1) Mhv. ix. 9.

**Rāmagoṇaka-vihāra.**-- A monastery in Ceylon, built by **Kaṇiṭṭhatissa** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 14.

**Rāmañña.**-- The Pāli name for Burma, referring particularly to the maritime provinces. After the conversion of Rāmañña to Buddhism, there was a constant intercourse between that country and Ceylon (1). **Vijayabāhu I.** sent an embassy to **Anuruddha**, king of Rāmañña, and obtained from him learned and pious monks to reestablish the Saṅgha in Ceylon (2). The kings of Rāmañña seem to have been in the habit of giving a special maintenance to Sinhalese envoys sent to their country. The chief trade between the two countries was in elephants; the king of Rāmañña made a gift of an elephant to every vessel bringing gifts from foreign lands. In the time of **Parakkamabāhu I.**, relations were strained between the two countries as a result of insults paid by the king of Rāmañña, and Parakkamabāhu sent a punitive expedition under the **Damiḷādhikārin**, **Ādicca**. This expedition started from **Pailavaṅka**, and some of the forces landed at **Kusumī** in Rāmañña and the others at **Papphālama**. It is said that in a battle fought at **Ukkama**, the Sinhalese forces killed the Rāmañña king. Thereafter, through the intervention of the monks, peace was restored between the two countries, and the **Ramaṇas**, as the people of Rāmañña were called, sent a yearly tribute to the king of Ceylon (3).

(1) So says also Cv. lxxvi. 10 f.

(2) *Ibid.*, lxviii. 8; lx. 5 ff.; but see Cv. Trs. i. n. 4.

(3.) For details of this expedition see Cv. lxxvi. 10 ff.; also Cv. Trs. ii. 69, n. 3.

**Rāmagāma.**-- Làng **Rāma** trên bờ sông Hằng trong xứ Koliya. Làng được chia cho một phần xá lợi của Phật và tôn trí xá lợi trong tháp do dân chúng kiến tạo. Về sau, tháp bị lụt tàn phá; hũ xá lợi trôi dạt ra biển; các Nāga dưới triều của Xà vương **Mahākāla** thỉnh xá lợi về tôn trí trong tháp do họ kiến tạo. Sau khi Vua **Dutthagāmaṇī** xây xong **Mahā Thūpa**, Trưởng lão **Mahinda** cử Tỳ khuru **Soṇa** đến cõi Nāga thi triển thần thông mới thỉnh được xá lợi về thờ trong Đại Tháp. Một số xá lợi được chia cho Xà vương để các Nāga thờ cúng (2).

(1) D. ii. 167; Bu. xxviii. 3; Dvy. 380.

(2) Xem chi tiết

trong Mhv. xxxi. 18 ff.

**Rāmagoṇa.**-- Làng định cư ở Sri Lanka, được xây dựng bởi **Rāma**, em của **Bhaddakaccānā** (1).

(1) Mhv. ix. 9.

**Rāmagoṇa-vihāra.**-- Tịnh xá do Vua **Kaṇiṭṭhatissa** kiến tạo ở Sri Lanka (1).

(1) Mhv. xxxvi. 14.

**Rāmañña.**-- Tên Pāli của Myanmar, đặc biệt chỉ phần lãnh thổ cận duyên.

Ngay sau khi Rāmañña được chuyển hoá, xứ này và Sri Lanka có nhiều mối thâm giao (1). Vua **Vijayabāhu I** gửi sứ thần đến Vua **Anuruddha** của xứ Rāmañña và nhận được từ xứ này nhiều tỳ khuru giúp phục hồi sự truyền giáo tại Sri Lanka (3). Vua xứ Rāmañña có thông lệ gửi biếu voi cho mỗi tàu thuyền ngoại quốc (như Sri Lanka) đem vật dụng vô xứ ông. Dưới triều Vua **Parakkamabāhu I**, hai xứ không còn thuận hoà như trước nữa vì các phỉ báng của vua xứ Rāmañña. **Parakkamabāhu** gửi **Damīlāshikārin Ādicca** qua trừng phạt. Quân viễn chinh xuất phát từ **Pallavaṅka** và đổ bộ lên **Kusumī** ở Rāmañña và **Papphālama**; nhà vua bị quan Sri Lanka giết tại **Ukkama**. Sau đó, nhờ sự can thiệp của chư tỳ khuru, hai vương quốc đình chiến, và dân của Rāmañña (được gọi là **Ramaṇa**) phải triều cống hằng năm cho Sri Lanka (3).

(1) Cv. lxxvi. 10 f. cũng nói như vậy.

(2) *Ibid.*, lxviii. 8; lx. 5 ff.; nhưng xem Cv. Trs. i. n. 4.

(3) Xem chi tiết của cuộc viễn chinh trong Cv. lxxvi. 10 ff.; Cv. Trs. ii. 69, n. 3.

**Rāmaṇeyyaka Thera.**-- An arahant. He belonged to a wealthy family of **Sāvatti**, and left the world impressed by the presentation of **Jetavana**. Dwelling in the forest, he practised meditation, and, because of his attainments and charm, he was called **Rāmaṇeyyaka**. Once **Māra** tried to frighten him, but without success. The verse he uttered on that occasion is included in the **Theragāthā** (1).

In the time of **Sikhī Buddha**, he had offered him flowers. Twenty-nine kappas ago he was king under the name of **Sumedhayasa** (v.l. **Sumeghaghana**) (2). He is probably identical with **Minelapupphiya** of the **Apadāna** (3).

(1) Thag. vs. 49.

(2) ThagA. i. 120 f.

(3) Ap. i. 203 f.

**Rāmaṇeyyaka Sutta.**-- **Sakka** visits the Buddha at **Jetavana** and asks him what it is which, by situation, is enjoyable. The Buddha replies that whatever place is occupied by the arahants that is the most enjoyable (1).

(1) S. i. 232; cp. DhA. ii. 195; the verse here ascribed to the Buddha is, in the Thag. (vs. 991) attributed to **Sāriputta**. Both there and in DhA. (see above) the verse is uttered in reference to Sāriputta's brother, **Revata**.

**Rāmaputta.**-- See **Uddaka-Rāmaputta**.

**Rāmā 1.**-- One of the two chief women disciples of **Paduma Buddha** (1).

(1) J. i. 36; Bu. ix. 22, calls her **Rādhā**.

**Rāmā 2.**-- One of the two chief women disciples of **Sumedha Buddha** (1).

(1) J. i. 38; Bu. xii. 24.

**Rāmāyaṇa.**-- Reference to this Epic Poem does not occur in the Pitakas or in the early books. Even in the Commentaries reference thereto is rare (1), and then it is only condemned as "purposeless talk" (*niratthakakathā*). Only in the later Chronicles, such as the **Cūḷavaṃsa** (2), is the work actually mentioned by name. See also s.v. **Rāma** (5).87

(1) E.g., DA. i. 76; MA. i. 163, as **Sitāharāṇa**.

(2) E.g. Cv. lxiv. 42.

**Rāmaneyyaka Thera.**-- A-la-hán. Ông thuộc một gia đình giàu có ở **Sāvatthi**. Hoan hỷ với sự cúng dường **Jetavana**, ông xuất gia, hành thiền trong rừng, đạt được chánh quả; vì hạnh khả ái, khả lạc của ông, ông được gọi là **Rāmaneyyaka**. Có lần **Māra** dọa ông nhưng ông nói kệ rằng tâm ông không dao động (1).

Vào thời Phật **Sikkhī** ông có dâng hoa lên Ngài. Vào 29 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sumedhayasa** (v.l. **Sumeghaghana**) (2). Ông có thể là Trưởng lão **Minelapupphiya** nói trong **Apadāna** (3).

(1) Thag. vs. 49.

(2) ThagA. i. 120 f.

(3) Ap. i. 203 f.

**Rāmaneyyaka Sutta.**-- Thiên chủ **Sakka** đến **Jetavana** viếng Phật và bạch hỏi địa cảnh nào khả ái, khả lạc? Chỗ nào A-la-hán trú, Phật đáp, chỗ ấy khả ái, khả lạc (1).

(1) S. i. 232; cp. DhA. ii. 195; nhưng Thag vs. 991 nói lời dạy này của Tôn giả **Sāriputta** (chớ không phải của Phật) nói với **Revata**, em của Tôn giả.

**Rāmaputta.**-- Xem **Uddaka Rāmaputta**.

**Rāmā 1.**-- Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật **Padumuttara** (1).

(1) J. i. 36; Bu. ix. 22 gọi bà là **Rādhā**.

**Rāmā 2.**-- Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật **Sumedha** (1).

(1) J. i. 38; Bu. xii. 24.

**Rāmāyaṇa.**-- Sử thi. Thiên sử thi này không được đề cập đến trong kinh điển của thời kỳ trước đây và bị lên án là “chuyện không chủ đích, purposeless talk” (*nirattthakakathā*). Chỉ được đề cập trong kinh điển của thời sau này, như **Cūḷavaṃsa** (2). Xem thêm s.v. **Rāma** [5].

(1) *E.g.*, DA. i. 76; MA. i. 163, như **Sitāharāṇa**.

(2) *E.g.*, Cv. lxvi. 42.

**Rāhu.**-- An **Asura** chieftain (**Asurinda**) (1). The *Samyutta Nikāya* (2) says that on one occasion when he seized **Candimā** (Moon-god), and on another **Suriya** (**Sun-god**), both these invoked the aid of the Buddha. The Buddha then instructed Rāhu to let them free. Rāhu immediately let them go and ran to **Vepacitti**, "trembling and with stiffened hair". This incident evidently refers to the Indian myth of the eclipses, and the legend has been annexed by the Buddhists to illustrate the Buddha's power and pity.

Elsewhere (3) Rāhu is spoken of as the chief of those possessing personality (*attabhāva*). The Commentaries (4) explain that he is four thousand eight hundred leagues in height, and that the breadth of his chest is one thousand two hundred yojanas. His hands and feet are two hundred leagues long, each finger-joint measuring fifty leagues, the space between the eyebrows also measuring fifty leagues. His forehead is fifty leagues broad, and his head nine hundred leagues in height. His face measures one hundred leagues, his nose three hundred, and the depth of his mouth one hundred. He is jealous of the gods of the Sun and the Moon, and stands in their paths with wide-open mouth. When they fall into his mouth, the gods abandon their abodes and flee for their lives. Sometimes he caresses their abodes with his hand only, or with the lower part of his jaw, or with his tongue. Sometimes he takes them up and places them against his cheek; but he cannot stop the course of either the Sun or the Moon; if he attempts to do so, he will meet with disaster. So he journeys along with them.

The seizure of the Moon by Rahu and the escape from him is often used as a simile (5). Rāhu is one of the four "stains" (*upakkilesā*) of the Sun and the Moon, preventing them from shining in all their glory (6). He is further mentioned as one of the five causes of lack of rain (*vassassa antarāya*). When he gathers water into his hands and spills it into the ocean, there is no rain (7). The idea seems to be that he gathers up the rain-water which is in the sky in order to cool his body.

To bring Rāhu down from the sky is mentioned as one of the impossible tasks (8).

It is said (9) that for a long time Rāhu did not visit the Buddha, he thought that being so tall he would fail to see the Buddha. One day, however, he decided to go, and the Buddha, aware of his intention, lay on a bed when he arrived, and, by his *iddhi*-power, contrived to make himself so tall that Rāhu had to crane his neck to see his face. Rāhu, thereupon, confessed his folly and accepted the Buddha as his teacher.

(1) *Cp.* Mtu. iii. 138, 254.

(2) S. i. 49 f.

(3) A. ii. 17.

(4) *E.g.*, AA. ii. 474; DA. ii. 487 f.; MA. ii. 790; SA. i. 86, contains more details and differs slightly.

(5) *E.g.*, SN. vs. 465; J. i. 183, 274; iii. 364, 377; iv. 330; v. 453; DhA. iv. 19, etc.

(6) A. ii. 53; Vin. ii. 295; *cp.* J. iii. 365.

(7) A. iii. 243.

(8) J. iii. 477.

(9) DA. i. 285; MA. ii. 790 f.

**Rāhu.**-- Chúa **A-tu-la (Asurinda)** (1). *Samyutta Nikāya* (2) nói rằng Rāhu có lần bắt **Candimā** (nguyệt Thiên) và lần khác bắt **Suriya** (Nhật Thiên). Candimā cũng như Suriya đều tưởng niệm đến Phật. Phật dạy Rāhu thả hai chư Thiên này ra. Được thả ra, hai vị đều đến Vua A-tu-la là **Vepacitti**, “hoảng sợ, lông tóc dựng ngược.” Chuyện được kể trong thần thoại Ấn Độ về nguyệt thực và nhật thực để nói lên uy lực và lòng từ của Phật.

Rāhu được gọi là tối thượng trong những kẻ có tự ngã (*attabhāva*) (3). Chú giải (4) nói rằng ông cao 4800 lý, hơi thở của ông dài 1200 do tuần, tay chân ông dài 200 lý, mỗi lông tay dài 50 lý, chỗ giao mi rộng 50 lý, trán cao 50 lý, đầu cao 900 lý, mặt dài 100 lý, mũi 300 lý, miệng sâu 100 lý. Ông ganh tỵ với Nguyệt Thiên và Nhật Thiên và đứng đón đường hai vị với miệng há to. Lúc bị rút vô miệng ông, hai vị Thiên này hoảng sợ, bỏ Trăng bỏ Mặt Trời thoát thân; ông dùng hàm dưới, lưỡi hay tay cọ sát hai trú xứ này. Đôi khi ông lấy Trăng hay Mặt Trời ra đặt trên ngực mình, nhưng không cần được chu kỳ của hai Thiên thể này (tai họa đến nếu chu kỳ bị gián đoạn) nên ông phải quay theo chu kỳ.

Chuyện Nguyệt Thiên và Nhật Thiên bị Rāhu bắt và thả ra thường được dùng như ẩn dụ (5). Rāhu còn làm một trong bốn tỷ “vết” (*upakkilesā*) của Trăng và Mặt Trời, khiến hai Thiên thể này không thể chiếu sáng được hoàn toàn (6). Rāhu còn là một trong năm chướng ngại ngăn cản mưa rơi (*vassassa amarāya*); mưa không có trong những lúc ông góp nước vô tay và để nước lọt xuống biển (7); được nói là ông góp nước trên trời để làm mát thân mình.

Dem Rāhu xuống Mặt Trời là điều không thể xảy ra (8).

Rāhu không đến yết kiến Phật trong một thời gian dài, vì nghĩ rằng ông quá cao. Một hôm, ông đến. Phật biết tâm hướng của ông nên nằm trên giường, hoá mình cao to đến nỗi Rāhu phải giương cổ nhìn mặt Ngài; kính phục, ông xin làm đệ tử Ngài (9).

(1) *Cp.* Mtu. iii. 138, 254.

(2) *S. i.* 49 f.

(3) *A. ii.* 17.

(4) *E.g.,* AA. ii. 474; DA. ii. 487 f.; MA. ii. 790; SA. i. 86, có nhiều chi tiết và đôi chút khác biệt nhỏ

(5) *E.g.,* SN. vs. 465; J. i. 183, 274; iii. 364, 377; iv. 330; v. 453; DhA. iv. 19, etc.

(6) *A. ii.* 53; Vin. ii. 295; *cp.* J. iii. 365.

(7) *A. iii.* 243.

(8) *J. iii.* 477.

(9) DA. i. 285; MA. ii. 790 f.



Rāhu is mentioned (10) as being among the Asuras who were present at the **Mahāsamaya** and as blessing that assembly. In this context he is called **Rāhubhadda**. When Rāhu steps into the ocean, the water of the deepest part reaches only to his knees (11). Rāhu is also called **Veroca**, and **Bali's** hundred sons were called after him, he being their uncle (12). The name **Rāhumukha** is given to a form of torture (13), in which the victim's mouth is forced open by a stake and fire or spikes are sent through the orifice of the ear into the mouth, which becomes filled with blood (14)

(10) D. ii. 259.

(11) DA. ii. 488.

(12) *Ibid.*, 689.

(13) *E.g.*, M. i. 87; iii. 164; Nid. 154; Mil. 197, 358.

(14) AA. i. 293.

**Rāhula Thera 1.**-- Only son of **Gotama Buddha**. He was born on the day on which his father left the household life (1). When the Buddha visited **Kapilavatthu** for the first time after his Enlightenment and accepted **Suddhodana's** invitation, Rāhula's mother (**Rāhulamātā**) sent the boy to the Buddha to ask for his inheritance (*dāyajja*). The Buddha gave him no answer, and, at the conclusion of the meal, left the palace. Rāhula followed him, reiterating his request, until at last the Buddha asked **Sāriputta** to ordain him (2). When Suddhodana heard of this he protested to the Buddha, and asked as a boon that, in future, no child should be ordained without the consent of his parents, and to this the Buddha agreed (3).

It is said (4) that immediately after Rāhula's ordination the Buddha preached to him constantly (*abhiñhovādavasena*) many suttas for his guidance. Rāhula himself was eager to receive instruction from the Buddha and his teachers and would rise early in the morning and take a handful of sand, saying: "May I have today as many words of counsel from my teachers as there are here grains of sand!" The monks constantly spoke of Rāhula's amenability, and one day the Buddha, aware of the subject of their talk, went amongst them and related the **Tipallatthamiga Jātaka** (5) and the **Tittira Jātaka** (6) to show them that in past births, too, Rāhula had been known for his obedience. When Rāhula was seven years old, the Buddha preached to him the **Ambalatthika-Rāhulovāda Sutta** (*q.v.*) as a warning that he should never lie, even in fun. Rāhula used to accompany the Buddha on his begging rounds (7). and noticing that he harboured carnal thoughts fascinated by his own physical beauty and that of his father, the Buddha preached to him, at the age of eighteen, the **Mahā Rāhulovāda Sutta** (*q.v.*).

(1) J. i. 60; AA. i. 82, etc.; cf. J. i. 62.

(2) According to SNA. (i. 340), **Moggallāna** taught him the *kammavācā*; see also J. ii. 393.

(3) Vin. i. 82 f.; the story of Rāhula's conversion is also given at DhA. i. 98 f.

(4) AA. i. 145.

(5) J. f. 160 ff.

(6) J. iii. 64 ff.

(7) Sometimes he would accompany **Sāriputta** on his begging rounds. He was present when Sāriputta went to his (Sāriputta's) mother's house, where he was roundly abused by her for having left her. DhA. iv. 164 f.

Rāhu (**Rāhubhadda**) có dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (10).

Lúc Rāhu bước xuống biển, nước sâu nhất chỉ tới gối ông (11).

Rāhu còn được gọi là **Veroca**. Ông có một trăm cháu (con của người anh tên **Bāli**) mang cùng tên Rāhu của ông (12).

**Rāhumukha** là tên gọi của một hình thức tra tấn (13) chống miệng tội nhân bằng gậy và rút lửa hay đinh nhọn vô miệng qua hai lỗ tai; miệng tội nhân ứ đầy máu (14).

(10) D. ii. 259. (11) DA. ii. 488.

(12) *Ibid.*, 689.

(13) *E.g.*, M. i. 87; iii. 164;

Nid. 154; Mil. 197, 358.

(14) AA. i. 293.

**Rāhula Thera 1.--** Con duy nhất của Phật **Gotama**. Ông ra đời trong đêm mà cha là Thái tử **Siddhattha** xuất thế ly gia (1). Lúc Phật trở về viếng **Kapilavatthu** lần đầu tiên theo lời thỉnh mời của Vua cha **Suddhodana**, Rāhula được mẹ là **Rāhulamātā** gửi đến tìm Ngài để xin được kế thừa (*dāyajja*, inheritance), nhưng Ngài không trả lời, mãi đến lần thứ ba Ngài mới cho phép Tôn giả **Sāriputta** truyền giới (2). Chuyện đến tai vua cha, nhà vua thỉnh cầu và được Phật chấp thuận rằng từ rày về sau không có thiếu niên nào được phép thọ giới nếu không có sự đồng ý của cha mẹ (3).

Sau lễ thọ giới, Rāhula được Phật thuyết pháp liên tục (*abhiṇhovādacasena*) nhiều kinh để hướng dẫn chàng (4). Rāhula rất tinh cần nên luôn luôn dậy sớm; mỗi sáng chàng hốt nắm cát và phát nguyện được “lời giáo huấn nhiều như hột cát trên tay.” Chư tỳ khuru thường tán dương sự thiết tha học tập của Rāhula và Phật kể **Tipallatthamiga Jātaka** (5) và **Tittira Jātaka** (6) chỉ cho thấy trong tiền kiếp Rāhula đã có đức tánh tinh cần ấy rồi. Rāhula, 7, được Phật dạy không nói dối bằng **Ambalatthika-Rāhulovāda Sutta** (*q.v.*); hãy chánh niệm tất cả các sắc pháp không phải của ta, không phải là ta, hay tự ngã của ta bằng **Mahā Rāhulovāda Sutta** (*q.v.*); bấy giờ chàng lên 18 và đang theo Phật đi khát thực (7) theo thông lệ.

(1) J. i. 60; AA. i. 82, etc.; cf. J. i. 62.

(2) SNA. i. 340 nói rằng **Moggallāna** đọc tuyên ngôn (*kammavācā*); xem thêm J. ii. 393.

(3) Vn. i. 82 f.; chuyện Rāhula thọ giới được mô tả trong DhA. i. 98 f.

(4) AA. i. 145.

(5) J. f. 160 ff.

(6) J. iii. 64 ff.

(7) Thỉnh thoảng ông đi cùng Tôn giả **Sāriputta** đến nhà mẹ Tôn giả khát thực, và nghe bà phỉ báng Tôn giả đã bỏ bà. DhA. iv. 164 f.

Two other suttas, also called **Rāhulovāda**, one included in the Saṃyutta and the other in the **Aṅguttara** (see below), formed the topics for Rāhula's meditation (*vipāssanā*) (8). Later, the Buddha, knowing that Rāhula's mind was ripe for final attainment, went with him alone to **Andhavana**, and preached to him the **Cūla-Rāhulovāda Sutta**. At the end of the discourse, Rāhula became an arahant, together with one hundred thousand crores of listening devas (9). Afterwards, in the assembly of monks, the Buddha declared Rāhula foremost among those of his disciples who were anxious for training (*sikkhākāmānaṃ*) (10).

In the time of **Padumuttara Buddha**, both Rāhula and **Raṭṭhapāla** were rich householders of **Haṃsavatī**, who, realizing the vanity of riches, gave all away to the poor. One day they entertained two ascetics of great power. The ascetic to whom Rāhula ministered was in the habit of visiting the abode of the Nāga-king, **Paṭhavindhara**, and had been impressed by its magnificence. Therefore, in returning thanks to Rāhula for his hospitality, he wished that his host might resemble Paṭhavindhara. Rāhula remembered this, and after death he was born in the Nāga-world as **Paṭhavindhara**, his friend being born as **Sakka**.

(8) To these Suttas Buddhaghosa (MA. i. 635) adds the **Sāmañera**, or **Kumārapañhā**, and proceeds to enumerate the different purposes which the Buddha had in view in preaching these suttas; see also AA. ii. 547. SNA. i. 340 says, about the **Rāhula Sutta** (*q.v.*), that the Buddha constantly preached it to Rāhula. See also the **Rāhula Saṃyutta**.

(9) SA. iii. 26 says these devas were among those who, in the time of **Padumuttara Buddha**, had heard Rāhula's wish to be born as the son of a future Buddha. They were subsequently born in various deva-worlds, but on this day they all assembled at Andhavana in order to be present at the fulfilment of Rāhula's wish. This scene was one of the incidents sculptured in the Relic Chamber of the **Mahā Thupa**, as was also the ordination of Rāhula. Mhv. xxxi. 81, 83.

(10) A. i. 24; the Vinaya (iii. 16) gives a story illustrating Rāhula's extreme conscientiousness in the observance of rules. He arrived one evening at **Kosambi**, when the Buddha was staying there in the **Badarikārāma**. Rāhula was told there of a new rule which had been laid down to the effect that no novice should sleep under the same roof as a fully ordained monk. Unable to find any resting-place which did not violate this rule, Rāhula spent the night in the Buddha's jakes. When the Buddha discovered him there the next morning, he modified the rule. This incident and Rāhula's keenness in observing rules, are described again in greater detail at J. i. 161 f. There the Buddha is said to have found fault with Sāriputta for his neglect of Rāhula (see also Sp. iv. 744). On another occasion, finding no place in which to sleep because monks who had arrived late had taken his sleeping-place, Rāhula spent the night in the open, in front of the Buddha's ceil. **Māra**, seeing him there, assumed the form of a huge elephant and trumpeted loudly, hoping to frighten him. But the plot failed. This was eight years after Rāhula had attained arahantship (DhA. iv. 69 f.).

Ngài còn giáo giới chàng bằng hai kinh **Rāhulovāda**, một bài kinh ở **Samyutta** và bài khác ở **Aṅguttara** (xem dưới), về đề mục hành thiền minh sát (*vipāssanā*) cho Rāhula. Về sau, lúc thấy căn duyên của Rāhula đã chín muồi, Phật thuyết **Cūla-Rāhulovāda Sutta**; chàng đắc quả A-la-hán cùng với một triệu chư Thiên đến nghe kinh trong rừng **Andhavana** (9). Sau đó, Ngài tán thán Rāhula là vị đệ tử tối thắng về ưa thích học tập (*sikkhākāmānam*) (10).

Vào thời Phật **Padumuttara**, Rāhula và **Ratthapāla** làm gia chủ giàu có ở **Haṃsavatī**, từng bố thí hết gia sản mình sau khi hiểu được sự hão huyền của giàu sang. Có lần hai ông cúng dường hai vị ẩn sĩ đắc thần thông. Vị ẩn sĩ mà Rāhula cúng dường (thường viếng và rất ấn tượng với trú xứ lộng lẫy của Xà vương **Paṭhavindhara**) nói lời hoan hỷ với phát nguyện thí chủ mình giống như Xà vương. Rāhula tái sanh làm Xà vương **Paṭhavindhara**, còn bạn ông làm Thiên chủ **Sakka**.

- (8) Buddhaghosa (MA. i. 635) cộng thêm kinh **Sāmañera**, hay **Kumārapāñhā** và lược kê các mục đích của Phật khi thuyết các kinh ấy; xem thêm AA. ii. 547. SNA. i. 340 nói rằng vì Rāhula, Phật liên tục thuyết **Rāhula Sutta** (*q.v.*). Xem thêm **Rāhula Samyutta**.
- (9) SA. iii. 26 nói rằng các chư Thiên này có nghe Rāhula phát nguyện được làm con của Phật. Bấy giờ, chư vị đến từ nhiều cõi Trời khác nhau để chứng kiến phát nguyện này của Rāhula. Có một phù điêu trong Điện Xá lợi của **Mahā Thūpa** mô tả cảnh này. Tại đây cũng có phù điêu mô tả lễ thọ giới của Rāhula. Mhv. xxxi. 81, 83.
- (10) A. i. 24; Vin. iii. 16 có kể câu chuyện về sự tinh cần rốt ráo của Rāhula trong việc trì giới. Vào chiều tối, sa di Rāhula đến được **Badarikārāma** ở **Kosambi**, khi đó Phật cũng đang ngụ tại đó. Rāhula được chỉ dạy về điều luật mới có hiệu lực rằng không một vị sa di nào được ngủ dưới cùng một mái nhà với vị tỳ khuru đã thọ cụ túc giới. Để không vi phạm điều luật này, vì không thể tìm được nơi nghỉ ngơi, Rāhula đã qua đêm trong nhà cầu của Phật. Sáng ra thấy vậy, Phật chế định lại giới luật này. Duyên sự này và việc tinh tấn của Rāhula trong việc gìn giữ các giới luật, được mô tả lại chi tiết hơn ở J. i. 161 f. Ngài đã chỉ ra lỗi lầm và quả trách Tôn giả Sāriputta đã không chăm sóc chu đáo Rāhula (xem thêm Sp. iv. 744). Một lần khác (vào năm thứ tám sau khi đắc quả A-la-hán), thấy chỗ ngủ mình bị chư tỳ khuru đến trễ chiếm mất, Rāhula ra ngủ trước cửa Hương phòng của Phật, bị **Māra** hoá thành một thớt voi khổng lồ đến dọa nhưng Tôn giả không sợ (DhA. iv. 69 f.).

He was, however, dissatisfied with his lot, and one day when, with **Virūpakka**, he was on a visit to Sakka, Sakka recognized him, and finding out that he was dissatisfied, suggested to him a remedy. Paṭhavindhara invited the Buddha to his abode. The Padumuttara Buddha, attended by **Sumana** and one hundred thousand arahants, came and was entertained by him. In the company of monks was **Uparevata**, the Buddha's son, seated next to him, and Paṭhavindhara was so fascinated by him that he could not take his eyes off him. Discovering who he was, Paṭhavindhara expressed a wish that he, too, might be born as the son of a future Buddha. Later, in the time of **Kassapa Buddha**, Rāhula was born as **Paṭhavindhara**, the eldest son of King **Kiki**, later becoming his viceroy. His seven sisters built seven residences for the Buddha, and, at their suggestion, Paṭhavindhara built five hundred residences for the monks (11).

Four verses uttered by Rāhula are included in the **Theragāthā** (12).

It is said that the news of Rāhula's birth was brought to the Bodhisatta when he was enjoying himself in his pleasure on the banks of the royal pond after being decked by **Vissakamma**. As soon as the news was announced, he made up his mind to renounce the world without delay, for he saw, in the birth of a son, a new bond attaching him to household life (*"Rāhulajāto, bandhanaṃjātaṃ"*—the word *rāhula* meaning bond) (13).

According to the *Dīgha* and *Saṃyutta* Commentaries (14). Rāhula predeceased the Buddha and even Sāriputta, and the place of his death is given as **Tāvatiṃsa**. For twelve years he never lay on a bed (15).

In numerous *Jātakas*, Rāhula is mentioned as having been the Bodhisatta's son—*e.g.*, in the **Uruga, Kapi** (No. 250), **Kumbhakāra, Khaṇḍahāla, Culla-Sutasoma, Daddara, Bandhanāgāra, Makkaṭa, Makhadeva, Mahājanaka, Mahāsudassana, Vidhurapaṇḍita, Vessantara, Sīhakoṭṭhuka** and **Sonaka** (16).

(11) The story of the past as given here is taken from AA. i. 141 ff.; part of it is given in MA. ii. 722 under **Raṭṭhapāla**, but the account differs in details. There the Naga-world is called **Bhumindhara**, and the Naga-king, **Pālita**. SNA. i. 341 differs again and calls the king **Saṅkha**. See also ThagA. ii. 30 on Raṭṭhapāla, where no mention is made of Rāhula. The Apadāna (i. 60 f.) gives a different version altogether. There Rāhula gave Padumuttara Buddha a carpet (*santhara*), as a result of which, twenty-one kappas ago, he was born as a khattiya named **Vimala**, in **Reṇuvatī**. There he lived in a palace, **Sudassana**, specially built for him by **Vissakamma**.

(12) vv. 295-98; Mil. 413 contains several other stanzas attributed to Rāhula.

(13) J. i. 60; DhA. i. 70. The Ap. Commentary, however, derives Rāhula from Rāhu; just as **Rāhu** obstructs the moon, so would the child be as obstruction to the Bodhisatta's Renunciation.

(14) DA. ii. 549; SA. iii. 172.

(15) DA. iii. 736.

(16) For Rāhula's condition and name (where it is given) in these various births, see s.v.

Tuy nhiên, xà vương không hài lòng với số phận của mình, và một ngày nọ, khi ông cùng **Virūpakka** đến thăm Sakka, thiên chủ Sakka nhận ra ông và biết được ông không hài lòng nên đã gợi ý cho ông một phương thuốc. Paṭhavindhara mời Đức Phật đến trú xứ của mình. Phật Padumuttara có đến viếng Paṭhavindhara; Ngài đi với thị giả **Sumana** cùng đại chúng tỳ khuru gồm 500 A-la-hán, Tỳ khuru **Uparevata** (con của Phật). Thấy Uparevata, Paṭhavindhara rất cảm kích và ước nguyện được làm con Phật vào một kiếp sau. Vào thời Phật **Kassapa**, Rāhula sanh làm Hoàng thái tử **Paṭhavindhara** của Vua **Kiki**; Hoàng thái tử sau làm phó vương của vua cha. Bảy em gái của Hoàng thái tử kiến tạo bảy am thất cúng dường Phật, còn Hoàng thái tử Paṭhavindhara xây 500 cúng dường lên 500 tỳ khuru (11).

**Theragāthā** có bốn vần kệ của Rāhula (12).

Truyền thuyết nói rằng Thái tử Siddhattha được tin Rāhula ra đời lúc Ngài đang phi lạc trên bờ ao trong cung được trang trí bởi Thiên tử **Vissakamma**. Bấy giờ, Ngài quyết định xuất thế ly gia ngay vì sợ tình phụ tử sẽ là mối dây ràng buộc (*“Rāhulajāto, bandhanamjātam”*) (13).

Chú giải về Dīgha và Saṃyutta (14), Rāhula nhập diệt trước Phật và Tôn giả Sāriputta, và chỗ tái sanh của tôn giả được cho là **Tāvatisa**. Trong suốt 12 năm ông không có năm trên giường (15).

Trong nhiều chuyện tiền thân, Rāhula từng sanh làm con của Phật, như trong **Uruga**, **Kapi** (No. 250), **Kumbhakāra**, **Khaṇḍahāla**, **Culla-Sutasoma**, **Daddara**, **Bandhanāgāra**, **Makkaṭa**, **Makhadeva**, **Mahājamaka**, **Mahāsudassana**, **Vidhurapaṇḍita**, **Vessantara**, **Sihakoṭṭhuka**, và **Sonaka** (16).

(11) Chuyện tiền kiếp nói đây được trích trong AA. i. 141 ff.; một phần được kể trong **Ratṭhapāla** (MA. ii. 722) với chút ít khác biệt, như côi Nāga được gọi là **Bhumindhara**, hay Xà vương là **Pālita**; SNA. i. 341 lại gọi Xà vương là **Saṅkha**; xem thêm ThagA. ii. 30 về Ratṭhapāla, nhưng ở đây không có đề cập đến Rāhula. Ap. i. 60 f. nói rằng Rāhula dâng lên Phật **Padumuttara** tấm thảm (*santhara*) và kết quả là vào 21 kiếp trước ông sanh làm Sát-đế-ly **Vimala** ở **Reṇuvati**, sống trong cung **Sudassana** do Thiên tử **Vissakamma** xây đặc biệt cho ông.

(12) vv. 295-98; Mil. 413 có nhiều kệ của Rāhula.

(13) J. i. 60; DhA. i. 70. ApA. nói Rāhula có gốc từ **Rāhu**; Rāhu gây chướng ngại cho mặt trăng vậy Rāhula cản trở việc xuất thế của Bồ Tát.

(14) DA. ii. 549; SA. iii. 172. (15) DA. iii. 736.

(16) Về hành trạng và tên của Rāhula (được nhắc đến) trong nhiều kiếp sống khác nhau, Xem s.v.

He was also **Yaññadatta**, son of **Maṇḍavya** (*Sāriputta*) and the young tortoise in the **Mahāukkuṣa** (17). The *Apadāna* (18) says that in many births **Uppalavaṇṇā** and Rāhula were born of the same parents (*ekasmiṃ sambhave*) and had similar tendencies (*sanmānacchanda mānasā*).

Rāhula was known to his friends as **Rāhulabhadda** (Rāhula, the Lucky). He himself says (19) that he deserved the title because he was twice blest in being the son of the Buddha and an arahant himself. Mention is often made in the books (20) that, though Rāhula was his own son, the Buddha showed as much love for **Devadatta**, **Aṅgulimāla** and **Dhanapāla** as he did for Rāhula.

Asoka built a thūpa in honour of Rāhula, to be specially worshipped by novices (21).

(17) *q.v.*

(18) ii. 551.

(19) *Thag. vs.* 295 f.

(20) *DhA.* i. 124; *MA.* i. 537; *Mil.* 410 attributes this statement to *Sāriputta*; *SNA.* i. 202 expands it to include others.

(21) *Beaf. Records* i. 180, 181.

**Rāhula 2.--** One of the four monks who accompanied **Chapaṭa** to Ceylon.

These monks later became the founders of the **Sīhalasaṅgha** in Burma. Later, at one of the festivals of King **Narapati**, **Rāhula** fell in love with an actress and went with her to **Malayadīpa**, where he taught the king the **Khuddasikkhā** and its Commentary. With the money given to him by the king he became a layman (1).

(1) *Sas.* 65; *Bode, op. cit.*, 23 f.

**Rāhula Saṃyutta.--** The eighteenth section of the **Saṃyutta Nikāya**. It consists of a series of lessons given by the Buddha to **Rāhula**, showing him the fleeting nature of all things (1). *Buddhaghosa* says (2) that these suttas were preached on various occasions, from the time Rāhula entered the Order, to the time of his attainment of arahantship. They contain mention of qualities which mature emancipation (3).

(1) *S.* ii. 244-56.

(2) *MA.* ii. 635 f.

(3) *vimutti-paripācānīyadhammā* (*SA.* ii. 159).

**Rāhula Sutta 1.--** The Buddha tells **Rāhula** that a monk should cultivate the thought that, in the four elements, either in one's own body or in external objects, there is neither self nor what pertains to the self (1).

*Buddhaghosa* says (2) that the Buddha here declares *catukoṭikasūñṇatā* (emptiness in the four things—*i.e.*, elements).

(1) *A.* ii. 164; this same topic is discussed in greater detail in the **Ambalaṭṭhika Rāhulovāda Sutta**.

(2) *AA.* ii. 547.

Con của **Maṇḍavya** (*Sāriputta*) cũng tên **Yaññadatta**; và làm con rùa trong **Mahāukkusa Jātaka** (17). Theo Apadāna (18), Rāhula và Uppalavaṇṇā từng có cha mẹ chung (*ekasmim*) và có khuynh hướng giống nhau (*samānacchandamānasā*) trong nhiều tiền kiếp.

Rāhula được các bạn gọi tên **Rāhulabhadda** (Rāhula, May mắn). Tôn giả tự nhận như vậy (19) vì được làm con Phật và đắc quả A-la-hán. Có nhiều kinh sách nói rằng (20) tuy Rāhula là con Phật, nhưng Phật thương **Devadatta**, **Aṅgulimāla** và **Dhanapāla** nhiều hơn Rāhula.

Asoka đã xây dựng một bảo tháp để cung kính Rāhula, đặc biệt để cho các sa di lễ bái tôn thờ (21).

(17) q.v.

(18) ii. 551.

(19) Thag. vs. 295 f.

(20) DhA. i. 124; MA. i. 537; Mil. 410 nói rằng Tôn giả Sāriputta nói vậy; SNA. i. 202 nói rộng và nhiều hơn.

(21) Beal: *Records of the Western Word*, i. 180, 181.

**Rāhula 2.--** Một trong bốn vị tỳ khuru theo Tỳ khuru **Chapaṭa** qua Myanmar và về sau lập chi phái **Sihalasaṅgha** ở đó. Trong một lễ hội của Vua **Narapati**, Tỳ khuru Rāhula đem lòng thương một vũ nữ, theo nàng đến **Malayadīpa**; tại đây ông dạy Yếu lược kinh **Khuddasikkhā** và Chú giải về Yếu lược cho nhà vua, hoàn tục và sống bằng tiền của vua ban (1).

(1) Sās., p. 65; Bode, *op. cit.*, p. 23 f.

**Rāhula Saṃyutta.--** Tương Ưng Rāhula gồm các kinh Phật thuyết để giáo giới **Rāhula** (1). Buddhaghosa (2) nói rằng các kinh này được thuyết trong nhiều dịp khác nhau, từ lúc Rāhula gia nhập Tăng Đoàn đến lúc đắc quả A-la-hán. Nhiều kinh đề cập đến “các pháp làm chín muồi sự giải thoát.” (3).

(1) S. ii. 244-56.

(2) MA. ii. 635 f.

(3) *vimutti-paripācanīyadhammā* (SA. ii. 159).

**Rāhula Sutta 1.--** Phật dạy **Rāhula** rằng vị tỳ khuru phải như thật thấy tứ đại, nội cũng như ngoại (*e.g.*, nội địa giới hay ngoại địa giới, vân vân) với chánh trí tuệ rằng: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi.” (1)

Buddhaghosa (2) luận rằng ở đây Phật thuyết *catukoṭikasunñatā* (tánh rỗng không của tứ đại).

(1) A. ii. 164; chủ đề tương tự này được thảo luận chi tiết hơn trong **Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda Sutta**.

(2) AA. ii. 547.



**Rāhula Sutta 2.--** **Rāhula** visits the Buddha and asks him how to get rid of the insidious idea of "I" and "mine," both with regard to one's own body and with all external objects. The Buddha replies that one should see things as they really are, that in none of the five *khandhas* is there any "I" or "mine". This is right insight (1).

- (1) S. iii. 135; this sutta is given at S. ii. 252 as **Anusaya Sutta**. Buddhaghosa describes both this sutta and the next as **Rāhulovāda-vipassanā** (AA. ii. 547).

**Rāhula Sutta 3.--** Similar to No. 2. **Rāhula** asks how one's mind can be removed from such vain conceits (1).

- (1) S. iii. 136. This sutta is given at S. ii. 253 as the **Apagata Sutta**.

**Rāhula Sutta 4.--** The discourse which brings about the attainment of arahantship by **Rāhula** (1). It is the same as the **Cūla-Rāhulovāda Sutta** (q.v.).

- (1) S. iv. 105 f.

**Rāhula Sutta 5.--** A series of stanzas which, according to Buddhaghosa (1), were frequently recited by the Buddha for the guidance of **Rāhula**. The Buddha reminds him that he (**Rāhula**) is a follower of "the torch-bearer among men". He has left the world to put an end to sorrow. He should, therefore, associate with good friends, in good surroundings. He should be free from attachment to food or clothes. He should free his mind from all evil tendencies and fill it with thoughts of renunciation (2).

- (1) SNA. i. 340.

- (2) SN. vv. 335-42. Buddhaghosa says (MA. ii. 532, 635) that the purpose of this sutta was to emphasize the value of good association (*kalyāṇamittūpanis saya*).

**Rāhulabhadda.--** See **Rāhula**.

**Rāhulamātā.--** The name, generally given in the texts, of **Rāhula's** mother (1) and **Gotama's** wife. She is also called **Bhaddakaccā** (2), and, in later texts, **Yasodharā** (3). **Bimbādevī** (4) and, probably, **Bimbāsundarī** (5). The Northern texts (6) seem to favour the name of **Yasodharā**, but they call her the daughter of **Daṇḍapāṇī**. It is probable that the name of Gotama's wife was **Bimbā**, and that **Bhaddakaccā**, **Subhaddakā**, **Yosadhāra** and the others, were descriptive epithets applied to her, which later became regarded as additional names.

- (1) *E.g.*, Vin. i. 82.

- (2) *E.g.*, Bu. xxvi. 15; Mhv. ii. 24 calls her *Bhaddakaccāna*; but see Thomas, *op. cit.*, 49; she is also called *Subhaddakā*, this being probably a variant of *Bhaddakaccāna*.

- (3) BuA., p. 245; Dvy. 253. (4) J. ii. 392 f.; DA. ii. 422. (5) J. vi. 478 (12).

- (6) See also Rockhill, *op. cit.*, where various other names are given as well.

**Rāhula Sutta 2.--** Rāhula bạch Phật: “Biết như thế nào, thấy như thế nào đối với thân có thức này và đối với tất cả tướng ở ngoài, không có (tư tưởng) ngã kiến, ngã sở kiến, ngã mạn tùy miên?” Phật dạy cần phải như thật thấy với chánh trí tuệ rằng: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi.” (1)

(1) S. iii. 135. Kinh này được gọi là **Anusaya Sutta** (S. ii. 252). Buddhaghosa mô tả cả hai như **Rāhulovāda-vipassanā** (AA. ii. 547).

**Rāhula Sutta 3.--** Như [2] nhưng Rāhula bạch thêm “ ... như thế nào... không có ngã mạn tùy miên, vượt ngoài kiêu mạn, tịch tịnh, khéo giải thoát?”

(1) S. iii. 136. Kinh này được gọi là **Apagata Sutta** (S. ii. 253).

**Rāhula Sutta 4.--** Kinh đưa đến sự chứng đắc quả A-la-hán của Tôn giả Rāhula (1). Giống như **Cūla-Rāhulovāda Sutta** (q.v.).

(1) S. iv. 105 f.

**Rāhula Sutta.--** Các kệ mà Buddhaghosa (1) giải rằng được Phật nói để giáo giới Rāhula, e.g., “tôn trọng người cầm đuốc loài Người”; “lòng tin xuất gia làm chấm dứt khổ đau”; “thân cận với bạn lành”; “sống trú xứ xa vắng”; “không tham ái y áo, đồ khất thực, vật dụng và sàng tọa”; “phòng hộ năm căn”; “nhất tâm, khéo định tĩnh”(2).

(1) SNA. i. 340.

(2) SN. vv. 335-42. Buddhaghosa luận rằng (MA. ii. 532, 635) kinh nhấn mạnh sự trợ đạo tối thượng (*kalyāṇamittūpanissaya*).

**Rāhulabhada.--** Xem Rāhula.

**Rāhulamātā.--** Kinh điển gọi Rāhulamātā là mẹ của Rāhula. Bà còn được gọi dưới nhiều danh khác nữa, như **Bhaddakaccānā** (2), **Yasodharā** (3), **Bimbādevī** (4), **Bimbāsundarī** (5). Kinh điển Bắc tông thiên về tên Yasodharā nhất và nói bà là ái nữ của Thích tử **Daṇḍapāṇi**. Có thể danh tánh của bà là **Bimbā**, còn Bhaddakaccā, Subhaddakā, Yasodhārā, vân vân là những danh hiệu được dùng lâu ngày nên trở thành tên.

(1) E.g., Vin. i. 82.

(2) E.g., Bu. xxvi. 15; Mhv. ii. 24 gọi bà là Bhaddakaccānā; nhưng xem Thomas, *op. cit.* 49; bà còn được gọi là Subhaddakā (có thể là một cách viết khác của Bhaddakaccānā).

(3) BuA. p. 245; Dvy. 253. (4) J. ii. 392 f.; DA. ii. 422. (5) J. vi. 478 (12).

(6) Xem thêm Rockhill, *op. cit.*, trong ấy có đề cập đến nhiều tên khác nữa.

It is also possible that in Gotama's court there was also a Yasodharā, daughter of Dāṇḍapāṇī, and that there was a later confusion of names. The Commentarial explanation (7), that she was called **Bhaddakaccānā** because her body was the colour of burnished gold, is probably correct. To suggest (8) that the name bears any reference to the **Kaccānagotta** seems to be wrong, because the Kaccāna was a brahmin gotta and the **Sākyans** were not brahmins.

Rāhulamātā was born on the same day as the Bodhisatta (9). She married him (Gotama) at the age of sixteen (10), and was placed at the head of forty thousand women, given to Gotama by the Sākyans, after he had proved his manly prowess to their satisfaction. Gotama left the household life on the day of the birth of his son Rāhula (11). It is said that just before he left home he took a last look at his wife from the door of her room, not daring to go nearer, lest he should awake her. When the Buddha paid his first visit to **Kapilavatthu** after the Enlightenment, and on the second day of that visit, he begged in the street for alms. This news spread, and Rāhulamātā looked out of her window to see if it were true. She saw the Buddha, and was so struck by the glory of his personality that she uttered eight verses in its praise. These verses have been handed down under the name of **Narasihagāthā** (q.v.); on that day, after the Buddha had finished his meal in the palace, which he took at the invitation of **Suddhodana**, all the ladies of the court, with the exception of Rāhulamātā, went to pay him obeisance. She refused to go, saying that if she had any virtue in her the Buddha would come to her. The Buddha went to her with his two chief Disciples and gave orders that she should be allowed to greet him as she wished. She fell at his feet, and clasping them with her hands, put her head on them. Suddhodana related to the Buddha how, from the time he had left home, Rāhulamātā had herself abandoned all luxury and had lived in the same manner as she had heard that the Buddha lived—wearing yellow robes, eating only once a day, etc. And the Buddha then related the **Candakinnara Jātaka** (q.v.), to show how, in the past, too, her loyalty had been supreme.

On the seventh day of the Buddha's visit, when he left the palace at the end of his meal, Rāhulamātā sent Rāhula to him saying, "That is your father, go and ask him for your inheritance". Rāhula followed the Buddha, and, at the Buddha's request, was ordained by **Sāriputta** (12).

(7) *E.g.*, AA. i. 204. (8) *E.g.*, Thomas, *op. cit.*, 49. (9) J. i. 54; BuA. 106, 228.

(10) The following account is taken chiefly from J. i. 58 ff.

(11) According to one account, referred to in the Jātaka Commentary (i. 02), Rāhula was seven days old.

(12) The account of this event is given in vin. i. 82; this is probably the only passage in the Piṭakas where Rāhulamātā is mentioned by name.

Cũng có thể trong triều của Gotama có bà tên Yasodharā, ái nữ của Dāṇḍapāṇī, nên có sự lẫn lộn. Sự giải thích của chú giải (7), tên **Bhaddakaccānā** được giải vì bà có nước da màu vàng bóng (có thể đúng). Có ý cho rằng (8) bà thuộc dòng tộc **Kaccāna** là không đúng vì Kaccāna là một bộ tộc Bà-la-môn và dòng tộc **Sākya** không phải là tộc Bà-la-môn.

Rāhulamātā chào đời cùng một ngày với Thái tử (9). Bà thành hôn với Thái tử (Gotama) lúc lên mười sáu tuổi (10) và được xếp đứng đầu bốn mươi ngàn nữ nhân mà các Thích tử ban tặng cho Thái tử vì hoan hỷ với sự đồng minh của Người. Thái tử xuất thế lúc Rāhula ra đời (11). Được biết trước khi ra đi, Thái tử có đến cửa (chớ không vô phòng vì sợ đánh thức bà) nhìn Rāhulamātā lần sau cùng. Sau khi Giác ngộ, Phật trở về viếng **Kapilavatthu**. Hôm sau Ngài đi khất thực; Rāhulamātā nhìn qua cửa sổ hoàng cung thấy Ngài và ngạc nhiên với oai nghi Ngài nên có nói lên tám vần kệ tán thán (kệ được gọi là **Narasihagāthā q.v.**). Ngày hôm ấy, sau khi Phật thọ trai xong (theo lời thỉnh của Vua **Suddhodana**), tất cả nữ nhân trong cung đến đánh lễ Ngài, trừ Rāhulamātā; bà không đến và nói rằng nếu bà có phẩm hạnh thì Phật sẽ đến với bà. Ngài đi cùng hai Đại đệ tử đến viếng bà; bà sụp xuống chân Ngài chấp tay đánh lễ. Phật biết qua sự tường thuật của vua cha rằng từ ngày Thái tử xuất gia, bà gác lại mọi xa hoa và sống đời xuất gia, tức cũng mặc áo vàng, không thực phi thời, vân vân. Bấy giờ, Phật thuyết **Candakinnara Jātaka**, Số 485 (*q.v.*) cho biết trong quá khứ bà đã luôn luôn tận tụy và giữ lòng trung thành với Ngài.

Vào ngày thứ bảy của chuyến viếng thăm Kapilavatthu, trong lúc Phật ra đi khất thực, Bà Rāhulamātā nói với con là Rāhula: "Đó là phụ vương của con, hãy đến đánh lễ và xin được kế thừa"; Phật cho phép Tôn giả **Sāriputta** truyền giới cho Rāhula (12).

(7) *E.g.*, AA. i. 204. (8) *E.g.*, Thomas, *op. cit.*, 49. (9) J. i. 54; BuA. 106, 228.

(10) Chuyện được dẫn từ J. i. 58 ff.

(11) Theo một câu chuyện trong Chú giải về Jātaka (i. 62), Rāhula được 7 ngày tuổi.

(12) Chuyện được kể trong Vin. i. 82; đây có thể là đoạn văn duy nhất trong kinh điển mà Rāhula được gọi bằng tên.

Later, when the Buddha allowed women to join the Order, Rāhulamātā became a nun under **Mahāpajāpatī Gotamī** (13).

Buddhaghosa identifies (14) Rāhulamātā with Bhaddakaccānā who, in the Aṅguttara Nikāya (15), is mentioned as chief among nuns in the possession of supernormal powers (*mahābhiññappattānaṃ*). She was one of the four disciples of the Buddha who possessed such attainment, the others being **Sāriputta**, **Moggallāna** and **Bakkula**. She expressed her desire for this achievement in the time of **Padumuttara Buddha**.

In this account Bhaddakaccānā is mentioned as the daughter of the Sākyan Suppabuddha and his wife Amitā (16). She joined the Order under Pajāpatī Gotamī in the company of **Janapadakalyāṇī** (**Nandā**), and in the Order she was known as **Bhaddakaccānā Therī**. Later, she developed insight and became an arahant. She could, with one effort, recall one *asaṅkheyya* and one hundred thousand kappas (17).

In the Therī Apadāna (18) an account is found of a Therī, Yasodharā by name, who is evidently to be identified with Rāhulamātā, because she speaks of herself (vvs. 10, 11) as the Buddha's pajāpatī before he left the household (*agāra*), and says that she was the chief (*pāmokkhā sabbaissarā*) of ninety thousand women.

In the time of **Dīpaṅkara Buddha**, when the Bodhisatta was born as **Sumedha**, she was a brahmin-maiden, **Sumittā** by name, and gave eight handfuls of lotuses to Sumedha, which he, in turn, offered to the Buddha. Dīpaṅkara, in declaring that Sumedha would ultimately become the Buddha, added that Sumittā would be his companion in several lives. The Apadāna account (19) mentions how, just before her death, at the age of seventy-eight, she took leave of the Buddha and performed various miracles. It also states (20) that eighteen thousand arahants nuns, companions of Yasodharā, also died on the same day.

The **Abbhantara Jātaka** (21) mentions that Bimbādevī (who is called the chief wife of Gotama and is therefore evidently identical with Rāhulamātā) was once, after becoming a nun, ill from flatulence. When Rāhula, as was his custom, came to visit her, he was told that he could not see her, but that, when she had suffered from the same trouble at home, she had been cured by mango-juice with sugar.

(13) AA. i. 198.

(14) *Ibid.*, 204 f.

(15) A. i. 25.

(16) Cf. Mhv. ii. 21 f. It is said (DhA. iii. 44 f.) that Suppabuddha did not forgive the Buddha for leaving his daughter; Devadatta was Bhaddakaccānā's daughter, and it has been suggested that Devadatta's enmity against the Buddha was for reasons similar to her father's.

(17) AA. i. 205.

(18) Ap. ii. 584 ff.

(19) vvs. 1 ff.

(20) Ap. ii. 592 f.

(21) J. ii. 392 f.; cf. the **Supatta Jātaka**, where Sāriputta, at Rāhula's request, obtained for her from Pasenadi rice with ghee, flavoured with red fish. This was for abdominal pain (J. ii. 433).

Về sau, khi Phật cho phép người nữ gia nhập Ni Chúng, Rāhulamātā được thọ giới dưới sự hướng dẫn của Dì mẫu **Mahāpajāpatī Gotamī** (13).

Buddhaghosa (14) giải rằng Rāhulamātā là Bhaddakaccānā mà Aṅguttara Nikāya (15) tán thán là tối thắng về chứng đạt đại thắng trí (*mahābhiññappattānaṃ*); chỉ có bốn vị được tán thán như vậy, ba vị kia là **Sāriputta**, **Moggallāna** và **Bakkula**. Bà ước nguyện được hạnh này vào thời của Phật **Padumuttara**. Bhaddakaccānā nói đây là ái nữ của Thích tử **Suppabuddha** và **Amitā** (16). Bà gia nhập Tăng Đoàn cùng lúc với **Janapadakalyāṇī (Nandā)**, dưới sự hướng dẫn của Dì mẫu Pajāpatī Gotamī, và được biết như Trưởng lão ni **Bhaddakaccānā**. Về sau, bà trở thành A-la-hán và có thể nhớ lại trong vòng một atăngky và một trăm ngàn kiếp (17).

Apadāna (18) có đề cập đến một Trưởng lão ni tên Yosadharā từng là *pajāpatī* trước khi ly gia (*agāra*) và làm trưởng (*pāmoikkhā sabbaissarā*) của 90 ngàn nữ nhân.

Vào thời Phật **Dīpaṅkara**, Rāhulamātā sanh làm thanh nữ Bà-la-môn **Sumittā**, từng dâng lên Ấn sĩ **Sumedha** (Bồ Tát lúc bấy giờ) nắm hoa sen mà Ấn sĩ dành để cúng dường Phật. Phật Dīpaṅkara ký thác Sumedha làm Phật vị lai và thêm rằng Sumittā sẽ là bạn đường của Ấn sĩ trong nhiều kiếp. Apadāna (19) kể rằng trước khi mạng chung vào tuổi 78, bà xin phép Phật để thi triển thần thông, và rằng ngày bà nhập diệt có 18 ngàn nữ A-la-hán cũng nhập diệt.

Rāhulamātā được **Abhantara Jātaka** (21) gọi là Bimbādevī (chánh thất của Đức Gotama và bà là tiền thân của Rāhulamātā), lần nọ, sau khi xuất gia, bà bị chứng bệnh đau bụng Như lệ thường, Rāhula đến thăm bà nhưng đều được thông báo là không thể gặp được. Khi còn ở cung điện, bà cũng có chứng bệnh tương tự và bà đã được chữa trị bằng nước xoài và đường.

(13) AA. i. 198.

(14) *Ibid.*, 204 f.

(15) A. i. 25.

(16) Cf. Mhv. ii. 21 f. Theo DhA. 44 f. Suppabuddha không tha thứ cho Thái tử đã bỏ ái nữ ông; đó có thể cũng là lý do tại sao Devadatta oán hận Phật.

(17) AA. i. 205.

(18) Ap. ii. 584 ff.

(19) vvs. 1 ff.

(20) Ap. ii. 592 f.

(21) J. ii. 392 f.; cf. **Supatta Jātaka** (J. ii. 433) nói rằng theo lời thỉnh cầu của Rāhula, Tôn giả Sāriputta đến và được Vua Pasenadi cúng dường cơm trộn bơ tươi và cá hồng, và rằng bà bị bệnh đau bụng (abdominal pain) (J. ii. 433).

Rāhula reported the matter to his preceptor, Sāriputta, who obtained the mango-juice from **Pasenadi**. When Pasenadi discovered why the mango-juice had been needed, he arranged that from that day it should be regularly supplied. The Jātaka relates how, in a past birth too, Sāriputta had come to Rāhulamātā's rescue.

Numerous stories are found in the Jātaka Commentary in which Rāhulamātā is identified with one or other of the characters—*e.g.*, the queen consort in the **Abbhantara**, **Sammiliabhāsini** in the **Ananusociya**, **Samuddavijayā** in the **Āditta**, **Udayabhaddā** in the **Udaya**, the potter's wife (? **Bhaggavī**, *q.v.*) in the **Kumbhakāra**, the queen in the **Kummāsa**, the queen consort in the **Kurudhamma**, **Pabhāvatī** in the **Kusa**, **Candā** in the **Khaṇḍahāla**, the queen in the **Gaṅgamāla**, the female in the two **Cakkavāka Jātakas**, **Candā** in the **Candakinnara**, **Sumanā** in the **Campeyya**, the woman ascetic in the **Cullabodhi**, **Candā** in the **Culla Sutasoma**, the queen in the **Jayaddisa**, **Sītā** in the **Dasaratha**, the queen in the **Pāṇiya**, the wife in the **Bandhanāgāra**, **Sujātā** in the **Maṇicora**, **Manoja's** mother in the **Manoja**, **Sīvalī** in the **Mahājanaka**, **Subhaddā** in the **Mahāsudassana**, the mother-deer in the **Lakkhaṇa**, **Visayha's** wife in the **Visayha**, **Maddī** in the **Vessantara**, **Suphassā** in the **Supatta**, the queen in the **Susīma**, and the smith's wife in the **Sūci**.

**Rāhulovāda Sutta**.-- See **Cūla-Rahulovāda**, **Mahā-Rāhulovāda** and **Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda**. The **Cūla-Rāhulovāda** is the one generally referred to as **Rāhulovāda**.

**Rukkha**.-- An officer of **Kassapa IV**. He built a vihāra in **Savāraka** which he handed over to the **Mahāvihāra**. He also laid down rules for the guidance of the monks (1). *v.l.* **Rakkha**.

(1) Cv. lii. 31.

**Rukkha Vagga**.-- The sixth chapter or the **Nidāna Saṃyutta** (1).

(1) S. ii. 80-94.

**Rukkha Sutta 1**.-- Of those who sit at the foot of trees, he who does so because he desires seclusion and his needs are few, is the best (1).

(1) A. iii. 219.

**Rukkha Sutta 2**.-- On four kinds of trees and four corresponding kinds of men. Some men are evil and their company is evil, some are good and their company is evil, etc (1).

(1) A. ii. 109.

Nước xoài được Vua **Pasenadi** cúng dường theo lời yêu cầu của Tôn giả Sāriputta, Giáo thọ sư của Rāhula. Khi vua Pasenadi tìm ra lý do tại sao lại cần nước xoài, vua ra lệnh kể từ ngày thứ đó nước xoài nên được cúng dường thường xuyên. Kinh còn kể rằng trước kia “mẹ của Rāhula” từng được Sāriputta chữa lành bệnh bằng nước xoài rồi.

Rāhulamātā được đề cập trong nhiều Kinh bốn sanh: làm chánh hậu trong **Abbhantara Jātaka**, **Sammillabhāsini** trong **Ananusociya Jātaka**, **Samuddavijayā** trong **Āditta Jātaka**, **Udayabhaddā** trong **Udaya Jātaka**, vợ người thợ gốm (?**Bhaggavī**, *q.v.*) trong **Kumbhakāra Jātaka**, hoàng hậu trong **Kummāsa Jātaka**, chánh cung trong **Kurudhamma Jātaka**, **Pabhāvatī** trong **Kusa Jātaka**, **Candā** trong **Khaṇḍahāla Jātaka**, hoàng hậu trong **Gaṅgamāla Jātaka**, hồng nga mái trong hai Kinh **Cakkavāka**, **Candā** trong **Candakinnara Jātaka**, nàng **Sumanā** trong **Campeyya Jātaka**, nữ ẩn sĩ trong **Cullabodhi Jātaka**, **Candā** trong **Culla Sutasoma**, hoàng hậu trong **Jayaddisa Jātaka**, **Sitā** trong **Dasaratha Jātaka**, hoàng hậu trong **Pāniya Jātaka**, phu nhân trong **Bandhanāgāra Jātaka**, **Sujātā** trong **Maṇicora Jātaka**, mẹ của **Manoja** trong **Manoja Jātaka**, **Sivalī** trong **Mahājanaka Jātaka**, **Subhaddā** trong **Mahāsudassana**, nai mẹ trong **Lakkhaṇa**, phu nhân của **Visayha** trong **Visayha Jātaka**, **Maddī** trong **Vessantara Jātaka**, **Suphassā** trong **Supatta Jātaka**, hoàng hậu trong **Susīma Jātaka**, và vợ người thợ rèn trong **Sūci Jātaka**.

**Rāhulovāda Sutta**-- Xem **Cūla-Rāhulovāda**, **Mahā-Rāhulovāda** và **Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda**. Cūla-Rāhulovāda thường được xem là Rāhulovāda hơn hai kinh kia.

**Rukkha**-- Tướng của Vua **Kassapa IV**. Ông kiến tạo một tịnh xá tại **Savāraka** và cúng dường cho **Mahāvihāra**. Ông còn ra nhiều luật lệ hướng dẫn tỳ khuru (1). *v.l. Rakkha*.

(1) Cv. lli. 31.

**Rukkha Vagga**-- Phẩm 6: Phẩm Cây, **Nidāna Saṃyutta** (1).

(1) S. ii. 80-94.

**Rukka Sutta 1**-- Trong năm hạng người sống ở rừng, hạng tối thắng là ngạ cư sống ở rừng vì ít dục, vì biết đủ, vì đoạn giảm, vì viễn ly, vì cầu thiện hành này ăn từ bình bát (1).

(1) A. iii. 219.

**Rukka Sutta 2**-- Có bốn loại cây: giác cây bao vây với giác cây, giác cây bao vây với lõi cây, lõi cây bao vây với giác cây; lõi cây bao vây với lõi cây. Có bốn loại tỳ khuru tương ưng: người theo ác giới với hội chúng theo ác giới, người theo ác giới với hội chúng có giới, người có giới với hội chúng theo ác giới, người có giới với hội chúng có giới (1).

(1) A. ii. 109.



**Rukkha Sutta 3.**-- Just as a tree, which leans towards the east, falls to the east when cut down, so does a monk who cultivates the Eightfold Path incline to Nibbāna (1).

(1) S. v. 47.

**Rukkha Sutta 4.**-- Mighty trees, grown from tiny seeds, overspread other trees and kill them; so are householders destroyed by their lusts. There are five hindrances (*nīvaraṇa*) that overspread the heart; the seven *bojjaṅgas* are not like them (1).

(1) S. v. 96 f.

**Rukkhadhamma Jātaka (No. 74).**-- The Bodhisatta was once a treesprite in a *sāla*-grove. A new king **Vessavaṇa** was appointed by **Sakka**, and the king gave orders to the treesprites to choose their abodes. The Bodhisatta advised his kinsmen to choose trees near his own. Some did not follow his advice and dwelt in the lonely trees. A tempest came and uprooted the lonely trees, leaving the trees in the grove unscathed.

This story was one of those related by the Buddha to the **Sākyans** and **Koliyans**, who fought for the waters of the **Rohiṇī**. He wished to show them the value of concord (1).

For another Jātaka, not found in the Jātaka Commentary, but quoted in the Aṅguttara Nikāya and sometimes (2) referred to as the **Rukkhadhamma Jātaka**, see s.v. **Suppatiṭṭha**.

(1) J. i. 327 ff.

(2) E.g., ThagA. i. 397.

**Rukkhopama Sutta.**-- This sutta is included in a list of suttas (1) dealing with *arūpakammaṭṭhāna*. No such title has so far been traced. The name probably refers to one of the above **Rukkha Suttas**.

(1) E.g., VibhA. 267.

**Rucagattī.**-- Wife of **Koṇāgamana Buddha** in his last lay life (1).

(1) DA. ii. 422; but Bu. xxiv. 19 calls her **Rucigattā**.

**Rucānandā.**-- A nun in the time of **Kakusandha Buddha**. She came to Ceylon at the Buddha's wish with five hundred other nuns, bringing a branch of the **Bodhi**-tree (1).

(1) Mhv. xv. 78; Dpv. xvii. 16, 51 ff.

**Ruci 1.**-- A king of the **Mahāsammata** dynasty. He was the son of **Aṅgīrasa** and the father of **Suruci** (1).

(1) Mhv. ii. 4; cf. Dpv. iii. 7.

**Rukka Sutta 3.**-- Cây thiên về hướng Đông ngã về hướng đông nếu bị chặt từ gốc. Cũng vậy, vị tỳ khuru tu tập, làm cho sung mãn thánh đạo tám ngành thiên về Niết Bàn (1).

(1) S. v. 47.

**Rukka Sutta.**-- Có những cây lớn sanh từ hạt giống nhỏ, có thân cây lớn, lớn lên bao trùm các cây khác; các cây bị bao trùm ngã rạp xuống. Cũng vậy, có thiện nam tử đoạn trừ các dục vọng, xuất gia, nhưng bị những dục vọng làm cho người ấy bị phá hủy, ngã xuống, nằm rạp xuống (1).

(1) S. v. 96 f.

**Rukkhadhamma Jātaka (No.74).**-- Chuyện Luật Cây Rừng. Bồ Tát sanh làm Thọ Thần trong rừng cây *sāla*. Tân vương **Vessavaṇa** vừa được Thiên chủ **Sakka** đưa lên ngôi phán cho các Thọ Thần chọn trú xứ mình. Thọ Thần Bồ Tát khuyên bà con mình chọn trú xứ quanh trú xứ của mình. Nhưng có một số chọn những cây mọc một mình giữa khoảng trống. Một cơn giông thổi qua rừng. Cây trơ trọi một mình bị trốc gốc, còn cây đứng thành nhóm không bị hề hấn gì.

Chuyện kể về tai hại của cuộc tranh chấp nước sông **Rohiṇi** giữa hai tộc **Sākya** và **Koliya** (1).

Có một Jātaka nữa được dẫn là **Rukkhadhamma Jātaka** và được kể trong *Anguttara Nikāya*, nhưng không tìm thấy trong Chú giải về Jātaka. Xem s.v. **Suppaṭṭha**.

(1) J. i. 327 ff.

(2) *E.g.*, *ThagA.* i. 397.

**Rukkhopama Sutta.**-- Kinh này được ghi trong danh sách các kinh đề cập đến *arūpakammaṭṭhāna*. Tuy nhiên, không ai tìm ra kinh này. Có thể nào là một trong những kinh **Rukkha** nói trên?

(1) *E.g.*, *VibhA.* 267.

**Rucagatī.**-- Phu nhân của Phật **Koṇāgamana** trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).

(1) *DA.* ii. 422; nhưng *Bu.* xxiv. 19 gọi bà là **Rucigattā**.

**Rucānāndā.**-- Vị tỳ khuru ni trong thời của Phật **Kakusandha**. Bà đến Sri Lanka cùng với 500 tỳ khuru ni khác và cây Bồ Đề, theo ước nguyện của Phật (1).

(1) *Mhv.* v. 78; *Dpv.* xvii. 16, 51 ff.

**Ruci 1.**-- Nhà vua của triều đại **Mahāsammata**, vương tử của Vua **Āṅgīrasa**, và phụ vương của Vua **Suruci** (1).

(1) *Mhv.* ii. 4; *cf.* *Dpv.* iii. 7.

**Ruci 2.**-- A king of thirty-eight kappas ago; a previous birth of **Sucintita Thera** (1).

(1) Ap. i. 134.

**Ruci 3.**-- A palace occupied by **Vessabhū Buddha** when he was yet a layman (1).

(1) Bu. xxii. 19.

**Ruci 4.**-- One of the three palaces of **Kakusandha Buddha** before he left the world (1).

(1) Bu. xxiii. 16.

**Ruci 5.**-- See **Suruci**.

**Rucigattā.**-- The wife of **Koṇāgamana Buddha** (1). *v.l.* **Rucagattī**.

(1) Bu. xxiv. 19.

**Rucidevī.**-- Wife of **Koṇḍañña Buddha** in his last lay life (1).

(1) Bu. iii. 26.

**Rucinandā.**-- A seṭṭhi's daughter of **Ujjeni**, who gave a meal of milkrice to **Padumuttara Buddha** just before his Enlightenment (1).

(1) BuA. 158.

**Rucirā.**-- A class of devas present at the preaching of the **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 260.

**Rucira Jātaka (No. 275).**-- The story of a pigeon (the Bodhisatta) and a greedy crow. The story is identical with that of the **Lola Jātaka** (*q.v.*).

**Rucī 1.**-- One of the chief lay women supporters of **Paduma Buddha** (1).

(1) Bu. ix. 23.

**Rucī 2.**-- An *upāsikā*, held up as an example to others (1). *v.l.* **Rūpī**.

(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

**Rujā.**-- The daughter of **Aṅgati**, king of **Mithilā**. Her story is given in the **Mahā-Nārada-kassapa Jātaka** (*q.v.*). She is identified with **Ānanda** (1).

(1) J. vi. 255.

**Ruci 2.--** Nhà vua vào 38 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Sucintita** (1).  
(1) Ap. i. 134.

**Ruci 3.--** Cung sử dụng bởi Phật **Vessabhū** trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).  
(1) Bu. xxii. 19.

**Ruci 4.--** Một trong ba cung sử dụng bởi Phật **Kakusandha** trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).  
(1) Bu. xxiii. 16.

**Ruci 5.--** Xem **Suruci**.

**Rucigattā.--** Phu nhân của Phật **Koṇāgamana** trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1). v.l. **Rucagattī**.  
(1) Bu. xxiv. 19.

**Rucidevī.--** Phu nhân của Phật **Koṇḍañña** trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).  
(1) Bu. iii. 26.

**Rucinandā.--** Ái nữ của một tài chủ ở **Ujjeni**, từng cúng dường cháo sữa lên Phật **Padumuttara** ngay trước khi Ngài đắc quả (1).  
(1) BuA. 158.

**Rucirā.--** Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).  
(1) D. ii. 260.

**Rucirā Jātaka (No. 275).--** Chuyện Tham Ăn. Chuyện của con bồ câu (Bồ Tát) và con quạ tham ăn. Chuyện giống chuyện trong **Lola Jātaka (q.v.)**.

**Rucī 1.--** Một Đại nữ cư sĩ hộ trì của Phật **Paduma** (1).  
(1) Bu. ix. 23.

**Rucī 2.--** *Upāsikā* gương mẫu (1). v.l. **Rūpī**.  
(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

**Rujā.--** Công chúa của Vua **Aṅgati** trị vì **Mithilā**. Chuyện nàng được kể trong **Mahā-Nārada-kassapa Jātaka (q.v.)**. Bà chỉ Thị giả **Ānanda**.  
(1) J. vi. 255.

**Ruṇṇa Sutta.**-- In the discipline of the Āriyans, singing is a lamentation, dancing a madness, and immoderate laughter childishness (1).

(1) A. i. 261.

**Ruru(miga) Jātaka (No. 482).**-- Once, in Benares, there lived **Mahādhanaka**, son of a rich man. His parents had taught him nothing, and after their death he squandered all their wealth and fell into debt. Unable to escape his creditors, he summoned them and took them to the banks of the Gaṅges, promising to show them buried treasure. Arrived there, he jumped into the river. He lamented aloud as he was being carried away by the stream. The Bodhisatta was then a goldenhued deer living on the banks of the river, and, hearing the man's wailing of anguish, he swam into the stream and saved him. After having ministered to him, the deer set him on the road to Benares and asked him to tell no one of the existence of the Bodhisatta.

The day the man reached Benares, proclamation was being made that the Queen Consort, **Khemā**, having dreamed of a golden deer preaching to her, longed for the dream to come true. Mahādhanaka offered to take the king to such a deer and a hunt was organized. When the Bodhisatta saw the king with his retinue, he went up to the king and told him the story of Mahādhanaka. The king denounced the traitor and gave the Bodhisatta a boon that henceforth all creatures should be free from danger. Afterwards the Bodhisatta was taken to the city, where he saw the queen. Flocks of deer, now free from fear, devoured men's crops; but the king would not go against his promise and the Bodhisatta begged his herds to desist from doing damage.

The story was told in reference to **Devadatta's** ingratitude and wickedness. Devadatta was Mahādhanaka and **Ānanda** the king (1).

(1) J. iv. 255-63; the story is included in the Jatakamala (No. 26).

**Rudradāmaka.**-- Mentioned in connection with different kinds of coins (1).

(1) Sp. ii. 297.

**Ruhaka.**-- Chaplain of the king of Benares. See the **Ruhaka Jātaka**.

**Ruṇṇa Sutta.**-- Trong giới luật bậc Thánh, ca vịnh tức là khóc than, múa nhảy tức là điên loạn, cười quá đáng tức là trẻ con (1).

(1) A. i. 261.

**Ruru(miga) Jātaka (No. 482).**-- Chuyện Lộc Vương. Một thời, tại Bārāṇasī có vị phú thương sanh được nam tử đặt tên là **Mahādhanaka**. Vì không được dạy dỗ, lúc cha mẹ chết, chàng không biết làm gì ngoài việc tiêu pha tiền bạc cho đến phải mang nợ. Không trả nợ nổi, chàng bèn mời chủ nợ tới và hứa chỉ cho họ chỗ chôn gia sản. Tới nơi, chàng nhảy xuống sông Hằng, bị nước xoáy cuốn đi, kinh hoảng kêu cứu. Bấy giờ có con nai sắc vàng (Bồ Tát) lội ra cứu chàng, đưa ra khỏi rừng tới đường cái đi Bārāṇasī. Nai cẩn thận yêu cầu chàng đừng tiết lộ sự có mặt của nai trong khu rừng này.

Ngày Mahādhanaka về tới Bārāṇasī, có chiếu của nhà vua công bố khắp tỉnh thành sẽ hậu thưởng cho ai tìm được con nai sắc vàng biết thuyết pháp mà Hoàng hậu **Khemā** nằm mộng thấy trong đêm trước. Chàng trình tấu có biết con nai sắc vàng và đưa nhà vua đi săn nai. Lúc thấy đoàn tùy tùng đông đảo, nai chạy đến nhà vua và thuật chuyện của Mahādhanaka. Nhà vua nổi trận lôi đình với người phản phúc và cho nai một điều ước; nai ước tất cả các loài vật đều thoát mọi tai hoạ và được bình an. Nai được đưa về thành để gặp hoàng hậu. Cùng lúc, đám nai không còn hoảng sợ nữa xất hiện phá hại mùa màng khiến nai sắc vàng phải yêu cầu đồng loại tự chế.

Chuyện kể về sự phản bội của **Devadatta**. Mahādhanaka chỉ Devadatta; nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. iv. 255-63; chuyện được kể trong Jātakamālā (No. 26).

**Rudradāmaka.**-- Được đề cập liên quan đến các loại đồng tiền khác nhau (1).

(1) Sp. ii. 297.

**Ruhaka.**-- Tế sư của vua trị vì Bārāṇasī trong **Ruhaka Jātaka**.

**Ruhaka Jātaka (No. 191).**-- **Ruhaka** was the chaplain of the Bodhisatta, born as king of Benares. The king gave him a horse with rich trappings, and, when he rode him, everybody was lost in admiration. Ruhaka's wife was a foolish old woman who, on hearing of the people's praise, declared that their excitement was due, not to the qualities of the animal, but to its trappings, and that if Ruhaka would go out wearing the horse's trappings, he would be similarly applauded. Ruhaka agreed to the suggestion and suffered great humiliation; he went home in anger, determined to punish his wife, but she had escaped and had sought the king's protection. The king persuaded Ruhaka to forgive her because "all womankind is full of faults (1)".

The occasion for the story is given in the **Indriya Jātaka** (No. 423) (*q.v.*).

(1) J. ii. 113 ff.

**Ruhaka Vagga.**-- The fifth section of the Duka Nipāta of the Jātaka (1).

(1) J. ii. 113-38.

**Rūpa Vagga.**-- The first chapter of the Eka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 1, 2.

**Rūpa Suttā 1.**-- Two of a group of suttas preached to **Rāhula**, to show him that all things are fleeting, unhappy and changeable (1).

(1) S. ii. 245, 251.

**Rupa Sutta 2.**-- He who realizes the impermanence of the body and the other *khandhas* becomes a *sotāpanna* (1).

(1) S. iii. 225.

**Rūpa Sutta 3.**-- The cessation of suffering, disease, decay and death, is identical with the cessation of the five sense-objects—forms, sounds, etc (1).

(1) S. iii. 229.

**Rūpa Sutta 4.**-- Desire and lust, which arise from forms, sounds, etc., are corruption of the heart; the getting rid of them leads to higher knowledge (1).

(1) S. iii. 232.

**Rūpanandā.**-- Called **Janapadakalyāṇī Rūpanandā** (1). She is evidently identical with **Janapadakalyāṇī Nandā** (2) (*q.v.*), and is described as a sister (? step-sister) of the Buddha. The person referred to as her husband (*bhattā*) is probably **Nanda** (*q.v.*), the Buddha's step-brother; strictly speaking, he joined the Order without having married her, though the wedding had been announced and all preparations were being made.

(1) DhA. iii. 113 ff.

(2) At AA. i. 198 she is actually identified with her. But see s.v. **Sundarī Nandā**.

**Ruhaka Jātaka (No. 191).**-- Chuyện Tể Sư Ruhaka. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Ngài có vị Tể sư **Ruhaka**. Ông được vua ban cho con ngựa trang sức lông lầy khiến ai thấy cũng khen ngợi. Ông khoe với bà. Bà nói người ta khen đồ trang sức và bảo ông nên trang sức lông lầy như vậy để được khen. Ông làm theo và bị nhà vua quở. Xấu hổ, ông quyết tâm trả thù; bà vô cùng trốn. Nhà vua khuyên ông tha thứ cho bà với lý do “đàn bà đầy lỗi lầm: (1).

Nhân duyên của chuyện này (về sự quyến rũ của người vợ cũ) được kể trong **Indriya Jātaka** (No. 423) (*q.v.*).

(1) J. ii. 113 ff.

**Ruhaka Vagga.**-- Phẩm 5: Phẩm Ruhaka của Duka Nipāta, gồm các Jātaka 191-200 (1).

(1) J. ii. 113-38.

**Rūpa vagga.**-- Phẩm 1: Phẩm Sắc, Chương Một Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 1-2.

**Rūpa suttā 1.**-- Hai nhóm kinh thuyết cho **Rāhula** về tánh vô thường của sắc (1).

(1) S. ii. 245, 251.

**Rūpa Sutta 2.**-- Với ai rõ biết tánh vô thường của sắc và các uẩn khác, vị ấy được gọi là Dự lưu (1).

(1) S. iii. 225.

**Rūpa Sutta 3.**-- Sự diệt, sự lắng dịu, sự chấm dứt của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là sự diệt của khổ, sự lắng dịu của bệnh hoạn, sự chấm dứt của già chết (1).

(1) S. iii. 229.

**Rūpa Sutta 4.**-- Dục tham đối với sắc, thanh, ... vân vân, là tùy phiền não của tâm. Do biến mãn với ly dục, tâm vị ấy được xem là chứng tri đối với các pháp cần phải giác ngộ (1).

(1) S. iii. 232.

**Rūpanandā.**-- Được gọi là **Janapadakalyāṇī Rūpanandā** (1). Bà là **Janapadakalyāṇī Nandā** (2) (*q.v.*) và được nói là em (? cùng cha khác mẹ) của Phật. Vị được nói là phu quân của bà có thể là **Nanda** (*q.v.*), em cùng cha khác mẹ của Phật; Nanda không có thành hôn với bà trước lúc gia nhập Tăng Đoàn, nhưng hôn lễ vẫn được tuyên bố và chuẩn bị.

(1) DhA. iii. 113 ff.

(2) AA. i. 198 nói bà là Janapadakalyāṇī Nandā. Nhưng xem s.v. **Sundari Nandā**.



**Rūpabhedapakāsinī.**-- A little grammatical treatise by a Burmese monk called **Jambudhaja** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 55.

**Rūpamālā.**-- A short treatise on the declension of Pāli nouns, with numerous paradigms and examples; written by **Saraṇaṅkara** of Ceylon in order to facilitate the study of Pāli (1).

(1) P.L.C. 281.

**Rūpavatī 1.**-- Daughter of **Vijayabāhu I.** and **Tiioakasundarī**. She had four sisters, and a brother called **Vikkamabāhu** (1). She died young and unmarried (2).

(1) Cv. lix. 31. (2) *Ibid.*, 45.

**Rūpavatī 2.**-- Queen of **Parakkamabāhu I.** She was a descendant of King **Kittisirimegha**. She is mentioned as having erected a "golden" thūpa in **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 137, 142 ff. The thūpa has been identified with the modern *Pabuḷu Vehera* (Arch. Survey of Ceylon, vi. 1014, p. 6).

**Rūpavatīcetiya.**-- A thūpa in **Pulatthipura**, built by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxviii. 51; see also Cv. Trs. ii. 107, n. 3. The thūpa is probably the modern *Kiri Vehera*.

**Rūpasārī.**-- Mother of **Sāriputta**, who was called after her, his personal name being **Upatissa** (1). Her husband was the brahmin **Vaṅganta** (2), and she became the mother of seven children, all of whom became arahants—**Sāriputta**, **Upasena**, **Mahācunda**, **Revata-Khadiravaniya**, **Cālā**, **Upacālā** and **Sisūpacālā** (3). Both she and her husband were unbelievers, and she was very sad when, one after another, her children, giving up wealth worth eighty crores, joined the Order. She wished to keep at least the youngest of the boys, **Revata**, for herself, and had him married at the age of seven, but her plot miscarried (4). This embittered her against the monks, and, though she gave them alms when they came to the house, she blamed them for having enticed her children away. Once when Sāriputta visited her with five hundred monks, among whom was **Rāhula**, she invited them in and gave them food, but did not fail to abuse her son, calling him "eater of leavings" (*ucchiṭṭhakhādaka*) (5).

(1) SNA. i. 326; DhA. i. 73, etc.; in Sanskrit texts (*e.g.*, Dvy. 395) Sāriputta is called Sāradvatiputra.

(2) DhA. ii. 84.

(3) *Ibid.*, 188; SA. iii. 172.

(4) See s.v. **Revata**.

(5) DhA. iv. 164 f.

**Rūpabhedapakāsinī.**-- Một luận văn nhỏ về văn phạm của Tỳ khưu người Myanmar tên **Jambudhaja** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 55.

**Rūpamālā.**-- Một luận văn ngắn về biến cách của danh từ Pāli, với nhiều hệ biến hoá và thí dụ do **Saraṇaṅkara** ở Sri Lanka soạn để giúp dễ học tiếng Pāli (1).

(1) P.L.C. 281.

**Rūpavatī 1.**-- Công chúa của Vua **Vijayabāhu I** và Hoàng hậu **Tilosundarī**. Nàng có bốn chị em và anh là **Vikkamabāhu** (1). Nàng chết trẻ lúc chưa có gia đình (2).

(1) Cv. lix. 31.

(2) *Ibid.*, 45.

**Rūpavatī 2.**-- Hoàng hậu của Vua **Parakkamabāhu I**. Bà là hậu duệ của Vua **Kittisirimegha**. Bà được nói là có xây một tháp “vàng” trong **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 137, 142 ff. Thūpa được xác định là *Pabuḷu Vehera* hiện nay (Arch. Survey of Ceylan, vi. 1014, p. 6).

**Rūpavaticetiya.**-- Tịnh xá trong **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxviii.51; xem thêm Cv. Trs. ii. 107, n. 3. Thūpa có thể là *Kiri Vehera* hiện nay.

**Rūpasārī.**-- Mẹ của Tôn giả **Sāriputta**; Sāriputta (=con của **Sārī**) được gọi theo tên mẹ, còn tên thật của ông là **Upatissa** (1). Phu nhân bà là Bà-la-môn **Vaṅganta** (2). Bà có tất cả bảy người con đều trở thành A-la-hán: **Sāriputta**, **Upasena**, **Mahā Cunda**, **Revata-Khadiravaniya**, **Cālā**, **Upacālā**, và **Sisūpacālā** (3). Bà (cũng như phu quân bà) không theo đạo của Thế Tôn nên tỏ ra rất buồn phiền khi thấy các con lần lượt từ chối gia tài kết xù (800 triệu) để gia nhập Tăng Đoàn. Bà mong giữ được đứa con trai út, **Revata**, nên lập gia thất lúc chàng mới lên bảy, nhưng cũng thất bại (4). Bà rất chua cay với chư tỳ khưu đến khát thực (dầu bà không từ chối cúng dường). Lần nọ, bà phỉ báng Tôn giả Sāriputta là “ăn đồ dư thừa--*ucchiṭṭhakhāḍaka*” mà Tôn giả **Rāhula** chứng kiến lúc Tôn giả cùng 500 tỳ khưu khác được bà thỉnh về nhà trai Tăng (5).

(1) SNA. i. 326; DhA. i. 73, etc.; nhiều Kinh điển Bắc tông (*e.g.*, Dvy. 395) gọi Sāriputta là Śāradvatiputra.

(2) DhA. ii. 84.

(3) *Ibid.*, 188; SA. iii. 172.

(4) See s.v. **Revata**.

(5) DhA. iv. 164 f.

She outlived Sāriputta, who visited her just before his death, at **Nālakagāma**, in the house where he was born. There she provided lodging for him and his five hundred companions. Sāriputta fell ill of a violent attack of dysentery on the night of his arrival, and she saw various gods, including even **Mahā Brahmā**, come to wait on him. Learning their identity from Mahā Cunda, she was amazed and went to see Sāriputta to have Mahā Cunda's words confirmed. Sāriputta told her how Mahā Brahma was a follower of the Buddha and talked to her about the marvellous virtues of his teacher. At the end of his talk, she became a *sotāpanna*. Sāriputta died the next day at dawn, and she made elaborate arrangements for his cremation (6).

She seems to have also been called **Surūpasāri** (7).

(6) SA. iii. 172 ff.; for details see s.v. **Sāriputta**. (7) E.g., ThigA. 162.

**Rūpasiddhi**-- A Pāli grammar by **Buddhappiya** (or **Dīpaṅkara**) Thera (*q.v.*). It is based on **Kaccāyana's** grammar, in its general outlines, and its full name is **Pada-rūpasiddhi**. There is a *ṭīkā* on it ascribed to Buddhappiya himself (1).

(1) P.L.C., p. 220 f.

**Rūpāramma-vihāra**-- A monastery in Ceylon built by **Mahāsena** (1). *v.l.* **Thūpārāma**.

(1) Mhv. xxxvii. 43; MT. 84.

**Rūpārūpavibhāga**-- An Abhidhamma treatise by **Buddhadatta Thera** (1).

(1) P.L.C., 108.

**Rūpī**-- An eminent lay woman disciple of the **Buddha**. *v.l.* **Rucī**.

(1) A. iv. 347; cf. AA. ii. 791.

**"Rūpī attā" Sutta, "Arūpī attā" Suttā, "Rūpī ca arūpī ca attā" Sutta**-- It is owing to the Presence of the five khandhas that the view arises that the self has a form, is without sickness after death, or that it is formless, or that it both has form and is formless (1).

(1) S. iii. 218 f.

**Reṇu 1**-- Son and successor of King **Disampati**. On the death of his father Reṇu, with the advice and cooperation of his chief steward (**Mahāgovinda**) **Jotipāia**, who was also his great friend, divided his kingdom into seven parts and shared it with his friends—**Sattabhu**, **Brahmadatta**, **Vessabhu**, **Bharata**, and the two **Dhataratṭhas**. The seven divisions of the kingdom were called **Kalinga**, **Assaka**, **Avanti**, **Sovīra**, **Videha**, **Aṅga** and **Kāsi**; their capitals were, respectively, **Dantapura**, **Potana**, **Māhissatī**, **Roruka**, **Mithilā**, **Campā** and **Bārāṇasī**. Reṇu himself occupied the central kingdom (1).

(1) D. ii. 228-36; Reṇu probably reigned in Benares, though the account given in the **Mahāgovinda Sutta** does not make it clear which was his kingdom; see Dial. ii. 270 n.; also Mtu. iii. 197-209; and **Reṇu** [2].

Một lần khác, Tôn giả Sāriputta đi cùng 500 đồng phạm hạnh về viếng mẹ tại nhà ông chào đời, trong làng **Nālaka**, nhưng bà không hay biết. Ngay sau hôm đến nơi, Tôn giả bị kiệt lực nặng; Ngài được nhiều chư Thiên, kể cả Đại Phạm thiên, chăm sóc. Lúc nghe **Mahā Cunda** nói đến tên Tôn giả Sāriputta, bà đến xem và rất đỗi ngạc nhiên. Tôn giả kể chuyện Đại Phạm thiên làm đệ tử của Phật và tán thán các phẩm hạnh của Ngài. Sau câu chuyện, bà đặt quả Dự lưu. Tôn giả Sāriputta nhập diệt sáng ngày hôm sau; bà làm lễ hoả táng Tôn giả rất long trọng (6).

Bà Rūpasārī còn được gọi là **Surupasārī** (7).

(6) SA. iii. 172 ff; xem chi tiết trong s.v. **Sāriputta**. (7) *E.g.*, ThigA. 162.

**Rūpasiddhi**-- Tập văn phạm Pāli (mà tên hoàn chỉnh là **Pada-rūpasiddhi**) do Trưởng lão **Bhuddhappiya** (hay **Dipaṅkara**) (q.v.) soạn dựa trên phiên bản văn phạm của **Kaccāyana**. Có một chú giải về Rūpasiddhi nói là của chính Trưởng lão Bhuddhappiya biên soạn (1).

(1) P.L.C. p. 220 f.

**Rūpāramma-vihāra**-- Tịnh xá do Vua **Mahāsena** kiến tạo ở Sri Lanka (1). v.l. **Thūpārāma**.

(1) Mhv. xxxvii. 43; MT. 684.

**Rūpārūpavibhāga**-- Bản luận về Abhidhamma của Trưởng lão **Buddhadatta** (1).

(1) P.L.C. 108.

**Rūpī**-- Một nữ cư sĩ tối thắng của Phật (1). v.l. **Ruci**.

(1) A. iv. 347; cf. AA. ii. 791.

**“Rūpī attā” Sutta, “Arūpī attā” Suttā, “Rūpī ca arūpī ca attā” Sutta**--

Do có năm uẩn, do chấp thủ năm uẩn, (tà) kiến này khởi lên: “Tự ngã có sắc, sau khi chết, không bệnh; hoặc tự ngã không có sắc, sau khi chết, không bệnh; hoặc tự ngã có sắc và không sắc, sau khi chết, không bệnh.” (1).

(1) S. iii. 218 f.

**Reṇu 1**-- Lê Nô. Thái tử kế vị Vua **Disampati**. Sau khi vua cha băng hà, Reṇu theo lời khuyên của (**Mahāgovinda**) **Jotipāla**, Đại thần nhiếp chánh và cũng là bạn của ông, chia vương quốc làm bảy để ông và sáu bạn cùng trị vì. Bảy phần đất này có tên, kinh đô và các vị vua như sau: **Kālīṅga**, **Dantapura**, **Sattabhū**; **Assaka**, **Potana**, **Brahmadatta**; **Avanti**, **Māhissatī**, **Vessabhū**; **Sovīra**, **Roruka**, **Bharata**; **Videha**, **Mithilā**, **Dhataratṭha**; **Aṅga**, **Campā**, **Dhataratṭha**; **Kāśī** (ở giữa sáu quốc độ kia), **Bārāṇasī**, **Reṇu** (1).

(1) D. ii. 228-36; Reṇu có lẽ trị vì tại Benares, tuy nhiên Mahāgovinda Sutta không có nói rõ ông trị vì quốc độ nào; xem thêm Dial. ii. 270, và Mtu. iii. 197-209; và **Reṇu** [2].

**Reṇu 2.**-- Son of **Disampati**, king of Benares (1). He is probably identical with **Reṇu [1]**.

(1) Dpv. iii. 40; Mṭ. 130.

**Reṇu 3.**-- King of **Uttarapañcāla**, the capital of the Kurus. He was the father of **Somanassa**. For details see the **Somanassa Jātaka** (1).

(1) J. iv. 444 ff.

**Reṇu 4.**-- A king of forty five kappas ago, a previous birth of **Vajjiputta (Reṇupūjaka)** Thera (1).

(1) ThagA i. 143= Ap. i. 146.

**Reṇupūjaka Thera.**-- An arahant. Ninety-one kappas ago he saw **Vipassī Buddha** and offered him the pollen (*reṇu*) of *nāga*flowers. Forty-five kappas ago he was a king named **Reṇu** (1). He is evidently identical with **Vajjiputta Thera** (2).

(1) Ap. i. 146.

(2) ThagA. i. 143.

**Reṇuvatī.**-- A city, capital of the Cakkavatti **Vimala** (q.v.).

**Remuṇasela.**-- A rock in the **Hiraññamalaya** in Ceylon. **Kitti** (afterwards **Vijayabāhu I.**) once occupied a stronghold there (1).

(1) Cv. lvii. 62.

**Rerupallika.**-- A district in the **Malayaratṭha** of Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Gajabāhu** (1).

(1) Cv. lxx. 25.

**Revata 1.**-- The fifth of the twenty-four Buddhas. He was born in **Sudhañña** (**Sudhañnavatī**), his father being the *khattiya* **Vipula** and his mother **Vipula**. For six thousand years he lived in the household and then renounced the world, travelling in a chariot, leaving his wife **Sudassanā** and their son **Varuṇa**. The three palaces occupied by him in his lay life were **Sudassana**, **Ratanagghi** and **Āvela**. He practised austerities for seven months and attained Enlightenment under a *Nāga*-tree, having been given milk-rice by **Sādhudevī** and grass for his seat by the **Ājīvaka Varuṇindhara**.

**Reṇu 2.--** Thái tử của Vua **Disampati** trị vì Bārāṇasī (1). Ông có lẽ là **Reṇu [1]**.

(1) Dpv. iii. 40; MṬ. 130.

**Reṇu 3.--** Vua trị vì tại **Uttarapañcāla**, kinh đô của dân chúng **Kuru**. Ông là phụ vương của Vua **Somanassa**. Xem chi tiết trong **Somanassa Jātaka** (1).

(1) J. iv. 444 ff.

**Reṇu 4.--** Nhà vua vào 45 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Vajjiputta (Reṇupūjaka)** (1).

(1) ThagA. i. 143 = Ap. i. 146.

**Reṇupūjaka Thera.--** A-la-hán. Vào 90 kiếp trước ông có dâng lên Phật **Vipassī** phần hoa của hoa mù u (*nāga*). Vào 45 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Reṇu (1). Ông là Trưởng lão **Vajjiputta** (2).

(1) Ap. i. 146.

(2) ThagA. i. 143.

**Reṇuvati.--** Kinh thành của Chuyển luân vương **Vimala** (*q.v.*).

**Remuṇasela.--** Tảng đá ở **Hiraññmalaya**, Sri Lanka, **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**) có lần chiếm được nơi này (1).

(1) Cv. lvii. 62.

**Rerupallika.--** Quận trong **Malayaraṭṭha**, Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Gajabāhu** (1).

(1) Cv. lxx. 25.

**Revata 1.--** Vị Phật thứ năm trong 24 vị Phật xuất thế. Ngài chào đời tại **Sudhaññaka (Sudhaññavati)**. Cha Ngài là Sát-đế-ly **Vipula**, mẹ Ngài là **Vipulā**. Ngài sống đời cư sĩ suốt sáu ngàn năm trong ba cung điện **Sudassana**, **Ratanagghi** và **Āvela**. Ngài xuất thế ly gia bằng xe bò, hành khổ hạnh trong bảy tháng, được **Sādhudevī** dâng cháo sữa, Du sĩ **Varuṇindhara** dâng cỏ làm bồ đoàn và đặc quả giác ngộ dưới cội cây Mù u (**Nāga**).

His first sermon was preached at **Varuṇārāma**. The Bodhisatta was a brahmin of **Rammavati**, named **Atideva**, who, seeing the Buddha, spoke his praises in one thousand verses. Among the Buddha's converts was King **Arindama** of **Uttaranagara**. The Buddha's chief disciples were **Varuṇa** and **Brahmadeva** among monks and **Bhaddā** and **Subhaddā** among nuns. His constant attendant was **Sambhava**. His chief lay patrons were **Paduma** and **Kuñjara**, and **Sirimā** and **Yasavati**. His body was eighty hands in height, and his aura spread uninterruptedly to a distance of one yojana. He died in the **Mahāsāra** pleasaunce at the age of sixty thousand, and his relics were scattered (1).

(1) Bu. vi. 1 ff.; BuA. 131 ff.; J. i. 30, 35, 44.

**Revata 2.**-- A monk, the personal attendant of **Siddhattha Buddha** (1).

(1) Bu. xvii. 18; J. i. 40.

**Revata 3** (called **Khadiravaniya**).-- An arahant Thera. An eminent disciple of the Buddha, declared by him foremost among forest-dwellers (*arañṇakāṇaṃ*) (1). He was the youngest brother of **Sāriputta**, and a marriage was arranged for him by his mother who was miserable at seeing her children desert her one after another to join the Order, and wished to keep the youngest at home. He was only seven years old, and, on the wedding day, the relations of both bride and bridegroom showered blessings on the couple and said to the bride: "May you live as long as your grandmother". Revata asked to see the grandmother, and was shown a woman of one hundred and twenty, decrepit, and showing all the signs of advanced old age. Realizing that his wife would probably share the same fate, he left the bridal procession on some pretext on the way home, and ran away to a place where lived some monks. Sāriputta, foreseeing this, had instructed the monks to ordain his brother without reference to his parents, and, when Revata revealed his identity, the monks at once admitted him into the Order.

When Sāriputta heard this, he wished to visit his brother, but was persuaded by the Buddha to wait. Revata, after waiting a long time for the visit from Sāriputta, obtained from his teachers a formula of meditation and himself set out to see the Buddha. On the way he stopped at a *khadiravana* (acacia forest) during the rainy season and there won arahantship.

(1) A. i. 24.

Ngài chuyển pháp luân tại **Varuṇārāma**. Bấy giờ, Bồ Tát sanh làm Bà-la-môn **Atideva**, từng tán thán Phật Revata bằng một ngàn vần kệ. Phật Revata chuyển hoá nhiều chúng sanh, kể cả Vua **Arindama** trị vì **Uttaranagara**. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là **Varuṇa** và **Brahmadeva**; hai Nữ Đại đệ tử là **Bhaddā** và **Subhaddā**; Thị giả là **Sambhava**; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là **Paduma** và **Kuñjara**; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là **Sirimā** và **Yasavatī**. Ngài cao 80 gang tay. Hào quang của Ngài chiếu sáng xa một do tuần. Phật Revata nhập Niết Bàn trong vườn hoa **Mahāsāra** vào tuổi 60 ngàn năm; xá lợi của Ngài được rải ra bốn phương (1).

(1) Bu. vi. 1 ff.; BuA. 131 ff.; J. i. 30, 35, 44.

## **Revata 2.-- Tỳ khưu thị giả của Phật Siddhatta (1).**

(1) Bu. xvii. 18; J. i. 40.

**Revata 3** (gọi là **Khadiravaniya**).-- A-la-hán. Ông là vị Tỳ khưu tối thắng về tu trong rừng (*araññakāṇaṃ*) (1). Ông là em út của Tôn giả **Sāriputta**. và người mẹ đã sắp đặt một cuộc hôn nhân cho ông. Bà rất đau khổ khi chứng kiến những đứa con của mình lần lượt bỏ rơi mình để gia nhập Tăng Chúng, và bà muốn giữ đứa con út ở nhà. Ông chỉ mới bảy tuổi, và vào ngày cưới, các bà con họ bên dâu và bên rể phúc chúc cho cặp đôi và nói với cô dâu: "Cầu mong con sống lâu như bà ngoại của mình". Revata yêu cầu được gặp bà ngoại, và khi nhìn thấy thấy một bà trăm hai mươi tuổi, lụ khụ và lộ ra tất cả dáng vẻ của người tuổi cao. Nhận thấy vợ mình có lẽ sẽ như vậy, ông kiếm có bỏ đoàn rước dâu khi đang trên đường trở về nhà và bỏ trốn. Sāriputta thấy trước căn duyên này nên đã chỉ dạy các vị tỳ khưu xuất gia cho em trai mình mà không cần đến ý kiến của cha mẹ. Và khi Revata tiết lộ danh tính của mình, các vị tỳ khưu ngay lập tức cho ông xuất gia trong Tăng Chúng.

Khi tôn giả Sāriputta biết được điều này, ngài muốn đến thăm người em, nhưng Phật dạy hãy chờ đợi. Trong lúc chờ đợi sự viếng thăm của tôn giả Sāriputta, Revata được giáo thọ sư truyền dạy đề mục thiền. Một hôm, Revata tự mình đi yết kiến Phật; trên đường ông ghé lại rừng keo (*khadiravana*) an cư kiết hạ, và đắc quả A-la-hán.

(1) A. i. 24.



At the end of the rains the Buddha, accompanied by Sāriputta and **Ānanda** with five hundred other monks, started out to visit Revata. There were two routes leading to the khadiravana, of which the shorter was thirty leagues long, straight, but infested with evil spirits. This the Buddha chose because **Sīvalī Thera** (q.v.) was in the company of monks, and the Buddha knew that the deities of the forest would provide the monks with all they needed because of Sīvalī's presence. When Revata knew that the Buddha was approaching, he created, by his magic power, splendid dwellings for him and his monks. The Buddha spent two months in the forest and then returned to the **Pubbārāma** in **Sāvatti**. There he found that **Visākhā** (q.v.) had heard contradictory accounts of the dwelling erected by Revata for the monks who had accompanied the Buddha. He dispelled Visākhā's doubts and spoke of Revata's powers (2).

Some time after, Revata returned to his native village and brought away with him his three nephews, sons of his three sisters, **Cālā**, **Upacālā** and **Sisūpacālā**. **Sāriputta** heard of this and went to see Revata. Revata, knowing that he was coming, exhorted his nephews to be particularly heedful, and Sāriputta expressed his pleasure at their behaviour (3).

The ThagA (4). mentions another incident which took place during Revata's old age. He was in the habit of visiting the Buddha and Sāriputta from time to time after returning to his home in the *khadira vana*. Once, during a visit to Sāvatti, he stayed in a forest near the city. The police, on the track of some thieves, came upon him, and, finding him near the booty which the thieves had dropped in their flight, arrested him and brought him before the king. When the king questioned him, the Elder spoke a series of verses (5). demonstrating the impossibility of his committing such an act, and also by way of teaching the king the Dhamma. It is said (6) that at the conclusion of the stanzas he sat cross-legged in the sky until his body burnt itself out.

(2) DhA. ii. 188 ff.; it was on this occasion that the Buddha related the story of **Sīvalī's** past; see also DhA. iv. 186 f. One of the stanzas (No. 212), of the **Muni Sutta** was also preached to the monks, according to Buddhaghosa (SNA. i. 261 f.), in connection with Revata. This was immediately after the Buddha's talk to Visākhā, mentioned above. The story of Revata's ordination is also given at AA. i. 126 ff., with some variations in detail. The account given in ThagA. i. 108 ff. is much shorter; no mention is made of the Buddha's visit to the *khadiravana*. Here it is said that, after winning arahantship, Revata went to Sāvatti to greet the Buddha and Sāriputta.

(3) ThagA. i. 110; his admonitory verse is given at Thag. vs. 43; two verses uttered by Sāriputta in praise of Revata are given at Thag. vss. 991-2.

(4) i. 551 f.

(5) Thag. vss. 646-58; Mrs. Rhys Davids speaks of Revata as a teacher of the Jain doctrine of *ahimsā* (*Gotama the Man*, p. 116).

(6) Thag. i. 555.

Sau khi mùa mưa chấm dứt, Phật du hành cùng Tôn giả Sāriputta và 500 tỳ khuru đến viếng Revata. Có hai đường đến rừng keo; Phật chọn con đường thẳng, gần nhất (30 lý) nhưng có nhiều quỷ thần, vì biết trước rằng sự có mặt của Trưởng lão **Sīvalī** (q.v.) trong đoàn tùy tùng sẽ khiến quỷ thần dâng vật thực cần thiết cho đoàn. Lúc đoàn đến gần, A-la-hán Revata dùng thần thông hoá thành trú xá cho đoàn. Phật trú tại rừng keo này hai tháng trước khi trở về **Pubbārāma** trong **Sāvatti**. Bấy giờ, Ngài được Nữ Đại cư sĩ **Visākhā** (q.v.) nói lên nghi ngờ về việc A-la-hán Revata hoá trú xá cho đoàn tùy tùng của Phật, Ngài giải toả mọi nghi ngờ và nói A-la-hán Revata có thần thông (2).

Một thời gian sau, Revata trở về quê cũ và đem theo đi ba người cháu, con của ba chị là **Cālā**, **Upacālā** và **Sisūpacālā**. Tin đến tai, Tôn giả **Sāriputta** tới viếng và rất hoan hỷ với sự tin cần của các cháu (3).

Chú giải Trưởng Lão Tăng, ThagA, (4) có đề cập việc khác là khi Trưởng lão Revata về già. Trưởng lão thường có thói quen viếng thăm Phật và Tôn giả Sāriputta sau khi trở về trú xứ ở rừng *khadira*. Lần nọ, khi viếng thăm thành Sāvatti, Tôn giả trú trong khu rừng gần Sāvatti. Binh lính khi lần theo dấu vết của một vài tên trộm, đã tìm thấy Tôn giả cùng với tang vật mà bọn trộm đã bỏ lại gần đó. Họ bắt và dẫn Tôn giả đến cho vua. Khi nhà vua tra hỏi, Trưởng lão nói một loạt câu kệ (5) ám chỉ việc phạm hành động như vậy là điều bất khả thi, và cũng bằng cách dạy cho nhà vua về Giáo pháp. Tương truyền (6) rằng cuối câu kệ, Trưởng lão đã ngồi kiết già trên hư không cho đến khi nhục thân ngài bị thiêu rụi.

(2) DhA. ii. 188 ff.; trong nhân duyên này, Phật nói về chuyện tiền kiếp của **Sīvalī**; xem thêm DhA. iv. 186 f. Trong **Muni Sutta** có văn kệ (No. 212) thuyết cho chư tỳ khuru về Revata (SNA. i. 261 f.), ngay sau khi Phật nói với Visākhā như kể trên. AA, i. 126 ff. có kể chuyện Revata thọ giới với chút ít khác biệt; chuyện kể trong ThagA. i. 108 ff. ngắn hơn; không có đề cập đến chuyện Revata ghé rừng *khadiravana*; có nói thêm rằng sau khi đắc quả A-la-hán, Revata về Sāvatti viếng Phật và Tôn giả Sāriputta.

(3) ThagA. i. 110; kệ quả trong Thag. vs. 43; Sāriputta có nói hai kệ tán thán Revata (Thag. vss. 91-2).

(4) ThagA. i. 551.

(5) Thag. vss. 646-58; Bà Rhys Davids gọi Trưởng lão Revata là một vị thầy của thuyết *ahimsa* của đạo Jain (*Gotama the Man*, p. 116).

(6) ThagA. i. 555.

Revata loved solitude, and, on one occasion (7). a lay disciple named **Atula**, hearing that he was in Sāvatti, went with five hundred others to hear him preach. But Revata said that he delighted in solitude and refused to address them, and Atula went away complaining.

Revata's delight in solitude was sometimes misunderstood. For instance, the Elder **Sammuñjani** went about continually sweeping, and, seeing Revata sitting crosslegged, thought him an idler. Revata read his thoughts and admonished him (8).

In the time of **Padumuttara Buddha**, Revata was a boatman at **Payāga** on the Gaṅges, and once took the Buddha and his thousand followers across the river in a boat decked with canopies, flowers, etc. On that occasion he heard the Buddha declare one of the monks highest among forest-dwellers, and wished for a similar honour for himself under a future Buddha (9). Later, he was born in deva-worlds. Fifty-eight kappas ago he was a king named **Tāraṇa**, and a kappa later another king named **Campaka** (10).

(7) DhA. iii. 325 f.

(8) For details see s.v. **Sammuñjani**.

(9) ThagA. i. 108; AA. i. 126.

(10) Ap. i. 51 f.

**Revata 4.**-- The DhA (1). mentions a novice **Revata**, with three others — **Saṅkicca**, **Paṇḍita** and **Sopāka**—all four of whom became arahants at the age of seven. The Revata referred to is, very probably, the Revata [3] above. For their story see s.v. **Pañcachiddageha**.

(1) iv.176 f.

**Revata 5.**-- See **Kaṅkha-Revata**.

**Revata 6.**-- Called **Soreyya-Revata**. He was one of the Elders who took a prominent part in the Second Council. He lived in **Soreyya**, and, on discovering (by means of his divine ear) that the orthodox monks, led by **Sambhūta Sāṇavāsī** and **Yasa Kākaṇḍakaputta**, were anxious to consult him, Revata left Soreyya, and, travelling through **Saṅkassa**, **Kaṇṇakujja**, **Udumbara** and **Aggalapura**, reached **Sahajāti**. There the monks met him and consulted him regarding the "Ten Points". He enquired into these, and, after condemning them as wrong, decided to end the dispute. The **Vajjiputtakas** (q.v.), too, had tried to win Revata over to their side, but on failing to do so, persuaded Revata's pupil, **Uttara**, to accept robes, etc., from them, and speak to his teacher on their behalf. Uttara did this, but was dismissed by Revata as an unworthy pupil.

Revata thích sống một mình nên có lần từ chối không thuyết pháp cho đại chúng đệ tử 500 người do Đệ tử **A-tu-la** hướng dẫn đến; A-tu-la phiên trách Trưởng lão (7).

Niềm an lạc nơi độc cư của Trưởng lão Revata đôi khi bị hiểu lầm. Ví như, Trưởng lão **Sammuñjani** thường hay quét dọn thì thấy Revata ngồi kiết già, nghĩ rằng ngài là một người lười biếng. Trưởng lão Revata biết được tâm của ông và quở trách (8).

Vào thời Phật **Padumuttara**, Trưởng lão Revata là người chèo ghe ở **Payāga** trên sông Hằng, từng đưa Phật và một ngàn đệ tử qua sông trên ghe có mái che và được trang hoàng bông hoa, vân vân. Trong lần ấy, ông nghe Phật tán thán một đệ tử tối thắng về hạnh sống trong rừng, nên ước nguyện được như vậy trong thời của Phật vị lai (9). Về sau, ông sanh lên cõi Trời. Vào 58 kiếp trước, ông làm vua dưới vương hiệu **Tāraṇa**, và vào kiếp sau đó làm vua dưới vương hiệu **Campaka** (10).

(7) DhA. iii. 325 f.

(8) Xem chi tiết trong s.v. **Sammuñjani**.

(9) ThagA. i. 108; A. i. 126.

(10) Ap. i. 51 f.

**Revata.--** DhpA (1) có nói đến một Sa-di **Revata** đắc quả A-la-hán cùng với ba vị nữa (**Saṅkicca**, **Paṇḍita** và **Sopāka**) ở tuổi lên 7. Rất có thể là **Revata** [3]. Xem chuyện trong s.v. **Pañcāchiddageha**.

(1) iv. 176 f.

**Revata 5.--** Xem **Kaṅkhā-Revata**.

**Revata 6.--** Được gọi là **Soreyya-Revata**. Ông là một trong những vị trưởng lão giữ vai trò quan trọng trong kỳ Kiết Tập Tam Tạng II. Ông trú tại **Soreyya** và bằng thiên nhĩ, ông biết chư tỳ khưu chánh thống (orthodox), hướng dẫn bởi **Sambhūta Sāṇavāsī** và **Yasa Kākaṇḍakaputta** nóng lòng muốn thỉnh ý ông nên Revata rời Soreyya và du hành qua **Saṅkassa**, **Kaṇṇakujja**, **Udumbara**, và **Aggalapura** để đến **Sahajāti** để gặp chư vị tỳ khưu. Ở đó, các vị tỳ khưu diện kiến và thỉnh ý ông về “Mười Điểm Sửa Đổi”. Ông chất vấn những điều này, sau khi chỉ trích họ sai quấy và tuyên bố chấm dứt cuộc tranh luận. Các tỳ khưu **Vajjiputtaka** (q.v.) cũng cố gắng thu phục Revata về phe của họ, nhưng không làm được, nên đã thuyết phục đệ tử của Revata là **Uttara** thọ nhận y, v.v. từ họ, và thay mặt họ nói chuyện lại với thầy của mình. Uttara đã làm như vậy nhưng đã bị Trưởng lão Revata trục xuất vì người học trò không xứng đáng.

Revata suggested that the dispute should be settled in **Vesāli**, and the monks having agreed, he visited **Sabbakāmī**—who was the oldest monk then living and a pupil of **Ānanda** (1)—during the night, and talked to him on matters of doctrine. During the conversation, **Sāṇavāsī** arrived and questioned Sabbakāmī regarding the Ten Points, but the latter refused to express an opinion in private. On Revata's suggestion a jury of eight, four from either side, was appointed to go into the question. Revata himself was a member of this jury, and he it was who questioned Sabbakāmī during the meeting, held in **Vālikārāma**, regarding the Ten Points. All the Ten Points were declared to be wrong, and, at the end of the questions, seven hundred monks—chosen from one hundred and twelve thousand, at the head of whom was Revata—held a recital of the Dhamma, which recital therefore came to be called **Sattasatī** (“Seven Hundred”), This recital, according to the Mhv., (2) lasted for eight months.

(1) According to Mhv. iv. 57, 60, Revata himself was a pupil of Ānanda and had seen the Buddha; *cp.* Dpv. iv. 49.

(2) Vin. ii. 299 ff. The Mhv. (iv. 1 ff.) gives an account of this Council, which account differs in numerous details. In both accounts it is Revata who takes the most prominent part in settling the dispute. The Mhv. introduces **Kālāsoka** (*q.v.*) as the patron of the Second Council; *cp.* Dpv. iv. 46 ff.; v. 15 ff.; Sp. i. 33 f.; it would appear from the Dpv. account that the heretics refused to accept the decision of Revata's Council and separated off, to the number of ten thousand, forming a new body called the **Mahāsaṅghikas**.

**Revata 7.**-- An Elder of Ceylon. He was a **Majjhimabhāṇaka**, and, once, going to **Revata [8]** who lived in the **Malaya** country of Ceylon, he asked him for a subject of meditation. The latter knowing that the former was a Majjhimabhāṇake spoke to him of the difficulties facing such a one in meditation. The other at once agreed not to recite the Majjhima until his meditations should prove fruitful. He was given a topic of meditation, and attained arahantship nineteen years later. But when, at the end of that time, he again started to recite the Majjhima, he was never in doubt as to a single consonant (1).

(1) Vsm. i. 95.

**Revata 8.**-- An Elder of Ceylon, living in the **Malaya** country of Ceylon. See **Revata [7]**.

**Revata 9.**-- Teacher of **Buddhaghosa**. He was very proficient in the Vedas, and, when Buddhaghosa visited him in his vihāra and recited the Vedas, he was able to speak with contempt of Buddhaghosa's knowledge. Buddhaghosa then became his pupil, and was later sent by him to Ceylon to translate the Sinhalese Commentaries into Pāli (1).

(1) Cv. xxxvii. 218 ff.

Trưởng lão Revata đề nghị cuộc tranh cãi nên được giải quyết ở **Vesāli**. Được chư tỳ khuru đồng ý, Trưởng lão lên đường yết kiến Đại Trưởng lão **Sabbakāmi**, vị Trưởng lão lớn tuổi nhất và là đệ tử còn tại thế của Tôn giả **Ānanda** lúc bấy giờ (1). Trong lúc hai vị Trưởng lão đang thảo luận về giáo lý, **Sāṇavāsī** đến và bạch về “Mười Điểm”; Đại Trưởng lão Sabbakāmi từ chối phát biểu với tư cách cá nhân. Trưởng lão Revata đề nghị lập một hội đồng gồm tám vị họp tại **Vālikārāma** để xem xét vấn đề. Trong hội đồng, Trưởng lão giữ vai trò của người hỏi và Đại Trưởng lão làm người đáp. Tất cả Mười Điểm đều bị nói là “phi pháp đối với truyền thống”. Hội đồng lập lại vấn đáp này trước đại chúng tỳ khuru. Tiếp theo, bảy trăm vị A-la-hán được chọn trong số 112 ngàn vị tỳ khuru câu hội dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Revata, để kết tập Tam tạng; buổi kết tập này được gọi là **Sattasatī** (“Bảy Trăm”) và kéo dài tám tháng (2).

(1) Theo Mhv. iv. 57, 60, Revata là học trò của Tôn giả Ānanda và được thấy Phật lúc Ngài hiện tiền; cp. Dpv. iv. 49.

(2) Vin. ii. 299 ff. Mhv. iv. 1 ff. có mô tả hội đồng này với ít nhiều khác biệt. Có điều rõ ràng là Revata giữ vai trò chủ động trong việc giải quyết sự tranh cãi. Mhv. còn nói đến Trưởng lão **Kālāsoka** như vị chủ trì Kết tập II; cp. Dpv. iv. 46 ff.; v. 15 ff.; Sp. i. 33 f.; theo Dpv. chư tỳ khuru Vajji không công nhận quyết định của Kết tập II và tách ra lập bộ phái **Mahāsaṅghika**.

**Revata 7.--** Trưởng lão là một **Majjhimbhāṇaka** ở Sri Lanka. Có lần ông đến **Malaya**, Sri Lanka, bạch xin Trưởng lão **Revata** [8] đề tài thiền. Biết ông là một Majjhimbhāṇaka, Trưởng lão Revata nói đến những khó khăn mà ông gặp phải về Thiền; ông đồng ý ngay rằng sẽ không tụng đọc Majjhima cho đến khi ông đắc thiền chứng. Ông được cho một đề tài và đắc quả A-la-hán sau 19 năm tu tập. Sau đó, ông tụng đọc Majjhima và không mấy may nghĩ ngờ một chữ nào trong kinh (1).

(1) Vsm. i. 95.

**Revata 8.--** Vị trưởng lão cư ngụ tại Malaya thuộc Sri Lanka. Xem **Revata** [7].

**Revata 9.--** Thầy của Luận sư **Buddhaghosa**. Ông lâu thông kinh Vệ-đà đến nỗi coi thường kiến thức về Vệ-đà của Buddhaghosa lúc đến viếng thăm ông. Do đó, Buddhaghosa tôn ông làm sư mình, và về sau được ông cử sang Sri Lanka dịch các Chú giải tiếng Sri Lanka sang tiếng Pāli (1).

(1) Cv. xxxvii. 218 ff.

**Revata 10.--** See **Mahāyasa** (1).

(1) P.L.C. 180, 199, 221.

**Revatā.--** A nun of Ceylon, a well-known teacher of the Vinaya. She was a daughter of **Somanadeva** (1).

(1) Dpv. xviii. 29.

**Revatī 1.--** Wife of **Nandiya** (*q.v.*). Her story is given in DhA. iii. 290 ff. and also at VvA. 220 ff (1). According to the VvA. version, Nandiya was born after death in **Tāvatiṃsa**, but Revatī, on the death of her husband, stopped the gift of alms which he had instituted, abused the monks, and was cast alive into hell.

(1) The story is also referred to in PvA. 257.

**Revatī 2.--** An *upāsikā*, probably of **Nālaka**. She was a patron of **Sāriputta**, and, on his death, she brought three vases filled with golden flowers to be offered at the pyre. **Sakka** came, with his great retinue, to do honour to the Elder, and in the crush caused by his arrival Revatī was trampled to death. She was immediately reborn with a body three *gāvutas* in height in **Tāvatiṃsa**, and, on discovering the cause of her happiness, she appeared with her followers before the people and declared her homage to Sāriputta (1).

(1) SA. iii. 177 f.

**Revatī 3.--** Another name, according to the *Dīpavaṃsa* (1), for **Sīvalī**, daughter of King **Āmaṇḍagāmaṇi-Abhaya**. She was the sister of **Cūlābhaya** and succeeded him for a period of four months, when she was dethroned by **Īlanāga** (1).

(1) xxi. 40 f.; *cp.* Mhv. xxxv. 14 f.

**Roga Sutta.--** There are those beings in the world who can be free of bodily disease for varying periods, but only those who have destroyed the āsavas are free from mental disease, even for one moment (1).

(1) A. ii. 142 f.

**Roguva.--** See **Roruva**.

**Rocanī.--** Wife of **Kakusandha Buddha** in his last lay life (1). Elsewhere (2) she is called **Virocamānā**.

(1) BuA. 210; DA. ii. 422.

(2) Bu. xxiii. 17.

**Revata 10.--** Xem **Mahāyasa** (1).

(1) P.L.C. 180, 199, 221.

**Revatā.--** Tỳ khưu ni Sri Lanka nổi tiếng trong việc giảng dạy Vinaya. Bà là ái nữ của **Somanadeva** (1).

(1) Dpv. xviii. 29.

**Revatī 1.--** Phu nhân của Gia chủ sùng tín **Nandiya** (*q.v.*). Chuyện bà được kể trong DhA. iii. 290 ff. và VvA. 220 ff. (1). Theo VvA., sau khi Nandiya mệnh chung và tái sinh lên cõi **Tāvātimsa**, Revatī chẳng những chấm dứt các cuộc cúng dường mà còn phỉ báng tỳ khưu nữa; do đó bà bị địa ngục nuốt sống.

(1) Chuyện còn được kể trong PvA. 257.

**Revatī 2.--** Nữ cư sĩ có thể ở **Nālaka**. Là thí chủ thuần thành của Tôn giả **Sāriputta**, bà dâng ba chậu hoa vàng lên giàn hoả của Tôn giả. Bấy giờ, Thiên chủ **Sakka** đến với tùy tùng đông đảo để đánh lễ Tôn giả; bà bị đoàn của Thiên chủ dẫm chết, và tái sinh liền lên cõi **Tāvātimsa** với thân cao ba *gāvuta*; bà trở xuống thế với nhiều bông hoa đánh lễ Tôn giả Sāriputta (1).

(1) SA. iii. 177 f.

**Revatī 3.--** Một tên khác của **Sivalī**, công chúa của Vua **Āmaṇḍagāmaṇi-Abhaya**. Bà là em của Vua **Cūlābhaya**, lên ngôi kế vị, nhưng bị truất phế bởi **Ilanāga** sau bốn tháng trị vì (1).

(1) Dpv. xxi. 40 f.; cp. Mhv. xxxv. 14 f.

**Roga Sutta.--** Có chúng sanh tự nhận mình là không thân bệnh được một năm, hai năm, được ba ... được một trăm năm. Các chúng sanh ấy rất khó tìm được ở đời là những chúng sanh tự nhận mình là không tâm bệnh đầu chỉ trong một khoảnh khắc, trừ những vị đã đoạn trừ các lậu hoặc (1).

(1) A. ii. 142 f.

**Roguva.--** Xem **Roruva**.

**Rocanī.--** Phu nhân của Phật **Kakusandha** trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài (1). Trong nhiều kinh khác bà được gọi là **Virocamānā**.

(1) BuA. 210; DA. ii. 422.

(2) Bu. xxiii. 17.



**Roja 1.--** A Malla, inhabitant of **Kusinārā**. When the Buddha and **Ānanda** visited Kusinārā, the Malla chieftains decreed that whoever failed to pay homage to the Buddha would be fined five hundred coins. Roja was Ānanda's friend (1), and Ānanda was pleased when he arrived to pay homage to the Buddha, but when Roja said that he did so only out of regard for his kinsmen's decree, Ānanda was bitterly disappointed and asked the Buddha to discover some means by which Roja could be made to become his follower. The Buddha agreed to do this, and by means of the power of his compassion, Roja was induced to visit him again. The Buddha preached to Roja, who asked, as a boon, that the monks should accept hospitality only from him. This request was refused by the Buddha, who said that Roja must take his turn with others in showing hospitality to him and his monks. Finding that he had long to wait for his turn, Roja made enquiries, and, discovering that the monks had no supply of green vegetables (*ḍāka*) or pastry (*piṭṭakhādanīya*), he consulted Ānanda, and, with the Buddha's sanction, offered these things to the Buddha and his monks (2). It is said (3) that Roja once invited Ānanda to his house, and, after entertaining him lavishly, tried to induce him to leave the Order by offering him half his wealth. But Ānanda refused this offer, explaining to him the miseries involved in household life. Later, Ānanda repeated this conversation to the Buddha, who related the **Vacchanakha Jātaka** (*q.v.*) to show that Roja and Ānanda had been friends in a past life too.

(1) Once he forced on Ānanda a linen-cloth (*khomapiṭikā*); Ānanda had need of it, and accepted it with the Buddha's permission (Vin. i. 296).

(2) *Ibid.*, 274 ff.

(3) J. ii. 231 f

**Roja 2.--** A primeval king, son of **Mahāsammata**, and, therefore, an ancestor of the **Sākyans**. Roja's son was **Vararoja** (1).

(1) J. ii. 311; iii. 454; SNA. i. 353; Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; MṬ. 124; *cp.* Mtu. f. 384 where he is called Rava.

**Roja 3.--** A city in India, the capital of **Naradeva** and six of his descendants (1). *v.l.* **Roma, Jana**.

(1) MṬ. 128; Dpv. iii. 27 calls it **Rojanā**. The KMv. calls it **Thuna**.

**Rojā.--** A class of devas, present at the preaching of the **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 260.

**Roma.--** There were four kings of this name sixty thousand kappas ago, all previous births of **Sataraṃsika Thera** (1).

(1) Ap. i. 104.

**Roja 1.**-- Người **Malla ở Kusinārā**. Lúc Phật và Thị giả **Ānanda** đến Kusinārā, các tộc trưởng Malla ra lệnh phạt 500 đồng những ai không đánh lễ Phật. Roja, bạn của Tôn giả Ānanda (1), đến đánh lễ không phải vì Phật mà vì sợ phỉ phạt tiền. Điều này làm Tôn giả Ānanda rất buồn lòng, nên Tôn giả bạch Phật tìm cách biến tâm Roja quy hướng Phật giáo. Bằng hạnh của tâm từ, Phật đưa Roja đến viếng Ngài lần nữa. Ngài thuyết pháp và Roja xin cho ông được một mình cúng dường Phật và chư tỳ khuru mà thôi. Phật từ chối lời cầu xin và dạy ông nên luân phiên với các thí chủ khác. Thấy còn lâu mới tới phiên mình, mà Phật và chư tỳ khuru đã hết rau xanh (*dāka*) và bánh ngọt (*piṭṭakhādaniya*), Roja xin được cung cấp các thực phẩm này; Phật chấp thuận lời thỉnh cầu của ông (2). Truyền thuyết nói rằng (3) Roja có thỉnh Tôn giả Ānanda về nhà, cúng dường rất thịnh soạn, và đề nghị chia Tôn giả phân nửa gia tài nếu Tôn giả hoàn tục. Tôn giả Ānanda giảng cho Roja nghe các khổ ưu của đời sống thế tục. Sau đó, Tôn giả bạch chuyện này với Phật; Ngài thuyết **Vacchanakha Jātaka** (*q.v.*) cho biết Roja và Ānanda từng là bạn thân trong nhiều kiếp trước rồi.

(1) Có lần ông cúng dường cho Tôn giả Ānanda cái mền (*khamapilotikā*) mà ông không cần, nhưng Phật cho phép ông nhận (Vin. i. 296).

(2) *Ibid.*, 247 ff.

(3) J. ii. 231 f.

**Roja 2.**-- Nhà vua của thuở xa xưa, Thái tử của Vua **Mahāsammata**, và như vậy là tổ tiên của dòng tộc **Sākya**. Roja có Hoàng tử tên **Vararoja** (1).

(1) J. ii. 311; iii. 454; SNA. i. 353; Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; MṬ. 124; cp. Mtu. i. 384 gọi ông là Rava.

**Roja 3.**-- Thành phố ở Ấn Độ, thủ đô của Vua **Naradeva** và sáu vị vua kế nghiệp (1). *v.l.* **Roma, Jāna**.

(1) MṬ. 128; Dpv. iii. 27 gọi thành phố là Rojanā, còn KMv. gọi đó là Thūna.

**Rojā.**-- Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 260.

**Roma.**-- Vào 60 kiếp trước, có bốn vị vua trị vì dưới vương hiệu **Roma**; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Sataraṃsika** (1).

(1) Ap. i. 104.

**Romaka Jātaka (No. 277)-- v.l. Pārāpata.--** The Bodhisatta was once born as king of a flock of pigeons. For a long time they visited regularly a good ascetic in a cave near by, until, one day, he left and his place was taken by a sham ascetic. The pigeons continued their visits, till one day the villagers served the ascetic with a dish of pigeon's flesh, and he, liking the flavour, conceived the desire to kill the pigeons. The Bodhisatta, suspecting his intentions, warned his followers and charged the ascetic with hypocrisy (1).

(1) J. ii. 382-4; cp. **Godha Jātaka** (No. 325).

**Romamukkharatṭha.--** A country mentioned in the Mahāvamsa Commentary as a place rich in coral; it was from there that **Bhātikābhaya** (q.v.) obtained the coral for the net which he threw over the **Mahā Thūpa** (1).

(1) MṬ. 630.

**Romasa 1.--** A mountain in **Himavā** (1).

(1) Ap. i. 232, 453; ThagA. i. 399.

**Romasa 2.--** A **Pacceka Buddha** of ninety-four kappas ago (1).

(1) Ap. i. 238, 281.

**Romasa 3.--** A **Dānava** (? **Asura**) of ninety-four kappas ago, a previous birth of **Ambapiṇḍiya Thera** (1).

(1) Ap. i. 247.

**Romasa 4.--** A king of seventy-four kappas ago, a previous birth of **Caṅkolapupphiya Thera** (1).

(1) Ap. i. 215.

**Roruka 1.--** A city, capital of the **Sovīras**, established by **Jotipāla**, chaplain of **Reṇu**. Its king was **Bharata** (1). In the **Āditta Jātaka** (2) it is called **Roruva**.

(1) D. ii. 235; cp. Mtu. iii. 208; see also Dvy. 544 ff. (2) J. iii. 470.

**Roruka 2.--** Capital of King **Serī** (1) (q.v.).

(1) SA. i. 90.

**Roruva 1.--** See **Roruka** [1].

**Romaka Jātaka (No. 277).** *vl. Pārāpata.*-- Chuyện Chim Bồ Câu. Bồ Tát sanh làm chim bồ câu chúa của một đàn bồ câu. Bồ câu thường đến viếng vị ẩn sĩ sống gần đó trong nhiều năm. Lúc vị ẩn sĩ ra đi, am thất ông có một vị ẩn sĩ khác đến trú. Bồ câu tiếp tục đến viếng ẩn sĩ như thường lệ. Một hôm, vị ẩn sĩ được dân làng cúng dường thịt bồ câu; ông thích thú và khởi tâm ác giết bồ câu để ăn thịt. Bồ câu chúa biết được ác tâm của ông, báo động với đàn bồ câu và dọa tố cáo ông với dân làng (1).

(1) J. ii. 382-4; *cp. Godha Jātaka* (No. 325).

**Romamukkharatṭha.**-- Xứ mà Mahāvamsa nói là giàu hoa đá. Vua **Bhātikābhaya** (*q.v.*) lấy hoa đá từ xứ này để trang trí **Mahā Thūpa** (1).

(1) MṬ. 630.

**Romasa 1.**-- Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn (**Himavā**) (1).

(1) Ap. i. 232, 453; *ThagA.* i. 399.

**Romasa 2.**-- Vị Phật Độc Giác vào 94 kiếp trước (1).

(1) Ap. i. 238, 281.

**Romasa 3.**-- Một *Dānava* (?**Asura**) vào 94 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Ambapiṇḍiya** (1).

(1) Ap. i. 247.

**Romasa 4.**-- Nhà vua vào 74 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Caṅkolapupphiya** (1).

(1) Ap. i. 215.

**Roruka 1.**-- Kinh đô của các **Sovīra**, do **Jotipāla**, Tể sư của Vua **Reṇu**, kiến tạo. Vua trị vì kinh đô này là **Bharata** (1). Được gọi là **Roruva** trong **Ādita Jātaka** (2).

(1) D. ii. 235; *cp. Mtu.* iii. 208; xem thêm *Dvy.* 544 ff. (2) J. iii. 470.

**Roruka 2.**-- Kinh đô của Vua **Serī** (*q.v.*) (1).

(1) SA. i. 90.

**Roruva 1.**-- Xem **Roruka** [1].

**Roruva 2.**-- A Niraya. Beings were presumably born there as a result of easting aspersions on the Dhamma (1). Miserliness (2). or adultery (3). Sometimes (4) two Roruvas are mentioned which the scholiast (5) explains as being Jālaroruva and Dhūmaroruva; in the first beings have red hot flames blown into their bodies, and in the second, noxious gases (*khāradhūma*).

Buddhaghosa says (6) that Jālaroruva is another name for **Avīci**, and that the Niraya is so called because beings shout while being burnt there (*aggimhi jalante punappunam ravanti*).

(1) S. i. 30.

(2) See, *e.g.*, J. iii. 299.

(3) J. vi. 237.

(4) J. v. 266.

(3) *Ibid.*, 271

(6) SA. i. 64.

**Rolika.**-- See **Heḷigāma**.

**Rohaka.**-- A householder of **Kimbila**; he was the husband of Bhaddā (1). See **Bhaddā** (4).

(1) VvA. 109.

**Rohaṇa 1.**-- Grandfather of **Migāra Rohaṇeyya** (*q.v.*) (1).

(1) AA. ii. 697.

**Rohaṇa 2.**-- A brahmin, grandson of **Pekkhunīya**. He was a friend of the **Licchavi Sālha**, and a visit paid by both of them to **Nandaka** is recorded in the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 193 f.

**Rohaṇa 3.**-- A **Sākya**n prince, one of the brothers of **Bhaddakaccānā**. He went over to Ceylon and there founded a settlement which was named after him (1).

(1) Mhv. ix. 10; Dpv. x. 6.

**Rohaṇa 4.**-- One of the three main provinces of early Ceylon comprising the southeastern part of the island, the **Mahāvālukanadī** forming its northern boundary. It was probably colonized by **Rohaṇa** (3). The capital of the province was **Mahāgāma**. When the northern parts of the island were in the hands of foreigners or usurpers, the Sinhalese court, its nobles and loyalists, often sought refuge in Rohaṇa. It seems, for the most part, to have been very little controlled from the capital, and many rebellions against the ruler of the capital originated in Rohaṇa. In times of persecution and scarcity the Buddhist monks found patronage and shelter among the inhabitants of Rohaṇa (2). Even till about 600 A.C., Rohana was regarded as a separate kingdom, holding, or at least claiming to hold, an independent position beside **Anurādhapura** (3).

(1) See *s.v.* **Dutthagāmaṇi** and **Vijayabāhu**; also, *e.g.*, Mhv. xxiii. 13; xxxiii. 37; xxxv. 27 f., 67, 125; Cv. xxxviii. 12, 39; xli. 89 ff.; xlv. 54; xlviii. 59, etc

(2) *E.g.*, Mhv. xxxvii. 6.

(3) See, *e.g.*, Cv. xlv. 41.

**Roruva 2.--** Địa ngục của những chúng sanh phỉ báng Pháp (1), có tánh keo kiệt (2) hay thông dâm (3). Có kinh điển đề cập đến hai Roruva: **Jālaroruva** có ngọn lửa nóng và **Dhūmaroruva** có hơi độc (*khāradhūma*).

Buddhaghosa (6) nói rằng Jālaroruva là tên khác của **Avīci** và được gọi như vậy vì tội nhân la hét lúc bị lửa đốt (*aggīhi jalante punappunaṃ ravanti*).

(1) S. i. 30.

(2) Xem, *e.g.*, J. iii. 299.

(3) J. vi. 237.

(4) J. v. 266.

(3) *Ibid.*, 271

(6) SA. i. 64.

**Rolika.--** Xem **Heḷigāma**.

**Rohaka.--** Gia chủ ở **Kimbila**, phu quân của **Bhaddā** (1). Xem **Bhaddā** [4].

(1) VvA. 109.

**Rohaṇa 1.--** Ông nội của Tài chủ **Migāra Rohaṇeyya** (*q.v.*) (1).

(1) AA. ii. 697.

**Rohaṇa 2.--** Bà-la-môn, cháu nội của **Pekkhuṇiya**. Ông là bạn của **Sālha**, người **Licchavī**. Chuyện Rohaṇa và Sālha viếng Trưởng lão **Nandaka** được ghi lại trong *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. i. 193 f.

**Rohaṇa 3.--** Vương tử **Sākya**, một trong các anh em **Bhaddakaccānā**.

Ông qua Sri Lanka và lập vương quốc mang tên ông (1).

(1) Mhv. ix. 10; Dpv. x. 6.

**Rohāṇa 4.--** Vương quốc nằm bên phía Đông Nam Sri Lanka, lấy sông **Mahāvālukanadi** là ranh giới trên phía Bắc. **Mahāgāma** là thủ đô và **Rohāṇa** [3] là vị sáng lập. Vương quốc thường được dùng làm nơi lánh nạn của các vương quan xứ Bắc mỗi lúc bị quân xâm lăng tấn công. Vương quốc này hình như không được kiểm soát chặt chẽ bởi trung ương nên thường có loạn (1). Nhiều tỳ khuru dung thân giữa dân chúng Rohāṇa trong những lúc bị áp bức (2). Cho đến năm 600 A.C., Rohāṇa được xem như một vương quốc độc lập đối với **Anurādhapura** (3).

(1) Xem *s.v.* **Duṭṭhagāmaṇī** và **Vijayabāhu**; xem thêm *e.g.*, Mhv. xxiii. 13; xxxiii. 37; xxxv. 27 f., 67, 125; Cv. xxxviii. 12, 39; xlv. 54; xlviii. 59, etc.

(2) *E.g.*, Mhv. xxxvii. 6.

(3) Xem *e.g.*, Cv. xlv. 41.

**Rohaṇa 5.--** See **Rohanta**.

**Rohaṇa Thera 6.--** When **Assagutta** summoned the heads of the Order to a conference regarding the heresy of **Milinda**, **Rohaṇa** was lost in meditation, and a messenger had to be sent to fetch him. As punishment for this, he was charged with the task of persuading **Nāgasena** to join the Order. To achieve this purpose, **Rohaṇa** had to visit the house of **Nāgasena**'s father, **Soṇuttara**, during seven years and ten months, without ever receiving even a kind word, till, at last, one day **Soṇuttara** was pleased with his kindness and courtesy and gave him food daily at the house. When **Nāgasena** grew up and learnt the Vedas, **Rohaṇa** engaged him in discussion, as a result of which **Nāgasena** joined the Order under **Rohana**, who, as his first preceptor, taught him the **Abhidhamma**. One day, **Nāgasena** thought lightly of his teacher, and **Rohaṇa**, reading his thoughts, chided him. **Nāgasena** begged his forgiveness, but **Rohana** said he would forgive him only if he succeeded in refuting **Milinda**'s heretical views (1).

(1) Mil. 7 ff.

**Rohaṇa 7.--** Headman of the village of **Kitti** and father of **Theraputtābhaya**. **Rohaṇa** was a supporter of **Mahāsumma Thera**, and, having heard him preach at the **Koṭapabbata-vihāra**, he became a *sotāpanna* and joined the Order, later attaining arahantship (1).

(1) Mhv. xxiii. 55 ff.

**Rohaṇagutta.--** See **Mahā-Rohaṇagutta**.

**Rohaṇa-vihāra.--** A monastery in **Rohaṇa**, built by **Silādāṭha** for the incumbent of the **Pāsānadīpa-vihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 54.

**Rohaṇā.--** The name of a tribe (1).

(1) Ap. ii. 359.

**Rohanta 1.--** A lake in **Himavā** (1).

(1) J. iv. 413.

**Rohanta 2.--** The Bodhisatta born as king of deer. See the **Rohantamiga Jātaka**.

**Rohāṇa 5.-- Xem Rohanta.**

**Rohāṇa Thera 6.--** Đại Trưởng lão **Assagutta** thỉnh các giáo trưởng câu hội đề bàn việc nhiếp phục Vua **Milinda**. Đại hội thiếu Đại đức **Rohāṇa** đang nhập đại định bảy ngày; một sứ giả được cử đi thỉnh ông về quy hội. Vì không có hướng tâm quán xét những gì xảy ra trong bảy ngày ấy nên Đại đức xin nhận tội không cố ý". Để chuộc tội, ông lãnh trọng trách đến nhà Bà-la-môn **Soṇuttara** trì bình gieo duyên để độ con ông là **Nāgasena** (hậu thân của Thiên tử **Mahāsena**) xuất gia. Trong suốt 7 năm 10 tháng Đại Đức không được vị Bà-la-môn cúng dường, cả một lời nhỏ nhẹ cũng không. Một hôm, Gia chủ Soṇuttara hoan hỷ với sự thanh khiết và đức hạnh của ông nên mới đặt bát hằng ngày cho ông. Nāgasena trưởng thành và lâu thông Vệ-đà. Một hôm, nhìn thấy Đại đức Rohāṇa, chàng phát sanh phỉ lặc và muốn đàm luận cùng Đại đức. Đại đức giảng giải cho chàng nghe về các lợi lạc của sự xuất gia. Hoan hỷ, chàng xin và được phép gia đình đi theo Đại đức bắt đầu con đường tu tập, hy vọng sau này trở nên một pháp khí đại dụng cho chánh pháp thời pháp nạn. Đại đức dìu dắt chàng với tư cách là giáo thọ sư và dạy chàng Thắng pháp. Có lần Nāgasena coi nhẹ thầy mình, bị thầy quở trách. Đại đức Rohāṇa bảo chàng rằng chàng chỉ được ông tha thứ nếu chàng thành công trong việc giải vấn cho đức vua Milinda và cứu nguy cho chánh pháp (1).

(1) Mil. 7 ff.

**Rohāṇa 7.--** Thôn trưởng của làng **Kitti**, cha của **Theraputtābhaya**. Thôn trưởng là thí chủ hộ trì của Trưởng lão **Mahāsumma**; ông đặc quả Dự lưu sau khi nghe Trưởng lão thuyết pháp tại **Koṭapabbata-vihāra**. Sau đó ông xuất gia và đặc quả A-la-hán (1).

(1) Mhv. xxiii. 55 ff.

**Rohāṇagutta.--** Xem **Mahā-Rohāṇagutta**.

**Rohāṇa-vihāra.--** Tịnh xá trong **Rohāṇa** do Vua **Silādāṭha** kiến tạo cho chư tỳ khưu trú trong **Pāsāṇadīpa-vihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 54.

**Rohāṇā.--** Tên của một bộ tộc (1).

(1) Ap. ii. 359.

**Rohanta 2.--** Hồ trên Hy Mã Lạp Sơn (**Himavā**) (1).

(1) J. iv. 413.

**Rohanta 2.--** Bồ Tát sanh làm chúa loài nai. Xem **Rohantamiga Jātaka**.



**Rohantāmiga Jātaka (No. 501).**-- The Bodhisatta was once born as Rohanta, a golden deer, king over eighty thousand deer, near Lake **Rohanta**. He had a brother, **Cittamiga**, and a sister **Sutanā**. One day **Khemā**, wife of the king of Benares, dreamed that a golden deer preached to her and begged the king to make the dream come true. The king offered great rewards, and a hunter, who was aware of Rohanta's existence, undertook to bring him to the court. He set a trap in the ford where the deer drank and Rohanta was caught in it. When Rohanta gave the alarm, all the deer fled except Cittamiga and Sutanā. They told the hunter that they would die with their brother rather than leave him, and the hunter, touched by their devotion, set Rohanta free. When Rohanta discovered why he had been caught, he offered to go to Benares, but was dissuaded by the hunter owing to the risks he would run. Rohanta then taught the Law to the hunter and sent him back with a golden hair from his body. The hunter related the story to the king and queen and preached to them the Law. Then rejecting the rewards they offered him, he became an ascetic in the **Himālaya**.

The story was related in reference to **Ānanda's** attempt to throw himself before the elephant **Dhanapāla**, who was sent to kill the Buddha. Ānanda is identified with Cittamiga, **Channa** with the hunter, **Sāriputta** with the king and **Uppalavannā** with Sutanā (1).

(1) J. iv. 413 ff.; some of the verses of this Jātaka are found also in the **Tesakuṇa Jātaka** (J. v. 123 f.).

**Rohiṇī Therī 1.**-- She was the daughter of a prosperous brahmin of Vesālī. When the Buddha visited Vesālī, she heard him preach and became a *sotāpanna*, taught the Doctrine to her parents, and, with their permission, entered the Order, where she became an arahant.

Ninety-one kappas ago she saw **Vipassī Buddha** begging in **Bandhumatī**, and, filling his bowl with meal cakes, paid him homage (1).

The Therīgāthā (2) contains a set of verses spoken by her in exaltation, when, after becoming an arahant, she recalled to mind the discussion she had had with her father while she was yet a *sotāpanna*.

It is said (3) that the last stanza of the series was spoken by her father, who later himself joined the Order and became an arahant.

(1) ThagA. 214 f.

(2) vss. 271-90.

(3) ThigA. 219 f.

**Rohanta Jātaka (No. 501).**-- Chuyện Lộc Vương Rohnta. Bồ Tát sanh làm Nai chúa sống với tám vạn nai gần hồ **Rohanta**. Nai chúa có hai nai em, **Cittamiga** và **Sutanā**. Một hôm, Hoàng hậu **Khemā** của Vua trị vì Bārāṇasī nằm mộng thấy con nai sắc vàng thuyết pháp và ước mong mộng này trở thành sự thật. Nhà vua ban chiếu trọng thưởng cho ai đưa được con nai thuyết pháp về nội cung để làm vừa lòng Hoàng hậu. Một tay săn thiện nghệ lãnh trọng trách này. Ông đặt bẫy ở bên nước chỗ nai xuống uống nước và Rohanta bị sập bẫy. Lúc Rohanta kêu cứu, tất cả nai đều bỏ chạy, trừ Cittamiga và Sutanā. Hai nai em bảo với người thợ săn rằng họ sẽ chết tại đây chớ không thể bỏ anh ra đi. Động từ tâm, người thợ săn thả Rohanta ra. Khi biết được lý do mình bị bắt, Rohanta tình nguyện đi Benares, nhưng người thợ săn khuyên Chúa nai chớ nên liều lĩnh. Rohanta thuyết pháp cho người thợ săn nghe và gởi ông một lông vàng của mình để ông đem về Benares. Về triều, người thợ săn tấu trình Vua và Hoàng hậu tự sự và thuyết giáo các lời kệ ông nghe được của Nai chúa. Sau đó, ông khước từ mọi ban thưởng và lên Hy Mã Lạp Sơn sống đời ẩn sĩ.

Chuyện kể về Tôn giả **Ānanda** định hy sinh mình bằng cách ra cản voi say **Dhanapāla** do **Devadatta** thả để hại Phật.

Nhận diện tiền thân: Cittamiga chỉ Ānanda; người thợ săn chỉ **Channa**; nhà vua chỉ **Sāriputta**; và Sutanā chỉ **Uppalavaṇṇā** (1).

(1) J. iv. 413 ff.; một số kệ trong kinh này được thấy trong **Tesakuṇa Jātaka** (J. vi. 123 f.).

**Rohiṇī Therī 1.**-- Bà là ái nữ của một Bà-la-môn giàu có ở **Vesālī**. Sau khi nghe Phật thuyết pháp tại Vesālī, bà đắc quả Nhập Lưu, thuyết pháp cho cha mẹ nghe, xin gia nhập Tăng Đoàn, và về sau đắc quả A-la-hán.

Vào 91 kiếp trước, bà thấy Phật **Vipassī** khát thực ở **Bandhumatī**, bà đến đánh lễ và cúng dường bánh (1).

Therīgāthā (2) có kệ của bà kể lại cuộc đàm thoại của bà với phụ thân ngay sau khi bà chứng quả Dự lưu. Phụ thân bà sau cũng gia nhập Tăng Đoàn và cũng đắc quả; ông nói lên vần kệ (kệ sau cùng, số 290) để tỏ sự hân hoan của mình (3).

(1) ThagA. 214 f.

(2) vss. 271-90.

(3) ThigA. 219 f.

**Rohiṇī 2.--** Sister of **Anuruddha Thera**. When he visited his family at **Kapilavatthu**, she refused to see him because she was suffering from a skin eruption. But Anuruddha sent for her, and when she came, her face covered with a cloth, he advised her to erect an assembly hall for the monks. She consented to do this, sold her jewels, and erected a hall of two storeys, the building of which was supervised by **Anuruddha**. At the dedication ceremony she entertained the Buddha and the monks. At the conclusion of the meal the Buddha sent for her. She was reluctant to go to him owing to her disease, but was persuaded, and he told her the story of her past.

Long ago she had been the chief consort of the king of Benares, and being jealous of a dancing-girl whom the king loved, she contrived to get powdered scabs on the girl's body, clothes and bed. The girl developed boils and her skin was ruined.

At the conclusion of the Buddha's sermon, Rohiṇī's disease vanished and her body took on a golden colour, while she herself was established in the First Fruit of the Path. After death, Rohiṇī was born in **Tāvatiṃsa**, at the meeting-point of the boundaries of four deities. Because of her beauty, each deity claimed her as his, and they referred their quarrel to **Sakka**. Sakka, too, became enamoured of her, and when he confessed his desire, they agreed to let him take her, and she became his special favourite (1).

(1) DhA. iii. 295 ff.

**Rohiṇī 3.--** A small river dividing the **Sākyan** and **Koiiyan** countries. A dam was constructed across the river, and the people on the two sides used the water to cultivate their fields. Once, in the month of Jetṭhamula, there was a drought, and a violent quarrel arose between the two peoples for the use of the water. A battle was imminent, when the Buddha, seeing what was about to happen, appeared in the air between the opposing forces in the middle of the river and convinced them of the folly of killing each other for the sake of a little water.. It is said that he preached on this occasion the **Attadanda Sutta** and the **Phandana**, the **Laṭukika** and the **Vaṭṭaka Jātakas**.

To show their gratitude to the Buddha for his timely intervention, the Sākyans and the Koliyans gave two hundred and fifty young men from each tribe to be ordained under him (1).

The Rohiṇī is identified (2) with a small stream which joins the Rapti at Goruckpore. It is now called the Rowai or Rohwaini.

Dhammapāla says (3) that the Rohiṇī flows from north to south and that **Rājagaha** lies to the south-east of it.

(1) SNA. i. 358; *cp.* J. v. 412; DhA. iii. 254 ff. The accounts differ in details; the Jātaka account, which is the longest, mentions other Jātakas: **Daddahha** and **Rukkhadhamma**. DA. ii. 672 f. and SA. i. 53 ff. substitute **Paṭhavudriyana** for **Daddabha**. But see under these Jātakas.

(2) For details see Cunningham, Arch. Survey of India xii. 190 ff.

(3) ThagA. i. 501.

**Rohiṇī 2.**-- Em gái của Trưởng lão **Anuruddha**. Lúc Trưởng lão trở về viếng gia đình, bà bị bệnh lở da nên từ chối tiếp ông. Trưởng lão cho gọi; bà đến với khăn choàng che mặt. Trưởng lão khuyên bà kiến tạo một giảng đường cúng dường chư tỳ khuru. Bà bán tư trang và xây một giảng đường hai tầng; Trưởng lão Anuruddha trông coi sự xây cất. Trong lễ lạc thành, bà cúng dường chư tỳ khuru rất rộng rãi. Dầu không muốn đến nghe Phật nói lời tùy hỷ, bà vẫn đến và được Phật kể lại chuyện tiền kiếp của bà:

Trong một tiền kiếp bà làm chánh cung của vua trị vì Vārāṇasī. Ghen với một ca nhi, bà cho rải phấn nắm lên thân, y phục và giường của nàng, khiến nàng bị bệnh và da dễ không còn tươi thắm nữa.

Sau khi Phật kết thúc bài kinh, bệnh của Rohiṇī hết sạch, sắc da bà trở nên vàng óng, và bà đắc quả Dự lưu. Bà tái sanh lên cõi **Tāvātimsa** tại chỗ giáp giới của bốn cõi Trời; vì sắc đẹp của bà, chư tiên nữ của bốn cõi đều dành bà là người của cõi mình, khiến Thiên chủ **Sakka** phải phân xử. Thiên chủ Sakka cũng quý mến bà nên được chư tiên nữ dành cho ưu tiên nhận bà; bà trở thành người được Thiên chủ sủng ái nhất (1).

(1) DhA. iii. 295 ff.

**Rohiṇī 3.**-- Con sông nhỏ chảy qua xứ của hai dân tộc **Sakya** và **Koliya**. Sông có cái đập để chặn nước cho hai tộc dùng canh tác. Một tháng Jetṭhamūla nọ, trời nắng hạn, thiếu nước nên hai bên tranh dành nước sông Rohiṇī. Dùng thần thông, Phật đền ngồi trên hư không, giữa hai lực lượng kinh chống, thuyết giảng về sự chém giết ngu xuẩn vì chút nước sông, qua các kinh **Attadanta Sutta**, **Phandana Sutta**, **Laṭukika Jātaka**, và **Vaṭṭaka Jātaka**.

Để tạ ơn Phật, hai tộc Sākya và Koliya mỗi bên gởi lên Phật 250 thanh niên để xuất gia theo Ngài (1).

Sông Rohiṇī nay được xác định (2) là nhánh chảy vô sông Rapti tại Goruckpore, tức Rowai hay Rohwaini hiện nay.

Luận sư Dhammapāla (3) nói rằng sông Rohiṇī chảy theo hướng Bắc Nam.

(1) SNA. i. 358; cp. J. v. 412; DhA. iii. 254 ff. Chi tiết có hơi khác biệt; phiên bản của Jātaka (phiên bản dài nhất) có thêm **Daddabha Jātaka** và **Rukkhadhamma Jātaka**. DA. ii. 672 f. và SA. i. 53 ff, thay thế **Daddabha Jātaka** bằng **Paṭhavudriyana Jātaka**. Xem các Jātaka ấy.

(2) Xem chi tiết trong Cunningham, *Arch. Survey of India* xii. 190 ff.

(3) ThagA. i. 501.

**Rohiṇī 4.**-- An asterism (1). The planting of the Bodhi-tree in Ceylon was performed under this constellation (2).

(1) MA. ii. 783; SNA. ii. 456.

(2) Mhv. ix. 47.

**Rohiṇī 5.**-- A city which was the birthplace of **Paccaya Thera**. v.l. **Rohī** (1).

(1) ThagA. i. 341.

**Rohiṇī 6.**-- A slave woman of **Anāthapiṇḍika**. See the **Rohiṇī Jātaka**.

**Rohiṇī 7.**-- See **Rohita**.

**Rohiṇī Jātaka (No. 45).**-- Once the Bodhisatta was the Lord High Treasurer of Benares and he had a slave-woman named **Rohiṇī**. One day, when Rohiṇī was pounding rice, her mother lay down near her and flies settled on her and stung her. When she asked her daughter to drive them away, the latter lifted her pestle and hit her with it, thinking thus to kill the flies. But instead of the flies she killed her mother.

The story was related to **Anāthapiṇḍika** in reference to a slave girl of his also named **Rohiṇī**, who killed her mother in the same way. The mother and daughter are the same in both stories (1).

(1) J. i. 248 f.

**Rohiṇīkhattiyakaññā Vatthu.**-- The story of **Rohiṇī**, sister of **Anuruddha**. See **Rohiṇī** (2).

**Rohiṇeyya 1.**-- See **Migāra Rohiṇeyya**.

**Rohiṇeyya 2.**-- Minister of King **Vāsudeva** and brother of **Ghatapaṇḍita**.

It was he who brought to the king the news of Ghata's feigned insanity (1). He is identified with **Ānanda** (2).

(1) J. iv. 84; PvA. 94; for details see the **Ghata Jātaka**.

(2) J. iv. 89.

**Rohita 1.**-- Fourteen thousand kappas ago there were thirteen kings of this name, all previous births of **Sīha** (or **Candanapūjaka**) **Thera** (1). v.l. **Rohiṇī**.

(1) ThagA i. 182; Ap. i. 165.

**Rohita 2.**-- See **Rohitassa** [1].

**Rohiṇi 4.--** Tên chòm sao (1). Cây Bồ Đề ở Sri Lanka được trồng dưới chòm sao Rohiṇi này (2).

(1) MA. ii. 783.

(2) Mhx. ix. 47.

**Rohiṇi 5.--** Thành phố sanh quán của Trưởng lão **Paccaya**. v.l. **Rohi**.

(1) ThagA. i. 341.

**Rohiṇi 6.--** Nữ nô tỳ của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Xem **Rohiṇi Jātaka**.

**Rohiṇi 7.--** Xem **Rohita**.

**Rohiṇi Jātaka (No. 45).--** Chuyện Nữ Tỳ Rohiṇī. Một thời, Bồ Tát sanh làm chủ ngân khố ở Vārāṇasī, có một nữ tỳ tên **Rohiṇī**. Một hôm, nữ tỳ giã gạo. Mẹ nàng nằm cạnh bên bảo con đuổi dùm mấy con ruồi đang bu trên thân. Nữ tỳ dùng chày đập ruồi khiến bà vong mạng.

Chuyện kể về một nữ tỳ của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** cũng tên Rohiṇī lỡ tay giết mẹ bằng cách đập ruồi nói trên (1).

(1) J. i. 248-9.

**Rohiṇikhattiyakaññā Vatthu.--** Chuyện của **Rohiṇi** [2].

**Rohiṇeyya 1.--** Xem **Migāra Rohiṇeyya**.

**Rohiṇeyya 2.--** Đại thần của Vua **Vāsudeva** và là em của **Ghatapaṇḍita**.

Chính ông trình tấu Vua việc Hiền trí Gata giả điên (1). Ông chỉ **Ānanda** (2).

(1) J. iv. 84; PvA. 94; xem chi tiết trong **Ghata Jātaka**. (2) J. iv. 89.

**Rohita 1.--** Vào 14 ngàn kiếp trước có 13 vị vua trị vì dưới vương hiệu **Rohita**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Sīha** (hay **Candanapūjaka**) (1). v.l. **Rohiṇi**.

(1) ThagA. i. 182; Ap. i. 165.

**Rohita 2.--** Xem **Rohitassa** [1].

**Rohitassa 1.**-- A devaputta. He once visited the Buddha at **Jetavana** and asked if one could, by travelling, reach the end of the world where there would be no birth, old age, death, etc The Buddha said that such was not possible. The devaputta then confessed that he had, in a previous life, been a sage called **Rohitassa**, a **Bhojaputta** of great psychic powers, able in one stride to cross from the western ocean to the eastern (1). With such a stride, he had travelled for one hundred years, and yet failed to reach the world's end, where there was no birth, old age, death, etc That was true, agreed the Buddha; in this fathom-long body is the world, its origin, its making and end, likewise the practice which leads to such end (2).

(1) The Commentary (SA. i. 92) adds that he would wash in the **Anotatta** Lake and go to eat in **Uttarakuru**.

(2) S. i. 61 f.; repeated at A. ii. 47 f.

**Rohitassa 2.**-- A sage, described as **Bhojaputta**. See **Rohitassa Sutta** (1).

**Rohitassa Vagga.**-- The fifth chapter of the Catukka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. ii. 44-54.

**Rohitassa Sutta 1** (also called **Rohita Sutta**),—A conversation between the **Buddha** and **Rohitassa** (l).1

(1) S. i. 61 f.; A. ii. 47 f.

**Rohitassa Sutta 2.**-- The Buddha tells the monks of his conversation with **Rohitassa** (1).

(1) A. ii. 49 f.

**Rohitassā.**-- The legendary inhabitants of **Rājagaha**, in the time of **Koṇāgamana Buddha**. At that time, Mount **Vipula** was called **Vaṅkaka**. The life of a Rohitassa was thirty thousand years. The people took three days to climb Vipula and three to descend it (1).

(1) S. ii. 191.

**Rohi.**-- See **Rohiṇi** [5].

**Rohitassa 1.**-- Thiên tử (*devaputta*). Thiên tử Rohitassa viếng thăm và bạch hỏi Phật chỗ nào không có sanh, không có già, không có chết, và làm sao, với bộ hành, có thể biết được, thấy được, hay đạt được sự tận cùng của thế giới? Phật dạy việc ấy không thể xảy ra. Vị Thiên bạch thêm rằng trong tiền kiếp ông là vị ẩn sĩ **Rohitassa**, con của **Bhoja**, có đại thần thông trong một sải chân có thể bước từ đại dương phía Tây sang phía Đông (1). Với một sải chân như vậy, ông du hành một trăm năm nhưng vẫn chưa tới tận cùng của thế giới, chỗ không có sanh, không có già, không có chết, vân vân. “Này Hiền giả,” Phật nói, “chính trong cái thân thể dài một trượng, có tướng, có ý này, Ta tuyên bố thế giới, nguyên nhân của thế giới, sự đoạn tận thế giới và con đường đưa đến sự đoạn tận thế giới.” Như thế, chỉ có sự thực hành mới đưa đến đoạn tận thế giới (2).

(1) Chú giải (SA. i. 92) thêm rằng ông có thể tắm ở hồ **Anotatta** và thọ trai ở **Uttarakuru**. (2) S. i. 61 f.; lặp lại trong A. ii. 47 f.

**Rohitassa.**-- Vị ẩn sĩ, được xem là **Bhojaputta**. Xem **Rohitassa Sutta** (1).

(1) S. i. 61 f.

**Rohitassa Vagga.**-- Phẩm 5: Phẩm Rohitassa của Chương Bốn pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. ii. 44-54.

**Rohitassa Sutta 1** (hay **Rohita Sutta**).-- Cuộc đàm đạo giữa Phật (**Buddha**) và Thiên tử **Rohitassa** [1] (1).

(1) S. i. 61 f.; A. ii. 47 f.

**Rohitassa Sutta** (hay **Rohita Sutta**).-- Phật nói về chư tỳ khưu về cuộc đàm thoại của Ngài với Thiên tử **Rohitassa** [1] (1).

(1) A. ii. 49 f.

**Rohitassā.**-- Dân chúng huyền thoại của **Rājagaha** vào thời Phật **Koṇāgamana**; họ có thọ mạng là 30 ngàn năm. Bấy giờ Núi **Vipula** được gọi là **Vaṇṇaka**; leo lên núi phải mất ba ngày, xuống núi cũng mất ba ngày (1).

(1) S. ii. 191.

**Rohī.**-- Xem **Rohiṇī** [5].



# L

**Lakuṇṭaka-Atimbara.**-- One of the chief ministers of **Duṭṭhagāmaṇi**. He was the husband of **Ubbarī**, when, in her last birth, she was reborn as **Sumanā** (1).

(1) For the story see under **Ubbarī** (1).

**Lakuṇṭaka-Bhaddiya Thera.**-- He was born in a wealthy family of **Sāvatthi** and was given the title of **Lakuṇṭaka** (Dwarf) owing to his very small stature (1). Having heard the Buddha preach, he entered the Order and became learned and eloquent, teaching others in a sweet voice. Once, on a festival day, a woman of the town, driving with a brahmin in a chariot, saw the Elder and laughed, showing her teeth. The Elder, taking the teeth as his object, developed *jhāna* and became an *anāgāmin*. Later, after being admonished by **Sāriputta** (2), he developed mindfulness regarding the body and became an arahant.

In the time of **Padumuttara Buddha** he was a very rich householder of **Haṃsavatī**, and, having heard the Buddha describe one of his monks as the sweetest-voiced among them all, he wished for a similar distinction for himself under a future Buddha. In the time of **Phussa Buddha** he was a *cittapattakokila*, named **Nanda**, who, seeing the Buddha in the royal park, placed in his bowl a ripe mango (3). In **Kassapa Buddha's** day he was the chief architect entrusted with the building of the thūpa over the Buddha's relics, and, when a dispute arose as to how big the thūpa should be, he decided in favour of a small one; hence his small stature in his last life (4).

In the assembly of monks the Buddha ranked him as foremost among sweetvoiced monks (5) (*mañjussarāṇaṃ*). Several stories connected with Bhaddiya are recorded in the books. Because of his shortness and his youthful appearance he was sometimes mistaken for a novice (6). Elsewhere (7) it is said that, because he was ugly and hunch-backed, he was despised by his companions, and the Buddha had to proclaim to them his greatness and hold him up as an example of a man who, though small, was of great power. Another account (8) relates how novices used to pull his hair and tweek his ears and nose saying, "Uncle, you tire not of religion? You take delight in it?" But he showed no resentment and took no offence.

(1) He was, nevertheless, beautiful in body, says the ApA.; but see below.

(2) The Udāna (vii. 1, 2) makes reference to the admonitions of Sāriputta and to the Buddha's joy when these had the desired effect. The Commentary (UdA. 360 f.) gives details.

(3) The Ap. (*loc. infra*) says he was the king's general.

(4) ThagA. i. 469 ff.; Ap. ii. 489 f.; the account in AA. i. 110 f. is slightly different; the **Kelisila Jātaka** (*q.v.*) gives a different reason for his shortness.

(5) A. i. 25.

(6) DhA. iii. 387.

(7) S. ii. 279; *cp.* Ud. vii. 5.

(8) DhA. ii. 148; the introduction to the **Kelisila Jātaka** (J. ii. 142) speaks of thirty monks from the country who, seeing Bhaddiya at Jetavana, pulled him about until they were told by the Buddha who he was.

# L

**Lakuṇṭaka-Atimbara.**-- Đại thần của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Ông là phu quân của **Ubbarī**, ở kiếp sống cuối cùng, bà tái sinh là **Sumanā** (1).

(1) Xem chuyện dưới đề mục **Ubbarī** [1].

**Lakuṇṭaka-Bhaddiya Thera.**-- Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở **Sāvatthi**; ông có thân hình nhỏ con nên được gọi là **Lakuṇṭaka** (Người Lùn) (1). Sau khi nghe Phật thuyết pháp ông xin gia nhập Tăng Đoàn, trở thành vị tỳ khưu có trí tuệ, có biện tài, nói va thuyết pháp bằng lời dịu ngọt. Một thời, trong một lễ hội, có một phu nhân ngồi trên xe với vị Bà-la-môn, thấy ông, nghe tiếng cười. Ông quán niệm rằng bà và đấng quả Bất Lai. Về sau, ông nhờ Tôn giả **Sāriputta** dạy tu thân hành niệm (2), ông đạt thắng trí của bậc A-la-hán.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một trưởng giả ở **Haṃsavatī**, và nghe Phật tán thán một tỳ khưu đệ tử có âm thanh vi diệu, ông ước nguyện được như vậy trong một triều Phật vị lai. Vào thời Phật **Phussa**, ông là *cittapattakokila* **Nanda** từng đặt trong bát Ngài trái xoài chín lúc thấy Ngài trong ngực uyển (3). Vào thời Phật **Kassapa**, ông trách nhiệm việc kiến trúc tháp trên chỗ trà tỳ Phật; lúc xảy ra cuộc tranh luận về kích thước của tháp, ông thiên về một tháp nhỏ hơn tháp lớn, do đó ông làm người lùn trong kiếp này (4).

Trưởng lão Lakuṇṭaka-Bhaddiya được Phật tán thán là vị tỳ khưu đệ nhất về âm thanh vi diệu (*mañjussarāṇam*) (5). Kinh văn có kể nhiều chuyện về Trưởng lão. Ông thường bị xem như sadi hơn là Trưởng lão vì tác lùn và gương mặt trẻ của ông (6). Ông bị đồng phạm hạnh coi thường (7) vì lưng gù xấu xí, dầu Phật luôn tán thán các uy lực của ông. Một lần khác (8), ông bị sadi đùa nghịch (kéo tóc, véo tai, bóp mũi) và gọi ông là “Chú, có ngán pháp không?” hay “Chú, có vui với Pháp không?” Nhưng ông không bao giờ bị khó chịu.

(1) ApA. nói Trưởng lão có thân đẹp.

(2) Udāna vii. 1, 2 đề cập đến các lời dạy của Tôn giả Sāriputta và niềm hoan hỷ của Phật vì những lời dạy này đem lại kết quả mong muốn. Chú giải (UdA. 360 f.) nói nhiều chi tiết hơn.

(3) Ap. (*loc. infra.*) nói ông là tướng của vua.

(4) ThagA. i. 469 ff.; Ap. ii. 489 f.; chuyện kể trong AA. i. 110 f. hơi khác biệt; **Keḷisila Jātaka** (*q.v.*) (J. ii. 142) nói tới một nhân quả khác của sự lùn của ông.

(5) A. i. 25.

(6) DhA. iii. 387.

(7) S. ii. 279; cp. Ud. vii. 5.

(8) DhA. ii. 148; phần duyên khởi của **Keḷisila Jātaka** (Số 202) nói có 30 tỳ khưu ở quê lên thấy Trưởng lão trong **Jetavana** theo chọc ghẹo ông cho đến lúc Phật lên tiếng nói ông là ai họ mới thôi.

It was in reference to Bhaddiya that the Buddha preached two famous riddlestanzas in the Dhammapada (9). where he describes the arahant as one who has killed father and mother and two kings and destroyed a kingdom, but who yet goes scatheless—the words having a metaphorical meaning.

Several stanzas uttered by Bhaddiya in the **Ambāṭakavana**, as he sat there enjoying the bliss of arahantship, are included in the Theragāthā (10).

In the *Avadānaśataka* (11) he is called Lakuñcika.

(9) Nos. 294, 295; for the explanation of the riddle see DhA. iii. 454.

(10) Thag. vss. 466-72.

(11) See Avś. ii. 152-60.

**Lakkhakhaṇḍa.**-- The fourth section of the **Vidhura Jātaka**, which describes the play of dice between **Dhanañjaya** and **Puṇṇaka**, ending in the defeat of the former (1).

(1) J. iv. 280-92.

**Lakkhaṇa 1.**-- Son of **Dasaratha** and brother of **Rāma**, **Sītā** and **Bharata**. He is identified with **Sāriputta** (1).

(1) J. iv. 130; for details see the **Dasaratha Jātaka**.

**Lakkhaṇa 2.**-- One of the eight brahmins who recognized the auspicious signs at the birth of the Buddha (1). The Milinda (2) speaks of him as one of the Buddha's first teachers.

(1) J. i. 56.

(2) Mil. 236.

**Lakkhaṇa Thera 3.**-- Mentioned as having stayed with **Mahā Moggallāna** on **Gijjhakūṭa**. Once, when they were going down to **Rājagaha** for alms, Lakkhaṇa noticed that at a certain spot Moggallāna smiled; on asking him why, he was told to wait till they saw the Buddha. When the question was repeated in the Buddha's presence, Moggallāna said that he had smiled on seeing various *Petas* with gruesome forms flying through the air. From the text (1) it would appear that these visions were seen again on several occasions.

The Commentary (2) explains that Lakkhaṇa was one of the thousand Jāṭilas ordained by the Buddha (when he converted the **Tebhātika Jāṭilas**). He attained arahantship at the conclusion of the preaching of the **Ādittapariyāyadesanā**. He was called Lakkhaṇa because of his marvellous personality, "like unto Brahmā's" (*brahmasamena*). It adds further that Lakkhaṇa's failure to see the Petas was not because he lacked the divine eye but because he was not giving attention (*anāvajjento*), as a clairvoyant must. It is said (3) that when Moggallāna related his vision, some of the monks blamed him for claiming superhuman powers (*uttarimanussadhamma*), but the Buddha declared him free from blame.

(1) S. ii. 254; vin. iii. 104 ff.; the stories of some of the *Petas* seen and of their past lives are given in detail in DhA. if. 68 ff.; iii. 60 ff.; 410 ff., 479.

(2) SA. ii. 159.

(3) Vin. iii. 105.

Vì Trưởng lão Lakunṭaka-Bhaddiya, Phật có nói hai vắn kệ câu đố trong Dhammapāda (9): "Sau khi giết mẹ cha, Giết hai Vua Sát ly, Giết vương quốc, quần thần, Vô ưu, phạm chí sống." và "Sau khi giết mẹ cha, Hai vua Bà-la-môn, Giết hổ tướng thứ năm, Vô ưu, phạm chí sống."

Theragāthā (10) có nhiều kệ của Trưởng lão Lakunṭaka-Bhaddiya nói lên chánh trí của mình trong lúc phỉ lạc tại rừng **Ambātakavana**.

Trưởng lão Lakunṭaka-Bhaddiya được gọi là Lakuṇṇika trong *Avasāṇasataka* (11).

(9) Số 294 và 295; xem thêm sự giải thích trong DhA. iii. 454.

(10) Thag. vss. 466-72.

(11) Xem Avaś. ii. 152-60.

**Lakkhakhanda**-- Tập thứ 4 của **Vidhura Jātaka** mô tả ván xúc xắc giữa Vua **Dhanañjaya** và Dạ-xoa **Puṇṇaka**; nhà vua thua Dạ-xoa (1).

(1) J. iv. 280-92.

**Lakkhaṇa 1**-- Vương tử của Vua **Dasaratha**. Ông có hai vương đệ **Rāma** và **Bharata** (cùng cha khác mẹ) và vương muội **Sitā**. Ông là tiền thân của Tôn giả **Sāriputta** (1).

(1) J. iv. 130; xem chi tiết trong **Dasaratha Jātaka**.

**Lakkhaṇa 2**-- Một trong tám Bà-la-môn nhận ra các tướng hảo của Thái tử (1). Milanda (2) nói ông là một trong số thầy đầu tiên của Đức Phật.

(1) J. i. 56.

(2) Mil. 236.

**Lakkhaṇa Thera 3**-- Một hôm, trên đường xuống núi **Gijjhakūṭa** vô thành **Rājagaha** khát thực với Tôn giả **Moggallāna**, Trưởng lão Lakkhaṇa thấy Tôn giả mỉm cười. Được hỏi, Tôn giả đáp hãy chờ lúc gặp Thế Tôn. Trước mặt Phật, Tôn giả nói rằng ông cười vì thấy nhiều ngạ quỷ hình dáng khủng khiếp đi trên hư không. Kinh điển nói Tôn giả thấy như vậy rất nhiều lần.

Chú giải cho rằng (2) Lakkhaṇa là một **Jaṭila** do Phật truyền giới (lúc Ngài chuyển hoá các **Tebhātika Jaṭila**). Ông đắc quả A-la-hán sau khi nghe kinh **Ādittapariyādesanā**. Ông được gọi là Lakkhaṇa vì "như Phạm thiên" (*brahmasamena*); ông không thấy được ngạ quỷ không phải vì ông không có thiên nhãn mà vì ông không chú tâm (*anāvajjento*). Được nói rằng lúc Tôn giả Moggallāna kể chuyện thấy ngạ quỷ, một số tỳ khưu kết tội ông khởi tâm tăng thượng mạn (*uttarimanussadhamma*), nhưng Phật tuyên bố ông vô tội.

(1) S. ii. 254. Vin. iii. 104 ff.; một số chuyện thấy ngạ quỷ được kể với chi tiết trong DhA. ii. 68 ff.; iii. 60 ff.; 410 ff., 479.

(2) SA. ii. 159.

(3) Vin. iii. 105.

**Lakkhaṇa 4.--** A deer, son of the Bodhisatta, identified with **Sāriputta**. For his story see the **Lakkhaṇa Jātaka**.

**Lakkhaṇa Jātaka (No. 11)--** The Bodhisatta was once a deer and had two sons, **Lakkhaṇa** and **Kāḷa**. When the time came for gathering the crops, he told his sons to seek refuge in the mountain tracts with their herds. They agreed, but Kāḷa, being ignorant, kept his deer on the tramp early and late, and men, coming upon them, destroyed most of them. Lakkhana, however, moved his deer only in the dead of night and reached the forest without losing any of his herd. The same thing happened on their return four months later, and the Bodhisatta praised Lakkhaṇa's intelligence.

The story was related in reference to **Devadatta** and **Sāriputta**. Devadatta had persuaded five hundred monks to secede from the Buddha and go with him, but Sāriputta visited them and brought them all back. Devadatta is identified with Kāḷa and Sāriputta with Lakkhaṇa (1).

(1) J. i. 142 f.; the story is referred to at DhA. i. 122.

**Lakkhaṇa Saṃyutta.--** The nineteenth section of the **Saṃyutta Nikāya**. It contains account of the Petas seen by **Moggallāna** when in the company of **Lakkhaṇa Thera** (1).

(1) S. ii. 254-63.

**Lakkhaṇa Sutta.--** The thirtieth sutta of the **Dīgha Nikāya**. It gives an account of the thirty -two special marks of the superman (*mahāpurisalakkhaṇāni*) which signify that their possessor will be either a world-emperor (*Cakkavatti*) or a Buddha. The sutta definitely states that these marks are entirely due to good deeds done in former births and can only be maintained in the present life by goodness (1).

(1) D. iii. 142-79; the sutta is quoted in Mil. p. 405.

**Lakkhadhammā.--** An illustrious nun of Ceylon (1).

(1) Dpv. xviii. 40.

**Lakkhī 1.--** The Pāli equivalent of Lakṣmī, goddess of beauty and fortune. The name is found usually only in later works (1).

(1) *E.g.*, Cv. lxxii. 101; lxxvi. 233; J. ii. 413; iii. 306 (explained as being equal to *pañṇā*); v. 113; the word **Lacchī**, however, probably equivalent to **Lakkhī** (1), is found in Thig. vs. 419, but the passage is obscure. See *Sisters* 159, n. 2.

**Lakkhī 2.--** Daughter of **Dhataratṭha**. She is generally called **Siri**. For her story see the **Sirikālakaṇṇi Jātaka**.

**Lakkhaṇa 4.--** Nai là con của Bồ Tát nói, tiền thân của **Sāriputta**. Xem thêm câu chuyện này trong **Lakkhaṇa Jātaka**.

**Lakkhaṇa Jātaka (No. 11).--** Chuyện Con Nai Điềm Lành. Bồ Tát sanh làm con nai có hai con là **Lakkhaṇa** và **Kāla**; vì tuổi già, nai cha giao cho mỗi con một đàn nai 250 con để chăm sóc. Vào mùa thu hoạch, nai cha dạy hai con đem đàn mình vô sống trong rừng. Vì sự ngu si, Kāla không biết thời nào nên đi để tránh nông dân, đàn nai của chàng bị giết chết khá nhiều. Còn đàn nai của Lakkhaṇa chỉ đi về đêm nên đến nơi an toàn. Câu chuyện tái diễn bốn tháng sau khi mùa thu hoạch đã xong và nai trở về trú xứ cũ. Nai cha tán thán sự khôn ngoan của Lakkhaṇa.

Chuyện kể về **Devadatta** và **Sāriputta**. Devadatta dụ 500 tỳ khuru tách ra theo ông; Sāriputta đến viếng họ và đưa họ trở về. Devadatta là tiền thân Kāla và Sāriputta là tiền thân Lakkhaṇa (1).

(1) J. i. 142 f; chuyện được dẫn trong DhA. i. 122.

**Lakkhaṇa Saṃyutta.--** [19] Chương 6: Tương Ưng Lakkhaṇa, Saṃyutta Nikāya (1). Kể chuyện của các ngạ quỷ (*peta*) mà Tôn giả **Moggallāna** thấy trong lúc du hành với Trưởng lão **Lakkhaṇa** (1).

(1) S. ii. 254-63.

**Lakkhaṇa Sutta.--** Trường Bộ Kinh Tướng, Số 30. Đề cập đến 32 tướng hảo của bậc Đại nhân (*mahāpurisalakkhaṇāni*); người có 32 tướng tốt này phải là bậc Chuyển luân vương hay Phật. Theo kinh, các tướng hảo này là quả của thiện công đức vung trồng trong tiền kiếp và chỉ được tồn tại bằng các thiện công đức lập trong hiện tại (1).

(1) D. iii. 142-79; kinh được dẫn trong Mil. 406.

**Lakkhadhammā.--** Vị tỳ khuru ni ưu việt ở Sri Lanka (1).

(1) Dpv. xviii. 40.

**Lakkhī 1.--** Tên Pāli của **Lakamī**, nữ thần Sắc đẹp và Vận may. Chỉ thấy trong kinh điển cận đại (1).

(1) *E.g.*, Cv. lxxvi. 233; J. ii. 413; iii. 306 (như *pañña*); v. 113; chữ **Lacchi** có thể là tương ứng với **Lakkhi** [1] được thấy trong Thig. vs. 419, nhưng đoạn văn này không rõ ràng. Xem *Sisters* 159, n. 2.

**Lakkhī 2.--** Ái nữ của Vua **Dhataratṭha**, thường được gọi là **Siri**. Xem chuyện nàng trong **Sirikalakaṇṇi Jātaka**.

**Lakkhuyyāṇa.**-- A park in Ceylon, laid out by **Parakkamabāhu I.** for the benefit of the monks. The **Candabhāgā** Canal flowed through it (1).

(1) Cv. lxxix. 3, 48.

**Lakhumā.**-- A woman who lived near **Kevattadvāragāma**, near Benares. She was pious and gave alms to several holy monks, listened to their preaching, and became a *sotāpanna*. After death she was born in a *vimāna* in **Tāvatiṃsa** and there had a conversation with **Moggallāna**, at the end of which she became a *sakadāgāmi* (1).

(1) Vv. ii. 2; VvA. 97 f.

**Laṅkā, Laṅkādīpa, Laṅkāṭala.**-- Pāli names for Ceylon, found in the Chronicles—*e.g.*, *Dīpavaṃsa*, *Mahāvāṃsa* and the Commentaries. An ancient tradition recorded in the *Mahāvāṃsa* (1), and in the *Samantapāsādikā* (2), gives the names of the Island in the times of the three previous Buddhas, the names of the capital cities, the different names of **Mahāmeghavana**, and of the kings contemporary with these Buddhas. Thus, in the time of **Kakusandha**, the Island was called **Ojadīpa**, the king was **Abhaya**, the capital **Abhayapura** and **Mahāmeghavana**, **Mahātīttha**. In the time of **Koṇāgamana**, the Island was **Varadīpa**, the capital **Vaḍḍhamāna**, the king **Samiddha** and the park **Mahānoma**. In the time of **Kassapa**, the Island was **Maṇḍadīpa**, the king **Jayanta**, the capital **Visālā** and the park **Mahāsāgara**. Besides **Mahāmeghavana**, the other physical feature of Ceylon, mentioned in these accounts, is the mountain known in the present age as **Sumanakūṭa**, whereon the Buddha Gotama placed his footprint. During the ages of the three previous Buddhas, it was known, respectively, as **Devakūṭa**, **Sumanakūṭaka** and **Subhakūṭa**. Gotama paid three visits to Ceylon, while the other three Buddhas came only once (3). During their visits they consecrated various spots by spending there a short time wrapt in meditation.

Laṅkā was once inhabited by **Yakkhas**. Gotama Buddha obliged them to leave the Island and seek shelter in the neighbouring **Giridīpa**. Laṅkādīpa was later colonised by **Vijaya** and his three hundred companions. Two cities of the Yakkhas are mentioned: **Sirīsavattu** and **Laṅkāpura** (4).

(1) Mhv. xv. 57 ff.

(2) Sp. i. 86 ff.

(3) Details are given under each name.

(4) For details see s.v.

**Laṅkāgiri.**-- A title in use at the time of **Parakkamabāhu I.** Among those mentioned as having borne it are **Mahī**, **Nātha** and **Sora** (1).

(1) See. Cv. lxxii. 27, 124; lxxvi. 250.

**Lakkhuyyāṇa.**-- Vườn hoa ở Sri Lanka do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế vì chư tỳ khuru. Trong vườn có con kênh **Candabhāgā** chảy ngang (1).

(1) Cv. lxxix. 3, 48.

**Lakhumā.**-- Có một nữ nhân sống trong làng **Kevattadvāra** gần Benares, rất sùng tín, thường cúng dường chư tỳ khuru và nghe thuyết pháp; bà đặc quả Dự lưu. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh lên cõi **Tāvātimsa**. Tại đây bà gặp Tôn giả **Moggallāna**; sau buổi đàm đạo với Tôn giả bà đặc quả Nhất Lai (*sakadāgāmi*) (1).

(1) Vv. ii. 2; VvA. 97 f.

**Laṅkā, Laṅkāḍīpa, Laṅkāṭala.**-- Tên Pāli của xứ đảo Sri Lanka, thường thấy trong Kinh văn, như *Dīpavaṃsa*, *Mahāvaṃsa* và các Chú giải. Một truyền thống cổ xưa được ghi chép trong *Mahāvaṃsa* (1) và trong *Samantapāsādikā* (2) liệt kê nhiều tên gọi Hòn Đảo này trong thời của ba vị Phật trước, tên của các thành đô, tên khác của **Mahāmeghavana**, và của các vị vua cùng thời với các vị Phật này. Do vậy, vào thời Phật **Kakusandha**, đảo được gọi là **Ojadīpa** do Vua **Abhaya** trị vì tại thủ đô **Abhayapura**, có vườn **Mahātīttha**, có núi **Devakūṭa**; vào thời Phật **Koṇāgamana**, đảo được gọi là **Varadīpa** do Vua **Samiddha** trị vì tại thủ đô **Vaḍḍhamāna**, có vườn **Mahānoma**, có núi **Sumanakūṭaka**; vào thời Phật **Kassapa**, đảo được gọi là **Maṇḍadīpa** do Vua **Jayanta** trị vì tại thủ đô **Visālā**, có vườn **Mahāsāgara**, có núi **Subhakūṭa**. **Mahātīttha**, **Mahānoma**, **Mahāsāgara** là vườn **Mahāmeghavana** vào thời Phật Gotama; **Devakūṭa**, **Sumanakūṭaka**, **Subhakūṭa** là núi **Sumanakūṭa** nơi mà Phật Gotama có để lại dấu chân. Phật Gotama đến đảo ba lần, trong lúc ba vị Phật kể trên mỗi vị chỉ du hành tới đảo có một lần (3).

Laṅkā thoạt tiên là trú xứ của các Dạ-xoa (**Yakkha**); hai thành phố quan trọng của họ là **Sirīsavatthu** và **Laṅkāpura** (4). Phật Gotama buộc họ rời Laṅkā sang sống ở đảo **Giridīpa** gần đó. Về sau, đảo được Thánh vương **Vijaya** và 300 đồng hành đến chinh phục.

(1) Mhv. xv. 57 ff.

(2) Sn. i. 86 ff.

(3) Xem chi tiết dưới mỗi tiêu đề.

(4) Xem chi tiết nơi s.v.

**Laṅkāgiri.**-- Tước vị được sử dụng dưới triều của Vua **Parakkamabāhu I**. Trong số các vị được ban cho tước vị này có **Mahī**, **Nātha** và **Sora** (1).

(1) Xem Cv. lxxii. 27, 124; lxxvi. 250.



**Laṅkāgiripabbata.**-- A hill in the mountainous central province of Ceylon, in the district once known as **Bodhigāmvāra**.

It is mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxvi. 90; lxx. 88; for identification with modern Laggala, see Cv. Trs. i. 259, ii. 3.

**Laṅkājayamahālekhaka.**-- A title conferred by **Devānampiyatissa** on **Bodhigutta**, leader of the embassy which brought the Bodhi-tree from India to Ceylon. The title was a higher one than that of **Jayamahalekhaka**, which was conferred on **Sumitta** (1). It was, evidently, continued in later times, because one of the officers of **Parakkamabāhu I** was called **Laṅkāmahālāna** (1), which appears to be a corruption of "*Laṅkāmahālekhakanāyaka*".

(1) See Mbv., p. 164 f., for a description of the ceremony of investiture.

(2) Cv. lxix. 12.

**Laṅkātiika 1.**-- An image-house in **Pulatthipura**, built by **Parakkamabāhu I**. The standing image of the Buddha (also built by the king), which it contained, bore the name of **Laṅkātilaka** too (1).

(1) Cv. lxxviii. 53 f., 63; for identification see Cv. Trs. ii. 108, n. 2, 4.

**Laṅkātilaka 2.**-- A park in Ceylon, laid out by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 9.

**Laṅkātiika 3.**-- A monastery near the modern Kandy, restored by **Parakkamabāhu VI** (1). It was built by **Bhuvanekabāhu IV** (1).

(1) Cv. xci. 30.

(2) Codrington: *op. cit.*, 83.

**Laṅkādhikārī.**-- A title in use in the time of **Parakkamabāhu I**. It was higher than either **San̥khanāyaka** or **Laṅkādhināyaka**, and was conferred on the two officers, **Kitti** (1) and **Rakkha** (2).

(1) Cv. lxx. 278.

(2) *Ibid.*, 306.

**Laṅkādhināyaka, Laṅkādhinātha, Laṅkānātha.**-- A title in use in the time of **Parakkamabāhu I**, held both by **Kitti** and **Rakkha** (1), who later became **Laṅkādhikārī**.

(1) Cv. lxx. 24, 205.

**Laṅkānagara, Laṅkāpura.**-- One of the chief cities of the **Yakkhas** in Ceylon. **Polamittā**, wife of **Mahākālasena**, the chief Yakkha of Ceylon, was a princess of **Laṅkāpura** (1). **Kuveṇī** herself was evidently from **Laṅkāpura**, because it was there she went when she was abandoned by **Vijaya** (2).

(1) Mhv. vii. 33; MṬ. 260.

(2) Mhv. vii. 62; MṬ. 265.

**Laṅkāgīripabbata.**-- Ngọn đồi trên vùng cao nguyên ở giữa đảo Sri Lanka, trong châu quận **Bodhigāmavara**.

Nó được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxvi. 90; lxx. 88; nay là Laggala; xem Cv. Trs. i. 250, n. 3.

**Laṅkājayamahālekhaka.**-- Tước vị do Vua **Devānampiyatissa** ban cho **Bodhigutta**, vị trưởng đoàn đưa cây Bồ Đề từ Ấn Độ qua Sri Lanka. Tước vị này còn cao quý hơn tước vị **Jayamahālekkhaka** ban cho Vua **Sumitta** (1). Tước vị này còn được dùng dưới triều của Vua **Parakkamabāhu I**; một tướng của ông được gọi là **Laṅkāmahālāna** (2).

(1) Xem Mbv., p. 164 f. mô tả lễ ban tước vị này.

(2) Cv. lxix. 12.

**Laṅkātilaka 1.**-- Điện thờ Tôn tượng Thế Tôn do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo tại **Pulattthipura** (1). Tôn tượng cũng được gọi là **Laṅkātilaka** và cũng do **Parakkamabāhu** cúng dường.

(1) Cv. lxxviii. 53 f., 63; xem thêm Cv. Trs. ii. 108, n. 2, 4.

**Laṅkātilaka 2.**-- Vườn hoa do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ở Sri Lanka (1).

(1) Cv. lxxix. 9.

**Laṅkātilaka 3.**-- Tự viện do Vua **Parakkamabāhu VI** kiến tạo tại một địa điểm gần Kandy hiện nay (1) và được Vua **Bhuvanekabāhu IV** trùng tu (2).

(1) Cv. xci. 30.

(2) Codrington: *op. cit.* 83.

**Laṅkādhikāri.**-- Tước vị được sử dụng dưới triều Vua **Parakkamabāhu I**. Cao quý hơn **Saṅkhanāyaka** hay **Laṅkādhināyaka**. Được ban cho hai Tướng **Kitti** (1) và **Rakkha** (2).

(1) Cv. lxx. 278.

(2) *Ibid.*, 306.

**Laṅkādhināyaka, Laṅkādhinātha, Laṅkānātha.**-- Tước vị được sử dụng dưới triều Vua **Parakkamabāhu I**. Được ban cho hai Tướng **Kitti** và **Rakkha** (1); hai vị sau trở thành **Laṅkādhikāri**.

(1) Cv. lxx. 24, 205.

**Laṅkānagara, Laṅkāpura.**-- Một trong hai thành phố quan trọng của Dạ-xoa ở Sri Lanka. **Polamittā**, phu nhân của Chúa Dạ-xoa **Mahākālasena** là một công chúa ở **Lankāpura** (1). **Kuvaṇṇā** (Trinh nữ Dạ-xoa mà Hoàng tử **Vijaya** cưới làm vợ khi ông đến Sri Lanka) cũng là người của **Lankāpura**; bà ra đi từ đây lúc bị Vua **Vijaya** bỏ rơi (2).

(1) Mhv. vii. 33; MT. 260.

(2) *Ibid.*, 62; MT. 265.

**Laṅkāpura 1.--** See **Laṅkānagara**.

**Laṅkāpura Daṇḍanātha 2.--** A general of **Parakkamabāhu I**. He was probably (1) the son of the **Laṅkādhinātha Kittī**. We first hear of him as having parried the attack of **Gajabāhu's** forces, at the pass of **Khaṇḍigāma**. He was later sent in command of the expedition against **Kulasekhara**, to help the **Paṇḍu** king, **Parakkama** of Madhurā. He landed at the Paṇḍu port of **Talaḍiila** and occupied **Rāmissara**. From there he advanced to **Kundukāla**. The prisoners whom he sent to Ceylon were used to help in the restoration of the **Ratanavāluka-cetiya**. At Kundukāla, Laṅkāpura built the fortress of **Parakkamapura**. He defeated Kulasekhara and his numerous allies in several battles, and won over some of his allies, such as **Ilaṅkiyarāyara**, **Mālavarāyara** and **Coḷagaṅgara**, by gifts and honours, and captured, among other places, the fortress of **Semponmāri**. He was assisted by **Laṅkāpura Deva** and **Laṅkāgiri Sora**, the general **Gokaṇṇa**, the **Kesadhātus Loka** and **Kittī**, and an officer named **Jagadvijaya**. He then captured **Muṇḍikkāra** and several other fortresses and occupied **Rājinā**. He subdued the **Coḷa** and **Paṇḍu** countries, and is said to have issued coins bearing the name of Parakkamabāhu I., while he restored the Paṇḍu kingdom to **Virapaṇḍu**. The village of **Paṇḍu-vijaya** was founded by the king to commemorate the victory of Laṅkāpura (2).

It is curious that no mention is made in the Ceylon Chronicles of Laṅkāpura's return to Ceylon, nor of any honours bestowed on him by the king. South Indian inscriptions relate that Laṅkāpura was defeated, and that his head, with those of his officers, was nailed to the gates of Madhurā (3).

(1) Cv. lxx. 218; Cv. Trs. 305, n. 5.

(2) The account of Laṅkāpura's exploits is found in Cv. lxxvi. 76 ff.; lxxvii. 1 ff.

(3) Codrington, *op. cit.*, 62, 74; also Smith, *Early History of India*, p. 340.

**Laṅkāpura 3.--** The name seems to have been used also as a title and was conferred on **Kaḍakkuḍa** (1), **Rakkha** (2), and **Deva** (3).

(1) Cv. lxxii. 39.

(2) *Ibid.*, lxxv. 70.

(3) *Ibid.*, 130.

**Laṅkāmahālāna.--** See **Laṅkājayamahālekha**.

**Laṅkārama.--** A monastery in **Ayodhyā** where lived the author of the **Saddhammasaṅgaha** (*q.v.*).

**Laṅkāpura 1.--** Xem **Laṅkānagara**.

**Laṅkāpura Daṇḍanātha 2.--** Tướng của Vua **Parakkamabāhu** Ông có thể là con của **Laṅkādhinātha Kitti**. Ông là người đã chặn đứng quân của Vua **Gajabāhu** trên đèo **Khaṇḍigāma** và về sau được cử đi tiếp viện vua **Paṇḍu** là **Parakkama** (trị vì tại **Madhurā**) để chống Vua **Kulasekhara**. Ông đổ bộ lên cảng **Paṇḍu** ở **Talaḍilla**, chiếm **Rāmissara**, tiến lên **Kundukāla** và xây thành kiên cố tại đây. Ông bắt được nhiều tù binh và đưa số tù này về Sri Lanka để trưng tu Bảo tháp **Ratanavāluka**. Ở **Kundukāla**, tướng **Laṅkāpura** xây dựng pháo đài **Parakkamapura**. Ông thắng **Kulasekhara** nhiều phen và thu về nhiều đồng minh, như **Ḳaṇḍiyyarāyara**, **Mālarāyara** và **Coḷagaṅgara** (bằng cách ban họ tặng vật hay chức tước), và chiếm nhiều nơi, như **Semponmāri**. Ông có nhiều phụ tá, như **Laṅkapūra Deva**, **Laṅkāgiri Sora**, Tướng **Gokāṇṇa**, **Kesadhātu Loka**, **Kesadhātu Kitti**, và vị sĩ quan tên **Jagadvijaya**. Về sau, ông chiếm **Muṇḍikkāra**, **Rājinā** và nhiều thành khác. Ông chinh phục hai xứ **Coḷa** và **Paṇḍu**. Được biết ông còn đúc tiền hình **Parakkamabāhu I** và đưa **Virapaṇḍu** lên ngôi **Paṇḍu**; làng **Paṇḍu-vijaya** được nhà vua này thành lập để kỷ niệm **Laṅkāpura** (2).

Không thấy kinh sách nào nói đến việc **Laṅkāpura** trở về Sri Lanka hay tước vị Vua Sri Lanka ban cho ông. Trái lại, phù điêu tìm thấy dưới miền Nam Ấn Độ lại mô tả ông bị bêu đầu với nhiều sĩ quan khác trên cổng thành **Madhurā** (3).

(1) Cv. lxx. 218; Cv. Trs. 305, n. 5.

(2) Kỳ công của **Laṅkāpura** được đề cập trong Cv. lxxvi. 76 ff.; lxxvii. 1 ff.

(3) Codrington, *op. cit.*, 62, 74; xem thêm Smith, *Early History of India*, p. 340.

**Laṅkāpura 3.--** Còn được dùng như một tước vị; **Kaḍakkuḍa**, **Rakkha** (2) và **Deva** (3) được ban cho tước vị này.

(1) Cv. lxxii. 39.

(2) *Ibid.*, lxxv. 70.

(3)

*Ibid.*, 130.

**Laṅkāmahālāna.--** Xem **Laṅkājayamahālekhalā**.

**Laṅkārama.--** Tự viện ở **Ayodhyā**, trú xứ của tác giả của **Saddhammasaṅgaha** (*q.v.*).

**Laṅkāvihāra.**-- A monastery near **Mahāgāma**; it was near there that **Kākaṇṇatissa** found **Vihāradevī** when she landed from the sea (1). But this is probably a wrong reading (2).

(1) Mhv. xxii. 22. (2) See MT. 432, where the place is caned **Tolaka-vihāra**.

**Lacchī.**-- See **Lakkhī**.

**Lajjika.**-- A village in Ceylon given by **Aggabodhi I.** for the maintenance of the **Mūgasenāpati-vihāra** (1).

(1) Cv. xlii. 23.

**Lajjitissa.**-- See **Lañjatissa**.

**Lañjakāsanāsālā.**-- A building in Ceylon, erected by **Lañjatissa** for the use of the monks (1).

(1) Mhv. xxxiii. 24.

**Lañjatissa, Lañjakatissa, Lajjitissa.**-- King of Ceylon (59-50 B.C.). He was the eldest son of **Saddhātissa**, but, when his father died, the ministers and monks crowned his younger brother, **Thūlatthana**, king. Lañjatissa killed Thūlatthana after one month, and ruled for nine years and fifteen days. At first he was very indifferent towards the monks, but later made amends. He built the **Ariṭṭha** and **Kuñjarahmaka-vihāras**, the **Lañjakāsanāsālā** and a stone mantling for the **Kanthakathūpa**, in addition to other good works (1).

(1) Mhv. xxxiii. 14 ff.

**Laṭukika Jātaka (No. 357).**-- A quail once laid her eggs in the feeding ground of the elephants. When the young ones were hatched, the Bodhisatta, the leader of the elephants, passed along that way with the herd, and, at the request of the mother quail, carefully avoided the young ones. But a rogue elephant, who came after, though warned in the same way, trod on the nest and fouled it. The quail swore revenge, and got a crow to put out the elephant's eyes and a fly to put maggots in them, and when the elephant, in great pain, looked for water, she persuaded a frog to croak on the mountain top and thus to lead the elephant into a precipice down which he fell and was killed.

The story was told in reference to **Devadatta** who was identified with the rogue-elephant (1).

In the accounts (2) of the quarrel between the **Sākyans** and the **Koliyans**, this Jātaka is said to have been one of those preached by the Buddha on that occasion, showing that even such a weak animal as a quail could sometimes cause the death of an elephant. Perhaps the story was related on more than one occasion (3). See also below, **Laṭukikopama Sutta**.

(1) J. iii. 174-77.

(2) See s.v. **Rohiṇī**.

(3) See DhA. i. 46, where it is related to the **Kosambi** monks to show the danger of quarrelling.

**Laṅka-vihāra.**-- Tự viện gần **Mahāgāma**. Vua **Kākavaṇṇatissa** gặp Công nương **Vihāradevī** tại đây lúc thuyền nàng trôi vô bờ (1). Nhưng có thể đó là một tên viết sai (2).

(1) Mhv. xxii. 22.

(2) Xem MT. 432 gọi chỗ đề cập là **Tolaka-vihāra**.

**Lacchī.**-- Xem **Lakkhī**.

**Lajjika.**-- Làng ở Sri Lanka do Vua **Aggabodhi I** cúng dường cho **Mūgasenāpati-vihāra** (1).

(1) Cv. xlii. 23.

**Laṅjakāsanasālā.**-- Sảnh đường do Vua **Laṅjatissa** kiến tạo để chư tỳ khuru sử dụng (1).

(1) Mhv. xxxiii. 24.

**Laṅjatissa, Laṅjakatissa, Lajjitissa.**-- Vua Sri Lanka (59-50 B.C.). Là Hoàng tử cả của Vua **Saddhātissa** nhưng ông không được phong vương; ngôi báu được triều thần giao cho hoàng đệ ông là **Thūlatthana**. Ông giết chết hoàng đệ sau một tháng trị vì và soán ngôi. Thoạt tiên ông rất hờ hững với Tăng Đoàn, nhưng về sau ông lập nhiều công đức, như kiến tạo hai tịnh xá **Ariṭṭha** và **Kuṇjarahīnaka**, sảnh đường **Laṅjakāsanasālā**; bọc đá tháp **Kanthaka** (1).

(1) Mhv. xxxiii. 14 ff.

**Laṭukika Jātaka (No. 357).**-- Chuyện Con Chim Cút. Có con chim cút đẻ trứng trong vùng đất sanh sống của voi. Lúc chim con nở, chim mẹ xin voi coi chừng để ý tới chim non. Nhưng có con voi tinh nghịch dẫm lên ổ chim. Để trả thù, chim mẹ viện con quạ đến mổ mắt và con ruồi đến đẻ giòi trong mắt con voi ấy. Đau đớn, voi đi tìm nước. Cút viện con ếch lên đỉnh núi kêu khiến voi đuì leo lên cao và rớt xuống vực thẳm chết.

Chuyện kể về **Devadatta** là tiền thân của con voi tinh nghịch (1).

Theo các tường thuật (2) về cuộc tranh chấp nước giữa **Sākya** và **Koliya**, Phật có thuyết kinh này ngầm ý cho biết đầu yếu đuối cút vẫn có thể hãm hại được voi. Có thể chuyện được kể nhiều lần (3). Xem thêm **Laṭukikopama Sutta**.

(1) J. iii. 174-77.

(2) Xem s.v. **Rohiṇī**.

(3) Xem DhA. i. 46 nói rằng chuyện được kể cho chư tỳ khuru thấy tai hại của sự tranh cãi.

**Laṭṭukikopama Sutta**-- Preached to **Udāyī** (1) in a wood near **Āpaṇa**. Udāyī recalls the rules made by the Buddha regarding the hours for meals, how such rules were added to, until, in the end, any meal out of hours was forbidden; and he mentions how, though at first these rules involved hardship, in the end they were very helpful in dispelling unhappy states of consciousness and in implanting happy ones. The Buddha agrees, but adds that many people are foolish, and consider such sacrifices insignificant, growing discontented when asked to make them. But this insignificant thing develops into a bond strong enough to hold them fast. Some people are like quails caught in traps, unable to escape from their bonds, others like mighty elephants, bursting their bonds and going where they wish. Thus there are four types of individuals, differing according as to whether they are attached to their bonds or detached from them (2).

(1) This is **Mahā-Udāyī**, says the Commentary.

(2) M. i. 447-56; MA. ii. 656-60.

**Laṭṭhivana, Laṭṭhivanuyyāna**-- A grove to the southwest of **Rājagaha**. In it was the **Supatiṭṭha-cetiya**, where the Buddha stayed during his first visit to Rājagaha from **Gayāsīsa**, after the Enlightenment. There **Bimbisāra** visited him with twelve *nahutas* of followers, and Uruvela **Kassapa** dispelled their doubts by declaring his acceptance of the Buddha as his teacher. It was during this visit that Bimbisāra gifted **Veḷuvana** to the Buddha and his Order (1). Eleven *nahutas*, with Bimbisāra at their head, became *sotāpannas* at the end of the Buddha's sermon, which included the **Mahānārada Kassapa Jātaka**. The remaining *nahuta* was established in the Refuges (2). The grove evidently received its name from its green liquorice creepers, hence its description as *Laṭṭhimadhukavana* (3). Hiouen Thsang (4) calls it Yaṣṭivana and describes it as a grove of bamboos, giving accounts of its origin and various stories connected with it.

(1) Vin. i. 35 ff.; DhA. i. 72; AA. f. 166; BuA. 18, etc.

(2) J. i. 84; AA. i. 57; also J. vi. 219.

(3) *E.g.*, J. i. 68.

(4) Beal, *op. cit.*, 145 f.; see VT. 136.

**Laṭukikopama Sutta.**-- Trung Bộ Kinh Ví dụ Con Chim Cáy, Số 66. Thuyết cho Tôn giả **Udāyī** (1) tại rừng gần thị trấn **Āpaṇa**. Tôn giả nhớ lại các giới luật do Phật chế về các bữa ăn phi thời. Thoạt tiên Tôn giả bức bối với các giới luật này, nhưng về sau thấy rằng chế giới không ăn phi thời, Phật đã đoạn trừ nhiều khổ, mang lại nhiều an vui. Phật dạy tuy thế, có những người khi nghe Ngài chế giới lại phàn nàn rằng sá gì những tiểu tiết nhỏ mọn ấy, tỏ vẻ bất mãn, và không trì hành học giới. Và, sự việc mà họ cho là nhỏ mọn đó trở thành một trói buộc cột chặt họ. Một số người giống như chim cáy bị mắc lưới không thể thoát thân. Một số người khác giống như con voi lớn bứt đứt mọi trói buộc và tự do đi lại. Trên đời có bốn hạng người khác nhau vì bị cột bởi trói buộc hay bứt đứt mọi trói buộc (2).

(1) Chú giải nói đây là **Mahā-Udāyī**.

(2) M. i. 447-56; MA. ii. 656-60.

**Laṭṭhivana, Laṭṭhivanuyyāna.**-- Vườn nằm bên phía Tây Nam của **Rājagaha**. Trong vườn có **Supatiṭṭha-cetiya**, nơi mà Phật an trú lần đầu tiên trên đường du hành từ **Gayāsīsa** đến **Rājagaha**. Tại đây, Vua **Bimbisāra** đi cùng 12 vạn (*nahuta*) đệ tử đến yết kiến Phật. Bấy giờ nhà vua cúng dường **Veḷuvana** (1) và 11 vạn cùng với nhà vua đắc quả Dự lưu sau khi nghe Phật thuyết pháp (kể cả **Mahānārada Kassapa Jātaka**); vạn còn lại quy y Phật (2). Cũng tại đây **Uruvela Kassapa** khởi lòng tịnh tín đối với Phật và xin làm đệ tử của Ngài. Vườn được gọi như vậy vì có nhiều dây leo cam thảo (*Laṭṭhimadhukavana*) (3). Ngài Huyền Trang (4) gọi vườn bằng tên Yaṣṭivana, nói đó là vườn tre, dẫn chứng xuất xứ, và kể nhiều chuyện liên quan đến vườn này.

(1) Vin. i. 35 ff.; DhA. i. 88; AA. i. 166; BuA. 18, etc.

(2) J. i. 84; AA. i. 57; thêm J. vi. 219.

(3) *E.g.*, J. i. 68.

(4) Beal: *op. cit.*, 145 f.; xem VT. 136.



**Latā.**-- A woman of **Sāvatthi**. She was good and holy, and after death was born as a daughter of **Vessavaṇa**. Her sisters were **Sajjā**, **Pavarā**, **Acchimatī** and **Sutā**. **Sakka** married them all, and when a dispute arose as to which was the most skilled in dance and song, a contest was held on the banks of the **Anotatta**, in which Latā won. Sutā asked Latā how she acquired her great talents, and the latter gave an account of her good deeds as a human being. Later, the story was related to **Moggallāna** on one of his visits to the deva worlds, and was repeated by him to the Buddha (1).

(1) Vv. iii. 4; VvA. 131 ff.

**Ladagāma.**-- A village assigned by **Jeṭṭhatissa** for the maintenance of **Kālavāpi-vihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 101

**Labujagāma.**-- A village in Ceylon, in the province of **Saparagamu**. Once, for a short period, the Tooth Relic of the Buddha was placed in the monastery there, after being taken from **Jayavaddhanapura** (1), and **Vimaladhammasūriya** removed it from there to **Sirivaḍḍhanapura** (2).

(1) Cp. Cv. xci. 17 f.

(2) *Ibid.*, xciv. 11 f.

**Labujadāyaka Thera.**-- An arahant (1). It was evidently the same as **Yasoja** (*q.v.*).

(1) Ap. ii. 409.

**Labujaphaladāyaka Thera.**-- An arahant (1). The story given is identically the same as that of **Labujadāyaka** (*q.v.*).

(1) Ap. i. 295.

**Labujamaṇḍaka.**-- One of four villages given by **Parakkamabāhu IV.** for the maintenance of the pariveṇa built by him for **Medhaṅkara Thera** (1).

(1) Cv. xc. 87.

**Labhiya-Vasabha.**-- See **Vasabha**.

**Lambaka.**-- A rock near **Himavā** (1).

(1) ThagA. i. 97; Ap. i. 15, 280; ii. 454.

**Latā.**-- Nữ nhân sống đời phạm hạnh ở **Sāvatthi** được tái sanh làm ái nữ của Thiên vương **Vessavaṇa**. Nàng có bốn em gái là **Sajjā**, **Pavarā**, **Acchimati**, và **Sutā**; tất cả năm chị em đều thành hôn với Thiên chủ **Sakka**. Một hôm, có cuộc tranh tài ai ca múa hay diễn ra trên bờ hồ **Anotatta**, Latā thắng cuộc. Được Sutā hỏi nhân duyên nào nàng giỏi tài ca múa, Latā bảo nhờ các công đức nàng lập lúc làm người. Chuyện được kể cho Tôn giả **Moggallāna** nghe lúc Tôn giả lên viếng cõi **Tāvatisa** và được Tôn giả bạch lại Phật (1).

(1) Vv. iii. 4; VvA. 131 ff.

**Ladagāma.**-- Làng do Vua **Jetṭhatissa** cúng dường cho tịnh xá **Kālavāpi** (1).

(1) Cv. xlv. 101.

**Labujagāma.**-- Làng trong tỉnh **Saparagamu**, Sri Lanka. Có lần Nha xá lợi thỉnh từ **Jayavadhanapura** (1) được tôn trí (một thời gian ngắn) trong làng này; Vua **Vimaladhammasūriya** thỉnh xá lợi đến **Sirivaḍḍhanapura** (2).

(1) Cp. Cv. xci. 17 f.

(2) *Ibid.*, xciv. 11 f.

**Labujadāyaka.**-- A-la-hán (1). Ông là Trưởng lão **Yasoja** (*q.v.*).

(1) Ap. ii. 409.

**Labujaphaladāyaka Thera.**-- A-la-hán (1). Chuyện kể về ông giống hết chuyện của Trưởng lão **Labujadāyaka** (*q.v.*).

(1) Ap. i. 295.

**Labujamaṇḍaka.**-- Một trong bốn làng mà Vua **Parakkamabāhu IV** cúng dường cho *pariveṇa* kiến tạo vì Trưởng lão **Medhaṅkara** (1).

(1) Cv. xc. 87.

**Labhiya-Vasabha.**-- Xem **Vasabha**.

**Lambaka.**-- Tảng đá gần Hy Mã Lạp Sơn (**Himavā**) (1).

(1) ThagA. i. 97; Ap. i. 15, 280; ii. 454.

**Lambakaṇṇā.**-- A gotta, mentioned in the Chronicles as being among the inhabitants of Ceylon. The Lambakaṇṇas had, probably, certain duties to perform in connection with the consecration of a king (1), for we find that **Ilanāga**, when he went to take his ceremonial bath in **Tissavāpi**, was enraged on finding that the Lambakaṇṇā were not there. As a punishment, he ordered them to work at the remaking of a road along the bank of the tank, leading to the **Mahā Thūpa**, and set caṇḍalas to supervise them. Full of anger, the Lambakaṇṇas rose in revolt and seized the throne. Three years later the king returned from exile, and, having defeated the Lambakaṇṇas, made them drag his chariot in triumphal procession. When he proposed to behead them his mother intervened, and he contented himself with having their noses and toes cut off (2).

The Lambakaṇṇas were evidently a powerful clan, and several members of the clan ruled as kings of Ceylon—*e.g.*, **Vasabha**, **Saṅghatissa**, **Saṅghabodhi** and **Goṭhābhaya**, the last three of whom came from **Mahiyaṅgana** and seized the throne from **Vijayakumāra** (3). Between the reign of **Kittisirimegha** and the Colivan conquest in 1017 A.C.-- *i.e.*, between the third and the eleventh centuries—out of thirty-six kings who occupied the throne of Ceylon the majority belonged to either the **Moriyā** or the **Lambakaṇṇā**. A clan of Lambakaṇṇas lived also in South India in the twelfth century. When **Laṅkāpura**, acting under the orders of **Parakkamabāhu I.**, crowned **Virapaṇḍu** as king of **Paṇḍu**, three Lambakaṇṇa chiefs were asked to carry out "the duties of the Lambakaṇṇas" (*Lambakaṇṇadhuraṃ*) (4).

The name may have had a totemistic origin, but according to some Sinhalese Chronicles (5) the Lambakaṇṇas of Ceylon were a branch of the Moriyas. They claimed descent from **Sumitta**—a prince of the Moriyā clan, who formed one of the escort that brought the Bodhi-tree from India—and **Sumanā**, a princess of the same race, who was at one time a nun, ordained under **Saṅghamittā**. According to these Chronicles most of the kings of Ceylon down to the time of **Parakkamabāhu VI.** were scions of this clan.

In Ceylon, the Lambakaṇṇas had settlements in **Rohaṇa** (6).

(1) This was perhaps the reason why **Parakkamabāhu I.** gave them a prominent place in the ceremonies held in honour of the Tooth Relic (Cv. lxxiv. 213); see also below, in the text.

(2) Mhv. xxxv. 18 ff.

(3) *Ibid.*, xxxvi. 58 ff.

(4) Cv. lxxvii. 27 f.

(5) *E.g.*, the *Saddharmaratnākara* and the *Pārakumbā-Sīrita*.

(6) See, *e.g.*, AA. i. 262.

**Lambakaṇṇā**-- Tên của một bộ tộc trên xứ đảo Sri Lanka. Hình như họ giữ nhiệm vụ làm lễ quán đảnh cho các nhà vua (1), cho nên **Iḷanāga** mới nổi giận lúc không thấy họ tại địa điểm hành lễ tắm của nhà vua. Vua Iḷanāga phạt họ phải tu sửa con đường đi từ bờ hồ đến **Mahā Thūpa** dưới sự trông coi của các *caṇḍala* (người thấp hèn). Họ nổi dậy lật đổ nhà vua. Ba năm sau nhà vua trở về đánh bại họ và bắt họ kéo xe cho nhà vua trong lễ tuần hành chiến thắng. Lúc nhà vua đòi cắt cổ họ, Hoàng thái hậu can ngăn; nhà vua cho theo tai và chặt ngón chân họ (2).

Lambakaṇṇā là một tộc hùng mạnh, có nhiều con cháu làm vua Sri Lanka, như **Vasabha**, **Saṅghatissa**, **Saṅghabodhi**, và **Goṭhābhaya**; ba vị sau đến từ **Mahiyaṅga** và lật đổ Vua **Vijayakumāra** (3). Giữa triều đại của **Kittisirimegha** và cuộc xâm lăng của quân **Coḷa** năm 1017 A.C. (tức từ thế kỷ III đến XI), ngôi báu Sri Lanka do hoặc tộc Lambakaṇṇā hoặc tộc **Moriyā** nắm giữ. Còn có một chi tộc Lambakaṇṇā sanh sống dưới miền Nam Ấn Độ vào thế kỷ XII. Lúc Tướng **Laṅkāpura** thừa lệnh Vua **Parakkamabāhu I** tôn **Virapaṇḍu** lên ngôi **Paṇḍu**, có ba tộc trưởng Lambakaṇṇā thi hành “nhiệm vụ của các Lambakaṇṇā” (*Lambakaṇṇadhuraṃ*) (4).

Theo một số tài liệu biên niên Sri Lanka (5), Lambakaṇṇā ở Sri Lanka là một nhánh của Moriyā; họ là hậu duệ của **Sumitta** (một vương tử của nhánh Moriyā từng đưa cây Bồ Đề từ Ấn Độ qua Sri Lanka) và **Sumanā** (một công nương cũng thuộc Moriyā từng được Trưởng lão **Saṅghamittā** truyền giới tỳ khuru ni). Những biên niên này nói rằng các vua Sri Lanka chỉ đến **Parakkamabāhu VI** đều thuộc tộc Lambakaṇṇā này.

Ở Sri Lanka các Lambakaṇṇā sanh sống tại vương quốc **Rohāṇa** (6).

(1) Có lẽ đó là lý do **Parakkamabāhu I** đặt họ vào vị trí quan trọng trong lễ cúng dường Nha xá lợi (Cv. lxxiv. 213); xem thêm bên dưới.

(2) Mhv. xxxv. 18 ff. (3) *Ibid.*, xxxvi. 58 ff. (4) Cv. lxxvii. 27 ff.

(5) *E.g.*, *Saddharmaratnākara* và *Pārakumbā-Sirita*.

(6) Xem *e.g.*, AA. i. 262.

**Lambacūḷaka**-- A town in the domain of King **Pajaka** (1), and, therefore, in Avanti. Elsewhere (2) it is mentioned as having been in the domain of **Caṇḍappajjota**, probably again referring to Avanti.  
(1) J. iii. 463. (2) J. v. 133.

**Lambītakā**-- A class of devas present at the preaching of the **Mahāsamaya Sutta** (1).  
(1) D. ii. 261.

**Laḷātadhātuvam̐sa**-- A Pāli work containing the history of the frontal bone relic of the Buddha (1).  
(1) For a discussion see P.L.C. 255.

**Lasuṇadāyaka Thera**-- An arahant. In the time of **Vipassī Buddha** he was an ascetic living on garlic (*lasuṇa*). Pleased with the Buddha and his monks, he once gave a whole pingo-load of garlic to the monastery (1).  
(1) Ap. i. 89.

**Lahu Sutta 1**-- Four conditions, the cultivation of which leads to buoyant (*lahu*) insight (1).  
(1) S. v. 412.

**Lahu Sutta 2**-- There is no other single thing so quick to change (*tahuparivatta*) as mind (1).  
(1) A. i. 10.

**Lahuila**-- A village in Ceylon, near **Nālandā** (1).  
(1) Cv. lxx. 214.

**Lājā**-- A goddess (*devadhītā*), She was once the watcher of a field of paddy-rice in **Rājagaha**, and when **Mahā Kassapa**, out of compassion, approached her, she took some of the parched rice and, with devout heart, poured it into his bowl. Almost immediately she was bitten by a snake, and was reborn after death in **Tāvatiṃsa**. Realizing that it was to Kassapa that she owed her good fortune, she decided to wait on him, sweep his cell, etc. As soon as Kassapa discovered this, he forbade her to come near him any more. Lājā was much distressed, and the Buddha, noting her despair, sent a ray of light to console her (1).  
(1) DhA. iii. 6 ff.

**Lābugāmaka**-- A village in Ceylon where **Paṇḍukābhaya** vanquished his uncles. Their heads were collected and lay "like a heap of gourds," hence the name of the village (1). Its original name was **Nagaragāma** (1).  
(1) Mhv. x. 72; see also Mhv. Trs. 73, n. 2. (2) MT. 292.

**Lambacūlaka.**-- Thành phố trong vương địa của Vua **Pajaka** (1), trong Vương quốc **Avanti**. Có kinh (2) nói rằng thành phố này nằm trong **Caṇḍappajjota**, có thể cũng chỉ vương quốc Vương quốc Avanti.

(1) J. iii. 463.

(2) J. v. 133.

**Lambītakā.**-- Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 261.

**Laḷātadhātuvaṃsa.**-- Tài liệu Pāli nói về lịch sử của xá lợi xương trán của Thế Tôn (1).

(1) Xem P.L.C. 255.

**Lasuṇadāyaka.**-- A-la-hán. Vào thời Phật **Vipassī** ông làm ẩn sĩ sống bằng tỏi (*lasuṇa*). Hoan hỷ với Phật và chư tỳ khưu tùy tùng, ông cúng dường nguyện một pingo (?) tỏi cho tự viện (1).

(1) Ap. i. 89.

**Lahu Sutta 1.**-- Có bốn pháp (thân cận với bậc chân nhân, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tùy pháp) đưa đến trí tuệ nhẹ nhàng (*lahu*) (1).

(1) S. v. 412.

**Lahu Sutta 2.**-- Không có pháp nào khác lại vận chuyển nhẹ nhàng nhanh chóng (*lahuparivatta*) như tâm (1).

(1) A. i. 10.

**Lahulla.**-- Làng gần **Nālandā** ở Sri Lanka (1).

(1) Cv. lxx. 214.

**Lājā.**-- Thiên nữ (*devadhītā*). Lúc nàng giữ các ruộng lúa ở **Rājagaha**, nàng có cúng dường cỗ lên Tôn giả **Mahā Kassapa** khi Tôn giả đến với nàng vì lòng bi mẫn. Ngay sau đó, nàng bị rắn cắn chết và tái sanh lên cõi **Tāvātimsa**. Biết mình nhờ Tôn giả Kassapa mà được phúc đức này, nàng xuống phục vụ Tôn giả như quét cỏ, vâng vâng. Lúc biết ra, Tôn giả không cho nàng đến gần nữa; nàng buồn thảm, Phật phóng hào quang đến an ủi nàng (1).

(1) DhA. iii. 6 ff.

**Lābugāma.**-- Làng nơi **Paṇḍukābhaya** đánh bại các chú mình; đầu họ chất đồng như “đồng bầu” nên làng được gọi tên như vậy (1). Tên nguyên thủy của làng là **Nagaragāma** (2).

(1) Mhv. x. 72; xem thêm Mhv. Trs. 73, n. 2.

(2) MT. 292.

**Lābhagaraha Jātaka (No. 287).**-- The Buddha was once a famous teacher of the Vedas with five hundred pupils. One pupil asked him how people could obtain gain in this world. His teacher answered that in a world full of fools the man who slanders, possesses the tricks of an actor and carries evil talk, gains prosperity. The pupil expressed his disappointment and continued his religious life.

The story was related in reference to a colleague who asked **Sāriputta** the same question and received the above answer (1).

(1) J. ii. 420-3.

**Lābhavāsī.**-- A group of ascetic monks within the Buddhist Order in Ceylon. **Mahinda IV.** showed them special favour (1). while **Vijayabāhu I.** gave for their maintenance the villages of **Antaraviṭṭhi**, **Saṅghātagāma** and **Sirimaṇḍagalagāma**, and provided them with necessities (2).

(1) Cv. liv. 27.

(2) *Ibid.*, lx. 68, 72.

**Lābhasakkāra Saṃyutta.**-- The seventeenth section of the **Saṃyutta Nikāya** (2).

(1) S. ii. 225-44.

**Lāmasetṭhā.**-- A class of devas present at the preaching of the **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 261; DA. ii. 691.

**Lāḷa.**-- A country in India, the capital of which was **Sīhapura**; it was the birthplace of **Vijaya**, founder of the Sinhalese dynasty.' The country is now generally identified with the modern Gujerat, the Larika of Ptolemy.

(1) Dpv. ix. 5; Mhv. vi. 5, 36.

**Lāḷudāyī Thera.**-- An Elder who possessed the knack of saying "the wrong thing". He would go to a place where people were enjoying a holiday and recite stanzas suitable to a funeral and *vice versa* (1). When the Buddha heard of this he related the **Somadatta Jātaka** (q.v.), showing that in past births, too, Lāḷudāyī had possessed the same propensity. He is identified with the foolish father (**Agnidatta**) of the story (2). We also read of his jealousy of the praises bestowed on **Sāriputta** and **Moggallāna** for their knowledge and exposition of the Law, and he claimed that he possessed knowledge equal to theirs. But one day when asked to preach, he sat on a seat holding a painted fan, but found nothing to say. He thereupon agreed to preach in the evening; but the same thing happened, and he barely escaped with his life, so furious was his audience.

(1) DhA. iii. 123 ff.

(2) J. ii. 107; DhA. iii. 125.

**Lābhagaraha Jātaka (No. 287).**-- Chuyện Chê Bai Lợi Nhuận. Một thời, Bồ Tát làm sư dạy Vệ-đà cho 500 học trò. Có một trò hỏi thầy làm thế nào để đạt lợi nhuận. Thầy đáp rằng giữa đám người điên loạn, kẻ cuồng si, kẻ tinh ranh, kẻ nói ác đạt được lợi nhuận. Sau khi nghe lời thầy dạy, người học trò bày tỏ sự thất vọng của mình và quyết tâm theo đời sống không nhà.

Chuyện kể về một tỳ khuru bằng hữu hỏi Tôn giả **Sāriputta** câu tương tự và được trả lời tương tự (1).

(1) J. ii. 420-3.

**Lābhavāsī.**-- Một nhóm tỳ khuru tu hạnh đầu đà ở Sri Lanka rất được Vua **Mahinda IV** quý mến (1), và được Vua **Vijayabāhu I** cúng dường vật thực cần thiết cùng ba làng **Antaraviṭṭhi**, **Sanhātagāma** và **Sirimaṇḍagalagāma** (1).

(1) Cv. liv. 27.

(2) *Ibid.*, lx. 68, 72.

**Lābhasakkāra Saṃyutta.**-- Chương 17: Tương Ưng Lợi Ích Đặc Cung Kính, **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. ii. 225-44.

**Lāmasettḥā.**-- Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 261; DA. ii. 691.

**Lāla.**-- Xứ ở bán đảo Ấn Độ mà thủ đô là **Sihapura**, sanh quán của Vua **Vijaya**, vị sáng lập triều đại Sri Lanka (1). Nay là Gujerat và là Larika của Ptolemy.

(1) Dpv. ix. 5; Mhv. vi. 5, 36.

**Lāludāyī Thera.**-- Vị Trưởng lão có tiếng hay “nói điều phi thời;” như đến chỗ người ta vui chơi ông nói chuyện tang ma, hay ngược lại (1). Phật có thuyết một kinh, **Somadatta Jātaka**, cho biết trong nhiều tiền kiếp ông đã có thói quen này rồi (trong kinh người cha tên **Agnidatta** chỉ ông vậy) (2). Có lần Trưởng lão Lāludāyī nói rằng ông không thua kém hai Trưởng lão **Sāriputta** và **Moggallāna** về kiến thức và trì hành Luật pháp, nhưng ông không nói được một câu lúc được mời thuyết pháp; bấy giờ ông chỉ ngồi trên sàng toạ phe phẩy chiếc quạt sơn màu, khiến cử tọa rất phiền não.

(1) DhA. iii. 123 ff.

(2) J. ii. 167; DhA. iii. 125.



The Buddha, on hearing of this, related the **Sūkara Jātaka** (q.v.) (in which Lāludāyī was the pig), showing that in the past, too, he had covered himself with disgrace because of his boastfulness (3). On another occasion, he had a dispute with **Dabba Mallaputta** regarding the allotment of the rice tickets, and the monks, in order to teach him a lesson, handed him the tickets to distribute. But he created such confusion that there was a great uproar, and **Ānanda** was sent by the Buddha to find out what was happening. When Ānanda returned with this story, the Buddha related the **Taṇḍulanāli Jātaka** (q.v.) to show that in the past Lāludāyī had been a foolish appraiser (4). The **Naṅgalīsa Jātaka** gives another example of his folly and ineptitude<sup>5</sup>; so does also the **Padañjali Jātaka** (6), where he is identified with Padañjali, an idle, lazy loafer. In the **Mahāummagga Jātaka** (7) he is identified with the somewhat foolish king, **Vedeha**.

Lāludāyī once had a discussion with **Pasūra**, who, at first, thought him to be clever and wise, and accepted him as teacher, being ordained by him. But, later, Pāsura easily defeated him in discussion (8). Others, too, visiting **Jetavana**, and seeing him in the Preacher's seat, mistook him for an eminent Elder, but soon discovered their mistake (9).

On one occasion (10) Lāludāyī even dared to contradict Sāriputta regarding birth among the *manomayadevā*. Three times Sāriputta repeated his statement and three times Lāludāyī contradicted him, and, there being no monk in the assembly who supported Sāriputta, he took Lāludāyī to the Buddha, where he three times repeated the same statement, being three times contradicted. Then the Buddha called Lāludāyī "a witless fool" and silenced him. Ānanda was witness to the dispute, but took no part in it, thereby winning the Buddha's censure.

Elsewhere (11), however, we find Lāludāyī listening in all humility to a discourse by Sāriputta on Nibbāna, as the happiness which is not sensed (*avedayitasukha*). Though Lāludāyī's knowledge of the Dhamma was not profound, he did not hesitate to take part in a discussion, even with the Buddha himself, when occasion arose. We find him twice censured by the Buddha for this exhibition of his ignorance, once in the **Maha-kamma-vibhaṅga Sutta** (12) and once again in a discussion on *anussati* (13). In both instances Ānanda is present, and, in the discussion on *anussati*, he earns the Buddha's praise for his knowledge compared with Lāludāyī's ignorance.

(3) J. ii. 344 ff.; but according to the introductory story of the Jātaka itself (in J. ii. 9 ff.), Lāludāyī's name is not mentioned, and the incident described differs somewhat.

(4) J. i. 123 ff. (5) *Ibid.*, 446 ff. (6) J. ii. 263 f. (7) J. vi. 478.

(8) SNA. ii. 540. (9) *E.g.*, DhA. ii. 31. (10) A. iii. 192 f.; AA. ii. 628.

(11) A. iv. 414 f.; AA. ii. 810. (12) M. iii. 208. (13) A. iii. 322 f.

Chuyện đến tai Phật, Ngài thuyết **Sūkara Jātaka** (q.v.) (con heo rừng trong chuyện chỉ Lāludāyī) cho thấy trong tiền kiếp ông từng bị ghét bỏ vì tánh kiêu mạn rồi (3). Một lần khác, ông cãi vã với Trưởng lão **Dabba Mallaputta** về việc phân phối phiếu cơm nên được giao cho công việc này, nhưng không làm tròn nhiệm vụ, khiến chư tỳ khuru phản đối. Tôn giả **Ānanda** được Phật cử tới xem xét và bạch lại Ngài, Ngài thuyết **Taṇḍulanāli Jātaka** (q.v.) cho thấy Lāludāyī từng làm người đánh giá ngu si cho vua rồi (4). Sự ngu si và thiếu khả năng của ông còn được minh hoạ trong **Naṅgalisa Jātaka** (5), **Padañjali Jātaka** (6) (Hoàng tử **Padañjali** chỉ Lāludāyī) và **Mahāummagga Jātaka** (7) (Vua ngu si **Vedeha** chỉ Lāludāyī).

Lāludāyī có lần được Du sĩ **Pasūra** tôn làm thầy sau một cuộc đàm đạo, nhưng sau đó bị chính Du sĩ đánh bại (8). Nhiều người thấy ông ngồi trên toà thuyết pháp lầm tưởng ông là một Trưởng lão tối thắng (9).

Một lần nọ (10), Lāludāyī phản bác Tôn giả Sāriputta và nói rằng sự kiện được sanh với thân do ý (*manomayadevā*) làm ra không thể xảy ra. Tôn giả nói ba lần và Lāludāyī phản bác ba lần. Hai vị đều yết kiến Phật và đôi bên lập lại ba lần ý kiến mình. Phật hỏi Lāludāyī “nghĩ như thế nào mà nói lên câu hỏi của kẻ ngu?” và ông giữ im lặng. Ānanda là vị chứng kiến cuộc tranh luận nhưng không tham gia vào mà chỉ để Phật phân định.

Tuy nhiên, ở chỗ nọ (11), Lāludāyī lắng nghe với tất cả sự khiêm cung về bài Pháp của Tôn giả Sāriputta thuyết giảng Niết Bàn là lạc, dầu rằng lạc ấy ở đây không được cảm thọ (*avedayitasukha*). Dù tri kiến về Pháp của Lāludāyī không thâm sâu, nhưng ông không ngại tham gia đàm luận, ngay cả với Phật nếu có cơ hội. Hai lần ông bị Phật quở vì sự ngu si của mình: xem **Mahākamma-vibhaṅga Sutta** (12) và **Udāyi Sutta** (Tuỳ niệm, *anussati*) (13). Trong Kinh Udāyi (Tuỳ niệm), Lāludāyī bị Phật quở là kẻ ngu còn Tôn giả Ānanda được tán thán.

(3) J. ii. 344 ff.; trong phần nhân duyên của J. ii. 9 ff., tên Lāludāyī không được đề cập, và câu chuyện có đôi chút khác biệt.

(4) J. i. 123 ff. (5) *Ibid.*, 446 ff. (6) J. ii. 263 f. (7) J. vi. 478.

(8) SNA. ii. 540. (9) *E.g.*, DhA. ii. 31. (10) A. iii. 192 f.; AA. ii. 628.

(11) A. iv. 414 f.; AA. ii. 810. (12) M. iii. 208. (13) A. iii. 322 f.

This annoyed Lāḷudāyī, for we find him confronting Ānanda with the fact that though he had been in the constant society of the Buddha he had not profited by it, a remark which earned the censure of the Buddha and his assurance that Ānanda would certainly reach perfection in that very life (14).

Buddhaghosa (15) calls Lāḷudāyī **Kovariyaputta**. It is not clear whether this means that his father was called **Kovariya**. The Vinaya (16) mentions a monk called Udāyī who was a colleague of **Seyyasaka**. He persuaded Seyyasaka to commit the first *Saṅghādisesa* offence, saying that he himself acted likewise. For this the Mānatta penalty was imposed on him. According to the Commentaries (17), this Udāyī is to be identified with Lāḷudāyī, and if this be correct, it was perhaps the same monk who was guilty of several Vinaya offences attributed to Lāḷudāyī—see **Udāyi [2]**—though the Vinaya Commentary does not elsewhere (18) definitely so identify him, except once (19) where he is mentioned as having made an embroidered robe for a nun, which he persuaded her to wear in the assembly of the nuns! Was this because the Commentator regarded the two Udāyis as distinct persons (20).

Lāḷudāyī is given as an example of a person who did no good either to himself or to others (*neva attahitāya paṭipanno no parahitāya*). Buddhaghosa elsewhere (21) describes him as “*bhantamigasappaṭibhāgo niddārāmatādiṃ anuyuttānaṃ aṇṇataro lolabhikkhu*”.

(14) A. i. 228; AA. i. 441.

(15) ThagA. ii. 7; some of the MSS. read *nāṭakācariyaputta*.

(16) Vin. iii. 110.

(17) Sp. iii. 517; DhA. iii. 5.

(18) *E.g.*, Sp. iii. 541, 549, 552, where he is simply called Udāyi.

(19) Sp. iv. 804.

(20) *E.g.*, MA. i. 348.

(21) Sp. iii. 517.

**Lāḷudāyīthera Vatthu 1.**-- The story of **Lāḷudāyī's** past life as **Aggidatta** (1). *Cp.* the **Somadatta Jātaka**.

(1) DhA. iii. 123 ff.

**Lāḷudāyīthera Vatthu 2.**-- The story of **Lāḷudāyī's** futile attempt to excel **Sāriputta** and **Moggallāna** in the power of preaching (1).

(1) DhA. iii. 344 ff.

**Lāvarāvapabbata.**-- Probably a monastery in Ceylon rebuilt by **Aggabodhi IX** (1).

(1) Cv. xlix. 76.

Khó chịu, Lāludāyī có lần hỏi Ānanda được gì khi ở gần bậc Đạo sư có thần lực như vậy, có uy lực như vậy? Phật dạy Lāludāyī chớ nói như vậy vì Ānanda ngay trong hiện tại sẽ được chứng đắc Niết Bàn ngay trong kiếp sống này (14).

Buddhaghosa (15) gọi Lāludāyī là **Kovariyaputta**; phải chăng cha ông mang tên **Koraviya**? Vinaya (16) có đề cập đến một tỳ khuru tên **Udāyī**, đồng phạm hạnh của Tỳ khuru phạm giới **Seyyasaka**; ông thuyết phục Seyyasaka phạm giới *Saṅghādidesa* (và bị tội *Mānatta*) bằng cách nói rằng chính ông đã tác ý như vậy. Theo nhiều Chú giải (17) nói Udāyī này là Lāludāyī (Xem **Udāyī [2]**). Tuy nhiên Chú giải về Vinaya (18) không quyết chắc đó là ông, trừ một chuyện kể rằng ông may cho một tỳ khuru ni chiếc y thêu và khuyến dụ tỳ khuru ni này đắp trong một hội chúng tỳ khuru ni! Phải chăng vì Luận sư xem hai Udāyī là hai người riêng biệt? (20).

Lāludāyī là ví dụ điển hình của một người không đem lợi lạc cho mình hay cho kẻ khác (*neva attahitāya paṭipanna no parahitāya*). Buddhaghosa (21) mô tả ông như sau: “*bhantamigasappaṭibhāgo niddāramatādiṃ anuyuttānaṃ aññataro lolabhikkhu.*”

(14) A. i. 228; AA. i. 441.

(15) ThagA. ii. 7; MSS gọi ông là *nāṭakācariyaputta*.

(16) Vin. iii. 110.

(17) Sp. iii. 517; DhA. iii. 5.

(18) *E.g.*, Sp. iii. 541, 549, 552, ở đó ông được gọi là *Udāyī*.

(19) Sp. iv. 804.

(20) *E.g.*, MA. i. 348.

(21) Sp. iii. 517.

**Lāludāyīthera Vatthu 1.**-- Chuyện của **Aggidatta**, tiền kiếp của Trưởng lão **Lāludāyī** (1). *Cp.* **Somadatta Jātaka**.

(1) DhA. iii. 123 ff.

**Lāludāyīthera Vatthu 2.**-- Chuyện Trưởng lão **Lāludāyī** so sánh mình với hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** (1).

(1) DhA. iii. 334 ff.

**Lāvarāvapabbata.**-- Có thể là một tự viện ở Sri Lanka do Vua **Aggabodhi IX** trùng tu (1).

(1) Cv. xlix. 76.

**Liṅgathavivaraṇa.**-- A Pāli grammatical work by **Subhūtacandana**, a monk of Pagan. Two Commentaries on it were written, the **Liṅgathavivaraṇappakāsaka** by **Ñāṇasāgara** and the **Liṅgathavivaraṇaṭṭhikā** by **Uttama**. A work called **Liṅgathavivaraṇavinicchaya**, by an unknown author, is also mentioned (1).

(1) Gv. 63, 65, 67, 72, 73, 75; Bode, *op. cit.*, 22, n. 1.

**Licchavi Sutta.**-- See the **Nandaka Sutta**.

**Licchavibhāṇavāra.**-- The second bhāṇavāra of the sixth khandhaka of the **Mahāvagga** (1).

(1) Vin. i. 210-33.

**Licchavi.**-- A powerful tribe of India in the time of the Buddha. They were certainly *khattiyas*, for on that ground they claimed a share of the Buddha's relics (1). Their capital was **Vesāli**, and they formed a part of the Vajjian confederacy, being often referred to as the **Vajjls** (*q.v.*). Their strength lay in their great unity; if one Licchavi fell ill, all the others would visit him. The whole tribe would join in any ceremony performed in the house of Licchavi, and they would all unite in honouring any distinguished visitors to their city.<sup>3</sup> They were beautiful to look at and wore brilliantly coloured garments, riding in brightly painted carriages (3). The Buddha once compared them to the gods of **Tāvātimsa** (4).

Though this would seem to indicate that they were very prosperous and rich, they do not appear to have lived in luxury and idleness. They are, on the contrary, spoken of (5) as sleeping on straw couches, being strenuous and diligent and zealous in their service (6). They also practised seven conditions of welfare (*aparihāṇīyadhammā*), which the Buddha claimed to have taught them at the **Sārandada cetiya**. (1) They held frequent public meetings of their tribe which they all attended; (2) they met together to make their decisions and carried out their undertakings in concord; (3) they upheld tradition and honoured their pledges; (4) they respected and supported their elders; (5) no women or girls were allowed to be taken by force or abduction; (6) they maintained and paid due respect to their places of worship; (7) they supported and fully protected the holy men (*arahants*) among them (7).

(1) D. ii. 165; according to the Mtu. (i. 283, etc.) they belonged to the *Vāsistha gotta*; *cp.* the **Mallas** (*q.v.*), who are called **Vāsetṭhas**.

(2) DA. ii. 519.

(3) D. ii. 96; A. iii. 239; *cp.* Mtu. i. 259.

(4) D. ii. 96; also DhA. iii. 280.

(5) S. ii. 267 f.

(6) As skilful hardy archers, says the Commentary. (7) D. ii. 73 f.; A. iv. 15 f.

**Liṅgathavivaraṇa.**-- Bản luận văn phạm Pāli của **Subhūta**candana, một tỳ khuru người Pagan. Có hai Chú giải về luận văn này: **Liṅgathavivaraṇappakāsaka** viết bởi **Ñāṇasāgara** và **Liṅgathavivaraṇaṭṭhikā** bởi **Uttama**. Còn có **Liṅgathavivaraṇavinicchaya** khuyết danh (1).

(1) Gv. 63, 65, 67, 72, 73, 75; Bode, *op. cit.*, p. 22, n. 1.

**Licchavi Sutta.**-- Xem **Nandaka Sutta**.

**Licchavibhaṇavāra.**-- Tụng phẩm thứ nhì của Khandhaka 6, **Mahāvagga** (1).

(1) Vin. 210-33.

**Licchavi.**-- Một dòng tộc hùng mạnh của Ấn Độ vào thời Phật tại thế. Họ là Sát-đế-ly nên được chia phần xá lợi Phật (1). Họ là một thành phần của liên minh **Vajji** và được gọi là người **Vajji** (q.v.). Họ có kinh đô riêng, **Vesālī**. Họ nổi tiếng là rất đoàn kết; nếu có một Licchavi bị bệnh, các Licchavi khác đều đến thăm; nếu một nhà Licchavi có lễ, toàn tộc đến dự; nếu có thượng khách đến kinh thành họ, tất cả dân trong thành đến mừng (2). Họ đẹp người, ăn mặc màu rực rỡ, đi xe sơn phết sặc sỡ (3). Phật có lần ví họ như chư Thiên trên cõi **Tāvātimsa** (4).

Tuy vậy, người Licchavi không phải là dân giàu sang chỉ biết hưởng thụ. Trái lại, họ sống trên giường rơm (5) và làm việc rất chuyên cần (6). Họ thọ trì bảy pháp (*aparīhāṇīyadhammā*) do Phật chỉ dạy tại điện **Sāranda**: luôn luôn tụ họp đông đảo với nhau; tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết; sống đúng với truyền thống của dân Vajji; tôn sùng, kính trọng, các bậc trưởng lão Vajji; không bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ; đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajji; che chở, bảo hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Vajji (7).

(1) D. ii. 165; Mtu. i. 283, etc. nói rằng họ thuộc dòng tộc *Vāsīṭṭha*; cp. **Malla** (q.v.) được gọi là **Vāseṭṭha**.

(2) DA. ii. 519.

(3) D. ii. 96; A. iii. 239; cp. Mtu. i. 259.

(4) D. ii. 96; thêm DhA. iii. 280.

(5) S. ii. 267 f.

(6) Chú giải nói họ là những tay cung thiện xạ.

(7) D. ii. 73 f.; A. iv. 15 f.

The young men among the Licchavis were evidently fond of archery, for mention is made (8) of large numbers of them roving about in the **Mahāvana**, with bows and arrows, the strings set, and surrounded by hounds. They were a martial people and fond of "sport," but we find one of their Elders, **Mahānāma** (9), complaining of them to the Buddha: "The Licchavi youths are quick tempered, rough and greedy fellows; such presents as are sent by the members of their tribe—sugarcane, jujubes, sweet cakes, sweetmeats, etc.-- they loot and eat; they slap the women and girls of their tribe on the back". Violation of chastity was considered a serious offence among the Licchavis, and the assembly would even give its consent to a husband's request that his unfaithful wife should be murdered (10).

According to the Buddhist books, the Licchavis were devout followers of the Buddha and held him in the highest esteem (11). Even careless boys, referred to above as wandering about with hounds and bows and arrows, would lay aside their arms when they saw the Buddha seated under a tree and would surround him with clasped hands, eager to hear him (12). There were numerous shrines in Vesālī itself, several of which are mentioned by name: **Cāpāla**, **Sattambaka**, **Bahuputta**, **Gotama**, **Sārandada** and **Udena** (13). Buddhaghosa says (14) that these shrines were originally Yakkha cetiyas, where various Yakkhas were worshipped, but that they were later converted into monasteries for the Buddha and his Order. It is, however, apparent from the Buddhist books themselves (15), that Vesālī was also a stronghold of the Jains. The Buddha visited Vesālī at least three times (16), and is frequently mentioned as staying in **Kūṭāgārasālā** (q.v.) in Mahāvana. There the Licchavis visited him in large numbers, sometimes (17) disturbing the calm of the spot and obliging resident monks to seek peace in **Gosiṅgasālāvana** near by. Once, five hundred Licchavis invited the Buddha to a discussion held by them at the Sārandadacetiya regarding the five kinds of treasures. The Buddha went and gave his opinion (18).

But not all the Licchavis were followers of the Buddha. When **Saccaka** the **Nigaṇṭha** visited the Buddha at Mahāvana, he was accompanied by five hundred Licchavis, who did not all salute the Buddha as their teacher, but showed him only such respect as was due to an honoured stranger (19).

(8) *Ibid.*, iii. 76.

(9) A. iii. 76, the *Lalitavistara* is even more condemnatory. (10) Vin. iv. 225.

(11) Five hundred Licchavis once gave a garment each to **Piṅgiyāni**, because he recited a verse in praise of the Buddha (A. iii. 239).

(12) A. iii. 76.

(13) For details see s.v.

(14) *E.g.*, UdA. 322 f.

(15) *E.g.*, in the story of the general **Siha** (q.v.).

(16) The first visit was in order to destroy the threefold panic of drought, sickness and nonhuman foes. It was probably this act which earned for the Buddha the gratitude of the Licchavis.

(17) *E.g.*, A. v. 133 f.

(18) A. iii. 167 f.

(19) M. i. 229; MA. i. 454 gives their reasons.

Thanh niên Licchavī thiện xảo với cung tên; chuyện kể (8) họ đi từng đoàn đông đảo trong **Mahāvana** với cung tên sẵn sàng và chó săn chạy quanh. Họ giỏi võ thuật, có “tinh thần thể thao”; tuy nhiên Trưởng lão **Mahānāma** (9) lại bạch Phật rằng “những thanh niên Licchavi này hung bạo, thô ác, ngạo mạn. Các đồ vật cúng dường gia đình gởi như lúa, gạo, bánh ngọt, kẹo đường, họ cướp giật và ăn; họ đánh sau hông các nữ nhân, thiếu nữ các gia đình.” Gian dân là một tội nặng đối với người Licchavī; nữ nhân gian dân có thể bị sát hại chết (10).

Theo các kinh sách Phật, người Licchavī là những đệ tử thuần thành của Phật và dành sự tôn kính nhất (11). Ngay cả các thanh niên khi đang lang thang với các con chó săn cùng các cung tên cũng bỏ khí giới sang một bên khi nhìn thấy Phật tọa thiền dưới gốc cây, chúng vây quanh, rồi chấp tay với mong muốn được nghe Ngài (12). Trong Vesālī có nhiều đền thờ, như **Cāpāla**, **Sattambaka**, **Bahuputta**, **Gotama**, **Sārandada**, và **Udena** (13). Theo Buddhaghosa (14), các đền này trước đây là đền thờ Đa-xoa được biến thành tự viện Phật giáo. Kinh sách (15) cũng không giấu giếm rằng Vesālī từng là trung tâm của đạo Jain. Phật du hành đến Vesālī ba lần (16) và trú tại **Kūṭāgārasālā** trong **Mahāvana**. Tại đây, Ngài tiếp nhiều đoàn người Licchavī đến yết kiến. Do đó mới có chuyện họ làm ồn ào khiến nhiều Trưởng lão phải vô rừng **Gosiṅgasālā** gần đó để tịnh cư. Có lần Phật được người Licchavī thỉnh đến điện **Sārandada** để thảo luận về sự hiện hữu của năm châu báu ở đời (18). Nhiều người Licchavī ưu thắng đến yết kiến Phật để được chỉ giáo, như **Mahānāma**, **Siha**, **Bhaddiya**, **Sālha**, **Abhaya**, **Paṇḍitakumāra**, **Nandaka**, **Mahāli**, và **Ugga**. Nhiều nam nữ Licchavī gia nhập Tăng Đoàn, như kỹ nữ **Ambapālī**, **Jentī**, **Sihā**, và **Vāsiṭṭhī**, hoặc **Añjanavaniya**, **Vajjiputta** và **Sambhūta** (19).

(8) *Ibid.*, iii. 76.

(9) A. iii. 76, *Lalitavistara* còn nói nặng hơn.

(10) Vin. iv. 225.

(11) Có lần 500 Licchavī mỗi người dâng đắp cho Bà-la-môn **Piṅgiyāni** một thượng y vì Tôn giả đã nói kệ tán thán Phật (A. iii. 239).

(12) A. iii. 76.

(13) Xem chi tiết trong s.v.

(14) *E.g.*, UdA. 322 f.

(15) Xem chi tiết trong s.v.

(16) Phật đến lần đầu tiên để giải trừ sự sợ hãi vì hạn hán, bệnh thời khí và ma quỷ. Có lẽ vì vậy mà người Licchavī biết ơn Ngài.

(17) *E.g.*, A. v. 133 f.

(18) A. iii. 167 f.

(19) Xem chi tiết trong s.v.



Several eminent Licchavis are specially mentioned by name as having visited and consulted the Buddha; among whom are **Mahānāma**, **Sīha**, **Bhaddiya**, **Sālha**, **Abhaya**, **Paṇḍitakumāra**, **Nandaka**, **Mahāli** and **Ugga**. Several Licchavis, both men and women, joined the Order— *e.g.*, the famous courtesan **Ambapālī**, **Jentī**, **Sihā** and **Vāsiṭṭhī**, and, among monks, **Añjanavaniya**, **Vajjiputta** and **Sambhūta** (20).

The Licchavis were greatly admired for their system of government. It was a republic (*gaṇa*, *saṅgha*), all the leading members of which were called *rājā* (21). They held full and frequent assemblies at which problems affecting either the whole republic or individual members were fully discussed. When the assembly drum was heard, all left other duties and assembled immediately in the *Santhāgārasālā* (22). Sometimes, as appears from the story of the conversion of Sīha, religion was also discussed at these meetings. The rules of procedure adopted (23) evidently resembled those followed in the *upasampāda* ordination of a monk (24). Besides the *rājās* there were also numerous *uparājās*, *senāpatis*, and *bhaṇḍāgārikas* (25). There was an elaborate judicial procedure by which any person charged with an offence was handed over, in turn, to the *Vinicchayamahāmattas* (inquirers), the *Vohārikas* (experts in law), *Suttadharas* (experts in tradition), the *Aṭṭhakulakas* (probably a judicial committee), the *Senāpati*, the *Uparājā*, and finally to the *Rājā*, who would inflict the proper sentence according to the *paveṇipotthaka* (26).

In their political relationships with their neighbours, the Licchavis seem to have been on friendly terms with **Bimbisāra** (*q.v.*), king of **Magadha**, and with **Pasenadi**, king of **Kosala** (27). Generally speaking, they were friendly also with the **Mallas**, though the story of **Bandhula** (*q.v.*) shows that a certain amount of rivalry existed between the two tribes.

After the death of Bimbisāra, **Ajātasattu**, in his desire for the expansion of Magadha, resolved to destroy the Licchavis. He was probably partly influenced by his fear of his fosterbrother **Abhayarājakumāra** (*q.v.*), who had in him Licchavi blood. Buddhaghosa (28) gives another story. There was a port on the Gaṅges, extending over one yojana, half of which territory belonged to Ajātasattu, and the other half to the Licchavis.

(20) For details see *s.v.*

(21) According to Mtu. i. 271, there were 68,000 rajas in vesālī; the Jātakas (f. 504; iii. 1) speak of 7707; see also DhA. iii. 436.

(22) DA. ii. 517 f.

(23) See D. ii. 76 f., where the Buddha enjoins on the monks the observance of the same habits as practised by the Licchavis.

(24) These are given at Vin. i. 56 (VT. i. 169 f.). (25) J. iii. 1. (26) DA. ii. 519.

(27) See, *e.g.*, M. ii. 101, where Pasenadi says this.

(28) DA. ii. 526 f.; AA. ii. 705; was the port Pāṭaligāma ? see UdA. 408.

Tuy nhiên cũng có nhiều người Licchavī không theo giáo pháp của Phật. Kinh văn (20) có nói đến 500 người Licchavī cùng đi với Nigantha **Saccaka** đến viếng Phật ở **Mahāvana** không đánh lễ Ngài như bậc Đạo sư của mình mà chỉ cung kính như một khách quý.

Người Licchavī rất được ngưỡng mộ vì có một hệ thống hành chánh cộng hoà, trong ấy các người đứng đầu được gọi là *rājā* (21). Các *rājā* luôn luôn họp bàn để quyết định chánh sự (của quốc gia) hay tư sự (của dân); họ bỏ hết tư việc để đến họp tại *Santhāgārasāla* (22) mỗi khi nghe tiếng trống mời gọi. Họ cũng họp bàn các vấn đề liên quan đến tôn giáo (theo lời của Siha). Thủ tục họ dùng (23) giống như thủ tục dùng trong lễ truyền cụ túc giới cho tỳ khuru (24). Ngoài các *rājā*, còn có các *uparāja*, *senapati* và *bhaṇḍāgārika*. Tội trạng luôn luôn được xét bởi các *Vinicchayamahāmatta* (người điều tra), *Vohārika* (luật sư), *Suttadhara* (chuyên gia về phong tục), *Aṭṭhakulaka* (hội đồng toà án), *Senapati*, *Uparājā*, và *Rājā*; *Rājā* là vị tuyên án theo *paveṇipotthaka* (26).

Trên phương diện ngoại giao, người Licchavī thân thiện với **Bimbisāra**, Vua xứ **Magadha** và với **Pasenadi**, vua xứ **Kosala** (27). Chung chung, họ cũng giao hoà với dân chúng **Malla**, đầu câu chuyện của **Bandhula** (q.v.) cho thấy có một số tị hiềm xảy ra cho hai dân tộc.

Sau khi Vua Bimbisāra băng hà, Vua **Ajātasattu** muốn tiêu diệt dân chúng Licchavī để mở mang bờ cõi và cũng vì sợ người anh nuôi là **Abhayarājakumāra** (q.v.) có máu Licchavi.

Buddhaghosa (28) đưa ra một câu chuyện khác. Có một cảng trên sông Gaṅga được mở rộng hơn một do tuần (yojana), một nửa lãnh thổ thuộc về Ajātasattu, và nửa còn lại thuộc về tộc Licchavi.

(20) M. i. 229; MA. i. 454 có nói lý do tại sao.

(21) Mtu. i. 271 nói có 68 ngàn *rājā* ở Vesālī; các Jātaka (i. 504 và iii. 1) nói có 7707; xem thêm DhA. iii. 436.

(22) DA. ii. 517 f.

(23) Xem D. ii. 76 f. nói rằng Phật chỉ thị chư tỳ khuru hành trì như người Licchavī.

(24) Xem Vin. i. 56 (VT. i. 169 f.).

(25) J. iii. 1.

(26) DA. ii. 519.

(27) Xem e.g., M. ii. 101, trong ấy Pasenadi tuyên bố như vậy.

(28) DA. ii. 526 f.; AA. ii. 705; là cảng **Pāṭaligāma**? xem UdA. 408.

Near by was a mountain, from which much fragrant material (? *gandhabhaṇḍa*) flowed into the river. While Ajātasattu was making preparations to claim his portion of this material, the Licchavis would go before him and remove it all. This happened on several occasions, and Ajātasattu vowed vengeance. In order to discover what the Buddha thought of his chances of success, he sent to him his minister **Vassakāra**. The Buddha predicted (29) that as long as the Licchavis remained united they were proof against any foe. Ajātasattu then decided to bring about disunion among them. He was successful in this, with the aid of Vassakāra (30). When Ajātasattu arrived at the gates of Vesāli, the Licchavis, owing to their disunion, were unable to put up any opposition, and Ajātasattu captured the city without further trouble (31). The degeneration may have set in earlier among the Licchavis, for we find reference (32) to their giving up their earlier austere habits and to their fondness for soft pillows, long sleep and other luxuries. Their power and prosperity were probably also weakened by the plague and drought which had ravaged Vesāli.

The Commentaries (33) contain a mythical account of the origin of the Licchavis. The queen of Benares gave birth to a lump of flesh, and, wishing to avoid disgrace, her ladies-in-waiting put it in a sealed casket and threw it into the Gaṅges. A deva wrote the king's name on the casket, which was picked up by an ascetic, who tended the embryo until two children, a boy and a girl, emerged from it. The ascetic fed them with milk. Whatever entered the stomachs of the children could be seen as though the stomach were transparent, so that they appeared skinless (*nicchavī*); some said the skin was so thin (*līnachavī*) that the stomach and whatever entered it appeared as though sewn together. From this the children came to be called **Licchavi**, and, as they grew, were brought up by the villagers living near the hermitage. The other children disliked them, saying they were to be avoided (*vajjitabbā*) because of their quarrelsome disposition. When they were sixteen years old the villagers obtained land for them from the king, founded a town, and married them together. Their country came to be called **Vajjī**. They had sixteen pairs of twins, and their city had to be greatly enlarged —hence its name, **Visālā** or **Vesāli**.

(29) D. ii. 72 ff. (30) For details see s.v. Vassakāra. (31) DA. ii. 524.

(32) S. ii. 268; see also DhA. iii. 280, where they quarrel over a woman; *cp.* Sp. i. 284.

(33) MA. i. 258; KhpA. etc.; for a very comprehensive account of the Licchavis, see Law, *Kṣatriya Clans in Buddhist India*, pp. 1 ff.

Gần đó là một ngọn núi, từ đó nhiều chất thơm (? *Gandhabhaṇḍa*) chảy qua dòng sông. Trong khi vua Ajātasattu đang chuẩn bị chứng cứ để tuyên bố một phần lãnh thổ của mình, các Licchavi đã đến trước và loại bỏ tất cả chứng cứ. Điều này đã xảy ra vài lần, và vua Ajātasattu thề sẽ trả thù. Vua đã gửi đến ngài thượng thư **Vassakāra** đến để tham kiến của Phật của mình có cơ hội chiến thắng không. Phật tiên tri (29) ngày nào dân chúng Licchavī còn đoàn kết ngày ấy khó ai thắng nổi họ. Ajātasattu tìm cách ly gián họ nhờ tài của Vassakāra (30) và chiếm Vesālī dễ dàng (31). Được biết bấy giờ người Licchavī đã vui thú với gối êm, ngũ say và các xa hoa rồi (32). Quyền lực và sự thịnh vượng của họ có lẽ cũng bị suy tàn hạn hán và bệnh tật tàn phá Vesālī.

Các Chú giải (33) có một câu chuyện thần thoại về nguồn gốc của các Licchavi. Hoàng hậu ở Vārāṇasī đã sinh ra một cục thịt, và muốn tránh sự ô nhục, những người nữ tỳ của bà đã vứt cục thịt vào một chiếc hòm được niêm phong và ném vào sông Gaṅga. Một vị thiên viết tên của nhà vua trên chiếc hòm và vị ẩn sĩ nhặt về rồi chăm sóc phôi thai cho đến khi thành hai đứa trẻ, một trai và một gái xuất hiện từ đó. Vị ẩn sĩ đã mớm sữa cho chúng. Bất kỳ thức ăn gì vào trong dạ dày của hai trẻ em đều có thể được nhìn thấy như thể dạ dày trong suốt, do đó chúng như vẻ không có da (*Nicchavi*); vài người khác cho rằng da quá mỏng (*līnachavi*) đến nỗi dạ dày và bất cứ thứ gì đi vào nó trông như thể được kết lại với nhau. Từ đó, những đứa trẻ được gọi là **Licchavi**, và chúng được dân làng sống gần tịnh thất nuôi dưỡng khôn lớn. Những đứa trẻ khác không thích chúng, nói rằng chúng cần phải tránh xa (*vajjitabbā*) bởi vì tính hay cãi vã. Khi hai trẻ được mười sáu tuổi, dân trong làng làm đám cưới cho hai trẻ và xin được triều đình cấp cho đất đai. Quốc độ của họ được gọi là **Vajjī**. Họ có mười sáu cặp sanh đôi, và kinh thành của họ được nói rộng lên rất nhiều — do đó thành của họ được gọi là **Visālā** hay **Vesālī**.

(29) D. ii. 72 ff. (30) Xem chi tiết trong s.v. **Vassākāra**. (31) DA. ii. 524.

(32) S. ii. 268; xem thêm DhA. iii. 280 nói rằng họ tranh nhau vì một nữ nhân; cp. Sp. i. 284.

(33) MA. i. 258; KhpA. etc.; về chuyện đầy đủ của Licchavī, xem Law, *Kṣatriya Clans in Buddhist India*, pp. 1 ff.

**Litta Jātaka (No. 91).**-- The Bodhisatta was once a dice-player, and used to play with a sharper who, when he saw that he was losing, would put one of the dice in his mouth, pretending that it was lost. The Bodhisatta discovered this, and one day brought dice smeared with dried poison. The sharper played his usual tricks, and suffered great pain from the poison. The Bodhisatta then cured him, thus teaching him to be honest in future. The story was told in reference to certain monks who were careless in the use of various requisites given to them (1).

(1) J. i. 379 f.

**Litta Vagga.**-- The tenth chapter of the Eka Nipāta of the Jātaka (1).

(1) J. i. 379-410.

**Linatthadīpanī.**-- A *ṭīkā* by **Vācissara** on the **Paṭisambhidāmagga** (1).

(1) P.L.C. 217.

**Līnatthappakāsinī 1**, or **Līnatthavaṇṇanā.**-- A series of *ṭīkā*s on the four Nikāyas and the Jātaka. They are ascribed to **Dhammapāla** (1).

(1) Gv. 60, 69; also P.L.C. 192.

**Līnatthappakāsinī 2.**-- A *ṭīkā* on the **Kaṅkhāvitaranī**, by an unknown author (1).

(1) Gv. 62, 72.

**Līnatthavaṇṇanā.**-- See **Līnatthappakāsinī** (1).

**Līnatthavisodhanī.**-- A Commentary on the **Saddabindu** by **Ñāṇavīlāsa** of Pagan (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 25, n. 4.

**Līlāvatī 1.**-- A Coḷa princess, daughter of **Jagatīpāla**. She escaped with her father to Ceylon, where she became the queen of **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lix. 24 f.

**Līlāvatī 2.**-- Daughter of **Viravamma** and **Yasodharā**, the latter being the daughter of **Vijayabāhu I**. and his queen **Līlāvatī**. She married **Vikkamabāhu** (1).

(1) Cv. lix. 28, 50. See **Vikkamabāhu** [2].

**Litta Jātaka (No. 91).**-- Chuyện Chơi Súc Sắc Ngộ Độc. Một thời, Bồ Tát sanh làm người chơi súc sắc đánh với một tay cờ bạc lừa đảo; mỗi khi thấy mình thua, tay lừa đảo này bỏ súc sắc vô miệng nói là mất rồi xoá bàn chơi và bỏ đi. Để trừ kẻ gian, người chơi súc sắc phết thuốc độc lên con súc sắc và phơi khô. Tên lừa đảo giở trò gian lận như trước và bị thuốc độc gây đau đớn thống khổ. Người chơi súc sắc chữa cho tên lừa đảo và dạy cho một bài học. Chuyện kể về một số tỳ khuru thọ dụng sự vật cúng dường không suy nghĩ (1).

(1) J. i. 379.

**Litta Vagga.**-- Phẩm 10: Phẩm Litta, Chương 1, **Jātaka** (1).

(1) J. i. 379-410 f.

**Linatthadipani.**-- Chú giải về **Pāṭasambhidāmagga** do **Vācissara** soạn (1).

(1) P.L.C. 217.

**Linatthappakāsinī 1**, hay **Linatthavaṇṇanā.**-- Các Chú giải về bốn Nikāya và các Jātaka, nói là của **Dhammapāla** viết (1).

(1) Gv. 60, 69; thêm P.L.C. 192.

**Linatthappakāsinī 2.**-- Chú giải về **Kaṅkhāvitaraṇī**, khuyết danh (1).

(1) Gv. 62, 72.

**Linatthavaṇṇanā.**-- Xem **Linatthappakāsinī** [1].

**Linatthavisodhani.**-- Chú giải về **Saddabindu** soạn bởi **Ñāṇavilāsa**, người Pagan (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 25, n. 4.

**Lilāvatī 1.**-- Công chúa của Vua **Jagatīpāla**, người **Coḷa**. Nàng theo cha trốn qua Sri Lanka và được Vua **Vijayabāhu I** phong làm Hoàng hậu (1).

(1) Cv. lix. 24 f.

**Lilāvatī 2.**-- Ái nữ của **Viravamma** và **Yasodharā**; Yasodharā là công chúa của Vua **Vijayabāhu I** và Hoàng hậu **Lilāvatī**. Nàng thành hôn với **Vikkamabāhu** (1).

(1) Cv. lix. 28, 50. Xem **Vikkamabāhu** [2].

**Lilāvati 3.**-- Daughter of **Sirivallabha** and **Sugalā** and sister of **Mānābharaṇa** (1). She was the first queen of **Parakkamabāhu I.**, and after his death, she ruled over Ceylon for three years (1197-1200 A.C.), with the help of the general **Kitti**, till she was expelled by **Sāhasamalla**. Then she reigned again for one year, this time with the help of **Vikkantacamūnakka**. **Lokissara** deposed her and ruled for nine months, when the general **Parakkama** once more restored Lilāvati to the throne, which, this time, she occupied for about seven months (2).

(1) Cv. lxii. 2.

(2) *Ibid.*, lxxx. 31, 46, 50; also Cv. Trs. ii. 131, n. 5.

**Lumbim.**-- A park, situated between **Kapilavatthu** and **Devadaha**. It was there that the Buddha was born (1). A pillar now marks the spot of **Asoka's** visit to Lumbinī. According to an inscription on the pillar, it was placed there by the people then in charge of the park to commemorate Asoka's visit and gifts (2). The park is now known as Rummindei, inside the Nepal frontier and two miles north of Bhagavanpura.

In the Sutta Nipāta (3) it is stated that the Buddha was born in a village of the Sākyans, in the *Lumbineyya Janapada*. The Buddha stayed in Lumbinīvana during his visit to Devadaha and there preached the **Devadaha Sutta** (4).

(1) J. i. 52, 54; Kvu. 97, 559; AA. i. 10; MA. ii. 924; BuA. 227; Cv. li. 10, etc.

(2) See Mukerji: Asoka, p. 27; see p. 201 f. for details.

(3) vs. 683.

(4) MA. ii. 810.

**Lumbineyya.**-- See **Lumbinī**.

**Lūkhapāpuraṇa Sutta.**-- A very rich brahmin once visited the Buddha clad in a coarse cloak. When asked why he was thus clothed, he said that his four sons, with their wives, had thrown him out of his house. The Buddha taught him a series of verses to be recited at the brahmin assembly, when his sons would be present. The sons realized their folly and took him home and looked after him well. The brahmin went back to thank the Buddha (1).

(1) S. i. 175 f.

**Lenavihāra.**-- See **Loṇagiri**.

**Loka 1.**-- A general, inhabitant of **Makkhakudrūsa**. He ruled for six years over **Rohaṇa**, his seat of government being in **Kājaragāma**. A chieftain named **Buddharāja** quarrelled with him and fled to **Cuṇṇasālā**, where he was joined by **Kitti** (afterwards **Vijayabāhu I.**). Loka marched against their combined forces, was defeated in **Remuṇa**, and died soon after (1).

(1) Cv. lvii. 1, 45-64.

**Lilāvati 3.**-- Công chúa của Vua **Sirivallabha** và Hoàng hậu **Sugalā**, và là bào muội của Vua **Māṇābharaṇa** (1). Bà là Chánh hậu của Vua **Parakkamabāhu I**. Sau khi nhà vua băng hà, bà lên ngôi trị vì ba năm (1197-1200) với sự trợ giúp của Tướng **Kitti**; bà bị **Sāhasamalla** truất phế. Sau đó bà trở lên ngôi trị vì một năm (1209) nhờ sự trợ giúp của Tướng **Vikkantacamūnalkka**; bà bị Tộc trưởng **Damiḷa Lokissara** truất phế nữa, nhưng chín tháng sau được Tướng **Parakkama** đưa trở lên ngôi, nhưng chỉ được bảy tháng (2).

(1) Cv. lxii. 2.

(2) *Ibid.*, lxxx. 31, 46, 50; xem thêm Cv. Trs. ii. 131, n. 5.

**Lumbinī.**-- Lâm viên nằm giữa **Kapilavatthu** và **Devadaha**, nơi Bồ Tát chào đời (1). Trong vườn hiện có trụ được dựng để kỷ niệm ngày Vua **Asoka** viếng vườn (2). Vườn nay được gọi là Rummindei nằm bên kia biên giới, thuộc Nepal và cách Bhagavanpura hai dặm.

Sutta Nipāta (3) nói rằng Bồ Tát chào đời trong một làng giữa người **Sākya**, trong **Lubineyya Janapada**. Phật có đến vườn **Lumbinī** trên đường đi **Devadaha** và có thuyết **Devadaha Sutta** (4).

(1) J. i. 52, 54; Kvu. 97, 559; AA. i. 10; MA. ii. 924; BuA. 227; Cv. li. 10, etc.

(2) Xem Mukerji: *Asoka*, p. 27; xem chi tiết nơi trang 201 f.

(3) vs. 683.

(4) MA. ii. 810.

**Lumbineyya.**-- Xem **Lumbinī**.

**Lūkhapāpuraṇa Sutta.**-- Một Bà-la-môn giàu có đáp y thô xấu đến viếng Phật. Được hỏi, ông bạch bị bốn con âm mưu với bốn con dâu đuổi ra khỏi nhà. Phật dạy ông bài kệ để ông đọc lúc họp giữa hội trường có mặt của con ông. Ông làm theo lời Phật dạy và được các con hối lỗi đem trở về nuôi dưỡng tử tế. Ông trở lại cảm ơn Đức Phật (1).

(1) S. i. 175 f.

**Lena-vihāra.**-- Xem **Loṇagiri**.

**Loka 1.**-- Vị tướng, người **Makkhakudrūsa**. Ông trị vì vương quốc **Rohāṇa** trong sáu năm tại **Kājaragāma**. Có một cuộc tranh chấp xảy ra giữa ông với một tộc trưởng tên **Buddharāja**. Vị tộc trưởng chạy qua **Cuṇṇasālā** và được **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**) tiếp cứu. Loka tiến quân đánh ông, bị bại tại **Remuṇa** và chết không bao lâu sau đó (1).

(1) Cv. lvii. 1, 45-64.



**Loka 2.--** Son of **Kassapa** (afterwards **Vikkamabāhu I.**) and **Lokitā**. His brother was **Moggallāna** (1).

(1) Cv. lvii. 29; Cv. Trs. i. 195, n. 3.

**Loka Kesadhātu 3.--** An officer of **Parakkamabāhu I** (1). He served under the generals **Damīlādhikāri Rakkha** (2) and **Laṅkāpura** (3) and took a prominent part in the campaign against **Kulasekhara**, particularly in the capture of **Rājinā** (4).

(1) Cv. lxxii. 57.

(2) *Ibid.*, lxxv. 75.

(3) *Ibid.*, lxxvi. 253, 269.

(4) *Ibid.*, lxxvi. 324, 327.

**Loka Vagga.--** The thirteenth chapter of the **Dhammapada**.

**Loka Sutta 1.--** The origin and continuance of the world depends on the six senses (1).

(1) S. i. 41

**Loka Sutta 2.--** The Buddha tells **Pasenadi** that greed, hate and delusion make for trouble and suffering in the world (1).

(1) S. i. 98.

**Loka Sutta 3.--** The origin and passing away of the world depend on the senses and their objects (1).

(1) S. ii. 73.

**Loka Sutta 4.--** The world is so called because it crumbles away (*lujjati*) (1).

(1) S. iv. 52.

**Loka Sutta 5.--** Because of eye and object arises eye-consciousness. Thence comes contact, feeling, craving, grasping and becoming. Thus is the world originated; with their cessation the world ceases (1).

(1) S. iv. 87.

**Loka Sutta 6.--** **Anuruddha** tells **Sāriputta** that his knowledge of the universe is due to the cultivation of the four *satipaṭṭhānas* (1).

(1) S. v. 175.

**Loka Sutta 7.--** **Anuruddha** tells his companions that he knows the world and its divers shapes and forms through the *satipaṭṭhānas* (1).

(1) S. v. 304.

**Loka Sutta 8.--** In this world of many kinds of beings, the Tathāgata is an Āriyan (1).

(1) S. v. 435.

**Loka 2.--** Con của **Kassapa** (sau làm vua **Vikkhamabāhu I**) và **Lokitā**.  
Vương tử **Moggallāna** là em ông (1).  
(1) Cv. lvii. 29; Cv. Trs. i. 195, n. 3.

**Loka Kesadhātu 3.--** Sĩ quan của Vua **Parakkamabāhu I** (1) phục vụ dưới sự điều khiển của hai Tướng **Damīlādhikāri Rakkha** (2) và **Laṅkāpura** (3), lập chiến công rực rỡ trong chiến dịch chống **Kulasekhara** (nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ), đặc biệt là ông bắt được **Rājīnā** (4).  
(1) Cv. lxxii. 57. (2) *Ibid.*, lxxv. 75.  
(3) *Ibid.*, lxxvi. 253, 269. (4) *Ibid.*, lxxvi. 324, 327.

**Loka Vagga.--** Phẩm 13: Phẩm Thế Gian, **Dhammapada**.

**Loka Sutta 1.--** Sự tập khởi và giao tiếp của thế gian tùy thuộc nơi sáu căn (1).  
(1) S. i. 41.

**Loka Sutta 2.--** Phật nói với Vua **Pasenadi** rằng tham, sân, si là ba pháp ở đời đem lại bất lợi, đau khổ (1).  
(1) S. i. 98.

**Loka Sutta 3.--** Sự tập khởi và đoạn diệt của thế giới tùy thuộc nơi các căn và trần (1).  
(1) S. ii. 73.

**Loka Sutta 4.--** Thế giới này được gọi vậy bởi vì nó tiêu hoại (*lujjati*) (1). Không có con mắt nào, này **Phaggunā**, do con mắt ấy, có thể biết và tuyên bố về chư Phật quá khứ đã nhập Niết Bàn, đã đoạn các chướng ngại, đã đoạn các hành tung khát ái, đã chấm dứt luân hồi, đã vượt mọi khổ đau... tai... mũi....  
(1) S. iv. 52.

**Loka Sutta 5.--** Do duyên mắt và các sắc khởi lên nhãn thức. Do ba pháp này hợp lại nên có xúc. Do duyên xúc nên có thọ. Do duyên thọ nên có ái. Do duyên ái nên có thủ. Do duyên thủ nên có hữu. Do duyên hữu nên có sanh. Do duyên sanh nên có già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Đây là thế giới tập khởi. Do sự đoạn diệt của chúng, thế giới đoạn diệt (1).  
(1) S. v. 87.

**Loka Sutta 6.--** Tôn giả **Anuruddha** nói với Tôn giả **Sāriputta** rằng do tu tập, làm cho sung mãn bốn niệm xứ, Tôn giả thắng tri được ngàn thế giới (1).  
(1) S. v. 175.

**Loka Sutta 7.--** Tôn giả **Anuruddha** nói về các bạn đồng phạm hạnh rằng do tu tập, làm cho sung mãn bốn niệm xứ này, Tôn giả như thật rõ biết thế giới với mọi cảnh giới, nhiều chủng loại sai biệt (1).  
(1) S. v. 304.

**Loka Sutta 8.--** Trong các thế giới, gồm có Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, và quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, Như Lai là bậc Thánh (1).  
(1) S. v. 435.

**Loka Sutta 9.**-- The world and its arising are fully known by a Tathāgata and he is released from both; he also knows the ending of it and the way thereto. He speaks as he does; he is unconquered in the world (1).

(1) A. ii. 23.

**Lokakāmaguṇa Vagga.**-- The twelfth chapter of the **Salāyatana Saṃyutta** (1).

(1) S. iv. 91-109.

**Lokagalla.**-- An important strategic position in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 79, 81, 83, 166.

**Lokajitvāṇa.**-- A general of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 24.

**Lokadīpasāra.**-- A collection of chapters on different subjects—hell, animal kingdom, etc.-- written by **Medhaṅkara** of **Muttimanagara** (1).

(1) Gv. 64, 74; Bode, *op. cit.*, 35 f.

**Lokanāthā.**-- One of the five daughters of **Vijayabāhu I**. and **Tiokasundarī**. She married **Kittisirimegha**.1

(1) Cv. lix. 31. 44.

**Lokantaranirayā.**-- A series of hells, each one being bound by three *cakkavālas* (1). Each hell is eight thousand leagues in extent. Beings are born there as a result of heinous crimes, "like those of **Coranāga**, or **Corābhaya**, both of **Tambaṇṇidīpa**". Their bodies are three gāvutas in height and with their long nails they cling to the *cakkavālapabbata*. Sometimes they fall into the world-bearing water (*lokasandhārakaudaka*) and are dried up because of its great salinity (2). Elsewhere (3) they are said to suffer from extreme cold. Those holding wrong views are also born there (4). According to the *Buddhavaṃsa* Commentary (5), Lokantara is the hell of the **Asurakāyā**.

(1) Cp. Sp. i. 120; SNA. ii. 443.

(2) AA. ii. 532.

(3) NidA. 8; SNA. i. 59.

(4) J. vi. 247.

(5) BuA., p. 26.

**Lokandara.**-- A monastery, evidently in Ceylon. **Maliyadeva Thera** preached the **Cha Chakka Sutta** there and sixty monks became arahants (1).

(1) MA. ii. 1024.

**Loka Sutta 9.**-- Thế giới được Như Lai chánh đẳng giác; Như Lai không hệ lụy đối với đời. Thế giới tập khởi được Như Lai chánh đẳng giác, được Như Lai đoạn tận. Thế giới đoạn diệt được Như Lai chánh đẳng giác, được Như Lai giác ngộ. Con đường đưa đến thế giới đoạn diệt được Như Lai chánh đẳng giác, được Như Lai tu tập. Như Lai nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy; do đó nên được gọi là Như Lai. Trong toàn thể thế giới, Như Lai là bậc chiến thắng (1).

(1) A. ii. 23.

**Lokakāmaguṇa Vagga.**-- Chương 12 của **Salāyatana Saṃyutta** (1).

(1) S. iv. 91-109.

**Lokagalla.**-- Một vị trí chiến lược quan trọng trong vương quốc **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 79, 81, 83, 166.

**Lokajitvāṇa.**-- Tướng của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 24.

**Lokadīpasāra.**-- Sưu tập của nhiều chương nói về nhiều đề tài khác nhau, như địa ngục, súc sanh giới, vân vân, của **Medhaṅkara** ở **Muttimanagara** (1).

(1) Gv. 64, 74; Bode, *op. cit.*, p. 35 f.

**Lokanāthā.**-- Một trong năm công chúa của Vua **Vijayabāhu I** và Hoàng hậu **Tilokasundarī**. Nàng thành hôn cùng **Kittisirimegha** (1).

(1) Cv. lix. 31, 44.

**Lokantaranirayā.**-- Một dãy địa ngục. Mỗi địa ngục giáp với ba thế giới (*cakkavāḷa*) (1) và rộng tám ngàn lý. Tội nhân của Lokantaranirayā gồm những chúng sanh phạm tội ác ghê gớm, như “Vua phá chùa **Coranāga** hay Tướng cướp tịnh xá **Corābhaya** ở **Tamapaṇṇidīpa**.” Họ có thân cao ba *gāvuta* và dùng móng tay dài để đeo lên *cakkavāḷapabbata*; nhiều tên bị rơi xuống *lokasandhāraḥkaudaka* và khô quèo vì nước mặn ở đây (2). Họ còn bị cái lạnh kinh khủng hành hạ nữa (3). Lokantaranirayā còn là sanh thú của chúng sanh có tà kiến (4). Chú giải về Buddhavaṃsa (5) nói rằng Lokantaranirayā là địa ngục của các **Asurakāyā**.

(1) Cp. Sp. i. 120; SNA. ii. 443.

(2) AA. ii. 532.

(3) NidA. 8; SNA. i. 59.

(4) J. vi. 247.

(3) BuA., p. 26.

**Lokandara.**-- Tự viện nơi Trưởng lão **Maliyadeva** thuyết **Cha Chakka Sutta** và giúp 60 tỷ khuru đắc quả A-la-hán (1).

(1) MA. ii. 1024.

**Lokapaññatti.**-- A Pāli treatise by an unknown author (1).

(1) Gv. 62, 72.

**Lokapālā.**-- The name given to the kings of the **Cātummahārājikadevā** (q.v.).

**Lokappasādaka, Lokappasādana.**-- See **Lokavivaraṇa**.

**Lokabyūha.**-- A class of devas. One hundred thousand years before the end of the worldcycle (*kappuṭṭhāna*) they wander about among men with dishevelled hair, weeping, wearing red garments, ugly in form, announcing the approach of doom. This is called *kappakolāhala* (1).

(1) BuA. 224 f.; J. i. 47 f.

**Lokavipatti Sutta 1.**-- On eight worldly conditions which obsess the world and round which it revolves: gain and loss, fame and obscurity, blame and praise, contentment and pain (1).

(1) A. iv. 156.

**Lokavipatti Sutta 2.**-- Average people are obsessed by the eight worldly conditions mentioned in Sutta 1; not so the Ariyan disciple who knows their impermanence (1).

(1) A. iv. 157.

**Lokavivaraṇa.**-- The name of a miracle (*pāṭihāriya*). It enables all beings, from the **Akañiṭṭhā** world above to **Avīci** below, to see each other, because the whole universe is illuminated. It is also called **Lokappasādaka** or **Lokappasādana** (1). It was performed by **Sāriputta** in honour of the Buddha, before the preaching of the **Buddhavaṃsa** (1), and again by the arahants, led by **Indagutta**, to enable **Dhammāsoka** to see simultaneously the celebrations held at the dedication of his eightyfour thousand vihāras (3).

(1) BuA. 40; Mṭ. 226 f. confines it to this world only.

(2) Bu. i. 47.

(3) Mhv. v. 188; Mṭ. 226 f.

**Lokāyata.**-- Name of a branch of brahmin learning (1); the name signifies that which pertains to the ordinary view (of the world)—*i.e.*, common or popular philosophy—much the same as *lokakkhāyika* (popular philosophy) (2).

(1) D. i. 11, etc.

(2) For a discussion of the word see Dial. i. 166-72.

**Lokaññatti.**-- Luận thuyết tiếng Pāli bởi một khuyết danh (1).

(1) Gv. 62, 72.

**Lokapālā.**-- Vương hiệu của các vì Vua ở Cātummahārājikadevā (q.v.).

**Lokappasādaka, Lokappasādana.**-- Xem Lokavivaraṇa.

**Lokabyūha.**-- Một hạng chư Thiên. Một trăm ngàn năm trước ngày tận thế (*kapputtāṇa*), họ sẽ đi giữa loài người để rao tin; bấy giờ họ đắp y đỏ, khóc than thảm thiết, để tóc tai bù xù, và có hình thù xấu xí. Đó là *kappakolāhala* (1).

(1) BuA. 224 f.; J. i. 47 f.

**Lokavipatti Sutta 1.**-- Thế giới tùy chuyển theo tám pháp thế gian này: lợi dưỡng và không lợi dưỡng, danh vọng và không danh vọng, tán thán và chỉ trích, lạc và khổ (1).

(1) A. iv. 156.

**Lokavipatti Sutta 2.**-- Kẻ phạm phu tùy chuyển theo tám pháp nói trong **Lokavipatti Sutta [1]**; bậc Thánh đệ tử không như vậy vì rõ biết vô thường (1).

(1) A. iv. 157.

**Lokavivaraṇa.**-- Là một *pāṭihāriya* (phép lạ, thần thông, được gọi là “vén bức màn thế gian”) giúp chúng sanh từ trên **Akaṇiṭṭhā** xuống tới địa ngục **Avīci** có thể thấy nhau bởi toàn vũ trụ được chiếu sáng. Còn được gọi là **Lokappasādaka** hay **Lokappasādana** (1). Thần thông này được Tôn giả **Sāriputta** thi triển để vinh danh Thế Tôn trước khi Ngài thuyết **Buddhavaṃsa** (2) và một lần khác bởi chư A-la-hán do Trưởng lão **Indagutta** hướng dẫn để Vua **Dhammāsoka** có thể nhìn thấy 84 ngàn tịnh xá của ông trong lễ hội (3).

(1) BuA. 40; MT. 226 f. giới hạn thần thông này trong thế giới mà thôi (chớ không phải toàn vũ trụ).

(2) Bu. i. 47.

(3) Mhv. v. 188; MT. 226 f.

**Lokāyata.**-- Thuận Thế. Lokāyata chỉ các kiến thông thường của kẻ phạm phu, i.e., triết lý bình dân (popular philosophy) (1), như *lokakkhāyika* (2).

(1) D. i. 11, etc.

(2) Về cuộc thảo luận của từ này, xem Dial. i. 166-72.

**Lokāyatika Sutta.**-- A brahmin, well versed in **Lokāyata** (*q.v.*), asks the Buddha a series of questions regarding the world and existence. The Buddha ignores them and teaches him the *paticcasamuppāda*, which he accepts (1).

(1) S. ii. 77 f.

**Lokitā 1.**-- A Sinhalese princess, sister of **Devalā**. She married the son of her paternal aunt, **Kassapa** (later **Vikkamabāhu I.**), and had two sons, **Moggallāna** and **Loka** (1).

(1) Cv. lvii. 27 f.

**Lokitā 2.**-- A princess, daughter of **Bodhi** and **Buddhā**. She married **Moggallāna** and had by him four children: **Kitti** (afterwards **Vijayabāhu I.**), **Mittā**, **Mahinda** and **Rakkhita** (1).

(1) Cv. lvii. 41.

**Lokissara.**-- A Damiḷa chief who came from India with a spear wound on his shoulder. He defeated **Līlāvatī** in Ceylon and reigned there for nine months (1210-11 A.C.), till he was defeated by the general **Parakkama** (1).

(1) Cv. lxxx. 47 f.

**Lokuttarakathā.**-- The eight chapter of the *Yuganandha Vagga* of the **Paṭisambhidāmagga**.

**Lokuppatti.**-- A Pāli work by **Aggapaṇḍita** of Pagan (1).

(1) Gv. 64, 74; Bode, *op. cit.*, 21.

**“Loke Sutta”.**-- **Doṇa** notices the footprints of the Buddha on the road between **Ukkaṭṭhā** and **Setavyā**, and, following them, comes upon the Buddha. Dona asks the Buddha who he is—*deva, yakkha, gandhabba*, etc.?—and the Buddha explains to him that he is a “Buddha” (1).

(1) A. ii. 37 f.

**Loṇagiri 1.**-- A vihāra on the banks of the **Ajakaraṇī**, where **Sabbaka** (**Sappaka**) attained arahantship (1). *v.l.* **Lena-vihāra**.

(1) ThagA. i. 399.

**Lokāyatika Sutta.**-- Một Bà-la-môn thuộc phái Thuận thế (**Lokāyata**, q.v.) bạch hỏi Phật một số câu hỏi về thế giới và sự có hay không có. Phật không trả lời mà dạy ông về Duyên khởi (*Patīccasamuppāda*). Ông tán thán Phật và xin trọn đời quy ngưỡng Ngài (1).

(1). S. ii. 77.

**Lokitā 1.**-- Công chúa Sri Lanka, em của Công chúa **Devalā**. Nàng kết duyên cùng **Kassapa**, con của cô mình (sau làm Vua **Vikkamabāhu I**) và hạ sanh hai vương tử: **Moggallāna** và **Loka** (1).

(1) Cv. lvii. 27 f.

**Lokitā 2.**-- Công nương của Vương tử **Bodhi** và **Buddhā**. Nàng kết duyên với Vương tử **Moggallāna** và có bốn con: **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**), **Mittā**, **Mahinda**, và **Rakkhita** (1).

(1) Cv. lvii. 41.

**Lokissara.**-- Tộc trưởng **Damila**; ông đến từ Ấn Độ với vết thương trên vai. Ông thắng Nữ hoàng **Lilāvatī**, tiến ngôi trong chín tháng (1210-11), bị Tướng **Parakkama** lật đổ (1).

(1) Cv. lxxx. 47 f.

**Lokuttarakathā.**-- Chương 8 của Phẩm **Yuganandha** của **Pāṭisambhidāmagga**.

**Lokuppatti.**-- Luận án Pāli của **Aggapandita**, người Pagan (1).

(1) Gv. 64, 74; Bode, *op. cit.*, p. 21.

**“Loke Sutta.”**-- Trên đường từ **Ukkatṭhā** đến **Setavyā**, Bà-la-môn **Doṇa** thấy dấu chân của Phật, theo đến gặp Ngài và bạch hỏi phải chăng Ngài là tiên, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, vân vân? Ngài đáp Ngài là “Phật” (1).

(1) A. ii. 37 f.

**Loṇagiri 1.**-- Tịnh xá trên bờ sông **Ajakaraṇī**, nơi Trưởng lão **Sabbaka** (**Sappaka**) đặc quả A-la-hán (1). v.l. **Lena-vihāra**.

(1) ThagA. i. 399.



**Loṇagiri 2.--** A vihāra in Ceylon, near **Mahākhiragāma** (v.l. **Mahāgiriḡama**). In the Commentaries (1) we find two stories about a monk named **Tissa**, who lived there. Once, five hundred monks, on their way to **Nāgadīpa**, reached Khīragāma and went into the village for alms, but returned with empty bowls. When Tissa discovered this, he went into the village, whence he shortly returned with his bowl full of milkrice, which he served to the five hundred monks, keeping some for himself. When asked whether he possessed supernormal power, Tissa replied that he practised *Sārāṇiyadhammā*, as a result of which his bowl was never empty even after he had served as many as one thousand monks from it.

The other story relates how, when Tissa was still a novice, he went to the **Giribhaṇḍa**-festival. There, having heard that the costliest offering was a pair of robes, he openly wished that he should get them. The king heard of this and tried to prevent Tissa from having the robes, but this effort was unsuccessful. The king was amazed, and, on questioning Tissa, the reply was to the same effect as that of the first story. v.l. **Lenagiri**.

(1) AA. ii. 653 f.; M.A. i. 545 f.; DA. ii. 534 f.

**Loṇaphala Vagga.--** The tenth chapter of the *Ṭikā Nipāta* of the **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. i. 239-58.

**Loṇaphala Sutta.--** There are certain persons, careless in habits of body and thought, without insight—even a small offence takes such persons to hell, while others expiate a similar small offence in this very life. A grain of salt cast into a small cup of water renders it undrinkable, but such is not the case if it be cast into a river. The same idea is illustrated with other similes (1).

(1) A. i. 248 ff.

**Loṇamhila Sutta.--** Given as an example of a sutta in which the Buddha expands the meaning by means of similes (1). The reference is, perhaps, to the **Loṇaphala Sutta** (q.v.).

(1) AA. i. 32.

**Lomasakaṅgiya Thera.--** An arahant. In the time of **Kassapa Buddha** he had been a monk. After Kassapa Buddha had preached the **Bhaddekaratta Sutta**, a certain monk had talked about it to Lomasakaṅgiya, who, unable to understand it, said, "May I, in the future, be able to teach thee this sutta!" And the other answered "May I ask thee!"

In the present age, Lomasakaṅgiya was born in a Sākyan family of **Kapilavatthu**, while the other monk became the deva **Candana**.

Lomasakaṅgiya [so called because he was delicate and the soles of his feet were covered with hair (1)] did not go with the Sākyan young men who joined the Order.

(1) MA. ii. 961 says he was so called because he had only a little down on his body (*kāyassa īsakalomasākāratāya*).

**Loṇagiri 2.--** Tịnh xá gần **Mahākhiragāma (Mahāgiriḡāma)**, Sri Lanka.

Có hai câu chuyện của một tỳ khuru tên **Tissa** trú trong tịnh xá này. Lần nọ, có 500 tỳ khuru trên đường đi **Nāgadīpa** vô làng Khīragāma khát thực nhưng không được ai cúng dường. Biết ra, Tỳ khuru Tissa tự đi vào làng và trở về với bát đầy cháo sữa đủ cho ông và 500 tỳ khuru thọ trai. Được hỏi phải chăng ông có thần thông, ông trả lời rằng ông hành trì *Sārāṇīyadhammā* nên bát ông không bao giờ thiếu thực phẩm. Chuyện thứ hai kể rằng lúc Tissa làm Sa-di, ông đến lễ hội **Giribhaṇḍa**, thấy bộ y đắt giá, chú nguyện có được bộ y như vậy. Chuyện đến tai nhà vua, nhà vua tìm cách cản ngăn không cho Tissa được y, nhưng không thành. Vua hỏi Tissa, ông đáp nhờ hành trì *Sārāṇīyadhammā* nên thành tựu như vậy. v.l. **Lenagiri**.

(1) AA. ii. 653 f.; MA. i. 545 f.; DA. ii. 534 f.

**Loṇaphala Vagga.--** Phẩm 10: Phẩm Hột Muối, Chương Ba Pháp, **Aṅguttara Nikāya (1)**.

(1) A. i. 239-58.

**Loṇaphala Sutta.--** Có người thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập, hạn hẹp, tự ngã nhỏ nhen, sống chịu khổ ít oi. Người như vậy làm nghiệp ác nhỏ mọn, và nghiệp ác ấy đưa người ấy vào địa ngục. Ví như một nắm muối bỏ vào một chén nước nhỏ làm chén nước không uống được. Nhưng nếu bỏ nắm muối ấy xuống sông Hằng, sông Hằng không vì nắm muối này mà trở nên mặn nên uống được. Kiến này được minh hoạ bằng nhiều ẩn dụ khác (1).

(1). A. i. 248.

**Loṇambila Sutta.--** Được kể như một ví dụ của các kinh rộng thuyết bằng nhiều ẩn dụ (1). Có thể là để nói đến **Loṇaphala Sutta (q.v.)**.

(1) AA. i. 32.

**Lomasakaṅgiya Thera.--** A-la-hán. Ông được gọi như vậy vì có thân mảnh mai và có lông gót chân (1). Vào thời Phật **Kassapa** ông làm tỳ khuru. Một hôm, có vị tỳ khuru bạn đến nói với ông rằng Phật có thuyết kinh **Bhaddekaratta Sutta**. Ông không hiểu ý nghĩa của kinh, nhưng nói với vị tỳ khuru bạn rằng: “Trong tương lai, bần tăng có thể giáo hoá ông kinh này!”. Vị tỳ khuru bạn đáp: “Có thể nào bần tăng hỏi ông điều đó!”

Trong hiện kiếp, Lomasakaṅgiya sanh trong một gia đình họ Sakya ở **Kapilavatthu** trong lúc vị tỳ khuru bạn sanh làm chư Thiên **Candana**.

Lomasakaṅgiya [được gọi như vậy vì chàng ốm yếu và lòng bàn chân phủ đầy lông (1)] đã không đi xuất gia trong Tăng Chúng cùng các thanh niên dòng Sākya.

(1) MA. ii. 961 nói rằng ông được gọi như vậy vì có lông tơ trên thân (*kāyassa īsakalomasākāratāya*).

Noticing this, Candana appeared before him and questioned him on the Bhaddekaratta Sutta. Lomasakaṅgiya did not know it, and Candana reminded him of his past wish. Lomasakaṅgiya, therefore, went to consult the Buddha, and, later, wished to join the Order. He was sent back to obtain his parents' consent. His mother, fearing for his health, would not agree, but he uttered a verse (2) which convinced her. After his ordination, he went into a forest, and, when his companions warned him against the cold, he repeated the verse, and, being devoted to meditation, soon won arahantship (3).

According to the **Lomasakaṅgiya-Bhaddekaratta Sutta** (4), Candana visited Lomasakaṅgiya in the **Nigrodhārāma** in Kapilavatthu, where he lived after his ordination, and questioned him on the Bhaddekaratta Sutta. When Lomasakaṅgiya again confessed his ignorance, Candana taught him the verses, and then the former packed his bedding and went to **Sāvattthi**, where the Buddha, at his request, taught him the Sutta.

In the time of **Vipassī Buddha**, he offered nagaflores to the Buddha (5). See also **Lomasavaṅṅisa**.

(2) This verse is included in Thag. (vs. 27).

(3) ThagA. i. 84; the story given in Ap. ii. 504 f., both of the past and the present, differs in several details.

(4) M. iii. 199 f.; cf. Ap. ii. 505, according to which, it was this sutta which led to his becoming an arahant.

(5) ThagA. i. 84; Ap. ii. 504; cf. Ap. ii. 450 (**Nāgapupphiya**); it is these latter Apadāna verses which are quoted in ThagA.

**Lomasakaṅgiya-Bhaddekaratta Sutta**-- The **Bhaddekaratta Sutta** (q.v.) as it was preached to **Lomasakaṅgiya** (q.v.).

**Lomasakassapa**-- The Bodhisatta born as an ascetic. See the **Lomasa kassapa Jātaka**.

**Lomasakassapa Jātaka** (No. 433)-- The Bodhisatta was once born as **Kassapa**, son of the chaplain to the king of Benares. He and the king's son shared a teacher and became friends. When the prince became king, Kassapa, having no desire for power, left him and became an ascetic. Because of the thick hair on his body, men called him **Lomasakassapa**. **Sakka** grew frightened of Kassapa's power, and, wishing to destroy it, appeared before the king at midnight and suggested to him that if he could persuade Kassapa to offer a sacrifice of slain beasts, he should be king over all India. The king, therefore, sent his minister, **Sayha**, to fetch Kassapa to him. When Kassapa heard of the proposal he refused to go, but Sakka appeared again before the king and said that if the king's daughter, **Candavatī**, were offered as reward, Kassapa would come. This proposal was agreed to, and Kassapa, tempted by the princess's beauty, agreed to come.

Biết được điều này, Candana hiện ra và hỏi chàng về Bhaddekaratta Sutta. Lomasakaṅgiya không biết và Candana nhắc lại lời phát nguyện trong quá khứ của chàng. Do đó, Lomasakaṅgiya đi đến yết kiến Phật và sau đó xin gia nhập Tăng Đoàn. Chàng được Phật gọi trở về xin phép cha mẹ. Mẹ chàng sợ chàng không kham nổi vì sức khoẻ kém của chàng; chàng đọc bài kệ thuyết phục mẹ. Sau khi thọ giới, chàng vô song trong rừng, tinh tấn tu tập, làm phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bậc A-la-hán (3).

Theo **Lomasakaṅgiya-Bhadddekaratta Sutta** (4), Candana viếng Lomasakaṅgiya ở **Nigrodhārāma** trong Kapilavatthu và hỏi kinh Bhaddekaratta Sutta tại đó. Bấy giờ Lomasakaṅgiya thú nhận chưa hiểu, Candana dạy ông bài kệ, và sau đó ông khăn gói lên **Sāvatti** xin Phật dạy cho kinh này.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông dâng lên Phật hoa mù u (5).

Xem thêm **Lomasavaṅḡisa**.

(2) Kệ này được ghi lại trong Thag. vs. 27.

(3) ThagA. i. 84; chuyện tiền kiếp và hiện kiếp kể trong Ap. ii. 504 f. có nhiều khác biệt.

(4) M. iii. 199 f.; cf. Ap. ii. 505, theo đó, chính kinh này biến ông thành A-la-hán.

(5) ThagA. i. 84; Ap. ii. 504; cf. Ap. ii. 450 (**Nāgapupphiya**); các kệ trong Apadāna này được ghi trong ThagA.

**Lomasakaṅgiya-Bhadddekaratta Sutta.-- Là Bhadddekaratta Sutta**  
(q.v.) như từng được thuyết cho **Lomasakaṅgiya** (q.v.).

**Lomasakassapa.--** Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ. Xem **Lomasakassapa Jātaka**.

**Lomasakassapa Jātaka (No. 433).--** Chuyện Vị Khổ Hạnh Kassapa Nhiều Lòng Tóc. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư phục vụ triều đình Benares. Ông mang tên **Kassapa** và được gọi là **Lomasakassapa** vì có nhiều lông tóc. Kassapa và Hoàng tử học chung thầy và là bạn tâm giao. Lúc Hoàng tử lên ngôi, Kassapa ly gia sống đời ẩn sĩ và lập nhiều công đức. Sợ bị công năng khổ hạnh của Kassapa đánh rớt khỏi ngôi Đế Thích, Thiên chủ **Sakka** tìm cách triệt tiêu công năng này. Sakka xuất hiện hứa với nhà vua sẽ giúp gomme thân toàn cõi **Jambudīpa** nếu ông khuyến dụ được Ẩn sĩ Kassapa hiến tế súc vật trong lễ tế đàn. Quốc sư **Sayha** được cử đi mời Ẩn sĩ về chủ lễ tế đàn; ông từ chối. Sakka đề nghị vua hứa gả công chúa **Candavatī** cho Kassapa để kéo Kassapa về. Vì nhan sắc của công chúa, Kassapa đến dự lễ tế đàn.

The people gathered at the place of sacrifice and tried to dissuade Kassapa from slaying the animals, but he refused to listen. Many beasts were slain, and as he raised his sword to cut off the head of the royal elephant the latter raised a cry in which all the animals joined. Roused by this uproar, Kassapa remembered his asceticism and was filled with remorse. He admonished the king, and, sitting cross-legged in the air, developed transcendental power, which enabled him to fly through the air.

The story was related to a passiontossed monk. Sayha is identified with **Sariputta** (1).

(1) J. iii. 514 ff.; the story forms one of the dilemmas of the Milindapañha, p. 219. There Kassapa is stated to have performed the *Vājapeyya* sacrifice.

**Lomasanāga**-- A monk of Ceylon who lived in the Padhānaghara in the **Piyanguguhā** on **Cetiyaṭṭabbata**. He is given as an example of a monk who did not abandon his meditations in spite of extreme cold or heat (1).

(1) MA. i. 65.

**Lomasa-Vaṅgīsa**-- The Saṃyutta Nikāya mentions an interview between an Elder of this name and the Sākyan **Mahānāma**. Mahānāma asks the Elder if the learner's way of life is identical with that of the Tathāgata. Vaṅgīsa answers that it is not so; learners only abandon the five hindrances; arahants have completely destroyed them from the root.

The interview took place in the **Nigrodhārāma** at **Kapilavatthu**. The name Lomasavaṅgīsa is, probably, a wrong or variant reading for **Lomasakaṅgiya** (*q.v.*) (1).

(1) S. v. 327 f.

**Lomahaṃsa**-- A **Pacceka Buddha**, mentioned in a nominal list (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

**Lomahaṃsa Jātaka (No. 94)**-- The Bodhisatta once became an Ājīvaka and practised all manner of austerities in order to test the efficiency of asceticism, enduring extremes of heat and cold. He realized his error as he lay dying, and was reborn in the devaworld.

The story was told in reference to **Sunakkhatta**, who, having left the Order and joined **Korakkhattiya**, went about **Vesāli**, vilifying the Buddha and declaring that his doctrines did not lead to the destruction of suffering. When Sariputta reported this to the Buhda, the Buddha declared that he had tested the efficacy of asceticism ninety kappas ago and had found it wanting (1).

The story is also referred to in the **Cariyāpiṭaka** (2) as the Mahālomahaṃ-sacariyā, where it exemplifies the practice of *upekkhā* (3).

(1) J. i. 389-91.

(2) iii. 15.

(3) J. i. 47.

Dân chúng tụ họp khuyên nhủ Kassapa, nhưng ông từ chối lời khuyên. Lúc ông vung gươm định hạ sát vương tượng, voi rống to rồi tất cả thú trước hồ tề đàn đều rống theo. Nghe tiếng rống, Kassapa hối hận. Ông lên hư không tọa kiết già, thuyết pháp cho vua, phục hồi định lực, và bay về trú xứ.

Chuyện kể về một tỳ khuru thối thất. Sayha chỉ Tôn giả **Sāriputta** (1).

(1) J. iii. 514 ff.; chuyện được dùng làm một câu hỏi của Vua Milanda (Mil. p. 219) nói rằng Kassapa hành lễ hiến tế *Vāyapeyya*.

**Lomasanāga**-- Tỳ khuru Sri Lanka được xem như gương mẫu vì ông không xả thiền đầu có bị nóng rang hay giá buốt. Ông trú tại **Padhānaghara**, trong **Piyanguguhā**, trên **Cetiya-pabbata** (1).

(1) MA. i. 65.

**Lomassa-Vaṅgisa**-- Thích tử **Mahānāma** đến **Nigrodhārāma** trong **Kapilavatthu** viếng Tôn giả **Lomassa-Vaṅgisa** và bạch hỏi hữu học trú với Như Lai trú là một hay hai? Tôn giả đáp không phải là một. Bậc hữu học chỉ mới đoạn năm triền cái, còn bậc A-la-hán chặt đứt tận gốc rễ của năm triền cái (1)

Cuộc đàm luận này xảy ra ở **Nigrodhārāma** tại thành **Kapilavatthu**. Cái tên Lomassa-Vaṅgisa có thể đọc sai hoặc biến thể sang **Lomasakaṅgiya** (q.v.).

(1) S. v. 327 f.

**Lomahaṃsa**-- Phật Độc Giác có tên trong danh sách chánh thức (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

**Lomahaṃsa Jātaka (No. 94)**-- Chuyện Nổi Kinh Hoàng. Một thời, Bồ Tát sanh làm Du sĩ (**Ājīvaka**) hành trì mọi pháp khổ hạnh khắc nghiệt, kể cả điều kiện nóng rang hay lạnh buốt. Ông rõ biết mình sai lúc nằm chờ chết; bấy giờ ông phá vỡ tà kiến mình, nắm vững chánh tri kiến và tái sanh lên cõi Thiên.

Chuyện kể về **Sunakkhatta** bỏ Tăng Đoàn để theo nhóm **Korakkhattiya**. Ông đi khắp cùng trong **Vesālī** rêu rao rằng giáo pháp của Phật không đưa đến sự đoạn diệt khổ đau. Lúc Tôn giả **Sāriputta** bạch lại Phật, Ngài nói rằng Ngài đã sống để tìm hiểu về khổ hạnh vào 90 kiếp trước và rõ biết khổ hạnh không đem lại lợi ích (1).

Chuyện còn được kể trong **Cariyāpiṭaka** (2) như Phẩm hạnh cao quý phi thường (**Mahālomahaṃsacarīyā**) đề cao sự hành trì tâm xả *upekkhā* (3).

(1) J. i. 389-91.

(2) iii. 15.

(3) J. i. 47.

**Lomahaṃsapariyāya.**-- Another name, given by the Buddha himself to the **Mahāsihanāda Sutta** (1) (q.v.).

(1) M. i. 83.

**Lola Jātaka (No. 274).**-- The story of the Bodhisatta born as a pigeon and of his friendship with a greedy crow. The story is practically the same as that of the **Kapota Jātaka** (No. 42) (q.v.), and was related in reference to a greedy monk who was reported to the Buddha. The crow is identified with the monk (1).

(1) J. ii. 361 ff.

**Lolā.**-- A **Paribbājikā**, sister of **Saccaka** (q.v.) (1). See also the **Cullakālīṅga Jātaka**. After the discussion which she and her sisters had with Sāriputta, in which they were defeated, she joined the Order with the others and became an arahant (2).

(1) J. iii. 1.

(2) MA. i. 450 f.

**Losaka Jātaka (No. 41).**-- In the time of **Kassapa Buddha** there lived a monk who was maintained by a rich man of the district. Into the monastery belonging to this rich man there came one day an arahant, and the former, liking his appearance, asked him to stay in the monastery, promising to look after him. The arahant agreed, but the incumbent of the monastery grew jealous and told their patron that the arahant was lazy and good for nothing. Some food sent by the patron for the arahant the incumbent threw into the embers. The arahant, reading his thoughts, left and went elsewhere. The monk was seized with remorse and was reborn in hell. In five hundred successive births he was a **Yakkha**, with never enough to eat; during a further five hundred births he was a dog. Then he was born, under the name of **Mittavindaka**, in a poor family in **Kāsi**. Because of him, dire misfortune befell the family, and he was driven out. In Benares he became a charity scholar under the Bodhisatta, who was a teacher there, but he was so quarrelsome that he was sent away. He married a poor woman and had two children. For a while he was a teacher, but the village in which he lived earned the king's displeasure seven times, their houses caught fire and the water dried up. Having discovered the cause, the villagers drove out Mittavindaka and his family. In a haunted forest the wife and children were eaten up by demons.

**Lomahaṃsapariyāya.**-- Một tên khác mà chính Phật đã dùng để gọi **Mahāsihanāda Sutta** (*q.v.*) (1).

(1) M. i. 83.

**Lola Jātaka (No. 274).**-- Chuyện Tham Ăn. Bồ Tát sanh làm con chim bồ câu bạn của con quạ tham ăn. Chuyện giống chuyện trong **Kapota Jātaka** (No. 42) (*q.v.*) và được kể về một tỳ khưu tham ăn bị bạch lên Phật. Con quạ chỉ vị tỳ khưu tham ăn (1).

(1) J. ii. 361 ff.

**Lolā.**-- Nữ Du sĩ (**Paribbājikā**), chị của Nigaṇtha **Saccaka** (*q.v.*) (1). Sau khi bốn chị em (**Sacā**, **Lolā**, **Avavādakā** và **Pāṭākārā**) thua Tôn giả **Sāriputta** trong một cuộc tranh biện, Lolā xin gia nhập Tăng Đoàn (vì cha mẹ nàng có khuyên các chị em nàng rằng nếu tranh luận thua ai thì làm vợ người ấy, nếu người ấy là tu sĩ thì tôn ông làm thầy) và về sau đắc quả A-la-hán; các chị em của Lolā cũng gia nhập Tăng Đoàn và cũng đều đắc quả A-la-hán (2).

(1) MA. i. 450.

Xem thêm **Cullakālīṅga Jātaka** [2].

(2) J. iii. 1.

**Losaka Jātaka (No. 41).**-- Chuyện Trưởng lão **Losaka**. Vào thời Phật **Kassapa** có một Bà-la-môn điền chủ hộ trì một tỳ khưu trụ trì tại tịnh xá do ông kiến tạo trong làng. Một hôm, có vị tỳ khưu A-la-hán đến làng được vị điền chủ mời về trú trong tịnh xá. Ganh tỵ, tỳ khưu trụ trì đến nói với điền chủ rằng tỳ khưu khách biếng nhác và không làm được chuyện gì. Tuy vậy điền chủ vẫn nhờ tỳ khưu trụ trì đem bát thức ăn thượng vị về cúng dường tỳ khưu khách. Dọc đường, tỳ khưu trụ trì đổ bát thức ăn vào đám ruộng đang đốt rạ khô. Đến tịnh xá, không thấy tỳ khưu khách, tỳ khưu trụ trì nghĩ tỳ khưu khách biết được ý định của ông nên đi chỗ khác rồi. Ông bị sầu ưu khởi lên và chết sanh xuống địa ngục. Tiếp theo ông tái sanh làm quỷ Dạ-xoa (**Yakkha**) trong 500 kiếp, không bao giờ được no bụng dầu trong một ngày. Rồi ông làm chó trong 500 đời. Sau đó ông sanh làm **Mittavindaka** trong một gia đình nghèo ở **Kāsi**; chàng bị đuổi đi vì từ khi chàng chào đời gia đình bị khốn đốn cùng cực. Đến Benares, Mittavindaka được một giáo sư (Bồ Tát) cho học nghề miễn phí, nhưng chàng hay đánh lộn nên bị đuổi. Chàng đi lang thang ra làng biên địa, lập gia đình với một nữ nhân nghèo và có hai con. Chàng được dân làng mượn dạy thế nào là thiện thế nào là ác. Nhưng không bao lâu sau chàng bị đuổi ra khỏi làng, vì từ lúc chàng đến tới nay làng bị triều đình phạt vạ bảy lần. Dem vợ con tới một khu rừng của phi nhân, vợ con chàng bị phi nhân ăn thịt hết.



In his wanderings **Mittavindaka** came to a coastal village, **Gambhīra**, where he took service in a ship. On the seventh day of the voyage the ship suddenly stopped sailing. Lots were cast, and seven times the lot fell on Mittavindaka, so they put him on a raft and lowered him overboard. He was cast ashore on an island where lived four *vimāna*-petas in palaces of crystal, and he enjoyed happiness with them for seven days. From there he went to an island where lived eight goddesses in palaces of silver, thence to another where lived sixteen in palaces of jewels, thence to another still where lived thirty-two in palaces of gold. In each he stayed seven days. From the last he went to an island of ogres. There he seized an ogress wandering about in the shape of a goat, and, when she kicked him, he was hurled into the dry moat of Benares. There goatherds were keeping watch for thieves, and when Mittavindaka seized a goat, hoping to be kicked back to his original place, he was caught. As he was being led away, the Bodhisatta saw and recognized him and persuaded the goatherds to allow him to have him as a slave.

The story was told in reference to **Losaka-Tissa**, with whom Mittavindaka is identified (1).

(1) J. i. 234-46.

**Losaka-Tissa Thera.**-- He was the son of a fisherman of **Kosala**. In his village lived one thousand families, and on the day of his conception they all had to starve and various misfortunes gradually befell them. By a process of exclusion, they discovered that their misfortunes were due to Losaka's family, and therefore drove them out. As soon as Losaka could walk, his mother put a potsherd into his hand and sent him to beg. He wandered about uncared for, picking up lumps of rice like a crow. One day, when he was seven years old, **Sāriputta** saw him and, feeling pity for him, ordained him. But he was always unlucky; wherever he went, begging for alms, he received but little and never had a real meal. In due course he became an arahant, and when the time came for him to die Sāriputta determined that he should have a proper meal. He went with Losaka to **Sāvatthi**, but no one would even notice them. He then took Losaka back to the monastery and, having collected food himself, sent it to Losaka, but the messengers entrusted with it ate it all themselves. It was afternoon when Sāriputta discovered this; he therefore went to the king's palace and, having obtained a bowl filled with *catumadhura* (honey, ghee, butter and sugar), took it to Losaka and asked him to eat out of the bowl as he (Sāriputta) held it, in case the food should disappear. That night Losaka died, and a shrine was erected over his ashes (1). When the Buddha was asked why Losaka was so unlucky, he related the **Losaka Jātaka** (q.v.). Losaka is identified with **Mittavindaka** of that story.

(1) J. i. 234 f.

**Mittavindaka** lang thang đến bến tàu **Gambhira** và được nhận làm việc trên tàu. Ra khơi được bảy ngày, tàu bỗng nhiên đứng lại như bị mắc cạn. Họ rút thăm xem ai đem lại điều xui xẻo này. Bảy lần Mittavinda đều bắt được thăm bất hạnh. Họ thả chàng trên chiếc bè, và tàu tiếp tục đi như không có điều gì xảy ra. Bè trôi vô đảo của bốn tiên nữ *vimāna* (*vimāna* là hạng Dạ-xoa vừa hưởng lạc vừa hưởng khổ). Chàng được sống thoải thuê với họ trong cung pha lê bảy hôm. Sau đó các tiên nữ *vimāna* hết thời kỳ hưởng lạc phải chịu khổ. Chàng không chờ mà qua đảo thứ hai và hưởng lạc với tám tiên nữ trong cung bằng bạc, rồi đảo thứ ba với 16 tiên nữ trong cung bằng ngọc, đảo thứ tư với 32 tiên nữ trong cung bằng vàng. Mỗi nơi chàng vui thú bảy ngày. Sau cùng chàng đến đảo chẵn, định bắt dê (bà chẵn hoá làm dê) ăn thịt, bị dê đá văng qua cái hào khô trong Benares. Lầm cồm ngồi dậy, thấy dê, Mittavindaka thò tay níu chân với hy vọng được dê đá trở về đảo của tiên nữ. Nhưng chàng bị các người chăn dê ủa tới bắt và tố cáo đây là kẻ ăn trộm dê của vua từ lâu nay. Trên đường đi tẩm với 500 đệ tử, vị giáo sư (Bồ Tát) nhận ra Mittavindaka nên xin cho chàng theo ông làm nô lệ chuộc tội. Vị sư bảo vì không nghe lời nên Mittavindaka phải chịu mọi bất hạnh như vậy.

Chuyện kể về **Losaka-Tissa** với tiền thân là Mittavindaka) (1).

(1) J. i. 234-46.

**Losaka-Tissa Thera.**-- Trưởng lão là con của một ngư dân ở **Kosala**.

Hôm mẹ Losaka cần thai, tất cả một ngàn gia đình trong làng đều bị đói khát vì nhiều bất hạnh giáng xuống dồn dập. Bằng pháp loại trừ, họ biết là gia đình của Losaka là nguyên nhân nên đuổi họ ra khỏi làng. Ngay sau khi Losaka biết đi, mẹ chàng giao cho cái bát và bảo tự đi xin mà ăn. Chàng đi lang thang, không được ai đoái thương, chỉ lượm ăn như quạ. Lúc lên 7, chàng được Tôn giả **Sāriputta** truyền giới vì lòng bi mẫn đối với chàng. Vị tỳ khuru trẻ tiếp tục gặp điều xui xẻo và không bao giờ khát thực đủ ăn. Tuy nhiên ông vẫn đắc quả A-la-hán. Tới ngày ông phải mạng chung, Tôn giả Sāriputta muốn ông có được một bữa ăn no, nên đi cùng ông vô **Sāvatthi** khát thực, nhưng cũng không được như ý nguyện. Tôn giả bèn đi một mình và gởi thực phẩm về cho ông, nhưng người đưa thực phẩm ăn hết phần dành cho ông. Chuyện đến tai, Tôn giả đi vào cung xin nhà vua ban cho một bát đầy *catumadhura* (mật, bơ lỏng, bơ và đường), rồi tự tay đem đến cho ông. Đêm hôm ấy Trưởng lão mệnh chung (1). Được bạch hỏi tại sao Trưởng lão Losaka gặp vận rủi như vậy, Phật thuyết **Losaka Jātaka** (q.v.) trong ấy **Mittavindaka** chỉ Trưởng lão.

(1) J. i. 234 f.

**Lohakumbha, Lohakumbhī, Lohitakumbhiya.**-- A Niraya. Beings born there suffer from excessive heat (1). The Niraya extends under the whole of the earth and is four *nahutas* and one hundred thousand *yojanas* in depth. It is like a cauldron filled up to the brim with molten metal (2).

It is said (3) that when **Kālāsoka** attempted to extend his patronage to the **Vajjiputtaka** monks, the devas frightened him with a dream that he had been cast into Lohakumbhī. See also the **Lohakumbhī Jātaka**.

(1) SNA. i. 59; J. iii. 22; v. 269.

(2) SNA. ii. 480.

(3) Mhv. iv. 38.

**Lohakumbhī Jataka (No. 314).**-- The Bodhisatta was once an ascetic of great power. The king of Benares, having heard at night four sounds—*du, sa, na, so*—uttered by four beings who dwelt in hell, was greatly frightened. When he consulted his *purohita*, the latter ordained a fourfold sacrifice. The Bodhisatta, seeing the fate that lay in wait for numerous creatures, went to the king's park and there, with the help of the *purohita*'s chief disciple—not himself in favour of the sacrifice—explained to the king the meaning of the sounds and had the sacrificial animals released. The *purohita*'s disciple is identified with **Sāriputta**.

The story was told in reference to **Pasenadi**, who one night heard four syllables uttered by four inhabitants of hell. These had once been nobles of Sāvatti, guilty of adultery. After death they were bom in four iron cauldrons. After sixty thousand years they had gradually come to the top of these cauldrons and had uttered these syllables in their attempt to proclaim their misery. The king, very frightened, consulted his priests, who ordered a sacrifice. But **Mallikā** intervened and sent the king to see the Buddha, who explained the matter and allayed the king's fears (1).

(1) J. iii. 43-8; the stories, both of the past and present, appear also at DhA. ii. 5 ff. and PvA. 279 ff. In both places the introductory story gives greater details. Pasenadi heard the sounds while lying sleepless, because he contemplated putting a helpless man to death in order to obtain his beautiful wife. There are also other differences in the two accounts. For details see Burlingame: *Buddhist Legends* ii. 100, n. 1.

**Lohadvāra.**-- A monastery in Ceylon, built by King **Mahānāma** (1).

(1) Cv. xxxvii. 212.

**Lohakumbha, Lohakumbhi, Lohitakumbhiya.**-- Địa ngục trong ấy các sanh linh bị nhiệt trừng phạt (1). Lohakumbha nằm sâu dưới địa cầu, như một vạc kim khí sôi đầy tới miệng (2). Mahāvamsa nói rằng (3) lúc Vua **Kālāsoka** mưu đồ thống trị chư tỳ khuru **Vajjiputtaka**, chư Thiên doạ (bằng mộng) sẽ thấy ông xuống địa ngục Lohakumbha này. Xem thêm **Lohakumbhi Jātaka**.

(1) SNA. i. 59; J. iii. 22; v. 269. (2) SNA. ii. 480. (3) Mhv. iv. 38.

**Lohakumbhi Jātaka (No. 314).**-- Chuyện Địa Ngục Nồi Sắt. Một thời, Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ có nhiều thần lực. Đêm nọ nhà vua trị vì Bārāṇasī nghe bốn âm thanh *du, sa, na, so* do sanh linh dưới địa ngục kêu, và hoảng sợ. Vị Tể sư của triều đình đề nghị cử hành lễ tế tứ sanh (bốn con vật cho mỗi loài được chọn hy sanh) để ngăn ngừa tai hoạ. Bằng thiên nhãn Bồ Tát thấy được sự việc sắp xảy ra, đến để cứu các sanh linh này. Ngài bay tới ngự uyển và nhờ sự giúp đỡ của một đệ tử chánh của Tể sư giải mộng và khuyên nhà vua thả hết súc vật sắp bị tế lễ. Nhận diện tiền thân: đệ tử của Tể sư chỉ Tôn giả **Sāriputta**.

Chuyện kể về Vua **Pasenadi** nghe bốn tiếng kêu của bốn sanh linh dưới địa ngục. Truyền thuyết nói rằng họ là bốn vương tử ở **Sāvatthi** phạm tội gian dâm. Sau khi thân hoại mệnh chung, họ sanh trong bốn vạc sắt sôi, chịu khổ hình trong 60 ngàn năm mới nổi được lên mặt, và rống tiếng thống thiết ấy. Nhà vua kinh hãi; vị Tể sư của triều đình khuyên nên là lễ tế tứ sanh. Nhưng Hoàng hậu **Mallikā** đưa nhà vua đến yết kiến Phật; ông được Ngài làm cho tâm an bình trở lại (1).

(1) J. iii. 43-8; các chuyện xưa và nay được kể trong DhA. ii. 5 ff. và PvA. 279 ff.

Trong cả hai trường hợp, phần duyên khởi được kể tỉ mỉ. Vua Pasenadi nghe tiếng kêu lúc không ngủ được vì đang âm mưu xử tử một người vô tội để đoạt vợ chàng. Cũng có nhiều khác biệt giữa hai câu chuyện. Xem chi tiết trong Burlingame: *Buddhist Legends* ii. 100, n. 1.

**Lohadvāra.**-- Tự viện do Vua **Mahānāma** kiến tạo ở Sri Lanka (1).

(1) Cv. xxxvii. 212.

**Lohapāsāda.**-- A building at **Anurādhapura**, forming the *uposatha*-hall of the **Mahāvihāra**. It was originally built by **Devānampiyatissa** (1), but it was then a small building erected only to round off the form of Mahāvihāra (*vihāraparipuṇṇamattasādhakam*) (2). Later, **Duṭṭhagāmaṇi** pulled it down and erected on its site a nine-storeyed building, one hundred cubits square and high, with one hundred rooms on each storey. The building was planned according to a sketch of the **Ambalaṭṭhikapāsāda** (3) in **Biraṇī's** palace which eight arahants obtained from the deva-world. The building was roofed with copper plates, hence its name. The nine storeys were occupied by monks, according to their various attainments, the last four storeys being reserved for arahants. In the centre of the hall was a seat made in the shape of **Vessavaṇa's Nārivāhana** chariot (4). The building was visible out at sea to a distance of one league (5). Once Duṭṭhagāmaṇi attempted to preach in the assembly-hall of the Dohapāsāda, but he was too nervous to proceed. Realizing then how difficult was the task of preachers, he endowed largesses for them in every vihāra (6). Duṭṭhagāmaṇi had always a great fondness for the Lohapāsāda, and as he lay dying he managed to have a last view of it (7). Thirty crores were spent on its construction; in **Saddhātissa's** day it caught fire from a lamp, and he rebuilt it in seven storeys at a cost of nine millions (8).

Khallāṭaṇāga built thirty-two other *pāsādas* round the Lohapāsāda for its ornamentation (9), while **Bhātikābhaya** carried out various repairs to the building (10), and **Āmaṇḍagāmaṇi** added an inner courtyard and a verandah (*ājira*) (11). **Sirināga I.** rebuilt it in five storeys (12). **Abhayanāga** built a pavilion in the courtyard and **Goṭhābhaya** had the pillars renewed (13). He evidently started to rebuild the structure, because we are told (14) that, after his death, his son **Jeṭṭhatissa** completed up to seven storeys the Lohapāsāda which had been left unfinished (*vippakata*) by his father. The building was worth one crore, and Jeṭṭhatissa offered to it a jewel worth sixty thousand, after which he renamed it **Maṇipāsāda**. Afterwards **Soṇa**, a minister of his brother, the renegade king **Mahānāma**, acting on the advice of heretical monks led by **Saṅghamitta**, destroyed the *pāsāda* and carried away its wealth to enrich **Abhayagiri-vihāra** (15).

(1) See Mhv. xv. 205.

(2) MṬ. 364.

(3) The actual **Ambalaṭṭhikā** (*q.v.*) of the Lohapāsāda was to the east of the building (DA. ii. 635).

(4) For details see Mhv. xxvii. 1 ff.

(5) MṬ. 505.

(6) Mhv. xxxii. 42 ff.

(7) *Ibid.*, 9.

(8) *Ibid.*, xxxiii. 6.

(9) Mhv. xxxii. 30.

(10) *Ibid.*, xxxiv. 39.

(11) *Ibid.*, xxxv. 3.

(12) *Ibid.*, xxxvi. 25, 52.

(13) *Ibid.*, 102.

(14) *Ibid.*, xxxvi. 124 f.

(15) *Ibid.*, xxxvii. 10 f., 59.

**Lohapāsāda**-- Thanh Đồng Điện. Kiến trúc được xây dựng trong **Mahāvihāra** để làm Bồ tát đường. Kiến trúc này thoát tiên chỉ là một công trình nhỏ do Vua **Devānampiyatissa** (1) xây để tạo sự cân đối (round off) cho **Mahāvihāra** (*vihāraparipuṇṇamattasādhakam*) (2). Về sau, Vua **Duṭṭhagāmaṇī** xây lại một lầu cao chín tầng, rộng 900 cubit vuông, mỗi tầng có 100 phòng. Lầu được thiết kế theo họa đồ của lầu **Ambalatṭhikapāsāda** (3) của Thiên nữ **Bīraṇī** mà tám vị A-la-hán đã lấy được trên Thiên giới. Lầu được lợp bằng mái đồng nên có tên là Thanh Đồng điện. Trong lễ lạc thành, chư tỳ khuru câu hội được xếp trong chín tầng tùy theo từng đạo mà chư vị đã chứng đắc; bốn tầng trên cùng được dành cho chư A-la-hán. Giữa Điện có sàng tọa tạc như cỗ xe **Nārivāhana** của Thiên vương **Vessavaṇa** (4). Điện được nhìn thấy từ ngoài biển cách xa một lý (5). Có lần Vua **Duṭṭhagāmaṇī** thuyết trong giảng đường của Điện, nhưng quá bồn chồn nên không thành công. Bấy giờ ông mới biết công đức của chư tỳ khuru thuyết giảng không phải nhỏ nên phát tâm cúng dường rất rộng lượng lên các tịnh xá (6). Vua **Duṭṭhagāmaṇī** rất hoan hỷ với điện Loha (**Lohapāsāda**, Thanh đồng điện) nên trước khi nhắm mắt có được cang đến để ngắm nhìn Điện lần sau cùng (7). Đền **Lohapāsāda** (mà chi phí xây cất lên đến 300 triệu đồng tiền vàng) bị bốc cháy do lửa từ một ngọn đèn dầu. Vua **Saddhātissa** kiến tạo lại một **Lohapāsāda** mới với bảy tầng lầu, tốn chín triệu đồng (8).

Vua **Khallātanaṅga** xây thêm 32 *pāsāda* (điện) quanh **Lohapāsāda** để trang trí (9); Vua **Bhātikābhaya** lo phần trùng tu (10); Vua **Āmaṇḍagāmaṇi** thêm sân vườn và mái hiên (*ājira*) (11); Vua **Sirināga I** xây lại năm tầng gác (12); Vua **Abhayanāga** kiến tạo sảnh đường trên sân; Vua **Goṭhābhaya** thay thế các trụ cột (13), rất có thể nhà vua này xây mới vì kinh văn nói rằng sau khi ông băng hà Hoàng tử **Jeṭṭhatissa** lên ngôi mới hoàn tất công trình bảy tầng gác của điện Loha (**Lohapāsāda**) mà đang dở dang (*vippakata*) do vua cha để lại. Công trình này tốn mười triệu; **Jeṭṭhatissa** cúng dường một viên ngọc trị giá 60 ngàn và đặt tên điện là **Maṇipāsāda**. Sau đó, Đại thần **Soṇa** của Vua **Mahānāma** nghe lời nhóm tỳ khuru ngoại đạo dẫn đầu bởi **Saṅghamitta** cho phá điện (*pāsāda*) để lấy đồ đạc về cho **Abbhagiri-vihāra** của họ (15).

(1) Xem Mhv. xv. 205.

(2) MT. 364.

(3) **Ambalatṭhikā** (*q.v.*) thực ra nằm bên phía Đông của kiến trúc (DA. ii. 635).

(4) Xem chi tiết trong Mhv. xxvii. 1 ff. (5) MT. 505. (6) Mhv. xxxii. 42 ff.

(7) *Ibid.*, 9. (8) *Ibid.*, xxxiii. 6. (9) Mhv. xxxii. 30. (10) *Ibid.*, xxxiv. 39.

(11) *Ibid.*, xxxv. 3.

(12) *Ibid.*, xxxvi. 25, 52.

(13) *Ibid.*, 102.

(14) *Ibid.*, xxxvi. 124 f.

(15) *Ibid.*, xxxvii. 10 f., 59.

Mahānāma's son, **Sirimeghavaṇṇa**, had the *pāsāda* restored to its original form (16), and, later, **Dhātusena** renovated it (17), as did **Aggabodhi I.**, who distributed the three garments to thritysix thousand monks at the festival of dedication and assigned a village to provide for its protection (18). His successor, **Aggabodhi II.**, deposited in the *pāsāda* the Buddha's right collarbone, which relic was later transferred to the **Thūpārāma** (19). In the reign of **Aggabodhi IV.**, the ruler of **Malaya** repaired the central pinnacle (20), while **Mānavamma** provided a new roof (21). **Sena II.** completely restored the *pāsāda* and placed in it an image of the Buddha in gold mosaic. The building was evidently not in use at the time, but he provided for its upkeep and assigned villages for its protection, and decreed that thirty-two monks should be in constant residence (22). **Sena IV.** was in the habit of preaching in the Lohapāsāda periodical sermons to the monks (23) which were based on the suttas, but, after his death, the place again fell into disrepair and was destroyed by the **Coḷas. Parakkamabāhu I.** restored it once again (24), but it was soon after pillaged again and fell into ruin, in which state it remains to this day. There are now sixteen hundred monolithic stone columns (the same number as in the time of Parakkamabāhu I.), which evidently formed the framework of the lowest storey.

Frequent mention is made in the books of sermons preached in the lowest storey of the Lohapāsāda, at which very large numbers were present. Once, when **Ambapāsāṇavāsī Cittagutta** preached the **Rathavinīta Sutta**, there were twelve thousand monks and one thousand nuns (5). On another occasion, **Bhātikābhaya** described the contents of the Relicchamber of the **Mahā Thūpa** to all the monks of the Mahāvihāra assembled in the Lohapāsāda (26).

Buddhaghosa says (27) that, up to his day, it was customary for all the monks of Ceylon, who lived to the north of the **Mahāvālukanadī**, to assemble in the Lohapāsāda twice a year, on the first and last days of the *vassa*, while those to the south of the river assembled at the **Tissamahāvihāra**. When disputes arose as to the interpretation of various rules or teachings, the decision was often announced by a teacher of repute from the lowest storey of the Lohapāsāda (28).

The hood of the Nāga-king **Mucalinda** was of the same size as the storehouse (*bhaṇḍagāragabbha*) of the Lohapāsāda (29). A mass of rock, as big as the seventh storey of the Lohapāsāda, if dropped from the Brahmaworld, would take four months to reach the earth (30).

(16) Mhv. xxxvii. 62.

(19) *Ibid.*, 53, 59.

(22) *Ibid.*, li. 69 f.

(25) MT. 552 f. (26) *Ibid.*, 555.

(28) DA. ii. 442, 514.

(17) *Ibid.*, xxxviii. 54.

(20) *Ibid.*, xlvi. 30.

(23) *Ibid.*, liv. 4.

(29) UdA. 101.

(18) *Ibid.*, xlii. 20.

(21) *Ibid.*, xlvii. 65.

(24) *Ibid.*, lxxviii. 102.

(27) DA. ii. 581

(30) DA. ii. 678.

Hoàng tử kế vị của Mahānāma là Vua **Sirimeghavanṇa** đã trùng to điện (*pāsāda*) y như cũ (16), và về sau, Vua **Dhātusena** tân trang nó lại (17), và Vua **Aggabodhi I** cúng dường một làng để hộ trì; Vua Aggabodhi còn cúng dường y lên 36 ngàn tỷ khuru trong lễ lạc thành của điện (*pāsāda*) (18). Vua **Aggabodhi II** thỉnh về điện (*pāsāda*) Xá lợi xương đòn gánh mặt của Thế Tôn; xá lợi này về sau được thỉnh qua **Thūpārāma** (19). Dưới triều đại của Vua **Aggabodhi IV**, vua xứ **Malaya** trùng tu trụ cột chánh (20) trong lúc Vua **Mānavamma** lột lại mái (21). Vua **Sena II** đại trùng tu Điện và tôn trí trong đó Tôn tượng khảm vàng của Thế Tôn. Bấy giờ, điện (*pāsāda*) không được sử dụng thường xuyên nhưng vẫn được trông coi bởi 32 vị tỷ khuru do nhà vua cất cử và được bảo vệ bởi các làng do nhà vua cúng dường (22). Vua **Sena IV** thường đến điện (*pāsāda*) đọc kinh cho chư tỷ khuru, nhưng sau khi ông băng hà, tập tục này không còn nữa, và điện (*pāsāda*) đi lần vào quên lãng cho đến lúc quân **Coḷa** tràn sang tàn phá. Dưới triều đại của Vua **Parakkamabāhu I**, Điện có lần được trùng tu (24) nhưng rồi lại bị bỏ phế thành hoang tàn cho đến ngày nay. Trong hiện trạng, chỉ còn thấy được 1600 khối đá làm sườn của từng lầu một; 1600 này cũng là con số được đếm trong thời Vua Parakkamabāhu I.

Kinh văn đề cập nhiều đến các kinh được thuyết tại Lohapāsāda với thính chúng rất đông đảo. Lần Trưởng lão **Ambapāsānavāsī Cittiagutta** thuyết **Rathavinīta Sutta**, có tới 12 ngàn tỷ khuru và một ngàn tỷ khuru ni tham dự. Một lần khác, có tất cả chư tỷ khuru trú tại Mahāvihāra đến nghe Vua **Bhātikābhaya** mô tả các kỳ quan của điện (*pāsāda*) Xá lợi trong **Mahā Thūpa** (26).

Buddhaghosa (27) nói rằng chư tỷ khuru trú trên phía Bắc của sông **Mahāvālukanadī** có thông lệ về Lohapāsāda câu hội, hai kỳ mỗi năm vào lúc mùa mưa bắt đầu và chấm dứt (trong lúc chư tỷ khuru trú dưới phía Nam của sông câu hội tại **Tissamahāvihāra**). Lohapāsāda (từng trệt) còn là nơi các giáo trưởng giảng giải hay thu xếp mọi tranh chấp về giáo luật hai giáo pháp (28).

Lohapāsāda có kho chứa (*bhaṇḍāgāragabbha*) lớn bằng cái đầu của Xà vương **Mucalinda** (29). Một ví dụ khác: một khối đá to bằng từng thứ bảy của Lohapāsāda rót xuống từ cõi Phạm thiên sẽ mất bốn tháng mới tới đất (30).

(16) Mhv. xxxvii. 62.

(19) *Ibid.*, 53, 59.

(22) *Ibid.*, li. 69 f.

(25) MT. 552 f. (26) *Ibid.*, 555.

(28) DA. ii. 442, 514.

(17) *Ibid.*, xxxviii. 54.

(20) *Ibid.*, xlv. 30.

(23) *Ibid.*, liv. 4.

(29) UdA. 101.

(18) *Ibid.*, xlii. 20.

(21) *Ibid.*, xlvii. 65.

(24) *Ibid.*, lxxviii. 102.

(27) DA. ii. 581

(30) DA. ii. 678.



**Loharūpa.**-- The name given to an image of the Buddha, one of several in **Anurādhapura** (1).

(1) Cv. xlix. 17.

**Lohicca 1.**-- A brahmin of **Makkarakaṭṭha** in **Avanti**. Once when **Mahā Kaccāna** was living there in a forest hut, a number of **Lohicca's** pupils came there and began abusing the monks, calling them shavelings, menials, etc. Kaccāna talked to them, telling them how degenerate were the brahmins, differing from brahmins of old, the present ones being backsliders, mere reciters, doing things for trifling gains. The pupils went back to Lohicca and told him this. Lohicca visited Kaccāna and discussed with him these statements, and, at the end of the talk, declared himself Kaccāna's follower (1).

(1) S. iv. 117 ff.

**Lohicca 2.**-- A brahmin of **Sālāvatikā**. He once conceived the idea that a *samaṇa* or recluse who had reached a good state of mind should tell no one else of it, lest he should entangle himself in new bonds. When the Buddha went to Sālāvatikā Lohicca sent the barber, **Bhesikā**, to invite the Buddha and the monks in his name. The Buddha accepted the invitation, and, at the end of the meal, questioned Lohicca regarding his views. At the end of the discussion Lohicca became the Buddha's follower (1).

(1) D. i. 224 ff.

**Lohicca Sutta 1.**-- The account of the visit of **Lohicca** (1) (*q.v.*) of **Makkarakaṭṭha** to **Mahā Kaccāna** (1).

(1) S. iv. 117 ff.

**Lohicca Sutta 2.**-- The twelfth sutta of the **Dīgha Nikāya**, containing the discussion between the Buddha and **Lohicca** of **Sālāvatikā**. The underlying argument of the sutta is that everyone should be allowed to learn; that everyone possessing certain attainments should be allowed to teach; but that if he does teach, he should teach all and to all, keeping nothing back, shutting no one out. But no man should take upon himself to teach unless he has first taught himself, and has acquired the faculty of imparting to others the truth he has gained himself (1).

(1) D. i. 224 ff.

**Lohitaka.**-- One of the **Chabbaggiyā** (*q.v.*). The followers of **Lohitaka** and **Paṇḍu** were not as undesirable as the other heretics (1). See s.v. **Paṇḍu-Lohitakā**.

(1) Sp. iii. 4, 6.

**Loharūpa.**-- Tên gọi của một trong nhiều Tôn tượng của Thế Tôn tôn trí trong **Anurādhapura** (1).

(1) Cv. xlix. 17.

**Lohicca 1.**-- Bà-la-môn ở **Makkarakaṭṭa** trong vương quốc **Avanti**. Một thời, đệ tử của Bà-la-môn này đến khu rừng mà Tôn giả **Mahā Kaccana** đang trú, nghịch ngợm gọi Tôn giả là kẻ trọc đầu, Sa-môn đê tiện, vân vân. Tôn giả dạy họ rằng Bà-la-môn thời nay khác với chư Bà-la-môn thời xưa; ngày nay họ giả dối, lừa đảo, chỉ biết tụng đọc, làm vì lợi nhỏ. Được bạch lại, Lohicca tìm đến yết kiến Tôn giả; sau buổi đàm luận ông tán thán và xin được theo Tôn giả.

(1) S. iv. 117 ff.

**Lohicca 2.**-- Bà-la-môn ở **Sālāvatikā**. Một hôm, ông khởi lên ác kiến rằng vị Sa-môn hay Bà-la-môn chứng được thiện pháp không nên nói cho người khác biết, vì sợ sẽ tự tạo cho mình một sợi dây trói buộc mới khác nữa. Lúc nghe nói Phật du hành đến **Sālāvatikā**, ông bảo người thợ hớt tóc **Bhesikā** thay ông đến thỉnh Phật và chư tỷ khưu tùy tùng của Ngài về nhà thợ trai. Sau khi thợ thực xong, Phật hỏi vị Bà-la-môn về kiến của ông. Lúc buổi đàm luận kết thúc, Bà-la-môn Lohicca xin được làm đệ tử của Phật (1).

(1) D. i. 224 ff.

**Lohicca Sutta 1.**-- Kể lại chuyện Bà-la-môn **Lohicca** ở **Makkarakaṭṭa** đàm đạo với Tôn giả **Mahā Kaccana** (1).

(1) S. iv. 117 ff.

**Lohicca Sutta 2.**-- Trường Bộ Kinh Lohicca, Số 12. Kể lại cuộc đàm luận giữa Phật và Bà-la-môn **Lohicca** ở **Sālāvatikā**. Kinh hàm ý rằng ai cũng được phép học tập; ai đắc quả nên được phép truyền dạy lại; nếu dạy, vị ấy phải dạy tất cả cho tất cả, không giữ lại gì và không đặt ai ra ngoài. Nhưng không nên dạy nếu trước đó mình chưa dạy mình, và nếu không có biện tài chia sẻ Sự Thật mà vị ấy đã rõ biết (1).

(1) D. i. 224 ff.

**Lohitaka.**-- Một vị trong nhóm **Chabbaggiyā** (q.v.). Đệ tử của **Lohitaka** và **Paṇḍu** không hẳn đáng lánh xa như các ngoại đạo (Phật) khác (1). Xem s.v. **Paṇḍu-Lohitakā**.

(1) Sp. iii. 4, 6.

**Lohitavāsi.**-- A class of devas present at the preaching of the **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 260.

**Lohitavāhakhaṇḍa.**-- The field of battle on which **Canda**, son of **Pandula**, slew the five brothers of **Suvaṇṇapāli** (1).

(1) Mhv. x. 43.

## V

**Vaṃsa Sutta.**-- See **Ariyavaṃsa Sutta**.

**Vaṃsatthappakāsinī.**-- The Commentary on the **Mahāvaṃsa**, traditionally ascribed to a Thera named **Mahānāma**, and probably written about the ninth century (1).

(1) For details see P.T.S. edition, Introd.

**Vaṃsabhūmi, Vaṃsarātṭha.**-- The country of the **Vaṃsā** (*q.v.*).

**Vaṃsarājā.**-- See **Udena**.

**Vaṃsā.**-- The **Vaṃsas** and their country. It lay to the south of **Kosala**, and its capital was **Kosambī** (1) on the **Yamunā**. **Udena**, son of **Parantapa**, also called **Vaṃsarājā** (2), was its king in the time of the Buddha. **Avanti** lay to the south of the **Vaṃsa** country. The **Vaṃsā** were also called **Vatsā** (3). The country formed one of the sixteen **Mahājanapadā** (*q.v.*). The district of **Bhagga**, in which was **Sumsumāragiri**, seems to have been subject to the **Vaṃsā** in the Buddha's time, for we find **Udena's** son, **Bodhi**, living there (4). In nominal lists (5) the **Vaṃsā** are generally mentioned with the **Getī**.

(1) *E.g.*, J. iv. 28.

(2) *Eg., ibid.*, 370, 390.

(3) *Bud. India*, 3, 27; *Mtu.* i. 34.

(4) J. iii. 157, also *Mahābhārata* ii. 30, 10 f.

(5) *E.g.*, D. ii. 200.

**Vaka Jātaka (No. 300).**—A wolf once lived on a rock near the Gaṅges. The winterfloodscame and surrounded the rock, and the wolf, unable to escape, decided to keep the holy day. The **Bodhisatta**, who was **Sakka**, appeared before him in the guise of a he-goat, and the wolf, forgetting his holy day, chased him round and round the rock. Finding he could not succeed in catching him, the wolf expressed his joy that his holy day had not been violated! **Sakka**, hovering above him, rebuked him for his weakness.

**Lohitavāsī.**-- Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 260.

**Lohitavāhakhaṇḍa.**-- Chiến địa đầm máu nơi **Canda**, con của Bà-la-môn **Paṇḍula**, giết năm anh em của Công nương **Suvaṇṇapāli** (1).

(1) Mhv. x. 43.

## V

**Vaṃsa.**-- Xem **Ariyavaṃsa Sutta**.

**Vaṃmatthappakāsinī.**-- Chú giải về **Mahāvaṃsa**, được nói là do Trưởng lão **Mahānāma** soạn, có thể vào thế kỷ IX (1).

(1) Xem chi tiết trong P.T.S. edition, Introd.

**Vaṃsabhūmi, Vaṃsarātṭha.**-- Quốc độ của người **Vaṃsā** (*q.v.*).

**Vaṃsarāja.**-- Xem **Udena**.

**Vaṃsa.**-- Tên quốc độ và dân sống trong quốc độ đó. Vaṃsa là một trong 16 **Mahājanapadā** (*q.v.*), nằm về phía Nam của **Kosala**, có thủ đô là **Kosambī** (1) nằm trên bờ sông **Yamunā**. **Udena**, Thái tử của Vua **Parantapa** là **Vaṃsarāja** (2) dưới triều đại của Phật. Dưới phía Nam của Vaṃsa là vương quốc **Avanti**. Dân Vaṃsa được gọi là **Vaṃsā** hay **Vatsā** (3). Châu quận **Bhagga** trong ấy có **Sumsumāragiri** có thể là chư hầu của Vaṃsa vào thời Phật tại thế, bởi lẽ vương tử của Udena, **Bodhi**, được nói là sanh sống tại đó (4). Vaṃsa thường được kể chung với **Cetī**.

(1) *E.g.*, J. iv. 28.

(2) *E.g., ibid.*, 370, 390.

(3)

*Bud. India*, 3, 27; Mtu. i. 34.

(4) J. iii. 157, thêm

*Mahābhārata* ii. 30, 10 f.

(5) *E.g.* D. ii. 200.

**Vaka Jātaka (No. 300).**-- Chuyện Chó Sói. Có con chó sói sống trên phiến đá gần sông Hằng. Vào mùa Đông nước lũ tràn về vây quanh phiến đá, chó không đi kiếm ăn được nên quyết định giữ ngày trai giới. Thiên chủ **Sakka** (Bồ Tát) giả dạng con dê đực xuất hiện; thấy dê, chó quên trai giới, chạy rượt dê. Không bắt được dê, chó hoan hỷ nghĩ rằng mình không phạm ngày trai giới. Sakka bay lên hư không, quả chó thiếu cương quyết.

The story was related in reference to some monks, followers of **Upasena (Vaṅgantaputta)** (q.v.). Being aware of the permission granted by the Buddha to the monks who practised the thirteen *dhutangas* to visit him even during his periods of solitude, these monks would practise them for a short while and then visit him. But, the visit over, they would at once throw off their rag-robles and don other garments. The Buddha discovered this and related the Jātaka (1).

(1) J. ii. 449 ff.; cp. Vin. iii. 231 f., where no mention is made of the Jātaka.

**Vakkali Thera 1.**-- He belonged to a brahmin family of **Sāvatthi** and became proficient in the three Vedas. After he once saw the Buddha he could never tire of looking at him, and followed him about. In order to be closer to him he became a monk, and spent all his time, apart from meals and bathing, in contemplating the Buddha's person. One day the Buddha said to him, "The sight of my foul body is useless; he who sees the Dhamma, he it is that seeth me" (*yo kho dhammaṃ passati so maṃ passati; yo maṃ passati so dhammaṃ passati*) (1). But even then Vakkali would not leave the Buddha till, on the last day of the rains, the Buddha commanded him to depart. Greatly grieved, Vakkali sought the precipices of **Gijjhakūṭa**. The Buddha, aware of this, appeared before him and uttered a stanza; then stretching out his hand, he said: "Come, monk". Filled with joy, Vakkali rose in the air pondering on the Buddha's words and realized arahantship (2).

According to the Theragāthā Commentary (3), when Vakkali was dismissed by the Buddha he lived on Gijjhakūṭa, practising meditation, but could not attain insight because of his emotional nature (*saddhā*). The Buddha then gave him a special exercise, but neither could he achieve this, and, from lack of food, he suffered from cramp. The Buddha visited him and uttered a verse to encourage him. Vakkali spoke four verses (4) in reply, and, conjuring up insight, won arahantship. Later, in the assembly of the monks, the Buddha declared him foremost among those of implicit faith (*saddhādhimuttānaṃ*) (5). In the **Pārāyanavagga** (6) the Buddha is represented as holding Vakkali up to **Piṅgiya** as an example of one who won emancipation through faith.

(1) Cp. Itv. sec. 92.

(2) AA. i. 140 f.; the Apadāna account (Ap. ii. 465 f.) is similar. It says that the Buddha spoke to him from the foot of the rock. Vakkali jumped down to meet the Buddha, a depth of many cubits, but he alighted unhurt. It was on this occasion that the Buddha declared his eminence among those of implicit faith; also DhA. iv. 118 f. The DhA. reports three verses uttered by the Buddha in which he assures vakkali that he will help him and look after him.

(3) ThagA. i. 420.

(4) These are included in Thag, vss. 350-4.

(5) Cp. A. i. 25; also Dvy. 49 and VibhA. 276; Vsm. i. 129.

(6) SN. vs. 1146.

Chuyện kể về một số tỳ khuru đệ tử của Tôn giả **Upasena (Vaṅgantaputta)** (q.v.). Được biết rằng tỳ khuru nào thực hiện mười ba pháp tu tập của Sa-môn đều được tự do đến viếng Phật, một số tỳ khuru gấp rút lo tu tập mười ba pháp ấy để được tham bái Ngài. Sau mùa an cư, các tỳ khuru này vứt bỏ y củ và đắp y mới. Lúc đi quanh các phòng để xem xét, Ngài thấy y củ vung vãi tứ tung, Ngài dạy rằng việc hành trì của chư tỳ khuru ấy không được lâu dài như con chó giữ ngày trai giới nói trên (1).

(1) J. ii. 449 ff.; cp. Vin. iii. 231 f., không có đề cập đến Jātaka.

**Vakkali Thera 1.**-- Ông làm con của một gia đình Bà-la-môn ở Sāvatthi.

Rất tinh thông kinh Vệ-đà. Lần nọ, ông thấy Phật, hoan hỷ, và theo Ngài mọi nơi. Sau đó ông xuất gia, được gần Ngài và dành hết thì giờ (trừ lúc ăn và vệ sinh cá nhân) để chiêm ngưỡng Ngài. Một hôm, Ngài bảo ông rằng: “Chiêm ngưỡng cái thân bất tịnh của Ta là làm điều vô ích, ai chiêm ngưỡng Pháp, người ấy thấy Ta” (1). Tuy vậy, Vakkali vẫn không rời mắt khỏi Phật. Vào ngày cuối của mùa mưa, ông được lệnh ra đi. Quá thất vọng, ông tìm đến một hố sâu trên **Gijjhakūṭa** định gieo mình tự sát. Phật biết được, xuất hiện, đưa tay gọi: “Hỡi đến, này Tỳ khuru.” Hỷ lạc, Tỳ khuru Vakkali bay bổng lên không trung, quán chiếu lời Phật, làm phát khởi thiền định, đạt thăng trí của bậc A-la-hán (2).

Chú giải Theragāthā (3) nói rằng lúc Phật chỉ thị ông ra đi, Vakkali lên sống trên núi Gijjhakūṭa, tu tập thiền định, nhưng không đạt quả vì tánh dễ xúc cảm (*saddhā*). Phật bèn cho ông một pháp đặc biệt, nhưng ông vẫn không đạt được vì thiếu thực phẩm và bị chứng vọp bẻ. Phật đến nói kệ khuyến khích; ông đáp bằng bốn kệ và đạt thăng trí của bậc A-la-hán. Về sau, trong hội chúng tỳ khuru, Phật tán thán Tôn giả Vakkali tối thắng về có tín thắng giải (*saddhādhimuttānam*) (5).

**Pārāyanavagga** (6) nói rằng Phật xem Tôn giả Vakkali như một ví dụ của người đạt giải thoát bằng tín tâm.

(1) Cp. Itv. sec. 92.

(2) AA. i. 140 f.; Ap. ii. 465 có kể một chuyện tương tự và nói rằng Phật nói với Vakkali từ dưới chân tảng đá nên ông phải nhảy xuống nhưng không bị thương. Bấy giờ, Phật tuyên bố ông tối thắng về có tín thắng giải; xem thêm DhA. iv. 118 f. DhA. có kể ba vần kệ của Phật nói rằng Ngài sẽ hộ trì ông.

(3) ThagA. i. 420. (4) Những điều này được bao gồm trong Thag. vss. 350-4.

(5) cp. A. i. 25; thêm Dvy. 49 và VibhA. 276; Vsm. i. 129. (6) SN. vs. 1146.

The **Samyutta** account (7) gives more details and differs in some respects from the above. There, Vakkali fell ill while on his way to visit the Buddha at **Rājagaha**, and was carried in a litter to a potter's shed in Rājagaha. There, at his request, the Buddha visited him and comforted him. He questioned Vakkali, who assured him that he had no cause to reprove himself with regard to morals (*sīlato*); his only worry was that he had not been able to see the Buddha earlier. The Buddha told him that seeing the Dhamma was equivalent to seeing him, and because Vakkali had realized the Dhamma, there would be no hereafter for him. After the Buddha had left, Vakkali asked his attendants to take him to **Kālasilā** on **Isigili**. The Buddha was on Gijjhakuṭa and was told by two devas that Vakkali was about to "obtain release". The Buddha sent word to him: "Fear not, Vakkali, your dying will not be evil". Vakkali rose from his bed to receive the Buddha's message, and sending word to the Buddha that he had no desire or love for the body or the other *khandhas*, he drew a knife and killed himself. The Buddha went to see his body, and declared that he had obtained Nibbāna and that **Māra's** attempt to find the consciousness of Vakkali would prove useless.

The Commentary adds that Vakkali was conceited and blind to his remaining faults. He thought he was a *khīṇāsava*, and that he might rid himself of bodily pains by death. However, the stab with the knife caused him such pain that at the moment of dying he realized his *puthujjana* state, and, putting forth great effort, attained arahantship.

His resolve to become chief among the *saddhādhimuttas* had been made in the time of **Padumuttara Buddha**, when he saw a monk also named Vakkali similarly honoured by the Buddha (8).

(7) S. iii. 119 ff.; SA. ii. 229.

(8) Ap. ii. 465 f.; AA. i. 140.

**Vakkali 2.**-- A monk in the time of **Padumuttara Buddha**, declared chief of those having implicit faith (1).

(1) ThagA. i. 422; Ap. ii. 466.

**Vakkali Sutta.**-- The account, given in the **Samyutta Nikāya** (1). of the attainment of arahantship and death of **Vakkali** (1) (*q.v.*).

(1) S. iii. 119 ff.

**Vakkula.**--See **Bakkula**.

Trong **Saṃyutta** (7), Tôn giả Vakkali được kể là lâm bệnh trên đường đến yết kiến Phật tại **Rājagaha**. Ông nhờ thị giả tới bạch Phật đến với ông vì lòng từ mẫn. Phật đến và hỏi ông có kham nhẫn, có hối hận, có tự trách mình về giới luật không? Ông bạch chỉ tiếc là không đủ sức để đến thấy Ngài thôi. Phật dạy thấy Pháp như thấy Ngài, và Tôn giả đã thấy Pháp nên Tôn giả không còn gì hối tiếc cả. Sau khi Phật ra đi, Tôn giả bảo thị giả cáng ông lên tảng đá đen **Kālasilā** trên núi **Isigili**. Bấy giờ, hai Thiên tử bạch Phật rằng Tôn giả Vakkali đang muốn giải thoát. Phật bảo: “Này Vakkali, chớ có sợ. Cái chết của ông không phải là ác hạnh.” Tôn giả được nhắc ra khỏi giường để tiếp nhận lời giáo hoá của Phật, rồi bạch rằng ông không còn luyến tiếc gì tấm thân hay năm uẩn này nữa, và dùng dao tự giải thoát mình. Phật cùng với số đông tỳ khuru đi đến Isigili thấy Tôn giả Vakkali nằm trên giường với vai co quắp lại. Bấy giờ, **Māra** đi tìm thức của Tôn giả Vakkali, nhưng Phật tuyên bố: “Thiện nam tử Vakkali đã nhập Niết Bàn một cách hoàn toàn,” nên thức của Tôn giả không có trú đâu hết, do đó Māra không thể tìm ra.

Chú giải luận thêm rằng Vakkali ngạo mạn nên không thấy được khuyết điểm mình. Ông nghĩ ông là bực A-la-hán (*khīṇāsava*) nên dùng cái chết để đoạn tận đau đớn xác thịt. Nhưng mũi dao đâm làm ông đau đớn và vì sự đau đớn này ông rõ biết mình còn là một phàm nhân, và trong giây phút cuối ấy ông chuyên cần tinh tấn gom tâm an trú vào lời Phật dạy, làm phát khởi thiền định, và đắc quả A-la-hán.

Phát nguyện làm người có tín thắng giải bậc nhất của ông đã có từ thời Phật **Padumuttara**, lúc ông nghe Phật tán thán một tỳ khuru cũng tên Vakkali (8).

(7) S. iii. 119 ff.; SA. ii. 229.

(5) Ap. ii. 465 f.; AA. i. 140.

**Vakkali 2.--** Tỳ khuru vào thời Phật **Padumuttara** được tuyên bố là tối thắng về có tín thắng giải (1).

(1) ThagA. i. 422; Ap. ii. 466.

**Vakkali Sutta.--** Chuyện kể trong **Saṃyutta Nikāya** (1) về sự đắc quả A-la-hán và cái chết của **Vakkali** (*q.v.*) (1).

(1) S. iii. 119 ff.

**Vakkula.--** Xem **Bakkula**.



**Vaggumudā.**-- A river in the **Vajji** country (*v.l.* **Vattamudā**). On its banks lived **Yasoja** and his five hundred companions (1).

(1) Ud. iii. 3; ThagA. i. 357.

**Vaggamudātīriyā.**-- Monks who lived on the banks of the **Vaggumudā**, evidently distinct from **Yasoja** (*q.v.*) and his companions. When there was scarcity of food in the **Vajji** country these monks went about praising each other's superhuman qualities so that the laymen, deceived by their pretensions, kept them in great luxury. When the Buddha discovered this, he rebuked them strongly and laid down the rules concerning the fourth **Pārājikā** offence (1).

(1) Vin. iii. 87 ff.; Sp. ii. 481 ff.; DhA. iii. 480.

**Vaṅka.**-- A king of **Sāvatti**. For his story see the **Ghata Jātaka** (No. 355). He is identified with **Ananda** (1).

(1) J. iii. 170.

**Vaṅkaka.**-- The name of Mount **Vepulla** in the time of **Koṇāgamana Buddha** (1).

(1) S. ii. 191.

**Vaṅkagiri, Vaṅkapabbata, Vaṅkatapabbata.**-- A mountain in **Himavā** to which **Vessantara** was banished with his family. It was thirty leagues from the **Ceta** country and sixty leagues from **Jetuttara**, the way passing through **Suvaṇṇagiritāla**, over the river **Kontimāra**, through **Arañjaragiri**, **Dunniviṭṭha**, northwards beyond **Gandhamādana**, over Mt. **Vipula**, across the **Ketumatī** River, through Mount **Nālika** and the **Mucalinda** Lake (1). **Vessantara** and his family lived there in a hermitage built by **Vissakamma** at **Sakka's** suggestion (2). **Sañjaya** later built a road, eight usabhas wide, from **Jetuttara** to **Vaṅka** (3).

(1) Cyp. i. 9; J. vi. 514, 518, 519.

(2) *Ibid.*, 520.

(3) *Ibid.*, 580.

**Vaṅkanāsika-Tissa.**-- King of Ceylon (171-4 A.C.). He was the son of **Vasabha** and his wife was the daughter of King **Subha**. He built the **Mahāmaṅgala-vihāra**, and his wife built the **Mātu-vihāra** in honour of a monk who had given her his blessing. **Vaṅkanāsika's** son was **Gajabāhukagāmaṇi** (1).

(1) Mhv. xxxv. 108 ff.; Dpv. xxii. 12, 27 f.

**Vaggumudā.--** Con sông trong xứ **Vajji** (v.l. **Vattamudā**). Trưởng lão **Yasoja** và 500 đệ tử của ông sống trên bờ sông này (1).

(1) Ud. iii. 3; ThagA. i. 337.

**Vaggamudātīriyā.--** Tỳ khuru sống trên bờ sông **Vaggūmudā** (không phải là đệ tử của Trưởng lão **Yasoja**). Lúc Vajji thiếu thực phẩm, các tỳ khuru này đi đó đây rao giảng tánh siêu phàm của lẫn nhau khiến dân chúng lầm tưởng và cúng dường họ đầy đủ vật thực. Lúc sự việc tới tai Phật, Ngài quở trách họ và chế định giới luật **Pārājikā** thứ tư (1).

(1) Vin. iii. 87 ff.; Sp. ii. 481 ff.; DhA. iii. 480.

**Vaṅka.--** Vì vua trị vì **Sāvatthi**. Xem chuyện ông trong **Ghata Jātaka** (No. 355). Ông chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. iii. 170.

**Vaṅkaka.--** Tên của núi **Vepulla** vào thời Phật **Koṇāgamana** (1).

(1) S. ii. 170.

**Vaṅkagiri, Vaṅkapabbata, Vaṅkatapabbata.--** Vạn Cổ. Núi trên Hy Mã Lạp Sơn, nơi Đại sĩ **Vessantara** và gia đình bị vua cha đày. Núi cách xứ **Ceta** 30 lý và kinh thành **Jetuttara** 60 lý. Đường từ Jetuttara lên núi Vaṅka đi qua núi **Suvaṇṇagiritāla**, sông **Kontimāra**, núi **Arañjaragiri**, làng Bà-la-môn **Dunniviṭṭha**, đỉnh **Gandhamādana**, núi **Vipula**, sông **Ketumatī**, đồi **Nālīka**, và hồ **Mucalinda** (1). Vessantara và gia đình sống trong am thất do Thiên tử **Vissakamma** dựng theo đề nghị của Thiên chủ **Sakka** (2). Vua **Sañjaya** về sau có đắp con đường rộng 8 *usabha* đi từ Jetuttara tới Vaṅka (3).

(1) Cyp. i. 9; J. vi. 514, 518, 519.

(2) *Ibid.*, 520.

(3) *Ibid.*, 580.

**Vaṅkanāsika-Tissa.--** Vua Sri Lanka (171-4 A.C.). Ông là vương tử của Vua **Vasabha**. Hoàng hậu của ông là công nương của Vua **Subha**. Ông kiến tạo **Mahāmaṅgala-vihāra** còn Hoàng hậu xây **Mātu-vihāra** để tưởng nhớ vị Trưởng lão đã tiên đoán bà sẽ lên ngôi hoàng hậu lúc bà còn là một cô gái nuôi của người thợ làm gạch. **Gajabāhukagāmaṇī** là vương tử của Vua Vaṅkanāsika (1).

(1) Mhv. xxxv. 108 ff.; Dpv. xxii. 12, 27 f.

**Vaṅkahāra, Vaṅgahāra.**-- A district in India, the birthplace of the Therī Cāpā. It was probably to the south of **Magadha** (2). **Upaka** lived there for some time, first as an **Ājīvaka** and later as Cāpā's husband. The place is said to have been infested with fierce flies (3).

(1) ThigA. 220; but see SNA. i. 259, where the *janapada* is called Vaṅga, not Vaṅkahāra.

(2) *Sisters*. 132 f.

(3) MA. i. 388.

**Vaṅkāvaṭṭakagalla.**-- A monastery in Ceylon, built by **Mahācūli-Mahātissa** (1).

(1) Mhv. xxxiv. 9.

**Vaṅga, Vaṅgā.**-- The name of a people and their country, the modern Bengal. It is nowhere mentioned in the four Nikāyas, nor included among the **Mahājanapadas**. The mother of **Sīhabāhu** and **Sīhasivali** was a Vaṅga princess, the daughter of the Vaṅga king who had married the daughter of the king of **Kaliṅga** (1). The *Milinda* (2) mentions Vanga as a trading-place to be reached by sea.

(1) Mhv. vi. 1 ff.; Dpv. ix. 2.

(2) p. 359.

**Vaṅganta.**-- A brahmin, father of **Sāriputta** (1) (*q.v.*) and husband of **Rūpasārī** (2). The brahmin **Mahāsena** was his friend, and the son of another friend became Sāriputta's attendant (3). See **Kimsila Sutta**.

(1) SNA. i. 331; UdA. 266.

(2) Ap. i; 102.

(3) DhA. ii. 84.

**Vaṅgantaputta.**-- The epithet applied to **Sāriputta's** brother **Upasena** (*q.v.*), to distinguish him from others of the same name.

**Vaṅgīsa Thera.**-- He belonged to a brahmin family and was proficient in the Vedas. He gained repute by tapping on skulls with his finger-nail and telling thereby where the owners of the skull were reborn. During three years he thus gained much money. Then, in spite of the protests of his colleagues, he went to see the Buddha (1), who gave him the skull of an arahant. Vaṅgīsa could make nothing of this and joined the Order to learn its secret. He was ordained by **Nigrodhakappa**, and, meditating on the thirty-two constituents of the body, he won arahantship. He then visited the Buddha again and praised him in various verses, full of similes and metaphors. This brought him reputation as a poet (*Kāvyacitta* or *Kāveyyamatta*). Later the Buddha declared him foremost among those pre-eminent in ready expression (*paṭibhānavantānaṃ*). His resolve to attain to this position was made in the time of **Padumuttara Buddha** (2).

(1) According to the Apadāna, he saw Sāriputta first and learnt from him about the Buddha.

(2) A. i. 24; Dpv. iv. 4; ThagA. ii. 192 ff.; AA. i. 149 ff.; DhA. iv. 226 f.; SNA. i. 345 f.; Ap. ii. 495 ff.

**Vaṅkahāra, Vaṅgahāra.**-- Châu quận ở Ấn Độ, sanh quán của Trưởng lão ni **Cāpā** (1). Quận hình như nằm dưới phía Nam của **Magadha** (2). **Upaka** sống tại đây, trước làm du sĩ (*ājīvaka*) sau làm chồng của Cāpā. Quận được nói là bị dịch ruồi rất nặng (3).

(1) ThigA. 220; nhưng xem SNA. i. 259 gọi *janapada* là Vaṅga, chớ không phải Vaṅkahāra.

(2) *Sisters*. 132 f.

(3) MA. i. 388.

**Vaṅkāvaṭṭakagalla.**-- Tự viện do Vua **Mahācūli-Mahātissa** kiến tạo ở Sri Lanka (1).

(1) Mhv. xxxiv. 9.

**Vaṅga, Vaṅgā.**-- Tên của một xứ và cũng là tên gọi của dân chúng sống trong xứ đó; nay là Bengal. Không thấy đề cập trong bốn **Nikāya** hay trong các **Mahājanapada**. Được biết mẹ của **Sīhabāhu** và **Sīhasivalī** là công chúa của một nhà vua xứ Vaṅga; nhà vua này cưới công chúa của Vua xứ **Kaliṅga** (1). Milinda (2) nói Vaṅga là một đô thị buôn bán có thể đến được bằng đường biển.

(1) Mhv. vi. 1 ff; Dpv. ix. 2.

(2) p. 359.

**Vaṅganta.**-- Bà-la-môn, phụ thân của Tôn giả **Sāriputta** (*q.v.*) và là phu quân của **Rūpasārī** (2). Ông làm bạn với Bà-la-môn **Mahāsena** và có người bạn nữa mà con sau làm thị giả cho Tôn giả (2). Xem **Kimsila Sutta**.

(1) SNA. i. 331; UdA. 266.

(2) Ap. i; 102.

(3) DhA. ii. 84.

**Vaṅgantaputta.**-- Danh dùng để phân biệt **Upasena** (*q.v.*) , em của Tôn giả **Sāriputta**, với các Upasena khác.

**Vaṅgīsa Thera.**-- Trưởng lão sanh trong một gia đình Bà-la-môn. Tinh thông Vệ-đà. Ông có biệt tài dùng móng tay khở lên sọ người chết và biết người này tái sanh về đâu. Nhờ biệt tài này ông thu được một số tiền lớn. Một hôm, ông quyết định đến yết kiến Phật, dầu được khuyên ngăn (1). Phật đưa cho ông sọ của một vị A-la-hán, ông không tìm ra sanh thú của vị này. Ông xin xuất gia theo Phật để tu học thêm. Ông được Trưởng lão **Nigrodhakappa** truyền giới, dạy quán chiếu 32 thể trực, và đắc quả A-la-hán. Ông trở về viếng Phật và tán thán Ngài bằng kệ với nhiều ẩn dụ; do đó ông được gọi là *Kāvyacitta* hay *Kāveyyamatta* (nhà thơ). Về sau, ông được Phật tán thán là tối thắng về đầy đủ biện tài (*paṭibhānavantānam*). Phát nguyện làm người tối thắng về biện tài khởi phát với ông từ thời của Phật **Padumuttara** (2).

(1) Theo Apadāna, ông yết kiến Tôn giả Sāriputta rồi mới biết Phật (qua lời của Tôn giả).

(2) A. i. 24; Dpv. iv. 4; ThagA. ii. 192 ff.; AA. i. 149 ff.; DhA. iv. 226 f.; SNA. i. 345 f.; Ap. 495 ff.

The Theragāthā (3) contains numerous verses spoken by him on various occasions—some of them (1209-18) uttered about himself, his attempts to suppress desires excited by the sight of gaily dressed women<sup>4</sup>; others (1219-22) were self-admonitions against conceit because of his facility of speech; some were spoken in praise of sermons preached by the Buddha —*e.g.*, the **Subhāsita Sutta** (1227-30), a sutta on Nibbāna (1238-45), and a sutta preached at the *Pavāraṇa* ceremony (1234-7). Several verses were in praise of his colleagues—*e.g.* **Sāriputta** (1231-3), **Aññā-Koṇḍañña** (1246-8), and **Moggallāna** (1249-51). One of Vaṅḡsa's long poems (vvs. 1263-74) is addressed to the Buddha, questioning him as to the destiny of his (Vaṅḡsa's) teacher Nigrodhakappa. The Commentary (5) explains that when Nigrodhakappa died Vaṅḡsa was absent and wished to be assured by the Buddha that his teacher had reached Nibbāna. But the poem is more than a question. It is really a eulogy of the Buddha. Another verse (1252) describes the Buddha as he sat surrounded by his monks on the banks of the **Gaggarā** at **Campā**.

The Saṃyutta (6) devotes one whole section to Vaṅḡsa, dealing with the incidents connected with his life and giving poems made by him on these occasions. The Milinda (7) also contains a poem attributed to Vaṅḡsa in praise of the Buddha. According to the Apadāna (8), he was called Vaṅḡsa, both because he was born in Vaṅga and also because he was master of the spoken word (*vacana*). See also **Vaṅḡsa Sutta** and **Subhāsita Sutta**.

(3) Thag. vss. 1208-79; most of these are repeated at S. i. 185 ff.

(4) Cf. S. i. 185; on one such occasion, he confessed his disaffection to **Ānanda**, who admonished him.

(5) ThagA. ii. 211.

(6) S. i. 185 ff.; SA. i. 207 ff.

(7) p. 390.

(8) Ap. ii. 497 (vs. 27).

**Vaṅḡsa Sutta 1.**-- Preached by the Buddha at **Aggālava-cetiya**. **Vaṅḡsa's** teacher, **Nigrodhakappa**, had just died there, and Vaṅḡsa asks the Buddha if he had attained Nibbāna. Vaṅḡsa's question is really a poem in itself, containing ten verses, in praise of the Buddha. The Buddha says that Kappa has won Nibbāna, because he had severed all the bonds of **Māra**. Vaṅḡsa then declares that Kappa attained that state because he followed the Buddha's teaching (1).

In the Commentary (2) the sutta is called **Nigrodhakappa Sutta**.

(1) SN. pp. 59 ff.; the verses of the sutta are included in the Theragāthā (1263-79).

(2) SNA. i. 345.

Theragāthā (3) có nhiều kệ của Trưởng lão nói trong nhiều nhân duyên khác nhau--ví như kệ nói ông nhiếp phục được ái dục khi thấy nữ nhân trong y phục đẹp (1209-18) (4); kệ nói ông hối trách vì kiêu mạn về biện tài của mình (1219-22); kệ tán thán **Subhāsita Sutta** (1227-30), kinh về Niết Bàn (1238-45), hay kinh thuyết trong lễ Tự tứ (*Pavāraṇa*) (1234-7); kệ tán thán Tôn giả **Sāriputta** (1231-33), Tôn giả **Aññā-Koṇḍañña** (1246-8), Tôn giả **Moggallāna** (1249-51). Một bài kệ dài của Vaṅḡsa (vvs. 1263-74) bạch hỏi Phật về sanh thú của Giáo thọ sư Nigrodhakappa (của Vaṅḡsa). Chú giải (5) nói rằng lúc Trưởng lão Nigrodhakappa nhập diệt, Vaṅḡsa không có mặt nên muốn được Phật tuyên bố là ông nhập Niết Bàn. Bài kệ là một tán thán Đức Thế Tôn hơn là một câu hỏi đơn thuần. Kệ tán thán Đức Thế Tôn được nói rõ ràng hơn trong vān (1252) mô tả Ngài như “mặt trăng không mây mù” hay “mặt trời chói sáng” lúc Ngài ngồi trên bờ hồ sen **Gaggara** ở **Campā** vây đoàn binh bởi chư tỳ khưu.

Samyutta (6) dành cả một phần cho Vaṅḡsa, đề cập đến những sự kiện liên quan đến cuộc đời của Trưởng lão và ông thốt lên nhiều bài kệ trong các duyên sự (Chương 8; Tương Ưng Vaṅḡsa) nói về Trưởng lão. Milinda (7) có bài kệ của Trưởng lão Vaṅḡsa tán thán Phật.

Theo Apadāna (8), Trưởng lão được gọi là Vaṅḡsa vì ông sanh tại **Vaṅga** và cũng vì ông có biện tài.

Xem thêm **Vaṅḡsa Sutta** và **Subhāsita Sutta**.

(3) Thag. vss. 1208-79; hầu hết các kệ này được lập lại trong S. i. 185 ff. (4) Cf. S. i. 185; có lần ông thú nhận không ưa Tôn giả **Ānanda** vì bị Tôn giả quở trách.

(5) ThagA. ii. 211.

(6) S. i. 185 ff.; SA. i. 207 ff.

(7) p. 190.

(8) Ap. ii. 497 (vs. 27).

**Vaṅḡsa Sutta 1.**-- Do Phật thuyết tại **Aggālava-cetiya**. Giáo thọ sư **Nigrodhakappa** vừa nhập diệt và Trưởng lão **Vaṅḡsa** muốn biết xem thầy mình có nhập Niết Bàn không? Bài kệ có 10 câu, nhiều câu tán thán Phật. Phật bảo Tôn giả Nigrodhakappa đã nhập Niết Bàn vì ông đã đoạn tận mọi trói buộc của **Māra** (tham ái). Trưởng lão bạch rằng sở dĩ được vậy vì Tôn giả Nigrodhakappa đã theo giáo pháp của Phật (1).

Chú giải (2) gọi kinh này là **Nigrodhakappa Sutta**.

(1) SN. pp. 59 ff.; kệ trong kinh còn được thấy trong Theragāthā (Thag.) 1263- 79.

(2) SNA. i. 345.

**Vaṅḡsa Sutta 2.**-- A set of ten verses, spoken by **Vaṅḡsa** at **Jetavana**, soon after winning arahantship, as he sat experiencing the bliss of emancipation. He congratulates himself on having become a disciple of the Buddha (1).

(1) S. i. 196; the verses are included in Thag. 1253-62.

**Vaṅḡsa-Thera Vatthu.**-- The story of **Vaṅḡsa's** conversion, his entry into the Order, and his attainment of arahantship (1).

(1) DhA. iv. 226 f.

**Vaṅḡsa-Thera Saṃyutta.**-- The eighth section of the **Saṃyutta Nikāya** (1), dealing with incidents connected with **Vaṅḡsa Thera** (q.v.).

(1) S. i. 185-96.

**Vaṅguttara.**-- A mountain in Ceylon on which was built the **Pācīnapabbata-vihāra** by **Sūratissa** (1). The **Mahāvamsa Ṭīkā** (2) explains that **Vaṅguttara** was at the foot of **Ekadvārikapabbata**.

(1) Mhv. xxi. 5.

(2) p. 424.

**Vacana Sutta.**-- See **Vanaropa Sutta**.

**Vacanatthajoti, Vacanatthajotikā.**-- A glossary on the **Vuttodaya** by **Vepullabuddhi Thera** (1).

(1) Sas., p. 75; Bode, *op. cit.*, 28, n. 5.

**Vacāvāṭaka.**-- A village in the **Merukandara** district, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 282, 295.

**Vaccavācaka.**-- See **Vācavācaka**.

**Vaccha 1.**-- A brahmin ascetic of long ago, near whose hut lived some Kinnaras. A spider used to weave his web around them, crack their heads and drink their blood. The Kinnaras sought **Vaccha's** assistance, but **Vaccha** refused to kill the spider, till tempted by the offer of a Kinnara-maiden named **Rathavatī** as his servant. **Vaccha** killed the spider and lived with **Rathavatī** as his wife.

This story was among those related by **Mahosadha's** parrot **Māṭhara** to the mynahbird of the **Pañcāla** king's palace, to show her that in love there is no unlikeness—a man may well mate with a Kinnari, a parrot with a mynah (1).

(1) J. vi. 422.

**Vaṅgīsa Sutta 2.**-- Mười kệ do Trưởng lão **Vaṅgīsa** đọc tại **Jetavana** ngay sau khi đắc quả A-la-hán. Trưởng lão tự tán thán đã làm đệ tử của Phật (1).

(1) S. i. 196; kệ còn được thấy trong Thag. 1253-62.

**Vaṅgīsa-Thera Vatthu.**-- Kể chuyện **Vaṅgīsa** xuất gia và đắc quả A-la-hán (1).

(1) DhA. iv. 226 f.

**Vaṅgīsa-Thera Saṃyutta.**-- Chương 8: Tương Ưng Vaṅgīsa, Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. i. 185-96.

**Vaṅguttara.**-- Núi ở Sri Lanka trên đó Vua **Sūratissa** có xây **Pācinapabbata-vihāra** (1). Chú giải về Mahāvamsa (2) nói rằng Vaṅguttara ở dưới chân của **Ekadvārikapabbata**.

(1) Mhv. xxi. 5.

(2) p. 424.

**Vacana Sutta.**-- Xem **Vanaropa Sutta**.

**Vacanattahajoti, Vacanattahajotikā.**-- Bản tự vựng (glossary) của **Vuttodaya** do Trưởng lão **Vepullabuddhi** biên soạn (1).

(1) Cv. lxx. 282, 295.

**Vacāvāṭaka.**-- Làng trong quận **Merukandara**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 282, 295.

**Vaccavācaka.**-- Xem **Vācavācaka**.

**Vaccha 1.**-- Một Bà-la-môn khổ hạnh của thời cổ sơ sống trong am thất gần trú xứ của các Đề hườn nhân. Có con nhện đến giăng tơ bắt Đề hườn nhân, kẹp bể sọ và hút máu. Họ đến xin sự giúp đỡ, nhưng vị Bà-la-môn không thuận giúp cho đến khi họ dâng ông một nữ Đề hườn nhân **Rathavatī** làm nô tỳ cho ông. Ông giết con nhện và sống với nữ Đề hườn nhân như vợ chồng.

Chuyện do kết **Māṭhara** của Đại sĩ **Mahosadha** kể cho chim *mynah* của Vua **Pañcāla**, ngầm ý rằng tình yêu không giới tuyến, người có thể sống với Đề hườn nhân, như kết với *mynah* vậy (1).

(1) J. vi. 422.



**Vaccha 2.--** See **Kisavaccha**, **Nandavaccha**, **Pilindavaccha**, **Tirīṭavaccha**, **Vacchagotta**, etc. Also **Ukkhepakatavaccha** and the two **Vanavacchas**.

**Vaccha or Bandha Sutta.--** A conversation between the Buddha and **Vacchagotta Paribbājaka**. Vacchagotta asks, and the Buddha explains, why, unlike the various Paribbājakas, the Buddha does not say whether the world is eternal or not, or make various similar statements. Vacchagotta puts the same question to **Moggallāna** and receives the same answer. Vacchagotta expresses his admiration of the fact that teacher and pupil should agree so closely (1).

(1) S. iv. 395 f.; cp. S. iii. 257 f.

**Vacchagotta.--** A **Paribbājaka**, who later became an arahant Thera. Several conversations he had with the Buddha are mentioned in the books. For details see the **Tevijja Vacchagotta°**, **Aggivacchagotta°**, **Mahā Vacchagotta°**, **Vaccha°** and **Vacchagotta Suttas**. Some of these suttas are quoted in the **Kathāvatthu** (1). The **Samyutta Nikāya** (2) contains a whole section on **Vacchagotta**; his discussions were chiefly concerned with such mythical questions as to whether the world is eternal, the nature of life, the existence or otherwise of the Tathāgata after death, etc. The three Vacchagotta Suttas of the **Majjhima Nikāya** seem to contain the story of Vacchagotta's conversion, in due order: at the conclusion of the **Tevijja-Vacchagotta** (No. 72) it is merely stated that "the Paribbājaka Vacchagotta rejoiced in what the Blessed One has said". At the end of the next, the **Aggi-Vacchagotta**, he is mentioned as having accepted the Buddha as his teacher. In the third, the **Mahā-Vacchagotta**, he seeks ordination from the Buddha at **Rājagaha**, and receives it after the requisite probationary period of four months. He returns to the Buddha after two weeks and tells him that he has attained all that is to be attained by a nonarahant's understanding and asks for a further exposition of the Doctrine. The Buddha tells him to proceed to the study of calm and insight, whereby sixfold *abhiññā* may be acquired. Vacchagotta profits by the lesson and soon after becomes an arahant. He thereupon sends news of his attainment to the Buddha through some monks, and the Buddha says he has already heard the news from the devas (3).

This story definitely identifies the Paribbājaka with the Thera of the same name, whose verse of ecstasy is included in the **Theragāthā** (4). According to the Commentary (5), he belonged to a rich brahmin family of the **Vaccha-clan** (Vacchagotta).

(1) *E.g.*, p. 267, 505.

(2) S. iii. 257 ff.; see also S. iv. 391 ff., for several discussions of vacchagotta with **Moggallāna**, **Ānanda** and **Sabbiya Kaccāna** on similar topics.

(3) M. i. 493-97.

(4) vs. 112.

(5) ThagA. i. 221

**Vaccha 2.--** Xem **Kisavaccha, Nandavaccha, Pilindavaccha, Tiriṭavaccha, Vacchagotta**, etc. Xem thêm **Ukkhepakatavaccha** và hai **Vanavaccha**.

**Vaccha** hay **Bandha Sutta--** Phật giảng cho **Vacchagotta Paribbājikā** biết tại sao Ngài không trả lời các câu hỏi như thế giới có thường còn không. Vacchagotta hỏi Tôn giả **Moggallāna** và cũng được đáp như vậy. Ông tán thán rằng “giữa Đạo sư và nam đệ tử, ý nghĩa với ý nghĩa, văn ngôn với văn ngôn có sự tương đồng, có sự tương hòa, không có sự mâu thuẫn, tức là tối thượng văn cú.”

(1) S. iv. 395 f.; cp. 8. S. iii. 257 f.

**Vacchagotta--** Du sĩ ngoại đạo (**Paribbājikā**) sau trở thành A-la-hán. Ông đàm luận nhiều lần với Phật. Xem chi tiết trong **Tevijja Vacchagotta\***, **Aggi Vacchagotta\***, **Mahāvihāra Vacchagotta\***, **Vaccha** và **Vacchagotta Suttā**. Một số kinh được kể trong **Kathāvatthu** (1). **Samyutta Nikāya** (2) có nguyên một chương, Chương 12: Tương Ưng Vacchagotta nói về những vấn đề như thế giới thường còn hay không thường còn, ..., vân vân. **Majjhima Nikāya** có ba kinh tuần tự đề cập đến việc Vacchagotta “hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy” (kinh **Tevijjavacchagotta**, số 71), xin quy y Phật (kinh **Aggivacchagotta**, số 72), và xin được thọ giới tỳ khuru tại **Rājagaha** và được như ý sau bốn tháng thử thách (kinh **Mahāvaccagotta**, số 73). Hai tuần sau khi thọ đại giới, ông đến xin Phật dạy pháp gì cao hơn bậc hữu học. Phật dạy ông tu tịnh chỉ và tuệ quán, căn bản để đắc sáu thắng trí. Sau một thời gian sống độc cư tinh tấn, Vacchagotta đạt đến mục đích của đời phạm hạnh, tự biết sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, sau đời này không còn đời nào khác. Ông gởi lời sau đến Phật khi có một nhóm tỳ khuru đi yết kiến Ngài: “Thế tôn đã được con hầu hạ, Thiện thế đã được con hầu hạ.” Phật bảo Ngài đã biết qua chư Thiên rồi (3).

Chuyện này cho thấy Du sĩ là Trưởng lão có cùng tên mà kệ nói lên tâm hoan hỷ vì chứng quả được ghi trong **Theragāthā** (4). Theo Chú giải (5), Trưởng lão thuộc một gia đình Bà-la-môn giàu có của tộc **Vaccha** (Vacchagotta).

(1) *E.g.*, p. 267, 505.

(2) S. iii. 257 ff.; xem thêm S. iv.

391 ff., về các đàm luận của Vacchagotta với chư Tôn giả **Moggallāna, Ānanda** và **Sabhiya Kaccāna**.

(3) M. i. 493-97.

(4) vs. 112.

(5) ThagA. i. 221

His personal name is not given. He became an expert in brahmin learning, but failing to find therein what he sought, he became a Paribbājaka, joining the Buddha's Order later.

In the time of **Vipassī Buddha** he was a householder of **Bandhumatī**, and one day, when the Buddha and his monks were invited to the king's palace, he swept the street along which the Buddha passed and set up a flag as decoration. As a result he was born, four kappas ago, as a rājā, **Sudhaja** by name. He is probably identical with **Vithisammajjaka** of the Apadāna (6).

(6) Ap. i. 177.

**Vacchagotta 2.-- A Paribbājaka.** He is mentioned in the Aṅguttara **Nikāya** (1) as visiting the Buddha at **Venāgapura**, where he was at the head of the brahmins. He is possibly to be identified with **Vacchagotta** (1). In this context, however, he is called **Venāgapurika**. Vacchagotta (1) (*q.v.*) was a native of **Rājagaha**, but seems to have travelled widely, for we find him visiting the Buddha at **Vesālī** (2), at **Sāvatthi** (3), and at **Ñātikā** (4), in addition to his visits to Rājagaha (5). The Commentary (6) moreover, explains Venāgapuraka by "*Venāgapuravāsī*," which may mean that he merely lived at Venāgapura and was not necessarily a native of that place. Vacchagotta's question was as to how the Buddha looked so shining and his colour so clear? Was it because he slept on a luxurious bed? The Buddha answered that his bed was luxurious and comfortable, but from quite a different point of view. At the end of the discourse, Vacchagotta declares himself a follower of the Buddha.

(1) A. i. 180 f.

(2) M. i. 481

(3) *Ibid.*, 483; S. iii. 257.

(4) S. iv. 401.

(5) M. i. 489.

(6) AA. i. 410.

**Vacchagotta 3.-- A brahmin of Kapilavatthu, father of Vanavaccha Thera** (*q.v.*) (1).

(1) ThagA. i. 58.

**Vacchagotta Sutta.-- The Paribbājaka Vacchagotta** asks the Buddha if it be true that the Buddha discourages the giving of alms to other than his own followers. The Buddha says that, in his eyes, even pot-scourings or dregs from cups thrown into a pool or cesspool, to feed the creatures living there, would be a source of merit. But gifts made to the good are more fruitful than those made to the wicked. The good are those who have abandoned lust, malevolence, sloth--and-torpor, excitement-and-flurry and doubtand-wavering (1).

(1) A. i. 160 f.

Tên riêng của ông không được nhắc đến. Ông tinh thông giáo điển Bà-la-môn nhưng không thoả mãn nên đi làm Du sĩ và sau đó gia nhập Tăng Đoàn.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông làm gia chủ ở **Bandhumatī**, từng treo cờ và quét đường mà Phật và chư tỳ khưu tùy tùng đi qua để vô cung theo lời thỉnh mời của nhà vua. Vào bốn kiếp trước ông sanh làm vua (*rājā*) **Sudhaja**. Vacchagotta là Trưởng lão **Vīthisammajjaka** nói trong Apadāna (6).

(6) Ap. i. 177.

**Vacchagotta 2.--** Du sĩ ngoại đạo (**Paribbājikā**). *Anguttara Nikāya* (1) nói rằng ông yết kiến Phật tại **Venāgapura** với tư cách một thủ lãnh của Bà-la-môn. Có thể ông là **Vacchagotta [1]** nói trên. Vacchagotta [1] xuất thân từ **Rājagaha** nhưng du hành nhiều nơi, như **Vesālī** (2), **Sāvatthi** (3), **Nātikā** (4), và viếng Rājagaha (5). Chú giải (6) luận rằng ông được gọi là Venāgapuraka bởi lẽ "*Venāgapuravāsī*" có nghĩa là ông sống tại Venāgapura và không phải là nơi sanh quán của ông. Trong cuộc luận đàm, Vacchagotta bạch rằng: "Các căn của Tôn giả Gotama thật trong sáng, màu da thật thanh tịnh chói sáng" và "Chắc Tôn giả Gotama có được giường cao, giường lớn không khó khăn, có được không mệt nhọc, có được không phí sức?" Phật vì ông thuyết thể nào là giường cao, vân vân. Sau bài pháp, Vacchagotta xin làm đệ tử của Phật.

(1) A. i. 180 f.

(2) M. i. 481

(3) *Ibid.*, 483; S. iii. 257.

(4) S. iv. 401.

(5) M. i. 489.

(6) AA. i. 410.

**Vacchagotta 3.--** Bà-la-môn ở **Kapilavatthu**, cha của Trưởng lão **Vanavaccha (q.v.)** (1).

(1) ThagA. i. 58.

**Vacchagotta Sutta.--** Du sĩ ngoại đạo (**Paribbājikā**) **Vacchagotta** bạch hỏi phải chăng Phật đã nói: "Cần bố thí cho Ta, cho đệ tử của Ta. Không cần bố thí cho kẻ khác?" Phật đáp rằng: "Những ai đồ đồ phế thải trên mâm bàn, hay đồ rửa chén bát vào hố phân hay hố rác rưởi với ý nghĩ để các loài hữu tình trong ấy nhờ đấy được ăn để sống. Do nhân duyên ấy, Ta nói có đem lại công đức, còn nói gì đối với loài người." Ngài nói thêm: "Lại nữa, Ta tuyên bố rằng, cho người có giới hạnh được quả lớn, cho người ác giới không phải như vậy. Người có giới hạnh là người đã đoạn tận năm pháp và đầy đủ năm pháp." Đoạn tận tham, sân, hôn trầm thù miên, trạo hối, và nghi; đầy đủ vô học giới uẩn, vô học định uẩn, vô học tuệ uẩn, vô học giải thoát uẩn, vô học giải thoát tri kiến uẩn. (1)

(1) A. i. 160 f.

**Vacchanakha.**-- The Bodhisatta born as a **Paribbājaka**. See the **Vacchanakha Jātaka**.

**Vacchanakha Jātaka (No. 235).**-- The Bodhisatta was once born as **Vacchanakha**, an anchorite living in the **Himālaya**, and on one occasion, having gone to Benares for salt and seasoning, he stayed in the king's garden. A rich man saw him and, pleased with his looks, attended to his wants. A friendship soon grew up between them, and the rich man invited the hermit to give up his robes and share his wealth. But this offer the hermit refused, pointing out the disadvantages of household life.

The story was told in reference to an attempt of **Roja**, the **Malla**, friend of **Ānanda**, to tempt the latter back to the worldly life by offering him half his possessions. Roja is identified with the rich man of the story (1).

(1) J. ii. 231 ff.

**Vacchapāla Thera.**-- An arahant. He belonged to a rich brahmin family of **Rājagaha**. He witnessed the miracles performed by **Uruvela-Kassapa** and his self-submission to the Buddha when they visited **Bimbisāra** together, and marvelling thereat, entered the Order. Within a week he developed insight and became an arahant.

In the past he had been a brahmin, expert in brahmin-lore, and one day, while seeking a suitable person to whom he might give a large vessel of milk-rice left over from the sacrifice, he saw **Vipassī Buddha** and offered it to him. Forty-one kappas ago he became a king named **Buddha** (1). He is probably identical with **Pāyāsadāyaka** of the *Apadāna* (2).

(1) Thag. vs. 71; ThagA. i. 159 f.

(2) Ap. i. 157.

**Vacchāyana.**-- See **Pilotika**. Buddhaghosa says (1) this was the name of Pilotika's *gotta*.

(1) MA. i. 393.

**Vajagaragiri-vihāra.**-- A monastery, probably in Ceylon, the residence of **Kāḷadeva Thera** (*q.v.*) (1).

(1) MA. i. 100.

**Vajira 1.**-- A *senāpati* of **Dappula II**. He built **Kacchavāla-vihāra** for the **Pamsukūlins** (1).

(1) Cv. xlix. 80.

**Vajira 2.**-- A minister of **Sena I**. He built for the monks a dwellinghouse called **Vajirasenaka** (1).

(1) Cv. i. 84.

**Vacchanakha.**-- Bồ Tát sanh làm Du sĩ ngoại đạo (**Paribbājikā**). Xem **Vacchanakha Jātaka**.

**Vacchanakha Jātaka (No. 235).**-- Chuyện Vị Ẩn Sĩ Vacchanakha. Bồ Tát sanh làm Ẩn sĩ **Vacchanakha** sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Một thời, ông xuống Bārāṇasī lấy muối và dấm và trú trong ngự uyển. Có một phú ông thấy Ẩn sĩ, hoan hỷ, cúng dường Ngài mọi thứ vật thực, làm bạn với Ngài, và khuyên Ngài hoàn tục để cùng hưởng tài sản của ông. Vị Ẩn sĩ từ chối và thuyết cho ông nghe những bất lợi của đời sống thế tục.

Chuyện kể về sự nỗ lực của **Roja**, vị trưởng giả trong truyện, người của bộ tộc **Malla** và là bạn của Tôn giả **Ānanda**, khuyến dụ Tôn giả hoàn tục bằng cách hiến Tôn giả phân nửa tài sản của mình (1).

(1) J. ii. 231 ff.

**Vacchapāla Thera.**-- A-la-hán. Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn giàu có ở **Rājagaha**. Trong một dịp yết kiến Vua **Bimbisāra**, ông chứng kiến thần thông thi triển bởi Tôn giả **Uruveka Kassapa** và sự hàng phục của Tôn giả đối với Phật. Ông khởi lòng tin và xin xuất gia. Trong bảy ngày, ông phát khởi thiền quán, đắc sáu thắng trí của bậc A-la-hán.

Trong một tiền kiếp ông làm Bà-la-môn lâu thông Vệ-đà. Một hôm, ông tìm người để bố thí tô cháo sữa sau khi lễ tất, thấy Phật **Vipassī**, dâng Ngài tô cháo này. Vào 41 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Buddha** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Pāyāsadāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 71. (2) Ap. i. 157.

**Vacchāyana.**-- Xem **Pilotika**. Buddhaghosa (1) nói rằng đó là tên của bộ tộc của Pilotika (1).

(1) MA. i. 393.

**Vajagaragiri-vihāra.**-- Tịnh xá, có thể ở Sri Lanka, trú quán của Trưởng lão **Kāḷadeva** (q.v.) (1).

(1) MA. i. 100.

**Vajira 1.**-- *Senāpati* (Trưởng) của Vua **Dappula II**. Ông kiến tạo tịnh xá **Kacchavāla** cúng dường chư tỳ khưu thuộc phái **Pamsukūla** (1).

(1) Cv. xlix. 80.

**Vajira 2.**-- Đại thần của Vua **Sena I**. Ông kiến tạo (trú xá) **Vajirasenaka** cúng dường chư tỳ khưu (1).

(1) Cv. l. 84.

**Vajira 3.--** A teacher who wrote a commentary to the work of **Jaṅghadāsaka** (1).

(1) Gv. 74.

**Vajira 4.--** One of the seven **Yakkhas**, guardians of **Jotiya's** palace. He stood at the third gate and had a retinue of three thousand (1).

(1) DhA. iv. 209.

**Vajirakumārī, Vajirā.--** Daughter of **Pasenadi**. When peace was established between Pasenadi and **Ajātasattu**, Pasenadi gave Vajirā in marriage to Ajātasattu, and gave, as part of her dowry, the village in Kāsi which had been the cause of their quarrel (1). In the **Piyajātika Sutta** (2) she is called Vajirī. She was Pasenadi's only daughter (1).

(1) J. ii. 404; iv. 343; DhA. iii. 266. (2) M. ii. 110. (3) MA. ii. 751.

**Vajiragga.--** A general of **Udaya II**. He helped in the subjugation of Rohaṇa and in the capture of the **Ādipāda Kittagabodhi**, who had rebelled against the king (1).

(1) Cv. li. 105, 118, 126.

**Vajirapāṇi.--** A **Yakkha**. It is said that whoever, even up to the third time of being asked, refuses to answer a reasonable question put by a Buddha, his head will split into pieces on the spot. It was Vajirapāṇi's duty to frighten such people by appearing before them in the sky, armed with a thunderbolt, which he was ready to hurl if necessary. He was visible only to the Buddha and the person in question. Two instances of this are given in the books—once in the case of **Ambaṭṭha** (1), and again in that of **Saccaka Nigaṇṭhaputta** (2). Buddhaghosa says (3) that Vajirapāṇi is identical with **Sakka**, and proceeds to describe the fierce appearance assumed by him on these occasions. This arrangement was made in fulfilment of a promise made by Sakka, in the presence of **Mahā Brahmā**, when the Buddha was reluctant to preach the Dhamma (4), that if the Buddha would establish his rule of the Dhamma (*Dhammacakka*), Sakka would afford it the necessary protection. In some places (5), **Vajirapāṇi's** conquest of the **Asuras** is alluded to, thus establishing his identity with Indra. See also **Vajirahattha**.

(1) D. i. 95; cf. the story in the **Ayakuṭa Jātaka**.

(2) M. i. 231.

(3) DA. i. 264; MA. i. 457; cp. Dvy. 130.

(4) See Vin. i. 5 f.

(5) E.g. Cv. xcvi. 37; see also *D.R.A.S.* 1916, p. 733 f.

**Vajira 3.--** Một vị giáo sư, người soạn Chú giải về một công trình của **Jaṅghadasaka** (1).

(1) Gv. 74.

**Vajira 4.--** Một trong bảy Da-xoa trấn giữ cổng thứ ba của cung điện của Chủ ngân khố **Jotiya**; ông có ba ngàn đệ tử tùy tùng (1).

(1) DhA. iv. 209.

**Vajirakumāri, Vajirā.--** Công chúa duy nhất của Vua **Pasenadi**. Lúc hai vương quốc chung sống hoà bình, Vua Pasenadi gả công chúa Vajirā cho Vua **Ajātasattu** và ban cho của hồi môn là một làng trong xứ **Kāsi**, ngôi làng từng làm đầu mối cho cuộc xung đột giữa hai triều đình (1). Trong **Piyajātika Sutta** (2), công chúa được gọi là **Vajirī**.

(1) J. ii. 404; iv. 343; DhA. iii. 266. (2) M. ii. 110. (3) MA. ii. 751.

**Vajiragga.--** Tướng của Vua **Udaya II**. Ông giúp chinh phục **Rohana** và bắt **Ādipāda Kittagabodhi** làm loạn chống nhà vua (1).

(1) Cv. li. 105, 118, 126.

**Vajirapāṇi.--** Thần Dạ-xoa. Ông có nhiệm vụ dọa những ai không trả lời Phật sau ba lần được hỏi một cách hợp lý, bằng cách xuất hiện tay cầm cây tầm sét mà ông có thể tung ra bất cứ lúc nào để bừa đầu kẻ ương ngạnh làm bậy. Ông chỉ được thấy bởi Phật và người bị dọa. Kinh sách có nói đến hai trường hợp mà Vajirapāṇi xuất hiện: lần thứ nhất ông dọa Thanh niên Bà-la-môn **Ambaṭṭha** (1); lần thứ nhì ông dọa **Saccaka Nigaṇṭhaputta** (2). Buddhaghosa (3) nói rằng Vajirapāṇi và Thiên chủ **Sakka** là một và mô tả diện mạo hung tợn mà ông giả ra như trong những trường hợp dọa nạt nói trên, để giữ lời Sakka từng hứa, với sự chứng kiến của Đại Phạm thiên, lúc Phật do dự không muốn chuyển pháp luân (4); Sakka hứa sẽ bảo vệ Ngài nếu Ngài thiết lập **Dhammacakka**. Một số Kinh điển khác (5) gọi Vajirapāṇi là Indra vì Vajirapāṇi chiến thắng các A-tu-la. Xem thêm **Vajirahattha**.

(1) D. i. 95; cf. chuyện trong **Ayakūṭa Jātaka**.

(2) M. i. 231.

(3) DA. i. 264; MA. i. 457; cp. Dvy. 130.

(4) Xem Vin. i. 5 f.

(6) *E.g.*, Cv. xcvi. 37; xem thêm J.R.A.S. 1916, p. 733.



**Vajirabāhu.**-- A **Yakkha** who, with four thousand others, kept guard at the fourth gate of **Jotiya's** palace (1).

(1) DhA. iv. 209.

**Vajirabuddhi.**-- See **Culla-Vajirabuddhi** and **Maha-Vajirabuddhi**.

**Vajirabuddhiṭikā.**-- Also called **Vinayagandhi** or **Vinayagaṇṭhi**. A *ṭikā* or explanation of difficult passages in the Vinaya Commentaries by **Mahāvajirabuddhi Thera** of Ceylon (1).

(1) Gv. 60, 66.

**Vajiravāpi.**-- A tank in Ceylon near which was a fortress, once occupied by **Gokaṇṇa** (1).

(1) Cv. lxx. 72.

**Vajiravutti.**-- See **Vajirā** [3].

**Vajirasama.**-- Ninetyone kappas ago there were seven kings of this name, all previous births of **Sucidāyaka Thera** (1). *v.l.* **Vajirāsakha**.

(1) Ap. i. 135.

**Vajirasena.**-- A building in the Abhayagirivihāra, erected by Vajira, minister of **Sena I** (1).

(1) Cv. 1. 84.

**Vajirahattha.**-- A deva, conqueror of the **Asuras** (1). Bnddhaghosa (2) identifies him with **Indra**.

(1) D. ii. 259.

(2) DA. ii. 689.

**Vajirā 1.**-- See **Vajirakumārī**.

**Vajirā Therī 2.**-- The **Samyutta Nikāya** (1) relates that one day, when she was taking her siesta in **Adhavana** at **Sāvatthi**, **Mārā** questioned her as to the origin of "being" (*satta*), its creator, its origin, its destiny. Vajirā answers that there is no such thing as "being," apart from certain conditioned factors, like a chariot, which exists only because of its parts. Māra retires discomfited.

Vajirā's verses are often quoted (2) both in the Canon and in later works, but they are not included in the **Therīgāthā**, nor do we know anything else about her.

(1) S. i. 134 f.

(2) *E.g.*, Kvu. 240, 626; Mil. p. 28; Vsm. ii. 593.

**Vajirabāhu.**-- Dạ-xoa trần thủ cổng thứ tư của cung điện của Chủ ngân khố **Jotiya**; ông có bốn ngàn đệ tử tùy tùng (1).

(1) DhA. iv. 209.

**Vajirabuddhi.**-- Xem **Culla-Vajirabuddhi** và **Mahā-Vajirabuddhi**.

**Vajirabuddhīkā.**-- Còn được gọi là **Vinayagandhi** hay **Vinayagaṇṭhi**. Sớ giải (*tikā*) giải thích các đoạn khó hiểu trong Chú giải của Vinaya do Trưởng lão Sri Lanka **Mahāvajirabuddhi** soạn (1).

(1) Gv. 60, 66.

**Vajiravāpi.**-- Hồ nước ở Sri Lanka, nằm gần một thành lũy mà Tướng **Gokaṇṇa** có lần chiếm đóng (1).

(1) Cv. lxx. 72.

**Vajiravutti.**-- Xem **Vajirā** [3].

**Vajirasama.**-- Vào 91 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Vajirasama**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Sucidāyaka** (1). v.l. **Vajirāsakha**.

(1) Ap. i. 135.

**Vajirasena.**-- Kiến trúc trong tịnh xá **Abhayagiri** do Đại thần **Vajira** của Vua **Sena I** kiến tạo (1).

(1) Cv. l. 84.

**Vajirahattha.**-- Chư thiên từng chinh phục các A-tu-la (1). Theo Buddhaghosa (2), ông là **Indra**.

(1) D. ii. 259.

(2) DA. ii. 689.

**Vajirā.**-- Xem **Vajirakumāri**.

**Vajirā Therī 2.**-- Một thời, Trưởng lão ni **Vajirā** ngồi nghỉ trong **Adhavana** ở **Sāvatthi**, **Māra** đến chọc hỏi: “Người hữu tình này được tạo tác do ai, hiện nay ở tại đâu, từ đâu sanh, đi đâu diệt?” Trưởng lão ni trả lời rằng cái gọi là chúng sanh do hành, do uẩn quy tụ, như chiếc xe được gọi vì các bộ phận xe quy tụ. Biết Trưởng lão ni đã biết mình, Māra biến mất tại chỗ (1).

Kệ của Trưởng lão ni Vajirā thường được dẫn (2), nhưng không được thấy ghi trong **Therīgāthā**; cũng không có tài liệu nào đề cập đến Trưởng lão ni.

(1) S. i. 134 f.

(2) E.g., Kvu. 240, 626; Mil. p. 28; Vsm. ii. 593.

**Vajirā 3.**-- A city in which reigned twentysix kings, descendants of **Deva**. The last of them was called **Sādhina** (1). The Mahāvamsa **Ṭikā** (2) calls the city **Vajiravutti**. According to the Buddhavaṃsa (3), the Buddha's bowl and staff were deposited, after his death, in Vajirā.

(1) Dpv. iii. 20.

(2) p. 128, 130.

(3) Bu. xxviii. 8.

**Vajirā 4.**-- Wife of **Sakkasenāpati**, the son of **Kassapa V**. She built a *pariveṇa*, which was named after her (1).

(1) Cv. lii. 52, 62.

**Vajirā Sutta.**-- An account of the conversation between **Vajirā Therī** (*q.v.*) and **Māra** (1).

(1) S. i. 134 f.

**Vajirāvudha.**-- The weapon of **Sakka**. If he were to strike with it the **Sinerupabbata**, the weapon would pierce right through the mountain, which is one hundred and sixtyeight thousand yojanas in height (1).

(1) SNA. i. 225.

**Vajirindha.**-- A brahmin of **Sucirindha**, whose daughter gave a meal of milkrice to **Kakusandha Buddha** just before his Enlightenment (1).

(1) BuA. p. 210.

**Vajirī, Vājirī.**-- See **Vajirakumārī**.

**Vajjabhūmi.**-- See **Vajjī**.

**Vajjita Thera.**-- He belonged to a retainer's (*ibbha*) family in **Kosala**, and, because he had come from the Brahma-world, he wept whenever a woman took him in her arms. Since he thus avoided the touch of women, he came to be called "Vajjita". When of age, he saw the Buddha's Twin Miracle, entered the Order, and on that same day attained arahantship with sixfold *abhiññā*. Sixtyfive kappas ago he was born in a remote village as a woodsman, and seeing the Pacceka Buddha, **Upasanta**, he offered him a *campaka*-flower (1). Two verses spoken by him are included in the Theragāthā (2).

He is evidently identical with Ekacampakapupphiya of the Apadāna (3).

(1) ThagA. i. 336.

(2) vss. 215-6.

(3) Ap. i. 288.

**Vajirā 3.--** Kinh thành trong đó có 26 vị vua trị vì, tất cả là hậu duệ của **Deva**; nhà vua cuối cùng là **Sādhina** (1). Mahāvamsaṭīkā gọi kinh thành này bằng tên **Vajiravutti**. Theo Buddhavaṃsa (3), bình bát và gậy của Phật được tôn trí trong Vajirā sau khi Ngài nhập diệt.

(1) Dpv. iii. 20.

(2) p. 128, 130.

(3) Bu. xxviii. 8.

**Vajirā 4.--** Phu nhân của **Sakkasenāpati**, vương tử của Vua **Kassapa V**. Bà có kiến lập một *pariveṇa* mang tên bà (1).

(1) Cv. lii. 52, 62.

**Vajirā Sutta.--** Kể câu chuyện đối đáp giữa Trưởng lão ni **Vajirā** và **Māra** (1).

(1) S. i. 134 f.

**Vajirāvudha.--** Binh khí của Thiên chủ **Sakka**, có thể đâm xuyên suốt núi **Sineru** cao 68 ngàn *yojana* (1).

(1) SNA. i. 225.

**Vajirindha.--** Bà-la-môn ở **Sucirindha**; ái nữ ông là người dâng cháo sữa lên Bồ Tát **Kakusandha** trước khi Ngài thành Phật (1).

(1) BuA. p. 210.

**Vajirī, Vājirī.--** Xem **Vajirakumārī**.

**Vajjabhūmi.--** Xem **Vajjī**.

**Vajjita Thera.--** Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở **Kosala**. Được hạ sanh từ Phạm thiên giới, Vajjita không chịu sự xúc chạm của nữ nhân nên khóc thét mỗi khi được mẹ bồng bế; do đó bé được đặt tên **Vajjita** (Chồi Từ). Lúc trưởng thành, ông được chứng kiến Thần thông Song hành của Phật, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả A-la-hán ngay trong ngày. Vào 65 kiếp trước, ông sanh làm người đốn củi trong một làng hẻo lánh. Một hôm, ông thấy Phật Độc Giác **Upasanta**, dâng lên Ngài hoa cây cầy (*campaka*) (1). Trong Theragāthā có hai kệ của ông (2).

Ông là tiền thân Trưởng lão **Ekacampakapupphiya** nói trong Apadāna (3).

(1) ThagA. i. 336.

(2) vss. 215-6.

(3) Ap. i. 288.

**Vajjiputta Thera 1.**-- He belonged to the family of a minister of **Vesāli**, and, seeing the majesty of the Buddha who visited the city, he joined the Order and lived in a wood near by. A festival took place in Vesāli, with much singing and dancing and gaiety. This distracted Vajjiputta, and he expressed his disgust in a verse spoken in scorn of the forest-life. A woodland sprite heard him and upbraided him, saying, "Though you spurn life in the forest, the wise, desiring solitude, think much of it," and she then uttered a verse praising it (1). Urged on by the sprite's words, Vajjiputta developed insight and became an arahant.

Ninety-one kappas ago he had been a householder and had paid homage to **Vipassī Buddha**, with pollen from *naga*-flowers. Forty-five kappas ago he was a king, named **Reṇu** (2).

Vajjiputta's story is also given in the Dhammapada Commentary (3). There he is called a *rājā*, and is said to have renounced his kingdom when his turn came to rule. On the day of the festival, on the full-moon day of Kattika, he was filled with discontent. After his conversation with the woodland sprite, he sought the Buddha, who preached to him. He attained arahantship at the end of the Buddha's sermon.

He is evidently to be identified with **Reṇupūjaka** of the Apadāna (4).

(1) This verse, which the monk afterwards repeated, is included in Thag. vs. 62.

(2) ThagA. i. 142 f. Vajjiputta's story is given very briefly in S. i. 201 f.

(3) DhA. iii. 460 f.; see also SA. i. 228, where also he is called *raja*. There may be some confusion between Vajjiputta [1] and [2].

(4) Ap. i. 146.

**Vajjiputta Thera 2.**-- He belonged to a **Licchavi** *rajā's* family, and while still young, and learning various arts, such as training elephants, he was filled with the desire for renunciation. One day he went to a vihāra where the Buddha was preaching, entered the Order, and not long after became an arahant.

After the Buddha's death, when the chief Elders were living in various places prior to their agreed meeting for the recital of the Dhamma, he saw **Ānanda**, still a learner (*sekha*), teaching the Doctrine to a large assembly. Wishing to urge him to higher attainment, Vajjiputta uttered a verse, and this verse was among those which led to Ānanda's attainment of arahantship (1).

Ninety-four kappas ago, Vajjiputta had seen a Pacceka Buddha begging for alms and had given him plantain fruits (2).

(1) The verse is found in Thag. vs. 119. In S. i. 199 the verse is attributed to a forest deva who wished to agitate Ānanda. In Rockhill (*op. cit.*, 155 f.), Vajjiputta was Ānanda's attendant at the time and preached to the people while Ānanda meditated.

(2) ThagA. i. 236 f.

**Vajjiputta or Vesāli Sutta.**-- Contains the story of the discontent of **Vajjiputta** (1) (*q.v.*) (1).

(1) S. i. 201 f.

**Vajjiputta Thera 1.**-- Ông sanh ra trong một gia đình quan lại ở **Vesāli**.

Ông hoan hỷ với oai nghi của Phật, xin gia nhập Tăng Đoàn và sống ẩn cư trong ngôi rừng gần nhà. Một hôm, Vesāli có lễ hội, và tiếng ca múa làm ông dao động nên ông trách đời sống bất hạnh ở rừng. Nữ Thọ Thần xuất hiện cảnh báo rằng: “Ông khinh thường đời sống ở rừng núi, nhưng người trí luôn tìm sự thanh tịnh trong núi rừng” (1). Được nữ Thọ Thần hộ trì, ông phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bậc A-la-hán.

Vào 91 kiếp trước ông làm gia chủ, có đến đánh lễ và cúng dường Phật **Vipassī** phần hoa của hoa mù u. Vào 45 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Reṇu** (2).

Chú giải của Dhammapada (3) kể rằng Vajjiputta làm *rājā* nhưng từ chối làm vua lúc tới phiên ông lên ngôi trị vì. Vào ngày lễ hội trăng tròn của tháng Kattika, ông khởi tâm bất mãn, được nữ Thọ Thần khuyên nên đến yết kiến Phật, được Phật thuyết pháp, và đắc quả A-la-hán.

Ông là Trưởng lão **Reṇupūjaka** nói trong Apadāna (4).

(1) Kệ này được ghi lại trong Thag. vs. 62.

(2) ThagA. i. 142 f.

Chuyện của Trưởng lão Vajjiputta được kể vắn tắt trong S. i. 201 f. (3)

DhA. iii. 460 f.; xem thêm SA. i. 228 gọi ông là *rājā*. Ở đây có vài lần lẫn giữa

**Vajjiputta** [1] và [2].

(4) Ap. i. 146.

**Vajjiputta Thera 2.**-- Ông sanh ra trong gia đình của một *rājā* **Licchavī**.

Ông khởi tâm muốn xuất gia ngay từ lúc còn trẻ đang theo học các học thuật. Một hôm, thanh niên Vajjiputta đến nghe Phật thuyết pháp trong một tịnh xá, phát lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau đắc quả A-la-hán.

Sau khi Phật nhập Niết Bàn, khi các vị Trưởng lão chính đang cư ngụ nhiều nơi khác nhau đồng ý có mặt trong dịp Trùng tụng Pháp bảo, Trưởng lão Vajjiputta gặp Tôn giả **Ānanda**, bấy giờ Tôn giả còn là bậc hữu học (*sekha*) và thuyết pháp trước hội chúng. Vì muốn Tôn giả đắc quả cao hơn, Trưởng lão Vajjiputta thốt lên bài kệ mà chính bài kệ này giúp Tôn giả đạt thắng trí của bậc A-la-hán (1).

Vào 94 kiếp trước, Vajjiputta có cúng dường chuỗi xanh lên một vị Phật Độc Giác (2).

(1) Thag. vs. 119. Trong S. i. 199, kệ được nói là của một vị Thọ Thần, vì lòng bi mẫn, cảnh giác Tôn giả Ānanda đang bận rộn với nhiều cư sĩ. Trong Rockhill (*op. cit.*, 155 f.), Vajjiputta làm thị giả của Tôn giả Ānanda và từng thuyết pháp cho đại chúng những lúc Tôn giả nhập thiền. (2) ThagA. i. 236 f.

**Vajjiputta hay Vesāli Sutta.**-- Kể câu chuyện than thở của **Vajjiputta** và lời cảnh giác của nữ Thọ Thần vì lòng bi mẫn (1).

(1) S. i. 201 f.

**Vajjiputtaka Sutta.**-- A **Vajjian** monk visits the Buddha at the **Kūtāgārasālā** in **Vesālī**, and complains that he has to recite over two hundred and fifty rules twice a month. "I cannot stand such training," he says. The Buddha then asks him if he can train himself in three particulars. The monk agrees to do this and is told to develop higher morality, the higher thought and higher insight (*adhisīla*, *adhicitta*, *adhipaññā*). The monk develops these, and, as a result, gets rid of lust, malice, and delusion (1).

(1) A. i. 230 f.

**Vajjiputtakā, Vajjiputtiyā.**-- The name of a large group of monks belonging to the Vajjian clan and dwelling in **Vesālī**, who, one century after the Buddha's death, brought forward Ten Points (*dasā vatthūni*) as being permissible for members of the Order. These points are as follows: (1) The storing of salt in a horn (*siṅgileṇakappa*); (2) the eating of food when the shadow of the sun had passed twofingers'breadth beyond noon (*duvāṅgulakappa*); (3) to eat once and then go again to the village for alms (*gāmaṇṭarakappa*); (4) the holding of the *uposatha* separately by monks dwelling in the same district (*āvāsakappa*); (5) the carrying out of an official act when the assembly is incomplete (*anumatikappa*); (6) the following of a practice because it is so done by one's tutor or teacher (*āciṇṇakappa*); (7) the eating of sour milk by one who has already had his midday meal (*amathitakappa*); (8) the use of strong drink before it has fermented (*jalogikappa*); (9) the use of a rug which is not of the proper size (*nisīdanakappa*); (10) the use of gold and silver (*jātarūparajatakappa*). The orthodox monks refused to agree to these points, and one of their leaders, **Yasa Kākaṇḍakaputta**, publicly condemned the action of the Vajjiputtakas. Yasa then left **Kosambī**, and, having summoned monks from **Pāvā** in the west and **Avanti** in the south, sought **Sambhūta Sāṇavāsi** in **Ahogaṅga**. On his advice they sought **Soreyya-Revata**, and together they consulted **Sabbakāmi** at **Vālikārāma**. In the Council that followed the Ten Points were declared invalid, and this decision was conveyed to the monks. Soon after was held a recital of the Doctrine in which seven hundred monks took part under the leadership of Soreyy Revata. The recital lasted eight months (1).

The Vajjiputtakas refused to accept the finding of Revatā's Council and formed a separate sect, the **Mahāsaṅghikas** (2), numbering ten thousand monks, who held a recital of their own.

- (1) The story of the Vajjiputtaka heresy is given in the twelfth chapter of the **Cullavagga** (Vin. ii. 294 ff.); the Mhv (iv. 9 ff.) gives more details in certain respects; see also Dpv. iv. 48 ff.; v. 17 ff.; 32 ff. It is noteworthy that even during the Buddha's life five hundred monks, described as **Vajjiputtakā**, seceded from the order and joined **Devadatta** though they were later brought back by **Sāriputta** and **Moggallāna** (Vin. ii. 199 f.). Buddhaghosa actually (Sp. 1. 228) identifies the heretics as belonging to the same party. For the part played by Yasa Thera see **Yasa** [2].
- (2) For details see s.v.

**Vajjiputtaka Sutta.**-- Một tỳ khuru người **Vajji** ở **Kūṭāgārasālā** trong **Vesālī** đến than phiền với Phật rằng ông phải tụng 250 giới luật hai lần mỗi ngày. Ông bạch: “Con không thể nào kham nổi sự tu tập này.” Phật bảo ông có thể học ba học pháp tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng tuệ học? Sau một thời gian học tập ba học pháp ấy; ông đoạn tận được tham, sân, si (1).

(1) A. i. 230 f.

**Vajjiputtakā, Vajjiputtiyā.**-- Tên gọi của một nhóm tỳ khuru lớn thuộc tộc **Vajji** sống trong **Vesālī**, được biết đến qua “Mười Điểm” mà chư vị đưa ra để yêu cầu sửa đổi, một thế kỷ sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Mười Điểm ấy gồm: giữ muối trong ống bằng sừng (*siṅgilonakappa*); thọ thực chừng nào bóng của mặt trời không xế quá hai ngón tay bề rộng (*dvaṅgulakappa*); cho phép đi vào làng sau bữa ăn và ăn nữa nếu được mời (*cāmantarakappa*); cho phép tỳ khuru trong một vùng làm lễ phát lồ riêng (*āvāsakappa*); được phép làm tăng sự trong điều kiện số tăng hội bị thiếu (*anumatikappa*); cho phép làm điều gì đó do bởi sự thực hành của thầy hoà thượng (*ācinnakappa*); được dùng sữa chưa đánh lên sau giờ ăn (*āmatikappa*); được uống rượu thốt nốt chưa lên men (*jalogikappa*); được dùng toạ cụ ngoài kích thước quy định nếu không có viên (*adasakam nisidanam*); và được thọ lãnh vàng bạc (*jātarūparajatam*). Chư tỳ khuru chánh thống không đồng ý sửa đổi, và Trưởng lão **Yasa Kākaṇḍakaputta** công khai công kích nhóm Tỳ khuru Vajji này. Trưởng lão Yasa đi đến chư tỳ khuru ở **Pāvā** bên phương Đông, chư tỳ khuru ở **Avanti** dưới phương Nam và Trưởng lão **Sambhūta Sāṇavāsi** ở **Ahogaṅga** để tham khảo ý kiến. Theo đề nghị của **Sambhūta Sāṇavāsi**, Trưởng lão Yasa đến yết kiến Trưởng lão **Sabbakāmi** ở **Vālikārāma**. Trưởng lão Sabbakāmi đề nghị cuộc tranh cãi nên được giải quyết ở **Vesālī**. Được chư tỳ khuru đồng ý, Trưởng lão lên đường yết kiến Đại Trưởng lão **Sabbakāmi**, vị Trưởng lão lớn tuổi nhất và là đệ tử còn tại thế của Tôn giả **Ānanda** lúc bấy giờ. Trong lúc hai vị Trưởng lão đang thảo luận về giáo lý, **Sāṇavāsi** đến và bạch về “Mười Điểm”; Đại Trưởng lão Sabbakāmi từ chối phát biểu với tư cách cá nhân. Trưởng lão **Revata** đề nghị lập một hội đồng gồm tám vị họp tại **Vālikārāma** để xem xét vấn đề. Trong hội đồng, Trưởng lão giữ vai trò của người hỏi và Đại Trưởng lão làm người đáp. Tất cả Mười Điểm đều bị nói là “phi pháp đối với truyền thống”. Hội đồng lập lại vấn đề này trước đại chúng tỳ khuru. Tiếp theo, bảy trăm vị A-la-hán được chọn trong số 112 ngàn vị tỳ khuru câu hội dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Revata, để kết tập Tam tạng; buổi kết tập này được gọi là **Sattasati** (“Bảy Trăm”) và kéo dài tám tháng (1).

Chư tỳ khuru Vajjiputtaka từ chối quyết định của Hội đồng, tách ra lập tôn phái **Mahāsāṇdhika** với 10 ngàn vị tham gia; chư vị họp Đại hội Kết tập riêng.

(1) Xem chi tiết của chuyện của chư tỳ khuru Vajji trong **Cullavagga** (Vin. ii. 294 ff.) và Mhv. iv. 9 ff; xem thêm Dpv. iv. 48 ff.; v. 17 ff.; 32 ff. Được biết lúc Phật tại thế đã có 500 tỳ khuru Vajji tách ra theo **Devadatta**; họ được hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** đưa trở lại Tăng Đoàn (Vin. ii. 199 f.). Buddhaghosa (Sp. i. 228) nói rằng các ngoại đạo thuộc nhóm này. Về vai trò của Trưởng lão Yasa, xem đề mục **Yasa** [2].

(2) Xem chi tiết trong s.v.



**Vajjiya Sutta.**-- The story of the visit of **Vajjiyamāhita** (*q.v.*) to the Buddha (1).

(1) A. v. 189 ff.

**Vajjiyamāhita.**-- A householder of **Campā**, a devout and skilled follower of the Buddha. Once, when on his way to see the Buddha at **Gaggārā** Lake, he found he had arrived too early and went into the **Paribbājakārāma** near by. The **Paribbājakas** asked him if it was true that the Buddha ridicules all forms of asceticism and austerity. They spoke of the Buddha as a teacher of a discipline which he himself did not follow, a nihilist (*venayika*) and a visionary (? *appaññattika*) (1). Vajjiyamāhita refuted their arguments, maintaining that the Buddha declared what was good and what was bad, and that the truth of his teachings could be proved. Having thus silenced them, he sought the Buddha, to whom he repeated the conversation. The Buddha praised him, and said it was untrue that he discouraged all austerity and asceticism; such penances as led to the destruction of evil states and the promotion of good states, he welcomed and encouraged. When Vajjiyamāhita had left him, the Buddha held him up to the monks as an example of a good householder, capable of profitable discussion with followers of other persuasions (2).

(1) For explanation of these terms, see AA. ii. 854.

(2) A. v. 189 ff., see also A. iii. 451.

**Vajjirājā.**-- See **Vajji**.

**Vajjihārā.**-- The name of a tribe (1).

(1) Ap. ii. 359 (vs. 19).

**Vajjī.**-- The name of a country and of its people. It was One of the sixteen **Mahājanapadas** (*q.v.*). The inhabitants appear to have consisted of several confederate clans (1) of whom the Licchavī (*q.v.*) and the **Videhā** (*q.v.*) were the chief. As time went on the Licchavī became the most powerful of these clans (*Licchavī Vajjiraṭṭhavāsīhi pasatthā*) (2),

(1) A passage in the Commentaries (*e.g.*, DA. ii. 519)—which states that among those responsible for the administration of justice in the Vajji country (see *s.v.* **Licchavī**) were the *Atṭhakulakā*—has given rise to the conjecture that *Atṭhakulakā* meant heads of eight clans composing the Vajjian confederacy. There is no other evidence regarding the number of the clans. The *Atṭhakulakā* were probably a judicial committee.

(2) *E.g.*, MA. i. 394.

**Vajjiya Sutta.**-- Kể lại buổi yết kiến Phật của **Vajjiyamāhita** (*q.v.*) (1).

(1) A. v. 189 ff.

**Vajjiyamāhita.**-- Ông làm gia chủ ở **Campā** và là một đệ tử sùng tín của Phật. Một hôm, trên đường đến viếng Phật trên bờ ao **Gaggara**, ông thấy còn sớm nên ghé qua vườn của các Du sĩ ngoại đạo (Phật). Du sĩ hỏi ông phải chăng Phật đã chỉ trích khổ hạnh và bài bác lối sống kham khổ. Ông nói thêm: "Sa-môn Gotama là người hư vô (*venayika*), một người không bao giờ có định nghĩa rõ ràng" (? *appaññattika*) (1). Vajjiyamāhita bác bỏ những chỉ trích này và nói rằng Phật chỉ dạy thế nào là thiện, thế nào là bất thiện. Khi nghe nói vậy, các Du sĩ im lặng. Gia chủ Vajjiyamāhita đến yết kiến và bạch Phật chuyện xảy ra. Ngài tán thán gia chủ và dạy rằng Ngài không can ngăn sự hành khổ hạnh, những khổ hạnh đưa hành giả đến sự tổn giảm bất thiện và sự tăng trưởng thiện. Khi Gia chủ Vajjiyamāhita đã ra về, Phật nói với chư tỳ khuru rằng ông bài bác các Du sĩ ngoại đạo với sự khéo bài bác nhờ Chánh pháp (2).

(1) Xem định nghĩa của các từ này trong AA. ii. 854.

(2) A. v. 189 ff.; xem thêm A. iii. 451.

**Vajjirājā.**-- Xem **Vajji**.

**Vajjihārā.**-- Tên của một tộc (1).

(1) Ap. ii. 359 (vs. 19).

**Vajji.**-- Bạt Kỳ. Tên của một quốc độ và của dân sanh sống trong quốc độ đó. Vajji là một trong 16 **Mahājanapada** (*q.v.*) mà dân chúng gồm nhiều tộc khác nhau; **Licchavī** (*q.v.*) và **Videhā** là hai tộc chánh. Lần lần tộc Licchavī lớn mạnh theo thời gian (*Licchavī Vajjiraṭṭhavāsīhi pasatthā*) (2),

(1) Một đoạn trong Chú giải (*e.g.*, DA. ii. 519) nói rằng người **Atṭhakulakā** giữ nhiệm vụ tư pháp quan trọng trong xứ Vajji nên bị lầm tưởng là tộc đứng đầu trong số tám tộc của Vajji. Atṭhakulakā có thể là một hội đồng tư pháp (hơn là một tộc).

(2) *E.g.*, MA. i. 394.

and the names **Vajjī** and **Licchavī** were often synonymous (3). **Vesāli** was the capital of the Licchavis and **Mithilā** of the Videhas. In the time of the Buddha, both Vesāli and Mithilā were republics, though Mithilā had earlier been a kingdom under **Janaka**.

In the time of the Buddha, and even up to his death, the Vajjians were a very prosperous and happy community. The Buddha attributed this to the fact that they practised the seven conditions of welfare taught to them by himself in the **Sārandadacetiya** (4). But soon after the Buddha's death (5). **Ajātasattu**, with the help of his minister **Vassakāra** (q.v.), sowed dissension among the Vajjians and conquered their territory.

The Buddha travelled several times through the Vajjian country, the usual route being through **Kosala**, **Malla**, **Vajji**, **Kāśi**, **Magadha**, and thus back (6), and he preached to the people, mostly in the **Kūṭāgārasālā** in Vesāli. Among other places besides Vesālivisited by the Buddha, are mentioned **Ukkācelā**, **Koṭigāma** (7), **Nādikā** (in which were **Giṇjakāvasatha** and **Gosingasālavana** (q.v.), **Beḷuvagāma** (or **Veluvagāma**), **Bhandagāma**, **Bhogagāma** and **Hatthigāma**. **Pubbavijjhana**, the birthplace of **Channa**, is also mentioned as a village of the Vajjians (8). The **Vaggumudā** river flowed through Vajjian territory (9).

In one context (10) Dhammapāla describes **Udena** as **Vajjirājā**. This is probably a mistake, for nowhere is Udena, who was king of the **Vatsas** (or **Vamsas**), called the king of the Vajjis. The Vajjī are mentioned in the **Mahānārada-kassapa Jātaka** (q.v.). It is significant that the first great schism in the Buddhist Order arose in Vajji, when the **Vajjiputtaka** (q.v.) brought forward their Ten Points. Even during the Buddha's lifetime some monks of Vajji joined **Devadatta** (11). According to Hiouen Thsang (12), who visited it, the Vajji (Vriji) country was broad from east to west and narrow from north to south. The people of the neighbouring countries were called **Samvajji**, or United Vajjis (13). The Commentaries contain a mythical account of the origin of the name Vajjī (14).

(3) See s.v. **Licchavī**; in the *Trikanda sesa*, quoted by Cunningham (AGI. 509), Licchavi. Vaideha and Tirabhukti were synonymous. In one passage (A. iii. 76) the Licchavi. **Mahānāma**, seeing that a band of young Licchavis who had been out hunting were gathered round the Buddha, is represented as saying, "These Licchavis will yet become Vajjians" (*bhavissanti Vajjī*). This probably only means that there was great hope of these young men becoming true vajjians, practising the seven conditions of welfare taught by the Buddha, conditions which ensured their prosperity. But see G. S. iii. 62, n. 1 and 3.

(4) The details of this teaching, and various other matters connected with the Vajjī, are given under **Licchavī** (q.v.).

(5) Three years after the Buddha's last visit to Vesāli, according to Buddhaghosa (DA. ii. 522).

(6) See, e.g., S. v. 348.

(7) See, e.g., J. ii. 232, where it is called a village of the Vajjians, on the Gaṅges.

(8) S. iv. 59. (9) Ud. iii. 3. (10) UdA., p. 382. (11) Vin. ii. 199 f.

(12) Beal: *op. cit.*, 77. (13) For details see Cunningham, AGL. 512 ff.

(14) See s.v. **Licchavī**.

và đến độ khi nói tới Vajjī người ta nghĩ tới Licchavī mà thôi (3). Licchavī có kinh đô là **Vesālī**, còn kinh đô của Videhā là **Mithilā**. Vào thời Phật tại thế, Vesālī và Mithilā là hai cộng hoà; về sau Mithilā biến thành vương quốc trị vì bởi Vua **Janaka**.

Dưới triều đại của Phật, Vajji rất hùng cường và an lành. Đó là nhờ dân Vajji gia công hành trì bảy thiện pháp Phật dạy trước đây (4). Nhưng sau khi Phật nhập diệt, dân Vajji bị Đại thần **Vassakāra** chia rẽ và Vajji bị Vua **Ajātasattu** chiếm (5). Phật du hành đến Vajji nhiều lần; Ngài thường đi hay về qua **Kosala**, **Malla**, **Vajji**, **Kāśi**, và **Magadha** (6). Trên đường này, Ngài thường ghé **Ukkācela**, **Koṭigāma** (7), **Nādikā** (trong ấy có **Giṇjakāvasatha** và **Gosingasālavana q.v.**), **Beluvagāma** hay **Veluvagāma**, nơi Tôn giả **Ānanda** nhập diệt, **Bhandagāma**, **Bhogagāma**, và **Hatthigāma**. Trong Vajji có **Pubbavijjhana** là sanh quán của **Chana** (8) và sông **Vaggamudā** (9).

Dhammapāla có lần (10) nói **Udena** là *Vajjirājā*; có thể không đúng vì Vua Udena trị vì dân chúng **Vatsa** hay **Vamśa**. Dân Vajji được đề cập trong **Mahānārada-kassapa Jātaka (q.v.)**. Vajji còn được biết đến nhiều vì “Mười Điểm Sửa Đổi” của chư tỳ khuru Vajji, và trong thời Phật tại thế chư Tỳ khuru Vajji có lần ly khai Tăng Đoàn theo **Devadatta** (11).

Theo Ngài Huyền Trang (12), xứ Vajji (Vriji) có chiều Đông Tây rộng và chiều Bắc Nam hẹp; dân lân bang được gọi là *Samvajji* (Vajji hiệp chúng) (13). Chú giải có đề cập đến một truyền thuyết huyền bí về nguồn gốc của người Vajji (14).

(3) Xem s.v. **Licchavi**; trong Trikaṇḍaseṣa trích dẫn bởi Cunningham (AGI. 509), Licchavī, Vaideha và Tirabhukti đồng nghĩa. A. iii. 76 có đề cập đến người Licchavī **Mahānāma** nói lời cảm hứng ngữ rằng: “Họ sẽ trở thành người Vajji! Họ sẽ trở thành người Vajji!”; phải chăng ông mong các thanh niên Vajji mà ông nói đến đây sẽ học bảy thiện pháp mà Phật từng dạy cho người Vajji để xứ sở ông luôn luôn được phú cường. Nhưng xem G.S. iii. 62, n. 1 và 3.

(4) Các chi tiết của lời dạy này, và nhiều vấn đề khác liên quan đến Vajjī được liệt kê dưới **Licchavi (q.v.)**.

(5) Ba năm sau lần du hành sau cùng của Phật đến Vesālī, theo Buddhaghosa (DA. ii. 522).

(6) Xem e.g., S. v. 348.

(7) Xem e.g., J. ii. 232 nói đến “một làng của người Vajji” trên bờ sông Hằng.

(8) S. iv. 59.

(9) Ud. iii. 3.

(10) UdA., p. 382.

(11) Vin. ii. 199 f.

(12) Beal: *op. cit.*, 77.

(13) Xem chi tiết trong Cunningham, AGL. 512 ff.

(14) Xem s.v. **Licchavi**.

**Vajjī Vagga**-- The third chapter of the Sattaka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iv. 16 ff.

**Vajjī Sutta 1**-- Records the visit of **Uggagahapati** (*q.v.*) to the Buddha at **Hatthigāma** (1).

(1) S. iv. 109.

**Vajjī Sutta 2**-- Evidently another name for the **Sārandada Sutta** (*q.v.*) (1).

(1) See. DA. ii. 524.

**Vañña**-- Belonging to the **Vanni** (*q.v.*).

**Vaṭaṃsa**-- One of the three palaces of **Sumana Buddha** in his last lay life (1).

(1) Bu. v. 22.

**Vaṭaṃsaka**-- A **Pacceka Buddha** of the future. A man once offered *avaṭaṃsaka*-flower to the Buddha as he was begging for alms in **Sāvatthi**. The Buddha accepted the gift and smiled. When **Ānanda** asked the reason for the smile, the Buddha replied that the man would enjoy bliss for eightyfour kappas and would then become a Pacceka Buddha named **Vaṭaṃsaka** (1).

(1) Netti, p. 138 f.

**Vaṭaṃsakiya Thera 1**-- An arahant (1). probably identical with **Abhaya Thera**; see **Abhaya** (1).

(1) Ap. i. 174.

**Vaṭaṃsakiya Thera 2**-- An arahant. Thirtyone kappas ago, while riding on an elephant, he saw **Sikhī Buddha** and offered him a *vaṭaṃsaka*-flower. Twenty-seven kappas ago he became king under the name of **Mahāpatāpa** (1).

(1) Ap. i. 216.

**Vaṭaṃsikā**-- The wife of **Sumana Buddha** before his Renunciation. **Anupama** was their son (1).

(1) Bu. v. 23.

**Vaṭagāma**-- A monastery in Ceylon, built by **Moggallāna III**. He gave for its maintenance the village of the same name, which was attached to it (1).

(1) Cv. xlv. 50.

**Vajji Vagga.**-- Phẩm 3: Phẩm Vajji, Chương Bảy Pháp (Sattaka Nipāta),  
Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iv. 16 ff.

**Vajji Sutta 1.**-- Kể lại cuộc viếng thăm Phật của Gia chủ **Ugga** tại  
**Hatthigāma** (1).

(1) S. iv. 109.

**Vajji Sutta 2.**-- Một tên khác của **Sāranda Sutta** (*q.v.*) (1).

(1) Xem DA. ii. 524.

**Vañña.**-- Thuộc **Vanni** (*q.v.*).

**Vaṭaṃsa.**-- Một trong ba cung điện mà Bồ Tát **Sumana** sử dụng trong đời  
cư sĩ cuối của Ngài (1).

(1) Bu. v. 22.

**Vaṭavaṃsaka.**-- Phật Độc Giác vị lai. Một thời, Phật nhận hoa *vaṭavaṃsa*  
do một thí chủ cúng dường, Ngài mỉm cười. Thị giả **Ānanda** bạch  
hỏi, Ngài bảo thí chủ này sẽ an hưởng phước lành trong 84 kiếp rồi  
sẽ thành một vị Phật Độc Giác mệnh danh **Vaṭavaṃsaka** (1).

(1) Netti, p. 138 f.

**Vaṭavaṃsakiya Thera 1.**-- A-la-hán (1). Ông có thể là Trưởng lão  
**Abhaya**; xem **Abhaya** [1].

(1) Ap. i. 174.

**Vaṭavaṃsakiya Thera 2.**-- A-la-hán. Vào 31 kiếp trước, trong lúc cỡi voi,  
ông thấy Phật **Sikkhī** và cúng dường Ngài hoa *vaṭavaṃsaka*. Vào 27  
kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Mahāpatāpa** (1).

(1) Ap. i. 216.

**Vaṭavaṃsikā.**-- Phu nhân của Bồ Tát **Sumana** trước khi Ngài xuất thế. Bà  
có con là **Anupama** (1).

(1) Bu. v. 23.

**Vaṭagāma.**-- Tự viện do Vua **Moggallāna III** kiến tạo ở Sri Lanka. Ông  
cúng dường cho tự viện này một làng có cùng tên (1).

(1) Cv. xlv. 50.

**Vaṭarakkhatthali.**-- A village in Ceylon, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 76.

**Vaṭuka.**-- A **Damiḷa**, paramour of **Anulā**. He reigned for one year and two months and was then poisoned by her. He was originally a carpenter in **Anurādhapura** (1).

(1) Mhv. xxxiv. 19 f.; Dpv. xx. 27.

**Vaṭṭaka Jātaka 1 (No. 35).**-- The Bodhisatta was once born as a quail, and before he was old enough to fly, fire broke out in the forest wherein was his nest. Seeing no means of escape, he made an Act of Truth (*saccakiriyā*), calling to mind the holiness of the Buddhas and their doctrines. The fire retreated to a distance of sixteen lengths and then extinguished itself. The story was related in reference to a fire which broke out in the jungle when the Buddha was travelling in **Magadha** with a large company of monks. Some of the monks were frightened and suggested various methods for putting out the fire, while others said they should seek the Buddha's protection. This they did, and the Buddha took them to a certain spot, where he halted. The flames came no nearer than sixteen lengths from where they were standing, and in approaching the spot extinguished themselves. When the monks marvelled at the great power of the Buddha, he told them the story of the past and said that, owing to his Act of Truth as a quail, that spot would never be harmed by flames during the whole of this kappa (1).

(1) J. i. 212 ff.; cp. i. 172.

**Vaṭṭaka Jataka (No. 118).**-- The Bodhisatta was once born as a quail, and was caught by a fowler who sold birds after fattening them. The Bodhisatta, knowing this, starved himself, and when the fowler took him out of the cage to examine his condition the quail flew away and rejoined his companions.

The story was told in reference to a young man of **Sāvatthi** called **Uttarasetṭhiputta**. He had descended from the Brahma-world and had no desire for women. Once, during the Kattika-festival, his friends sent him a gaily-decked woman to entice him, but he gave her some money and sent her away. As she came out of his house, a nobleman saw her and took her with him.

**Vaṭarakkhatthali.**-- Làng ở Sri Lanka, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvi. 76.

**Vaṭuka.**-- **Damiḷa**, người tình của Hoàng hậu **Anulā**. Ông làm vua được hai năm và bị Anulā thuốc chết. Ông xuất thân làm thợ mộc ở **Anurādhapura** (1).

(1) Mhv. xxxiv. 19 f.; Dpv. xx. 27.

**Vaṭṭaka Jātaka 1 (No. 35).**-- Chuyện Con Chim Cút. Bồ Tát sanh làm con chim cút non. Một hôm, rừng nơi chim đóng ổ bị cháy. Không thể thoát thân, chim non phát nguyện Sự Thật (*saccakiriya*) và niệm các công đức đã được các đức Phật quá khứ chứng đắc. Lửa lụi dần và tắt hẳn. Chuyện kể về một rừng bị cháy lúc Phật và đại chúng tỳ khuru trên đường đi ngang qua. Một số tỳ khuru hoảng sợ tìm cách dập lửa, số khác tìm thỉnh ý Phật. Phật đưa họ đến một chỗ mà lửa không đến gần hơn 16 tầm (1 tầm = 1,80 m) rồi tắt hẳn. Chư tỳ khuru tán thán uy lực của Ngài, Ngài bảo rằng đó là nhờ sức mạnh của hạnh Chơn thật mà xưa kia Ngài đã làm. Chỗ này lửa sẽ không lan tới trong suốt một kiếp. (1).

(1) J. i. 212 ff.; cp. i. 172.

**Vaṭṭaka Jātaka 2 (No. 118).**-- Chuyện Con Chim Cút. Bồ Tát sanh làm con chim cút bị người bẫy chim bắt về nuôi thúc để bán. Biết vậy, chim cút là Bồ Tát không ăn. Lúc được đem ra khỏi lồng để xem xét, chim bay đi để về với đồng loại.

Chuyện kể về một thanh niên ở **Sāvatthi**, **Uttaraseṭṭhiputta**. Chàng sanh từ cõi Phạm thiên nên không thích nữ nhân. Hôm có lễ hội sao Kattika, bạn chàng ép chàng với một nàng nhưng chàng biểu nàng một số tiền rồi bảo nàng ra về. Ra cửa, nàng gặp một nhà quý phái dẫn nàng đi.



When she failed to return, her mother complained to the king, and the seṭṭhiputta was told to restore her. On failing to do so, he was taken off for execution. He resolved that if by any means he could escape execution he would become a monk. The girl noticed the crowd following the young man, and on learning the reason she revealed her identity and he was set free. He, thereupon, joined the Order and soon after became an arahant (1).

(1) J. i. 432 ff.

**Vaṭṭaka Jātaka 3 (No. 394).**-- The Bodhisatta was once a forest-quail living on rough grass and seeds. A greedy crow of Benares, who was in the forest, saw the quail and thought that the good condition of his body was due to rich food. The quail, seeing the crow, talked to him, and then the crow discovered that the quail had a beautiful body not because he ate rich food, but because he had contentment of mind and freedom from fear.

The story was related in reference to a greedy monk who is identified with the crow (1).

(1) J. iii. 312 f.

**Vaṭṭaka Jātaka 4.**-- See also the **Sammodamāna Jātaka**, which is evidently also referred to as the **Vaṭṭaka Jātaka** (1).

(1) *E.g.*, J. v. 414; DhA. i. 46; SNA. ii. 358.

**Vaṭṭakakārapitṭhi.**-- A village granted by **Aggabodhi I.** for the maintenance of the **Bhinnorudīpa-vihāra** (1).

(1) Cv. xlii. 26.

**Vaṭṭagāmaṇi Abhaya.**-- King of Ceylon (29-17 B.C.). He was the son of **Saddhātissa**, and came to the throne by killing the usurper **Mahārattaka** (*v.l.* **Kammahārattaka**). He married **Anulā**, wife of **Khallāṭanāga**, and adopted **Mahācūlika** as his own son; because of this Vaṭṭagāmaṇi came to be known as **Pitirājā** (1). Vaṭṭagāmaṇi had a second wife, **Somadevī**, and also a son of his own, called **Coranāga**. In the fifth month of his reign a brahmin, named **Tissa**, rose against him, but was defeated by seven Damiḷas who landed at **Mahātitttha**. After that, the Damiḷas waged war against the king and defeated him at **Kolambālaka**. It was a remark made by the **Nigaṇṭha Giri** to Vaṭṭagāmaṇi, as he fled from the battle, that led later to the establishment of **Abhayagiri** (*q.v.*). The king hid in the forest in **Vessagiri** and was rescued by **Kupikkala Mahātissa**, who gave him over to the care of **Tanasīva**.

(1) This name occurs several times in the Commentaries—*e.g.*, VibhA. *passim*, see s.v. **Pitirājā**.

Không thấy nàng về, mẹ nàng buộc chàng phải trả con gái mình. Sự việc được trình lên vua và chàng bị nhà vua trừng phạt. Chàng phát nguyện nếu thoát khỏi hình phạt, chàng sẽ xuất gia. Theo chân đám đông và biết lý do, cô gái ra tự thú và chàng được tự do. Chàng gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả A-la-hán (1).

(1) J. i. 432 ff.

**Vaṭṭaka Jātaka 3 (No. 394).**-- Chuyện Con Chim Cút. Bồ Tát sanh làm con chim cút ăn hột và cỏ để sống. Một con quạ ở Bārāṇasī thấy cút mập mạp ngỡ là cút được nuôi bằng đồ thượng vị. Được quạ hỏi, cút đáp rằng cút an nhàn thông dong và hạnh phúc an vui.

Chuyện kể về một tỳ khuru tham lam, là tiền thân của con quạ (1).

(1) J. iii. 312 f.

**Vaṭṭaka Jātaka 4.**-- Xem **Sammodamāna Jātaka** (1).

(1) *E.g.*, J. v. 414; DhA. i. 46; SNA. ii. 358.

**Vaṭṭakakāraṇiṭṭhi.**-- Làng do Vua **Aggabodhi I** cúng dường cho tịnh xá **Bhinnorudipa** (1).

(1) Cv. xlii. 26.

**Vaṭṭagāmaṇi Abbhaya.**-- Vua Sri Lanka (29-17 B.C.). Ông là Thái tử của Vua **Saddhātissa**, lên ngôi sau khi giết **Mahārattaka** (v.l. **Kammahārattaka**), kẻ soán ngôi. Ông thành hôn với Hoàng hậu **Anulā** của Vua **Khallāṭanāga** và nhận **Mahācūlika** làm dưỡng tử; bởi vì Vaṭṭagāmaṇi này nên ông được gọi là **Pitirājā** (1). Vaṭṭagāmaṇi có Thứ hậu **Somadevī**, và một vương tử nữa, **Coronāga**. Vào năm thứ năm của triều đại ông, có Bà-la-môn **Tissa** dấy loạn chống lại ông, nhưng bị bảy **Damiḷa** đổ bộ lên **Mahātitttha** dẹp trừ. Sau đó, các **Damiḷa** này chống ông và đánh bại ông tại **Kolambālaka**. Đó là sự khiển trách của **Nigaṇṭha Giri** đối với Vaṭṭagāmaṇi khi ông chạy trốn khỏi chiến trận rồi dẫn đến việc thành lập **Abhayagiri** (q.v.) sau này. Nhà vua ẩn náu trong khu rừng ở **Vessagiri** và được Trưởng lão **Kupikkala Mahātissa** cứu rồi giao cho **Tanasīva** chăm sóc.

(1) Danh hiệu này thường được thấy trong Chú giải, *e.g.*, VibhA. *passim*, xem s.v. **Pitirājā**.

In his flight he left Somadevī behind, and she was captured by the Damiḷas. For fourteen years Vaṭṭagāmaṇī and his queen Anulā lived under the protection of Tanasīva, and, during this time, five Damiḷas ruled in succession at **Anurādhapura**; they were **Pulahaṭṭha**, **Bāhiya**, **Panayamāra**, **Piḷayamāra** and **Dāṭhika**. After a time, Anulā quarrelled with Tanasīva's wife, and the king, in his resentment, killed Tanasīva. Later, when he also killed **Kapisisa**, his ministers left him in disgust, but were persuaded by Mahātissa to return. When his preparations were complete, the king attacked **Dāṭhika**, slew him, and took the throne. He then founded **Abhayagiri-vihāra** and recovered Somadevī. He also built the **Silāsobbhakaṇḍakacetiya**. He had seven ministers who themselves built several vihāras; among them **Uttiya**, **Mūla**, **Sāliya**, **Pabbata** and **Tissa** are mentioned by name. It was in the reign of Vaṭṭagāmaṇī that the Buddhist Canon and its Commentaries were first reduced to writing in Ceylon, according to tradition, in **Āloka-vihāra** (2). The foundation of Abhayagiri-vihāra formed the beginning of dissensions in the ranks of the monks (3). Vaṭṭagāmaṇī was, however, regarded by later generations as a great protector of the faith (4). Various monasteries, chiefly rock-temples, are traditionally ascribed to Vaṭṭagāmaṇī, and said to have been built by him during his exile; among these is the modern *Dambulla-vihāra*. The **Cūlavamsa** calls him the founder of the **Majjhavela-vihāra** (5).

(2) For details of Vaṭṭagāmaṇī's reign see Dpv. xx. 14 ff.; Mhv. xxxiii. 34 ff.

(3) Cv. lxxiii. 18.

(4) *Ibid.*, lxxii. 23.

(5) *Ibid.*, c. 229.

**Vaṭṭanahānakotṭha**-- One of the eight bath-houses ted in **Pulatthipura** by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxviii. 45.

**Vaḍakoṅgu**-- A place in South India in charge of which was a maternal uncle of **Kulasekhara**. It is mentioned with **Tenkoṅgu** (1).

(1) Cv. lxxvi. 288; lxxvii. 43.

**Vaḍamaṇamekkunḍi**-- A locality in South India burnt by **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvii. 87.

**Vaḍali**-- A village in South India where **Laṅkāpura** killed **Āḷavanda**, and which he occupied after severe fighting.<sup>1</sup>

(1) Cv. lxxvi. 134, 169.

**Vaḍavalathirukka**-- A Damiḷa chief, ally of **Kulasckhara** (1).

(1) Cv. lxxvi. 94.

Trong cuộc trốn chạy, ông đã bỏ lại thứ hậu Somadevī, và bà đã bị bắt bởi các Damiḷa. Trong mười bốn năm, vua Vaṭṭagāmaṇī và hoàng hậu Anulā của ông sống dưới sự bảo vệ của Tanasīva, và suốt thời gian đó, năm triều đại của Damiḷa trị vì liên tục tại **Anurādhapura (Pulahaṭṭha, Bāhiya, Panayamāra, Piḷayamāra, và Dāṭhika)**. Thời gian sau, trong một cuộc cãi vã giữa Anulā và phu nhân của Tanasīva, ông giết Tanasīva. Sau đó, ông giết luôn Trưởng lão **Kapisīsa**, các vị cận thần của ông bỏ mặc trong sự đáng ghét, nhưng Mahātissa đã thuyết phục họ quay trở lại. Lúc chuẩn bị xong quân binh, ông trở về kinh đô, giết chết Vua Dāṭhika, chiếm lại ngai vàng và rước Somadevī về kinh (bà bị bắt lúc nhà vua bỏ kinh đô). Bấy giờ, nhớ lời của **Nigaṇṭha Giri** nói lúc ông trên đường bỏ tẩu, ông kiến lập tịnh xá **Abhayagiri**. Triều đại của ông hộ trì Tam Bảo rất tinh tấn (2): ông kiến tạo **Silāsobbhakaṇḍaka-cetiya**, nhiều tịnh xá bằng đá (nói là trong lúc ông bỏ tẩu), mà tịnh xá **Dambulla** hiện nay là một ví dụ, và tịnh xá **Majjhavela** nói trong **Cūlavamsa** (3); Đại thần của ông, như **Uttiya, Mūla, Sāliya, Pabbata, và Tissa** cũng xây nhiều tịnh xá cúng dường; Kinh điển và Chú giải Phật giáo được viết ra lần đầu tiên tại tịnh xá **Āloka** (4). Tuy nhiên, việc kiến lập tịnh xá Abhayagiri được nói là đầu mối đầu của sự ly khai trong Tăng Đoàn (5).

(2) Xem chi tiết của triều đại ông trong Dpv. xx. 14 ff.; Mhv. xxxiii. 34 ff.

(3) Cv. lxxiii. 18.

(4) *Ibid.*, lxxii. 23.

(5) *Ibid.*, c. 229.

**Vaṭṭanahānakoṭṭha**-- Một trong tám nhà tắm do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo trong **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxviii. 45.

**Vaḍakoṇḡu**-- Cung điện nằm dưới Miền Nam Ấn Độ do cậu của Vua **Kulasekhara** trông coi. Thường được đề cập chung với **Yenkoṇḡu** (1).

(1) Cv. lxxvi. 288; lxxvii. 43.

**Vaḍamaṇamekkuṇḍi**-- Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng **Laṅkāpura** tiêu huỷ (1).

(1) Cv. lxxvii. 87.

**Vaḍali**-- Làng dưới miền Nam Ấn Độ nơi Tướng **Laṅkāpura** giết **Ālavanda** và chiếm đóng sau nhiều trận chiến ác liệt (1).

(1) Cv. lxxvi. 134, 169.

**Vaḍavalathirukka**-- Tộc trưởng Damiḷa đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 94.

**Vaḍḍha 1.-- A Licchavi.** He was a friend of the **Mettiyabhummajakā** (*q.v.*), and, at their instigation, charged **Dabba Mallaputta** with having committed adultery with his wife. Dabba repudiated the charge, and the Buddha ordered the monks to proclaim the *pattanikkujjana* on Vaḍḍha. When **Ānanda** visited Vaḍḍha and told him this news he fell in a faint, and, later, visited the Buddha with his family to ask for forgiveness. He was ordered to go before the Saṅgha and confess his error, after which the sentence was revoked (1).

He is probably identical with **Vaḍḍhamāna Thera** (*q.v.*).

(1) Vin. ii. 124 ff.

**Vaḍḍha Thera 2.--** He belonged to a householder's family of **Bhārukaccha**. His mother (**Vaḍḍhamātā**) left the household, entrusting him to her kinsfolk, joined the Order and became an arahant. Vaḍḍha became a monk under **Veludatta** and developed into an eloquent preacher. One day he visited his mother alone and without his cloak, and was rebuked by her. Agitated by this, he returned to his monastery, and, during his siesta, developed insight, attaining arahantship (1).

(1) ThagA. i. 413 f. Six of his verses appear in Thag. (335-9); *cp.* Thig. 210-12.

**Vaḍḍhakisūkara Jātaka (No. 283).--** A carpenter of a village near Benares was once wandering in the forest, and having found a young boar in a pit, took him home and brought him up. The boar was wellmannered and helped the carpenter in his work, and so he came to be called **Vaḍḍhakisūkara** ("Carpenter-boar"). When he grew up, the carpenter took him back to the forest, and there he came across some boars who lived in mortal fear of a tiger. The young boar drilled his army of boars, arranged them in battle array, and awaited the tiger. When he arrived, the boars, under their leader's instructions, mimicked the tiger in all he did. The tiger, thereupon, sought the advice of a false ascetic who shared his prey, and, following his counsel, made a leap at the boar-leader and fell into a pit which had been dug for him. There the boars attacked him and ate him, and those who were unable to get any of the flesh sniffed at the others' mouths to see how "tiger" tasted. Then they set off after the false ascetic, and when he climbed a fig-tree they dug it up and it fell to the ground. The man was torn to pieces and his body licked clean. The boars then placed their leader on the tree-trunk, consecrated him king with water, which they fetched in the dead man's skull, and made a young sow his consort. (This is how kings came to be consecrated with water from shells and seated on a throne of fig-planks.) The Bodhisatta who was then a tree-sprite sang the boar's praises.

The story was told in reference to **Dhanuggahatissa** (*q.v.*), who was responsible for **Pasenadi's** victory over **Ajātasattu** (1).

(1) J. ii. 403 ff.

**Vaḍḍha 1.--** Người **Licchavi**. Ông theo nhóm tỳ khuru **Mettiyabhummajakā** (q.v.). Ông cùng nhóm tỳ khuru này âm mưu vu khống Trưởng lão **Dabba Mallaputta** phá tịnh hạnh của phu nhân ông. Trưởng lão chối từ lời cáo buộc và Phật ra lệnh cho chư tỳ khuru tuyên bố *pattanikkujjana* đối với Vaḍḍha. Lúc Thị giả **Ānanda** đưa tin đến, Vaḍḍha ngất xỉu; sau đó ông đi cùng gia đình đến tạ tội với Phật. Ông được dạy ra trước Tăng chúng sám hối và lệnh phạt được bãi bỏ (1).

Ông có thể là tiền thân của Trưởng lão **Vaḍḍhamāna** (q.v.).

(1) Vin. ii. 124 ff.

**Vaḍḍha Thera 2.--** Trưởng lão thuộc một gia đình gia chủ ở **Bhārukaccha**. Mẹ ông gia nhập Tăng Đoàn và đặc quả A-la-hán lúc ông còn bé, được giao cho bà con trông coi. Lớn lên, ông xuất gia dưới sự dìu dắt của Tế độ sư **Veludatta** và trở thành một nhà thuyết giảng có biện tài. Một hôm, ông đến viếng mẹ nhưng không có đáp y choàng, mẹ ông không tiếp. Xúc động mạnh, ông trở về tịnh xá, và trong giấc ngủ trưa ông phát khởi thiền định, đặc sáu quả của bậc A-la-hán (1).

(1) ThagA. i. 413 f. Có sáu kệ của Trưởng lão trong Thag. (335-9); cp. Thig. 210-12.

**Vaḍḍhakisūkara Jātaka (No. 283).--** Chuyện Con Heo Rừng Của Thợ Mộc. Trong một chuyến đi rừng, ông thợ mộc sống trong một làng gần Bārāṇasī gặp con heo rừng con rớt dưới hố, đem về nuôi. Heo rất lễ độ và thường giúp ông trong công việc làm mộc nên được gọi là **Vaḍḍhakisūkara** (Con heo thợ mộc). Lúc trưởng thành, heo được thả trở về rừng. Thấy bầy heo trong rừng luôn sống trong lo sợ cọp, heo ta tổ chức các bạn thành đội ngũ để chống cọp. Để đối phó với heo, cọp được một ẩn sĩ từng chia thịt heo với cọp cố vấn. Một hôm, cọp ra quân, nhảy sổng tới heo chúa, rơi xuống hố mà bầy heo đã đào sẵn để bẫy cọp. Bầy heo tấn công, giết chết và ăn thịt cọp; heo nào không kịp ăn hủi miệng bạn mình để biết thịt cọp như thế nào. Tiếp theo, bầy heo đến tấn công vị ẩn sĩ. Ông leo lên cây sung, heo bới gốc, cây ngã, ông rớt xuống đất, bị heo ăn thịt. Ăn mừng, bầy heo đặt thủ lãnh mình lên thân cây, dùng nước đọng trong sọ ẩn sĩ làm lễ quán đảnh, và tôn một con heo cái làm hoàng hậu. (Do đó có tục lệ dùng nước đựng trong vỏ ốc và đặt vua trên sàng gỗ cây sung trong lễ quán đảnh). Bấy giờ, Thọ Thần (Bồ Tát) tán thán bầy heo.

Chuyện kể về Trưởng lão **Dhanuggahatiṣṣa** (q.v.), người đã đem chiến thắng về cho Vua **Pasenadi** trong trận chiến với Vua **Ajātasattu** (1).

(1) J. ii. 403 ff.

**Vaḍḍhagāma.**-- See **Veḷugāma**.

**Vaḍḍhana 1.**-- A palace occupied by **Vessabhū Buddha** before his Renunciation (1).

(1) Bu. xxii. 19; BuA. (p. 205) calls it **Rativāḍḍhana**.

**Vaḍḍhana 2.**-- A palace occupied by **Kakusandha Buddha** before his Renunciation (1).

(1) Bu. xxiii. 16.

**Vaḍḍhanavāpi.**-- A tank repaired by **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxix. 36.

**Vaḍḍhamātā Therī.**-- An arahant, mother of **Vaḍḍha Thera**. After the birth of Vaḍḍha (*q.v.*) she heard a monk preach, joined the Order, and became an arahant. She rebuked Vaḍḍha when he visited her alone and without his cloak, and, later, when he asked for her advice, gave it to him and encouraged him. Then Vaḍḍha developed insight and became an arahant (1).

(1) ThigA. 171 f.; her conversation with vaḍḍha and his declaration to her after becoming an arahant are included in the Thig. (vs. 204-12).

**Vaḍḍhamāna Thera 1.**-- An arahant. He belonged to a **Licchavi** rājā's family in **Vesāli** and was a devoted follower of the Buddha, delighting in waiting upon him and in making gifts to the monks. Later, because of an offence he had committed, the Buddha passed on him the sentence of *pattanikkujjana*. He was much grieved and begged the forgiveness of the Saṅgha (1). and, because of his agitation, he renounced the world and joined the Order. But he was given up to sloth and torpor, till the Buddha admonished him in a verse (2). He then put forth effort and became an arahant.

In the time of **Tissa Buddha** he had been a householder and had given the Buddha beautiful mango-fruits (3).

(1) He is probably to be identified with **Vaḍḍha [1]**, though no mention is made of vaḍḍha having entered the Order.

(2) This verse is found in the Thag. (vs. 40); elsewhere (Thag. vs. 1162) this verse is ascribed to **Moggallāna** as having been spoken by him to a monk named Tissa and again repeated (vs. 1163) by him to **Vaḍḍhamāna**.

(3) ThagA. i. 106.

**Vaḍḍhagāma.**-- Xem **Velugāma**.

**Vaḍḍhana 1.**-- Cung điện mà Bồ Tát **Vessabhū** sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).

(1) Bu. xxii. 19; BuA. p. 205 gọi cung này là **Rativāḍḍhana**.

**Vaḍḍhana 2.**-- Cung điện mà Bồ Tát **Kakusāndha** sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).

(1) Bu. xxii. 16.

**Vaḍḍhanavāpi.**-- Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 36.

**Vaḍḍhamātā Therī.**-- A-la-hán, mẹ của Trưởng lão **Vaḍḍha**. Sau khi sanh Vaḍḍha, bà nghe một tỷ khuru thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả A-la-hán. Bà từ chối tiếp Trưởng lão Vaḍḍha lúc ông đến viếng mà không có đắp y choàng (1). Sau đó, bà giáo giới Vaḍḍha và ông tự sách tấn, phát triển thiền quán, đắc quả A-la-hán.

(1) ThigA. 171 f.; xem kệ giáo giới của bà và kệ tán thán của Vaḍḍha trong Thig. vs. 204-12.

**Vaḍḍhamāna Thera 1.**-- A-la-hán. Ông thuộc một gia đình **Licchavī** ở **Vesālī** và là một đệ tử thuần thành của Phật; ông rất hoan hỷ khi được phục dịch Phật hay cúng dường cho chư tỷ khuru. Lần nọ, ông phạm lỗi bị Phật tuyên bố *pattanikkujjana*. Ông rất buồn khổ và xin sám hối từ Tăng chúng (1), và sự kinh cảm của mình, ông đã xuất gia và gia nhập Tăng đoàn. Nhưng ông phát khởi hôn trầm thuy miên cho đến lúc bị Phật phải quở trách (2) mới tỉnh tấn tu tập, và đạt thắng trí của bậc A-la-hán.

Vào thời Đức Phật **Tissa**, ông là một gia chủ và đã dâng cúng những trái xoài tuyệt đẹp đến Phật (3).

(1) Ông có thể là **Vaḍḍha [1]**, nhưng Vaḍḍha [1] không được nói là có gia nhập Tăng Đoàn.

(2) Xem kệ trong Thag. vs. 40; trong ThagA. kệ này được nói là của Tôn giả **Moggallāna** nói với Tỷ khuru **Tissa** (vs. 1162) và với **Vaḍḍhamāta** (vs. 1163).

(3) ThagA. i. 106.



**Vaḍḍhamāna 2.--** The capital of Ceylon (**Varadīpa**) in the time of **Koṇāgamana Buddha**. Its king was **Samiddha** (1).

(1) Mhv. xv. 92; Dpv. xv. 48; xvii. 6; Sp. i. 86.

**Vaḍḍhamāna 3.--** A city (*nagara*) in **Mahāgāma**, over which **Gāmaṇi-Abhaya** (afterwards **Dutthagāmaṇi**) was appointed chief soon after his birth (1).

A story is related (2) of a hunter of **Vaḍḍhamāna** who, in the name of his dead kinsman, gave alms to a wicked monk. Three times he did this, till the spirit of the *peta* cried out against it. He then gave alms to a good monk. The *peta* benefited by his gift.

(1) MṬ. 443. (2) AA. ii. 522.

**Vaḍḍhamāna 4.--** The name of a Bodhi-tree in Ceylon. Attached to it was a temple, restored by **Aggabodhi IV** (1). and again by **Udaya I** (2).

(1) Cv. xlviii. 5.

(2) *Ibid.*, xlix. 15.

**Vaḍḍhamāna 5.--** A palace to be occupied by the future **Buddha Meteyya** (1).

(1) Anāgat. vs. 46.

**Vaḍḍhamānaka.--** See **Vaḍḍha-vihāra**.

**Vaḍḍha-vihāra.--** A monastery in Ceylon, built by **Dhātusena** (1). Its name was probably **Vaḍḍhamānaka**.

(1) Cv. xxxviii. 46.

**Vaḍḍhī Sutta 1.--** An Ariyan woman disciple increases in five things: faith, virtue, learning, generosity and wisdom (1).

(1) S. iv. 250= A. iii. 80.

**Vaḍḍhī Sutta 2.--** The same as Sutta (1), but as applied to a man (1).

(1) A. iii. 80.

**Vaḍḍhī Sutta 3.--** The Ariyan disciple grows in ten ways: in lands and fields, wealth and possessions, wife and family, servitors and retinue, beasts of burden, faith, virtue, learning, generosity and wisdom (1).

(1) A. v. 137.

**Vaṇijjagāma-vihāra.--** A monastery in Ceylon, built by **Kassapa III** (1).

(1) Cv. xlviii. 24.

**Vaḍḍhamāna 2.--** Thủ đô của Sri Lanka (**Varadīpa**) vào thời Phật **Koṇḍañña**. Vì vua lúc bấy giờ là **Samiddha** (1).

(1) Mhv. xv. 92; Dpv. xv. 48; xvii. 6; Sp. i. 86.

**Vaḍḍhamāna 3.--** Thành phố (*nagara*) ở **Mahāgāma; Gāmaṇi- Abhaya** (sau làm Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) được cử trị vì thành phố này ngay sau khi chào đời (1).

Có câu chuyện về một thợ săn trong Vaḍḍhamāna nhân danh bà con quá cố cúng dường cho một tỳ khuru. Ông cúng dường ba lần cho đến khi một ngạ quỷ cho biết vị ấy là một ác tỳ khuru. Ông chuyển sang cúng dường cho một thiện tỳ khuru.

(1) MṬ. 443.

(2) AA. ii. 522.

**Vaḍḍhamāna 4.--** Tên của cây Bồ Đề ở Sri Lanka. Bên cạnh Vaḍḍhamāna có tịnh xá được Vua **Aggabodhi IV** (1) và sau đó Vua **Udaya I** (2) trùng tu.

(1) Cv. xlviii. 5.

(2) *Ibid.*, xlix. 15.

**Vaḍḍhamāna 5.--** Cung điện mà Phật vị lai **Metteyya** sẽ sử dụng (1).

(1) Anāgat. vs. 46.

**Vaḍḍha-vihāra.--** Tịnh xá do Vua **Dhātusena** kiến tạo ở Sri Lanka (1). Tịnh xá này có thể được đặt tên là **Vaḍḍhamānaka**.

(1) Cv. xxxviii. 46.

**Vaḍḍhī Sutta 1.--** Vị nữ Thánh đệ tử được tăng trưởng với năm tăng trưởng sau: lòng tin, giới hạnh, nghe nhiều, thí xả, trí tuệ (1).

(1) S. iv. 250 = A. iii. 80.

**Vaḍḍhī Sutta 2.--** Như trên nhưng nói về vị nam Thánh đệ tử (1).

(1) A. iii. 80.

**Vaḍḍhī Sutta 3.--** Vị Thánh đệ tử tăng trưởng với mười tăng trưởng sau: ruộng đất; tài sản lúa gạo; vợ và con; những người nô lệ, kẻ làm công; các loài bốn chân; lòng tin; giới; nghe nhiều; thí; trí tuệ (1).

(1) A. v. 137.

**Vaṇijjagāma-vihāra.--** Tịnh xá do Vua **Kassapa III** kiến tạo ở Sri Lanka (1).

(1) Cv. xlviii. 24.

**Vañijjā Sutta 1.--** The Buddha explains to **Sāriputta**, in answer to his question, why it is that some people succeed in their trade and others do not, while in the case of yet others they prosper even beyond their hopes (1).

(1) A. ii. 81 f.

**Vañijjā Sutta 2.--** The five trades which should not be plied by a lay - devotee: trade in weapons, human beings, flesh, spirits, poisons (1).

(1) A. iii. 208.

**Vañña Sutta.--** One who praises and blames wrongly, without scrutiny, and who fails to blame or praise rightly, suffers in purgatory (1).

(1) A. ii. 84.

**Vañṇaka.--** An irrigation channel (*mahāmātika*) constructed by **Kuṭakaṇṇatissa** (1).

(1) Mhv. xxxiv. 32; see also Mhv. Trs. 240, n. 1.

**Vañṇakāraka Thera.--** An arahant. Thirty-one kappas ago he was a painter (*vañṇakāra*) in **Aruṇavatī** and painted the drapery of the Buddha's *cetiya*. Twenty-three kappas ago he was a king named **Candūpama** (1).

(1) Ap. i. 220.

**Vañṇanā Sutta.--** A nun who, without test or scrutiny, praises the unworthy and blames the worthy, shows faith in things unbelievable and disbelief in things believable and rejects the gift of faith—such a one goes to purgatory (1).

(1) A. iii. 139.

**Vañṇamtigandha.--** One of the six treatises ascribed to **Kaccāyana** (*q.v.*) (1).

(1) Gv. 59.

**Vañṇapiṭaka.--** A compilation condemned by the orthodox as *abuddhavadāna* (1).

(1) *E.g.*, SA. ii. 150; Sp. iv. 742.

**Vañṇabodhana.--** A treatise on the Pāli language by **Ukkamṣamāla** of Ava (1).

(1) Sās, p. 120; Bode, *op. cit.*, 65.

**Vañṇāroha Vagga.--** The second chapter of the **Jātakaṭṭhakathā** (1).

(1) J. iii. 191-210.

**Vaṇijjā Sutta 1.--** Để trả lời Tôn giả **Sāriputta**, Phật thuyết về các nguyên nhân đưa người buôn bán đến thất bại, không thành tựu như ý muốn, thành tựu như ý muốn, thành tựu ngoài ý muốn (1).

(1) A. ii. 81 f.

**Vaṇijjā Sutta 2.--** Có năm nghề buôn bán mà nam cư sĩ không nên hành nghề: đao kiếm, người, thịt, rượu, thuốc độc (1).

(1) A. iii. 208.

**Vaṇṇa Sutta.--** Thành tựu với bốn pháp sau tương xứng bị rơi vào địa ngục: không suy tư, không thẩm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; không suy tư, không thẩm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; không suy tư, không thẩm sát, tự cảm thấy tin tưởng đối với những chỗ không đáng tin tưởng; không suy tư, không thẩm sát, tự cảm thấy không tin tưởng đối với những chỗ đáng tin tưởng (1).

(1) A. ii. 84.

**Vaṇṇaka.--** Kinh dẫn thủy nhập điền do Vua **Kuntakannatissa** xây dựng (1).

(1) Mhv. xxxiv. 32; xem thêm Mhv. Trs. 240, n. 1.

**Vaṇṇakāraka Thera.--** A-la-hán. Vào 31 kiếp trước ông làm họa sĩ (*vaṇṇakāra*) ở **Aruṇavatī**, từng vẽ màn phủ tháp thờ (*cetiya*) Phật. Vào 23 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Candūpama** (1).

(1) Ap. i. 220.

**Vaṇṇā Sutta.--** Thành tựu với năm pháp sau, một vị tỳ khuru ni tương xứng bị rơi vào địa ngục: không suy tư, không thẩm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; không suy tư, không thẩm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; có tà kiến; có tà tư duy; bác bỏ vật tín thí (1).

(1) A. iii. 139.

**Vaṇṇanītigandha.--** Một trong sáu luận án nói là của **Kaccāyana** (*q.v.*) (1).

(1) Gv. 59.

**Vaṇṇapiṭaka.--** Một bộ sưu tập mà chánh thống giáo lên án là *abuddhavadāna* (1).

(1) E.g., SA. ii. 150; Sp. iv. 742.

**Vaṇṇabodhana.--** Bản luận về tiếng Pāli của **Ukkamsamāla** ở **Ava** (1).

(1) Sās., p. 120; Bode, *op. cit.*, p. 65.

**Vaṇṇāroha Vagga.--** Chương 2, **Jātakaṭṭhakathā** (1).

(1) J. iii. 191-210.

**Vaṇṇāroha Jātaka (No. 361).**-- Once a lion, **Sudāṭha**, and a tiger, **Subāhu**, who lived in a forest, became friends. A jackal, who lived on their leavings, wishing to make them quarrel, told each that the other spoke evil of him. The lion and tiger discovered his plot and he had to flee.

The story was told in reference to a man who lived on the broken food of **Sāriputta** and **Moggahāna** and tried to set them at variance with each other. The attempt failed and the man was driven away. He is identified with the jackal (1).

(1) J. iii. 191 ff.; *cp.* the **Sandhibheda Jātaka**.

**Vaṇṇupatha Jātaka (No. 2).**-- The Bodhisatta was once the leader of a caravan of five hundred carts. One night, while crossing a desert of sixty leagues, in the last stage of a journey, the pilot fell asleep and the oxen turned round. All the wood and water was finished, but the Bodhisatta made the men dig a well. After digging sixty cubits down they came upon a rock. The men were filled with despair, but the Bodhisatta had the rock broken through by a serving-lad who still showed courage and thus obtained water.

The story was related about a young man of **Sāvatti** who entered the Order and practised meditation, but was unable to attain insight. He was filled with despair and his companions took him to the Buddha. He is identified with the serving-lad of the story (1).

(1) J. i. 106-110.

**Vaṇṇūpama.**-- See **Candūpama**.

**Vatapada** or "**Devā**" **Sutta.**-- The Buddha tells the monks of seven rules of conduct, the observance of which won for **Sakka** his celestial sovereignty. There are the maintenance of parents, reverence for the head of the family, the use of gentle language, avoidance of slander, delight in renunciation, generosity and amiability, the speaking of truth and avoidance of anger (1).

(S). i. 228.

**Vatta Sutta.**-- **Sāriputta** addresses the monks at **Sāvatti** on the seven *bojjhangas* and of his ability to abide in any of these according to his desire; just as a nobleman possessed of many robes can don whichever he desires (1).

(1) S. v. 70 f.

**Vaṇṇāroha Jātaka (No. 361).**-- Chuyện Sắc Đẹp. Sư tử **Sudāṭha** và Cọp **Subāhu** là hai bạn thân. Một hôm, con chó rừng sống bằng thịt ăn thừa của chúng chợt nghĩ muốn ăn thử thịt của cọp hay sư tử, nên nói đâm thọc rằng sư tử bị cọp chê không bằng một phần mười sáu sắc đẹp của cọp, và ngược lại, cọp bị sư tử chê cũng như vậy, để hai con giết chết lẫn nhau. Cả hai cọp và sư tử khám phá ra âm mưu của chó rừng; chó rừng phải bỏ rừng này đi chỗ khác.

Chuyện kể về một người sống nhờ thức ăn dư của hai Trưởng lão **Sāriputta** và **Moggallāna** tìm cách gây bất hoà giữa hai vị. Ông thất bại và phải đi chỗ khác. Ông chỉ con chó rừng (1).

(1) J. iii. 191 ff; cp. **Sandhibheda Jātaka**.

**Vaṇṇupatha Jātaka (No. 2).**-- Chuyện Bãi Sa Mạc. Bồ Tát làm trưởng một đoàn thương buôn gồm 500 cỗ xe. Đoàn đi ngang sa mạc, đêm đi ngày nghỉ để tránh nóng; họ đi được 60 lý và chỉ còn một đoạn cuối. Đêm ấy người hướng dẫn ngủ quên nên đoàn xe đi vòng tròn thay vì đi tới. Sáng ra biết được đoàn chưa ra khỏi sa mạc, mọi người thất vọng vì cũi nước của đoàn hết sạch rồi. Vị trưởng đoàn không thối chí mà quyết khắc phục khó khăn. Ông thấy đám cỏ xanh và biết dưới đó có nước nên cho đào cát. Xuống được 60 khuỷu tay, gặp đá. Không thất vọng, ông gọi thị giả đập bể đá, nước phun lên và mọi người hân hoan.

Chuyện kể về một thanh niên ở **Sāvatti** gia nhập Tăng Đoàn, hành thiền nhưng không đắc quả. Chàng chán nản. Chàng được bạn đưa đến yết kiến Phật và được khích lệ sách tấn. Thị giả của vị trưởng đoàn xe chỉ thanh niên tỳ khuru này (1).

(1) J. i. 106-110.

**Vaṇṇūpama.**-- Xem **Candūpama**.

**Vatapada hay “Devā” Sutta.**-- Kinh Cấm Giới hay Chư Thiên. Phật thuyết rằng **Sakka** được ngôi Thiên chủ vì chấp trì và thực hành bảy cấm giới: hiếu dưỡng cha mẹ; kính trọng gia trưởng; nói lời nhu hoà; không nói hai lưỡi; hoan hỷ thí xả, nhiệt tình đáp ứng các nhu cầu, sung sướng phân phối vật bố thí; nói lời chơn thật; dẹp trừ phần nộ (1).

(1) S. i. 228.

**Vatta Sutta.**-- Tôn giả **Sāriputta** thuyết cho chư tỳ khuru về bảy giác chi và khả năng Tôn giả muốn an trú trong giác chi nào tùy Tôn giả chọn; ví như một vương tử muốn mặc y nào tùy sở thích của vị ấy (1).

(1) S. v. 70 f.

**Vattakālaka.**-- A village near **Girikaṇḍaka-vihāra**. A girl of this village soared into the sky by the power of her rapture when thinking of the Buddha. Her parents went to the monastery, leaving her at home as she was unfit to walk. From her home she saw the monastery lighted up and heard the monks chanting, and was so filled with rapture that she was transported to the vihāra (1).

(1) Vsm. i. 143 f.; DhSA. 116.

**Vattakkhandhaka.**-- The eighth section of the **Cullavagga** (1).

(1) Vin. ii. 207-31.

**Vattaniya.**-- A hermitage (*senāsana*) where lived Rohaṇa **Nāgasena's** teacher, by whom he was ordained, and **Assagutta**, with whom he spent a vassa in order to train himself for debate (1). Assagutta, who ordained the **Ājīvaka Janasāna** (*q.v.*), is also said to have been "*Vattaniyāsenāsana*". At the ceremony of the **Mahā Thūpa** foundation, the **Thera Uttara** came from "*Vattaniyāsenāsana*" in **Viñjhātavi** with sixty thousand others (3). Both the Visuddhimagga and the Atthasālinī (4) mention a Thera named **Assagutta**, evidently a visitor, who, seeing the monks at Vattaniyāsenāsana eating dry food, resolved "Every day before meals may the pool of water take on the taste of milk curds". From that day the pool water tasted of curds before the meal and became natural water again after the meal.

(1) Mil. 10, 12, 14; from the context it would appear as though these two residences were not identical, but were far away from each other. Was *Vattaniyāsenāsana* rather a generic than a proper name?

(2) Mṭ. 192.

(3) Mhv. xxix. 40.

(4) Vsm. 430; DhSA. 419.

**Vattabbaka-Nigrodha.**-- A famous Elder in the time of **Pitirājā (Vaṭṭagāmaṇi)**. He was a *sāmaṇera*, and, during the prevalence of the **Brahmaṇatissabhaya** (*q.v.*), looked after his teacher at the risk of his own life, once even climbing a palmyratree in order to get him some nuts. Later, feeling that the care of an old and feeble man was too much for him, his teacher advised him to go away alone. The teacher was later eaten by cannibals.

The *sāmaṇera* became famous as a *Tipiṭakadhara*, and when the Tissabhaya had disappeared, monks came from overseas to visit him. He thus became the leader of a large company, and once when he visited **Anurādhapura**, he received gifts of three robes in nine different places (1).

(1) See VibhA. 449 f., where the story is given in great detail.

**Vattakālaka.**-- Làng gần tịnh xá **Girikaṇḍaka**. Trong làng có một thiếu nữ có thể bay bổng lên hư không vì phỉ lạc mỗi khi nàng niệm Phật. Cha mẹ nàng bỏ nàng lại nhà để lên tịnh xá lễ Phật. Ở nhà nàng thấy tịnh xá sáng rực và nghe tiếng tụng kinh nên phỉ lạc và được thần lực chuyển tới tịnh xá (1).

(1) Vsm. i. 142 f.; DhSA. 116.

**Vattakkhandhaka.**-- Chương 8 của **Cullavagga** (1).

(1) Vin. ii. 207-31.

**Vattaniya.**-- Trú xứ (*senāsana*) của Giáo thọ sư của **Nāgasena**, Trưởng lão truyền giới cho ông, cũng là của **Assagutta**, Trưởng lão mà ông sống với qua mùa an cư để luyện biện tài thuyết pháp (1). **Assagutta** truyền giới cho Du sĩ **Janasāna** (q.v.) cũng được gọi là “*Vattaniyāsenāsana*” (2). Trưởng lão **Uttara** được nói là cùng đi với 60 ngàn tỷ khuru từ “*Vattaniyāsenāsana*” xuyên qua núi **Viñjhātavi** đến tham dự lễ khoanh đất xây **Mahā Thūpa** (3). *Visuddhimagga* và *Atthasālini* (4) có đề cập đến một Trưởng lão khách tên **Assagutta** thấy chư tỷ khuru ở *Vattaniyāsenāsana* ăn thực phẩm khô (dry food) phát nguyện rằng “Mỗi ngày trước bữa ăn xin có nước có mùi sữa chua.” Từ hôm ấy nước có mùi sữa chua và trở thành nước thường sau bữa ăn.

(1) Mil. 10, 12, 14; hình như hai trú xứ không giống nhau mà rất xa nhau. Phải chăng *Vattaniyāsenāsana* không phải là tên riêng mà là tên chung (generic name)? (2) Mṭ. 192. (3) Mhv. xxix. 40. (4) Vsm. 430; DhSA. 419.

**Vattabbaka-Nigrodha.**-- Một Trưởng lão nổi tiếng vào thời của **Pitirājā** (sau làm Vua **Vatṭagāmaṇi**). Trong lúc giặc cướp **Brahmaṇatissabhaya** (q.v.) hoành hành xứ sở, ông là một sadi tận tâm phục vụ thầy mình và không màng hiểm nguy (ông leo cả lên ngọn dừa để hái trái cho thầy dùng). Thấy công việc chăm sóc cho một người già yếu đuối rất mệt nhọc cho ông, thầy ông bảo ông ra đi. Thầy ông sau bị bọn ăn thịt người bắt ăn thịt.

Sa-di (*āmaṇera*) trở thành một *Tipiṭakadhara* nổi tiếng. Lúc Tissabhaya nhập diệt, tỷ khuru ngoại quốc đến viếng, thế là ông làm sư trưởng của một chúng lớn và trong lần viếng **Anurādhapura** ông được cúng dường ba y tại chín nơi khác nhau (1).

(1) Xem chi tiết câu chuyện trong VibhA. 449 f.



**Vattalagāma.**-- A village in which **Vijayabāhu III.** built the **Vijayabāhu-vihāra** (1).

(1) Cv. lxxxi. 58; see also Cv. Trs. ii. 140, n. 3.

**Vattita Sutta.**-- On the eight proper ways of dealing with a monk guilty of some offence, against whom proceedings have been taken (1).

(1) A. iv. 347; cp. Vin. ii. 86; M. ii. 249.

**Vatra.**-- An **Asura** (1). See **Vatrabhū** (1).

(1) J. v. 153; cp. Sanskrit Vrtra.

**Vatrabhū.**-- A name for **Indra (Sakka)** (1). Buddhaghosa (2) explains it as "*sveva vattena aññe abhibhavitvā devissariyapatto ti Vatrabhū, Vatanāmakaṃ vā asuraṃ abhibhavatī ti*".

(1) J. v. 153; S. i. 47.

(2) SA. i. 83.

**Vattha Sutta 1.**-- Benares cloth is of good colour, pleasant to handle and of great worth when new or of middling wear, or even when worn out. So is a good monk, whether he be a novice, of middle standing, or a senior (1).

(1) A. i. 247; cp. Pugg. 34.

**Vattha Sutta 2.**-- See **Vatthūpama**.

**Vatthadāyaka Thera.**-- An arahant. In the time of **Atthadassī Buddha**, he was a *Garuḷa*, and, seeing the Buddha on his way to **Gandhamādana**, he offered him a garment. Thirty-six kappas ago he was king seven times under the name of **Aruṇaka** (1).

(1) Ap. i. 116.

**Vatthu Sutta 1.**-- The Buddha declares, in answer to a deva's question, that children are a man's support, wife his supreme comrade, and the spirits of the rain sustain all earthbound creatures (1).

(1) S. i. 37.

**Vatthu Suttā 2.**-- Two suttas, one of the ten causes of malice (*āghāta*), and the other on the ten remedies for the same (1).

(1) A. v. 150 f.

**Vattatagāma.**-- Làng trong ấy Vua **Vijayabāhu III** có kiến tạo tịnh xá **Vijayabāhu (1)**.

(1) Cv. lxxxi. 58; xem thêm Cv. Trs. ii. 140, n. 1.

**Vattita Sutta.**-- Với tỳ khuru đã bị hành tì tội Yết ma, cần phải chơn chánh hành xử với vị ấy, theo tám pháp: không cho pháp truyền đại giới, không cho vị ấy y chỉ, không cho sadi hầu hạ, không cho phép được nói gì với tỳ khuru đầu đã chấp nhận, không cho phép giáo giới các tỳ khuru ni, không được hưởng các quyết định của Tăng chúng, không được đặt trong một vị trí đặc biệt nào, không được phép trở lại vị trí cũ bởi bất cứ lý do nào (1).

(1) A. iv. 347; cp. Vin. ii. 86; M. ii. 249.

**Vatra.**-- Một **Asura (1)**. Xem **Vatrabhū**.

(1) J. v. 153; cp. Sanskrit Vṛtra.

**Vatrabhū.**-- Danh tánh của **Indra (Sakka) (1)**. Buddhaghosa (2) luận như sau “*sveva vattena aññe abhibhavitvaa devissariyapatto ti Vatrabhū, Vatanāmakaṃ vā asuraṃ abhibhavatī ti.*”

(1) J.v.153; S. i. 47. (2) SA. i.83.

**Vattha Sutta 1.**-- Vải Bārāṇasī có màu đẹp, cảm xúc dễ chịu và có giá trị lớn, dầu mới, trung, hay cũ. Vị tỳ khuru cũng vậy, dầu mới tu, trung lập, hay Trưởng lão (1).

(1) A. i. 247; cp. Pugg. 34.

**Vattha Sutta 2.**-- Xem **Vatthūpama**.

**Vatthadāyaka Thera.**-- A-la-hán. Vào thời của Phật **Atthadassī** ông làm *Garuḷa*, từng cúng dường Phật bộ y lúc thấy Ngài trên đường đến **Gandhamādana**. Vào 36 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Aruṇaka (1)**.

(1) Ap. i. 116.

**Vatthu Sutta 1.**-- Để trả lời một chư Thiên Phật tuyên bố con là cơ sở của người, vợ là bạn tối thượng và thần mưa là trì mạng (1).

(1) S. i. 37.

**Vatthu Suttā 2.**-- Hai kinh, một về mười nguyên nhân của sân hận (*āghāta*); kinh kia về mười cách đối trị (1).

(1) A. v. 150 f.

**Vatthugāthā.**-- The introductory stanzas (976-1031) of the **Parāyaṇavagga**, which give the story of **Bāvarī**, the circumstances which led to his sending his students to the Buddha and their journey to **Rājagaha** (1). The **Cullaniddesa**, which comments on the **Parāyaṇavagga** (2). does not comment on these stanzas.

(1) SN., pp. 190-7.

(2) p. 6 ff.

**Vatthūpama Sutta.**-- The seventh sutta of the **Majjhima Nikāya** (1). The Buddha says that, even as a dirty piece of cloth takes dyes badly, so in an impure heart bliss is not to be found. He then proceeds to enumerate the heart's impurities and to show how they can be cleansed. **Sundarika-Bhāradvāja**, who is present, asks the Buddha if he has bathed in the **Bāhukā**. The Buddha then gives a list of places whose waters are considered holy, and declares that the real cleansing is the cleansing of the heart—"to love all that lives, speak truth, slay not nor steal, no niggard be but dwell in faith". Bhāradvāja seeks ordination and becomes an arahant.

It is evidently this sutta which is referred to in the **Sumaṅgaiivilāsini** (2) as the **Vattha Sutta**.

(1) M. i. 36 ff.

(2) DA. i. 50, 123.

**Vatsā.**-- See **Vaṃsā**.

**Vaddha (or Puppha) Sutta.**-- The Buddha states that he has no quarrel with the world; the world quarrels with him. He teaches only what is upheld by the world of sages and proceeds to describe what this teaching is. Like a lotus which, though it arises and grows in the water, is yet unspotted by it, so a Tathāgata, arisen and grown in the world, is yet unspotted by it (1).

(1) S. iii. 138 f.

**Vadha-ālopa-sāhasakāra Sutta.**-- Few are they who abstain from torture, highway robbery and violent deeds; it is because they do not see the Four Noble Truths (1).

(1) S. v. 473.

**Vadhagāmakapāsāṇa.**-- A village in **Rohaṇa**, mentioned in the account of the campaigns of **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 6.

**Vatthugāthā.**-- Kệ dẫn nhập (976-1031) của **Parāyaṇavagga** nói về Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī**, nhân duyên ông đưa thanh niên đệ tử mình đến gặp Phật và chuyển đi của họ tới **Rājagaha** (1). **Cullaniddesa** luận về **Parāyaṇavagga** (2) không có luận về các kệ này.

(1) SN., pp 190-7.

(2) p. 6 ff.

**Vatthūpama Sutta.**-- Trung Bộ Kinh Ví Dụ Tắm Vải, Số 7. Tắm vải dơ đem nhuộm sẽ không ăn màu như ý; tắm vải sạch đem nhuộm sẽ ăn màu tốt đẹp. Cũng vậy, cõi ác chờ đợi một tâm cấu uế; cõi thiện chờ đợi một tâm không cấu uế. Tiếp theo, Phật liệt kê các uế nhiễm và dạy pháp thanh tịnh hoá tâm. Bấy giờ, Bà-la-môn **Sundarika-Bhāradvāja** bạch hỏi Phật có tắm sông **Bāhukā** không? Ngài đưa ra một số sông được người đời tin là có khả năng giải thoát, nhưng Ngài dạy ngay rằng các sông này không rửa được nghiệp đen của kẻ gây ác tội, mà chỉ nên rửa tâm cho trong sạch bằng cách “thương yêu mọi loài chúng sanh, không nói dối trá, không hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tham, có lòng tin.” Nghe nói vậy, Bà-la-môn **Bhāradvāja** xin quy y Phật và sau đó đảnh lễ A-la-hán.

Trong **Sumaṅgalavilāsini** (2) kinh này được gọi là **Vattha Sutta**.

(1) M. i. 36 ff.

DA. i. 50, 123.

**Vatsā.**-- Xem **Vamsā**.

**Vaddha (Puppha) Sutta.**-- Phật nói rằng Ngài không tranh luận với đời, chỉ có đời tranh luận với Ngài. Ngài chỉ dạy những gì người có trí ở đời chấp nhận và mô tả những điều Ngài dạy. Như hoa sen sanh ra trong nước mà không bị nước nhiễm ướt, Như Lai sanh ra và lớn lên trong đời nhưng sống không bị đời ô nhiễm (1).

(1) S. iii. 138 f.

**Vadha-ālopa-sāhasakāra Sutta.**-- Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá. Vì sao? Vì không thấy bốn Thánh đế (1).

(1) S.v. 473.

**Vadhagāmakapāsāṇa.**-- Làng trong vương quốc **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 6.

**Vadhukā Sutta.**-- When a young wife is first led home she is full of fear and bashfulness, not only towards her relations but also towards the servants. So is a monk who has just entered homelessness full of fear and bashfulness, even before novices of the monastery. As time goes on, this feeling, in both cases, gives place to boldness. But a monk should always be like a newly-wed wife (1).

(1) A. ii. 78 f.

**Vana Saṃyutta.**-- The ninth section of the **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. i. 197-205.

**Vanakoraṇḍiya Thera.**-- An arahant. Ninety four kappas ago he gave a *vanakoraṇḍa*-flower to **Siddhattha Buddha** (1).

(1) Ap. i. 404.

**Vanagāma.**-- A locality in Ceylon where **Sugalā** was captured (1).

(1) Cv. lxxv. 174.

**Vanaggāmapāsāda.**-- A monastery built by **Vijayabāhu IV.**, to which was attached the **Abhayarāja-pariveṇa** (1).

(1) Cv. lxxxviii. 51.

**Vananaḍi.**-- A river in **Rohaṇa** (1).

(1) Cv. lxxv. 156; identified with *Velavegaṇḍa* (Cv. Trs. ii. 59, n. 4).

**Vanapattha Sutta.**-- On the principles which should guide a monk's life wherever he lives—in the forest, village, town, or with another person. He should quit his dwelling-place only if he fails to develop mindfulness, steadfastness of heart, etc., and not because he finds it difficult to procure food, etc (1).

(1) M. i. 104 ff.

**Vanappavesanakhaṇḍa 1.**-- The third section of the **Bhūridatta Jātaka**, which deals with the return of **Alambāyana** and **Somadatta** from the **Nāga**-world and their entering the forest for their livelihood (1).

(1) J. vi. 170-7.

**Vanappavesanakhaṇḍa 2.**-- A section of the **Vessantara Jātaka**, dealing with the journey of **Vessantara** and his family from **Jetuttara** to **Vaṅkapabbata** and their life in the hermitage prior to the arrival of **Jujaka** (1).

(1) J. vi. 513-21.

**Vanaratana.**-- See **Medhaṅkara** [5].

**Vadhukā Sutta.**-- Người vợ trẻ mới về nhà chồng rất sợ sệt và mắc cỡ không những đối với cha mẹ chồng mà còn đối với các gia nhân nữa. Cũng vậy, vị tỳ khuru mới tu cảm thấy sợ hãi, xấu hổ cả trước mặt các sadi trong tịnh xá. Sau một thời gian, trong cả hai trường hợp, sợ hãi và xấu hổ nhường chỗ cho dạn dĩ, liêu lĩnh. Nhưng vị tỳ khuru phải luôn luôn học tập sống như người vợ trẻ mới về nhà chồng (1).  
(1) A. ii. 78 f.

**Vana Saṃyutta.**-- Chương 9: Tương Ưng Rừng, **Saṃyutta Nikāya** (1).  
(1) S. i. 197-205.

**Vanakoraṇḍiya Thera.**-- A-la-hán. Vào 94 kiếp trước ông có dâng hoa *vanakoraṇḍa* lên Phật **Siddhattha** (1).  
(1) Ap. i. 404.

**Vanagāma.**-- Địa danh ở Sri Lanka nơi **Sugalā**, Hoàng hậu của Vua **Sirivallabha** bị bắt (1).  
(1) Cv. lxxv. 174.

**Vanagāmapāsāda.**-- Tự viện do Vua **Vijayabāhu IV** kiến lập; về sau trong tự viện này có xây thêm **Abhayarāja-pariveṇa** (1).  
(1) Cv. lxxxviii. 51.

**Vanavadi.**-- Sông trong vương quốc **Rohāṇa** (1).  
(1) Cv. lxxv. 156; là sông *Velavegaṇḍa* (Cv. Trs. ii. 69, n. 4).

**Vanapattha Sutta.**-- Trung Bộ Kinh Khu Rừng, Số 17.-- Thuyết về những điều kiện làm chỉ nam cho tỳ khuru sống ở rừng, làng, thị xã, hay với người khác. Ông chỉ nên bỏ trú xứ khi không thể phát triển thiền quán, thấy thiếu tinh thần, chớ không phải khi thấy không đủ vật thực cúng dường (1).  
(1) M. i. 104 ff.

**Vanappavesanakhaṇḍa 1.**-- Đoạn 3 của **Bhūridatta Jātaka** nói về sự trở về của **Alambāyana** và **Somadatta** từ cõi của Xà vương và vô sống trong rừng (1).  
(1) J. vi. 170-7.

**Vanappavesanakhaṇḍa 2.**-- Đoạn của **Vessantara Jātaka** nói về chuyến đi dài của Đại sĩ **Vessantara** và gia đình từ kinh đô **Jettuttara** lên núi **Vaṅkapabbata** và cuộc sống của họ trong am thất trước khi Bà-la-môn **Jūjaka** tới (1).  
(1) J. vi. 513-21.

**Vanaratana.**-- Xem **Medhaṅkara** [5].

**Vanaratana-Tissa.**-- See **Ānanda** [11].

**Vanaropa (or Vacana) Sutta.**-- The Buddha says, in answer to a deva's question, that those who plant groves and fruitful trees and build causeways, dams and wells, and give shelter to the homeless, increase in merit every day (1).

(1) S. i. 33.

**Vanavaccha Thera 1.**-- He was the son of **Vacchagotta**, a brahmin of **Kapilavatthu**, and was born in the forest, his mother having longed to see it and having been taken in travail while wandering there. His name was Vaccha; but because of his love for the woods, he was called Vanavaccha. He left the world soon after the Buddha's Renunciation, and led the ascetic life till he heard of the Buddha's Enlightenment. Then he joined the Order, and it was in the forest that he strove and won arahantship. When he returned to Kapilavatthu with the Buddha, his companions asked him why he so loved the forest, and he spoke a verse in praise of forest-life (1).

In the time of **Atthadassī Buddha**, he was a large tortoise living in the **Vinatā**. Seeing the Buddha about to cross the river, he took him on his back. Many hundreds of times afterwards he lived as an ascetic in the forest. In the time of **Kassapa Buddha** he became a dove, and his heart was gladdened by the sight of a monk practising compassion. Later he was born as a householder in Benares and renounced the world (2)

(1) This verse is included in Thag. (vs. 13). (2) ThagA. i. 58 f.; Ap. ii. 506 f.

**Vanavaccha Thera 2.**-- The son of a rich brahmin of **Rājagaha**; he joined the Order, impressed by the majesty of the Buddha's visit to **Bimbisāra**. Soon after, he attained arahantship and, devoted to detachment, dwelt in the woods—hence his name. When he went to Rājagaha his kinsmen asked him to live near them, but he said he preferred the lonely life of the forest (1).

In the time of **Vipassī Buddha** he was a labourer, and, having committed a crime, while fleeing from justice he saw a Bodhi-tree. Pleased with the look of the tree, he gathered masses of asoka-flowers and heaped them up round the tree. When his pursuers reached him, he remained as he was, looking at them, with no hatred in his heart. They hurled him into a precipice, and he died with the thought of the Bodhi-tree in his heart. Three kappas ago he was a king named **Santusita** (2). He is perhaps identical with **Tambapupphiya** of the Apadāna (3).

(1) This verse is included in Thag. (vs. 113).

(2) ThagA. i. 222 f.

(3) Ap. i. 176.

**Vanaratana-Tissa.**-- Xem **Ānanda [11]**.

**Vanaropa (Vacana) Sutta.**-- Để trả lời cho một chư Thiên, Phật dạy rằng ai trồng rừng, trồng vườn, xây dựng cầu cống, đào giếng, cho nhà cửa thì được công đức tăng trưởng mỗi ngày (1).

(1) S. i. 33.

**Vanavaccha Thera 1.**-- Ông là con của Bà-la-môn **Vacchagotta** ở **Kapilavatthu**. Ông chào đời lúc mẹ ông du ngoạn trong rừng. Ông được đặt tên **Vaccha**, nhưng vì ông thích rừng nên được gọi là **Vanavaccha**. Ông xuất thế ngay sau khi Bồ Tát xuất thế và sống đời ẩn sĩ cho đến khi nghe tin Bồ Tát thành Phật. Bấy giờ, ông gia nhập Tăng Đoàn, tiếp tục sống trong rừng, và đắc quả A-la-hán. Lúc theo Phật trở về Kapilavatthu, được hỏi sao ông yêu rừng, ông đọc văn kệ tán thán đời sống ở rừng (1).

Vào thời Phật **Atthadassī**, ông làm con rùa lớn sống trong sông **Vinatā**, từng đưa lưng chở Phật qua sông. Sau đó, ông tái sanh làm ẩn sĩ sống trong rừng nhiều trăm kiếp. Vào thời Phật **Kassapa** ông làm chim bồ câu, từng hoan hỷ thấy một tỳ khuru rải tâm từ. Về sau, ông sanh làm gia chủ ở Bārāṇasī và xuất thế ly gia (2).

(1) Kệ trong Thag. vs. 13.

(2) ThagA. i. 58 f.; Ap. ii. 506.

**Vanavaccha Thera 2.**-- Ông là con của một Bà-la-môn giàu có ở **Rājagaha**. Ông gia nhập Tăng Đoàn vì hoan hỷ với oai nghi của Phật lúc thấy Phật đến viếng Vua **Bimbisāra**. Sau đó, ông đắc quả A-la-hán, sống độc cư trong rừng, nên được gọi là **Vanavaccha**. Ông được thân thuộc thỉnh về sống trong Rājagaha, nhưng ông chỉ thích sống ở rừng (1).

Vào thời Phật **Vipassī** ông làm nông phu, bị tội nên đi trốn và gặp cây Bồ Đề. Hoan hỷ với cây, ông lượm hoa trang (*asoka*) rải đầy chung quanh cây. Lúc ông bị bắt, ông có tâm thanh tịnh và không sân hận ai cả. Ông bị liệng xuống hố và chết với tâm niệm cây Bồ Đề. Vào ba kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Santusita** (2). Ông có thể là Trưởng lão **Tambapupphiya** nói trong Apadāna (3).

(1) Câu kệ này trong Thag. vs. 113.

(2) ThagA. i. 222 f.

(3) Ap. i. 176.



**Vanavāsa.**-- A district, probably Northern Kanara, - in South India. After the Third Council, **Rakkhita Thera** was sent there to convert the people, and he preached the **Anamatagga Saṃyutta** poised in mid-air. It is said that sixty thousand persons embraced the faith, thirty-seven thousand joined the Order, while fifty vihāras were established in the country (1).

- (1) Mhv. xii. 4, 30 f.; Sp. i. 63, 66; Dpv. viii. 6. The Vanavāsī are mentioned in the Mahabharata (6. 366) and the Harivaṃsa (5232) as a people of S. India. The Sās (p. 12) also mentions a country called Vanavāsī, which, however, is the country round Prome in Lower Burma.

**Vanavāsī (Vanavāsika) Tissa 1.**-- A monk. In his previous birth he was the brahmin **Mahāsena** (*q.v.*). During pregnancy his mother invited **Sāriputta**, with five hundred monks, to her house, and fed them on milk-rice. She herself put on yellow robes and ate of the rice left by the monks. On the day of his naming, he presented Sāriputta with his blanket. He was called **Tissa** after Sāriputta, whose personal name was **Upatissa**. At the age of seven Tissa joined the Order and his parents held a festival lasting for seven days, distributing porridge and honey to the monks. On the eighth day, when Tissa went for alms in **Sāvatthi**, he received one thousand bowls of alms and one thousand pieces of cloth, all of which he gave to the monks. This earned for him the name of **Piṇḍapātadāyaka**. One day, in the cold season, he saw monks warming themselves before fires and, discovering that they had no blankets, he, accompanied by one thousand monks, went into the city. Wherever he went people gave him blankets; one shopkeeper had hidden two of his very costly blankets, but on seeing Tissa he gave them willingly. Tissa thus got one thousand blankets and was thereafter called **Kambaladāyaka**.

Having discovered that, at **Jetavana**, his young relations came too often to see him, he obtained a formula of meditation and went into the forest to a distance of twenty leagues from Sāvatthi. At the request of the inhabitants of the village near by, he spent the rainy season in the forest hermitage, going into the village for alms. There, at the end of two months, he attained arahantship. Because he was so devoted to the forest, he was given the name of **Vanavāsī**. At the end of the vassa, all the Buddha's chief disciples, with a retinue of forty thousand monks, visited Tissa in his hermitage, arriving there in the evening. The villagers, recognizing Sāriputta, asked him to preach the Dhamma, saying that Tissa, their teacher, knew only two sentences— "May you be happy, may you obtain release from suffering!"—which sentences he repeated whenever anyone made him a gift.

**Vanavāsa.**-- Châu quận, có thể trên phía Bắc Kanara, ở miền Nam Ấn Độ.

Sau Kết Tập III, Tôn giả **Rakkhita** được cử đến quận này để giáo hoá chúng sanh; ông ngồi trên hư không thuyết **Anamatagga Saṃyutta**. Có 60 ngàn chúng sanh được giáo hoá, 37 ngàn gia nhập Tăng Đoàn. Và có 50 tịnh xá được kiến tạo trong quận (1).

(1) Mhv. xii. 4, 30 f.; Sp. i. 63, 66; Dpv. viii. 6. Vanavāsī được đề cập trong **Mahābhārata** (6. 366) và **Harivaṃsa** (5232) là dân sống dưới miền Nam Ấn Độ. Sās., p. (p. 12) cũng có nói đến một xứ mang tên Vanavāsa gần Prome dưới miền Nam Myanmar.

**Vanavāsī (Vanavāsika) Tissa 1.**-- Tỳ khuru. Trong một tiền kiếp ông sanh làm Bà-la-môn **Mahāsena** (q.v.). Trong lúc cần thai ông, mẹ ông thỉnh Tôn giả **Sāriputta** và 500 tỳ khuru về nhà cúng dường cháo sữa; hôm ấy bà cũng đắp y vàng và ăn đồ thừa của chư tỳ khuru. Trong ngày đặt tên ông, mẹ ông cúng dường Tôn giả Sāriputta chiếc mền của ông và ông được gọi là **Tissa** theo tên huý **Upatissa** của Tôn giả Sāriputta. Lúc lên 7, Tissa xuất gia làm sadi và cha mẹ sadi thiết lễ hội có bố thí cháo và mật cho tỳ khuru trong vòng bảy hôm. Vào ngày thứ tám, lúc vô **Sāvatthi** khát thực, Tissa được một ngàn bát thực phẩm và một ngàn y; Sa-di dâng tất cả lên Tăng Đoàn. Do đó Sa-di được gọi là **Piṇḍapātadāyaka**. Một hôm, trong mùa đông, thấy chư tỳ khuru sưởi quanh đồng lửa, Tissa đi cùng một ngàn tỳ khuru vô thành và được thí chủ cúng dường một ngàn chiếc mền, kể cả hai chiếc quý giá mà một thương gia cất giữ lâu nay. Do đó Sa-di được gọi là **Kambaladāyaka**.

Ở **Jetavana** phải tiếp nhiều bạn trẻ đến thăm, Tissa bèn xin đề tài thiền rồi vô trú trong rừng cách Sāvatthi 20 lý. Sa-di an cư kiết hạ tại đây theo lời yêu cầu của dân làng. Sau hai tháng mùa mưa, Sa-di đắc quả A-la-hán. Vì quá yêu quý cuộc sống ở rừng nên Sa-di được gọi là **Vanavāsī**. Sau mùa mưa, tất cả Đại đệ tử của Phật đi cùng chúng tỳ khuru 40 ngàn vị đến viếng Tissa tại am thất trong rừng. Dân làng nhận ra Tôn giả Sāriputta yêu cầu Tôn giả thuyết pháp, vì lâu nay họ chỉ được nghe “Thầy” Tissa nói có hai câu: “Nguyện cho ông hạnh phúc. Nguyện cho ông được giải thoát khỏi mọi khổ đau,” mà Sa-di thốt lên sau khi được cúng dường.

Thereupon Sāriputta asked him to explain the meaning of the two sentences, and the novice preached till sunrise, summarizing the whole of the Buddha's teaching "even as a thunderstorm rains incessantly upon the four great continents".

At the end of the discourse Tissa's supporters were divided into two camps, some were offended that he should not have preached to them before, while others marvelled at his saintliness and skill. The Buddha, aware of this disagreement, went himself to the village. The villagers gave alms to the Buddha and the monks, and, in returning thanks, the Buddha told them how fortunate they were that, owing to Tissa, they had been able to see himself and his chief disciples. They were then all satisfied.

On the way back to Sāvatti, Tissa walked beside the Buddha and pointed out to him the various beautiful spots. The Buddha preached the **Upasālhaka Jātaka** to show that there was no spot on earth where men had not at some time died. In answer to a question of the Buddha, Tissa said that he never felt afraid of the animals in the forest, but only a greater love for the forest at the sound of their voices. He then recited fifty stanzas in praise of life in the wilds. Arrived at the outskirts of the forest, he took leave of the Buddha and Sāriputta and returned to live in his forest hermitage (1).

(1) DhA. ii. 84-102. The visit of the Buddha is also reported at DA. i. 240 and MA. i. 357, though the details are different. There the Buddha is accompanied by Sāriputta and the chief disciples and twenty thousand arahants.

**Vanavāsī Thera 2.**-- The Theragāthā Commentary (1) mentions a **Vanavāsī Thera** as the teacher of **Tekicchakāni**. This is probably not a proper name but only a descriptive epithet.

(1) i. 440

**Vanavāsī Nikāya.**-- See **Araññavāsī**.

**Vanavāsī Mahātissa.**-- A monk, probably distinct from **Vanavāsī-Tissa**—see **Vanavāsī** (1). On the day that **Ālindakavāsī Mahā Phussadeva Thera** attained arahantship, the devas stood by him, illuminating all the forest. **Mahātissa** saw the light, and the next day asked **Phussadeva** the reason for it, but his question was evaded (1).

(1) SA. iii. 154 f.

**Vanasa** (**Vanasāvahaya?**).-- A city, lying between **Vedisā** and **Kosambī**, on the road taken by **Bāvarī's** disciples (1). The Commentary states (2) that this was another name for **Tumbavanagara** (v.l. **Pavana**), and that it was also called **Vanasāvatti**.

(1) SN. vs. 1011.

(2) SNA. ii. 583.

Tôn giả Sāriputta yêu cầu Tissa giải thích hai câu này và Sa-di Tissa thuyết đến rạng đông mới thôi, tóm tắt lại giáo pháp của Phật “như một trận mưa sa liên tục trên bốn châu lục.”

Sau bài pháp, thí chủ hộ trì Tissa chia làm hai nhóm, một nhóm than phiền sao Sa-di chẳng thuyết pháp trước đây, còn nhóm kia hoan hỷ với biện tài và hạnh Thánh giả của Sa-di. Biết được sự bất đồng ý kiến này, Phật đích thân du hành đến làng. Dân làng cúng dường Ngài và trong pháp tuỳ hỷ Ngài dạy rằng dân làng này được duyên lành diện kiến với Ngài và chư Đại đệ tử của Ngài nhờ sự có mặt của Sa-di Tissa trong làng. Tất cả đều hoan hỷ.

Trên đường về Sāvattī, Tissa bạch Phật nhiều phong cảnh hữu tình. Phật thuyết **Upasāḥhaka Jātaka** nói rằng không có chỗ nào trên địa cầu này là không có người chết vào một lúc nào đó. Để trả lời một câu hỏi của Phật, Tissa bạch rằng ông không bao giờ sợ thú rừng, trái lại ông rất yêu quý rừng và âm thanh của núi rừng bằng 50 bài kệ tán thán. Đến bìa rừng, Sa-di Tissa đánh lễ Phật và Tôn giả Sāriputta rồi trở lại sống trong lâm thất của Sa-di (1).

(1) DhA. ii. 84-102. Chuyển viếng thăm của Phật được kể trong DA. i. 240 và MA. i. 357 với chi tiết khác biệt. Các kinh này nói rằng Phật đi cùng Tôn giả Sāriputta, nhiều Đại đệ tử và 20 ngàn A-la-hán.

**Vanavāsī Thera 2.--** Chú giải về Theragāthā (1) có nói tới một Trưởng lão **Vanavāsī**, Thầy của **Tekicchakāni**. Có thể đó không phải là một tên riêng.

(1) i. 440.

**Vanavāsī Nikāya.--** Xem **Araññavasī**.

**Vanavāsī Mahātissa.--** Tỳ khuru, có thể khác với **Vanavāsī [1]**. Trong ngày Trưởng lão **Ālindakavāsī Mahā Phussadeva** rắc quả A-la-hán, chư Thiên đứng bên cạnh ông chiếu sáng cả khu rừng. Mahātissa thấy ánh sáng nên hôm sau hỏi Trưởng lão nhân duyên, nhưng Trưởng lão tránh không trả lời câu hỏi này (1).

(1) SA. iii. 154 f.

**Vanasa (Vanasāvahaya?).--** Thành phố nằm giữa **Vedisā** và **Kosambī**, trên đường mà các thanh niên đệ tử của Bà-la-môn khổ hạnh **Bāvarī** sử dụng (1). Luận giải (2) nói rằng đó là một tên khác của **Tumbavanagara (v.l. Pavana)**; còn được gọi là **Vanasāvattī**.

(1) SN. vs. 1011.

(2) SNA. ii. 583.

**Vanasāvatthi.**-- See **Vanasa**.

**Vantajīvakā.**-- A group or sect of Buddhist ascetics. **Vijayabāhu I.** provided them with necessities and granted maintenance villages to their relations (1). *cp.* **Lābhavāsī**.

(1) Cv. lx. 69.

**Vandanavimāna Vatthu.**-- The story of a woman who, seeing monks on their way to visit the Buddha at **Sāvatthi**, worshipped them with great devotion, watching them pass out of sight. She was later reborn in **Tāvatiṃsa** where **Moggallāna** saw her and heard her story (1).

(1) Vv. iv. 11; VvA. 205 f.

**Vandanā Sutta 1.**-- There are three kinds of homage: homage done with body, with speech, and with mind (1).

(1) A. i. 294.

**Vandanā Sutta 2.**-- **Sakka** and **Brahmā Sahampati** visit the Buddha and each stands leaning against a doorpost. Sakka recites a verse in worship of the Buddha, emphasizing the Buddha's emancipation. Sahampati recites another in which he begs of the Buddha to teach the Dhamma to the world (1).

(1) S. i. 233.

**Vannibhuvanekabāhu.**-- See **Bhuvanekabāhu III**.

**Vannī.**-- The name of a people inhabiting the north-east of Ceylon. They are first mentioned in the Chronicles (1), in the reign of **Vijayabāhu III**. (1232-36), who, with their help, gained the throne of Ceylon. They appear to have inhabited the frontier country between Jaffna and the Sinhalese kingdom and were either subjects of one or other of these states, or affected complete independence, according to the strength of their neighbours. **Vijayabāhu IV.** made friends with the Vanni chiefs and gave into their hands the protection of **Anurādhapura** (2). They seem to have been a warlike people. Today they occupy a few small villages in the North Central Province of Ceylon and go in largely for hunting. Their origin is unknown, though they are called **Sihālā** (3). Several of their chieftains are mentioned by name, as having been overcome by **Bhuvanekabāhu I.**-- *e.g.*, **Kadalivāṭa**, **Āpāna**, **Tipa**, **Himiyānaka** (4). The adjective from Vannī is **Vañña** (5).

(1) Cv. lxxxi. 11.

(2) *Ibid.*, lxxxviii. 87.

(3) *E.g.*, *ibid.*, lxxxiii. 10.

(4) *Ibid.*, xc. 33.

(5) See, *e.g.*, *ibid.*, lxxxiii. 10; lxxxvii. 26.

**Vanasāvatthi.**-- Xem **Vanasa**.

**Vantajīvākā.**-- Chi phái khổ hạnh, từng được Vua **Vijayabāhu I** hộ trì rất rộng (1).

(1) Cv. lx. 69.

**Vandanavimāna Vatthu.**-- Chuyện của một nữ nhân cung kính đánh lễ chư tỳ khưu lúc thấy chư vị đi trên đường đến **Sāvatthi** yết kiến Phật; bà nhìn theo chư vị đến khuất mắt mới thôi. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh về cõi **Tāvatiṃsa**; bà kể chuyện bà lúc gặp Tôn giả **Moggallāna** trên cõi Thiên này (1).

(1) Vv. iv. 11; VvA. 205 f.

**Vandanā Sutta 1.**-- Có ba loại kính lễ: với thân, với lời nói, với ý (1).

(1) A. i. 294.

**Vandanā Sutta 2.**-- Thiên chủ **Sakka** và Phạm thiên **Sahampati** đến yết kiến Phật, mỗi người đứng dựa một cột cửa. Sakka đọc bài kệ tán thán sự giải thoát của Thế Tôn, còn Sahampati đọc bài kệ thỉnh Thế Tôn thuyết pháp vì thế gian (1).

(1) S. i. 233.

**Vannibhuvanekabāhu.**-- Xem **Bhuvanekabāhu**.

**Vannī.**-- Tên gọi của sắc dân sanh sống trên miền Đông Bắc Sri Lanka. Họ được Biên niên sử (1) đề cập đến lần đầu tiên như đã giúp Vua **Vijayabāhu III** (1232-36) lên ngôi; họ được nói là có tài đánh giặc giỏi. Người Vannī sống giữa Jaffna và vương quốc Sri Lanka. Vua **Vijayabāhu IV** có nhiều thiện cảm với các tộc trưởng Vannī và tín nhiệm giao họ canh phòng **Anurādhapura** (3). Hiện nay, người Vannī chỉ còn thấy rải rác trong một số làng nhỏ trên miền Trung Bắc Sri Lanka; họ sống chủ yếu bằng nghề săn thú rừng. Người Vannī được gọi là **Sīhalā** (3), nhưng gốc gác họ không được biết rõ. Nhiều tộc trưởng Vannī, như **Kadalivāṭa**, **Āpāna**, **Tipa**, **Himiyānaka** bị Vua **Bhuvanekabāhu I** chinh phục (4). Tỉnh từ của Vannī là **Vañña** (5).

((1) Cv. lxxxi. 11.

(2) *Ibid.*, lxxviii. 87.

(3) *E.g., ibid.*, lxxxiii. 10.

(4) *Ibid.*, xc. 33.

(5) Xem, *e.g., ibid.*, lxxxiii. 10; lxxxvii. 26.

**Vappa Thera 1.--** One of the **Pañcavaggiyā**. He was the son of **Vāseṭṭha**, a brahmin of **Kapilavatthu**. When **Asita** declared that Prince **Siddhattha** would become the Buddha, Vappa and four other brahmins, headed by **Koṇḍañña**, became recluses. Vappa was with the Buddha during the six years of his ascetic practices, but being disappointed when the Buddha began taking solid food, he left him and went to **Isipatana**, where the Buddha, after his Enlightenment, preached to him and the others the **Dhammacakkappavattana Sutta**. On the fifth day after (1), Vappa and his companions became arahants, at the end of the **Anattalakkhaṇa Sutta**. Vappa's resolve to be among the first of the Buddha's followers was taken in the time of **Padumuttara Buddha**. In the past, he was sixteen times king, under the name of **Mahāduṇḍubhi** (2).

(1). Vappa became a *sotāpanna* on the second day of the quarter (AA. i. 84); *pāṭipadaḍḍivase*, says ThagA. (*loc. infra*) and MA. (i. 390).

(2) ThagA. i. 140 f.; a verse attributed to him is found in Thag. (vs. 61); see also J. i. 82; Dpv. i. 32; Vin. i. 12.

**Vappa 2.--** A **Sākyan**, disciple of the **Nigaṇṭhas** (1). He visits **Moggallāna** and they talk of the *āsavas*. The Buddha joins them and tells Vappa how the *āsavas* can be completely destroyed so that the monk who has so destroyed them will abide in the six *satata-vihāras* with equanimity, mindful and comprehending. Vappa is convinced of the superiority of the Buddha's teaching and becomes his follower (2).

(1). AA. ii. 559 says he was the Buddha's uncle (*cūlapitā*) and a Sākyan rājā. He was a disciple of **Nigaṇṭha Nātaputta**.

(2) A. ii. 196 f.

**Vappa Sutta.--** The conversation between **Vappa**, the Sākyan, and the **Buddha** (1). See **Vappa [2]**.

(1) A. ii. 196 f.

**Vamana Sutta.--** Like a physician who administers an emetic for the curing of sickness, so does the Buddha administer the Ariyan emetic to cleanse beings of birth, old age, etc. Thus, right belief cleanses them from wrong belief, etc (1).

(1) A. v. 219 f.

**Vappa Thera 1.--** Một trong năm vị thuộc nhóm **Pañcavaggiya**. Ông là con của Bà-la-môn **Vāsetṭha** ở **Kapilavatthu**. Lúc Đạo sĩ **Asita** tuyên bố rằng Thái tử sẽ trở thành Phật, Vappa và bốn Bà-la-môn nữa do **Koṇḍañña** hướng dẫn ly gia đi làm ẩn sĩ. Vappa sống với Thái tử trong suốt 6 năm khổ hạnh, nhưng sau cùng ông thất vọng và bỏ đi **Isipatana**, vì thấy Thái tử bỏ con đường khổ hạnh hành xác. Sau khi đắc đạo, Phật đến Isipatana chuyển pháp luân vì các Pañcavaggiya, trong ấy có Vappa. Năm ngày sau buổi chuyển pháp luân, Vappa và bốn đồng phạm hạnh được Phật thuyết **Anattalakkhaṇa Sutta** và đắc quả A-la-hán (1). Vappa phát nguyện làm đệ tử đầu tiên của Phật từ thời của Phật **Padumuttara**. Trong nhiều tiền kiếp ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Mahāduṇḍubhi** (2).

(1) AA. i. 84 nói Vappa đắc quả Dự lưu; *pāṭipadadivase* theo ThagA. (*loc. infra*) và MA. i. 390.

(2) ThagA. i. 140 f.; ông có một kệ (vs. 61) trong Thag.; xem thêm J. i. 82; Dpv. i. 32; Vin. i. 12.

**Vappa 2.--** Thích tử, đệ tử của phái **Nigaṇṭha** (1), có lần đàm đạo với Tôn giả **Moggallāna** về lậu hoặc (*āsava*) và được Phật đến để vì ông rộng thuyết rằng lậu hoặc có thể được đoạn tận. Sau bài pháp, Vappa xin được làm đệ tử cư sĩ của Phật (2).

(1) AA. ii. 559 nói ông là chú (*cūlapitā*) của Phật, làm *rājā* và là một đệ tử của **Nigaṇṭha Nātaputta**.

(2) A. ii. 196 f.

**Vappa Sutta.--** Do Phật thuyết cho Thích tử **Vappa** (1). Xem **Vappa** [2].

(1) A. ii. 196 f.

**Vamana Sutta.--** Như y sư cho thuốc xổ để trị bệnh, Phật cho thuốc xổ bậc Thánh để các chúng sanh bị sanh được giải thoát khỏi sanh, các chúng sanh bị già được thoát khỏi già, vân vân. Như vậy, do chánh kiến tà kiến bị xổ ra, vân vân (1).

(1) A. v. 219 f.



**Vammika Sutta.**-- A deity appeared before **Kumārakassapa** in **Andhavana** and propounded a riddle: "There is an anthill burning day and night. The brahmin said: "Take your tool, Sumedha (sage), and dig". As the brahmin dug, he came across, successively, 1. a bar, 2. a frog, 3. a forked passage, 4. a strainer, 5. a tortoise, 6. a cleaver, 7. a joint of meat—all of which he was told to cast out and dig on. He then came across a cobra, which he was asked not to harm, but to worship". At the suggestion of the deity, Kassapa related the story to the Buddha, who solved the riddle. The anthill is the body, the brahmin the arahant, the tool wisdom, digging perseverance, the bar ignorance, the forked passage doubting, the strainer the five *nīvaraṇas*, the tortoise the fivefold *upādānakkhandhas*, the cleaver the fivefold pleasures of sense, the joint of meat passion's delights (*nandīrāga*), and the cobra (*nāga*) the arahant monk (1).

According to the Commentary (2). Kumārakassapa was not an arahant at the time of the preaching of the sutta. The deity was a deity of the **Suddhāvāsa-brahma** world. He was one of five friends who, in the time of **Kassapa Buddha**, had entered the Order and who, in order to meditate uninterruptedly, had climbed a rock by means of a ladder which they had then removed, thus cutting off their return. The eldest became an arahant in three days, the second (*anuthera*) was this deity, who had become an anāgāmī. The third was **Pukkusāti**, the fourth **Bāhiya Dārucīriya** and the last Kumārakassapa. This deity was responsible for the arahantship both of Bāhiya and Kassapa, for Kassapa took the Vammika Sutta as the subject of his meditations and thus developed insight.

(1) M. i. 142 ff.

(2) MA. i. 340.

**Vaya Sutta.**-- That which is transient by nature must be put away (1).

(1) S. iii. 197.

**Vayiga.**-- A river in South India (1).

(1) Cv. lxxvi. 307.

**Varakappa.**-- The name of a *kappa* in which three Buddhas are born in the world (1).

(1) BuA. 158 f.

**Varakalyāṇa.**-- A primeval king, son of **Kalyāṇa**. His son was **Upasatha** (1).

(1) Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; J. ii. 311; iii. 454; but, according to DA. i. 258 and SNA. i. 342, Varakalyāṇa's son was **Mandhātā**.

**Vammika Sutta.**-- Trung Bộ Kinh Gò Mối, Số 23. Một vị Thiên xuất hiện trước Tôn giả **Kumārakassapa** đang trú trong rừng **Andhavana** và nói lên câu đố như sau. Có gò mối ban đêm phun khói, ngày chiếu sáng; một Bà-la-môn bảo kẻ trí hãy cầm gươm đào lên. Kẻ trí làm theo lời bà la môn, tuần tự đào và lấy lên những vật sau đây: 1. một then cửa; 2. một con nhái; 3. một cái chĩa [đường hai ngã]; 4. một cái lọc; 5. một con rùa; 6. một con dao phay; 7. một miếng thịt. Cuối cùng, ông gặp một con rắn hổ, và đánh lể nó. Vị Thiên bảo tỳ khuru hãy đến nhờ Phật giải ẩn ngữ trên, vì chỉ có Phật mới giải nổi. Phật giải thích cho tỳ khuru: Gò mối là thân tứ đại; đêm phun khói là suy nghĩ; ngày chiếu sáng là ban ngày thực hiện những gì ban đêm đã nghĩ; Bà-la-môn là đức Như lai bậc Chính đẳng giác; kẻ trí là tỳ khuru bậc hữu học; cây gươm là trí tuệ bậc thánh. "Đào" là tinh tấn tinh cần. Then cửa là vô minh, "đem then cửa lên" là từ bỏ vô minh. Con nhái là phần nộ hiềm hận; cái chĩa hai ngã là nghi hoặc; đồ lọc là năm triền cái; rùa là năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*); dao phay là ngũ dục; miếng thịt là hỷ tham (*nandirāga*). "Đào lên" có nghĩa là từ bỏ tất cả thứ ấy. Cuối cùng con rắn hổ là vị đã diệt lậu, bậc A-la-hán (*nāga*) (1).

Theo Chú giải (2), Kumārakassapa chưa là A-la-hán lúc nghe kinh này. Vị Thiên ngự trên cõi **Suddhāvāsa-brahma** (Tịnh cư ). Vào thời Phật **Kassapa** vị Thiên làm tỳ khuru và cùng năm tỳ khuru bạn leo lên một đỉnh đá quyết tâm thiền liên tục; chur vị không trở xuống vì cái thang đã bị dẹp đi mất rồi. Vị tỳ khuru cao tuổi nhất đắc quả A-la-hán trong ba ngày, vị kế đắc quả Bất Lai, tỳ khuru thứ ba là **Pukkusāti**, tỳ khuru thứ tư là **Bāhiya**, và tỳ khuru thứ năm là **Kumārakassapa**. Kumārakassapa lấy kinh Vammika là đề mục thiền, phát triển thiền quán, đắc sáu thắng trí của bậc A-la-hán.

(1) M. i. 142.

(2) MA. i. 340.

**Vaya Sutta.**-- Cái gì vô thường phải được đoạn trừ (1).

(1) S. iii. 197.

**Vayiga.**-- Con sông dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 307.

**Varakappa.**-- Tên gọi của một kiếp có ba vị Phật hạ thế (1).

(1) BuA. 158 f.

**Varakalyāṇa.**-- Nhà vua vào thời cổ sơ, Thái tử của Vua **Kalyāṇa**. Ông có Thái tử là **Upasatha** (1).

(1) Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; J.ii. 311; iii. 454; nhưng theo DA. i. 258 và SNA. i. 342, con của Varakalyāṇa là **Mandhātā**.

**Varaṇāṇamuni.**-- A Thera. One of the two theras appointed to lead the delegation of monks who left **Ayyojhā** (in Siam) to go to Ceylon, for the furtherance of the Order in Ceylon, in the reign of **Kittisirirājasīha**. He was expert in the Dhamma and the Vinaya and taught them to the monks of Ceylon (1).

(1) Cv. c. 138, 174.

**Varaṇa.**-- A **Cakkavatti** of forty-one kappas ago, a previous birth of **Kusumāsaniya (Suyāma) Thera** (1).

(1) Ap. i. 162; ThagA. i. 171.

**Varaṇa Jātaka (No. 71).**-- The Bodhisatta was once a teacher of **Takkasilā**, with five hundred brahmin pupils. One day he sent the pupils into a forest to gather wood, but one of them was lazy and went to sleep, and when his companions woke him he climbed on to a tree and broke off some green branches. One of the boughs hit him in the eye and wounded him. The next day the pupils had been invited to a meal in a distant village and a servant-girl was told to make them some gruel early, before their start. She lit a fire with the green wood which lay on the top of the firewood, and the fire would not burn. The green wood had been thrown there last by the lazy pupil who had been the last to return. The pupils could not start in time and the journey had to be abandoned.

The story was told in reference to **Kuṭumbikaputta-Tissa** (q.v.), with whom the brahmin youth is identified (1).

(1) J. i. 316 ff.

**Varaṇa Vagga.**-- The eighth chapter of the Eka Nipāta of the **Jātakatṭhakathā** (1).

(1) J. i. 316-59.

**Varaṇā.**-- A city on the banks of the **Kaddamadaha**, where **Ārāmaḍaṇḍa** visited **Mahā Kaccāna** (1).

(1) A. i. 65; AA. i. 322.

**Varadassana.**-- A **Cakkavatti** of one kappa ago, a previous birth of **Kusumāsaniya (Suyāma) Thera** (1).

(1) Ap. i. 160; ThagA. i. 166.

**Varadīpa.**-- The name given to Ceylon in the time of **Koṇāgamana Buddha**. Its capital was **Vaḍḍhamāna** and its king **Samiddha** (1).

(1) Sp. i. 86; Mhv. xv. 93; Dpv. i. 73; ix. 20; xv. 45, etc.

**Varaṇāṇamuni.**-- Một trong hai Trưởng lão được cử hướng dẫn phái đoàn tỳ khuru Thái Lan đi từ **Ayyojhā** (Thái Lan) đến Sri Lanka để củng cố Tăng Đoàn Sri Lanka theo lời mời của Vua **Kittisirirājasiha**. Trưởng lão lâu thông Pháp và Luật (1).

(1) Cv. c. 138, 174.

**Varaṇa.**-- Một Chuyển luân vương vào 41 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Kusumāsaniya (Suyāma)** (1).

(1) Ap. i. 162; ThagA. i. 171.

**Varaṇa Jātaka (No. 71).**-- Chuyện Cây **Varaṇa**. Một thời, Bồ Tát làm giáo sư dạy 500 Bà-la-môn ở **Takkasilā**. Một hôm, ông đưa học trò vô rừng lượm củi. Một trò làm biếng tìm chỗ ngủ. Bị đánh thức, trò này leo lên cây **Varaṇa** gần đó với mục đích bẻ cành khô đem về. Chàng làm gãy một nhánh cây tươi và nhánh cây đập trúng mắt chàng. Không thấy rõ, chàng cứ bẻ càng và bó vác về bó cành cây tươi. Hôm sau các trò được mời dự lễ cúng dường trong một làng xa. Sáng sớm nữ tỳ lo nấu cháo cho mọi người lót bụng trước khi lên đường. Nàng gập bó củi cây tươi nên không thối lửa được. Học trò bị trễ nên không còn đi được nữa.

Chuyện kể về Tỳ khuru **Kuṭumbikaputta-Tissa** (*q.v.*) biếng nhác, thiếu tinh tấn, tham ăn vị ngon. Học trò lười biếng chỉ vị tỳ khuru này (1).

(1) J. i. 316 ff.

**Varaṇa Vagga.**-- Chương 8 của Eka Nipāta của Jātakatṭhakathā (1).

(1) J. i. 316-59.

**Varaṇā.**-- Thành phố trên bờ sông **Kaddamadaha**, nơi mà Bà-la-môn **Ārāmaḍaṇḍa** đến viếng Tôn giả **Mahā Kaccāna** (1).

(1) A. i. 65; AA. i. 322.

**Varadassana.**-- Chuyển luân vương ở kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Kusumāsaniya (Suyāma)** (1).

(1) Ap. i. 160; ThagA. i. 166.

**Varadīpa.**-- Tên gọi của Sri Lanka vào thời Phật **Koṇāgamana**. Bấy giờ, Vua **Samiddha** trị vì tại kinh đô **Vaḍḍhamāna** (1).

(1) Sp. i. 86; Mbv. xv. 93; Dpv. i. 73; ix. 20; xv. 45, etc.

**Varadhara**-- A noted **Paribbājaka** in the time of the Buddha. He lived with **Annabhāra**, **Sakuludāyī** and others in the **Paribbājakārāma**, on the banks of the **Sappinikā** (1), and again in the **Moranivāpa** in **Rājagaha** (2).

(1) A. ii. 29, 176.

(2) M. ii. 1.

**Varamandhātā**-- A primeval king, son of **Mandhātā**. His son was **Cara** (1).  
(1) J. iii. 454, but according to DA. i. 258 and SNA. i. 352, his son was **Uposatha**.

**Vararoja 1**-- A primeval king, son of **Roja**; his son was **Kalyāṇa** (1).  
(1) Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; J. ii. 311, etc.

**Vararoja 2**-- Buddhaghosa says (1) that the heretics once paid **Vararoja** one thousand to speak ill of the Buddha's person. Vararoja went to see the Buddha and was struck by the perfection of every feature; he spoke the Buddha's praises in a verse of over one thousand lines.

(1) DA. ii. 656.

**Varavāraṇā**-- A class of long-lived deities. Hearing that the Buddha was to be bom, they started to make garlands to put on him on the day of his birth, but even on the day of his death these garlands were not finished, because, according to their computation, the time had passed so quickly. When they heard that the Buddha was about to die, they brought the unfinished garlands, but could not get anywhere within the Cakkavāḷa. They therefore remained in the sky, singing the praises of the Buddha (1).

(1) DA. ii. 576 f.

**Varuṇa 1**-- One of the chief lay disciples of **Sumana Buddha** (1).  
(1) Bu. v. 28.

**Varuṇa 2**-- Son of **Revata Buddha** and also his chief disciple. His mother was **Sudassanā** (1). Once, when he was ill, large numbers of people came to see him, and he preached to them on the three signata, ordaining one hundred thousand persons by the "*ehi bhikkhu*" ordination (2).

(1) Bu. vi. 18, 21; J. i. 35.

(2) BuA. 134.

**Varuṇa 3**-- The personal attendant of **Anomadassī Buddha** (1).  
(1) J. i. 36; Bu. viii. 22; DhA. i. 88, etc.

**Varuṇa 4**-- The personal attendant of **Paduma Buddha** (1).  
(1) Bu. ix. 21; J. i. 36.

**Varadhara.--** Một **Paribbājaka** có tiếng trong thời Phật hiện tiền. Ông trú với **Annabhāra**, **Sakuludāyi** và nhiều du sĩ khác trong **Paribbājakārāma** trên bờ sông **Sappinikā** (1) và trong **Moranivāpa** ở **Rājagaha** (1).

(1) A. ii. 29, 176.

(2) M. ii. 1.

**Varamandhātā.--** Một nhà vua của thời cổ sơ, Thái tử của Vua **Mandhātā**. Hoàng tử của ông là **Cara** (1).

(1) J. iii. 545, nhưng theo DA. i. 258 và SNA. i. 352, Hoàng tử của ông là **Uposatha**.

**Vararoja 1.--** Một nhà vua của thời cổ sơ, Thái tử của Vua **Roja**. Hoàng tử của ông là **Kalyāṇa** (1).

(1) Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; J. ii. 311, etc.

**Vararoja 2.--** Một thời, Vararoja được ngoại đạo mua chuộc bằng một ngàn đồng để nói xấu Đức Phật. Ông đến gặp Phật và thấy Ngài toàn hảo nên tán thán Ngài bằng một ngàn văn kệ (1).

(1) DA. ii. 656.

**Varavāraṇā.--** Một hạng chư Thiên có tuổi thọ cao. Nghe tin Phật sắp ra đời, chư vị làm vòng hoa để mừng ngày đản sanh, nhưng vòng hoa này vẫn chưa được làm xong khi Ngài nhập diệt. Thời gian dưới thế qua nhanh quá. Lúc nghe tin Phật sắp Niết Bàn, chư vị đem vòng hoa chưa xong đến cúng dường, nhưng chư vị không đi được ra khỏi Cakkavāla nên ngự trên hư không tán thán Phật (1).

(1) DA. ii. 576 f.

**Varuṇa 1.--** Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Sumana** (1). (1) Bu. v. 28.

**Varuṇa 2.--** Con của Bồ Tát **Revata** và bà **Sudassana**, cũng là Đại đệ tử của Phật **Revata**. Một thời, ông bị bệnh và được nhiều người tới thăm. Nhân cơ hội này, ông thuyết kinh và truyền giới cho một trăm ngàn đệ tử bằng pháp “*ehi bhikkhu*” (2).

(1) Bu. vi. 18, 21; J. i. 35.

(2) BuA. 134.

**Varuṇa 3.--** Thị giả của Phật **Anomadassī** (1).

(1) J. i. 36; Bu. viii. 22; DhA. i. 88, etc.

**Varuṇa.--** Thị giả của Phật **Paduma** (1).

(1) Bu. ix. 21; J. i. 36.

**Varuṇa 5.--** Sixteen kappas ago there were eight kings of this name, all previous births of **Malitavambha (Kumudadāyaka) Thera** (1).

(1) ThagA. i. 211; Ap. i. 180.

**Varuṇa 6.--** A disciple of **Piyadassī Buddha** (1).

(1) ThagA. i. 75, 273.

**Varuṇa 7.--** A brahmin, a former birth of **Suppiya Thera** (1).

(1) ThagA. i. 93; Ap. ii. 452.

**Varuṇa 8.--** A king of fifty-one kappas ago, a previous birth of **Sayanadāyaka Thera** (1).

(1) Ap. i. 99.

**Varuṇa 9.--** One hundred and sixty kappas ago there were two kings of this name, previous births of **Sucintita Thera** (1).

(1) Ap. i. 115.

**Varuṇa 10.--** A king of forty kappas ago, a previous birth of **Ekasañña Thera** (1).

(1) Ap. i. 121.

**Varuṇa 11.--** A king in the time of **Atthadassī Buddha**, a previous birth of **Sīvalī (Ekāsaniya) Thera** (1).

(1) Ap. i. 149 calls him *devarājā*; ThagA. i. 139 calls him *ekarājā*.

**Varuṇa 12.--** A *yavapāla* who gave grass to **Siddhattha Buddha** for his seat (1).

(1) BuA. 185.

**Varuṇa 13.--** A brahmin village, residence of the brahmin **Vasabha** (1).

(1) BuA. 172.

**Varuṇa 14.--** A king of twenty-five kappas ago, a former birth of **Pilindavaccha Thera** (1).

(1) ThagA. i. 52; Ap. i. 59.

**Varuṇa 15.--** A Nāga-king in the time of **Anomadassī Buddha**, a previous birth of **Mahāmoggallāna**. He played music to the Buddha and entertained him in his abode (1).

(1) Ap. i. 31.

**Varuṇa 16.--** An ascetic who, together with the hunter **Sura**, discovered intoxicating liquor. This came to be called *Vāruṇī* (1).

(1) See **Kumbhakāra Jātaka**, J. v. 12 f.

**Varuṇa 5.**-- Vào 16 kiếp trước có 8 nhà vua dưới vương hiệu **Varuṇa**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Malitavambha (Kumudadāyaka)** (1).

(1) ThagA. i. 211; Ap. i. 180.

**Varuṇa 6.**-- Đệ tử của Phật **Piyadassī** (1).

(1) ThagA. i. 75, 273.

**Varuṇa 7.**-- Bà-la-môn, một tiền kiếp của Trưởng lão **Suppiya** (1).

(1) ThagA. i. 93; Ap. ii. 452.

**Varuṇa 8.**-- Nhà vua vào 51 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Sayanadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 99.

**Varuṇa 9.**-- Vào 60 kiếp trước có hai nhà vua dưới vương hiệu **Varuṇa**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Sucintita** (1). (1) Ap. i. 115.

**Varuṇa 10.**-- Nhà vua vào 40 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Ekasañña** (1).

(1) Ap. i. 121.

**Varuṇa 11.**-- Nhà vua vào thời của Phật **Atthadassī**, một tiền thân của Trưởng lão **Sīvalī (Ekāsaniya)** (1).

(1) Ap. i. 149 gọi ông là một *devarājā*; ThagA. i. 139 gọi ông là *ekarājā*.

**Varuṇa 12.**-- Một *yavapāla* dâng cỗ lên Phật **Siddhatta** để làm bồ đoàn (1).

(1) BuA. 185.

**Varuṇa 13.**-- Một làng Bà-la-môn, trú xứ của Bà-la-môn **Vasabha** (1).

(1) BuA. 172.

**Varuṇa 14.**-- Nhà vua vào 25 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Pillindavaccha** (1).

(1) ThagA. i. 52; Ap. i. 59.

**Varuṇa 15.**-- Xà vương vào thời Phật **Anomadassī**, một tiền thân của **Mahāmoggallāna**. Ông đánh đàn cúng dường Phật tại trú xứ của ông (1).

(1) Ap. i. 31.

**Varuṇa 16.**-- Vị ẩn sĩ cùng với người thợ rừng **Sura** khám phá ra *vāruṇī* (một loại rượu làm say) (1).

(1) Xem **Kumbhakāra Jātaka**, J. v. 12 f.



**Varuṇa 17.--** A Nāga-king. His wife was **Vimalā** and their daughter was **Irādatī**. For details see **Vidhurapaṇḍita Jātaka**. Varuna is identified with **Sāriputta** (1).

(1) J. vi. 329.

**Varuṇa 18.--** A king of the devas, mentioned as the companion of **Sakka**, **Pajāpati** and **Isāna**. In battle against the **Asuras**, the devas of **Tāvātimsa** were asked to look upon the banner of Varuṇa in order to have all their fears dispelled (1). In the **Tevijja Sutta** (2) Varuna is mentioned with **Indra**, **Soma**, **Isāna**, **Pajāpati**, **Yama** and **Mahiddhi**, as the gods invoked by brahmins. In the **Ātānāṭiya Sutta** (3) he is mentioned with **Indra** and others as a **Yakkha** chief. Bddhaghosa says (4) that Varuna is equal in age and glory (*vaṇṇa*) with Sakka and takes the third seat in the assembly of devas.

See also **Varunā** and **Vārunī**.

(1) S. i. 219.

(2) D. i. 244; cf. J. v. 28; vi. 20; also Mil. 22.

(3) D. iii. 204.

(4) SA. i. 262.

**Varuṇadeva.--** The sixth son of **Devagabbhā** (*q.v.*).

**Varuṇā.--** A class of deities present at the preaching of the **Mahāsamaya Sutta** (1). They probably form the retinue of **Varuṇa** (18).

(1) D. ii. 259, 260.

**Varuṇindhara.--** An **Ājīvaka** who gave grass for his seat to **Revata Buddha** (1).

(1) BuA., p. 132.

**Valaṅgatissapabbata-vihāra.--** See **Talaṅgatissapabbata-vihāra**.

**Valāha Saṃyutta.--** The thirty-second section of the **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. iii. 254-57; cf. A. ii. 102 ff.

**Valāhaka 1.--** A family of horses from which the Assaratana of a **Cakkavatti** is supplied (1). He is best among animals, because he takes his rider away from all danger (2). Noble chargers come from the **Valāhaka** stock (3).

(1) KhpA. 172; M. iii. 174.

(2) MA. ii. 616.

(3) DhA. iii. 248

**Valāhaka 2.--** The name of the horse of **Mahāsudassana**. He is all white, with a crow-black head and a dark mane (1).

(1) D. ii. 174; cp. S. iii. 145.

**Varuṇa 17.--** Xà vương. **Vimalā** là phu nhân và **Irandatī** là ái nữ của ông.  
Xem **Vidhurapaṇḍita Jātaka** trong ấy Varuṇa chỉ **Sāriputta** (1).  
(1) J. vi. 329.

**Varuṇa 18.--** Vua của chư Thiên, thường được kể chung với các Thiên chủ **Sakka, Pajāpati** và **Isāna**. Trong trận chiến với các **Asura**, chư Thiên trên cõi **Tāvātimsa** được lưu ý là ngó theo ngọn cờ của **Varuṇa** để không còn sợ hãi (1). Trong **Tevijja Sutta** (2), Varuṇa được kể chung với chư Thiên được Bà-la-môn van vái, như **Indra, Soma, Isāna, Pajāpati, Yama**, và **Mahiddhi**. Trong **Āṭānāṭiya Sutta** (3), Varuṇa được kể chung với **Indra** và chúa **Yakkha**. Buddhaghosa (4) nói rằng trên phương diện tuổi tác và uy danh, Varuṇa không thua gì Thiên chủ Sakka và ngồi vào sàng toạ thứ ba mỗi lần câu hội với chư Thiên.

Xem thêm **Varuṇā** và **Varuṇī**.

(1) S. i. 219.

(2) D. i. 244; cf. J. v. 28; vi. 20; thêm Mil.

22.

(3) D. iii. 204.

(4) SA. i. 262.

**Varuṇadeva.--** Vương tử thứ sáu của Công nương **Devagabbhā** (*q.v.*).

**Varuṇā.--** Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1). Chư vị có thể là tùy tùng của **Varuṇa** [18].  
(1) D. ii. 259, 260.

**Varuṇindhara.--** **Ājivaka** từng dâng cỏ lên Phật **Reveta** (1).  
(1) BuA., p. 132.

**Valaṅgatissapabbata-vihāra.--** Xem **Talaṅgatissapabbata-vihāra**.

**Valāha Saṃyutta.--** Chương 32 của **Saṃyutta Nikāya** (1).  
(1) S. iii. 254-257; cf. A. ii. 102 ff.

**Valāhaka 1.--** Một họ ngựa đặc biệt dùng làm ngựa báu (*assaratana*) của các Chuyển luân vương (1). Ngựa Valāhaka có biệt tài đưa người cỡi ra khỏi mọi hiểm nguy (2).  
(1) KhpA. 172; M. iii. 174. (2) MA. ii. 616.

**Valāhaka 2.--** Vân Mã Vương. Tên của con ngựa của Vua **Mahāsudassana**. Ngựa có thân toàn trắng, đầu đen như quạ, và bờm màu sậm (1).  
(1) D. ii. 174; cp. S. iii. 145.

**Valāhaka Vagga.**-- The eleventh chapter of the Catukka Nipāta of the **Aṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. ii. 102-111; *cp.* S. iii. 254 ff.

**Valāhaka Sutta 1.**-- There are four kinds of rain-clouds: those which produce thunder but no rain; those which produce rain but no thunder; those which produce neither; those which produce both. There are four similar kinds of persons: those that speak but do not act; those that act but do not speak; those that do neither; and those that do both (1).

(1) A. ii. 102.

**Valāhaka Sutta 2.**-- There are four kinds of rainclouds (as above) and four kinds of people: those that know the Dhamma but do not understand it; those that do not know it but understand it; those that do neither; those that do both (1).

(1) A. ii. 103.

**Valāhakāyikādevā.**-- A class of deities, spirits of the skies, divided into **Uṇhavalāhakā**, **Sītavalāhakā**, **Abbhavalāhakā**, **Vātavalāhakā** and **Vassavalāhakā**—the cloud spirits of heat, cold, air, wind and rain. The changes of weather are due to these spirits (1).

(1) S. iii. 254 f.

**Valāhassa Jātaka (No. 196).**-- Once, in **Tambapaṇḍīpa**, was a **Yakkhacīty** called **Sirīsavatthu**, peopled by Yakkhiṇīs. When shipwrecked sailors were cast on the shore from the River **Kalyāṇī** to **Nāgadīpa**, the yakkhiṇīs would assume human form and entice them and use them as their husbands. On the arrival of other castaways, they would eat their former husbands and take the new arrivals as their lovers. Once five hundred merchants were cast ashore there and became the husbands of the yakkhiṇīs. In the night the yakkhiṇīs left them and ate their former husbands. The eldest merchant discovered this and warned the others, but only half of them were willing to attempt an escape. Now it happened that the Bodhisatta was a horse of the **Valāhaka** race and was flying through the air from the **Himālaya** to **Tambapaṇḍī**. There, as he passed over the banks and fields, he asked in a human voice: "Who wants to go home?" and the two hundred and fifty traders begged to be taken. They climbed on the horse's back and tail and he took them to their own country. The others were eaten by the yakkhiṇīs.

The story was told in reference to a monk who had become a backslider from running after a beautifully-dressed woman (1).

(1) J. ii. 127 ff.

**Valāhaka Vagga.--** Phẩm 11: Phẩm Mây Mưa, Chương Bốn Pháp, Āṅguttara Nikāya (1).

(1) A. ii. 102-11.; cp. S. iii. 254 ff.

**Valāhaka Sutta 1.--** Có bốn loại mây mưa: có sấm không mưa; có mưa không sấm; không có sấm cũng không có mưa; có sấm và có mưa. Cũng vậy, có bốn hạng người: có nói không có làm; có làm không nói; không làm; nói và làm (1).

(1) A. ii. 102.

**Valāhaka Sutta 2.--** Có bốn hạng mây mưa: có sấm không mưa; có mưa không sấm; không có sấm cũng không có mưa; có sấm và có mưa. Cũng vậy, có bốn hạng người: thuộc nhưng không hiểu Pháp; không thuộc nhưng hiểu Pháp; không thuộc cũng không hiểu Pháp; thuộc và hiểu Pháp (1).

(1) A. ii. 103.

**Valāhakāyikādevā.--** Chư Thiên thuộc loại thần mây, chia làm **Uṇhavalāhakā** (mây nóng), **Sitavalāhakā** (mây lạnh), **Abbhavalākakā** (mây sấm), **Vātavalāhakā** (mây gió), **Vassavalāhakā** (mây mưa) (1).

(1) S. iii. 254 f.

**Valāhassa Jātaka (No.196).--** Chuyện Con Ngựa Bay. Trên đảo **Tambapaṇṇi**, Sri Lanka, có thành phố **Sirīsavatthu** của nữ Dạ-xoa. Khi các thủy thủ bị đắm tàu được đưa lên đảo **Nāga** từ sông **Kalyāṇī**, các nữ Dạ-xoa này biến mình thành người và dụ thủy thủ làm chồng. Nếu có người mới (mới bị đắm) họ nhận những người mới làm chồng và ăn thịt bọn chồng cũ. Một thời, có 500 thương buôn đắm thuyền bị các nữ Dạ-xoa này cám dỗ làm chồng. Về đêm, họ đi và ăn thịt chồng cũ. Người trưởng lái buôn biết được việc này, cảnh báo các bạn. Nhưng chỉ có phân nửa muốn trốn. Bấy giờ, Bồ Tát làm ngựa **Valāhaka** bay từ Hy Mã Lạp Sơn (**Himālaya**) đến **Tambapaṇṇi**. Tại đây, ngựa hỏi có ai muốn trốn không? Có 250 lái buôn xin đi theo. Ngựa đưa họ về nhà. Số còn lại bị nữ Dạ-xoa ăn thịt.

Chuyện kể về một tỳ khưu thối thất tinh tấn chạy theo nữ nhân ăn mặc đẹp (1).

(1) J. ii. 127 ff.

**Vaiāhassavāpi**-- A tank in Ceylon, built by **Upatissa II** (1). and repaired by **Aggabodhi I.**, (2) **Vijayabāhu I.** (3) and **Parakkamabāhu I** (4).

(1) Cv. xxxvii. 185. (2) *Ibid.*, xlii. 67 (3) *Ibid.*, lx. 50. (4) *Ibid.*, lxxix. 36.

**Vallakkuttāra**-- A district in South India (1).

(1) Cv. lxxvi. 247, 260.

**Vallabhā**-- A South Indian tribe. Their ruler is described in the Chronicles simply as the **Vallabha**. **Mānavamma** once joined **Narasīha** against the Vallabha king and defeated him (1). On another occasion, the Vallabha king sent a force to subdue **Nāgadīpa** in the reign of **Mahinda IV**. The latter sent an army under the general Sena, defeated the Vallabhās and made a friendly treaty with them (2).

(1) Cv. xlvii. 15 ff. (2) *Ibid.*, liv. 12 ff.

**Valliggāma**-- A village in South Ceylon. In the reign of Queen **Kalyāṇavatī** (1202-8), the regent, **Āyasmanta**, sent the **Adhikārin Deva** to the village, where a vihāra was erected (1) by him. Later, **Parakkamabāhu IV**. built the **Parakkamabāhu-pāsāda** attached to the vihāra and gave for its maintenance the village of **Sāligiri** (2).

(1) Cv. lxxx. 38.

(2) *Ibid.*, xc. 96.

**Vallitittha**-- A ford in the **Mahāvālukagaṅga** (1).

(1) Cv. lxxii. 82.

**Vallipāsāṇa-vihāra**-- A monastery to the west of **Anurādhapura**, near **Maṅgalavitāna**. It held the **Indasālakalena**, where once lived **Mahānāgasena** (1).

(1) Mṭ. 552.

**Valliphaladāyaka Thera**-- An arahant (1), evidently identical with **Visākha-Pañcālīputta** (q.v.).

(1) Ap. i. 296.

**Valliya Thera**-- He was the son of a **Malla** chieftain of **Pāvā** and joined the Order with his companions, **Godhika**, **Subāhu** and **Uttiya**, when they went on some embassy to Kapilavatthu and saw the **Yamakapāṭihāriya** in **Nigrodhārāma**. **Bimbisāra** later built huts for them, but he forgot to roof them, and so there was no rain till the roofs were added.

In the time of **Siddhattha Buddha**, Valliya offered him a handful of flowers (1).

(1) ThagA. i. 123; his verse is included in the Thag. (vs. 53).

**Valāhassavāpi.**-- Hồ nước do Vua **Upatissa II** (1) kiến tạo ở Sri Lanka và được các Vua **Aggabodhi II** (2), **Vijayabāhu I** (3) và **Parakkamabāhu I** (4) trùng tu.

(1) Cv. xxxvii. 185.

(2) *Ibid.*, xlii.67.

(3)

*Ibid.*, lx.50. (4) *Ibid.*, lxxix. 36.

**Vallakkuttāra.**-- Châu quận dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 247, 260.

**Vallabhā.**-- Một bộ tộc ở dưới miền Nam Ấn Độ, mà tù trưởng được Biên niên sử gọi là **Vallabha**. Có lần ông bị **Mānavamma** và **Narasiha** đánh bại (1). Lần khác, dưới triều Vua **Mahinda IV**, ông chiếm được **Nāgadipa**, nhưng lại bị Tướng **Sena** đánh bại; về sau ông và Vua **Sena** thuận ký hoà ước (2).

(1) Cv. lxxx. 38.

(2) *Ibid.*, xc. 96.

**Valligāma.**-- Một làng dưới miền Nam Ấn Độ. Dời thời của Hoàng hậu **Kalyāṇavati** (1202-8), Quan nhiếp chánh **Āyasmanta** cử **Adhikārin Deva** đến làng này, và tại đây ông có kiến lập một tịnh xá (1). Về sau, Vua **Parakkamabāhu I** xây **Parakkamabāhu-pāsāda** nối liền với tịnh xá và cúng dường cho tịnh xá làng **Sāligiri** (2).

(1) Cv. lxxx. 38.

(2) *Ibid.*, xc. 96.

**Vallitittha.**-- Bến trên sông **Mahāvālukagaṅga** (1).

(1) Cv. lxxii. 82.

**Vallipāsāṇa-vihāra.**-- Tịnh xá nằm về phía Tây của **Anurādhapura** gần **Maṅgalavitāna**. Tại đây có hang **Indasālaka**, trú xứ của Trưởng lão **Mahānāgasena** trong một thời (1).

(1) MṬ. 552.

**Valliphaladāyaka Thera.**-- A-la-hán (1), là Trưởng lão **Visākha-Pañcāliputta** (q.v.).

(1) Ap. i. 296.

**Valliya Thera.**-- Ông là con của một tộc trưởng người **Malla** ở **Pāva**. Lúc đến công tác trong **Kapilavatthu**, ông chứng kiến Thần thông **Yamapapāṭihāriya** tại **Nigrodhārāma**, ông khởi lòng tin và xin gia nhập Tăng Đoàn cùng với ba bạn là **Godhika**, **Subāhu** và **Uttiya**. Chư vị là những tỳ khuru được Vua **Bimbisāra** hoan hỷ xây cho am thất nhưng quên lợp nóc, do đó cả vương quốc không có mưa cho đến khi nhà vua nhớ ra và lợp mái cho các am thất này.

Vào thời Phật **Siddhatta**, Valliya có cúng dường Ngài một bó hoa (1).

(1) ThagA. i. 123; Thag. có kệ của ông (vs. 53).

**Valliya Thera 2.--** He was the son of an eminent brahmin of **Sāvatthi**, and, owing to his good friends, he met the Buddha and joined the Order, soon after attaining arahantship. Thirtyone kappas ago he saw the **Pacceka Buddha Nārada** at the foot of a tree, and built for him a hut of reeds, which he thatched with grass, together with a cloistered walk strewn with sand. He was seventy-one times king of the devas and thirty-four times king of men (1).

He is probably identical with **Naḷāgārika** of the Apadāna (2).

(1) ThagA. i. 247; two verses in the Thag. (125-6) are attributed to him.

(2) Ap. i. 278 f.

**Valliya Thera 3.--** He belonged to a brahmin family of Vesāli, and was named **Gaṇḍimitta** (v.l. **Kaṇhamitta**). Much struck by the Buddha when he came to Vesāli, he joined the Order under **Mahā Kaccāyana**. Because he was dull of insight and depended too much on his colleagues, he was called *Valliya* (creeper), like the ivy which must lean on something in order to grow. Later, following the advice of **Venudatta Thera**, he developed insight.

In the time of **Sumedha Buddha** he was a rich brahmin, well versed in learning. Later, he renounced eighty crores of wealth, and, after becoming an ascetic, lived on a river bank. There the Buddha visited him, and, seated on an antelope skin, preached the Doctrine. The ascetic paid him great honour and gave him mangoes and perfume and flowers.

In the Apadāna verses, quoted in ThagA., it is said that Valliya was born in the city of **Vebhāra**, built by **Vissakamma**, and that he left the household at the age of five (1).

He is probably identical with **Candanamāliya** of the Apadāna (2).

(1) ThagA. i. 292 f.; two verses addressed by him to venudatta are included in the Thag. (167-8).

(2) Ap. ii. 423 f.

**Valliyavīthi.--** A street in **Mahāgāma** (1).

(1) AA. i. 279.

**Valliya Thera 2.--** Ông là con của một Bà-la-môn nổi tiếng ở **Sāvatthi**.

Nhờ bạn, ông gặp Phật, khởi lòng tin, xuất gia, và không bao lâu sau đắc quả A-la-hán. Vào 31 kiếp trước ông thấy Phật Độc Giác **Nārada** dưới cội cây, dựng cúng dường Ngài một am thất bằng lát lợp cỏ trong một sân cát có tường bao quanh. Ông làm vua 71 lần trên cõi Thiên và 34 lần dưới thế (1).

Ông có thể là tiền thân của Trưởng lão **Naḷāgārika** nói trong Apadāna (2).

(1) ThagA. i. 247; Thag. có hai kệ của ông (vss. 125, 126). (2) Ap. i. 278 f.

**Valliya Thera 3.--** Ông thuộc một gia đình Bà-la-môn ở **Vesāli** và được gọi là **Gaṇḍimitta** (v.l. **Kaṇhamitta**). Thấy Phật ở **Vesāli**, ông khởi lòng tịnh tín, xin xuất gia với Tôn giả **Mahā Kaccāyana**. Vì ông không có trí tuệ nên tùy thuộc vào bạn, do đó ông được gọi là **Valliya** (giây leo). Về sau ông được Trưởng lão **Venudatta** dạy và đắc thăng trí.

Vào thời Phật **Sumedha** ông là một Bà-la-môn giàu có, tinh thông kinh điển. Nhưng ông từ bỏ gia tài 800 triệu để đi tu làm ẩn sĩ sống một mình trên bờ sông. Tại đây ông được Phật đến viếng; Ngài vì ông thuyết pháp trong lúc ngồi trên tấm da cừu. Vị ẩn sĩ cung kính đánh lễ Ngài và dâng lên Ngài xoài, hương liệu và bông hoa.

Theo kệ trong Chú giải Theragāthā, Valliya được nói là sanh ra tại thành phố **Vebhāra** do Thiên tử **Vissakamma** kiến tạo, và ly gia lúc lên 5 (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Candanamāliya** nói trong Apadāna (2).

(1) ThagA. i. 292 f.; trong Thag. có hai kệ của ông nói với Venudatta (vss. 167, 168).

(2) Ap. ii. 423.

**Valliyavithi.--** Con đường trong **Mahāgāma** (1).

(1) AA. i. 279.